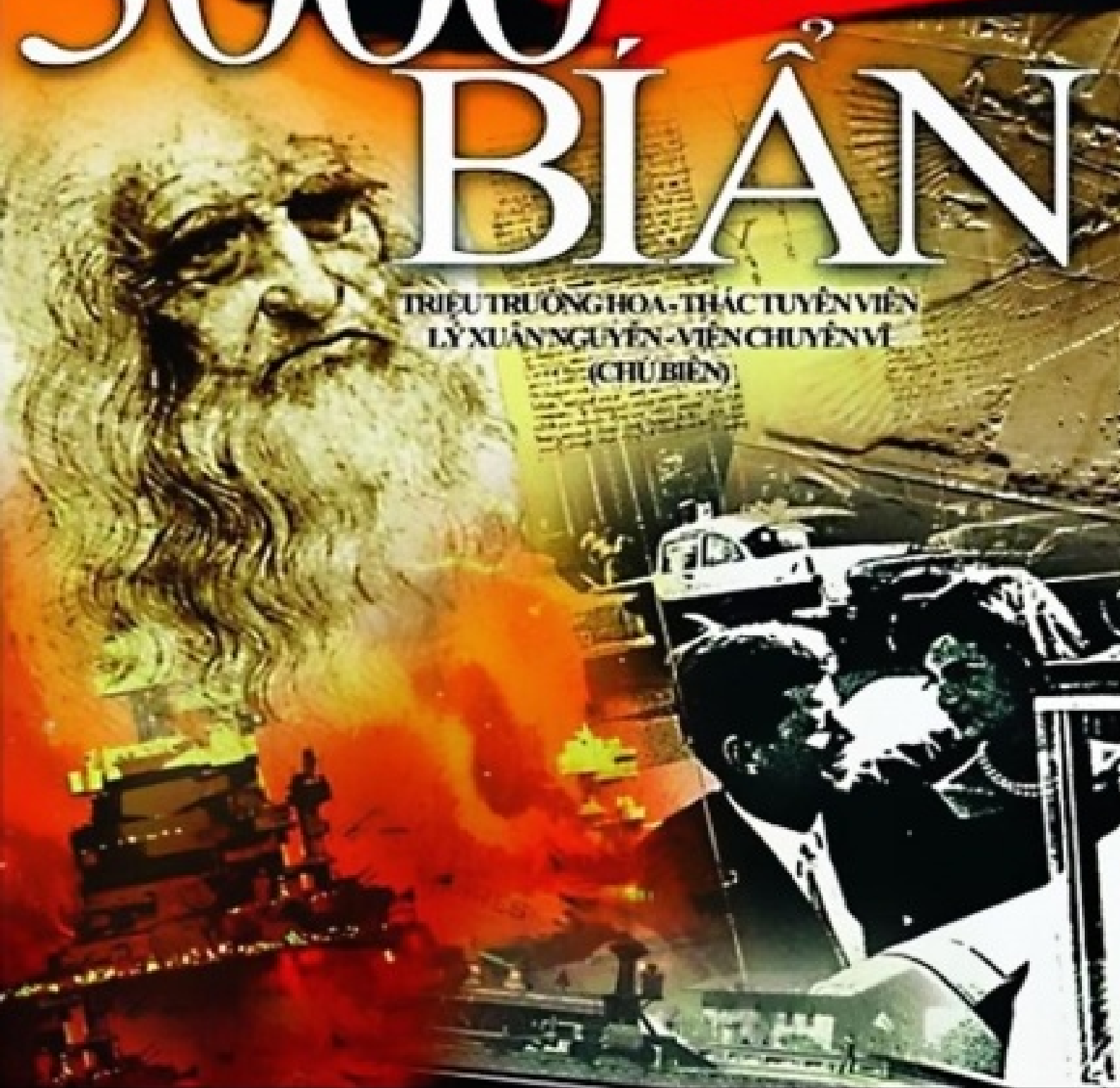


THẾ GIỚI 5000 NĂM NHỮNG ĐIỀU BÍ ẨN

TRIỆU TRƯỞNG HOA - THẮC TUYÊN VIÊN
LÝ XUÂN NGUYÊN - VIÊN CHUYỀN VI
(CHỦ BIÊN)



MỤC LỤC

[Lời nói đầu](#)

[Phần I](#)

[NHỮNG BÍ ẨN CỦA LỊCH SỬ](#)

[Chương I](#)

[Bí mật cung đình](#)

[Chương II](#)

[Đâu chỉ là quyền lực vô biên](#)

[Chương III](#)

[Các Sự kiện chính trị](#)

[Phần II](#)

[NHỮNG BÍ ẨN VỀ DANH NHÂN](#)

[Chương I](#)

[Vinh hoa và cay đắng](#)

[Chương II](#)

[Bi kịch của những người nổi tiếng](#)

[Phần III](#)

[BẢO TÀNG VĂN HÓA CỦA NHÂN LOẠI](#)

[Chương I](#)

[Văn học](#)

[Chương II](#)

[Âm nhạc](#)

[Chương III](#)

[Mỹ thuật](#)

Phần IV

CỘI NGUỒN CÁC DÂN TỘC - TÔN GIÁO

Chương I: Cội nguồn các Dân tộc

Chương II: Tôn giáo và các truyền thuyết thần thánh

Phần V

THEO DẤU CHÂN CÁC NHÀ THÁM HIỂM

Chương I: Tìm đến các vùng đất cổ xưa

Chương II: Khảo chứng các quốc gia cổ đại

Phần VI

DẤU CŨ... THÀNH XƯA

Chương I: Những danh thắng bị vùi sâu

Chương II: Những di tích của nền văn minh tiền sử

Phần VII

VÉN TẤM MÀN BÍ ẨN CỦA QUÁ KHỨ

Chương I: Phong tục ngàn xưa

Chương II: Truyền thuyết về nguồn gốc loài người

Phần VIII

BÍ MẬT CHIẾN TRANH

Chương I: Nguyên nhân thành bại trong chiến trận

Chương II: Tinh thần thượng võ

Phần IX

NHỮNG DẤU HỎI CÒN CHƯA ĐƯỢC GIẢI MÃ

Chương I: Con đường du nhập văn minh nhân loại

Chương II: Nghề nông khởi nguồn từ đâu

Chương III: Đi tìm kho báu

Chương IV: Dân tộc nào có chữ viết đầu tiên?

Chương V: Ông tổ của những cuốn sách là ai?

Lời nói đầu

Lịch sử phát triển của xã hội loài người từ mông muội tới văn minh, đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm tới vô vàn biến cố cùng những huyền thoại bí ẩn trôi theo dòng chảy của thời gian năm tháng. Từ vương quốc cổ đại đầu tiên bên bờ sông Nin tới nay, lịch sử thế giới đã có 5000 năm tồn tại, phát triển và mang trong nó biết bao điều bí ẩn thuộc các lĩnh vực: văn hóa, nghệ thuật kiến trúc, chính trị, xã hội, tôn giáo, chiến tranh, quyền lực, dân tộc, danh nhân v.v...Con người ở mọi thời đại luôn quan tâm tìm hiểu, lý giải những bí ẩn của tự nhiên, xã hội và đời sống của con người trong quá khứ để hướng tới tương lai tốt đẹp hơn.

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo bạn đọc trong cả nước, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin cho ấn hành cuốn “Thế giới 5000 năm những điều bí ẩn” do tập thể tác giả biên dịch, soạn thảo từ nhiều nguồn tư liệu Đông Tây kim cổ và đặc biệt là các tài liệu của Trung Quốc đương đại. Đây là cuốn sách được soạn thảo công phu, trình bày hệ thống, giàu tính thông tin, khoa học, mang giá trị thực tiễn, hấp dẫn và lý thú. Hy vọng tập sách sẽ làm vui lòng bạn đọc gần xa.

Phần I

NHỮNG BÍ ẨN CỦA LỊCH SỬ



Chương I: Bí mật cung đình

Pharaông Tutan Khamôn tại sao lại bị chết sớm?

Pharaông Tutan Khamôn là con rể của Pharaông Akhenatôn và Hoàng hậu Nigurtiti nổi tiếng ở Ai Cập. Akhenatôn chấp chính được 20 năm thì qua đời, Tutan Khamôn kế thừa ngôi báu. Khi lên ngôi, Khamôn mới lên 9 tuổi, đã lấy một người vợ tên là Ankasun Batđôn hơn Khamôn ba, bốn tuổi, sau đó tiếp tục lấy con gái thứ ba của Akhenatôn. Tutan Khamôn chấp chính được khoảng 10 năm thì mất, khi ấy Khamôn mới 18, 19 tuổi. Ông chết đúng độ tuổi trưởng thành, khiến cả nước Ai Cập bàn tán xôn xao, song trong sách sử lại ghi chép rất ít về Khamôn, lăng tẩm của Khamôn vẫn chìm trong lớp đất dày, không ai hay biết ở đâu.

Năm 1922, nhờ sự cố gắng không mệt mỏi của các nhà khảo cổ học, lăng tẩm của Khamôn mới được khai quật. Ngôi mộ được kiến trúc rất hoàn chỉnh và xa hoa lộng lẫy đã làm chấn động giới khảo cổ, một Pharaông Tutan Khamôn tĩnh lặng trong lòng đất bỗng chốc được giới học giả chú ý đến, đặc biệt là cái chết của Khamôn đã được rất nhiều học giả nghiên cứu phỏng đoán nguyên do. Việc phát hiện ra lăng mộ Khamôn là cực kỳ vất vả và tốn kém. Nguyên do là vì, bắt đầu từ vương triều thứ 18 ở Ai Cập, để tránh bị “bọn trộm” hậu thế đào bới, các đời Pharaông bắt đầu tách riêng thành hai khu: khu cung điện và khu lăng mộ. Tại thủ đô Cairô, đối diện với bờ sông Nin, tức là trong thành Vong Linh, họ xây dựng cung điện cho riêng mình để ăn chơi hưởng lạc. Còn khu lăng mộ được xây dựng ở một hẻm núi hoang vu nằm ở phía bắc thành Vong Linh (Wangling), được giữ bí mật không ai biết. Lúc bấy giờ vào khoảng năm 1500 trước công nguyên, đến khoảng 500 năm sau có 30 Pharaông được chôn cất tại đây. Song nơi đây cũng không tránh khỏi bọn trộm đào bới, có không ít di hài của các Pharaông bị lật tung. Đến vương triều thứ 21, đại bộ phận số lăng mộ ở đây đều bị đào bới. Lúc bấy giờ, trong cơn tức giận, có một Pharaông đã qui tập 13 di hài Pharaông đã bị lột áo quan, hợp táng vào trong khu lăng mộ của Amen Hôtpu đệ nhị; sau đó lại chuyển tiếp các bộ di hài khác chuyển táng tại khu mộ hoàng hậu AstenHaipu. Toàn bộ số lăng mộ này nằm im dưới lòng đất ba ngàn năm. Mãi về sau, một nông dân nghèo người Ả Rập Xêut ngẫu nhiên phát hiện ra khu lăng mộ chôn cất hoàng hậu Asten Haipu, thế là khắp nơi dấy lên phong trào khai quật lăng mộ cổ, tiếp theo phát hiện ra 13 bộ di hài Pharaông được chôn cạnh khu lăng mộ Amen Hôtpu đệ nhị. Đến năm 1902, một tỷ phú người Mỹ tên là Đauýt tài trợ kinh phí cho các nhà khảo cổ tiến hành khai quật khu lăng mộ này. Đến năm 1905 lại phát hiện ra khu lăng mộ Pharaông Aken Nateng và Halimu

Hatbo. Tại một hang động gần đó, phát hiện thấy một số đồ vật có khắc tên Tutan Khamôn và tên hoàng hậu. Đến nay, các nhà khảo cổ nhận định, toàn bộ lăng mộ ở đây đã được phát hiện, trong đó có cả lăng mộ của Tutan Khamôn.

Song nhà khảo cổ học người Anh là H. Kato lại không cho là như vậy, ông cho rằng lăng mộ của Tutan Khamôn vẫn chưa bị phát hiện, bởi vì các mảnh vỡ có khắc tên Tutan Khamôn và hoàng hậu tìm thấy trong hang động còn quá nhỏ nhặt tầm thường, không tương xứng với lăng mộ của Pharaông, hơn nữa vẫn chưa tìm thấy quan quách lưu giữ thi hài Pharaông Tutan Khamôn. Thế là đến năm 1917, được bá tước Kânpen tài trợ, H. Kato bắt tay vào tìm kiếm lăng mộ Tutan Khamôn. Ông khảo sát một cách rất hệ thống toàn bộ khu lăng mộ, duy chỉ có một khu bãi đá là không khai quật, bởi vì trên bãi đá này có dựng một số nhà ở tạm cho số công nhân do H. Kato thuê tìm kiếm lăng mộ khu này chưa được đào bới, chỉ đào bới ở xung quanh, vất vả trong 6 năm liền mà không thu được kết quả gì. Đúng trong lúc tuyệt vọng, lan truyền tới một tin khiến ai nấy đều phấn chấn: qua giám định các đồ vật đã được khai quật từ năm 1907, các học giả đã xác định, các đồ vật đó chính là đồ vật sinh thời Tutan Khamôn đã dùng. Trước khi tổ chức lễ an táng trọng thể, các đồ vật này đã được ban tổ chức tang lễ đem ra dùng, điều đó chứng tỏ, lăng mộ của Tutan Khamôn cách khu vực phát hiện được đồ vật không xa. Thế là họ lại bắt tay vào khai quật khu vực dựng lều. Chính nơi đây họ đã tìm thấy lăng mộ của Tutan Khamôn. Tuy “bọn trộm” trước đây đã thò tay tới đây, đã phá hỏng một số cấu trúc ở khu mặt tiền lăng mộ, song toàn bộ quan quách bảo quản thi hài vẫn còn nguyên vẹn. Tới đây mới thực sự coi công việc khai quật đã hoàn tất, lăng mộ Tutan Khamôn thực sự đã gây một tiếng vang lớn trong giới khảo cổ học.

Di hài Tutan Khamôn được bảo quản trong một quan tài có rất nhiều lớp gỗ, lớp gỗ ngoài cùng sơn son thếp vàng, lớp gỗ trong cùng được dát một lớp vàng ròng. Khi lớp vải phủ mặt Tutan Khamôn được vén lên, mọi người đều kinh ngạc khi nhìn thấy phía dưới vành tai trái của Khamôn có một vết thương chí mạng, chính vết thương này có liên quan đến cái chết trẻ của Khamôn, liệu có phải Khamôn bị mưu sát? Ai là hung thủ?

Trong sách sử không có ghi chép gì, chúng ta chỉ biết rằng, Khamôn kế vị còn rất trẻ, đã được lão thần của Akhenatôn là Ayi giúp đỡ cùng chấp chính. Năm 1954, Canokho phát hiện thấy trên một tấm bia đá có viết Ayi cùng tham gia chấp chính với Tutan Khamôn. Sau đó lại phát hiện trên một chiếc vòng trang sức có khắc tên của Ayi và tên của Ankasun Batđôn. Ankasun Batđôn là người vợ thứ hai của Khamôn ở vậy không đi bước nữa, các nhà lịch sử học dựa vào đây suy đoán Ayi đã lấy người vợ đầu của Khamôn, song thực tế thế nào, không ai rõ. Ngoài ra, theo thứ bậc dòng họ mà sách sử đã ghi chép, ta

mới biết được có một hoàng hậu Ai Cập - khả năng đó là quả phụ của Khamôn, hoàng hậu từng gửi một bức thư cho quốc vương của dòng họ Hothi, thỉnh cầu được kết hôn với một trong số con trai của quốc vương, đồng thời còn nói rằng bà ta sẽ cố gắng giúp con trai của quốc vương Hothi trở thành một Pharaông Ai Cập. Quốc vương Hothi thận trọng trả lời, hỏi rằng con trai của mình sẽ được làm Pharaông ở khu vực nào. Hoàng hậu Ai Cập viết tiếp một bức thư nữa, nói rằng quốc vương Ai Cập không có con trai, yêu cầu Hothi cho con trai của mình tới, song con trai của quốc vương Hothi bị quân đội của Ai Cập phục kích ở Syrie giết chết. Cuối cùng lão thần Ayi kế thừa vương vị, chứ không phải là một người trong vương thất kế ngôi. Vậy thì, cái chết của Khamôn liệu có phải có liên quan tới lão thần Ayi?

Khốn nỗi chúng ta không có đủ tư liệu cần thiết để giải đáp cho sự suy đoán này, vì thế cái chết của Tutan Khamôn vẫn để treo lơ lửng đến tận bây giờ, có lẽ, đến một ngày nào đó, thế hệ các nhà khảo cổ mới sẽ khai quật được một cái gì đó có thể giải đáp bí ẩn này.

Có phải nữ hoàng Ai Cập Clêopatre bị rắn độc cắn chết?

Năm 31 trước công nguyên, Clêopatre - nữ hoàng cuối cùng thuộc vương triều Pôtôlênu Ai Cập, trong một trận chiến ven biển Alêcxandria, nữ hoàng thua trận, bà đem theo 60 chiến thuyền giương buồm tháo chạy.

Cuối cùng nữ hoàng bị chết ở đâu? Xung quanh cái chết của nữ hoàng, các nhà sử học trong và ngoài nước đã đưa ra rất nhiều dự đoán, đến nay vẫn là một bí ẩn. Có người đoán, trong lúc nữ hoàng vô vọng, có một người nông dân mang đến một làn hoa quả, trong làn giấu một con rắn nhỏ có tên là “Atpu”, rắn độc cắn vào cánh tay, nữ hoàng hôn mê rồi chết; có người nói, con rắn độc để trong lọ đựng hoa, nữ hoàng lấy cây trâm vàng cài đầu đâm rắn bị thương, rắn tức giận, vờn đầu lên cắn vào cánh tay nữ hoàng; có người lại bảo, nữ hoàng dùng một cái rìu sắt rỗng ruột tự đâm vào đầu mình. Cũng có người không đồng ý với những suy đoán trên, nói rằng trên di hài nữ hoàng không hề phát hiện thấy một vết thương tích nào, trong lăng mộ của nữ hoàng không tìm thấy rắn độc. Có người cho rằng, lăng mộ được xây dựng trên bãi cát gần biển, lăng mộ có trở một cửa sổ mở hướng ra ngoài biển. Có người lại nói, trên cánh tay của nữ hoàng phát hiện thấy hai vết thương mờ.

Sau khi nữ hoàng tháo chạy về tới một ngôi thành lớn trên núi Yaly, biết mình sắp chết, bà cho người thu thập các loại có độc để chọn cách tự sát. Bà muốn chọn cho mình một cái chết ít đau đớn nhất, liền lệnh cho bề tôi đem một tử tù vào thành làm thí nghiệm, sau khi tử tù uống độc được, cái chết đến rất nhanh, song trước khi chết lại quằn quại tỏ ra rất đau đớn. Bà tiếp tục thử nghiệm người khác bằng một loại động vật có nọc độc. Qua nhiều lần thử nghiệm, nữ hoàng đã rút ra kết luận, không có loại độc nào lý tưởng bằng rắn độc, bởi trước khi chết không thấy quằn quại la hét, mà chỉ hôn mê rồi chết.

Cùng trong thời gian này, nữ hoàng sai đại sứ đi gặp Ôctaviút. Nữ hoàng khẩn cầu Ôctaviút không sát hại Antonius. Song Ôctaviút không đồng ý tha chết cho Antonius, Ôctaviút trả lời nữ hoàng như sau: “Nếu như nữ hoàng muốn được tha thứ, thì một là tự tay nữ hoàng giết chết Antonius, hai là đuổi tôi ra khỏi đất nước Ai Cập”.

Sau khi nhận được thư trả lời của Ôctaviút, nữ vương bắt đầu chuẩn bị cho chuyến toàn bộ vàng bạc châu báu vào tòa lăng mộ đã chuẩn bị cho mình. Ôctaviút lo rằng, trong cơn tuyệt vọng rất có thể nữ hoàng sẽ cho thiêu hủy toàn bộ số của cải này. Thế là Ôctaviút đem quân xông vào thành Yaly, ý đồ cứu vãn tình thế và tạo cho nữ hoàng một niềm tin mới, tiến tới tạo mối thiện cảm.

Ôctaviút đóng quân ở Hôbo Cólumu, Antonius liêu chết dẫn quân tập kích Ôctaviút. Cánh quân trên bộ đã giành được thắng lợi nhỏ ban đầu, đến tối mới thu quân trở về doanh trại. Rạng sáng hôm sau, Antonius lệnh cho bộ binh ra khỏi thành, nhanh chóng chiếm lĩnh đỉnh cao trên núi, đứng ở trên cao quan sát, nhìn thấy hạm đội chiến thuyền của mình sắp sửa tiếp cận quân địch, tất cả thủy quân giơ mái chèo lên cao hươ tròn, reo hò chào Ôctaviút. Thấy vậy, Antonius vô cùng bức tức, lòng chán chường, than thở: “Mất hết rồi! Dân Ai Cập thật là vô liêm sỉ, toàn bộ hạm đội đã đầu hàng quân địch”. Chỉ ít lâu sau, quân kỵ binh cũng bỏ chạy, sang nhập vào đội quân của Ôctaviút. Quân bộ binh bị đánh bại, Antonius chạy vào thành, réo to tên nữ hoàng là đã bán đứng mình. Nữ hoàng chạy vào lăng mộ, lệnh cho quân lính đóng chặt cửa lại. Bà lệnh cho quan truyền tin Matian ra báo cho Antonius biết, nói là nữ hoàng đã chết. Antonius tin là thực, kêu to: “Clêopatre chết rồi, ta nhục nhã ê chề như thế này chả lẽ lại ham sống sợ chết sao?” Antonius bước vào phòng, cởi bỏ mũ giáp áo giáp, rút kiếm tự vẫn.

Ôctaviút sai thuộc hạ thân tín Pulu Xitlit vào trong tòa lăng mộ cố gắng an ủi nữ hoàng Clêopatre, để tránh cho nữ hoàng làm việc dại dột, bởi vì Ôctaviút lo cho số của cải lớn đó bị thiêu hủy. Pulu Xitlit bắc thang trèo lên cửa sổ tòa lăng mộ, nhìn vào trong thấy hai nữ tỳ đang khiêng thi thể Antonius vào trong. Pulu Xitlit xuống thang rồi đi thẳng vào cửa, gặp nữ hoàng. Một trong hai người đàn bà đi đến giữa lăng mộ, đứng nghiêm nói to: “Đáng thương cho nữ hoàng Clêopatre, nữ hoàng đã trở thành tù binh rồi!” Nữ hoàng đang chuẩn bị rút đoản kiếm trong người ra để tự kết liễu đời mình, thấy vậy Pulu Xitlit chạy tới, vung hai tay ra ôm chặt lấy nữ hoàng. “Thật là xấu hổ!” Xitlit nói, “Clêopatre, nữ hoàng sai rồi, Ôctaviút chỉ muốn tốt cho nữ hoàng thôi, việc làm này đã tỏ rõ sự hiền từ của ông ấy”. Giật đoản kiếm từ tay nữ hoàng ra, Xitlit tiếp tục lật vạt áo của nữ hoàng lên xem bên trong có giấu loại độc dược nào không. Sau sự kiện này, Ôctaviút lệnh áp dụng biện pháp canh chừng nghiêm ngặt nhằm bảo toàn tính mạng cho nữ hoàng.

Cùng trong thời điểm này, Ôctaviut lệnh tấn công vào thành Yaly. Clêopatre tổ chức lễ an táng cho Antonius theo nghi thức tang lễ quốc vương cực kỳ long trọng. Trong tâm trạng vô cùng bi ai này, nữ hoàng bị sốt nặng, bà lợi dụng cơ đang ốm nặng để tuyệt thực, qua đó để tránh bị người khác quấy rầy, yên lặng chết đi cho xong. Thái y riêng của nữ hoàng tên là Olympus được bà kể lại toàn bộ sự thật cho nghe và yêu cầu thái y giúp mình nhanh chóng kết thúc cuộc đời.

Mấy ngày sau, Ôctaviut đích thân tới thăm và an ủi nữ hoàng. Nữ hoàng vội phủ phục dưới chân Ôctaviut, đưa đồ vật quý báu của mình cho Ôctaviut. Lúc bấy giờ quản gia của bà là Saisukhit chỉ vào một số hòm chứa của quý đã bị người khác lấy mất. Bà đột nhiên bức tức vùng lên túm chặt lấy Saisukhit, cào cấu mạnh vào mặt mũi tay quản gia. Ôctaviut mỉm cười song chỉ đứng im không can. Nữ hoàng nói: “Việc này cũng dễ hiểu thôi, khi thu dọn, có một số đồ trang sức nhỏ của phụ nữ đã bị mấy con hầu gái lấy đi mất rồi, tất nhiên việc này ta không biết. Ta vẫn còn một số lễ vật tặng ông, mong nhận lại lòng nhân từ của ông”. Nghe đến đây, Ôctaviut mỉm cười, nói: “Vốn dĩ tôi không nghĩ tới và cũng không có ý định thu tài sản của nữ hoàng, nếu như nữ hoàng tình nguyện, thì xin tùy ý nữ hoàng xử lý số tài sản của mình”. Ôctaviut vui vẻ đi ra ngoài, tin tưởng mình đã giành được thắng lợi.

Một trong số thuộc tướng của Ôctaviut là Lapâyla, nói cho nữ hoàng biết, khi Ôctaviut đi qua Syrie trở về Rôma, đã có ý định bắt nữ hoàng và con cái của bà. Nghe xong tin này, nữ hoàng ra lệnh chuẩn bị nước cho bà tắm rửa. Tắm xong, bà một mình ăn bữa cơm thịnh soạn. Đúng lúc này, một người nông dân mang vào một làn hoa quả, bị vệ binh ngăn lại hỏi, người nông dân bảo làn đựng hoa quả. Vệ binh nhìn thấy một làn hoa quả chín mọng ngon lành, người nông dân lấy ra một ít biếu các vệ binh. Vệ binh cảm ơn và từ chối, không còn nghi ngờ gì nữa cho vào trong. Dùng bữa xong, bà sai người chuyển cho Ôctaviut một bức thư. Bà đuổi tất cả mọi người ra ngoài, chỉ giữ ở lại cạnh mình hai hầu gái.

Ôctaviut mở thư ra xem, đó là một lời cầu xin đầy nước mắt, xin được an táng cùng con trai Antonius. Ôctaviut mừng rỡ ra ngay tính nghiêm trọng của sự việc, lập tức sai gọi quan truyền lệnh cùng chạy vào, mở cửa nhìn vào trong, nữ hoàng đã tắt thở, bình thản nằm trên chiếc giường vàng. Hầu gái Ylasư gục chết dưới chân bà, người hầu kia là Chamiân đang từ trên bước xuống...

“Một con rắn độc đã được mang vào trong, đặt ở trong làn đựng hoa quả, đó là do nữ hoàng Clêopatre tự chuẩn bị trước cho mình. Khi bà tiếp nhận làn hoa quả, biết trong làn đã có rắn, liền nói: “Có đây rồi!” Bà thò tay vào trong cho rắn độc cắn. Tuy có người còn nghi ngờ nữ hoàng bị rắn độc cắn chết, song dựa vào câu nói của thái y riêng của nữ hoàng: “Trên cánh tay của nữ

hoàng còn lưu lại hai vết răng răn cắn mờ mờ”. Về điểm này, đối với cái chết của nữ hoàng, Ôctaviut rất thất vọng, song không thể không khâm phục sự dũng cảm phi thường của Clêopatre, liền ra lệnh an táng nữ hoàng cạnh Antonius. Clêopatre mất năm 39 tuổi, làm quốc vương 22 năm. Khâm phục trước sự quả cảm vĩ đại của bà, Sathubia đã viết một vở kịch gồm 5 chương, để lại cho hậu thế nhiều ấn tượng sâu sắc.

Nữ vương Sũa là nữ vương ở phương nào?

Trong chương 10 thuộc quyển một “Liệt vương ký” của “Thánh kinh Cựu ước” có ghi chép nữ vương Sũa rất ngưỡng mộ danh vọng của quốc vương Ixraen - Sôlômông, từng đích thân đi gặp Sôlômông. Để tỏ rõ lòng kính trọng của mình đối với Sôlômông, nữ vương Sũa mang theo rất nhiều vàng bạc, đá quý, hương liệu biếu Sôlômông. Theo tục lệ, Sôlômông cũng đáp lễ rất hậu. Thời quốc vương Sôlômông lên ngôi vào khoảng từ năm 960 - 930 trước công nguyên, qua mốc này giúp ta biết được nữ vương Sũa lên ngôi vào thế kỷ thứ 10 trước công nguyên, cách ngày nay 3.000 năm.

Về sự kiện Sũa đi thăm Sôlômông được ghi chép khá rõ trong chương 9 quyển hai “Lịch đại chí” thuộc “Thánh kinh Cựu ước”. Trong chương 27 “Kinh Côran” cũng có ghi chép về sự kiện này. Trong cả hai tác phẩm tuy đều có ghi chép, song chỉ ghi chép được vài dòng, ngôn từ lại không tỉ mỉ rõ ràng, không nói rõ họ tên, quê quán ở đâu, trải qua 3.000 năm đến nay vẫn còn là điều bí ẩn. Rất may, ngoài những điều đã được ghi chép trong “Thánh kinh” và “Kinh Côran” ra, ta còn được biết một số truyền thuyết hay, rung động lòng người nói về nữ vương Sũa.

Các nhà sử học dựa vào tư liệu hữu quan, suy đoán Sũa là nữ vương ở phía nam bán đảo Ả Rập cổ đại, tức là quốc gia Sũa. Các nhà sử học cho rằng Sũa có lẽ chính là Sũa được đề cập trong “Cựu ước”, quốc gia này tồn tại từ năm 950 - 115 TCN. Nơi đây mưa gió thuận hòa, đất đai màu mỡ, sản vật dồi dào, có nhiều mỏ vàng, đá quý, hương liệu, giao thông thủy bộ phát triển, thương nghiệp hưng thịnh, tài nguyên phong phú. Chương 27 trong “Thánh kinh Cựu ước” có viết: Quốc vương Sũa nhờ vào việc buôn bán hương liệu, vàng, đá quý mà trở thành nổi tiếng. Bản đồ thời kỳ đầu thuộc vùng Yêmen hiện nay, thời kỳ hưng thịnh khổng lồ chế toàn bộ bán đảo Ả Rập, có quan hệ buôn bán mậu dịch với các nước thuộc vùng biển đỏ như Ixraen, Ai Cập, Sudan, v.v...

Có học giả cho rằng, nếu như sự kiện nữ vương Sũa tặng báu vật cho Sôlômông là sự thực, thì đại bản doanh của nữ vương Sũa không đặt ở Yêmen, mà được xây dựng ở cạnh một đồn lính nằm trên trục đường buôn bán thuộc phía bắc Sũa. Có một số học giả khác lại cho rằng, thời cổ đại Yêmen là một quốc gia văn minh và phát triển nhất khu vực này, người Minai và người Sũa thay nhau thống trị toàn vùng. Kế sau người Minai và Sũa,

một chi nhánh của dòng họ Ximu tiếp tục thống trị, xây dựng kinh đô ở Daphan (nay thuộc Sana). Quốc vương của người Ximu kéo dài vài trăm năm, có quan hệ mật thiết với Êthiôpia ở châu Phi. Hiện nay ở gần Sana còn giữ lại một cung điện cổ, cung điện này là của ai, ở triều đại nào, đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Có người nói là của nữ vương Sũa. Có học giả lại cho rằng thủ đô của vương quốc Sũa nằm ở phía đông thành phố Malibu thuộc nước cộng hòa Yêmen. Tại vùng ngoại ô Malibu đã phát hiện ra một khu di chỉ kiến trúc có thiết kế cực kỳ tinh xảo, các nhà khảo cổ đã xác nhận đây là “nguyệt thần miếu” (miếu thờ thần mặt trăng) được xây dựng vào thế kỷ thứ 4 sau công nguyên, dân địa phương gọi là “hậu cung Bichiec”.

Theo truyền thuyết, nữ vương Sũa tên gọi là Makhota, dung nhan xinh đẹp và rất thông minh. Cung điện của bà cực kỳ nguy nga tráng lệ, khí thế oai phong, trang trí toàn bằng ngọc ngà châu báu vàng bạc sáng long lanh. Makhota là một nữ vương của một quốc gia giàu có, song vẫn chưa tìm được một lang quân vừa ý. Bà biết tin ở Ixraen có một quốc vương là Sôlômông thông minh hẳn hoi, liền quyết định đi gặp Sôlômông, đồng thời tổ chức một đoàn du lịch sang Ixraen. Đoàn đi của bà rất đông, tất cả lạc đà, la, lừa đều chở đầy lễ vật. Sau khi đến kinh đô Ixraen, bà được Sôlômông thịnh tình tiếp đón. Mục đích chuyến đi lần này của nữ vương là thử tài thông minh của Sôlômông, cho nên khi gặp nhau, bà liền đưa ra nhiều câu hỏi hóc búa để hỏi Sôlômông, kết quả bà đã nhận được tất cả các câu trả lời vô cùng mỹ mãn. Nữ vương Sũa ca ngợi Sôlômông hết lời, đem toàn bộ lễ vật tặng cho Sôlômông. Sau 6 ngày ở thăm Ixraen, bà quyết định trở về nước. Sôlômông mở tiệc long trọng chiêu đãi, trong bữa tiệc, Sôlômông thề trước mặt nữ vương rằng: “Nữ vương xuất thân cao quý, nếu như nữ vương cho phép, khi nữ vương trở về nước không được mang bất cứ thứ gì của ta về nước, thì ta quyết sẽ không chiếm đoạt sự trinh trắng của nữ vương”. Trong bữa tiệc Sôlômông cố ý mời nữ vương ăn thật nhiều thực phẩm có hương liệu. Tan tiệc, Sôlômông ngủ trong một trướng, nữ vương Sũa ngủ ở trướng bên cạnh. Vừa ngủ được một lát, nữ vương cảm thấy rất khát nước liền tỉnh ngủ. Trong trướng, Sôlômông đã chuẩn bị trước một bình nước, nữ vương lén uống trộm nước trong bình. Dựa vào điểm này, Sôlômông bảo nữ vương không giữ lời hứa, tự ý hủy bỏ lời thề trước đó, chiếm đoạt luôn thể xác nữ vương. Rạng sáng hôm sau, lúc ngủ dậy Sôlômông đưa cho nữ vương Sũa một chiếc nhẫn vàng rồi nói: “Nếu như nàng sinh con trai, thì tặng chiếc nhẫn này cho con, để con cầm chiếc nhẫn này đến gặp ta”. Nữ vương trở về nước, 10 tháng sau sinh được một bé trai, đặt tên con là Aibuna Hachimu (nghĩa là đứa con thông minh), về sau được kế thừa ngôi báu, đổi tên là Mâni Likhơ. Đến tuổi trưởng thành, chàng có nguyện vọng đi gặp cha. Nữ vương đưa nhẫn cho con, cử một đoàn người khá đông tháp tùng. Bà dặn đoàn tháp tùng, cầu xin Sôlômông phong con trai lên làm vua, bà còn nói: “Từ nay về sau chỉ có con cháu của

chúng ta mới được kế thừa ngôi báu”. Hachimu đi một mạch đến kinh đô Ixraen, đoàn tháp tùng truyền lại khẩu dụ của nữ vương Sũa cho quốc vương Ixraen nghe. Sôlômông lại có tính toán khác, vì Hachimu là con trưởng, nên muốn giữ Hachimu ở lại làm quốc vương Ixraen. Thế là từ đó trở đi hậu duệ của Hachimu được kế thừa ngôi báu.

Một số sách sử cổ xác định truyền thuyết này là có thực, điều đó chứng tỏ nữ vương Sũa và nữ vương Makhota chỉ là một.

Có người nói rằng, truyền thuyết nữ vương Sũa đã được dịch sang tiếng Latinh, trước năm 325 đã tìm thấy ở trong nhà thờ ở Xôphia, đến thế kỷ 14 thì được viết thành câu chuyện trên.

Có phải Cyruơ bị chết trận?

Cyruơ là người sáng lập ra vương quốc Ba Tư (Iran) cổ đại. Ông từng lãnh đạo nhân dân Ba Tư chống lại ách thống trị của bọn quý tộc Mêdia, lật đổ vương quốc Mêdia, chinh phục các vùng đất bao la ở Tây á và Trung á, trở thành một đại đế quốc chiếm giữ ba châu á, Phi, Âu, đầu tiên trên thế giới, làm nền móng sáng lập nên đế quốc Ba Tư sau này.

Cyruơ giữ ngôi 29 năm (vào khoảng từ năm 558 đến năm 529 trước công nguyên), cái chết của ông đến nay vẫn còn chưa rõ. Theo ghi chép của nhà sử học Hy Lạp Xilúttuati, sau khi Cyruơ chiếm được Babylone, liền chuyển quân sang hướng tây bắc, ý đồ bắt các bộ tộc du mục ở Trung á hàng phục. Ông dẫn quân vượt qua sông Ơphơrat, giao chiến với bộ lạc Masaghetai. Quân Ba Tư giành đại thắng. Con trai của nữ vương Masaghetai bị bắt làm tù binh tự sát.

Bộ lạc Masaghetai là một bộ lạc dũng cảm thiện chiến, nữ vương Tusmilit tập hợp toàn bộ quân đội của mình lại, nhử quân Ba Tư vào sâu lãnh địa, đánh cho quân Ba Tư đại bại. Theo Xilúttuati, “đây là cuộc chiến tranh dữ dội nhất do quân “man di” (không phải quân Hy Lạp) tiến hành”, phần lớn quân Ba Tư bị chết trận, trong đó có Cyruơ. Trận chiến kết thúc, để trả thù cho con trai, Tusmilit dùng túi da chứa đầy máu người, sau đó tìm thấy thi thể của Cyruơ trong đám thi thể quân Ba Tư, cắt lấy thủ cấp bỏ vào túi đựng đầy máu, phần nộ nói: “Ném thủ cấp của mi vào túi máu, để cho mi uống thỏa thích máu người!” Nhà sử học Hy Lạp cho rằng, cái chết của Cyruơ có rất nhiều nguồn tin khác nhau, có lẽ nguồn tin trên là “tin cậy hơn cả”. Về sau có khá nhiều học giả cổ điển đều cho là như vậy.

Có một nguồn tin khác, cũng đồng ý là Cyruơ bị chết trận, song đối tượng tác chiến không phải là bộ lạc Schiphen (nghĩa là kẻ cướp). Trong “Tập chí Ba Tư” của tác giả người Hy Lạp Kh. Chiaxi thì lại cho rằng, trận chiến đấu cuối cùng của Cyruơ chống lại người của bộ lạc Tơbike và ấn Độ khi xâm nhập biên giới. Kh. Chiaxi nói rằng, quốc vương của người Tơbike liên kết với

người Ấn Độ, đem theo cả voi ra trận. Trong trận chiến đấu này, một người Ấn Độ đã dùng trường mâu đâm trúng vào bụng Cyruơ. Ba ngày sau, vết thương quá nặng, Cyruơ đã chết trong đại bản doanh của quân Ba Tư. Lúc bấy giờ bộ lạc Amuechi đứng về phía quân Ba Tư. Quốc vương của bộ lạc này là A.Moocge nghe tin dẫn hai vạn quân kị binh tới cứu viện. Sau cuộc chiến đấu ngoan cường, cuối cùng quân Ba Tư đã chiến thắng bộ lạc Tơbike.

Lại có một truyền thuyết nữa nói rằng, Cyruơ không bị chết trận. Trong tác phẩm “Giáo dục tinh thần Cyruơ”, Xưnuaphen có viết: “Trong những ngày cuối đời, ông thanh thản ra đi ở thủ đô của nước mình”.

Ngoài ra, theo ghi chép của một số học giả cổ điển cho biết, thủ đô sớm nhất của vương triều A. Haymânit Ba Tư cổ đại là Baxơrat. Nơi đây có lăng mộ của Cyruơ. Kh. Chiaxi cũng đã nói, thi hài của Cyruơ được con trai của ông là Canbixit cử đại thần Bakapat chuyển về mai táng ở Ba Tư.

Các học giả thời cận đại có miêu tả lại cuộc xuất chinh cuối cùng của Cyruơ và cái chết của ông, trong chừng mực nào đó vẫn còn tỏ ra nghi ngờ, bởi “tính chân thật của nó còn một số nghi ngờ”.

Trong tác phẩm “Thời kỳ đầu của vương quốc Ba Tư cổ đại”, một học giả của Liên Xô trước đây thì ngả theo giả thuyết của Xilúttuati. Còn các học giả của Trung Quốc thì đồng ý với nhận định của Xilúttuati và Kh. Chiaxi, cho rằng trong một trận Cyruơ kịch chiến với Masaghetai, “người bị thương nặng, ba ngày sau thì chết ở trong doanh trại”.

Rốt cuộc Cyruơ bị chết trận ở biên giới, hay là chết thanh thản ở quê hương? Nếu như nói là chết trận, thì chết trận khi chiến đấu với ai? Xem ra, vấn đề này lịch sử vẫn để ngỏ.

Có phải Canbixit “tự sát”?

Năm 522 TCN, quốc vương Ba Tư Canbixit trên đường từ Ai Cập trở về Ba Tư đột nhiên “tự chết”. Liệu có phải Canbixit “tự sát” ? Tại sao lại “đột tử”? Chết ở đâu? Đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Người Ai Cập cổ nói rằng, vì Canbixit đã đâm chết thần ngưu “Apit” của Ai Cập, nên bị thần “báo thù” mới bị chết.

Người Ai Cập cổ đại rất sùng bái các vị thần, họ cho rằng thần ngưu (bò cái) là thần ngưu “Apit”. Trong tâm khảm của nông dân Ai Cập, Apit là một nữ thần vĩ đại nhất. Mỗi khi tổ chức tế lễ, thường được tổ chức rất long trọng, họ dùng một cặp bò (bò mẹ và bò con) đã được tắm rửa sạch sẽ làm vật hy sinh tế thần Apit. Khi Canbixit từ Tibit trở về Mânây, đúng lúc gặp dân Ai Cập đang tổ chức tế lễ.

Tương truyền cứ cách một thời gian rất lâu, thần Apit lại xuất hiện một lần,

hôm nay đúng là ngày Người “hiển hiện” trước mặt dân chúng. Canbixit đang trên đường thất bại ê chề, lòng buồn đau, qua Ai Cập thấy dân chúng đang vui mừng chào đón sự hiện diện của thần Apit, Canbixit cho rằng đó là một sự sỉ nhục kẻ bất hạnh, thế là trong cơn tức giận đã giết chết mấy nhà quý tộc đứng đầu Ai Cập, đồng thời hách dịch ra lệnh những người Ai Cập đang tế lễ cho gọi thần Apit hiện ngay ra. Vốn dĩ “Apit” là một con bò cái không bao giờ sinh được bê con. Theo truyền thuyết của người Ai Cập, bò cái được ánh sáng mặt trời chiếu rọi sau đó mới có chửa, rồi sinh ra Apit, thân màu đen, dưới cổ có bốn chấm trắng hình vuông, trên sống lưng gồ lên như hình một con chim ưng, lông đuôi mọc song song. Khi chủ tế dắt “Apit” đến, Canbixit lập tức rút đoản kiếm ra đâm vào bụng bò, nhưng lại đâm trúng vào đùi. Tiếp theo hạ lệnh phá tan đài tế, giết chết một số người đang tế lễ. “Apit” nằm ở trong miếu thần, đùi bị vết thương quá nặng nên đã chết.

Người Ai Cập nói rằng, việc làm của Canbixit là sai lầm, nên đã bị điên khùng, phạm phải tội ác tày trời, ví như đã giết chết anh em ruột, sát hại chị em gái ruột, chôn sống các nhà quý tộc nổi tiếng của Ai Cập, v.v... Sau đó, Canbixit từ Ai Cập đi tới Xuyê, ý đồ cướp đoạt buổi tế lễ kế thừa vương vị Ba Tư của người Mêđiá (tức Caomota), song dọc đường đi, sau mấy lần lên xuống ngựa, cức ở bao kiếm bị bật tung, đoản đao bật ra đâm trúng đùi, giống như Canbixit đâm trúng đùi bò thần. Kết quả vết đâm chạm xương, đùi bị hoại thư, rồi chết.

Sự kiện này được ghi chép trong bộ sách “Lịch sử” của nhà sử học Hy Lạp cổ Xilúttuati, ngoài ra cũng có một số học giả cổ cũng nói như vậy. Từ thời cận đại trở lại đây, có rất nhiều nhà sử học cũng miêu tả lại cái chết của Canbixit, họ đều dựa vào bộ sách “lịch sử” của Xilúttuati, song có lược bớt yếu tố báo ứng không phù hợp với lý luận khoa học.

Thời cổ đại, ngoài cách nói của người Ai Cập ra, tại vương quốc Ba Tư, trên vách núi ở Bâyxiscua có khắc dòng chữ nói về cái chết của Canbixit, nét chữ rất giản lược, trong đó có một đoạn viết chữ Ba Tư cổ: “U và ma rssi yus amariyatà”. Câu này có nghĩa gì? Giới học thuật có ba cách lý giải và được dịch như sau:

Cách dịch thứ nhất: là “tự sát”. Cách dịch này xuất hiện ở cuối thế kỷ trước. Các học giả cho rằng, sau khi Canbixit biết tin đã có người khác kế vị ngại vàng (tức là Caomota), trong lúc tuyệt vọng đã tự sát kết liễu đời mình.

Cách dịch thứ hai: là “chết đột tử”. Cách dịch này là của một học giả người Đức Suecxi dịch năm 1912. Trong một tác phẩm chuyên đề “Bàn về cái chết của Canbixit”, ông dựa vào 20 loại thành ngữ ẩn - Ẩu để dịch, sau đó đưa ra kết luận Canbixit “chết đột tử”.

Cách dịch thứ ba: là “tự chết”. Là khảo dị tổng hợp hai loại trên, kết hợp tham

khảo các loại văn tự Ba Tư cổ khác, để đưa ra cách dịch “chết do tự chết”, chứ không thể dịch là “tự sát”. Câu nói trên cũng không thể dịch là “tự nhiên chết”. Các học giả cho rằng, dịch là “tự chết” thì sẽ phù hợp với cách nói của Xilúttuati hơn. Điều này đã phản ánh một quan niệm truyền thống của người Ba Tư cổ đại, ca ngợi Cyruơ, chê bai và đánh giá thấp Canbixit. Cái chết của Canbixit là không tránh khỏi sự trừng phạt của các vị thần đối với kẻ cơ hội.

Về địa điểm Canbixit chết cũng có nhiều cách nói khác nhau. Theo ghi chép của Xilúttuati, trước khi chết Canbixit có hỏi mọi người xung quanh mình đang ở thành phố nào, mọi người bảo là đang ở Acưaba Tanna. Canbixit than rằng: “Canbixit - con trai của Cyruơ dự định sẽ chết ở đây!” Xilúttuati chỉ rõ: “Đây là sự thật, đây là nơi mà Canbixit sẽ bị chết, điều này đã được thần dự báo trước”. Song đến thời cận đại, có người cho rằng, thời Syrie cổ không có tên thành phố này, từ đó có thể suy đoán, Canbixit bị chết ở một làng mạc nào đó ở Syrie, mà Xilúttuati không biết tên địa danh này.

Các học giả cổ đại còn cho rằng, Canbixit ngẫu nhiên bị đoán kiếm đâm vào đùi bị chết ở Babylone. Theo “Tự nhiên sử” của Pulini, Canbixit bị chết ở Mêđia.

Minus là ai?

Trong thần thoại Hy Lạp, tên Minus rất ít khi xuất hiện. Từ khi nhà khảo cổ học A. Ân-sư dùng tên gọi này để đánh dấu thời kỳ văn minh đồ đồng trên đảo Créte, thì danh từ Minus mới được dùng nhiều hơn.

Minus ra đời từ trong phần cuối của ca khúc lãng mạn. Thiên thần của vũ trụ này đã đem lòng yêu công chúa Ôrôba. Minus biến thành một con bò mộng, đi lẫn vào một đàn bò. Bò công công chúa trên lưng chậm rãi bước trên đồng cỏ, dần dần tách khỏi đàn bò, bò bỗng nhiên bay lên trời, vượt qua biển Agian đưa công chúa đến đảo Créte. Minus cùng với một người anh em trai của mình là Yussi kết duyên với công chúa Ôrôba. Từ đó về sau, Ôrôba trở thành con dâu mới của một vị quốc vương Crète. Con cái của bà sau này nhờ vậy mà được kế thừa ngôi báu. Từ câu chuyện này đẻ ra rất nhiều truyền thuyết:

Minus muốn đoạt lại ngôi vua, cầu thần biển Bosaitung cho một con bò để làm lễ hiến tế. Pôxêidôn vô tư giúp đỡ, cho một con bò đến. Con bò được mang đến rất đẹp, Minus không nỡ giết. Pôxêidôn rất tức giận trước sự kiện này, liền tỏ rõ thần uy của mình, buộc ái phi của Minus phải lấy con bò đó làm chồng. Đáng thương thay cho ái phi, nàng như điên như dại, nàng liền nhờ đến sự giúp đỡ của một người thợ mộc tài ba là Taitalút, chế tạo ra một con bò bằng gỗ, ngoài bọc da bò như thật. Ái phi chui vào bụng bò, sau đó lệnh cho người hầu đưa ra đồng cỏ. Ái phi ở chung với bò, sinh được một quái vật thân người đầu bò tên là Astholui, còn được gọi là bò của Minus. Buộc phải tuân theo lệnh thần biển, Minus lại nhờ thợ mộc Taitalút xây dựng một

tòa mê cung, đưa Astholui vào nuôi dưỡng ở trong đó. Trong cơn phần nộ, Minus bắt thợ mộc Taitalút vào mê cung ở chung với Astholui.

Taitalút cùng với Astholui dùng sáp nặn thành đôi cánh bay ra khỏi mê cung. Astholui mãi vui quên tất cả, bay đến gần mặt trời, sức nóng của mặt trời làm tan chảy sáp, hai cánh tan rữa, rơi xuống biển. Taitalút bay tới Xixin, được quốc vương Xixin che chở. Các con gái của quốc vương rất yêu quý người thợ mộc tài ba này. Lần theo dấu vết, Minus cũng bay đến Xixin. Các con gái của quốc vương Xixin giả bộ nhiệt tình khoản đãi Minus. Lợi dụng cơ hội lúc Minus tắm, họ đổ nước đang sôi vào người Minus, Minus chết bỏng. Sau khi Minus chết biến thành một pháp quan của Âm phủ.

Các tình tiết được nói trong truyền thuyết thần thoại này, độ tin cậy của nó thật đáng nghi ngờ, song đa số học giả lại không hoàn toàn phủ nhận. Câu chuyện của công chúa Orôba là một nhân tố có khả năng phản ánh trong nền văn minh Minus cổ châu á, người Hy Lạp lúc bấy giờ thống trị toàn bộ châu lục này. Vì thế, Minus liệu có phải là chỉ người Hy Lạp? Đây cũng là một vấn đề cần nghiên cứu.

Phutikhơ chỉ rõ, trong sử thi Homère, Minus là tổ phụ của Y.Tung Maniut. Nếu như tự xưng là Minus, vậy thì sẽ là người được kế thừa danh hiệu và vinh dự của vương triều Crète trước đó, cho nên Minus chỉ là tên gọi của một vương triều. Trong truyền thuyết Hy Lạp có rất nhiều chỗ tự mâu thuẫn với nhau, ngay đến trong các tư liệu cổ và văn hiến cổ cũng có nhiều điểm mâu thuẫn. Ví dụ, chương 171 trong quyển 1 “Lịch sử” của Xilúttuati viết: “Thời cổ xưa, người Kalia xưng thần đối với Minus. Họ sống trên các đảo, khi nào Minus cần thì họ ghi tên làm thủy thủ trên thuyền. Còn trong chương 4 quyển 1 “Lịch sử chiến tranh” Bolút Bâniche lại ghi rằng: “Minus là người đầu tiên sáng lập ra hải quân, trở thành bá chủ trên biển đầu tiên của Hy Lạp, khống chế toàn bộ quần đảo Dikelati. Tại đây xây dựng một khu thuộc địa mới, đánh đuổi người Kalia, bổ nhiệm con cái của họ thống trị ở đây. Họ ra sức tiêu diệt hải tặc nhằm bảo vệ cho quyền lợi của mình. Qua hai sự kiện khác nhau trên, nhà biên soạn biên niên sử Parôtxi cho rằng: như vậy sẽ có hai vị vua tên là Minus. Còn Phutikhơ lại cho rằng, bá chủ toàn vùng Crète từ năm 1600 TCN kéo dài đến năm 1400 TCN, trong một thời gian dài như vậy (200 năm) không thể chỉ có một đời quốc vương. Tổ phụ của Y.Tung Maniut, hưng thịnh vào khoảng 1250 TCN, đã đánh đuổi người Kalia.

Khi A. Yuânsư phát hiện ra nền văn minh Crète, sau gọi là nền văn minh Minus, cho rằng Minus là tên của vương triều, cũng là tên gọi của người thống trị, có khả năng tương đương như cách gọi Pharaông của Ai Cập. A. Yuânsư chỉ rõ, chức trách của Minus có thể chỉ ngang bằng chức “chủ tế” của một trung tâm tôn giáo. Minus đại biểu cho thần có quyền uy phi phạm. Nisơn cũng đồng ý với ý kiến của A. Yuânsư. Có không ít người cho rằng tám

bích họa “tế tư vương” (quan chủ tế) nổi tiếng vẽ cảnh vương tại ngôi ở thế kỷ 15 trước công nguyên.

Ngoài ra, có một số học giả không tán đồng quan chủ tế là nam giới, cho rằng về vấn đề quan chủ tế là nam hay là nữ cần nghiên cứu kỹ. H. Ruit cho rằng, thần linh hiển thị trên ngai vàng ở trong vương cung Kh. Nusut là nữ thần, nên quan chủ tế là nữ. S.Huti kiên quyết cho rằng, ngai vàng là biểu tượng của quyền uy, người ngồi vào đây là nữ thần.

Các tác giả bàn về danh từ Minus trong tác phẩm “Người tân cổ điển từ thư” cho rằng, vợ của Minus là con gái của mặt trời, ý tên chữ của nàng “Mãn Nguyệt” (trăng tròn đầy). Điều này có nghĩa là, trong vương quốc của Minus, vua và hậu đều được kính trọng tôn là thần của ánh sáng, thần của biến hóa.

N.Ebola cũng cho rằng, tên mẫu thân của Minus có nghĩa là “Trăng non mờ ảo”; tên vợ có nghĩa là “Trăng tròn đầy”; tên con gái có nghĩa là “Băng tuyết trong, ngọc tinh khiết”, tất cả ngầm chỉ rằng nữ vương và công chúa chiếm địa vị rất cao trong hoạt động tôn giáo. Những tên gọi này được dịch thành ngôn ngữ Hy Lạp. Song, vẫn chưa có cơ sở nào để nói rằng nữ vương hơn nam vương, hoặc là ngang bằng nhau. Đương nhiên, người kế thừa ngôi báu còn quá nhỏ, thì nữ vương có thể điều hành thay nam vương (mẹ nhiếp chính thay con).

Năm 1947, H. Oáthao qui nạp các luận điểm trên lại đồng thời bổ sung thêm, cho rằng hậu kỳ thời văn minh Minus, ở trước giai đoạn thứ hai có nói tới một chức vương (“có thể” được gọi là “tế tư vương”), thật là chưa đủ chứng cứ. Truyền thuyết Minus và truyền thuyết bá chiếm trên biển được nói trong chuyện thần thoại Hy Lạp là miêu tả lại tình hình vương cung Kh. Nusut bị hủy diệt trước đó không lâu. Kết cấu xã hội thuộc nền văn minh Minus là tự hình thành một thể, tức là không phân ra thành các khu vực khác nhau, chỉ tồn tại một đại lục Hy Lạp.

Mãi đến gần đây, R.F. Uâylay Cren cho rằng, khái niệm “tế tư vương” của A. Yuân-sư chưa chắc đã phù hợp với toàn bộ quá trình phát triển của nền văn minh Minus.

Thơđơt có phải là nhân vật lịch sử?

Trong tác phẩm văn học Athikha Hy Lạp cổ đại, Thơđơt là nhân vật chỉ thỉnh thoảng xuất hiện. Mọi người vẫn còn nhớ ông được sinh ra một cách ngẫu nhiên như thế nào; năm 16 tuổi lại được phụ thân trao lại tín vật một cách dễ dàng ra sao, trải qua bao hiểm nguy trở ngại, san bằng “lục hại” (6 hại) để đến được Aten. Dân chúng Aten vui mừng đón tiếp ông, bởi họ đang phải chịu sự đè nén của người Crète, ông thật dũng cảm biết bao, ông tự nguyện gia nhập vào đội ngũ “cố gắng”. Điều khiến mọi người tự hào là đại trí đại dũng của ông khi ở vương quốc Crète. Được sự giúp đỡ của công chúa Crète là

Aliactonia, ông tấn công mê cung, giết chết quái vật thân người đầu bò, cứu được đồng bào của mình, thắng lợi trở về nước. Mọi người vì quá vui mừng và cũng quá vội vàng nên quên mất việc thay cánh buồm trắng biểu thị khái hoàn, thật là bất hạnh, người cha hiểu lầm tưởng thua trận, quá đau buồn ngã lăn xuống biển. Truyền thuyết nói về Thơdot rất nhiều, những ai thích đọc chuyện thần thoại Hy Lạp không ai là không biết câu chuyện này.

Điều các nhà sử học quan tâm, là thành tích về mặt chính trị của Thơdot. Căn cứ vào ghi chép của các nhà sử học cổ điển, Thơdot là người thuộc thời đại Maixini, ông kế thừa ngôi báu của vua cha làm vua Aten. Trong thời gian ông trị vì, đất nước đã thống nhất được Atika, lấy Aten làm tên nước, thực hiện nền chính trị quốc tộc. Rốt cuộc, Thơdot là anh hùng trong thần thoại Hy Lạp hay là nhà chính trị của thế giới hiện thực? Vấn đề này không chỉ có các nhà sử học từ cổ chí kim say mê tìm tòi, mà khi đương thời cả Mác và Ăng ghen đều đặc biệt chú ý.

Đọc truyền thuyết thần thoại, xem các lý giải của các nhà sử học cổ điển, nghiên cứu các tư liệu khảo cổ khai quật được, tĩnh tâm suy nghĩ, liệu có phải Thơdot là nhân vật lịch sử?

Trong thời đại văn minh Maixini, cơ bản là nói về thân thế, sự nghiệp, công tích của các bậc đế vương. Đây có thể là phẩm chất ưu tú của một cá nhân hay của một dòng họ, hoặc là các bậc đế vương đem lại hạnh phúc cho nền kinh tế quốc dân, hoặc là cả hai, hơn thế nữa họ đều là những người có tài năng siêu quần. Trước khi tới Aten, hành động anh hùng của Thơdot đã nổi tiếng khắp nơi rồi. Công tích ở Crète, là chiến tích mới khi ông đã ở Aten, làm thay đổi địa vị của Aten, không phải quì gối làm nô lệ cho vương quốc Minus, hai bên sống bình đẳng với nhau. Thơdot một mặt cứu dân thoát khỏi cảnh nước sôi lửa bỏng, mặt khác nhờ có công danh trác việt đã được nhân dân trong nước tin cậy, thêm vào đó, ông lại là con trai trưởng của tiên vương, về tình và lý ông xứng đáng ngồi ở ngôi vua. Câu chuyện trên cũng được khảo chứng trong các tư liệu khảo cổ, trước đó dân chúng Aten đã phải chịu sự sai khiến của người Crète, sau đó có truyền thuyết Thơdot lần lượt trước sau lấy hai người con gái của Minus làm vợ, điều này chứng tỏ, về mặt chính trị hai bên đã tạo nên mối quan hệ hôn nhân, người Crète không thể coi thường người Aten như trước nữa.

Dưới ngòi bút đáng tin cậy của nhà sử học Xiuxitidit, Thơdot thông minh hẳn tiếp, oai vũ hiên ngang, là một người chỉ huy thông minh quả cảm. Ông dẹp tan cuộc tranh giành ở Atika, phế bỏ các khu hành chính nhỏ tồn tại trước đó, thống nhất đất nước, xây dựng thị chính công cộng và xây dựng dinh nghị sự mới, đặt tên nước là Aten. Ông qui định, hàng năm tổ chức mừng quốc khánh, gọi là “Tết thống nhất”. Ngày tết này, trong thời đại cổ xưa, hàng năm đều có hoạt động chào mừng. Xiuxitidit ca ngợi công đức của Thơdot đã xây dựng

được một quốc gia vĩ đại cho hậu thế. Thơđot phân chia dân chúng Aten thành ba giai cấp: quý tộc, nông phu (nông dân) và thủ công nghiệp. Thành lập các chức sắc của tôn giáo, lựa chọn quan lại, giáo dục pháp luật và truyền bá các vấn đề về thần thánh. Mọi việc ông đều ủy thác cho các nhà quý tộc làm, quý tộc có được vinh dự, nông dân có được lợi ích, thủ công nghiệp chiếm ưu thế trong xã hội, quyền lực của vua đã bị giảm thiểu. Vì vậy trong sử thi Homère gọi người Aten là “nhân dân”. Trong “chế độ chính trị ở Aten” Aritxtốt chỉ rõ, Thơđot là người đầu tiên đi theo hướng “nhân dân đại chúng”, ông phế bỏ thể chế một người thống trị. Bất hạnh thay, có thể vì sự cải cách này, nên ông đã bị chết ở xứ người.

Trong thời đại Maixini cũng có viết danh từ “Thơđot”. Mặc dù danh từ này xuất hiện ở thời đại Maixini, Thơđot cũng không phải là nhà chính trị của Aten, không còn nghi ngờ gì nữa đây chỉ là danh từ thuộc thời đại Maixini. Qua kết quả nghiên cứu của D.L. Pâychi chứng tỏ, Thơđot (Theseuv) danh từ này phần cuối là eus, mà eus lại là chữ chỉ riêng thời đại Maixini mới có. Qua đây chứng tỏ Thơđot là người thuộc thời đại Maixini.

Năm 476 TCN, dân Aten làm theo chỉ bảo của thần, đã chuyển hài cốt của Thơđot về an táng tại Aten. Tổ tông không thể nhận bữa bái. An táng lại hài cốt của Thơđot ở vào thế kỷ thứ V TCN, đã được ghi chép rất rõ trên đồ đồng ở Aten. Họ không nghi ngờ ở sự tồn tại của Thơđot, họ càng tin hơn khi khai quật tìm thấy các tư liệu lịch sử có nói về Thơđot.

Về góc độ tư liệu khảo cổ xem xét, Thơđot thuộc thời đại Maixini, thành phố Aten là một thị trấn cũ của Atika, là một điểm dân cư đông đúc, là một trung tâm kinh tế. Đây là một thời kỳ hòa bình, tiến bộ và phồn vinh, tạo điều kiện thuận lợi cho Thơđot cải cách thống nhất đất nước. C.G. Thômat thậm chí khẳng định rằng: “Tôi không nghi ngờ gì về mốc thời gian và địa điểm sự kiện thống nhất của Atika và truyền thuyết về Thơđot”. C.G. Thômat cho rằng, sự kiện này xảy ra từ cuối thế kỷ XIII TCN đến đầu thế kỷ XII TCN.

Ăngghen ca ngợi cuộc cải cách của Thơđot như sau: “Đây là bước đi đầu tiên lật đổ chế độ thị tộc” (“Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và quốc gia”), Mác cũng đã từng cho rằng: “Dường như Thơđot ở vào cuối thế kỷ XIII TCN. Cụm danh từ này nên coi đó là tên gọi của một thời đại, hoặc là tên gọi của một loạt sự kiện lịch sử”. (Trích trong “xã hội cổ đại” của Moocgan).

Rốt cuộc Thơđot có phải là nhân vật lịch sử?

Có người chỉ ra rằng, nếu như nói Thơđot thống nhất Atika, thì sẽ giải thích như thế nào về việc Alaiphuxit mãi đến thế kỷ thứ VII TCN mới thuộc về Aten? Có một số người Boli đã đặt ra câu hỏi như vậy.

Cũng có không ít người nói rằng, về văn tự của Aten trong sử thi Homère là do hậu thế biên soạn ra, thật không thể tin, một điểm nữa là, thần thoại, truyền

thuyết cũng không phải là lịch sử.

Sẽ càng có nhiều người đặt câu hỏi, trong thời đại văn minh Maixini, Thơdot thống nhất Aten, lấy Aten làm thủ đô, thì làm sao lại không giống như các thành phố khác trong thời đại Maixini đã khai quật được rất nhiều di tích văn tự ghi trên đất nung?

Cũng có người sẽ nghĩ rằng, trong thời đại Maixini, Thơdot đã lập nên nước Aten, đến thời đại đen tối nước Aten như thế nào? Đến thời kỳ nào mới thực sự trở thành liên bang? Cho dù Thơdot là nhân vật lịch sử, thì cũng không thể sớm như vậy. Vậy thì ông ta sẽ là người thuộc thế kỷ thứ VIII TCN.

Về vấn đề này, đến nay vẫn chưa có câu trả lời mỹ mãn nhất.

Quốc gia Sbata cổ đã có lập pháp?

Từ thế kỷ thứ VIII TCN đến thế kỷ thứ VI TCN, Hy Lạp cổ đại lần lượt hình thành hơn 200 quốc gia thuộc chế độ nô lệ, Sbata là một quốc gia tương đối mạnh và đóng vai trò quan trọng trong số đó.

Sbata nằm ở phía đông nam bán đảo Pêlôpônêxê, vào cuối năm 200 TCN, một bộ phận của người Đôlia từ phía bắc di cư xuống phía nam, đến thế kỷ thứ VIII TCN, đầu tiên chiếm Laghenia ở bán đảo Pêlôpônêxê, sau đó chiếm Mây-sainia, thành lập nên nhà nước Sbata.

Quốc gia Sbata thực hiện chế độ chính trị, xã hội và giáo dục có khác chút ít so với các quốc gia nô lệ khác ở Hy Lạp lúc bấy giờ. Rất nhiều nhà sử học cổ đại như Xilút-tuati, Xiuxitidit,... đều xác định các chế độ mới của Sbata là do Laikugu lập pháp. Người ghi chép tỷ mỉ nhất về đời tư và hoạt động lập pháp của Laikugu là Pulútakhơ. Trong tác phẩm “Hy Lạp danh nhân truyện” của Laikugu. Pulútakhơ miêu tả như sau:

Laikugu là vương tử của Sbata, cha ông bị bọn quấy rối sát hại, anh trai của ông kế thừa ngôi báu, được ít lâu sau anh trai cũng chết nốt. Laikugu dìu dắt cháu (con anh trai) làm quốc vương, bản thân ông nhiếp chính. Song có một số nhà quý tộc lại rất ghen ghét ông, buộc ông phải dời khỏi Sbata, sống lưu vong ở nước ngoài. Đầu tiên ông tá túc ở đảo Kholit, chế độ chính trị và cuộc sống ở đây rất tốt, đã ảnh hưởng rất lớn cho sự nghiệp cải cách chính trị của ông sau này khi về nước. ít lâu sau ông lại chuyển sang bờ biển phía tây Axia, du lịch các thành phố ở khu thuộc địa Aiunia, ông cho rằng dân cư ở đây ăn chơi xa xỉ hơn ở Kholit. Điều ông thu hoạch được ở Axia lớn nhất là lần đầu tiên được nhìn thấy bản chép tay bộ sử thi Homère. Ông phát hiện thấy trong tác phẩm này tràn đầy giáo huấn chính trị và quy tắc đạo đức nghiêm khắc, thế là ông bắt tay vào việc chỉnh lý và biên soạn, cho rằng bộ sử thi này rất hữu ích cho sự nghiệp trị vì quốc gia. Tiếp sau đó ông viễn du sang Ai Cập. Ông rất có cảm tình với chế độ phân biệt rõ ràng quân nhân với các tầng lớp

nhân dân khác ở Ai Cập, không cho thợ thuyền tham gia các hoạt động chính trị. Điểm đến tiếp theo là Lybia, Tây Ban Nha và cuối cùng là Ấn Độ, ở Ấn Độ ông gặp và tiếp xúc với rất nhiều nhà sư khổ hạnh.

Trong thời kỳ Laikugu xuất ngoại, nhân dân Sbata luôn nhớ tới ông, cho rằng ông là bậc thiên tài khiến mọi người phải khâm phục, vì thế ai nấy đều mong ông sớm về nước. Quốc vương cho rằng, Laikugu về nước sẽ xóa đi được sự khinh thường của nhân dân đối với mình. Đứng trước tình hình cả nước mong ông trở về như vậy, ông quyết chí trở lại Sbata để thực hiện công cuộc cải cách thể chế chính trị, lập nên hiến pháp mới. Đầu tiên ông tới miếu thần Tecbây cầu xin chỉ dụ của thần. Thần phán rằng: “Ta chấp nhận lời thỉnh cầu của con, cho phép con thực thi chế độ pháp luật tốt đẹp, mong con làm được một bộ luật pháp tốt nhất trên thế giới này”. Thế là ông dẫn 30 võ sĩ tiến thẳng vào trung tâm buôn bán thương nghiệp ở Sbata, sau đó thực hiện công cuộc cải cách, lập ra chế độ chính trị mới.

Trước tiên và quan trọng nhất là thành lập Viện Nguyên lão. Viện này gồm có hai quốc vương và 28 trưởng lão, thành một tổ chức gồm 30 người, đại hội công xã nhân dân có quyền biểu quyết.

Công việc lập pháp thứ hai là xóa bỏ ranh giới giàu nghèo, phân chia lại ruộng đất. Chia Sbata thành 100 ô đất, mỗi ô tương đương một phần chia, để chia cho 900 công dân Sbata. Đất được chia do nô lệ cấy trồng, chia đất vùng Lagheria thành 30.000 phần, chia cho người Piliaxi (dân vùng biên, hộ sản xuất nhỏ có nhân thân tự do). Để tránh mắc phải hiện tượng phân chia không đều, không công bằng, Laikugu còn hủy bỏ chế độ lưu thông bằng bạc và vàng, quy định chỉ được dùng tiền sắt trọng lượng nhẹ. Ông còn cấm dân chúng Sbata kinh doanh hàng thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Biện pháp lập pháp thứ ba là đánh vào ảo vọng của bọn muốn làm giàu ăn chơi xa xỉ, thực hiện chế độ ăn uống công cộng. Chiếu theo qui định này, nam giới đến tuổi trưởng thành, cứ 15 người lập thành một tổ, mỗi người mỗi tháng được một thùng bột mì, một số lượng nhất định như rượu, hoa quả và một ít tiền để mua cá thịt, tổ chức ăn uống tập thể, do vậy việc ăn uống chưa thể nói là tốt.

Ngoài ba điều lập pháp trên, Laikugu còn xây dựng một chế độ giáo dục tinh thần thượng võ cho toàn dân, thực hiện chế độ quân sự “toàn dân vi binh”.

Lập pháp ban bố và thực hiện quy củ đâu đấy xong, Laikugu lại đi du lịch sang các nước khác, cuộc đi lần này ông không trở về nữa. Tương truyền ông tuyệt thực đến chết. Tuy ông đã chết, song những gì ông để lại tồn tại trong hơn 500 năm không hề thay đổi. Ngoài ra, dựa vào ghi chép của Pulútakhơ trong “Truyện Achit”, đến thế kỷ thứ III TCN, trong nội bộ dân chúng Sbata đã xảy ra sự kiện phân hóa tài sản rất lớn, quốc vương Sbata lúc bấy giờ là

Achit đệ tứ có ý đồ một lần nữa phân chia lại ruộng đất, nhằm khôi phục lại chế độ cũ trước đây của Laikugu, song không thành công.

Pulútakhơ tuy đã ghi chép lại cuộc đời và sự nghiệp của Laikugu, song ông vẫn cho rằng các ghi chép của ông chưa hoàn toàn đáng tin cậy. Trong “Truyện Laikugu”, mở đầu tác phẩm này, ông đã nhấn mạnh: “Về sự kiện Laikugu tác giả của lập pháp, có thể nói rằng không có chi tiết nào là không đem ra tranh luận, bởi vì, ghi chép về lai lịch, xuất ngoại và cái chết của ông, đặc biệt là sự nghiệp chính trị của ông còn có nhiều điểm khác nhau”. Sự thực đã minh chứng những gì mà Pulútakhơ đã nói, các học giả cổ đại mỗi người có một cách nói riêng về Laikugu.

Ví dụ như Alisutuati cho rằng Laikugu lập pháp vào thời điểm đại hội Olympic lần thứ nhất (tức năm 776 TCN), còn Xilúttuati và một số người khác cho rằng lập pháp diễn ra vào trước thời kỳ diễn ra đại hội Olympic lần thứ nhất. Về địa điểm Laikugu qua đời, cũng có nhiều cách nói khác nhau, có người bảo ông chết ở Ilis, có người lại bảo ông chết ở Créte. Nói về sự kiện Laikugu thực hiện cải cách thể chế cũng có nhiều điểm khác nhau. Có học giả cổ đại cho rằng, đã có hai Laikugu, trong đó chỉ có một Laikugu là nổi tiếng, như vậy thành tích của hai người qui cho một người.

Đối với thân thế và sự nghiệp của Laikugu, các học giả cổ đại mỗi người có cách giải thích khác nhau, rất khó xác định đâu là chuẩn, đến thời cận đại không thể nói là đã hoàn toàn nhất trí. Có nhà nghiên cứu cho rằng, Laikugu chỉ là một nhân vật hư cấu, là tượng trưng cho lý tưởng chính nghĩa của quốc gia Sbata thời thượng cổ, Laikugu chỉ là tên gọi của một vị thần đã được nhân dân sùng kính. Nhà sử học nước Anh chỉ rõ: Hiện tượng phân chia tài sản ruộng đất ở Sbata vẫn còn tồn tại phân chia không đều, cái gọi là “Laikugu phân chia đều ruộng đất là chuyện hư cấu lịch sử thuộc thời đại Achit ở vào thế kỷ thứ III TCN. Một số học giả gần đây như Siung cho rằng, chuyện phân chia đều ruộng đất cho công dân Sbata đều là giả thuyết được đề xuất sau thế kỷ thứ 4 TCN. Nhà sử học Liên Xô trước đây Dakhônôp hoàn toàn phủ nhận các quan điểm không thừa nhận sự kiện Laikugu lập pháp. Sakhônôp cho rằng, sự kiện Laikugu mặc dù được ẩn mình trong màn sương phủ mờ lung trong truyền thuyết, song ta vẫn dễ dàng nhìn thấy sự kiện lập pháp là có tính hiện thực của nó. Chế độ nô lệ bị giải thể, bắt đầu hình thành các quốc gia, nhân vật lịch sử như Laikugu xuất hiện là rất có khả năng.

Sự thật về sự kiện Philip đệ nhị bị đâm chết ra sao?

Những ai đã đọc “Lịch sử Thế giới”, chắc đều nhớ tới Alêcxandơ vĩ đại, bởi vì cả cuộc đời của ông, ông đã lập nên rất nhiều chiến công kỳ vĩ, thu hút rất nhiều học giả từ cổ chí kim nghiên cứu, viết nên nhiều tác phẩm chuyên đề nổi tiếng.

Cha đẻ của ông là Philip đệ nhị, tuy cũng lập nên nhiều công tích phi phàm, song lại không được mọi người chú ý tới, mà chỉ quan tâm tới sự thật về cái chết của ông, cho đến nay tấm màn bí mật này vẫn chưa được vén lên.

Philip đệ nhị (từ năm 382 TCN - năm 336 TCN), là quốc vương của vương quốc Maxtôn, gia nhập vào Tibit từ rất sớm, nên đã chịu ảnh hưởng của nền giáo dục và tư tưởng dân chủ tươi đẹp của Hy Lạp. Sau khi lên ngôi, ông thực hiện hàng loạt cuộc cải cách, đã biến vương quốc Maxtôn từ một nước nghèo nàn lạc hậu trở thành một quốc gia cường thịnh, gây chấn động toàn Hy Lạp. Từ năm 352 TCN, ông bắt đầu mở rộng lãnh thổ sang phía Hy Lạp, đến năm 338 TCN, sau trận chiến Kelútia, đánh bại liên quân của Hy Lạp và các nước lân bang. Năm sau, Philip đệ nhị đứng ra tổ chức hội nghị toàn Hy Lạp ở Kh.Lins (Sbtata không tham dự). Hội nghị đã thành công và đưa ra một số hiệp ước chung. Trong bầu không khí “tấn công Ba Tư để rửa nhục”, hội nghị quyết định cử Philip làm tổng chỉ huy quân đồng minh Hy Lạp, thống lĩnh liên quân Hy Lạp khai chiến với Ba Tư.

Năm 336 TCN, Philip đệ nhị đã lên xong kế hoạch viễn chinh sang Ba - Tư. Song vào đúng mùa hè năm đó, Philip đột ngột bị đâm chết trong buổi tiệc mừng ngày hôn lễ của con gái. Nguyên nhân nào dẫn tới việc Philip đệ nhị bị đâm chết, trên diễn đàn sử học còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau, mỗi người mỗi phách, không biết ai đúng ai sai. ý kiến loại một cho rằng, lên kế hoạch đâm chết Philip đệ nhị là âm mưu của bọn quý tộc thị tộc ở Maxtôn, bởi vì, cuộc cải cách của ông đã làm tổn hại tới lợi ích của họ; loại ý kiến khác lại cho rằng, đâm chết Philip đệ nhị là hành động trả thù của người vợ đã ly dị của ông, bởi vì cuộc ly hôn này đã uy hiếp tới việc kế thừa ngôi báu của Alêcxandơ.

Sự thật về cái chết của ông là gì?

Diễn biến câu chuyện như sau:

Lễ cưới của con gái Philip (nàng Clêopatre) được tổ chức cực kỳ long trọng, địa điểm tại thủ đô cũ của vương quốc (ở Bô-la), nàng lấy người cậu của mình là quốc vương của Êpirut. Lễ cưới cực kỳ xa hoa và náo nhiệt. Philip đệ nhị mặc bộ áo bào trắng, không mang vũ khí bên mình, vây quanh ông là rất nhiều khách quý được mời đến dự, ông mặt mày rạng rỡ bước vào lễ đường. Khi Philip đến cửa, một người đóng giả làm lính gác, đột ngột lao vào phía ông, hấn rút dao găm đâm thẳng vào ngực ông từ phía trước, quốc vương không kịp tránh, đổ vật xuống vũng máu. Sự kiện ám sát đột ngột này bỗng chốc làm cho cả lễ đường hỗn loạn, còn hung thủ nhảy lên ngựa đã được chuẩn bị trước chạy trốn, khi chạy chân sau ngựa vấp vào dây mây đại ven đường, hung thủ bị ngã từ trên lưng ngựa xuống, thế là bị những người đuổi theo giết chết y ngay tại chỗ.

Hung thủ tên là Baxaniat, là một thanh niên quý tộc. Tương truyền y đã từng bị tên quý tộc Atalat làm nhục, y đã tố cáo lên Philip, song vì Atalat là quốc hầu lúc bấy giờ, nên Philip không để ý đến vụ kiện này, Baxaniat tức giận quyết tâm tìm cơ hội sát hại Philip. Đương nhiên rằng, đây chỉ là bề ngoài của truyền thuyết, bối cảnh của nó ra sao? Sự thật thế nào? Về vấn đề này, đã được một số nhà sử học hé mở?

Học giả người Mỹ Phulơ trong cuốn sách “Truyện mới về Alêcxanđơ” viết rằng:

“Người vợ cả của Philip tên là Ôlimpiat có tính rất đa nghi và đố kỵ. Bà ta có một đứa cháu là cháu của Atalat xinh đẹp mê hồn. Philip quyết định phế Ôlimpiat lập hoàng hậu mới, việc này sẽ ảnh hưởng tới quyền kế thừa ngôi báu của Alêcxanđơ. Chính vì việc này đã xảy ra cãi nhau to trong nội bộ gia đình. Theo tình cảnh trên phán đoán, trong lòng Ôlimpiat tất nảy sinh tính đố kỵ ghen ghét, song liệu có phải bà là chủ mưu hay không, thật khó đoán định”.

Tulan Uâylo trong tác phẩm của mình cũng cho rằng:

“Vận mệnh của Philip đệ nhị không phải là bị quyết định ở chiến trường, mà quyết định ở mối quan hệ vợ chồng”. Trong cuốn sách này Uâylo còn nói lên chi tiết “có người hoài nghi Ôlimpiat mua chuộc Baxaniat ám sát Philip”. Ngoài ra còn có rất nhiều học giả có khuynh hướng lí giải theo giả thiết này.

Nhà sử học cổ đại Pulútakhơ trong “Truyện danh nhân Rôm - Hy Lạp” thì nghi ngờ âm mưu ám sát này có liên quan trực tiếp đến Alêcxanđơ. Tác giả đã liệt kê ra nhiều câu chuyện khá lí thú. Một lần, trong một buổi hôn lễ, có mặt Philip và cháu gái của Atalat, Atalat đến chúc rượu cầu mong cho người vợ mới của Philip (tức là cháu gái của Atalat) sinh được cậu ấm - người kế thừa dòng máu chính thống của Maxtơ. Alêcxanđơ nghe xong phẫn nộ: “Chẳng lẽ ta không phải là người kế thừa hợp pháp?” Nói xong ném chén rượu vào người Atalat. Philip thấy vậy đứng lên, rút kiếm đi đến trước mặt Alêcxanđơ, sơ ý trượt chân ngã xuống đất. Alêcxanđơ cười to, hạ nhục cha đẻ của mình, “Nhìn kìa!” Alêcxanđơ nói: “đây là một vị tướng quân chuẩn bị xuất ngoại sang châu Âu rồi đến châu Á! Ông ta đi từ chỗ ngồi này đến chỗ ngồi khác, bốn vó đều chống lên trời!” Nói xong Alêcxanđơ cùng với mẹ đẻ của mình bỏ ra ngoài. Ôlimpiat quay trở về nhà mẹ đẻ của mình ở Êpirut, còn Alêcxanđơ thì đi Italia. Một lần khác, tổng đốc Ba Tư đến cầu hôn với Alitiut con của Philip, tức là người anh em với Alêcxanđơ. Alêcxanđơ chịu ảnh hưởng ở mẹ đẻ mình, cho rằng cuộc hôn nhân thuộc dòng dõi quý tộc cao quý này, là có ý truyền ngôi cho người anh em Alitiut, liền cho người lập tức đến ngay Kalia (nơi ở của tổng đốc Ba Tư), khuyên tổng đốc hủy bỏ hôn ước với Alitiut, nói Alitiut là con thứ của vua cha, trí lực đều bất tài, đồng thời còn thỉnh cầu tổng đốc liên kết với Alêcxanđơ. Sự kiện này khiến cho Philip vô cùng tức giận,

mắng nhiếc Alêcxandơ thậm tệ trước đông người. Sau đó ít lâu, Philip đệ nhị trong buổi lễ cưới con gái mình thì bị nạn. Pulútakhơ chỉ rõ: Hành vi gây ra tội ác này là do Ôlimpiat chủ mưu, người nghi ngờ đầu tiên gây ra án mạng phải là Alêcxandơ. Tương truyền, khi Baxaniat bị làm nhục có đến nhờ Alêcxandơ rửa nhục giúp, Alêcxandơ có ngâm bài thơ “Miti-a” có ý ngầm ra hiệu, cổ vũ Baxaniat. Trong cuốn “Alêcxandơ” của một học giả Nhật Bản có đoạn viết: “Baxaniat sát hại Philip, đây chỉ là lý do thứ yếu”. Còn trên thực tế, chủ mưu là ai, mọi người không tiện nói ra, nói là đúng ngay. Xin mượn câu nói của nhà sử học Hy Lạp cổ đại Bulatát: “Người chỉ huy đứng sau rèm, chắc ai cũng đã rõ. Người có tính đố kỵ ghen ghét ghê gớm chính là Ôlimpiat, bà ta đã bị phẫn nộ hoàng hậu, đồng thời còn lo cho đứa con trai của mình gặp phải trở ngại trên con đường kế tục ngai vàng. Còn nữa, sau khi Alêcxandơ kế vị, Ôlimpiat đã đặt đồ hàng mã mũ áo, kim tiền lên mộ của Baxaniat, tỏ ý hậu táng”.

Ôlimpiat muốn chuyển hướng nghi ngờ từ phía Alêcxandơ sang mình, khiến cho mọi ánh mắt nghi ngờ của mọi người đều đổ dồn vào bà. Chẳng lẽ Alêcxandơ không có liên quan gì đến vụ án mưu sát này? Chắc mọi người ai cũng rõ”.

Bulatát còn chỉ rõ: “Sau khi Alêcxandơ kế vị liền lập tức tuyên bố vụ mưu sát này là âm mưu quốc tế xuất phát từ Ba Tư, nguyên do là vì họ muốn ngăn cản việc Philip mở cuộc viễn chinh sang phía đông, buộc họ phải dùng thủ đoạn này. Song, sự giải thích nguyên nhân này của một người “mũ cao áo dài” khó lòng được mọi người tiếp nhận. Còn có một khả năng nữa, tin tức do Atalat tung ra, hoàn toàn là do Alêcxandơ nhào nặn, mục đích là che đậy động cơ chính của mình”. Học giả người Mỹ H.Uây cũng có cách nhìn như vậy.

Cho dù mọi người có mọi cách giải thích khác nhau, song chưa ai tìm ra được chứng cứ xác đáng nhất. Mấy năm gần đây, các nhà khảo cổ học Hy Lạp đã tìm thấy lăng mộ của Philip đệ nhị, nhưng không tìm thấy bất kỳ một tài liệu nào có liên quan tới cái chết của ông.

Theo đà phát triển của ngành khảo cổ học và sử học, các nhà khảo cổ học và sử học tiến lên một bước nữa nghiên cứu sâu thêm về Philip đệ nhị, cái chết của ông cuối cùng nhất định sẽ được phơi bày.

Alêcxandơ đại đế tại sao lại chết?

Đại đế Alêcxandơ thét gió gọi mưa, hiển hách một thời trong thế giới cổ đại, từng dẫn liên quân Hy Lạp phát động cuộc chiến tranh kéo dài 10 năm ròn chinh phạt đế quốc Ba Tư, chinh phục một khu vực rộng lớn ở phía đông, xây dựng nên đại đế quốc gồm ba châu: á, Phi, Âu.

Mùa hè năm 323 TCN, Alêcxandơ đột nhiên mắc bệnh qua đời tại Babylone. Rốt cuộc bị mắc bệnh gì, đến nay vẫn chưa có lời giải.

Alêcxandơ đại đế (từ năm 356 TCN - 323TCN) sinh ở Piraôt-thủ đô của vương quốc Maxtôn, xuất thân trong một gia đình hoàng tộc, là con trai của Philip đệ nhị. Thuở nhỏ, được nhà triết học nổi tiếng Aritxtốt dạy học, được tiếp thu một nền giáo dục văn hóa tốt đẹp của Hy Lạp. Năm 16 tuổi theo cha xuất chinh, ông đã học được rất nhiều tri thức quân sự. Năm 336 TCN, sau khi kế vị, ông lần lượt dẹp tan cuộc phản loạn trong cung đình, chinh phục được các bộ tộc ở phía bắc, trấn áp được phong trào chống người Maxtôn của các bang ở Hy Lạp. Đến mùa xuân năm 334 TCN, thống lĩnh liên quân Hy Lạp vượt qua vịnh Pécxích, thực hiện cuộc viễn chinh đánh Ba Tư. Năm 333 TCN, ông cầm quân đánh trận đầu tiên với quân Ba Tư ở gần thành phố Xiat Yatisu, đánh bại Talurusu đệ tam, bắt mẹ, vợ và hai người con của Talurusu. Năm 332 TCN, ông đánh xuống phía nam, chiếm một số thành phố quan trọng của Syrie, tiếp theo tiến đánh Ai Cập. Khi ở trong một miếu thần ông được phong là “con của A-mông” trở thành người kế thừa Pharaông Ai Cập. Năm 331 TCN, Alêcxandơ tiến đến lưu vực Lưỡng Hà, tiếp tục đánh bại quân Ba Tư ở gần làng Niniuây, Talurusu đệ tam chạy trốn đến Mêdia. Sau đó Alêcxandơ đánh mạnh xuống phía đông, chiếm Babylone, Su-sa, đoạt được rất nhiều vàng bạc châu báu, thiêu hủy hoàng cung. Năm 329 TCN, Alêcxandơ tiến quân vào Trung á, bị nhân dân các nước Trung á ngoan cường chống cự. Mùa hè năm 327 TCN, lợi dụng mâu thuẫn trong các bang của ấn Độ, ông chiếm một vùng đất rộng lớn ở phía tây bắc ấn Độ. Vì bị dân bản xứ chống lại kịch liệt, kết hợp với binh sĩ chán ghét cảnh chiến tranh, thời tiết khắc nghiệt, bệnh ôn dịch hoành hành, nên ông buộc phải lui quân. Năm 324 TCN, đại quân của Alêcxandơ chia theo hai đường thủy bộ trở về Babylone. Thế là chấm dứt cuộc viễn chinh gần 10 năm.

Mùa hè năm 323, trong lúc đang lên kế hoạch cho cuộc viễn chinh mới, Alêcxandơ đột ngột mắc bệnh qua đời. Rốt cuộc Alêcxandơ chết vì bệnh gì, các nhà sử học cổ kim vẫn chưa tìm ra lời giải.

Loại lý giải thứ nhất, trong tác phẩm “Lịch sử Hy Lạp cổ đại” của một học giả Liên Xô cho rằng: “Alêcxandơ chết vì bệnh sốt rét ác tính”. Các học giả Mỹ trong cuốn “Lịch sử văn minh Thế giới” viết: “Năm 323 TCN, Alêcxandơ bị nhiễm bệnh sốt rét ở Babylone, thọ 32 tuổi”. Ngoài ra học giả Fulit mang quân hàm tướng trong cuốn “Truyện mới về Alêcxandơ nhấn mạnh thêm rằng: “Rất có khả năng, Alêcxandơ sống lâu năm ở các đầm lầy và rừng rậm, nên đã mắc bệnh sốt rét, hoàng hôn ngày 13 tháng 6, ông đã vĩnh biệt cõi trần. Ông không có di chúc, cũng không chọn người kế vị...”. Nhà sử học Trung Quốc, giáo sư Ngô Vu Cẩn cũng ủng hộ giả thiết này.

Loại lý giải khác, nhà sử học nổi tiếng nước Anh H.Uây trong “Thế giới sử cương” cho rằng: “Alêcxandơ khi uống rượu say ở Babylone, đột nhiên bị sốt cao, ngã bệnh rồi chết”. Trong “Bách khoa toàn thư của vương quốc Anh”

cũng có ý kiến tương tự. “Trong một bữa tiệc kéo dài, Alêcxanđơ đột nhiên ngã bệnh, 10 ngày sau, tức ngày 13 tháng 6 năm 323 TCN thì qua đời”. Trong “Lịch sử văn minh Thế giới” của học giả Mỹ có viết: “Sau khi về đến Babylone, Alêcxanđơ ngày ngày đắm chìm trong tiệc rượu. Trong một buổi tiệc chiêu đãi, ông đã uống hết một bình rượu to. Tối hôm sau lại uống rất nhiều. Ngay đêm hôm đó, thời tiết đột nhiên trở lạnh, ông bị cảm, đổ bệnh nằm liệt trên giường, mười một ngày sau thì chết”. Học giả Nhật Bản căn cứ vào các ghi chép của các nhà sử học Hy Lạp trong “Alêcxanđơ”, đã tìm thấy mục “Nhật ký cung đình” ghi chép khá tỉ mỉ tình hình sau khi Alêcxanđơ đại đế lâm bệnh: “Đêm đã tàn canh, rượu say vẫn đượm, Alêcxanđơ lúc chuẩn bị đi vào phòng ngủ còn yêu cầu Mitiat tiếp tục uống nữa. Ông uống thâu đêm, uống đến sáng hôm sau, thế là tròn cả một ngày uống rượu. Đến ngày 1 tháng 6, ông cảm thấy người mình nóng ran... Alêcxanđơ được đưa đến một cung đình ở bờ sông đối diện, sốt vẫn chưa thuyên giảm, kéo dài đến ngày thứ 8, bệnh càng trầm trọng hơn, lúc này Alêcxanđơ không thể nói năng được nữa, binh lính ra vào tấp nập, đi lại bên giường bệnh, ông chỉ biết đưa ánh mắt nhìn biểu lộ sự cảm kích, ông im lặng cho tới lúc lìa trần!”.

Ngoài ra, còn loại lí giải khác nữa, nhà sử học cổ đại Hy Lạp Alian trong tác phẩm “Nhật ký viễn chinh của Alêcxanđơ”, Alian có viết: “Ông suốt ngày uống rượu với Mitiat, lấy việc uống rượu làm thú vui”. Ngoài việc miêu tả lại bị sốt cao rồi chết ra, ông còn miêu tả một số tình tiết, thuộc tướng của Alêcxanđơ có đưa cho ông một toa thuốc, uống xong toa thuốc thì bị chết. Còn nói rằng toa thuốc này là do Alisutuati điều chế xong rồi đưa cho thuộc tướng Anthipat. Em trai của Kasantơ là Aiâulat là người hầu hạ bên cạnh Alêcxanđơ, trước đó không lâu ông đã mắng oan anh ta, khiến cho Aiâulat tức giận. Có người còn nói, trong sự việc này có bàn tay của Mitiat, cuộc uống rượu thâu đêm là do y đề xướng. Alêcxanđơ uống xong cốc rượu to, liền cảm thấy đau bụng ghê gớm, đây chính là nguyên nhân dẫn tới cái chết của ông. Nhà sử học Hy Lạp cổ đại Pulútakhơ đại loại cũng cho là như vậy: “Alêcxanđơ cũng có nghi ngờ chiến hữu của mình. Ông lo nhất là Anthipat và con cái của y (Aiâulat và Kasantơ). Trước đây, khi Kasantơ nhìn thấy một số bộ lạc man di triều cống, do không nhìn được đã bật cười thành tiếng rất to, khiến cho ông vô cùng tức giận, ông liền túm chặt lấy đầu Kasantơ đập mạnh vào tường. Một lần khác, để bênh vực cho Anthipat, Kasantơ đã chỉ trích những người tố cáo Anthipat, đã bị Alêcxanđơ quát mắng một trận tơi bời. Hai ấn tượng không hay này luôn ở trong đầu Kasantơ. Mỗi đến sau này, mỗi khi Kasantơ đến vương quốc Maxtơn, nhìn thấy tượng thờ Alêcxanđơ ở trong miếu, đều cảm thấy vô cùng kinh hãi, toàn thân run rẩy, đầu óc quay cuồng, phải một thời gian lâu sau mới hoàn hồn trở lại. Pulútakhơ còn nói, lúc bấy giờ không có ai nghi ngờ Alêcxanđơ bị hạ độc, song qua các tình tiết của 6 năm sau, có người cho rằng ông bị chết bởi bàn tay của Anthipat. Thuốc độc

đã được chúng cất ở trong vùng núi đá Nuana Kholit. Đa số người lại cho rằng đây là câu chuyện đã được hư cấu.

Về nguyên nhân cái chết của Alêcxanđơ đại đế, các học giả từ xa xưa đến nay đã dày công truy tìm dấu vết, có nhiều cách lí giải khác nhau, song rốt cuộc là do nguyên nhân nào, xin chờ hậu thế.

Thời Rôma cổ đại có người có tên là Sai-rơuây?

Theo ghi chép của các nhà văn học cổ đại, trong lịch sử Rôma cổ, có Secviút Tuliút là quốc vương thứ 6 trong “thời đại vương chính”. Secviút là con trai của người phụ nữ quý tộc có tên là Auxithixia sống ở thành phố Latin. Trong cuộc chiến tranh giữa Rôma và Latin, Auxithixia bị bắt làm nô lệ, bà được đưa vào cung để hầu hạ quốc vương Rôma Laota. Vào cung được ít lâu, bà sinh ra Secviút. Một hôm, trong lúc Secviút đang ngủ ngon, rất nhiều người nhìn thấy trán của Secviút đột nhiên bốc cháy. Hiện tượng này khiến cho quốc vương và hoàng hậu càng yêu quý Secviút gấp bội, hết lòng nuôi dưỡng. Đến tuổi trưởng thành, quốc vương đã gả con gái mình cho Secviút, đưa Secviút vào hàng ngũ các vị nguyên lão quý tộc. Việc làm này đã khiến cho con cái của quốc vương Ankhut tức giận. Thế là, họ đã bí mật lập kế hoạch âm mưu lật đổ quốc vương Laota. Họ sai hai người thân tín cầm rìu đến trước hoàng cung giả vờ đánh cãi nhau, nhờ quốc vương giải quyết giúp. Khi hai tên này được đưa đến trước mặt quốc vương, một tên thao thao bất tuyệt kể lể, nhằm thu hút mọi sự chú ý của quốc vương vào y, tên còn lại thừa cơ vung rìu chém chết quốc vương. Sau khi sự việc xảy ra, hoàng hậu lặng lẽ cho lính canh đóng chặt cửa lại, sai người mau chóng đi tìm thuốc quý cứu chữa, làm ra vẻ như đang cứu chữa quốc vương, để cho mọi người lầm tưởng quốc vương vẫn còn sống. Cùng trong lúc này, bà cho người gọi Secviút đến bàn bạc, quyết định tạm để Secviút lên kế ngôi, chờ các con trai của quốc vương khi nào lớn lên sẽ trao lại quyền hành. Sau đó bà cho mời văn võ bá quan đại thần lại, bà nói rằng: “Vết thương của quốc vương không nặng lắm, để vết thương của quốc vương mau chóng bình phục, nên để người tỉnh dưỡng, quốc sự tạm thời để cho Secviút lo liệu gánh vác”. Secviút được mặc bộ phục trang của quốc vương, được các quan tháp tùng an tọa trên ngai vàng điều hành đất nước. Secviút còn cố tìm cách để khiến cho mọi người tin rằng, những điều mình nói ra đều là ý chỉ của quốc vương Laota. Với danh nghĩa là người thay thế quốc vương cai trị đất nước, chỉ vài ngày sau, thực lực của Secviút dần dần mạnh lên, địa vị đã được củng cố. Đến lúc này ông mới cho công bố trước bàn dân thiên hạ biết quốc vương đã chết. Ván đã đóng thuyền, các vị nguyên lão đồng loạt nhất trí trao vương quyền cho Secviút. Thế là, con trai của người phụ nữ quý tộc Latin lên ngôi, được ngồi vào ngai vàng của vương quốc Rôma.

Secviút là một quốc vương tài giỏi. Trong thời kỳ tại ngôi báu, ông đã tiến

hành cải cách rất mạnh xã hội Rôma. Đầu tiên, ông phân cư dân trong thành Rôma thành 5 loại đẳng cấp theo thực lực tài sản của họ. Loại 1, tài sản thấp nhất là 10 vạn lia; loại 2 là 7,5 vạn lia; loại 3, loại 4, loại 5 lần lượt là 5 vạn, 2,5 vạn và 1,1 vạn lia. Thấp hơn loại thứ 5 thì gọi là “người vô sản” (người không có tài sản), chứ không xếp thành loại thứ 6. Mỗi một loại theo qui định phải cung cấp một đội quân có số lượng người khác nhau, dùng chế độ đội quân trăm người thay thế cho đại hội nhân dân trước đây. Bước tiếp theo, ông chia ba bộ lạc thị tộc trước kia thành bốn bộ lạc khu vực, qua đó phá bỏ chế độ xã hội cũ lấy quan hệ huyết thống làm nền tảng, cơ bản hoàn thành thời kỳ quá độ từ chế độ thị tộc Rôma lên chế độ quốc gia. Ngoài ra, Secviút còn khuyến khích quyền công dân của tầng lớp công thương nghiệp đến cư trú và buôn bán ở Rôma. Xây dựng thành trì kiên cố, dùng Rôma để gây ảnh hưởng tới quê mẹ ở Latin, đồng thời ông lên tiếng cùng nhau chung sống hòa bình, v.v... qua đây ta thấy được công lao của ông to lớn và hiển hách nhường nào!

Đây là những ghi chép của Lý Duy, Tanalat và của một số người khác, được khá nhiều người tán đồng. Các nhà sử học hiện đại cũng cho rằng, Secviút là người Latin. Song cũng có không ít các nhà sử học lại đưa ra ý kiến ngược lại. Họ cho rằng, Secviút không phải là người Latin, mà là người Italia, tên gọi là Mastarra. Ông ta bị đuổi khỏi Italia, phải di cư đến ở Rôma. Tại đây, ông ta đoạt được ngôi báu, đổi tên thành Secviút. Căn cứ đưa ra luận điểm này của họ là: vào năm 48 sau công nguyên, hoàng đế đế quốc Rôma trong một buổi diễn thuyết, có nhắc tới câu chuyện này được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân Italia vào giữa thế kỷ 19, Phulăngsoa sau khi khai quật được bức bích họa trong ngôi mộ cổ từ thế kỷ thứ 3 TCN ở Vucxi đã minh chứng được tính chân thực của luận điểm này. Bức bích họa đã phản ánh: vào thế kỷ thứ 6 TCN, Mastarra được hai người bạn đồng niên giúp đỡ, đã liên kết được khối liên minh giữa Italia với Latin, sát cánh bên nhau chiến đấu. Các nhà sử học hiện đại đã dựa vào các lí giải trong văn hiến Latin Hy Lạp cũng thiên về nhận định này.

Sự kiện liệu có thực Secviút tồn tại trong “thời đại vương chính” Rôma cổ đại hay không, đã trở thành một đề tài lớn để các học giả tranh luận kịch liệt. Về góc độ của dân chúng Rôma cổ, người Rôma đều cho rằng Secviút là người Latin, họ rất sùng bái Secviút, thậm chí có người hàng tháng đều thờ cúng Secviút để tưởng nhớ ông. Còn người ở Italia thì cho rằng Secviút là người Italia. Thật là, ai ai cũng yêu quý anh hùng, người người chuộng nhân tài.

Có một số nhà sử học rất tin ở sự tồn tại của Secviút trong lịch sử Rôma cổ đại, đồng thời cũng có không ít nhà sử học vẫn còn chưa nhất trí. Họ cho rằng Secviút là nhân vật được các tác giả soạn biên niên sử hư cấu, họ chỉ có lòng yêu nước hạn hẹp, chứ không muốn mọi thành tựu trong công cuộc cải cách ở thời đại vua chúa của nước mình chia đều cho các vua chúa của các nước

đương thời.

Vì thế, trong lịch sử liệu có tồn tại Secviút thực hay không, nếu như là có thực, thì ông thuộc người Latin hay là người Rôma, cho đến ngày nay vẫn chưa có lời giải đáp mãi mãi. Nếu như giải quyết được nghi ngờ mang tính lịch sử này, thì sẽ giúp cho chúng ta hiểu được vấn đề lớn về nguồn gốc của Rôma.

Thời Rôma cổ đại, tại sao hoàng đế Tiberiút lại tự nguyện trục xuất mình lâu dài ra khỏi đất nước?

“Trục xuất” còn gọi là “lưu vong”, là áp giải tội phạm tới một vùng hẻo lánh hoang vu, là một loại trừng phạt của cơ quan quyền lực quốc gia cưỡng chế phạm nhân ra khỏi lãnh thổ quốc gia vô thời hạn. Loại hình phạt này có thể được bắt nguồn từ thời cổ đại. Thời Hy Lạp cổ áp dụng biện pháp trục xuất tội phạm giết người và tội phạm chính trị ra khỏi nước, Rôma cổ cũng áp dụng hình phạt này. Đương thời, nhìn chung biện pháp trục xuất chỉ áp dụng với giai cấp thượng tầng, còn cưỡng chế lao động chỉ áp dụng với tầng lớp dưới. Về sau, luật pháp nước Anh cũng thực hiện biện pháp trục xuất thay cho tra tấn cực hình, thời cận đại các nước châu Âu đều trục xuất tội phạm tới một số vùng ở châu Mỹ và châu Úc. Tóm lại, đối tượng bị trục xuất đều là phạm nhân, song một vấn đề chúng tôi muốn đề cập ở đây lại là một vị hoàng đế tự nguyện trục xuất mình, khiến cho không ít người không sao hiểu nổi nguyên do.

Vào một ngày hè năm 26 sau công nguyên, hoàng đế Tiberiut bước ra khỏi thủ đô Rôma, tự nguyện đi đày ở một vùng vô cùng xa xôi và hoang vu rồi chết ở đó, thời gian ở đó khoảng 11 năm, thế là cả nước ai nấy đều đoán nọ đoán kia.

Trên thực tế, bắt đầu từ năm 21, hoàng đế Tiberiút thường xuyên ra khỏi thủ đô sống cuộc sống ẩn dật. Trong thời gian ở ẩn hoàng đế sống ở trong một ngôi nhà vách đất bỏ hoang ở gần bờ biển Adriatic, rồi ở Ami Kholai (nay là Xan Marinô của Italia) thời gian sống lâu nhất trên đảo Kapuliai ở vùng biển Típhe Nam. Nơi đây lưu đầy rất đông tội phạm. Đảo Kapuliai có mấy đặc trưng sau:

Vị trí địa lý ưu việt, giao thông thuận lợi.

Phong cảnh đẹp tuyệt trần, khí hậu tốt.

Người bên ngoài rất khó tiếp cận đảo, yên tĩnh và an toàn.

Trong thời kỳ ở ẩn, hoàng đế thông qua thư tín từ Rôma gửi đến để điều hành quốc gia đại sự. Theo Tôniuyt, hoàng đế trong thời gian tự đày, chỉ có hai lần định trở về Rôma. Một lần có một chiếc thuyền cập mạn cạnh hoa viên bên hồ nhân tạo ở gần bờ sông Tibơ, nơi đây là vọng gác đầu tiên của cảnh binh được

thiết lập để phòng người từ bên ngoài vào gặp phạm nhân (thời gian vào năm 32 sau công nguyên). Một lần khác là trên đại lộ từ Rôma đi Naplơ, cách Rôma chưa đầy 4 dặm Anh (thời gian năm 33 sau công nguyên), song hoàng đế chỉ đứng từ xa đưa mắt nhìn về phía thành Rôma, chứ không quay về gần Rôma. Lần đầu dự định về không rõ vì nguyên nhân gì, còn lần thứ hai là sự hoảng sợ do một quẻ bói gây ra. Năm 34 SCN, Tiberiút đã về tới gần Rôma, song quyết không vào thành Rôma. Ngoài ra, hoàng đế đứng bên bờ sông TiBơ đưa mắt nhìn về phía thành Rôma. Có lần đến sát dưới chân thành Rôma, song quyết không vào thành. Trong thời gian dài sống cô độc trên đảo, ông chết trong nỗi cô đơn.

Hoàng đế ở ẩn, cách biệt với thế giới bên ngoài, nên hoạt động sống của Tiberiút như ăn, ở, đi lại và các mặt khác đã được khoắc lên một tấm màn thần bí. Các nhà sử học Rôma cổ cho rằng, hoàng đế tự nguyện lưu đày ở ẩn có hai nguyên nhân chính:

Nguyên nhân thứ nhất, là âm mưu của Xiêanut (tên một viên tướng là thuộc hạ của Tiberiút). Nguyên nhân này chưa phải là sự thật, bởi vì sau khi Xiêanut bị xử tội chết, hoàng đế vẫn sống ẩn hơn 6 năm nữa.

Nguyên nhân thứ hai, có lẽ xuất phát từ chủ ý của hoàng đế. Tiberiút muốn mượn việc ở ẩn này để che đậy hành động dã man và hoang dâm vô độ của mình trước đó. Sự tính toán đã được cân nhắc kỹ càng trước khi thực hiện.

Tôniút thì cho rằng, hoàng đế tự nguyện lưu đày là vì phải chịu sự bất hạnh do các con mình bị chết ở Syrie và Rôma, hoàng đế muốn được an tĩnh một mình.

Tiốt thì không nói gì nhiều, cách nhìn nhận của Tiốt là: Khi hoàng đế ở tuổi đã về già, ông ta rất miễn cảm về diện mạo của mình. Dáng người cao gầy, hai vai luôn rũ xuống trông thật thảm hại. Tóc trên đầu đã rụng hết, mặt nổi đầy mụn nhọt, luôn dán đầy cao, ông ta không muốn gặp mặt ai.

Còn một cách lý giải khác nữa không giống các cách lý giải trên. Tiberiút phải bỏ đi là do tính cách ngang tàng của mẹ ông gây ra. Bởi ông không chịu mẹ ông cùng với ông nắm mọi quyền hành trong triều, ông lại không nỡ trừ khử mẹ mình, nên ông đành phải để mọi quyền hành lọt vào tay mẹ. Cách lý giải này còn tồn tại một hiện tượng rất khó lý giải. Mẫu thân của hoàng đế chết năm 29 SCN. Đây là thời điểm ông đã ẩn cư được ba năm, thế còn 8 năm nữa thì là nguyên do tại sao?

Tóm lại, người cổ đại đều tập trung ở quan điểm: hoàng đế tự nguyện lưu đày là nằm ở phạm trù đạo đức luân lý và sai lầm, còn các nhà sử học cận, hiện đại thì lại thiên về suy xét tới lĩnh vực chính trị và xã hội.

Nhà sử học Liên Xô Khơvanốp cho rằng: “Trước năm 26 SCN, mọi người

căm ghét hoàng đế bệnh hoạn kết hợp với lời khuyên của viên tướng Xiêanut, Tiberiút đành phải rời khỏi Rôma”. Tiya Khophu cũng có đồng quan điểm này, ông cho rằng: “Hoàng đế luôn trong trạng thái hoảng loạn, nên không thể lưu lại trong thành Rôm thêm ngày nào được nữa”. Aitoahoat đưa ra quan điểm mới: “Mục đích tự đi ở ẩn của Tiberiút có khả năng là: một là làm bài học kinh nghiệm cho người kế vị, hai là thoát khỏi âm mưu của phái Nguyên lão cộng hòa và công kích của nhân thân. Hoàng đế tự nguyện đi đây là ông ta đã suy nghĩ tới sự an toàn của mình, đây là một nhân tố không thể không xét tới. Bản thân hoàng đế lại rất thích phong cảnh tuyệt đẹp trên đảo Kapuliai. Tương truyền, chỉ có một đường đi duy nhất lên đảo, xung quanh núi đá vách cao dựng đứng. Cho dù đã ẩn cư trên đảo, song trong lòng ông ta luôn thấp thỏm lo lắng. Sự kiện này đã được ông viết trong bức thư gửi cho Viện Nguyên lão vào năm 30 SCN.

Các cách lí giải trên chẳng qua chỉ là suy đoán mà thôi. Vậy thì, tại sao hoàng đế lại tự nguyện lưu đây dài ngày như vậy? Tại sao trong lòng luôn ở trong trạng thái hoảng sợ? Trong văn hiến cổ không thấy có ghi chép ông bị ám sát, hoặc đại loại gì đó. Hoàng đế mắc bệnh hoạn gì mà phải xa lánh mọi người. Sự kiện lịch sử này đang chờ các nhà sử học trong và ngoài nước giải quyết.

Bí ẩn về Hoàng đế Rôma cổ Claudius là người điên dốt?

Hoàng đế Claudius (từ năm thứ 10 TCN - năm 54 SCN), là một vị hoàng đế nổi tiếng duy nhất là điên dốt trong lịch sử Rôma cổ đại. Phụ thân của ông là tổng đốc Luân, tên là Tơlútut. Từ nhỏ đến tuổi thiếu niên, Claudius luôn ốm đau bệnh tật, bệnh tật đã huỷ hoại sức khỏe và diện mạo, đồng thời cũng ảnh hưởng đến sự phát triển tư duy, trí tuệ của ông. Mọi người sống quanh ông thường coi thường khinh bỉ, lạnh nhạt với ông, ngay đến mẹ đẻ cũng không yêu ông. Khi mắng chửi một ai đó là ngu dốt, mẹ ông thường mở miệng ra là nói: Ngu dốt hơn cả Claudius con ta!” Một “ông già ngu dốt” bị mọi người ghê lạnh trong 51 mùa thu, lại được ngồi trên ngai vàng hoàng đế Rôma.

Ngày 24 tháng 1 năm 41, trong phòng nghị sự của Viện Nguyên lão Rôma đèn thấp sáng trưng, mọi người bàn tán sôi nổi trong suốt hai ngày liền. Đột nhiên, nghe thấy bên ngoài tiếng hò reo, quân cận vệ của hoàng đế xúm đen xúm đỏ quanh chú của hoàng đế Caligula đã bị sát hại vừa mấy hôm trước, đó là Claudius có biệt hiệu là “điên dốt” toàn thành Rôma ai cũng biết, đi vào doanh trại quân đội, đoàn quân dài dằng dặc đi sau hô to: “Claudius! Claudius!” Trong phòng nghị sự bỗng im phăng phắc, các vị nguyên lão đưa mắt nhìn nhau, một lúc lâu sau chợt như bừng tỉnh, họ tranh nhau, quì gối khom lưng trao trả lại quyền lực và ấn tín cho Claudius. Claudius là vị hoàng đế đầu tiên được quân đội ủng hộ lên làm hoàng đế. Trong thời gian chấp chính, hoàng đế “ngu dốt” rất nhiều lần phát động chiến tranh đánh các nước láng giềng, ông từng đánh chiếm nước Đức, Syrie và miền bắc Châu Phi, tạo

nền móng cho việc xây dựng cơ cấu đế quốc Rôma sau này. Ông thống trị toàn bộ vùng Địa Trung Hải, bá chủ ba châu á, Âu, Phi. Rốt cuộc hoàng đế là người như thế nào? Là “đần độn” thật hay là giả? Hay là “thông minh” giả làm “ngu đần”?

Thời cổ đại, đánh giá của các học giả về Claudius là thông minh hẳn tiếp hay ngu đần dốt nát là rất khác nhau.

Nhà triết học nổi tiếng Rôma là Sainiêka đánh giá về Claudius trước sau còn nhiều điểm mâu thuẫn, chính từ đây sinh ra các trào lưu tranh luận nhằm lý giải cho sự bí ẩn này. Trong một bức thư được viết trong năm 41 hoặc năm 42 SCN, Sainiêka ca ngợi Claudius là “người có tấm lòng nhân hậu nhất”, song trong một bài phê phán sau đó, ông ta lại đả kích Claudius là bạo chúa, là ngu đần, còn nói là đến tận lúc chết Claudius cũng không thể biến thành thần, mà biến thành một quả bí đỏ. Sự miêu tả này, đương thời là những danh từ tượng trưng cho kẻ ngu đần, ý nói Claudius là kẻ vô liêm sỉ, có đến chết cũng không được lên thiên đàng. Hai cách nói của Sainiêka là hoàn toàn trái ngược nhau. Ngay sau đó có một số nhà sử học ở Rôma cũng lên tiếng, một mặt ca ngợi thời kỳ đầu Claudius nhân từ trong trị quốc, vì lợi ích của Italia mà làm việc quên mình, điều hành đất nước quy củ đâu ra đấy, rất được binh sĩ và nhân dân yêu quý; mặt khác thì chê bai ông ta là một “thằng ngu”, là một “cái đầu rỗng tuếch”, những điều mà ông ta giải quyết không bằng phần nhỏ của vợ ông ta xử lý, chẳng qua ông ta chỉ làm những gì ông ta muốn và có lợi cho ông ta mà thôi. Có người còn khắc họa hình tượng và địa vị của Claudius đóng không phải là quốc vương, mà là một người hầu.

Tóm lại, họ thiên về phủ nhận Claudius và đều cho rằng đích thực ông ta là một người đần độn.

Thời cổ đại, duy nhất chỉ có một mình Papunuxit Maila, người sống cùng thời với Claudius, ca ngợi rằng: “Là hoàng đế vĩ đại nhất trong các hoàng đế”. Quả thật, không biết ai đúng ai sai.

Vào năm 1920 hoặc 1921, ngành khảo cổ học khai quật được một bức thư của Claudius. Trong thư có đề cập đến một vấn đề phức tạp về tổ chức hội nghị của Alêcxandơ và mối quan hệ tốt đẹp giữa người Do Thái với người Hy Lạp. Qua đây ta thấy được tri thức của Claudius phong phú như thế nào. Những điều ông đề cập đến, không xuất phát từ mặt lý luận, mà là qua thực tế để tìm hiểu toàn cục, chứng tỏ ông ta là người có trí tuệ phi thường, chứ không thể nói là ông ta núp sau lưng vợ hay là người hầu được.

Trong văn hiến cổ cũng có một số ghi chép: “Trong thời gian Claudius giữ ngôi, mọi việc làm và kế hoạch của ông là nền tảng cho việc xác lập cơ cấu tổ chức đế chế sau này, có ý nghĩa và ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử thành Rôm. Ông nhìn xa trông rộng, có trí tuệ và sách lược phi phạm, có tài năng

quản lí điều hành giỏi, có rất nhiều sự kiện mà một người ngu đần không thể giải quyết nổi. Do đó, ở đầu thế kỷ này, các nước ở phương Tây nổi lên cao trào nghiên cứu và đánh giá lại tính cách đặc trưng và công lao của Claudius.

Năm 1940, Skhola xuất bản cuốn sách “Hoàng đế Claudius”, phủ nhận Claudius là hoàng đế đần độn. Tác giả cho rằng, thời Claudius chấp chính, đã thể hiện rõ tài năng của ông. Các nhà sử học Liên Xô cũng cho rằng, “về cuối đời, trí thông minh của Claudius đã giảm sút, nên mới bị người thân và cận thần thao túng, mới bị các nghị sĩ trong Viện nguyên lão nói quá lên, chứ đâu phải sự thật”.

Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng, để đánh giá đúng về Claudius, cần chú ý hai vấn đề:

Thứ nhất, thuở thiếu thời Claudius ốm đau liên miên là điều không cần bàn cãi gì nữa, song rốt cuộc là mắc bệnh gì? Liệu có ảnh hưởng tới trí thông minh không? Đây là điểm mấu chốt để đánh giá Claudius là hoàng đế ngu đần hay thông minh mãi tiếp. Về mặt này, không ít học giả đã suy đoán: Lekesi cho rằng hoàng đế mắc bệnh viêm màng não; Kancobi cho rằng hoàng đế mắc bệnh thiếu năng; Bôe thì cho rằng hoàng đế mắc bệnh Ây-dê-mơ (bệnh mất trí nhớ), đa số học giả đều nhất trí với ý kiến của Kancobi.

Thứ hai, trong các tư liệu văn hiến và khảo cổ vẫn còn nhiều điểm mâu thuẫn nhau. Thời niên thiếu, Claudius bị bệnh tật, nhất định sẽ để lại di chứng, song không phải lúc nào cũng như vậy. Phần lớn thời gian là ở trong trạng thái tỉnh táo, sáng suốt, song vẫn phải vờ như kẻ nửa tỉnh nửa mê. Bởi vì, hồi còn nhỏ tuổi ông luôn bị ốm đau, tâm hồn luôn ở trong trạng thái sợ hãi khi sống giữa các đại thần. Trong tình hình như vậy, hoàng đế giả ngu giả điên là phù hợp hơn cả. Sự thật này đã được chính hoàng đế thừa nhận với Viện Nguyên lão. Claudius thường phải giả vờ ngu đần cùng chấp chính với vợ. Việc ông đã giết chết các nhà quý tộc thuộc phái cộng hòa, trừng phạt 30 vị Nguyên lão và trừng trị 300 kỵ sĩ càng nói rõ cho luận điểm này.

Tóm lại, Claudius giả vờ ngây ngô hay là sự thật vẫn chưa có lời giải đáp cuối cùng, để vén được tấm màn che khuôn mặt Claudius không cần quá nhiều thời gian, một khi có được tư liệu mới, có được kết quả nghiên cứu mới, thì ta sẽ biết được bộ mặt thật của vị hoàng đế này.

Ai là người phóng hoả thiêu cháy thành Rô-ma?

Nê-rôn sinh năm 37 là hoàng đế cuối cùng của vương triều Claudius trong thời đại đế quốc Rô-ma cổ đại. Năm 54, Nê-rôn chưa đầy 17 tuổi đã được lên ngôi hoàng đế, giữ ngôi 68 năm. Vì trong những năm tháng cuối đời ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ, thống trị tàn bạo, nên ông bị coi là bạo chúa khét tiếng trong lịch sử Rô-ma cổ.

Lửa cháy thành Rôma xảy ra vào thời Nêrôn chấp chính. Đó là ngày 18 tháng 7 năm 64 SCN, trong thành Rôma lửa đột nhiên bốc cháy, lửa cháy lan thành một đám hỏa hoạn lớn. Gặp đúng lúc gió to, lửa càng cháy mạnh, lan rộng khắp thành. Lửa cháy rần rật suốt 9 ngày đêm liền, dân chúng thành Rôma gọi trận hỏa hoạn này là trận hỏa hoạn có một không hai trong lịch sử Rôma. Trận đại hỏa hoạn thiêu trụi toàn bộ của cải và hàng vạn người trong thành, nhiều cung điện nguy nga tráng lệ, đền miếu thờ linh thiêng và các công trình kiến trúc công cộng bị thiêu thành tro bụi. Biết bao báu vật, văn hiến cổ mà người Rôma đoạt được trong chiến tranh đã tan thành mây khói. Toàn thành có 14 khu phố, chỉ còn lại 4 khu. Trong 4 khu, có 3 khu chỉ còn tro lại đất đá, ngôi vụn, trông thật điêu tàn.

Ai là người phóng hỏa? Các học giả từ cổ xưa đến nay luôn quan tâm đến sự kiện này.

Lúc bấy giờ ở Rôma lan truyền tin đồn, Nêrôn là một hoàng đế tàn ác khét tiếng đã mất lòng tin của dân chúng, mọi người cho rằng Nêrôn đã ra lệnh phóng hỏa. Từ mọi hành vi của thái hậu và sự tác oai tác quái của Nêrôn từ sau khi đăng quang ngôi vị hoàng đế, kết hợp với mọi biểu hiện của Nêrôn trong thời điểm lửa cháy thành Rôma, mọi người mới đưa ra được nhận định đáng tin cậy trên.

Nêrôn mồ côi cha từ nhỏ, được người mẹ tên là Acolipinua nuôi dưỡng trưởng thành.

Acolipinua là người đàn bà có quyền thế, tâm địa cực kỳ nham hiểm độc ác. Bà ta có dã tâm leo cao hưởng hủ vinh, đã hạ độc sát hại người chồng thứ hai, rồi lấy người cậu của mình là hoàng đế Kelaoti tuổi tác đã cao, nghiêm nhiên bà ta trở thành hoàng hậu. Sau đó ít lâu, bà ta lại dựa vào sự ủng hộ của quân cấm vệ, ép Kelaoti phế con đẻ của mình là Buliêtani, lập Nêrôn lên ngôi hoàng đế. Nêrôn “đần độn”, cộng thêm tuổi còn nhỏ lại mới lên ngôi nên phải dựa vào quyền thế của mẫu hậu Acolipinua, thời gian lâu dần, lòng căm ghét mẫu hậu ngày càng tăng lên, mâu thuẫn giữa hai mẹ con ngày càng gay gắt. Năm thái tử Buliêtani bị phế truất đột nhiên bị chết. Mọi người cho rằng chính Nêrôn hạ độc giết chết Buliêtani. Năm 58, Nêrôn kết hôn với con gái của một nhà quý tộc bậc nhất ở Rôma là Sabina, đó là một người đàn bà ngông cuồng và độc ác. Taxithua gọi Sabina là “người đàn bà cái gì cũng có”: xinh đẹp, thông minh, giàu có, cái gì cũng tài, song chỉ thiếu có một trái tim nhân hậu. Sự hiện diện của người đàn bà này, buộc Nêrôn phải ly hôn với người vợ trước đó là Auketauây (con gái của Kelaoti). Năm 59, Nêrôn sai người hạ độc sát hại mẹ đẻ mình (mẫu hậu Acolipinua). Từ đó về sau, chính quyền do Nêrôn chấp chính ngày càng hủ bại, hai quan đại thần phò tá Nêrôn khi mới lên ngôi là quan cấm vệ Buluxit và người thầy của mình là Sainiêka phải sống dở chết dở rồi bỏ đi. Các quan lại tài giỏi có kinh nghiệm liên tục bị

đề nén, cách chức, thay vào vị trí là những bề tôi gian nịnh. Họ trở thành công cụ tay sai đắc lực của Nêrôn. Suốt ngày Nêrôn không màng tới chính sự, chỉ ham chơi hưởng lạc, tiêu tiền như rác, làm cho ngân khố ở Rôma cạn kiệt. Để cứu vãn tình hình tài chính thâm hụt, Nêrôn lệnh tăng thuế, đặt ra điều nọ khoản kia để vơ vét tài sản của nhân dân, khiến cho các giai tầng trong xã hội phải điêu đứng, khắp nơi dấy lên phong trào chống lại.

Biểu hiện của Nêrôn khi ngọn lửa đã bốc cháy khiến mọi người cho rằng Nêrôn là đối tượng khả nghi nhất về vụ phóng hỏa này. Tương truyền, Nêrôn ngồi im không cho cứu, khi toàn thành Rôma cháy trụi, ông ta vẫn nhểnh nhênh trèo lên tháp lầu trong hoa viên, vừa nghe nhạc đàn tấu ca, vừa thưởng ngoạn lửa cháy, không những thế ông ta còn cao giọng ngâm bài thơ cổ Hy Lạp. Sau hỏa hoạn, Nêrôn dạo bước trên đồng tro tàn, sau đó lệnh xây dựng cho riêng mình “lầu son gác tía” ở dưới chân núi Pailatin. Nội thất trong khu cung điện mới xây dựng được trang hoàng cực kỳ xa hoa lộng lẫy, cấu trúc chẳng khác gì cung đình trước đó, ngoài ra còn cho xây dựng vườn thượng uyển, điền viên, bể tắm, hòn non bộ,... Trong ngoài cung điện bố trí hài hòa, thiết bị đầy đủ toàn của đất tiền. Nêrôn cảm thấy vô cùng mãn nguyện, ông từng thốt lên rằng: “Đây mới là cuộc sống chứ!”

Căn cứ vào mọi hành vi của Nêrôn trước, trong và sau trận đại hỏa hoạn và ca thán của dân chúng, một số nhà sử học cổ đại cho rằng: “Nêrôn là thủ phạm phóng hỏa thiêu trụi thành Rôma”. Nhà sử học Rôma cổ đại Taxithua viết: “Nêrôn đốt cháy thành Rôma cũ để xây cho riêng mình cung điện mới”. Taxithua còn miêu tả: “Khi lưỡi lửa nuốt chửng thành Rôma, không có ai dám đến dập lửa, bởi vì nếu ai đến dập lửa sẽ bị thuộc hạ của Nêrôn uy hiếp, không những thế còn có rất nhiều người lại nhen cho ngọn lửa lan rộng thêm. Họ nói rằng, họ làm theo lệnh trên. Có nhà sử học còn ghi chép tỷ mỉ: “Ông ta (ám chỉ Nêrôn) không muốn lấy cơ cung đình đã cũ nát, đường phố chật hẹp để hủy thành, mà đã công khai phóng hỏa đốt thành. Ngay đến các quan đại thần thấy chân tay của Nêrôn phóng hỏa, cũng không dám ngăn lại.

Có rất nhiều nhà sử học sau này cũng có quan điểm với Taxithua, ví như một học giả người Mỹ Tulan Uây đã thừa nhận: “Taxithua, Diaxiat đều nói Nêrôn đốt thành cũ để xây cung điện mới”.

Tuy nhiên cũng còn có nhiều ý kiến bất đồng. Nhà sử học Liên Xô không đồng ý với cách lí giải trên, cho rằng: “Trong dân gian đều truyền miệng Nêrôn là người đưa ra chủ ý thiêu hủy thành cũ. Dường như ông ta không muốn ở trong cung điện cũ, nên đã phóng hỏa đốt bỏ, để xây thành Rôma mới. Mặt khác, đốt bỏ thành cũ buộc các vị đứng đầu triều đình phải nhất trí xây cung điện mới, qua đó kích lệ tính sáng tạo xây dựng nên cung điện mới vĩ đại hơn”. Quả thực hai cách lí giải trên là phù hợp với thực tế.

Ngoài ra, sau khi xảy ra trận hỏa hoạn, để làm lắng dịu sự bất mãn của dân

chúng, Nêrôn từng ra lệnh lùng bắt kẻ nào nghi là can phạm phóng hỏa. Theo ghi chép của Tacitus, những ai đã gây ra tội ác bị mọi người căm ghét thì đều được coi là tín đồ của đạo Cơ Đốc. Loại “tội phạm” này đã bị Nêrôn xử cực hình, thả “tội phạm” ra cho chó cắn xé, hoặc đóng đinh treo lên giá chữ thập, chờ đến tối thì thiêu sống. Tương truyền tốp “tội phạm” đầu tiên bị sát hại là tín đồ Cơ Đốc giáo. Cho dù người bị bức chết có liên quan gì tới trận hỏa hoạn hay không, thì hành vi tàn bạo của Nêrôn đáng phải lên án. Dân không tin tín đồ Cơ Đốc giáo phóng hỏa, mọi nghi ngờ đều đổ dồn vào Nêrôn.

Tuy vậy, sự kiện hỏa hoạn thiêu hủy thành Rôma bắt nguồn từ đâu, là do thiên tai hay là nhân họa? Đa số các học giả Trung Quốc đều cho rằng Nêrôn muốn xây cung điện mới nên đã phóng hỏa đốt cung điện cũ. Thực chất thế nào, các học giả đều không khẳng định và cũng không phủ định, có lẽ sự kiện này vẫn là một điều bí ẩn, nếu như sau này tìm ra chứng cứ mới, biết đâu sẽ tìm ra sự thật!

Đại đế Saclo được trao vương miện như thế nào?

Ngày 25 tháng 12 năm 800, thành Rôma của Italia đã xảy ra một sự kiện gây chấn động toàn thế giới, ảnh hưởng rất sâu xa tới toàn cục, dẫn tới sự kiện lớn làm biến đổi cục diện chính trị châu Âu: một quốc vương của người “man di” đã được Giáo hoàng Rôma trao cho vương miện kim hoàng (mũ hoàng đế bằng vàng) tôn là “hoàng đế của người Rôma”. Người độc nhất vô nhị được lộc “trời” ban này chính là “đại đế Saclo” nổi tiếng trong lịch sử châu Âu.

Năm 742, Saclo được sinh ra trong một gia đình quý tộc nổi tiếng ở vương quốc Frangcơ. Tổ phụ Saclomanhơ là viên tướng cao cấp nắm thực quyền trong vương triều Môrôvanhiêng, đã đánh bại quân Ả Rập, tiến hành cuộc đại cải cách thái ấp thành công, trở nên người nổi tiếng. Phụ thân “đâu có kém cạnh”, năm 751 câu kết với Giáo hoàng, phế truất mặt đại hoàng đế của vương triều Môrôvanhiêng, lập nên vương triều Carôlanhiêng, trở thành quốc vương đầu tiên của vương triều này. Trở thành vương tử, Saclo từ nhỏ luôn ở bên cạnh cha đẻ, hoặc là ra vào cung, hoặc là đi tuần thú khắp nước, hoặc cưỡi ngựa đi săn, hoặc theo cha ra trận, Saclo không rời xa cha nửa bước, nên Saclo đã được tôi luyện cả về mặt chính trị và quân sự. Saclo có thân thể cao to, cường tráng, hai mắt to sáng. Saclo tinh thông võ nghệ, gan dạ thiện chiến, đã sớm bộc lộ tài năng về lĩnh vực quân sự.

Năm 768, cha đẻ của Saclo qua đời, Saclo kế vị vào đúng dịp châu Âu đang trong quá trình chuyển hóa mạnh sang chế độ phong kiến. Theo đà phát triển của chế độ phong kiến, các nhà quý tộc phong kiến bức thiết yêu cầu mở rộng cương thổ, cướp đoạt đất đai và của cải. Vì thế, sau khi kế vị, Saclo lập tức bắt tay vào cuộc chiến tranh chinh phục các nước khác với quy mô lớn. Trong 46 năm tại ngôi, Saclo đã phát động hơn 50 cuộc chiến tranh chinh phục các

vương quốc khác. Năm 774 ông thôn tính vương quốc Luýchxămbua; năm 778 và năm 801 hai lần tấn công Tây Ban Nha. Từ năm 772 đến năm 804, trong hơn 30 năm, ông đã phát động 18 chiến dịch, chinh phục một loạt nước ở châu Âu. Thông qua hàng loạt cuộc chinh phạt bằng quân sự nam chinh bắc chiến, Saclo đã buộc các bộ lạc và bộ tộc phải cúi đầu xưng thần, mở rộng bản đồ của Frăngcơ (thủy tổ của France, nước Pháp ngày nay), trở thành một đại đế quốc phong kiến hùng cứ tây Âu. Thế lực quốc gia ngày càng cường thịnh đã khiến cho Saclo không bằng lòng với tên gọi cũ (quốc vương của người man di), hiển nhiên rằng thanh thế của Saclo không phù hợp với tên gọi cũ nữa, tên gọi “đại đế” chấn động bốn phương mới là tấm gương cho thiên hạ tôn sùng và noi theo. Thật là đúng lúc, cuộc đấu tranh trong nội bộ giáo hội Rôma đã ngã ngũ, ngẫu nhiên tạo điều kiện cho Saclo xưng đế. Năm 795, Giáo hoàng Alentin đệ nhất qua đời, bằng thủ đoạn và âm mưu, Liôt đệ tam đã ngồi vào ghế Giáo hoàng, xảy ra mâu thuẫn kịch liệt với các nhà đại quý tộc có thế lực đương thời, Giáo hoàng mới đã gặp phải sự chống đối kịch liệt, buộc phải cầu cứu bên ngoài. Ông ta đã gửi công hàm cho Saclo, tỏ rõ lòng trung thành, nhằm tranh thủ được sự ủng hộ của Saclo. Năm 796, Saclo viết thư trả lời Giáo hoàng đệ tam: “Đúng như chúng tôi đã ký hiệp ước với người tiền nhiệm của quý ông, chúng tôi nguyện sẽ cùng quý ông xây dựng mối tình thân ái và tôn trọng tín ngưỡng bền vững không gì phá vỡ nổi... Thiên chức của tôi là dùng vũ lực để bảo vệ giáo hội, không để cho dị giáo (đạo giáo khác) công kích và chà đạp. Còn về phía Đức thánh cha, chức trách của Ngài là dùng lời cầu khẩn để ủng hộ tôi dùng vũ lực.” Qua bức thư phúc đáp này ta đã thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa Saclo và Giáo hoàng mới chặt chẽ đến thế nào. Song, các nhà quý tộc ở Rôma, từ trước đến nay họ rất khinh thường Saclo. Vì thế, Liôt đệ tam gặp phải sự phản đối mạnh mẽ của giới quý tộc Rôma. Ngày 25 tháng 4 năm 799, giới thủ lĩnh quý tộc Rôma lấy cớ Giáo hoàng đi lại với người Frăngcơ, bắt Liôt giam vào ngục, đối xử bạc đãi, làm cho Liôt như cầm như mù. Về sau được người Phrăngcơ giúp đỡ, Liôt tháo chạy khỏi ngục, bí mật rời thành Rôma chạy sang Phrăngcơ, gặp Saclo. Saclo vô cùng tức giận. Vào tháng 12 năm 800, Saclo thân chinh dẫn đại quân hộ tống Liôt quay về Rôma, triệu tập tất cả các giáo sĩ, các vị chức sắc Rôma lại thương thuyết, giúp Liôt đệ tam. Liôt cảm kích trước sự giúp đỡ tận tình của Saclo, coi như cha mẹ tái sinh ra mình, tìm mọi cơ hội để báo đáp ân điển của Saclo. Ngày 25 tháng 12 là ngày lễ Nôen, khi Saclo đang quì làm lễ thánh trong giáo đường, Liôt đệ tam liền đội vương miện lên đầu Saclo, phong Saclo là “hoàng đế của người Rôma”, còn ca ngợi rằng: “Thượng đế trao vương miện cho Saclo, hoàng đế Saclo là vị hoàng đế vĩ đại đã mang lại hòa bình cho dân chúng Rôma. Chúc hoàng đế vạn thọ vô cương, bách chiến bách thắng!” Như vậy đế quốc Rôma ở phía tây sau khi bị diệt vong, 300 năm sau, chính trên mảnh đất này lại sinh ra một “hoàng đế của người Rôma”. Từ đó trở đi vương quốc Phrăngcơ được gọi là “đế quốc Saclo”, quốc vương Saclo biến thành

“đại đế Saclo”, còn gọi là “Saclomanh”.

Khoác vương miện cho Saclo là một sự kiện lớn có ý nghĩa trọng đại và ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử của thế giới, nó đã đặt nền móng cho tư tưởng thống trị của giáo quyền và vương quyền ở châu Âu. Song sự kiện Saclo được “gắn vương miện” đã xảy ra tranh luận sôi nổi trong giới sử học. Theo truyện của Ai Inhat viết về Saclo, Saclo không hề biết tình tiết mình được “gắn vương miện”, bởi vì việc làm của Liôt là rất đột ngột. Trong tác phẩm “Truyện đại đế Saclo”, Ai Inhat viết: “Saclo rất không thích tên gọi này”, ông từng khẳng định, “giả dụ sớm biết trước ý đồ của Giáo hoàng, thì hôm đó tôi không đến nhà thờ, cho dù hôm đó trong nhà thờ có tổ chức một ngày lễ trọng đại”. Sự việc liệu có đúng như vậy không? Có rất nhiều nhà sử học phương Tây thời hiện đại nghi ngờ sự kiện này. Có người cho rằng, Saclo đã có quyền lực tối cao, lại không chế được toàn cục, thì quyết không thể đồng ý với những gì mà mình không thích. Còn hoàn cảnh thực tế của Liôt lúc bấy giờ, vị Giáo hoàng này đâu dám làm chuyện mạo hiểm.

Có sử gia thì nhấn mạnh rằng, năm 800 ở phía đông Rôma còn thiếu một vị hoàng đế, Saclo đã từng bàn với hoàng hậu Ailin về việc liên kết hôn nhân, song sự việc không thành. Sự thực này chứng tỏ Saclo rất thích khi mình được đội vương miện. Ngoài ra, khi Liôt đội vương miện lên đầu Saclo xong, lập tức được giới quý tộc và giáo dân vây quanh hoan hô nhiệt liệt, hiển nhiên đây là một kế hoạch được tính toán rất kỹ càng. Cho nên theo cách lý giải trên của Ai Inhat, khó có thể tin được.

Song, cũng có một số nhà sử học phương Tây tin những gì mà Ai Inhat đã viết. Bởi vì học thức của người này rất xuất sắc, tài trí hơn người, năm Ai Inhat 20 tuổi đã được Saclo mời vào cung làm quan. Dường như suốt cả cuộc đời ông luôn sống bên cạnh Saclo, trông giữ mật thư, được tham dự bàn bạc quốc gia đại sự, đã vài lần theo lệnh của Saclo đi sứ nước ngoài, rất được Saclo sủng ái. Sau khi Saclo chết, Ai Inhat vẫn lưu lại trong cung. Ông thể hiện rõ mình là người trung thành của hoàng tộc và vẫn được sủng ái như trước. Vì Ai Inhat có địa vị và thân phận ưu việt như vậy, nên ông nắm chắc nhất cử nhất động của Saclo và nắm tình hình nội bộ cung đình rõ như bàn tay. Trong lời nói đầu của tác phẩm, Ai Inhat viết: “Tôi cho rằng không ai có thể hiểu rõ cuộc đời của Saclo bằng tôi”. Ai Inhat, tác giả của “Truyện đại đế Saclo” đã biên soạn tác phẩm của mình trên nền tảng của những sự việc mà ông đã kinh qua, nên rất có giá trị chân thực về lịch sử. Ông viết về sự kiện “gắn vương miện”, nên tin là thực mới phải, chứ không nên cho là ngụy tạo. Trong sách giáo khoa lịch sử Trung Quốc cũng thiên về quan điểm này, Chu Hoàng chủ biên cuốn “Lịch sử thời trung cổ của Thế giới”, có miêu tả về sự kiện này như sau: “Hôm lễ Nôen, khi Saclo quỳ gối làm lễ trong nhà thờ, thì đột nhiên Giáo hoàng Liôt đệ tam đặt vương miện bằng vàng lên đầu Saclo”.

“Đột nhiên” tức là thể hiện tính ngẫu nhiên của sự kiện, như vậy là rất phù hợp với sự “Sacơ cảm thấy đột ngột”. Sự kiện này thực hư thế nào? Là ngẫu nhiên hay là bố trí trước? Đây vẫn là một bí ẩn cần nghiên cứu.

Liệu có P.Giôn thực và quốc gia đó có thực không?

Từ thế kỷ XII, trong lịch sử châu Âu lưu truyền một truyền thuyết về sự tồn tại của một nhân vật thần bí - đó là P.Giôn. Truyện bắt nguồn từ một bức thư. Năm 1170, giữa lúc xung đột giữa đạo Hồi và đạo Cơ Đốc đang diễn ra mạnh, thì hoàng đế của đế quốc Byzantine (1143 - 1180) đang ở trong hoàng cung nguy nga tráng lệ nhận được một bức thư có nội dung rất ly kỳ. Nội dung chính là bức thư như sau:

“Nếu như quý ngài thực sự muốn biết quốc gia vĩ đại của chúng tôi đang hiện diện ở đâu, thì xin ngài không nên hoài nghi mà nên tin tưởng tuyệt đối rằng: Tôi, P.Giôn, giàu có, đức hạnh, thượng đế ban tặng cho tôi tất cả những gì Người có, sức sáng tạo của tôi là hiếm có trên đời. Hiện có 72 thủ lĩnh của bộ tộc xưng thần cống nạp... Quyền lực thần linh của tôi thống soái các bang của ấn Độ, tiến tới chiếm trọn ấn Độ, bởi nơi đây là thánh địa, là nơi an nghỉ của tín đồ Cơ Đốc giáo Thômat. Sức mạnh thần linh của tôi lan tới tận các sa mạc xa xôi, tới tháp Babylone, tới tận chân trời phía Đông nơi mặt trời mọc.

Trong lãnh thổ của chúng tôi có voi, lạc đà và có đủ các loại thú quý... Đất nước tôi mật ong chảy như suối, sữa bò đâu đâu cũng tràn trề... Nếu như ngài có thể đếm được trên trời có bao nhiêu vì sao, ngoài biển có bao nhiêu hạt cát, thì ngài mới tạm có thể dự đoán được lãnh thổ của nước tôi bao la nhường nào!

Tôi là một giáo đồ của đạo Cơ Đốc cuồng tín, cho dù ở bất cứ nơi đâu thì tôi cũng quyết bảo vệ tín ngưỡng của đạo mình”.

Cuối bức thư ký tên P.Giôn.

P.Giôn là ai? Hoàng đế Byzantine chưa từng nghe tới cái tên này, nội dung nói trong bức thư lại càng ồ ồ ồ ồ. Thế là, hoàng đế sai sao bức thư này thành nhiều bản, gửi tới các quân chủ ở châu Âu, hy vọng sẽ vén được tấm màn bí ẩn P.Giôn. Song khốn nỗi quốc vương các nước, kể cả các bậc hào sĩ, học giả không một ai biết lai lịch và tên gọi P.Giôn. Tất cả những người được đọc bức thư này đều cảm thấy kỳ lạ. Đặc biệt là ba nội dung P.Giôn nói tới quốc gia mà P.Giôn đã cai trị; đất rộng mênh mông; cuộc sống giàu có và tín ngưỡng của đạo Cơ Đốc, đã để lại trong lòng người đọc ấn tượng rất sâu sắc. Trong một thời gian khá dài, cái tên P.Giôn và vương quốc của ông ta trở thành tiêu đề để cho các bậc vương công đại thần bàn tán. Có không ít người bôn ba khắp nơi, tìm kiếm chứng cứ để lí giải bí ẩn này. Rốt cuộc vương quốc của Giôn (John) ở đâu? Từ thế kỷ XIII đến XV, người dân châu Âu đã bỏ ra một thời gian là 200 năm để tìm kiếm, nhưng đều vô hiệu.

Năm 1217, Giáo hoàng Rôma Alêcxanđơ đệ tam đích thân viết một bức thư phúc đáp P.Giôn, với danh nghĩa là một tín đồ trung thành của thế giới đạo Cơ Đốc châu Âu, xin gửi tới thần dân Cơ Đốc giáo của P.Giôn lời thăm hỏi chân thành và kính trọng. Trong thư Giáo hoàng còn nói tới việc ông muốn xây dựng một tòa cung điện ở Rôma, nhằm để tỏ lòng thành tâm liên hợp đạo Cơ Đốc toàn thế giới lại. Bức thư viết xong, sai người theo khái quát địa lý lúc bấy giờ gửi tới Ai Cập – “miền đất giữa ấn Độ” (ngày nay là Êthiôpia). Song, ở đó không ai có cái tên là Giôn và vương quốc của Giôn, đương nhiên Giáo hoàng không nhận được thư phúc đáp của Giôn.

Năm 1220, khắp châu Âu lại lan truyền một tin giât gân: “Giôn muốn thống nhất đạo Cơ Đốc giáo trên toàn thế giới làm một, ông ta chuẩn bị tới châu Âu để bàn với Giáo hoàng Rôma và quân chủ phong kiến các nước. Không may gặp Thành Cát Tư Hãn tây chinh, trong cảnh hỗn loạn, Giôn đã gặp nạn. Rất nhiều người nghi ngờ về độ chính xác của tin này, họ đều cho rằng pháp lực vô biên như Giôn sao lại dễ dàng bị chết như vậy. Mọi người tiếp tục tìm kiếm, mong có được câu trả lời vừa ý. Đến thế kỷ 14 - 15, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đua nhau đi thám hiểm bằng hàng hải với mục đích chính là tìm ra vương quốc của Giôn. Năm 1520, người Bồ Đào Nha tranh nhau với người ả Rập, khống chế con đường thương mại ở biển Đỏ, nôn nóng tìm ra hậu duệ của Giôn ở Êthiôpia, với ý đồ tập hợp các chiến hữu là tín đồ đạo Cơ Đốc ở đây, cùng nhau đánh bại người ả Rập, nhằm đạt được mục đích của riêng quốc gia mình. Một đoàn thám hiểm sau nửa năm khảo sát, viết bản báo cáo có tiêu đề “Tìm thấy lều bạt và nhà mà trước đây Giôn đã từng ở”. Song từ hoàng đế đến thần dân Êthiôpia không ai từng nghe tới tên ông ta và vương quốc của ông ta. Do đó phát hiện của đoàn này là không đủ sự tin cậy. Năm 1558, có một nhà thám hiểm Bồ Đào Nha là T. Haman vẽ ra một tấm bản đồ, trên bản đồ vẽ Giôn đội vương miện, tay cầm vương trượng, oai phong lẫm liệt an tọa trên ngai vàng. Haman đặt bức ảnh này ở lục địa thuộc bờ phía nam của biển Đỏ, phía dưới có chú thích bằng chữ Êthiôpia. Haman cho rằng vương quốc của Giôn là ở Êthiôpia. Đây chỉ là suy đoán chủ quan của cá nhân, chứ không có chứng cứ.

Đoàn thám hiểm không tìm thấy vương quốc của Giôn, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất được ý kiến. Qua một thời gian dài nghiên cứu, khảo sát, các học giả phương Tây tạm thời đưa ra một số kết luận sau:

(1) Thuyết Ethyopia.

Có học giả cho rằng, Ethiopia là vương quốc của Giôn bởi những lí do sau:

- a) Từ thời Giáo hoàng Alêcxanđơ đến thời các nhà thám hiểm ở thế kỷ 15 đều nói như vậy.
- b. Chữ Giôn (John) có khả năng là tên gọi của vương triều Êthiôpia, từ chữ

“Zan” biến âm thành chữ “John”.

c) Từ thế kỷ thứ 4, Êthiôpia tôn thờ Cơ Đốc giáo làm quốc giáo.

d) Đầu thế kỷ 20, một giáo sĩ Bồ Đào Nha, từ trong một khu mộ cổ ở Êthiôpia tìm thấy bảo kiếm và quốc kỳ mà các tín đồ Cơ Đốc giáo cổ đại đã dùng, cho rằng đây là văn vật trong thời Giôn trị vì. Sau có các nhà khảo cổ châu Âu tại Êthiôpia khai quật một khu di chỉ hoàng cung được xây dựng cực kỳ hào hoa tráng lệ, cho rằng đây là cung thất của Giôn. Song, mọi lời giải thích này còn khiên cưỡng, không có sức thuyết phục.

(2) Thuyết đông Âu.

Có học giả cho rằng, thế kỷ thứ 5, Byzantine hoàng đế đã khởi xướng một loại giáo lý mới, nên đã thu hút được rất nhiều tín đồ, tụ tập lại thành một phái, gọi là phái Byzantine. ở phía đông châu Âu có rất nhiều tín đồ Cơ Đốc giáo của nhiều nước đã dập theo nghi lễ tôn giáo của phái Byzantine. Vì thế, vương quốc của Giôn có khả năng là một quốc gia nào đó ở phía đông châu Âu. Năm 120, nhà biên soạn biên niên sử Kân-uây tuyên bố: “Giôn bị chết bởi bàn tay của người Mông Cổ, khi Mông Cổ xâm lược châu Âu. Năm 1298, Makebolua cũng từng đề xuất: “Khi Thành Cát Tư Hãn xâm lược phương Tây, đã giết chết một lãnh tụ thuộc phái Byzantine rất có thể lực. Có người đoán rằng, “lãnh tụ” bị sát hại có thể là Giôn, bởi hai học giả trên cùng có một nhận định như nhau.

(3) Thuyết ấn Độ

Có học giả cho rằng, Giôn tự xưng “thống trị ba bang của ấn Độ, tiến tới chiếm trọn ấn Độ”. Vương quốc mà Giôn trị vì có nhiều khả năng là ấn Độ. Do đó, sau chuyến viễn du bằng hàng hải, có rất nhiều nhà thám hiểm và học giả đã đến ấn Độ, hy vọng tìm ra dấu tích của Giôn. Song theo tin của các nhà khảo cổ học và tin lan truyền trong nhân dân ấn Độ, vẫn chưa tìm ra dấu vết của Giôn. Ngoài ra, Phật giáo và ấn Độ giáo rất thịnh hành ở ấn Độ, còn Cơ Đốc giáo mãi đến thế kỷ 17 chủ nghĩa thực dân Anh mới truyền vào ấn Độ. Như vậy, những điều nói trong thư của Giôn nói là cư dân ấn Độ rất sùng tín Cơ Đốc giáo là không phù hợp.

(4) Thuyết hư cấu

Có học giả cho rằng, cơ bản trên đời này không tồn tại một con người có tên là Giôn. Bức thư đề cập tới vương quốc mà Giôn chấp chính hoàn toàn chỉ là ngụy tạo.

ý kiến thứ nhất cho rằng, bức thư này có khả năng là do một số tăng ni ở một quốc gia nào đó ở châu Âu tưởng tượng ra, mục đích là gây trò cười với đế quốc Byzantine.

ý kiến thứ hai lại khác hẳn, cho rằng bức thư này là do một người nào đó dưới trướng Byzantine bịa ra. Bởi vì thế lực của đế quốc Byzantine đã suy yếu hơn so với trước, ấy vậy mà hoàng đế Byzantine vẫn chưa từ bỏ ảo tưởng nắm quyền hành nước lớn, khôi phục đế quốc Rôma thống trị toàn thế giới. Để thống nhất phương Tây và phương Đông (châu Á và châu Âu), ông ta đã trợ giúp Alêcxanđơ đệ tam đăng ngôi Giáo hoàng, đồng thời đề xuất với Giáo hoàng kế hoạch liên hợp các giáo hội và tiêu diệt giáo hội nào có ý định chia rẽ.

Bức thư đó là bức thư giả, rất có thể để đạt được kế hoạch chính trị của mình, về lĩnh vực ngoại giao, người viết bức thư đã thổi phồng quả bóng chính trị, để thăm dò thái độ chính trị của các bậc quân chủ ở châu Âu. Chi tiết này là chi tiết đáng để nghiên cứu.

Tất cả các cách nói trên, dường như ai cũng có lý, song ta vẫn cảm thấy còn điều gì đó chưa ổn. Liệu thật sự có Giôn thực và quốc gia đó thực không, rất cần các học giả khảo chứng kỹ càng hơn.

Henri IV là vật hy sinh của “âm mưu Tây Ban Nha”?

Henri IV là quốc vương đầu tiên của vương triều Valoa thuộc dòng họ Buôcbông nước Pháp, cũng là một ông vua rất năng động. Henri vốn là quận công vùng Navarơ ở miền nam nước Pháp, là thủ lĩnh của giáo phái Tin lành Huguênôt. Trong cuộc chiến tranh giữa hai giáo phái lớn ở Pháp⁽¹⁾ Thế kỷ XVI nước Pháp xảy ra nội chiến giữa hai giáo phái lớn là: Thiên chúa giáo

và đạo Tin lành Huguênôt.¹⁾ Henri một lần nữa biến các tín đồ của đạo Tin lành thành các chiến binh, còn mình thì làm thống soái. Quốc vương cuối cùng của vương triều Valoa là Henri III kêu gọi lật đổ thế lực Thiên chúa giáo cực đoan, đứng đầu là dòng họ Chit. Sau đó ông trốn khỏi Pari, liên kết với Henri Buôcbông công phá thủ đô. Trong đại bản doanh của quân đội, Henri III bị một tên tu sĩ đâm chết, ngôi vua truyền lại cho Henri Buôcbông, đó chính là Henri IV.

Năm 1594, dân chúng Pari nhất trí để Henri làm quốc vương, với điều kiện là phải thay đổi tín ngưỡng, thế là Henri IV trở thành tín đồ Thiên chúa giáo. Đúng như Henri từng nói: “Vì Pari, làm một tín đồ Thiên chúa giáo cũng đáng lắm thay!”

Sau khi lên ngôi chấp chính, Henri IV liền ban bố sắc lệnh đặc biệt (năm 1598), thừa nhận hai giáo phái được tự do tín ngưỡng, đồng thời buộc quân đội nước ngoài đang can dự vào nội chính nước Pháp phải rút khỏi thủ đô. Quốc vương còn gia tăng quyền lực chuyên chế cho riêng mình, trấn áp phản loạn, ra sức phát triển kinh tế. Trong thời gian Henri IV trị vì đất nước, sản xuất công nông nghiệp và buôn bán mậu dịch với nước ngoài của nước Pháp phát triển rất mạnh, tiềm lực quốc gia được củng cố và tăng cường, chiếm địa

vị cao trên trường quốc tế. Song, trong lòng Henri IV luôn canh cánh bên mình nỗi lo thế bao vây ba mặt của ba nước là Tây Ban Nha, áo và Bỉ. Đúng giữa lúc Henri đang chuẩn bị quyết một trận thư hùng, tức là trước đêm xuất quân (ngày 14-5-1610), khi Henri đang ngồi trên xe ngựa đi trong thủ đô Paris thì bị một tín đồ của Thiên chúa giáo đâm chết, gây ra kết cục chưa xuất trận đã hy sinh.

Suốt cuộc đời Henri IV hiển hách là những âm mưu tính toán nhiều không kể xiết, người mưu tính ám sát ông, ông mưu tính ám sát người. Có rất nhiều nhân vật cao cấp có kết cục giống Henri IV, ví như Đô đốc hải quân Kélinet, anh em công tước Châtillon, Henri III lần lượt trở thành vật hy sinh của các loại âm mưu, Henri IV cuối cùng cũng không thoát khỏi tai ách này.

Vì do Henri IV có mối thù không đội trời chung với vương triều Habsbourg, trước đêm xuất chinh lại bị đâm chết, nên mọi người đều cho rằng Henri IV trở thành vật hy sinh của “âm mưu Tây Ban Nha”. Song cũng có không ít người không tán thành nhận định này, họ cho rằng, từ miệng của hung thủ chưa khai ra được chứng cứ gì. Tên thích khách này tên là R. Laolaike, vốn là một tín đồ Thiên chúa giáo cuồng tín từ thành phố Angoulême đến. Gã nói, gã rất căm thù giáo phái Tin lành Huguenot, đã nhiều lần gã cầu kiến quốc vương Henri IV nhưng đều bị từ chối, nên đành phải dùng dao găm để nói chuyện. Sau đó, mặc dù đã dùng nhiều biện pháp để tra khảo, hung thủ vẫn không khai ra kẻ chủ mưu. Dù đã kết hợp với đe dọa để gã khai ra kẻ đứng sau vụ ám sát, gã vẫn một mực khai chỉ một mình hăng làm, không liên quan tới ai cả. Mọi người cho rằng, một tín đồ Thiên chúa giáo cuồng tín như gã, những lời nói trước khi chết ta có thể tin được, bởi vì hăng tin rằng, hăng được tha chết hay không, có liên quan tới lời cung khai thật hay giả của gã.

Song cũng không thể chỉ dựa vào lời khai của hăng để xác định việc ám sát do mình hăng làm. Có người đã đưa ra rất nhiều hiện tượng khả nghi. Ví dụ: khi xe ngựa chở Henri IV đi đến đầu một phố hẹp ở Paris, thì từ phía trước mặt đột nhiên xuất hiện mấy chiếc xe ngựa bốn bánh chặn ngang đường. Hăng là một tên giỏi võ, người lại cao to, ra tay rất dễ dàng, xem ra vụ này có người khác phối hợp. Lại có một số người dứt khoát cho rằng hăng bị điên. Điên mà lại ra tay đâm chết một quân vương năng động từng đã gây thù gây oán với nhiều người. Điên mà lại biết động thủ đêm trước ngày xuất binh, xem ra lý giải như vậy là không phù hợp.

Vấn đề này vẫn phải tiếp tục bàn cãi. Nếu như nói rằng hăng có kẻ đứng sau, thì kẻ đứng sau đó là ai? Có rất nhiều người đã qua điều tra khảo sát, đưa ra câu hỏi này. Họ cho rằng họ nghi ngờ nhất, chủ mưu là vương triều Habsbourg. Qua điều tra họ phát hiện, từ cuối tháng tư đến đầu tháng sáu năm 1610, một tài liệu quan trọng trong tập hồ sơ lưu trữ của Tây Ban Nha bị “mất trộm”. Không còn nghi ngờ gì nữa, tài liệu này có liên quan đến cái chết của

Henri IV. Họ đã tìm được người làm chứng. Cô ta là người hầu của hầu tước phu nhân T.Âyrini được Henri IV sủng ái. Cô ta còn biết được cả quan hệ bí mật của cung đình Madrid với nhóm âm mưu bạo động. Một người khác là đại úy Laton cũng nói rằng, đây là âm mưu của vương thất Tây Ban Nha, chính họ đã lên kế hoạch sát hại Henri IV. Viên đại úy còn nói, ông ta đã cảnh báo dấu hiệu nguy hiểm cho Henri IV, đáng tiếc vị Henri đáng kính lại không chú ý đề phòng.

Cũng có người cho rằng chứng cứ do người hầu gái đưa ra là không đáng tin cậy, bởi vì sau đó ả vớ tội danh là đưa ra chứng cứ giả đã bị tù chung thân, còn viên đại úy, những gì mà ông ta đã viết trong hồi ký chỉ là nói xằng viết bậy mà thôi.

Nói gì thì nói, cũng nên nói điều này, Henri IV là kẻ thù số một của vương triều Hapxbuốc, do đó Henri IV bị chết bởi “âm mưu của Tây Ban Nha” là hoàn toàn hợp với logic.

Cuối cùng vẫn còn một điểm nữa khiến mọi người cảm thấy kỳ lạ. Theo tin điều tra cho hay, một tội ác giết vua to tày trời như vậy, thế mà ngành tư pháp thượng hạng của nước Pháp lại không làm rõ sự thật chân tướng đó. Tại sao? Có người cho rằng các pháp quan có tính đổ ky, không muốn làm rõ sự thật, còn nói hàm hồ rằng: “Không biết ma dẫn lối quỷ đưa đường nào khiến tên thích khách R. Laoaliake kia lại giết Henri IV”. Tại sao các pháp quan lại không tích cực điều tra, có người cho rằng tất cả là tại hoàng hậu Mari Mâyti, bởi vì hoàng hậu không có tình cảm với quân vương, thậm chí còn mong Henri sớm chết quách đi cho rồi. Té ra, Henri IV là người đam mê nữ sắc, khi đã đăng quang ngôi báu rồi mà Henri IV vẫn theo đuổi vương phi Salôta Mân mô laxi trẻ, ly hôn truất ngôi hoàng hậu, hoặc là suốt ngày mê mẩn bên người đẹp Mân mô laxi. Bất luận thế nào, dù có chi tiết này hay không, thì hoàng hậu cũng bị mất đi ảnh hưởng và địa vị của mình trong hoàng cung. Henri IV đã xuống tuổi vàng, vương phi thì thay con trai Lui chín tuổi chấp chính chờ con trưởng thành.

Henri IV rốt cuộc có phải là vật hy sinh của “âm mưu” Tây Ban Nha hay không, đã 480 năm trôi qua, đến nay vẫn chưa rõ.

Lui 17 chết trong ngục?

Cuộc đại cách mạng tư sản Pháp ở thế kỷ 18 đã lật đổ chế độ thống trị của vương triều Buôcbông. Ngày 22 tháng 9 năm 1792, hội nghị quốc dân Pháp chính thức phế truất quốc vương Lui 16, tuyên bố nước Pháp là nước Cộng hòa. Từ đó về sau, cả nhà quốc vương đều bị giam vào ngục tối. Ngày 21 tháng 1 năm 1793, Lui mắc tội cấu kết với kẻ địch ở nước ngoài để phá hoại cách mạng, bị đưa lên máy chém. Hoàng hậu Mari Ăngtoalét và thái tử (Lui) bị giam trong ngục. Ngày 16 tháng 10, hoàng hậu bị kết tội tư thông với địch

và xử tội chết. Lúc đó Lui mới bảy, tám tuổi. Chính phủ cách mạng giao cho Simông là một đảng viên Acobi trung kiên làm nghề thợ giày ở Pari nuôi dưỡng, với mục đích là nuôi dưỡng và giáo dục con trai của “phế vương” trở thành một thành viên hữu ích cho xã hội ủng hộ chế độ Cộng hòa. Còn đảng Bảo hoàng của Pháp đang sống lưu vong ở nước ngoài thì lại tuyên bố, tôn Lui đang còn bé nuôi ở trong nhà Simông làm quốc vương mới, vương hiệu là Lui 17.

Chính biến vào năm 1794 lật đổ chính quyền của Đảng Acobi, Simông bị xử tội chết. Chính phủ của người khai sáng lo Lui sẽ bị người của Đảng Bảo hoàng bắt đi. Nếu như Lui xuất cảnh, thì sẽ trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng các nhà quý tộc lưu vong, thế là đành phải đưa Lui vào trại giam Tanmupua. Theo tài liệu lưu trữ của trại giam, đáng thương cho Lui đã bị ốm chết trong nhà giam ngày 8 tháng 6 năm 1795, ở tuổi lên mười. Nếu như ghi chép này tin cậy, thì một Lui 17 chưa từng được làm vua ngày nào đã phải từ giã cõi trần.

Năm 1815, triều đại Buôcbông được khôi phục lại, mọi người mới đổ xô nhau đi tìm hài cốt của thái tử, song không tìm thấy. Thế là ai nấy đều không tin thái tử đã chết. Họ cho rằng, thái tử đã được ai đó cứu sống, hiện không biết cư ngụ ở đâu. Ít lâu sau, bỗng nhiên lại xuất hiện Lui 17, không phải là một người, theo thống kê có tới 40 người nhận mình là Lui 17.

Trong suốt 200 năm về sau, xung quanh chuyện sống chết của Lui vẫn là điều bí ẩn. Biết bao cuộc hội thảo của Chính phủ, tòa án, của các bài viết đăng trên báo chí, nhiều không đếm xuể, song cuối cùng cũng không kết quả.

Ta có thể đoán định, sự xuất hiện của các Lui 17 sau này đều là mạo nhận, bởi vì sau khi vương triều Buôcbông khôi phục lại, em trai của Lui 17 là Lui 18 kế vị. Nếu như Lui 17 còn sống trên trần gian, thì người ngồi trên ngai vàng phải là Lui 17, vì thế mới có hiện tượng rất nhiều người tự nhận mình là Lui 17 để được hưởng vinh hạnh đó. Triều đại Buôcbông đương nhiên là không tiếc tiền của và sức lực để phá tan sự mạo nhận này. Có rất nhiều người sau điều tra rõ ràng đã bị giam vào ngục. Cũng có người tự xưng mình là Lui 17 được cứu vượt ngục đã được nhiều đảng phái ở nước Pháp lúc bấy giờ thừa nhận, trong đó có một người rất khó phân biệt thật giả là Naông Ooctêphu.

Khi mọi người mới quen biết Naông Ooctêphu, anh ta là một thợ sửa chữa đồng hồ ở Beclin. Năm 1834, trong cuốn hồi ký của mình, anh ta đã tự trần thuật lai lịch của mình, anh ta nói rằng, anh ta là thái tử từng bị giam trong ngục Tamupua, năm đó có một người lừa cai ngục đưa một đứa trẻ vào đánh tráo rồi đưa anh ta ra. Sau khi ra khỏi ngục anh ta lưu bạt ở một số nước châu Âu. Năm 1810, anh ta gặp cục trưởng cục cảnh sát Beclin, liền giao toàn bộ giấy tờ có liên quan chứng minh mình là thái tử của nước Pháp. Quốc vương nước Phổ biết tin, ra khẩu dụ cấp cho anh ta giấy chứng minh mang tên

Naông Ooctêphu. Sau đó với tội danh giả mạo thân phận, tòa án bắt anh ta phạt tù 3 năm. Năm 1833, Naông Ooctêphu quay trở lại Pháp, lúc này triều đại trước đó đã bị vương triều Tháng Bảy thay thế, song gia tộc của họ Buôcbông rất có khả năng đăng quang, nếu vậy Lui 17 còn sống tất sẽ leo lên vũ đài chính trị.

Lúc bấy giờ có rất nhiều người cung cấp tài liệu chứng minh Naông Ooctêphu là Lui 17. Nhà đương cục cử ngành hữu quan tham gia xét nghiệm thi thể thái tử trong ngục năm 1795, trong biên bản ghi rất rõ ràng, xác chết đó không phải là thái tử. Bác sĩ khám bệnh cho thái tử và cai ngục đều nói rằng thái tử đã bị đánh tráo. Còn nữa, năm 1834 ngay sau khi Naông Ooctêphu đến Pari, quan đại thần tư pháp của Lui 17 và gia đình của thái tử, cô giáo của thái tử lập tức nhận ra Naông Ooctêphu là thái tử.

Năm 1845, Naông Ooctêphu chết, hậu duệ của anh ta đã nhiều lần khởi kiện, yêu cầu công nhận tiền bối của mình là Lui 17. Quốc vương Hà Lan cũng thừa nhận Naông Ooctêphu là người của dòng họ Buôcbông hiền hách. Một nhà quý tộc Đức khẳng định, vương tử nước Phổ từng nói rằng trong hồ sơ lưu trữ của Nhà nước Đức còn lưu lại văn kiện chứng minh Naông Ooctêphu là người kế thừa ngôi báu. Về sau, và do hy vọng khôi phục lại vương triều Buôcbông tương lai mờ mịt, nên sự kiện này dần dần đi vào quên lãng. Song đến năm 1947, nhà sử học Pháp Acatơlôt viết một cuốn sách gây chấn động mạnh tới dư luận. Acatơlôt viết rằng, theo giám định của pháp y, tóc của Naông Ooctêphu cùng gen với tóc của Lui 17. Tiếp theo, hơn 200 đầu sách được xuất bản bàn về bí mật này. Sau đó ít lâu, một tài liệu tiếp tục đưa ra thông tin rằng chị ruột của Lui là nữ công tước Anguliêmugu không tin em trai mình bị chết trong ngục năm 1795, đồng thời không tin Naông Ooctêphu là Lui 17. Ngoài ra, tài liệu còn liệt kê rất nhiều chứng cứ có tính thuyết phục. Song vẫn chưa có chứng cứ trực tiếp về người đã cứu Lui 17 trốn khỏi ngục, chỉ có bản lý lịch do Naông Ooctêphu tự biên soạn. Lui nói 10 tuổi ra ngoài đời gặp bao gian truân vất vả, thì thử hỏi làm sao có thể giữ được các giấy tờ liên quan đến thân phận của mình? Hơn nữa, nước Phổ vẫn chưa công khai các tài liệu hữu quan. Năm 1834, Naông Ooctêphu đến Pari, mọi người nhận ra anh ta chính là Lui 40 năm về trước liệu có dám chắc không có nhầm lẫn không? Còn có một tư liệu nữa mới được phát hiện, đêm trước ngày Lui mất có hai quan chức thị chính tới ngục tận mắt xem xét, cả hai đều quả quyết người chết đích thị là thái tử. Ngành tư pháp nước Pháp rất tích cực trong việc thẩm tra lại những lời khiêu kiện của hậu duệ Naông Ooctêphu, cuối cùng không đủ chứng cứ đã bác bỏ yêu sách của nguyên cáo. Ngay đến nhà sử học A. Kattơlôt về sau cũng đã tự đính chính lại những gì ông đã viết. Tác phẩm mới của ông đã viết rằng, qua giám định pháp y đó là tóc của hai người.

Xin được bổ sung một điều, hai tay thái tử đều có hình xăm, còn Naông

Ooctêphu chỉ xăm có một tay. Như vậy sẽ tồn tại một vấn đề; vậy thì rốt cuộc Naông Ooctêphu là ai? Có học giả đã qua nhiều năm đối chiếu, nghiên cứu các hồ sơ lưu trữ hữu quan ở Đức cho rằng, rất có thể Naông Ooctêphu là một tên lính đào ngũ trong quân đội nước Phổ, tên thật của gã là Oátgơ.

Liệu có phải Lui 17 được cứu thoát ra khỏi ngục? Naông Ooctêphu liệu có phải là Lui 17? Vấn đề này vốn đã được làm rõ từ năm 1834 khi Naông Ooctêphu tới Pari, đến năm 1845 (tức là Lui 17 đã chết được hơn 10 năm), song vì do ai nấy đều xuất phát từ mục đích lợi ích về chính trị, nên có người tán thành, có người phản đối, chưa có ý kiến thống nhất, khiến cho sự kiện này vẫn chưa sáng tỏ.

Napôlêông bị mưu sát?

Hoàng hôn ngày 5 tháng 5 năm 1821, một trận bão lớn trên Đại Tây Dương tràn qua đảo Xanh Hêlen, cây cối to trên đảo bật tung gốc, một số ngôi nhà nhỏ bị gió cuốn phăng ra biển, cơn bão gây chấn động toàn đảo, chấn động tới hoàng đế đế quốc bị lưu đày ở đây đang trong cơn mê sảng, “quân đội... thống soái...”, câu cuối cùng của hoàng đế chỉ có người hầu đứng rất gần giường mới nghe rõ... Mưa to bão lớn đã tan, tia nắng vàng vọt yếu ớt chiếu xiên xuống đảo, ít phút sau hòn đảo Xanh Hêlen tràn ngập nắng trong đại dương mênh mông. 17h49 phút, Napôlêông lầy lùng một thời trút hơi thở cuối cùng. Một hoàng đế Pháp đã làm cho những người đứng đầu các nước châu Âu chỉ nghe thấy tên đã kinh hoàng. Tại sao ông ta lại chết? Tại sao một con người đang ở độ chín của tuổi 52, tinh thần và sức lực dồi dào lại chết nhanh như vậy? Hơn 100 năm qua, cái chết của Napôlêông được cả thế giới bàn tán, ông ta chết vì bệnh tật hay là chết bởi nguyên nhân nào đó, đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Tương truyền, Napôlêông nghi ngờ sẽ có ai đó ngầm sát hại mình, trước khi lâm chung 7 ngày, Napôlêông đã viết cho bác sĩ riêng của mình một bức thư: “Sau khi ta chết, ta biết chắc ngày ta chết đã sắp cận kề... Ta muốn khanh giải phẫu cơ thể ta... Ta uỷ thác cho khanh kiểm tra tất cả các bộ phận trên cơ thể ta, quyết không được để sót bộ phận nào...” 2 giờ chiều ngày 6 tháng 5, tuân theo di chúc, An Thômat tiến hành giải phẫu thi thể Napôlêông. Những người có mặt trong buổi giải phẫu gồm: Sĩ quan cận vệ của Napôlêông, 10 vị quan chức nước Anh đang ở trên đảo, 6 bác sĩ người Anh. Cuộc giải phẫu kết thúc, các bác sĩ chưa thống nhất với nhau về nguyên nhân gây ra cái chết, trong 7 bác sĩ thì có 4 loại ý kiến khác nhau, chỉ có một điểm chung duy nhất là, xác nhận gần khu vực dạ dày bị hoại tử. An Thômat cho rằng, đó là “khối u đã bị hoại tử”, còn các bác sĩ người Anh thì cho đó là hiện tượng “từ khối u xơ cứng phát triển thành u ác tính”. Một bác sĩ có tên là Sute phát hiện gan sưng to, đã xuất hiện hiện tượng hoại thư, song toàn quyền nước Anh cai quản trên đảo là Hato Sunlua yêu cầu bác sĩ Sute không được ghi chép hiện tượng này

vào biên bản giải phẫu, bởi vì người Anh sợ bị thế giới chỉ trích họ đã đẩy Napôlêông tới một vùng khí hậu khắc nghiệt, dẫn đến mắc bệnh sơ gan. Trước đây cha đẻ của Napôlêông cũng chết vì mắc bệnh ung thư môn vị, cho nên mọi người cũng đều tin rằng ông chết vì căn bệnh di truyền này. Đường nhiên, cũng có một số người không tin vào báo cáo giải phẫu cơ thể Napôlêông, họ cho rằng Napôlêông chết vì “khí hậu khắc nghiệt”.

Đến đầu thế kỷ 20, trên tờ tạp chí y học của Pháp và Đức có đăng bài, “Bàn về nguyên nhân dẫn đến bệnh tật và cái chết của Napôlêông”. Có người cho rằng Napôlêông không phải chết vì bị bệnh ung thư, mà là mắc bệnh của vùng nhiệt đới, ông đã mắc bệnh từ năm 1798 khi viễn chinh tới Ai Cập và Syrie. Khi ông bị lưu đày tới đảo ở vùng nhiệt đới, bệnh cũ tái phát ngày càng nặng, rồi không gượng dậy nổi nữa.

Mùa thu năm 1955, bác sĩ nha khoa và nghiên cứu về ngộ độc của Thụy Điển là Stan Phusuplotơ đã phát hiện một tài liệu lịch sử liên quan tới cái chết của Napôlêông, bệnh tình của Napôlêông trong những tháng cuối đời như sau:

“Thường xuyên mắc bệnh mất ngủ, hai chân tê phù, lông chân lông tay rụng, cơ thể béo phì, răng sứt lợi, không giống triệu chứng lâm sàng mắc bệnh ung thư, mà lại giống như hiện tượng bị trúng độc”. Thế là bác sĩ bắt tay vào điều tra bí ẩn này. Qua nhiều năm sưu tầm chứng cứ, nghiên cứu tỉ mỉ ông phát hiện Napôlêông trúng độc nguyên tố AS, năm 1960 bác sĩ đưa ra giả thiết làm thế nào để xác định được hàm lượng As trong tóc của Napôlêông, vấn đề cần giải quyết là, tìm được mẫu tóc của Napôlêông? Thật trời không phụ công người, bác sĩ đã đến gặp giám đốc nhà bảo tàng quân sự Pari, gặp nhà nghiên cứu Lasucơ chuyên nghiên cứu về Napôlêông, gặp thương nhân Thụy Sĩ Phulai, cuối cùng đã sưu tầm được vài sợi tóc của Napôlêông. Được sự giúp đỡ của giáo sư Smit ở khoa pháp y thuộc trường đại học Xcốtlen, bác sĩ dùng biện pháp kích hoạt hạt để đo nồng độ nguyên tố As, kết quả phát hiện hàm lượng As trong tóc của Napôlêông cao gấp 13 lần người bình thường. Sau đó kết hợp với các tài liệu hiện có, tháng 10 năm 1840 tiến hành khai quật mộ, di thể vẫn còn nguyên vẹn, đặc biệt là sắc mặt không thay đổi nhiều so với lúc mai táng. Họ cho rằng chính nguyên tố As đã gây nên cái chết cho Napôlêông và giữ cho di thể Napôlêông còn nguyên vẹn. Qua dày công nghiên cứu, cuối cùng ông đã xác định Napôlêông bị hạ độc bằng nguyên tố As. Vậy thì hung thủ là ai? Qua phân tích, sàng lọc những nhân viên luôn ở bên cạnh Napôlêông, xác định sĩ quan tùy tùng và tâm phúc nhất của Napôlêông là bá tước Môngthơlung là thủ phạm. Người này đi theo Napôlêông từ hồi còn rất trẻ, năm 1814 lần đầu tiên Napôlêông bị hạ bệ, y đã từng quay giáo đầu hàng vương triều Buôcbông. Năm 1815 sau khi Napôlêông đại bại trong trận chiến ở Oateclô (Bi), quan quân tan tác, chỉ có Môngthơlung lại quay lại với Napôlêông. Tại sao y lại cam tâm tình nguyện xa rời vợ con để đi theo

Napôlêông lưu đầy trên đảo Xanh Hêlen, sống thiếu thốn khổ cực? Mục đích chính là tạo lòng tin với Napôlêông, được Napôlêông trao cho chức tổng quản của “trường lâm” (gọi chung cho những người lưu đầy). Qua nghiên cứu một số tư liệu lịch sử, người ta phát hiện thực chất là y làm theo lời sai bảo của Lui 18 thuộc triều đại Buôcbông (kế vị năm 1824, gọi là Sacơ X). Y có nhiệm vụ hàng ngày bỏ một lượng nhỏ thạch tín vào rượu nho cho Napôlêông uống, để cho Napôlêông nhiễm độc từ từ rồi chết. Năm 1981, Phusuplơ cùng với một chuyên gia nghiên cứu về Napôlêông của Canada là Oattơ hợp tác viết chung một luận đề “Vụ án giết người trên đảo Xanh Hêlen”. Năm 1982, Oattơ lại hợp tác với Hypugut người Mỹ, dựa vào phân tích của Phusuplơ viết cuốn sách “Vụ án mưu sát Napôlêông”, năm đó cuốn sách này bán rất chạy, thế là hiện tượng Napôlêông bị hạ độc lan truyền khắp thế giới.

Song, cũng có không ít các nhà khoa học và sử học không tán thành nhận định này, họ đã đưa ra các loại kiến giải khác nhau. Ví như bác sĩ Rôbôtơ người Mỹ cho rằng, Napôlêông bị chết bởi sự trở ngại nghiêm trọng của hoạt kích tố nam giới ở giai đoạn cuối, dẫn đến công năng mạnh bị tổn hại nghiêm trọng. Nhà sử học Đavit Quyn ở trường đại học Anh thì cho rằng, cái chết của Napôlêông là do trúng độc nguyên tố As, song nguồn gốc của nguyên tố As rất có khả năng là bắt nguồn từ bức tường giấy dán trong phòng ở của Napôlêông, bởi vì lúc bấy giờ trong phòng ngủ rất thịnh hành dùng nguyên liệu giấy màu xanh có hàm lượng nguyên tố As khá cao, hiện tượng hít phải khí As dẫn đến nhiễm độc chết không phải là ít gặp. Hai nữa điều kiện sống lúc bấy giờ rất khó khăn, cho nên việc lý giải nguyên nhân dẫn đến cái chết là rất khó. Đavit-Quyn đã từng kiểm tra giấy dán tường trong phòng ngủ Napôlêông, quả nhiên phát hiện hàm lượng nguyên tố As là rất cao. Còn nhà khoa học Canada đã dùng biện pháp kích hoạt hạt để kiểm tra nồng độ As trong tóc của Napôlêông, phát hiện nồng độ As trong tóc không thật cao, ngược lại hàm lượng nguyên tố Sti-bi (ký hiệu Sb) tương đối lớn. Họ cho rằng, trước đó mấy năm Napôlêông đã uống một số biệt dược có hàm lượng Sb cao, song với hàm lượng Sb như vậy không đủ gây ra cái chết. Biện pháp kích tố Sb gây nhiễm, vì As và Sb là nguyên tố hóa học có cùng một nhóm. Vì thế càng tin rằng Napôlêông chết vì bệnh ung thư.

Liệu có phải Napôlêông bị mưu sát? Xem ra không thể dùng phương pháp khoa học để xác định được, hoặc không thể suy đoán lung tung để lý giải bí ẩn lịch sử này. Đúng như nhà sử học nổi tiếng của Pháp đã nói: “Trong lịch sử, phía sau danh từ Napôlêông nên đặt một dấu hỏi lớn!”.

Vì sao Napôlêông III là “Patincai”?

Noi gương người bác ruột của mình, cháu trai của Napôlêông I đã biến nền Cộng hòa thứ hai thành đế chế thứ hai, bản thân Lui Napôlêông thành

Napôlêông III, được người đương thời gán cho biệt danh có ý châm chọc: “Patincai”. Lúc bấy giờ biệt danh này lan truyền khắp nước Pháp, ai ai cũng biết, đặc biệt là các nước đế quốc khác rất thích thú khi gọi Napôlêông III là “Patincai”. Song không ai hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa của tên gọi này. Biệt danh ra đời trong thời gian nào? ở đâu? Tại sao lại gán cho Napôlêông “cao quý” biệt danh đó? Thật khó lí giải. Có một số người hiểu kỳ, liền bắt tay vào tìm hiểu ý nghĩa nguồn gốc của biệt danh. ít lâu sau xuất hiện rất nhiều cách lý giải khác nhau, trong đó có học giả Balôman Đu đã thu thập rất nhiều truyền thuyết hữu quan, ông tiến hành phân tích, ý đồ tìm ra đáp án bí ẩn này.

Có người cho rằng Lui Napôlêông đã tư tình với một người đàn bà Trung Quốc làm nghề vú nuôi là Patincai, nên mới được mang biệt danh “nho nhã” này. Song, qua điều tra, trong đám di cư người Hán không có ai tên là Patincai.

Truyền thuyết khác cho rằng, vào thời kỳ đầu đế chế thứ hai, có một người thợ gốm chế ra một chiếc tàu bằng sứ, trên tàu khắc họa một đầu người giống như khuôn mặt của Napôlêông III, dưới đầu người khắc ba chữ “Patincai”, thế là từ đó về sau hoàng đế mang biệt danh là “Patincai” lan truyền khắp nơi. Người chế tạo ra chiếc tàu sứ tại sao lại vẽ ảnh của hoàng đế, gọi hoàng đế là “Patincai”? Xem ra, gặp trực tiếp người thợ gốm này thì mới có thể làm rõ bí ẩn lý thú này. Khốn nỗi, qua rất nhiều lần tìm kiếm, không tìm thấy tác giả và cái tàu sứ đó đâu cả.

Có một số nhà ngôn ngữ học thậm chí còn thông qua lĩnh vực ngôn ngữ để làm rõ hàm nghĩa của từ “Patincai”. Họ cho rằng, từ “Patincai” được bắt nguồn từ động từ “Patincai” thuộc ngôn ngữ Bakhati, ý nghĩa là “du thủ du thực, rồi hơi không có việc gì làm”. Dùng ẩn ý của từ này để phê phán sự khiếm khuyết của hoàng đế về nhân cách thì thật không có từ nào đắt hơn, thế là mọi người khoác cho hoàng đế biệt hiệu trên. Có người còn muốn chứng thực cho lời giải nghĩa của các nhà ngôn ngữ học là đúng, họ chú tâm vào tra cứu đối chiếu các loại từ điển cổ kim, thổ ngữ của các tộc người, đáng tiếc không tìm ra từ “Patincai”. Xem ra quan điểm này không đứng vững.

Năm 1848 tại Pháp có diễn vở ca kịch “Đảo hỗn độn”, vai chính của vở kịch thật khéo trùng hợp cũng có tên gọi là “Patincai”, là một tên địa chủ có đầu óc nông cạn. Tình tiết vở kịch và tính cách nhân vật tương tự như tính cách của Napôlêông III. Biệt danh của Lui-Napôlêông liệu có phải bắt nguồn từ đây? Câu trả lời của Paolô Mându là không phải. Ông cho rằng vở kịch diễn vào năm 1848, còn biệt hiệu “Patincai” xuất hiện vào năm 1853, tức là sau khi Napôlêông III xưng đế, cũng chính là trong 5 năm (1848 - 1853), thậm chí trong thời kỳ Napôlêông III giữ chức tổng thống Cộng hòa Pháp, chưa có bất kỳ người nào gọi ông ta biệt hiệu này. Do đó, nhân vật Patincai trong vở kịch không liên quan gì tới biệt danh của hoàng đế.

Tại sao Paolô Mandu lại khẳng định biệt danh “Patincai” mới xuất hiện ở đầu năm 1853? Nguyên do là có chi tiết nhỏ. Năm đó (tức năm 1853) Napôlêông III kết hôn với hoàng hậu Orenni, có người ngẫu nhiên liên tưởng tới bức biếm họa năm 1840. Đứng trước bức biếm họa, một học sinh y khoa chỉ tay vào người đàn bà vẽ trong bức họa treo trên tường dí dỏm nói với người bạn gái đang đứng bên cạnh: “Bà ta là Orenni, là tình nhân của “Patincai”, một người đàn bà tóc vàng tuyệt đẹp!...” Khi họa sĩ vẽ bức tranh này, tác giả không thể biết rằng 13 năm sau, Lui Napôlêông lên làm hoàng đế, càng không thể biết được ông ta lấy Orenni làm hoàng hậu, bởi lúc bấy giờ vẫn chưa có ý châm chọc Napôlêông III. Song, Paolô Mandu cho rằng nếu như “Orenni” trong bức biếm họa trùng hợp với tên của hoàng hậu, thì đem cái tên “Patincai” liên hệ với hoàng đế thì ta có thể lý giải được. Vấn đề là ở chỗ biệt hiệu “Patincai” có nghĩa gì? Tại sao tác giả lại đặt tên cho nhân vật của bức họa là “Patincai”? Dùng biệt hiệu này để gán cho Napôlêông III là có ý gì, thì Paolô Mandu không nói rõ.

Ngoài ra, biệt hiệu này có một truyền thuyết khá hoang đường. Tương truyền năm 1848 tại Bâysangsong có một công ty chuyên quét dọn phân rác, biển hiệu của công ty là “Patincai”. Một hôm Napôlêông III đến thành phố này, khi đi trên phố, thì gặp một đoàn xe chuyên chở phân của công ty, công nhân có người nhận ra Napôlêông, liên hô to: “Nhìn kia, vị kia là hoàng đế của triều đình, hoàng đế muôn năm!” Thế là từ đó trở đi cái biệt hiệu “Patincai” không cánh mà bay, lan truyền khắp nước. Qua điều tra xác minh tính chân thực của tin tức này, kết luận như sau:

“Lúc bấy giờ, tại Bâysangsong không có công ty nào có tên gọi là “Patincai”. Hơn nữa năm 1848, Lui Napôlêông vẫn chưa xưng đế, sao lại có người tung hô “hoàng đế muôn năm” được? Đem câu chuyện khôi hài này để giải thích biệt danh của hoàng đế xem ra có phần khiên cưỡng.

Bản thân Napôlêông III liệu có biết mọi người không kính trọng mình không? Theo lời kể của người vợ được ông yêu quý nhất, nói rằng ông có biết, song ông không thèm để ý, mà còn vui vẻ nhận biệt hiệu đó, thậm chí còn cho rằng “Patincai” là một người dũng cảm, từng giúp ông thoát hiểm. Chuyện rằng, năm 1840 khi Napôlêông bị mắc nạn ở Hanmu, được người thợ nề có tên gọi là “Patincai” giúp đỡ, người thợ nề cởi bộ quần áo dính đầy vôi vữa cho ông mặc, ông đã tự xưng mình là thợ nề Patincai, vượt qua vọng gác của kẻ thù, thoát khỏi cửa ải Hanmu. Nếu như quả đúng như vậy, thì người cung cấp chi tiết này là rất đáng tin cậy. Song, điều tra của tòa án và các cơ quan hữu quan ở Hanmu cho biết, chưa phát hiện ra người thợ nề nào có tên là “Patincai”, cũng không có ai cởi quần áo của mình ra để cho Napôlêông mặc. Bộ trang phục khi Napôlêông vượt ngục là do một người y tá có tên gọi là Khơnu mua cho.

Tóm lại, lúc bấy giờ có rất nhiều cách lí giải về biệt hiệu của Napôlêông, song không ai có thể nói rõ nguồn gốc của biệt hiệu “Patincai” từ đâu ra.

Pali là hung thủ mưu sát Êlídabet?

Giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XVI, khắp nước Anh xôn xao bàn tán sự kiện Pali mưu sát nữ hoàng Êlídabet, lời bàn tán này kéo dài một thời gian rất lâu.

Năm 1558 sau khi nữ hoàng Mari chết (lên ngôi 1553, chết năm 1558), Ilira lên ngôi (1558 - 1603). Sau khi bà lên ngôi, trong cung đình luôn xảy ra các cuộc thanh trừ lẫn nhau về chính trị, tôn giáo và quyền thừa tự, Êlídabet là con gái của Henri VIII (1509 - 1547) và hoàng hậu Anna Bôlin, là người kế thừa ngôi vị hợp pháp. Song, vì do Giáo hoàng chưa đồng ý việc Henri VIII li hôn với hoàng hậu đầu tiên để cưới Anna Bôlin, phong Anna Bôlin làm hoàng hậu nên sau đó Anna Bôlin bị khép vào tội “thất tiết” rồi xử tội chết, cuộc hôn nhân của Henri với Anna trở thành phi pháp. Lợi dụng cơ hội này, các nước chống lại nước Anh đã phản đối việc Êlídabet kế thừa ngôi báu.

Đầu tiên, em gái họ của nữ hoàng Ailen Mari I tuân theo lệnh của nữ hoàng Ailen, cầu kiến vua nước Anh, nói rằng mình là người kế thừa ngôi vị hợp pháp của Ailen. Sau đó còn câu kết với Pháp và Tây Ban Nha chống lại Êlídabet. Ngoài ra quốc vương Tây Ban Nha Phecđinăng II trước đó đã từng nổ ra cuộc chiến tranh giành ngôi vị cho Ailen, ra sức ủng hộ cho Mari lên làm nữ hoàng nước Anh, Giáo hoàng Rôma rất lấy làm tức giận thấy việc Êlídabet lên làm nữ hoàng. Sau khi lên làm nữ hoàng, Êlídabet đã hủy bỏ đạo Thiên chúa mà Mari I đã khôi phục, Êlídabet coi đạo Cơ đốc là quốc giáo của nước Anh. Với tư cách là Giáo hoàng thành Rôma, Giáo hoàng tuyên bố trừng trị, “lệnh đóng cửa” đối với Êlídabet, đuổi Êlídabet ra khỏi giáo đường, đồng thời ủng hộ một số nước châu Âu theo đạo Thiên chúa giáo chống lại giáo phái mới (Cơ đốc giáo) của nước Anh. Thế là, Ailen, Tây Ban Nha, Pháp và Rôma liên kết thành một mặt xích, họ nhiều lần tổ chức các cuộc mưu sát Êlídabet. Đứng trước bối cảnh quốc tế nguy kịch này, nước Anh đã tổ chức cuộc đấu tranh mạnh mẽ chống lại các nước thù địch.

Trong rất nhiều âm mưu chống lại nước Anh, âm mưu của Pali là lợi hại hơn cả. Pali tự xưng mình là hậu duệ của quý tộc, nhưng qua điều tra của chính phủ, y chỉ là con của một chủ tiệm ăn nhỏ. Song, cũng có một điểm có thể tin, y là một tên du đảng khét tiếng. Y từng hai lần kết hôn với hai quả phụ giàu có, trong một thời gian ngắn, y không chỉ phá tan tài sản kếch sù của vợ, mà còn nợ rất nhiều cổ phiếu. Để chạy nợ, y gia nhập vào tổ chức gián điệp nước Anh do huân tước Bâyrôlit lãnh đạo, nhiều lần đi lại các nước châu Âu, thu thập tin tức tình báo ở các giáo sĩ của Thiên chúa giáo có tư tưởng chống lại nước Anh. Y chỉ liên lạc bí mật với một mình Bâyrôlit. Mùa thu năm 1558 y trở về nước Anh, lập tức bị các chủ nợ vây quanh. Y đã có ý định giết chết

chủ nợ, cướp tài sản của cải để thoát khỏi cảnh túng bấn, song sự việc bại lộ, y bị bắt, khép vào tội chết. Y đã được nữ hoàng Êlidabet ân xá. Năm 1581 y ra khỏi nhà tù, hai vai y lại mang trọng trách bí mật đi khắp châu Âu một lần nữa. Từ Pari y lần lượt đến Milan, thông qua Giáo chủ đang điều hành ở đây để liên hệ với hồng y giáo chủ và tòa thánh Rôma. Y biểu thị quyết tâm chống nữ hoàng nước Anh đến cùng, cố gắng hoàn thành nhiệm vụ Giáo chủ giao cho. Để gây lòng tin với Giáo hoàng, y tuyên bố: “Nhiệm vụ của Giáo hoàng giao cho, chỉ có y và Giáo chủ biết kế hoạch mật này, quyết giáng cho nữ hoàng một đòn đích đáng”. Y nói với hồng y giáo chủ Kemo, y đã đến Rôma gặp Giáo hoàng. Giáo hoàng đã đồng ý. Song thực chất y không dám đến Rôma, y sợ thân phận của mình bị bại lộ, phải vào tù một lần nữa. Tiếp theo đó y sang nước Pháp, gặp huân tước Bâyrôlit, y thề rằng: “Vì lợi ích của nữ hoàng, thề không tiếc tính mạng của mình, quyết tâm làm thất bại âm mưu của giáo hội”. Sau đó y quay lại Pari, gặp nữ hoàng Ailen Mari, bí mật cùng nhau lên kế hoạch ám sát Êlidabet. Đêm ngày 10-12-1583, y cải trang thành tín đồ Thiên chúa giáo, cùng với Moócgan đến ở nhờ trong tư dinh của giáo chủ đang hành lễ ở Pari. Y nhờ giáo chủ chuyển giúp y hai lá thư tới tận tay hồng y giáo chủ Kêmo và Giáo hoàng Rôma, trong thư một lần nữa y biểu thị sự tận tâm với công việc, đồng thời hứa sẽ hợp tác với giáo hội Thiên chúa và nữ hoàng Ailen, khi gặp thời cơ thuận lợi sẽ hành động.

Cùng trong thời điểm này, đại sứ Pháp tại nước Anh trình quốc thư lên nữ hoàng Anh, nói rằng Uyliam Pali sắp về nước (tức trở về Anh) cần trình báo tin tức tình báo quan trọng. Viên đại sứ này còn nói nên thưởng công cho Pali.

Tháng 1 năm 1584, Pali về tới nước Anh. Một mình nữ hoàng ngồi trong phòng kín tiếp hân. Y tâm rằng: “Thần được Giáo hoàng và giáo hội Thiên chúa giao trọng trách ám sát bệ hạ”. Ít lâu sau, Pali nhận được hai lá thư của Giáo hoàng và Kêmo từ Pari chuyển tới, yêu cầu y “thực hiện ý nguyện thiêng liêng và cao cả của mình, y sẽ được trả thù lao hậu hĩnh ở thiên quốc”. Hân lập tức dâng cả hai lá thư này lên nữ hoàng. Qua sự việc này hân đã được nữ hoàng trọng thưởng. Tháng 11 năm 1584, hân được bầu làm nghị sĩ quận Kente. Kể từ hôm đó trở đi, nữ hoàng còn rất nhiều lần triệu kiến y.

Đúng lúc hân được nữ vương sủng ái, chức tước thăng như điều gặp gió, thì hân lại làm một việc không ai có thể ngờ tới:

- Việc thứ nhất: hân nói với A. Nây uây - gián điệp của Anh đang công cán ở Pháp rằng, hân đã vạch kế hoạch ám sát nữ hoàng.

- Việc thứ hai: tháng 12 hân được bầu làm nghị sĩ, thượng nghị viện xứ Uên. Trong một buổi nghị sự, hân ngang nhiên công khai đả kích chính phủ đã chống lại luật pháp mới của Thiên chúa giáo, làm cho mọi người dự họp vô cùng phẫn nộ. Thượng nghị viện yêu cầu bắt giam hân, sau đó được nữ hoàng can thiệp kết hợp với lời xin lỗi của hân, hân mới được tha thứ. Chuyện này

lãng xuống được ít lâu, hắn lại đề xuất kế hoạch ám sát nữ hoàng với Bâyrôlit. Bâyrôlit sợ hãi vội mật báo lên đại thần đứng đầu triều đình.

Pali tại sao lại làm như vậy? Là tiếp tục lừa gạt Giáo hoàng thành Rôma, hay có ý định thực ám sát nữ hoàng? Thật khó lí giải!

ít lâu sau, Uyliam Pali bị bắt, hắn được đưa sang tòa án. Dù cho hắn ra sức biện minh trong “tờ khai hối cải”, nào là hắn không hề có ý định ám sát nữ hoàng, nào là hắn nêu kế hoạch ám sát nữ hoàng với Bâyrôlit chỉ là kế hoạch suông, song tòa án Anh vẫn cho rằng hắn là tay sai của Giáo hoàng Rôma và Giáo hoàng Rôma cử hắn tới Luân Đôn để ám sát nữ hoàng, hắn mắc vào tội phản quốc, ghép vào tội chết. Ngày 2/3/1585, Pali bị đưa lên máy chém. Việc hành quyết này đối với Pali là oan hay là đúng người đúng tội? Thật khó phân giải. Kẻ chủ mưu là ai? Rốt cuộc Pali là gián điệp của ai, cũng không ai rõ.

Nói hắn là gián điệp của nước Anh, thì tại sao lại tin vào những lời hắn nói khi hắn hoạt động ở nước ngoài? Đây chẳng qua chỉ là một thủ đoạn lấy lòng tin và che đậy thân phận thực của hắn mà thôi. Vậy thì, tại sao khi hắn thu thập được tin tức tình báo kế hoạch ám sát nữ hoàng, sau khi được nữ hoàng trọng thưởng, lại bị đưa lên máy chém?

Nếu như nói y bị Giáo hoàng mua chuộc, trở thành một thành viên của giáo hội Thiên chúa chống lại nước Anh, được đánh trở lại nước Anh để ám sát nữ hoàng, thì tại sao hắn lại không ra tay?

Còn nếu như nói hắn là gián điệp hai mang, vậy thì khi hắn đã công thành danh toại, thì tội gì phải mạo hiểm làm theo các thế lực quốc tế chống nước Anh, để đến nỗi phải mang danh phản bội Tổ quốc. Hơn nữa, lời nói và hoạt động của hắn liệu có được giáo hội tin cậy? Động cơ của hắn muốn trở thành gián điệp hai mang là gì? Tất cả các vấn đề trên đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Quốc vương nước Anh Etuôt VIII tại sao “không yêu quý ngai vàng?”

Ngày 11 tháng 12 năm 1936, trong lịch sử nước Anh lần đầu tiên xuất hiện hiện tượng quốc vương Etuôt VIII tự nguyện rời bỏ ngai vàng, để rồi sau đó kết hôn với một người đàn bà bình dân đã qua hai đời chồng, gây xôn xao dư luận.

Nước Anh ở trong những năm đầu của thế kỷ XX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đứng trước nguy cơ bị suy thoái nặng nề, lần đầu tiên trong lịch sử nước Anh, buôn bán mậu dịch với nước ngoài bị giảm thiểu, thua lỗ, tiếp ngay sau đó đã ảnh hưởng tới chính trị và tài chính quốc gia. Chính phủ Anh kêu gọi dân chúng “thắt lưng buộc bụng” vượt qua cửa ải khó khăn này. Đúng lúc nguy cơ kinh tế đã được vãn hồi, thì quốc vương đệ ngũ của nước Anh qua đời, Etuôt được kế thừa ngôi vị, xưng là Etuôt VIII. Trước khi lên ngôi, kiên quyết đòi kết hôn với một người đàn bà Mỹ đã qua hai lần ly hôn - đó là

phu nhân Xinphulin. Sự kiện tày trời này làm dấy lên “nguy cơ cung đình”.

Xinphulin đâu phải là người có dung nhan xinh đẹp, tài hoa siêu phàm gì, làm sao sánh bằng sắc đẹp của rất, rất nhiều mỹ nữ là con cái của các vương tôn công tử. Ấy thế mà vào tháng 11 năm 1931, khi lần đầu tiên gặp một người đàn bà đã sắp tứ tuần ra dáng vẻ e thẹn kín đáo, cử chỉ khoan thai, thông hiểu sự đời Etuôt đã bị đánh gục. Hai bên giáp mặt là say nhau liền, hận rằng gặp nhau quá muộn. Etuôt nhanh chóng coi Xinphulin là bạn tri âm tri kỷ, cùng nhau dạo chơi, dính chặt vào nhau như nhựa, như thể vợ chồng. Việc làm này của Etuôt đã bị cha mẹ, dòng họ, nội các và tất cả quan chức to nhỏ trong chính phủ lên án. Quốc vương đệ ngũ đang ốm nặng lo lắng nói với thủ tướng chính phủ: “Sau khi ta chết, thằng bé này (chỉ Etuôt) chỉ sau vài tháng sẽ tự hủy hoại thanh danh của mình!”

Quốc vương V qua đời, thái tử Etuôt lên ngôi, liền tuyên bố kết hôn với Xinphulin. Thủ tướng Anh nói rằng: “Lập người đàn bà đã qua hai đời chồng làm hoàng hậu, thật là hoang đường!” Còn các mưu thần thì khuyên tân quốc vương nên lấy quốc gia làm trọng, chặt đứt dây tình với Xinphulin, song Etuôt không nghe theo: “Trách nhiệm tối cao của ta lúc này là suy nghĩ việc kết hôn với Xinphulin, hạnh phúc lớn nhất của ta từ nay về sau là được chung sống với người đó”. Sau đó, tân quốc vương còn tỏ rõ thái độ, nếu hôn lễ không thành, thì sẽ thoái vị. Thái hậu Mari - mẹ đẻ của Etuôt bức bối nói rằng: “Con không muốn làm quốc vương, thì em trai của quốc vương đệ ngũ sẽ lên thay, thế cũng tốt!”

Ngày 3 tháng 12 năm 1936 tin tân quốc vương đính hôn với Xinphulin lan truyền khắp vương quốc Anh, dư luận khắp nước bàn tán xôn xao.

Ngai vàng hay là “người đẹp”, vấn đề nghiêm túc này đặt trước mặt tân quốc vương, buộc Etuôt phải chọn một. Tân quốc vương dứt khoát chọn “người đẹp”, rồi nói với thủ tướng Bao Oen: “Bất luận ta là quốc vương hay không phải là quốc vương, ta cũng kết hôn, để đạt được mục đích này, ta sẽ thoái vị”.

Đứng trước cơn bão táp chính trị chuẩn bị giáng xuống, với tính cách mạnh mẽ của “nhà thám hiểm Mỹ” - Xinphulin, đã bị dư luận lên án, chửi rủa thậm tệ là đàn bà có dã tâm môi chài quốc vương để được làm hoàng hậu đánh phải bỏ đi, không muốn sự hiện hữu của mình làm tổn thương tới danh giá hoàng tộc của Etuôt. Rời khỏi nước Anh, bà viết cho tân quốc vương một lá thư, nói mình tự nguyện làm vật hy sinh, khuyên quốc vương nên cắt đứt mối tình. Song Etuôt VIII lại viết thư trả lời, nói rằng: “Dù cho ta cô độc mà được sống chung với nàng, thì ta còn cảm thấy vui sướng hơn khi đội vương miện ngồi trên ngai vàng mà không có nàng!”. Lời thề nguyện của tình yêu cao hơn hết thảy này khiến Xinphulin được an ủi rất nhiều.

Ngày 11 tháng 12, tại ngôi chùa đầy 10 tháng, Etuôt tuyên bố thoái vị. Trong bài diễn thuyết trước quốc dân đồng bào, với lời lẽ đầy tình cảm dồn nén: “Hỡi các bạn của ta, ta không được một ai giúp đỡ và ủng hộ mỗi tình của ta, ta cảm thấy mình không thể gánh vác trọng trách này”. Sau vài tiếng đồng hồ diễn thuyết, Etuôt lên một chiếc khu trục hạm của hoàng gia rời khỏi đại vương quốc Anh để đi tìm “mối tình” ở miền đất hứa.

Năm 1937, em trai của quốc vương đệ ngũ lên thay, là quốc vương VI, phong Etuôt là công tước danh dự. Etuôt kết hôn với Xinphulin ở Pháp. Hai người sống một cuộc sống đầy ngọt ngào trong 35 năm. Cuộc sống đầy hạnh phúc của họ, cho dù trong suốt cuộc đời của Xinphulin chưa từng được hưởng niềm vinh dự là “công tước phu nhân” của hoàng tộc nước Anh, chưa được mẹ chồng nhận làm con dâu, chưa được chú ruột là quốc vương đệ lục (VI) nhận làm cháu dâu, song bà luôn cảm thấy mình vô cùng hạnh phúc khi sống bên cạnh công tước, bà không hề nuối tiếc những gì đã qua. Trong những năm cuối đời, bà thường nói với bạn bè: “Một người phụ nữ như tôi, tôi làm sao có thể báo đáp được những gì mà ông ấy (chỉ Etuôt) đã từ bỏ tất cả để dành cho riêng tôi”. Còn về Etuôt, ông đã từ bỏ vương miện và quyền lực tối cao, lại còn bị dân chúng dị nghị đủ điều. Mối tình của ông, bà mãi mãi không quên. Năm 1972 công tước danh dự ốm nặng rồi qua đời, thọ 78 tuổi. Trong niềm cảm thương vô bờ, bà Xinphulin sống thêm 14 năm nữa, bà suốt ngày lau chùi các di vật của chồng để lại, xếp đặt đồ vật y nguyên như thời ông còn sống. Trong những ngày cuối đời, bà luôn đắm chìm trong hồi ức xa xưa, đắm chìm trong bản nhạc du dương mà sinh thời ông yêu thích.

Ngày 24 tháng 4 năm 1986, bà mắc bệnh viêm phổi rồi qua đời, thọ 90 tuổi, câu chuyện tình cảm động này đã khép lại. Chuyện tình của hai người trở thành một câu chuyện tình vĩ đại trong lịch sử nhân loại.

Từ ngày 2 đến ngày mùng 3 tháng 4 năm 1987, hơn 200 di vật của ông bà để lại đã được đem bán đấu giá, giá bán cao gấp 6 lần so với giá khởi đầu. Tuân theo di chúc của bà, đại bộ phận đồ trang sức của bà tặng lại cho nước Pháp, nhằm biểu thị lòng biết ơn của ông bà trong những ngày sống vất vả ở Pháp. 95 hiện vật còn lại bán đấu giá thu được 75.000.000 Franc Thụy Sĩ hiến tặng cho Viện nghiên cứu Paxtơ Pari. Viện nghiên cứu này quyết định dùng số tiền lớn này vào việc nghiên cứu thuốc chữa bệnh ung thư và AIDS, tạo phúc cho nhân loại.

Do ảnh hưởng của hư vinh thế tục, gò bó của lễ giáo, nên Xinphulin không dám công khai biện minh cho hành động của chồng, đồng thời cũng không dám thanh minh để gạt rửa những lời ong tiếng ve chụp lên đầu bà.

Có phải trong cơn giận dữ của mình, Ivan bạo chúa đã giết con đẻ của mình?

“Ivan bạo chúa giết con” là một trong những bức tranh nổi tiếng của nước

Nga. Toàn cảnh bức tranh là một màu xám huyền ảo, Ivan trong cơn hoảng loạn đã ôm chặt đứa con của mình vào lòng, một cánh tay gầy guộc, xanh xao của ông ôm chặt lấy con người của Ivan đã lả đi, cánh tay còn lại bịt chặt lấy vết thương đang rỉ máu, với ý định lấy lại sức sống cho con, song hoàng thái tử Ivan người rũ xuống, toàn thân gục xuống tấm thảm, hoàng thái tử đã chết, bóng đen của sự chết chóc bao phủ lên Ivan bạo chúa. Hai mắt của Ivan như ngây như dại, còn đôi mắt của thái tử đầy vẻ tuyệt vọng, tạo thành một sự đối nghịch mãnh liệt. Toàn bộ bức tranh, thông qua nghệ thuật bút pháp của họa sỹ, không cần nói một lời nào, cũng có thể lột tả được chủ ý của tác giả, có sức lôi cuốn người xem, đây chính là một truyền thuyết trong lịch sử nước Nga.

Nước Nga thời Sa hoàng, Ivan IV trong cơn phẫn nộ, đã dùng chiếc gậy quyền uy đầu bịt sắt của mình đâm thẳng vào huyệt thái dương của thái tử Ivan, sau đó Ivan đã chết. Trong các tác phẩm và các truyền thuyết lịch sử ghi chép lại sự kiện này lại rất khác nhau.

Ivan IV là Sa hoàng đầu tiên trong lịch sử nước Nga - Ivan IV (giữ ngôi từ năm 1533-1584). Năm 1553 phụ vương của Ivan qua đời, lúc đó Ivan mới 3 tuổi đã được kế thừa ngôi báu, từ khi lên ngôi đến năm 17 tuổi được mẫu thân và thái hậu nhiếp chính. Thái hậu Nhêlena trọng dụng các đại thần, chuyên quyền độc đoán, kéo bè kết cánh, việc làm của thái hậu đã bị các giai tầng trong xã hội lên án. Năm 1538, thái hậu đột ngột qua đời, không rõ nguyên nhân tại sao lại chết. Thế lực của các nhà đại quý tộc trong cung đình được dịp trỗi dậy mạnh mẽ. Trong lúc kỷ cương phép tắc của triều đình đang trong cơn rối loạn, lúc đó Ivan mới lên 8 tuổi, các nhà quý tộc chỉ mải tranh giành quyền lực lẫn nhau, không hề để ý đến Ivan nhỏ tuổi. Từ trong cuộc rối ren về chính trị này, Ivan giả như ngây dại, dần dần lớn lên, tận mắt Ivan nhìn thấy bộ mặt xấu xa và đen tối của xã hội cung đình. Trong một thời gian dài, hoàng thúc nắm giữ triều chính, mượn danh Ivan tuyên bố pháp lệnh lung tung. Từ trong trái tim non nớt của Ivan đã ngầm nuôi mầm mống của sự trả thù, đồng thời hình thành tính cách của người vô tình tàn bạo. Ivan thường dùng dao sắc, mỗi một nhát dao là giết chết một con chim non, hoặc là đứng trên tường cao, đập chết chó con ở dưới, để hả giận nổi bức tức trong lòng. Năm 13 tuổi, Ivan hạ lệnh cho thuộc hạ thả chó cho chó cắn chết hoàng thúc (chú ruột của Ivan), vứt xác ra ngoài cung điện. Đến năm 1547, Ivan IV 17 tuổi, được sự ủng hộ của một số đại thần trong triều, tuyên bố mình chính thức nhiếp chính. Trong buổi lễ đội vương miện (ngày 16 tháng 1), đại giáo chủ Makhalit đã trao vương miện cho Ivan IV, thế là Ivan trở thành “Sa hoàng thần thánh của toàn nước Nga”. Ivan IV quyết tâm thực hiện cải cách nước Nga ngu muội và lạc hậu, thành một đại đế quốc. Đầu tiên Ivan IV tuyên chiến với các nhà đại quý tộc nhằm thu tóm quyền hành vào tay mình. Ivan tuyên bố: “Hai chữ quân chủ có nghĩa là chính quyền Sa hoàng không phải chịu bất kỳ một sự gò bó áp

đặt nào”, “trăm sinh trong hoàng gia, lớn lên trong cung, hiểu rõ trong cung và thiên hạ, quân chủ Ruxi từ cổ tới nay đều do một người nhiếp chính, các đại thần quý tộc không được can dự”. Ivan thành lập hội các nghị sĩ tức Đuma quốc gia Nga chiếm địa vị đặc quyền, phế bỏ quyền tư pháp, quyền thu thuế và quyền hành chính của các nhà quý tộc địa chủ; phế bỏ quan lại cũ, trong tầng lớp dân thường bầu chọn ra các cấp quan lại mới; hạn chế các tăng ni giáo hội can dự triều chính; tịch thu các lãnh địa của quý tộc, lưu đầy các quý tộc nổi tiếng trước đó ra biên ải. Bắt đầu từ năm 1565, áp dụng triệt để chế độ quản lý phân theo địa hạt, xây dựng đặc khu trực thuộc Sa hoàng, thực hiện chính sách đàn áp mạnh trên phạm vi toàn quốc, trừng trị các nhà đại quý tộc thân hoàng thúc. Quân đội của Sa hoàng mặc áo bào đen, cưỡi ngựa ô, trên đầu ngựa treo hình đầu chó, tượng trưng cho sứ mệnh: Cắn chết kẻ thù của Sa hoàng, quét sạch chúng ra khỏi thủ đô. Trong suốt 7 năm, Ivan IV đã sát hại rất nhiều các nhà quý tộc và dân thường vô tội bằng cực hình như mổ bụng moi gan, rút gân... khiến ai ai cũng phải khiếp sợ. Trong 7 năm có hàng vạn người bị chết. Vì thế dân chúng gọi Ivan IV là “bạo chúa”, nghĩa là “Ivan Sa hoàng khủng bố”. Hàng loạt chính sách cải cách của Ivan đã đánh mạnh vào thể lực phong kiến, củng cố và tăng cường quyền thống trị của vương triều Sa hoàng. Sự độc tài, tàn bạo của Sa hoàng đã bị quảng đại nhân dân đứng lên chống lại. Đến cuối đời, tính tình Ivan càng tệ hại hơn, vui giận thất thường, đa nghi đổ kỵ, chém giết lung tung.

Trong tác phẩm “Đại bạo chúa Ivan” của tác giả Henri Teluaya người Pháp có viết: “Ivan là con trai trưởng của Ivan bạo chúa, là người kế thừa vương vị trong tương lai, suốt ngày đêm luôn ở cạnh Ivan bạo chúa. Song bắt đầu từ năm 1581 trở đi, Ivan bạo chúa nảy sinh nghi ngờ Ivan có ý đồ chiếm đoạt ngôi báu, thế là quan hệ cha con trở nên căng thẳng. Ngày 15 tháng 11, Ivan bạo chúa nhìn thấy vợ của Ivan chỉ mặc một chiếc váy mỏng đi lại trong cung, vi phạm qui định phụ nữ Nga phải mặc ít nhất ba quần, trong cơn tức giận đã dang tay tát con dâu, làm cho con dâu đang mang thai bị xảy thai. Sau khi thái tử Ivan biết tin, Ivan làm âm lên khiến cho Ivan bạo chúa càng tức giận hơn. Ivan lôi đế hét lên: “Đồ nghịch tử vô liêm sỉ!” Thế là lấy quyền trượng đầu bịt sắt vung về phía con trai, đâm đúng vào huyết thái dương của Ivan, đây chính là tấn bi kịch “Ivan bạo chúa giết con”. Sau đó ít lâu vì vết thương quá nặng, Ivan đã không qua khỏi. Đây chẳng qua chỉ là một cách giải thích “nguyên nhân dẫn đến cái chết của Ivan” mà thôi. Tác giả cho rằng, ngày 15 tháng 11 năm 1581, cha con Ivan tuy xảy ra tranh cãi gay gắt, song người cha chỉ gõ nhẹ mấy cái lên đầu Ivan, không gây vết thương nặng. Thái tử Ivan cơ bản là do đau lòng vì mất con (vợ xảy thai) và hận cha dẫn đến tổn thương về mặt tâm lý, ngã bệnh rồi chết. Bằng chứng là dựa vào bức thư ngày 9 tháng 11 năm 1581 của Ivan bạo chúa có viết: “Ivan ngã bệnh đến hôm nay vẫn chưa khỏi”. Như vậy, Ivan bị ốm chết, chứ không phải là người cha sát

hại.

Rốt cuộc đầu đúng đầu sai, đến nay vẫn chưa ngã ngũ, hy vọng một ngày nào đó sự thật sẽ được sáng tỏ.

Nguyên nhân nào khiến Ivan bạo chúa đột tử?

Ngày 18 tháng 3 năm 1584. Ivan IV đột tử trong lúc chơi cờ, thọ 53 tuổi. Ivan IV là Sa hoàng đầu tiên trong lịch sử nước Nga. Tính tình của Ivan rất hung bạo và đa nghi, độc đoán chuyên quyền, vì thế được gán biệt danh “bạo chúa”. Cái chết đột ngột của Ivan IV gây xôn xao dân chúng trong các tầng lớp xã hội. Để trấn an dư luận, triều đình chính thức công bố trước dư luận nguyên nhân cái chết. Hai tháng sau, con trai của Ivan IV là Ivan Rômanốp kế ngôi, trình trọng tuyên bố: “Tuân theo ý chỉ của thượng đế, phụ vương của ta - Sa hoàng vĩ đại đã tạ thế, người đã trở về thiên quốc, trao quyền cho con trai của Người”.

Nguyên nhân dẫn đến cái chết của Ivan IV chưa được giải thích rõ ràng, đến năm 1630, trong “Biên niên sử mới” đại giáo chủ Phây-lalit viết: “Khi Ivan IV nhìn lên trời thấy sao chiếu bản mệnh đã mờ biết điềm báo mình sắp chết, thế là ít lâu sau mang bệnh nặng. Khi sắp lâm chung, ông bảo đại giáo chủ cạo trọc đầu làm tăng ni, lấy tên là Gioócna, rồi trao công quốc Matxcơva cho con trai... ngày 18 tháng 3 bay lên thiên đàng”.

Đây là cách lý giải Ivan bạo chúa tự nhiên bị chết. Cách giải thích này được rất nhiều người viện dẫn, có không ít các nhà sử học nhất trí với cách lý giải này. Hơn 300 năm sau, năm 1963 một chuyên gia nghiên cứu về Ivan IV đưa ra cách lý giải khác. Trong cuốn “Nghiên cứu về lịch sử thời phân chia địa hạt”, W. Sênôpxki có viết trong chương I với tiêu đề “Truyền thuyết đáng nghi ngờ”, cho rằng Ivan IV bị cận thần sát hại.

Trong mấy năm gần đây, các tư liệu lịch sử mới thu thập được ngày càng nhiều. Các nhà sử học từ trong cuốn “Biên niên sử Matxcơva” có viết: “Ivan Sa hoàng chết rất nhanh”, “Cận thần của Sa hoàng cho Người ăn thức ăn đã tẩm độc”. Một thương nhân tên là I. Ma-sa người Hà Lan miêu tả như sau: “Ivan IV còn chết sớm hơn so với thời gian mà các tư liệu khác đã ghi chép. Ông ta mang bệnh trong người, sức khỏe ngày càng tồi tệ, song vẫn chưa biểu hiện rõ cái chết đã cận kề. Tương truyền, một nhà quý tộc được Ivan IV sủng ái có đưa cho Ivan IV một đồ uống do Giôn Aino-phu pha chế, trong đồ uống có tẩm thuốc độc, Sa hoàng uống xong cái chết đến rất nhanh”. Về cái chết của Sa hoàng cũng được ghi chép trong một số tư liệu của vương quốc Ruxi. Đương thời, trong cuốn “Hồi ký”, Nôphuxki có viết: “Hắn ta (chỉ tên quý tộc được Sa hoàng sủng ái có mua thuốc chữa bệnh của một dược sĩ người Anh là Giôn Aino-phu), từ sau đợt mua thuốc này, y mới nảy sinh ý định hạ độc Ivan IV. Bởi y biết rằng nếu như không hạ độc Sa hoàng, thì sau này số phận của y

cũng sẽ bị xử tội như những nhà quý tộc khác. Những người thuộc hạ bị xử tội chết, trong con mắt của Ivan IV là rất bình thường, bởi vì Sa hoàng là một bạo chúa chưa từng có trong giai đoạn lịch sử trước đó”. Đây là những tư liệu viết về cái chết của Ivan IV, đã khiến cho các nhà sử học phải chú ý nghiên cứu lại nguyên nhân dẫn đến cái chết của Sa hoàng.

Trong số tài liệu thu thập được, đáng chú ý nhất là cuốn “Hồi ký” của Gie Cácxê là một nhân vật được phép ra vào cung đình, cũng là một trong một số người phát hiện ra Ivan IV đột tử. Hồi ký của Cácxê có độ tin cậy khá cao. Một số nhà nghiên cứu dựa vào hồi ký của Cácxê đã miêu tả rất sinh động quãng thời gian trước khi Ivan IV chết vài giờ: “Buổi trưa, hoàng đế đem bản di chúc của mình ra xem lại một lần nữa, song không ngờ người lại chết (vì trước đó Người đã được rất nhiều người tiến hành pháp thuật((1) Pháp thuật: cúng tế xua đuổi tà ma.1), sau mỗi lần pháp thuật dường như đã cứu sống người). Người luôn dặn dò ngự y của mình và dược sĩ Giôn Ainophu chuẩn bị đầy đủ các loại thuốc cho mình, chuẩn bị cả nước để Sa hoàng tắm. Người còn sai thân tín đi tìm nữ chiêm tinh, để hỏi điềm báo ngôi sao chiếu mệnh Người, báo điềm gì.... Đến khoảng 3 giờ chiều, Sa hoàng đi tắm, vừa tắm Người còn vừa hát những bài hát ngày thường Người thích hát. Đến khoảng 7 giờ tối, Người ngồi trên long sàng, sai một thân tín khác là Biechin mang cờ đến. Đứng bên cạnh Người còn một số người hầu và cận thần thân tín khác nữa. Sa hoàng mặc một chiếc áo bào rộng, bên trong mặc một chiếc áo mỏng thường mặc vào mùa hè, dưới chân đi một đôi tất dài. Đột nhiên, toàn thân người mềm nhũn, ngã sấp mặt xuống đất. Những người đứng xung quanh bỗng nhốn nháo hẳn lên: người thì vực Sa hoàng ngồi dậy, người thì đi lấy thuốc và nước hoa hồng, có người vội đi gọi bác sĩ và mục sư... Lúc này Sa hoàng đã ngừng thở, cơ thể đã dần cứng lại”. Cuối cùng Cacxê kết luận: “Sa hoàng chết vì ngạt”.

Các nhà nghiên cứu thấy rằng, miêu tả của Cacxê không có gì mâu thuẫn với cách lí giải Sa hoàng bị hạ độc. Trước tiên, do bị hạ độc nên Sa hoàng ngã xuống đất, trong lúc rối loạn nhiều người vây quanh, dẫn đến Sa hoàng bị ngạt thở. Để chứng tỏ cách lí giải của mình là đúng, các nhà nghiên cứu còn dẫn ra rất nhiều chi tiết trong hồi ký của Cacxê.

Khi bước vào tuổi ngũ tuần, Ivan IV luôn ốm đau, Người lại còn cầu hôn với cháu gái của nữ hoàng Anh Êlídabet. Việc này có nguy cơ uy hiếp tới Catunốp và gia quyến. Bởi vì, thông gia với nữ hoàng Anh, tức là càng tăng thêm quyền lợi kế thừa ngai vàng của hậu duệ cháu gái nữ hoàng, như vậy sẽ bất lợi cho chồng của Êlinna là Catunốp. Vì thế các nhà quý tộc và công khanh thân với Êlinna cảm thấy rất oán hận và ghen ghét. Họ mật bàn với nhau, lập ra kế hoạch để phá hủy sự liên minh này.

Sa hoàng thẳng tay trừng trị những ai ngăn cản. Catunốp xin hộ cho họ, cũng

bị Sa hoàng không hề nể nang nên cho một trận đòn khá đau, đến nỗi Catunốp phải mời bác sĩ đến chữa trị tại nhà, một thời gian dài không đi lại được. Chính vì sự vắng mặt này của Catunốp khiến cho Sa hoàng sinh nghi. Ngoài ra, Sa hoàng còn thường xuyên bày trò rêu rao con cháu mình loạn luân, cũng khiến cho Catunốp phản bác lại.

Trong cuốn sách của mình, Cacxê đã viết lên một số nguyên nhân dẫn đến Biayxki quay lưng với Sa hoàng. Về cuối đời, Sa hoàng rất sợ phải sám hối, không đến nhà thờ rửa tội mà chỉ ở trong hoàng cung. Sa hoàng liền cho triệu 60 nhà chiêm tinh, bói toán, thầy bói, do đội ngũ cận vệ hoàng gia cai quản. Hàng ngày Sa hoàng lệnh cho Biayxki tìm hiểu những lời tiên đoán của thầy bói. Tương truyền, có một nhà chiêm tinh đã nói với Biayxki như thế này: “Các thiên thần tinh tú trên thiên đường đều cực lực phản đối Sa hoàng”. Thậm chí nhà chiêm tinh còn tiên liệu cả ngày chết của Sa hoàng, song tất cả sự việc này Biayxki không báo cáo lại cho Sa hoàng, nên Sa hoàng không hề hay biết gì cả. Sa hoàng tức giận quát to: “Ngay trong ngày hôm nay thiêu chết tất cả các nhà chiêm tinh, bói toán, nhằm che đậy lời tiên đoán, đồng thời chém đầu Biayxki để bịt mọi rò rỉ”. Sau đó ít lâu, những lời tiên đoán của nhà chiêm tinh đã trở thành hiện thực. Ngày đáng lẽ ra tất cả bọn họ bị hành quyết, trở thành ngày tận thế của Sa hoàng.

Tóm lại, cái chết của Sa hoàng vẫn là một điều bí ẩn. Cho đến nay tồn tại hai loại lý giải. Loại thứ nhất, đa số cho rằng Sa hoàng chết là hiện tượng xảy ra tự nhiên. Loại thứ hai, cho rằng Sa hoàng bị hạ độc. Cách lý giải của loại thứ hai, xem ra có vẻ huyền bí hơn. Nhờ có giám định của khoa học hiện đại, đưa ra một chứng cứ rất mạnh: Năm 1963, tại một nhà thờ ở Matxcơva, các nhà khoa học đã khai quật lăng mộ của Ivan IV và một số ngôi mộ khác. Dùng phương pháp phân tích hóa học trên di thể Ivan IV. Kết quả phân tích đã tìm thấy hàm lượng thủy ngân rất lớn trong cơ thể Ivan IV, căn cứ vào ý kiến của pháp y, “không thể loại trừ khả năng Ivan IV bị hạ sát bằng độc được mạnh, hoặc bằng cách hạ độc từ từ”.

Nguyên nhân cái chết của sa hoàng Pie III?

Ngày 24 tháng 6 năm 1762, cung đình nước Nga xảy ra đảo chính, người bị lật đổ là Pie III, người phát động cuộc đảo chính chính là vợ của Pie, hoàng hậu Catorin. Ngày 18 tháng 7, Pie III bị giam trong ngục đột nhiên bị chết. Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết bất đắc kỳ tử của Pie? Cái chết của Pie có liên quan gì tới Catorin hay không?

Đại đế Pie I hùng tài thao lược băng hà năm 1725, từ đó về sau nước Nga chìm ngập trong chiến tranh loạn lạc liên miên. Trong khoảng thời gian 37 năm (từ năm 1725 - 1762) thay đổi ba đời Sa hoàng, ba nữ hoàng. Năm 1741 Êlidabet kế vị, một nữ hoàng tâm thường trị quốc vô đạo, lại chỉ mãi vui chơi hưởng lạc, hoang dâm vô độ. Năm 1742, nữ hoàng chọn con trai của em gái

ruột mình là Anna, là người kế thừa ngôi báu. Pie (Pie là con trai của Anna) từ nhỏ sống ở Đức, là người sùng bái cuồng nhiệt nền văn hóa Đức và chế độ quân sự Phổ, còn đối với Tổ quốc mình thì không hề có cảm tình gì. Sau khi trở về nước Nga, Pie công khai tuyên bố Nga là một nước đáng ghét nhất, nên không có hứng thú trị vì quốc gia này.

Catơrin tên thật là Sôphia, sinh ở Đức, là một cô công chúa nhỏ trong một gia đình đã phá sản. Khi biết tin mình sẽ được làm hoàng hậu trong tương lai (bởi Catơrin là vợ chưa cưới của Pie III, hoàng đế tương lai của nước Nga), Catơrin vô cùng phấn khởi, nàng được mẹ tháp tùng, mang theo một số nữ trang tồi tàn: hai ba bộ quần áo, một tá áo lót, một tá bút tất và khăn tay, vượt qua một cuộc hành trình dài tới thủ đô của nước Nga. Để tương xứng với danh hiệu hoàng hậu trong tương lai, nàng vui đầu học tiếng Nga, thay đổi tín ngưỡng từ Thiên chúa giáo sang Cơ đốc giáo chính thống. Nàng đã dùng tiếng Nga khá chuẩn của mình đọc các lời thề của kinh thánh Cơ đốc giáo, khiến cho đại giáo chủ và các tín đồ ngồi nghe cảm động rơi lệ. Tháng 8 năm 1745, Pie III kết hôn với Catơrin. Sau buổi kết hôn, Catơrin mới phát hiện thấy chồng của mình rất không chung thủy, thường ngang nhiên đưa gái lạ về nhà, tỏ ý răn đe nàng. Về phía Êlidabet, bà cảm thấy không yên lòng khi thấy Catơrin từ nước khác đến, nên đã thường xuyên cho người giám sát Catơrin chặt chẽ, chặt đến nỗi khiến cho phu nhân trẻ tuổi, từ trong tâm khảm đã xuất hiện mầm mống của sự trả thù. Catơrin càng ra sức học tập, đọc sách để nắm bằng được phương sách trị quốc. Trong thư gửi cho mẹ, Catơrin đã viết: “Con không lúc nào rời quyển sách, lúc nào con cũng cảm thấy đau khổ, không bao giờ được vui vẻ”. Trong giới chính trị và quân sự, Catơrin tìm mọi cách lôi kéo bè cánh thân tín, bố trí các tình nhân của mình vào các vị trí trọng yếu của triều đình, tích cực chuẩn bị kế hoạch đoạt quyền. Catơrin đã hạ quyết tâm trong nhật ký của mình như sau: “Sớm muộn gì ta cũng phải đạt bằng được mục đích, ta phải là nữ hoàng của nước Nga!”

Năm 1761 nữ hoàng Êlidabet qua đời, Pie kế vị, là Pie đệ tam (Pie III). Vì do cục diện chính trị quốc gia trong một thời gian dài ở trong tình trạng rối ren, nên lòng người trong các giai tầng xã hội vẫn chưa ổn định. Pie III mới lên ngôi, lại thường xuyên tự gây tiếng xấu cho mình, tự ý thay đổi chế độ và pháp luật hiện hành, ban hành hàng loạt chính sách gây tổn hại tới lợi ích của giáo hội và quý tộc, vấp phải sự phản đối của tầng lớp thượng lưu. Đặc biệt là chính sách đối ngoại, ông làm cho lợi ích của nước Nga sắp đến tay, bỗng chốc tan thành mây khói. Được sự ủng hộ của Phrêđơrich Đại đế II, Pie III đã đoạn tuyệt quan hệ với hai đồng minh cũ là Pháp và Tây Ban Nha, đồng thời xuất binh giúp Phổ tấn công Áo. Trong ngày quốc tang nữ hoàng, Pie bỏ mặc, công khai miệt thị lời văn tế vô vị nhạt nhẽo. Còn hoàng hậu Catơrin toàn thân mặc áo tang, lòng nặng trĩu đau buồn, nhất nhất tuân theo nghi thức tế lễ của nhà thờ. Sự dục dằng đôn hậu, độ lượng của Catơrin đã được rất nhiều

người yêu quý, còn sự thô bạo của Pie III thì bị rất nhiều người khinh thường. Cùng trong thời gian này, tình nhân của Catorin, đứng đầu là anh em nhà Auronuaphu chỉ huy quân cấm vệ, đang mật bàn kế hoạch lật đổ Pie III. Lúc bấy giờ đại sứ Pháp ở Nga là bá tước Maixi, gửi về Pháp một bức công hàm: “Cuộc cách mạng trong cung đình sẽ là niềm hạnh phúc của nước Nga, đặc biệt sẽ là hạnh phúc của các nước đồng minh”.

Ngày 24 tháng 6 năm 1762, Pie III rời thủ đô đến Xanh Pêtecbuga để chuẩn bị cho cuộc phát động chiến tranh tấn công Đan Mạch. Pie III để Catorin ở lại thủ đô. 5 giờ sáng ngày 9 tháng 7, hai anh em nhà Auronuaphu đến phòng ngủ của hoàng hậu, đánh thức Catorin dậy, nói vắn vắn một câu: “Dậy đi! Mọi công tác chuẩn bị cho nàng lên ngôi đã hoàn tất rồi!” Hoàng hậu vội vàng mặc quần áo, không kịp cả chải đầu và trang điểm, leo lên một chiếc xe ngựa kéo tồi tàn, nhanh chóng đến đại bản doanh của quân cấm vệ. Trong tiếng tung hô vang trời “nữ hoàng vạn tuế” của binh sĩ, Catorin tuyên bố mình là nữ hoàng mới của nước Nga. Các sĩ quan cấm vệ không cùng vây cánh, không hề phản kháng gì, tất thấy đều qui phục theo Catorin. Tân nữ hoàng mặc quần áo nhung, dẫn đầu bốn ngàn quân cấm vệ tiến thẳng vào thành. Pie hay tin vội trở về thủ đô, Catorin đã khống chế được toàn cục. Nữ hoàng mới từ chối lời đề nghị phân chia quyền lực với Pie, Pie III nhu nhược bắt tài đành phải tuyên bố thoái vị, Catorin chính thức tuyên bố đăng quang nữ hoàng, sách sử gọi là Catorin II. Ngày Catorin tuyên bố đăng quang cũng chính là ngày Pie III bị chết đột ngột trong nhà giam.

Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của Pie III? Có người cho rằng Pie III bị hạ độc, trong hồ sơ của bộ Ngoại giao Pháp ghi chép: “Môi của Pie III bị sưng lên”. Có người cho rằng, Pie III uống rượu say, sau cuộc rượu xảy ra ẩu đả, ai đó đã lỡ tay đánh chết Pie III. Cũng có người lại cho rằng, để trừ hậu họa, nữ hoàng đã mật lệnh sai người sát hại Pie III.

Trong cung đình phong kiến của nước Nga cổ, luôn xảy ra các cuộc tranh giành quyền bính, âm mưu lừa gạt, đảo chính trong cung đình và chuyên chế độc tài có thể nói là anh em sinh đôi, mà trong đó Pie III là vật hy sinh của chuyên chế độc tài. Cái chết của Pie III vẫn còn là một ẩn số, có rất nhiều cách lý giải khác nhau, tựu chung ta có thể khẳng định ở hai điểm sau:

Một là, Pie III chết là do bị mưu sát.

Hai là, Catorin hoặc là trực tiếp, hoặc là gián tiếp có liên quan đến cái chết của Pie III.

Sa hoàng Ivan bị giam giữ chết bởi bàn tay của ai?

Đêm khuya của một ngày mùa thu năm 1756, tin tức về một tù nhân 16 tuổi lan truyền khắp nước Nga, lính coi ngục không biết họ tên là gì, chỉ gọi là “tù nhân số 1”. Người đó là ai? Thân phận của người đó là Sa hoàng thứ VIII

thuộc vương triều Rômanôp - tức là Ivan VI.

Ivan VI là do Anna - cháu gái của Pie I sinh ra, bố là thân vương A.D.Uốclixi người Đức. Tháng 10 năm 1740, khi Ivan đang còn nằm trong tã lót đã trở thành Sa hoàng của nước Nga. Vì Ivan VI lúc đó mới 3 tháng tuổi, nên được mẹ đẻ Anna nhiếp chính, trông coi mọi việc. Dựa vào danh nghĩa của đứa trẻ đang bú, (họ Anna và những người thân cận) ban bố các sắc lệnh: bổ nhiệm và bãi miễn các đại thần, phát động chiến tranh, gây cảnh nổi da nẫu thịt, dân chúng ai oán. Chỉ khi nào vào ngày quốc khánh hoặc các đại sứ trình quốc thư, họ mới bế Ivan tới tiếp kiến. Ngày 24 tháng 11 năm 1741, cung đình nước Nga lại xảy ra đảo chính, Êlidabet - con gái của Pie I được hoàng tộc và quân cấm vệ ủng hộ, bắt giam Ivan VI và bắt giam cả bố mẹ Ivan, tự lập mình lên ngôi nữ hoàng, thế là Ivan VI nhỏ tuổi lên ngôi vừa được 13 tháng đã bị rời khỏi vũ đài chính trị để vào nhà giam. Để đề phòng có người mượn danh nghĩa của Ivan VI làm phản, nữ hoàng Êlidabet hạ lệnh tách Ivan VI đang thơ dại ra khỏi bố mẹ, giam riêng một nơi khác. Từ đó trở đi, Ivan VI phải xa cha mẹ, làm bạn với cai ngục. Từ nhỏ đến tuổi thiếu niên, Ivan VI chưa từng nhìn thấy mặt trời, cũng chưa từng được nghe tiếng chim hót, tiếng côn trùng kêu, ngoài số cai ngục được tiếp xúc với Ivan VI ra, không ai được phép đến gần. Năm 1756, Ivan VI vừa tròn 16 tuổi, bị bỏ vào một túi kín, bí mật áp giải đến Shilisebao, với biệt danh là “tù nhân số 1”, giam riêng một phòng, không ai biết được thân phận, và họ tên của Ivan VI. Hai sĩ quan quân cấm vệ phụng mệnh Êlidabet giam giữ Ivan VI đã tuyên thệ: Cứ nửa tháng viết một báo cáo về tình hình “tù nhân số 1”, bí mật gửi về thủ đô. Phòng giam Ivan VI rất kín không thông gió, không nhìn thấy mặt trời, trong phòng giam tối tăm, ẩm thấp, nhớp nháp bắn thiu, thi thoảng Ivan VI được nghe lời rửa tội của linh mục, còn không được nghe lời nói của ai nữa. Mỗi khi lao công vào phòng quét dọn, Ivan VI đều phải trốn vào sau tấm bình phong. Ivan dù đang ốm nặng, cũng không cho thầy thuốc vào cứu chữa, mà chỉ được phép ngồi sau tấm bình phong nghe linh mục rửa tội. Sống lâu trong phòng giam tối đã ảnh hưởng rất lớn tới thể chất, tâm lý và tính cách của Ivan VI. Đầu tóc Ivan rối bù, da trắng bệch, mắc nhiều bệnh, đôi mắt mờ dần mờ đục. Hàng ngày Ivan ngoài thời gian đọc “Thánh kinh” và “truyện lịch sử” ra, tất cả thời gian còn lại ở trong trạng thái trầm tư. Ivan VI nhiều lần đau khổ, tuyệt vọng gào to: “Ta là ai? Ta từ đâu tới đây?” Lính cai ngục ngoài việc nói Ivan VI tên là “Cao ki” ra, không hề nói gì nữa. Cứ như thế, như thế, Ivan VI lớn lên trong tù, không hề biết tình hình xã hội bên ngoài đang thay đổi, không biết nữ hoàng Êlidabet đã chết, không biết Pie III và Catorin II lên ngôi Sa hoàng. Trong thời gian Pie III và Catorin chấp chính từng bí mật tới Shilisebao thăm Ivan VI, song luôn phải ngồi sau bức bình phong, Ivan VI làm sao có thể biết được thân phận của người đến thăm mình. Năm 1762, Catorin II bước qua xác chồng leo lên ngai vàng. Sau khi Pie III chết, Catorin II lo sợ nguy cơ có

người suy tôn Ivan VI lên ngôi Sa hoàng, liền ra chỉ dụ, lệnh cho hai quan cai ngục Phulasôp và Chechin: “Bất kỳ ai khi chưa có chỉ dụ của nữ hoàng, hoặc mệnh lệnh của Viện cơ mật (trung ương) mà có ý đồ vào phòng giam tù nhân số 1, thì tiền trăm hậu tấu. Còn nếu như có kẻ nào đó định cướp tù, thì giết ngay Ivan VI”. Tối ngày 5 tháng 7 năm 1764, mọi người mới phát hiện trên người Ivan VI bị đâm nhiều nhát kiếm, chết gục trên vũng máu. Thế là Ivan VI mới 24 tuổi đầu, 23 năm sống trong chốn song sắt, trở thành vật hy sinh của cung đình Nga. Bốn ngày sau, Catorin II khi biết tin này, mừng rỡ nói: “ý trời thật là thần kỳ, không ai có thể biết trước!” Ngày 17 tháng 8, Viện cơ mật tuyên bố: “Nguyên Sa hoàng Ivan VI vì bệnh nặng đã qua đời”.

Nguyên nhân nào khiến Ivan VI bị chết? Ivan bị chết bởi bàn tay của hung thủ, trong rất nhiều sách sử đều viết như vậy. Song chết bởi bàn tay của ai? Chết trong trường hợp nào? Còn rất nhiều điều phải bàn cãi.

Một loại ý kiến lưu hành khá rộng rãi trong dư luận cho rằng, hai quan cai ngục Phulasôp và Chechin đã ra tay. Lý do là: từ năm 1756 Ivan VI bị áp giải tới Shilisebao, hai người này phụng mệnh giam giữ Ivan VI. Theo lệnh cấp trên, hai người này ở trong một ngôi nhà nhỏ ngay cạnh phòng giam, không được thông tin với người khác, không được rời phòng giam nửa bước, không được gặp gỡ bạn bè, người quen, cũng không được vào phố vui chơi du ngoạn, vì thế hai người này chẳng khác gì can phạm bị tù chung thân, “tù nhân số 1” ngày nào còn chưa chết, thì họ còn ngày đó mất tự do. Họ đã nhiều lần đệ đơn lên cấp trên yêu cầu cho thay người khác, song cấp trên ngoài việc liên tục thăng chức quan và tăng lương cho họ ra, còn tất cả các yêu cầu khác cấp trên không duyệt. Vì thế họ bị “giam cầm” trong 8 năm cuối cùng họ không thể chịu được nữa, liền giết chết Ivan VI để tự giải thoát cho mình.

Một loại ý kiến khác, rất nhiều người cho rằng, thiếu úy Milô Uâyxi ủng hộ Ivan VI làm Sa hoàng, đang lúc chuẩn bị phát động cuộc đảo chính, quan cai ngục vì quá bức bách đành phải sát hại Ivan VI. Milô Uâyxi là một sĩ quan cấp hàm thiếu úy đồn trú ở cạnh Shilisebao, sau khi biết rõ thân phận và họ tên thật của “tù nhân số 1”, liền lên kế hoạch chuẩn bị lật đổ Catorin II, đưa Ivan VI lên làm hoàng đế. Tối ngày 5 tháng 7, thiếu úy dẫn quân xông thẳng vào phòng giam Ivan VI, Phulasôp và Chechin tuân theo chỉ dụ của Catorin II, dùng kiếm đâm chết Ivan VI.

Là thật là giả, thật khó kết luận, rất cần các nhà nghiên cứu sử học lý giải.

Có phải Alêchxandơ I giết cha đoạt ngôi báu?

Alêchxandơ I((1) Alêchxandơ I nắm quyền từ năm 1801 1825.1) là Sa hoàng thứ 13 thuộc vương triều Rômanôp, người đời sau gọi là “Sa hoàng thần bí”. Thời gian nắm quyền tuy không dài, song đã để lại cho hậu thế rất nhiều điều bí ẩn. Alêchxandơ I rốt cuộc có phải là người giết cha đoạt ngôi

hay không, đến nay vẫn là một bí ẩn. Paolô là phụ thân của Alêchxandơ, cũng là con trai của Catorin II, là sản phẩm của cuộc tình mây mưa giữa nữ hoàng với người tình Sanhi Tikhanôp. Ngay sau khi Paolô được sinh ra, Catorin II đã rất lạnh nhạt với đứa con không nên được sinh ra này, thậm chí chưa từng một lần âu yếm đứa con do chính mình đẻ ra. Sau khi Paolô đến tuổi trưởng thành, quan hệ giữa hai mẹ con càng trở nên căng thẳng. Paolô oán trách mẫu thân đã đẻ ra mình là một người “không đàng hoàng”, hận mẫu thân giữ ngôi quá lâu, khiến cho mình không thể trở thành một Sa hoàng hiền hách, vì thế suốt ngày buồn bã trầm tư, không màng đến chính sự, chỉ chú tâm vào việc thao luyện quân đội. Quan hệ mẹ con trong thời gian dài xảy ra “chiến tranh lạnh”, cả hai đều tránh gặp mặt nhau. Sau khi cháu nội ra đời, bản tính của người mẹ trong lòng Catorin II đã thức tỉnh, bà đã quyết định chọn Paolô là người kế vị ngai vàng, đồng thời đích thân bà đặt tên cháu mình là Alêchxandơ, kỳ vọng sau này cũng có được tính cách và công lao như Alêchxan của vương quốc Anh.

Bà toàn tâm toàn ý vào việc dạy dỗ cháu nội, dù bận trăm công ngàn việc, bà vẫn bỏ ra không ít thời gian lên kế hoạch dạy dỗ cháu. Alêchxandơ dần lớn lên theo năm tháng, đồng thời cũng dần dần hiểu được bản thân mình đang sống trong một môi trường hư vinh, bề ngoài thì hào hoa tráng lệ, đầy ắp lời hát tiếng cười, còn thực tế bên trong tiềm ẩn một cuộc tranh giành, lừa gạt quyết liệt. Alêchxandơ cũng dần dần biết được sự bất hòa nghiêm trọng giữa cha mình và bà nội, buộc Alêchxandơ phải vào cuộc. Alêchxandơ tuy chưa đến tuổi thành niên, song cũng hiểu được rằng, bà nội đầu đội vương miện có thể cho mình tất cả, còn người cha thì không được coi trọng. Mặc dù phụ thân luôn cố quan tâm tới thân mẫu đã ngoại lục tuần (hơn 60 tuổi), đi lại đã khó nhọc, song vẫn không được bà yêu quý. Paolô vẫn cố lấy lòng Catorin, cố ý tỏ rõ mình là người thông minh bác ái để được thân mẫu khen, dường như không có ngày nào là không viết cho nữ hoàng một bức thư, “thân mẫu yêu quý nhất của con, con đã thấu hiểu được lòng yêu quý sâu sắc của thân mẫu đối với con, con cũng kính yêu thân mẫu sâu sắc như vậy...”, sống trong cuộc sống cung đình thời niên thiếu và sống trong hoàn cảnh đặc biệt này đã tạo cho Alêchxandơ tính cách đa nghi và miễn cảm.

Catorin đã đến tuổi chiều tà xế bóng, coi việc chọn người kế vị là đại sự quốc gia. Vì bà thất vọng và ghét Paolô, nên đã lập Alêchxandơ là người kế thừa ngôi báu của mình. Bà bí mật thảo một bản chiếu thư, tuyên bố phế Paolô kế thừa ngôi báu, lập Alêchxandơ làm Sa hoàng mới trong tương lai. Bà chuẩn bị đến ngày 24 tháng 11 năm 1796, tức là ngày thánh của Catorin, chính thức công khai tuyên bố bản chiếu thư này trước bàn dân thiên hạ. Trong cung bà công khai nói rõ: “Chỉ có cháu Alêchxandơ mới có thể đảm đương được triều chính”. Sau khi Alêchxandơ biết được tin này, lập tức viết thư cho tổ mẫu: “Nữ hoàng bề hạ đức cao ân rộng, bề hạ đã viết chiếu thư, đọc lên cháu đã

hiếu nhiều điều. Hậu ái của bệ hạ, long ân của bệ hạ, dù cho phơi bày hết cả gan ruột của mình ra, cháu cũng chỉ báo đáp được một phần rất nhỏ của ơn sâu ấy. Cháu sẽ cố gắng cai trị đất nước, quyết không phụ kỳ vọng của bệ hạ”. Alêchxandơ cũng viết thư gửi cho phụ thân Paolô, đầu bức thư gọi Paolô là “hoàng đế bệ hạ”, biểu thị truyền ngôi trong nội bộ cung đình, thực chất là nói bóng nói gió, “nhi thần vô ý kế thừa ngôi báu”.

Một sự việc bất ngờ xảy ra đã khiến cho hy vọng của Alêchxandơ trở thành số không. Catorin II 67 tuổi hoang dâm vô đạo, ngày 4 tháng 11 năm 1796 đột nhiên bị trúng gió, ngự y sau khi chẩn đoán, nói rằng Catorin II chỉ sống được ngày một ngày hai nữa thôi, Alêchxandơ lo lắng, lòng như thiêu như đốt, suốt ngày túc trực bên cạnh tổ mẫu. Paolô biết tin cũng vội vã vào cung, song không phải là vào thăm mẫu thân, mà là để dò la tin tức chiếu thư phế truất mình kế thừa ngôi báu đã lan truyền trong cung từ trước đó ra sao, cuối cùng đã tìm thấy bản chiếu thư để trên giá trang điểm, Paolô lập tức phi tang. Ngày 6 tháng 11, nữ hoàng Catorin II hiển hách một thời đã trút hơi thở cuối cùng. Một nhà thờ nhỏ trong cung đình đã bày biện trước ngai vàng dùng cho hoàng đế đăng quang tuyên thệ, Paolô khốn khổ chờ đợi suốt 34 năm ròng, cuối cùng đã được ngồi vào ngai vàng của hoàng đế. Paolô sau khi lên ngôi liền đi ngược lại chính sách của Catorin II, tước bớt địa vị và lợi ích của quân nhân, tăng cường kiểm tra sách báo, thực hiện biện pháp đàn áp khủng bố mạnh, khiến cho các giai tầng trong xã hội oán ghét. Trong chế độ chuyên chế phong kiến, nếu như người thống trị tối cao gây nhiều thù oán, nhưng không chịu nhượng bộ, thì chỉ còn biện pháp duy nhất là bí mật đảo chính, huống hồ là ở trong cung đình nước Nga đã có tiền lệ. Thế là hình thành một tập đoàn các nhà quý tộc trong cung đình, các đại sứ nước ngoài ở Nga, do một sĩ quan cấm vệ cầm đầu bàn kế hoạch chống lại Paolô I. Ngày 11 tháng 3 năm 1801, nhóm phản đối cho rằng, sự việc đã đến nước này không được chậm trễ, cần phải ra tay ngay, đến 11 giờ đêm, họ xông thẳng vào tấm cung của hoàng đế. Đối mặt với đông người mặt đầy sát khí, Paolô I sợ hãi hỏi: “Các khanh định làm gì trẫm? Tại sao đêm khuya lại xông vào đây?” Bânicôlin dẫn đầu đám thân tín tuyên bố: “Bệ hạ bất tài không thể đảm đương gánh vác đại sự quốc gia, khiến cho mọi sinh linh phải điêu đứng, yêu cầu ký vào bản thoái vị!” Paolô I liêu chết từ chối, trong lúc mọi người xô đẩy, ngọn nến phụt tắt, trong đêm tối, có người luồn dây vào cổ Paolô thắt chặt, vài phút sau Paolô đã về cõi chết. Ngay trong đêm đó, Alêchxandơ đứng trước bá quan, với giọng vừa khóc vừa tuyên bố: “Phụ thân của ta không may bị trúng gió độc đã qua đời. Dưới quyền cai trị của ta, tất cả đều sẽ được làm theo phương sách của tổ mẫu đáng kính”. Nước Nga bắt đầu bước vào thời kỳ cai trị của Alêchxandơ.

Việc Paolô I bị chết là hai năm rưỡi, song liệu Alêchxandơ có can dự vào hoạt động này không, có rất nhiều ý kiến khác nhau. Chủ yếu phân thành ba loại lý giải:

Loại 1, Alêchxandơ trực tiếp nhúng tay vào việc bàn mưu kế hoạch này, thậm chí em trai của Alêchxandơ đích thân vào cuộc sát hại Paolô I trong đêm ngày 11 tháng 3.

Loại 2, cho rằng Alêchxandơ đã biết trước kế hoạch mật này, tể tướng Pan-ning đã úp úp mở mở tiết lộ kế hoạch này cho Alêchxandơ, khi thấy Paolô từ chối thoái vị, không lộ diện ngăn cản, mà đứng ở ngoài xem hướng phát triển của sự việc.

Loại 3, cho rằng, về mặt luân thường đạo lý, tình cảm cha con, Alêchxandơ không thể can dự vào hoạt động bí mật này. Bởi vì tình cảm cha con của họ từ trước đến nay đều rất tốt. Paolô kế vị, sau đó sẽ truyền ngôi cho con trai trưởng là hợp pháp, vì thế Alêchxandơ không có lý do gì phải vi phạm qui luật này.

Alêchxandơ I rốt cuộc có phải là người giết cha đoạt ngôi báu hay không, đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Alêchxandơ đệ nhất có tình ái với em gái ruột của mình không?

Cả cuộc đời của Sacơ Alêchxandơ có rất nhiều điều bí ẩn, mà trong đó có một bí ẩn, liệu quan hệ của Alêchxandơ với người em gái ruột của mình là Catorin chỉ đơn thuần là tình cảm giữa anh trai và em gái, hay là mối tình loạn luân mất hết nhân tính?

Paolô I và hoàng hậu Maria Phêđôlôpna cả thầy sinh ra được 3 trai 3 gái. Trưởng nam là Alêchxandơ, trưởng nữ là Catorin. Có lẽ là do bị ảnh hưởng bởi cuộc sống phóng đảng của nữ hoàng Catorin II, ảnh hưởng của cuộc sống ăn chơi trác táng trong cung đình, ngay từ tuổi thiếu thời, Alêchxandơ đã mắc vào chuyện tình ái nam nữ. Dưới sự bao che của bà nội, ngày 28 tháng 9 năm 1793, hoàng thái tử của nước Nga 16 tuổi đã kết hôn với công chúa Lui (sau này đổi tên là Êlídabet) của vương quốc Ba-den. Alêchxandơ suốt ngày chìm đắm trong sự dịu dàng và sắc đẹp của vợ. Song chỉ ít lâu sau, Alêchxandơ bắt đầu tìm chọn hoa thơm cỏ lạ, đặc biệt là sau khi được kế thừa ngôi báu, chuyện này tiếp diễn ngày càng mãnh liệt hơn. Do Alêchxandơ ở địa vị tối cao, nên đương nhiên xung quanh ông có rất nhiều người đẹp. Ông đã từng chung chăn gối với các phu nhân của giới thượng lưu ở thủ đô, chung chạ với ca sĩ Phaylit của nước Pháp, thậm chí trong một lần đi thăm nước Phổ, đã liếc mắt đưa tình với hoàng hậu Phổ, khiến cho trái tim của hoàng hậu phải xao xuyến. Song Sacơ đã biết cách tự điều chỉnh trong tình ái, nhìn chung chỉ bó gọn trong phạm vi tỏ tình yêu đương thuần khiết, do đó mà một thân tín của ông đã nói: “Người đẹp nào đã được Alêchxandơ yêu, thì người đó không phải lo tới thanh danh của mình, đồng thời không phải lo nguy hiểm tới tính mạng”. Ngoài ra, phu quân của các quý phu nhân, họ không cảm thấy nhục nhã khi biết vợ mình đã chung chăn gối với

Alêchxandơ, ngược lại họ cho đó là niềm vinh dự, thậm chí họ còn muốn cuộc tình đó được duy trì lâu hơn nữa. Tất cả bề trên, kẻ dưới trong cung đình, đối với sự phong tình của Sacơ, từ lâu đã quen, cho là lẽ thường tình, họ chỉ ngấm ngấm bàn tán quan hệ bí mật giữa Alêchxandơ với em gái ruột là Catorin.

Catorin có dung nhan tuyệt đẹp, một nhà sử học đương thời ca ngợi sắc đẹp của Catorin như sau: “Mắt rực sáng như lửa, lưng eo như nữ thần”, phu nhân thân vương Lioen ca ngợi Catorin “có làn da trắng mịn mỡ màng, có bộ tóc tuyệt vời”. Mọi người đều công nhận Catorin có sắc đẹp mê hồn, tài hoa xuất chúng, song có tính kiêu ngạo, tự phụ, cử chỉ dung tục, có khi cử chỉ nói năng quá quắt, khiến mọi người xa lánh. Quan hệ của Alêchxandơ với em gái Catorin là rất không bình thường, họ thường ngồi riêng với nhau rất lâu, chuyện trò với nhau đến khuya, có lúc họ có động tác thân mật thái quá, bị những người trong cung nhìn thấy. Anh em trong gia đình thường yêu thương, gắn bó với nhau, song sự thân thiết trong quan hệ của hai anh em Alêchxandơ quả thực khiến mọi người rất đổi nghi ngờ. Hai người ở chung trong một hoàng cung, sớm tối luôn gần nhau, thế mà cứ vài ngày lại viết thư cho nhau, nếu như Alêchxandơ bận đi tuần thú hoặc đi thăm nước ngoài, thì thư từ qua lại càng nhiều hơn. Trong thư Alêchxandơ gửi cho em gái thường viết những câu: “Tạm biệt nguồn sáng trong mắt anh, thần yêu của tim anh, sắc đẹp thế kỷ của anh, vật báu của thế giới tự nhiên”, normal “cái mũi nhỏ (là biệt hiệu của Catorin) của anh hiện đang làm gì? Anh muôn hôn vào cái mũi nhỏ của em xiết bao!...”; “nếu như em là một người điên, chí ít là một người điên đáng yêu có một không hai trên đời này, thì anh cũng nguyện mình trở thành một người điên...”; “Biết mình được em yêu, đó là nguồn nước mát tưới cho hạnh phúc của anh”; “Bởi vì em là báu vật hoàn mỹ nhất trên thế giới này!”; “Anh yêu em điên cuồng!... mỗi khi nhìn thấy em, anh vui mừng như phát điên lên, anh như một con quỉ, chạy lung tung khắp nơi, hy vọng được ngả vào lòng em, để được thưởng thức ngọt ngào”; “Đáng tiếc, anh không thể như những ngày đã qua (là đôi chân của em, em có biết không?), không thể vào phòng em hôn em những cái hôn nồng cháy”. Những câu “từ ngữ êm tai” này rốt cuộc là sự biểu lộ của tình cảm anh trai em gái tinh khiết, hay là sự hỗn tạp loạn luân của hai thái cực đang yêu nhau say đắm? Sau khi Alêchxandơ biết tin Maria Nalichin, một người tình chung sống với nhau trong một thời gian dài mang thai hoàng tử, người đầu tiên được báo tin này là Catorin, trong thư viết: “Anh đang ở nhà viết thư cho em, con của người bạn anh đã có lời hỏi thăm em... hạnh phúc của một gia đình nhỏ của anh và tình cảm sâu sắc của em dành cho anh, đều là lực hấp dẫn của riêng anh trong cuộc sống”. Năm 1808 hoàng đế uy vũ lấy lòng châu Âu Napôlêông đột nhiên cầu hôn với Catorin của nước Nga, khiến cho Alêchxandơ rất không vui. Alêchxandơ quyết không chịu gả em gái yêu của

mình cho tên “quái vật ăn thịt người” của nước Pháp. Nén bức tức trong lòng, Alêchxandơ uyển chuyển từ chối: “Nếu như chỉ có một mình ta đứng ra làm chủ, thì ta rất lấy làm bằng lòng. Song ta không thể đứng ra làm chủ một mình được, mẹ ta đối với con gái của mình, bà cũng có quyền quyết định, nên ta không được phép trái ý bà. Để ta lựa lời khuyên giải bà ấy xuôi lòng. Có khả năng bà ấy đồng ý, song việc này ta không dám chắc”. Phản ứng của Catorin về việc này lại khác hẳn, một mặt nàng tỏ ý không muốn rời xa “anh trai yêu dấu” để sang nước khác, một mặt nàng lại trách huynh trưởng đã vội vàng từ chối. Alêchxandơ sợ Napôlêông lại gây khó dễ, liền vội vàng gả em cho một công tước người Đức tước mạo bình thường, địa vị tầm tầm, tính khí cục cằn. Đến tháng 1 năm 1809, tổ chức hôn lễ cho em gái, sau lễ cưới, Catorin thường xuyên ở trong nhà thánh Pie. Đáng thương cho công tước người Đức, năm 1812 ngã bệnh rồi vội vã ra đi, tình cảm giữa anh trai và em gái trở lại như xưa.

Rốt cuộc, quan hệ giữa Alêchxandơ và em gái Catorin thuộc loại quan hệ nào? Là quan hệ loạn luân? xem ra có vẻ có lý, bởi vì lời lẽ trong thư quá thân mật. Xưng hô trong thư đều viết là “anh” chứ không viết là “ngài”. Trong tiếng Nga, chữ “anh” là dùng để chỉ người thân cận nhất, chủ yếu dùng trong trường hợp hai người yêu nhau, mặt khác Alêchxandơ đã từ chối lời cầu hôn của Napôlêông, điều đó chứng tỏ ít nhiều cũng không muốn mất vị ngọt của yêu. Xét theo khía cạnh khác, những điều đã nói ở trên xem ra có điều chưa được thỏa đáng. Nếu như là loạn luân, thì hai anh em phải hòa làm một. Catorin vừa là em gái vừa là một thiếu nữ, không thể không biết quan hệ tình ái với anh trai là vi phạm luân thường đạo lý, sẽ bị người đời phỉ báng, chí ít Catorin cũng hiểu được đó là điều cấm kỵ. Còn đối với Alêchxandơ, gái đẹp vây quanh nhiều vô kể, hà cớ gì lại phạm vào điều đại kỵ để sa vào vòng tình ái nguy hiểm chết người?

Vấn đề này để nhường lại cho hậu thế phân xử?

Alêchxandơ đệ nhất lui về ở ẩn ở tuổi trung niên?

Alêchxandơ đệ nhất được mọi người gọi là “Sa hoàng thần bí”, ngày 19 tháng 11 năm 1825 bị ốm chết tại một thị trấn nhỏ

Tacanlocơ hẻo lánh cạnh bờ biển Baren, hưởng thọ 47 tuổi 11 tháng, đã để lại một chuỗi bí ẩn.

Trước tiên là các ghi chép về bệnh tình của Alêchxandơ I có rất nhiều mâu thuẫn. Ví dụ, một ngự y ghi chép lại rằng, Sa hoàng đã qua “một đêm yên tĩnh”, một ngự y khác lại ghi chép “Sa hoàng ngủ không ngon giấc, bệnh tình không hề thuyên giảm”. Qua xét nghiệm di thể, xác định trong cơ thể có độc tố. Năm 1824, đùi trái của Sa hoàng có dị vật, song qua xét nghiệm của các bác sĩ, phát hiện thấy đùi phải có vết sẹo. Tuy thi hài đã được ướp thuốc

chống thối rữa, song bộ phận mặt lại bị biến dạng rất nhanh.

Ngoài ra, Alêchxandơ cùng với Êlidabet về sống ở thị trấn Tacanlocơ, làm bạn với cỏ cây sỏi cát ở đây, đồng thời phải sống trong bầu không khí xú uế, trước đó không lâu lại có một toán tội phạm bị lưu đày tới thị trấn hẻo lánh này. Trước khi hoàng hậu tới, Alêchxandơ làm tất cả công việc nặng nhọc, với phương châm là “tập làm quen với cuộc sống nơi thôn dã”. Tại sao Sa hoàng lại chọn một vùng đất khí hậu khắc nghiệt để nghỉ ngơi dưỡng già? Cái gọi là sống cuộc sống mới có hàm ý gì? Còn một điều nữa khiến mọi người khó lí giải là, trong nhật ký của hoàng hậu, trong thời gian Sa hoàng ốm nặng bị đứt quãng mất 8 ngày; Nhicôlai I leo lên vũ đài chính trị đã ra lệnh huỷ bỏ phần lớn các văn kiện có liên quan tới Alêchxandơ trong những năm cuối đời.

Tất cả các điểm trên đã làm cho mọi người nghi ngờ bệnh tình của Sa hoàng, cho đó là một trò lừa bịp, người nằm trong quan tài là một người khác, còn Sa hoàng rất có khả năng từ bỏ ngôi báu, đến một nơi hẻo lánh nào đó mai danh ẩn tích, sống cuộc đời ẩn dật.

10 năm sau ngày Alêchxandơ mất, tại một bản làng ở vùng núi Vulcanhit đột nhiên xuất hiện một trưởng lão phong thái chững chạc, cử chỉ khoan thai. Ông ta tự giới thiệu mình tên là Kudơmic, không có một loại giấy tờ tùy thân nào, không nhớ về quá khứ, nhưng lại hiểu rất rõ nhiều sự kiện chính trị trọng đại, thường hay nói tới Đại giáo chủ, các tu sĩ ở Matxcơva, hoặc là nói tới công lao của nguyên soái Lisu Khutuphu, hoặc là bàn luận chế độ đồn điền quân sự v.v... Có người cho rằng vị trưởng giả này có tướng mạo giống Alêchxandơ I, dáng người cao to, vai nở, ngực rộng, mắt sáng màu xanh nhạt, duy nhất chỉ có một điểm không giống là dáng đi của người này khập khiễng. Cử chỉ cũng rất giống Alêchxandơ I, thích đứt ngón tay cái vào trong thắt lưng da. Con trai của Alêchxandơ và em trai còn nhỏ tuổi của Alêchxandơ III trước đây đã từng gặp vị trưởng lão này. Một đoàn binh sĩ tháp tùng sau Kudơmic hô to khản cả giọng: “Đây là Sa hoàng của chúng ta!”

Kudơmic tạ thế vào ngày 20 tháng 1 năm 1864, thọ 87 tuổi. Tương truyền Sacơ từng treo ảnh Kudơmic trong văn phòng của mình. Còn Nhicôlai thái tử thường xuyên đến mộ Kudơmic thăm viếng. Một bác sĩ từng điều trị bệnh cho Alêchxandơ, chưa một lần tham dự nghi thức tang lễ của các Sa hoàng được tổ chức vào ngày 19 tháng 11 hàng năm, ấy thế mà lần đó bác sĩ dẫn đầu người thân đã đứng trước linh cữu của Alêchxandơ I mặc niệm. Năm 1891, xuất bản cuốn truyện ký của Kudơmic, trong sách không ghi chép lại tình hình năm 1836 khi ông ta đã đến Xibêri. Năm 1894 tái bản cuốn truyện ký lần thứ ba, có bổ sung ảnh và bút tích của hai người, qua giám định bút tích, nét chữ rất giống nét chữ của Alêchxandơ I. Theo đà thời gian trôi đi, có không ít người cho rằng Alêchxandơ đã hóa thân thành Kudơmic thoái vị lui về ở

ẩn. Cũng có rất nhiều người không tán đồng cách lí giải trên. Họ cho rằng, lúc bấy giờ hoàng hậu Êlidabet đang mắc bệnh phổi nặng, đã cận kề cái chết, Alêchxandơ I đã tái hòa hợp với bà, đối với bà tỏ ra sâu nặng ân tình, chứ đâu phải chỉ là phút rung động nhất thời. Nếu như sự ra đi của Alêchxandơ là đi hẳn, thì tại sao trước khi ra đi lại không giải quyết xong vấn đề người thừa kế? Số người có cách lí giải này còn cho rằng, lúc bấy giờ Sa hoàng ở Tacanlocơ nếu như Sa hoàng dùng thuật chôn xác giả, tức là chọn người chết có ngoại hình giống mình thay thế, thì nhất định phải có nhiều người trợ giúp. Trong đó sẽ có các sĩ quan, ngự y, cận vệ riêng và cả bản thân hoàng hậu nữa. Song trước lúc Alêchxandơ lâm chung, hoàng hậu không rời giường bệnh dù chỉ là một phút. Sau khi Sa hoàng đã chết, hoàng hậu viết thư về báo cho mẫu hậu và hoàng thái hậu, nội dung viết trong thư với những lời lẽ bi ai tuyệt vọng, đọc lên ai ai cũng rơi lệ. Hoàng hậu không đủ sức để vào một vai diễn đau khổ đến thế, đồng thời cũng không thể chỉ vì muốn đánh lừa người khác, suốt ngày chìm trong đau khổ, khóc lóc đến nổi lả đi. Hơn nữa, cháu của Alêchxandơ là Nhicôlai thái tử sau khi xem xét kỹ càng các hồ sơ mật của hoàng gia xong, đã quả quyết nói rằng Alêchxandơ I đã mất ở Tacanlocơ. Thái tử cho rằng, dựa vào đặc điểm tính cách của Alêchxandơ I, Người sẽ không có hứng thú để dựng lên màn kịch đó. Lúc bấy giờ Sa hoàng đã ở tuổi trung niên, hà cớ gì phải tự chuốc lấy khổ hạnh, thực tế không phù hợp với tính cách của Người.

Nếu như quả quyết cho rằng đây không phải là thuật đánh tráo, vậy thì cần phải làm rõ người tự xưng mình là Kudơmic rốt cuộc là ai? Thái tử Nhicôlai đã từng nghiên cứu tới chi tiết này. theo thái tử, vị trưởng lão này chính là con riêng của Paolô I, là một viên sĩ quan hải quân dưới trướng tướng Simông Uâylixki.

Song có một số người cho rằng, vị trưởng lão này chính là Uoanôp, sĩ quan kỵ binh thuộc đội quân cấm vệ. Tương truyền, năm 1827 Uoanôp rời quê hương, bỏ đi đâu không ai rõ. Cũng có người cho rằng, vị trưởng lão kia chẳng qua chỉ là một nhà quý tộc Nga muốn thay đổi không khí đã bỏ quê đi du ngoạn khắp nơi mà thôi.

Liệu có phải Alêchxandơ I ở tuổi trung niên đã đi ở ẩn? Người nằm trong linh cữu không phải là Sa hoàng mà là người khác thay thế? Đây là một câu đố xin nhờ hậu thế phân giải.

Nguyên nhân cái chết đột ngột của hoàng đế Triều Tiên Lý Hy

Ngày 22 tháng 1 năm 1919, Lý Hy thuộc đời vua thứ 26 của triều Lý ở Triều Tiên đột nhiên qua đời, sự kiện này đã trực tiếp nổ ra cuộc khởi nghĩa “mùng 1 tháng 3” ở Triều Tiên, gây chấn động toàn thế giới. Cái chết của Lý Hy đã trở thành một bí ẩn.

Lý Hy sinh năm 1852, là con trai thứ hai của Lý Thị ứng – vị vua của đại viện Hưng Tuyên, lên ngôi năm 12 tuổi, hiệu Lý Hy. Thuở nhỏ, Lý Hy sống trong vinh hoa phú quý, song số phận lại không được may mắn, khi đến tuổi trưởng thành, nắm quyền hành, thì trong nội bộ triều đình luôn xảy ra cảnh tranh quyền đoạt lợi, đất nước ngày một suy yếu, do đó đế quốc Nhật và Nga thừa cơ xâm lược. Thế là từ đó trở đi, Lý Hy luôn phải sống trong cảnh khốn khổ và nhục nhã.

Ngày 21 tháng 6 năm 1894, công sứ Nhật đóng ở Triều Tiên (sứ quán), không thèm đếm xỉa đến tôn nghiêm của vương triều, ngang nhiên đem quân xông thẳng vào hoàng cung giết người cướp của, toàn bộ số của cải của vương triều Lý trong 500 năm vất vả tích góp đã bị cướp sạch trơn. Đứng trước cảnh thế lực Nhật mạnh, Lý Hy sợ hãi, mặt biến sắc, chân tay run rẩy.

Tháng 10 năm 1895, công sứ Nhật và quân đội Nhật đóng ở Xơun do viên đội trưởng hiến binh Nhật lên kế hoạch, lại bao vây hoàng cung một lần nữa, phóng hỏa đốt hoàng cung, hơn 40 lính Nhật gươm tuốt khỏi vỏ xông vào nội cung, hoàng hậu, đại thân và cung nữ đều bị sát hại. Nhìn thấy cảnh tượng này, Lý Hy hồn siêu phách lạc.

Công sứ Nhật còn bắt Lý Hy phải ra lệnh bắt thần dân của mình phải cắt tóc. Người Nhật cưỡng chế nhân dân Triều Tiên phải từ bỏ thói quen truyền thống của mình, cấm không được để tóc trên đầu.

Công sứ Nhật ban bố lệnh: “Để tóc thì mất đầu, muốn giữ được đầu thì phải cắt tóc!” Dưới sự đe dọa đó, quốc vương không còn cách nào khác, đành phải cùng với thái tử cắt bỏ tóc. Quốc vương chịu mọi điều khổ nhục, cảm thấy người Nhật thật là quá quắt, trong lòng muốn dựa vào sự giúp đỡ của người Nga để dân mình được dễ thở hơn. Rạng sáng ngày 11 tháng 2 năm 1896, quốc vương bí mật ngồi lên kiệu hoa của cung nữ, đi ra khỏi cung vào đại sứ quán Nga ở Triều Tiên. Song người Nga cũng chẳng tốt gì, họ cũng kẹp chặt quốc vương, dè dặt cười cổ thần dân của họ và tác oai tác quái. Quốc vương tình ngộ, thoát khỏi miệng hổ thì lại sa vào miệng sói. Cuối cùng Lý Hy lại phải quay trở về hoàng cung, người Nga thấy quốc vương không nghe theo mình liền lén lút bỏ đi, lệnh cho một tên gian thần nhân ngày mừng thọ quốc vương (ngày 12 tháng 9 năm 1898), bỏ thuốc độc vào chén trà chúc thọ, Lý Hy khi chuẩn bị uống trà đưa mũi người cảm thấy có mùi gì đó rất khó chịu, không uống, thái tử ném thử một tý, lập tức bị choáng váng ngã lăn xuống đất, qua cấp cứu khẩn trương mới may mắn thoát hiểm. Thật là nguy hiểm, quốc vương đã bị kẻ khác có âm mưu sát hại.

Trong cảnh khốn cùng, không còn con đường nào khác, để bảo vệ độc lập tự do của Tổ Quốc, năm 1907 quốc vương sai sứ thần đến Hai-i-a tham gia “hội nghị hòa bình các quốc gia”, nhờ hội nghị giúp đỡ Triều Tiên, phớt bỏ hiệp ước bảo hộ của Nhật, song sự việc không những không thành, lại còn bị

người Nhật căm ghét hơn. Năm 1907 đế quốc Nhật buộc Lý Hy thoái vị, đồng thời giam Lý Hy vào trong cung Đức Thọ, đưa con trai của Lý Hy là Lý Thạch leo lên vũ đài chính trị, hiệu là Thuần Tông, đây cũng là hoàng đế phong kiến cuối cùng ở Triều Tiên. Thuần Tông lên ngôi, chính phủ Triều Tiên trên danh nghĩa là còn tồn tại, thực tế đã tiêu vong. Nhật là chúa tể tối cao thống trị toàn bộ Triều Tiên. Năm 1910, Nhật công khai hủy bỏ “Điều ước sáp nhập Nhật - Hàn”, Lý Hy đổi tên thành Lý Thái vương, độc lập trên danh nghĩa của Triều Tiên cũng mất nốt. Từ đó về sau cha con Lý Hy trở thành thần dân đặc biệt của Thiên hoàng Nhật Bản, bị giam lỏng trong hoàng cung cũ nát, sống trong tối tăm, âm thầm và oán giận. Năm 1917, Lý Hy khi biết tin con trai thứ tư của mình kết hôn với một cô gái Nhật, buồn giận lẫn lộn rồi ngã bệnh. Đến ngày 20 tháng 1 năm 1919 Lý Hy đột nhiên bị chết, thọ 67 tuổi. Đối với cái chết của quốc vương, dân chúng Triều Tiên bàn tán xôn xao, tin tức trong cung truyền ra, Lý Hy bị hạ độc. Nghe nói người Nhật sai tên gian thần Hàn Tương Hạc bỏ thuốc độc vào thức ăn của Lý Hy, Lý Hy ăn xong, thuốc độc phát tác ngay lập tức, trong lúc thân thể đau đớn đến cực điểm, Lý Hy gắng gượng nói: “Ta ăn phải cái gì mà khó chịu thế!” Đến 3 giờ sáng thì qua đời. Sau khi chết hai mắt của Lý Hy đỏ lên, toàn thân nổi lên các mụn đỏ, thịt đã bị hoại tử, đó không phải là cái chết do bị bệnh nặng. Để bưng tai bịt mắt dư luận, đế quốc Nhật công bố, Lý Hy bị bệnh xuất huyết não nên ra đi đột ngột, song lại không công bố tử mĩ bệnh tình của Lý Hy. Dân chúng Triều Tiên luôn coi quốc vương Lý Hy là đại biểu của quốc gia, là thần tượng tôn kính của thần dân. Sự kiện này đã đẩy lên một làn sóng căm thù của dân chúng. Già trẻ gái trai toàn quốc mặc áo tang tiến về thủ đô để tang quốc vương suốt 7 ngày 7 đêm liền. Nhân dân Triều Tiên chuẩn bị biến quốc tang thành một cuộc khởi nghĩa dân tộc lớn chống lại thực dân Nhật.

Ngày mùng 1 tháng 7, chủ nghĩa dân tộc của giai cấp tư sản mà bọn Tôn Bình Hy là đại biểu, không dám tham gia mít tinh cùng quần chúng, cả bọn lén lút chuồn đến một tiệm cơm nhỏ, đọc qua quýt “Bản tuyên ngôn độc lập”. Còn quảng đại quần chúng nhân dân miệng vừa hát quốc ca “Tổ quốc lại tươi sáng”, vừa rầm rộ tiến vào công viên Ta-tung ở Hán Thành (Xơun). Sau khi đọc xong “Bản tuyên ngôn độc lập”, trên mọi ngã đường lập tức nhộn nhịp hẳn lên, mọi người giương cao vẫy mạnh những lá quốc kỳ nhỏ, phân phát “Bản tuyên ngôn độc lập” cho mọi người, khắp nơi vang lên tiếng hô: “Triều Tiên độc lập muôn năm!” Tiếp theo, dòng người lũ lượt kéo đến trước cung Đức Thọ, nơi đặt linh cữu quốc vương Lý Hy, hô vang: “Triều Tiên là của người Triều Tiên!”, “Người Nhật và quân đội Nhật cút đi!” Tế linh cữu quốc vương xong, đoàn người chia làm hai đường phía đông và phía tây, rầm rộ đi vào 8 khu nội thành tràn đầy khí thế. Quân đội Nhật vung gươm giáo xông về phía đoàn người biểu tình tay không, Mặc! Đoàn người vẫn cứ ào ạt xông thẳng vào quân xâm lược Nhật Bản. Cuộc đấu tranh chống Nhật như ngọn lửa

bùng cháy bỏng chốc lan truyền toàn bộ bán đảo Triều Tiên. Cái chết của quốc vương Lý Hy trở thành ngòi nổ, nổ ra cuộc khởi nghĩa to lớn của nhân dân trong ngày mùng một tháng 3.

Rốt cuộc hoàng đế Lý Hy chết vì mắc phải bệnh gì? Hay bị hạ độc? Đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Quốc vương Mali và đội thuyền thám hiểm của ngài trôi dạt nơi đâu?

Giữa thế kỷ XIII, đại lục châu Phi nổi lên một đế quốc Mali hùng mạnh, kinh tế phát đạt, văn hóa phồn vinh. Các đời hoàng đế Mali đều tấn công các nước xung quanh, mở rộng lãnh thổ. Sau đó Abubakhali kế thừa ngôi vị, Abubakhali từ bỏ chính sách mở rộng lãnh thổ nước mình sang các nước lân bang, chuyển hướng ra đại dương rộng lớn ở phía tây. Quốc vương ra lệnh thu thập thợ đóng thuyền trong cả nước có đến vài trăm người, tập trung đóng thuyền trong vài năm trời đã xây dựng được một đoàn thuyền thám hiểm mạnh, có nhiệm vụ khảo sát Đại Tây Dương.

Năm 1310, đoàn thuyền thám hiểm của đế quốc Mali rầm rộ xuất phát. Trước khi xuất phát, Abubakhali lệnh cho đoàn thuyền phải vượt qua Đại Tây Dương sang được bờ biển phía đối diện, chỉ cần trên thuyền tích lũy đầy đủ lương thảo, thì các thủy thủ sẽ không quay thuyền trở về. Vài tháng sau, một trong số rất nhiều thuyền trưởng quay trở về lên bờ, bẩm báo với quốc vương Abubakhali: “Toàn bộ số thuyền thám hiểm đã bị sóng biển của Đại Tây Dương cuốn đi đâu không rõ”. Từ đó về sau, mọi người không hề nghe được bất kỳ một tin tức nào của đoàn thám hiểm. Thế là, quốc vương lại quyết định tổ chức đoàn thuyền thám hiểm thứ hai, đích thân quốc vương thống soái cuộc viễn du. Năm 1311, Abubakhali giao lại chính quyền trong nước cho em trai của mình chấp chính, hùng dũng dẫn đoàn thuyền thám hiểm hòa vào Đại Tây Dương mênh mông.

Ai ngờ, đoàn thuyền thám hiểm do quốc vương chỉ huy cũng bật vô âm tín, không một ai sống sót trở về quê cũ châu Phi. Đến tận ngày nay, cũng không hay biết vị quốc vương dũng cảm và thủy thủ đoàn trôi dạt nơi đâu.

Các nhà sử học cho rằng: không còn nghi ngờ gì nữa quốc vương Abubakhali và đội thám hiểm, tất cả đã an nghỉ giữa lòng đại dương cuộn sóng. Bởi vì kỹ thuật hàng hải và khả năng vận tải lúc bấy giờ còn rất hạn chế, nên họ không thể tới được bờ Đại Tây Dương đối diện, cũng không thể quay trở về cố hương châu Phi.

Song cũng có một số chuyên gia mạnh dạn đưa ra một cách kiến giải khác: quốc vương Mali và đoàn thám hiểm đã tới được bờ biển đối diện, tức là đã

đặt chân lên châu Mỹ. Họ cho rằng, trước thời điểm Côlômbô đặt chân lên châu Mỹ, hơn 200 năm về trước đã có đoàn người da đen châu Phi dùng cảm đặt chân lên đại lục châu Mỹ rồi, dấu tích của chuyến đi đó để lại đã minh chứng cho nhận định này.

Các nhà hàng hải khi tới châu Mỹ, họ đã tìm được một số bằng chứng chứng tỏ quốc vương Abubakhali và đoàn thám hiểm đã đến được đại lục châu Mỹ. Năm 1492, khi Côlômbô đặt chân lên châu Mỹ, người dân bản địa nói rằng, trước đây họ đã từng buôn bán hàng mậu dịch với người da đen, người da đen đã bán cho họ một số giáo búp đa cán dài. Côlômbô đã tìm cách để có một vài chiếc giáo, sau đó mang về Tây Ban Nha. Bằng phương pháp phân tích hóa học giáo búp đa nhiều lần, thành phần hợp kim của giáo giống hệt các công cụ hợp kim đã được sử dụng ở vùng duyên hải Ghinê châu Phi, mà trước đó, chính nơi đây là điểm quốc vương và đoàn thám hiểm xuất phát. Năm 1513, nhà hàng hải Tây Ban Nha lần đầu tiên tới Panama ở trung Mỹ, trong tác phẩm “Nhật ký hàng hải”, Paecpua đã đề cập: một bộ lạc dân bản địa phát hiện người Indian đã giam giữ một nhóm người da đen. Ngay đến người Indian cũng không biết nhóm người da đen này từ đâu tới, mà họ chỉ nói là, số người da đen này họ bắt được trong các cuộc giao chiến. Sau này có không ít học giả cho rằng, nhóm người da đen mà nhà hàng hải Paecpua đề cập tới, rất có thể là hậu duệ của quốc vương Mali và các thành viên trong đoàn thám hiểm.

Cũng trong thời gian này, trên bờ biển châu Mỹ còn phát hiện ra rất nhiều tượng điêu khắc bằng đá của người da đen châu Phi, khai quật được nhiều hộp sọ người da đen. Năm 1939, nhà khảo cổ học Mêxicô Stolin dẫn một đoàn các nhà nghiên cứu khảo sát rừng nguyên sinh ở vùng duyên hải, phát hiện thấy rất nhiều tượng đá đầu người của người xưa để lại. Qua giám định của các nhà khảo cổ, số tượng đá đầu người đã có trước đây hơn 3000 năm. Trong mấy ngàn năm trước, người dân nơi đây vẫn chưa biết dùng xe kéo hoặc ngựa thồ, nên họ không thể chuyển được nhiều hòn đá to nặng được. Điều khiến ta phải kinh ngạc là, tượng đá hình đầu người khắc rất tinh xảo, đường nét tinh tế sống động trông như thật. Tượng đá hình đầu người rất giống người da đen, mũi to, môi dày, cằm nhô mang đặc trưng nổi bật của người da đen châu Phi, đặc biệt là tóc giống hệt người da đen châu Phi.

Học giả Uâyrosinxki người Ba Lan nghiên cứu rất kỹ cấu tạo hộp sọ của người châu Phi cổ được khai quật trong các ngôi mộ, ông đã phát hiện thấy các hộp sọ này hội đủ các đặc trưng diện mạo của người da đen châu Phi. Bằng phương pháp xác định nhân chủng học hiện đại, giám định các hộp sọ khai quật được trong các ngôi mộ cổ, có khoảng 13,5% hộp sọ có đặc trưng cơ bản của người da đen châu Phi truyền thống. Sau đó khảo sát tiếp một số ngôi mộ cổ có niên đại muộn hơn, thì có 4,5% mang đặc trưng ngoại hình của

người da đen châu Phi. Điều này chứng tỏ, quốc vương Mali và các thủy thủ trong đoàn thám hiểm Mali là sứ giả đầu tiên của nền văn minh châu Phi cổ, ngay sau khi họ đặt chân lên đại lục châu Mỹ, họ liền định cư ngay, dòng giống phát triển nhanh chóng, bằng chứng là họ đã để lại rất nhiều tượng đá đầu người điêu khắc rất tinh xảo.

Quốc vương Abubakhali và thám hiểm đoàn Mali quả thực đã tới được đại lục châu Mỹ? Hay là họ đã bị trôi dạt đến đâu? Hy vọng đến một ngày nào đó bí ẩn này sẽ sáng tỏ.

Cái chết của Quốc vương Anh Gioocgi V và hoàng hậu Mari?

Ngày 20 tháng 3 năm 1936, quốc vương nước Anh - Gioocgi V đột nhiên bị chết ở tuổi 71. Ngay ngày hôm sau, trên các tờ báo nổi tiếng ở Anh đều đăng tít lớn: “Quốc vương tạ thế - Người sống bình thản đến tận phút cuối đời”. Cái chết của quốc vương dường như không có ai hoài nghi. 50 năm sau, nhà viết sử Uotkin đã tiết lộ cho dân chúng một bí ẩn lớn: “Quốc vương Gioocgi V chết bởi bàn tay của ngự y hoàng gia đã tiêm vào người quốc vương một lượng moócphin và hêrôin. Trước đó không lâu, hai học giả Cutum Uântơ và Giôn Yanmút trong cuốn “Bí mật trong vương thất”, tuyên bố rằng, Gioocgi V và hoàng hậu Mari đã bị mưu sát, chứ không phải là chết thông thường. Lý giải của họ là: “Trước lúc quốc vương lâm chung, viên ngự y là huân tước Đasun đã tiêm cho quốc vương một mũi tiêm, khiến cho quốc vương phải chết trong một khoảng thời gian tương ứng với liều thuốc. Tin này được ban ra, gây chấn động trên toàn thế giới, báo chí ở Anh và Mỹ liên tiếp đăng tải các nguồn tin còn đang ở trong tình trạng tranh luận gay gắt.

Một số học giả nổi tiếng ở Anh chỉ trích gay gắt hành vi của huân tước Đasun. Hội bác sĩ Anh cho rằng Đasun đã phạm “tội ác”, còn người chuyên viết lịch sử truyền ký của quốc vương là Rô-xít nói Đasun đã tham dự vào vụ “mưu sát” này. Đáng tiếc, Đasun chết năm 1945, nếu không sẽ gây rất nhiều phiền phức.

Có học giả lại khẳng định: “Quốc vương chết là do có bệnh, chứ không phải là do “mưu sát”. Trong “Nhật ký số bệnh của đức vua” có ghi: “Từ cuối năm 1928 quốc vương Gioocgi V đã mắc bệnh”.

Trước khi chết, qua một thời gian dài sức khỏe không được tốt, ông mắc bệnh mãn tính viêm đường hô hấp và suy tim, ứ bệnh dẫn đến cái chết. Song, Côtum Uântơ và một số người khác lại cho rằng quốc vương đã bị người khác đẩy xuống mồ, vụ “mưu sát” của Đasun là nằm trong kế hoạch và có sự trợ giúp của hoàng hậu Mari, trong hồi ký của Đasun cũng có viết chi tiết này. Cách lý giải của trường phái này thì, Đasun thuật lại sự tình “để cho quốc vương từ từ đi đến cái chết” cho hoàng hậu và hoàng thái tử nghe, hai mẹ con hoàng hậu cho đó là “thuật về trời, để khi quốc vương lên gặp thượng đế

không bị đau đớn bởi thể xác”. Đasun đã lĩnh hội tinh thần này, biết chắc mình không thể cứu vãn được tính mạng của quốc vương nữa, liền lệnh cho nữ y tá tiêm thuốc độc vào người quốc vương đang mắc bệnh tim ở giai đoạn cuối, song nữ y tá đã từ chối, thế là, đích thân Đasun tiêm hai mũi tiêm moócphin có hàm lượng 0,0648 gam vào tĩnh mạch cổ của quốc vương, 40 phút sau quốc vương trút hơi thở cuối cùng.

Trong cuốn hồi ký của mình, Đasun còn viết hai lý do sau:

- 1) Ông (tức Đasun) không muốn nhìn thấy cảnh vị quốc vương tôn kính phải đau đớn về thể xác, hoàng hậu và hoàng thái tử cũng có suy nghĩ như vậy.
- 2) Cả ông và vương thất đều lo lắng tờ “Tin tức buổi tối” chộp được tin cái chết của quốc vương đưa lên mặt báo.

Tác giả của cuốn sách “Bí mật trong vương thất” còn nói: “Hoàng hậu Mari cũng bị chết bởi “muru sát”, mà chính bà là đạo diễn của tấn bi kịch này. Sách viết rằng:

“Khi hoàng thái hậu Mari mất, “trùng” đúng vào ngày lễ đăng quang của Etuôt VIII. Suốt cuộc đời hoàng thái hậu chỉ sống trong cung thất, bà đã hiểu rõ tất cả, nên bà đã đưa ra lời cầu khẩn đặc biệt: hãy để cho bà tự chết sớm đi, kết quả; hoàng thái hậu chết đúng vào ngày 22 tháng 3.

Một điều khiến ta cảm thấy thú vị là, sau hơn 50 năm tranh cãi, một lần nữa lại dấy lên cuộc tranh cãi gay gắt về “cái chết nhẹ nhàng” trong giới học thuật và y học, đó là tán thành và phản đối cách lý giải về cái chết của quốc vương và hoàng hậu. Cái gọi là “để tránh cho cái chết bị đau đớn”, là một phạm trù rất lớn trong thảo luận nghiên cứu luân lý học về sự sống và cái chết. Quan điểm tán thành “để tránh cho cái chết bị đau đớn” cho rằng: “Đây là biện pháp giảm bớt thời gian sống của bệnh nhân đau đớn bị giày vò về thể xác, là vì bệnh nhân, giúp cho bệnh nhân chết trong “êm ái” mà không bị đau đớn, đặc biệt là khi bệnh nhân có yêu cầu”. Về quan điểm này, có không ít học giả và chuyên gia cho rằng hành động của Đasun và hoàng hậu là nhân từ. Con người ta ai cũng phải chết, chết êm ái, không bị đau đớn, đó là phúc đức. Và lại, nói là “muru sát”, thì muru sát phải có động cơ, song ta không tìm thấy ở hoàng hậu và hoàng thái tử có động cơ đen tối nào, còn hai lý do mà Đasun đưa ra là không có sức thuyết phục. Hai tháng sau cái chết của Gioocgiơ V, hoàng hậu Mari xuất phát từ lợi ích của nước Anh, bà đã tự nguyện chết, còn hoàng thái tử Etuôt VIII lên ngôi chưa đầy 10 tháng đã thoái vị để lấy một người đàn bà bình dân người Mỹ đã ly hôn làm vợ, bất chấp sự phản đối kịch liệt của hoàng gia. Đây chính là một sự kiện động trời “không yêu ngai vàng chỉ yêu người đẹp”.

Đương nhiên cũng có không ít người không tán thành quan điểm trên, đã là người thầy thuốc phải cố hết sức cứu chữa người bệnh, bởi đó là chức trách

của họ, chẳng lẽ lại cho phép đưa ra lí do này lí do khác để “giết người”? Trong khi đó quốc vương V lại không có yêu cầu. Loại quan điểm này cho rằng, Đasun và hoàng hậu là hai kẻ “mưu sát”, đã là “mưu sát” thì phải qui thành “tội ác”.

Sự kiện này đáng lẽ ra quyền phát ngôn là của hoàng gia Anh, song họ im lặng, nên chân tướng sự việc vẫn chưa sáng tỏ, dẫn tới tranh cãi, đương nhiên là còn vẫn tiếp tục.

Cái chết hụt của Sa hoàng Nhicôlai II ở Nhật Bản?

Năm 1891, trong lịch sử ngoại giao giữa nước Nga và Nhật Bản đã xảy ra một sự kiện rất không hay, thái tử nước Nga Nhicôlai trong lần đến thăm Nhật Bản đã bị thích khách Nhật Bản dùng dao bầu chém bị thương. 13 năm sau, nổ ra cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905), những người mẫn cảm đã gộp hai sự kiện trên lại với nhau, họ cho rằng thái tử bị thích khách chém ở thủ đô Nhật Bản là do người Nhật căm thù Nhicôlai II gây ra.

Nhicôlai II là vị Sa hoàng cuối cùng của nước Nga, lên ngôi năm 1894. Trước khi lên ngôi, Nhicôlai là thái tử - người kế thừa ngôi báu của nước Nga. Năm 1856, sau khi bị thảm bại tại chiến trường Kelimu, khiến cho nước Nga bị giáng một đòn nặng nề trên con đường xưng bá, buộc nước Nga phải chuyển hướng sang chiến trường Viễn đông và khu vực Thái Bình Dương, còn các quốc gia khác như Mỹ, Anh, Đức lại hy vọng đuổi được chú gấu Nga dạt sang vùng Viễn đông. Lúc bấy giờ trong nội bộ nước Nga nổi lên trào lưu đi ngược lại nền văn hóa Sa hoàng, a đua theo nền văn hóa phương Đông, thối phồng lên: “Văn hóa nước Nga có quan hệ mật thiết với văn hóa phương Đông hơn so với văn hóa châu Âu, đồng thời cho rằng gộp phương Đông vào đế quốc Ruxi Nga là sứ mệnh lịch sử của nước Nga”. Được sự cổ vũ mạnh của các phần tử thuộc phái phương Đông, hoàng thái tử Nhicôlai từ năm 1890 đến năm 1891 lần lượt đi thăm các nước Hy Lạp, Ai Cập, ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc và một số quốc gia ở phương Đông. Tháng 10 năm 1891, nhận lời mời của Nhật hoàng, Nhicôlai dẫn đoàn tùy tùng sang thăm Nhật.

Sau cuộc cách mạng Duy Tân ở Nhật Bản, chủ nghĩa tư bản phát triển rất mạnh, tiềm lực quốc gia tăng trưởng nhanh chóng, đến cuối thế kỷ 19, Nhật trở thành một cường quốc ở châu á. Lúc bấy giờ Nhật có tham vọng làm bá chủ châu á, sánh ngang các cường quốc khác trên thế giới. Đứng trước nguy cơ nước Nga bành trướng sang vùng Viễn đông, chính phủ Nhật cho đó là một sự đe dọa, còn dân chúng Nhật thì tỏ ra vô cùng căm phẫn người Nga, trong xã hội Nhật bỗng nhiên xuất hiện “Hội Hắc long” (Hội rồng đen). Biết tin hoàng thái tử Nga Nhicôlai sắp sang thăm Nhật, “Hội Hắc long” đã hoạch định sẵn kế hoạch hành thích. Tháng tư Nhicôlai tới thủ đô Nhật Bản. Trong lịch sử ngoại giao Nga-Nhật, đây là lần đầu tiên đoàn đại biểu Nga thăm Nhật, đứng đầu là Nhicôlai - người kế thừa ngôi báu trong tương lai gần, phía

quan chức Nhật Bản và hoàng gia tổ chức đón tiếp rất nồng nhiệt. Sau các thủ tục lễ nghi ngoại giao ban đầu, Nhicôlai đề xuất ý kiến du ngoạn thủ đô Nhật Bản, nhằm biểu thị tình hữu nghị thân thiện với nhân dân Nhật Bản. Đúng lúc hoàng thái tử Nga ngồi trên xe ngựa ngắm nghía phố phường thủ đô Nhật Bản, một võ sĩ Nhật người cao to rẽ đám đông chui ra, nhanh như chớp xông tới xe ngựa, vung dao nhắm vào đầu Nhicôlai bổ xuống, rất may viên bảo vệ ngồi cạnh đẩy Nhicôlai ngã sang phía kia, con dao chém xước da đầu của Nhicôlai, thái tử Nga lập tức được đưa vào bệnh viện, thích khách cũng bị cảnh sát Nhật tóm gọn ngay sau đó. Quan chức Nhật vội tới bệnh viện ngỏ lời xin lỗi Nhicôlai, hoàng gia Nhật cũng biểu thị xin lỗi để sự việc đáng tiếc đã xảy ra, cố lưu giữ Nhicôlai ở lại thêm vài ngày nữa để chữa lành vết thương. Song Nhicôlai lại cảm thấy đêm dài lắm mộng, để đề phòng bất trắc, bất chấp nghi lễ ngoại giao, vội vàng kết thúc cuộc viếng thăm Nhật, vượt qua Xibêri trở về thủ đô. Về sau trên đầu Nhicôlai II có một vết sẹo dài, đây là một kỷ niệm sâu sắc sau chuyến viễn du thăm Nhật. Sau khi từ Nhật về nước, Nhicôlai tâm sự: “Cuộc viếng thăm Nhật đã ảnh hưởng rất mạnh tới ông, làm cho ông nảy sinh tư tưởng muốn có được vùng Viễn đông”. Sau chiến tranh năm 1894, mâu thuẫn giữa Nhật và Nga ngày càng gay gắt, hai bên đều chuẩn bị cho cuộc chiến, đến ngày 8 tháng 2 năm 1904 xảy ra chiến tranh Nga - Nhật.

Nhicôlai II tại sao lại không được giải cứu khỏi ngục?

Từ ngày 21 tháng 3 năm 1917, Sa hoàng Nhicôlai II chính thức bị bắt. Trong thời gian giam giữ, các phần tử bảo hoàng và một số nhân vật đứng đầu Chính phủ lâm thời, cùng một số đại sứ nước ngoài đóng ở Nga đã cùng nhau tìm cách cứu Nhicôlai II.

Trong một số tài liệu cũ có viết, khi Sa hoàng vừa bị bắt, bộ trưởng tư pháp của Chính phủ lâm thời và người lãnh đạo đội cảnh vệ đã mật bàn với đại sứ Anh ở Nga, đưa Nhicôlai lên quân hạm của Anh rồi rời khỏi Nga. Sau đó Bộ trưởng tư pháp Kêrenski chủ trương đưa Nhicôlai II tới Tuboocxki, có người cho rằng đưa Nhicôlai II đi bằng cách này bí mật hơn. Sau cách mạng tháng 10 thắng lợi, bọn Kêrenski tan tác khắp nơi, thế là kế hoạch cứu Nhicôlai II tan thành mây khói. Lúc này hoạt động của các phần tử bảo hoàng cứu Sa hoàng nhộn nhịp hẳn lên. Có một người tên là Marcốp lên kế hoạch cướp ngục cứu Sa hoàng. Sau khi chuyển Nhicôlai tới vùng Uran, đại giáo chủ địa phương là Cướp Moocgân cùng với một số nhân viên trong cung đình, sĩ quan thời Sa hoàng và người nước ngoài mật bàn thảo ra kế hoạch dùng thuyền buồm “thánh Maria” đậu dưới sông cạnh chân thành giam Nhicôlai II, sau đó cứu Nhicôlai đưa lên thuyền. Song, băng trên sông chưa kịp tan, Sa hoàng đã bị giải đi nơi khác. Trong tài liệu cũ còn ghi rõ, chuyến đi này khác hẳn các chuyến đi trước, không phải ai khác, chính là đại biểu toàn quyền Xô Viết

Iakhônốp, đích thân điều chỉnh hướng đoàn tàu hỏa chạy, đưa Sa hoàng đến vùng Viễn đông rồi chạy ra nước ngoài, song bị phát giác. Có người còn tìm hiểu khá cận kề vị đại biểu toàn quyền Xô Viết Iakhônốp vốn là gián điệp của Đức, sau đó y chạy sang hàng ngũ phản động Causki, đã bị lực lượng phản gián của Hồng quân xử tội. Sau khi Nhicôlai II bị giải tới vùng Uran, quân bạch vệ tập trung lực lượng phá thành, chính quyền Xô Viết sở tại đã ra tay trước quân phản loạn có ý đồ cứu “hoàng thượng”. Thế là kế hoạch cứu Sa hoàng thất bại.

Tại sao hết kế hoạch này đến kế hoạch khác cứu Sa hoàng đều thất bại? Trong các tài liệu của Liên Xô trước đây nhìn chung đều nhấn mạnh tới hành động quả quyết và giác ngộ cách mạng của nhân dân Liên Xô, đã phát huy tác dụng. Bởi nhân dân đã nắm được kế hoạch đưa Nhicôlai II ra nước ngoài, bởi do binh sĩ gác ngục đã nâng cao cảnh giác cách mạng nên có phòng bị trước. Trong tình hình khẩn cấp, đã có một đội quân xích vệ trực chiến ở đây, khiến cho giáo viên dạy Pháp ngữ trong cung đình, Rưlianhit phải than lên rằng: “Hy vọng cứu Nhicôlai, xem ra tan thành bọt xà phòng rồi!”. Trong cuốn “truyện Nhicôlai II” tác giả đã khẳng định tới vai trò của quần chúng đã làm thất bại kế hoạch cứu Nhicôlai II. Tác giả viết: “Nếu như không có lòng quyết tâm và tinh thần cảnh giác cao của nhân dân, có thể khẳng định rằng Nhicôlai II đã cao chạy xa bay rồi!”.

Nói như vậy không có nghĩa là trong thời gian bị giam giữ, Nhicôlai II không có hy vọng được cứu thoát, vì chính trường nước Nga lúc bấy giờ rất rối ren. Các nhân viên trong đội vệ binh đã qua vài lần thay đổi, song hai viên chỉ huy rất thân thiết với gia đình Sa hoàng lại không bị thay, chỉ cần có ai đó khởi xướng là họ bắt tay ngay vào việc giải thoát cho Nhicôlai II. Ngay đến khi chính quyền Xô Viết được thành lập, việc canh gác Nhicôlai vẫn còn lỏng lẻo. Chính quyền Xô viết ở Uran cho rằng, mùa xuân năm 1918, trên thực tế Nhicôlai II ở trong trạng thái “không bị giam giữ”. 16 tháng thẩm thoát qua đi, nếu như không tính chuyện cứu thật hay cứu giả Nhicôlai II của Iakhônốp, thì không có lần giải cứu nào cả. Tại sao lại như vậy?

Rất nhiều người qui kết nguyên nhân thất bại là do các phần tử phản loạn nhát gan và vụ lợi, nội bộ bọn chúng chỉ là một lũ tranh công: “Cái chết của gia đình Nhicôlai II là do nhu nhược của chính phủ lâm thời gây ra”. Kêrenxki lên tiếng chỉ trích người Anh chậm chễ trong việc đưa quân hạm đến cứu, lại còn tiết lộ tin tức, nên đã bị dân chúng Nga ngăn cản. Thật vậy, cả hai đều không muốn mạo hiểm để cứu Nhicôlai II. Ngoài việc họ sợ phản đối của dân chúng ra, khẳng định họ còn có sự tính toán khác, chẳng qua là không rõ họ đã tính toán những gì mà thôi.

Còn các phần tử bảo hoàng có thể nói rằng chúng chỉ là một bọn vô chính phủ, là một lũ đầu cơ chính trị, mượn cớ cứu giá “hoàng thượng” để cầu lợi,

cho nên không dám mạo hiểm.

Song trên thực tế cũng có một số phần tử bảo hoàng có dã tâm thâm độc, chúng đã bỏ ra rất nhiều tiền bạc, thậm chí mạo hiểm cả tính mạng của mình, vượt đường xá xa xôi tới tận nơi giam giữ Sa hoàng, mưu đồ giải thoát, bọn chúng cuối cùng đã bị nhân dân vạch mặt.

Có người lại cho rằng, nguyên do cả bản thân tù nhân nhu nhược, thiếu quyết đoán, không dám mạo hiểm. Thậm chí họ còn nói rằng, chính Nhicôlai II đã liên hệ với viên chỉ huy cai ngục là “từ từ hành động”. Sa hoàng cho rằng chính quyền Xô Viết sẽ sắp xếp cho mình đi ra nước ngoài, như vậy vừa an toàn lại vừa giữ được thể diện, nên cuối cùng đã chọn phương án an toàn này. Suốt ngày ngồi trong nhà giam viết nhật ký, nên không tìm ra “người giải thoát” để liên hệ.

Chương II: Đâu chỉ là quyền lực vô biên

Oasinhton tại sao từ chối chức tổng thống nhiệm kỳ III?

Oasinhton (1732-1799) là khai quốc công thần của nước Mỹ. Từ năm 1789 đến năm 1797, hai nhiệm kỳ liên tục là tổng thống Mỹ, trong lịch sử nước Mỹ ông chiếm vị trí độc nhất vô nhị. Oasinhton lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập thắng lợi, lập nên một Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Trong thời gian chấp chính, ông đã phát triển buôn bán mậu dịch với nước ngoài, thu lại lãnh thổ của liên bang trước đó đã bị chiếm, dẹp tan cuộc phản loạn của thiểu số người da trắng, có ảnh hưởng sâu sắc tới chính sách cải cách ruộng đất, làm cho tình hình trong nước ổn định, địa vị chính trị và kinh tế trên trường quốc tế ngày được nâng cao, được dân chúng kính trọng.

Song, sau khi kết thúc nhiệm kỳ II, điều kiện khách quan vẫn cho phép Oasinhton gánh vác trọng trách tổng thống nhiệm kỳ III, bởi trong hiến pháp đương thời không hạn chế thời hạn nhưng Oasinhton dứt khoát từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III, tháng 9 năm 1796 ông đã diễn thuyết bài “chia tay” nổi tiếng, thuyết phục quốc hội, thông báo trước quốc dân, trần thuật tỉ mỉ kiến giải của mình về cách trị quốc an bang.

Oasinhton từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III là nằm ngoài sự tưởng tượng của mọi người, thực chất của nguyên nhân từ chối là gì? Vấn đề này đã khiến cho rất nhiều nhà sử học trong và ngoài nước chú ý, dầy công nghiên cứu song đến tận ngày nay vẫn chưa đưa ra được chứng cứ xác đáng nhất. Bởi vì, ngay trong lúc đương nhiệm, hay trong lúc trở về sống trong trang trại của mình ở xứ Uây, ông không thổ lộ tâm tình với bất kỳ ai. Mặc dù vậy, các nhà sử học vẫn dựa vào quá trình giữ chức của Oasinhton để tìm ra nguyên nhân từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III.

Có một số nhà sử học cho rằng, Oasinhton lo mình sẽ bị sa vào cuộc tranh giành đảng phái triền miên, nên không muốn làm thêm nhiệm kỳ nữa. Lúc bấy giờ, trong lịch sử nước Mỹ lần đầu tiên xảy ra cuộc chiến tranh đảng phái rất kịch liệt, bản thân Oasinhton đã cảm nhận được nỗi ưu tư trong lòng dân chúng, vì thế trong bài diễn văn của mình trước lúc chia tay, ông luôn kêu gọi đoàn kết, phản đối tranh giành đảng phái, phản đối các thế lực chia rẽ. Oasinhton đã chỉ trích gay gắt khuynh hướng của sự chia rẽ. Các chính khách đua nhau thi thố, với mục đích là tranh thủ ý kiến đồng tình của cử tri các khu vực khác, qua đó hình thành các đoàn thể liên hợp, nhằm hợp pháp hóa tiến

tới năm giữ đại cục. Một nguyên nhân cơ bản nữa là tinh thần đảng phái đã bị kích động mạnh mẽ trong lòng dân chúng, gây ảnh hưởng xấu.

Điều bất hạnh nữa là, trong cuộc đấu tranh giữa các đảng phái, trong một thời gian dài Oasinhton luôn giữ thái độ trung lập, song đến cuối nhiệm kỳ II, lập trường trung lập trong ông đã mất, ông biến thành người của đảng Liên bang. Trước tình hình này, ông từ bỏ chính kiến cũ xem ra lại là một sự lựa chọn tốt nhất của một nhà chính trị đã mở cửa. Về mặt này, nhà sử học nổi tiếng Mỹ Giôn.A.Carôti đã quả quyết nói rằng: “Oasinhton đã dùng bài diễn văn chia tay để làm nguội lạnh đi dự vọng chính trị của mình. Còn nói theo lời của một nghị viện quốc hội thuộc đảng Liên bang, thì nhân dân coi bài diễn văn chia tay của Oasinhton là một tín hiệu, giống như việc bỏ mũ trên đầu xuống, bởi vì cuộc chạy đua đã bắt đầu”.

Một số nhà sử học khác cho rằng, công kích của dư luận đã ảnh hưởng rất lớn tới quyết định của Oasinhton từ chối tranh cử tổng thống nhiệm kỳ III. Nhà sử học người Anh nói một câu khá xác đáng: “Vì muốn được nghỉ ngơi, vì do sức khỏe đã cảm thấy mệt mỏi và vì do đã kích của phái đối lập, nên Oasinhton đã từ chối tranh cử tổng thống nhiệm kỳ III”.

Rất nhiều nhà sử học và chính trị gia Hoa Kỳ, đại thể cũng có cách nhìn như vậy. Theo đà cuộc đấu tranh đảng phái xảy ra kịch liệt, dư luận phản đối ngày càng mạnh. Đúng giữa lúc hai tờ báo của hai đảng phái đều đá nhau kịch liệt, Oasinhton đang là Tổng thống nhiệm kỳ II, cũng bị vạ lây, khiến cho Oasinhton mệt mỏi cả về ý chí và sức lực. Oasinhton bị chỉ trích là “quân tử giả tạo”, miệt thị công chúng. Khi Oasinhton đề xuất ý kiến không làm tổng thống nhiệm kỳ III, rất nhiều tờ báo và tạp chí đăng tít lớn trên trang đầu tin này, coi cử chỉ của Oasinhton là “hoang đường đáng ghét”. Ngay sau ngày Oasinhton đọc bài diễn văn chia tay, tờ “Tin tức buổi sáng” liền đưa tin: “Hôm nay nên trở thành ngày lễ của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ,... bởi vì, người này (ám chỉ Oasinhton) là cội nguồn gieo rắc mọi tai ương cho nước ta, hôm nay ông ta hạ giáng xuống làm thường dân”.

Trong những ngày tháng cuối cùng trong đời làm tổng thống, Oasinhton bị dư luận công chúng đã kích mạnh, dường như ông không thể chịu đựng nổi nữa. Ngày 2 tháng 3 năm 1797, Oasinhton viết: “Giờ đây tôi muốn tìm một chỗ nào đó để nghỉ ngơi, tôi là một lữ khách quá mệt mỏi rồi”. Các nhà sử học cho rằng, tổng hợp các vấn đề trên, ta đã tìm ra lí do rút lui của Oasinhton.

Quả thực, hai nhận định trên liên quan chặt chẽ với nhau. Rốt cuộc đâu là tư tưởng chủ đạo của Oasinhton, để Oasinhton đưa ra quyết định cuối cùng, thì vẫn chưa đủ cứ liệu để quả quyết. Ngoài các điểm trên ra, còn rất nhiều nguyên nhân khác khiến Oasinhton từ chối tranh cử nhiệm kỳ III, vì như Oasinhton có còn “thích quyền lực” nữa hay không, đây vẫn còn là một ẩn số.

Bất luận thế nào, Oasinhton bất chấp áp lực của công chúng, kiên quyết từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III, tạo ra tiền lệ tổng thống Mỹ qua hai nhiệm kỳ, đã ảnh hưởng sâu sắc tới các thế hệ tổng thống sau này. Năm 1947, thượng nghị viện Mỹ có xu thế không mở rộng quyền lực cho tổng thống, đã sửa lại điều 22 trong Hiến pháp Hoa kỳ “bất kỳ ai không được làm tổng thống quá hai nhiệm kỳ”, đến năm 1951 điều 22 sửa đổi chính thức có hiệu lực.

Tổng thống Thomas Giepphoxơn tại sao lại muốn mua vùng luxiana?

Thomas Giepphoxơn (1743 - 1826) là tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ, là tác giả của “Tuyên ngôn độc lập” của Hoa kỳ một văn kiện có ý nghĩa trọng đại về chính trị và tự do. Giepphoxơn là nhà chính trị, nhà ngoại giao, là tổng thống hai nhiệm kỳ liên từ năm 1801 đến 1809. ở nhiệm kỳ đầu, thành công to lớn nhất của ông là, bỏ ra 11.500.000 USD để mua một vùng đất đai rộng lớn Luxiana nằm ở tây sông Mitsisipi đang ở trong tay Pháp.

Mua được vùng đất Luxiana là thành tựu to lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ, các nhà sử học từ trước đến nay đều cho rằng đó là một sự kiện thú vị nhất, đặc biệt là, tại sao tổng thống Giepphoxơn lại cố đạt bằng được mục tiêu này.

Nhà sử học Giôn Cỏlaiti cho rằng, Giepphoxơn mua vùng Luxiana, với mục đích chính là mở rộng lãnh thổ sang phía tây. Nói cụ thể hơn, Giepphoxơn muốn nước Mỹ thu được nhiều lợi ích hơn nữa khi mở toang cánh cửa sang phía tây. Ban đầu Giepphoxơn không có ý định đoạt bằng được khu vực này, bài diễn văn trong buổi lễ nhậm chức Giepphoxơn đã nói, đây là mảnh đất mà con cháu chúng ta sau này cần có. Nhưng sau đó, hai bên bờ sông Misisipi xảy ra hàng loạt biến cố, Giepphoxơn đã thay đổi lại dự định ban đầu, suy nghĩ kỹ là nên mua vùng đất Luxiana.

Dân chúng Mỹ ngày càng hứng thú miền đất phía tây, Giepphoxơn nhận thức được rằng, nước Mỹ cần phải có vùng đất Luxiana để thông thương sang phía tây, nếu không sẽ rất khó giữ vùng đất phía đông mà trước đây Mỹ đã đoạt được. Giepphoxơn nói: “Trên trái đất này có một nơi không đâu bằng đó chính là Luxiana. Song hiện nay, kẻ đang sở hữu mảnh đất này là kẻ thù của chúng ta”. Khi Giepphoxơn biết tin vùng đất này đã được trao trả cho Pháp, buộc Giepphoxơn phải cảnh giác. Đối với người lãnh đạo nước Mỹ mà nói, nếu như vùng đất Luxiana do Tây Ban Nha khống chế còn tạm cho là được, còn để cho Napolêông của Pháp chiếm giữ thì lại không ổn rồi. Giepphoxơn lo rằng, nếu như người Pháp khống chế vùng đất này, thì quyền lợi của nước Mỹ ở vùng Niu Airolen rất khó bảo toàn. Quả nhiên, sự lo lắng của Giepphoxơn đã xảy ra. Nước Pháp đã thực hiện một số chính sách mở ở bắc Mỹ. Năm 1800, Pháp và Tây Ban Nha đã ký kết một hiệp ước bí mật, Tây Ban Nha trao vùng đất Luxiana cho Pháp, Napolêông định biến nơi đây thành thuộc địa của Pháp.

Đứng trước thực trạng quá bức bách này, Giepphơxơn phải thông qua con đường ngoại giao để mua Luxiana. Về sau, nhà sử học kiêm nhà ngoại giao Laphubo lại không cho là như vậy, nó được quyết định bởi toàn bộ chính sách ngoại giao do chính Giepphơxơn đưa ra. Toàn bộ chính sách ngoại giao bao gồm: Chủ nghĩa bành trướng, hành động vì tự do, tập trung quyền lợi, cục diện và nếu cần sẽ dùng vũ lực.

Giepphơxơn bổ nhiệm Môtison là quốc vụ khanh. Chính sách ngoại giao của họ (chỉ Giepphơxơn và Môtison) không phải là rụt rè, mà là chìa mũi nhọn. Năm 1801, Giepphơxơn viết rằng, nước Mỹ một khi đã muốn mở rộng thì không ai có thể cưỡng nổi, nếu như không mở rộng xuống phía nam Mỹ, thì sẽ mở rộng lên bắc Mỹ. Giepphơxơn còn nói, để đạt được mục đích này, người Mỹ không thể không tự do hành động, người Mỹ hữu nghị với các quốc gia khác, song không hợp với bất kỳ quốc gia nào làm một”.

Giepphơxơn còn dùng cả sức mạnh quân sự, cho dù sức mạnh quân sự của Mỹ lúc bấy giờ qui mô còn nhỏ. Giepphơxơn từ lâu đã tin rằng, nước Mỹ non trẻ sẽ xây dựng được các hạm đội mạnh có thể khiêu chiến với hạm đội Anh, song Giepphơxơn chỉ cho phép xây dựng một hạm đội pháo hạm nhỏ, rồi điều đến bắc Phi và vùng Địa Trung Hải để chống lại hải tặc.

Mua được Luxiana là thành công to lớn của Tổng thống Giepphơxơn. Năm 1801, khi Giepphơxơn và Môtison biết tin Tây Ban Nha nhu nhược, quì gối khom lưng trước Napôlêông, dâng Luxiana cho Pháp, cả hai đều cho rằng tình hình rất nghiêm trọng. Lúc bấy giờ chiến tranh giữa Napôlêông và Anh đã chấm dứt, chuyển hướng phát triển thành “để quốc Thế giới mới”.

Napôlêông dự định biến Luxiana thành căn cứ cung cấp thực phẩm nuôi quân đội để chinh phục các quốc gia khác. Năm 1802, Tây Ban Nha đột nhiên cắt đứt quan hệ buôn bán qua sông Mitsisipi với Mỹ, nguy cơ ngày càng sâu sắc. Quốc vụ khanh Môtison nhận thấy rằng, sông Mitsisipi là điểm tụ hợp hàng hải của các quốc gia ở Đại Tây Dương. Nhận thức được tính quan trọng của sự việc này, Giepphơxơn và Môtison liền áp dụng hàng loạt “thủ đoạn” ngoại giao để mua bằng được Luxiana.

Ngoài ra, Giepphơxơn và Môtison mua Luxiana dường như còn có dã tâm sâu xa hơn nữa, đó là phá tan ảnh hưởng và thế lực của Pháp trên toàn đại lục châu Mỹ. Từ trong ngón đòn ngoại giao của Giepphơxơn và Môtison ta có thể nhận biết được ý đồ này. Năm 1802, tại đảo Haiti nổ ra cuộc khởi nghĩa do Âu Uâythơ lãnh đạo, mục đích là lật đổ sự thống trị của Pháp ở đảo này. Quốc vụ khanh Môtison đã bí mật viện trợ cho Haiti, giúp nhân dân trên đảo Haiti đứng lên chiến đấu đánh đuổi thực dân Pháp.

Môtison hiểu rõ rằng, hoàng đế Pháp Napôlêông mất đảo Haiti có sản lượng đường lớn, thì cho dù Luxiana là vừa thóc lớn, trong con mắt Napôlêông sẽ

không còn giá trị nữa, tăng thêm nỗi lo về sau. Quân Pháp đã bắt được lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa, song những người ủng hộ Âu Uâythơ vẫn tiếp tục chiến đấu. Quân khởi nghĩa bền gan chiến đấu, thêm vào đó bệnh sốt rét hoành hành đã đánh gục quân đội của Napôlêông, đến năm 1803 Napôlêông bị tổn thất nặng nề, phải kêu lên: “Mía đường đáng chết! Cà phê đáng chết! Thuộc địa đáng chết!”

Cho mãi về sau này các nhà sử học vẫn tiếp tục bàn luận về sự kiện Giepphơxơn mua được vùng đất Luxiana rất sôi nổi.

Động cơ của tuyên ngôn giải phóng mà Abraham Lincôn phát biểu là gì?

Abraham Lincôn (1809 - 1865) là Tổng thống Mỹ (1861 - 1865), sinh trong một gia đình nông dân ở bang Kentucky. Thời trai trẻ ông từng là công nhân ngành mộc, thợ đá và là nhân viên nhà hàng. Năm 1834, ông được bầu làm nghị sĩ, năm 1836 là luật sư, công khai ủng hộ chế độ nô lệ da đen, từ năm 1847 - 1849 được bầu vào hạ nghị viện. Lincôn chủ trương thống nhất liên bang, dần dần hủy bỏ chế độ nô lệ, năm 1860 là người của đảng Cộng Hòa ra tranh cử tổng thống. Tháng 2 năm sau, các bang ở miền nam có đông nô lệ da đen cư trú phát động vũ trang bạo loạn, tuyên bố tách ra khỏi liên bang, để thành lập Liên minh miền Nam. Chiến tranh Nam - Bắc nổ ra, thời kỳ đầu cuộc chiến, Lincôn ra sức thỏa hiệp, dẫn tới mất lợi thế về quân sự, khiến cho thủ đô Oasinhtơn bị đe dọa. Năm 1862, áp dụng chính sách cách mạng; tháng 6 ban bố “Luật nhà đất”, qui định công dân nộp 10 USD phí đăng ký, nhưng ở miền tây, Lincôn lại sở hữu 160 mẫu đất, trồng trọt 5 năm liền thu lợi; tháng 9 phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng nô lệ”, tuyên bố toàn bộ nô lệ ở miền Nam được tự do, có thể tham gia quân đội Mỹ. Tháng 11 năm sau, ông lại đề ra khẩu hiệu mang tính cương lĩnh: “Dân hữu, dân trị, dân hưởng”. Thế là từ đó trở đi biến cuộc chiến tranh thành cuộc chiến tranh cách mạng mang tính quần chúng, bảo đảm cho miền Bắc giành thắng lợi. Năm 1864 ông giữ luôn nhiệm kỳ II, tháng 4 năm 1865 công hãm thủ đô của Liên minh miền Nam kết thúc cuộc chiến tranh Bắc - Nam. Ngày 14 tháng 4 năm 1865, ông bị một nô lệ của miền Nam sát hại.

“Tuyên ngôn giải phóng” là văn kiện tối quan trọng trong lịch sử nước Mỹ, là bản pháp lệnh nghiêm khắc của Lincôn ném thẳng vào phe đối nghịch, sống mãi với lịch sử. Còn động cơ, mục đích của bản “Tuyên ngôn giải phóng” mà Lincôn đã tuyên bố là gì, nên đánh giá như thế nào, trong giới sử học tranh luận khá sôi nổi.

+ Quan điểm thứ nhất cho rằng: Đứng trước áp lực mạnh mẽ của quảng đại nhân dân, buộc Lincôn phải tuyên bố chính sách giải phóng nô lệ, đồng thời, đứng trước tình hình quốc tế buộc chính phủ của Lincôn phải đưa ra quyết sách quan trọng. Lincôn quyết định phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng” động cơ không phải là đơn thuần, hoàn toàn là do hoàn cảnh khách quan buộc phải

làm như vậy. Động cơ bao gồm:

- Phá tan tiềm lực kinh tế ở miền Nam.
- Lôi kéo người da đen ở miền Nam về phía mình.
- Lợi dụng sức mạnh chiến đấu của người da đen.
- Tranh thủ sự ủng hộ và đồng tình của lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới.
- Phá tan ý đồ can thiệp của các thế lực mạnh ở châu Âu.

Song, trong khi Lincôn đọc “Tuyên ngôn giải phóng”, lập trường của ông rất kiên định, bất kỳ thế lực bên ngoài nào quấy nhiễu cũng không lay chuyển được quyết định của ông.

+ Quan điểm thứ hai cho rằng: Bản “Tuyên ngôn giải phóng” mà Lincôn đọc, ta nên khẳng định đó là một hành động tự giác, nguyên nhân sâu xa của lời phát biểu không phải là từ bên ngoài tới, mà là lập trường của Lincôn, là chủ trương phá bỏ chế độ nô lệ của ông. “Tuyên ngôn giải phóng dự cáo” và “Tuyên ngôn giải phóng cuối cùng” mà ông phát biểu đều là hành động tự giác và chủ động, thể hiện nhất quán lập trường và chủ trương phế bỏ chế độ nô lệ của ông. Lincôn áp dụng chính sách giải phóng chỉ là một sự thay đổi về sách lược, còn về mặt chiến lược giải phóng nô lệ thì trước sau không có gì thay đổi, nếu như về mặt chủ quan Lincôn không đồng ý phế bỏ chế độ nô lệ, mà lại ở trong động thái căng thẳng như vậy, chỉ còn cách là thỏa hiệp với giới chủ nô, chứ tuyệt đối không công khai tuyên bố giải phóng nô lệ. Lincôn chuẩn bị phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng”, nhân tố chủ quan chiếm địa vị chủ đạo, chứ không phải chịu áp lực từ bên ngoài, là thể hiện lập trường và quyết tâm kiên quyết phế bỏ chế độ nô lệ, giải phóng nô lệ, duy trì thống nhất liên bang, qua đó nắm chắc chính quyền. Động cơ phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng” của Lincôn là không thể chỉ trích, là chính nghĩa, là phương châm đúng đắn. Đây là chủ lưu của vấn đề, còn về nội dung của bản tuyên ngôn liệu có hoàn toàn phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của quần chúng nhân dân hay không là còn phụ thuộc vào trình độ giai cấp của Lincôn, hành động phế bỏ chế độ nô lệ chỉ là một khía cạnh thứ yếu mà thôi. Lincôn phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng” tuyệt đối không phải là ngẫu nhiên, tuyệt đối không phải là kết quả của sự khuất phục trước áp lực của bên ngoài, mà là rất thận trọng qua từng bước đi, cân nhắc kỹ càng tình hình trong và ngoài nước rồi mới ra quyết định cuối cùng. Còn về thái độ của Lincôn đối với nô lệ da đen, trong chừng mực nào đó ông cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng miệt thị người da đen truyền thống, đây là quá trình phát triển của lịch sử không được phép xem nhẹ. Trong cuộc nội chiến, Lincôn đã giải phóng cho nô lệ, giải trừ tận gốc chế độ nô lệ, làm thay đổi quan điểm lệch lạc miệt thị chủng tộc tồn tại đã từ lâu đời, đây là một việc làm rất hiếm hoi của những nhà chính trị của giai cấp tư sản. Tác dụng vĩ đại của Lincôn trong sự kiện giải phóng nô lệ là đáng

trân trọng và ca ngợi.

+ Quan điểm thứ ba cho rằng: Trên thực tế, sự kiện Lincôn phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng” còn tỏ ra do dự, đây cố nhiên là có nguyên nhân khách quan, song chủ yếu vẫn là yếu tố chủ quan, bởi ông vẫn chưa có lập trường và chủ trương nhất quán phế bỏ chế độ nô lệ, qua thời gian khá dài do dự, đến khi sự việc “càng ngày càng tồi tệ” đã thất thế, mới quyết định tung ra “Tuyên ngôn giải phóng”. Rất hiển nhiên, ông buộc phải phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng dự cáo”, một mặt là do những người có chủ trương phế bỏ chế độ nô lệ đốc thúc mạnh, mặt khác để cứu vãn, nghiên cứu lại cục diện đã thất thế liên tục trên chiến trường. Đương nhiên rằng, bản thân trong con người Lincôn vốn đã có tư tưởng phản đối chế độ nô lệ, song ta cũng không thể nói rằng đây là kết quả của sự phát triển chủ trương nhất quán phế bỏ chế độ nô lệ. Quân đội liên bang bị thất bại nặng nề trên chiến trường, là nhân tố quan trọng có tính quyết định sự ra đời của “Tuyên ngôn giải phóng”, để thoát khỏi tình cảnh khó khăn này, Lincôn mới áp dụng biện pháp cách mạng: giải phóng nô lệ, chính vì thế nếu ta khẳng định rằng bài phát biểu “Tuyên ngôn giải phóng” của Lincôn là chủ động, là tự giác, là thể hiện lập trường nhất quán, thì thật là không đủ căn cứ.

Một số nhà nghiên cứu lịch sử Mỹ muốn cường điệu hóa tác dụng lịch sử của cá nhân Lincôn, đã làm nổi bật hóa tính tự giác trong việc giải phóng nô lệ của Lincôn, coi nhẹ ảnh hưởng và tác dụng trước áp lực của các tầng lớp nhân dân Mỹ và các nước châu Âu tác động đến Lincôn, như vậy là không phù hợp với thực tế lịch sử đương thời. Quảng đại quần chúng nhân dân, đặc biệt là trước áp lực của những người theo chủ nghĩa bãi nô, thất thế trên chiến trường, trước sự uy hiếp can thiệp của nước ngoài, buộc Lincôn phải từ chủ trương kìm hãm nô lệ chuyển sang chủ trương phế bỏ chế độ nô lệ, nhằm đạt được mục đích cứu vãn quân đội liên bang trên chiến trường. Đây mới chính là sự thực khách quan trong giai đoạn lịch sử đương thời.

+ Quan điểm thứ tư: Tuy “Tuyên ngôn giải phóng” được hình thành và phát triển trên nền tảng của cuộc đấu tranh mãnh liệt của những người theo chủ nghĩa bãi nô, song ta cũng không thể nói rằng việc Lincôn ban bố “Tuyên ngôn giải phóng” chỉ là một việc làm hoàn toàn bị động, thậm chí bị bức bách hoàn toàn bởi điều kiện khách quan, ông không phải là bị chi phối của điều kiện khách quan một cách mù quáng rồi buộc phải đọc “Tuyên ngôn giải phóng”. Tuy Lincôn kiên quyết phản đối chế độ nô lệ, song ông không thể giống như những người theo chủ nghĩa bãi nô, bởi ông là Tổng thống nước Mỹ, là nhà chính trị, trong cuộc đấu tranh chính trị gay go phức tạp và đứng trước nguy cơ rình rập của các thế lực bên ngoài, thì mỗi lời nói, cử chỉ của ông đều có thể mang lại hậu quả khó bề dự liệu, do đó, sự suy tính cẩn thận thái quá của Lincôn cũng là điều dễ hiểu.

Chủ trương mua vùng đất Alasca của Tổng thống Giônxon?

Alasca nằm ở đầu phía tây đại lục bắc Mỹ, hướng đông nam kéo dài đến quần đảo Alêchxandơ, diện tích 80.000 km², khí hậu rất khắc nghiệt, song sản vật rất phong phú. Theo truyền thuyết, người Mông Cổ là người đầu tiên phát hiện ra vùng đất này, bộ phận cư dân chủ yếu ở đây là người Vi kinh và người Indian, sống bằng nghề săn bắt là chính. Đến đầu thế kỷ 19 trở thành lãnh thổ của Nga. Năm 1867, nước Mỹ bỏ 7.200.000 USD mua vùng đất này và quần đảo Alurusa của Nga. Năm 1869 trở thành bang thứ 49 của Mỹ, đây cũng là một bang lớn nhất của Mỹ.

Mỹ mua Alasca là một trong những sự kiện trọng đại về chiến lược mở rộng lãnh thổ trong thế kỷ 19. Đối với sự kiện này, các học giả phần lớn đều có thói quen bàn luận sôi nổi, tại sao Tổng thống Giônxon lại có ý định mua mảnh đất này, thật là khó lí giải. Vấn đề này đến tận ngày nay vẫn là một điều bí ẩn.

Có một số học giả có ý định lấy sự kiện Mỹ mở rộng lãnh thổ trong thế kỷ 19 làm đáp án. Năm 1823, Tổng thống của nước Mỹ là Mônro phát biểu “Chủ nghĩa Mônro”, nội dung chủ yếu là mở rộng lãnh thổ ra bên ngoài, chủ trương các quốc gia ngoài châu Mỹ không được phép can thiệp vào công việc nội bộ của châu Mỹ; công việc nội bộ của châu Mỹ do nước Mỹ “cai quản”. Căn cứ vào phương châm ngoại giao này, nước Mỹ không chỉ bành trướng xuống phía Nam, mà còn mở rộng lên cả phía Bắc, chí ít cũng khống chế bằng được ảnh hưởng của Nga ở Alasca, vì thế Mỹ mới ra sức thuyết phục Sa hoàng nước Nga bán Alasca cho mình. Cố gắng của Mỹ đã không uổng phí. Năm 1824, Mỹ - Nga ký kết hiệp ước, qui định biên giới phía nam của Alasca là 54044 vĩ bắc. Đây có thể coi là một thắng lợi bước đầu của Mỹ.

Theo đà thời gian trôi đi, lợi ích của nước Nga ở Alasca dần dần nghiêng về phía Mỹ. Đến giữa thế kỷ 19, trên con đường mở rộng lãnh thổ, Mỹ đã vấp phải đối thủ mạnh - đó là nước Anh. Người Nga biết rằng, biên giới của nước Nga kéo dài đến tận bắc Mỹ, Alasca đã trở thành vùng đất quá tầm khống chế, vì sức mạnh của Nga lúc bấy giờ có hạn. Sự thật hiển nhiên rằng, các quốc gia trên thế giới đang trong cuộc tranh hùng tranh bá với nước Anh, nếu Nga xử lý không tốt, thì nước Nga rất có thể sẽ mất đi một số khu vực mà mình đã khống chế. Ngoài ra, nước Nga còn cho rằng, Alasca không phải là nơi cung cấp lông và da thú dồi dào vô tận, cũng không phải là mảnh đất có thể tăng trưởng về kinh tế. Do đó, đến năm 1867, mới có ý định bán mảnh đất lạnh lẽo này.

Nga định bán vùng đất này cho ai? Nga cho rằng tốt nhất là bán cho Mỹ. Làm như vậy một là gây thiện cảm với Mỹ, giảm được một đối thủ trên con đường tranh hùng tranh bá; hai là tăng cường sức mạnh cho Mỹ, làm đối trọng chống lại Anh.

ý đồ của Nga đương nhiên là Mỹ đã rõ. Nga muốn Mỹ trở thành bạn lớn của mình để đối phó với Anh, song quyết định có trở thành bạn hay không là ở Mỹ chứ không phải Nga. Nga biết như vậy, song vẫn đem kế hoạch của mình ra nói với Mỹ. Thế là nước Mỹ, đặc biệt là tổng thống Giônxon tương kế tựu kế, dễ dàng mua được Alasca.

Trong năm 1867, do tình hình nội bộ nước Mỹ lúc bấy giờ không cho phép Mỹ ào ạt mở rộng thế lực ra bên ngoài. Mọi người, đều biết, nội chiến trong nước Mỹ vừa kết thúc, rất nhiều công việc cần giải quyết, cần phải tập trung lực lượng để tái thiết lại đất nước. Đặc biệt là tổng thống Giônxon, tình thế cực kỳ nghiêm trọng, trong vấn đề “tái thiết”, Giônxon đã có xung đột với quốc hội, đứng trước nguy cơ bị cô lập. Trước thực trạng này, bỏ tiền ra mua Alasca và tiếp tục mở rộng lãnh thổ là cực kỳ bất lợi. Ấy thế mà, Giônxon vẫn chủ trương mua Alasca, nguyên do tại sao? Có nhà sử học cho rằng, rất có thể Giônxon có ý đồ thông qua thành tựu về mặt ngoại giao để làm đối trọng đấu tranh với quốc hội, nhằm chiếm thế thượng phong. Về mặt này, ta có thể hiểu được tại sao Giônxon lại quyết đoán trong việc mua Alasca nhanh như vậy. Ngày 7 tháng 1 năm 1867, hạ nghị viện thông qua quyết nghị không tán thành điều trần của Giônxon, song không vì thế mà Giônxon lùi bước, ngược lại Giônxon chủ động bắt tay vào hoạt động ngoại giao. Ngày 30 tháng 3 năm 1867, Giônxon chỉ thị quốc vụ khanh Xihittơ ký hiệp ước về Alasca với công sứ Nga Desitec, phía Mỹ bỏ ra 7.200.000 USD để mua Alasca, từ đó trở đi biên giới phía bắc của Mỹ kéo dài đến tận Bắc Băng Dương. 9 ngày sau, tức ngày 9 tháng 4, Giônxon và quốc vụ khanh thúc thượng nghị viện Mỹ phê chuẩn hiệp ước này. Ngày 6 tháng 7 năm 1867, Giônxon lại đem hiệp ước này giao cho hạ nghị viện để thực hiện các điều khoản trong bản hiệp ước đã ký. Trong việc mua bán này, hành động của Giônxon rất quả đoán và nhanh gọn, điều đó chứng tỏ Giônxon đã chuẩn bị rất kỹ mọi biện pháp để đấu tranh với quốc hội (thượng và hạ nghị viện).

Các nhà sử học còn cho rằng, sách lược của Giônxon quả thực rất thành công, một mũi tên bắn trúng hai đích. Kết quả đã chứng minh, Giônxon vừa đạt được mục đích tạo cho mình thế thượng phong trong lưỡng viện, lại vừa cứu sống được bản điều trần của mình mà trước đó hạ nghị viện đã phủ quyết. Đến đây ta có thể nói rằng, Giônxon không những giành thắng lợi lớn trên lĩnh vực ngoại giao, mà còn xua tan được đám mây đen đang bao phủ đất nước.

Đương nhiên, thành công của Giônxon phải được quốc hội ủng hộ thì mới đạt được. Vậy thì, trong tình cảnh trên, tại sao quốc hội lại còn phê chuẩn hiệp ước về vấn đề Alasca? Chủ yếu gồm hai nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, quốc hội cho rằng nước Nga lúc bấy giờ có thái độ hữu hảo với Mỹ, trong thời kỳ nội chiến, Nga đồng tình với sách lược của Mỹ.

Thứ hai, quốc hội cũng thấy được địa vị chiến lược và giá trị tài nguyên của Alasca. Sự thực là, thượng nghị sĩ Xihôtơ sau khi nói rõ lợi ích chiến lược của Mỹ ở Thái Bình Dương, Bắc Băng Dương và giá trị tài nguyên ở Alasca cho quốc hội nghe xong, mới thu được số phiếu ủng hộ tuyệt đối để thông qua hiệp ước này.

Đến đây, việc Giônxon mua được Alasca coi như đã giải quyết xong? Nhưng trên thực tế vẫn chưa xong. Ví dụ, như phần trên đã đề cập tới ý đồ của Giônxon, chỉ là suy nghĩ riêng của cá nhân Giônxon sau khi đã phân tích kỹ tình hình, còn ý đồ thực, thì chưa thấy Giônxon thổ lộ với ai cả, đến tận bây giờ mọi người vẫn chưa rõ. Có lẽ, ý đồ thực của Giônxon đã bị “công cuộc tái thiết” và “cuộc đấu tranh trong quốc hội” che lấp mất rồi.

Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của tổng thống Mỹ Hacđinh?

Hacđinh là tổng thống thứ 29 trong lịch sử nước Mỹ. Nhậm chức năm 1921, khi chưa hết nhiệm kỳ thì bị chết đột ngột trong năm 1923, khi ông 57 tuổi. Ông là tổng thống thứ 6 trong 8 tổng thống bị chết trong thời kỳ đương nhiệm, cái chết của ông đến nay vẫn còn bí ẩn khiến dư luận bàn tán xôn xao.

1. Thuyết ốm chết

Ngày 20 tháng 6 năm 1923, Hacđinh rời Oasinhtơn đi thị sát các địa phương trên nước Mỹ. Khi trên đường từ Alasca trở về vì quá mệt mỏi nên đã ngã bệnh, bác sĩ riêng của tổng thống chẩn đoán ông ăn cua bị trúng độc, ít lâu sau chuyển sang viêm phổi, ông được các danh y hết lòng điều trị, bệnh tình đã thuyên giảm, song không ai ngờ ông lại bị chết trên giường vào hồi 19h35 ngày 2 tháng 8 năm 1923, lúc đó phu nhân của tổng thống đang đọc sách cho ông nghe. Vì trước đó khi kiểm tra sức khỏe cho Hacđinh, 5 bác sĩ đưa ra các triệu chứng trúng độc khác nhau, do đó, có người cho rằng Hacđinh bị bệnh đau tim, lại chẩn đoán nhầm là bị trúng độc do ăn cua; cũng có bác sĩ hoài nghi ông bị xuất huyết não cần phải tiến hành xét nghiệm, nhưng phu nhân của Hacđinh kiên quyết không cho giải phẫu, nên mọi người không thể tìm ra nguyên nhân dẫn đến cái chết, cũng chính vì thế đã xảy ra nghi ngờ.

2. Thuyết tự sát

Sau khi trúng cử tổng thống, bạn bè tập nập tới chúc mừng gồm có các nhân vật đảm nhận vị trí trọng trách trong chính phủ, bộ trưởng nội vụ, bộ trưởng tư pháp, các cục, vụ trưởng đã nghỉ hưu v.v..., ngoài ra còn có họ hàng gần xa của Hacđinh ở Ôhaiô nườm nượp kéo tới chúc mừng, thế là hình thành một “thế lực Ôhaiô” mạnh. Trong cùng một thời gian, bạn bè người thân tụ tập kín phòng ăn ở Oasinhtơn, họ đến đây để cầu lợi. Họ dựa vào bóng của Hacđinh để làm càn làm bậy, tranh nhau vơ vét của cải, cờ bạc, mua đi bán lại các đồ dùng quý trong phủ tổng thống, đã để lại tiếng xấu cho chính phủ của Hacđinh.

Bắt đầu từ năm 1922, từ Oasinhton loan tin, thuộc hạ của Hacđinh tham ô ăn hối lộ, ngày càng nhiều vụ việc tham ô, hối lộ, cờ bạc bị phơi bày trước công luận, đã có vài người không chịu nổi búa rìu dư luận đã tự sát, trong đó có một số bạn thân của Hacđinh, như Giôn Smit, quân nhân đã chuyển ngành, luật sư F.Cơlâymo. Các thành viên chủ chốt trong nội các của Hacđinh, đa phần là tham ô, ăn hối lộ, tác oai tác quái. Ví dụ: bộ trưởng nội vụ B. Phua tự ý bí mật cho công ty dầu mỏ tư nhân thuê hai mỏ dầu vốn đã dành riêng cho hải quân, phi vụ này kiếm lợi bỏ túi hơn 400.000 USD. B. Phua trở thành một thành viên trong nội các đang đương nhiệm đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ bị bắt giam.

Đến cuối năm 1922, bản thân tổng thống cũng đã biết được các hành vi tham nhũng của bạn mình, song ông không áp dụng bất kỳ một hình thức cảnh báo nhắc nhở nào, bởi họ đều là bạn chí thân của ông, hơn nữa chính ông là người tạo cho họ tấm bình phong để họ thả sức tung hoành. Các bạn trong “bè lũ Ôhaiô” đã phụ lòng tin và kỳ vọng của Hacđinh. Vì quá tin người, nên ông phải chịu ăn quả đắng, ông thường lo lắng: “Ta làm tổng thống, ta không sợ kẻ thù, mà là sợ bạn bè của mình, họ đã làm cho ta mất ăn mất ngủ”.

Trong tình huống không thể trì hoãn được nữa, Hacđinh đành phải để cho bạn bè tạo một lí do nào đó để từ chức, bí mật chuyển họ về quê, hoặc đưa bạn bè sang châu Âu du lịch để giảm bớt nỗi lo. Song chính phủ của ông vẫn bị quốc hội chỉ trích, thanh danh của ông bị tổn thương. Hacđinh không thanh trừ hết quan tham, không khống chế được đại cục, đành phải chọn phương pháp né tránh đi thị sát. Trong thời gian đi thị sát, thông qua những người đến thăm và thông qua điện báo, ông dần dần hiểu được mọi hành vi đều được che đậy bằng tấm màn giao dịch bẩn thỉu, đối với một người trong lòng luôn thấp thỏm không yên như Hacđinh, không còn nghi ngờ gì nữa đây là một đòn đánh nặng nề. Miệng ông nhẩm tính bao nhiêu bạn bè của ông đã làm bừa làm ẩu mang lại tiếng xấu cho ông, tình thế ngày càng tồi tệ, tinh thần ngày càng bi đát. Tổng thống đã ý thức được một cách rất rõ ràng là, đến một ngày nào đó sự thật chân tướng sẽ được phơi bày, hậu quả sẽ thật khôn lường. Để tránh bị luật pháp sờ gáy, cũng là để tránh phải ra làm chứng những vụ bê bối mà bạn bè đã làm, ông đành phải chọn cách tự sát bằng uống thuốc.

3. Thuyết mưu sát

Tổng thống có tướng mạo tuấn tú, được rất nhiều cử tri nữ bỏ phiếu cho ông, để ông được ngồi vào ghế tổng thống đầy quyền lực. Ông vốn muốn “để lại trong lòng những người ái mộ tổng thống (tức là ái mộ ông) những ký ức tốt đẹp nhất”, song bản tính của ông rất khó sửa, ông thường xuyên ra ngoài tìm bướm hái hoa. Hồi còn ở trong thành phố Maliân, Hacđinh đã gian dâm với người vợ xinh đẹp của bạn, có 250 bức thư tình do chính tay tổng thống Hacđinh viết làm chứng. Sống trong Nhà trắng, tư thông với một phụ nữ, sinh

con với người đàn bà đó. Ngay sau khi chính thức kết hôn rồi, Hacıdinh vẫn quan hệ với hai người tình, đã khiến cho phu nhân rất khó chịu. Lúc bấy giờ lời ông tiếng ve lan truyền khắp Oasinhton, song vì lý do chính trị, nên phu nhân của Hacıdinh không dám làm to chuyện. Mọi người chỉ biết rằng, trước khi Hacıdinh chết vài tháng, quan hệ giữa vợ chồng ông rất căng thẳng. Vì thế, với sự cố gắng của mình, Hacıdinh đưa vợ đi du lịch nhằm cải thiện quan hệ, nhưng không đạt kết quả. Bởi vì Hacıdinh không chung thủy khiến phu nhân phẫn uất, tìm cơ hội trả thù.

Sau khi Hacıdinh lên làm tổng thống, phu nhân rất tích cực tham gia mọi công việc trong chính phủ, thậm chí còn gặp riêng các thành viên trong nội các. Phu nhân đã nắm chắc mọi tình hình trong chính phủ, khi chính phủ đưa ra điều trần, chắc chắn Hacıdinh sẽ thân bại danh liệt, không tránh khỏi sẽ bị mất mặt, đây chính là cơ hội tốt để phu nhân ra tay hạ độc.

Sau khi Hacıdinh chết, mọi hành vi của phu nhân đã khiến cho mọi người nghi ngờ. Bà ta không những không cho các bác sĩ xét nghiệm tử thi để làm rõ nguyên nhân cái chết, mà còn thiêu hủy toàn bộ văn kiện và thư từ có liên quan tới Hacıdinh lúc còn sống, ngay đến các bức thư riêng của Hacıdinh cũng bị đốt sạch, do đó không thể xác minh được sự thật cái chết của Hacıdinh, mà chỉ suy đoán lung tung. Chính vì thế mới có người nghi ngờ cái chết của Hacıdinh có liên quan tới phu nhân tổng thống.

Đến nay mọi ý kiến về cái chết của Hacıdinh vẫn chưa thống nhất, song có một điểm chúng ta có thể khẳng định, cái chết không minh bạch của Hacıdinh có liên quan tới chính phủ hủ bại của ông.

Trần Châu cảng - vụ tập kích bất ngờ của Nhật vào hạm đội lính Mỹ?

Ngày 7 tháng 12 năm 1941, Nhật Bản bí mật tập kích Trân Châu cảng - căn cứ hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mỹ, gây cho Mỹ thất bại nhục nhã chưa từng có trong lịch sử. Sự kiện này nước Mỹ quả thực đã bị bất ngờ, người Mỹ từ trước đến nay rất muốn biết trận Trân Châu cảng có thực là Mỹ bị bất ngờ hay không?

Đại biểu của phái xét lại Mỹ C.A.Bêctor trong cuốn “Tổng thống Ruderoven đứng trước cuộc chiến tranh năm 1941” đã viết: Ngày 27 tháng 1 năm 1941, đại sứ Mỹ ở Nhật Bản Cơru trình lên quốc vụ khanh Hêe một bức điện báo: “Một công sứ Nhật đã báo cho các nhân viên của ta ở Đại sứ quán, ông ta (chỉ công sứ Nhật) thông qua tìm hiểu rất nhiều người, biết tin quân Nhật đang trù tính một kế hoạch, đó là: nếu như Nhật và Mỹ xảy ra xung đột, thì Nhật sẽ sử dụng toàn bộ lực lượng tập kích căn cứ hải quân của Mỹ ở Thái Bình Dương”. Đây là điều tổng thống Ruderoven đã biết trước mà không chú ý đề phòng. Phóng viên tờ Tin tức nổi tiếng ở Mỹ, Giôn Tholan đã viết bài: “Sự kiện Trân Châu cảng và hậu quả của nó”, khẳng định tổng thống Ruderoven

thông qua các tài liệu mật, trong đó bao gồm cả tin tức chặn thu vô tuyến điện hàng không mẫu hạm của Nhật đã có sự di chuyển, đã biết trước sắp tới Nhật sẽ tập kích.

Phía Nhật cũng có cách nhìn như vậy. Nguyên thứ trưởng ngoại giao Nhật Xichumyan, năm 1983, trong bài viết của mình đã dẫn lời thượng tá Ranêphutơ tùy viên quân sự Hà Lan ở Oasinhtơn như sau:

Ngày 2 tháng 12, khi thượng tá đến Cục tình báo hải quân ở Oasinhtơn, một sĩ quan chỉ vào bản đồ treo trên tường: “Quân cơ động của Nhật đang từ đây di chuyển về phía đông”. Trong khoảng cách di chuyển từ Nhật tới quần đảo Xiavâyê đánh dấu ký hiệu 2 chiếc hàng không mẫu hạm. Thượng tá rất đổi ngạc nhiên, ngay hôm đó đã viết nhật ký: “Cục tình báo hải quân Mỹ họp, trên bản đồ đã xác định vị trí của hai chiếc hàng không mẫu hạm của Nhật. Hàng không mẫu hạm xuất phát từ Nhật đi về phía đông”. Tổng thống lại không ra lệnh cảnh báo cho Xiavâyê, báo trước Nhật có ý định tấn công Trân Châu cảng.

Một sĩ quan Nhật tham gia trận tập kích Trân Châu cảng đã viết trong báo cáo “Tập kích Trân Châu cảng” như sau: Về vấn đề phía Mỹ khi nào thì biết quân Nhật tập kích, theo như tôi được biết, người lãnh đạo chính phủ Mỹ đã có tin tức tình báo, ít nhất tổng thống Rudoven Phrăngcơlin D đã biết trước 11 tiếng đồng hồ ta tập kích Trân Châu cảng. Nguyên nhân tại sao ông ta không cảnh báo cho tiền phương, rất có thể xuất phát từ suy nghĩ sâu xa của ông ta”.

Có nhiều nguồn tin nói rằng, tổng thống Rudoven Phrăngcơlin D đã nắm được tin tức tình báo, Nhật sẽ khai chiến với Mỹ, đồng thời dựa vào lời cảnh báo được phát ra từ cuộc họp quân sự cao cấp trong tòa Nhà trắng ngày 22 tháng 11, ông ta nói: “Nước Mỹ trước hoặc sau ngày thứ hai (tức ngày 1 tháng 12) rất có thể sẽ bị công kích”. Ngày 7 tháng 12 (giờ Oasinhtơn) tổng thống Rudoven Phrăngcơlin D khi hội kiến với đại sứ của Trung Quốc là Hồ Thích đã nói rõ ràng rằng: “Tôi có linh cảm, trong vòng 48 giờ đồng hồ, ở Thái Lan, Malaixia, đông ấn Độ, Philipin hay khu vực quanh đó sẽ xảy ra sự cố xấu”. Song do tổng thống Rudoven Phrăngcơlin D muốn chiếm ưu thế, áp dụng sách lược để cho phía Nhật nổ súng trước, nên cho đây là mỗi câu để nhử?

Nhà sử học Bulatya và Ruthơ người Mỹ phát biểu quan điểm ngược với quan điểm trên. Hai người đã viết trong cuốn “Trân Châu cảng, cuốn phim cỡ nhỏ” và J. Huphu đã viết: Các sĩ quan của hạm đội Nhật, bao gồm cả hạm trưởng Yuantianshi tham gia lên kế hoạch tập kích, quả quyết rằng chuyện Giônthôlan đã nói với tổng thống Rudoven, qua tín hiệu vô tuyến điện chặn thu được, biết hàng không mẫu hạm của Nhật đi theo hướng đến quần đảo Xiavâyê, khẳng định sắp có tập kích là sai lầm, họ (chỉ Nhật) suốt cuộc hành trình, thực hiện nghiêm, không liên lạc bằng vô tuyến. Bài viết nói rõ: Cục

điều tra liên bang Mỹ, trước khi nổ ra trận đánh Trân Châu cảng, thông qua hai gián điệp của Đức và Anh, đã thu được một cuộn phim cỡ nhỏ điều tra trình sát Trân Châu cảng của Nhật. Trong cuộn phim có đề cập tới căn cứ quân sự và sân bay trên đảo Vahu, tình hình bố phòng ở Trân Châu cảng và một số vấn đề đặc biệt khác. Sau đó thông qua điều tra qua nhiều hướng khác để kiểm chứng xác định độ tin cậy. Đối với cuộn phim này chỉ có Cục trưởng cục điều tra liên bang A. Huphu và trợ lý của cục trưởng biết, tổng thống Mỹ và các quan chức khác đều không biết. Ngày 3 tháng 9 năm 1941, Huphu gửi cho chuẩn tướng lục quân M. Ấuxân, thư ký của tổng thống, một bức mật thư, trong thư chỉ nhấn mạnh công lao của Cục điều tra liên bang đã giải mã được cuộn phim cỡ nhỏ của Nhật để tổng thống khen thưởng, chứ không phân tích kỹ thực chất của kết quả điều tra, càng không đề cập tới việc cảnh báo sẽ có tập kích. Sau đó Huphu chỉnh lý lại kết quả điều tra, kết quả điều tra sau khi biên soạn lại chỉ giữ lại được một phần nội dung so với bản gốc, sau đó gửi cho tổng thống phần không thật quan trọng. Tài liệu này hiện còn lưu trong tập hồ sơ của tổng thống Rudơven và lưu ở Cục điều tra liên bang Mỹ. Còn một điểm nữa là, Huphu không gửi bản kết quả điều tra cho cơ quan tình báo của lục quân và hải quân. Nếu như có gửi, thì kết quả điều tra đương nhiên sẽ còn nằm trong tập hồ sơ lưu trữ của hai cơ quan này.

Bulatya và Ruthơ cho rằng, Huphu đã không gửi toàn văn kết quả điều tra cho tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D và các cơ quan tình báo là có nguyên do của nó, Huphu muốn không chế các cơ quan tình báo, với ý đồ chiến thắng đối thủ của mình, lấy lòng tổng thống. Điều quan trọng hơn nữa là, Huphu còn thiếu năng lực phán đoán, từ trong kết quả điều tra của hai gián điệp Đức, Anh không phân tích được thực chất vấn đề, gián điệp Đức rất thích thú khi phát hiện ra động thái ở Xiavâyê, không còn nghi ngờ gì nữa, động thái của Nhật ở Xiavâyê là có mục đích rõ ràng.

Huphu không gửi kết quả điều tra cho tổng thống và các cơ quan tình báo của lục quân và hải quân, cũng không báo cáo nguyên văn tìm hiểu thực chất tài liệu về Trân Châu cảng, không xử lý tài liệu theo tình huống khẩn trương, mà chỉ xử lý qua loa cho xong chuyện. Hậu quả là toàn văn bản điều tra “ngủ say” trong tủ hồ sơ lưu trữ của Cục điều tra liên bang trong suốt hơn 40 năm qua, mãi về sau mới có người phát hiện.

Ta có thể suy ra, nếu như tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D được xem toàn văn kết quả điều tra, khẳng định tổng thống sẽ chú ý tới sự kiện này.

Ai là kẻ ám sát Tổng thống Giôn Kennơđi?

Ngày 22 tháng 11 năm 1963, chiếc xe con chở Kennơđi đang chạy trên một phố lớn ở Đa lát thuộc bang Têchdat, đột nhiên hai tiếng súng nổ, viên đạn găm trúng đầu Kennơđi, khiến ông ngã nhào xuống ghế xe, đây là bối cảnh Kennơđi bị sát hại hơn 40 năm về trước.

Kennođi được qua cấp cứu nhưng vô hiệu, đến 13 giờ trong ngày thì qua đời. Sau khi vụ án xảy ra, trong một phòng để sách ở trên lầu 6 của tòa nhà gần đó phát hiện ra khẩu súng và vỏ đạn của Li Havây Ôtoan, do đó y bị nghi là can phạm và bị bắt ngay. Một buổi sáng sớm ba hôm sau đó, khi cục cảnh sát chuẩn bị xét hỏi Li Havây, thì đột nhiên ông chủ hộp đêm ở Đalat là Giắc Rubi bất ngờ bắn chết Li Havây. Rubi bị cảnh sát bắn chết tại chỗ.

Rốt cuộc ai là hung thủ sát hại Kennođi? Cục điều tra liên bang và tòa án tối cao vào cuộc. Sau 18 ngày điều tra, cục điều tra liên bang có bản báo cáo, kết luận là:

- Li Havây đã bắn chết tổng thống.

- Âm mưu của y với bất kỳ hình thức nào, tính chất nào đều không liên lụy tới ai. Còn tòa án tối cao thì thu thập hàng ngàn tài liệu, đối chiếu 552 người làm chứng, đến tháng 10 năm 1964 thì cơ bản báo cáo, kết luận Li Havây là hung thủ, xuất phát từ sự thù hằn về quyền lợi. Như vậy các nhà chức trách Mỹ đều xác định Li Havây là hung thủ duy nhất sát hại Kennođi.

Ngoài ra còn các loại nghi ngờ khác:

- + Kế hoạch của Matxcơva: Lý do là từ năm 1959 đến 1962, Li Havây đã sống ở Liên Xô, lấy vợ ở Liên Xô, lại gia nhập quốc tịch Liên Xô, vì thế y giết chết Kennođi là làm theo lệnh của Liên Xô.

- + Cu Ba đã nhúng tay vào vụ này: Từ sau ngày Li Havây về Mỹ, luôn có quan hệ mật thiết với Lahabana, do đó việc hành thích của y hoàn toàn có khả năng liên quan tới Cu Ba.

- + Trên thực tế Li Havây là người của Cục điều tra liên bang, mang mật danh là S-172, như vậy, vụ án này liên quan tới Cục điều tra liên bang.

Song trong bản kết luận của nội bộ cơ cấu chính phủ Mỹ và các ngành hữu quan vẫn tồn tại nhiều điểm nghi ngờ. Năm 1978 Bộ tư pháp Mỹ tiến hành thẩm tra lại, kết quả phát hiện Li Havây được cài vào Cục tình báo trung ương làm nhiệm vụ đặc biệt, thân thiết với tổ chức Lahabana. Có tài liệu nói rằng, hai tháng cuối cùng trước khi chết y có tiếp xúc với một số cơ quan tình báo Mỹ, sau đó có một số tài liệu tình báo thu thập được đều bị kiểm duyệt rồi tiêu hủy, như vậy làm rõ nội tình vụ án này vốn đã khó khăn lại càng chông chênh khó khăn.

Lúc bấy giờ có người còn cho rằng, trước khi Kennođi bị bắn chết, đã có dấu hiệu cử đặc sứ sang Cu Ba để khôi phục quan hệ bình thường. Sự việc này đã làm cho Cục tình báo trung ương và các phần tử lưu vong chống Cu Ba bất mãn, vì thế mới có kế hoạch sát hại này. Còn có cách lý giải nữa, cái chết của Kennođi là kết quả của cuộc đấu tranh trong giới tài phiệt Mỹ.

Mặc dù các quan chức chính phủ đã có kết luận, song đường sự của vụ án đã bị chết, tài liệu cái còn cái mất, nhưng vẫn có rất nhiều người tiếp tục điều tra nghiên cứu về cái chết của Kennơđi, nhằm tìm ra chân tướng sự việc: Trong thời gian gần đây, khắp nước Mỹ xuất bản gần 10 cuốn sách nói về vụ án này, cuốn sách gây chú ý nhất là cuốn “Kennơđi - Âm mưu trầm lặng” của tác giả Kelunxiat và cuốn “Một sự sai lầm chí mạng” của Mâninhcơ.

Kelunxiat là người tham gia cấp cứu Kennơđi, sau đó lại là thành viên của nhóm cấp cứu ngoại khoa hung thủ Li Havây. Ba mươi năm sau, Kelunxiat lần đầu tiên trong cuốn sách mới viết lên nội tình vụ án rất ít người biết. Tác giả không hề dao động, tin tưởng rằng, vết đạn bắn trúng đầu tổng thống là được bắn từ trên một chiếc xe ô tô gần đó ở phía trước mặt. Kết luận này đã “đánh đổ” bản kết luận “có tính quyền uy” của một số chuyên gia và nhà chức trách cho rằng vết đạn bắn từ phía sau lưng Kennơđi ở trên tầng 6 của tòa nhà gần đó. Tác giả nói, thi thể tổng thống “chưa được pháp luật” của bang Têchdat cho phép đã chuyển vào phòng khám nghiệm bệnh viện hải quân, như vậy “nhất định có ai đó tác động tới thi thể tổng thống” với mục đích chính là tạo thành dấu tích giả “chỉ có một hung thủ”. Trước Kelunxiat đã có Liphudun cho ra đời cuốn “Chứng cứ tốt nhất”, sách viết: vết đạn bắn vào phía trước mặt Kennơđi, còn lúc bấy giờ chủ yếu là xem xét vết thương do viên đạn gây ra, là chứng cứ giả, bởi vì thi thể đã qua một quãng đường vận chuyển, bộ phận đầu của tổng thống đã qua phẫu thuật, viên đạn đã được lấy ra, tác giả cho rằng, kết luận Li Havây là hung thủ, là một kết luận mang tính hãm hại. Do đó, nếu như nói những chi tiết Kelunxiat đưa ra trên không có gì mới, vậy thì các chi tiết sau đó lại khiến cho mọi người chú ý đứng đằng sau vụ án này là “âm mưu của chính phủ”. Khi Li Havây bị Giắc Rubi bắn trọng thương, Li Havây được đưa ngay đến bệnh viện Paicolan, Kelunxiat đã thấy có một người mặc quân phục ở trong phòng mổ. Đúng lúc đang chuẩn bị mổ, thì Oasinhton gọi điện thoại tới. Theo cách nói của Kelunxiat, người gọi điện thoại tới là phó tổng thống Lindơn Giônxon, lệnh cho kíp mổ “phải lấy khẩu cung trước khi sát thủ bị chết”, đồng thời cử thư ký riêng tới giám sát, ghi chép hiện trường. Nhưng, chưa kịp lấy khẩu cung Li Havây đã chết, vài phút sau người mặc quân phục cũng biến mất tăm.

“Một sự sai lầm chí mạng” xuất bản đầu tháng ba năm nay, tác giả đã dẫn lời của chuyên gia nghiên cứu đường đạn Dusnahe, sau nhiều năm điều tra nghiên cứu, Dusnahe đưa ra kết luận mới: Kennơđi bị chính bảo vệ của mình sát hại.

Hơn 20 năm sau, trong đầu Dusnahe vẫn tồn tại một nghi ngờ lớn: đầu của Kennơđi bị viên đạn phá nổ ở phía sau, óc phọt ra, còn viên đạn của Li Havây được bắn từ trên tầng 6 xuống là viên đạn khoan, thì chỉ có lực khoan, chứ không có khả năng va nổ, ngoài ra viên đạn từ phía trên bay tới bên phải đầu

Kennơđi, thì không thể trúng vào gáy của tổng thống được. Trong lúc ngẫu nhiên Dusnahe đã được xem cuốn sách đặc tả về vụ án Kennơđi của Uyliam Manchet và bức ảnh hiện trường vụ án. Bức ảnh khá rõ, hai vợ chồng Kennơđi ngồi trên chiếc xe con mui trần, ngay phía sau cũng là một chiếc xe mui trần chở đội bảo vệ, trên xe ngoài lái xe ra còn có 9 người bảo vệ mặc thường phục, trong đó có 4 người đứng trên bậc lên xuống ở hai bên thành ô tô, hai người ngồi trên hàng ghế sau, còn ba bảo vệ phía trái đều đứng trên ghế xe, tay phải cầm súng AR.15 cỡ nhỏ. Chi tiết này phù hợp với phát hiện mới của Dusnahe. Trong khoảnh khắc xảy ra vụ án, ông đã phát hiện: bảo vệ ở bên trái là U.Xichi, bên phải là Bannaite, trên vai hai người này đeo nghiêng khẩu AR.15. Khi đoàn xe chở Kennơđi tới ngã tư, đột nhiên vang lên tiếng súng nổ, đó là do Li Havây từ trên lầu 6 bắn xuống, viên đạn không bắn trúng, U.Xichi nghe thấy tiếng súng nổ liền lập tức lên đạn, mở chốt an toàn, giương mắt tập trung tìm mục tiêu, vừa đúng lúc đó đoàn xe đỗ lại đột nhiên khởi động, xe giật khiến U.Xi-chi đứng không vững ngã về phía sau, đúng vào lúc ngã, ngón tay chạm vào cò súng, viên đạn xuyên qua nòng súng bay về phía trước, trúng ngay vào Kennơđi đang đứng ở bên trái hàng ghế sau của hai chiếc xe đi trước. Đầu đạn của súng AR.15 có cấu tạo lớp bao bên ngoài đầu đạn mềm, tốc độ bay nhanh, gặp vật va chạm là nổ luôn, có sức sát thương lớn, hoàn toàn phù hợp với vết thương chí mạng của Kennơđi, sau này những đợt tổ chức bắn thí nghiệm đã chứng thực cho suy đoán này.

Vậy thì, tại sao lúc đó có rất nhiều người không nhìn thấy? Dusnahe cho rằng, sau tiếng súng của Li Havây, đám đông người chạy loạn xạ, mọi con mắt đều đổ dồn vào xe chở tổng thống, nên không chú ý tới tiếng súng được bắn từ hướng nào tới, hai bên đường phố toàn nhà cao tầng, tiếng nổ ở ngay ngã tư tạo thành tiếng vọng, tiếng người kêu thét, còi rú của cảnh sát, nên rất khó xác định tiếng súng được bắn từ đâu; và lại lúc đó đang giữa trưa, ánh nắng mặt trời chiếu xuống, chớp lửa đầu nòng màu lam nên rất khó nhìn thấy. Khi hỏi những người quanh đó, nhất là những người đứng gần xe, họ đều nghĩ thấy mùi thuốc súng khét lẹt, điều đó chứng tỏ viên đạn bắn ra ở cự ly gần. Nhưng mà, Dusnahe nói tiếp, vô hình chung tôi đã khiến cho U.Xichi phải chịu trách nhiệm về cái chết của Kennơđi, xét về góc độ đạo lý và trách nhiệm, U.Xichi là một người dũng cảm, anh ta đã làm tròn chức trách vệ sĩ của mình. Tôi chỉ muốn làm rõ chân tướng vụ án. Dusnahe còn cho rằng, trong chính phủ khẳng định có người biết rõ sự kiện này, họ không nên cứ giấu kín như vậy. Tháng 11 năm 1991, ông quyết định xuất bản những bức thư trước đây ông gửi cho U.Xichi, hy vọng U.Xichi có thể từ góc độ tự vệ nói rõ sự thực, song đến nay U.Xichi vẫn im lặng.

Cái chết của Nacxun Rôckơphen?

Nacxun. Rôckơphen (1908 - 1979) là minh tinh chính trị của gia tộc

Rôckơphen, trong suốt cuộc đời của mình, đã một lần là phó tổng thống Mỹ, bốn nhiệm kỳ là người đứng đầu bang Niuoóc.

Nacxun là con trai thứ hai của Giôn Rôckơphen, sinh năm 1908 ở cảng Bae thuộc bang Mênơ. Năm 1930, ông tốt nghiệp học viện Daemaos và đã từng đầu tư vào một công ty dầu mỏ ở Vênêduyêla. Suốt cuộc đời ông rất yêu thích châu Mỹ La tinh. Trong những năm từ thập kỷ 40 đến đầu thập kỷ 50, ông đã đảm nhiệm chức vụ quan trọng trong chính phủ của tổng thống Rudơven Phrăngcolin D và tổng thống Truman Harry. Năm 1958 lần đầu tiên ông được bầu là thống đốc bang Niuoóc, sau đó giữ ba nhiệm kỳ liền. Năm 1973 thôi chức thống đốc bang Niuoóc để gia nhập “Ủy ban những người ưu tú hoạch định chính sách nước Mỹ”. Tháng 12 năm 1974 được bầu làm phó tổng thống Mỹ, hợp tác với tổng thống Giê-rân Pho. Năm 1976 từ bỏ con đường chính trị, trở về Niuoóc, theo đuổi nghề quản lý xí nghiệp và nghiên cứu công tác chính trị và nghệ thuật.

Năm 1930, Nacxun kết hôn với Mari Kenla, sinh 5 người con. Năm 1962, sau khi hai người ly hôn, ông lại kết hôn với tiểu thư Maghelaita Niuphây, và có thêm hai người con nữa. Ngày 26 tháng 1 năm 1979 Nacxun đột ngột qua đời. Về cái chết của ông, nhìn chung trong các sách sử đều có ghi chép, ông chết bị bệnh tim, song có nhiều nhà sử học cho rằng, sự việc không phải đơn giản như vậy.

Một tỷ phú danh tiếng lấy lòng như Nacxun đột ngột qua đời giữa đêm khuya ngày 26 tháng 1 năm 1979, hưởng thọ 70 tuổi. Ông chết tại văn phòng ở nhà riêng, số nhà 13, đường phố 54 trung tâm thành phố Niuoóc. Lúc ông mất, người ở bên cạnh ông là nữ trợ lý khoa học Maicơn Masakhơ xinh đẹp, 31 tuổi, dư luận đồn thổi lao xao, cho rằng ông có quan hệ tình cảm với nữ trợ lý khoa học. Để che đậy dư luận công chúng, gia đình của ông từ chối xét nghiệm tử thi, nhanh chóng cho hỏa táng.

Trong ngày Nacxun mất, suốt ngày ông làm việc trong văn phòng biên soạn nốt bộ sách nghệ thuật đồ sộ của mình. Tối đến, ông cùng vợ và hai con đi nghe nhạc ở một ngôi nhà hai tầng ở đường phố số 54. Sau đó ít lâu, lái xe riêng đưa ông về nhà ở trung tâm thành phố. Đến 9 giờ tối, ông gọi điện cho trợ lý Maicơn ở cách đó không xa, yêu cầu nữ trợ lý đến một lát để cùng nhau thảo luận công việc biên soạn. Maicơn mặc bộ đồ màu đen dài, chỉ ít phút sau đã đến. Trong ngôi nhà rộng mênh mông chỉ có hai người, trong bầu không gian tĩnh lặng, hai người bắt tay vào công việc biên soạn bộ sách nghệ thuật.

Theo công bố chính thức của gia đình về sự cố này, tim của Nacxun ngừng đập vào hồi 23h15. Song, một người trong gia đình Nacxun lại tuyên bố Nacxun chết vào lúc 20h15 tại văn phòng ở “Trung tâm Rôckơphen”, nhưng không nhắc tới sự có mặt của nữ trợ lý Maicơn ở đây. Điều kỳ lạ nhất là, khi người này chính thức giải thích về cái chết của Nacxun, lại nói tới tiểu thư

Maicon tỏ rõ lòng tiếc thương sâu sắc, vô ý đã nói sai mốc thời gian cái chết. Sự giải thích này há chẳng phải là tiền hậu bất nhất sao? Trên thực tế, khi Nacxun chết chẳng phải là Maicon đang có mặt ở đó sao? Đương nhiên rằng, trong lúc hoảng loạn, Maicon đã làm hô hấp nhân tạo cho Nacxun, mong cho Nacxun nhanh chóng tỉnh lại, mãi sau đó mới gọi cấp cứu 911, yêu cầu điều xe cứu thương tới.

Hai viên cảnh sát biết tin đã đi cùng xe cứu thương tới văn phòng của Nacxun. Trong bản báo cáo, họ viết: Nacxun mặc nguyên cả quần áo đã ngất lịm nằm trên nền nhà. Còn y tá theo xe cứu thương tới lại nói: họ không thấy có giấy tờ gì trên bàn, mà chỉ thấy có thức ăn thừa và một chai rượu đã vơi một nửa. Nacxun được đưa vào bệnh viện Hê, đến 20 giờ đêm ngày 26 tháng 1 năm 1979, bác sĩ Isa chính thức tuyên bố Nacxun đã tắt thở.

Hai tuần sau đó, phóng viên các báo gặp rất nhiều khó khăn trong việc phỏng vấn Maicon và những người làm chứng, song cũng có một số tình tiết nghiêm trọng đã được hé mở. Nacxun đã cùng làm việc với Maicon trong một thời gian dài biên soạn bộ sách nghệ thuật đồ sộ. Tiểu thư Maicon đã úp úp mở mở nói rằng, cô đã được nhận tiền thù lao rất thỏa đáng. Từ trong di chúc của Nacxun có thể thấy rõ, Maicon là “người được ưu đãi đến kinh ngạc”, bởi vì cô được tùy ý vay của Nacxun số tiền lớn để mua nhà ở, sau đó mới trả lại cho Nacxun. Bạn gái của Maicon là Piecxi, phóng viên tờ Tin tức tiết lộ chi tiết, khoảng 23 giờ ngày 26 tháng 1, cô nhận được cú điện thoại của Maicon gọi tới, thông báo có việc phải đến trung tâm thành phố, ngay sau đó cô cũng đến trung tâm thành phố, khi nhìn thấy sự cố, cô liền giúp Maicon gọi điện cấp cứu 911, trước khi cảnh sát tới, cô rời văn phòng trong tâm trạng nghi hoặc. Cuối cùng nhà chức trách ở Niuoóc tuyên bố kết thúc sự kiện này, mặc cho báo giới hoài nghi. Từ đó về sau, không ai muốn bàn tán về sự cố này nữa.

Mặc dù vậy, các nhà sử học cho rằng vụ việc này vẫn chưa sáng tỏ, đặc biệt là hai nhân vật Biec và Haghetxtolumu. Họ nói rằng: Sau cái chết của Nacxun trong đêm ngày 26 tháng 1 năm 1979, họ vẫn tiếp tục nhận được lời chất vấn của một số công chúng hiếu kỳ. Tại sao lại như thế, tuy họ không nói rõ, song chi tiết này họ đưa ra rất đáng để chúng ta suy ngẫm.

Tại sao bè đảng Nadi lại cư trú ở Achentina?

Đại chiến Thế giới II vừa kết thúc không lâu, bốn nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp thành lập tòa án quân sự quốc tế để xét xử tội phạm chiến tranh phát xít Đức, ngoài số rất ít tội phạm chiến tranh bị trừng phạt đích đáng ra, còn rất nhiều tội phạm chiến tranh, trong đó có bọn cầm đầu đảng Nadi đã trốn thoát xét xử của lịch sử, chúng chạy trốn sang Nam Mỹ thay hình đổi dạng, mai danh ẩn tích, sống yên ổn ở Achentina.

Từ sau đại chiến Thế giới II kết thúc đến đầu thập kỷ 50, thế kỷ 20, người được bầu làm Tổng thống Achantina ba nhiệm kỳ Pêrôn đã cho hơn 6 vạn tên của đảng Nadi cư trú ở Achantina. Trong số những tên này, có tên sau khi thay đổi họ tên rồi mới nhập cư Achantina, có tên ngang nhiên không cần thay tên đổi họ, đảng hoàng đạo bước trong lãnh thổ Achantina. Tất cả bọn chúng đã đánh hơi Achantina là mảnh đất lẩn trốn an toàn nhất. Từ đó về sau, trong số hơn 6 vạn tên, chỉ có một số rất ít tên bị Ixraen và một số quốc gia có người Do Thái bắt về qui án ra, phần lớn còn lại vẫn sống yên ổn ở Achantina.

Bọn Nadi đã được chính phủ của Achantina thời tổng thống Pêrôn quan tâm. Martin là tên được mệnh danh là “Hitle thứ hai” trong thời kỳ lưu vong ở Achantina, hắn đã 6 lần bị các quốc gia yêu cầu dẫn độ, thậm chí có nước yêu cầu Achantina thông báo hành tung của Martin, song cảnh sát Achantina không đáp ứng, cũng không thêm tiến hành bất kỳ một sự điều tra nào. mãi đến năm 1960, họ bí mật đưa Martin đi khỏi Achantina. Tên cựu chỉ huy phát xít Đức còn leo lên chức chủ tịch một tổ chức quần chúng được gọi là “hợp tác xã”, đồng thời quyên góp tiền bạc cho cơ quan cảnh sát ở đây. Tên tội phạm chiến tranh đã gây tội ác tày trời ở Nam Tư, phía Nam Tư đã hai lần yêu cầu tổng thống Achantina cho dẫn độ y sang Nam Tư, đều bị tổng thống Pêrôn từ chối. Không những thế, thậm chí chính phủ Achantina còn quay ngoắt lại, truy tìm ráo riết các nhân sĩ chính nghĩa để xử phạt, giúp bọn Nadi tiêu hủy tài liệu. Một trợ lý của Cục cảnh sát Achantina đã tiết lộ với báo giới hành tung của Martin, liền bị nhà chức trách cách chức. Đến năm 1992, toàn bộ hồ sơ của bọn Nadi ở Achantina được công bố chỉ còn vài bộ, phần lớn hồ sơ khác không cánh mà bay.

Mọi người không tự kiểm chế được đành phải lên tiếng hỏi, người sáng lập ra “chủ nghĩa Pêrôn” với nội dung: Chủ quyền về chính trị, độc lập về kinh tế và xã hội chính nghĩa, sau chiến tranh đã thực thi mạnh chính sách quốc hữu hóa, ban hành rộng rãi chính sách phúc lợi xã hội, tích cực phát triển đoàn kết dân tộc, hướng phát triển của xã hội, không đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, cũng không phải là xã hội chủ nghĩa, mà mục tiêu tôn chỉ đi theo “Con đường thứ ba”. vị tổng thống hiển hách một thời này tại sao lại đồng tình với các phần tử Nadi bị nhân dân trên toàn thế giới căm ghét, quan tâm chúng đến vậy, thậm chí còn hoan nghênh đón tiếp bọn Na di đến cư trú ở Achantina?

Một số học giả đã lật tìm cội nguồn của sự kiện này, họ cho rằng, Achantina là một quốc gia có tỷ lệ người da trắng cao nhất châu Mỹ La tinh, đạt tới 97%, đại đa số là dân di cư của các nước Ý, Đức và Tây Ban Nha, phụ thân của tổng thống là hậu duệ của Ý, mẹ mang dòng máu của người Tây Ban Nha, ở Achantina đã có truyền thống lâu đời bài xích người Do Thái. Song tuyệt đại đa số nhà sử học không đồng ý với chủ thuyết này, bởi đây chỉ là một

nguyên nhân khách quan chưa đủ sức thuyết phục. Bởi vì, chính sách của một quốc gia chủ yếu được quyết định bởi thái độ và lập trường chính trị của người đứng đầu quốc gia đó. Bản thân tổng thống tuy không phải là một đảng viên của đảng Nadi, song ông ta lại có quan hệ rất mật thiết với trục quốc gia này (đó là trục Đức, ý, Nhật). Thời trai trẻ, tổng thống được đào tạo trong học viện quân sự, nên tổng thống rất khâm phục và sùng bái các nhân vật lịch sử như Alêchxandơ đại đế, Mutsôlini và chủ nghĩa Nadi, cả về tư tưởng lẫn hành động, tổng thống Pêrôn đều hướng theo trục quốc gia này.

Nhà văn nổi tiếng Achentina Matinet cho rằng, từ những năm thập kỷ 30, tổng thống Pêrôn đã quan hệ rất chặt chẽ với trục quốc gia này. Năm 1939, Pêrôn là tùy viên quân sự Đại sứ quán Achentina tại Italia, sau đó được điều sang Đức, rồi sang Tây Ban Nha. Ông có cảm tình sâu sắc trong việc quan hệ hợp tác về quân sự với Italia, ngoài ra quân đội Achentina và quân đội Đức cũng có quan hệ chặt chẽ từ lâu đời. Do đó, khi các quốc gia ở châu Mỹ La tinh bắt đầu cắt đứt quan hệ và tuyên chiến với trục quốc gia này, chỉ còn Achentina là vẫn kiên trì giữ vững quan hệ ngoại giao với trục quốc gia đến trước Đại chiến thế giới II kết thúc không lâu. Đức và Italia hoàn toàn bị sụp đổ, thì Pêrôn không thể không ngừng quan hệ với trục này, bề ngoài nói là tuyên chiến với Đức và Italia, song thực tế là vẫn liên hệ ngầm với họ, cụ thể là quan tâm bè đảng Nadi, nuôi chứa cả một mạng lưới Nadi ở trong lãnh thổ Achentina, là một bằng chứng hùng hồn nhất.

Còn có một loại quan điểm khác cho rằng, tổng thống Pêrôn tiếp nhận bọn Nadi là muốn lợi dụng trình độ KHKH tiên tiến nhất thế giới lúc bấy giờ của Đức, song đã bị các nhà sử học phản đối mạnh mẽ quan điểm hoang đường này, thực tế tình hình của Đức là “tội ác thì nhiều kỹ thuật thì ít”.

Vậy thì, tại sao tổng thống Pêrôn lại mở rộng cánh cửa đón nhận bọn Nadi? Tổng thống kế nhiệm đã né tránh trả lời vấn đề này khi trao trả lại toàn bộ hồ sơ bè đảng Nadi. Song bất luận thế nào, việc tổng thống kế nhiệm Pêrôn công khai trao trả hồ sơ và xin lỗi trước dư luận thế giới là việc làm rất đáng hoan nghênh.

Hai bàn tay của di thể tổng thống Pêrôn bị ai lấy cắp?

Ngày 1 tháng 7 năm 1974, người từng được bầu làm tổng thống ba nhiệm kỳ ở Achentina, Huan Đômica Pêrôn bị ốm chết. Sau khi xử lý di hài chống mục rữa xong, di hài được an táng trong một khu lăng mộ hai tầng có mái tại Q. Kalita. Phòng đặt quan tài dài 4,5 mét, rộng 3 mét, phải qua một lối đi hẹp mới tới được cửa phòng đặt quan tài. Muốn vào được bên trong phải đi qua ba cửa, mỗi cửa có 6 chiếc khóa, chìa khóa do thư ký của Chính phủ nắm giữ.

Ngôi mộ tuy được bảo vệ nghiêm mật như vậy, nhưng 13 năm sau xảy ra một sự kiện mở trộm ngôi mộ gây chấn động dư luận.

Kẻ gây án sau khi vào trong buồng đặt quan tài, y không bật mở nắp quan tài, mà là mở một lỗ to trên nắp quan tài bằng dao điện (cũng có khả năng dùng cửa điện chuyên dùng trong lò mổ gia súc), cắt đứt hai bàn tay của di thể Pêrôn, đồng thời ăn cắp luôn con dao và chiếc mũ được mai táng theo tổng thống.

Việc phát hiện xảy ra vụ án này gây chấn động khắp Achentina. Các thành viên của đảng chính nghĩa do Pêrôn sáng lập ra (còn gọi là đảng phong trào theo chủ nghĩa Pêrôn) vô cùng phẫn nộ, yêu cầu chính phủ nhanh chóng phá án, trừng phạt kẻ phạm tội.

Rất nhiều người cho rằng, vụ đào trộm mộ Pêrôn không mang sắc thái của vụ án chính trị, rất có khả năng chỉ là vụ án hình sự, có thể là tên trộm muốn tìm một chiếc nhẫn gắn hạt xoàn cỡ lớn và trong chiếc nhẫn này có liên quan tới một tài sản kếch sù.

Năm 1955, phái quân sự làm đảo chính, hạ bệ tổng thống Pêrôn. Pêrôn phải sống lưu vong ở nước ngoài, định cư ở Madrid Tây Ban Nha, chiếc nhẫn quý này luôn ở bên mình Pêrôn trong 18 năm trời lưu vong. Năm 1973, Pêrôn được khôi phục lại chức vụ, thế là chiếc nhẫn lại theo Pêrôn trở về Achentina làm bạn với tổng thống. Vì do chiếc nhẫn này cùng với chủ nhân của nó chìm nổi trên vũ đài chính trị, cho nên khi Pêrôn qua đời, chiếc nhẫn được táng theo chủ. Không ngờ, sau đó 13 năm, vì nó mà chủ nhân bị cắt đứt mất hai bàn tay. Dựa vào kết quả phân tích, kẻ trộm rất tin vào truyền thuyết của chiếc nhẫn. Trong chiếc nhẫn to này giấu một chiếc chìa khóa để mở hòm tài sản kếch sù của tổng thống gửi ở Ngân hàng Thụy Sĩ. Kẻ trộm lấy đi cả dao và mũ trong quan tài, đương nhiên là cũng nằm trong sự tính toán: Đây là vật dụng tổng thống sinh thời đã dùng, đến một ngày nào đó sẽ kiếm được một số tiền. Song chúng đâu có biết rằng, hai đồ vật này không hề liên quan tới cuộc sống chìm nổi của tổng thống Pêrôn, đó chỉ là đồ vật mua ở cửa hàng quần trang làm vật táng cùng Pêrôn. Sau đó, tên trộm phát hiện trong chiếc nhẫn của Pêrôn không có chìa khóa để mở hòm tài sản tổng thống gửi ở Ngân hàng Thụy Sĩ, thế là y viết thư gửi cho cơ quan lãnh đạo của đảng chính nghĩa, đề nghị đảng này mua lại hai di vật của tổng thống, ban đầu y phát giá 1000 USD, sau đó hạ xuống 800 USD, song không có ai thèm để ý đến hẳn.

Tháng 7 năm 1987, tòa án mới mở cuộc điều tra vụ án này, mãi đến năm 1991 mới chấm dứt, bởi vì do cái chết đầy bí ẩn của hai nhân vật quan trọng, nên cuộc điều tra không thể tiến hành được nữa.

Một người là Luit Laoanut trực bảo vệ ngôi mộ trong đêm mất trộm, chết năm 1988, trong biên bản ghi nguyên nhân dẫn đến cái chết là bị bệnh tràn dịch phổi. Viên pháp quan phụ trách vụ án này là Suâu hoài nghi cái chết đột ngột của Laoanut, quyết định khám nghiệm tử thi. Qua xét nghiệm, phát hiện Laoanut bị đánh trọng thương bằng gậy gỗ dẫn đến cái chết.

Người thứ hai là chính bản thân pháp quan Suâu. Cuối năm 1990, Suâu bị chết trong một tai nạn giao thông. Theo điều tra của nhà chức trách, cái chết của Suâu là do xe của ông đâm vào một chiếc cọc gỗ chôn ở ven đường quốc lộ số 3 gần cảng Bulanka. Nhân viên điều tra địa phương là Rô-Sa cho rằng: “Qua nghiên cứu kỹ hiện trường, vụ tai nạn giao thông này là không thể xảy ra”.

Tham gia điều tra vụ án được ít lâu, Suâu từng tuyên bố, “tôi đã nắm được toàn bộ mắt xích của vụ án, qua đó sẽ xác định được kẻ trộm”. Người kế nhiệm công việc điều tra tiếp theo là Cáclốt Antina Agiendê, chỉ qua ít ngày sau vội vã tuyên bố chấm dứt vụ án.

Đối với việc ngừng điều tra vụ án, người bất mãn nhất là phu nhân của tổng thống quá cố bà Ênsa Pêrôn, trong suốt 4 năm liền bà kiên trì thu thập chứng cứ có liên quan tới vụ án đào trộm lăng mộ. Tháng 1 năm 1992, phu nhân Pêrôn tuyên bố ở Madrid, yêu cầu tòa án mở phiên tòa xét xử; luật sư của bà lên tiếng, Ênsa đã thu thập được một số chứng cứ mới đủ sức làm rõ vụ án, đồng thời cần trần thuật lại toàn bộ chứng cứ cho tòa án nghe.

Căn cứ vào công bố của tờ báo ở Mêxicô và điều tra của phu nhân tổng thống, người biết rõ có 6 tên nguyên là quân cảnh tham gia vụ trộm. Tên cầm đầu nguyên là đội trưởng đội cảnh vệ bảo vệ tổng thống A. Phăngxin khi ông mới nắm quyền. Vì bị nghi là y tham gia tổ chức tội phạm, nên ít lâu sau y bị bắt. Tổ chức này đã bắt 5 ông chủ xí nghiệp giàu có, trong 18 tháng gần đây đã kiếm được 10.000.000 USD. Một tên khác có liên quan tới vụ án là Kalungti, y bị nghi là đào trộm 5 ngôi mộ của người Do Thái, cũng đã bị bắt. Song, liên đới tới vụ án này không chỉ là một số ít người.

Lúc đầu tổng thống A. Phăngxin bảo đảm phá được vụ án này, song vài tháng sau lại nói bọn trộm “là thành viên của một tổ chức bí mật nước ngoài”, rất khó phá. Một phóng viên có viết một bài “Bàn tay của Pêrôn” và một bài “A. Phăngxin, đây là cái gì?”, chỉ trích chính phủ của tổng thống chỉ lo tới cái ghế của mình, nhất là tổng thống A. Phăngxin không nên cử Gulia Mimaiti phụ trách điều tra vụ án, làm láo báo cáo hay, dẫn đến hiện trạng “không đủ chứng cứ” rồi chấm dứt điều tra.

Vậy thì, một số chứng cứ của phu nhân cố tổng thống Pêrôn có thể cấu thành tội danh can phạm? Liệu còn có ai liên can đến vụ án nữa không? Còn vấn đề nữa, hiện hai bàn tay của di thể Pêrôn đang ở đâu? Liệu còn nguyên vẹn?

Nguyên nhân cái chết của tổng thống Chilê Agiendê?

Vào thập kỷ 70, thế kỷ 20 một quốc gia có lãnh thổ dài hẹp nhất thế giới ở Mỹ Latinh - đó là Chilê xảy ra hai sự kiện gây chấn động toàn cầu.

Sự kiện thứ nhất, tháng 9 năm 1970, liên minh của 6 đảng phái như đảng Xã

hội, đảng Cấp tiến, đảng Cộng sản, v.v... qua 4 lần bầu, đã bầu Sanvado Agiendê là tổng thống Chi Lê.

Sự kiện thứ hai, cách ba năm sau (tức năm 1973), nhân vật vĩ đại trong lịch sử châu Mỹ Latinh, người đã một thời lẫy lừng, đó là Agiendê bất hạnh chết gục trên vũng máu trong cuộc đảo chính chính trị lần thứ 23 trong lịch sử Chi Lê xảy ra vào ngày 11 tháng 9 năm 1973.

Cuộc đời làm tổng thống ngắn ngủi của Agiendê, ông tại sao lại chết? Chết vì nguyên nhân gì? Trong thời gian dài gây xôn xao dư luận.

Agiendê sinh trong một gia đình cỡ trung lưu ở Vapailasut. Thời còn là sinh viên trường Đại học Y Chi Lê, ông đã tích cực tham gia và là người lãnh đạo phong trào sinh viên, đã bị bắt nhiều lần. Năm 1932 đạt học vị tiến sĩ Y học của trường đại học Y Chi Lê. Sau khi tốt nghiệp, vì quá nổi tiếng trong phong trào sinh viên, nên không tìm được việc làm, ông đành phải làm trợ lý cho các bác sĩ pháp y, rồi làm trợ giáo cho bác sĩ nha khoa. Năm 1933 ông là một trong những người sáng lập ra đảng xã hội Chi Lê, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: tổng bí thư đảng xã hội, chủ tịch đảng xã hội, v.v... Khi Đại chiến Thế giới II xảy ra, ông giữ chức bộ trưởng Chính phủ “Mặt trận nhân dân”, sau đó là nghị sĩ của thượng nghị viện. Tháng 9 năm 1970, “liên minh nhân dân” thắng cử? Ngày 5 tháng 11, Agiendê trong tiếng hò reo vang trời, bước vào phủ tổng thống. Cả nước Chi Lê tràn ngập trong tiếng ca vang bài ca chiến thắng.

Nhậm chức được ít ngày, Agiendê lòng tràn đầy quyết tâm và hứng khởi thực hiện kế hoạch cải cách đất nước, đề xuất xây dựng một chính phủ của chủ nghĩa dân tộc, của nhân dân, của chính nghĩa và cách mạng, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, của tập đoàn tư bản lũng đoạn và của bọn địa chủ, tiến tới xã hội Chi Lê thành một nước xã hội chủ nghĩa. Trong bài diễn văn ngày 21 tháng 5 năm 1971, ông tuyên bố: “Chi Lê xây dựng theo phương thức mới của xã hội xã hội chủ nghĩa, đây là con đường cách mạng của chúng ta”, thực hiện trong “phạm vi pháp chế” quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ông ban bố hiến pháp sửa đổi, quốc hữu hóa mỏ đồng, khống chế 90% sản lượng đồng ở Chi Lê. Sự đổi mới có tính sáng tạo này đã được các nước trong thế giới thứ ba và nhân dân trong nước hoan nghênh, ủng hộ. Cùng trong thời gian này, ông còn điều chỉnh sắp xếp lại các công ty khai khoáng trong nước, ngành chế tạo máy, giao thông vận tải, ngành luyện kim, quốc hữu hóa 507 xí nghiệp tư nhân, buôn bán mậu dịch với nước ngoài, tiến hành cải cách ruộng đất, mở rộng phạm vi trưng dụng đất đai, nâng cao tiền lương cho công nhân, thực hiện chữa bệnh và giáo dục tiểu học miễn phí, hạ giá mua bán lương thực và mặt hàng nhu yếu phẩm, đối với phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ và trẻ em dưới 15 tuổi mỗi ngày được cung cấp nửa lít sữa miễn phí v.v... Một số chính sách trên, đặc biệt là chính sách phúc lợi, đãi ngộ xã hội đã

được quảng đại nhân dân lao động hoan nghênh. Song các chính sách này đã thoát ly tiềm lực quốc gia hiện có, là một cách làm vượt qua mốc giai đoạn lịch sử, nên đã tạo nguy cơ cho các cuộc bùng nổ sau này.

Chỉ khoảng chưa đầy 2 năm sau, trên bầu trời Chilê phủ lên một màu đen ảm đạm. Tiếng gõ xoong nồi thay cho tiếng ca hát, đội phòng chống bạo loạn tay cầm gậy thay cho các cảnh sát nhân dân dạo bộ. Các cảnh khủng bố, ám sát, cướp giết đăng đầy trên các báo chí. Năm 1973, Agiendê như ngòi trên núi lửa, như nhảy vào nước lạnh. Điều này hiển nhiên là có quan hệ tới chính sách sai lầm của Agiendê, ví như cải cách ruộng đất đã xâm phạm tới lợi ích của các chủ trang trại vừa và nhỏ, xâm phạm tới lợi ích của 507 xí nghiệp trong đó có tới hơn 80% là xí nghiệp tư nhân vừa và nhỏ v.v...

Quốc hữu hóa mỏ đồng, nhưng vì chưa ban hành chính sách đúng đắn tiếp theo, nên hiệu quả sản xuất đã đi xuống, rất nhiều nhân viên kỹ thuật rời bỏ Tổ quốc, bỏ tầu sang các nước khác, nền kinh tế của đất nước bị sụp đổ. Agiendê không lập tức áp dụng phương pháp giải quyết từ từ các mâu thuẫn, ngược lại càng tăng cường cải cách các bước đi, làm như vậy là tự mình đẩy những người ủng hộ mình sang phía đối địch. Mặc dù đã được tư lệnh của hải lục không quân hứa đi hứa lại tuyệt đối trung thành với Agiendê, song lại không biết từ trước đến nay quân đội Chi Lê luôn có quan hệ mật thiết với các nhà tư bản lũng đoạn Mỹ, lúc bấy giờ lực lượng của cánh hữu đã chiếm ưu thế trong quân đội, đang từng bước lên kế hoạch âm mưu lật đổ chính phủ với qui mô rất lớn. Agiendê chuẩn bị tổng kết tiến trình lịch sử từ ngày mình chấp chính, song đã muộn, thời cuộc đã không thể cứu vãn được nữa. Khắp nơi trong cả nước xảy ra cảnh hỗn loạn, ám sát lẫn nhau, lái xe khách và các chủ tư nhân đồng loạt bãi công, nhân dân xuống đường biểu tình, đảng Dân chủ cơ đốc giáo từ chối đối thoại với Agiendê.

Agiendê giống như một chiếc thuyền nhỏ ở giữa đại dương mê mông, mất đi chỗ dựa, hoàn toàn bị cô lập. Ngày 23 tháng 8, trợ thủ đắc lực của Agiendê là bộ trưởng quốc phòng kiêm tổng tư lệnh lục quân Pulaxi từ chức. Tham mưu trưởng lục quân Pinôchê lên thay. Pinôchê như cá gặp nước. Vừa nhậm chức xong, liền tổ chức hội nghị bí mật, bàn kế hoạch lật đổ Agiendê. Ngày 10 tháng 9 tình hình phát triển tới mức “kiếm đã rút khỏi vỏ, nỏ đã giương dây”. Chín rưỡi tối (21h30), Agiendê cùng đang ăn cơm với các bộ trưởng ở ngoại ô, từ phủ tổng thống truyền tin tới, hai chiếc xe cam-nhông chở đầy binh lính đang từ phía bắc tiến về thánh địa Aca (ya-ge). Ngồi bên bàn ăn, phu nhân Agiendê nói: “liên tục trong mấy ngày gần đây bà nhận được thư và điện thoại dọa khủng bố” 23.00h, từ phủ tổng thống lại truyền tin báo như trên.

Hai giờ sáng ngày hôm sau, Agiendê gọi điện cho thư ký riêng của mình: “Ngày mai là một ngày rất dài và cũng là ngày rất khó khăn”. Tổng thống biết

rằng thời gian khó khăn không còn xa nữa.

06h30 ngày 11 tháng 9, hải quân ra tay đầu tiên, đó là tàu ngầm “Xin-pu-song”, tuần dương hạm “Đô đốc Latuslay, hạm đội của Mỹ đậu ở Kachinbo (một tòa thành nhỏ ở phía Bắc Chi Lê). Sáu chiếc xe cam-nhông chở đầy quân từ Vapalaixua chạy về hướng thủ đô. 07h15 không quân bắt đầu oanh tạc nhà máy công xưởng, điện đài. 7h30 khi Agiendê từ ngoại ô tới cung Lamônâyta, cảnh sát phòng chống bạo động đã sẵn sàng ra tay, vệ binh của tổng thống cũng đang chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu.

07h55, Agiendê lên đài phát thanh phát biểu tình hình trước mắt của đất nước, động viên nhân dân đề cao cảnh giác, giữ vững vị trí, biểu thị lòng tin tưởng ở quân đội. Ngay sau đó ông nhận được tin bộ trưởng quốc phòng đã bị bộ đội lục quân bắt sống. Đến 08h15, Agiendê lên đài phát thanh lần thứ hai. Lúc này tham mưu trưởng không quân đã chuẩn bị sẵn cho Agiendê một chiếc chuyên cơ để ông lập tức rời khỏi Chilê. Agiendê từ chối, ông nói rằng: “Ông biết chức trách của người chiến sỹ như thế nào, đồng thời cũng rõ chức trách của tổng thống ra sao”.

08h30, đài phát thanh vừa dứt bài quân nhạc, lực lượng nổi dậy do Pinôchê đứng đầu, ra lệnh Agiendê giao nộp chính quyền. Agiendê không dám tin vào tai mình nữa, tổng tư lệnh mà mình tin tưởng lại chính là tên đầu sỏ hoạch định kế hoạch đảo chính. 09.00h, Agiendê mở cửa sổ vẫy tay biểu thị lời chào quần chúng lần cuối cùng. Ít lâu sau tổng đài điện thoại bị quân nổi dậy chiếm, Agiendê ra lệnh chiếm lại, song bên cạnh ông giờ chỉ còn hơn chục quân sĩ, nên không làm gì được. Khoảng hơn chín giờ, Agiendê lên đài phát tin tuyên bố: “Để bảo vệ Tổ quốc tươi đẹp này, tôi nguyện hiến dâng cả tính mạng của mình”. 09h10 ông ngồi trong phòng điện đài ở eo biển Maicheluan, nơi còn lại duy nhất chưa bị phá hủy, ông nói: “Trong giờ phút lịch sử quan trọng này, tôi nguyện hiến dâng mình cho toàn thể nhân dân”. Nói xong, ông bước ra khỏi phòng kiểm tra lại toàn bộ các hỏa điểm, ra lệnh nổ súng, thật là “lấy trứng chọi đá”. Chỉ trong chốc lát, nơi Agiendê ẩn nấp đã bị oanh tạc, phá vỡ nổi dậy đưa ra thông điệp cuối cùng, “đúng 1100h không quân oanh tạc phủ tổng thống”. Để tránh đổ máu, Agiendê ra lệnh cho đội quân bảo vệ rời khỏi phủ tổng thống, rút hết nhân viên ra ngoài, chỉ để lại 50 người, bao gồm 4 bộ trưởng chính phủ, 6 cảnh sát mật, 21 tay súng, 15 thành viên đảng xã hội, phóng viên và bác sĩ. Hơn 11.00h, bom trút xuống phủ tổng thống dày đặc như mưa. 13h30, một bộ phận quân đội tiến vào phủ tổng thống. Đến gần 14.00h, Agiendê 65 tuổi, ngã gục tại vị trí chiến đấu trong phòng họp của các bộ trưởng. Khi chết tay vẫn nắm chặt súng trong tư thế chiến đấu.

Đối với cái chết của Agiendê, mọi người bàn tán rất sôi nổi, rất nhiều nhà lãnh đạo trên thế giới tiếc thương. Một số người cho rằng ông đã tự sát; có người lại nói ông bị đạn pháo bắn trúng đã anh dũng hy sinh. Người chứng

kiến sự kiện này là cố vấn chính trị của ông, là người bạn thân nhất hiểu ông, là người nắm chắc mọi diễn biến tình hình của cuộc đảo chính, cho rằng Agiendê là người rất kiên cường, trong lúc gian nguy, ông vẫn ngẩng cao đầu, tay cầm súng vượt qua bom đạn, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Một con người kiên cường như vậy, không bao giờ giải thoát mình bằng con đường tự sát. Cũng có rất nhiều nhân sĩ của châu Mỹ Latinh và của thế giới thứ ba nói rằng Agiendê tự vùi mình trong cuộc đảo chính ngày 11 tháng 9, là vật hy sinh của một đường lối sai lầm.

Cái chết của Agiendê tuy còn phải chờ nghiên cứu sâu thêm, song có một điều không còn nghi ngờ gì nữa, ông là vật hy sinh của hai siêu cường ở nam Mỹ.

Hitle là người Do thái?

Hitle, kẻ cầm đầu đảng Đức quốc xã điên cuồng sát hại người Do Thái, là người Do Thái? Xem ra cách nhận định này là hoang đường, song đây lại là vấn đề được các học giả đặc biệt quan tâm. Một kẻ luôn gào thét tính ưu việt của chủng tộc Đức như Andônphơ Hitle liệu có phải là hậu duệ của Uyliam, đây là một câu hỏi nghi vấn tồn tại từ trước tới nay. Không cần nói tới những người của các đảng phái khác, ngay trong đảng Nadi của Hitle cũng có không ít người nghi ngờ trong huyết thống của Hitle có thành phần máu của người Do Thái. Năm 1942, thủ lĩnh đội vệ binh Đức quốc xã cho người về tận quê của Hitle ở áo, Hitle ra lệnh đốt bỏ toàn bộ tài liệu có liên quan tới nơi mình đã sinh ra. Trong thời kỳ thống trị, Hitle đã đưa ra rất nhiều bằng chứng, nói với người Đức mình là hậu duệ của hoàng đế Uyliam, nhằm chứng tỏ rằng tổ tiên của mình không phải là người Do Thái. Song Hitle bản thân y cũng không thể chứng minh được tổ tiên của mình thuộc chủng tộc nào.

Cả quê nội và quê ngoại của Hitle đều ở áo, gần biên giới với Đức, nằm ở phía bắc sông Đanuyt, cách Viên 50 dặm Anh. Họ tên của gia tộc Hitle có khả năng bắt nguồn từ ngôn ngữ Tiệp Khắc xuất hiện từ trước thế kỷ 19.

Họ tên đầy đủ của mẹ Hitle là Marian Anna Skhơghelubo, sống trong một gia đình nông dân không giàu có gì. Đường tình duyên của bà luôn gặp trắc trở, đã hơn 40 tuổi vẫn chưa lấy được chồng. Đến năm 1837, lúc đó mẹ của Hitle đã 42 tuổi, bà tự “kiếm” được đứa con trai, đặt tên theo họ mẹ là Anna Skhơghelubo. Đến năm 1842 (47 tuổi), Marian Anna Skhơghelubo lấy một người làm thuê nay đây mai đó là Giôn Hittơlơ. Thế là Anlútít nghiễm nhiên trở thành con trai của Giôn Hittơlơ. Đối với đứa con riêng của vợ, Giôn Hittơlơ chưa từng làm bất kỳ một thủ tục nào để công nhận đó là con của mình. Sau đó vì Giôn Hittơlơ luôn nay đây mai đó, lang bạt khắp nơi, nên người em trai của Giôn Hittơlơ phải đứng ra nuôi dưỡng thay anh trai.

Năm 1876, khi Anlútít Hittơlơ bước sang tuổi 40, người chú (em trai của

Giôn Hittolơ) mới làm thủ tục đổi tên cho Anlútít Hittolơ. Ông thuyết phục nhà thờ và chính quyền địa phương xóa bỏ hai chữ “con riêng”, đồng thời xóa bỏ Hittolơ, đổi thành Hitle. Năm 1895, Anlútít Hitle 58 tuổi, người vợ thứ ba sinh được con trai, đây chính là Andônphơ Hitle nổi tiếng sau này.

Vậy cha đẻ của Hitle là ai, tranh luận của các học giả đến nay vẫn chưa ngã ngũ, đại để có hai cách lý giải sau:

Loại thứ nhất, cho rằng Giôn Hittolơ là cha đẻ của Anlútít, một số nhà sử học Đức thiên về nhận định này.

Loại thứ hai, cho rằng cha đẻ của Anlútít, là người Do Thái, có tên gọi là Phulancôn Bôcơ hay là Phulancôn Lâyơ. Marian Anna trước kia từng là một người hầu gái trong một gia đình Do Thái, người làm cho mẹ của Hitle mang thai là con trai của chủ nhân. Theo cách lý giải này, dựa vào kết quả điều tra của đảng Nadi, Hitle nên chẳng liệt kê vào tộc người Do Thái.

Sau khi Đại chiến thế giới II kết thúc, rất nhiều học giả tiến hành nghiên cứu thân thế và sự nghiệp của Hitle, song tất cả đều rất khó đưa ra kết luận cuối cùng. Vào những năm trong thập kỷ 50 của thế kỷ 20, chuyên gia nghiên cứu về Hitle là tiến sĩ Masai đã đưa ra cách lý giải: “Hitle không phải là người mang huyết thống của người Do Thái, mà là đứa con của một cuộc hôn nhân trong cùng một dòng họ”. Masai cho rằng, cha của Hitle cũng là chú của mẹ Hitle. Cha đẻ của Hitle qua ba lần kết hôn, người vợ thứ ba chính là cháu gái của mình, người này sinh ra Hitle. Chính vì cha mẹ có cùng huyết thống, nên khi đẻ ra Hitle, sau này Hitle mới có nhiều hành vi bệnh hoạn như vậy.

Hitle là nam hay là nữ?

Tại sao Hitle lại không lưu lại sổ sức khỏe và hồ sơ chữa bệnh cho hậu thế? Tại sao Hitle lại có nhiều hành động điên cuồng như vậy? Tại sao một tên hiếu chiến tàn bạo khét tiếng khiến rất nhiều người phải run sợ, biết mình sắp bị chết mới chịu cử hành hôn lễ? Những vấn đề này, đối với các nhà sử học và các nhà tâm lý học vẫn còn là một điều bí ẩn.

Mùa thu năm 1943, tại một phòng nghiên cứu y học bí mật thuộc phòng nghiên cứu chiến lược nằm ở bờ biển phía đông nước Mỹ, một cuộc họp các nhà tâm lý học được tổ chức, thông qua rất nhiều tài liệu, báo chí, ghi chép của các phóng viên, báo cáo điều tra và các bài phân tích để phác họa lên biểu đồ tâm lý của Hitle. Từ trong tập tài liệu đồ sộ, tổ chức nghiên cứu mang mật danh “O.S.S”, thông qua 12 cách lý giải khác nhau, để trả lời các câu hỏi sau:

Tại sao mãi đến lúc biết mình sắp chết, Hitle mới chịu kết hôn?

Quan điểm cốt lõi về cuộc sống của Hitle là gì?

Loại người đàn bà nào có thể làm rung động trái tim Hitle?

Hitle có cảm tình với loại người đàn bà nào và ở mức độ tình cảm nào?

Người phụ trách nhóm nghiên cứu là tiến sĩ Rancơ đưa ra kết luận:

Một là, Hitle là một người nam giới bình thường.

Hai là, hành vi của Hitle với một số cô gái trẻ rất khó miêu tả thành lời, không thể không khiến ta phải nghi ngờ, Hitle là một kẻ đồng tính luyến ái. Liệu có phải Hitle mắc bệnh giang mai, bệnh tâm lý hay bệnh thần kinh, dẫn tới hậu quả các cô gái có quan hệ với Hitle phải tự sát. Trong cuốn sách “Tội ác trong sinh hoạt của Hitle”, Colat nhà văn nổi tiếng nước Mỹ với khả năng phân tích cao, đánh giá khá chi tiết về Hitle. Tác dụng của cuốn sách này là miêu tả tỉ mỉ tên trùm đảng Nadi trong người luôn tồn tại mâu thuẫn. Đây là một tài liệu quý. Song hạn chế của cuốn sách là chưa nói rõ Hitle là con người như thế nào.

Lúc bấy giờ rất nhiều người hoài nghi về con người Hitle, có nhà nghiên cứu đã viết như thế này: “Về khía cạnh sinh hoạt, Hitle không phải là người đàn ông đường hoàng, lại càng không phải là cử chỉ của lãnh tụ quân sự vĩ đại và của người sáng lập ra nước Đức mới. Chiều cao của Hitle thấp hơn chiều cao trung bình của nam giới châu Âu một ít, mỏng to, vai nhỏ, cơ thịt mềm nhũn, đùi ngắn nhỏ. Từ hông đến phần chân luôn được chiếc quần rộng và đôi ủng da nặng chịch che lấp. Hitle có dáng người to nhưng ngực lại lép kẹp, có người cho rằng, trong lớp quần phục Hitle độn ngực bằng bông. Ran-cơ cùng các đồng sự trong một bản báo cáo viết về tâm sinh lý của Hitle “Sinh hoạt của Hitle và tin đồn về Hitle”, cho rằng “bộ dạng của Hitle rất giống nữ giới, khi đi, vai trái khẽ rung động như người mắc bệnh thần kinh, đồng thời chân trái bước nhanh về phía trước. Còn về khuôn mặt, hai môi có thói quen lúc nào cũng vênh lên. Khi diễn thuyết, Hitle luôn mặc bộ quần phục màu xanh rất bình dị, bộ quần phục đã che đầy toàn bộ con người thực của Hitle...”

Nữ thư ký riêng Eva Braun từng ở bên cạnh Hitle trong ba năm cũng nói rằng, quan hệ của Hitle với người tình giống như một người cha hiền từ. Hitle rất thích những người phụ nữ trẻ giàu nữ tính, không nhất thiết phải đẹp, cũng không hoàn toàn thích tình dục. Hitle rất thích nói chuyện tình yêu với nữ giới, song lại rất sợ hậu quả của tình yêu mang lại, rất sợ người khác nhìn thấy các bộ phận cơ thể của mình khi để lộ ra ngoài, thậm chí không cho phép bác sĩ kiểm tra sức khỏe cho mình. Trong cuốn hồi ký của một quan chức ngoại giao Tây Ban Nha có viết: “Hitle từng tiết lộ với một người đàn bà có tên là Machita, sở dĩ Hitle “tôn thờ” các bộ phận trên cơ thể nữ giới là vì, trong Đại chiến thế giới II, một viên đạn đã bắn trúng bộ phận sinh dục, cản trở tới sinh hoạt của Hitle. Một số nhà y học lại cho rằng rất có thể Hitle bị bệnh giang mai. Tác giả của “Tội ác trong sinh hoạt của Hitle” chỉ rõ, Hitle mắc bệnh giang mai giai đoạn 3, nên bác sĩ riêng đã cắt bỏ hai quả tinh hoàn, vì thế “nếu như cho rằng Hitle không mắc bệnh giang mai, khiến Hitle phải

mất đi ham muốn tình dục, thì rất khó giải thích tại sao Hitle cự tuyệt chung đụng với các thiếu nữ trẻ đẹp”.

Song cũng có một số tin đồn Hitle có hai người con. Những năm đầu thập kỷ 70, một phóng viên tờ thể thao của nước Anh chuyên viết về những người nổi tiếng trên thế giới đã nhận được một bản tin được cắt từ một tờ báo của Ấn Độ. Tiêu đề của bài viết là “Con gái của Hitle tiếp thụ Do Thái giáo”, tác giả của bài viết này là Hai-man, cho rằng, trong thế vận hội Ôlimpic năm 1936, Tili Phulaidơ đã đem về cho nước Đức hai huy chương vàng trong môn ném lao. Cảm kích trước thành tích phi thường của Tili Phulaidơ, Hitle đem lòng yêu say đắm Tili trong suốt 8 tháng liền, Hitle tặng cho Tili một tòa biệt thự nhỏ nằm bên cạnh bờ hồ ở gần Beclin và một chiếc mecedes màu trắng. Khi Tili có thai, Hitle ruồng bỏ Tili một cách không thương tiếc, thế là Tili sinh con không có cha. Rất nhiều học giả cho đây chỉ là chuyện tầm phào.

Trong thập kỷ 80 của thế kỷ 20, một hội nghị của các nhà sử học Đông Đức cũ, tuyên bố một tài liệu gây chấn động dư luận thế giới, Hitle không phải là một người đàn ông bình thường, mà là một người mang giới tính nữ. Người cung cấp tài liệu mật này là một trong những chiến hữu thân thiết của Hitle. Tên tội phạm chiến tranh này thụ án trong trại giam ở Beclin được 10 năm thì chết, trong nhật ký của y ghi chép rất nhiều bí mật riêng của Hitle. Y viết rằng, ngay từ khi Hitle được sinh ra, cơ thể rất lạ, để che giấu giới tính, Hitle luôn được ăn mặc là bé trai. Năm 1916 Hitle bị thương trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, quân y phát hiện Hitle mang sinh lý của nữ tính, song Hitle vẫn chọn cuộc sống của nam giới, luôn mặc quần áo nam giới để che đậy giới tính của mình. Sau đó toàn bộ gia phả về gia đình, số sức khỏe, và các ghi chép khác đều bị thiêu hủy. Mọi bí mật của Hitle, ngoài chiến hữu thân thiết, bác sĩ và người tình ra, không một ai hay biết gì về con người Hitle. Giáo sư sử học Tanpuphu cho rằng, khi Hitle được sinh ra, trong con người Hitle đã có buồng trứng và tử cung như nữ giới, song cũng có giới tính của nam giới. Hitle luôn tiêm vào người mình hoóc-môn nam giới, để khiến cho ngoại hình của mình giống nam giới. Rancơ và các đồng sự của ông đã miêu tả Hitle “nam chẳng ra nam, nữ chẳng ra nữ”, rất có thể Hitle là người ái nam ái nữ.

Song từ trước đến nay, giới tính của tên đầu sỏ tội phạm chiến tranh vẫn còn là một điều bí ẩn.

Tại sao Hitle lại giết sạch đội xung phong?

Rạng sáng ngày 30 tháng 6 năm 1936, trùm phát xít Andơnpơ Hitle được một đoàn xe hộ tống, thực hiện một vụ thảm sát gây kinh hoàng khắp nước Đức. Chỉ trong một ngày đã giết chết hàng trăm người thuộc đội xung phong trong đó có cả tham mưu trưởng, sau đó tuyên bố giải tán đội xung phong, đây là sự kiện đẫm máu gây chấn động dư luận thế giới. Tại sao Hitle lại thảm sát những người cùng chung hoạn nạn với mình, sau đó lại tuyên bố giải tán

đội xung phong đã lập nhiều công lao giúp y leo lên vũ đài chính trị? Đây là một vấn đề khiến mọi người phải đưa ra câu hỏi: Tại sao Hitle lại làm như vậy? Các nhà nghiên cứu đại để qui nạp vào một số nguyên nhân sau:

Nguyên nhân thứ nhất: Sứ mệnh lịch sử của đội xung phong đã hoàn thành.

Đội xung phong còn gọi là Đảng áo nâu, là tổ chức bán quân sự thuộc quyền chỉ huy của đảng Nadi, chính thức thành lập tháng 8 năm 1921. Chức năng chính của Đảng áo nâu là bảo vệ các cuộc họp của đảng Nadi, quấy rối các tổ chức đảng phái khác, phá hoại phong trào công nhân và khủng bố những ai chống lại đảng Nadi.

Khi đảng Nadi ra đời, đội xung phong là trợ thủ đắc lực tung hô Hitle, là hậu thuẫn mạnh của đảng Nadi trên con đường leo lên vũ đài chính trị. Song khi đảng Nadi đã cầm quyền, thì cũng là lúc sứ mệnh lịch sử của đội xung phong cũng đã hết. Bảo đảm an ninh quốc gia đã có quân đội, duy trì trật tự xã hội đã có cảnh sát đảm nhiệm, hà tất phải giữ lại một đội quân không phải quân đội mà cũng không phải cảnh sát này. Cho nên, bất luận thông qua bất kỳ một con đường nào, cũng cần phải đuổi đội xung phong ra khỏi vũ đài lịch sử?

Nguyên nhân thứ hai: Mâu thuẫn giữa Hitle và tham mưu trưởng.

Tham mưu trưởng Miulơ là người bạn chính trị của Hitle từ rất sớm, hai người từng có âm mưu chính trị, sự việc bại lộ cả hai đều bị ngồi tù, có thể nói là bạn cùng chung hoạn nạn. Song hai người cũng có điểm bất đồng. Người sáng lập ra đội xung phong thực chất là Miulơ, lúc đầu Hitle không muốn nhường cho Miulơ lãnh đạo đội quân này. Năm 1925 đội xung phong được thành lập lại, Miulơ chủ trương đội xung phong hoạt động độc lập, phản đối việc nhúng tay vào công việc nội bộ của đảng, ý đồ biến đội xung phong thành quân đội. Còn Hitle thì coi đội xung phong chỉ là một loại công cụ để phục vụ cho ý đồ chính trị, bởi vì trên vũ đài chính trị đảng Nadi rất cần sử dụng bạo lực và khủng bố, vô hình dung đã biến đội quân này trở thành lực lượng vũ trang thường trực. Do chính kiến khác nhau, nên hai người đành phải tạm thời chia tay nhau. Năm 1929, Hitle lại trọng dụng Miulơ, bổ nhiệm Miulơ làm tham mưu trưởng, lãnh đạo đội xung phong. Sau khi lên nắm quyền hành, theo ý đồ cũ, Miulơ ngang nhiên bổ sung nhân lực cho đội xung phong ngày càng lớn mạnh, đồng thời quân sự hóa toàn đội, ý đồ biến tổ chức này thành quân đội quốc gia. Sau khi Hitle lên nắm quyền hành, Miulơ không những ráo riết phát triển lực lượng đội xung phong, mà còn ngang nhiên tiến hành “cuộc cách mạng thứ hai”, xây dựng một quốc gia “xã hội chủ nghĩa dân tộc”. Việc làm này không được đảng Nadi ủng hộ, Hitle liền tìm cách “giải quyết” đội xung phong. Chính vì hai người là bạn cùng nhau vào sống ra chết, nên trước khi hành động Hitle đã có cuộc mật đàm trước với Miulơ 5 tiếng đồng hồ, nhằm khuyên giải Miulơ. Trước khi tiến hành vụ thảm sát, Hitle còn dặn dò binh sĩ thuộc quyền để một khẩu súng lên trên bàn làm việc của

Miulơ. Đây có thể nói đó là ân huệ cuối cùng của Hitle giành cho người bạn cũ.

Nguyên nhân thứ ba: Sự tranh giành giữa đội bảo vệ đảng và đội xung phong. Đội bảo vệ Đảng (tức là đảng áo nâu) được thành lập năm 1925, ban đầu là một tổ chức cấp dưới của đội xung phong. Khi đội xung phong phát triển lực lượng, thì Đảng áo nâu cũng phát triển nhanh chóng. Hai lực lượng này đã xảy ra xung đột tranh giành địa vị. Nhất là năm 1929, sau khi Himle được bổ nhiệm làm lãnh tụ Đảng áo nâu, mâu thuẫn hai bên càng gay gắt hơn. Năm 1930, Đảng áo nâu cơ bản là được xây dựng trên nền tảng của đội xung phong, nên cơ cấu tổ chức đã ngày càng hoàn thiện. Thêm vào đó kỷ luật của đội bảo vệ đảng rất nghiêm minh, có tính kỷ luật cao, lại được Hitle trọng dụng, mặc dù chỉ có vài vạn đội viên, song vẫn là đối thủ đáng gờm của đội xung phong. Giữa lúc Hitle đang do dự trong việc giải quyết đội xung phong, thì Himle đã củng cố thêm quyết tâm cho Hitle, rằng “Miulơ đang chuẩn bị làm cuộc đảo chính”, thế là Hitle tiến hành vụ thăm sát, các thành viên trong Đảng áo nâu đóng vai trò làm đao phủ.

Nguyên nhân thứ tư: Quân đội quốc gia không dung nạp đội xung phong. Sau thế chiến thứ nhất, quân đội Đức suy yếu mọi bề. Lúc đầu lực lượng quân Đức có ý định giữ lại đội xung phong làm quân dự bị động viên. Song Miulơ ngày càng bộc lộ ý đồ dùng đội quân xung phong thay thế quân đội lúc bấy giờ, giới quân sự cảm thấy quyền lợi của mình đã bị uy hiếp. Đặc biệt đến đầu năm 1934 Miulơ biểu hiện có dã tâm làm tổng chỉ huy lực lượng vũ trang, quân số của đội xung phong đã lên tới hơn 3 triệu quân, yêu cầu được đảm nhiệm vùng biên giới phía đông nước Đức, đến lúc này thì giới quân sự không chịu được nữa rồi. Bộ trưởng bộ quốc phòng Đức ra sức yêu cầu Hitle hạn chế quyền lực của đội xung phong, đồng thời loại đội quân này ra khỏi lực lượng vũ trang, chỉ thừa nhận quân đội quốc gia là “lực lượng vũ trang duy nhất của Đức”, Hitle đành phải đưa ra quyết định hai chọn một, về lý thì phải chọn đội xung phong, song nếu chọn như vậy sẽ nảy sinh hai vấn đề khó xử. Một là, nếu như giữ lại đội xung phong thì sẽ rất khó lý giải thấu tình đạt lý với các nước châu Âu; hai là đặc tội với quân đội quốc gia, bản thân Hitle sẽ rất khó đạt được ý đồ leo lên ngôi vị quốc trưởng. Vì thế, Hitle qua nhiều lần cân nhắc, cuối cùng mới quyết định hy sinh đội xung phong, ngả về phía quân đội. Trên thực tế, trước khi Hitle thực hiện cuộc tắm máu đội xung phong, ông đã được giới quân sự suy tôn làm quốc trưởng. Thế là tới ngày 2 tháng 8 trong năm đó, chính phủ của Hitle tuyên bố hợp nhất chức vụ thủ tướng với tổng thống làm một, Hitle trở thành nguyên thủ quốc gia kiêm thủ tướng chính phủ. Quân đội quốc gia hứa tuyệt đối trung thành với quốc trưởng.

Nguyên nhân thứ năm: Xung đột về quyền lợi giữa chính quyền Nadi với đội xung phong.

Thành viên của đội xung phong chủ yếu là các phần tử quân nhân giải ngũ, thất nghiệp, buôn bán phá sản và tù nhân đã mãn hạn tù. Tầng lớp hạ lưu của xã hội này luôn mong được chính quyền Nadi che chở, mang lại lợi ích cho họ, song chính quyền của Hitle là chính quyền đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản, nên không thể đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu của họ. Vì thế, các phần tử trong đội xung phong xuất hiện tư tưởng oán hận Hitle, cho Hitle là kẻ “vong ân họ”. Miulơ triệt để lợi dụng thực trạng này, hô hào tiến hành “cuộc cách mạng thứ hai”, với dụng ý là gây áp lực với Hitle, đòi lại quyền lợi cho đội xung phong. Chính vì sự hô hào này, cộng thêm đội xung phong thả sức bắt người vô cố, sát hại người Do Thái, công kích giáo hội và một số hành vi bạo ngược khác đã khiến cho giai cấp tư sản Đức cảm thấy họ đã bị uy hiếp khủng bố, đồng thời cũng làm cho chính quyền Nadi bị phiền phức, bị công kích trước dư luận. Vì thế, Hitle mượn cớ đội xung phong tiến hành “cuộc cách mạng thứ hai”, mượn gió bẻ măng, làm một việc có hai mục đích, đó là lấy lòng giai cấp tư sản Đức và triệt tiêu được một tổ chức tai tiếng, chỉ bằng một đòn ra tay mạnh đã tằm máu đội xung phong.

Không còn nghi ngờ gì nữa, năm điểm trên là nguyên nhân đứng đằng sau của vụ thảm sát này, song không biết là Hitle đã vì nguyên nhân nào? Ai có thể đưa ra lời giải đáp đúng?

Hitle chết như thế nào?

Mọi người thường dùng ánh mắt đặc biệt của mình để xem xét các nhân vật đặc biệt trong lịch sử, thì hiển nhiên rằng Hitle là một đối tượng, là tiêu điểm để mọi người chú ý đến. Toàn bộ cuộc đời Hitle là chủ đề để mọi người bàn luận sôi nổi. Đối với cái chết bí hiểm của Hitle, đương nhiên mọi người không dễ dàng bỏ qua.

Hạ tuần tháng 4 năm 1945, Hitle từng vang bóng một thời tổ chức sinh nhật và tổ chức hôn lễ của mình trong đồng đồ nát hoang tàn và lãnh lẽo, rồi từ đó im hơi lặng tiếng mãi mãi. Còn sống? Đã chết? Bí mật này đã tồn tại trong suốt mấy chục năm qua.

Một số ít người cho rằng Hitle đã trốn thoát trong vòng vây dày đặc. Toàn bộ thủ đô Beclin chìm ngập trong khói lửa, Hitle đã biến đi đâu đó, thậm chí còn phủ nhận việc Hitle tổ chức lễ cưới.

Một số người khác nói có vẻ có bằng chứng hơn, trước khi Beclin bị vây hãm chặt ba ngày, Hitle đã cùng với một nữ phi công trốn khỏi Beclin bằng máy bay, còn xác chết ở hiện trường chỉ là xác chết giả, loại quan điểm này muốn mê hoặc mọi người nên mới đưa ra câu chuyện hoang đường này.

Lại có người nói rằng Hitle trốn khỏi Beclin bằng hầm ngầm, hiện đang ở trong một boong ke bí mật, không loại bom đạn nào công phá được.

Có người dựa vào các tài liệu thu được, cho rằng Hitle đã trốn ra nước ngoài và mang theo một số tài liệu quan trọng.

Còn nữa, trong đồng tài liệu của Hôpman có thu được một bức điện:

Ngày 22 tháng 4 năm 1945.

Đồng ý rời tới phía nam Đại Dương.

Tổng khu trưởng: Hôpman

Điều này chứng tỏ Hôpman từ ngoài biên giới nước Đức xa xôi đã chuẩn bị trước nơi lánh nạn, sự sắp xếp có tính chiến lược này đương nhiên đã được quốc trưởng đồng ý, sau đó thực tế đã chứng minh rõ ràng, đại bộ phận tội phạm chiến tranh trong nội bộ đảng Nadi đã chạy trốn sang nam Mỹ, liệu Hitle có lánh nạn ở một nơi nào đó ở đây chăng?

Để phủ nhận việc Hitle tự sát ở Beclin, có người đã lập luận “có hai người tướng mạo giống nhau” để chứng minh Hitle đã dùng kế “kim thiên thoát xác” (ve sầu lột xác). Thậm chí đến thập kỷ 60, một nhà nhiếp ảnh của một tờ báo nọ còn đăng ảnh Hitle đang sống giữa trần gian. Điều khiến mọi người sửng sốt nữa là, dưới bức ảnh Hitle đăng trên tờ báo nọ còn chưa thêm dòng chữ “Hitle đang sống một cuộc sống yên bình”, sự kiện này gây chấn động thế giới một thời.

Đương nhiên, rất nhiều điều khẳng định, trước khi Beclin thất thủ, ngày 30 tháng 4 năm 1945, Hitle đã tự sát, sau đó đổ xăng đốt xác phi tang. Song về cái chết của Hitle, mỗi người có cách lý giải khác nhau.

Loại lý giải thứ nhất:

Dựa vào lời khai của Lincơ, cận vệ gần gũi nhất của Hitle: “Hitle đã dùng khẩu súng lục cỡ 7,66 ly tự bắn vào huyệt thái dương bên phải mình. Khẩu súng này và khẩu súng dự phòng cỡ 6,35 ly rơi dưới chân Hitle. Đầu của Hitle ngã vào chân tường, máu thấm ướt bộ sôpha và thảm len trải nền”.

Loại lý giải thứ hai: Qua kết quả giải phẫu, xét nghiệm tử thi:

Lửa cháy mạnh khiến cho thi thể bị biến dạng, nên không nhận biết rõ nguyên nhân cái chết. Trong miệng phát hiện thấy mảnh của cốc pha lê vỡ. Sau khi nghiên cứu kỹ bản báo cáo xét nghiệm này, các chuyên gia đưa ra kết luận: “Chết bởi chất độc xianôgen”. Ngoài ra còn có hai chứng cứ phụ:

- Từ giữa đêm ngày 23 đến ngày 29 tháng 4 năm 1945, Hitle đã đem ba chiếc hộp phalê đựng súng và băng đạn cho giáo sư viện trưởng viện y học thuộc phủ thủ tướng Hado xem, Hitle còn nói, “trong cái hộp pha lê nhỏ này đựng một loại chất cực độc” (theo lời Hado nói lại), còn bảo Hitle thí nghiệm ngay loại độc được này cho con chó mà Hitle yêu quý ăn cho viện trưởng Hado xem.

Còn về tiếng súng nổ từ trong phòng ngầm của Hitle phát ra, cũng có nhiều cách nói khác nhau. Phái cho rằng Hitle tự sát bằng súng ngắn: có tiếng súng nổ; tiếng súng này do đích thân Hitle bắn. Còn phái cho rằng Hitle tự sát bằng thuốc độc thì đương nhiên cách lý giải của họ sẽ khác cách lý giải của phái cho rằng Hitle tự sát bằng súng ngắn. Phái này cho rằng từ trong phòng ngầm của Hitle không nghe thấy tiếng súng nổ, đây chỉ là tiếng vọng của tiếng súng bên ngoài tràn vào. Một phái khác cho rằng các vệ binh, sĩ quan truyền lệnh và nữ thư ký có mặt tại chỗ Hitle đều nghe thấy tiếng súng, việc này nên cho là đúng. Song họ lại cho rằng, người nổ súng không phải là Hitle, mà là Lin-cơ! Đây là lời khai của viên đội trưởng bảo vệ Hitle: “xem ra Hitle hoài nghi tác dụng của thuốc độc, bởi Hitle trong một thời gian dài ngày vào cũng tiêm thuốc, nên mới ra lệnh cho Lin-cơ, chờ khi nào Hitle uống thuốc độc xong thì mới nổ súng...., thế là Lin-cơ nổ súng bắn Hitle”.

Người chết rồi thì còn để lại xác, thông qua pháp y xét nghiệm tử thi, cũng có nhiều cách lý giải khác nhau:

- Chết mất xác, một số người luôn ở bên cạnh Hitle, như nhân viên huấn luyện chó, đầu bếp của Hitle đều cho rằng: “Quốc trưởng đã chết, không để lại xác”. Theo lời khai của Lin-cơ, người trực tiếp thiêu xác Hitle: “Thời gian lúc Hitle tự sát là 15h30, sau đó Lin-cơ bó xác Hitle bằng thảm len trải nền vác ra ngoài hoa viên, xăng dầu ở đây đã được chuẩn bị sẵn cho việc hỏa thiêu. Đến 19h30 xác vẫn tiếp tục được thiêu hủy, lúc này tôi đã bỏ đi nơi khác”. Căn cứ vào thời gian thiêu, người ta suy đoán, đại bộ phận cơ thể Hitle đã bị cháy thành tro.

Người Liên Xô thì không cho là như vậy, họ cho rằng họ đã nhìn thấy xác của Hitle đang bị thiêu đốt. Trong bị vong lục ngày 5 tháng 5 năm 1945 có ghi chép, có 7 sĩ quan và chiến sỹ Liên Xô ở trong phủ quốc trưởng Hitle ở Beclin, họ đứng cách đó không xa phát hiện thấy hai xác một nam một nữ đang bị hỏa thiêu. Qua nghiên cứu kỹ lưỡng họ đã xác định đó là xác của Hitle và của Eva Braun, trên thi thể có chứng cứ đặc trưng. Thêm một bằng chứng phụ nữa, hai thi thể này táng ở một hố bom cùng với hai con chó nữa, đó là “hai con chó của Hitle”. Chứng cứ có tính chất quyết định là xét nghiệm răng của Hitle, bởi vì trên đời này không có hai người có hàm răng giống nhau hoàn toàn. Liên Xô đã tìm đến bác sĩ nha khoa của Hitle, được sự trợ giúp của nữ giáo sư bác sĩ Liên Xô đã tìm thấy bức ảnh X quang răng của Hitle, xác định đây chính là răng của Hitle.

Đương nhiên còn có cách lý giải khác, như: thi thể của Hitle đã bị thiêu cháy, sau đó đã được thủ lĩnh đoàn thanh niên Hitle cướp xác “quốc trưởng” mang đi. Nhà sử học người Anh đã nói: “Hitle coi như đã đạt được mục đích của mình. Những người cướp xác Hitle đã bí mật an táng Hitle bên bờ sông Tibơ ở Italia”.

Nhiều cách lý giải khác nhau, mâu thuẫn lẫn nhau, liệu đến một ngày nào đó sự thật sẽ được phơi bày? Hay mãi mãi là một ẩn số?

Màn kịch ám hại thủ tướng Môrô như thế nào?

Bốn giờ rưỡi sáng, đường phố Mariâuphuni ở thủ đô Rôma Italia yên tĩnh, thanh bình. Song ai có thể ngờ, chỉ vài giờ sau, tại nơi đây xảy ra một sự kiện gây chấn động thế giới. Lúc này, Môrô chủ tịch đảng Dân chủ Thiên chúa giáo Italia đã tỉnh dậy, lòng đầy hứng khởi. Ngày 16 tháng 3 năm 1978 đối với ông mà nói, là ngày quan trọng nhất trong 30 năm làm chính trị, cũng có thể nói là ngày huy hoàng nhất trong đời ông. Trước đó ít lâu, ông đã giải quyết ổn thỏa nguy cơ chính trị lớn nhất sau Đại chiến thế giới II tại nước Italia, tình trạng vô chính phủ trước đó đã kết thúc, các đảng phái trước sự dàn xếp của ông đã ra được nghị quyết, thành lập chính phủ liên hiệp. Hôm nay, quốc hội sẽ thảo luận nghị quyết này. Ông đã lường trước được sự nhất trí của những người đứng đầu các đảng phái. Nghị quyết nhất định sẽ được thông qua. Trên diễn đàn chính trị Italia, Môrô là nhân vật được kính trọng, ông từng làm thủ tướng 5 nhiệm kỳ liền, đã qua tay giải quyết không ít vụ bê bối chính trị. Mọi người đều nói, không có Môrô, nước Italia đã bị chia 5 xẻ 7 từ lâu rồi. Cuộc bầu cử tổng thống cuối năm, ông là người có nhiều khả năng trúng cử nhất. Nếu như nghị quyết đó được phê chuẩn, thì vị trí tổng thống ông đã cầm chắc trong tay. Khốn thay, bi kịch lại giáng vào đúng lúc này.

08h30, Môrô và vợ Ilina hôn tạm biệt nhau, mỗi khi ra khỏi nhà họ thường hôn nhau say đắm như vậy. Chiếc xe con chở Môrô đi qua đại lộ Sthơli tới thẳng khu nhà quốc hội. Lúc này, bốn thành viên của tiểu tổ Rôma “lữ đoàn áo đỏ” cải trang thành nhân viên của hãng hàng không, đứng ở chỗ giao nhau giữa phố Mariâuphuni với đại lộ Sthơli, chuẩn bị sẵn sàng đón lõng Môrô. Đứng đầu là một thiếu nữ xinh đẹp tóc bạch kim, tên là Anna, là một trong những người sáng lập ra tổ chức “lữ đoàn áo đỏ”. Tổ chức “lữ đoàn áo đỏ” ở Italia thành lập năm 1969. Ngay sau khi thành lập, tổ chức này liền tiến hành các hoạt động như bắt cóc, ám sát và các hoạt động khủng bố khác, gây chấn động toàn bộ thành Rôm, uy hiếp tới sự an toàn của giới chính trị Italia.

Anna thấy xe chở Môrô chạy dần chậm lại, thì liền ra hiệu vẫy tay, cả bốn tên cùng mở túi lữ hành. Trong chớp mắt, khẩu tiểu liên đen bóng đã nằm trong tay họ, nhất tề xông thẳng vào phía xe chở Môrô. Anna chĩa mũi súng nhằm thẳng vào hàng ghế đầu lia một băng dài, viên cảnh sát và lái xe không kịp kêu lên đã bị bắn chết. Bốn nhân viên bảo vệ đi xe sau biết đã trúng mai phục, đang định mở cửa xe xông ra ngoài, hàng loạt đạn dày đặc như mưa chụp tới, ba người chết trong xe, một người nhào được ra bên ngoài, lập tức bị đạn găm trúng ngã nhào. Anna cùng đồng bọn chĩa mũi súng và Môrô ngồi im bất động ở hàng ghế sau nói: “Đi theo chúng tôi!” Tất cả đi sang phía chiếc xe

cảnh sát đang đỗ ở sát mép đường. Đột nhiên, giữa lúc bọn bắt cóc chuẩn bị đẩy Môrô lên xe, Môrô liền rút chiếc ví da để lên mặt đường, với lời lẽ cầu xin: “Xin các ông, thả ra cho tôi đi!” Anna quát to: “Lên xe!” Môrô đành tuân theo. Chiếc xe cảnh sát rú còi lao đi.

Sự kiện Môrô bị bắt cóc gây chấn động cả nước và thế giới. Rôma giới nghiêm, cả nước giới nghiêm. Tất cả cảnh sát vào cuộc, mở cuộc lục soát với qui mô lớn chưa từng có trong lịch sử Italia. Hôm sau, chính phủ điều tiếp 5 vạn quân đội gia nhập vào đội quân lục soát. Kỳ thực Môrô vẫn chưa ra khỏi Rôma, thậm chí còn ở rất gần nơi bắt cóc, ông bị giam giữ trong một phòng bí mật thuộc xưởng sửa chữa ô tô gần đó. Ngay sau đó, tổ chức “lữ đoàn áo đỏ” liên tục đưa ra yêu sách nhưng đều bị chính phủ Italia từ chối. Tiếp theo, “lữ đoàn áo đỏ” công bố bản viết tay của Môrô. Với danh nghĩa cá nhân, Môrô kêu gọi chính phủ đàm phán với “lữ đoàn áo đỏ”, phóng thích Kugiao và đồng bọn. Kugiao là ai? Y là thủ lĩnh của “lữ đoàn áo đỏ”. Y từng là lãnh tụ sinh viên ở trường đại học Tôrinô, trong một cuộc biểu tình, hai người bạn thân của y bị cảnh sát bắn chết. Ngay từ hôm đó, y thề y sẽ thành lập tổ chức “lữ đoàn áo đỏ”, quyết báo thù cho bạn. Năm 1975, Kugiao bị bắt trong trường hợp ngẫu nhiên. Ba năm sau, nhà chức trách đem y ra tòa xử án vài lần, song vẫn không kết được bản án, Kugiao còn đe dọa tòa án: “Ai kết án ta “lữ đoàn áo đỏ” sẽ kết liễu tính mạng người đó”. “lữ đoàn áo đỏ” đã nhiều lần giải cứu Kugiao, song đều không thành công. Tổ chức bắt cóc Môrô trước ngày hôm sau tòa án lại đem Kugiao ra xử, chính phủ Italia đứng trước sự cầu cứu của Môrô, họ áp dụng thái độ từ chối. Rất đúng, đó là bút tích của Môrô, song vẫn không thể phóng thích Kugiao được. Lý do rất đơn giản. Bức thư do Môrô viết là do bị bọn bắt cóc khống chế, thậm chí có thể bị ảnh hưởng tác dụng của biệt dược, tất cả đều chưa rõ ràng. Bà Môrô chạy đôn chạy đáo khắp nơi, hy vọng chính phủ đối thoại với “lữ đoàn áo đỏ”, cứu sống Môrô, song chính phủ vẫn im lặng. Bà lại tới cầu cứu chủ tịch đảng Dân chủ Thiên chúa giáo, nước mắt lưng tròng nói với chủ tịch: “Vì đảng, Môrô sẵn sàng hiến dâng toàn bộ tinh thần và nghị lực, các ông không thể thấy chết mà không cứu!”. Vị chủ tịch này là do Môrô đề bạt, giữa họ cũng có tình cảm rất sâu sắc, song quả thực việc này ông không thể làm được. Chủ tịch đau khổ bất lực nói: “Lập trường của đảng là không thay đổi, chúng ta không thể đối thoại với bọn khủng bố. Như vậy một mình Môrô chịu khổ, nhưng cả nước Italia lại thắng lợi về mặt tinh thần”. “lữ đoàn áo đỏ” một lần nữa yêu cầu Môrô viết thư cho chính phủ, tiếp tục đưa ra yêu sách cũ. Ông định từ chối, song bản năng của cuộc sống thôi thúc mãnh liệt, cuối cùng ông lại viết. Ông viết hết bức nọ đến bức kia, đến bức thứ 80 song vẫn bị từ chối, ông tuyệt vọng hoàn toàn. Đến lúc này “lữ đoàn áo đỏ” biết không thể dùng Môrô làm con bài đánh đổi nữa rồi, liền quyết định dùng chính Môrô để đả kích chính phủ. Một hôm, Anna lệnh cho Môrô nằm sấp trên hàng ghế sau ô tô. Sau đó Anna dùng

súng ngắn gắn ống giảm thanh bắn vào ngực Môrô 11 viên đạn. Khoảng 10 phút sau thì Môrô tắt thở. Ngày 9 tháng 5, người ta phát hiện thấy thi thể Môrô nằm trong một chiếc ô tô ở trung tâm thương mại Rôma. Cái chết của Môrô một lần nữa gây chấn động thế giới. Khi phát thanh viên đài truyền hình Rôma nghẹn ngào đọc cáo phó, cả nước Italia đều khóc thương.

Như vậy, chính phủ đã từ chối yêu sách của bọn khủng bố khiến Môrô phải bỏ mạng, chính phủ vì sự tôn nghiêm của quốc gia, hy sinh Môrô là điều có thể lý giải được, song cái chế độ này lại do chính bàn tay Môrô xây dựng nên. Có người đã chỉ rõ: trên thực tế, Môrô đã bị chính phủ và đảng Dân chủ Thiên chúa giáo đưa lên máy chém, bởi vì nếu chính phủ có thể áp dụng một sách lược mềm dẻo nào đó để đối phó với “lữ đoàn áo đỏ”, thì Môrô sẽ không bị chết thảm như vậy.

Song sự việc vốn không giản đơn như vậy. Sau đó cảnh sát đã phá được một số kho súng đạn ở tổ chức “lữ đoàn áo đỏ”, họ kinh ngạc phát hiện thấy, toàn bộ súng đạn chứa trong các kho bí mật đều do Liên Xô chế tạo. Có rất nhiều thành viên của tổ chức này được huấn luyện ở một nước đông Âu nào đó. Một điều khiến mọi người khó hiểu là, trước khi bọn Anna bắt cóc Môrô, chúng đã luyện tập rất nhiều lần ở Tiệp Khắc. Bọn chúng làm sao đến được Tiệp Khắc? Ai cấp kinh phí cho chúng? Cái chết của Môrô liệu có liên quan tới một số quốc gia này?

Năm 1987, Chipan Chipandu đưa ra công khai băng ghi lại “lời khai của Môrô”, khiến cho giới chính trị ở Italia một phen nghiêng ngả. Đảng dân chủ đương thời khó khăn lắm mới duy trì được địa vị lớn nhất của đảng mình, nếu như không có sự nhất trí của đảng lớn thứ hai ở Italia là đảng cộng sản tham gia nội các, thì địa vị của chính phủ đương nhiệm sẽ rất khó đứng vững. Môrô chính là người có công trong việc thúc đẩy hai đảng trên liên hiệp lại thành lập chính phủ liên hợp. Đại đa số dân chúng Italia đều cho rằng, trong gần hai tháng bị giam giữ, Môrô đã cung cấp cho “lữ đoàn áo đỏ” nội dung liên hiệp giữa hai đảng. Không còn nghi ngờ gì nữa, đây là đòn chí mạng đánh thẳng vào hai đảng. Trên thực tế, mùa thu năm 1978, các thành phần trong tổ chức “lữ đoàn áo đỏ” bị chính phủ tróc nã quy án, chúng đã công khai “lời khai của Môrô”, song lúc bấy giờ các tin tức này vẫn chưa được công bố. Vị chủ tịch hạ nghị viện Pikeli 72 tuổi chứng thực: “Lời khai của Môrô đã được ghi băng”. Về băng ghi âm này, cơ quan báo chí của đảng cánh tả Italia, năm 1986 đã đăng trên báo chí tin, một viên cảnh sát khi lục soát sở chỉ huy ngầm của “lữ đoàn áo đỏ” đã phát hiện thấy rất nhiều băng ghi âm, anh ta giao cho cơ quan tình báo phục chế. Song, Pikeli còn đưa ra một người làm chứng, y nguyên là một tên phụ trách trong tổ chức “lữ đoàn áo đỏ” bị giam trong ngục đã viết thư cho một đài truyền thanh tư nhân Italia, phủ nhận có băng ghi âm. Có lẽ số băng ghi âm này rất có thể, sau khi tướng Giaigia phụ trách công tác

chống khủng bố bị sát hại đã bị bọn chúng cướp đi. Năm 1982, Giaigia bị đảng hắc thủ sát hại, chúng đã phá kết sắt trong cơ quan cướp đi toàn bộ tài liệu, trong đó có cả băng ghi âm. Do đó sự thật về cái chết của Môrô vẫn chưa thể hiểu rõ nguyên nhân.

Tại sao Phrăngcô không tham gia đại chiến thế giới thứ II?

Năm 1975, Phrăngcô qua đời thọ 82 tuổi. Phrăngcô là người duy nhất trong số độc tài phát xít sống đến cuối đời. Tây Ban Nha dưới sự thống trị của Phrăngcô, là một quốc gia phát xít duy nhất không tham gia thế chiến thứ II. Ông ta từng tuyên bố: “Cả châu Âu phải chịu trong đau khổ và giày xéo, duy chỉ có Tây Ban Nha vẫn là một quốc gia xanh tươi. Đây là thành tích của “phong trào chủ nghĩa quốc gia”.

Châu Âu năm 1939, chiến tranh đã căng như dây đàn, sẵn sàng nổ ra bất cứ lúc nào. Phrăngcô báo cho Mutsôlini biết: “Ông ta đang cố tránh toàn diện thì thật là vô nghĩa”. Ngày 1 tháng 9, Đức tấn công Ba Lan. Ngày mùng 3, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Cũng trong ngày mùng 3, Phrăngcô công khai kêu gọi cục bộ hóa cuộc chiến tranh. Phrăngcô tuyên bố, ông sẵn sàng thương thảo với các quốc gia ở châu Âu chấm dứt cuộc chiến tranh “tàn bạo đã man theo kiểu châu á”. Ngày mùng 4, Tây Ban Nha tuyên bố trung lập.

Đây là thiện ý “bảo vệ hòa bình” của Phrăngcô? Hay là ông ta đã biết trước, trực đế quốc sẽ bị thất bại? Vậy thì tại sao, Tây Ban Nha là một trong ba nước phát xít lớn ở châu Âu, lại không liên kết với Đức và ý, độc mộc độc thuyền đứng ngoài?

Có người cho rằng, Phrăngcô không tham gia chiến tranh, bởi vấp phải nguy cơ chính trị và kinh tế ở trong nước. Lúc bấy giờ, Tây Ban Nha vừa kết thúc nội chiến xong, kinh tế quốc dân tiêu điều, thực phẩm thiếu thốn nghiêm trọng, hạn hán lũ lụt xảy ra liên miên, lòng dân dao động. Trang thiết bị và vật liệu cần nhập khẩu không đủ, vàng, ngoại tệ thiếu hụt nặng. Về chính trị, không thể xem nhẹ ảnh hưởng của đảng cánh hữu phái cộng hòa, phái quân chủ và đảng cánh tả cộng sản đối với xã hội. Trong nội bộ đảng đang ập ủ mầm mống của sự bất hòa, đổ kỵ, tranh giành, làm suy yếu năng lực lãnh đạo của đảng độc tài. Việc đầu tiên Phrăngcô phải giải quyết là phát triển kinh tế quốc dân, ổn định cục diện chính trị, giữ vững chế độ độc tài. Điểm cốt lõi của phương pháp này là ở chỗ: nguy cơ trong nước không phải là lí do chính để không tham gia Đại chiến thế giới II, phương pháp hữu hiệu nhất và nhanh nhất để giải quyết các nguy cơ trên là chiến tranh với nước ngoài.

Cách lý giải thứ hai: Là do vị trí địa lý.

Nếu như Phrăngcô tham gia vào trục phát xít, thì vịnh Bancăng bị trục này khống chế, sẽ cắt đứt tuyến hàng hải Đại Tây Dương với Địa Trung Hải, hậu quả sẽ khôn lường. Vì thế, tháng 3 năm 1940, nước Anh đồng ý cho Tây Ban

Nhà vay 2 triệu bảng Anh, đổi lại Tây Ban Nha cho phép nước Anh nhập khẩu từ các nước đồng minh một số nguyên vật liệu công nghiệp đã bị cấm vận, nước Anh còn mua lương thực của Argentina nhanh chóng chở tới Tây Ban Nha để giải quyết lương thực trước mắt. Đầu năm 1941, nước Mỹ dưới danh nghĩa là hội chữ Thập đỏ quốc tế viện trợ cho Tây Ban Nha thực phẩm và thuốc men trị giá tới 1,5 triệu USD. Sau đó, tổng thống Ruderford còn tìm cách thuyết phục quốc hội nới lỏng khống chế, cho phép các thương nhân Mỹ vận chuyển dầu mỏ tới Tây Ban Nha. Cách lý giải này còn có điểm chưa thuyết phục: mọi người đều biết rõ rằng, quan hệ giữa Pháp với Hitler và Benito Mussolini theo “kiểu quan hệ anh em”, nếu không có bàn tay giúp đỡ của Đức, thì Pháp không thể thành lập được chính quyền độc tài. Tháng 5 năm 1940, Italia tuyên bố trong khoản Tây Ban Nha nợ 7 tỷ lira nay Italia giảm bớt xuống còn 5 tỷ lira. Nước Đức thì cung cấp cho Tây Ban Nha vũ khí, máy móc và các trang bị tối tân khác. Ngày 23 tháng 10 năm 1940, trong buổi hội đàm, Hitler từng tuyên bố, nếu như Pháp tham chiến, chỉ sẽ trưng dụng vịnh Biscay, sau chiến tranh sẽ kiếm được khoản tiền rất lớn. Hitler đồng ý cung cấp cho Tây Ban Nha dầu mỏ, lúa mạch, bông, cao su, phân bón và một số vật tư khác. Qua đây ta có thể thấy, nếu như nói rằng, Pháp “chỉ biết có lợi”, thì “lợi” do Đức và Italia cung cấp lớn hơn nhiều các nước liên minh khác. Hơn nữa, lúc bấy giờ, Đức, Italia đang trên đà chiến thắng, chuyện “phân chia” không phải là không có căn cứ. Tại sao Pháp lại không tham cái “lợi” này?

Cách lý giải thứ ba: Kẻ thù chính của Pháp là Liên Xô.

Bởi vì Liên Xô là kẻ đứng sau hậu thuẫn cho lực lượng cánh tả ở Tây Ban Nha. Pháp từng nói, kẻ thù trực tiếp của Tây Ban Nha và các nước phương Tây là Liên Xô, bất kỳ cuộc chiến tranh nào xảy ra ở phương Tây đều có lợi cho Liên Xô. Tháng 6 năm 1941, Đức tấn công Liên Xô, Pháp lập tức ủng hộ hành động quân sự của Đức, lập tức tổ chức một đội quân tình nguyện gồm 17000 người, gọi là “sư đoàn màu xanh”, tham gia tấn công Liên Xô. Pháp nhấn mạnh, “sư đoàn màu xanh” tỏ rõ lập trường nhất quán của Tây Ban Nha chỉ chống lại Liên Xô, đây không có nghĩa là Tây Ban Nha tham gia vào trục quốc gia này. Cách nói này không phải là không có lý. Lực lượng cánh tả ở Tây Ban Nha tuy còn tồn tại, nhưng đã dần suy yếu, không đủ sức uy hiếp chính quyền của Pháp. Nếu như nói rằng, Pháp được coi là kiện tướng chống lại chủ nghĩa cộng sản, hoặc là nói Pháp là “người đứng trên hình thái ý thức”, vậy thì tại sao năm 1943 quân Đức đã mất đi ưu thế với Liên Xô, Pháp lại bí mật điều “sư đoàn màu xanh” về nước? Sự giao tiếp của Pháp với các nước khác, chứng tỏ ông ta là một người rất thực tế, không vì chống lại Liên Xô mà để mất đi lợi ích của cuộc chiến tranh mang lại.

Còn một điểm nữa khiến chúng ta phải nghi ngờ là, tại sao Hitle lại cho phép Phrăngcô nhiều lần “quay lưng” lại với mình mà không tuyên chiến với Tây Ban Nha? Mùa hè năm 1940, nước Đức đã khống chế được toàn bộ nước Pháp và một số nước yếu khác. Về mặt chiến lược mà nói, quân Đức cần phải nhanh chóng vượt qua Tây Ban Nha, công chiếm vịnh Bancăng và vùng bắc Phi nhằm đoạt Địa Trung Hải vào tay mình. Có thể nói đây là một chiêu liên quan tới thắng bại. Điều kỳ lạ là, khi Phrăngcô tuyên bố, Tây Ban Nha kiên quyết chống lại bất kỳ kẻ thù nào có ý đồ xâm lược nước ông, thì Đức ngừng hành động. Cũng trong năm này, ngày 14 tháng 6, Tây Ban Nha chuyển cho Hitle bức công hàm nêu điều kiện Tây Ban Nha và vịnh Bikêi. Khi được Hitle chấp nhận, thì Đức và Tây Ban Nha cùng triển khai hoạt động quân sự ở vịnh Bancăng. Song, khi quân Đức đã sẵn sàng, đồng thời cung cấp cho Tây Ban Nha các loại vũ khí hạng nặng xong, phía Đức thông báo đến tháng giêng năm sau sẽ thực hiện, đến lúc này Phrăngcô lại tuyên bố phía Tây Ban Nha trước mắt chưa thể tham chiến ngay được. Mặc dù Hitle đã hứa, sau chiến tranh sẽ đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu của Tây Ban Nha, song Tây Ban Nha vẫn từ chối tham chiến. Đức đành phải ngừng mọi hoạt động quân sự. Mọi người đều biết, thế của quân Đức lúc bấy giờ rất mạnh, nếu Đức muốn, dù là trung lập, Đức cũng có thể xâm lược, ấy thế mà Tây Ban Nha không tuân theo “quĩ đạo”, Đức vẫn không tỏ thái độ gì, sao Đức lại khoan hồng, độ lượng nhường vậy? Còn Phrăngcô xuất phát từ động cơ gì, trong thời khắc nóng bỏng lại không tham chiến? Thật là khó lí giải!

Ai là hung thủ sát hại thủ tướng Thụy Điển Ôlôp Panmơ?

Ngày 28 tháng 2 năm 1986, Thụy Điển bước vào đầu xuân, thủ đô của nước Bắc Âu này vẫn còn rất lạnh. Về đêm, tuy đèn trong các cửa hàng cửa hiệu vẫn sáng trưng, song trên đường phố xe cộ người đi lại rất thưa thớt. Khoảng 11 giờ đêm, rạp chiếu phim Colanthơ ở trung tâm thành phố vừa kết thúc buổi chiếu cuối cùng, khán giả lần lượt bước ra khỏi rạp tản mát đi trong màn đêm. Trước cửa rạp, nhân vật chính trị số một Thụy Điển, Ôlôp Panmơ và phu nhân chào tạm biệt và chúc chủ tịch công đoàn Thụy Điển Rôxencôlin và gia đình có một buổi tối vui vẻ. Phu nhân thủ tướng như mọi công dân bình thường khác, đi bộ trên đường phố dưới chân lạo xạo lớp tuyết mỏng để về nhà. Theo pháp luật Thụy Điển, sinh hoạt thường nhật của thủ tướng không có bảo vệ tháp tùng.

Ôlôp Panmơ cùng vợ sánh vai nhau bộ hành, vừa đi vừa đàm đạo nội dung bộ phim “Anh em Mô-za-te” mà họ vừa xem xong. Khi họ vừa đi qua hai khu phố, vượt qua ngã tư, thì có hai tiếng súng nổ bắn từ phía sau. Ôlôp Panmơ trúng đạn ngã xuống mặt đường, máu thấm đỏ tuyết trắng. Phu nhân thủ tướng bị thương nhẹ ở bả vai, sau cơn khiếp đảm đã bình tĩnh trở lại, lập tức lên tiếng kêu cứu. Ba thanh niên lần lượt chạy tới làm hô hấp nhân tạo cho

Ôlôp Panmơ, song đã muộn. Một phút sau một chiếc xe tắc-xi chạy tới, lái xe thấy vậy liền gọi cảnh sát và yêu cầu cho xe cứu thương tới.

Ôlôp Panmơ được chở tới một bệnh viện tư gần đó, bác sĩ chẩn đoán bên bàn mổ, viên đạn xuyên qua lồng ngực, làm đứt động mạch chủ. Rạng sáng ngày 1 tháng 3, bệnh viện tuyên bố việc cứu chữa không kết quả, Ôlôp Panmơ bình thản ra đi. Đến lúc này nhân viên cứu hộ và cảnh sát phong tỏa hiện trường mới biết tin, người bị ám sát là thủ tướng Ôlôp Panmơ.

Ôlôp Panmơ là một nhà chính trị kiệt xuất, được dân chúng Thụy Điển yêu kính. Ông được mệnh danh là “thủ tướng bình dân”. Ông ra đi ở tuổi 59. Cáo phó phát đi, Thụy Điển cử hành quốc tang, tin tức gây chấn động thế giới. Cảnh sát Thụy Điển ráo riết điều tra hung thủ ám sát thủ tướng, đã bắt một vài đối tượng khả nghi, song không đủ chứng cứ kết tội.

Nửa đêm ngày 28 tháng 2, tức là ngày xảy ra vụ án, tổng đài của tờ “Tin nhanh Thụy Điển” nhận được một cú điện thoại nặc danh, tự nhận vụ ám sát Ôlôp Panmơ là do tổ chức PNK tiến hành. Phía cảnh sát thông báo, họ không hề hay biết tổ chức này, đồng thời cho rằng, trong thời điểm này mà nói tới động cơ mưu sát, e còn quá sớm.

Ngày hôm sau, đại sứ quán Thụy Điển ở Bon (Đức) cũng nhận được điện thoại nặc danh, chúng nhận là đội đột kích của Mainh có liên hệ với lữ đoàn Tây Đức thực hiện. Cũng trong ngày 29 tháng 2, hãng thông tấn của Mỹ ở Luân Đôn cũng nhận được một cú điện thoại nặc danh, nhận ám sát Ôlôp Panmơ là do đội đột kích của Mainh tiến hành. Người gọi điện nặc danh là nam giới, nói tiếng Anh âm giọng là người bắc Âu: “Xem xét lịch sử các ông sẽ tìm ra lý do của vụ mưu sát”.

Mainh là một tổ chức khủng bố thuộc cánh tả ở Tây Đức, sau đổi tên thành “lữ đoàn quân”. Tổ chức này trong năm 1975 đã đánh chiếm đại sứ quán Tây Đức ở Thụy Điển. Cảnh sát Thụy Điển đã bắn chết hai thành viên của tổ chức này, đoạt lại đại sứ quán. Từ đó trở đi tổ chức này đã có mối thâm thù với Chính phủ Thụy Điển.

Một tờ báo của Thổ Nhĩ Kỳ suy đoán rằng, đảng công nhân Syrie có mối thù hận đối với Ôlôp Panmơ, vì Ôlôp Panmơ trước đó đã cự tuyệt không cho lãnh tụ của họ lánh nạn ở Thụy Điển, Ôlôp Panmơ bị hại rất có khả năng liên quan tới họ. Song, phía đảng công nhân Syrie lên tiếng công khai phủ nhận.

Còn một số nguồn tin khác nữa, song không đủ chứng cứ, cảnh sát Thụy Điển đã loại trừ.

Cảnh sát Thụy Điển đã tìm thấy hai vỏ đạn loại 9 ly ở hiện trường. Qua giám định, loại đạn này có sức sát thương rất lớn, có thể xuyên qua áo giáp. Cảnh sát cho rằng hung thủ đã được huấn luyện rất kỹ. Căn cứ kết quả khảo sát,

Thụy Điển lưu trữ 500 loại đạn, song không có loại đạn này.

Ngày 3 tháng 3, thủ tướng kế nhiệm trong buổi trả lời phỏng vấn của báo giới nói: “Hoạt động khủng bố trên thế giới ngày càng gia tăng, đương nhiên cũng xuất hiện ở Thụy Điển, riêng bốn khủng bố ở Thụy Điển không thể tiến hành được, mà là có sự hợp tác của bốn khủng bố quốc tế”.

Ngày 4 tháng 3, Cảnh sát Thụy Điển treo giải thưởng cho ai bắt giữ được hung thủ 500 ngàn Frăng Thụy Điển, sau đó tăng lên 85 ngàn USD.

Ngày 6 tháng 3, cảnh sát Đan Mạch tại bến phà qua sông từ Thụy Điển sang Đan Mạch, đã bắt được hai tên nghi là hung thủ sát hại Ôlôp Panmơ. Một tên cư trú ở Tây Đức, một tên cư trú ở Mỹ. Khi bị bắt hai tên đang ngồi trên một chiếc ô tô sang trọng hiệu Tây Đức từ Thụy Điển sang Đan Mạch. Cảnh sát Đan Mạch theo thông báo của cảnh sát Thụy Điển, trong hai tên, có một tên rất giống ảnh mô phỏng mà Thụy Điển cần truy nã. Đó là ảnh do một phụ nữ 22 tuổi cung cấp. Cô gái nói, khi cô đang đi trên phố gần ngã tư nơi xảy ra vụ ám sát, thì có một người đàn ông vội vã chạy đâm sầm vào cô. Y có khuôn mặt dài, sống mũi cao, mắt đen, hố mắt sâu, từ 35 đến 40 tuổi. Cô đã mô phỏng khuôn mặt người đó rồi trao cho cảnh sát, thông qua các nguồn tin khác nữa, cảnh sát Thụy Điển cho rằng, cần phải vẽ lại ảnh tên này, được hai chuyên gia Tây Đức giúp đỡ, sửa chữa lại một vài chi tiết nhỏ, ngày 6 tháng 3 cảnh sát Thụy Điển công bố bức ảnh vẽ theo mô phỏng.

Song, sau đó không đủ chứng cứ, lại phải phóng thích tên nghi phạm. Từ đó về sau, căn cứ vào tin tình báo của “Phòng 6 tình báo quân sự” của Anh cung cấp, các trinh sát viên tập trung vào hướng điều tra đảng công nhân Syrie. Có nguồn tin nói rằng, đảng này được Iran tài trợ. Họ nghi ngờ thủ tướng Ôlôp Panmơ đã ra lệnh chấm dứt hiệp ước buôn bán vũ khí quân sự giữa Thụy Điển và Iran, từ đó nảy sinh lòng thù hận; mặt khác Ôlôp Panmơ đã trục xuất một số phần tử cực đoan của đảng này, nghi ngờ chúng có liên hệ với tổ chức khủng bố quốc tế. Do đó, rất có thể đảng này thi hành vụ án trên. Cảnh sát cũng đã bắt hai thành viên của đảng này, sau đó vì không đủ chứng cứ lại phải thả.

Theo cung cấp của quần chúng, cảnh sát Thụy Điển đã thẩm vấn 17 ngàn người nghi có liên quan tới vụ án, hơn 27 ngàn bản báo cáo điều tra, 10500 người làm chứng, song vẫn không bắt đúng can phạm để đưa ra khởi tố. Năm 1987 cục trưởng cảnh sát Durich buộc phải đệ đơn từ chức. Bộ trưởng tư pháp và kiểm sát trưởng địa phương không hoàn thành nhiệm vụ điều tra xét hỏi đã bị cách chức.

Đến mùa đông năm 1988, Cảnh sát chuyển hướng điều tra, tập trung điều tra một nhân vật xã hội đen là một người đàn ông thất nghiệp 42 tuổi tên là Bitesong. Tên này nghiện rượu, đã có 63 vụ trộm cướp và dùng dao giết

người. Có người nói, y rất hận Ôlôp Panmơ, nhiều lần bắn tiếng đe dọa thủ tướng Ôlôp Panmơ; Còn có 4 người làm chứng khác nói, gần hiện trường vụ án họ nhìn thấy y đi theo thủ tướng và phu nhân. Bản thân người này cũng thừa nhận tối đó y có việc ở gần đó.

Qua hai tháng rưỡi điều tra, khả năng Bitesong gây án là rất lớn, được tòa án phê chuẩn, ngày 14 tháng 12 chính thức quản chế Bitesong.

Ngày 5 tháng 6 năm 1989, lần đầu tiên tòa án tổ chức công khai xử vụ án này ở Durich, song không công bố họ tên bị cáo. Căn cứ vào các tài liệu hiện có, Công tố viên ép bị cáo vào tội trong ngày 28 tháng 2 năm 1986 đi theo Ôlôp Panmơ và phu nhân, nổ súng từ phía sau bắn chết thủ tướng, bắn bị thương phu nhân Ôlôp Panmơ.

Bitesong phủ nhận kết luận của tòa án. Luật sư biện hộ cho rằng chưa đủ chứng cứ, thân chủ không có động cơ gây án, đồng thời đề xuất, “có rất nhiều chứng cứ, chứng tỏ đây là vụ án mưu sát chính trị có tổ chức và có kế hoạch từ trước”.

Không ít dân chúng Thụy Điển nghi ngờ về tính chân thực quyết định của tòa án, qua trưng cầu dân ý, chỉ có 15% số người được hỏi, cho rằng Bitesong là hung thủ. Rất nhiều người chỉ rõ, không có ai nhìn thấy Bitesong bắn, hung khí lại không tìm thấy, giữa họ lại không có thù oán gì, do đó, gán tội cho ông ta là không đủ chứng cứ.

Nửa tháng sau, tòa án lại mở phiên tòa xét xử, phu nhân thủ tướng đứng ra làm chứng. Theo yêu cầu của phu nhân, tạm thời không dẫn giải nghi phạm ra tòa. Phu nhân thuật lại: “Trước khi xảy ra vụ việc, bà phát hiện thấy một người bí mật theo dõi bà. Khi đi đến gần ngã tư, bà nghe thấy một tiếng giống như tiếng pháo nổ, Ôlôp Panmơ ngã vật xuống đường. Ngay sau đó là tiếng nổ thứ hai, bà nhìn thấy một người đàn ông, bà còn nhớ tướng mạo người đó.

Phu nhân thủ tướng trả lời các câu hỏi của luật sư.

Tòa ghi lời khai của người làm chứng xong, Bitesong mới được dẫn giải vào. Sau khi giáp mặt, bà khẳng định: “Đây chính là kẻ bà nhìn thấy ở nơi xảy ra vụ án”.

Vụ án xem ra có vẻ tiến triển.

Ngày 27 tháng 7, Tòa tiến hành thẩm vấn lần cuối, kết luận y là hung thủ sát hại Ôlôp Panmơ, ghép tội tù chung thân. Tòa án phán rằng, tối ngày 28 tháng 2 năm 1986 Bitesong đứng trước rạp chiếu phim chờ tên chủ hiệu bán vật phẩm độc hại, thấy Ôlôp Panmơ cùng phu nhân bước vào rạp, y lập tức ra hiệu mua 1 khẩu súng. Tan phim, bám theo vợ chồng thủ tướng, bắn chết Ôlôp Panmơ.

Các vị quan tòa có rất nhiều ý kiến khác nhau về sự phán quyết này, trong 8 người, 6 thẩm phán không phải chuyên trách dựa vào 30 người làm chứng, đặc biệt là dựa vào lời khai làm chứng của phu nhân thủ tướng, xác định Bitesong là hung thủ; hai viên thẩm phán chuyên trách cho rằng, tất cả những người làm chứng đều không tận mắt nhìn thấy Bitesong nổ súng bắn vào Ôlôp Panmơ, còn phu nhân ba năm sau mới thuật lại trận kinh hoàng đó, đây không phải là chứng cứ quan trọng chính để ghép tội, hai người chủ trương thả Bitesong.

Theo pháp luật Thụy Điển, chưa đủ hai yếu tố nhân chứng vật chứng, nếu như tòa án có thể loại trừ được khả năng do người khác gây án, thì có thể phán quyết nghi can là hung thủ. Tòa án Du-rích đã dựa vào điều luật này, thông qua biểu quyết của hội đồng thẩm phán, tuyên bố Bitesong phạm tội giết người.

Bitesong không phục, khiếu nại lên tòa án thượng thẩm. Đại đa số công dân Thụy Điển đều nghi ngờ tính chính xác của bản án mà tòa đã tuyên. Ngay trong buổi tối ngày tuyên án, có hơn 3000 cuộc điện thoại gọi đến đài truyền hình Thụy Điển, trong đó có hơn 2000 người nói Bitesong không phải là hung thủ. Một số người trong giới luật học với thái độ nghi ngờ, họ lập luận, tuy Bitesong đã từng giết người, đã bị tù, song không vì tiền án của Bitesong mà kết tội giết chết Ôlôp Panmơ. Giữa hai người không hề có tư thù; cũng không phát hiện thấy ông ta có quan hệ với tổ chức chính trị và tập đoàn quốc tế nào cả, tòa án cũng không nói được động cơ giết Ôlôp Panmơ của ông ta là gì.

Bởi vì trong số thẩm phán, đa số là thẩm phán không chuyên trách, do đó, tòa án thượng thẩm hủy bỏ bản phán quyết rất đáng nghi ngờ này.

Ngày 2 tháng 11, tòa án tối cao Thụy Điển tuyên bố, công dân Thụy Điển Bitesong nghi can sát hại Ôlôp Panmơ vô tội. Thế là, vụ mưu sát gây chấn động thế giới ở Thụy Điển lại bị một đám mây đen bao phủ, đến tận ngày nay vẫn chưa sáng tỏ.

Bí ẩn về nguyên nhân cái chết của Tổng thống Muhamat Dia Anhac?

Đông nam Pakixtan có sân bay Pahapua. 16h30 ngày 17 tháng 8 năm 1988, một chiếc máy bay C-130 từ từ cất cánh, vài phút sau bỗng nhiên bị nổ tung trên không. Mọi người chỉ nhìn thấy một quả cầu lửa từ trên không rơi xuống đất, xung quanh điểm rơi 10km văng đầy các mảnh vỡ. Đến 20.00h đài truyền hình Pakixtan ngừng phát chương trình như thường lệ để thông báo một tin kinh thiên động địa:

“Tổng thống Muhamat Dia Anhac bị chết trong một vụ tai nạn máy bay cùng với 20 sĩ quan cao cấp, trong đó có thượng tướng liên quân Lahêman, không một ai sống sót. Đại sứ Mỹ ở Pakixtan và chuẩn tướng Aulin đại biểu quân sự của Mỹ cũng bị thiệt mạng”. Tại nơi máy bay rơi, đông đảo nhân dân đến

xem, trong số họ có rất nhiều người rơi lệ. Tin tức phát ra gây chấn động cả nước Pakixtan và thế giới. Ngày 20/8, chính phủ Pakixtan tổ chức nghi thức quốc tang Dia Anhac, khoảng 10 vạn nhân dân trong cả nước kéo về thủ đô Ixlamabat để dự tang lễ. Có hơn 70 đoàn đại biểu nước ngoài tham dự lễ tang, trong đó có 30 nguyên thủ quốc gia. Hôm đó, cả nước Pakixtan chìm ngập trong cảnh thương đau, lời người đọc điếu văn, đọc theo giọng đọc kinh Côran, lan tới từng ngõ ngách khắp cả nước.

Chìm ngập trong cảnh đau thương, mọi người bất giác đặt câu hỏi: máy bay chở tổng thống Dia Anhac tại sao bỗng nhiên lại nổ tung? Là do máy bay có sự cố, hay do bàn tay của con người phá hoại? Về nguyên nhân của tai nạn này, quan chức Pakixtan đã tổ chức các chuyên gia trong và ngoài nước tiến hành điều tra, song vẫn chưa đưa ra kết luận, các quan chức chính phủ, quân đội và dư luận quốc tế đưa ra nhiều giả thiết khác nhau. Giới có chức có quyền cho đây là hành động phá hoại của con người; có chuyên gia cho rằng, trong máy bay đã có kẻ nào đó gài bom điều khiển từ xa; có người nói, máy bay bị tên lửa đất đối không bắn rơi. Mỗi người đưa ra một giả thiết, không ai giống ai, có người còn nói, gián điệp quốc tế phá hoại; có người lại cho rằng, từ ngày Dia Anhac chấp chính, ông có quá nhiều kẻ thù địch, có lẽ do người trong nước gây ra.

Qua cuộc điều tra của tiểu ban điều tra, đầu tiên loại trừ khả năng máy bay xảy ra sự cố và loại trừ khả năng bị máy bay khác đâm vào. Một quan chức của Bộ quốc phòng nói rằng; “Máy bay C-130 có sức chở rất lớn, là loại máy bay rất tốt, về mặt kỹ thuật là không thể xảy ra sự cố”. Máy bay C-130 có 4 động cơ, là loại máy bay vận tải có tính năng ổn định nhất. Cho dù chỉ có một động cơ hoạt động, máy bay vẫn hoạt động bình thường, đồng thời chỉ cần một bãi đáp phẳng, là có thể hạ cánh được. Nơi máy bay rơi là bãi đất rất rộng, nếu như máy bay xảy ra sự cố kỹ thuật, thì phi công nhất định sẽ liên hệ với đài chỉ huy mặt đất, xin phép hạ cánh, song không thấy phi công làm như vậy. Viên đại sứ của Pakixtan ở Liên hợp quốc có đề cập tới việc liệu có phải là do máy bay khác đâm phải không? Không phải, bởi vì, khi máy bay chở Dia Anhac cất cánh, xung quanh đó không có chiếc máy bay nào đang bay cả. Tiểu ban điều tra trong khi loại trừ các khả năng trên, song lại không có cơ sở để loại trừ khả năng là do con người phá hoại. Về thủ đoạn phá hoại, các nhân viên điều tra sau khi điều tra đã phủ nhận một số giả thiết trên, cho rằng máy bay chở tổng thống rất có thể đã bị tên lửa đất đối không bắn rơi, bởi vì cả 4 động cơ của máy bay sau khi xảy ra sự cố vẫn hầu như không hề hỏng hóc gì. Các điều tra viên cho rằng, cũng rất có khả năng máy bay bị gài bom có điều khiển từ xa. Quan chức Bộ quốc phòng thì cho rằng, máy bay vận tải quân sự C-130 dùng làm chuyên cơ chở tổng thống đã có cải tạo một số linh kiện đặc biệt, kể cả lắp lại ghế ngồi và bàn, rất có thể bom đã được cài trong đó. Theo tờ tin tức nước Pháp, mỗi khi Dia Anhac đi máy bay, thì mới chở một cái hòm

lớn lên máy bay, trong hòm chứa bàn và ghế giành riêng cho tổng thống, và một số linh kiện khác nữa. Vì thế, có chuyên gia cho rằng, vật liệu nổ có thể được gài sẵn trong hòm. Cũng có chuyên gia cho rằng, trước khi máy cất cánh một phút, vật liệu nổ mới đưa lên máy bay, mìn được gài trong một trong 20 hòm đựng măng cầu mà chính quyền địa phương biểu tổng thống, bởi vì khi tìm kiếm nơi máy bay rơi phát hiện thấy hòm măng cầu bị cháy. Mặt khác, các chuyên gia trong tiểu ban điều tra nghi ngờ trước khi máy bay cất cánh, hệ thống điều khiển của máy bay đã bị ai đó đặt vật thể lạ để phá hoại. Bởi vì trong buồng lái không xảy ra tiếng nổ, các điều tra viên suy đoán, dưới ghế ngồi trong buồng lái, kẻ phá hoại đã đặt một quả bom khí độc, khi khí độc phát ra, tổ lái lập tức bị tê liệt cảm giác, đặc biệt là cơ trưởng và cơ phó mất khả năng điều khiển máy bay, nên đã gây ra thảm họa này. Có chuyên gia nhận định, ghế ngồi trong buồng lái có vấn đề, trách nhiệm thuộc về kíp lái, túi hành lý đựng đồ dùng sinh hoạt của họ được kiểm tra, song vẫn chần chừ mãi chưa kết luận. Trước khi tổng thống Dia Anhac bị chết, tổng thống có đi thị sát quân sự ở vùng biên giới giáp ranh giữa Pakixtan và Ấn Độ, chủ yếu là quan sát xe tăng do Mỹ chế tạo đang diễn tập. Tổng thống dự định mua một số xe tăng kiểu mới, tăng cường bảo vệ biên giới. Pakixtan và Mỹ có quan hệ chặt chẽ về hợp tác phòng vệ. Chuyến đi này của tổng thống không được công bố, để bảo đảm an ninh cho chuyến bay thời gian bay đã được thay đổi, điều này khiến cho các điều tra viên sinh nghi, chính cận vệ của tổng thống tiết lộ. Do đó Nhà chức trách đã tiến hành thẩm vấn đội bảo vệ chuyến bay của tổng thống để điều tra xét hỏi, rốt cuộc cũng không kết quả.

Ngày 16 tháng 10 năm 1988, Pakixtan lần đầu tiên công bố báo cáo của tiểu ban điều tra về sự cố máy bay chở tổng thống. Báo cáo viết: “Tai nạn máy bay là do có kẻ phá hoại, song kẻ nào thì chưa rõ”. Tham mưu trưởng không quân Pakixtan trung tướng H-Han nói: “Chuyên cơ chở Dia Anhac là loại máy bay rất tốt, rất an toàn, từ trước đến nay đối với các nhân vật quan trọng chúng tôi đều áp dụng biện pháp tốt nhất và an toàn nhất, trong đó bao gồm điều khiển bay và chỉ huy mặt đất”. Bộ trưởng Hatakhor là nghị sĩ thượng nghị viện Pakixtan bổ sung: “Hộp đen trên máy bay không có ghi lại bất kỳ một sự cố nào trước khi máy bay bị nổ. Máy bay bị nổ, khẳng định có kẻ phá hoại gây ra”. Một quan chức khác của Pakixtan còn tiết lộ, buổi tối hôm trước ngày Dia Anhac chết, trong nhà tổng thống có hội kiến mấy người bạn, chủ đề câu chuyện nói đến vấn đề an toàn của bản thân, tổng thống nói, ông rất lo lắng, cảnh sát mật của một quốc gia X đã liệt kê tên ông vào danh sách cần phải giết, bởi vì có kẻ muốn sát hại các nhân vật trọng yếu của Pakixtan, gây rối ren đất nước ông, song nhà đương cục từ chối tiết lộ họ tên những người bạn của tổng thống.

Nếu như đây là vụ phá hoại thực sự có chủ ý, vậy thì ai là hung thủ chính mưu sát tổng thống Dia Anhac? Họ đã dùng thủ đoạn nào để đưa bom lên

máy bay? Em trai của nguyên thủ tướng Pakixtan Ali Buttô là Môtada, lúc bấy giờ lãnh đạo một tổ chức chống lại tổng thống Dia Anhac, tổ chức này có tên gọi là “kiếm”, là tổ chức đầu tiên nhận gây ra vụ phá hoại này, song sau đó lại phủ nhận. Tổng thống Dia Anhac là một quân nhân rất có năng lực và tài giỏi. Năm 1976 là tham mưu trưởng lục quân. Tháng 7 năm 1977, ông lãnh đạo quân đội làm cuộc đảo chính chính trị, chỉ trong vòng 45 phút đã tiếp quản toàn bộ chính quyền, ông là người đầu tiên trong giới quân sự lãnh đạo Pakixtan lâu nhất trong lịch sử Pakixtan. Năm 1978, Dia Anhac nhận chức tổng thống. Với tội mưu sát ông, tòa án đã phán quyết xử tử thủ tướng đương nhiệm Đunphica Ali Buttô. Cuối năm 1985, trong cuộc bầu cử cả nước, ông trở thành tổng thống hợp pháp, chấp chính đến năm 1990. Về vấn đề ai là hung thủ, một nhà phân tích ở phương Tây chỉ rõ: “Trong thời kỳ tổng thống Dia Anhac chấp chính ông có quá nhiều thù địch. Có vài chục tổ chức chống đối ông, bất kỳ tổ chức nào cũng đều có khả năng làm như vậy”. Có không ít quan chức Pakixtan đồng ý với nhận định này. Trên thực tế, trong 11 năm chấp chính, có kẻ định ám sát ông, nhưng đã thất bại. năm 1982 từng có một quả tên lửa bắn vào máy bay chở Dia Anhac đang bay trên bầu trời Raoanpindî, rất may tên lửa bắn không trúng, có kẻ thì dùng bạo lực uy hiếp ông, ép ông vào chỗ chết.

Qua điều tra từ nhiều hướng, đa số người cho rằng, có 4 thế lực dưới đây có khả năng là kẻ hoạch định vụ mưu sát này:

1) Kẻ thù nguy hiểm nhất của tổng thống Dia Anhac rất có thể sẽ là Abu Sayep lãnh đạo tổ chức khủng bố ở Paletxtin, năm 1986 từng tham gia vụ cướp máy bay chở khách của một hãng hàng không Mỹ ở Carasi, đã bị tuyên án xử tử vắng mặt cùng 5 tên tham dự cướp máy bay là tay chân của Abu Sayep.

2) Hung thủ có khả năng gây ra vụ mưu sát nhất là “Kahade” thuộc cơ quan tình báo Apganixtan. Trong một bản báo cáo của quốc hội Mỹ, đầu đề là “Các loại hình của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu trong năm 1987”, trong năm 1987 toàn thế giới xảy ra 832 vụ khủng bố, trong đó cơ quan tình báo Apganixtan lên kế hoạch khủng bố ở Pakixtan 127 vụ, đều nhằm vào mục tiêu dân dụng, làm cho hơn 100 người bị thiệt mạng. Mục đích của chúng là gây rối loạn tình hình ở Pakixtan, ngăn cản tổng thống Dia Anhac chấm dứt cung cấp vũ khí cho lực lượng du kích ở Apganixtan. Rất nhiều quan chức Mỹ cho rằng, chỉ có cơ quan tình báo Apganixtan mới có đủ khả năng và tổ chức được cuộc mưu sát này.

3) Trong nội bộ đất nước Pakixtan cũng có một số thế lực muốn ép Dia Anhac vào chỗ chết. Trong đó nguy hiểm nhất là giáo phái Siai trong tộc người Pungiap thân với Iran, số người này chiếm 20% trong tổng số 100 triệu người Pungiap. Họ thấy tổng thống và Mỹ lập giáo phái theo đạo Hồi Sunni làm tộc

người chính thống ở Pakixtan, ngày càng tỏ rõ thái độ bất mãn, thậm chí họ còn cho rằng Dia Anhac thuộc giáo phái Sunni là người đứng đằng sau vụ sát hại lãnh tụ tôn giáo nổi tiếng của Si-ai, họ thề sẽ phục thù.

4) Các nhân viên điều tra cũng không loại trừ các phần tử bất mãn trong quân đội Pakixtan thực hiện cuộc mưu sát này. Cản trở lớn nhất của bất kỳ một âm mưu nào từ bên ngoài là đội bảo vệ nghiêm mật luôn luôn ở xung quanh tổng thống. Trong vụ mưu sát này, áp dụng bất kỳ một thủ đoạn nào, cũng đều cần có “nội ứng” của quân đội. Trước và sau sự cố, trong quân đội Pakixtan, đặc biệt là sĩ quan trung cấp nhìn chung đều lên án tổng thống giúp đỡ lực lượng du kích ápganixtan quá nhiều tiền của. Do đó, các sĩ quan cao cấp trong cơ cấu tình báo Pakixtan ra lệnh bắt 9 người ở căn cứ không quân Raoanpindi, trong đó có một phi đội trưởng không quân. Song sự việc vẫn là con số không.

Trong quá trình tìm nguyên nhân cái chết của tổng thống và hung thủ của vụ mưu sát này, con trai của tổng thống Dia Anhac lại có cách suy xét khác. Các nhân viên điều tra tìm thấy một chiếc cặp da đen ở chỗ máy bay rơi, trong cặp có một số đồ dùng cá nhân của tổng thống như: tròng hạt, thuốc chữa đường ruột, một bộ quần phục và một cuốn “Kinh Côran” tổng thống yêu thích nhất. Con trai tổng thống cho rằng, cuốn “Kinh Côran” là bằng chứng chứng tỏ Nhà chức trách của Ixlamabat và Oasinhton đã giấu giếm nguyên nhân cái chết của tổng thống. Sau sự cố, Nhà chức trách không giải phẫu, xét nghiệm thi thể tổng thống, cho rằng thi thể tổng thống đã cháy thành tro, thử hỏi, nếu thật như vậy, thì tại sao cuốn “Kinh Côran” và các đồ dùng khác lại không bị cháy, cơ bản là còn nguyên vẹn? Con trai tổng thống quá cố rất làm bức tức trước thái độ chậm trễ giai đoạn điều tra thứ hai. Đối với Oasinhton, tỏ rõ thái độ hoài nghi. Ba tuần sau ngày xảy ra sự cố, nhân viên của Cục điều tra liên bang Mỹ mới tới Pakixtan, bắt tay vào cuộc. Tại sao lại chậm trễ lâu như vậy? Đại sứ Mỹ ở Pakixtan giải thích, sau khi máy bay xảy ra sự cố, chính phủ của tổng thống Rigân căn bản là chưa nghĩ tới việc tiến hành điều tra hình sự. Ngay sau đó, một quan chức của quốc hội Mỹ không muốn tiết lộ danh tính nói rằng: “Quốc hội Mỹ quyết định không cho Cục điều tra liên bang nhảy vào cuộc. Tôi không hiểu tại sao lại làm như vậy”. Còn nữa, lãnh sự quán của Mỹ ở Pakixtan cũng được thông báo là nên giữ thái độ im lặng, dường như trong đó có điều gì bí ẩn. Mãi sau, một uỷ ban của quốc hội đưa ra lời chất vấn, thì quốc hội Mỹ mới cho phép Cục điều tra liên bang vào cuộc. Con trai tổng thống còn chỉ trích cả Liên Xô, cho rằng Liên Xô có dính líu đến cái chết của cha mình. Có không ít quan chức tán đồng cách nói này. Rốt cuộc sự thật thế nào, xin chờ kết quả điều tra và phân tích kỹ rồi sẽ rõ.

Người chủ mưu đứng sau vụ ám sát thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ Egia?

Ngày 18 tháng 6 năm 1988, tại Thổ Nhĩ Kỳ xảy ra một sự kiện mưu sát

nguyên thủ quốc gia chưa từng có trong lịch sử quốc gia này.

Buổi sáng hôm đó, cung thể thao Atatuôcke ở thủ đô Ankara trang hoàng long lẫy, cờ xí rợp trời tung bay trước gió, dòng người chen lấn để được vào trong cung. Tại đây đảng Tổ quốc là đảng cầm quyền ở Thổ Nhĩ Kỳ tổ chức đại hội đại biểu đảng toàn quốc khóa II. Đại biểu dự chính thức là 1200 người và hơn 5000 khách mời. Do công tác kiểm tra cửa ra vào không nghiêm, nên đã có một số tiểu thương, nhân viên bán vé xổ số và người nhàn rỗi cũng vào được bên trong hội trường.

10 giờ 45 phút, thủ tướng chủ tịch đảng Tổ quốc bước vào hội trường, tiếng vỗ tay hoan hô vang lên. Hội nghị bắt đầu, chủ tịch đảng đồng thời là thủ tướng Egia lên đọc lời khai mạc. Giữa đúng lúc mọi người đang nghe chủ tịch đọc diễn văn, thì một nam thanh niên mặc quần bò, áo xanh, tay xách túi, chậm rãi từ ngoài bước vào, xích dần về phía bục diễn thuyết. Khi y đi đến dãy ghế dành cho phóng viên, cách bục diễn thuyết khoảng 8, 9 mét thì dừng lại, bất ngờ rút khẩu súng lục trong túi ra nhắm Egia nổ súng. Lúc này mọi người vẫn không hề hay biết gì về hành động của y.

Tiếng súng nổ, viên đạn thứ nhất găm trúng tay phải chủ tịch, chủ tịch cảm thấy ngón tay cái của mình đau nhói. Rủi mà lại hóa ra may, chủ tịch cúi đầu xuống xem vết thương, viên đạn thứ hai bay sượt trên đầu. Ngay lập tức, đội bảo vệ của thủ tướng ở xung quanh đó chạy ra hướng về kẻ hành thích nổ súng. Hội trường nhốn nháo hẳn lên, tiếng súng nổ, tiếng gào thét, tiếng rên rỉ râm ran. Nếu như cổ vấn kỹ thuật của thủ tướng không nhanh trí với tay cầm lấy micrô nói to mọi người nằm rạp xuống, thì khẳng định sẽ không biết bao nhiêu người trong cơn hoảng loạn giẫm đạp lên nhau, thương vong lớn sẽ xảy ra.

Hung thủ đang tìm cách thoát thân, đạn bay vèo vèo khiến y phải lăn người tránh đạn trên mặt đất, y là một hung thủ rất có kinh nghiệm tránh đạn, nên không bị bắn chết tại chỗ. Song y vẫn không thể thoát thân, sau khi hai viên đạn găm trúng bả vai, hẳn mới bị lực lượng an ninh bắt sống.

Viên đạn xuyên qua bàn tay phải của chủ tịch, sau khi đã được băng bó xong, Egia tiếp tục đọc diễn văn khai mạc. Song máu vẫn tiếp tục rỉ ra, mấy vị bộ trưởng và phu nhân của chủ tịch không để cho Egia tiếp tục đọc diễn văn nữa. Chủ tịch đại hội tuyên bố ngừng đại hội, chủ tịch và hơn 20 người bị thương được đưa vào bệnh viện.

Kẻ mưu sát là một tên tù trốn trại, y 22 tuổi. Tên thật của y là Ahêmaitơ, xuất thân trong một gia đình nông dân. Thời học sinh trung học, Ahêmaitơ đã tham gia vào một tổ chức phát xít cánh hữu khét tiếng về các hoạt động khủng bố, có tên gọi là “sói xám”, y đổi tên thành Karôta, theo ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là “chim ưng”. Các bạn học gọi y là “đội viên xung phong Karôta”. Sau

đó y lại gia nhập đảng hành động dân tộc cánh hữu, được bầu là chủ tịch thứ hai của đảng này với biệt danh “nhà chính trị lý tưởng”. Y luôn tự mãn với biệt danh “chim ưng” của mình, y tỏ ra rất hung hãn, bất luận là trong các cuộc thanh trừng trong nội bộ những phần tử không ăn cánh, hay trong các cuộc xung đột với các tổ chức đối lập khác. Ba năm về trước, y từng mắc tội mưu sát đã bị vào tù, rồi bị xử tội 10 năm tù. Tháng 2 năm 1988, y được giảm án rồi chuyển tới trại giam khác. Ngay ngày hôm sau ở trại giam mới y đã vượt ngục. Ba tháng sau, y lại trở thành hung thủ.

án đã tuyên, một vài tổ chức cánh hữu và cánh tả ở Thổ Nhĩ Kỳ tranh nhau tự nhận tổ chức của mình lên kế hoạch vụ mưu sát này. Còn khi y bị tòa án thẩm vấn, y không nhận y thuộc người của tổ chức nào. Khi chánh án tuyên bố bức thư khủng bố của y gửi cho chủ tịch, đe dọa rằng, “mục đích của tổ chức chúng tôi là giết ông và giết toàn bộ nhà ông”, xong, y vẫn ngoan cố nói, “không có tổ chức nào cả, đó là do tự tôi phịa ra để dọa ông ta”.

Khi hỏi về động cơ của y, y nói, khi y 16, 17 tuổi đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa vô chính phủ, sau lần đầu bị bắt, cuộc sống trong ngục quá cực khổ tác động lên thần kinh của y. Khi y biết tin Egia không phê chuẩn đại xá, y căm tức, quyết tâm vượt ngục, giết chết Egia xong rồi tự sát, không ngờ hai viên đạn y bắn đều trượt.

Sau nhiều cuộc điều tra xét hỏi, cuối cùng tòa án phán quyết xử y 20 năm tù giam. Tuy vụ án đã kết thúc, song nội tình vụ án đến nay vẫn chưa được lý giải rõ ràng, gồm hai điểm chính sau:

Điểm thứ nhất:

Karota là một hung thủ chuyên nghiệp tham gia nhiều hoạt động khủng bố, sao y lại dùng một khẩu súng ngắn cũ kỹ của Anh chế tạo từ năm 1915? Khẩu súng đó chỉ nạp được 8 viên đạn, y chỉ bắn được hai viên thì súng bị hóc đạn. Song cảnh sát phát hiện ở hiện trường y bắn ba viên đạn, trong đó có một viên bắn trúng giá thép không rỉ đặt micrô, cỡ đạn đó không phù hợp với cỡ đạn mà Karota sử dụng. Điều này chứng tỏ, ngoài y ra còn có một hung thủ bí mật khác nữa. Hôm tòa tuyên án, mới phát hiện thấy một khẩu súng lục cuộn trong giấy báo, chứng tỏ có tên hung thủ thứ hai nữa. Nếu như quả thực có tên hung thủ thứ hai, thì tên này có quan hệ như thế nào với Karota?

Điểm thứ hai:

Sau khi Karota bị bắt, y mấy lần suýt bị toi mạng. Lúc bắt sống hãn, có một viên cảnh sát đột nhiên rút súng định bắn chết hãn, hành động này đương nhiên là phạm luật, rất may có người đứng cạnh ngăn lại. Khi y chữa trị vết thương ở bệnh viện, trên lầu ba nơi y điều trị, phát hiện có bộc phá và dây cháy chậm, hung thủ có ý định phá tan bệnh viện. Bên trong và bên ngoài bệnh viện bố trí cảnh sát canh gác dày đặc, vậy thì, bộc phá từ đâu mang đến?

Bộ phá gỡ đi rồi, thì lại có một cảnh sát mang súng và định xông vào phòng Karota đang ở. Biết tin nhân viên an ninh liền bắt viên cảnh sát này luôn. Qua điều tra, người cảnh sát kia nguyên là cảnh vệ tin cẩn của đảng hành động dân tộc. Song gã này lại nói rằng, gã rất căm giận tên khủng bố Karota, nên mới quyết định giết chết Karota.

Rất nhiều người hoài nghi kẻ đứng đằng sau Karota chỉ có duy nhất tổ chức “sói xám”. Năm 1986, luật sư Cotike từng đã biện hộ cho Karota cho rằng, nếu như là tổ chức “sói xám”, thì “sói xám” sẽ không đưa cho hung thủ khẩu súng tòi như vậy. Vị luật sư này trước đây từng là thành viên của tổ chức “sói xám”, lời nói của luật sư không phải là không có lý. Luật sư còn cho rằng, người đứng sau giết đây rất có thể là những ông chủ của các công ty, xí nghiệp bị phá sản, hoặc là những tập đoàn xã hội đen.

Cotike suy đoán, rất có thể Karota tiếp nhận nhiệm vụ ở trong tù, người liên hệ với bên ngoài có thể là cha đẻ của Karota, cho nên cũng có khả năng y không biết ai đứng ở hậu trường.

Không có bằng chứng nào chứng minh suy đoán trên là đúng.

Tổng thống Ai Cập Anua Sadat tại sao bị giết?

Tại gần đài chiến sĩ vô danh ở quảng trường Thăng Lợi Ai Cập đang cử hành tang lễ tổng thống Sadat. Có rất nhiều nhà lãnh đạo các nước tham dự, hàng đại biểu đứng đầu tiên là ba vị nguyên tổng thống nước Mỹ: Nichxơn, Pho và Catơ, còn có thủ tướng Ixraen Baychin. Rất nhiều vòng hoa xếp xung quanh mộ Sadat. Đầu mộ dựng phiến đá xám to với dòng chữ: “Tổng thống Anua Sadat, anh hùng của chiến tranh và hòa bình, ông sống vì hòa bình, ông chết vì nguyên tắc”.

Sadat mất đúng ngày 6 tháng 10. Ngày 6 tháng 10 năm 1973 là ngày nhân dân Ai Cập không bao giờ quên. Sáng sớm hôm đó, quân đội Ai Cập vượt qua kênh đào Xuyê mãnh liệt tấn công quân đội Ixraen đang chiếm đóng ở bán đảo Xinai. Trận đánh này đã phá tan huyền thoại quân đội Ixraen vô địch thiên hạ, khiến cho uy tín của Ai Cập nâng cao trên toàn thế giới. Từ đó về sau, ngày 6 tháng 10 trở thành ngày lễ trọng đại của Ai Cập.

Hàng năm Ai Cập đều tổ chức lễ duyệt binh ở quảng trường Thăng Lợi để chào mừng chiến thắng năm 1973. Người vạch ra kế hoạch, tổ chức và chỉ huy trận đánh này là Sadat, chỉ trong một đêm ông trở thành vị anh hùng của các quốc gia Ả Rập, được mọi người ngưỡng mộ. Song có một điều không ai có thể ngờ tới, nhân ngày kỷ niệm 8 năm chiến thắng (ngày 6 tháng 10 năm 1981), có một âm mưu sát hại đang chờ đón tổng thống Sadat. Có kẻ không phải là đến xem lễ duyệt binh, mà là đến để sát hại ông. Đúng 11 giờ trưa, lễ duyệt binh bắt đầu. Tổng thống Sadat tươi cười ngồi giữa phó tổng thống Mubarac và bộ trưởng quốc phòng Giadale, quan sát lực lượng quân đội đang

diều binh. Một lát sau, một đoàn xe gồm 72 chiếc xe cam-nhông Din-151 do Liên Xô chế tạo, xếp thành hàng 4, sau mỗi chiếc xe kéo theo một khẩu đại bác đi tới. Tại tốp xe thứ hai, hung thủ là trung uý pháo binh Halitơ ngồi cạnh lái xe mặt hướng về phía kỳ đài. Tên đồng bọn ngồi ở hàng xe ngay sau đó. Khi xe chạy tới gần chỗ Sađat ngồi, Halitơ vụt rút ra một quả lựu đạn, lệnh cho lái xe dừng xe lại, y nhảy xuống khỏi xe chạy về phía Sađat. Tổng thống tưởng rằng y đến chào, liền đứng bật dậy, giơ tay chuẩn bị đáp lễ. Sađat đã phạm một sai lầm nghiêm trọng trong đời, một sai lầm duy nhất, đồng thời cũng là sai lầm cuối cùng. Vụt một cái, Halitơ thét lên một tiếng, ném quả lựu đạn lên kỳ đài, hai tên đồng bọn nhắm thẳng vào Sađat nổ súng. Một viên đạn của xạ thủ Abát bắn trúng cổ Sađat, có thể khẳng định, viên đạn này đã giết chết tổng thống. Sau loạt đạn, người anh hùng vĩ đại một thời bị bắn chết trước họng súng của các sĩ quan quân đội. 30 phút sau, hung thủ hết đạn, cả ba tên đều bị bắt.

Sau khi xảy ra sự kiện ám sát, vì một số nhà lãnh đạo quân sự muốn mình toàn quyền điều tra hung thủ, tòa án quân sự khi thẩm vấn chỉ hỏi qua loa chi tiết cụ thể vụ mưu sát, chứ không đề cập tới các khía cạnh khác. Cho nên, đến tận ngày nay vẫn chưa rõ kẻ nào đã tổ chức ám sát tổng thống trong ngày lễ trọng đại đó. Liệu có phải Halitơ đã nhận trước chỉ lệnh, hay y cùng với đồng bọn bàn mưu, hay tự mình y quyết định sát hại tổng thống?

Haica từng là tổng biên tập tờ báo Kim tự tháp, người có quan hệ rất mật thiết với Gaman Apden Natxe và Anua Sađat. năm 1981 vì chính kiến khác nhau, Haica đã bị Sađat ra lệnh giam vào ngục 2 tháng. Trong thời gian này Sađat bị bắn chết. ít lâu sau, Haica được thả tự do. Năm 1983, Haica viết bài báo nổi tiếng “Mùa thu phần nô”, miêu tả tỉ mỉ bối cảnh và quá trình Sađat bị ám hại. Tờ báo Chủ nhật Anh quốc bình luận, bài báo của Haica là “báo cáo tỉ mỉ nhất từ trước đến nay” về cái chết của Sađat. Qua bài báo chuyên đề này ta có thể thấy rõ Halitơ tiếp nhận chỉ lệnh của lãnh đạo tổ chức, rồi cùng với đồng bọn lập ra kế hoạch mưu sát Sađat. Halitơ là thành viên của tổ chức khủng bố “Ankêđa”. Mấy tên của tổ chức này họp bàn với nhau vào cuối tháng một hoặc đầu tháng 2 năm 1981. Trong cuộc họp còn có lãnh tụ của tổ chức và thủ lĩnh quân sự trung tá Giumua. Cuộc họp bàn cướp chính quyền ở Ai Cập, bước can thiệp đầu tiên là vạch kế hoạch ám sát tổng thống Sađat. Một tên đề xướng: lợi dụng điều kiện thuận lợi quê của trung tá Giumua chỉ cách biệt thự của Sađat một con sông, dùng cách bắn rơi chuyên cơ của tổng thống Sađat là sẽ giết chết được ông ta. Qua hồi lâu bàn luận, cả bọn cho rằng xung quanh khu biệt thự của tổng thống Sađat bố phòng rất nghiêm mật, việc bố trí súng bắn rơi trực thăng chở Sađat là rất khó. Một đề xuất khác, bắn chuyên cơ khi hạ cánh xuống biệt thự. Đề xuất này cũng bị phủ quyết, bởi vì ai mà biết được tổng thống đi chuyến trực thăng nào. Để bảo đảm an toàn, trước khi định đi thăm đâu đó, tổng thống thường được chuẩn bị trước ba chiếc trực thăng.

Cuộc họp còn phủ quyết ý kiến cho rằng dùng cao xạ pháo bắn vào biệt thự, làm như vậy chắc gì Sadat sẽ bị chết bởi đạn pháo trong ngôi nhà đổ nát. Đúng vào lúc này, một tên đề cập tới ngày 6 tháng 10, Tổng thống và phần lớn quan chức chính phủ đều tham dự lễ duyệt binh ở vị trí trang trọng ai cũng nhìn thấy. Tên Halitơ không tham dự cuộc họp này, thông qua tổ chức “Ankêđa” y mới biết kế hoạch mưu sát trong ngày lễ duyệt binh. Khi cấp trên lệnh cho y tham gia điều hành, thì y mới nghĩ tới cách tấn công trên mặt đất. Trong lúc thẩm vấn, y nói: “Lúc đầu tôi không có ý định tham gia điều hành, sau đó tôi mới đồng ý, bởi vì tôi chợt nghĩ rằng, đây là ý trời. Tôi không phải là người tham gia lễ duyệt binh, mà là đi thực hiện sứ mệnh thiêng liêng của thần thánh”. Thế là Halitơ từ bỏ cơ hội về quê. 7 giờ tối ngày 25 tháng 9, y đi gặp Phalacơ, bàn bạc tiến hành vụ mưu sát. Hôm sau, Phalacơ gặp trợ thủ và chuẩn bị vũ khí. Kế hoạch sắp xếp xong xuôi.

Có người lại cho rằng, Halitơ sát hại Sadat đơn thuần chỉ là mục đích cá nhân, họ đưa ra mấy lý do sau:

1) Nhân viên khi thẩm vấn Halitơ, “tại sao lại ám sát tổng thống”, y đưa ra ba động cơ khiến y hành động:

+ Luật pháp hiện hành của Ai Cập không nhất trí với đạo giáo Ixlam, vì thế cuộc sống của người dân rất khó.

+ Chính phủ hòa hợp với người Do Thái.

+ Gần đây có rất nhiều lãnh tụ của người theo đạo Ixlam bị bắt, bị bức hại và bị làm nhục.

2) Ngày 3 tháng 9 năm 1981, Sadat từ Mỹ trở về Ai Cập được một tuần, để trấn áp những người chống đối ông, khi trời chưa sáng, ông hạ lệnh một cuộc bắt bớ lớn, tổng cộng bắt hơn 300 người.

3) Luật sư biện hộ của Halitơ sau này nói rằng: “Lúc bấy giờ, Halitơ nhằm vào phó tổng thống Mubarac và bộ trưởng bộ quốc phòng hét to: “Tránh ra! Để ta giết chết con chó già kia!” Rõ ràng đây chỉ là tư thù.

Có một số chuyên gia nghiên cứu về các vấn đề quốc tế chỉ rõ: nên đứng trên khía cạnh tổng thể hoàn cảnh trong và ngoài nước để phán xét hành động của vụ mưu sát. Năm 1982, Trung Quốc xuất bản “Trung Quốc bách khoa niên giám”, đăng bài “Cái chết của Sadat có liên quan tới sự kiện hòa đàm ở Trung Đông” của tác giả Tâm Han. Tác giả cho rằng, “Cái chết của tổng thống Sadat chủ yếu là do mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ quốc gia Ai Cập, song cũng có liên quan tới tiến trình quanh co khúc khuỷu, phức tạp của hòa đàm Trung Đông gây ra”. Từ tháng 3 năm 1979, Ai Cập ký với Ixraen hiệp ước hòa bình, quan hệ của hai nước đã được bình thường hóa, song ba bên Ai Cập, Ixraen và Mỹ đàm phán về vấn đề trao trả quyền tự trị cho Palestin, phía Ixraen vẫn

bảo lưu ý kiến, nên tiến trình hòa bình không tiến triển. Ngày 26 tháng 8 năm 1981, Sadat và Bâychin đàm phán ở Alêchxandơ, quyết định khôi phục đàm phán về vấn đề quyền tự trị của Palextin đã bị gián đoạn hơn một năm qua. Song đến ngày 23 tháng 9, tại hội nghị cấp bộ trưởng ở Cairô, tiến trình vẫn không kết quả. Sự kiện này đã khiến cho các phần tử chống đối trong nội bộ quốc gia Ai Cập và các nước Ả Rập không bằng lòng, dẫn đến bất mãn ngày một tăng. Ngoài ra, sau khi tổng thống Mỹ Rigân lên cầm quyền thực hiện chính sách thân Ixraen hơn cả trước đó, ông tuyên bố: “Bảo đảm an ninh cho Ixraen là vấn đề suy nghĩ đầu tiên của nước Mỹ”. Đồng thời ông nhấn mạnh xây dựng khối “chiến lược thống nhất” giữa Mỹ với các nước Ixraen, Ai Cập và Ả Rập Xêút để chống lại Liên Xô, đặt vấn đề hòa bình ở Trung Đông thành thứ yếu. Được chính phủ Mỹ bật đèn xanh, Ixraen càng điên cuồng hơn, ngày 28 tháng 4 cho máy bay oanh tạc Libăng; ngày 7 tháng 6 ngang nhiên điều máy bay phá hủy lò phản ứng hạt nhân của Libăng; trung tuần tháng 7 oanh tạc dữ dội phía nam Libăng và Bâyrut. Chính phủ Rigân một mặt không thể không phê phán hành động quân sự của Ixraen, mặt khác lại tuyên bố, không cần thiết phải đánh giá lại tính cơ bản của quan hệ Mỹ - Ixraen. Chính phủ Rigân thực hiện chính sách thân Ixraen, đã khiến cho tổng thống Sadat rơi vào hoàn cảnh rất khó khăn. Cho nên, trên khía cạnh ý nghĩa nào đó, cái chết của Sadat có liên quan tới chính sách sai lầm của Mỹ ở Trung Đông. Sớm muộn gì ông cũng sẽ bị chết dưới họng súng của bọn mưu sát.

Người viết bài này cho rằng, trong tổng thể sự kiện, còn có hai điểm nghi ngờ rất khó lý giải:

1. Khi Sadat kiểm duyệt nghi thức diễu hành, hai bên xe của ông mỗi bên có ba vệ binh, phía sau xe ông còn có hai chiếc xe nữa. Khi hung thủ nổ súng, số vệ binh và các nhân viên an ninh khác ở đâu? Phản ứng của họ như thế nào?
2. Sau khi Sadat bị trúng đạn, 12 giờ 40 phút ông được đưa lên máy bay chuyển đến bệnh viện cấp cứu. Theo bản báo cáo chính thức của bệnh viện, máy bay trực thăng chở tổng thống 13 giờ 20 phút mới tới được quân y viện Maiati. Cũng chính là nói, phải mất 40 phút, song đoạn đường đó thông thường chỉ cần bay trong 5 phút là tới nơi. Tại sao lại lâu như vậy? Đến tận bây giờ vẫn chưa rõ nguyên nhân tại sao. Vấn đề này có lẽ liên quan đến cái chết của tổng thống Sadat thì phải.

Tổng thống Sanghô tại sao lại bỏ dở nhiệm kỳ?

Lêôpôn Sanghô là tổng thống đầu tiên của nước cộng hòa Sênegan. Ông là nhà chính trị, nhà thơ, nhà văn kiệt xuất của châu Phi, ông cũng là người sáng lập ra học thuyết “truyền thống tinh thần của người da đen” và là học giả nổi tiếng về lý luận “Chủ nghĩa xã hội dân chủ châu Phi”.

Sanghô sinh ra trong một gia đình là chủ trang trại ở Sênegan. Năm 1935 tốt

nghiệp khoa văn trường đại học Pari, là người da đen châu Phi đầu tiên giành được học vị tiến sĩ văn học ở Pháp. Các tác phẩm truyện ngắn và thơ ca của ông đều phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân châu Phi. Năm 1945 ông xuất bản tập thơ “U linh chi ca” khiến giới văn hóa nghệ thuật Pari phải để ý tới. Trong gần 40 năm (từ năm 1936 đến 1972), ông xuất bản cả thảy 7 tập thơ. Thơ của ông được viết bằng Pháp ngữ, nên đã mở rộng được ảnh hưởng của thơ ca người da đen ra toàn thế giới, làm nền tảng cho phong trào người da đen đương đại học Pháp ngữ. Tháng 11 năm 1961, trường đại học Pari trao cho ông học vị tiến sĩ danh dự của Pháp. Năm 1963 được giải thưởng lớn về thi ca quốc tế, được công nhận là nhà thơ châu Phi kiệt xuất. Năm 1969 được bầu là viện sĩ viện khoa học Pháp, kiêm uỷ viên Hiệp hội văn học, ngôn ngữ học Pháp. Ngày 29 tháng 3 năm 1984, ông được bầu là Viện sĩ học viện Frăngxơ, là Viện sĩ da đen đầu tiên của học viện này.

Năm 1936, Sanghò gia nhập đảng xã hội Pháp, trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông vừa tiếp tục giảng dạy ở Pari, vừa tích cực tham gia phong trào chống phát xít ở Pháp, do đó ông được thưởng huân chương đồng minh của Pháp. Đại chiến thế giới lần II kết thúc, Sanghò “buông bút để làm chính trị”. Trong 14 năm (1945 - 1959), ông lần lượt giữ các chức vụ nghị sĩ hội nghị quốc dân Pháp, chủ nhiệm văn phòng chính phủ Pháp, thư ký quốc vụ Pháp, v.v... Đồng thời nhiều lần đại biểu cho nước Pháp tham gia hội nghị của Liên hiệp quốc. Năm 1948 ông ra khỏi Đảng xã hội Pháp, thành lập “Tập đoàn dân chủ Sênêgan”, năm 1957 mở rộng đồng thời đổi tên tập đoàn này thành “tập đoàn nhân dân Sênêgan”. Cũng trong năm này, trong cuộc bầu cử ông đã giành thắng lợi. Năm 1958, ông ủng hộ hiến pháp của Đờ-gôn, tiếp nhận Sênêgan tự trị trong “khối liên hiệp Pháp”. Năm 1959, Sênêgan liên hiệp với Suđăng là thuộc địa trước đây của Pháp thành lập liên bang Mali, ông được bầu là nghị trưởng liên bang. Đến tháng 8 năm 1960, liên bang Mali tan rã, Sênêgan tuyên bố độc lập, ngày 5 tháng 9, nhân dân bầu ông làm tổng thống nước cộng hòa Sênêgan.

Ngay từ năm 1934, Sanghò ở Pháp đã tích cực tham gia và sáng lập ra tập san “Sinh viên người da đen”, đồng thời đề xướng học thuyết “truyền thống tinh thần người da đen”, nghĩa là tên gọi chung của “văn minh của chủ nghĩa xã hội”, mang tính chất làng xã, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa tập thể của một xã hội truyền thống châu Phi đen. Theo đà phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, Sanghò dần dần biến “truyền thống tinh thần người da đen” trở thành “chủ nghĩa xã hội châu Phi”. Ông lấy Sênêgan để làm điểm, mạnh dạn đưa châu Phi tiến theo con đường dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong nước, ông thực hiện dân chủ hóa chính trị, kế hoạch hóa kinh tế, làng xã hóa nông thôn, mở rộng quan hệ đối ngoại và thực hiện một số chính sách khác. Chính trị được ổn định, kinh tế phát triển mạnh, đạt được thành quả bước đầu rất đáng khích lệ, vì thế Sanghò trúng liền 4 nhiệm kỳ làm tổng thống.

Ngày 31 tháng 12 năm 1980, nhiệm kỳ làm tổng thống chưa hết, đột nhiên ông đề xuất từ chức, tuyên bố nghỉ hưu, mọi người rất đỗi kinh ngạc, mỗi người suy đoán mỗi kiểu, tốt xấu khác nhau.

Có người chỉ trích, Sanghō đứng trước tình hình kinh tế trong nước khó khăn, biết khó nên đã rút lui, thậm chí họ còn chê rằng, ông là kẻ đào ngũ trước trận tiền. Thời đương nhiệm, ông là người hiểu thời biết thế, đoàn kết quảng đại chúng dân và các giáo phái, thực thi chính sách xã hội dân chủ, đã thu được kết quả nhất định. Ông muốn cục diện chính trị ổn định, nhưng lại thỏa hiệp nhượng bộ một số lĩnh vực, khiến cho cơ cấu nền kinh tế vẫn chưa cải cách được triệt để. Vì thế, trong 20 năm cầm quyền, kinh tế của Sênêgan phát triển rất chậm, nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp trong nền kinh tế quốc dân, Sênêgan vẫn chỉ là một nước thuần nông nghiệp, lấy việc xuất khẩu lạc làm chính, cản trở nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế của dân tộc, đời sống của nhân dân không mấy được cải thiện. Bắt đầu từ năm 1968, hạn hán liên miên, lạc thất thu, sản lượng cây lương thực chủ yếu cũng giảm mạnh, gây ra cảnh 3 tháng 5 nhân khẩu toàn quốc thiếu lương thực. Thêm vào đó Nhà nước độc quyền thu mua lương thực, do “Cục viện trợ phát triển hợp tác toàn quốc” phụ trách, dẫn tới xuất hiện tình trạng tham nhũng rất trầm trọng, nông dân ca thán khắp nơi. Đến cuối thập kỷ 70, tình hình kinh tế rất kiệt quệ. Đứng trước cảnh thiên tai và nhân họa, Sanghō không làm thế nào xoay chuyển lại tình thế, lòng đầy lo lắng nói: “Trong 20 năm tại chức, nếu như tôi không đưa Sênêgan thoát khỏi cảnh trì trệ hiện nay, thì tôi chỉ còn một cách duy nhất là từ chức.” Thậm chí trước khi từ chức không lâu, ông còn nói rằng: “Ông cần phải lên bờ trước khi con thuyền bị đắm”. Điều này chứng tỏ ông rất quan tâm tới nền kinh tế ở Sênêgan, ông không có ý đùn đẩy trách nhiệm cho người kế nhiệm những cái gì gọi là “tội tệ nhất”, để mình thoát khỏi cảnh khó khăn trước mắt. Song cũng có người cho rằng, Sanghō từ chức trước nhiệm kỳ là một việc làm sáng suốt.

Còn có người cho rằng, Sanghō trước thực trạng trong nội bộ đảng có sự chia rẽ, để thực hiện được phương châm đã định, cần phải chuyển giao trước cho lớp người kế cận. Theo đà tuổi tác của Sanghō ngày một cao, kinh tế ngày càng trì trệ, thêm vào đó lực lượng chính trị đối lập ngày một tăng, cuộc tranh giành trong nội bộ đảng ngày càng gay gắt hơn. Cuối cùng là xảy ra vấn đề chọn người kế nhiệm. Năm 1968, Sanghō khôi phục lại chức thủ tướng, đây là ý đồ của ông nhằm bồi dưỡng nhà kinh tế trẻ tuổi A. Diuphu đi theo con đường “dân chủ xã hội chủ nghĩa”. Chính vì việc này, phái nguyên lão trong đảng xã hội đã bất mãn, ra sức công kích lại, cuộc đấu tranh xảy ra rất ác liệt, khiến cho Sanghō buộc phải gạt phái chống đối ra khỏi các chức vụ lãnh đạo Đảng, củng cố chức vụ thủ tướng của A. Diuphu. Đồng thời, ông tranh thủ sự đồng tình của các giáo phái, nhằm tăng sự hiểu biết và ủng hộ A. Diuphu lên làm thủ tướng.

Trong hiến pháp đã có qui định, tổng thống thoái vị, thủ tướng kế nhiệm. Sanghō đã có ý định từ chức tổng thống trước nhiệm kỳ 2 năm, chuyển giao cho A. Diuphu, với mục đích là muốn lợi dụng tình hình trước đây bản thân ông không điều khiển được, để cho A. Diuphu có cơ hội rèn luyện trong thời kỳ quá độ, đồng thời để cho quảng đại quần chúng nhân dân trực tiếp tìm hiểu năng lực điều hành và chính sách đối nội đối ngoại của A. Diuphu. Đây là yếu tố để đến năm 1983, A. Diuphu thắng cử trong cuộc tuyển cử. Hơn nữa, khi Sanghō lui về tuyến sau, dùng uy tín của cá nhân mình để ủng hộ A. Diuphu chấp chính có lợi cho việc đảm bảo tính liên tục của chính sách, đưa đất nước Sênêgan tiến lên theo con đường “dân chủ xã hội chủ nghĩa”. Ta dễ dàng nhận thấy rằng, nghĩa cử này của Sanghō có thể nói là “dụng tâm hường khổ”. Sanghō từ chức tổng thống được ít lâu sau, ông lại chủ động xin từ chức chức chủ tịch đảng, đề cử A. Diuphu thay thế. Ông hoàn toàn thoát khỏi vũ đài chính trị Sênêgan, di cư sang Pháp, theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu văn học. Hành động “chưa từng có trong lịch sử” của Sanghō, có thể nói là hành động cao đẹp, là biểu hiện ông suốt đời vì các quốc gia ở châu Phi. Song việc ông từ chức trước nhiệm kỳ, cho đến tận ngày nay vẫn có nhiều ý kiến khác nhau.

Thủ tướng Lumunba tại sao lại bị sát hại thảm khốc như vậy?

Lumunba là thủ tướng nước Cộng hòa Cônggô (ngày 27 tháng 10 năm 1971 đổi tên nước là Cộng hòa Daia), là anh hùng dân tộc nổi tiếng của Cônggô. Vì thực hiện quốc gia độc lập, bảo vệ chủ quyền và thống nhất quốc gia, ông đã bị thực dân Bỉ sát hại.

Lumunba sinh ra trong một gia đình nông dân, gia cảnh rất nghèo, chưa học xong bậc tiểu học đã phải bỏ học. Sau đó ông theo học nghề y tá và bưu tá. Năm 1948 làm nghề bưu chính ở Stanliây, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng dân chủ của giai cấp tư sản châu Âu, ông thường có bài đăng trên các báo, tạp chí, tuyên truyền tư tưởng độc lập dân tộc, lên án ách thống trị của thực dân Bỉ. Tháng 6 năm 1956, nhà đương cục thực dân đã bắt Lumunba với tội danh tham ô. Trong tù, ông kiên cường bất khuất, ông viết cuốn sách “Cônggô - Tổ quốc của tôi”, vạch trần sự áp bức của chủ nghĩa thực dân lên đầu nhân dân Cônggô đau khổ. Một năm sau ông được thả tự do, ông vào làm việc trong một công ty bia ở thủ đô Kinsasa, tại đây lợi dụng địa bàn rộng, ông tuyên truyền chủ trương Cônggô độc lập trong nhân dân. Tháng 10 năm 1958, ông sáng lập ra đảng “Phong trào dân tộc Cônggô”, mục tiêu tôn chỉ là giải phóng nhân dân Cônggô thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, xây dựng cương lĩnh quốc gia dân chủ độc lập. Ngày 4 tháng 1 năm 1959, tại thủ đô Kinsasa, Lumunba chủ trì cuộc mít tinh kỷ niệm một năm ngày tổ chức Đại hội nhân dân toàn Phi, kêu gọi nhân dân Cônggô đấu tranh giành độc lập. Bọn thực dân điên cuồng phá hoại, lập tức đem một lực lượng lớn quân đội và cảnh sát, thực hiện cuộc tàn sát đẫm máu quần chúng nhân dân không một tấc

sắt trong tay, chính vì sự tàn sát này của nhà đương cục thực dân, cuộc đấu tranh của nhân dân phát triển ngày càng mạnh hơn.

Đứng trước tình hình nhân dân Cônggô đòi độc lập ngày càng dâng cao, Bỉ buộc phải đồng ý trao trả độc lập cho Cônggô, song không hề nhắc tới các bước cụ thể ngày độc lập. Vì thế, trong tháng 4 và tháng 6, Lumunba hai lần triệu tập hội nghị liên hiệp các chính đảng ở Cônggô, yêu cầu chính phủ Bỉ xác định cụ thể “ngày độc lập”, đồng thời tiến hành tổng tuyển cử ở Cônggô. Chính phủ Bỉ thấy vậy bèn đưa ra thủ đoạn, đề xuất kế hoạch “phân giai đoạn độc lập”, thế là mãi đến năm 1964, Cônggô mới được độc lập trên danh nghĩa. Lumunba lại triệu tập đại hội đại biểu đảng “Phong trào dân tộc Cônggô”, yêu cầu hai bên Cônggô và Bỉ đàm phán về vấn đề độc lập. Sau đó triệu tập hội nghị quần chúng. Bị thực dân Bỉ đàn áp, với tội danh phản loạn, Lumunba một lần nữa lại bị bắt vào tù.

Đứng trước áp lực đấu tranh của nhân dân, chính phủ Bỉ buộc phải trả lại tự do cho Lumunba. Tháng 1 năm 1960, tổ chức hội nghị bàn tròn ở Bulute, thương thảo vấn đề Cônggô độc lập. Tháng 5, Cônggô tiến hành tổng tuyển cử, Caravubu được bầu làm tổng thống. Vì đảng “Phong trào dân tộc Cônggô” giữ nhiều ghế trong quốc hội, nên chủ tịch của đảng này là Lumunba được bầu làm thủ tướng kiêm bộ trưởng quốc phòng. Ngày 30 tháng 6, Cônggô tuyên bố độc lập, đặt tên nước là “Nước Cộng hoà Cônggô”.

Song, không cam tâm để cho Cônggô độc lập, thực dân Bỉ đã thọc bàn tay mình vào nội bộ Cônggô gây rối loạn, gây ra cảnh xung đột giữa các bộ tộc, nuôi dưỡng các thế lực phản động, hòng lật đổ tổng thống Caravubu. Ngày 5 tháng 7, binh sĩ Cônggô không chịu để cho các sĩ quan người da trắng làm nhục đã phát động bạo động, nhanh chóng phát triển thành cuộc đấu tranh chống Bỉ trong cả nước. Tháng 8, Bỉ lấy lí do “bảo hộ kiều dân”, trắng trợn đưa quân vào Cônggô. Để chống lại sự xâm lược vũ trang của Bỉ và chống lại hoạt động chia rẽ, Lumunba tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Bỉ, đồng thời kêu gọi Liên hợp quốc đưa quân vào giúp đỡ. Ngày 15, quân đội Liên hợp quốc dưới sự điều khiển của Mỹ với chiêu bài “giữ gìn trật tự”, tiến vào Cônggô, yêu cầu quân dân Cônggô giao nộp vũ khí, gây không khí bất mãn trong dân chúng, Lumunba tuyên bố Cônggô thực hiện chế độ quân chế quân sự 6 tháng.

Trong lúc này, nội bộ Chính phủ Cônggô lại xảy ra mâu thuẫn gay gắt giữa một bên là thủ tướng Lumunba và một bên đứng đầu là Caravubu. Caravubu phản đối chính sách ngoại giao của Lumunba thân Nga Xô chống lại Mỹ, đặc biệt là phản đối dự định của Lumunba yêu cầu Liên Xô đem quân đến giúp đỡ. Được Mỹ ủng hộ, ngày 5 tháng 9 Caravubu tuyên bố giải tán nội các của Lumunba, dẫn tới quân đội hai bên xảy ra xung đột ở thủ đô. Quân đội Liên hợp quốc một lần nữa lại lấy danh nghĩa “giữ gìn trật tự” phong tỏa đài phát

thanh, chiếm lĩnh sân bay. Lumunba kháng nghị, yêu cầu quân đội của Liên hợp quốc rút quân khỏi Cônggô, đồng thời tuyên bố ông là nguyên thủ quốc gia kiêm tổng tư lệnh quân đội. Cùng trong thời điểm này, tại Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, tổng thư ký Hamacgiôn nói rằng, chính phủ của Lumunba là phi pháp, không được tồn tại, nên Caravubu có quyền giải tán nội các. Ngày 12, Caravubu ra lệnh bắt giam Lumunba, đồng thời yêu cầu Liên hợp quốc cải tổ quân đội Cônggô.

Giữa lúc hai bên kiếm đã rút khỏi vỏ, cung đã đặt tên, thì ngày 14, tham mưu trưởng lục quân Môbutu, phát động cuộc đảo chính quân sự, tuyên bố tiếp quản thủ đô, xây dựng các sinh viên đã tốt nghiệp đại học thành “ủy ban chuyên gia” lãnh đạo đất nước. Ngày 10 tháng 10, quân đội Cônggô và quân đội Liên hợp quốc với danh nghĩa “bảo hộ” đã giam lỏng Lumunba trong dinh thự của phủ thủ tướng.

Phó thủ tướng Gigiaya và một số người khác lấy vùng phía đông Cônggô làm căn cứ, tích cực triển khai công tác ứng cứu Lumunba, trong khi đó Lumunba cũng đang tìm cách thoát khỏi nơi giam lỏng. Đêm ngày 27 tháng 11, trời mưa rất to, nhân lúc lính canh không phòng bị, Lumunba nhẹ nhàng rời khỏi phủ thủ tướng, đi suốt ngày đêm sang phía đông. Dọc đường đi ông được quần chúng nhân dân hoan hô nhiệt liệt, ông thường nói chuyện với họ. Ngày 1 tháng 12, ông tới thị trấn Muâyca, chuẩn bị phát biểu trước dân chúng, thì quân đuổi theo đến nơi, bắt Lumunba và một số người khác đưa về giam giữ trong doanh trại quân đội ở gần thủ đô Kinsasa. Không cho ăn uống đầy đủ, vết thương không được chữa trị, thân xác bị giày vò khổ sở, vì thế, Lumunba đã tuyệt thực, đồng thời viết bản kháng nghị lên Liên hợp quốc.

Ngày 12 tháng 12, Gigiaya tuyên bố mình làm thay thủ tướng Lumunba, đồng thời cùng với chính phủ hợp pháp của Lumunba thành lập cục diện chính trị đối lập với chính phủ của Môbutu. Thế lực của Lumunba ngày càng phát triển mạnh, thì chính phủ của Môbutu càng ráo riết lên kế hoạch sát hại Lumunba.

Ngày 17 tháng 1 năm 1961, Lumunba cùng với chủ tịch thượng nghị viện Âukitô và bộ trưởng thể thao Môbalô bị chúng bí mật đưa lên máy bay bay đi một nơi nào đó. Cả ba người đều bị bịt mắt, trói chặt, bị đánh rất dã man. Khi máy bay hạ cánh, ba người được đưa lên một chiếc xe con rồi biến đi.

Đối với sự kiện Lumunba bị sát hại như thế nào, có nhiều ý kiến rất khác nhau. Bộ trưởng nội chính của chính phủ phân liệt Mônunggô nói: “Rạng sáng ngày 12, Lumunba được đưa đến một làng nhỏ cách phía bắc Êlida Bouây chừng 210 dặm Anh, bị dân ở địa phương đánh chết. Ủy ban điều tra của Liên hợp quốc cho rằng, ngay tối hôm đó (tức tối ngày 17 tháng 1 năm 1961) Lumunba đã tới Êlida Bouây, ông đã bị sát hại ngay trước mắt các quan chức cao cấp ở địa phương và trước mắt Mônunggô. Có người nói ông bị bắn chết; có người lại nói ông bị nhốt trong thùng chứa lưu huỳnh rồi thiêu chết;

có người bảo rằng, ông bị chôn sống ở một khu vực bí mật nào đó.

Tóm lại, cái chết của Lumunba đến nay vẫn là điều bí ẩn, tin rằng đến một ngày nào đó sự thật sẽ được sáng tỏ.

Chương III: Các Sự kiện chính trị

Thủ đô Oasinhton của Mỹ tại sao lại bị quân Anh đốt cháy?

Mùa xuân năm 1814, xảy ra cuộc chiến tranh Mỹ - Anh lần thứ hai, một cánh quân Anh do tướng quân Rôbốt Rôtxi chỉ huy, xông thẳng vào thủ đô Oasinhton của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, thiêu huỷ một số công trình kiến trúc và danh lam thắng cảnh, đã để lại một dấu ấn không dễ phai mờ trong lòng dân chúng nước Mỹ.

Rốt cuộc nguyên nhân tại sao Oasinhton lại xảy ra cảnh tượng như vậy? Biết bao năm qua, các nhà sử học đã vắt vả tìm câu trả lời, song tài liệu họ thu được rất ít, họ cũng đưa ra được một phần nào của đáp án, song ý kiến vẫn chưa hoàn toàn thống nhất.

Có nhà sử học như Giôn Cólaiti dự định từ trong quá trình xảy ra sự kiện này cố gắng tìm ra cách lí giải. Giôn Cólaiti cho rằng, chiến lược mùa xuân 18 tháng 4 mà nước Anh áp dụng là khá chính xác. Kế hoạch của nước Anh lúc bấy giờ chủ yếu là chế phục nước Mỹ. Do đó đại quân Anh chia làm ba cánh quân tiến công vào nước Mỹ: Cánh thứ nhất là một đạo lực quân rất mạnh, gồm 11000 quân, xuất phát từ Môngtôri, Canada tiến vào Mỹ; cánh quân thứ hai qui mô nhỏ hơn, gồm hai đội hải quân, có nhiệm vụ uy hiếp Oasinhton; Cánh quân thứ ba cũng là lực lượng lực quân, tập kết tại Giamaica có nhiệm vụ tấn công và bao vây quân Mỹ ở miền Tây.

Trong ba cánh quân, cánh quân thứ hai đạt được mục tiêu chiến lược đã định. Quân đội chủ yếu của Anh được tập kết trên lãnh thổ Canada, là một đội ngũ gồm 4000 cựu binh, dưới sự chỉ huy của Rôbốt Rôtxi, khởi hành từ tháng 6 năm 1814, tấn công vào vịnh Quesepike. Đến hạ tuần tháng 8 lực lượng hải quân do hạm trưởng trung tướng Alêchxandơ Khakelan chỉ huy. Một đội pháo hạm của Mỹ ngược dòng sông đến Malilan để bảo vệ thủ đô, song bị quân Anh đánh bại, tư lệnh của pháo hạm Mỹ ra lệnh cho quân mình giải tán, nhằm tránh bị bắt làm tù binh. Quân đội Anh đã gặp một tướng quân Mỹ chẳng ra gì, đó là tướng Uyliam Ôntơ. Vị tướng quân này vốn là một luật sư, sau đó gia nhập quân đội chống lại quân Anh rồi lên đến chức tướng. Thời chiến đấu ở Canada, Uyliam từng bị quân Anh bắt làm tù binh, sau đó đã được phóng thích. Khi quân Anh đang áp sát thủ đô Oasinhton; Uyliam lúc đó chỉ huy một đội quân vừa thu gom được một đội ngũ gần 700 dân binh. Khi quân Anh tấn công mạnh, binh sĩ do Uyliam Ôntơ chỉ huy quay đầu tháo chạy, có người chưa kịp bắn một phát súng. Thế là, đến chiều ngày 21 tháng 8 năm 1814, quân Anh thuận lợi tiến vào thủ đô Oasinhton, đốt sạch các công trình công cộng. Trước khi quân Anh phóng hỏa đốt Nhà trắng, Đô đốc hải quân Anh đã

lấy mũ và đệm ghế của tổng thống Mỹ Giêm Mađixơn làm kỷ niệm, ông ta cùng với các sĩ quan dưới quyền còn ngồi luôn vào bàn ăn mà đầu bếp đã chuẩn bị sẵn cho tổng thống Mađixơn và phu nhân bữa tối. Vừa nhai bánh mì, vị Đô đốc này vừa nói với vẻ chế giễu, người có mặt tại bữa đó đã xấu hổ nhớ lại, đó là câu “bữa ăn này đối với tôi mà nói là quá hài lòng”.

Đây là một sự kiện giải mang tính đại biểu của nguyên nhân quân Anh thiêu hủy Oasinhton. Đương nhiên còn có kiến giải khác. Nhân vật có kiến giải nổi tiếng khác là hai nhà sử học quân sự Sacân và Kaê. Hai người cho rằng tổng thống Mađixơn và những người khác đã đánh giá quá cao sức chiến đấu của quân đội Mỹ, lại coi thường khả năng đột kích của quân Anh. Trên thực tế, không một ai cảm thấy bất ngờ trước việc các quan chức quân sự cao cấp Mỹ bị cách chức. Mađixơn giống như Thômat Giepphơxơn và các vị khai quốc nguyên huân khác, thường cho rằng chiến sĩ tự do của Mỹ khác binh sĩ của Anh, binh sĩ Mỹ chiến đấu là để giải phóng Tổ quốc, còn lính Anh là lính đánh thuê chuyên nghiệp. Người Mỹ tự hào trước tư thế của mình. Song điều đáng sợ nhất của binh sĩ Anh là hành động có tính quyết định, còn quân Mỹ thì lại hoảng sợ không biết nhục, thực chất quan điểm của tổng thống về mặt này là không đáng tin cậy. Cá nhân tổng thống Mađixơn phải rời khỏi nhà trắng, hốt hoảng chạy trốn cùng các quan chức và dân chúng trong thành phố, qua đây ta thấy rõ ràng Mađixơn còn có nhiều sai lầm về nhận thức.

Kaê và một số người khác cho rằng, thủ đô Oasinhton bị thiêu hủy là thời khắc có ý nghĩa trọng đại nhất trong lịch sử nước Mỹ, chứng tỏ lý luận cầu an dựa vào tính ưu việt của vị trí địa lý Mỹ đã lỗi thời. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập và trong một giai đoạn sau đó, người Mỹ luôn cho rằng nước Mỹ có lãnh thổ “đắc thiên địa”, cách xa châu Âu, phía tây và phía đông được hai đại dương bao bọc, xét về mặt địa lý, nước Mỹ đã được trời đất che chở. Tổng thống đầu tiên của Mỹ Oasinhton trong “Lời cáo từ” viết rằng: “Trong hình thái phân lập mà lại có khoảng cách xa có thể làm cho chúng ta theo đuổi được các tiến trình khác nhau”. Từ cuối thế kỷ XXIII đến đầu thế kỷ XIX, Anh, Pháp từng xâm lược Mỹ, bởi do cách trở của biển cả, người Mỹ cho rằng đất nước mình vững như bàn thạch, họ thường có cảm giác an toàn. Từ đó, dẫn đến kết quả thực tế là Mỹ thực hiện chính sách “vũ trang trung lập”. Sau sự kiện Oasinhton bị thiêu hủy, đây là một bằng chứng không thể chối cãi, thượng đế đã ban ân huệ cho nước Mỹ, song sức mạnh này không đủ sức bảo đảm an ninh cho Mỹ, nước Mỹ bị sa vào vòng nguy hiểm.

Cho dù thủ đô Oasinhton bị thiêu hủy được lý giải như thế nào chăng nữa, thì đây cũng là một bài học kinh nghiệm của tổng thống Mađixơn và nhân dân Mỹ. Một gia đình đầu tiên từ nơi lánh nạn trở về nhà ở thủ đô Oasinhton, họ cảm thấy đau lòng khi thấy cảnh phồn hoa ở thủ đô không còn nữa, khắp nơi chỉ còn trơ lại bốn bức tường. Những công dân Mỹ ở rất xa thủ đô, họ cũng

thấy như mình bị giày xéo, nhục nhã ê chề. Họ quyết tâm cùng với các quốc gia khác chưa từng xâm lược Mỹ bao giờ, cùng nhau giải quyết vấn đề an ninh quốc gia, nhằm để đối phó với bất kỳ sự uy hiếp nào và tai nạn nào có thể xảy ra trong tương lai, cho dù nguyên nhân thủ đô Oasinhton bị quân Anh thiêu hủy, đối với họ mà nói vẫn còn điểm chưa sáng tỏ.

Phong trào cấm rượu ở Mỹ được và mất những gì?

Phong trào cai rượu và cấm rượu ở Mỹ trên thực tế đã trải qua hơn 100 năm. Từ đầu đến giữa thế kỷ XIX, chủ yếu là khuyến công dân Mỹ cai rượu hoặc không nên uống rượu quá nhiều. Năm 1851 từ một bang thông qua điều luật cấm rượu, lan rộng cả nước phong trào cấm rượu. Song lệnh cấm rượu chính thức bắt đầu được thực thi là vào năm 1919. Năm 1919, quốc hội Mỹ thông qua “Luật cấm rượu quốc gia”, có hiệu lực vào năm 1920, luật này trở thành một luật trong bộ hiến pháp Mỹ. Luật qui định, thành phần cồn trong đồ uống vượt quá mức 0,5% thì đều được liệt kê vào đồ cấm uống, cấm vận chuyển mua bán, đối với ngành công nghiệp và y dược cần phải khống chế chặt chẽ. Luật này duy trì mãi đến năm 1933, thời tổng thống Rudoven mới bị bãi bỏ.

Đối với hậu quả của “luật cấm rượu” gây ra, trong một thời gian dài được các nhà sử học tranh luận sôi nổi, tiêu điểm là đề cập tới những cái được, hay là những cái mất do luật này mang lại.

Hiệu quả do “luật cấm rượu” mang lại đương nhiên là có. Đại đa số các nhà sử học đều cho rằng, hiệu quả rõ nét nhất do luật cấm rượu mang lại là giảm hao phí do các loại rượu gây ra. Theo thống kê, từ trước đại chiến thế giới I đến đầu thập kỷ 30, lượng hao phí của các loại rượu bình quân mỗi người từ 2,6 galông((1) Galông: đơn vị dung tích của Anh và Mỹ1) giảm xuống 1 galông, đã loại bỏ ảnh hưởng không tốt của rượu đối với xã hội. Vì số lượng dân thường uống rượu giảm thiểu, nên những người phạm tội do uống rượu gây ra cũng giảm, ví như công nhân uống rượu ảnh hưởng tới sản xuất, hay hiện tượng phá hoại máy móc cũng giảm hẳn. Trật tự xã hội trong phạm vi nhất định cũng được cải thiện.

Theo đà phát triển của phong trào cấm uống rượu, các cửa hiệu bán rượu đã bị thu hẹp lại. Tuy đã có “luật cấm rượu”, song những người uống rượu, vẫn tìm ra nguồn bán rượu, dù giá cả rất đắt. Lúc bấy giờ bình quân thu nhập của một gia đình là 2.600 USD, 1/4 ga-lông bia giá bán là 0,8 USD, rượu uity-ki càng cao, tới 7 USD. Giá rượu, bia cao như vậy, chỉ có những nhà giàu và những con sâu rượu không sợ khuyh gia bại sản mới dám bỏ tiền ra mua. Các nhà sử học tán thành luật cấm rượu bia đã tiến hành cuộc điều tra xã hội học để làm tư liệu đối chứng. Họ chỉ rõ, giữa thập kỷ 20 của thế kỷ 20, tại Mỹ có nhà xã hội học nữ M. Bola nổi tiếng đã tiến hành điều tra đội ngũ công chức toàn quốc. Bà cho rằng “luật cấm rượu” bước đầu đã phát huy tác dụng. Bà chỉ rõ, đặc biệt là các gia đình có thu nhập cao, lượng rượu bia đã giảm

thiếu rất nhiều, sự thay đổi này đối với điều kiện cuộc sống của họ đã có bước cải thiện, thật là có ý nghĩa. Còn đối với những thanh niên nam có thu nhập cao, việc uống rượu bia của họ đã thành thói quen, thì ít có hiện tượng vi phạm luật.

Song, có một nhà sử học khác lại cho rằng, lệnh cấm rượu đã tạo ra kết quả xấu, thật là lợi bất cập hại. Cấm rượu đã gây ra tổn thất nền kinh tế của quốc gia rất lớn. Chỉ trong một thời gian ngắn, quốc gia đã thất thu một khoản thuế thu nhập ước khoảng vài trăm triệu USD.

Ví dụ, chỉ trong năm 1926, chính phủ yêu cầu các bang tăng cường thực thi “luật cấm rượu”, đã phải bỏ ra 698.000 USD gọi là kinh phí tuyên truyền. Ngoài ra còn thành lập Cục cấm rượu. Chính phủ phải bỏ ra một khoản tiền lớn để nuôi sống Cục này hoạt động, song Cục này hoạt động lại không hiệu quả. Biên chế của Cục cấm rượu từ 1500 đến 2000 người. Con số này không thể quản lý xuể những người uống rượu trên toàn quốc. Và lại, chính những người trong đội ngũ này lại có cơ hội vụ lợi và tham nhũng. Đứng trước thực trạng này, xã hội xảy ra cảnh uống rượu bia chui, quán rượu bia chui, câu lạc bộ chui. Họ kinh doanh rượu ngay trước mắt cảnh sát mà cảnh sát lại không hay biết gì. Xã hội Mỹ nảy sinh nhiều tập đoàn tội phạm phá hoại luật cấm rượu, mà trong đó điển hình là tập đoàn A. Kapani ở bang Chicagô. Tập đoàn này mua bán chui rượu bia, cướp tàu buôn, thậm chí bắn giết đối thủ của họ giữa ban ngày ban mặt, phá hủy xưởng sản xuất rượu và kho rượu của đối thủ. Luật cấm rượu đối với họ hoàn toàn vô hiệu. Cấm rượu còn gây ra sự phân liệt gay gắt giữa các tập đoàn trên cả nước, họ dùng “sự lương thiện giả tạo” để phá hoại đạo đức công cộng, dân thị thành miệt thị nông dân, cư dân sở tại phân đối cư dân mới đến, phân biệt chủng tộc, v.v... Miền nam nước Mỹ số người da trắng chiếm đa số, họ cho rằng, cấm rượu đã cải thiện đạo đức cho người da đen, vì người da đen hay uống rượu. Họ vừa ca ngợi luật cấm rượu, vừa tiếp tục uống rượu. Sự nguy hại này đã ảnh hưởng có tính quyết định tới các chính khách. Nghị sĩ quốc hội cho rằng, dường như tất cả những nhà lãnh đạo, bất luận là nhà lãnh đạo của đảng Dân chủ hay đảng Cộng hòa, trên thực tế vấn đề cấm rượu được áp dụng theo lập trường hai khả năng. Về sau, dường như tất cả các nhà quan sát nổi tiếng, không ít người cho rằng cấm rượu không đáng được ủng hộ.

Bất luận thế nào, đến thời Giê-ran Pho chấp chính, cuối cùng quốc hội cũng đưa ra một điều luật mới thay thế “luật cấm rượu”, kết thúc 100 năm phong trào cai rượu và cấm rượu, “một dân tộc yêu thích uống rượu bia” được dịp mỉm cười, bởi họ đã được uống thoải mái mà không bị cấm đoán gì nữa. Phong trào cấm rượu ở Mỹ tuy đã kết thúc, song cuộc tranh luận những cái được, cái mất của phong trào cấm rượu mang lại vẫn chưa chấm dứt, đến tận bây giờ, các nhà sử học vẫn tiếp tục nghiên cứu.

Ai là chủ mưu thôn tính Haoai?

Quần đảo Haoai nằm giữa Thái Bình Dương, được mệnh danh là trái tim của Thái Bình Dương. Cư dân sống đầu tiên trên quần đảo này là người Bôlininia. Tài nguyên nông nghiệp rất phong phú, nổi tiếng là cây mía. Từ thế kỷ 19, thương nhân, các giáo sĩ và các chính khách Mỹ bắt đầu có một số hoạt động trên quần đảo. Năm 1839, thủ lĩnh người Tudu là Camohamoha đệ tam đề xướng tự do tín ngưỡng tôn giáo và thành lập chính thể quân chủ lập hiến. Từ năm 1842 đến năm 1845, bổ nhiệm người Mỹ X. Yudo làm thủ tướng. Năm 1842, Mỹ công nhận Haoai độc lập. Năm 1892, nữ hoàng Carani trở thành người đứng đầu Haoai, đến năm 1893 bị người Mỹ lật đổ. Năm 1900, tổng thống Mỹ Măccôt Kinley Uyliam chấp chính, Haoai chính thức bị Mỹ thôn tính, Haoai trở thành thuộc địa của Mỹ. Đến năm 1959 trở thành bang thứ 50, cũng là bang cuối cùng của Hợp chủng quốc Hoa kỳ.

Cuối thế kỷ 19, nước Mỹ đang trong quá trình áp ủ mộng thôn tính Haoai, có rất nhiều ý kiến khác nhau. Có người chủ trương thôn tính Haoai, có người lại cho rằng không nên làm cái việc ngu xuẩn đó. Trong số nhân vật chủ chốt chủ trương thôn tính Haoai, có ba người đã có tiếng nói mang tính quyết định, đó A Mahan, X. Pho và Henri Rôtxi.

Có một số nhà sử học cho rằng, A. Mahan là mẫu người của chủ nghĩa bành trướng điển hình, ông không những tích cực đưa ra mưu kế, mà còn tìm trăm phương nghìn kế đưa ra lời kiến nghị rất cụ thể với chính phủ biện pháp mở rộng ra Thái Bình Dương, bao gồm vùng Viễn đông và quần đảo Haoai. Quan điểm của A. Mahan khác quan điểm của các nhà chính trị Mỹ, trọng điểm mở rộng ở châu Mỹ Latinh. Về vấn đề mở rộng lãnh thổ tới Haoai, A. Mahan đã đề xuất ý kiến với X. Pho (1858 - 1919), là trợ lý Bộ hải quân lúc bấy giờ, cần đặc biệt chú ý tới sự tăng trưởng về nhân khẩu của người Nhật trên quần đảo Haoai, trước tiên phải đoạt được quần đảo này, sau đó sẽ giải quyết các vấn đề cụ thể khác sau.

Trong số ít nhân vật quan trọng có chủ trương thôn tính Haoai, Henri Rôtxi cũng là người chiếm vị trí then chốt. Rôtxi nguyên là thành viên thứ hai rất có thực lực trong Ủy ban hải quân, là nghị sĩ hạ nghị viện Mỹ, đã không tiếc lời biện hộ cho luận điểm “các nhân tố tác động tới an ninh của nước Mỹ”. Từ thập kỷ 90 của thế kỷ 19, A. Mahan và X. Pho cùng một số người khác cùng có một quan điểm: “Địch thủ uy hiếp đến an ninh của nước Mỹ không chỉ là Anh quốc, mà còn là cường quốc Nhật Bản”. Ngày 2 tháng 3 năm 1895, Rôtxi tranh luận tại Hạ nghị viện, nước Mỹ liệu có nên chiếm Haoai hay không, Rôtxi ra sức đưa ra quan điểm nên chiếm đoạt Haoai. Rôtxi lệnh cho trợ lý của mình mang tờ bản đồ Thái Bình Dương cỡ lớn tới, treo lên tường trong phòng họp, tay cầm gậy chỉ huy chỉ vào quần đảo Haoai nói: “Tôi không cho rằng những cư dân trên quần đảo là mấu chốt, quan trọng nhất là vị trí giữa

các đảo trong quần đảo. Chúng ta cần phải chiếm được một số đảo này, bởi đó là các đảo màu mỡ có giá trị về kinh tế”.

Tiếp theo đó ông ta nhấn mạnh tính quan trọng về mặt chiến lược. Rôtxi nói: Trên quần đảo Haoai, Anh quốc không có trạm hải quân, Haoai ở giữa Thái Bình Dương, là trái tim của Thái Bình Dương, là chìa khóa của Thái Bình Dương. Lời nói của Rôtxi rất rõ ràng và dễ hiểu. Thế là, A. Mahan trình bày nguyên tắc chiến lược trên giấy, giải thích của Henri Rôtxi đã tác động rất sâu sắc tới nhận thức vấn đề của quốc hội. Dường như ta có thể khẳng định, nước Mỹ đã hình thành chủ trương chiếm Thái Bình Dương, được Nhà trắng thừa nhận, tổng thống Măccôt Kenlây Uyliam thực thi.

Tóm lại, A. Mahan, X. Pho và Henri Rôtxi là ba nhân vật có tầm quan trọng nhất trong các cơ quan lập pháp, hành chính và quân sự Mỹ, có liên quan đến vận mệnh của Haoai. Mahan đề xuất kiến giải bằng lý luận, X. Pho thì phát huy tác dụng trong công tác chuẩn bị quân sự, còn Henri Rôtxi thì là người tác động cuối cùng để đi đến quyết nghị thôn tính Haoai.

Vậy thì trong ba người, rốt cuộc ai là chủ mưu thôn tính Haoai? Vấn đề này cần phải nghiên cứu sâu thêm.

<“Cha đẻ của ngành nguyên tử:” Aubanhaimô là người như thế nào?>

Trong thời kỳ đại chiến thế giới thứ II, tiến sĩ người Mỹ Rôbôt Aubanhaimô là giáo sư và là nhà vật lý thiên tài. Ông đã chỉ đạo nghiên cứu chế tạo thành công bom nguyên tử, được mệnh danh là “cha đẻ của ngành nguyên tử”. Song, trong năm 1953, uỷ ban năng lượng nguyên tử Mỹ biết được tin giáo sư đã có quan hệ với đảng cộng sản và các nhân sĩ cánh tả ở Mỹ, liền ghép giáo sư vào loại người “không được tin nhiệm”. Lúc bấy giờ chiến tranh lạnh đang lên cao, nước Mỹ triệt để chống cộng. Giáo sư buộc phải đến phòng công tác nhân viên an toàn thuộc Uỷ ban năng lượng nguyên tử để nhà chức trách tiến hành thẩm tra, cuối cùng họ đã tước mất giấy chứng nhận “tín nhiệm an toàn” của ông. Ông phải chịu nhục hơn 10 năm trời.

Năm 1936 khi ông là giáo sư giảng dạy ở trường đại học Caliphocnia và ở Sở nghiên cứu kỹ thuật, giáo sư là một học giả hoàn toàn không dính líu đến chính trị. Sau đó giáo sư đã yêu một thành viên tích cực của đảng cộng sản Mỹ tên là Taterôkhơ. Sau đó cô Taterôkhơ giới thiệu giáo sư với những người đấu tranh vì mục tiêu tự do, cải cách xã hội và những người cánh tả, giáo sư tiếp xúc rất nhiều người, song chưa từng gia nhập đảng cộng sản Mỹ. Mặc dù em trai của giáo sư và rất nhiều học trò của ông đã gia nhập đảng cộng sản Mỹ, ông không hề bận tâm.

Ngày 8 tháng 12 năm 1941, nước Mỹ sau khi tuyên bố tham gia chiến tranh thế giới lần thứ II, giáo sư chưa từng dự một cuộc họp nào của cánh tả, ông

dồn tất cả tinh thần và sức lực vào công tác nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử, năm 1945 ông đã nghiên cứu thành công ở bang Niu Mêxicô. Sau khi tận mắt chứng kiến toàn cảnh cuộc thí nghiệm nổ bom nguyên tử trên một hòn đảo ở Thái Bình Dương, tư tưởng của ông đã có chút dao động. Ông đã dùng một câu cách ngôn của ngôn ngữ tiếng Phạn cổ: “Tôi là người tạo ra cái chết để hủy diệt thế giới”, để biểu đạt nỗi lòng của mình.

Chiến tranh thế giới II kết thúc, giáo sư được bầu chọn làm chủ tịch Ủy ban cố vấn năng lượng nguyên tử nhiệm kỳ 6 năm, đồng thời nhiều lần đảm đương công tác cố vấn các hội nghị khoa học trong và ngoài nước. Ông tiếp tục tham gia giảng dạy, đến năm 1947, giáo sư đảm nhiệm chức chủ tịch sở nghiên cứu kỹ thuật mũi nhọn của bang Niu Giêxi. Năm 1949, giống như rất nhiều nhà khoa học khác, giáo sư cũng phản đối kế hoạch chế tạo bom khinh khí của Mỹ.

Đến đầu thập kỷ 50, theo đà chiến tranh lạnh và trào lưu chống cộng ngày càng mãnh liệt, rất nhiều thành viên của ủy ban năng lượng nguyên tử Mỹ đều được nhắc nhở đặc biệt chú ý tới giáo sư Aubanhaimô, bởi trước đó giáo sư đã có “quan hệ với cộng sản”. Cục điều tra liên bang Mỹ đã đặt giáo sư vào vị trí bị giam lỏng. Mùa thu năm 1953, cục điều tra liên bang Mỹ đã chuyển cho tổng thống Mỹ Aixenhao một bản báo cáo ngấm ra hiệu, giáo sư đã là người của Liên Xô từ lâu rồi. Một nhân viên của Cục điều tra liên bang Mỹ còn tuyên bố, Rôbốt Aubanhaimô đã có một thời gian hoạt động gián điệp, đã ảnh hưởng rất lớn tới bí mật quân sự, năng lượng nguyên tử, công tác tình báo và các chính sách ngoại giao của Mỹ. Ngày 3 tháng 12 năm 1953, tổng thống Aixenhao ra lệnh, xây dựng “chướng ngại không thể khắc phục”, không cho giáo sư tiếp xúc với các tin tức tình báo cơ mật, đến khi nào điều tra rõ ràng mới thôi.

Một bức thư nặc danh đã gửi đến tay giáo sư, yêu cầu giáo sư từ chức cố vấn Ủy ban năng lượng nguyên tử và chịu sự thẩm tra của phòng công tác nhân viên an toàn. Giáo sư nhận sự thẩm tra. Sự thẩm tra của phòng công tác nhân viên an toàn, thường thường không được chính quy, khi thì kéo dài một giờ đồng hồ, lúc thì hai giờ, mục đích chủ yếu là xác định cấp bậc “tín nhiệm an toàn” đối với giáo sư. Cuộc thẩm tra kéo dài bốn tuần liên tục, theo hình thức như kiểu tố tụng ở tòa án, đều do ban cố vấn đưa ra câu hỏi, luật sư của giáo sư không được phép tiếp xúc với tập tài liệu kiểm duyệt và các thành viên của phòng an ninh.

Ngày 12 tháng 4 năm 1954, tại thủ đô Oasinhtơn tổ chức hội nghị nghe tường trình bí mật, cuộc nghe tường trình nhanh chóng biến thành cuộc thẩm vấn tội phản quốc của giáo sư; mặc dù ông đã thành công trong việc chỉ huy chế tạo bom nguyên tử và đã bảo vệ an toàn cho hàng triệu người. Họ thẩm vấn về những việc làm của ông từ 14, 15 năm trước đó. Vì cuộc thẩm tra kéo dài hơn

20 giờ đồng hồ, lại phải đứng liên tục, giáo sư mệt mỏi, nên khi tự biện hộ cho mình, giáo sư đã mắc sai lầm. Trong 31 người ngồi nghe tường trình, có rất nhiều người có sức ảnh hưởng rất lớn tới nội các chính phủ Mỹ, cũng biện hộ giúp giáo sư, trong số đó có người còn dũng cảm tuyên bố, đối với vấn đề chế tạo bom khinh khí, họ cùng có chính kiến như giáo sư. Trong toàn bộ thời gian nghe tường trình, mọi cử chỉ và lời nói của giáo sư, nếu được Cục điều tra liên bang đồng ý cho phép thì mới được tiến hành bình luận, mới được đưa lên mặt báo. Theo nguồn tin được biết, một thành viên của uỷ ban năng lượng nguyên tử đã cảm ơn Cục điều tra liên bang, bởi vì giáo sư đã được che chở, đồng thời có sự giúp đỡ rất lớn của uỷ ban.

Ngày 27 tháng 5 năm 1954, một nhóm chỉ có 3 người trong Phòng công tác nhân viên an toàn viết báo cáo, thì có hai người phản đối cấp chứng nhận “kết luận tín nhiệm an toàn” cho giáo sư, chỉ có một người đồng ý cấp. Cuối cùng, Phòng an toàn cũng đồng ý cấp chứng nhận cho giáo sư. Trong báo cáo có đoạn viết: “Cá nhân tôi cho rằng, chúng tôi đã thất bại trong cuộc điều tra sự trung thành của giáo sư, đây là một dấu ô nhục trong lịch sử của nước nhà”. Bản báo cáo này sau đó được trao cho 5 thành viên của uỷ ban năng lượng nguyên tử, để uỷ ban này ra quyết định cuối cùng. Ngày 29 tháng 6 năm 1954, uỷ ban năng lượng công bố quyết định: “Có 4 thành viên phản đối, chỉ có 1 thành viên tán thành”. Người tán thành duy nhất là Henri Smit viết một câu dường như không hợp thời: “Trong toàn bộ các bản ghi chép không hề có sự tiết lộ bí mật tình báo nào cả”.

Tuy có rất nhiều nhà khoa học và những người có lương tri tiếp tục ủng hộ giáo sư, song sự thử thách và phán quyết của chính phủ đã gây bất hạnh cho phu nhân giáo sư và toàn bộ gia đình của ông. Năm 1961 chính phủ của tổng thống Kennơđi lên cầm quyền, hình thái đối đầu với Liên Xô đã có sự hòa hoãn hơn. Năm 1963, toàn bộ thành viên của uỷ ban cố vấn tổng thống và uỷ ban năng lượng đều nhất trí bỏ phiếu tán thành thưởng huân chương công trạng cho giáo sư. Trong buổi tổ chức trao huân chương ở Nhà trắng, tổng thống Lyndon Giôn-xơn “thay mặt cho nhân dân nước Mỹ trao huân chương cho giáo sư, kèm theo tiền thưởng 5 vạn USD. Nhục nhã đã bị tiêu tan, song vẫn chưa trả lại chứng nhận “kết luận tín nhiệm an toàn” cho giáo sư. Đây quả thực là một vụ kỳ án lớn trong lịch sử khoa học Hoa Kỳ.

Thủ phạm ám hại Mactin Lúthơ Kinh là cô lập?

Mactin Lúthơ King (1929 – 1968) là nhà lãnh đạo phong trào đòi dân quyền cho người da đen nổi tiếng, là người theo chủ nghĩa phi bạo lực, là mục sư của người da đen ở Mỹ. Ngày 4 tháng 4 năm 1968, một loạt đạn bắn vào Kinh, một giờ sau ông qua đời ở trong bệnh viện.

Kẻ ám sát Kinh không phải là người da đen, mà là một tên da trắng tên là Rây. Y đã có tiền án, từng bị vào tù. Sau khi nổ súng bắn Kinh, y cảm thấy

trong lòng sợ hãi, liền đổi tên Irike Chectơ, bỏ trốn khỏi nước Mỹ chạy sang Anh. Ngày 8 tháng 4 năm 1968 y bị lực lượng an ninh Mỹ bắt tại Luân-Đôn nước Anh, 4 ngày sau y bị dẫn độ về Mỹ, vụ này trở thành vụ bắt tội phạm nổi tiếng trong lịch sử Mỹ. Ngày 23 tháng 4 năm 1968 tên Rây bị đưa ra khỏi tố với cái tên giả, mãi đến ngày 7 tháng 5, lần đầu tiên mới xử y với tên thật. Sau khi Rây bị bắt, nhiều người cho rằng, y không hành động một mình, mà có nhiều tên bàn mưu cùng hành động, song tổng viên kiểm sát liên tục nói rằng, ông ta không mấy bận tâm trước tin tức của dư luận. Ngày 10 tháng 3 năm 1969, Rây tự khai nhận mình là tội phạm giết người, tòa tuyên án Rây 99 năm tù giam.

Mặc dù án đã quyết, song có rất nhiều nhà sử học, nhà xã hội học nghi ngờ vụ án đó không chỉ do một mình tên Rây thực hiện, nhưng không ai dám lên tiếng. Tên Rây đã nhận tội, song có rất nhiều tình tiết chứng tỏ có tòng phạm. Đến đầu năm 1970, cơ quan nội chính Mỹ mới tiến hành bí mật điều tra, nhưng đã bị Cục điều tra liên bang phủ nhận kết quả. Những người có thái độ hoài nghi cho rằng, tên Rây không phải là người ở nơi xảy ra vụ án, nếu như chỉ do một mình y hành động, chỉ trong vòng hai giờ rưỡi đồng hồ, làm sao có thể chọn được vị trí ám sát lý tưởng như vậy? Hơn nữa ai đã cung cấp tiền cho y bỏ trốn? Nhất định y có quan hệ với tổ chức khủng bố nào đó.

Tòa phán quyết chỉ dựa vào lời tự khai của Rây để làm bằng chứng, song có một điều, tên Rây chưa nêu được động cơ sát hại Kinh của y. Không chỉ có vậy, các bộ phận điều tra cũng không đưa ra được chứng cứ phạm tội để chứng minh tội ám sát nhà lãnh đạo người da đen của Rây là một phần của một âm mưu lớn, mà chỉ biểu thị, vụ này có khả năng sẽ tiếp tục điều tra thêm.

Đại bộ phận người da đen cho rằng, tên Rây không hành động một mình, mà là có tổ chức âm mưu trước bối cảnh rất phức tạp. Bắt đầu từ ngày 4 tháng 4 năm 1968, sau khi Kinh bị sát hại, tại 125 nơi trên cả nước xảy ra các cuộc đấu súng, cướp giết và phóng hỏa, điều này chứng tỏ người da đen rất căm thù hành động ám sát của bọn thù địch. Chính phủ Mỹ cũng đưa ra một số biện pháp mạnh để dẹp tan các cuộc bạo loạn, chứng tỏ chính phủ rất quan tâm chú ý tới sự kiện này. Để đối phó với các hành động bạo loạn, chính phủ triệu tập cảnh sát ở các nơi đã xảy ra bạo loạn lại, đồng thời tổ chức các lực lượng an ninh khác, tuần tra canh gác ngăn ngừa bạo loạn tái diễn. Biện pháp mà nhà đương cục Mỹ áp dụng, ngoài việc ứng phó với các hoạt động phản kháng của người dân da đen ra, còn chứng tỏ chính phủ rất lo lắng bạo loạn sẽ xảy ra trong giới sinh viên ở các trường đại học. Cuộc bạo loạn của người da đen tuy đã bị dẹp tan, song đại đa số dân chúng da đen vẫn rất phẫn nộ trước sự kiện lãnh tụ của họ bị sát hại, họ quyết tâm đấu tranh để đòi quyền bình đẳng, đòi quyền lợi cho chính họ.

Dựa vào phân tích của các nhà sử học, dường như Cục điều tra liên bang Mỹ có liên quan tới cái chết của Martin Luther King. Tháng 6 năm 1967, khi nhà lãnh đạo phong trào đòi dân quyền cho nhân dân da màu Mỹ Martin Luther King cùng với các nhà lãnh đạo khác họp ở bang New York tuyên bố thực hiện kế hoạch đòi dân quyền, thì cục trưởng Cục điều tra liên bang Huphu bắt đầu gán cho King đã mắc phải sai lầm, chỉ trích King “công khai kêu gọi” mọi người tham gia cuộc bạo loạn vào mùa hè ở một thành phố nào đó. Tháng 6 năm 1969, tòa án của một bang tuyên bố, Cục điều tra liên bang Mỹ đã ghi lại cuộc nói chuyện trên điện thoại của King, mặc dù tổng thống Giôn-xơn tuyên bố cấm mọi hoạt động nghe trộm các cuộc đàm thoại và điện báo. Cục trưởng Cục điều tra liên bang Huphu cũng từng ra lệnh, để giữ gìn “quốc gia an toàn”, chấm dứt quyền được tự do hoạt động của tổng cục kiểm sát, song tổng cục trưởng tổng cục kiểm sát vẫn ký một văn kiện do mình tạo ra rồi gửi cho Huphu” nêu rõ: “Bộ trưởng tư pháp Robert Kennedy hạ lệnh nghe trộm điện thoại của Martin Luther King”.

Ngày 29 tháng 5 năm 1978, Cục điều tra liên bang tiết lộ công khai hồ sơ vụ án, trong thập kỷ 60, một nhà lãnh đạo người da đen chưa rõ họ tên, từng cộng tác với Cục điều tra liên bang rất muốn loại King ra khỏi tổ chức “phong trào đòi dân quyền”. Tài liệu này do Huphu cung cấp.

Nhà sử học nổi tiếng Mỹ Uylam Sêphu đã tiến hành tìm mối liên kết giữa hai cái chết của King và của Giôn Kennedy. Uylam nói với vẻ đầy chế giễu rằng, cả hai người này đều phải chịu sát hại bởi Cục điều tra liên bang có đặc quyền. Huphu coi hai người này là “kẻ thù đáng ghét nhất”. Hay nói một cách khác, đây chính là lý do để Cục điều tra liên bang có thái độ phân biệt chủng tộc rất cực đoan đưa ra để “tiêu diệt kẻ đầu sỏ” (chỉ Martin Luther King), vậy thì, cái nhìn thù địch đối với tổng thống Giôn Kennedy mang đậm màu sắc cá nhân. Sau cái chết của Kennedy năm 1963, Huphu đã khôi phục lại mạng thông tin liên lạc nối trực tiếp tới Nhà trắng, tới tổng cục kiểm sát. Vị cục trưởng này hạ lệnh cho cấp dưới nghe trộm tất cả các cuộc đàm thoại của King. Băng ghi âm đã ghi lại toàn bộ tin tức King và các trợ thủ của ông đang thu thập mọi hành vi có liên quan tới cái chết của Giôn Kennedy và những lời nói của phu nhân Giôn Kennedy. Khi bộ trưởng tư pháp Robert Kennedy tuyên bố Giôn Kennedy ra tranh cử chức tổng thống, một người bạn thân của Huphu đã nói: “Tôi mong có người nào đó bắn chết thằng đồ chó ấy!” Như vậy, sự liên tưởng này không chỉ bởi vì họ có cùng một nhận thức chung đối với nước Mỹ ở mức độ như thế nào đi chăng nữa, mà còn bởi vì họ có kẻ thù, kẻ thù này coi mục tiêu của họ đều có cái nhìn đáng ghét ngang nhau.

Từ thực trạng và những lời bình luận trên xem xét, tên Rây ám sát lãnh tụ người da đen là hành động của riêng y, hay là có cấu kết với tổ chức nào đó đến nay vẫn là điều bí ẩn, cho dù đến nay tên thích khách Rây vẫn chưa đưa

ra được động cơ giết người của y.

Ai là thủ phạm chính của vụ án TơRâyphut?

Vào thập kỷ 90 của thế kỷ 19, nhà đương cục Pháp đã tạo dựng ra một “vụ án Tơâyphut” gây sừng sốt trong dân chúng. Vụ án có tình tiết li kỳ, kéo dài suốt 12 năm liền. Song, rốt cuộc ai là thủ phạm chính bí mật lên kế hoạch vụ án này? Gần 100 năm đã qua đi, vụ án vẫn còn treo lơ lửng ở nước Pháp. Để nói rõ ngọn nguồn của vụ án, chúng ta nên nhìn lại nước Pháp sau cuộc chiến Pháp - Phổ.

Năm 1871 sau khi chiến tranh Phổ-Pháp kết thúc, nước Pháp chiến bại buộc phải cắt nhượng một số khu vực và bồi thường chiến tranh cho Phổ 5 tỷ phrăng. Chủ nghĩa phục thù dân tộc, chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa quân quyền, đặc biệt là chủ nghĩa bài Do Thái ở khắp nước Pháp bắt đầu trỗi dậy mạnh mẽ. Từ năm 1892 - 1893 giới tin tức báo chí tiết lộ “tin tức xấu xa ở Panama”, tin tức đề cập tới sự kiện nhà tư bản tài chính Do Thái đã dùng tiền hối lộ các nhân vật chóp bu trong chính phủ Pháp. Tin này đưa ra, đối với phong trào chống người Do Thái, khác gì đổ thêm dầu vào lửa. Đúng trong thời gian này, “vụ án oan, giả tạo và sai lầm” này ra đời.

Ngày 26 tháng 9 năm 1894, nữ gián điệp Batian thuộc Cục tình báo Pháp đột nhập vào đại sứ quán Đức ở Pari, đã phát hiện thấy một bức thư để trong tập tài liệu của trung tâm tình báo Đức, trong thư cung cấp tin tức mật có liên quan tới pháo dã chiến 120 ly của Pháp và tin tức thay đổi các trận địa pháo và bố trí binh lực của Pháp ở vùng biên giới Pháp-Đức. Rất nhanh chóng, bức thư này được chuyển cho phòng tình báo lục quân Pháp. Phó trưởng phòng tình báo lục quân, thiếu tá Henri và một số người khác, chưa qua điều tra đã quả quyết bức thư đó là do người Do Thái viết, đồng thời cho rằng tên gian này là một trong số sĩ quan pháo binh khi kiến tập ở Bộ tổng tham mưu đánh cắp. Khi kiểm duyệt danh sách, phát hiện một sĩ quan người Do Thái có tên là Tơâyphut, thế là cho giám định nét chữ, qua hai lần giám định cho hai kết quả khác nhau, trong đó giám định của chuyên gia ngân hàng khẳng định bức thư đó không phải do Tơâyphut viết, còn phòng giám định của Cục cảnh sát, qua đối chiếu bức thư với sổ tay của Tơâyphut, kết luận “có cùng một nét chữ”. Đương nhiên rồi, vụ này cần phải điều tra thêm, song sau khi có cuộc mật đàm giữa tướng lục quân với tổng thống và thủ tướng Pháp xong, ngày 15 tháng 10 lệnh bắt giam Tơâyphut được thực hiện. Tòa án quân sự Pari lập tức thẩm vấn bí mật Tơâyphut. Sau nhiều lần bức cung, mớm cung, Tơâyphut đều từ chối mình mắc phải tội danh đó. Tòa án quân sự căn cứ vào cái gọi là “hồ sơ vụ án bí mật” của Bộ Tham mưu lục quân gửi tới, chưa đưa cho đương sự và luật sư biện hộ của Tơâyphut xem, đã đưa ra phán quyết tước bỏ chức vụ sĩ quan, lưu đầy chung thân trên một hòn đảo ma quỷ Kuiara là thuộc địa của Pháp ở nam Mỹ.

Từ bối cảnh gia đình, quá trình phấn đấu và tình hình kinh tế của A.Tơâyphut xem xét, rất khó phát hiện thấy động cơ làm gián điệp mắc tội phản bội Tổ quốc.

Năm 1896 vụ án có sự tiến triển mới. Tháng 3 năm 1896, tại nơi ở của thượng tá Kenpen ở đại sứ quán Đức tại Pari, lại phát hiện ra một bức thư của một sĩ quan Pháp tên là Straxi gửi cho Kenpen. Thế là, thiếu tá Henri và đồng sự lại lao vào việc này. Đến tháng 7, trưởng phòng tình báo chuyển công tác khác, tân trưởng phòng là Picarơ nhanh chóng bắt tay vào điều tra vụ án mới. Trong cuộc điều tra, phát hiện Straxi có liên hệ với sĩ quan Đức ở đại sứ quán Đức tại Pari, đồng thời nét chữ lại giống với nét chữ trong bức thư tay. Picarơ tin rằng, kẻ bán bí mật quân sự chính là Straxi. Tháng 8, Picarơ trình báo cáo lên Bộ tổng tham mưu. Phó tham mưu trưởng, tướng Cung không cần cho người điều tra lại, đến tháng 12 liền cách chức Picarơ, điều động đến vùng bắc Phi, cử Henri lên thay chức trưởng phòng tình báo.

Picarơ vốn là người Do Thái cũng tốt nghiệp học viện quân sự Pháp. Picarơ biết rất rõ A. Tơâyphut bị oan, cho nên trước khi rời khỏi nước Pháp đi châu Phi, Picarơ đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án Straxi cho bạn thân của mình là luật sư Lebuluoa. Lebuluoa đăng công khai tội chứng của Straxi lên mặt báo. Sang năm sau, trên tờ báo Pari buổi sáng đăng tin cái gọi là “tội chứng” của A.Tơâyphut và bút tích của Straxi. Bạn bè của A.Tơâyphut liền phục chế rất nhiều nguyên bản của “bức thư mật”, dán đầy trên các phố, hy vọng nhờ vào các chứng cứ này để minh oan cho A.Tơâyphut. Ít lâu sau, được một người của một ngân hàng tư nhân chứng thực, nét chữ trên bức thư mật này rất giống nét chữ một khách hàng của ngân hàng ông ta, người đó chính là Straxi. Nguyên quốc tịch của Straxi là Hunggari, ăn chơi trác táng, nợ nần chồng chất.

Ngày 11 tháng 1 năm 1898, tòa án quân sự Pari mở phiên tòa xét xử Straxi, tuyên bố Straxi vô tội được tự do, còn Picarơ bị kết tội tiết lộ quân sự đã bị bắt.

Sự kiện này gây chấn động trên toàn nước Pháp. Ngày 13 tháng 1 năm 1898, nhà văn nổi tiếng Dôla gửi bức thư công khai cho tổng thống Pháp với tiêu đề “Tôi tố cáo!” Bức thư tố cáo các sĩ quan chớp bu của bộ lục quân, Bộ tổng tham mưu, chuyên gia giám định nét chữ và tòa án quân sự đã “chà đạp lên pháp luật”, đã có hành vi phi pháp mở lối thoát cho tội phạm. Toàn bộ nước Pháp được chia thành hai phái: phái ủng hộ A.Tơâyphut và phái chống lại A.Tơâyphut. Từ các nhân vật chớp bu trong chính phủ đến dân thường không có ai đứng ngoài. Vụ án hoạt động gián điệp này, dường như sắp bùng lên một cuộc nội chiến.

Ngày 30 tháng 8 năm 1898, vụ án đã có chiều xoay chuyển mới. Henri đã nhận tội với Bộ trưởng lục quân: Chính Henri đã ngụy tạo ra tội danh gán cho

A.Tơrâyphut. Có một điều khiến mọi người rất khó lí giải là, rạng sáng hôm sau Henri bị chết trong nhà giam. Cái chết của Henri đột nhiên đã phủ lên vụ án một tấm màn che đầy bí ẩn.

Đến tháng 9 năm 1899, tổng thống Pháp hạ lệnh đặc xá cho A.Tơrâyphut, song lại không nói rõ nỗi oan khiên mà A.Tơrâyphut đã phải chịu. Mãi đến năm 1906, tòa án tối cao Pháp mới tuyên bố A.Tơrâyphut vô tội, đồng thời khôi phục lại quân tịch, thưởng huân chương danh dự. Như vậy vụ án kéo dài 12 năm sau mới kết thúc ở giai đoạn một. Điều khiến mọi người muốn biết nhất là, ai là thủ phạm chính của vụ án?

Trong cuốn “Lịch sử thế giới cận đại” có bình luận về vụ án này như sau: “Vụ án A.Tơrâyphut có thể được coi là một bộ tiểu thuyết trinh thám ưu tú nhất, tình tiết phức tạp nhất và ly kỳ nhất trong lịch sử. Vụ án này vẫn chưa thật sự sáng tỏ, mặc dù hồ sơ đã chất đầy tử. Tuy các giả thiết đã được đưa ra hết, song không có giả thiết nào có sức thuyết phục mạnh hơn cả”.

Đa số học giả có khuynh hướng cho rằng Straxi là gián điệp. Song cũng có người đưa ra câu hỏi nghi ngờ: căn cứ vào địa vị của A.Tơrâyphut trong quân đội, anh ta không thể nắm chắc các văn kiện cơ mật như vậy. Anh ta làm thế nào để có được các tài liệu đó? Trong quá trình điều tra vụ án, Henri trước sau tỏ thái độ bất nhất, tại sao phải giở trò quỷ kế, vu oan giá họa A.Tơrâyphut? Đây là dụng ý bảo vệ Straxi, hay là có ý đồ khác? Lý giải thế nào về cái chết của Henri? Hàng loạt nghi vấn đến nay vẫn đang chờ các nhà sử học nghiên cứu.

Bí mật ở Tiecxitơ là không thể hé mở?

Từ năm 1807 trở lại đây, rất nhiều nhà sử học của nhiều quốc gia trên thế giới đều muốn vén tấm màn “bí mật ở Tiecxitơ”, song đến tận ngày nay, có thể nói rằng chúng ta vẫn chưa hiểu được sự kiện bí mật đó. Chẳng lẽ “bí mật ở Tiecxitơ” là không thể biết được?

Từ ngày 25 tháng 6 đến ngày 7 tháng 7 năm 1807, hoàng đế Pháp Napôlêông I và Sa hoàng nước Nga Alêchxandơ I, tại giữa lòng sông Nêman ở gần Tiecxitơ có cuộc mật đàm giữa hai người trong một thời gian dài. Theo đề nghị của Napôlêông I đối với Alêchxandơ I: “Tôi chuyển mật thư cho ngài, ngài chuyển mật thư cho tôi, không cần có người thứ ba”, cuộc hội ngộ đó chỉ có hai người. Sau khi hội đàm kết thúc, hai nước Pháp-Nga đã ký kết một hòa ước và một hiệp ước liên minh bí mật. Vũ khí biến thành chim hòa bình, kẻ thù thành bạn liên minh, cục diện trên toàn châu Âu đã thay đổi. Rốt cuộc hai vị hoàng đế đã bàn chuyện gì? Đứng trước hàng loạt sự kiện trọng đại trên thế giới lúc bấy giờ, quan điểm lập trường của họ thực chất ra sao? Đây là một điều bí ẩn.

Các nhà sử học có ý đồ thông qua phân tích bản ký kết hòa ước và liên minh

để vén tấm màn bí mật này; cũng có người nghiên cứu tỉ mỉ một số ngôn từ câu chữ có ẩn ý của Napôlêông và Alêchxandơ, qua đó để tìm ra lời giải. Đương nhiên rằng, dựa vào sự thật lịch sử là cơ bản, thêm vào đó kết hợp với “sự tưởng tượng hợp lý” để vẽ lên toàn cảnh bí mật đó cũng không phải là chuyện đơn giản.

Nhà sử học Pháp Biniông đã mô tả cuộc mật đàm của Napôlêông I và Alêchxandơ I như sau:

“11.00 giờ ngày 25 tháng 6, ánh nắng rọi chiếu xuống dòng sông sáng lấp lánh. Tại giữa dòng sông, cách hai bờ khá xa, neo đậu một bè gỗ khá to, trên bè gỗ dựng hai lều bạt trắng trang hoàng rất đẹp. Chiếc lều ở về phía bờ của quân Nga viết một chữ “A” rất to (chữ cái “A” chỉ Alêchxandơ), về phía bờ sông đối diện viết chữ “N” cũng to như vậy (chữ cái “N” chỉ Napôlêông). Trước đó 10 ngày, Sa hoàng nước Nga Alêchxandơ I bại trận đã hội đàm bí mật với hoàng đế Pháp Napôlêông I thắng trận. Alêchxandơ mặc bộ quân phục cấm vệ quân màu xanh, ngoài khoác áo choàng trắng, tay đeo găng trắng, đầu đội chiếc mũ chòm cao cắm lông chim có hai màu đen trắng, chân đi đôi ủng ngắn cổ, lưng đeo thắt lưng đồ to bản, trên hai vai trang sức cầu vai màu vàng, ngực đeo huân chương, lưng giắt bảo kiếm sáng lấp lánh dưới ánh nắng mặt trời. Qua trang phục của Alêchxandơ ta thấy rằng, sự trang sức này của Alêchxandơ dường như đang cố gắng che đậy tâm trạng thấp thỏm bất an của ông, bởi ông đang muốn biết “tên ma quỷ” đang hiện hữu trước mặt ông, đã đánh bại ông là người như thế nào. Napôlêông không để cho ông phải chờ lâu, trong tiếng hoan hô vang dậy của quân lính Pháp, Napôlêông đầu đội một chiếc mũ hình tam giác kỳ dị, mặc bộ quân phục cấm vệ quân, cưỡi ngựa phi nước đại qua hàng quân cận vệ.

Hai chiếc thuyền nhỏ chở hai hoàng đế từ hai bờ chầm chậm bơi ra giữa sông, Napôlêông bước lên bè gỗ. Alêchxandơ quan sát, đó là một người có cơ thể khỏe mạnh, hơi mập một tý, khuôn mặt biểu lộ sự kiên nghị, đôi mắt sáng có hồn. Napôlêông đưa tay ra trước, hai người bắt tay nhau, rồi ôm nhau. Alêchxandơ nói: “Lòng căm thù của tôi đối với người Anh cũng sâu sắc giống như ngài, tôi nhất định ủng hộ mọi hành động của ngài để đối phó với họ”. Napôlêông đáp: “Ngài nói những lời như vậy, thế là tốt rồi, việc hòa giải có thể thực hiện được rồi!” Những lời đối đáp này là nền tảng để ký kết hòa ước sau này.

Trong tác phẩm “Lịch sử nội các của các quốc gia châu Âu thời kỳ đế quốc và chính phủ chấp chính” của nhà sử học Pháp Alephâyphuya, ta có thể thấy: “ông (chỉ Napôlêông) giơ tay phải ra, Alêchxandơ bắt tay ông ta, hai hoàng đế ôm chặt lấy nhau” Alêchxandơ nói: “Tôi giống như ngài đều căm thù người Anh, những gì ngài muốn làm để chống lại người Anh, sẽ nhận được sự trợ giúp của tôi”. Napôlêông đáp: “Như vậy, mọi việc đều có thể giải quyết,

hòa bình sẽ được thực hiện”. Nhà sử học Anh quốc P. Abaote cũng đã miêu tả một cách rất sinh động bằng ngôn ngữ bối cảnh tương tự như vậy. Tất cả sự miêu tả này là đặc sắc, sinh động, rõ ràng, dường như không một ai nghi ngờ tính chân thực của nó.

Song, cũng có một số nhà sử học nêu câu hỏi nghi ngờ, nhà sử học Anh quốc chuyên nghiên cứu về lịch sử hải quân Giôn Rôtxi, trong tác phẩm nổi tiếng “Lai lịch sản phẩm”, tác giả đã không hề khách khí nói thẳng ra rằng: “Mọi truyền thuyết liên quan tới tình tiết này, suy cho cùng đều là lấy sự miêu tả của Biniuan làm căn cứ, nhưng trong cuốn sách của mình, Biniuan lại không đưa ra bất kỳ một căn cứ chính xác nào”. Ông viết: “Cuộc hội ngộ đầu tiên của hai hoàng đế ở trong trường đều không đem theo tùy tùng, không một ai biết được nội dung cuộc hội đàm. Nếu như nói rằng, về sau có thể có một trong hai người tiết lộ, cũng không loại trừ khả năng này, bởi vì chúng ta chưa từng thấy có một ghi chép nào nói, ai đó đã nghe trộm được cuộc hội đàm đó cả. Huống hồ, nói rằng câu nói của Alêchxandơ là rất không sách lược. Họ còn viện dẫn câu nói của nhà sử học Pháp: “Alêchxandơ trong thế hòa hoãn với Napôlêông” để chứng minh, thực tế là Alêchxandơ định kéo dài vài tháng nữa mới quyết chiến với quân Anh. Nhà sử học nổi tiếng Pháp viết: “ngày 26 tháng 10, trên bè gỗ ở sông Nêman, hai vị hoàng đế đàm đạo trong một thời gian khá dài. Chúng ta không bao giờ có thể biết được nội dung cuộc mật đàm đó”.

Giôn Rôtxi đã đề xuất một sự thực hiển nhiên là không thể bác bỏ. Vậy thì, đối với truyền thuyết của tình tiết đó, sao lại có thể bị rất nhiều nhà sử học biết được? Giôn Rôtxi cho rằng: “Người Pháp rất có óc hài hước, thích đưa ra những lời nói mỹ miều. Một dân tộc như vậy, chỉ cần nói bay bướm một tý, là khẳng định có người tin ngay, thế là câu chuyện đó lưu truyền hậu thế”. Xem ra Rôtxi cũng “không đưa ra được chứng cứ xác thực nào” để suy đoán kiến giải của nhóm Biniuan. Ngược lại, sự thực lịch sử lại khiến cho mọi người rất dễ đón nhận những lời nói về quân Anh, Alêchxandơ đã từng nói:

Ngày 7 tháng 7, Pháp-Nga chính thức ký “Hiệp ước hòa bình hữu hảo”. Các điều khoản trong hiệp ước đối với nước Nga là trên cả sự mong đợi, bởi vì Napôlêông không yêu cầu nước chiến bại phải cắt lãnh thổ của mình để bồi hoàn, thậm chí không cả giải tán chính phủ. Nước Nga không những không mất một tấc đất nào, mà lại còn thu được một phần lãnh thổ của Phổ. Người đối thoại còn đồng ý cho Nga tự do hoạt động ở Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ. Nghĩa vụ mà nước Nga phải làm là công nhận thành quả của Napôlêông đạt được trong chiến tranh. Hiệp ước bí mật được ký kết trong một ngày. Nước Nga có nhiệm vụ điều đình Anh-Pháp chung sống hòa bình, nếu như Anh không đồng ý, thì nước Nga đứng chung chiến hào với Pháp tuyên chiến với quân Anh. Qua đây giúp ta thấy rằng, về mặt này Alêchxandơ đã biết trước

được yêu cầu của Napôlêông, ông đã hóa giải được Pháp-Nga “từ địch chuyển sang bạn, kết thành khối liên minh”.

Các nhà sử học không nhất trí với quan điểm trên, họ cho rằng, việc miêu tả hai vị hoàng đế cụ thể mặt bàn những gì là hoàn toàn không có căn cứ. Thông qua phân tích kỹ hiệp ước liên minh ký kết giữa Pháp và Nga, tiếp theo đối chiếu với lời nói của Alêchxandơ sau đó, họ tin rằng Alêchxandơ không vội tuyên chiến với Anh, do đó nước Nga càng không muốn bị cột chặt vào cỗ xe chiến tranh của Pháp. Bởi vì, nếu tuyên chiến với Anh, thì nước Nga sẽ bị quân Anh vây chặt. Nước Nga đang trong quá trình buôn bán mậu dịch ở khu vực biển, nước Nga sẽ bị tổn thất rất nặng nề. Vì thế, Alêchxandơ trước khi rời khỏi Tiecxitơ có nói với quốc vương nước Phổ rằng: “Napôlêông đã buộc Nga và Phổ phải ở vào điều kiện hà khắc nhất (tức là tham gia vào hệ thống phong tỏa đại lục châu Âu). Lịch sử sau này đã chứng minh, Pháp-Nga một lần nữa trực tiếp tham chiến vào công cuộc phong tỏa đại lục.

Đến tận ngày nay, bí mật ở Tiecxitơ vẫn chưa hé mở. Năm 1963, Liên Xô đã công khai xuất bản tập văn kiện của Bộ ngoại giao nói về thời đại Sa hoàng ở nước Nga. Trong chương III của tập một, đã tiết lộ Alêchxandơ là đại biểu toàn quyền của nước Nga tiến hành hòa đàm với Pháp ở Tiecxitơ. Hai văn kiện có tính lịch sử này đã chứng tỏ, không còn nghi ngờ gì nữa, đó là lập trường chân thực của Alêchxandơ đối với Anh: “Dựa vào một số kiến nghị của Napôlêông, ta có thể suy đoán, Pháp đã đề xuất ý kiến Nga liên kết với Pháp. Mặc dù Nga đã quyết định ký kết hiệp ước liên minh với Pháp, đồng thời chuẩn bị thực thi một số quy định trong bản hiệp ước, song vẫn chưa thấy được tính cần thiết của sự liên minh này, bởi vì hiệp ước không phù hợp với lợi ích lâu dài”. Alêchxandơ chỉ rõ, “liên minh này đồng nghĩa với việc đoạn tuyệt ngoại giao với Anh, nước Nga phải trả một giá quá đắt”, thực tế trước mắt, nếu nước Nga tuyên chiến với Anh, thì nước Nga sẽ gặp rất nhiều khó khăn”. Đại biểu đàm phán của Nga đã có sự chuẩn bị trước, “nên cố gắng hết sức mình nói rõ cho phía Pháp biết rằng, nếu làm như vậy, trước mắt không phù hợp với lợi ích của Pháp và cũng không phù hợp với lợi ích của Nga”.

Ta có thể dự liệu, thông qua các tư liệu lịch sử sau này được công bố, thì xem ra “Bí mật ở Tiecxitơ” đã hé mở. Đương nhiên là hiểu được nội dung mật đàm giữa hai vị hoàng đế, còn nếu như muốn biết được tình tiết cụ thể, e rằng sẽ không bao giờ biết được.

Tầm màn bí ẩn ở Goayayquyn?

Goayaquyn là một thành phố lớn nhất ở Êcuado, nơi đây phong cảnh đẹp tuyệt vời. ở giữa trung tâm thành phố là một quảng trường nổi tiếng đã tròn 100 tuổi vào ngày 9 tháng 10, đại lộ chạy qua quảng trường rồi tiền thẳng ra bãi biển gần đảo Galapagôt. Mọi người dạo bộ trên các phố gần bãi biển, dạo chơi trước cửa tòa Thị chính, trước tòa nhà Chính phủ nguy nga tráng lệ, điều

khiến mọi người chú ý nhất là một pho tượng đá cực lớn khắc họa Simô Bôliva và Antônio Sucre bắt chặt tay nhau. Đây là pho tượng có ý nghĩa về mặt lịch sử, kỷ niệm hai lãnh tụ của Êcuado, từ ngày 26 đến ngày 27 tháng 7 năm 1822 đã giành độc lập cho các nước châu Mỹ La tinh.

Chiến tranh giành độc lập cho châu Mỹ Latinh nổ ra được ít lâu, Sucre thống lĩnh đại quân lần lượt giải phóng Aghentina, Chilê, tháng 7 năm 1821 giải phóng Lima, Sucre được suy tôn là “hộ quốc công” - người sáng lập ra nước Pêru, song quân chủ lực của bọn thực dân Tây Ban Nha chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong lúc này Simông Bôliva trên nền tảng giải phóng được một vùng lãnh thổ lớn, xây dựng nước Cộng hòa đại công quốc Côlômbia bao gồm các quốc gia ngày nay như Côlômbia, Vênêduyêla, Êcuado và Panama. Để tiêu diệt hoàn toàn thế lực thực dân, trong giờ phút quan trọng phát triển chiến tranh cách mạng, tháng 7 năm 1822, hai nhân vật vĩ đại của cuộc cách mạng giành độc lập cho châu Mỹ Latinh đã tiến hành mật đàm ở Goayaquyn, mãi mãi đi vào sử xanh.

Ngày 13 tháng 7 năm 1822, Bôliva tới Goayaquyn trước. Ngày 26, Sucre đáp thuyền buồm tới cảng Goayaquyn. Trên đường Sucre tới khu nhà khách trước mặt, hai hàng vệ binh đứng ở hai bên đường đón chào. Bôliva từ trong đại sảnh nhìn thấy Sucre đi tới, liền ra nghênh đón. Bôliva giơ tay ra chào nói: “Cuối cùng thì tôi cũng gặp được tướng quân Sucre lấy lòng khắp nơi, thực hiện kỳ vọng của mình là được bắt tay tướng quân”. Ngay sau đó hai người sánh vai bước vào phòng đón tiếp rộng rãi thoáng mát, mọi đồ đạc trong phòng đều được trang bị mới. Sau màn chào hỏi ban đầu, hai người bắt đầu mật đàm, không có người thứ ba tham dự. Cuộc họp kéo dài đến ngày hôm sau. Hai ngày hội đàm được giữ bí mật tuyệt đối, sau cuộc họp không ra tuyên bố chung, không tổ chức họp báo. 1 giờ sáng ngày 28, trong khi mọi người đang say sưa nhảy trong điệu nhạc vũ hội, thì tướng quân Sucre bỏ ra ngoài, nói với thuộc hạ của mình: “Chúng ta đi thôi! ở đây huyền não quá ta chịu không nổi”. Tướng Sucre nhẹ nhàng đứng dậy cáo biệt Bôliva. Đúng giữa lúc mọi người không chú ý, được một viên phó quan của Bôliva dẫn đường, Sucre cùng một số tùy tùng bước ra khỏi cửa, lên thuyền buồm nhổ neo đi luôn. Ngày 22 tháng 9, Sucre phát biểu lần cuối cùng với quốc hội Pêru, ông xin từ chức danh hiệu “hộ quốc công” và chức thống soái quân đội, ngay trong tối hôm đó, vượt qua Chilê trở về Aghentina. Tháng 2 năm 1824, Sucre dẫn con gái Maisaitơ đi châu Âu, tháng 8 năm 1850 ốm chết ở Pháp, trong suốt thời gian này ông không một lần trở lại châu Mỹ Latinh. Sau khi Bôliva hoàn thành nhiệm vụ giải phóng toàn bộ nam Mỹ, ông có ý định thành lập liên bang nam Mỹ, song vì do lúc bấy giờ giữa các quốc gia ở nam Mỹ xảy ra nhiều mâu thuẫn gay gắt, nên không thực hiện được ý nguyện. ít lâu sau nam Mỹ chìm đắm vào cảnh loạn lạc tiêu điều. Tháng 5 năm 1830, Bôliva từ chức tổng thống đại công quốc Côlômbia. Trong nhiều năm bôn ba chiến tranh đã

làm cho thể lực Bôliva suy yếu dần. Đến tháng 12 năm 1830 ông lâm bệnh rồi qua đời.

Cuộc mật đàm này, từ trước đến nay luôn là một chủ đề để giới sử học thảo luận và tranh cãi. Tuy khi mật đàm không lưu lại ghi chép, song hậu thế căn cứ vào bối cảnh lúc bấy giờ, căn cứ vào văn bản của hai người đã công bố, căn cứ vào quan hệ của hai người trước, trong và sau cuộc hội đàm, tiến hành phân tích. Nhìn chung mọi người đều đưa ra nhận định, nội dung cuộc mật đàm đề cập đến là: hiệp đồng tác chiến giữa hai đạo quân của Bôliva và Sucre; quyết định chỉ huy quân sự của hai người; Goayaquyn thuộc về đâu; hình thức chính thể của châu Mỹ Latinh sau độc lập; xây dựng Pêru theo hình thức chính phủ nào và xác định biên giới phía bắc lãnh thổ Pêru, v.v... Vì quan điểm của hai người rất khác nhau, nên khi tan họp cả hai đều không vui vẻ, cuối cùng Sucre quyết định nhường cho Bôliva tự quyết định, để cho Bôliva không gặp bất kỳ trở ngại nào, một mình hoàn thành sứ mệnh châu Mỹ Latinh độc lập.

Có một số nhà sử học lại cho rằng, Sucre được làm “hộ quốc công” của Pêru, là do Sucre đã đón trước được yêu cầu của các thế lực quý tộc Pêru, đây tức là điều ông đã vi phạm mục tiêu tôn chỉ tham gia tổ chức yêu nước, phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng châu Mỹ Latinh theo chế độ cộng hòa, khiến cho cấp dưới bất mãn, nên ông không được Acentina và Pêru ủng hộ, ông cảm thấy “ở đây mình không có việc làm nào thích hợp”. Cuộc sống trong chiến tranh đã làm hao tổn thể lực của ông, thêm vào đó ông còn thiếu tính cương quyết, ý chí đã suy sụp, trong một bức thư gửi cho Auxinchin, không hề giấu giếm, ông viết: “Ông có thể sẽ trách tôi chưa hoàn thành sự nghiệp đã buông tay. Ông trách cứ là đúng đạo lý, song đạo lý của tôi còn đầy đủ hơn ông rất nhiều... Tình hình sức khỏe của tôi hiện nay rất tồi tệ, khí hậu ở đây sẽ dẫn tôi xuống mồ. Tóm lại, tôi đã hy sinh tuổi trẻ của tôi để phục vụ cho người Tây Ban Nha, hy sinh tuổi trung niên của mình để phục vụ Tổ quốc, giờ đây tôi hoàn toàn có quyền sắp xếp phần còn lại của cuộc đời mình”. Qua đây ta thấy rõ ràng, Sucre rời khỏi châu Mỹ Latinh để sống ẩn dật là có chủ ý, âu cũng là điều tất yếu.

Các nhà sử học của các nước như ácentina, Vênêduyêla, Mỹ, Trung Quốc và một số nước ở châu Mỹ Latinh khác đều cho rằng, chủ đề chính của cuộc mật đàm là bàn về hình thái chính thể của châu Mỹ Latinh sau khi giành được độc lập. ý kiến của hai người về vấn đề này là rất trái ngược nhau. Sucre nhất quán chủ trương xây dựng chế độ quân chủ, thậm chí còn có ý định mời một bậc thân vương nào đó ở châu Âu tới cai trị Pêru. Còn Bôliva thì ra sức chủ trương xây dựng chế độ cộng hòa, thực hiện liên minh đại lục. Trong một bức thư gửi cho Huan Puailun năm 1817, Bôliva kêu gọi “gộp tất cả các quốc gia có thể chế cộng hòa thành một thực thể chính trị”. Năm 1818, Bôliva công

khai tuyên bố: “Sứ mệnh cao cả của chúng ta là liên minh nam Mỹ”. Năm 1826, để thực hiện lý tưởng của mình trong tác phẩm “Thư đến từ Giamaica”, tại Panama lần đầu tiên tổ chức hội nghị quốc tế toàn đại lục châu Mỹ để thông qua bản tuyên ngôn thành lập liên bang quốc gia châu Mỹ Latinh. Song vì rất nhiều nguyên nhân, nên ý nguyện của ông vẫn chưa đạt được, đến cuối đời Bôlixa vẫn cố phấn đấu để thực hiện. Một người Mỹ tên là A.B. Thômat đã chỉ rõ, “Bôlixa rất không đồng ý với quan điểm của Sucre, sau khi các quốc gia đã được giải phóng, đặc biệt là ở Pêru trong tương lai xây dựng chế độ quân chủ”.

Tiến sĩ Xanvando Bastado của Vênêduyêla thì cho rằng, cuộc mật đàm đã đạt được kết quả cả hai người đều mong đợi, họ liên kết với nhau để giải quyết một mục tiêu chung, hai người không hề có ý kiến trái ngược nhau, cũng không hề có trở ngại nào, đồng thời cả ngời hai người đều có tính cách cao thượng.

Một nhà sử học khác ở Vênêduyêla là Amiha Hoắc lại cho rằng, cuộc mật đàm đó không có gì là quan trọng.

Thứ nhất, thảo luận về vị trí của Goayaquyn, trên thực tế đã được giải quyết; thứ hai, trong một thời gian ngắn ngủi hai người chỉ trao đổi ý kiến với nhau về một số vấn đề vụn vặt; thứ ba, cả hai người đều chưa đủ tư cách và quyền hành để đàm phán và ký kết bất kỳ văn kiện nào; thứ tư, uy tín và danh vọng của Sucre ở Achentina và Pêru đã giảm, không có lực lượng nào ủng hộ.

Còn hội nghị cứu về Bôlixa của Vênêduyêla đã cho xuất bản tác phẩm “Lược truyền về người giải phóng Simông Bôlixa” thì kiên trì quan điểm: “Mục đích của cuộc mật đàm là bàn về tiền đồ của Goayaquyn”, song “vẫn chưa thực hiện được, bởi vì lúc bấy giờ tình này đã thuộc vào lãnh thổ của nước cộng hòa đại công quốc Côlômbia”.

Thư ký riêng của Bôlixa cho rằng, hai nhân vật vĩ đại thảo luận một số vấn đề chủ yếu sau:

- Quyền sở hữu thuộc Goayaquyn, Sucre phản đối khối liên minh, chủ trương xây dựng chế độ quân chủ, Bôlixa thì kiên quyết phản đối.
- Về vấn đề lãnh thổ giữa Pêru và Côlômbia, cả hai đều cho rằng không có quyền tham dự.
- Còn về việc đưa Tây Ban Nha vào khối liên minh châu Mỹ, thì Sucre tán đồng quan điểm của Bôlixa.

Các nhà sử học Achentina không đồng ý với chủ thuyết Sucre từ chức là do bị thất bại trước ý đồ của Bôlixa, mà là do trước đó Sucre nói chỉ làm “hộ công quốc” của Pêru trong một năm, còn cuộc mật đàm ở Goayaquyn chỉ xoay quanh chủ đề liên hợp hai đạo quân lại để đánh bại chủ nghĩa thực dân Tây

Ban Nha.

Cuộc mật đàm ở Goayaquyn đã qua đi hơn 170 năm rồi “hai người khổng lồ” đã an nghỉ dưới tuổi vàng. Sau cuộc hội đàm hai người, Bôliva viết thư cho Santantơ nói rằng, “chúng tôi không bàn gì cả, hai người chỉ ôm nhau, chuyện trò và chia tay nhau”, nếu đúng như vậy thì cần gì phải trải qua bao bụi đường để đến nơi huyền ảo đó tán gẫu? Đây là sự thật sao? Tấm màn bí ẩn ở Goayaquyn, có lẽ vĩnh viễn không bao giờ được vén lên.

Cuộc viếng thăm ấn Độ của lãnh tụ hạ viện Anh Clémente có mục đích gì?

Mùa xuân năm 1942, đúng lúc thế giới đang tập trung vào cuộc chiến tranh chống trục phát xít Đức - ý - Nhật, lãnh tụ hạ viện Anh quốc mang theo “dự thảo tuyên ngôn” (còn gọi là phương án của Clémentê Atli) tới thăm ấn Độ. Sự kiện này gây chấn động trong giới chính trị và gây chú ý của các học giả, khắp thế giới bàn tán xôn xao. Mọi người bất giác nêu câu hỏi, trong thời khắc quan trọng trong chiến tranh, nhân vật cao cấp của Anh quốc tới ấn Độ để giải quyết vấn đề gì? Có mục đích gì? Tại sao hội đàm lại thất bại? Ai chịu trách nhiệm? v.v. Hàng loạt câu hỏi trên, đến nay vẫn cần lời giải đáp.

Rốt cuộc là do nguyên nhân nào thôi thúc nội các Anh quốc cử Clémentê Atli sang thăm ấn Độ? Trước mắt các nhà sử học trong và ngoài nước đưa ra 4 giả thuyết sau:

1) Thuyết Sơcsin:

Là do bản thân thủ tướng Sơcsin quyết định. Quyết sách này có liên quan mật thiết tới cục diện chiến tranh lúc bấy giờ. Ngày 7 tháng 12 năm 1941, Nhật tập kích Trân Châu cảng, nổ ra chiến tranh Thái Bình Dương. Để thực hiện giấc mộng “khởi Đại đông á”, Nhật gia tăng tốc độ xâm lược. Mùa xuân năm 1942, Singapo, lần lượt bị thất thủ, an ninh ở đại lục nam á nguy cơ bị uy hiếp nghiêm trọng, cánh cửa lớn ở phía đông ấn Độ cũng có nguy cơ bị đe dọa. Thủ tướng Sơcsin để bảo vệ lợi ích của đại đế quốc Anh, để bảo vệ cho tuyến hành lang thuộc địa ấn Độ không bị tổn thất, tránh bị gót giày của quân Nhật giày xéo, đã cử Clémentê tới ấn Độ, nhằm nâng cao vị thế của nước Anh.

2) Thuyết Rudơven Phrăngcolin

Một số học giả Mỹ không nhất trí với chủ thuyết trên. Họ cho rằng, yếu tố quyết định là do ảnh hưởng và can thiệp của tổng thống Mỹ Rudơven. Bởi vì, sau khi xảy ra chiến tranh Thái Bình Dương, cuộc chiến giữa hai nước Anh, Mỹ với Nhật tranh giành đại lục nam á càng trở nên gay gắt. Quân Anh thì liên tiếp thất bại, các quốc gia ở nam á dần dần bị thất thủ. Cục diện ở chiến trường Viễn đông cực kỳ bất lợi đối với quân đồng minh. Con đường nối liền Trung Quốc với các quốc gia vùng biển Đông đã bị cắt đứt, chiến trường ở

Trung Quốc rất khó nhận được sự hợp tác và ủng hộ của khối liên minh. Động thái ở đông nam Á đã đột biến, áp lực trong ngoài nước đối với Sợcsin ngày càng gia tăng. Lúc bấy giờ chính phủ hai nước Trung - Mỹ trong cùng một khối liên minh, suy tính ẩn Độ là vị trí chiến lược tối quan trọng, liền gây áp lực với Sợcsin, yêu cầu nhanh chóng giải quyết vấn đề ẩn Độ, nhằm tranh thủ nhân dân ẩn Độ nhanh chóng tham gia cuộc chiến chống phát xít. Từ ngày 5 đến ngày 21 tháng 2 năm 1942, dưới sự ủng hộ của tổng thống Mỹ Ruderoven, vợ chồng Tưởng Giới Thạch sang thăm ẩn Độ, ý đồ khuyên chính phủ Anh - ẩn thay đổi chính sách đối với ẩn Độ, song không thành công. Trung tuần tháng 3, tổng thống Mỹ sau khi biết tin Clémentê Atli sắp khởi hành sang thăm ẩn Độ, lập tức điện cho toàn quyền ẩn Độ Linliga, nói rằng tôi (chỉ tổng thống Mỹ) đã bổ nhiệm thượng tá Giônxon làm đại diện của riêng cá nhân tổng thống ở ẩn, trên danh nghĩa là trưởng đoàn đại biểu quân sự của Mỹ ở ẩn. Sau đó thượng tá Giônxon đã nhiều lần báo cáo với Ruderoven về tình hình hội đàm của Clémentê với các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại ẩn Độ, đồng thời nhiều lần thúc giục nhanh chóng ký kết hiệp định.

3) Thuyết áp lực của Công đảng Anh

Trong nội các liên hợp Anh, hiện tồn tại nhiều ý kiến bất đồng về vấn đề chính sách đối với ẩn Độ, nhìn chung trong nội bộ Công đảng đều yêu cầu Sợcsin từ bỏ chính sách cứng rắn, hòa hoãn mâu thuẫn, tranh thủ ẩn Độ tham chiến, đặc biệt là Clémentê Atli cần cố gắng cải thiện quan hệ căng thẳng Anh - ẩn. Sợcsin lo ngại các bị phân rẽ, trước áp lực của Công đảng Anh, Sợcsin mới đưa ra quyết định trên.

4) Thuyết kêu gọi ẩn Độ

Sau khi chiến tranh thế giới II xảy ra được ba ngày, tức ngày 3 tháng 9 năm 1939, toàn quyền Lilinga chưa kịp bàn với các đảng phái ẩn Độ, tự mình tuyên bố ẩn Độ tham chiến. Quyết định này gây bất bình trong dân chúng ẩn Độ, khắp nước nổ ra phong trào phản đối Anh quốc, phản đối chiến tranh, Giaoahaclan Nêru yêu cầu độc lập trước, hợp tác sau (tham chiến sau), còn Sợcsin thì kiên quyết hợp tác trước, độc lập sau. Một số nhân sĩ thuộc phái tự do ở ẩn Độ liên danh ký tên vào bản kiến nghị chuyển cho thủ tướng Sợcsin, kêu gọi nước Anh áp dụng hành động thiết thực, nhằm hòa hoãn mâu thuẫn Anh - ẩn đang ngày càng gay gắt. Đối với lời kêu gọi này, Sợcsin không thể ngồi im.

Ngày 23 tháng 3 năm 1942, Clémentê cùng đoàn tùy tùng mang theo “dự thảo tuyên ngôn” bay tới Niu Đêli. Ba ngày sau tiến hành đàm phán với người của đảng Quốc đại ẩn Độ. Nội dung của bản dự thảo này gồm hai chương, 5 điều, từ điều thứ nhất đến điều thứ tư, cơ bản là nói tới vị thế của ẩn Độ sau chiến tranh (tạm gọi là “kế hoạch lâu dài”), điều thứ 5 là vấn đề ẩn Độ tham chiến (“tạm gọi là “kế hoạch giai đoạn trước mắt”). Căn cứ vào nội dung từ điều

một đến điều bốn, sau chiến tranh ấn Độ sẽ thành lập liên bang, dự thảo hiến pháp. Nội dung điều thứ 5 là bố trí tạm thời trong giai đoạn chiến tranh, chủ yếu đề cập tới vấn đề quốc phòng và tuyển chọn nhân sự. Trong cả 5 điều không hề đề cập tới độc lập của ấn Độ. Thế là đã rõ, phương án đề xuất với ấn Độ chỉ là lời hứa suông, nên chưa thực hiện được ngay. Chẳng trách, Gandi đã nhìn thấu tim gan họ: “Đây là ngân phiếu dài hạn được gửi trong ngân hàng đã phá sản”, quyết không thể được. Do đó các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại đã cự tuyệt phương án này. Sau đó được thượng tá Giônxon can thiệp, hai bên lại bắt tay vào bàn bạc vấn đề quốc phòng. Do Sợcsin vẫn bảo lưu lập trường của mình, nên cuộc hội đàm cuối cùng đã bị tan vỡ. Chủ yếu là bàn về vấn đề quốc phòng và thành lập chính phủ, do phía Anh thiếu thiện chí, nên không ký kết được hiệp định.

Ngày 13 tháng 4 năm 1942, Clémentê trắng tay trở về Anh quốc. Thế là hội đàm bị tan vỡ, trách nhiệm thuộc về ai? Các học giả phương Tây và ấn Độ mỗi người lí giải theo một kiểu.

Không nói chắc ai cũng rõ, một số người nắm quyền hành ở Anh đứng trên lập trường của chủ nghĩa thực dân, họ đổ trách nhiệm cho ấn Độ. Quốc vụ khanh của ấn Độ lúc bấy giờ là Tôaimô nói rằng, Clémentê bay từ xa tới ấn Độ là để họp bàn ký kết hiệp định, song các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại ấn Độ không chịu đi từng bước một để tiếp cận họ. Còn bản thân Clémentê cố tìm mọi cách rũ bỏ trách nhiệm, nên đã đổ trách nhiệm cho Mahama Gandi, bởi vì Gandi đã điện báo cho uỷ ban công tác của đảng Quốc đại, đề nghị từ chối phương án đó. Còn lãnh tụ của Công đảng ấn Độ thì qui trách nhiệm cho hai giáo phái lớn ở ấn Độ (tức là ấn Độ giáo và đạo Ixlam).

Cũng có học giả cho rằng, sự thất bại của Clémentê sau chuyến công du sang ấn Độ là có liên quan bởi áp lực của tổng thống Mỹ Rudơven tới thủ tướng Sợcsin. Đặc biệt là đặc sứ của tổng thống Mỹ truyền lời nói của tổng thống tới tai Sợcsin. Sau khi nhận được tin truyền miệng này, Sợcsin do dự. Cho nên, Sợcsin đã uyển chuyển dùng khẩu khí có vẻ như đe dọa, “Rudơven không cần can thiệp vào công việc nội bộ của ấn Độ”.

Các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại và các học giả ấn Độ lại không cho là như vậy. Họ cho rằng, nguyên nhân chính dẫn đến cuộc hội đàm bế tắc là ở nội các Anh quốc, là ở phái cứng rắn mà Sợcsin là người đứng đầu, là ở tôn sùng chủ nghĩa thực dân của Toàn quyền Linliga. Clémentê đến ấn Độ có hai mục đích chính:

Một là, vỗ về dân chúng, ổn định cục diện chính trị ở ấn Độ, nhằm tăng cường sức phòng vệ ở khu vực nam á.

Hai là, vỗ về các nước trong khối liên minh, chủ yếu là lấy lòng Rudơven, qua đó biểu thị không có ý định giải quyết vấn đề ấn Độ.

Vấn đề chính là, nước Anh không muốn chuyển giao quyền lực mà họ đã nắm chắc cho chính phủ quốc dân. Không chỉ có vậy, các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại cho rằng, “Phương án của Clémentê”, không muốn lấp đầy hố ngăn cách giữa Ấn Độ với khối liên hiệp Anh, mà là làm cho hố ngăn cách đó ngày càng sâu thêm. Nước Anh đã lợi dụng mâu thuẫn này để kéo dài thời gian trao quyền độc lập cho Ấn Độ.

Hung thủ của những vụ án mổ bụng giết người ở Luân Đôn là ai?

Hơn 100 năm trước, tại Luân Đôn – thủ đô của Anh quốc đã xảy ra hàng loạt vụ án mổ bụng giết người. Trong gần 100 ngày, có 6 kỹ nữ bị sát hại bằng cách mổ bụng, thật là ghê tởm.

Người đầu tiên bị sát hại là một gái điếm có tên là Masa Tơna, 35 tuổi, một thiếu phụ nhan sắc đã phai tàn, nghèo khổ. Rạng sáng ngày 7 tháng 8 năm 1988, xác của Masa được phát hiện thấy ở cầu thang trong một ngôi nhà. Cổ nạn nhân bị 9 vết thương, ngực 17 vết, bụng 13 vết, tổng cộng 39 vết đâm, sự dã man của hung thủ rất hiếm thấy ở trên đời. Vì nạn nhân là lớp người thấp hèn, nên vụ án không ai ngó ngang tới.

Nạn nhân kế tiếp là Mari Annio, 42 tuổi, là mẹ của 5 đứa con, sống bằng nghề bán dâm. Ngày 31 năm 8, có người phát hiện thấy xác chết ở trên đường đi. Cổ họng nạn nhân bị cắt đứt, bụng mổ phanh rộng, lục phủ ngũ tạng rơi cả ra ngoài. Báo chí đăng tin, gọi hung thủ chưa biết rõ tên, là “hung thủ của nhà thờ trắng”.

Nhà thờ trắng ở phía đông thủ đô Luân Đôn, đây là khu phố ổ chuột ở thủ đô. Cả hai kỹ nữ đều bị chết ở khu vực này. Ngày 8 năm 9, tại nơi ngụ cư ở khu nhà thờ trắng, cảnh sát phát hiện xác chết thứ ba, nạn nhân là Ani Sapuman, 47 tuổi. Cái chết của Sapuman còn thê thảm hơn, cắt đầu, vết dao rạch tung từ bụng lên tận ngực, hung thủ đã lấy đi buồng trứng và một quả thận. Vụ án gây chấn động toàn vương quốc Anh. Ba vụ huyết án trên xảy ra trong một khu vực có bán kính là 200 mét, thế thử hỏi cảnh sát Anh đi đâu?

Khi cảnh sát không hề có ý định điều tra vụ án, thì hung thủ đã gửi một bức thư ngỏ cho một hãng thông tấn ở Luân Đôn, trong thư thuật lại mọi chi tiết của vụ án, chứng tỏ hung thủ có mối thâm thù sâu sắc với giới gái làng chơi, đồng thời còn nói tiếp tục gây án. Cuối bức thư ký tên “Chiake mổ bụng”. Chỉ trong thời gian ngắn cái tên “Chiake mổ bụng” lan truyền khắp nước Anh, thậm chí lan truyền khắp thế giới.

“Chiake mổ bụng” tiếp tục gây án. Ngày 29 tháng 9, một kỹ nữ 45 tuổi tên là Êlidabet Stholaitơ, là nạn nhân thứ 4. Nạn nhân bị cắt đứt khí quản, trên mặt bị mấy nhát dao chém. Cách vụ án này khoảng một giờ sau, một người nữa lại bị sát hại. Nạn nhân là Kabilin Aitôs, bụng bị rạch tung, lục phủ ngũ tạng bị

lấy ra đặt cạnh hộp sọ, ruột cuốn tròn quanh cổ, hung thủ cũng lấy đi một quả thận.

Cả hai vụ án này đều nằm trong phạm vi tuần tra của cảnh sát, “Chiake mổ bụng” ra tay bằng cách nào mà cảnh sát lại không hề hay biết? Dân chúng khắp nơi đòi cục trưởng Cục cảnh sát Luân Đôn từ chức. Đứng trước thách thức dã man của hung thủ, cảnh sát không hề tổ chức điều tra.

Ngày 16 tháng 10, một kỹ nữ 25 tuổi tên là Mari Chenkhali bị sát hại ngay trên giường ngủ của mình, cô là nạn nhân thứ 6 dưới bàn tay của ma quỷ. Các bộ phận trên cơ thể Chenkhali đều bị cắt rời, mũi tai bị cắt đứt, ruột treo lên tường. Tim, thận và hai bầu vú cắt để lên bàn.

Dư luận trong dân chúng dường như nổ tung khắp nước Anh. Cục trưởng Cục cảnh sát Luân Đôn và Bộ trưởng nội vụ lần lượt từ chức, đã hơn ba lần chiếu thư được gửi đến Bơcminham, đòi tróc nã hung thủ quy án.

Vài chục cảnh sát viên cải trang thành phụ nữ lượn lờ khắp phố nhử hung thủ, hàng trăm cảnh sát tuần tra khu vực nhà thờ trắng suốt ngày đêm. Song đến đầu năm 1889, không hiểu vì duyên cớ gì, toàn bộ cảnh sát ở khu vực nhà thờ trắng đều bị điều đi nơi khác. Phía cảnh sát tiết lộ, “Chiake mổ bụng” đã tự sát, nhưng tên thật của y vẫn chưa ai rõ.

Dân chúng ở khu vực nhà thờ trắng đón năm mới trong sự lo lắng thấp thỏm không yên, hung thủ vẫn chưa bị lộ diện. Mọi người nghĩ rằng y đã chết thật rồi. Song, rốt cuộc y là ai? Tại sao y chỉ sát hại gái điếm?

Nhà văn Anh nổi tiếng Becna Sô năm 1889 trên tờ “Minh tinh nhật báo” đã viết: Chiake mổ bụng là một người thuộc nhóm cải cách xã hội không thuộc đảng phái nào. Chính hành động dã man của y đã khiến cho Bơcminham phải chú ý tới. Bộ mặt thật của y, tác giả cũng không biết.

“Chiake mổ bụng” gây chấn động khắp thế giới. Tại Pháp đã cho xuất bản 6 cuốn “Rôbốt đại từ điển”, từ các vụ án xảy ra ở Luân Đôn, cụm từ “Kẻ mổ bụng cuồng bạo” mới được bổ sung vào từ điển.

Năm 1928, ký giả Matodi đã xuất bản tác phẩm “Bí ẩn của kẻ mổ bụng cuồng bạo”. Trong sách viết rằng, hung thủ là một bác sĩ ngoại khoa nổi tiếng Stăngli. Con trai của Stăngli đã lang chạ với gái bán dâm Mari, nên mắc bệnh giang mai, hai năm sau thì chết. Stăngli thề sẽ báo thù cho con trai, qua bạn bè của Mari, Stăngli đã biết được chỗ ở của ả gái điếm, để tránh lộ dấu vết, Stăngli đã giết Mari và bạn bè của cô, đến ngày 10 tháng 11 “giải phẫu” Mari, trả nợ được mối thù. Song người tình của Mari nói rằng, cô ấy không mắc bệnh giang mai. Liệu có đáng tin cậy không?

Năm 1938, Uyliam Stơrit biên soạn cuốn “Một số kiến giải mới về tên mổ bụng cuồng bạo”, Uyliam nói rằng “Chiake” là nữ hộ sinh, hành động nạo

phá thai của mẹ đã bị một gái điếm tố cáo, sau khi ra tù, mẹ đã dùng các hành động dã man trên để trả thù các cô gái làm nghề bán dâm.

Năm 1959, Maicơn Kaomike xuất bản cuốn sách “Bộ mặt thật của Chiake cuồng bạo”, cho rằng hung thủ là một bác sĩ người Nga tên là Alêchxandơ Pitơxinkha. Y rất tàn bạo và khát máu, nước Nga cố ý giải y đến Luân Đôn rồi phóng thích, để y tác oai tác quái ở nước Anh. Thuyết này xem ra có vẻ hoang đường, bởi vì từ bức thư tay của kẻ mổ bụng điên cuồng, xác định y là người Anh.

Năm 1970, tờ tạp chí “chuyên gia phạm tội học” đăng tin có nhan đề “Chiake - tên mổ bụng tàn bạo”, tội phạm là cháu của nữ hoàng Vichoria - công tước Khralôn. Do mắc bệnh giang mai, nên Khralôn điên cuồng phá phách, sát hại người rất dã man.

Năm 1976, Stêphan Naitơ ra đời cuốn “Đáp án cuối cùng về những bí ẩn của tên Chiake mổ bụng cuồng bạo”, trong sách có đoạn viết như sau: “Công tước Khralôn yêu một cô gái rất xinh đẹp, hai người bí mật kết hôn, sinh một bé gái, nhờ Mari nuôi dưỡng, nhưng vì Mari sống sa đọa, sau đó lại tiết lộ mối tình bí mật của công tước nhằm hạ nhục uy tín của dòng họ vương thất. Để bảo vệ thanh danh, nữ hoàng Vichoria đã hạ lệnh sát hại Mari và các bạn của cô”.

Vậy thì hung thủ thật sự là ai? Kỳ thực, các tài liệu liên quan tới các vụ án vẫn được lưu trữ rất đầy đủ trong tủ hồ sơ lưu trữ của Cục cảnh sát. Theo pháp luật của vương quốc Anh, đến hạn thời gian luật đã qui định, hồ sơ các vụ án sẽ được công khai.

Theo hai tài liệu “Mùa thu khủng bố” và “Chiake mổ bụng cuồng bạo” tiết lộ trong năm 1965, hung thủ thật sự là Giôn Tơluy 30 tuổi, là người Anh, xuất thân trong một gia đình nhà y, bản thân y là luật sư, cư trú ở gần tu viện Anna cách khu nhà thờ trắng không xa. Ngày 3 tháng 12 năm 1888 y biến mất tăm, ngày 31 tháng 12 phát hiện thấy xác y chết trên sông Thê. Song tác giả lại không nói rõ, tại sao y lại chỉ sát hại các gái điếm? Tại sao cục cảnh sát lại không công bố tên tuổi hung thủ thật sự? Đến nay vẫn chưa có câu trả lời.

<Đảng cách mạng xã hội Nga thành lập năm nào?>

Nước Nga ở đầu thế kỷ 20, giai cấp tiểu tư sản Nga phát triển rất mạnh, khắp nơi mọc lên như nấm. Lúc bấy giờ chính đảng lớn nhất của giai cấp tiểu tư sản Nga là đảng Cách mạng xã hội Nga, đã ảnh hưởng rất lớn tới đời sống chính trị toàn Nga. Mấy năm gần đây, đảng Cách mạng xã hội Nga càng ngày càng có nhiều người chuyên tâm nghiên cứu. Song, có một vấn đề cơ bản nhất là đảng này thành lập vào năm nào, giới nghiên cứu vẫn chưa thống nhất ý kiến, cho đến nay vẫn tồn tại một số chính kiến sau:

Một là “Thuyết thành lập năm 1901”.

Trong quyển 7 của bộ “Thế giới thông sử” do Viện khoa học Liên Xô biên soạn, viết rằng, đảng Cách mạng xã hội Nga thành lập năm 1901. Trong quyển 2 của bộ “Lịch sử quốc tế thứ 2” do Subakhov chủ biên, cho rằng đảng Cách mạng xã hội Nga thành lập vào cuối năm 1901. Trong quyển 3 của bộ “Từ điển bách khoa Liên Xô” và cuốn “Từ điển lịch sử thế giới” của tác giả Hasov cũng đều cho rằng đảng này thành lập vào năm 1901.

Hai là “thuyết thành lập năm 1902”.

Người đứng đầu của chủ thuyết này là Bakhanovskiy được thể hiện trong quyển 2 của bộ “Khái quát lịch sử nước Nga”. Ngoài ra còn có “Lịch sử đảng cộng sản Nga” (tập 1) do Baxbenov biên soạn, “Truyện của Pulianov” do Ruêphusovskiy biên soạn, thậm chí cả trong “Từ điển Nga ngữ” cũng đều viết đảng này thành lập vào năm 1902.

Ba là “thuyết thành lập từ năm 1901 đến 1902”.

Trong quyển 3 “Đại bách khoa toàn thư Liên Xô” và “Sổ tay bách khoa Liên Xô” đều cho rằng đảng này thành lập vào từ cuối năm 1901 đến đầu năm 1902. Đa số các học giả đều thiên về thuyết này.

Mấy năm gần đây, giới học thuật Liên Xô tiến lên một bước nghiên cứu sâu thêm về đảng Cách mạng xã hội Nga. Năm 1984 tác phẩm “Chính đảng của giai cấp phi vô sản Nga” ra đời, khảo sát rất kỹ nguồn gốc và quá trình ra đời của đảng. Thực chất quyển sách này cũng thừa nhận đảng Cách mạng xã hội Nga thành lập khoảng thời gian từ 1901 - 1902. Từ thập kỷ 60 của thế kỷ 19, trào lưu chính trị của giai cấp tiểu tư sản Nga ra đời, thuộc phái “Dân túy”, là tiền thân của cánh cách mạng và cánh tự do chủ nghĩa. Từ thập kỷ 60 đến 70, phái dân túy cách mạng chiếm ưu thế. Năm 1879, thành lập tổ chức “Đảng dân ý”, là thời điểm chiếm thế thượng phong của phái dân túy cách mạng. Phái dân túy cách mạng đã tiến được một bước dài. Song đảng Dân ý vẫn chưa đạt được, cũng không thể đạt được mục đích của họ. Từ năm 80 - 90 là thời kỳ phản động, cánh tự do chủ nghĩa chiếm ưu thế trong phái dân túy. Giữa thập kỷ 90, phái dân túy bắt đầu có khuynh hướng tự điều chỉnh lại chính sách của mình để phù hợp với giai đoạn lịch sử mới. Thế là hình thành chủ nghĩa dân túy mới. Chủ nghĩa dân túy mới là mầm mống đẻ ra chủ nghĩa cơ hội rất thịnh hành ở châu Âu.

Đến nửa cuối của thập kỷ 90, thế kỷ XIX tổ chức và tư tưởng của phái dân túy cách mạng đứng trước nguy cơ thách thức mới. Họ quay sang làm công tác xuất bản các tác phẩm nói về hoạt động của các kiều dân Nga ở Luân Đôn như: “Hội đầu tư vào nước Nga tự do” (xuất bản từ năm 1891 đến 1901), “Tiểu tổ đảng viên của đảng dân ý” ở Pari (1893-1901), “Đồng minh của chủ nghĩa xã hội nông nghiệp” (1900), cũng chính trong thời gian này xuất hiện

đồng minh của đảng Cách mạng xã hội Nga. Ít lâu sau, thuật ngữ “Đảng Cách mạng xã hội Nga” trở thành tên gọi khác của phái dân túy cách mạng, thay thế cho tên gọi “Đảng dân ý” trước kia.

Cuối thập kỷ 90, thế kỷ XIX tại rất nhiều thành phố trên nước Nga đều thành lập và đi vào hoạt động các đoàn thể và tiểu tổ của đảng Cách mạng xã hội Nga. Năm 1896 thành lập đồng minh của đảng Cách mạng xã hội do A.A.Ênhicôp đứng đầu (trong các tài liệu văn hiến gọi là đồng minh phương Bắc của đảng Cách mạng xã hội). Năm 1897, ban lao động của khối đồng minh này chuyển về Matxcơva, bắt đầu liên hệ với các tổ chức có cùng chính kiến ở trong và ngoài nước. Năm 1901, xuất bản hai kỳ báo “Ruxi cách mạng”. Năm 1900 tổ chức hội nghị đại biểu các thành phố ở phía nam, tuyên bố thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga. Trên thực tế đây mới chỉ là một tổ chức liên hợp ở phía nam, mọi người gọi là đảng phía nam.

Tháng 7 năm 1901, tổ chức của đảng Dân ý xuất bản tạp chí “Báo cách mạng nước Nga” do H.C Rusanôp chủ biên. Trong số đầu tiên đăng một tin thông báo đề mục “Cương lĩnh của chúng ta”. Các tác giả của bản “Cương lĩnh” này tuyên bố họ là người kế thừa tư tưởng của đảng Dân ý, đồng thời thừa nhận chủ nghĩa tư bản Nga đã phát triển. Sự ra đời của “Cương lĩnh” đã có tác dụng liên kết các tổ chức đảng ở khắp nước Nga đoàn kết lại. Mùa thu năm 1901, sau cuộc đàm phán kéo dài, đảng phương Bắc và đảng phương Nam nhất trí kết hợp lại thành lập ban chấp hành trung ương. Về sau các tổ chức như: đồng minh của đảng Cách mạng xã hội ở nước ngoài, đồng minh của chủ nghĩa xã hội nông dân và một số tổ chức khác cũng gia nhập vào đảng này.

Tháng 1 năm 1902, tại nước ngoài xuất bản kỳ thứ ba tờ “Ruxi cách mạng”, số báo này đăng tin vắn tắt “thông báo ký kết thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga”, thế là tờ báo “Ruxi cách mạng” trở thành cơ quan ngôn luận chính thức của đảng Cách mạng xã hội Nga, còn tờ “Báo cách mạng nước Nga” trở thành cơ quan lý luận. Bản thông báo trên là một văn kiện chính thức duy nhất để xác định năm thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga.

Về thời gian thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga, cho đến nay trong giới học thuật vẫn chưa có ý kiến thống nhất.

Kẻ phóng hỏa đốt nhà quốc hội Đức là ai?

Đêm ngày 27 tháng 2 năm 1933, tòa nhà quốc hội Đức tọa lạc ở phía tây quảng trường Cộng Hòa Beclin đột nhiên bốc cháy. Trong chớp mắt, lửa cháy dữ dội, ngọn lửa bốc cao, khói mù mịt. Vụ án đốt nhà quốc hội Đức gây chấn động khắp thế giới. Ai là người đột nhập vào nhà quốc hội Đức để phóng hỏa?

Bè đảng của Hitle vu oan giá họa cho đảng Cộng sản. Chỉ trong vòng 30 phút sau, chủ tịch quốc hội kiêm bộ trưởng Bộ nội vụ của Hitle đã có mặt tại hiện

trường, y hung hãn hét lên: “Đây là tội ác của đảng Cộng sản chống lại chính phủ mới! “Sau đó một lúc, Hitle cũng tới hiện trường, hăn thao thao bất tuyệt nói với các nhà báo: “Người của đảng Cộng sản đã làm việc này!” Hít le lập tức hạ lệnh cho đội xung phong bao vây hiện trường, bắt sống “kẻ phóng hỏa”. Người phóng hỏa là một thanh niên người Hà Lan, tên là F.T.Rôbi, lập tức gán Rôbi là đảng viên của đảng Cộng sản. Bọn phát xít quả quyết: Chính đảng Cộng sản lên kế hoạch phóng hỏa, đây là tín hiệu của bạo động cách mạng. Hôm sau đảng Nadi, theo danh sách lên sẵn, đã tiến hành cuộc lùng bắt các đảng viên Cộng sản và các nhân sĩ yêu nước trên phạm vi cả nước. Ngày 3 tháng 3, lãnh tụ của đảng Cộng sản Đức Telơman bị bắt, ngày 3 tháng 9 chủ tịch đảng cộng sản Bungari, phụ trách cục tây Âu của quốc tế cộng sản Đimitrôp và một số đảng viên khác cũng bị bắt. Cảnh khủng bố trắng bao phủ trên toàn nước Đức.

Từ tháng 9 đến giữa tháng 12 năm 1933, vụ án “phóng hỏa đốt cháy nhà quốc hội Đức” mở tòa xét xử ở Laixich. “Kẻ phóng hỏa” Rôbi ra trước tòa, nói rằng: “Tôi chưa từng quen biết Đimitrôp và không hề có quan hệ với ông ta”. Ba cảnh sát khi bắt Rôbi cũng khai rằng không tìm thấy thẻ đảng viên cộng sản trong người Rôbi. Kẻ đứng sau vụ thảm vấn không còn cách nào khác, đành đưa tên đầu sỏ của đảng Nadi ra đối chứng trước tòa, song cũng vô hiệu, cuối cùng đành tuyên bố phóng thích Đimitrôp và 4 người khác. Âm mưu đổ tội cho đảng cộng sản đã bị phá vỡ.

Về sau, cơ quan chuyên môn tiến hành điều tra, kẻ “phóng hỏa đốt nhà quốc hội Đức”, té ra là người của đảng Nadi. Bọn họ đã tạo ra màn kịch xấu xa đó để bôi xấu đảng cộng sản. Chúng đã lệnh cho tên đội trưởng đội xung phong cùng một số tên khác, xuất phát từ nhà ở của bộ trưởng Bộ nội vụ Carin, chui theo đường hầm bí mật để vào bên trong tòa nhà quốc hội. Chúng mang theo xăng và một số chất dễ bén lửa. Cũng trong lúc này, chúng sai Rôbi tới nhà quốc hội để phóng hỏa. Khi bọn Nadi vào trong nhà quốc hội liền phóng hỏa ngay, trong chốc lát lửa bén xăng cháy lan rất nhanh, khói mù mịt khiến Rôbi mất phương hướng, loạng quạng đi trong nhà quốc hội. Kẻ thực sự phóng hỏa bí mật rút ra ngoài, còn Rôbi lại bị đồng bọn của kẻ phóng hỏa bắt giữ, vu Rôbi là người của đảng cộng sản đã phóng hỏa.

Các chuyên gia của Âu-Mỹ kiên trì điều tra “vụ án phóng hỏa”, lật tìm tài liệu, nghiên cứu kỹ lưỡng, sau đó đưa ra nhiều cách lí giải khác nhau, tranh cãi nhau kịch liệt.

Chủ nhiệm khoa lịch sử một trường đại học ở Thụy Sĩ W. Hốtphây sau khi nghiên cứu rất nhiều tài liệu lịch sử, loại trừ khả năng người của đảng cộng sản phóng hỏa, ông cho rằng, vụ án đốt nhà quốc hội Đức là do người của đảng Nadi làm, chính đảng Nadi hoặc là trực tiếp, hoặc là kẻ đứng sau giật dây. Sau đó ít lâu, một học giả người Pháp viết cuốn “Vụ án đốt nhà quốc hội

đế quốc - Thần thoại và sự thật”. Cuốn sách chỉ rõ, kẻ phóng hỏa là do một mình Rôbi người Hà Lan làm, chàng trai này không có quan hệ gì với đảng Nadi, cũng không phải là người của đảng cộng sản, anh ta là một kẻ thuộc chủ nghĩa vô chính phủ, trong buổi tối hôm đó, Rôbi lén lén vào nhà quốc hội Đức, chỉ bằng mấy thanh gỗ đã đốt cháy nhà quốc hội Đức. Tác giả người Pháp đưa ra kết luận: “Đây không phải là âm mưu chính trị đã được lên kế hoạch từ trước. Chúng ta cần phải thừa nhận một sự thật rất đổi kinh ngạc: Sự kiện phóng hỏa là một kế hoạch bột phát, sau đó lợi dụng sự kiện này để tạo dư luận nhằm thực hiện cuộc bắt bớ qui mô lớn”. Kết luận này được nhiều nhà sử học của Anh, Mỹ, Hà Lan, liên bang Đức tán đồng. Một số nhà sử học của Thụy Sĩ, Pháp và liên bang Đức có thái độ phủ định kết luận trên. Các nhà sử học của hai trường phái này tranh luận khá gay gắt, thậm chí chỉ trích nhau, nhục mạ nhau.

Năm 1968, thủ tướng Liên bang Đức đương thời và một số người khác đã lập “ủy ban nghiên cứu chế độ chính trị độc tài trong giai đoạn từ 1933 đến 1945”. Ủy ban này đưa ra hai tập văn kiện vào năm 1972 và năm 1978, một lần nữa khẳng định chính đảng Nadi đốt nhà quốc hội Đức. Kết luận này của ủy ban nghiên cứu đã bị tác giả của cuốn “Vụ án đốt nhà quốc hội đế quốc - Thần thoại và sự thật” người Pháp Thôbiaksi và đồng sự của ông là H. Mômulin công khai phản bác. Năm 1979, trên tờ báo tuần “Thời đại” rất có uy tín ở Liên bang Đức đăng bài viết có đầu đề là “Hãy trả lại bộ mặt vốn có của lịch sử - Luận bàn về sự nguy tạo có liên quan tới vụ án đốt nhà quốc hội đế quốc”. Bài báo đã đả kích lại luận điểm của các nhà sử học đứng đầu là W. Hôtpâyê. Họ chỉ rõ, tổng thư ký của ủy ban A. Kalit là một nhân vật rất đáng nghi ngờ, ông ta đoạt được bằng tiến sĩ sau trở thành giáo sư trong trường hợp gian lận. Ông ta đã sử dụng thủ đoạn học thuật cực kỳ không chính đáng để hư cấu lịch sử, bôi nhọ lịch sử. Năm 1968, ông ta cho xuất bản cuốn “Lột trần tấm mặt nạ” là hoàn toàn hư cấu, đây là một việc làm xấu xa và tồi tệ. Đầu năm 1986, mấy vị giáo sư này lại cho ra đời mấy số báo nữa, tiếp tục chỉ trích ủy ban nghiên cứu là kết luận hồ đồ không căn cứ, là làm xiếc trong bị, không đưa ra được hồ sơ gốc.

Còn giáo sư W. Hôtpâyê, người phụ trách ủy ban nghiên cứu, đã dùng lý luận của mình phản kích lại Thôbiaksi, chỉ trích bọn Thôbiaksi là tự phụ, ngạo mạn, rỗng tuếch và bỉ ổi. Giáo sư lên tiếng hoan nghênh những ai đưa ra chứng cứ đối chứng, mời các nhà sử học nổi tiếng của Hà Lan tham gia vào ủy ban nghiên cứu, đồng thời yêu cầu luật sư của mình đưa những kẻ có dụng ý xấu gây thương tổn đến uy tín của người khác ra tòa.

Vấn đề ai là kẻ đốt nhà quốc hội Đức, đến nay vẫn chưa ngã ngũ, xem ra vấn đề này cần phải tiếp tục tranh luận.

Tại sao đảng Nadi Đức lại sát hại người Do Thái?

Đảng Nadi Đức sát hại người Do Thái là một trang sử đen tối nhất trong lịch sử nước Đức. Trong đại chiến thế giới II, đảng Nadi Đức từ bài Do Thái đến sát hại Do Thái, xây dựng rất nhiều trại tập trung ở châu Âu. Tháng 6 năm 1941, ngay sau khi quân Đức xâm lược Liên Xô, Đức đã tiến hành sát hại người Do Thái đang sống trên lãnh thổ Liên Xô. Từ mùa hè năm 1941 đến tháng 2 năm 1943, hơn 3,6 triệu người Do Thái đã bị sát hại.

Tháng 1 năm 1942, các quan chức của đảng Nadi họp ở gần Beclin, xác định phải tiêu diệt hết 11 triệu người Do Thái đang sống ở châu Âu, còn đối với những người mang một nửa huyết thống người Do Thái, cho họ tự chọn một trong hai con đường “chết hay là triệt đường sinh dục”. Tuyệt diệt người Do Thái chủ yếu diễn ra tại các trại tập trung ở Ba Lan. Người Do Thái ở khắp châu Âu đều bị đưa tới các trại tập trung ở Ba Lan, sau đó được dẫn vào phòng kín gọi là phòng tắm hơi, sau đó xả khí độc giết chết họ, rồi thiêu xác phi tang. Trong Đại chiến thế giới II, tổng số người Do Thái bị sát hại lên tới 6 triệu người. Tòa án quân sự La Hay đưa ra con số là 5,7 triệu người. Sau chiến tranh, 3,25 triệu người Do Thái ở Ba Lan chỉ còn sống sót 120.000 người.

Tại sao một nước có trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật phát triển như Đức lại có những hành động cực kỳ dã man như vậy? Đại đế có liên quan tới mấy nguyên nhân sau:

Nguyên nhân thứ nhất

Ở châu Âu, miệt thị và bức hại người Do Thái là cả một quá trình lịch sử đã có từ lâu đời. Vì kinh tế đã có bước phát triển và do có sự khác nhau về tín ngưỡng tôn giáo, nên người Do Thái luôn bị miệt thị. Ngay từ thế kỷ 14, dịch hạch do chuột gây ra hoành hành khắp châu Âu, hơn 1/3 dân số châu Âu bị chết bởi nạn ôn dịch. Lúc đó mọi người cho rằng, người Do Thái đã gây ra nạn ôn dịch, mục đích là tiêu diệt người theo đạo Cơ Đốc. Năm 1492, tại Tây Ban Nha, 20 vạn người Do Thái đã bị trục xuất. Đến thế kỷ 19, dưới thời Sa hoàng Nga, người Do Thái cho ở tập trung vào một khu vực, nếu không được phép thì không được ra khỏi khu vực đã qui định. Đại giáo chủ Cơ đốc giáo chính thống Nga lúc bấy giờ còn đề ra phương án giải quyết người Do Thái Nga, 1/3 số người Do Thái vẫn theo chính giáo, trục xuất 1/3, giết bỏ 1/3. Năm 1881, nước Nga xảy ra sự kiện giết hàng loạt người Do Thái. Ngày 12 tháng 3 năm 1911, phát hiện xác một bé trai chết ở trong một cái hang ở gần Chiphu, đại thần tư pháp Nga cho rằng, người Do Thái ở Chiphu đã sát sinh để làm vật tế thần. Thời cổ đại đã có truyền thuyết, người Do Thái sát hại bé trai của người Cơ đốc giáo làm vật tế thần. Hitle sau này đã rùm beng rêu rao người Do Thái có tập quán sát sinh làm vật tế lễ. Hitle là kẻ cực đoan nhất trong việc sát hại người Do Thái.

Ngoài nguyên nhân do lịch sử để lại ra, đảng Nadi Đức sát hại người Do Thái

còn bởi động cơ về mặt kinh tế. Người Do Thái rất giỏi trong việc kinh doanh buôn bán, hoạt động kinh tế tương đối phát triển. Ví như, người Do Thái ở thế kỷ 19 nắm toàn bộ nền kinh tế của châu Âu. Sau khi nước Anh phế bỏ chế độ nô lệ, gia tộc Rôsisainhitơ của người Do Thái ở Luân Đôn đã bỏ ra 20 triệu bảng Anh để bồi hoàn cho giới chủ nô; năm 1871 bỏ ra 100 triệu bảng Anh để Pháp bồi thường chiến tranh cho Đức; giúp áo xây dựng đường sắt. Tại nước Pháp, họ khống chế toàn bộ tuyến đường sắt ở miền bắc. Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, nước Đức bại trận, kinh tế cực kỳ điêu đứng, nhờ có người Do Thái mà kinh tế Đức đã trở nên giàu có. Ví như ngành thương nghiệp ở Đức coi như người Do Thái nắm cả, gây tổn thất nặng tới các ông chủ lớn nhỏ người Đức kinh doanh mặt hàng cùng loại. Xuất phát từ lí do kinh tế, khắp nước Đức thổi bùng lên ngọn lửa bài xích Do Thái, đến tiêu diệt Do Thái để đoạt lại tài sản của người Do Thái, Đức đã thu được rất nhiều bài học kinh doanh của họ. Ngày 9/11 năm 1938, chỉ trong một đêm, tay chân của đảng Nadi đã đốt sạch và cướp sạch toàn bộ của cải trong các cửa hàng cửa hiệu của người Do Thái trên khắp nước Đức. Ngay từ khi Hitle rời bỏ quê hương ra thành phố, tận mắt trông thấy toàn bộ kinh tế và văn hóa trong thành phố đều do người Do Thái khống chế, Hitle tưởng như mình đang ở một thành phố nào đó ở nước ngoài, từ trong thâm tâm, Hitle đã nảy sinh tư tưởng đánh vào người Do Thái.

Nguyên nhân thứ hai

Đảng Nadi cho rằng, người Do Thái thiên về phía cách mạng, chủ nghĩa Mác là học thuyết chính trị của “tập đoàn tài chính Do Thái quốc tế”, họ chống Do Thái bởi họ sợ người Do Thái sẽ liên kết với đảng cộng sản và đảng xã hội dân chủ, nhằm chống lại quyền thống trị của đảng phát xít. Thực tế trong lịch sử, người Do Thái rất tích cực tham gia các cuộc cách mạng xã hội. ở thế kỷ 19, viên đại thần nội chính Nga đã từng nói, “Cách mạng dường như là một hiện tượng của người Do Thái”. Người Do Thái ở Nga tuy chỉ chiếm có 5% số dân, song có đến 50% người Do Thái tham gia cách mạng. Có không ít nhà cách mạng lớn ở châu Âu xuất thân trong gia đình Do Thái. Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, người Do Thái đã giữ vai trò quan trọng trong các cuộc cách mạng ở châu Âu. Nước Đức trong thời kỳ đảng Nadi cầm quyền, người Do Thái do bị miệt thị nên rất tích cực tham gia hoạt động cách mạng, vì thế Hitle đã tuyên bố một câu xanh rờn: “Người Do Thái sẽ lật đổ thế giới!” Chính quyền phát xít đề ra chính sách chống Do Thái và chống cộng sản.

Có một số học giả còn nhấn mạnh đảng Nadi Đức còn bị ảnh hưởng bởi quan niệm chủng tộc đã thâm căn cố đế. Chính quyền Nadi đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, cho rằng người Do Thái không phải là người, mà chỉ là một hình tượng lạc điệu. Trong sổ tay “Phấn đấu của tôi”, Hitle đã viết: “Tất cả mọi sự kiện xảy ra trong lịch sử thế giới, chẳng qua chỉ là biểu hiện

cho sự tồn tại của chủng tộc mình mà thôi”. Chính vì quan niệm về chủng tộc này, đảng Nadi Đức trong khi sát hại người Do Thái, đã sát hại 10 vạn người Đức trí tuệ kém phát triển.

Ngoài hai nguyên nhân trên, cá biệt có học giả phân tích góc độ ảnh hưởng về mặt tâm lí của cá nhân Hitle. Nhà tâm lí học nổi tiếng ở Mỹ, Binien, viết cuốn “Hitle và người Đức”, căn cứ vào bệnh án của mẹ đẻ Hitle đã được một bác sĩ người Do Thái Bulôxi trực tiếp chữa bệnh và căn cứ vào hồ sơ của các bác sĩ đã chữa bệnh cho Hitle, để phân tích “nội tâm của Hitle đã bị tổn thương”. Binien cho rằng, trong đại chiến thế giới I, Hitle đã bị trúng khí độc Sarin do quân Anh rải xuống, bác sĩ đã dùng liệu pháp trị liệu mất ngủ để chữa trị cho Hitle. Trong thời gian trị liệu, Hitle mờ mờ thấy mẹ của mình do bác sĩ người Do Thái chẩn đoán sai bệnh nên đã bị chết trong đau đớn. Hitle qui chụp cái chết của mẹ mình do bác sĩ này gây ra. Từ sự căm giận một người Do Thái, Hitle đã ghét toàn bộ người Do Thái.

Trong đảng Nadi, ai là kẻ cực đoan nhất trong chính sách bài xích người Do Thái, các học giả cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Nhà sử học thuộc phái tu chính ở Đức cho rằng Hitle phải chịu trách nhiệm về sự kiện này, song trong tủ hồ sơ không hề tìm thấy mệnh lệnh bằng văn bản của Hitle “giải quyết đến người Do Thái cuối cùng” Do đó, “không phải là Hitle, mà là Ximulai”. Sự kiện này mãi đến năm 1943 Hitle mới biết. Đảng Nadi Đức ở vào trong hoàn cảnh hoàn toàn bất lợi trong cục diện chiến tranh, mới buộc phải làm như vậy. Có một số nhà sử học khác thì cho rằng, cách nói này không thể đứng vững. Trong cuốn “Hàm nghĩa của Hitle” Haphuna đã chỉ rõ, cả cuộc đời của Hitle có hai mục đích: Xưng bá ở châu Âu, sau đó tiến tới xưng bá toàn cầu, mục tiêu thứ hai là tiêu diệt người Do Thái. Đảng Nadi, không có lệnh của Hitle, thì không xảy ra cuộc tàn sát người Do Thái qui mô lớn. Để tránh búa rìu dư luận, ngày 1 tháng 9 năm 1939, sau khi Hitle ký lệnh xử lý những người Đức trí tuệ kém phát triển bằng văn bản xong, các mệnh lệnh giết người sau đó đều ra lệnh bằng miệng, nhằm không để lại dấu vết. Hitle sát hại người Do Thái với qui mô lớn như vậy không phải là do nhu cầu bức bách của chiến tranh. Việc làm đó của Hitle cực kỳ bất lợi về mặt quân sự; một là biến những người Do Thái trung thành với Đức quốc xã trở thành thù địch; hai là ảnh hưởng rất lớn tới việc cung cấp binh lực và vật lực cho chiến trường.

Bất luận là do bởi nguyên nhân nào, sự kiện sát hại người Do Thái trong đại chiến thế giới II của đảng Nadi Đức là rất khó lí giải.

Đức quốc xã tại sao không chế tạo được bom nguyên tử?

Trước khi xảy ra Đại chiến thế giới II, nước Đức có rất nhiều nhà vật lý kiệt xuất và có nhiều cơ sở nghiên cứu vật lý hạt nhân, nước Đức là nước giành được giải thưởng Nô-ben nhiều nhất thế giới, gấp ba nước Mỹ. Về lĩnh vực nghiên cứu hạt nhân, các nhà vật lý Đức vượt xa Mỹ. Từ tháng 3 tháng 1938,

hai nhà vật lý nổi tiếng của Đức Haen và Xơraximan, tại phòng thí nghiệm của sở nghiên cứu Hoàng đế Uyliam ở Beclin, đã cho nổ thử hạt nguyên tử thành công, gây nhiều phản ứng khác nhau trong giới vật lý. Vụ nổ hạt nguyên tử là bước đột phá thu được năng lượng cực lớn, nước nào có thể chuyển năng lượng đó vào thực tế, thì sẽ chế tạo được bom nguyên tử có sức công phá cực mạnh.

Tháng 4 năm 1939, đảng Nadi triệu tập 6 nhà vật lý nổi tiếng nhất nước Đức hội thảo bí mật tại Beclin, để bàn lợi dụng thành quả khoa học nguyên tử tiến tới chế tạo vũ khí hạt nhân. Mùa hè năm đó, chính phủ Đức không cần đưa ra lời giải thích nào, đột nhiên ra lệnh cấm vận chuyển Uranium (U) ra khỏi Tiệp Khắc (nơi quân Đức chiếm đóng) đồng thời hạ lệnh phong tỏa mọi tin tức liên quan tới Uranium. Cùng trong thời gian này từ Liên xô lan truyền tin: nước Đức đang tiến hành một “công trình hóa học” bí mật do các nhà vật lý của hiệp hội Uranium lãnh đạo, chịu sự chỉ huy của Bộ vũ khí lục quân Đức. Qua nhiều nguồn tin chứng tỏ, Hitle đang cho bắt tay vào nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử. Nếu như các tập đoàn quân lang sói của Hitle được trang bị vũ khí hạt nhân, thì Hitle sẽ thống trị toàn thế giới, hoặc hủy diệt thế giới. Để vượt trước Hitle chế tạo được một quả bom nguyên tử, Anhxtanh đệ trình lên tổng thống Phrăngcolin Ruderoven, có ý nhắc nhở chính phủ Mỹ sự uy hiếp bom nguyên tử của phát xít Đức trong tương lai gần. Tổng thống chấp nhận lời kiến nghị của Anhxtanh, tổ chức “kế hoạch Mahaton” nổi tiếng, ra lệnh tập trung toàn lực nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử.

Trước cuối năm 1944, các nhà khoa học của khối đồng minh nhìn chung đều cho rằng, phương diện thực nghiệm nguyên tử của Đức vượt rất xa các quốc gia khác trên thế giới. Nhà vật lý Hunggari Thơlơ trong một bản báo cáo từng nói, căn cứ vào trình độ phát triển KHKH của Đức hiện nay, nước Đức có thể chế tạo thành công bom nguyên tử vào năm 1942.

Sau đó, có một điều ngoài dự kiến là, ngày 23 tháng 11 năm 1944, trong khi tướng quân Pâyton đang tấn công vào căn cứ nghiên cứu nguyên tử quan trọng của Đức, thì một nhân viên điệp báo của Mỹ, bí mật mạo hiểm đột nhập vào phòng nghiên cứu vừa được thành lập. Qua một hồi lục soát tỉ mỉ, nhân viên điệp báo đã đánh cắp được toàn bộ hồ sơ nghiên cứu về Uranium đã hoàn chỉnh của đảng Nadi Đức. Tin tình báo thu được đã chứng tỏ, từ năm 1942 đã có người báo cáo với Hitle về tính khả thi của việc chế tạo bom nguyên tử, song mãi đến cuối năm 1944, công tác nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử của bọn Nadi vẫn chỉ dừng lại ở giai đoạn nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, so với trung tâm nghiên cứu nguyên tử của Mỹ lạc hậu hơn 2 năm. Qua đây các nhà lãnh đạo Mỹ cho rằng, khả năng tập kích bằng vũ khí hạt nhân của Đức quốc xã là không còn nữa, đến lúc này người Mỹ mới hết lo lắng.

Vậy thì rốt cuộc tại sao đảng Nadi của Đức lúc bấy giờ vẫn chưa chế tạo được bom nguyên tử? Mọi người đều nói rằng do 4 nguyên nhân sau:

1) Bọn phát-xít lúc bấy giờ cực kỳ miệt thị chủng tộc, sát hại tàn khốc những ai có tư duy độc lập, đặc biệt là người Do Thái. Hitle mĩa mai những nhà vật lý học, gọi họ là nhà vật lý Do Thái, vô cớ bắt bớ các nhà khoa học không cùng chính kiến, khiến các nhà khoa học rời khỏi nước Đức chạy ra nước ngoài.

2) Về phương diện nghiên cứu năng lượng nguyên tử, không có sự chỉ đạo toàn diện và không có mục tiêu thống nhất, giữa các bộ phận nghiên cứu không có sự hợp tác. Bộ giáo dục, Bộ lục quân, Bộ bưu chính mạnh ai nấy làm, bất chấp mọi thủ đoạn tranh giành lẫn nhau. Còn Hitle thì cho rằng thắng lợi đã gần kề, nên cảm thấy rất khó chịu khi thời gian nghiên cứu vũ khí mới phải kéo dài. Hitle đã dồn tất cả lực lượng KHKT vào việc nghiên cứu tên lửa V-2, trong chừng mực nào đó đã ảnh hưởng đến việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử.

3) Kế hoạch nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử của Mỹ được tiến hành trong điều kiện bí mật tuyệt đối, ngay đến cả phó tổng thống và các quan chức cao cấp của quốc hội cũng không được phép hay biết. Do đó, Hitle như “ngồi trong trống”, không hề hay biết gì về nước Mỹ đang chế tạo bom nguyên tử. Sau chiến tranh, bộ trưởng quân nhu của Đức bị tòa án quân sự La Hay phán quyết là tội phạm chiến tranh, từng ân hận nói, nếu như biết được nước Mỹ đang tiến hành “kế hoạch Mahatơn”, thì tôi sẽ tìm mọi cách để “bay” đến Mỹ. Uyliam Masêxtơ nhà báo Mỹ cho rằng: “Nếu như bọn độc tài phát xít để cho các nhà khoa học thả sức làm việc, giống như cách làm của tổng thống Mỹ Rudơven, bản đồ châu Âu, thậm chí bản đồ của tây bán cầu, có lẽ đã biến dạng rồi”.

4) Khối đồng minh không kích mạnh vào nước Đức, tiến hành ném bom rải thảm, khiến cho cơ sở nghiên cứu của Đức phải di chuyển chỗ làm việc liên tục, các thiết bị thí nghiệm vừa lắp đặt xong lại phải tháo ra di chuyển, song vẫn không tìm được địa điểm nghiên cứu tuyệt đối an toàn. Ví dụ, tháng 11 năm 1942, không quân Mỹ liên tục oanh tạc vào nhà máy sản xuất nước nặng của Đức ở Nauy, buộc nhà máy phải đem toàn bộ các thiết bị đi sơ tán nhưng bị lực lượng du kích Nauy phá hủy hoàn toàn. Hiển nhiên rằng, không quân của khối đồng minh đã cản trở công tác nghiên cứu bom nguyên tử của Đức.

Bốn nguyên nhân trên là cách nhìn nhận của các học giả và của các nhà khoa học Mỹ và Đức. Song, năm 1984 phóng viên tờ tuần báo “Chính và tà” của Ba Lan đưa ra cách lý giải mới, cho rằng, thời chiến Nadi vẫn chưa chế tạo được bom nguyên tử, là do có sự phá hoại của các công dân yêu nước Ba Lan. Tờ báo viết như sau: “Nhà vật lý người Đức giáo sư Burâyơ căn cứ vào lý luận và tính toán của mình, đưa ra kết luận: Chất giảm tốc lý tưởng nhất là

than. Do đó giáo sư yêu cầu sản xuất các tấm giảm tốc. Lãnh đạo nhà máy nhận được đơn đặt hàng “hiếm gặp” này cảm thấy cực kỳ kinh ngạc. Bởi vì số lượng đặt hàng rất lớn, tổng cộng 100 tấm than giảm tốc, qui cách cũng rất kỳ cục, 3 mét x 0,6 mét, thời gian lại rất gấp. Tổng công trình sư công nghệ có tư tưởng chống phát xít quyết định phá hoại thành phần hóa học trong các tấm than giảm tốc. Kết quả, các tấm giảm tốc chế tạo ra hoàn toàn không đủ tiêu chuẩn, thành phần hóa học ngoài thành phần cacbon ra, còn trộn thêm lưu huỳnh và tạp chất canxi. Toàn bộ số thành phẩm “không thuần khiết” này được chuyển tới phòng nghiên cứu của giáo sư Burâyơ, giáo sư không hề tỏ ra nghi ngờ, nhanh chóng đưa vào kết dính thí nghiệm điện tử, sau nhiều lần thí nghiệm đều thất bại. Đồng sự của giáo sư thấy vậy, cho rằng Burâyơ là người bất tài, kiến thức nông cạn. Đồng sự Haisânbâyơ cho rằng than không thể làm được chất giảm tốc, nên đã chuyển sang nghiên cứu tìm chất giảm tốc mới. Thế là thời gian nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử của Nadi ngày càng xa vời.

Cùng thời điểm này, Mỹ đang ráo riết thực hiện “kế hoạch Mahaton”. Ngày 2 tháng 12 năm 1942, nhà vật lý học nổi tiếng Phâymi đã cho xây dựng một lò phản ứng nguyên tử kiểu thực nghiệm đầu tiên trên thế giới tại sân vận động trường đại học Chicagô, lần đầu tiên thành công trong việc thử nghiệm điều khiển hệ thống phản ứng dây chuyền, đánh dấu mốc nhân loại bắt đầu bước vào thời đại sử dụng năng lượng nguyên tử. Có một điều rất lý thú là, thí nghiệm của Phâymi hoàn toàn giống phương pháp thí nghiệm của Burâyơ, là đều dùng than làm chất giảm tốc. Thí nghiệm của Phâymi thành công, chẳng qua là dùng chất giảm tốc bằng than tinh khiết mà thôi.

Tháng 7 năm 1945, Mỹ thử thành công vụ nổ hạt nhân đầu tiên trên thế giới. Các nhà vật lý của Mỹ sau này đã viết: “Vốn dĩ giáo sư Burâyơ đã đi trước nước Mỹ hai năm chế tạo thành công bom nguyên tử, vì sự sai lầm của Burâyơ, nhân loại mới tránh được thảm họa suy tàn.

“Vụ án gián điệp Phucexi” có đáng tin không?

Trong lịch sử thế giới, do nhu cầu về chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa, nên đã xuất hiện rất nhiều gián điệp xuất sắc, có người công thành danh toại, có người nổi tiếng một thời, có người thân bại danh liệt, trở thành tội phạm của lịch sử. Trong số rất nhiều gián điệp, Phucexi là một nhân vật khá đặc biệt và đáng nghi ngờ hơn cả. Hơn 40 năm trở lại đây, cụm từ Phucexi trở thành một danh từ được cả thế giới biết đến. Vụ án gián điệp Phucexi được rất nhiều tờ báo đăng tải, ảnh của Phucexi xuất hiện khắp các mặt báo.

Vậy Phucexi là ai? Đó là một nhà vật lý, năm 1932 gia nhập đảng Cộng sản Đức trong trường đại học, đạt học vị tiến sĩ ở Anh vào thời kỳ đầu chiến tranh thế giới lần thứ II. Ông vốn là công dân Đức, bị giam lỏng ở Anh, sau khi được trả lại tự do, liền bắt tay vào nghiên cứu năng lượng hạt nhân. Năm

1942, ông trở thành công dân của vương quốc Anh, năm 1944 được cử sang Mỹ tham gia nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử, sau Đại chiến thế giới II quay trở lại nước Anh, là chủ nhiệm ban vật lý thuộc học viện nghiên cứu năng lượng nguyên tử Havót. Năm 1950, ông bị Mỹ bắt vì tội làm gián điệp, tòa phán quyết 14 năm tù giam, năm 1959 được trả tự do trước thời hạn, chạy sang Đông Đức, trở thành công dân danh dự của Đông Đức, đồng thời được giao chức phó Giám đốc sở nghiên cứu hạt nhân Trung ương. Sau đó sang Liên xô, ông ốm chết năm 1988.

Quá trình bị bắt của Phucexi là một vở hài kịch đặc sắc. Ngày 10 tháng 2 năm 1950, viên dự thẩm của Cục tình báo trung ương Mỹ mặt mày phấn khởi rạo rờ bước vào văn phòng của Cục trưởng, báo cáo: “Cuối cùng thì Phucexi cũng đã khai rồi!” Đây là một tin vui lớn chờ đợi đã lâu, có được thật không dễ dàng gì. Kể từ tháng 8 năm 1945, sau khi Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản, Cục tình báo luôn coi giữ bí mật vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ hàng đầu. Nhà Trắng cũng rất lo lắng ai đó sẽ tiết lộ bí mật với Liên Xô, thậm chí nghi ngờ có người đã tiết lộ bí mật, do đó Nhà trắng đã lệnh cho Cục tình báo trung ương điều tra các phần tử khả nghi dính dáng đến năng lượng nguyên tử.

Cục tình báo trung ương Mỹ đã cử các chuyên gia phản gián tài giỏi nhất, qua bao ngày đêm mất ăn mất ngủ suy nghĩ, huy động các loại máy móc tiên tiến nhất truy tìm dấu vết, đối chiếu phân tích, dần dần thu hẹp đối tượng khả nghi, cuối cùng tập trung vào Phucexi, Phucexi lập tức bị bắt. Song, có một điều khiến người đứng đầu Cục tình báo trung ương phải đau đầu là, chứng cứ trực tiếp gán Phucexi tội “phản quốc” lại rất ít. Họ lo lắng Phucexi sẽ không chịu nhận tội, vội vàng huy động các dự thẩm tài giỏi, các chuyên gia dùng máy kiểm tra nói dối và các loại máy tối tân khác liên tục tra khảo Phucexi. Theo tin báo chí đăng tải lúc bấy giờ, cuối cùng Phucexi đã nhận tội: “Năm 1950 sau khi bị bắt, Phucexi khai đã cung cấp tin tức tình báo cho Liên Xô từ năm 1943”.

Trong cuốn “Sổ tay nhân dân” của một học giả nổi tiếng ở Mỹ đã miêu tả “bộ mặt thực” của vụ án này như sau:

“Trong đại chiến thế giới II, tuy nước Nga hiệp đồng tác chiến với khối đồng minh, song công tác nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử chỉ có Mỹ và Anh thực hiện. Phucexi là một nhân vật quan trọng cung cấp tài liệu nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử cho Liên Xô. Năm 1941, được Anh cử nghiên cứu vũ khí hạt nhân. Phucexi đã nhanh chóng liên lạc với Matxcơva, đồng thời tỏ ý cung cấp tin tức tình báo. Năm 1943, Phucexi trở thành thành viên của tiểu tổ liên hợp Mỹ - Anh, rời Anh sang Mỹ theo đuổi công tác nghiên cứu. Sau thời gian cộng sự với tiến sĩ vật lý Aubanhaimô, Phucexi đã nắm được bí mật của toàn bộ dây chuyền chế tạo bom nguyên tử, từ thiết kế, cấu tạo, linh kiện và

lắp ráp ngôi nổ. Phucexi đã trao tin tình báo cơ mật này cho liên lạc viên Liên Xô chuyển về Matxcơva. Tin này do một nhân viên cơ yếu của đại sứ quán Mỹ ở Ôttôa, cung cấp làm chứng để định tội làm gián điệp ở Mỹ và Canada. Tin này đã làm cho Phucexi và một số gián điệp của Liên Xô như Hari và hai vợ chồng Rôđanbơ bị bắt (trường hợp của hai vợ chồng Rôđanbơ có phải là gián điệp hay không rất khó nói). Ở đây có một điểm khác biệt là, Hari và một số người khác cho rằng chính vì nhân viên cơ yếu phản bội chạy trốn nên Phucexi mới bị bắt, còn Cục tình báo trung ương Mỹ và báo chí đăng tải tin tức lúc bấy giờ đều nói rằng, qua thẩm vấn liên tục, Phucexi mới nhận tội. Thế là, dường như ai ai cũng cho rằng “Phucexi làm gián điệp cho Liên Xô”.

Vụ án gián điệp Phucexi gây xôn xao dư luận khắp nước Mỹ và thế giới. Chỉ trong một đêm, Phucexi trở thành nhân vật nổi tiếng cả thế giới biết đến. “Chiến tranh lạnh” ngày một lên cao, thậm chí thị trường cổ phiếu toàn cầu cũng bị một phen chao đảo. Sau đó, vở hài kịch này khiến mọi người phải kinh ngạc là, ngày 15 tháng 1 năm 1990, hai tờ báo nổi tiếng ở Mỹ là tờ “Thời đại” và tờ “Tin tức và báo chí thế giới” đồng loạt đăng tin: Theo tin tức trong giới gián điệp cao cấp tiết lộ, vụ án xét xử Phucexi làm gián điệp là sai lầm, đúng như Phucexi lúc đó đã tự bào chữa, tin tình báo mà ông ta cung cấp cho người Nga là tin giả nhằm “tung hỏa mù”. Không ít người còn chỉ rõ, “hiện tượng Phucexi” trên thế giới này không hiếm, chỉ vì cục tình báo sợ mất mặt phải giữ nghiêm bí mật, đã sai lại thêm sai lầm, nguyên nhân dẫn đến sai lầm đâu phải ít, máy kiểm tra nói dối đâu phải là cách thử vàng thật giả, có một số người do vì quá sợ hãi và căng thẳng đã dẫn đến “nói dối” còn vấn đề nữa là liên quan đến chính trị v.v... Tin tức về vụ án Phucexi đã lắng xuống, nay được dịp trở dậy gây xôn xao dư luận khắp nước Mỹ và thế giới. Rất nhiều người bất giác đưa ra câu hỏi: Cục tình báo trung ương có lực lượng phản gián mạnh như vậy sao lại có thể phạm phải sai lầm lớn như thế? Nước Mỹ hiện có bao nhiêu vụ án oan chưa được xét xử lại? Trong các vụ án xử các nhân viên gián điệp phạm tội phản quốc đã được xã hội công nhận có bao nhiêu vụ án oan?

Có không ít người giữ vững ý kiến của mình cho rằng, không đủ chứng cứ qui tội. Phucexi từng gia nhập đảng Cộng sản Đức từ rất sớm, rất có khả năng cung cấp tin tức tình báo thật cho nước cộng sản lớn (chỉ Liên Xô) hơn nữa về già Phucexi trở lại Liên Xô, đây đâu phải là ngẫu nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa Phucexi là gián điệp của Liên Xô.

<Trong hội nghị Têhêran ai đã giúp cho ba vị nguyên thủ quốc gia thoát hiểm?>

Đến mùa thu năm 1943, trong cuộc chiến tranh chống phát xít Đức xuất hiện bước ngoặt có lợi cho phe đồng minh. Quân đội Liên Xô sau chiến dịch Cuốcxơ, toàn tuyến xuất kích, tiến vào lãnh thổ Ba Lan và Rumani. Liên

quân Anh-Mỹ sau khi kết thúc chiến sự ở khu vực phi chiến tuyến phía bắc, đổ bộ lên, tạo thành thế đối đầu với quân Đức ở hai phía nam và bắc trên bán đảo Italia. Đứng trước tình hình này, nguyên thủ ba nước Liên Xô, Mỹ và Anh cần phải tổ chức cuộc họp bàn về vấn đề nhanh chóng kết thúc chiến tranh châu Âu và hàng loạt vấn đề sắp xếp lại thế giới sau chiến tranh. Qua bàn bạc cân nhắc trong một thời gian kéo dài, cuối cùng ba nước quyết định tổ chức cuộc họp cấp cao vào hạ tuần tháng 11 năm 1943 ở Têhêran - thủ đô Iran.

Ngành điệp báo của Đức vào trung tuần tháng 9 năm 1943 đã biết tin “nguyên thủ” của ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh sẽ hội họp ở thủ đô Iran. Sau cuộc họp Kasabulanka, Hitle lập ra kế hoạch hành động “nhảy xa”, tổ chức đặc vụ của đảng Nadi điều động người đến Têhêran, chớp thời cơ ra tay tiêu diệt ba nguyên thủ quốc gia trong khối liên minh chống phát xít, hòng xoay chuyển lại cục diện chiến tranh.

Ngày 27 tháng 11 năm 1943, tổng thống Mỹ Rudơven và thủ tướng Anh Sơcsin sau khi kết thúc hội nghị Cairô đáp chuyên cơ bay thẳng tới Têhêran, để hội đàm với Chủ tịch hội đồng bộ trưởng Liên Xô Stalin đã có mặt ở đó. Ngày hôm sau, tại đại sứ quán Liên Xô ở Têhêran tổ chức hội nghị mang mật danh là “Youleika”, chủ yếu là thảo luận vấn đề mở mặt trận thứ hai ở châu Âu. Ngày 30 tháng 11, đúng 69 năm ngày sinh của thủ tướng Sơcsin, để biểu thị mừng thọ và cũng để chúc mừng ba vị nguyên thủ quốc gia rất khó có cơ hội gặp mặt, tối hôm đó thủ tướng Sơcsin tổ chức tiệc chiêu đãi trong đại sứ quán Anh ở Têhêran, mời Rudơven và Stalin cùng 10 người khác tham dự. Trong bữa tiệc, đúng lúc chuyện đang nồng, rượu đang vào lúc cao trào, trong phòng đột nhiên mất điện, cả phòng tối om. Trong đêm tối chỉ nghe thấy tiếng súng nổ và bát đĩa cốc chén va vào nhau loảng xoảng. Một lát sau, các nhân viên bảo vệ bật đèn pin, phát hiện thấy một viên thư ký của nhà lãnh đạo phe đồng minh trúng đạn chết tươi, một nhân viên phục vụ bị tiêm một mũi tiêm thuốc độc vào cổ cũng đã chết, ba vị nguyên thủ vẫn bình an vô sự. Nguy hiểm tuy đã qua đi, song những gì vừa diễn ra trước đó đều khiến cho mọi người cảm thấy kinh ngạc, cho rằng đây hiển nhiên là một vụ ám sát, nhưng bí mật của đảng sau vụ án là gì. Cho nên, sau khi vụ án xảy ra, có người muốn lý giải bí ẩn này, song thiếu tài liệu, chỉ có thể suy đoán, chứ không thể hiểu rõ sự thật.

Từ đó đến nay, chỉ có một tài liệu liên quan đến sự kiện trên là cuốn hồi ký “Tôi là đội trưởng bảo vệ Sơcsin” của Tangpulin. Trong Đại chiến thế giới II, Tangpulin từng là đội trưởng bảo vệ Sơcsin, vì thế mới được vinh dự tham gia cuộc họp ở Têhêran và các hoạt động quan trọng khác, cho nên những ghi chép của Tangpulin này là rất đáng tin cậy. Hồi ký viết: “Vì đại sứ quán của Liên Xô và Anh quốc ở gần nhau, lại ở trong thủ đô Têhêran, còn đại sứ quán

Mỹ thì ở ngoại ô Têhêran, xuất phát từ yếu tố an toàn, Sta-lin đã mời tổng thống Mỹ Rudôven tới một ngôi nhà biệt lập trong khu đại sứ quán Liên Xô. Thế là đại sứ quán Liên Xô đương nhiên trở thành địa điểm họp bàn của ba nguyên thủ. Bắt đầu vào đàm phán, đặc vụ Đức muốn gây bạo loạn trong thủ đô Têhêran, nhằm “đục nước béo cò”, song rốt cuộc âm mưu không thành, nên đành phải dùng tiền bạc để mua chuộc thư ký riêng của một vị lãnh đạo phe đồng minh, để gã thư ký tìm cách gài mìn hẹn giờ vào trong phòng họp. Song đâu có dễ dàng như vậy, bộ phận bảo đảm an ninh, để bảo vệ an toàn tuyệt đối đã bố trí canh gác nghiêm mật cả ở trong và ngoại đại sứ quán, người ra vào phòng họp đều phải trải qua kiểm tra nghiêm ngặt. Cho nên, đưa mìn hẹn giờ vào phòng họp là không thể thực hiện được. Không có cách nào khác, gã thư ký đành phải khoanh tay chờ đợi. Cuối cùng thời cơ cũng đã đến, ngày 30 tháng 11 phía Anh tổ chức tiệc chiêu đãi mừng sinh nhật thủ tướng Sôcsin 69 tuổi. Khoảng hơn 8 giờ tối, ba nguyên thủ quốc gia đã tề tựu đông đủ trong sảnh đường nhà khách lớn ở trong đại sứ quán Anh, họ cùng nhau chuyện trò vui vẻ. Chủ bữa tiệc, Sôcsin là người vui nhất. Bữa tiệc chuẩn bị đã xong, Sôcsin dẫn khách mời rảo bước vào phòng ăn. Lúc đó, gã thư ký riêng đi sau cùng, tâm trạng xem ra có vẻ do dự, rồi thò tay vào túi lấy ra một gói nhỏ đặt lên chiếc bàn bên cạnh, sau đó làm ra vẻ như không có gì xảy ra đi vào phòng ăn, Tangpulin thấy vậy, nghi ngờ, liền cầm gói nhỏ đó đem ra ngoài phòng kiểm tra. Mở ra xem, bên trong là một chiếc đồng hồ quả quít rất đẹp, nên không nghi ngờ gì nữa. Lúc đó tiệc mừng sinh nhật ở trong phòng đã bắt đầu, trên bàn giữa phòng đặt một chiếc bánh gatô lớn, trên cắm 69 ngọn nến đang cháy. Sôcsin thổi tắt nến, cắt bánh, mời mọi người an tọa, sau đó lên tiếng cảm ơn sự hiện diện của các vị khách quý, đặc biệt là nguyên soái Stalin và tổng thống Rudôven. Tiếng vỗ tay vang lên, mọi người nâng cốc chúc mừng sinh nhật Sôcsin, không khí náo nhiệt hẳn lên. Đột nhiên cánh cửa phòng ăn bật mở, một nhân viên phục vụ vội nhảy vào phòng, tay cầm khay thức ăn đầy, vì thần kinh quá căng thẳng, đánh đổ cả khay thức ăn lên người phiên dịch ngồi cạnh Stalin. Giữa lúc mọi người đang không hiểu nguyên do tại sao, thì đèn trong phòng phụt tắt, tiếng của ai đó hét to: “Bắt lấy tên phục vụ!”... cảnh náo loạn đã yên trở lại, mọi người mới phát hiện, nhân viên phục vụ vừa chạy vào phòng đã tắt thở, một chiếc kim tiêm nhỏ cắm vào yết hầu, đầu kim tiêm thò ra dài khoảng một tấc, còn gã thư ký thì bị bắn chết ngã gục dưới đất, khẩu súng ngắn rơi cạnh chiếc ghế cách đó không xa. Kiểm tra chiếc khay mà nhân viên phục vụ đã mang vào, dưới khay là một nút bấm nhỏ rất khó phát hiện, mở nút bấm ra, bên trong là một quả mìn hẹn giờ và một chiếc đồng hồ làm ngòi nổ. Còn ba phút nữa thì đến giờ mìn nổ, Tangpulin nhanh chóng tháo ngòi nổ, thế là kế hoạch của địch đã phá sản.

Từ trong cuốn hồi ký của Tangpulin, độc giả sẽ dễ dàng thấy rằng, gã thư ký của nhà lãnh đạo phe đồng minh đã nhận hối lộ, trở thành nội gián của Đức

quốc xã, chính gã này đã bí mật bàn mưu tính kế với nhân viên phục vụ cùng nhau hoạt động. Song cũng còn một số số vấn đề rất đáng nghi ngờ, đó là: hai tên này làm thế nào để cấu kết với nhau? Ai là kẻ thao túng bọn chúng? Ai là người kịp thời phát hiện ra âm mưu này? Trong giờ phút ngàn cân treo sợi tóc, ai là người xả súng bắn chết hung thủ, cứu sống ba nguyên thủ? Có được tài liệu mới, thì sẽ lý giải được các bí ẩn này.

 Bao nhiêu người thiệt mạng trong vụ thảm sát hổ đen ở Cancutta?

Truyền thuyết có liên quan đến sự kiện “hắc động” (động đen) ở Cancutta đã được các học giả của Anh quốc và Ấn Độ nhắc tới rất nhiều trong lịch sử Ấn Độ, không hiểu đâu đúng đâu sai. Trong sự kiện này, người Anh rất cuộc chết bao nhiêu người, hay không có chuyện này xảy ra, đến nay vẫn còn chìm trong bí ẩn.

Muốn tìm hiểu cội nguồn của sự kiện “hắc động”, ta nên tìm hiểu hàng loạt sự kiện xảy ra ở khu vực Bangladesh((1) Bangladesh: Trước đây Ấn Độ bao gồm cả Bangladesh, Pakistan ngày nay.1) Ấn Độ vào mùa xuân năm 1756. Ngày 8 tháng 4 năm đó, quan thái thú tỉnh Bangladesh thuộc đế quốc Ấn Độ là Alaoattihan bị ốm chết, không có con trai thừa tự, nên cháu ngoại là W.Tasra kế thừa chức thái thú. Taora là một thanh niên mới 20 tuổi, sức trẻ đang hăng, cấp nhiều giấy phép cho các thương nhân thuộc công ty Đông Ấn Anh quốc vào buôn bán ở Bangladesh, cấu kết với các quan lại tham ô, xây dựng và tu bổ thành trì ở Đacca, xây dựng pháo đài và một số hoạt động phi pháp khác, khiến dân chúng rất bất bình. Để củng cố quyền lợi và uy tín của riêng mình, Taora đánh mạnh vào các thế lực thân Anh ở trong nước, trục xuất một số thương nhân Anh ra khỏi Bangladesh. Không chỉ có vậy, Taora còn ra lệnh phá huỷ toàn bộ hệ thống phòng ngự do người Anh xây dựng ở Đacca, rồi giao các nơi này cho các tham quan cùng vây cánh cai quản. Ngày 4 tháng 6, Taora thân chinh dẫn binh, chiếm đoạt các cửa hiệu của thương nhân Anh ở Kexinbara, rạng sáng hôm sau lại tiến quân vào Đacca. Ngày 20 tháng 6, quân đội áp sát dưới chân thành Đacca. Giữ thành Đacca là người phụ trách của công ty Đông Ấn Tơâykhơ và viên sỹ quan Hắc uây sau một hồi chống cự yếu ớt, bỏ thành tháo chạy. Thế là, không khó khăn gì Taora đã chiếm được Đacca. Theo một nguồn tin, ngay 7 giờ tối hôm đó (cũng có tin nói là ngày 21), một toán thương nhân Anh quốc kinh hoàng chạy trốn, số còn lại không kịp chạy trốn đã bị bắt làm tù binh. Thuộc hạ của Taora là các chiến binh Đacca có tính dân tộc cao, đã giam giữ chặt toàn bộ số tù binh châu Âu, trong đó đa số là người Anh (khoảng 146 người) vào một phòng tối (chỉ có một cửa sổ nhỏ). Đến 6 giờ sáng hôm sau, khi cửa phòng mở, phát hiện 123 người đã tắt thở, may mắn có 23 người thoát chết. Đây là mấy nét vắn tắt, các nhà sử học thuộc giai cấp tư sản Anh viết về tấn “bi kịch hắc động” ở Đacca, làm

công cụ để tuyên truyền trước công luận. Song, cũng có một số học giả Anh quốc không đồng tình với chủ thuyết trên. Ví như nhà sử học nổi tiếng P. Sbit đã nêu rõ quan điểm của mình trong cuốn “Lịch sử hiện đại của đế quốc Mông-gun (ấn Độ) giai đoạn 1740 – 1975). Sbit cho rằng, sự kiện “hắc động” chưa thể tin là thực, lại càng không thể qui chụp trách nhiệm này thuộc về cá nhân Taora. Bởi vì toàn bộ diễn biến sự kiện, đều dựa vào một mình Hắccuây. Rất nhiều nhà sử học ấn Độ cũng hoài nghi về tính chân thực của sự kiện này. Họ thừa nhận tình hình ở Đacca lúc bấy giờ là rất phức tạp, trong cảnh hỗn loạn rất có thể có một số người Anh bị đánh chết, song những người đó chết trong hoàn cảnh nào, không ai có thể nói rõ.

Nhìn chung các nhà sử học nước Anh đều cho rằng, tổng số người bị chết trong “hắc động” là 123 người. Thuyết này chủ yếu dựa vào sự thuật lại của Hắccuây. Một số nhà sử học ấn Độ và Pakixtan, trong các tác phẩm lịch sử của mình đều không nhất trí với cách nói trên. Ví như, hai nhà sử học Xinha và Banachi, ở thập kỷ 50, thế kỷ 20 đã xuất bản bộ “Thông sử ấn Độ” cho rằng, “cái gọi là sự kiện hắc động” là không phù hợp với thực tế ở Đacca lúc bấy giờ”. Hai ông thấy rằng, buổi tối hôm đó không thể giam giữ 146 người châu Âu ở Đacca, số người thực bị giam giữ chỉ là 60 người. Về sau phao tin tăng lên 123 người bị chết ở đó, có lẽ là do Hắccuây “thích thổi phồng lên”. Các học giả của Pakixtan trong cuốn “Khái quát lịch sử Pakixtan” đã đề cập tới sự kiện này như sau: “Theo cách nói của Hắccuây, tổng số người chết là 39 người, trong đó có 16 người bị chết ngay trong đêm đó”. Bất luận là 60 người, hay là 16 người, rốt cuộc họ chết trong hoàn cảnh nào, đến nay quả thực rất khó xác định. Bởi vì tình hình lúc bấy giờ ở Đacca rất rối loạn, nên không thể biết chính xác bao nhiêu người Anh bị bắt làm tù binh, bao nhiêu người đã bị chết. Mọi người đều biết, thời điểm lúc bấy giờ là cuộc chiến tranh Anh - Pháp đã nổ ra kéo dài 7 năm rồi. ở khía cạnh thứ nhất, hành động dân chúng Bangladesh cướp đoạt tài sản của “người buôn bán” là rất tồi tệ. Khi Taora đem quân tới Đacca, trong cảnh hỗn loạn, một số người bị chết, là có thể xảy ra. Hắccuây đã “phóng đại” sự kiện này với mục đích là muốn kêu gọi người Anh phản đối chính phủ của Taora. Về sau, các nhà sử học Anh quốc đều tin vào luận điểm này, họ cho rằng Hắccuây thoát chết, “chuyển họa thành phúc”, một mạch thăng tiến lên chức thống đốc bang Bangladesh.

Trong sự kiện hắc động còn có điểm mâu thuẫn: “Phòng tối (có thời kỳ là trại giam của quân đội) rất cuộc to nhỏ như thế nào, chỉ trong một đêm đã có 123 người/146 người bị chết. Nhiều người nói rằng, trong một ngôi nhà chỉ rộng có 20 mét vuông Anh giam giữ 146 người, bốn bề tường vây kín, chỉ có một cửa sổ nhỏ thông khí, cho nên đến sáng sớm hôm sau có nhiều người bị ngạt thở như vậy. Trong cuốn “Tủ điển lịch sử ấn Độ” của hai tác giả người ấn Độ là Pahatacha và Lia, đã biên soạn cụm từ “sự kiện hắc động”: đó là một ngôi nhà dài 18 mét, rộng 14,1 mét. Còn trong cuốn “Tủ điển bách khoa cuộc đấu

tranh đòi tự do của ấn Độ” do học giả Xiarama người ấn Độ biên soạn, ngôi nhà đó chỉ rộng 18 thước Anh. Nếu đúng như vậy, thì làm sao có thể chứa được nhiều người đến như vậy được? Qua đây ta thấy rằng, Hắccuây đã phóng đại lên, không thể tin được. Rất hiển nhiên, Hắccuây đã có dụng ý. Sau đó người Anh đã trả thù, đem quân đánh chiếm lại Đắcca vào khoảng thời gian một năm sau đó, tức là ngày 23 tháng 6 năm 1757, tại Bắgladét nổ ra “chiến dịch Paraxi” nổi tiếng. Thực dân Anh do võ quan Khơrai dẫn đầu 3000 lính Anh, đánh nhau với 5 vạn quân của Taora ở Paraxi cách Đắcca 80 km, hai bên dàn quân tác chiến, cuộc chiến kết thúc, quân Anh đã thắng, chỉ bằng một đòn tấn công đã đánh bại đại quân của Taora. Sự thực đây không phải là tài thao lược quân sự của Khơrai, mà là do viên chỉ huy quân của Taora đã bị mua chuộc, ông ta đã án binh bất động, quay giáo lại đánh Taora. Chiến dịch Paraxi mở đầu giai đoạn ấn Độ càng lún sâu vào vòng cương tỏa của thực dân Anh. Sau chiến dịch này, phía ấn Độ chịu “tai nạn” gấp rất nhiều lần những gì mà quân Anh phải chịu trong “sự kiện hắc động”. Rốt cuộc trong sự kiện hắc động, có bao nhiêu người Anh bị chết, đến nay là điều bí ẩn.

 Bí ẩn về tai nạn của tổng thống Pakixtan Muhamat Dia Anhac?

Ngày 16 tháng 8 năm 1988, tổng thống Pakixtan Dia Anhac quyết định tới một căn cứ quân sự cách thủ đô Ixlamabat 330 dặm Anh về phía nam để tham dự cuộc diễn tập xe tăng kiểu mới do Mỹ chế tạo. Thời gian trước đó đã có dấu hiệu Anhac đang ở trong hoàn cảnh nguy hiểm, bởi tên của tổng thống đã nằm trong danh sách sẽ bị một tổ chức nào đó ám sát. Do đó, trước lúc quyết định tham dự hay không, ông tỏ ra hơi lưỡng lự, rốt cuộc ông vẫn cứ lên máy bay. Ông tin rằng sự có mặt của ông sẽ là nguồn cổ vũ rất lớn đối với binh sĩ.

15h30 ngày hôm sau, Anhac sau khi xem xong cuộc diễn tập, dưới sự tháp tùng của đại sứ Mỹ ở Pakixtan Raphây đi ra sân bay. 15 phút trôi qua, tổng thống, đại sứ và một số quan chức khác đều yên vị trên chuyên cơ của tổng thống, chiếc máy bay vận tải C-130 do Mỹ chế tạo cất cánh bay lên bầu trời. Hôm đó trời trong sáng, không một gợn mây.

Máy bay bay được khoảng 2 phút, những người dưới mặt đất nhìn lên thấy chiếc chuyên cơ C-130 chao đảo, vài giây sau, một quả cầu lửa chum kín chiếc chuyên cơ. Máy bay nghiêng mạnh rồi đâm sầm xuống đất. Thời điểm lúc đó vào khoảng 15h51, máy bay rơi cách sân bay gần 8 km. Chuyên cơ qua hai lần chao nghiêng, đến lần thứ ba phát ra một tiếng nổ lớn, toàn bộ 30 người trên máy bay đều thiệt mạng, trong số đó có tổng thống Anhac 64 tuổi và 4 sĩ quan cao cấp của Pakixtan.

Hơn 100 nông dân ở xung quanh đó chạy tới nơi xảy ra sự cố, lửa cháy rất mạnh rất bỏng không ai dám đến gần. Binh lính sở tại nhanh chóng phong tỏa xung quanh máy bay rơi. một đoàn điều tra gồm các quan chức của Pakixtan

và các sĩ quan không quân Mỹ bắt tay ngay vào cuộc điều tra.

Trước khi có kết quả của nhóm điều tra, nhiều người cho rằng, sự cố này rất có khả năng liên quan tới nhà đương cục Apganixtan thân Liên Xô. Trong mấy năm trước đó, cảnh sát mật của Apganixtan đã gây ra mấy trăm vụ khủng bố ở Pakixtan, trong đó có vụ phá hủy kho vũ khí lớn của Pakixtan ở Raoaer trước đó 4 tháng. Số vũ khí trong kho là để cung cấp cho tổ chức chống đối lại chính phủ ở Apganixtan nhưng đều bị phá hủy, làm chết ít nhất 100 người, hơn 1000 người bị thương. Mấy tháng gần đây, Matxcơva đã nhiều lần ra lời nghiêm khắc cảnh cáo, đòi Pakixtan ngừng cung cấp vũ khí cho lực lượng chống đối Apganixtan. Hôm trước ngày Anhac gặp nạn, một quan chức của Liên Xô đã từng nói, không thể chịu đựng thêm được nữa về hành động “ngâm chọc đũa” của Pakixtan. Còn các quan chức phương Tây liệu có hoài nghi Liên Xô có liên quan đến cái chết của Anhac hay không, mọi người đều cho rằng, nếu như không được Liên Xô bật đèn xanh, thì cảnh sát mật của Ca-bun không dám mạo hiểm như vậy!

Vậy thì kết quả điều tra thế nào?

Các nhân viên điều tra thấy có dấu hiệu hóa học khác thường trong khoang máy bay và trong các bộ phận khác của máy bay. Qua xét nghiệm cho thấy, thành phần hóa học này đã trở thành ngòi nổ cường độ thấp, song cũng đủ làm vật dẫn nổ. Nhóm điều tra loại trừ khả năng máy bay trúng tên lửa, đồng thời họ vẫn chưa có trong tay tài liệu tình trạng sức khỏe của phi hành đoàn. Do đó, nhóm điều tra cho rằng, máy bay bị sự cố là do có âm mưu phá hoại trước, tội phạm đã dùng hóa chất làm vật dẫn nổ. Có một kết luận có lẽ đáng tin cậy hơn cả là, khi chuyên cơ chở tổng thống cất cánh, đài chỉ huy mặt đất đã nghe được câu nói cuối cùng của trợ lý tổng thống: “Maixhutor! Maixhutor, mi định làm thật sao?”

Chỉ cần điều tra thêm là có thể biết rõ kẻ chủ mưu, song kỳ lạ thay, quốc hội Mỹ lại không hề quan tâm tới sự kiện này. Cục điều tra liên bang Mỹ chuẩn bị cử người đi Pakixtan, ngày 21 tháng 8 quốc hội Mỹ đồng ý miêng. Mấy giờ sau lại viện lý do “nghiên cứu sâu thêm”, không cho đi nữa. Trong ba tuần liền sau đó, Cục điều tra liên bang liên tục yêu cầu cho người sang Pakixtan, đều không được phê chuẩn. Thêm một chi tiết nữa, một quan chức của Pakixtan đã tiết lộ, Anhac gặp nạn được ít lâu sau, viên đại sứ Mỹ ở Pakixtan đã bắn tin, chính phủ Pakixtan không nên vì sự cố đó mà khiến cho người Nga khó chịu, không nên “vuốt đuôi cọp”. Nhóm điều tra không vì thái độ đó của Mỹ mà ngừng cuộc điều tra.

Ngày 20 tháng 2 năm 1992, tờ “Pakixtan nhật báo” đăng một tin đã khiến dân chúng cả nước đều quan tâm tới vụ án Anhac. Tờ báo viết rằng, căn cứ vào phát hiện mới của nhóm điều tra, vụ mưu sát Anhac là một âm mưu quốc tế.

Tờ báo viết, trước đó ít lâu, một quan chức cao cấp của nhóm điều tra đã bắt được một viên sĩ quan cấp bậc thượng úy ở một nước “X” có tên là M.Cairani. Sau khi xảy ra sự kiện nổ máy bay, y đã mất tích.

Lời khai của Cairani khiến mọi người phải kinh ngạc. Y khai, có một nước từ năm 1987 đã có ý định loại bỏ tổng thống Anzac, nguyên nhân chính là, nước đó đã oán trách Dia Anzac cung cấp vũ khí cho lực lượng du kích Apganixtan, để rồi số vũ khí đó lại được chuyển cho cuộc chiến tranh của một trong hai I (tức là Iran và Iraq), khiến cho phía kia rất căm thù Pakixtan.

Y còn khai, kế hoạch mưu sát đã được lập từ năm 1987 ở Ixlamabat, sau đó đã được quốc gia “X” phê chuẩn. Để thực hiện kế hoạch này nước “X” đã phải bỏ ra 15 triệu USD. Tháng 12 năm đó, Cairani đang làm việc ở Ixlamabat, một nhân viên đặc biệt của quốc gia “X” móc nối, cùng nhau thực hiện vụ mưu sát này. Theo lời khai của Cairani, một viên bộ trưởng, thành viên của ban lãnh đạo Trung ương Anzac đã nói rằng, một nửa số tiền đó đã đến tay mình.

Bước thứ nhất của vụ mưu sát là sát hại một học giả tôn giáo có tên là Alama Aliphu Hôtsini, mục đích kích động dân chúng căm ghét Dia Anzac. Vụ này đạt kết quả như đã dự tính. Ngày 17 tháng 8 năm 1988, một số sĩ quan và quan chức dưới quyền Anzac đã chịu cùng chung số phận với tổng thống Dia Anzac sau vụ nổ máy bay.

Tờ “Pakixtan nhật báo” đã viết, qua lời khai của Cairani, cảnh sát Pakixtan đã tóm được nghi phạm, song tờ báo này vẫn chưa nói rõ quốc gia đó là nước nào.

Rốt cuộc liệu có phải Dia Anzac chết bởi bàn tay quốc tế? Bí ẩn này đang cần có thêm chứng cứ, cơ may mới sáng tỏ.

Phần II

NHỮNG BÍ ẨN VỀ DANH NHÂN



Chương I: Vinh hoa và cay đắng

Panhitia là người như thế nào

Panhitia vốn là em trai của quốc vương Ba Tư Iran cổ đại Dariut⁽¹⁾ Dariut: Đế quốc Ba Tư Achêmênit ra đời dưới thời vua Xirut từ năm 539 TCN.

Đến thời vua Dariut (521 - 485 TCN).

Đến thời vua Dariut (521 - 485 TCN).¹⁾ Tương truyền, năm 525 TCN trước khi viễn chinh sang Ai Cập, Dariut đã sai người giết chết Panhitia. Song đến năm 522 TCN, Panhitia đột nhiên “sống lại”, chiếm đoạt ngôi báu. Dariut hay tin vội quay trở về nước, chết trên đường đi. Panhitia lên ngôi được 7 tháng thì bị Taliusr giết chết, thế là Taliusr đăng ngôi quốc vương Ba Tư.

Panhitia lên ngôi vua được 7 tháng, thực ra là người như thế nào?

Sau khi Taliusr lên ngôi vua, để quảng bá công tích của mình, Taliusr cho người khắc bảng thành tích quá trình giành và củng cố chính quyền của mình lên vách đá Sitcua thuộc phía tây Iran bây giờ. Trên vách đã khắc rằng: Panhitia không phải là em trai của Dariut, mà là Panhitia “giả”, tên thật là Caomôta, là quan tế lễ.

Nhà sử học Hy Lạp cổ đại Herôđôto đã miêu tả trong cuốn “Lịch sử” của mình không giống như những gì mà Taliusr đã khắc trên vách đá. Herôđôto nói, người lên ngôi vua không những trùng tên em trai của Dariut (tức là người có cùng tên với Panhitia), mà còn rất giống ngoại hình như Panhitia, người ngoài rất khó phân biệt thật giả, may nhờ có sự khác biệt bởi thiếu hai tai (phạm tội bị cắt tai), nên mới rõ tung tích.

Tuy Taliusr và Herôđôto có cách nói khác nhau, song đều cho rằng, người lên ngôi vua không phải là em trai của Dariut.

Taliusr nói là Caomôta, còn Herôđôto thì nói là người có cùng tên, rốt cuộc nguồn gốc dòng họ của họ ở đâu? Gia thế thế nào? Tại sao muốn đoạt vương vị? Về những vấn đề này, Taliusr không hề nhắc tới, còn Herôđôto thì cũng không có câu trả lời trực tiếp, bởi vì vấn đề Panhitia “giả” rốt cuộc là người như thế nào? Đây là chủ đề được giới sử học tranh cãi trong một thời gian dài.

Có một số học giả cho rằng Caomôta là người Pathian thuộc vùng tây bắc Iran, là nhân vật đại biểu cho dòng dõi quý tộc đảm nhiệm quan chủ tế. Luận điểm chính của các học giả này gồm ba điểm:

1) Caomôta là người Pathian. Theo ghi chép của Herôđôto trong “Lịch sử”, Macôta là một bộ lạc của người Pathian. Các quan chủ tế ở Ba Tư đều từ bộ

lạc này mà ra, nên Caomôta đương nhiên phải là người Pathian. Trong cuốn “Lịch sử” của ông còn ghi, nhà quý tộc Ba Tư Cabulixit, người tham gia vào vụ sát hại Panhitia, trước khi hành sự từng nói: “Hiện nay người Ba Tư chúng ta đã bị người Pathian mất tai thống trị”.

2) Cuộc khởi nghĩa Caomôta và địa điểm sát hại đều ở Pathian. Taliusư khắc tên vách đá rằng, “ông ta (chỉ Caomôta) bạo động ở Anhikatosan, địa danh này cũng ở Pathian. Taliusư nói: “Tôi và một số ít người khác đã giết chết quan chủ tế Caomôta và các tín đồ thân tín của ông ta ở Pathian”. Qua đây ta có thể đoán rằng, rất có thể Caomôta rời thủ đô về Pathian.

3) Mọi chính sách mà Caomôta ban hành đều vì lợi ích của các nhà quốc tộc ở Pathian, chống lại người Ba Tư. Herôđôto thì nói, “Panhitia” sai người đi tới tất cả các vùng thuộc quyền mình cai trị để thông báo cho các thần dân của mình biết tin triều đình miễn gọi quân dịch và miễn thuế trong ba năm liền. Ân huệ ban cho thần dân là rất lớn, nên sau khi Panhitia mất, không có ai là không mong Panhitia sống lại (không kể người Ba Tư). Taliusư khắc trên đá cũng nói: “Ta “cũng lập lại rồi”, đã phá hủy thánh đường của Caomôta, đem gia súc, nô lệ và tài sản mà Caomôta đã cướp đoạt của nhân dân - chiến sĩ, trả lại cho nhân dân - chiến sĩ”. Caomôta là đại biểu của giai cấp cùng tế Pathian, mục đích của cuộc khởi nghĩa do Caomôta cầm đầu là mưu cầu lợi ích cho giới quý tộc ở Pathian, nhằm gây tổn thất cho công xã quân nhân Ba Tư, hoặc là khôi phục nền độc lập của Pathian, qua đó củng cố địa vị kinh tế xã hội của giới quý tộc Pathian. Cũng có nhà sử học cho rằng, Caomôta miễn quân dịch và miễn thuế ba năm “đều là nói dối”, mục đích chính là khôi phục lại chế độ phân quyền và địa vị đặc quyền của mình và của giới quý tộc Pathian trước đây, không còn nghi ngờ gì nữa, việc làm đó sẽ ảnh hưởng và gây cản trở tới sự phát triển của lực lượng sản xuất, cố nhiên đó là phản động.

Có một số học giả đưa ra cách lý giải khác, trong cuốn “Iran trước thời đế quốc Ba Tư Achêmênit” của Tantomhêphư cũng viết rằng, “không thể quả quyết Caomôta là người Pathian”. Quan chủ tế người Pathian có, người Ba Tư cũng có, trong các tác phẩm cổ, đại loại như Pathian đều gọi Macôt là người Ba Tư. Taliusư gọi Caomôta là Macôt, song chưa từng gắn vào đó bất kỳ hàm nghĩa nào về chủng tộc đối với cụm từ này, mãi về sau chỉ có Herôđôto người Hy Lạp đã sai lầm khi cho rằng Macôt là một bộ lạc của Pathian.

Trong giới sử học Trung Quốc, có học giả cũng cho rằng, chữ khắc trên đá và những ghi chép của Herôđôto đều không đủ lý lẽ chứng minh Caomôta là người Pathian, chính biến là do Pathian phát động, cũng không đủ lý lẽ để nói rằng chính biến của Caomôta là cuộc đấu tranh chống người Ba Tư. Bản thân của cuộc chính biến này thuộc loại đấu tranh của dân thường chống lại chế độ thị tộc. Có nhà sử học thì nói Caomôta là quan chủ tế Pathian. Song chính quyền của Caomôta đã cố ý lợi dụng sức mạnh của dân chúng ở các nơi để

chống lại thế lực quý tộc Ba Tư, qua đó nhằm củng cố quyền cai trị của mình.

Ngoài ra, có học giả nước ngoài còn cho rằng, Caomôta là tiền thân của phong trào nhân dân Iran, là hiệp sĩ bảo vệ lợi ích cho nông dân và những người bị áp bức, là kẻ thù của bản thân quốc gia Achêmênit và giới quý tộc phong kiến.

Thời gian gần đây, trong giới sử học Trung Quốc có người đề xuất, trước khi Dariut xâm lược Ai Cập, chưa từng cho người bí mật sát hại em trai của mình là Panhitia, người chiếm ngôi chính là Panhitia, chứ không phải Caomôta, mà cũng không phải là người cùng tên với Panhitia.

Giới sử học bàn luận sôi nổi, mỗi người một lý lẽ, rất khó phân biệt đúng sai, cần phải nghiên cứu sâu thêm, mới có thể đưa ra kết luận phù hợp với diễn biến của lịch sử.

Hài cốt của Sôlon (suo lun) ở đâu?

Phàm những ai đã từng đọc lịch sử Hy Lạp, thì không ai là không biết nhân vật lịch sử này. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VI trước công nguyên, Sôlon là nhà cải cách chính trị và là nhà thơ sống trong thời Aten cổ. Năm 584 TCN, đúng vào lúc cuộc đấu tranh của dân thường với giới quý tộc đang diễn ra ở thời điểm quyết định, với tài hoa xuất chúng của mình, Sôlon thụ mệnh đứng đầu các quan chấp chính, mạnh dạn tiến hành hàng loạt cải cách lớn. Đầu tiên ông cho ban bố lệnh huỷ bỏ mọi khoản nợ, đã giải thoát gánh nặng nợ nần cho dân nghèo; tiếp theo tiến hành một mạch phá tan tiền lệ dựa vào huyết thống quý tộc, thị tộc để quyết định địa vị xã hội. Ông áp dụng biện pháp dựa vào tài sản hiện có để phân công dân thành bốn loại đẳng cấp, tiến hành cải cách cơ cấu Nhà nước, lập ra nghị viện gồm 400 người, nghị viện trở thành một cơ cấu xã hội của dân để dân có quyền được bàn bạc quốc sự. Cùng lúc ông tiến hành một số chính sách cải cách mới thúc đẩy công thương nghiệp phát triển, ví như cải cách tiền tệ, khuyến khích ngành ép dầu, cấm xuất khẩu lương thực ra khỏi Aten; lệnh cho các công dân truyền tay nghề cho con cháu. Mọi công dân đều được ưu đãi, nhân tài ngày một nhiều, cho phép cư dân nước ngoài được sống lâu dài ở Aten... Ông đã đánh mạnh vào chế độ quý tộc, thị tộc cũ, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặt nền móng cho việc xây dựng nền chính trị dân chủ của chế độ nô lệ ở Aten.

Nhà cải cách chính trị lỗi lạc và là nhà thơ tài ba thời cổ đại này rốt cuộc chết ở đâu, từ xa xưa đến nay vẫn còn bí ẩn.

Tương truyền ông xuất thân trong một gia đình khá nổi tiếng, nguyên quán ở Saramit. Saramit là một hải đảo, nằm ở phía tây Aten, địa hình rất hiểm trở, là cửa ngõ đi vào Aten. Vì người cha suốt ngày vui thú ăn chơi, kinh tế gia đình ngày một giảm sút, buộc Sôlon phải đi buôn bán khắp nơi, ông chu du khắp Hy Lạp và vùng tiểu á, kiến thức của ông tích lũy ngày càng nhiều. Ngay từ

thời trai trẻ, ông đã rất quan tâm tới quốc gia đại sự, có nhiệt huyết, yêu Tổ quốc sâu sắc. Lúc bấy giờ Aten tranh giành lãnh thổ với các nước lân bang, nên chiến tranh nhiều lần xảy ra ở Saramit. Aten xuất quân đã nhiều phen bị thất bại, nhân dân ngày càng chán ghét chiến tranh, họ liền đưa ra quyết nghị phản chiến. Những ai dám nói hoặc dám viết lời phản chiến đều bị xử tội chết. Có không ít thanh niên có chí, không dám vi phạm thượng lệnh, bức bề trong lòng không dám nói ra. Duy chỉ có Sôlon dũng cảm hơn người, đứng lên khích lệ lòng nhiệt tình yêu nước của nhân dân Aten, bất chấp nguy hiểm, đầu đội mũ chóp cao, cải trang thành người điên chạy vào trung tâm chợ Aten, đứng trên bậc đá truyền lệnh, xung quanh người đứng vây chặt, ông ngâm nga bài thơ do chính ông sáng tác, nội dung tràn đầy lòng yêu nước, kêu gọi mọi người hãy tới Saramit, “vì hòn đảo đáng yêu này mà tranh đấu!” Nếu ai không có đủ dũng khí, thì không xứng danh là dân chúng thành Aten. Để luận chứng cho hành động đoạt lại Saramit là chính nghĩa, Sôlon đã học rất nhiều thư tịch cổ, khảo sát thực địa, nói rõ cả truyền thống lịch sử và phong tục tập quán của nhân dân, để chứng minh Saramit là lãnh thổ của Aten. Giữa lúc ông đang khích lệ dân chúng, nhà đương cục Aten tuyên bố hủy bỏ pháp lệnh mất lòng dân, tiếp tục tuyên chiến với Môgiara, đồng thời bổ nhiệm Sôlon là tướng chỉ huy mặt trận. Sôlon trí dũng song toàn đã không phụ lòng tin cậy, dẫn đầu quân sĩ Aten ra trận, đoạt lại hải đảo Saramit. Tiếng tăm của Sôlon vang xa, uy danh lẫy lừng, được dân Aten ngày càng tin tưởng, tiến cử đứng đầu các quan chấp chính, thực hiện được ý nguyện cải cách chính trị và cải cách kinh tế Aten cổ. Arixtôt ca ngợi Sôlon, “áp dụng biện pháp tối ưu để cứu quốc gia”. Điều này chứng tỏ ông xứng đáng là người yêu nước chân chính, “lên chức lúc quân bại trận, phụng mệnh trước cảnh nguy nan”.

Về sau, bức bối trước cảnh nội bộ Aten đấu đá lẫn nhau, mãn nhiệm kỳ, hơn nửa tuổi đã cao, ông một lần nữa từ chức về quê, tiếp tục du ngoạn khắp nơi, từng đi qua Ai Cập và đảo Síp. Có người nói rằng, 10 năm sau ông mới quay về Aten, rồi về quê cũ, làm thơ đến cuối đời. Nhìn chung nhiều ý kiến cho rằng Sôlon thọ 70, 80 tuổi. Song cũng có người không cho là như vậy, họ nói rằng Sôlon phản đối lại ách thống trị chuyên chế của chính quyền, suốt đời du ngoạn khắp nơi, chết ở quê người. Ví như nhà văn Hy Lạp cổ A. Ranhixiu cho rằng Sôlon thọ 80 tuổi, chết ở Síp. Ông luôn ở nước ngoài, song trong lòng luôn canh cánh nỗi nhớ quê hương da diết. Trước khi qua đời ông dặn lại người thân chuyển thi hài ông về quê hương, hỏa táng thành tro rồi rải lên những nơi mà ông đã từng chiến đấu. Vì thế trong vở kịch “Têhêran” của Córatinua có nhân vật Sôlon với lời thoại sau: “Ta sống ở trên đảo, bởi vì ta ... biết dùng tiếng nói của mọi người... Ta dạo khắp trên lãnh thổ Aten.”

Để luận chứng chứng minh cho chủ thuyết này là chính xác, A. Ranhixiu trong cuốn “Danh triết ngôn hành lục”((1) Danh triết ngôn hành lục: Ghi chép

bị những danh ngôn nổi tiếng¹), có một bài thơ sau:

<i>Trên mảnh đất xứ người đảo Síp,</i>

<i>Cháy bỏng lòng ta nỗi nhớ quê;</i>

<i>Trái tim ta luôn hướng về Saramit,</i>

<i>Xác đốt thành tro nuôi những mầm non.</i>

<i>Để hồn ta bay tới tận trời xanh,</i>

<i>Trách nhiệm của ta với dân lành đã trọn.</i>

Song, trong tác phẩm văn học cổ điển của Pulustake lại có ý kiến trái ngược. Dựa vào ghi chép trong “Thuyền thuyết về Sôlon”, tác giả cho rằng, sau khi ông về Aten, ông còn sống thêm một thời gian dài nữa. Còn về vấn đề thi hài của ông đã được hỏa táng, rồi rải khắp nơi trên lãnh thổ Aten, tác giả đã khẳng định rằng, “đây là một chuyện ly kỳ, là chuyện hoàn toàn hư cấu, không có thực”. Sau khi phủ nhận chi tiết này, tác giả thẳng thắn thừa nhận, có rất nhiều tác giả của các tác phẩm nổi tiếng đều viết tro của cơ thể ông đã rải lên khắp đảo Saramit, ngay đến nhà triết học nổi tiếng Arixtôt cũng cho là vậy.

Vật đổi sao dời, ngày tháng thấm thoát thoi đưa, đâu là nơi Sôlon an nghỉ ngàn thu, thi hài của ông được mai táng hay là hỏa táng, từ trước tới nay vẫn chưa có câu trả lời chính xác, chờ các học giả nghiên cứu sâu thêm.

Hêrôđôtr chết vào thời gian nào?

Bộ sách “Lịch sử” được nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôtr biên soạn từ thế kỷ thứ V TCN là một bộ sách sử nổi tiếng nói về đế quốc Ba Tư và các cuộc chiến tranh với các nước láng giềng trong suốt từ thế kỷ thứ VI TCN, đến thế kỷ thứ V TCN. Bộ sách này được coi là bộ sách sử cổ nhất ở phương Tây, do đó nhà hoạt động chính trị nổi tiếng thành Rô-ma, Sisairô đã gọi Hêrôđôtr là “cha đẻ của lịch sử”. Ông tuy đã viết lên bộ sách sử nổi tiếng, song trong cuộc sống thường nhật của ông lại rất giản dị và khiêm tốn, không hề ghi chép gì về bản thân mình, cho nên các tác giả nổi tiếng cùng thời, ví như Arixtôt, dường như rất ít nhắc tới tên ông. Về sau trong một số tác phẩm, các tác giả đã có một số ghi chép về cuộc đời ông, tiếc thay chi tiết vụn vặt, không rõ ràng. Do đó, chúng ta chỉ dựa vào số tài liệu ít ỏi hiện có, kết hợp với tác phẩm của ông để tìm hiểu chính con người ông, vì thế tất không tránh khỏi còn thiếu nhiều những điều chưa biết.

Trước tiên, ngày tháng năm sinh, năm mất của ông là không xác định được. Nhìn chung trong các sách sử hiện có, đại thể ông sinh vào năm 484 TCN, mất năm 424 TCN. Kỳ thực ghi chép này là không đáng tin cậy, đó chẳng qua chỉ là một sự suy đoán mà thôi. Căn cứ để suy đoán thứ nhất là, dựa vào ghi

chép của nữ tác giả Banphekra sống ở thời hoàng đế Nêrôn Rôma. Bà cho rằng năm 431 TCN xảy ra cuộc chiến tranh Bôrôbanni, Hêrôđôơ 3 tuổi. Lý giải này không tránh khỏi khiến mọi người nghi ngờ. Căn cứ thứ hai, người cổ xưa khi tính năm sinh của các nhân vật nổi tiếng, thông thường dựa vào một sự kiện đặc biệt của người đó ở tuổi trưởng thành để tính toán, sau đó tính về phía trước đó 40 năm nữa. Mọi người đều biết rằng, Hêrôđôơ là một trong những người xây dựng nên thành Turin, mà Turin lại được xây dựng vào năm 443 TCN, do đó năm sinh của ông sẽ là năm 484 TCN, suy đoán này cũng không chính xác. Căn cứ thứ 3, sau chiến tranh Ba Tư (chỉ năm 480 TCN đế quốc Byzantine xâm lược Hy Lạp được ít lâu thì ông được sinh ra), ông sống đến thời điểm nổ ra cuộc chiến tranh ở Bôrôbanni, song lại không nói rõ cụ thể năm nào. Căn cứ thứ 4, trong bộ sách “Lịch sử” của ông có ghi chép tên vị vua Ba Tư Anhitô Sênhikexia, nhưng vị vua này đăng quang chấp chính vào khoảng năm 424 TCN. Điều này chứng tỏ ông chết sau năm 424 TCN, nhưng là năm nào? Không ai có câu trả lời.

Thứ hai, suốt cuộc đời của ông vẫn là điều bí ẩn rất khó lí giải. Ví như ông bị trục xuất đến Samôt vào năm nào? ở đó thời gian bao lâu? Rất khó xác định. Có người nói rằng ông bị trục xuất năm 461 TCN, thời gian ở Samôt khoảng 7, 8 năm; song có người lại nói, ông bị trục xuất năm 454 TCN, ở đó không lâu. Hai mốc thời gian trên, ai đúng ai sai rất khó xác định. Có người cho rằng, ông cũng giống như Sôlon du ngoạn khắp nơi buôn bán hàng mậu dịch. Có người lại bảo, ông cũng giống như tiền bối của mình biên soạn các tác phẩm địa lí có cánh. Có người thì nói, ông từng đến Aten đọc thơ của mình sáng tác đã kiếm được rất nhiều tiền thù lao. Còn nữa, trên bia mộ ông viết dòng chữ có nội dung, ông đã trốn tránh mọi lời đàm tiếu ở ẩn tại Turin, song rốt cuộc ai đã giết ông? Tại sao lại giết ông? Thật là bí ẩn. Cuộc sống của ông thời niên thiếu năm nào ông đi du ngoạn nước ngoài? Năm nào quay lại Aten? Ngoài bộ “Lịch sử” ra còn có tác phẩm nổi tiếng nào nữa không? Vân vân và vân vân, vì lý do tư liệu quá ít, nên còn nhiều điểm chưa rõ ràng.

Thứ ba, về tác phẩm của ông cũng có một số điểm rất khó hiểu. Trong đó khó lí giải nhất là cuộc chiến tranh Hy Lạp và Ba Tư được biên soạn trong bộ “Lịch sử”, tại sao lại biên soạn nửa chừng, mà chỉ biên soạn tới năm 479 TCN? Về chi tiết này, có không ít nhà sử học đã đưa ra lời suy đoán. Có người bảo, tác giả bị chết đột ngột, nên viết chưa trọn bộ sách phần kết rất đột ngột, dừng không đúng chỗ. Có người thì nói, sở dĩ ông chỉ viết đến chiến dịch Paratay, là bởi vì sau đó người sáng tác rút khỏi chiến tranh, nên cuộc chiến tranh này không phải là cuộc chiến tranh riêng giữa Hy Lạp và Ba Tư, mà là cuộc chiến tranh của Aten cùng đồng minh đánh lại Ba Tư. Nếu như ông biên soạn bộ “Lịch sử” tới giai đoạn 449 TCN, thì sẽ không có hiện tượng ông viết quá ít mọi diễn biến xảy ra ở Hy Lạp. Trước khi nổ ra chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư, ông ca ngợi Hy Lạp đoàn kết nhất trí, cùng nhau chống

lại kẻ thù, song nếu như ông viết tiếp, thì ông sẽ miêu tả được sự phân liệt giữa Aten và Spacta, khôn thay đây không phải là điều ông mong muốn. Hai loại lý giải, loại nào đúng, cần phải tham khảo thêm. Ngoài ra, mốc thời gian của bộ “Lịch sử” viết tới năm nào? Đây cũng là vấn đề giới sử học không có cách nào xác định được. Trong sách của Xôđaxi cho rằng, ngay từ ngày ông bị trục xuất, ông đã bắt tay vào viết quyển 9 trong bộ “Lịch sử”. Mọi người suy đoán: “Bộ sử ông viết trong 10 năm, khi ông thu thập tư liệu, ông không có ý định viết lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư (ta thấy rất rõ một số đoạn viết trong “Lịch sử”), mà là ông dự định biên soạn bộ địa lý học, ông miêu tả khá nhiều trường đoạn về môi trường tự nhiên, phong tục tập quán và các truyền thuyết lịch sử của các quốc gia mà ông đã tới. Sau khi tới Aten, ông chịu ảnh hưởng của văn hóa Aten, mới hạ quyết tâm viết về cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư. Thế là ông chuyển sang thu thập và tổng hợp các tài liệu như dân tộc học, địa lý học và truyện thần thoại, cài xen vào bộ “Lịch sử”. Còn phần kết của bộ “Lịch sử” được ông hoàn thành sau chuyến đi Turin về. Ngoài các điều trên ra, Hêrôđôtrơ liệu có phải là đại biểu của “thương nhân văn hóa” không? Tại sao có người lại bảo ông là người “giỏi nói dối”? Bộ “Lịch sử” lưu hành hiện nay được chia thành 9 quyển là do sau này phân chia, liệu còn giữ được nguyên bản? Sự phân chia này liệu có phù hợp với ý nguyện của ông? Vân vân!

Nguyên nhân cái chết của Xôcrat?

Xôcrat (Socrates (469 - 399 TCN) là nhà triết học nổi tiếng ở Hy Lạp cổ.) là công dân thành Aten, là nhà triết học rất có uy tín ở thời đại Hy Lạp cổ. Cũng giống như Khổng Tử cùng thời, ông dùng phương truyền giảng, tích cực đề xướng học thuyết của mình, đã lôi kéo được rất nhiều người cùng thời tham gia. Học trò của ông rất đông. Nổi tiếng nhất trong số học trò của ông là Platôn (Platôn (427-347 TCN)). Năm 399 TCN, tòa án dân sự thành Aten, thông qua phương thức bỏ phiếu kín, phán quyết xử Xôcrat tử hình. Sau đó ông đã tự uống thuốc độc chết, hưởng thọ 71 tuổi.

Xôcrat là nhà triết học đầu tiên trong lịch sử thế giới bị xử tội tử hình. Cái chết của ông gây chấn động Hy Lạp một thời bởi tính chất bi kịch của nó. Đồng thời, cái chết của ông trở thành một câu đố khá bí ẩn. Mọi người bất giác hỏi, trong suốt cuộc đời Xôcrat, ông chỉ có một thú vui duy nhất là luận bàn về triết học, chính trong lúc chuyện trò với mọi người, ông đã trở thành người thầy của họ. Trong con mắt của người hậu thế, ông là một nhà triết học vĩ đại. Ông phạm tội gì đến nỗi phải chịu án tử hình? Lúc bấy giờ Aten nổi tiếng là nơi tự do dân chủ, sao lại để xảy ra thảm kịch này? Để trả lời câu hỏi này, mọi người bàn tán sôi nổi, mỗi người mỗi ý, đến nay vẫn chưa thống nhất.

Xôcrat bị xử tội tử hình bởi lời tố cáo của ba công dân Aten là Melôtut, Angut

và Lycon năm 399 TCN. (Theo pháp luật Aten, mỗi một công dân Aten đều có quyền tố cáo bất cứ ai có hành vi gây nguy hại tới thành Aten), với tội không tôn kính thần linh và đầu độc thanh niên. Một đoàn bồi thẩm gồm 501 công dân Aten họp thành sau khi nghe lời biện hộ của hai bên và người làm chứng xong, với 281 phiếu tán thành, 220 phiếu phản đối, kết quả Xôcrat có tội, phán quyết cuối cùng là ông phải chịu hình phạt tử hình.

Thật là khó tin, chỉ có vài chứng cứ, chưa điều tra kỹ càng đã vội vàng phán quyết Xôcrat tội chết, chắc chắn phía sau vụ này có điều gì đó uẩn khúc. Nguyên nhân mấu chốt là gì, mỗi người một ý kiến về vấn đề này. Có người cho rằng, trong lúc Xôcrat chuyện trò cùng bạn bè, ông đã vô tình nói đến những sở đoản của các tầng lớp thượng lưu trong xã hội Aten, nên đã đắc tội với rất nhiều người, nhiều người sinh lòng đố kỵ, thế là ông đã tự rước họa cho mình, cách lý giải này không phải là không có lý. Trong cuốn “Phần biện hộ”, Platôn đã miêu tả rất tỉ mỉ về Xôcrat, (chính Pla-ton là người đọc bản diếu văn nổi tiếng trong một lần tổ chức tang lễ năm 430 TCN), nói rằng, “Xôcrat là người thông minh mẫn tiệp, ông đã công kích tầng lớp thượng lưu ở Aten, khiến họ phải bẽ bàng, sinh ra tính đố kỵ và thù hận. Có người nói, đây là cuộc báo thù chính trị, có liên quan trực tiếp tới nhà đương cục Aten, đến cuối thế kỷ thứ V TCN. Luật dân chủ về chính trị lưu hành rộng rãi ở Aten đã qua một thế kỷ, đã ăn sâu bám rễ trong lòng dân chúng. Song đến cuối thế kỷ V TCN, luật này dần dần sụp đổ. Lần đầu tiên luật dân chủ chính trị ở Aten bị sụp đổ vào năm 411 TCN. Tổ chức nghị viện gồm 400 người thay thế cho một người đứng đầu, sau đó ít lâu nghị viện tan rã, luật dân chủ chính trị lại được hồi phục. Năm 404 TCN, kéo dài mấy chục năm sau, đến chiến tranh Bôrôbanni thì kết thúc, cuối cùng Aten bị Spacta đánh bại. Được Spacta thao túng, một tổ chức chính trị 30 người lên cầm quyền, một lần nữa luật dân chủ chính trị lại bị sụp đổ. Hai lần sụp đổ đã tác động sâu sắc tới công dân Aten. Cả trong hai lần sụp đổ, giới quý tộc Aten, người đi tiên phong trong phong trào chống lại luật dân chủ chính trị, trong số đó có cả đệ tử của Xôcrat. Người trực tiếp gây ra cuộc chiến thất bại cũng là người gián tiếp khiến luật dân chủ sụp đổ là tướng quân Anxibiắcđơ - học trò được Xôcrat yêu quý nhất. Anxibiắcđơ quay lưng lại Aten chạy theo người Spacta. Năm 404 TCN, một trong số 30 người lãnh đạo là Critiát, cũng là học trò của Xôcrat. Trên thực tế, vây xung quanh Xôcrat tụ tập rất đông con em của giới quý tộc. Trong số họ có nhiều người phản đối luật dân chủ chính trị, ví như Platôn. Do đó, năm 401 TCN, luật dân chủ chính trị ở Aten được khôi phục lại hoàn toàn, họ cho rằng Xôcrat là một trong những kẻ đầu sỏ gây ra họa này, nên bị xử tội chết. Một nhà báo nổi tiếng nước Mỹ gần đây biên soạn cuốn “Thẩm phán của Xôcrat” một lần nữa nghiên cứu sâu thêm về vấn đề này. Nhà báo này cho rằng, Xôcrat có mâu thuẫn với giới dân chủ chính trị Aten, đây là lý do cơ bản nhất. Xôcrat bị phán xét nguyên nhân chính không

phải là học trò của ông đã chống lại nền dân chủ chính trị Aten, tức là, không phải là báo thù chính trị, mà là vì tư tưởng của Xôcrat về mặt cơ bản đi ngược lại nguyên tắc của nền dân chủ chính trị Aten. Xôcrat cho rằng, thống trị cả một hệ thống xã hội không nên chỉ là thiểu số người, cũng không nên nhiều người, mà nên là “những người có tri thức” (bao gồm cả Xôcrat), cũng tức là nói, lãnh đạo xã hội nên do một số người biết cách lãnh đạo và quản lý xã hội đảm trách. Về mặt này, ông không tán thành chế độ chính trị đương thời, bao gồm cả chế độ dân chủ chính trị ở Aten. Loại tư tưởng này, khác chi đào bỏ móng tường dân chủ chính trị. Bất kỳ một công dân nào ở Aten đều muốn tự do tư tưởng, tự do ngôn luận. Loại tư tưởng này đương nhiên nằm trong khuôn khổ cho phép. Đến cuối thế kỷ V TCN, vì do luật dân chủ chính trị luôn bị sụp đổ, nên phái dân chủ ngày càng lo sợ, mất đi lòng tin, hình thái ý thức mất cân bằng nghiêm trọng, nên mới áp dụng biện pháp cực đoan nhất là tiêu diệt đối thủ, bày ra tấn bi kịch trên.

Đây là những điều mà hậu thế phân tích, chứ đương thời, mọi người có lẽ cũng tin rằng, sai lầm của Xôcrat là bất kính với thánh thần, đầu độc thanh niên, chí ít đã có 501 người trong bồi thẩm đoàn tin là vậy.

Song, cái chết của Xôcrat vẫn còn nhiều bí ẩn chưa tháo gỡ được. Chúng ta biết rằng, Xôcrat đã mấy lần có cơ hội tránh được tội tử hình, trình tự thẩm phán của tòa án dân sự Aten như sau:

Sau khi nghe bị cáo và nguyên cáo tự thuật xong, bồi thẩm đoàn tiến hành bỏ phiếu kín, biểu quyết bị cáo có phạm tội hay không. Nếu như biểu quyết có tội, nguyên cáo và bị cáo tự đề xuất khung hình phạt, sau đó bồi thẩm đoàn bỏ phiếu lần hai để chọn ra hình phạt thích đáng nhất. Còn Xôcrat sau khi bị phán xét có tội, bản thân có thể tự đề xuất khung hình phạt, đồng thời tranh thủ sự đồng tình của bồi thẩm đoàn. Ông có thể đề xuất đi đày, đây là một khung hình phạt tương đối nặng lúc bấy giờ. Song Xôcrat không làm như vậy, ông còn chọc tức bồi thẩm đoàn. Đầu tiên ông đề xuất, ông là người có ích cho xã hội, nên cần được Nhà nước nuôi dưỡng, ăn uống miễn phí. Sau đó ông lại đề xuất chịu phạt 3000 Dracma (đơn vị tiền cổ của Hy Lạp), nhưng đây là khung hình phạt nhẹ. Đệ tử và bạn bè khuyên Xôcrat nên chọn một khung hình phạt nào đó nặng một tý, họ đồng ý giúp đỡ ông tiền bạc, nhưng đã bị Xôcrat từ chối. Ngay đến lúc sắp sửa phán quyết, ông vẫn còn cơ hội, bạn bè và học trò của ông đã sắp xếp ổn thỏa, một lần nữa lại bị ông cự tuyệt. Ông chọn cái chết, tại sao vậy? Đây không thể không nói là một bí ẩn.

Bất luận thế nào, cái chết của Xôcrat vẫn là một bi kịch, dù rằng tư tưởng muốn hiến thân vì một nguyên do nào đó, giúp ông đón nhận cái chết ung dung như vậy. Trước khi uống thuốc độc, ông đưa vợ con đến chỗ bạn bè, ông nói rằng, ông không muốn nghe thấy tiếng khóc lóc của vợ con. Câu nói cuối cùng của ông nói với học trò của mình là Crito như sau: “Thầy còn nợ của

Aclopiút một con gà, trò nhớ trả hộ thầy”.

Đêmôcrit - con người này như thế nào?

Đêmôcrit được cả châu Âu gọi là “nhà sử học có thái độ thực sự cầu thị và có tinh thần phê phán nhất trên thế giới”, ngoài ra còn ca ngợi ông và Hêrôđôtr là người soạn ra các bộ sách sử nổi tiếng. Từ thời cổ đại đến nay, có không ít học giả ghi chép, biên dịch tác phẩm lịch sử nổi tiếng “Lịch sử chiến tranh Bôrôbanni” của Đêmôcrit, song vẫn có một số nghi ngờ về tác phẩm và cuộc đời ông, chủ yếu là do thời gian qua đi đã lâu và tư liệu nói về ông quá ít. Trong các tài liệu văn hiến rất ít nhắc tới tên ông. Mọi người dự định thông qua tác phẩm của ông để tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của ông, song đáng tiếc, nội dung về mặt này trong tác phẩm của ông lại rất ít ỏi, rất ít cứ liệu, nên không tránh khỏi để lại nhiều bí ẩn.

Trước tiên, bí ẩn thứ nhất là năm sinh, năm mất của Đêmôcrit. Hiện nay đa số mọi người cho rằng, ông là người Aten, sinh vào năm 460 TCN, mất vào khoảng thời gian từ năm 399 - 396 TCN, song đây chẳng qua chỉ là sự suy đoán mà thôi. Có ba căn cứ để suy đoán:

+ Năm bắt đầu viết tác phẩm.

+ Năm 424 TCN ông đảm nhận chức vụ tướng quân ở Aten.

+ Năm kết thúc viết tác phẩm.

Cả ba điểm trên có nhiều điểm đáng tham khảo. Ví dụ, ông nói chiến tranh bắt đầu nổ ra vào năm 431 TCN, ông đã bắt đầu viết tác phẩm này, lúc đó, “tuổi tôi đã khá cao rồi, tôi đã hiểu được ý nghĩa sự phát triển của vạn vật”. Qua chi tiết này mọi người suy đoán, năm 491 TCN, chỉ ít Đêmôcrit trên dưới 30 tuổi. Căn cứ vào năm 424 ông giữ chức tướng quân ở Aten, năm sinh của ông muộn nhất là sinh vào năm 455 TCN, hoặc cách mốc thời gian này không xa là bao, bởi vì dựa vào luật pháp của Aten lúc bấy giờ, người ở độ tuổi 30 mới đủ tư cách đảm nhiệm chức tướng quân. Trong thế kỷ thứ V TCN một người có tên là Sailinnat đã viết tập truyền ký về Đêmôcrit, tác giả cho rằng Đêmôcrit mất ở tuổi trên dưới 50. Nếu như chúng ta tiếp nhận chi tiết này, thì ông mất vào năm 399 TCN hoặc sau đó ít lâu. Vậy thì ông sẽ sinh vào năm 460 TCN, chi tiết này có thể được xác định. Song cách tính này xem ra còn quá ư là cầu thả, nghiêm chỉnh mà nói chưa hoàn toàn có sức thuyết phục. Bởi vì cách tính này khác cách tính của nữ nhà văn Banphekra sống trong thời kỳ đế quốc thành Rô-m. Nữ nhà văn cho rằng, Đêmôcrit khi xảy ra chiến tranh ông đã biên soạn sách sử, tuổi ông lúc đó đã khá cao rồi, đã hiểu được ý nghĩa phát triển của sự vật, cố nhiên lúc đó ông đã ở tuổi trung niên (40 tuổi) rồi. Từ đây suy ra ông sinh vào năm 472 TCN, mất vào độ tuổi từ 70 - 80. Vì thiếu tài liệu, đây cũng chỉ là một sự suy đoán chưa đáng tin cậy hoàn toàn mà thôi.

Thứ hai, bí ẩn về nguyên nhân dẫn đến cái chết của Đê-môcrit. Thế kỷ thứ II sau công nguyên (SCN) nhà sử học Hy Lạp Bô-sang-niat cho rằng, Đê-môcrit bị giết chết trên đường trở về tổ quốc của ông; “Bách khoa toàn thư đại Anh” viết, ông chết vào thời buổi loạn lạc sau chiến tranh; Có người thì cho rằng, ông gục chết khi đang chức. Mỗi người mỗi cách suy diễn, song có cùng một điểm chung, ông bị chết đột ngột, bằng chứng là dùng viết đột ngột bộ “Lịch sử cuộc chiến tranh Bô-rô-banni”, hơn nữa bộ sách đó chưa thấy có dấu tích bổ sung và sửa chữa nào cả, thậm chí ngay cả họ tên mình cũng chưa kịp viết xong. Sự suy đoán này xem ra là xác thực, song rốt cuộc nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của ông, chết vào năm nào, mai táng ở đâu, vẫn là điều rất khó đoán định.

Thứ ba, chúng ta biết rất ít về thân thế và sự nghiệp của Đê-môcrit. Trong tác phẩm của ông, chỉ thấy ông viết, do ông mắc sai lầm trong một chiến dịch ở An-phê-bô-li, ông đã bị cách chức tướng quân, sau đó bị trục xuất ra nước ngoài 20 năm, ngoài ra ta không biết gì hơn. Còn vấn đề ông viết trong hoàn cảnh nào, đi những đâu, thỉnh giáo những ai, ngoài chiến dịch An-phê-bô-li, ông còn tham gia chiến dịch nào nữa, vân vân và vân vân, không hề đề cập tới. “Truyền kỳ về Đê-môcrit” do Maisailinat viết, không những chứng cứ trong đó rất hạn chế, mà còn có nhiều chi tiết rất mâu thuẫn, nên tác phẩm đó cũng không giúp được nhiều cho chúng ta.

Ngay chính tác phẩm của Đê-môcrit cũng có nhiều điểm khó lý giải, điểm khó lý giải nhất là: tại sao văn phong trong quyển cuối cùng lại khác văn phong các quyển trước? Các nhà sử học cùng thời với ông đã dùng văn phong của Aten lúc bấy giờ để lý giải về ông, xem ra vẫn chưa thỏa đáng, bởi vì sau đó ông còn tiếp tục viết cuốn “Lịch sử Hy Lạp”, ông vẫn áp dụng lối viết theo hình thức diễn thuyết. Có người cho rằng, đây chỉ là bản thảo của ông, ngôn từ ở một số chi tiết quan trọng ông chỉ dùng hình thức gián tiếp chứ chưa dùng hình thức trực tiếp diễn thuyết, bởi vì chưa kịp hiệu đính thì ông đã đột ngột chết rồi, cách lý giải này dường như hơi có lý. Về điểm này có người còn nghi ngờ quyển cuối của bộ sách sử này là do người khác viết. Còn một vấn đề nữa, tại sao tác phẩm của ông chỉ viết đến mùa đông năm 411 TCN thì dừng lại (chiến tranh kết thúc năm 404 TCN)? Mọi người cho rằng ông bị chết đột ngột, ví như bị thích khách sát hại chẳng hạn, nên tác phẩm của ông đã bị bỏ dở. Có một số người lại có cách lý giải khác, Đê-môcrit đứng trên lập trường của nhân dân Aten để biên soạn tác phẩm này, bởi trong tác phẩm tràn đầy không khí bi thương, vì quá đau buồn nên ông đã chết, đây chính là nguyên nhân khiến ông phải bỏ bút giữa đường. Ngoài ra còn có một vài điểm rất khó lý giải nữa, ví dụ, bộ sách sử nguyên bản Đê-môcrit bố cục như thế nào? Toàn tập gồm 8 quyển lưu hành hiện nay liệu có phù hợp với ý nguyện của Đê-môcrit hay không? Cho đến nay, đây vẫn là bí ẩn.

Tại sao Sunla đột nhiên từ bỏ tất cả?

Có người từng nói ba ham muốn lớn nhất của xã hội loài người là tiền tài, tình dục và quyền lực, trong đó quyền lực là hấp dẫn hơn cả. Bởi vì, một khi đã có quyền lực thì ắt sẽ đáp ứng được hai dục vọng kia. Có không ít người muốn đứng đầu quốc gia, muốn đứng đầu muôn dân đã mượn binh đao, thậm chí không thèm đếm xỉa đến đầu rơi máu chảy. Vậy mà nhà chính trị và nhà quân sự lỗi lạc thời Rôma cổ đại Sunla, sau khi đoạt được quyền lực tối cao đã tự nguyện từ bỏ tất cả. Sự rút lui đột ngột của Sunla, hàng ngàn năm qua luôn là một đề tài khiến mọi người chú ý tới.

Năm 138 TCN, Sunla ra đời trong một gia đình quý tộc ở một khu phố tồi tàn trong thành Rôma. Từ nhỏ, ông yêu thích văn học nghệ thuật, giỏi giao tiếp, thích giao du với bạn bè, thích đóng các vai hề, vai nữ ca kỹ. Ông rất hâm mộ các bậc quan trường tiền bối, song lại rất không bằng lòng với cuộc sống vô vị của mình. Chính vì loại tư tưởng đầy mâu thuẫn này của ông đã dần dần biến ông thành kẻ phóng đãng bất kham, bất cần đời.

Đến tuổi trưởng thành, Sunla vẫn chưa làm nên trò trống gì, vẫn sống cuộc đời buông thả như cũ. Song sau đó ít lâu, đột nhiên ông có sự chuyển mình bởi ngẫu nhiên có một số cơ may, mở ra trước mắt con đường tiến thân. Đầu tiên là một ca sĩ nổi tiếng giàu có trước lúc lâm chung đã tặng toàn bộ tài sản của mình cho Sunla. Tiếp theo, được kế thừa di sản của mẹ kế. Có trong tay hai tài sản khổng lồ đã làm thay đổi rất lớn tình hình kinh tế của Sunla, chỉ trong một đêm một kẻ nghèo khó trở thành triệu phú. Mọi người bắt đầu để ý tới Sunla, bản thân Sunla cũng đang cố leo lên tầng lớp thượng lưu. Đúng lúc này xảy ra chiến tranh Mithradatơ, Sunla liền theo thống soái Mariut xuất chinh. Trong trận chiến, lại có một cơ hội ngẫu nhiên nữa, Sunla bắt sống chủ soái của đối phương, chấm dứt cuộc chiến tranh khiến người dân Rôma sùng bái Sunla như là vị anh hùng dân tộc. Thế là thân thế của Sunla được nâng lên rất nhiều. Từ đó trở đi, Sunla thỏa sức vẫy vùng, dùng hình thức hôn nhân để liên kết với mạng lưới những người có thế lực, dùng tiền mua chuộc dân chúng để mua lá phiếu. Vinh quang và quyền lực đều ca khúc khải hoàn, cuối cùng ông leo lên chức cao ngang thống soái Mariut.

Năm Sunla tròn 50 tuổi, quốc vương của Đông Rôma làm phản. Viện nguyên lão quyết định xuất quân sang phía Đông, hai thống soái trong quân đội chọn một người cầm quân, Sunla và Mariut tranh giành nhau kịch liệt. Được Viện nguyên lão ủng hộ, cuối cùng Sunla được chọn làm quan chấp chính, cũng có nghĩa là đoạt được chức thống soái quân đội. Song, Sunla vừa rời khỏi Rôma, thì Mariut lập tức cướp chính quyền, khống chế Viện nguyên lão. Sunla biết tin, liền quay trở lại tấn công mạnh vào thành Rôma. Mariut tuy đã bại trận, song khi Sunla một lần nữa dẫn quân sang phía Đông, Mariut liền lật đổ thế lực của Sunla ở Rôma. Sunla vội trở về Rôma, kết thúc cuộc chiến ở phía

Đông, dẫn 4 vạn đại quân bao vây Rôma, huyết chiến với phái Mariut kéo dài nửa năm, toàn thành Rôma máu chảy thành sông, hơn 10 vạn người chết uổng. Cuối cùng Sunla chiếm được thành Rôma, Mariut bại trận tháo chạy. Trận chiến này mở ra tiền lệ người Rôma phá thành Rôma, vì thế Sunla đã để lại tiếng xấu trong lịch sử Italia.

Để nắm quyền thống trị Rôma, Sunla thực hiện chính sách khủng bố, dân khắp nơi bản “cáo trạng kẻ thù”, đối với người thuộc đảng phái Mariut, thẳng tay bắt bớ giết hại, khiến dân trong thành Rôma ai nấy lo lắng, khiếp sợ. Để nắm chắc quyền lực tối cao, Sunla đã chà đạp không thương tiếc truyền thống dân chủ, không làm theo dân ý, uy hiếp Viện nguyên lão, thôn tóm mọi quyền lực, trở thành độc tài. Trước đó, chức quan độc tài, chỉ khi nào Tổ quốc lâm nguy mới bầu ra chức vụ này, thời gian giữ chức không quá nửa năm. Còn giờ đây Sunla giữ chức quan độc tài suốt đời, chứng tỏ mãi mãi nắm chắc giang sơn, đến khi nào xuống tuổi vàng mới thôi. Để giữ vững chế độ độc tài, Sunla tiến hành “cải cách hiến pháp”. Huỷ bỏ quyền phủ quyết của đại hội dân chúng, tước bớt quyền hạn của quan “bảo dân”, đưa 300 người thân tín bổ sung vào Viện nguyên lão, khiến cho Viện nguyên lão từ 300 người lên đến 600 người.

Sau đó, có một điều khiến mọi người không thể lí giải nổi là Sunla đã đạt được quyền độc tài thống trị suốt đời, đến năm thứ ba đột nhiên tuyên bố từ chức, trở lại làm dân thường, sống ẩn cư trong một tòa biệt thự ở ven biển. Sunla vì tranh giành quyền lực tối cao, đã từng nhảy vào nước sôi lửa bỏng, không sợ phải trả giá bằng hoại về đạo đức, loạn lạc của quốc gia, tính mạng của nhân dân, ấy thế mà giờ đây, nguyện vọng đã đạt được, quyền lực đã ở trong tay, lại đang ở tuổi sung sức, có quân đội trong tay, có đội ngũ đông đảo thân tín, có đủ lực lượng điều khiển toàn thành Rôma... đột nhiên từ bỏ tất cả để làm dân thường.

Nguyên nhân nào khiến Sunla phải từ chức, bản thân Sunla không nói gì cả. Nghe nói, khi quyết định từ bỏ quyền lực, Sunla từng diễn thuyết ở quảng trường. Trong bài diễn văn, Sunla nói rằng, nếu như có ai đó chất vấn tôi, tôi nguyện sẽ nói rõ nguyên nhân từ chức. Đương nhiên, trong hoàn cảnh thực tại, ai dám mạo hiểm chất vấn Sunla. Sau khi từ chức, một thanh niên đã chửi thẳng vào mặt Sunla, bảo Sunla là người “nửa sư tử, nửa hồ ly”, Sunla nhần nhục đón nhận lời nguyên rủa đó, ông đáp lại: “Tay thanh niên này một khi đã nắm trong tay quyền lực, thì sẽ không bao giờ từ bỏ!”.

Vì do Sunla không nói rõ nguyên nhân từ chức, vấn đề này trở thành một bí ẩn trong lịch sử, từ trước đến nay, mọi người bàn tán xôn xao:

Hoặc là, sau ba năm nắm quyền đã đến lúc trao trả lại quyền lực cho dân, đây là hành động thông minh;

Hoặc là, cuộc cải cách không đạt kết quả, đành phải vội từ chức;

Hoặc là, sau khi lòng ham muốn quyền lực tối cao đã đạt được, giờ đây chán ghét chiến tranh, chán ghét quyền lực, chán ghét không khí trong thành Rôma, muốn về sống cuộc sống điền viên;

Hoặc là, không điều khiển được triều đình, đành phải từ bỏ quyền lực. Bất luận là gì đi chăng nữa, việc Sunla từ chức khiến mọi người đều kinh ngạc, thật khó lí giải.

Kẻ giết vua Caichơ liệu có phải chính là con trai của Caichơ?

Ngày 15 tháng 3 năm 44 TCN, độc tài thành Rôma Caichơ (Caiche) bị giết chết trong phòng nghị sự của Panbây. Đứng đầu của vụ âm mưu này là Bulustu và Cacruê.

Dưới ngòi bút miêu tả của các nhà văn cổ đại, Bulustu là một chiến sĩ quên mình vì nước, yêu độc lập tự do, đạo đức cao thượng được mọi người kính trọng. Sasbia trong vở kịch Talit Caichơ, thông qua nhân vật Antôni, ca ngợi là “Người cao quý của thành Rôma”. Sasbia cho rằng, “Suốt cuộc đời ông sống lương thiện, vạn vật đều hòa quyện vào ông, giúp ông đứng vững, tuyên cáo trước thế giới, ông là một đấng nam nhi!” Song, Tatin trong tác phẩm “Thần khúc” lại nguyên rủa Bulustu thậm tệ, coi Bulustu và Cacruê là tầng lớp cận bã của xã hội, đáng phải chịu cực hình. Tatin viết rằng: “Ma vương có ba bộ mặt, mặt chính diện, miệng cặp một người Do Thái bán cho Giêsu, hai mặt tả hữu cặp Bulustu và Cacruê - kẻ đã mưu sát Caichơ”. ở đây chúng tôi không đề cập tới lời bình luận chính tà, đúng sai của tác giả khi đánh giá về Bulustu, mà chỉ bàn tới quan hệ giữa Bulustu với Caichơ. Hôm đó là ngày 15 tháng 3, khi kẻ mưu sát vung dao chém Caichơ, Bulustu cũng đâm vào người Caichơ một nhát dao. Còn Caichơ phản kích lại những kẻ mưu sát bằng cách vừa chống đỡ vừa kêu to cầu cứu, khi Caichơ nhìn thấy con dao găm trong tay Bulustu, ông liền dùng vạt áo bào trùm lên đầu, ngồi im cho Bulustu hành thích.

Có một số người khác thì viết rằng, khi Bulustu đâm Caichơ, Caichơ nói một câu bằng tiếng Hy Lạp: “Con đây ư! Con trai của ta?” Xem ra, trước khi chết, Caichơ cho rằng Bulustu là con trai của mình.

Để hiểu rõ liệu Bulustu có phải là con trai của Caichơ hay không, giới học giả cổ đại một lần nữa lại bàn luận tới cuộc tình của Caichơ với mẹ của Bulustu - bà Saiecvichria. Pulustacơ cho rằng, thời trai trẻ, Caichơ và Saiecvichria rất thân nhau. Họ yêu nhau say đắm, suốt ngày quấn quýt bên nhau, Bulustu chính là sản phẩm của cuộc tình ái này. Vì thế Caichơ mới cho rằng Bulustu là con trai riêng của mình. Để chứng minh cho tính xác thực của cuộc tình này tác giả miêu tả như sau: “Khi âm mưu của Cathorin truyền đến tai Viện

nguyên lão, Caichơ và Chatu bất đồng chính kiến cũng đang có mặt ở đó. Một người từ bên ngoài bước vào đưa cho Caichơ một bức thư, Caichơ đi ra chỗ vắng đọc. Chatu bức tức, quát to, bảo Caichơ nhận mật lệnh của kẻ thù, là một hành động vô liêm sỉ. Câu nói này của Chatu gây nên một làn sóng lớn trong Viện nguyên lão. Cuối cùng Caichơ phải đưa bức thư đó cho Chatu. Đọc xong lá thư, Chatu ném trả lại cho Caichơ, rồi nói: “Cầm lấy, con sâu rươi!” Thì ra đó là bức thư tình do em gái của Chatu là Saiecvichria gửi cho Caichơ.

Sôaitônút cũng cho rằng, Caichơ có rất nhiều tình nhân, song người mà ông ta yêu say đắm nhất chính là mẹ của Bulustu. Từ năm 59 TCN, Caichơ trong thời kỳ là người chấp chính đất nước, ông từng bỏ ra 6 triệu lia để mua đồ trang sức bằng ngọc ngà châu báu tặng cho Saiecvichria, còn trong thời kỳ nội chiến, ngoài các vật tặng quý ra, Caichơ còn tặng cả bất động sản của mình cho tình nhân để tỏ rõ tình yêu của mình.

Ví dụ, sau khi nội chiến xảy ra (cuộc tranh giành quyền lực tối cao giữa Caichơ và Panbây), khác hẳn những gì mà mọi người đã dự đoán, Bulustu không ủng hộ Caichơ, mà lại đứng vào phía Panbây kẻ đã xử mẹ mình tội chết. Mặc, Caichơ vẫn rất quan tâm đến Bulustu. Ông lệnh cho thuộc hạ, không được sát hại Bulustu. Nếu như Bulustu thành tâm đầu hàng, thì chỉ coi là hàng binh. Còn nếu như cự tuyệt, thì tùy để cho Bulustu tự lựa chọn, không được dùng vũ lực với Bulustu.

Thêm ví dụ nữa, trong chiến dịch Pharalu, Panbây bại trận buộc phải tháo chạy ra biển. Lợi dụng đêm tối Bulustu đã chạy sang với Panbây. Từ nơi ở của Panbây, Bulustu đã viết thư cho Caichơ. Caichơ biết tin Bulustu chạy trốn an toàn, ông rất mừng. Ông khuyên Bulustu trở về với mình. Cuối cùng, Caichơ không những không khép tội Bulustu, mà còn ban cho Bulustu địa vị rất cao trong triều đình. Khi Caichơ vượt biển tấn công Panbây, ông giao cho Bulustu đảm nhiệm chức tổng đốc ở Sanancaolu. Về sau, khi đề cập đến vấn đề chức đại pháp quan ở thành Rôm nên trao cho ai, Caichơ nói rằng: “Lời thỉnh cầu của Cacruê cố nhiên là rất chính đáng, song Bulustu cần phải được trao trọng trách này”. Cacruê rất lo cho Caichơ.

Thêm ví dụ nữa, khi có người công kích Bulustu đang có âm mưu gì đó, Caichơ nghe xong, ông đưa hai tay xoa vào người mình nói: “Bulustu sẽ sờ vào thân già này đây!” Câu nói ngầm chỉ rằng, chỉ có Bulustu mới là người kế thừa quyền lực tối cao của ông.

Có thể nói Caichơ đối với Bulustu là cực kỳ nhân nghĩa. Pulustacơ nói, nếu như Bulustu muốn thì anh ta có thể trở thành người bạn lớn của Caichơ. Vậy thì tại sao Bulustu quay lưng lại với Caichơ, thậm chí còn mưu sát Caichơ? Vấn đề cơ bản ở chỗ, Bulustu và Cacruê là người của phái Cộng hòa, họ căm ghét chế độ chuyên chế quân chủ. Theo cách nói của Pulustacơ, sở dĩ họ chọn

cách trên (tức là cách mưu sát), chính là vì đã có một số người “đặt” vương miện lên đầu Caichơ. Sau này khi cả hai đã qua đời, dưới bức tượng Bulustu khắc dòng chữ: “Nếu như ngài còn sống thì tốt biết bao!” Còn dưới bức tượng của Caichơ thì khắc: “Bulustu là người đuổi ông ra khỏi Rôm để trở thành quốc vương!” Ngoài ra, trên bàn làm việc của Bulustu chất đầy các loại thư tín, trong đó viết: “Bulustu! Xin ngài cứ an giấc ngàn thu!”; “Ngài không phải là Bulustu chân chính!”. Cuối cùng, đứng trước ý đồ xưng vương của Caichơ, Bulustu kiên quyết biểu thị: “Bất chấp sự an nguy cá nhân, bảo vệ tổ quốc của chúng ta, chết vì tự do, đây là chức trách của tôi, quyết không được chậm trễ!”

Xem ra, kẻ giết vua chưa từng thừa nhận mình là con trai của Caichơ. Bulustu từ lâu đã có ý đồ trừ khử bạo quân là vì hậu duệ của mình. Ngay đến Pulustacơ cũng thừa nhận, dân chúng thành Rôm đều gửi gắm hy vọng của mình vào Bulustu, bởi vì Bulustu là hậu duệ của dòng dõi hoàng tộc L.I.Bulustu tính theo phụ hệ, còn tính theo mẫu hệ, thì được bắt nguồn từ dòng dõi gia tộc M.I Bulustu cao quý. Ngoài ra, Bulustu còn là con rể và là cháu ngoại của Chatu.

Còn có truyền thuyết nữa cho rằng, tổ tiên của Bulustu là dân thường, trong hai thế hệ gần đây mới được làm quan. Nhà triết học Bôseitônưt đã bác bỏ truyền thuyết này, căn cứ vào truyền thuyết, hai con trai lớn của L.I.Bulustu đều bị giết chết, chỉ còn đứa con trai thứ ba, lúc đó đang còn rất nhỏ nên không bị sát hại, may con Bulustu sống sót nên không bị tuyệt tự. Ngoài ra, truyền thuyết còn nói, thời kỳ đó, một số nhân vật kiệt xuất của gia tộc Bulustu, tướng mạo rất giống tổ phụ L.I. Bulustu. Nhìn chung các học giả hiện đại đều cho rằng, kẻ giết vua chính là con trai của M.I.Bulustu và Saiecvichria, chứ không phải là con trai của Caichơ. Sau đó có người cho rằng, Caichơ sinh vào năm 100 TCN, Bulustu sinh vào khoảng năm 85 TCN, lúc đó Caichơ mới 15, 16 tuổi, đã là người lớn rồi, rất có thể Bulustu là con trai riêng của Caichơ.

Song, bất luận Bulustu có phải là con trai của Caichơ hay không, cũng giống như Tần Thủy Hoàng có phải là con trai của Lã Bất Vi hay không, đến nay vẫn còn nhiều bí ẩn.

Tại sao con cháu của ôctaviút liên tục bị sát hại?

Ngày 16 tháng 1 năm 27 TCN, Viện nguyên lão Rôma tặng cho Ôctaviút danh hiệu “Âugustin”, Âugustin thu tóm mọi quyền lực vào tay mình, xây dựng chế độ nguyên thủ chính trị. Chế độ nguyên thủ được khoác lên chiếc áo “nước cộng hòa”, trên thực tế là một loại chế độ quân chủ giấu mặt. Ôctaviút trở thành hoàng đế đầu tiên của Rôma, Rôma từ đó trở đi chuyển sang thời đại đế quốc nô lệ.

Đứng trước động thái này, Ôctaviút có thể có ba cách lựa chọn:

- + Ông có thể độc quyền cai trị đất nước, song lại không muốn Caichơ bị hạ bệ.
- + Ông có thể ẩn cư, song là một chính trị gia, nên không thể từ bỏ quyền lực.
- + Ông có thể sáng tạo và thiết kế một chế độ chính trị mới, tức là cơ bản vẫn nắm chắc quyền lực trong tay.

Thông qua hàng loạt cố gắng, Ôctaviút đoán định địa vị của mình đã tương đối ổn định, bèn quyết tâm áp dụng biện pháp hành động cao hơn. Ngày 13 tháng 1 năm 27 TCN, Ôctaviút 35 tuổi đã phát biểu một bài diễn văn dài tại Viện nguyên lão, tuyên bố một điều không ai ngờ tới, đó là muốn từ bỏ tất cả quyền lực, trao nước công hòa cho Viện nguyên lão và nhân dân Rôma, còn bản thân ông tự nguyện làm dân thường, lên núi sống cuộc đời ẩn dật. Ôctaviút “ném hòn đá xem động tĩnh”, quả nhiên gây tiếng vang trong triều đình, các vị nguyên lão ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu Ôctaviút đã có dụng ý gì, tất cả lần lượt gặp Ôctaviút thỉnh cầu ông rút lại lời tuyên bố, nhằm tránh gây tổn hại quốc gia và nhân dân. Trải qua một thời gian bàn bạc và khuyên giải sôi nổi, cuối cùng Ôctaviút vì lợi ích của nhân dân Rôma tiếp tục chấp chính. Ngày 16 tháng 1, Viện nguyên lão tiếp nhận đề nghị của M.Pulanket, tặng cho Ôctaviút danh hiệu “Âugustin” (có nghĩa là chí tôn chí thánh), đồng thời quyết định trong hội trường của Viện nguyên lão bài trí một chiếc thuẫn (một loại binh khí cổ) bằng vàng, trên đó khắc 12 chữ ca ngợi Ôctaviút “Anh dũng vô song, khoan dung nhân từ, công chính tôn kính!”.

Năm 18 TCN, Âugustin tiến hành cải tổ Viện nguyên lão lần thứ hai, từ 800 người giảm xuống còn 600 người, danh sách Viện nguyên lão do nguyên thủ đích thân xác định. Tên Ôctaviút được ghi vào vị trí đầu tiên trong bảng danh sách, là chủ tịch Viện nguyên lão. Trong hội nghị cải tổ, Ôctaviút mặc áo giáp, bên trong giấu đoản kiếm, các thành viên của Viện nguyên lão lần lượt đi vào phòng họp, tất cả đều bị lục soát gắt gao. Không nói chắc ai cũng rõ, trong đợt cải tổ lần này, bề ngoài là thanh trừ những người “không đủ tư cách”, trên thực tế là loại bỏ các phần tử nghi ngờ chống lại mình.

Về cuối đời, trong cuốn “Tự truyện” Ôctaviút đã viết rằng, “dựa vào ảnh hưởng của mình, uy tín và danh vọng của mình siêu việt hơn tất cả mọi người”. Sau đó chính bản thân Ôctaviút vi phạm lại lời cam kết của mình. Tuy miệng thì nói không nắm tất cả quyền hành, từ bỏ chức vụ quan chấp chính, song chưa bao giờ từ bỏ quyền hành tối cao nắm chắc lực lượng quân đội. Ngay từ năm 29 TCN, Ôctaviút đã giữ chức đại nguyên soái (imperator). Tại thời đại cộng hòa, danh hiệu này đơn thuần chỉ là danh hiệu danh dự, nhưng giờ đây danh hiệu này đã được Ôctaviút qui định thành danh hiệu chính thức, nhằm tỏ rõ mình nắm thực quyền trong quân đội. Năm 27 TCN, Viện nguyên

lão nhất trí để cho Ôctaviút nắm toàn bộ lực lượng quân đội trong thời hạn 10 năm, sau đó mãn hạn lại được gia hạn thêm. Ôctaviút đã biến quân đội thành lực lượng phục vụ cho mình, chỉ tuân theo mệnh lệnh của cá nhân nguyên thủ quốc gia. Tất cả sĩ quan và binh sĩ đều cần phải nhận thức được rằng, chỉ có tài năng của Ôctaviút mới có thể thống soái được quân đội, chỉ có Ôctaviút có thể đưa ra quyết định thưởng phạt và điều động quân đội. Toàn bộ sĩ quan đang tại chức đều là thuộc hạ thân tín của Ôctaviút. Tất cả các vị trí quan trọng đều trao cho thân tín, hoặc trao cho các quan văn, quan hành chính, bởi họ không hiểu biết gì về binh pháp, sẽ không sợ gây ra nguy cơ tiềm ẩn. Từ năm 19 TCN trở về sau này, người gia tộc nguyên thủ, bất luận giành được chiến tích vang dội như thế nào cũng không được tung hô trong buổi lễ ca khúc khải hoàn. Trong nghi lễ ca khúc khải hoàn, không được phép tung hô họ tên của viên quan chỉ huy nào đó có công lao trong chiến đấu, tất cả hô to tên của Ôctaviút.

Vấn đề khiến Ôctaviút đau đầu nhất trong những năm tháng cuối đời, là bố trí người kế nhiệm. Đây là vấn đề được Ôctaviút quan tâm nhất. Theo ý nguyện, Ôctaviút muốn bàn giao cho người kế nhiệm diễn ra trong hòa bình, song ông không có con trai, chỉ có một người con gái tên là Ulia. Chính vì chuyện người kế thừa đã hao tổn rất lớn tới sức khỏe và tinh thần của ông. Ông muốn chọn một người nào đó trong gia tộc, nếu cần sẽ nhận làm con nuôi, sau đó kết hôn với người trong dòng họ, rồi ban cho người kế nhiệm này một chức vụ vừa phải, như đảm nhiệm chức vụ quan bảo dân, hoặc chức quyền chấp chính (chức tạm quyền chức chưa phải chính thức). Ôctaviút cân nhắc rất kỹ trong việc chọn người kế thừa. Đầu tiên, chọn cháu của mình là Macxenluyt, cho Macxenluyt kết hôn với Ulia. Kết hôn được 3 năm (năm 23 SCN) Macxenluyt ốm chết. Người con rể thứ hai là Agrippa, cũng bị chết vào năm 12 TCN, để lại hai cháu trai, C. Caichơ 8 tuổi và L. Caichơ 6 tuổi, được đích thân Ôctaviút nuôi dưỡng. Ôctaviút rất vất vả trong việc nuôi dưỡng hai đứa cháu ngoại, mục đích chọn người kế thừa. Năm 5 TCN, C. Caichơ 15 tuổi được chọn làm quan chấp chính vào năm 1 sau công nguyên (SCN). Đến năm 2 SCN, em trai L. Caichơ cũng được vinh dự như anh trai. Đúng lúc mọi việc diễn ra thuận lợi đúng ý đồ của Ôctaviút, thì một biến cố lớn đột nhiên giáng xuống. Năm 2 SCN, L. Caichơ bị chết ở Maxria. Hai năm sau, không hiểu tại sao C. Caichơ cũng bị chết ở Ruchia. Ôctaviút không còn cách nào khác, buộc phải làm theo yêu cầu của vợ mình là Livâya chọn con riêng với người chồng trước của Livâya làm người kế thừa ngôi báu.

Ngày 14 tháng 9 năm 14 SCN, Ôctaviút trên đường đi thị sát Italia, ông già 75 tuổi này bị ốm chết ở thành phố Nôra.

Nguyên nhân nào khiến cho các cháu của Ôctaviút đều bị sát hại, đến nay vẫn còn bí ẩn, tựu trung có những suy đoán sau:

1) Do người của đảng chống đối, tức là người ủng hộ chế độ cộng hòa sát hại. Họ cho rằng, Ôctaviút đã phá bỏ chế độ bầu cử dân chủ, để bầu ra quan hành chính tối cao thời đại cộng hòa, công khai thực hiện chế độ kế thừa, đây là hành vi đi ngược lại trào lưu cũ. Đặc biệt đến cuối đời, Ôctaviút gò ép dư luận xã hội, bức hại các nhà văn nổi tiếng ở Rôma.

Lúc bấy giờ, trong giới thượng lưu ở Rôma lưu hành cuộc sống hoang dã xấu xa, ví như cuộc tình phóng đảng giữa con gái Ôctaviút với cháu ngoại gây tiếng xấu khắp thành Rôm, tạo cơ hội cho phái chống đối đưa hoàng đế ra làm trò cười cho thiên hạ. Đảng chống đối (đảng cộng hòa) đã có trong tay tài liệu những cảnh xấu xa trong cung đình. Để đối lại, chính phủ Rôma cấm các nhà văn, hoặc bất kỳ ai được viết các bản tin tức. Chính sách này kéo dài mãi đến năm 26 SCN.

Ôctaviút từng lợi dụng tập đoàn Maiconat, tài trợ cho họ tiền của để họ thông qua hình thức văn hóa văn nghệ ca ngợi Ôctaviút hết lời. Nhà thơ nổi tiếng Ôvit (năm 43 TCN đến 17 SCN) đã chống lại quan điểm “trùng tu đạo đức” của Ôctaviút, phê phán chính sách khôi phục lại phong tục cổ lỗ, năm nhà thơ 50 tuổi bị trục xuất đến Biển đen.

2) Nội bộ cung đình tranh giành quyền lực đã gây ra hai cái chết của cháu ngoại Ôctaviút.

Thiberiút là con của Livâya với người chồng trước, quan hệ giữa Ôctaviút với Thiberiút luôn ở trong trạng thái bất hòa, Livâya đã nhiều lần khuyên Ôctaviút lập Thiberiút làm người kế thừa, song đều bị ông từ chối. Từ sau cái chết không minh bạch của hai cháu ngoại, ông buộc phải làm theo yêu cầu của vợ, nhận Thiberiút làm con nuôi, quyết định chọn làm người kế thừa. Trước đó, Thiberiút luôn đóng quân ở xa Rôma, quan hệ giữa hai người vẫn rất tồi tệ, thêm vào đó Thiberiút lại rất có uy tín trong quân đội, vì thế có người nghi ngờ Thiberiút sát hại C. Caichơ và L. Caichơ không phải là không có lí. Từ trong mọi hành vi của Thiberiút sau này, chúng ta sẽ thấy rất rõ móc xích của sự kiện. Năm 9 SCN, cháu của Thiberiút là Cairomanikut bị chết rất bí ẩn ở miền Đông. Tin đồn do Syrie sát hại, song mẹ đẻ của Cairomanikut nghi ngờ do chính Thiberiút giết chết. Thiberiút nghe theo lời sàm tấu của đội trưởng quân cấm vệ, lưu đầy mẹ đẻ của Cairomanikut và hai em. ít lâu sau, người kế thừa ngôi vị của Thiberiút là Tơlustô bị đội trưởng quân cấm vệ Saidenat giết chết, âm mưu cướp ngôi của Saidenat bại lộ, Viện nguyên lão tuyên bố xử tội chết. Để trấn áp chính biến bằng quân sự của Saidenat, Thiberiút thực hiện phương pháp “chống phản nghịch”. Pháp luật qui định: “Người nào có âm mưu, phỉ báng, tạo dư luận xấu gây tổn hại tới hoàng đế và thân nhân của hoàng đế, hoặc thông gian với các thành viên trong hoàng tộc, đều bị xử tử hình”. Không cần điều tra, chỉ dựa vào người mật báo. Được Thiberiút ủng hộ, người mật báo sát hại rất nhiều người, trong đó đa phần là

người vô tội, nhân dân Rôma nơm nớp lo sợ.

Trong cung đình thành Rôm luôn xảy ra thảm cảnh sát hại lẫn nhau để đoạt quyền lực tối cao. Ví như, thời kỳ hoàng đế Claoti thống trị vào thời kỳ từ năm 41 - 54 SCN, sự kiện xấu xa nhất là vợ của Claoti là Metsalin rất phong tình. Khi Metsalin tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền, Claoti đã xử bà tội chết. Sau đó Claoti kết hôn với cháu gái của mình là Agiendê Lipina. Con riêng của Agiendê Lipina với người chồng trước là Đônitus, Claoti nuôi đứa con riêng của vợ, đổi tên thành Nêrôn Claudi Sêda, đồng thời cho phép Nêrôn khi lên 15 tuổi được kết hôn với Ôttaoa - là con gái người vợ trước của Claoti. Năm 54 SCN, để bảo đảm cho con trai của mình chắc chắn được kế thừa ngôi báu, Agiendê Lipina hạ độc giết chết chồng mình là Claoti. Sau khi Nêrôn đăng quang xong, hạ lệnh cho mẹ đẻ của mình tự sát, ít lâu sau cũng bức vợ của mình phải chết, rồi kết hôn với người tình Sabina. Hành vi của Nêrôn là biểu hiện tình trạng băng hoại về đạo đức ở Rôma, xin mượn câu nói của Taxtô: “Rôma là nơi hội tụ mọi xấu xa và dâm dăng từ khắp nơi trên thế giới mang tới”.

Nguyên nhân nào dẫn tới tình trạng con cháu của Ôctaviút liên tục bị sát hại, hậu thế còn cần nghiên cứu thêm.

Muynsơ từng đảm nhiệm chủ tịch “Hội nghị vĩnh cửu”?

Rạng sáng ngày 17 tháng 3 năm 1525, tại pháp trường ở ngoại ô thành phố Muynhaoden nước Đức, một người tuổi trung niên dáng vẻ oai phong lẫm liệt, đầu ngẩng cao, mắt nhìn thẳng vào bọn phản động, đao phủ và viên mục sư đến rửa tội cho ông, với khẩu khí hiên ngang ông thét lên: “Hối hận ư? Không bao giờ! Mọi thứ trên đời này đều là của chung, thiên quốc ngàn năm nhất định sẽ trở thành hiện thực!” Nói xong ông ung dung bước lên máy chém. Vị anh hùng dũng cảm tuyệt vời này là lãnh tụ kiệt xuất của cuộc khởi nghĩa nông dân Đức - Tômát Muynsơ.

Muynsơ sinh năm 1489 trong một gia đình tiểu thủ công nghiệp, thông minh lanh lợi, chăm chỉ học hành, lên 17 tuổi vào trường đại học Laixich, chuyên tu triết học và thần học, học vị thạc sĩ. Rời trường đại học, ông tham gia giảng dạy ở một số nơi, rồi truyền giáo. Lúc bấy giờ, nước Đức đang ở trong trạng thái chia rẽ, mâu thuẫn giai cấp rất gay gắt. Cả nước chia thành 7 chư hầu lớn, hơn 200 chư hầu nhỏ, hơn 1000 kỵ sĩ độc chiếm một vùng. Mỗi người cát cứ một nơi, trong lãnh địa của họ, họ tự ban hành luật pháp, chiếm độc quyền tiền bạc, thu thuế, nắm giữ quân đội, có thể tuyên chiến độc lập hoặc cầu hòa với bất kỳ ai. Hội Thiên Chúa giáo cũng chiếm được 1 tháng 3 sản vật cả nước, tất cả đua nhau vơ vét của cải làm giàu cho mình. Dưới ách thống trị của giới phong kiến phản động, hơn 80% nông dân nước Đức sống trong cảnh bị áp bức dã man, hết đường sinh sống. Thuế má, lao dịch ngày một gia tăng, có nơi thuế má tăng hơn thu nhập 40%, lao dịch 6 ngày/tuần. Tất cả rừng núi,

ao hồ, bãi chẵn thả gia súc đều bị các lãnh chúa chia nhau chiếm hữu. Về chính trị, nông dân không hề có bất kỳ quyền lợi nào, còn lãnh chúa thì mặc sức cướp đoạt của cải, mặc sức xử phạt và cướp đoạt vợ con nông dân. Nông dân có ai đó chống lại thì bị chịu hình phạt cực kỳ tàn khốc như: cắt tai, cắt mũi, móc mắt, chém đầu, ngựa xé, hỏa thiêu, phanh thây... Mác nói rằng, nông dân đang ở vào hoàn cảnh “sống không nổi, chết không xong”. Nông dân khắp nơi nổi dậy đấu tranh. Trong suốt quá trình truyền đạo khắp nơi, Muynsơ tận mắt nhìn thấy mọi cảnh tai ương, thông qua tiếp xúc với nông dân, ông đã thấu hiểu nỗi khổ của nhân dân, khi thấy nông dân khắp nơi nổi dậy đấu tranh, ông đã cảm nhận được trong tầng lớp nông dân tiềm ẩn một lực lượng cách mạng to lớn.

Năm 1517, sau khi nổ ra cuộc cải cách tôn giáo Đức, Muynsơ liền gia nhập phong trào cải cách tôn giáo. Năm 1520, Muynsơ được Lustơ tiến cử, đảm nhiệm chức giáo thần ở khu công nghiệp khai khoáng Đức và ở gần khu nhà máy dệt. Nơi đây giai cấp công nhân đông đảo, công nghiệp phát triển, được giới chư hầu Đức lúc bấy giờ gọi là “viên ngọc của lãnh thổ”, chúng thỏa sức vơ vét của cải. Vì thế, giữa tầng lớp nhân dân với thượng tầng xã hội giàu có nảy sinh mâu thuẫn rất gay gắt. Trước khi Muynsơ đến đây, các tổ chức công nhân mỏ và dệt tổ chức một giáo phái lạ lùng “lễ tái rửa tội”. Họ tuyên truyền “Thiên quốc của trần thế” sắp ra đời, xã hội sẽ không có giàu nghèo, bóc lột, thực hiện công hữu tài sản. Muynsơ rất tích cực tham gia vào tổ chức này, đồng thời lãnh đạo các tổ chức công nhân phát động khởi nghĩa vào mùa xuân năm 1521. Cuộc khởi nghĩa sau khi bị thất bại, Muynsơ chạy sang Tiệp, liên hệ với lực lượng chống lại thế lực phong kiến ở Sec. Tháng 11 năm 1521, tại Bucaret, Muynsơ phát biểu, đề xướng “trong nhân gian không nên có bóc lột và áp bức”, công khai kêu gọi nhân dân khởi nghĩa, bị nhà đương cục Tiệp Khắc trục xuất khỏi Tiệp. Ông quay trở lại Đức, thâm nhập vào đội ngũ công nhân và nông dân tiếp tục tuyên truyền cách mạng, cùng lúc tiến hành phong trào cải cách tôn giáo Đức kết hợp với võ trang khởi nghĩa. Từ năm 1522 đến năm 1524, để phát động phong trào đấu tranh của nông dân Đức, ông đi khắp nước, qua vài chục thành phố, hàng trăm thị trấn để tuyên truyền. Phần cuối của các bài tuyên truyền ông thường viết: “Toàn bộ thế giới cần phải trải qua một cuộc chấn động lớn, những kẻ bất kính với thượng đế sẽ bị sụp đổ, tầng lớp thấp hèn sẽ được đổi đời”. Từ trong các bài tuyên truyền của Muynsơ, quần chúng nhân dân đón nhận được vật chất tinh thần rất lớn. Được Muynsơ trực tiếp chỉ huy, phong trào đấu tranh của nông dân ngày càng lên cao, khắp các nơi trên cả nước đều cuốn vào cuộc chiến tranh này, khói súng tràn ngập khắp nơi.

Tháng 6 năm 1524, tại nước Đức nổ ra ba cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân do Muynsơ trực tiếp chỉ huy. Tháng 3 năm 1525, Muynsơ lãnh đạo dân thường, công nhân lật đổ ách thống trị của giới quý tộc ở thành phố

Miuhaolin, đồng thời thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân với tên gọi “Vĩnh cửu nghị hội”, (còn có tên gọi khác là “Vĩnh cửu thị chính hội”). Đây là một loại chính quyền kiểu mới, tuyên bố tịch thu tài sản của giáo hội, phế bỏ các khế ước nông dân vay nợ giới quý tộc, thực hiện công hữu tài sản, người người bình đẳng, thẳng tay trừng trị những tên lãnh chúa nợ máu. Chính sách của “Vĩnh cửu nghị hội” được quảng đại nhân dân ủng hộ, quảng đại nông dân và dân thị thành rầm rộ gia nhập đội quân khởi nghĩa. Bọn phản động lo sợ trước thế mạnh như chẻ tre của cuộc khởi nghĩa.

Muynsơ là người chỉ huy trực tiếp cuộc khởi nghĩa, song ông liệu có đảm nhiệm chức vụ chủ tịch của “Vĩnh cửu nghị hội” hay không, về vấn đề này, từ các tác giả kinh điển đến các nhà sử học hiện nay vẫn tồn tại chính kiến khác nhau:

1) Thuyết khẳng định.

Trong “Khởi nghĩa nông dân Đức” Ăng ghen đã chỉ rõ: “Ngày 17 tháng 3 năm 1525, khi phía nam lãnh thổ Đức đang còn yên ả thì ở Miuhaolin đã nổ ra cuộc cách mạng của nông dân rồi, giới quý tộc ở đây đều bị lật đổ, chính quyền về tay “Vĩnh cửu nghị hội”, chủ tịch của hội này là Muynsơ. Trong chương “Thời trung cổ” của bộ “Thế giới thông sử” do Chu Nhất Lương và Ngô Vu Cẩn chủ biên cũng viết: “Trung tâm cuộc khởi nghĩa do Muynsơ lãnh đạo ở thành phố Miuhaolin. Ngày 17/3/1525, tầng lớp nông dân và thợ thuyền ở đây đã lật đổ ách thống trị của bọn quý tộc, thành lập “Vĩnh cửu nghị hội” Muynsơ được bầu làm chủ tịch, trợ thủ đắc lực của ông là Henri Phuyphu”. Năm 1985, nhà xuất bản Thiếu niên nhi đồng đã cho xuất bản quyền 3 (tập III) “Lịch sử thế giới 5 ngàn năm” của tác giả Cố Hán Tùng, có cùng quan điểm trên, tác giả miêu tả rất sống động bối cảnh và quá trình bầu Muynsơ làm chủ tịch “Vĩnh cửu nghị hội”.

2) Thuyết phủ định.

Thế kỷ XIX nhà sử học nổi tiếng nước Đức Uyliam biên soạn tác phẩm “Cuộc chiến tranh vĩ đại của nông dân Đức” cho rằng, Muynsơ không giữ chức chủ tịch “Vĩnh cửu nghị hội”. Tác giả sau khi khảo sát rất nhiều tư liệu lịch sử cho rằng, hai người có ảnh hưởng to lớn tới cuộc khởi nghĩa ở Miuhaolin và thành lập tổ chức “Vĩnh cửu nghị hội”, một là Muynsơ và một người nữa là Phuyphu một tín đồ địa phương rất được Muynsơ tin cậy. Chính Phuyphu là người đặt tên cho tổ chức mới này. Muynsơ và Phuyphu cùng với 8 uỷ viên thị dân thành lập nên hội nghị chính mới (tức Vĩnh cửu nghị hội). Song cả Muynsơ và Phuyphu chưa từng là thị trưởng Miuhaolin, cũng chưa từng là uỷ viên thị chính. Phuyphu chỉ là mục sư của Nicôlai, Muynsơ cũng chỉ là mục sư của viện Thánh mẫu, quyền lợi của họ chỉ là được tham dự “hội nghị Vĩnh cửu”. Năm 1989 Quách Chấn Đạc chủ biên “Khái quát lịch sử cải cách tôn giáo”, ủng hộ quan điểm này của Uyliam, cho rằng: “Muynsơ không

phải là chủ tịch thị chính, không phải là thị trưởng, mà chỉ là mục sư có quyền tham dự hội nghị thị chính.

3) Thuyết trung hòa.

Tức là không khẳng định hoặc phủ định Muynsơ có đảm nhiệm chức chủ tịch “Hội nghị vĩnh cửu” hay không. Loại quan điểm này được trình bày trong một số sách sử xuất bản vào thập kỷ 80 ở Trung Quốc. Trong “Lịch sử trung cổ thế giới” do Chu Hoàn chủ biên cho rằng, “Muynsơ là người phụ trách thực tế của chính quyền mới”. Lưu Minh Hàn chủ biên “Lịch sử thế giới. Lịch sử đời trung cổ” cũng cho rằng: “Trên thực tế Muynsơ là người lãnh đạo chính quyền mới”. Chu Đình Quang biên soạn “Truyện danh nhân lịch sử nước ngoài”, trong phần “thời cổ đại” cho rằng: “Người lãnh đạo chính quyền đó thực sự là Muynsơ và trợ thủ của ông là Phuyphu”.

Ba chủ thuyết trên hiển nhiên là có sự khác nhau. Vậy thì Ăng ghen dựa vào tài liệu nào để khẳng định? Rốt cuộc Thômat Muynsơ có đảm nhiệm chức chủ tịch “Hội nghị vĩnh cửu”? Một số vấn đề này cần các nhà sử học nghiên cứu sâu thêm.

Ôlivơ Crômoen là “ác quỷ tinh thần”?

Ôlivơ Crômoen (1599 - 1658) là thủ lĩnh phái độc lập, là lãnh tụ cách mạng của giai cấp tư sản Anh ở thế kỷ XVII. Ông xuất thân trong một gia đình địa chủ, tốt nghiệp đại học, năm 1628 được bầu vào nghị sĩ quốc hội.

Đúng vào năm 1628, năm Ôlivơ được bầu vào nghị sĩ quốc hội, quốc vương Sacơ I triệu tập quốc hội bàn giải quyết vấn đề tài chính đang gặp khó khăn. Các nghị sĩ yêu cầu quốc vương, nếu chưa được quốc hội thông qua, thì một mình quốc vương không được tự ý vay nợ hay trưng thu thuế, Sacơ I buộc phải ký vào quyết nghị, song không tuân theo. Năm sau, Sacơ I giải tán quốc hội, thực hiện chế độ độc tài, xuất tiền Nhà nước mua đồ dùng sinh hoạt, chuyên quyền độc đoán, nhằm tăng thu nhập. Đồng thời ban hành quốc giáo nước Anh, củng cố vương quyền, khiến dân chúng vô cùng phẫn nộ. Năm 1638 nhân dân Xcôtlen nổi lên khởi nghĩa. Quân đội Anh hủ bại, chỉ qua một đòn đánh của nhân dân đã bị tan. Để duy trì chiến tranh, Sacơ I dồn kinh phí cho quân đội, tháng 4 năm 1640 triệu tập lại quốc hội. Mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Các nghị sĩ quốc hội đã kích mãnh liệt vào chính sách của Sacơ I. Sacơ I lại giải tán quốc hội, thế là ra đời cụm từ “quốc hội trong thời gian ngắn”. Việc giải tán quốc hội của Sacơ I, khác gì lửa đổ thêm dầu, bị quần chúng nhân dân phản đối kịch liệt, buộc Sacơ I vào tháng 11 năm 1640 một lần nữa lại triệu tập quốc hội. Quốc hội tồn tại đến năm 1653, gọi là “quốc hội trong thời gian dài”. Giai đoạn dài này đánh dấu mốc bắt đầu ra đời cuộc cách mạng ở nước Anh.

Trong năm 1640, Ôlivơ tham dự khởi thảo “Đại kháng nghị thư”, phản đối

chế độ chuyên chế phong kiến, lên án chính sách tàn bạo của quốc vương. Tháng 8 năm 1642, Saclo I tuyên chiến với quốc hội, bùng nổ nội chiến. Thời kỳ đầu cuộc nội chiến, do có sự thỏa hiệp của phái trưởng lão trong quốc hội với Saclo I, khiến cho phái quân sự trong quốc hội bị mất lợi thế. Song nhờ có tài lãnh đạo của Ôlivơ trong đội quân kỵ binh, kỷ luật nghiêm minh, đánh đâu thắng đó, được mệnh danh là “quân thiết kỵ”. Tháng 5 năm 1644, trong chiến dịch Maxton, đội quân của Ôlivơ đã đánh bại quân của quốc vương, xoay chuyển lại tình thế. Năm sau, Ôlivơ thống lĩnh “đội quân kiểu mới”, đánh bại quân chủ lực của quốc vương ở mặt trận Naxbi, đến tháng 6 năm 1646 đánh vào đại bản doanh quân đội của quốc vương Saclo I. Saclo I bỏ chạy tới Xcôtlên, nội chiến lần thứ nhất kết thúc. Năm 1647, xảy ra nội chiến lần thứ hai, Saclo I cũng bị Ôlivơ đánh bại. Năm 1648 thanh trừ sạch thế lực của phái trưởng lão trong quốc hội, tháng 1 năm 1649 xử Saclo I tội chết, tháng 5 năm 1649 lập nước cộng hòa do Ôlivơ Crômôen (Crôm-oen) đứng đầu. Ít lâu sau, Ôlivơ lại trấn áp tàn khốc cuộc khởi nghĩa của các dân tộc Ailen (phái binh quân đại biểu cho giai cấp tiểu tư sản, phái quật tháo đại diện cho tầng lớp nông dân nghèo khổ ở Ailen). Năm 1653 Hội đồng sỹ quan bầu Ôlivơ làm người đứng đầu chính phủ và phong cho ông suốt đời làm “Bảo hộ công”. Ôlivơ, xây dựng quân đội riêng, thực hiện chính sách bành trướng, từng đánh thắng Hà Lan, Tây Ban Nha.

Trong 300 năm qua có rất nhiều đánh giá khác nhau về Ôlivơ. Nước ngoài nguyên rủa ông, nói ông là “ác quỷ tinh thần”, là “tên trùm giết người”, người khen thì nói ông là “bậc kiệt xuất”, “người hùng của các ông vua”. Còn Ăngghen thì nói, Ôlivơ là “hình ảnh của Napôlêông trong cuộc cách mạng của giai cấp tư sản Anh”.

Có người cho rằng, thành công lớn nhất của Ôlivơ Crômôen là dùng bạo lực để đập tan chế độ cũ, xử tử quốc vương, mở ra con đường tiến lên chủ nghĩa tư bản cho nước Anh. Có người lại nói, Ôlivơ là đại biểu của giai cấp tư sản và là đại biểu của tập đoàn quý tộc mới ở nước Anh, biết dựa vào lực lượng công nông, dùng bạo lực cách mạng quét sạch giai cấp phong kiến Anh, có cống hiến to lớn trong việc xây dựng nước cộng hòa. Song còn có điểm hạn chế, Ôlivơ đã dùng biện pháp bóc lột mới thay thế chế độ bóc lột cũ, trấn áp các phong trào của nhân dân trong nước, phá tan lực lượng xã hội vốn trước đó đã ủng hộ nước cộng hòa, không tránh khỏi sau này sẽ bị chính thể cộng hòa tiêu diệt.

Còn có người cho rằng, Crômôen là một nhân vật mâu thuẫn, ông ta không thể không thuận theo xu thế thời đại chống lại Saclo I và xử tử Saclo I, rồi xây dựng nước cộng hòa, có tác dụng thúc đẩy lịch sử phát triển. Song về sau này, vì để đáp ứng lòng tham của giai cấp tư sản ông đã đàn áp tàn khốc phái dân chủ cách mạng, đây là điểm hạn chế lớn nhất của giai cấp tư sản. Ôlivơ

đã phát động hàng loạt chiến tranh thương nghiệp, để nước Anh mở rộng thị trường và thuộc địa, do chiến tranh kéo dài hao tổn đến nhân tài, vật lực khiến cho kinh tế chậm phát triển, dẫn tới mâu thuẫn xã hội, thêm vào đó là âm mưu của thế lực thân quốc vương, muốn nước Anh quay trở lại chế độ phong kiến.

Giôn Aikaliux có phải là gian tế không?

Năm 1889, trong một tòa nhà tồi tàn ở Luân Đôn, một ông già đưa ánh mắt nhìn bạn bè đứng xung quanh lần cuối cùng, đôi mắt thanh thản từ từ khép lại, từ biệt trần gian. ông là một nhân vật gây nhiều tranh cãi trong phong trào cộng sản quốc tế - Giôn Aikaliux.

Năm 1818, Aikaliux được sinh ra trong một gia đình tiểu thủ công nghiệp ở Phổ, thời trai trẻ từng đi học nghề may mặc. Vì tham gia hoạt động cách mạng, nên bị nhà đương cục Phổ bức hại, ông chạy ra nước ngoài sống lưu vong, sau thành kiều dân sống ở Luân Đôn. Ông là đồng minh của những người chính nghĩa và là người lãnh đạo của những người theo chủ nghĩa cộng sản, là nhà hoạt động quốc tế danh tiếng lừng lẫy. Trong một thời gian dài ông giữ chức lãnh đạo Đệ nhất Quốc tế, 1864 - 1872 là uỷ viên uỷ ban quốc tế, 1867 - 1871 tổng bí thư uỷ ban quốc tế, 1870 - 1872 bí thư hăng thông tấn Mỹ. Ông là người duy nhất tham gia tất cả các hội nghị đại biểu quốc tế với tư cách là uỷ viên, trong các cuộc đấu tranh nội bộ quốc tế, ông dường như lần nào cũng đứng về phía Mác, ủng hộ Mác. Sau hội nghị Amxtecđam năm 1872, ông công khai chống lại cộng sản quốc tế, công kích Các Mác, không tuân theo nghị quyết đại hội, buộc Các Mác chấm dứt quan hệ. Về sau, Giôn Aikaliux trở thành lãnh tụ của phái cải lương Công Liên Anh quốc.

Một nhà hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế nổi tiếng như vậy, sau khi nhắm mắt xuôi tay không lâu, ông trở thành đề tài tranh luận: “Liệu ông có phải là gian tế hay không?”

Năm 1909, trong tác phẩm truyền kỳ về các nhà hoạt động quốc tế đệ nhất, Hoảctơ Iuân chỉ rõ, Giôn Aikaliux đã bị mọi người chỉ trích oan là gian tế, đã bán rẻ bí mật quốc tế. Năm 1921, tờ tạp chí “Đấu tranh” ở Viên đăng tin, căn cứ vào hồ sơ vụ án của chính phủ áo công bố năm 1918 (song không đưa ra tình tiết liên quan đến vụ án), Giôn Aikaliux là gian tế, chỉ trích ông đã cung cấp bí mật của quốc tế cộng sản cho chính phủ áo. Trong tác phẩm “Truyện Các Mác” (bản tiếng Anh) Actơ Phucơt cũng có lời chỉ trích như trên.

Liệu có phải ông là gian tế của áo? Đã bán rẻ bí mật quốc tế?

Những người cho rằng Giôn Aikaliux là gian tế đã bán rẻ bí mật quốc tế nhận định:

1) Sau khi đại hội đại biểu quốc tế họp ở Luân Đôn kết thúc không lâu, trên tờ báo “Người Xcôtlen”, Giôn Aikaliux công khai tuyên bố bốn nội dung lớn có

liên quan tới bí mật, tin tức không lọt ra ngoài. Vì thế tin mà Giôn Aikaliux đăng trên báo là bằng chứng chứng tỏ ông ta đã bán rở bí mật quốc tế. Những người phản đối lại ý kiến này thì cho rằng: Điểm thứ nhất, nội dung mà tờ báo đăng tin không gây tổn hại tới danh dự quốc tế. Điểm thứ hai, ngoài họ tên Các Mác, không hề có một họ tên của đại biểu nào bị tiết lộ, đặc biệt là các đại biểu Pháp và Đức, nhằm tránh chính phủ bản quốc họ bức hại. Điểm thứ ba, cuối bài báo tuy có tiết lộ một số nội dung nghị quyết đại hội đã được thông qua, song không phải là các tin tức mật. Điểm thứ tư, nếu như quả thực Giôn Aikaliux, tiết lộ trên tờ “Người Xcôtlen”, thì tại sao Các Mác và Ăngghen lại không hề đưa ra bất kỳ phản ứng nào, hơn nữa uỷ ban quốc tế cũng không thể ngồi im.

2) Ngày 4 tháng 5 năm 1878, Gioogior Haoet từng là lãnh tụ của phái cải lương Công Liên Anh đã viết thư cho lãnh sự quán Đức ở Luân Đôn, yêu cầu hôm sau triệu kiến Giôn Aikaliux, đồng thời trình lên một bản báo cáo “không phải ở đâu cũng có thể áp dụng biện pháp đó được”. Bởi vì chính phủ đương thời đang có kế hoạch chống lại người của đảng xã hội, nên rất cần có tài liệu quốc tế để chứng minh. Trước thời điểm này, ngày 7 tháng 2, Gioogior trong một phong thư có nhắc đến, ông ta đã cùng với thư ký Quốc tế phục chế tài liệu bí mật quốc tế. Qua đây có người đoán định Giôn Aikaliux có tham gia vào việc này. Song có người phản bác lại cho rằng, viên thư ký quốc tế mà Gioogior nhắc đến là Giôn Hâyroxix, Hâyroxix từng là thư ký quốc tế từ tháng 5 năm 1871 đến 7 năm 1872. Do đó, cho rằng Giôn Aikaliux có dính líu đến vụ “xì-căng-đan” này là không đáng tin cậy. Hơn nữa, thứ nhất, hiện ta vẫn chưa biết rõ Gioogior đã viết cho lãnh sự quán Đức những nội dung gì. Thứ hai, trong khi thu thập tài liệu để chuẩn bị viết truyền ký, Haoet có nhắc tới chuyện này, báo cáo mà ông ta gửi cho lãnh sự là nói về lập pháp lao động ở Anh, đồng thời nói rằng sự việc xảy ra vào năm 1876 là do Gioogior có ý che giấu sự thật để che đậy việc làm xấu xa của mình, hay là sự thật là như vậy, đến nay vẫn chưa sáng tỏ. Điểm thứ ba nữa là, rốt cuộc người cùng với Gioogior phục chế tài liệu mật quốc tế là ai? Có thể là một trong hai người, hoặc là Giôn Aikaliux, hoặc là Giôn Hâyroxix, bởi do chưa có đủ chứng cứ tin cậy để khẳng định chính xác một trong hai người trên.

3) Ngày 7 tháng 1 năm 1888, trên tờ “Phúc lợi công cộng” ở Viên đăng tải danh sách gián điệp áo, trong đó có tên biên tập viên tờ “ý chí công nhân” – một tờ báo của giai cấp công nhân, ông Henri Âubânuâytxơ. Henri và Giôn Aikaliux từng thường xuyên gửi thư từ cho nhau, đồng thời viết tin cho tờ báo trên, giới thiệu phong trào công nhân. Dựa vào cứ liệu này, có người nghi ngờ Giôn Aikaliux là gián điệp của Cục cảnh sát áo. Có người không đồng ý với nhận định này cho rằng, những gì mà Giôn Aikaliux viết về phong trào công nhân, rất có khả năng là thông qua Henri Âubânuâytxơ rồi mới tới tay Cục cảnh sát. Vì vậy, Giôn đã bị lợi dụng, hay là gian tế? Nhất thời không thể

khăng định.

Giôn Aikaliux liệu có phải là gian tế? ông đã bán rẻ bí mật quốc tế? Đến nay vẫn còn là ẩn số. Chúng ta tin rằng, một ngày nào đó, các nhà nghiên cứu về phong trào cộng sản quốc tế thu thập đầy đủ chứng cứ, bí ẩn này sẽ được phơi bày trước công chúng.

Bậc thầy của báo chí nước anh Maicon xuyên tạc tự sát hay bị sát hại?

Ngày 5 tháng 11 năm 1991, trên vùng biển Đại Tây Dương phát hiện một thi thể nam giới không quần áo nổi lên trên mặt biển. Qua điều tra của cảnh sát và nhận dạng của người thân, xác chết là bậc thầy của báo giới nước Anh hiển hách một thời Maicon Xuyên tạc. Tin này gây chấn động mạnh tới báo giới Anh quốc, làm mọi người suy đoán lung tung. Trong sự kiện “động trời” này, mọi người trong báo giới nhìn chung đều cho rằng, Maicon Xuyên tạc tự sát, bởi vì cái chết là cách lựa chọn tốt nhất của Maicon. Rất nhiều người trong tập đoàn tài chính của Maicon rất tin vào nhận định này.

Maicon sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo người Do Thái. Năm 1940, Maicon tròn 17 tuổi thì gia nhập quân đội Anh. Sau chiến tranh, năm 1949 thành lập một tờ báo của riêng mình. Năm 1961, Maicon đã chủ quản một tài sản lớn 60 triệu bảng Anh.

Từ năm 1981 về sau, sự nghiệp của Maicon bước vào giai đoạn hưng thịnh nhất. Maicon đã mua chuộc công ty in ấn Anh, khống chế được tờ báo lớn thứ hai ở nước Anh, tờ “Tấm gương”, thôn tính Nhà xuất bản Maikemilun, xây dựng nên một tập đoàn xuất bản Mỹ, Phi, Âu.

Tập đoàn báo chí của Maicon gồm chính tập đoàn tư nhân của Maicon, tập đoàn “Tấm gương” và hãng thông tấn hợp thành. Tổ chức của “đế quốc báo chí” này bao gồm 400 công ty đa quốc gia, nhà xuất bản và các xí nghiệp các loại, thu nhập bình quân trong một năm ước đạt 2,558 tỷ USD. Song, sự thực tài sản của tập đoàn Maicon có bao nhiêu, trong một thời gian dài mọi người vẫn không dự đoán được.

Tập đoàn báo chí Maicon đã đầu tư một khoản tài sản khổng lồ để thực hiện mưu đồ thôn tính và mua đứt các tờ báo khác. Khi mua Nhà xuất bản Maikemilun, Maicon đã bỏ ra 2,6 tỷ USD, mua công ty Hàng không “Kim chỉ nam” mất 750 triệu USD. Để có được khoản tiền lớn, Maicon đã dùng biện pháp “đào nợ”, “lấy đầu cá vá đầu tôm”, cuối cùng nợ nần như một chiếc thòng lọng xiết chặt vào cổ Maicon.

Để cho tập đoàn báo chí này hoạt động bình thường và bù đắp vào khoản thiếu hụt về tài chính của chính hãng mình, chưa được hội đồng quản trị cho phép, Maicon đã tự ý lạm dụng lấy 1,2 tỷ USD là số tiền bảo hiểm nhân thọ

của tập đoàn “Tấm gương” và hãng thông tấn, để chi trả lương cho công nhân của hãng mình.

Tháng 10 năm 1992, khoản nợ 750 triệu USD đến kỳ phải trả. Để có tiền trả nợ, Maicon dự tính phải giờ trò lừa bịp, phát mại một phần tài sản cố định. Đến năm 1994, một khoản nợ lớn khác 1,3 tỷ USD đến kỳ hoàn nợ, lấy gì để trả, Maicon nghĩ mãi không ra, thật là lực bất tòng tâm.

Đứng trước khoản nợ kèch xù và tin tự ý dùng tiền bảo hiểm nhân thọ bại lộ, Maicon chỉ còn con đường chết quách đi cho thoát tội. Ngày mùng 2 và mùng 3 tháng 11 năm 1991, trên hòn đảo Matōra hoa lệ, nơi nổi tiếng ăn chơi đàng điếm, Maicon vung tiền ra ăn chơi để rồi tự kết thúc cuộc đời mình, nhảy xuống biển tự tử.

Tờ “Tin nhanh hàng ngày” nước Anh đưa tin, trong hai ngày Maicon sống trên đảo Matōra, tâm trạng khác thường, buồn vui lẫn lộn, song có một điều mọi người không ai ngờ rằng, một người nổi tiếng như Maicon lại từ thế giới này nhảy sang thế giới khác.

Trong báo cáo xét nghiệm thi thể Maicon của nhà đương cục Tây Ban Nha viết rằng, Maicon chết vì bệnh tim và chết vì chức năng hoạt động phổi đã suy yếu, không có dấu vết nào chứng tỏ chết vì bạo lực. Rất có thể ông ta qua một cơn đau tim dữ dội, lỡ chân ngã xuống biển. Thân nhân của Maicon cũng đã chứng thực, sinh thời ông mắc bệnh tim, hàng ngày đều uống thuốc.

Mặc dù có người không nhất trí với báo cáo xét nghiệm của Nhà đương cục Tây Ban Nha, song vì không có đủ chứng cứ, nên quan chức của Tây Ban Nha và Anh quốc đều cho rằng Maicon “tự nhiên chết”, loại trừ giả thiết chết do bị sát hại.

Ngày 9 tháng 1 năm 1992, tờ “Họa báo Pari” của Pháp đưa ra một tin khiến dư luận phải kinh ngạc, Maicon đã bị ai đó giết chết chứ không phải là cái chết bình thường. Tờ báo này cho đăng các bức ảnh xét nghiệm thi thể, sau đó là lời bình luận. Từ bức ảnh, ta có thể thấy rõ trên thi thể nạn nhân có 12 vết thương, hộp sọ có hiện tượng bị chảy máu trong, các quan chức pháp y nói rằng, từ trên boong tàu rơi xuống biển, sẽ không có vết thương này.

Tin này gây xôn xao dư luận trong xã hội nước Anh. Tờ “Người bảo vệ” nước Anh đưa ra câu hỏi nghi ngờ, cho rằng thi thể Maicon “không có dấu hiệu ngâm mình lâu dưới nước”.

Trên thực tế, sau khi Nhà đương cục Tây Ban Nha công bố báo cáo xét nghiệm thi thể Maicon, nhiều người nghi ngờ tính chính xác của kết luận này, thế là lại phải tiến hành giải phẫu thi thể lần thứ hai, trong quá trình giải phẫu có quay Camera ghi hình.

Nếu như bị sát hại, thì động cơ của việc sát hại này là gì?

Sinh thời Maicon có quan hệ mật thiết với Ixraen, đồng thời còn tham dự vào sự vụ cơ mật của Ixraen. Mọi người suy đoán, rất có thể kẻ thù của Ixraen đã trừ khử Maicon, cũng rất có thể phía Ixraen “đề phòng lộ bí mật” đã “nén đau hành sự”.

Sinh thời Maicon cũng từng buôn bán vũ khí cho Iran, vì thế có người muốn Maicon phải im lặng vĩnh viễn.

Sinh thời, Maicon đã sa thải hàng loạt công nhân, vì thế công nhân căm ghét ông, có khả năng Maicon bị chết bởi bàn tay của đảng “Hắc thủ” Niuoóc.

Tháng 3 năm 1992, tờ “Tin nhanh chủ nhật” nước Anh đưa tin, Maicon là một điệp viên cao cấp của KGB thuộc Liên Xô, tin này do một quan chức cao cấp của chính KGB cung cấp. Còn phía Liên Xô thì lại nói, Maicon là một nhân vật đặc biệt của phòng 6 thuộc cơ quan tình báo Anh.

Thân phận của Maicon thật là phức tạp, nếu như bị giết, thì ai đã giết Maicon?

Trước đây không lâu, tờ “Mặt trời” của Anh đưa một tin giật gân, Maicon chưa chết, ông ta vẫn còn sống, rất có thể đang lẩn trốn một nơi nào đó ở Nam Mỹ, xác chết hiện chôn trong nghĩa trang là người khác. Nếu như đây là tin nghiêm túc, thì chuyện này càng thêm phức tạp.

Âm mưu của s.manhi tại sao lại bị lộ?

Âm mưu S.Manhi là âm mưu chính trị trong lịch sử nước Pháp, mưu đồ sát hại thủ tướng Pháp - hồng y giáo chủ Risolior. Âm mưu chưa kịp hành động thì bị hồng y giáo chủ phát giác. Làm thế nào mà Risolior nắm được âm mưu này? Hơn 350 năm qua vẫn là điều bí ẩn trong lịch sử, đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Âm mưu này có liên quan sâu sắc tới bối cảnh quốc tế và tình hình nước Pháp rồi ren lúc bấy giờ, đồng thời cũng liên quan mật thiết tới chính sách đối ngoại của Pháp và liên quan tới chính bản thân hồng y giáo chủ Risolior. Ngày 14 tháng 5 năm 1610, quốc vương Pháp Henri I.Van bị sát hại, con trai Lui 13 của Henri I.Van lên kế vị mới 9 tuổi, mọi việc triều chính do mẫu hậu Mari nhiếp chính. Trong thời kỳ nhiếp chính, Mari thu nạp tay chân thân tín, trọng dụng K. Sini, thăng chức, trao đặc quyền cho K. Sini để chống lại các nhà quý tộc thuộc phái chống đối, việc làm này gây bất bình trong giới hầu tước, khắp nơi nổi lên phong trào chống lại Mari và K. Sini.

Tháng 4 năm 1617, Lui 13 bắt đầu chấp chính. Được một số công tước ủng hộ, ông xử K. Sini tội chết, nghi hầu tước K. Sini có liên quan tới cái chết của Henri I. Van, loại bỏ các nịnh thần vây quanh mẫu hậu, đuổi toàn bộ thuộc hạ của K. Sini là người Italia ra khỏi cung đình, công tước A. Ruyna trở thành cố vấn thân tín nhất của Lui 13. Trong thời kỳ này, cuộc đấu tranh trong nội bộ

giới quý tộc Pháp vẫn chưa tới hồi kết, khiến cho nước Pháp bị phân hóa mạnh. Năm 1620 lại xảy ra xung đột vũ trang trong giới quý tộc. Năm 1621, công tước A. Ruyna đột tử, tạo điều kiện tốt cho Risorio.

Tháng 9 năm 1622, T. Risorio vinh hạnh được làm hồng y giáo chủ, tháng 8 năm 1624, nhậm chức đại thần, tức là chức thủ tướng, đến năm 1642 thì chết, trong hai mươi năm thao túng chính quyền của Lui 13 bất tài, trên thực tế T. Risorio là kẻ thống trị nước Pháp.

Trong thời buổi đất nước loạn lạc, Risorio sống giữa bầy quan thái giám, trải qua nhiều phen chìm nổi, nên hiểu rất rõ cục diện chính trị đất nước và cung đình biến đổi khôn lường. Việc mẫu hậu, hoàng hậu, anh em ruột của Lui 13 tham dự vào các cuộc phản loạn của giới quý tộc, đã để lại trong lòng Risorio nhiều ấn tượng xấu rất khó phai mờ. Risorio là đại biểu của quân chủ không chế sự trỗi dậy của tầng lớp quý tộc vừa và nhỏ, ghét cay ghét đắng các thế lực quý tộc nước Pháp đang xâu xé quyền lực. Vì thế, về lĩnh vực chính trị, Risorio chủ trương tước bỏ và đánh mạnh vào quyền thế của giới quý tộc, nhằm tập trung quyền lực vào tay quốc vương, tu chỉnh lại uy quyền triều đình. Về lĩnh vực kinh tế, bắt tay vào việc chấn hưng lại sản xuất công nông nghiệp sau bao năm ngưng trệ bởi nội chiến, thực hiện cải cách đất nước. Năm 1624, ông triệu tập hội nghị các nhà quý tộc, hủy bỏ hoặc giảm bớt bổng lộc hàng năm của các bậc vương công quốc tộc, dùng biện pháp tiết kiệm chi tiêu để xây dựng quân đội, hạm đội và tàu buôn. Về lĩnh vực ngoại giao, ông thực hiện theo chính sách truyền thống của Pháp, vẫn theo đuổi chính sách “biên giới của nước Pháp ở khắp nơi”, duy trì chính sách “quân bình về chính trị” ở châu Âu, tước bỏ quyền lực của gia tộc Hapsburg ở Áo và Tây Ban Nha. Thời gian Risorio chấp chính vào đúng giữa cuộc chiến tranh từ năm 1618 đến 1648, để đề phòng một quốc gia nào đó ở cạnh nước Pháp lớn mạnh, Risorio đã đem hết tinh thần và sức lực của mình, tìm mọi cách, dồn toàn lực vào việc tấn công đế quốc Rôma thần thánh, đồng thời ủng hộ các quốc gia là thù địch của đế quốc Rôma. Rất nhiều lần đích thân Risorio đem quân tấn công Italia để đoạt lại lãnh địa của Áo ở đây. Năm 1635, ông chính thức tuyên chiến với Tây Ban Nha, chiếm được Nidelan của Tây Ban Nha.

Chính sách đối nội và đối ngoại của Risorio đã xâm phạm nghiêm trọng tới giai tầng đặc quyền Pháp, đồng thời đi ngược lại lợi ích của các thế lực đối địch quốc tế, dẫn đến việc giới quý tộc Pháp chống lại Risorio đã liên kết với Tây Ban Nha và dòng họ Hapsburg ở Áo, bàn mưu tính kế loại bỏ Risorio. Năm 1630 là thái hậu Mari, năm 1632 là em trai của Lui 13 - công tước D. Aurolen. Năm 1637, nhóm bạo động chống lại Risorio do bá tước Sôvatsông lãnh đạo lên kế hoạch. Tất cả hoạt động mưu sát trên đều được triều đình Tây Ban Nha ủng hộ, song tất cả các âm mưu trên đều lần lượt bị đập tan.

Trong tất cả các âm mưu mưu sát trên, âm mưu của S. Manhi là nghiêm trọng

hơn cả. Cuối những năm 30 của thế kỷ XVII, nước Pháp gặp rất nhiều khó khăn về cả đối nội và đối ngoại, quân Pháp ở mặt trận không được cung cấp đầy đủ, không đủ sức tác chiến, liên tiếp bị thất bại. Tình hình trong nước, các nhà quý tộc đua nhau nổi lên phản loạn. Đứng trước cảnh nguy khốn này, quan thị vệ S. Manhi cầu kết với công tước D. Âurlen thành lập một tổ chức mưu sát nhằm chống lại chính quyền của Risorliơ. Để đạt được mục đích, nhóm của S. Manhi không từ một thủ đoạn nào, như cài tay chân vào cung đình, mật bàn với Tây Ban Nha, yêu cầu Tây Ban Nha cung cấp tiền bạc, xuất quân hỗ trợ cho hoạt động mưu sát. Nếu như vụ mưu sát thành công, công tước D. Âurlen kế vị ngôi báu, còn S. Manhi thì đảm trách chức vụ của Risorliơ, phía Tây Ban Nha thì đạt được một hòa ước có lợi cho mình. Tổ chức mưu sát cử Đơ Pentơra cải trang thành tăng lữ bí mật sang Madrid, ký hiệp ước mật với thủ tướng Tây Ban Nha. Sau đó ít lâu, S. Manhi hay tin Risorliơ có lẽ đã biết được kế hoạch của mình tư thông với địch, liền vội vàng ra quyết định ám sát Risorliơ. Cũng đúng lúc này Risorliơ nhận được bản sao bản ký kết hiệp ước mật của các phần tử mưu sát với Tây Ban Nha, thế là kế hoạch của S. Manhi bại lộ. Có bằng chứng trong tay, chính phủ ra lệnh bắt giam S. Manhi. Ngày 30 tháng 6 năm 1642, S. Manhi vừa tròn 22 tuổi đã bị chém đầu ở pháp trường. Mưu sát của S. Manhi tuy đã bị lật tẩy, song đã để lại một vấn đề rất lớn, là làm thế nào mà Risorliơ lấy được bản sao của hiệp ước mật? Vấn đề này tuy đã kinh qua nhiều năm nghiên cứu tìm hiểu, song vẫn chưa có được ý kiến thống nhất, đến nay vẫn chưa đưa ra được kết luận cuối cùng. Về vấn đề này tạm thời có một số lý giải sau:

- 1) Cho rằng năm 1642 cục diện chiến trường đã có bước ngoặt có lợi cho Pháp, quân Tây Ban Nha gặp nhiều khó khăn, thủ tướng Tây Ban Nha đã dùng cách ngoại giao bằng “buôn bán chính trị”, đã bán kẻ chủ mưu mưu sát cho Pháp, đã chủ động bí mật trao cho Risorliơ bản mật ước.
- 2) Kẻ bán rẻ bạn mình là công tước D. Âurlen, nhát gan sợ bại lộ, đã trao cho Risorliơ bản mật ước, vì thế khi thẩm vấn y đã được miễn tội chết.
- 3) Người tham dự vạch ra vụ ám sát này có hoàng hậu Anna, Anna đã tiết lộ với người tình của mình là Macha, mà Macha lại là cố vấn và là bạn thân của Risorliơ.
- 4) Còn một loại lý giải khác cho rằng, do chính bản thân S. Manhi gây ra. Vợ của S. Manhi vốn là nhân viên giao tiếp nổi tiếng trong cung đình, đồng thời còn là người tình của Lui 13, lại rất ngưỡng mộ Risorliơ, ngay sau khi nàng biết tin chồng mình ký kết mật ước với Tây Ban Nha, đã báo ngay cho Risorliơ biết.

Thật là xem ra cách lý giải nào cũng có lý. Rốt cuộc cách lý giải nào đúng, chỉ một mình Risorliơ là người hiểu rõ và chính xác nhất. Song đáng tiếc, trong cuốn hồi ký của mình để lại cho hậu thế, Risorliơ tuyệt nhiên không hề nhắc

tới chuyện này, vì thế chúng ta rất khó đưa ra kết luận chính xác được.

Sự thật về “vụ án chiếc dây chuyền của hoàng hậu nước Pháp”

Ngày 15 tháng 8 năm 1789 là ngày lễ tế Đức bà Maria, theo thông lệ, quốc vương nước Pháp Lui 16 phải đến nhà thờ để tế lễ thánh mẫu. Song quốc vương không có thời gian để làm việc đó, Người vội gọi đại thần quốc sự và đại thần tư pháp vào triều kiến. Ít phút sau, cho người triệu cả hồng y giáo chủ Rôun vào triều. Cũng cùng thời điểm này, quan tế lễ tối cao của quốc vương, người chỉ đứng sau thân vương (hoàng tộc), chuẩn bị bước vào nhà thờ chủ trì buổi lễ, nghe gọi đến tên mình, giật mình mặt tái mét. Từ trong cung bước ra đường, hồng y giáo chủ Rôun bị một số binh sĩ bắt giải luôn đến ngục Baxti và bị thẩm vấn ngay trong ngục.

Mọi người nhanh chóng biết tin, vị giáo chủ này đã tham dự vào vụ án lừa bịp chiếc dây chuyền của hoàng hậu. Theo đà tiến triển của vụ án, tình tiết vụ án dần dần được hé mở.

Chiếc dây chuyền là vật liên quan đến vụ án, đó là một chiếc dây chuyền ngọc bích trị giá 1,6 triệu Frăng, quốc vương Lui 15 trước đó đã đặt cửa hàng vàng bạc đá quý ở Pari chế tác để tặng cho tình nhân của mình. Song vào đúng lúc chế tác sắp hoàn thành, thì Lui 15 băng hà. Vì giá trị của chiếc dây chuyền này rất cao, nên đã qua 10 năm tròn, chiếc dây chuyền đó vẫn chưa có chủ. Hoàng hậu Mari Ăngtoanet khát khao mình có được chiếc dây chuyền đó, song không thuyết phục nổi Lui 16, Lui 16 kiên quyết từ chối, nói với hoàng hậu: “Nước Pháp cần chiến hạm, chứ không cần dây chuyền!”

Song ngày 24 tháng 1 năm 1785, hồng y giáo chủ Rôun đã đến cửa hàng vàng bạc đá quý, ông ta tự xưng mình là người được nhân vật thứ ba uỷ thác đến xem chiếc dây chuyền, đồng thời quyết định bỏ ra 1,6 triệu Frăng để mua chiếc dây chuyền đó. Phương thức thanh toán, ba tháng trả một lần, trong hai năm thì trả xong. Đợt trả tiền đầu tiên là ngày 1 tháng 8 của năm đó. Bảy ngày sau, hồng y giáo chủ thông báo cho chủ cửa hàng đem dây chuyền đến Th. Pule, ông ta đã lấy danh nghĩa của hoàng hậu nhận dây chuyền. Ngày 24 tháng 1 giáo chủ Rôun viết luôn bản hợp đồng mua bán. Trong mỗi một điều khoản của bản hợp đồng đó đều viết nắn nót hai chữ “đồng ý” có cỡ chữ nhỏ hơn. Cuối bản hợp đồng còn viết:

<i>“Đồng ý làm theo bản hợp đồng này.</i>

<i>Ngày 29 tháng 1 năm 1785</i>

<i>Mari Ăngtoanet”</i>

Nét chữ cuối bản hợp đồng cùng nét chữ với phần đầu (tức là do một người viết). Cuối tháng 7, hồng y giáo chủ một lần nữa cho triệu chủ cửa hàng tới,

thông báo ngày trả tiền đợt đầu tiên chậm hơn so với dự định, không phải là ngày 1 tháng 8 mà là ngày 1 tháng 10, đồng thời trao 3 vạn đồng tiền mặt cho chủ cửa hàng, coi đó là khoản tiền trả lãi. Chủ hiệu cảm thấy có điều gì đó chưa ổn, song không biết làm thế nào.

Ngày 3 tháng 8, một phu nhân có tên là Ramôttơ tìm đến cửa hàng, gặp chủ hiệu nói: “Để ông có thời gian chuẩn bị, tôi sẽ nói cho ông hay, bản hợp đồng có chữ ký của hoàng hậu mà hồng y giáo chủ đưa tới là hợp đồng giả, đó là chữ ký giả”. Nghe xong tin này chủ hiệu ngất xỉu. Lát sau tỉnh lại, chủ hiệu quyết định đi gặp hoàng hậu, để nói rõ thực trạng của mình hiện nay.

Ngày 10 tháng 8, chủ hiệu được hoàng hậu tiếp kiến trong một khoảng thời gian ngắn. Trong lúc trao đổi, chủ hiệu khéo léo nhắc tới chiếc dây chuyền ngọc bích, song hoàng hậu lại không hề hay biết tý gì về chuyện này. Cuối cùng hoàng hậu bảo chủ hiệu viết tờ tường trình dâng lên. Ngày 12, tờ trình thông qua quốc vụ đại thần dâng lên hoàng hậu. Ngày 15, giáo chủ Rôun bị quốc vương gọi lên. Quốc vương đưa cho Rôun xem bản tường trình, rồi nói: “Người có thể tự biện hộ cho mình”. Đọc xong, Rôun đáp: “Những gì đã viết trong tờ giấy này đều là thực, hiện hoàng hậu cũng có mặt tại đây, thần biết rõ là đã bị lừa”. Quốc vương gạn hỏi bị ai lừa? Rôun đáp là bị phu nhân của bá tước Ramôttơ lừa. Giáo chủ phân bua: “mấy tháng trước, phu nhân của bá tước Ramôttơ nói với thần: “Hoàng hậu rất muốn mình có được chiếc dây chuyền này, song quốc vương không duyệt, không chịu bỏ ra 1,6 triệu Frăng để mua chiếc dây chuyền đó. Nếu như tôi làm được việc này, thì tôi sẽ xuất diện ký hợp đồng với chủ hiệu”. Lúc đó thần đồng ý, đồng thời đề xuất, bản hợp đồng phải có chữ ký của hoàng hậu... Khi thần cầm dây chuyền trong tay, đi vào cung rồi đưa cho phu nhân Ramôttơ, phu nhân sẽ là người đưa cho hoàng hậu.

Ngày 18 tháng 8, cảnh sát ra lệnh bắt phu nhân Ramôttơ. Ngày 20, giải đến ngục Baxti thẩm vấn. Trong khi thẩm vấn, bà ta tỉnh bơ như không, còn nổi giận lôi đình. Phu nhân nói: “Giáo chủ Rôun nói dối, đồ vô liêm xỉ!...” Phu nhân gào thét ầm lên khiến cho cảnh sát không biết xử lý tiếp thế nào. Được người nhà của giáo chủ xuất đầu lộ diện can thiệp, diễn biến vụ án đã có sự tiến triển. Cảnh sát tiếp tục tìm người làm chứng. Các lời khai này rất bất lợi đối với phu nhân của Ramôttơ, đặc biệt là lời làm chứng của một người đã chạy trốn sang Thụy Sĩ, bị cảnh sát Pháp bắt dẫn độ đến Pari để đối chứng. Y khai, y là người được hồng y giáo chủ giao cho nhiệm vụ ký vào bản hợp đồng mua bán giả. Y còn khai, tối ngày 1 tháng 2 y tận mắt nhìn thấy vợ chồng bá tước Ramôttơ đang xem dây chuyền. Tháng 4 bá tước sẽ đem dây chuyền sang Anh quốc để rao bán. Đúng hôm phu nhân bị bắt, bá tước Ramôttơ mang theo dây chuyền chưa kịp bán chạy sang nước Anh.

Cục cảnh sát yêu cầu Anh quốc dẫn độ bá tước sang Pháp, song chưa thực

hiện được. Cảnh sát đã nhiều lần cử người sang Anh để điều tra, song đến nay vẫn chưa bắt được. Một thời gian sau, nước Pháp từ bỏ ý định truy bắt bá tước, bởi các pháp quan Pháp cho rằng chứng cứ hiện có đã đủ.

Ngày 22 tháng 5 năm 1786 tòa án bắt đầu xử, ngày 31 tháng 5 phán quyết. Tòa tuyên án hồng y giáo chủ vô tội được phóng thích. Còn phu nhân Ramôttơ thì bị đeo gông cổ, dùng dấu sắt nung đỏ chụp lên hai vai phu nhân hai chữ Cái “V”, tù chung thân ở nhà tù Saphêtiê. Vụ án kết thúc, song vẫn còn có nhiều điểm nghi vấn.

Hồng y giáo chủ Rôun là quan chủ tế tối cao của quốc vương lại không hề có tội gì trong vụ lừa đảo trên, mà chỉ có phu nhân của Ramôttơ phải gánh chịu án một mình, đây là điều mọi người không sao lí giải nổi. Còn một điểm đáng chú ý nữa, giáo chủ sau vài phút bị bắt đã yêu cầu cho phép mình viết thư cho gia đình. Trong thư giáo chủ ra lệnh người nhà đốt sạch toàn bộ thư tín có liên quan tới vụ án này. Toàn bộ số thư tín đều bị đốt cháy, nhưng số thư từ đó đều có thể làm vật chứng để chứng minh cho giáo chủ vô tội. Tại sao lại như vậy?

Quốc vương và hoàng hậu rất không bằng lòng trước việc tòa án phán quyết hồng y giáo chủ vô tội, bởi vì chính sự phán quyết này của tòa án đã gây xô xao dư luận, ảnh hưởng tới uy tín của hoàng hậu. Nhìn chung mọi người đều cho rằng, chân tướng của vụ án vẫn chưa sáng tỏ. Trong quá trình tố tụng, kể cả lúc luận tội và biện hộ, cả hai phía đều không đủ động gì đến hoàng hậu. Để bịt dư luận, cuối cùng Lui 16 buộc trục xuất giáo chủ ra khỏi Pari, cách chức quan chủ tế, chứng tỏ trước công chúng là đã trừng phạt. Lại là gì nữa đây?

Cho dù sự phán quyết đó là đúng đắn, song dân chúng vẫn không giấu nổi nghi ngờ: khi chụp dấu sắt nung đỏ lên vai, phu nhân của bá tước Ramôttơ đã không ngớt lời nguyên rủa hoàng hậu và quốc vụ đại thần, ngoài ra còn úp úp mở mở: “Sự trừng phạt này đáng lí ra kẻ có tội phải gánh chịu. Lúc thẩm vấn, ta đang định khai thì lại bị treo người lên...”

Hơn một năm sau kể từ ngày phu nhân bá tước Ramôttơ bị tòa phán quyết, tức là ngày 5 tháng 6 năm 1787, phu nhân cải trang thành nam giới, vượt ngục bằng một chiếc thang đã chuẩn bị trước, chạy sang nước Anh. Có người đã viết về sự việc này như sau: “Không còn nghi ngờ gì nữa, tôi cho rằng nữ phạm nhân này đã nhận được sự giúp đỡ của một số người có liên quan”. Lại là gì nữa đây?

Sự thật và giả dối đan xen vào nhau, làm cho sự thật của vụ án chiếc dây chuyền của hoàng hậu thêm mờ ảo. Có người cho rằng, hoàng hậu đã mượn bàn tay của phu nhân bá tước để buộc tội hồng y giáo chủ. Có người suy đoán, chính bản thân phu nhân bá tước cũng tham gia vào vụ án này, bởi phía sau phu nhân đã có hoàng hậu và các thế lực bí mật khác làm hậu thuẫn.

Xem ra bí ẩn của vụ án này chưa có lời giải.

Piunxki là ai?

Piunxki người Ba Lan tự xưng mình là thượng tá, là hầu tước, còn tự khoe khoang mình có một thời gian quan hệ rất thân mật với Napôlêông đệ nhất, đã một thời khiến cho các nhà sử học phải chú ý tới nhân vật không mấy tiếng tăm này. Các nhà sử học tiến hành nghiên cứu, song cuối cùng vẫn chưa làm rõ thân phận thực của Piunxki. Rốt cuộc Piunxki là con người như thế nào? Lịch sử chỉ có thể căn cứ vào thân thế và sự nghiệp của ông ta, qua phân tích nghiên cứu, đưa ra một số kiến giải sau:

1) Có một số người tin vào tự thuật của Piunxki cho rằng, ông ta là người thân cận của Napôlêông. Để tự tô vẽ mình, Piunxki đã ngụy tạo ra “bản lí lịch oai hùng”. Năm 1808, Piunxki từng làm thiếu úy kỵ binh trong đội bảo vệ quốc vương Saxon, dưới trướng Napôlêông tham gia cuộc chiến tranh với Áo, bị thương trong lúc chiến đấu. Năm 1812, trong cuộc chiến với Nga, đã tham gia chiến dịch Smôlen ngay 16 tháng 8 dũng cảm chiến đấu được thưởng “huân chương vinh quang”. Năm 1813 ông ta được thăng quân hàm trung úy làm sĩ quan tham mưu, cũng trong năm này, trong chiến dịch Trâyxtơn ngày 27 tháng 8 bị thương rồi bị bắt làm tù binh. Ngày 20 tháng 4 năm 1814, đúng lúc Napôlêông bị đày ra đảo, Piunxki tự nguyện làm vệ sĩ ra đảo cùng hoàng đế Napôlêông. Ngày 26 tháng 2 năm 1815, Piunxki cùng với Napôlêông rời đảo, ngày 20 tháng 3 về tới Pari, sau khi thực hiện “một trăm ngày chính biến”, thăng hàm thượng úy, chức đại đội trưởng đại đội kỵ binh, kiêm đảm nhiệm chức sĩ quan truyền lệnh của Napôlêông. Ngày 18 tháng 6 năm 1815, ông ta ra sống vào chết trong chiến dịch Oateclô truyền lệnh tác chiến của Napôlêông. Để khen ngợi lòng trung thành của Piunxki, Napôlêông đã tặng huân chương Bắc đẩu bội tinh cho Piunxki. Ngày 15 tháng 7 năm 1815, Piunxki lại tình nguyện cùng Napôlêông lưu đày ở đảo Xanh Hêlen, được Napôlêông tin cậy.

Song, qua khảo cứu kỹ càng của các nhà sử học và dựa vào hồi ký của một số người cùng thời, ngoài việc Piunxki là thượng úy và hai lần cùng Napôlêông ra đảo ra, các chi tiết còn lại đều là giả. Quá trình vinh quang của Piunxki là không thể tin được.

Thứ nhất, Piunxki chưa từng tham gia chiến dịch nào. Trong bản danh sách đội bảo vệ quốc vương Saxon không có tên Piunxki. Khi Napôlêông cùng với phó quan hỏi về chiến dịch Smôlen, Piunxki trả lời đều sai cả.

Thứ hai, ông ta chưa được thưởng huân chương. Qua xác minh, ngày 7 tháng 9 năm 1812, trong quân đội của Napôlêông chưa hề tổ chức bất kỳ hình thức khen thưởng nào, hơn nữa Napôlêông cũng không tặng huân chương Bắc đẩu bội tinh cho ông ta.

Thứ ba, Piunxki không hề được Napôlêông tín nhiệm, để rồi sau đó trở thành người thân thiết của Napôlêông. Napôlêông trong các hoàn cảnh khác nhau, từng nhiều lần tuyên bố: “Ta không biết người đó (chỉ Piunxki) là ai, làm gì, mà chỉ nghe nói người đó từng là vệ sĩ của ta khi ở đảo?”. “Người đó chưa từng làm sĩ quan truyền lệnh của trẫm, trẫm không hề hay biết gì về người đó”. “Từ lâu rồi, ta đã biết những lời người đó nói đều giả dối”. Chẳng qua anh ta là người khiêm nhường, kín đáo, không làm điều thị phi, nên đã được Napôlêông để lại trên đảo, song không hề bố trí Piunxki làm bất cứ việc gì.

2) Có người cho rằng, Piunxki là mật thám được Anh cử ra đảo Xanh Hêlen để giám sát Napôlêông. Có được nhận định này, các học giả đã dựa vào ba điểm:

- + Ngày 28 tháng 6 năm 1815, lần thứ hai Napôlêông bị đày ra đảo. Ngày 3 tháng 7 từ Pari đến cảng Rôsurpha, Piunxki đã đến đây đưa tiễn Napôlêông ra đảo Xanh Hêlen, Piunxki còn trèo lên cả chiếc tuần dương hạm yêu cầu được đi cùng Napôlêông, song đã bị người Anh từ chối. Sau nhiều lần nỉ non xin đi, kết hợp với sự giúp đỡ của công tước có tên là Tơpânxê, nguyện vọng Piunxki mới được thực hiện. Khả năng đây là sự bố trí cố ý của người Anh.

- + Piunxki chưa từng được Napôlêông trọng dụng, mà chỉ được thống đốc và một viên tướng hải quân Anh đang làm nhiệm vụ ở trên đảo Xanh Hêlen mời dự tiệc, điều này chứng tỏ, người Anh rất coi trọng Piunxki.

- + Không có việc làm cụ thể nào đó khi ở đảo, suốt ngày chơi rong, song có một điểm không thể xem nhẹ, Piunxki thường hay lắng nghe tin tức ở bên ngoài, ông ta chắc là mật thám.

Cũng có người đưa ra câu hỏi nghi ngờ: Qua xác minh, trong danh sách đoàn tùy tùng theo Napôlêông ra đảo không có tên Piunxki. Piunxki ra đảo với tư cách gì? Người Anh lại giám sát người ra vào cảng rất nghiêm ngặt, đặc biệt là đoàn tùy tùng của Napôlêông. Vậy làm thế nào để Piunxki trà trộn vào đám tùy tùng? Qua điều tra, lúc bấy giờ công tước Tơpânxê không có mặt tại cảng. Vậy làm thế nào mà Piunxki thuyết phục được người Anh để ra đảo? Nếu như nói Piunxki là mật thám của Anh, thì tại sao người Anh lại không tin vào Piunxki, sau một năm lại yêu cầu Piunxki phải rời đảo Xanh Hêlen? Chẳng lẽ Piunxki không còn tác dụng khi ở gần Napôlêông? Đến tận ngày nay vấn đề này vẫn còn bí ẩn.

3) Có người nghi ngờ Piunxki rất có thể là thái tử Lui 17 chưa rõ đã chết hay còn sống. Sau khi vương triều nước Pháp được thành lập năm 1815, xã hội Pháp lan truyền một tin đồn: trong thời kỳ đại cách mạng, con trai của Lui 16 bị giam trong ngục, có thể chưa chết, đã được ai đó đưa ra khỏi nhà giam, không một ai hay biết Lui 17 được đưa đi đâu. Sau đó triều đình của dòng họ Buôcbông được khôi phục, nếu như Lui 17 còn sống, thì Lui 17 sẽ là người

hợp pháp kế thừa ngôi báu. Thế là ở châu Âu xuất hiện hai ba chục người mạo nhận mình là Lui 17. Đứng trước bối cảnh trên, mọi người sao không thể đưa ra câu hỏi: liệu Piunxki có phải là Lui 17 không cơ chứ?

Ngày 17 tháng 11 năm 1816, Piunxki rời đảo Xanh Hêlen, trở về Luân Đôn và gặp vợ của mình là M. Tơpu ở đó. ít lâu sau, từ vài chục đồng tiền vàng ban đầu, Piunxki buôn bán kiếm được rất nhiều tiền, trở thành phú ông, cùng vợ chu du khắp nơi, sa vào các chốn phồn hoa, tiêu tiền như rác, ngồi cạnh các chính khách và các nhà quân sự, Piunxki đưa ra những nhận định và tin tức hoang đường, gây ra cảnh hỗn loạn về chính trị xã hội, do đó đã bị cảnh sát để ý tới. Kết quả ông ta bị cảnh sát bắt ở Giơnevơ, sau đó chuyển sang áo. Trong nhà giam, Piunxki được khoản đãi rất đặc biệt, thậm chí còn được cả thủ tướng áo quan tâm tới, giam hơn một năm, do vô tội nên được phóng thích. Ra khỏi nhà giam, Piunxki lang bạt sang Pháp, Thụy Sĩ và một số quốc gia khác nữa. Ngày 1 tháng 5 năm 1849 thì qua đời.

Lúc bấy giờ sự kiện Lui 17 trở thành một đề tài bàn tán trong xã hội rất sôi động, sự xuất hiện của bất cứ một nhân vật bí hiểm nào đó, đều được mọi người gán cho người đó là liên quan đến Lui 17, đó chẳng qua chỉ là “đuổi hình bắt bóng” mà thôi, chứ có bằng chứng gì đâu.

Ngoài ra, Piunxki tự xưng mình là thượng tá, là hầu tước, nhưng qua chứng minh của lịch sử, Piunxki không phải là thượng tá, cũng không phải là hầu tước. Hàm chức cao nhất của Piunxki chỉ là thượng úy là cùng. Tại sao Piunxki lại tự đề cao thân phận của mình như vậy nhỉ?

Kỳ thực, ông ta là người như thế nào? Vấn đề này không quan trọng, bởi vì sự tồn tại của ông ta không có ý nghĩa gì và không ảnh hưởng gì tới tiến trình của lịch sử, chỉ có hành vi và mục đích của ông ta là bí ẩn mà thôi.

Lui rơnôn là người như thế nào?

Trong số rất nhiều người đầu tiên sáng tạo ra ngành ô tô trên thế giới, không còn nghi ngờ gì nữa Lui Rơnôn (1877 - 1944) là người được nhân loại chú ý hơn cả. Thân thế sự nghiệp, tính cách và cái chết của Rơnôn đã khiến cho mọi người phải kính nể, các đánh giá về ông cũng rất khác nhau.

Năm 1877 Lui Rơnôn sinh ra trong một gia đình chuyên sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt ở Pari. Cha là Anphrien Rơnôn, ông sinh hạ được 3 trai 2 gái, Lui Rơnôn là con trai út. Từ thuở thiếu thời Lui là một đứa trẻ ham chơi, đến tuổi thanh niên không học nghề, cũng không quan tâm tới công việc của gia đình. Điều nổi bật của Lui khác hẳn người khác là rất đam mê ngành cơ khí. Cũng giống như các thanh niên trong xã hội thượng lưu lúc bấy giờ, Lui rất mê mỗi khi leo lên canô, rất muốn cùng bạn bè trang lứa bơi thuyền trên sông Sen. Trong nhà Lui có một gian nhà nhỏ, tại đây Lui đã thiết kế thành công một loại động cơ đốt trong khá hiệu quả, thấy vậy có người đã mời Lui

đến nhà máy của họ, nhưng vẫn chưa làm cho Lui hoàn toàn yên tâm phát minh cơ khí. Năm 1898, sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự Lui Rơnôn trở về Pari. Trong lúc vui chơi, ông đột nhiên nảy ra ý tưởng cải tạo chiếc xe máy của mình thành một chiếc ô tô rất hiếm thấy lúc đương thời, tự mình lái xe đến trên đường phố Pari để cùng bạn bè mừng lễ giáng sinh, đã được bạn bè ca ngợi. Thế là từ đó về sau, Lui Rơnôn trở thành nhà phát minh ra ô tô nổi tiếng khắp thủ đô Pari, có không ít người giàu có mang tiền đến đặt mua ô tô. Được hai người anh là Matxen và Phecnăng trợ giúp tiền bạc, ba anh em nhà Rơnôn xây dựng xưởng sản xuất ô tô ở một thị trấn nhỏ nằm ở ngoại ô Pari, cách Pari hơn chục cây số, thế là nơi đây trở thành lãnh địa của gia đình Rơnôn. Từ một phòng nhỏ của Lui mở rộng thành xí nghiệp nhỏ, thuê 6 người giúp việc, chế tạo ra chiếc xe kiểu Rơnôn A đầu tiên.

Từ năm 1899 đến năm 1903, Lui Rơnôn vừa là nhà phát minh ra ô tô vừa là tay đua ô tô có hạng, đồng thời cũng là giai đoạn (4 năm) vui thú nhất trong đời ông. Tháng 6 năm 1899, lớp xe Rơnôn đầu tiên của ông xuất xưởng, làm rạng danh một góc công viên nổi tiếng ở Pari. Hai tháng sau (ngày 27 tháng 8), Lui và anh trai Matxen tham gia cuộc đua ô tô nghiệp dư, hai chiếc xe của anh em nhà Rơnôn sánh vai nhau về nhất, nhì. Bốn ngày sau, Lui đoạt danh hiệu quán quân trong cuộc đua xe tuyến đường Pari đi Ôxtăng, còn Matxen đoạt giải ba. Ngày 19 tháng 10, cuộc đua ô tô tuyến đường Pari - Longbrai - Pari, một lần nữa chức vô địch lại về tay Lui. Chính thành tích trong các cuộc đua ô tô trên trở thành hình thức quảng cáo tốt nhất thương hiệu ô tô của nhà Rơnôn, hàng loạt người giàu có kéo đến mua hàng, 60 chiếc ô tô ra loạt đầu kiểu chữ A trong chốc lát bán sạch. Số tiền mặt khá lớn thu về, tạo điều kiện cho Lui đến năm 1900 mở rộng cơ sở sản xuất, bổ sung thêm trang thiết bị, thuê thêm công nhân, cải tiến kỹ thuật và chất lượng để sản xuất các thế hệ xe tiếp theo, sau đó để kiếm thêm lợi nhuận đã nhận đơn đặt hàng của quân đội. Năm 1903 là năm làm ăn phát đạt nhất, nhà máy cho ra đời hơn 1600 chiếc xe gồm 9 loại khác nhau, vượt xa tổng số xe của các hãng khác cộng lại. Công ty ô tô Rơnôn vững vàng đứng vị trí thứ nhất ngành sản xuất ô tô ở Pari. Chính trong lúc này, bất hạnh bắt đầu giáng xuống đầu nhà Rơnôn.

Ngày 24 tháng 3 năm 1903, trên tuyến đua ô tô đường dài Pari - Madrid, giữa lúc Lui Rơnôn đang đặc ý xe của mình đoạt kỷ lục về tốc độ chạy xe 112 km/giờ, thì nhận được một tin bất hạnh do anh trai Phecnăng mang tới: trong một cuộc đua xe khác, vừa mới bắt đầu, Matxen bị thương nặng trong một sự cố ô tô, hai ngày sau, Matxen chết tại bệnh viện ở tuổi 31. Không lâu sau, sức khỏe của Phecnăng cũng ngày càng tồi tệ. Ngày 29 tháng 1 năm 1909, mọi công việc của công ty đều đổ dồn vào Lui. Hai tháng sau, Phecnăng 44 tuổi qua đời. Trong thời gian ngắn hai người thân của Lui lần lượt qua đời, một lần nữa cuộc đời của Lui lại bị thay đổi mạnh. Từ thái cực đua ô tô điên cuồng, mở yến tiệc, vui chơi thâu đêm trong các quán rượu cùng bạn bè, Lui giờ đây

hoàn toàn như người ở ẩn, ông chuyên tâm vào công việc xây dựng kinh doanh ô tô. Dưới sự chỉ đạo của Lui, công ty ô tô Rơnôn phát triển rất nhanh. Năm 1913, công ty đã có một đội ngũ công nhân 5000 người, trong một năm sản xuất được hơn một vạn chiếc ô tô. Năm 1914, nổ ra đại chiến thế giới lần thứ nhất, quân đội Pháp đã mua một số lượng lớn xe của công ty Rơnôn trang bị cho quân đội. Sau chiến tranh, xét về quy mô, tiền bạc, kỹ thuật công nghệ, và các khía cạnh khác, công ty Rơnôn luôn luôn đứng đầu nước Pháp, hoàn toàn có thể thông qua cạnh tranh đánh gục các công ty sản xuất ô tô của Đức. Nào ngờ nửa đường đứt gánh, mọi hy vọng tiêu tan như bọt xà phòng.

Ngay từ nhỏ Lui Rơnôn không hứng thú nghề kinh doanh, năm 1892, phụ thân của Lui qua đời, thậm chí ông từ chối quyền kế thừa tài sản. Nhà có ba anh em trai, thì hai anh đã mất, buộc ông phải gánh vác trách nhiệm quản lý công ty. Dưới sự lãnh đạo của ông, tính ổn định của công ty thì có thừa, song lại thiếu hụt nhiều lĩnh vực khác, đặc biệt là khâu kinh doanh. Ngày 4 tháng 6 năm 1919, một tên lái súng người Hà Lan tên là Ăngđơ Shetlon dựa vào tài sản khổng lồ của mình, so với các công ty khác, đã hạ giá bán xe kiểu She A xuống chỉ còn một nửa, trong cuộc cạnh tranh này, công ty của Rơnôn từ vị trí thứ nhất nước Pháp phải nhường ngôi cho công ty của Ăngđơ. Thêm vào đó là sự tấn công mạnh vào thị trường của xe nhập khẩu, kết hợp với nguy cơ suy thoái tài chính của thế giới ở hai thập kỷ 20 và 30. Thế kỷ XX gây nhiều khó khăn cho Lui vốn không giỏi trong lĩnh vực kinh doanh, công ty có dấu hiệu đi xuống. Một nguyên nhân nữa là, tính khí của Lui ngày càng tồi tệ, tính tình nóng nảy, độc đoán, bạn bè khuyên nhủ không được lần lượt bỏ đi, trong cảnh cô đơn, Lui Rơnôn không biết trò chuyện cùng ai, cuối cùng mắc bệnh trầm cảm, dần dần không nói được nữa. Một điều khiến ông càng thêm đau khổ nữa là trong đại chiến thế giới lần thứ hai, Đức quốc xã chiếm lĩnh nước Pháp từ năm 1940 đến năm 1944, để bảo toàn cho công ty sau bao năm phấn đấu gian khổ, công ty Rơnôn buộc phải sản xuất hàng loạt máy bay và xe tăng cho quân Đức. Việc làm này của Rơnôn không những bị nhân dân căm ghét, mà công ty của Rơnôn trở thành mục tiêu oanh tạc của không quân đồng minh, dẫn đến hơn 50 % phân xưởng và trang thiết bị của công ty bị phá hủy cháy thành tro bụi. Sau khi Pari được giải phóng, dưới áp lực mạnh mẽ của dư luận công chúng buộc Lui Rơnôn ngày 23 tháng 9 năm 1944 phải tới tòa án Pari tự thú. Ngày 24 tháng 10, đúng lúc đang chờ tòa án xét xử thì Lui Rơnôn đột tử. Ngày 16 tháng 1 năm 1945, Nhà nước đã quốc hữu hóa công ty Rơnôn, thành công ty quốc doanh ô tô lớn nhất trên thế giới.

Từ một lãng du công tử thành nhà phát minh ra ô tô, từ tay đưa ô tô cự phách thành nhà chế tạo, từ bậc chí tôn chí kính thành kẻ bán nước bị mọi người căm ghét, cuộc đời của Lui Rơnôn trải qua nhiều bước ngoặt bi hùng. Tấn bi kịch của cuộc đời ông và cái chết mang sắc thái thần bí của ông đã làm cho không ít người cho đó là thần tượng.

Rốt cuộc con người ông là người như thế nào, e rằng đến nay vẫn còn nhiều điều chưa thấu tỏ.

Bí ẩn về cái chết của Bộ trưởng lao động Pháp Rôbe Bulăng?

Pari hoa lệ qua một đêm dài yên tĩnh bỗng nhiên chợt tỉnh vào buổi sáng sớm ngày 30 tháng 10 năm 1979. 8 giờ sáng, tại phòng trực ban của Cục cảnh sát Pari đột nhiên ồn ào hẳn lên, từ trong phòng trực ban vang lên lời báo cáo của một người không muốn tiết lộ họ tên vì sợ phiền phức: “Khoảng 6 giờ sáng khi đang đi dạo quanh một chiếc hồ nhỏ ở giữa khu rừng Brômia, tôi đã nhìn thấy một chiếc xe hơi sang trọng hiệu Shetlon đậu bên đường. Vào lúc gần 7 giờ, bỗng nghe “ầm” một tiếng, dường như một vật gì đó đập xuống mặt nước dưới hồ. Liên hệ hai sự việc trên lại, tôi cảm nhận thấy hình như đã xảy ra chuyện gì đó, liền quyết định tới đây báo cáo cho nhà chức trách.”

Trong khi mọi người đang dạo bước trên các đại lộ ở Pari, thì từ phía xa xa vẳng lại tiếng còi rú ghê rợn của xe cảnh sát đang chạy như bay về phía khu rừng Brômia. Khoảng 9 giờ, xe dừng cạnh hiện trường, từ trên xe bước xuống người phụ trách của Cục cảnh sát, nhân viên chụp ảnh và các chuyên gia có liên quan. Đoàn người men theo lối đi nhỏ, tới bờ hồ ở giữa khu rừng. Cỏ mọc ở hai bên đường đổ rạp xuống còn in hình dấu chân người để lại. Viên chỉ huy lệnh cho nhân viên tìm dấu vết ở xung quanh hiện trường, chụp ảnh các dấu vết của hung thủ còn để lại, đồng thời cử thợ lặn xuống đáy hồ. Lát sau thợ lặn cũng có mặt ở hiện trường. Một vật thể dưới đáy hồ được thợ lặn vớt lên, mọi người đổ dồn đến. Đó là một xác chết da xám ngoét, hai mắt chưa khép chặt. Sau khi nhìn kỹ xác chết, viên thợ lặn bất giác kinh ngạc, bởi vì người chết không phải là một dân thường, mà là một nhân vật cao cấp của chính phủ - Bộ trưởng bộ lao động, ngài Rôbe Bulăng.

Ngay tối hôm đó, trong bản tin buổi tối của ba hãng truyền hình Pháp đều đưa tin đầu tiên thông báo về cái chết của Bulăng. Hôm sau, tất cả các tờ báo ở Pháp đều đăng tin lên trang nhất nói về cái chết của Rôbe Bulăng.

Tại sao bộ trưởng Bulăng lại chết? Chết trong hoàn cảnh nào? Khắp nước Pháp bàn tán xôn xao. Một tháng sau, tòa án tổ chức họp báo, thông báo trước báo giới kết quả cuộc điều tra về cái chết của Rôbe Bulăng.

“Bộ trưởng Rôbe - Bulăng vì quá lo lắng về vụ dính líu tới buôn bán bất động sản, đã không chịu đựng nổi trước áp lực của dư luận, dẫn tới mắc bệnh tâm thần phân liệt, lại uống rất nhiều thuốc ngủ, chính đúng lúc trạng thái tinh thần hoảng loạn đã nhảy xuống hồ tự tử. Bằng chứng của tòa án đưa ra như sau: Ngày 29 tháng 10 (tức là trước khi chết một ngày) Bulăng đã viết thư tuyệt mệnh gửi cho bạn thân hiện đang giữ các trọng trách trong chính phủ. Đây là chứng cứ có sức thuyết phục nhất, nhận định Bulăng đã tự sát.

Một tuần lễ sau, tang lễ Bulăng được tổ chức trong một nhà thờ lớn ở ngoại ô Pari. Tang lễ tổ chức được ít lâu sau, chính phủ Pháp tuyên bố bổ nhiệm bộ trưởng lao động mới, các tờ báo cũng đã ngừng đưa tin về sự kiện này, mọi việc trở lại bình thường. Song, người nhà của Bulăng lại không tin rằng người thân của mình tự vẫn, họ cho mời luật sư, khiếu tố lên tòa án cấp trên, yêu cầu điều tra lại nguyên nhân dẫn đến cái chết của Bulăng, nhưng bị tòa án cấp trên bác bỏ. Gia đình của Bulăng bó tay tuyệt vọng. Tuy nhiên, có một số trong giới chính trị và trong báo giới nghi ngờ về cái chết của Bulăng, họ lên tiếng giúp đỡ người nhà của Bulăng quyết tìm ra sự thật. Từ năm 1984 trở lại đây, qua nhiều năm điều tra lại, các nhân viên điều tra ngày càng thu nhập được nhiều nghi vấn liên quan đến cái chết của Bulăng.

Như vậy xem ra luận chứng Bulăng tự sát không thể đứng vững. Không ít người cho rằng, cái chết của Bulăng là một vụ mưu sát có ý đồ chính trị. Khi tòa án công bố với báo giới kết luận về cái chết của Bulăng, có phóng viên đã đưa ra câu hỏi: “Cái chết của Bulăng liệu có liên quan tới bất đồng chính kiến của ông với người lãnh đạo đảng hoặc trong nội bộ đảng của ông hay không?” Viên quan tổ chức họp báo nói, “vấn đề này không thể công bố”, rồi vội vàng tuyên bố kết thúc họp báo sớm hơn thời gian dự định. Qua lời nói và việc làm của Bulăng trước khi chết một tuần cũng đủ thấy rõ khả năng ông bị mưu sát là rất lớn. Tối ngày 23 tháng 10, sau khi xem xong chương trình ca nhạc từ trong một rạp hát lớn ở Pari bước ra ngoài, thì Bulăng gặp Pie từng là bảo vệ cũ thân thiết của ông, ông đã nói: “Tôi muốn được anh làm vệ sĩ”. Ngày 25 tháng 10 trong khi trả lời câu hỏi của phóng viên tờ tin tức buổi trưa, ông nói rằng: “Tôi đã sa vào một mạng lưới đã được giăng sẵn”. Ngày 26 tháng 10, ông gọi điện đường dài cho người bạn của mình là Brôn đang tiến hành đàm phán thương nghiệp ở Laitolia: “Tôi giống như người đang đi trên cát, tôi sắp hết đời rồi, sự sống chỉ tồn tại một sớm một chiều”. Trước khi chết một ngày, đứng trước người thân, Bulăng nói rằng, rất có thể ông trở thành vật hy sinh trong cuộc đấu đá của các đảng phái.

Có nhiều người còn suy đoán: nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Bulăng bị giết có liên quan tới tài liệu cơ mật nào đó. Ngày 28 tháng 10, Bulăng từng nói với nhà báo: “Trong đầu tôi là cả một kho tư liệu sống, song tôi không thể tiết lộ. Bởi vì, nếu như số tài liệu này bị tiết lộ, thì nền chính trị của nước Pháp sẽ bị ảnh hưởng rất lớn”. Ngày 29 tháng 10, ông trực tiếp mở tủ sắt bảo mật đặt trong văn phòng bộ trưởng Bộ lao động, lấy ra toàn bộ tài liệu ở trong đó chuyển vào túi đựng công văn của ông. Túi tài liệu rất nặng, Bulăng dặn dò cảnh vệ chuyển túi công văn tới thư phòng của ông ở biệt thự Nôây, vợ của Bulăng cũng nhìn thấy số tài liệu này. Trên tờ giấy dán ở bên ngoài túi da đựng tài liệu, Bulăng đích thân viết: “Cơ mật, duy chỉ có lệnh của ta mới được mở ra xem”. Ngày 29 tháng 10, đột nhiên có rất nhiều nhân vật tai to mặt lớn của các đảng phái lũ lượt tới thăm Bulăng, trong thư phòng, Bulăng

tiếp hết tốp khách này lại đến tốp khách khác. Mãi đến lúc hoàng hôn, Bulăng mới nói cho vợ biết, ông đã nhận lời mời tham dự một buổi dạ hội, thế là ông không bao giờ trở về nhà nữa. Ngày 30 tháng 10, sau khi Bulăng chết được hơn một giờ đồng hồ, quan tư pháp bước vào thư phòng của Bulăng tiến hành lục soát, không cho phép người nhà của Bulăng vào phòng. Thế là túi tài liệu “cơ mật” được chuyển tới đâu không một ai biết rõ tung tích, mọi bí mật ở trong đó cũng không có ai hay biết nốt.

Rốt cuộc Bulăng tự sát hay bị giết? Nếu như bị giết, thì ai là người đứng sau vụ án này? Vấn đề này và túi tài liệu “cơ mật” kia đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Giuly Labarơ tại sao lại chết?

Trong hạ tuần tháng 9 năm 1931, một tin như một trái bom nổ tung nhanh chóng lan truyền trong nội bộ đảng Nadi Đức quốc xã: Giuly Labarơ 23 tuổi vừa là cháu gái bên ngoại vừa là tình nhân của Hitle đã nổ súng tự sát. Trong chốc lát, nội bộ đảng Nadi bàn tán xôn xao.

Cho đến thời điểm này, Hitle cũng đã trở thành tội phạm thiên cổ, song mối tình của Hitle với Giuly đã để lại nhiều dấu ấn rất khó phai mờ. Đặc biệt là cái chết của Giuly đến nay vẫn để lại nhiều dấu hỏi chưa lý giải được. Quả thật là Giuly đã tự sát? Nếu là đúng, thì tại sao Giuly lại phải tự sát? Nếu là không đúng, thì ai giết, tại sao lại phải sát hại cô ta?

Giuly Labarơ là con gái đầu lòng của người chị gái cùng cha khác mẹ với Hitle, kém Hitle đúng 20 tuổi. Mùa hè năm 1928, Hitle thuê một tòa biệt thự thuộc bang Baphalia ở gần biên giới nước áo, rồi nhờ chị gái cùng cha khác mẹ Angien Labarơ góa bụa trông coi hộ. Thế là Giuly cùng mẹ sống chung một nhà với Hitle. Lúc đó Giuly vừa tròn 20 tuổi, dáng người cân đối, ngực nở, da trắng, tóc vàng làm say đắm biết bao đàn ông, trong đó có Hitle. Để lấy lòng người đẹp, Hitle đã tìm đủ mọi cách, nào là dẫn Giuly tham gia các buổi dạ hội, đi dạo, nào là đi uống cà phê, đi xem ca kịch. Năm 1929, Hitle thuê một tòa nhà nằm trên đại lộ ở Mônihây, dành hẳn một phòng riêng cho Giuly.

Giuly liệu đã thực lòng yêu Hitle? Vấn đề này không một ai biết rõ, song có một điều ta có thể khẳng định, lãnh tụ số một của đảng Nadi một thời đã yêu say đắm một cô gái bình dị. Lúc đầu, Giuly thích gần gũi người cậu, cùng với cậu ra vào các chốn đông người. Trong thời gian sống ở Mônihây, hai người từng có những thời khắc rất đẹp. Về sau Hitle cũng đã thừa nhận, thời gian y ở Mônihây là quãng thời gian sung sướng và vui vẻ nhất trong cuộc đời y, song đáng tiếc là quá ngắn ngủi. Rất nhanh sau đó, tình yêu giữa cậu và cháu đã phai nhạt, giữa hai người đã có sự ngăn cách rất sâu sắc.

Tại sao lại xảy ra sự ngăn cách sâu sắc đó, đến nay hiện tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau. Có người bảo, là do hai người có tính đố kỵ, suy diễn lung tung gây nên. Giuly rất không bằng lòng khi thấy Hitle để ý tới các cô gái

khác, đặc biệt ghét Uniphret Cacnhê. Còn Hitle thì nghi ngờ Giuly có quan hệ thân mật với vệ sỹ của mình là Imia Môrit. Cũng có người cho rằng, Giuly có giọng hát rất hay, nhưng Hitle lại không đồng ý cho Giuly đến Viên để học thanh nhạc. Tính cách của Giuly vui nhộn, rất được thanh niên yêu quý, Hitle lại hạn chế Giuly quan hệ qua lại với họ. Khi phát hiện Giuly nhận lời cầu hôn của Imia Môrit, Hitle nổi giận lôi đình, thế là từ đó về sau cấm Giuly giao tiếp với người khác giới. Còn nhiều chuyện cấm đoán nữa, gây cho Giuly rất nhiều đau khổ. Có người thì suy diễn, Hitle là kẻ có tính cách ngỗ ngược khác thường, lại mắc bệnh giang mai khá nặng, nên gặp nhiều trở ngại trong quan hệ tình dục, khiến cho Giuly phải bức mình.

Tóm lại, người ngoài cuộc không thể hiểu được tại sao tình yêu giữa hai người lại bị mây đen bao phủ. Theo đà thời gian trôi đi, xung đột giữa hai người ngày càng sâu sắc. Đến cuối mùa hè năm 1931, Giuly công khai tuyên bố, cách ly khỏi Hitle để tới Viên học thanh nhạc. Hitle kiên quyết không đồng ý. Nghe tin đồn, sáng sớm ngày 17 tháng 9 năm 1931, Hitle có việc phải đi Hambuock, trước khi đi, hai người xảy ra trận tranh cãi kịch liệt. Những người chứng kiến cuộc khẩu chiến đó nói rằng, sau trận khẩu chiến đó, Giuly gục mặt lên bức cửa sổ khóc nức nở, khi Hitle chuẩn bị bước lên xe, cô ta hét lên: “Anh không đồng ý cho em tới Viên?” Hitle sau khi đáp xong ba chữ “không đồng ý” liền phui áo đi luôn. Khi Hitle vừa đi khỏi được một đoạn, thì nhận được điện thoại của Het, nói rằng Giuly trúng đạn chết ở trong phòng (có tài liệu nói mãi đến sáng ngày hôm sau mới có người phát hiện Giuly đã chết).

Rốt cuộc Giuly tự sát hay bị giết chết? Sau khi xảy ra sự cố này, phía kiểm sát tiến hành điều tra rất cẩn thận. Khi pháp y khám nghiệm tử thi, phát hiện một viên đạn súng lục bắn xuyên qua ngực trái và trúng tim. Kết luận viên đạn đó là do Giuly tự bắn vào ngực mình.

Song, không phải là tất cả mọi người đều tin vào lời kết luận này của viên kiểm sát. Qua nhiều năm sau, tại Mônghiây vẫn còn lan truyền tin đồn Giuly bị người khác bắn chết. Có người nói, trong lúc giận dữ, chính Hitle đã bắn chết Giuly. Có người thì bảo, Giuly đã bị Himle giết chết. Mục đích sát hại Giuly của chúng, nhằm giải thoát cho Hitle và bè đảng Nadi khỏi cảnh khó xử lúc bấy giờ. Trong nội bộ đảng Nadi đã có người không ngớt lời nguyên rủa mối tình của Hitle với cháu gái Giuly, đã ảnh hưởng tới thanh danh của lãnh tụ đảng và ảnh hưởng tới sự đoàn kết nội bộ đảng Nadi. Một số nhân vật lãnh đạo của đảng Nadi nhiều lần khuyên can Hitle không nên dẫn tình nhân tới chỗ đông người, còn nếu như muốn thì tổ chức hôn lễ ngay đi. Rất có thể Hitle cũng đã có ý định cưới Giuly, nhưng không được ban lãnh đạo của đảng Nadi đồng ý. Cũng có lẽ vì thế mà Hitle trong cơn tức giận đã hạ lệnh giải tán ban lãnh đạo ở khu vực Uôcbao. Quả thực không chỉ có riêng một mình Hitle

cảm thấy khó xử, mà cả đảng Nadi của y cũng thế. Để giải quyết tình cảnh khó khăn này, biện pháp tối ưu duy nhất là phải giết chết Giuly.

Có lẽ chỉ có bản thân Giuly mới hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến cái chết của cô, có lẽ Hitle cũng biết và cả Himle cũng biết. Mọi bí mật đã bị họ đem theo xuống mồ từ lâu rồi. Trừ phi phát hiện ra một chứng cứ có sức thuyết phục nhất để chứng minh cái chết của Giuly, nếu không, các nhà sử học sẽ không thể giải thích nổi sự thật của cái chết.

** Rudônphơ Het tại sao lại bay sang Anh? **

Trong trại giam giữ tội phạm chiến tranh Đức quốc xã do bốn nước lớn Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp cai quản, chỉ còn lại duy nhất một phạm nhân Rudônphơ - trợ thủ đắc lực của Hitle, đã qua đời trong năm 1987. Rudônphơ sống 46 năm trong trại giam, báo chí phương Tây viết rằng y là “một phạm nhân già nhất, cô độc nhất trên thế giới”. Chính tên này 46 năm về trước là một trong những tên lãnh đạo của đảng Nadi, không có hàm cấp bộ trưởng gì cả, một mình lái máy bay chạy sang Anh. Ngày 10 tháng 5 năm 1941, hai bên Anh Đức giao chiến với nhau, một nhân vật cỡ bự như vậy một mình lái chiếc máy bay kiểu ME 110 do Đức chế tạo bay về phía Xcôtlen nước Anh rồi hạ cánh ở đó, nhất định sẽ gây tiếng vang lớn, khiến mọi người phải bàn tán về động cơ và bối cảnh đã khiến Rudônphơ lại hành động như vậy.

Sau khi Hitle biết tin Rudônphơ Het bay sang Anh, y tức giận điên cuồng, cho đòi Rudônphơ về nước để xử tội. Nhưng, 24 giờ sau Hitle không hề nhận được tin tức gì về Rudônphơ khi đã ở Anh. Để thu hẹp phạm vi ảnh hưởng và nghi ngờ của mọi người vào sự kiện này, ngày 12 tháng 5 đài phát thanh Đức quốc xã đưa một tin với lời lẽ úp úp mở mở như sau: “Đảng dân tộc xã hội chủ nghĩa trịnh trọng tuyên bố: đảng viên Rudônphơ Het vì do mấy năm gần đây ốm đau luôn, nên đã bị cấm tham gia các hoạt động bay, nhưng Rudônphơ đã kháng lệnh vẫn cứ bay. Thứ 7, ngày 10 tháng 5, Rudônphơ cất cánh từ Auguyt, sau đó không thấy máy bay trở về... Căn cứ vào động thái này, chúng ta cần phải cho rằng, đảng viên Rudônphơ nếu như không ra khỏi buồng lái, thì có thể đã gặp trục trặc nào đó”.

Về sau, có một số người dựa vào nội dung của bản tuyên bố này đã quả quyết rằng, việc Rudônphơ bay sang nước Anh là một hành động điên cuồng của kẻ mắc bệnh tâm thần, chứ không có động cơ nào cả. Rất nhiều người thì bảo, bản công bố mà Hitle đưa ra là một hành động che đậy, tung hỏa mù, bởi vì 6 tuần sau đó Đức bắt đầu tấn công Liên Xô.

4 giờ sáng ngày 22 tháng 6 năm 1941, Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Tấn công Liên Xô là kế hoạch của Hitle đã được chuẩn bị chu đáo từ trước. Tháng 6 năm 1940, khi Đức tấn công Pháp, Hitle đã rêu rao “Nước Anh chắc đang chuẩn bị, biết điều thì hãy cầu hòa”, để y có thể rảnh tay, quyết một trận thư

hùng với chủ nghĩa xô-viết. Mọi người căn cứ vào sự kiện sau khi Rudônphơ bay sang Anh không lâu thì nổ ra chiến tranh giữa Đức và Liên Xô, đồng thời căn cứ vào nguyên tắc “không tác chiến trên hai tuyến” mà Hitle đã viết trong cuốn “Sự phấn đấu của tôi” để đoán định, chính Hitle đã cử Rudônphơ bay sang Anh để hòa hoãn với Anh, tập trung lực lượng tấn công Liên Xô. Xem ra sự nhận định này cũng có lý, song Rudônphơ thà chết chứ không thừa nhận mình là sứ giả. Vậy thì ta quay ngược trở lại xem xét động thái sau khi Rudônphơ tới nước Anh.

Ngay sau khi Rudônphơ hạ cánh xuống Xcôtlen, y liền tuyên bố “đã hoàn thành một sứ mệnh hòa bình”, đồng thời cố xin gặp bằng được công tước Haminton chỉ huy căn cứ không quân ở miền Đông Xcôtlen. Rudônphơ và công tước Haminton đã có cuộc gặp gỡ riêng khá thân mật. Sau đó Haminton lập tức báo cáo với Sớcsin, Sớcsin yêu cầu xác minh lại bản thân con người Rudônphơ Het. Để làm rõ thân phận của Rudônphơ và mục đích chuyến đi của y, Haminton và cố vấn các vấn đề về nước Đức của bộ ngoại giao Anh Kiacratriu thụ mệnh đại diện cho bộ ngoại giao Anh, từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 5 tiến hành đàm phán với Rudônphơ Het tại một thị trấn ở gần thành phố Glátgâu của Xcôtlen. Rudônphơ đã nói rõ thái độ và chính sách của Đức đối với nước Anh và Liên Xô. Y cho rằng Đức sẽ chiến thắng trong cuộc chiến tranh này, nước Anh không có hy vọng giành chiến thắng, vì thế, việc hòa hoãn giữa Đức và Anh là lẽ đương nhiên, nếu không, cuối cùng nước Anh cũng buộc phải cầu hòa. Rudônphơ còn cho rằng, Hitle không bắt buộc nước Anh phải tuân thủ, đồng thời bảo đảm Hitle mãi mãi tôn trọng đối với đế quốc đại Anh. Chuyến bay này của Rudônphơ chính là muốn tạo cơ hội cho nước Anh không bị mất mặt trong cuộc đối thoại công khai sắp tới. Nếu như Anh từ chối cơ hội này, không muốn hòa hoãn với Đức, thì Hitle có quyền tiêu diệt Anh, trên thực tế, tiêu diệt hoàn toàn nước Anh là trách nhiệm của ông ta, sau chiến tranh nước Anh sẽ mãi mãi ở trong trạng thái bị chinh phục. Trong suốt ba cuộc đàm phán, Rudônphơ chưa hề nói rõ kế hoạch này đã được Hitle phê chuẩn hay chưa. Về sau này, y từng nói rằng, vấn đề này hãy để cho các nhà sử học hậu thế suy đoán.

Vậy thì, tại sao Rudônphơ Het lại qua mặt Hitle, không ai có thể ngờ tới? Có người nói, Rudônphơ rất được Hitle tin dùng, y là nhân vật thứ ba của Đức quốc xã. Song từ sau khi bắt đầu nổ ra cuộc chiến tranh có qui mô lớn, tài năng của y đã bị các bạn đồng僚 xem thường, y ngày càng bị Hitle thất sủng. Y tự phụ cho rằng y hiểu rất rõ tư tưởng chiến lược và thủ đoạn ngoại giao của Hitle, nên đã ôm mộng tưởng thông qua hành động tày trời này để lấy lòng Hitle, để được Hitle trọng dụng.

Mấy năm gần đây, phía Liên Xô mới tiết lộ văn kiện có liên quan tới sự kiện Rudônphơ đột ngột bay sang Anh. Văn kiện nói rằng: “Năm 1941, cơ quan

tình báo Anh đã lợi dụng danh nghĩa của công tước Haminton để liên hệ với Rudônphơ Het, nói rằng hiện tại trong nội bộ nước Anh đã xuất hiện một thế lực thân Đức chống lại Sôcsin đang mong mỏi hòa với Đức, đồng thời bàn với Rudônphơ sắp xếp hoàn chỉnh mọi chi tiết để bay sang Anh. Mục đích của tình báo Anh là muốn biết rõ hướng chiến lược của Đức. Trong một bức thư của Rudônphơ gửi cho công tước Haminton, y giới thiệu rất cặn kẽ kế hoạch của chính phủ Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô”. Xem ra phải mở hồ sơ liên quan tới Rudônphơ Het đến năm 2017 mới được công bố, đến lúc đó sự thật của hành động Rudônphơ bay sang Anh mới sáng tỏ.

Rudônphơ bay sang Anh được ít lâu sau, đã bị chính phủ Anh tổng vào nhà giam. Sau chiến tranh, bởi y là một trong những tên tội phạm chiến tranh đầu sỏ đảng Nadi, nên đã bị đưa ra tòa án quân sự quốc tế xét xử. Năm 1946, tòa tuyên án y phạm tội “chuẩn bị và tiến hành chiến tranh xâm lược”, phạt tù chung thân. Trong trại giam, y nhiều lần ốm nặng và đã có một vài lần tự sát nhưng không chết. Cùng giam với y trong một nhà tù ở tây Beclin còn có một số tên đầu sỏ của đảng Nadi như Dunit, Spây..., các tên này đã được xá tội, tên cuối cùng trong bọn chúng đã được thả trong năm 1966, chỉ còn một mình Rudônphơ ở lại trong trại giam. Năm 1987 y đã tự sát, năm đó y 93 tuổi. Đến khi chết, y vẫn không khai rõ y bay sang Anh đã được Hitle phê chuẩn hay chưa.

Trùm cảnh sát mật haidơ là người Do Thái?

Trong đội bảo vệ đảng Nadi của Đức quốc xã, Rênhac Haidơ là nhân vật số hai chỉ đứng sau Himle, phụ trách phòng an ninh bảo vệ đảng kiêm phụ trách tổ chức cảnh sát mật. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là hoạt động tình báo ra, y còn tham gia tổ chức hoạch định kế hoạch hành động của đảng Nadi tiêu diệt người Do Thái. Dưới sự chỉ huy của Rênhac, đội hành động đặc biệt mặc sắc phục màu nâu đã sát hại hàng triệu người Do Thái vô tội. Chính bàn tay đao phủ đầm máu người Do Thái của y lại bị mọi người nghi ngờ, y cũng là người Do Thái?!

Từ năm 1932, Rudônphơ Yoocđan là quan chức địa phương cũng là người của đảng Nadi ở quê hương của Haidơ, đã hỏa tốc viết thư cho tổ chức đảng Nadi, thông báo người luôn ở bên cạnh Hitle là một tên đội viên du kích người Do Thái. Yoocđan vạch trần Haidơ phụ trách phòng an ninh bảo vệ đảng lúc bấy giờ là người Do Thái, bởi vì cha đẻ của Haidơ là Brunô Haidơ, khẳng định là người Do Thái, kiến nghị phòng dân sự thẩm tra lại. Để tăng thêm độ tin cậy của lời vạch mặt chỉ tên, Yoocđan còn trích dẫn một đoạn văn trong “Từ điển âm nhạc”: Haidơ Bruno vốn mang họ Suetsơ, sinh ngày 23 tháng 2 năm 1865 ở Saxon. Mọi người đều biết rất rõ họ Suetsơ là họ thường dùng của người Do Thái. Cha đẻ của Rênhac Haidơ là Bruno Haidơ một nhà âm nhạc nổi tiếng, từng là hiệu trưởng trường Âm nhạc, nên tên tuổi của ông

ta mới được ghi vào “Tủ điển âm nhạc”. Người phụ trách công tác tổ chức sau khi nhận được thư tố giác này giật mình, lập tức cho mời chuyên gia phá hệ nổi tiếng nhất lúc bấy giờ trong đảng Nadi là tiến sĩ Ghecke nghiên cứu thành phần xuất thân của Haidơ. Hai tuần sau, tiến sĩ Ghecke viết báo cáo kết quả điều tra, kết luận: “Haidơ là hậu duệ của dân tộc Đức”. Tiến sĩ giải thích rằng, sở dĩ có người bảo Haidơ là người Do Thái, là bởi vì mẹ của Haidơ từng tái giá lấy người giúp việc là thợ nhuộm có tên là Gustavo Suetơ, vì thế mới có sự đổi họ thành Suetơ Haidơ. Song thực chất Gustavo Suetơ cũng không phải là người Do Thái.

Nhưng sự việc đâu có đơn giản như vậy, sau khi chính quyền của đảng Nadi sụp đổ, có rất nhiều nhà sử học và nhân chủng học vẫn tiếp tục nghiên cứu chủng tộc của Haidơ. Dựa vào cuốn hồi ký của Huntơ là cấp phó của Haidơ trước đây, Haidơ trong những năm của thập kỷ 30 từng ba lần tiến hành tố tụng dân sự công khai tuyên bố ông ta không phải là người Đức thuộc dòng người Yarley, cả ba lần đều thắng kiện.

Bác sĩ riêng của Himle sau chiến tranh trong cuốn nhật ký của mình đã viết, sau khi Hitle lên nắm quyền được ít ngày đã biết rõ thành phần xuất thân của Haidơ, song Hitle cảm phục trước tài năng của Haidơ nên đã bổ nhiệm cho Haidơ giữ chức người đứng đầu tổ chức bảo an. Sau chiến tranh, quan kiểm sát Rôbe Kennây trong khi thẩm vấn tội phạm chiến tranh tại tòa án quân sự quốc tế cho rằng, phá hệ của Gustavo không thể nói rõ vấn đề gì, bởi vì Haidơ đã được chính Hitle và Himle nâng đỡ.

Nhà sử học Laitơli thì tiến lên một bước cao hơn xác định, Haidơ rất đau khổ vì thành phần xuất thân của mình, “mình là người Do Thái lại căm thù những người có dòng máu Do Thái”, qua đây ta có thể thấy được thế giới nội tâm của Haidơ. Nhà sử học Atlê chuyên nghiên cứu về các hoạt động của bọn Nadi sát hại người Do Thái suy luận, đế quốc thứ ba đã cho “Haidơ quyền lực không hạn chế, thông qua hành động sát hại người Do Thái để tiêu diệt mầm mống Do Thái đáng ghét có ở trong người mình”.

Caclo người Thụy Sĩ là chuyên viên trong khối liên minh quốc tế từng đã có cuộc nói chuyện riêng với Haidơ tiết lộ, nhân viên của đội bảo vệ đảng Nadi đã trực tiếp nói với tôi một câu chuyện: “Hôm đó, Haidơ say rượu, loạng choạng đi vào buồng tắm điện sáng trưng, Haidơ nhắm thẳng vào tấm gương lớn bước tới. Y đột nhiên rút súng lục bắn hai phát vào hình mình ở trong gương. Điều này chứng tỏ trạng thái tâm lý của Haidơ đã rung động rất mạnh.

Có người cho rằng, sau khi nghe xong bản tường trình phương án sát hại người Do Thái của Haidơ xong, Hitle và Göring mới quyết định đưa ra “quyết định cuối cùng” vào năm 1940 tiêu diệt người Do Thái. Ngày 7 tháng 11 năm 1938, một thanh niên người Do Thái tại Pari đã dùng súng bắn bị thương Rutto bí thư đại sứ quan Đức ở Pháp, hai ngày sau do vết thương quá nặng

Ruttơ đã không qua khỏi. Ngay tối hôm đó, được Hitle bật đèn xanh, Haidơ điện gấp cho cảnh sát mật và lực lượng bảo an, hạ lệnh phá tan nhà thờ, đập nát cửa hàng cửa hiệu của người Do Thái, bắt tất cả những người Do Thái giàu có, nhà giam chứa được bao nhiêu thì bắt bấy nhiêu. Trong một đêm bọn Đức quốc xã khủng bố, rất nhiều cửa hàng cửa hiệu, nhà thờ, hội trường, nhà ở của người Do Thái bị thiêu trụi. Sau đó người Do Thái còn phải bỏ ra một tỉ Mác tiền phạt.

Tháng 5 năm 1941, Haidơ chỉ huy một đội quân gồm 3000 người, chia làm 4 đội hành động đặc biệt, làm nhiệm vụ đặc biệt. Đội quân này đi đến đâu đều giết sạch người Do Thái, bất kể già hay trẻ, gái hay trai. Thậm chí Đức quốc xã sau khi chiếm lĩnh được khu vực nào đó, chúng cho xây dựng xưởng giết người, thả khí độc vào trại tập trung giết hại hàng loạt người Do Thái.

Làm nhiều việc độc ác, man rợ tất tự diệt mình. Mùa thu năm 1941, Haidơ đến Tiệp Khắc để nhận chức “quan bảo hộ”, y hoang dâm vô tội vạ với phụ nữ Tiệp, nên được mệnh danh là “tên đồ tể Bragg”. Ngày 27 tháng 5 năm 1942, bốn chiến sĩ Tiệp Khắc từ nước Anh tới, chặn xe chở Haidơ. Tên quỷ giết người này bị trúng lựu đạn, y bị thương nặng mấy ngày sau thì toi mạng, chấm dứt bàn tay gây tội ác đẫm máu của hắn.

Hôpman, trợ thủ của Hitle còn sống sót sau 1-5-1945?

Tháng 4 năm 1945, ngày tận thế của phát-xít Đức đã đến gần. Đứng trước cảnh sụp đổ hoàn toàn, các phần tử của đảng

Nadi chạy tán loạn khắp nơi, tìm mọi cách lẩn trốn, tránh khỏi phải chịu hình phạt nghiêm khắc của lịch sử. Trên đường tháo chạy, đa số nhân vật quan trọng của đảng Nadi đã bị bắn chết hoặc bị bắt sống. Song, bởi vì tình hình lúc bấy giờ rất rối loạn, có một số phần tử của đảng Nadi như cá lọt lưới, tháo chạy ra nước ngoài, mai danh ẩn tích. Đứng trước thực trạng này, một số tên đầu sỏ trốn thoát cũng không có gì là lạ, trong số đó có trợ thủ của Hitle - Mactin Hôpman.

Ngày 30 tháng 4, hồng quân Liên Xô tiến vào trung tâm Beclin, Hitle vì quá tuyệt vọng đã tự sát dưới hầm ngầm ở phủ thủ tướng, ngoài bọn Goben tự sát theo chủ ra, số tùy tùng lớn bé còn lại lợi dụng màn đêm buông xuống (ngày 1 tháng 5) như ong vỡ tổ mạnh ai nấy chạy. Trong toán chạy trốn này Hôpman là tên có chức vụ cao nhất. Trong khi tháo chạy không ai biết y còn sống hay đã chết. Trải qua nhiều cuộc điều tra, tranh luận, nhưng cuối cùng vẫn chưa có câu trả lời chính xác.

Hôpman sinh năm 1900, năm 1927 gia nhập đảng Nadi. Y nhiều năm đảm nhiệm chức chủ tịch Ban tài chính của đảng. Sau khi Hitle cai trị nước Đức, chức vụ trong đảng Hôpman ngày một thăng tiến, từng giữ chức chủ nhiệm văn phòng đảng Nadi, bí thư thứ nhất đảng Nadi. Trước khi Hitle chết, còn bổ

nhệm Hôpman chức bộ trưởng đảng vụ, đồng thời chỉ định Hôpman là người thực hiện di chúc của Hitle, chứng tỏ Hôpman được Hitle tín nhiệm như thế nào. Mọi người trong đảng Nadi gọi Hôpman là “người có ảnh hưởng mang tính quyết định của Hitle”. Rất nhiều người (bao gồm cả bản thân Hôpman) đều coi Hôpman là người kế tục sự nghiệp của Hitle. Vậy mà, đạn pháo của Liên Xô đã phá tan mộng tưởng của Hôpman, để được sống, y chỉ có con đường là chạy trốn.

Ngày 1 tháng 5, màn đêm vừa buông xuống, Hôpman cùng bọn tàn binh, bại tướng ở dưới hầm ngầm trong phủ thủ tướng chia thành nhiều nhóm bò lên mặt đất, vừa đặt chân lên mặt phố, mỗi tên chạy đi mỗi ngả. Đến sáng ngày hôm sau, không một ai nhìn thấy bọn chúng còn sống hay đã chết.

Kemp là lái xe của Hitle trên đường tháo chạy cùng với Hôpman khẳng định Hôpman đã chết. Khi ra làm chứng tại tòa án quân sự quốc tế, y đã miêu tả lại tình hình lúc chạy trốn: hai người đi đến đường phố, y đứng chặn mấy chiếc xe tăng của quân Đức, ý đồ cùng xe tăng phá vây, nhưng không bao lâu sau xe tăng bị trúng bom bốc cháy, Kemp cho rằng, Hôpman ngồi trên tháp pháo chiếc xe tăng đi bên cạnh đã trúng đạn. Song chính bản thân Kemp cũng không nhìn thấy xác của Hôpman, hơn nữa sau đó Kemp đã chạy trốn khỏi Beclin, cho nên tòa án chưa xác định Hôpman đã chết. Một người làm chứng khác, đó là tên đầu sỏ của đoàn thanh niên Hitle Axman cũng khẳng định Hôpman đã chết. Y khai: khi xe tăng bốc cháy Hôpman vẫn bình yên vô sự, sau đó ít lâu, cả bọn gặp nhau dưới một hố bom sâu. Cả bọn tiếp tục chạy trốn, chúng lại lạc nhau, Axman là phó quan của Hôpman do đường đi đã bị quân đội Liên Xô án ngữ, nên buộc phải quay lại chỗ cũ. Khi đi tới đường xe lửa chạy trên cầu cao ở Lun, nhìn thấy hai thi thể vắt trên thành cầu, xác định hai xác chết là Hôpman và bác sĩ riêng của Hitle. Axman còn nói, cả hai xác chết đều không thấy có vết thương và máu, có thể họ đã uống thuốc độc tự sát. Song vì không tìm thấy xác, hơn nữa viên phó quan trong khi áp giải đã đột tử, nên tòa cũng không thể tin vào lời khai của Axman. Cuối cùng tòa án quân sự quốc tế phán quyết xử vắng mặt Hôpman tử hình.

Hôpman là bị cáo duy nhất tòa xử vắng mặt, điều này chứng tỏ tòa cho rằng Hôpman vẫn còn sống. Các nhân vật cao cấp trong khối đồng minh cũng cho như vậy. Năm 1945, Stalin khi hội kiến với đặc sứ tổng thống Mỹ Hôpkin đều cho rằng Hôpman còn sống.

Hơn 20 năm sau, tiếp tục tróc nã Hôpman. Theo thống kê, khắp nơi trên toàn thế giới tổng cộng phát hiện được 48 tin Mactin Hôpman ở Đức, Italia, Nam Mỹ, thậm chí có người nói hăng đang lẩn trốn ở châu Phi, có người nhìn thấy y ở Úc. Theo tài liệu của Anh và Mỹ thu thập được, có thể Hôpman hiện đang lẩn trốn ở miền bắc Italia. Tại đây y đã hẹn trước với vợ, sau khi đoàn tụ sẽ vào một tu viện nào đó lẩn trốn đến khi chết. Có một nhân vật cỡ bự nữa là

Adônphơ Ixman cũng nói Hôpman còn sống. Adônphơ là một tên trùm phụ trách trại tập trung người Địa Trung Hải. Ngay trong năm 1945 y chạy sang Achentina, năm 1960 y bị nhân viên điệp báo của Ixraen bắt sống đưa về nước xử tội. Trong quá trình thẩm vấn, y khai Hôpman đang trôi dạt ở Achentina. Thế là viện trưởng viện kiểm sát quyết định thành lập chuyên án tróc nã Hôpman qui án. Đúng lúc này lại xuất hiện một nhà văn Mỹ tên là Lađilat Pharaghê, năm 1972 đã phát biểu một bài có chủ đề “Hôpman vẫn còn sống”, khẳng định chắc như đinh đóng cột rằng Hôpman vẫn còn sống. Faragher nói, Hôpman sau khi trốn khỏi Beclin, y chạy tới Rôm, đã biểu một số tiền lớn cho phu nhân của tướng quân Pêrôn là nhà chính trị nổi tiếng của Achentina. Pêrôn đã bố trí cho Hôpman nơi lánh nạn ở trên lãnh thổ Achentina. Từ đó về sau thay tên đổi họ thành Calơtơn Paoen. Pharaghê không những đưa ra bức ảnh chụp Hôpman còn sống, mà còn đưa ra dẫn chứng câu nói của Vaky là cảnh sát và nhà chính trị của Achentina: “Paoen chính là Hôpman!” Nhà đương cục một bang của Liên bang Đức treo thưởng 10 vạn mác cho ai cung cấp tin tức Hôpman còn sống và tung tích của y.

Về sau này các nhân viên hữu quan ngày càng lưu ý tới lời khai của Axman. Tháng 11 năm 1965, tờ tạp chí “Gương sáng” của Tây Đức dựa vào kết quả điều tra nhiều năm của nhà sử học V. Rungơ đăng tin báo cáo kết quả điều tra “Hôpman đã chết”. Không ngờ phải chịu mọi lời chỉ trích từ các phía, nói rằng họ (chỉ V. Rungơ và tờ tạp chí) đã can thiệp và gây nhiều cuộc điều tra. Thế là V. Rungơ đem hết tinh thần và sức lực vào việc tìm kiếm hài cốt của Hôpman. Sau bài phát biểu của Pharaghê không lâu, nhà đương cục Tây Đức tuyên bố đã tìm thấy hài cốt của Hôpman ở gần Lun. Sau đó, từ trong đồng hồ sơ lưu trữ ở Oasinhtơn người ta tìm thấy bản vẽ hàm răng của Hôpman do chính tay bác sĩ nha khoa của đảng Nadi vẽ. Qua giám định xác nhận, hài cốt tìm được chính là Hôpman. Kết quả giám định được công bố công khai tại hội nghị Nha khoa quốc tế ở Luân Đôn vào tháng 9 năm 1974.

Cuộc tranh cãi Hôpman đã chết hay còn sống đã kết thúc, song Viện kiểm sát vẫn đưa ra qui định, hài cốt của Hôpman chỉ được chôn chứ không được đốt. Như vậy xem ra sau này sẽ giám định lại, hay nói cách khác, trong quá trình chạy trốn, Hôpman đã bị chết ở Beclin chưa phải là kết luận cuối cùng.

**Vợ chồng Giliút Lút nhận tội thay hay là kẻ phản bội tổ quốc?
**

Tháng 6 năm 1945, ba tháng trước khi quả bom nguyên tử đầu tiên trên thế giới đã ném xuống Hirôshima Nhật Bản, Giliut Lút và vợ là Êten Lút đã bị nhà đương cục Mỹ khép tội chuyển giao bí mật bom nguyên tử cho Liên Xô. Cục trưởng Cục điều tra liên bang Mỹ Etga Hôvơ cho đó là “tội phạm của thế kỷ”. Năm năm sau, tức năm 1950, khi mạng lưới gián điệp của Liên Xô ở Mỹ đã bị phá, Giliut Lút đã bị bắt tại nhà riêng ở Niuoóc, sau đó một tháng vợ của

ông, bà Êten Lút cũng bị giam giữ, mặc dù bà đã viện dẫn đến điều thứ 5 trong bộ hiến pháp sửa đổi để tự biện hộ cho mình, song vẫn vô hiệu.

Mùa xuân năm 1951, ông bà Lút phải chịu nhiều cay đắng, phải mang tội “âm mưu hoạt động gián điệp”. Bồi thẩm đoàn phán quyết ông bà có tội, còn chánh án Ôoen Kôphan phán quyết ông bà tội tử hình. Trong hai năm sau đó, ông bà bị giam ở nhà tù Oxinni thuộc bang Niuoóc, song trước sau như một, ông bà cho rằng mình vô tội, kiên trì đấu tranh. Luật sư của ông bà sau nhiều lần tranh cãi không thành công, lực lượng ủng hộ ông bà ngày càng đông, yêu cầu nhà đương cục thả ông bà. Đến ngày 19 tháng 6 năm 1953, trong nhà tù Xixin ông bà bị tra tấn bằng điện, ông bà vẫn khẳng định mình vô tội.

Từ mùa đông năm 1950, nhà đương cục Mỹ bắt đầu khép tội ông bà Lút. Lúc bấy giờ nhà vật lý mang quốc tịch Anh nhưng lại sinh ra ở Đức, Clau Phuc, đã nói với nhà đương cục tình báo Anh quốc rằng, tin tức tình báo về bom nguyên tử thông qua một công dân Mỹ chuyển cho Liên Xô. Sau khi Cục điều tra liên bang Mỹ biết được tin này, liền lập tức tiến hành điều tra tất cả những người đã tiếp xúc với Clau Phuc. Mặc dù Phuc chỉ biết người đó có tên là “Raymông”, song đã khai ra mắt xích, dẫn đến các nhân viên điều tra tiến hành điều tra Haclây Gônđơ. Trong những năm qua Haclây là người sống “hai mặt”, tức là vừa là nhà hóa học lại vừa là gián điệp của Liên Xô. Tháng 5 năm 1950, nhân viên của Cục điều tra liên bang Mỹ tiến hành lục soát chỗ ở của Gônđơ, phát hiện thấy thời kỳ Gônđơ ở công ty du lịch Toàn Mỹ đã sưu tầm tin tức tình báo về bom nguyên tử. Thấy số tài liệu của mình bị phát hiện, Gônđơ loạng choạng đổ người xuống ghế, thừa nhận mình là người tiếp nối giữa Phuc với KGB Liên Xô, đồng thời còn nói, trong tháng 6 và tháng 9 năm 1945 tại bang Niu Mêxicô đã nhận được tin tức tình báo bom nguyên tử do Phuc cung cấp. Sau khi bị bắt, Gônđơ khai, tôi chỉ là một trong số những người chuyển tin, còn một số người khác nữa tiếp xúc trong điều kiện bí mật, trong số đó có một thanh niên Mỹ tên là Grin.

Grin là em trai của Êten Lút, cũng giống như Êten và Giliut đều là đảng viên Đảng cộng sản Mỹ, vợ của Grin là Luxi cũng là đảng viên cộng sản. Họ đều tỏ ra rất kính trọng sự hy sinh cao cả của nhân dân Liên Xô trong Đại chiến thế giới II. Khi Grin được điều đến công trình tuyệt mật Manhattan công tác, Giliut Lút cảm thấy vô cùng vui sướng. Khi Luxi chuẩn bị về thăm chồng, Lút ngẫm ra hiệu cho Luxi, Luxi có thể “chia xẻ” bớt gánh nặng cho chồng. Grin trao cho Giliut một chiếc hộp trong đó đựng sơ đồ chế tạo bom nguyên tử. Tương truyền, sau khi cả nhà ăn cơm tối xong, Giliut đi vào bếp, mở hộp lấy tấm bản vẽ ra, xé đôi, Giliut giữ một nửa, một nửa còn lại đưa cho Luxi vợ của Grin cất giữ, sau đó nói với Luxi, sau này sẽ có người đến, người đó cầm một nửa tấm sơ đồ khớp với nửa này, đó là tín hiệu liên lạc. Chính vì cái hộp đựng sơ đồ này đã gây khốn đốn cho vợ chồng Lút.

Mùa xuân năm 1945, Luxi chuyển đến bang Niu Mêxicô ở. Ngày 3 tháng 6 năm đó, vào một sáng chủ nhật, một đôi vợ chồng trẻ lạ hoắc xuất hiện trước cửa. Người chồng từ trong túi chiếc áo da rút ra một nửa tấm sơ đồ do Lút đưa cho. Grin bảo người chồng chiều lại đến. Sau này vợ chồng Grin mới biết, người thanh niên trẻ lạ đó trong vai người chồng chính là Haclây Gônđơ. Buổi chiều họ lại đến để lấy tài liệu và giao cho Grin một phong thư trong đó để 500 USD. Trong 5 năm nhà chức trách thẩm vấn họ, nội dung khai của họ cơ bản là khớp nhau. Sau này Gônđơ còn nhớ, khi vợ chồng Lút bị thẩm vấn, Giliut Lút với giọng điệu thăm hỏi đã nói với vợ chồng Grin câu: “Tôi từ chỗ Lút đến đây!” Song, cả hai vợ chồng Grin đều không nhớ chi tiết này.

Sau khi Gônđơ bị bắt, Lút ra sức khuyên vợ chồng Grin nên trốn ra nước ngoài, song họ không nghe theo lời khuyên cáo của ông. Vào trung tuần tháng 6, Grin bị bắt. Grin đồng ý hợp tác toàn diện với Cục điều tra liên bang Mỹ, mục đích chính của anh là bảo vệ an toàn cho Luxi. Mùa hè, vợ chồng Lút cũng bị bắt. Hai vợ chồng Lút từ chối mình không nằm trong mạng lưới gián điệp nào. Mấy năm sau, hồ sơ vụ án của Lút dựa vào “Luật tự do báo chí” được đưa ra công khai.

Trong thời gian trước và sau năm 1951, có một số đối tượng khả nghi đã biến mất tăm, không để lại tung tích, chỉ có một mình Môrơton Sôben bị bắt ở Mêxicô. Lúc đó Sôben cùng với gia đình đang tìm cách trốn ra nước ngoài. Sôben bị thẩm vấn cùng với vợ chồng Lút, họ đều bị phạt 30 năm tù giam.

Chính phủ Mỹ bất chấp sự thật vợ chồng Giliut Lút chưa từng cung cấp tin tức cho Liên Xô trong năm 1945, song vẫn phán quyết họ tội phản bội tổ quốc. Đến năm 1950, nước Mỹ đã bị thương nghị sĩ Giôdep Macacty thổi lên ngọn lửa chống cộng, chiến tranh ở Triều Tiên cũng đã nổ ra, nước Mỹ mất đi quyền lũng đoạn về bom nguyên tử. Dư luận công chúng rất bất bình trước sự kiện nhà đương cục Mỹ khép tội vợ chồng Lút phạm tội hoạt động gián điệp, dường như mọi người đều chú ý để tâm tới lời khai của Grin và Gônđơ. Trong thời gian vợ chồng Lút khiếu tố lên tòa thượng thẩm và yêu cầu tổng thống Aixenhao ủng hộ chính nghĩa, được rất nhiều nhà khoa học đứng ra làm chứng, cho rằng, tài liệu mà Grin đưa cho Lút có giá trị rất nhỏ đối với Liên Xô. Tin tức tình báo của Clau Phuc mới quan trọng. Vợ chồng Giliut Lút thì vẫn cứ bị xử tội, còn Phuc thì vẫn sống nhõn nhõ ngoài vòng pháp luật, chẳng lẽ đây không phải là vấn đề đáng suy nghĩ sao?

Mengơ “thiên sứ của chết chóc” tại sao lại có thể sống chui lủi ở nước ngoài?

Mayham là người của đảng “Chính nghĩa” Achentina nhảy lên vũ đài chính trị, chấp chính từ năm 1989. Chấp chính được ít lâu, ông bắt đầu thanh lý hồ sơ của các phần tử đảng Nadi trong Đại chiến thế giới II. Gần đây chính phủ Achentina trên cơ sở thanh lý đã công bố một số hồ sơ mật của bọn tội phạm

chiến tranh, trong đó có hai bộ hồ sơ cũ nát khiến mọi người đặc biệt quan tâm. Tập hồ sơ khá dày này ghi chép rất tỉ mỉ 10 năm sống chui lủi ở nước ngoài của “thiên sứ chết chóc” Mengơ.

Mọi người đều biết rất rõ, trong Đại chiến thế giới thứ hai, Achantina là mảnh đất của thế lực phát-xít điên cuồng nhất ở Nam Mỹ. Đại chiến thế giới II nổ ra được ít lâu, chính phủ Achantina bề ngoài với danh nghĩa là nước trung lập, song bên trong ngầm liên kết với phát xít Đức và Ý. Thời kỳ đầu cuộc chiến, bọn Nadi giành được thắng lợi ban đầu, đã làm mê muội đầu óc của nhà đương cục Achantina, cho rằng Hitler sẽ chiến thắng, tư tưởng ủng hộ trục phát-xít Đức, Ý, Nhật dần dần thấm thấu vào máu thịt của người Achantina. Lúc bấy giờ nền công nghiệp, ngoại thương, ngân hàng của trục phát-xít phát triển tương đối mạnh, các tổ chức và đoàn thể đảng Nadi được thành lập ở nhiều nơi trên đất Achantina. Đại sứ quán Đức ở Achantina trở thành trung tâm của các hoạt động tình báo trên toàn châu Mỹ. Tháng 1 năm 1942, hội nghị ngoại trưởng các nước châu Mỹ lần thứ 3 họp tại Giơnevơ đã thông qua quyết nghị đoạn tuyệt quan hệ ngoại giao với trục phát-xít. Sau hội nghị, các quốc gia ở châu Mỹ căn cứ vào nghị quyết đã thông qua, tuyên bố: có nước cắt đứt quan hệ ngoại giao, có nước tuyên chiến với trục đế quốc, duy chỉ có Achantina là im lặng. Mãi đến tháng 3 năm 1945, khi cục diện đã có sự thay đổi, Achantina mới miễn cưỡng tuyên bố bước vào “trạng thái chiến tranh” đối với Đức và Nhật. Trong thời kỳ đảng “Chính nghĩa” chấp chính, người đứng đầu chính phủ công khai tuyên bố: “Hoan nghênh các phần tử của đảng Nadi đến Achantina”. Theo thống kê, có đến gần 1000 tên thuộc đảng Nadi chạy trốn đến Achantina để tị nạn chính trị, trong số đó có Mengơ và tội phạm số 1 Adônphơ Axman.

Trong Đại chiến thế giới II, Mengơ đích thân lên kế hoạch và trực tiếp tham gia thảm sát người Do Thái. Tháng 9 năm 1939, sau khi Đức chiếm Ba Lan, ngay trên mảnh đất doanh trại kỵ binh áo, Đức cho xây dựng một trại tập trung rất lớn, tại đây chúng đã sát hại rất nhiều tù binh và dân thường vô tội. Mengơ tìm trăm phương nghìn kế bắt người Do Thái đưa vào nhà máy sản xuất chất hóa học, vào công binh xưởng sản xuất vũ khí, bắt họ vắt kiệt sức ra lao động, khi họ sức lực đã cạn kiệt, tống họ vào buồng xả khí độc, sau đó thiêu xác phi tang. Y còn bắt hàng vạn người Do Thái dùng để làm cái gọi là “thực nghiệm y học”, thực chất là tiến hành thí nghiệm y học vô nhân đạo. Trong tòa án quân sự quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh, tòa án khép tội Mengơ phải chịu trách nhiệm về cái chết của hàng vạn người Do Thái, xếp y vào loại tội phạm chiến tranh phát xít.

Trong tập hồ sơ ghi: ngày 20 tháng 5 năm 1949, Mengơ đáp chuyến tàu khách có tên Philippa đến Buênôt Aiet. Lúc đó hắn mang chứng minh thư của Hội chữ thập đỏ quốc tế, họ tên trong chứng minh thư là Grây Haiơmut, nơi sinh:

Italia; ngày sinh: ngày 6 tháng 8 năm 1911; mẹ: B. Grây; bố: không rõ. Sau khi Mengơ nhập cảnh xong, lúc đầu tạm sống ở Buênô Aret một thời gian, về sau dần dần ổn định nơi ăn ở mới.

Năm 1955, Achentina xảy ra đảo chính quân sự, chính quyền của đảng Chính nghĩa sau 9 năm đã bị lật đổ. Chính phủ quân sự phái hữu lên nắm quyền. Một năm sau, Mengơ vứt bỏ nguy trang lộ rõ nguyên hình, đảng hoàng vào đại sứ quán liên bang Đức ở Achentina, đồng thời lĩnh giấy chứng minh thư trong đại sứ quán, khôi phục lại họ tên, ngày tháng năm sinh và nơi sinh. Y còn ngang nhiên ghi cả nơi y đang tạm trú, rồi kết hôn với một phụ nữ người Đức có tên là Maria Mada Uây. Có trong tay tờ chứng minh thư do đại sứ quán cấp, rất nhanh chóng y được chính quyền mới làm thủ tục nhập cư hợp pháp tại Achentina. Mengơ không hề lo sợ khi mang tên thật để giao tiếp với các chính giới xã hội ở Achentina.

Xét từ góc độ hồ sơ công khai, tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế đã 5 lần 7 lượt ra lời yêu cầu chính phủ Achentina, yêu cầu cảnh sát Achentina hợp tác với tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế để điều tra thân phận của Mengơ. Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế đốc thúc mạnh, buộc cảnh sát phía Achentina phải cử người tham gia điều tra, tuy đã tham gia song họ không mặn mà gì, chỉ là hình thức đối phó bất đắc dĩ. Năm 1959, Mengơ liêu lĩnh trở về Đức để chịu tang bố.

Năm 1962, dưới áp lực mạnh của dư luận quốc tế, chính phủ Achentina cuối cùng đành phải đồng ý cho lực lượng điều tra xã hội quốc tế vào trợ giúp. Mengơ biết được tin này, vội vàng tìm đường chạy trốn sang Paragoay. Ít lâu sau chạy sang Braxin, bắt đầu sống cuộc đời mai danh ẩn tích, mãi đến năm 1979 báo chí Braxin đăng tin Mengơ “bị chết đuối” ở bãi biển Braxin.

Đứng trước tin này, nhìn chung dư luận quốc tế vẫn giữ thái độ nghi ngờ, cho rằng một người lão luyện cáo già như Mengơ không thể chết dễ dàng như vậy. Có một số người cho rằng y đã tạo ra cảnh giả để mọi người quên đi sự tồn tại của y. Không ít người cho rằng, Mengơ hiện vẫn đang ẩn cư ở một nơi nào đó ở châu Mỹ, rất có thể vẫn đang ở Braxin.

Chánh án tòa án hình sự ở thành phố Saopaolô Braxin Hoancaclôt Rôsa tuyên bố điều tra lại vụ án Mengơ. Ông cho rằng, năm 1985 khai quật bộ hài cốt chôn ở Enbu gần thành phố Saopaolô, qua giám định, không phải là hài cốt của Mengơ. Bởi vì hộp sọ của Mengơ có chu vi là 57 cm, còn thực tế chỉ có 50,5 cm, cự ly giữa xương lưỡng quyền cũng khác nhau. Mengơ trong một thời gian dài mắc bệnh loãng xương, thực tế không như vậy. Một chứng cứ có sức thuyết phục nhất là chứng minh của ngành di truyền học, thông qua cấu tạo xương của con trai Mengơ để so sánh với bộ xương thực tế, thì có sự khác nhau hoàn toàn, khẳng định Mengơ chưa chết, tiếp tục truy tìm tung tích.

Một nhà văn người Do Thái B. Abraham trước đây ở trong trại tập trung do Mengơ quản lý, hình tượng tàn nhẫn của Mengơ không bao giờ phai mờ trong ký ức của ông. Ông nói: “Tôi tuyệt đối khẳng định, bức ảnh mà cảnh sát Braxin đưa ra trong năm 1985 không phải là Mengơ, mà đó chỉ là người có nhiều nét giống y, đó là người khác”. Ông dẫn ra một số bằng chứng có sức thuyết phục mạnh rồi kết luận: “Tôi đã đến Ixraen, Mỹ, Đức đã tìm thấy ảnh chụp X quang răng của Mengơ. Qua giám định chứng minh, chiếc răng này hoàn toàn giống răng của Mengơ đã được bác sĩ nha khoa Maria Alêna hiện đang lưu giữ ở SaoPaulô. Bác sĩ nha khoa Maria Alêna nói, lần cuối cùng Mengơ đến yêu cầu bà chụp X quang răng là vào thời điểm sau tuyên bố “Mengơ chết đuối” hai tháng.

Gần đây một nhà sinh vật học ở trường đại học Anh đã áp dụng biện pháp tiên tiến xác định bằng ADN, lấy một tổ chức cơ thể của “Mengơ (người chết đuối)” so sánh với mẫu máu của con trai Mengơ, kết quả của hai người giống nhau. Nhà sinh vật học kết luận, người chết đuối năm 1985 chính là Mengơ.

Nếu như biện pháp xác định bằng ADN là chính xác, thì một số nghi ngờ rất có sức thuyết phục trên ta nên hiểu như thế nào?

Tấn bi kịch Mering tạo ra như thế nào?

07h30 ngày 30 tháng 1 năm 1889, tuân theo mệnh lệnh trước đó một giờ của hoàng thái tử Rudônphơ, người hầu thân tín Lôđơ chuẩn bị đầy đủ bữa sáng đưa lên cho thái tử. Song Lôđơ không tài nào mở được cửa để vào, dường như cửa đã chốt chặt ở bên trong. Thấy vậy, Lôđơ vội vàng đi tìm bá tước Hôyô cũng đang ở trong cung Merinh. Bá tước Hôyô đi tới vung tay đập mạnh vào cửa, cánh cửa không hề nhúc nhích. Họ đành phải phá cửa đi vào, trong phòng tối om, một cảnh ghê sợ hãi hùng hiện ra trước mắt hai người: hoàng thái tử nằm nửa người trên giường, đầu bị viên đạn phá vỡ, phía cánh tay buông thõng có một khẩu súng ngắn, tấm ga trắng trải giường dính đầy máu, dưới chân cũng đầy máu..., nằm cạnh thái tử là Mari Vêdila, một thiếu nữ rất chung tình với thái tử cũng đã chết.

Đúng 10 giờ sáng, tin về cái chết của hoàng thái tử mới được báo cho hoàng đế áo - Hung Giôđep Phrăngxi, hoàng hậu và thái tử phu nhân. Trong hoàng cung lập tức tràn đầy không khí tang thương và hoảng loạn. Các cấp quan chức, người hầu chạy hối hả ngoài hành lang, người nào người nấy hốt ha hốt hải. Hai giờ chiều, tinh thần của hoàng đế mới hơi tỉnh tâm trở lại, liền triệu tập toàn bộ thành viên trong hoàng tộc và các đại thần, thông báo tình hình đã xảy ra: “Hoàng thái tử Rudônphơ vì quá hưng phấn nên đã bị mất sáng sớm nay bởi bệnh nhồi máu cơ tim”. Đêm ngày 2 tháng 2, một chiếc xe tang chở linh cữu hoàng thái tử về Viên. Ngày 5, linh cữu hoàng thái tử được đưa đến nghĩa trang hoàng gia.

Hoàng đế không cho các chư hầu đến dự, nghi thức tang lễ tổ chức đơn giản. Những người có mặt tại buổi tang lễ chứng kiến hoàng đế khóc rất thương tâm.

Tuân theo mệnh lệnh của hoàng đế, hai bác sĩ nổi tiếng tiến hành giải phẫu thi thể hoàng thái tử. Báo cáo của họ xác nhận: hoàng thái tử “vì tư tưởng nhất thời hoảng loạn dẫn đến tự sát”. Song hoàng đế không tin, bởi vì hoàng đế là người duy nhất biết rõ nguyên nhân khiến cho con trai mình quyền sinh. Đến khi hoàng đế nhắm mắt xuôi tay, ông đã mang theo tấn bi kịch trong cung Merinh xuống mồ.

Các chuyên gia chuyên nghiên cứu lịch sử áo chỉ có thể cung cấp cho chúng ta biết khái quát tấn bi kịch trên, song vẫn còn nhiều điều phải bàn luận.

Khi Rudôphơ 16 tuổi thì đính hôn với công chúa Bỉ Xtơphani, cuộc sống của họ sau hôn nhân không được tốt đẹp. Điều khiến Rudôphơ cảm thấy nản chí nhất là, sau khi Xtơphani sinh con gái đầu lòng, tuyên bố không đẻ nữa, cho nên mấy năm liền sau đó Rudôphơ một mực đòi phải li hôn. Thậm chí thái tử đã làm một việc động trời: chưa nói gì cho hoàng đế biết đã chính thức đề xuất với giáo hoàng Rôma yêu cầu mình được ly hôn. Giáo hoàng không trả lời, vì theo qui định lễ nghi tôn giáo, chỉ có thông qua hoàng đế xong thì sau đó mới có thể đề xuất yêu cầu với giáo hoàng. Sự phẫn nộ của hoàng đế Giôđep Phrăngxi không nói chắc ai cũng rõ. Giấc mộng ly hôn của Rudôphơ tiêu tan, thái tử lang thang khắp nơi tìm thú vui giải sầu, cứ tối đến là ra các hiệu ăn ở ngoài hoàng cung ăn cơm. Thịnh thoảng Rudôphơ lại dẫn các vũ nữ xinh đẹp, hay phu nhân của các bá tước phong tình về phòng riêng, hoặc qua đêm ở một địa phương nào đó.

Hoàng thái tử là người đẹp trai tuấn tú, hào hoa phong nhã đã làm say lòng biết bao thiếu nữ xinh đẹp và các quý phu nhân ở Viên, trong đó có Mari Vêdila. Cuối năm 1887, người Ba Lan tổ chức vũ hội, qua người giới thiệu, Mari đã làm quen với Rudôphơ. Mấy tháng liền sau đó, Mari đã viết cho thái tử những bức thư cháy bỏng yêu đương đôi lứa, khiến cho thái tử cảm nhận được “không ai có được tình yêu đậm thắm như Mari”. Mỗi tình càng tiến triển càng có nguy cơ ập ụp một vụ tai tiếng làm ảnh hưởng tới gia phong hoàng gia. Tháng 6 năm 1888, hoàng thái tử và phu nhân nhận lời mời của nữ hoàng Anh Victoria dự lễ đăng quang tròn 50 năm của nữ hoàng. Mari Vêdila đã đến nước Anh từ trước. Thái tử phu nhân sau khi biết tin từ chối không đi cùng hoàng thái tử nữa. Sau sự việc này quan hệ giữa vợ chồng thái tử càng tồi tệ thêm, Rudôphơ ngang nhiên nói với Xtơphani: “Nếu như không cách nào để giải quyết, tốt nhất anh giết chết em xong, anh tự sát luôn”. Câu nói mang tính chất của sự đe dọa này đã được Xtơphani bẩm báo lại hoàng đế. Mặc dù lúc đó hoàng đế an ủi con dâu, cho rằng đó chỉ là “một sự suy nghĩ vớ vẩn”, song sau khi xảy ra sự cố, hoàng đế mới thấy mình suy nghĩ chưa được

thấu đáo.

Ngày 28 tháng 1 năm 1889, hoàng thái tử vốn đã hẹn trước với bá tước Hôyô và em gái của bá tước cùng nhau đáp tàu hỏa đến một khu rừng ở gần cung Merinh để đi săn. 05h30 sáng, hoàng đế đột nhiên triệu kiến thái tử. Khoảng 7 giờ sáng, Rudônphơ từ chỗ cha bước ra ngoài, sau khi về đến văn phòng riêng, thái tử viết liền vài bức thư để gửi cho Xtơphani, em gái, cho mẹ và bạn bè. 10 giờ, Rudônphơ vội vàng đến phòng ngủ ở trong hoàng cung, tạm biệt vợ con xong liền nhảy lên xe ngựa phóng thẳng đến cung Merinh. Đúng hẹn, bá tước Hôyô đến cung Merinh vào buổi trưa, Hôyô không biết rằng vào thời điểm này thái tử mới xuất phát. Một lát sau, một chiếc xe xong mã chở Mari Vêdila cũng đã tới.

Sau khi xảy ra tấn bi kịch này, mọi người đọc thư của thái tử gửi cho Xtơphani: “Cuối cùng thì em cũng đã thoát khỏi những vương mắc và đau khổ mà anh đã gây cho em, chúc em vạn sự như ý...”; đọc tiếp thư của Mari Vêdila gửi cho em gái mình: “Em chỉ kết hôn khi đã có tình yêu. Chị không được như thế, nên chị đã tình nguyện đến một thế giới khác”. Rudônphơ còn viết một lá thư ngắn để lại cho người hầu thân thiết của mình, dặn dò: “Hãy tìm cho ta một vị mục sư, ta muốn ta và Mari được cùng hợp táng”. Qua đây các nhà sử học dự đoán: hoàng đế đột nhiên triệu kiến thái tử đã mang nhiều thái tử thậm tệ, đồng thời yêu cầu thái tử chấm dứt ngay quan hệ với người tình. Trong lúc cùng quần, thái tử và người tình đã sánh vai nhau sang thế giới khác.

Về khía cạnh chính trị, có một cách kiến giải khác là đi tìm lời giải đáp: “Bí ẩn của cung Merinh”. Ngay từ nhỏ, những gì mà Rudônphơ được giáo dục cũng khác cách giáo dục cho các thân vương khác. Thầy giáo dạy cho thái tử đều là thấy xuất sắc nhất trong vương quốc, song lại chưa từng suy nghĩ tới quan điểm chính trị của họ. Thậm chí có thời gian dài tuổi thơ của thái tử đã được trao vào tay quan chủ tế người từng bị hoàng đế phạt đi đày, để họ tùy ý dạy bảo. Vì thế, một thanh niên mới 17, 18 tuổi, với bầu nhiệt huyết đã đánh mạnh vào chế độ quý tộc áo, phi báng là “lũ quý tộc ngu muội, không xứng đáng làm bất kỳ một chức quan nào”. Bản thân thái tử còn miệt thị pháp qui của hoàng gia, nói rằng: “Một số qui định của hoàng gia đều là ngu xuẩn, hư vinh và cổ lỗ”. Sau đó thái tử công khai kết bạn với một phóng viên người Do Thái, là chủ biên của tờ “Nhật báo Viên”. Được người phóng viên giúp đỡ, Rudônphơ bắt tay vào viết, mượn ngòi bút để biểu đạt tâm trạng ưu uất khó nói nên lời của mình. Tờ “Nhật báo Viên” thường xuyên đăng bài của Rudônphơ giới thiệu về nội tình hoàng cung và những bài phản đối chính phủ. Cũng chính trong “văn phòng mật” đó, thái tử đã viết thư gửi cho phóng viên người Do Thái, trong thư biểu đạt ngưỡng mộ chế độ và tư tưởng tự do của người Pháp. Sự biểu thị căm ghét của thái tử đã gây cho thái tử nhiều phiền

toái, mỗi khi đi ra ngoài đều có các nhân viên cảnh sát bám theo, ngay nơi ở cũng bị giám sát chặt chẽ. Thái tử còn có quan hệ rất chặt chẽ với người lãnh đạo của khối liên minh những người độc lập Hungari - bá tước E.Carôli. Gần đây, đế quốc Áo-Hung yêu cầu thông qua một pháp lệnh quân sự mới, tại Hungari đang nổi lên bạo loạn chính trị rất nghiêm trọng. Cờ biểu tình ở Budapest tung bay, khắp nơi vang lên bài ca cách mạng, mỗi lần tổ chức mitting là xảy ra bạo lực. Toàn bộ dân chúng Hungari chỉ kỳ vọng vào người kế vị hoàng đế.

Sau tấn bi kịch, mọi người mới hiểu, trước lúc Rudônphơ chuẩn bị đến cung Merinh, thái tử đã đi gặp phóng viên, trao cho phóng viên rất nhiều bài viết. Suốt buổi sáng hôm đó thái tử nóng lòng chờ đợi một bức thư hoặc một tờ điện báo. Sau khi đọc ngẫu nhiên tờ điện báo chuyển đến, thái tử nghiền chặt hai hàm răng tự nói với chính mình: “Đúng! Nên làm như vậy!” Thái tử ở lại cung Merinh thêm một ngày nữa, để chờ bức điện báo cuối cùng của nhà lãnh đạo khối liên minh những người độc lập Hungari, đó là một bức điện báo định mệnh. Từ đó về sau thái tử không cần phải chờ đợi tin tức gì nữa. Từ đây mọi người có lý do để tin thái tử tự sát vì nguyên do chính trị. Thậm chí có người còn quả quyết rằng, Rudônphơ từng lên tiếng, chỉ cần Hungari khởi binh chống lại cha đẻ của thái tử, tuyên bố Áo-Hung phân trị, thì thái tử có thể được làm vua nước Hung. Đương nhiên, còn thiếu chứng cứ xác thực để khẳng định cho nhận định này, song qua bức thư của thái tử gửi cho em gái: “Anh quay lưng lại để từ biệt thế gian này”, câu nói này đã gián tiếp minh chứng cho nhận định trên.

Tấn bi kịch trong cung Merinh là một trong 6 bí ẩn lớn của lịch sử châu Âu từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, đáng tiếc đến nay ta vẫn chưa khám phá được.

Tháng 1 năm 1808, trong thành Bắc Kinh cũ nát xuất hiện một nhà truyền giáo người Âu trán rộng, mắt sáng, râu rậm, thần thái đạo mạo. Đây là một giáo sĩ truyền giáo người Nga, có nhiệm vụ truyền giáo sang phương Đông vừa tới thủ đô Trung Quốc tên là Bixurin. ở Trung Quốc 14 năm, được mệnh danh là “người thông hiểu Trung Quốc”, là người sáng lập ra Nga - Trung học và là người rất giỏi tranh luận. Đặc biệt là một số vấn đề dưới đây trong giới học thuật vẫn chưa thống nhất về thân thế và sự nghiệp của ông.

+ Sinh ở đâu, xuất thân từ dân tộc nào?

Theo “Bách khoa toàn thư lịch sử Liên Xô”, N. Bixurin sinh ngày 29 tháng 8 năm 1777 (công lịch ngày 9 tháng 9). Song có học giả lại nói ông sinh ngày 8 tháng 9 năm 1777, ở làng Bixurinô, huyện Xêbakhor, tỉnh Cadan. Thậm chí bố không có học, năm 1785 vào học trong trường Dòng ở Cadan, dựa vào nơi

mình sinh ra nên lấy Bixurin làm họ. Có học giả lại cho rằng N. Bixurin là con trai của một gia đình chuyên làm nghề tế lễ thuộc dân tộc nói tiếng Chuvác.

+ Là “bạn” hay là “phần tử xâm lược” Trung Quốc?

Một số học giả của Liên Xô nói, năm 1799 N. Bixurin tốt nghiệp học viện tôn giáo Cadan, năm 1802 làm tu sĩ. Từ năm 1807 trở đi ông là thủ lĩnh tinh thông Hán ngữ trong đoàn giáo sĩ ở phương Đông, đại bản doanh đóng ở Bắc Kinh. Tháng 5 năm 1821 ông về nước, sau năm 1826 làm phiên dịch trong phòng á châu Bộ ngoại giao Nga. Năm 1830 được điều đi công tác ở Biujiaer, tại đây ông đã thu thập được một số thư tịch cổ của dân tộc Tạng, Mông và tượng Phật. Ông là người đầu tiên xây dựng trường dạy tiếng Hoa ở Nga. Ông rất thông cảm và đồng tình với nhân dân lao động bị nô dịch dưới chế độ phong kiến Mãn Thanh.

Trong thời kỳ chiến tranh nha phiến (thuốc phiện) 1840 - 1842, ông đã phản ứng mãnh liệt chủ nghĩa thực dân đang giày xéo đất nước Trung Hoa. Ông là “người bạn chân thành đáng tin cậy của nhân dân Trung Quốc”.

Song trong giới học thuật có người không đồng tình với quan điểm trên. Sau cách mạng tháng Mười, có học giả Liên Xô viết như sau: “Lực lượng cốt cán của Nga - Trung học là các thành viên trong đoàn truyền giáo núp dưới ngọn cờ truyền đạo Cơ đốc giáo để thực hiện chức năng ngoại giao, họ là những người tích cực truyền bá chính sách thực dân của chế độ chuyên chế Sa hoàng nước Nga”. Giới học thuật Trung Quốc có người cũng cho rằng, N. Bixurin trong thời kỳ ở Bắc Kinh là để thu thập tin tức tình báo, điều tra cơ mật của nội tình Trung Quốc, đánh cắp một lượng tài liệu rất lớn liên quan đến Trung Quốc, vẽ sơ đồ thành quách Bắc Kinh. Khi về nước, ông mang theo tài liệu, thư tịch cổ, các bản thảo chép tay, tổng trọng lượng phải dùng đến 15 con lạc đà mới thồ hết. Đây là “hành vi xâm lược”.

+ Là cha đẻ của “Nga-Trung học”, hay là “chiếc gậy thần học” để cho Sa hoàng sử dụng?

Trong giới học thuật Liên Xô có một loại quan điểm cho rằng, N. Bixurin là người đầu tiên đặt nền móng trong công tác nghiên cứu khoa học về lịch sử Trung Quốc của nước Nga. Các tác phẩm lịch sử của ông miêu tả rất nhiều vấn đề về lịch sử cổ, trung, cận đại Trung Quốc, luận bàn về lịch sử văn hóa và triết học của Trung Quốc và của nhân dân các dân tộc ở Trung á. Xét về phạm vi nghiên cứu của ông, lĩnh vực nghiên cứu rộng, quy mô lớn, các tác phẩm nghiên cứu khoa học và dịch thuật của ông vượt xa các đồng sự châu Âu cùng thời. Trên thực tế ông là người đặt nền móng cho Nga-Trung học. Mấy năm gần đây, trong giới học thuật Trung Quốc có người cũng cho rằng, N. Bixurin là người đầu tiên giới thiệu một cách có hệ thống nền văn hóa

truyền thống Trung Quốc. Ông rất hứng thú văn hóa truyền thống Trung Hoa, ca ngợi hết lời y dược cổ truyền, đồng thời tỏ ra rất thán phục tính phong phú và khoa học về ngữ nghĩa trong văn tự Trung Quốc. Ông luôn coi văn hóa truyền thống Trung Quốc là lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu nhất, không dưới một lần ông phê phán phương Tây có cái nhìn thiên lệch về văn hóa Trung Hoa. Ông luôn giữ bên mình hơn 100 bộ sách, các tác phẩm dịch thuật và luận văn viết về Trung Quốc, ngoài ra còn hơn một vạn trang bản thảo ông chưa công bố.

Song, trong giới học thuật vẫn có người có cách nhìn ngược lại. Ví dụ, có người trong giới học thuật Liên Xô cho rằng, “Trung Quốc học” của N. Bixurin và “Trung Quốc học cũ” của nước Nga được phát triển trên nền tảng tư tưởng của chính sách, chế độ chuyên chế Sa hoàng. Giới học thuật Trung Quốc có người nói, “Trung Quốc học” của N. Bixurin lấy khu vực biên giới Trung Quốc làm trọng điểm nghiên cứu, hoàn toàn phù hợp với dã tâm thôn tính Trung Quốc của chính phủ Sa hoàng. Nga - Trung học phát triển trong thời kỳ N. Bixurin là giai đoạn mới của “học để cho Sa hoàng”, ông ta là “chiếc gậy thần” trong sứ mệnh truyền giáo của nước Nga, ông ta đã vượt xa các bậc tiền bối trên con đường “học để cho Sa hoàng”.

Rốt cuộc con người N. Bixurin là người như thế nào? Nên đánh giá như thế nào về “Trung Quốc học” của ông? Những vấn đề này cần phải nghiên cứu sâu thêm.

Xuất phát từ nguyên nhân nào Pacônin viết “Hối hận thư”?

Pacônin là một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ và là người theo chủ nghĩa dân chủ của giai cấp tư sản nổi tiếng ở nước Nga, đồng thời là người lãnh đạo của phong trào phái dân túy Nga. Trong suốt cuộc đời Pacônin trải qua nhiều thăng trầm, tư tưởng không ổn định, song ông lại là người rất giỏi hướng mọi người vào cuộc tranh luận, nổi bật nhất là sự kiện sau khi bị bắt, ông bắt đầu biên soạn cuốn “Hối hận thư”.

Pacônin sinh ra trong một gia đình quý tộc Nga, ngay từ nhỏ đã được người cha giáo dục chủ nghĩa tự do. Năm 1835, ông được vào học trong một trường nổi tiếng - trường đại học Matxcơva, tích cực tham gia vào nhóm học triết học, kết bạn với Bêlinxki, nhà cách mạng dân chủ sau này. Mùa thu năm 1840, ông rời nước Nga để đến nước Đức. Nước Đức lúc bấy giờ là nước cởi mở nhất về tư tưởng của giai cấp tư sản châu Âu, kể từ đây chính trị tư tưởng của ông có xu hướng phát triển đột biến. Ông đã bị tư tưởng của chủ nghĩa dân chủ tư sản lôi cuốn, trở thành một tín đồ của chủ nghĩa dân chủ cuồng tín. Tháng 10 năm 1842, ngay trong một bài luận văn chính trị đầu tiên của mình “Bàn về sự phản động của nước Đức”, ông đã tuyên chiến với chế độ chuyên chế hà khắc. Ông tuyên bố: “Chẳng lẽ các người không nhìn thấy dòng chữ tự do - bình đẳng - bác ái của những người đòi tự do cho thế giới này dán trên

các bức tường sao? Chẳng lẽ các người không biết và không cảm nhận thấy các chữ kia có nghĩa là tiêu diệt tận gốc chế độ chính trị và xã hội hiện hành?” Lời tuyên bố này đánh dấu mốc Pacônin đã quyết đấu với giai cấp quý tộc, đồng thời chứng tỏ chủ nghĩa vô chính phủ mạnh mẽ ra đời. Từ đó về sau, Pacônin vứt bỏ mộng tưởng làm giáo sư đại học, đi trên con đường cách mạng chống lại chế độ phong kiến.

Trong tác phẩm của mình, Pacônin vạch trần và kịch liệt lên án bóng đen của chế độ chuyên chế phong kiến và sự giả tạo của thể chế chính trị tư sản. Ông vạch trần ách thống trị chuyên chế của nước Nga “con người vừa không tự do, vừa không được tôn trọng”, mắng nhiếc Sa hoàng là “Sa hoàng roi da, Sa hoàng đạo tặc, Sa hoàng hại dân”, kêu gọi nhân dân nước Nga đứng lên làm cách mạng, lật đổ ách thống trị của Sa hoàng. Lúc bấy giờ chính phủ Sa hoàng treo thưởng 1 vạn rúp cho ai lấy được đầu của Pacônin. Ông phê phán thể chế chính trị của giai cấp tư sản: “Bất luận màu sắc và tên gọi của chúng là gì, trên thực tế chỉ có một mục đích, giữ vững quyền thống trị của giai cấp tư sản, quyền thống trị của giai cấp tư sản chính là nô dịch giai cấp vô sản”. Công bằng mà nói, chủ trương chính trị cấp tiến của Pacônin đã kêu gọi ý thức đấu tranh cho giai cấp công nhân ở các nước, vạch trần bóng đen của chế độ chuyên chế và chế độ tư bản, có tác dụng tích cực hiệu triệu và phát động quần chúng nhân dân đứng lên làm cách mạng.

Song lý luận theo chủ nghĩa vô chính phủ của Pacônin đã ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế. Trung tâm lý luận của ông là tuyệt đối hóa quan điểm tự do, phủ định bất kỳ một loại quyền uy nào, phản đối việc xây dựng một đội ngũ của giai cấp vô sản có tổ chức, chủ trương cái gọi là cách mạng “bạo lực tự phát”, phản đối việc đảng lãnh đạo phong trào cách mạng, sùng bái hiện tượng bạo động của một số nhà cách mạng. Đặc biệt là trong thời kỳ từ năm 1864 đến năm 1873, ông ra sức phản đối Mác lãnh đạo phong trào công nhân, âm mưu cướp quyền lãnh đạo quốc tế Cộng sản đệ nhất, thậm chí còn thành lập tổ chức vô chính phủ quốc tế, phá hoại đoàn kết của giai cấp công nhân quốc tế. Ngoài ra, Pacônin còn rêu rao ngọn cờ mở rộng đế quốc Nga và mở rộng chính sách đối ngoại với các nước đế quốc khác.

“Hối hận thư” là một vết nhơ bẩn lớn nhất trong cuộc đời Pacônin. Năm 1848 sau khi nổ ra cuộc cách mạng ở châu Âu, Pacônin cho rằng thời cơ của chủ nghĩa vô chính phủ đã đến, liền tích cực tham gia vào cuộc khởi nghĩa Tháng Hai của Pháp, hành động của Pacônin lúc bấy giờ từng được Ăng ghen khen ngợi. Ngày 20 tháng 5 năm 1849, Pacônin bị nhà đương cục Phổ bắt giam, thực hiện chế độ giam giữ đặc biệt, giam riêng một phòng, chân tay đều bị xích sắt khóa chặt, trừ lúc ăn cơm, ban đêm không được ra ngoài, 24 lính phụ trách canh gác nghiêm mật 24/24 giờ, đồng thời thẩm vấn liên tục không cho

nghi. Tòa án quân sự của Phổ và Áo hai lần phán quyết tử hình. Lúc đó biểu hiện của Pacônin vẫn rất kiên cường, đồng dạc trả lời các câu hỏi của tòa án, tự biện hộ cho hoạt động cách mạng của mình. Trong thời gian dẫn độ về Nga không lâu (năm 1851), trong khoảng thời gian 7, 8 tháng, Pacônin đã viết cuốn “Hối hận thư” dài 8 vạn chữ. Trong “Hối hận thư” Pacônin viết khá tỉ mỉ tư tưởng và quá trình hoạt động của mình trước khi bị bắt, viết một số sự kiện và nhân vật quan trọng trong cuộc cách mạng châu Âu năm 1848, chửi rủa thậm tệ Mác và chủ nghĩa cộng sản. Cuối cùng, quì gối run rẩy thỉnh cầu: “Giờ đây thần một lần nữa khẩn cầu bệ hạ (Sa hoàng Nicôlai đệ nhất), xin cúi đầu khẩn cầu bệ hạ ban ơn. Cầu xin bệ hạ, thưa bệ hạ “thần là một tên đại phạm tội đáng ghét”... “nếu như được luật pháp cho phép, nếu như lời khẩn cầu của can phạm có thể cảm động tới trái tim của bệ hạ, thì không nên để cho thần phải chịu đau khổ suốt đời trong nhà tù”. “Xin hãy coi lao dịch nặng nề nhất là công việc của thần, thần vui lòng đón nhận, thần coi đây là ân điển của Người dành cho thần”. Nicôlai I duyệt xong nói: “Đây là chân lý của kẻ biết sợ! Tuyệt diệu”. Nicôlai I phê mấy dòng vào tờ giấy: “Rất đáng xem! Rất lý thú! Rất có sức giáo dục”, sau đó chuyển cho thái tử Alêchxandơ. Nhờ có bức thư khẩn cầu đó Pacônin được giảm nhẹ hình phạt, lưu đầy khổ sai ở Xibêri. Năm 1861 Pacônin bỏ trốn, chạy sang Mỹ sau đó lại quay trở lại Liên Xô. Bản thảo của cuốn “Hối hận thư” lưu giữ tại phòng 3 hiến binh thuộc chính phủ Sa hoàng, mãi đến năm 1921 mới được công bố.

Tính chân thực của “Hối hận thư” đã được rất nhiều nhà nghiên cứu công nhận, vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất là, lúc bấy giờ nguyên nhân nào đã khiến cho Pacônin viết cuốn “Hối hận thư”? Giới sử học Liên Xô và Trung Quốc đa số đều cho rằng, đây là biểu hiện ý chí cách mạng của Pacônin không kiên định, là lời thú tội của kẻ đầu hàng. Song cũng có học giả có ý kiến ngược lại. Nhà sử học Liên Xô Pilumôoa cho rằng “từ trong nội tâm sâu thẳm của Pacônin không có phản biến, “Hối hận thư” chỉ là đấu tranh, trước tiên ông ta sử dụng kỹ xảo, chứ không có phản biến”. Người viết bài này cũng cho rằng “Hối hận thư” có thể giải thích là: “Pacônin sẵn sàng trả bất cứ giá nào để đạt được sách lược tự do”.

Mục đích nghiên cứu của sử học là luận rõ trắng đen, thiện ác, tin rằng khi có được tư liệu mới, kết hợp với sự nỗ lực của những người làm công tác lịch sử, vấn đề trên sẽ được sáng tỏ.

Bí mật về vai diễn của G.Traban

Rạng sáng mùa đông ngày 9 tháng 1 năm 1905, tại quảng trường Hoàng Cung ở Xanh Pêtecdua vang lên tiếng súng liên thanh, tiếng vó ngựa phi nước đại và tiếng kêu gào thảm thiết của người bị trúng đạn, đây chính là “sự kiện ngày chủ nhật đẫm máu” nổi tiếng trong lịch sử nước Nga.

Người tổ chức phong trào công nhân tình nguyện G.Traban trở thành một

nhân vật gây nhiều tranh cãi trong lịch sử nước Nga.

Đầu thế kỷ XX, phong trào cách mạng nước Nga ngày càng lên cao, trường ty cảnh sát Pêtecbuga chủ trương cái gọi là “cảnh sát xã hội chủ nghĩa” để xây dựng tổ chức công đoàn dưới sự giám sát của một quan chức chính quyền, mượn cớ này để làm lắng dịu tình hình đang lên cao trong công nhân, đồng thời hướng phong trào công nhân đi vào quỹ đạo khống chế của chính phủ. Tháng 2 năm 1904, tổ chức công đoàn bầu Traban làm người lãnh đạo tổ chức này.

Tháng 12 năm 1904, chủ nhà máy lớn nhất ở Pêtecbuga Putinốp vô cớ sa thải 4 công nhân, đã kích lên sự phẫn nộ của đội ngũ công nhân. G.Traban chủ trì “đại hội công nhân nhà máy Pêtecbuga”, trong hội nghị tiến cử ba đại biểu, chia nhau đi gặp chủ nhà máy, quản đốc phân xưởng và thị trưởng thành phố, yêu cầu khôi phục việc làm cho công nhân, song đều bị từ chối. Toàn bộ công nhân ở nhà máy Putinốp tuyên bố bãi công, đến ngày 7 tháng 1 năm 1905, toàn thành phố số công nhân bãi công lên tới 15 vạn người. G.Traban quyết định tổ chức công nhân tới cung điện Mùa Đông, yêu cầu Sa hoàng Nicôlai II đối thoại với công nhân trong không khí hòa bình. Ngày 8 tháng 1, G.Traban đệ trình đơn thỉnh cầu lên tòa thị chính Pêtecbuga, phúc đáp là: “Tôn trọng ý nguyện của công nhân, không được để xảy ra bất kỳ sự cố nào”. Mặt khác, dưới chỉ dụ của Sa hoàng, đoàn quân cấm vệ của Puliburarenxki và Sêmênốp được điều vào trong thành, mai phục đoạn đường phố mà đoàn công nhân trên đường vào thành phải đi qua, báo hiệu một trận chém giết đẫm máu sắp xảy ra tại nơi đây.

Ngày 9 tháng 1 (theo lịch Nga là ngày 22 tháng 1) là ngày chủ nhật, ngay từ sáng sớm công nhân và người nhà của họ tụ tập rất đông trên đường phố, trong đó có cả người già, phụ nữ và trẻ em, mọi người đều cảm thấy trong lòng hồi hộp bởi sắp được gặp Sa hoàng. Đội ngũ thỉnh cầu ước khoảng 20 vạn người, công nhân tay cầm cờ, cầm ảnh thánh, giương cao ảnh Nicôlai II, hát vang bài Đông Chính giáo, tất cả đều sát cánh bên nhau. Thư thỉnh cầu của công nhân viết: “Hoàng thượng! Công nhân và thị dân Xanh Pêtecbuga chúng thần, dắt theo vợ con cùng các cụ già không nơi nương tựa, tới đây cầu xin hoàng thượng ban cho công lý và bảo hộ...”. Thỉnh thoảng G.Traban lại khích lệ đội ngũ, nói rằng nhất định Sa hoàng sẽ ra tiếp kiến. Song, khi đoàn người trên đường đi tới cung điện Mùa Đông, khắp nơi vang lên tiếng súng. Sa hoàng “nhân từ” hạ lệnh chém giết những người công nhân không một tắc sắt trong tay. Quân cảnh bắn vào đám đông, kỵ binh vung kiếm chém vào phụ nữ và trẻ em, thậm chí trẻ con trèo lên cây xem cũng bị bắn chết. Máu tươi của công nhân thấm đỏ tuyết trên đường phố và trên quảng trường cung điện Mùa Đông. Số người chết và bị thương hơn 4600 người. Trong cuốn nhật ký của Nicôlai II viết về ngày hôm đó như sau: “Bởi vì công nhân muốn đến gần

cung điện Mùa đông, gây rối loạn nghiêm trọng. Quân đội đành phải nổ súng, thương vong rất nhiều. Ôi thượng đế! Đau khổ xiết bao!” Điều kỳ lạ là, G.Traban không gặp nạn trong vụ chém giết đó, sau biến cố này ông ta liền chạy trốn ra nước ngoài.

Rốt cuộc G.Traban là người như thế nào? Ông ta liệu có phải là gian tế của chính phủ Sa hoàng? Tổ chức công nhân đương thời thì cho rằng G.Traban là gian tế cài vào nội bộ công nhân, toàn bộ kế hoạch của công nhân đều được Traban báo cáo rất tỉ mỉ với bộ nội vụ, trong biến cố vừa rồi bản thân ông ta “may mắn” thoát chết. Tháng 10 năm 1905 khi ông ta về đến Pêtecbuga, bị công nhân bắt luôn, đồng thời xử tội chết. Các học giả của Liên Xô và các học giả hiện nay đều cho rằng G.Traban là gián điệp. Trong “Bách khoa từ điển Liên Xô” gọi G.Traban là “Gián điệp của cục mật thám Sa hoàng, là kẻ thực hiện âm mưu trong sự kiện 1905”. Song cũng có người cho rằng, ông ta là người bất hạnh. Trong cuốn “Thời kỳ đầu của cuộc cách mạng nước Nga lần thứ nhất” viết: “G.Traban là nhà lý tưởng ngây thơ đã bị tập đoàn phản động lợi dụng”. Lênin đã có một câu đánh giá về G.Traban như sau: “Không thể loại trừ G.Traban có thể là người theo chủ nghĩa Cơ đốc giáo chân chính”. Giới sử học phương Tây và Trung Quốc cơ bản là ủng hộ hai quan điểm trên.

Song có một điều có lẽ chính bản thân G.Traban cũng không thể nghĩ tới, sự kiện “ngày chủ nhật đẫm máu” trở thành ngòi nổ của cuộc cách mạng tư sản Nga năm 1905. Cuộc tàn sát đẫm máu của quân đội Sa hoàng đã làm sáng mắt cho đội ngũ đông đảo công nhân, họ đã hiểu rõ Sa hoàng không phải là người bảo vệ họ, mà là kẻ thù tàn bạo nhất. Giai cấp công nhân đã thét lên “Sa hoàng đánh chúng ta, chúng ta cũng phải giáng cho Sa hoàng một trận”, cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã nổ ra để chống lại chế độ chuyên chế của Sa hoàng, không một thế lực nào có thể ngăn cản nổi.

Raxputin là người như thế nào?

Vận nước suy tàn, tật sinh đạo tặc. Bắt đầu từ năm 1907, trong cung đình nước Nga xuất hiện một nhân vật thần bí - Raxputin. Y luôn kề kề bên cạnh vợ chồng Sa hoàng, câu kết với các quan chức trong triều, mật bàn mưu lược, làm mưa làm gió, có thể gọi là “bàn tay nóng bỏng”. Lênin đã nói, sự xuất hiện của Raxputin là mốc đánh dấu ách thống trị chuyên chế của Sa hoàng đã đạt đến “hạn cuối cùng”.

Xibêri của nước Nga nguyên là nơi lưu đầy các nhà cách mạng và tù khổ sai, song nơi đây lại là nơi xuất hiện các nhà tiên tri, thánh đồ, trưởng lão, Raxputin cũng ra đời ở đây. Tên thật của y là Gôlicaori, dân chúng trong làng đặt cho y biệt hiệu là “Raxputin”, có nghĩa là “phóng đảng dâm dật”. Bởi vì ngay từ nhỏ hẳn không làm được việc gì đứng đắn cả, phóng đảng đã trở thành bản tính, từng là kẻ móc túi, trộm gà bắt bò. Trong quá trình lang bạt giang hồ, y đã kết thân với một số tăng lữ “thịt chó”, đề cao nhục dục cực độ

thì sẽ được thần thánh phù hộ độ trì. Sau khi quay trở lại làng quê cũ, y tuyên bố khắp bàn dân thiên hạ rằng: “Ta có thể đối thoại trực tiếp với thần. Ta có thể mượn sức mạnh của thần để chữa bệnh cứu người”. Một lần có một người bị đứt tay chảy máu, y vợ quàng vợ xiên mấy búp lá cho vào mồm nhai, sau đó miệng nhấm đọc mấy câu thần chú lằng nhằng, rồi rịt vào vết thương, máu ngừng chảy. Tin này không có cánh mà biết bay, từ đó trở đi, y thường xuyên được mọi người nhờ đến nhà, để “thần giáng xuống chữa bệnh”. Những người đã tiếp xúc với y đều nói trên người y dường như có một sức mạnh thần bí nào đó. Đôi mắt lồi như mắt cá vàng thường nhìn chăm chăm vào người đối diện, khiến ta cảm thấy sợ hãi và như buồn ngủ. Dần dần danh tiếng của y lan truyền khắp thủ đô Pêtecbuga, lan đến cung đình nước Nga.

Năm 1905, nước Nga nổ ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên trong lịch sử. Trước sự tấn công mạnh mẽ của bạo lực cách mạng, chính phủ Sa hoàng buộc phải thực thi cải cách một phần thể chế chính trị. Sa hoàng Nicôlai II run sợ lực lượng cách mạng, sợ quyền thống trị của mình bị lật đổ, thêm vào đó cuộc sống của cung đình không thuận lợi, khiến cho tính tình của Sa hoàng càng thêm nhu nhược và mê muội. Hoàng hậu Alixantôra quanh năm mắc bệnh thần kinh, sau khi sinh liên tục 4 đứa con gái xong, mới sinh được hoàng thái tử Alicôsai. Song người kế thừa ngôi vị trong tương lai lại mắc bệnh máu trắng rất nặng, quanh năm ở trong nhà kiêng nắng gió. Hoàng hậu và thái tử ốm đau liên miên làm cho không khí sinh hoạt trong gia đình ngày càng ảm đạm, vì thế có một số “thần y”, phù thủy tự xưng mình có biệt tài “diệu thủ hồi xuân”⁽¹⁾ Diệu thủ hồi xuân: Có bàn tay kỳ diệu chữa khỏi bệnh.¹⁾ ra vào cung tấp nập. Raxputin cũng được mời vào cung, thông qua trò khua chân múa tay và lời nói rỗng bay bướm lượn của y, hoàng hậu cho rằng y là người có thể sáng tạo ra điều kỳ diệu. Thế là từ đó trở đi y được hoàng hậu tín nhiệm, suốt ngày ngựa gấm xe hoa, gái đẹp vây quanh, y được coi là thượng khách. Một thời gian sau, y trở thành nhân vật quyền quý của giới thượng lưu, từ thân vương, đại thần, tướng quân đến các nhà quý tộc, thương nhân, ngân hàng đến với y, vây quanh y, trở thành một bè đảng gian thần trong cung. Y câu kết với các nhà tư sản lớn, khống chế nền kinh tế quốc gia, y còn cùng với hoàng hậu can thiệp triều chính, tham gia vào việc bổ nhiệm bãi chức các đại thần. Từ năm 1914 - 1916, thủ tướng nội các thay đổi bốn người, đại thần lục quân thay đổi 4 người. Y còn can thiệp vào hoạt động quân sự ở mặt trận, vì thế Sa hoàng Nicôlai II thường than thở: “Ta dường như mặc một chiếc quần vô hình”.

Sự đặc thế của kẻ tiểu nhân Raxputin là biểu hiện rõ nét chế độ hủ bại của Sa hoàng, không những bị nhân dân căm ghét, mà còn gây bất bình trong nội bộ giai cấp thống trị, đến năm 1916 “nguy cơ thượng tầng” đã đạt đến độ đỉnh điểm. Để dẹp tan nhiễu loạn về chính trị trong nước, cứu vãn quyền thống trị chuyên chế, một số nhà quân sự quý tộc và nhân sĩ tư sản bắt đầu mật bàn

mưu sát Raxputin, trong đó có Usunôp là cháu rể của Sa hoàng. Usunôp từng chơi thân với Raxputin. Tối ngày 16 tháng 12 năm 1916, Raxputin đứng hẹn đến nhà Usunôp, Usunôp đã tẩm loại độc được cực mạnh vào bánh và rượu nho để chiêu đãi Raxputin, hai giờ đồng hồ đã qua đi mà thần thái y vẫn tỉnh táo như không, nói cười luôn miệng. Usunôp buộc phải áp dụng biện pháp khác, từ phía sau lưng dùng súng bắn thẳng vào tim Raxputin, y gục xuống. Mọi người cho rằng y đã chết, nhưng chỉ vài phút sau, như có phép lạ y sống lại, y gào lên “tao sẽ xé xác chúng mày”, nói xong y lao ra khỏi phòng, chạy ra đường phố, mọi người có mặt tại đó hốt hoảng giương súng lục và gậy nhắm thẳng về phía y, một lần nữa y lại gục xuống, trước khi chết từ trong hai con mắt y phóng ra ánh mắt tẩm tối, khiến mọi người rùng mình.

Các nhà sử học từ thời Sa hoàng đến Liên Xô đều rất khó lý giải về cái chết kỳ dị của Raxputin. Có người cho rằng, trong thân thể Raxputin chứa chất một loại công năng đặc biệt nào đó, y có thể hiểu thấu nhân tâm, có sức mạnh siêu nhân, ăn uống một lượng lớn thuốc độc mà vẫn tỉnh táo như không. Thậm chí có người còn nói hẳn chết vài ngày sau vẫn có thể sống lại, khoác lên người y tấm màn che thần bí. Có người thì nói, y chẳng qua chỉ có thuật thôi miên và thuật ám thị mà thôi, chứ thực ra không có công lực thần bí và sức mạnh siêu nhân nào cả.

Rốt cuộc Raxputin là con người như thế nào? Từ một gã nông dân vô học sống ở vùng nông thôn Xibêri xa xôi, leo lên xã hội thượng lưu ở Pêtecbuga, trở thành khách quý của Sa hoàng, thật khó lý giải ẩn số này. Song có một điểm ta có thể xác định, sự thăng thế của một mình Raxputin là biểu hiện điển hình của chế độ chuyên chế hủ bại, cái chết của y đồng nghĩa với sự sụp đổ tất yếu của vương triều đồi bại.

<Con gái của Sa hoàng Nicôlai II vẫn còn sống sau cách mạng Tháng Mười?>

Tháng 2 năm 1917, nổ ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ hai. dưới áp lực mạnh mẽ của phong trào công nhân, ngày 15 tháng 3 (lịch Nga ngày 2 tháng 3) Nicôlai II buộc phải tuyên bố thoái vị, chấm dứt ách thống trị của vương triều Rômanôp trong 300 năm. Ngày 20/3, chính phủ lâm thời tư sản tuyên bố: “Tước bỏ quyền tự do của Nicôlai II và phu nhân, đồng thời giam lỏng Sa hoàng thoái vị trong làng hoàng gia. Ngay tối hôm đó Sa hoàng bị áp giải đến làng hoàng gia, hoàng hậu và 4 công chúa cùng hoàng thái tử đã bị giam lỏng ở đó từ trước. Cả gia đình Sa hoàng tuy bị giam lỏng, song toàn gia quyền vẫn có cuộc sống dễ chịu và an ninh. Rồi bỏ quyền bính, dường như dòng máu trong con người Sa hoàng đã được tăng lên, bởi ông đã nhận thấy được sự nồng ấm của không khí gia đình.

Gia đình của Sa hoàng gồm 7 thành viên. Gia trưởng là Nicôlai II, dường như ông không mấy bận tâm bởi sự trượt dốc của mình. Hàng ngày ở nhà ông bận

bụi suốt, quét tuyết, cửa gỗ, bồ cùi hoặc là vui chơi cùng con cái. Theo qui định, mọi binh sĩ canh gác xung quanh nhà ông, đối với vị Sa hoàng đã thoái vị, họ không xưng hô là “bệ hạ” nữa, mà chỉ gọi là “ông thượng tá”, đồng thời chỉ thực hiện nghi lễ nhà binh theo cấp bậc quân hàm. Có một lần trung úy I. Râyniky trực ban canh gác, Nicôlai II lúc đó đang đi dạo định đến bắt tay viên trung úy, trung úy từ chối, Nicôlai II không hiểu, trung úy trả lời: “Tôi xuất thân từ nhân dân. Trước đây nhân dân xin được bắt tay ông, ông không thèm để ý, giờ đây tôi đương nhiên cũng không thể bắt tay ông”. Sa hoàng im lặng bước đi.

Nữ chủ nhân là hoàng hậu Alêxantôra, được mọi người gọi là “con nhặng xanh của rừng sâu” từ nước Đức tới. Hoàng hậu là một người đàn bà tính khí thất thường, phóng đảng, mê muội, bà ta tỏ ra rất bất mãn trước cảnh từ hoàng hậu biến thành tù nhân giam lỏng, suốt ngày gào thét, chửi bới người cách mạng là “đồ tàn ác”, chửi rủa thuộc hạ của Sa hoàng là “kẻ phản bội”.

Bốn nàng công chúa lần lượt tên gọi là Maria, Tanhiana, Ôlixê và Alêxantôra. Công chúa cả Maria là người thường xuyên đi dạo và cửa gỗ cùng với Sa hoàng. Bốn nàng công chúa địa vị chí tôn giờ đây đã mất quyền tự do, còn đâu những ngày nhàn rỗi, chuyện phiếm, đánh bài nữa, họ cần phải học cách giặt quần áo và nướng bánh mì. Hoàng thái tử Alicôsai mới 13 tuổi, ốm đau triền miên, lười nhác, không học hành, tính cách rất giống mẹ.

Xử lý gia đình Sa hoàng như thế nào, nhất thời rất khó quyết định. Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản chuẩn bị đưa gia đình Sa hoàng đi Đan Mạch. Chính phủ Anh cũng chuẩn bị điều tuần dương hạm đi đón Sa hoàng. Nhìn bề ngoài, Nicôlai II bình thản như không, song bên trong đang nóng lòng chờ đợi có người đón đi càng xa càng tốt, mới có cơ may khôi phục lại quyền bính. Các phần tử bảo hoàng tản mát khắp nơi cũng đang tâm niệm phục hồi chế độ chuyên chế quân chủ ở nước Nga. Song sau đó dưới áp lực của đại biểu công nhân xô viết, buộc chính phủ lâm thời phải đưa ra quyết định không hề muốn, chuyển toàn bộ gia đình Sa hoàng đến Xibêri. Sáng sớm ngày 14 tháng 8 năm 1917, đây là lần cuối cùng cả nhà Sa hoàng phải đi “du lịch” tới một nơi xa xôi. Tại Xibêri, Nicôlai đếm từng ngày một, chờ đợi thời thế biến chuyển, sau khi biết tin cuộc phản loạn của Kêrinxki thất bại, hoàng hậu tuyệt vọng rên rỉ: “Một tia sáng lóe lên đã bị tắt lịm mất rồi”.

Cuộc sống giam cầm của gia tộc Rômanôp ở Xibêri được hơn 9 tháng, ngày 20 tháng 4 năm 1918 chính quyền xô viết hạ lệnh chuyển toàn bộ gia đình Sa hoàng đến Uranhi. Tờ báo “Công nhân Uranhi” ngày 19 tháng 5 năm 1918 đăng tin: “Theo quyết định của hội nghị ban chấp hành nhân dân, nguyên Sa hoàng Nicôlai Rômanôp cùng gia quyến từ Xibêri di chuyển đến Uranhi”. Khi tới Uranhi, Sa hoàng cảm nhận mình sẽ không có kết cục tốt đẹp, liền ráo riết liên hệ với các phần tử bảo hoàng và nước ngoài can thiệp, sẵn sàng chạy

trốn. Xô viết địa phương đã thấy được tính nghiêm trọng của động thái này, quyết không để cho Sa hoàng có cơ phục lại. Ngày 12 tháng 7 năm 1918, chính quyền xô viết Uranhi quyết định xử bắn toàn bộ gia đình Sa hoàng.

Được ít lâu sau, các tờ báo lớn ở châu Âu đăng tải một tin như sau: “Như có phép màu, công chúa nước Nga Tanhiana đã thoát khỏi nanh vuốt của Bôn-xê-vích, đã về tới châu Âu”. Tin này gây chấn động dư luận, người chết sống lại. Vì báo chí đăng tải tin rất chi tiết, nên khiến mọi người không thể không tin. Tờ báo viết: “Một binh sĩ áp tải trước đây đã chịu nhiều ân đức của Sa hoàng, trước đêm hành quyết đã bí mật dẫn Tanhiana đi trốn. Tại châu Âu, công chúa gặp lại tổ mẫu là kiều dân Đan Mạch, gặp lại hoàng thái hậu nước Nga, tổ mẫu đã công nhận thân phận của công chúa. “Tờ báo còn đăng cả ảnh công chúa chụp chung với tổ mẫu”. Hiện nay có rất nhiều học giả ở phương Tây ủng hộ quan điểm này.

Các nhà sử học của chính quyền xô viết và Liên Xô trước đây đều phủ định nguồn tin trên. Lý do là: việc canh phòng ở Uranhi rất nghiêm ngặt, nhân viên canh gác tuyệt đối trung thành với chính quyền xô viết, Tanhiana không thể trốn thoát. Ngoài ra, từ sau khi toàn bộ gia đình Sa hoàng bị xử bắn, các nước phương Tây giở trò lừa bịp, họ tự xưng là hậu duệ của hoàng tộc nước Nga. Mấy chục năm qua, tại các nước phương Tây có hơn 30 phụ nữ mang quốc tịch khác nhau tự xưng mình là Tanhiana, yêu cầu kế thừa tài sản và tước vị của gia tộc Rômanốp.

Các quốc gia phương Tây đã cho ra đời đến 10 bộ bao gồm truyện ký, tiểu thuyết, kịch, điện ảnh, miêu tả về thân thế kỳ dị của Tanhiana.

Con gái của Sa hoàng Nicôlai II Tanhiana vẫn còn sống trên trần gian sau ngày 12 tháng 7 năm 1918? Đây có lẽ là bí ẩn cuối cùng trong lịch sử nước Nga chưa được lý giải chẳng?

Bút danh “Lênin” xuất phát từ đâu?

Theo đà thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga và thành lập chính quyền xô viết, họ tên Lênin - người lãnh đạo chính quyền mới nhanh chóng lan truyền tới khắp nơi trên toàn thế giới. Tiến trình lịch sử của nhân loại trong một thế kỷ qua đã chịu nhiều ảnh hưởng của vị lãnh tụ vĩ đại này.

Họ tên hoàn chỉnh của Lênin không phải là viết như vậy. Sau cách mạng tháng Hai, trong bản thảo lí lịch của Lênin có phần cuối chưa viết xong, đó là họ tên và quá trình công tác. Lênin viết tiếp: “Tôi là Vơlađimia Ilich Ulianốp”. Đây là cách viết họ tên chia làm ba đoạn điển hình của người Nga Ruxi((1) Nga Ruxi: Người Nga cổ.1). “Vơlađimia” là tên, “I lích” là tên của người bố Ilia - Ulianốp, “Ilia” tăng thêm từ vĩ nên biến hóa thành, Ulianốp” thì là họ mẹ. Đây mới là họ tên thật của Lênin, còn “Lênin” chỉ là bút danh.

Tháng 12 năm 1901, cơ quan của đảng xã hội dân chủ Nga ra đời tạp chí “Tia nắng sớm”, Vơlađimia Ilich đã có một bài “Các ngài “phê bình gia” bàn về vấn đề ruộng đất”, dưới bài ký tên Lênin. Đây là lần đầu tiên Người dùng bút danh Lênin.

“Lênin” không phải là bút danh đầu tiên của Vơlađimia Ilich, cũng không phải là bút danh duy nhất mà Người đã sử dụng. Bút danh mà Người sử dụng đầu tiên vào năm lên 10 tuổi. Lúc bấy giờ các con trong gia đình Ulianốp có biên soạn một tờ tạp chí gia đình bằng hình thức viết tay. Đầu đề tờ tạp chí là “Thứ bảy”, Lênin đã viết mẫu chuyện nhỏ đọc cho cả nhà nghe. Sau khi tham gia sự nghiệp cách mạng, Người dùng càng nhiều bút danh. Ví như, năm 1895 dùng bút danh “Kesôlin” để viết bài “Phê bình nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy”, tháng 10 năm 1898 bút danh “Vơlađimia Ilin” viết bài cho cuốn “Tập bình luận kinh tế”, ngoài ra còn sử dụng các bút danh “Vopu”, “Tơê”, “Bitơrôp”, v.v... Từ sau khi dùng bút danh “Lênin”, Người còn dùng các bút danh như Akhơbu Chixtơ; A. Khaxtantinốp, E.xilin, Calisi, Nhà quan sát, Mainhép, v.v... Đương thời chính phủ Sa hoàng đã “ngửi thấy” Lênin là kẻ thù nguy hiểm nhất. Trong tờ mật trình lên Sa hoàng, thượng tá mật thám Dubatôkhốp viết: “Trong những nhà cách mạng hiện nay, không có nhân vật nào tầm cỡ hơn Ulianốp”, thế là Dubatôkhốp kiến nghị tìm cách thủ tiêu Người. Đứng trước tình cảnh nguy hiểm này, không còn nghi ngờ gì nữa, bút danh của Lênin đã làm mê hoặc cảnh sát và mật thám, Người mới có thể tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng. Đêm khuya ngày 6 tháng 11 năm 1917, Lênin mang tên giả K.P.Ivannốp, đội tóc giả, mặc quần áo công nhân, đến cung Smôlen, tuyên bố: “Chính phủ lâm thời bị lật đổ rồi”. Đây là lần cuối cùng Lênin phải cải trang. Cách mạng thắng lợi rồi, từ trạng thái bí mật Lênin bước ra hoạt động công khai. Rất, rất nhiều tên gọi như Ivannốp, Khaxtantinốp, ... không cần nữa, không cần cải trang ăn mặc và đội tóc giả nữa, duy chỉ có bút danh “Lênin” là vẫn còn.

Theo thống kê, tổng cộng Lênin sử dụng hơn 150 bút danh và tên giả, trong đó bút danh “Lênin” Người dùng nhiều nhất. Từ năm 1901, Người dùng bút danh Lênin để viết hơn 800 bài phát biểu, một số bài nổi tiếng như: “Làm thế nào”, “Sự phá sản của quốc tế đệ nhị”, v.v. Sau thắng lợi cách mạng tháng Mười, là lãnh tụ của chính quyền xô-viết mới, Lênin mới dùng tên thật của mình là Vơlađimia Ilich Ulianốp, thỉnh thoảng phía cuối viết thêm hai chữ Lênin đặt trong ngoặc kép. Trong các văn kiện quan trọng, trong pháp lệnh của uỷ ban xô viết, trong thẻ đảng, Người đều viết như vậy. Chỉ có một lần trong năm 1918, khi ký tên ngoài bìa cuốn “Cách mạng giai cấp vô sản và tên phản động Kêrenxki”, Người lại dùng bút danh “Vơ-nhi Ulianốp”. Đương nhiên rồi, Lênin không muốn từ bỏ bút danh mà Người đã dùng trong bao năm qua, gọi mãi thành quen.

Bút danh không những trợ giúp cho người cách mạng tự bảo vệ được mình một cách hữu hiệu, đồng thời nó còn mang một hàm nghĩa nhất định.

Sinh thời Lênin chưa từng nói với ai về hàm nghĩa của bút danh này, trong các tác phẩm, thư từ, sổ tay công tác của Người cũng không hề nhắc tới. Do đó, vấn đề này đến tận ngày nay mọi người vẫn rất quan tâm, có rất nhiều nhà chuyên môn tiến hành nghiên cứu hàm nghĩa của bút danh Lênin.

Cách lí giải thứ nhất:

“Lênin” được lấy ra từ “sự kiện Lêna”. Lêna là một địa danh ở Xibêri, cạnh đó có mỏ vàng. Tháng 4/1912, công nhân mỏ vàng của Anh-Nga liên doanh bãi công, gặp phải sự trấn áp tàn khốc của quân cảnh Sa hoàng, chết 250 người, 270 bị thương, tạo thành “sự kiện Lêna”, cho nên có người suy đoán hai cái tên này có liên quan đến nhau.

Cách lí giải thứ hai:

ý nghĩa của chữ “Lênin” là “người trên sông Lêna”, Lêna là tên một con sông lớn chảy ở vùng Xibêri. Lênin từng bị chính phủ Sa hoàng lưu đày mấy năm ở đây. Tại đây Người nghiên cứu tính tất yếu lịch sử ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản Nga và mâu thuẫn nội tại của nó. Em trai của Lênin cho rằng: “Tuy Lênin chưa từng đến sông Lêna, song cuộc sống lưu đày ở Xibêri từ năm 1897 đến năm 1900 đã để lại cho Người nhiều ấn tượng sâu sắc. Đó là ba năm để Lênin học tập và chuẩn bị cho cuộc đấu tranh trong tương lai, vì thế Người đã chọn con sông hùng vĩ này để làm bút danh cho mình, làm kỷ niệm cho một chuyến đi.

Cách lí giải thứ ba:

Tuy cũng đồng ý chữ “Lênin” được bắt nguồn từ tên sông Lêna, song cho rằng rất có thể lại được bắt nguồn từ tên “Lenna”. Lênin đã lấy gốc của cụm từ này làm bút danh để kỷ niệm mẹ và người chị gái đã quá cố.

Một nhà văn người Mỹ Lui Phiso đề xuất cách lí giải khác, Lui cho rằng, Lênin lần đầu tiên sử dụng tên này có khả năng là được bắt nguồn từ tên “Lêna” - một người bạn gái thời trung học.

Các cách lí giải về hàm nghĩa của từ “Lênin” trên đều không thể khiến ta tin phục hoàn toàn. Phu nhân của Lênin cũng đã nói: “Tôi không biết tại sao Voladimira Ilich lại chọn cho mình bút danh này, vấn đề này tôi chưa hỏi ông ấy”. Bà còn cho rằng, bút danh này không liên quan gì đến mẹ, chị gái và sự kiện Lêna. Trong thời gian lưu đày, ông ấy chưa từng đến sông Lêna.

Ai là người nổ súng trước trong cuộc quyết đấu giữa Alêchxandơ haminton và Alan bec?

Alêchxandơ Haminton (1755 - 1804) và Alan Bec (1756-1836) đều là chính

trị gia nổi tiếng trong thời kỳ đầu dựng nước của Mỹ. Ngày 11 tháng 7 năm 1804, hai người tiến hành một cuộc quyết đấu liên quan đến sự sống chết, đồng thời để lại hậu quả rất nghiêm trọng, chắc ai ai cũng đã rõ. Song trong cuộc quyết đấu gây chấn động mạnh tới giới chính trị và công chúng lúc bấy giờ, giữa hai người, rốt cuộc ai là người nổi sừng trước, đây là một vấn đề cho đến tận bây giờ các nhà sử học tranh luận vẫn chưa đi đến thống nhất.

Alêchxanđơ Haminton là nhà chính trị và là người lãnh đạo chính phủ nổi tiếng trong lịch sử nước Mỹ. Ông tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập, lập nhiều công tích, đồng thời có cống hiến quan trọng xây dựng hiến pháp và xây dựng chính phủ Mỹ. Ông cũng là một trong những nhân vật có ảnh hưởng to lớn nhất trong thời kỳ dựng nước. Ông là vị bộ trưởng tài chính đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ. Trong thời kỳ giữ chức, xác lập chính sách tài chính hết sức hiệu quả, được trong và ngoài nước đánh giá cao. Ông là bạn thân và là cố vấn của tổng thống Gioocgiơ Oasinhtơn, một số chính sách và bài nói chuyện của Oasinhtơn đã ảnh hưởng rất nhiều tới việc hình thành quan điểm chính trị của ông sau này.

Haminton là người phát ngôn hùng biện nhất của đảng liên bang.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1800, Haminton ủng hộ mạnh mẽ Thômat Giepphơsơn đã ngăn chặn Alan Bec Giepphơxơn giành thắng lợi. Alan Bec bực tức trước hành vi đó của Haminton.

Alan Bec là nhà chính trị và là người mạo hiểm nổi tiếng trong lịch sử nước Mỹ. Tinh thần và thể lực của ông đều rất tốt, giỏi kinh doanh buôn bán, có nhiều tham vọng, bất chấp mọi thủ đoạn. Ông thông qua nhiều hình thức hoạt động, đã lôi cuốn được một lượng lớn người hâm mộ, đồng thời leo lên chức phó tổng thống nhiệm kỳ 1801 - 1805. Song mọi hoạt động của Haminton mang tính thù địch đối với Bec không giảm đi, mà còn tệ hại hơn.

Năm 1804, khi Bec tranh cử chức Thống đốc bang Niuoóc. Haminton hoài nghi dã tâm của Bec, liền công khai chỉ trích “Bec là một kẻ không tuân thủ qui tắc và là một kẻ tham lam đáng ghét... Ông ta không thể bảo đảm sự trung thành của mình đối với quyền lực của chính phủ”.

Sau cuộc tranh cử chức Thống đốc bang Niuoóc thất bại, Bec viết thư gửi cho Haminton, kiên quyết yêu cầu Haminton rút lại lời chỉ trích. Khi bị Haminton từ chối, Bec liền đề xuất quyết đấu. Về vấn đề này đã gây cho Haminton rất khó xử. Xét về góc độ tư tưởng, ông phản đối quyết đấu, già trẻ lớn bé trong gia đình ông đều dựa vào ông để sống, hơn thế nữa, đứa con trai của ông trong một cuộc quyết đấu năm 1801 đã bị thương nặng dẫn đến cái chết thương tâm. Song, ông lại là một người có lòng tự trọng rất cao, để bảo vệ danh dự của mình, ông không thể không nhận lời quyết đấu với Bec.

Về chi tiết của trận quyết đấu, đặc biệt là trong cuộc đọ sừng này, trong hai

người, ai là người nổ súng trước, giới sử học có nhiều ý kiến khác nhau, trở thành tiêu điểm của các cuộc tranh luận. Giáo sư sử học trường đại học Cômômbia Risac Môlây có cách lý giải đơn giản nhất, song dường như lại xác đáng hơn cả. Giáo sư nói, cuộc quyết đấu được tiến hành tại bang Niuoóc vào ngày 11 tháng 7 năm 1804. Hamintơn không giương súng lên ngắm, mà bắn chỉ thiên một cách vô ý thức. Còn viên đạn của Bec găm trúng người ông. Ngày hôm sau Hamintơn qua đời tại thành phố Niuoóc. Người vợ góa của ông sống lâu hơn ông 50 tuổi. Hai vợ chồng Hamintơn đều mai táng trong tu viện Telâymini ở thành phố Niuoóc.

Nhà sử học Mỹ Môrison và Đường Mã Kiệt cùng một số người khác miêu tả rất chi tiết quá trình quyết đấu, cho rằng Bec là người nổ súng trước. 6 giờ sáng mùa hè ngày 11 tháng 7 năm 1804, Hamintơn và trợ lý của ông qua sông Hatơsơn, đến rừng cây rậm gần bờ sông có vách đá dựng đứng, thì Bec và bạn bè của ông ta đã đến trước đó, họ đang chuẩn bị bãi quyết đấu. Cự ly giữa hai người theo thỏa thuận đã được xác định, khoảng cách là 10 bước chân. Khi hiệu lệnh nâng súng được phát ra, Bec từ từ nâng súng, ngắm bắn rồi bắn luôn, viên đạn găm trúng phía dưới tim Hamintơn. Hamintơn trong khi loạng choạng ngã, tay giật giật cò súng, viên đạn bay lên không trung. Trải qua hơn 30 tiếng đồng hồ đau đớn, Hamintơn trút hơi thở cuối cùng, năm đó ông 49 tuổi, nhiều hơn Bec một tuổi.

Song, ngay sau đó Bec hùng hồn tuyên bố, ông ta bắn sau Hamintơn. Rất nhiều nhà sử học cho rằng, có một số chứng cứ chứng tỏ Bec là người bắn trước, viên đạn của Bec găm trúng người và sau đó Hamintơn mới bắn một phát súng không vào mục tiêu nào cả? Sau cuộc đấu, Bec vội vàng đi đến trước người bị hại đã ngã gục, ra dáng vẻ quan tâm xem xét, sau đó nhanh chóng rời trường đấu. Sau đó, trong lúc Hamintơn đang mê man, Bec đã gửi cho bác sĩ riêng của Hamintơn một bức thư ngắn, yêu cầu bác sĩ chữa chạy cho Hamintơn.

Sau đó, bằng nhiều hình thức khác nhau, mọi lời phê bình chỉ trích đều chĩa mũi nhọn vào Bec, chỉ trích ông ta là “một người bỉ ổi” cố ý sát thương người khác; có người còn nói Bec là can phạm giết người. Đứng trước muôn vàn lời lên án chỉ trích đó, Bec buộc phải mai danh ẩn tích, đến lánh nạn ở nhà một người bạn có tên là Sacơ Beđen. Cho dù Bec có lý giải về nguyên nhân và hậu quả của cuộc quyết đấu đó như thế nào chăng nữa, thì sự nghiệp trên con đường chính trị của Bec coi như bị hủy hoại từ đây.

Hamintơn bất hạnh đã qua đời, song danh dự của ông vẫn được bảo toàn. Trước lúc lâm chung Hamintơn có nói, ông đã quyết định “nhẫn nại và từ bỏ” cơ hội bắn trước. Đây là những lời để cho công chúng lên án Bec. Lời nói trước lúc lâm chung của ông càng làm nổi bật hình tượng anh hùng thêm rực rỡ, còn Bec thì lại càng xấu xa tồi tệ hơn. Câu nói cuối cùng của ông là: “Tôi

không phải là người phản đối Bec một cách tàn khốc nhất. Tôi đã quyết định gặp ông ấy mà không làm hại ông ta. Tôi xin lỗi tất cả những gì đã xảy ra”.

Như vậy, dường như mọi người đều có thể đưa ra nhận định: sau khi hiệu lệnh quyết đấu phát ra, không còn nghi ngờ gì nữa, Bec là người nổ súng trước, chứ không phải là Haminton nổ súng trước. Thứ nữa là, căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực tế của nhà sử học Mỹ Gioocgiơ Kiren, dường như còn có điểm khả nghi, bởi vì ông nói rằng, sau khi họ nghe thấy tín hiệu bắt đầu bắn, ngay sau đó súng lục của họ vang tiếng nổ, “nói một cách chính xác, sự việc xảy ra như thế nào quả thực không rõ”.

Do đó, trong quá trình quyết đấu giữa Haminton và Bec, ai là người nổ súng trước vẫn là một bí ẩn.

Kẻ sát hại Lincôn bị giết như thế nào?

Giôn Bâucơ là kẻ sát hại tổng thống Lincôn năm 1865. Hắn vốn là diễn viên ở miền Nam nước Mỹ. Bâucơ xuất thân trong một gia đình văn nghệ sĩ, năm lên 17 tuổi lần đầu tiên đặt chân lên sân khấu đã được công chúng khen ngợi. Sau chuyển lưu diễn thành công ở miền Nam và miền Tây nước Mỹ, y lên miền Bắc tiếp tục nghề nghệ biểu diễn làm kế sinh nhai.

Trong một thời gian dài y là một phần tử tích cực ủng hộ phái chia rẽ ở miền Nam, đồng thời coi chế độ nô lệ là “một trong những sự nghiệp vĩ đại nhất mà thượng đế đã ban tặng”. Theo đà lan rộng của cuộc nội chiến, tính cách của Bâucơ ngày càng cực đoan thô thiển. Năm 1864, y cùng đồng bọn bàn mưu sát hại tổng thống Lincôn, hy vọng thông qua biến cố này để kết thúc chiến tranh. Song Lincôn không hề lộ diện, kế hoạch mưu sát của y không thành.

Ngày 14 tháng 4 năm 1865, Bâucơ biết tin Lincôn sẽ đến rạp hát Phautơ ở Oasinhtơn để xem chương trình biểu diễn của diễn viên nổi tiếng Lôra Kêgu. Sau khi làm xong mọi công tác chuẩn bị, đến giờ biểu diễn, Bâucơ đi vào khu ghế tổng thống ngồi, nhắm thẳng vào đầu Lincôn bóp cò. Lincôn bị thương nặng, đến hôm sau thì qua đời.

Đây là quá trình tên thích khách Bâucơ sát hại Lincôn, cũng là cách lý giải của những người biết chút ít về lịch sử nước Mỹ. Song, kết cục của tên Bâucơ như thế nào, khả năng nhiều người không biết.

Nhà sử học Mỹ Rôbơt Rêmeni đã trần thuật tóm tắt cách nhìn của mình về tấm bi kịch của Bâucơ. Sau khi nổ súng bắn vào Lincôn, Bâucơ nhảy lên sân khấu, hô to: “Vì miền Nam báo thù!” Mặc dù y bị ngã gãy đùi trái, song vẫn chạy ra khỏi rạp, sau đó trốn khỏi Oasinhtơn. Song, y gặp sự truy đuổi của binh sĩ, 12 ngày sau, phát hiện y đang ở bang Viêcginia. Báo cáo của người bắt y không rõ ràng: là tự y dùng súng của mình kết liễu tính mạng mình, hay là một người nào đó trong đội truy bắt bắn chết y. Mọi đồ dùng cá nhân, trong

đó có cuốn nhật ký đều do bộ tác chiến nước Mỹ thu giữ.

Nhà sử học Mỹ Yê Vơng cũng có cách nhìn như Rôbôt, nhưng chi tiết hơn. Bâcơ nổ súng bắn bị thương Lincôn, khi nhảy ra khỏi chỗ Lincôn ngồi, dường như vấp phải vật gì đó bị ngã, đùi trái bị thương, y nhảy lên sân khấu gào lên: “Đả đảo bạo chính” (đả đảo chính quyền tàn bạo), rồi vội vàng lùi ra ngoài.

Cùng trong thời gian này, đồng bọn của Bâcơ còn có kế hoạch đánh một đòn chí mạng vào quốc vụ khanh Uyliam Sét, kế hoạch không thành, không gây thương tổn đến quốc vụ khanh, người chịu trận lại là phó tổng thống Anđriu Giônxon. Sau đó Bâcơ cùng với D. Hêrôt cưỡi ngựa chạy vào thành Marilan, nhờ bác sĩ Sumê và Một phẫu thuật đùi của Bâcơ. Hai tên lẩn trốn vào rừng cây ít ngày, sau đó trốn đến nông trang Garét ở gần Bôlai thuộc bang Virginia.

Bộ trưởng tác chiến E. Stanton chỉ huy binh sĩ dưới quyền truy bắt Bâcơ. Ngày 26 tháng 4 năm 1865, các nhân viên đặc biệt của kỵ binh, cảnh sát và cục tình báo tìm thấy Bâcơ cùng đồng bọn đang ẩn nấp trong nhà kho chứa lá thuốc lá khô ở nông trang Garet. Tên đồng bọn D. Herod đầu hàng, tên Bâcơ kiên quyết không đầu hàng. Nhà kho chứa thuốc lá khô bị phóng hỏa, từ trong đó vang lên tiếng súng nổ. Rất có thể Bâcơ tự chuốc hại cho mình, sau đó lại bị một tin đồ cuồng tín Bôttxơn Kiêcơ lia cho một viên đạn. Nhìn chung các nhà sử học đều cho giả thiết này là đúng. Thi thể của Bâcơ được mai táng trong kho quân giới ở Oasinhtơn, sau đó cải táng đưa về Banmô.

Nhưng mà, ngay sau khi mai táng xong Bâcơ, lập tức xuất hiện nhiều nguồn tin khác nhau. Có người cho rằng, người bị bắn chết trong nhà kho chứa lá thuốc lá khô không phải là Bâcơ, mà là người khác. Nguồn tin này không được chấp nhận bởi không đủ chứng cứ.

Có người thì khẳng định người bị bắn chết trong kho chứa thuốc lá khô là Bâcơ, chứ không phải là người khác. Hai nguồn tin đều tồn tại. Song các quan chức ở miền Nam thì nhất trí với nguồn tin thứ nhất, bởi vì như vậy sẽ làm cho người miền Bắc tiếp tục cảm thấy bất an. Còn quan chức ở miền Bắc thì ủng hộ nguồn tin dưới, đặc biệt là bộ trưởng tác chiến và các cộng sự khá vất vả trong cuộc đuổi bắt Bâcơ, công nhận nguồn tin dưới, tức là chứng tỏ công việc truy bắt đã thành công.

Đến thời điểm này, về cái chết của tên thích khách Bâcơ, các nhà sử học vẫn cho đây là một điều bí ẩn.

<Con người thực của “nữ hoàng phố Wall” Hiđy Grin già keo kiệt?>

Đầu thế kỷ XX, một người có việc cần đến Ngân hàng hóa học Toàn quốc tọa lạc trên một đường phố lớn ở thành phố Niuoóc. vị khách hàng này đã nhìn

thấy một cảnh tượng kỳ dị: Một phụ nữ khoảng 60 tuổi ngồi một mình sau một chiếc bàn văn phòng lớn, mặt đối diện về phía cửa sổ phòng doanh nghiệp. Bà ta ăn mặc rất tồi tàn, bộ váy đen nhàu nát bẩn thỉu đã bạc phếch, dường như màu đen đã biến thành màu xanh xám. Rất đông người ăn mặc lịch sự, họ đến gần cửa sổ vừa nói chuyện với bà ta, vừa đưa cho bà ta tiền mặt hoặc công văn giấy tờ. Song các ngăn kéo trong văn phòng không hề thấy tiền mặt và các loại giấy tờ nào cả. Bà Grin dùng chính chiếc bàn to bè đó làm vật che đỡ, trên chiếc váy đen mở một lỗ thùng hẹp, khâu liền vào phía bên trong vài chiếc túi, mỗi một chiếc túi là một cái hòm bảo hiểm, dùng để chứa tiền mặt (mỗi túi có thể chứa được 50 vạn USD), chứng từ doanh nghiệp và một khẩu súng lục. Buổi trưa bà ta rời ngân hàng, đi dạo quanh gần đó một vòng rồi trở về phòng, lấy bình nước sôi, pha một bát cháo bột yến mạch. Tại sao một ngân hàng nổi tiếng lại cho phép tồn tại một hành vi tầm thường và mất mỹ quan như vậy? Bởi vì bà ta là “tay hòm chìa khóa” của ngân hàng, mọi chi tiêu của ngân hàng đều được tính toán rất chi li. Vốn dĩ ngân hàng tiền tệ lớn nhất trên thế giới và Hiđy Grin cũng là người đàn bà giàu có nhất thế giới, nên đã trở nên nổi tiếng. Song mọi người lại đặt cho bà ta một biệt hiệu không lấy gì làm hay ho, “mụ phù thủy của phố Wall”.

Hiđy Grin sinh ra trong một gia đình người Cuốc thuộc bang Masachuset, là con gái duy nhất trong một gia đình giàu có. Mẹ bà là một người tàn tật, sinh ra trong một gia đình từng xây dựng được một công ty mậu dịch lớn mạnh. Bố bà là một người buôn chuyến. Bà không có anh em trai. Ngoài việc được huấn luyện làm sổ sách kế toán ra, bà còn chịu sự giáo dục nghiêm khắc của gia đình, tiết kiệm trong chi tiêu. Từ sự dạy dỗ đó đã biến bà trở thành một người giàu có nhưng rất keo kiệt. Khi bà Grin qua đời năm 1916, tài sản riêng của bà ước chừng 100 triệu USD. Vì bà là người giàu có lại tài hoa, nên được mọi người tôn bốc bà là “nữ hoàng phố Wall”. Song sự keo kiệt của bà lại là tiêu điểm để báo giới chỉ trích, cho rằng tính keo bẩn của bà là đặc tính, đã ăn sâu bám rễ vào con người bà mất rồi. Hiđy Grin thừa nhận mình là người đàn bà đã bị xã hội ruồng bỏ, nên bà đã coi tất cả đàn ông là kẻ thù, đồng thời coi keo kiệt là một môn khoa học.

Tính khí bần tiện của Grin đã len lỏi vào trong mọi ngóc ngách cuộc sống, được thâm thấu trong tất cả các lĩnh vực. Năm 1865, tổng số tiền bà ta tích lũy được lên tới 1 triệu USD/năm, chưa kể đến thừa kế số bất động sản của chú ruột khi chết đi. Dưới sự giúp đỡ của chồng, đến năm 1885, số tài sản là 26 triệu USD. Phương pháp kinh doanh của bà là lấy chữ tín làm đầu. Bà chưa từng tính lãi suất cao, do đó trong cuộc cạnh tranh, bà đã thắng rất nhiều hãng kinh doanh tiền tệ nổi tiếng khác. Chỉ một lần duy nhất bà liên lụy tới việc sao chép giấy tờ kế thừa tài sản của chú ruột, bởi vì nhà chức trách cho rằng bà giả mạo giấy tờ. Lợi nhuận chủ yếu mà bà đạt được là cẩn thận trong tính toán và tiết kiệm trong chi tiêu. Bà luôn tạo cho gia đình mình và bản

thân bà “tự biết kiềm chế” tiêu tiền.

Trong cuộc sống thường nhật Hiđy tiết kiệm như vậy, là điều người thường nhìn chung là không thể tưởng tượng nổi. Hàng ngày bà thường mua bánh mì ế đã qua đêm, không nói cũng rõ, giá rất rẻ. Mùa đông, bên trong bà mặc quần áo kiểu nam giới, những ngày giá rét, độn thêm tờ báo, miễn sao ấm là được. Để tiết kiệm tiền thuê nhà ở, cứ thấy chỗ nào có giá thuê rẻ hơn chỗ hiện đang thuê là chuyển luôn, không ở lâu một chỗ trong thành phố Niuoóc rộng lớn này. Để được tư vấn, bà thường cho gọi hai luật sư từ hai nơi đến, trong số đó có cả luật sư Giôdep nổi tiếng. Bà giả vờ đứng trước một quyển sách nào đó còn đang lưỡng lự, sau đó căn cứ vào kiến thức của một trong hai luật sư kia chọn một làm phương án đối phó của mình. Lâu dần, Giôdep mới biết được cách làm thế nào để tránh được bà ta, đồng thời biến tính khí keo kiệt của bà ta thành một giai thoại cười vui vẻ. Thái độ của bà đối với bác sĩ cũng như vậy. Đứa con trai của bà là Nêb bị gãy chân trong khi trượt tuyết, bà mặc cho con trai và tự mặc cho mình những bộ quần áo còn bẩn thỉu rách nát hơn cả ngày thường, vài lần đi khám bệnh cho con, khi gặp bác sĩ quen, bà nhất quyết không trả tiền. Hậu quả, ba năm sau chân của Nêb bị cưa, trong khi một năm thu nhập của bà là 5 triệu USD.

Năm 1885, quan hệ của bà với chồng bị rạn nứt, nguyên nhân rất đơn giản. Trong một đợt đầu tư mạo hiểm, ông chồng đã tiêu tiền của bà, cuối cùng đầu tư thất bại. Sự kiện này không những khiến cho bà không bao giờ quên, mà còn dựa vào quá trình kinh doanh của mình đã học được nên làm thế nào để cạnh tranh với lũ đàn ông đáng ghét. Bà luôn luôn tâm niệm, không bao giờ quên kẻ thù của bà là vua đường sắt C. Hantinton, kẻ gây cho bà nhiều phiền não nhất. Chỉ trong vài năm Hiđy đã phá tan mộng tưởng phát triển “Công ty đường sắt Thái Bình Dương” của Hantinton, còn bà thì giành được công trình nho nhỏ “công ty đường sắt miền Trung Đêkedat” lúc đầu giao cho chồng, sau giao cho con cai quản. Hantinton đã kiện Hiđy vài lần, song đều chưa thành công, trong lần kiện cuối cùng đã bị chết trong sự nuối tiếc.

Hiđy Grin căm ghét luật sư đã trở thành bản năng, luôn luôn đề phòng luật sư. Bà luôn đeo bên mình khẩu súng ngắn trước đây Hantinton, người của phái đối lập tặng. Bà nói: “Dùng cái của nợ này để đối phó với luật sư, tự bảo vệ mình, chứ tôi đâu có sợ bọn cướp và lũ trộm cắp”. Song Hiđy Grin dường như lại là một người giàu lòng nhân ái. Trong thời kỳ con trai Nêb gãy chân, bà đích thân làm hộ lý cho con. Bà còn bố trí con gái lớn của mình đính hôn với một phú ông. Khi con gái út mà bà rất yêu quý qua đời năm 1910, vì quá đau lòng đã ốm một trận liệt giường.

Đối với một người đàn bà như thế này, rất nhiều nhà sử học và xã hội học có nhiều cách nhìn nhận đánh giá khác nhau. Như phần trên đã nói, có người bảo bà là “bà già keo kiệt”, “mụ già bủn xỉn” v.v... Song nhà sử học Uyliam Brian

lại có cách nhìn khác. Brian xuất phát từ góc độ nộp thuế cho quốc gia, mạnh dạn đề xuất vấn đề: Hidy Grin là “nữ hoàng phố Wall” hay là “mụ già bần xìn”. Đây quả thực là một vấn đề đáng để nghiên cứu.

<Thẩm phán tòa án tối cao bang Niuooc tại sao mất tích?>

Đêm khuya ngày 6 tháng 8 năm 1930, thẩm phán tòa án tối cao bang Niuoóc Mỹ Giôdep Kec mất tích, mãi về sau không thấy tái xuất hiện, năm đó Kec 49 tuổi. Trên thực tế, ông vừa nhậm chức chánh án xong, thì ngay sau đó có lệnh khởi tố. Nghe nói chức của Kec là do bạn bè và chánh án Gioocgiơ Êvát bỏ tiền ra mua. Lúc bấy giờ, toàn bộ ban lãnh đạo thành phố Niuoóc đang bị điều tra về tội tham ô, ăn hối lộ và một số vấn đề hủ bại khác. Vậy thì, trước khi chánh án Kec đột nhiên mất tích một cách bí hiểm, đã mắc tội?

Giôdep Kec vốn là một luật sư có học thức và có nhiều tham vọng, năm 1920 được thuê làm thư ký riêng của chánh án tòa án tối cao bang Niuoóc Rôbốt Vacgiơne. Ngay lập tức, Rôbốt trở thành người bạn tốt của Giôdep, sau đó dự định hỗ trợ Giôdep leo lên chức vụ quan tòa. Giôdep Kec luôn ăn mặc theo một lối, rất diện, cùng với người vợ xinh đẹp Stora sống rất hạnh phúc, chỗ ở của hai người ở phố thứ 50, nơi mà nhiều người rất thèm muốn.

Kec tuy là giáo viên cao cấp của Viện luật học, song lại tập trung toàn bộ tinh thần và sức lực vào chức thư ký, mỗi năm thu nhập 75 đến 100 ngàn USD. Sau đó không lâu, Kec bị cuốn hút vào một sự kiện tranh chấp tài sản. Ngoài ra, Kec kết tình nhân với cô Mote xinh đẹp, với nữ diễn viên và với rất nhiều cô gái khác, ấy vậy mà vợ của Kec không hề hay biết. Để thỏa mãn dục vọng của mình, Kec tiêu không tiếc tiền để làm vừa lòng người đẹp.

Năm 1930, Kec gặp một cơ hội hiếm có. Lúc bấy giờ tòa án tối cao bang Niuoóc khuyết một ghế, Kec thông qua hoạt động du thuyết của rất nhiều bạn bè trong tổ chức đảng Dân chủ ở thành phố Niuoóc, Thống đốc bang Phrăngcolin Rudoven đã bổ nhiệm Kec chức thẩm phán tòa án tối cao bang Niuoóc. Kec đã được Mactin Hắclây ở thành phố Niuoóc nhiệt tình giúp đỡ, nên đã được cất nhắc làm chủ tịch câu lạc bộ có danh tiếng của đảng Dân chủ. Được bạn bè và Gioocgiơ Êvát ủng hộ, Kec đã được bổ nhiệm vào vị trí còn trống trong tòa án tối cao, đến ngày 8 tháng 4 năm 1930 thì có quyết định chính thức, song Kec không cam chịu giữ mãi chức nhỏ nhoi này, hy vọng một ngày nào đó được bổ nhiệm chức chánh án tòa án tối cao nước Mỹ. Chính vì tham vọng quá lớn, nên Kec hững hờ với chức vụ hiện tại. Mức lương của Kec lúc bấy giờ, hàng năm chỉ có 22.500 USD. Về sau, có người nghi ngờ, Kec vì muốn mình được bổ nhiệm chức vụ cao hơn, nên đã dùng tiền để mua chức. Thế là chánh án tòa án tối cao bang Niuoóc Gioocgiơ Êvát và vợ của Kec bị khởi tố. Còn bản thân Kec bị tố cáo hối lộ người của đảng Dân chủ ở thành phố Niuoóc để mua chức. Vụ án này sau đó hủy bỏ, bởi vì bồi thẩm đoàn không đồng ý khởi tố Kec, còn Êvát dưới áp lực của công

chúng, ông đã đệ đơn từ chức.

Trước ba ngày mất tích, Kec đến biệt thự nghỉ mát nằm ở ven hồ Eriơ để tạm biệt vợ, Kec đã nói với vợ, đến ngày 9 tháng 8 anh sẽ quay trở lại để mừng sinh nhật em. Ngày 6 tháng 8, Kec giấu mình trong văn phòng ở thành phố Niuoóc, vội vàng thu dọn báo chí và văn kiện chất thành một đồng, sau đó rút ra một tờ ngân phiếu 5150 USD đưa cho người giúp việc. Có người cho rằng, rất có thể số tiền này là để chuẩn bị trả cho người tình là diễn viên, hoặc đưa cho người tình làm quảng cáo, bởi hai ả này dọa sẽ tố cáo Kec trắng gió với họ, hoặc là trả cho một phụ nữ nào đó, nhằm triệt tiêu khả năng họ sẽ tố cáo Kec. Đêm hôm đó Kec cùng với mấy người bạn ăn cơm tối ở một quán ăn nhỏ nằm ở phía tây thành phố Niuoóc rồi thuê một chiếc tắc-xi đi đến rạp hát. Sau đó không ai nhìn thấy Kec nữa. Mấy tháng sau, tuy cơ quan chức năng tuyên bố Kec mất tích, song các tờ báo trên phạm vi toàn quốc đua nhau đưa tin “đã phát hiện thấy Kec lúc thì ở chỗ này, lúc thì ở chỗ khác”, thậm chí có tờ báo đăng tin gặp Kec ở Đại Tây Dương.

Được sự giúp đỡ của báo giới, thành phố Niuoóc giao nhiệm vụ cho Thômat Cra hợp tác với các nhân viên điều tra triển khai công tác điều tra. Dần dần nhóm điều tra phát hiện hành vi rất đáng ngờ của Kec có quan hệ với thị trưởng Niuoóc Văccô. Văccô và cơ quan tư pháp của Kec thường xuyên có hành vi đưa và nhận hối lộ. Thị trưởng Văccô từng thưởng cho Kec 5000 USD, gọi là tiền thù lao có công cung cấp tin tức tình báo. Mặc dù thị trưởng đã khống chế nhóm điều tra, bởi thẩm đoàn thì giữ kín, song hành vi bất hợp pháp của Kec vẫn bị lộ tẩy.

Vợ của Kec cũng tiến hành hoạt động che đậy. Bà Stơra ở rịt trong khu biệt thự cạnh hồ Eriơ đến tháng 1 năm 1931. Đến khi về nhà ở Manhattan, vẫn giữ kín tung tích của chồng, mặc dù thần kinh của Stơra cũng rất căng thẳng. Có một điều không ngờ, Stơra đã nói, trong ngăn kéo bàn ở nhà bà cất giấu 8619 USD tiền mặt, một số ngân phiếu, bảo hiểm nhân thọ của Kec có giá trị 3 vạn USD, và một bản di chúc thư dài 16 dòng do chính tay Kec viết từ 5 năm trước đây. Tất cả số tài sản đó Kec để lại cho bà. Đến năm 1937, nhà đương cục khi chính thức tuyên bố Kec đã chết, người vợ của Kec đã tái giá được công ty bảo hiểm chi trả 20500 USD.

Kec vì sao lại bỏ trốn? Một số người cho rằng, Kec trốn là do đã có sự chuẩn bị trước, nhằm tránh bị khởi tố. Cũng có người nói, Kec đã tự sát. Có người còn bảo, Kec đã bị đồng đội trong tổ chức đảng Dân chủ hoặc một tổ chức mật nào đó ở thành phố Niuoóc sợ bị lộ đã giết chết.

Hiện nay, cụm từ “bắt sống Kec” đã được ghi vào từ điển, ngược nghĩa với cụm từ “bắt sống Kec” là cụm từ “hoàn toàn mất hút”.

Ai là hung thủ thiêu chết Mari phu nhân?

Mari 67 tuổi là quý phu nhân của xã hội thượng lưu chính trị nước Mỹ. Khi bà còn sống không ai biết tiếng, đến khi chết chấn động toàn quốc, bởi vì cái chết của bà quá thực rất đột ngột, rất bí ẩn và rất ly kỳ.

Mari phu nhân ở trong một tòa biệt thự sang trọng ở Spito thuộc bang Phlorida. Con cái của phu nhân rất hiếu kính mẹ, sớm tối hàng ngày đều đến phòng của mẹ thăm hỏi. Tấn bi kịch xảy ra trong ngày 1 tháng 7 năm 1951. Buổi tối trước ngày xảy ra sự cố, con trai và người mẹ chúc nhau ngủ ngon, Mari phu nhân ngồi trên chiếc ghế mềm rất dễ chịu nói chuyện với con trai vài câu chuyện thường nhật, sau đó rất dỗi dằn dặn con đi ngủ sớm. Nào ngờ...

Sáng sớm ngày 1 tháng 7, theo thường lệ con trai đến phòng mẹ. Mở cửa, người con trai kinh ngạc: Mẹ không thấy đâu, chiếc ghế mềm cũng biến mất, trong phòng nồng nặc mùi khét lẹt. Nhìn kỹ thì thấy chiếc đầu người đặt trên ghế mềm tóc còn đang cháy dang dở, bộ xương sườn cũng bị cháy nham nhở, chỉ có một chiếc chân trái là còn nguyên vẹn. Các cửa sổ của căn phòng vẫn đóng kín, mọi đồ đạc trong nhà vẫn còn nguyên vẹn. Trời ơi, đây là mẹ tôi ư? Thôi đúng rồi nhìn chiếc chân trái kia đích xác là của mẹ rồi, chỉ nhìn đôi tất và đôi giày là có thể nhận ra.

Tin tức bay đến cục cảnh sát, nhà chức trách tiến hành điều tra về cái chết của phu nhân Mari. Qua xét nghiệm của pháp y, xương sọ, xương sườn và chiếc đùi trái là của một người, không còn nghi ngờ gì nữa người chết là phu nhân Mari. Sinh thời phu nhân Mari là người vui tính, lương thiện, không mâu thuẫn với ai, dấu tích hiện trường để lại, có thể loại trừ khả năng mưu sát. Kiểm tra quanh phòng, không phát hiện thấy bất kỳ một loại vật phẩm hóa học nào dễ cháy, có thể loại trừ khả năng tự sát.

Không bị mưu sát, không phải tự sát, vậy thì hung thủ thiêu chết phu nhân Mari là ai? Tin tức chết thảm của phu nhân Mari sau khi được công bố, cả nước kinh hoàng. Rất nhiều người cung cấp những tin tức có liên quan đến cái chết của Mari cho báo giới biết. Có người nói hung thủ đã sử dụng một loại máy phun lửa chỉ cần một thời gian rất ngắn là có thể thiêu cháy một cơ thể người ra tro bụi. Các chuyên gia phân tích cho rằng, để đốt cháy cơ thể người, nhìn chung phải cần một nhiệt độ từ 22000 trở lên trong vòng 30 phút, còn nếu như nhiệt độ từ 18000 trở lên thì thời gian cần là từ 60 đến 150 phút. Máy phun lửa tối tân nhất của Mỹ lúc bấy giờ nhiệt độ vượt quá 20000, thì cần một thời gian thiêu hủy hết thân thể Mari ít nhất là 90 phút. Khi máy phun lửa hoạt động, thì nơi đó trở thành một biển lửa. Với một nhiệt độ cao tới hơn 20000 mà lại đốt trong một thời gian 90 phút, thì cả khu biệt thự của bà Mari đều biến thành tro bụi. Còn trên thực tế, ngoài bản thân bà Mari và chiếc ghế mềm bị đốt cháy ra, mọi đồ đạc trong phòng vẫn còn nguyên vẹn.

Có người nói cái chết của phu nhân Mari là một hiện tượng “cơ thể tự nhiên

bốc cháy”. Khi nội tạng cơ thể lượng mỡ quá lớn, hoặc lượng cồn quá lớn, hoặc lượng phốt pho quá lớn, thì sẽ xuất hiện hiện tượng “tự thiêu”. Cách giải thích này rất khó tin, lượng mỡ, rượu cồn hoặc phốt pho khi cháy có thể đạt được 20000 không? Có người đã làm thí nghiệm tăng một lượng mỡ cồn và phốt pho lên cơ thể động vật, kết quả là không có hiện tượng tự thiêu. Cơ thể bà Mari lại rất gầy, sinh thời không uống một giọt rượu. Các nhận định lần lượt bị phủ định, cái chết của phu nhân Mari vẫn còn là một điều bí ẩn. Ngày 5 tháng 12 năm 1966, tại nước Mỹ xảy ra một vụ thiêu chết người tương tự như cái chết của phu nhân Mari. Sáng hôm đó một công nhân khí đốt đến nhà bác sỹ Bantorai, phát hiện trong phòng có một đồng tro, ngẩng đầu lên nhìn, thấy trên trần nhà có rất nhiều lỗ thủng đã bị hỏa hỏa đốt cháy. Người công nhân này thấy lạ, bèn trèo lên lầu, phát hiện thấy một nửa chiếc đùi người đã bị cháy thành tro. Qua điều tra phía cảnh sát tuyên bố, vì bác sỹ Bantorai trong khi hút thuốc do sơ ý đã gây nên cháy, các phương tiện thông tin đại chúng nghi ngờ kết luận này không hiểu tại sao hết sự cố này lại tiếp đến sự cố khác. Ngày 7 tháng 12 năm 1973, tại bang Mitsurin (Mỹ) một phụ nữ khoảng 50 tuổi bất hạnh đã chết vì trúng độc khí than. Tại nơi chôn cất, người thân ra về sau cùng, lúc này một sự việc kỳ lạ diễn ra trước mắt mọi người. Giữa lúc đang chuẩn bị lấp đất, thì một ngọn lửa từ trong quan tài bốc lên, lửa càng cháy càng mạnh nhất thời không thể nào dập tắt nổi. Chờ ngọn lửa tự tắt xong, mọi người nhìn xuống, phát hiện thấy thi thể đã bị cháy thành tro, chiếc quan tài gỗ vẫn còn nguyên vẹn.

Hiện tượng kỳ lạ này đã khiến cho các chuyên gia hữu quan phải chú ý, các nhà điều tra lật lại các tài liệu cũ, phát hiện thấy hiện tượng kỳ lạ này không chỉ xuất hiện ở Mỹ, mà còn xuất hiện ở nhiều quốc gia khác. Không chỉ xuất hiện ở thời đại ngày nay, thời cổ đại cũng đã có.

Báo chí Liên Xô đã đưa tin: Tháng 1 năm 1981, một chiếc máy bay chở khách IL-18 cất cánh tại một sân bay nằm cạnh bờ biển Hắc Hải, được một lúc lâu sau, bỗng nhiên một tiếng nổ lớn vang lên, một quả cầu lửa tràn vào khoang máy bay. Một phút sau ngọn lửa từ trong thân máy bay, qua đuôi máy bay thoát ra ngoài. Điều may mắn nhất là, tất cả khách người chết, máy bay nổ tung đã không xảy ra, chỉ có phần đuôi máy bay để lại một lỗ thủng khi ngọn lửa xuyên qua.

Trong cuốn “Thư ảnh” của Trung Quốc có ghi rõ: “Chu Trấn Công kể lại, phu nhân của một phú ông nọ, sau một đêm ngủ ngon, sáng hôm sau vẫn không thấy dậy, mọi người gọi không thấy tiếng trả lời, phá cửa bước vào phòng, mùi lưu huỳnh tràn ngập trong phòng, cơ thể bà đã bị cháy thành tro”.

Sự kiện bi thảm của Trung Quốc xảy ra ở thế kỷ thứ XVII và cái chết của phu nhân Mari xảy ra ở thế kỷ XX giống nhau ở cùng một điểm: gian phòng và một chiếc chân còn nguyên vẹn, thật là khó lý giải. Các chuyên gia từ cổ chí

kim đã thu thập được rất nhiều tài liệu, hiện tượng này đã xảy ra trên 200 trường hợp trên toàn thế giới, tương tự như trường hợp của phu nhân Mari. Hung thủ của hiện tượng này chính là nguồn điện phát ra từ quả cầu lửa. Quả cầu lửa phát ra điện là một hiện tượng tự nhiên kỳ lạ, như hiện tượng xuất hiện tia chớp trong không trung trong cả những ngày nắng, ngày râm trời và ngày mưa. Tia chớp có thể ở trên cao hoặc dưới thấp, lúc cường độ mạnh cũng như lúc cường độ yếu. Tia chớp có thể xuyên qua những khe cửa sổ, khi nhanh thì như tia lửa điện, khi chậm chỉ leo lét như ánh sáng từ trong chiếc đèn lồng hắt ra. Quả cầu lửa sinh ra tia chớp điện khi nổ sẽ giải phóng ra một năng lượng rất lớn, tương đương với 10 kg thuốc nổ TNT. Uy lực cực lớn này đương nhiên là có thể dễ dàng thiêu phu nhân Mari, xác chết trong quan tài và vợ của phú ông nọ thành tro bụi.

Như vậy xem ra vụ án đã sáng tỏ. Căn cứ vào khoa học, chứng cứ cho rằng quả cầu lửa sinh ra chất điện là vẫn chưa đủ cơ sở lý luận. Hung thủ thiêu chết Mari cần phải điều tra xác minh thêm. Nói rằng, quả cầu lửa sinh ra chất điện là hung thủ, trước mắt chỉ là giả thuyết của các nhà khoa học tự nhiên, xác suất thành công chỉ đạt 1 tháng 7000, còn năng lượng thấp hơn nhiều tia chớp điện trong tự nhiên. Các nhà khoa học xã hội thì cho rằng, suy theo lý thì không thể kết luận được sự việc. Vụ án phu nhân Mari, cần phải có bàn tay của nhân tố xã hội tham gia.

Nhà chính trị nổi tiếng A.Hit là kẻ phản bội?

Trước năm 1948, nhà chính trị nổi tiếng nước Mỹ A.Hit từng đảm nhiệm rất nhiều chức vụ cao ví như: thư ký ở Liên hiệp quốc, cố vấn của tổng thống Rudoven và chức chủ tịch ủy ban quyền góp tiền của của tổ chức hòa bình quốc tế, đã bị chỉ trích chuyển giao tài liệu cơ mật của chính phủ Mỹ cho Liên Xô năm 1937. N. Sămbeclin nguyên là tổng biên tập của tờ tạp chí “Thời đại” tuy chưa đưa ra được những bằng chứng cụ thể, bằng kinh nghiệm và sự linh cảm của mình, Sămbeclin đã đưa ra lời nhận xét trên. Lời tố cáo này của Sămbeclin đã làm cho A.Hit phải vào tù. Những điều mà Sămbeclin đã nói liệu có phải là sự thật và động cơ của lời tố cáo đó là gì, đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Lời tố cáo của Sămbeclin đã được đăng lên mặt báo, A.Hit đã bị khởi tố. A.Hit lập tức thỉnh cầu Hạ nghị viện Mỹ và yêu cầu đưa Sămbeclin ra đối chất, nhưng lại không được Hạ nghị viện phê chuẩn, mà chỉ cho phép Sămbeclin ở trong trường hợp khác diễn tả lại lời tố cáo đối với A.Hit. A.Hit yêu cầu phát biểu lại lời tố cáo của Sămbeclin không phải chịu sự giám sát của Hạ nghị viện. Khi Sămbeclin làm như vậy, thì A.Hit lại tố cáo Sămbeclin phạm tội phỉ báng. Sămbeclin thông qua Hạ nghị viện để cung cấp chứng cứ cho bồi thẩm đoàn của thành phố Niuoóc, ví như ông ta nghi ngờ A.Hit từng dùng máy tính riêng của mình để phục chế các văn kiện của chính phủ.

Sămbeclin còn cung cấp tin cho các nhân viên điều tra tìm thấy vỏ của cuộn Micro phim trong nông trường của mình. Lời buộc tội Sămbeclin phi báng của A.Hit đã bị thất bại. Bồi thẩm đoàn liên bang ra phán quyết A.Hit trong năm 1968 đã phạm hai tội:

- Từ chối thừa nhận cung cấp các tài liệu mật.
- Từ chối thừa nhận sau ngày 1 tháng 1 năm 1937 đã từng gặp Sămbeclin. Chủ tịch Bồi thẩm đoàn khẳng định A.Hit đã phạm tội hoạt động gián điệp.

Tiếp ngay sau đó nhà chức trách tiến hành hai lần thẩm vấn A.Hit, nội dung của hai lần thẩm vấn này đều được đăng trên một số tờ báo chính của Mỹ. Lần thứ nhất kết thúc vào năm 1949, vì do trong bồi thẩm đoàn có 12 thành viên, 8 thành viên tán thành định tội, 4 thành viên cho rằng vô tội. Lần thẩm vấn thứ 2 kết thúc vào năm 1950, A.Hit bị định tội phạt 5 năm tù giam. A.Hit thi hành án được 3 năm, đến năm 1954 thì được ân xá. A.Hit vì không có đủ tiền bạc để theo kiện lên tòa phúc thẩm, do đó những chứng cứ mới mà A.Hit đưa ra vẫn nằm tại tòa án địa phương, với những chứng cứ mới này tòa án địa phương cho rằng A.Hit vô tội.

Đối với cả hai phía của vụ án này đều rất khó phân xử. Về phía A.Hit, cho dù A.Hit có tội hay vô tội, Hit chỉ có thể áp dụng hành động hữu hạn, còn đối với Sămbeclin, nội dung mà Sămbeclin tố cáo bất luận là thật hay giả, thì cũng không thể đưa ra được nhiều chứng cứ hơn nữa.

Đã có hơn 20 loại tài liệu viết về vụ án có liên quan tới A.Hit và Sămbeclin, song thực chất của vấn đề vẫn chưa rõ ràng. Chỉ có một vấn đề tương đối rõ là: bối cảnh mà Sămbeclin đưa ra lời buộc tội lúc bấy giờ tương đối phức tạp. Năm 1948 Ủy ban hoạt động ngoài Mỹ của Hạ nghị viện đang gặp nhiều rắc rối, bản thân chủ tịch của Ủy ban này cũng bị khởi tố. Người của Đảng Cộng hòa chiếm đa số trong quốc hội cũng chẳng hơn gì, họ gặp rất nhiều phiền toái, đó là không thể không chế tình hình giá cả leo thang. Lúc bấy giờ phong trào chống Cộng đã lan rộng khắp nước Mỹ, hơn nữa chủ nghĩa cô lập và chủ nghĩa bảo thủ đang hoạt động rất mạnh, chỉ trích tổng thống Harry Truman là kẻ nhu nhược. Ngay những người bình thường như Sămbeclin cũng đang chuẩn bị đứng lên chống lại những người có hành vi như A.Hit.

Đứng trước bối cảnh phức tạp như vậy, mọi người có thể dễ dàng lý giải, tại sao trong thời kỳ từ năm 1948 đến năm 1950 lại xuất hiện rất nhiều vụ án giống như hiện tượng A.Hit và Sămbeclin không được xử lý kịp thời và chính xác. Những chứng cứ mà Sămbeclin đưa ra có rất nhiều điểm nghi ngờ. Một số người cho rằng, bản thân ông ta cũng có rất nhiều điều mờ ám, ví như dùng rất nhiều bí danh. Một số người khác thì kiến nghị nhà đương cục nên tiến hành điều tra những bài văn và bài thơ mà Sămbeclin đã viết. Một số người khác còn phát hiện lời khai của Sămbeclin trong hai lần thẩm vấn còn nhiều

điểm mâu thuẫn.

Lời nói và việc làm của Sămbeclin có mâu thuẫn, đây là một hiện tượng bình thường mà người khác cũng có khi mắc phải. Trong cuốn “Sáu lần nguy cơ” nổi tiếng của Risac Nichxơn cũng đề cập tới vụ án này, Nichxơn cũng đã thấy được sai sót của Sămbeclin. Các nhân viên nghiên cứu cho rằng, máy đánh chữ của A.Hit là giả, bởi vì có một số nhân viên nghiên cứu cũng có thể chế tạo ra máy của mình, từ đó chứng tỏ rất có khả năng đó là máy giả. Ngoài ra, còn có một số người chú ý tới các văn kiện và những bức ảnh của vụ án. Họ nói rằng Cục điều tra liên bang chưa tìm ra được bí mật chính của vụ án Sămbeclin - A.Hit, đã khiến một ông già gần 80 tuổi như A.Hit phải chịu rất nhiều thiệt thòi. Giải quyết triệt để vụ án Sămbeclin - A.Hit là không thể thực hiện được. Cho dù Cục điều tra liên bang Mỹ có sử dụng biện pháp gì chẳng nữa, thì cũng không thể tìm ra chân tướng vấn đề.

Năm 1975, căn cứ vào “Đạo đức và trí tuệ” của A.Hit, tòa án tối cao bang Matsachuset nhất trí kiến nghị, khôi phục hàm chức luật sư của A.Hit. Từ đó về sau, A.Hit trở thành luật sư đầu tiên được khôi phục lại hàm chức cũ ở bang Matsachuset.

<Kẻ chủ mưu sát hại lãnh tụ người da đen mancôm aiket là ai?>

Ngày 2 tháng 7 năm 1963, tại tòa án tối cao bang Caliphooocnia, có hai phụ nữ tố cáo Rôbot Muhamet, là cha của 3 người con đã sinh ra và một người con sắp sinh. Rôbot buộc phải ra tòa làm chứng. Hành động của 2 người phụ nữ tại tòa án đã khiến cho cả nước Mỹ phải chú ý tới, bởi vì Rôbot là người lãnh đạo của tổ chức Muslin được người da đen hoan nghênh. Điều khiến mọi người quan tâm nhất là lời khiêu tố của hai người phụ nữ không hề bị tòa án đưa ra thẩm vấn, song người được Rôbot chăm lo bảo vệ là Mancôm lại bị mưu sát. Vụ án này xảy ra trong năm 1965.

Sự kiện nhục nhã liên quan tới Rôbot là cực kỳ phức tạp, trung tâm của sự phức tạp là Mancôm còn là một đứa trẻ, đã bị nhà đương cục xác nhận có tội bị phạt tù giam. Trong trại giam Mancôm đổi tín ngưỡng của mình sang tín ngưỡng của người da đen. Năm 1952 sau khi được phóng thích, Mancôm đến Chicagô để tìm Rôbot người lãnh đạo tổ chức Muslin của người da đen. Tại Chicagô, Mancôm dường như trở thành con trai của Rôbot. Rôbot dành hết tâm sức để bồi dưỡng và giáo dục Mancôm, sau đó đưa Mancôm tới tu viện tại khu Halaimu thành phố Niuooc tiếp tục nuôi dưỡng. Tu viện này là trung tâm hoạt động của tổ chức Muslin người da đen rất có tiếng tăm.

Mancôm lớn lên trong tu viện rồi trở thành một nhân vật nổi tiếng. Mancôm là một nhà diễn thuyết rất có sức hấp dẫn, đồng thời là một người cổ động ưu tú. Mặc dù vậy, Mancôm lại không chống lại kẻ thù của tổ chức Muslin. Năm

1963, nội dung của tạp chí “Diễn thuyết” của Rôbot Muhamet, tuyên truyền về nghi thức là lễ nghĩa của đạo Ixlam đã được Mancôm trình bày rất trôi chảy và xúc tích.

Trong thập kỷ 50 có tin đồn về Rôbot có một số hành vi không đứng đắn ngày càng lan rộng trong xã hội. Mancôm không hiểu những tin đồn trên thực giả ra sao, liền quyết định đến Chicagô để tìm hiểu sự thật. Tại Chicagô, Mancôm nghe được một số chi tiết có liên quan tới vị ân nhân. Căn cứ vào tự truyện của Mancôm thì trong số thư ký của Rôbot có 9 nữ thư ký mang thai, bởi vì qui định của đạo Ixlam rất nghiêm khắc về qui phạm đạo đức, do đó rất phản đối hiện tượng thông dâm, cả 9 nữ thư ký đều bị buộc thôi việc. Trước đây Mancôm tin rằng vị ân nhân của mình không bao giờ có hành vi như vậy, cũng không muốn nhìn thấy người thầy của mình có hành vi kiểu giống như các bậc đế vương phong kiến. Do đó Mancôm không thể không điều tra thật kỹ sự việc này. Qua tìm hiểu số nữ thư ký kia, Mancôm phát hiện việc họ mang thai là có thật.

Ngay sau đó Mancôm phạm phải một sai lầm lớn: Ông đem những vấn đề mà mình phát hiện được thông báo với một số người lãnh đạo của tổ chức Muslin ở vùng duyên hải miền Đông nước Mỹ, một người trong số họ nghi ngờ lòng trung thành của ông đối với tổ chức Muslin, đồng thời đem quan điểm này báo cáo lên tổng bộ tổ chức Muslin ở Chicagô. Kể từ thời gian này đến năm 1965, Mancôm luôn nằm trong tình trạng bị ám sát, không những thế còn phải chịu một áp lực rất lớn từ tổng bộ của đạo Ixlam. Song ông bất chấp mọi hiểm nguy đang rình rập trước mặt gặp một số nữ thư ký đang mang thai, thuyết phục hai người trong số họ ra lời khiêu tố Rôbot. Tổng bộ tổ chức Muslin ở Chicagô bắt đầu tìm biện pháp buộc Mancôm phải im lặng. Rôbot cũng bắt đầu đưa ra một số lý do không liên quan gì tới Mancôm để phục thù lại ông. Rôbot đã tước bỏ quyền lợi 90 ngày truyền giáo của Mancôm, đồng thời yêu cầu tất cả thành viên trong tổ chức đấu tranh với ông, cô lập ông. Về sau đặc quyền truyền giáo của Mancôm không được khôi phục lại. Không chỉ có vậy, tiếp theo Mancôm lại phải chịu một sự uy hiếp mới: trừ phi hoàn toàn tiếp nhận lời thẩm tra, nếu không thì Mancôm không được tiếp xúc với tổ chức Muslin. Mancôm từ chối thông điệp cuối cùng, ngày 12 tháng 3 năm 1964, ông thành lập tổ chức tôn giáo của riêng mình tại nhà thờ Muslin, có hơn 40 người rời bỏ tu viện để đi theo ông.

Tổ chức mới thành lập của ông phản đối những người lãnh đạo phong trào dân quyền người da đen lúc bấy giờ, đề xướng cương lĩnh phi bạo lực, trở thành tiên thân của “Phong trào quyền lực” của người da đen sau này. Ông tuyên truyền chủ nghĩa dân tộc, liên hệ với các tổ chức Muslin ở châu Âu, Châu Phi và vùng Trung Đông để thành lập một tổ chức chung, để bề lãnh đạo.

Uy tín của Mancôm ngày càng cao trên trường quốc tế, cũng là lúc an toàn của tính mạng ông ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng. Ông đã 3 lần bị ám sát hụt, duy chỉ có ngôi nhà nơi ông ở là bị bọn ám sát đốt cháy. Ông cảm thấy một số thành viên trong tổ chức Muslin đã được ông dạy bảo, giờ đây như hình với bóng, luôn bám sát theo ông, rình rập ông, dường như chúng muốn ông phải chết. Cuối cùng ông buộc phải thuê 3 người bảo vệ, bản thân ông luôn đeo súng bên mình.

Sự kiện Mancôm bị mưu sát đã để lại cho hậu thế một câu hỏi rất đáng để nghiên cứu. Cái chết của ông là do Rôbốt trực tiếp hạ lệnh, cử người ám sát, hay là do một số tín đồ của tổ chức Muslin thực hiện, đến nay vẫn chưa rõ ràng. song có một điều có thể khẳng định là: Rôbốt không bị đưa ra xét xử, bởi vì, dưới áp lực của sự khủng bố, hai nữ thư ký đã rút lời tố cáo đối với người lãnh đạo của mình. Những gì mà Mancôm đã dự liệu từ trước, cuối cùng đến ngày 21 tháng 2 năm 1965 ông đã bị bọn ám sát bắn chết khi ông đang diễn thuyết ở một phòng khiêu vũ lớn tại thành phố Niuooc. Những kẻ sát hại ông nguyên là thành viên của tổ chức Muslin đều bị đưa ra thẩm vấn và luận tội, song vẫn không thể chứng minh được hành động của họ có liên quan trực tiếp gì tới Rôbốt hay không, chi tiết này đến tận ngày nay vẫn chưa được sáng tỏ.

Ông chủ của tổ chức công đoàn lái xe tải Giêm Hôppha tại sao mất tích?

Từ năm 1957 đến năm 1971, Giêm Hôppha từng đảm đương một số trọng trách như: chủ tịch công đoàn lái xe tải quốc tế, chủ tịch công đoàn lái xe tải Mỹ. Quyền lực của Giêm là rất lớn, song ông lại là một trong những người lãnh đạo hủ bại nhất trong phong trào công nhân. Giêm còn là bạn thân của rất nhiều nhân vật tổ chức bí mật và kẻ cướp. Song bản thân Giêm lại có rất nhiều kẻ thù ở trong và ngoài tổ chức công đoàn, đã từng bị ngành tư pháp khởi tố và trừng phạt.

Mùa hè năm 1975, Giêm lái xe đưa một số người bạn đang làm việc trong giới xí nghiệp đến ăn cơm tại một nhà hàng ở ngoại ô Đitelu, mọi người nhìn thấy Giêm và bạn bè cùng nhau chui vào một chiếc xe ô tô đang đậu trong gara, rồi sau đó ông chủ của tổ chức công đoàn 62 tuổi này đã biệt vô âm tín.

Thời trai trẻ Giêm Hôppha là một người rất khỏe, dáng người chắc nịch, chân tay vạm vỡ, thông minh hơn người, năm 18 tuổi đã lãnh đạo thành công cuộc bãi công của công nhân. Từ đó về sau, công đoàn trở thành sinh mệnh của Giêm, đồng thời thông qua tổ chức công đoàn để tiến thân. Năm 1957, với đa số phiếu áp đảo, Giêm được bầu làm chủ tịch công đoàn lái xe tải quốc tế. Trong khoảng 10 năm sau đó, mọi người mới phát hiện Giêm là một tay đàm phán cừ khôi với giới chủ tư bản. Tiền lương của cá nhân Giêm ngày một cao. Tính tình Giêm rất thô bạo, hung hãn, không nể mặt bất cứ ai. Giêm lấy danh

nghĩa cá nhân để vay tiền bạc của bạn bè và của tổ chức công đoàn, ném một số tiền lớn dùng để dưỡng lão cho công nhân để mua bảo hiểm nhân thọ.

Một số hoạt động trên của Giêm đã bị nhà đương cục chú ý tới. Năm 1957, uỷ ban đặc biệt của Thượng nghị viện Mỹ bắt đầu tiến hành điều tra tình hình hủ bại trong tổ chức công đoàn của Giêm, trong đó Giêm là mục tiêu chính. Uỷ ban đặc biệt sau 18 lần tiến hành chất vấn, Giêm vẫn một mực nói: “Tôi không nhớ sự kiện này”. Cho dù trí nhớ của Giêm có tồi đến đâu chẳng nữa, thì các thành viên trong uỷ ban đặc biệt cũng dễ dàng thấy rõ: Giêm và một số người lãnh đạo chủ yếu của các tổ chức công đoàn khác đã vì lợi ích và mục đích của riêng họ thao túng các hội viên công đoàn và tiền bạc của họ. Một thành viên của uỷ ban đặc biệt nói rằng: “Trong lịch sử nước ta, rất khó tìm thấy một người lãnh đạo công đoàn vô liêm sỉ như Giêm”.

Ngoài việc lạm dụng tiền bạc của tổ chức công đoàn ra, các nhân viên điều tra còn tìm thấy một số chứng cứ Giêm liên quan mật thiết với tổ chức bí mật ở Đitelu, chứng tỏ Giêm có quan hệ với một số tội phạm ở Niuooc và Chicagô. Các nhân viên điều tra còn phát hiện trong đám hội viên là thuộc hạ của Giêm là tội phạm hình sự. Giêm cho phép thuộc hạ của mình tùy ý hoạt động và xử lý những ai bất mãn. Trong một bản báo cáo cuối cùng của uỷ ban Thượng nghị viện có viết: “Nếu như không ngăn chặn được hoạt động của Giêm, thì Giêm có thể phá tan phong trào công nhân chính đáng ở Mỹ. Bởi vì tổ chức công đoàn lái xe tải có sức mạnh về kinh tế rất lớn, nên nó có thể khống chế được hoạt động kinh tế của cả nước Mỹ”.

Tuy nhiên để định tội được Giêm là một điều rất khó. Năm 1957, trong một lần thẩm vấn, vì thiếu chứng cứ có sức thuyết phục lớn, nên bồi thẩm đoàn vẫn chưa thể đưa ra lời phán quyết, mà chỉ tố cáo được hành vi của Giêm đã lợi dụng bưu chính để lừa gạt hội viên công đoàn. Vì sau khi tìm ra được chứng cứ 1,5 triệu USD nằm trong tài khoản dưỡng lão của công đoàn, nên năm 1964 Giêm và một số đồng bọn được chuyển lên tòa thượng thẩm, song một thời gian sau đó không thấy có thông báo từ trên gửi xuống. Tòa án cấp dưới chỉ biết rằng, tòa thượng thẩm khởi tố Giêm với tội danh là: “Chi tiêu bất bình thường”. Ít lâu sau mọi người mới biết Giêm đã hối lộ một thành viên trong bồi thẩm đoàn, vì thế sự kiện này đi vào ngõ cụt. Tòa án tối cao Mỹ sau khi tiến hành thảo luận báo cáo của tòa án cấp dưới, liền đưa ra quyết định phạt Giêm 8 năm tù và phải chịu sự giáo dục của viện cảm hóa, chức chủ tịch công đoàn lái xe tải Mỹ vẫn được giữ nguyên đến năm 1971. Sau 58 tháng ở Viện cảm hóa, Giêm bị tước chức chủ tịch công đoàn, được tổng thống Nichxơn ân xá, với điều kiện trong vòng 10 năm Giêm không được tham gia vào bất kỳ sự vụ nào trong tổ chức công đoàn lái xe tải.

Song, một lần nữa Giêm lại vi phạm hiệp định đã ký kết, ông ta lại gia nhập vào tổ chức công đoàn lái xe tải. Các nhân viên công đoàn lại coi ông ta là

một người anh hùng. Ngày 30 tháng 7 năm 1975, Giêm lái xe tới nhà hàng “Cáo đỏ” ở ngoại ô thành phố Đitelu để gặp một số người lãnh đạo của một vài tổ chức công đoàn khác và gặp một số nhân sĩ trong tổ chức công đoàn lái xe tải. Cuộc họp được bố trí vào 2 giờ chiều. 2 giờ 30 phút, Giêm gọi điện thoại về cho vợ, nói cho vợ biết, người mà Giêm hẹn gặp vẫn chưa đến. Đây là lần cuối cùng Giêm nói chuyện với vợ. Sự kiện xảy ra sau 2 giờ 45 phút, có người nói rằng họ đã nhìn thấy Giêm và một số người khác từ nhà hàng “Cáo đỏ” bước ra ngoài, rồi chui vào một chiếc xe ô tô, sau đó biến đi đâu không rõ. Đây là một sự kiện chưa được lường trước. Sau khi xảy ra sự việc này, các nhân viên đặc biệt của cảnh sát và cục điều tra liên bang trong mấy năm liền tiến hành điều tra tung tích của Giêm, song không thu được kết quả. Họ suy đoán, Giêm đã bị giết chết, xác của Giêm có lẽ cũng đã bị xử lý. Một tin đồn khiến mọi người sửng sốt là, xác của Giêm đã bị người của đảng Hắc thủ (bàn tay đen) đưa vào máy ép dầu cỡ lớn nghiền nát. Cục điều tra liên bang dò theo tung tích của Giêm, diện nghi ngờ dần dần được thu hẹp lại, nhân viên điều tra lại có liên quan với Giêm. Mặc dù phía cảnh sát đã gia tăng áp lực, song các nhân viên này vẫn một mực khẳng định họ vô can. Vụ án Giêm mất tích diễn biến ra sao đến nay vẫn chưa rõ ràng.

Phu nhân cố tổng thống Kennơđi tại sao tái giá lại lấy vua tàu biển Hy Lạp?

Ngày 15 tháng 10 năm 1968, trên trang nhất của tờ báo “Tiền thân của nhà du lịch Bôxtơn” đăng tin: Giắccođin - phu nhân cố tổng thống Kennơđi sẽ tái giá lấy vua tàu biển Hy Lạp - nhà tỷ phú A. Ônaxit.

Tin này gây chấn động thế giới, tương đương như vụ tổng thống Giôn Kennơđi bị ám sát trước đó. Như vậy, bà quả phụ đã thủ tiết được gần 5 năm sau đó tái giá lấy một người Hy Lạp. Dư luận Âu, Mỹ thậm chí toàn thế giới có rất nhiều ý kiến khác nhau về việc hôn nhân này. Sau ngày hôn lễ, trên các tờ báo lớn đều đưa tin. Tờ “Thời báo Niuooc” có bài bình luận với đầu đề “Phần nộ, kinh hoàng và thất vọng là câu trả lời của chúng ta”. Một tờ báo của Tây Đức với tiêu đề “Nước Mỹ mất đi một vị thánh nhân”, để biểu đạt sự phần nộ của họ đối với Giắccođin. Trên đại lộ thứ 5 của thành phố Niuoóc là nơi cư ngụ của Giắccođin, các nhân viên đặc biệt ở đây liên tục nhận được thư tín chỉ trích Giắccođin. Người bình luận của đài truyền hình chỉ trích Đệ nhất phu nhân “Tham đến đáng ghét”. Báo giới nhìn chung đều cho rằng Giắccođin đã trở thành kẻ phản bội tổ quốc. Song Giắccođin cũng có người ủng hộ, đó là một số bạn thân của bà, họ kêu oan cho bà, cho rằng: Sự lựa chọn của Giắccođin là thông minh!

Vị Đệ nhất phu nhân thủ tiết được hơn 4 năm, hoạt động xã giao của bà vẫn rất rộng, bà vẫn một lòng một dạ nhớ đến chồng và chăm sóc hai con. Tuy rằng đôi lúc “ái tình vẫn nổi lên trong con người bà”, song chưa bao giờ bà có

ý nghĩ mình sẽ tái giá để lấy một ông già hơn 60 tuổi, để rồi trở thành trò cười của thiên hạ. Nguyên nhân chính sự kiện này không một ai có thể biết được, bởi vì đây là bí mật của riêng Giaccôlin, tuyệt đối không một ai có thể hiểu được trái tim của người đàn bà “cô đơn” này.

Có lẽ đại đa số người cho rằng tái giá lấy vua tàu biển đơn thuần chỉ là nhu cầu về tiền bạc. Vua tàu biển Hy Lạp là một tỷ phú nổi tiếng trên thế giới, bị chết đột ngột năm 1975, di sản của ông để lại hơn một tỷ USD. Quan điểm Giaccôlin vì tiền nên tái hôn đã đặt ra trước mắt chúng ta một sự thật sau: Từ ngày trở thành Đệ nhất phu nhân, Giaccôlin đã có lòng ham muốn mãnh liệt về tiền bạc, nhà cửa, thời trang, mỹ phẩm, đồ trang trí nội thất, đồ cổ, các loại sản phẩm mỹ nghệ v.v... Bà có thói quen đến các siêu thị mua hàng mà không cần hỏi giá cả, chính vì điều này đã xảy ra mâu thuẫn trong một thời gian dài giữa bà và mẹ của tổng thống Kennơđi, đôi lần cũng đã từng cãi nhau với Kennơđi. Kể từ ngày tái giá lấy vua tàu biển sự chi tiêu của bà được ví như “Ném tiền qua cửa sổ”, cứ 10 phút đồng hồ là bà có thể ra, vào một cửa hiệu sang trọng, để tiêu một khoản tiền ít nhất là mười vạn đô la, đã khiến cho A. Ônaxit sau này tuy không thể kiên nhẫn được nữa, mà vẫn phải liên tục để ngân phiếu lên mặt bàn. Có lần vua tàu biển cao giọng: “Mặc dù tôi là tỷ phú, song tôi không thể nào lý giải nổi, người đàn bà này đã mua cùng một lúc 200 đôi giày? ngoài ra tôi còn phải cho bà ta tiền để mua một tá túi xách tay, váy, quần áo ngủ, áo khoác!”

Song cũng có một số người tán thành cuộc hôn nhân này, họ cho rằng Giaccôlin kết hôn với A. Ônaxit không phải vì tiền. Dưới góc độ của người phụ nữ, minh tinh màn bạc Êlidaбет Taylo cho rằng, Giaccôlin “Đã tìm được một người bạn hòa điệu và biết quan tâm chăm sóc”, còn đối với “Hải tặc Hy Lạp thông minh”, muốn biến vùng Địa Trung Hải trầm lắng thành một nơi để cho nhiều người biết đến, bởi vì vua tàu biển rất thích những cảnh náo nhiệt. Bản thân A. Ônaxit là người rất có sức hấp dẫn, đặc biệt là đối với phụ nữ, ông ta “Là một đại trượng phu” luôn giàu tính quyết đoán. Trước đây Giaccôlin rất thích tính cách của Giôn Kennơđi, không bao giờ nghe theo mệnh lệnh của người khác, thì giờ đây lại gặp một người đàn ông có chủ kiến. Đa số nữ giới đương thời đều cho rằng: “Dưới con mắt của nữ giới, vua tàu biển rất có sức hấp dẫn, thêm vào đó là địa vị và tiền bạc của ông ta, cuối cùng Giaccôlin đã lấy một tỷ phú có cá tính mạnh, sống một mình rất nhiều năm sau khi vợ chết”. Rali là người hàng xóm của Giaccôlin cũng nói: “Mọi người đều nói rằng vua tàu biển cho Giaccôlin rất nhiều tiền, nhưng theo tôi, Giaccôlin không chỉ cần có thế bởi vì cả hai người đều rất yêu nhau. Tôi cho rằng Giaccôlin đã tìm được một người có sức hấp dẫn và rất tinh thông trong chuyện tình ái”. Về vấn đề này, Lily là người hiểu rất rõ về vua tàu biển cho rằng: “So với Giôn Kennơđi đẹp trai, nghiện rượu, theo tôi người đáng mê nhất vẫn là A. Ônaxit, bởi bản thân ông có một khí chất khiến người ta phải

say đắm”. Giaccolin chính là người đã nhìn ra điểm này của vua tàu biển.

Ngoài ra còn có một cách lý giải khác, cho rằng Giaccolin lấy vua tàu biển là để tránh bị kẻ ác sát hại, để bảo đảm an toàn cho mình và hai con. Gia đình Kennơđi là một gia tộc có thế lực hơn người, đồng thời cũng là một gia tộc phải chịu nhiều tai họa. Sau khi tổng thống Kennơđi bị sát hại, Giaccolin đau khổ đến tuyệt vọng, mấy tháng sau vẫn chưa thể trở lại trạng thái bình thường được, bà cảnh giác với môi trường xung quanh, lúc nào bà cũng lo lắng mình và con cái bị sát hại. Ngày 6 tháng 6 năm 1968, em trai của Giôn Kennơđi khi ra tranh cử tổng thống trước đó cũng bị sát hại, một lần nữa gia đình Kennơđi lại bị khoác lên màu đen tang tóc của bọn khủng bố, mặc dù Giaccolin có linh cảm kết cục người em chồng cũng đã gặp phải sự bất hạnh như anh trai của mình. Trong những ngày này, bà dường như không thể chịu đựng nổi sự đả kích từ mọi phía. Sau tang lễ của em chồng, trong lúc bi ai, bà tuyên bố sẽ rời khỏi nước Mỹ, bà từng nói “Tôi nguyện rửa quốc gia này. Nếu như chúng tôi lại bị hạ độc thủ, không còn nghi ngờ gì nữa, con cái của tôi sẽ là mục tiêu tiếp theo”. Mọi người vẫn chưa kịp chú ý tới dự tính của bà những bước tiếp theo, thì đúng một cái tờ “Thời báo Niuooc” đăng trên trang nhất tin bà sẽ lấy A. Ônaxit. Cho nên ý thức tự bảo vệ mình đã có từ lâu trong trái tim bà, bởi vì kể từ ngày bà bước chân vào gia đình Kennơđi bà đã chịu nhiều đau khổ trước cảnh tai họa liên tiếp giáng xuống một gia đình đầy quyền thế và vinh hiển này. Sau cái chết của em chồng được 1 năm, người em trai út của tổng thống Kennơđi là Tetđi Kennơđi bị tai nạn ô tô, người tình của Tetđi là Mari và Tetđi đều bị chết, sự kiện này đã làm cho Giaccolin tim đập, chân run.

Hôn lễ gây chấn động thế giới được tổ chức trong một nhà thờ nhỏ ở Hy Lạp ngày 20 tháng 10 năm 1968. (Bảy năm sau đó, tang lễ của vua tàu biển cũng được cử hành ở đây). Tân nương 39 tuổi hiện rõ sự trẻ trung xuất chúng, tân lang 62 tuổi mặc dù chân đã đi một đôi giày cao đế, song vẫn thấp hơn tân nương một ít, cả hai người đều cảm thấy vừa hồi hộp vừa vui sướng.

Giaccolin tại sao lại lấy vua tàu biển Hy Lạp, mãi đến ngày 28 tháng 7 năm 1999 là ngày sinh nhật bà 70 tuổi vẫn được giữ kín.

Đối với vấn đề này, rất nhiều nhà sử học và xã hội học đều cố gắng nghiên cứu tìm ra câu trả lời xác đáng nhất. Có người cho rằng, P. Hestê khi bị bắt trói chưa có biểu hiện gì đặc biệt hứng thú về hoạt động chính trị. Tập đoàn “Chủ nghĩa cấp tiến” tuyên bố sở dĩ họ nhắm vào gia đình Hestê là vì đây là một gia đình giàu có và có thế lực đã “Hợp tác với kẻ thù của nhân dân”. Tập đoàn này đã đưa cho họ rất nhiều băng ghi âm, yêu sách cần phân phối thực phẩm miễn phí cho người nghèo ở bang Caliphocnia, chỉ cần đạt được mục tiêu này, thì Hestê lập tức được thả. Cha của Hestê là một nhà tỉ phú, là chủ của tờ báo lớn “Báo quan sát Hin tôn”. Ông D. Hestê miễn cưỡng đáp ứng yêu cầu của họ cung cấp một số loại thực phẩm miễn phí có giá trị là 6 triệu

USD, mặc dù đã đáp ứng yêu sách như vậy, chúng vẫn chỉ trích D.Hestê giờ trò lừa bịp để cứu con gái. Còn bản thân cô P. Hestê cũng chỉ trích bố mẹ mình không cố gắng hết mình để cứu cô.

Tiếp theo, dư luận công chúng cũng bắt đầu chuyển hướng, phê bình gia đình Hestê. Ngày 3 tháng 4 năm 1974, cô P. Hestê chuyển băng ghi âm tới đài phát thanh Becolây tuyên bố cô đã gia nhập “tập đoàn Chủ nghĩa cấp tiến”. Đến lúc này dư luận xã hội chỉ trích gia đình Hestê càng thêm mãnh liệt. Hai tuần sau mọi hành động của cô P. Hestê đã được camera của ngân hàng Hinton ghi lại. Sau khi xem cuốn băng ghi hình, cục điều tra liên bang (FBI) suy đoán trong thời gian cướp, rất có thể cô Hestê phải làm theo sự chỉ huy của một mũi súng ở phía sau. Ngay sau đó, bộ phận cảnh sát ở Hinton đưa ra một bản tuyên bố, phía sau cô Hestê là một loại vũ khí đã nạp đầy đạn sẵn sàng nổ súng. Trong cả năm 1974, “quân giải phóng cộng sinh” thông qua dư luận và lời nói của cô Hestê trong băng ghi âm để triển khai hoạt động cứu các thành viên của tổ chức đã bị bắt. Qua những lời khai và hành động của cô Hestê, rất nhiều người tin rằng Hestê đã tự nguyện gia nhập vào đội ngũ khủng bố.

Khi bồi thẩm đoàn liên bang đang điều tra vụ cướp ngân hàng, thì Hestê lại tham gia vào một hoạt động phạm pháp mới. Cô ta đã cùng với Uyliam và Halit các thành viên của “giải phóng quân cộng sinh” cải trang thành khách hàng để cướp hàng hóa của một cửa hàng nhu yếu phẩm, ngay sau đó lại tham gia vào vụ đấu súng với cảnh sát. Vì thế Cục điều tra liên bang đã liệt Hestê vào loại “Tội phạm nguy hiểm có vũ trang”.

Đã có lúc Cục điều tra liên bang không mặn mà điều tra vụ án của Hestê, song từ giữa năm 1975, Cục điều tra liên bang hoạt động nhộn nhịp hẳn lên. Ngoài ra, cảnh sát tìm thấy và bắt giữ được Hestê và anh em Halit cùng một số người khác đang ẩn náu quanh khu vực Hinton. Sau khi Hestê bị bắt, mọi người phát hiện mái tóc vàng óng ả của cô giờ đây đã biến thành màu hung đỏ, sắc mặt trắng nhợt trông rất tiều tụy. Trong tờ khai ở mục nghề nghiệp, Hestê viết: “Đội du kích thành phố”. Song ngày 23 tháng 9 năm 1975 trong bản ghi lời khai có chữ ký của Hestê lại viết khác hẳn: Vì bị ngược đãi tàn khốc, bị giam cầm, vì quá sợ hãi cô đã buộc phải dùng Côcain, để có tiền cô không thể không tham gia vào vụ cướp ngân hàng năm 1974. ở mục nghề nghiệp lại viết là: “Không nghề nghiệp”.

Ngày 4 tháng 2 năm 1976, nhà đương cục bắt đầu tiến hành thẩm vấn Hestê. Trong 39 ngày thẩm vấn, luật sư biện hộ cho Hestê cho rằng cô là người bị hại, bị “cưỡng chế và lừa gạt”. Bản thân Hestê cũng nói, cô bị giam trong một phòng nhỏ 57 ngày, cô còn bị trói, bị bịt mắt, bị “tẩy não”, bị buộc phải từ chối không tin tưởng vào cha mẹ, không tin vào quan niệm giá trị hiện thực. P. Hestê còn nói, cô đã bị những người lãnh đạo và thành viên của “giải phóng quân cộng sinh” cưỡng bức tình dục. Cô thường xuyên lo lắng, nếu

như mình rời khỏi đội ngũ giải phóng quân cộng sinh thì sẽ bị giết chết, còn cứ theo họ thì sau này cũng sẽ bị chết bởi bàn tay Cục điều tra liên bang.

Bồi thẩm đoàn, luật sư biện hộ của Hestê và công chúng đều cảm thấy trong lời khai của cô có rất nhiều mâu thuẫn. Chính lời khai của cô cũng đã tự mang lại những bất lợi cho cô: 12 lần từ chối trả lời câu hỏi của bồi thẩm đoàn đưa ra, căn cứ vào điều thứ 5 hiến pháp sửa đổi của nước Mỹ, thì bản thân sự việc này đã là hành vi phạm tội. Sau đó bồi thẩm đoàn không tin cô là người bị hại. Ngày 20 tháng 3 năm 1976, bồi thẩm đoàn của tòa án liên bang mở tại Hinton cho rằng, P. Hestê phạm vào hai tội: cướp có vũ trang và tội sử dụng vũ khí trái phép, bị phạt 7 năm tù giam. Hestê không thừa nhận mình phạm tội, tự nguyện hợp tác với Cục điều tra liên bang, để đổi phỏ với anh em Halit. Kết quả cô được giảm án xuống còn 5 năm hoãn thi hành án. Ngày 15 tháng 5 năm 1976, Hestê bước chân vào trại giam, mọi người cho rằng xã hội sẽ không bị ai quấy rầy nữa, đồng thời, P. Hestê là người giàu có, bởi cô là người được kế thừa một tài sản lớn của gia đình, lại có cha mẹ là những người nổi tiếng trong xã hội, giờ đây cha mẹ cô đang tìm mọi cách để cứu cô. Sự cố gắng có tính hợp pháp của họ tuy chưa lật đổ được phán quyết của nhà đương cục đối với Hestê, song hiện tượng giảm hình phạt và hoãn thi hành án đối với họ đã là một thành công. Ngày 1 tháng 2 năm 1979, Hestê được phóng thích.

Sự phán quyết của tòa án xét về mặt tinh thần và mặt tài sản dường như là một hồi chuông báo động đối với gia đình họ Hestê. Sau khi P. Hestê ra tù thì cha mẹ cô li hôn, cuộc sống của cô luôn nơm nớp lo sợ bị bọn khủng bố trả thù. Ngày 1 tháng 4 năm 1979, cô đã kết hôn với Benna. Benna là người bảo vệ cô trong thời gian tự do. P. Hestê đã trở thành đề tài của điện ảnh và truyền hình miêu tả những vụ án ly kỳ mà trong đó cô là nhân vật chính. Cuốn tự truyện do chính tay cô viết: “Toàn là những điều bí mật”. Cuốn sách này đã khái quát miêu tả quá trình hoạt động của Hestê. Cô nói cô không cảm thấy “Vui vẻ và tự hào” khi cùng hoạt động với quân “giải phóng cộng sinh”, giờ đây cô đã thoát khỏi sự bất hạnh đó. Trong quá trình tham gia đội ngũ “giải phóng quân cộng sinh”, cô đã nói: “cô gái trong điện ảnh và vô tuyến truyền hình cũng là một con người”. Vậy thì, P. Hestê rốt cuộc là một con người như thế nào?

Uyliam kesi có liên quan gì tới lời trắng trối về sự kiện iranghê?

Bố Vutoar ở thập kỷ 70 là một phóng viên của tờ “Bưu điện Oasinhton” nổi tiếng một thời, qua bài báo “Sự kiện Iranghê” đã giành được giải thưởng báo chí Pulidê. Mùa thu năm 1987 lại cho ra đời cuốn sách gây tiếng vang rất lớn - “Tắm mạng che mặt - chiến tranh bí mật của Cục tình báo trung ương 1981 - 1987”. Thế là Bố trở thành phó tổng biên tập của tờ “Bưu điện Oasinhton”.

Cuốn sách được viết theo hình thức biên niên sử, ghi lại thời tổng thống Rigân chấp chính, cũng chính là thời kỳ Uyliam Kêsi đảm nhiệm chức Giám đốc Cục tình báo Trung ương (CIA). Dưới ngòi bút của Bốp, CIA thời kỳ Kêsi đã thực hiện rất nhiều âm mưu, mà mọi người không hề hay biết, bởi nó là “Hắc động” (hang tối).

Tác phẩm “Tấm mạng che mặt...” ra đời, là cuốn sách bán chạy nhất trong 2 năm 1987 và 1988, những điều mà độc giả thích thú nhất là: phần cuối cuốn sách miêu tả một đoạn về sự kiện “Iranghêt”. Năm 1986, Mỹ bí mật bán vũ khí cho Iran để đổi lấy con tin bị Iran bắt giữ, đồng thời dùng một phần của tài khoản bán vũ khí này thông qua Ngân hàng Thụy Sĩ để chuyển giao cho chính phủ Nicaragua, từ đây cấu thành sự kiện “Iranghêt”. Từ đấy người Mỹ quen gọi trò hề này là : “... Ghê”, “Ghê” trở thành từ thay thế cho từ: “Trò hề xấu xa”.

Lúc đầu, Mỹ từng tuyên bố trung lập, không tham gia vào cuộc chiến tranh Iran - Irắc, không cung cấp vũ khí cho Iran, đồng thời cũng kiên quyết phản đối các quốc gia khác làm như vậy. Giờ đây họ đã nuốt lời, há phải chẳng niềm tin của mọi người đối với họ đã bị quét sạch? Sau đó, năm 1985 Quốc hội Mỹ thông qua qui định sửa đổi một số đạo luật, nghiêm cấm chính phủ viện trợ quân sự cho lực lượng vũ trang ở Nicaragua. Giờ đây chính phủ lại chuyển tài khoản cho họ thì đương nhiên là vi phạm pháp luật. Điều quan trọng nhất là, tổng thống Rigân có biết sự việc này không, nếu biết thì tổng thống cũng vi phạm pháp luật. Còn nếu như không biết, trên lĩnh vực ngoại giao liệu địa vị của tổng thống có được nâng cao? Cho nên, dùng vũ khí để đổi lấy con tin, rồi sau đó chuyển giao tài khoản, bất luận là đứng từ góc độ nào xem xét đều có thể cấu thành trò hề. Sau khi sự kiện này bại lộ, Chính quyền của tổng thống Rigân bàn tán xôn xao, quốc hội bắt tay vào điều tra. Kêsi cùng với các trợ lý của Ủy ban an ninh quốc gia, trung tá thủy quân lục chiến Ôlivơ Nooc, cố vấn an ninh của tổng thống Poanhđestơ, cố vấn an ninh quốc gia Mancôm Phalan và một số người khác, đều là nhân vật mấu chốt của sự kiện “Iranghêt”.

Theo lời khai của một số nhân chứng: Tháng 12 năm 1985, Kêsi đưa cho Ôlivơ Nooc một bản bị vong lục, kiến nghị bán vũ khí cho Iran, để đổi lấy việc giải thoát con tin. Ôlivơ lập tức trình Bị vong lục lên tổng thống Rigân. Ngày 5 tháng 12, Rigân phê chuẩn bán vũ khí cho Iran. Còn về kế hoạch chuyển giao tài khoản, lúc đầu là do Ôlivơ đề xuất ý kiến với Poanhđestơ, Poanhđestơ tán thành, song không báo cáo lên tổng thống, tự ý phê chuẩn kế hoạch này, Poanhđestơ cho rằng phương pháp chuyển giao tài khoản này phù hợp với chính sách nhất quán của tổng thống về vấn đề Trung Mỹ, còn việc không báo cáo là để bảo vệ tổng thống, nhằm tránh rắc rối cho tổng thống khi sự kiện này bị bại lộ. Trong phần lời làm chứng này của Bốp không đề cập tới

Kêsi.

Song đến tháng 6 năm 1987, khi Bốp tường trình trước lương viện, sự việc chuyển giao tài khoản Kêsi đã biết trước. ở thời điểm này thì Kêsi đã bị ốm chết.

Vốn dĩ đã có người suy đoán Kêsi là người đứng đằng sau của kế hoạch chuyển giao tài khoản phi pháp, lời tường trình của Bốp càng khiến mọi người thêm nghi ngờ.

Cuốn “Tấm mạng che mặt” xuất bản được 2 tháng sau, trong chương một của cuốn sách mọi người đã tìm thấy một vấn đề có liên quan tới sự kiện trên.

Để tiến hành điều tra hoạt động của Cục tình báo trung ương và tìm ra sự thật sự kiện “Iranghê”, Bốp đã đến thăm Kêsi bốn, năm chục lần. Lần cuối cùng đến thăm tại phòng bệnh, nơi Kêsi điều trị ở viện Gioocgiơ ở Oasinhton, lúc đó bệnh tình của Kêsi rất nguy kịch. Trong “Tấm mạng che mặt” Bốp đã viết: “Trong 4 phút ngắn ngủi, Kêsi chỉ nói được 19 từ. Khi Bốp hỏi Kêsi có biết gì về sự việc chuyển giao tài khoản hay không, đầu của Kêsi “từ từ ngẩng lên một cách khó nhọc, rồi gật đầu”. Bốp tiếp tục hỏi, “Tại sao lại như thế?” Kêsi với giọng nói yếu ớt, lắp bắp hai lần “Tôi cho rằng”, sau đó hôn mê.

Bà vợ góa Kêsi là Sôphia Kêsi kiên quyết phủ định những điều miêu tả trong cuốn sách của Bốp. Bà nói “Bốp chưa từng vào phòng bệnh nhân, bởi vì ngoài cửa phòng bệnh nhân luôn có nhân viên của Cục tình báo trung ương đứng gác, người ngoài cơ bản là không thể vào được bên trong, hơn thế nữa tôi và con gái luôn luôn túc trực bên giường bệnh, chỉ ít có một người luôn ở bên cạnh Kêsi. Mẹ con tôi tự mình mang đồ ăn thức uống đến giường bệnh, bởi phòng bệnh nhân nơi Kêsi nằm ở gần nhà vệ sinh, nên chúng tôi không cần phải rời xa giường bệnh. Và lại, Kêsi phải mổ, bệnh phân phải thở bằng ôxy nên không thể mở miệng để nói được”.

Sôphia chỉ trích Bốp “Vì muốn bán được sách” nên đã nói dối. Tổng thống Rigân cũng mắng nhiếc Bốp “Đại bộ phận các chi tiết trong cuốn sách đều là tự bịa”. Sôphia và Bốp đã tranh cãi trên đài phát thanh trong tiết mục “Dạ tuyến”, bà già Sôphia đã thể hiện rõ mình là đối thủ của phóng viên nổi tiếng Bốp Vutoarơ. Khi Bốp chộp được mấy điểm mâu thuẫn trong lời nói của Sôphia, thánh giả đã đưa ra một câu hỏi: “Sự thực mà bà Sôphia theo đuổi là gì?”

Bốp thừa nhận tháng 1 năm 1987, lần đầu tiên ông ta bước vào phòng bệnh Kêsi nằm đã bị nhân viên của Cục tình báo trung ương chặn ở ngoài cửa. Song qua mấy ngày sau đó, cuối cùng Bốp đã có cơ hội đến bên giường bệnh của Kêsi. Song, Bốp từ chối khai mọi chi tiết khi ông ta vào trong phòng bệnh nhân. Mọi người cho rằng, việc làm này của Bốp không muốn gây phiền phức cho người bạn đã từng giúp đỡ mình. Bốp nhấn mạnh, ông ta không hề cải

trang thành nhân viên y tế trà trộn vào phòng bệnh nhân. Còn về vấn đề lúc đó Kêsi không có khả năng nói chuyện, có 2 người đã biện hộ cho Bốp, trong đó có một người là Giáo chủ Giasua Mumđen, trong thời gian Kêsi nằm viện, vị giáo chủ này cứ mỗi tuần đến thăm Kêsi 2 lần. Ông ta đã nói trong tờ “Thời đại” số ra hàng tuần, bệnh tình Kêsi rất nghiêm trọng, nói năng rất khó khăn, song không có nghĩa là không nói được vài câu, nếu như Kêsi muốn nói, thì ông ta hoàn toàn có thể nói chuyện với Bốp.

Một quan chức của Cục tình báo trung ương nói rằng, Bốp từng nói với tôi ông ta đã nói chuyện với Kêsi không ít hơn 48 lần. Tôi cho rằng họ chỉ nói chuyện với nhau không quá bảy, tám lần. Song Bốp không nói rõ trong bảy, tám cuộc nói chuyện đó Kêsi đã thừa nhận với Bốp chuyển giao tài khoản trong cuộc nói chuyện lần thứ mấy.

Bốp vào phòng bệnh thăm Kêsi liệu có phải là sự thật? Tại sao Kêsi và Bốp lại tiết lộ bí mật không có lợi cho mình với báo giới?

Chủ tịch ủy ban đặc biệt của Thượng nghị viện Mỹ phụ trách điều tra sự kiện “Iranghêt” sau khi nghe lời tường trình chỉ rõ: “Chân tướng sự thật của sự kiện “Iranghêt” vĩnh viễn không bao giờ hoàn toàn sáng tỏ”.

Lãnh tụ người da đen Haiti tutxanh luvectuya bị quân đội viễn chinh Pháp bắt sống như thế nào?

Tutxanh Luvectuya là lãnh tụ nổi tiếng trong cuộc chiến tranh giành độc lập cho nhân dân Haiti. Ông vốn là một nô lệ da đen, sau đó trong cuộc chiến tranh giành độc lập, lãnh đạo nô lệ từng đánh bại quân đội thực dân Pháp, Anh và Tây Ban Nha, cuối cùng thực hiện độc lập dân tộc, sáng lập ra nước Cộng hòa người da đen đầu tiên trong lịch sử thế giới. Trong cuộc chiến tranh này ông đã hiến dâng sinh mệnh của mình cho Tổ quốc.

Tutxanh bị quân đội viễn chinh Pháp do Napôlêông điều đến, đã nhử mồi để ông sập bẫy, sau đó đưa về nước Pháp, bị giam trong nhà tù, ông ốm chết trong trại giam. Về quá trình trước và sau khi Tutxanh bị bắt, giới sử học có rất nhiều cách lý giải khác nhau. Một loại quan điểm cho rằng trong một cuộc kịch chiến, ông đã đến doanh trại quân Pháp để đàm phán và bị bắt tại đó. Một loại quan điểm khác thì cho rằng, khí phách của Tutxanh đã suy giảm, ông đã đầu hàng quân đội viễn chinh Pháp, sau đó bị cưỡng bức giải về nước Pháp.

Năm 1801 dã tâm của Napôlêông rất lớn, mưu đồ xây dựng lại chế độ thực dân Pháp ở châu Mỹ. Napôlêông đã lợi dụng các điều kiện trong hòa ước ru ngủ với quân Anh, hai bên tạm thời ngừng chiến, để tập trung lực lượng chinh phục Haiti. Napôlêông bổ nhiệm chồng của em gái là Lơcole làm tư lệnh quân viễn chinh, dẫn 55 chiến thuyền và 3 vạn binh sĩ được trang bị đầy đủ đi Haiti, đồng thời mang theo con trai và con nuôi của Tutxanh đang du học ở

Pháp làm thuyết khách. Tháng 2 năm sau, quân viễn chinh đặt chân lên Haiti, hai bên kịch chiến, quân khởi nghĩa rút vào rừng sâu. Công tác kêu gọi hàng binh không đạt hiệu quả, Tutxanh từ chối mọi lời đường mật của Napôlêông. Quân Pháp gọi hàng không được lại phát động tấn công tiếp.

Theo cách nói thông thường của giới học thuật, Lơcơle sau khi dùng vũ lực không hiệu quả, đã dùng mồi nhử để bắt Tutxanh. Ví như trong cuốn “Lịch sử quốc gia châu Mỹ La tinh” của tác giả Lý Xuân Huy có viết, Lơcơle “Vì không có cách nào giành toàn thắng trên chiến trường, nên đành phải áp dụng biện pháp mà bọn thống trị phản động thường hay dùng, đó là ngón đòn lừa bịp, để tiến hành hòa đàm với quân khởi nghĩa”. Tháng 5 năm 1802, họ mời Tutxanh tham dự hội nghị hòa đàm, đồng thời hứa bảo đảm an toàn tính mạng cho ông. Trong thư của Lơcơle gửi cho Tutxanh Luvectuya viết: “Ông không thể tìm được một người bạn nào đó thành thực hơn tôi”. Song sau khi Tutxanh đến địa điểm họp, Lơcơle lập tức quay lưng bội ước bắt sống Tutxanh, tháng 7 năm 1802 áp giải về Pháp. Học giả người Mỹ Hôbơt cũng có ghi chép tương tự: “Lơcơle cử một viên tướng là thuộc hạ của mình mời Tutxanh tham gia hội nghị hòa đàm. Trong bao năm qua, Tutxanh rất thích câu nói “Cảnh giác là mẹ của an toàn”. Lúc này quân địch đang mạnh, quân ta đang gặp nhiều khó khăn, để tránh đổ máu vô ích nên ông đã “quên” câu danh ngôn của mình, ông đã được con nuôi là Plaxtơ và một người lính tháp tùng dẫn đến vườn cây là nơi tổ chức hội nghị. Một viên tướng Pháp chờ sẵn ở đó ra lệnh nghênh đón ông, song vị tướng quân này đột nhiên rời đi mà không một lời từ biệt. Một lát sau, một toán binh sỹ xông vào phòng bắt sống Tutxanh. Hai tay ông bị trói chặt dẫn ra ngoài đường, đi đến một chiếc xe ngựa đã đợi sẵn. Sau đó chúng dẫn ông ra bờ biển, đưa lên chiến thuyền “Anh hùng” của quân Pháp.

Mấy năm gần đây giới học thuật dần dần có xu hướng lí giải theo hướng mới, cho rằng Tutxanh đã đầu hàng quân Pháp, dưới sự khống chế của quân Pháp nên ông đã bị bắt. Ví như Lục Quốc Tuấn đã ghi chép trong cuốn “Tutxanh Luvectuya với cách mạng Haiti”: Dưới áp lực tấn công mãnh liệt của quân Pháp, phần lớn tướng lĩnh dưới trướng Tutxanh đều đã đầu hàng quân Pháp. Quân Pháp tập trung binh lực tấn công vào quân khởi nghĩa do đích thân Tutxanh chỉ huy. Tutxanh bị cô lập, cuối cùng đã bị quân Pháp đánh bại. Trong tình huống bất khả kháng ông đã đầu hàng quân Pháp. Lơcơle mượn cớ “Quá mệt mỏi”, “cần phải nghỉ ngơi” để bắt ép Tutxanh đến chỗ ở của mình, tước bỏ mọi quyền lực của Tutxanh. Sau đó Lơcơle nhận được mật lệnh của Napôlêông, cần phải áp giải Tutxanh đưa về Pháp, thế là mượn cớ đàm phán để làm mồi nhử bắt sống Tutxanh.

Ngoài ra, còn một cách nói khác cho rằng không phải là Tutxanh đầu hàng mà chỉ là nghị hòa có điều kiện. Ví như học giả người Mỹ Thômat trong cuốn

“Châu Mỹ La tinh” viết: “Tutxanh đã mất một phần lớn lực lượng quân đội, để bảo đảm tự do cho người da đen và cho bản thân ông có thể tiếp tục chiến đấu lâu dài, nên đã đồng ý dừng hoạt động quân sự. Lơcole tiếp nhận mọi điều kiện, còn Tutxanh thì lui về phía tây của đảo. Song sau đó không lâu viên quan đi điều đình đã quay lưng phản bội bắt trói vị lãnh tụ da đen vĩ đại áp giải sang nước Pháp”. Từ đây có thể thấy rõ, những ghi chép khác nhau về sự kiện Tutxanh bị bắt rất có thể là những thiên kiến khác nhau của các học giả, mỗi người có một cách nhìn khác nhau tạo thành, điều này liên quan tới đánh giá vị trí của Tutxanh trong lịch sử.

Về sau mặc dù Tutxanh đã bị cầm tù và chết trong nhà giam của Pháp, nhân dân Haiti một lần nữa lại giương cao cờ khởi nghĩa chống lại quân Pháp, buộc toàn bộ quân viễn chinh Pháp phải rút về nước. Lơcole do mắc bệnh sốt da vàng cũng đã bị chết, cuối cùng Haiti giành được độc lập.

“Hoa hồng Tôkiô” phạm tội phản quốc?

Trong đại chiến thế giới lần thứ 2, đài phát thanh Tôkiô Nhật Bản liên tục phát tin, mục đích làm suy yếu tinh thần chiến đấu của binh sỹ Mỹ đang đóng quân tại khu vực Thái Bình Dương. Trong chương trình dành riêng cho khâu tâm lý chiến của đài phát thanh Nhật Bản, ít nhất là có 13 nữ phát thanh viên đảm nhận nhiệm vụ này, trong số đó có nữ phát thanh viên Ioa Tocuri đã được mệnh danh là “Hoa hồng Tôkiô”. Các nữ phát thanh viên với giọng đọc có sức truyền cảm, đọc các bản tin thông báo, các hướng tấn công của quân đội Nhật sắp giành thắng lợi vinh quang, đồng thời ra sức khuyến khích quân đội đồng minh nên đầu hàng, cho rằng sự nỗ lực của các bạn chiến binh là công cốc. Các nữ phát thanh viên còn nói, vợ và bạn gái của các binh sỹ Mỹ đang nóng lòng chờ đợi các binh sỹ trở về quê hương, song họ đã không thể chờ đợi lâu hơn được nữa, đã đến lúc họ không thể tiếp tục giữ trọn lòng thủy chung với chồng và người yêu. Là một công dân sinh ra và lớn lên tại nước Mỹ, sau này “Hoa hồng Tôkiô” bị nhà đương cục Mỹ phán quyết tội phản quốc, song rất nhiều người cho rằng, vì do hoàn cảnh bắt buộc cô phải làm phát thanh viên của đài phát thanh Nhật Bản, quả thực cô là người đứng đắn chứ không phải là người phản bội.

Ioa Tocuri sinh ra tại nước Mỹ, cha mẹ cô đều là người Nhật. Năm 1941, cô được quốc hội Mỹ phê chuẩn, cho phép cô đi Nhật Bản trong thời gian 6 tháng để thăm một bà cô đang bị ốm, tại thời điểm đó cô vừa tốt nghiệp trường đại học Caliphocnia. Khi người Nhật tấn công Trân Châu Cảng (căn cứ hải quân của Mỹ), lúc này cô đang ở hải ngoại, song cô không được nhà đương cục Nhật Bản tín nhiệm, cũng không cho phép cô rời khỏi Nhật Bản. Đối với bản thân cô, trong thời gian sống ở Nhật Bản cô gặp rất nhiều khó khăn, bởi vì cô bị coi là công dân của nước thù địch, nên cô không được nhận phiếu phân phối thực phẩm theo qui định, đồng thời lại không thể mang thân

phận của công dân nước Mỹ được lưu trú trên đất Nhật. Năm 1942, trong khi xem báo cô đã tìm thấy một địa chỉ nhận người vào làm việc. Trong tổ chức này, cô đã làm quen một công dân Bồ Đào Nha mang huyết thống Nhật Bản tên là Philip. Sau đó, cô và Philip kết hôn. Năm 1943, Ioa Tocuri làm nhân viên đánh máy trong phòng nghiệp vụ của đài phát thanh Tôkiô, đồng thời trở thành bạn thân của các tù binh của khối đồng minh. Đó là các nhân viên hàng binh đã qua cải huấn được đài phát thanh Nhật sử dụng vào mục tâm lý chiến: thiếu tá lục quân người Ôxtrâylia Saclo Cuôcxôn và thượng úy lục quân Mỹ Oalatxơ.

Saclo và Oalatxơ phụ trách chương trình Anh ngữ của đài phát thanh Tôkiô, phát vào buổi 0 giờ. Vì giọng đọc của Ioa Tocuri hơi giống giọng đọc nam giới, cho nên cô nhanh chóng được nhận vào làm việc cùng với hai hàng binh trên. Lúc bấy giờ cô tuy hơi miễn cưỡng, song vẫn trở thành một trong các phát thanh viên của đài. Các binh sỹ của Mỹ đóng ở khu vực Thái Bình Dương khi nghe giọng đọc của cô trên đài phát thanh, họ đã đặt cho cô cái tên: “Hoa hồng Tôkiô”.

Năm 1945 sau khi chiến tranh kết thúc, “Hoa hồng Tôkiô” biến thành nhân vật theo kiểu “Truyền kỳ”, các phóng viên báo chí của Mỹ sẵn sàng bỏ ra 2000 USD để được phỏng vấn cô. Ioa Tocuri đã dửng dưng cảm yêu cầu nhà chức trách cho phép mình được tiếp xúc với phóng viên Mỹ, song thay vì được phỏng vấn thì cô lại bị bắt giam tại một nhà tù ở Tôkiô. Họ giam giữ cô 11 tháng, đến tháng 10 năm 1946 thì cô được phóng thích. Lúc bấy giờ bộ Tư pháp Mỹ xác nhận việc cô làm ở đài phát thanh là vô hại, đồng thời cho rằng khởi tố cô với tội danh phản quốc là không đủ chứng cứ. Năm 1947, cô dự định sử dụng hộ chiếu Mỹ để trở về Mỹ. Năm 1948, tin tức cô dự định về Mỹ lan rộng, đã chịu sự phản đối mãnh liệt của dư luận. Đứng trước tình hình này, bộ Tư pháp Mỹ cử một đại biểu bay sang Tôkiô đồng ý hợp tác, bởi vì cô cho rằng đây là cơ hội để cô sớm được trở về Tổ quốc.

Song sau đó thay vì cô tự do được trở về Tổ quốc thì cô lại bị bắt, cô bị tố cáo phạm tội phản quốc rồi bị áp giải về Hinton. Chồng của cô là Philip cũng đi theo cô về Mỹ. Tại Hinton, bồi thẩm đoàn liên bang vào tháng 10 năm 1948 bắt đầu nghe chứng cứ buộc tội cô, song trong tay họ chỉ có 6 cuốn băng ghi âm ghi lại giọng đọc của cô. Mặc dù vậy, bồi thẩm đoàn vẫn dựa vào điều 8 để khởi tố Ioa Tocuri về tội phản quốc.

Viện trưởng viện kiểm sát của chính phủ Mỹ đã thu được lời làm chứng của 19 người ở Nhật Bản, song người đại diện của cô đã bị tước bỏ quyền lợi đứng ra làm chứng cho cô. Mãi đến ngày 5 tháng 7 năm 1949 mới dừng thẩm vấn, cô vẫn bị giam. Căn cứ hiến pháp nước Mỹ, thì phải dựa vào một số điều kiện dưới đây mới có thể phán xét tội phản quốc cho một người nào đó: Có hai người làm chứng đưa ra những bằng chứng giống nhau về hành vi phạm

tội của bị cáo, hoặc bị cáo trong quá trình công khai xét xử thừa nhận mình phạm tội phản quốc. Viện kiểm sát đã tìm gặp hai người làm chứng là nam giới sinh ra trên đất Mỹ nhưng lại cư trú trên đất Nhật, hai người này đều mang quốc tịch Mỹ, hai người đều nói, họ nghe thấy giọng đọc của phát thanh viên Oalatxơ đồng đặc tuyên bố tất cả tàu của Mỹ ở Thái Bình Dương đều bị chìm xuống biển. Sacơ Cuôcxơ và Oalatxơ đều đứng ra làm chứng cho Ioa Tocuri trình bày lại quan điểm của họ, cho rằng cô luôn nhớ tới tổ quốc của mình. Bồi thẩm đoàn sau cuộc thẩm vấn thứ nhất vẫn chưa đưa ra lời phán quyết, chánh án M. Rôcơ đã đề xuất ý kiến, ông cho rằng Ioa Tocuri xét 7 vấn đề trên thì khẳng định cô vô tội; cô ta chỉ phạm một tội duy nhất, ngày 29 tháng 9 năm 1949 cô đọc trên đài phát thanh thông báo sự tổn thất của các loại tàu chiến của nước Mỹ. Chánh án đưa ra lời phán quyết phạt Ioa Tocuri 10 năm giam giữ tại viện cảm hóa, phạt 1 vạn USD, đồng thời hủy bỏ tư cách công dân Mỹ. Philip - người chồng thân yêu của cô bị trục xuất ra khỏi nước Mỹ để trở về Nhật, đồng thời cảnh cáo Philip không được phép quay trở lại Mỹ. Luật sư của Ioa Tocuri không nhất trí với phán quyết của tòa án đã nhiều lần đề xuất lên tòa thượng thẩm song đều không được chấp nhận.

Biểu hiện của Ioa Tocuri trong Viện cảm hóa rất tốt, năm 1956 cô được phóng thích. Song khi cô được phóng thích, đối diện trước mặt cô là Cục Di dân Mỹ. Cục Di dân có ý định trục xuất cô, song không biết quốc gia nào đồng ý tiếp nhận cô, bởi vì cô không phải là công dân Nhật Bản, cũng không phải là công dân Bồ Đào Nha, cho nên cô vẫn được ở lại nước Mỹ. Ioa Tocuri cho rằng mình vô tội, sau này mới biết tin những người đứng ra làm chứng, những lời làm chứng của họ đều phải chịu áp lực của bối cảnh lúc bấy giờ. Liên minh Công dân Nhật - Mỹ căn cứ vào qui định của hội nghị bang Caliphocnia, ngày 24 tháng 6 năm 1976 nhất trí thông qua quyết nghị trình lên tổng thống Giêrân Pho xá tội cho Ioa Tocuri. Ngày 19 tháng 1 năm 1977, Tổng thống đồng ý yêu cầu của Liên minh công dân, khôi phục lại tư cách công dân nước Mỹ cho Ioa Tocuri. Vậy thì, rốt cuộc Ioa Tocuri có phạm tội phản bội Tổ quốc hay không? Vấn đề này vẫn đang treo lơ lửng.

Ai là chủ mưu sát hại besuniao Akinô?

Chiều ngày 21 tháng 8 năm 1983, B. Akinô vừa đặt chân lên mảnh đất Tổ quốc mình thì bị bắn chết. Sự kiện này tại Philippin và các nước trên thế giới đều dấy lên sự quan tâm và chú ý ở các mức độ khác nhau. Cả cơ quan hữu quan Philippin đã đưa ra nhiều giả thiết rất khác nhau về sự kiện này.

Besuniao Akinô trở về Tổ quốc, quyết định này của ông được nhân dân Philippin hoan nghênh. Hôm đó là ngày 21 tháng 8, tại sân bay Quốc tế ở thủ đô Manila, hàng ngàn người ủng hộ ông ra đón. Một số người đã dựa vào nghĩa của lời bài hát “Dải lụa vàng trên cây cao su” nổi tiếng, để lấy dải lụa vàng cuốn lên đầu, có người thì mặc bộ đồng phục màu vàng. Ra sân bay đón

ông còn có mẹ và người thân của ông, cùng một số phóng viên nước ngoài.

11 giờ trưa ngày 21 tháng 8, từ Đài Loan, Akinô đáp chuyến bay trở về nước. Phu nhân của Akinô, bà Côradôn Akinô, không đi cùng. Khoảng 1 giờ chiều máy bay về tới sân bay. Máy bay vừa đỗ xuống sân bay xong thì một tốp binh sĩ súng ống nai nịt gọn gàng vây quanh lấy Akinô. Ngay sau đó, ba người mặc thường phục trèo lên máy bay. Ba người đó là: Cảnh sát an ninh Philippin Mariô Lagasa, hai viên chỉ huy an ninh hàng không Phusa và Ratto, trên ngực họ đều đeo phù hiệu “An ninh sân bay”. Họ tháp tùng Akinô xuống máy bay, song chỉ trong tích tắc, mọi người nghe thấy tiếng súng nổ, nhìn thấy Akinô ngã gục xuống đất, máu tươi trào ra. Mấy giây sau lại một loạt súng nổ, xác một người đàn ông mặc bộ quần áo phục vụ sân bay bị đẩy từ trên xe của bộ đội an ninh hàng không xuống đất. Sau đó mọi người nhìn thấy binh sĩ khênh Akinô lên một chiếc xe tải chạy ra khỏi sân bay. Sự cố xảy ra được ít lâu sau, điện đài đưa tin: Akinô đã chết.

Vụ ám sát đột ngột xảy ra, khiến cho rất nhiều người đang ở trong sân bay vô cùng phẫn nộ, làn người đổ xuống đường biểu tình thị uy ngày càng đông, hàng ngày đến nhà thờ cầu khẩn cho Akinô. Có người nhầm tính, thời gian xảy ra sự kiện này diễn ra trong hai phút, rốt cuộc ai là người lên kế hoạch này để sát hại Akinô?

Ai là kẻ chủ mưu? Thái độ của tổng thống Maccôt rất rõ ràng, ông ta chia mũi dùi về phía cộng sản. Trong một buổi họp báo diễn ra sau đó hai ngày, Maccôt đã nói với các nhà báo: “Vụ ám sát này có lẽ ban lãnh đạo đảng cộng sản là người vui mừng nhất”. Maccôt còn khẳng định, đảng cộng sản rất muốn loại bỏ Besuniao Akinô. Maccôt đã thao túng toàn bộ cơ cấu điều tra, ông ta tuyên bố: “Theo tin quân báo, kẻ sát hại Akinô chính là người đàn ông phục vụ trong sân bay đã bị lực lượng an ninh quân đội tiêu diệt tại chỗ. Tên người đó là Rôlando Cacman, là sát thủ cộng sản mua chuộc”.

Song, cách nói của Maccôt và của tình báo quân sự mọi người không tin, có người cho rằng, kẻ nổ súng là một trong ba người đi sau Akinô, chứ không phải là Cacman. Ngoài ra Cacman là một sát thủ chuyên nghiệp rất có kinh nghiệm và bản lĩnh cao cường, nhưng lại rất trượng nghĩa chứ không phải là người chỉ biết lo cho riêng mình, điều đó không phù hợp với lý lẽ thường tình. Còn một số điểm rất đáng nghi ngờ nữa là, xung quanh Akinô binh lính dày đặc, chỉ bằng một viên đạn là bắn trúng ngay sao? Hơn nữa, lúc bấy giờ quân cảnh khống chế toàn bộ sân bay, Cacman lại có thể dễ dàng vào được trong sân bay khi phải qua rất nhiều khâu kiểm tra, vác súng đến chỗ máy bay đậu?

Bởi vì tin tức ban đầu do phía quân đội đưa ra còn có nhiều điểm mâu thuẫn, dân chúng không tin, Maccôt hạ lệnh điều tra tiếp, đồng thời thành lập một ban chuyên án do nữ Chánh án Giuliana đã nghỉ hưu phụ trách.

Ban chuyên án công bố, vụ án đó do phía quân đội gây ra. Giuliana cho rằng: thủ phạm của vụ án là thượng tướng Caxđu, 5 sĩ quan chỉ huy nguyên là lực lượng an ninh sân bay, cả bảy có 6 người bàn mưu sát hại B. Akinô, còn Cacman không phải là hung thủ, Cacman không có động cơ gì và cũng không có khả năng để thực hiện vụ ám sát đó. Bản báo cáo của Giuliana còn viết rằng, chỉ có phía quân đội mới có thể lên kế hoạch và thực hiện âm mưu này. Một điểm cũng rất đáng để đề cập đến là, uỷ ban điều tra sẽ chia mũi nhọn vào tham mưu trưởng lực lượng vũ trang Bare. Giuliana còn chỉ rõ những kẻ đứng sau và những kẻ trực tiếp nhúng tay vào vụ án sẽ bị pháp luật trừng phạt nghiêm khắc.

Quan điểm của ban điều tra hiển nhiên là đã đặt tổng thống Maccôt vào vị trí rất bất lợi. Một là, quan điểm của ban điều tra xung đột với lời phát ngôn của Maccôt. Hai là, ban điều tra sẽ sờ đến Bare, Bare lại là người rất thân và trung thành với Maccôt, nếu như Bare phải ra tòa, thì mọi người sẽ lập tức liên tưởng tới Maccôt. Hai quan điểm trên đã khiến cho Maccôt thất vọng.

Trong toàn bộ quá trình điều tra, người nhà của Akinô đều tham gia. Bà Côradôn Akinô cho rằng, Maccôt còn nắm quyền hành, thì sự kiện này sẽ không bao giờ sáng tỏ. Bà còn phát biểu quan điểm của mình, cho rằng Maccôt là chủ mưu của vụ ám sát. Bà đưa ra hàng loạt dữ kiện để chứng minh cho nhận định của mình.

1) Năm 1972, Maccôt tuyên bố cả nước Philippin thực hiện chế độ quân quản, sau đó hạ lệnh bắt giam B. Akinô.

2) Trong quá trình thẩm vấn và giam giữ B. Akinô đều do Maccôt trực tiếp giật dây.

3) Năm 1980 B. Akinô sang Mỹ chữa bệnh, năm 1983 thì trở về nước. Cả đi và về đều bị Maccôt ngăn trở.

4) Khi B. Akinô chuẩn bị về nước, phu nhân của Maccôt đã cảnh báo ông ta rằng, tính mạng của ông ta sẽ gặp rắc rối ở Manila, lời nói của bà ta đã linh nghiệm chẳng lẽ có sự trùng lặp thế sao?

Sự kiện ám sát đã biến Besuniao Akinô trở thành nhân vật anh hùng, tạo thuận lợi cho bà Côradôn Akinô sau này trở thành nữ tổng thống của Philippin, đồng thời khiến cho Maccôt phải sa vào cảnh khốn đốn rồi sụp đổ.

Dư luận công chúng có hướng đi rõ ràng, nhưng bản thân của sự kiện ám sát vẫn bị bao phủ một màn sương mờ ảo.

Hoàng thái hậu của thổ nhĩ kỳ có phải là người pháp?

Ixtambun của Thổ Nhĩ Kỳ là một thành phố nằm trên hai châu lục Âu - á, cũng là một cổ đô có ngàn năm lịch sử. Nơi đây có rất nhiều di tích lịch sử và

danh lam thắng cảnh. Trong đó có một địa danh được rất nhiều người yêu thích. Đó là ngôi chùa mái vòm trang nghiêm tọa lạc trên một khu đất rộng. Chùa có một cái tháp cao chọc trời, gọi là tháp tuyên lễ, du khách đến đây không có ai là không tấm tắc khen. Tại một góc trong chùa có một am điện rất cổ, bên trong đặt một ngôi mộ đã có hơn 100 năm lịch sử. Người nằm trong ngôi mộ là hoàng hậu Thổ Nhĩ Kỳ Aiman Dabec, người đã gây rất nhiều tranh cãi trong lịch sử. Cuộc đời chìm nổi của hoàng hậu là một kho chuyện ly kỳ, có thể nói là ngang tầm với các câu chuyện trong “Ngàn lẻ một đêm”. Hoàng hậu đã dùng dung nhan đẹp tuyệt trần của mình để lật đổ một đại đế quốc, đồng thời dựa vào tài trí của mình để cai trị quốc gia. Nhưng có điều đáng sau người đàn bà giàu nữ tính, tài trí này lại ẩn chứa nhiều bí ẩn suốt chiều dài lịch sử.

Người đầu tiên phát hiện ra vị nữ thần này là phó giám đốc một hãng thông tấn ở Niue có tên là Bicmin Môtơn. Một lần, Môtơn đi đến đảo Mactinic nằm trong quần đảo Tây ấn thuộc địa của Pháp, mục đích chuyến đi là để thu thập tư liệu có liên quan tới một thiếu nữ từng đã sống ở đây, thiếu nữ này chính là vợ của Napôlêông - hoàng hậu Giôdêphin. Trong quá trình tìm kiếm ở đây, Môtơn vô tình phát hiện thấy khá nhiều tư liệu nói về Aiman Dabec - chị em nuôi của Giôdêphin. Truyền thuyết về Aiman Dabec đầy màu sắc thần bí, các câu chuyện đặc sắc, lại giàu tính lãng mạn, vượt xa cả Giôdêphin. Việc thu thập được những tư liệu ngoài sức tưởng tượng này đã làm cho Môtơn vô cùng vui sướng, ông liền quyết định tiến thêm một bước nữa tìm hiểu và nghiên cứu kỹ, để viết thành một tác phẩm để đời.

Giôdêphin và Aiman đều sinh ra trên đảo Mactinic. Cha của Giôdêphin trước đây là sĩ quan trong đội quân cảnh bị của Pháp được điều tới đây. Sau khi giải ngũ ông ở lại đảo, kết hôn với một phụ nữ người Pháp cũng đang ở trên đảo, một năm sau thì sinh ra Giôdêphin. Ít lâu sau, cha mẹ của Giôdêphin bị ốm rồi lần lượt qua đời, cô được một người làm việc trong nông trường trên đảo đem về nhà nuôi dưỡng. Trong nhà người bố nuôi này có một người con gái lớn hơn Giôdêphin hai tuổi, người con gái đó là Aiman. Hai người sống bên nhau và tình cảm rất tốt đẹp. Họ cùng chịu sự dạy dỗ nghiêm khắc song đầy tình yêu thương của cha mẹ.

Năm lên 16 tuổi, Giôdêphin kết hôn với nhà quý tộc Pari Boana và sinh được hai người con. Thời đại cách mạng, người chồng bị lên máy chém. Sau đại cách mạng, với dung nhan xinh đẹp và thông minh của mình, Giôdêphin rất nhanh chóng trở thành một ngôi sao sáng chói trong giới thượng lưu Pari. Năm 1795, cô tái giá lấy một sĩ quan trẻ yêu Giôdêphin cuồng nhiệt và kém cô 3 tuổi, người đó là Napôlêông. Từ đó về sau cuộc đời của Giôdêphin xảy ra nhiều thay đổi to lớn.

Còn Aiman năm lên 13 tuổi, để được đi học ở tu viện Nađu đã một thân một

mình rời đảo đáp thuyền khách đến Pháp. Sau đó, vì xảy ra chiến tranh Anh-Pháp, nên Aiman không trở về quê hương mình được, đành phải ở lại nước Pháp 8 năm. Năm 1784, chiến tranh kết thúc, Aiman quyết tâm trở về quê hương. Lúc đó Aiman 21 tuổi, là một thiếu nữ xinh đẹp.

Song có một bất hạnh là Aiman không về tới quê hương mình được, bởi vì chiếc thuyền chở cô trên đường về đảo Mactinic đã bị tàu cướp biển tập kích. Sau đó Aiman bị bán cho đại công tước Acchixria. Đại công tước là người hiếu sắc, rất muốn Aiman là sở hữu của riêng mình. Sau đó ông nghĩ rằng, một người đẹp mỹ miều như vậy chắc có giá lắm đây, thế là đem Aiman hiến dâng cho chủ của mình là Sudan, với mục đích một là được tiền thưởng để trả nợ, hai là hy vọng sẽ nhận được sự giúp đỡ nhiều hơn nữa. Thế là, sau vài vòng luân chuyển, Aiman đã đến được đô thành Thổ Nhĩ Kỳ, trở thành ái thiếp của Môhamet I. Năm 1785, Aiman sinh cho Sudan một con trai. Năm 1789, Sudan qua đời. Trong cuộc đấu tranh giành quyền kế vị ngôi báu, Aiman đã dùng trí thông minh của mình, một mặt vừa bảo vệ được con trai không bị sát hại, mặt khác giúp con đánh bại âm mưu của thái tử Sailimu và hoàng tử Môxtapha. Cuối cùng Aiman đã giành thắng lợi. Con trai Môhamet II trở thành đời Sudan thứ 13 của Đế quốc Ôttôman ở Thổ Nhĩ Kỳ. Còn Aiman - một phụ nữ nước Pháp đường hoàng trở thành hoàng thái hậu của Thổ Nhĩ Kỳ.

Từ đó về sau, nhiều phong tục tập quán của Pháp lưu hành ở Thổ, chế độ giáo dục của Pháp, Pháp ngữ được phổ cập trên toàn lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ (thậm chí ngoại ngữ phổ cập nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ là tiếng Pháp). Mọi chính sách của Thổ đều có xu hướng thiên theo Pháp.

Aiman thân ở xứ người, địa vị hiển hách, song không một phút giây nào là không nhớ tới quê hương. Bà rất nhớ tới người em gái nuôi Giôdêphin (hiện là hoàng hậu của hoàng đế nước Pháp Napôlêông), nhớ tới người thân trên đảo Mactinic. Trong tất cả các cuộc chiến của nước Pháp ở châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ thường là đồng minh ủng hộ Pháp, Aiman luôn đóng một vai trò là đồng minh bí mật của Pháp.

Nhờ có Aiman, quan hệ Pháp - Thổ càng thêm thân mật, kéo dài đến năm 1809. Lúc bấy giờ từ Pari lan truyền một tin nói rằng Napôlêông chê Giôdêphin tuổi tác đã cao lại không sinh nở, nên đã ruồng rẫy bà. Aiman hay tin, cảm thấy phẫn nộ quyết tâm trừng phạt Napôlêông để báo thù cho Giôdêphin. Từ đó trở đi, Thổ Nhĩ Kỳ đối với Napôlêông và chính quyền của ông có sự thay đổi căn bản.

Năm 1812, khi Napôlêông quyết định viễn chinh sang Matxcơva, Aiman cảm thấy ngày báo thù đã đến.

Cũng trong năm này, nước Nga đang giao chiến với Thổ. Đại bộ phận quân

Nga đang ở trong lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Napolêông đã suy nghĩ tới tình huống này, cho rằng thời cơ đã chín muồi. Ông dự tính tháng 5 bắt đầu một cuộc viễn chinh nổi tiếng nhất thế giới tiến đánh Matxcơva. Cũng trong thời gian này, ông ta còn đề xuất với phía Thổ, nguyện cung cấp một khoản lớn hàng hóa với điều kiện là Thổ tấn công mạnh vào Nga.

Môhamet II không biểu lộ thái độ gì. Nhưng khi nghe được tin tức tình báo biết quân Nga đang đứng trước cảnh nguy cấp, Môhamet không những không tiến công quân Nga như mong muốn của quân Pháp, mà còn bí mật ký kết hiệp định đình chiến với Sa hoàng Alêchxandơ I. Thậm chí còn đồng ý cung cấp đầy đủ mọi nhu cầu vật chất cho Nga. Trước hành động bất ngờ này của phía Thổ, Alêchxandơ vừa mừng vừa lo. Thế là quân Nga lập tức hồi binh, dẫn đại quân lên phía Bắc, chặn đường rút lui của quân Pháp.

Cuối cùng, Napolêông thảm bại, một điều chưa bao giờ xảy ra trong cuộc đời của vị hoàng đế này. Quân Pháp luôn phải chịu cảnh đói rét, vì đánh nhau nhiều ngày, giao thông vận tải thường xuyên bị cắt đứt, lương thực đạn dược cung cấp không kịp thời. Lại thêm quân Thổ lại đột nhiên quay súng lại nên dễ dàng thua trận. Phải công nhận việc quay giáo lại của Thổ có tác dụng rất lớn tới cục diện chiến trường. Về điểm này đối với Napolêông mà nói, sẽ mãi là một điều bí ẩn. Bởi vì, Napolêông làm sao biết được một nhân vật đưa ra quyết sách này lại là một người phụ nữ đầu đội tấm che mặt, luôn ở trong thâm cung Thổ Nhĩ Kỳ. Đó chính là hoàng hậu Aiman lại là chị em nuôi của Giôdêphin.

Truyền thuyết về hoàng hậu thần bí này chỉ có thể nói rõ vài điểm trên thôi. Song trên thực tế, các nhà chuyên môn từng đã khảo sát một lượng lớn tài liệu, nhưng vẫn không tìm thấy những ghi chép có liên quan tới Aiman (tương truyền Aiman chưa bao giờ xuất đầu lộ diện, bà luôn ở hậu cung, rất ít người biết). Vì thế, có một số người đã phủ định sự tồn tại của bà. Trong cuốn “Niềm hứng khởi của Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại” của một tác giả người Mỹ đã viết: “Mẹ của ông ta (chỉ Môhamet II) là người Pháp, điều này chưa đủ cơ sở để tin là thực. Có thể khẳng định, bản thân Môhamet II không biết tiếng Pháp, cũng không biết bất cứ ngôn ngữ nào ở phương Tây”. Bí ẩn này liệu tương lai có được giải đáp không?

>Tại sao về cuối đời M.bâyơ Tarơchi lại rời khỏi apganixtan?

Có nhiều giả thiết cho sự ra đi của ông như sau:

1) Thuyết đi lánh nạn:

Có người cho rằng, sự ra đi của Tarơchi có liên quan mật thiết tới sự thất bại của cuộc cải cách ở ápganixtan. Ông là người tuyên truyền, ủng hộ và thực hiện cuộc cách mạng hiện đại hóa ápganixtan. Năm 1903, sau khi bước lên vũ

đài chính trị ở ápganixtan, ông luôn đặt công cuộc cải cách hiện đại hóa lên nhiệm vụ hàng đầu của hoạt động chính trị. Năm 1911, ông sáng lập ra tờ báo “Quang minh”, dùng để tuyên truyền tính quan trọng của cách mạng hiện đại hóa. Năm 1919, quốc vương Hapbibula bị sát hại, Tarochi ủng hộ tư tưởng hiện đại hóa và chủ nghĩa dân tộc của quốc vương mới kế nhiệm Amanula. Sau khi cuộc chiến tranh giành độc lập của ápganixtan năm 1919 thắng lợi, Tarochi thúc giục quốc vương tiến hành ngay cuộc cải cách hiện đại hóa. Cuộc cải cách diễn ra với quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử ápganixtan ở trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, phong tục tập quán xã hội, v.v. Cải cách đã có ý nghĩa quan trọng củng cố thành quả đấu tranh giành độc lập của ápganixtan năm 1919, phát triển kinh tế và văn hóa, mở ra con đường phát triển quan hệ với chủ nghĩa tư bản ở ápganixtan. Trong cuộc cải cách, Tarochi làm việc hết mình, đầu óc luôn tỉnh táo, năng lực làm việc rất cao. Ông biết căn cứ vào tình hình thực tế ở Apganixtan, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài vào việc bố trí biện pháp cách mạng, lực lượng cách mạng. Cuộc cải cách này được sự trợ giúp của Tarochi đáng lẽ ra sẽ vững bước đi lên, song quốc vương Amanula lại quá nôn nóng, mạo hiểm khiến lòng dân bất mãn. Được Anh quốc ủng hộ, phái chống lại cải cách phát động các cuộc phản loạn với quy mô lớn. Thế là đến tháng 1 năm 1929, chính quyền của quốc vương Amanula bị lật đổ. Tarochi là nhạc phụ của Amanula đến lúc buổi chiều tà xế bóng phải bỏ Tổ quốc ra đi sống lưu vong ở nước ngoài. Ông đáp chuyến máy bay của đại sứ quán Iran ở Apganixtan bay sang Têhêran rồi nghỉ ngơi ở Ximulan 10 tháng. Trong thời kỳ này, những người trước đây ủng hộ Amanula đã tìm gặp Tarochi, hy vọng ông từ Têhêran quay trở lại ápganixtan, song đã bị ông từ chối. Ông dẫn một câu thơ của nhà thơ Ba Tư nổi tiếng, để thay cho câu trả lời nguyên nhân mình từ chối:

“Chúng tôi tới đây không phải để được khen

Bởi vì lánh nạn nên đành ra đi!”

2) Thuyết ra đi để tìm nguyên nhân thất bại của cải cách.

Thuyết này cho rằng Tarochira ra đi, hoàn toàn không phải chủ yếu là lánh nạn. Là một người anh hùng trong cuộc đấu tranh giành độc lập cho ápganixtan năm 1919, ông được nhân dân cả nước tôn kính. Trong quá trình cải cách, ông được nhân dân tín nhiệm, hơn nữa sự bất đồng quan điểm về vấn đề cải cách giữa ông và quốc vương mọi người đều biết. Phái phản đối cải cách từng lôi kéo ông, để ông quay lưng lại với quốc vương Amanula nhưng thất bại. Vì thế, Tarochi hoàn toàn có thể ở lại ápganixtan mà vẫn được nhân dân tôn trọng. Sở dĩ ông phải rời khỏi Tổ quốc là bởi ông quá thất vọng vì cuộc cải cách do ông đề xướng đã thất bại. Điều quan trọng hơn là, ông hy vọng mình tĩnh tâm trở lại để tìm ra nguyên nhân nào khiến cuộc cách mạng không thành công. Vì thế ông đã tìm đến Iran để tĩnh dưỡng một thời gian.

Đến tháng 10 năm 1929, ông đi Thổ Nhĩ Kỳ - nước đã cải cách thành công. Ông rất khâm phục Kaymon, rất vui mừng khi thấy Kaymon tiến hành cải cách thành công. Ông cho rằng cuộc cải cách của Kaymon thành công là một tấm gương cho Apganixtan, đem lại hy vọng cho Apganixtan. Ông tận dụng mọi thời gian khi ở Thổ Nhĩ Kỳ để tìm hiểu và khảo sát cải cách của Kaymon, sau đó phân tích kỹ cuộc cải cách của hai nước. Tarōchi cho rằng, cải cách của Apganixtan thất bại bởi các nguyên nhân sau:

- Quốc vương Amanula thoát ly tình hình thực tế trong nước.
- áp dụng nguyên xi kinh nghiệm của Thổ Nhĩ Kỳ mà không tính tới tình hình cụ thể trong nước.
- Một số lĩnh vực trong cuộc cải cách làm tổn hại tới tình cảm của nhân dân.

Năm 1927, quốc vương sau khi thăm hàng loạt các nước ở châu Á, Phi, Âu trở về Apganixtan. Ông quá nôn nóng lại độc đoán chuyên quyền, muốn tăng tốc cải cách hiện đại hóa ở Apganixtan theo kiểu của Thổ Nhĩ Kỳ, song quốc vương không biết rằng cơ sở hạ tầng xã hội của Apganixtan thua kém rất xa so với Thổ, đặc biệt là quân đội chưa được đào tạo huấn luyện chính quy, chưa sẵn sàng chiến đấu, nên không đấu tranh với phái phản đối cách mạng được, đồng thời cũng không thể củng cố được thành quả của cách mạng.

Ngoài ra, còn có người cho rằng việc ra đi của Tarōchi là để trốn tránh cuộc sống hiện thực. Cải cách thất bại, khiến cho lý tưởng chính trị của Tarōchi nguội lạnh. Ông đã nhận thức được, trong lĩnh vực chính trị, ông không còn có cơ hội trở lại thời kỳ đỉnh cao nữa, ông chỉ hy vọng về cuối đời được sống yên ổn vui thú điền viên. Đây là mục tiêu chính để ông từ Apganixtan đến Iran.

Tóm lại, mọi người có nhiều nhận thức rất khác nhau về sự ra đi cuối đời của Tarōchi. Song vì thiếu tài liệu chứng thực quan trọng, nên tất cả chỉ là sự suy đoán mà thôi. Giới sử học gọi sự ra đi của ông là “người theo chủ nghĩa dân tộc lãng quên”, lại càng khoát lên sự ra đi của ông một tấm màn che thần bí.

Bí ẩn về cái chết của tổng thư ký liên hợp quốc Hammacgiôn

Tháng 9 năm 1961, Nguyên tổng thư ký Liên hợp quốc Hammacgiôn đi giải quyết công việc ở Cônggô, trên chuyến bay từ Lulia Cônggô đến Indôra Dambia, máy bay đã bị rơi ở ngoại ô Indôra, Hammacgiôn đã thiệt mạng. Sự kiện này làm xôn xao dư luận thế giới: “Không tặc phá hoại Liên hợp quốc”, “Tổng thư ký tự sát!” Vậy thì, rốt cuộc Hammacgiôn bị chết do ai?

Tháng 7 năm 1905, Hammacgiôn sinh ra ở một thành phố nằm ở phía nam Thụy Điển. Ông là thành viên của gia tộc họ Hammagiôn rất nổi tiếng. Bố ông từng là thủ tướng Thụy Điển, các anh trai đều nắm chức vụ cao trong

chính phủ. Bản thân sự nghiệp của Hammacgiôn cũng rất thuận buồm xuôi gió, từng giữ các chức vụ: thứ trưởng Bộ tài chính, chủ tịch hội đồng quản trị ngôn ngữ Quốc gia, cố vấn kinh tế của Chính phủ, đại biểu của Thụy Điển trong khối thị trường chung châu Âu, thứ trưởng thường trực Bộ ngoại giao. Năm 1952, Hammacgiôn 47 tuổi, nhận chức tổng thư ký Liên hợp quốc. Xem ra tất cả đều thuận lợi. Cho đến năm 1961, sự kiện Cônggô được coi như một đám mây đen bao phủ lên quãng đời vinh quang của ông.

Tháng 6 năm 1961, Cônggô dưới sự lãnh đạo của Lumunba, giành được độc lập từ tay thực dân Bỉ. Nhưng mấy ngày sau, thực dân Bỉ kích động tỉnh Gadanga, một tỉnh đông dân nhất ở Cônggô tuyên bố “độc lập toàn diện”, tiếp theo điều một lực lượng lớn quân đội tới đó để “bảo vệ kiều dân”. Chính phủ của Lumunba cầu cứu lên Liên hợp quốc. Được Mỹ bật đèn xanh, Hammacgiôn nhanh chóng điều quân đội của Liên hợp quốc (đa số là quân Mỹ) tiến vào lãnh thổ Cônggô. Bởi vì Hammacgiôn có ý thiên lệch với thực dân Bỉ, lại nghe theo bè lũ thực dân kiểu mới ở Mỹ, bất chấp ý nguyện của chính phủ và nhân dân Cônggô, nên đã bị Lumunba nhiều lần lên án. Lumunba quay sang nhờ Liên Xô, và nhận được viện trợ của Liên Xô. Đến lúc này thì Cục tình báo trung ương Mỹ bắt đầu lộ diện, với chiêu bài bảo vệ Liên hợp quốc, dẹp đảo chính, dàn xếp bất đồng, dẫn Lumunba đến tỉnh đang đòi ly khai Gadanga, rồi nhân cơ hội đó mượn dao giết người. Nước Cônggô thì bị chia rẽ, Lumunba thì bị sát hại, Liên hợp quốc và Hammacgiôn bị các nước thế giới thứ III lên án gay gắt. Mỹ, Bỉ và Anh xảy ra xung đột về lợi ích ở Cônggô, họ không ủng hộ Hammacgiôn nữa, thêm vào đó Liên Xô lại phản đối khiến Hammacgiôn bị sa vào cảnh dở khóc dở cười. Để cứu vãn tình thế, khôi phục lại uy tín, trước 4 ngày họp Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hammacgiôn vội vàng bay đến Cônggô, ý đồ thuyết phục tỉnh trưởng Gadanga hòa đàm với chính phủ, nào ngờ máy bay bị rơi trên đường về, dẫn tới cái chết.

Sau sự kiện Hammacgiôn gặp nạn, lần lượt thành lập ba uỷ ban điều tra, trong đó có báo cáo của uỷ ban điều tra tai nạn máy bay của Liên hợp quốc là tường tận nhất, tổng cộng có ba loại ý kiến sau:

1) Thuyết sự cố máy bay.

Chiếc máy bay chở Hammacgiôn là chiếc máy bay của tướng Machliu tư lệnh của quân đội Liên hợp quốc ở Cônggô. Sáng hôm đó khi đang bay thì máy bay này bị súng máy bắn trúng, song máy bay chỉ bị hỏng nhẹ, chỉ phải tu sửa kiểm tra lại, thay ống dẫn xăng, nhưng sau khi sửa chữa thì chưa cho bay thử. Ngoài ra, tổ lái hôm đó vừa thực hiện một chuyến bay khác xong, đáng ra, theo luật họ được nghỉ ngơi: Hơn nữa đó là chuyến bay đêm, đường bay phức tạp. Do đó, rất có khả năng máy bay xảy ra sự cố, hoặc thao tác của tổ lái có sai sót dẫn đến máy bay bị rơi.

2) Thuyết tự sát.

Trong ba năm trước khi được bầu làm tổng thư ký Liên hợp quốc, tuy Hammacgiôn ở vị trí cao nhất, song về mặt tinh thần ông rất bị ức chế, đã có hai lần định tự sát. Ông có một cuốn nhật ký bí mật, sau khi chết cuốn nhật ký này được xuất bản, trong đó có rất nhiều chỗ nói đến cái chết: “sống còn khó hơn chết rất nhiều”, “mình ra đi thì chỉ có một mình, nhưng lại có nhiều người đưa tiễn”. Sự kiện Cônggô gây cho ông rất nhiều khó khăn, cái chết của Lumunba “là lần đầu tiên trong lịch sử có sự tham gia của quân đội Liên hợp quốc đã làm nguy hại tới thủ tướng của một quốc gia”, ông đã bị các nước trong thế giới thứ III đả kích, ba nước thường trực Nga, Anh, Mỹ đã xảy ra xung đột, lần lượt không ủng hộ ông, thêm vào đó chuyến đi Cônggô không thuận lợi, xem ra vô vọng về cuộc hòa đàm giữa các bên ở Cônggô, hội nghị của Liên hiệp quốc lại sắp họp, trong cảnh tuyệt vọng này rất có thể ông đã tìm đến cái chết.

3) Thuyết mưu sát.

Trước khi máy bay chở Hammacgiôn cất cánh (tức là khi đậu ở sân bay) chưa được kiểm tra kỹ, rất có thể có kẻ phá hoại đã chui vào máy bay, ta không thể loại trừ giả thiết này. Vì máy bay bị nổ trên không, có người nghi ngờ trên máy bay có gài bom hẹn giờ. Trong quá trình điều tra, có người làm chứng nói rằng, có một chiếc máy bay cỡ nhỏ hơn bám đuôi máy bay chở Hammacgiôn, bắn vào máy bay trước, máy bay phía trước nổ tung rơi xuống đất. Có người lại đứng ra làm chứng, nhìn thấy đạn pháo từ mặt đất bắn lên máy bay, máy bay bị rơi, khi kiểm tra mảnh máy bay rơi phát hiện lỗ đạn xuyên thủng.

Hammacgiôn - tổng thư ký tổ chức quốc tế quan trọng nhất thế giới chết đã nhiều năm qua, song cái chết của ông đến nay vẫn là một bí ẩn.

Chương II: Bi kịch của những người nổi tiếng

Vợ của Mòlie là ai?

Giới văn nghệ sĩ phương Tây tranh luận vấn đề: trong một thời gian dài người đàn bà lấy Phrăng Baptit Mòlie là người như thế nào? Vào thập kỷ 60 thế kỷ XVII, lúc ấy Mòlie 40 tuổi đã lấy Phrăngvador Bayarơ làm vợ. Thời trai trẻ Mòlie từng yêu con gái của tộc Bayarơ có tên là Matoraina Bayarơ. Một số người trong giới thượng lưu không ưa Mòlie đã tung tin rằng Mòlie đã lấy con gái mình để ra làm vợ với mục đích bôi nhọ thanh danh của ông. Nhưng đã bị khá nhiều người phản đối, cuộc tranh cãi vẫn kéo dài trong suốt hơn 250 năm qua. Vì không tìm thấy thư từ và các tài liệu liên quan tới cuộc sống của Mòlie, nên rất khó biết được thân phận của vợ Mòlie.

Có một loại ý kiến cho rằng, người mà Mòlie lấy làm vợ là em gái của Matoraina Bayarơ, cô Ac măngtơ, chứ không phải là con gái của Matoraina Bayarơ như mọi người đã nói. Chứng cứ là:

- 1) Ngày 20 tháng 2 năm 1662, khi Mòlie tổ chức hôn lễ với người mình yêu, được nhà thờ Ôxerô cấp giấy chứng nhận kết hôn và sổ hộ khẩu, Mòlie đã điền vào mục họ tên vợ là Phrăngvador chứ không phải là Ac măngtơ.
- 2) Ac măngtơ trong hai loại giấy chứng nhận có liên quan đều ghi là em gái của Matoraina Bayarơ. Căn cứ vào các tư liệu, lúc bấy giờ mọi người dường như chưa có nghi ngờ gì về vấn đề này.

Còn đối với một số người không ưa Mòlie thì vẫn một mực nói rằng nhà biên kịch đã lấy con gái mình sinh ra làm vợ. Sự thực Mòlie thời trai trẻ từng yêu Matoraina Bayarơ, sinh ra Phrăngvador. Nhưng về sau, vì rất nhiều nguyên nhân nên cuối cùng Mòlie không thể kết hôn với Matoraina Bayarơ. Năm 1652, Phrăngvador 14 tuổi là một thành viên của đoàn kịch “Quang diệu” (ánh sáng chói lòa) do Mòlie lãnh đạo. Đây là lần đầu tiên Mòlie gặp Phrăngvador. Bắt đầu từ năm 1660 trở đi, bé Phrăngvador đã khẳng định chỗ đứng của mình trong đoàn kịch. Sau vở diễn “Căm ghét quỷ”, Phrăngvador như một viên ngọc tỏa sáng rực rỡ, được khán giả ngưỡng mộ. Lúc đó nhà biên kịch vĩ đại Mòlie và thiếu nữ Phrăngvador xinh đẹp nảy sinh tình cảm. Đường nhiên Mòlie không hề hay biết Phrăngvador là con gái của mình. Năm 1661, Mòlie có ý định hỏi Phrăngvador làm vợ, nhưng cô không đồng ý. Mòlie vẫn kiên trì theo đuổi dần dần ông cũng khiến Phrăngvador xuôi lòng và cuối cùng cô đồng ý, năm 1662 cô kết hôn với nhà biên kịch.

Song có không ít người không tin vào cách lí giải trên. Họ lại cho rằng người mà Mòlie lấy làm vợ không phải là con gái của ông, mà là con gái của Matoraina Bayarơ. Viện sĩ G. Lơnôton là một nhà sử học nổi tiếng của nước Pháp. Ông đã có một bài viết đăng trên tạp chí “Thời đại” để trình bày quan điểm của mình. Các nhà sử học đã đưa ra giả thuyết sau: Bá tước Mâune thân vương nước Pháp do ham tài sản lớn, đã lấy một phụ nữ hơn mình 15 tuổi. Bản thân Mâune là người thích tự do phóng khoáng nên đã không thể chờ tới khi vợ mình chết đi. Ông lấy một cô gái xinh đẹp tên là Matoraina Bayarơ. Năm 1638 Matoraina 20 tuổi, họ đã có với nhau một đứa con gái tên là Phrăngvado. Khoảng năm 1644, Matoraina đi lưu diễn ở tỉnh ngoài, con gái Phrăngvado được gửi cho phu nhân Mari Cuốcdan chăm sóc. Mãi đến năm 1652 hai mẹ con mới gặp lại nhau trong đoàn kịch “Quang diệu”. Viện sĩ G. Lơnôton cho rằng: vấn đề mấu chốt cần làm rõ là, trong các giấy tờ có liên quan, tại sao lúc bấy giờ Mòlie lại viết tên vợ là “Acmăngtơ” với thân phận là em gái của Matoraina Bayarơ. Các nhà sử học suy đoán: Sở dĩ vợ của Mòlie điền tên là “Acmăngtơ”, có thể là vì cô ta cảm thấy cái tên đó “tao nhả” hơn tên gọi là “Phrăngvado”. Còn tại sao cô ta lại nói mình là em gái của Matoraina Bayarơ. Nguyên nhân chính có lẽ là do Matoraina năm đó tuy đã gần 45 tuổi, nhưng vẫn còn đẹp lắm, bà ta lo lắng, nếu như mọi người biết Phrăngvado là con gái do mình sinh ra, thì sẽ lộ tuổi tác thực của mình. Nên ngay từ đầu Matoraina đã nói với mọi người trong đoàn kịch cô gái đó là em gái út của mình. Sau đó tiếp tục dùng danh nghĩa là chị gái cho em gái đi lấy chồng, tiếp tục lừa gạt thiên hạ. Dù sao thì Phrăngvado không có giấy chứng sinh, hơn nữa bà ngoại của cô vẫn còn khỏe cũng không có ý kiến gì. Xem ra biện pháp này hóa ra lại hay, cách thay tên đổi họ cũng thường xuyên được sử dụng trong các vở kịch hiện đại.

Viện sĩ còn suy đoán tiếp: Matoraina mất ngày 19 tháng 2 năm 1672. Bà rất giàu có, ngoài số ít tài khoản cho anh chị em của mình ra, số còn lại dành cho Acmăngtơ. Điều đó chứng tỏ Acmăngtơ là con gái của Matoraina Bayarơ. Đến tháng 10 năm 1672, Mòlie và Acmăngtơ sinh được một bé trai. Đôi vợ chồng này đã lấy tên của hai người để đặt tên cho con trai họ, tên đầy đủ là Phrăng Baptit Acmăngtơ (họ tên cũ của Mòlie là Phrăng Baptit Pâucolan).

Mặc dù có nhiều người tán đồng cách suy đoán này của viện sĩ G. Lơnôton, song giới văn học Pháp vẫn chưa nhất trí với cách lí giải trên. Xét về khách quan, trong đoàn kịch “Quang diệu” do Mòlie lãnh đạo có rất nhiều cô gái đẹp, ví như Matoraina Bayarơ tuy đã 40 tuổi song vẫn hoạt bát đáng yêu.... Hơn nữa quan hệ của Mòlie với các nữ nhân viên của mình luôn rất tốt. Như vậy sự tình sẽ càng phức tạp thêm, rất khó tìm ra sự thật.

Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của Mòlie?

Mòlie (1622 - 1673), tên thật là Phrăng Baptit Pâucolan, sinh ngày 15 tháng 1

năm 1622. Ngày 28 tháng 6 năm 1644 lần đầu tiên ông sử dụng tên Molière, là nhà biên kịch vĩ đại nhất của Pháp trong thế kỷ XVII. Từ sau thế kỷ XVIII, họ tên của Molière vượt ra khỏi biên giới nước Pháp, tiếng tăm của ông đã lan sang các nước châu Âu, tác phẩm của ông là sản phẩm quý báu trong kho tàng nghệ thuật thế giới.

Theo các tài liệu thu thập được thì ông đã viết 30 vở kịch và một số bài thơ.

Molière vừa là nhà biên kịch, vừa là đạo diễn kiêm cả diễn viên, và người phụ trách đoàn kịch.

Những tác phẩm của ông trong gần 300 năm qua đã được diễn nhiều nhất trong rạp Frangso. Theo thống kê, từ năm 1680 đến cuối năm 1978, tại rạp Frangso đã công diễn 29.664 buổi các tác phẩm của Molière, xếp thứ hai là Raxin 8669 buổi, xếp thứ ba là G.Girôđ 7019 buổi.

Về thơ ca, tuy không có tác phẩm nào được lưu truyền lại nhưng Molière lại được mệnh danh là “Thiên tài thi ca của nước Pháp”.

Molière là một diễn viên, luôn gắn mình với sân khấu, tình nguyện từ bỏ vinh dự “một trong 40 danh nhân bất hủ” của Học viện Frangso. Nhưng về sau, học viện Frangso lại chủ động đúc một pho tượng Molière bán thân đặt trong học viện.

Ông theo đuổi sự nghiệp viết kịch từ năm 20 tuổi cho đến khi qua đời (ông mất năm 51 tuổi). Suốt cuộc đời ông không ngừng phấn đấu gian khổ, không ngừng nỗ lực. Nhờ đó mà trình độ nghệ thuật của ông đạt tới đỉnh cao. Cuộc sống của ông trong mấy chục năm lại không hề xuôn sẻ. Molière luôn phải sống trong cảnh khó khăn, phức tạp, giày vò ông cả về thể xác lẫn tâm hồn, ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe, khiến cho ông phải sớm từ giã cõi đời.

Ngày 17 tháng 2 năm 1673, trong rạp hát Cung vua ở Pari đời Lui XIV, ánh đèn sáng choang, trong rạp không còn một chỗ trống. Trên sân khấu đang diễn vở kịch vui nổi tiếng của Molière “Không ốm mà rên”, đây là buổi công diễn thứ 4. Nhân vật chính là Acgan do Molière thủ vai. Molière lúc đó đã 51 tuổi, diễn trong tình trạng sức khỏe không được tốt. Nhưng Molière vẫn cố gắng diễn với nghị lực phi thường, mặc bệnh tật hành hạ ông vẫn diễn đến cùng. Tới những chỗ cao trào của vở kịch nhờ cách diễn tinh tế ông luôn nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt của khán giả. ở trên sân khấu, Molière vừa diễn, vừa cố nén cơn ho, khó chịu đến nỗi phải chau mày. Khán giả lại cho rằng diễn xuất của vai chính rất đạt “giả vờ như thật”, tiếng hoan hô lại vang lên nồng nhiệt. Khi diễn đến màn cuối cùng, Molière đã không thể đứng vững được nữa, chân tay ông run rẩy. Các khán giả tinh mắt phát hiện Molière ốm thật. Họ tỏ ra kinh ngạc, Molière nhận thấy phản ứng của khán giả, đem hết sức lực bình sinh, cười một tiếng rất to mới che được thực trạng. Diễn xong, Molière vẫn chưa nghỉ ngơi, ông còn xuống hỏi cảm tưởng của khán giả, sau đó mới trở về

nhà. Về đến nhà Molière ho ra máu liên tục, hai nữ tu dìu ông ngồi lên ghế, Molière trút hơi thở cuối cùng trên tay hai người phụ nữ. Lúc đó là 10 giờ đêm, sau khi kết thúc vở diễn chưa đầy 3 giờ đồng hồ.

Hậu thế rất quan tâm tới cái chết của bậc thầy kịch vui Molière, đã dò tìm nguyên nhân. Nhưng cho đến nay nguyên nhân cái chết của ông vẫn là điều bí ẩn.

Có ý kiến cho rằng, về cuối đời Molière gặp quá nhiều những bất hạnh liên tiếp. Mùa đông năm 1671, vì lao động quá vất vả lâu ngày ông bị lao lực rồi dẫn đến lao phổi. Bệnh tình ngày một trầm trọng, quật ngã ông ốm mấy tháng liền. Tháng 2 năm 1672, bệnh tình thuyên giảm, sức khỏe của ông đã khá lên một chút thì ông lại bị quật ngã bởi những cú sốc tinh thần. Đứa con yêu quý nhất của ông qua đời. Người bạn thân hợp tác với ông trong sự nghiệp là Matoraina Bayarơ cũng ra đi nốt. Ông vô cùng đau khổ, bệnh tình tái phát. Trong hoàn cảnh này ông vẫn cố gắng viết kịch bản, vẫn nỗ lực biểu diễn cho đến lúc chết.

Ngoài ra còn có một quan điểm khác, cho rằng rất nhiều nguyên nhân dẫn đến cái chết của Molière:

- Sáng tác trong một thời gian dài, biểu diễn liên tục dẫn đến kiệt sức.
- Cuộc sống vất vả, gia đình bất hạnh, cuối đời lại mất con, mất bạn.
- Mùa đông năm 1672, ông xảy ra tranh chấp với các nhà soạn nhạc. Ông đã bị Louis XIV bãi miễn chức tổng quản giới văn nghệ sữ. Lòng ái mộ của quốc vương đối với ông ngày càng giảm, càng về cuối đời bất hạnh càng chồng chất, làm cho bệnh tình của ông càng nặng hơn, dẫn đến cái chết.

Đến tận ngày nay, Molière chết bởi nguyên nhân nào, xem ra vẫn chưa có câu trả lời xác đáng nhất. Vấn đề này cần được nghiên cứu sâu thêm.

Nhà soạn nhạc Giovanni Palestrina tại sao lại “xuống tóc đi tu”?

Trong lĩnh vực nghệ thuật Italia cuối thời kỳ phục hưng xuất hiện một nhân vật là Giovanni Palestrina (khoảng 1525 - 1594). Ông được mệnh danh là nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của thế kỷ XVI. Hai học trò của ông là Manini và Silaiconi đều kế thừa sự nghiệp của thầy, đặc biệt là Silaiconi. Đương thời ông được ngợi ca là “bảo vật vĩ đại”. Tuy nhiên các tác phẩm của ông đều bị nhà thờ Sistine khổng chế, không cho phép lưu truyền ra ngoài. Mãi về sau đến khi Môda (Morazt) viết ra nốt nhạc, thì các tác phẩm của ông mới được lưu truyền. Qua đây ta mới thấy vị trí của Giovanni trong lịch sử âm nhạc quan trọng như thế nào. Qua nghiên cứu của các học giả âm nhạc từ đầu thế kỷ XX đến nay, Giovanni được coi là một trong các nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới. Tên gọi của ông cũng chính là tên gọi của một thị trấn nơi ông sinh ra. Thời

tra trẻ ông có rất nhiều tên gọi khác nhau, sau đó vì ông nổi tiếng khắp nơi, nên mọi người lấy nơi ông sinh ra để gọi tên ông. Hiện nay có rất nhiều người yêu thích âm nhạc đến Rôma du lịch. Họ đều muốn tận mắt nhìn thấy cảnh đẹp thị trấn này ở ngoại ô thủ đô Rôma.

Thời kỳ đỉnh cao trong sự nghiệp của nhà soạn nhạc tài ba Giôvani ở vào hoàn cảnh xã hội khá đặc biệt: cải cách tôn giáo và cuộc đấu tranh chống cải cách tôn giáo. Lúc bấy giờ và cả sau này, rất nhiều nhà soạn nhạc vĩ đại đều chu du khắp nơi. Giôvani lại khác, dường như suốt đời ông chưa từng rời khỏi Rôma, thậm chí chưa từng ra khỏi nhà thờ. Sống trong môi trường như vậy, đương nhiên ông chú trọng sáng tác nhạc phục vụ cho nhà thờ. Giáo hội đề xướng ông sáng tác thánh nhạc. Đồng thời giáo hội còn lợi dụng ông, nhằm biến ông trở thành đại diện tiêu biểu của phái chống cải cách tôn giáo. Bản thân ông về cuối đời, cảm thấy xấu hổ và bất an đối với những bản nhạc tình yêu bất kính đối với thần linh mà ông đã sáng tác. Có lẽ đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến ông phải “xuống tóc đi tu”. Thời đại ông đang sống là cuối thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật, tư tưởng chủ nghĩa nhân văn và quan niệm mới đã thấm thấu vào nhà thờ. Giôvani là bậc thiên tài của nghệ thuật âm nhạc và là “chúa tể của âm nhạc tôn giáo”, phong cách sáng tác của ông thuộc vào phạm trù thánh nhạc tôn giáo rất nghiêm khắc. Ông đã phát triển phúc âm thánh nhạc lên đến đỉnh cao. Thành tựu và cống hiến của ông trong thời kỳ phục hưng âm nhạc không ai có thể sánh kịp. Trong suốt cuộc đời của mình, Giôvani đã sáng tác được 103 bản thánh ca, vài trăm bài kinh văn ca, tất cả đều là tác phẩm âm nhạc tôn giáo. Điều này phản ánh nguyên tắc và quan niệm sáng tác của ông. Các bản thánh nhạc của ông đều là âm nhạc thiên chúa giáo, cho nên nếu coi ông là đại biểu của giới phản cải cách tôn giáo cũng không có gì là quá đáng.

Thời đại Giôvani sống, trải qua 7 đời giáo hoàng Rôma (Rôm). Tác phẩm của ông đã hiến tặng cho 6 vị giáo hoàng, hai vị công tước, một vị công tước phụ nhân và một vị thân vương. Nhưng các vị này lại không làm gì cho Giôvani để đáp lại tấm ân tình đó của ông nên cuộc sống của ông nghèo khổ vẫn hoàn nghèo khổ. Ông lại lấy vợ rất sớm, để nuôi sống vợ và đàn con, suốt cuộc đời ông phải làm việc quần quật để kiếm sống. Cho đến 10 năm cuối đời, ông đã đạt đến đỉnh cao của vinh quang và địa vị. Thời khắc hạnh phúc nhất đời ông có lẽ là khi ông được chứng kiến cảnh 1500 người là bà con làng xóm hát đồng ca bài thánh ca, đều bước tiến vào thành Rôma. Lúc đó ông đi đầu đoàn là người bắt nhịp cho họ. Khi ông về già, tất cả các nhà âm nhạc ưu tú nhất ở trung tâm văn hóa Italia đã đến thăm ông, ca ngợi ông là “Cha đẻ của tất cả các bài thánh ca”.

Ngày 2 tháng 2 năm 1594, nhà soạn nhạc vĩ đại Giôvani Palêchtolina, người bạn lớn của chúng ta đã từ biệt cõi đời, tất cả các nhạc sĩ ở Rôma cùng hàng

vạn nhân dân Rôma đã tham dự lễ tang ông, đồng thanh ca vang bài “Thượng đế khoan hồng”. Sau đó ông được mai táng trong nhà thờ của thánh Pitơ ở Rôma, tấm bia đặt trên mộ ông khắc 4 chữ lớn: “Vua của âm nhạc”.

Vì sao cuối đời Giôvani xuống tóc làm tăng ni, gia nhập vào hàng ngũ tu sĩ? Có khá nhiều cách lý giải khác nhau. Đa số người cho rằng, gia đình bất hạnh (cái chết của vợ ông) là nguyên nhân chính. Năm 1580, bệnh dịch đã cướp đi người vợ yêu quý của ông. Trước đó anh em của ông và hai đứa con của ông cũng bị chết bởi bệnh truyền nhiễm này. Vợ ông chết vào tháng 12 năm đó, sau một thời gian suy nghĩ ông quyết định “xuống tóc đi tu”, một tháng sau được phong chức vị giáo sĩ.

Người đời đều công nhận, vợ chồng ông có cuộc sống gia đình rất hòa hợp và hạnh phúc. Người vợ luôn ở bên chia sẻ cùng ông bất kể lúc vui hay buồn, bà rất hạnh phúc khi thấy ông được tòa thánh Vaticăng chọn để chuyên sáng tác các ca khúc cho nhà thờ. Hai người sống hạnh phúc bên nhau gần 30 năm. Do đó cái chết của bà là một đòn mạnh giáng vào Giôvani, cuối cùng khiến ông phải lẩn tránh sự đời thế tục, xuống tóc đi tu.

Một quan điểm khác cho rằng, ông gia nhập vào hàng ngũ tu sĩ có tín ngưỡng thiên chúa giáo để kết hợp tình cảm tôn giáo với tình thần tôn giáo được phản ánh trong các tác phẩm của ông. Trước năm 1580 không phải là giáo sĩ, song ông lại là một tín đồ trung thành của Thiên chúa giáo. Ông thường xuyên sáng tác thánh nhạc của Thiên chúa giáo. Âm nhạc của ông mang âm hưởng thánh nhạc tinh khiết và tôn nghiêm, rung động lòng người. Có rất nhiều người yêu thích thánh nhạc. Mỗi khi nghe nhạc của ông xong, họ thường rưng rưng cảm động tới mức thần thờ. Sự trầm lắng sâu xa của tiết tấu, âm vang mang tính thánh thần, không một nhà soạn nhạc nào sánh kịp ông. Trong đêm diễn xướng tác phẩm âm nhạc của ông trong nhà thờ Sistin ở Rôma, các giáo sĩ đều mặc áo choàng, không đốt hương thơm, không thắp nến, toàn bộ giáo đường như lắng xuống. Các tín đồ cứ hai người xếp thành hàng ngang bước đến trước giá chữ thập đầu cúi xuống, đồng thanh hát bài thánh ca, âm thanh vang vọng ngân nga khắp nhà thờ.

Xét về nội dung và phong cách sáng tác mà nói, các tác phẩm của Giôvani một mặt phản ánh tâm hồn của ông đã hòa nhập vào trong tình yêu thương của chúa Giêsu, mặt khác chứng tỏ cuộc sống thế tục không thể đáp ứng đầy đủ tình cảm tôn giáo mãnh liệt trên lĩnh vực nghệ thuật của ông.

Như phần trên đã nói, những bài tình ca mà ông sáng tác hồi còn trai trẻ khiến cho ông đã cảm thấy hối hận. Thời ấy, cuộc sống của ông quá vất vả, ông vì kế sinh nhai mà phải sáng tác những bản nhạc tầm thường. Sự khổ não này thuộc lĩnh vực tinh thần, và sau này tất cả những gì được phản ánh trong sáng tác của ông đều có tinh thần tôn giáo nồng nàn.

Còn có người cho rằng Giôvani “xuống tóc đi tu” vì mục đích kinh tế. Bởi vì thời gian ông phục vụ trong giáo đường Sistin, hai vị giáo chủ yêu quý ông lại đi nhậm chức ở nơi khác. Người mới đến kế nhiệm là Paolô Ivan lại nghiêm khắc thực hiện giáo quy: các thành viên phục vụ cho đoàn hợp xướng của giáo hội cần phải có hai điều kiện, một phải là tu sĩ, hai là phải độc thân (chưa có vợ). Cả hai điều kiện này Giôvani đều không có. Trong khi đó về cuối đời ông rất nghèo, chính vì nguyên nhân này buộc ông phải gia nhập vào đội ngũ tu sĩ.

Về nguyên nhân khiến Giôvani phải gia nhập vào đội ngũ tu sĩ, có lẽ còn có nhiều giả thiết khác. Song có một điểm rất khó lý giải là, vợ ông vừa chết được ít lâu, lại kết hôn với một quả phụ chủ cửa hiệu đồ da ở Rôma. Năm đó ông đã 56 tuổi. Sự kiện này quả thật khó tin. Làm như vậy vừa vi phạm qui chế của giáo sĩ, vừa đắc tội với vong linh người vợ cũ. Chẳng lẽ một nhà soạn nhạc thánh ca tiếng tăm lừng lẫy lại bị mê hoặc bởi ái tình thế tục đến thế sao? Đây quả là câu hỏi khó giải thích.

Sacơ Bôđơle có phải là nhà thơ thuộc phái hủ bại?

Sacơ Bôđơle (1821 - 1867) vừa là nhà thơ vừa là nhà phê bình văn học của Pháp ở thế kỷ XIX, tác phẩm của ông tràn đầy chủ nghĩa lãng mạn, mang sắc thái của chủ nghĩa tượng trưng. Ông mở ra một thời kỳ mới cho thi ca cận đại. Trong suốt một thời gian dài, mọi người ca ngợi ông là cha đẻ của phái thi ca hiện đại. Từ góc độ của thành tựu sáng tác thi ca xem ra có thể nói nếu như Trung Quốc có Lí Bạch, Đỗ Phủ, thì Pháp có Bôđơle.

Bôđơle sinh ngày 9 tháng 4 năm 1821 tại Pari. Thời niên thiếu ông thường cùng cha đi dạo trong công viên Lucsembua, nghe cha kể những câu chuyện thần thoại, được chiêm ngưỡng những bức tượng điêu khắc rất đẹp. Từ đó nuôi dưỡng trong ông có khả năng đặc biệt mẫn cảm về hình tượng. Khi ông lên 6 tuổi thì cha ông qua đời. Đây là bất hạnh quá lớn giáng xuống đầu ông. Toàn bộ tình cảm của ông được gửi gắm vào người mẹ. Nhưng ít lâu sau mẹ ông tái giá với một quân nhân hàm thượng tá tên là Ôbicơ. Người đàn ông này có tư tưởng hẹp hòi, cứng nhắc và cổ lỗ. Ông ta là người bảo vệ cho trật tự của giai cấp tư sản, nên rất muốn bồi dưỡng đứa con riêng của vợ thành một nhân vật quan trường có qui tắc nề nếp. Điều này trái ngược hoàn toàn với tính cách của Bôđơle. Ông vốn không thích tuân theo một sự gò bó nào cả. Ông bố dượng Ôbicơ muốn dạy dỗ đứa con riêng bướng bỉnh của vợ, đưa nó sống theo đúng quỹ đạo mà mình vạch ra. Để thực hiện điều đó, Ôbicơ đưa Bôđơle đi du lịch tới một hòn đảo thuộc địa. Không ngờ đi được nửa đường Bôđơle bỏ về, tính tình càng trở nên ngang bướng hơn. Ông căm ghét sự phong bế và ngạo mạn của ông bố dượng, đồng thời cũng nhìn thấy rõ bộ mặt xấu xa, giả dối của xã hội. Ông bắt đầu dùng thuốc phiện, uống rượu, mặc những phục trang kỳ dị để chứng tỏ ta đây là kẻ bất cần đời. Đồng thời ông tỏ

thái độ miệt thị sự tồn tại của giai cấp tư sản. Ông từng tham gia cuộc cách mạng năm 1848, nhưng không phải là nhà cách mạng. Nếu như nói ông có hành vi mang tính cách mạng, thì tính cách mạng đó được thể hiện trong sáng tác thi ca của ông. Ông từng nói: “Hãy cho tôi đất và phân, tôi sẽ biến chúng thành vàng mười”. Tác phẩm Bôđơle “Pari do dự” có sức lôi cuốn rất lớn. Trong tập thơ này, tác giả miêu tả một nhà thơ sa vào cảnh cô độc, nghèo khó, do dự, tuyệt vọng, đau khổ. Qua đó khát vọng vươn tới lý tưởng trong sáng lành mạnh. Ông nói: “Trong mỗi một con người luôn tồn tại hai nhu cầu, một là hướng theo Thượng Đế, hai là hướng tới tương lai. Hướng theo thượng đế là để ý nguyện tinh thần được thăng hoa. Hướng tới tương lai là muốn được sự sung sướng về vật chất”. ý niệm thăng hoa và niềm vui thú bản năng luôn hòa quyện vào nhau, là tư tưởng xuyên suốt trong thơ ca của ông. Qua đây chúng ta có thể nhìn thấy phẩm cách của nhà thơ “sống giữa ác tà, nên yêu quý nhân thiện”.

Trên diễn đàn thi ca thế giới, thơ ca của ông có nhiều nét mới lạ, hiện ra trước mắt chúng ta một dòng thơ mới đầy rẫy tính mâu thuẫn và phức tạp. Nên thời đó có nhiều đánh giá rất khác nhau về thơ của ông.

Bôđơle rốt cuộc có phải là nhà thơ thuộc phái hủ bại hay không? Có nhiều ý kiến khác nhau, điều này cần phải phân tích kỹ càng. Sinh thời Bôđơle tự xưng mình là nhà thơ thuộc phái hủ bại, song ông đã lí giải từ “hủ bại” thành từ có nghĩa là “tinh mỹ”, chứ không phải là hàm nghĩa như cách lý giải của chúng ta hiện nay. Bạn bè và người thầy hướng đạo trong khi bình luận thơ của Bôđơle đã nói, thơ của ông là “một loại nghệ thuật được sản sinh ra trong buổi chiều tà của nền văn minh già cỗi”. Trong lời bình cũng nói Bôđơle là nhà thơ hủ bại, kỳ thực hủ bại ở đây không phải là hủ bại của nhà thơ, mà là hủ bại của xã hội, trong rất nhiều bài thơ của ông đều miêu tả xã hội hiện thực, vì thế đã khiến cho giai cấp tư sản phải lo sợ.

Đại văn hào Nga Mácxim Goocki đã đánh giá về Bôđơle như sau: “Ông được liệt vào đội ngũ của những nhà nghệ thuật chính trực, có nguyện vọng đi tìm chân lý và chính nghĩa, từ trong trái tim ông có một tư tưởng vĩnh hằng, không bằng lòng cúi đầu trước cường quyền”.

Tại Trung Quốc, cũng có rất nhiều những đánh giá về Bôđơle rất đa dạng. Cuốn “Từ Hải” xuất bản năm 1979, đã nói: “Bôđơle là một nhà thơ “bi quan chán ghét thời thế, thơ ông đã phản ánh cuộc sống hủ bại của giai cấp tư sản”! Có chuyên gia thì cho rằng ông là “một nhà nghệ thuật có thái độ nghiêm túc, nhìn xa trông rộng” (Trình Bao Nhất). Liễu Minh lại đánh giá: “Bôđơle là người bi quan chủ nghĩa, bi quan của ông thường xảy ra khi hy vọng bị phá tan, nhưng từ trước đến nay ông không hề từ bỏ hy vọng”. Ông căm ghét và phản đối xã hội và giai cấp của mình. Đồng thời ông có ý đồ tiến hành một sự phản kháng nào đó. Nhưng sự phản kháng của ông là cô độc, tiêu cực, bệnh

hoạn, do đó kết quả chỉ là thất bại”.

Như vậy Bôđơle là nhà thơ của phái hủ bại hay là nhà phê bình văn hóa nghệ thuật có ý nghĩa tích cực. Điều này cần phải nghiên cứu thêm.

<Thần kinh Niutơn tại sao lại thất thường?>

Ixắc Niutơn (1642 - 1727) người đặt nền móng cho môn động lực học của khoa học cận đại nổi tiếng thế giới. Đồng thời cũng là nhà khoa học Anh có cống hiến vĩ đại trong các lĩnh vực toán học, quang học và thiên văn học. Nhưng đột nhiên ở tuổi 50, 51 mắc bệnh thần kinh thất thường, mãi đến hai năm sau mới trở lại bình thường.

Tại sao Niutơn lại đột nhiên mắc bệnh thần kinh? Nguyên nhân của sự phát bệnh là gì?

Lúc bấy giờ các nhà khoa học đã tiến hành truy tìm nguyên nhân. Nhưng cách lý giải của các nhà khoa học không được mọi người tán đồng. Hơn nữa 250 năm sau cái chết của ông, có rất nhiều nhà khoa học tiến hành nghiên cứu, nhưng vẫn chưa có ai đưa ra được câu trả lời chính xác.

Có người cho rằng ông quá lao lực vì lao động trí óc quá độ. Có người thì nói, là do áp lực bên ngoài quá mạnh dẫn tới tâm lý phản ứng thất thường. Có người lại bảo, ông trúng độc thủy ngân. Có người phản đối thuyết trúng độc, cho rằng bệnh mà ông mắc phải không phải là bệnh sinh lý, mà là bệnh tâm lý.

Tháng 7 năm 1687, tác phẩm mang dấu ấn thời đại “Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên” ra đời, Niutơn đã dùng định luật vạn vật hấp dẫn làm nền tảng để xây dựng hoàn thiện hệ thống lý luận động lực học. Trong khi tiến hành công trình vĩ đại này, Niutơn chuyên tâm nghiên cứu, miệt mài suốt ngày đêm đến mức ông không bao giờ ngủ trước 3 giờ sáng, thậm chí có hôm đến năm giờ sáng. Đặc biệt là mùa xuân hoặc mùa lá rụng, ông thường ở trong phòng thí nghiệm cả tuần liền, không nhận biết ra ngày và đêm, lò lửa không bao giờ tắt. Sau khi tác phẩm “Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên” ra đời, ông bắt tay vào nghiên cứu quang học. Năm 1704, “Quang học” cũng ra đời. Sau đó từ trong hệ thống động lực học cơ học ông đề xuất học thuyết vũ trụ kinh điển.

Trong cuốn “Tình hình nước Anh” nhà cách mạng bậc thầy Ăngghen đã chỉ rõ: “Niutơn nhờ có phát minh định luật vạn vật hấp dẫn rồi mới sáng lập ra thiên văn học, từ phân giải quang học đã khám phá ra quang học khoa học, từ định lý nhị phân và lý luận vô hạn đã sáng lập ra toán học khoa học, từ nhận thức của bản tính lực phát hiện ra động lực học khoa học”.

Ông đã làm việc liên tục với cường độ cao trong thời gian dài, vắt kiệt trí óc đã khiến cho ông già trước tuổi. Mới chưa đầy 30 tuổi mà râu tóc đã bạc trắng

cả đầu. Sự khác thường này là dấu hiệu của một loại bệnh tật nào đó. Nhìn chung, dấu hiệu râu tóc bạc trắng là báo hiệu rối loạn chức năng thần kinh thực vật, hoặc một số bệnh mãn tính khác. Vì thế, có một số học giả suy đoán: Sở dĩ Niutơn đột nhiên mắc bệnh thần kinh thất thường ở độ tuổi 50, là do làm việc trí óc căng thẳng trong một thời gian dài, dẫn tới hậu quả mắc bệnh rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

Nhưng cũng có rất nhiều nhà khoa học không tán thành loại suy đoán này. Họ cho rằng, thần kinh Niutơn thất thường, chủ yếu là do kích thích của nhân tố bên ngoài gây trở ngại cơ năng sinh lý hình thành trong thời gian dài. Các nhân tố bên ngoài ấy được xác định là: Năm 1677, thầy của ông là Barô và các hội viên Hội khoa học Hoàng gia Bagơ lần lượt qua đời, đã để lại mất mát và đau thương cho ông rất lớn, khiến ông phải tạm dừng nghiên cứu định luật vạn vật hấp dẫn một thời gian. Năm 1689, mẹ của ông cũng mất. Một trận hỏa hoạn vô tình đã thiêu hủy một số bản thảo quan trọng mà ông bỏ biết bao tâm huyết trong nhiều năm mới xong. Tất cả các biến cố trên đã giáng một đòn mạnh vào tinh thần và nghị lực ông, làm cho thần kinh của ông phải trở nên thất thường.

Các học giả đã nghiên cứu căn bệnh của Niutơn. Qua bốn sợi tóc của Niutơn họ thu được, sau khi tổng hợp phân tích bằng phương pháp hoạt hóa và chiếu xạ hạt hiện đại, họ phát hiện trong tóc của Niutơn có hàm lượng độc tố kim loại vi lượng rất cao, cao gấp nhiều lần người bình thường. Đặc biệt là nồng độ thủy ngân cao đến mức đáng sợ, lượng tích tụ thủy ngân trong người ông nhiều gấp 20 lần mức cho phép. Qua đây các học giả suy đoán: Vì Niutơn tiến hành thí nghiệm vật lý - hóa học trong thời gian dài, luôn ở trong môi trường có khí độc bốc lên, đặc biệt là tiếp xúc nhiều với thủy ngân nên gây ảnh hưởng đến thần kinh, bị trúng độc thủy ngân.

Một số học giả người Mỹ, tiêu biểu là Dixben nghi ngờ các suy đoán trên, thậm chí còn có ý phủ định. Họ cho rằng các suy đoán trên là không đủ độ tin cậy vì:

Thứ nhất, cho đến tận ngày nay mọi người vẫn không biết rõ bốn sợi tóc của Niutơn được lấy từ trước hay sau khi Niutơn đã mắc bệnh thần kinh thất thường. Vì hàm lượng nguyên tố kim loại ở trước và sau khi mắc bệnh là rất khác nhau. Suốt cuộc đời Niutơn ngoài hai năm 1692 và năm 1693 mắc bệnh ra, thời gian còn lại bình thường. Do đó khi chưa xác định chính xác thời gian lấy bốn sợi tóc đó là vào hai năm 1692 - 1693, thì không thể suy đoán nguyên nhân ông mắc bệnh được.

Thứ hai, hàm lượng nguyên tố kim loại trong tóc sẽ xảy ra biến hóa khi chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh môi trường khác nhau. Bốn sợi tóc của Niutơn được bảo quản ở các khu vực khác nhau, môi trường khác nhau. Lại trải qua hơn 250 năm, tóc đã chịu sự tác động biến hóa rất nhiều của môi trường, rất có thể

tự nó hấp thụ độc tố ở bên ngoài, dẫn đến biến hóa các độc tố ở bên trong sợi tóc. Như vậy cho dù bốn sợi tóc đó là tóc ở trong thời kỳ Niuton mắc bệnh thần kinh thất thường thì đến ngày nay thực trạng ban đầu của nó đã bị biến đổi rồi.

Điểm cuối cùng, các học giả qua điều tra đã chứng minh: Một người nếu như mỗi năm tiếp xúc với thủy ngân hơn 2000 giờ, thì cơ thể có thể mắc bệnh trúng độc thủy ngân với hiện tượng lâm sàng sau: run tay, rụng răng, tử chi mỗi mội, v.v... Song theo thống kê của các học giả, hàng năm Niuton tiếp xúc với thủy ngân thời gian không quá 100 giờ, cơ bản không cấu thành điều kiện trúng độc thủy ngân. Hơn nữa trong thời gian ông phát bệnh, thì cũng không xuất hiện hiện tượng rụng răng, chân tay run, v.v... Qua khảo sát và phân tích, các học giả cho rằng, nguyên nhân gây ra bệnh lý của Niuton là ở khía cạnh tâm lý, chứ không phải là sinh lý. Bệnh của ông hiện nay gọi là bệnh ức chế tinh thần.

Năm 1978 trong một hội thảo quốc tế về các phát minh khoa học, một số học giả kiên trì cho rằng dùng phương pháp khoa học hiện đại để phân tích hàm lượng kim loại trong tóc của Niuton. Qua đó tìm ra nguyên nhân phát bệnh, khiến cho giới khoa học quốc tế quan tâm. Từ đó hình thành các nhóm nghiên cứu mang tính quốc tế. Nhưng cho đến tận ngày nay, các chuyên gia vẫn chưa tìm được ý kiến chung cho vấn đề này.

Nhà thơ Anh quốc Bairon tại sao phiêu bạt dài ngày ở nước ngoài?

“Ôi nước Anh! Ta mãi mãi yêu Người, cho dù Người còn nhiều khuyết tật”. N. Bairon nước mắt lưng tròng khi viết câu thơ trên tại Italia. Nhà thơ lúc nào cũng nhớ quê hương Tổ quốc mình. Nhưng tại sao ông lại ra đi? Về vấn đề này giới sử học bàn luận rất nhiều. Tóm lại, có một số quan điểm như sau:

Nhà sử học nổi tiếng Anh quốc Maccôt Aulai cho rằng, sự bất ổn định lúc vinh hiển, khi đồi bại của xã hội thượng lưu Anh đã khiến cho N. Bairon phải ra đi. Năm 1809, lần đầu tiên N. Bairon ra nước ngoài, lần lượt tới các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anbani, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Manta và một số nước khác, đến cuối năm 1811 trở về nước. Trong hơn hai năm ngao du ở nước ngoài, tầm nhìn ở N. Bairon đã được rộng mở, tất cả những gì ông nhìn thấy, nghe thấy đều được viết vào chương I và chương II của bản trường ca “Chia Harôn du ký”. Bản trường ca này sau khi được công bố trong nước, đã gây tiếng vang lớn trên thi đàn châu Âu, tiếng tăm của N. Bairon vang dội khắp nơi. Ông trở thành nhà thơ hàng đầu của nước Anh, được giới phụ nữ quý tộc trẻ tuổi ở Luân Đôn đặc biệt yêu thích, mê say. Nhưng chỉ hai năm sau, giới quý tộc ở Luân Đôn lại ít chú ý tới N. Bairon. Để tự giải thoát cho mình, tháng 1 năm 1815, N. Bairon kết hôn với tiểu thư Miabancơ. Nhưng chỉ được một năm sau, cuộc hôn nhân vội vã này đã tan đàn xẻ nghé. Tin tức lan

nhanh, N. Bairon cảm thấy chỉ trong một đêm ông đã thân bại danh liệt. Giới thượng lưu coi chế độ hôn nhân là thiêng liêng, họ tập trung chỉ trích N.Bairon là kẻ vô đạo đức, tàn bạo. Xã hội thượng lưu coi đó là trò hề và không thèm để ý đến N. Bairon nữa. Tác phẩm “Chia Harôn du ký” cũng không còn chỗ dung thân, N.Bairon cảm thấy khó hiểu.

Phạm Trung Tồn, một học giả của Trung Quốc khi viết cuốn: “Đề cương lịch sử văn học Anh quốc” đã viết, sau khi hai chương của bản trường ca “Chia Harôn du ký” ra mắt bạn đọc: chỉ trong một đêm, N.Bairon thành người nổi tiếng”. Nhưng sau khi ly hôn, dư luận xã hội quay sang phản đối N.Bairon, đã khiến cho người nổi tiếng nhất trong những người nổi tiếng nếm đủ sự lạnh nhạt thờ ơ của nhân tình thế thái, buộc N.Bairon phải rời khỏi Tổ quốc mình đi ra nước ngoài và không bao giờ trở về nữa.

Một thuyết khác cho rằng, N.Bairon có nhân quan chính trị riêng, ông không chú ý tới giai cấp thống trị nước Anh. Chủ biên cuốn “Truyện các nhà văn học nổi tiếng nước ngoài” là Ngô Phú Hằng khi đánh giá về N.Bairon đã chỉ rõ: thơ ca của N. Bairon thể hiện rất rõ tư tưởng tự do trên lĩnh vực chính trị và tôn giáo, đã làm cho giai cấp thống trị vô cùng căm ghét ông. Thế là họ liên tục công vào đời tư của ông, nặn ra các trò hề nhằm bôi xấu ông, hướng dư luận tập trung chỉ trích ông là kẻ băng hoại về đạo đức, phỉ báng quốc vương, là tội đồ, v.v.. Về vấn đề này, N.Bairon cho rằng: “Nếu như những lời đồn thổi kia là sự thật, thì nước Anh không thích hợp với tôi. Nếu như tin đồn thổi là sai, thì tôi không thích hợp với nước Anh nữa rồi”. Cuối cùng N.Bairon đã bị bức hại, buộc phải rời khỏi nước Anh, nhưng “kỳ thực, ông đã bị nhà chức trách trục xuất ra khỏi Tổ quốc mình”. Học giả Liên Xô Nhêli Storatôp cũng có cách nhìn tương tự. Ông cho rằng, từ năm 1809, sau khi N.Bairon được bầu vào thượng nghị viện, ông rất căm ghét chế độ chuyên chế phong kiến và sự thống trị phản động của giới quý tộc. Ông mong muốn nước Anh xây dựng nước cộng hòa của giai cấp tư sản theo mô hình nước Mỹ, đồng thời ông biện hộ cho hành động phá hoại máy móc của công nhân. Tất cả giai cấp thống trị nước Anh đều muốn loại bỏ ông, coi ông là “cái gai trong mắt” họ. Thế là có người bí mật khuyên ông nên thay đổi quan điểm chính trị, nếu không sẽ bị bức hại. Nhưng N.Bairon tỏ thái độ tuyệt đối không nhượng bộ: “cùng lắm là họ buộc tôi phải rời xa xã hội này. Đối với xã hội này, từ lâu tôi đã không thừa nhận nó rồi, tôi chưa từng bằng lòng với xã hội tôi đang sống”. Cuối cùng, nhà thơ nén đau khổ, rời khỏi Tổ quốc với ý đồ để cho tình hình xã hội lắng xuống, sau đó tiếp tục giáng cho kẻ thù những đòn nặng nề hơn.

Ngoài ra, còn nhiều giả thiết khác, ví dụ như thuyết biến cố hôn nhân gia đình.

Henri Thômat và Dainali Thômat cùng nhau biên soạn cuốn “Truyện các nhà

thơ nổi tiếng ở Anh và Mỹ”. Họ cho rằng, N.Bairon không phải là người thích lập gia đình, vợ của ông là một người đàn bà rất bình thường trong xã hội nước Anh đương thời. Bà ta ảo tưởng muốn khống chế N.Bairon, khiến cho N.Bairon rất khó chịu. Bà ta đã mời bác sĩ đến nhà để kiểm tra sức khỏe cho N.Bairon rồi buộc ông phải tự nhận mình là người mắc bệnh tâm thần. Ý đồ của bà bại lộ, bà đòi ly hôn với N.Bairon trong năm 1816. Đồng thời bà phao tin N.Bairon có hành vi loạn luân với người em gái cùng cha khác mẹ Ôcôxta. Thế là, nhờ có trường ca “Chia Harôn du ký” mà trở nên nổi tiếng trên văn đàn nước Anh. Bairon cuối cùng vì tan vỡ trong cuộc sống hôn nhân gia đình mà ông đã bị rơi xuống vực thẳm, bị xã hội ruồng bỏ, buộc phải phiêu bạt nơi đất khách quê người.

Nhìn chung các thuyết trên đều đã đề cập đến tình và lý, song vẫn chưa thấu đáo. Mỗi một sự kiện lịch sử xảy ra, tức là biểu hiện tính phát triển tất yếu của sự vật. Nhưng đồng thời cũng không thể phủ định tác dụng của nhân tố ngẫu nhiên, khiến cho tính tự nhiên trở thành hiện thực.

Vậy thì, nhân tố tất yếu và nhân tố ngẫu nhiên tự phát nào đã khiến cho N.Bairon phải phiêu bạt xứ người?

Tại sao Henden lại “không vương tư tình” với nữ giới?

Người Đức nói, Henden và Bách là hai nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của Đức. Người Anh thì bảo, Henden là nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của Anh. Thực ra Henden sinh ra ở Đức, nhưng sống ở Anh, độc thân, suốt đời không lấy vợ. Không chỉ có vậy, thậm chí suốt cuộc đời ông không hề “vương tư tình” với nữ giới, điểm này đã làm cho không ít người hậu thế nghi ngờ, cho là lạ kỳ khó hiểu. Mục sư Xuâyphtơ, người sống cùng thời và cũng có quan hệ giao tiếp với Henden nói: “Sở dĩ tôi đặc biệt kính trọng Henden là bởi vì ông chưa từng vương tư tình với phụ nữ”. Tác giả của các truyện ký từng đã miêu tả: Một người đàn bà có giọng nữ cao đã từ chối hát theo điệu nhạc của Henden, thế là trong cơn phẫn nộ, hai tay ông ôm chặt người đàn bà (có sách viết ông ôm lưng) đẩy qua cửa sổ ra ngoài, miệng chửi to: “Trước đây ta đã biết mục là yêu quái. Bây giờ ta cho mục một bài học. Ta chính là quỷ Sa tăng đây!” Một người đàn ông có tính khí giận dữ như vậy, thử hỏi người phụ nữ nào dám đến gần, nguyện làm bạn tình suốt đời? Ông là một loại động vật máu lạnh. Trong rất nhiều câu chuyện đều nói rằng ông rất ghét phụ nữ. Chưa hề tìm thấy một chi tiết nào nói tới “chuyện tình cảm” của ông, người như ông, quả thực trên đời này rất hiếm.

Gioocgiơ Henden (1685-1759) sinh ở miền Trung nước Đức, ông sinh cùng năm với nhà soạn nhạc Bách, nhưng hai ông chưa hề gặp gỡ nhau bao giờ. Bách sinh ra trong một gia đình âm nhạc lớn, còn Henden thì ngược lại, ông là nhạc sĩ duy nhất trong gia đình. Bố ông là thợ cắt tóc, mẹ là bác sĩ ngoại khoa. Ngay từ nhỏ ông rất say mê âm nhạc, có thể nói là bẩm sinh, song bố

ông rất nghiêm khắc cấm ông theo đuổi nghề “thấp hèn” này. Ông buộc phải chờ đến đêm khuya, lợi dụng ánh trăng tập chơi chiếc đàn Pianô đã quá cũ kỹ. Cũng giống như Bách lợi dụng ánh trăng để phổ nhạc. Có lẽ chính vì điểm này đã khiến cho hai ông về cuối đời đôi mắt không còn sáng tỏ. Cuối cùng Henden quyết định hiến thân cho âm nhạc bất chấp sự phản đối của gia đình. Lúc đầu ông đến Hambuốc - chiếc nôi của ca kịch dân tộc Đức, tại đây ông kết thân với nhà âm nhạc bác học trẻ tuổi Yô Matxon. Mặc dù hai người đã từng đấu sủng, lần ấy suýt nữa Henden thiệt mạng, nhưng sau đó hai người lại rất thân nhau. Henden học được rất nhiều điều ở Matxon. Nếu như Bách, suốt đời chỉ ở một chỗ, thì bàn chân của Henden đã đi khắp châu Âu. Đầu tiên ông chinh phục Italia, sau đó chinh phục Anh. Trong 30 năm ông đã viết hơn 40 vở ca kịch. Các tác phẩm vĩ đại nhất của Henden là được sáng tác về đề tài kinh thánh, ví dụ như: “Người Ixraen ở Ai Cập”, “Giêsumá”, “Sôlômông”, v.v... Trong năm 1726, ông nhập quốc tịch Anh, do đó người Anh cho rằng “ông là thiên tài của dân tộc Anh”, cho đến nay họ vẫn cho là như vậy. Khi ông chết, tang lễ tổ chức rất long trọng, thi hài ông được an táng trong tu viện Oétminhtơ.

Nhà soạn nhạc lớn Henden vì sao suốt đời không lấy vợ, không có quan hệ với phụ nữ. Một số người cho rằng, ông rất khó tính, tính cách ấy nhìn chung không thích hợp trong giao tiếp với phụ nữ. Cũng giống như rất nhiều người sống độc thân khác, kể cả nam lẫn nữ, họ rất ghét người khác giới, hoặc họ cũng là người bẩm sinh không thích tiếp xúc với khác giới. Đối với Henden, ông chưa hề có hứng thú gì với nữ giới, các tác phẩm truyện ký viết về ông đều nói rất rõ về khía cạnh này.

Số người khác lại cho rằng, ông quá chú tâm vào sự nghiệp. Để nói rõ khía cạnh này, có thể so sánh với Bách: Bách không giỏi giao tiếp nhưng khiêm tốn thật thà, dễ thỏa mãn, không có yêu cầu quá cao. Cuộc đời ông có hai người vợ, cả thảy có 20 người con. Sự nghiệp và cuộc sống gia đình đều rất đầy đủ, mãn nguyện. Còn Henden thì khác hẳn, cuộc đời ông đầy rẫy những mạo hiểm. Ông thích cạnh tranh và quyết đấu. Có lúc ông đã rất giàu có nhưng rồi bị phá sản. Tính khí ông thô bạo, hay nóng nảy.

Ông chuyên tâm vào sự nghiệp, thể hiện khá rõ ở hai khía cạnh: Một là, ông có khát vọng vươn lên bằng bất cứ giá nào. Sở dĩ bố ông không cho ông theo nghề âm nhạc là vì địa vị xã hội của giới âm nhạc lúc bấy giờ rất thấp. Nhưng Henden lại nguyện hiến thân cho âm nhạc, quyết tâm thành danh. Cho nên suốt đời ông mưu cầu công danh, không còn thời gian nghĩ tới cuộc sống gia đình. Sau khi trải qua bao đau khổ và nhục nhã, cuối cùng ông cũng đã thành danh.

Hai là, ông chú tâm vào sáng tác âm nhạc, quyết tâm dùng hành động thực tế của mình để chứng minh sự nghiệp sáng tác âm nhạc là cao cả, để qua đó

nâng cao vị thế cá nhân. Ông là người say mê âm nhạc, giành toàn bộ tinh thần và sức lực vào sáng tác âm nhạc, không quan tâm tới chuyện hôn nhân. Khi cao hứng chỉ trong vòng ba tuần là ông đã hoàn thành việc viết nhạc cho một vở ca kịch. Ví dụ như khi sáng tác “Misaia”. Vì ông từng bị người đời miệt thị, ruồng bỏ nên khi phổ nhạc ông cảm động đến nỗi gục đầu lên tác phẩm của mình khóc nức lên. Còn khi ông viết tác phẩm hợp xướng “Harilua” hùng tráng, ông nói: “Tôi nghĩ rằng tôi đã tận mắt nhìn thấy toàn bộ thiên đường và Thượng Đế vĩ đại, hiện ra trước mắt tôi”. Ông đã giành tất cả tình yêu và lòng nhiệt tình của mình cho sự nghiệp sáng tác âm nhạc tôn giáo, do đó trong trái tim ông khó có thể có chỗ cho hình ảnh của bất kỳ người đàn bà nào. Các tác phẩm truyện ký đã khái quát về ông như sau: “Ông là một người mạo hiểm, dùng danh tiếng và vận mệnh của mình để đánh bạc với đời và với xã hội”.

Sau khi ông chết, ảnh hưởng của ông đối với nền âm nhạc ở nước Anh kéo dài suốt một thế kỷ. Ông không theo đuổi phụ nữ, nhưng lại có rất nhiều phụ nữ theo đuổi ông. Khi ca kịch của ông được công chúng ở khắp Italia biết đến, có một cô nương tên là Vichctoria Taicơ đã tìm đến ông, nhưng đã bị ông từ chối. Tại nước Anh, khi ông lên lớp giảng bài cho một tiểu thư quý tộc, rồi tiểu thư đem lòng yêu ông. Nhưng mẹ của cô gái không đồng ý. Sau khi bà mẹ qua đời, cha của cô nói với Henden: “Người gây trở ngại cho các con đã không còn sống trên đời này nữa rồi”. Nhưng Henden quyết không tìm gặp cô gái đó nữa, còn cô gái rơi vào tình trạng thất tình chẳng bao lâu sau thì tàn úa như đóa hoa đẹp không được chăm sóc. Còn có một người phụ nữ giàu có tuyên bố rằng, nếu như Henden từ bỏ âm nhạc, cô ta sẽ tự nguyện lấy Henden, nhưng Henden không hề để ý tới.

Các tác phẩm của Henden khi công diễn luôn được quần chúng ủng hộ. Khi tác phẩm “Misaia” được công diễn ở Luân Đôn, bản đại hợp xướng “Harilua” hùng tráng vang lên, khiến cho khán giả vô cùng bất ngờ, tinh thần rạo rực, ý chí vươn lên, thậm chí quốc vương Gioocgiơ I còn bất giác đứng lên, khán giả thấy vậy cũng đồng loạt đứng dậy. Từ đó về sau, mỗi khi bản đại hợp xướng này vang lên, mọi người lại cùng nhau đứng dậy hưởng ứng. Điều đó trở thành tiền lệ bất thành văn trong các hội âm nhạc. Có một điều kỳ lạ là âm nhạc của Henden sau đó không những gây tiếng vang ở Anh, mà còn gây tiếng vang lớn ở Đức. Đã có nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Henden nhưng cho tới nay vẫn chưa ai lý giải được vì sao Henden không bao giờ “vương tơ tình” với nữ giới.

Nhạc sĩ vĩ đại Môda chết trong hoàn cảnh nào?

Ngày 5 tháng 12 năm 1991 là ngày kỷ niệm 200 năm ngày Môda qua đời. Lễ kỷ niệm này là một sự kiện lớn trong giới âm nhạc trên toàn thế giới. Nhân vật thiên tài này đến nay vẫn được người đời rất mực kính trọng. Khắp nơi

trên thế giới, từ Viên tới Niuoóc, từ các làng xã của áo tới các trường học ở Trung Quốc, đã chuẩn bị rất chu đáo cho ngày kỷ niệm này. Tại Mỹ, từ ngày 27 tháng 1 (ngày sinh của Môda) đến ngày 5 tháng 12 tại Trung tâm nghệ thuật Lincôn ở Niuoóc tổ chức biểu diễn gần 600 tác phẩm của Môda trong hơn 500 buổi diễn.

Cho đến nay đã có rất nhiều học giả nghiên cứu về cái chết còn khá trẻ của Môda. Đây là cái chết hiếm có trong lịch sử âm nhạc thế giới. Có lẽ là do hai nguyên nhân sau:

Một là, Môda là nhà soạn nhạc đứng ở vị trí rất cao trong lịch sử âm nhạc thế giới. Ông là một thần đồng âm nhạc nhưng chỉ sống được hơn 30 tuổi, khiến cho toàn nhân loại tiếc thương.

Hai là, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến cái chết của Môda nhưng đâu là nguyên nhân chính thì đến nay vẫn còn đang tranh luận.

Các nhà văn, những người làm công tác âm nhạc, các nhà sử học, y học và các chuyên gia đầu ngành khác đều tham gia vào công tác nghiên cứu cái chết của Môda. Họ đưa ra nhiều ý kiến rất khác nhau, tập trung vào hai khía cạnh lớn sau:

- Nguyên nhân nội tại, tức là nói tới bệnh tật của ông.
- Nguyên nhân bên ngoài tức là nguyên nhân xã hội. Ngoài ra còn một số cách lý giải mang tính tổng hợp khác.

Những người giàu óc tưởng tượng cho rằng Môda chết, cái chết của Môda liên quan đến một nguyên nhân thần bí. Họ cho rằng trong cơn ác mộng Môda gặp một người áo đen tới từ âm phủ. Từ đó, trong lòng Môda luôn thấp thỏm bất an, dẫn đến thần kinh của ông suy sụp.

Đọc một số truyện ký và tiểu thuyết, các tác giả này cho rằng Môda chết bởi bàn tay của các nhạc sĩ cung đình. Giả thuyết này đứng khá vững trong lòng công chúng, nhưng vẫn chưa đủ chứng cứ để chứng minh. Còn tài liệu lịch sử chân thực đã viết rằng, Môda không phải bị nhạc sĩ cung đình Saliairi sát hại, cũng không phải chết do bị đầu độc. Mấy năm trước một giáo sư người Tây Đức, sau bao ngày dày công nghiên cứu, ông đưa ra kết quả: Môda không phải chết do bị đầu độc. Còn Saliairi là một trong số rất ít người đưa tang Môda. Các nhà nghiên cứu hậu thế đều phủ định quan điểm này.

Một học giả Mỹ đưa ra giả thuyết khá mới mẻ và ly kỳ, ông cho rằng Môda bị chết bởi nhân tố chính trị. Môda là người phản đối chủ nghĩa phát-xít, phản đối chủ nghĩa quân phiệt, ủng hộ tổ chức cánh tả, nên đã bị chính phủ đương thời bức hại. Thuyết này rất ít người tin là thực. Ngược lại, có người lại nói, Môda bị chết bởi bàn tay của cánh tả. Các giả thuyết mang tính xã hội xuất hiện rất nhiều. Ngày 1 tháng 4 năm 1991, trên tờ “Tin tức tham khảo” có trích

đăng “Chuyện đời của Môda”: “Trên thực tế, Môda đã bị những người thuộc loại lãnh đạm, vô danh sát hại”. Thuyết này xem ra có vẻ trừu tượng.

Có lẽ giả thuyết đáng tin cậy hơn cả là kết quả nghiên cứu của các nhà y học. Cái chết của Môda là do nguyên nhân sức khỏe của ông. Tức là chết bởi một bệnh nào đó, vậy thì chết bởi bệnh gì? Đây là câu hỏi vẫn chưa có lời giải đáp.

Hai danh y ở thủ đô Viên chẩn đoán Môda mắc bệnh nhiệt hạch nặng ở giai đoạn cuối. Các tác giả của truyện ký cũng có ý kiến tương tự. Ví dụ như một tác giả người Mỹ có tên là Maria Tavanbot trong cuốn “Môda” đã miêu tả hai cánh tay và đùi của Môda có hiện tượng sưng tấy phần nào, chỉ ít chứng tỏ sự nghiêm trọng của bệnh tật. Như trên đã đề cập tới tờ “Tin tức tham khảo”, cho rằng trong thời kỳ Môda tham gia vào tổ chức cánh tả ngày 18 tháng 11 năm 1791, Môda đã bị nhiễm bệnh viêm cầu khuẩn. Hai giờ trước khi chết, toàn thân Môda co giật, hôn mê bất tỉnh, hai má sưng to, chứng tỏ có liên quan tới bệnh viêm khí quản. Thuyết này xem ra có sức thuyết phục hơn cả, bởi vì có rất nhiều tài liệu quan trọng đều có cùng quan điểm: Môda nghiện rượu và hút thuốc lá rất nhiều, gây ra bệnh viêm khí quản. Ngày 11 tháng 2 năm 1991, một tờ báo ở Thượng Hải trích dịch “Thuyết mới về cái chết của Môda”. Trong báo “Diễn đàn các bậc tiền bối quốc tế” viết rằng: “Có lẽ Môda chết bởi liệu pháp phóng huyết khi chữa trị bệnh phong thấp nặng”. Lại có giả thuyết cho rằng Môda chết bởi bệnh xuất huyết não, cuối cùng chết bởi bệnh viêm khí quản thời kỳ cuối. Có người còn bảo, Môda chết bởi bệnh nhiệt hạch (sốt phát hạch), suy nhược thần kinh, viêm phổi, chết bởi phương pháp trị liệu sai lầm, v.v... Qua đây ta có thể suy đoán, Môda không phải chết do một bệnh gây nên. Ông vốn là người không tuân theo quy luật sống bình thường, thiếu bàn tay nội trợ của người vợ, dẫn đến sức khỏe ngày càng tồi tệ.

Đến ngày 5 tháng 12 năm 1791, ngoài trời tuyết rơi dày đặc, Môda dường như đang cố gắng định viết gì đó nhưng không làm được, ít lâu sau thì ngừng thở.

Môda sống một cuộc sống cực khổ, chết lại thảm thương nhưng chỉ có vài người đưa tang ông. Vợ ông lại ốm nặng không đưa tiễn ông đến nơi an nghỉ cuối cùng. Sau khi bệnh tình thuyên giảm, vợ ông tái giá lấy một quan chức ngoại giao người Thụy Điển. 16 năm sau, thấy người chồng trước (tức Môda) nổi tiếng khắp nơi, lương tâm bà thức tỉnh, muốn tìm đến mộ ông thăm viếng, nhưng tìm khắp khu mộ ở ngoại ô Viên, không tìm thấy mộ chí ông đâu.

Cho đến nay ai cũng biết Môda là một nhạc sĩ vĩ đại, hình ảnh của ông sẽ luôn sống mãi trong lòng những người yêu âm nhạc.

Vì sao Betthoven bị điếc rồi bị chết?

Vào lúc 05h30 chiều ngày 26 tháng 3 năm 1827, Luvich Van Betthoven, nhà soạn nhạc vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới trút hơi thở cuối cùng tại khu

chung cư dành cho “người Tây Ban Nha da đen”. Tang lễ của ông có hơn hai vạn người đưa tiễn. Một diễn viên đứng trên bậc tam cấp ở khu nghĩa trang công cộng, nước mắt lưng tròng, đọc lời truy điệu với lời lẽ thống thiết: “Vị thánh âm nhạc cuối cùng, người kế thừa các bậc tiền bối, người mở rộng nghệ thuật vĩ đại của Henden, Bách, Haiton, Môda, giờ đây đã an nghỉ, vĩnh biệt chúng ta. Chúng ta rơi lệ, như dây đàn đã đứt...”

Suốt đời Betthoven làm bạn với bệnh tật. Nhất là năm ông 32 tuổi, tai bị điếc đúng vào giữa lúc ông có phong độ sáng tác tốt nhất. Đây là một đòn đánh chí mạng vào ông. Tính cách của ông trở nên cực kỳ thô bạo, nhiều phen tuyệt vọng ông đã định tự sát. Vậy thì nguyên nhân nào dẫn tới bệnh tai điếc của Betthoven? Trên thế giới có rất nhiều bậc thầy âm nhạc có liên quan tới bệnh tai điếc nhưng nguyên nhân gây nên bệnh này đều không có sức thuyết phục. Bác sĩ Gioangra ở Viện bệnh lý Viên được mời chủ trì công tác giải phẫu thi thể Betthoven để tìm ra bệnh lý nhưng đáng tiếc trong báo cáo giải phẫu, Gioangra chỉ cung cấp bệnh tình tai bị điếc. Mùa hè năm 1797, Betthoven bị bệnh kiết lỵ rất nặng, kéo dài trong 6 năm liền. Giờ đây có thể suy đoán, ông mắc bệnh thương hàn đại tràng. Thương hàn là một loại bệnh nhiệt, có thể phát tác ở thời kỳ trai trẻ. Rất nhiều truyện ký đã miêu tả khuôn mặt của Betthoven có lên các vết rỗ dị dạng, rất có thể lúc nhỏ ông bị bệnh đậu mùa, đó là các tác nhân gây nên bệnh tai bị điếc. Có người cho biết từ năm 22 tuổi thính giác của Betthoven đã rất kém. Ông đã dùng nhiều loại công cụ trợ thính. Có lúc đã dùng ống nghe bằng gỗ, một đầu cặp chặt vào miệng, đầu kia đặt lên đàn Pianô, chấn động của âm thanh thông qua hàm răng truyền vào tai.

Để xác định rõ nguyên nhân gây ra bệnh điếc cho Betthoven, cần phải qua nghiên cứu của ngành bệnh lý học. Trong hai năm 1863 và năm 1888 các nhà nghiên cứu đã khai quật mộ Betthoven, tiến hành xét nghiệm xương đầu gò má, tìm được 9 mảnh xương đầu gò má, nhưng không tìm thấy xương thái dương, nên không thể tìm ra nguyên nhân chính gây ra bệnh khiếm thính. Vậy xương thái dương ở đâu? Đây lại là một bí ẩn nữa. Gần đây, một nhà nghiên cứu tiến hành nghiên cứu thư tín riêng của Betthoven và nghiên cứu các báo cáo giải phẫu thi thể ông, đưa ra kết luận: “khoang ngực của nhà soạn nhạc bị nhiễm bệnh, đau dạ dày, đau lưng và thấp khớp nặng dẫn đến tai bị điếc”. Nhưng có người lại cho rằng: Nguyên nhân chính gây nên bệnh tai bị điếc là do phổi kết hạch gây nên. Năm Betthoven 16 tuổi, bệnh kết hạch đã cướp đi mẹ ông. Bắt đầu từ năm ông hơn 20 tuổi, khả năng nghe của Betthoven bị giảm dần. Hơn 20 năm sau đó ông mất hoàn toàn khả năng nghe.

Về nguyên nhân gây nên cái chết của ông, nhìn chung mọi người đều cho rằng: cái chết của ông là do nghiện rượu nặng dẫn đến bệnh gan. Nhưng có một học giả dựa vào kết quả nghiên cứu của mình cho rằng, trong hơn 20 năm Betthoven bị các loại bệnh giày vò thì mạnh nhất vẫn là bệnh phong thấp mạn

tính, thuộc loại đa khớp. Cơ thể ông đau đớn đến nỗi đã có ý định tự sát. Nếu quả đúng như vậy thì thật đáng tiếc cho Betthôven vì bệnh tai điếc đối với y học hiện đại chữa khá dễ dàng, bệnh gan qua phẫu thuật, có thể sống thêm được nhiều năm nữa. Như vậy ông có cơ hội hoàn thiện “Bản giao hưởng thứ 10”.

Anphăng Caclo là một nhà văn người Pháp sống cùng thời với Betthôven, trong tác phẩm “Dưới bóng cây đoạn”((1) Cây đoạn: Cây gia; loài cây dương (tilia).1) nổi tiếng, tác giả đã đưa ra quan điểm của mình về nguyên nhân gây ra cái chết cho Betthôven. Tác giả viết: “Trước ngày Betthôven qua đời không lâu, một người cháu của ông đã viết thư báo cho Betthôven biết, anh ta có liên quan tới vụ bê bối khó bề thoát tội, nên nhờ Betthôven giúp anh ta thoát tội!” Sau khi đọc thư xong, Betthôven lập tức hành động. Để tiết kiệm tiền, ông quyết định đi bộ. Khi màn đêm buông xuống, ông dừng chân trước một ngôi nhà tồi tàn, xin chủ nhà cho vào ngủ nhờ. Lúc đó ông rất mệt, chủ nhà tiếp đón ông rất nhiệt tình, còn mời ông dùng bữa tối. Sau đó, chủ nhà chơi các bản nhạc do Betthôven sáng tác. Betthôven lúc đó không nghe được nhưng nhìn dáng vẻ thích thú của chủ nhà, ông liền đến xem bản nhạc, nào ngờ đó là bản nhạc giao hưởng của ông. Ông liền ngồi xuống cạnh chiếc đàn Pianô cũ kỹ, chơi liền một số ca khúc. Ông không biết rằng đây là lần cuối cùng chơi đàn trong cuộc đời ông. Đêm đã về khuya, ông trần trọc không sao ngủ được. Ông cảm thấy người mình hơi sốt, khó thở, liền ngồi dậy, chân không đi ra cánh đồng. Ông ở ngoài đồng khá lâu, hơi lạnh đêm khuya ngấm vào cơ thể ông, lúc quay về người ông rét run lên. Chủ nhà mời một bác sĩ từ Viên tới khám bệnh cho ông, bác sĩ chẩn đoán ông mắc bệnh dịch tràn phổi. Bác sĩ nói, tính mạng của ông nguy kịch chỉ trong một sớm một chiều. Biết tin Betthôven ốm nặng, nhà soạn nhạc nổi tiếng người Đức Hume đến thăm ông nhưng ông không thể chuyện trò với ông bạn thân được, mà chỉ dùng ánh mắt biểu thị sự cảm kích. Hume cúi người xuống, dùng ống nghe áp sát tai Betthôven nói to, biểu thị lòng thương cảm của ông ta đối với Betthôven. Sau khi nghe được lời nói của bạn già, hai mắt ông bỗng sáng lên, ông nói với bạn: “Hume, tôi quả thực là bậc thiên tài chứ?” Nói vừa hết câu, hai mắt ông đờ ra, miệng há hốc rồi tắt thở.

Mấy năm gần đây, có chuyên gia còn có ý định thông qua quan hệ trong nội bộ gia đình Betthôven để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến cái chết của ông. Một học giả Trung Quốc là Triệu Hâm San viết cuốn “Linh hồn Betthôven bị ai”, cho rằng Betthôven sớm xa lìa trần thế, trong chừng mực nào đó là do đứa cháu vong ân bội nghĩa gây ra. Trong thời gian dài anh ta gây phiền toái cho ông làm, tổn hại tới sức khỏe của ông. Đứa cháu hư đến đến trước đông người gọi ông là “lão già lẩm cẩm”, khi mọi người nhìn thấy anh ta đi cùng với Betthôven, thì anh ta cảm thấy mình mất mặt. Mỗi khi ông nghiêm khắc, nói hơi nặng lời là anh ta dọa tự sát nhưng tình yêu của Betthôven đối với đứa

cháu vẫn như tình yêu của cha với con không hề thay đổi. Ngày 1 tháng 12 năm 1826, một mực không nghe theo lời khuyên của Betthôven, người cháu quyết ghi tên nhập ngũ, phục vụ trong quân đội, Betthôven đành phải đưa cháu lên đường. Hôm đó ông chỉ mặc một chiếc áo mỏng, trên đường đi gặp gió rét, thế là mắc bệnh từ ngày đó. Theo báo cáo của tiến sĩ y học Valuste, đêm đó Betthôven phải ngủ trong một quán trọ tồi tàn ở ven đường, nhà trọ không có lò sưởi. Đến gần trưa ngày hôm sau, ông bắt đầu sốt rét. Đến ngày 2 tháng 12, khi trở về tới Viên, sức khoẻ của ông đã suy giảm nhiều. Đứa cháu khi đã biết tin bác mình ốm liệt giường, anh ta không hề động lòng thương, vẫn thản nhiên vui thú trong một tiệm cà phê. Betthôven qua khỏi bệnh viêm phổi cấp, tiếp đến bệnh xơ gan, cuối cùng là bệnh phù thũng. Ngày 23 tháng 3, Betthôven lập bản di chúc, viết vắn vắn một câu: “Tất cả mọi thứ của tôi đều dành cho cháu tôi tên là Caclo”. Rạng sáng hôm sau, mọi người tổ chức nghi lễ rửa tội cuối cùng cho ông. Có học giả quả quyết trên thực tế Betthôven đã bị người cháu bức hại, nếu như không có anh ta, nhà soạn nhạc có thể sẽ sống thêm vài năm nữa.

Nguyên nhân dẫn đến tai biến và cái chết của Betthôven không còn quan trọng nữa. Điều quan trọng nhất là, trong tình trạng ông bị bệnh tật giày vò và cách biệt với âm thanh bên ngoài, nhưng ông vẫn sáng tác ra rất nhiều bản nhạc tuyệt vời khiến ta phải vô cùng kính phục. Câu danh ngôn “tôi cần phải kẹp chặt yết hầu của vận mệnh” của ông đã khích lệ hậu thế. Betthôven sẽ luôn sống mãi trong lòng chúng ta!

**Nhà soạn nhạc nổi tiếng Sube tại sao suốt đời không lấy vợ?
**

Bậc thầy âm nhạc cổ điển Môda từng nói, suốt đời sống độc thân chỉ là một nửa của cuộc sống của con người. Còn Martin Lút cho rằng cuộc sống không có vợ khó chịu hơn khi ăn mà không có đồ uống. Nhưng nhà soạn nhạc nổi tiếng Sube suốt đời không lấy vợ. Điều đặc biệt là ông chưa từng hẹn hò với phụ nữ trong suốt quãng đời của mình. Ông qua đời khi còn rất trẻ, khi ấy ông mới 31 tuổi.

Những người yêu thích âm nhạc rất quen thuộc các với ca khúc như “Ma vương”, “Cây bồ đề”, “Thần chết và thiếu nữ”, “Kẻ lang thang”. Sube có “Khúc giao hưởng C”, “Khúc giao hưởng vĩ đại”, “Khúc giao hưởng chưa hoàn thành” là ba khúc giao hưởng trữ tình của ông nổi tiếng sáng tác ở thế kỷ XIX, chỉ cần một vài bản giao hưởng ấy thôi của ông, cũng có thể xếp ông vào loại số một rồi.

Phrăng Sube (1797 - 1828) sinh ở vùng ngoại ô thủ đô Viên (nước Áo). Ông nội của ông là thợ mộc, cha ông là hiệu trưởng trường tiểu học. Sube là một trong 4 anh em ruột may mắn còn sống sót (cả thầy có hơn chục anh chị em). Trời phú cho ông có tài âm nhạc bẩm sinh, lên 4 tuổi ông đã cùng cha và anh

traị tập kéo đàn viôlông và đàn Pianô, trình độ nhanh chóng vượt xa cha và anh trai. Ông quyết tâm theo đuổi con đường âm nhạc, nhưng những người theo đuổi nghề âm nhạc đương thời không có địa vị và tiền bạc, nên sau đó cha ông đã đoạn tuyệt quan hệ cha con. Tài năng âm nhạc của Sube đã làm cho những người sống cùng thời hết lời ca ngợi, họ cho rằng: “Đường như ông trực tiếp học từ Thượng Đế”, Tháng 8 năm 1815, chỉ trong vòng một tháng ông hoàn thành 27 ca khúc. Cũng trong năm này ông còn sáng tác 137 ca khúc nghệ thuật, hai khúc giao hưởng, 4 khúc minh tấu, hai khúc thánh ca và 5 bản ca kịch. Trong 31 năm ngắn ngủi, ông cho ra đời khoảng 1500 tác phẩm, đề cập tới tất cả các lĩnh vực, trong đó bao gồm 634 ca khúc nghệ thuật. Về giá trị nghệ thuật thì hậu thế chưa có ai sánh kịp. Khi nói tới tác phẩm “Ma vương”, có người cho rằng, ví như suốt cuộc đời Sube chỉ viết một tác phẩm này, không có tác phẩm nào khác, cũng đủ ghi tên ông vào sử sách rồi. Một nhà thơ khi hai mắt đã mù lòa, trước khi qua đời chỉ có một yêu cầu duy nhất là được nghe lại một lần tác phẩm “Ma vương”.

Sube hội đủ tính cách của một nhà thơ, sức liên tưởng cũng khá phong phú, tác phẩm của ông theo chủ nghĩa lãng mạn. Một người như vậy lẽ ra phải rất mẫn cảm đối với tình ái nhưng suốt cuộc đời ngắn ngủi của ông, chỉ có duy nhất một lần lửa tình rực cháy trong trái tim ông. Ông từng hiến dâng tình yêu của mình cho T. Groppu, nhưng đã bị nàng từ chối. Sau này nàng lấy chủ quán bánh mì, người có thể bảo đảm cuộc sống cho nàng, còn có một nữ ca sĩ nữa cũng quan hệ qua lại với Sube, tuy nhiên sau đó ca sĩ đã lấy một người có địa vị tương đối cao trong xã hội. Tại sao một nhà soạn nhạc vĩ đại như Sube lại không có khả năng chinh phục phụ nữ?

Có người cho do tướng mạo của Sube. Ông có dáng người thấp, bụng phệ, môi dày, da đen, đầu to, mọi người thường gọi đùa ông là “cây nấm”. Tướng mạo đã như vậy cộng thêm tính nhút nhát, đương nhiên rất khó chinh phục nữ giới. Các tác giả viết truyện ký miêu tả ông “dáng người thấp, vai u, chân tay thô kệch, mặt tròn như quả bóng, cằm lẹm, môi dày, lông mày sâu róm, mũi tẹt lại hếch, có đôi mắt đẹp lại bị ẩn trong đôi kính dày, nằm trên giường vẫn không bỏ kính”. Một đấng mày râu như vậy làm sao có thể chinh phục được trái tim phụ nữ? Có người đổ tội cho điều kiện kinh tế và tính cách của Sube.

Suốt cuộc đời ông sống trong nghèo khổ, chưa hề được sung sướng ngày nào. Cuộc đời ông có phần còn cực khổ hơn Môda. Trong thời đại ông sống, âm nhạc chưa được coi trọng nên người chuyên soạn nhạc rất nghèo túng. Ông không có công việc ổn định lâu dài, sống bằng tiền cứu tế của bạn bè cho đến tận cuối đời. Tuy ông đã bán hàng ngàn tác phẩm, nhưng số tiền kiếm được rất ít ỏi, ví như tác phẩm “Khúc nô tre” nổi tiếng sau này mà khi ấy chỉ đổi được một chiếc bánh đậu nướng. Sau khi ông qua đời, chính tác phẩm này tại Pari được rao bán 4 vạn Phrăng. Tài sản của ông để lại sau khi chết chỉ đáng

giá 10 phorinh. Có lẽ ông rất rõ tình trạng kinh tế quá ư tồi tệ của mình, nên không tính đến chuyện lấy vợ.

Ngoài ra, ông không phải là người dễ gần, nên không được nữ giới yêu thích. Tính cách của Sube hướng nội, nhút nhát. Ông cũng thích vui vẻ, tuy nhiên suốt ngày chỉ vui đùa cùng những người bạn thân. Về tình yêu, ông biết tự kiềm chế và cẩn thận, ông từng yêu con gái của một nhà quý tộc Hungari, cô Garôlin là học trò của ông. Tuy nhiên, do tính cách và hoàn cảnh, nên Sube chưa dám ngỏ lời. Sau đó tiểu thư quý tộc kết hôn với một thiếu úy lục quân. “Tình yêu” không đem lại kết quả đã khắc sâu thêm nỗi đau khổ và cô đơn “Tôi chưa kịp hát một bản tình ca thì đã phải hát một tình khúc buồn”. Trong nhật ký ông đã viết: “Có bạn thân đã là hạnh phúc, song có cả vợ và bạn thân thì càng hạnh phúc hơn. Đang là người tự do, nghĩ tới chuyện lấy vợ, sao mình thấy lo lo”. “Bất luận là bạn cho tôi tình yêu hay cho bạn thân, đều đau khổ như nhau”. Qua đó chứng tỏ Sube chưa từng được yêu.

Còn một nguyên nhân khác, có thể do Sube chịu ảnh hưởng của Betthôven. Suốt cuộc đời Betthôven không kết hôn, Sube sùng bái Betthôven như một vị thần. Một lần, với tâm trạng hoảng loạn, ông đi tìm Betthôven, nhưng không gặp. Mãi đến ngày trước khi Betthôven mất một tuần, ông mới được gặp mặt Betthôven. Trong buổi tang lễ Betthôven, ông là một trong số người ít ỏi cầm đuốc đưa tiễn Betthôven đến nơi an nghỉ cuối cùng. Cũng giống như Môda, Sube có dự cảm mình sống không thọ (25 tuổi ông đã mắc bệnh). Cho tới lúc ấy, trong lòng ông có lẽ chỉ nghĩ tới những người bạn sống cùng thời, chứ không nghĩ tới quan hệ với khác giới. Vì vậy ông không nghĩ tới chuyện kết hôn.

Có phải Crayun “thần đồng” là tội phạm chiến tranh?

Crayun là nhà chỉ huy dàn nhạc kiệt xuất nhất thế kỷ XX. Ông đột ngột qua đời ở tuổi 81. Cái chết của ông đã gây chấn động cả thế giới nói chung và trên diễn đàn âm nhạc nói riêng. Tang lễ của ông được tổ chức rất long trọng, dường như chưa từng có tang lễ nào được tổ chức trọng thể như thế.

Trong Đại chiến thế giới II, tuy ông đã phục vụ trong tổ chức của đảng Nadi Đức quốc xã, nhưng mọi người vẫn không coi thường ông. Nếu như họ không yêu mến các tác phẩm âm nhạc của ông, thì có lẽ họ cũng sẽ coi ông giống như bọn Nadi tội phạm chiến tranh sớm muộn gì cũng bị đưa ra thẩm vấn trước tòa án quân sự quốc tế.

Hêbơc Vôn Crayun (1908 - 1989) sinh ra ở Áo. Thuở ấu thơ ông được trời phú cho tài chơi đàn Pianô, 5 tuổi đã tham gia diễn tấu có thể đã hiện rõ một nhà chơi đàn Pianô tài ba trong tương lai. Cha của ông là bác sĩ và là một nhà âm nhạc nghiệp dư. Cũng giống như người cha của Môda, mong muốn con trai sớm thành danh, ra sức cổ vũ con theo nghề âm nhạc. Cuộc đời của “thần

đồng âm nhạc” trải qua hai cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai, nếu như sống thêm 10 năm nữa, thì ông sẽ sống trọn thế kỷ XX.

Crayun chính thức chỉ huy dàn nhạc khi ông vừa tròn 20 tuổi. Trong lễ chúc thọ mừng ông thượng thọ 80, nhân ngày sinh của ông, mọi người ca ngợi ông là “kỳ tích của thế kỷ XX”, “hoàng đế của các nhạc trưởng”.

Khi Đại chiến thế giới II kết thúc, tổ chức âm nhạc nổi tiếng Sandorbuộc tổ chức buổi hòa nhạc chào mừng ngày lễ trọng đại này. Họ mời một trong những nhạc trưởng vĩ đại nhất đương thời Toscanini tham gia. Nhưng câu trả lời của Toscanini là: “Tôi không tham gia, tôi quyết không biểu diễn cùng với Crayun - kẻ từng phục vụ Hitle!” Điều này chứng tỏ, trong xã hội đã có quan điểm cho rằng Crayun là tội phạm chiến tranh.

Chứng cứ cho rằng Crayun là tội phạm chiến tranh có khá nhiều. Từ năm 1933 đến năm 1942, Crayun là đảng viên của đảng Nadi (đảng quốc xã Đức). Trong giới âm nhạc, thanh danh của ông ngày càng lên cao là nhờ có mối quan hệ mật thiết với thế lực dân chủ “Đức ý chí” lúc đó rất hưng thịnh. Giữa lúc một số nhà chỉ huy mang quốc tịch Do Thái như Vantơ, Kleppơ, v.v... từ chức hoặc là đi khỏi nước Đức, thì Crayun gia nhập đảng Nadi. Năm đó ông 26 tuổi. Đây là bước đi đầu tiên để đạt được mục đích trở thành nhà chỉ đạo nghệ thuật. Sự kiện này đã được tờ “Thời báo Niu oóc” thừa nhận trong năm 1967, đồng thời nói rõ “Để đạt được mục đích này, Crayun chấp nhận bất kỳ sự chỉ trích nào”. Danh tiếng của ông từ đó ngày một lên cao, ông đã lợi dụng chính quyền Nadi để tạo cơ hội cho riêng mình. Tháng 11 năm 1939, ông tiếp nhận vị trí chỉ huy nghệ thuật Viện ca kịch Béclin; năm 1941 ông dồn toàn lực vào sự nghiệp ở Beclin. Sự nghiệp của Crayun trong thời kỳ đế quốc thứ ba gặp rất nhiều thuận lợi nên phát triển rất nhanh, chứng tỏ ông là một nhân vật khá quan trọng trong chính quyền Nadi. Bởi vì xét cho cùng đời sống văn hóa phải chịu khống chế và điều tiết chặt chẽ của chính trị.

Tuy nhiên cũng có rất nhiều người có quan điểm ngược lại, cho rằng không thể coi Crayun là tội phạm chiến tranh. Vì hoàn cảnh của ông ở vào lúc bấy giờ là khách quan, mọi hoạt động văn hóa lúc đó đều chịu sự quản lý của đảng Nadi, mọi hoạt động đều mang tính chất bắt buộc. Nếu như lúc đó chống lại cường quyền, thì khác chi lấy trứng chọi đá, cho nên cách lựa chọn của ông là đúng. Chỉ có như vậy ông mới có cơ hội trở thành chỉ huy dàn nhạc. Vì thế, sau chiến tranh mới có người đứng ra thỉnh cầu xá tội cho ông. Ít lâu sau ông được miễn truy cứu can dự chính trị.

Bất luận thế nào, Crayun vẫn là một trong số nhà chỉ huy âm nhạc kiệt xuất nhất của thế kỷ XX. Trước chiến tranh ở tại Beclin, ông tạo dựng cho mình hình ảnh một nhà chỉ huy âm nhạc nổi tiếng. Mấy chục năm sau chiến tranh, ông lại xây dựng mình thành hình tượng một nhạc trưởng. Âm nhạc của ông đã cứu rỗi linh hồn mọi người thoát khỏi cảnh đau thương, cực khổ của những

cuộc chiến tranh. Chúng ta có lẽ không nên tiếp tục phán xét xem ông có phải là tội phạm chiến tranh hay không mà nên biết ơn ông đã thối hồn vào cuộc sống lúc bấy giờ.

Xecvantec được mai táng ở đâu?

Mighen de Xecvantec (1547 - 1616) là nhà thơ, nhà viết kịch, nhà tiểu thuyết vĩ đại của Tây Ban Nha. Sự nghiệp của ông có ảnh hưởng rất lớn tới các nhà văn ở Tây Ban Nha. Tác phẩm nổi tiếng của ông là “Đônkihôtê” chính thức xuất bản tại Madrid vào tháng 1 năm 1605. Tên gọi đầy đủ của tác phẩm này là “Đônkihôtê xứ Mantra”. Ngay sau khi xuất bản, tác phẩm đã gặt hái được rất nhiều thành công và trở thành bộ tiểu thuyết ăn khách nhất lúc bấy giờ. Ngay trong năm đó được tái bản 6 lần. Đến nay, tác phẩm này đã được dịch sang hơn 100 loại ngôn ngữ khác nhau, bản dịch của tác phẩm này có lẽ chỉ chịu đứng sau “Kinh thánh” mà thôi. Có một người tuyên bố rằng, đến tháng 4 năm 1959, ông ta đã sưu tầm được 2047 bản tiểu thuyết “Đônkihôtê xứ Mantra” bằng các loại ngôn ngữ khác nhau. Trong đó ngôn ngữ Tây Ban Nha 840 bản, Pháp ngữ 397 bản, Anh ngữ 319 bản, tiếng Đức 130 bản, Italia 84 bản v.v... Nhà văn Anh quốc ở thế kỷ XIX Thômat Cacclơ nói rằng: “Đônkihôtê là cuốn sách gây cười nhất”. Nhà thơ thuộc trường phái lãng mạn Anh quốc Bairơn thì nói: “Đônkihôtê là câu chuyện thương tâm nhất trong các câu chuyện thương tâm”. Nhà phê bình văn học Nga nổi tiếng Biêlinxki nói: “Nhân dân của mỗi một dân tộc, trong mỗi một thế kỷ nên đọc một lần cuốn tiểu thuyết Đônkihôtê”.

Hơn 300 năm qua, “Đônkihôtê” luôn là đối tượng của các nhà nghiên cứu và các nhà phê bình văn học trên toàn thế giới. Vì thế, tất nhiên tác giả Xecvantec - vĩ nhân văn hóa của thế giới cũng được mọi người rất quan tâm. Tuy nhiên, thật đáng tiếc là truyện ký của Xecvantec để lại quá ít ỏi. Mãi đến thế kỷ XIX, rất nhiều học giả lật tìm tư liệu ở rất nhiều quốc gia, thậm chí đến cả cơ quan nơi trước đây Xecvantec từng làm việc khi ông là nhân viên thuế vụ, nhân viên trưng thu lương thực. Đồng thời truy tìm các tài liệu thời kỳ ông bị bắt làm tù binh. Tất cả tập hợp lại mới giúp chúng ta hiểu được phần nào cuộc đời của tác giả vĩ đại này. Nhưng có những vấn đề chính trong cuộc đời tác giả đến nay vẫn còn nhiều điểm bí ẩn.

Ví dụ như, ngày tháng năm sinh của Xecvantec đến nay vẫn chưa ai biết, nhiều người suy đoán có thể ông sinh vào ngày 29 tháng 9. Bởi vì theo cuốn sổ đăng ký rửa tội ở nhà thờ thánh Mari, Xecvantec rửa tội vào ngày 9 tháng 10. Theo tập quán lúc bấy giờ, ngày sinh và ngày rửa tội không được cách nhau quá xa, nên mới tạm suy đoán ngày sinh của ông trước ngày rửa tội ít ngày. Thời niên thiếu ông sống ở đâu, học trường nào, đến nay vẫn chưa rõ. Tháng 12 năm 1569, Xecvantec đến Italia, nơi bắt nguồn thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật. Vì sao ông đi nước ngoài cũng không ai biết.

Cuộc đời Xecvantec trải qua nhiều vất vả. Ngày sinh và nơi sinh của ông cũng gây nhiều tranh cãi, mãi về sau mới có những tài liệu quý, xác định ông sinh ở thành Ecnalơ gần Madrit. Ông từng là nhân viên thu thuế và là nhân viên trưng thu lương thực, từng bị bắt làm tù binh, từng tới Italia. Từ năm 1592 đến năm 1605, Xecvantec nhiều lần bị vào tù: Năm 1592 bị tù bởi tội danh trưng thu lương thực vượt quyền hạn; ngày 12 tháng 9 năm 1597 bị xử tội “tham ô công quỹ”; năm 1602 bị tội “hóa đơn không rõ ràng”; năm 1605 lại bị nhà chức trách thẩm vấn, do một thanh niên quý tộc bị giết chết ở gần nhà ở của Xecvantec. Nguyên nhân và thời gian cụ thể của mấy lần Xecvantec phải ngồi tù như thế nào thì không ai rõ.

Năm 1613, Xecvantec đang tập trung viết phần hai của bộ tiểu thuyết “Đônkihôtê”. Khi viết được gần một nửa chương, thì có một người tự xưng Aviliaviđa, ra sức bẽ cong hình tượng của Đônkihôtê và Săngso, đồng thời đả kích Xecvantec với nhiều lời lẽ ác ý. Xecvantec rất phẫn nộ, nhưng ông càng ra sức viết. Đến cuối năm 1615 thì xuất bản phần hai Đônkihôtê. Còn kẻ tự xưng là Aviliaviđa, đến nay vẫn không rõ là ai.

Mặc dù tác phẩm “Đônkihôtê” của Xecvantec thu được thành công rất lớn, nhưng cuộc sống của ông trải qua bao gian khổ trong các lần ngồi tù đã khiến cho sức khỏe của ông ngày một suy giảm. Ngày 23 tháng 4 năm 1616, Xecvantec mắc bệnh phù thũng, qua đời tại nhà riêng ở Madrit, thọ 69 tuổi. Sau khi chết, ông được mai táng ở đâu, đến nay vẫn là một điều bí ẩn. Có một sách lý giải như sau:

“Ngày 23 tháng 4 năm 1616 tác giả mất tại Madrit, hôm sau được mai táng ở nghĩa trang nhà thờ của “phái tam đức”, khu nghĩa trang này nằm trên phố Gamtailnas”. Có người lại cho rằng, năm 1633 Xecvantec sau khi cải táng được chuyển tới chôn cất ở phố Milathorô. Nhưng thuyết này xem ra không đứng vững.

Cho đến nay mộ chí ông hiện ở đâu, đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Picatxô đã chết như thế nào?

Phải thừa nhận rằng, rất ít người có được danh vọng cao quý hoặc đã có ảnh hưởng to lớn tới nghệ thuật của thế kỷ XX như Picatxô. Tác phẩm của ông thể hiện rõ sức sống và tinh thần của nhân loại ở thế kỷ XX. Ông kế thừa tinh hoa nghệ thuật truyền thống của nhân loại, đề cập tới tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Ngày 8 tháng 4 năm 1973, Picatxô đã kết thúc cuộc đời mình ở tuổi 91. Về cái chết của ông, cho đến nay vẫn là một câu hỏi, một người có sức sáng tạo không ngừng là người có cá tính rất rõ ràng khác hẳn mọi người. Để tránh sự săn đuổi quá cuồng nhiệt của mọi người, ông ẩn cư trong một tòa biệt thự trên đỉnh núi, chỉ tiếp những người ông muốn tiếp. Trước lúc lâm chung, ông vẫn thích những thú vui ly kỳ cổ quái. Cái chết của ông đã được

khoác lên tấm màn che thần bí, khiến cho việc truy tìm nguyên nhân cái chết của ông càng khó khăn.

Tháng 6 năm 1988, nữ phóng viên người Hy Lạp, Aliana qua 5 năm nghiên cứu tại Mỹ đã xuất bản một bộ truyện mới về Picatxô:

“Picatxô - người sáng tạo và kẻ phá hoại”. Cuốn sách tiết lộ nhiều chi tiết mới lạ về danh họa Picatxô. Dưới ngòi bút của nữ phóng viên Aliana thì Picatxô là một người chuyên quyền thô bạo, tư lợi, vô trách nhiệm, quỉ kế, đa đoan. Cuốn sách miêu tả Picatxô có quan hệ đồng tính luyến ái với một thanh niên trẻ người Digan. Sau đó người thanh niên đó bỏ ông, ông thề sẽ báo thù.

Aliana viết: “Tại một phố lớn ở Pari, Picatxô gặp một thiếu nữ 17 tuổi tên là Mari Tolisa, Picatxô nói với cô: “Tôi là Picatxô, tôi và cô ở cùng nhau sẽ trở thành danh nhân. Chúng ta ở bên nhau nhất định sẽ rất vui vẻ”. Nước Pháp lúc bấy giờ, dưới 21 tuổi được coi là vị thành niên, song khi đến ngày sinh nhật lần thứ 18 của Mari Tolisa thì Picatxô đã chiếm được cô. Picatxô bố trí Mari ở trong khu nhà nghỉ hè, còn bản thân ông thì sống với bà vợ người Nga ở cạnh đó. Ban ngày, ông để cho Mari làm người mẫu. Tối đến, ông mượn cơ có việc phải đi ra ngoài để bí mật gặp gỡ Mari. Từ đó trở đi, Picatxô bắt đầu trắng gió, trở thành một người đàn ông đáng sợ. Mari sinh cho Picatxô một đứa con gái tên là Maia. Chẳng bao lâu sau, Picatxô lại cặp với nhà nhiếp ảnh nữ Đơra Marơ và bỏ rơi Mari. Quan hệ tình dục bừa bãi đã trở thành một yếu tố thúc đẩy, Picatxô đến với cái chết nhanh hơn, nếu không Picatxô có thể sống lâu thêm vài năm nữa. Theo Aliana tiết lộ, rất nhiều tình tiết trong cuốn sách là do bà vợ trước của Picatxô tên là Phrăng cung cấp. Phrăng là bạn tình của Picatxô từ năm 1943 đến 1953. Hiện nay bà đã kết hôn với một bác sĩ. Một nửa của cuốn sách này là do bà Phrăng viết. Cuốn sách được xuất bản đã gây chấn động dư luận toàn thế giới.

Giôn Sacli là nhà sử học đã tiết lộ trên tờ tạp chí “Nhà ở và sân chơi”: từ năm 1915 đến giữa năm 1916, Picatxô từng có quan hệ với một phụ nữ ở Pari. Sacli từng là bạn thân của Picatxô, Giôn Sacli nói, người phụ nữ đó tên là Gabrien đơ Lexpinat. Năm đó bà 27 tuổi. Giôn nói: Điều khiến mọi người cảm thấy kinh ngạc nhất là, Picatxô đã cài một mảnh giấy nhỏ dưới một chiếc khung gương, trong tờ giấy viết: “Tôi đã thỉnh cầu Thượng Đế từ bi cho phép tôi được cầu hôn em, Gabriel”. Giai đoạn trước đó, Picatxô chưa từng có biểu hiện thích thú với việc kết hôn. Vậy mà sau này ông có hai bà vợ và rất nhiều tình nhân. Cuộc đời Picatxô rất cuộc có tất cả bao nhiêu người tình cũng không ai hay biết.

Ái tình, hôn nhân và gia đình của danh họa Picatxô luôn ở trong trạng thái hòa hợp tốt đẹp, là môi trường lý tưởng để sáng tạo nghệ thuật. Trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, nhìn chung hoàn cảnh luôn là “ngòi nổ” cho sức sáng tạo bùng phát. Còn đối với Picatxô, nhiệt tình sáng tác chỉ có được sau

khi ông lấy người vợ cuối cùng tên là Giắc Colin, Khi ấy dường như ông đã trở lại thời thanh xuân. Nếu như không có sự tồn tại của Giắc Colin, không có được sự đảm đang của bà, thì trong 10 năm cuối đời của Picatxô không thể sung sức như vậy được. Trong số tác phẩm sáng tác ở 10 năm cuối đời của Picatxô, có thể thấy rõ dấu ấn của cuộc sống êm đềm do hôn nhân mang lại. Picatxô đã nhận được sự khích lệ của người vợ hiền ít hơn ông 40 tuổi. Hơn thế nữa ta cũng cảm nhận được đây là thời điểm giao thoa hình ảnh giữa cái sống và cái chết đã cận kề. Tuy nhiên, căn cứ vào khảo sát của các chuyên gia và học giả, trong năm cuối cùng, người vợ rất được Picatxô yêu quý - Giắc Colin “thần kinh không bình thường”, “uống thuốc ngủ quá liều và dường như đã là một người bệnh”. Picatxô rất buồn, không thể không ảnh hưởng tới cuộc sống và nhiệt tình sáng tác của ông, Lòng thương cảm luôn giày vò nhà đại danh họa. Ngoài ra, xét từ góc độ qui luật, sau thời kỳ đỉnh cao là đến thời kỳ thoái trào, Picatxô cũng ở trong qui luật này. Cả hai nguyên nhân trên tác động rất lớn tới Picatxô, khiến cho ông phải chết trong cảnh lo buồn. Xét về khía cạnh khách quan, do cá tính của Picatxô rất kỳ quái, hành động bí hiểm khó lường nên khiến chúng ta rất khó để tìm hiểu rõ sự thật. Thêm vào đó lại thiếu ghi chép về cái chết của ông, nên không tránh khỏi tình trạng hậu thế suy đoán và tranh luận.

Danh họa vangốc tại sao lại tự sát?

Vangốc là danh họa thuộc trường phái ấn tượng Hà Lan. Ông là một nhân vật theo kiểu truyền kỳ, một mình một trường phái. Những hành động, cử chỉ của ông hết sức kỳ quái, nhưng lại có lòng nhiệt tình theo đuổi nghệ thuật. Sêsan từng gọi ông là “kẻ khùng”. Nhà phê bình nghệ thuật Italia Turi cho rằng: “Vangốc có ảnh hưởng rất lớn tới phái dã thú và phái biểu hiện sau này. Thành tựu nghệ thuật của ông đã có tác dụng rất lớn tới hậu thế. Ông là đại biểu kiệt xuất của nghệ thuật hội họa hiện đại ở phương Tây. Hai chữ “Vangốc” đã nổi tiếng toàn cầu, trở thành một trong những tên tuổi lừng danh nhất trên thế giới. Đến nay tiếng tăm của ông vẫn không hề suy giảm. Có thể nói, ông là cha đẻ của nghệ thuật hiện đại. Các tác phẩm của ông được mọi người sống cùng thời rất ngưỡng mộ. Tác phẩm của ông hiện nay được in trên bưu thiếp, trên lịch và được mọi người rất yêu thích. Các doanh nghiệp đông như đàn ong vây quanh ông, với mục đích đưa họ tên ông vào lĩnh vực kinh doanh. Đã xuất hiện những cái tên như cà vạt Vangốc, bút bi Vangốc, xà phòng thơm Vangốc; điện ảnh Vangốc và ca kịch Vangốc. Tác phẩm của ông luôn chiếm vị trí đầu bảng trong các cuộc bán đấu giá tranh sơn dầu quốc tế. Theo kết quả thống kê, giá giao dịch phát mại tranh sơn dầu trên thế giới trong mấy năm gần đây, có 11 bức giá bán từ 10 triệu USD trở lên, trong đó có 4 bức tranh của Vangốc. Bức tranh “Hoa Diên vĩ” giá 53.300.000 USD; bức “Hoa hướng dương” giá 39.850.000 USD.

Ông là một nhà nghệ thuật kiệt xuất nhất châu Âu nhưng sinh thời không ai biết đến, suốt đời vất vả. Đến năm 37 tuổi, giữa lúc đang ở đỉnh cao của nghệ thuật, thì lại tự sát bằng súng ngắn. Bi kịch xảy ra vào ngày 27 tháng 7 năm 1890 tại thị trấn nhỏ Oócvin gần Pari.

Một buổi chiều, Vangốc mang theo một khẩu súng lục và dụng cụ vẽ đi về phía cánh đồng lúa mạch cạnh thị trấn nhỏ Oócvin. Khi cách lữ quán vài trăm mét, ông dừng chân, ngẩng đầu nhìn mặt trời, lấy súng ra kẹp vào bụng rồi bộp cò. Bốn giờ đồng hồ sau, ông tỉnh lại. Người ông thẫm đầy máu, loạng choạng bước về nhà. Tới 1 giờ sáng của ngày thứ ba, vì vết thương quá nặng nên ông đã từ giã cõi đời. Suốt đời ông phấn đấu cho nghệ thuật, các tác phẩm của ông sắp được công chúng công nhận thì cũng là lúc ông ra đi. Có một nhà bình luận đã nói thế này: “Đó là một tiếng súng vang vọng từ cổ đến kim, bởi vì tiếng súng đó đã giết chết một sinh mệnh không tầm thường. Đó là một sinh mệnh có ý nghĩa cực kỳ sâu sắc không ai có thể dự liệu được”.

Những người ca ngợi tác phẩm của Vangốc, đều không thể quên cái chết bi thảm của ông. Mấy năm gần đây, khắp nơi trên thế giới tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến cái chết của Vangốc. Vậy thì, nguyên nhân nào đã dẫn ông tới con đường tự sát? Động cơ của tự sát là gì? Hiện đang chờ một lời giải có sức thuyết phục.

Trên thực tế, giới y học, giới hóa học, thậm chí cả trong giới nghệ thuật quốc tế bàn luận rất sôi nổi về vấn đề này, nhưng đến nay vẫn là điều bí ẩn. Khoảng 100 năm trở lại đây, các truyện ký, tác phẩm hội họa, điện ảnh ca kịch, bưu phẩm có nói về cuộc đời của Vangốc lần lượt chào đời. Năm 1953, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Vangốc, cháu gọi Vangốc bằng chú là Uyliam Vangốc công bố 41 bức thư của cha mình đã gửi cho Vangốc. Những bức thư này sẽ là chứng cứ rất có giá trị để tìm hiểu quãng đời ngắn ngủi của ông. Hiện nay, các cuộc tranh luận về nguyên nhân dẫn đến cái chết của Vangốc vẫn rất gay gắt, chủ yếu xoay quanh những nguyên nhân sau:

1) Tuyệt đại đa số những người có quan hệ với Vangốc đều cho rằng danh họa “bị suy sụp tinh thần”. Một bằng chứng có sức thuyết phục nhất là: năm 1914 người em dâu của Vangốc là Giônna công bố một số thư tín của nhà danh họa gửi cho em trai mình (chồng của Giônna). Phần lời nói đầu của bản công bố này viết rằng, các họa sĩ thuộc “phái dã thú” và “phái biểu hiện” đã suy tôn Vangốc là nhà nghệ thuật bậc thầy. Nhà danh họa đã được người em trai chăm sóc chu đáo tận tình, nhưng bất hạnh thay ông dường như bị ma quỷ ám ảnh dẫn đến việc tự sát. Cách lý giải này xem ra có lý. Sống trong điều kiện thiếu thốn về mọi mặt, lại làm việc liên tục không nghỉ đã tổn hại nghiêm trọng tới sức khỏe của Vangốc. Ông luôn bị các cơn ác mộng hành hạ, nỗi u buồn đè nặng lên trái tim ông, lâu dần dẫn đến mắc bệnh tinh thần. Một học giả Trung Quốc là Sầm Phương khi làm luận văn về vấn đề này, có viết trong cuốn

“Đứng trước mặt danh nhân”: Ông cho rằng các danh nhân tự sát phần lớn vì “Một là vì không chịu nổi sự hành hạ của bệnh ám thị ma quỷ nên đã tự sát để giải thoát, như Hêminuây chẳng hạn. Một loại khác vì mắc bệnh tinh thần, trong tình hình tinh thần thất thường tự hủy hoại mình, như Suman hay Vangốc”.

Tờ tuần báo tin tức Đức “Gương sáng” đưa ra hai điểm nghi vấn:

- Trước khi Vangốc tự sát vài tháng, ông đã vẽ bức “chân dung tự họa” cuối cùng. ánh mắt trên bức chân dung thể hiện rõ nét vẻ đờ đẫn của người điên. Ông đã dùng màu lam theo các tầng bậc khác nhau, vận dụng các đường nét có tiết tấu rung động để làm nổi bật lên tấm thân chắc khỏe. Một người thần kinh thất thường, không tự chủ được hành vi thì không thể vẽ được bức tranh có góc cạnh như vậy được. Điều này chứng tỏ, trước đó 5 tháng, Vangốc không hề mắc bệnh, thần kinh tỉnh táo, tư duy mạch lạc và rất tự tin.

- Bác sĩ Gaxie từng chữa bệnh cho Vangốc nhận định rằng: xét về góc độ bắn của khẩu súng, nếu như một người có ý định thật sự muốn tự sát thì sẽ không bắn như vậy. Năm 1890, một họa sĩ Hà Lan đang thuê phòng trọ ở gần đó tên là Hinxi nói: Vangốc bị thương nặng sau khi về đến nhà, vì không chịu nổi đau đớn đã kêu to lên: “Có ai không, hãy giúp tôi phẫu thuật được không?” Một người đầu óc bệnh hoạn thì không thể có câu nói tỉnh táo gọi người đến cứu mình như thế được.

2) Có giả thuyết cho rằng Vangốc tự sát do Vangốc chịu không nổi cảm giác cô độc trầm trọng. Khi 11 tuổi vẫn còn là một đứa trẻ, Vangốc đã được cha mẹ đưa vào học trường tư ở cách xa nhà, ngay từ hồi đó trong lòng Vangốc bắt đầu xuất hiện cảm giác bị bỏ rơi. Suốt 12 năm liền Vangốc phải sống trong cảnh cô độc. Điều này được thể hiện rất rõ trong cuốn hồi ký của ông. Trong trường học, Vangốc thích chơi một mình, bạn học đều gọi Vangốc là “con thú nhỏ”, và không ai chơi với Vangốc vì tướng mạo Vangốc xấu xí, tính tình kỳ dị, nóng nảy hay cáu bẳn. Tính cách của Vangốc như vậy sẽ gây trở ngại trong việc giao lưu tình cảm giữa Vangốc và mọi người xung quanh. Cuối cùng Vangốc cho rằng, mọi người đều hiểu lầm ông, ghen ghét ông. Quan hệ giữa Vangốc và mọi người xung quanh ngày càng xấu đi, chủ yếu thể hiện ở quan hệ với các thành viên trong gia đình. Em trai của danh họa tên là Tyo. Ngày 17 tháng 5 năm 1890, Vangốc đi Pari để thăm em trai Tyo vừa mới kết hôn với Giônna trong tháng 4. Mới ở được hai ngày, Vangốc đã rời Pari “về nhà để vẽ tranh”. Theo lời Giônna kể lại thì Vangốc “không quen cuộc sống ở nơi quá ư ồn ào”. Trên thực tế, về nhà được mấy ngày sau thì Vangốc viết thư cho em trai, nói về nguyên nhân mình vội vàng rời Pari. Từ đó hai anh em có sự hiểu lầm, “hy vọng anh em mình khi nào bình tâm trở lại, thì sẽ gặp lại nhau”. Song sự thực, anh em bất hòa đã diễn ra trước đó, khi hai anh em cùng sống ở Pari trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 1886 đến tháng 2 năm

1888. Lúc đó Tyo viết thư cho em gái Viliminh: “Anh và anh Vangốc rất ít khi hòa hợp nhau”; “Anh ấy không tạo cho anh bất kỳ một cơ hội nào, anh cảm thấy anh ấy (Vangốc) coi thường anh”; “Anh ấy thường tự giày vò mình”; “Anh ấy giống như một người có hai bộ mặt: một bộ mặt tài cao, nho nhã, ôn tồn, còn bộ mặt kia thì tự tư, lạnh nhạt, thờ ơ”. Đầu tháng 6, một lần nữa Tyo mời anh trai tới Pari chơi. Ngày 6 tháng 6 Vangốc tới Pari, nhưng ngay ngày hôm đó lại quay trở về Oócvin. Từ bức thư Vangốc gửi cho em trai Tyo ngày 23 tháng 7 năm 1890, ta có thể suy đoán, trước đó Tyo đã gửi thư cho Vangốc, đến nay bức thư này vẫn chưa được công bố. Các nhà nghiên cứu thì cho rằng, “bức thư đó đã bị thất lạc”. Ít lâu sau, Anôtơ soạn thảo chuyên đề bình luận cuộc sống sinh thời của Vangốc, tuyên bố ông ta đã có bản sao của bức thư bị coi là đã “thất lạc”. Thì ra bức thư đã được lưu giữ tại phòng nghiên cứu Viện bảo tàng Vangốc ở Hà Lan.

Bức thư trên đã phản ánh rất khách quan nguyên nhân nào đã dẫn tới hiện tượng ngay trong ngày 6 tháng 6 Vangốc đột nhiên rời khỏi Pari, đó là nguyên nhân: “Gia đình cãi nhau”. Việc này, đối với một người nhạy cảm như Vangốc mà nói thì không còn nghi ngờ gì nữa. Đó là một sự kỳ thị, một đòn giáng mạnh vào tinh thần của ông. Anôtơ còn chỉ rõ, thông qua sự việc này, mọi người mới thấy được thế giới nội tâm của ông. Ngoài nghệ thuật hội họa ra, Vangốc không có gì để vui thú. Cuối cùng, ông đã quyết định kết thúc cuộc sống ngắn ngủi của mình.

3) Cũng có người cho rằng khó khăn về kinh tế là nguyên nhân chính thúc Vangốc tìm đến cái chết. Suốt cuộc đời Vangốc nghèo khổ cô quạnh, trong 10 năm cuối đời, ông chỉ dựa vào em trai Tyo để duy trì sự sống. Cuộc sống eo hẹp nên ông chỉ có ít tiền dùng cho hội họa. Có khi 4 ngày liền chỉ uống cà phê qua ngày, thể lực suy giảm, răng bị gãy, song lòng tin của ông vẫn luôn tràn đầy. Điều khiến ta buồn lòng nhất là, ông không có tiền để thuê người mẫu, nên đành phải mua một chiếc gương, tự mình làm người mẫu. Điều đáng tiếc là sinh thời ông có một số kiệt tác nhưng không có ai mua. Nhà danh họa buồn rầu nói: “Chúng ta sống trong thời đại không hy vọng việc chúng ta đang làm sẽ thành công, tranh không bán được. Cho dù bạn chỉ cần một con số rất nhỏ, bạn vẫn không được gì cả. Đây chính là nguyên nhân chúng ta trở thành vật hy sinh của sự kiện nào đó ngoài ý muốn. Tôi lo rằng ở thời chúng ta đang sống, tình hình này khó mà thay đổi”. (Xem “Tyô thân yêu”). Có một sự kiện ảnh hưởng trực tiếp tới sự tự sát của Vangốc, đó là: Mấy tháng trước khi Vangốc chết, Tyo gửi thư cho anh trai thông báo, nữ họa sĩ người Bỉ tên là Anna mua bức tranh “Vườn nho đỏ” của Vangốc, vì không biết giá, nên bán giá không cao. Trong cuộc đời Vangốc sáng tác gần 1700 tác phẩm, trong đó có 900 bức tranh phác họa, gần 800 bức tranh sơn dầu nhưng đã bị bán mất một bức. Vangốc không chịu nổi tin tức ngoài ý muốn đó, nên bệnh cũ tái phát. Còn có một giả thiết khá thuyết phục nữa là: trước khi chết

mấy hôm, Vangốc rất tình tảo, ông liên tục nghĩ rằng, không nên tiếp tục trở thành gánh nặng cho em trai nữa. Khi Vangốc sắp mất, em trai Tyo đến thăm anh, Vangốc ôm lấy Tyo nói: “Đừng khóc, anh chỉ muốn tốt cho mọi người thôi”. Nhà danh họa đến lúc cuối đời mới cảm thấy mình đã trút được gánh nặng.

4) Khi chúng ta tìm hiểu nguyên nhân cái chết của Vangốc, không thể không nói tới ái tình. Vangốc không tìm thấy hạnh phúc đối với phụ nữ, suốt cuộc đời ông không được tình yêu đền đáp, luôn gặp trắc trở trong tình duyên, khiến ông suốt đời không lấy được vợ. Ngoại hình Vangốc rất xấu, đầu to, tóc ngắn đỏ quạch, mũi to, gò má cao, lông mày sâu róm, đôi mắt nhỏ tí hí màu xanh nằm sâu trong hốc mắt, hai môi luôn mím chặt, dáng vẻ dữ tợn, trán đầy nếp nhăn, khi đi lại lưng gù trông như một ông già. Khách quan mà nói, ngoại hình như thế rất khó chiếm được tình cảm của phụ nữ. Năm Vangốc 16 tuổi từng là viên chức nhỏ làm việc ở cửa hàng mỹ nghệ Hague. Nhờ thật thà nên được chủ hiệu cử đến chi nhánh ở Luân Đôn. Tại Luân Đôn, Vangốc đem lòng yêu con gái của ông chủ cửa hàng tên là Ecxiu, nhưng cô gái đã dùng lời nói lạnh nhạt và nụ cười chế giễu để đáp lại tình yêu của ông. Mỗi tình đầu bị dập tắt luôn khiến ông rất đau khổ. Sau đó Vangốc lại đem lòng yêu một bà đã có con lớn, nhưng người bố của bà ta kiên quyết không cho con mình tiếp xúc với ông. Về sau Vangốc gặp một cô kỹ nữ sau khi có chữa bị chủ chữa đuổi ra đường. Tyo đã viết thư cho ông: “Nếu như lấy cô kỹ nữ đó làm vợ, thì em sẽ không nhìn mặt anh nữa”. Từ nơi sâu thẳm của trái tim Vangốc bị đánh một đòn nhục nhã ê chề. Sau khi chuyển nơi ở đến Oócvin, Vangốc làm quen với con gái của vợ chồng bác sĩ Gaxie tên là Macgaret. Rồi ông yêu Macgaret. Mỗi tình này của Vangốc cũng đã bị vợ chồng bác sĩ Gaxie phản đối kịch liệt. Về sau theo lời của bạn gái Macgaret kể lại thì Macgaret cũng rất yêu anh họa sĩ.

5) N. Annôn nhà hóa học sinh vật kiêm nhà giám định nghệ thuật quốc tịch Ôxtrâyli-a, là giáo sư trường đại học Candát Mỹ cho rằng, Vangốc uống rượu quá nhiều nên dẫn đến nghiện rượu. Đây là nguyên nhân dẫn đến cái chết của ông. Thời kỳ đó, ở Pháp uống rượu được coi là thời thượng, nên các nhà nghệ thuật biểu diễn, họa sĩ và thương nhân thường tụ tập trong quán rượu hay trong câu lạc bộ để uống rượu. Lúc bấy giờ Vangốc và Tyo đều đang ở Pari, là khách thường xuyên của quán rượu. Rượu mà Vangốc hay uống được gọi là ngải tửu. Loại rượu này được chế thêm một loại chất giống như loại dầu chiết suất từ nhựa cây thông có hàm lượng xê-tôn rất độc hại. Qua thí nghiệm trên cơ thể động vật, chỉ cần một lượng rất nhỏ chất này tiêm vào cơ thể, thì sẽ gây tổn hại tới hệ thống thần kinh. Khi chất này vào cơ thể người thì con người sẽ mất đi tri giác dẫn tới chứng động kinh. Ngoài ra, Vangốc còn nghiện thuốc lá nặng, ông hút thuốc liên tục, hàm lượng nicôtin trộn lẫn với chất có hàm lượng xê-tôn trong rượu đã gây tổn hại rất lớn tới cơ thể. Sức khỏe của ông

trong 18 tháng cuối đời rất tồi tệ, mắc rất nhiều bệnh: đau dạ dày, tinh thần hoảng loạn, ảo giác và các bệnh thường gặp khác ở người nghiện rượu.

6) Bác sĩ khoa mắt nổi tiếng người Mỹ Thômat cho rằng, Vangốc chết do trúng độc địa hoàng tây((1) Địa hoàng tây: Cây dương địa hoàng là một vị thuốc chữa bệnh động kinh.1).

Vangốc vốn trước đây mắc bệnh động kinh, bác sĩ Gaxie người Pháp đã dùng địa hoàng tây để chữa bệnh động kinh cho Vangốc. Nhưng nếu uống quá nhiều, sẽ dẫn đến trường hợp ngộ độc địa hoàng tây, thần kinh tất bị tổn hại nghiêm trọng, dẫn tới bệnh điên. Về cuối đời Vangốc thường lên cơn điên. Theo các nhà y học cho biết, ngộ độc địa hoàng tây không những gây cho ta ảo giác, mà còn làm giảm thị giác, phân biệt màu sắc kém, người bệnh thường xuyên nhìn thấy phía trước mắt mình có nhiều vòng tròn màu vàng (hiện tượng hoa mắt). Thômat còn cho rằng, dấu ấn của các tác phẩm của ông để lại cũng là một bằng chứng chứng tỏ Vangốc trúng độc địa hoàng tây. Ví dụ như hai bức họa “Quán cà phê buổi tối” và “Người ăn khoai tây”. Trong các bức tranh sơn dầu, ta thấy ông dùng màu vàng rất nhiều. Đây lại là một bằng chứng nữa chứng tỏ Vangốc đã uống địa hoàng tây.

7) Hà Lan đã công chiếu bộ phim nhiều tập trên truyền hình giới thiệu về thân thế và sự nghiệp của Vangốc. Bộ phim có tên là “Trong con mắt người khác”. Phim đã phủ định thuyết Vangốc trúng độc do uống nhiều rượu. Tuy ông uống nhiều rượu, nhưng không đến nỗi không thể giải thoát được. Tinh thần của ông bị suy sụp dẫn đến tự sát, nguyên nhân chính là do ông mắc bệnh giang mai gây ra. Đài truyền hình NOS và BRT của Hà Lan và Bỉ đều ủng hộ quan điểm này. Tuy nhiên, con cháu của gia tộc Vangốc lại kịch liệt phản đối quan điểm trên.

8) Tiến sĩ y khoa người Mỹ Maiê thì cho rằng Vangốc mắc bệnh mờ mắt. Một họa sĩ mà mất đi cảm quan thị giác sẽ mất khả năng sáng tác, dẫn đến tinh thần phiền muộn thái quá, cuối cùng đã tự sát.

9) Tờ tuần báo “Gương sáng” của Tây Đức thậm chí còn viện dẫn quan điểm của một nhà tâm lý học, cho rằng Vangốc tự sát là do ông mắc bệnh “quá thương nhớ mẹ”. Người đời ngoảnh mặt đi với Vangốc, nhưng ông lại được mẹ mình quan tâm rất chu đáo. Khi Vangốc ốm đau, đói rét, suy nhược thần kinh, mẹ ông lại gửi cho ông thuốc lá, sữa, bánh để ông bồi bổ. Ông chột tình ngộ, nên đến ở với mẹ, để được mẹ chăm sóc sức khỏe, ổn định tinh thần. Nhưng nguyện vọng này ông không thực hiện được, vì quá tuyệt vọng nên ông đã tìm đến cái chết.

10) Bác sĩ Gaxie năm đó khi đến chữa bệnh cho Vangốc, đã nói với Vangốc: “Nguyên nhân sức khỏe bị tổn thương là do ánh nắng mặt trời chiếu rọi quá nhiều, là do trúng độc hoạt chất chiết suất từ nhựa thông pha vào rượu. Khi

Vangốc cắt tai mình nằm trên giường bệnh ở bệnh viện, bác sĩ đã nói với Tyo khi anh đến bệnh viện thăm anh trai: “Vangốc mắc bệnh mặt trời chiếu xạ, đó là hậu quả của việc làm việc ngoài trời nắng dài ngày không đội mũ. Bệnh này có thể khiến cho bệnh nhân làm những việc không ai có thể ngờ tới”.

11) Có học giả cho rằng, cội rễ của tự sát là do quan hệ của Vangốc và Gâuhan bị tan vỡ. Tấn bi kịch xảy ra đối với Vangốc có liên quan mật thiết tới Gâuhan. Gâuhan tính tình ngạo mạn, hay miệt thị người khác nên rất khó gần. Ngay từ ngày đầu gặp nhau, Gâuhan đã phỉ báng nghề hội họa của Vangốc, giễu cợt Vangốc tình trường đại bại, Gâuhan ghen ghét nghệ thuật của ông và lòng trung thành của ông đối với nghệ thuật, hai người thường xuyên xảy ra tranh cãi kịch liệt. Vangốc vốn là người thật thà đôn hậu, thường hay tha thứ cho bạn bè, chủ động hòa giải. Có một lần, Gâuhan mua chuộc một kỹ nữ, trước đông người hạ nhục Vangốc, xấu hổ xen lẫn nhục nhã đã khiến cho Vangốc vô cùng phẫn nộ, hai người cãi nhau một trận kịch liệt. Sau đó Vangốc bỏ đi chỗ khác trong tâm trạng vẫn còn phẫn uất. Cuối tháng 12 năm 1888, hai người lại cãi nhau một trận kịch liệt nữa ở Pari. Trong cơn phẫn nộ, Vangốc đã dùng lưỡi dao cạo râu cắt đứt vành tai mình. Sau đó, Vangốc uống rượu có pha hoạt chất chiết suất từ nhựa cây thông. Tự tử nhưng không thành, cuối cùng phải dùng đến súng.

12) Cũng có thể Vangốc bị bác sĩ Gaxie phản đối mối tình của mình với nàng Macgaret nên dẫn tới thù hận. Hai ngày trước khi tự sát, bác sĩ Gaxie do không nghe theo ý kiến của Vangốc, đã đem bức tranh một thiếu nữ khóa thân lấp vào khung tranh, khiến cho Vangốc rất không bằng lòng. Thế là Vangốc nổ súng bắn mình trọng thương rồi về nhà. Bác sĩ đến thăm, hai người không nói với nhau câu nào. Vì thế, có chuyên gia cho rằng, hành động của bác sĩ là nguyên nhân gây nên cái chết của Vangốc. Sau này bác sĩ cũng thừa nhận cái chết của họa sĩ là một cách tự giải thoát.

13) Ôn Ba là một học giả Trung Quốc và một số người khác thì cho rằng, nguyên nhân căn bản dẫn đến cái chết của Vangốc là yếu tố xã hội. Vangốc xuất thân trong một gia đình du mục nghèo, suốt đời lang bạt đó đây, nếm đủ mọi khổ cực đắng cay. Tuy ông yêu thích hội họa từ nhỏ, lại được ông trời phú cho tài hội họa, suốt cuộc đời đã sáng tác được rất nhiều tác phẩm, nhưng tác phẩm của ông lại không được xã hội đón nhận. Cuộc sống của ông khó khăn đến nỗi phải nhờ cậy sự giúp đỡ của em trai để duy trì sự sống. Sự lạnh nhạt và vô tình của xã hội đã khiến cho người thường sống bằng nội tâm đầy mẫn cảm và đa tình như ông phải luôn tự mâu thuẫn với chính mình. Một xã hội bất công và thối nát đã đè nặng lên vận mệnh của Vangốc. Một môi trường xã hội như vậy có thể làm cho con người ta phải đau khổ, phạm tội và điên khùng, tất dẫn đến kết cục đau lòng.

Quả thật sâu sắc và nghiên cứu nguyên nhân dẫn đến cái chết của Vangốc đã

trở thành đề tài quốc tế, cần rất nhiều người tham gia. Vì hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau, nên vấn đề vẫn còn vô cùng phức tạp.

Andecxen có phải là con trai của quốc vương?

Vào một đêm trăng tĩnh mịch, vạn vật đã ngủ say, mặt biển bỗng xuất hiện một nàng tiên cá xinh đẹp, nàng từ từ bơi vào bờ. Nàng đi vào thế giới của loài người, đem lòng yêu say đắm một hoàng tử tuần tú ở trần gian, thân nhiên từ bỏ cuộc sống trường thọ dưới đáy biển. Sau khi uống viên thuốc của mục phù thủy dưới biển đưa cho thì nàng cảm thấy cơ thể mình đau đớn như dao cắt. Khi nàng tỉnh lại, dưới ánh sáng của mặt trời chiếu rọi, chiếc đuôi cá của nàng đã biến thành hai chân. Nàng phát hiện thấy ý trung nhân của mình - hoàng tử trẻ trung tuần tú đang đứng trước mặt nàng...

Câu chuyện thần thoại rất cảm động này, khiến chúng ta nhớ tới bức tượng “Đứa con của biển cả” ở Copenhagen thủ đô của Đan Mạch. Đồng thời chúng ta cũng nhớ tới tác giả của câu chuyện “Đứa con của biển cả” - Andecxen (1805 - 1875).

Các tác giả truyện ký đáng kính đã nói cho chúng ta biết, tác giả của câu chuyện có một không hai trên sinh ngày 2 tháng 4 năm 1805 trong một ngôi nhà thấp bé tồi tàn ở Ôđensơ, Đan Mạch. Bố của ông là thợ đóng giày vì phải kiếm sống mà bận bịu suốt ngày, mẹ ông là người giặt thuê. Do cuộc sống thời niên thiếu nghèo khổ, nên Andecxen mơ mộng lớn lên trở thành diễn viên. Ông thấy rằng những người bình dị khi bước lên sân khấu thì biến thành quốc vương uy nghiêm, hoàng hậu yêu kiều, hoàng tử tuần tú, công chúa xinh đẹp. Nguyên vọng hiến thân cho nghệ thuật biểu diễn không thành, Andecxen nén đau buồn bắt đầu bước vào lĩnh vực văn học. Ông viết kịch bản “Tướng cướp Vasen”, tiểu thuyết viễn tưởng “Du ký trên đảo Amager”, tiểu thuyết lịch sử “Cunlich Christian đệ nhị” v.v. Năm 1835 ông xuất bản tập truyện đồng thoại⁽¹⁾ Đồng thoại: truyện thiếu nhi. Ông hiểu tâm lý của trẻ em, nên sáng tác ra các câu chuyện có nội dung tốt đẹp, hạnh phúc và vui vẻ. Từ đó về sau cứ đến lễ giáng sinh ông lại cho ra đời một quyển đồng thoại mới để làm quà tặng cho trẻ em. Một số sách làm quà tặng của ông được liệt vào loại sách nổi tiếng trên thế giới như: “Vịt con xấu xí”, “Cô bé bán diêm”, “Trang phục mới của hoàng đế”, v.v. Trong 40 năm sáng tác ông đã cho ra đời cả thảy 160 tác phẩm. Andecxen là niềm kiêu hãnh của nhân dân Đan Mạch.

Năm 1990, hàng trăm người dân Đan Mạch tham dự hội thảo “Thân thế và sự nghiệp của bậc thầy đồng thoại” được tổ chức tại trường đại học Ôđensơ, quê hương của Andecxen. Nhà sử học có tên là Giôđensxen biên soạn cuốn “Andecxen - một tác giả đồng thoại chân chính”, viết rằng: Andecxen xuất thân trong hoàng tộc, là con trai riêng của quốc vương Đan Mạch Cunlich Christian VIII và bá tước phu nhân. Khi đứa trẻ ra đời, quốc vương cho người “giấu” ở nhà ông thợ đóng giày ở Ôđensơ, cũng chính là nhà của Andecxen.

Một trong những căn cứ suy đoán là, Andecxen mặc dù hiện tại địa vị xuất thân thấp hèn nhưng sau này nhất định sẽ được đưa vào hoàng tộc, ra vào cung điện hoàng tộc như ở nhà mình. Nhà văn Đan Mạch Pitor Hêcô cũng ủng hộ kết luận này của Giôđenxen, Pitor còn đưa ra chứng cứ bổ sung, con gái của một vị Đô đốc hải quân là Henri Aitor năm 1848 đã viết thư cho Andecxen, trong thư đề cập tới chuyện hình như Andecxen cũng đã biết mình là một “hoàng tử”.

Song, một số người tham dự cuộc hội thảo ở trường đại học Ôđenso vẫn không hiểu là, tại sao trong cuốn tự truyện “Truyện đời niên thiếu của tôi” của Andecxen lại không hề nói tới chuyện này. Chí ít ra ông cũng viết ám chỉ điều gì đó chứ? Có học giả còn đưa ra bản phôtô tờ đăng ký hộ khẩu ở nhà thờ cách đây hơn 180 năm. Trong đó ghi chép lễ rửa tội Andecxen ngày 16 tháng 4 năm 1805. Sổ đăng ký hộ khẩu còn ghi rất rõ ràng: “1 giờ sáng thứ 3 ngày 2 tháng 4, thợ đóng giày Han Andecxen và vợ là Anna sinh được quý tử Andecxen”.

Để làm rõ câu đố về xuất thân của nhà văn nổi tiếng thế giới này, nhà sử học Tagơ được Nhà nước cho phép tiếp cận toàn bộ hồ sơ của quốc vương Cunlich Christian VIII, trong đó bao gồm cả thư từ và nhật ký của quốc vương.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ lưu trữ xong, Tagơ giải thích rằng quốc vương và giới quý tộc trước đây có hiện tượng bí mật quan hệ chần gối với phụ nữ dân thường. Trong đó có tới từ 80 - 90 % các cuộc tình là có con. Sau khi quốc vương biết tin sẽ viết thư cho người tình và chu cấp tiền cho họ nuôi con đến tuổi trưởng thành. Quốc vương từng đã sắp xếp công việc cho một người con giống như trường hợp này, giữ chức trông coi hoạt động săn bắn của hoàng tộc. Song trong đồng hồ sơ đồ sộ này, không có tài liệu nào liên quan tới Andecxen, cũng không tìm thấy tài liệu nào nói tới mẹ của Andecxen – bà tước phu nhân.

Đến nay xuất thân của Andecxen vẫn là điều bí ẩn.

Nên đánh giá rachisôp như thế nào?

Năm 1790, tại Xanh Pêtecua - kinh thành của đế chế Nga, người ta phát hiện một cuốn sách của tác giả A.Ni.Rachisôp có tựa đề “Du ký từ Pêtecua đến Matxcơva”. Thoạt nhìn, cuốn sách này không có gì lạ nhưng khi mở ra xem, ta sẽ nhìn thấy các bức tranh hiện rõ trước mắt ta cảnh hủ bại của chế độ nô lệ, sự tàn bạo của chế độ chuyên chế, sự tham lam và vô liêm sỉ của Sa hoàng, nỗi khổ cùng cực của nhân dân lao động, máu, nước mắt và sự phản kháng dũng cảm của những người bị áp bức... Đây là một lưỡi kiếm sắc bén đánh thẳng vào chế độ nô lệ và chế độ chuyên chế, và là lời kêu gọi thức tỉnh nhân dân Nga, là ngọn đuốc của ánh sáng và hy vọng dẫn đường nhân dân thoát

khỏi tầm tối!

Tác giả của cuốn sách này lại bị giam cầm, bị xử tử hình, sau đó giảm xuống phạt lưu đày Xibêri 10 năm, cuối cùng tác giả đã tự sát. Từ đó về sau, họ tên tác giả của cuốn sách lan truyền khắp đất nước Nga. Suốt 200 năm qua, vẫn đề đánh giá Rachisôp và tư tưởng của ông như thế nào, hiện còn nhiều ý kiến khác nhau, chủ đề tranh luận tập trung trong 3 khía cạnh sau:

1) Tư tưởng cách mạng của Rachisôp bắt nguồn từ đâu? Tư tưởng của ông có liên quan gì với tư tưởng của các học giả phương Tây?

Tác phẩm “Du ký...” vừa mới chào đời, đã có người nói rằng, tư tưởng cách mạng của Rachisôp có quan hệ và chịu ảnh hưởng trực tiếp cuộc đại cách mạng Pháp. Người ta coi tác phẩm của ông là kết quả của “Frăngso ôn dịch” truyền bá vào nước Nga. Đồng thời khẳng định nội bộ xã hội Nga không phải là mảnh đất và không có đủ điều kiện để sản sinh ra và tiếp thu tư tưởng cách mạng tiến bộ này.

Có một số học giả rất coi trọng tư tưởng phương Tây và phong trào cách mạng của giai cấp tư sản đã ảnh hưởng tới việc hình thành thế giới quan của Rachisôp. Ví như, Pulihanốp trong cuốn “Lịch sử tư tưởng xã hội nước Nga” cho rằng, quan điểm của Rachisôp ít nhiều đã tiếp cận được lý luận của các nhà tư tưởng tiến bộ Pháp, đồng thời tiến hành phương thức hoạt động theo các nhà cách mạng Pháp. Nhà sử học Liên Xô Bôkhôpôpxki và đại văn hào M. Goócki cũng có cách nhìn tương tự.

Một số học giả khác một mặt thừa nhận thế giới quan của Rachisôp đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp tư sản phương Tây, mặt khác còn nhấn mạnh ông cũng chịu nhiều ảnh hưởng với hoàn cảnh xã hội nước Nga. Giới học giả Liên Xô, có người không những nói rất tường tận tư tưởng phương Tây và cuộc cách mạng Pháp đã ảnh hưởng rất lớn tới nước Nga, mà còn chỉ rõ, nước Nga là nơi đón nhận tư tưởng tiến bộ này. Trong các giai đoạn cao trào cách mạng, các nhân sĩ xã hội Nga không những đồng tình với cuộc cách mạng Pháp, mà còn gắn kết với cách mạng Pháp trên lĩnh vực tư tưởng, Rachisôp chính là một trong những nhân sĩ xã hội đó.

Có học giả còn cường điệu Rachisôp đã “bắt chước” theo mô hình phương Tây. Họ ra sức chứng minh, tư tưởng của ông, thậm chí cả tác phẩm của ông cũng “rập khuôn” theo phương Tây. Ví như, tác giả của bản dịch từ tiếng Nga sang tiếng Anh. Họ cho rằng sau khi Rachisôp đọc cuốn “Cách mạng nước Mỹ” của tác giả Râyna xong thì mới viết được cuốn “Ca ngợi tự do”.

2) Vậy là Rachisôp chủ trương cách mạng, chủ trương cải cách hòa bình từ trên xuống dưới, hoặc là gộp hai chủ trương làm một?

Ngay từ tháng 6 năm 1901, Lênin đã gọi Rachisôp là “nhà cách mạng”.

Pulihanôp nói, trước khi qua đời, ông đã có rất nhiều bài viết về quan điểm cách mạng triệt để. Còn Bôkhorôpxki thì nói, Rachisôp là “nhà cách mạng tư sản đầu tiên của nước Nga”. Ngoài ra, có không ít học giả Liên Xô cho rằng, Rachisôp không phải là nhà cách mạng ảo tưởng “cải cách hòa bình từ trên xuống dưới”.

Ngược lại với quan điểm trên, quan điểm cho rằng Rachisôp chỉ chủ trương cải cách, chứ không chủ trương cách mạng. Giới học thuật phương Tây cho rằng Rachisôp không phải là nhà cách mạng, ông ta chỉ muốn cải cách chứ không muốn làm cách mạng. Có người còn bảo, ông thà đi theo con đường cải lương, chứ không đi theo con đường cách mạng, bởi ông coi cách mạng là thủ đoạn cực đoan. Có người còn nói, ông không phải là nhà cách mạng, thậm chí không phải là người theo chủ nghĩa cấp tiến, mà là người ủng hộ chính thể quân chủ lập hiến phản đối tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp.

Quan điểm chủ trương cách mạng của ông đồng thời trong chừng mực nào đó có ảo tưởng chủ trương cải cách hòa bình. Có người nói, Rachisôp là người tuyên bố và là chiến sỹ đầu tiên đứng lên phản đối chế độ chuyên chế và chế độ nông nô. Đồng thời cũng không loại trừ khả năng ông thông qua con đường cải cách để giải phóng nông dân. Có người còn nhắc nhở mọi người cần chú ý tới khía cạnh thế giới quan của Rachisôp, ông ta là người ủng hộ quan điểm phi bạo lực cách mạng, thông qua con đường hoà bình để cải biến quan hệ xã hội. Họ cho rằng chỉ chú ý tới khía cạnh cách mạng của quan điểm Rachisôp thì là phiến diện, là phi chủ nghĩa Mác. Cách nhìn nhận này được biểu hiện trong các tác phẩm của một số học giả.

3) Rachisôp là nhà tư tưởng, nhà cách mạng của giai cấp nào?

Các học giả Liên Xô cho rằng, Rachisôp là “nhà cách mạng quý tộc đầu tiên của nước Nga. Đại văn hào M. Goóccki thì nói rằng ông là “người đặt nền móng đầu tiên cho trào lưu tư tưởng tự do chủ nghĩa của giai cấp quý tộc”. Có người lại nói, Rachisôp là “một người theo chủ nghĩa tự do chân chính”. Không ít học giả nhận định, ông là người theo chủ nghĩa cách mạng dân chủ ở thế kỷ XVIII. Có người còn khẳng định, quan điểm của Rachisôp về kinh tế, lịch sử, chính trị, pháp luật và các lĩnh vực khác mang tính chất của cách mạng dân chủ. Vấn đề liệu có phải Rachisôp là nhà cách mạng dân chủ hay không, hiện tồn tại nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí xảy ra tranh cãi kịch liệt. Chính vì vậy năm 1955 giới học thuật Liên Xô phải tổ chức một cuộc hội thảo về vấn đề này. Lúc bấy giờ tác giả của bài xã luận “Vấn đề lịch sử của Liên Xô” đã phủ nhận Rachisôp là nhà cách mạng dân chủ. Tranh luận vẫn đang tiếp diễn, còn rất nhiều vấn đề rất lí thú cần phải nghiên cứu sâu thêm, có như vậy mới giải được ẩn số này.

Kẻ đứng sau vụ sát hại Puskin là ai?

Năm 1799, Alêxhândrơ Xecghêiêvitơ Puskin sinh ra trong một gia đình địa chủ quý tộc ở Matxcơva. Nhờ tác phẩm tiểu thuyết thơ “Êpghênhin - Ônhêghin” và một số tác phẩm khác, ông đã nhận được vinh dự cao quý: “Đại thi hào hàng đầu thế giới”. Tháng 2 năm 1837, trong một cuộc quyết đấu với người của đảng Bảo hoàng nước Pháp, Puskin đã bị sát hại.

Diễn biến sự việc như sau: Tháng 12 năm 1828, trong một buổi vũ hội gia đình được tổ chức tại nhà thầy dạy múa ở Matxcơva, Puskin làm quen với cô gái đẹp nhất Matxcơva Natalia Gônсарôva. Hai người gặp nhau lần đầu đã yêu nhau, ít lâu sau họ tuyên bố chính thức thành vợ thành chồng. Lúc bấy giờ Puskin đang làm việc trong Bộ ngoại giao của chính phủ Sa hoàng nên Natalia thường xuyên tiếp xúc với những người của xã hội thượng lưu. Năm 1834, một quan chức của vương triều Buốcbông nước Pháp đã sụp đổ là Gioócgiơ Đăngtet chạy sang Pêtecbuga. Anh ta được Sa hoàng bổ nhiệm vào trung đoàn kỵ binh cấm vệ quân. Đăngtet có ngoại hình đẹp trai, lại có tính cách phong lưu rất nhanh chóng bắt quen với Natalia. Anh ta nhanh chóng giành được thiện cảm của Natalia. Đăngtet lộ liễu bày tỏ tình cảm của mình với Natalia. Trong tình hình đó để bảo vệ thanh danh của mình, Puskin đã yêu cầu đấu súng. Nhưng trong cuộc đấu súng ấy, Đăngtet đã nổ súng trước bắn vào Puskin. Nhà thơ bị thương nặng, ít lâu sau thì ra đi trong cảnh đau đớn vô cùng. Hàng vạn dân chúng Pêtecbuga đến trước nhà ở Puskin để tưởng nhớ ông. Các tờ báo lớn đều đăng tin: “Mặt trời của thi ca nước Nga đã băng hà!” Trong cuốn “Cái chết của thi nhân” đã viết: “Một tên giàu sang quyền quý của nước Pháp đã dùng bàn tay ác độc giết chết cái đẹp, tự do và thơ ca. Cả nước Nga thương tiếc, toàn dân nước Nga phẫn nộ đòi: “Phải giao nộp Đăngtet! Trả lại Puskin cho ta!”

Hung thủ thật sự sát hại “đại thi hào Puskin” là ai? Hung thủ mưu sát Puskin có phải chỉ có một mình Đăngtet? Các chuyên gia đã nghiên cứu kỹ lưỡng rất nhiều tài liệu lịch sử và đưa ra một số kiến giải như sau:

Thì ra, Sa hoàng lúc bấy giờ là Nicôlai I cũng rất say mê sắc đẹp của Natalia, nên thường xuyên mời nàng tham dự các buổi dạ hội tổ chức trong cung điện. Cuối năm 1834, Sa hoàng đặc cách bổ nhiệm Puskin làm “cận vệ cung đình”, luôn ở bên cạnh Sa hoàng. Bề ngoài Puskin không dám kháng lệnh, song trong lòng rất uất ức vì phải ở giữa đám thị nữ. Ông từng bức dọc nói với mọi người: “Tôi có thể làm một thường dân, thậm chí làm một nô lệ, chứ không thể làm đại thần bị người khác xỏ mũi”. Nicôlai I cũng càng ngày càng không ưa Puskin, thường xuyên sai tay chân tâm phúc bí mật theo dõi Puskin. Sau đó, Đăngtet lợi dụng các mối quan hệ đã công khai theo đuổi vợ của Puskin. Sa hoàng là người ngầm ngầm thao túng và ủng hộ.

Bởi vì Sa hoàng cũng đã say mê Natalia, tung tin cho giới thượng lưu ở Pêtecbuga biết trò tán tỉnh của Đăngtet, nhằm mục đích đưa tới một cuộc đấu

giữa Puskin và Đăngtet. Sau cái chết bất hạnh trong vụ quyết đấu của Puskin, các bài diễn văn tưởng nhớ đến thành tựu của nhà thơ, nhất thời trở thành lời hịch kêu gọi chống lại chính sách tàn bạo và đen tối của Sa hoàng. Đứng trước làn sóng phản kháng của đông đảo quần chúng, Sa hoàng Nicôlai I với dã tâm của một tên đạo tặc, sợ rằng lễ tang nhà thơ sẽ xảy ra biến cố nên bí mật sai người lợi dụng đêm tối đánh cắp linh cữu nhà thơ đang để ở nhà thờ, chuyển đến một nơi rất xa và hẻo lánh tiến hành chôn cất qua loa. Các nhân viên nghiên cứu chỉ rõ: Sự việc trên chứng tỏ Sa hoàng phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về cái chết của nhà thơ, Puskin trở thành vật hy sinh của Nicôlai I đầy âm mưu quỷ kế. Hung thủ trực tiếp và những kẻ đứng đằng sau vụ sát hại Puskin, trong đó có cả bạo chúa Sa hoàng, mãi là một vết nhơ trong lịch sử nước Nga.

Đại văn hào M. Goócki từng ca ngợi tác phẩm của Puskin là “Khắc họa chân thực diện mạo của thời đại”. Nhà phê bình văn học nổi tiếng Biêlinxki thì cho rằng thơ của Puskin là “Bách khoa toàn thư của nước Nga”. Mọi người vẫn luôn tưởng nhớ đến “Mặt trời của thi cả nước Nga” và hy vọng nhanh chóng vạch mặt chỉ đúng tên hung thủ thực sự sát hại nhà thơ.

Kẻ nào sát hại Lecmantôp?

Kẻ sát hại nhà thơ chân chất,

Đâu phải người tử tế thanh tao!

Người ngã xuống dân lành thương xót,

Kẻ ác kia sẽ bị lời nguyện rửa

Ngực hứng đạn chì lòng đầy uất hận.

Bắt kẻ thù cúi gục trước nhân gian!

Với bài thơ trên, nhân dân nước Nga muốn bày tỏ sự thương xót của mình với nhà thơ Puskin đã bị chết trong một cuộc đấu súng với Đăngtet ngày 8 tháng 2 năm 1837. Đồng thời cũng biểu đạt sự phẫn nộ của người làm bài thơ này. Bài thơ có tựa đề “Cái chết của nhà thơ”, tác giả là Lecmantôp - là một thanh niên 22 tuổi, người cầm cờ trong trung đoàn kỵ binh cận vệ, là một nhà thơ ở nửa đầu thế kỷ XIX được ca ngợi là “người kế tục của Puskin”. Bài thơ này gây chấn động thi đàn khắp nước Nga.

Tuy nhiên, có một điều không ai ngờ tới, bài thơ “Cái chết của nhà thơ” cũng là cái chết của tác giả sau đó. Bốn năm sau, tức năm 1841, Lecmantôp bị ốm phải đến Pachicanhiskơ điều dưỡng. Ngày 15 tháng 7, nhà thơ đã bị chết trong cuộc đấu súng với thiếu tá Manhitinôp đã nghỉ hưu. Hiện nay mọi người nhìn chung đều cho rằng, cái chết của Lecmantôp có liên quan mật thiết với tác phẩm “Cái chết của nhà thơ”. Song vấn đề ai là hung thủ sát hại nhà thơ

Lecmantôp, đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Nhưng có ba cách lí giải chính như sau:

- Sau khi tác phẩm “Cái chết của nhà thơ” ra đời, tác phẩm như một ngọn cờ tung bay trên khắp nước Nga. Có độc giả bằng tình cảm khảng khái của mình đã sao chép lại bài thơ đó, đồng thời viết thêm năm chữ “Tuyên ngôn của cách mạng” rồi gửi cho Sa hoàng. Trong cơn phẫn nộ xen lẫn sợ hãi, Sa hoàng ra lệnh bắt Lecmantôp.

- Qua vài ngày thẩm tra tội vàng, cuối cùng Sa hoàng Nicôlai I ra “thánh chỉ”: Điều Lecmantôp là người cầm cờ trong đoàn kỵ binh cận vệ đến liên đội kỵ binh của Nixicarôtôn. Lúc đó, liên đội này đang tác chiến ở Gaodasu. Sa hoàng muốn Lecmantôp bị chết ở chiến trường, nhằm giải tỏa sự tức giận.

Nhưng Lecmantôp không những không bị chết nơi sa trường mà trở thành một nhà thơ nổi tiếng trong thi đàn nước Nga, buộc Sa hoàng phải suy nghĩ tới uy tín của Lecmantôp trong xã hội đương thời nên không dám hành động tội vàng. Sa hoàng mật lệnh cho thuộc hạ áp dụng hình thức quyết đấu để che đậy hành động mưu sát, có lợi cho mình tránh được phần tội của công chúng.

Trong tác phẩm “Cái chết của nhà thơ”, Lecmantôp đã vạch mặt kẻ sát hại Puskin chính là toàn bộ xã hội thượng lưu ở nước Nga, là một âm mưu bỉ ổi của bọn tiểu nhân vây quanh Sa hoàng. Tác giả phần tội chửi thẳng vào bọn đồ tể, nắm luật pháp trong tay, nhưng một ngày nào đó nhân dân sẽ xét xử chúng. Khí phách trên của nhà thơ đã đắc tội với chính phủ Sa hoàng và đắc tội với thế lực quý tộc phản động.

Trong thời kỳ ông điều dưỡng, có vài quý tộc Pêtecbuga đến. Chúng biết Sa hoàng không thích thậm chí rất ghét Lecmantôp, nên đã cố ý khích sỷ quan đã nghỉ hưu Manhitinôp đấu súng với nhà thơ. Điều kiện quyết đấu của hai bên cực kỳ hà khắc: không mời bác sĩ, không có xe ngựa. Như vậy hung thủ đã được chuẩn bị chu đáo từ trước.

Lecmantôp bị sát hại trong trận quyết đấu còn hung thủ đã được chính phủ Sa hoàng bảo vệ.

Trong thời gian điều dưỡng, Lecmantôp bất ngờ phát hiện sĩ quan Manhitinôp là kẻ tiểu nhân, nên đã nhiều lần khích bác, trêu chọc khiến cho Manhitinôp ôm hận trong lòng. Khi Manhitinôp đề xuất với nhà thơ quyết đấu độ tài cao thấp, Lecmantôp trong lúc buồn bực, cô đơn, lại hay ốm đau bèn nhận lời. Cuối cùng Lecmantôp bị chết trong trận quyết đấu, sự việc đơn giản chỉ có vậy.

Lecmantôp lúc chết chưa đầy 27 tuổi, máu của ông đã thấm vào đất ở vùng núi Gaodasu. Cái chết của ông là một tổn thất không gì có thể bù đắp được cho dân tộc Nga và cho kho tàng văn học thế giới.

Traicôpxki chết bởi bệnh dịch tả hay là tự sát?

Với “Khúc giao hưởng bi thương số 6” và vũ khúc “Hồ thiên nga”, Traicôpxki đã vinh dự được mệnh danh là nhạc sĩ thiên tài của nước Nga (5 tháng 7 năm 1840 – 6 tháng 11 năm 1893). Vào lúc 3 giờ sáng ngày 6 tháng 11 năm 1893 ông đã trút hơi thở cuối cùng. Tin dữ lan truyền, chấn động khắp nước Nga. Sa hoàng của nước Nga lúc bấy giờ là Alêchxanđrơ III biết tin than rằng: “Trời ơi! Thượng đế của tôi! Nước Nga nhiều người như vậy, sao người chết lại là Traicôpxki!”.

Traicôpxki bị chết bởi bệnh tật hay là tự sát, là điều khiến dư luận xã hội xôn xao. Để trấn an dư luận, tờ báo “Thời đại mới” ở Pêtecbuga ngày 7 tháng 11 năm 1893 đăng một bài viết khá dài của bác sĩ riêng của Traicôpxki. Đầu đề của bài báo “Traicôpxki qua đời vì bệnh tật”. Bác sĩ thuật lại rất chi tiết bệnh tình của ông. Cho đến hơn 80 năm sau các nhà chức trách đều cho rằng ông chết bởi bệnh dịch tả.

Sự thật có phải là như vậy không? Mọi người luôn muốn tìm hiểu nguyên nhân cái chết của Traicôpxki. Họ đưa ra rất nhiều nghi vấn, cho rằng tình hình về cái chết của nhạc sĩ mâu thuẫn với báo chí đã đưa tin.

Thứ nhất, theo nguyên tắc điều trị thông thường, khi chẩn đoán chính xác có người mắc bệnh dịch tả, thì phải tiến hành cách ly triệt để, nhưng trong thời gian Traicôpxki chữa bệnh mọi người được vào thăm. Lúc ông qua đời, những người có mặt tại đó ngoài bốn bác sĩ điều trị và một vị mục sư ra, còn có anh chị em ruột của ông, các cháu, y tá, người hầu, tổng cộng là 16 người.

Thứ hai, sau khi ông mất, các bác sĩ không áp dụng bất kỳ biện pháp dự phòng nào theo thông lệ. Thi thể để lưu cữu trong nhà hai ngày, bất kỳ ai cũng được vào viếng, không hề tuân theo các qui định nghiêm ngặt trước đó.

Điều khiến mọi người cảm thấy kỳ lạ nhất là, rất nhiều người xếp thành hàng, khi đi đến gần quan tài, còn cúi đầu xuống hôn vào má Traicôpxki mà không bị ai ngăn cản. Chẳng trách có một nhạc sĩ thất kinh trước hiện tượng khác thường này, ông ta nghi hoặc viết: “Thật là kỳ lạ! Traicôpxki chết vì bệnh dịch tả, nhưng mọi người vẫn tiếp cận thi thể của ông ấy mà không hề bị ai ngăn cản”.

Mãi đến thập niên 80 của thế kỷ XX, một học giả có tên là Ônhilôva từ Liên Xô di cư sang Mỹ, căn cứ vào một số tài liệu hữu quan mà bà hiện có cho rằng, Traicôpxki không phải chết bởi bệnh dịch tả, mà là do tự sát. Bà nói: Traicôpxki là người bị hại, các bạn học cùng lớp với ông ở Học viện pháp luật đế quốc tự tổ chức thành tòa án chui (chỉ tòa án không chính quy, tòa án phi pháp) để tìm ra nguyên nhân cái chết Traicôpxki. Đến ngày 31 tháng 10 năm 1893 tòa án này phán quyết Traicôpxki tự sát bằng thuốc độc. Năm đó ông tròn 53 tuổi, đang vào thời kỳ sáng tác sung mãn nhất. Ông là một trí thức nổi

tiếng được mọi người sùng bái là thần tượng của họ, tại sao lại tự sát? Theo tài liệu liên quan tiết lộ, Traicôpxki là người đồng tính luyến ái. Xã hội lúc bấy giờ coi hành vi đồng tính luyến ái là hành vi phạm tội, theo luật pháp là phải ngồi tù hoặc lưu đầy ở Xibêri.

Tài liệu mà bà Ônhilôva hiện có trong tay là do một người đứng ra làm chứng trong “tòa án danh dự” của nhóm bạn bè có tên là Êlidabet cung cấp. Êlidabet là bà quả phụ của công tố viên thuộc thượng nghị viện Nga Nicôlai Akhơbi, mà Akhơbi lại là bạn học cùng lớp với Traicôpxki ở Học viện pháp luật đế quốc Pêtecbuga.

Theo Êlidabet thuật lại, tình tiết sự việc từ đầu chí cuối như sau:

Ngày 22 tháng 10 năm 1893, Traicôpxki đến Xanh Pêtecbuga. Đúng lúc ông đang chỉ huy dàn nhạc diễn tấu “Khúc giao hưởng bi thương số 6” của ông, thì một nhà quý tộc là bá tước Stanbôkhốp viết một bức thư tố cáo dâng lên Sa hoàng Alêchxanđơ III, nói rằng Traicôpxki có hành vi đồi bại với người cháu của mình (rủ cháu đồng tính luyến ái). Bức thư này đã được chuyển tới tay Akhơbi, nhờ Akhơbi dâng lên Sa hoàng. Akhơbi cầm bức thư tố cáo mà cảm thấy rất khó xử. Mặc dù lúc bấy giờ đã có rất nhiều người biết nhà soạn nhạc đồng tính luyến ái, nhưng họ đều sùng bái ông, nên đã rộng lòng tha thứ. Nay có người tố cáo đích danh, tức là họ muốn kéo Traicôpxki đến với pháp luật. Sự kiện này đối với nước Nga thậm chí đối với cả thế giới mà nói, là một việc làm xấu xa đồi bại. Còn đối với Sa hoàng thì sao? Sa hoàng cũng rất tôn kính Traicôpxki và âm nhạc của ông nhưng Sa hoàng cũng từng công khai biểu thị sự kiện trên là một sự nhục nhã ảnh hưởng tới thanh danh của hoàng tộc. Chính vì thế, Akhơbi mới quyết định thành lập “tòa án danh dự” để xử lý việc này. Tòa án do chính Akhơbi và 7 bạn học đã tốt nghiệp Học viện pháp luật đế quốc hợp thành. Nghe nói toàn bộ thành viên của tổ thẩm phán ngày 31 tháng 10 đã gặp gỡ Traicôpxki tại văn phòng của Akhơbi. Sau cuộc tranh cãi kịch liệt kéo dài tới 5 giờ đồng hồ, tòa án này mới đưa ra “phán quyết” Traicôpxki phải “tự sát”, nhằm lấy lại danh dự cho Sa hoàng và Học viện pháp luật. Tổ thẩm phán này còn cung cấp cả độc dược cho Traicôpxki. Vậy là sáng ngày 2 tháng 11 Traicôpxki đổ bệnh. Nghe đồn, ông kiên quyết từ chối không cho bác sĩ khám bệnh, 4 ngày sau ông qua đời.

Tại sao mọi người ở xung quanh Traicôpxki lại đều biết rõ sự thật về cái chết của ông, nhưng lại không ai chịu nói ra bí mật này? Bởi vì họ không muốn ông chết rồi mà vẫn còn phải mang tiếng xấu với đời. Cho dù ông là người đồng tính luyến ái hay là tự sát, đều không được xã hội đương thời cho phép. Nếu như có ai đó công khai thừa nhận ông đã tự sát, đồng thời nói rõ nguyên nhân của cái chết thì nhạc sĩ thiên tài sẽ lập tức bị mai táng ở một chỗ nào đó rất xa thủ đô, chứ không được tổ chức tang lễ long trọng và được chôn cất ở nhà thờ lớn tại Xanh Pêtecbuga. Đây chính là lý do mà mọi người giữ bí mật

về sự thật cái chết của Traicôpxki.

Bà Ônhilôva lại nói, năm 1938 tại phòng lưu trữ hồ sơ của Traicôpxki ở Clin gần Matxcơva, bà đã được xem bức thư do bác sĩ riêng của Traicôpxki viết gửi cho anh em ruột của Traicôpxki. Trong bức thư, bác sĩ thuật lại rất tỷ mỉ việc Traicôpxki chết bởi bệnh dịch tả. Điều đáng tiếc là, bức thư đó và phần lớn tài liệu có thể nói rõ Traicôpxki chết vì tự sát nằm trong tủ hồ sơ lưu trữ ở Clin đều đã không cánh mà bay.

Dù Traicôpxki đã chết như thế nào thì âm nhạc của ông vẫn luôn sống mãi cùng lịch sử. Muôn thế hệ sau vẫn luôn tôn kính ông.

Tuôcgênhep chết vì ốm hay vì nguyên nhân nào?

Tuôcgênhep được mệnh danh là một trong “ba người khổng lồ” của văn đàn nước Nga. Vào lúc 2 giờ chiều ngày 3 tháng 9 năm 1883, Tuôcgênhep qua đời tại Pari thủ đô nước Pháp, chấm dứt thời gian dài sống lưu vong ở nước ngoài. Trong khi tiến hành nghi thức tôn giáo cho người chết, toàn thể kiều dân Nga định cư ở thủ đô nước Pháp đứng vây chặt quanh linh cữu Tuôcgênhep. Có rất nhiều phụ nữ và những người hâm mộ nhà văn từ các quốc gia khác tới để gặp đại văn hào Tuôcgênhep lần cuối cùng. Một số bạn bè là nhà văn ở các quốc gia khác vừa hộ tống linh cữu ông ra xe tang, vừa ôn lại mỗi tình bạn tốt đẹp giữa họ. Tuân theo di nguyện của nhà văn, thi thể của ông được chuyển từ Pháp về Pêtecbuga chôn cạnh mộ của Biêlinxki.

Sinh thời Tuôcgênhep từng nói với bạn bè: “Chờ đến ngày chúng tôi qua đời, bạn sẽ thấy mọi người đối xử với chúng tôi như thế nào”. Sự thật linh nghiệm đúng như lời nói. Tang lễ của ông được tổ chức long trọng ở Pêtecbuga như tang lễ của Puskin. Hàng vạn người hộ tống linh cữu ông ra tận mộ. Điều xúc động là tất cả chính trị phạm đang bị giam giữ trong các nhà tù ở nước Nga đều kính dâng hoa tươi đặt đầy lên linh cữu ông. Thế hệ trẻ lúc ông còn sống họ đối với ông đầy ý thù địch, thì giờ đây họ là người khóc thảm thiết nhất. Dường như tất cả đều kính cẩn nghiêng mình trước linh cữu ông. Từ cổ xưa đến nay, dường như chỉ có cái chết mới khiến mọi người tha thứ cho một con người.

Tuôcgênhep chết mà không hề hối hận. Nhưng vì sao ông chết? Chết vì ốm, hay là vì nguyên nhân nào đó? Nếu như chết vì bệnh, thì ông mắc bệnh gì? Cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời thống nhất.

Một loại ý kiến cho rằng Tuôcgênhep mắc bệnh tim. Có người lại nói cái chết của ông có liên quan đến chuyện tình ái vì ông và Viactu phu nhân có quan hệ khá đặc biệt. Trong một thời gian bị giày vò, thêm vào đó bệnh tình ngày một nặng lên, cuối cùng ông đã chết bởi sức lực cạn kiệt. Viactu là một ca sĩ nổi tiếng của Pháp, nhưng lại không xinh đẹp: mắt lồi, mặt mũi thô kệch, lưng gù, nhưng không hiểu sao lại có sức hấp dẫn đến kỳ lạ. Một nhạc sĩ

người Bỉ từng nói: “Cô ta xấu gớm ghê, song nếu như tôi gặp lại cô ta lần nữa, có lẽ tôi yêu cô ta mất”. Tháng 11 năm 1843, Viactu theo đoàn ca kịch Italia đến biểu diễn ở Pêtecua. Từ đó quen biết Tuôcghêhêp sau đó trở thành bạn thân suốt đời. Ông nhiều lần ra nước ngoài và cư trú ở nước ngoài đều có liên quan tới Viactu, bà đã để lại cho cuộc đời sáng tác của Tuôcghêhêp nhiều dấu tích sâu sắc. Mỗi tình sâu nặng của ông đối với Viactu nhiều người Pêtecua cũng biết. Mùa hè năm sau, nhà văn đến Pari thăm Viactu. Tại đây ông trở thành bạn của chồng con Viactu. Một năm nữa lại qua đi, Viactu sang Đức biểu diễn, Tuôcghêhêp lại sang Đức. Năm 1850 nhà văn trở về nước Nga, ông vẫn luôn nhớ đến bà. Năm 1856 ông lại sang Pháp, giống như trước đó ông tiếp tục gặp gỡ Viactu. Năm 1871, chiến tranh Pháp - Phổ chấm dứt, nhà văn cùng với cả nhà Viactu chuyển tới Pari cư trú, rồi ông mất tại đây. Khoảng 10 năm cuối đời, ông sống trong nhà của vợ chồng Viactu tại số nhà 48 phố Đuay - Pari.

Quả thật mỗi tình này đã gây cho ông tâm tình rối loạn, ông luôn phải sống trong cảnh đau khổ chứng kiến hạnh phúc gia đình của người mình yêu. Ông từng nói với bạn bè: “Đã lâu lắm rồi, trong trái tim tôi, Viactu đã là nữ trung hào kiệt”. Mặc dù nhà văn đã có vài cơ hội kết hôn, nhưng ông đều từ chối. Đối với ông, trên đời này chỉ có một người là quan trọng nhất, người đó chính là phu nhân Viactu. Suốt cuộc đời Tuôcghêhêp ngụp lặn trong hoàn cảnh yêu chẳng được, mà bỏ cũng không xong. Cũng có đôi lần nhà văn định thoát khỏi “tầm ảnh hưởng” của Viactu, nhưng rốt cuộc đều không thể. Thế là, tâm linh đau khổ, bệnh tật vô tình hòa quyện vào nhau giết chết ông.

Một số học giả và chuyên gia nước ngoài nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của ông đều cho rằng, trên thực tế ông bị chết bởi bệnh ung thư cột sống. Tác giả truyện ký văn học người Pháp André Molié viết cuốn “Truyện của Tuôcghêhêp”, cho rằng: “Tuôcghêhêp chết vì bệnh ung thư chứ không phải chết vì bệnh tim”. Một học giả Liên Xô cũng có ý kiến như vậy. Trong cuốn “Tuôcghêhêp” tác giả Bcaxnôpxki chỉ rõ: “Tháng 3 năm 1882, Tuôcghêhêp mắc bệnh nặng, tháng 4 năm sau tình hình sức khỏe rất tồi tệ và đến ngày 12 tháng 5 ông viết thư cho R. Bôlunxcaia nói bệnh tình của mình không có hy vọng chữa khỏi. Cuối tháng 6, ông viết bức thư cuối cùng gửi cho Lep Tônxtoi, khuyên Lep Tônxtoi tiếp tục theo đuổi hoạt động văn học. Tháng 8, Tuôcghêhêp kể chuyện ngắn “Không có bến bờ” cho Viactu nghe. Ngày 3 tháng 9, Tuôcghêhêp qua đời lúc 2 giờ chiều. Các tài liệu lúc bấy giờ đều xác nhận Tuôcghêhêp chết vì bệnh ung thư cột sống. Điều này được thể hiện qua các biểu hiện sau:

- 1) Nhà văn sinh thời từng cảm thấy rất đau lưng
- 2) Sau khi nhà văn chết, pháp y giải phẫu thi thể phát hiện đốt xương cột sống số 3 bị tổn thương.

Các học giả nghiên cứu văn học nước ngoài của Trung Quốc đều ủng hộ giả thuyết này. Vương Trí Lượng viết: “Đầu năm 1882 Tuôcghênhêp mắc bệnh ung thư cột sống. Ngày 3 9 năm sau mất tại Pari” (xem “Trung Quốc đại bách khoa toàn thư. Văn học nước ngoài”). Quách Gia Thân nói: “Năm 1882, ông phát bệnh ung thư cột sống, nhưng không được chữa trị” (xem “Truyện các nhà văn nổi tiếng nước ngoài”).

Tại sao Lep Tônxtôi bỏ nhà ra đi?

Ngày 7 tháng 11 năm 1910 Lep Tônxtôi bỏ nhà ra đi. Sau đó ông qua đời ở một ga xe lửa. Tin dữ này đã gây chấn động toàn thế giới, toàn nước Nga. Mọi người đều thương tiếc cho cây đại thụ của nền văn học nước Nga.

Khi đau thương đã qua, mọi người mới bất giác hỏi nhau: tại sao nhà văn già yếu đã 80 tuổi rồi lại bỏ nhà ra đi? Gần trăm năm đã trôi qua nhưng câu hỏi này xem ra vẫn chưa có câu trả lời thống nhất. Các nhà nghiên cứu tiến hành phân tích, đầu tiên là nhân tố gia đình, đặc biệt là người vợ của ông, bà Sôphia Antolênốpna. Tác giả truyện ký K. Lômônốp cho rằng, về cuối đời Tônxtôi rất đau khổ về mặt tinh thần, nguyên nhân chính là do gia đình bất hòa. Sênhitơkhôp là bạn thân của Lép Tônxtôi hoàn toàn đổ tội cho Sôphia. Quan điểm này cũng có một số người ủng hộ. Dư luận cho rằng, từ khi kết hôn năm 1862, tình cảm vợ chồng ở thời kỳ đầu rất tốt. Tuy nhiên bắt đầu từ thập kỷ 80, thế kỷ XIX trở đi, tư tưởng của hai vợ chồng ngày càng cách biệt nhau, dẫn đến rạn nứt. Năm 1885 và năm 1897 là hai năm ông định bỏ nhà ra đi, bởi vì lúc đó mâu thuẫn quá quyết liệt. Hố ngăn cách mâu thuẫn không được lấp đầy. Tháng 7 năm 1910 Tônxtôi bí mật lập di chúc liên quan tới di sản văn học, lúc này Sôphia thần kinh không được bình thường, bà vội vàng muốn tìm hiểu nội dung của di chúc. Đêm khuya ngày 27 tháng 10 bà lén lén vào thư phòng của Lep Tônxtôi lục tìm di chúc. Sự việc này đã khiến cho Tônxtôi không thể chịu đựng thêm được nữa, quyết định bỏ đi. (Đây là lời kể lại của người thư ký riêng của Lep Tônxtôi). Ngay trong đêm hôm đó, Lep Tônxtôi được sự trợ giúp của con gái Xasa và bác sĩ Makhơuytxki đã rời khỏi khu trang viên Bôlena nơi ông từng sống mấy chục năm. Bắt đầu đặt chân lên một lộ trình mới đầy bất hạnh.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn rất chú ý tới các nhân tố khác gây bất hòa trong gia đình. Con cái trong gia đình phân chia thành hai phái, phái ủng hộ bố, phái ủng hộ mẹ. Con gái út Xasa “là người trực tiếp thúc đẩy ông bố bước vào con đường đấu tranh với mẹ”, cuối cùng cô giúp đỡ bố ra đi.

Rất nhiều nhà nghiên cứu không tán thành quan điểm trên, Macxim Goocki kiên quyết phản đối coi Sôphia là “sao chổi”. Đồng thời khẳng định vị trí quan trọng của bà đối với sự nghiệp và đời sống của Lep Tônxtôi.

Lep Tônxtôi trên nền tảng thâm nhập nghiên cứu triết học đạo đức và lý luận

tôn giáo, từ đầu thập kỷ 80, thế kỷ XIX trong ông bắt đầu hình thành chủ nghĩa Lep Tônxtôi: “không dùng bạo lực chống lại cái ác”, “tự ta hoàn thiện về mặt đạo đức”, “vứt bỏ chế độ tư hữu tài sản”. Ông bắt đầu tiết kiệm chi tiêu trong sinh hoạt, thực hiện lao động chân tay, gần gũi nông dân, lý tưởng hóa thực tiễn. Lý luận của ông được khá nhiều người tung hô đi theo. Một số người theo chủ nghĩa Lep Tônxtôi không chỉ kiên quyết từ bỏ phương thức cuộc sống trong nhung lụa của giai cấp địa chủ, mà còn loại bỏ những ngăn cách cũng dẫn đến tan vỡ trong quan hệ gia đình. Sênhitơkhôp là người chịu ảnh hưởng lớn nhất của chủ nghĩa này. Sênhitơkhôp vốn là sĩ quan xuất sắc của tầng lớp quý tộc. Ông vứt bỏ quan chức, từ bỏ tương lai xán lạn, trở về trang viên của mình, hòa vào cuộc sống với nông dân. Ông còn đem chia một phần tài sản của mình cho nông dân. Lý tưởng đạo đức cộng đồng đã gắn kết hai người lại với nhau rất chặt chẽ. Lep Tônxtôi và Sênhitơkhôp sau khi tiếp xúc với nhau liền viết luôn nhật ký: “Mình và ông ấy tâm linh giống nhau thế”. Tình bạn của hai người bắt đầu từ năm 1883 và bền chặt đến ngày Tônxtôi qua đời. Còn nữa, Sênhitơkhôp có rất nhiều đóng góp trong việc giúp đỡ Lep Tônxtôi xuất bản tác phẩm, truyền bá tư tưởng, thu thập và bảo tồn bản thảo v.v, cho nên nhà văn nghĩ rằng “không có người bạn nào tốt hơn Sênhitơkhôp”. Sênhitơkhôp luôn can thiệp vào cuộc sống riêng tư của Tônxtôi, Sênhitơkhôp từ nguyên tắc “phế bỏ tư sản (tài sản riêng)” mở rộng ra chủ trương “phi sở hữu bản quyền”, khiến cho Lep Tônxtôi năm 1891 phải tuyên bố: Phạm là các tác phẩm của ông xuất bản sau năm 1881, bất cứ ai đều có thể tái bản mà không phải trả tiền bản quyền tác giả. Năm 1909 Tônxtôi lại đưa ra quyết định, các tác phẩm xuất bản trước năm 1881, ai muốn đều có thể tự do tái bản. Tất cả các việc này đều do Sênhitơkhôp phụ trách nhưng Sênhitơkhôp vẫn chưa thỏa mãn. Ngày 22 tháng 7 năm 1910 Sênhitơkhôp thảo bản di chúc cuối cùng liên quan tới quyền thừa kế tài sản văn hóa, sau đó đưa cho Tônxtôi ký. Nội dung chính của bản di chúc là: Xasa là người toàn quyền thừa kế tất cả tác phẩm văn học, bản thảo, nhật ký, thư tín của Lep Tônxtôi, đồng thời chuyển giao cho Sênhitơkhôp xuất bản. Sau đó ông ta còn giúp Tônxtôi viết một bức thư dài “tràn đầy lời trách móc và tố cáo”. Điều này khiến cho một số người trong tổ chức “Chủ nghĩa Lep Tônxtôi” liên tục viết thư với lời lẽ đầy kích động, chỉ trích Tônxtôi “nói một đằng, làm một nẻo”. Cuối cùng Tônxtôi ở vào trong tình cảnh, tiến thoái lưỡng nan, dần dần đi đến quyết định đến ngôi nhà tranh vách đất của nông dân sống nốt những ngày còn lại.

Song, đổ trách nhiệm cho Sênhitơkhôp về việc thúc đẩy Tônxtôi ra đi e rằng không công bằng. Đối với một người đạo đức cao thượng, ý chí kiên cường như Lep Tônxtôi thì rất không dễ để cho người khác sắp xếp mọi việc. Cho nên, có người cho rằng, nguyên nhân ra đi là do chính Tônxtôi quyết định. Lý tưởng cao cả của ông đối lập với chế độ chuyên chế hà khắc của Sa hoàng

mới là cội rễ gây ra nỗi khổ tinh thần cho ông trong suốt thời gian qua. Bỏ nhà ra đi chết nơi đất khách quê người, chẳng qua chỉ làm giảm đi đôi phần nỗi đau khổ của ông mà thôi.

Nói đi thì phải nói lại, nếu như vợ ông có thể hiểu ông, nếu như Sênhitơkhôp và một số người khác không “góp gió thành bão”, thì một ông lão 80 tuổi liệu dám hạ quyết tâm vượt qua giá rét, lê tấm thân già yếu rời bỏ quê hương để thực hiện cái gọi là lý tưởng và chủ nghĩa của mình không? Quả thật, nguyên do ra đi đâu chỉ đơn giản như vậy. Nghiên cứu và phân tích vẫn nên tiếp tục tiến hành nhưng liệu ai có thể làm rõ trạng thái tâm lý của Lep Tônxtôi lúc bấy giờ hay không?

Có phải tình yêu là nguyên nhân dẫn đến cái chết của Nhà thơ Sênhin?

Cái chết của nhà thơ trữ tình nổi tiếng Liên Xô Sênhin là một cái chết mang tính bi kịch. Đêm khuya ngày 27 tháng 12 năm 1925, Sênhin treo cổ tự tử trong khách sạn Angơliphie.

Sinh thời, ông từng được ca ngợi là “Nhà thơ nông dân thiên tài”, “Ca sĩ của thế giới tự nhiên”, “Thiên tài của nước Nga”. Nhưng nhà thơ nổi tiếng trên thế giới đang độ sáng tác sung sức nhất lại “tự sát”, kết thúc cuộc đời sáng tác năm 30 tuổi. M. Goóccki đã gọi cái chết của Sênhin là “Một trong những cái chết bi thảm khiến cho mọi người thương xót nhất”. Mọi người vẫn luôn tự hỏi: “Rốt cuộc là nguyên nhân gì khiến nhà thơ phải đi vào ngõ cụt tự hủy hoại thân mình?”. Nhìn chung nguyên nhân xảy ra các trường hợp tự sát là đau khổ do gặp hoàn cảnh khó khăn và tinh thần mất cảm mềm yếu. Nhưng đối với Sênhin, nguyên nhân dẫn đến tự sát rất phức tạp. Cũng có thể do nguyên nhân ốm đau bệnh tật liên miên, đau khổ vì tình yêu hay nhất thời rung động về nghệ thuật và các động cơ khác. Vậy thì, động cơ tự sát là gì? Cho đến nay vẫn còn là bí ẩn.

Có người cho rằng, tấn bi kịch tình yêu là nguyên nhân cơ bản khiến cho Sênhin tự sát. Có lẽ đúng vì tình duyên của nhà thơ rất bất hạnh. Ngày 7 tháng 11 năm 1921, nhà thơ gặp biên đạo múa nổi tiếng nước Mỹ là Đuncan. Trái tim ông rung động, rồi ông nhanh chóng yêu một cách rất cuồng nhiệt. Ít lâu sau, hai người sống chung. Ngày 10 tháng 5 năm 1922, sau khi làm xong thủ tục đăng ký kết hôn, hai người bắt đầu thực hiện chuyến du lịch Âu-Mỹ, chính thức hưởng tuần trăng mật. Vì cuộc sống ở nước ngoài rất khác nhau về các lĩnh vực, làm cho hôn nhân của hai người đứng trước nguy cơ đổ vỡ. Mặc dù giữa họ cũng có một điểm chung là làm công tác nghệ thuật, nhưng còn có rất nhiều mặt khác nhau về xuất thân, giáo dục, tuổi tác, tính cách và các mặt khác. Về mặt tính cách hiển nhiên là còn thiếu sự hòa hợp, thêm vào đó là trở ngại bất đồng ngôn ngữ, tâm tư tình cảm trao đổi cho nhau rất khó khăn. Do đó sự chia tay là không thể tránh khỏi. Mùa thu năm 1922, hai người trở về

Matxcơva được ít lâu thì chia tay. Sau đó, nhà thơ quay trở lại gặp người tình cũ Bênixlaphucaia. Cô gái đa tình và lương thiện này đã tha thứ cho nhà thơ, cô lại đem tình yêu vô tư của mình hiến dâng cho Sênhin.

Song thật đáng tiếc là cuộc tình này cũng chẳng duy trì được lâu.

Tháng 3 năm 1925, nhà thơ gặp Antolêphuna, cháu gái của đại văn hào Lep Tônxtôi, có dung mạo kiều diễm. Ngay lập tức nhà thơ bị dung nhan của người đẹp hút hồn. Không thể che giấu được cảm tình của mình đối với nàng, nhà thơ lại là người có trái tim dễ rung động nên ông biểu lộ tình yêu cuồng nhiệt đối với nàng. Từ khi quen Antolêphuna, nhà thơ luôn ở trong trạng thái mất cân bằng. Tháng 9, hai người chính thức kết hôn, rồi chuyển vào sống trong một ngôi nhà lớn cổ kính và rất đẹp. Điều khiến nhà thơ thất vọng là, cuộc sống sau hôn nhân không tốt đẹp được như ông mong đợi. Nàng Antolêphuna tuy xuất thân danh giá, tư chất thông minh, nhưng nàng lại thiếu sự hiểu biết về nghệ thuật. Đến lúc này nhà thơ mới cảm thấy Bênixlaphucaia quan trọng và đáng quý đối với đời mình biết bao. Từ trong sâu thẳm của trái tim nhà thơ cảm thấy mình có lỗi với cô ấy. Song, nhà thơ lại không đủ can đảm đến với cô gái một lần nữa, để mong cô ấy tha thứ. Trong tình trạng vô cùng đau khổ, trái tim mẫn cảm của nhà thơ cuối cùng đi vào ngõ cụt. Sênhin đã dùng cái chết của mình để báo đáp lại người tình chân chính trong trái tim mình. Thật vậy, nhà thơ đã chết vì tình.

Không ít học giả đã cho rằng, quan điểm trên là quá đơn giản. Trên thực tế, nhà thơ mắc bệnh trầm cảm nên đã tự sát. Sau cái chết của nhà thơ năm đó, nhà chức trách Liên Xô ra lời cáo phó: “Nhà thơ Sênhin vì do tinh thần sâu muộn, trạng thái tâm lý mất cân bằng, nên trong cơn tuyệt vọng đã treo cổ tự tử”. Nhà khoa học nổi tiếng của Liên Xô R. Maitouchep, người bất đồng chính kiến với quan điểm trên, trong cuốn “Ai là kẻ điên” đã chỉ rõ: “Sênhin, Hêminuây, Giắc Lơn đơn và rất nhiều nhân vật ưu tú đáng kính khác khi ở trong thời kỳ trạng thái tâm lý sâu muộn đã dùng cách tự sát để kết thúc cuộc đời mình”. Căn cứ vào sử liệu đương thời ghi chép lại, do tâm lý không ổn định, tính cách của Sênhin ngày càng nóng nảy vô cớ, vui buồn thất thường. Qua kiểm tra sức khỏe của bệnh viện, các bác sĩ cho rằng, nhà thơ đã mắc bệnh trầm cảm.

Bất luận là chết theo thuyết bi kịch ái tình, hay là chết theo thuyết tinh thần sâu muộn, thì cả hai chủ thuyết này đều lấy việc thừa nhận Sênhin tự sát làm tiền đề. Trong lãnh thổ Liên Xô trước đây, trong một thời gian dài dường như không có ai nghi ngờ gì giả thuyết nhà thơ tự sát. Nhưng gần đây, có người đề xuất ý kiến “phản đối”, họ hoài nghi với kết luận “Sênhin tự sát”. Trong số người mang tính đại diện cho quan điểm này là Sêhicôp.

Sêhicôp là bác sĩ pháp y, chuyên gia bệnh thần kinh nổi tiếng của Liên Xô, là thư ký học hội triết học toàn Liên Xô, từng nghiên cứu trong một thời gian

dài nguyên nhân cái chết của Sênhin. Do đó, quan điểm của ông có sức thuyết phục nhất định. Chứng cứ để ông phủ định “thuyết tự sát” gồm một số ý dưới đây:

1) Cho rằng Sênhin vì do tinh thần sầu muộn, mất thăng bằng tâm lý dẫn đến tự sát là vô căn cứ. Qua nghiên cứu kỹ trạng thái tinh thần, chức năng thần kinh và các khía cạnh khác của nhà thơ, Sênhicôp đưa ra kết luận hoàn toàn ngược lại: Sênhin là người khỏe mạnh, trạng thái tinh thần tốt, chức năng thần kinh bình thường.

2) Khi nghiên cứu các bức ảnh liên quan, đã phát hiện nghi vấn. Khi nhà thơ qua đời, báo chí trong và ngoài nước đăng tin và ảnh của ông. Tất cả các ảnh đăng trên báo đều rất rõ nét. Chú ý quan sát ta thấy trên trán và sống mũi của ông có một vết lõm khá to, chứng tỏ có một lực đánh rất mạnh vào đây. Ngoài ra, từ trên bức ảnh ta có thể nhìn thấy một vết lằn nằm ngang trên cổ ông. Theo quy luật nó phải là vết lằn nằm dọc thì mới phù hợp với tình huống treo cổ. Điều đó chứng tỏ, nhà thơ đã bị xiết chết bằng dây thừng từ phía sau.

Nếu như “thuyết mưu sát” đứng vững, thì ai là hung thủ mưu sát nhà thơ? Tại sao lại hạ thủ nhà thơ? Đó vẫn là điều bí ẩn.

Có phải Pêtôphi Santuê “bị chết trước mũi giáo của quân côđắc”?

Cuộc cách mạng tư sản năm 1848 cuốn toàn bộ Châu Âu vào cuộc. Tiếng súng giải phóng của nhân dân Hungari cũng vang lên bên bờ sông Đanuyt. Nhà thơ tiến bộ Pêtôphi khi ấy vừa tròn 25 tuổi, tích cực lao vào phong trào cách mạng. Ông dùng thơ ca của mình hiệu triệu nhân dân đứng lên chiến đấu giải phóng dân tộc. Đồng thời cầm lấy vũ khí xông ra chiến trường tàn khốc. Nhờ có tài năng quân sự, ông đã được phong hàm thiếu tá và được tặng huân chương.

Ngọn lửa cách mạng bùng cháy khắp Hungari đã làm rung chuyển ách thống trị của vương triều đế quốc Hapxbuốc. Sa hoàng nước Nga liền câu kết với đế quốc áo đàn áp cách mạng Hungari. Ngày 8 tháng 5 năm 1849, Sa hoàng Nicôlai I phát biểu tuyên ngôn can thiệp vũ trang vào Hungari, phát động 14 vạn quân chia làm hai cánh quân lớn tiến vào lãnh thổ Hungari. Quân cách mạng Hungari đứng trước cảnh hai nước Nga - áo kẹp từ hai phía.

Ngày 22 tháng 7, thiếu tá Santuê Pêtôphi từ biệt người vợ yêu quý Ulia trở về đơn vị ở Telanxivania dưới sự chỉ huy của tướng quân Bâymu. Lúc đó, quân đội của Bâymu đã bị sa vào cảnh bị quân đội Nga - áo bao vây tứ phía. Rạng sáng ngày 31 tháng 7, cuộc thử sức cuối cùng bắt đầu. Bất chấp mệnh lệnh của Bâymu, Pêtôphi rời khỏi đội quân dự bị xông tới tiền tuyến. Hai tên kỵ binh Côđắc quân của Sa hoàng núp trong ruộng ngô phát hiện thấy Santuê liền đuổi theo. Ông đã tránh được một nhát kiếm của một tên lính Gôđắc,

nhưng lại tránh không kịp mũi giáo của tên Cốt đắc thứ hai. Mũi giáo đâm qua ngực nhà thơ, nhà thơ ngã gục trên chiến trường.

Tính mạng là đáng quý

Tình yêu nào có thua

Được chết cho tự do

Tôi hiến dâng tất cả!

Bình về sự kiện này, Lỗ Tấn trong Hiệu hậu ký⁽²⁾ Hiệu hậu ký: Ghi chép sau khi đã hiệu chỉnh²⁾ đã viết: Nhà thơ “Chết trước mũi giáo của lính Cốt đắc”. Điều này đã được giới học giả trong ngoài nước tương đối nhất Pêtôphi hy sinh trong trận kịch chiến ở chiến trường. Thi thể của ông được mai táng trong một hố chôn tập thể với hơn 1000 chiến sĩ khác. Nhưng liệu có ai biết chắc chắn có thi thể của Pêtôphi chôn ở hố chôn tập thể? Vậy là nảy sinh ra các cách lý giải khác.

Sau 30 năm cách mạng ở Hungari thất bại, có nhiều người cho rằng, Pêtôphi không hề bị chết trận mà vẫn còn sống. Giả thuyết trên vẫn chưa thấy báo chí đăng tải tin tức và cũng chưa thấy đại hội đại biểu nhân dân tuyên bố. Nhân dân dường như không chấp nhận bi kịch nhà thơ đã chết trận. Giả thuyết này cho rằng nhà thơ đã bị quân đội Sa hoàng bắt làm tù binh, đồng thời bị bắt làm tù khổ sai ở Xibêri xa xôi. Khi ấy một tù binh Hungari được phóng thích, khi trở về nước đã công bố, trong số tù binh hiện đang bị giam giữ ở Xibêri, có một tù binh có tên là Pítôrôtxi Santuê. Người tù binh được thả này cũng nói rằng, rất có thể người đó là Pêtôphi Santuê. Nhà cách mạng Ba Lan Marinôp và Uyninhepxki trong thời kỳ lao dịch ở Xibêri, cũng đã gặp Pítôrôtxi Santuê.

Một điều trùng lặp thú vị là tại làng Banhiguchin ở phía đông Xibêri đã có thời gian dài lưu truyền câu chuyện phạm nhân Pítôrôtxi bị lưu đày. Dân chúng ca ngợi sự tích của ông, khắc họa lại nụ cười trên gương mặt ông. Khi ông chết được mai táng rất cẩn thận ở trong khu mộ chôn các tù nhân. Ủy ban khảo sát khoa học gồm các chuyên gia của Liên Xô, Mỹ và Hungari đã tới làng Banhiguchin để khảo sát, đồng thời tiến hành giám định xương. Trung tâm nghiên cứu Banhiguchin thuộc phân viện khoa học Xibêri ngày 21 tháng 9 năm 1989 đã tổ chức hội nghị giám định quốc tế lần thứ 2. Qua giám định cho biết: người dưới mộ thân thể thấp bé, gầy yếu, trán rộng, độ tuổi ước chừng khoảng 32,5 tuổi, chân trái hơi thọt, khuyết ba ngón tay, thuận tay trái, răng số 3 ở hàm trên bên trái mọc lệch ra ngoài. Còn Pêtôphi trong “Truyện ký” thì miêu tả: Người thấp nhỏ, cúi lưng rất khó khăn, thọt chân, mất ba ngón tay do bị thương. Như vậy là có sự trùng hợp sao? Báo cáo nghiên cứu chỉ rõ: Khi chiến tranh kết thúc, Pêtôphi đã được nông dân cứu sống, ẩn náu một thời gian sau mới bị bắt. Sau khi bị bắt ông mới đổi tên thành Pítôrôtxi.

Trong trại tù binh, mọi người không khai ra tên thật của ông nên ông đã mang tên mới lưu đầy ở Xibêri.

Dân làng Banhiguchin còn có truyền thuyết, Pitôrôtxi kết duyên với một thiếu nữ xinh đẹp tên là Anusenka. Cô gái này rất khéo tay, giỏi nghề rèn, tài nghề mộc, lại biết bốc thuốc chữa bệnh giúp người dân trong làng. Tác giả truyện ký Yecsus viết: thời thanh thiếu niên Pitôrôtxki thường bắt chước thợ sắt, biết sử dụng rìu, từng là diễn viên trong đoàn kịch nói “Tiếng vọng”. Vì ông là người hay ốm đau nên thường tự tìm thuốc lá chữa trị. Ông rất giỏi hội họa, có tài thiết kế sân khấu, thích đi bách bộ. Ngoài ra, ông còn mắc bệnh viêm phổi mãn tính. Đoàn khảo sát kết luận ông bị chết bởi bệnh phổi kết hạt. Chẳng lẽ đây là sự trùng hợp ngẫu nhiên sao?

Nhưng, một số người ở Hungari vẫn còn hoài nghi tính chính xác của báo cáo khảo sát. Họ cho rằng đó chỉ là giả thiết và mang tính suy đoán mà thôi. Viện khoa học Hungari đã thành lập ủy ban chuyên môn tiến hành khảo sát lại.

Ngoài ra, vào thập niên 50 của thế kỷ XIX còn có truyền thuyết rằng, Pêtôphi vẫn chưa chết, cũng không bị quân đội Sa hoàng bắt làm tù binh, mà ông mắc bệnh điên, lang bạt ăn xin ở hai bên bờ sông Đanuyp, có người còn gặp ông ở quán rượu tại quê hương ông.

Ai sát hại đạo diễn Taylo nổi tiếng?

Uylian Taylo là đạo diễn điện ảnh nổi tiếng của nước Mỹ. Năm 1922 ông bị sát hại một cách rất bí ẩn. Tội phạm giết người đến nay vẫn chưa tìm ra. Vì vụ án này mà hai nữ diễn viên nổi tiếng bị mất việc, ngành điện ảnh của Hôliut bị mang tai mang tiếng. Sau cái chết của Taylo, không khí phóng đảng của thành phố điện ảnh Hôliut trở thành tiêu điểm của các cuộc tranh luận.

Đêm khuya ngày 2 tháng 1 năm 1922, Taylo bị một khẩu súng ngắn cỡ 8 ly bắn chết tại khu nhà chung cư ở bang Caliphocnia. Ông bị hai viên đạn bắn xuyên qua tim, năm đó ông mới 45 tuổi. Sáng sớm hôm sau, khi người hầu phát hiện thấy thi thể ông chủ nằm trên sàn nhà, lập tức chạy ra khỏi phòng, kêu to nhiều lần: “Ông chủ Taylo chết rồi, ông chủ Taylo chết rồi, họ giết chết ông chủ Taylo rồi!” Điều không may là, trước khi cảnh sát tới nơi, hiện trường đã không được giữ nguyên. Láng giềng của Taylo, nữ diễn viên Êđơna Punsơ sau khi nghe thấy tiếng kêu của người hầu da đen Henri, liền vội điện thoại ngay cho người quen thân của cô là Noócman. Noócman là nữ diễn viên kịch vui trong giới điện ảnh đương thời, cô gặp rất nhiều may mắn trong nghề nghiệp. Sau khi cô nhận được điện thoại của Êđơna, liền vội vàng tới ngay nhà ở của Taylo, cùng với Êđơna lục tìm văn kiện cá nhân của người chết. Trong số văn kiện đó có thư tình của Taylo gửi cho Noócman. Một nữ diễn viên trẻ 17 tuổi xinh đẹp rất có triển vọng là Mari Mintơ cũng nhận được điện thoại của Êđơna. Cô cũng cùng với bà mẹ Sarôti Niep lập tức tới nơi xảy ra sự

cổ, nhưng họ bị cảnh sát ngăn lại nên không kịp làm những việc như hai người trước đó đã làm.

Ngoài ra, trước khi cảnh sát tới, viên giám đốc sản xuất phim biết tin Taylo chết cũng kịp vào trong chỗ ở của Taylo để đốt một số văn kiện.

Khi cảnh sát tới nơi, họ giống như kẻ cướp đã tiêu hủy được một số chứng cứ. Người bị hại trên cổ vẫn đeo vòng đá quý cỡ khá to, tượng trưng cho “thần may mắn”, trị giá hơn một ngàn USD. Cảnh sát sau khi thu thập tất cả các loại văn kiện, phát hiện ra rất nhiều thư tình và ảnh Taylo chụp chung với các nữ minh tinh màn bạc. Ngoài ra cảnh sát còn tìm thấy rất nhiều quần áo ngủ của phụ nữ ở trên giường ngủ của Taylo. Trên mỗi chiếc quần áo phụ nữ đều được đánh dấu bằng một chữ cái họ tên đầu tiên. Đồng thời, trong quá trình cảnh sát hỏi về nguyên nhân cái chết của đạo diễn, nghi ngờ ai là kẻ sát nhân, một số tờ báo nhỏ ở Mỹ ngay ngày hôm đó đã đăng tin ngầm chỉ một số điều mà cảnh sát đang cần.

Vậy ai là hung thủ sát hại Taylo? Nhà đương cục Cảnh sát tiết lộ một số vấn đề liên quan tới Taylo khiến nhiều người kinh ngạc. Taylo tên thật là Uyliam Đintani, từng có một thời buôn đồ cổ và hàng mỹ nghệ ở Niuoóc. Vào một ngày trong năm 1908, ông ta đã bỏ nghề và bỏ người vợ đã kết hôn được 7 năm. Điều khiến cho mọi người cảm thấy lạ lùng là, sau khi bỏ vợ, ông đem toàn bộ tài sản của mình cho con gái. Anh em trai của Taylo cũng rời khỏi nhà ông. Taylo đến Hôliut thì sử dụng họ tên hiện tại. Đầu tiên ông tham gia hoạt động diễn xuất bình thường, sau đó chuyển sang nghề đạo diễn. Ông đạo diễn phim “Đá kim cương đến từ không trung”, “Nóc nhà Niuoóc” và một số phim khác gặt hái được nhiều thành công lớn, kiếm được khá nhiều tiền. Sau đó ông còn đảm nhiệm chức Chủ tịch Hiệp hội đạo diễn điện ảnh. Đạo diễn tài ba lừng danh thế giới này lại có rất nhiều mối quan hệ với rất nhiều phụ nữ.

Tên thích khách sát hại Taylo trong một thời gian dài vẫn chưa tóm được. Có người cho rằng, thư ký riêng của ông lúc sinh thời là do anh em của ông cải trang thành. Sau khi Taylo bị hại thì người thư ký này cũng mất tích. Đương nhiên viên thư ký đã trở thành đối tượng khả nghi bị cảnh sát đang truy nã, nhưng cảnh sát không tìm thấy anh ta. Đến năm 1921 chính thức tuyên bố viên thư ký đã mất tích. Cảnh sát trong quá trình điều tra chỉ phát hiện: Với danh nghĩa Taylo, hắn có trong tay một số phiếu chi giả, hắn ăn trộm quần áo, ngọc quý và một chiếc xe ô tô của Taylo. Cảnh sát còn nắm được sự thực cuộc sống phóng đảng của Taylo trước đây. Taylo từng tới tụ điểm đồng tính luyến ái ở Lôbengi, từng dùng ma túy. Ông từng có ý định ngăn chặn một mạng lưới buôn bán ma túy ở địa phương mình, nên tổ chức maphia mới tiến hành tổng tiền đối với ông. Noócman, nữ diễn viên từng đóng rất nhiều vai trong phim của Taylo thú nhận cô đã yêu Taylo. Theo dư luận, trong một tháng Noócman phải bỏ ra 2 ngàn USD để mua côcain. Công chúng cự tuyệt xem bộ phim

“Susanna” là bộ phim cuối cùng Noócman đóng vai chính, đồng thời yêu cầu cô vĩnh viễn không được làm diễn viên màn bạc. Năm 1930 cô mắc bệnh lao phổi rồi qua đời.

Cái chết của Taylo còn làm cho nữ diễn viên trẻ Mari Mintơ tiếc nuối. Mari Mintơ là một cô gái kiều diễm, tóc vàng, ăn mặc đúng thời trang, nụ cười ngọt ngào làm đắm say biết bao chàng trai. Mẹ của cô, bà Sarôti Nyeb nghe nói cũng có quan hệ với Taylo.

Trong số quần áo của nữ giới mà cảnh sát thu được tại phòng ngủ của Taylo có bộ đồ ngủ màu hồng thêu ba chữ cái “MMM” và có một tờ giấy viết: “Anh yêu quý nhất đời, em yêu anh, em yêu anh, em yêu anh!... mãi mãi thuộc về anh! Mari”. Qua đây đủ biết tình yêu của Mari đối với Taylo như thế nào. Cô đã yêu một người đàn ông nhiều gấp 3 lần tuổi mình. Khi tổ chức tang lễ cho Taylo, Mari bất chấp tất cả hôn vào đôi môi của người đã chết. Còn công chúng thì lại cho rằng, Mari là người đàn bà dâm dăng, từ đó về sau công chúng đã thay đổi thái độ đối với Mari. Nàng đã quá đau khổ nên lui về ở ẩn.

Phu nhân Sarôti cũng là đối tượng khả nghi. Bà ta cũng có một khẩu súng ngắn cỡ nòng 8 ly, và đã từng tham gia tập bắn bia trước khi Taylo bị sát hại. Mọi người cho rằng bà có tài cải trang thành một người khác. Một người hàng xóm của Taylo cho hay, trong đêm Taylo bị giết, đã nhìn thấy một người kỳ dị vội vàng ra khỏi phòng ở của Taylo. Bà ta bị nghi ngờ, bởi vì cảnh sát cho rằng bà đã ghen với con gái mình vì cô có quan hệ tình ái với Taylo. Sau vụ án, Sarôti nhanh chóng rời khỏi nước Mỹ, 3 năm qua vẫn ở nước ngoài, nhưng có điều lạ là, cảnh sát không hề có ý định truy tìm tung tích của bà. Cảnh sát cho rằng, đạo diễn Taylo nổi tiếng đã bị một tổ chức phi pháp nào đó thuê sát thủ giết. Qua 20 năm sau, công chúng vẫn rất quan tâm tới cái chết và những mối tình phóng dăng của Taylo. Nhưng các nhà chức trách lại không hề quan tâm tới việc này. Do vậy cho đến nay nội tình vụ án vẫn chưa sáng tỏ.

Paolô Buôcnơ tự sát hay bị mưu sát?

Paolô Buôcnơ là nhà làm phim có uy tín của hãng phim Migâumay nổi tiếng nước Mỹ. Năm 1932 ông đột nhiên chết ở trong nhà. Người quản gia sợ hãi vội vàng đi báo cho minh tinh Hôliut Giên Halâu, vợ của Buôcnơ. Lúc đó Giên đang ở nhà mẹ đẻ. Công ty Migâumay lập tức tuyên bố: Paolô Buôcnơ tự sát, nguyên nhân là “do bất lực về sinh lý!”. Tin giật gân đó đã lan rộng khắp Hôliut. Mọi người bàn tán xôn xao, không ai hiểu tại sao Paolô Buôcnơ đang ở vào thời kỳ sung sức của một đời người, sự nghiệp thăng hoa, quan hệ đồng sự hòa hợp, cuộc sống hạnh phúc tràn trề, là chồng của siêu minh tinh, người mẫu Giên Halâu lại tự sát nhỉ?

Vợ của Paolô đã tiết lộ chồng mình “chức năng giới tính không đầy đủ”. Mọi người khi đó mới hiểu vì sao Paolô Buôcnơ đã mất đi dũng khí, tự mình tìm

đến cái chết. Mọi người đều than tiếc: vận mệnh thật trớ trêu thay, trong chốc lát đưa con người ta tới đỉnh cao chói vót, rồi lại đẩy con người ta xuống vực thẳm.

Về cái chết của Paolô, cũng có người đề xuất ý kiến khác, cho rằng không phải ông tự sát mà bị mưu sát. Hung thủ là nữ giới. Đến tháng 10 năm 1960, 28 năm sau ngày chết của Paolô, tại Hôliut lại xuất hiện một thông tin mới. Nhà biên kịch điện ảnh và là nhà tiểu thuyết nổi tiếng Ben đã nghiên cứu lại vụ án của Paolô Buôcnơ, rồi đưa ra kết luận: “Paolô đã bị giết chết!”, “Ông đã bị một phụ nữ sát hại! Tuy nhiên tôi vẫn chưa thể nói ra họ tên của người phụ nữ đó”.

Giả thiết mới của Ben đã làm cho dư luận phải chú ý tới. Nó cũng giống như ném một hòn đá xuống mặt hồ đang lặng gió, tạo nên các làn sóng nhỏ, khiến cho cái chết của Paolô càng trở nên mờ ảo khó nắm bắt.

Qua nhiều lần phân tích, mọi người đều đổ dồn ánh mắt nghi ngờ vào vợ của Paolô là Giên Halâu, và cho rằng hôm xảy ra vụ án, cô ta đã cố ý tạo ra chứng cứ ngoại phạm. Mặc dù Giên chết đã lâu, song mọi người vẫn muốn làm rõ chân tướng sự việc. Mục đích làm rõ sự thật trong cái chết của Paolô để không làm ảnh hưởng tới uy tín của Hôliut. Luật sư ở khu vực Lôbengi quyết định điều tra lại vụ án. Hung thủ liệu có phải là vợ của Paolô Buôcnơ không? Bạn thân của Paolô đã cung cấp rất nhiều chi tiết liên quan đến việc này.

Chi tiết 1: Năm 1922, Buôcnơ học tập tại trường hí kịch Niuoóc. ở đây anh đã gặp và đã yêu cô diễn viên tập sự Rôxi Minlaitơ. Hai người rất tâm đầu ý hợp vì thế đã chuyển đến khách sạn sống chung với nhau. Hai người ai cũng bận công việc riêng của mình nên vẫn chưa chính thức tổ chức lễ cưới. Với danh nghĩa vợ chồng, họ đã sống chung với nhau 3 năm. Sau đó Minlaitơ bị bệnh tê liệt thần kinh, từ một người vợ thông minh dịu hiền cô ta trở nên vô hồn. Giới y học đương thời cho biết bệnh này là không thể chữa khỏi. Paolô đành đưa vợ đến một viện điều dưỡng, chi trả toàn bộ viện phí, sau đó một mình đến Hôliut để phát triển sự nghiệp và thực hiện lý tưởng của mình.

Chi tiết 2: Minlaitơ sau 10 ngày hôn mê thì tỉnh lại, còn Paolô Buôcnơ dồn toàn bộ tinh thần và sức lực vào sự nghiệp điện ảnh ở Hôliut. Ông đã gặt hái được thành công lớn. Trong quá trình hợp tác làm bộ phim “Người đàn bà tóc hung”, Paolô và Giên nảy sinh tình yêu. ít lâu sau kết làm vợ chồng. Sau đó, Paolô biết tin Minlaitơ đã tỉnh lại nên vô cùng bối rối, tiến thoái lưỡng nan.

Chi tiết 3: Paolô Buôcnơ đã phải rất khéo léo đối xử với hai người vợ. Khó xử ở chỗ, tình cảm của Paolô với cả hai người trước sau đều rất sâu nặng. Còn hai người vợ vẫn không hề hay biết gì. Paolô không biết nên làm thế nào cho phải.

Chi tiết 4: Paolô vất vả trong việc lựa chọn, người vợ cũ Minlaitơ yêu cầu cấp

thiết gặp mặt. Cuộc gặp mặt không những không tìm ra cách giải quyết khó khăn, mà còn làm cho khó khăn ngày càng trầm trọng thêm. Cuối cùng dường như chỉ còn một con đường đó là cái chết.

Sau sự cố, có người nhìn thấy có một chiếc xe con sang trọng chở một người phụ nữ lạ đến phòng ở của Paolô. Hoàng hôn cô ta mới ra đi. Lại có người nhìn thấy Paolô mang theo một khẩu súng ngắn, nhưng các nhà ở xung quanh lại không nghe thấy tiếng súng nổ. Có người còn nói Paolô Buônơ đưa cho Giên Halâu một tờ giấy. Họ cảm thấy rất kỳ lạ, không hiểu nội dung của tờ giấy đó viết những gì. Một số người khác cho rằng, do “bất lực sinh lý”, Paolô nảy sinh xấu hổ và nhục nhã, nên đã nổ súng tự sát. Chủ nhiệm bộ phận tuyên truyền của công ty Migâumay dường như rất bằng lòng với cách lý giải này. Bởi vì giải thích như vậy vừa bảo toàn danh dự của công ty, vừa bảo vệ được uy tín của Giên Halâu.

Một điểm khả nghi nhất là, sau cái chết của Paolô, không ai nhìn thấy Minlaitơ. Nghe nói, sau khi biết tin Paulô đã chết, Minlaitơ liền đáp một chuyến tàu khách đi Oasinhton.

Tổng hợp các chi tiết trên, có giả thiết cho rằng, hung thủ không nằm ngoài hai bà vợ của Paolô. Nhưng Paolô chết do tự sát hay bị mưu sát cho đến nay vẫn không đủ chứng cứ để đưa ra kết luận cuối cùng.

Nữ diễn viên Sbuma Tôt đã chết như thế nào?

Sbuma Tôt là nữ diễn viên của điện ảnh Hôliut Mỹ, mất năm 1935. Cái chết của cô đến nay vẫn là một sự bí hiểm. Cô có mái tóc vàng óng, tính tình hoạt bát đáng yêu, nhờ diễn xuất thành công trong bộ phim “Hành động” năm 1931 và “Bờm ngựa” năm 1932 mà nổi tiếng, trở thành minh tinh màn bạc. Cô đã diễn xuất cùng với các minh tinh khác như Hacđi, Buxơ v.v... Họ đều là bạn thân của cô. Mặc dù nguyên nhân dẫn đến cái chết của cô đã được nhà chức trách tuyên bố là do tự sát, nhưng rất nhiều người cho rằng nữ diễn viên trẻ này đã bị mưu sát.

Vào thứ 2 ngày 16 tháng 12 năm 1935, người hầu gái của Tôt mở cửa nhà xe ô tô và phát hiện thấy thi thể của chủ nhân. Khi đó Tôt mới 30 tuổi. Cô chết trước vô lăng trên chiếc xe con mui trần, đầu cô gục xuống, mặt đầy máu, bên trong mặc chiếc áo màu sáng, ngoài khoác chiếc áo da báo, mặt cô đã biến dạng. Xem xét hiện trường, không phải là cô tự sát mà giống như là bị mưu sát. Bộ phận đánh lửa của ô tô vẫn hoạt động bình thường, nhưng xe lại không chuyển bánh được.

Từ nhà ở đến nhà để xe của Tôt khoảng gần 500 mét. Người hàng xóm của Tôt là đạo diễn điện ảnh Râulan Uýttxơ và hai người cùng nhau quán lý hiệu cà phê mở ở tầng trệt. Tiệm cà phê của họ nằm trên trục đường quốc lộ cao tốc chạy thẳng tới bờ biển Thái Bình Dương. Tiệm kinh doanh rất thành công

và có tiếng ở khu vực này, rất nhiều bạn thân giàu có và danh tiếng thường xuyên đến cửa hàng của Tốt.

Nhà đương cục hữu quan tiến hành xét nghiệm thi thể Tốt và tuyên bố Tốt tự sát vào khoảng 7 giờ sáng hôm đó, cho đến 10 giờ 30 mới phát hiện xác chết. Các luật sư của Tốt cho ý kiến ngược lại. Họ cho rằng cái chết của cô có rất nhiều yếu tố không thể giải thích nổi. Có thể bị tác động bởi một hành vi không chính đáng nào đó. Họ tiến hành xét nghiệm lần hai rồi chuyển kết quả lên bồi thẩm đoàn. Bồi thẩm đoàn đã bỏ ra hàng tuần để thanh lọc các lời khai của các nhân chứng khác nhau, sau đó đưa ra kết luận rất đáng ngờ: Cô bị trúng độc khí than!

Cái chết của Tốt khiến mọi người phải suy nghĩ tới những rắc rối và mâu thuẫn về sự thật của cái chết. Bạn gái của Tốt là Dăcsu Baitơ tiết lộ, cô cho Tốt vay rất nhiều tiền để mở quán cà phê. Quán cà phê từng trở thành mục tiêu tấn công của tổ chức tội phạm Ruxnô và các ổ nhóm khác. Ruxnô có ý định mở sòng bạc bí mật ngay trên tầng lầu quán cà phê của Tốt, sợ Tốt sẽ gây rắc rối cho hắn, nên hắn sai đàn em sát hại Tốt. Trước khi chết hai tháng, Tốt từng nhận hai cú điện thoại nặc danh, đe dọa sẽ tống tiền cô. Vì thế trong thời gian này Tốt đã thuê bảo vệ riêng. Cũng chính trong thời gian này Ruxnô không có hoạt động gì, hắn chuyển hướng mở sòng bạc ở bang Caliphooocnia.

Quan hệ của Tốt với Râulan là một bí ẩn lớn. Sau nhiều lần chất vấn, Râulan mới buộc phải tiết lộ, trước ngày Tốt chết, tức là sáng ngày 15 tháng 12 năm 1935, hai người có xảy ra tranh cãi khá gay gắt. Tốt tức giận xông ra ngoài, cô đập mạnh vào cửa chính của tòa nhà, mọi người ở quanh đó đều nghe thấy. Tối hôm đó Tốt tham dự một cuộc vui ở hộp đêm do hai cha con Rôbinô tổ chức. Nhưng cha con Rôbinô khi ra đối chứng lại nói, Tốt có quan hệ tình ái với chủ một xí nghiệp ở Hintơn. Vào lúc 03 giờ 30 sáng hôm sau, khi lái xe về tới nhà, thấy các phòng ở đều khóa chặt, Tốt liền vào nhà để xe nhưng vẫn cho xe ô tô nổ máy để chống lạnh. Râulan thừa nhận ông ta đã khóa tất cả các phòng, nhưng không giải thích tại sao sáng hôm sau lại đi tìm Tốt, mặc dù ông biết cả đêm qua Tốt không về nhà. Râulan bị nghi ngờ gây ra cái chết của Tốt vì quan hệ của hai người đã không còn như trước nữa. Một lý do khác khiến mọi người nghi ngờ Râulan bởi ông ta từng lệnh cho bạn gái đóng giả làm Tốt, bắt bạn gái kêu toáng lên để cho mọi người xung quanh lầm tưởng là Tốt. Trong tình cảnh là đối tượng khả nghi, Râulan đã không được làm đạo diễn điện ảnh nữa và năm 1952 ông đã qua đời.

Có nhiều người làm chứng nói rằng, họ nhìn thấy Tốt ngày chủ nhật lái xe dạo quanh Hôliut, ngồi bên cạnh cô là một thanh niên lạ đẹp trai da đen. Đó là tình nhân mới của Tốt - nhà doanh nghiệp ở Hintơn. Lời chứng này mục đích là để tìm ra tội phạm hay là bôi nhọ thanh danh của Tốt?

Một chứng cứ quan trọng sau có thể sẽ giải quyết được nghi ngờ. Từ phòng ở

của Tô đi đến nhà để xe, không phát hiện thấy dấu vết đôi giày mà Tô đang đi. Điều này chứng tỏ cô không phải là đi từ nhà ở để đến nhà xe. Hơn nữa cửa sổ nhà xe đã bị mở toang, trời rét như vậy tại sao Tô không vào xe mui kín mà lại ngủ ở xe mui trần?

Một câu hỏi lớn được đặt ra ai là kẻ sát hại cô?

Hêminuây tại sao lại tự sát?

Hêminuây (1898 - 1961) là nhà tiểu thuyết nổi tiếng của Mỹ, cũng là người nổi tiếng trên văn đàn thế giới. Ông đã viết rất nhiều tác phẩm như “Mặt trời vẫn mọc như thường lệ”, “Giã từ vũ khí”, “Chuông nguyện hồn ai”, “Ông già và biển cả”, v.v... Tác phẩm “Ông già và biển cả” là tác phẩm bất hủ, là cống hiến to lớn trong kho tàng văn học thế giới, vinh dự được nhận giải thưởng Nobel văn học. Người đời lại có nhiều đánh giá rất khác nhau về ông. Nhà văn Mỹ Hútchins và một số người khác cho rằng, Hêminuây là một người nhiệt tình và dũng cảm, nhưng cũng có không ít người không hoàn toàn đồng ý với ý kiến này. Ông là người có ý chí kiên cường như vậy, tại sao ngày 2 tháng 7 năm 1961 lại dùng súng săn tự kết thúc cuộc đời mình?

Hêminuây được biết đến là người dũng cảm, thậm chí còn dũng cảm hơn cả tưởng tượng của mọi người. Điều này đương nhiên có lý do của nó. Cuộc đời ông thật muôn hình muôn vẻ, khi giống như một gã say rượu dưới ngòi bút miêu tả của ông, khi lại giống như người thợ săn hay một binh sĩ dũng cảm, một võ sĩ quyền Anh, đấu sĩ bò tót, v.v...

Ngày 21 tháng 7 năm 1898, Hêminuây sinh ra trong một gia đình trồng cao su ở bang Indiana nước Mỹ. Bố ông là bác sĩ, ngay từ nhỏ đã được bố dạy săn bắn, câu cá. Mẹ là tín đồ đạo Thiên Chúa, dạy các bài hát của nhà thờ. Hêminuây ngay từ nhỏ đã tiếp thu được tính cách cứng cỏi của bố. Mùa hè ông thường theo mọi người đi nghỉ hè ở một cánh rừng rậm nằm ở phía bắc bang Mixigân hoặc cùng với bố đi chữa bệnh khắp nơi. Khi học lên cấp III thành tích học tập rất tốt. Là người ưa thích vận động, nên ông cảm thấy cuộc sống gia đình đã gò bó tính ưa mạo hiểm của ông. Năm 1917, khi nước Mỹ tham gia vào Đại chiến thế giới I, ông tình nguyện nhập ngũ, nhưng mắt ông trước đó đã bị thương nên ông không được nhập ngũ. Sau vài tháng làm phóng viên cho tờ “Tinh báo” ở bang Kandat, ông gia nhập Hội chữ thập đỏ quốc tế rồi đến mặt trận ở Italia làm lái xe cứu thương, ông chiến đấu rất dũng cảm. Có một lần, đầu gối ông bị thương nặng, nhưng vẫn xông pha dưới làn pháo cối công thương binh chạy một đoạn dài tới trạm cấp cứu dã chiến. Bác sĩ phẫu thuật đã gắp từ đùi ông ra hơn 200 mảnh đạn. Sau khi bình phục, ông gia nhập bộ binh Italia, chuyển sang chiến đấu ở mặt trận nước áo. Nhờ lòng dũng cảm ông được chính phủ Italia thưởng huân chương. Nhờ có quá trình này, năm 1929 ông đã viết cuốn tiểu thuyết “Giã từ vũ khí”.

Việc ông tham chiến Đại chiến thế giới lần thứ II mới chỉ là một phần của cả quá trình mạo hiểm sau này. Nội chiến ở Tây Ban Nha đối với ông mà nói đó là một cuộc thử thách rất nghiêm khắc. Thế chiến thứ hai kết thúc, ông trở về Mỹ, quyết chí viết sách, nhưng vẫn chưa ngừng các hoạt động mạo hiểm. Năm 1934, ông đến châu Phi. Trong quá trình săn bắn, ông viết truyện ngắn nổi tiếng “Núi xanh ở châu Phi”. Năm 1936, với danh nghĩa là phóng viên thông tấn, ông tham gia vào cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha. Trong thời kỳ chiến tranh, ông mạo hiểm chui vào nội bộ phòng tuyến của bọn phát-xít để thu thập tin tức tình báo của địch, đồng thời mang tin tức tình báo chuyển cho bộ chỉ huy của Tây Ban Nha. Cuộc chiến sắp đến hồi kết thúc, cục thế dần dần bất lợi cho quân chính phủ, Hêminuây lợi dụng thời gian, quay trở về Mỹ. Năm 1940 ông xuất bản “Chuông nguyện hồn ai”, tìm sự giúp đỡ, tác phẩm viết theo thể loại hí kịch. Cuốn sách này bán rất chạy, trong vòng hai năm đã bán được 500 ngàn cuốn.

Khi Đại chiến thế giới lần thứ II bùng nổ, nhuệ khí của Hêminuây không hề suy giảm. Lúc đó ông là phóng viên biệt phái của tờ tạp chí “Cuyariê” nước Mỹ, sang Châu Âu nhập vào quân đoàn số 3 của quân đồng minh. Sau khi quân đồng minh đổ bộ lên cảng Noócmanđi, ông dẫn đầu một cánh quân du kích xông vào Pari giống như một vị tướng quân oai phong lẫm liệt. Trong quân ngũ hay trên văn đàn, mọi người đều yêu quý gọi ông là “bố”. Một thời gian sau chiến tranh, ông định cư ở Cu Ba, đa số thời gian ông dùng vào việc câu cá và đi săn. Năm 1950, ông viết tiểu thuyết “Vượt sông vào rừng”. Giới bình luận đánh giá thấp tác phẩm này và cho rằng “ngòi bút của ông đã già”. Năm 1952, ông cho ra đời tiếp “Ông già và biển cả”, với tác phẩm này ông được nhận giải thưởng Nôben văn học. Tất cả các điểm kể trên chứng tỏ Hêminuây không những là một chiến sĩ dũng cảm, mà còn là nhà văn có sức sáng tác phong phú.

Có một số nhà văn dường như không ủng hộ ý kiến trên. Ví như học giả Trung Quốc Lương Thực Thu, Tưởng Vinh Đăng cho rằng, tình hình sức khỏe của Hêminuây ngày càng tồi tệ, áp lực về mặt tinh thần ngày càng lớn, tính tình cũng ngày càng sâu lắng.

Sau khi nhận giải thưởng Nôben văn học, áp lực về mặt tinh thần càng ngày càng khiến ông mệt mỏi. Ông luôn hoài niệm cuộc sống vui vẻ. Thời kỳ ở châu Phi, hai lần đi săn đều xảy ra sự cố, tuy thoát chết trong đại nạn, nhưng vết thương cả về thể xác lẫn tinh thần của ông ngày càng nặng nề hơn. Khi ông ở Cu Ba thì quan hệ giữa Cu Ba và Mỹ ngày càng căng thẳng, Hêminuây bị trục xuất khỏi Cu Ba. Khi ông trở về Mỹ đã hai lần phải vào viện chữa bệnh tâm thần. Ngày 2 tháng 7 năm 1961 ông đã dùng súng săn kết thúc tính mạng quý báu của mình.

Vì sao ông lại tự sát? Quay ngược trở lại 14 năm về trước (mốc tính từ ngày

ông mất), nhà văn Mỹ Hútchinô là bạn thân của Hêminuây, ông rất hiểu về Hêminuây nhưng ông không nói rõ tại sao Hêminuây lại tự sát. Nhưng về cuối đời, mọi người đã tìm thấy một số biểu hiện tiêu cực của ông. Có một lần, Hutchinô với vẻ hơi nghi ngờ hỏi Hêminuây: “Ông thấy thế nào về nhà văn nổi tiếng nước Mỹ Scat Phêđôrao”. Hêminuây đáp: “Tính mạng của mỗi người khi tình hình kết thúc là giống nhau. Chỉ khác nhau ở chỗ là khi họ còn đang sống mà thôi”. Câu trả lời của Hêminuây tạo cho ta có cảm giác vừa như câu trả lời lại vừa như là câu hỏi, nhưng cũng thấy khá rõ cách nhìn của ông đối với cái chết. Trên thực tế, trong cuộc đời Hêminuây, thành công và thất bại cũng luôn đan xen vào nhau, được thể hiện rất rõ ở cá tính luôn phức tạp của ông. Một mặt ông là người dũng cảm, hài hước hóm hỉnh, mặt khác thích theo đuổi hưởng lạc, phiêu lưu thích mạo hiểm; Có khi ông hăng hái tiến lên, có khi lại nhát gan sợ hãi. Ông quả thực là người có cá tính rất phức tạp.

Nếu có thể xin mời bạn hãy đọc một số câu trong cuốn tiểu thuyết “Tiệc rượu như nước chảy không ngừng” của Hêminuây:

“Khi bạn đang thương cảm cho mùa thu trút lá khiến cho cây trần trụi, thì tức là gió bắc sắp tràn về. Khi ánh nắng của đông tàn rọi xuống, thì mùa đông sắp đi qua. Đến đây chắc bạn sẽ biết mùa xuân sắp tới, nó giống như nước chảy qua tảng băng, băng tan rồi lại chảy. Gió rét vô tình thổi tới, mùa xuân bị bóp chết rồi, tình cảnh này giống như một thanh niên, chẳng hiểu sao lại bị chết đi”.

Đoạn văn trên cũng hé mở phần nào lý do mà Hêminuây tự sát.

Tấn bi kịch của nữ ca sĩ Reơ Hôlêman xảy ra như thế nào?

Trong thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX, nữ ca sĩ nước Mỹ Reơ Hôlêman là một trong những ngôi sao sáng chói trên sân khấu ca nhạc. Giọng của cô trầm lắng, hát rất hay các bài tình ca. Vì cô có rất nhiều cuộc tình nên để lại danh tiếng không hay. Cuộc sống của cô là cả một chuỗi dài bi kịch. Người chồng đầu tiên của cô vì do sủng bị cướp cò trọng thương rồi chết. Người chồng thứ hai cũng bị chết một cách rất bí hiểm. Người con trai mà cô rất yêu quý cũng gặp nạn. Các bạn thân của cô và cả các thành viên trong gia đình đều bị chết bởi bạo lực, còn bản thân Reơ Hôlêman trong sự ức chế sâu sắc đã tự kết thúc tính mạng của mình.

Năm Reơ 20 tuổi cô rời bỏ quê hương tới Niuoóc, vào làm diễn viên trong hội Bách lão (một hội người cao tuổi). Nhờ biểu diễn vở ca kịch “Chuyện hoang đường ở làng Grinuydo”, thành công nên cô được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Chỉ trong vòng vài năm, cô bắt đầu uống rượu, tụ tập, vui chơi thâu đêm suốt sáng. Có khi còn hò hẹn với bạn trai tới câu lạc bộ ban đêm Manhaton vui chơi từ chiều hôm trước đến sáng hôm sau.

Mùa xuân năm 1929, cô tham gia biểu diễn trong đoàn “ca nhạc nhẹ”, lĩnh xướng ca khúc “Rên rỉ” của Moin. Diễn xuất của Rebor rất thành công, trở thành nhân vật nổi tiếng trong hội Bách lão. Mùa hè năm đó, cô chính thức công khai mối tình đúng đắn với một nhà văn trẻ. Nhưng mối tình này nhanh chóng kết thúc. Năm 1930, cô đóng vai chính trong vở ca kịch “Tam nhân hành” (ba người đồng hành), hát ca khúc “Linh hồn và thể xác” (nguyên văn là linh và nhục). Bài hát này đến nay mọi người đều biết, cô hát rất thành công, tiếng tăm ngày càng lan rộng.

Lúc này một diễn viên tên gọi là Smit Rây nô tơ rất si mê Rebor. Anh ta cầu hôn với Rebor nhưng cô không hề để ý đến anh. Sau đó cô đồng ý. Đến tháng 11 năm 1931, Rebor bí mật kết hôn với Smit. Sau tuần trăng mật ở Hồng Công, hai vợ chồng rời đến ở gần khu vực Ôtơn Sailôn thuộc bang Bắc Carôlina. Song vì Smit rất gia trưởng nên Rebor ngày một chán ghét Smit.

Năm 1932, trong ngày quốc khánh chào mừng nước Mỹ độc lập, Smit tổ chức một buổi họp mặt. Đêm đó ánh trăng sáng tỏ, rượu ngon đầy chén, mọi người ai nấy đều vui vẻ, kể cả Rebor. Sau khi khách khứa ra về, thì trong phòng riêng của Smit và Rebor vang lên tiếng súng nổ. Lúc đó, thư ký riêng Abu cũng là bạn thân nhất của Smit chạy vào phòng thấy huyết thái dương của Smit chảy máu, khẩu súng ngắn của Smit rơi xuống nền nhà. Còn Rebor đang ngồi cạnh Smit khóc lóc. Smit được đưa tới một bệnh viện gần đó nhưng đã không thể cứu chữa được.

Rebor và Abu bị nghi là can phạm nên đã bị bắt giữ. Nhân viên bồi thẩm căn cứ vào báo cáo xét nghiệm tử thi, rồi đưa ra kết luận cuối cùng “không biết Smit chết như thế nào”. Phóng viên của các tờ báo đổ đến Sailôn. Cái chết bí ẩn của Smit trở thành một sự kiện gây chấn động xã hội đương thời. Khi công chúng biết tin Rebor đã mang thai 2 tháng, thì dư luận xã hội càng xôn xao hơn. Tháng 11 chính thức bắt đầu thẩm vấn. Quyền thế của gia tộc Smit rất lớn, tuy đã can thiệp, nhưng vụ án này vẫn bị hủy bỏ. Đứa trẻ trong bụng Rebor là con của Smit đẻ non vào tháng 1 năm 1933. Sau đó xảy ra cuộc đấu tranh đòi quyền thừa kế tài sản trong hai năm liền. Cuối cùng, đứa trẻ được thừa kế tài sản trị giá 6,25 triệu USD, Rebor được hưởng 0,75 triệu USD.

Năm 1934, Rebor quay trở lại hội Bách lão ở Niu-oóc, bắt đầu sống với giới trùm buôn bán cà phê. Cô còn có quan hệ rất lãng mạn với nam diễn viên đẹp trai Philip Hô. Một lần nữa lại có thai nhưng vì cô không muốn kết hôn với Philip, nên đã quyết định phá thai. Sau đó cô lại có quan hệ chần gối với em trai của Philip là Raphi Hô, bất chấp Raphi ít hơn cô 11 tuổi, năm 1939 kết hôn với Raphi. Sau khi nổ ra Đại chiến thế giới II, cả hai anh em họ Hô đều tham gia vào lực lượng không quân Hoàng gia Canada. Philip bị thiệt mạng trong một vụ hai máy bay quân sự đâm vào nhau, còn Raphi thì bị điều động sang nước Anh.

Cuộc sống của Rebor càng ngày càng phóng đảng. Khi cô sống trong một tòa nhà sang trọng ở bang Conêcticot, thường rủ một số bạn trai tới nhà để vui chơi. Cô còn có quan hệ đồng tính luyến ái với một nữ phóng viên và nữ thư ký trẻ mà cô ta thuê. Mọi người còn đồn tin, cô là tình nhân của ca sĩ người da đen và là tình nhân của nhạc công đàn ghita Iôsi Oaitơ.

Chồng của Rebor là Raphi Hôm sau khi giải ngũ, suốt ngày tìm thú vui bên chén rượu. Rebor đã yêu cầu Raphi ra khỏi nhà mình. Một tháng sau người ta phát hiện thấy xác Raphi trong khu chung cư ở phía đông thành phố Niuoóc. Qua xét nghiệm của pháp y, cái chết của Raphi là do uống quá nhiều thuốc an thần, nhưng cũng có thể chết vì nguyên nhân khác.

Còn đối với bản thân Rebor, tấn bi kịch khá nặng nề trong đời cô xảy ra sau cái chết của Raphi 5 năm sau đó. Con của Smit là Tốp Hôm. Mùa thu năm 1950, Tốp Hôm cùng với bạn của mình thực hiện chuyến du lịch bằng xe ô tô đi dọc chiều ngang nước Mỹ từ Niuoóc đến bang Caliphooocnia. Dọc đường đi, Tốp và bạn của mình cùng nhau trèo lên một ngọn núi ở Uytni thuộc bang Caliphooocnia, sau đó không thấy ai trở về. Mấy ngày sau, thi thể của cả hai người đã bị đông cứng được tìm thấy trên đỉnh núi. Lúc này Rebor đang cùng với tình nhân du lịch ở Châu Âu, vội đáp máy bay về Mỹ. Cái chết của đứa con duy nhất đã khiến cho tinh thần Rebor sụp đổ.

Năm 1952, Rebor Hôlêman tư tình với nam diễn viên đẹp trai Môngômêri Crêvơ trong 7 năm liền. Môngômêri lái xe trong lúc say rượu, dẫn đến tai nạn bị thương, quan hệ của hai người nhạt dần.

Sau sự kiện trên Rebor lại quan hệ với họa sĩ tranh sơn dầu Lui Sach. Cô đã được xem rất nhiều tác phẩm nghệ thuật và cũng rất ngưỡng mộ Lui. Tháng 12 năm 1960, hai người kết hôn. Nhưng Lui là người hay ghen, tầm thường và bỉ ổi, nát rượu. Vô số bạn trai của Rebor dần dần xa lánh cô, bản thân cô cũng cảm thấy thất vọng trong cuộc hôn nhân lần này. Trong một ngày oi bức của tháng 6 năm 1961, trên người Rebor chỉ mặc bộ đồ áo tắm mỏng đi vào nhà để xe ô tô, vào chiếc xe con sang trọng của cô, bật động cơ, trong một thời gian ngắn cô ngạt thở chết.

Một ca sĩ vang bóng một thời đã kết thúc cuộc đời mình như thế đó. Đến nay, mọi người vẫn đưa ra câu hỏi: Tại sao Rebor cuối cùng lại phải đi vào ngõ cụt, là hôn nhân không toại nguyện, đứa con trai duy nhất bị chết, hay là vì nguyên nhân khác? Vấn đề này đáng để mọi người suy nghĩ sâu thêm.

Nữ diễn viên Giaxin do ai sát hại?

Ngày 8 tháng 9 năm 1979, thi thể của nữ diễn viên điện ảnh Mỹ 40 tuổi Giaxin Thuôcbecgơ được phát hiện trong xe ô tô trên một đường phố ở Pari nước Pháp. Thi thể cô được bó tròn trong chiếc chăn len. Bên cạnh thi thể đặt một lọ thuốc an thần, một chai nhựa đựng nước khoáng đã uống hết nước và

một mảnh giấy viết cho con trai Tica. Mảnh giấy đã nói rõ tâm nguyện của Giaxin: “Quên mẹ đi, mẹ không còn đủ dũng khí để tiếp tục sống nữa!”

Từ năm 1963 đến năm 1972, chồng của Giaxin vừa là nhà văn vừa là cán bộ ngoại giao của Pháp. Rômanh Gali tuyên bố: “Giaxin đã bị Cục điều tra liên bang Mỹ (FBI) sát hại”. Từ năm 1970, FBI đã bắt đầu bí mật tiến hành bức hại Giaxin. Có người hoài nghi, từ trước năm 1970, một nhà lãnh đạo người da đen trong tổ chức của đảng “Báo đen” ở Mỹ đã làm cô có thai. Gali giải thích: “Cô ấy luôn bị phỉ báng, đó là một nguyên nhân làm cho con bị chết yểu. Cô ấy đã đặt con mình vào trong quan tài làm bằng kính pha lê, để chứng minh con mình là người da trắng. Gali bổ sung thêm: “Kể từ ngày đó, Giaxin liên tục đến bệnh viện để khám bệnh thần kinh, đồng thời luôn có ý định tự sát. Cô ấy đã 7 lần định tự sát vào ngày sinh của đứa con xấu số.

Giaxin sinh ra và lớn lên ở bang Aiôoa, lên 9 tuổi đã mong lớn lên trở thành diễn viên. Năm 1956, sau khi cô tốt nghiệp trung học phổ thông, cô gia nhập vào một đoàn kịch, biểu diễn suốt mùa hè năm đó khá thành công, cô đã được đạo diễn điện ảnh của Hôliut ông Ôttê Primine phát hiện, đồng thời đã phát huy được vai trò chủ đạo trong bộ phim “St. Gerin” do Ôttê chỉ đạo. Năm 1957 bộ phim này sau khi công chiếu, trên thế giới xảy ra các phản ứng khác nhau, bộ phim bị phê phán gay gắt ở Mỹ. Bộ phim thứ hai, Giaxin là diễn viên chính trong bộ phim “Buổi sáng sớm bi ai” năm 1958, cũng bị giới phê bình Mỹ phê phán, song công chúng Pháp lại rất ái mộ.

Giaxin tròn 19 tuổi kết hôn với luật sư Phrăng Môlơ ở Pari, song cuộc hôn nhân của họ ngay từ đầu đã bị tan vỡ. Năm 1959, Giaxin đóng vai chính trong bộ phim “Pingxi” của điện ảnh Pháp, được “phong trào lưu mới” ở Pháp hoan nghênh nhiệt liệt, trở thành diễn viên kiệt xuất của Pháp. Chồng cô (luật sư Phrăng) đã giới thiệu cô với Rômanh Gali. Sau khi cô và Gali chụp chung ảnh nghệ thuật dung tục, hai người bắt đầu có quan hệ lãng mạn một thời gian.

Thành công cao nhất trong con đường nghệ thuật của Giaxin, được cô thể hiện trong bộ phim “Li-li”, vai chính mà cô đảm nhiệm là một nhân vật mắc bệnh thần kinh đang được điều trị trong bệnh viện tâm thần. Bộ phim “Li-li” lần đầu tiên được chiếu ở Mỹ, các rạp vắng tanh, nghệ thuật biểu diễn của cô đã bị nhiều nhà phê bình nghệ thuật phê phán. Trong khi quay phim, Giaxin đã bí mật sinh con trai, đặt tên là Alêchxandơ Tica Gali. Có một số người cho rằng, đứa trẻ này được Giaxin sinh ra vào giữa năm 1962. Sau khi đứa trẻ ra đời, Giaxin và Rômanh Gali trước đây đã chia tay, tháng 10 năm 1963 chính thức kết hôn. 10 ngày sau, hai vợ chồng ghi chép lại ngày sinh của con trai.

Quan điểm chính trị của Giaxin thuộc loại cấp tiến và chính nghĩa được thể hiện rất rõ trong năm 1968, được đông đảo mọi người biết đến. Giaxin công khai phản đối nước Mỹ phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam và thực

hiện chính sách chia rẽ chủng tộc, kêu gọi và ủng hộ nhân dân da đen đòi dân quyền. Tại Lôngbang Caliphocnia, Giaxin ủng hộ mục tiêu đấu tranh của người da đen, trước tiên là ủng hộ tổ chức Muslin của người da đen, sau đó lại ủng hộ đảng “Báo đen”. Giaxin đã từng nói với một phóng viên của tờ tạp chí “Diễn đàn quốc tế”, từ năm 1969 đến giữa năm 1970, cô có quan hệ ân ái với hai người da đen thuộc chủ nghĩa dân chủ, nhưng cô không nói rõ họ tên. Theo ghi chép của nhà văn D. Risơ trong cuốn “Truyện của Giaxin” năm 1981, FBI coi cô là kẻ địch thông đồng với đảng “Báo đen”, đồng thời coi cô là mục tiêu đả kích. Tháng 6 năm 1969, FBI kiến nghị, “Cần tiến hành điều tra tích cực và cẩn thận việc Giaxin đã cung cấp tiền bạc cho đảng Báo đen”. Năm 1970, Giaxin có thai, cô trở thành tiêu điểm quan tâm của quần chúng. Bố của đứa trẻ chưa được Giaxin sinh ra được coi là kẻ bôi nhọ danh dự của Giaxin. Một số tờ báo và các ấn phẩm xuất bản khác đều có bài bình luận dài về sự kiện này. Tờ “Tuần báo tin tức” nói, Giaxin hy vọng cô có con với phần tử tích cực da đen ở bang Caliphocnia. Mặc dù Rômanh Gali cố nói đứa con mà Giaxin mang thai sau này là con mình, song một năm sau đó Giaxin thừa nhận, cha của đứa trẻ là một “nhà cách mạng” Mêxicô.

Ngày 23 tháng 8 năm 1970, tại Giơnevơ Thụy Sĩ, Giaxin sinh ra con gái, đặt tên là Nina, hai ngày sau thì chết. Trong một chuyến du lịch ở Maxleton nước Mỹ, Giaxin đặt con gái đã chết vào một chiếc quan tài nhỏ để cho mọi người xem đó là một đứa trẻ da trắng! Dưới áp lực ngày càng gia tăng, tại nước Pháp, Giaxin buộc phải lên tiếng đề xuất khởi tố tờ “Tuần báo tin tức” Mỹ. Năm 1971, qua thời gian thẩm vấn kéo dài tới 6 tháng, cuối cùng tòa án tuyên bố Giaxin và Rômanh Gali bí mật chung sống với nhau là vi phạm pháp luật, còn tờ “Tuần báo tin tức” chưa từng “giết chết” Nina. Song tờ tạp chí này phải bỏ ra 110 ngàn USD gọi là kinh phí bồi thường khởi tố và một số USD nữa về các khoản phạt khác.

áp lực về mặt tâm lý ngày càng đè nặng lên Giaxin, lúc đầu cô đắm chìm trong hơi men và tân dục. Sự nghiệp điện ảnh của cô bắt đầu có chiều đi xuống, thường xuyên mắc bệnh thần kinh phân liệt, thường xuyên vào các bệnh viện ở Pari để khám bệnh. Năm 1972, sau khi cô ly hôn với Rômanh, lại kết hôn với nhà kinh doanh điện ảnh Đennit Bailây, được 4 năm sau thì lại “đường ai nấy đi”. Tinh thần Giaxin ngày càng suy sụp, trông rất tiêu tụy. Tính tình cô ngày càng gần dờ, suốt ngày làm bạn với ma men, tài chính sa sút trầm trọng. Năm 1979, cô lại kết hôn với một tình nhân là thanh niên trẻ người Anbani tên là A. Hasni. Ngày 30 tháng 8, A. Hasni báo cáo Giaxin mất tích. Sau khi cảnh sát phát hiện ra thi thể của Giaxin, lập tức mời pháp y xét nghiệm. Sau xét nghiệm, một quan chức pháp y cuối cùng nói, Giaxin chết vì dùng quá lượng thuốc an thần, song công chúng không tin vào kết luận này.

Cái chết bi thảm của Giaxin đã làm day dứt trái tim của Rômanh Gali. Ngày 2

tháng 12 năm 1980, tại phòng ngủ ở Pari, Rômanh đã dùng súng ngắn tự bắn vào đầu mình. Nhà ngoại giao kiêm nhà tiểu thuyết Rômanh Gali chết năm ông 66 tuổi. Khi chết ông đã viết lại: “Cái chết của tôi không liên quan gì tới Giaxin”, nhưng câu nói cuối cùng của ông viết trong cuốn tiểu thuyết cuối cùng thì lại có liên quan: “Tôi đã nói hết những điều tôi cần nói”.

Rốt cuộc ai hoặc lực lượng nào đã bức hại Giaxin phải đi vào ngõ cụt?

Siêu sao ca nhạc Giôn Lơnon tại sao lại bị bắn chết?

Lịch sử dừng lại trong đêm khuya ngày 8 tháng 12 năm 1980. Người sáng lập ra ban nhạc “Botlơ”, siêu sao ca nhạc Âu-Mỹ Giôn Lơnon bị bắn chết ngay tại cửa nhà ở của mình ở Niuoóc. Sau cái chết của Lơnon, cả thế giới như bị động đất, hàng vạn người thương tiếc, đau buồn nhỏ lệ, phẫn nộ, không kém gì cái chết của anh em nhà Kennơđi trước đây, bởi vì Lơnon là tượng trưng của một thế hệ con người. Sự kiện diễn ra quá đột ngột và bất ngờ, khiến mọi người nghi ngờ: Tại sao hung thủ lại phải sát hại Lơnon?

Năm 1982, một hãng phim của Mỹ, với tốc độ cực nhanh tiến hành quay bộ phim “Cái chết của Giôn Lơnon”. Bộ phim miêu tả cuộc đời nghệ thuật của siêu sao ca nhạc Lơnon, một mặt tái hiện phong thái khác người của Lơnon, mặt khác tái hiện đêm xảy ra tấn thảm kịch. Sau khi bộ phim được công chiếu, một lần nữa dấy lên lòng tiếc thương vô hạn của mọi người đối với Lơnon, thôi thúc mọi người tiến lên một bước nữa truy tìm sự thật của vụ mưu sát này. Nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng Lơnon bị sát hại, trước mắt chưa có sự thống nhất về ý kiến, chủ yếu gồm 4 quan điểm sau.

Lơnon là người sáng lập ban nhạc “Botlơ” nổi tiếng trên toàn thế giới. Ban nhạc được thành lập vào cuối thập niên 50 tại nước Anh. Từ năm 1963 đến năm 1970, ban nhạc đã cho ra đời 18 đĩa nhạc. Trang phục của ban nhạc ăn mặc như trang phục ở thập niên 10 đầu thế kỷ XX, đầu họ lại để tóc dài nên rất hấp dẫn lớp thanh niên trẻ, được lớp trẻ yêu thích cuồng nhiệt, đồng thời cũng được rất nhiều ban nhạc khác khen ngợi. Bộ gõ là nét độc đáo nhất của ban nhạc ở nước Anh và cả trên toàn thế giới. Qua các đợt biểu diễn ở các nơi trên khắp thế giới và số lượng đĩa nhạc khổng lồ bán ra đã thu về cho nước Anh rất nhiều ngoại tệ. Năm 1965, chính phủ Anh đã thưởng cho ban nhạc huân chương “Đế quốc đại Anh”. Vào thời đỉnh cao, ban nhạc đã tiến quân vào Hôliut, chỉ trong thời gian ngắn, đã quay được một số phim âm nhạc như “A! A! A!” chẳng hạn. Thành viên hạt nhân của ban nhạc là Lơnon, anh không những biểu diễn rất xuất sắc, mà còn là người sáng tác ra rất nhiều ca khúc làm đắm say lòng người, có không ít bài hát của anh được xuất bản thành đĩa nhạc, lưu hành khắp nơi trên thế giới, tiếng tăm Lơnon ngày càng lên cao, càng có nhiều người say mê ban nhạc của Lơnon, rất nhiều người muốn vinh dự nhận được chữ ký của Lơnon. Do đó, khi họ bị Lơnon từ chối, những người “cuồng si” từ buồn bã trở nên tức giận, từ ái mộ trở thành hung

thủ giết người, đây là hiện tượng rất tự nhiên. Ví dụ, năm 1981, Trung Quốc xuất bản cuốn “Thế giới điện ảnh”, trong kỳ số 6 có viết về siêu sao ca nhạc Giôn Lơnon: “Tại Niuoóc, vì đã từ chối ký tên, Giôn Lơnon đã bị một người không hề quen biết nổ súng bắn chết”.

Loại người này thường muốn dùng sự kiện gây chấn động mạnh tới dư luận để mình trở nên nổi tiếng. Thế là hung thủ đã chọn Giôn Lơnon đang nổi tiếng thế giới, để mình cũng được nổi tiếng theo. Số người tán đồng với quan điểm này rất ít.

Học giả Mỹ Jay Côcơ năm 1981 trong tờ tuần báo “Thời đại” cho rằng: “Nhà chức trách có ghi chép, cái chết của Lơnon là vụ mưu sát, song không hiểu rõ ý đồ của hung thủ”. Ông còn đưa ra một số sự thật để chứng minh cho quan điểm mưu sát của mình.

+ Kẻ mưu sát Lơnon nguyên là một nhân viên an ninh của bang Viêcgini tên là Mac Sapuman, 25 tuổi. Trước đó hai ngày y đã đến Niuoóc ở trong nhà của Hội thanh niên Cơ đốc giáo, cách nhà ở của Lơnon 9 khu phố. Ban đầu y cùng với rất nhiều người hâm mộ đợi chờ trước cửa nhà Lơnon. Tối thứ 7, y thuê một chiếc tắc xi chở đến làng LoriNôê. Chiều thứ hai, Mac gặp Lơnon, xin Lơnon chữ ký. Lơnon ký vội vàng, sau đó leo lên một chiếc xe đang đợi gần đó đến phòng thu âm.

+ Đêm ngày 8 tháng 12, Mac đứng chờ Lơnon trước cửa, rồi cũng gặp được Lơnon. Từ trong bóng tối, Mac lên tiếng: “Chào Lơnon!”, Lơnon vừa quay người lại xong, một bóng đen lao vụt ra, giương súng nhắm vào Lơnon bóp cò. Viên đạn đầu tiên găm trúng ngực Lơnon, tiếp theo ít nhất găm trúng ba viên đạn nữa. Theo cách nói của Jay Côcô, Lơnon không phải là từ chối xin chữ ký của hung thủ, mà là hung thủ đã có ý đồ khác. Song tại sao Mac lại phải giết Lơnon, thì Jay không chứng minh được. Có người suy đoán, Mac có thể là một tên ngông cuồng hoặc là một tên bệnh hoạn, loại người này một khi đã bị kích động thì sẽ không tự kiểm soát được hành vi của mình.

Ngày Lơnon bị sát hại, buổi chiều hôm đó khi Lơnon tiếp kiến đoàn phóng viên của đài Hintơn, Lơnon có nói: “Tôi hy vọng tiến trình vạn dặm”. Song đến nay ngay đến sự thật cái chết của Lơnon vẫn chưa làm rõ, có lẽ nhờ hậu thế vậy.

Sự thật về cái chết của minh tinh màn bạc Hôliut Hútơxơn như thế nào?

Rôccơ Hútơxơn là minh tinh màn bạc nổi tiếng của Hôliut, được mệnh danh là “vạn người hâm mộ”. Ngày 2 tháng 10 năm 1985 bị chết đột ngột tại nhà ở Bevorisân, năm đó Hútơxơn 59 tuổi, kết thúc quãng đời huy hoàng của mình. Tin tức lan ra, cả Hôliut cảm thấy bất an và tiếc thương. Tổng thống Rigân và phu nhân Nanxi gửi lời chia buồn sâu sắc tới sự bất hạnh của gia đình

Hutxơn. Minh tinh màn bạc Hutxơn rốt cuộc chết như thế nào? Trong một thời gian dài vẫn chưa sáng tỏ.

Năm 21 tuổi, nhờ có vẻ ngoài khôi ngô tuấn tú, dáng bộ đường hoàng, Hutxơn đã lọt vào mắt xanh của Uynxơn, anh được đưa vào đội ngũ diễn viên điện ảnh với cái tên nghệ danh là Rôccơ Hutxơn, có nghĩa là “hòn đá lớn” hoặc là “con sông lớn”, rất phù hợp với dân chúng Mỹ ở thập niên 50 phàm là việc gì cũng đều đặt tên kèm với chữ “đại” (nghĩa là to, lớn), đồng thời cũng thể hiện đặc trưng ngoại hình của Hutxơn không giống người khác, do đó từ một thanh niên vô danh tiểu tốt bỗng nhiên trở thành minh tinh nổi tiếng một thời. Song, đối với tên nghệ sĩ kia Hutxơn lại không bằng lòng, cho rằng cái tên đó sẽ không tránh khỏi đông đảo người đặt tên, song mấy chục năm qua cái tên Hutxơn đã ăn sâu vào trái tim người hâm mộ, không dễ dàng thay đổi. Từ sự kiện cái tên nghệ danh này, đã phản ánh một cách đầy đủ trạng thái tâm lý của Hutxơn vì nhân nhượng hoàn cảnh nên đã che giấu cái mà mình yêu thích. Song, có một điều khiến cho quảng đại công chúng và người hâm mộ không ngờ tới là, minh tinh màn bạc Hôliut lại là một người đồng tính luyến ái. Một người bạn thân của Hutxơn tiết lộ: “Hutxơn là người đồng tính luyến ái, tôi cho rằng, anh ấy ngay từ lúc 20 tuổi đã thế rồi. Trạng thái đồng tính luyến ái bị thay đổi là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới cái chết của Hutxơn!”.

Hutxơn khi mới bước vào nghề điện ảnh, luôn đóng vai người có cá tính hai mặt. Một mặt tiếp thu sự sắp xếp, trở thành vương tử trong trái tim các thiếu nữ; mặt khác lại đắm chìm trong đồng tính luyến ái. Khi Hutxơn đến tuổi lập gia đình, công ty điện ảnh Hoàn Cầu suy nghĩ đến một điều, nếu như Hutxơn không kết hôn, thì mọi người sẽ nghi ngờ. Thêm vào đó, các tạp chí nổi tiếng sẵn tin, sẵn sàng công bố sự thật về cuộc sống đời tư của Hutxơn. Công ty điện ảnh Hoàn Cầu lo sợ vội tiến hành bí mật giao dịch với họ. Để bảo vệ thần tượng Hutxơn, nhằm tiếp tục làm ra nhiều tiền cho công ty, công ty đã hướng giới báo chí tới một người đồng tính luyến ái khác cũng là minh tinh nhưng ít ảnh hưởng hơn, đồng thời nhanh chóng sắp xếp một cuộc hôn nhân, cho Hutxơn kết hôn với Phisơ, thư ký của công ty kinh doanh Uynxơn. Để tránh khuấy động tới giới báo chí, khi chỉ còn 3 phút nữa là hết giờ làm việc thì hai người mới tới phòng đăng ký kết hôn, trong ba phút chỉ đủ thời gian làm xong thủ tục đăng ký, ngay sau đó hai người tới một khách sạn, với nghi thức đơn giản tổ chức hôn lễ. Sau hôn lễ, họ công khai tuyên bố tin tức kết hôn nhanh như một tia chớp. Tân nương trong ba năm sống trong hôn nhân, xem ra “đường tình duyên” của Hutxơn gặp khó khăn, đâm ra phiền não. Vì thế, cô Phisơ nhiều lần tư vấn bác sĩ tâm lý, đồng thời tuân theo lời chỉ dẫn của bác sĩ, cô bắt đầu mặc các bộ đồ lót bằng hoa rất đẹp, người để hở hang đầy khêu gợi, kết quả Hutxơn vẫn không hề rung động. Tuy cuộc sống hôn nhân của hai người như một giấc mơ, song công ty điện ảnh Hoàn Cầu thỉnh thoảng lại tổ chức chụp các bức ảnh giả cảnh hai vợ chồng đang “tình sâu nghĩa

nặng”, yêu nhau say đắm, sau đó đưa ra công khai, đánh lừa dư luận, khiến cho hình tượng của Huxton ngày càng lên cao. Thực tế, Huxton cảm thấy cực kỳ khổ não trước sự sắp xếp cuộc hôn nhân này của công ty. Song cũng rất rõ ràng, ban đầu nhờ được công ty ưu ái, từ một tài xế xe tải nhào nặn thành diễn viên điện ảnh tiếng tăm lẫy lừng. Bản thân Huxton cũng rất hiểu uẩn khúc ở trong đó, chỉ có bảo vệ được hình tượng ngôi sao của mình thì mới có thể đạt được danh và lợi. Điều này khiến ta nhớ lại, sau khi sinh hạ Huxton được ít lâu, cha Huxton bỏ nhà ra đi, sau đó mẹ tái giá, bố dượng đối xử với Huxton rất tồi tệ, tuổi thơ của Huxton thiếu sự chăm sóc và yêu quý của người cha. Cảnh gia đình không hề có tương lai, mặt tinh thần của Huxton bị ức chế nặng nề, đã tạo nên tính cách kỳ cục. Vì bị ức chế về mặt tâm lý dài, bị giày vò về thể xác, cuối cùng người mẹ quá đau buồn mà chết đi.

Không ai có thể ngờ tới, năm 1985 một tin giật gân đưa ra: Huxton mắc bệnh HIV. Rất nhiều người không tin, song từ năm 1985 trở lại đây, tình trạng sức khỏe của Huxton liên tục xuống dốc, thể trạng từ 100 kg giảm xuống 70 kg. Hai má hóp lại, mắt thất thần (đờ đẫn). Tháng 7, Huxton nhận lời mời tham gia tiết mục truyền hình. Khi nhìn thấy hình dạng tiều tụy của Huxton, tất cả mọi người có mặt tại trường quay ai nấy đều kinh ngạc, không ai tin vào mắt mình nữa, dường như là người khác chứ không phải như là Huxton béo tốt đẹp trai trước đây. Điều này khiến cho mọi người tin rằng Huxton đã mắc bệnh HIV. Căn cứ vào lời tiết lộ của một nhân viên trong hội quyền góp tiền bạc chữa bệnh HIV, Huxton thường xuyên gọi điện thoại hỏi điều trị và khống chế bệnh HIV như thế nào. Cho nên, nguyên nhân chính về cái chết của Huxton là do bệnh HIV/AIDS. Đương nhiên rồi, một câu hỏi lập tức được đưa ra: Vậy thì Huxton ở thời gian nào, địa phương nào mắc căn bệnh thế kỷ này? Không ít người muốn tìm hiểu bí ẩn này, song vẫn chưa đạt kết quả?

Một người bạn của Huxton không muốn tiết lộ họ tên mình nói rằng tuy Huxton đã mắc bệnh nan y đó, song không thể chết ngay được. Người bạn giải thích: “Biết mình đã mắc bệnh HIV, song Huxton lại không “thu kiểm” lại, mà ra sức uống rượu, hút thuốc lá hết điều này đến điều khác, ngoài ra còn đồng tính luyến ái lung tung. Dường như cậu ấy cũng biết rằng quỹ thời gian của mình không còn bao lâu nữa, cho nên càng điên cuồng hủy hoại sức khỏe nhằm thúc đẩy cái chết đến nhanh hơn, cái chết sẽ giải tỏa hết mọi sầu bi!” Song sự thực, Huxton đã được trung tâm y học Baxtê – một tổ chức điều trị tốt nhất bệnh HIV trên thế giới dùng loại thuốc kháng HIV/AIDS mới nhất HPA-23 điều trị, nhờ vậy bệnh tình của Huxton đã được khống chế. Nếu như Huxton tiếp tục hợp tác với y học, sống thêm vài năm nữa không phải là không có khả năng. Tuyệt vọng đã gây nên cái chết.

Có lẽ, không cần phải truy tìm nguyên nhân dẫn đến cái chết nữa rồi, xin mượn câu nói của bà cô Huxton, khi xem mục tin tức trên truyền hình nhìn

thấy đứa cháu người chỉ còn da bọc xương, câu phát biểu cảm tưởng của bà như có ý nhắc nhở mọi người:

“Là do xã hội đã giết chết cháu tôi, thế giới của “loài hoa” là quá hấp dẫn. Bạn không thể biết được một đứa trẻ khỏe mạnh đáng yêu, một ngày nào đó sau khi bước vào thế giới loài hoa, sẽ biến thành người như thế nào nhỉ?”

Tại sao Đờpađin không tham dự lễ nhận giải thưởng ôtsca?

Ngày 25 tháng 3 năm 1991, tại lễ đường ở Hôliut nước Mỹ, ánh đèn đủ sắc màu lung linh, các minh tinh màn bạc dập dìu bước vào dự lễ trao giải Ôtsca chính thức lần thứ 63 sắp khai mạc.

Trong 20 diễn viên được nhận giải thưởng lần này, chỉ thiếu một người không tham dự, đó là Garan Đờpađin. Lý do là đang bận quay phim, không đến dự được. Trên thực tế, gần đây Garan đang gặp một rắc rối nhỏ, lúc này không thể đến nước Mỹ.

Nếu như xét về ngoại hình, phải nói Garan là “sao xấu”. Song lại có cái đẹp nghệ thuật khi hiện trên màn hình, nên đã giành được rất nhiều vinh dự trên lĩnh vực điện ảnh nước Pháp. Năm 1974, Garan theo nghề điện ảnh, đến năm 1991, lúc ông 42 tuổi, đã tham gia đóng 65 bộ phim. Trong đó có 6 bộ phim do J. Buliê đạo diễn, được đánh giá: “Ông có nghệ thuật diễn xuất cao, ông được mệnh danh là “Linh hồn của nước Pháp”. Lần đầu tiên ông giành được vinh dự là bộ phim “Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng”. Năm 1990, Garan được chọn là nam diễn viên đóng vai chính xuất sắc nhất.

Tháng 2 năm 1991, Garan nằm trong danh sách đề cử là nam diễn viên đóng vai chính xuất sắc nhất nhận giải Ôtsca lần thứ 63. Ông là diễn viên duy nhất không phải ở các nước nói tiếng Anh.

Song, Garan lại không tham dự lễ nhận giải thưởng Ôtsca, nguyên do tại sao?

Phiền phức mà Garan gặp phải là một bài viết được đăng trên tờ tạp chí “Thời đại” số ra kỳ thứ nhất ngày 18 tháng 2. Bài viết giới thiệu về thời niên thiếu của Garan: “Cuộc sống thời niên thiếu của Garan giống như bộ phim đầu tiên của ông “Đi tìm niềm vui”, trong phim đóng vai một tên ăn trộm, một tên lưu manh theo đuổi đàn bà. Garan đã ăn trộm được một chiếc ô tô, có tham vọng lớn, sẵn sàng đối đầu với hiểm nguy. Tại chợ đen gần căn cứ quân sự Mỹ, Garan đã bán thuốc lá và rượu Uytkey cho binh lính Mỹ. Garan còn mang cả súng vào trường học. “Đây chẳng qua chỉ là trò đùa của bọn trẻ con mà thôi”, Garan nhún vai nói. Khi có người hỏi Garan lên 9 tuổi đã cưỡng dâm à? Garan trả lời: “Đúng vậy”. Lại hỏi, “sau đó tiếp tục nhiều lần chứ?” Câu trả lời thẳng thắn khiến người hỏi phải kinh ngạc: “Đúng thế”.

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, đó là chuyện bình thường. Chuyện này nghĩ lại khiến cho tôi cảm thấy buồn cười, bởi đây là một phần của cuộc sống thời trai

trẻ của tôi”.

Bài viết này đăng trên tạp chí “Thời đại”, đã dấy lên một làn sóng phản nộ ở khắp các nơi trên nước Mỹ, yêu cầu hạn chế ảnh hưởng phim ảnh của Garan. Phản đối của phụ nữ Mỹ là cực kỳ mạnh mẽ, “tổ chức phụ nữ nước Mỹ”, yêu cầu Garan xin lỗi công khai, đồng thời bồi hoàn một khoản tiền cho các cô gái bị Garan làm nhục, qua đó để biểu thị đã hối hận.

Garan đã phủ định những lời nói trên được dẫn trong tạp chí “Thời đại”. Garan lên tiếng, “Tôi đã tôn trọng phụ nữ, tôi chưa từng có hành vi bức ép quan hệ tình dục với bất kỳ một phụ nữ nào”. Sau đó Garan tiếp tục lên tiếng: “Đương nhiên, có người có thể nói rằng, thời trai trẻ, tôi là người có kinh nghiệm trong quan hệ giới, song tôi không bao giờ cưỡng dâm ai cả. Nay xảy ra chuyện không lấy gì làm vui này, phải chăng là họ có ý định hại tôi?” Garan còn tuyên bố, sẽ kiện vấn đề này lên tòa án. Garan nhấn mạnh: nhà xuất bản nào tố cáo tôi phạm tội cưỡng dâm, thì cuối cùng đều phải tự phủ định cách nói của họ. Garan nói tiếp: “Giới báo chí Mỹ luôn với thái độ thành thực và công bằng đối đãi với tôi, song trong vấn đề này lại khiến cho tôi khó hiểu vậy”. Cuối cùng Garan nói: “Tôi đã có vợ, con, tôi quyết không cho phép ai đó nói tôi mắc tội cưỡng dâm”.

Nước Pháp ở bên kia bờ Đại Tây Dương, bạn bè, đồng sự của Garan và các nhân sĩ trong chính phủ Pháp cùng giới báo chí Pháp, không hẹn mà gặp, tất cả cùng nhau đứng lên bảo vệ Garan, bảo vệ thần tượng trong trái tim họ. Trong số họ có người nói, Garan là vật hy sinh của chính thành tựu mà bản thân Garan đạt được. ý của câu nói này có nghĩa là, người Mỹ đã gây rắc rối cho Garan, mục đích là không để Garan được nhận giải Ôstca.

Bộ trưởng văn hóa Pháp chỉ trích cách làm đó của người Mỹ là biểu hiện của “văn hóa đế quốc”. Bộ trưởng đã điện cho Garan, cho rằng “đòn đánh ác liệt đó” khiến Bộ trưởng cảm thấy rất buồn, “Hành động đó không tương xứng với một quốc gia to lớn như Mỹ”.

Giới báo chí Pháp cho rằng, người Mỹ bôi nhọ Garan trên thực tế là “phát tán những lời hoang đường”, đáng phải bác bỏ. Họ đã coi sự “công kích” này là “hành vi cực đoan của tôn giáo”.

Lapunô nhấn mạnh, luật sư của Pháp ở Niuoóc đã được nghe băng ghi âm khi thăm tờ tạp chí “Thời đại”, không nghe thấy tiếng nói của Garan thừa nhận mình cưỡng dâm. Vị đạo diễn Lapunô còn nói: Garan chưa hề dùng Anh ngữ để đàm thoại bao giờ.

Nói vậy xem ra, bài viết mà tờ tạp chí “Thời đại” đưa ra công khai há không phải là hoang đường sao?

Song, tờ báo “Nước Mỹ ngày nay” có đăng bài phỏng vấn Garan, đã viện dẫn

câu nói của Garan nói hồi năm 1978, những câu nói này càng khiến cho mọi người kinh ngạc hơn. Theo tờ báo, Garan từng nói, ông ta không thấy được cường dâm gây ra tổn hại gì, bởi đây là chuyện phụ nữ rất thích. Có lúc chính bản thân phụ nữ tự họ đã đặt họ vào hoàn cảnh khiến cho người khác phải cường dâm.

Garan và đồng bào của mình đối với vấn đề trên có quan điểm khác hẳn với người Mỹ ở bên kia bờ đại dương, không thể không khiến mọi người nghi hoặc khó hiểu.

Trước khi xảy ra cơn sóng gió này, đã có một bài viết liên quan tới thời trai trẻ của Garan: “Từng tham gia cả việc làm tồi tệ”. Đồng thời còn chỉ rõ, người bạn thân của Garan thời trai trẻ Mac Pinôơ cho rằng, cái gọi là “phạm tội” đã được chính Garan tự khuếch trương lên, bởi vì bản thân Garan muốn thế.

Vậy thì, “có kinh nghiệm”, “gây tội ác” đến “cường dâm” đều là “khuếch trương” cả sao? Chắc chắn rằng, Garan không muốn “Khuếch đại” những điều không hay ho trên.

Quý vị có cho rằng đây có thể được coi là một hiện tượng bí ẩn không?

Sôn Giuanna tại sao lại vào sống trong tu viện?

Sôn Giuanna (1651-1695) là nhà thơ nữ nổi tiếng của Mêxicô thời thuộc địa. Bà tài hoa xuất chúng, trời phú cho bà tài làm thơ, yêu cuộc sống, chống lại chủ nghĩa cấm dục của Thiên chúa giáo. Song một thiếu nữ 16 tuổi đã từ bỏ cuộc sống đầy ánh nắng và hoa tươi, đầy sôi động để vào tu viện âm u, cô tịch. Tại sao Giuanna lại chọn cuộc sống trong tu viện? Suốt trong thời gian dài qua, đây là câu hỏi treo lơ lửng trước mọi người.

Sôn Giuanna lên ba tuổi đã biết đọc biết chữ, 8 tuổi biết làm thơ, biểu hiện rõ thiên tài phi phàm về thơ ca. Năm 9 tuổi, bà vào thành Mêxicô ở trong nhà cụ ngoại. Trong nhà có thư viện riêng, bà suốt ngày làm bạn với sách, dần dần nắm vững thần học, triết học, thiên văn, hội họa, âm nhạc, ngôn ngữ và các tri thức khác, trở thành một tiểu thư quý tộc xinh đẹp, có tri thức nổi tiếng đương thời.

Vì bà là người có tài hoa xuất chúng, tiếng tăm lẫy lừng, năm 1665, mới 14 tuổi, cô bé Sôn Giuanna đã bị hầu tước Mansaira là toàn quyền của Tây Ban Nha triệu kiến vào cung để làm hầu gái cho phu nhân toàn quyền. Có một lần, toàn quyền thử tri thức uyên bác của Sôn Giuanna, đã mời hơn 40 học giả đưa ra các câu hỏi, Giuanna đều đối đáp trôi chảy, rõ ràng, được ca ngợi là kỳ nữ. Song hai năm sau, bà từ bỏ cuộc sống cung đình dung tục, để vào tu viện sống cuộc đời thanh bạch. Nguyên nhân nào đã khiến bà phải vào tu viện? Tương truyền, bà không quen nhìn thấy cuộc sống xa xỉ trong cung đình, cảnh phồn hoa giả tạo, bà cho rằng các thứ đó không hợp với thơ văn của bà. Song,

chẳng lẽ đây là nguyên nhân chính để bà ra đi?

Trên thực tế, Sơn Giuanna là một nhà thơ nhân văn kiệt xuất, tích cực phá tan mọi gò bó của Thiên chúa giáo đang bao phủ lên xã hội đương thời, nhiệt tình học hỏi tri thức, tiến hành hoạt động sáng tác không biết mệt mỏi. Năm 1691, bà viết cuốn “Trả lời nữ tu sĩ Philôte Đolacrudo” thuộc kiểu bán tự truyện, phản kích lại giáo hội đã gây khó dễ cho bà theo đuổi sáng tác văn học, biểu đạt tư tưởng tiến bộ, giải phóng phụ nữ, nam nữ bình đẳng, v.v. Khi bà trở thành nhà khoa học, nhà văn học kiệt xuất thì lại bị đả kích, bị ghét bỏ, do đó bà đã phản nộ lên tiếng: “Nghiên cứu, học tập chính là đem kiếm sắc trao cho đối thủ”. Bà là một tu nữ, song không bị khuất phục bởi các thế lực rập theo truyền thống cũ, mà ngoan cường đấu tranh chống lại.

Tương truyền, Sơn Giuanna là con gái riêng của một nhà quý tộc, do đó đã bị xã hội khinh rẻ. Bà từng đem lòng yêu con trai của giới quý tộc, song không thể kết hôn với người mình yêu. Tình yêu trắc trở, bà căm ghét trần thế, nên đã vào tu viện.

Bà Sơn Giuanna sống 28 năm trong tu viện, ngoài thời gian bà phải hoàn thành chức trách của tôn giáo giao cho ra, toàn bộ thời gian còn lại bà dành cho sáng tác thơ ca và nghiên cứu khoa học. Bà đã thu thập được hơn 4000 đầu sách và mua rất nhiều trang thiết bị nghiên cứu khoa học. Kết quả, tu viện nơi bà ở trước kia thì giờ đây trở thành trung tâm văn hóa của Mêxicô.

Đúng vào độ tuổi 16, độ tuổi hoa, Sơn Giuanna bước chân vào tu viện – thành trì của giáo hội, xem ra không phù hợp với logic của cuộc sống, cũng không phản ánh trung thành về tôn giáo. Vậy thì, nên giải thích như thế nào về sự thật này? Có lẽ, ghét cuộc sống trong cung đình, tình yêu trắc trở và lạnh nhạt với trần gian thế tục, buộc bà phải quay lưng lại với quỹ đạo cuộc sống chung chẳng?

Calidasa bị kỹ nữ sát hại?

Calidasa là nhà thơ và là nhà hí kịch vĩ đại thời Ấn Độ cổ đại. Cũng giống như đại đa số tác giả Ấn Độ cổ đại khác, không ai hiểu rõ lai lịch sinh thời của tác giả. Có rất ít tài liệu được bảo tồn, hậu thế khi nghiên cứu về các bậc đại thụ này, có người nói: “Theo truyền thuyết của người Singalêsê, ông mất vào thời vua Chmôrôdasa (kế vị năm 517) tại Xâylôn (nay là Xrilanca)”. Có người cho rằng, Calidasa “sống vào thời từ giữa năm 310 đến 472”. Hiện nay nhìn chung mọi người đều cho rằng ông sống ở triều đại Nanda thịnh trị, thuộc dòng họ Balamôn, là một nhà thơ cung đình, là một trong những nhân vật tiêu biểu của văn học cổ điển viết bằng chữ Phạn, ông từng đã được mệnh danh là một trong “cửu bảo” (9 của quý) của cung đình.

Thời Xrilanca và Ấn Độ cổ đại lưu truyền câu chuyện nổi tiếng, cho rằng Calidasa đã bị một kỹ nữ (gái điếm) ở Xrilanca sát hại. Tương truyền quốc

vương Xrilanca cổ đại là đại thi nhân, đã sáng tác tập thơ “Sido lạc nạn ký” bằng chữ Phạn. Lúc đó sau khi Calidasa đọc xong tác phẩm này, rất khâm phục tài năng của tác giả, liền lập tức bơi thuyền tới đảo Lanca để gặp quốc vương Chmôrôđasa, quốc vương đã biết trước danh tiếng của Calidasa, thế là hai người kết thành đôi bạn thân, cùng nhau sáng tác và bình thơ.

Một hôm, quốc vương tới lầu xanh tiêu khiển, đột nhiên nhìn thấy một con ong mật đang chui vào đóa hoa sen, thế là hứng thơ trỗi dậy, liền viết lên tường hai câu thơ:

Hoa sen chớm nở ong bay đến,

Sà giữa nhụy hoa thú xiết bao.

Viết xong hai câu thơ, quay sang nói với các kỹ nữ: “Nếu như ai có thể viết tiếp hai câu thơ còn lại, thì trăm sẽ thưởng lượng vàng bằng thể trọng người đó”. Sự trùng hợp thật là kỳ lạ, hôm sau Calidasa cũng tới lầu xanh này. Ông nhìn thấy hai câu thơ viết trên tường, không cần suy nghĩ, ông liền viết nốt hai câu còn lại:

Không chà nát hoa chỉ hút nhụy,

Mật hút no rồi mới bay đi.

Đúng lúc này một kỹ nữ nhìn thấy hai câu thơ đã hoàn thành, thị quyết định lừa vua để lĩnh thưởng, liền đang tâm sát hại Calidasa. Sau đó bẩm báo quốc vương rằng mình đã hoàn thành hai câu thơ còn lại. Quốc vương đến xem, đọc xong hai câu thơ, không tin là do kỹ nữ sáng tác. Quốc vương cho người điều tra, biết chắc âm mưu và tội ác của kỹ nữ, đã trừng phạt thích đáng.

Quốc vương vô cùng đau buồn, tổ chức lễ tang Calidasa cực kỳ long trọng. Trong khi hỏa táng Calidasa, không tự kìm chế được mình, quốc vương liền nhảy vào đồng lửa, để được cùng chết với nhà thơ. Cả 5 vương phi của quốc vương cũng nhảy vào lửa tuân tiết cùng phu quân. Văn võ bá quan và lê dân trăm họ có mặt tại đó ai nấy nghẹn ngào, tình cảnh mười phần bi tráng.

Truyền thuyết này có đáng tin không? Chẳng lẽ Calidasa lại bị chết trong bàn tay của kỹ nữ. Người tin thì cho rằng, câu chuyện lịch sử này không phải là hư cấu, có một số sách sử có thể làm chứng. Bộ sách sử của Xrilanca thành sách vào năm 1265, trong chương 34 của “Cung đường sử” có ghi: “Quốc vương Chmôrôđasa là một học giả, giữ ngôi 9 năm. Khi hỏa thiêu xác của bạn quốc vương tên là Calidasa, quốc vương cũng nhảy vào đám lửa, quyên sinh vì bạn”. Một học giả phương Tây Uyliam viết cuốn “Lịch sử Xrilanca” cũng có miêu tả như câu chuyện trên.

Người viết bài này cho rằng, trong quá trình tìm hiểu nguyên nhân cái chết của Calidasa có ba điểm cần chú ý sau:

1) Vì không có tài liệu lịch sử ghi chép lại ngày sinh, ngày mất và toàn bộ cuộc đời Calidasa, nên buộc chúng ta phải dựa vào tác phẩm của ông để suy đoán, song vấn đề là ở chỗ, Calidasa tuy để lại rất nhiều tác phẩm, hơn 40 tác phẩm được coi là tác phẩm ông sáng tác. Cũng giống như ngày sinh ngày mất của ông, các tác phẩm được coi là tác phẩm của ông thật giả thế nào hậu thế tranh cãi khá kịch liệt. Do đó dùng các tác phẩm nghi ngờ không phải của ông để suy đoán ngày tháng năm sinh năm mất của ông thì sẽ không đảm bảo tính chân thực nữa.

2) Về cái chết của ông, đến nay vẫn chưa phát hiện thấy tài liệu lịch sử nào để chứng thực. “Cung dưỡng sử” và “Lịch sử Xrilanka” chỉ ghi chép một số chi tiết sau khi ông đã chết, chứ không ghi chép giai đoạn trước khi ông chết, chi tiết ông bị kỹ nữ sát hại như thế nào cũng không có. Xét về lý, Calidasa là một nhà thơ và là nhà hí kịch nổi tiếng, lại là bạn thân của quốc vương, thì trong sách sử phải có ghi chép chứ, nhưng sự thật thì ngược lại.

3) Xét về khía cạnh truyền thuyết, tình tiết thì giống như cổ ý ngụ ý tạo vậy, xem ra không thể tin được. Do đó, quan điểm cho là Calidasa chết bởi bàn tay của một kỹ nữ là không thể tin được, cần phải nghiên cứu sâu thêm để tìm ra sự thật.

Kẻ nào sát hại nhà khoa học Diana?

Cộng hòa Ruanda là trái tim của châu Phi, nơi đây có nhiều núi cao rừng rậm. Tại vùng núi Virunga có nhiều danh thắng, thành lập “Trung tâm nghiên cứu Calisimbi”. Thời gian vào khoảng 5 giờ sáng ngày 27 tháng 12 năm 1985, Diana – nhà khoa học, quan sát tình hình hoang dã tài ba người Mỹ đã ở Ruanda 18 năm chuyên nghiên cứu về tình hình, được người giúp việc tên là Kaxiragana và trợ lý Mac Guiơ phát hiện, bà chết thảm trong lán dùng làm phòng nghiên cứu. Trong phòng, giường gối, quần áo và các thứ khác vứt lung tung dưới nền nhà, một chiếc đèn dầu bị đập vỡ tan. Thi thể Diana nằm cạnh mép phía dưới giường có khẩu súng ngắn cỡ 9 ly, băng đạn còn nguyên trong ổ. Mac Guiơ nhớ lại: “Mặt bà đầy máu. Tôi cúi xuống kiểm tra mạch và xem bà có còn thở không, phát hiện thấy một vết dao chém ngang mặt”. Tin tức nhanh chóng đến tai tỉnh trưởng tỉnh Luhengairi, cảnh sát, quân đội và chính phủ Ruanda cử người đến điều tra. Kết quả xét nghiệm của pháp y: Đầu của Diana bị 6 vết dao chém, đó là loại dao dân chúng châu Phi hay dùng, dao dài độ hai mét dùng để chặt cây. Hung khí vứt ở dưới gầm giường.

Kẻ nào sát hại Diana? Động cơ của chúng là gì? Ban đầu mọi người đoán động cơ của chúng là giết người cướp của. Qua điều tra thu thập chứng cứ, phủ định nhận định trên. Bởi vì trong ngăn kéo vẫn còn nguyên vẹn 1300 USD tiền mặt, một tờ ngân phiếu du lịch hơn 1700 USD và máy ảnh. Máy thu thanh và mấy chai rượu vẫn ở trên bàn, thậm chí khẩu súng ngắn bà dùng để tự vệ cũng không bị lấy đi. Mọi đồ đạc có giá trị và một số dao găm, giáo mác

bà tịch thu của những kẻ săn trộm để trong nhà không hề xuy xuyên. Một vật bị mất duy nhất là tấm hộ chiếu của bà. Tường vây quanh lán của bà được làm bằng vật dụng rơm rạ trộn với bùn đất tạo nên (tường trát vách bằng đất), cảnh sát phát hiện thấy một lỗ thủng to trên tường, hung thủ đã dùng dao để phá tường (một hoặc nhiều hung thủ) vào phòng qua lỗ thủng này. Chúng đã biết trước vị trí giường ngủ của Diana. Qua khám xét hiện trường, xác định đây không phải là vụ án giết người cướp của, mà là một vụ trả thù. Hung thủ đã chuẩn bị rất kỹ trước khi ra tay. Diana là người khỏe mạnh, có thân hình cường tráng như nam giới, lại được trang bị súng ngắn, vậy thì kẻ nào dám cả gan tập kích vào đêm khuya? Nhân viên điều tra tìm không thấy động cơ giết người của hung thủ. Liên tưởng tới các sự kiện: bà căm ghét những kẻ đi săn đã sát hại những con tinh tinh đáng yêu của bà; bà né tránh tất cả, tình nguyện sống cuộc sống cô đơn vất vả; bà đùa giỡn với các trò ma thuật, dường như tất cả các thứ này khoắc lên vụ án một màu sắc ly kỳ bí hiểm.

Có không ít người khẳng định cho rằng: chính những kẻ săn trộm tinh tinh thuộc bộ lạc bản xứ đã giết chết bà. Nghe nói tại bản xứ có tới hơn 100 người chuyên săn trộm tinh tinh. Họ bất chấp lệnh cấm của chính phủ, tìm mọi cách để bắt bằng được loại động vật quý hiếm này, bán cho lái buôn, rồi bí mật chuyển ra nước ngoài. Bước vào thập niên 70, trọng tâm nghiên cứu của Diana từ nghiên cứu về đại tinh tinh chuyển sang triển khai đấu tranh với bọn săn bắt trộm. Do đó, bà thường xuyên cảnh giác đối phó với bọn săn trộm, phá hủy hàng ngàn cạm bẫy tinh tinh, tịch thu hàng chục loại khí tài, giáo mác, dao quắm, v.v. Bà rất ghét bọn săn trộm, hề bắt được bọn săn trộm, bà bảo các đội viên tuần tra dùng roi cây dâu có tẩm một lượng nhỏ chất độc, khi đánh vào người, da thịt có cảm giác như điện giật rất đau đớn. Có một lần bà truy đuổi một tên săn trộm, trong cơn tức giận bà đã phóng hỏa đốt trại lều tranh của chúng. Bà một mình một súng dám đương đầu với hàng trăm tên săn trộm “xuất quỷ nhập thần”. Bà chụp rất nhiều ảnh và viết rất nhiều tài liệu về quá trình sinh trưởng của tinh tinh gửi về Mỹ, Anh và một số nước khác. Bà vài lần rời khỏi căn cứ núi cao trong thời gian ngắn để về nước báo cáo. Năm 1983, bà xuất bản tác phẩm nổi tiếng “Đại tinh tinh trong làn sương mù”. Chính phủ Ruanda dùng các bức ảnh bà chụp tinh tinh làm quảng cáo cho ngành du lịch. Tuyên truyền rộng rãi mọi hoạt động của Diana, thông qua tạp chí “Địa lý toàn quốc” để giới thiệu về bà, Ruanda nhanh chóng trở thành nơi du lịch nổi tiếng thế giới. Để ngăn chặn tệ nạn săn bắn tinh tinh, bà tìm mọi cách để liên hệ với báo giới, thông qua báo giới thuyết phục các quan chức hữu quan khởi tố một số tên săn trộm. Bọn săn trộm cho rằng, mục đàn bà da trắng đã cắt đứt con đường sống của họ, họ phản nộ, song qua mấy lần giao đấu, họ đều thất bại, căm tức tích tụ lâu ngày, tất sinh ý định tiêu diệt. Trước khi bà bị sát hại không lâu, bọn săn trộm từng tuyên bố, nếu bà không vứt bỏ vũ khí đấu tranh, thì họ sẽ áp dụng biện pháp trả thù.

Nhà sinh vật học hoang dã Anh quốc Retmôn thì căn cứ vào bức thư gửi cho ông ngày 24 tháng 11 năm 1985, đề xuất quan điểm mới: “Điana ngăn chặn các vụ phạm pháp, do đó dẫn tới chết thảm”. Trong thư viết khá tỉ mỉ một tên săn trộm bị bắt, Điana gọi tên đó là “Cực kỳ hung tàn”. Gã săn trộm bị gọi đến lán của Điana để thẩm vấn, “Tôi nhẹ nhàng kiểm tra người hăn, phát hiện ra ba gói bùa hộ mệnh. Khi tôi cầm ba gói đó, thì hăn như quả bóng bị xì hơi, người từ từ quy xuống”. Khi Điana bước vào phòng ngủ để lấy tiền thưởng cho mấy người bảo vệ, đột nhiên nghe thấy ngoài phòng ồn ào, bà vội chạy ra, thì thấy ba người bảo vệ đang túm chặt gã săn trộm, quyết không cho gã đi tới cạnh vách lò để lấy lại ba gói bùa mà Điana đã để ở đó. Cuối cùng gã săn trộm đã phải vào tù. Retmôn cho rằng, “người này cũng giống như các phạm nhân Ruanda khác, thường xuyên liên lạc với gia đình. Rất có thể anh ta đã bí mật báo cho người nhà phá tường giết chết Điana để lấy lại bùa hộ mệnh. Gã này cảm thấy có một số đồ vật có liên quan tới sự an nguy của mình, đã bị Điana cướp mất. Tôi cho rằng, hung thủ lục soát lung tung trong phòng, nhưng không lấy đi bất cứ thứ gì mà người Châu Âu cho là giá trị, bởi họ chỉ cần tìm bùa hộ mệnh. Khi tìm thấy bùa hộ mệnh để cạnh tấm hộ chiếu, hung thủ cho rằng hộ chiếu của Điana là bùa hộ mệnh, thế là lấy đi luôn để trả thù. Cách lý giải này được một nhà sinh thái học người Mỹ ủng hộ.

Điều khiến mọi người phải ngạc nhiên là, năm 1986 cảnh sát Ruanda tuyên bố: Qua điều tra toàn diện, chúng tôi cho rằng hung thủ của vụ án chính là đồng sự kiêm trợ lý của Điana, (tức là Mac Guyơ) cùng 5 tên tòng phạm người địa phương. Mac Guyơ là nhà động vật học người Mỹ, 5 tháng trước đó, Mac Guyơ là trợ thủ của Điana tham gia nghiên cứu đại tinh tinh. Cảnh sát Ruanda cho hay, động cơ giết người của Mac Guyơ là chiếm đoạt kết quả nghiên cứu độc nhất vô nhị, sau bao năm nghiên cứu gian khổ của Điana. Hôm Điana bị giết thì Mac Guyơ đang ở trong một cái lán nhỏ cách đó không xa, cảnh sát còn nói, họ đã có “chứng cứ gây án” trong tay. Song các đồng sự của Điana đều nghi ngờ tính chân thực kết luận trên của cảnh sát. Họ cho rằng, nếu như quả thực Mac Guyơ sát hại Điana, thì cần gì phải ở lại đó thêm 7 tháng nữa, hơn nữa Mac Guyơ chỉ biết vài câu thổ ngữ và Pháp ngữ, nên không thể bày mưu tính kế với người địa phương được.

Cho dù hung thủ sát hại Điana đến nay vẫn chưa rõ là ai, song kể từ năm 1967 bà từ bỏ mức lương 5200 USD/năm vẫn đến vùng rừng sâu núi cao, hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp nghiên cứu động vật hoang dã, cũng đáng để mọi người kính trọng. Theo nguyện vọng sinh thời của bà, mộ bà được táng tại khu mộ chôn cất con đại tinh tinh mà bà yêu quý. Còn nhân dân Ruanda để tỏ lòng tôn kính Điana, chiếu theo yêu cầu của bà lúc sinh thời, dựng bia lên mộ khắc dòng chữ: “Người phụ nữ sống một mình trong rừng”. Nhà khoa học Điana làm bạn với đại tinh tinh có tướng mạo hung hãn vẫn bình an vô sự, nào ai ngờ bà lại phải chết bởi bàn tay của đồng loại. Từ sự kiện này, mọi

người mới tỉnh ngộ, ngu muội vô tri vô giác là kẻ thù tàn ác nhất của xã hội văn minh loài người, nên phải từng bước tiêu diệt tận.

Phần III

BẢO TÀNG VĂN HÓA CỦA NHÂN LOẠI



Chương I: Văn học

Có phải Thi thể của Rabôtna trong “Ramayana” vẫn được bảo toàn?

Ramayana” là pho sử thi ấn Độ nổi tiếng thế giới, nội dung chủ yếu viết về cuộc chiến đấu ác liệt giữa quốc vương Xrilanca Rabôtna với quốc vương Rama ấn Độ. Theo cách nói truyền thống, Rabôtna sau khi chết trận lập tức được hỏa táng, song gần đây có người lại đề xuất ý kiến khác, cho rằng thi thể của Rabôtna gần 3000 năm sau vẫn còn nguyên vẹn, hiện đang bảo tồn trong một hang đá ở trên đỉnh núi Piduruta Lagala((1) Piduruta Lagala gọi tắt là Lagala nằm ở trung tâm Xrilanca cao 2527 mét.1).

Theo khảo chứng của giáo sĩ Temanantu – (người Thái Lan, là nguyên lão trong giới Phật giáo, có học vị uyên thâm và có uy tín cao), thi thể của Rabôtna được bảo tồn theo phương thức ướp xác bằng thuốc rất khoa học. Rất nhiều tài liệu lịch sử đã minh chứng cho nhận định này. Quan hệ giữa Ai Cập cổ đại với Xrilanca cổ đại cực kỳ mật thiết, hai nước không chỉ có giao lưu về văn hóa, mà còn thông qua đường biển phát triển buôn bán thông thương hàng hóa. Giáo sĩ đã dựa vào thành quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ học phương Tây về kỹ thuật ướp xác các Pharaông và hoàng hậu trong Kim tự tháp Ai Cập đến nay vẫn còn nguyên vẹn, để đoán định thời kỳ quốc vương Rabôtna chấp chính, tức là dùng phương pháp thuốc hóa học để bảo tồn thi hài.

Theo lời của giáo sĩ nói thì sau khi Rabôtna chết trận, thi hài để trên gò đất cao, tang lễ đã được tổ chức theo nghi lễ trọng thể, mời các tiểu vương quốc lân cận đến dự. Người em của Rabôtna là Pisuna, chính cung hoàng hậu Mantuthôli, chị gái Tolisa đều có mặt trong buổi tang lễ. Quốc vương đương thời của Ai Cập Phêra cũng tới dự, Phêra gọi trọn tên “Ramasenvaga” để biểu thị sự kính phục đối với Rama. Các học giả phương Tây vì không hiểu hết hàm nghĩa của chữ Phạn, nên đem “Ramasenvaga” đọc thành “Ramasen”, bởi vì không hiểu ý nghĩa của hai chữ “va-ga”, giống như cách gọi quốc vương Ai Cập Phêra thành “Rama”. Trên thực tế, lúc bấy giờ quốc vương Ai Cập nguyện làm tấm bình phong của Rama, điều này hoàn toàn phù hợp với nghĩa gốc của cụm từ “Ramasenvaga”. Trong số những người đi cùng đoàn với quốc vương Ai Cập đến dự lễ tang, còn có những người rất giỏi về kỹ thuật ướp xác. Họ tuân theo mệnh lệnh của Rama, sử dụng kỹ thuật ướp xác thời bấy giờ để bảo tồn di hài Rabôtna đến tận ngày nay. Họ sử dụng một loại vải đặc biệt cuốn thi hài lại, theo lễ nghi truyền thống để thi hài vào trong hang núi được trang trí rất đẹp. Thi thể của Rabôtna đặt trong một hang núi đá nằm giữa hai quả núi cây cối rất rậm rạp, thú dữ, rắn rết rất nhiều khiến không ai

dám vào đó một mình. Theo lời kể lại của giáo sĩ, có một lần giáo sĩ đã đi lạc đường, ngẫu nhiên lại tới nơi đây. Lúc đó trời đã tối, xung quanh tối đen như mực, nhìn thấy một tia sáng thần bí từ trong hang đá phát ra. Giáo sĩ phán đoán, đó là tia phóng xạ giống như Radium (Ra) từ thi thể của Rabôtna phóng ra. Sau sự kiện này, giáo sĩ đã đệ trình lên chính phủ Xrilanca bản báo cáo điều tra, nói rằng rất có thể thi thể của Rabôtna được bảo quản trong hang núi đá, có lẽ xung quanh đó còn có các thứ khác nữa.

Phát hiện mới trong nghiên cứu mới về thi thể của Rabôtna của giáo sĩ Thái Lan lập tức gây xôn xao dư luận khắp nước Xrilanca, khiến giới khảo cổ học và các nhà sử học ở phương Đông phải chú ý tới, song đáng tiếc vấn đề này không được chính phủ sở tại quan tâm.

Theo cách nói truyền thống của Ấn Độ, Rabôtna sau khi chết đã được hỏa táng, đây hiển nhiên là câu chuyện trong pho sử thi nổi tiếng “Ramayana”. Song lại không giống với tập sử thi “Ramayana” hiện đang lưu truyền ở các quốc gia Đông Nam Á.

“Ramayana” mà Ấn Độ xuất bản ghi chép như sau: “Dưới làn mũi tên mật tập dày đặc như mưa của Rama, Rabôtna đành phải rút lui, không ngờ bị sa vào một khe núi nằm ở giữa hai sườn núi không biết tên là núi nào, người lún xuống mỗi lúc một sâu, đột nhiên cảm thấy như bị cá sấu cắn xé chân tay. Mặc dù đã cố gắng vùng vẫy, song vẫn vô hiệu. Cuối cùng người tự ăn quả đắng, đi sang thế giới bên kia...”. Ở đây không hề đề cập tới vấn đề hỏa táng.

Còn “Ramayana” Thái Lan xuất bản thì thuật lại như sau:

“Rama nhanh như tia chớp ném lao vào ngực Rabôtna. Rabôtna ngã xuống đất. Trước khi chết Rabôtna khẽ mở mắt, cảm thấy ngày tàn sắp đến, định gọi em trai Pisurna đến giải cứu, nhưng không kịp...”. Ở đây cũng không nói tới hỏa táng.

Nhà khảo cổ học nổi tiếng của Xrilanca, VM Subôlohemongye ủng hộ quan điểm của giáo sĩ Thái Lan. Nhà khảo cổ viết: “Bên cạnh hồ, quả thực còn tồn tại thi thể của Rabôtna. Rabôtna rất yêu âm nhạc, mỗi khi trăng rằm đến lại vang lên tiếng đàn tì bà và mùi thơm của dầu hạt thông bị đốt cháy. Thì ra Rabôtna thờ thần, cứ đến rằm là đốt hương thơm cầu khẩn thần linh”.

Giáo sĩ Temanantu có bài viết đăng trên tờ nhật báo “Ta-vas”, ông đã miêu tả một cách rất sinh động như thật: “Dưới dãy núi đó có một địa đạo, đi men theo địa đạo thì gặp một hồ nước, phía bờ hồ đối diện là hang đá để thi hài Rabôtna, đến tận ngày nay vẫn chưa có ai biết nơi này. Trong hang đá có rất nhiều của quý táng theo Rabôtna: vàng bạc, đồ trang sức, đá kim cương, ngọc ngà châu báu v.v...”.

Ngoài ra, pho sử thi “Ramayana” truyền bá tới Việt Nam, Thái Lan, Malaixia

và một số quốc gia và khu vực khác. Trong sử thi miêu tả cảnh Rabôtna hỏa táng, có thể có liên quan tới tập tục hỏa táng rất thịnh hành ở bắc ấn Độ lúc bấy giờ. Đến nay mỗi khi tín đồ ấn Độ giáo tổ chức lễ Rama- đều tiến hành biểu diễn hỏa thiêu Rabôtna!

Có hay không có nhà thơ Hôme và “Sử thi Hôme”?

Sử thi Hôme (Homeros) của Hy Lạp cổ đại là tài sản quý báu của văn hóa thế giới, đồng thời là di sản văn hóa và tài sản tinh thần của người Hy Lạp cổ để lại cho hậu thế.

Sử thi Hôme bao gồm hai bộ sử thi viết theo kiểu tự sự: “Iliat” và “Ôđixê”. Tương truyền hai bộ trường ca bất hủ này là do Hôme viết, hậu thế gọi gộp lại là “Sử thi Hôme”. Song, liệu có hay không có nhà thơ Hôme và sử thi của Hôme. Vấn đề này gây rất nhiều tranh cãi trong lịch sử văn học phương Tây, trên lịch sử học thuật hình thành cái gọi là “Vấn đề Hôme”.

Cái gọi là “Vấn đề Hôme”, suy cho cùng là vấn đề tác giả của hai bộ sử thi. Trước mắt, chúng ta biết rất ít về cuộc đời của Hôme. Truyện ký của Hôme tuy lưu truyền đến hiện nay có cả thảy 9 bộ, song số truyện ký này đa phần là hư cấu, tình tiết mâu thuẫn lung tung, đến nay đã mất đi giá trị văn hiến, mất đi giá trị tham khảo. Quan điểm của các nhà văn cổ điển ở phương Tây đối với thời đại của nhà thơ này là rất khác nhau. Các nhà văn Hy Lạp cổ cho rằng, đại để là Hôme sống cùng thời với Hêxiet, có người thì lại nói sinh sau Hêxiet. Nhà sử học Rôma cổ đại Saiôpenpai cho rằng, Hôme sinh vào năm 686 trước công nguyên (TCN), câu nói này xem ra có vẻ là khẳng định chắc chắn, song mọi người không hiểu nhà sử học này dựa vào chứng cứ gì. Một truyền thuyết cổ đại khác nói rằng Hôme sinh năm 1159 TCN, cách nói này xem ra quá sớm. Các thuyết trên, đều chưa thật tin cậy, cũng không phải là hoàn toàn tin cậy. Vậy khuynh hướng truyền thống có ý kiến như thế nào về vấn đề này? Hôme sống vào khoảng giữa thế kỷ IX đến thế kỷ VIII TCN, tương truyền ông là nhà thơ mù, vì thế mới có tên gọi là Hôme (Homeros theo thổ ngữ có nghĩa là người mù).

Về quê hương của Hôme cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Bởi vì bộ Sử thi của Hôme có ảnh hưởng rất lớn trong thời cổ đại, nên một vùng nào đó được coi là quê hương của Hôme, thì nơi đó sẽ có một vinh dự to lớn. Do đó từng có Aten, Têsalôliki, Piarôt, Patorat và một số thành phố khác tranh nhau nhận Hôme là công dân của thành phố mình. Trên thực tế, tại thế giới Hy Lạp cổ, dường như tất cả các thành phố đều nhận là quê hương của Hôme, bởi lẽ từ trong “Sử thi Hôme” tìm thấy rất nhiều các từ, cụm từ hay tục ngữ địa phương của các thành phố.

Mặc dù có nhiều cách nói khác nhau về Hôme, nhưng các nhà văn cổ điển đều không phủ nhận sự tồn tại của ông, đồng thời cũng thừa nhận Hôme là tác

giả của hai bộ sử thi “Iliat” và “Ôđixê”. Các nhà sử học nổi tiếng của Hy Lạp cũng ủng hộ quan điểm này, bởi họ cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của sử thi Hôme. Platôn⁽¹⁾ Platôn (427 – 347 TCN) là nhà triết học nổi tiếng của Hy Lạp.¹⁾ trong “Lý tưởng quốc” (Quốc gia lý tưởng) đã chỉ rõ đương thời người Hy Lạp rất sùng kính Hôme, cho rằng “Hôme ảnh hưởng lớn tới Hy Lạp”. Châu Âu từ thời trung cổ đến thế kỷ XVIII vẫn luôn cho rằng nhà thơ vĩ đại Hôme đích thực tồn tại trong lịch sử thế giới cổ đại.

Đến thời cận đại, lại xảy ra nhiều tranh cãi xung quanh “Vấn đề Hôme”. Trong đó, nhà sử học Italia Vika là người tiên phong. Năm 1725, Vika cho ra đời tác phẩm “Khoa học mới”, phần 3 của tác phẩm này có nhan đề là “Phát hiện Hôme chân chính”. Căn cứ vào hai bộ sử thi của Hôme và một số nguyên lý trong phần “Trí tuệ mang tính thơ” của Vika, để đưa ra “phát hiện” sau: “Trước đây một số người không tin vào Hôme có thật, mà chẳng qua chỉ là đại biểu của người đề xướng ra câu chuyện thần thoại dân gian trong các dân tộc Hy Lạp mà thôi, hoặc là nhân vật điển hình mang tính tượng trưng của nhà thơ nguyên thủy, tự nhân dân các dân tộc Hy Lạp chính là Hôme. Khoảng cách giữa hai bộ sử thi cách nhau hàng trăm năm, cho nên đây không phải là do một người sáng tác ra, “Iliat” đương nhiên là ra đời trước “Ôđixê”. Giả sử “Iliat” là tác phẩm của Hôme thời thanh thiếu niên, “Ôđixê” là sản vật của cuối đời, thì “tác giả” chỉ có thể là cả một dân tộc sáng tạo trong các niên đại khác nhau, chứ quyết không phải là của một người. Sự “phát hiện” này, trời đất vỡ tung, chấn động toàn bộ giới học thuật phương Tây. Năm 1795, học giả người Đức Vônphơ đã đưa ra luận chứng của mình trong cuốn “Nghiên cứu sử thi Hôme”, chỉ rõ bộ sử thi này được hình thành vào khoảng thế kỷ X TCN, trải qua vài thế kỷ truyền miệng, mãi đến thế kỷ VI TCN mới chính thức dùng chữ viết để ghi chép lại. Vônphơ khẳng định hai bộ sử thi này lại được phân thành các phần nhỏ, mỗi một bộ phận nhỏ là một chương thơ độc lập do các ca sĩ diễn xướng, trải qua nhiều lần chỉnh lý gia công lại, thì mới thành hai bộ sử thi như hiện nay, vì thế “Iliat” và “Ôđixê” không phải do một nhà thơ sáng tạo ra, mà là do rất nhiều ca sĩ sáng tác theo hình thức tập thể tạo ra. Về sau, đồng hương của học giả Đức Vônphơ là Lahêman trình bày rõ thêm về quan điểm trên, cho rằng hai bộ sử thi là tác phẩm thi ca dân gian truyền miệng, Lahêman đã phân chia bộ sử “Iliat”, trừ hai quyển cuối cùng ra, còn lại phân thành 16 bài thơ độc lập lẫn nhau. Quan điểm này được gọi là “thuyết phân giải”, tức là “thuyết tiêu ca”.

Ngược với “thuyết phân giải” trên, dưới đây là “thuyết thống nhất”. Trên thực tế “thuyết thống nhất” chính là cách nói truyền thống của Hy Lạp cổ về Hôme, mà trong đó học giả người Đức Knêch là đại biểu, chủ trương nhà thơ Hôme có tính chân thực của lịch sử, niên đại sinh ra và chết đi không muộn hơn thế kỷ IX TCN; Sử thi có kết cấu nghệ thuật thống nhất. Ông phê phán một số quan điểm của “thuyết phân giải”, mâu thuẫn trong sử thi Hôme là

không đáng kể, sự mâu thuẫn nhỏ đó không đủ cơ sở để chứng minh hai bộ sử thi là do một số người sáng tác ra.

Nằm giữa hai thuyết trên là “thuyết hạt nhân cơ bản”, đây là quan điểm điều hòa chiết trung. Theo thuyết của phái này, nền tảng ban đầu của sử thi Hôme có thể là một số đoạn thơ ngắn, sau đó lấy các đoạn thơ ngắn này làm cơ sở, dần dần mở rộng ra. Lahêman cho rằng, văn tự có liên quan tới sự phần nộ của Asin là hạt nhân cơ bản của “Iliat”, các bộ phận khác đều là do sau này bổ sung vào. Do đó, sử thi đã giữ được sự thống nhất cơ bản, đồng thời tồn tại rất nhiều chỗ thoát ly khỏi bố cục, thậm chí tự mâu thuẫn lẫn nhau. Nhà sử học người Anh Groat và một số người khác có chung một cách lý giải sau: “Hai bộ sử thi không phải là thơ ca dân gian sáng tác theo từng câu chuỗi, cũng không phải do một đại thi hào nào đó sáng tác ra, mà đó là những câu chuyện truyền thuyết, thần thoại cổ và các câu chuyện anh hùng trong chiến tranh, là tổ chất nguyên thủy nhất của nó. Trong quá trình lưu truyền, các nhà thơ dân gian đã liên tục bổ sung, tu chỉnh, cuối cùng do một đại thi nhân (ví như Hôme) tiến hành gia công chỉnh lý mà thành. Cách nói có tính tổng hợp này ngày càng được nhiều học giả nhất trí.

Tuy nhiên, “Vấn đề Hôme” vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để. Trong một thế kỷ vừa qua, nhiệt tình của các học giả vẫn không hề giảm, tiêu biểu nhất là học giả người Mỹ Parry đã tiến hành nghiên cứu “Sử thi Hôme”. Xét ở góc độ ngôn ngữ học, ông đã nghiên cứu tỷ mỉ tần số xuất hiện của các từ tố, đoản ngữ trong hai bộ sử thi. Ông đặc biệt chú ý tới cách sử dụng và tổ hợp các loại danh hiệu của thần và anh hùng. Ông cho rằng, sử thi không phải là sáng tác theo kiểu nhà thơ vận dụng một cách đơn giản theo kiểu từng chữ từng từ một, mà là sự kết hợp một lượng lớn các nhóm từ và các câu thơ theo cấu trúc trình tự hóa mà thành. Theo thống kê, trong sử thi Hôme có 1/5 câu thơ được sử dụng lặp lại, tổng cộng có 28.000 xô-nê thơ, trong đó có 25.000 đoản ngữ xuất hiện lặp lại. Cách dùng từ theo kiểu trình tự hóa này phù hợp với quy luật vần điệu của thi ca Hy Lạp rất dễ thuộc lòng đặc biệt trong điều kiện chưa có chữ viết, thuận tiện cho việc truyền miệng. Cách dùng từ này hiển nhiên không thể là do một người sáng tạo nên, mà là do các thế hệ ca sĩ dân gian truyền miệng từ đời này sang đời khác, kế tiếp nhau, liên tục tích lũy và sàng lọc mới thành. Phát hiện của Parry được giới học thuật đánh giá là thành tựu quan trọng nhất trong công tác nghiên cứu “Vấn đề Hôme” ở thế kỷ XX. Vì thế Parry được mệnh danh là “Đắc uyn (Darwin) trong lĩnh vực nghiên cứu Hôme”.

Cho đến nay, vấn đề “Sử thi Hôme” và tác giả của nó vẫn tiếp tục được nghiên cứu, tranh luận. Tuy nhiên, vẫn chưa có câu trả lời cuối cùng.

Nhà thơ nữ đầu tiên trên thế giới là ai?

Saphơ là nhà thơ nữ của Hy Lạp cổ đại được coi là nhà thơ nữ đầu tiên trên

thế giới. Quan điểm này được các học giả phương Tây và Trung Quốc tán thành.

Saphơ, sinh vào khoảng năm 612 TCN, tại thành phố Êsut nằm trên đảo Lemnôt thuộc vùng biển Agian. Lên 6 tuổi Saphơ theo mẹ chuyển đến thành phố lớn Mitirin trên đảo Lemnôt, rồi định cư ở đây. Saphơ bắt đầu làm thơ vào năm 17 tuổi. Saphơ đã sáng tác thơ liên tục đến năm 55 tuổi thì qua đời. Tuyển tập thơ của bà gồm 9 quyển, mỗi quyển có hơn 1000 câu, thơ của bà đa phần là thơ trữ tình, phong cách chân thật tự nhiên, tình cảm chân thành mãnh liệt, được dân chúng Hy Lạp cổ yêu thích. Người Hy Lạp gọi bà là “nhà thơ nữ không ai sánh bằng”. Mọi người còn suy tôn bà là nữ thần văn nghệ thứ 10. Trong thần thoại cổ Hy Lạp, có tất cả 9 nữ thần văn nghệ, Saphơ là người thứ 10. Thơ của bà ca ngợi tự do, tình yêu và hữu nghị, hát ca cho hạnh phúc của nhân loại, nên đã bị những người theo chủ nghĩa cấm dục ở giữa thế kỷ ghen ghét, phần lớn tác phẩm của bà đã bị Cơ đốc giáo thiêu hủy. Cho đến nay chỉ còn hai, ba chương hoàn chỉnh, số còn lại đều bị đứt đoạn, tổng cộng chưa đầy 500 câu, chỉ còn 5% trên tổng số câu thơ bà đã sáng tác.

“Kinh thi” là bộ thi ca số 1 của Trung Quốc có phụ nữ tham gia sáng tác. Chu Hi - thời Nam Tống trong tạp chí “Thi tập truyện” đã chỉ rõ, tác giả của “Bài thơ Tái tri trong Kinh thi” là của nữ giới. Bà chính là Hứa Mục phu nhân trong thời đại Xuân - Thu. Người ta thấy rằng bài thơ “Tái tri” được ghi chép theo kiểu đặc biệt, lại hàm chứa nội dung của thi ca, do đó có thể khẳng định tác giả của bài thơ này là nhà thơ nữ đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Trong các tác phẩm liên quan tới thời tiền Tần ta cũng thấy được, Hứa Mục phu nhân là con gái của Vệ quốc Tuyên Khương, là em gái của Vệ Đắc Công thời Xuân - Thu, bởi vì bà lấy Mục Công là quốc vương nước Hứa, nên mới có tên gọi như vậy. Nhìn chung lịch sử phát triển văn học Trung Quốc, nữ thi nhân và nữ từ nhân, sáng tác của họ đa phần miêu tả về thân thế cá nhân, từ cảnh ngộ bất hạnh, cảnh sầu bi li biệt, hôn nhân bất hòa, đến vươn lên giành lấy hôn nhân tự do, theo đuổi cuộc sống hạnh phúc v.v... Bài thơ “Tái tri” mà Hứa Mục phu nhân sáng tác hơn 2000 năm về trước, đã để lại cho hậu thế một bài thơ bất hủ tràn đầy tình yêu đất nước.

Thời Xuân-Thu, hùng tài tụ họp, liệt quốc phân tranh. Năm 660 TCN, nước Địch chinh phạt nước Vệ, Vệ ý Công để triều chính bê trễ, suốt ngày vui chơi bên chim hạc, nhanh chóng mất lòng dân. Do đó nước Địch nhanh chóng đánh bại nước Vệ rồi cho quân chiếm đóng ở Huỳnh Trạch, đồng thời mưu sát Vệ ý Công. Tống Hoàn Công có âm mưu với Vệ ý Công nên ngày đêm hành quân hợp với tàn quân của nước Vệ được khoảng 5000 quân đến Hoàng Hà, định cư ở Tào ấp, đồng thời lập con trai của ý Công là Đắc Công lên làm vua. Năm sau, Đắc Công bất hạnh qua đời, Văn Công kế vị, ít lâu sau lại chết. Bài thơ “Tái tri” được sáng tác vào thời gian Hứa Mục phu nhân trở về Tào ấp dự

tang Vệ Văn Công. Sự sống chết tồn vong của nước Vệ đang đứng trước cảnh lâm nguy, Hứa Mục phu nhân quyết định trở về nước Vệ dự tang lễ huynh trưởng Vệ Văn Công, đồng thời cùng với nhân dân của Tổ quốc mình thương thảo đối sách. Đúng lúc đó chúa công nước Hứa đặc phái đại phu tới khuyên nhủ. Thời cổ đại, sau khi con gái xuất giá, mọi việc đều do nhà chồng cai quản không được tự do hành động, hơn nữa bà lại là vợ của vua, xử lý mọi việc phải thật cẩn trọng. Bà hiểu rõ, nếu như ở lại hãm nước Vệ, thì mắc tội vi phạm quân mệnh, cho dù là vợ vua cũng có nguy cơ bị giết chết. Nếu như trở về nước Hứa, thì lại đặt Tổ quốc vào chỗ nguy vong. Với tình yêu nước tha thiết, cuối cùng bà quyết định ở lại nước Vệ! Xét toàn bộ bài thơ, “Tái tri” và “Kinh thi” có rất nhiều chỗ giống như thi ca, thể hiện kỹ xảo nghệ thuật cao siêu của bà. Bài thơ tràn đầy chủ nghĩa yêu nước rung động lòng người, được người đương thời đón nhận và truyền nhau đọc, nên đã được biên soạn vào bộ “Kinh thi”. Cuối thời Tây Hán, khi Lưu Hưởng biên soạn “Cổ liệt nữ truyện”, từng chú tâm tới Hứa Mục phu nhân, ca ngợi bà là “Từ huệ nhi viễn thức”((1) Từ huệ nhi viễn thức. Hiền thực mà lại có tri thức nhìn xa trông rộng.1), thể hiện rất tôn kính bà.

Tuy nhiên, sự thật này lại không được hậu thế coi trọng? Nguyên nhân là do:

Vấn đề tác giả của “Kinh thi” từ trước đến nay vẫn ít được các học giả quan tâm đúng mức. Lật giở một số giáo trình đại học hay các tác phẩm lịch sử phát triển văn học Trung Quốc, tất cả đều ghi chép không rõ ràng.

Thật vậy, mặc dù Saphơ nổi danh khắp phương Tây, song nói rằng Saphơ là nhà thơ nữ đầu tiên của thế giới, thì không phù hợp với sự thật lịch sử khảo chứng, Hứa Mục phu nhân sinh vào khoảng năm 690 TCN, niên đại sáng tác bài thơ trên vào khoảng năm 660 TCN, so với Saphơ, thơ của Hứa Mục phu nhân ra đời sớm hơn hơn nửa thế kỷ. Xét về mặt ý nghĩa, người viết bài này cho rằng: danh hiệu nhà thơ nữ đầu tiên trên thế giới nên là Hứa Mục phu nhân người Trung Quốc mới phải. Các độc giả thân yêu, các bạn nghĩ sao?

Ai có thể hiểu rõ bộ mặt thật của “Sêchxpia”?

Các tác phẩm văn học của Uyliam Sêchxpia (1564 - 1616) đã phản ánh một cách sâu sắc và sinh động hiện thực xã hội nước Anh từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII. Ông là đại biểu ưu tú cho thành tựu văn học của thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật ở Châu Âu. Các tác phẩm nổi tiếng của ông như “Hăm lét”, “Ôten lô”, “Mắc bet”, v.v, đã đưa địa vị ông trở thành “người khổng lồ” trong lịch sử văn học thế giới. Đã từ lâu thế giới tiến hành nghiên cứu về Sêchxpia, trở thành một học vấn chuyên môn gọi là “Sêchxpia học”. Tên tuổi Uyliam Sêchxpia đã vượt ra khỏi biên giới nước Anh, trở thành “người khổng lồ văn hóa thế giới” được nhân dân các nước tôn kính.

Trong suốt cuộc đời mình. Sêchxpia đã sáng tác được 37 vở kịch, 154 bài thơ

14 hàng((1) 14 hàng: Mỗi một bài thơ có 14 hàng, chia là 3 khổ thơ gọi là xô-nê.1) và hai bài trường ca. Ngoài 2 bài trường ca, sinh thời ông đã xuất bản ra, toàn bộ các tác phẩm còn lại sau khi ông chết đã được người khác thu thập và chỉnh lý lần lượt ra đời. Điều khiến mọi người thắc mắc nhất là, Sêchxpia là nhà viết kịch nổi tiếng nhất thời phục hưng văn hóa nghệ thuật Châu Âu, nhưng thân thế của ông rất nhiều người lại không hề hay biết vì các tài liệu có liên quan giới thiệu về bản thân ông rất ít. Đương thời, khó có thể xác định rõ tác phẩm nào do Sêchxpia sáng tác. Cho tới khi ông mất, không có ai theo tập tục địa phương ông viết cho ông một bài điệu văn.

Lúc này, mọi người đặt ra câu hỏi: “Sêchxpia là người có thật hay không”? Việc Sêchxpia công bố một số tác phẩm gây chấn động thế giới, rốt cuộc là do ông viết, hay là sau khi người khác sáng tác xong đã mượn bút danh giả rồi công bố. Các nhà văn lớn như Bairôn((2) Bairôn: (1788 – 1824) nhà thơ lãng mạn tiến bộ.2), Đíchken((3) Đíchken: (1812 – 1870) nhà văn hiện thực phê phán.3) cũng nghi ngờ liệu có phải Sêchxpia đã viết một số kiệt tác trên không. “Bí ẩn về Sêchxpia thật giả” là một câu đố suốt mấy thế kỷ qua vẫn chưa giải được.

Trong giới lịch sử văn hóa, có người cho rằng tác giả thật sự của kịch Sêchxpia là nữ hoàng Êlidabet nước Anh, “Sêchxpia” là bút danh của nữ hoàng. Có rất nhiều vai chính mà hoàn cảnh của họ trong kịch của Sêchxpia rất giống với hoàn cảnh của Êlidabet lúc bấy giờ. Kiến thức của nữ hoàng rất uyên thâm, từ ngữ phong phú đa dạng, nói năng thông minh, giỏi biện luận, cho nên số lượng từ đơn được phản ánh trong kịch Sêchxpia lên tới hơn 21 ngàn từ, người bình thường khó có thể đạt được điểm này. Đồng thời, nữ hoàng Êlidabet băng hà năm 1603, từ năm 1603 trở về sau, số lượng tác phẩm với tên gọi là “Sêchxpia” công bố giảm rõ rệt, chất lượng cũng thua kém so với trước. Mọi người cho rằng đây là tác phẩm đầu tay của nữ hoàng lúc đó chưa thành thực, nên vẫn chưa được công bố. Sau khi nữ hoàng qua đời, người khác thu thập chỉnh lý xong rồi công bố. Một điều khá thú vị là người đứng ra xuất bản vở kịch đầu tiên của Sêchxpia chính là bá tước phu nhân Rabôluc, bá tước phu nhân lại là bạn thân của nữ hoàng Êlidabet và là người làm theo di chúc của nữ hoàng. Các chuyên gia cho rằng, xét trên phạm vi toàn cảnh, tác phẩm của Sêchxpia có nội dung cực kỳ phong phú, ngôn ngữ tinh tế sâu sắc, chỉ có Êlidabet mới có đủ học thức uyên thâm để sáng tạo ra kiệt tác này.

Một số học giả khác lại đưa ra quan điểm ngược lại, họ cho rằng tác giả thật sự của kịch Sêchxpia là nhà triết học nổi tiếng nước Anh Phrăngxet Bacôn. Người ta thấy rằng nội dung ghi chép của nhà triết học Bacôn rất giống so với tác phẩm xuất bản đầu tiên của Sêchxpia. Kịch Sêchxpia trên biết thiên văn dưới tường địa lý, đối ngoại lân bang, đối nội hoàng triều cung thất, tình

thông cổ kim, sâu xa uyên bác. Với những người bình thường xuất thân thấp kém, chưa từng bước vào ngưỡng cửa của trường đại học nào, làm sao có thể viết được những kiệt tác này. Tác giả của kịch Sêchxpia phải là người có cảm giác cuộc sống rộng, tình tiết kịch bản sinh động rung cảm, ngôn ngữ chuẩn xác bay bướm, đủ sức miêu tả toàn cảnh xung đột của các lực lượng xã hội trong thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến nước Anh đương thời rồi tiến lên chủ nghĩa tư bản. Đề xướng giải phóng cá tính, chống lại sự gò bó của phong kiến và chống lại chế độ gông cùm của thần quyền, nhân vật sống động, không tạo sự nhàm chán. Tác giả của tác phẩm truyền đời này nếu là của nhà triết học Bacôn, xem ra hợp tình hợp lý hơn.

Kịch Sêchxpia ra đời vào đúng thời kỳ vương triều của Êlidabet đang có sự biến đổi lớn lao về chính trị và tôn giáo. Xã hội thượng lưu và các nhân vật hiển hách cho rằng biên kịch và diễn kịch là một việc làm xấu xa ảnh hưởng tới thuần phong mỹ tục của xã hội. Song, các phần tử trí thức của hai trường đại học Ôcpho và Cambrítgiơ vẫn có người bí mật viết kịch và diễn kịch. Để tránh áp lực của xã hội và dư luận công chúng chỉ trích, tác giả biên soạn kịch bản phải đặt một bút danh là “Sêchxpia”. So với các học giả khác cùng thời, Bacôn nhà văn tài ba xuất chúng, tư duy phong phú, đọc nhiều hiểu rộng, lý lẽ siêu quần. Vậy, ông có phải người viết tác phẩm kịch Sechxpia hay không?

Cho đến nay câu hỏi tác giả của kịch Sechxpia là nữ hoàng Elidabet hay là nhà triết học Bacôn, vẫn chưa có câu trả lời.

“Phu nhân da đen” trong thơ của Sêchxpia là ai?

Thơ 14 hàng (xô-nê thơ) là di sản văn hóa quan trọng của Sêchxpia để lại cho nhân loại. Tác phẩm của ông tuy rất nhiều, song tư liệu về sinh thời của ông lại rất có hạn, bởi vì đương thời nhà viết kịch không được mọi người coi trọng. Vì vậy hậu thế nghiên cứu về sinh thời, nguyên nhân chết, tác phẩm và các vấn đề khác gặp khá nhiều khó khăn. Xin lấy loại thơ 14 hàng chia thành ba khổ làm ví dụ: Cụm từ Mr. W. H ở phần đầu là ai? Người bạn trẻ tuổi, tình địch của nhà thơ và phu nhân da đen nói trong thơ, sự thật là ai?

Trong số các vấn đề đã tranh luận, “phu nhân da đen” mang sắc thái lãng mạn nhất, được mọi người chú ý chi tiết nhiều nhất. Quả thực, vị phu nhân này trẻ trung, có tài âm nhạc, tóc đen, mắt đen, thậm chí da đen, toàn thân toát lên một vẻ quyến rũ đặc biệt; về mặt ái tình thì không chung thủy, phóng dăng lẳng lơ, lừa dối cả chồng của mình, quay lưng lại người tình, mơ ước trở thành bạn thân với nhà thơ trẻ trung tuấn tú. Trong thơ của mình, Sêchxpia đã gửi gắm tình cảm sâu nặng với bà, hình ảnh của bà luôn vương vấn trong đầu nhà thơ, nhiệt thành đối với bà đi suốt cuộc đời Sêchxpia. Dưới ngòi bút của nhà thơ, phu nhân da đen là tuyệt sắc mỹ nhân nghiêng nước nghiêng thành. Đối với một người đẹp có sức quyến rũ mãnh liệt như vậy, đã khiến cho các nhà nghiên cứu hậu thế cảm thấy cực kỳ hứng thú, cố gắng tìm trong cuộc sống

hiện thực để tìm ra con người thật của phu nhân da đen. Trong quá trình nghiên cứu dài hàng mấy trăm năm qua, các nhà nghiên cứu đã đề xuất nguyên mẫu của phu nhân da đen, tìm ra bảy, tám người, song dường như vẫn chưa tìm thấy người phụ nữ có phong cách đặc biệt như phu nhân da đen.

Thế kỷ XVIII, nhà biên soạn “toàn tập Sêchxpia” Mariôn bắt đầu tìm kiếm người tình của nhà thơ. Mariôn cho rằng “phu nhân da đen” chính là nữ hoàng nước Anh Êlidabet I, đồng thời đưa ra rất nhiều luận chứng. Người sống cùng thời với Mariôn là Cunmy cho rằng: “Rất rõ ràng, tất cả các bài thơ 14 hàng đều viết cho nữ hoàng Êlidabet”. Xét từ góc độ nhà thơ khuyên nữ hoàng đáng yêu của mình kết hôn sinh con và lúc đó Êlidabet đã hơn 60 tuổi, nhưng nhà thơ không hề cảm thấy khó xử, ta thấy khá rõ quan hệ giữa nhà thơ với nữ hoàng là rất tốt, do đó nữ hoàng chính là nguyên mẫu của “phu nhân da đen”.

Từ trong tập thơ “Vênuyt và Adôníc” xuất bản năm 1594, có nhà nghiên cứu đã phát hiện ra một mắt xích mới, cho rằng mẫu thân của Đupnăng chính là “phu nhân da đen” đẹp mê hồn trong thơ 14 hàng. Câu chuyện trong tập thơ chủ yếu nói về người vợ của ông chủ quán trọ từ chối rất nhiều lời cầu hôn, chỉ yêu và gửi gắm cuộc đời mình vào người bạn W. S quen thuộc, họ tên đầy đủ của “phu nhân da đen” chính là Uyliam Sêchxpia. Theo truyền thuyết, “phu nhân da đen” trên đường tới Luân Đôn, thường vào một nhà trọ có mở quầy rượu, lâu dần trở thành khách quen của chủ nhà, vợ của ông chủ nhà trọ rất xinh đẹp đặc biệt ân cần và có tình cảm với nhà thơ.

Một học giả nổi tiếng ở thế kỷ XIX W. Gioocđan căn cứ vào bài thơ thứ 130, “tình nhân của tôi khi đi, dáng đi rất chắc”, từ câu này có thể suy đoán “tình nhân có bàn chân phẳng dẹt”. Căn cứ vào tài năng âm nhạc và phong tình của “phu nhân da đen”, W. Gioocđan đưa ra kết luận: phu nhân da đen đến từ thuộc địa Tây ấn, là hậu duệ của người Châu Âu sống ở quần đảo Tây ấn, mang dòng máu pha tạp giữa người da trắng và người da đen. Quan điểm này đứng vững đến năm 1933.

Một cách lý giải tương đối đáng tin: “phu nhân da đen” chính là Mari Phêtơn. Nhờ có câu chuyện tình giữa Mari với một thanh niên quý tộc Hunbơt, nhiều nhà phê bình văn học thường đề xuất lý giải theo hướng này, các học giả sống ở thời đại Vichctoria rất ủng hộ cách lý giải này. Năm 1890, Taylo là người đầu tiên đưa ra giả thiết khẳng định thơ 14 hàng của “phu nhân da đen” là viết cho Hunbơt. Như vậy “phu nhân da đen” chính là Mari Phêtơn rồi. Là người tình của Hunbơt, hai người có chung với nhau một đứa con nhưng ít lâu sau đứa trẻ bị chết yểu. Vì lẽ đó, Hunbơt bị giam vào ngục ở phố Hạm Đội, còn Mari bị đuổi ra khỏi cung. Về sau Mari cũng lấy tước sĩ Lepsen sinh được hai con. Có người từng miêu tả động tác mạnh dạn và dứt khoát của Mari như sau: Cởi bỏ khăn trùm đầu, cuốn ống quần lên cao, tay cầm một chiếc ô lớn, giống như đàn ông bước những bước dài đến nơi hẹn gặp Hunbơt. Về sau Sêchxpia căn

cứ vào nội dung câu chuyện này viết một kịch bản rất hay “phu nhân da đen thơ 14 hàng”, nhằm khẳng định cho chủ trương này. Song cách luận giải này cũng bị mọi người nghi ngờ, bởi vì phu nhân da đen trong thơ 14 hàng là người đàn bà đã có chồng, còn Mari Phêton sau khi bị đuổi ra khỏi cung rất lâu sau mới chính thức kết hôn. Sau này người ta phát hiện thấy còn một điểm khá quan trọng nữa là bức ảnh của Mari, tóc vàng, mắt xanh, da trắng, tuy rằng trên mộ ở nhà thờ ghi Mari là phụ nữ da đen.

Tóm lại, cho dù “phu nhân da đen” là có thực, hay chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng, thì bí ẩn của người không bao giờ mở ra được.

“Chúng ta sẽ không bao giờ phát hiện được họ tên của người đàn bà này” - Đutton.

Phải chăng “Ôtenlô” là tấn bi kịch của lý tưởng chủ nghĩa nhân văn bị sụp đổ?

Uyliam Sêchxpia (1564 – 1616) là nhà viết kịch bậc thầy của nước Anh trong thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật. Theo một số tài liệu Sêchxpia sinh ra và lớn lên trong một gia đình thị dân khá giàu có, ngay từ nhỏ ông đã yêu thích kịch và làm thơ, đã học qua chữ Latinh và tu từ học. Năm 23 tuổi ông tới Luân Đôn tại đây ông làm rất nhiều nghề như nhân viên tạp dịch, diễn viên, biên kịch và là cố đông của đoàn kịch. Ông ở trong đoàn kịch hơn 20 năm, sáng tác 37 vở kịch, 2 bài trường ca và 154 bài thơ, mỗi bài 14 hàng. Xuất phát từ tư tưởng chủ nghĩa nhân văn, ông trải qua một quá trình tích lũy lịch sử xã hội phong kiến Anh tiến lên thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản. Ông khắc họa và phê phán một cách rất sâu sắc thói hư tật xấu của xã hội đương thời, phản ánh tâm tư và nguyện vọng của nhân dân lao động. Tác phẩm của ông đạt tới đỉnh cao của chủ nghĩa hiện thực Châu Âu. Tư tưởng sáng tác và quan điểm lý luận của ông thấm đượm trong hí kịch và thơ.

Kịch của Sêchxpia phân thành 3 loại: Kịch lịch sử, hí kịch và bi kịch. Trong kịch lịch sử, ông miêu tả nước Anh trong quá khứ, đặc biệt là trong thời kỳ chiến tranh, gồm các tác phẩm” Risa II, Henri IV (gồm hai phần), Henri V, Henri VI (gồm ba phần), Risa III, Henri VIII, thể hiện rõ vốn liếng về lịch sử của ông rất phong phú, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của sân khấu. Về hí kịch (kịch vui), đề tài rất rộng: “Vở kịch vui sai lầm”, “Người đàn bà phong lưu”, “Giấc mộng đêm hè”, “Như nguyện” và “Đêm thứ 12”, thuộc loại kịch vui rất lãng mạn. Các vở có nội dung tương đối nghiêm túc, thường được gọi là kịch vui thâm trầm, như vở: “Tất cả đều vui vẻ”, “ác giả ác báo”.

Tuy nhiên, tài năng lớn nhất của Sêchxpia được thể hiện rõ nét trong lĩnh vực bi kịch. Trong số các vở bi kịch mà ông viết, các tác phẩm dưới đây nhất định phải liệt vào loại vĩ đại nhất: “Rômêô và Giuyliet”, “Hămlet”, “Ôtenlô”, vv.

Nhưng đối với vở bi kịch “Ôtenlô”, nhận thức của các chuyên gia trong và

ngoài nước đến nay là rất khác nhau. “Ôtenlô” được coi là một trong bốn bi kịch lớn nhất của Sêchxpia, đề tài vở kịch này bắt nguồn từ một truyện ngắn của Italia ở thế kỷ XVI. Nguyên là một câu chuyện tình bình dị, Sêchxpia đã cải biên thành một tấn bi kịch có ý nghĩa thời đại sâu sắc.

Ôtenlô là đại tướng của Công quốc Vinixê, chàng đã kết hôn với con gái của một vị nguyên lão. Vị nguyên lão miệt thị màu da của Ôtenlô, ông ra sức phản đối cuộc hôn nhân này, đồng thời nói hết cho công quốc của Vinixê nghe. Trong thời điểm này, người Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược đảo Síp vốn là lãnh địa của Vinixê, công quốc yêu cầu Ôtenlô lãnh binh đánh địch, do đó tạm gác lại chuyện gia đình.

Ôtenlô thống soái quân đội đến đảo Síp (Cuprus), bổ nhiệm Caxiô làm phó tướng. Kỳ quan (quan cầm cờ) Iagô ghen ghét địa vị của Caxiô, liền vu cáo Caxiô có tư tình với Đetxđêmôna, đồng thời lợi dụng lòng căm thù của Đetxđêmôna để lừa nàng vào tròng, dẫn đến Ôtenlô nghi ngờ vợ mình. Ôtenlô đã trúng kế của Iagô, bóp chết vợ mình. Sau đó vợ của Iagô vạch trần hành vi độc ác của chồng mình. Ôtenlô hiểu rõ sự tình, vì quá uất hận đã tự sát, Iagô bị bắt giải tới công tước Vinixê, bị trừng phạt thích đáng.

Có người cho rằng, tác giả thông qua tấn bi kịch Ôtenlô nghi ngờ vô cớ đã giết chết người vợ thân yêu của mình, để nói lên vấn đề lớn liên quan tới phân biệt chủng tộc. Tác giả dùng hình ảnh trái tim cao thượng để miêu tả người da trắng Đetxđêmôna đã đứng lên chống lại Viện nguyên lão và chiến thắng Viện nguyên lão như thế nào. Với phẩm chất cao thượng cộng với sự dũng cảm, nàng đã kết hôn với người da màu. Đồng thời cũng thấy rất rõ Ôtenlô cả tin lời xúc xiểm, bị lừa, song Ôtenlô là người quang minh chính đại, còn người da trắng Iagô là rắn độc nham hiểm đáng sợ.

Có người lại nói, “Ôtenlô” đã lên án chủ nghĩa lợi mình hại người rất cực đoan của chủ nghĩa tư bản mới. Còn nhìn chung mọi người đều cho rằng, Ôtenlô bị lừa dẫn đến giết vợ, sau đó quá hối hận đã tự sát, biểu hiện người theo đuổi chủ nghĩa nhân văn đã phá hỏng mối quan hệ tốt đẹp chân thành giữa người với người, là một bi kịch của lý tưởng khi chủ nghĩa nhân văn bị sụp đổ.

Có người lại cho rằng, kết luận “Ôtenlô” là tấn bi kịch của lý tưởng chủ nghĩa nhân văn bị sụp đổ là không chính xác. Loại quan điểm này cho rằng, người theo chủ nghĩa nhân văn nhìn chung coi “lý tính” là phẩm chất cao quý của con người, đây cũng là tinh thần trọng tâm của nhân vật có lý tưởng chủ nghĩa nhân văn. Song Ôtenlô là nhân vật lại thiếu lý tính rõ nét. Ông không hề hay biết gì về đặc điểm hoàn cảnh thời đại, không hay biết gì sự hiểm ác của lòng người, suốt đời đắm chìm trong binh nghiệp hiểm nguy để cố giành công trạng. Ông lấy nguyên tắc chân thành giản đơn đối xử với tất cả mọi người, cả tin lời dối trá, dẫn đến sai lầm lớn. Đây là một nhân vật biểu hiện trực giác bị

chi phối, tình cảm cá nhân bao trùm tất cả, như vậy không thể coi đây là hình tượng lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn. Chủ nghĩa nhân văn vẫn gọi “anh hùng lý tính”, nhưng “Ôtenlô” lại là “anh hùng cảm tính”. Do đó, Ôtenlô là anh hùng thời thượng cổ không gặp thời, cái chết của Ôtenlô là lời tuyên cáo sự sụp đổ của một hình mẫu anh hùng thời thượng cổ? Điều mà Sechxpia muốn thể hiện trong tác phẩm của mình là những quan niệm sai lệch về chủ nghĩa anh hùng.

Hămlet tại sao lại kéo dài kế hoạch phục thù?

“Hămlet” là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất của Sêchxpia. Đây cũng là một tác phẩm được nhiều học giả hậu thế nghiên cứu nhất. Suốt ba thế kỷ qua, “Hămlet” là một vở kịch luôn được các nhà bình luận đưa ra những lời nhận xét khác nhau. Hiện nay, nghiên cứu về vở kịch này vẫn là điều rất cần thiết. Trong quá trình bình luận, vấn đề được nhiều người quan tâm nhất vẫn là Hămlet kéo dài kế hoạch phục thù, Hămlet đã dùng phương thức gì để trả thù? Hành vi phục thù thực chất có hay không có? Tất cả những điều này đều liên quan tới nội dung trung tâm của vở kịch, đồng thời trở thành cội rễ của các cuộc tranh luận.

“Hămlet” là một vở kịch phục thù nổi tiếng trên thế giới. Sêchxpia đã dựa vào nhân vật hoàng tử Hămlet trong truyền thuyết Đan mạch, vận dụng các tình tiết kịch trả thù đương thời như: hồn ma, trì hoãn, giả điên, đóng kịch và đâm người chảy máu... tạo cho vở kịch có tính chân thực và tính triết lý sâu sắc. Tác phẩm trở thành tấm gương của thời đại, có ý nghĩa điển hình. Vai chính của kịch không hành động vội vàng, bởi vì vẫn chưa tìm được thời cơ phục thù thích hợp nhất. Hiện nay, các học giả vẫn đang tranh luận liệu Hămlet có thực sự kéo dài kế hoạch phục thù hay không. Có học giả cho rằng, trong một số lần Hămlet độc thoại đã tự lên án mình kéo dài thời gian trả thù, nhưng về hoạt động thì không hề kéo dài. Nhà văn Anh C. Ghêga cũng cho rằng, chính Sêchxpia có chủ ý kéo dài phục thù. Tôi có cảm giác ông Sêchxpia cố ý kéo dài thời gian, tăng thêm hấp dẫn nhân vật nhằm biểu đạt nội tâm của vai chính đang chứa chất nhiều mâu thuẫn phức tạp. Đại đa số học giả đều cho rằng, đúng là Hămlet đã kéo dài kế hoạch phục thù, nhưng nguyên nhân tại sao lại kéo dài thì ý kiến vẫn chưa thống nhất, có thể chia làm ba loại nguyên nhân sau: nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài và tổng hợp của hai nguyên nhân trên. Nguyên nhân bên trong: do tư tưởng và tính cách của vai chính. Nguyên nhân bên ngoài: do hoàn cảnh khách quan (thời đại vai chính đang sống). Tổng hợp hai nguyên nhân để tiến hành phân tích.

Bàn về tính cách của Hămlet, lý luận của “phái tâm lý” cho rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn tới kéo dài thời gian phục thù là do bản thân Hămlet tự nảy sinh mâu thuẫn và do dự gây ra. Vận mệnh và mâu thuẫn nội tâm luôn vây chặt lấy Hămlet. Cảnh ngộ lúc đó của chàng, phản ứng của chàng đối với nhiệm vụ

phục thù, báo thù cho cha một lần nữa lại kéo dài. Cuối cùng trong chùng mực nào đó Hamlet đã bình tĩnh trở lại (ý thức tới vận mệnh của tự nhiên). Tinh thần và tính cách của Hămlet rất phức tạp, khi có thể hành động thì lại không hành động; lúc có thời cơ lại bỏ thời cơ mà khó khăn lắm mới có được. Hămlet rất yêu Ôphelia, nhưng lại đối xử với người yêu quá nghiệt ngã. Hămlet rất căm ghét cuộc sống, lại muốn vươn tới cái đẹp của nhân sinh. Mong muốn trả thù, nhưng lại không thể lý giải tại sao mình lại kéo dài thời gian trả thù. Mỗi khi nghĩ tới mình có nghĩa vụ trả thù, thì lại thường tự mắng mình là vô dụng.

Theo lý luận của phái “tính cách tâm lý”, nguyên nhân bên trong dẫn tới kéo dài thời gian phục thù của Hămlet là do: Nhà văn hóa lớn Ghêđơ cho rằng: nguyên nhân Hămlet kéo dài thời gian phục thù là do tính cách quá mềm yếu, khó làm được việc lớn. A.W.Saygê cho rằng: Hămlet quá ư trầm tư nên bỏ lỡ thời cơ hành động, hoặc là tâm linh luôn bị thế giới nội tại chiếm lĩnh, đã mất đi cảm giác chân thực đối với sự vật bên ngoài. Biêlinxki thì nói: Hămlet đang ở trong giai đoạn tinh thần bị mâu thuẫn phân liệt. Quan điểm của A.C. Bulát là: số phận bất hạnh lại cộng thêm u uất bệnh hoạn đã gây trở ngại cho hành động, lại còn vấn đề lương tâm cắn rứt nên do dự không hành động. Còn Naidơ thì chủ trương: ý thức của Hămlet đã bị mục ruỗng tới mức không thể tự khẳng định được việc đó nên làm hay không nên làm. Còn S.D.Matalay thì cho rằng: Hămlet tự cho mình là trung tâm của thời đại, ngoài mình ra, không cần quan tâm tới bất kỳ ai và bất cứ việc gì, v.v... và v.v...

Đối lập với cách giải quyết của phái “tính cách tâm lý” và phái “bàn về nguyên nhân bên trong” là phái “nguyên nhân bên ngoài”. Các nhân tố khách quan và xung đột mâu thuẫn giữa Hămlet với thế giới bên ngoài là nguyên nhân chính để Hămlet kéo dài thời gian báo thù. Đại biểu của phái này là Punman cho rằng, do điều kiện bên ngoài rất bất lợi đối với Hămlet, ví như thế lực của Claudy lúc đó rất mạnh, lại rất nham hiểm và xảo quyệt nên đã khiến cho Hămlet vì chưa có chứng cứ chắc chắn nên không dám hành động. Nhìn từ góc độ lịch sử xã hội và tính giới hạn của thời đại xem xét và khảo sát vấn đề này, họ đã dẫn câu nói cuối cùng của nhân vật chính ở cảnh 5 màn một như sau: “Đây là một thời đại rối loạn đảo điên. Ta lại phải gánh vác trách nhiệm nặng nề của cả trời đất này ư!...”, qua đây chứng tỏ: “Gánh nặng của một sự nghiệp vĩ đại lại được đặt lên vai của một người không thể đảm đương nổi... gánh nặng này Hămlet không gánh nổi, song cũng không thể bỏ xuống”.

Các nhà bình luận của phái “tổng hợp các nguyên nhân” cho rằng, nguyên nhân bên trong và bên ngoài mỗi loại đều có lý của nó, song không tránh khỏi có cái nhìn thiên lệch. Để làm rõ nguyên nhân nào khiến Hămlet kéo dài thời gian phục thù cần phải kết hợp cả hai yếu tố khách quan và chủ quan lại rồi

tiến hành phân tích tổng hợp. Nguyên nhân kéo dài báo thù không phải là động cơ hoặc phương thức đơn thuần, mà là do nhân tố chủ quan và khách quan quá phức tạp. Hămlet là con người mới trong thời kỳ phục hưng văn hóa văn nghệ, vì thế từ tư tưởng và bản năng không quen kiểu phục thù truyền thống phong kiến, Hămlet luôn hướng tới yêu cầu “Chỉnh lý tốt thời đại” và thực hiện lý tưởng chủ nghĩa nhân văn, đây là điều không tưởng. Xét về khía cạnh chủ quan, Hămlet là người sống nội tâm, thận trọng, thậm chí hơi đa nghi, song chàng không phải là người không hành thiện. Chàng là người có tài quan sát, dám suy nghĩ tới các vấn đề xã hội, hiểu rõ mình có trách nhiệm cải tạo “thời đại hỗn loạn đảo điên”, song lại không có biện pháp thực hành cụ thể. Ông hiểu đạo lý của việc phục thù, có thể bắt tay vào việc chỉnh lý lại quốc gia, nhưng lại cảm thấy mình chuẩn bị chưa được chu đáo, do đó chưa củng cố được niềm tin. Hơn thế, trong tiềm thức chàng chưa từng nghĩ tới cái chết của quốc vương. Vì thế, kế hoạch phục thù của chàng đành phải hoãn lại, cuối cùng dẫn đến cả chàng và kẻ thù đều chết, tạo thành tấn bi kịch.

Ngay từ năm 1898, A.H. Tuôcdman đương thời đã đưa ra hơn mười quan điểm lý giải cho việc kéo dài kế hoạch phục thù của Hămlet. Vấn đề này cho đến nay trong giới phê bình vẫn tiếp tục nghiên cứu.

Ai là tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã”?

Trong giới văn học, đại đa số mọi người đều cho rằng, tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” là nữ nhà văn Anh Imiri Bôrantơ (1818 - 1848). Nhưng, ai có thể chứng minh được điều này? “Tiếng gọi nơi hoang dã” do nhà xuất bản Thômat Ketơlây Niubi xuất bản lần đầu tiên vào tháng 12 năm 1847. Tên tác giả lúc đó là Ailixơ. Bộ tiểu thuyết miêu tả tại một khu rừng hoang dã tại quận Giôse nằm ở miền Bắc nước Anh cuối thế kỷ XVI, Xiskeliphu là một đứa trẻ mồ côi được Ensao nhận nuôi, chàng trai Xiskeliphu đem lòng yêu con gái của Ensao là nàng Keseling, nhưng gặp phải sự khinh miệt và phản đối mạnh mẽ của gia tộc Ensao. Sau khi Keseling lấy thương nhân Lintơn giàu có, mãi tới thế hệ đời thứ hai. Bộ tiểu thuyết này có kết cấu không giống các quyển tiểu thuyết khác, nó giàu chất kịch và sức tưởng tượng đặc biệt, bút pháp phóng khoáng mà lại tế nhị, nên đã được đông đảo độc giả ái mộ.

Tháng 10 năm 1850, Imiri qua đời, chị gái tên là Sôlôdi Bôrantơ tác giả của cuốn “Tình yêu đơn giản”, thay em gái xuất bản bộ tiểu thuyết “Tiếng gọi nơi hoang dã”. Nhưng không may nhà xuất bản Niubi do không cẩn thận đã đánh mất bản thảo. Khi mới phát hành, có người nói rằng họ nghi ngờ tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” không phải là tác giả thực sự. Bản thảo giờ đã mất, vấn đề quyền tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” trở thành chủ đề tranh luận của các học giả.

Có người cho rằng, tác giả thực sự của “Tiếng gọi nơi hoang dã” không phải là của Imiri Bôrantơ, mà là của anh trai Buraun Bôrantơ. Một người bạn cũ

của Buraun đã quá cố có tên là Uyliam Tinton đang ở nước Anh đã khẳng định “Tiếng gọi nơi hoang dã” là bộ tiểu thuyết thành công nhất của Buraun.

Năm 1879, một người bạn khác của Buraun Bôrantơ tên là Phrăngxi Ghilân cũng có một bài đăng trên báo, tuyên bố rằng Buraun từng nói với Phrăngxi là anh ta đang viết một cuốn tiểu thuyết, khi tôi cầm bản thảo “Tiếng gọi nơi hoang dã” lên đọc, đã thấy mọi chi tiết các nhân vật trong truyện đã được hình thành. Bản thân Buraun cũng đã đọc bản thảo của quyển truyện này cho Ghilân nghe. Như vậy tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” là của Buraun Bôrantơ.

Nhưng theo quan điểm của gia đình họ Bôrantơ lại khẳng định “Tiếng gọi nơi hoang dã” là do Imiri viết. Trong lần xuất bản đầu tiên, họ tên tác giả được viết bằng tiếng Anh là “Ailice Bê”. Ông Bôrantơ từng nói, con trai của ông không có khả năng viết bộ sách đó, Buraun không viết một chữ nào và cũng chưa từng bắt tay vào việc sắp xếp bố cục cuốn sách “Tiếng gọi nơi hoang dã”. Văn phong của Buraun khác hẳn văn phong của Imiri, nếu như mọi người tìm hiểu rõ phong cách viết văn và tư tưởng của Buraun, thì chắc chắn sẽ không cho rằng tác phẩm này do Buraun viết. Đồng thời chỉ cần đọc một số tác phẩm khác của Imiri, thì cũng không khó gì tìm ra tác giả thật sự của “Tiếng gọi nơi hoang dã”.

Chị gái của Imiri Bôrantơ là Sôlôdi Bôrantơ, trong lời nói đầu của lần xuất bản thứ 2 “Tiếng gọi nơi hoang dã” đã chỉ rõ: “Tư duy cấu trúc chủ đề và cách sắp xếp các tình tiết trong “Tiếng gọi nơi hoang dã”, trong cả gia đình họ Bôrantơ thì chỉ có Imiri là người từng trải có đủ khả năng viết hơn cả. Imiri mất mẹ từ nhỏ, bố là một mục sư nghèo sống trong một làng hẻo lánh cô quạnh. Khi còn nhỏ, Sôlôdi cùng em gái Imiri rời quê hương tới Bỉ học tiếng Pháp và tiếng Đức, để sau này trở về quê mở trường dạy học, song nguyện vọng sau này không thực hiện được. Tính cách của Imiri mạnh mẽ, văn phong xúc tích dễ hiểu, cô là người không tin vào đạo giáo, là người kiệm lời và có lòng tự trọng rất cao. Còn mấy anh trai chị gái của cô tính cách hiền lành nhút nhát, do đó chỉ có Imiri mới có đủ điều kiện để viết cuốn sách để đời này. Đồng thời, Imiri còn là một nhà thơ xuất chúng, trong suốt cuộc đời mình, cô đã viết rất nhiều bài thơ có nội dung trong sáng, ý nghĩa sâu sắc. “Tiếng gọi nơi hoang dã” vừa là một bộ tiểu thuyết bất hủ rung động lòng người, vừa là một tác phẩm thơ tự sự hoàn mỹ.

“Tiếng gọi nơi hoang dã” là một vì sao trong kho tàng văn học thế giới, mọi tình tiết nhân vật trong sách đã được hàng triệu độc giả quen thuộc, ghi nhớ mãi mãi trong lòng. Song tác giả của tác phẩm bất hủ này là ai? Đến nay vẫn còn đang tranh cãi.

“Nhật ký số một” của Puskin biến đi đâu?

Thời nước Nga cận đại, nhà thơ Puskin là người mở đầu cho sự phát triển nền văn hóa Nga. Năm 1820, dựa vào các câu chuyện và truyền thuyết trong dân gian, Puskin viết tập thơ ký sự dài đầu tiên “Ruxlan và Rutmila”, được coi là tác phẩm nền tảng báo hiệu sự chuyển biến của thi ca nước Nga thời cận đại. Cuộc đời ngắn ngủi của nhà thơ, đã để lại một di sản văn hóa cực kỳ phong phú cho hậu thế, phần lớn bản thảo của nhà thơ hiện được lưu giữ tại “Bảo tàng Puskin” và trong nhà ở cũ của Puskin ở Nga. Song có một điều khiến mọi người khó hiểu là “Nhật ký số một” của Puskin đến nay vẫn bất vô âm tín. Mấy chục năm qua các học giả, chuyên gia và những người hâm mộ Puskin trên khắp thế giới cố gắng truy tìm tung tích của “Nhật ký số 1” với ý đồ vén tấm màn bí ẩn đang bao phủ lên “Nhật ký số 1”, công khai trước công chúng.

Người đầu tiên đưa ra câu trả lời cho bí ẩn của “Nhật ký số 1” là cháu gái của nhà thơ Puskin, Êlêna Alêchxandơrôpnâ Puskina. Năm 1920, Êlêna đang sống ở nước ngoài đột nhiên thông báo công khai với báo giới: “Tổ phụ của tôi là Puskin sinh thời đã để lại một phần bản thảo nhật ký hiện tôi vẫn lưu giữ”. Năm 1837, nhà thơ Puskin đã qua đời trong một vụ đấu súng. Sau đó mọi người trong khi thu dọn và chỉnh lý các bản thảo của ông, chỉ tìm thấy trên bìa cuốn sách ghi rất rõ “Nhật ký số 2”, liệu nhật ký trong tay Êlêna có phải là “Nhật ký số 1”?

Rốt cuộc nhà thơ có hay không có “Nhật ký số 1”? Tương mạo của “Nhật ký số 1” của Puskin ra sao? Các nhà nghiên cứu trong ngoài nước mỗi người đưa ra chính kiến khác nhau, thật khó phân biệt ai đúng, ai sai.

Có người quả quyết Puskin không có “Nhật ký số 1”. Một chuyên gia “Puskin học” của Liên Xô, Môdalêxki khẳng định một cách chắc chắn rằng: “Tôi xin lấy đầu mình ra bảo đảm, ngoài số bản thảo nhật ký hiện có ra, không còn bản thảo nhật ký nào nữa”. Cháu gái của Êlêna cũng đồng ý tán thành nói: “Dì Êlêna cơ bản không có trong tay bản thảo nhật ký của cụ cố Puskin, bởi vì toàn bộ bản thảo đều được để lại nơi ở của cụ, và lại suốt bao năm qua tôi chưa từng nghe thấy nói nhà thơ Puskin viết “Nhật ký số 1”. Anh trai của Êlêna là Nicôlai Alêchxandơ Uytki thì cho rằng: “Êlêna tự đặt ra chuyện Puskin có viết “Nhật ký số 1”, mục đích là để đề cao địa vị và thân thế của mình”.

Song, một số nhà nghiên cứu và chuyên gia lại khẳng định Puskin có viết “Nhật ký số 1”. Chuyên gia “Puskin học” nổi tiếng Panbâyơ biên soạn cuốn “Nhật ký thất lạc”, trong đó viết: “Nhật ký số 1 của Puskin là có thực, hiện bản thảo đang ở trong tay hậu duệ của Puskin đang sống ở nước ngoài”.

Người đầu tiên nắm giữ bản thảo “Nhật ký số 1” là con trai trưởng của Puskin Alêchxandơ Puskin, sau đó chuyển qua nhiều tay rồi đến tay Êlêna. Nhà “Puskin học” Liên Xô Caphuman trong cuốn “Bàn lại về cái chết của Puskin”

có viết: “Năm đó nhà thơ Puskin viết “Nhật ký số 1” giúp cho mọi người hiểu rõ về sự thật nỗi oan ức của mình dẫn tới quyết định nhận lời cuộc đấu súng oan nghiệt. Một số tài liệu chưa được công bố này có giá trị sử liệu phong phú hơn những gì hiện có”. Năm 1923, trong thư gửi cho bạn thân, Êlêna viết rõ ràng rằng, trong tay hiện đang nắm giữ một phần bản thảo nhật ký của ông nội. Theo lời dặn của cha Êlêna, trước 100 năm kể từ ngày ông nội bị hại, không được phép công bố trước dư luận, bởi vì trong “Nhật ký số 1” nhà thơ phê bình đả kích một số nhân vật tai to mặt lớn vẫn đang còn sống. Để tránh thất lạc di sản quý báu của Puskin để lại, các nhân viên công tác ở trong “Bảo tàng Puskin” và “trong nhà ở cũ của Puskin”, tìm cách thu thập các loại bản thảo của Puskin. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa tìm thấy, tấm màn bí ẩn của “Nhật ký số 1” đến nay vẫn chưa được vén lên.

Ảnh chiếu xạ “Cá kình trắng” của Mervin là cái gì?

Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng “Cá kình trắng” của nhà văn Mỹ Herman Mervin (1819 - 1891), lần đầu tiên xuất bản vào năm 1851. Tác phẩm là tự thuật về cuộc đời của tác giả, đồng thời đề cập tới các hành vi mạo hiểm của những người săn bắt cá kình.

“Cá kình trắng” là một câu chuyện tác giả tự sự. Ixmai, nhân vật này có lúc rất giống bản thân tác giả. Ixmai thuê một chiếc thuyền bắt cá kình đã cũ nát, thuyền trưởng là Aha. Kế hoạch của Aha bắt cá kình là để trả thù cho chuyến đi biển trước đó, cá kình đã cắn đứt một chân của Aha. Với một chiếc chân giả, Aha đi lại rất khó khăn. Aha thân thể cao gầy, giống như một cây khô cằn giữa giá rét, trên người đầy sẹo, các thủy thủ không biết nguyên do tại sao lại có nhiều sẹo đến vậy.

Câu chuyện mà Mervin kể rốt cuộc có ngụ ý gì, trong một thời gian dài trở thành tiêu điểm tranh luận của các nhà văn học và các nhà lịch sử. Rất nhiều nhà phê bình đều coi Aha, nhân vật chính của tác phẩm là anh hùng đã hiến dâng sinh mạng mình cho nhân loại, đồng thời vạch rõ bí mật và mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác. Hình ảnh của Aha giống hệt nhân vật Măcbet trong hài kịch của Sếchxpia, có ý chí và sức mạnh lạ kỳ, song có khi lại tách rời thực tế.

Song, có nhà phê bình văn học cho rằng, hàm nghĩa của “Cá kình trắng” là cực kỳ rộng và sâu sắc. Người đại biểu cho quan điểm này là nhà phê bình văn học nổi tiếng nước Mỹ Risac Brohadơ. Risac cho rằng, triết học của nhân loại mà “Cá kình trắng” miêu tả là nguyện vọng cơ bản của nhân loại, chứ không phải là ái tình, dã tâm hoặc tham lam. Nguyện vọng của tác giả tức là nguyện vọng của nhân loại tồn tại mãi mãi trong thế giới tự nhiên, bất kể hình thái xã hội đương thời như thế nào. Aha chính là người bị hại rõ ràng nhất của nguyện vọng này. Sai lầm lớn nhất của Aha là không thể vận dụng kinh nghiệm của mình vào môi trường phức tạp của vũ trụ, tức là chưa thấy được

sức mạnh cơ bản, vì thế Aha không thể thích nghi với cuộc sống hiện tại. Đường nhiên, đây hoàn toàn là do tác giả tạo ra. Nguyên vọng trên xuyên suốt cuốn sách, muốn biến suy nghĩ trở thành hiện thực.

Nhà văn học nổi tiếng Liôn Oađơ có cách kiến giải riêng. Ông cho rằng, ta có thể dựa vào chính cuộc đời của tác giả Menvin, đồng thời đứng trên góc độ tâm lý học hay triết học xem xét lập trường tư tưởng của nhân vật chính Aha. Người tự thuật câu chuyện Ixmai đã đứng trên góc độ triết học để lý giải tư tưởng và hành vi của nhân vật chính, cho rằng Aha trong tâm trạng thần kinh không bình thường, đối phó với cá kình, đồng thời coi cá kình là mục tiêu để thực hiện ý tưởng của mình. Từ trong nội dung tác phẩm và trong các bức thư để lại của tác giả ta đều có thể thấy được một số chứng cứ quan trọng đó là: người tự thuật câu chuyện có tư tưởng tương đồng với tác giả. Menvin đã chủ ý áp dụng các câu nói ngụ ngôn để rồi rút ra kết luận: đối với tâm niệm mang tính tượng trưng hợp với quy luật chung chỉ là sự biểu hiện hiện tượng tinh thần đang bị rối loạn. Cá kình trắng là một loại động vật dữ tợn trong thế giới tự nhiên, tội ác của cá là từ trong tâm linh của Aha sản sinh ra. Nhưng, lúc đó triết học của cá nhân Menvin chưa đầy đủ. Menvin từng nói: “Bi kịch của tất cả chúng ta đều do bệnh tật gây ra”. Điểm quan trọng là trạng thái bệnh tật của Aha, cho dù là ý thức tỉnh táo, hay là tâm tưởng ác độc, thì đều là hạn chế mang tính bi kịch của tính cách, tính cách thì lại được biểu hiện bằng hành vi anh hùng mang tính phá hoại.

Học giả Đài Loan Diệp Tấn Dung khẳng định tác phẩm “Cá kình trắng” có ý nghĩa tích cực, đồng thời đưa ra một số kiến giải khác hẳn hoàn toàn với Liôn Oađơ. Ông cho rằng, tác giả của cuốn tiểu thuyết này - Menvin là người rất có kinh nghiệm hàng hải và săn bắt cá kình. Vì thế cho nên đã miêu tả tàu thuyền, cách chạy tàu, tính cách và cuộc sống của cá kình, quá trình và những nguy hiểm khi săn bắt cá kình... đều được miêu tả rất sinh động, khiến người đọc say mê.

Dưới ngòi bút của Menvin, Aha cho rằng cá kình trắng không những là kẻ thù gây tổn hại tới thân thể của Aha, mà còn gây đau khổ cho Aha cả về mặt tinh thần và tư tưởng. Aha nghĩ cá kình là hóa thân của ma quỷ bức hại con người, vì thế quyết tâm bất chấp tất cả chiến đấu với cá kình. Đây không phải là câu chuyện hàng hải mạo hiểm phi thường, mà là biểu hiện của cuộc đấu tranh mang tính tôn giáo giữa thiện và ác. Cá kình dường như là hóa thân của kẻ phản chúa, Aha giống nhà anh hùng thay trời hành đạo. Mặt khác, Aha lại giống như một người luôn có ý niệm phục thù, không tiếc tính mạng của các thủy thủ trên thuyền để đuổi theo cá kình, đây cũng là một biểu hiện chuyên chế độc tài của Aha.

Bản thân tác giả Menvin dường như không tán thành với kiến giải trên. Trong một bức thư gửi cho phu nhân N.Hoóctơn, ông đã từ chối thừa nhận quan

điểm trên. Tác phẩm mà ông viết là có ngụ ý riêng, nội dung mang tính tượng trưng xuyên suốt tác phẩm “Cá kình trắng”, khiến cho mọi người rất khó đưa ra lời giải thích ngụ ý nói tới vấn đề gì. Đây cũng chính là một trong những lý do để cho mọi người suy nghĩ về tác phẩm nổi tiếng này của Menvin. Có người nói rằng, Aha chính là hóa thân của tâm linh người Mỹ, ý đồ của họ rất rõ ràng, song ác ý này chỉ xuất hiện trong khoảng thời gian nào đó mà thôi. Cho dù tư tưởng của Menvin có suy nghĩ gì, việc ông sắp đặt cho vai chính Aha gặp chuyện bất hạnh, thì chủ nghĩa bi quan của ông cũng được đa số người Mỹ ở thế kỷ XIX tiếp nhận, do đó đây có thể là một bí ẩn lớn trong lịch sử văn học nước Mỹ.

“Bạch tuộc” của Nôrit ngụ ý nói gì?

Nhà văn người Mỹ nổi tiếng Phanco Nôrit (1870 – 1902), năm 1901 đã xuất bản cuốn tiểu thuyết “Bạch tuộc”, đây là bộ tiểu thuyết đầu tiên trong ba bộ sử thi mà ông đã dự định sáng tác, bộ thứ hai “Địa ngục” năm 1903, tức là sau khi ông mất được 1 năm thì xuất bản, bộ thứ 3 “Sói” trước khi qua đời ông vẫn chưa viết xong.

Một thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày tác phẩm được xuất bản đã có nhiều ý kiến khác nhau khi bàn về ngụ ý của “Bạch tuộc” và cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Nhìn chung mọi người đều cho rằng, động cơ sáng tác của tác giả có liên quan tới cuộc đấu tranh thất bại của nông dân Mỹ phản đối xây dựng tuyến đường sắt Tôrat. Bộ tiểu thuyết đã vạch trần bộ mặt thật nhà chức trách. Giới chủ nông và công ty đường sắt được các nhà cầm quyền thao túng đã ra sức cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Các học giả còn cho rằng, “Bạch tuộc” không chỉ dừng ở đó mà nội dung và ý nghĩa của nó còn sâu sắc hơn nhiều.

Nhà phê bình văn học nổi tiếng nước Mỹ W. Phrôhông từ trong các thế lực mà cuốn sách đề cập tới tiến hành phân tích ý nghĩa của “Bạch tuộc”, đồng thời rút ra nhận xét khá sâu sắc. Ông cho rằng, tội ác của công ty đường sắt nam Thái Bình Dương gây ra cần phải được công khai trước dư luận. Nội dung trọng tâm mà “Bạch tuộc” miêu tả là công ty đường sắt, vòi của con Bạch tuộc này đã với đến tận Caliphocnia, cực kỳ lợi hại, vòi của nó đi đến đâu là gây tổn hại đến đó. Mặc dù đã nói như vậy, song lập trường và quan điểm của tác giả dường như tồn tại khá nhiều mâu thuẫn.

Trong thời kỳ Nôrit ở Niuoóc ông rất thích bàn luận tới chủ nghĩa bình dân của nước Mỹ. Ông rất tôn trọng quảng đại nhân dân thuộc tầng lớp trung lưu giống như ông, khi thấy những người bình dân như ông gặp nạn, công ty đường sắt đã cướp mất ruộng đất của họ, thì tình cảm cùng cảnh ngộ trong ông càng dâng lên mạnh mẽ.

Trong các nội dung được nói tới trong “Bạch tuộc”, ngoài nông dân và công

ty đường sắt vô nhân đạo ra, tác phẩm còn miêu tả khá đậm nét về cây lúa mạch: từ khi gieo hạt, nảy mầm, chăm sóc đến lúc thu hoạch. Một mặt ông cảm thấy rất tức giận bởi sự phá hoại thể giới tự nhiên của giới chủ nông trại khi thực hiện phương pháp canh nông tồi tệ, mặt khác ông muốn phê phán lên án công ty đường sắt đã tìm mọi cách xé nát và xâm chiếm ruộng đất của nông dân, gây ảnh hưởng tới tự nhiên dẫn tới thất thu mùa màng. Phá hoại sinh thái tự nhiên, công ty đường sắt và giới chủ nông là những tội phạm thực sự. Trong khi mọi người ra sức bảo vệ thể giới tự nhiên, thì không ít người trong ngành đường sắt càng lều bệu lớn lên khắp mọi nơi, phá vỡ cảnh quan, tiến hành đào xới khắp nơi làm biến dạng thể giới tự nhiên.

Có nhà bình luận văn học coi kẻ đứng đầu công ty đường sắt là người nói hộ cho Nôrit, qui luật kinh tế tự thân nó buộc phải khống chế, tất dẫn đến kết cục tất yếu. Ông ta (chỉ kẻ đứng đầu công ty đường sắt) đã nói với nhà thơ Prexlât rằng: “Đối với lớp người trẻ tuổi, khi nói tới lúa mạch và đường sắt, thì bạn chọn cái nào?” Có nhà bình luận cho rằng, đây là cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, thiện luôn chiếm địa vị chủ đạo. Dựa vào tư tưởng và lập luận này, có nhà phê bình văn học quả quyết, trong “Bạch tuộc”, đối với nhân loại tác giả Nôrit đã đưa ra câu trả lời là “siêu tự nhiên”.

Một số nhà phê bình văn học khác cho rằng, bản thân tiêu đề của tiểu thuyết “Bạch tuộc” đã hàm chứa nội dung lên án công ty đường sắt tham lam đáng ghét. Trong ba bộ “Sử thi tiểu mạch”, tác giả tuy chỉ miêu tả rất tỷ mỉ quá trình sản xuất ra lúa mạch và quá trình tiêu thụ và phân phối lúa mạch, hậu quả dẫn tới chi phối tới nền kinh tế của cả thế giới, nhưng mọi người đều cảm nhận được ý đồ của tác giả muốn nói tới các khía cạnh khác cao sâu hơn.

Sau khi ông mất, tác phẩm “Trách nhiệm của người viết tiểu thuyết” năm 1903 mới được xuất bản, trong tập bình luận này Nôrit cho rằng, trách nhiệm của ông không phải là trách nhiệm riêng của một bộ phận nhỏ người viết văn, mà là trách nhiệm chung của quảng đại quần chúng nhân dân. Chỉ có như vậy thì tiểu thuyết mới có ý nghĩa sâu rộng, mới nhận được sự hoan nghênh của độc giả. Trong tác phẩm của mình ông đã kết hợp khéo léo giữa lòng nhiệt tình và các nhân tố của chủ nghĩa lãng mạn với sức mạnh của nhân loại, vì vậy sức thuyết phục rất lớn.

Một điều quan trọng nữa là, có lẽ “Bạch tuộc” chịu ảnh hưởng của khuynh hướng tư tưởng Uthau. Nhà sử học Mỹ Olin phân tích khá kỹ về vấn đề này. Có một điều thú vị là, trong thời kỳ đó ở nước Mỹ tư tưởng của bè đảng Uthau chủ yếu xảy ra ở bang Caliphooocnia. Có rất nhiều nhà văn nổi tiếng ở Caliphooocnia trong chừng mực nào đó trở thành người thổi phồng thời kỳ thực nghiệm tư tưởng Uthau. Trong tiểu thuyết của họ dùng thái độ tán dương cái đẹp để biểu thị tư tưởng lạc quan chủ nghĩa và luận bàn về cái thiện. Nôrit chính là một người trong số đó. Nghiêm khắc mà nói, mặc dù Nôrit không

phải là nhà tiểu thuyết của Uthau, song ông đã miêu tả cuộc xung đột giữa giá trị truyền thống của xã hội hiện thực với lực lượng các nhà doanh nghiệp mới trỗi dậy. Ví dụ, trong cuốn tiểu thuyết của Nôrit viết về Hinton trong năm 1889 đã miêu tả khá rõ nét và đầy đủ khát vọng bảo vệ vẻ đẹp tự nhiên của trang trại điền viên. Ngược lại trong “Bạch tuộc”, Nôrit đã công kích mạnh mẽ vào quyền lực của công ty đường sắt và bọn đại địa chủ. Hai nhân vật chính của tác phẩm là nhà thơ và mục sư đã biểu đạt một cách rất cụ thể tư tưởng chủ yếu của tác giả: một lực lượng kinh tế và xã hội nào đó không phải chịu sự can thiệp của xã hội loài người, mà phải tuân theo quy luật tự nhiên, vận hành theo quy luật tự nhiên. Nôrit cũng giống như rất nhiều người theo chủ nghĩa Uthau, thế giới quan của họ là không can dự đến chính trị. Tác giả thông qua nhân vật nhà thơ để biểu đạt ý tưởng của mình: “Mỗi khi cuộc sống trên đời này gặp gian nguy... nếu như bạn mở rộng tầm nhìn, không phải là cái nhìn “ác”, mà là cái nhìn “thiện”, thì bạn sẽ đi đến đích cuối cùng”. Dường như tác giả muốn nói, nhà văn có trách nhiệm cứu vớt nhân dân của mình, song không thể khống chế sức mạnh vĩ đại của vũ trụ. “Bạch tuộc” là tác phẩm tiêu biểu của Nôrit, qua tác phẩm ta hiểu rõ hơn tư tưởng của nhà văn.

“Bạch tuộc” của Nôrit ngụ ý nói gì?

Nhà văn người Mỹ nổi tiếng Phancơ Nôrit (1870 – 1902), năm 1901 đã xuất bản cuốn tiểu thuyết “Bạch tuộc”, đây là bộ tiểu thuyết đầu tiên trong ba bộ sử thi mà ông đã dự định sáng tác, bộ thứ hai “Địa ngục” năm 1903, tức là sau khi ông mất được 1 năm thì xuất bản, bộ thứ 3 “Sói” trước khi qua đời ông vẫn chưa viết xong.

Một thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày tác phẩm được xuất bản đã có nhiều ý kiến khác nhau khi bàn về ngụ ý của “Bạch tuộc” và cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Nhìn chung mọi người đều cho rằng, động cơ sáng tác của tác giả có liên quan tới cuộc đấu tranh thất bại của nông dân Mỹ phản đối xây dựng tuyến đường sắt Tôrat. Bộ tiểu thuyết đã vạch trần bộ mặt thật nhà chức trách. Giới chủ nông và công ty đường sắt được các nhà cầm quyền thao túng đã ra sức cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Các học giả còn cho rằng, “Bạch tuộc” không chỉ dừng ở đó mà nội dung và ý nghĩa của nó còn sâu sắc hơn nhiều.

Nhà phê bình văn học nổi tiếng nước Mỹ W. Phrôhôn từ trong các thế lực mà cuốn sách đề cập tới tiến hành phân tích ý nghĩa của “Bạch tuộc”, đồng thời rút ra nhận xét khá sâu sắc. Ông cho rằng, tội ác của công ty đường sắt nam Thái Bình Dương gây ra cần phải được công khai trước dư luận. Nội dung trọng tâm mà “Bạch tuộc” miêu tả là công ty đường sắt, vôi của con Bạch tuộc này đã với đến tận Caliphocnia, cực kỳ lợi hại, vôi của nó đi đến đâu là gây tổn hại đến đó. Mặc dù đã nói như vậy, song lập trường và quan điểm của

tác giả dường như tồn tại khá nhiều mâu thuẫn.

Trong thời kỳ Nôrit ở Niuoóc ông rất thích bàn luận tới chủ nghĩa bình dân của nước Mỹ. Ông rất tôn trọng quảng đại nhân dân thuộc tầng lớp trung lưu giống như ông, khi thấy những người bình dân như ông gặp nạn, công ty đường sắt đã cướp mất ruộng đất của họ, thì tình cảm cùng cảnh ngộ trong ông càng dâng lên mạnh mẽ.

Trong các nội dung được nói tới trong “Bạch tuộc”, ngoài nông dân và công ty đường sắt vô nhân đạo ra, tác phẩm còn miêu tả khá đậm nét về cây lúa mạch: từ khi gieo hạt, nảy mầm, chăm sóc đến lúc thu hoạch. Một mặt ông cảm thấy rất tức giận bởi sự phá hoại thế giới tự nhiên của giới chủ nông trại khi thực hiện phương pháp canh nông tồi tệ, mặt khác ông muốn phê phán lên án công ty đường sắt đã tìm mọi cách xé nát và xâm chiếm ruộng đất của nông dân, gây ảnh hưởng tới tự nhiên dẫn tới thất thu mùa màng. Phá hoại sinh thái tự nhiên, công ty đường sắt và giới chủ nông là những tội phạm thực sự. Trong khi mọi người ra sức bảo vệ thế giới tự nhiên, thì không ít người trong ngành đường sắt căng lều bạt cỡ lớn lên khắp mọi nơi, phá vỡ cảnh quan, tiến hành đào xới khắp nơi làm biến dạng thế giới tự nhiên.

Có nhà bình luận văn học coi kẻ đứng đầu công ty đường sắt là người nói hộ cho Nôrit, qui luật kinh tế tự thân nó buộc phải khống chế, tất dẫn đến kết cục tất yếu. Ông ta (chỉ kẻ đứng đầu công ty đường sắt) đã nói với nhà thơ Prexlát rằng: “Đối với lớp người trẻ tuổi, khi nói tới lúa mạch và đường sắt, thì bạn chọn cái nào?” Có nhà bình luận cho rằng, đây là cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, thiện luôn chiếm địa vị chủ đạo. Dựa vào tư tưởng và lập luận này, có nhà phê bình văn học quả quyết, trong “Bạch tuộc”, đối với nhân loại tác giả Nôrit đã đưa ra câu trả lời là “siêu tự nhiên”.

Một số nhà phê bình văn học khác cho rằng, bản thân tiêu đề của tiểu thuyết “Bạch tuộc” đã hàm chứa nội dung lên án công ty đường sắt tham lam đáng ghét. Trong ba bộ “Sử thi tiểu mạch”, tác giả tuy chỉ miêu tả rất tỷ mỉ quá trình sản xuất ra lúa mạch và quá trình tiêu thụ và phân phối lúa mạch, hậu quả dẫn tới chi phối tới nền kinh tế của cả thế giới, nhưng mọi người đều cảm nhận được ý đồ của tác giả muốn nói tới các khía cạnh khác cao sâu hơn.

Sau khi ông mất, tác phẩm “Trách nhiệm của người viết tiểu thuyết” năm 1903 mới được xuất bản, trong tập bình luận này Nôrit cho rằng, trách nhiệm của ông không phải là trách nhiệm riêng của một bộ phận nhỏ người viết văn, mà là trách nhiệm chung của quảng đại quần chúng nhân dân. Chỉ có như vậy thì tiểu thuyết mới có ý nghĩa sâu rộng, mới nhận được sự hoan nghênh của độc giả. Trong tác phẩm của mình ông đã kết hợp khéo léo giữa lòng nhiệt tình và các nhân tố của chủ nghĩa lãng mạn với sức mạnh của nhân loại, vì vậy sức thuyết phục rất lớn.

Một điều quan trọng nữa là, có lẽ “Bạch tuộc” chịu ảnh hưởng của khuynh hướng tư tưởng Uthau. Nhà sử học Mỹ Olin phân tích khá kỹ về vấn đề này. Có một điều thú vị là, trong thời kỳ đó ở nước Mỹ tư tưởng của bè đảng Uthau chủ yếu xảy ra ở bang Caliphooocnia. Có rất nhiều nhà văn nổi tiếng ở Caliphooocnia trong chừng mực nào đó trở thành người thối phồng thời kỳ thực nghiệm tư tưởng Uthau. Trong tiểu thuyết của họ dùng thái độ tán dương cái đẹp để biểu thị tư tưởng lạc quan chủ nghĩa và luận bàn về cái thiện. Nôrit chính là một người trong số đó. Nghiêm khắc mà nói, mặc dù Nôrit không phải là nhà tiểu thuyết của Uthau, song ông đã miêu tả cuộc xung đột giữa giá trị truyền thống của xã hội hiện thực với lực lượng các nhà doanh nghiệp mới trỗi dậy. Ví dụ, trong cuốn tiểu thuyết của Nôrit viết về Hinton trong năm 1889 đã miêu tả khá rõ nét và đầy đủ khát vọng bảo vệ vẻ đẹp tự nhiên của trang trại điền viên. Ngược lại trong “Bạch tuộc”, Nôrit đã công kích mạnh mẽ vào quyền lực của công ty đường sắt và bọn đại địa chủ. Hai nhân vật chính của tác phẩm là nhà thơ và mục sư đã biểu đạt một cách rất cụ thể tư tưởng chủ yếu của tác giả: một lực lượng kinh tế và xã hội nào đó không phải chịu sự can thiệp của xã hội loài người, mà phải tuân theo quy luật tự nhiên, vận hành theo quy luật tự nhiên. Nôrit cũng giống như rất nhiều người theo chủ nghĩa Uthau, thế giới quan của họ là không can dự đến chính trị. Tác giả thông qua nhân vật nhà thơ để biểu đạt ý tưởng của mình: “Mỗi khi cuộc sống trên đời này gặp gian nguy... nếu như bạn mở rộng tầm nhìn, không phải là cái nhìn “ác”, mà là cái nhìn “thiện”, thì bạn sẽ đi đến đích cuối cùng”. Dường như tác giả muốn nói, nhà văn có trách nhiệm cứu vớt nhân dân của mình, song không thể khống chế sức mạnh vĩ đại của vũ trụ. “Bạch tuộc” là tác phẩm tiêu biểu của Nôrit, qua tác phẩm ta hiểu rõ hơn tư tưởng của nhà văn.

Chương II: Âm nhạc

“Mặt trời của tôi” ám chỉ cái gì

Có rất ít bài dân ca nào được lưu truyền rộng rãi trên khắp thế giới như bài “Mặt trời của tôi”. Sau khi được các ca sĩ nổi tiếng của Italia trình bày, bài dân ca này đã trở thành thi phẩm nổi tiếng nhất trên thế giới trong suốt nửa cuối thế kỷ XX. Tại Trung Quốc, “Mặt trời của tôi” trở thành một trong những bài dân ca nước ngoài được dân chúng yêu thích nhất.

“Mặt trời của tôi” là một tác phẩm thanh nhạc do nhà soạn nhạc nổi tiếng người Italia là Kapua (1864 - 1917) sáng tác năm 1898. Cũng trong năm này, bài hát “Mặt trời của tôi” lần đầu tiên được hát ở Napôli, sau đó lan rộng ra khắp nơi. Giống như những bài dân ca nổi tiếng khác, tiết tấu hay, phong cách đẹp, nên rất được quần chúng nhân dân yêu thích, hát vang trong suốt một nửa thế kỷ, trở thành một ca khúc dân ca chung của nhân loại. Tương truyền, năm 1952 trong buổi lễ khai mạc Đại hội thể dục thể thao Châu Âu tại Henxinky (Helsinki) Phần Lan, khi đoàn vận động viên Italia bước vào sân vận động, đội nhạc công đột ngột tấu lên bài “Mặt trời của tôi”. Bấy vạn quan khách và khán giả có mặt tại đó đã cười ồ lên. Ngay sau đó tiết tấu bài hát như thôi thúc, khiến cho mọi người đứng cả dậy “vỗ tay đậm chân” theo nhịp bài hát rồi đồng thanh hát theo. Nguyên do tại sao? Thì ra, nghi thức khai mạc qui định, khi đoàn vận động viên của nước nào bước vào sân vận động, thì cử nhạc quốc ca của nước đó, song vì các quan chức trong ban tổ chức lễ khai mạc rất căm ghét chính phủ phát xít của Musôlini, nên đã lờ đi không cử quốc ca. Khi cả đoàn vận động viên Italia đã vào trong sân vận động, chỉ huy dàn nhạc mới phát hiện chưa cử quốc ca Italia, liền nhanh trí chỉ huy dàn nhạc tấu bài “Mặt trời của tôi” đang thịnh hành ở Italia lúc bấy giờ.

Rốt cuộc “mặt trời” trong “Mặt trời của tôi” ám chỉ cái gì, hiện tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau. Có người cho rằng, đây là bài tình ca do Kapua viết, ông đã ví người yêu của mình là “mặt trời”. Đại ý lời bài hát như sau: “Gió mưa qua đi trời lại trong xanh, ánh sáng mặt trời lung linh, khí trời tinh khiết mát mẻ. Ôi! ánh sáng mặt trời xán lạn xiết bao! Ôi! mặt trời xinh đẹp, mặt trời của tôi!”. Tốc độ bài hát vừa phải, tiết tấu hài hòa, tràn đầy tình cảm, thoả lộ với mặt trời ở trong trái tim mình, ca ngợi sự ái mộ của tình yêu lứa đôi.

Song cũng có người lại nói, “Mặt trời của tôi” ngầm chỉ nụ cười của người yêu. Trong “Rômêô và Giuylét” có hai câu thơ:

“ánh sáng từ đâu chiếu qua song cửa,

Từ phía đông, Giuylét chính là mặt trời!”

Dùng hình ảnh “Mặt trời” để biểu lộ tình yêu chân thành.

Có người lại bảo, bài hát miêu tả tình cảm giữa hai anh em trai, có một câu chuyện như thế này: “Hai anh em trai rất yêu quý nhau, dựa vào nhau để cùng sống, anh trai rất quan tâm tới em trai, vì muốn em trai có cuộc sống đầy đủ, người anh phải đi khắp đó đây vất vả kiếm tiền nuôi em. Khi người anh chuẩn bị đi xa, người em đã hát bài tình ca này để biểu thị lòng mình tiễn biệt anh trước lúc đi xa, người em đã coi người anh là “mặt trời” trong trái tim mình”.

Có người đưa ra câu chuyện ly kỳ để lý giải hình ảnh mặt trời, kể rằng hai anh em trai cùng yêu một thiếu nữ xinh đẹp đa tình. Để đoạt được người đẹp, hai anh em không như các trường hợp khác thực hiện biện pháp đấu sủng, hoặc dùng các biện pháp tranh giành khác, người anh tự nguyện nhường cho em, bỏ nhà ra đi, người em rơi lệ đưa tiễn anh trai, rồi hát bài tình ca này, đồng thời coi huynh trưởng tôn kính và người yêu chung tình là mặt trời trong trái tim mình.

Kapua sinh thời không để lại một lời giải thích nào về hàm nghĩa của “Mặt trời của tôi”, do đó “mặt trời” ngầm chỉ cái gì vẫn là ẩn số để hậu thế suy đoán.

“Người tình sống mãi” của Beethoven là ai?

Năm 1827, sau khi Beethoven qua đời, mọi người tìm thấy ba bức thư tình và một tấm ảnh chụp nửa thân của Therêsa để trong ngăn kéo bàn viết của ông. Cả ba bức thư chưa kịp gửi đi, ngày viết thư cũng chưa thật rõ ràng đầy đủ, trong đó một bức thư ghi “Rạng sáng ngày 6 tháng 7”, bức thư hai và bức thư ba lần lượt ghi “Tối thứ hai ngày 6 tháng 7” và “Chào buổi sáng ngày 7 tháng 7”. Thậm chí họ tên và địa chỉ của người nhận thư cũng không ghi, trong đó chỉ có một bức thư duy nhất “Chào buổi sáng ngày 7 tháng 7” ngoài phong bì ghi “Gửi: Người yêu bất hủ”.

Mở đầu là dòng chữ: “Thiên sứ của anh, tất cả của anh, em của anh”. Đoạn cuối viết: “Bình tĩnh lại đi, chỉ có bình tĩnh mới có thể suy nghĩ tới cuộc sống của chúng mình, khiến chúng mình cùng đạt được mục đích chung... bình tĩnh... yêu anh! Hôm nay... ngày mai... hai mắt anh nhắm lệ, luôn nhớ đến em... vì em... em... sinh mệnh của anh... tất cả của anh... cầu mong cho em mọi sự như ý... Ôi! Mãi yêu anh nhỉ... xin chớ hiểu lầm trái tim của người yêu em say đắm. Mãi mãi là của em, mãi mãi là của anh, mãi mãi là của chúng mình”.

Trong thư viết rất nhiều đoạn tràn đầy lòng yêu thương da diết: “Bất luận thân em đang ở đâu, anh đều ở bên cạnh em, cùng nhau mơ mộng, cùng nhau tâm sự”. “Không có em... mọi thứ trên đời này đều trở nên nhạt nhẽo vô vị”. “Rồi em sẽ hiểu, bởi vì em biết rằng anh đối với em nhiệt tình như thế nào; không có một người con gái nào khác có thể chiếm được trái tim anh... không bao

giờ... không bao giờ!” “Lòng anh đã quyết, anh đang phiêu bạt ở phương xa, luôn muốn mình mọc đôi cánh bay nhanh đến chỗ em để được sà vào lòng em, chỉ có ở bên em lòng anh mới cảm thấy thanh thản, linh hồn của anh được em ôm ấp, sau đó mới có thể bay tới vương quốc của tinh thần”.

Chuyện tình của Betthôven vốn giàu chất lãng mạn. Ông suốt đời soạn nhạc không ngừng, yêu cũng triền miên, đến nơi đâu cũng đóng vai mình là Rômêô để thể nghiệm ái tình: khát vọng, theo đuổi, ảo tưởng rồi đến sụp đổ, đau khổ, rồi kết thành tố chất quan trọng trong sự nghiệp sáng tác nhạc của mình. Ba bức thư tình đã nói rõ thế giới nội tâm vô cùng sâu sắc và kín đáo của cây đại thụ trong giới âm nhạc, đã khoác lên quá trình yêu đương của ông một tấm màn thần bí, đã hấp dẫn tới cả các nhà nghiên cứu sau này. Hiện nay các học giả đều có chung một nhận định, ba bức thư tình này không giống thói quen của Betthôven, bởi vì mỗi khi viết thư tình gửi cho cô gái nào đó, lối viết của ông khá là trịnh trọng. Về thời gian viết thư cũng có tranh luận, có người cho rằng thư viết vào năm 1811 - 1812, có người lại nói là viết vào khoảng năm 1801 - 1802, có người đoán viết vào năm 1806 - 1807, còn “người yêu bất hủ” được viết trong thư rốt cuộc là ai? Có người cho rằng đó là Giuylet, có người lại nói là Giôdôphin Brusêch, có người suy đoán là chị gái của Giôdôphin là Thorâysa Brusêch.

Giuylet Carôđi là ca sĩ người Italia, ít hơn Betthôven 14 tuổi. Lần đầu tiên hai người quen nhau vào năm 1800 tại nhà của Brusêch. Sau đó hai người yêu nhau say đắm. Betthôven trong lúc hứng khởi trời dậy, năm 1801 ông sáng tác ca khúc “ánh trăng” nổi tiếng để tặng cho Giuylet. Rất có thể Betthôven đã cầu hôn Giuylet, còn bản thân Giuylet cũng đang chuẩn bị đón nhận lời thỉnh cầu của Betthôven, song đã bị bố của Giuylet phản đối. Cuối cùng, năm 1803 Giuylet lấy bá tước Galông. Dường như Giuylet vẫn luyến tiếc mối tình với Betthôven. Sau khi đính hôn với Galông, một hôm nàng nói với chị họ Thorâysa: “Em muốn từ hôn với Galông, nếu như em không cần phải hạ thấp thân phận của mình, thì em sẽ lấy Betthôven xấu trai nhưng cao quý làm chồng”. Còn về phía Betthôven vẫn còn rất quyến luyến mối tình này, Betthôven nói: “Tôi từng được cô ấy (chỉ Giuylet) yêu chân thành, cô ấy khác hẳn cha đẻ”. 18 năm sau, Betthôven vẫn rất cảm kích: “Tôi mới biết tin, chồng cô ấy rất nghèo, để giúp đỡ cô ấy, tôi đã nhờ một thương nhân chuyển giao cho cô ấy 500 mác”. Về vấn đề này, có người cho rằng, “người yêu bất hủ” mà Betthôven viết trong thư có lẽ là Giuylet, xem ra không có gì là không thỏa đáng.

Vết thương lòng do Giuylet gây ra cho Betthôven không lâu sau đã được hai chị em nhà Brusêch lấp đầy. Hai chị em nhà này xuất thân trong một gia đình quý tộc ở Hungari, Betthôven thường xuyên qua lại với họ khá thân mật. Thorâysa ở vậy suốt đời, còn Giôdôphin thì đi lấy chồng.

Người chồng đầu tiên của Giôđôphin là bá tước Giôđôphin Daimu qua đời năm 1804. Sau khi chồng chết, Giôđôphin và Betthôven tái nây sinh tình yêu nồng thắm. Mùa đông năm 1804, cứ cách một ngày Betthôven lại đến thăm Giôđôphin. Tình yêu của họ đến mùa xuân năm sau (năm 1805) lên tới đỉnh điểm, song vẫn bị gia đình họ Brusêch phản đối. Ít lâu sau, mối tình tan vỡ hẳn. Năm 1808, Giôđôphin quen bá tước Stêcơ, không bao lâu sau hai người kết hôn. Tuy đã tái giá, song lúc nào Giôđôphin cũng nhớ tới Betthôven. Nàng từng đau lòng khi nói với chị Thơrâysa: “Người con gái xuất thân trong một gia đình cao quý, muốn chọn một ý trung nhân sao khó lắm thay!”. Học giả môn “Betthôven học” suy đoán, đứa con gái Misa mà Giôđôphin sinh trong năm 1813 có lẽ là con của Betthôven. Xem ra, “người tình bất hủ” của Betthôven có lẽ là Giôđôphin chăng?

Có người lại nói, Thơrâysa có khả năng là “người tình bất hủ” của Betthôven hơn cả. Vì trong bức thư thứ ba có cả ảnh chụp của Thơrâysa, đủ thấy rõ vị trí của Thơrâysa trong trái tim của Betthôven. Betthôven hơn Thơrâysa 5 tuổi. Hai người quen biết nhau đã lâu, song mãi đến năm 1809 hai người mới thực sự “sa vào lưới tình”. Tình yêu của họ rất đồng điệu. Thơrâysa đa tài đa nghệ. Nàng đã tặng ảnh cho Betthôven, mặt sau bức ảnh ghi dòng chữ: “Thiên tài hiếm có, nhà nghệ thuật vĩ đại, thượng đế đáng yêu T-S”. Tình cảm giữa hai người được xây dựng trên nền tảng của sự hiểu biết lẫn nhau. Thơrâysa rất thích trích dẫn câu nói cách ngôn của Betthôven: “Làm cho mọi người vui là phẩm chất cao quý của người làm việc thiện”. Nàng còn viết như thế này: “Betthôven... từ trong trái tim và tác phẩm của ông, ta có thể thấy được sự cao quý và thánh thiện của con người, đây là một việc làm hạnh phúc xiết bao!” Suốt cuộc đời dường như hai người không bao giờ quên nhau. Về cuối đời, có một người vô tình nhìn thấy Betthôven nhìn vào ảnh của Thơrâysa mắt ngẩn lệ, miệng lẩm bẩm tự nói với chính mình: “Em đẹp lắm, em vĩ đại lắm, em giống như một thiên sứ!” Quả thật, Thơrâysa rất có khả năng là “người tình mãi mãi” của Betthôven.

Ba cách lý giải trên đã có từ rất lâu rồi. Gần đây, nhà nghiên cứu “Betthôven học” M.Sôlômôn cho rằng, ba bức thư trên của Betthôven được viết vào năm 1812 là để gửi cho Andôni Buntanai. Địa chỉ nơi nhận là Cacsbốt, trong thư có viết một câu như thế này: “Vào thứ hai, thứ tư hàng tuần xe đưa thư từ đây đi tới “K”. “K” ở đây chính là Cacsbốt. Andôni kém Betthôven 10 tuổi, năm 18 tuổi nàng lấy chồng người Pháp - thương nhân Phrăng Buntanai. Từ năm 1809 đến giữa năm 1812, gia đình Phrăng chuyển tới sinh sống ở Viên (nước áo). Năm 1810, Betthôven quen biết gia đình Phrăng, không những trở thành bạn tốt của Andôni, mà còn được chồng và con gái 10 tuổi của Andôni nhiệt tình đón tiếp. Ngày 5 tháng 7 năm 1812, cả nhà Andôni chuyển đến Cacsbốt ở một thời gian. Từ góc độ thời gian và địa điểm xem xét, Andôni phù hợp với giả thiết là người nhận thư. Lúc bấy giờ Andôni chần chừ do dự mãi, không

muốn rời khỏi Cacsbót, nàng đã tìm mọi cách để kéo dài thời gian ở lại. Sau khi gặp lại Betthôven, Andôni lập tức bị Betthôven hút chặt, càng ngày nàng càng cảm thấy mình không thể sống thiếu Betthôven. Song Betthôven lại không muốn mình trở thành kẻ phá hoại hạnh phúc của người khác, do đó đành phải biểu lộ tình yêu của mình với Andôni vào bức thư, đồng thời qua đó thổ lộ sự đau khổ của mình: “Tình yêu của em đã làm cho anh vô cùng hạnh phúc, đồng thời cũng làm cho anh phải rơi xuống vực sâu của sự bất hạnh. Giờ đây điều mà anh cần nhất là một cuộc sống bình lặng và ổn định, quan hệ của hai chúng mình liệu có thực hiện được điều này không em?” Thư chưa được gửi đi, song ít lâu sau Betthôven lại tới Cacsbót, song Andôni đã rời đến nơi khác, từ đó trở đi hai người không gặp lại nhau nữa, song vẫn thư từ qua lại với nhau. Điều này chứng tỏ, Betthôven đã từ chối một cách khéo léo tình yêu của Andôni, chi tiết này rất phù hợp với nội dung của lá thư. Luận điểm này của Sôlômôn đã dựa vào nội dung và ý nghĩa của bức thư rồi đưa ra cách lý giải mới khá độc đáo, khác hẳn ba cách lý giải trên. Mặc dù còn một số vấn đề cần phải nghiên cứu thêm, song cách lập luận này của Sôlômôn đứng trên tổng thể xem ra có sức thuyết phục hơn cả.

Rốt cuộc “Người tình mãi mãi” của Betthôven là ai? Là Giuylet? Là Giôdôphin? Là Thorâysa? Hay là Andôni? Hay là ai khác? Đáp án cho vấn đề này, xem ra chỉ có thể là Betthôven.

Có phải Betthôven sáng tác ra “bản giao hưởng số 10”?

Những ai từng được thưởng thức âm nhạc của Betthôven, không ai là không đắm say vào tiết tấu của bản nhạc, tất cả đều bị tác phẩm của Betthôven chinh phục. Ngày 2 tháng 4 năm 1800, “Bản giao hưởng số 1” sau khi diễn tấu, liền được ca ngợi, “về mặt kỹ thuật sáng tác, tuy phong cách sáng tác nhạc giao hưởng giống như nhạc giao hưởng ở thế kỷ XVIII, song mỗi chương đoạn lại có sự sáng tạo riêng, tiềm ẩn một Betthôven vĩ đại” (Trích trong Paolô Rangơ, “Lịch sử âm nhạc phương Tây thế kỷ XVI”). Năm 1802 “Bản giao hưởng số 2” ra đời, so với “Bản giao hưởng số 1” khiến tâm hồn ta rung động hơn nhiều. Cũng trong năm này, Betthôven cho ra đời “Bản giao hưởng số 3” và “Bản giao hưởng anh hùng”, được Rangơ ca ngợi là “bức tranh thu nhỏ của tư tưởng mới, đây là một bước tiến vĩ đại nhất của lịch sử nhạc giao hưởng nói riêng và của lịch sử âm nhạc nói chung”. Nhà phiên dịch nổi tiếng Phô Lô trong “Tác phẩm của Betthôven và tinh thần của ông” đã ca ngợi tác phẩm của Betthôven như sau: “Là mê cung rộng lớn, là rừng sâu rậm rạp, là sự phản ánh mãnh liệt. Đây không chỉ là công trình kiến trúc đánh dấu lịch sử ra đời của âm nhạc, mà còn là bộ sử thi vô tiền khoáng hậu((1) Vô tiền khoáng hậu: Trước đó không có và cả sau này cũng không có.1)”. Năm 1806 ra đời “Bản giao hưởng số 4” cũng là năm Betthôven đính hôn, bản nhạc lộ rõ sự hân hoan của tình yêu vĩnh cửu.” Bản giao hưởng số 5” được mọi người gọi là

“Bản giao hưởng định mệnh”. Bản giao hưởng này Beethoven viết trong ba năm ròng mới hoàn thành. Các nhà bình luận âm nhạc cho rằng, bản giao hưởng số 5 vĩ vĩ là bản nhạc điển hình hoàn mỹ nhất, lô-gíc nhất của nhạc giao hưởng. Trong toàn bộ bản giao hưởng, kết cấu chặt chẽ nhất, bố cục cân bằng nhất và nội dung ngưng đọng nhất. Từ năm 1807 đến giữa năm 1808 ra đời “Bản giao hưởng số 6”, còn có tên gọi khác là “Bản giao hưởng điền viên”. Rangơ cho rằng, đây là một bản nhạc giao hưởng cổ điển chân chính. Bản nhạc hiến dâng cho ta thế giới tự nhiên tràn đầy cảnh thanh bình, tiết tấu sinh động, tạo cho người nghe cảm giác lâng lâng, ngọt ngào sâu lắng.

Bản giao hưởng số 7 và số 8 được sáng tác vào năm 1812. Bản số 7 với khí thế hưng phấn sôi nổi trào dâng niềm hoan lạc vô bờ; bản số 8 lại như một tác phẩm văn học nhỏ sâu lắng, “giống như tuổi thơ tràn đầy âm hưởng ngân vang”, dường như một trò bốn cột với nhạc giao hưởng. Năm 1823, tức là 11 năm sau Beethoven mới cho ra đời “Bản giao hưởng số 9”. Các nhà âm nhạc thừa nhận đây là một bản tổng hợp thành tựu về khía cạnh âm nhạc trước đây của Beethoven.

Beethoven có sáng tác “Bản giao hưởng số 10” không, đến nay, đối với các nhà nghiên cứu âm nhạc vẫn còn là một ẩn số. Trong cuốn “Beethoven truyện”, nhà văn Pháp Rôman Rôlăng đã miêu tả, ngày 17 tháng 9 năm 1824 trong một bức thư gửi cho Sútút, Beethoven viết: “Thần của nghệ thuật vẫn chưa muốn mang tôi đi, bởi tôi nợ đời quá nhiều! Trước khi tôi ra đi, cần phải hoàn thành nốt sứ mệnh của mình để lại cho hậu thế, tôi cảm thấy tôi mới chỉ viết được vài nốt nhạc mở màn”. Trong kế hoạch của Beethoven, trong tương lai ông sẽ viết “Bản giao hưởng số 10”. Ngày 18 tháng 3 năm 1827, trong bức thư gửi cho thư ký của mình, ông viết: “Bản thảo của một bản giao hưởng mới đã viết xong hiện để trên bàn”. Song đến nay vẫn chưa tìm thấy bản thảo. Rangơ cho rằng, Beethoven chưa viết “Bản giao hưởng số 10”, bởi vì khi viết xong “Bản giao hưởng số 9”, Beethoven tự nhận thức được rằng, kết cấu âm nhạc của mình đã tới điểm cuối cùng rồi.

Ngày 8 tháng 10 năm 1988, tại Luân Đôn tổ chức diễn tấu “Bản giao hưởng số 10” của Beethoven, chỉ kéo dài khoảng 14 phút. Sự kiện này gây xôn xao trong giới yêu nhạc. Nhà soạn nhạc Bali Kupa cực kỳ hưng phấn giờ bản nhạc đó lên nói với các phóng viên: “Các ông xem đây, tác phẩm này là của Beethoven chính hiệu. Tôi là người duy nhất có công nhận ra phong cách nhạc của Beethoven. Tôi là người điều chỉnh lại và bổ sung thêm, giống như những gì mà trước đây vẫn hay thường làm. Về mặt này là sở trường của tôi, bởi vì tôi là một giáo sư âm nhạc”. Ngay từ năm 1938, năm đó Kupa 34 tuổi, ông dự định viết cuốn sách có tựa đề “Quá trình sáng tác của Beethoven”. Kupa đã tự nhốt mình trong thư viện quốc gia tại Berlin, vô cùng vất vả trong quá trình phân biệt các nốt nhạc vẽ lung tung của Beethoven, sau đó sắp xếp lại thành

“Bản giao hưởng số 10”.

Những tháng ngày cuối đời Betthôven sống rất cô đơn, bệnh tật dày vò. Đội nhạc của hoàng gia Anh đã gửi cho Betthôven 100 bảng Anh để mua thuốc chữa bệnh. Để tỏ lòng cảm tạ, Betthôven nói ông sẽ tặng cho đội nhạc hoàng gia Anh “Bản giao hưởng số 10”. Đây là một việc làm truyền thống lúc bấy giờ, dùng kết quả của nghệ thuật để trả ơn cho người đã tài trợ tiền bạc cho mình. Từ năm 1822 trở về sau, Betthôven không lúc nào là không suy nghĩ tới “Bản giao hưởng số 10”. Một người bạn thân của Betthôven nói rằng, ông ta đã được nghe Betthôven dùng pianô chơi chương I của “Bản giao hưởng số 10”.

Sau khi hoàn thành lời hứa với đội nhạc hoàng gia Anh được một tuần thì Betthôven qua đời. Hai mắt ông vừa khép lại, thì các “bạn thân” của ông tranh cướp nhau bản thảo của ông, rồi bán cho quốc vương nước Phổ vào năm 1845.

Vậy thì các chuyên gia âm nhạc đánh giá về “Bản giao hưởng số 10” như thế nào? Giới âm nhạc cho rằng “Bản giao hưởng số 10” không hùng tráng bằng “Bản giao hưởng số 9”, song rất trữ tình. Nhạc trưởng dàn nhạc hoàng gia Anh Giôn Đanisen nói: “Bản giao hưởng đó là của Betthôven. Giờ đây đã thuộc về chúng tôi, bởi Betthôven đã tặng cho chúng tôi!”

Giôhan Buramut là nhà soạn nhạc đầy mâu thuẫn?

Cuộc tranh luận về phong cách sáng tác của nhà soạn nhạc nổi tiếng người Đức Giôhan Buramut ở thế kỷ XIX không nằm ngoài ba quan điểm dưới đây. Quan điểm thịnh hành nhất lúc bấy giờ là, nhà soạn nhạc này thuộc phái âm nhạc cổ điển Viên, là một cây đại thụ cuối cùng của phái âm nhạc cổ điển Đức - Áo, thậm chí được các nhà lý luận coi là đại biểu của “phái âm nhạc tân cổ điển”. Trên thực tế đây chỉ là danh từ mới của sự thay mặt đổi tên mà thôi. Quan điểm thứ hai cho rằng, ông là nhân vật cực kỳ mâu thuẫn trong lĩnh vực sáng tác, vừa thuộc phái cổ điển vừa thuộc phái lãng mạn. Quan điểm thứ ba lại nói, thực chất ông là đại biểu của phái lãng mạn. Để hiểu rõ nhận thức của 3 quan điểm trên, chúng ta cần phải hiểu rõ cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của ông.

Giôhan Buramut (1833 – 1897) sinh ra trong một gia đình âm nhạc ở Hambuốc, được trời phú cho tài âm nhạc ngay từ nhỏ, lên 10 tuổi đã được các nhạc sĩ đương thời có con mắt tinh đời cho đây là một nhân vật tài năng trong tương lai. Suman cho rằng, Giôhan “vừa mới lọt lòng mẹ đã có sẵn tài năng âm nhạc”. Ông nội của Giôhan vốn là một người không có duyên với âm nhạc, đến đời bố mới bắt đầu đến với âm nhạc. Sau khi bố Giôhan rời quê tới Hambuốc, từ nhạc sĩ rong đường phố thăng tiến lên chức quản lý đội nhạc của thành phố, lấy vợ kém mình 17 tuổi. Vợ ông là cháu của một nhà tư sản nhỏ

nhưng rất đáng kính. Giôhan là con trai thứ hai của họ, Giôhan và em trai đều trở thành nhạc sỹ, thế là tiếng tăm của gia đình ông ngày càng vang cao, bay xa. Giôhan kết giao với giới nhạc sỹ nổi tiếng, các tác phẩm âm nhạc của Giôhan đều được vợ chồng Suman thưởng thức trước tiên.

Cuộc đời của Giôhan có rất nhiều giai thoại ly kỳ, cũng giống như Betthôven và một số người khác, ông suốt đời không lấy vợ, trốn tránh nhân tình thế thái, sống một cuộc sống tự do và cô độc. Song so với một số nhạc sỹ sống độc thân khác, thì ông xem ra có vẻ phóng khoáng hơn, ông luôn tâm niệm: “Tự do nhưng phải vui vẻ!”.

Nhưng cả cuộc đời ông đã phải trải qua những tháng ngày buồn tẻ. Thời trai trẻ ông là một chàng trai khôi ngô tuấn tú, sau khi bước vào tuổi trung niên, bởi do tâm niệm đã định, ông coi việc lấy vợ cũng giống như công việc soạn nhạc đâu dễ dàng gì, điều này có liên quan tới tâm lý tự ti của ông, dẫn tới sợ kết hôn, và cho đến cuối đời ông vẫn sống cô quạnh lẻ loi. Ngoài ra, ông sống rất tùy tiện, cầu thả, nóng tính, ông ghét người Pháp, coi thường người Anh, miệt thị những kẻ hư vinh thời thượng; càng về già ăn mặc càng luộm thuộm bẩn thỉu. Các tác giả của truyện ký viết rằng, kẻ thù của ông mĩa mai ông là kẻ ngu dốt, đàn bà nữ nhi thì nói ông là kẻ thô lỗ cục cằn, kiêu ngạo. Giôhan không phải là người dễ sai bảo, sau thập kỷ 60, kẻ thù là nam giới của ông ngày một nhiều, toàn do tính đa nghi, kiêu căng của ông gây ra. Ông không hòa hợp với ai cả, thậm chí đến cả vợ chồng Suman cũng gây nên vết thương lòng, mọi người lánh xa ông, cho rằng ngay từ nhỏ ông là người không được giáo dục chu đáo. Xem ra cá tính và sự nghiệp của ông đều khác người.

Tuy nhiên tất cả các khiếm khuyết trên không hề gây tổn hại tới sự nghiệp nghệ thuật của ông. Với tài âm nhạc bẩm sinh, tác phẩm của ông khiến người đời phải kính nể. Nhà soạn nhạc đáng kính nhất là Suman phải thốt lên rằng: “Giôhan xuất hiện, thì Suman tôi có thể vui lòng chết được rồi!” Mendelson sau khi chết, có người nói rằng: “Một cây đại thụ chết đi, đã có cây đại thụ Giôhan ra đời”. Ông rất mẫn cảm về âm nhạc, có thể phân biệt được tiếng nhạc của người đang chơi là nam hay nữ. Mọi người đều biết các bản nhạc do ông sáng tác và tự ông biểu diễn bằng đàn pianô. Các bản giao hưởng của ông phải nói là các tác phẩm kiệt xuất. Ông rất kính trọng Betthôven, trong khi sáng tác nhạc giao hưởng ông rất cẩn thận, cầu kỳ, không bao giờ cầu thả buông xuôi. Mãi đến năm 40 tuổi, Giôhan mới cho ra đời bản nhạc giao hưởng đầu tiên, trong khi đó Môda lên 8 tuổi đã sáng tác xong một khúc giao hưởng rồi. Bốn bản giao hưởng của ông được hậu thế đánh giá rất cao, cho rằng về chất lượng có thể so sánh ngang với nhạc giao hưởng của Betthôven. Ngoài ra, ông còn chú ý tới âm nhạc dân gian, đây là đề tài sáng tác thứ hai của ông. Các ca khúc dân ca của ông nồng đượm chất dân ca, nổi tiếng nhất là ca khúc hát ru, được ngợi ca là “tiếng vọng của dân ca cổ”, “một ông già cứng

đầu cứng cổ lại là một nhà soạn nhạc sáng tác nên một ca khúc hát ru được cả thế giới yêu thích”, xem ra ông là người rất yêu trẻ. Giôhan thành danh rất muộn, về cuối đời mới nổi tiếng khắp Châu Âu. Năm 1886, sau khi ra đời “khúc giao hưởng số 4”, sự nghiệp âm nhạc đạt tới đỉnh cao, Giôhan được công nhận là một trong số những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới.

Về đặc điểm và tác phong sáng tác của Giôhan, càng ngày càng có nhiều người xếp ông vào đội ngũ các nhà soạn nhạc cổ điển, “là cây đại thụ cuối cùng của phái âm nhạc cổ điển”. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng, ông giống như Bach và Beethoven chỉ viết “âm nhạc tuyệt đối” chứ không viết “âm nhạc tiêu đề”. Ví dụ, Bach và Beethoven phải chịu ảnh hưởng của điều kiện lịch sử xã hội đương thời, còn đối với Giôhan Buramut không viết “âm nhạc tiêu đề” là có chủ ý. Giôhan là người theo chủ nghĩa truyền thống, chung tình với nhạc cổ điển. Ông tự cảm thấy mình phải có trách nhiệm với lịch sử, coi mình là “người bảo vệ âm nhạc truyền thống vĩ đại”. Ông cảm thấy phương hướng sáng tác của mình theo trường phái của “phái âm nhạc Đức ý chí mới” do Vadơnê đứng đầu, ví như “Khúc giao hưởng số 4” của ông đã quay trở lại thời đại Barôc. Ông áp dụng theo hình thức Pasakalia cổ lỗ. Các nhà lý luận gọi ông là đại biểu của “phái âm nhạc cổ điển mới”.

Quan điểm thứ hai cho rằng, Giôhan là nhà soạn nhạc mâu thuẫn trong sáng tác. Âm nhạc của ông vừa giống như nhạc cổ điển lại vừa giống như nhạc lãng mạn, vừa giống như âm nhạc thuần túy lại vừa giống như âm nhạc tiêu đề, nói cụ thể hơn, nhạc khí của ông là cổ điển, thanh nhạc thì là lãng mạn. Ông không đồng tình với kiến giải “nghệ thuật vị nghệ thuật” của Hanslic, cũng không đi theo con đường sáng tác của phái âm nhạc có tiêu đề và phái theo chủ nghĩa lãng mạn mới, mà là quay trở lại phái âm nhạc lãng mạn cổ xưa và phái âm nhạc cổ điển Viên, dẫn tới ông có hai phong cách sáng tác, ví như “Khúc giao hưởng số 1” của ông mang tính sử thi, “Khúc giao hưởng số 2” mang tính các vũ điệu gần giống như “Bản giao hưởng số 4” của Beethoven. Xét về âm luật và thủ thuật hòa thanh, thì ông thuộc phái lãng mạn, song bản thân ông lại sùng bái nhạc cổ điển, nên kết cấu âm nhạc của ông thuần túy theo kiểu cổ điển, về nội dung và sắc thái không tránh khỏi mang đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn.

Quan điểm thứ ba thì cho rằng, ông là đại biểu của phái âm nhạc lãng mạn, số người ủng hộ quan điểm này không nhiều. Họ nói rằng, trên thực tế Giôhan là đại biểu chủ chốt của phái âm nhạc lãng mạn ở thế kỷ XIX, nhưng các nhạc phẩm lại được ông thể hiện dưới hình thức âm nhạc cổ điển. Mặc dù ông là người theo đuổi âm nhạc truyền thống, song thời đại đã chứng minh “Vũ khúc Hungari” rung động lòng người là nét đặc trưng nhất của âm nhạc lãng mạn. Khúc giao hưởng của ông tràn đầy nét đặc sắc của thời đại mới. Điều chính

yếu nhất là, thanh nhạc của ông mang đậm phong cách của âm nhạc lãng mạn, ông kế thừa truyền thống của Suman và Sube, sau đó truyền cho Hugô Vônphơ. Xét về bản chất, nên xếp ông vào đội ngũ “bậc thầy của phái lãng mạn”.

Cả ba quan điểm trên xem ra đều có lý và căn cứ cả, song đến tận ngày nay không thể đưa ra kết luận cụ thể quan điểm nào đúng đắn, cho tới bây giờ giới âm nhạc vẫn không ngừng tranh luận.

“Sứ giả áo đen” thần bí là ai?

“Môda” trong ống kính của điện ảnh Mỹ từng được nhận 8 giải thưởng Ôstca, có cảnh quay như thế này: Bầu trời thủ đô Viên u ám, tuyết bay lả tả, một người cao to mặc bộ đồ đen đi trên phố lớn rồi rẽ vào một ngõ nhỏ, đi thẳng đến nhà ở của Môda. Tiếng gõ cửa “rầm rầm” gây cho nhà soạn nhạc hoảng sợ, cửa bật mở, bộ mặt to bè của người mặc trang phục đen không hề biểu lộ tình cảm, càng khiến cho Môda sợ hãi kinh hoàng. Về sau, mỗi khi nghe thấy tiếng gõ cửa mạnh, thì Môda lại run lên bần bật, cảnh này cứ tái diễn mãi, đã gây tổn hại tới sức khỏe của ông, dẫn ông đến với cái chết nhanh hơn.

“Vị sứ giả áo đen” thần bí này là do nhà soạn nhạc cung đình Sariali cử đến. Sariali là nhạc sĩ Italia, được coi là kẻ thù số một của Môda sắp đặt kế hoạch này. Sariali giao nhiệm vụ cho “sứ giả áo đen”, tìm cách nào đó để cho Môda làm việc suốt đêm, luôn luôn trong cảnh bất an, quá mệt mỏi và ức chế dẫn đến chết, đây là mục đích cuối cùng của Sariali. Bộ phim đặc sắc này thông qua câu chuyện trên cấu trúc thành kỹ xảo điện ảnh mô tả về một âm mưu giết người, khiến cho khán giả tin là thực: “Sứ giả áo đen là người do Sariali phái đi, là một trong số nhân vật trực tiếp tham gia sát hại Môda”.

Nhân vật này rốt cuộc là ai, từ trước đến nay luôn là đề tài tranh luận sôi nổi. Trong các tác phẩm truyện ký truyền thống đều nói không rõ gã có phải là thuộc hạ của nhạc sĩ cung đình Sariali hay không. Có người nói “sứ giả áo đen” là do hội “Cộng tế” phái đi, bởi vì Môda từng là người của tổ chức này. Bởi vì trong “Tiếng sáo ma quỷ” Môda đã tiết lộ một số bí mật của tổ chức “Cộng tế”, đã làm mất lòng những người lãnh đạo của tổ chức dân gian bí mật, vì vậy họ tìm mọi cách để loại bỏ Môda. Có người lại nói, người đó không liên can gì tới tổ chức rộng lớn đó và cũng không có quan hệ gì với các nhà quý tộc danh giá, mà chỉ là một nhạc sĩ tầm thường, hiểu rất rõ về Môda. Sariali đã lợi dụng tình trạng sức khỏe của Môda ngày một tồi tệ, đã đưa tiền bạc ra nhử để mua tác phẩm của ông, có nhiều chứng cứ về sự kiện này.

Nhà văn theo chủ nghĩa hiện thực nổi tiếng của Pháp Stăngđa trong cuốn tiểu thuyết “Điều văn của Môda” dài chưa đến một ngàn chữ, trong đó miêu tả “một đấng nam nhi cử chỉ đoan trang nghiêm nghị”. Cuốn sách cũng không nói rõ lai lịch của người mặc áo đen bí hiểm, song đã nhấn mạnh một điểm:

sự xuất hiện của người đó đã làm cho Môda hiểu rằng “sứ giả của thần chết đã tới rồi”, vì thế tác phẩm “Khúc an hồn” của Môda liền đổi tên thành “Cái chết của con thiên nga”. Trước khi chết 3 tháng, tức là ngày 7 tháng 9, Môda đã viết cho nhà viết kịch D. Pentai: “Mệnh trời khó tránh, không ai có thể biết mình sống được bao lâu. Sống chết đã định, nhân sinh không thể cứu vãn, tất cả đành phải theo số phận... đây là ca khúc con thiên nga, tôi không có lý do gì phải bỏ mặc nó”. Môda làm việc quên mình, giành giật thời gian ngắn ngủi, ông viết suốt ngày đêm, nhiều lúc do quá mệt mỏi nên đã ngất đi. Vợ ông ra sức khuyên can ông không nên hao phí sức lực, ông đã quát lên: “Ai nghĩ tới tôi thì hãy viết cho tôi bài điệu vãn, chắc chắn bài điệu vãn đó sẽ được đọc trong buổi tổ chức tang lễ tôi sắp tới!”. Ít lâu sau, công việc sáng tác của ông đã hoàn thành, khi người lạ kia lại xuất hiện, thì ông đã lìa trần rồi.

Stăngđa đã thần thánh hóa “sứ giả áo đen” giống đến nỗi đã khiến cho Môda tưởng rằng sứ giả thần chết do thượng đế phái tới.

Theo một số tài liệu mới chứng minh, một gã quý tộc Viên tự vỗ ngực mình là nhà soạn nhạc, gã thỉnh thoảng tổ chức các buổi hòa nhạc tại nhà mình. Để tưởng nhớ người vợ đã khuất, gã đã tìm mọi cách lệnh cho Môda viết “Khúc an hồn” để gã truy điệu vợ. Rồi sau đó dùng tiền để mua bản quyền tác phẩm. Gã quý tộc này là bá tước Stuôcbabơ, có khả năng là người đã kể trên, kỳ thực từ đầu thế kỷ XX đã có tài liệu nói tới vấn đề này. Xem ra “sứ giả áo đen” là do bá tước Stuôcbabơ phái đi.

Song sự thực, trước đó một năm Môda đã tự cảm thấy mình không còn sống được bao lâu nữa, bởi tự ông biết được sức khỏe của mình. Ông từng nói thẳng với bạn bè: “Cái chết đã tới đầu lưỡi tôi rồi, tôi đã được nếm thử mùi vị của nó”.

Có một điểm khiến ta có thể tin là, sinh thời Môda vẫn chưa sáng tác xong “Khúc oan hồn”, sau khi chết, học trò của Môda đã hoàn thiện nốt ca khúc này, giao nộp đúng hạn cho người mặc áo đen lưu truyền hậu thế. Vậy thì, rốt cuộc “sứ giả áo đen” là ai?

Tại sao nhạc Gia (Jazz) lại phát tích ở bang Luiriana nước Mỹ?

Nhạc Gia (Jazz) là sản vật kết hợp hòa nhịp của âm nhạc Tây Phi với âm nhạc Châu Âu, trở thành loại âm nhạc thịnh hành nhất ở các khu dân cư người da đen Mỹ đầu thế kỷ XX. Loại nhạc này không những khác âm nhạc trước đó, mà còn là một loại nhạc mới hiếm thấy trong lịch sử âm nhạc thế giới. Tại sao loại nhạc này lại xuất phát từ nước Mỹ, cụ thể là xuất phát từ bang Luiriana nước Mỹ?

Hai học giả nổi tiếng nước Mỹ là Hari và Uyliam cho rằng, nhạc Jazz xuất hiện ở rất nhiều nơi thuộc miền tây nam nước Mỹ vào cuối thế kỷ XIX, song

nơi phát triển mạnh nhất là ở khu “không có ban đêm” thuộc thành phố Niuôreni bang Luiriana. Năm đó, trong thành phố phồn hoa này, khi màn đêm buông xuống, rất nhiều nhạc sĩ và các nhà âm nhạc ở khắp nơi được thuê về đây tấu nhạc và ca hát thâu đêm, nhờ vậy khu vực này trở nên nổi tiếng. Sau 20 năm kết thúc cuộc chiến tranh Nam – Bắc Mỹ, cứ vào cuối tuần, mọi người đều được xem biểu diễn các điệu nhảy múa của Cônggô. Nhạc đệm cho điệu nhảy này là các nhạc cụ rất thô sơ như đồ gõ bằng tre, gỗ, hòa thành một âm hưởng mạnh mẽ và phóng khoáng. Đứng trước động thái này, nhà âm nhạc nổi tiếng người da đen Buidi Punden thành lập một đoàn nhạc giao hưởng Jazz, thu hút rất nhiều nhà âm nhạc, đã lôi kéo rất đông lớp thanh thiếu niên vào hoạt động âm nhạc này. Hari và Uylam cùng một số người khác còn chỉ ra một số đặc điểm của nhạc sĩ da đen, với ý đồ lợi dụng các đặc điểm này làm lý do để chứng minh nhạc Jazz ra đời tại Niuôreni. Họ cho rằng, trong số các nhà âm nhạc ở Niuôreni, có rất nhiều người chưa được huấn luyện kỹ năng âm nhạc chính qui, song họ lại có khả năng sáng tạo kết hợp kỹ xảo âm nhạc của người da đen với âm nhạc cổ điển phương Tây. Buidi trong lĩnh vực này, là nhân vật tiêu biểu trong số nhà âm nhạc ở Niuôreni. Ông chú trọng tới tính tùy hứng của âm nhạc, dùng tiết tấu ngăn mang tính thôi thúc mạnh và lặp lại liên tục tiết tấu đó.

Nếu như chỉ nói tới nhà âm nhạc thiên tài người da đen này, thì sẽ không có sức thuyết phục khi nói rằng nhạc Jazz được sinh ra ở Niuôreni, cần phải nghiên cứu lại văn hóa âm nhạc truyền thống của Niuôreni. Trên thực tế, có học giả như Mactin Uylam cho rằng, có hai loại âm nhạc truyền thống hội tụ ở Niuôreni.

Thứ nhất là âm nhạc truyền thống của Châu Âu. Hình thức mang tính tiêu biểu của âm nhạc Châu Âu là vũ đạo và dân ca của Pháp hát đồng dao của Anh và Ailen, âm nhạc của người da đen đã bị Âu hóa.

Thứ hai là âm nhạc truyền thống của chính người da đen. Dùng chính sự vận động hài hòa của âm thanh trong các ca khúc tình cảm mãnh liệt làm đặc điểm, tiêu biểu là “âm nhạc màu xanh”. Kết hợp hai loại âm nhạc này với nhau sẽ trở thành một loại âm nhạc độc nhất vô nhị trên thế giới. So với các loại âm nhạc khác, loại âm nhạc này sự vận động của âm thanh càng nhanh, thì nhịp điệu càng cao trào, diễn viên và nhạc công liên tục sáng tạo, làm phong phú thêm chủ đề của ca khúc, đây cũng là một đặc điểm lớn của loại nhạc này.

Nhà văn tiến bộ Taiman người Ba Lan trong thập kỷ 70 miêu tả khá đặc sắc về đặc điểm văn hóa của Niuôreni, dường như ông đã đứng trên một góc độ khác chứng minh nhạc Jazz được bắt nguồn từ Niuôreni.

ở Châu Âu, nhạc Jazz tượng trưng cho tình dục và hoan lạc, tượng trưng cho tinh thần tự do và độc lập, tại đây nhạc Jazz giống như nguồn không khí

không thể thiếu. Mọi người cho rằng, nhạc Jazz được sản sinh ra là do nhu cầu cuộc sống của các khu dân cư.

Một số nhà sử học và xã hội học thì cho rằng, truyền thống tập cư của các tộc người ở Niuôreni là nhân tố có ý nghĩa quyết định tới việc sản sinh ra nhạc Jazz. Du khách khi tới Niuôreni, nhất định sẽ cảm thấy rất hứng thú trước cảnh xã hội đa sắc màu ở đây, đó là hậu duệ của người Pháp, người châu Phi, Ailen, Đức, Anh, người Do Thái ở Châu Âu. Nơi đây cũng là một thành phố duy nhất ở Mỹ, các tín đồ Thiên chúa giáo nắm giữ các cương vị thượng tầng của xã hội, người da đen chiếm 55% số dân trong toàn thành phố. Cội rễ của họ, lần ngược trở lại lịch sử trước thời nội chiến, họ thuộc niên đại buôn bán nô lệ. Bước vào xã hội hiện đại, họ được tự do, song luôn phải sống trong cảnh nghèo khó và luôn gặp phải cảnh khủng bố. Cuối cùng họ đã bầu người thuộc dòng giống mình làm thị trưởng. Trong mắt họ, dường như trong môi trường đa nguyên hóa chủng tộc đã sản sinh ra nhạc Jazz.

Tuy nhiên nhà sử học Giôn Galati lại cho rằng, nhạc Jazz sản sinh ra ở Niuôreni chủ yếu là có liên quan tới cuộc đấu tranh và đời sống của người da đen, đây là sự biểu lộ tình cảm đặc biệt của người da đen muốn độc lập tự do và cuộc sống ấm no. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, theo đà chính trị, kinh tế, vị thế và các mặt khác của người da đen đã từng bước được cải thiện, ý thức của họ đã tăng tiến thêm một bước về cuộc đấu tranh giải phóng giành tự do độc lập. Trước thực trạng này, các nhà văn, các nhà văn hóa nghệ thuật đều tập trung về khu cư trú của người da đen ở trong thành phố, họ bắt đầu “phóng ra năng lượng cực lớn” để giải phóng về mặt tinh thần. Nhạc Jazz được coi là âm nhạc của quảng đại quần chúng thời hiện đại. Đến thế kỷ XX đã lan truyền tới khắp nước Mỹ và nhiều nơi trên thế giới. Thông qua nhiều con đường khác nhau, các nhà âm nhạc người da trắng và công chúng người da trắng đã tiếp thu và suy tôn loại nhạc này, nhạc Jazz đã biến thành một loại sức mạnh to lớn lên tiếng chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc (Apacthai).

Như phần trên đã trình bày, chúng ta có thể thấy rõ, tại sao nhạc Jazz lại được phát tích ở Niuôreni thuộc bang Luiriana nước Mỹ rồi!

Chương III: Mỹ thuật

Kiến trúc hình vòm có từ bao giờ

Sự xuất hiện của kiến trúc mái vòm là một cuộc đại cách mạng trong lịch sử kiến trúc của nhân loại. Kỹ thuật kiến trúc mái vòm ra đời, con người có thể dùng các tảng đá nhỏ để tạo ra mái nhà có độ dốc khá lớn, mà lại không cần cột chống đỡ, vừa tiết kiệm được vật liệu, vừa tạo cho không gian sử dụng thoáng rộng, đồng thời cũng tạo mỹ quan cho tòa nhà. Loại kiến trúc này còn mở ra triển vọng bắc cầu qua sông suối mà không cần trụ đỡ ở đoạn giữa. Có thể nói rằng, kỹ thuật kiến trúc mái vòm được ứng dụng rất rộng rãi, đã thể hiện rõ có nhiều ưu điểm và có tuổi thọ công trình khá cao.

Như chúng ta đã biết, trong lĩnh vực kiến trúc, thời Rôma cổ đại đã lập nên thành tích huy hoàng không nơi nào sánh kịp. Rôma cổ xây dựng rất nhiều miếu thần, cung đình, rạp hát, sân đấu, phòng tắm, kênh đập dẫn nước và bắc cầu. Có được thành tựu to lớn này là nhờ có kỹ thuật kiến trúc mái vòm. Năm 144 TCN xây dựng công trình dẫn nước Mắccai, máy nước được đặt trên các giá hình vòm đặt liên tiếp nhau dài đúng 10 km, độ rộng của máy nước là 5,55 mét, cao tới 15 mét. Trong thành Rôma xây dựng một tòa đại điện, diện tích hơn 1000m², trong toàn bộ tòa điện này không có một chiếc cột chống đỡ nào. Khẩu độ mái vòm lớn nhất thế giới cổ đại phải kể đến là miếu thờ Vạn thần, đường kính mái vòm đạt tới 43,4 mét, xây dựng không cần cốtpha. Người Rôma có thể xây dựng nên những công trình kiến trúc vĩ đại như vậy là bởi vì, họ liên tục cải tiến và hoàn thiện kỹ thuật kiến trúc mái vòm. Họ luôn sáng tạo ra kỹ thuật mới, vừa tiết kiệm vật liệu vừa giảm đáng kể trọng lượng của mái vòm, giảm bớt độ dày của tường đỡ mái, tăng độ sáng và mỹ quan cho nội thất. Kỹ thuật kiến trúc mái vòm của Rôma đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới thế giới, đặc biệt là châu Âu, kéo dài mãi đến thế kỷ XIX.

Kiến trúc mái vòm của người Rôma là công trình kiến trúc rất vĩ đại, song loại kỹ thuật này lại không phải do họ phát minh ra, mà do tổ tiên của họ học được kỹ thuật của người Hy Lạp: Trong rất nhiều di tích kiến trúc cổ của Hy Lạp, không có một kiến trúc mái vòm nào thật độc đáo. Vậy thì, người Rôma học được kỹ thuật kiến trúc mái vòm ở đâu? Quan điểm đến nay tương đối thống nhất là kỹ thuật kiến trúc mái vòm từ phương Đông truyền tới Hy Lạp, về cơ bản là không được Hy Lạp ứng dụng. Qua đây chứng tỏ kiến trúc mái vòm cổ xưa không phải xuất phát ở thời kỳ Rôma và Hy Lạp cổ, mà nó được xuất phát từ thời văn minh của phương Đông xa xưa.

Kỹ thuật kiến trúc của Ai Cập cổ đại rất phát triển, hiện còn lưu giữ lại các khu di tích như cung điện, miếu thần và kim tự tháp rất lớn, song các công

trình đó không có công trình nào được coi là kiến trúc mái vòm chân chính. Chúng được xây bằng các phiến đá và xây cột bắc xà, còn nhà của dân thường được làm bằng gỗ lợp bằng lau sậy, tường đất, cũng không thuộc loại mái vòm.

Thời cổ đại tại khu vực Msubudame không có gỗ và đá, vật liệu xây dựng là đất nện và gạch hoặc là lau sậy. Có người cho rằng, lau sậy bó thành bó lớn, trồng xuống đất, phân ngọn kết thành mái vòm, có lẽ mái nhà hình vòm bắt nguồn từ đây. Có học giả thông qua khu di tích Ansơ hơn 7000 năm về trước suy đoán, nhà hình tròn mái vòm có đường kính từ 5 đến 10 mét khởi nguồn từ đây. Nhưng người ta phát hiện ở Trung Quốc khoảng 6000 năm về trước, tại khu di chỉ Bán Pha có nhà mái vòm, tuy nhiên loại nhà mái vòm này về sau không phát triển. Đến thế kỷ thứ VIII TCN, thời đế quốc Yasu, vương cung Sagen ở thủ đô Niniuy đã xây dựng cung cung mái vòm, trong đó cổng chính có khẩu độ cong là 4,3 mét. Thế kỷ thứ VI TCN, cổng thành Babylone mới xây mái vòm nổi tiếng khắp thế giới. Sau cổng vòm là tới thời kỳ mái vòm? Mọi người lại đưa ra ý kiến bất đồng. Có học giả dự đoán, đại điện trong vương cung Sagen rộng 10 mét mái vòm, mọi người cho rằng đó chỉ là vô đoán mà thôi.

Có phải kiến trúc mái vòm ở Rôma là từ Tây á truyền tới? Các học giả Trung Quốc không cho là như vậy. Nền văn minh của Trung Quốc cổ đại chỉ phát triển ở Trung Quốc, không chịu ảnh hưởng của kiến trúc ngoại lai. Mao Dĩ Thăng, chủ biên cuốn “Lịch sử đầm cầu Trung Quốc”, cho rằng cầu hình vòm được sinh ra ở chính đất nước Trung Quốc. Trong các thư tịch cổ của Trung Quốc cũng không thấy đề cập tới vùng Tây á thịnh hành kiến trúc cổng hình vòm. Vậy thì kiến trúc hình vòm ở Trung Quốc như thế nào? Loại kiến trúc này chủ yếu phát hiện ở các khu mộ cổ thời Tây Hán, khẩu độ cong của vòm mộ là 1,64 mét. Loại kiến trúc kiểu này phát hiện rất nhiều. Ngoài ra, đến thời Đông Hán, trên các viên gạch có khắc họa cầu hình vòm rất sống động. Qua đây các học giả khẳng định cầu hình vòm ở Trung Quốc chậm nhất là xuất hiện từ thời Đông Hán. Tuy nhiên đại chưa thật là sớm, song kỹ thuật đã tiến trước thế giới một bước dài. Đến triều đại nhà Tùy, cầu An Tế ở Triệu Châu là một kiệt tác của lịch sử đầm cầu thế giới, đây là một cây cầu hình vòm được xây bằng đá có kỹ thuật hoàn hảo nhất và sớm nhất ở Trung Quốc, đồng thời cũng là cây cầu đá hình vòm đầu tiên trên thế giới. Lương Tư Thành cho rằng, mãi đến thế kỷ XIX, châu Âu mới thịnh hành xây dựng cầu theo kiểu này.

Song, cũng có không ít học giả cho rằng, vào trước đời nhà Hán, Trung Quốc đã có kỹ thuật kiến trúc nhà vòm. Nhà sử học nổi tiếng Trung Quốc Lý á Nông trong cuốn “Cuộc sống xã hội hiện đại” đã chỉ rõ: “Trong giáp cốt văn đã có chữ “cầu”, chúng ta không được phép nghi ngờ một sự thật hiển nhiên cầu đá hình vòm có từ thời nhà Ân”. Quách Mạt Nhược thì phủ định quan

điểm này. Cũng có học giả cho rằng, kỹ thuật kiến trúc mái vòm rất thịnh hành trong thời kỳ Lưỡng Hán ở Trung Quốc, vậy thì có khả năng từ thời tiền Tần.

Qua đây chứng tỏ, kiến trúc mái vòm có từ bao giờ, xuất phát từ đâu, xem ra đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

<Tại sao các tác phẩm điêu khắc của Hy Lạp cổ đại toàn là lỏa thể?>

Trong lịch sử phát triển của văn minh nhân loại, văn hóa Châu Âu xuất hiện 4 đỉnh cao lớn, thứ nhất là thời đại cổ Hy Lạp và cổ Rôma, nghệ thuật của thời đại này, có thể lấy nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp làm trọng tâm. Lúc bấy giờ điêu khắc rất thịnh hành, về sau khi Rôma thu thập di vật Hy Lạp cổ, thì số vật điêu khắc tương đương bằng tổng số người sống trong thành Rôma.

Người hiện đại khi thưởng thức nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp cổ, có lẽ sẽ hỏi: “Tại sao mắt của rất nhiều bức tượng lại không có con ngươi? Tại sao tượng lại không biểu lộ tình cảm”. Sống trong xã hội hiện nay, khi mà nghệ thuật khóa thân vẫn còn đang bị cấm, có người chắc sẽ hỏi rằng: “Tại sao điêu khắc của Hy Lạp cổ đều là lỏa thể? Nghệ thuật tạo hình khóa thân tại sao lại phổ biến như vậy?”

Trong suốt mấy thế kỷ qua, đây là đề tài nghiên cứu của các chuyên gia và học giả, quan điểm của họ là rất khác nhau, đến nay cuộc tranh luận vẫn còn tiếp tục. Có một cách lý giải, cho rằng nghệ thuật khóa thân của Hy Lạp cổ được bắt nguồn từ phong tục ở trần của xã hội nguyên thủy. Người nguyên thủy ở trước thời kỳ nông nghiệp, chỉ chú ý che đậy bộ phận sinh dục của mình. Coi sự khóa thân của giới tính là cái đẹp, là do thiên nhiên ban tặng, coi đó là cội rễ của sinh mệnh và hoan lạc. Tại Châu Âu, trong văn hóa thời đại đồ đá cũ, đã xuất hiện bức phù điêu nữ khóa thân ở trong động Luxơ ở Pháp. Tác phẩm này đã ca ngợi hai bầu vú đầy nữ tính, điều này có liên quan mật thiết tới xã hội đương thời, sức sản xuất thời nguyên thủy rất lạc hậu, mọi người khát vọng sức sản xuất ngày một hưng thịnh. Trong các tác phẩm điêu khắc và bích họa của Ai Cập cổ đại, đã có bước phát triển mới về khắc họa hình ảnh khóa thân. Đến thời đại Hy Lạp và Rôma cổ, nghệ thuật khóa thân đã đạt tới cao trào.

Từ cổ chí kim, đa số người cho rằng, tượng người Hy Lạp cổ chọn hình thức khóa thân là có liên quan mật thiết tới phong trào tập thể dục rất thịnh hành và liên quan tới các cuộc chiến tranh xảy ra liên miên lúc bấy giờ.

Khoảng 3000 năm trước đây, tại vùng biển Agian xuất hiện vô số thành bang, thành nọ muốn chiếm đoạt thành kia, vì thế các công dân đương thời chỉ có hai chức trách chính là sự vụ công cộng và chiến tranh. Để bồi dưỡng cho mọi công dân hiểu biết về chính trị và biết đánh trận, tại đây đã xuất hiện một loại

giáo dục đặc biệt. Nhà triết học nổi tiếng Platôn (427 – 347 TCN) trong tác phẩm “Ghi chép các cuộc đối thoại” viết: “Chiến tranh lúc bấy giờ chủ yếu dựa vào cơ bắp, vì thế chiến binh cần phải có sức khỏe, sức khỏe cường tráng càng tốt. Tầng lớp thanh niên phần lớn thời gian luyện tập trong các sàn đấu, tập chạy nhảy, tập ném và tập quyền, luyện cho cơ bắp nổi lên cuộn cuộn. Mục đích của tập luyện để trở thành một thân thể cường tráng, nhanh nhẹn, coi khỏe mạnh là cái đẹp. Lĩnh vực này rất thành công ở Hy Lạp, chiến tranh đã mang lại tinh thần tập luyện thể dục thể thao cho Hy Lạp, Hy Lạp cổ trở thành quốc gia có nền thể dục thể thao phát triển nhất. Đương thời, dường như không có ai là không tham gia luyện tập thân thể, ai không luyện tập thì sẽ bị mọi người khinh rẻ. Trẻ em Hy Lạp, ngay từ lúc biết đi đã được huấn luyện thể dục. Giáo viên thể dục được coi là chuyên gia khỏe đẹp chân chính nhất, đã đào tạo ra một lớp người có thân thể cường tráng và nhanh nhẹn. Các nhà nghệ thuật đương thời đa số kiêm giáo viên thể dục. Cứ vào dịp lễ tết, các thành bang trên khắp đất nước Hy Lạp cổ đều tổ chức thi đấu thể thao để chọn ra người khỏe nhất, thân thể nhanh nhẹn nhất. Trong các hội đua tài, họ không cho khoa thân là xấu xa, nam nữ thanh niên muốn khoe vẻ đẹp tự nhiên của cơ thể mình, thường cởi hết áo quần.

Nhà sử học Hy Lạp cổ Puluctac đã ghi lại cảnh các thiếu nữ khoa thân tham gia thi đấu thể thao như sau: “Mặc dù các thiếu nữ không mảnh vải che thân nhiệt tình tham gia thi đấu, họ không cảm thấy mình như thế là không đứng đắn, là dâm dăng”. Người thắng cuộc trong các cuộc thi đấu thể thao sẽ nhận từng tràng pháo tay vang như sấm dậy, các thiếu nữ chạy lên tặng hoa tươi, nhà thơ thì làm thơ ca ngợi, nhà điêu khắc thì tạc tượng. Rôtan nói rằng: “Phong cách của người Hy Lạp cổ sản sinh ra quan niệm đặc biệt. Trong mắt họ, nhân vật lý tưởng không phải là người có đầu óc tư duy giỏi hoặc có tâm linh mẫn cảm, mà phải là người khoa thân có huyết thống tốt, bộ phận sinh dục phát triển, dáng người cân đối và cường tráng”. Xuất phát từ quan niệm trên, khoa thân là nghệ thuật chủ lưu của xã hội đương thời. Xét về khía cạnh quy luật nghệ thuật, điêu khắc và nặn tượng là nghệ thuật không gian ba chiều, có cảm giác thực, có khả năng biểu hiện sức mạnh nhất. Người thắng cuộc trong thi đấu thể thao, có thân thể khỏe đẹp đều có thể trở thành người mẫu lý tưởng nhất của các nhà điêu khắc.

Trong “Lịch sử văn minh thế giới”, giáo sư Buôcnơ – một học giả nổi tiếng người Mỹ từng viết: “Cái mà nghệ thuật Hy Lạp muốn biểu đạt là gì? Tóm lại, nó là tượng trưng hóa của chủ nghĩa nhân văn, tức là ca ngợi con người, coi con người là tạo vật quan trọng nhất của vũ trụ. Mặc dù rất nhiều tác phẩm điêu khắc miêu tả thần, song điểm này cũng không làm mất đi bản chất của chủ nghĩa nhân văn. Thần của Hy Lạp tồn tại là vì lợi ích của con người, do đó ca ngợi thần cũng chính là ca ngợi mình. Kiến trúc và điêu khắc đều là cụ thể hóa tư tưởng của sự cân bằng, hòa nhịp, trật tự và trung dung”. Nghệ

thuật khỏa thân của Hy Lạp có liên quan tới quan niệm thẩm mỹ của họ, tác phẩm mỹ thuật của cơ thể con người có giá trị thẩm mỹ đặc biệt. Con người là linh hồn của vạn vật, là cực điểm của tạo hóa, có sức hấp dẫn đặc biệt. Trong quan niệm của người Hy Lạp cổ, trong vạn vật, con người là đẹp nhất, cho nên trong các cuộc thi đấu, con người cần phơi bày cái đẹp của mình ra để cho vạn vật chiêm ngưỡng. “Tinh thần khỏe mạnh ẩn chứa trong một cơ thể khỏe mạnh”, đây là một câu danh ngôn mà người Hy Lạp tôn thờ. Xét trên tổng thể, điêu khắc và nặn tượng khỏa thân của Hy Lạp có liên quan tới chiến tranh, thể dục và thẩm mỹ. Điêu khắc của Hy Lạp chủ yếu phản ánh cuộc sống hiện thực, quy nạp vào nguyên nhân xã hội: tranh giành nhau theo kiểu hải tặc, nên vận động trong trường hợp khỏa thân là thích hợp nhất, lâu dần trở thành quan niệm thẩm mỹ đặc biệt. Quan niệm thẩm mỹ này một khi đã hình thành, dần dần làm mất đi mục đích thực dụng ban đầu, bởi vì ý nghĩa thẩm mỹ chỉ mang hàm nghĩa độc lập tương đối. Thế là, tượng khỏa thân xuất hiện hàng loạt.

Mấy năm gần đây, các học giả Trung Quốc đã “tuyên chiến” với quan điểm trên, chủ yếu biểu hiện ở chỗ: Phan Tuyền Danh và một số người khác cho rằng tượng khỏa thân Hy Lạp là sản vật chủ nghĩa khoái lạc đương thời. Ông ta viết rằng: “Khỏa thân của nhân loại có ba đặc tính. Đặc tính thứ nhất là hình dáng khác nhau của bộ phận sinh dục nam nữ, là do kế thừa từ động vật. Đặc tính thứ hai là sự khác nhau về thể hình giữa nam và nữ, đó là sự khác nhau về kết cấu cơ thể như ngực, hông và màu da. Đặc tính thứ ba là sự khác nhau về phong độ và hành vi, tâm lý và khí chất giữa nam và nữ, là sản vật của xã hội văn hóa. Ba đặc tính trên cấu thành ba loại thẩm mỹ: sinh lý, tâm lý và tập tục. Cả ba loại thẩm mỹ này không xếp cái nào cao hơn cái nào, tất cả là do bối cảnh văn hóa xã hội quyết định, theo một kết cấu khác nhau rồi tổ hợp thành hình thức khác nhau. Hy Lạp và Rôma cổ đại đã đặt nền móng nghệ thuật khỏa thân cho văn hóa phương Tây, đồng thời được giới nghệ thuật đương đại Trung Quốc đón nhận. Nó không phải là bắt nguồn từ phong tục khỏa thân, cũng không phải bắt nguồn từ hoạt động thể thaoỏa thân, mà là sản vật của chủ nghĩa khoái lạc mang tính đương thời. Nó được bảo lưu trong nền tảng của đặc tính thứ nhất, cường điệu hóa đặc tính hai và ba. Biểu hiện chủ yếu của nó có ba nguyên tắc:

- Không che giấu bộ phận sinh dục nam và nữ.
- Lý tưởng hóa kết cấu thân thể, ví như bầu vú to nhô cao, hông nở.
- Dùng động thái và thần thái để biểu hiện đặc tính thứ ba, đồng thời cường điệu hóa đặc trưng một và hai.

Gần đây, giáo sư Tô Bắc Hải khoa lịch sử trường đại học Tân Cương sau khi tiến hành khảo chứng kỹ càng đã đưa ra kết luận gây xôn xao dư luận: “Nghệ thuật khỏa thân Trung Quốc bắt nguồn từ Tân Cương, chứ không phải bắt

nguồn từ Hy Lạp. Nghệ thuật khỏa thân Tân Cương thậm chí đã ảnh hưởng tới nghệ thuật khỏa thân của Hy Lạp. Giáo sư cho rằng: “Từ trước thế kỷ thứ X TCN, ở Tân Cương đã xuất hiện nghệ thuật khỏa thân, trong khi đó nghệ thuật khỏa thân xuất hiện ở Hy Lạp vào thế kỷ thứ IV TCN. Tôi khẳng định, nghệ thuật khỏa thân của Trung Quốc cổ đã ảnh hưởng tới nghệ thuật khỏa thân của Hy Lạp cổ”. Quan điểm này liệu có khoa học không, trước mắt các chuyên gia vẫn đang nghiên cứu.

Bộ mặt thật của thần mặt trời ở trên đảo Rôđơ như thế nào?

Đảo Rôđơ nằm ở đầu chót phía đông biển Agian, tại đây người Hy Lạp cổ đã xây dựng thành trì của chế độ nô lệ. Thế kỷ thứ IV TCN, đảo Rôđơ trở thành một trong những trung tâm kinh tế ở khu vực phía đông Địa Trung Hải, đồng thời còn là một trong những trung tâm văn hóa nghệ thuật của khu vực này. Đường xá, công viên, cung đình, miếu mạo, sân vận động trên đảo xây dựng hàng trăm pho tượng thần mặt trời. Truyền thuyết kể lại rằng, các thần trên trời nhận lời thỉnh cầu của thần mặt trời Hêliat trên đảo Rôđơ, đã đưa thần mặt trời từ đáy biển lên khỏi mặt nước, thần mặt trời liền trở thành thần bảo hộ cho đảo Rôđơ, được mọi người trên đảo tôn thờ.

Cuối thế kỷ thứ IV TCN, đảo Rôđơ trở thành đối tượng cho hai cường quốc Muttôn và Tôlécchia tranh nhau cướp đoạt. Mùa xuân 305 TCN, Muttôn đem đại quân tấn công lên đảo Rôđơ, lực lượng gồm 200 thuyền chiến, 170 thuyền vận tải chuyên chở rất nhiều vũ khí, với qui mô lớn ào ạt tấn công. Song đã bị nhân dân trên đảo kiên cường chống lại, kết hợp với sự giúp đỡ của Ai Cập, cuối cùng đến năm 304 TCN, đánh lui cuộc tấn công của Muttôn. Để kỷ niệm cuộc chiến tranh thắng lợi nhân dân trên đảo Rôđơ, dưới sự chỉ huy của nhà điêu khắc nổi tiếng Kalet, trong 12 năm ròng, tại cảng Rôđơ xây dựng một pho tượng thần mặt trời cực lớn. tương truyền số đồng dùng cho chế tạo tượng là từ vũ khí của quân địch mà quân dân trên đảo thu được (có thuyết nói là đem bán số vũ khí thu được của địch lấy tiền để mua đồng). Đến giữa thế kỷ thứ II TCN, pho tượng này được các nhà khoa học xếp vào một trong 7 kỳ quan của thế giới.

Pho tượng này chỉ đứng sừng sững trong hơn 50 năm, vào năm 222 TCN (có thuyết khác từ năm 227 TCN đến năm 224 TCN) trên đảo xảy ra một trận động đất rất lớn khiến tường thành, ụ tàu thuyền, nhà cửa bị sụp đổ nặng nề, pho tượng cũng bị sụp đổ, hai chân tượng bị gãy ở khớp gối, nửa thân trên rơi xuống đất. Qua gần một ngàn năm sau, mãi đến giữa thế kỷ thứ VII SCN, người Ả Rập xâm chiếm đảo Rôđơ. Họ đã bán pho tượng đồng đã nát vụn này cho một thương nhân, dùng 900 con lạc đà vận chuyển về Syrie rồi đúc lại thành đồng khối.

Đương thời, ai cũng ca ngợi pho tượng này, song mọi ghi chép trước đây

không được lưu truyền, cho nên hậu thế chỉ có thể dựa vào một số tài liệu rất hạn chế để suy đoán bộ mặt thật của kỳ quan này. Thế kỷ thứ nhất SCN, một nhà văn Rôma đến đảo Rôđơ tham quan du lịch, theo miêu tả của nhà văn, pho tượng cao khoảng 32 mét. Ngón tay của tượng to hơn một người bình thường, đuôi tượng rơi xuống đất tạo thành một hố sâu. Nhà văn Rôma miêu tả về chiều cao của pho tượng đồng thần mặt trời này là không chính xác. Sau này mọi người phát hiện, dưới nền móng của pho tượng, trên bề mặt của tảng đá khắc chiều cao của tượng là 36 mét, sự ghi chép này có thể tin được.

Trên một bức họa ở thế kỷ XI, hình tượng của thần mặt trời trên đảo Rôđơ là một người đàn ông khoả thân, tay trái cầm mâu, tay phải cầm kiếm, đứng trên một chiếc cột tròn cao ngất, xung quanh là sóng biển trào dâng, từ ngoài khơi xa các thuyền viên đều có thể nhìn thấy thần mặt trời. Bức họa này có lẽ được phác họa theo truyền thuyết trên. Vào thập niên 90 ở thế kỷ XIV, nhà lữ hành Manhitôni đến đảo Rôđơ, ông ta nói rằng, hai bàn chân của tượng thần mặt trời đặt trên đập chắn sóng, khoảng cách giữa hai chân dài tới 1000 bước chân. Năm 1480, Côn-xơn người Bỉ biên soạn cuốn “Lịch sử Rôđơ” cũng miêu tả tương tự như trên. Giữa hai chân của tượng thần mặt trời, tàu thuyền lớn nhỏ đều có thể đi qua. Năm 1572, Matin người Hà Lan đã bổ sung thêm chi tiết, tay thần cầm ngọn đuốc đang cháy. Thế là tượng thần lại có tác dụng như ngọn hải đăng, một số học giả cận đại lại có sự miêu tả khác, họ cho rằng tượng thần mặt trời cao hơn 30 mét, thì khoảng cách giữa hai chân đứng tối đa chỉ là 1 mét, nếu vậy tàu thuyền lớn rất khó khăn khi đi qua. Năm 1919, nhà sử học Pháp Rô-sagen dựa vào ghi chép của nhà văn cổ đại Amubit năm 200 TCN từng đến đảo Rôđơ, nói rằng tượng thần mặt trời đứng trên xe tứ mã (xe 4 ngựa kéo), song sau động đất tượng đổ, tại sao không để lại dấu vết xe ngựa? Xem ra Amubit đã có sự lầm lẫn pho tượng lớn đó với các pho tượng nhỏ hơn khác rồi. Năm 1932, nhà sử học Pháp Gabuli có ý định sửa lại bố cục của tượng thần, ông đã khắc họa hai chân của tượng thần mặt trời khép lại, tay trái cầm mâu ép sát người, tay phải giương cao bó đuốc. Có người cho rằng cách sửa đổi như vậy xem ra quá đơn điệu, thô kệch. Năm 1956, nhà sử học Anh quốc Marien cho rằng, trong bảo tàng ở đảo Rôđơ hiện đang lưu giữ một mảnh vỡ của tượng thần mặt trời, qua đó ta có thể suy ra tượng thần mặt trời là một thanh niên cao to, cơ bắp nổi cuồn cuộn, đầu đội vương miện tỏa ánh hào quang ra xung quanh, chân phải đặt ở phía trước, chân trái phía sau, ngực ưỡn thẳng, đầu lệch về bên phải, hai mắt nhìn về phía xa xa, vai trái khoác áo choàng, vạt áo kéo dài dưới đất. Có người không đồng ý với cách miêu tả này, cho rằng đó là hình ảnh của mục đồng, chứ không phải là hình tượng của thần mặt trời.

Về phương pháp chế tạo tượng, nhà khoa học Philun chỉ đề cập tới vật liệu chế tạo tượng: đồng thau khoảng 12,5 tấn, sắt 7,5 tấn. Có người cho rằng bức tượng đó không phải hoàn toàn là đồng và sắt. Nếu như hoàn toàn là đồng và

sắt, thì trọng lượng của pho đại tượng này nặng tới 100 tấn, rất khó dựng lên được. Cho nên chỉ 12,5 tấn đồng để giát một lớp bên ngoài còn bên trong rỗng. Cách chế tạo này vừa tiết kiệm một lượng lớn kim loại, vừa giảm đáng kể trọng lượng của pho tượng. Để giữ ổn định thế đứng cho pho tượng, thì phải cần hai cột thép dài 27 mét từ chân thông lên đầu, ngoài ra còn cần một thanh thép dài hơn 3 mét gia cố vai trái khoắc áo dài tới đất.

Sự suy tưởng về cách chế tạo pho tượng này liệu có hợp lý hay không, đến nay chưa có đủ tài liệu để minh chứng. Rốt cuộc bộ mặt thật và phương pháp chế tạo pho đại tượng này như thế nào, xem ra cần phải nghiên cứu thêm nữa.

Pho tượng “Agaket” của Hy Lạp cổ đại tại sao lại yên nghỉ dưới đáy biển Italia?

Ngày nay, các tác phẩm nghệ thuật của Hy Lạp mà ta có thể chiêm ngưỡng hiện còn rất ít, phần lớn tác phẩm quý báu đã bị thất lạc dần theo năm tháng. Vì thế muốn có một cách nhìn tương đối toàn diện về mỹ thuật của Hy Lạp cổ, trong chừng mực nào đó cần phải nhờ vào sự trợ giúp của các tác phẩm phục chế từ thời Roma cổ. Bắt đầu từ thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật, có rất nhiều nhà nghệ thuật của Châu Âu ở thời kỳ cận đại và hiện đại, không bằng lòng với các tác phẩm phục chế, đua nhau đi tìm cái thực.

Họ hy vọng tìm ra cái gì đó mới lạ để bổ sung vào những chỗ còn khiếm khuyết trong lịch sử phát triển của nghệ thuật, song rất ít người được như ý. May thay, vào một ngày đẹp trời trong năm 1972, vận may đã đến với một người đi tắm biển. Cũng như mọi ngày, anh ta tắm ở bãi biển Malina của Italia, trong lúc lặn ngụp đã vớt được một pho tượng đồng. Sau 8 năm tu sửa, pho tượng đồng mới được đem ra trưng bày, giới nghệ thuật phương Tây sôi động hẳn lên. Theo kết quả giám định của một số chuyên gia, pho tượng đồng này là tác phẩm được chế tạo từ thế kỷ V TCN, đó là pho tượng anh hùng Agaket của Hy Lạp, là tác phẩm thuộc thời đại hoàng kim của Hy Lạp. Sự tái xuất hiện của báu vật này, không còn nghi ngờ gì nữa, được các nhà nghiên cứu rất thích thú. Tại sao báu vật này của Hy Lạp lại đắm chìm dưới đáy biển ở Italia? Tác giả của pho tượng đồng đó là ai?

Một số học giả cho rằng, “Agaket” là do người Roma cổ cướp của Hy Lạp, trên đường vận chuyển về Italia thuyền gặp nạn, báu vật mới chìm xuống biển. Là chiến lợi phẩm của Roma hay là cướp trong thời bình? Hay là người Hy Lạp cống nạp cho Roma?...

Văn hóa nghệ thuật ở Roma rất hưng thịnh, song cội rễ của văn minh lại bắt nguồn từ Hy Lạp. Dân Roma rất ngưỡng mộ nền văn hóa nghệ thuật của Hy Lạp, ngưỡng mộ tới mức thành kính. Các nhà nghệ thuật chân chính đã cố gắng học tập người Hy Lạp, “người yêu cổ vật” thuộc thượng tầng xã hội rất muốn chiếm hữu các tác phẩm nghệ thuật, thế là các nghệ nhân của Hy Lạp

đã phục chế rất nhiều kiệt tác nghệ thuật. Cũng trong thời gian này thế lực của Rôma ngày càng lớn mạnh, cuối cùng, đến năm 146 Hy Lạp trở thành “vật sở hữu” của Rôma. Trong điều kiện thuận lợi này, một số “người yêu cổ vật” của Rôma không bằng lòng trong tay họ chỉ có hàng phục chế, họ muốn có tác phẩm nguyên bản. Đơn cử hoàng đế đế quốc Rôma Nêrôn làm ví dụ, chỉ trong thành Đenphơ, hoàng đế Nêrôn đã lấy đi 500 pho tượng. Vậy thì, trong thời kỳ Rôma thống trị Hy Lạp, đã có bao nhiêu báu vật bị thất tán? Chắc hẳn con số phải tới hàng vạn, trong đó có cả pho tượng anh hùng Agaket. Số cổ vật quý của Hy Lạp cướp được đều dùng thuyền chở về Rôma. Vùng biển ở xung quanh Rôma thường có bão to, thuyền bị đắm ở khu vực này khá nhiều, nhiều thuyền bị lật, nên số phận của thần tượng Agaket phải nằm im dưới đáy biển. Đây liệu có phải là đáp án duy nhất, vẫn chưa chắc chắn, có thể do có nguyên nhân khác, ví như gặp bọn cướp biển ở Địa Trung Hải chẳng hạn, bởi cướp ở vùng này rất nhiều. Điều có thể khẳng định là tượng thần Agaket trong quá trình vận chuyển bằng thuyền bị rơi xuống biển, còn rơi vào thời điểm nào, tại sao lại rơi, thì vẫn chưa rõ.

Tượng đồng Agaket chế tạo theo thể đứng, tỷ mỉ bố cục phần đầu so với phần thân là 1: 8, đầu nghiêng về bên trái, nét mặt biểu lộ trang nghiêm, tóc và râu quăn, hai tay chắp vào nhau, tay trái dường như cầm vũ khí. Toàn thân cơ bắp nổi cuồn cuộn, tạo cho bức tượng một nét cường tráng. Hai đùi thả lỏng, chân trái hơi co lên, chân phải là chân trụ, đỡ trọng lượng toàn thân. Ai đã chiêm ngưỡng pho tượng này đều có cảm nhận: Tỷ lệ tượng cân đối, toát lên vẻ đẹp của nội tâm, thân thể cường tráng, tương xứng với hình tượng của một nhân vật anh hùng oai phong lẫm liệt.

Vậy tác giả của tác phẩm kiệt tác này ở thế kỷ V trước công nguyên là ai?

Là Milon? Phidiat? Poluyklit, hay là một nghệ nhân nào đó chưa rõ danh tính? Mọi người hy vọng, “Agaket” sẽ lấp đầy lỗ trống trong lịch sử nghệ thuật.

Thế kỷ V TCN, nghệ thuật điêu khắc và nặn tượng của Hy Lạp bước vào giai đoạn thành thực, sản sinh ra rất nhiều nhà nghệ thuật có thành tựu trác việt. Có học giả suy đoán: “Agaket” là tác phẩm của Phidiat. Phidiat (sinh vào khoảng năm 490 TCN, mất vào khoảng từ năm 432 đến 431 TCN), ông là nhà kiến trúc và điêu khắc nổi tiếng của Hy Lạp ở thế kỷ V TCN, thời kỳ ông sống có người gọi là “Thời đại Phidiat”. Trong kỹ nghệ điêu khắc, ông là nghệ nhân bậc nhất trong lĩnh vực mạ vàng, ngà voi, tượng gỗ và tượng đá. Song đáng tiếc, Phidiat không để lại một nguyên bản nào hoàn chỉnh cho hậu thế, mọi người chỉ có thể thưởng thức các tác phẩm phục chế mà thôi. Từ bản phục chế xem xét, đặc điểm kỹ xảo của “Agaket” có nhiều điểm tương đồng với kỹ xảo của Phidiat. Ví như, Phidiat rất thích dùng tỷ lệ cơ thể người là

đầu: thân theo tỷ lệ 1:8, tỷ lệ giữa tay và chân, thiết kế hình thể, v.v, rất giống pho tượng Agaket. Milon sống cùng thời với Phidiat, lại thích dùng hình tượng tác phẩm đang ở trong trạng thái vận động, còn đối với Poluyklit thì lại hay dùng tỷ lệ đầu: người là 1:7 (xem tác phẩm “Người cầm mâu”), cho nên xét theo khía cạnh tương đối, các học giả cho rằng tác phẩm “Agaket” là do Phidiat tạo ra. Song cũng có không ít học giả đưa ra câu hỏi nghi ngờ, tức là sẽ giải thích như thế nào sự khác nhau về phong cách của tác phẩm. Ví như Phidiat luôn theo đuổi vẻ đẹp của ngoại hình, điều này ai cũng rõ, nhưng “Agaket” đâu phải là tác phẩm có vẻ đẹp ngoại hình. Điều này sẽ lý giải thế nào đây?

Các cổ vật quý báu của Hy Lạp bị Rôma cướp, trải qua hơn ngàn năm lịch sử, chiến tranh xảy ra liên miên, phần lớn cổ vật đã bị thất lạc, “Agaket” nằm im dưới đáy biển, không biết có bao nhiêu cổ vật hiện đang “ẩn cư” ở những nơi đâu. Biết đâu một ngày nào đó, tại vùng biển Địa Trung Hải lại vớt được “bạn của Agaket cùng cảnh ngộ”, có thêm hiện vật nguyên bản, thì ta mới có thể giải được bí ẩn của “Agaket”.

Tại sao lại có bức danh họa “Cái chết của Macla”?

Nhà danh họa theo trường phái cổ điển mới nước Pháp Giắc Liu Tauây (1748 – 1852) với tác phẩm “Cái chết của Macla”, bằng các chi tiết chân thực ông đã thành công trong việc tái hiện người bạn của nhân dân: cảnh Macla bị đâm chết.

Bức họa miêu tả: Macla người trần, đổ gục trong vũng máu, khuôn mặt không hề biểu lộ sự chết chóc, chiếc khăn quàng màu vàng vẫn vẫn chặt trên đầu, người nằm nghiêng vào thành giường, máu tươi từ lồng ngực đang rỏ xuống, thấm đỏ thành giường và chiếc ga trắng. Bàn tay phải đang cầm chiếc bút lông ngỗng buông thõng, bên cạnh là một con dao găm. Tay trái cầm một tờ giấy viết:

“Ngày 13 tháng 7 năm 1793, Mari Anna gửi công dân Macla: Tôi rất bất hạnh, tôi chỉ mong nhận được lòng nhân từ của ông, đối với tôi như vậy là quá đủ lắm rồi!” Chiếc hòm gỗ ở cạnh vũng máu, trên mặt hòm đặt một lọ mực, chiếc bút lông ngỗng và một tờ giấy viết dòng chữ: “Xin chuyển giúp số tiền này cho người mẹ có 5 con nhỏ, chồng của bà ta đã hy sinh vì nước”. Đặt ngay giữa nắp hòm gỗ một tờ giấy viết “Macla hiến tặng”, bức họa toát lên phẩm chất cao quý quên mình hiến thân cho nước cộng hòa của Macla, đồng thời nói lên cuộc sống giản dị của nhà cách mạng Macla.

Mọi người đều biết, Giên Pôn Macla là nhà cách mạng nổi tiếng trong thời kỳ nổ ra cuộc cách mạng tư sản Pháp ở thế kỷ XVIII, ông tích cực cổ vũ bạo lực cách mạng, kiên quyết chống lại chính sách thỏa hiệp đầu hàng của phái cánh hữu, nên đã bị tàn dư của phái cánh hữu căm ghét, họ đã dùng thủ đoạn đe

hèn sát hại Macla. Ngày 13 tháng 7 năm 1793, một phụ nữ còn trẻ từ phương Nam đã từng ba lần đến nhà ở của Macla trên phố Xanh Ôrây nô, thủ đô Pari, người phụ nữ đó là Mari Anna, yêu cầu được gặp mặt Macla, song đều bị bảo vệ và vợ của Macla từ chối khéo, hai bên đã xảy ra tranh cãi. Macla đang tắm biết tin liền lệnh cho bảo vệ để cho bà ta vào nhà. Một lát sau từ trong phòng tắm văng ra tiếng kêu thảm thiết của Macla...

Sau khi tin Macla bị sát hại lan ra ngoài, quần chúng nhân dân rất phẫn nộ. Tổ chức công hội (như công đoàn) dân quốc lập tức triệu tập hội nghị, trong cuộc họp có người khảng khái lên tiếng, yêu cầu trừng phạt hung thủ, đồng thời gọi to: “Giắc Tauây ông ở đâu? Lúc này cần ông tái họa thực trạng này!”. “Xin hãy cầm bút vẽ lên để trả thù cho Macla. Để cho kẻ thù nhìn thấy Macla bị sát hại rồi phải run sợ, đó là yêu cầu của nhân dân!” “Đúng, tôi nhất định phải cầm bút!” Giắc trả lời trong sự phẫn kích. Sau khi nhận nhiệm vụ vẽ vang này, Giắc Tauây vội vàng tới luôn hiện trường, tận mắt quan sát cái chết thảm thương của Macla, liền bắt tay vào vẽ. Ba tháng sau, bức tranh sơn dầu “Cái chết của Macla” được treo công khai trong bảo tàng Luvrơ. Mọi người xem xong đều khen ngợi nghệ thuật tái hiện hình tượng cao quý của Macla, song có một điều không hiểu tại sao tác giả lại đưa ra bố cục bức tranh như vậy. Tuyệt đại bộ phận cho rằng, Giắc Tauây đã dùng thủ pháp tả thực, đã chọn cảnh tượng Macla bị đe dọa chết gục trong vũng máu làm chủ đề sáng tác. Thời kỳ đại cách mạng Pháp, để kịp thời xuất bản tờ báo “Tiếng nói của nhân dân”, giữa lúc đang ở trong cảnh bị bọn mật thám và thích khách bao vây, buộc ông phải làm việc suốt ngày đêm trong hầm mỏ và dưới hầm bí mật của một gia đình nghèo khổ. Sống lâu ngày trong môi trường ẩm thấp và thiếu ánh sáng đã làm cho Macla mắc bệnh mẩn trên da, lâu dần lan rộng khắp người, phải ngâm người thường xuyên trong nước để giảm bớt sự gầy vò của bệnh tật. Là đại biểu của tổ chức công đoàn dân quốc, Macla gánh nặng trọng trách trên vai, hàng ngày phải xử lý rất nhiều công vụ. Để khỏi lỡ việc chung, ông đã đặt một chiếc bàn viết nhỏ vào trong bồn tắm, trên tường cạnh bồn tắm lắp một giá sách để có thể vừa ngâm mình trong bồn tắm vừa đọc sách và phê duyệt văn kiện. Nhà danh họa đã dựa vào thực trạng này làm bố cục sáng tác. Vả lại, Giắc từng nói: “Trước khi Macla bị sát hại vài ngày, tôi được cử đến thăm ông ấy. Tôi cảm thấy rất ngạc nhiên trước cảnh ông làm việc trong bồn tắm. Trên bàn bút mực đầy đủ, ông đang thảo kế hoạch về vấn đề phúc lợi của công nhân. Tôi cho rằng, Macla đã làm việc quên mình vì lợi ích của nhân dân. Cũng có người nói, bố cục sáng tác bức họa đó không nên hiểu theo cách như vậy. Căn cứ vào lời chẩn đoán của bác sĩ, Macla mắc bệnh mề đay chứ không phải mắc bệnh mẩn trên da. Có một số nhà nghệ thuật từ góc độ nghệ thuật nhìn nhận vấn đề này cho rằng Giắc Tauây là bậc thầy của trường phái hội họa cổ điển mới, đồng thời còn là danh họa thuộc phái tả thực, chính từ hai trường phái này tạo thành ý tưởng sáng tác bức họa “Cái chết của

Macla”. Thời trai trẻ Giacc Tauây từng là học trò của nhà danh họa Vêan theo trường phái hội họa cổ điển mới, năm 1774 nhờ được nhận giải thưởng của Rôma, ông mới có cơ hội đến Italia để nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc và hội họa trong thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của Rôma và Hy Lạp cổ đại. Từ đó ông chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng hội họa cổ điển, chú trọng tới nội dung sâu sắc và hình thức trang nghiêm, nhấn mạnh khâu tạo hình chân thực và nghiêm túc. Mặt khác, Giacc Tauây trong thời kỳ đại cách mạng từng là thành viên của phái Giacobanh, tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng, chủ trương nghệ thuật chỉ là một phương thức chứ không phải là mục đích, nó cần phải phục vụ cho mục tiêu cao cả là xây dựng chế độ chính trị cộng hòa. Trong chừng mực nào đó, nghệ thuật tạo hình của Giacc Tauây mang tính chân thực, tính điển hình của chủ nghĩa hiện thực. Đó chính là lí do để bức họa “Cái chết của Macla” mang tính điển hình sâu sắc, được công chúng đón nhận.

Đã gần hai thế kỷ qua, bức tranh “Cái chết của Macla” luôn được giới hội họa ca ngợi. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại vấn đề “bố cục sáng tác của tác giả” cho đến tận ngày nay vẫn còn nhiều tranh cãi. Sự thật ra sao xin chờ hậu thế xem xét tiếp.

<“Thiên đường” và “sinh thời của xanh Phrănxit” có phải là xuất phát từ ngòi bút của J.D.Bônđơnen không?>

Trong lịch sử nghệ thuật Châu Âu, J.D.Bônđơnen (1266 hoặc 1267 - 1337) là một bậc thầy nghệ thuật giàu óc sáng tạo của Italia. Ông sống vào thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật, một bước ngoặt quan trọng của Tây Âu. Tác phẩm của Bônđơnen không câu nệ bởi phong cách hội họa đương thời. Thủ pháp lấy con người làm trung tâm của ông đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới thời đại phục hưng văn học nghệ thuật và chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa nhân văn sau này. Có thể nói ông là người đặt nền móng cho phong cách miêu tả hiện thực, được mệnh danh là “hạt giống của thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật”, là “cha đẻ của hội họa Châu Âu cận đại”, là “ông tổ của phái hội họa hiện thực”, v.v... Song nhà danh họa lấy lòng thiên hạ cũng để lại cho hậu thế nhiều điều bí ẩn, ví như người thầy dạy ông hồi nhỏ là ai? “Thiên đường” và “Sinh thời của Xanh Phrănxit” có phải là xuất phát từ ngòi bút của ông không?

Thế kỷ XVI, họa sĩ người Italia Vatsali trong cuốn “Sinh thời của nhà nghệ thuật” có viết: “J.D.Bônđơnen là con trai của một nông dân, sinh ra tại một làng nhỏ ở gần Phlorenxia – là một trong những thành phố trung tâm của thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật. Ông sống ở Phlorenxia một thời gian dài. Tương truyền, ngay từ nhỏ ông đã rất thích vẽ, được trời phú cho tài bẩm sinh về hội họa. Một hôm, họa sĩ rất nổi tiếng lúc bấy giờ là Gimabua đi qua làng chú bé Bônđơnen, nhìn thấy chú bé dùng đá và cành cây làm dụng cụ vẽ một

con vật rất sống động, Gimabua lấy làm thán phục, liền nhận làm học trò, Vatsali viết lại câu chuyện này không rõ là thật hay giả rất khó phân biệt. Song có một ghi chép khác, ghi rất rõ ràng, năm chú bé Bônđơnen khoảng 13 tuổi có tham gia vẽ ở nhà Gimabua. Ngoài ra, bạn thân của họa sĩ, nhà văn học lớn Đăngtơ với tác phẩm nổi tiếng “Thần khúc” đã viết rằng: “Gimabua tự vỗ ngực ta đây là anh hùng của giới hội họa, giờ đây J.D.Bônđơnen tiếng tăm đã vang xa, Gimabua từ tiền sinh biến thành hậu sinh”. Câu nói trên đã phản ánh quan hệ thầy trò giữa Gimabua với J.D.Bônđơnen, vì thế, hiện nay có rất nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Bônđơnen là học trò của Gimabua, song ai là thầy giáo của Bônđơnen, thì có nhiều ý kiến khác nhau. Có người nói rằng, thời niên thiếu Bônđơnen có ở trong nhà của Gimabua, nhưng không phải là học vẽ mà để làm một số việc vặt như quét dọn phòng vẽ, mài mực, v.v, có thể đã học lỏm được một số kỹ thuật hội họa, song những thứ học được ở đó không đủ làm cho ông sau này trở thành nhà họa sĩ lớn. Luận điểm của thuyết này đã đưa ra một số chứng cứ để chứng minh Bônđơnen từng là học trò của Pitơ Cavanili. (Pitơ Cavanili là lãnh tụ hội họa đương thời của Rôma). Vậy ai là người dẫn dắt Bônđơnen đi vào con đường hội họa nghệ thuật cung điện? Câu trả lời còn đang ở phía trước.

Bônđơnen đã tới rất nhiều nơi trên đất nước Italia, đi tới đâu ông vẽ tới đó, ông vẽ rất nhiều loại tranh, trong đó đa phần là bích họa, phần lớn đến nay đã thất lạc. Trong số tác phẩm bích họa ít ỏi còn sót lại bức “Sinh thời của Đức Bà” và “Cơ đốc” hiện đang lưu giữ trong một nhà thờ nhỏ ở Aline, được mọi người công nhận là bức tranh về đề tài là các câu chuyện tôn giáo. Thông qua bức bích họa, tác giả đã gửi gắm tình cảm thân thiết của mình vào lịch sử phát triển của Cơ đốc giáo, giúp cho sự tôn nghiêm của tôn giáo hòa quyện vào cuộc sống chân thực của nhân gian thành một thể thống nhất. Nhìn chung hậu thế đều dựa vào đặc điểm của bức họa này để phân biệt tác phẩm của J.D.Bônđơnen.

Hội họa của Bônđơnen có một số đặc điểm chính sau:

- + Đề tài truyền thống, tái hiện con người và công việc mà họ đã làm.
- + Nhân vật trung tâm thường đặt ở trên điểm giao nhau của góc đối đỉnh.
- + Bố cục tầng thứ rõ ràng, chủ đề chính nổi bật trên nền nhạt.
- + Màu sắc, cơ bản là dùng gam lạnh, dùng ánh sáng mờ để biểu thị cảm giác không gian và cảm giác nhìn thấu qua hình thể. Dựa vào bốn đặc điểm này vẫn rất khó nhận ra đâu là tác phẩm của ông, “Thiên đường” và “Sinh thời của Xanh Phrănxit” là ví dụ điển hình.

“Thiên đường” là bức họa trên đường tròn đại sảnh cung Bansuluô ở Phlorenxia. Bức bích họa vẽ trong đội ngũ của những người Phlorenxia có hình tượng của Đăngtơ. Có người cho rằng, đây là tác phẩm của Bônđơnen

bởi vì tác giả rất thân Đăngtơ nên mới đưa nhà văn học thiên tài vào trong tác phẩm của mình. Phái không đồng ý với quan điểm này thì cho rằng, đây không phải là bức họa do Bônđơnen vẽ, hình ảnh Đăngtơ xuất hiện trên bức họa là bởi Đăngtơ từng là quan thị chính của chế độ cộng hòa ở Phlorenxia, tất có ảnh hưởng tới nơi này. Cho đến nay vẫn chưa xác định được tác giả. Còn bức bức họa “Sinh thời của Xanh (Thánh) Phrăngxit cũng gặp phải vấn đề tương tự. Chủ đề của bức bức họa này là tuyên truyền Xanh Phrăngxit, vẽ hình khối vuông vức, cảnh vật thiên nhiên rất đẹp. Xét trên tổng thể, phong cách của bức họa này rất giống phong cách của Bônđơnen, thời gian vào khoảng từ năm 1297 - 1303, Bônđơnen từng chủ trì công tác trang trí trong nhà thờ Xanh Phrăngxit ở Axixi, cho nên có không ít nhà nghiên cứu cho rằng bức bức họa đó là của Bônđơnen. Một số nhà nghiên cứu khác lại nói: bức họa còn thiếu tính mạnh mẽ và tính cẩn thận vốn có của Bônđơnen, xét về miêu tả cảnh vật và sự vận dụng màu sắc cũng không giống phong cách của ông, do đó đây không phải là bức họa do Bônđơnen vẽ.

Trong quá trình nhận biết đâu là tác phẩm của Bônđơnen, đã xảy ra tranh cãi trên rất nhiều phương tiện. Đầu tiên, phong cách hội họa của ông phạm vi ảnh hưởng rất rộng, ông có rất nhiều học trò, từ đó ra đời rất nhiều tác phẩm mang phong cách sáng tác của Bônđơnen, những người đó sau này tự xưng là “phái của J.D.Bônđơnen”, phân biệt tranh nào của thầy, tranh nào của trò không phải là dễ. Thứ hai, suốt cuộc đời Bônđơnen sáng tác rất nhiều tác phẩm, một mình ông khó có thể sáng tác được nhiều như vậy, do đó học trò và những người học theo ông chính là những trợ thủ phối hợp cùng vẽ với ông, từ đó dẫn tới có bức tranh khác với phong cách sáng tạo của ông. Thứ ba, tác động của thời gian ảnh hưởng tới chất lượng tranh của ông nhiều ít khác nhau, đây cũng là một nhân tố gây khó khăn trong quá trình phân biệt. Ngoài ra còn có một số ảnh hưởng khác, tổng hợp 3 yếu tố trên lại, bức bức họa “Thiên đường” vẫn chưa có câu trả lời cuối cùng về tác giả.

Nụ cười của môna lida tại sao lại thần bí khó lường?

Lêôna đờ Vànhxi (1452 – 1519) là nhân vật tiêu biểu trong thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của Italia. Bậc thầy nghệ thuật này có một bức danh họa “Môna Lida”, thông qua biểu lộ tình cảm trên nét mặt của người trong tranh, đặc biệt là nụ cười, hiện một loại ma lực nghệ thuật bất hủ. Bức danh họa nổi tiếng này hiện đang treo ở sảnh đường trong Viện bảo tàng Luvơ ở Pari, lôi cuốn khách tham quan từ khắp nơi trên thế giới. Theo thống kê năm 1989 là 2,95 triệu lượt người, năm 1990 là 4 triệu lượt người, năm 1991 là 6,34 triệu lượt người đến tham quan.

Napôlêông đã treo “Môna Lida” trong phòng ngủ, hàng ngày cứ vào buổi sáng sớm và chiều tối đều chiêm ngưỡng một mình, có lúc mặt nhìn thẳng vào bức tranh một hồi lâu, ngăm nhìn đến mê mẩn. Tổng thống Đơ Gôn gặp

vấn đề hóc búa hoặc tâm lý bất an, liền đến viện bảo tàng Luvơ thường thức bức tranh. Sau khi từ phòng treo bức “Môna Lida” bước ra, điều khiến mọi người cảm thấy lạ là bộ mặt phiền não của Đơ Gôn trước đó đã tiêu tan, thần thái tươi tỉnh trở lại.

Bức danh họa “Môna Lida” còn có tên gọi khác là “nụ cười mỉm”, nụ cười của Môna Lida đầy vẻ thần bí khôn lường. Dưới ngòi bút của Lêôna đờ Vanhxi, Môna Lida là người có thực. Bà Môna Lida là một nữ thị dân giàu có ở Phlorenxia. Khi Lêôna đờ Vanhxi bắt đầu vẽ Môna Lida năm bà mới 24 tuổi. Tương truyền, trước đó không lâu, người con gái yêu của bà vừa mới qua đời, do đó bà suốt ngày mặt mày ủ ê buồn chán. Để tạo cho người mẫu có được nụ cười từ nội tâm, trong lúc nhà danh họa vừa vẽ, vừa mời người khác tới bên cạnh bà tấu nhạc, cứ như thế Lêôna đờ Vanhxi tìm mọi cách để người đẹp nhoẽn miệng cười trong tích tắc. Quan sát kỹ ta thấy khoé miệng Môna Lida có vết nhăn mờ, hai hàng lông mày hơi giãn ra, khuôn mặt ẹp nở nụ cười. Nụ cười dường như lướt nhẹ trên môi, hiện rõ nội tâm bà đang bị kích động mạnh, song không làm mất đi vẻ thanh thản, từ nơi sâu thẳm của tâm hồn như đang bị khuấy động nhẹ, khiến ta phải mường tượng mông lung.

Nụ cười của Môna Lida có lúc làm cho bạn cảm thấy êm dịu nhẹ nhàng, có khi lại khiến ta say đắm, có lúc phảng phất như đang che giấu nỗi buồn bên trong, có khi lại toát lên vẻ đẹp mê hồn nhưng không dám đến gần... bức danh họa “Môna Lida” tồn tại suốt mấy trăm năm qua. Đứng trước bức tranh khiến ta phải suy ngẫm hương vị ngọt ngào, phải suy đoán, tranh luận, song vẫn chưa nắm bắt được ý vị thực sự của nụ cười.

Bàn về nụ cười của Môna Lida ta phải gắn liền với tư tưởng sáng tác nghệ thuật và thủ pháp của tác giả. Xuất phát từ quan điểm khoa học, các học giả tích cực đã nghiên cứu nguyên nhân nào dẫn tới nụ cười bí hiểm của Môna Lida?

Có người xuất phát từ quan điểm thẩm mỹ tâm lý học cho rằng, cùng là một tác phẩm nghệ thuật, cách thường thức nghệ thuật khác nhau sẽ có cảm thụ khác nhau. Mỗi người dựa vào kinh nghiệm sống của mình, có thể từ trong bức tranh đó sẽ phát hiện thấy hàm nghĩa mới của tác phẩm.

Có một số học giả, đứng trên góc độ mỹ thuật chỉ rõ, nụ cười mỉm này được tác giả chớp ngay trên một nhân vật cụ thể, sáng tạo ra điển hình của cái đẹp được lý tưởng hóa, trở thành biểu tượng của niềm vui thú vĩnh hằng. Đó chính là sự kết hợp của một loại mâu thuẫn khiến người ta cảm thấy hiệu quả khách quan ngoài sức tưởng tượng.

Có họa sĩ từ kỹ xảo hội họa tiến hành khảo cứu nói rằng Lêôna đờ Vanhxi, đã bố trí ở chiều ngược sáng nhiều góc độ khác nhau, khi ánh mắt của ta nhìn về phía trái, cảm thấy viễn cảnh như bị hạ thấp xuống, nhân vật được nâng cao

lên. Ngược lại, khi ánh mắt của ta nhìn dần về bên phải, thì cảm thấy viền cảnh như được nâng lên, nhân vật hạ xuống. Trong khi đó nhân vật lại ngồi trong tư thế luôn luôn xê dịch. Thêm vào đó tác giả đã thể hiện khéo miệng của nụ cười và vị trí của ánh mắt như ẩn như hiện khiến ta không phân biệt được rõ nên rất khó đoán định ý vị của nụ cười.

Có nhà nghiên cứu lại xuất phát từ góc độ y học đã đặc biệt chú ý tới “tình trạng sinh lý” của Mông Lida, cho rằng thiếu phụ mắc bệnh mắt lác, thậm chí còn phát hiện trên má bên phải có vết sưng.

Người đầu tiên sáng lập ra học thuyết phân tích tinh thần nổi tiếng Phrôayđơ đem vấn đề này ra liên hệ với mẹ đẻ của Đờ Vanhxi. Ông cho rằng Đờ Vanhxi nhiều năm sống với bố đẻ và mẹ kế, nên không tránh khỏi cảnh nhớ mẹ sâu sắc. Từ trên khuôn mặt và nụ cười của người mẫu Mông Lida, tác giả đã phát hiện thấy nụ cười của mẹ đẻ mình cũng như vậy, trong lòng tác giả bỗng trỗi dậy tình yêu thương của mình đối với mẹ, song không bao giờ được nhận nụ hôn từ đôi môi đó nữa. Ngay sau đó với tài hội họa cao siêu, tác giả đã liên kết vẻ đẹp mê hồn của thiếu phụ với tình cảm nhớ nhung mẹ da diết, tất cả đổ dồn vào nét vẽ, khiến cho nụ cười càng thêm quyến rũ, mê hoặc lòng người.

Dưới ngòi bút của Đờ Vanhxi, nụ cười của Mông Lida không chỉ thần bí khó lường, mà còn tiềm ẩn thân phận, tuổi tác của nhân vật ở trong đó nữa. Có nhiều ý kiến rất khác nhau khiến cho nụ cười của Mông Lida càng thêm bí ẩn. Xin liệt kê một vài ví dụ để minh chứng:

Theo kết quả nghiên cứu của giáo sư Unxki người Nga và học giả Italia Pitơliti cho rằng, thực tế “Mông Lida” là “ảnh bán thân của một kỹ nữ”! Ngược 1800 so với thuyết “là một phu nhân quyền quý”, luận điểm này vừa xuất hiện gây xôn xao dư luận.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng người trong tranh, không phải là “một tân nương mỹ miều” ngoài 20 tuổi, mà là đã ở tuổi trung niên, khoảng 38 đến 40 tuổi.

Bức tranh nguyên bản “Mông Lida” của Đờ Vanhxi được Viện bảo tàng Luvrơ ở Pari lưu giữ. Trong mấy trăm năm qua, đã qua tay nhiều người, liệu có thực sự là “Mông Lida” nguyên bản nữa không. Năm 1911 mất trộm, sau hai năm lại tìm thấy, vậy thì nguyên bản hiện nay ở đâu. Tương truyền, trên thế giới hiện có hơn 200 bức tranh “Mông Lida” giả. Cựu thủ tướng Anh bà Thátchơ có 4 bức, bà ta nói: “Tôi quả thật rất thích “Mông Lida”. Có một điều rất lý thú là, năm 1984 tại Viện bảo tàng mỹ thuật Pooclăng thuộc bang Menơ ở miền đông nước Mỹ có một bức họa “Mông Lida không mỉm cười”, dùng phương pháp khoa học kỹ thuật hiện đại giám định, bức họa này đích thực là do chính tay Lêôna đờ Vanhxi năm đó đã vẽ, nhân vật trong bức tranh, ngoài “không mỉm cười” ra, tất cả đều giống Mông Lida như hệt. Qua chi tiết

này, các nhà họa sĩ suy đoán, bức họa này, tức là bức “Môna Lida không mỉm cười” có khả năng cũng được Đor Vanhxi vẽ trong năm vẽ “Môna Lida mỉm cười”.

Thời kỳ phục hưng văn hóa văn nghệ ở Châu Âu, lưu truyền khá rộng bài hát sau: “Tuổi thanh xuân biết bao tươi đẹp, rạo rực trong lòng phấp phới bay. Tương lai sáng sủa nhiều vô kể, hãy phấn đấu lên đích đã gần”. Ta không cần bàn tới nụ cười bí ẩn đó nữa, bài hát trên là một bằng chứng hùng hồn ca ngợi bức tranh “Môna Lida” của Lêôna đờ Vanhxi.

Môna Lida là bức ảnh tự họa của Lêôna đờ Vanhxi?

Môna Lida là bức họa bán thân nổi tiếng của Lêôna đờ Vanhxi – họa sĩ bậc thầy thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật ở Italia thế kỷ XV và XVI. Tác phẩm được vẽ vào năm 1503 đến 1506, lưu giữ tại cung Luvrơ ở Pari. Bức tranh miêu tả một phụ nữ điển hình của giai cấp tư sản trong thời kỳ phục hưng, đã lột tả rõ nét tinh thần lạc quan, tự tin đầy nữ tính mới, đồng thời thể hiện rõ tính cách đoan trang hiền dịu của người phụ nữ. Bức họa tuy vẫn còn bảo lưu phong cách hội họa cổ điển đoan trang, tĩnh lặng, song đã bỏ được cái trù tượng hóa trong hội họa ở giữa thế kỷ. Họa sĩ đã nhanh tay chớp được một nụ cười mê hồn trong tích tắc để biểu đạt hoạt động tâm lý của nhân vật, tạo cho chúng ta một sự liên tưởng phong phú, gọi đó là “nụ cười vĩnh hằng”. Tác giả đã khắc họa các bộ phận của nhân vật như khuôn mặt, bộ ngực làm chủ thể, đưa các nét vẽ tinh tế mềm mại tạo ra một cơ thể đầy sức sống. Để làm nền cho chủ thể, tác giả đã xử lý phục trang của nhân vật rất giản dị, loại bỏ hết các đồ trang sức mỹ miều. Họa sĩ đã dùng thủ pháp sáng tối để xử lý quan hệ giữa con người với không gian môi trường, nhằm đạt được hiệu quả nghệ thuật hoàn chỉnh. Bức họa này không những trở thành một tác phẩm kinh điển trong hội họa chân dung bán thân ở thời kỳ phục hưng mà còn ảnh hưởng rất sâu sắc tới sự nghiệp sáng tác hội họa của hậu thế.

Có ý kiến cho rằng Môna Lida là vợ của bá tước, còn ý kiến khác lại nói, bà là vợ của một thương nhân hàng da ở Phlorenxia.

Cuối năm 1986, chuyên gia máy tính Lilian Suátđơ quả quyết cho rằng “Môna Lida” là ảnh tự họa của Lêôna đờ Vanhxi.

Có một số học giả nói rằng quan điểm của Lillian xem ra rất lý thú, song không đủ chứng cứ nên dẫn tới sự hoài nghi. Thứ nhất, theo kết quả nghiên cứu, bức họa sáng tác vào năm 1504, năm đó họa sĩ 52 tuổi đã là “một ông già” rồi. Tương truyền, chủ trương nghệ thuật và phong cách làm việc của Đờ Vanhxi chú trọng tới khoa học và tính chân thực. Để tôi luyện quy tắc nghệ thuật hội họa nghiêm ngặt ông đi sâu vào các môn giải phẫu học, quang học và lực học. Ông không ngừng tìm hiểu và thăm dò con đường chinh phục thế giới tự nhiên, thông hiểu sinh lý học, vật lý học, toán học và thiên văn học.

Để nghiên cứu cấu tạo của cơ thể người, ông bất chấp các điều cấm kỵ của giáo hội, từng tham gia giải phẫu thi thể con người. Cho nên có thể nói, chúng ta rất khó tưởng tượng Đơ Vanhxi lại có “trò đùa” lớn như vậy, đã biến một ông già chuyển hóa thành một thiếu nữ xinh đẹp làm mê mẩn biết bao nhiêu đấng mày râu. Thứ hai, nhân vật trong bức tranh, bất luận điểm nào trên khuôn mặt, hay cơ thể đều toát lên vẻ đẹp của sự trầm tĩnh và dịu hiền, thể hiện rõ phong cách và tố chất đặc biệt của nữ tính. Thật rất khó tưởng tượng nổi, một nguyên hình đang sống giữa đời thường lại có thể sáng tác nên một hình tượng nghệ thuật hoàn mỹ đến như vậy. Nhân vật trong bức họa và bản thân nhà họa sỹ sở dĩ giống nhau, một mặt không thể loại trừ khả năng khuôn mặt của hai nhân vật này có một số điểm giống nhau; mặt khác cần suy nghĩ tới tác giả trong khi sáng tác, rất có khả năng gắn tư tưởng thẩm mỹ của mình và một nguyên hình nhất định, đó là con người thực Mông Lida. Đồng thời cũng rất có thể Lêôna đơ Vanhxi dù ít hay nhiều, hữu ý hay vô tình đã đem các đặc trưng của khuôn mặt mình thẩm thấu vào bức họa.

Nguyên mẫu bức họa “Mông Lida” là ai, vẫn là điều bí ẩn đang chờ hậu thế khám phá.

Nguyên hình bức tượng điêu khắc Môđơ (Mose) là ai?

Bức tượng điêu khắc “Môđơ” (Môse) là một kiệt tác nổi tiếng thế giới của bậc thầy nghệ thuật Mikenlan Giêlô thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của nước Italia. Tác giả đã khắc họa Môđơ có khuôn mặt trầm tư, trí tuệ thông minh và tràn đầy sức sống, phản ánh rõ ràng giữa yêu và ghét. Tác giả truyện ký đầu tiên về tác giả của bức tượng điêu khắc “Môđơ” này là Vadali nói rằng: “Tác giả của Môđơ có kỹ thuật chế tạo tinh xảo, vượt xa kết cấu tạo hình nhân vật của Hy Lạp cổ và Rôma cổ”. Tác giả của tập truyện ký thứ hai Cônidiuyn thì ca ngợi: “Đây là tác phẩm nghệ thuật kiệt xuất nhất mà tôi đã nhìn thấy ở Rôma”. Bản thân Mikenlan Giêlô cũng đã từng nói: “Tôi dùng phương thức lý tưởng nhất để biểu đạt tấm lòng ngưỡng mộ của mình đối với vị tiên tri”. Mọi người bất giác đưa ra câu hỏi: “Nguyên hình của bức tượng điêu khắc Môđơ là ai?”

Có người nói, nguyên hình là giáo hoàng Urây II. Kể từ sau khi Urây trở thành giáo hoàng liền cho triệu Mikenlan Giêlô tới. Theo khảo chứng của các chuyên gia, mặc dù quan hệ giữa hai người chưa thật mặn mà, song nếu như không có Urây II thì Mikenlan Giêlô sẽ không có cơ hội thể hiện tài năng của mình. Urây II đã cho chuyển trung tâm phục hưng văn hóa nghệ thuật ở Phlorenxia về Rôma, khiến cho nghệ thuật phát triển càng thêm rực rỡ. Để mình được sống mãi, Urây II đã quyết định xây dựng cho mình một khu lăng mộ có một không hai trên thế giới, đồng thời rút công khổng lồ cho Mikenlan Giêlô tới khu vực khai thác đá chọn đá hoa cương. Urây II còn thường xuyên đàm đạo với ông về chuyện xây lăng mộ và bàn bạc tạc tượng các nhân vật

anh hùng, các vị thánh trong giáo đường. Vì thế, rất có thể ông đã chọn Urây II làm nguyên mẫu. Lại theo khảo sát của các nhà nghệ thuật Liên Xô, rất nhiều nhân vật nổi tiếng đã trở thành khuôn mẫu của Mikenlan Giêlô, ví như Đăngtơ, giáo hoàng Nicôlai III, Pôn III, Urây cũng không nằm ngoài số đó.

Có học giả cho rằng, bản thân Mikenlan Giêlô là nguyên mẫu trong rất nhiều tác phẩm điêu khắc của ông, thực tế cuộc sống không tìm thấy hình tượng tương tự, khi thưởng thức nghệ thuật điêu khắc của ông, ta chỉ cảm nhận được thời đại mà Mikenlan Giêlô sống. Trong cuốn “Chiêm ngưỡng nghệ thuật khỏa thân phương Tây”, học giả Trung Quốc Tả Trang Vĩ đã chỉ rõ: “Một số tác phẩm điển hình mà Mikenlan Giêlô đã sáng tác không phải là sự tái hiện các mẫu người trong cuộc sống mà là các hình tượng tồn tại trong tâm khảm của danh họa. Là sự tái hiện cá tính của tác giả, từ trong trái tim của nhà nghệ thuật tìm thấy hình tượng điển hình như vậy, bản thân nhà điêu khắc là người anh hùng yêu chính nghĩa, kiên cường dũng cảm không sợ cường bạo, đồng thời là người có khả năng tư duy sâu, hào phóng, có cá tính mạnh và dễ bị xúc động”. Đương thời, xung quanh ông toàn là lừa bịp và áp bức, chuyên chế hà khắc, tự do chính nghĩa bị chà đạp, ngay đến tính mạng cũng thường xuyên bị đe dọa, cảm thấy sống không hơn gì đã chết. Ông không cam tâm khuất phục đành phải ẩn mình vào trong nghệ thuật. Trước cảnh nô dịch chìm đắm, với trái tim đồng cảm và đau khổ ông chỉ biết gửi gắm lòng mình vào trong nghệ thuật. Môdơ là một trong số rất nhiều tác phẩm đã được Mikenlan Giêlô thổi hồn tâm linh mình vào trong tác phẩm.

Có học giả và chuyên gia còn nói rằng, Môdơ là vật chất hóa thân của vũ trụ: đầu tóc đại biểu cho lửa, râu đại biểu cho nước, cơ thể đại biểu cho nham thạch. Như vậy, có thể xem ra Môdơ là sự kết hợp của khái niệm trừu tượng, tượng trưng cho một loại ý niệm, nó không thể tìm thấy nguyên mẫu trong cuộc sống. Có người lên tiếng, họ đã tìm thấy giữa Môdơ với nhà tiên tri của nhà thờ Setxtin có một quan hệ nào đó, song vẫn chưa đưa ra được chứng cứ nào có sức thuyết phục.

Trong cuộc tranh luận nguyên mẫu của Môdơ là ai, nhìn chung đang lưu hành một cách nói sau: trong quá trình khắc họa nên Môdơ, tác giả đã đưa những nét khỏe khoắn trẻ trung của tuổi trẻ vào “Môdơ” đã già nua. Rất nhiều nhà nghệ thuật ủng hộ cách nói này. Trước khi “Môdơ” ra đời, tác giả đã thành công khi khắc họa một thanh niên “Đại vệ”. Qua phân tích đối chiếu giữa hai pho tượng, phát hiện thấy có rất nhiều điểm tương đồng, ví như kết cấu mắt và hai bộ lông mày đang chau lại, v.v... Chứng tỏ “Môdơ” là nguyên mẫu của “Đại vệ”.

Một học giả của Liên Xô dựa vào kết quả nghiên cứu của mình đã đưa ra một quan điểm mới: “Nguyên mẫu của Môdơ được miêu tả trong cuốn “Truyện ký của bậc thầy kiến trúc và hội họa điêu khắc vĩ đại nhất” của Vadali. Trước tiên

học giả áp dụng phương pháp phân tích nhân chủng học và phạm tội học, thông qua phép so sánh đối chiếu các chỉ số trên khuôn mặt của “Đại vệ” và “Môđơ”, chứng minh hai khuôn mặt hoàn toàn khác nhau, đặc biệt là nhìn theo hai phía từ hai tai trở xuống, càng chứng minh rõ nét cho nhận định này. Môi trên của “Đại vệ” hơi nhô lên, khép trùm lên môi dưới; còn môi dưới của “Môđơ” thì lại hơi nhô lên. Học giả này cho rằng “Môđơ” là nguyên mẫu của “Đại vệ” bởi ba lý do sau:

1) Các nhà nghệ thuật đương thời chỉ rõ: “Bất luận thế nào thì Mikenlan Giêlô cũng chịu ảnh hưởng của Đơ Vanhxi”. Từ năm 1501 đến năm 1505, hai người đều ở Flôrenxia. Từ năm 1513 đến 1516, Lêôna đờ Vanhxi rời nhà về Rôma, ông làm việc trong tòa thánh Vaticăng. Còn Mikenlan Giêlô thì làm việc trong phòng vẽ ở gần quảng trường Xanh Pítơ, dồn hết tâm trí tạo pho tượng Môđơ. Hàng ngày hai danh họa thường gặp nhau, Lêôna đờ Vanhxi hơn Mikenlan Giêlô 23 tuổi, song Đơ Vanhxi luôn tôn trọng “những người có tài năng”, mặc dù đôi khi giữa họ xảy ra tranh cãi nhau kịch liệt. Ngoài ra, trong thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật, các họa sĩ của Italia thường coi tác phẩm của Đơ Vanhxi là tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất trên thế giới. Kế thừa truyền thống đó, Mikenlan Giêlô trong quá trình sáng tác “Môđơ”, ngẫu nhiên thẩm sâu hình tượng của Lêôna đờ Vanhxi vào tác phẩm.

2) Ngoại hình của Đơ Vanhxi là rất đẹp trai và phong độ, điều này không cần phải bàn cãi, sự đẹp trai của ông có sức lôi cuốn rất lớn. Mikenlan Giêlô đã coi Đơ Vanhxi là nhà tiên tri trong “Kinh thánh”, là nhà triết học cổ, còn Phéc lô thì ca ngợi “Lêôna đờ Vanhxi là người mẫu của toàn nhân loại”. Do đó khi chọn mẫu người cho “Môđơ”, nhà điêu khắc Mikenlan Giêlô không những suy nghĩ tới “vẻ đẹp cao thượng” của Đơ Vanhxi, mà còn chú ý tới cả phẩm chất ưu tú phi phạm của Đơ Vanhxi.

3) Từ góc độ nhân chủng học phân tích, cũng có thể chứng minh cho quan điểm này, Đơ Vanhxi có hai bức tranh tự họa theo gương, một bức vẽ chính diện, một bức vẽ nghiêng, độ chính xác rất cao. Quan sát kỹ cả hai bức họa này thì sẽ phát hiện Đơ Vanhxi rất giống “Môđơ”: Vầng trán rộng, sống mũi cao, hai môi hơi vểnh lên, mắt xanh, cổ to, lưỡng quyền rộng. Phân tích theo khía cạnh phạm tội học, áp dụng phương pháp dựng chân dung tội phạm để tìm sự giống nhau giữa Đơ Vanhxi với “Môđơ”, kết luận khuôn mặt của Đơ Vanhxi và khuôn mặt của Môđơ rất giống nhau. Chỉ có sự khác nhau duy nhất đó là bộ râu của Môđơ, chẳng qua là do hiện tượng “điều khắc biến chuyển thành hội họa” mà thôi, cho nên nguyên mẫu của Môđơ rất có thể là Đơ Vanhxi.

Thời gian hoàn thành pho tượng “Môđơ” vào khoảng từ năm 1513 đến giữa năm 1515. Trong hơn 470 năm qua có rất nhiều giả thuyết về nguyên mẫu của “Môđơ”, Thuyết Urây II, thuyết của bản thân Mikenlan Giêlô, thuyết vật chất

hóa thân, thuyết Lêôna Đơ Vanhxi, thuyết nào tiếp cận sự thật nhất? Xem ra còn phải tranh luận nhiều.

Tên thật của ông là Domainika Thêôđô Kiếcblây, sinh vào khoảng từ năm 1541 đến giữa năm 1548, tại một làng nhỏ ở gần thành Gakây trên đảo C.Lit. Khu vực này lệ thuộc vào nước cộng hòa Vinidơ, song văn hóa nghệ thuật lại chịu ảnh hưởng của Byzantine. Glich sống ở C.Lit chưa có tiếng tăm gì, về sau ông xuất hiện ở Italia, gặp thầy gặp thợ, lại tiếp thu được phong cách nghệ thuật của Mikenlan Giêlô và những bậc kỳ tài khác, tiếp theo sau đó ông rời Italia sang Tây Ban Nha, không rõ nguyên nhân. Có ý kiến cho rằng, cuộc sống của ông ở Italia không được như ý, muốn thay đổi không khí nên đã chuyển tới Tây Ban Nha. Có ý kiến khác thì nói, ông từng “huyềnh hoang” mình có thể đánh gục Mikenlan Giêlô là “Thẩm phán cuối cùng” trong sự nghiệp sáng tác! Hậu quả gây phản nộ trong quần chúng, buộc phải rời khỏi Italia. Năm 1577, ông tới Tây Ban Nha, đầu tiên ở Madrit, sau đó rời đến sống ở một thành phố nhỏ Tôlaidô. Tại sao ông lại chọn một thành phố nhỏ để định cư, ý đồ của ông không ai hay biết. Vừa đặt chân đến Tây Ban Nha, ông liền trở thành đề tài cho mọi người tranh luận. Nhà thờ Tôlaidô nhờ ông vẽ một bức tranh thánh, ông sáng tạo ra bức “Êxbôlit”. Tác phẩm vừa chào đời có nhiều đánh giá khác nhau, có người cho rằng, bức tranh đó không đáng giá một xu; có người lại nói bức tranh đó rất đáng giá, không tiền bạc nào có thể mua nổi, vì thế đã thành lập một ủy ban thẩm định tác phẩm.

Glich có kết hôn hay không cũng ý kiến khác nhau. Một số người khẳng định ông có vợ, có một đứa con trai tên là Ghêoocơ Manuen; có người cho rằng ông không lấy vợ, trong nhà thờ không có ghi chép gì về đăng ký kết hôn của ông, do đó người con trai này là con riêng của người tình. Hình tượng của bản thân Glich là gì, cũng không ai hay biết, ông cũng tự họa chân dung mình, nhưng không được lưu truyền hậu thế. Mọi người đành phải lục tìm trong số tranh sơn dầu của ông song cũng không khẳng định được điều gì. Còn về cái chết của ông thì tương đối rõ, song tràn đầy màu sắc thần bí. Theo ghi chép để lại: ngày 7 tháng 4 năm 1614 El. Glich qua đời, mộ táng tại Anticô. Nhưng sau đó hài cốt của ông đã bị ai đó chuyển đi nơi khác một cách bí ẩn, đến nay vẫn chưa rõ tung tích.

Trước mắt chúng ta là một nhân vật thần bí, chỉ còn lại tác phẩm của tác giả. Phong cách hội họa của ông đã để lại cho hậu thế nhiều bí ẩn. Các tác phẩm của El Glich để lại gồm: “Đức Mẹ lên trời”, “Cơ đốc bị bắt”, “Êxbôlit” v.v, Ông dùng ánh sáng và màu sắc làm thủ pháp chính thể hiện ý tưởng của tác phẩm, tạo cho nhân vật sắc màu lung linh, huyền bí, tạo cho ta cảm giác mờ ảo rất khó đoán định. Hơn nữa, nội dung trong tác phẩm của ông mang chiều sâu mà không phải ai xem cũng hiểu được. Trong tác phẩm “Sứ đồ Pítơ và Pôn”, cả Pítơ và Pôn đều có một đôi mắt to u buồn, cả hai đều chìa tay ra

dường như đang muốn phân giải điều gì đó, thật là bí ẩn. Còn tác phẩm “Phong cảnh của Tôlaidô” ông không miêu tả chân thực phong cảnh ở Tôlaidô, mà lại đưa cảm nhận chủ quan mãnh liệt của mình vào tác phẩm. Trong mắt ông, Tôlaidô là một tấn bi kịch, thế giới tự nhiên đã bị xâm phạm, trời u ám vần vũ, sấm chớp rền vang, tạo cho ta cảm giác phiền muộn, trời đất hỗn hợp, gây cho ta cảm giác choáng ngợp. Điều càng khiến ta khó lí giải nữa là nhân vật trong hội họa của ông xét về khía cạnh giải phẫu học, mọi chi tiết đều rất chính xác nhất là bàn tay và ngón tay, còn tỷ lệ giữa chân và thân người thì sai lệch nghiêm trọng về tỷ lệ. Ông tôn sùng một thân thể cao gầy, đầu nhỏ, hai chân rất dài, tạo cho ta cảm giác không ổn định như người đi trên cà kheo. Phong cách hội họa này gây rất nhiều tranh cãi, cơ bản tập trung trong ba trường phái sau:

1) Đánh giá cao El. Glich.

Nhà sử học Tây Ban Nha Saicuêl nói: “Tranh của El. Glich không chỉ có nghệ thuật, mà còn có trí tuệ”. Lã Bành Diệp - nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật Trung Quốc đánh giá rất cao về El. Glich: “Sở dĩ nghệ thuật của Glich được mọi người ca ngợi, được các họa sĩ hiện đại kính nể là ở chỗ, ông đã có nghệ thuật biết thể hiện nỗi lo buồn, đau khổ, vấn vương của trái tim mình, đó là những tấn bi kịch của linh hồn. Ông kéo dài cơ thể của con người, làm mất đi ý nghĩa chân thực của con người, để biến thành một ký hiệu nội tâm thần bí, hình dạng trở nên méo mó dị dạng, bởi vì ông coi đặc trưng của nhân vật chỉ là thứ yếu, cái mà ông cần là thế giới nội tâm. Điều đáng quý về nghệ thuật của ông là ở chỗ, dùng ngôn ngữ của hội họa để biểu đạt nghệ thuật mang tính biểu hiện của tâm linh”. Các học giả hiện đại đa phần là có thiên hướng xếp ông vào trường phái hội họa ấn tượng cận đại, đồng thời coi ông là người sáng lập ra trường phái này, đây chính là lời khẳng định về nghệ thuật của ông.

2) Ngược với trường phái trên, đánh giá cực thấp về nghệ thuật của ông, coi tác phẩm của El. Glich là bệnh thần kinh. Có một nhà phê bình văn học nổi tiếng ở thế kỷ XVII là Husai đã gọi ông là “họa sĩ cuồng điên”, cho rằng tính cách của ông đã “vượt quá quy luật của sự vật”. Còn Catiê người Pháp thì nói: “El. Glich là một thằng điên có tài”. Có rất nhiều người bảo rằng, về cuối đời Glich mắc bệnh rối loạn thần kinh thực vật, mắt đã mờ nhìn một hóa thành hai. Có người còn nói: Từ sau khi rời khỏi Italia, dường như thành công đã không đến với ông nữa.

3) Có ưu có nhược

Lý Xuân cho rằng Glich về khía cạnh hội họa có mặt ưu, song cũng có mặt hạn chế. Tuy thủ pháp hội họa của ông là hoang đường, nghịch cảnh, song đã phản ánh được hiện thực của Tây Ban Nha, đây là mặt tích cực của ông. Lý Xuân nói: “Trong thời kỳ đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc ở Tây Ban

Nha diễn ra vô cùng ác liệt, Glich đã nhìn thấy sự suy yếu và băng hoại của đế quốc này, trong lòng cảm thấy dao động bất an. Ông không giống như các họa sĩ khác ở Madrid cố che đậy mâu thuẫn, ông đã dũng cảm thể hiện tâm trạng của mình vào tác phẩm, đây là tính tích cực của ông. Ông cảm thấy đau buồn nhưng không tìm ra lối thoát khi phải sống ở Tây Ban Nha mà khi đó Thiên chúa giáo là chúa tể tất cả, mọi tương lai và hy vọng đều gửi gắm vào tôn giáo điều này cũng dễ hiểu”.

Tóm lại, có khá nhiều đánh giá về El. Glich đến nay vẫn chưa hiểu rõ thật sự về con người ông.

Bức họa “Raphaneclina” nổi tiếng thế giới là đồ giả?

Raphaen (1483 - 1520) qua đời ở tuổi 37. Cái chết của ông đã làm sững sờ những người hâm mộ. Dư luận lúc bấy giờ đều cho rằng, một họa sĩ tài ba nổi tiếng khắp Châu Âu lại bị chết trong mối tình với con gái của một chủ hiệu bánh mì. Mọi người đua nhau lên án cô gái đó đã làm cho nhà danh họa phải chết sớm.

Raphaen là người chung tình. Sinh thời chàng trai Raphaen đã thổ lộ tình yêu vô hạn của mình với con gái của chủ hiệu bánh mì. Ông đã vẽ tặng người yêu một bức chân dung bán thân đặt tên là “Raphaneclina”. Đây là bức họa vẽ phụ nữ lộ rõ bộ ngực đầu tiên lúc bấy giờ. Raphaen chết được 75 năm sau, bức họa người tình của ông bắt đầu xuất hiện trên thị trường. Để mọi người thoát nhìn bức tranh đã thấy thích mà không cảm thấy thô tục, chủ nhân đã cố ý lắp hai cánh quạt trên khung gương. Mấy trăm năm qua, không có ai nghi ngờ bức tranh nổi tiếng trên thế giới của Raphaen là đồ giả. Điều khiến mọi người ngạc nhiên là gần đây có người nghi ngờ đây là bức tranh giả. Các chuyên gia về lĩnh vực hội họa thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của Italia và giáo sư Chelney sau khi giám định bức tranh đó xong cho rằng, bức tranh chân dung là đồ giả, cũng giống như các bức tranh trước đây ông đã phát hiện ra. Giáo sư cho rằng, sau khi Raphaen qua đời được từ 20 đến 30 năm sau, rất có khả năng ai đó đã làm giả, thậm chí không phải là hoàn thành nốt bức tranh của Raphaen đang ở giai đoạn phác thảo.

Quan điểm của giáo sư Chelney sau khi công khai dư luận, bỗng chốc gây nên một làn sóng điều tra nghiên cứu tìm hiểu về bức tranh này. Qua giám định bức tranh chứng thực lời nói của giáo sư là đúng, nghi ngờ tập trung ở 4 điểm dưới đây:

- 1) Người vẽ bức tranh giả đã điền họ tên Raphaen vào phía bên trái chân dung cô gái, rất có thể muốn đạt được mục đích đây là bức tranh thật.
- 2) Trên khuôn mặt trái xoan của cô gái hiện rõ ánh mắt phóng dăng. Các nhà văn của Anh quốc ở thế kỷ XVI cho rằng cô gái đó “không phải là cô gái xinh đẹp yếu điệu thực nữ”. Ngoài ra, đôi môi của cô gái không đầy đặn.

3) Trên thực tế, phong cảnh nền hai bên của bức tranh còn có hai con sông, một chiếc cầu có hai nhịp cong lên và một chiếc tháp.

4) Trên bức tranh sơn dầu khi chưa khô còn để lại 8 dấu vân tay, vì không có dấu vân tay của Raphaen để đối chiếu, nên vân tay để lại cũng không mấy ý nghĩa. Sở nghiên cứu tác phẩm mỹ thuật Phlorenxia đã dùng các loại tia chiếu xạ để tìm dấu vân tay của Raphaen còn để lại trên bức tranh “Đức Mẹ Maria ngồi trên ghế”, tuyên bố đã tìm thấy dấu vân tay. Nếu như hai loại vân tay trên là một, thì bức họa đó là do Raphaen vẽ, ngược lại thì đó là bức họa giả.

Mặc dù vậy, không ít học giả cho rằng đây là bức tranh thật, các nghi ngờ của giáo sư Chelney chỉ là võ đoán, không đủ chứng cứ chứng minh bức tranh này là giả, kết luận thật giả cần thận trọng.

Ngụ ý của kiệt tác “Gia đình Sacơ IV” là gì?

Phrăngxitcô Gôya là nhà họa sĩ kiệt xuất của Tây Ban Nha thời cận đại. Gôya sinh ra trong một thôn trang ở gần thành phố Saragasa, cha làm nghề thủ công, mẹ là con gái của một nhà quý tộc đã phá sản. Gia đình ông quá nghèo không đủ sức nuôi Gôya ăn học đường hoàng. Vậy thì ông nổi tiếng từ bao giờ? Không một ai hay biết, chỉ biết rằng ông đã được một tu sĩ vô danh dẫn dắt đi vào con đường nghệ thuật thời thượng lúc bấy giờ là cung điện và nhà thờ.

Tương truyền, có một tu sĩ đi qua làng Gôya ở, nhìn thấy Gôya đang vẽ trên tường nhà kho chứa lương thực, ngạc nhiên trước tài hội họa bẩm sinh của chàng trai Gôya. Chẳng mấy khó khăn, người tu sĩ đã thuyết phục được cha đẻ của Gôya, rồi đưa Gôya vào học vẽ trong thành phố. Sau đó Gôya đến Madrit, rồi du lịch một số nơi trên đất nước Italia. Gôya có thiên bẩm hội họa lại thêm chăm chỉ học tập, cuối cùng trở thành họa sĩ có tên tuổi trên thế giới.

Lĩnh vực hội họa mà Gôya thích thú rất rộng, được mọi người ca ngợi gọi ông là “Sêchxpia” trên lĩnh vực hội họa, ví như: tranh sơn dầu, bích họa, bất luận là đề tài nào, như tranh phong cảnh, tranh phong tục, tranh tôn giáo, tranh tĩnh vật, qua tay ông đều trở nên sống động. Cuối thế kỷ XVIII là thời kỳ rất thịnh hành vẽ tranh chân dung, Gôya là người đi đầu trong tốp họa sĩ vẽ chân dung. Cuối thập kỷ 90, bức “Gia đình Sacơ IV” là một trong những bức tranh nổi tiếng nhất của Phrăngxitcô Gôya.

Bức tranh này vẽ toàn bộ gia đình quốc vương Tây Ban Nha Sacơ IV đứng trong cung điện, phong nền là một bức bích họa sơn dầu cỡ lớn. Bức tranh cả thảy có 12 người, vương hậu đứng ở giữa, quốc vương và các hoàng tử, công chúa đứng ở hai bên. Phía sau và ở hai bên ngoài còn vẽ một số người hầu. Ngoài ra, trong bóng chiều sâu của ngôi nhà còn phát hiện một hình người mờ ảo, có người cho rằng đây chính là Gôya.

Kỹ xảo phối màu của bức kiệt tác này cực kỳ cao siêu. Trong tranh, nam nữ đứng xen vào nhau, nữ mặc y phục màu nhạt, nam màu thẫm tương phản lẫn nhau. Một chùm mảng sáng từ góc trái phía trên lan tỏa xuống dưới đất. Dưới sự chiếu xạ của mảng sáng này, các nhân vật trong tranh trở nên tươi sáng, y phục sặc sỡ, trang sức ngọc ngà châu báu lấp lánh, tất cả toát lên bầu không khí sáng sủa đầy sức sống. Quả thực bức họa “Gia đình Saclo IV” là báu vật nghệ thuật hoàn mỹ, không có một khiếm khuyết nhỏ. Nhưng ngụ ý bức họa nói lên điều gì, gửi gắm tâm tư tình cảm gì vào bức tranh, gần hai trăm năm qua đến nay vẫn chưa có câu trả lời.

Saclo IV sau khi xem bức tranh, quốc vương rất bằng lòng, phần khởi. Gôya dùng thủ pháp hội họa của mình để miêu tả bầu không khí trang trọng quyền quý của vương thất, qua đó thể hiện quyền uy hiển hách của quốc vương và vương hậu. Vì thế Gôya đã được Saclo IV ban thưởng vinh dự đặc biệt “họa sĩ số 1 của cung đình”, xếp trên tất cả các họa sĩ già khác qua bao năm cung phụng cho hoàng triều. Một số nhà phê bình qua đây cho rằng, Gôya vẽ bức tranh trên với lòng ngưỡng mộ thành kính, đây cũng chính là mục đích và ý nghĩa của bức tranh, giới thiệu về sự uy nghiêm của vương thất.

Nhưng cũng có rất nhiều người đã tìm ra ẩn ý ngược lại từ trong bức tranh. Chúng ta đều biết, Saclo IV là một hôn quân sa đọa. Hoàng hậu lại là một người đàn bà tâm thường, tâm địa ác độc. Theo sách sử ghi chép lại, hoàng hậu và người tình của bà ta là Tế tướng Catô trên thực tế nắm tất cả quyền hành ở Tây Ban Nha. Saclo IV trong tranh trông giống hệt một con gà trống ngạo mạn, nhưng ánh mắt mờ đục của Saclo IV càng thể hiện rõ sự tầm thường dung tục. Còn hoàng hậu với bộ mặt có tính cách kiêu ngạo hống hách được tác giả khắc họa cực kỳ chuẩn xác. Hoàng hậu đứng ở giữa là có ý ám chỉ vương hậu mới chính là người thực chất thống trị toàn bộ vương quốc Tây Ban Nha. Các nhân vật khác trong vương thất được thể hiện như những con rối ngây ngô, như những đứa trẻ, không biết suy nghĩ mà chỉ là những cục thịt biết đi mà thôi. Tóm lại, đây là bức tranh biếm họa, đả kích toàn bộ “gia đình của Saclo IV”.

Phải thừa nhận rằng, những điều nói trên là tương đối đầy đủ, nhưng vẫn còn những điểm chưa đề cập tới. Mọi người có lí do để nghi ngờ, liệu Gôya có đủ dũng khí để đả kích bậc quân chủ chuyên chế tối cao kia không, cho dù Gôya đã vẽ rất nhiều tác phẩm phê phán chế độ hiện thực, song trực tiếp bôi nhọ toàn bộ gia đình quốc vương, hành động này chẳng lẽ không phải là quá mạo hiểm sao? Điểm thứ hai, cả gia đình quốc vương và các kẻ hầu người hạ, cùng các họa sĩ trong triều chẳng lẽ họ ngu dốt đến mức không nhận ra ngụ ý của bức tranh đó nói gì sao? Không những thế lại còn được nhận vinh dự “Đệ nhất họa sĩ cung đình”.

Điểm khó khăn nhất khi giải đáp cho vấn đề này là ở chỗ, chúng ta biết rất ít

về quan hệ của Gôya với Saclo IV. Ngoài ra, còn vấn đề nữa chúng ta càng không biết, khi vẽ bức tranh này cách nhìn của Gôya đối với gia đình của Saclo IV ra sao. Các tài liệu đáng tin cậy về mặt này hiện không có. Công bằng mà nói, có rất nhiều tài liệu đã nói rõ khi Gôya cung phụng triều đình, trong lòng chứa đầy mâu thuẫn và đau khổ, song không vì thế mà có thể đưa ra kết luận Gôya đã kích Saclo IV. Có tài liệu chứng minh, Gôya sáng tác bức tranh “Gia đình Saclo IV”, đã có sự chuẩn bị trong một thời gian dài. Kinh qua suy nghĩ chín muồi, kết hợp với các nét vẽ cẩn thận và tinh tế, bức họa mới hoàn thành. Thông qua bức tranh, liệu có thể giúp chúng ta tìm hiểu được ngụ ý của bức tranh nhiều hay ít, bức tranh dùng để tỏ lòng kính trọng Saclo IV ở mức độ nào, hoặc bức tranh đó dùng để làm điểm nhấn phê phán và đả kích, đến nay vẫn chưa có đáp án bởi còn quá nhiều bí ẩn.

Ai là người mẫu cho bức tranh nổi tiếng “masa”?

Phrăngxitcô Gôya là một họa sĩ vĩ đại của Tây Ban Nha. Nghệ thuật của ông không những là đỉnh cao mới của trường phái hiện thực Tây Ban Nha, mà còn có tác dụng thúc đẩy nền nghệ thuật châu Âu phát triển theo. Ông được mọi người thừa nhận là cha đẻ của nền mỹ thuật lãng mạn Châu Âu. Trong những tác phẩm của ông còn lưu truyền hậu thế, có hai bức tranh sơn dầu: “Masa mặc áo” và “Masa khóa thân” là nổi tiếng nhất. Khi hai bức tranh này được công bố đã khiến cho tiếng tăm của ông vang vọng khắp nơi. Nhà phê bình mỹ thuật Liên Xô là Khanhibinxki nói: “Cuối thập kỷ 90, Phrăngxitcô vẽ “Masa mặc áo” và “Masa khóa thân”. Thiếu nữ này cả hai lần đều được khắc họa ở tư thế nằm. Hai bức họa có sự kết hợp hài hòa của sự chuẩn xác tinh tế về ánh sáng và màu sắc, với vẻ đẹp của cơ thể người con gái”.

Trong thế giới hội họa có rất nhiều vấn đề khiến cho hậu thế phải bàn cãi như: độ thật giả của bức tranh, tác giả và người mẫu, v.v... Nhưng khi hai bức tranh “của Gôya” công bố trước dư luận, thì hiện tượng trên lại không có. Tiêu điểm tranh luận tập trung vào vấn đề ai là người mẫu của hai bức họa trên? Masa trong bức họa là ai?

Có ý kiến cho rằng Masa là phu nhân của công tước Acba, người từng có quan hệ luyến ái với Gôya. Tây Ban Nha thời đó dưới sự thống trị hà khắc của Thiên chúa giáo, không cho phép vẽ và lưu hành tranh khóa thân, nhưng diện mạo người trong tranh có một số điểm giống phu nhân của công tước Acba. Quan hệ thân mật quá mức bình thường của phu nhân đó với nhà họa sĩ đã khiến bà ta trở thành người mẫu. Bao năm qua rất nhiều tác phẩm nổi tiếng của các nhà lịch sử mỹ thuật đều nói như vậy, từ đó suy diễn ra quan hệ tình ái của Gôya, thậm chí có người còn suy đoán: “Masa mặc áo”, là sau khi “đã có chuyện kia” Gôya mới vẽ, mục đích là để che đậy tai mắt công chúng mà thôi.

Tuy nhiên, các nhà mỹ thuật qua nhiều lần khảo cứu đã phủ nhận ý kiến trên,

bởi ba lý do sau:

- 1) Diện mạo người trong tranh không thật giống phu nhân của công tước.
- 2) Dựa vào hậu duệ của phu nhân công tước Acba sau khi tìm thấy “thể cách đăng ký biểu” (như bảng ghi chép các số đo trong sổ sức khỏe) của phu nhân, chứng tỏ các số đo của phu nhân không giống số đo của Masa.
- 3) Chứng cứ có sức thuyết phục nhất là: hai bức tranh này lần đầu tiên được đăng ký trong mục tàng thư của tể tướng Catôê, mà tể tướng lại là tình nhân của hoàng hậu và là người có chính kiến bất đồng với Acba, quan hệ không tốt, phu nhân công tước không thể tặng bức tranh đó cho Catôê được. Đường nhiên, hai phái khẳng định và phủ định chưa thể thống nhất ý kiến với nhau.

Một ý kiến khác cho rằng, Masa là vợ của một thương nhân. Tương truyền, vào khoảng năm 1800 có thương nhân mời Gôya vẽ chân dung cho vợ mình, Gôya rung động trước vẻ đẹp xác thịt của bà ta, thuyết phục vợ thương nhân cho ông được vẽ tranh khỏa thân. Sự việc bại lộ, viên thương nhân kia tìm gặp Gôya để đấu súng, khi thương nhân hùng hổ xông vào phòng vẽ của Gôya, phát hiện thấy không phải là vẽ tranh khỏa thân, mà là chân dung một quý bà mặc đồ sang trọng đang nằm, thương nhân xin lỗi rồi lui ra ngoài. Song thương nhân kia có biết đâu rằng bức mặc quần áo là bản sao của bức khỏa thân, sự khác biệt duy nhất chỉ là mặc áo và khỏa thân, thực ra để đối phó dư luận Gôya đã vẽ bức tranh thứ hai.

Có ý kiến khác lại nói rằng, Masa là một cung nữ được tể tướng Catôê sủng ái. Có một lần, Catôê mời Gôya vẽ cho người tình một bức chân dung toàn thân. Gôya rung động trước vẻ đẹp kiều diễm của cô gái, đã vẽ một bức chân dung khỏa thân. Catôê biết tin, cho rằng tranh khỏa thân là xấu xa, liền tự ý xông vào phòng vẽ của Gôya, nhưng không nhìn thấy bức tranh “Masa khỏa thân”, mà chỉ nhìn thấy bức “Masa mặc áo”, thực ra Gôya đã có sự chuẩn bị trước, để tránh lời đàm tiếu, ông đã vẽ xong rất nhanh bức mặc áo, là để đối phó với tể tướng.

Loại ý kiến thứ tư thì cho rằng, Masa là một cô gái ở Madrid làm người mẫu. Nhà văn viết truyện ký của Liên Xô là Nhêlina trong cuốn “Gôya bình truyện” có viết: “Năm 1868, Luit Đơ Matorasốp viện trưởng học viện Xanh Phecnăngđo đã nói chuyện với người cháu của Gôya là Marianốp, Marianốp đã kể lại câu chuyện của gia đình mình. Tại Madrid, một tu sĩ có biệt danh là Êracsantai, nghĩa là sứ giả của thần chết. Công việc của viên sứ giả này là cho người trước lúc lâm chung ăn cơm thánh. Theo lời của Marianốp kể lại, vì luôn phải tiếp xúc với người ốm và người chết nên viên tu sĩ vô cùng chán, nên do đó ông đã thuê một cô gái trẻ xinh đẹp ở Madrid đi cùng, ngụ ý nói rằng “ta có một người trẻ trung đầy sức sống làm bạn”. Sau đó, chính cô gái này trở thành người mẫu để Gôya vẽ hai bức tranh nổi tiếng. Song có người

chỉ rõ, họ không hoàn toàn tin vào sự thật của câu chuyện này. Marianốp sợ dĩ đã kể câu chuyện này là vì muốn phủ định ý kiến của viện trưởng cho rằng phu nhân của công tước Acba là người mẫu trong hai bức tranh trên. Chuyện mà Marianốp kể cũng có điểm đáng nghi ngờ. Bởi vì khi Gôya vẽ hai bức tranh Masa, lúc đó Marianốp chưa cất tiếng khóc chào đời. Truyền thuyết của gia đình Gôya liệu có đáng tin hay không, trước mắt hiện còn thiếu bằng chứng.

Ai là người mẫu, trước mắt vẫn còn tranh luận, nhưng có một điều có thể khẳng định: Masa trong tranh là người có thật trong cuộc sống hiện thực ở Tây Ban Nha đương thời. Theo ý kiến của người viết bài này, trong lúc Gôya vẽ hai bức tranh Masa, có rất nhiều cô gái xinh đẹp làm người mẫu, do đó hình ảnh trong tranh chưa chắc là của một người. Bởi vì, một là Gôya là một họa sĩ “phóng dăng”, đa tình và lãng mạn, tất yếu tiếp xúc với rất nhiều gái đẹp, do đó khi sáng tác hai bức họa Masa không thể không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố gái đẹp mê hồn. Hai là, lúc đó ở Tây Ban Nha tư tưởng phong kiến rất nặng nề, cấm vẽ tranh khỏa thân. Gôya vẽ Masa, đặc biệt là bức Masa khỏa thân, ngụ ý ông mạnh dạn tuyên chiến với lệnh cấm của chế độ tôn giáo hà khắc đương thời. Gôya cũng đã lường trước được một vấn đề: chế độ tôn giáo hà khắc của Tây Ban Nha ở thế kỷ XVIII vẫn còn rất mạnh, đối với loại tranh khỏa thân, nhất thời chưa được công chúng đón nhận. Điều này sẽ khiến cho Gôya và rất nhiều phụ nữ làm người mẫu cho ông, không tránh khỏi phiền phức và bị truy cứu, còn trên thực tế, sau khi Masa ra mắt, Gôya đã bị tòa án tùm gáy thẩm vấn. Ba là, Tây Ban Nha lúc bấy giờ gọi những cô gái trẻ ở tầng lớp dưới của xã hội là “Masa”, có hàm nghĩa là “nữ lang xinh đẹp”, qua phân tích hai bức tranh, phục trang của nhân vật là thời trang (model) của các Masa thích mặc, còn hình thái của nhân vật đã phá tan loại hình tiêu chuẩn truyền thống của Hy Lạp và Rôma cổ, làm giàu thêm đặc trưng hình tượng của người Tây Ban Nha. Họa sĩ không quá sa đà vào tình yêu xác thịt, mà là khắc họa một cách rất sâu sắc tính cách vốn có của nữ tính. Đồng thời, tuy hai bức họa còn khiếm khuyết về khí chất nhã nhặn, nhu mì mà người đương thời sùng kính, nhưng lại tràn đầy dục vọng từ tinh thần đến xác thịt. Mọi dục vọng đều được thể hiện khá rõ nét trong các tác phẩm tả trong cảnh và cuộc sống. Thật vậy, Gôya coi tính đại chúng là khuôn mẫu của Masa

Ý nghĩa tượng trưng cụ thể của “Ghecnika” rốt cuộc là gì?

Đầu năm 1936, lực lượng cánh tả Tây Ban Nha tập hợp thành Chính phủ mặt trận nhân dân, trong nước thực hiện hàng loạt cuộc cải cách, khiến cho các thế lực phản động vô cùng tức tối. Phrăngcô dưới sự ủng hộ của phát-xít Đức và ý phát động nội chiến, mưu đồ thành lập chế độ độc tài ở Tây Ban Nha, đã vấp phải sự chống trả mãnh liệt của nhân dân Tây Ban Nha và lực lượng chính nghĩa quốc tế. Đứng trước tình hình này, chính phủ của Hitle quyết định ra

mặt giúp đỡ Phrăngcô. Ngày 26 tháng 4 năm 1937, không quân Đức tiến hành oanh tạc ác liệt ba giờ liên tục xuống các thành nhỏ ở miền bắc Tây Ban Nha, san phẳng thành bình địa, gây nên tảm thảm kịch hơn 2500 dân thường vô tội bị sát hại.

Tin tức lan nhanh khiến dư luận thế giới xôn xao. Từ sau năm 1940, danh họa Picatxô (Picasso, 1881 - 1973) người Tây Ban Nha lúc này định cư ở Pari (Pháp), phẫn nộ lên tiếng: “Cuộc chiến ở Tây Ban Nha là do các thế lực phản động gây ra để chống lại nhân dân yêu chuộng tự do. Bản thân tôi là một nhà nghệ thuật, suốt cuộc đời tôi nguyện sẽ chiến đấu bằng nghệ thuật để chống lại các thế lực phản động”. Ông đã dùng vũ khí đặc biệt của mình, tức là dùng hội họa để vạch trần tội ác của bọn phát xít cho toàn thế giới biết.

Trong mấy tháng liền chiến đấu gian khổ, quên ăn quên ngủ, Picatxô cho ra đời bức bích họa “Ghecnica” tham gia cuộc triển lãm quốc tế ở Pari. Nhà danh họa tập trung vào việc miêu tả tấn bi kịch của chiến tranh, chiến tranh mang lại đau khổ cho nhân loại. Phía trên cùng của bức họa là một bóng điện phát ra tia sáng rất mạnh, soi sáng toàn cảnh đầu rơi máu chảy. Phía dưới bóng điện là một con ngựa gầy, bụng ngựa bị một mũi giáo đâm thủng, ngựa đang rên lên vì đau đớn. Dưới chân ngựa là một chiến sĩ đã chết, tay trái đang giơ lên, tay phải chưa kịp rời thanh đoản kiếm, bên cạnh thanh kiếm là một cây hoa tươi đang kỳ sinh trưởng. Phía bên trái con ngựa là một con bò đầu ngẩng cao. ở giữa đầu ngựa và đầu bò mập mờ bóng một con chim kêu rít lên. Dưới đầu bò là một người mẹ bế một đứa con nhỏ đã chết, đầu ngẩng cao lên trời gào khóc thảm thiết. ở bên phải đầu ngựa, một phụ nữ thò đầu ra ngoài cửa sổ đáng vẻ sợ sệt, tay cầm chiếc đèn dầu leo lét. Tiếp ngay sau đó ở bên phải, một phụ nữ giơ cả hai tay lên trời đáng tuyệt vọng, xung quanh lửa cháy rần rật. Phía dưới nữa là hai người đàn bà quần áo rách rưới đau khổ, đáng lao về phía trước. Toàn bộ bức bích họa chỉ dùng ba màu đen, xám và trắng, tác giả sử dụng thủ pháp tượng trưng của chủ nghĩa siêu thực, tạo cho người xem ấn tượng mãnh liệt, ghê sợ trước cảnh khủng bố bạo lực và cảnh trời long đất lở.

Vì “Ghecnica” áp dụng thủ pháp tượng trưng và ngụ ý, cho nên kể từ ngày bức tranh ra đời đến nay, ý nghĩa tượng trưng cụ thể của nó, đặc biệt là hàm nghĩa của ngựa và bò được vẽ ở phần chính của bức tranh, mọi người dường như hiểu mà lại chưa hiểu gì cả. Có người nói, con ngựa bị thương tượng trưng cho nhân dân Tây Ban Nha đang đau khổ do cuộc chiến tranh gây ra, còn con bò tượng trưng cho bọn phát xít đã man cuồng bạo, ánh điện tượng trưng cho ánh sáng và hy vọng. Trước đó Picatxô đã vẽ rất nhiều tranh chủ đề ngựa và bò, bức tiêu biểu nhất là bức tranh liên hoàn được vẽ vào đầu năm 1937, đó là bức “Lời nói dối ảo mộng của Phrăngcô”. Bức tranh thể hiện một người đầu bò thân quái vật, mang thần sắc của hắc ám đáng sợ, tay phải thò ra

dọa nạt. Đứng trước quái vật là một bé gái không hề run sợ, một tay giơ cao bó hoa tươi, một tay giơ cao ngọn nến đang cháy. Dưới đất là một nữ sĩ đấu bò bị thương vừa ngã từ lưng ngựa xuống, mặc dù tay thiếu nữ vẫn nắm chặt chuôi kiếm, nhưng sức lực đã cạn, đành phải nằm im chờ chết. Từ trong ô cửa sổ vuông, hai người đàn bà và mấy con chim bồ câu đang chăm chú nhìn cảnh tượng đau lòng đang diễn ra dưới đất. Cách xa đó một chút, là một chàng trai người trần truồng đang cố sức leo lên một chiếc thang để thoát ra ngoài. Ở đây, quái vật đầu bò ám chỉ thể lực phản động của Phrăngcô, chiến mã bị thương tượng trưng cho nhân dân Tây Ban Nha lương thiện, bé gái giương cao hoa và nến là hóa thân của hòa bình. Có người thì cho rằng, cách giải thích này chỉ là võ đoán. Tranh của Picatxô xuất hiện rất nhiều ngựa và bò, song sự xuất hiện của chúng trong các bức tranh khác nhau thì tất yếu phải mang hàm nghĩa khác nhau. Có khi bò là vật ám chỉ cho bọn thô bạo đáng ghét chà đạp lên cái thiện tốt đẹp, có khi nó biểu hiện cho một sức mạnh, bởi vì nó là một loại động vật không có tội, có khi nó với đôi sừng của mình trở thành dũng sĩ chiến đấu với kẻ thù. Quả thật, bò trong tranh của Picatxô không nhất định phải là vật tượng trưng cho bạo lực gian ác. Do đó, con bò trong bức họa “Ghecnica” chưa chắc đã phải là vật hóa thân của Phrăngcô và bọn phát-xít. Có người giải thích “Ghecnica” là tiếng thét chống chiến tranh và áp bức, bò là vật ám chỉ hành động dã man và vô nhân đạo, còn ngựa thì tượng trưng cho toàn thể nhân dân. Khi sáng tác, Picatxô từng có ý định từ trong mắt bò rỏ một giọt huyết lệ, thể hiện sự xót thương, dường như có ý nhắc nhở mọi người: hai bên sau chiến tranh đều thất bại, chỉ còn lại chiến trường điêu tàn hoang vắng. Viện trường Viện Mỹ thuật Luân Đôn nước Anh là Râulăng Pandốt thậm chí cho rằng: “Con bò đực trong bức “Ghecnica” không phải là nhân vật phản diện, ngược lại nó là đấu sĩ chưa bị ngã xuống, đang truy tìm kẻ thù phía trước sắp xuất hiện. Bởi vì kẻ thực sự gây ra chiến tranh là nhược điểm và khiếm khuyết hiện đang tồn tại trong bản thân con người, cho nên muốn dùng một hình tượng cụ thể nào đó để thể hiện một loại kẻ thù chung chung là không thể. Nếu là như vậy, nên chẳng chỉ cần vẽ các cảnh nhà cháy, người chết, ngựa bị thương, tiếng kêu la tuyệt vọng, v.v, đủ để cho mọi người căm ghét chiến tranh là được rồi.

Quả thực, ý nghĩa tượng trưng cụ thể của “Ghecnica” còn cần phải bàn cãi nhiều mới biết rõ sự thật.

Người trong bức họa “thiếu phụ xa lạ” của Kramxcô là ai?

Những ai đã được xem bức họa “Thiếu phụ xa lạ” nổi tiếng của họa sĩ nước Nga Kramxcô, đều sẽ bị lôi cuốn tới mức kinh ngạc bởi nghệ thuật bậc thầy của tác giả. Một buổi sáng sớm mùa đông, các công trình kiến trúc xa xa bị tuyết phủ trắng xóa, bầu trời mông lung ẩm ướt, rét mướt, lóe sáng từ phía chân trời xuất hiện bóng hình một người con gái dung nhan xinh đẹp, ngồi

trên xe ngựa, tấm thân mềm mại tựa sát vào thành xe, dường như sắp có ý định chuẩn bị ra phía ngoài. Đầu nàng hơi nghiêng, hai tay đeo găng, đôi mắt thần thờ nhìn ra bên ngoài, lòng đầy tâm sự, khuôn mặt trẻ trung dường như chịu không nổi gió rét, ửng đỏ lên. Đây là hình tượng cô gái trí thức nước Nga đang ở độ tuổi thanh xuân tràn đầy sức sống. Chiêm ngưỡng xong bức tranh, mọi người bất giác đưa ra câu hỏi: “Ai là người trong bức tranh, họ tên cô ta là gì?”

Kramxcôi (1837 – 1887) là một nhà nghệ thuật nổi tiếng thế giới, là lãnh tụ của trường phái hội họa triển lãm Tuần hồi⁽¹⁾ Tuần hồi: Quay vòng, luân chuyển.¹⁾ nước Nga. Hội họa triển lãm Tuần hồi là trường phái giàu tinh thần cách tân nhất ở cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Học viện mỹ thuật Hoàng gia là trường học tối cao của giới Mỹ thuật Nga. Đây là học viện cung đình, về mặt hành chính, quản lý rất chặt chẽ, thâm nghiêm. Về mặt nghệ thuật, sùng bái một cách mù quáng nghệ thuật Tây Âu, coi thường nghệ thuật truyền thống dân tộc. Trong quá trình dạy và học, rập theo khuôn mẫu, thiếu sự sáng tạo. Trong đề tài sáng tác, tập trung trong phạm vi kinh thánh và thần thoại, đối với đề tài cuộc sống hiện thực hạn chế nghiêm ngặt, trong một thời gian dài luôn rập khuôn theo một trật tự cũ rích, ảnh hưởng nặng nề tới sức sáng tạo của học sinh. Năm 1863, Kramxcôi đứng đầu trong nhóm 14 học sinh không chịu nổi cảnh rập theo lề lối cũ, ngang nhiên bước ra khỏi cổng trường. Họ ra ngoài xã hội, đi vào cuộc sống nhân gian, họ tự mở phòng triển lãm tranh, tổ chức đi khắp các nơi trên đất nước Nga triển lãm tranh, chính vì thế họ mới đặt tên cho trường phái tranh của mình là Tuần hồi. Kramxcôi bị khép vào tội “người tổ chức bạo động học viện”. Trước khi đến tháp Ngà voi, ông tuyên bố: “Mộng tưởng kết thúc, hiện thực bắt đầu!”

Kramxcôi cho rằng, yêu cầu cơ bản đối với nghệ thuật là tính dân tộc và tính tư tưởng. Ông chủ trương “nghệ thuật không phải là cái gì khác, mà chỉ là dân tộc”, “chúng ta cần phải cố gắng biểu đạt ba yếu tố quang (ánh sáng), sắc (màu sắc) và khí (bầu không khí), song quyết không được để mất đi phẩm chất cao quý nhất của nhà nghệ thuật, đó là lương tâm”. Ông vừa là người thầy vừa là người bạn chân thành của lớp trẻ. Trong sáng tác nghệ thuật, ông là một họa sĩ ưu tú, có kỹ xảo đặc biệt khi vẽ tranh sơn dầu, giỏi kết hợp màu sắc và các mặt khác. Tác phẩm tranh sơn dầu của ông, bất luận là đề tài cổ điển hay là đề tài hiện thực, đều ẩn chứa yếu tố nghệ thuật sâu sắc. Tác phẩm tranh sơn dầu nổi tiếng của ông: “Đêm tháng 5” (1864), “Cơ đốc trong sa mạc” (1872), “Nỗi bi ai không thể an ủi” (1884), “Đêm trăng” (1880) v.v. Ông không những là nhà họa sĩ giỏi trong lĩnh vực trữ tình, mà còn rất giỏi trong lĩnh vực vẽ tranh chân dung. Trong quá trình vẽ tranh chân dung, ông nghiên cứu rất kỹ độ sáng và pha màu, thành công cũng rất lớn. Ông từng vẽ chân dung cho nhà văn Lep Tônxtôi, nhà thơ Lecmôntôp, v.v, không những tái hiện một cách chính xác đặc trưng diện mạo của nhân vật, mà còn khắc

họa rất tỉ mỉ thể giới nội tâm của nhân vật. Trong đó nổi tiếng nhất là “Chân dung Lep Tônxtôi” (1877), “Thiếu phụ xa lạ” (1883).

“Thiếu phụ xa lạ” là tác phẩm đặc ý nhất về cuối đời của Kramxcôi, đây là tác phẩm được đánh giá cao độ về mặt mỹ thuật. Toàn bộ tâm huyết của ông tập trung thể hiện vào bức tranh nhằm tạo ra một nhân vật mang tính điển hình của thời đại, tuân thủ nghiêm nguyên tắc: nghệ thuật bắt nguồn từ cuộc sống nhưng lại cao hơn cuộc sống. Để làm nổi bật nhân vật chính của bức tranh, ông đã vẽ phối cảnh cung điện mờ xa trong tuyết phủ, xe ngựa kéo bốn bánh, tấm da, nhung lụa, v.v, để làm nền cho bức họa những phối cảnh này rất hiếm gặp ở các họa sĩ trước đó, ông đặt tên cho bức tranh này là “Thiếu phụ xa lạ”, để lại cho hậu thế một bí ẩn rất khó lý giải.

Đối với bất kỳ một bức tranh chân dung nào cũng đều phải có người mẫu để vẽ theo. “Thiếu phụ xa lạ” cũng không nằm ngoài trường hợp đó. Vậy người con gái này có tên là gì? Hơn 100 năm qua nhưng cho tới nay vẫn chưa có câu trả lời khiến mọi người tin là có thực.

Có ý kiến cho rằng, người con gái trong tranh là nhân vật “Anna Carênina” trong tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Lep Tônxtôi, bởi vì trong thập kỷ 80 ở thế kỷ XIX, cuốn tiểu thuyết này đang nổi tiếng ở nước Nga, Kramxcôi cũng rất thích cuốn tiểu thuyết đó, vì thế đã quyết định khắc họa hình ảnh Anna lương thiện và xinh đẹp, tự tin và mạnh mẽ, luôn mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. ý kiến này không phải là không có lý.

Ý kiến khác xem ra có vẻ ly kỳ hơn, cho rằng “Thiếu phụ xa lạ” là một người con gái thời trai trẻ Kramxcôi đã yêu say đắm. Tình cảm quý báu của thời trai trẻ đến cuối đời rồi mà ông vẫn chưa quên, với cảm xúc dâng trào mà trước đó chưa từng có, ông đã sáng tác nên bức tranh nổi tiếng này, coi đó là vật kỷ niệm, là hồi ký của chính mình. Bởi vì tất cả chuyện cũ đã phai mờ nên ông không ghi họ tên thật thiếu nữ đó vào tranh.

Các học trò sau này của ông thì cho rằng “Thiếu phụ xa lạ” chỉ là tên gọi của một bức tranh người thầy của họ sáng tạo ra, chứ không phải là tranh chân dung, hay nói cách khác “Thiếu phụ xa lạ” chỉ là một thiếu nữ lý tưởng nhất do chính tác giả tự tưởng tượng ra, là tổng hợp của rất nhiều hình tượng hiện thực.

Câu hỏi “Thiếu phụ xa lạ” tên thật là gì cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời.

Ai là tác giả của bức bích họa trong cung điện Hulaphusa?

Cung điện Hulaphusa là một khu di tích cổ nổi tiếng thế giới, nhà khảo cổ học nổi tiếng của Liên Xô B.A.Xirikin là người đầu tiên phát hiện ra khu di tích cổ này. Tại nơi đây có cung điện tráng lệ của vương triều Buhara Huđát. Điều khiến mọi người thích thú nhất là các bức bích họa đã phản ánh chân thực

nhân tình thế thái đương thời. Ba đại sảnh (gồm đại sảnh hồng, đại sảnh phía Đông và đại sảnh phía Tây) trong cung điện hiện còn lưu giữ rất nhiều tác phẩm bích họa kiệt xuất.

Cung điện của vương triều Buhara Hudat xây dựng ở Hulaphusa, xung quanh xây tường rất cao, bên trong có rất nhiều phòng ốc, trong đó hồng sảnh (đại sảnh màu đỏ) là một phòng rất lớn dài tới 80 mét, rộng 12 mét. Bức bích họa được vẽ cách nền nhà 80 cm, kéo lên tận trần nhà. Bích họa chia làm hai phần trên và dưới, phần trên của bức bích họa đã mờ. Phần dưới của bức bích họa vẽ cảnh cưỡi voi đi săn. Trên lưng mỗi con voi có hai người ngồi, đang đánh nhau với mãnh hổ, hoặc đang vật lộn với quái vật có cánh. Đại sảnh phía Đông dài 17 mét, rộng 11,5 mét, xung quanh đại sảnh đều là bích họa. Tuy ngày nay đã xuống cấp nghiêm trọng, nhưng vẫn nhìn thấy cảnh các kỵ sĩ mặc áo giáp đang giao chiến kịch liệt. Còn bức bích họa ở đại sảnh phía Nam khắc họa cảnh náo nhiệt trong buổi thiết triều chính thức. Các bức bích họa trong cả ba đại sảnh đều miêu tả hình tượng chân thật, sống động.

Câu hỏi ai là tác giả của những bức bích họa trên? Sáng tác vào niên đại nào? Cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau cần xem xét.

Công tác khai quật khu vực Trung á tiến hành tương đối sớm. Năm 1866, hoàng đế nước Nga đã cử một đoàn điều tra tới khu vực Chemukentơ. Năm 1886 phát hiện ra các bức bích họa ở trong khu di tích cung điện Hulaphusa. Ngoài ra ở các vùng lân cận cũng phát hiện rất nhiều bích họa. Qua khảo sát các bức bích họa, giữa chúng có sự giống nhau, chứng tỏ chúng có cùng giai đoạn văn hóa. Do đó có học giả cho rằng, khu cung điện này được xây dựng vào thế kỷ III SCN, có người lại nói bắt đầu xây dựng vào thế kỷ thứ VI SCN. Tác giả tuyệt đối không phải là một người mà là của cả một tập thể các nhà nghệ thuật có trình độ cao.

Có học giả chỉ rõ, niên đại sáng tác các bức bích họa trong cung điện này vào khoảng thế kỷ thứ VIII SCN. Bên cạnh các số bức họa đó còn có rất nhiều loại tượng đất nung muôn hình muôn vẻ. Qua tổng hợp nghiên cứu đã xác định tất cả đều được sáng tác vào khoảng thế kỷ VIII SCN. Có người lại căn cứ vào vụ án xảy ra trong cung điện Hulaphusa năm 783, suy đoán các bức bích họa diễn tả cảnh vua Benyactơ cùng các cận thần đang vui vẻ bên bàn tiệc đặt trong cung điện Hulaphusa, đột nhiên có một đoàn kỵ sĩ xông tới, họ không nói không rằng chém rơi đầu vua Benyactơ. Có một số người cho rằng, đoàn kỵ binh này phụng mệnh của Batđa hành thích vua Benyactơ. Điều này chứng tỏ quan hệ ngoại giao lúc bấy giờ rất phức tạp, mỗi quan hệ qua lại đó tất yếu được phản ánh lại bằng nghệ thuật văn hóa.

Có học giả lại cho rằng, Hulaphusa bắt đầu hưng thịnh vào khoảng thế kỷ X SCN, ít lâu sau thì bị chôn vùi dưới lớp cát đỏ của sa mạc. Do đó, học giả này mới có lý do để nhận định các bức bích họa được sáng tác vào khoảng thế kỷ

X SCN. Các bức bích họa đã phản ánh một cách rất hiện thực chế độ chính trị, quân sự, săn bắn, văn hóa nghệ thuật của một vương triều đương thời. Còn về tác giả của các bức bích họa, rất có khả năng là kiệt tác của các nghệ nhân dân gian.

Mặc dù khu di tích cổ này đã được phát hiện hơn một trăm năm qua, song vì thiếu ghi chép của lịch sử và thiếu các tài liệu tham khảo, nên vấn đề tác giả và niên đại của bích họa đến nay vẫn chưa có kết luận xác đáng, những ý kiến trên chỉ là những suy đoán, không tránh khỏi hiện tượng miễn cưỡng và phụ họa, khiến ta khó có thể tin là thực.

Bức tranh sơn dầu cổ “Báo hi” là đồ giả?

Bảo tàng nghệ thuật “Gayđi” của Mỹ đã không thể ngờ tới, năm 1985 họ đã bỏ ra 6 triệu USD để mua một bức tranh sơn dầu “Báo hi” nổi tiếng của danh họa Hà Lan Baodơ sáng tác ở thế kỷ XV, qua giám định của chuyên gia, một số người nói là đồ giả, một số người lại nói là đồ thật. Vấn đề thật giả đã xảy ra tranh luận trong một thời gian dài giữa Viện bảo tàng với các chuyên gia, đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

Bức “Báo hi” có nội dung là thiên sứ báo cho Đức mẹ Maria biết rằng Giêsu sắp ra đời. Năm 1815, bức tranh này cùng với hai bức tranh sơn dầu khác của Baodơ nằm trong tay bá tước Quixiat thuộc đại công quốc Milan (Italia), sau đó lần lượt được các thành viên trong gia tộc kế thừa. Năm 1872, trong một cuộc triển lãm tranh cổ tổ chức ở Milan, ba người sở hữu ba bức tranh “Báo hi”, “Sống lại” và bức “Ba nhà hiền triết triều bái Giêsu giáng sinh” đã cũ nát không muốn tiết lộ họ tên. Cuộc triển lãm kết thúc, 100 năm sau không ai biết rõ tung tích của ba bức tranh đó nữa, mãi đến năm 1980 lại đột nhiên xuất hiện, vấn đề này thật là khó hiểu. Năm 1985, một người Anh Tânla Đracơ may mắn mua được “Báo hi”, hiện nay Đracơ là một thương nhân buôn bán tranh cổ. Về lai lịch của bức tranh cổ này, Đracơ kín như bưng, chỉ nói là đã mua được bức tranh đó ở Châu Âu.

Một thương nhân buôn bán tranh quý cổ nổi tiếng thế giới Alan Taruica cho rằng “Báo hi” là tranh giả. Khi làm chủ nhiệm trong một cuộc bán đấu giá, Đracơ đã ngầm câu kết với chuyên gia giám định đồ cổ người Niuoóc, nên người mua bức tranh đó tin là đồ thật. Như vậy là bức “Báo hi” đã được một người chuyên sưu tầm cổ vật giàu có tên là Rôlan Lâuđơ bỏ tiền ra mua. Bản thân Lâuđơ là trợ lý của bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ Oenbec, phụ thân là chủ tịch hội đồng quản trị của bảo tàng Niuoóc. Lâuđơ dường như chưa thật an tâm về bức “Báo hi”, liền nhờ Alan Taruica xem xét hộ. Sau khi xem xét kỹ bức tranh, Alan không hề do dự nói thẳng đó là đồ giả, đồng thời còn nói rõ trong thế kỷ XX đã có hai người mô phỏng theo tranh của Baodơ vẽ hai bức giả. Câu nói của Alan khiến cho mọi người liên tưởng tới chuyện trước đây: “Theo điều tra của phía Italia, tác phẩm của Baodơ đã rơi vào tay một

thương nhân chuyên buôn bán đồ cổ nổi tiếng ở Milan có tên là Gunlan. Năm 1923 sau khi Gunlan chết, bức tranh nổi tiếng đó được truyền lại cho dòng tộc”. Lại theo một nguồn tin khác, sinh thời Gunlan chơi rất thân với một tay chuyên phục chế đồ cổ Kavanna. Kavanna là người phụ trách việc trang trí trong tòa thánh Vaticăng, Kavanna có biệt tài làm giả như thật các bức tranh cổ. Do đó rất có thể Gunlan nhờ Kavanna phục chế hoặc bán cho Kavanna, vô tình đã tạo cơ hội cho Kavanna vẽ “Báo hi” giả.

Điều khiến mọi người ngạc nhiên nhất là, giữa lúc mọi người đang tranh luận về vấn đề thật giả thì người của bảo tàng nghệ thuật “Gadơđi” lại quyết định bỏ ra 6 triệu USD để mua bằng được “Báo hi”. Người mua bức tranh này tuyệt đối tin rằng đó là đồ thật, chứ không phải là đồ giả như Taruica đã nói. Để chứng minh việc làm của mình hoàn toàn đúng, bảo tàng nghệ thuật Gadơđi sang Châu Âu tìm tư liệu lịch sử song không đạt kết quả. Về sau, Gadơđi mời một số chuyên gia tin cậy cùng giám định “Báo hi” với Taruica, song vẫn chưa có câu trả lời cuối cùng.

Giám định viên của Gadơđi cho rằng “Báo hi” là đồ thật. Lý do có sức thuyết phục nhất là bức tranh này có cùng một phương pháp họa với bức tranh “Mai táng” của Baodơ hiện đang lưu giữ tại Luân Đôn (Anh quốc). Từ màu sắc tới chất liệu vải giống nhau hoàn toàn. Bức “Mai táng” được công chúng thừa nhận là nguyên tác của Baodơ, vậy thì “Báo hi” quyết không phải là đồ giả.

Tuy nhiên Taruica và một số người khác vẫn kiên quyết cho rằng “Báo hi” là giả. Trên thực tế, qua hóa nghiệm của khoa học hiện đại vấn đề đã chỉ rõ:

1) Bức “Báo hi” phần lớn là dùng màu vàng, dùng phương pháp phóng xạ để giám định màu vàng có chứa hàm lượng chì và xilic, song hàm lượng chì và xilic trong sơn dầu màu vàng mãi tới niên đại 40 mới tìm ra, đến năm 1725 mới bắt đầu sử dụng, do đó không thể có trước đây 300 năm.

2) Qua kiểm tra bằng tia cực tím, người ta biết rằng tác giả đã dùng bút chì để vẽ phác thảo bức tranh. Nhưng theo lịch sử ghi chép, ở thế kỷ XV các họa sĩ Hà Lan chỉ dùng mực có gốc than đá để vẽ phác thảo.

3) Ngoài ra, kỹ thuật thấu quang còn thiếu độ chính xác, hiển nhiên là các họa sĩ cận đại đã mô phỏng theo tác phẩm của Baodơ. Taruica còn chỉ rõ, hàng trăm năm qua trên thế giới có rất nhiều họa sĩ “cao thủ” làm giả, trên thị trường tranh cổ được mua với giá rất cao, nên bức “Báo hi” được làm giả cũng không có gì đáng ngạc nhiên lắm.

Tuy nhiên, Bảo tàng Gadơđi đã không công bố kết quả giám định bức “Báo hi” bằng KHKT hiện đại. Nguyên nhân chính có lẽ là sợ bị tổn hại tới thanh danh của mình, nên phải bỏ 6 triệu USD bằng cách giữ thái độ im lặng.

Ai là người sáng tạo ra “bức tranh” nuska?

Tại Tây nam vùng duyên hải Pêru có một vùng cao nguyên bỏ hoang rộng chừng 250 km², nơi đây có thị trấn Nuska nhỏ bé cô quạnh dường như đã bị mọi người bỏ quên. Kể từ ngày những nhà khảo cổ tìm thấy hàng trăm ngôi mộ cổ, hàng dệt may và đồ sứ các loại được sản xuất từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ V SCN, thì đoàn người du lịch tới đây chiêm ngưỡng ngày một đông, thị trấn nhỏ trở nên nhộn nhịp và giàu có hơn. Đồ sứ đủ màu sắc tượng trưng cho nền văn hóa Nuska bắt đầu được thế giới biết tới. Đến giữa thế kỷ XX, một vùng Nuska rộng lớn hơn được phát hiện. Nhiều điều kỳ thú về nền văn hóa Nuska.

Việc phát hiện ra vùng đất này, đơn thuần chỉ là sự ngẫu nhiên. Lúc bấy giờ một đoàn khảo cổ sau một chặng đường dài tới một vùng hoang dã ở phía nam Nuska. Sau bao nhiêu ngày vất vả tìm kiếm không có kết quả, cả đoàn khảo cổ chìm trong tuyệt vọng. Đúng giữa lúc đó, một người trong đoàn bất ngờ phát hiện thấy dưới lớp đá dăm có một “rãnh nước” đào bằng sức người. Một “rãnh nước” có độ rộng hẹp khác nhau, sâu gần 1 mét, hướng đi của “rãnh nước” biến ảo khó lường dần dần cũng lộ ra trước mắt. Mọi người đứng trước cảnh tượng công trình kiến trúc cổ huyền diệu kỳ thú này đều rất khó lý giải. Các nhà khảo cổ quyết định tiến hành quan sát từ trên không. Khi từ trên máy bay nhìn xuống, một bức tranh kỳ lạ hiện ra trước mắt, ai nấy đều tỏ vẻ kinh ngạc. Trên bề mặt của cao nguyên rộng lớn như một bức tranh hình học: hình tam giác, hình chữ nhật, hình bình hành, hình xoáy tròn ốc... Tất cả các loại hình trên lại tạo thành hình một loại động vật cực lớn như: mạng nhện, cá kình, thằn lằn... Các vạch dài có độ dài khác nhau, từ vài trăm mét đến vài km. Nếu đứng trên ngọn núi phóng tầm mắt về phía xa xa ta có thể nhìn thấy toàn cảnh Nuska. Vào lúc mặt trời đã lên cao dưới sự soi rọi của ánh sáng mặt trời, toàn cảnh bức tranh hùng vĩ lại hiện ra rõ nét, song khi mặt trời lên cao tới đỉnh đầu (lúc tròn bóng), bức tranh đó lại bị biến mất.

Việc phát hiện ra “bức tranh” Nuska đã gây chú ý tới toàn bộ giới khảo cổ học quốc tế. Không ít người coi sự kiện này là một trong 7 đại kỳ quan thế giới. Vậy, ai là người đã vẽ ra bức tranh khổng lồ này? Đại đa số các nhà khoa học cho rằng, nó không phải là tự nhiên sinh ra, mà là do con người tạo nên, rất có thể được hình thành từ nền văn hóa Nuska. Bởi vì đường nét của bức tranh khổng lồ có nhiều điểm tương đồng với các hoa văn trên đồ gốm sứ khai quật thấy ở khu vực Nuska. Nhà khoa học Maria Tonxie sau khi nghiên cứu “bức tranh Nuska” nói rằng: “Người Indian đầu tiên thiết kế một đồ hình nhỏ, sau đó theo tỷ lệ mở rộng ra, đứng trên cao nguyên Nuska hiện nay vẫn có thể nhìn thấy một mô hình nhỏ nguyên thủy tiếp giáp với mô hình phóng to. Dựa vào một số thí nghiệm, người ta suy đoán người Indian cổ rất có thể lợi dụng vật liệu tại chỗ, dùng khình khí cầu, bay lên cao để quan sát thành quả nghệ thuật của họ.

Năm 1941, tiến sĩ Paolô Kôsut lần đầu tiên tuyên bố kết quả nghiên cứu bức tranh trên mặt đất ở Nуска: “Tôi đã phát hiện ra thư tịch thiên văn lớn nhất trên thế giới”. Một nhà khoa học Tây Đức cho rằng, bức tranh khổng lồ này là lịch thiên văn của người Indian. Các hình vẽ trên mặt đất là các kí hiệu đặc biệt ghi chép các mùa và thời gian trong năm. Có một số nhà khoa học khác lại cho rằng, các đường vẽ trong bức tranh khổng lồ có liên quan tới Đông chí và Hạ chí. Có nhiều người lại nói, hình động vật trong bức tranh thực tế không giống sơ đồ phục chế các chòm sao trên trời, ví như một con nhện có 8 chân rất có khả năng tượng trưng cho chòm sao trên trời mà người Indian sùng bái. Còn các đường vạch dài ngắn khác nhau, hình dáng kỳ dị thì tượng trưng cho quỹ đạo vận hành của các vì tinh tú. Qua đây, các chuyên gia suy đoán, người Indian cổ đã dùng bức lịch biểu thiên văn khổng lồ này để tính toán thời gian gieo hạt, thời gian đưa nước vào tưới cho cây trồng. Nhìn chung những người có cùng quan điểm trên đều cho rằng, mặt đất và lịch pháp thiên văn có quan hệ mật thiết với nhau.

Nhà sử học Anh quốc Hansơ trong cuốn “Hoàng kim và thượng đế của Pêru” đã chỉ rõ, bức tranh khổng lồ ở Nуска rất có thể là sự tưởng tượng của người Indian đương thời sau khi chết sẽ được lên thiên đàng. Người Indian từ trước đến nay có truyền thống “chú trọng tương lai, coi thường hiện tại”.

Một số chuyên gia cho rằng bức tranh khổng lồ này có liên quan tới hoạt động tôn giáo tế lễ của người Indian đương thời, các động vật trong tranh không phải là để dành cho người phàm trần xem, mà là vật tế lễ để dành riêng cho các thần thượng ngoạn. Một số học giả Pêru suy đoán, mỗi một hình vẽ là một loại tôtem((1) Tô tem: Động vật hay vật được người nguyên thủy tin là có quan hệ siêu tự nhiên, có mối liên hệ máu mủ với mình, được mỗi tộc người coi là biểu tượng thiêng liêng của mình.1) của một thị tộc, vì chủng loại hình vẽ rất đa dạng. Lúc bấy giờ khu vực Nуска rất phồn thịnh, do đó có rất nhiều thị tộc cùng nhau sinh sống ở đây.

Có một số học giả cho rằng “bức tranh” Nуска là mốc đánh dấu hệ thống tưới tiêu hoặc hệ thống giao thông của người Indian ở Pêru. Tuy nhiên cách giải thích này chưa thật thỏa đáng.

Tượng đá hình mặt người cỡ lớn trên đảo “phục sinh” do ai sáng tạo nên?

Có một hòn đảo nhỏ gần giống hình tam giác, đứng sừng sững giữa Thái Bình Dương bao la, cách bờ biển Nam Mỹ khoảng 3700 dặm Anh, đó chính là đảo “Phục sinh” – thắng cảnh nổi tiếng của Chi Lê ngày nay. Diện tích đảo chỉ có 117 km², nơi dài nhất khoảng 24 km, nơi rộng nhất gần 18 km. Trên đảo có nhiều núi, lớn hơn cả là ba ngọn núi lửa: Lanoke, Mongetlika và Kadichi, phân bố đều ở ba góc của tam giác, ngọn núi cao vút lên tận trời xanh. Trên đảo không có sông, hồ, chỉ có một số ao nước nhỏ, chủng loại thực vật cũng

rất khan hiếm. Năm 1722, nhà thám hiểm, đô đốc hải quân Giacôp Lôgiơuyn người Hà Lan đã phát hiện ra đảo Phục sinh nằm giữa Thái Bình Dương mênh mông, ông gọi hòn đảo này là Phục sinh, còn người Tây Ban Nha thì gọi là đảo Pasa. Theo ngôn ngữ thổ dân thì gọi là “Bụng của địa cầu”, hoặc gọi là “Trung tâm của địa cầu”.

Vừa đặt chân lên đảo Lôgiơuyn, du khách đã bị choáng ngợp trước cảnh đẹp kỳ vĩ nơi đây. Bốn phía xung quanh đảo đều là biển, các bức tượng đá hình mặt người cỡ lớn có mặt ở khắp nơi trên đảo, tất cả đều hướng ra biển. Tổng cộng có 600 pho tượng đều được làm bằng nham thạch từ miệng núi lửa phun ra. Tượng đá cao từ 7 đến 10 mét, nặng khoảng 90 tấn, pho cao nhất hơn 30 mét, nặng vài trăm tấn. Các tượng đá khổng lồ này mặt đều dài, tai dài, hai mắt hõm sâu, lông mày rậm, miệng nhô ra, mũi cao vênh lên, hai tay dài đặt trước bụng, tất cả đều hướng nhìn về phía biển cả mênh mông, thần thái băng khuâng. Tại vùng núi ở phía đông nam đảo “Phục sinh” còn có hơn 300 pho tượng đá rất lớn chưa đục đẽo xong, pho cao nhất đạt tới 22 mét, nặng khoảng 400 tấn, riêng mũ nặng 30 tấn, mũ được làm bằng đá màu đỏ ở miệng núi lửa. Trên đảo có một ngọn núi lửa nhỏ có tên là Lanolalaku, chất đá ở đây rất cứng, có khoảng 10 vạn mét khối đá được khai thác ở đây, hàng vạn tấn đá được chuyển đi nơi khác. Trên núi, dưới núi chỗ nào cũng có tượng đá, có pho đã đục đẽo xong, có pho vẫn chưa hoàn thành, gần khu vực này còn phát hiện thấy 40 huyết động rất bí hiểm. ở phía tây nam đảo người ta còn phát hiện ra dấu tích của một loại văn tự tượng hình (chữ viết bằng hình vật) và tượng người chim.

Phát hiện trên đã tạo sự chú ý trong giới khoa học. Các nhà sử học, địa lý học, khảo cổ học, các nhà hàng hải và các nhà thám hiểm ở khắp nơi trên thế giới tới đảo Phục sinh để được tận mắt chiêm ngưỡng quần thể tượng đá, nhằm tìm ra câu trả lời cho số tượng đá này.

Hơn 200 năm đã qua đi, số tượng đá này do ai sáng tạo ra? Tại sao lại đục đẽo tượng đá hình mặt người? Tại sao có những pho tượng vẫn chưa được hoàn thành?... Nhiều câu hỏi được đặt ra nhưng vẫn chưa có câu trả lời thuyết phục.

Đa số các học giả cho rằng số tượng đá này thuộc nền văn minh Bôlinixia ở Thái Bình Dương, bởi vì trên đảo phần đông là người Bôlinixia. Mặt khác tất cả cư dân sống trên quần đảo Bôlinixia đều rất giỏi nghề khắc họa tượng người bằng đá và gỗ, ngoài ra thực phẩm ăn uống và nấu nướng bằng bếp đào dưới đất cũng rất giống nhau. Xét về vị trí địa lý, đảo Phục sinh cách quần đảo Bôlinixia rất xa, nhưng đảo nhỏ này vào khoảng trước thế kỷ VII đã có cư dân sinh sống, còn quần đảo Bôlinixia mãi đến thế kỷ IX trên quần đảo mới bắt đầu xuất hiện cuộc sống của con người.

Một bộ phận học giả khác cho rằng, tượng đá cỡ lớn có quan hệ mật thiết với

nền văn minh Indian Nam Mỹ. Bởi vì trên cao nguyên Nam Mỹ cũng có nhà đá và tượng đá giống như trên đảo Phục sinh, hơn nữa trên tường nhà của cư dân trên đảo “Phục sinh” có khắc họa thuyền hình trăng lưỡi liềm, hiện nay ở Bôlinixia cũng có. Ngoài ra, dựa vào kết quả khảo sát của các nhà khảo cổ học, trên cao nguyên Nam Mỹ có một quả núi lớn, cách đảo Phục sinh khoảng 4000 km, thời cổ xưa cũng có tên gọi là “Bụng của địa cầu”. Vậy, sự trùng hợp về tên gọi này là ngẫu nhiên hay là có quan hệ mật thiết nào đó?

Còn có một số học giả thì nói rằng, đảo Phục sinh là một bộ phận đất đai của đại lục Renlia. Khoảng một vạn năm trước đây, ở Thái Bình Dương từng tồn tại một đại lục Renlia, phía đông giáp đảo Phục sinh, phía nam giáp đảo Tassiel, phía tây giáp quần đảo Marina, phía bắc giáp Sauy. Diện tích đại lục này bằng diện tích Bắc Mỹ và Nam Mỹ cộng lại. Đại lục này rất phồn vinh, văn hóa cũng rất phát triển. Khoảng hơn 1000 năm trước vỏ trái đất xảy ra biến động lớn, đại lục này bị chìm sâu xuống đáy biển, khoảng 67 triệu sinh linh trên đại lục này đều lâm nạn. Rất may đảo Phục sinh không bị chìm, nên số tượng đá đó mới được lưu truyền tới hiện nay.

Nhà thám hiểm, nhà nhân chủng học nổi tiếng thế giới và là nhà khoa học Na Uy Hâyđan không tán thành với quan điểm trên. Năm 1955, ông dẫn đầu đoàn khảo sát tới đảo Phục sinh. Căn cứ vào kết quả khảo sát khoa học, ông chia nền văn minh trên đảo thành ba thời kỳ lịch sử, tượng đá hình người thuộc thời kỳ lịch sử thứ hai, vào khoảng thế kỷ XIV SCN, số tượng đó đều do các nghệ nhân trên đảo sáng tạo nên, không chịu ảnh hưởng của thế giới bên ngoài. Ông nói: “Một dân tộc thông minh và cần cù, sống trên một hòn đảo thanh bình, yên ổn trong một thời gian dài, lại thêm có kỹ thuật truyền thống lâu đời, thì họ có thể sáng tạo ra “tháp chọc trời” trên đảo Phục sinh”. Tuy nhiên ông lại không nói rõ “một dân tộc thông minh và cần cù” từ nơi nào đến, “kỹ thuật truyền thống lâu đời” là nói tới dân tộc nào? Điều khiến mọi người băn khoăn là trên đảo không có bất cứ loại cây gì có thể sống được, mặt khác số lượng núi lửa có khá nhiều. Trên đảo không có mỏ vàng, cũng không có công cụ cơ giới để vận chuyển đá dùng cho điêu khắc”. Trong môi trường sống khắc nghiệt như vậy, mọi người làm thế nào để hoàn thành được công trình vĩ đại đó? Mặt khác, theo tính toán của các nhà khoa học phương Tây, cư dân sống trên đảo có khoảng 1500 người. Một câu hỏi đặt ra số người này sinh hoạt ra sao trên đảo? Như vậy có thể thấy quan điểm của Hâyđan cũng không đứng vững.

Một vấn đề đặt ra, tại sao lại khắc các pho tượng đá, có người đưa ra ý kiến là có liên quan tới nghi thức mộ táng, cho rằng tượng đá là di ảnh của người đã chết. Tương truyền, các nhà hàng hải, các nhà thám hiểm đã từng đặt chân lên đảo Phục sinh, được tận mắt chứng kiến toàn bộ cư dân trên đảo đội trên đầu toàn là màu đỏ, điều này chứng tỏ có liên quan tới yếu tố khắc họa mũ đội

đầu được làm bằng đá cẩm thạch. Năm 1981 một nhà khảo cổ học người Mỹ Gioocgiơ Guirô đã tiến hành khai quật tại 19 điểm khác nhau trên đảo, tìm thấy 308 bộ hài cốt ở trong các huyệt động. Có bộ hài cốt tìm thấy ở dưới chân pho tượng đá, đây là một bằng chứng chứng minh cho giả thiết tượng đá có liên quan tới người chết. Song vẫn chưa đủ cơ sở để kết luận chắc chắn, các nhà khoa học đang tiếp tục nghiên cứu sâu thêm, mới có thể tìm ra đáp án của bí ẩn này.

Sự thật về tượng đá đầu người Mêxicô và các bức phù điêu của Vênêzuêla như thế nào?

Năm 1938, có người tình cờ phát hiện thấy trong rừng nguyên sinh ở Mêxicô có 11 pho tượng đá đầu người đều được làm bằng đá đen. Sự kiện này lập tức gây xôn xao trong giới khảo cổ học quốc tế. Các nhà sử học và khảo cổ học của Mêxicô cũng như các quốc gia khác lần lượt tới đây để nghiên cứu. Tượng đầu đá có kích thước to nhỏ khác nhau, to nhất là 16 mét, nhỏ nhất là 6 mét, nặng nhất hơn 20 tấn, toàn bộ số tượng đá đó chỉ đục đẽo đầu người, chứ không khắc họa thân người và tay chân. Trong số 11 pho tượng đá đầu người, duy nhất có một đầu người trên đó khắc họa rất nhiều hoa văn kỳ dị giống như kiểu chữ tượng hình, cho đến nay vẫn không ai đọc được. Tâm tư tình cảm của số tượng binh sĩ này đều được khắc họa rõ nét trên từng khuôn mặt tượng, thần thái oai phong, chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc của châu Mỹ cổ rất điêu luyện.

Nhưng, chủ nhân của các kiệt tác đó là ai? Có một số học giả cho rằng, rất có thể truyền thống đã thất truyền, đây là tác phẩm của tộc người Lavinhta để lại. Lý do là:

1) Theo sử sách ghi chép, khoảng từ 11.000 năm đến 5.000 năm trước đây, tại Mêxicô đã xuất hiện nền văn minh của thời kỳ đồ đá ở trình độ tương đối cao. Dựa vào kết quả nghiên cứu của các nhà sử học, khoảng năm 2300 TCN tại Mêxicô đã bắt đầu xuất hiện nền văn minh đồ đá. Đến năm 2000 TCN, Mêxicô bước vào thời kỳ phồn thịnh của xã hội nguyên thủy, các bộ lạc đương thời bắt đầu sống định cư canh tác nông nghiệp, hình thành tổ chức quản lý và tổ chức tôn giáo, trồng ngô, các loại đậu, bông. Dụng cụ bằng đá có cối đá, các đồ gốm sứ, v.v. Từ năm 1250 TCN đến năm 200 SCN là giai đoạn “văn hóa tiền cổ đại”, sáng tạo ra chữ tượng hình và lịch pháp, thường dùng tảng đá nguyên khối nặng nhiều tấn để đục đẽo thành đầu người có khuôn mặt cười rạng rỡ. Qua đây ta có thể suy đoán: 11 pho tượng đá đầu người này là tiền thân của nền văn minh cổ ở Mêxicô, tức là sản vật của nền văn minh Maya. Có học giả đã tiến hành khảo sát tổng hợp các dấu chấm và dấu gạch ngang liên tiếp nhau trên đầu người (chữ tượng hình), cho rằng thời gian hoàn thành các pho tượng này vào khoảng năm 291 TCN, đây cũng là thời kỳ phồn thịnh của tộc người Lavinhta.

2) Qua khảo chứng người ta tìm thấy tượng đá trong rừng nguyên sinh đây vốn là nơi ở của tộc người Lavinhta. ở Mêxicô lưu truyền một câu chuyện dân gian cổ:

Ngày xưa ngày xưa, trong khu rừng rậm có một bộ lạc ở đó chính là tộc người Lavinhta. Họ tập trung sinh sống trong một thành phố tráng lệ, cung điện sành đường uy nghi, với kiến trúc hài hòa, trên trần nhà và nền nhà khắc họa rất đẹp, xung quanh tường là những bức bích họa khảm vàng và ngọc sáng long lanh. Tương truyền, các kiến trúc công cộng, cổ nhân đã dùng vàng thỏi xây thành mái vòm sáng lóa. Do đó, có lý do để khẳng định tộc người Lavinhta đã sáng tạo ra các pho tượng đá đồ sộ trên.

Song cũng có một số học giả không đồng ý với nhận định trên, vì:

1) Sách sử có ghi, tộc người Lavinhta hơn 1000 năm về trước đột nhiên bị mất tích. Rốt cuộc họ đi đâu? Điều này trở thành một bí ẩn lớn treo lơ lửng trong lịch sử Mêxicô mà đến tận ngày nay vẫn chưa có ai có thể nói rõ khu vực sống cụ thể của tộc người này là ở đâu.

2) Điều khiến mọi người khó hiểu nhất là: loại đá đen dùng trong điêu khắc tượng được khai thác cách đó hơn 300 km. Căn cứ vào khảo chứng của Êkemu, Giám đốc Sở nghiên cứu nham thạch Mêxicô, thuộc Bảo tàng lịch sử Niuoóc Mỹ và một số học giả, lúc bấy giờ ở Mêxicô và cả châu Mỹ chưa có xe, cũng không có trâu, bò, ngựa, lạc đà làm sức kéo, mà chỉ dựa vào sức người. Họ dùng phương pháp nào mà lại có thể vận chuyển các khối đá nặng tới hàng chục tấn vào rừng? Trong thời đại cổ xưa, khoa học kỹ thuật rất thấp, đây quả thực là một kỳ tích.

Cổ nhân khắc tượng đá dùng để làm gì? Có mục đích và ý đồ gì? Tại sao chỉ có đầu không có thân và chân tay? Chọn người của bộ tộc nào để làm mẫu? Một số vấn đề trên, hiện các nhà sử học và khảo cổ học quốc tế vẫn chưa lý giải được bí ẩn này.

Các bức phù điêu của Vênêzuêla cũng khá đặc biệt. Trong một khu rừng cách cảng Ayakugiô hơn 18 km, có một tảng đá cực lớn khoảng 3000 m². Bình thường thì tảng đá này không có gì lạ, nhưng mỗi sáng sớm, vào lúc mặt trời mới mọc, ánh sáng mặt trời chiếu rọi ở các góc độ khác nhau, trên bề mặt tảng đá sẽ hiện lên rất nhiều hình vẽ cực kỳ đẹp và sống động. Qua một khoảng thời gian nhất định, các hình vẽ trên tự nhiên mất đi. Các nhà khoa học nghiên cứu, các hình vẽ trên không phải là tự nhiên hình thành, mà là do con người khắc họa nên. Nghệ nhân điêu khắc rất tinh thông, dựa trên nguyên lý quang học, nên nắm rất chắc các góc độ và độ nông sâu của mỗi nét khắc, do đó khi ánh sáng mặt trời chiếu rọi ở các góc độ khác nhau sẽ tạo ra bức tranh nổi có các hình vẽ kỳ thú không giống nhau. Tất cả có 7 bức phù điêu, ở giữa là một con rắn rất lớn, ngay cạnh đầu rắn khắc họa vài cái chuông to. Một bức

phù điêu khắc khắc họa một người kỳ lạ (không giống loài người hiện sống trên hành tinh này), có người suy đoán “đó là khách ở ngoài trái đất”, tức là hình tượng của người ngoài hành tinh, bức phù điêu này rất có thể là do người ngoài hành tinh sáng tác. Nhưng không phải nhiều nhà khoa học đồng ý với suy đoán này, họ cho rằng còn thiếu chứng cứ tin cậy.

Vậy, các bức phù điêu này do ai sáng tác, sáng tác vào thời gian nào và sáng tác với mục đích gì? Hiện vẫn đang là bí ẩn mà rất nhiều học giả uyên thâm tiếp tục khám phá.

Pho tượng phật đầu tiên trên thế giới do ai tạo ra?

Trong các đền chùa, miếu mạo thanh tịnh thâm nghiêm có rất nhiều tượng phật sùng sững, trang nghiêm. Nhưng có lẽ không ai biết pho tượng phật đầu tiên trên thế giới do ai sáng tạo ra? Qua khảo cứu truyền thuyết trong điển tịch Phật giáo và khảo cứu truyền thuyết của Ấn Độ, hiện lưu truyền hai cách nói rất khác nhau, đến nay trở thành một câu đố rất khó giải.

Thời Phật tổ Thích Ca Mâu ni, phản đối sùng bái tượng của giáo phái Bàlamôn nên các tín đồ của Phật giáo Ấn Độ cổ xưa tuân theo lời dạy của Phật tổ, đồng thời lại cho rằng Phật tổ có sự trang nghiêm huyền diệu của bậc siêu nhân, không được xếp ngang bằng với người phàm trần, vì thế, từ giữa năm 600 TCN, sau khi Phật giáo ra đời đã không sùng bái việc lập tượng, mà đối tượng lễ bái chủ yếu của tín đồ Phật giáo lúc bấy giờ là các vật phẩm mang tính tượng trưng như di cốt (hài cốt) của Phật tổ, cây bồ đề, pháp luân, Phật tọa (đài sen) v.v. Trong chùa Mô-kha Bồ đề của Phật Đà được xây dựng ở thời đại vua Ayu nổi tiếng (từ năm 272 TCN đến năm 232 TCN), tuy nhìn thấy rất nhiều kiểu Phật tọa, nhưng không có tượng Phật tọa bên trên.

Sự thật là như vậy, song trong kinh Phật có ghi chép, thời Thích Ca Mâu ni tại thế, từng xuất hiện hai pho tượng Phật đặc biệt. Kinh văn nói: “Phật tổ trong khi một mình đang phụng sự cho nước Xá Vệ, thì các đệ tử đa phần đã nhụt chí, buông lơi, không rèn Phật quy, lười tu đạo lý. Để tăng lòng tin và ngưỡng mộ vào Phật, Phật Đà bỏ đi một mình lên thiên cung 33 ngày, rồi qua 3 tháng không trở về nhân gian, Ưu Điền vương vì quá nhớ nhung Phật Đà nên lâm bệnh, liền bàn với quần thần, dùng gỗ đàn hương chế thành tượng Như Lai cao 5 thước. Vua nước Ba Tư sau khi biết tin, cũng dùng vàng ròng để đúc tượng Phật, để khi Phật Đà trở lại nhân gian, thì mang tượng Phật làm bằng gỗ đàn hương ra nghênh đón. Phật Đà thấy vậy nói: “Người đã tạo phúc cho tương lai, quảng độ chúng sinh”. Như vậy, pho tượng Phật đầu tiên trên thế giới là tượng gỗ đàn hương, quyền tạc tượng nên thuộc về Ưu Điền vương của nước Bạt Sa, còn pho tượng của vua nước Ba Tư chỉ xếp thứ hai.

Nhưng các pháp sư, pháp hiền, cao tăng của Đông Tấn trong “Phật quốc ký” (ghi chép về nước Phật) lại nói: “Tại thành Xá Vệ (nay thuộc khu vực miền

Bắc ấn Độ), dân chúng lưu truyền truyền thuyết: Phật Đà lên thiên cung 90 ngày, vua Ba Tư nóng lòng muốn gặp lại Phật Đà, dùng gỗ đàn hương đầu bò để chế tượng Phật, rồi đặt tượng Phật lên đài sen”. Như vậy xem ra có chuyện lẫn lộn chăng?

Hơn 200 năm sau, đại sư Huyền Trang đời Đường đi thỉnh kinh ở ấn Độ, tại thủ đô của nước Bạt Sa nhìn thấy dòng chữ Ưu Điền vương khắc trên tượng Phật gỗ đàn hương: “Cổ cung trong thành có Đại tinh xá, cao hơn 60 thước, có tượng Phật gỗ đàn, tướng mạo anh linh, thần quang sáng chói, quân vương các nước đều ngưỡng mộ, muốn nhắc thử xem, muôn người hợp sức, tượng không chuyển lay, tin là linh thiêng, cùng nhau thờ phụng...” (Xem “Đại Đường Tây Vực ký”).

Những lời đại sư Huyền Trang nói tương tự như lời nói của các Pháp hiển, tác giả của tượng Phật đầu tiên là Ưu Điền vương. Ngoài ra, trong một số thư tịch của Phật giáo như: “Quan Phật tam thời kinh”, “Ưu Điền vương tác phật hình tượng kinh”, “Kinh luật dị tướng”, v.v, đều nói Ưu Điền vương là người sáng tạo ra pho tượng phật bằng gỗ đàn hương đầu bò. Còn ở ấn Độ và ở các nước Đông Nam á (trừ Xrilanca vẫn kiên trì cho rằng vua Ba Tư sáng tạo ra tượng Phật gỗ đàn ra), các nước còn lại đều nói Ưu Điền vương là người đầu tiên sáng tạo ra tượng Phật gỗ đàn.

Gần đây có một học giả người Mỹ có tên là P.S.Tuni phát hiện, trước đây có “Ngũ thập bản sinh cổ sự” (50 cuốn sinh cổ sự) viết bằng kiểu chữ thuộc hệ chữ Bali chưa được mọi người chú ý đến, trong đó có một câu chuyện: Thích Ca Mâu ni trong một lần thuyết pháp, sau khi đã tự thuật lại sự việc trước đây mình làm “chuyển luân vương” (vua luân chuyển) xong, một vị vua của Ba Tư (không rõ tên) liền trở về vương cung, lựa chọn kỹ một cây gỗ đàn hương không có tì vết, khắc họa thành một pho tượng, để báo đáp lại ân thuyết pháp của Phật tổ. Câu chuyện này trước đây chỉ lưu truyền tại các quốc gia Phật giáo ở Đông Nam á, ai ai cũng rõ. Sau khi xuất hiện bản dịch này, những người làm công tác nghiên cứu Phật học, không thể không nghiên cứu lại khả năng vua Ba Tư là người đầu tiên sáng tạo ra tượng Phật.

Có một điều khá lý thú là, lai lịch ra đời của pho tượng Phật gỗ đàn rất ly kỳ. Đại sư Huyền Trang (Đường tăng) sau khi đi thỉnh kinh ở ấn Độ trên đường trở về nước, đi qua thành Tí Ma thuộc nước Cusa Đánna (nay thuộc huyện Sách Lặc, Tân Cương), nói với chúng sinh: “Tượng Phật gỗ đàn hương của Ưu Điền vương, sau khi Phật tạ thế, từ trên không giáng xuống thành Cát Lặc Gia, nhờ thế chúng dân trong thành an lạc giàu có, nhưng vì không tôn kính Phật, nên trời mưa to, đất cát từ trên trời rơi xuống lấp đầy thành Cát Lặc Gia, pho tượng Phật phải di dời đến thành Tí Ma”. Trong “Lạc Dương Gia Lam ký” của tác giả Dương Hàm Chi thời Bắc Ngụy cũng có cùng quan điểm với cách nói trên: “Từ Vị thành đi về phía tây 22 dặm thì đến thành Hãn Ma, đi về

phía nam 15 dặm có một ngôi chùa lớn (Đại tự), trong Đại tự có hơn 300 tăng ni, có một pho tượng bằng vàng cao to uy nghi, dung nhan tuyệt sắc, mặt hướng về phía Đông, không chịu quay đầu về phía tây, pho tượng này từ phía nam bay tới”. Hãn Ma thành nói ở đây có âm đọc tương tự như Tí Ma thành, do đó có ý kiến cho rằng chỉ là một thành, tượng Phật gỗ đàn hương hay tượng Phật bằng vàng ròng, lai lịch cụ thể thế nào xem ra vẫn chưa rõ.

Từ trong tư liệu lịch sử có liên quan tới pho tượng gỗ đàn, tại Trung Quốc lưu truyền chi tiết sau: “Pho tượng Phật sau khi ra đời được 1305 năm, được dời đến nước Quy Từ (nay thuộc vùng Khố Xa, Tân Cương), tượng đặt trong cung. Đến năm thứ 3 (năm 401) thời Tần Thủy Hoàng. cao tăng Cưu Mala thập (con trai của La Diễm) đưa tượng đến Trường An. Về sau, Tống Cao Tổ chuyển tượng tới chùa Long Quang (Giang Nam), đến năm thứ 9 triều Tùy lại di chuyển tượng tới chùa Trường Lạc, Dương Châu, Hoài Nam, vào giữa năm Thiên Phúc thời Nam Đường đưa tượng vào chùa Trường Tiên, Kim Lăng (nay là Nam Kinh), năm Càn Đức thứ 2 thời Tống Thái Tổ dời đến chùa Khai Bảo, Đông kinh (nay là Khai Phong), đến thời Tống Thái Tông chuyển tượng vào viện thiên ở Khải Thánh, cuối cùng là chùa Thiên Hương((1) Thiên hương: Cây gỗ đàn.1). Liên quân 8 nước sau khi vây hãm Bắc Kinh, chùa bị cháy, pho tượng Phật quý có một không hai trên thế giới từ đó trở đi không biết tung tích ra sao, nghe nói đã bị hoàng đế nước Nga cướp đi, đây quả thực là bí ẩn thiên cổ.

Đến bao giờ thì mới có thể vén được tấm màn bí ẩn của “chùa nghìn phật”?

Thế kỷ VI TCN, Thích Ca Mâu ni ở Ấn Độ sáng lập ra Phật giáo. Từ đó về sau, trải qua vài thế kỷ truyền bá và phát triển, Phật giáo trở thành một trong ba tôn giáo lớn nhất thế giới.

Sau khi Thích Ca Mâu ni lên Niết Bàn, tín đồ của các quốc gia có Phật giáo chia nhau tro xương cốt của Thích Ca Mâu ni để vào lọ rồi đặt vào chùa cúng bái. Mặc dù Phật giáo sinh ra ở Ấn Độ, nhưng Phật tháp to nhất là ở Indônêxia. Phật tháp của Indônêxia, Trường Thành của Trung Quốc, Kim tự tháp của Ai Cập, Đền Ăng co của Campuchia được coi là 4 kỳ quan của văn minh phương Đông.

Phật giáo được thành lập ít lâu sau thì truyền bá tới Indônêxia. Từ năm 800 SCN, tại một khu rừng rậm trên đảo Giava (Indônêxia), các tín đồ Phật giáo bắt đầu khai thác đất đá ở đây để xây dựng một pho tượng có qui mô cực kỳ lớn, đó chính là Bàla Phù thụ (tức là Phật tháp của Indônêxia). Về sau mọi người phát hiện trên đảo Giava có 47 ngôi lăng mộ lớn, Phật tháp Bàla Phù thụ sừng sững đứng ở giữa. Tháp Phật tọa lạc trên một diện tích 1000 m², hình dáng giống Kim tự tháp. Móng tháp hình vuông, mỗi cạnh dài 123 mét, ban đầu tháp cao 42 mét, sau đó bị sét đánh hỏng, nay chỉ còn cao 35 mét.

Toàn bộ tháp Phật được xây bằng đá, không có dầm và cột đỡ, không có cửa sổ. Toàn tháp có 9 tầng, cao 31,5 mét, tầng trên cùng được xây dựng giống như một quả chuông rộng cực lớn, có đường kính là 10 mét, xung quanh tháp Phật xây các bậc lên xuống thông với đường đi, men theo các bậc này có thể lên đến đỉnh tháp. Đứng từ xa nhìn tới, tháp Phật giống như hình nón có bậc thang, nguy nga tráng lệ.

Bàla Phù thụ là một trong số kho tàng nghệ thuật khắc đá quý báu của thế giới. Trên đài Phật an tọa (thuộc phần móng của tháp Phật) có 160 bức phù điêu, nội dung của toàn bộ phù điêu được sáng tác theo cốt chuyện “Phật bản sinh kinh”. ở khu vực thân tháp (từ tầng 5 và trên tường vây quanh) cũng có 1300 bức phù điêu được khắc họa rất tinh xảo, miêu tả lại cảnh trước khi giải thoát Phật tổ và miêu tả cuộc sống thường nhật của Phật tổ, trong đó có một bộ phận phù điêu phản ánh một số truyền thuyết dân gian và 423 pho tượng các loại. Số tượng này khắc họa rất sống động, giống như người thật.

Tòa Phật tháp này không phải là sự di căn nền văn hóa Phật giáo Ấn Độ đơn thuần mà ngay trong tên gọi của tháp Phật này đã hàm chứa bản sắc nền văn hóa của Ấn Độ. Từ “Bà la” bắt nguồn từ chữ Phạn, có nghĩa là “miếu vũ”⁽¹⁾ Miếu vũ: Chùa to.1), “phù thụ” là ngôn ngữ Giava cổ, có nghĩa là “sơn khâu”⁽²⁾ Sơn khâu: Núi đồi.2), “Bàla Phù thụ” gộp lại có nghĩa là “miếu của núi đồi”. Từ tổng thể của tổ hợp tháp xem xét, tượng Phật trong chùa có hơn 1000 pho, phù điêu loại to có hơn 1400 bức, cho nên, trong lịch sử Giava, tòa Phật tháp này có tên gọi là “Thiên Phật tự” (chùa nghìn Phật). Từ năm 1814, sau khi mọi người phát hiện ra tòa tháp này, các học giả rất chú ý tới việc nghiên cứu lại lịch sử tháp, song cho đến nay vẫn chưa vén được tấm màn bí ẩn của nó.

Bí ẩn thứ nhất là về mặt kiến trúc.

Về niên đại xây dựng, không có tài liệu nào ghi chép cụ thể. Theo khảo sát của các nhà khảo cổ học, niên đại kiến trúc vào khoảng từ năm 772 đến giữa năm 830 SCN, cụ thể là trong năm nào vẫn chưa xác định được. Ngoài ra, người thiết kế Tháp Phật là ai, cũng không rõ. Theo truyền thuyết dân gian, người thiết kế có lẽ là quốc vương Samalalô.

Bí ẩn thứ hai là hàm nghĩa của các chữ khắc trên đá. Trong tháp có rất nhiều Phật, chữ khắc trên đó mang hàm nghĩa rất thâm thúy, đến nay chỉ mới đọc được và lý giải được khoảng gần 20%. Ví dụ: “Độc tình đồ” nghĩa là phú quý nhưng không dâm dăng; “Cứu thế đồ” là ca ngợi Phật nhân từ độ lượng; “Thân giáo đồ” nghĩa là giáo dục mọi người không nên lấy ác báo ác, đại bộ phận còn lại chưa hiểu rõ hàm nghĩa.

Bí ẩn thứ ba là các con số. Trong tổng thể kiến trúc cụm Phật tháp, dùng rất nhiều số 8 và số 10. Trên đài tròn của tầng ba viết lần lượt ba con số: 32, 24,

16, tổng số tượng Phật trong đó có 504 pho, đều là bội số của 8. Trong tất cả các tầng của Phật tháp đều viết số 73, đây là thể hiện một loại viên không, luân hồi trong giáo nghĩa của Phật giáo. Theo một truyền thuyết khác, vốn trong tháp tổng số tượng Phật là 505 pho, sau đó vì tượng Phật ở trên đỉnh tháp tu hành viên mãn đạt tới Niết Bàn, đã bay cao bay xa, nên chỉ còn lại 504 pho. Số tượng Phật vốn dĩ là 505, đạo lý của nó tương đồng với tổng số tháp Xá Lợi (Shali), tức là xuất phát từ số (0), qua 9 số lại trở về “0 (không)”, nên số 10 ngang bằng với số “0 (không)”. Từ đây, quan niệm “không” trừu tượng trong Phật giáo được thể hiện đầy đủ rồi.

Bí ẩn trong tháp Phật đại loại như vậy còn rất nhiều. Năm tháng cứ dần trôi, KHKT ngày càng phát triển, tháp Phật Bàla Phù thủy còn nhiều bí ẩn chưa được sáng tỏ, xin chờ hậu thế tiếp tục khám phá.

Trong nghệ thuật đạo Ixlam tại sao lại cấm tượng người và vật?

Trong các thành phố của Ả Rập Xê-út dường như không tìm thấy rạp hát và rạp chiếu phim, trong các cửa hàng cửa hiệu cũng không có búp bê mà trẻ con rất yêu thích, ngay đến các biển báo giao thông cũng chỉ vẽ tứ chi chứ không vẽ đầu người và vật. Còn trong các chùa chiền miếu mạo của Phật giáo và trong nhà thờ của Cơ Đốc giáo cũng không có bất kỳ một loại tượng nào. Hiện tượng đặc biệt này đều bắt nguồn từ một loại cấm kỵ: Đạo Ixlam (tức đạo Hồi) cấm khắc họa tượng người và vật. Vậy thì, điều cấm kỵ này hình thành từ bao giờ? Các nhà nghiên cứu đại thể đưa ra câu trả lời ở một số khía cạnh sau:

1) Phá bỏ nhu cầu sùng bái tượng.

Đạo Ixlam ra đời vào niên đại 20 ở thế kỷ thứ VII, đặc điểm rõ rệt nhất là chỉ sùng bái đấng Ala tối cao, chúa tể tất cả, nghiêm cấm sùng bái bất kỳ loại tượng nào. Mục đích cơ bản của nhà tiên tri Môhamet sau khi đưa ra quy định này là loại bỏ tận gốc tín ngưỡng “tôn giáo nguyên thủy của các bộ lạc Ả Rập”. Môhamet nghiêm khắc phê phán kẻ nào sùng bái tượng, đồng thời cho phá hủy toàn bộ tượng ở thánh địa Mecca. Xuất phát từ nhu cầu của loại tôn giáo này, đạo Ixlam vừa mới ra đời đã nghiêm cấm sùng bái tượng người và vật. Về điểm này, tuy trong “Kinh Côran” không có qui định rõ ràng, nhưng trong “Thánh huấn” lại được giải thích khá rõ. Theo Môhamet, lời nhắc nhở của thánh Ala đã thông qua thiên tiên (chúa Trời) truyền lại cho ông các chân lí bí mật, còn thánh Ala là vô hình vô bóng cho nên một trong những điều kiện của chúa Trời giáng lâm chính là “không vào nhà có tượng”. Hay nói cách khác, ai vẽ tranh khắc tượng, thì chúa Trời nhân từ không vào nhà của người đó. Trong “Thánh huấn” chỉ rõ, chỉ được phép khắc họa phong cảnh tự nhiên, chứ không được vẽ người, càng không được khắc họa chúa Trời và bậc tiên tri.

2) Là thể hiện nhân sinh quan của đạo Ixlam

Theo quan niệm của đạo Ixlam, “người không phải là hình tượng cụ thể, mà chỉ tồn tại trong thế giới tình cảm”, điểm đến cuối cùng của con người là thiên đường và địa ngục, cuộc sống của hôm nay là sự chuẩn bị cho kiếp khác. Thế nên “Thánh huấn” chỉ rõ: “Tạo tượng hoặc vẽ ảnh người đang sống, thì thánh Ala sẽ trừng phạt người nghệ sĩ đó, bởi vì người nghệ sĩ đó đã vi phạm ý chí của thánh Ala”. Nói cách khác, quyền lực tạo ra sự sống của tạo hóa thuộc về thánh Ala, “tạo ra người và vật là đặc quyền của Thánh”, ai mô phỏng theo Ala tạo ra tượng thì phạm đại tội. Bất luận là vẽ vật phẩm sử dụng hay khắc họa vật phẩm không sử dụng, hay là họa chế ra phục trang, đồ dùng trong nhà, tiền bạc, tiền đồng, tiền vàng, khí cụ hoặc các vật phẩm khác, thì đều bị coi là bất nghĩa, sang kiếp khác bị đày xuống địa ngục.

3) Là phản ánh nhân sinh quan của đạo Ixlam.

Đạo giáo Ixlam là linh hồn và là trung tâm của cuộc sống tinh thần và cuộc sống vật chất của dân tộc ả Rập, mọi lời nói và hành động của họ bao gồm cả phương thức tư duy đều tuân theo qui tắc của đạo giáo Ixlam, những gì không phù hợp với đạo giáo này thì đều bị coi là tà giáo, thế là dần dần hình thành phương thức tư tưởng hoàn chỉnh của đạo Ixlam, mọi hoạt động nghệ thuật đều phải tuân thủ theo thế giới quan của đạo giáo Ixlam. Một học giả của Liên Xô, trong tác phẩm “Nghệ thuật với thế giới tôn giáo” cho rằng, loại cấm kỵ này của đạo Ixlam “vị tất chỉ có liên quan tới cuộc đấu tranh chống sùng bái tượng, trên nguyên tắc đã có ý nghĩa về thế giới quan, thế giới quan của đạo giáo Ixlam hoàn chỉnh là xác lập được một số điều cấm kỵ. Một số điều cấm này mang hàm nghĩa xã hội sâu sắc. Dưới con mắt của các tín đồ trung thành với Môhamet, mọi ý niệm, tình cảm và nguyện vọng đều tập trung vào trung tâm của thế giới, tức là tập trung vào thánh Ala”. Từ đó hình thành qui tắc cố định cho mọi hành vi, loại qui tắc chuẩn này thiếu đi nguyện vọng tái hiện và lí giải thế giới bên ngoài. Cấm khắc họa người và vật chính là phản ánh loại thế giới quan này, với dụng ý là khống chế mọi người theo đuổi nghệ thuật sinh mạng, từ đó nhằm loại trừ sinh ra hoạt động nghệ thuật và sinh ra mâu thuẫn với tôn giáo khác. Nghệ thuật phục tùng tuyệt đối tôn giáo chứ không phải là phục vụ tôn giáo, đây là đặc điểm rõ nét nhất về nghệ thuật của đạo Ixlam.

4) Có liên quan tới đặc tính mỹ thuật của dân tộc du mục.

Người ả Rập là một dân tộc du mục điển hình sống trong sa mạc và châu lục xanh. Bởi vì, dân du mục sống trong môi trường tự nhiên, đời sống tinh thần của họ là mơ tưởng nhiều hơn tả thực, mỹ thuật của họ là một loại “nghệ thuật phi tượng”. Người ả Rập lạnh nhạt với nghệ thuật tạo tượng người, vật, nhưng lại rất giỏi tạo các hoa văn trừu tượng trên các đồ trang sức mang sắc thái của tôn giáo mình.

5) Là kết quả của tuân thủ giáo huấn của tổ tiên.

Đạo Ixlam đã ra đời được hơn 1300 năm rồi, trong thời gian dài đó, tinh thần của đạo Ixlam không những không bị yếu đi, ngược lại đang tiếp tục phát triển khá mạnh. Toàn bộ giáo quy, giáo ước và giới luật cơ bản đều được tuân thủ chặt chẽ, ví như cấm ăn thịt lợn, cấm uống các loại rượu, v.v, đến nay vẫn là những điều cấm kỵ trọng cuộc sống của tín đồ Ixlam. Phải nói rằng, trong nghệ thuật của đạo Ixlam hiện nay vẫn không có tượng người và vật, đó là một sự thể hiện tuân thủ tuyệt đối tinh thần giáo huấn của tổ tiên và kiên trì truyền thống. Họ coi lời di huấn của Môhamet là lời nói của thánh thần, nên đã được tuân thủ một cách rất rất triệt để. Thử nghĩ mà xem, nếu như tuân thủ không nghiêm, họ có thể chống lại nỗi sợ cấm đồ nghệ thuật của tạo hình nhân và vật, điện ảnh và ca kịch làm say đắm lòng người không?

Năm cách lí giải trên không phải là không có lí, đặc biệt là cách lí giải loại bỏ nhu cầu sùng bái tượng, đây là cách lí giải có sức thuyết phục nhất. Song có một điều khó lí giải là, từ giữa thế kỷ thứ VIII trở về trước, trên tường các công trình kiến trúc của Ả Rập, cũng tức là của đạo Ixlam có rất nhiều đồ họa người và vật, thậm chí trong cung điện cũng có. Còn từ giữa thế kỷ thứ VIII trở về sau, các đồ họa người và vật trên các công trình kiến trúc trước đó đều được thay thế bằng các đồ họa hoa văn trừu tượng và thư pháp chữ Ả Rập, khiến ta bất giác đưa ra câu hỏi: “Tại sao từ giữa thế kỷ thứ VIII trở về sau, trong nghệ thuật Ixlam lại cấm tạo tượng người và vật chặt chẽ hơn trước? Đây chẳng lẽ lại đúng là cách giải thích chống lại nhu cầu sùng bái tượng sao?” Có thể lắm chứ nhưng hiện vẫn cần tìm ra lời đáp có sức thuyết phục hơn.

**Ai sáng tạo ra các bức họa trên vách đá nguyên thủy ở Châu phi?
**

Châu Phi là một trong những nơi khởi nguồn nền văn minh của thế giới. Bắt đầu từ thế kỷ XVIII, người ta phát hiện thấy rất nhiều bức họa trên vách đá dựng đứng, đa phần là họa động vật: trâu bò rừng, ngựa có sừng, linh dương và ngựa vằn, la có đốm. Tuy nét vẽ còn thô kệch, song hình tượng lại rất sống động, họa trên vách đá ở châu Phi không ra đời sớm như họa trên vách đá ở Châu Âu, nhưng lại sớm hơn rất nhiều so với châu Đại Dương, cũng không giống như Châu Âu, chỉ tập trung ở một số nước như ở nước Pháp, Tây Ban Nha, mà những bức họa này lại phân bố rất rộng, ở hơn 10 quốc gia hiện còn lưu giữ tác phẩm nghệ thuật nguyên thủy này, như ở Angiêri, Êthiôpia, Ai Cập, Ănglôla, Môdambich, Kênia, Bôtsana, v.v, điều khiến mọi người chú ý là nơi có số lượng nhiều nhất, lưu truyền rộng nhất là khu vực Sahara đã phát hiện thấy 30.000 di tích họa trên vách đá, một nửa trong số này là ở Taxili, có tuổi đời hàng vạn năm.

Châu Phi phát hiện ra bức họa trên vách đá đầu tiên là vào năm 1721, sớm

hơn Châu Âu hơn 150 năm. Lúc bấy giờ, một người Bồ Đào Nha trong đoàn du lịch của Vênêzuêla đi du lịch và tham quan Môđambich, trong một dịp may ngẫu nhiên đã phát hiện thấy bức họa động vật trên vách đá, họ lập tức báo cho Học viện mỹ thuật Hoàng gia Lixbon biết. Năm 1752, đoàn thám hiểm châu Phi do E.A. Phêđric dẫn đầu đã phát hiện thấy một số bức họa trên vách đá ở bờ biển phía Đông châu Phi. Từ năm 1790 đến năm 1791, đoàn khảo cổ học do Geroguna dẫn đầu đã phát hiện thấy rất nhiều bức họa trên vách đá ở châu Phi. Điều khiến mọi người vui nhất là đã tìm thấy một “kho” nguyên liệu màu rất lớn ở miền đông Angiêri, “kho” chứa nguyên liệu màu này nằm trong sa mạc Sahara có chiều dài 800 km, rộng 50 - 60 km, kho chứa một lượng sa khoáng màu đỏ rất phong phú, đây là nguyên liệu chủ yếu để vẽ các bức tranh trên vách đá. Chính tại nơi đây, đội thám hiểm của Pháp năm 1956 đã phát hiện ra hơn 1 vạn tác phẩm vẽ trên vách đá. Căn cứ vào nội dung mà các bức họa đã miêu tả, các nhà khoa học suy đoán, khu vực Sahara trước khi biến thành sa mạc, con người ở đây đã trải qua thời kỳ đồ đá cũ và đồ đá mới, họ chuyên sống bằng nghề săn bắt động vật cỡ lớn, đồng thời cũng biết chăn nuôi dê. Rất nhiều tài liệu khảo cổ đã chứng thực châu Phi từ năm 8000 TCN đến năm 200 TCN, về mặt địa chất học, châu Phi đang ở trong thời kỳ ẩm ướt giá rét. Lúc đó khu vực Sahara còn là một thảm thực vật nhiệt đới, thích nghi nghề săn bắn, chứ chưa phải là sa mạc, đây cũng chính là mảnh đất sản sinh ra nghệ thuật săn bắn.

Việc phát hiện thấy các bức họa trên vách đá ở châu Phi có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác nghiên cứu nền văn minh thế giới ở buổi sơ khai, đã giúp chúng ta hiểu được đặc trưng của nghệ thuật nguyên thủy và nguồn gốc của ý thức thẩm mỹ của các bộ tộc nguyên thủy ở châu Phi. Qua đó hiểu rõ hình thái xã hội và đời sống của các bộ tộc nguyên thủy châu Phi.

Vậy thì, ai là tác giả của các bức họa trên vách đá nguyên thủy?

Xoay quanh vấn đề tác giả, trong giới khảo cổ học quốc tế chủ yếu chia thành 2 trường phái lớn:

+ Phái thứ nhất cho rằng, họa trên vách đá là “đặc sản” của đại lục Phi châu, đã thành thói quen, không vượt khỏi biên giới châu Phi. Tuyệt đại đa số người trong phái này cho rằng, họa trên vách đá do chính người bản địa (người Buxuman) sáng tạo nên, bởi vì khu vực Sahara là trung tâm văn hóa của người Buxuman, về sau truyền bá sang các khu vực xung quanh, bắc tới Tátsien, đông bắc tới Tây Ban Nha, nam tới miền trung và miền nam châu Phi, đông tới Ai Cập. Rất nhiều chuyên gia đã chỉ rõ, họa trên vách đá là nét đặc trưng của một số bộ lạc sống trên cao ở châu Phi. Đây cũng là nét đặc trưng riêng của châu Phi, Châu Âu không thể có được. Còn về vấn đề họa trên vách đá thì châu Phi và Châu Âu có điểm giống nhau, song vẫn chưa đầy đủ. Bởi vì, nghệ thuật săn bắn là phổ biến trên toàn trái đất, tính thống nhất của

phương thức cuộc sống đã mang lại đề tài cho nghệ thuật săn bắn, thậm chí phương thức biểu hiện cũng có một số điểm giống nhau. Một học giả của phái này có tên là Kukhor cho rằng, tại châu Phi có rất nhiều cư dân nguyên thủy đã trải qua giai đoạn lịch sử dài, cùng nhau hoàn thành sứ mệnh của mình. Trong tác phẩm “Nghệ thuật họa trên vách đá ở Nam Phi”, Kukhor chỉ rõ: “Người Sahara vẽ trên vách đá vào trước đây 5000 năm, người Hoen sáng tác vào 4000 năm trước, người Kênia sáng tác 1500 năm về trước, người Nam Phi 6000 năm về trước... Nhà họa sĩ kiêm nhà du lịch Christie thì cho rằng, tác phẩm tranh vẽ trên vách đá của người Hoen đã mất hết rồi.

+ Phái thứ hai chủ yếu là các học giả Châu Âu. Họ kiên trì cho rằng, tiền sử họa trên vách đá châu Phi là sản vật của sự truyền bá văn hóa ngoại lai. Có người lại dứt khoát cho rằng tiền sử họa trên vách đá ở châu Phi là phục chế. Vị học giả này cho rằng, vào khoảng 5 vạn năm TCN, nhóm di dân đầu tiên đến Châu Phi là người Châu Âu, 4000 năm sau lại có hàng loạt người Châu Âu khác di cư đến châu Phi. Dân di cư đã mang theo cả nghệ thuật họa trên vách đá tới Phi châu. Ngoài ra ở vùng phía bắc châu Phi còn phát hiện thấy đồ đá cũ và đồ đá mới của Châu Âu cũng có mặt ở đây. Song quan điểm này còn thiếu chứng cứ có sức thuyết phục. Tại miền đông Tây Ban Nha, Bắc Phi, Sahara, Ai Cập và một số vùng khác, nghệ thuật họa trên vách đá cũng có điểm tương đồng, vì thế, một số nhà khảo cổ học đã suy đoán, từ xa xưa những người săn bắn và những nhà nghệ thuật từ Địa Trung Hải trôi dạt vào mũi Hảo Vọng, khi sa mạc Sahara và vùng Đông Phi là những cánh đồng phì nhiêu cây cối tốt tươi, là khu vực săn bắn lý tưởng. Sau đó họ đi tiếp gặp các dãy núi thì dừng lại, chính nơi đây là mảnh đất sinh ra nghệ thuật họa trên vách đá sớm nhất ở châu Phi.

Còn có một số học giả khác cho rằng, muốn làm rõ họa tranh trên vách đá ở châu Phi là nghệ thuật cổ xưa của chính họ hay là văn hóa ngoại lai, thì không còn mấy ý nghĩa nữa, bởi vì bất kỳ một loại nghệ thuật vĩ đại nào đều “mang tính quốc tế”, nếu như muốn gán một loại nghệ thuật nào đó với một dân tộc cụ thể, thì đương nhiên là khó rồi. Họa trên vách đá ở châu Phi cũng giống như họa trên vách đá ở khắp các nơi trên thế giới, là nghệ thuật chung của các dân tộc và của chung các tôn giáo nguyên thủy.

Trong các quan điểm trên, quan điểm nào chính xác? Thiết tưởng theo đà phát triển của các quốc gia ở châu Phi, xin hãy để cho các nhà khoa học châu Phi tự phát biểu ý kiến của mình.

Ai là tác giả của bức “Bích họa sa mạc”?

Từ trên cao nhìn xuống trái đất, ta sẽ nhìn thấy một hoang mạc bao la toàn màu vàng - đó chính là sa mạc Sahara dường như chiếm một nửa diện tích Châu Phi. Nơi đây khô hạn, ít mưa, thực vật khan hiếm. Song bạn có tin không? Sahara đã từng một thời là một vùng đất trù phú thuộc nền văn minh

tiền cổ, sản sinh ra rất nhiều bích họa cỡ lớn, là sự kết tinh của nền văn minh này. Mọi người không chỉ rất khó xác định niên đại của bích họa, mà còn rất khó hiểu các nét vẽ kỳ quái trên bích họa. Thế là “Bích họa sa mạc” trở thành một bí ẩn trong lịch sử văn minh nhân loại.

Năm 1850, nhà thám hiểm trẻ tuổi người Đức tên là Bắc tới đây khảo sát, trong lúc vô tình đã phát hiện trên vách đá vẽ các hình người và vật. Vì thiếu kiến thức về khảo cổ, nên Bắc không chú ý tới sự kiện này.

Năm 1933, đoàn lạc đà Pháp tới sa mạc, ngẫu nhiên phát hiện ra một cụm bích họa dài tới 1 km trên cao nguyên Tatzaraitai Enaden, đều vẽ ở chỗ bị nước xâm thực nên đã hình thành các mảng tối. Tranh màu sắc sặc sỡ, phối màu hài hòa, khắc họa cuộc sống của người cổ xưa. Thiếu úy Blanh lập tức công khai tin mới phát hiện trước công chúng, mọi người bắt đầu chú ý tới tin này. Một số nhà khảo cổ Âu-Mỹ, các đoàn thám hiểm rầm rộ kéo tới. Năm 1956, Henri Rôtr dẫn đoàn thám hiểm nước Pháp đã phát hiện ra 1 vạn bức bích họa trong sa mạc. Sau đó đã phục chế bức bích họa có tổng diện tích gộp lại là 116.000 m² và chụp ảnh đưa về Pari.

Trong sa mạc còn phát hiện hơn 100 khu di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới. Phần lớn hiện vật khai quật được có niên đại cách ngày nay từ 1 vạn năm đến hơn 4000 năm. Sahara là một bình nguyên rộng lớn, cây cối rậm rạp, lúc bấy giờ có rất nhiều bộ lạc hoặc dân tộc sinh sống ở đây, văn hóa xã hội đã có sự phát triển. Đặc trưng chủ yếu là chế tạo đồ gốm sứ và lưu hành rộng rãi đồ đá được mài bóng. Trong các bức bích họa còn có văn tự của Sahara, chứng tỏ văn hóa đương thời đã phát triển tới trình độ khá cao.

Thủ pháp và hình thức biểu hiện của bích họa rất phức tạp, nội dung phong phú đa dạng. Xét về nét vẽ, còn thô kệch chất phác, mài đá màu đỏ làm thuốc vẽ, pha chế với nước, khi vẽ nước màu thấm thấu vào vách đá, lâu dần có sự thay đổi mang tính hóa học, dung hòa thành một thể. Màu sắc duy trì được một khoảng thời gian rất dài, trải qua bao bão táp mưa sa, ánh nắng mặt trời chiếu rọi, màu sắc của bức bích họa vẫn tươi màu.

Xét về đặc trưng hình tượng của nhân vật, có bức giống như võ sĩ oai hùng, tay nắm trường mâu, thuẫn tròn, đứng trên chiến xa chạy như bay về phía trước, miêu tả cảnh xuất chinh; có bức tay cầm cung tên, dáng người khôi ngô, miêu tả cảnh săn bắn hươu nai, trâu bò rừng. Xét về khía cạnh nội dung, lúc bấy giờ giữa người với người thường xuyên xảy ra chiến tranh, các chiến sĩ coi chiến tranh là nghề nghiệp của họ. Vẽ kinh tế, săn bắn chiếm vị trí cao nhất.

Khắc họa con người, có một số người lưng cuốn vải bố, đầu đội mũ; có một số người không mang theo vũ khí, giống như họ đang chơi nhạc cụ; có người động tác như đang dâng hiến lễ vật, chờ đón thiên thần giáng lâm; có người

đang ở trong tư thế nhảy múa.

Rất có khả năng con người lúc đó rất thích chiến tranh, săn bắn, nhảy múa và tế lễ, lần lượt các sở thích đó được vẽ lên vách đá để biểu đạt lòng yêu cuộc sống của họ, hoặc là vẽ ra để tự cổ vũ tinh thần, ca ngợi cuộc sống tươi đẹp, thể hiện nét đặc sắc của nhân dân châu Phi cần cù trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu, tràn đầy tinh thần lạc quan về dân tộc mình.

Động vật trong bích họa, vẽ ngựa là nhiều nhất. Một số học giả suy luận, mấy ngàn năm về trước, Sahara vẫn là một bình nguyên bao la, cỏ non, nước trong, là môi trường tự nhiên giúp cho ngựa tồn tại và phát triển thành bầy đàn. Khắc họa hình tượng con trâu trong bích họa cũng khá nhiều, một lần nữa chứng tỏ Sahara là bình nguyên cỏ cây xanh tốt. Ngoài ra còn vẽ chim, voi, linh dương, hươu cao cổ, v.v. Hình tượng sinh động, thần thái giống như thật.

Bích họa “Thuyền của sa mạc” - đó là lạc đà, chỉ xuất hiện ở một số ít khu vực, qua giám định Căcbon 14, hình tượng lạc đà trong bích họa là các tác phẩm sau này, còn trước đó thì không có. Bình nguyên Sahara biến thành sa mạc vào khoảng năm 400 TCN, lúc đó lạc đà từ Tây á đến Sahara, đây chính là thời kỳ mở rộng lãnh thổ của nước cộng hòa Rôma.

Một số nhà khảo cổ và địa chất học khảo cứu, cho rằng 3000 – 4000 năm trước đây, Sahara vốn là thảo nguyên và ao hồ. Khoảng hơn 6 ngàn năm về trước, nơi đây rất nóng và mưa nhiều, cây dương xỉ phát triển mạnh, thảm động thực vật phong phú hẳn lên, Sahara hưng thịnh một thời.

Có học giả cho rằng, từ năm 5000 TCN - năm 3500 TCN, tại đồng cỏ Sahara có rất nhiều bộ lạc du mục sinh sống; từ năm 3500 TCN - năm 2000 TCN, là thời đại cưỡi ngựa thồ; từ năm 400 TCN - năm 300 SCN, khí hậu biến hóa mạnh, lúc đó thảo nguyên biến thành sa mạc, là thời đại của lạc đà.

Đây chỉ là suy luận của một bộ phận học giả, trước mắt rất khó phủ định hoặc khẳng định. Ai là tác giả của “Bích họa sa mạc”? Niên đại sáng tác và mục đích của sáng tác là gì v.v... hiện vẫn là bí ẩn chưa được giải đáp.

Mục Lục

Phần IV

CỘI NGUỒN CÁC DÂN TỘC - TÔN GIÁO

Chương I: Cội nguồn các Dân tộc

Chương II: Tôn giáo và các truyền thuyết thần thánh

Phần V

THEO DẤU CHÂN CÁC NHÀ THÁM HIỂM

Chương I: Tìm đến các vùng đất cổ xưa

Chương II: Khảo chứng các quốc gia cổ đại

Phần VI

DẤU CŨ... THÀNH XƯA

Chương I: Những danh thắng bị vùi sâu

Chương II: Những di tích của nền văn minh tiền sử

Phần VII

VÉN TẤM MÀN BÍ ẨN CỦA QUÁ KHỨ

Chương I: Phong tục ngàn xưa

Chương II: Truyền thuyết về nguồn gốc loài người

Phần VIII

BÍ MẬT CHIẾN TRANH

Chương I: Nguyên nhân thành bại trong chiến trận

Chương II: Tinh thần thượng võ

Phần IX

NHỮNG DẤU HỎI CÒN CHƯA ĐƯỢC GIẢI MÃ

Chương I: Con đường du nhập văn minh nhân loại

Chương II: Nghề nông khởi nguồn từ đâu

Chương III: Đi tìm kho báu

Chương IV: Dân tộc nào có chữ viết đầu tiên?

Chương V: Ông tổ của những cuốn sách là ai?

Phần IV

**CỘI NGUỒN CÁC DÂN TỘC -
TÔN GIÁO**

Chương I: Cội nguồn các Dân tộc

Khởi nguồn của nhân loại như thế nào?

Vấn đề khởi nguồn của nhân loại luôn là đề tài tranh luận sôi nổi. Đacuyn là nhà khoa học vĩ đại trong giới học thuật của Anh có xu hướng “phá cũ lập mới” ở thế kỷ XIX, suốt đời chỉ chú tâm vào nghiên cứu để tìm hiểu qui luật tự nhiên. Năm 1859, tác phẩm “Nguồn gốc của các loài vật” ra đời. Cuốn sách tổng kết hiện tượng của giới sinh vật mà đích thân ông quan sát trong nhiều năm và ở tại rất nhiều nơi trên thế giới, để phát hiện ra nguồn gốc của vạn vật và qui luật của tiến hóa. Mặc dù lúc bấy giờ Đacuyn chưa đem nguồn gốc của loài vật liên hệ trực tiếp với loài người, ông chỉ nói một câu: Thông qua “Nguồn gốc của các loài vật”, “Nguồn gốc của nhân loại” sẽ được hé mở. Song khi cuốn sách ra đời, ngay lập tức nó trở thành một sự khiêu chiến chưa từng có với các thế lực tôn giáo cho rằng thượng đế tạo ra con người, đồng thời dựa vào thần để ủng hộ luân lý đạo đức phong kiến, gây chấn động mạnh tới thế lực bảo thủ đương thời. Đacuyn tích cực thu thập sự thật khách quan để vén tấm màn bí mật về nguồn gốc của loài người. Cuối cùng, kể từ năm xuất bản cuốn “Nguồn gốc của các loài vật”, đến năm 1871, tức là 12 năm sau, Đacuyn cho ra đời tác phẩm nổi tiếng “Khởi nguồn của nhân loại”. Đacuyn dùng chính tác phẩm này để chứng minh quan niệm của mình đã hình thành trước đó, tức là lý luận chung của nguồn gốc loài vật cũng hoàn toàn thích ứng với nguồn gốc của loài người, bởi cả hai cùng chung là sinh vật sống trong thế giới tự nhiên. Ông không những chứng minh con người là một sinh vật, diễn giải từ hình thái thấp, mà còn tiến lên một bước cho rằng đặc tính của con người là có trí tuệ, có tâm lí tình cảm và có đạo đức xã hội. Đây là một bước đột phá chưa từng có trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Sau khi chủ nghĩa Mác ra đời, Ăng ghen vận dụng lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tổng hợp thành tựu của khoa học, phân tích toàn diện quá trình từ vượn tiến hóa thành người, sáng lập ra lý luận “lao động sáng tạo ra con người”, về cơ bản đã loại bỏ sự mê tín về tôn giáo coi con người là do thượng đế tạo ra. Trong quá trình chuyển hóa từ vượn đến người, lao động có tác dụng quyết định. Bất luận là chân tay có sự phân công riêng, chế tạo công cụ, hay là sản sinh ra ngôn ngữ, phát triển của bộ não và sự xuất hiện của tư duy, tất cả đều được xuất hiện trong lao động. Cho nên Ăng ghen đã nói: “Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ xã hội nhân loại... trên khía cạnh ý nghĩa nào đó không thể không nói lao động đã sáng tạo ra con người”.

Năm 1960, giáo sư nhân chủng học người Anh – Tiến sĩ Elixơ Haxđai đề xướng một giả thuyết mới. Ông cho rằng thời kỳ hóa thạch (cách ngày nay từ

4 đến 8 triệu năm về trước, tư liệu hóa thạch của thời kỳ này dường như không có) tổ tiên nhân loại không phải là sống trên đất liền, mà là sống trên biển. Trong lịch sử tiến hóa của nhân loại, tồn tại giai đoạn thủy sinh vài vạn năm, giai đoạn này còn để lại rất nhiều dấu tích trên cơ thể nhân loại, đó là đặc trưng của lĩnh vực giải phẫu sinh lý học, một số đặc trưng này không có trên cơ thể động vật sống trên đất liền, nhưng lại có ở các loại động vật có vú sống ở biển. Ví dụ, trên cơ thể động vật thuộc loại linh trưởng đều mọc lông, duy chỉ có loài người và thú dưới nước có lớp da lộ rõ ra ngoài; Dưới lớp da động vật thuộc loài linh trưởng không có mỡ, nhưng ở loài người và thú dưới nước có lớp mỡ dày. Hạcđai còn chỉ rõ, lịch sử địa chất chứng minh, từ 4 - 8 triệu năm trước đây, tại miền Đông và miền Bắc châu Phi, cả một vùng đất rộng lớn đã bị nước biển nhấn chìm. Nước biển đã chia cắt các bầy vượn cổ, buộc một bộ phận vượn sống trên đất liền phải sống ở biển rồi tiến hóa thành vượn biển. Vài vạn năm sau đó, nước biển rút xuống, vượn biển đã thích nghi sống dưới nước, giờ đây trở lại đất liền, chúng chính là tổ tiên của con người. Để thích nghi với điều kiện sống, có thể vượn biển đã có rất nhiều thay đổi khi sống dưới nước thì hai chân duỗi thẳng, có khả năng nín thở, sau này khi lên cạn thì thẳng người đi lại, giải phóng được hai tay, rồi phát triển giao lưu ngôn ngữ, v.v... khiến chúng vượt xa các loài vượn khác, tiến hóa thành động vật có trí tuệ - động vật cao cấp nhất trên trái đất.

So sánh đặc trưng sinh lý của các loài động vật khác nhau, thì có thể thấy rõ quan hệ giữa chúng là gần hay xa, đây là phương pháp nghiên cứu so sánh sinh lý học. Có chuyên gia chỉ rõ, sinh lý lặn nước của loài người tương đối xuất sắc. Tại nơi sinh sống của loài vượn người cổ, phát hiện ra hàng đồng vỏ nhuyễn thể (vỏ sò, hến), điều đó chứng tỏ người tiền cổ đã ăn loài động vật này. Năm 1983, hai nhà khoa học Anh là Enmô và Gatôn đã phát hiện ra người vượn đứng thẳng ở châu Phi, nghiên cứu các đồng vỏ nhuyễn thể, phát hiện ra vỏ con hàu, loại này lại sống ở vùng nước sâu. Phải có kỹ thuật lặn thì mới bắt được loài động vật này. Rất rõ ràng, khả năng có bản lĩnh lặn khá xuất sắc, còn loài động vật linh trưởng thì không thể có. Loài người là thợ lặn bẩm sinh, thời gian nín thở lâu dưới nước vượt xa các loại sinh vật sống trên cạn. Khi lặn, cơ thể con người sẽ sản sinh ra một loại phản ứng: cơ bắp co lại, động mạch máu toàn thân hoạt động giảm thiểu, tạm ngừng hô hấp, tim đập dường như cũng chậm đi. Phản ứng này rất giống phản ứng của các loài động vật sống dưới nước. Phản ứng lặn không phải là phản ứng có điều kiện, mà là do trung tâm thần kinh ở đại não điều khiển. Loại điều khiển này đồng thời cũng điều khiển hô hấp một cách có ý thức, điều tiết chính xác hô hấp là nền tảng để loài người phát triển ngôn ngữ. Không có năng lực điều chỉnh hô hấp được hình thành từ giai đoạn vượn biển, thì loài người không thể phát ra âm thanh phức tạp được.

Mấy năm gần đây, hàng loạt phát hiện mới, làm dấy lên một cao trào bàn luận

về nguồn gốc sự sống của con người. Điều mọi người chú ý đến đầu tiên là, sự sống trên trái đất mặc dù rất phức tạp đa dạng, song nó lại có một mô thức nhất định, có kết cấu tế bào tương tự, đều có gen di truyền, đều do prôtêin cấu thành cơ thể sống. Điều này khiến chúng ta không thể không đưa ra câu hỏi: Nếu như sự sống quả thực là do vật vô cơ trên trái đất tiến hóa thành, thì tại sao lại không sản sinh ra nhiều loại mô thức sự sống?

Tiếp đến, có người còn chú ý đến, kim loại hiếm Môlipđen (Mo) trong hoạt động sinh lý của sự sống trái đất có tác dụng quan trọng. Song hàm lượng của Môlipđen (Mo) trong vỏ trái đất lại rất thấp, chỉ là 0,0002%, điều này lại khiến chúng ta phải đưa ra câu hỏi: tại sao một nguyên tố hiếm như vậy lại có ý nghĩa to lớn tới sự sống như thế? Sự sống của trái đất liệu có phải bắt nguồn từ một thiên thể khác giàu nguyên tố Môlipđen hay không?

Một điểm nữa, các mảnh thiên thạch từ ngoài trái đất rơi xuống, trong số đó có vật hữu cơ bắt nguồn từ không gian giữa các vì sao, có đủ các yếu tố cơ bản cấu thành sự sống của trái đất. Mọi người còn phát hiện rất nhiều nơi trong vũ trụ đang tồn tại phân tử hữu cơ. Điều này khiến cho mọi người tin rằng, sự sống không chỉ do một mình trái đất nắm quyền.

Điểm cuối cùng, mọi người còn chú ý tới hiện tượng, trên trái đất có một số bệnh truyền nhiễm, ví như lây lan bệnh cúm có tính chu kỳ trên phạm vi toàn cầu. Chu kỳ này lại khớp với chu kỳ hồi qui của sao Chổi. Thế là mọi người nghi ngờ, liệu có phải mầm bệnh cúm đến từ sao Chổi? Nếu đúng, thì con người là khách từ một hành tinh khác đến trái đất?

Khởi nguồn của nhân loại từ cổ xưa đến nay luôn là vấn đề được chúng ta quan tâm nhất. Nguồn gốc của loài người, nguồn gốc của vũ trụ và nguồn gốc của trái đất bao la đầy bí ẩn.

**Quá trình vượn cổ biến thành người? **

Nhân loại từ đâu đến? Đây là vấn đề muôn thuở, ngay từ thời đại mông muội con người đã bắt đầu suy đoán để tìm hiểu về điều này. Mãi tới ngày nay các nhà khoa học vẫn chưa lên được sơ đồ chi tiết tổng thể quá trình ra đời của loài người. Bí ẩn mấu chốt nhất là ở chỗ, khoảng từ 400 vạn năm - 800 vạn năm trước, tổ tiên sớm nhất của loài người, một loài vượn cổ giống như loài vượn hiện nay đột nhiên có hướng tự tiến hóa, đứng thẳng người để hoạt động dễ dàng hơn, tiếp đến tiến hóa thành người; trong khi đó “người anh em họ” cuối cùng lại trở thành loài vượn hiện nay. Vậy thì, quá trình tiến hóa vĩ đại này được thực hiện như thế nào?

Chứng cứ tốt nhất để chứng minh cho việc đứng thẳng người đi lại là xương cốt hóa thạch. Chứng cứ này được phát hiện ở thập kỷ 70 của thế kỷ 20, một nhà khoa học Mỹ là T. Giônson, đứng đầu đoàn khảo sát đã tìm thấy xương cốt hóa thạch ở Êthiôpia. Tại đây đoàn khảo sát đã phát hiện thấy hàng loạt

người cổ hóa thạch, trong số đó có bộ hài cốt nữ giới sống cách đây 3 triệu năm, bộ hài cốt này đã hóa thạch 42%, đặt tên là Luxi. Căn cứ vào đặc trưng của xương cột sống để suy đoán, bộ não của Luxi vẫn hiện rõ đặc trưng của não vượn, nhưng Luxi đã đứng thẳng người đi lại rồi. Sau đó tiếp tục xét nghiệm DNA và Prôtêin để suy đoán thời gian tiến hóa. Vấn đề còn lại là, trong khoảng thời gian dài từ 4 triệu năm - 8 triệu năm trước đây đã xảy ra biến cố gì, làm cho vượn cổ thích nghi sống trên cây, đi 4 chân, lại xuống đất đi bằng hai chân thẳng đứng, rồi tiến hóa thành người?

1) Quan điểm thứ nhất cho rằng, người và vượn bắt đầu phân hóa từ giữa và cuối ở kỷ thứ ba, vượn cổ Lama là đại biểu sớm nhất của người, còn vượn cổ ở rừng sâu thì là tổ tiên của loài vượn hiện đại. Loại này cùng thống nhất ở một điểm: vượn cổ tiến hóa thành người là nhờ vào việc sử dụng công cụ lao động và trao đổi ngôn ngữ, đồng thời kết hợp với một số nhân tố văn hóa khác. Tư thế đứng thẳng người đi lại và răng nhọn như răng chó là có quan hệ mật thiết tới sử dụng công cụ hoặc vũ khí.

2) Quan điểm thứ hai cho rằng: vượn cổ từ sống trong rừng cây chuyển sang sống trên thảo nguyên rộng lớn, vì không muốn bị cỏ che khuất tầm mắt, vượn cổ đành phải đi thẳng người.

3) Quan điểm thứ ba cho rằng, lúc bấy giờ khí hậu trái đất trở nên hanh khô, khiến cho cỏ cây bị chết hàng loạt, vượn cổ vốn sống trên cây, muốn duy trì sự sống buộc phải xuống đất, đi thẳng người và sử dụng công cụ để mưu sinh.

4) Quan điểm thứ tư cho rằng: vì do khí hậu thay đổi, băng tuyết tan chảy, vỏ trái đất cũng biến đổi mạnh, các rừng cây cũng biến đổi theo, cây cối giảm thiểu 1/3, hoa quả không đủ dùng, vượn cổ buộc phải rời bỏ rừng tới các đồng cỏ rộng để tìm thức ăn, mở con đường sống. Do nhu cầu cuộc sống ở mặt đất, nhiệm vụ của hai chi trước càng nặng nề hơn, không những dùng để hái hoa quả, cầm gậy gỗ hoặc đá để ném thú rừng, mà còn dùng để đào bới và bắt các động vật nhỏ. Trải qua vài vạn năm lao động vất vả, cuối cùng vượn cổ đã thay đổi thói quen dùng hai chi trước, để trợ giúp cho việc đi lại, hai chi sau đã học được cách đi thẳng người.

5) Quan điểm thứ năm cho rằng: các giải thích trên chỉ là suy đoán, tiến hóa là một hiện tượng vô cùng kỳ diệu, là quá trình di truyền trong quần thể và cải biến một cách rất cân bằng giữa các thế hệ.

6) Quan điểm thứ sáu: Lý luận tiến hóa của Đacuyn nên đính chính lại, tiến hóa không phải là quá trình phát triển liên tục, mà là sự phát triển đan xen giữa các giai đoạn, từ giai đoạn ổn định tương đối trong một thời gian dài rồi đến giai đoạn đột biến phát triển như vũ bão. Ngày nay di truyền học đã có bước phát triển, hy vọng sẽ lí giải được bí ẩn này. Sự tiến hóa của nhân loại trở thành tác nhân mạnh nhất trong số sinh vật ở trái đất, đây là một thắng lợi

mang tính căn bản. Cho đến nay số người tham gia nghiên cứu vấn đề này lại quá ít, do đó để trả lời cho câu hỏi vượn cổ chuyển hóa thành người như thế nào, cần phải có thời gian.

7) Quan điểm thứ bảy cho rằng, động lực chủ yếu của sự tiến hóa nhân loại, chí ít là thời kỳ đầu, không phải là văn hóa, mà là ăn uống, thói quen và hành vi ăn uống, giống như sự tiến hóa của rất nhiều động vật có vú, răng nhỏ như răng chó và đi đứng thẳng người đều là do cải biến phương thức ăn uống tạo nên. Vượn cổ Lama sống giữa đồng cỏ bao la, có khoang miệng rộng, răng to được bao bọc bởi lớp men răng dày. Còn vượn cổ sống ở rừng sâu thì ngược lại, lớp men răng mỏng, răng rất nhanh bị mài mòn, trở nên nhỏ và nhọn. Sự phân chia răng to và răng nhỏ, răng khỏe và răng yếu, có khả năng là một loại thích ứng khi nhai thức ăn cứng hoặc mềm.

Tuổi của nhân loại là bao nhiêu?

Vào giữa thế kỷ XX, nhiều nhà sử học Trung Quốc đều cho rằng, tuổi của nhân loại đã có “lịch sử 50 vạn năm”. Trong “Đối với đàm phán ở Trùng Khánh” Mao Trạch Đông cũng nói là “50 vạn năm”. Cùng thời gian này, đa số học giả nước ngoài cho rằng, tuổi của nhân loại đã có “1 triệu năm”. Quan điểm trên dựa vào tư liệu khảo cổ “Người vượn Bắc Kinh” (trước đó gọi là “Người vượn Giava” đã hóa thạch. Về sau, tại khu vực Tandania Đông Phi phát hiện ra “Người Đông Phi” và “Người Năng” đã hóa thạch, tiếp theo tìm thấy một số công cụ bằng đá ở Kênia, các học giả lại cho rằng, tuổi của nhân loại đã có “lịch sử 2-3 triệu năm”. Đương nhiên có người nói “3 triệu năm”, “khoảng 3 triệu năm”, “hơn 3 triệu năm”, “trước 3 triệu năm”. Vậy thì, rốt cuộc tuổi của nhân loại là bao nhiêu? Liệu sau này còn có sự thay đổi nào khác nữa không?

Bắt đầu từ năm 1973, tại vùng Hata ở Êthiôpia khi khai quật ở địa tầng có độ tuổi từ 3,3 triệu năm đến 2,9 triệu năm, tìm thấy hàng loạt người cổ hóa thạch, một bộ phận “có thể coi là tổ tiên của người Năng”. Cũng tại nơi đây đã khai quật thấy “cô gái Luxi”, niên đại Luxi sinh ra cũng vào khoảng 3,5 triệu năm về trước. Năm 1974, tại Laitualia khai quật được 13 bộ hài cốt đã hóa thạch, trong đó có một khúc xương cổ, qua giám định, xác định có tuổi từ 3,35 triệu năm đến 3,75 triệu năm. Năm 1965 tại Kênia khai quật được xương cánh tay đã hóa thạch, xác định tuổi 4 triệu năm. Xương cánh tay hóa thạch tương tự như xương cánh tay của người hiện đại. Từ năm 1932 đến năm 1967, đoàn khảo sát khoa học quốc tế phát hiện tại bồn địa Ômô ở Êthiôpia, có 70 điểm hóa thạch, niên đại cổ nhất cũng chỉ ở 4 triệu năm trước đây. Năm 1982, các học giả của trường đại học Caliphocnia Mỹ, tại Êthiôpia đã phát hiện ra bộ xương người hóa thạch rất hoàn chỉnh (đó chính là cô gái Luxi), cũng có niên đại là 4 triệu năm.

Xét trên tổng thể, thông qua “hình thái hóa thạch” và “phương pháp phân tích

giám định chức năng”, đoán định đó là “con người”. Nếu như theo quan điểm của phái “Bàn về đồ gỗ trước tiên”, thì họ (chỉ người cổ) thông qua chế tạo đồ gỗ rồi, chuyển hóa thành người. Vậy thì tuổi của nhân loại không phải là từ hai đến ba vạn năm, chí ít là 3 triệu năm, thậm chí đến 400-500 vạn năm.

Miền đông châu Phi là nơi bắt nguồn của nhân loại?

Người cổ hóa thạch chủ yếu được phát hiện ở châu Phi và châu á. Vậy thì, nguồn gốc của loài người ở châu Phi hay ở châu á? Cuối thế kỷ XIX, tại đảo Giava ở Indônêxia phát hiện ra người vượn đi đứng thẳng đã hóa thạch. Vào thập niên 20 của thế kỷ XX tại Chu Khẩu Bắc Kinh, phát hiện hàng loạt người vượn Bắc Kinh hóa thạch và đồ đá. Nửa cuối thế kỷ XX, thuyết nguồn gốc loài người bắt nguồn từ châu á chiếm địa vị chủ đạo trên toàn thế giới. Song từ sau thập niên 60, phát hiện hàng loạt “Người Đông Phi”, các học giả quay sang chú ý tới châu Phi.

Tại Êthiôpia từ trước tới nay phát hiện thấy rất nhiều đồ đá, tồn tại song song với các động vật cổ xưa đã hóa thạch. Ngay từ năm 1911, nhà sinh vật học người Đức Katvenkai trong khi sưu tầm mẫu côn trùng ở Êthiôpia, đã phát hiện một số động vật hóa thạch. Năm 1951, nhà nhân chủng học Anh quốc tiến sĩ Likây cùng phu nhân đã chọn Ôđuaây làm địa điểm khai quật tìm người tiền sử hóa thạch. Hai năm đầu, hai vợ chồng tiến sĩ tìm thấy một số đồ đá cũ và động vật hóa thạch đã tuyệt chủng, song vẫn không phát hiện thấy “con người” có liên quan tới nền văn hóa này. Đến ngày 17 tháng 7 năm 1959, sau 30 ngày làm việc liên tục vất vả, hai vợ chồng mới thu được vật phẩm có tính quyết định cho bước đột phá, tìm thấy hộp sọ của một người tiền sử, đặt tên là “người Đông Phi”. Sự kiện này gây chấn động thế giới, tiếp sau đó còn phát hiện được rất nhiều mẫu phẩm mới. Năm 1963, con trai trưởng của tiến sĩ Likây cũng tại địa tầng ở Ôđuaây đã tìm thấy bộ hộp sọ có niên đại còn sớm hơn cả bộ hộp sọ do cha mình tìm thấy, đặt tên là “người Năng”, xác định niên đại 1,85 triệu năm. Đến đầu thập niên 70 Likây còn cho ra đời hai tác phẩm “Bàn về nguồn gốc” và “Cư dân trên hồ” nổi tiếng, trong đó viết: “Người Năng tự tiến hóa thành người đi đứng thẳng, trở thành tổ tiên trực hệ của người hiện đại”. Một số học giả sau này liên tiếp phát hiện ra dấu tích của người Năng hóa thạch có niên đại sớm hơn rất nhiều so với Likây con (2,9 triệu năm về trước). Điều đáng nói nhất là, năm 1975 tại miền Bắc Tandania, nhóm của nhà nhân chủng học Mari Likây phát hiện ra dấu tích của “người Năng”. Mari Likây đăng tin phát hiện này trên tờ tạp chí “Địa lý quốc gia” của Anh quốc, đồng thời xác định niên đại 2,6 triệu năm trước đây.

Với việc phát hiện ra hàng loạt mẫu phẩm người tiền sử đã hóa thạch ở châu Phi, công tác nghiên cứu đã tiến một bước dài trên con đường lý giải nguồn gốc của loài người. ý nghĩa trọng đại của sự kiện này gồm một số điểm chủ yếu sau:

1) Nhờ có sự phát hiện người hóa thạch ở châu Phi, lịch sử nhân loại chỉ ít đã tăng thêm 160 vạn năm. Hơn thế kỷ qua, có người cho rằng lịch sử nhân loại bất quá không vượt quá vài ngàn năm. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX phát hiện thấy “Người Giava”, “Người Bắc Kinh”, lịch sử nhân loại tăng thêm 50 vạn năm. Đến thập kỷ 50 của thế kỷ XX, lịch sử nhân loại tăng thêm 100 vạn năm. Từ cuối thập kỷ 50 đến nay, nhờ phát hiện thấy người tiền sử hóa thạch, lịch sử nhân loại ước khoảng 3,5 triệu năm.

2) Qua các đợt khai quật ở châu Phi, các nhà khoa học dần dần đã tìm ra quá trình tiến hóa của nhân loại: Ví như, khai quật thấy hàng loạt vượn cổ hóa thạch ở Nam Phi, các nhà nhân chủng học mới có cơ sở xác định vượn cổ Lama, tiến hóa thành người như thế nào, mới có thể sắp xếp được phả hệ tiến hóa của nhân loại. Các nhà nhân chủng học đưa ra quá trình tiến hóa như sau: vượn cổ Lama, vượn cổ Nam Phi người đi đứng thẳng người có trí tuệ thời kỳ đầu có trí tuệ thời kỳ sau.

3) Đông Phi có khả năng là nơi phát tích của nhân loại. Ngay từ nửa cuối thế kỷ XIX, Đacuyn đã đề xuất tới quan điểm này. Trong tác phẩm “Nguồn gốc của nhân loại và lựa chọn tính” nổi tiếng, Đacuyn đề xuất: “Tại các khu vực trên thế giới, động vật có vú hiện đang tồn tại và động vật có vú trong cùng khu vực đã tuyệt chủng có quan hệ mật thiết với nhau, cho nên loài vượn cũng có quan hệ mật thiết với đại tinh tinh và hắc tinh tinh, trước đây có khả năng là ở châu Phi. Hơn nữa, hiện nay hai loài vật này có quan hệ rất gần gũi với con người, cho nên nguồn gốc của loài người từng sống ở đại lục châu Phi, chứ không phải ở châu lục khác, đây có lẽ là khả năng lớn hơn cả”. Lúc Đacuyn đề xuất quan điểm trên, khi đó chưa phát hiện thấy người hóa thạch, các bộ môn khoa học liên quan tới nhân chủng học lúc đó cũng chưa phát triển, cho nên chỉ có thể đưa ra giả thiết mà thôi. Quan điểm của Đacuyn đã từng bị bác bỏ, nhất là sau khi phát hiện thấy người Giava và người Bắc Kinh. Chỉ sau khi tìm thấy người tiền sử hóa thạch ở châu Phi, thì phần lớn các nhà nhân chủng học mới đồng ý với quan điểm của Đacuyn, bởi ba căn cứ sau:

Một là, chỉ có ở đại lục châu Phi đến thời điểm này mới phát hiện thấy các giai đoạn tiến hóa của nhân loại (qua hóa thạch): Từ vượn cổ vượn cổ Lama, vượn cổ Nam Phi hình thành “người hoàn chỉnh” người Năng người đi đứng thẳng người có trí tuệ ở hai thời kỳ trước và sau người hiện đại.

Hai là, châu Phi đất đai rộng bao la, địa hình có sự biến động mạnh, có rừng nhiệt đới nguyên thủy, có thảo nguyên mênh mông, có núi cao vách đứng, có các khe nứt sâu, có các hồ nằm san sát nhau, v.v..., điều kiện tự nhiên ở đây rất thuận lợi cho sự tiến hóa. Núi lửa ở châu Phi cũng ảnh hưởng rất lớn tới sự tiến hóa của nhân loại. Núi lửa mỗi khi hoạt động, tạo cơ hội cho việc mở rộng thảo nguyên, rất có thể núi lửa là một trong những tác nhân ảnh hưởng tới sự tiến hóa. Nham thạch từ miệng núi lửa phun ra chia cắt sông suối thành

ao hồ.

Ba là, các nghiên cứu gần đây về sinh vật học chứng tỏ: đại tinh tinh và hắc tinh tinh ở châu Phi có quan hệ thân thuộc nhất với con người, đây là chỗ dựa để Đacuyn đưa ra suy luận tiến hóa nổi tiếng. Bí ẩn về “khởi nguồn của nhân loại” đang trên đà hé mở.

Nguồn gốc của người da trắng, da đen xuất phát từ đâu?

Nhà triết học Rôma cổ đại Sisairo (106 TCN – 43 SCN) có một câu danh ngôn: “Không biết tình hình trước khi ta được sinh ra, thì chúng ta sẽ mãi mãi dừng chân ở giai đoạn nghi ngờ. Giả sử không có lịch sử ghi chép lại, cuộc đời của chúng ta sẽ không thể dung hòa với cuộc sống của tổ tiên, thử hỏi cuộc đời ta có gì đáng nói?” Chỉ bằng câu nói ngắn ngủi này, tác giả đã nói lên tình cảm và lý lẽ con người ta cần phải hiểu rõ tổ tiên mình.

Trên thế giới có rất nhiều màu da, vậy thì màu da được bắt nguồn từ đâu, đặc biệt là da trắng và da đen?

Về khởi nguồn của người da trắng, tóm lược có ba quan điểm:

Còn về nguồn gốc của người da đen, trước đây cho rằng, nguồn gốc của người da đen châu Phi bắt nguồn từ miền Tây châu Phi, sau đó di cư xuống phía Nam. Song dựa vào nghiên cứu của các nhà khoa học đăng trên báo chí năm 1983, tại Cave ở gần biên giới Koadulu Nam Phi phát hiện một hộp sọ đã bị vỡ có niên đại 11 vạn năm, hai cục xương cổ của người thanh niên và một đoạn xương cánh tay trẻ em, có hình dáng và tính chất như người da đen hiện đại. Kết hợp với các chứng cứ khác, các nhà khoa học cho rằng, nguồn gốc người da đen ra đời sớm nhất là ở Nam Phi, sau đó mới di cư lên phía Bắc và phía Tây.

Qua ba quan điểm trên, một học giả người Mỹ đã đưa ra một quan điểm khác khá lý thú, bất luận là người da đen hay da trắng, tất cả đều bắt nguồn từ châu á. Lý do là, từ 18 vạn đến 36 vạn năm trước đây, họ đều có gen di truyền giống nhau. Theo tiến sĩ hóa học sinh vật Buran ở trường đại học Caliphocnia Mỹ, qua phân tích tế bào cơ thể người, cụ thể là nghiên cứu gen di truyền tiểu khí quản người đã đưa ra kết luận: bất luận là người da trắng, da đen hay da vàng, từ 18 vạn đến 36 vạn năm trước đây đều có cùng một tổ tiên.

Tổ tiên của người hiện đại là ai, đây là một trong số những bí ẩn nhất của loài người. Qua phân tích khía cạnh sinh vật học phân tử, phát hiện “gen di truyền của người hiện đại tương tự như loài khỉ ở châu á”, sự phát hiện của tiến sĩ Buran dường như đã trở thành luận chứng “bất luận là da trắng, da đen, tổ tiên của họ đều khởi nguồn từ châu á”. Buran thông qua phân tích gen từ 13 người da trắng, 4 người Trung Quốc và 4 người da đen, tổng cộng là 21 người, sau

đó so sánh kết quả là rất giống nhau. Cuối cùng tiến sĩ cho rằng, “sự khác biệt giữa các màu da là do trong một thời gian dài tự nhiên xảy ra đột biến mà thành”, qua tính toán đã đưa ra kết luận gen di truyền là giống nhau, như vậy là hợp với logic.

Tổ tiên của nhân loại là ai, đến nay vẫn chưa được xác định rõ ràng. Có một số học giả cho rằng, người Nêc hóa thạch được tìm thấy hàng loạt ở châu Âu và Tây á, song so với người hiện đại còn có sự khác biệt khá lớn, cho nên, liệu có nghi ngờ gì về tổ tiên trực tiếp của người hiện đại hay không?

Để giải đáp cho bí ẩn này, qua nghiên cứu về gen, một học giả người Mỹ đã phát hiện thấy gen của người hiện đại giống gen của khỉ châu Phi, cho nên nói là cùng giống khỉ châu á chẳng, qua đây đề xuất: nguồn gốc bắt nguồn từ châu á.

Ngoài ra, dựa vào nghiên cứu hộp sọ hóa thạch của người có trí tuệ ở thời kỳ đầu (người cổ) cách đây khoảng 20 vạn năm mới phát hiện ở Thiểm Tây, Trung Quốc (cùng loại với người vượn Bắc Kinh), các nhà khảo cổ học Trung Quốc cho rằng, bất luận là người da đen, da trắng, hay da vàng đều từ người vượn Bắc Kinh có niên đại 50 vạn năm tiến hóa thành, đồng thời có quan hệ khá rõ với người hiện đại.

Tiến sĩ người Mỹ Buran chỉ rõ: “Tổ tiên sinh ra loài người có màu da khác nhau, có niên đại từ 18 vạn đến 36 vạn năm trước đây, ở châu á có Thiểm Tây, ở châu Âu có người Nêc. Người Nêc vài vạn năm trước đây đã tuyệt chủng, cũng trong thời kỳ này người Thiểm Tây ở châu á không chỉ là da vàng, mà còn là tổ tiên chung của người da trắng và da đen”.

Nguồn gốc của người da trắng, da đen bắt nguồn từ đâu? Thành quả nghiên cứu của tiến sĩ Buran liệu đã giải đáp được bí ẩn lớn này, trước mắt còn phải dựa vào tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Đến khi nào thì đưa ra kết luận cuối cùng, xin quý vị hãy chờ đón.

Người nêc là ai? Tung tích của người nêc ra sao?

Người Nêc là một giai đoạn phát triển quan trọng của loài người, họ sống cách đây từ 10 đến 20 vạn năm. Tại châu Phi, châu Âu và châu á đều phát hiện thấy người Nêc hóa thạch và công cụ do họ chế tạo. Điều đó chứng tỏ, trong một thời kỳ nào đó, khắp nơi trên trái đất đều là “thiên hạ của người Nêc”.

Đối với sự tồn tại của người Nêc, nhân loại đã trải qua một quá trình nhận thức đầy quanh co khúc khuỷu. Tháng 8 năm 1856, trong khi khai thác đá, công nhân Đức phát hiện thấy bộ xương đã hóa thạch trong một hang động ở gần sông Nêcka, trong đó có xương hộp sọ rất to, chứng tỏ đã có bộ não tương đối lớn, song kết cấu bộ não rất nguyên thủy, trán dẹt. Xét về kết cấu cơ

thể của người Néc, gù lưng. Rất nhiều nhà nhân chủng học cho rằng, đó là người hiện đại mắc bệnh gù lưng. Mãi đến năm 1864, nhà giải phẫu học Airolen sau khi nghiên cứu kỹ rồi mới khẳng định, đây là một loại người mới, người Nêcka, gọi tắt là Néc. Về sau, tại nhiều khu vực ở lục địa cũ cũng phát hiện thấy người Néc hóa thạch.

Người Néc so với tiền bối của mình đã có bước tiến hóa rất lớn. Người Néc đã chế tạo ra công cụ khá tinh xảo, đồ đá do họ chế tạo ra thành các phiến mỏng, khá sắc bén. Người vượn Bắc Kinh chỉ biết dùng lửa, mượn lửa và giữ lửa. Còn người Néc đã biết cách lấy lửa bằng công cụ, đã có bước nhảy vọt trên lĩnh vực lấy lửa. Người Néc còn tổ chức săn bắn với quy mô lớn, biết lợi dụng các vách đá dựng đứng để dồn thú vào chỗ chết. Điều đáng quý nhất là người Néc đã học được cách mai táng, biết chăm sóc đến đồng loại. Tại một hang động ở gần Rôma, dưới đầu của người Néc đã chết được kê bằng đồ đá. Xếp xung quanh thi thể tổng thể 74 công cụ bằng đá, còn biết để cả bột sắt đã bị ôxy hóa có màu đỏ lên người quá cố. Rất rõ ràng, đó là cách mai táng có ý thức, biểu thị ý nghĩa: mong người chết sẽ hồi sinh, đến thế giới mới tiếp tục sử dụng công cụ. Có một người Néc gãy xương vẫn sống được một thời gian dài. Dựa vào kết quả nghiên cứu, khi ai đó bị thương, thì người đó được chăm sóc ăn uống cẩn thận. Điều này chứng tỏ, về lĩnh vực tinh thần, người Néc có bước phát triển khá lớn, mở đầu là sự quan tâm tới sự sống chết của đồng loại, họ bắt đầu suy nghĩ tới sự sống của con người từ đâu đến, khi chết thì sẽ về đâu.

Song, trăng tròn rồi trăng bị khuyết, cực thịnh tất suy. Khoảng 7 vạn năm trước, người Néc hưng thịnh một thời đột nhiên vắng bóng, mất hút dần trên vũ đài thế giới. Loài người mới – người có trí tuệ bắt đầu leo lên vũ đài lịch sử nhân loại. Người Néc đi đâu? Bị diệt vong, hay đã tiến hóa? Hay là tàng ẩn?

Vấn đề người Néc biến đi đâu? Trước mắt có ba quan điểm sau:

Trong cuộc đấu tranh sinh tồn, vì do người Néc quá lạc hậu nên đã bị diệt vong trong quá trình tiến hóa. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến diệt vong hiện tồn tại hai chủ thuyết:

- Thuyết lạc hậu về ngôn ngữ.
- Thuyết thoái hóa.

Thuyết lạc hậu về ngôn ngữ là do nhà ngôn ngữ học Philip Libecman thuộc trường đại học Brao (Mỹ) và nhà giải phẫu học của viện y học (Mỹ) Etmơn Crinlin đề xuất. Hai ông căn cứ vào đặc điểm xương sọ và thanh đạo của người Néc, dùng máy tính xác định khả năng phát âm của người Néc, cho rằng người Néc chỉ có một hệ thống thanh đạo đơn, nên khả năng phát âm rất kém, ảnh hưởng tới giao lưu tư tưởng và ảnh hưởng tới tiến bộ của đồng loại,

do đó phát triển rất chậm, cuộc đấu tranh sinh tồn lại diễn ra rất khắc nghiệt, nên cuối cùng đã bị quy luật tự nhiên đào thải dẫn tới diệt vong.

Còn về thuyết thoái hóa thì do Lý Bính Chi và Hồ Ba đề xuất. Trong tác phẩm “Sự kế thừa của nhân loại” đã chỉ rõ người Néc sống thành từng bầy nhỏ, thực hiện hôn nhân trong phạm vi bầy đàn nhỏ của mình. Vì giao phối với người thân cận, nên nòi giống đã bị ảnh hưởng. Người Néc trán nhỏ, hai gò lông mày nhô cao chính là biểu hiện của thoái hóa. Con người ngày một bị thoái hóa đi khiến cho hành động của người Néc chậm chạp, đi lại loạng choạng, rất bất lợi trong việc săn bắn và chống lại kẻ thù, cuối cùng đã bị diệt vong.

Người Néc bị diệt vong như thế nào? Không ít học giả cho rằng, người Néc đã bị người có trí tuệ ở thuở sơ khai tiêu diệt. Có người còn chỉ rõ, họ đã tìm thấy dấu tích người Néc bị thương trong hóa thạch, rất có thể đó là vết thương khi giao chiến với người có trí tuệ.

Loại quan điểm này cho rằng, người Néc có ở ba châu: Âu, Á và Phi, số lượng nhất định rất khả quan, đến thời người có trí tuệ, thì số lượng người Néc rất có hạn, số người Néc trên khắp các châu lục trên không thể bị tiêu diệt hoàn toàn, rất có thể người có trí tuệ ở thời kỳ sơ khai hôn phối với người Néc, tạo thành một thể hệ tạp giao mới có xu hướng tiến bộ. Gen của người Néc hòa nhập vào gen của người có trí tuệ, trên cơ thể người hiện đại hiện còn giữ lại một loại gen nào đó của người Néc.

Loại quan điểm này do hai học giả Liên Xô đề xuất. Họ cho rằng, “bất luận là dùng quy luật tiến hóa nào và dùng phương thức nào để xem xét người Néc, bất luận lịch sử xã hội của người Néc như thế nào đi chăng nữa, thì người Néc không thể chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn rồi tất cả đều bị mất tăm”. Do đó, khi người có trí tuệ ra đời, thì người Néc buộc phải lui vào rừng sâu để ở.

Chỗ dựa chính của quan điểm này là dựa vào văn hiến cổ? Vì như học giả Banhê-nôp của Liên Xô từ trong kho tàng thư tịch cổ ở Rô-ma đã phát hiện, tướng quân Sura vào năm 86 TCN, tại Tilagioan có gặp một người nguyên thủy, lúc đó gọi là người rừng, giọng nói ồm ồm, âm thanh chói tai, giọng nói như tiếng ngựa hí. Tại xưởng chế tạo đồ gốm sứ Sura đã khắc họa một động vật hình người, rất giống hình tượng người Néc. Dựa vào đây suy xét, người Néc tồn tại đến thời kỳ có sử, họ sống và tồn tại cùng với loài người, hậu duệ của người Néc, chính là người mà ta thường gọi là người man rợ.

Tung tích của người Néc là một chương còn nhiều ẩn số trong lịch sử của nhân loại, theo đà phát triển của ngành di truyền học và khảo cổ học, tin rằng chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về người Néc.

<Trên thế giới quả thực tồn tại người khổng lồ?>

Trong xã hội hiện nay, người cao trên dưới 2 mét chỉ chiếm số ít, họ trở thành đối tượng cho huấn luyện viên môn bóng rổ tìm kiếm. Song trong vài thập kỷ qua trên thế giới đã có vài nơi tuyên bố họ đã phát hiện thấy người hoang dã, lan truyền tin có liên quan đến sự tồn tại của người khổng lồ, khiến cho mọi người bán tín bán nghi, không rõ thực hư thế nào.

Từ xa xưa đến nay, trong các truyền thuyết thần thoại cổ có rất nhiều câu chuyện thần bí li kỳ về người khổng lồ. Trong “Kinh thánh” có viết: “Tổ tiên của nhân loại Adam và Êva là một cặp người khổng lồ”. Thế là mọi người suy đoán Adam thân cao 40 mét, còn Êva cao 35 mét. Đương nhiên rằng, thần thoại là có sự hư cấu, song trong lịch sử hoặc trong phát hiện địa lý lại có rất nhiều sự thực rất khó tin.

Ví như nhà hàng hải nổi tiếng người Bồ Đào Nha Madolen tại bờ biển châu Mỹ phát hiện người Inca “cao bằng tám người bình thường cộng lại” đang nhảy múa. Nếu như coi một người cao bình thường là 1,65 mét, thì người đó sẽ cao khoảng 13 mét. Năm 1966, một nhà sinh vật học nổi tiếng người Ấn Độ, tại một địa điểm cách thủ đô Niu Đêli gần 100 km đã phát hiện bộ xương giống hệt xương sống lưng người, dài tới 4 mét, xương cẳng tay dài 1 mét, qua giám định khoa học, phát hiện đây là bộ xương của loài người vượn cỡ lớn sống cách đây 1 triệu năm. Qua đây suy ra, 1 triệu năm trước đây, quả thực tộc người khổng lồ có tồn tại. ở Giava, Đông Phi, Mông Cổ, miền Nam Trung Quốc, Ấn Độ và một số khu vực khác đều phát hiện thấy dấu tích hài cốt của người khổng lồ. Nhà nhân chủng học Iachicop của Liên Xô dựa vào đây suy đoán, thể trọng của người khổng lồ nặng khoảng 500 kg, gấp từ 8 đến 10 lần người bình thường. Còn về nguyên nhân tuyệt chủng, có học giả cho rằng, hộp sọ và đại não của người khổng lồ phát triển không tương xứng với thể trọng cơ thể, nên không thể tiến hóa được, dẫn tới diệt vong.

Nhưng cũng có học giả tỏ thái độ hoài nghi, họ đề ra luận điểm ngược lại: rất có thể tại một nơi nào đó trên thế giới này hiện vẫn tồn tại người khổng lồ. Cuối thế kỷ XIX, một vị học giả khi thám hiểm trên bán đảo Malaixia, đã tìm thấy gậy gộc mà trước đây người khổng lồ đã dùng, chiếc gậy gộc đó nặng tới nỗi mấy người nhấc không nổi, đủ thấy sức mạnh của người khổng lồ lớn đến mức nào. Theo dòng thời gian ngược về trước, năm 1533, trong cuốn “Lịch sử đồ họa người của Mêxicô” một tu sĩ đã nói: Người khổng lồ Inca dùng tay nhổ cây. Năm 1541, thống đốc Mendôsa cho rằng: “Người khổng lồ ở Mêxicô là hậu duệ của người Batagania Nam Mỹ. Thế kỷ XVIII, một đạo sĩ nói rằng, người khổng lồ du hành đến châu Mỹ, trở thành cư dân đầu tiên của Tây Ban Nha mới. Năm 1770, tại Caliphocnia Mỹ lưu truyền một truyền thuyết rằng tại Caliphocnia từng có người khổng lồ, cơ thể rất không tương xứng sinh sống. Nhiều nhà sử học đều cho rằng, người khổng lồ là người da trắng, người pha tạp Âu - Ấn, người khổng lồ là cư dân đầu tiên của Tây Ban Nha

mới, tại nhiều nơi trên lãnh thổ Mêxicô đều có thể tìm thấy di cốt của người khổng lồ. Một lần, trong khi mọi người đào móng để xây dựng nhà thờ, đã phát hiện một bộ xương sống lưng của người khổng lồ khá toàn vẹn, dài gấp vài lần người bình thường hiện đại. Trong các năm 1519, 1567, 1579, tại Xingapo và vùng Tây á, người ta đã, khai quật được một số hài cốt, trong đó có một chiếc hộp sọ to bằng cái bếp lò. Tại châu Mỹ, thỉnh thoảng lại đưa tin sự xuất hiện của người khổng lồ. Vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, một đoàn thám hiểm được người Inca dẫn đường, khảo sát dọc theo triền sông Amadôn ở Pêru thấy một số người khổng lồ lông lá màu hung đỏ đang bỏ chạy. Cuối năm 1986, một tờ báo ở Mêxicô đưa tin, tại phía đông thành phố Mêxicô phát hiện một hộp sọ của người khổng lồ hoàn chỉnh, đồng thời còn phát hiện mảnh cối xay đá đã vỡ cùng một số di vật khác. Hộp sọ cao 50 cm, rộng 25 cm, răng nanh to gấp 2,5 lần răng người hiện đại, dự tính thân cao từ 3,5 mét đến 5 mét.

Mấy năm gần đây, tại châu á, châu Đại Dương, đặc biệt là châu Mỹ lan truyền các câu chuyện về người rừng. Tại châu Mỹ có tới hàng trăm người kể lại, họ tận mắt trông thấy người kỳ lạ có “bàn chân to kỳ quái”, thân cao khoảng 3 mét. Theo thống kê điều tra, cho đến nay có hơn 400 người trên phạm vi toàn thế giới đã nhìn thấy người rừng. Theo lời kể của những người đã gặp người rừng, cơ thể của họ cao lớn, dấu chân in trên mặt đất rộng từ 30 đến 48 cm, thân cao ước chừng từ 2 đến 3 mét. Dựa vào đây, có học giả suy đoán, rất có thể họ là hậu duệ của loài vượn cực lớn, đã biết đi đứng thẳng người. Trong các mẫu phẩm hóa thạch, nó thuộc nhóm động vật gấu mèo lớn. Loài này hiện nay vẫn tồn tại, dựa vào mẫu phẩm hóa thạch, hình tượng loài vượn cực lớn rất giống ngoại hình của người rừng và người khổng lồ, cho nên, giáo sư Ngô Nhữ Khang – một chuyên gia nổi tiếng về động vật cổ ở Trung Quốc, cùng một số người khác cho rằng, người khổng lồ rất có khả năng là hậu duệ của loài vượn cực lớn. Chu Quốc Hưng cùng một số học giả khác bổ sung thêm, người rừng “Satquách” ở châu Mỹ cũng có khả năng là thế hệ sau của vượn cực lớn, bởi vì thể hình của nó cũng rất cao.

Có học giả chỉ rõ, qua các dấu tích để lại chứng tỏ: hiện nay trên trái đất này còn rất nhiều nơi loài người văn minh chúng ta vẫn chưa đặt chân tới, ví như các khu rừng rậm nguyên thủy, các cao nguyên hoang vu và các sa mạc rộng bao la, rất có thể tại các nơi này hiện đang có người khổng lồ sinh sống, mà đến nay chúng ta vẫn chưa phát hiện ra.

Tại châu mỹ có người khổng lồ không?

Trong truyện thần thoại và văn học cổ Tây Âu có rất nhiều câu chuyện viết về truyền thuyết người lùn và người khổng lồ. Trong thần thoại Hy Lạp cổ, cự linh (linh hồn to lớn) thuộc tộc người khổng lồ dũng mãnh có quan hệ huyết thống với chúng thần và thần một mặt, họ sống ở phương Tây xa xôi, đều là

con của trời và đất. Ngoài ra, theo “Éliat” ghi chép lại, tộc người lùn sống ở bờ nam Đại Dương hà, hàng năm cứ đến mùa thu lại đánh nhau với chim hạc. Về sau có chuyên gia cho rằng, họ cư trú ở Ấn Độ hoặc ở một phương trời xa xôi nào đó. Thời trung cổ trên các loại bản đồ ở châu Âu đều ghi chú rất rõ vị trí nơi người khổng lồ ở, đó là dãy đảo Tapulubano. Như vậy, châu Mỹ tân kỳ và thần bí được người châu Âu nói là mảnh đất cư trú của người khổng lồ.

Một số nhà hàng hải, nhà thám hiểm và các giáo sĩ châu Âu từng đến châu Mỹ đều nói đến sự tồn tại của người khổng lồ. Theo sử liệu ghi chép lại, tại Mêxicô, người khổng lồ chủ yếu sinh sống cùng với các loại động vật cổ. Nhà hàng hải Italia Amilico. Oétxpusi (1454 – 1512), năm 1499 đã cho thuyền đến đảo Kulasu, dự định ngắm nhìn người khổng lồ.

Năm 1519, tại Telascara ở Tây Ban Nha mới, một người Tây Ban Nha sau khi nghiên cứu kỹ một số xương hộp sọ, đã tuyên bố rằng: “Nhìn thấy xương sọ cỡ lớn này, không ai là không kinh ngạc”, rồi sau đó ông đem toàn số xương sọ và một số vật kỳ dị khác dâng lên Saclo V. Một đoàn thám hiểm người Tây Ban Nha trong quá trình viễn du sang châu Mỹ, đã tìm thấy nơi cư trú của người khổng lồ ở Kôrôlatôta.

Các nhà văn của giáo hội Tây Ban Nha thậm chí còn viện dẫn “Kinh thánh” quả quyết rằng, người khổng lồ sống ở khu vực rừng núi của Mêxicô. Năm 1533, một tu sĩ trong cuốn sách “Lịch sử họa đồ của Mêxicô”, đã đề cập tới một truyền thống của người Inca: “Người khổng lồ dùng tay nhổ cây to, ở trong miếu thần mặt trời, thức ăn là thịt hổ”. Cuốn sách còn đem truyền thuyết này đối chiếu với người khổng lồ trong kinh “Cựu ước”, sau đó đưa ra lời suy đoán: “Tại một số nơi ở Mêxicô, trước khi xảy ra nạn hồng thủy đã có người khổng lồ sinh sống”. Đến thế kỷ XVIII, một tu sĩ khác tiếp tục khẳng định: “Không chỉ trước khi xảy ra nạn hồng thủy đã có người khổng lồ, mà sau nạn hồng thủy người khổng lồ vẫn tồn tại”. Vị tu sĩ này còn cho rằng: “Trong số người khổng lồ mang huyết thống của người Haphít vượt biển đến châu Mỹ, có người đã trở thành cư dân đầu tiên của Tây Ban Nha mới”.

Ngoài ra, các nhà sử học, người Indian, người địa phương da trắng và người mang chung dòng máu Âu-ấn đều tin rằng, người khổng lồ là cư dân đầu tiên ở Tây Ban Nha mới. Một nhà sử học người Indian cho rằng: “Vì mắc trọng tội nên đã bị trời xanh trừng phạt nặng, cuối cùng người khổng lồ đã bị tuyệt diệt”. Một nhà sử học Mêxicô nói, chỉ ít “tại Geolula và Telascala từng có người khổng lồ sống, đây là điều chắc chắn”. Còn tác giả của “Hí kịch Mêxicô” lại cho rằng: “những người khổng lồ có cơ thể khô ngo là cư dân đầu tiên của thế giới mới”. Còn trong “Toàn thư” ghi chép rất cẩn thận hồ sơ của Viện biện sự Tây ấn ở Tây Ban Nha: “một bộ xương của người khổng lồ, được vận chuyển từ Tây ấn Độ tới (chỉ nước Mêxicô), chi phí vận chuyển mất 455 Pê-sô.

Người khổng lồ đã bị trời xanh trừng phạt, những người truyền giáo rao giảng khắp nơi trên lãnh thổ Mêxicô. Có người còn viện dẫn trong “Kinh thánh” quả quyết, cư dân đầu tiên ở Mêxicô là người khổng lồ. Đến đầu thế kỷ XVI, một hoa tiêu của thực dân Tây Ban Nha đã nói rằng, anh ta đã phát hiện thấy người khổng lồ và người lùn ở vùng châu thổ tam giác sông Mitsisipi. Cũng trong thế kỷ này, đoàn thám hiểm của Tây Ban Nha và Pháp tuyên bố, tại Phlorida (Mỹ) họ đã gặp tù trưởng và vua của người khổng lồ.

Có nhiều câu chuyện liên quan tới người khổng lồ ở châu Mỹ hiện vẫn lưu truyền. Theo tin tức đăng tải trên các tờ báo, vào thập niên 70 của thế kỷ XX, một đoàn thám hiểm được người Indian dẫn đường tiến hành khảo sát dọc theo triền sông Amadôn ở Pêru đã phát hiện thấy một bộ xương sọ của người khổng lồ hầu như còn nguyên vẹn, đồng thời còn tìm thấy cối xay đá đã bị vỡ và các di vật khác. Hộp sọ cao hơn 50 cm, rộng 25 cm. Răng to hơn răng người hiện đại gấp khoảng 2,5 lần, dự đoán đó là răng của người ở tuổi trưởng thành, cơ thể cao từ 3,5 đến 5 mét.

Xem ra, bí ẩn về người khổng lồ ở châu Mỹ đến nay vẫn chưa hoàn toàn được lí giải.

Có người tuyết không?

Tại vùng Tây Tạng, Trung Quốc Nêpan dãy núi Antai, Mông Cổ khu vực núi Cápcadơ của Liên Xô, có rất nhiều truyền thuyết khác nhau về người tuyết. Người tuyết thoát hiện thoát ẩn, hình dạng giống người mà lại không phải người, vượn mà lại không phải vượn. Thực chất có người tuyết không? Thuộc loài động vật nào? Đây là vấn đề nhân loại muốn tìm hiểu.

ở Tây Tạng, Trung Quốc hiện có một bức tranh cổ, bức tranh vẽ một người tuyết đang dạo bước trên sông băng. Trong dân gian ở Nêpan và Tây Tạng đều lưu truyền chuyện người tuyết sống trên núi cao quanh năm tuyết phủ. Tại khu vực Cápcadơ của Liên Xô, hơn 100 chiến sĩ Hồng quân đã bị mất tích một cách bí hiểm, có ý kiến cho rằng họ bị thiệt mạng trong núi tuyết. Có truyền thuyết còn nói đàn bà người tuyết bắt trẻ con về nuôi trong hang coi như con đẻ.

Hoạt động của người tuyết được miêu tả khá li kỳ. Năm 1951, một thành viên trong đoàn leo núi Anh quốc trong khi chinh phục đỉnh núi Chômôlungma, khi chụp ảnh ở sườn phía đông đỉnh núi, đã chụp được dấu tích của một bàn chân rất kỳ dị, dấu chân dài tới 31 cm, rộng 17,5 cm, hình dáng giống bàn chân của con người. Nơi đây quanh năm không một bóng người lui tới, vậy thì động vật nào đã để lại dấu chân đó? Rất có thể đó là dấu chân người tuyết để lại.

Ngày 17 tháng 12 năm 1972, nhà động vật học người Mỹ Crônin khi tiến hành khảo sát ở Nêpan đã phát hiện nhiều dấu chân rất to in rất rõ nét trên mặt

tuyết, dài 27,5 cm, rộng 15 cm, có ngón chân cái xòe ra phía ngoài (không chụm vào cùng 4 ngón chân còn lại). Crônin lấy mẫu dấu chân, qua nghiên cứu cho rằng, đây là bàn chân của một loài động vật đi đứng thẳng người. Năm 1975, đoàn leo núi Ba Lan leo lên đỉnh núi Chômôlungma, từ phía nam đỉnh núi cũng phát hiện dấu chân tương tự như trên. Năm 1980, đoàn thám hiểm Hà Lan, khi thám hiểm vùng núi Nêpan có độ cao 4500 mét so với mực nước biển đã phát hiện dấu chân của động vật giống người. Các dấu chân trên là rất giống nhau, mọi người đều cho rằng đó là dấu chân của người tuyết.

Mọi người cũng đã tận mắt nhìn thấy hình dáng của người tuyết. Năm 1970, một thành viên trong đội leo núi của Anh có tên là Uyliam, dưới ánh trăng sáng đã nhìn thấy một động vật giống con người đang chạy nhảy rất nhanh trên tuyết.

Năm 1957, nhà thám hiểm Bôlônin người Liên Xô tại vùng núi Pamia, hai lần nhìn thấy động vật đứng thẳng trông rất kỳ lạ, trên đầu khoác bộ lông dài màu trắng, giơ ra hai cánh tay dài ngoẵng, dáng đi ngật ngưỡng. Năm 1958, một thành viên trong đoàn leo núi của Mỹ đã nhìn thấy một người tuyết tóc xòa ngồi bên bờ suối ở phía nam dãy núi Hymalaya, người tuyết đang ăn một con ếch ra vẻ rất ngon lành.

Đối mặt trực tiếp với người tuyết cũng từng đã xảy ra.

Năm 1975, một cô gái thuộc tộc người Serôpa ở Nêpan, khi đang chăn thả bò ở trong núi đột nhiên nhìn thấy một người cao lớn ở trong khe đá bước ra, thân cao 5 m, đầu tóc để dài, tóc màu hạt dẻ, người đó có sức mạnh phi thường, chỉ đẩy nhẹ một cái cô gái đã ngã lăn sang một bên, rồi người đó đánh nhau với một con bò đực đầu đàn, vật chết con bò, sau đó ngật ngưỡng vác đi. Năm 1977, một người cũng thuộc tộc người Serôpa, trên đường chăn thả bò trở về nhà, dọc đường đã gặp người tuyết. Thấy người lại gần, người tuyết vội vã trốn đi. Còn trường hợp khác, người tuyết đã đánh bị thương một người chăn bò rồi bỏ đi. Người chăn bò về nhà kể cho mọi người nghe sự tình, mọi người vội chạy tới “bãi chiến trường”, cỏ ở đó bị giẫm nát, để lại nhiều dấu vết của một vụ ẩu đả, trên mặt đất còn lưu lại vài sợi lông màu trắng của người tuyết.

Nữ nhân chủng học người Anh – tiến sĩ Mala Shêchrây cho rằng, người tuyết là hậu duệ của người Nêc. Bà nghiên cứu dấu chân của người tuyết, thấy rất giống người, cũng rất giống vượn, đặc biệt là rất giống dấu chân của người Nêc. Ngón chân cái to, ngấn lại choãi ra ngoài. Nhà nhân chủng học người Nga cũng cho rằng, người tuyết là hậu duệ của người Nêc. Người Nêc trong quá trình đánh nhau với người có trí tuệ ở buổi sơ khai, liên tiếp bị thất bại, một bộ phận phải trốn vào rừng sâu, trở thành người rừng, một bộ phận chạy lên núi cao, trở thành người tuyết.

Nhà nhân chủng học Trung Quốc Chu Quốc Hưng thì cho rằng, người tuyết là hậu duệ của người vượn cổ lớn. Qua so sánh đối chiếu dấu chân của người tuyết và vượn, ông nhận thấy chúng đặc biệt giống nhau. Người tuyết trong truyền thuyết đi đứng thẳng, khi sợ hãi thì khom lưng chạy, trông rất giống vượn cổ. Chu Quốc Hưng suy đoán, loài vượn cổ cỡ lớn không hoàn toàn bị diệt vong, một số thất tán chạy lên núi cao, trở thành người tuyết sau này. Người tuyết vẫn chưa có khả năng trao đổi bằng ngôn ngữ, mà chỉ phát ra tiếng trầm đục, mơ hồ khi gọi nhau, chúng dường như chưa thể bước vào ngưỡng cửa nhân loại, hay nói cách khác là chưa thể coi là người.

Một số học giả khác thì phủ nhận sự tồn tại của người tuyết. Họ cho rằng, dấu chân của người tuyết trong truyền thuyết rất có thể chỉ là dấu chân của gấu. Chính phủ Xích Kim từng tổ chức đoàn khảo sát, tiến hành khảo sát, dò tìm tung tích người tuyết trên đỉnh núi cao đứng thứ ba thế giới nửa tháng trời liên tục, không hề phát hiện thấy dấu vết nào của người tuyết. Đến nay vẫn chưa có bức ảnh nào chụp chân dung người tuyết, cũng không có mẫu phẩm của người tuyết.

Bí ẩn này đến nay vẫn đang tồn tại trong băng tuyết mênh mông, nơi đây rất có thể là một vương quốc của một loại sinh vật người tuyết mới, muốn làm rõ vấn đề này cần phải có thời gian.

<Người Ai Cập cổ thuộc chủng tộc nào?>

Ai Cập là một trong bốn nền văn minh cổ nổi tiếng trên thế giới. Người Ai Cập cổ đã sáng lập ra một nền văn minh vô cùng xán lạn, hơn 6000 năm trước, đồ gốm sứ, dệt vải và một số kỹ thuật khác đã đạt tới trình độ nhất định; khoảng 5500 năm trước là kỹ thuật luyện kim, chữ viết và xây dựng đô thị; hơn 5000 năm trước đã hình thành một quốc gia cổ đại; hơn 4000 năm trước nổi tiếng với các cụm kim tự tháp nguy nga tráng lệ, được coi là kỳ quan đứng đầu trong 7 kỳ quan của thế giới cổ đại; đó là những “mê cung” trong đó là những ngôi mộ được bố trí một cách rất bí ẩn, kỹ thuật ướp xác phi phàm..., thậm chí có người đã coi trí tuệ thần kỳ của người Ai Cập là từ “ngoài hành tinh tới”.

Ai Cập thần bí từ lâu đã được người Hy Lạp cổ chú ý tới. Cuốn “Lịch sử” của Hêđôrôơ đã làm cho người Hy Lạp luôn để tâm chú ý tới người Ai Cập. Các vương triều của Hy Lạp đều cảm thấy rất kỳ lạ trước sự sáng tạo có một không hai của Ai Cập. vào khoảng thế kỷ XIII TCN họ đã hạ lệnh, thông qua các lĩnh vực như chính trị, tôn giáo và đời sống xã hội biên soạn bộ sử các Pharaông Ai Cập. Một người sinh ra ở Ai Cập có tên là Maniatu, thụ mệnh chủ trì biên soạn, song đáng tiếc là, bộ sách đó bị cháy trong thư viện Alêchxandơ, nên đã thất truyền, hiện chỉ còn một số tác phẩm đã trích dẫn nguyên bản, tạm coi là chứng cứ tin cậy để nghiên cứu lịch sử Ai Cập. Vào thế kỷ thứ VI SCN, thời Chasitim I giữ ngôi, một loạt miếu thần Ai Cập bị

phong tỏa, các loại văn tự của các Pharaông lần lượt bị bài xích, chỉ còn lại ngôn ngữ theo kiểu truyền miệng. Mãi đến năm 1822, R.P.Sanbolen (1790 – 1852) tiến hành giải mã loại văn tự này xong, thì mọi người mới hiểu được cổ văn của Ai Cập, từ đó về sau Ai Cập trở thành một trong các quốc gia có nhiều tài liệu lịch sử nhất ở châu Phi. Song, số tài liệu đó cũ nát lại không đầy đủ, nên công tác tìm hiểu lịch sử Ai Cập chỉ tìm thấy một phần rất nhỏ. Mặc dù đã được ngành khảo cổ học bổ sung khá nhiều tư liệu, nhưng vẫn chưa hiểu được con đường lịch sử mà người Ai Cập đã đi qua, trong đó bí ẩn nhất là vấn đề cư dân cổ đại sống ở lưu vực sông Nin.

Cụm từ “Ai Cập” là do ngôn ngữ Hy Lạp Aigyptos diễn biến thành, bắt nguồn từ ngôn ngữ Ai Cập cổ đại Hykuptah (nghĩa là cung tháp thần linh). Đến tận ngày nay tại Ai Cập vẫn chưa phát hiện thấy tổ tiên của loài người hóa thạch, song ở lưu vực sông Nin và trên cao nguyên Lybia lại phát hiện thấy một số di vật của thời đồ đá cũ, giúp ta có thể hiểu được 60 hoặc 70 vạn năm về trước, thậm chí là 1 triệu năm về trước. Mọi người nhìn chung đều cho rằng, tại lưu vực sông Nin xuất hiện cư dân, đại để vào khoảng từ 1 đến 2 vạn năm trước đây. Người Ai Cập cổ đại từ đâu tới? Thuộc chủng tộc nào? Đây là những vấn đề khoa học tranh cãi nhau trong một thời gian dài.

Từ năm 1874, bắt đầu xảy ra tranh luận về vấn đề: cư dân sớm nhất ở Ai Cập thuộc người da trắng hay người da đen. Một thế kỷ sau (tức năm 1974), Liên hợp quốc đã tổ chức hội nghị hội thảo trong giới học thuật ở Cairô, các chuyên gia đã tranh cãi nhau kịch liệt. Một phái cho rằng, cư dân sớm nhất ở Ai Cập là người da đen. Phái này đã đưa ra luận điểm tổ tiên của loài người bắt nguồn từ châu Phi, do đó con người ở buổi sơ khai tất nhiên phải là người Nigro. Nhân loại xuất hiện đầu tiên ở sông Nin châu Phi. Lúc đó khí hậu ở Bắc Phi ẩm áp, mưa thuận gió hòa, cây cối xanh tốt, các loài động vật phát triển mạnh, lúc bấy giờ con người sống chủ yếu bằng đánh bắt và hái lượm. Động vật máu nóng sống trong điều kiện khí hậu ôn hòa sẽ tiết ra một loại sắc tố màu đen, nhân loại cũng không ngoại lệ, vì thế, loài người sống trên trái đất lúc bấy giờ có cùng một chủng tộc. Loài người từ khu vực nguyên thủy này phát triển ra các khu vực khác trên khắp thế giới theo hai con đường: theo dọc sông Nin và Sahara. Tại lưu vực sông Nin phát triển theo hướng từ nam lên bắc. Phái này đưa ra chứng cứ: qua xét nghiệm xác ướp khai quật được ở trong tháp Mariai, ở giữa lớp biểu bì có một lượng nhất định hắc sắc tố. Các học giả của Hy Lạp và Latin đều miêu tả người Ai Cập là người Nigro. “Kinh thánh” cũng cho rằng, người Ai Cập là thế hệ sau của “Ham” (“Ham” là cách dịch khác của từ đồng nghĩa “Hamu”), từ “Ham” cũng có trong “Kinh thánh”, đây là từ có sức thuyết phục nhất trong ngôn ngữ của Pharaông để chỉ sắc tố màu đen. Người Ai Cập cổ đại gọi đất nước của họ là “hắc thổ” (đất đen), khác hẳn với “hồng thổ” (tức sa mạc) chưa được nước sông tưới tiêu. Ai Cập từ thuở lọt lòng (thời kỳ đồ đá mới) đến khi thành lập được vương triều của

mình, cư dân Ai Cập luôn thuộc chủng tộc người da đen ở châu Phi.

Một phái khác thì cho rằng, trước thời kỳ xây dựng vương triều ở Ai Cập, người Ai Cập cổ thuộc chủng tộc người da trắng, mặc dù sắc tố da của họ màu tối, thậm chí là màu đen. Người Nigro từ sau vương triều thứ 18 mới xuất hiện. Có người còn cho rằng, từ vương triều đầu tiên trở về sau này, cư dân không hề có sự thay đổi.

Phái thứ ba cho rằng, người Ai Cập cổ là người thuộc chủng tộc hỗn hợp. Nhân loại trải qua hàng ngàn năm tiến hóa, trong thời gian dài đó, bất luận là do mật độ của các tập đoàn người hay do sự thay đổi của thời tiết, đều buộc họ phải tìm ra ngày càng nhiều lương thực để nuôi sống mình, bảo đảm an toàn cho chính họ. Trên dòng sông Nin, Ai Cập nằm ở góc phía đông bắc đại lục châu Phi, nên Ai Cập không thể tránh khỏi trở thành điểm đến của mọi người từ các nơi ở châu Phi, đồng thời cũng có thể trở thành điểm đến của những người từ Trung Đông xa xôi. Kết quả nghiên cứu của các nhà nhân chủng học cho biết, tại lưu vực sông Nin phát hiện thấy một số bộ xương cổ, đã phân biệt được các bộ xương đó thuộc nhân chủng á - Mỹ, nhân chủng Nigro v.v... Các thành phần cơ bản của hỗn hợp chủng tộc thay đổi theo thời gian và không gian. Cư dân sống trong lưu vực sông Nin từ thuở sơ khai đến thời kỳ bị người Ba Tư xâm lược không thể chỉ là một chủng tộc đơn nhất. Ngoài ra, căn cứ vào các tác phẩm nghệ thuật của Ai Cập lưu truyền lại, thật là muôn hình muôn vẻ về chủng loại, chỉ xét riêng về khía cạnh tương bán thân, ta cũng có thể xác định người Ai Cập cổ tuyệt đối không phải chỉ là một chủng tộc. Các bức tượng bán thân, có bức lưỡng quyền cao, có bức mặt béo phì, môi vênh; có bức mũi cong như cánh cung, đa phần có mũi to và thẳng, riêng ở phía Nam Ai Cập, thường là mũi dẹt, môi dày. Xét về khía cạnh thể chất, dựa vào tính chất của tóc và màu đen để đoán định niên đại thuộc thời đại đồ đá cũ hay mới, chứ không thể đoán định được người đó thuộc chủng tộc nào, đây xem ra vẫn còn là một điều bí ẩn.

**Người Bantu xích đạo bắt nguồn từ đâu? **

Người Bantu là tập đoàn người lớn nhất ở châu Phi, chiếm tới 1/3 số dân trên toàn đại lục châu Phi, phân bố trong một khu vực rộng lớn ở phía nam đường xích đạo. Người Bantu bắt đầu ra đời từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ XV, trong thời gian dài đó, quá trình phát triển từ xích đạo xuống miền nam Nam Phi được gọi là “người Bantu di cư”. Người Bantu di cư theo ba con đường: phía đông, phía nam và phía tây, bàn chân của người Bantu đặt tới khắp đại lục Nam Phi (kể từ sa mạc Sahara trở xuống phía nam). Sự di cư này đã ảnh hưởng sâu sắc tới các dân tộc ở Nam Phi, nhân khẩu của người Bantu ngày một gia tăng, nghề nông mở rộng tới các khu vực khác, nghề chăn nuôi trở thành nghề chính, chế độ thị tộc nguyên thủy ngày một tan rã, tiến tới thành lập liên minh các bộ lạc lớn, tại một số khu vực đã xuất hiện chế độ quốc gia

của thời kỳ đầu. Nói không ngoa chút nào, người Bantu di cư là đề tài bàn luận trọng tâm trong suốt thời kỳ cổ đại ở châu Phi. Song, vấn đề người Bantu bắt nguồn từ đâu, trong hơn 150 năm qua đang còn là vấn đề bí ẩn đối với giới học giả châu Phi. Theo đánh giá của M.Bômanxki người của Liên hiệp quốc, đại để phân thành một số quan điểm sau:

Ngay từ năm 1889, Main Hôppơ đã nhận ra ngôn ngữ Bantu có liên quan tới các loại ngôn ngữ ở Tây Phi. Sự khác biệt của các loại ngôn ngữ của ngôn ngữ Bantu còn thua xa về sự khác biệt của các loại ngôn ngữ ở Tây Phi. H.Gơrinbôgơ gộp ngôn ngữ châu Phi làm một chỉnh thể, ông tiến hành nghiên cứu, sau đó từ trong 800 loại ngôn ngữ khác nhau, lấy ra một số từ hội và văn phạm làm chứng cứ. Từ số ngôn ngữ này ông tiếp tục chọn ra 206 từ tố (hoặc gọi là từ đơn gốc), ví như chữ số, họ tên người, tập quán sinh hoạt; các yếu tố bên ngoài như lãnh thổ, nước, lửa v.v... Khi sử dụng loại từ đơn gốc, ông phát hiện thấy ngôn ngữ Bantu tương tự như ngôn ngữ Tây Phi. Ông tính toán ra, trong số từ hội của ngôn ngữ Bantu, có tới 42% rất giống ngôn ngữ Tây Phi. Sau đó ông rút ra kết luận: “Ngôn ngữ Bantu không thể coi là một ngôn ngữ nguyên thủy đơn độc..., mà là một nhánh của các loại ngôn ngữ, tức là ngôn ngữ hỗn hợp hoặc gọi là ngôn ngữ một nửa”. Từ đây ông suy ra: “Nguồn gốc của ngôn ngữ Bantu được bắt nguồn từ nơi tiếp giáp giữa Nigieria với Camơrun”. Một học giả khác có tên là C. Êrét ủng hộ quan điểm của H.Gơrinbôgơ, C Êrét cho rằng “Xét về ngôn ngữ học, ngôn ngữ nào được dùng rộng rãi trong một khu vực nào đó nhất, thì nơi đó là nơi tụ cư sớm nhất”.

Qua nhiều năm say mê nghiên cứu ngôn ngữ Bantu, M. Ghexli phân tích, mổ xẻ 350 loại ngôn ngữ Bantu, sau khi bóc tách nghĩa gốc của 2400 từ tố, ông phát hiện trong số đó có 23% là từ tố “thông dụng”, số từ tố gốc trên phân bố trong tất cả các khu vực nói tiếng Bantu, 61% từ tố gốc được dùng trong một khu vực hạn hẹp. M. Ghexli dựa vào số cụm từ gốc thông dụng để lên biểu đồ so sánh với các loại ngôn ngữ khác, tính theo tỷ lệ, xem xét loại ngôn ngữ nào có tần suất vượt quá 50%, thì chứng tỏ nơi đó là nơi xuất hiện ngôn ngữ Bantu nguyên thủy. Kết quả cho thấy một khu vực của nước Daia tính từ khu rừng rậm xuống phía nam thảo nguyên rộng lớn, là nơi phân thủy của hai con sông ở giữa hai quốc gia Dambia và Daia. M. Ghexli còn nghiên cứu hai loại thổ âm (tiếng địa phương) Bantu nguyên thủy, tức là ngôn ngữ Bantu Đông và Bantu Tây. Trong hai loại ngôn ngữ Bantu đông và tây này, ông đã tìm thấy số từ nguyên chiếm trên 60%. Ông đã lợi dụng ngôn ngữ để chứng minh vị trí địa lý của người Bantu. Ông phát hiện trong ngôn ngữ Bantu nguyên thủy có rất nhiều từ ngữ liên quan tới động vật ở bản địa, song lại không có tên gọi các loại động vật ở thảo nguyên vùng nhiệt đới ở Tây Phi, ví như: sư tử, ngựa vằn, bò tót và đà điểu. Các cụm từ liên quan tới thực vật cũng rất ít, song có hai danh từ là “cây cọ” cây không có hoa có quả đáng để chúng ta chú ý. Hai

loại cây này đều sinh trưởng trong rừng sâu hoặc ở bìa rừng, trước khi khai phá khu rừng sâu thì cả hai loại rừng này đều không có. Còn nữa, các từ nói về giống cây trồng như: các loại đậu, nấm, cây lấy dầu, rau xanh, các loại củ và hạt tiêu, ngoài ra còn có các cụm từ như “câu cá”, “thuyền độc mộc”, “mái chèo” và một số dụng cụ dùng trong ngư nghiệp, rất ít gặp ở thảo nguyên Tây Phi. Sự phát hiện trên chứng tỏ người Bantu cư trú ở trong rừng sâu hoặc khu vực giáp ranh. Nơi đây khí hậu ôn hòa, nguồn nước phong phú. Gôlit tiên đoán: người Bantu nguyên thủy sinh sống ở phía nam khu rừng nguyên sinh.

Halgeman cũng ủng hộ quan điểm này. Trong cuốn “Chúng tộc ở Nam Phi” nổi tiếng, ông cho rằng, “người Bantu nguồn gốc xuất xứ tại các khu vực gần hồ lớn”. Từ cuối thời kỳ đồ đá mới, ông đã vạch một đường nét bắt đầu từ phía tây (chia cắt Nigêria và Camơrun) tới phía đông bắc, sau đó chuyển hướng xuống phía nam Camơrun. Từ đây hướng về phía đông xuyên thẳng một nét vẽ tới Cônggô rồi đến đầu nguồn của hồ Abote, vượt qua hồ Kioga, men theo phía đông hồ Victoria, nơi đây có một con đường dài hẹp chạy theo hướng tây bắc rồi đến vùng núi ở Kênia.

Dựa vào lời giới thiệu của lưu học sinh Lý An Sơn người Trung Quốc hiện đang lưu học ở châu Phi, với chuyên khoa châu Phi học, thông báo kết quả nghiên cứu của “học thuyết H. Gôrinbôgơ” tại hội thảo ở Chicagô với chủ đề “Người Bantu bành trướng” thu được thắng lợi. Song từ sau năm 1973, nhờ vào phương pháp nghiên cứu mới (ví như dùng máy tính để phân tích ngữ pháp), thì lí luận của học thuyết H. Gôrinbôgơ bị lung lay. Thành quả nghiên cứu mới nhất gồm mấy điểm sau:

Cư dân đầu tiên sống trên đảo Mađagatxca là ai?

Mađagatxca là đảo lớn nhất ở châu Phi, cư dân đầu tiên sống trên đảo từ đâu đến, hiện vẫn là điều bí ẩn đối với các học giả.

Một học giả Pháp cho đây là bí ẩn lớn nhất thế giới. Hiện nay tồn tại 7 giả thiết về đảo Mađagatxca:

- + Tổ tiên của người Mađagatxca là người Bantu châu Phi;
- + Là hậu duệ của người Indônêxia;
- + Cả người Bantu và người Indônêxia;
- + Có liên quan tới người Phecniki;
- + Người Hêbrôn là tổ tiên của họ;
- + Các tầng lữ tín đồ Phật giáo tới;
- + Người Pidơni là tổ tiên của họ.

Theo đà tiến triển của công tác nghiên cứu so sánh về ngôn ngữ học, nhân

chủng học, âm nhạc học, nhân loại thể chất học, đặc biệt là lĩnh vực khảo cổ học, ba giả thiết đầu đáng tin cậy hơn cả.

Phualông cho rằng, di dân đầu tiên đến đảo Mađagatxca là người Bantu châu Phi. Phualông đã chia quá trình hình thành cư dân trên đảo thành các giai đoạn:

- Có khả năng tồn tại thời kỳ trước khi người Bantu tới, thời kỳ cư dân Bantu cư trú ở trước kỷ nguyên Cơ đốc.
- Từ thế kỷ II đến thế kỷ IV, trước khi xuất hiện người Mailina, là thời kỳ người Indônêxia mới di cư lên đảo chinh phục người Bantu, chiếm độc quyền cai trị.
- Từ thế kỷ VII đến XI người ả Rập di cư lên đảo.
- Thế kỷ X Sômôtala lên đảo.

Rất nhiều học giả cho rằng, cư dân đầu tiên đặt chân lên đảo Mađagatxca là người Indônêxia.

Xét về ngôn ngữ học, ngôn ngữ Mađagatxca thuộc loại ngôn ngữ Malaixia theo hệ Balinixia, 94% từ hội cơ bản chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Indônêxia, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ ấn Độ, ngôn ngữ ả Rập và ngôn ngữ châu Phi.

Xét về thể chất nhân loại học, chia cư dân trên đảo thành 4 loại, mỗi loại hình chiếm các tỉ lệ sau:

Indônêxia – nhân chủng Mông Cổ 37%;

Châu Đại Dương – nhân chủng người Nigro 52%;

Người Nigro châu Phi 2%, người châu Âu 9%.

Xét về phong tục học, văn hóa Mađagatxca mang đậm sắc thái văn hóa châu á, bao gồm: đào hào để bảo vệ nhà ở gần sườn núi; nhà có 2 mái hai đầu hồi; trồng lúa nước; dẫn nước vào ruộng bậc thang; bia đá và một số kỹ thuật công nghệ khác. Nghi lễ tôn giáo phụng thờ tổ tiên của người Mađagatxca là dựng bia đá rất giống Indônêxia. Truyền thống mẫu hệ và tổ chức xã hội đầu tiên ở khu vực cao nguyên y hệt như ở Indônêxia. Đơn vị gia tộc gọi là Phôkô và hình thức tổ chức xã hội của Phukum được phát hiện trên đảo Đông Timo là cùng một loại hình. Từ thần (zanhary) trong ngôn ngữ Mađagatxca cũng giống như ngôn ngữ Malaixia. Các học giả nghiên cứu về giống cây trồng đề xuất ý kiến, Mađagatxca đã gia nhập “cụm thực vật Malaixia”. Cụm thực vật này xuất hiện sớm nhất ở vùng Đông Nam á, bao gồm: lúa nước, hạt tiêu, dừa, mía v.v... Các học giả nhận định, số giống cây trồng đó đã được cư dân Indônêxia mang đến đảo Mađagatxca vào thế kỷ X. Số thực vật này trước tiên truyền bá tới vùng duyên hải ở Nam á, sau đó mới đến vùng duyên hải Đông

Phi.

Về thời gian di dân Indônêxia tới đảo Mađagatxca còn có nhiều ý kiến khác nhau. Nhìn chung đều cho rằng vào từ thế kỷ V đến VIII, chậm nhất là thế kỷ IX. Một số học giả khác, trong đó có Phualông chỉ rõ: “Trong ngôn ngữ ở Mađagatxca có nhiều từ hội chữ Phạn, nhưng lại không nhiều bằng và không có mối quan hệ về ngôn ngữ như ngôn ngữ Malaixia và ngôn ngữ Mantan. Từ đây suy ra, cư dân trên đảo bắt đầu Phạn ngữ hóa tại các khu vực người Indônêxia ở. Vậy thì, thời gian di dân Indônêxia đến đảo là vào thế kỷ thứ IV.

Về vấn đề di chuyển bằng hàng hải một quãng đường xa xôi như vậy cũng có nhiều ý kiến nghi ngờ, các học giả đua nhau đưa ra nhận định của mình. Họ đều cho rằng việc di chuyển đó có thể thực hiện được, bởi vì lúc đó Indônêxia đã có “thuyền buồm liên kết” (mtepe). Loại thuyền buồm một cột cổ lỗ của Ả Rập chính là cơ sở để phát triển loại thuyền này. Tại phía đông Ấn Độ Dương lúc bấy giờ đã xuất hiện loại thuyền buồm cỡ lớn có thể vượt đại dương rộng lớn. Vào thế kỷ VIII, tại khu Phật tháp ở Giava có bức phù điêu khắc họa về loại thuyền này. Trên thuyền lắp đặt giá đỡ bánh lái, thuyền có hai cột buồm.

Về tuyến đường di chuyển, một số học giả cho rằng, tuyến đường thứ nhất hành trình theo tuyến hàng hải ở phía nam đường xích đạo, từ đảo Giava đến Mađagatxca, thời gian di chuyển vào giữa tháng 8 và tháng 9 hàng năm là thời gian thuận lợi nhất. Tuyến đường thứ hai, dùng phía nam của Ấn Độ làm trạm trung chuyển, sau đó tiếp tục hành trình theo phía nam là đến nơi, tuyến hàng hải từ phía nam Ấn Độ đến đảo mọi người rất quen thuộc. Năm 1930, một số ngư dân từ quần đảo Lacadaivơ đến thẳng đảo Mađagatxca cũng đi theo tuyến hàng hải này. Hoạt động di dân tới vùng đảo xa xôi này của Indônêxia tiếp tục kéo dài đến thế kỷ XII.

Một số học giả khác thì đưa ra nhận định: người Bantu châu Phi và người Indônêxia đều là cư dân đầu tiên của đảo. Sau khi tổng hợp các thành quả nghiên cứu khoa học xong, học giả P. Vilan nhận định: “Người dân Mađagatxca là hậu duệ của người Indô và người châu Phi. Mặc dù, về mặt ngôn ngữ Indônêxia chiếm vị trí chủ đạo, song không thể không nói tới ảnh hưởng của người châu Phi trong quá trình di chuyển tới Mađagatxca. Đại lục châu Phi rộng lớn đã ảnh hưởng tới đặc trưng về thể chất của tuyệt đại đa số người dân trên đảo, đồng thời có tác dụng rất lớn tới việc hình thành tổ chức chính trị xã hội và văn hóa ở Mađagatxca. Về góc độ ngôn ngữ học, ngôn ngữ Indô chiếm vai trò chủ đạo, song ngôn ngữ Bantu cũng có nhiều cống hiến cho ngôn ngữ Mađagatxca, chủ yếu biểu hiện trên hai lĩnh vực: kết cấu từ và kết cấu ngôn ngữ. Ngôn ngữ thổ dân trên đảo đều hàm chứa trong ngôn từ của Bantu, rõ rệt nhất là các danh từ nói về tên động vật, ví như: bò (omby), dê (onotry), gà mái (akoko) v.v...

Cư dân sớm nhất sống trên đảo Mađagatxca đến từ đâu? Vấn đề này đang

được các học giả nghiên cứu, nhằm trả lời cho câu hỏi của lịch sử.

Nguồn gốc của người ấn - Âu từ đâu?

Người ấn Độ - Âu (Ơ rô ba) gọi tắt là người ấn-Âu, là tên gọi chung của các dân tộc theo ngữ hệ ấn-Âu, hiện phân bố rộng khắp tại các châu: Âu, á, Phi và úc. Ngôn ngữ ấn Độ, Iran, Bô rô ti, Slavơ, Hy Lạp, Italia v.v... dần dần đã bị phân hóa. Vậy thì, nơi ở nguyên thủy của họ ở đâu?

Năm 1789, tại hội nghị tổ chức ở ấn Độ, trong bài tham luận của mình nhà Đông phương học người Anh là Giôn Uy liam, đã đề xuất: Chữ Phạn của ấn Độ cổ đại và chữ Hy Lạp, chữ Latinh có nhiều điểm giống nhau khiến ta phải kinh ngạc, điều đó chứng tỏ chúng có cùng một ngữ hệ - đó là ngữ hệ ấn Độ và Âu Ơ rô ba. Về sau, nhà ngôn ngữ học Tây Âu R. Raskơ và P. Bô pu tiếp tục nghiên cứu vấn đề này, sáng lập ra ngôn ngữ học ấn-Âu.

Sau khi phân tích, so sánh các loại ngôn ngữ trong ngữ hệ ấn-Âu, Raskơ và Bô pu đã phát hiện ra giai đoạn đầu của sự phát triển, trước đây cùng dùng chung một ngôn ngữ. Về sau theo đà phát triển không ngừng của ngôn ngữ, nội bộ của ngôn ngữ này đã bị phân hóa thành các loại ngôn ngữ khác nhau, song gốc của ngôn ngữ vẫn được bảo lưu. Các học giả đã dựa vào điểm này để truy tìm dấu vết đầu tiên của người ấn-Âu. Ví dụ: hai từ đơn: tuyết và sói được dùng rất rộng rãi trong cộng đồng ngôn ngữ ấn-Âu.

Ngôn ngữ gốc (từ gốc) trong ngữ hệ ấn-Âu, chưa từng tìm thấy từ “biển”. Trong ngôn ngữ Hy Lạp, Latinh, Đức v.v... chỉ có từ tương ứng, nghĩa gốc không phải là “biển” mà là “hồ”. Ngoài ra, cũng không tìm thấy từ “sư tử”, qua xem xét các bức phù điêu khắc họa cảnh săn bắn, có thể phán đoán, vào năm 2000 TCN sư tử bị tuyệt chủng ở cao nguyên Iran.

Từ đây suy ra, nơi ở nguyên thủy của người ấn-Âu không nhìn thấy biển. Xét về địa lý, rất có thể nơi ở nguyên thủy là vùng đất rộng lớn ở Trung á và ở phía bắc cao nguyên Iran. Sau khi khai quật được các mẫu phẩm hóa thạch, phát hiện vùng Trung á là nơi lạc đà sinh trưởng khá sớm, song trong từ gốc của ngôn ngữ ấn-Âu lại không có từ “lạc đà”. Do đó, Trung á có thể không phải là nơi ở nguyên thủy. Điều kỳ lạ là, trong từ gốc cũng không có từ “núi”, càng chứng tỏ nơi ở nguyên thủy là thảo nguyên rộng mênh mông không nhìn thấy núi.

Từ cổ xưa đến nay, nho, rượu nho, cây ô-liu, dầu ô-liu luôn là thực phẩm và là đồ uống không thể thiếu của người Hy Lạp và người Rô ma (nay là Italia), nhưng lạ thay các từ này lại mượn nghĩa của ngôn ngữ địa phương, điều này giúp ta thấy được nơi ở nguyên thủy của người ấn-Âu là nơi không có nhiều nho và ô-liu.

Trong khi bàn bạc về vấn đề nơi ở nguyên thủy lại xảy ra hai cuộc tranh luận

về hai từ: “cây sồi rừng” và “cá hồi”. Danh từ “cây sồi rừng” có trong ngôn ngữ Latin, trong ngôn ngữ Hy Lạp cũng tìm thấy từ này. Hiện nay cây sồi rừng có nhiều ở khu vực Gacasu dọc theo tuyến từ Galiningele tới phía tây bán đảo Climu. Thế là có người cho rằng, nơi ở của người ấ-Âu nguyên thủy là ở phía đông của tuyến trên. Số người không đồng ý với ý kiến này cho rằng, khí hậu ở thời kỳ sau sông băng (thời kỳ xuất hiện người ấ-Âu) khác khí hậu hiện nay, nên vị trí ở luôn phải di chuyển. Cách đây không lâu, các nhà khoa học đã tiến hành phân tích kết cấu phấn hoa của cây sồi rừng để chứng minh cho nhận định này.

Còn về vấn đề “cá hồi”, là chỉ từ tương ứng “cá hồi” trong tiếng Đức. Từ này cũng có trong ngôn ngữ Slavơ, cho nên “cá hồi” lại trở thành tiêu điểm của cuộc tranh luận. Mọi người đều biết, tại các dòng sông đổ vào biển Đen đều chưa phát hiện thấy cá hồi, cá hồi chỉ có ở các con sông của Đức và Ba Lan chảy ra Đại Tây Dương mà thôi. vì thế có người nhận định, cá hồi trong tiếng Đức tương ứng với ngôn ngữ Laks, chỉ có nghĩa là “cá”, chứ không phải “cá hồi”. Cũng như vậy, từ “sư tử” trong ngôn ngữ Giecman, vốn không phải là thú, mà là săn thú, về sau nói là lợn, có khi lại nói là hươu. Vì vậy, việc gán nơi có cá hồi là nơi ở nguyên thủy của người ấ-Âu là miễn cưỡng, lý lẽ chưa đầy đủ.

Gần đây, phát hiện nhiều tư liệu văn hiến và công tác khảo cổ phát triển, các học giả trong lĩnh vực so sánh ngôn ngữ học đã đạt được một số thành tựu, cho rằng nơi ở nguyên thủy của người ấ-Âu là ở phía Bắc biển Đen (Hắc hải) và ở khu vực phía tây biển Caxpiên, nơi đây cách xa biển và có bình nguyên (đồng bằng) rộng lớn. Về vị trí cụ thể, các học giả có nhiều ý kiến khác nhau.

Rốt cuộc nơi ở đầu tiên của người ấ-Âu ở đâu, đến nay chưa có ý kiến thống nhất. Theo đà phát triển của khoa học kỹ thuật, vấn đề này nhất định sẽ sáng tỏ.

Quê hương của người Seim là ở bán đảo ả rập?

Danh từ Seim bắt nguồn từ “Cựu ước toàn thư”. Tương truyền, ngày xưa ngày xưa, trái đất xảy ra một trận đại hồng thủy, nhấn chìm toàn bộ trái đất, bởi vì con cháu của Adam và Êva không tôn kính thánh thần, thượng đế phần nộ hạ lệnh trừng phạt trần gian. Song, một người có tên gọi là Nôê, thường ngày luôn thành kính thần, được thần chăm sóc rất đặc biệt. Nôê được thần cho biết trước, chàng đóng một chiếc thuyền vuông rất lớn (phương chu), toàn bộ người nhà, gia sản và các loại gia cầm gia súc đều kịp lên thuyền thoát nạn, nên loài người nhờ thế mà tồn tại đến ngày nay. Nôê có ba người con trai, tên gọi lần lượt là San, Han và Giaphu, người Seim chính là hậu duệ của San, vì thế tất cả người Seim đều có cùng nguồn gốc.

Kỳ thực, người Seim là tên gọi chung của rất nhiều dân tộc có cùng một hệ ngôn ngữ. ở thế kỷ XIX, trong một thời gian dài kết hợp với sự cố gắng của con người, cuối cùng đã lí giải thành công chữ viết của khu vực Tây á cổ đại, tiếp theo nghiên cứu các loại ngôn ngữ như: ngôn ngữ Babylone, ngôn ngữ ả Rập và ngôn ngữ Êthiôpia, qua so sánh đối chiếu mới phát hiện thấy giữa chúng có nhiều điểm giống nhau, xác định chúng có cùng nguồn gốc ngôn ngữ. Thế là, quy các loại ngôn ngữ có cùng nguồn gốc vào một loại ngữ hệ, trong “Cựu ước toàn thư” đặt tên là Shan (tức Seim).

Người Seim không những có cùng cội rễ về ngôn ngữ, mà còn từ hình dáng bên ngoài, tổ chất tâm lí, đến tín ngưỡng tôn giáo đều rất giống nhau. Vì thế mọi người cho rằng, các dân tộc từ trước đến nay nói tiếng Seim như người Babylone, người Hêbrôn, người ả Rập, người Êthiôpia v.v... tổ tiên của họ trước khi biến hóa thành các dân tộc khác nhau, trong một thời kỳ nào đó, tất yếu cùng sinh sống ở một khu vực, cấu thành một dân tộc cổ đại, đó là tộc người Seim.

Nguồn gốc của dân tộc cổ đại này bắt nguồn ở đâu?

Có một giả thiết lưu hành khá rộng rãi cho rằng, quê hương đầu tiên của người Seim là ở bán đảo ả Rập. Giả thiết này là do hai học giả Ôncolai và Caitanni đề xướng, gọi tắt là học thuyết Ôn-Cai. Theo cách nói của Ôn-Cai, vốn dĩ thổ nhưỡng trên bán đảo ả Rập rất màu mỡ, nên nơi đây là nơi ở đầu tiên của người Seim. Vài vạn năm trở lại đây, lượng mưa ở bán đảo ả Rập ngày càng giảm, khí hậu ngày càng hanh khô, sông suối cạn kiệt nước, đất đai trơ trọi màu mỡ biến thành sa mạc. Sức sản xuất trên bán đảo ngày một giảm, nhân khẩu lại ngày càng tăng, dẫn tới nguy cơ thiếu thốn về kinh tế, hậu quả tạo thành các cuộc xâm lược và di cư tới các vùng xung quanh. Đầu tiên là người Syrie, người Alamia, cuối cùng đến người ả Rập lần lượt rời bán đảo ả Rập tới định cư ở vùng đất màu mỡ hơn, đó là vùng đất trắng non (nay là Irắc, Syrie, Palestin, Libăng, Gioócđani và một số khu vực khác). Giả thiết này đã được khảo cổ học và ngôn ngữ học minh chứng. Trên bán đảo đã phát hiện thấy một số dấu tích, vốn dĩ trước đây là lòng sông rộng đầy nước nay đã khô cạn, đất đai màu mỡ biến thành sa mạc khô cằn. Về lĩnh vực ngôn ngữ, ngôn ngữ ả Rập là một chi nhánh trong ngôn ngữ tộc người Seim, song về kết cấu ngữ pháp lại viết theo kiểu ngôn ngữ cổ, đây cũng là ngôn ngữ cổ của tộc người Seim.

Học thuyết Ôn-Cai đã ảnh hưởng rất lớn tới giới học thuật, được giới học thuật nhiệt tình ủng hộ. Nhà Đông phương học người Mỹ Xiti, trong tác phẩm “ả Rập thông sử” nổi tiếng đã lên tiếng ủng hộ giả thiết trên. Ông nói: “Bán đảo ả Rập đa phần là sa mạc, xung quanh bán đảo chỉ có dải đất hẹp là có cư dân ở, bao quanh là nước biển. Khi nhân khẩu gia tăng, mảnh đất nhỏ hẹp không đủ sức nuôi dưỡng, tất yếu phải mở rộng lãnh thổ, song không thể mở

rộng vào bên trong bán đảo, bởi toàn là sa mạc, càng không thể mở rộng ra phía ngoài đảo, bởi ngoài đảo là biển, cho nên chỉ có hai con đường thoát duy nhất là mở sang phía tây, vượt qua bán đảo Xinaì là bước vào lưu vực sông Nin đất đai phì nhiêu, người Seim hỗn cư với người Han (Hamu) ở Ai Cập, sản sinh ra người Ai Cập hiện nay; Hoặc là mở đường thoát sang phía đông, phát triển lên hướng bắc, về sau trở thành người Babylone, người Asu v.v... Xiti khẳng định, bán đảo Ả Rập là “chiếc nôi của tộc người Shan”, là “cội rễ của nền văn hóa tộc người San (tức Seim).

Cũng có một số người đề xướng ý kiến ngược với học thuyết của Ôn-Cai. Học giả người Italia là E. Quâyti đề xuất học thuyết khác cho rằng, cổ hương của người Seim là Irắc. Ông chỉ rõ, trong các loại ngôn ngữ của người Seim đều có từ “sông” và từ “biển”, nhưng lại không có từ “núi” và “đồi”. Điều này chứng tỏ, cổ hương của người Seim là đồng bằng có sông và gần biển, chứ không phải là ở trên núi, đồi và sa mạc.

Các học giả còn chú ý tới quan hệ về mặt nhân chủng học giữa tộc người Seim với tộc người Hamu, cho rằng hai tộc người này từng ở một khu vực nào đó ở Đông Phi, tạo thành một dân tộc cổ đại. Về sau, có một chi nhánh người đó ở Đông Phi vượt biển di dân lên bán đảo Ả Rập, trở thành người Seim sau này, cho nên Đông Phi mới là cổ hương của tộc người Seim. Ngoài ra, còn có học giả cho rằng, quê hương cũ của người Seim ở vùng Tiểu Á.

Người Philistine - “dân tộc trên biển” bắt nguồn từ đâu?

Kể từ nửa cuối thế kỷ XIII TCN, tại một khu vực rộng lớn, ở phía đông Địa Trung Hải, phía nam bắt đầu từ Ai Cập, bắc đến bán đảo Hy Lạp, đông đến vùng Tiểu Á và Palestin, tây đến đảo Síp, xuất hiện rất nhiều hiện tượng các trung tâm văn hóa cổ đại nhanh chóng suy tàn dẫn tới diệt vong. Vậy nguyên nhân xuất hiện hiện tượng này là gì? Đối với vấn đề này, nhiều nhà khảo cổ học và sử học, qua nhiều lần khai quật và tìm tòi tư liệu nghiên cứu rồi sau đó đưa ra khá nhiều giả thiết. Một số học giả quy kết hiện tượng trên là do có sự xâm nhập của người Philistine – một dân tộc sống trên biển. Vậy thì, người Philistine là người như thế nào? Họ từ đâu tới? Tại sao họ lại có uy lực mạnh như vậy?

Người cổ Hy Lạp nói rằng, nơi cư trú của người Philistine là Palestin, ý nói là quốc gia của người Philistine, đây chính là nguồn gốc địa danh của Palestin ngày nay. Điều này rất dễ thấy, lịch sử phát triển của người Philistine và khu vực Palestin có quan hệ mật thiết với nhau, đặc biệt là không tách rời với nền văn minh Hêbrôn.

Nguồn gốc của người Hêbrôn đến nay vẫn là điều bí ẩn rất khó lý giải. Thế kỷ XIV TCN, Môđơ (Mose) dẫn đầu đoàn người Hêbrôn trốn khỏi Ai Cập chạy tới bán đảo Xinaì. Trong quá trình chinh phục khu vực Palestin, người

Hêbrôn đã vấp phải kẻ thù mới rất đáng sợ - đó là người Philistine, từ vùng Tiểu á và trên các đảo ở vùng biển Agian đang rầm rộ tiến vào Palestin. Người Philistine mạnh hơn người Hêbrôn, họ nhanh chóng mở rộng địa bàn, buộc người Hêbrôn phải dời khỏi các vùng đất vừa mới chiếm được, sau đó liên kết với một số thành phố lớn tạo thành khối đồng minh, để phòng thủ khu vực cư trú của mình.

Người Philistine chiếm khu vực giàu có nhất, nắm được bí mật chế tạo vũ khí và kỹ thuật luyện sắt của người Heti. Người Philistine cơ thể to cao, tướng mạo oai vệ, binh sĩ được trang bị vũ khí rất đầy đủ, sức chiến đấu rất mạnh. Họ luôn gây áp lực với Ixraen, mưu đồ chiếm đất, buộc các bộ lạc của Ixraen phải áp dụng biện pháp cùng nhau hành động để chống lại sự uy hiếp của người Philistine. Chỉ có liên minh, thì người Hêbrôn mới có thể chống đỡ nổi sức công phá mạnh của người Philistine. Năm 1025 TCN, Hêbrôn thành lập nước theo chế độ quân chủ, quốc vương mới được bổ nhiệm Saorô đốc toàn bộ lực lượng và của cải vào cuộc đấu tranh chống lại người Philistine. Quân vương kế nhiệm là vua Đavit đã đánh đuổi được người Philistine ra khỏi khu vực Palestin. Thu hẹp dần địa bàn hoạt động của người Philistine, buộc người Philistine phải sống trong một vùng dải đất hẹp ở vùng duyên hải.

Nguồn gốc của người Philistine bắt nguồn từ đâu? Do các tộc người nào hợp thành? Họ có quan hệ gì với người Do Thái? Những vấn đề này vẫn là điều bí ẩn trong lịch sử văn hóa cổ đại. Hiện nay, hai nhà “Sahara học” nổi tiếng người Mỹ cho rằng, người Philistine từ vùng Tiểu á và từ các đảo ở vùng biển Agian xâm nhập khu vực Palestin. Nhà sử học kiêm chính trị gia nổi tiếng của Ixraen là Aban cho rằng, người Philistine là một dân tộc sống trên vùng biển Agian, lúc đầu họ muốn tìm chỗ đứng chân ở Ai Cập, nhưng không thành công, sau đó họ mới xâm nhập vào lãnh thổ của Palestin.

Chuyên gia về lĩnh vực sử học cổ đại của Liên Xô thì cho rằng, vào thế kỷ XII TCN, người Philistine đột nhiên xuất hiện ở Syrie và Palestin. Vị chuyên gia này còn lẫn lộn nói rằng, người Philistine thuộc tập đoàn bộ lạc ở vùng biển Agian, văn tự khắc trên đồ đồng ở Ai Cập gọi các bộ lạc đó là “dân tộc trên biển”. Song tập đoàn đó bao gồm các tộc người nào, thì chuyên gia không hề nói tới. Chuyên gia còn nói, sức mạnh của người Philistine là vô địch, bởi vì họ đã biết sử dụng đồ sắt, nhưng đồ sắt ở thế kỷ XIII TCN lại là kim loại rất quý và hiếm.

Một nhà sử học cũng của Liên Xô là Sainhicôp đưa ra một giả thuyết không khác giả thuyết của vị chuyên gia trên là mấy. Sainhicôp cho rằng, người Philistine chính là một tập đoàn các bộ lạc mạnh được hình thành bởi người Hy Lạp là chính. Người Hy Lạp cổ tự xưng mình là người Đanaôt, còn có tên gọi khác là Achaia, từ thế kỷ XIII đến XIV TCN, người Achaia liên hợp với các bộ lạc khác vượt biển ào ạt tấn công Ai Cập, về sau khối liên hợp này

phân tán cư trú ở các đảo trong Địa Trung Hải. Văn tự khắc trên đồ đồng của Ai Cập cũng ghi chép lại sự kiện này.

Có hai nữ học giả là A.Nibi và K. Santat đều viết chuyên đề đưa ra nhận định của mình. A. Nibi chủ yếu từ khía cạnh từ vựng học và ngôn ngữ học để đưa ra đáp án. Bà cho rằng, muốn giải quyết vấn đề cần phải nghiên cứu lại tài liệu văn hiến cổ Ai Cập ghi chép về “dân tộc sống trên biển”, qua đó chỉnh lí lại một số khái niệm chưa chính xác của giới học giả Ai Cập được lưu truyền từ trước đến nay. Bà kết luận: “Người Philistine tấn công vào lãnh thổ Ai Cập, người Ai Cập cho đó là người Tây á, đến nay chúng ta vẫn chưa biết được tổ tiên của họ, đồng thời cũng không biết cố hương của họ ở đâu, muốn nghiên cứu sâu thêm về vấn đề này, thì cần phải dựa vào ngôn ngữ và khảo cổ của Tây á”.

Còn K. Santat thì tiến hành khảo sát vấn đề phát triển xã hội và nghiên cứu về sự giao lưu của các xã hội bộ tộc cổ đại. Bà đề cập tới niên đại 1186 TCN, các Pharaông Ai Cập đã đánh tan “dân tộc sống trên biển” và lực lượng liên quân của phương Bắc. Bà cho rằng: “Về dân tộc sống trên biển và tác dụng của dân tộc này trong thời đại lịch sử lúc bấy giờ là rất vụn vặt và phức tạp”. Bà còn chỉ rõ, dân tộc sống trên biển được nhắc tới trong văn tự cổ Ai Cập là tên gọi chung chỉ các tập đoàn bộ lạc khác nhau, sống trong các giai đoạn lịch sử khác nhau trên khắp thế giới, rất có thể có một số người đến từ phương Bắc, Tây Bắc và Tây á; một số người khác đến từ một số đảo trong vùng biển Agian; có một số lại đến từ miền Nam Italia. K.Santas cho rằng, nếu như quá chú ý tới một số danh từ được đề cập trong văn tự cổ Ai Cập, thì đó là một việc làm sai lầm. Trên thực tế, đó là cả một quá trình hòa đồng của rất nhiều dân tộc, mà trong đó chúng ta chỉ thấy được một phần rất nhỏ những gì đã xảy ra ở phía bắc Địa Trung Hải. Ví như hoạt động của bọn cướp biển và cuộc chiến giữa các nước nhược tiểu. Người Xisin (Italia), người Thatin, người Philistine, họ từng là một bộ phận của “dân tộc sống trên biển”, về sau trở thành người Athen, người Ixraen, người Rôma v.v... Các tập đoàn bộ lạc trong quá trình di chuyển và hòa nhập, tất sẽ sinh ra các tập đoàn bộ lạc mới.

Tóm lại, nguồn gốc của “dân tộc sống trên biển” ở đâu? Bao gồm những tộc người nào? Hướng di chuyển ra sao và một số vấn đề khác nữa, đến nay vẫn chưa được giới học giả công nhận.

Người Đôlia đến Hy Lạp từ bao giờ?

Thế kỷ XII TCN, nhiều thành phố lớn của nền văn minh Ai Cập bị hỏa hoạn thiêu trụi, một số thành phố khác thì bị bỏ hoang, duy chỉ còn Athen và một số rất ít thành phố nhỏ thuộc nền văn minh Meixni của Hy Lạp may mắn còn tồn tại. Nền văn minh Meixni cơ bản đã bị xóa sổ. Một vài thế kỷ sau, các quốc gia của người Đôlia đua nhau đi tìm nguyên nhân của vụ hỏa hoạn khủng khiếp đó, qua đó nghiên cứu sự hình thành của quốc gia người Đôlia.

Người Đôlia là một chi nhánh của người Hy Lạp cổ. Thời cổ đại, quốc gia của người Đôlia tại một số bang như Xpacta, Crète từng hiển hách một thời. Người Đôlia không thích trò chơi chữ và xây thành dựng lũy bố phòng, khi chiến tranh xảy ra toàn dân là lính, trong chiến đấu rất dũng cảm.

Bất luận là trong văn học cổ hay văn học hiện đại, dường như đều không có nghi ngờ về sự kiện di cư của người Đôlia, hoặc đều nói là quân địch xâm lược lãnh thổ, hoặc đều nói sự trở về của con cháu họ. Trong bộ sử thi Hôme cũng nói tới “con cháu của Hêraclit và rất nhiều người khác từ Pêlôpônêt di chuyển xuống phía Nam”.

Hơn 50 năm qua, nhìn chung mọi người đều cho rằng, người Đôlia là người nói tiếng Hy Lạp, là toán người thứ ba xâm lược Hy Lạp. Họ phá tan nền văn minh Meixni, biến Hy Lạp trở lại thời kỳ hoang dã. L. Hamôngtơ và một số người khác chỉ rõ, người Đôlia vào khoảng từ năm 1100 TCN đến 1000 TCN, từ Pêlôpônêt và từ phía tây Nam Makitơn tràn vào lãnh thổ Hy Lạp. Đương nhiên cũng có người nói, người Đôlia đầu tiên đến Crète, sau đó mới đến Pêlôpônêt.

Rất nhiều người khẳng định người Đôlia có sự di dân, những nơi mà họ đi qua không chỉ là qua bán đảo Ban căng, mà còn di dân với quy mô rất lớn tới khu vực Trung Cận Đông, thời gian vào khoảng từ giữa thế kỷ XII TCN đến giữa thế kỷ XI TCN. Lúc đó nền văn minh Meixni đã bị thiêu hủy, họ định cư trên đồng tro tàn.

Kiến giải của J. Caitơuynơ có điểm khá độc đáo, ông cho rằng trong lĩnh vực khảo cổ học vẫn chưa phát hiện thấy di tích người Đôlia xâm nhập Hy Lạp. Tập tục hỏa táng và một số vũ khí đồ sắt như kiếm sắt và trường mâu đã có ở Hy Lạp từ rất sớm, song không tìm thấy; thậm chí đồ gốm sứ mang phong cách của người Đôlia cũng không thấy. Đồ sứ có hoa văn hình học nguyên thủy mang phong cách của Meixni, khi khai quật tìm thấy cũng không có liên quan gì tới sự kiện người Đôlia xâm nhập. Do đó, J. Caitơuynơ nói rằng, xét về khía cạnh khảo cổ học, cơ bản không có hiện tượng người Đôlia xâm lược Hy Lạp. Song, xét về văn tự chữ viết thì lại có. Qua nghiên cứu văn tự, vào khoảng 1000 năm TCN, Hy Lạp tồn tại loại thổ ngữ của người Đôlia, hoặc là thổ ngữ của Tây Hy Lạp. Thổ ngữ ở phía Đông Hy Lạp nguyên thủy dần dần bị thổ ngữ Tây Hy Lạp chiếm ưu thế. Nhìn chung mọi người đều cho rằng, người Đôlia đến từ phía Tây Bắc Hy Lạp, nhưng về mặt khảo cổ lại không tìm thấy cứ liệu này. Giả thiết “khá mạnh dạn” này của Caitơuynơ, ngay đến bản thân ông cũng khó có thể tin giả thiết của mình là chính xác. Thông qua nghiên cứu ngôn ngữ, ông đề xuất, tại thời đại văn minh Meixni, lưu hành hai loại ngôn ngữ thổ dân, một số ít nhà quý tộc thì sử dụng loại thổ dân chính thống, đó là ngôn ngữ Meixni, đại đa số người thuộc giai cấp trung, hạ lưu thì sử dụng ngôn ngữ Đôlia nguyên thủy. Hiện nay tại Hy Lạp có thể phát hiện

thấy hiện tượng này. Quan thoại (lời của quan chức), văn thoại (ngôn ngữ văn học) và bạch thoại song song tồn tại, đây là đặc điểm riêng của ngôn ngữ Hy Lạp hiện nay. Quả thực, có rất nhiều quốc gia cũng có hiện tượng này. Các nước Hy Lạp ở thời đại Meixni, người nói tiếng Đôlia nguyên thủy là người bị trị, tầng lớp người này phân bố ở khắp nơi. Trong các tài liệu giấy tờ của các quan chức đương nhiên là không có loại ngôn ngữ này, nhà chức trách (kẻ thống trị) sử dụng ngôn ngữ Meixni là chính.

Theo thời gian, người nói tiếng Đôlia dần dần lan tới Pêlôpônê, phát triển ra hải ngoại, lan tới Crète và một số đảo khác trong khu vực. Caitouyncơ cho rằng, vào giữa thế kỷ XV TCN, khi người Hy Lạp đại lục tràn xuống Crète, nhất định trưng dụng rất nhiều người thuộc tầng lớp dưới, hứa ban thưởng ruộng đất cho họ. Qua hai đời sau, lực lượng của người nói tiếng Đôlia ngày càng mạnh lên, nên đã lật đổ ách thống trị của người Meixni trước đó. Về sau, đại lục Hy Lạp vì do các yếu tố ngoại lai, thêm vào đó nguy cơ chiến tranh xảy ra khắp nơi, thế giới của người nói tiếng Meixni sa vào cảnh hỗn loạn, giới quý tộc tháo chạy, người bị áp bức – người Đôlia nghe theo lời động viên “con cháu của Hêraclit trở về cố hương” thừa cơ nổi dậy khắp nơi. Cho nên ta chỉ có thể nói: người Đôlia không xâm lược, mà là họ trở về quê cũ của mình ở Pêlôpônê và một số khu vực khác.

Người êtôluskan từ đâu tới?

Nền văn minh Rôma cổ đại là một cống hiến vĩ đại của người Italia đối với văn hóa nhân loại, nhưng lịch sử phát triển của nền văn minh đó ở các nơi trên lãnh thổ Italia lại không bắt nguồn từ thời đại Rôma cổ. Vào khoảng năm 1000 TCN, chính trên mảnh đất này có một dân tộc cổ đại để lại rất nhiều huyền thoại li kỳ. Sau một vài thế kỷ phát triển, dân tộc này đã sáng tạo ra một nền văn hóa dân tộc phát triển cao độ, mọi người gọi dân tộc này là người Êtôluskan.

Khu vực sinh sống đầu tiên của người Êtôluskan là ở miền Bắc Italia ngày nay, vào giữa thế kỷ VIII TCN, dân tộc này bắt đầu bước vào thời kỳ phồn thịnh, lần lượt xây được 12 khu đô thị có qui mô khá lớn, đồng thời thông qua con đường buôn bán trên biển để xây dựng mối quan hệ với Hy Lạp, Tây á và Bắc Phi. Đến thế kỷ VI TCN, người Êtôluskan bước sang thời kỳ cực thịnh, họ liên mở rộng lãnh địa của mình xuống miền trung và miền tây Italia, đồng thời tích cực giao lưu văn hóa, kinh tế với Hy Lạp và Bắc Phi. Nền văn minh của Hy Lạp, đã chịu ảnh hưởng tích cực, có tác dụng ngược lại thúc đẩy xã hội của người Êtôluskan ngày càng hưng thịnh.

Tiếc thay, đến nay chỉ bảo tồn được một số văn bia mộ chí của người Êtôluskan mà không có ai dịch nổi nghĩa. Nhờ vào kết quả khai quật của ngành khảo cổ, hậu thế mới hiểu được, người Êtôluskan có liên quan khá mật thiết tới nền văn minh của Ai Cập và Hy Lạp cổ. Nổi bật nhất là nhiều hiện

vật công nghệ phẩm và đồ gốm sứ tinh xảo được tìm thấy trong các ngôi mộ cổ. Nó không những phản ánh đồ gốm sứ và nghệ thuật tạo hình của người Êtơluskan từ thế kỷ V TCN đến thế kỷ VI SCN đạt trình độ rất cao, mà còn hiện rõ một số khía cạnh của đời sống xã hội phát triển.

Đời sống xã hội của người Êtơluskan có nội dung cực kỳ phong phú, họ yêu thích thể dục thể thao, âm nhạc, nhảy múa, võ thuật, săn bắn, lễ hội, yến tiệc mang đậm tính cách của một dân tộc nhiệt tình, dũng cảm và hào phóng. Họ tôn trọng phụ nữ, rất chú trọng tới sự chân thành của tình cảm lứa đôi. Các hiện vật khai quật được là những tác phẩm nói lên sự yêu đương và bình đẳng trong quan hệ nam nữ, tràn đầy nhân tình thế thái, đậm sắc xuân xanh. Về lĩnh vực xây dựng thành phố, kỹ thuật công nghệ, quản lý chính trị, tổ chức quân sự, lễ nghi tôn giáo, thiết kế phục trang v.v... cũng rất phát đạt. Tuy họ chịu ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp, song sự phát triển của họ chủ yếu vẫn dựa vào sức sáng tạo của dân tộc họ, tự thân vận động và phát triển, mang đậm tính đặc trưng của dân tộc. Bắt nguồn từ bán đảo Italia rộng lớn, văn hóa của người Êtơluskan bám rễ ăn sâu trên mảnh đất màu mỡ này, đã ảnh hưởng sâu sắc tới nền văn hóa Rôma sau này.

Suốt bao thế kỷ qua, hiện đang tồn tại một vấn đề khiến các nhà sử học nghi hoặc, đó là: “Rốt cuộc người Êtơluskan từ đâu tới?”. Người đầu tiên đứng lên giải đáp cho câu hỏi này là nhà sử học Hy Lạp cổ đại “cha đẻ của ngành sử học” – Hirôđôtô. Trong tác phẩm của mình, Hirôđôtô đề xuất, người Êtơluskan đến từ vùng Tiểu á, nay là khu vực Anatholia thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Ông cho rằng, cư dân ở vùng Tiểu á vì quá nghèo đói buộc phải ra đi tìm kế mưu sinh, hình thành một cuộc di cư với qui mô lớn, họ vượt qua Địa Trung Hải rồi đổ bộ lên miền bắc Italia và định cư ở đó.

Ngược với quan điểm của Hirôđôtô là một nhà sử học khác của Hy Lạp Đionisôt, ông cho rằng, người Êtơluskan không phải là từ nơi khác tới, mà đó chính là người sinh ra và lớn lên ngay trên mảnh đất của Italia. Hay nói cách khác, người Êtơluskan là cư dân đầu tiên của Italia.

Vào khoảng thế kỷ XVIII lại xuất hiện một kiến giải mới. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, người Êtơluskan là người ở khu vực Trung Âu di chuyển xuống phía nam rồi định cư ở Italia. Căn cứ là dựa vào kết quả khai quật của Trung Âu tìm thấy một dân tộc đã biết sử dụng đồ sắt, xét trên các mặt, dân tộc đó là người Uynlanôva từng sống ở miền bắc Italia.

Đến nay, cả ba lý do có ba quan điểm nói về nguồn gốc của người Êtơluskan, đâu đúng đâu sai vẫn còn phải tranh luận nhiều. Nếu như đưa ra phép so sánh, thì các nhà nghiên cứu có xu hướng ủng hộ quan điểm của Hirôđôtô, tức là người Êtơluskan đến từ vùng Tiểu á. Song, nghiêm túc mà nói, cách kiến giải này vẫn chưa đủ chứng cứ và lý lẽ.

Quê hương của người Đông Slavơ ở đâu?

Cổ hương của người Đông Slavơ ở đâu? Muốn giải quyết vấn đề này, trước tiên cần phải khảo sát nguồn gốc và sự phát triển của người Slavơ, bởi vì người Đông Slavơ là một chi nhánh của người Slavơ. Từ khía cạnh hàng loạt mẫu vật khảo cổ khai quật được cho thấy, vào năm 1000 TCN, các bộ lạc của người Slavơ phân tán lên ở trên các cao nguyên Đông Âu và Trung Âu. Sự xuất hiện của họ tuy có muộn hơn một ít so với người Hy Lạp và người Rôma, song lại không muộn hơn tổ tiên của người Frăngơ và người Thackesun. Người Slavơ cao to, họ có tài chịu đựng cảnh đói rét, dũng cảm và thiện chiến.

Vì chữ viết của người Slavơ ra đời hơi muộn, do đó các tư liệu sớm nhất có liên quan tới lịch sử của họ thấy khá nhiều trong các tác phẩm của Rôma. Vào thế kỷ thứ nhất TCN trong tác phẩm của Hirôđôđơ đã nói tới người Slavơ, song tên gọi Slavơ lúc bấy giờ rất không thống nhất, trong các tác phẩm của Rôma từ thế kỷ I đến II SNC gọi người Slavơ là người Uynêta. Nhà sử học người Côoét là Gioóc Rôtanết cũng gọi là người Uynêta. Vào trước thế kỷ VI SCN, các bộ lạc của người Slavơ đang ở vào thời kỳ chế độ quân sự dân chủ thuộc công xã thị tộc, tức là ở vào giai đoạn “không do một người thống trị, thực hiện chế độ dân chủ”. Nền kinh tế của người Slavơ cũng đang ở vào trạng thái nguyên thủy. ở thế kỷ VI SCN, ngòi bút của các nhà văn ả Rập đã miêu tả như sau: “Đất đai của người Slavơ bằng phẳng và nhiều rừng, họ không có vườn nho, cũng không trồng trọt gì cả, họ chỉ nuôi lợn theo kiểu giống như nuôi dê đàn”. Bắt đầu từ thế kỷ thứ VI, người Slavơ bắt đầu di cư hàng loạt, họ mở rộng sang hướng Đông, lên hướng Bắc và xuống phía Nam, đến đầu thế kỷ VII thì lấn sang phía Tây. Các bộ lạc của người Slavơ trong quá trình di dân, họ chia thành ba chi nhánh lớn. Chi phía tây là Tây Slavơ, chi phía nam là Nam Slavơ, chi phía đông là Đông Slavơ. Năm 1113, theo ghi chép của tăng ni Niêxthônhit trong tác phẩm “Văn niên ký sự” nổi tiếng, người Đông Slavơ có hơn 30 bộ lạc, trong đó có hai bộ lạc lớn: bộ lạc Bôlian ở miền nam và miền tây; bộ lạc Slôvan ở miền Bắc và Đông Bắc, định cư ở bên hồ Ênhimen, trung tâm ở Nôphugêrôđơ. Năm 862 SCN, Liaolicơ người Valengơ đem quân tấn công Nôphugêrôđơ, tại đây xây dựng nước Ruxi đầu tiên, hậu duệ của Liaolicơ là Ôlêgơ tiếp tục nam chinh, chiếm lĩnh Kiép (thủ phủ của bộ lạc Bôlian), xây dựng một quốc gia Ruxi thống nhất đầu tiên trong lịch sử, gọi là Kiép Ruxi. Kiép Ruxi về sau phát triển thành quốc gia Nga Ruxi, người Đông Slavơ và Tây Slavơ về sau phát triển thành người Nga Ruxi, người Ucraina và người Bạch Nga Ruxi.

Vậy thì, nguồn gốc của người Đông Slavơ bắt nguồn từ đâu? Về vấn đề này, đến nay vẫn chưa thống nhất, đại thể gồm ba quan điểm chính sau đây:

Quan điểm 1: Cổ hương của người Đông Slavơ là quê hương của người

Slavơ, tức là ở khu vực đầm lầy ở giữa sông Ênhixây và sông Vônga.

Quan điểm 2: Tổ tiên của người Đông Slavơ là một chi nhánh của người Slavơ, tức là người Antơ.

Quan điểm 3: Quê hương của người Đông Slavơ, vào thế kỷ VII, các bộ lạc người Slavơ sau khi có cuộc di cư với quy mô rất lớn, chuyển đến ở cùng với người Đông Slavơ ở phía đông, tức là ở trong một khu vực rộng lớn tại vùng thượng lưu sông Oaka và hạ lưu sông Vônga. Rất nhiều học giả Liên Xô nhất trí với quan điểm này. Hiện nay dân chúng của nước Nga Ruxi vẫn còn thói quen gọi sông Vônga là “sông mẹ”, cho rằng nơi đây là chiếc nôi của nước Nga Ruxi.

Tổng lược ba quan điểm trên, các khu vực mà ba quan điểm trên đưa ra là rất gần nhau. Song, nếu như coi cả một khu vực rộng lớn trên là nơi bắt nguồn của người Đông Slavơ là rất không khoa học, bởi vì nguồn gốc của bất kỳ một dân tộc nào đều chỉ bắt nguồn từ một khu vực nhỏ, chứ không phải là một khu vực rộng lớn.

Song phân tích kỹ ba quan điểm trên thì thấy cách nói của ba quan điểm trên có sự khác nhau; quan điểm thứ nhất nhấn mạnh nơi ra đời của người Đông Slavơ, tức là nói tới nơi bắt nguồn của người Đông Slavơ; quan điểm thứ hai thì nhấn mạnh, nơi cư trú của người Antơ mới là nơi bắt nguồn của người Đông Slavơ. Còn quan điểm thứ ba thì nhấn mạnh từ sau thế kỷ VII có cuộc di cư lớn đến chỗ ở của người Đông Slavơ, cho đây là cội rễ của người Đông Slavơ, quan điểm khác nhau đương nhiên dẫn đến kết luận khác nhau. Thêm vào đó, khởi nguồn của các dân tộc này cách hiện nay rất xa, lại thiếu chứng cứ đáng tin cậy, nên vẫn chưa hiểu rõ được cố hương của người Đông Slavơ thực chất là ở chỗ nào.

Người Nga Ruxi và người Đông Slavơ có quan hệ gì với nhau hay không?

Người Nga Ruxi chủ yếu cư trú ở đồng bằng Nga Ruxi thuộc vùng Đông Âu, phân thành người Đại Nga Ruxi, Tiểu Nga Ruxi (tức là người Ucraina) và người Bạch Nga Ruxi. Cụm từ “Nga Ruxi”, vừa là một khái niệm dân tộc, vừa là một khái niệm địa lý, thời cổ đại từ “Ruxi” thường hay dùng tới. Trong suốt thời gian dài qua, có học giả có nhiều cách lý giải khác nhau về nguồn gốc của cụm từ “Nga Ruxi” và dân tộc Slavơ, giữa chúng có mối quan hệ gì không.

Một số học giả cho rằng, người Nga Ruxi hiện nay là một dân tộc được hình thành, bởi sau khi người Slavơ chinh phục người Đông Slavơ xong, cả hai tộc người này sống hỗn cư tạo nên. Người Ruxi cổ là một chi nhánh của người Vikinh. Đại đế, vào thời kỳ đế quốc Rôma, người Vikinh ở Đan Mạch và vùng biển Baran chịu ảnh hưởng nền văn hóa tiên tiến của Rôma, có kỹ thuật

đóng tàu và kỹ thuật hàng hải phát triển. Họ vượt qua Bắc Hải đi về phía tây, vượt qua vùng biển Baran rồi men theo các dòng sông của nước Nga Ruxi xuôi xuống vùng trung tâm của người Nga Ruxi. Người Vikinh áp dụng biện pháp thủy lục liên vận di chuyển từ phía bắc xuống phía nam. Họ mang bộ mặt của một kẻ cướp và một bộ mặt của thương nhân, xuất hiện tại giữa vùng biển Đen và biển Caxpiên. Người ả Rập Xê-út gọi lại là người Nga Ruxi, người Hy Lạp thì gọi là người Valandina (ý chỉ thương nhân), còn người Đông Slavơ gọi là người Ruxi. Vào khoảng năm 850, trong số người đó có một người tên gọi là Liulicơ dẫn rất nhiều binh lính chinh phục thành phố thương mại Nôgôrôt, xưng vương tại đây, xây dựng tiểu công quốc Nôgôrôt.

Có một chứng cứ duy nhất để các học giả tin rằng người Ruxi cổ là một chi nhánh của người Vikinh chính là bộ biên niên sử đầu tiên của Nga Ruxi, trong đó có ghi: “Có một số điều đặc biệt là, người Vikinh được gọi là người Thụy Điển, người Naui, người Côoét vậy, bởi vì chính họ là người mạo danh”. Vậy thì, tại sao người Vikinh lại được gọi là người Ruxi thì các học giả không nói rõ. Theo suy đoán của một số học giả phương Tây, khả năng thứ nhất, trong tộc người Vikinh (người Bắc Âu) có một bộ lạc hoặc một tập đoàn nào đó có tên gọi là Ruxi; khả năng thứ hai, là cách gọi của người Phần Lan đối với các dân tộc ở phía Bắc. Trong ngôn ngữ Phần Lan, từ Ruxi được phiên âm là Rusts hoặc là Roots, có nghĩa là phía Bắc; còn Rustsalainen thì có nghĩa là người miền Bắc, do đó “người Ruxi” là cách dịch của Phần Lan chỉ người miền Bắc, cũng giống như Noocman (người Norman) có nghĩa là người miền Bắc vậy.

Người Đông Slavơ sau bao năm dài sống ở đồng bằng Đông Âu, sau khi bị người Ruxi chinh phục, hai tộc người này hỗn cư trong một thời gian khá dài, dần dần được gọi là người Ruxi hoặc người Nga Ruxi. Những nơi bị người Ruxi chinh phục cũng đều được gọi là người Ruxi.

Một số học giả khác thì cho rằng, người Nga Ruxi cổ vốn là một chi nhánh của người Slavơ. Người Nga Ruxi hiện nay là một dân tộc được hình thành trên nền tảng của sự kiện, sau khi người Nga Ruxi cổ bị người Bắc Âu (người Vikinh) chinh phục và sau đó hỗn cư trong thời gian dài tạo nên.

Như mọi người đã biết, người Nga Ruxi cổ là một chi nhánh của người Slavơ sinh sống ở bình nguyên Đông Âu, cũng trong thời điểm này hải tặc tung hoành khắp nơi, nên mọi người không hiểu rõ cụm từ “Ruxi”, mãi đến thế kỷ XIII, XIV, cụm từ “Ruxi” mới được biên chế vào ngôn ngữ Nauyna. Cụm từ “Ruxi” ban đầu là một khái niệm địa lý, tiếp đến là chỉ khu vực cư trú của người Slavơ cổ. Trong các bia đá và văn tự của Bắc Âu thời cổ cũng có cụm từ “Ruxi”, có ý chỉ thủ phủ quốc gia đang ở trên bình nguyên Đông Âu. Năm 882, công quốc Ki-ép từng được mệnh danh là “mẹ của các thành phố Nga Ruxi”. Theo đà mở rộng lãnh thổ ra bên ngoài của người Đông Slavơ, danh từ

chỉ địa danh Ruxi cũng theo đó mà được mở rộng không ngừng, mở đến tận vùng sông Oaka và Bạch hồ (hồ trắng). Còn cụm từ “Ruxi” khi là khái niệm chỉ một dân tộc, khi chỉ người Đông Slavơ cư trú trong khu vực của người Slavơ.

Rômô Nietchơcốp một học giả nổi tiếng của Liên Xô chỉ rõ, Liulikơ không phải là người Vikinh. Người Vikinh từ miền Bắc tới là tộc người lạc hậu hơn rất nhiều so với người Ruxi sinh sống ở bình nguyên Đông Âu, họ không có khả năng thành lập một quốc gia. Việc xây dựng thành công quốc gia Ruxi cổ hoàn toàn là kết quả tất yếu của sự phát triển của người Đông Slavơ.

Lịch sử cổ đại nước Nga vì do còn thiếu ghi chép tỷ mỉ các sự kiện lịch sử, cho nên chưa xác định rõ cổ hương của người Ruxi ở đâu? Quan hệ của người Ruxi cổ với người Đông Slavơ cổ như thế nào? Cụm từ “Ruxi” rốt cuộc từ đâu đến? Đầu tiên chỉ khái niệm địa lý hay là chỉ khái niệm dân tộc? Một vấn đề cuối cùng nữa là, hai cụm từ “Ruxi” và Nga Ruxi có mối liên quan nào không?

Người Hungari bắt nguồn từ người hung nô?

Thời Chiến quốc xuất hiện người Hung Nô trên vũ đài lịch sử Trung Quốc, sau khi thịnh hành một thời ở trước thời Tây Hán, rất nhanh chóng, hình ảnh người Hung Nô mất hẳn trong con mắt của mọi người. Sau đó ít lâu, tức là vào thế kỷ IV, một dân tộc cuồng bạo nổi lên ở miền đông châu Âu. Đến thế kỷ IX, tại bên bờ sông Đanuyp hình thành tổ tiên của người Hungari ngày nay. Trong dân gian Trung Quốc lưu truyền cách nói, người Hungari là hậu duệ của người Hung Nô Trung Quốc di cư sang châu Âu. Rất nhiều học giả dựa vào đây để suy đoán người Hungari là hậu duệ của người Hung Nô.

Từ xa xưa, trong các tác phẩm của các nhà văn ở phương Tây đều có miêu tả về hoạt động của người Hungari, cho rằng họ có mối quan hệ mật thiết với người Hung Nô. Thế kỷ XV, Giôn Đudơlu biên soạn cuốn “lịch sử các quốc vương Hungari”, cho rằng người Hungari là hậu duệ của người Hung. Nguồn gốc của người Hungari được kiến giải là hậu duệ của người Hung rất thịnh hành ở thế kỷ XVIII, rất nhiều học giả dựa vào đây để suy luận người Hungari là hậu duệ của người Hung. Do đó, trong số học giả phương Tây ủng hộ quan điểm “người Hungari là hậu duệ của người Hung Nô”, đều lấy giả thuyết “người Hung tức là Hung Nô” là cơ sở. Vì thế, điều có thể khẳng định là, thủ lĩnh người Hung Atila, người có công xây dựng “vương quốc Hung Nô” sau khi qua đời, một người con trai của Atila quyết định xây dựng vương quốc Hungari trên bình nguyên bên bờ sông Đanuyp. Một số học giả phương Tây dựa vào đây suy đoán, người Hungari là thế hệ sau của người Hung, còn người Hung vừa là người Hung Nô di cư đến châu Âu, lại vừa là hậu duệ của người Hung Nô.

Chương Thái Viên, cuối triều Thanh là người Trung Quốc đầu tiên nghiên cứu mối quan hệ của người Hungari với người Hung Nô, trong cuốn “Khảo sát người Hung Nô di cư sang châu Âu”, Chương Thái Viên chỉ rõ: Người Hung Nô di chuyển sang phía Tây vào thời Vĩnh Nguyên triều Hậu Hán...” Như vậy là Chương Thái Viên đã nói rõ người Hungari chính là hậu duệ của người Hung Nô cổ đại. Vào thập niên 30 của thế kỷ XX, Hà Chấn á biên soạn cuốn “Hung Nô và Hungari”, ông đã đưa ra luận chứng chứng minh tính hợp lý của giả thiết này. Tác giả tiến hành so sánh mối quan hệ giữa người Hung Nô với người Hungari trên các lĩnh vực như: ngôn ngữ, lịch sử, tập quán, truyền thuyết, diện mạo chủng tộc v.v... đã phát hiện thấy có nhiều điểm giống nhau. Chữ “Hung” trong chữ “Hungari là tên chủng tộc, “Gary” là đất, gộp lại “Hungari” có nghĩa là đất của người Hung. Trung Quốc bắt đầu gọi là từ Hung Nô từ thế kỷ III TCN, chữ “nô” được sau này cho thêm vào, là cách gọi miệt thị của người Trung Nguyên đối với tộc người sống ở biên giới. Nếu như “Hung Nô” bỏ đi chữ “nô”, “Hungari” bỏ đi hai chữ “gary”, thì hai tên gọi này hoàn toàn giống nhau. Về khía cạnh phong tục tập quán, hoàng đế Hung Nô ngày ngày đều triều bái mặt trời, tối đến bái mặt trăng, còn Hungari thời hoàng đế có phong tục bái lạy mặt trời, mặt trăng; Hung Nô mặt hướng về phương Bắc để tỏ lòng tôn kính, coi bên trái là trên, điều này tương đồng với Hungari; người Hung Nô khi tạ tội thì ngả mũ, cũng giống người Hungari bỏ mũ ra khỏi đầu để biểu thị lòng biết ơn. Về mặt ngôn ngữ, tương truyền người Hung Nô gọi cha là “Aba”, người Hungari thì gọi cha là “Apa”; Hung Nô gọi mẹ là “Aiqi”, Hungari thì gọi là “Anga”; Hung Nô gọi con là “ge gei”, Hungari gọi là “Gyerk” v.v... Song chứng cứ có sức thuyết phục nhất là sự giống nhau về diện mạo chủng tộc. Diện mạo của người Hung Nô từ thời thượng cổ đã có những đặc điểm: da trắng, sống mũi cao, nhiều râu, đến thời trung cổ thì chuyển hóa thành mũi dẹt, trán rộng, đầu tròn, da vàng, đây chính là kết quả của các cuộc hôn nhân giữa người Hung Nô với người Hán. Dân tộc Hungari là hậu duệ của Hung Nô, song về ngoại hình thì không giống người Hung Nô, đó là do sự kết hôn của giữa người Hán với người Hung Nô ở Hoa Bắc từ thời thượng cổ. Trên thực tế lớp người sau thời kỳ hỗn tạp này là một tộc người có quan hệ huyết thống với người Hán.

Một số học giả Trung Quốc đưa ra lời lý giải khác hẳn sự suy đoán của các học giả phương Tây. Các học giả Trung Quốc ủng hộ thuyết “Hungari là hậu duệ của Hung Nô”, cho rằng người Hungari không phải là hậu duệ của tổ người Hung do Atila dẫn đầu, mà là người Hung Nô sống ở một nơi nào đó ở Trung á, sau đó số người này một lần nữa lại di cư đến châu Âu. Chứng cứ này được viện dẫn trong “Tùy thư. Tứ Di truyện”, cho rằng tổ tiên của người Hungari là một chi nhánh trong bộ tộc Thiết Lặc. Vậy thì, chi nhánh nào trong bộ tộc Thiết Lặc trở thành tổ tiên của người Hungari? Về vấn đề này, trong giới học giả Trung Quốc hiện tồn tại rất nhiều cách lý giải khác nhau. Có

người cho rằng chữ “Hôn (đọc là Hun)” trong bộ lạc Thiết Lặc đồng âm với chữ “Hung (Hun theo phiên âm Hungari)” thành lập nên vương quốc Hungari. Có học giả thì nói “ân khuất (đọc là enqu)” là người Hungari nguyên thủy.

Mặc dù thuyết “người Hungari là hậu duệ của người Hung Nô” được rất nhiều học giả ủng hộ, song các kiến giải khác với thuyết trên vẫn cứ tồn tại. Căn cứ vào ghi chép của các quốc gia phương Tây và các tài liệu lịch sử có liên quan tới Hungari, dân tộc chủ thể của Hungari ngày nay là người Hungari (Hungarians), chiếm tới 98% nhân khẩu trên toàn quốc. Về ngôn ngữ thuộc hệ ngôn ngữ Phần Lan, nói tiếng Magya. Ngoài ra, Maiesân và Phalôp trong cuốn “Thế giới của người Hung” đã dẫn chứng kết quả của khảo cổ học, cho rằng Hung Nô là một dân tộc hỗn hợp. Một nhà khảo cổ học trong một thời gian dài tiến hành khai quật khảo cổ tại Hungari, chưa từng phát hiện thấy một hộp sọ nào chính xác là hộp sọ của người Hung, điều này chứng tỏ “người Hungari là hậu duệ của người Hung Nô” vẫn chỉ là giả thuyết, bởi chưa đủ chứng cứ.

Đâu là quê hương của người Digan

Bất cứ ai thích đọc các tác phẩm văn học nước ngoài, đều sẽ hiểu khá rõ phong tục tập quán, sinh hoạt của người Digan, bởi vì họ có cuộc sống cực kỳ lãng mạn mang đậm sắc thái kỳ bí. Từ thế kỷ XVII đến nay, cuộc sống của người Digan luôn là đề tài hấp dẫn đối với các nhà văn học, đã sáng tác ra rất nhiều tác phẩm, để lại trong lòng người đọc nhiều ấn tượng sâu sắc. Ví như nhà văn nổi tiếng người Pháp Merrymy ở thế kỷ XIX. Năm 1846 ông đã viết cuốn tiểu thuyết “Cacmen”, miêu tả một cách rất sinh động cảnh ngộ bi thảm suốt cuộc đời của một cô gái Digan có tên là Cacmen. Về sau câu chuyện trên đã được một nhà soạn nhạc người Pháp cải biên thành vở ca kịch “Cacmen”. Tiết tấu của vở ca kịch rõ ràng, mang đậm sắc thái dân tộc mãnh liệt, vở ca kịch này lan rộng toàn thế giới, rung động lòng người.

Các học giả rất quan tâm tới cuộc sống hiện thực của người Digan, công tác nghiên cứu người Digan trở thành tiêu điểm của giới học thuật trên thế giới.

Dấu chân của người Digan dường như đặt tới khắp nơi trên hành tinh này. Hiện nay trên thế giới có bao nhiêu người Digan, không ai có thể đưa ra một con số chính xác được. Có người nói, ước khoảng từ 25 vạn đến 50 vạn người, có người nói là 2 triệu người, có người nói là 10 triệu người. Năm 1977, Liên hợp quốc từng thành lập một tiểu ban chuyên nghiên cứu về cuộc sống thực trạng của người Digan và quyền lợi của họ. Nhiều người Digan còn yêu cầu Liên hợp quốc thừa nhận họ là một dân tộc không quốc gia.

Người Digan tại sao lại không có tổ quốc của mình, đâu là cố hương của họ? Để vén được tấm màn bí ẩn này, trong mấy thế kỷ gần đây, học giả các nước thâm nhập vào nơi ở của người Digan để tìm hiểu phong tục tập quán của họ,

để thu thập tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu sau này. Năm 1914 tại châu Âu xuất bản cuốn “Thư mục người Digan”, các mục trong cuốn sách lên tới hơn 4577 mục. Vì thiếu tư liệu gốc, nên rất khó lý giải được bí ẩn trên.

Có người xét về khía cạnh nhân chủng học, cho rằng người Digan lưỡng quyền cao, da vàng, rất giống người ở khu vực Đông Á. Ở miền bắc nước Đức và ở các nước Bắc Âu thì cho rằng, họ là người Tacta hoặc là người Mông Cổ. Còn người Pháp vừa gọi họ là người Digan, lại vừa gọi họ là người Bôhêmiêng, cho rằng họ đến từ Bôhêmiêng (là tên gọi cũ khu vực thuộc phía tây Tiệp Khắc). Người Tây Ban Nha gọi họ là người Digan, người Bôximia, còn có tên gọi khác là người Hy Lạp, lý do là họ có khả năng đến từ Hy Lạp. Tại Liên Xô vừa gọi là Digan vừa gọi là người Hy Lạp. Còn người Digan thì tự cho mình là người da đen, cũng giống như người Đột Quyết, người Kim, người Nguyên coi màu đen là quý vậy. Tóm lại, mỗi nước nói một phách, không ai giống ai. Song lưu truyền sâu rộng nhất, ảnh hưởng lớn nhất là thuyết bắt nguồn từ Ai Cập và thuyết bắt nguồn từ Ấn Độ.

Cụm từ “Digan” theo tiếng Anh là “Gypsy” có nghĩa là “từ Ai Cập tới”, do đó mới nói rằng quê hương của người Digan là ở Ai Cập, đây chủ yếu là ý kiến của người Anh. Căn cứ chủ yếu của thuyết này là dựa vào các câu chuyện mang tính truyền thuyết đang lưu truyền rộng rãi lúc bấy giờ, trong đó có một câu chuyện như thế này: “Tương truyền vào thế kỷ thứ nhất, giai cấp thống trị trong giới chủ nô ở đế quốc Rôma quyết định giáng một đòn mạnh trấn áp các tín đồ của đạo Cơ đốc, nhằm sát hại Giêsu, thế là ra lệnh cho một thợ rèn người Ai Cập làm một giá chữ thập, người thợ rèn từ chối không phục tùng mệnh lệnh, hậu quả bị trừng phạt, bị chính quyền Rôma trục xuất khỏi Ai Cập, rất đông tín đồ Cơ đốc giáo và nhiều người nghèo khổ có tình cảm với Giê su tình nguyện theo người thợ rèn cáo biệt Ai Cập, lang bạt quê người”.

Theo ghi chép của người Pháp, tương truyền vào mùa đông năm 1427 có một đoàn người Digan tới Pari, họ tự xưng mình mang quốc tịch Ai Cập, đã bị các tín đồ của đạo Cơ đốc chinh phục, về sau người Ả Rập Xêut xâm lược, họ lại buộc phải chuyển đổi tín ngưỡng sang đạo Ixlam (đạo Hồi). Sự kiện này đã khiến cho đạo Cơ đốc có thế lực ở châu Âu cực kỳ bất mãn, thế là đem quân hỏi tội, một lần nữa lại đem quân chinh phạt. Ban đầu chỉ hy vọng người Digan cải tà qui chính, quay về đạo cũ sùng kính thượng đế, chứ không có ý đồ buộc họ phải rời khỏi quê hương tới nơi khác. Về sau, qua sự hiệp thương của những người cầm quyền có liên quan tới châu Âu, quyết định: nếu như không được giáo hoàng phê chuẩn, thì người Digan không được phép có ruộng đất ở trong nước, đồng thời ra sắc lệnh, họ cử đại diện tới Rôma để triều kiến giáo hoàng, cầu xin giáo hoàng rửa tội cho. Tiếp theo, giáo hoàng lại ra lệnh, trong vòng 7 năm người Digan du hành trên khắp thế giới, trên đường đi không được phép nằm nghỉ trên giường, để tỏ lòng ăn năn hối cải

với thượng đế. Thế là từ đó trở đi, người Digan già trẻ dắt díu nhau rời khỏi quê hương, lang bạt khắp nơi. Truyền thuyết trên đã nói rõ nguồn gốc của người Digan là ở Ai Cập. Truyền thuyết này lưu truyền suốt mấy thế kỷ, ảnh hưởng rất sâu rộng, ngay đến một bộ phận người Digan cũng cho rằng tổ tiên của họ là người Ai Cập.

Mãi đến thập niên 80 của thế kỷ XVIII, hai học giả người Đức và một học giả người Anh đều là những nhà ngôn ngữ học. Cả ba vị chuyên gia này dường như cùng một lúc nghiên cứu về lĩnh vực ngôn ngữ, họ đã phát hiện thấy rất nhiều từ vựng trong ngôn ngữ của người Digan giống ngôn ngữ của ấn Độ, thế là đưa ra kết luận, quê hương của người Digan là ấn Độ, tổ tiên của họ là người Tamin, từ xa xưa từng sống ở miền ấn Độ. Về sau, các học giả tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống các lĩnh vực như: chế độ xã hội, văn hóa và phong tục tập quán của một dân tộc cổ lỗ này. Thông qua khảo chứng rút ra nhận định, người Tamin của ấn Độ cổ, ngay từ thế kỷ IV họ đã yêu thích âm nhạc và bói toán. Một số người trong số họ có tài ca hát, giỏi nhảy múa, dùng chính biệt tài này làm kế sinh nhai, lang bạt khắp đó đây, không cho phép họ kết hôn với người ngoại tộc. Tương truyền, người Tamin ở một số nơi, để thích nghi với điều kiện sống ở các nơi khác nhau, họ nói được hai, ba loại ngôn ngữ khác nhau, đồng thời họ còn biết nghề luyện kim, có kỹ xảo chế tác đồ trang sức bằng vàng. Điều khiến mọi người hứng thú nhất là, rất nhiều người Tamin và người Digan hiện nay làm nghề rong, họ đi khắp nơi, hàn chậu, hàn nồi thúng, sửa chữa nông cụ cho nông dân.

Nhìn chung mọi người đều cho rằng, người Digan trải qua nhiều lần di cư, họ đi khỏi ấn Độ, đến thế kỷ XI họ đến Ba Tư, đầu thế kỷ XIV đến Đông Âu và Nam Âu, thế kỷ XV tới Tây Âu. Đến nửa cuối thế kỷ XX, người Digan đặt chân tới khắp nơi ở Bắc Mỹ và Nam Mỹ, đồng thời đặt chân tới Ôxtrâyliá.

Thuyết “người Digan là hậu duệ của người nói tiếng Tamin ở ấn Độ”, trước mắt tuy có rất nhiều người ủng hộ, song lịch sử thăng trầm, ngày tháng đã lâu, ta vẫn chưa biết rõ quê hương của người Digan ở đâu, mong các học giả nhanh chóng giải đáp được câu hỏi này.

Người đến nước Mỹ đầu tiên từ phương nào?

Hiện nay, đại đa số các nhà nhân chủng học đều cho rằng, người đầu tiên đặt chân lên đại lục mới là tộc người Mông Cổ, họ từ miền bắc Xibêri, vượt ngang qua eo biển Bêrinh để đến Alátxca. Song, suốt bao năm qua vấn đề họ làm thế nào để từ châu á di cư sang châu Mỹ và thời gian họ di cư sang châu Mỹ từ lúc nào, đến nay vẫn chưa rõ.

Về vấn đề người đầu tiên đến nước Mỹ từ phương nào? Trước đây đã rất lâu rồi mục sư K. Matsê đã đưa ra cách nói rất không khoa học. Mục sư cho rằng, người Indian là do ma quỷ đưa tới. Sexơ Môrixơn Commaghê người Mỹ và

một số người khác cho rằng, một đám người mọi rợ thuộc tộc người Mông Cổ, vì nguồn nước trong sa mạc Gôbi đã cạn kiệt, buộc họ phải rời bỏ quê hương, dọc đường hành trình họ lại gặp phải một toán kẻ thù đuổi theo phía sau. Để tránh khỏi sự truy đuổi của kẻ thù ở phía sau, rất có thể họ kiếm các cây gỗ ở gần bờ biển hoặc các cây gỗ đang trôi nổi trên mặt nước kết lại thành bè, hoặc là họ ăn trộm (khả năng này xem ra có vẻ thực tế hơn) thuyền độc mộc của thổ dân ven biển để bơi ra một đảo nào đó. Lại có người nói, là do khí hậu khắc nghiệt, hoặc là do khan hiếm lương thực thực phẩm, hoặc là do nguyên nhân nào đó buộc họ phải ra đi theo hướng mặt trời mọc, tới mỏm cực bắc của châu á, vượt qua eo biển Bêrinh để đến Alatxca ở Bắc Mỹ. Lưu Minh Hàn và một số người khác thì cho rằng, trong điều kiện thiếu thốn các công cụ giao thông trên biển và chưa có kinh nghiệm hoạt động trên biển, những người chuyên nghề săn bắn cổ đại muốn vượt qua eo biển rộng chừng vài chục km là không thể. Song qua nghiên cứu địa chất học cổ đại ta mới biết rằng, vào khoảng 7 vạn năm trước đây, mực nước biển không sâu như bây giờ, có chỗ nước cạn lộ rõ đáy biển, tạo thành “cầu đáy biển”. Người Indian đã đi qua cầu này để tới Alatxca.

Sêlơ người Mỹ trong cuốn “Ai là người Mỹ đầu tiên?” cho rằng, người đầu tiên đến đại lục mới không cần tàu thuyền, họ có thể đi bộ để tới đó. Bởi vì, lúc bấy giờ đang ở vào thời kỳ băng hà, một lượng nước rất lớn đã bị đóng băng, lớp băng dày hầu như đã phủ 1/3 lục địa, mực nước biển cạn xuống tới hơn 300 thước Anh, hình thành một dải đất nổi ở eo biển Bêrinh, tạo điều kiện cho mọi người đi bộ từ Xibêri đến Alatxca. Tác giả R. Sêlơ còn miêu tả, từng tốp từng tốp nhỏ thợ săn vượt qua eo biển hẹp, rộng chừng 1200 dặm Anh, trông chẳng khác gì một đàn thú ăn cỏ từ một vùng đất đai lạnh lẽo đầy băng tuyết bao phủ, rong rã di cư đến vùng cỏ non xanh rợp chân trời. Sau khi đặt chân lên Alatxca, đoàn người di chuyển xuống phía nam, cuối cùng đi vào miền tây nước Mỹ.

Người đầu tiên đặt chân lên nước Mỹ vào thời gian nào cũng có nhiều cách kiến giải. Có người nói, thời gian di cư vào 8000 năm trước đây, hoặc vào 1 hay 2 vạn năm về trước. Có người nói vào từ 2 vạn đến 2,5 vạn năm trước đây. Nếu như nói rằng người châu á cổ vượt qua eo biển đã đóng băng để đến nước Mỹ, thì sự khai thông hay tắc nghẽn của tất cả các eo biển đều có quan hệ mật thiết tới thời gian con người di cư đến đại lục mới. Do đó có người cho rằng, thời gian đi qua eo biển rất có thể vào khoảng 7,5 vạn năm về trước.

Tác phẩm “Ai là người Mỹ đầu tiên?” trần thuật hàng loạt phát hiện của khảo cổ, sau đó đưa ra nhận định thời gian người đầu tiên đặt chân lên nước Mỹ.

Luit Lichcây dựa vào hơn 1000 mẫu đồ đá mà ông mới tìm thấy, rồi đề xuất: “Dấu chân người đầu tiên xuất hiện trên đại lục mới vào khoảng 10 vạn năm trước đây”. Song có nhà khảo cổ học cho rằng, kết luận trên chưa đủ tính

chính xác.

Mùa xuân năm 1926, một người da đen có tên là G. Macluakin trong khi chăn bò ở gần Phuasumu (Mêxicô), khi đi qua một con suối nhỏ, phát hiện một hộp xương sọ, qua xét nghiệm của ngành khảo cổ học, đây là một trong 20 bộ hộp sọ lớn có từ trước đó 1 vạn năm, đã bị nước bào mòn, người chết bởi những nhát mâu bằng đá đánh mạnh vào xương cột sống, không còn nghi ngờ gì nữa, họ đã bị những người thợ săn sát hại.

Năm 1832, tại gần khu vực Clu-uyn thuộc Niu Mêxicô cũng có một phát hiện tương tự. Lần phát hiện này không những bao gồm cả loài lạc đà, ngựa và voi ma-mút nguyên thủy, mà còn phát hiện các hố chôn người chết có chôn cùng mâu đá (một loại vũ khí chế tác từ đá), loại voi ma-mút đã bị tuyệt chủng cách đây 12 ngàn năm, do đó con người ngụ cư ở đại lục mới chỉ ít cũng ở trong thời kỳ này.

Năm 1973, nhà khảo cổ học M. Êđuvasu cùng với học trò của ông, khi tiến hành khai quật một hang động ở trên đồng cỏ thuộc khu vực Auyula, tìm thấy một phiến nham thạch, theo tính toán của các nhà địa chất học, vào khoảng 1 vạn năm TCN có một bộ lạc từng sinh sống trong hang đá này. Dưới phiến đá phát hiện thấy dấu tích xương thú, các mảnh vỡ của dụng cụ dùng trong đồ đan dệt. Đây là một trong những dấu tích chứng tỏ con người đầu tiên sinh sống ở Bắc Mỹ vào giai đoạn này.

Qua giám định các mẫu vật trên bằng Các-bon 14 cũng giành được kết quả, thêm một bằng chứng chứng thực thời điểm di cư. Trong báo cáo kết quả giám định viết: “Qua giám định đồ đá và xương thú ở Mêxicô bằng Các-bon 14, dòng số hiển thị trên máy là 24 ngàn năm; giám định dao được chế tác bằng xương hươu, dòng số hiển thị là 27 ngàn năm.

Cách đây không lâu nhà hóa học địa cầu thuộc hiệp hội Hải dương học ở bang Caliphocnia là Gheôphrây Bât đã dùng kỹ thuật giám định mới, loại kỹ thuật mới này phân tích sự thay đổi chất abumin trong xác người đã chết. Phương pháp này cho kết quả, thời gian còn sớm hơn so với phương pháp giám định bằng tia phóng xạ Các-bon 14. Thế là các nhà khảo cổ học dựa vào kỹ thuật mới này tiến hành giám định một hộp sọ người khai quật được ở bang Caliphocnia năm 1929, cho kết quả hộp sọ cách hiện nay 45 ngàn năm.

Hiện nay, đa số học giả danh tiếng đều cho rằng, người Indian là người đầu tiên vượt qua eo biển Bêrinh vào khoảng 50 ngàn năm trước đây.

Tổ tiên của người Indian ở châu Mỹ là ai?

Côlômbô là người đầu tiên đặt tên cho tộc người sinh sống ở châu Mỹ là “Indian”, ý nói họ là “cư dân của ấn Độ”. Năm 1492, Côlômbô đặt chân lên một hòn đảo ở châu Mỹ, trong lúc mừng vui khôn xiết nhằm tưởng nơi đây là

ấn Độ ở phương Đông, sau đó lại nhằm lần tiếp, đã gọi các thổ dân ở đây bao gồm các loại người như người Êxkimô, người Ansen v.v... có chung một cái tên là “Indian”.

Hình ảnh người Indian ở châu Mỹ hiển nhiên trước mắt chúng ta, mọi người bất giác đưa ra câu hỏi: “Tổ tiên của người Indian đầu tiên sống ở vùng nào trên trái đất này? Họ sinh ra và lớn lên ở chính mảnh đất này, hay là từ châu lục khác di cư đến? Bắt đầu từ thế kỷ XVI, xoay quanh vấn đề này, mọi người đưa ra nhiều giả thuyết khác nhau.

Suy đoán đầu tiên cho rằng, cư dân đầu tiên đặt chân lên châu Mỹ là các giáo sĩ truyền giáo “phúc âm”. Một thầy tu ở Tây Ban Nha cho rằng, cư dân đầu tiên là bộ lạc của người Hêbrôn ở Palestin vào thế kỷ VII TCN, bởi lúc đó tại Palestin đang có chiến tranh, cho nên họ đã lánh nạn sang châu Mỹ, rồi định cư luôn ở đó, họ trở thành tổ tiên của người châu Mỹ. Vào giữa thế kỷ XVI, cuốn “Kinh thánh đa loại ngôn ngữ” ra đời, nói rằng, tổ tiên của cư dân châu Mỹ là con cháu của một nhân vật có tên thánh là Nôê. Có người còn dựa vào các truyền thuyết cổ cho rằng, trước đây ở Đại Tây Dương từng có một hòn đảo Atlantic, trong một trận động đất mạnh cư dân trên đảo gặp phải đại nạn, họ lũ lượt rời đảo, một bộ phận cư dân ở đây chạy sang châu Mỹ, trở thành tổ tiên của người Indian.

Sự suy đoán này hiển nhiên là không đủ độ tin cậy. Từ thế kỷ XIX đến nay, theo đà phát triển của khảo cổ học và cổ nhân chủng học, cho rằng người Indian chỉ là dân di cư mà thôi. Nhiều học giả đưa ra ý kiến, qua rất nhiều lần giám định các mẫu vật khai quật được ở châu Mỹ, đến nay chưa từng tìm thấy dấu tích của loài người có đặc tính giống loài vượn người và loài vượn người đi đứng thẳng. Có thể nhận định, người Indian ở châu Mỹ là tộc người mang huyết thống của người Mông Cổ ở Xibêri, hoặc là một chi nhánh nào đó của tộc người Mông Cổ di cư tới. ủng hộ quan điểm này có A.Hêgútlic người Mỹ, Hêtơn người Anh, Hoàng Thiệu Cương cùng một số học giả khác người Trung Quốc. Còn về lộ trình di cư, nhìn chung đều cho rằng, họ vượt qua eo biển Bêrinh để đến miền tây Bắc Mỹ, tiếp theo vượt qua đảo Alatxca đổ bộ vào đại lục này. Song, về thời gian di cư cụ thể thì còn nhiều ý kiến khác nhau. Có người nói vào khoảng 25 ngàn năm trước đây, có người thì nói 50, 60 ngàn năm về trước, có người lại bảo chỉ độ khoảng 10 ngàn năm v.v...

Học giả Trung Quốc trên nền tảng của “thuyết eo biển Bêrinh”, đã đưa ra “thuyết người Hoa Bắc” được dư luận chú ý. Thuyết người Hoa Bắc chỉ rõ, từ năm 1972 đến năm 1974, trong khi khai quật ở gần xã Hồ Đầu Lương, huyện Dương Nguyên, tỉnh Hà Bắc tìm thấy hơn hai trăm viên đá tròn giống như đá kê cột nhà, sau khi so sánh với các viên đá cùng loại khai quật được ở khu di tích người Indian tại Bắc Mỹ, thấy chúng giống nhau. Vì thế ta có thể tin rằng, tổ tiên của người Indian ở châu Mỹ rất có khả năng là người Hoa Bắc

(miền Bắc Trung Quốc), đó là những thợ săn cổ từ sa mạc Gôbi đến vùng đông bắc Trung Quốc và vùng Xibêri, sau đó vượt qua eo biển Bêrin để vào châu Mỹ.

Các học giả thiên về quan điểm người Indian là hậu duệ của tộc người Mông Cổ ở châu á, họ đã tìm thấy rất nhiều chứng cứ về khía cạnh nhân chủng học. Các học giả chỉ rõ, xét về đặc trưng nhân chủng học thì người Indian châu Mỹ và người châu á rất giống nhau, ví như tóc đen, sợi tóc thô cứng, người ít lông chân, mồ hôi, khuôn mặt rộng, lưỡng quyền nhô, da hơi vàng v.v... từ đó khẳng định người Indian là một chi nhánh của người châu á.

Để bổ sung cho quan điểm trên, có người còn bổ sung, người châu Đại Dương (bao gồm người úc, Maoli, Bôlinixia v.v...) cũng là tổ tiên của một bộ phận người Indian châu Mỹ. Họ còn chỉ ra một số điểm khác nhau về đặc trưng nhân chủng học giữa người Indian Nam Mỹ với người Mông Cổ châu á, chính là do chịu ảnh hưởng của người châu Đại Dương. Qua giám định xương người đã hóa thạch, có một đặc trưng chung là: người thấp, cằm nhô, hộp sọ nhô về phía sau. Ngoài ra, về mặt ngôn ngữ đầu tiên của người Indian, nhiều người đều cho rằng, đó là ngôn ngữ của châu Đại Dương.

Hiện còn một quan điểm khác, cho rằng tổ tiên của người Indian ở châu Mỹ đến từ Nam cực và Bắc cực, sau khi trái đất hình thành, Nam Bắc cực là hai nơi lạnh đầu tiên, châu Mỹ là nơi có điều kiện sinh thái tốt nhất lúc bấy giờ, động thực vật phát triển đủ nuôi sống con người.

Một số ít học giả đưa ra quan điểm ngược hẳn với “thuyết di cư” trên, họ cho rằng, người Indian sinh ra và lớn lên chính tại châu Mỹ. Một số học giả ủng hộ quan điểm này là S. Moóctơn người Mỹ, Luit Agaxi người Thụy Điển và một số học giả khác, thậm chí có người còn quả quyết, loài người sống trên hành tinh này đều bắt nguồn từ châu Mỹ, sau đó mới tới các châu lục khác sinh sống. Điểm mấu chốt của quan điểm này là đưa ra luận điểm “châu Mỹ là chiếc nôi của nhân loại”.

Vấn đề khởi nguồn của người Indian châu Mỹ, từ sau khi tìm ra “đại lục mới” mới bắt đầu nảy sinh. Qua bao thế kỷ tìm hiểu và tranh luận, tuy có nhiều quan điểm và giả thuyết khác nhau, song tựu trung vẫn chưa có một đáp án chính xác về nguồn gốc của người Indian châu Mỹ, đến nay vẫn đang trông chờ vào giải đáp của các nhà khoa học.

Người Anasaê cổ ở vùng tây nam nước Mỹ tại sao đột nhiên biến mất?

Tại khu di tích thuộc nền văn minh cổ đại hưng thịnh một thời trong lịch sử nước Mỹ, nay gọi là vùng tứ giác bao gồm bốn bang Uta, Côlôradô, Aridôna và Niu Mêxicô. Các thành phố xây cạnh núi đá dựng đứng, các khu làng mạc sống trên vùng bán hoang khô, mọi người dân ngụ cư ở đây đều gọi là người

Anasaê. Về sau không hiểu tại sao người Anasaê đột nhiên mất tích, đây là một bí ẩn chưa được lí giải. Trong một khoảng thời gian không lâu, họ phát triển tới một nền văn minh tương đối cao, mãi về sau mới được Côlômbô phát hiện.

Người Anasaê xuất hiện đầu tiên ở vùng tây nam nước Mỹ vào khoảng năm 100 TCN. Lúc bấy giờ tri thức về nông nghiệp, kỹ thuật công nghệ và nghệ thuật của họ còn rất lạc hậu. Nhà ở của họ còn tạm bợ lụp sụp, song cũng đã hình thành một số tòa nhà mái vòm. Đàn ông, đàn bà đã biết dùng giày bện bằng sợi tơ, mặc áo bện bằng lông thú. Thôn trang của họ nhỏ, phụ trách làng bản chỉ có một số ít người, trải qua vài trăm năm sau tổ chức chính quyền dần được hoàn thiện.

Vào khoảng năm 400 SCN, người Anasaê mới bắt đầu sống trong các ngôi nhà nằm dưới lòng đất. Tường nhà được xây bằng đá, bên trên xây ống khói. Trên thực tế, nhà ở của họ không khác hang động là mấy. Mọi người phát hiện, trên nền nhà của họ đều đào một chiếc hố tượng trưng cho nhân loại đều xuất phát từ đó mà ra. Trong thời kỳ này, làng xã của họ đã mở rộng hơn, tri thức về nông nghiệp đã có bước phát triển. Song họ không giống như láng giềng của mình ở phía nam biết tưới tiêu trên mảnh đất của mình mà chỉ dựa vào phương pháp trồng trọt theo mùa mưa. Khi nghề đan lát phát triển, họ đã phát minh ra kỹ thuật chế tạo đồ gốm sứ. Trên thực tế đây là dân tộc đầu tiên ở vùng tây nam tạo ra các loại đồ gốm sứ có muôn hình vạn trạng.

Đến năm 700 SCN, người Anasaê bước sang giai đoạn sống theo làng xã. Giai đoạn này là giai đoạn phát triển rực rỡ của họ. Trước đó làm nhà dưới lòng đất, nay được thay thế bằng nhà làm trên mặt đất. Song nhà dưới mặt đất vẫn được bảo lưu dùng để tổ chức các cuộc họp của đàn ông, gọi là “nhà hầm”. Kể từ sau khi tuyệt đại đa số làng xã và khu vực hình thành gia tộc nữ hệ (mẫu hệ), nhà hầm trở thành nơi cư ngụ của đẳng mày râu. Trong thời kỳ này, người Anasaê đã không giống như tổ tiên của họ nữa rồi, song họ vẫn tiếp tục nghề đan lát và nghề gốm sứ.

Theo đà gia tăng về dân số, tại các khu vực làng xã của họ bắt đầu hình thành nhiều trung tâm. Theo thống kê, họ đã bỏ ra một khoảng thời gian hơn 150 năm để xây dựng các cụm trung tâm. Mỗi một trung tâm (tức thị trấn) có khoảng 1200 người, thuộc loại lớn nhất ở nước Mỹ. Ví như, trung tâm P. Baonêthô ở bang Niu Mêxicô, trung tâm Masa Phectơ ở Côlôradô, kiến trúc của các trung tâm này cao từ 4 đến 5 tầng.

Từ năm 700 đến năm 1300, tại các khu di tích của người Anasaê, đặc biệt là khu di tích ở P. Baonêthô và Masa Phectơ, người Anasaê đã có nhiều cống hiến về kỹ thuật kiến trúc. Họ khai thác đá, kết hợp với bùn đất đã xây dựng nên rất nhiều khu nhà ở khá bền vững đến tận ngày nay. Từ trước đến nay chưa hề có một tài liệu nào ghi chép tỉ mỉ về nền văn minh cổ đại của họ, bởi

vì họ vẫn chưa có chữ viết. Mặc dù như thế, mọi người đều biết, họ vẫn tiếp tục tinh luyện đồ gốm sứ đạt tới nghệ thuật tương đối hoàn hảo, ngoài ra họ còn biết nghề dệt vải, nghệ thuật trang trí và họa trên đá đầy sức sáng tạo.

Đến năm 1300, người Anasaê bắt đầu suy tàn dần, họ rời khỏi các trung tâm thị trấn, hiện chưa rõ nguyên nhân tại sao. Có khá nhiều cách lý giải về vấn đề này, trong đó có cách lý giải là dân số gia tăng quá mức và có giặc ngoại xâm. Song có một cách lý giải mà mọi người cho là có khả năng lớn nhất là từ năm 1276 đến năm 1299 tại vùng tây nam nước Mỹ xảy ra đại hạn hán. Bởi vì, hệ thống kênh mương tưới tiêu của người Anasaê chưa phát triển, họ hoàn toàn trông chờ vào mùa mưa để trồng trọt. Hạn hán trầm trọng buộc họ phải rời bỏ quê hương di cư lên phía bắc, xuống phía nam.

Ngày nay, một nhà máy điện cỡ lớn của Mỹ đặt tại vùng tứ giác trên đã làm mất đi phong cảnh kiến trúc của người Anasaê, các ngôi nhà của họ trở thành nhà bỏ hoang cho loài động vật bò sát cư ngụ.

Người inca từ đâu dời đến Kusơ?

Văn minh Inca là một trong những nền văn minh phát triển rực rỡ nhất ở Nam Mỹ. Trước khi bị thực dân Tây Ban Nha xâm lược, nền văn minh này được hình thành trên nền tảng của nền văn hóa nông nghiệp phát triển không ngừng ở vùng tây nam Nam Mỹ. Một số tập đoàn bộ lạc sống trên dãy núi Andê đã đạt được một số thành tựu về văn hóa. Vào thế kỷ VI SCN nền văn minh Inca bắt đầu hình thành ở đây. Đến thế kỷ XIII, bộ lạc người Inca còn khá vất vả khi sinh sống trên dãy núi Andê, mãi đến giữa thế kỷ XV mới hình thành tập đoàn trung ương của quốc gia thuộc chế độ nô lệ. Vậy thì bộ lạc người Inca đầu tiên từ đâu dời tới Kusơ? Trong truyền thuyết, thần thoại và trong các tài liệu văn hiến cổ hữu quan hiện tồn tại hai cách lý giải khác nhau.

Về nguồn gốc của người Inca có nhiều truyền thuyết thần thoại rất ly kỳ. Nhà sử học Pêru - người mang huyết thống ấn-Âu là Gaxilasu Đơlauynga (1539 - 1616), đã tiến hành thu thập rất nhiều truyền thuyết thần thoại truyền miệng về người Inca trong giới quý tộc Inca theo mẫu hệ ở Pêru, sau đó biên soạn thành cuốn “Vương gia thuật bình”, phản ánh một cách toàn diện lịch sử của đế quốc Inca. Một truyền thuyết thần thoại nói rằng: Tổ tiên của người Inca là thần, vương triều Inca là do bốn anh em trai và bốn chị em gái, là “con của mặt trời” sáng lập nên. Bốn trai bốn gái từ Đông Nam Kusơ tới, nơi đó cách dãy Andê 35 km. Thần mặt trời nói với các con: “Các con hãy đi đi, đi tiếp, đi tiếp thì đến một vùng đất phì nhiêu. Khi ta ném cây gậy bằng vàng xuống, cây gậy vàng cắm xuống chỗ nào, thì nơi đó đất đai phì nhiêu. Các con hãy định cư ở đó, xây dựng nhà cửa, thành gia lập nghiệp, xây dựng quốc gia”.

Thế là họ tới chân dãy núi Andê, tìm nơi đất tốt để xây dựng một thành phố, làm nơi cho gia tộc mình an cư lập nghiệp.

Bốn anh em trai lần lượt có tên gọi biểu thị ý nghĩa khác nhau:

Bốn chị em gái cũng có bốn cái tên biểu thị ý nghĩa khác nhau:

Mama Vôliô là người phụ nữ nội trợ trong gia đình và là người mẹ sinh con.

Mama Vacô là người phụ nữ gánh vác mọi trách nhiệm và có khí chất như nam giới.

Mama Côra là tên một loại cỏ thơm mọc trong rừng sâu ở miền Đông.

Mama Rava biểu thị cho đất nước Pêru trồng nhiều ngô. Trong tám người này, họ vừa là anh em, vừa là bốn cặp vợ chồng.

Họ tuân theo mệnh lệnh của thần mặt trời tìm nơi định cư. Họ vượt qua dãy núi Andê, đến một vùng đất có độ cao 3300 m so với mực nước biển, ba bề là những dãy núi cao ngất vách đá dựng đứng, quanh năm tuyết phủ trắng. Phía Nam là đường đi, hai dòng suối nhỏ uốn lượn quanh co rồi gặp nhau ở một điểm chảy ra một con sông lớn, đất đai hai bên bờ sông phù sa bồi đắp tốt tươi, họ gọi khu vực này là Kuskơ.

Thần thoại kể rằng, trong quá trình đi tìm đất, A. Caxi là người có sức khỏe nhất trong tám anh chị em, dọc đường đi dùng máy bắn đá để mở lối đi. Song, anh em của A.Caxi lại ghen ghét trước sức lực của chàng, họ tìm mọi cách để hãm hại chàng. Ban đầu, A.Caxi trúng kế bị đưa vào một cái hang, sau đó lăn một tảng đá lớn lấp chặt cửa hang. A.Caxi nguyên rủa sự hãm hại của người thân, đồng thời cầu xin đấng tối cao cứu thế. Sau đó, thần biến A.Caxi thành chim ưng thần, bay ra khỏi hang. A.Caxi bay lên đỉnh núi Huaxcaran, tiếp theo thần lại biến chàng thành một tảng đá, chính nơi có tảng đá này trở thành thánh địa tổ chức nghi lễ bước vào tuổi trưởng thành.

Một người anh em khác là A.Uchiu, vì được ăn lộc thánh ở gần Kuskơ, nên đã biến thành một phiến đá, mãi mãi trung thành với thần mặt trời. Cuối cùng chỉ còn có Mancô và Ôca đến được Kuskơ. Vì Ôca có ý tạo phản huynh trưởng Mancô, nên đã bị Mancô đánh bại, cuối cùng phải phục tùng sự chỉ huy của Mancô. Thế là Mancô trở thành chủ nhân của vùng đất này, đồng thời lấy em gái của mình là Mama Vôliô làm vợ, hai người này trở thành người sáng lập ra vương triều Inca. Câu chuyện thần thoại này ngầm chỉ rằng, người Inca có nguồn gốc ở gần khu vực Kuskơ.

Một truyện thần thoại khác kể rằng, khi người Inca còn đang ở trong thời kỳ ngu muội, thần mặt trời thương xót họ, liền đưa các con trai, con gái từ đảo Mặt trời đến trần gian, cho Mancô và Vôliô kết làm vợ chồng, đưa mọi người ở rải rác khắp nơi về một chỗ, giáo dục cho họ văn hóa và các loại kỹ nghệ. Mancô tay cầm cây gậy bằng vàng bắt đầu lên đường. Trên đường đi, đến một nơi chàng cầm cây gậy vàng xuống đất, cây gậy lập tức biến mất, thế là chàng chọn nơi đây để xây dựng thủ đô. Mancô đã mang lại hạnh phúc cho mọi

người. Mancô dạy đàn ông kỹ thuật trồng trọt, còn Vôliô dạy phụ nữ se tơ dệt vải. Về sau, con cháu của Mancô tiếp tục chinh chiến, chinh phục rất nhiều bộ lạc, chiếm gọn toàn bộ dãy núi Andê. Câu truyện thần thoại này mách bảo chúng ta rằng, tổ tiên của người Inca đến từ đảo Mặt trời.

Về vấn đề tổ tiên của người Inca, hai câu chuyện trên là rất khác nhau, khiến chúng ta rất khó phân biệt đúng sai.

Song, căn cứ vào thành tựu của ngành khảo cổ, hiện nay, nhìn chung mọi người đều cho rằng, tổ tiên của người Inca ở trong bồn địa Kuskơ, họ là một bộ lạc nhỏ trong tộc người nói tiếng Quêchua. Vào khoảng từ năm 1200 đến năm 1438, người Inca đang ở vào giai đoạn liên minh các bộ lạc, phạm vi hoạt động của họ là ở Kuskơ và các khu vực xung quanh. Cuối cùng, vấn đề nguồn gốc của người Inca đã dần hé mở.

Khởi nguồn của người Adotêch từ đâu?

Từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, người Adotêch ở khu vực Trung Mỹ, trên nền tảng tiếp thu nền văn minh của Mêxicô, đã sáng tạo nên một nền văn hóa đặc sắc mang phong cách riêng của họ, đồng thời họ còn đứng đầu về cả phương diện chính trị và quân sự. Qua nghiên cứu cho thấy, tập đoàn chủng tộc người Adotêch lớn mạnh này rất có thể bắt đầu từ thế kỷ XIII, họ từ miền Bắc Mêxicô di cư tới. Vậy thì, nguồn gốc của họ bắt nguồn tại khu vực nào ở miền Bắc Mêxicô?

Sau khi Tây Ban Nha xâm lược Mêxicô được ít lâu, tại đây liền xuất hiện một cuốn sách cổ chép tay. Đây là cuốn sách người Adotêch ghi lại lịch sử của dân tộc mình. Họ xuất phát từ một nơi thần bí, trải qua một thời gian dài du ngoạn, cuối cùng đến định cư bên cạnh hồ Têscơ ở Mêxicô. Cuốn sách còn ghi chép đầy đủ thời gian, địa điểm và một số sự kiện trọng đại khác. Tương truyền ban đầu tộc người này có tên gọi là “Adolan”, hoặc là “vùng đất của chim bói cá”, về sau lấy địa danh nơi định cư để đặt tên cho tộc người của mình là Adotêch. Bản vẽ đầu tiên trong cuốn sách, vẽ cảnh tượng từng tốp, từng tốp người Adotêch đến từ một hòn đảo nhỏ, họ đang vượt qua một chiếc hồ lớn. Có học giả cho rằng, cái gọi là “xuất phát từ một nơi thần bí, chính là đảo Moscaxitlan của Mêxicô ngày nay, đảo này còn có một tên gọi khác là đảo Adotêch.

Có học giả lại nói, trước khi di cư khá lâu, người Adotêch từng là dân du mục. Theo một câu truyện thần thoại, nguồn gốc của họ xuất phát từ một vùng đất có nghĩa là “huyệt 7 động” hoặc là “Đất Mẹ”. Vị trí nơi này nằm ở Kuluakan, hoặc ở Kuluaren, nay là bang Uriia. Điều này có nghĩa là người Adotêch đến từ quanh khu vực Uriia.

Hai luận điểm trên đều dựa vào thần thoại để suy đoán cội rễ của người Adotêch, cho nên đến nay mọi người vẫn chưa hoàn toàn tin là thực. Ngoài

ra, theo cuốn sách cổ ghi chép lại, “Adotêch” nằm ở vùng duyên hải, còn trong thần thoại lại nói là ở sâu trong nội địa Mêxicô, thật là khác nhau.

Về vấn đề này M. Sanchêsibacva – chủ nhiệm khoa học lịch sử châu Mỹ thuộc trường đại học Madrid, Tây Ban Nha đưa ra một cách lí giải mới. Ông cho rằng, từ cuối thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XIV là thời kỳ bắt đầu hình thành quốc gia Adotêch. Trong thời kỳ này rất hỗn loạn, xung quanh hồ Tescơ còn có một số quốc gia khác, thế là các tập đoàn bộ lạc chinh phạt lẫn nhau, do đó các bộ lạc này đều có chung một nguồn gốc là ở “huyệt 7 động”, nay thuộc bang Niu Mêxicô của Mỹ.

Giáo sư Asai Manuê Lôsanô ở trường đại học ở Mêxicô cho rằng, cội rễ của người Adotêch ở bang Caliphocnia, hoặc ở bang Niu Mêxicô nước Mỹ, thậm chí là ở châu á.

Vấn đề “nguồn gốc của người Adotêch”, tại sao lại có nhiều ý kiến khác xa nhau như vậy? Trước tiên, là do có sự giải thích về thời gian và địa điểm còn rất mơ hồ, nên chúng ta rất khó đoán định địa điểm cụ thể. Thứ hai, trước khi bị người Tây Ban Nha chinh phục, lúc đó định cư ở Mêxicô có rất nhiều tập đoàn bộ lạc người Indian, trong đó có cả người Adotêch, họ đều từ phía bắc di cư xuống phía nam. Vì trước hết họ là dân du mục, nên rất hay di chuyển địa điểm. Thứ ba, sự thật lịch sử và truyền thuyết thần thoại có sự lẫn lộn, nên rất khó phân biệt tính chân thực và tính hư ảo. Kết cục, đây vẫn là điều bí ẩn.

Nguồn gốc của người Maxtidô từ đâu?

Trước khi bị người Tây Ban Nha xâm lược, các bộ lạc nói tiếng Maxtidô cư trú từ nơi tiếp giáp giữa Nicaragua và Côxta Rica đến dải vùng đất ở miền bắc Êcuado. Trong số các bộ lạc nói tiếng Maxtidô, thì các bộ lạc sống ở lưu vực sông Bôgôta và ở xung quanh thủ đô Bôgôta của Côlômbia là hưng thịnh nhất, các bộ lạc ở đây đã hình thành thời kỳ đầu của một quốc gia có giai cấp. Người Maxtidô không những giỏi trong lĩnh vực trồng ngô, mà còn giỏi chế tác đồ vàng bạc và mỹ nghệ rất tinh xảo. Song, trình độ văn hóa của họ, không bằng vùng Trung Mỹ. Cư dân Maxtidô ngoài việc được thần Maxtidô Sumara phù hộ, họ còn tự xưng mình là “Mueska” (nghĩa là người). Do đó, để phân biệt với các bộ lạc khác có cùng chung ngôn ngữ Mixtitô, một số học giả coi người sáng tạo ra nền văn minh cổ đại là người Maxtidô, hoặc là người Mueska.

Đến nay, do tồn tại nhiều nguyên nhân, về nguồn gốc của người Maxtidô còn nhiều ý kiến khác nhau:

Một là, tại nền văn hóa của người Maxtidô, kết quả khai quật khảo cổ không được nhiều, nên công tác nghiên cứu mãi đến thập niên 30 của thế kỷ XX mới tiến hành một cách hệ thống được, do đó vẫn chưa lí giải triệt để bí mật của nền văn minh này.

Hai là, vị trí địa lý của người Maxtidô từng sinh sống đến nay vẫn chưa rõ ràng. Nền văn hóa của họ ở vùng tây bắc Nam Mỹ, là nơi hội tụ của các nền văn hóa ở Trung Mỹ, văn hóa Inca và văn hóa Amadôn. Trên thực tế, lãnh thổ Cômlobia tiếp giáp với hai bờ biển Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, nơi đây đều có thể trở thành khu vực tiếp xúc với nền văn hóa đương thời.

Điểm cuối cùng là, mặc dù còn bị trở ngại bởi yếu tố địa lý tự nhiên, song Cômlobia hoàn toàn có đủ điều kiện để thực hiện việc đón nhận nền văn minh của Trung Mỹ. Các nhân tố kể trên tạo thành nét văn hóa đặc sắc của Cômlobia, tức là, Cômlobia trở thành nơi tụ hội nền văn hóa của các chủng tộc, song vẫn giữ được bản sắc văn hóa riêng của mình.

Bởi do điều kiện địa lý đặc biệt của mình, Cômlobia có quan hệ nhất định với ba trung tâm văn hóa: biển Caribê, sông Amadôn và dãy núi Andê, đồng thời còn có quan hệ với trung tâm văn hóa vùng Trung Mỹ. Chính từ sự ảnh hưởng tích cực của bốn nền văn hóa này đã khiến cho các học giả phải suy nghĩ tới vấn đề nguồn gốc của nền văn hóa Andê, song đến nay vẫn chưa có một đáp án nào chính xác, mặc dù các học giả đã đưa ra rất nhiều cách lý giải. Nhược điểm chính của các cách lý giải đó là, những nét chung của các nền văn hóa trong lãnh thổ Cômlobia còn thiếu tính hệ thống. Trên thực tế, công tác khảo cổ về lĩnh vực này mới bắt đầu vận hành, kết cục, tài liệu chính lý phân tầng khoa học còn thiếu nhiều, gây trở ngại tới việc xây dựng cơ sở lý luận tương ứng.

Đứng trước vấn đề phức tạp như vậy, nên làm theo một tiền đề sau: Nguồn gốc của nền văn hóa cổ ở Cômlobia có quan hệ mật thiết với nền văn hóa ở khu vực Andê, hay nói cách khác, tuyệt đối không được xét riêng trường hợp của Cômlobia. Ngược lại, nên đem nguồn gốc của nền văn hóa đặt vào toàn cảnh khu vực, có như vậy mới tìm ra bản sắc riêng của mỗi nền văn hóa và mới tìm thấy cội rễ của nền văn hóa cùng với sự quan hệ giữa chúng.

Cũng tại thời điểm này còn xuất hiện cách lý giải khác: Văn hóa ở mỗi khu vực trong lãnh thổ Cômlobia so với các khu vực khác ở châu Mỹ còn có điểm yếu kém hơn, bởi vì Cômlobia nhìn chung chỉ là nơi tiếp thu và truyền bá các nền văn hóa khác, do đó Cômlobia đã trở thành một nước có nền văn hóa phức tạp nhất, đa dạng nhất ở Nam Mỹ. Chính vì nguyên do này, nên chúng ta rất khó tìm ra nguồn gốc của nền văn hóa.

Theo lý luận của hai học giả Riuyntơ và Kamaniô, từ thời xa xưa người Maxtidô từ phía bắc vượt qua dải đất hẹp ở Panama, rồi tiến vào lãnh địa của Cômlobia, nền văn hóa của họ thuộc văn hóa thời Trung Mỹ cổ đại sản sinh ra. Đáng tiếc, cách kiến giải này còn thiếu cơ sở khoa học. Sau khi nghiên cứu một cách hệ thống các mẫu vật khai quật được hàng động ở Lôtxantôt, lý luận trên hoàn toàn sụp đổ. Kết luận nghiên cứu cho kết quả ngược lại, nguồn gốc của người Maxtidô bắt nguồn từ khu vực sông Amadôn ở Nam Mỹ. Kết luận

này đã mở ra triển vọng rất lớn, vì văn hóa của người Maxtidô có quan hệ với người Avake ở thời đại đồ đá mới, đương nhiên cũng không loại trừ khả năng về sau nền văn hóa vùng Trung Mỹ và Pêru đã ảnh hưởng tới nền văn hóa ở Côlômbia.

Nguồn gốc người Maxtidô bắt nguồn từ vùng sông Amadôn còn được các tài liệu trong biên niên sử của Tây Ban Nha chứng thực. Đồng thời, trong bộ biên niên sử của Tây Ban Nha ghi chép rất nhiều câu chuyện thần thoại về di dân. Đến thời bị người Tây Ban Nha chinh phục, người Maxtidô mới chỉ tồn tại trong lịch sử được 70 năm, hiển nhiên, trong thời gian ngắn ngủi này rất khó cấu thành điểm khởi nguồn. Do đó, vấn đề “nguồn gốc đến từ nơi nào”, trên thực tế vẫn chưa đủ cơ sở khoa học, trong chừng mực nào đó, đây là một đề tài đang chờ lý giải tiếp.

Người da đen châu Phi xuất hiện ở đại lục châu Mỹ từ bao giờ?

Nằm trên bờ Đại Tây Dương ở phía đông Mêxicô có một cánh rừng ngập mặn cây cối tốt tươi. Giữa vùng rừng ngập mặn đứng sừng sững một pho tượng đá lớn, khuôn mặt pho tượng đá giống hệt người da đen châu Phi. Pho tượng này được đoàn khảo sát do nhà khảo cổ học Störin dẫn đầu, phát hiện vào thời điểm trước ngày nổ ra đại chiến thế giới thứ hai một ngày, dường như cũng trong thời điểm này ở các khu vực xung quanh còn phát hiện được một số pho tượng đá cao khoảng 2,5 mét, nặng từ 30 đến 40 tấn. Khuôn mặt của số tượng đá này giống hệt khuôn mặt của người châu Phi, môi đầy mũi to, cằm nhô, mắt xếch. Các pho tượng đều hướng mặt về phía đông, đôi mắt đăm đăm nhìn ra Đại Tây Dương mênh mông. Qua giám định của các nhà khảo cổ học, tượng đá đã có 3000 năm lịch sử, đây chẳng lẽ là kiệt tác của người Anmách cổ đại thuộc nền văn hóa Anmách ở Mêxicô cách ngày nay 3000 năm sao? Nên biết rằng, con người ở thời kỳ văn hóa chưa biết cách sử dụng hệ thống con lăn và dùng gia súc để kéo đá, ba pho tượng đá hiện đang lưu giữ tại bảo tàng Uynraclut ở Mêxicô, là do chính phủ Mêxicô sử dụng máy móc hiện đại chuyển từ Trease về thủ đô năm 1962, còn sự thật trước mắt chúng ta nên lý giải như thế nào?

Nhà nhân chủng học, ngôn ngữ học nổi tiếng thế giới Sendima cùng với một số chuyên gia và học giả đều cho rằng, các pho tượng đá này là tác phẩm nghệ thuật tinh xảo tuyệt vời của người da đen châu Phi cổ đại tạo ra. Để minh chứng cho nhận định này, nhà du lịch người Na Uy Tôlơ Haidơ và C. Macti lần lượt tiến hành cuộc thử nghiệm việc qua Đại Tây Dương. Hai ông mô phỏng theo kiểu thuyền cổ do người da đen tự chế tạo trước đây 3000 năm để vượt qua Đại Tây Dương. Xuất phát từ Maroc, năm 1969, vượt qua bao hiểm nguy, sóng to gió lớn, cuối cùng hai ông đã thành công đặt chân tới bờ biển Bacbadôt. Chính trước đây 3000 năm, người da đen châu Phi đã dùng

những chiếc thuyền được dán bằng loại giấy bồi để tới châu Mỹ Latinh.

12 năm sau, C. Mác-ti chế tạo một chiếc thuyền buồm theo kiểu ván trượt rộng chỉ 2 mét vuông, xuất phát từ thủ đô Đacca của Sênêgan, sau hơn một tháng lênh đênh trên biển, đến tháng 1 năm 1982 đổ bộ lên bãi biển ở Guyana, chuyển vượt qua Đại Tây Dương lần hai của ông cũng thành công.

Bản thân Sendima xuất phát từ góc độ lịch sử, ông đã suy đoán, vào khoảng thế kỷ VIII TCN, tức cách ngày nay khoảng 2800 năm, người Xu Đăng (Xu Đăng) là người đầu tiên đặt chân lên đại lục châu Mỹ. Lúc bấy giờ người Xu Đăng đã bước vào xã hội thuộc chế độ nô lệ, họ dùng vũ lực để chinh phục Ai Cập, dựng lên một vương triều mới, trước đó khá lâu rồi họ đã nhiều lần tới Ai Cập. Nhà hàng hải nổi tiếng trong lịch sử Phécnicây đã cùng với đội thuyền buôn vượt qua Đại Tây Dương. Người Xu Đăng sau khi chinh phục xong Ai Cập, theo Phécnicây bốn ba khắp nơi, họ đã nắm chắc kỹ thuật hàng hải, có nhiều kinh nghiệm đi biển, họ chính là sứ giả của nền văn hóa châu Phi mang sang đại lục châu Mỹ, bắt đầu một cuộc sống mới. Các pho tượng đá trên là do người Xu Đăng chế tạo ra, liệu có tài liệu nào bác bỏ nhận định trên không?

Sendima thì cho rằng, vào đầu thế kỷ XIV số người định cư ở đó chính là hậu duệ của người da đen Mali ở Tây Phi. Đến nay về mặt ngôn ngữ và từ vựng của người Indian ở Mêxicô và người da đen ở vùng bờ biển Tây Phi có một số điểm giống nhau. Để chứng minh cho luận điểm này, tương truyền ở thế kỷ XIII đế quốc Mali ngày càng lớn mạnh, thông qua vũ lực để mở rộng lãnh thổ, trở thành một cường quốc đương thời, kinh tế, văn hóa, giao thông đều phát triển rất mạnh.

Sau khi Abubakali II lên ngôi quốc vương, liền thay đổi chính sách dùng quân sự để mở rộng lãnh thổ, bằng cách tập trung các đoàn hàng hải để tăng cường tiềm lực quốc gia. Quốc vương dốc toàn bộ lực lượng quốc gia, thành lập một đoàn thuyền lớn mạnh, ý đồ chinh phục Đại Tây Dương. Năm 1301 quốc vương điều một chi đội thuyền xuyên qua Đại Tây Dương sang bờ biển phía bên kia. Trước khi chi đội thuyền xuất phát, quốc vương ra một điều luật: “Khi chưa tới đích, lương thực thực phẩm chưa cạn kiệt, thì không được quay mũi thuyền trở về”. Đội thuyền xuất phát được ít lâu sau, chỉ có một viên thuyền trưởng của một chiếc thuyền đào ngũ, còn tất cả đều đặt chân lên bờ Đại Tây Dương ở phía bên kia. Năm sau, vì quốc vương không nhận được hồi âm, đích thân quốc vương Abubakali II chỉ huy đội thuyền người da đen vượt Đại Tây Dương. Thế là từ đó về sau, đế quốc Mali không hề hay biết gì về tin tức của quốc vương và đội thuyền. Sendima suy đoán, cả hai đội thuyền đều tới châu Mỹ. Về sau năm 1492 Côlômbô sau khi đặt chân lên châu Mỹ, trong một bản báo cáo gửi cho triều đình Tây Ban Nha, nói rằng, người da đen ở đại lục châu Mỹ chính là người Mali.

Song, một số chuyên gia người Mỹ lại không nhất trí với quan điểm của Sendima. Họ cho rằng, các pho tượng đá khổng lồ giữa rừng nguyên sinh ở miền đông Mêxicô không phải là người châu Phi. Các chuyên gia chuyên nghiên cứu về châu Mỹ Latinh người Liên Xô cũng cho rằng, các pho tượng đá này là tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu cho nền văn hóa Anmách Mêxicô, chứ không phải là văn hóa ngoại lai. Ngoài ra, có rất nhiều học giả cho rằng, cho dù có một số ít người châu Phi trong trường hợp đặc biệt nào đó đã đến châu Mỹ, thì họ cũng không thể tác động mạnh và ảnh hưởng mạnh tới nền văn minh ở trên chính mảnh đất của châu Mỹ được.

Xem ra, vấn đề người da đen châu Phi đến đại lục châu Mỹ từ bao giờ vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu và tranh luận.

<Người Soriga và con đường tơ lụa?>

Thời cổ xưa, Trung Quốc được nhiều người biết đến là nhờ có nghề sản xuất tơ lụa nổi tiếng. Vào khoảng thế kỷ V TCN, tơ lụa Trung Quốc thông qua “con đường tơ lụa” vận chuyển tới các quốc gia ở châu Á và châu Âu. Tơ lụa Trung Quốc được dân chúng phương Tây yêu thích. “Tơ lụa Trung Quốc chuyển tới Rôma, đàn bà con gái của giới quý tộc may thành quần áo, màu sắc lóa mắt, cực kỳ quyến rũ”. Thế là từ đó trở đi, khắp nơi dấy lên cao trào tìm hiểu quốc gia nào đã sản xuất ra mặt hàng này, nếu như ai đó biết được tin này, thì họ lấy làm tự hào vô cùng.

Song, vì thời cổ đại việc giao thông đi lại giữa Đông và Tây thật là “hiểm nguy khôn xiết” (trích trong “Hậu Hán thư Tây Vực truyện”), thêm vào đó là sự ngáng trở của các thương nhân trung gian, do đó người phương Tây chỉ biết rằng vải tơ lụa ở một nước phương Đông xa xôi nào đó, có lẽ là quốc gia của người Soriga.

Danh từ “Soriga” xuất hiện đầu tiên trong “Địa lý chí” của nhà địa lý học Hy Lạp Strabo. Giới học giả Trung Quốc nhìn chung đều cho rằng, chữ “S” trong “Soriga”, trong Hán ngữ dịch theo âm có nghĩa là “tơ” hoặc “tằm”, do đó người Soriga tức là người Trung Quốc, nước Soriga tức là nước Trung Hoa. Có học giả cho rằng, chữ “S” có thể là do chữ “Sarah” (tơ) trong ngôn ngữ Iran biến thành, bởi vì đội ngũ thương nhân lúc bấy giờ chủ yếu là người Iran, còn người Hy Lạp, thông qua người Iran chỉ biết tơ lụa là của một nước hải ngoại nào đó mà thôi.

Nhà bảo tàng học Rôma cổ đại Pulini (năm 23 – năm 79) đã miêu tả hình dáng của người Soriga như sau: “Người Soriga cao to, tóc đỏ mắt xanh, giọng nói oang oang”. Điều cần phải nói rõ là, tuy Pulini là người học rộng tài cao, song lại chưa từng gặp trực tiếp người Soriga bao giờ. “Tóc đỏ mắt xanh”, là nét đặc trưng của người Ấn - Âu, còn người Hán (người Trung Quốc) thì là “tóc đen mắt đen”. Hiển nhiên rồi, nếu như căn cứ vào một số đặc trưng trên,

thì người Soricarica không phải là người Trung Quốc.

Một số học giả nước ngoài cho rằng, người Soricarica và người Phrinh chính là cư dân của Sulơ và Puli thuộc Tây Vực ở đời Hán.

Vậy thì, nói người Soricarica chính là người Sulơ ở Tây Vực thời cổ đại, liệu luận điểm này có thể đứng vững? Chúng tôi cho rằng, theo ghi chép của cổ nhân, ta có thể tin được vị trí địa lý của người Soricarica là ở Tân Cương, Trung Quốc. Cũng có học giả cho rằng, không thể coi người Soricarica là người Sulơ được. Các học giả đưa ra nhận định, người Soricarica sinh sống ở vùng tây bắc Trung Quốc.

Người Soricarica rốt cuộc chỉ phạm vi rộng, hay là chỉ một dân tộc nào đó, đến nay vẫn chưa rõ. Còn về vị trí địa lý, đương nhiên là ở trong lãnh thổ bao la của Trung Quốc, tuy người Soricarica ở vào thời đại nhà Hán, song liệu có phải là thuộc vào lãnh thổ của triều Hán hay không, e rằng chưa thể khẳng định.

Người do thái đến Trung Quốc từ bao giờ?

Đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ M. Irulây cùng một số người khác trong quá trình truyền giáo ở Trung Quốc, ngẫu nhiên phát hiện khá nhiều người Do Thái ngụ cư ở khu vực Khai Phong. Tin này nhanh chóng lan tới giới học thuật khắp trong và ngoài nước, giới tôn giáo cũng không tránh khỏi ngỡ ngàng, công tác nghiên cứu và khảo sát lập tức được tiến hành. Một vấn đề gây nhiều tranh cãi là “người Do Thái đến Trung Quốc từ bao giờ?”

Người Do Thái ngụ cư ở Khai Phong, họ sùng kính ba chiếc bia đá đặt ở trong nhà. Chiếc bia đá thứ nhất, được dựng năm thứ hai Hoàng Trị triều Minh (năm 1489) “Trùng kiến Thanh Chân tự ký”((1) Trùng Kiến Thanh Chân tự ký: Ghi chép trùng tu chùa Thanh Chân.1). Bia đá thứ hai, dựng năm thứ bảy Chính Đức (năm 1512) “Tôn sùng đạo kinh tự ký”((2) Tôn sùng đạo kinh tự ký: Tôn sùng chùa đạo kinh.2), nói rằng đến Trung Quốc vào thời Hán. Bia đá thứ ba, dựng năm thứ hai Khang Hy triều Thanh (1663), lại nói người Do Thái đến Trung Quốc vào triều Chu. Đến nay tồn tại nhiều cách nói khác nhau, qui tụ một số thuyết sau:

1) Thuyết trước triều Chu

Chủ thuyết này là do người Nga Uynagoradôp đề xướng. Sau khi xem văn tự ghi trên bia đá thời Hoàng Trị, cho rằng vào trước thời đại Môdơ người Do Thái đã đến Trung Quốc. Song, không có ai ủng hộ kiến giải này.

2) Thuyết triều Chu

“Bia Khang Hy” ban đầu cho rằng, người Do Thái “vào triều Chu bắt đầu đến Trung Châu”, Trung Châu tức là chỉ Hà Nam. Người Pháp cũng đưa ra ba lý do để làm luận chứng cho quan điểm này.

- Một là, lịch sử người Do Thái và lịch sử triều Chu có nhiều điểm giống nhau.

- Hai là, từ triều Chu đến thời Đông Hán, trong rất nhiều truyền thuyết, thần thoại nói rằng, hai dân tộc này có nhiều điểm chung.

- Ba là, thượng đế của Do Thái giáo là do ba chữ cái I (y) H và W tạo thành. Ba câu nói trong “Đạo đức kinh” của Lão Tử: “Nhìn mà không thấy gọi là Di (Y), nghe mà không hiểu gọi là Hy(H), bắt mà không được thì gọi là Vi (W), hợp ba âm tiết lại YHW, chứng tỏ Lão Tử đã có sự hiểu biết về thượng đế của Do Thái giáo, người Trung Quốc và người Ixraen đã có sự giao lưu với nhau. Loại lý giải này, không ít học giả cho rằng, đây là cách lý giải còn khiên cưỡng, phụ họa.

Ngoài luận chứng dựa vào truyền thuyết thần thoại ra, có người còn dẫn một số ghi chép trong sách sử để minh chứng cho luận điểm của họ. Ví như Cao Đức Bồi cho rằng, trong cuốn “Cựu ước có nói tới vào thế kỷ VIII TCN, người Ixraen đã biết dùng hàng tơ lụa, mà đương thời chỉ Trung Quốc mới có, chứng tỏ người Ixraen đã vận chuyển tơ lụa của Trung Quốc sang phương Tây. Ngoài ra, Ixraen nghiêm cấm sử dụng lông thú và sợi hỗn hợp thực vật để làm y phục, cũng giống như người Tây Tạng; chế độ anh trai chết, vợ của anh trai do em “kế hôn”, ở Ixraen có, ở Giang Tô, Hà Nam và một số nơi khác của Trung Quốc cũng có.

3) Thuyết triều Hán

“Bia Chính Đức” viết: “Giáo tự Hán thời nhập cư Trung Quốc”. Chủ thuyết này chỉ dựa vào một câu duy nhất trên, người Do Thái ở Khai Phong qua truyền thuyết truyền miệng, cho rằng tổ tiên của họ đến Trung Quốc vào thời Hán Minh Đế. Rất nhiều học giả phương Tây ủng hộ thuyết này, nhưng về thời gian cụ thể thì khác nhau. Có người nói vào năm 217 TCN, có người thì bảo vào từ năm 200 đến 220 TCN, có người lại nói vào sau năm 164 TCN, cũng có người cho rằng vào thế kỷ thứ nhất SCN. Có nhà nghiên cứu đưa ra luận điểm, vào năm 70 SCN, thành Giêruxalem bị cháy, người Ixraen buộc phải sống lưu vong, cho rằng từ năm 70 đến năm 78 SCN người Do Thái đến Trung Quốc. Nghiêm túc mà nói, các cách kiến giải trên đều thiếu nhân chứng vật chứng cụ thể. Vì thế, Trần Đan mới cho rằng: “Nói là người Do Thái đến Trung Quốc vào trước thời Hán thì tạm cho là đúng, còn nói là tộc người Do Thái ở Khai Phong thì sai”.

Giang Văn Hán thì cho rằng, người Do Thái đến Trung Quốc vào mấy thế kỷ TCN. Người Do Thái ở Khai Phong không hề biết tên gọi “người Do Thái”, cũng không biết đạo Cơ Đốc và Giêsu; Còn “Người Do Thái” cụm từ này sau thế kỷ VI TCN mới được sử dụng, đến thế kỷ XVII mới xuất hiện ở Trung Quốc, điều này chứng tỏ trước khi hình thành đạo Cơ Đốc họ đã đến Trung

Quốc.

4) Thuyết triều Đường

Thuyết này được thể hiện trong cuốn “Một số vấn đề lịch sử của người Do Thái sống trong lãnh thổ Trung Quốc” của tác giả Phan Quang Đán. Ông cho rằng, người Do Thái đến Trung Quốc, bất luận là thương nhân đến rồi ngụ cư luôn, hoặc là cư trú trong một thời gian dài, thì đều được coi là người Trung Quốc, nhân chứng vật chứng rất nhiều. Ví dụ, trong cuốn “Trung Quốc ẩn Độ kiến văn lục”, các nhà du lịch ở Rập ghi chép rằng: “Vào triều Đường, khi cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào công phá Quảng Châu, đã sát hại 12 vạn người nước ngoài, trong số đó có rất nhiều Do Thái; Một số nhà văn Do Thái ở Anh và Pháp đều có bài viết miêu tả tình hình người Do Thái ở Trung Quốc trong thế kỷ IX và X. Về vật chứng, khai quật được đồ sứ trong các ngôi mộ cổ ở triều nhà Đường, trên đồ sứ khắc họa diện mạo của tộc người Sanmiti, người Do Thái thuộc tộc người này. Đầu thế kỷ XX, tại Tân Cương phát hiện hai mẫu vật, trên viết ngôn ngữ Hêbrôn((1) Tiếng Hêbrôn: là ngôn chữ chính thống của Ixraen.1), các nhà khảo cổ giám định, mẫu vật này có từ thế kỷ VIII SCN. Trong động Ngàn Phật cũng tìm thấy các câu khấn bái được viết bằng ngôn ngữ Hêbrôn, giám định cũng vào thế kỷ VIII SCN.

Phan Quang Đán còn suy diễn, cho dù không có các chứng cứ trên, song mọi người đều biết rất rõ, vào đời Đường sự qua lại giữa Đông và Tây rất nhộn nhịp, do đó không chỉ có một loại tôn giáo được truyền vào Trung Quốc, từ đây ta có thể suy đoán “vào thời kỳ này hàng loạt người Do Thái đổ xô vào Trung Quốc, song chỉ có một số ít ở lại Trung Quốc mà thôi”.

5) Thuyết triều Tống

“Bia Hoảng Trị” là chứng cứ đầu tiên của chủ thuyết này. Nhà Hán học người Pháp Savan cho rằng, thuyết triều Chu và thuyết triều Hán nói còn rất mơ hồ, các tài liệu chuẩn xác đến triều Tống mới có. Trần Đan cũng cho rằng, vào triều Đường tuy người Do Thái có đến Trung Quốc, song chỉ đến trong một thời gian ngắn, họ hầu hết phải ở lại, do đó, tộc người Do Thái ở Khai Phong là đến vào thời Bắc Tống. Trên thực tế, thời Tống ở Trung Quốc đã có người Do Thái rồi.

6) Thuyết Hán - Tống

Thuyết này do Bạch Mi Sơ đề xướng. Về thời điểm người Do Thái đến Trung Quốc, Bạch Mi Sơ cho rằng, “Bia Hoảng Trị” nói vào triều Tống, “Bia Chính Đức” thì nói vào triều Hán, hai cách nói này không có gì mâu thuẫn, “nói vào triều Hán, không phải là triều Hán sau vài chục năm, mà là vào đời thứ 5 của triều Hán, tức là sau đó 950 năm. Còn nói vào triều Tống, là nói vào thời kỳ Khai Phong...” Cách lí giải này thật thông minh, song còn thiếu chứng cứ dẫn giải.

Người Do Thái đến Trung Quốc vào thời gian nào? Muốn làm rõ vấn đề bí ẩn này, trong khi nghiên cứu, cần phải nghiên cứu kỹ lịch sử giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với tộc người Do Thái, thì công tác nghiên cứu mới tiến triển được.

<Cội rễ của người Thái Lan?>

Trong sự nghiệp nghiên cứu về nhân chủng học, dân tộc và lịch sử học, trong một thời gian dài tồn tại một vấn đề gây nhiều tranh cãi, đó là: “Người Thái Lan ở khu vực Đông Nam á tổ tiên của họ ở đâu?”

Nhiều học giả cho rằng, tổ tiên của người Thái là Trung Quốc. Cụ thể ở vùng nào của Trung Quốc thì còn nhiều ý kiến khác nhau. Đầu thế kỷ XX, nhà truyền giáo người Mỹ Rôơ trong cuốn “Thái tộc: huynh trưởng của người Trung Quốc”, tác giả đã dựa vào chứng cứ, trong lãnh thổ Trung Quốc ông đã tận mắt chứng kiến có rất nhiều người nói tiếng Thái, qua đó đoán định, người Thái vốn là chủ nhân của lãnh thổ Trung Quốc rộng bao la, cũng tức là “huynh trưởng” của người Trung Quốc. Giả thuyết này của Rôơ đã khiến cho giới học thuật phải chú ý tới. Một học giả người Mỹ chuyên nghiên cứu về lịch sử nguồn gốc người Thái, dựa vào quan điểm của Rôơ tiến lên một bước cao hơn suy luận rằng, cội rễ của người Thái ở vùng núi A-Nhĩ-Thái và Mông Cổ. Các nhà sử học Thái Lan đều biểu thị tán đồng với quan điểm này. Trong cuốn “Thái quốc cương mục” đã chỉ rõ, cội rễ của người Thái bắt nguồn từ dãy núi A-Nhĩ-Thái.

Giả thuyết này vừa ra đời đã bị một số học giả lên tiếng phản đối. Một học giả người Thái trong cuốn “Nhược nô biên niên sử”, trước tiên đề xuất luận điểm: “Nơi cư trú đầu tiên của người Thái Lan chỉ ở trong một phạm vi hẹp ở khu vực miền Nam Trung Quốc, chứ không thể ở dãy núi A-Nhĩ-Thái. Năm 1980, trên tờ “Văn hóa nghệ thuật” của Thái Lan đăng một bài viết có nhan đề là “Cội rễ của người Thái Lan ở đâu”. Bài viết chỉ rõ, dựa vào công tác khai quật khảo cổ của nhà khảo cổ học Liên Xô, tại khu di tích ở A-Nhĩ-Thái, không hề phát hiện thấy dấu tích người Thái từng sinh sống ở đây, “trong toàn bộ khu vực A-Nhĩ-Thái và Mông Cổ không thể có liên quan gì tới lịch sử phát triển của người Thái”.

Nhiều học giả cho rằng, người Thái Lan có cùng dòng họ với dân tộc Thái và Choang ở Trung Quốc, tất cả đều thuộc bộ lạc Bách Việt cổ đại, cội rễ ở vùng Tây Nam và Đông Nam (Trung Quốc), thuộc vùng lưỡng Quảng và vùng Tứ Xuyên, Vân Nam ngày nay. Cuốn “Đại cương lịch sử các nước châu á”, (xuất bản đầu thập kỷ 40 thế kỷ XX) đã trích dẫn bài diễn văn của quốc vương Thái Lan và trích dẫn bộ sách giáo khoa lịch sử do chính Bộ Giáo dục Thái Lan công bố: Quốc vương Xiêm-la((1) Xiêm-la: tên gọi cũ của Thái Lan1) vào năm thứ 18 thời Dân quốc đã có bài diễn thuyết tại trường công lập Hoa kiều, từng nói rằng: “Bản thân trăm cũng mang dòng máu của người Trung Quốc,

huyết thống của trăm có tới 60, 70% huyết thống Trung Quốc”. Trong sách giáo khoa lịch sử mà Bộ giáo dục Thái Lan công bố, đã viết như sau: “Tổ quốc của nước Xiêm-la là ở miền nam Trung Quốc, bị triều Đường trục xuất, buộc phải di chuyển xuống phía nam để dựng nước”. Các học giả Trung Quốc thông qua các tác phẩm: “Sử ký Nam Việt úy đà liệt truyện”, “Hán thư. Lường Việt((2) Lường Việt: Quảng Đông và Quảng Tây.2) truyện” và “Hoa Dương quốc chí”, đã chỉ rõ, cái gọi là người Di ở vùng tây nam chính là một chi nhánh của tập đoàn bộ lạc Bách Việt phân tán mà thành, tổ tiên của người Thái Lan cũng chính là bộ lạc Bách Việt tồn tại trong thời kỳ Tần Hán.

Về góc độ ngôn ngữ, Lã Mỹ Trân đã chứng minh rằng, cội rễ của người Thái Lan cũng bắt nguồn từ vùng tây Nam Trung Quốc. Lã Mỹ Trân cho rằng, về góc độ âm thanh học, ngôn ngữ Thái Lan có cùng cội rễ về ngôn ngữ dân tộc Thái và dân tộc Choang ở Trung Quốc. Biểu hiện cụ thể là, trong ba loại ngôn ngữ trên có 500 từ gốc giống nhau, ngữ âm và ngữ pháp về cơ bản cũng giống nhau. Nếu như không có cùng nguồn gốc, thì sẽ không có nhiều từ gốc giống nhau như vậy. Thông qua nghiên cứu, bà Lã đã tìm thấy hàng trăm từ có nghĩa tương tự nhau hoặc đối ứng nhau, chứng tỏ người Thái Lan có quan hệ mật thiết với hệ ngôn ngữ Hán – Tạng và Hán ngữ, chứng tỏ người Thái và người Trung Quốc trước đây đã có sự giao lưu trong cuộc sống.

Các học giả ủng hộ quan điểm người Thái Lan có nguồn gốc từ Trung Quốc, còn dựa vào chứng cứ của cuộc di cư lớn. Cho rằng, đứng trước một áp lực lớn nào đó buộc người Thái phải tiến hành một cuộc di cư với quy mô lớn, tới vùng đất hiện nay để an cư lạc nghiệp, rồi sau đó lập thành vương quốc Thái Lan. Về cuộc đại di cư này, hiện có hai loại kiến giải:

- Thuyết lục địa:

Cho rằng, vào thế kỷ III TCN, từ Hồ Nam, Vân Nam Trung Quốc di cư xuống lãnh thổ Thái Lan.

- Thuyết hải lục:

Cho rằng “Sở diệt Việt, Tần Thủy Hoàng phạt Sở mở ra Lĩnh Nam, đồng thời Hán Võ Đế diệt Nam Việt và Đông Việt, dân tộc Bách Việt ở phía nam bị trục xuất khỏi đại lục”, phiêu bạt tới vùng Đông Nam á và quần đảo Nam Dương.

Gần đây, các học giả Thái Lan dựa vào kết quả khai quật ở vùng đông bắc Thái Lan, tìm thấy một số văn vật có lịch sử 5000 ngàn năm về trước, tỏ ý nghi ngờ và phản đối các quan điểm trên, cho rằng, người Thái Lan từ trước đến nay luôn sống trên đất Thái. Cái gọi là thuyết di cư là sai lầm, bởi vì mẫu vật khai quật được, chứng tỏ người Thái luôn sống trên đất Thái, chứ không phải là từ nơi khác di cư đến. Có người còn phản đối quan điểm cho rằng, người Thái Lan có cùng tổ tiên với dân tộc Thái, họ nói rằng, dân tộc Thái rất đông đúc, sống ở khắp nơi, không thể dựa vào cử chỉ và ngôn ngữ để đưa ra

kết luận có chung cội rễ, càng không thể nói là đại di cư. Từ trước thời Phật lịch người Thái đã sinh sống trên lãnh thổ của tổ quốc mình.

Có học giả Thái Lan thông qua khảo sát quá trình hình thành lịch sử của người Thái Lan, đề xuất quan điểm, từ cổ xưa đến nay, Thái Lan là một quốc gia chinh thể do rất nhiều bộ tộc hợp thành, do đó không thể chỉ dựa vào quan hệ chủng tộc, dựa vào huyết thống tông tộc và một số nhân tố khác để phán đoán. “Đem hết tinh thần và sức lực của mình ra để nghiên cứu nguồn gốc của người Thái Lan, chỉ là uống công vô ích mà thôi. Thái Lan ngày nay đã có quá trình lịch sử tồn tại lâu đời, người Thái bản địa và người di cư từ nơi khác đến đã tạo ra lớp người Thái hiện nay”.

Mọi cách kiến giải từ trước đến nay vẫn chưa giải đáp được bí ẩn này. Chủ thuyết “người Thái Lan bắt nguồn từ dãy núi A-Nhĩ-Thái” được nhiều người ủng hộ, song đáng tiếc không có đầy đủ tài liệu lịch sử và khảo cổ học để chứng minh. Thuyết “Cội rễ của người Thái Lan bắt nguồn từ Trung Quốc” là có khả năng rất lớn, cũng không có tài liệu lịch sử minh chứng. Còn thuyết “người bản địa” cũng chưa nói rõ được điều gì, thuyết nào đúng, thuyết nào sai cần phải nghiên cứu sâu thêm

Philippin quả thực từng tồn tại một bộ lạc nguyên thủy?

Ngày nay, thế giới đang bước vào thời văn minh công nghiệp hóa, song cũng chính trong thời điểm này, sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc lại không đều nhau, nhất là trong một khu vực hẹp nào đó trên hành tinh còn tồn tại một số bộ lạc nguyên thủy. Đối với vấn đề này, đã từ lâu, mọi người cho đây là chuyện bình thường không đáng để ý.

Năm 1971, một tin gây xôn xao dư luận thế giới: Tại đảo Mindanao, Philippin phát hiện một bộ lạc nguyên thủy mới. Vào thế kỷ XVI, nơi đây bị thực dân Tây Ban Nha chinh phục, Thiên chúa giáo (còn có cả người theo đạo Hồi) trở thành quốc giáo ở đây. Đến thế kỷ XX, một bộ lạc nguyên thủy nhất - bộ lạc Tasan vẫn còn sinh sống ở đây.

Bộ lạc Tasan sinh sống ở trong vùng rừng núi ở phía tây nam đảo Mindanao. Nơi đây núi cao rừng sâu, có rất ít người sinh sống. Cư dân ở đây vẫn sử dụng đồ đá cũ, cuộc sống của họ cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Năm 1967, một người đi săn có tên là Đapha, lần đầu tiên nhìn thấy một tập cư dân thời tiền sử, tin này dần lan rộng khắp nơi. Tháng 6 năm 1971, Hiệp hội dân tộc thiểu số Philippin nhờ Đapha dẫn đường, đưa đoàn dân tộc học đi khảo sát, sau đó công bố cho toàn thế giới biết. Tháng 12 năm đó, tin trên được đăng tải trong “Tạp chí địa lý toàn quốc” của Mỹ, sau đó báo chí các nước đua nhau đưa tin về hiện tượng này.

Báo chí đưa tin, tộc người Tasan là một trong những bộ tộc nguyên thủy nhất trên thế giới hiện nay. Trình độ phát triển xã hội của họ đang ở trong thời đại

đồ đá cũ, công cụ chủ yếu của họ là gậy gỗ, dao bằng tre nửa và đồ đá. Họ không biết canh nông, không nuôi gia súc, thức ăn của họ là hoa quả và rễ cây thu hái được trong rừng, tôm cá cua ếch bắt được trong các khe suối, họ dùng lá rừng bọc ngoài tôm cá rồi nướng ăn, lửa được lấy bằng cách khoan gỗ, họ vẫn chưa biết cách săn bắt thú. Người Tasan vốn không mặc quần áo, người trần truồng, chỉ có bộ phận sinh dục được che bởi một chiếc lá to bản. Khi phát hiện ra tộc người Tasan, toàn bộ bộ lạc chỉ có 24 người, sống trong hang động. Họ tự xưng họ là một đại gia đình, không có quan niệm tư hữu, cũng không có thủ lĩnh, gặp việc nào đó cùng nhau bàn bạc. Điều khiến chúng ta ngạc nhiên nhất là, bộ tộc này thực hiện chế độ một vợ một chồng. Chiều cao của người Tasan khoảng 1,5 mét, da màu nâu, tóc đen. Do thiếu muối nên tuyến giáp trạng sưng to ra, còn nhìn chung họ khỏe mạnh, cơ thể phát triển bình thường.

Tin phát hiện thấy bộ tộc Tasan ngày càng lan rộng, được cả thế giới chú ý tới. Các nhà nhân chủng học, phóng viên các tờ tin tức và những người hiếu kỳ tìm tới khu rừng trên đảo Mindanao để khảo sát, để chiêm ngưỡng. Để tránh sự quấy nhiễu của người ngoài, nhằm bảo đảm cuộc sống nguyên thủy của người Tasan ở nguyên trạng thái cũ, năm 1972, chính phủ Philippin thành lập một vành đai bảo vệ xung quanh khu vực trên. Đến năm 1974 nghiêm cấm người ngoài tự ý vào khu vực này. Sau khi chính phủ Mác cốt bị sụp đổ, mới hủy lệnh cấm.

Hủy bỏ lệnh cấm vừa được ban ra, mọi người lại tiếp tục đến đây. Các nhà nhân chủng học khắp thế giới tiến hành khảo sát và nghiên cứu thực địa, sau đó đưa ra rất nhiều cách lý giải. Có người căn cứ vào đặc tính ngôn ngữ, cho rằng họ là một chi nhánh của tộc người Manuba, đại đế vào khoảng vài chục năm trước, để tránh trận đại ôn dịch xảy ra, họ đã lánh vào rừng sâu, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài, vì do thiếu công cụ lao động, nên họ nhanh chóng bị thoái hóa. Thuyết này vừa đưa ra liền bị không ít người phản bác, cho rằng, nếu như họ lánh vào rừng sâu cách đây khoảng vài chục năm, thì họ không thể quên hết kỹ thuật canh nông và săn bắn, mặt khác ngôn ngữ không thể thay đổi nhanh như vậy được. Chính kiến của phái này cho rằng, bộ lạc Tasan sống độc lập khoảng từ 500 năm đến 1000 năm trước đây rồi. Cũng tức là nói, trước khi người Tây Ban Nha tới đây, họ đã có rồi. Do đó, họ quyết không phải là một chi nhánh của người Philippin hiện đại, mà là hậu duệ của một chi nhánh tộc người cổ đại, họ tồn tại song song với các dân tộc khác ở Philippin.

Tháng 3 năm 1986, một nhóm phóng viên của Thụy Sĩ và Liên bang Đức sau khi tới thăm người Tasan, đưa ra kết luận: Báo chí đưa tin về tộc người Tasan nguyên thủy là một trò lừa bịp. Tộc người này không phải là cư dân thuộc thời đại đồ đá cũ, họ là những người đóng giả, nhằm thu hút khách du lịch. Thuyết này có không ít người phụ họa và ủng hộ. Đến khoảng giữa tháng 4 và

tháng 5 năm 1986, một nhóm các nhà nhân chủng học, phóng viên và các nhân viên trong đoàn khảo sát, sau hai lần tiến hành khảo sát và nghiên cứu, tại trường đại học ở bang Caliphocnia (Mỹ) đưa ra lời tuyên bố: “Tộc người Tasan khẳng định là có thực”.

Thế là từ đó về sau hai loại kiến giải trên ai cũng cho mình là đúng, tranh luận đến tận ngày nay vẫn chưa ngã ngũ. Trên thực tế, cả hai loại ý kiến trên mỗi khía cạnh đều có căn cứ của nó. Trong điều kiện môi trường ở Philippin hiện nay, việc đưa ra kết luận có một bộ phận nhỏ tộc người nguyên thủy đang sống trong các khu rừng rậm vùng nhiệt đới, việc này thật không dễ dàng. Tại Mindanao hiện có rừng nguyên sinh, nơi đây khí hậu ẩm áp, thảm thực vật phong phú phát triển khá mạnh, hoa quả đại rất nhiều, trong các khe suối của cá ếch nhái sống thành đàn, một bộ tộc nhỏ sống ở đây, chuyện ăn mặc không thành vấn đề, họ chỉ cần chọn được một hang động nào đó thích hợp là đủ, cứ thế sinh sôi nảy nở. Còn việc tại Philippin có tồn tại một bộ lạc nguyên thủy hay không, nếu có, thì quá trình phát triển của các bộ lạc này cũng chỉ ngang bằng với bộ lạc Tasan mà thôi.

Ngoài ra, trong thập kỷ 70 có tờ báo từng đăng tin, các khu rừng nguyên sinh tại một số đảo ở Indônêxia, nhiều lần phát hiện một số binh sĩ Nhật Bản còn sống sót từ sau đại chiến thế giới thứ II, đây là số binh sĩ thất trận, buộc phải trốn vào rừng sâu để sinh sống. Do đó, có thể có khả năng có bộ tộc nguyên thủy hiện tồn tại trên đất nước Philippin.

Song, ta cũng không loại trừ khả năng đây là “một trò lừa bịp cao tay” để thu hút các du khách hiếu kỳ trên khắp thế giới đến Philippin, qua đó thu lợi từ ngành công nghiệp không khói. Như vậy xem ra, liệu đây có phải là do nhà đương cục Philippin đạo diễn hay không? Chỉ có họ là người rõ nhất.

Tổ tiên của người Bôlinixia ở đâu?

Trên biển Thái Bình Dương bao la cuộn sóng, thỉnh thoảng lại nổi lên các hòn đảo xanh, trở thành viên ngọc sáng của đại dương. Quần đảo Bôlinixia hiện đang có người Bôlinixia sinh sống. Khi người Châu Âu phát hiện ra thì tộc người Bôlinixia đã có khoảng 1 triệu người rồi.

Xung quanh quần đảo Bôlinixia là đại dương mênh mông, cách châu á, châu Phi, châu Mỹ, châu úc đều ở trong khoảng từ 3 đến 4 ngàn hải lý. Khi các nhà thám hiểm châu Âu phát hiện ra họ, lúc đó họ chỉ biết dùng thuyền độc mộc. Qua đây đưa ra dấu hỏi: “Người Bôlinixia từ đâu đến? Tổ tiên của họ ở đâu?”

Về vấn đề này có một số cách lý giải sau:

Học giả Kirôt người Tây Ban Nha và nhà hàng hải Timen người Pháp cho rằng, chủng tộc người Bôlinixia sinh ra và lớn lên ngay trên mảnh đất của quần đảo Bôlinixia. Xung quanh quần đảo là đại dương đêm ngày gầm thét,

khiến cho quần đảo cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài, do đó các cư dân ở nơi khác không thể đi thuyền tới quần đảo. Timen còn nhận định: “Quần đảo Bôlinixia vốn là một đại lục hoàn chỉnh, do sự biến thiên của địa chất, toàn bộ đại lục bị chìm ngập trong đại dương mênh mông, may mắn còn một số ít người sống sót, họ trở thành tổ tiên của người Bôlinixia ngày nay. Thuyết người thổ cư được lưu truyền trong thần thoại “Nạn hồng thủy”, song các nhà khảo cổ học lại không tìm thấy người cổ hóa thạch.

Một số học giả cho rằng, người châu á di dân tới đảo, họ từ khắp nơi tới đảo. Có người quả quyết, từ Malaixia tới, có người lại cho rằng từ Trung Quốc tới, có người nhận định từ ấn Độ tới.

* Thuyết Malaixia

Các nhà du lịch ở thế kỷ XVIII đưa ra quan điểm này. Căn cứ của họ là dựa vào ngôn ngữ. Ngôn ngữ của người Bôlinixia tương tự như ngôn ngữ của người Malaixia, do đó người Bôlinixia chính là người Malaixia di cư tới.

* Thuyết Trung Quốc

Đầu thế kỷ XX, Rôbốt – một học giả người áo đưa ra chủ trương này. Đồ đá của Bôlinixia phân bố ở Trung Quốc, ấn Độ, Indônêxia và ở trên đảo Giava. Qua đây Rôbốt cho rằng, người Trung Quốc cổ đại thông qua ấn Độ, Indônêxia để đến quần đảo Bôlinixia. Cổ hương của người Bôlinixia là Trung Quốc, họ là “Hoa kiều” thời cổ đại. Một học giả của Thái Lan đề xuất ý kiến, người Trung Quốc di cư xuống phía Nam là do quân Mông Cổ xâm chiếm đất nước họ, buộc tổ tiên của người Bôlinixia phải rời bỏ quê hương, “tâm mắt của họ tập trung vào phía đông, từ đó bắt đầu bước vào một cuộc hành trình cực kỳ mạo hiểm”.

* Thuyết ấn Độ

Thuyết này do Phúc Nam Đức đề xuất. Căn cứ của Phúc Nam Đức là, thời cổ đại, ngôn ngữ ấn Độ gọi nữ thần mặt trăng là “Xin”, ngôn ngữ của Bôlinixia thì gọi là “xin na”. Theo truyền thuyết của người Bôlinixia, thời cổ đại từng có một quốc gia có tên gọi là “Êlixia”, trong ngôn ngữ tiếng Phạn của ấn Độ thì gọi là “Phulixia”, hai cách gọi này cũng có điểm tương đồng.

Bất luận là bắt nguồn từ Malaixia, Trung Quốc hay ấn Độ, thì người Bôlinixia đều từ châu á di cư đến, đều đi bằng thuyền từ phía Bắc xuống phía Nam, vượt qua đại dương mênh mông từ Đông sang Tây. Song, nghiên cứu hiện đại cho rằng, trên biển Thái Bình Dương trôi dạt từ Nam lên Bắc, hướng gió đa số là ngược với hướng trôi dạt, do đó tổ tiên của người Bôlinixia rất khó có thể thành công trong việc hành trình dài mấy ngàn dặm để tới được quần đảo này. Một nhà hàng hải người Pháp làm một cuộc thí nghiệm, xuất phát từ Indônêxia trên một chiếc thuyền gỗ nhỏ theo phương thức tự trôi, sau ba năm

lênh dênh trên mặt biển vẫn không tới được quần đảo Bôlinixia. Sau đó, trên một chiếc thuyền độc mộc, xuất phát từ quần đảo Bôlinixia, cũng bằng phương thức trôi dạt rất nhanh chóng tới Indônêxia. Còn về ngôn ngữ và công cụ đồ đá chứng cứ chưa đủ sức thuyết phục. Xét về ngôn ngữ, công cụ, tập quán và thể chất của người Trung Quốc, ấn Độ, Malaixia có sự khác nhau khá lớn. Chuyện đề xuất thuyết Mông Cổ xâm lược Trung Quốc, buộc người Trung Quốc phải di dời xuống phía Nam, đến thời điểm phát hiện ra người Bôlinixia, thời gian chỉ dài vắn vắn có vài trăm năm. Trong vài trăm năm thì không thể xảy ra đột biến về ngôn ngữ và thể trạng con người.

Thuyết này do nhà khảo cổ học đại dương Haita người Na Uy đề xướng. Haita từng đã khảo sát ở Pêru và quần đảo Bôlinixia. Ông phát hiện, người Bôlinixia có một truyền thuyết kể rằng:

“Ngày xưa ngày xưa, một vị thần có tên gọi là Tiki đã dẫn tổ tiên của người Bôlinixia từ phía Đông đáp thuyền tới đó”.

Tại Pêru cũng có truyền thuyết tương tự. Thần Tiki thủ lĩnh một bộ lạc, sau đó bị một bộ lạc khác xâm lược, thần Tiki dẫn bộ lạc của mình đáp bè gỗ dời đại lục phía Tây, đi sang phía Đông.

Tên gọi của thần và sự tích của thần ở hai nơi trên là khá giống nhau, cho nên Haita nảy ra suy nghĩ: Tổ tiên của người Bôlinixia có khả năng đến từ châu Mỹ.

Song, tổ tiên của người Bôlinixia dựa vào công cụ và phương thức nào để vượt đại dương cách xa vài ngàn dặm? Từ trong truyền thuyết, Haita biết rằng, phương tiện mà họ vượt biển là thuyền bè. Tại các ngôi mộ cổ ở Pêru, ông đã tìm thấy một kiểu dáng bè gỗ. Để chứng minh tính khả năng thần Tiki dùng bè gỗ để vượt biển, Haita đã mô phỏng tạo một bè gỗ. Ông tìm các loại gỗ nhẹ có sức nổi lớn trong các cánh rừng ở Pêru, dùng dây mây và dây song ken chặt chúng lại với nhau, chứ không dùng đinh sắt, đồng thời ông còn dựng một cột buồm theo kiểu cổ. Xong xuôi, ông bắt đầu xuất phát từ Pêru, dong buồm ra khơi. Sau 101 ngày lênh dênh trên biển, cuối cùng ông đã đến đảo Larôa thuộc quần đảo Bôlinixia, cuộc hành trình dài 4300 hải lý. Qua đây, Haita khẳng định, người Bôlinixia bắt nguồn từ châu Mỹ, tổ tiên của họ di dời bằng bè gỗ đã thành công.

Có một điều khẳng định chắc chắn rằng, người Bôlinixia là từ nơi khác đến, song rốt cuộc đến từ nơi nào, đi theo lộ trình nào, tại sao lại phải di cư, dùng công cụ gì để di cư trên biển, niên đại di cư, đến nay vẫn còn nhiều điều chưa sáng tỏ.

Người Bôlinixia là cư dân đầu tiên trên đảo Phục Sinh?

Đảo “Phục Sinh” nằm trong vùng biển phía Nam Thái Bình Dương, mãi đến

thập kỷ 60 của thế kỷ XX, rất ít người biết đến ngôi đảo nhỏ hoang vắng này, bởi vì trong vòng một năm, chỉ có khoảng một, hai chiếc thuyền tới đảo. Trong một thời gian khá dài, ngay từ năm 1688, các nhà khoa học đã chú ý tới đảo. Người châu Âu đầu tiên đổ bộ lên đảo là một nhà du lịch người Anh Daiuyn, tiếc thay sau chuyến du lịch, Daiuyn không có phát biểu gì. Năm 1722 một nhà thám hiểm người Hà Lan – Đô đốc hải quân A. Lôgiơuyn trong một cuộc hành trình trên biển Thái Bình Dương, ngẫu nhiên phát hiện ra đảo này, ông liền đặt tên cho đảo là đảo “Phục Sinh”, bởi vì chính hôm ông đặt chân lên đảo là ngày lễ “Phục Sinh”. Từ đó về sau, có không ít các nhà khảo cổ học, lịch sử học, địa lý học và các nhà thám hiểm tiếp nhau đến đảo.

Đảo nhỏ “Phục Sinh” nhờ có các pho tượng đá khổng lồ thần bí trở nên nổi tiếng. Trên một diện tích nhỏ, chỉ có 117 km², xung quanh đảo có tới hơn 600 pho tượng đá khổng lồ, cực kỳ sống động: Khuôn mặt dài, tai to, lông mày rậm, mắt sâu. Đại đa số các pho tượng sắp xếp hàng lối chỉnh tề, có pho tượng đầu đội mũ hoặc trên đầu có đồ trang sức, lưng quay về trung tâm đảo, mặt hướng ra biển xanh cuộn sóng. Tượng đá cao thấp khác nhau, cao từ 3 mét đến hơn 30 mét, trọng lượng lên tới hàng trăm tấn. Tại một số núi lửa và hang động còn phát hiện thấy rất nhiều pho tượng đang đổ vỡ. Ngoài ra, trên đảo còn phát hiện thấy chữ viết. Gọi là chữ, thực tế chỉ là những ký hiệu có hình nét kỳ dị, họ dùng các mảnh đá có cạnh sắc hoặc xương khắc họa trên gỗ, giống như chữ tượng hình cổ của Trung Quốc. Từ xa xưa có một nhà truyền giáo phương Tây đã gọi loại văn tự này là “chữ viết của ma quỷ”, sau đó ra lệnh đốt sạch các tấm gỗ trên có khắc chữ. Số lượng đốt mất bao nhiêu tấm gỗ, đến nay vẫn không ai hay, cho đến nay chỉ còn chưa đầy 20 mảnh gỗ có chữ viết được trưng bày ở các nhà bảo tàng của một số quốc gia châu Âu và nước Mỹ. Đầu thế kỷ XX, một nhà thám hiểm người Anh mang theo một nhóm khảo sát tới đảo, họ từng nghe tin trên đảo có một cụ già có thể đọc được loại chữ viết này, nhưng khi họ gặp được cụ già đó, thì cụ già chuẩn bị trút hơi thở cuối cùng. Trước lúc lâm chung, họ chỉ nghe được một số âm tiết đứt quãng, do đó, khi ghép nối các âm tiết đó lại với nhau, họ vẫn không hiểu loại văn tự đó nói gì. Tượng đá khổng lồ thần bí, chữ viết kỳ dị, càng tạo nên sức tò mò khai phá lớn. Cư dân đầu tiên trên đảo là từ đâu đến?

Một số người theo đuổi thuyết này cho rằng, tổ tiên của người Bôlinixia là người đầu tiên đến đảo Phục Sinh. Vào khoảng thế kỷ từ VIII đến IX SCN, người Bôlinixia lam lũ đặt chân lên hoang đảo, chính họ đã tạo nên nền văn hóa tượng đá và văn tự. Đến nay ngôn ngữ Bôlinixia là ngôn ngữ phổ thông trên đảo Phục Sinh. Một số người khác ủng hộ chủ thuyết này còn cho rằng, người Bôlinixia chính là thổ dân trên đảo, chứ không phải là người từ nơi khác đến. Số người này còn cho rằng, quần đảo Bôlinixia vốn trước đây là một đại lục chỉnh thể, từng một thời có nền văn hóa phát triển, vì do vỏ trái đất có sự biến động, đã nhấn chìm toàn bộ đại lục này xuống biển Thái Bình

Dương, chỉ sót lại một số đảo nằm rải rác trên biển, người Bôlinixia trên đảo Phục Sinh chính là những người may mắn trong cơn biến động đó.

Căn cứ của thuyết này chính là, một số nhà thám hiểm, nhà hàng hải khi đổ bộ lên đảo họ đã nhìn thấy nhiều người da trắng đầu đội mũ đỏ, thế là suy đoán họ là người da trắng phương Tây, thậm chí họ còn suy diễn người Ai Cập cổ đại đã đem nền văn minh đến đảo. Căn cứ để suy luận chính là dựa vào phương pháp điêu khắc tượng đá và mai táng người chết trong các quần thể kiến trúc ghép bằng các phiến đá to, đồng thời họ còn phát hiện thấy chữ tượng hình, có nhiều nét tương đồng với nền văn hóa Ai Cập. Song cũng có người hoài nghi, cách mai táng thi thể có sự khác biệt lớn, một bên là đặt thi thể dưới tảng đá to phẳng, còn bên kia thì táng trong kim tự tháp. Còn về văn tự cũng như vậy, cùng là chữ tượng hình, song cấu trúc các kí hiệu lại khác nhau. Mặt khác, mọi người đều rõ, hoạt động hàng hải của người Ai Cập cổ đại là ở vùng biển Địa Trung Hải, chứ không phải là ở biển Thái Bình Dương, vì vậy thuyết này không đứng vững.

Đại biểu cho chủ thuyết này là một nhà khoa học, nhà nhân chủng học nổi tiếng thế giới người Na Uy tên là T. Haita. Các mẫu cổ vật tìm thấy được trên đảo, sau khi nghiên cứu, ông đem so sánh với các mẫu vật thuộc nền văn hóa Inca ở Nam Mỹ, thấy giữa chúng có sự giống nhau. Đại chiến thế giới II kết thúc được ít lâu, ông mô phỏng theo mẫu bè gỗ cổ của người Indian, tự mình chế tạo bè gỗ, đặt tên là “Thần mặt trời”, xuất phát từ cảng Ca-a ở gần thủ đô Lima (Pêru), tự ông lái bè gỗ vượt qua hơn 4000 hải lý, đến quần đảo Bôlinixia một cách thuận buồm xuôi gió. Thử nghiệm xong, ông đưa ra kết luận, người Inca cổ đại đã vượt biển bằng phương tiện bè gỗ để đến bất kỳ đảo nào nằm trên biển Thái Bình Dương. Ông còn cho rằng, tại vùng giáp ranh giữa Pêru và Bôlivia, lợi dụng buồm gió thuyền cũng có thể đến được đảo Phục Sinh.

Năm 1955, T. Haita một lần nữa đến đảo Phục Sinh, tổ chức khai quật tìm mẫu vật cổ, ông lại thành công. Ông tìm được rất nhiều cổ vật tương đồng với nền văn hóa Inca, nổi bật nhất là kiến trúc tường bằng đá, tượng đá hai tay đặt lên đầu gối, hai tay đặt trước bụng, tượng có thắt lưng, trên các vách đá dựng đứng vẽ thuyền hình lưỡi liềm v.v... Dường như tất cả các kiến trúc bằng đá đều giống hệt nền văn hóa Inca. Qua đây ông khẳng định, cư dân đầu tiên sống trên đảo chính là người Indian thuộc thời đại văn hóa Inca ở Nam Mỹ.

Chủ thuyết này dựa vào sự giống nhau về phong tục tập quán sinh hoạt và tín ngưỡng tôn giáo. Tín ngưỡng tôn giáo cư dân sống trên đảo Phục Sinh chủ yếu là thờ cúng tượng người chim. Năm 1915, trong khi khai quật tại trung tâm tế lễ trên đảo và khai quật ở phía tây nam đảo tìm thấy hơn 100 pho tượng người chim, trong tay cầm trứng chim yển. Số tượng người chim này giống như đúc tượng người chim của người Nixia sống trên dãy đảo Sôlômôn

ở châu Mỹ Latinh. Tượng đều là thân người đầu chim, mắt to tròn, mỏ cong dài, hàng tay giơ cao... Ngoài ra, khi đảo Phục Sinh tổ chức nghi lễ tôn giáo, người chủ tế phải cạo trọc đầu, bôi phẩm đỏ lên đầu, tập quán này cũng giống như tập quán của người Nixia. Còn nữa, cư dân ở hai nơi trên đều có thói quen đeo vòng tai to, do đó các chuyên gia và học giả cho rằng, cư dân đầu tiên sống trên đảo Phục Sinh là người Nixia di cư đến. Quả thật người đến đầu tiên đến đảo Phục sinh là ai đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

Chương II: Tôn giáo và các truyền thuyết thần thánh

Tháp Phật Ấn Độ bắt đầu xây dựng từ năm nào?

Tại đất nước Trung Hoa, ở một vùng đất rộng lớn, một tòa Phật tháp cao sừng sững trông thật uy nghi tráng lệ, càng tô thêm sự thần bí cho tòa thành cổ, làm say đắm lòng người, càng tô thêm non sông Trung Hoa tươi đẹp.

Phật tháp bắt nguồn từ Ấn Độ, trong tiếng Phạn gọi là Stupa, dịch theo âm là “Sutuba”, tiếng Phạn cùng với tháp Phật truyền bá vào Trung Quốc, năm tháng trôi qua, dần dần kết hợp với phong cách dân tộc và kiến trúc truyền thống của dân tộc Trung Hoa, tạo thành nền kiến trúc Phật tháp mới mang đậm sắc thái Trung Quốc. Song, mọi người chưa chắc đã biết, tháp Phật Ấn Độ bắt đầu xây dựng từ bao giờ? Tòa tháp đầu tiên xây dựng ở đâu? Hiện nay có nhiều cách nói rất khác nhau, khiến cho giới sử học tranh cãi nhau kịch liệt.

Có người cho rằng, ý tưởng xây dựng tháp Phật là do Thích Ca Mâu ni đề xướng. Sau khi tu thành chính quả, 30 ngày sau, Người tuyên bố trước đông đảo Phật tử ý định của mình. Người thiên về thuyết này đã dẫn trong “Hoa nghiêm kinh. Tịnh hành phẩm”: “ý nguyện muốn xây tháp Phật, phù hợp với tâm nguyện của chúng sinh, thi hành ân đức, hợp với đạo lý”. Điều này chứng tỏ Phật Đà không những đã bậc bậc công đức dựng tháp, mà còn nêu rõ một số quy định và ý nghĩa của việc dựng tháp. Song cũng có người cho rằng: “Hoa nghiêm kinh” chỉ nêu được danh từ của Phật tháp, danh từ này ở Ấn Độ đã có từ lâu rồi, còn tác phẩm “Tạp sự” là tác phẩm ra đời sau khi Phật đã qua đời, do đó không thể coi là thực.

Có người đưa ra truyền thuyết lưu hành khá rộng rãi ở các nước thuộc vùng Đông Nam Á, nói rằng: Thời Phật Đà còn sống, có đệ tử hỏi: “Làm thế nào để biểu thị lòng thành kính đối với Phật?” Phật Đà nghe xong, liền cởi áo cà sa đang mặc trên người trải xuống đất, sau đó dựng cây tích trượng (cây gậy bằng gỗ thiến) lên, rồi phủ áo lên trên, tạo thành hình tượng của các tháp. Đây là kiểu dáng hình tháp Phật đầu tiên, đáng tiếc truyền thuyết này chỉ là truyền thuyết, bởi đến nay chưa phát hiện thấy một tài liệu văn bản nào cả.

Có người dựa vào những ghi chép trong “Trường A Hàm kinh” và “Du hành kinh” để đưa ra quan điểm dựng tháp của mình, nói rằng: Phật Đà tạ thế, sau khi hỏa thiêu xong, xuất hiện rất nhiều viên Xá Lợi cứng sáng long lanh (viên Xá Lợi là do xương cốt hóa thành). Lúc bấy giờ, đương thời Phật Đà có quan

hệ rất hữu hảo với quốc vương của 7 quốc gia, do đó quốc vương của cả 7 quốc gia này đều sai sứ giả đem lễ vật đến để xin viên Xá Lợi, song cư dân sở tại không cho, dẫn đến tranh cướp, về sau được Balamôn hòa giải, chia toàn bộ hài cốt của Phật Đà (tức là toàn bộ số Xá Lợi) chia đều thành 8 phần, cho 7 nước, mỗi nước 1 phần, dân sở tại được 1 phần. Các nước về sau tự xây tháp Phật để bảo quản số viên Xá Lợi đã được chia.

Theo “Bát đại linh tháp danh hiệu kinh” (8 tháp to linh thiêng nổi tiếng) ghi chép lại, tám tòa Phật tháp được xây dựng ở 8 quốc gia khác nhau. Riêng Balamôn được phân một bình viên Xá Lợi, nên tháp của Balamôn được xây dựng theo kiểu dáng một cái bình. Tổng là 9 tháp, cả 9 tháp Phật trên đều được coi là Phật tháp ra đời sớm nhất. Song thật đáng tiếc, đến nay cả 9 tòa tháp xây dựng đầu tiên đều không còn nữa, thậm chí không để lại dấu vết, tiến hành khai quật các khu di tích cổ cũng không tìm thấy gì, vì vậy mọi người vẫn còn nghi ngờ tính chân thực của sự việc trên.

Đại đa số học giả đều tán thành thuyết quốc vương Ayuvang (Ayuwang) đã xây dựng 84.000 tháp Phật. Vào thế kỷ III TCN, quốc vương Ayuvang đã xây dựng nên đế quốc đại thống nhất ấn Độ chưa từng có trong lịch sử, trong khi chinh phạt sang phía Đông, Ayuvang tận mắt nhìn thấy thảm cảnh của chiến tranh, nhà vua tự cảm thấy rất hối hận. Để thoát khỏi nỗi giày vò đau khổ đang ngập tràn trong lòng, ông liền quyết định xây dựng ấn Độ thành quốc gia Phật giáo. Kể từ đó về sau, cao trào xây dựng Phật tháp lên cao. Trong quyển một của bộ “Ayuvang truyện” ghi chép rằng: “Ayuvang ra sắc lệnh thu thập toàn bộ thi thể của chư Phật đã niết bàn (tạ thể), hỏa thiêu thành các viên Xá Lợi đặt trong tám tòa tháp Phật lớn, gọi là “Bát đại linh tháp” (tám tòa tháp lớn linh thiêng), đồng thời cho xây 84.000 tòa tháp ở khắp mọi nơi. Tương truyền, trong số Phật tháp nhiều như sao trên trời, thì có 19 tòa tháp Phật được xây dựng trong lãnh thổ Trung Quốc, nay tại tỉnh Chiết Giang hiện còn lưu giữ tháp Xá Lợi trong chùa thờ Ayuvang.

Quá trình hình thành tháp Phật cũng giống như tất cả sự vật trong thế gian này, tất cả đều phải trải qua quá trình: phát sinh, phát triển và hoàn thiện. Phật Đà trong khi giảng giáo nghĩa, chắc chắn đã đề cập đến tháp Phật và nói tới quyền góp công đức xây dựng tháp, song đây chỉ là ý tưởng ở buổi sơ khai. Về sau, Phật giáo phát triển rất mạnh ở ấn Độ, công việc xây dựng tháp cũng phát triển theo. Sau khi Phật Đà qua đời, để tỏ lòng tôn kính, các quốc gia theo đạo Phật bàn nhau cùng xây tháp, coi các viên Xá Lợi là linh vật dùng để tưởng nhớ suốt đời. Đến đời Ayuvang, vị quân vương này một mực thành kính Phật Đà, đã đem toàn bộ vật lực và tài lực của quốc gia để xây 84.000 tháp Phật trên một phạm vi cực kỳ rộng lớn, ngày nay quy mô xây dựng tháp Phật ngày càng hoàn thiện và đẹp hơn.

Quan thế âm bồ tát từ nam biến thành nữ như thế nào?

Nhìn chung người Trung Quốc, đặc biệt là người Hán, người Nhật và một số dân tộc ở vùng Đông á đều cho rằng, Quan Âm Bồ Tát, hay còn gọi là Quan Thế Âm Bồ Tát, là vị nữ thần Phật giáo xinh đẹp đoan trang, đại từ đại bi, phổ độ chúng sinh. Song có một sự thật mọi người vẫn còn chưa biết, ấn Độ là cội rễ của Phật giáo, Quan Thế Âm Bồ Tát là nam thần, Người cỡi trần, tay cầm bông sen, bộ cà - sa lấp lánh từ ngang thắt lưng rủ xuống che kín phần dưới cơ thể, đầu đội quan miện, cổ đeo tràng hạt, đồ trang sức mang trên người là đồ trang sức của nam giới.

Từ “Quan Âm” trong Hán ngữ dịch sang chữ Phạn của ấn Độ cổ là Avalokitesvara. Hoặc cho rằng, avalokita có nghĩa là “Quan”, svara nghĩa là “Âm”, đây có nghĩa là chỉ âm thanh của người cầu khẩn, toát lên cảnh Bồ Tát đứng từ trên cao nhìn xuống trần gian, thấu hiểu mọi thống khổ của chúng sinh, ra tay cứu giúp.

Song cũng có người cho rằng, avalokita có nghĩa là “quan cảnh” (tầm quan sát), hoặc có nghĩa nữa là “trí tuệ tối cao”, insvara có nghĩa là “đi lại như thần”, “ung dung tự tại”, ý nói rằng, Bồ Tát là người có trí tuệ tối cao, trong Hán ngữ cổ dịch là “quan tự tại”.

Tương truyền, Quan Âm vốn là một vị nam thần ở miền Nam ấn Độ, vào từ thế kỷ III đến giữa thế kỷ VII SCN, Quan Âm bồ tát đã được quảng đại chúng sinh coi Quan Âm Bồ Tát là hóa thân của đại từ đại bi bác ái. Có rất nhiều truyền thuyết kể về Quan Thế Âm Bồ Tát, Người đi khắp nơi truyền bá đạo lý của Phật giáo, giác ngộ chúng sinh, thoát ra khỏi bể khổ luân hồi. Quan Âm đi lại khắp nơi, nay đây mai đó, nên vẫn chưa tu thành chính quả, song trong con mắt của mọi người, Quan Âm lại là vị thánh tối cao. Các tín đồ mỗi khi gặp nạn, thường cầu xin Bồ Tát cứu rỗi thoát khỏi cảnh trầm luân. Đầu thời Đường (Trung Quốc), cao tăng Huyền Trang đi thỉnh kinh tại ấn Độ được ghi chép trong “Đại Đường Tây Vực ký” như sau: “Các thương nhân của nước Tào Cử Tra gặp một con quái vật khổng lồ trên biển, mọi người đang đứng trước nguy cơ bị quái vật sát hại. Đúng lúc này một đại thương chủ nói với các thương gia cùng đi: Tôi nghe tin, trong lúc gặp nạn, gọi tên Quan Thế Âm Bồ Tát cầu xin Người cứu thế sẽ biến nguy thành an. Mọi người lập tức đồng thanh gọi tên Bồ Tát, lát sau quái vật bỏ đi”.

Trong Phật giáo của Tây Tạng Trung Quốc, tượng Quan Âm cũng là nam giới, dân chúng nơi đây nói rằng, Quan Âm là người sáng lập ra dân tộc Tạng, là vị thần hộ mệnh của Tây Tạng. Vị thần đại từ đại bi này đã khắc họa thành một vị thần có 11 đầu (phân thành ba tầng) và 8 cánh tay, giống như các vị chủ thần trong Bàlamôn giáo và ấn Độ giáo.

Phật giáo của người Trung Nguyên, xét về tướng mạo của Quan Âm khác hẳn với Tây Tạng, bất luận là Quan Âm đại từ đại bi, Quan Âm nghìn tay, Quan Âm mặc áo trắng, hay là Quan Âm vượt biển, Quan Âm bế trẻ, đều được khắc

họa là nữ thần. Trong các thư tịch Phật giáo bằng chữ Hán cổ đều viết Quan Âm là nữ thần. Ví như, trong quyển 10 của bộ “Biên niên thông luận” viết: “Luật sư Đạo Tuyên ở Nam Sơn từng hỏi Thiên thần về Quan Âm. Thiên thần nói rằng: Xưa kia có một cặp vợ chồng nọ, chủ nhân tên là Trang Nghiêm, tức Diệu Trang vương, phu nhân là Bảo ứng, sinh hạ được 3 người con gái. Trưởng nữ Diệu Nhan, thứ nữ Diệu Âm, út nữ Diệu Thiện. Tương truyền, Trang vương đã ngoài 50 tuổi, mà chỉ sinh được ba người con gái, không có người thừa tự. Trong ba người con của ông chỉ có cô út Diệu Thiện hội đủ thiện căn, không thích cuộc sống phồn hoa phú quý trong cung đình, một lòng một dạ xuất gia tu hành, lập chí siêu độ của phụ vương. Diệu Trang vương tìm trăm phương ngàn kế để khép Diệu Thiện công chúa vào tội chết. Song, khi lưỡi kiếm chạm vào người công chúa thì bị gãy làm đôi, giáo sắt đâm vào cũng bị gãy vụn. Về sau công chúa đã bị giết hại, linh hồn Diệu Thiện nhập xuống địa ngục, địa ngục lập tức biến thành thiên đường. Để bảo toàn địa ngục, Diêm vương đành phải đưa công chúa trở lại trần gian. Thế là công chúa Diệu Thiện được tái sinh trên một đóa hoa sen ở Phổ Đà sơn. Tại đây công chúa sống chín năm, trị bệnh, cứu khổ cứu nạn dân lành. Còn Diệu Trang vương vì đã làm việc ác, nên về sau gặp quả báo. Trang vương mang bệnh nặng, dùng rất nhiều thuốc, rốt cuộc đều vô hiệu. Có phương thuốc duy nhất là: người nào đó tự nguyện hiến dâng một cánh tay và một con mắt, hợp luyện thành thuốc thì mới chữa khỏi. Khốn thay không có ai tự nguyện dâng hiến, ngay cả con gái trưởng và con gái thứ cũng không đồng ý. Với trái tim đại từ đại bi, Diệu Thiện đã hiến dâng một cánh tay và một con mắt, luyện thành biệt dược chữa trị cho cha, bệnh tình của Trang vương dần thuyên giảm. Diệu Trang vương vô cùng cảm kích trước lòng hiếu thảo của con, lệnh cho thợ giỏi đúc tượng công chúa Diệu Thiện, để ghi tạc tấm lòng hiếu nghĩa của nàng công chúa út. Ban đầu, Trang vương lệnh cho thợ giỏi đúc một pho tượng tay, mắt còn nguyên vẹn (nguyên văn là “toàn thủ toàn nhãn”), thợ nghe nhầm là “thiên thủ thiên nhãn” (ngàn tay ngàn mắt)((1) chữ “toàn” và chữ “thiên” có âm đọc na ná nhau.¹). Pho tượng này về sau được gọi là “Quan Âm Bồ Tát đại từ đại bi ngàn tay ngàn mắt”.

Bạch y Quan Âm (Quan Âm áo trắng), còn có tên gọi khác là Bạch y đại sĩ, Bạch sứ Quan Âm. Tượng của Người mang nét đặc sắc của nữ giới. Trong quyển 5 của bộ “Đại nhật kinh sơ” có viết: “Vì người thường sống trong đài sen trắng, thế là từ đó trở đi mới có tên gọi này. Có khi tay trái cầm đóa sen nở rộ, có khi thì bế hài nhi, có khi lại có một bé trai đứng cạnh bên v.v...”

Quá trình Quan Âm Bồ Tát biến từ nam thành nữ hiện nay tồn tại hai câu hỏi chính:

Một là, Quan Âm Bồ Tát biến từ trai sang gái từ bao giờ?

Hai là, tại sao Quan Âm từ nam thần của Ấn Độ lại biến thành nữ thần ở

Trung Quốc, Nhật Bản và một số quốc gia vùng Đông á?

Về vấn đề thứ nhất, có lẽ tượng mạo nữ thần của Quan Âm xuất phát từ khu vực Trung Nguyên vào khoảng từ thế kỷ XII đến XIII SCN; có người lại nói sớm hơn, là ở thế kỷ XI; thậm chí có người nói là vào thế kỷ VII, VIII SCN, bởi vì họ dựa vào pho tượng Quan Âm mang tượng mạo nam giới do Ngô Đạo Tử người triều Đường đương thịnh vẽ. Thật là mỗi người mỗi ý, thật khó phân biệt ai đúng ai sai.

Về vấn đề thứ hai, có người cho rằng, người dân Trung Quốc đương thời rất mong muốn có được một pho tượng mà họ yêu quý, đặc biệt là tượng phụ nữ và trẻ em, thế là họ sáng tạo ra hình tượng Quan Âm mang đậm sắc thái nữ giới. Có người cho rằng, hình tượng Quan Âm của Ấn Độ vốn dĩ đã mang đậm sắc thái của người phụ nữ hiền thực, vì thế mới dần hình thành Quan Âm là nữ ở Trung Quốc. Có người còn chủ trương, vào đầu triều Đường, cảnh giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc (cảnh giáo là một chi nhánh của Cơ Đốc giáo). Cảnh giáo truyền bá tín ngưỡng của Đức bà Maria vào Trung Quốc, dần dần ảnh hưởng tới tín ngưỡng của người Trung Quốc, biến Quan Âm từ nam sang nữ, coi Quan Âm là “Maria phương Đông”.

Quả thật thế nào, đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Thủy tổ của giáo phái tôn thờ thần Lửa xuất phát từ đâu?

Thế kỷ VI SCN, thời kỳ Nam – Bắc triều ở Trung Quốc, từ vùng Trung á truyền bá vào Trung Quốc một loại tôn giáo. Loại tôn giáo này tôn thờ hai vị thần Thiện-ác, mọi người sùng bái thần thiện, tôn thờ thần Lửa (là tượng trưng của Thần Thiện), nhân dân Trung Quốc gọi là “Bái hỏa giáo”, hoặc gọi là “áo giáo”. Người Hy Lạp cổ thì gọi là “Sulôaxơ giáo”. Loại tôn giáo này từng là quốc giáo của đế quốc Ba Tư cổ, thịnh hành ở khắp vùng Tây á và Trung á, có ảnh hưởng lớn tới Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo, đến nay vẫn còn lưu truyền trong một số dân tộc thiểu số ở Iran, Ấn Độ và Bangladesh. Vậy thì, cội rễ của giáo phái này bắt nguồn từ đâu?

Tương truyền, người sáng lập ra giáo phái tôn thờ thần Lửa là một nhà tiên tri người Iran có tên gọi là Salasuxthora. Tên gọi này có nghĩa là “người đàn ông giống như một con lạc đà già”, còn trong ngôn ngữ của Hy Lạp cổ thì gọi là Sualôaxte. Salasuxthora sinh ra trong một gia đình du mục ở khu vực Midi. Năm ông 20 tuổi bỏ nhà ra đi, bắt đầu cuộc sống ẩn dật. 10 năm sau, xảy ra một sự kiện có ý nghĩa quyết định tới cuộc đời ông, đó là sự kiện A.Mainô tình cờ gặp ông bên bờ sông Talaixi. A. Mainô dẫn ông tới mảnh đất của các vị thần. Qua tiếp xúc và đàm đạo với các thần, được các thần chỉ bảo, ông đón nhận sứ mệnh truyền giáo từ đây. Song, vì ông luôn bị những lời chỉ trích nhục mạ của các quan chủ tế địa phương, họ phản đối ông, nên trong vòng 10 năm trời ông mới chỉ thu nạp được 7 đệ tử. Về sau được thần Thiện Ahura

hướng đạo, hai năm sau ông đã khắc phục được rất nhiều trở ngại, ông đã thành công ở tuổi 42. Kể từ đây trở về sau, học thuyết của ông được truyền bá rất nhanh chóng, tín đồ ở khắp nước Iran. Về cuối đời ông tiến hành “thánh chiến” với dị giáo (tức giáo phái khác), cuối cùng đã bị một người có tên gọi là Palatalagor sát hại, năm đó ông 77 tuổi. Sau khi ông qua đời, các tín đồ đã ghi chép lại các bài giảng của ông đóng thành sách, gọi là sách thánh – “A vi xta”.

Do quá trình lịch sử xảy ra chiến tranh liên miên, cuốn sách bị cướp đi cướp lại nhiều lần, nên mãi đến thế kỷ III SCN mới đến tay vương triều đế quốc Ba Tư (Iran), cuốn sách cuối cùng cũng được hiệu đính rồi ra đời. Đối với truyền thuyết này, mọi người đưa ra hai câu hỏi:

Một là, Salasuxthora là nhân vật có thực trong lịch sử?

Hai là, cố hương của giáo phái tôn sùng thần Lửa là ở Iran?

Trong kim văn (chữ khắc trên đồng) ở đế quốc Ba-Tư có ghi chép lại các sự kiện xảy ra dưới thời vua Dariut (521 - 485 TCN), ghi rằng: “Thần Thiện là thần hộ vệ của quốc vương Dariut”. Cái tên Salasuxthora không thấy ghi gì cả. Do đó, có người cho rằng, Salasuxthora chỉ là một nhân vật trong truyền thuyết, trong thực tế lịch sử không có cái tên này.

Song cũng có người cho rằng, Salasuxthora là nhân vật có thực trong lịch sử. Họ viện dẫn tác phẩm “Thần ca”, mà “Thần ca” lại là phần cổ nhất trong sách thánh “Avixita”. Tác phẩm này viết thành sách muộn nhất thì cũng phải vào thời kỳ đầu của vương triều Achêmenit. Từ đây suy ra, năm sinh của Salasuxthora đại để là vào khoảng từ thế kỷ VII đến thế kỷ VI TCN, hoặc có thể còn sớm hơn. Có một nhà Đông phương học người phương Tây thậm chí còn khẳng định Salasuxthora sinh vào từ năm 660 đến năm 583 TCN.

Về địa điểm truyền giáo, có người cho rằng, cội rễ của giáo phái tôn sùng thần Lửa là ở Madi (tức là thuộc miền tây bắc Iran ngày nay). Có người thì nói là ở vùng Trung á, nay thuộc lãnh thổ của Apganixtan. Có người lại nói là ở vùng Trung á thuộc lãnh thổ Liên Xô.

Quả thật, đến nay vẫn chưa rõ cố hương của giáo phái tôn sùng Thần lửa ở đâu.

Trăng lưỡi liềm là biểu tượng của đạo Hồi?

Nếu như chúng ta chú ý quan sát, thì sẽ phát hiện thấy trên lá quốc kỳ của không ít quốc gia có hình trăng non (trăng lưỡi liềm) và hình sao năm cánh, đó là các quốc gia như Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Môrôcô v.v... Tuy các chi tiết trong có sự khác nhau, song tất cả đều có biểu tượng hình trăng lưỡi liềm, biểu thị quốc gia họ là quốc gia của đạo Ixlam (đạo Hồi). Ngoài ra, chúng ta còn nhìn thấy trên nóc các nhà thờ ở các quốc gia này dựng giá đỡ hình trăng

lưỡi liềm, biểu thị đây là kiểu kiến trúc của giáo phái đạo Hồi. Người theo đạo Hồi không gọi Tổ chức cứu trợ nhân đạo quốc tế là “Hội chữ thập đỏ” mà gọi là “Hội trăng lưỡi liềm đỏ”. Vậy thì, mối quan hệ giữa trăng lưỡi liềm với đạo Hồi như thế nào?

Từ thời Môhamet sáng lập ra giáo phái, đạo Hồi và trăng lưỡi liềm vẫn chưa có mối quan hệ trực tiếp. Trong đời sống tôn giáo của rất nhiều bộ lạc nguyên thủy từng đã sùng bái mặt trăng, khu vực Ả Rập Xêút cũng không nằm ngoài trong số đó. Từ thời cổ xưa, vùng Trung Cận đông đã có phong tục sùng kính nữ thần mặt trăng. Trước khi đạo Hồi ra đời, người dân sống trên bán đảo Ả Rập đã rất yêu quý mặt trăng rồi. Bởi vì, cuộc sống của họ đã được mặt trăng trợ giúp, vào thời điểm có trăng, nước bốc hơi lên trời ngưng kết thành sương rơi xuống đất, giúp cho cỏ cây tốt tươi. Cỏ cây tốt tươi, giúp cho công việc chăn thả gia súc rất phát triển. Vì thế, mặt trăng đã được mọi người đặt cho các tên cao quý, ví như “Wato” (phụ thân, người yêu), “ai lừa mai cai” (thần ban cho sức khỏe), “A mu” (ông chú, ông bác) v.v... Phần lớn dân chúng coi mặt trăng là “thần của dương tính”, thần đứng đầu muôn thần, coi mặt trời là nữ thần, là bạn đời của mặt trăng. Trong tiết thứ 189 của “Kinh Côran” có viết: “Trăng lưỡi liềm là thời khắc lên kế hoạch nhân sự và triều kiến”, tháng ăn chay được bắt đầu từ ngày trăng non mọc (tức là quan sát trăng non để chọn ngày khởi điểm ăn chay). Mặc dù đúng là như thế, song mặt trăng vẫn không phải là vật tượng trưng của đạo Hồi. Bởi vì, người theo đạo Hồi không tôn thờ bất kỳ một hình ảnh nào, duy nhất họ chỉ tôn thờ thánh Ala. Cho rằng, thánh Ala sáng tạo ra vạn vật trong trời đất, hiểu rõ quá khứ, nắm chắc hiện tại, biết rõ tương lai, không gì không biết, không có việc gì không thể làm, song hình ảnh thánh lại vô hình vô ảnh. Do vậy, trong các nhà thờ đạo Hồi không dùng bất kỳ một hình ảnh nói lên tiêu chí nào cả. Hơn thế nữa, trong “Kinh Côran” không hề đề cập tới chuyện sùng bái thần mặt trăng, do đó lúc bấy giờ, bất luận là trên lá quốc kỳ hay trên nóc nhà thờ đều chưa xuất hiện hình tượng trăng lưỡi liềm.

Cho dù vào năm 1187, người anh hùng dân tộc của Ả Rập – Ixlam Salatin đã đoạt được giá thập tự bằng vàng từ trong tay quân đội Thập tự chinh châu Âu mang về thánh địa Giêrusalem (Jerusalem), song trên cây thánh giá đó cũng không lắp thêm giá trăng lưỡi liềm. Vì thế, một số học giả phương Tây nói rằng, quân Thập tự chinh châu Âu tấn công sang phương Đông là một sai lầm lớn. Lúc bấy giờ trăng lưỡi liềm không phải là vật tượng trưng cho đạo Hồi.

Trăng lưỡi liềm tượng trưng cho đạo Hồi chứ không phải “bắt nguồn từ châu Âu”. Ngay từ năm 340 TCN, mọi người cho rằng, nhờ có sự can thiệp của thần mặt trăng Hécato, nên đã ngăn chặn được cuộc chiến tranh có nguy cơ nổ ra ở Byzantine. Để biểu thị lòng tôn kính đã dùng biểu tượng trăng lưỡi liềm và sao tượng trưng cho Byzantine. Thời Thập tự chinh, rất nhiều kỵ sỹ

khi trở về nước Pháp trên ngực họ đeo đầy huân chương trắng lưỡi liềm. Hình ảnh của trắng lưỡi liềm này không hề có liên quan gì đến chuyện “trắng lưỡi liềm tượng trưng cho đạo Hồi”.

Sự liên kết giữa trắng lưỡi liềm với đạo Ixlam có lẽ là do người Thổ Nhĩ Kỳ làm. Người Thổ Nhĩ Kỳ là hậu duệ của người Đột Quyết ở thảo nguyên phía tây Mông Cổ di cư tới vùng Trung á, họ sống bằng nghề du mục. Trong số dân di cư này phân thành một số chi nhánh, dần dần họ hòa đồng với cư dân bản địa. Các bộ lạc ở Thổ Nhĩ Kỳ có phong tục sùng bái tôtem sừng dê đực. Họ thường treo ở điểm mút của cột cờ, hoặc treo ở cột giữa trường của tù trưởng. Đầu thế kỷ XIII, một chi nhánh người Thổ Nhĩ Kỳ từ vùng Trung á di cư tới Tiểu á, ban đầu họ sống gần người Thổ Nhĩ Kỳ hồi giáo Sêliúc. Từ năm 1282 đến năm 1326, những người của chi nhánh này dưới sự lãnh đạo của Ôttôman đã chinh phục được người Sêliúc, dựng nên một quốc gia độc lập, trong sách sử nói là người Thổ Nhĩ Kỳ - Ôttôman. Người Thổ Nhĩ Kỳ - Ôttôman xây dựng quân đội trung ương, tôtem trên lá quân kỳ ngoài hình tượng đuôi ngựa ra, còn tạo hình trắng lưỡi liềm. Qua sự kiện này, rất có thể hình tượng trên liên quan tới việc người Thổ Nhĩ Kỳ rất sùng bái sừng dê đực, bởi vì sừng dê đực cong cong, trông tựa hình tượng trắng lưỡi liềm, cho nên, rất có thể tôtem trắng lưỡi liềm gắn trên quân kỳ là biểu tượng của sừng dê đực mà trước đó người Thổ Nhĩ Kỳ đã cực kỳ sùng bái rồi. Vì thế, chúng ta không thể chỉ dựa vào sự kiện này để đưa ra kết luận gắn kết trắng lưỡi liềm với đạo Hồi được. Dù rằng, người Thổ Nhĩ Kỳ từ lâu đã cuồng tín đạo Hồi, nhưng hình tượng gắn trên quân kỳ chủ yếu là biểu thị về lĩnh vực quân sự và chính trị, chứ không thể biểu thị cho tín ngưỡng tôn giáo.

Sự gắn kết giữa trắng lưỡi liềm với đạo Hồi chính thức bắt đầu vào thế kỷ XVI. Năm 1453, Môhamet II thống lĩnh đạo quân Thổ Nhĩ Kỳ tấn công Bungari, đổi tên gọi đại giáo đường Xôphia thành nhà thờ đạo Hồi, đồng thời dỡ bỏ giá chữ thập gắn trên nóc nhà đại giáo đường xuống đất, tại thời điểm này chưa có chứng cứ gì nói về hình tượng trắng lưỡi liềm cả. Mãi đến hơn một thế kỷ sau đó, tức là thời vua Sulayman II (1566 – 1574) trên nóc nhà thờ mới bắt đầu gắn hình tượng trắng lưỡi liềm làm bằng đồng thau có đường kính rộng 30 mét. Thế là từ đó về sau, cách làm này được triển khai trên toàn bộ lãnh địa đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ - Ôttôman trên khắp ba châu lục: á, Phi, Âu. Hình tượng trắng lưỡi liềm xuất hiện trên tất cả nóc nhà thờ đạo Hồi và trên các công trình kiến trúc thuộc đạo Hồi. Thế là, trắng lưỡi liềm gắn chặt với đạo Hồi từ đó, đồng thời trở thành biểu tượng của đạo Hồi. Song cũng có điều cần phải nói rõ, hình tượng trắng lưỡi liềm gắn trên quốc kỳ Thổ Nhĩ Kỳ mãi đến cuối thế kỷ XVIII mới bắt đầu xuất hiện.

Cho dù chúng ta đã tương đối nhất trí về sự gắn kết trên, song nội tình trong đó vẫn còn có nhiều điều cần phải lý giải rõ thêm.

Một là, thời điểm gắn kết chính thức chưa thật chuẩn xác.

Hai là, chưa hiểu rõ hoàn toàn việc gắn hình tượng trăng lưỡi liềm lên trên các nóc nhà thờ đạo Hồi có ngụ ý gì.

Ba là, ngôi sao gần cạnh trăng lưỡi liềm có từ bao giờ, ở đâu. Ba vấn đề trên cần phải có con người khám phá sâu thêm.

Người Do Thái từ khắp nơi quy tụ về một chỗ, tại sao lại có hiện tượng đó?

Do Thái là một dân tộc có lịch sử lâu đời, tổ tiên của họ là người Hêbrôn. Vào thế kỷ XI TCN, tổ tiên của họ chuyển từ Ai Cập đến Palestin, tại đây xây dựng một quốc gia Ixraen thống nhất, thủ đô là Giêrusalem. Về sau quốc gia này phân chia làm hai vương quốc: Vương quốc Ixraen ở phương bắc bị Asyri (đông bắc Irắc ngày nay) đánh bại cư dân bị trục xuất ra khỏi nước, thất tán khắp nơi. Vương quốc Do Thái ở phương Nam vào năm 597 TCN bị Babilon đánh bại. Kẻ chiến thắng đã phân chia hơn 5 vạn cư dân Do Thái thành ba nhóm riêng biệt, áp giải về Babilon, là tù nhân của Babilon. Sau khi Ba Tư thôn tính xong Babilon, người Do Thái vào năm 538 TCN được thả về quê cũ. Về sau người Rôma thống trị Palestin, người Do Thái không cam chịu ách áp bức nặng nề, nhiều lần dấy lên khởi nghĩa chống lại, song đều thất bại. Năm 66 SCN lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử, đại quân Rôma công hãm Giêrusalem, vào năm 70 SCN, hàng triệu người Do Thái hoặc bị sát hại, hoặc buộc phải chạy ra nước ngoài, 8 vạn người bị bắt làm nô lệ bán cho các quốc gia khác. Năm 135, quân đội Rôma một lần nữa lại đánh chiếm Giêrusalem. Từ đó về sau (tức là hơn 1800 năm), người Do Thái phiêu bạt khắp nơi trên thế giới.

Nước mất nhà tan, một số người dân Do Thái may mắn chạy thoát sang châu Âu, vùng Tây á và vùng Bắc Phi. Số người chạy sang Đức, Ba Lan, Nga gọi là người Axikenna, chạy sang Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha gọi là người Saiphalatơ, số người định cư ở vùng Trung Cận Đông gọi chung là người Do Thái phương Đông. Người Do Thái bị mất tổ quốc phải sống một cuộc sống phiêu bạt khổ sở. Đặc biệt là ở châu Âu, đạo Cơ đốc nhất thống thiên hạ, người Do Thái được coi là bọn dị giáo, là kẻ mưu sát Giêsu, nên thường xuyên bị bức hại và khinh rẻ, người Do Thái không ngày nào là không bị đổ máu trong các vụ án. Trong đại chiến thế giới lần thứ II, người Do Thái càng bị đàn áp tàn khốc hơn, 6 triệu dân Do Thái phải chết thảm dưới bàn tay của Đảng Nadi (đảng Đức quốc xã) và chết trong phòng hơi độc. Số phận của người Do Thái ở các nơi khác cũng không có gì sáng sủa hơn. Năm 1094, quân Thập tự chinh tấn công Giêrusalem, giết sạch toàn bộ người Do Thái sống trong thành. Đến năm 1267, cả thành Giêrualem chỉ còn sót lại hai hộ người Do Thái. Vì phần lớn số dân Do Thái bị sát hại, nên hơn 2000 năm qua, dân số tăng không là bao, hiện nay tổng số người Do Thái trên toàn thế giới cũng chỉ có 15 triệu 600 ngàn người.

Cuộc sống lang bạt nay đây mai đó đã khiến cho hơn 10 triệu người Do Thái phải tách thành vài chục quốc tịch khác nhau, dẫn đến ngôn ngữ khác nhau, đặc trưng thể chất cũng khác xa nhau, thậm chí còn có không ít người Do Thái da đen, song họ đều cho rằng họ thuộc tộc người Do Thái chính thống, vì họ đều tin vào Do Thái giáo. Có người nói rằng, Do Thái giáo đã tạo ra người Do Thái, câu này quả không sai, những người có tín ngưỡng Do Thái giáo, bất luận họ sống ở đâu, có quan hệ huyết thống như thế nào đi chăng nữa, họ đều tự xưng mình là người Do Thái. Điều này chứng tỏ, Do Thái giáo có một sức mạnh thần bí, không một sức mạnh nào có thể đồng hóa được họ.

Người Do Thái sau khi rời khỏi Ai Cập, trên đường đi giáo phái này đã được thành lập, thủ lĩnh của người Hêbrôn là Môđơ đã viết ra “Thập giới”((1) Thập giới: 10 điều răn dạy, nhắc nhở.1) nổi tiếng, nói rằng, đây là 10 qui định đã được thiên thần Giuđa Galiaốt (Judas Galiacux) thông qua, điểm cốt lõi của “Thập giới” chính là suy tôn Giuđa Galiaốt là vị thần duy nhất. Sau khi nhà nước Ixraen được thành lập, xây dựng thánh điện, hoạt động tôn giáo phát triển ngày càng mạnh. Song sự hình thành của tôn giáo này thực sự là được bắt đầu từ thời kỳ “tù nhân của Babilon”, bởi vì trong thời điểm này, Giuđa Galiaốt mới xác lập được vị trí độc tôn, đồng thời xây dựng được bộ giáo nghĩa giáo quy((2) Giáo nghĩa giáo quy: - Giáo nghĩa: ý nghĩa của giáo phái.

- Giáo quy: quy định của giáo phái.2) hoàn chỉnh và chặt chẽ. Sự tái tụ tập của người Do Thái thể hiện rõ nét nhất từ đó. Vậy thì, bí quyết của sự tái tụ tập ở chỗ nào?

Rất nhiều người cho rằng, sức mạnh của sự tái tụ tập là nằm ở trong ý thức dân tộc hạn hẹp. Do Thái giáo tự cho các tín đồ của họ là “tuyển dân”((3) Tuyển dân: dân được tuyển chọn, ý nói là dân thượng đẳng.3) của thượng đế, hơn hẳn các dân tộc khác, không kết hôn với người ngoại tộc. Do Thái giáo dùng “Luật pháp thư” và một số tác phẩm kinh điển khác làm thành một bức tường ngăn cách, để “không hỗn tạp với người dị tộc”, để “tâm hồn và thể xác được tinh khiết”. Thế là từ đó trở đi, Do Thái giáo trở thành một tập đoàn xã hội, họ coi chịu nạn là sự thử thách của Giuđa Mascabêu, cho đó chỉ là sự tạm thời, sắp tới sẽ mở ra một thời đại hoàng kim vĩnh hằng. Thậm chí họ còn cho rằng, người Do Thái lâm nạn, rời bỏ cố hương của họ là “sứ mệnh thần thánh của toàn nhân loại”.

Một số học giả khác lại đưa ra quan điểm của mình, họ cho rằng, người Do Thái có cơ chế mở và có tài thu nạp, ngay đến người da đen cũng bị họ lôi cuốn, đây là minh chứng rõ nét nhất, nếu không họ không thể tồn tại đến tận ngày nay.

Một số học giả dựa vào quá trình lịch sử của người Do Thái để đưa ra quan điểm: “Do Thái giáo càng bị áp bức mạnh, thì sức ngưng tụ càng mạnh”. Luận điểm này cho rằng, Do Thái giáo được định hình ngay sau khi được

phóng thích khỏi Babilon. Để đề phòng dân tộc của mình bị tan rã, các nhà tiên tri Do Thái đã tự định ra pháp luật pháp quy của tôn giáo mình, đứng trước mọi hiểm nguy, mọi chi tiết trong pháp luật pháp quy đều được thẩm thấu vào tâm khảm họ. Từ đó về sau, dù cho Rôma trấn áp họ, Cơ Đốc giáo đàn áp họ đến mức nào đi chăng nữa, thậm chí sát hại họ hết lớp người này đến lớp người khác, thì họ cũng quyết không thay đổi tín ngưỡng của mình. Họ tuyệt đối tin rằng, sống chết là do thượng đế đã an bài, chính tà cuối cùng cũng sẽ được thượng đế phân xử công minh.

Còn có một số học giả đã nhấn mạnh tới vai trò giáo dục của các giáo sĩ người Do Thái. Trong thời kỳ bị lưu đày ở Babilon, người Do Thái đã xây dựng khá nhiều nhà thờ, dưới sự tổ chức của các giáo sĩ, họ tiến hành hoạt động tôn giáo nhằm giữ vững chân lý sống của họ. Họ biến nhà thờ thành một xã hội thu nhỏ, nhà thờ trở thành trung tâm của mọi hoạt động xã hội. Hội đồng tôn giáo và các giáo sĩ là người cha tinh thần, đồng thời là một tổ chức có quyền uy tối cao, ai không tuân theo quy định của giáo hội thì bị trừng trị cực kỳ tàn khốc. Sự cực đoan của loại tôn giáo này là một trong những nguyên nhân quan trọng giúp họ không bị đồng hóa. Song sự cực đoan này cũng là đặc trưng của các tôn giáo khác, chứ không riêng gì Do Thái giáo, ở giữa thế kỷ XX giáo hội Thiên Chúa giáo còn cực đoan hơn nhiều.

Xem ra, bí quyết quy tụ về một chỗ của người Do Thái đến nay vẫn chưa đưa ra được kết luận thỏa đáng nào cả!

Đến khi nào thì mới biết rõ sự thật Giêsu mất tích 18 năm rông?

Giêsu được đạo Cơ Đốc tôn thờ là “Chúa cứu thế”, song thân thế sự nghiệp của Giêsu được ghi chép lại là rất hiếm. Hiện nay, những gì mà chúng ta biết về Giêsu, cơ bản là ở trong “Tân ước toàn thư”, điều kỳ lạ là, trong “Tân ước toàn thư” ghi chép thời Giêsu 12 tuổi giảng đạo trong nhà thờ Do Thái giáo, sau đó ngắt quãng 18 năm không có ghi chép gì, mãi đến năm 30 tuổi mới thấy có ghi chép sự kiện Giêsu trong buổi lễ rửa tội cho Giôn. Tại sao Giêsu lại mất tích 18 năm rông? Trong một thời gian dài các nhà sử học tiến hành nghiên cứu bí ẩn này, song công tác nghiên cứu vẫn không tiến triển, đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Năm 1894, người đầu tiên tìm thấy bí ẩn của sự mất tích này là nhà sử học người Nga Nicôlai, trong cuốn “Giêsu bản lý lịch bỏ trống”, Nicôlai đã viết: “Mùa thu năm 1887, tại một tu viện Phật giáo nằm dưới chân núi Hymalaya có một Lạt Ma nói với tôi rằng, tín đồ Cơ Đốc giáo sau khi tiếp thu giáo lý vĩ đại của Phật tổ, một mình một ngựa, sáng tạo ra một Đạt La Lạt Ma khác. Phật tổ đem tinh thần của Đạt La Lạt Ma này gắn vào cơ thể của nhà tiên tri Issa. Issa không dùng lửa và kiếm, thông qua lộ trình hòa bình truyền bá khắp thế giới tôn giáo vĩ đại mà lại thuần khiết của họ. Sự kiện này có ghi chép lại

trong Kinh thánh. Nicôlai biết rõ rằng, Issa là cách xưng hô của người Ả Rập đối với Giêsu. Ông quyết tâm tìm bằng được tài liệu nói về Issa tức là nói về thân thể của Giêsu. Trong thời gian dài tìm kiếm vô cùng vất vả, cuối cùng ông đã tìm thấy hai quyển Kinh thánh rất dày, giấy đã ố vàng, sách được viết theo thể loại thơ truyền thống của người Tây Tạng. Sách ghi chép Issa năm 14 tuổi theo một thương nhân tới Ấn Độ, chuyên tâm tu luyện, đọc Kinh niệm Phật. Thời trai trẻ, Issa đi lại khắp nơi, khi gặp được quan tể lễ mặc áo trắng thuộc giáo phái Balamôn, Issa được đón tiếp nồng nhiệt, tại đây Issa học tập 6 năm. Vì bất đồng với một tín đồ của giáo phái Balamôn, Issa buộc phải chuyển tới Nêpan học tiếp 6 năm nữa, sau đó, Issa tới một số nước ở phương Tây tiến hành truyền kinh giảng đạo, tại Ba Tư (Iran), do có sự tranh chấp giữa Issa với Do Thái giáo, nên Issa đã bị trục xuất khỏi Ba Tư, đành phải chuyển đến Palestin. Tất cả ghi chép này đã được Nicôlai đem về châu Âu biên soạn thành sách, xuất bản tại Nhà xuất bản “Đức ý chí. Sau khi sách ra đời, Nicôlai đã bị các giáo hội chỉ trích gay gắt.

Năm 1931, trong tác phẩm “Ngôi nhà nhỏ trên nóc nhà thế giới”, Merich đã chứng thực những gì mà Nicôlai viết là sự thật, song đáng tiếc Merich lại không đưa ra chứng cứ cụ thể nào cả.

Một người Mỹ có tên là H. Đaolin kế tiếp công việc của Nicôlai, đưa ra một số tư liệu để giải đáp bí ẩn của Giêsu. Giêsu bắt đầu truyền giáo năm 16 tuổi, về sau dành toàn bộ cuộc đời mình vào sự nghiệp nghiên cứu thần học. Năm 1908, H. Đaolin xuất bản cuốn “Phúc âm. Vasai man”, trong chương 6 và chương 7 của cuốn sách này, tác giả miêu tả lại quá trình thời Giêsu ở Ấn Độ như sau: “Hoàng tử Laphanna ở thành Ôlisa ngưỡng mộ tài năng của Giêsu đã đưa Giêsu đến Ấn Độ để Giêsu nghiên cứu “Mô nô pháp điển” (tức là tôn giáo, triết học và pháp luật Ấn Độ cổ). Vì Giêsu chỉ trích gay gắt giáo nghĩa của đạo Balamôn, nên đã bị giáo phái Balamôn có ý định loại bỏ, buộc Giêsu phải vượt qua dãy núi Himalaya chạy sang Tây Tạng, Giêsu đến tu viện Potala ở Lasa tiếp tục nghiên cứu Kinh Phật. Những ghi chép này của H. Đaolin khớp với ghi chép của Nicôlai, chỉ tiếc có một số chi tiết viết còn hơi sơ lược, đồng thời vẫn chưa nói rõ nguồn gốc của tư liệu từ đâu ra.

Năm 1973, tờ “Minh tinh” một tờ báo ra hàng tuần ở Đức, đăng bài phóng sự của giáo sư Haxnain, nói rằng tại Ấn Độ đã phát hiện thấy bia mộ của Giêsu. Giáo sư quả quyết: “Thời trai trẻ, Giêsu không những sống ở Ấn Độ, mà còn về cuối đời chết già ở Casomia Ấn Độ.

Trong khi các học giả phương Tây đua nhau nghiên cứu thời gian Giêsu mất tích, thì các học giả phương Đông cũng rất chú ý tới bí ẩn này. Năm 1943, giáo sư Hư Vân của Trung Quốc trong khi trả lời câu hỏi của một người nọ đã nhắc đến Giêsu có thời kỳ nghiên cứu Phật học ở Ấn Độ, vì do ngôn ngữ bất đồng, nên tình tiết đưa ra chưa nhiều. Về sau, có Phùng Phùng cư sĩ tiến hành

hàng loạt nghiên cứu về Giêsu, sau khi khảo sát rất nhiều tư liệu, cư sĩ Phùng Phùng tin rằng: Pitoơ một đệ tử đứng đầu trong 12 môn đệ của Giêsu đã ghi chép khá tỉ mỉ toàn bộ cuộc đời Giêsu, đặt tên cho cuốn sách là “Sứ đồ hành truyện”. Sau khi Pitoơ tuần tiết ở Rôma, các môn đệ cùng nhóm đã đổi tên cuốn sách thành “Sứ đồ phúc âm”. Về sau, để bảo vệ danh tiếng cho Giêsu, tòa thánh Rôma ra lệnh tiêu hủy cuốn sách đó, rất may đến nay còn sót lại một vài bản gốc. Năm 1983, tại một hiệu sách tồi tàn ở Oengơhua, trong lúc vô tình Phùng Phùng phát hiện thấy “Sứ đồ hành truyện”, Phùng Phùng rất đổi vui mừng, liền bỏ tiền ra mua.

“Sứ đồ hành truyện” nguyên bản được viết bằng tiếng Anh, dày hơn 300 trang, phân thành 22 phần gồm 182 chương, ước khoảng 200.000 chữ. Sách viết: “Năm lên 12 tuổi Giêsu nói với mẹ mình rằng, con phải rời khỏi Do Thái, đi du ngoạn khắp nơi trên thế giới để gặp gỡ và học tập các bạn ở các chủng tộc khác”. Sau đó, Giêsu đi theo vương tử Ôlisa tới ẩn Độ chuyên tâm nghiên cứu “Mônô Pháp điển”, sau đó lại đến lưu vực sông Hằng tâm sự học đạo. Tại Bannát, Giêsu theo học đại sư thần liệu (thần y) học cách trị bệnh cứu người. Do Giêsu công khai phản đối thái độ miệt thị giới tính của đạo Balamôn, nên có nguy cơ bị sát hại, Giêsu đành phải vượt qua dãy Himalaya, tới một tu viện ở dưới chân núi Hymalaya phía Tây Tạng, nương tựa vào cao tăng Ba Nhi Đà A La Bảo để học kinh Phật. Trong lúc nói chuyện về nguồn gốc loài người, A La Bảo nói: “Từ thuở xa xưa, khi đó chưa có con người, người nguyên thủy chỉ là một loài vật chất rất nhỏ chưa có hình hài cụ thể, dần dần hình thành một hạt nhỏ, gọi là tế bào sống, kinh qua nhiều lần tiến hóa, ban đầu hình thành một loại côn trùng thuộc lớp hạ đẳng, rồi tiến lên thành loài bò sát, chim, muông thú, cuối cùng mới tiến hóa thành con người (thuyết này ra đời sớm hơn thuyết của Đacuyn 1800 năm)”. Còn Giêsu thì cho rằng, các bộ phận trên cơ thể con người đều do thượng đế sáng tạo nên. Hai thầy trò tranh luận một hồi lâu. Một vị cao tăng đáng vẻ thông thái đưa ra lời tiên đoán, Giêsu là một ngôi sao mới mọc đầy trí tuệ. Giêsu vượt qua dãy Hymalaya đến Lasa thủ phủ của Tây Tạng, ngày đêm niệm Kinh tụng Phật, nắm chắc giáo nghĩa của Phật Đà, bổ sung vào hệ tư tưởng của mình, đến năm 24 tuổi thì đắc đạo, từ Tây Tạng đến Ba Tư, Síp, Hy Lạp, Ai Cập truyền bá giáo nghĩa mình đã học được, từ chương 65 trở đi, nội dung truyền giáo dần dần tiếp cận nội dung của “Tân ước”.

Từ các ghi chép trên giúp ta có thể tin được, giai đoạn trước đây Giêsu từng tụng Kinh niệm Phật ở ẩn Độ và Tây Tạng, họ tên nhân vật, địa danh và nội dung đã toát lên hết thảy, nó có tính chân thực và độ tin cậy khá cao. Kỳ thực, trong lịch sử, Khổng Tử đã hỏi Lão Tử về đạo giáo, hỏi về các câu chuyện của Thích Ca Mâu Ni và Balamôn. Cả hai lão tiên sinh này đâu dám nói sai sự thật, nếu không sẽ ảnh hưởng tới danh dự của họ. Hiện nay ta phần nào đã vén được màn mặt tích bí ẩn 18 năm của Giêsu, chúng ta kỳ vọng các nhà

ngiên cứu sử học và giới tôn giáo đi sâu nghiên cứu để làm rõ thêm, đồng thời kỳ vọng tìm thấy nguyên bản một số quyển Kinh thánh trong đó có cả cuốn “Sứ đồ hành truyện”, tin rằng sẽ tìm ra sự thật.

Nữ vương Schba((1) Schba: là quốc gia của người Sa ba-ê-an-sơ cổ đại.1) được nói trong “Kinh thánh” có phải là người thực không?

Trong chương 10 của “Cựu ước toàn thư” có một đoạn viết như sau: Vào giữa thế kỷ X TCN, vương quốc Ixraen dưới sự cai quản của quốc vương Sôlômôn, quốc thái dân an, đất nước hưng thịnh, đặt biệt là sự kiện quốc vương giành 20 năm cho việc xây dựng cung điện Giêrusalem cực kỳ tráng lệ, tên tuổi quốc vương lừng danh khắp bàn dân thiên hạ. Tại một vương quốc khác do một nữ vương cai quản có tên là Schba, sau khi nghe tin đồn đại về Sôlômôn, nữ vương vô cùng ngưỡng mộ, thế là dưới sự tháp tùng của đội cận vệ đông đảo, dùng lạc đà chuyên chở vô số hòm chứa đầy ngọc ngà châu báu, vàng bạc, hương liệu đến Giêrusalem để gặp Sôlômôn. Nữ vương cố tình đưa ra rất nhiều câu hỏi hiểm hóc, yêu cầu Sôlômôn giải đáp qua đây sẽ biết được liệu Sôlômôn có phải là người thông minh, trí tuệ hơn người? Mọi câu hỏi đều được Sôlômôn giải đáp cực kỳ minh bạch. Thấy Sôlômôn quả thực là người thông minh tài giỏi, lại nhìn thấy cung điện xây dựng cực kỳ uy nghi tráng lệ, quần thần theo cấp chức ngồi tề chỉnh ở hai bên, xung quanh là kẻ hầu người hạ nghiêm trang đứng hầu, ai nấy ăn mặc đều long lẫy, nữ vương vô cùng kinh ngạc, liền nói với Sôlômôn: “Những điều mà tôi nhìn thấy, nghe thấy ở nước ông và cả sự thông minh nhanh trí của ông nữa, giờ đây tôi tin là thực. Ban đầu, quả thực là tôi không tin, hôm nay tôi tới đây, tận mắt trông thấy, tận tai nghe thấy, tôi thấy rằng, những điều đồn đại về ông mới chỉ được gần một nửa. Trí tuệ của ông, cơ ngơi của ông vượt xa những lời đồn đại”. Nói xong, nữ vương dâng lễ vật, đem toàn bộ 120 chiếc hòm đựng đầy của cải và hương liệu dâng tặng cho Sôlômôn. Sôlômôn mở đại tiệc khoản đãi vị nữ vương từ một nơi xa xôi nào đó đến, mọi yêu cầu của nữ vương Schba đều được Sôlômôn đáp ứng đầy đủ, trước khi về nước nữ vương còn dâng tặng cho Sôlômôn rất nhiều lễ vật.

Đoạn ghi chép trên trong “Kinh thánh” miêu tả cảnh trên khá đặc sắc, song tên thật của nữ vương Schba là ai, từ nước nào đến lại không ghi rõ. Sôlômôn giữ ngôi từ năm 965 đến năm 928 TCN, căn cứ vào mốc thời gian này, ta có thể biết được nữ vương Schba sống trong thế kỷ X TCN. Xét từ góc độ lễ vật toàn là của quý mà nữ vương đem theo khi đến thăm Giêrusalem, không còn nghi ngờ gì nữa vương quốc Schba là một quốc gia văn minh thời cổ đại. Vậy thì, sự thật về nữ vương Schba như thế nào? Nước Schba cổ ở phương nào?

Truyền thuyết thứ nhất cho rằng, nữ vương Schba là một nhà tiên tri dự đoán Giêsu sẽ gặp nạn trên giá chữ thập. Tương truyền, trên đường nữ vương đến

Giêrusalem, gặp một chiếc cầu gỗ, từ trong ý niệm của nữ vương đột nhiên lóe lên cảnh tượng đáng sợ: có người đã lấy tấm gỗ trên chiếc cầu này đóng thành giá chữ thập để treo Giêsu lên đó. Nữ vương lập tức quỳ xuống thành tâm khẩn vái chiếc cầu, chúc phúc chiếc cầu, xong xuôi, nữ vương đi vòng sang hướng khác chứ không đi lên mặt cầu. Sôlômôn hay tin điềm chẳng lành này, lập tức lệnh cho tháo chiếc cầu gỗ đó đi, đem toàn bộ số gỗ của cây cầu chôn sâu xuống đất để phòng bất trắc, cho rằng như vậy sẽ đại cát rồi. Ai ngờ, có người đã đào lên, lấy gỗ đóng thành cây thánh giá, kết cục gỗ cầu trở thành vật gây tai họa cho “con trai của thượng đế”.

Truyền thuyết thứ hai: Nữ vương Schba là nữ vương của vương quốc ácsun – tức là nước Êthiôpi. Nàng có dáng người rất đẹp, dung nhan tươi trẻ, có tài trị nước, thông minh hơn người. Nàng ở trong một cung điện nguy nga tráng lệ do ánh sáng long lanh từ vàng bạc châu báu phát ra. Cuộc sống luôn vui vẻ, nước nàng trị vì giàu nhất thiên hạ, song một điều khiến nàng không vui là chưa tìm được một đức lang quân vừa ý. Khi nàng nghe tin ở nước Ixraen có quốc vương Sôlômôn tuần tú, văn võ song toàn, thông kim bác cổ, nàng liền quyết định tới Giêrusalem.

Nữ vương cùng đoàn tùy tùng đông đảo và đem theo rất nhiều báu vật đến gặp Sôlômôn, lại được Sôlômôn nhiệt tình đón tiếp. Trong lúc tiếp kiến nàng liên tục đưa ra các câu hỏi hóc búa, đều được Sôlômôn giải đáp ổn thỏa, nàng cực kỳ khâm phục. Còn về phía Sôlômôn, dung nhan mỹ miều của Schba đã khiến cho trái tim của vị quốc vương này từ trong nơi sâu thẳm ngày càng rung động, Sôlômôn đem lòng yêu nàng. Song nữ vương là người đoan trang, xuất thân cao quý, nên Sôlômôn không dám công khai đưa ra lời thỉnh hôn, thế là Sôlômôn quyết tâm tìm cách tiếp cận. Trong buổi đại tiệc chào mừng sự đến thăm của nữ vương, Sôlômôn yêu cầu nữ vương Schba đưa ra lời thề, chỉ cần nàng không dùng bất cứ một thứ gì khi chưa được Sôlômôn cho phép, thì Sôlômôn sẽ không chạm tới sự trong trắng của nữ vương. Mọi đồ ăn trong bữa tiệc, Sôlômôn cố ý bố trí cho nữ vương ăn nhiều loại thực phẩm có hương liệu cay, tiệc tan, nữ vương đi nghỉ. Ngủ được một lúc, nàng cảm thấy cổ họng khô rát, khát nước vô cùng, liền bí mật uống nước đựng trong bình nước ở trong trướng. Bình nước này do chính Sôlômôn sắp đặt. Sôlômôn lợi dụng chi tiết này, nói nữ vương đã không giữ lời hứa, thế là Sôlômôn tuân theo cam kết thi hành, chiếm đoạt thân thể nữ vương Schba. Sau nửa năm sống ở Giêrusalem, nữ vương quyết định về nước. Lúc này nàng đã mang thai, Sôlômôn tặng nàng một chiếc nhẫn rồi nói: “Nếu như nàng sinh con trai, thì đưa chiếc nhẫn này cho con để con trai cầm đến gặp ta”. Nữ vương về nước được ít lâu sau thì sinh con trai, đặt tên con là Abna Hagimu, có nghĩa là “con trai của người thông minh”. Sau khi Apna Hagimu đến Giêrusalem, Sôlômôn mừng vui khôn xiết, dự định giữ con lại kế thừa ngôi báu cai trị Ixraen. Song Abna Hagimu không đồng ý,

Sôlômông đành phải yêu cầu con trai ký vào bản chiếu thư là đã nhận vương quyền rồi mới đồng ý cho con trở lại Êthiôpi, đồng thời đưa ra lời giao ước chỉ có con cháu của Abna Hagimu mới được làm quốc vương Êthiôpi. Abna Hagimu trở lại Êthiôpi, chàng trở thành quốc vương của Êthiôpi. Từ đó về sau, con cháu của Abna Hagimu khi lên kế thừa ngôi báu đều có lời tuyên thệ: “Ngôi báu của tôi là do cụ tổ Sôlômông truyền cho”.

Ngoài hai truyền thuyết mang đậm tính lãng mạn và ly kỳ trên, còn miêu tả rất nhiều câu chuyện nói về dung nhan và các tác phẩm văn học nghệ thuật của nữ vương. Trong thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật ở châu Âu, về dung nhan của nữ vương Schba, lúc thì khắc họa là một nữ vương vô cùng xinh đẹp, lúc lại là một nữ vương xấu xí. Tại một nhà thờ ở Pháp, có bức hình vẽ nữ vương là một người thọt chân. Trong truyện truyền kỳ của Do Thái giáo, về dung nhan của Schba là một con ác quỷ chân dài mọc đầy lông lá, gọi nữ vương là người đàn bà dâm dăng, truy lạc nhất thời Babilon cổ đại. Trong truyện của đạo Hồi, nữ vương được gọi là yêu quái, cho rằng nữ vương là tai họa của nhân loại. Trong các tác phẩm văn học nghệ thuật ở châu Âu thời cận đại, miêu tả về những điểm tốt xấu của nữ vương là rất khác nhau. Pháp thì khắc họa nữ vương là hóa thân của tà dâm bí mật. Đến thế kỷ XX, ngòi bút sắc sảo của nhà thơ Giêđư người Ailen, đã ca ngợi phẩm hạnh cao quý, thông minh mẫn tiệp hơn người của nữ vương.

Bộ mặt thật của nữ vương đã bị một đám sương mù bao phủ dày đặc, quốc gia của nữ vương ở đâu đến nay vẫn còn là một bí ẩn. Có người nói đó là ở Êthiôpi. Năm 1892, hoàng đế cuối cùng của Êthiôpi là Hailơ Sêlatsiê⁽¹⁾ Hoàng đế Hailơ Sêlatsiê là hoàng đế cuối cùng của Êthiôpi (1892 - 1975), nắm quyền lực từ năm 1930.¹⁾ khi đăng ngôi hoàng đế từng trình trọng tuyên bố: “Trẫm là hậu duệ của Đavit Sôlômông và Abna Hagimu!” Năm 1955, trong điều thứ hai của hiến pháp Êthiôpi viết rằng: “Phả hệ của hoàng đế Hailơ Sêlatsiê là sự nối tiếp liên tục từ vương triều của nữ hoàng Schba, tức là hậu duệ của nữ vương Schba và Sôlômông ở Giêrusalem, là sự kế tiếp từ vương triều Mêlênich đệ nhất...”

Có học giả đưa ra quan điểm khác hẳn, cho rằng tên nước Schba cổ được nói trong “Kinh thánh”, là một nước có nền văn minh cổ nằm ở phía nam bán đảo Ả Rập ở thế kỷ X TCN, nay thuộc lãnh thổ của nước cộng hòa Ả Rập Yêmen Sana. Bởi vì, nơi đây tiếp giáp với biển Đỏ, gần tuyến đường thông thương buôn bán chủ yếu đương thời, buôn bán với Ixraen, Ai Cập, Êthiôpi và một số quốc gia khác. Các thương nhân của quốc gia Schba lợi dụng hướng gió ở biển Đỏ, hàng năm từ tháng 2 đến tháng 8, thường có hướng gió thổi từ đây đến ả Độ Dương, họ lợi dụng luồng gió này để chạy thuyền buôn bán với các quốc gia vùng Viễn Đông. Từ sau tháng 8, luồng gió này mãi đến thế kỷ thứ nhất SCN mới được người Hy Lạp phát hiện. Sau khi nghiên cứu kỹ

lưỡng, các học giả cho rằng, thành phố Madibu nằm ở phía đông Yemen chính là thủ đô của nước Schba cổ, ngày nay thành phố này vẫn mang tên gọi cũ. Tại ngoại ô thành cổ Malibu, nơi các gò cát, các nhà khảo cổ đã phát hiện thấy một khu kiến trúc cổ, các chuyên gia khảo cổ xác định khu kiến trúc này có niên đại từ thế kỷ IV TCN. Khu kiến trúc này là miếu thờ thần mặt trăng. Rất có thể thành cổ Maribu là thủ đô của nước Schba cổ.

Ban đầu Cơ Đốc giáo được truyền vào Êthiôpia như thế nào?

Êthiôpia nằm ở phía đông bắc đại lục châu Phi, lãnh thổ Êthiôpia được các dãy núi bao quanh, giao thông đi lại với bên ngoài rất khó khăn. Song, nơi đây một vương quốc ácsum được hình thành từ rất sớm trong lịch sử nhân loại. Ngoài ra, Êthiôpia còn có quan hệ mật thiết với các nền văn minh cổ ở vùng Tây á và vùng phía đông Địa Trung Hải. Cơ Đốc giáo cũng được truyền đến đây từ rất sớm, trên một nửa dân số Êthiôpia hiện nay là tín đồ trung thành của Cơ Đốc giáo.

Căn cứ vào ghi chép của “Kinh thánh”, giáo sĩ Phecli được coi là một trong bảy giáo sĩ cao quý nhất, thụ mệnh Giêrusalem đi truyền giáo ở Gada. Trên đường đi, Phecli gặp quan thái giám đến từ Êthiôpia. Viên thái giám này là một tín đồ của Do Thái giáo vừa từ thánh địa Giêrusalem trở ra cũng đang trên đường trở về nước. Trên xe, Phecli thấy thái giám lăm băm đọc cuốn nhà tiên tri Do Thái, liền chủ động đến bên cạnh giảng giải giáo nghĩa của Cơ Đốc giáo cho thái giám nghe. Ai ngờ lời giảng giải của Phecli đã làm thay đổi quan điểm tín ngưỡng của thái giám. Xe đi đến khu vực có nước, Phecli nhận lời thỉnh cầu của thái giám, đã tiến hành làm lễ rửa tội cho ông ta. Viên thái giám này là người trông coi ngân khố cho nữ hoàng Êthiôpia, rất có quyền thế, sau khi về đến nước, thuyết phục nữ hoàng đi theo Cơ Đốc giáo. Trong cuốn “Sứ đồ hành truyện” là một trong những cuốn nói về giáo nghĩa Cơ Đốc giáo viết rằng, người có công trong việc truyền giáo vào Êthiôpia là một trong mười hai môn đồ của Giêsu, người đó là thánh Mattei. Như vậy xem ra, Cơ Đốc giáo được truyền vào Êthiôpia từ thế kỷ thứ nhất SCN. Tuy nhiên, quan điểm này đến nay vẫn chưa được tài liệu khảo cổ và văn hiến cổ chứng thực.

Một số chi tiết miêu tả trong “Liệt vương bản kỷ” của tác giả Phecnut xem ra có vẻ tin được. Thế kỷ IV SCN, trong thành phố Tuirô của Syrie có một người tên là Merôpiut mang theo hai thanh niên trẻ đến ấn Độ. Hai thanh niên trẻ là anh em ruột. Người anh tên là Phrum, người em tên là Adixiu. Trên đường trở về cố hương, khi thuyền của họ neo đậu tại một cảng ở biển Đỏ, đã bị cư dân bản địa tấn công, Mêrôpiut mất mạng, hai anh em Phrum bị bắt làm tù binh giải đến vương cung ácsum. Ít lâu sau, cả hai anh em đều được quốc vương sủng ái, Adixiu thậm chí còn là thầy giáo của thái tử. Adixiu bắt đầu truyền phúc âm của Cơ Đốc giáo cho vị vua tương lai. Sau đó, hai anh em rời

Êthiôpia, người em trở về quê cũ chăm sóc song thân, còn người anh thì đi đến thành Alêchxandơ báỉ kiến giáo chủ Asanaxius, sau đó được giáo chủ cử đến ácsum truyền giáo. Đại giáo chủ Asanaxius bổ nhiệm Phrum làm giáo chủ ở ácsum. Khi Phrum đến ácsum, quốc vương đã băng hà, Phrum bắt tay ngay vào công việc, tiến hành làm lễ rửa tội cho quốc vương lên thay và rửa tội cho mọi thành viên trong vương cung. Từ đó đến cuối đời, Phrum đảm nhiệm công việc truyền giáo trên khắp lãnh thổ ácsum. Khi Phrum qua đời được các tín đồ suy tôn là, “cha của hòa bình”.

Truyền thuyết trên có thể tin được, song toàn bộ quá trình truyền Cơ Đốc giáo vào Êthiôpia đâu có giản đơn và thuận lợi như vậy. Nhà sử học đương đại của Êthiôpia, Mekulia chỉ rõ, ácsum thay đổi tín ngưỡng tôn giáo sở dĩ không xảy ra bạo động là vì:

- Nhờ vào tài năng truyền giáo của Phrum có sức truyền cảm mạnh.
- Chịu ảnh hưởng của đế quốc Rôma, bởi đế quốc Rôma đã quyết định dùng Cơ Đốc giáo làm quốc giáo.

Mekulia viện dẫn rất nhiều tài liệu văn hiến và tư liệu khảo cổ để chứng minh một cách có sức thuyết phục nhất Cơ Đốc giáo đã bám rễ ăn sâu vào mảnh đất Êthiôpia. Ngoài ra, quốc vương ácsum để phòng tránh đất nước xảy ra bạo loạn trong quá trình chuyển đổi tín ngưỡng tôn giáo, đã áp dụng một số chính sách mềm dẻo, ví như không nói tới cụm từ Cơ Đốc giáo, mà dùng cụm từ “Chúa của trời đất”.

Thật vậy, Cơ Đốc giáo truyền vào Êthiôpia mang nét đặc sắc riêng. Về sau, các quốc gia lân cận đều bị đạo Hồi chinh phục, Êthiôpia không phải là quốc gia tuyệt giao với thế giới bên ngoài, do đó nét đặc sắc ban đầu của Cơ Đốc giáo vẫn được bảo tồn đến ngày nay.

Còn một vấn đề nữa: Phrum bắt đầu truyền giáo vào Êthiôpia từ bao giờ? Đây là vấn đề gây nhiều tranh cãi nhất. Trong “Liệt vương bản kỷ” nói rằng, Phrum đến ácsum vào năm 257 SCN, có tài liệu nói là năm 333 hoặc 334, thậm chí là năm 350, xem ra chứng cứ chưa thật đầy đủ. Nếu như có thể làm rõ niên đại và họ tên quốc vương ácsum giữ ngôi thì sẽ biết được nhiều điều. Biết rõ niên đại thì sẽ biết được thời gian truyền giáo vào Êthiôpia!

Giáo phái mômen và cuộc di dân đến bang Uta

Đạo Mômen ở Mỹ còn gọi là “Thánh đồ giáo hậu kỳ”, là một giáo phái tôn giáo được sinh ra trên nền tảng của đạo Cơ Đốc. Người sáng lập ra đạo Mômen là hậu duệ của người Anh Giôdep Smit. Giôdep là một thanh niên cao to, mắt xanh, học hành chưa nhiều, nhưng lại giàu óc tưởng tượng. Năm 15 tuổi mơ thấy thượng đế hiển thánh, nói cho biết nơi giấu báu vật. Một hôm, chàng trai Giôdep nói rằng: “Sứ giả của thượng đế báo cho biết tại một điểm

X nào đó hiện chôn cất báu vật. Theo chỉ thị của thượng đế, Giôdep phát hiện ra một cuộn vàng lá trên đó có khắc chữ, ngoài ra còn có một chiếc kính diệu kỳ, đeo vào là có thể đọc được các chữ viết đó. Trên cơ sở của sự kiện này, ra đời cuốn “Kinh thánh của đạo Tin lành”. Năm 1830, dựa vào ghi chép của Kinh thánh, tại bang Ôkaiô sáng lập ra khối cộng đồng của giáo phái Mômen.

Tập đoàn của môn phái này thực hiện chế độ đa thê, sống chung với nhau, họ tuân thủ nghiêm khắc mọi qui định của giáo phái ban hành. Bản thân Giôdep Smit là người đứng đầu, đồng thời được các tín đồ sùng kính.

Đạo Mômen thành lập được ít lâu sau, bắt đầu mở rộng lãnh thổ. Đầu tiên di chuyển đến bang Mitsuri, tiếp theo di chuyển đến bang Illinois rồi lại di chuyển đến bang Uta ở miền Tây nước Mỹ, cuối cùng đóng đô tại Uta.

Về vấn đề đạo Mômen qua nhiều lần di chuyển rồi cuối cùng hạ cánh ở bang Uta, các nhà nghiên cứu qua bao năm tìm hiểu, song đến nay vẫn chưa tìm ra nguyên nhân nào khiến đạo Mômen lại di chuyển nhiều lần như vậy, vấn đề này đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất.

Có học giả cho rằng, sự di chuyển này có liên quan tới đặc điểm của giáo phái, bởi vì, họ tôn thờ cuộc sống tập đoàn, thực hiện nghiêm chế độ đa thê. Điểm đặc biệt này đã khiến họ không thể sống chung với phương thức sống tự do chủ nghĩa, không thể sống chung với những người láng giềng cho họ là kẻ thô lỗ. Do đó, họ luôn bị tín đồ của các giáo phái khác miệt thị và quấy nhiễu. Trước tình hình ấy, để tránh sự quấy rối của láng giềng, họ liền di chuyển đến những nơi yên tĩnh để sống, nhằm được đấng cứu thế che chở. Đây là lý do chính khiến họ phải di chuyển chỗ ở nhiều lần.

Cũng có không ít học giả lại cho rằng, sở dĩ dân chúng thuộc đạo Mômen hay di chuyển chỗ ở, chủ yếu là do họ bị chính phủ miệt thị và bức hại. Những người theo quan điểm này, đương nhiên là họ có chứng cứ của mình.

Năm 1830, họ từ bang Mitsuri rời đến bang Illinois, sau một thời gian cần cù lao động, bang Illinois phát triển rất nhanh, trong một thời gian không dài, kinh tế ở Nauo (nơi nhà tiên tri Smit chọn làm nơi định cư) tăng trưởng hơn cả Chicagô. Đến năm 1844, cư dân của họ ở Nauo lên tới 1500 người, Nauo trở thành thành phố phồn vinh nhất bang Illinois. Song không bao lâu sau, tai họa giáng xuống đầu Giôdep Smit. Nhà tiên tri và những người anh em bị nhà đương cục ghép vào tội “phá hoại tài sản”, bắt giam vào ngục. Ngày 27 tháng 6 năm 1844, Smit và những người anh em bị một nhóm người của giáo phái khác lôi ra khỏi ngục hạ sát. Người kế thừa sự nghiệp của nhà tiên tri là B. Yongơ vô cùng phẫn nộ, kêu gọi các tín đồ trả thù, cuộc đấu tranh kéo dài trong hai năm. Song, vì họ quá đơn độc, nên cuối cùng buộc phải di dời tới nơi khác.

Năm 1846, họ rời Nauo, bước vào cuộc trường chinh tới miền Tây xa xôi.

Năm đó, B. Yongor dẫn đội quân tiên phong gồm có 143 đàn ông, 3 phụ nữ và 2 trẻ em. Họ ngồi trên 42 chiếc xe bò kéo, xe được phủ bạt kín, họ xuyên qua thảo nguyên mênh mông, trải qua bao hiểm nguy và gian khổ, hành trình dài hơn 1400 dặm Anh, cuối cùng, tháng 7 năm 1847 họ tới bồn địa ở gần hồ nước mặn lớn. B. Yongor ra chỉ thị định cư bên hồ.

Đoàn người đi sau, họ đi bằng xe kéo tay hoặc là xe đẩy, lần theo dấu vết của đoàn đi tiên phong, đoàn người lầm lũi ra đi. Đến cuối năm 1848, họ lần lượt tới hồ nước mặn. Trong cuộc hành trình, có không ít người bị chết bởi bệnh tật, đói khát, lao lực, nên khi đến nơi chỉ còn khoảng 5000 người.

Bàn luận về sự kiện các tín đồ đạo Mômen di chuyển đến bang Uta, có học giả cho rằng, chọn địa điểm định cư của đạo Mômen mang đậm sắc thái thần bí, có một ma lực rất lớn mà người bình thường khác không thể có được. Nơi mà nhà tiên tri chọn được coi là “Thiên quốc phúc định”, nhưng trong thực tế là vùng đất hoang vu, cỏ cây rậm rạp, muối mặn trầm tích giống như biển chết. Nơi duy nhất có nước ngọt là ở trong thung lũng nằm giữa hai dải núi, tạo thành hồ nước ngọt tự nhiên. Nguồn nước ở đây là do băng tuyết đóng băng và nước mưa cung cấp.

Sở dĩ họ sống được trong điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như vậy là nhờ vào sự lãnh đạo tài tình của thủ lĩnh Yongor, ông dẫn đầu công cuộc khai hoang phục hoá, đào kênh đắp mương dẫn nước vào đồng, lần lượt khắc phục hết khó khăn này đến khó khăn khác. Thủ lĩnh tìm mọi cách giữ gìn sự yên tĩnh cho người Indian bản xứ, phòng ngừa sự quấy nhiễu của giáo phái, đồng thời ngăn chặn chia rẽ của đồng loại. Thông qua biện pháp hỗ trợ kinh tế để lôi kéo giáo dân của các giáo phái khác tự nguyện gia nhập vào giáo phái mình.

Song, có học giả khác thì cho rằng, họ có tinh thần tự lực quật cường như vậy, yếu tố có tính quyết định là bản chất của tôn giáo. Thời kỳ đầu định cư ở Uta, trong 10 năm đầu sống trong cảnh túng thiếu bần hàn, nhưng họ đã đứng vững. Chế độ đa thê của họ luôn bị các tầng lớp trong xã hội lên án, song họ vẫn không thay đổi. Năm 1850, chính phủ liên bang coi bang Uta là lãnh địa của đạo Mômen, đến năm 1896 “lãnh địa” của họ được gia nhập vào Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Trong suốt quá trình phấn đấu gian khổ họ ngày càng lớn mạnh, dân số ngày càng gia tăng. Đến năm 1877, ngoài cụm cư dân ở hồ nước mặn ra, cũng có 58 cụm dân cư mới, số dân ước khoảng 140.000 người, nhà tiên tri B. Yongor có nhiều cống hiến trong lĩnh vực tăng dân số này. Riêng B. Yongor có 27 vợ, sinh được 56 người con. Hiện nay ở Mỹ tín đồ của đạo Mômen có khoảng 3 triệu người, các nơi còn lại trên thế giới có khoảng 1,8 triệu người.

Những điều đã nói ở trên xem ra đã được giải quyết triệt để, song trên thực tế vấn đề trên vẫn cần phải nghiên cứu sâu thêm. Ví như, giáo nghĩa của họ nhấn

mạnh hai chữ “cần lao” cần cù như con ong, nhà ở của họ giống hình tổ ong. (Tổ ong là vật tượng trưng của Uta, của giáo phái Mômen). Trong cuộc sống thường nhật, giáo phái này cấm hút thuốc phiện, cà phê, trà và rượu. Các loại cấm kỵ này đương nhiên là trái ngược hẳn lối sống tự do chủ nghĩa và dân chủ của đại đa số dân chúng Mỹ. Song họ vẫn quyết tâm nói “không” với các thứ trên, đây không phải là điều kỳ lạ sao? Chẳng lẽ dùng câu nói của các học giả “sức sống mạnh mẽ”, để giải thích cho hiện tượng này, liệu có thông không? Khẳng định là không! Do đó, sự tồn tại và phát triển của giáo phái này, đến nay là vấn đề cần nghiên cứu sâu thêm.

Tôn giáo ở hai bờ Đại Tây Dương tại sao lại giống nhau như vậy?

Đầu thế kỷ XVI, thực dân Tây Ban Nha xâm lược Mêxicô, trong quá trình truyền giáo ở Mêxicô, các giáo sỹ đã phát hiện ra một điều kỳ lạ, tôn giáo của người Indian bản địa, từ quan niệm giáo nghĩa cơ bản đến nghi thức tế lễ, đều giống Cơ Đốc giáo đến kinh ngạc. Thế là, mọi người đưa ra câu hỏi: “Tôn giáo của hai bờ Đại Tây Dương tại sao lại giống nhau như vậy? Họ tự phát triển riêng rẽ, hay là có mối liên quan nào đó?”

Thời kỳ đầu, người Tây Ban Nha thấy tiêu chí của người Indian giống tiêu chí của Cơ Đốc giáo, ví như cấu trúc của cây thánh giá giống hệt nhau. Nghiên cứu cho thấy, người Indian cho rằng, cây thánh giá là vật tượng trưng cho thần lửa mặt trời. Thời kỳ đầu tiếp xúc với người châu Âu, khi chưa bị Thiên chúa giáo chi phối, người Indian cực kỳ sùng kính ba cây thánh giá lớn dựng trong thánh điện Sanh Hoan Chamulu từ cổ xưa. Tương truyền, trong thánh điện ở Kampricre và Yucanta, người Tây Ban Nha còn phát hiện thấy rất nhiều thánh giá.

Về sau, qua nghiên cứu, người Tây Ban Nha còn thấy, một số tư tưởng tôn giáo của người Indian cũng có điểm tương tự với giáo nghĩa của Cơ Đốc giáo. Ví dụ, trong tư tưởng của hai loại tôn giáo này đều có thuyết “tam vị nhất thể”((1) Tam vị nhất thể: Ba người là một thể thống nhất, đó là : Thượng đế, Giêsu và Maria¹). Chúng ta đều biết, một trong những giáo nghĩa cơ bản của Cơ Đốc giáo là “tam vị nhất thể”. Thượng đế là cha thánh, là “người sáng lập toàn năng của trời đất”; Giêsu là “con độc nhất của thượng đế”, cũng là “đạo” của thượng đế; “đạo” thông qua gái đồng trinh Maria cảm ứng thánh linh (một loại linh ứng thần bí), dẫn đến thụ thai người bằng xương bằng thịt, truyền bá phúc âm trong dân gian, đồng thời thông qua sự hy sinh của bản thân mình để cứu rỗi thế nhân. Thánh phụ (thánh cha), thánh tử (thánh con) và thánh linh tuy là tam vị, nhưng lại là một bản thể, đây chính là cốt lõi của thuyết “tam vị nhất thể”.

Tôn giáo của người Maya cũng có thuyết “tam vị nhất thể”. Tại bán đảo Yucanta, thổ dân ở đây cũng rất sùng bái thần sáng chế vạn năng. Đến thế kỷ

XVI, một số giáo sĩ của Thiên chúa giáo thậm chí còn tin tuyệt đối rằng, trong lòng người Maya luôn tồn tại “Cơ Đốc giáo trước thời Tây Ban Nha đô hộ”.

Người Mextidô cũng tiếp cận với tư tưởng tôn giáo sùng kính thượng đế, đối với sự kiện “thiên sứ giáng lâm” họ đưa ra lời giải thích như sau: “Ma quái từ trên trời bay xuống hạ giới, vì chúng gây nhiều tội ác nên đã bị trời xanh xua đuổi. Theo quy định tôn giáo của thổ dân ở đây, kẻ phản nghịch của Cơ Đốc giáo là thiên sứ, còn kẻ phản nghịch của tôn giáo Indian là ma quỷ. Ngoài ra, người Mextidô còn cho rằng, mọi hành vi bạo ngược, dối trá và ác độc của con người là hiện thân của ma quỷ tác oai tác quái. Cũng trong thời gian này, các giáo sĩ của Cơ Đốc giáo cố ý gộp chuyện ma quỷ của Cơ Đốc giáo và ma quỷ của thổ dân vào với nhau để bàn luận. Ví dụ, có giáo sĩ tuyên bố, khi trời xanh và mặt đất bao la định hình, ánh sáng của nhật nguyệt còn chưa sáng, tên thiên sứ phản nghịch của Cơ Đốc giáo có tên gọi là Usubykakis (cũng là tên gọi ma quái của người Indian).

Thời kỳ đầu, người Indian cũng phát hiện thấy giữa tín ngưỡng của Cơ Đốc giáo và tôn giáo của tổ tiên mình truyền lại có nhiều điểm tương đồng, đặc biệt là các nghi thức làm việc thánh, đó là lễ rửa tội. Theo quy định của giáo hội, trẻ em sau khi sinh được từ 8 đến 10 ngày thì được tổ chức tắm rửa, rồi đặt tên cho trẻ. Nếu là bé trai, thì còn được ban cho một chiếc mâm tròn hoặc một mũi tên; nếu là bé gái ban cho một chiếc chổi quét nhà. Giáo sĩ Thiên chúa giáo cho rằng, nên bảo tồn các phong tục này của người Indian, song cần phải bổ sung một số nội dung của Cơ Đốc giáo vào đó. Như vậy có nghĩa là, là nam nhi phải có nghĩa vụ chiến đấu với kẻ thù, còn nữ giới thì dùng chiếc chổi đó để quét sạch mọi nhơ bẩn làm vẩn đục linh hồn. Nghi thức trong lễ rửa tội của người Indian rất giống nghi thức rửa tội của Cơ Đốc giáo, giống đến nỗi khiến cho các giáo sĩ phải thốt lên lời kinh ngạc.

Tóm lại, xét về các khía cạnh quan niệm và nghi thức tôn giáo, tôn giáo của các thổ dân châu Mỹ có rất nhiều điểm giống tôn giáo của Cơ Đốc, đó là: cây thánh giá, lễ rửa tội và nước thánh; nghi thức giáo nghĩa, lịch pháp; ngày tận thế, địa ngục và thiên đường; cấp hàm các giáo sĩ v.v... Ngoài ra, còn giống nhau ở quy định chế độ chiếm hữu đất đai để xây dựng nhà thờ, trường học tăng lữ, quân nhân giáo đoàn.

Tôn giáo của người Indian ở châu Mỹ xa xôi cách trở trùng dương với Cơ Đốc giáo ở châu Âu, sống trong môi trường tự nhiên khác nhau, xã hội khác nhau, tự sinh thành và phát triển, song giữa chúng lại có rất nhiều điểm tương đồng, ta giải thích về vấn đề này như thế nào? Giải thích bằng cách, tính cộng đồng của lịch sử phát triển tôn giáo của nhân loại ư? Vậy thì, tại sao Cơ Đốc giáo lại có rất ít điểm tương đồng với thổ dân ở các nơi khác trên thế giới (không kể châu Mỹ)? Là hậu quả của việc truyền bá của Cơ Đốc giáo từ thời cổ đại hoặc là trung đại ư? Tiếc thay, đến nay vẫn chưa có đầy đủ cứ liệu lịch

sử tin cậy để khảo chứng, do đó sự tương đồng của hai loại tôn giáo trên hai bờ đối diện Đại Tây Dương đang chờ lời giải đáp.

Vụ thảm sát tập thể

“Thánh đường Nhân dân” là do một giáo sĩ trẻ của Cơ Đốc giáo có tên là Giêm Giôn sáng lập nên vào năm 1953. Đầu tiên “Thánh đường Nhân dân” xây dựng ở thành Nabôlit của người Indian, sau đó dời đến vùng ngoại ô ở Hinton, cuối cùng dời đến thành phố Giôn nằm ở vùng rừng rậm thuộc miền bắc nước Guyana. Mục tiêu tôn chỉ của giáo phái này là “thực sự vì nhân dân phục vụ”. Đến năm 1978, tổ chức này ước khoảng có 1500 thành viên, tất cả đều tuân thủ theo một tổ chức và quy chế nghiêm ngặt, song lại không giống như các giáo phái khác mới được thành lập, mà lại rất giống kiểu “công xã” của chủ nghĩa không tưởng. Thành viên của tổ chức này do rất nhiều gia đình hợp thành, tự ông lão 60 tuổi đến trẻ em chưa đầy một tuổi.

Trung tuần tháng 11 năm 1978, Giêm Giôn chỉ huy hơn 900 thành viên tụ tập ở thành phố Giôn thuộc miền bắc Guyana để tự sát tập thể, đây chính là tấn bi kịch làm cả thế giới kinh hoàng.

Về bối cảnh của bi kịch này, mấy năm qua, rất nhiều nhà chính trị học, xã hội học và chuyên gia thần học bỏ rất nhiều công sức tìm kiếm lời giải, song vẫn chưa đưa ra được đáp án lý tưởng nhất. Về góc độ lý giải có thể khái quát theo hai khía cạnh sau:

Một là, phân tích từ góc độ của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Hai là, dùng quan điểm của tôn giáo mới để chứng minh.

Một số nhà chính trị và xã hội cho rằng, bi kịch xảy ra tại “Thánh đường Nhân dân”, thực chất là bi kịch của chủ nghĩa xã hội không tưởng Mỹ. Nước Mỹ là một quốc gia tồn tại chủ nghĩa không tưởng trong một thời gian khá dài. Đến thập niên 60 của thế kỷ XX, trào lưu tư tưởng của chủ nghĩa không tưởng cũ tuy đã xảy ra một số thay đổi, song vẫn không bị tiêu tan. Đến giữa thập kỷ 60, tư tưởng và quyền uy truyền thống của nước Mỹ bị tấn công rất mạnh, chủ nghĩa không tưởng được dịp trỗi dậy. Rất nhiều người theo chủ nghĩa không tưởng, rời bỏ cuộc sống phồn hoa nơi đô thành, để sống ở thị trấn nhỏ hoặc sống ở vùng nông thôn yên tĩnh, họ lập ra các nhóm tập thể hoặc “công xã” để cùng chung sống cuộc đời mới. Theo kết quả thống kê, đến đầu thập kỷ 70, loại tập thể hoặc “công xã” này tại Mỹ có khoảng 10.000 tổ chức, toàn bộ thành viên của 10.000 công xã đạt tới 500.000 người (mỗi công xã có khoảng 50 người), “Thánh đường Nhân dân” là một trong số công xã đó.

Chủ nghĩa không tưởng ở Mỹ ban đầu được hình thành ở vùng duyên hải trên bờ Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, sau đó lan vào nội địa. Mô hình của

phong trào này được xây dựng trên ba kiểu “công xã”:

Một là: Công xã theo kiểu thế tục, chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa tự do.

Hai là: tập thể theo kiểu tôn giáo và chế độ đẳng cấp thâm nghiêm.

Ba là: tổng đặc điểm của hai kiểu trên. “Công xã ” do Giê-mi-ên lãnh đạo có lẽ thuộc kiểu thứ ba.

Bất kỳ một phong trào nào đều có tư tưởng chỉ đạo và tư tưởng triết học riêng, phong trào chủ nghĩa không tưởng ở Mỹ đương nhiên cũng không phải là ngoại lệ. Nói một cách đơn giản, tư tưởng triết học của phong trào này là phản đối văn minh hiện đại, chủ trương quay lại thế giới tự nhiên. Người đầu tiên có tư tưởng phản đối văn minh hiện đại là nhà triết học Đức, có tên là Hecbớt Munkusai. Hecbớt là người đưa ra chủ trương phản đối cuộc sống văn minh hiện đại. Từ cuối thập kỷ 50 đến đầu thập kỷ 60, Hecbớt sau khi tham gia giảng dạy ở các trường đại học danh tiếng nước Mỹ, đã chịu ảnh hưởng rất lớn của chủ nghĩa không tưởng, đặc biệt là trong giới học sinh, sinh viên Mỹ, ảnh hưởng sâu sắc đến nỗi khiến cho giáo sư Trung Quốc Lương Hậu Phủ phải thốt lên rằng, “ông ta (chỉ Herbert) là linh hồn chúa tể trong phong trào thanh niên Mỹ”.

Người đầu tiên có tư tưởng quay trở lại với thế giới tự nhiên là nhà thơ Henri Thô-rơ. Henri chủ trương trở về với thế giới tự nhiên.

Rất nhiều học giả đã nhận thức rằng, bất kỳ một loại phong trào nào, bao gồm cả phong trào của chủ nghĩa không tưởng ở “thánh đường Nhân dân”, không thể tách rời khỏi nền tảng chính trị hiện thực. Chủ nghĩa tư bản quốc gia và chủ nghĩa tư bản tự do ở Mỹ ra sức phá tan phong trào này, quyền lực quốc gia ngày càng tập trung vào trung ương, sức ép đè lên chủ nghĩa không tưởng ngày càng lớn, buộc những người theo chủ nghĩa không tưởng đương thời phải chọn hình thức hoạt động chính trị. “Thánh đường Nhân dân” chính là một tổ chức như vậy. Rất nhiều thành viên trong tổ chức đang ở tuổi trưởng thành, họ cũng từng là những phần tử tích cực trong phong trào thanh niên ở thập kỷ 60. Lớp người này và cả chỉ huy của họ chưa bao giờ từ bỏ yếu tố chính trị. Tại thành phố Giê-nơ, khi phóng viên phỏng vấn Giê-mi-ên, ông ta hùng hồn nói rằng: “Tôi căm ghét cường quyền, chán ghét thời đại kim tiền, cái mà tôi cần là hoà bình.” Thực chất, tấn bi kịch xảy ra ở thành phố Giê-nơ là biểu hiện của một hình thức kháng nghị đối với xã hội hiện thực.

Một cách lý giải khác cho rằng, đây là một tập đoàn giáo phái mê tín cực đoan. Các học giả phân tích, tấn bi kịch này có liên quan tới tình hình rối loạn ở Mỹ trong thập kỷ 60 thế kỷ XX. Trường phòng giáo vụ viện Thần học thuộc trường đại học dành cho nam giới ở Mỹ G.Hugơ từng nói: “Quan niệm của người Mỹ về quy tắc giá trị đã bị sụp đổ, nền tảng của triết học và thần học đã bị lung lay... Trên mảnh đất đáng ghét này không có hòn đá tảng nào chống

đờ nổi. Cho nên mọi người đành phải tự mò mẫm, tìm được cái gì hay cái ấy.”

Nội dung của cách lý giải này xem ra có điểm tương tự với cách lý giải trên nhưng G. Hugơ không chịu dừng tại đây. Ông cho rằng trong thời đại bạo loạn, khi một đáp án truyền thống dường như không thể giải quyết được vấn đề, thì mọi người sẽ chuyển hướng sang giáo phái khác có thể tạo cho họ cuộc sống tốt đẹp. Một số đoàn thể đó có thể họ đã cho rằng, có ba mặt tốt: có nơi quy tụ cuộc đời, có cảm hứng cuộc sống tập thể mãnh liệt và báo ứng của kiếp này và kiếp sau. Những người ủng hộ quan điểm này còn đặc biệt nhấn mạnh tác dụng của người đứng đầu giáo phái. Một nhà tâm lý học có tên là Bin Êvăng cho rằng, con người thường cảm thấy đau lòng bởi họ không hiểu thế nào là “chân lý”. Thế là, khi gặp ai đó có tài diễn thuyết và cảm hoá, nói rằng, mình hiểu rất rõ “chân lý”, thì họ kéo đến rất đông. Người đứng đầu tổ chức thường tìm mọi cách để mê hoặc các tín đồ. Để đạt được mục đích của mình, các tín đồ ngày càng tiếp cận rồi gần gũi với thủ lĩnh. Còn các thủ lĩnh thì cũng ngày càng được các tín đồ sùng kính, cuối cùng cả thủ lĩnh và tín đồ đều sa vào cảnh không thể rời xa nhau. Đây chính là nét riêng của thảm hoạ chết tập thể ở thành phố Giôn.

Hai loại giải thích trên, loại nào có sức thuyết phục hơn, đến nay vẫn cần phải nghiên cứu sâu thêm. Thậm chí, ngay đến cả quá trình xảy ra tấn bi kịch tại thành Giôn cũng đáng để chúng ta suy nghĩ. Giới báo chí nước Mỹ cho rằng, các thành viên của “công xã” uống thuốc độc tự tử là hậu quả cưỡng bức của thủ lĩnh Giêm Giôn. Còn một người may mắn sống sót trong vụ đó nói rằng, việc tự sát này là do họ hoàn toàn tự nguyện. Người này nói xong câu trên liền tự sát luôn. Rất có thể, để che đậy bóng đen bao trùm xã hội Mỹ, báo giới Mỹ đã đưa ra luận điểm trên để đánh lừa dư luận.

Tôn giáo thần bí và thuật “nhập hồn”

Vuđù giáo vốn là một loại tôn giáo thần bí rất thịnh hành tại một số vùng ở Gana thuộc Tây Phi, bọn buôn bán nô lệ người da trắng đã đem Vuđù giáo truyền đến một số nơi ở Haiti châu Mỹ. Vuđù có nghĩa là “tinh linh”, tức là thờ vật linh thiêng đã thành tinh. Giáo phái Vuđù tôn thờ thần rắn và trò ma thuật. Từng có một vài lần những nhà làm phim của Hôliút đã nhận thấy được những điều mới lạ của đạo Vuđù, thế là các nghi thức tôn giáo cuồng nhiệt của Vuđù được đưa lên màn ảnh. Khán giả đổ xô đến Haiti để xem các cảnh ly kỳ. Các học giả cũng vội vàng đến đây để lý giải sự thần bí của Vuđù giáo, trong đó điều khiến mọi người sửng sốt nhất là thuật nhập hồn.

Cái gọi là thuật nhập hồn, tức là nói tới trạng thái giữa cái chết và sự sống của con người, giống như cảnh người còn sống nhưng cơ thể cứng đờ được đề cập trong các truyền thuyết trước đây. Người Haiti vô cùng sợ hãi thuật này, thậm chí họ đã đem tên của thần rắn Zombie - chúa tể của các vị thần để gọi cho thuật nhập hồn. Trong tác phẩm “Vuđù giáo ở Haiti” nhà nhân chủng học

Maitero đã miêu tả thuật nhập hồn như sau:” Nó ((1) Nó: Chỉ người nhập hồn1)có thể đi lại, có thể ăn uống, có thể nghe theo chỉ lệnh của người khác, thậm chí có thể nói, song lại không nhớ gì cả, cũng không biết mình đang ở trong trạng thái nào”. Mặc dù trong nhiều năm qua nhiều người nước ngoài đã coi truyền thuyết này chỉ là chuyện thần thoại, chuyện vui mà thôi. Song ở Haiti, mọi người vẫn tuyệt đối tin ở thuật nhập hồn, họ rất cẩn trọng trong việc xử lí cái gọi là “hoàn hồn thi”. Không ít người dân ở Haiti, trước khi tổ chức lễ mai táng người thân của mình, họ cắt đứt yết hầu của người đã chết, hoặc dùng một chiếc đinh sắt dài đóng vào giữa tim người chết, tình tiết này thật là thương cảm. Khoảng một, hai thập kỷ gần đây, một học giả người Mỹ trong quá trình nghiên cứu phương thuốc mê và thuốc độc bí truyền tại các vùng rậm nhiệt đới ở Nam Mỹ, đã chú ý tới thuật nhập hồn được nói nhiều trong các truyền thuyết.

Trong đó, chuyên gia Đạiuýt khoa sinh vật học thuộc trường đại học Havort trong “Tập chí Nhân chủng dược lý học” lần đầu tiên đã “chỉ rõ” thuật nhập hồn là hoàn toàn có thật, đồng thời đưa ra suy đoán của mình cho rằng các thầy pháp đã dùng thuốc mê bí truyền để tạo ra cái gọi là “hoàn hồn thi”. Ít lâu sau, khắp Haiti lan truyền một tin giật gân, một người bản xứ có tên là Naxit sau khi chết đã “hoàn hồn thi”, qua 18 năm sau, người này đã trở lại cố hương. Tương truyền, trong gia đình Naxít có sự tranh chấp tài sản, người em trai dùng thuốc độc để sát hại anh trai. Năm 1962, qua giám định y học, bác sĩ Suytdơ tuyên bố Naxít đã chết thực, sau đó tiến hành nghi lễ mai táng. Năm 1980, Naxít đột ngột trở về quê cũ, đồng thời nói rằng mình đã trải qua hai năm “hoàn hồn thi”, bị bán làm nô lệ cho các chủ đồn điền trồng mía, lưu khắp nơi 16 năm. Tiến sĩ Dao ở trung tâm bệnh tâm thần tại Haiti tiến hành kiểm tra toàn bộ cơ thể Naxít, sau đó đưa ra kết luận: Naxít đã qua thuật nhập hồn. Tin này lập tức lan truyền khắp nước Mỹ. Bác sĩ Suytdơ đang nghiên cứu thuật nhập hồn biết tin, lập tức bay tới Haiti. Với sự nỗ lực của mình, cuối cùng đã vén được tấm màn bí ẩn của thuật “hoàn hồn thi”.

Trước khi bay đến Haiti, Suytdơ bỏ ra một khoảng thời gian là 9 năm để tiến hành khảo sát một số bộ lạc thổ dân người Indian thuộc lưu vực sông Amadôn, tận mắt trông thấy hiệu quả của các phương thuốc bí truyền, tận tai nghe thấy rất nhiều truyền thuyết nói về thủ thuật dùng độc dược của các thầy pháp. Sau khi tới Haiti, bác sĩ thấy có người bỏ tiền ra mua một toa thuốc độc của thầy pháp để sát hại kẻ thù của mình. Chuyện mua bán độc dược ở đây rất công khai, nên không khó khăn vất vả gì cũng có thể mua được một loại độc dược dạng bột để thực hiện thuật “hoàn hồn thi”. Qua phân tích dược lý học “thuốc hoàn hồn”, mặc dù toa thuốc của các thầy pháp ở các nơi có sự khác nhau, song độc tố chủ yếu trong toa thuốc là cá nóc. Loại độc dược này được lấy từ nội tạng của cá nóc, chỉ cần một lượng nhỏ có thể làm chết người, tương truyền người trúng độc cá nóc sẽ làm cho con người ta có sự hưng phấn

cuồng nhiệt. Nhật Bản một thời có rất nhiều người ăn cá nóc, trúng độc “tử vong” rồi sau đó đã tỉnh lại, đây là một ví dụ có thật 100%. Tại Haiti các thầy pháp nắm rất chắc vi lượng độc tố cá nóc, họ đã nói cho Suytdơ biết, mấu chốt của thuốc hoàn hồn là lượng độc đó, nếu như trúng độc quá sâu, thì các thầy pháp cũng không thể thực hiện được thuật hoàn hồn. Ngoài độc tố cá nóc ra, còn có độc tố lấy từ cóc. Loại độc tố này có chức năng gây tê liệt hệ thống thần kinh và tim, tạo ra ảo giác. Suytdơ chỉ rõ, khí hậu ở Haiti oi bức, phần lớn thổ dân đi chân không, y phục cũng rất tồi tàn. Phương thức dùng độc được như sau: bôi thuốc vào nơi ở, giường chiếu, ghế, đồ dùng của người bị hại, độc tố ngấm dần vào da, rồi từ da thẩm thấu vào trong cơ thể, khiến cho nhịp đập của tim chậm đi, mạch yếu đi, khiến ta lầm tưởng đã chết, chôn xuống đất. Sau đó ít lâu, thầy pháp bí mật đào lên, cho “người chết” ăn một loại thức ăn giàu chất giải độc, gọi là sơn dược (cây thuốc trên núi). Tương truyền, sơn dược là một loại cây có tác dụng giải độc, có thể khiến cho người chết trong trạng thái chết giả tỉnh lại. Còn cây cà độc dược là một loại thuốc gây mê truyền thống. Loại cây này sẽ làm cho người ta ở trong trạng chết thái nửa tỉnh nửa mê, thế là trở thành thuật “hoàn hồn thi”. Người sau khi đã trúng độc ở mức độ nông, ánh mắt đờ đẫn, nét mặt ngây ngô như người mất hồn, trở thành người khác hẳn dễ sai bảo, rồi biến họ thành nô lệ. Đại đa số “hoàn hồn thi” sau một thời gian sẽ dần dần tỉnh lại, song họ không thể khôi phục lại trạng thái trước đó. Trong cuộc sống họ gặp nhiều khó khăn, mọi người trong xã hội đã quên họ, bởi họ “đã chết” từ lâu rồi.

Thuật “hoàn hồn thi” của Vuđư ở Haiti đến nay đã rõ ràng, song các nhà khoa học vẫn cần phải nghiên cứu, phân tích thành phần cơ lý của độc dược, đồng thời cần phải tìm hiểu thêm các thầy pháp ở Haiti pha chế và sử dụng loại độc dược trên như thế nào, còn rất nhiều vấn đề liên quan tới hiện tượng “hoàn hồn thi”.

Chuyện “lại thay đổi giới tính” kỳ lạ trong giới thầy pháp samân?

Samân giáo là một loại tôn giáo nguyên thủy chỉ có trong các bộ lạc ở châu Mỹ và vùng Bắc á, là một loại tín ngưỡng đa thần (nhiều thần) và đa quỷ (nhiều quỷ), đây hiển nhiên là sùng bái tự nhiên, trong các thần có một vị thần tối cao. Thầy pháp của Samân giáo cũng được gọi là Samân, “Samân” có nghĩa là thầy cúng, hoặc thầy lang. Người hiện đại tiến hành khảo sát Samân giáo từ cổ chí kim ở các nơi trên thế giới, đã phát hiện thấy có Samân nam và có cả Samân nữ. Xem ra chuyện này không có gì là lạ, song có một hiện tượng rất lý thú là: giữa Samân nam và Samân nữ hiện đang tồn tại một loại quan hệ thay đổi giới tính bí hiểm, đó là Samân nam đổi giới tính thành Samân nữ và ngược lại. Đương nhiên rằng sự “chuyển đổi” này chỉ là sự thay đổi về trang phục, chứ không phải là thay đổi về sinh lý, do đó có học giả đã

gọi sự thay này chỉ là “thay đổi về trang phục”. Mặc dù đúng là như thế, song hiện tượng này đã khiến nhiều học giả chú ý tới: Nguyên nhân tại sao dẫn tới chuyển đổi giới tính?

Trong quá trình chuyển đổi, thường là nam Samân đổi thành nữ Samân. Người dân sống ở miền Bắc Xibêri gọi thay đổi giới tính này là “nhuyển nam tử” (đàn ông mềm), hoặc gọi là “loại nữ tử”, ý nói là chuyển hoá thành đàn ông mềm yếu, họ quy kết sự “biến tính” này thành bốn khía cạnh sau:

“Đàn ông mềm” khi đi lấy chồng, cũng tổ chức hôn lễ theo nghi thức như các trường hợp khác, đôi “uyên ương” mới cũng giống như các cặp trai gái khác sống chung với nhau. “Chồng” đi săn, “vợ” ở nhà nội trợ. Trên thực tế họ chỉ là một cặp “vợ chồng tinh thần”, cả hai người đều có thể đi với người đàn bà khác để chăn gối, sinh con. Trong thâm tâm mọi người đều phản đối kiểu vợ chồng cải trang này. Song, vì do các Samân biến đổi giới tính rất nguy hiểm, cho nên mọi người không dám công khai lên án, càng không dám đứng lên chống lại. Tương truyền, mỗi một “đàn ông mềm” có một “tinh linh” bảo hộ, thông thường “tinh linh” đóng vai người chồng siêu tự nhiên, cũng chính là “người chồng tinh linh” của “đàn ông mềm”. “Người chồng tinh linh” là ông chủ thực sự của gia đình, ra lệnh cho “vợ”, người “vợ” phải chấp hành mọi mệnh lệnh của “chồng”, bởi “vợ” sợ phải chịu hình phạt nghiêm khắc của “chồng”. Samân thay đổi giới tính thường quan hệ với anh em ruột hoặc anh em họ, chọn trong số anh em đó lấy một người “chồng”.

Còn Samân nữ thay đổi giới tính thành Samân nam thì rất hiếm. Các học giả thời cận đại và hiện đại đã liệt kê một trong số ví dụ thay đổi này như sau: Một Samân nữ quả phụ đã có con, song sau khi nhận được lệnh của “tinh linh”, quả phụ cạo tóc đầu, mặc quần áo nam giới, giọng nói thay đổi. Trong một thời gian ngắn đã nắm vững kỹ thuật ném lao, bắn súng. Cuối cùng, quả phụ muốn lấy vợ, bà ta dễ dàng chọn được một cô gái trẻ để “làm vợ”.

Các thầy pháp Samân tại sao lại chuyển đổi giới tính? Có người cho rằng, năng lực pháp thuật của Samân nữ hơn hẳn pháp thuật của Samân nam, cho nên ban đầu các Samân đều do nữ giới đảm nhiệm, mãi về sau mới xuất hiện Samân nam, đây chính là điều khiến cho hậu thế có tập quán chuyển đổi “giới tính” của Samân. Có người thì cho rằng, thầy pháp Samân lưỡng tính là cách nói nhân cách hoá sự hoàn thiện âm dương trong thế giới tự nhiên. Song cách nói có sức thuyết phục nhất có lẽ là: Samân đổi giới tính, nguyên nhân chính là xuất phát từ khía cạnh xã hội học.

Xã hội đẻ ra thầy pháp Samân, bất luận là Samân nam hay nữ, thì họ với quyền lực siêu thường (khác thường), họ (ông hoặc bà) đều có thể làm những việc mà người khác không thể làm được, hoặc người khác không được phép làm như vậy. Xã hội thừa nhận năng lực của họ là siêu tự nhiên. Sau khi được “tinh linh” phù hộ, dù cho cơ thể của họ có bị thương tổn bộ phận nào đó thì

họ cũng không cảm thấy đau đớn gì.

Xét về góc độ xã hội, Samân không phải là giai tầng nam giới, cũng không phải là giai tầng nữ giới, mà thuộc giai tầng thứ ba, đó là giai tầng Samân. Xét về góc độ tình dục, Samân có thể là vô tính, hoặc là cấm tình dục, hoặc là có khuynh hướng đồng tính luyến ái, song cũng rất có thể là người bình thường như những người khác. Vậy thì Samân đã cấu thành một giai tầng đặc biệt, đó là đặc điểm của những điều cấm kỵ trong giai tầng lưỡng tính, đồng thời mang đặc tính về lĩnh vực ăn mặc. Samân nữ không phải tuân theo mọi điều cấm kỵ như các phụ nữ thông thường khác, điều đó chứng tỏ địa vị của họ trong xã hội cao hơn nhiều so với đồng giới, Samân nam cũng như vậy.

Giữa giai tầng Samân với các thành viên khác trong xã hội có một ranh giới rất rõ ràng. Ranh giới này là do rất nhiều điều cấm kỵ tạo thành, nếu như thầy pháp Samân phạm vào một trong số điều cấm kỵ nào đó thì sẽ không thể trở thành Samân. Ví dụ, Samân nữ trong thời gian mang thai, nghỉ đẻ thì họ được xếp vào đội ngũ nữ nhi bình thường trong xã hội.

Các thành viên trong giai tầng Samân, vừa không thuộc xã hội nam giới, cũng không thuộc xã hội nữ giới, hiện tượng này được tạo thành bởi tâm lý bệnh hoạn hoặc do đòi hỏi của nhu cầu sinh lý gây ra, song ta không thể dựa vào điểm này để giải thích cho tất cả các trường hợp thay đổi giới tính Samân.

Sự thay đổi giới tính của các Samân e rằng không phải là do nhu cầu về sinh lý, mà đơn giản đây chỉ là thói quen mang tính nghi thức trong môi trường xã hội hiện thực mà thôi. Động cơ ban đầu là làm nổi bật tính đặc biệt của giai tầng Samân, nhằm đưa họ lên chiếm vị trí cao trong xã hội, có lẽ đây là cách giải thích hợp lý nhất.

Chữ số “ba” bí hiểm?

Trong “Kinh thánh” nói rất nhiều đến chữ số “ba (3)”, ví như tiết 21 chương 17 của “Liệt vương kỷ thượng (tập 1)” viết: “Iria ba lần ngược đầu đưa con của mình lên cầu xin: Hỡi các vị thần cầu xin Người cho linh hồn của con trai con nhập vào cơ thể con”; Gade truyền đạt ý kiến của một vị thần với Davit. Vị thần đó nói như thế này: Người có thể tùy ý lựa chọn, hoặc là đói khát ba năm, hoặc là thất bại trước kẻ thù, bị kẻ thù truy sát ba tháng, hoặc là bị bệnh ôn dịch trong ba ngày...”. Trong tiết 1 chương II của cuốn “Xuất Ai Cập ký” viết: “Mẫu thân của Môđơ sau khi đẻ ra Môđơ, giấu kín Môđơ trong nhà ba tháng liền”. Trong tiết 18 chương III của cuốn “Xuất Ai Cập ký” cũng viết: “Người Ixraen cầu xin quốc vương Ai Cập cho phép họ đi du ngoạn trong vùng đất hoang rộng ba tháng” v. v... Tất cả chữ số “ba” kể trên, liệu có phải nó mang hàm nghĩa là con số 3 ? E rằng không phải là như vậy.

Bởi vì, chữ số “ba” xuất hiện rất nhiều trong chuyện thần thoại và tôn giáo, ví như: ở nước Hy Lạp cổ đại, quyền uy tối cao từ đầu chí cuối đều liên hệ trực

tiếp với “ba”. Ba người con trai của Crônôc chia nhau cai quản toàn bộ vũ trụ. Người con cả chúa tể thiên tượng cai quản các thần và muôn dân. Người con thứ hai chúa tể của các đại dương. Con trai út phụ trách đất đai, trông coi tài nguyên dưới lòng đất, ban tặng nông lâm hải sản cho con người. Kiểu phân trị thể chân vạc này đã phát huy được tác dụng tối đa. Thêm nữa là, người con cả cũng sinh ba con trai; người con thứ hai chúa tể các đại dương sử dụng “ba kích” (một loại binh khí có ba mũi nhọn) để đâm các tảng đá ngầm; người con út cai quản lòng đất có một con chó “ba đầu” bảo vệ. Vị thần cổ nhất của Hy Lạp có ba mắt. Ba con mắt của thần tượng trưng cho ba loại vật chất: thổ (đất), thủy (nước) và không khí.

Vậy thì, chữ số “ba” này là do con người tưởng tượng ra? Đáp án phủ định. Rất nhiều học giả vĩ đại trước đây đều nhất trí “tặng” cho chữ số “ba” hàm nghĩa cao hơn. Nhà toán học Pitago của Hy Lạp ở thế kỷ VI TCN cho rằng: “Thế giới vạn vật đều do tam vị nhất thể quyết định; tam hợp tổ (một tổ hợp gồm ba yếu tố) vẫn là hình thức hoàn thiện nhất trong vũ trụ; bốn tổ hợp (tổ hợp gồm 4 yếu tố) là do tam hợp tổ phát triển mà thành: Bộ phận tối cao thuộc vào mặt trời, bộ phận thứ hai thuộc vào mặt trăng, bộ phận thấp nhất là mặt đất. Tương tự như trên, linh hồn của con người cũng phân thành ba đẳng cấp: Sau khi chết, người khiết tịnh (trong sạch) thì được lên thiên đàng; người trung thành thì được lên trần gian (ở giữa bầu khí quyển); người độc ác thì phải xuống địa ngục.

Rất nhiều nhà tư tưởng hậu thế của Hy Lạp chịu ảnh hưởng quan điểm toán học của Pitago. Đến thế kỷ IV TCN, nhà triết học, nhà tư tưởng Aritxtốt (384 - 322 TCN) cho rằng, nhờ vào quan sát thế giới tự nhiên mới có chữ số “ba”, do đó dùng chữ số ba để tế thần và chay giới là thích hợp nhất. Ngoài ra, Platôn (427 - 347 TCN) và Xôcrat (469 - 399 TCN) cũng đều công nhận ba bản nguyên của sự vật là: Thần, quan niệm và vật chất.

Người Babilon cổ cũng có cách nhìn tương tự. Họ coi thiên địa (trời đất) là một chỉnh thể, trời và đất đều do ba khu vực tạo thành. Thiên giới là do nước, dải hoàng đạo và thiên bắc tạo thành. Địa giới là do nước, đất và không khí tạo thành. Trong sách pháp thuật (thầy cúng) của người Babilon ghi rằng, thời gian hiện hình của ma quỷ vào ban đêm, xuất hiện ba lần vào ba thời điểm: Chập tối, nửa đêm và rạng sáng. Do đó, việc tổ chức cúng bái tốt nhất nên chọn một trong ba thời điểm thì mới linh nghiệm. Mọi người còn cho rằng, mọi căn bệnh đều phát nặng vào ngày thứ ba. Muốn bệnh được chữa khỏi, trong suốt ba ngày liền phải đặt lò lửa bên cạnh bệnh nhân; hoặc là dùng dây thừng buộc thành ba vòng vào cổ bệnh nhân. Các cách nói tương tự còn rất, rất nhiều, dường như chữ số “ba” này có quan hệ mật thiết với thế giới tự nhiên nhiều hơn chữ số “ba” đơn thuần.

Song, cũng có quan điểm khác, ví như có người cho rằng, ý nghĩa tượng trưng

của chữ số “ba” là bắt nguồn từ ba tổ tiên của người Hêbrôn (tổ tiên của người Do Thái). Người Hêbrôn và người Ai Cập cổ chia một năm thành ba giai đoạn. Lại có người nói, ý nghĩa tượng trưng của chữ số “ba” là chỉ “số nhiều”. Người Anh cổ có một bài ca nói về các con số:

Con không có gì gọi là một

Hơi có một tý gọi là hai

Rất, rất nhiều thì gọi là ba

Chưa biết cách lý giải nào có lý nhất, xem ra không ai dám khẳng định.

Phần V

**THEO DẤU CHÂN CÁC NHÀ
THÁM HIỂM**

Chương I: Tìm đến các vùng đất cổ xưa

Châu Đại Tây Atlantic ở đâu

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử văn hóa thế giới, có rất nhiều điều bí ẩn cần phải lý giải. Một bí ẩn trong muôn vàn bí ẩn đó là: Nền văn minh của châu Đại Tây - tức là Atlantic, có thực tồn tại hay không? Hàng ngàn năm qua, đầu tiên là người phương Tây, tiếp đến là người phương Đông, đua nhau tìm hiểu tung tích châu Đại Tây. Các nhà khoa học viết rất nhiều luận văn và chuyên đề, nội dung đề cập đến một số lĩnh vực như: lịch sử học, khảo cổ học, nhân chủng học, địa lý học, địa chất học, khí tượng học, sinh vật học v.v..., về sau thêm môn khoa học mới, đó là Atlantic học.

Người đầu tiên đề cập tới truyền thuyết có liên quan tới Atlantic là nhà triết học cổ đại Hy Lạp Platôn (427 - 347 TCN). Năm 350 TCN, thông qua hai tác phẩm của mình, Platôn đã miêu tả rất tỉ mỉ về Atlantic. Truyền thuyết nói rằng, vào khoảng 1,2 vạn năm trước đây, Đại Tây Dương bao la nằm giữa châu Mỹ, châu Âu và châu Phi từng tồn tại một đại lục thần bí, tên gọi là đại lục Atlantic, hoặc còn gọi là châu Đại Tây. Diện tích của đại lục này rộng 20 triệu km². Khí hậu ở quốc đảo này ôn hòa, sản vật phong phú, đất đai phì nhiêu, kinh tế hưng thịnh, khoa học phát triển, dân giàu nước mạnh, uy danh nổi tiếng khắp thiên hạ. Một hôm, trong một trận động đất mạnh và sóng thần, toàn bộ châu Đại Tây bị chìm sâu dưới đáy biển, toàn bộ quốc đảo bị biến mất.

Vậy thì, châu Đại Tây tồn tại trong thời gian nào? Tại sao lại bị mất đi? Vị trí trên bản đồ thế giới ở chỗ nào? Hàng loạt vấn đề đã được nêu ra, đồng thời có rất nhiều cách lý giải.

Từ thời xa xưa đến nay có rất nhiều học giả và nhiều nhà thám hiểm dựa vào ghi chép của Platôn để truy tìm vị trí của châu lục xanh này. Có học giả đề xuất ý kiến trùng hợp với ghi chép của Platôn, tức là ở giữa Đại Tây Dương mênh mông trước đây từng tồn tại châu lục Atlantic.

Năm 1882, một học giả người Mỹ là Đônaly vận dụng tri thức về các lĩnh vực như khảo cổ, ngôn ngữ, nhân chủng, địa chất, thực động vật, tiến hành khảo sát tổng hợp, sau đó ông đưa ra một giả thuyết. Ông lưu ý mọi người cần phải chú ý tới thời gian trước đó, tức là trước khi Côlômbô phát hiện ra châu Mỹ, nền văn minh ở đại lục châu Mỹ có rất nhiều điểm giống với nền văn minh của Ai Cập. Ví như, kết cấu kiến trúc kim tự tháp, lạc pháp, phương pháp bảo

tồn xác chết v.v... Nền văn hóa có cùng một nguồn gốc và ảnh hưởng lẫn nhau, trong đó Atlantic là cầu nối, mà Platon gọi Atlantic là châu Đại Tây. Sau khi toàn bộ châu Đại Tây bị chìm sâu dưới đáy biển, mối quan hệ trên liền bị gián đoạn.

Năm 1958, một học giả người Mỹ có tên là Vanrentan phát hiện thấy ở đáy biển gần quần đảo Bahama có rất nhiều đường nét dài vài trăm dặm tạo thành kết cấu hình học. 10 năm sau, cũng ở vùng biển này, ông còn phát hiện thấy bức tường thành vài trăm km, bức tường được xây bằng các viên đá lớn có khẩu độ 16 m²; bến tàu, cầu tàu đều nằm im dưới đáy biển. Trong thời gian này dường như mọi nhà khoa học đều đổ ý đến châu Đại Tây, các nhà thám hiểm ồ ạt tới vùng biển ở quần đảo Bahama. Bức tường đá, hình đồ họa, bến tàu và cầu tàu là tiêu điểm để mọi người đưa ra nhận định của mình. Tiếc thay mọi giả thiết đưa ra đều bị các nhà hải dương học bác bỏ.

Một số học giả đứng trên góc độ địa chất học và khảo cổ học cho rằng, lớp nham thạch nằm ở độ sâu 2300 mét dưới đáy biển ở phía bắc quần đảo Tuốc và Cairô được hình thành vào khoảng 17.000 năm trước đây. Từ nhận định này các học giả tiến lên một bước cao hơn nhận định, dưới đáy biển ở quần đảo Tuốc và Cairô trước đây từng là cao nguyên Tuốc và Cairô, sự hình thành của cao nguyên này đại thể rất giống những gì mà Platon đã miêu tả. Năm 1974 tàu khảo sát hải dương học của Liên Xô phát hiện cách eo biển Z. Brôtrê 300 hải lý về phía Tây cũng có một thành phố nằm sâu dưới đáy biển. Rất nhiều người cho rằng, đây là di tích của châu Đại Tây để lại. Mấy năm gần đây, tại Haiti và Cu Ba đã phát hiện một số kim tự tháp của người Ai Cập cổ đại. Một số bộ lạc châu Phi đều cho rằng, châu Đại Tây (tức Atlantic) nằm ở phía Tây. Còn người Indian châu Mỹ thì lại bảo ở phía Đông.

Suốt bao năm qua, mọi người ra sức tìm kiếm ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, từ vùng nước sâu tới vùng nước nông gần bờ, từ Mêxicô, Bắc Âu, Bắc Phi và Ôxtrâyli, đến Trung Quốc, Ấn Độ, tất cả các khu vực trên đều là “đối tượng nghi ngờ” sự tồn tại của châu Đại Tây.

Hiện nay đa số học giả đều có xu hướng cho rằng, đảo Crétơ (Criti) nằm ở phía đông Địa Trung Hải, về điều kiện lịch sử địa lý là giống châu Đại Tây hơn cả. Năm 1870, nhà khảo cổ học người Đức Sheriman tiến hành khai quật khu di tích Maixini ở vùng đông bắc bán đảo Pêlôpônê. 35 năm sau, nhà khảo cổ học người Anh Êvanxi trong khi khai quật trên đảo Crétơ đã phát hiện thấy khu di tích thuộc nền văn minh Minôtxi. Sự kiện này gây chấn động toàn thế giới. Nhiều học giả cho rằng, đảo Crète chỉ là một bộ phận nhỏ của châu Atlantic còn sót lại. Bởi vì, Crète từng là chiếc nôi của nền văn minh châu Âu. Trong khoảng hơn 450 năm từ thế kỷ XX - thế kỷ XV TCN là thời hoàng kim của nền văn minh Minôtxi, kinh tế xã hội và buôn bán mậu dịch cực kỳ phát triển. Hơn 450 năm sau nền văn minh này gặp một “cơn ác

mộng” giống như châu Đại Tây, đó là: “Bỗng nhiên xảy ra một trận động đất mạnh, núi lửa phun trào, sóng thần dâng cao, nuốt gọn và cuốn đi tất cả”.

Rốt cuộc châu Đại Tây (Atlantic) ở đâu? Tồn tại trong thời gian nào? Tại sao lại mất đi? Đại lục châu Đại Tây trong truyền thuyết có liên quan gì với Đại Tây Dương hiện nay? Những vấn đề này đến nay vẫn là một bí ẩn, qua hơn 20 thế kỷ tìm kiếm, dường như mọi thứ vẫn nằm trong bóng tối.

Có một Mê cung xây toàn bằng xương người nằm ngay giữa Paris?

Trên một tuyến phố lớn có tên gọi là “chiếc nôi của các nhà nghệ thuật trẻ tuổi” ở thủ đô Pari nước Pháp, có một tiệm cà phê tư nhân “Mônggranát”. Tiệm cà phê này là nơi tụ hội của nhiều nhà nghệ thuật Pháp. Ví như, nhà danh họa Picatxô thường lui tới để đàm đạo về nghệ thuật và nhân sinh. Chính tại gần nơi đây, mọi người đã phát hiện ra một mê cung nằm sâu dưới lòng đất. Sau khi chui sâu xuống lòng đất, đi sâu vào hang khoảng 15 mét, ta sẽ bắt gặp một cảnh tượng không ai có thể tưởng tượng nổi: tường của mê cung được xây toàn bằng xương người. Khi xây tường, người ta tiến hành lựa chọn và phân loại các xương. Móng tường được xây bằng xương chày, xương đùi và xương bả vai. Các loại xương cùng chủng loại, khá đều nhau, lắp ghép rất ngay ngắn. Phần trên của bức tường được xây bằng các loại xương còn lại.

Chính giữa mê cung xây đàn tề. Phần dưới của đàn tề để ngổ ngang xương người, đàn tề cao khoảng 2 mét. Phần bề mặt của đàn tề, dùng sọ người xếp thành một hình tròn. Tất cả sọ người còn nguyên vẹn, khi nhìn thấy cảnh này, ai nấy đều cảm thấy rùng rợn. Phía sau đàn tề dựng một cây thánh giá cao bằng xương người. Người ta lựa chọn xương rất kỹ, xương đều phải trắng, ánh lên ánh sáng lạnh sờn gai ốc.

Trong mê cung còn tạo dựng những tên cướp biển bằng xương người. Xung quanh là các bộ xương người hoàn chỉnh. Dự tính trong mê cung có khoảng vài triệu bộ xương người.

Vậy thì, số xương người khổng lồ trên được lấy từ đâu đến? Kiến trúc mê cung ngầm này được xây dựng như thế nào? Một số nhà sử học đưa ra nhận định:

Vào đầu thế kỷ thứ nhất SCN, người Rôma sau vài trăm năm chinh chiến cướp đoạt đất đai, đã dựng lên đế quốc Rôma rộng lớn, Địa Trung Hải trở thành “ao” của họ. Đế quốc Rôma thực hiện nền chuyên chế của giới chủ nô. Chủ nô cưỡng bức nô lệ phải đeo xích sắt, bắt nô lệ phải làm việc cật lực dưới roi vọt. Nô lệ nào có ý định kháng cự liền bị giết chết ngay.

Đương thời, Palestin chỉ là một tỉnh của Rôma, Paridô thống đốc của Rôma đóng ở Palestin là người cực kỳ tàn bạo. Năm 66 SCN, người Do Thái không

cam chịu áp bức đứng lên khởi nghĩa, có lần đã triệt tiêu quân đội Rôma đóng trong thành Giêruxalem. Đế quốc Rôma điều binh tới bao vây trấn áp. Người Do Thái kiên trì chiến đấu trong 4 năm ròng, cuối cùng vì quá đơn độc nên không chống nổi. Thêm vào đó đường tiếp tế lương thảo bị cắt đứt, cuối cùng đã thảm bại. Hơn 70 ngàn quân khởi nghĩa bị bắt làm tù binh. Dưới sự quản chế hà khắc của đế quốc Rôma, toàn bộ số tù binh đều bị đóng đinh trên giá chữ thập.

Trong cảnh tuyệt vọng, người nô lệ Do Thái chỉ còn biết trông chờ vào sự cứu thế của thượng đế, họ ảo tưởng nỗi khổ của mình sẽ được thượng đế cứu giúp. Thế là họ ra sức đào địa đạo, bí mật lập đàn tế lễ dưới lòng đất, chụm đầu cùng nhau cầu khẩn. Họ nguyện rửa, mong cho đế quốc Rôma nhanh chóng bị sụp đổ, giới chủ nô phải bị chết đau đớn. Họ càng bị đàn áp mạnh, tinh thần phản kháng càng lên cao. Tất cả các cuộc khởi nghĩa đều bị đế quốc Rôma đánh tan, xác của các nghĩa quân ngày một chất đầy trong hầm ngầm.

Từ thế kỷ IV TCN đến thế kỷ IV SCN, nước Pháp cũng là một tỉnh lỵ của đế quốc Rôma. Các tín đồ của đạo Cơ Đốc cũng cùng chung số phận như nghĩa quân, thi thể của họ cũng được tập kết trong hầm ngầm ngày một nhiều. Ngày tháng trôi đi, xương cốt chất cao như núi, đây chính là lai lịch của mê cung ngầm ở Pari.

Những tín đồ Cơ Đốc giáo may mắn còn sống sót để tưởng nhớ đến những người đã khuất, để làm tăng thêm ý thức tôn giáo, họ dùng xương người để lập nên đàn tế và bia tường niệm. Tường, cột đều được làm bằng xương người.

Phong tục an táng này không chỉ rất thịnh hành ở Palestin, Pháp, mà còn lưu hành khá rộng rãi ở các nước có đạo Cơ Đốc. Mãi đến năm 313 SCN, sau khi hoàng đế Rôma ban hành “Sắc lệnh Milan”, an táng người theo đạo Cơ Đốc từ chôn sâu dưới lòng đất dần dần được cải thành chôn trên mặt đất.

Song điều kỳ lạ nhất là mê cung được xây dựng trong điều kiện rất bí mật, nên hậu thế có rất ít người biết tới. Đến nay, ngoài việc phát hiện thấy mê cung ngầm ở Pari có quy mô khá lớn ra, còn ở Mêxicô chỉ phát hiện thấy một số mê cung tương tự nhỏ hơn nhiều, trong các mê cung này chỉ có 217 bộ xương người.

”Đảo nam” và “đảo nữ” hiện nay ở đâu?

Thế kỷ XIII SCN, nhà du lịch nổi tiếng của Italia Mackê Pôrô viết cuốn “Du ký”. Trong chương I của tập ba, Mackê đã viết lại câu chuyện “đảo Nam”, “đảo Nữ” mà tác giả đã được nghe kể lại. Khoảng vài trăm năm sau, qua bao cuộc khảo sát, tìm kiếm, cuối cùng đã tìm ra tung tích của hai đảo này.

Mackê Pôrô giới thiệu khái quát về hai đảo như sau: “Tại một vùng biển rộng

lớn cách miền tây ấn Độ khoảng 800 km, có hai hòn đảo cách xa nhau 48 km. Một trong hai đảo này chỉ có toàn đàn ông sinh sống, gọi là “đảo Nam”. Đảo kia toàn nữ sinh sống, gọi là “đảo Nữ”. Nam nữ sống trên hai đảo biệt lập có cùng tín ngưỡng, họ đều là tín đồ Cơ Đốc giáo đã qua lễ rửa tội. Đàn ông đến “đảo Nữ”, chỉ được ở trên “đảo Nữ” trong vòng 3 tháng, tức là vào các tháng 2, 3, 4. Chồng ở “đảo Nam” đến thăm vợ ở “đảo Nữ” sống với nhau trong một căn nhà biệt lập, hết 3 tháng lại trở về ở “đảo Nam”. Các tháng còn lại trong năm không được phép đến “đảo Nữ”. Người chồng phụ trách việc cấy trồng, nuôi sống vợ. Của cải người chồng làm ra do người vợ quản lý tất. Người vợ nuôi con trai đến 12 tuổi thì hết trách nhiệm, chuyển cho người chồng nuôi tiếp. Nếu là con gái thì giữ lại bên mình nuôi đến tuổi lấy chồng, sau đó gả cho đàn ông ở “đảo Nam”. Sở dĩ có phong tục này, là do khí hậu ở đây rất đặc biệt, không cho phép chồng luôn sống bên cạnh vợ, nếu không sẽ rất nguy hiểm đến tính mạng.

Ngoài Mackê ra, các nhà văn của Iran (Ba Tư) và Ả Rập cũng nói tới “đảo Nam” và “đảo Nữ” của ấn Độ Dương. Trước cả Mackê, trong thư tịch cổ Trung Quốc đã viết các câu chuyện về một quốc gia có tên gọi là “Tây Nữ quốc” (nước đàn bà ở phía Tây). Đường Huyền Trang trong “Tây du ký” nói: “Nước Phật Lãm (ý chỉ đế quốc Đông Rôma), ở vùng biển phía tây nam có nước Tây Nữ, đều là nữ giới, không có nam giới”. Trong “Đường thư” cả cũ và mới cũng nói tới nước Phật Lãm, hải đảo ở phía tây nam có nước Tây Nữ. Đỗ Hoàn người nhà Đường trong “Kinh hành ký” cũng viết: “Lại nghe nói nước Phật Lãm ở phía tây có nước đàn bà, thầy đều sinh ra từ uống nước”.

Cuối thế kỷ XV, khi mở ra tuyến hàng hải mới, các thủy thủ Bồ Đào Nha cũng nghe nói có hai “đảo Nam” và “đảo Nữ”.

Năm 1696 tấm bản đồ thế giới ra đời, vị trí của “đảo Nam” và “đảo Nữ” được đánh dấu trên bản đồ là ở gần Goataphuê (đông bắc Xômalì). Năm 1697, nhà truyền giáo người Pháp từ Maxila gửi một bức thư tay về châu Âu, thư viết rằng: “Nghe nói trong số các đảo nằm ở phía nam quần đảo Maxila, có một đảo chỉ có toàn phụ nữ sinh sống, tạo thành một quốc gia riêng, không cho phép nam giới nhập cư. Đa số phụ nữ không kết hôn, họ chỉ cho phép nam giới đến đảo vào một mùa nào đó trong năm, họ sống chung với nhau một thời gian, sau đó đem đi những bé trai thôi bú sữa mẹ, bé gái thì ở lại với mẹ”. Qua nội dung bức thư này giúp ta thấy được, đây không phải là “chuyện hoang đường”, rất khớp với những gì mà Mackê đã miêu tả

Mặc dù nhiều người đã tiến hành khảo sát, khẳng định vị trí của hai đảo này, song trên thực tế ta không tìm thấy “đảo Nam” và “đảo Nữ” ở ấn Độ Dương. Mọi người lại bắt đầu chuyển hướng tìm các nơi khác. A. Đờ. Brunhai cho rằng, “đảo Nữ” ở trong biển Baren. Song mọi người phát hiện đây là một sự nhầm lẫn, bởi vì âm đọc “Phần Lan” và “Nữ nhân” là giống nhau. Còn Đơ.

Maidôka thì cho rằng, tại một nơi cách Nhật Bản không xa, phát hiện có đảo phụ nữ ở, trên đảo toàn nữ. Họ bắn cung rất thiện xạ, ngày ngày tập luyện bắn cung, mọi động tác bắn cung đều tì mạnh vào ngực phải, do đó bầu vú phải của họ bị teo lại. Một số tháng định kỳ trong năm, có một số tàu thuyền của Nhật Bản chở hàng mậu dịch đến đảo buôn bán. Sau khi tàu cập đảo, chỉ có hai người được lên đảo, hai người này thông báo số người trên tàu cho nữ vương trên đảo biết. Nữ vương quyết định ngày giờ cho toàn bộ thuyền viên trên tàu lên đảo? Ngày được phép lên đảo, nữ giới trên đảo (số lượng ngang bằng với số người trên tàu) đến cảng, mỗi người cầm một đôi giày gai đặt lên cát, rồi bỏ đi. Đàn ông trên tàu lên bờ, mỗi người chọn một đôi giày mà trước đó nữ giới trên đảo đã để lại, sau đó đi sâu vào đảo tìm chủ nhân của đôi giày gai. Thời hạn nam nữ tương ngộ đã mãn, phía nam báo cho phía nữ biết địa chỉ của mình, năm sau nếu sinh con trai, thì phía nữ sẽ biết được họ tên của cha đứa bé. Nghe nói, tin này là do các nhà truyền giáo từng đến đảo kể lại, song giáo hội ở Nhật Bản lại không hề hay biết gì về chuyện này, do đó ngay cả Maidôka cũng cảm thấy đôi chút nghi ngờ, chứ không dám tin hoàn toàn.

Hiện nay, tính chân thực về “đảo Nam” và “đảo Nữ” vẫn chưa ngã ngũ, mọi người vẫn đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. Những gì mà Mackê thuật lại chỉ là hư cấu. Còn Phùng Thừa Quân thì cho rằng, “loại tin giật gân này mang đậm tính khôi hài”. Sa Hải Ngang thì nói, “câu chuyện nước đàn bà, một thực tại duy nhất là ở trong lãnh thổ châu Phi, đến thời đế quốc Pháp xâm lược thì tuyệt chủng”. Cũng có người suy đoán: nước đàn ông, nước đàn bà là không hề có, song trên thế giới vẫn lan truyền rộng rãi thuyết “đảo Nam”, “đảo Nữ”, điều này phản ánh một cách sinh động một phần trong toàn cảnh xã hội thị tộc mẫu hệ nguyên thủy.

Sự thần bí của sông Amadôn ở chỗ nào?

Tháng 4 năm 1500, 1200 người dưới sự dẫn đường của Pêđrô Cápbran đã đặt chân lên lãnh thổ Braxin. Trước đó đã có ba nhà hàng hải Tây Ban Nha là Ohaida, Pinsong, Laypri lần lượt phát hiện ra Braxin. Họ là người châu Âu đầu tiên đặt chân lên Braxin. Ngày 23 tháng 3 năm 1500, Pinsong là người đầu tiên phát hiện sông Amadôn là con sông có lưu lượng nước chảy lớn nhất thế giới. Khi thuyền của Pinsong đến cửa sông, phát hiện đây là sông nước ngọt. Đoạn nước sông đổ ra biển dài tới 30 dặm, nước cuộn cuộn chảy, sóng cao tới 7 mét. Từ năm 1539-1541, Đờ Agơn dẫn một đoàn thám hiểm, hành trình từ đầu nguồn sông tới hạ lưu. Mục đích của chuyến thám hiểm lần này là tìm hiểu “nước Hoàng kim”((1) Hoàng kim: vàng¹) được nói tới trong truyền thuyết. Sau đó họ đi sâu vào khu rừng rậm nguyên sinh thần bí.

Khu rừng rậm nguyên sinh có nhiều loại sinh thực vật có hình thù kỳ dị, có cây cao tới hàng trăm mét. Có một loại thuộc họ cây trúc, lá trúc to bản có thể dùng để làm thuyền. Trên mặt đất có thảm thực vật phong phú, dây leo chằng

chặt, hình thù gổm ghiếc. Thú rừng thỉnh thoảng gào lên, nghe thật rùng rợn. Họ chẳng tìm thấy vàng đâu cả, lại còn bị thổ dân Indian tập kích. Ý chí kiên cường của người Indian đã làm cho họ phải khiếp sợ, hồn siêu phách lạc. Trong bộ lạc của người Indian sống ở đây, nữ giới dũng cảm thiện chiến hơn cả nam giới, bất giác khiến họ liên tưởng tới hình ảnh nước đàn bà ở vùng Amadôn được miêu tả trong truyện thần thoại của Hy Lạp, thế là từ đây con sông này được đặt tên là Amadôn.

Tại thượng lưu sông Amadôn chỉ rộng hơn 1 km, tới hạ lưu thì phình to ra, rộng tới 20 km. Cửa sông rộng tới 80 km, tại đây nước chảy rất mạnh. Nếu tính từ cửa sông, dòng chảy của sông chảy ra biển dài đến 300 km, tạo thành một vùng nước ngọt khá rộng trên biển, vì vậy mà đoàn của Pinsong gọi đây là “biển nước ngọt”. Lượng nước cung cấp cho sông Amadôn là do hơn 500 nhánh sông suối từ khắp nơi đổ vào. Thêm vào đó là những cánh rừng nguyên sinh rộng bao la, ước chừng rộng gần 30.000 km², trong đó chứa đựng nhiều điều thần bí. Tương truyền, trong khu rừng rậm ở Amadôn trước đây có một thành cổ, về sau, sau một cơn địa chấn mạnh toà thành bị sụp đổ, toàn bộ cư dân và của cải ở đây đều bị vùi lấp dưới lòng đất. Rất nhiều người đến đây đào xới tìm vàng bạc châu báu, bởi họ tin rằng ở đây có rất nhiều vàng. Nhiều nhà thám hiểm đã bỏ xác ở đây, song vẫn có không ít người mạo hiểm tới đây tìm cơ may.

Thế kỷ XVI, một quân nhân của Bồ Đào Nha đã tìm thấy mỏ vàng và mỏ đá quý ở Braxin. Người chiến binh này đã khai thác được đá quý dâng tặng lên quốc vương Bồ Đào Nha, để quốc vương phong thưởng cho mình một chức tước nào đó. Vị quốc vương sau khi nhận đá quý xong, không những không phong chức tước, mà lại bắt giam anh ta vào ngục. Ít lâu sau anh lính bị chết trong ngục, thế là toàn bộ bí mật của mỏ đá quý theo luôn anh lính xuống mồ. 100 năm sau, lại có 6 người Bồ Đào Nha dẫn theo một đoàn người da đen và người Indian tiến vào khu rừng rậm Amadôn. Họ ở trong rừng rậm tối âm u đột nhiên nhìn thấy một vầng sáng, họ lần theo hướng ánh sáng, thì thấy trước mắt là một thảo nguyên mênh mông và một quả núi sáng lấp lánh dưới ánh nắng mặt trời. Từ chân núi lên đến đỉnh núi rực lên một màu vàng óng ánh. Đi tới chân núi thì tìm thấy dấu vết của một con đường nhỏ, men theo con đường nhỏ này dẫn họ lên đến đỉnh núi, lừng lững trước mắt họ là một toà thành. Thành bỏ hoang đã lâu, chứng tỏ nơi đây đã trải qua một trận động đất khá mạnh. Trung tâm toà thành có một vật duy nhất còn lưu lại là một pho tượng người bằng đá, một cánh tay của tượng đá chỉ về dãy núi cao sừng sững ở phía bắc. Tại đây họ tìm thấy một vài chữ cái Latinh, ngoài ra không tìm thấy gì cả.

Năm 1913, trung tá Ôcgioóc với kinh nghiệm từng trải của mình, một lần nữa chứng minh trong khu rừng rậm Amadôn từng có một thành cổ và một pho

tượng đá. Năm 1948, Spitgơ dẫn đầu một đoàn thám hiểm toàn là binh sĩ đã xuất ngũ, mang theo một khoản tiền lớn, xe ô-tô lưỡng dụng (đi trên đường và lội dưới nước) và một số đồ dùng thiết yếu thả vào giữa khu rừng rậm, rồi cuộc đã thất bại. Năm 1956, 5 giáo sĩ người Mỹ đáp máy bay tới khu rừng, một thời gian sau người ta tìm thấy xác họ dưới lớp lá cây rừng.

Hơn 400 năm qua, mặc dù đã có không biết bao người bị bỏ xác lại trong rừng rậm Amadôn, song vẫn có không ít người, trong đó có cả các nhà khoa học dùng cảm tới đây để vén tấm màn bí ẩn Amadôn.

Về vấn đề di tích cổ ở Amadôn, đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Một vấn đề ta có thể khẳng định là, người Indian là chủ nhân đầu tiên ở Amadôn. Năm 1970 phát hiện ra hơn 10 nhà động của người Indian ở phía nam lưu vực sông Amadôn. Qua xét nghiệm văn vật khai quật được, xác định người Indian sống ở đây vào khoảng hơn 10.000 năm về trước.

Từ trước đến nay, khu vực Amadôn vẫn là một màn bí ẩn, không ít khu vực nơi đây vẫn còn giữ nguyên bầu sinh thái nguyên thủy, không một bóng người, cây cối rậm rạp che phủ kín các chi nhánh sông con chảy vào sông lớn Amadôn. Năm 1976, không quân Braxin dùng biện pháp chụp ảnh bằng tia hồng ngoại mới phát hiện thấy một con sông có dòng chảy dài tới 600 km. Năm 1978, để vén tấm màn bí ẩn đang bao phủ lên Amadôn, lợi dụng tài nguyên giàu có ở đây phục vụ cho con người, các nhà lãnh đạo của 8 quốc gia ở quanh khu vực Amadôn đã ký “Hiệp ước hợp tác Amadôn”, quyết tâm cùng nhau hợp tác khai thác tài nguyên. Không biết sẽ còn bao lâu nữa? Nhưng nhân dân châu Mỹ Latinh đang nỗ lực dùng đôi bàn tay và khối óc của mình để biến “địa ngục ma quỷ” mang đậm sắc thái thần bí này thành nơi có ích phục vụ cho con người, đến lúc đó thì những điều bí ẩn về Amadôn sẽ được sáng tỏ.

Nơi nào ở châu Mỹ in dấu chân đầu tiên của côlômbô?

Rạng sáng ngày 3 tháng 8 năm 1492, tại một cảng ở điểm mút phía nam Tây Ban Nha sương mù bao phủ dày đặc. Sương đêm dần tan, đột nhiên một tiếng pháo hiệu vang lên, ba chiếc thuyền buồm có tải trọng ước chừng 60 tấn, giương buồm chạy ra biển rộng mênh mông. Dẫn đầu đoàn thuyền là thuyền mang tên “Xanh Maria”. Người đứng trên mũi thuyền là một người tầm thước, tóc hung đỏ, mũi quặp (mũi điều hâu), mặt đầy tàn nhang, người này chính là Côlômbô, tổng chỉ huy cả đoàn thuyền. Người này tuy diện mạo xấu trai, song lại được cả thế giới biết đến, được mệnh danh là “người phát hiện ra châu lục mới”, “nhà hàng hải vĩ đại”. Ông và các thủy thủ cùng đi đều có chung một khát vọng cháy bỏng là đi tìm vàng, ông cùng đồng đội đi tìm một thế giới trong thần thoại, mà Mackê đã miêu tả “khắp mặt đất đầy vàng, hương liệu quý đâu đâu cũng có”. Song nằm mơ ông cũng không thể tưởng tượng nổi, chuyến đi đó của ông đã để lại cho hậu thế rất nhiều vấn đề đến

nay vẫn chưa có câu trả lời?

Côlômbô là người Italia (có học giả đương đại cho rằng ông là người Tây Ban Nha. Năm 1451 (có thuyết nói là năm 1446, có thuyết lại nói là năm 1435), ông sinh trưởng trong một gia đình làm nghề dệt thủ công. Ông nội và bố đẻ đều là thợ dệt. Tuổi thơ của Côlômbô sống bên cạnh khung dệt, lớn lên ông không nối nghiệp cha, mà lại chọn con đường khác, đã khiến cho ông nổi tiếng đến tận bây giờ. Gheena là một thương cảng nổi tiếng buôn bán quốc tế, thuyền buồm ra vào tấp nập. Ngoài giờ làm việc, những lúc rảnh rỗi Côlômbô thường ra thương cảng ngắm nhìn cảnh buôn bán náo nhiệt. Tại nơi đây, ông mới biết đến của ngon vật lạ. Ít lâu sau, từ một người bàng quan hờ hững trước thời cuộc, ông nhanh chóng biến thành một người thâm nhập vào thực tế đầy mạo hiểm, phía Nam ông tới Ghinê, phía Bắc ông đến Băng đảo, đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm hàng hải, đồng thời ông còn nghe rất nhiều chuyện nói về tuyến hàng hải đi tới phương Đông (châu Á). Để có được tri thức, Côlômbô ngày đêm miệt mài học tập, tìm đọc cuốn “Măcôrô du ký” hiện cuốn sách này đang được bảo tồn trong thư viện Côlômbô ở Tây Ban Nha. Trong cuốn sách này Côlômbô dùng bút đánh dấu 264 chỗ, ghi lời chú thích ở lề trang sách. Côlômbô còn tìm đọc một số tiểu luận như thuyết “trái đất tròn” nổi tiếng, ông tin vào luận điểm trái đất tròn. Tiếp theo đó, ông làm theo lời chỉ dẫn của các thương nhân ở các quốc gia sản xuất hương liệu, mạnh dạn lên kế hoạch hành trình về phía Tây. Ông cho rằng, từ quần đảo Carari tới Nhật Bản chỉ dài 2400 hải lý, đến Trung Quốc 3350 hải lý, như vậy Côlômbô đã làm nhỏ trái đất 70%, đây là điều dự liệu không đúng của Côlômbô. Trong lúc còn đang chần chừ lưỡng lự, ông vẫn trình lên quốc vương Bồ Đào Nha kế hoạch hành trình về phía tây, mong muốn được quốc vương ủng hộ, nào ngờ ông bị buộc tội “khỉ quân” và bị đuổi ra khỏi cung. Côlômbô bức tức đi khỏi Bồ Đào Nha sang Tây Ban Nha.

Tây Ban Nha là quốc gia láng giềng của Bồ Đào Nha, cả hai quốc gia này đều nằm trên bán đảo Ibêria, trong đó Tây Ban Nha chiếm 4/5 tổng diện tích cả bán đảo, tại Gibranta là yết hầu của tuyến hàng hải thông thương giữa Địa Trung Hải với Đại Tây Dương. Cuối thế kỷ XV, Tây Ban Nha sau khi thống nhất đất nước, là một trong số các cường quốc ở châu Âu lúc bấy giờ, song vì chiến tranh liên miên, quốc khố cạn kiệt, buộc phải mở rộng ra hải ngoại để tìm kiếm vàng bạc. Kế hoạch của Côlômbô đã “gãi đúng chỗ ngứa” của chính phủ Tây Ban Nha. Song trong nội bộ chính phủ Tây Ban Nha đương thời ý kiến vẫn chưa thống nhất, nên kế hoạch đi về phía Tây của Côlômbô không được đón nhận ngay. Sáu năm sau, qua rất nhiều con đường cầu cứu, cuối cùng mới được nữ hoàng Idabênla I để mắt tới. Được sự ủng hộ của Idabênla I và hoàng đế Phécđinăng II, chính phủ Tây Ban Nha đồng ý tài trợ kinh phí cho Côlômbô thực hiện kế hoạch thám hiểm. Ngày 17 tháng 4 năm 1492, Côlômbô đã ký “Hiệp định Xanh Phécđinăng” nổi tiếng với triều đình Tây

Ban Nha, đồng thời, triều đình Tây Ban Nha đã bổ nhiệm Còlômbô là nguyên soái, là thống đốc những đại lục và đảo do chính Còlômbô tìm thấy. Tất cả của cải như vàng bạc châu báu, đá quý, hương liệu được ăn chia theo tỷ lệ: Còlômbô 1/10, triều đình 9/10. Nguyên vọng của Còlômbô thế là đã được thực hiện một cách khá suôn sẻ.

Đoàn thuyền của Còlômbô có 87 thủy thủ (có thuyết nói 88 người, có thuyết nói 90 người, có thuyết thì nói 120 người), đi theo tuyến hàng hải mà ai cũng biết, đầu tiên đi đến quần đảo Canari, sau đó hành trình đến một vùng biển mà cả châu Âu không một ai biết rõ. Để tránh đi lạc hướng, Còlômbô ra lệnh đi thẳng về hướng Tây. Hai tuần trôi qua, trời biển Đại Tây Dương một màu xanh ngắt, đoàn thuyền vẫn ở trên Đại Tây Dương mênh mông. Hai tuần nữa lại trôi qua, họ vẫn lênh đênh trên biển cả. Lục địa mới ở hướng nào? Các thủy thủ thất vọng, phần nộ kêu thét ầm lên: “Thằng khùng Ghecna((1) Gerna: Còlômbô là người Ghecna.1) đưa chúng ta đi đâu?” Hiện tại chỉ có hai con đường, một là buộc Còlômbô hạ lệnh quay trở về, hai là ném Còlômbô xuống biển, các thủy thủ bàn tán xôn xao. Lúc này, Còlômbô ngồi trên thuyền chỉ huy đưa mắt quan sát mặt biển, bỗng nhiên ông nhìn thấy một đám cỏ đuôi ngựa nổi trên mặt biển, lát sau lại nhìn thấy cây cối và một cành cây trôi lập lờ trong làn nước xanh trong, ông cho rằng lục địa không còn xa nữa. Ông lập tức triệu tập mọi người lại, tuyên bố: “Nội trong ba ngày nữa, nếu như không thấy đất liền thì quay trở về!” Lời nói của ông quả quyết đầy lòng tin, có sức làm dịu tâm trạng căng thẳng của các thủy thủ. Quả nhiên, 2 giờ ngày 12 tháng 10, thủy thủ trực ban đứng trên đài quan sát kêu to lên: “Ôi! Đất liền!” Hai tiếng đất liền vang lên đã khiến cho các nhà thám hiểm lênh đênh trên Đại Tây Dương hơn một tháng trời, đều vui mừng khôn xiết, họ nhảy cẫng lên, ôm chặt lấy nhau nhảy múa. Trời vừa hừng sáng, Còlômbô mặc bộ y phục nguyên soái màu hoa lựu, tay cầm hai lá cờ xanh thêu hai chữ cái “F” (Phécđinăng) và “I” (Idabenla) bước lên đất liền. Đây là một bán đảo nhỏ, thổ dân gọi là Gunahani, có nghĩa là “tôi không hiểu”. Còlômbô cùng các thủy thủ sau khi đặt chân lên đảo, tất cả phủ phục xuống đất, hôn lia lịa lên bờ cát ở mép đảo, cảm tạ thượng đế. Khấn vái xong, lấy danh nghĩa là quốc vương và hoàng hậu Tây Ban Nha, Còlômbô tuyên bố mình là người chủ quyền đảo. Ông vung kiếm chém đứt đôi một đám cỏ và bụi cây nhỏ gần đó, biểu thị “ta đã chinh phục được đảo này”, sau đó đặt tên cho đảo là Sansanvađơ Island có nghĩa là “thánh thần là ân nhân cứu mạng”, hoặc có nghĩa là “chúa cứu thế”. Đây chính là nơi Còlômbô đặt chân đầu tiên lên châu Mỹ. Từ đó trở đi đại lục châu Mỹ không còn cách biệt với các lục địa khác nữa. Ngày 12 tháng 10 sau này trở thành ngày ra đời của cộng đồng các quốc gia châu Mỹ La-tinh.

Rốt cuộc Còlômbô đã đặt chân đầu tiên lên nơi nào ở đại lục châu Mỹ? Giới sử học thế giới nhìn chung đều cho rằng, nơi Còlômbô đầu tiên đặt chân lên, đó chính là đảo Oatolin nằm trong quần đảo Bahama. Từ tháng 9 năm 1939

đến tháng 1 năm 1940 giáo sư sử học trường đại học Havort Mỹ tiến sĩ S. A. Morison dẫn đầu một đoàn khảo sát các nhà khoa học đi trên hai chiếc thuyền buồm to tương đương thuyền mà trước đây Cômôlô cùng thủy thủ đoàn đã đi, tiến hành khảo sát tuyến hàng hải Cômôlô đi từ Canari đến Bahama. Đoàn của A. Morison xuất phát từ Niu Inglon đi ngang qua Đại Tây Dương đến Lixbon, rồi từ Lixbon men theo tuyến hàng hải trước đây Cômôlô đã đi tới vùng biển Caribê. Tháng 6 năm 1940, đoàn khảo sát tới thăm Cu Ba và quần đảo Bahama. Chuyển đi của đoàn thu được rất nhiều tài liệu và số liệu. Sau 10 năm thu thập tài liệu và nghiên cứu, Morison viết cuốn “Cômôlô thống soái của đại dương”. Đây là cuốn truyện ký viết về cuộc đời của Cômôlô, đồng thời cũng là cuốn sách nổi tiếng nhất trên thế giới viết về thân thế và sự nghiệp của Cômôlô, từng đoạt được giải thưởng văn học Mỹ. Nội dung cuốn sách khẳng định và ủng hộ quan điểm, nơi Cômôlô đặt chân đầu tiên lên đại lục châu Mỹ là đảo Watelin thuộc quần đảo Bahama.

Tuy nhiên, vấn đề chưa dừng tại đây. Tháng 10 năm 1986, tờ “Diễn đàn quốc tế” nước Mỹ đưa tin, một nhóm nhân viên nghiên cứu máy tính sau khi nghiên cứu một tài liệu mới đã đưa ra kết luận: Cômôlô lần đầu tiên đặt chân lên “đại lục mới” không phải là đảo Oatolin như nhiều nhà sử học khẳng định, nơi đặt chân đầu tiên của ông là một làng nhỏ trong quần đảo Bahama có tên gọi là Samara, cách đảo Oatolin 110 km. Biên tập viên cao cấp của tờ “Tạp chí địa lý quốc gia” nói: “Chúng tôi tin rằng, chúng tôi đã giải quyết được một vấn đề lớn đã tồn tại trong 5 thế kỷ qua. Chúng tôi đã chứng minh được vấn đề này, cuối cùng cũng đã được giải quyết, phần lớn số sách sử ghi chép lại là sai lầm”. Về chủ thuyết mới này của Giôdep, trong hơn 40 năm qua được nhiều người công nhận, song cũng có không ít người phản bác lại, trong đó có nhà sử học nổi tiếng Morison.

Theo giới sử học Trung Quốc, về địa điểm đặt chân đầu tiên của Cômôlô lên đại lục mới xem ra chưa thật khẳng định. Trong cuốn “Thế giới thông sử” của Chu Nhất Lương viết rằng, “có lẽ là Oatolin”. Chu Đình Quang chủ biên cuốn “Ngoại quốc lịch sử danh nhân truyện” nói, “dựa vào suy đoán, thì sẽ là Oatolin”. Có cùng nhận định theo kiểu “có lẽ” này, xem ra vẫn chưa hoàn toàn khẳng định, chưa dám quả quyết.

Tóm lại, nơi mà Cômôlô đặt chân đầu tiên lên châu Mỹ, hiện có ba loại ý kiến: thuyết đảo Oatolin, thuyết Samara, thuyết đảo Cai két. Rốt cuộc thuyết nào đúng, thuyết nào chính xác, phù hợp với sự thật lịch sử, xem ra cần phải nghiên cứu thêm.

Bí ẩn nơi thành cổ Miradô?

Năm 1978, tại khu rừng rậm ở Trung Mỹ, một đoàn khảo cổ học của trường đại học Thiên chúa giáo Mỹ đã phát hiện một khu di tích thành quách cổ có niên đại vào năm 200 TCN, khu di tích này cách cổ đô Ăngtigoa của

Goatêmala khoảng 360 km.

Tổng diện tích toàn khu di tích Miradô rộng 16 km², nhân khẩu khoảng 10.000 người, là một trong những thành cổ lớn nhất của đại lục châu Mỹ trong suốt thời cổ đại. Tại một vùng đất ở phía tây thành cổ phát hiện hai toà kim tự tháp lớn, trong đó có một toà tháp lấy tên loài động vật dũng mãnh nhất ở địa phương để đặt tên cho tháp - gọi là tháp Hổ. Toà tháp này nằm trên một diện tích 58.000 m², nền móng của tháp rộng 18.000 m². Toà tháp có 18 tầng cao tới 55 mét, trên nóc tầng 12 xây ba kim tự tháp nhỏ, tháp giữa cao 18 mét. Toà tháp còn lại nằm ở phía bắc tháp Hổ, tháp này đặt tên là tháp Sư tử, cao 40 mét, nằm trên một diện tích 17.000 m². Hai toà tháp này đều thuộc vào loại kiến trúc lớn nhất của người Maya, được xây dựng vào khoảng năm 200 TCN. Vật liệu dùng để xây dựng đều vượt qua con số 250.000 m³.

Tại phía Nam của chân tháp Hổ phát hiện bức phù điêu nửa người nửa hổ: Nhìn chính diện, đầu người, đôi mắt sáng long lanh, mũi nhô cao, răng nhọn sắc như răng hổ. Bức phù điêu cao hơn 2 mét, đến nay vẫn được bảo tồn khá hoàn hảo. Gam màu chính của bức phù điêu là màu trắng sữa, một số chi tiết điểm xuyết màu đen, vuốt hổ và răng hổ đều vẽ màu đỏ, toàn bộ bức phù điêu toát lên màu sắc thần thánh thiêng liêng, tượng trưng cho quyền uy của thánh thần. Các nhà khảo cổ còn phát hiện thấy chữ viết thời nguyên thủy. Ngoài ra, còn tìm thấy một đặc điểm thường thấy của nền nghệ thuật Maya cổ điển, xuất hiện vào cuối thời kỳ tiền cổ.

Cách tháp Hổ 2 km về phía đông là một cụm kiến trúc nằm trong quần thể khu di tích Miradô, trên thực tế có thể đây là cụm kiến trúc lớn nhất của lịch sử Maya. Cụm kiến trúc này gọi là tháp Hươu, tháp cao hai tầng, rộng hơn 300 mét, giống như bậc hai cấp, trên nó là tháp 10 tầng, cao 45 mét. Tháp Hổ và tháp Hươu tạo thành một cặp đối ngẫu nhau. Tháp Hổ ở phía đông nam, đón nhận ánh sáng mặt trời mọc, tháp Hươu ở phía tây đưa tiễn mặt trời lặn, đây là nét riêng của người Maya sùng bái mặt trời và quy luật vận hành của mặt trời. Người Maya coi mình là “người bảo vệ của mặt trời”, vào thời điểm mặt trời mọc và mặt trời lặn họ thường tổ chức tế lễ. Không chỉ có vậy, hai kim tự tháp lớn này còn liên quan tới việc quan sát thiên văn của người Maya. Sau tiết xuân phân hàng năm, họ trèo lên đỉnh tháp Hổ để quan sát sao Mộc, sao Hoả, sao Thuỷ và sao Thổ, dường như các sao này đều mọc ở phía tháp Hươu.

Giữa tháp Hổ và tháp Hươu là quảng trường trung tâm của thành Miradô. Tại quảng trường xây một kỳ đài cao, đây là trung tâm hội họp của người Maya. Quan tế lễ tối cao an tọa trên đài cao, trong tiếng trống rộn ràng họ tổ chức nghi lễ sự ra đời của lớp người kế cận. Quan tế ôm đứa trẻ sơ sinh tuyên bố với mọi người: “một chủ nhân mới của thế giới đã ra đời”. Khi đến tuổi trưởng thành, đứng trước đám đông, dùng dao cắt tay chảy máu để tuyên thệ,

máu từ cơ thể chảy ra tượng trưng cho sự liên kết thông suốt giữa người và thần.

Qua nghiên cứu các tài liệu hàng không cho biết, đương thời có khoảng 20 con đường dẫn tới Miradô, điều đó chứng tỏ trước đây đã có một mạng lưới buôn bán mậu dịch khá lớn. Tại khu di tích Miradô phát hiện ốc biển và san hô, chúng là sản phẩm của Thái Bình Dương, của vùng biển Caribê và vịnh Mêxicô. Các sản phẩm khác như đá hoa cương, các nguyên liệu màu đỏ từ các nơi khác cách xa hơn 300 km ở ngoài biên giới Goatêmala cũng được vận chuyển tới đây.

Việc phát hiện ra khu di tích Miradô đã để lại cho nhân loại rất nhiều điều khó lý giải. Tại sao người Maya lại chọn Miradô để xây dựng quần thể kiến trúc lớn nhất lúc bấy giờ? Thật là kỳ lạ! Bởi vì nơi đây không có sông, hồ, không gần biển, nơi đây chỉ có toàn đá dùng để nung vôi và gỗ xây dựng, ngoài ra không có gì nữa cả. Hiện nay toàn bộ khu di tích đều là rừng rậm bao phủ, ngoài khu di tích trong vòng 6 km không có người ở.

Các nhà khảo cổ qua nghiên cứu cho rằng, sở dĩ người Maya xây dựng cố đô ở đây là vì, nơi đây là tuyến đường giao thông huyết mạch của bán đảo Uycotan, có thể khống chế buôn bán mậu dịch của toàn bộ khu vực, về vị trí chiến lược là cực kỳ quan trọng.

Ngoài ra, có điều rất khó hiểu nữa là, quan điểm truyền thống hiện tại cho rằng, quốc gia Maya ra đời vào thế kỷ III SCN, trước đó 500 năm tại quốc gia này đã xuất hiện một thành phố có quy mô kiến trúc to lớn như vậy, vậy thì trước đó nơi đây thuộc nền văn minh nào? Điều này khiến ta phải đưa ra câu hỏi: “Liệu có phải niên đại ra đời của quốc gia Maya vào năm 200 TCN?” Các nhà khảo cổ học tham gia khai quật khu di tích cho rằng, “khó có thể tưởng tượng nổi Miradô là do tù trưởng của một bộ lạc xây dựng nên, rất có thể nơi đây từng tồn tại một tổ chức của quốc gia nguyên thủy, có một tổ chức như vậy mới đủ sức và đủ lực để xây dựng nên một cố đô to lớn nhường vậy?” Vậy thì, quốc gia nguyên thủy đó có điểm gì giống và khác so với quốc gia mà chúng ta đã đề cập tới? Hay nói theo cách khác cao siêu hơn, quan niệm và định nghĩa về quốc gia hiện hành liệu có phải thay đổi và hoàn thiện thêm? Tóm lại, thành cổ lớn nhất ở châu Mỹ cách nay 2100 năm - thành cổ Miradô đã để lại cho hậu thế nhiều điều rất khó lý giải, bí ẩn này đang chờ giải đáp của các nhà khoa học.

Đi tìm nơi đã xây dựng thánh địa cổ Giêruxalem?

Thánh địa cổ Giêruxalem rốt cuộc ở đâu? Đây là một trong những vấn đề gây nhiều tranh cãi. Thành cổ Giêruxalem là một thành cổ nổi tiếng thế giới có lịch sử 5.000 năm, mọi người đều biết, nơi đây là thánh địa của ba tôn giáo lớn: đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc và đạo Ixlam. Theo ngôn ngữ của người

Hêbrôn, Giêru có nghĩa là thành phố, Xalem có nghĩa là hoà bình, Giêruxalem là thành phố hoà bình, vị trí hiện nay là ở miền trung của Palestin nằm ở bờ đông Địa Trung Hải.

Tương truyền, người Do Thái (tức người Hêbrôn) là cư dân đầu tiên sống ở cả bờ tây và bờ đông khu vực trên, về sau dưới sự dẫn đầu của thủ lĩnh bộ lạc Abraham họ di cư xuống phía nam (nay thuộc lãnh thổ Palestin). Đến đời con cháu của thủ lĩnh Abraham lại di cư đến vùng châu thổ tam giác sông Nin, Ai Cập. Trong “kinh Cựu ước” ghi chép, dưới sự thống trị của các Pharaông Ai Cập, trong khoảng 100 năm sống ở Ai Cập, người Do Thái phải sống cuộc đời nô lệ, họ bị bóc lột thậm tệ. đứng trước nguy cơ bị diệt vong, người Do Thái buộc phải rút khỏi Ai Cập, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Môđơ, qua nhiều ngày trèo đèo lội suối vất vả, cuối cùng họ vượt qua biển Đỏ (Hồng Hải), vượt qua sa mạc Xinai, quay lại nơi chôn nhau cắt rốn. Thế kỷ XI TCN, Ixraen cổ đã được Đavit thống nhất các bộ lạc người Do Thái, sáng lập ra vương quốc Ixraen, định đô ở Giêruxalem. Thế kỷ X TCN, khi con của Đavit là Sôlômông kế thừa ngôi báu, thì một toà thánh ở trong thành Giêruxalem bắt đầu khởi công xây dựng. Toà thánh dài 200 mét, rộng 100 mét, toàn bộ kiến trúc toát lên vẻ uy nghi hoành tráng, nơi đây trở thành trung tâm hoạt động chính trị và tế lễ của người Do Thái trong thời gian rất dài. Từ đó về sau, Giêruxalem trở thành thánh địa của Do Thái giáo. Đến năm 586 SCN, toà thánh này bị Babilon (Irắc ngày nay) xâm chiếm, quân đội của Babilon phóng hoả đốt toà thành cổ Giêruxalem, từ đó trở đi thành bị bỏ hoang. Về sau cũng tại nơi đây, người Do Thái xây dựng lại toà thánh mới, đáng tiếc đế quốc Rôma (La Mã) tấn công xâm chiếm, toà thánh bị thiêu trụi, phần lớn người Do Thái bị trục xuất sang châu Âu, họ lang bạt khắp nơi, thế là từ đó trở đi toà thánh này một lần nữa chưa được xây dựng lại. Trên nền của toà thánh trước đó, người Do Thái xây một đoạn tường dài 46 mét, đặt tên là “tường khóc”. “Tường khóc” trở thành biểu tượng quan trọng của người Do Thái và rất được sùng bái, “tường khóc” nhờ vậy mà trở nên nổi tiếng khắp thế giới.

Giêruxalem trở thành thánh địa của Cơ Đốc giáo muộn hơn nhiều so với Do Thái giáo. Tương truyền, tại một thị trấn nhỏ nằm ở ngoại ô phía nam Giêruxalem có một hang động nổi tiếng có tên gọi là Magheđơ, đại để là vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất SCN, chúa Giêsu được sinh ra ở trong hang động Magheđơ, về sau tại đây xây dựng nhà thờ Magheđơ. Hồi nhỏ, Giêsu sống ở Giêruxalem, lớn lên cũng truyền đạo Cơ Đốc ở đây, tự xưng mình là “chúa cứu thế”. Trong quá trình truyền đạo của Giêsu, chính quyền của người Do Thái coi Giêsu là kẻ thù địch, thế là họ tìm mọi cách để mua chuộc Giêsu và 12 môn đồ tin cần của Giêsu, chính phủ giăng bẫy khắp nơi để bắt sống Giêsu, sau đó đóng đinh câu rút giết chết Giêsu trên giá chữ thập, rồi chôn xuống đất. Theo truyền thuyết ghi trong “kinh thánh”, sau ba ngày chết trên thánh giá, Giêsu đã phục sinh (sống lại), bay lên thiên đàng. Đến năm 335

SCN, mẫu thân của hoàng đế Rôma cổ đại đệ nhất - hoàng hậu Hêrana ra lệnh, tại chính nơi Giêsu lâm nạn cho xây dựng một khu mộ thánh, thế là từ đó về sau, Giêruxalem cũng trở thành thánh địa của Cơ Đốc giáo.

Thời gian trôi qua vài thế kỷ sau, tức là đến thế kỷ VII SCN, nhà tiên tri của đạo Ixlam Môhamet đến bán đảo ả Rập để truyền giáo. Tương truyền, trong thời kỳ truyền giáo Môhamet đã bị các nhà quý tộc phản đối. Trong một đêm trăng sáng, thiên sứ đưa đến một con ngựa cái, đầu người con gái, lông màu xám bạc, Môhamet nhảy lên lưng ngựa, vung roi phi nước đại đến Giêruxalem, vó ngựa vừa chạm chân lên một tảng đá thánh, trong chớp mắt đã bay lên chín tầng mây, sau khi tiếp nhận ý chỉ của đấng tối cao xong, ngay trong đêm đó Môhamet lại quay trở lại bán đảo ả Rập. Trong giáo nghĩa của đạo Ixlam hiện nay có điển tích “Dạ hành và đăng tiêu” (đi lại trong đêm và bay lên mây xanh), xuất xứ chính là đây.

Sau khi Giêruxalem trở thành thánh địa của ba đạo giáo lớn, nơi đây không có một ngày yên tĩnh. Theo sử sách ghi chép lại, kể từ ngày Giêruxalem ra đời đến nay, đã qua cả bảy 18 lần bị cháy thành bình địa. Song, cũng vì thế mà Giêruxalem trở thành thánh địa của tôn giáo được cả thế giới công nhận, sau mỗi lần bị ngọn lửa chiến tranh thiêu huỷ, tại nơi đây một lần nữa lại được phục sinh, vẫn cứ đứng sừng sững trên trái đất này.

Mấy năm gần đây, về vị trí địa lý của Giêruxalem, một số học giả phương Tây đưa ra ý kiến nghi ngờ, người đưa ra ý kiến độc đáo là giáo sư sử học người Mỹ ngài K. Saribi cho rằng Giêruxalem không phải nằm trong nội địa của Palestin cổ, mà là ở ả Rập Xê út. Trong cuốn “Kinh thánh ra đời ở bán đảo ả Rập”, giáo sư K. Saribi chỉ rõ, thượng đế ban tặng cho người Do Thái mảnh đất sản xuất ra sữa và mật ngọt, trên thực tế mảnh đất đó phải nằm trong lãnh thổ từ ả Rập Xê út đến bờ biển Đỏ tiếp giáp với nước cộng hoà ả Rập Yêmen Sana, tức là trên một dải hẹp dài khoảng 200 dặm Anh, thánh địa của vương quốc Ixraen cổ cũng đều nằm trong nội hạt của ả Rập Xê út. Giáo sư vận dụng phương pháp ngôn ngữ học, điều tra một vùng rộng lớn từ thành thị đến nông thôn trên khắp bán đảo ả Rập, sau đó đưa ra bảy đối chiếu so sánh với 12 địa danh ghi trong “kinh thánh”, trên cơ sở này giáo sư đính chính lại vị trí địa lý của Giêruxalem. K. Saribi bỏ ra một khoảng thời gian 5 năm liền. Ông tiến hành đối chiếu phân tích một số loại ngôn ngữ không thuộc loại ngôn ngữ ả Rập, mà lại tồn tại ở bán đảo ả Rập. Sau đó rút ra kết luận, một số làng xã ở đây có tên gọi rất giống các tên gọi trong “kinh Cựu ước”.

Một học giả người Mỹ, viện trưởng viện nghiên cứu phương Đông, ngài Giêm Soa phản đối quan điểm của giáo sư K.Saribi, cho rằng: chỉ dựa vào ngôn ngữ học không thôi mà lại không dựa vào phân tích của các mẫu vật khai quật được của ngành khảo cổ học, đây là một việc làm không nghiêm túc, không khoa học. Giêm Soa nói rằng: “Ngôn ngữ Hêbrôn và ngôn ngữ ả

Rập cổ đều bắt nguồn từ một loại ngôn ngữ, cả hai loại ngôn ngữ này không có nguyên âm, mà chỉ dùng phụ âm để nói, tôi dám đánh cược, mọi người đều có thể tìm thấy các ngôn ngữ này ở Ai Cập, ở châu Phi cũng có tên của các địa danh này”.

Giáo sư K. Saribi vẫn quyết giữ vững quan điểm của mình thậm chí giáo sư còn đưa ra lời tiên đoán: “Trong tương lai 10 năm hoặc 20 năm nữa, vấn đề này sẽ sáng tỏ”. Quả thật chúng ta không mấy lạc quan, bởi vì trong tình hình vị trí địa lý hiện nay của Ixraen và Ả Rập, nên dùng sự thật nào để chứng minh kiến giải của K. Saribi, đây là một việc không thể làm được, do đó cuộc tranh cãi này vẫn còn tiếp tục.

Có một “thành Rôma” trên đất nước trung quốc cổ đại?

Trong “Hán thư” có ghi chép một đoạn văn như: “Mùa thu năm 36 TCN, bốn vạn quân Hán do Cam Diên Thọ và Trần Thang chỉ huy, đại binh chia làm hai đường, một đường từ Đại Mạc đến Nam Duyên, một đường từ Bắc Xuyên U Tôn Cảnh đến hồ Êsaike, tạo thành thế đối chọi lại quân Hung Nô. Trong doanh trại của quân Hán nhìn thấy cờ xí rợp trời, hàng trăm quân lính mặc áo giáp tuần tra quanh doanh trại, hàng trăm kỵ binh cưỡi ngựa chạy đi chạy lại dưới chân thành, hàng trăm bộ binh đứng gác trước cổng thành, tất cả tạo thành thế trận xếp vây cá”.

Đội hình quân đội xếp theo kiểu vây cá đã gây cho các nhà sử học nhiều điều lý thú. Bởi vì, “thế trận vây cá”, trong kho tàng thư tịch cổ Trung Quốc chưa hề có ghi chép gì về thế trận này. Đội hình quân đội xếp theo kiểu vây cá, phải trải qua công tác tổ chức huấn luyện cao và sự chỉ huy chặt chẽ mới có được bố cục của thế trận này. Đối với các bộ lạc du mục và các dân tộc chưa được khai hoá mà nói, điều này không thể làm được. Bộ lạc du mục người Hung Nô, trong đánh trận chỉ dựa vào sự dũng cảm, gan dạ, họ xông bừa lên không tuân theo một trật tự nào cả. Còn bố trí thế trận theo kiểu vây cá, chỉ có trong quân đội chuyên nghiệp mới thực hiện được. Thế là, vấn đề “quân đội xếp theo hình vây cá” trở thành một bí ẩn cần lý giải.

Năm 1955, giáo sư H. Đúp chuyên viên nghiên cứu của trường đại học Cambritgio, trong một buổi diễn thuyết đã chỉ rõ: “Người Trung Quốc ở trong thành đô Chắt Chi, lính gác ở hai bên cổng thành đội hình được sắp xếp theo kiểu Rôma điển hình, đó là cách “qui giáp hình công thành trận” (lính khoác áo giáp bằng mai rùa tạo thế trận công thành), kiểu thế trận này chưa có quân đội nào dùng, binh sĩ sử dụng tấm mộc hình chữ nhật, họ đứng sát vào nhau, trông tựa lớp vây cá. Năm 1957, giáo H. Đúp đăng một bài dài trên tờ báo tuần số hai “Hy Lạp và Rôma” với nhan đề “Toà thành Rôma ở Trung Quốc cổ đại”, cho rằng, Cam Diên Thọ và Trần Thang trong trận chiến ở Chắt Chi đã chém chết 1500 người, trong đó có cả thái tử của Hung Nô, bắt sống 145 người, hàng binh hơn một ngàn người, số người này được phân chia đều cho

15 nước chư hầu tham gia trận chiến. H. Đúp quả quyết, 145 người được bố trí theo một đội hình của 100 người theo kiểu vây cá, bởi vì 145 người Rôma họ không đầu hàng, khi thấy Chết Chi đã bị thất thế, họ mới ngừng chống cự, rất có khả năng họ là một đội hình rất khó bị công phá. Có thể họ tự nguyện lựa chọn con đường hàng phục người Trung Quốc. Họ được bố trí ở trong một thành sát biên giới, thành này có tên gọi là Lệ Kiên, (tên huyện, thời Hán ở Trung Quốc). Từ góc độ ngôn ngữ học, H. Đúp đưa ra luận chứng, danh từ Lệ Kiên, là từ nói tắt của cụm từ Alêchxandria của ngôn ngữ Hy Lạp, vốn chỉ Alêchxandria của Ai Cập, người Trung Quốc không phân biệt rõ cụm từ Alêchxandria của hai nước trên. Trong “Hán thư” viết: Vương Mãng sau khi cướp ngôi Hán Đế, đổi Lệ Kiên thành Kiết Lũ, ta có thể lý giải: một là, trong trận chiến công thành, tù binh là quân Di; hai là, người Di tụ cư rất rộng. Xét theo khía cạnh khác, binh sĩ thuộc quân đội của Rôma là hàng binh của Trung Quốc, được bố trí ở vùng biên giới phía Tây để bảo vệ biên giới. Toà thành Rôma trong lãnh thổ Trung Quốc, tồn tại đến năm 746 SCN, tức là trước thời quân Thổ phiên Tây Tạng chiếm lĩnh. Nhan Sư Cổ - một học giả nổi tiếng nhà Đường đã tiến hành khảo sát cư dân sống trong thành, họ phát âm rất lạ, gọi tên thành này là Liakh-ghian, rất có thể họ dùng cách nói này để phát âm cho cụm từ Alêchxandria, bởi vì âm đọc trên trong Hán ngữ không có.

Một chuyên gia người Ôxtrâyliã đã dành nhiều công sức vào việc nghiên cứu làm rõ thế trận vây cá của quân đội nước ngoài, sau đó vị chuyên gia này đưa ra kết luận tương tự như kết luận của H. Đúp, cho rằng, vào năm 60 TCN, Pumpêi của Rôma có công trong các cuộc chinh chiến nên được viện nguyên lão khen thưởng, song với danh phận là một thị dân phổ thông trở về thành Rôm, ông mới phát hiện mình không có địa vị và giữ trọng trách gì về lĩnh vực chính trị, Caichơ và Kelasu là hai người giúp đỡ Pumpêi, ba người hình thành khối “đồng minh ba người”. Năm 55 TCN, Kelasu được bổ nhiệm chức thống đốc ở Syrie, vì chưa được dân chúng thành Rôma kính trọng về lĩnh vực quân sự, thêm vào đó lại không nghe theo lời khuyên của tướng sĩ thuộc quyền, vội vàng đưa ra quyết định mở cuộc chiến tranh Pathia. Năm 54 TCN, Kelasu dẫn đầu đội quân 42000 người xâm lược Pathia. Quân đội Pathia dưới sự chỉ huy của Caichơ sẵn sàng nghênh chiến. Quân đội của Pathia được tổ chức bằng tổ hợp cung tên, họ bao vây quân đội Rôma, tên bắn như mưa. Ky binh của Pathia, trước khi bộ binh của Rôma xung phong, họ lui về phía sau bộ phận cung tên, ép bộ binh vào giữa, quân lính Rôma hết cách, đành phải tụ tập thành một khối vuông, hướng mũi về phía trước đỡ cung tên. Đây là đội hình chiến thuật điển hình của Rôma, gọi là “quy giáp hình công thành trận”. Quân của Pathia dùng mũi tên sắc nhọn bắn xuyên thủng lá chắn, sát hại rất nhiều quân Rôma, trong trận chiến này Kelasu bị tử trận cùng 2 vạn quân, 1 vạn quân bị bắt làm tù binh. Có gần 1/4 số binh sĩ còn lại chạy sang Syrie. Một cánh quân khác do con trai của Kelasu chỉ huy, kinh qua hơn 10 trận

chiến đấu gian khổ, cuối cùng trở thành nô lệ của Hung Nô ở phía Bắc. Năm 36 TCN, quân Hán sau cuộc chiến với Hung Nô, những người lính Rôma theo Hung Nô mất hẳn trong lãnh thổ Trung Quốc.

Năm 1962, nhà sử học nổi tiếng Dư Anh Thời đã phản bác lại quan điểm của H. Đúp. Dư Anh Thời đề xuất ý kiến, dựa vào chế độ của triều Hán, biên chế một huyện ít nhất phải có vài ngàn nhân khẩu, 145 lính Rôma không đủ số người để lập một huyện. Căn cứ mà H. Đúp dựa vào là chưa đủ, rất có thể ông mắc phải sai lầm. Một học giả chuyên nghiên cứu lịch sử Tân Hán tên là Hình Nghĩa Điền cũng cho rằng, luận điểm của hai người trên, đến nay quả thật chưa rõ ai đúng ai sai.

Năm 1989 một chuyên gia của Ôxtrâyliya tới thăm Trung Quốc, với mục đích là dò tìm cách lý giải bí ẩn trên. Ông đã cùng với Quan ý Quyền và giáo sư Vasênhin đang giảng dạy tại trường đại học Lan Châu cùng nhau hợp tác nghiên cứu, nhờ có sự giúp đỡ của tấm bản đồ vẽ năm thứ 9 TCN, họ đã xác định được vị trí của “thành Rôma” ở gần thị trấn Vĩnh Xương cách tây bắc Lan Châu khoảng 300 km. Tại đây họ đã tìm thấy dấu tích của thành, bí ẩn này đã được hé mở, thêm bằng chứng của khảo cổ học nữa là đủ cơ sở đưa ra kết luận cuối cùng.

Chương II: Khảo chứng các quốc gia cổ đại

Tên gọi “Ruxi” bắt nguồn từ đâu?

Lịch sử của quốc gia Nga Ruxi bắt nguồn từ Kiep Ruxi, Kiep Ruxi lại bắt nguồn từ nước Ruxi. Năm 862, người Vi kinh (người Bắc Âu lập nên nhà nước Ruxi, về sau hậu thế xây dựng một quốc gia Ruxi thống nhất - tức là Kiep Ruxi. Vậy thì tên gọi “Ruxi” bắt nguồn từ đâu? Đây là vấn đề có liên quan mật thiết tới các nhà sử học, dân tộc học, nhân chủng học và ngôn ngữ học.

Năm 911 Kiep Ruxi ký hoà ước đình chiến với đế quốc Byzantine, trong văn bản có dùng tên gọi quốc gia Ruxi. Ngoài ra, từ thế kỷ IX đến thế kỷ X, Byzantine, Hy Lạp và một số quốc gia khác cũng dùng Ροσ để gọi quốc gia Ruxi. Theo khảo chứng của các nhà ngôn ngữ học, người Hy Lạp không phát âm chuẩn xác, nên phát âm cụm từ Ροσ thành Ρο, về bản chất Ροσ và Ρο không có sự khác nhau, song trong sách sử khi sử dụng từ Ροσ nhìn chung là để biểu thị Kiep Ruxi ở thế kỷ từ IX - XIV, và biểu thị lịch sử thời kỳ đầu của chế độ phong kiến cát cứ.

Từ thế kỷ XV- XVI tên gọi quốc gia đã có sự thay đổi, cụm từ Ροσ dần dần mất đi ý nghĩa thời đại, bởi vì tên gọi của một quốc gia có liên quan mật thiết tới vị trí địa lý và liên quan tới chính trị, kinh tế, xã hội của một quốc gia đó trong một thời kỳ nhất định. Diễn biến của danh từ Ruxi, trên thực tế phản ánh từng giai đoạn phát triển nhất định của quốc gia Nga Ruxi.

Cụm từ “Ruxi” rốt cuộc bắt nguồn từ đâu? Trong giới sử học hiện nay tồn tại hai cách lý giải sau:

Cách lý giải thứ nhất, cho rằng danh từ “Ruxi” được bắt nguồn từ người Noócman, đây là cách gọi của người Đông Xlavơ, họ gọi người Noócman - kẻ thống trị họ là bọn “Ruxi”. Trong cuốn biên niên sử cổ nhất của nước Nga ghi: “Người Noócman bị gọi là Ruxi, cũng giống như một số người Noócman bị gọi là người Thụy Điển, có một số lại gọi là người Na Uy vậy”. Người phương Tây và Nga ủng hộ quan điểm này. Song vấn đề là ở chỗ, tại sao lại gọi người Noócman là người Ruxi? Học giả các nước chưa lý giải rõ chi tiết này, hơn nữa họ vẫn chưa đưa ra chứng cứ có sức thuyết phục. Nhìn chung, chúng ta chỉ có thể đưa ra dự đoán, rất có thể trong các bộ lạc đương thời hoặc võ sĩ nào đó có tên gọi là Ruxi. Cũng rất có thể đây là cách dịch theo âm của người Phần Lan, bởi vì trong ngôn ngữ của Phần Lan, từ Ruotsi hoặc

Rootsi đều chỉ phương Bắc, người Phần Lan gọi người Noócman ở phương Bắc là Ruotsalainen, có nghĩa là người đến từ phương Bắc. Song đây chỉ là một sự suy đoán mà thôi. Nhà sử học Trung Quốc Chu Hoàn cũng cho rằng, tên gọi Ruxi được bắt nguồn từ người Noócman, về sau mở rộng gọi cả người Xlavơ là người Noócman.

Cách lý giải thứ hai, cho rằng Ruxi được bắt nguồn từ tên vùng đất mà bộ lạc của người Xlavơ cư trú, hoặc bắt nguồn từ người nơi khác đến, không có quan hệ gì với người Noócman. ủng hộ cho quan điểm này đa số là các học giả của Liên Xô. Họ đề xuất ý kiến, người Xlavơ cư ngụ trên các bình nguyên ở Đông Âu, có rất nhiều địa danh là Ruxi, hoặc dùng Ruxi làm từ gốc chỉ địa danh. Tại bình nguyên Đông Âu có hai con sông, một gọi là Ruxi, một gọi là Rusava. Phái này cho rằng, những ghi chép tay trong cuốn “Vãng niên kỷ sự” là không đáng tin cậy, bởi tác giả có khuynh hướng thiên về người Noócman để tìm về cội nguồn của người Ruxi. Ngoài ra, các học giả của Liên Xô cũ trong quá trình tra cứu “Biên niên sử”, họ không tìm thấy trong bộ lạc của người Noócman (người Vi kinh) có địa danh nào ghi là Ruxi cả? Vậy mà, từ sau thế kỷ VIII trở lại đây, danh từ Ruxi xuất hiện rất nhiều trong các sách sử của nước Nga, người Xlavơ tự xưng mình là người Ruxi, thậm chí ngay cả các thương nhân, võ sĩ cũng được gọi là Ruxi, chứng tỏ Ruxi được bắt nguồn từ người Xlavơ, điều này cũng chứng tỏ người Vi kinh đã bị người Xlavơ đồng hoá.

Vấn đề tranh luận đến đây đã được giải quyết, danh từ Ruxi đã có nguồn gốc rõ ràng, còn vấn đề quan trọng hơn nữa, đó là: ai là người sáng lập ra quốc gia Ruxi, là thủ lĩnh của người Vi kinh hay là thủ lĩnh của người Xlavơ? Thế là chúng ta lại lao vào vòng luẩn quẩn “thuyết Vi kinh” hay là “thuyết Xlavơ”. Cả hai thuyết trên đều tự cho mình là đúng, phản bác thuyết nào đó cần phải đủ chứng cứ có sức thuyết phục, do đó nguồn gốc của danh từ Ruxi bắt nguồn từ đâu xem ra chỉ là một sự suy đoán và tưởng tượng mà thôi.

Hòn đảo giữa băng tuyết và núi lửa

Bắc Đại Tây Dương có một quần đảo quanh năm tuyết trắng bao phủ, trong suốt bốn mùa đều có tuyết rơi, ấy vậy mà nơi đây có núi lửa hoạt động khá mạnh, lớp nham thạch do núi lửa phun ra tạo nên một cảnh quan kỳ thú.

Nước cộng hoà Băng Đảo Aixoilen có diện tích khoảng 100.000 km², là một đảo quốc núi lửa, do núi lửa phun nham thạch từ đáy biển lên tạo thành. Trong lãnh thổ Băng Đảo có hơn 100 núi lửa, trong đó có 27 núi lửa vẫn đang hoạt động, bình quân cứ 5 năm núi lửa hoạt động một lần. Tháng 11 năm 1963, tại vùng biển phía nam Băng Đảo xảy ra một trận núi lửa phun từ đáy biển phun lên, chỉ trong một đêm trên mặt biển đã mọc lên một đảo mới, thế là lãnh thổ của Băng Đảo lại được mở rộng thêm.

Người dân Băng Đảo sống giữa băng tuyết và lửa, bản lĩnh của họ thật là tuyệt diệu, một trong số biện pháp chống lại lớp nham thạch nóng bỏng chính là cách “bịt chặt” núi lửa.

Sự hình thành của núi lửa như thế nào? Mọi người đều biết ruột trái đất rất nóng, càng gần tâm trái đất nhiệt độ càng cao. ở độ sâu 20 dặm Anh, đã có nhiệt độ từ 1000 - 11000C, do đó lớp nham thạch ở độ sâu này ở trạng thái thể lỏng (lớp nham thạch bị nung chảy). Khi nham thạch bị nung chảy, dung tích bắt đầu phình ra. Trên thế giới có một số nơi gần đây hình thành một số dãy núi mới (mới ở đây là nói tới các dãy núi đã được hình thành cách hiện nay vài ngàn năm). Dưới các dãy núi này hoặc là khu vực gần đó, tỷ lệ áp lực nhỏ hơn khu vực khác, nên trở thành điểm yếu nhất của vỏ trái đất. Lớp nham thạch đã bị nung chảy trong quá trình phình to ra đã tràn vào khu vực “yếu” này, nơi đây ngẫu nhiên là “kho chứa” nham thạch. Khi cường độ của lớp nham thạch bên trên chống đỡ không nổi áp lực của lớp nham thạch đã bị nung chảy ở phía dưới, thì xảy ra hiện tượng núi lửa phun trào. Thời gian phun trào dài hay ngắn là do áp lực ở phía dưới quyết định. Khi khí cao áp ở phía dưới giải phóng hết tức là đã đến lúc núi lửa ngừng hoạt động. Vật chất từ núi lửa phun lên chủ yếu là thể khí, trong quá trình phun mang theo một lượng lớn nham thạch đã bị nung chảy. Núi lửa phun trào, trên thực tế đây là một vụ nổ của không khí.

Núi lửa phun trào ví như một thùng dầu bị cháy, biện pháp tốt nhất để dập tắt đám cháy là bịt chặt miệng thùng dầu lại. Một cách khác nữa là, khi dầu chuẩn bị bốc cháy, ta nhanh chóng dập tắt lửa. Miệng núi lửa rất to, ta cần phải có một “cái nắp” rất lớn để đậy lại, đây đâu phải việc dễ làm, người Băng Đảo thông minh, họ đã nghĩ ra cách khá hay, đó là “rút củi dưới đáy nồi”. Khi phát hiện núi lửa sắp sửa hoạt động, họ nhanh chóng khoan một số lỗ khoan quanh đó, tạo đường cho năng lượng của núi lửa hoạt động.

Năm 1783, một dải nứt dài tới 30 km, có hơn 100 núi lửa lớn nhỏ cùng hoạt động một lúc, lớp nham thạch nóng chảy lấp đầy hơn 20 làng xã, 1/5 số dân của Băng Đảo bị thiệt mạng. Năm 1963, tại vùng duyên hải của Băng Đảo, từ dưới đáy biển núi lửa đột nhiên hoạt động, Băng Đảo tổn thất khá nặng nề. Vài chục năm qua núi lửa ở Băng Đảo đã “ngủ yên”, các lớp băng tuyết ở đây đã phủ lên đảo ngày một dày, vô hình chung tạo thành “nắp” bịt chặt núi lửa. Người Băng Đảo từ họa chuyển sang phúc, núi lửa mang lại địa nhiệt phong phú, còn băng tuyết thì không chế được núi lửa tuôn trào.

Các nhà khoa học dự đoán, thế kỷ XXI là một thế kỷ nóng. Năm 2050, khí hậu toàn cầu sẽ tăng từ 3-50C, nếu như đây là sự thật, thì băng tuyết ở Băng Đảo sẽ tan đi, đến lúc đó người dân ở Băng Đảo có lẽ sẽ bị tái diễn thảm kịch như năm 1783.

Người dân Băng Đảo cuối cùng có thể “bịt chặt” được núi lửa hay không?

Xin mọi người hãy chờ đợi câu trả lời của thời gian.

Truyện thuyết bí ẩn về địa danh caliphoócnia

Rất nhiều địa danh của châu Mỹ được sinh ra ở nửa đầu thế kỷ XVI, đây là kết quả của các nhà thám hiểm châu Âu và là kết quả của các cuộc chinh phục đầy gian nguy, đồng thời cũng là sản vật của người Tây Ban Nha trong quá trình thám hiểm Bắc Mỹ. Vậy thì, chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha tại sao lại đặt cho một bán đảo ở Bắc Mỹ một cái tên như vậy, nguồn gốc của cụm từ này bắt nguồn từ đâu?

Dựa vào sử sách suy đoán, cụm từ “Caliphoócnia” có thể có mối liên quan nào đó với truyện thần thoại ở châu Âu, đặc biệt là có mối quan hệ trực tiếp tới thần thoại nữ võ sĩ Amadôn. Theo truyện thần thoại Hy Lạp, nữ võ sĩ Amadôn là một người rất thiện chiến, cư trú ở bên bờ hồ Maiêtit hoặc ở khu vực Tiểu á. Nàng kết hôn với một người đàn ông thuộc bộ lạc gần đó, một thời gian sau đưa chồng về cố hương. Con trai, nàng giao cho chồng nuôi dưỡng, con gái giữ lại bên mình dạy con học võ, bắn cung. Nữ võ sĩ Amadôn sử dụng một số binh khí như: rìu hai mặt, cung tên, mâu và thuẫn (tấm che đỡ) hình bán nguyệt. Nội dung của câu truyện thần thoại này rất ly kỳ, hấp dẫn các quốc gia ở châu Âu. Cùng thời đại này, các tác phẩm văn học của Tây Ban Nha cũng đề cập tới truyện thần thoại có liên quan tới nữ võ sĩ Amadôn. Ngoài ra, còn có một số loại truyện truyền kỳ khác cũng nhắc tới nữ võ sĩ. Thế kỷ XVI, trong nghị định thư của triều đình Tây Ban Nha ký kết với những người đi chinh phục, có điều khoản: lệnh cho những người đi chinh phục tìm bằng được nữ võ sĩ Amadôn và quốc gia của họ. Rất nhiều người Tây Ban Nha tin vào sự tồn tại của họ, thậm chí một số nhà biên niên sử ở thế kỷ XVI còn ca ngợi tinh thần thượng võ của họ. Còn tên gọi địa danh “Caliphoócnia” ở Bắc Mỹ, rất có thể có sự liên quan tới việc thực dân Tây Ban Nha tìm nữ võ sĩ Amadôn.

Từ năm 1533 đến 1535, những người chinh phục Tây Ban Nha đến bán đảo ở châu Mỹ, họ giành được vùng đất này trên biển, đặt tên là Caliphoócnia. Nhưng theo truyền thuyết, kỵ sĩ Ghecsơ mơ thấy cụm từ này chính là quốc đảo của nữ võ sĩ Amadôn. Đến thập kỷ 30 của thế kỷ XVII, trong cuốn “Thiên đường của thế giới mới” của tác giả Pinero, có tiêu đề “Truyện thuyết nữ võ sĩ Amadôn và Tây ấn Độ thời cổ đại và hiện đại”. Hình tượng của nữ võ sĩ Amadôn còn xuất hiện trong hai bộ tiểu thuyết kỳ sĩ. Qua đây ta đã thấy rõ, cụm từ “Caliphoócnia” rất có khả năng bắt nguồn từ một nhân vật trong truyện thần thoại ở châu Âu.

Nhà biên niên sử Tây Ban Nha chỉ rõ, “Caliphoócnia” là do Kectét đặt tên cho một đảo nào đó trong năm 1535, bởi vì Kectét là một trong số người đi chinh phục, ông không chỉ nhớ các chi tiết trong tiểu thuyết kỳ sĩ, mà còn trên thực tế ông đang trên đường đi tìm dấu vết của nữ võ sĩ Amadôn. Người sống

cùng thời với Kectét nói rằng, Kectét và một số người đi cùng ông đã tìm thấy “Caliphoócnia” - đây chính là quốc đảo của nữ võ sĩ Amadôn.

Các nhà thám hiểm và những người đi chinh phục các khu vực ở Bắc Mỹ cũng đưa ra một số vấn đề, hiện lưu truyền rộng rãi trong dân gian của người Indian. Thế là, vấn đề lại càng thêm phức tạp, khiến ta rất khó tìm thấy nguồn gốc của cụm từ “Caliphoócnia”.

Năm 1539, nhà truyền giáo Tây Ban Nha - giáo sĩ Sumaraca, trong một bức thư giáo sĩ gửi cho đứa cháu của mình, ông đã viết: “Tại một nơi gần Côlôradô, một người Tây Ban Nha đã nghe được câu chuyện do chính tù trưởng người Indian kể lại, nói về một nữ vương của “đảo” “Caliphoócnia”. Năm 1604, một tu sĩ khác cũng nói tới chuyện tù trưởng người Indian thống trị đảo Caliphoócnia.

Vị tù trưởng đó là nữ, bạn bè của tù trưởng toàn là nữ, nữ tù trưởng chưa từng quan hệ với nam giới. Đối với câu chuyện “Caliphoócnia”, mãi đến thế kỷ XVII, cha thánh Baybay còn kể đến một nữ vương người Indian là một người khổng lồ, nữ vương sống trên đảo Caliphoócnia từng sử dụng mâm bạc và các dụng cụ bằng bạc. Đến cuối thế kỷ XVII, trong tộc người Aparắc lưu truyền rất nhiều truyền thuyết thần thoại về nữ võ sĩ Amadôn.

Các luận cứ trên giúp ta thấy rằng, “Caliphoócnia” là nơi ở của nữ võ sĩ Amadôn, chủ thuyết này lưu truyền rộng rãi trong tộc người Indian ở Bắc Mỹ, chính điều này đã khích lệ người Tây Ban Nha mạo hiểm tới các nơi ở Bắc Mỹ dấn thân vào cuộc chinh phục.

Truyền thuyết về “Caliphoócnia” thật là ly kỳ bí ẩn, nó rốt cuộc được bắt nguồn từ truyện thần thoại châu Âu hay là bắt nguồn từ truyền thuyết châu Mỹ? Vấn đề này mọi người vẫn đang nghiên cứu.

>Vương quốc Lan Thương là nước cổ duy nhất của Lào?

Khi mọi người thảo luận đến lịch sử cổ đại Lào, đầu tiên thường đề cập đến vương quốc Lan Thương. Mỗi khi bàn luận đến niên đại dựng nước và quá trình dựng nước Lan Thương, các học giả thường đưa ra rất nhiều ý kiến trái ngược nhau.

Đất nước Lào gồm ba dân tộc lớn là: Lào Lùm, Lào Thùng và Lào Sùng hợp thành((1) Lào Lùm còn gọi là Lào Lo-um sống ở đồng bằng chiếm 68% dân số Lào thùng còn gọi là Lào The-ung sống ở vùng cao 22% Lào Sùng còn gọi là Lào So-ung sống ở miền núi 9%1), cả ba dân tộc lớn này, hiện nay so với nhân khẩu cả nước chỉ ít chiếm trên 1/3 dân số. Lào Lùm có cùng nguồn gốc với dân tộc Thái của Trung Quốc, đại đế vào khoảng thế kỷ V, VI bắt đầu di cư xuống phía nam, men theo sông Mê Công vào đất Lào. Họ buộc thổ dân (Lào Thàng phải chạy lên sống ở vùng núi cao, còn họ định cư dọc theo hai

bên triền sông Mê Công từ tỉnh Luông Phrabăng đến tỉnh Champasack. (Theo sách “Lào và nhân dân Lào chiến đấu thắng lợi chủ nghĩa thực dân Mỹ” của Phú Mễ Phùng Duy viết: “Vào khoảng thế kỷ VIII, IX xây dựng nên vương quốc Lan Thương”).

Dịch Quân, Kiến Thanh trong cuốn “Campuchia, Lào” viết như sau: “Theo lịch sử của Lào ghi chép lại: tổ tiên của Lào là hậu duệ của quân chủ tộc Thái Trung Quốc, tên gọi là Quân Bao Luân. Quân Bao Luân đem địa hạt của dân tộc Lào chia cho 7 người con trai, để thành lập 7 tiểu quốc. Trong đó, con trai trưởng Quân La được chia nhiều nhất, đặt tên nước là Lan Thương, định thủ đô ở Luông Phrabăng, đây là tên nước cổ nhất của Lào”.

Dương Mộc Lý Quỳnh trong tác phẩm “Laos” có nói, Lào là một quốc gia cổ, xây dựng năm 749, tên gọi lúc đó là “Vương quốc Lan Thương” (có nghĩa là đất nước triệu voi).

Trong thư tịch cổ Trung Quốc gọi các dân tộc sống ở phía bắc bán đảo Trung Nam⁽²⁾ Trung Nam: là phía Nam Trung Quốc, chỉ các nước sống ở bắc bán đảo Đông Dương²⁾ một cái tên chung là tộc Cát Miệt. Quốc gia Cát Miệt còn gọi là “Côn Lôn”, “Cổ Long”, “Phù Nam”. Từ đây suy diễn rộng ra, liệu Phù Nam có phải là quốc gia đầu tiên của Lào hay không?

Về nước Phù Nam, trong thư tịch cổ Trung Quốc ghi chép rất nhiều, ví như Chu ứng biên soạn cuốn “Phù Nam dị vật chí”; Trúc Chi thời Lưu Tống biên soạn “Phù Nam ký” v. v... Dương Huyền Chi thời Ngụy Nguyên Nam Bắc triều biên soạn “Lạc Dương già lam ký”. Quyển 4 có mục “Chùa Vĩnh Minh ở Thành Tây” viết: “Nước Phù Nam, vuông 5 ngàn dặm, nước Nam Di là cường thịnh nhất, dân cư đông, xuất khẩu minh châu, vàng, ngọc, thủy tinh và cau khô.” Qua đây giúp ta thấy rõ nước Phù Nam lúc bấy giờ là cả một vùng đất rộng lớn nằm trên bán đảo Trung Nam, nhân khẩu đông đúc, sản vật phong phú, đất nước cường thịnh. Đến nửa thế kỷ VI, nước Phù Nam dần dần suy yếu, sau đó bị nước Chân Lạp thôn tính. Mahaxila biên soạn cuốn “Lịch sử Lào”, trong đó viết: Kha Mầu tộc (tức là Cát Miệt tộc) trên bán đảo Trung Nam xây dựng hai vương quốc:

Vương quốc thứ nhất: từ Thái Lan đến Mianma ngày nay.

Vương quốc thứ hai: từ Viên Chăn đến Campuchia, với tên gọi là “Khoa đạt bố lap” (Kedabula), hay còn gọi là “Khoa đạt bôn” (Kedaben), đây là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Lào có nghĩa là “Đông phương quốc (nước phương Đông). Về sau tại tả ngạn sông Mê Công, Lào xây dựng vương quốc “Tây khoa đạt mông ” (Xikedameng), Trung Quốc gọi là “Bạt Nam”, hoặc “Phù Nam” và “Phu Nam”. Năm cuối cùng của thế kỷ thứ III, Trần Thọ biên soạn “Tam quốc chí. Ngô thư”, mục “Lã Đại truyện” trong quyển 15 ghi: “Nửa đầu thế kỷ III (năm 220-231) SCN nhận chức thứ sử Quảng Châu. Khi ở Giao

Châu và Quảng Châu (từ năm 225-231), từng đến Phù Nam, gặp các vương ở Đường Minh Lâm ấp khai hoá văn minh, đốc thúc triều cống”. Qua suy đoán, Lâm ấp nằm ở phía Đông bắc nước Phù Nam, nay thuộc miền trung Việt Nam; Đường Minh nằm ở tây bắc Phù Nam, nay thuộc miền trung Lào. Từ góc độ địa lý xem xét, các chi tiết trên phù hợp với “Khoa đạt mông” nói trong “Lịch sử Lào”, Trong “Tam quốc chí” xếp Đường Minh đứng ngang hàng với Phù Nam và Lâm ấp, chứng tỏ địa vị lúc bấy giờ của Đường Minh tương đối quan trọng, đồng thời cũng rất có thể Đường Minh chính là Khoa Đạt Mông. Trong tiếng Lào, “Khoa (ke)” hoặc “Tây khoa (xike)” có nghĩa là quốc gia, Khoa Đạt Mông (kedameng) tức là nước “Đạt Mông” chăng? Còn “Minh Đường” và “Đạt Mông đều có âm đọc là chữ “T” và chữ “M”, khi đọc hai âm này gần giống nhau, rất có thể cùng là một tên gọi nhưng có hai cách dịch khác nhau.

Phần trên đã đề cập tới nước Chân Lạp, theo suy đoán của các nhà sử học, khu vực thuộc nước Phù Nam rất có thể là vùng hạ Lào và một phần địa hạt của Campuchia, trung tâm chính trị là thành cổ Chămpasăc. Nửa đầu thế kỷ VIII, nội bộ nước Chân Lạp và Lục Chân Lạp, Thủy Chân Lạp lúc bấy giờ còn gọi là Cao Miên, là tên gọi nước cổ của Campuchia; Còn Lục Chân Lạp có thể là tỉnh Păcsê, Lào, về sau mở rộng lên phía bắc, đến tận Văn Đôn. Vì thế Lục Chân Lạp còn có tên gọi khác là Văn Đôn (Văn Đôn chính là Viêng Chăn ngày nay).

Trước thế kỷ IX, bộ tộc Lào Thành cai trị hai vùng lớn là trung và hạ Lào, ở thượng Lào xuất hiện nước “Lan Thương”, niên đại dựng nước chưa rõ, hiện có nhiều ý kiến rất khác nhau. Trong “Lịch sử Lào” nói dựng nước vào năm 757. Tại Viêng Chăn (Vientiane) năm 1972 xuất bản “Lào trọng yếu nhân vật chí” nói là năm 749; Dịch Quân và Kiến Thanh trong cuốn “Campuchia. Lào” nói là năm 857; có người còn nói là sau thế kỷ IX. Song thời đại Lục Chân Lạp, thượng Lào xuất hiện quốc gia của bộ tộc Lào Lùm, hiện tại được nhiều người công nhận. Trong sách sử cổ Trung Quốc gọi Lào Lùm là “Nam Chường”. Thực ra “Nam chường và “Lan Thương” là cùng chỉ một địa danh có cách đọc khác nhau. Trung tâm chính trị ở Mãnh Sào, sau đổi tên thành Xuyên Đồng, đến năm 1560 một lần nữa đổi thành Luông Phrabăng. Sau khi thành lập quốc gia Lan Thương, một lần nữa bộ tộc Lào Lùm di cư ào ạt vào đất Lào. Vì kỹ thuật sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp của Lào Lùm tiên tiến hơn Lào Thành và càng tiên tiến hơn các bộ tộc khác. Cho nên từ đó về sau, trong quá trình phát triển của lịch sử Lào, Lào Lùm dần trở thành chủ thể thực sự của các bộ tộc Lào. Sau nước Lan Thương, truyền tự 22 đời vua nữa, kéo dài hơn 500 năm, đến giữa thế kỷ XIV, do Lào Lùm làm chủ thể xây dựng quốc gia Lào thống nhất, có biên giới quốc gia như hiện nay. Chính vì vậy, các nhà sử học Lào khẳng định, tiền thân của quốc gia Lào hiện nay là nước Lan Thương cổ.

Song sự thật lịch sử cho thấy rằng, nước Lan Thương không phải là nước cổ duy nhất của Lào, “Khoa Đạt Mông” (Đường Minh), Văn Đơn (Lục Chân Lạp) và Lan Thương (Nam Chưởng) là ba nước cổ xuất hiện sớm nhất lúc bấy giờ. Vì thế, đến nay vẫn còn nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu sâu thêm, khảo chứng thêm tài liệu, thì mới có thể chứng minh Lào có một nước cổ hay là ba nước cổ?

Thành phố Bom Bay được lấy tên từ nữ thần Mum ba?

Bom Bay là thành phố lớn thứ hai ở ấn Độ, từng được mệnh danh là “cửa ngõ miền Tây”. Nguồn gốc tên gọi của Bom Bay có nhiều thuyết khác nhau. Một thuyết cho rằng, Bom Bay được lấy tên của nữ thần Mum ba; thuyết khác thì nói là do người Bồ Đào Nha đặt tên; còn thuyết nữa, vì Bom Bay gần biển nổi tiếng với nghề đánh cá nên mới có cái tên này.

Muốn hiểu được nguồn gốc của thành phố Bom Bay, trước tiên ta tìm về cội nguồn lịch sử?

Thành phố Bom Bay lưng dựa vào núi, mặt hướng ra biển, sơn thủy tương phản nhau tạo nên cảnh sắc tuyệt đẹp, say đắm lòng người. Bom Bay nguyên là một cụm gồm bảy đảo nhỏ trong vùng biển Ả Rập, qua quá trình bồi đắp biển, khoảng cách giữa các đảo đã được lấp đầy, tạo thành cảng biển rất đẹp. Từ thời thượng cổ, ở thành phố Bom Bay sau khi phát hiện một bia đá, xác định từ xa xưa nơi đây đã có người nguyên thủy ở, thuộc thời đại đồ đá. Nhìn chung mọi người cho rằng, cư dân đầu tiên sống ở đây là ngư dân thuộc tộc người Koli, sống bằng nghề đánh bắt cá. Thời cổ đại, Bom Bay từng là trung tâm buôn bán với Ba Tư và Ai Cập. Nhà thiên văn học, địa lý học Hy Lạp Pơtôlêmi gọi Bom Bay là “Heptamesia”, có nghĩa là vùng đất 7 đảo. Từ năm 238 TCN hoặc năm 232 TCN, vùng đất Bom Bay nằm trong biên giới của đế quốc ấn Độ.

Theo lịch sử cổ đại của Nêpan ở thế kỷ XII chép lại, thì nguồn gốc của tên gọi Bom Bay bắt nguồn từ tên gọi của một miếu thờ nữ thần trên đảo, vị nữ thần này là một trong ba nữ thần của ấn Độ giáo, là hoá thân của nữ thần núi tuyết, tên gọi là Mumba Đơvi, còn gọi là Mumba Bai. Ngày nay miếu thờ vị nữ thần này vẫn đứng sừng sững bên bờ hồ nữ thần Bom Bay. Bà là nữ thần của ngư dân thuộc tộc người Koli.

Từ giữa thế kỷ X trở về sau, lịch sử Bom Bay có biết bao thay đổi, đầu tiên là các thế lực ở miền Nam ấn Độ xâm chiếm. Đến giữa thế kỷ XIV (tức là năm 1384) Bom Bay một lần nữa bị các thế lực của đạo Ixlam xâm chiếm. Năm 1534 Bom Bay bị cắt nhượng cho thực dân Bồ Đào Nha. Về sau Bom Bay bị chia lẻ để phân phong cho giáo hội và các lãnh chúa phong kiến.

Từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, theo đà khai thông các tuyến hàng hải mới, người châu Âu ào ạt tới đây, người Bồ Đào Nha tới đây đầu tiên. Nam

1498, nhà hàng hải Bồ Đào Nha V. Dgaka (1469-1524) là người đầu tiên đến bờ biển phía tây ấn Độ. Tiếp theo hàng loạt người Bồ Đào Nha đến chiếm các vị trí quan trọng ở Bom Bay, rất có thể người Bồ đã đặt cho Bom Bay cái tên này. Vì địa thế tự nhiên của cảng Bom Bay rất đẹp, cho nên khi phát hiện ra cảng này, người Bồ phải thốt lên “Vịnh đẹp làm sao!” Theo tiếng Bồ, Bom Bay là sự biến âm của Bomgay.

Trên thực tế, không chỉ có người Bồ thích nơi này, người Anh cũng mê cảnh đẹp nơi đây. Ban đầu, thương nhân Anh quốc muốn mua lại một vài đảo nhỏ từ tay của người Bồ Đào Nha, để xây dựng chợ ở đó nhưng đã bị người Bồ thẳng thừng từ chối. Song, đến năm 1661, Bồ Đào Nha cắt nhượng “một làng chài nhỏ” cho công ty Đông ấn của nước Anh, mức thuế hàng năm là 10 bảng Anh. Bắt đầu từ đây bộ mặt của Bom Bay dần dần thay đổi. Từ đó trở đi, thương nhân Anh quốc lũ lượt tới đây buôn bán, họ xây dựng toà thánh Gioócgơ, làm bàn đạp để xâm nhập vào nội địa ấn Độ.

Bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII, nước Anh xâm chiếm ấn Độ, lúc này vị thế của Bom Bay được nâng lên rất nhiều. Người Anh thông qua hoạt động đào núi lấp biển với quy mô rất lớn, nhằm mở rộng địa hạt Bom Bay, đến giữa thế kỷ XIX, các đảo đã được lấp đầy, cây cầu lớn được dựng lên thông tuyến với đất liền. Năm 1853, người Anh xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên trên lãnh thổ ấn Độ dài 32 km, giao thông thủy bộ đã được nối liền.

Ngày nay, Bom Bay không chỉ là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước ấn Độ, công nghiệp phát đạt, thương nghiệp phồn thịnh, giao thông thuận lợi, mà còn là một trung tâm lớn về văn hoá giáo dục và công nghiệp điện ảnh. Trường đại học Bom Bay có lịch sử thành lập lâu đời (năm 1857). Nơi đây còn có xưởng sản xuất phim, hàng năm sản xuất ra hơn 900 phim, chiếm gần 50% bộ phim trên tổng số phim toàn quốc, được mệnh danh là Hô-li-út của ấn Độ.

Hàm nghĩa của tên nước Pakixtan là gì?

Sau khi đại chiến thế giới II kết thúc, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước châu á dấy lên một cao trào mới, ngày 14 và ngày 15 tháng 8 năm 1947, tại vùng Nam á ra đời hai quốc gia độc lập mới, đó là Pakixtan và ấn Độ, có lẽ có người sẽ hỏi sự ra đời của nước Pakixtan như thế nào? Hàm nghĩa của tên gọi đó là gì? Đối với vấn đề này, các nhà sử học của ấn Độ và Pakixtan lý giải hoàn toàn khác nhau.

Một số nhà sử học ấn Độ cho rằng, sau đại chiến thế giới II ấn Độ giành được độc lập là điều tất yếu, còn độc lập của Pakixtan thì là do chính sách “phân để trị” của Anh và của chủ nghĩa phân ly thuộc giáo phái Môslin chi phối. Cách nhìn nhận vấn đề của các nhà sử học Pakixtan thì ngược lại. Họ cho rằng, sự ra đời của nhà nước Pakixtan là kết quả logic hợp với cao trào của thời đại, lại vào đúng lúc quan hệ giữa giáo phái ấn Độ với giáo phái Môslin bị tan vỡ,

đây cũng là quy luật phát triển tất yếu lịch sử, mang đầy đủ ý nghĩa của thời đại. Các bộ sách sử mà họ biên soạn, luôn giữ vững quan điểm, thể chế văn hoá của giáo phái Ấn Độ khác với dòng văn hoá của đạo Ixlam, đó là hai dân tộc khác hẳn nhau. Đương nhiên với cách nói này họ dựa vào sự khác nhau về tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân để làm lý luận đánh giá sự khác nhau của các dân tộc. Nguồn gốc của chủ thuyết này bắt nguồn từ nửa cuối thế kỷ XIX, khi phong trào phục hưng văn hoá của đạo Ixlam ra đời. Người lãnh đạo phong trào này là nhà tư tưởng, nhà hoạt động xã hội S. Ahemaidơhan (1817-1898) theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Để Mô-slin thoát khỏi cảnh lạc hậu, nâng cao địa vị cho họ, S. Ahemaidơhan bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ XIX, lần lượt thành lập ba tập đoàn giáo dục văn hoá lớn: năm 1864 thành lập Học hội phiên dịch; năm 1870 thành lập Hội xúc tiến giáo dục Môslin; năm 1877 mở học viện Anh quốc-Ixlam phương Đông (đến năm 1920 đổi tên thành trường đại học Ariga Môslin). Thông qua các hệ thống giáo dục trên nhằm chấn hưng nền văn hoá Ixlam. Đồng thời với các hoạt động giáo dục, triển khai các hoạt động xã hội rộng khắp Môslin. Năm 1888, S. Ahemaidơhan trong một buổi diễn thuyết đã nói: “Đến ngày nào đó, người Anh rút khỏi Ấn Độ, thì ai sẽ là người cai trị Ấn Độ? Đứng trước tình hình này, phải chăng giáo phái Ấn Độ và Môslin cùng đứng ra lãnh đạo đất nước, có quyền hành ngang nhau? Điều này không thể có, họ sẽ tiêu diệt nhau để nắm độc quyền, chứ không chịu chia quyền”. Lý do rất đơn giản, dân tộc Môslin chiếm thiểu số, dân tộc theo giáo phái Ấn Độ chiếm đa số, địa vị kinh tế và văn hoá cũng thua kém hơn giáo phái Ấn Độ. Vì thế, sau khi Anh quốc rút khỏi Ấn Độ, giáo phái Ấn Độ chiếm vị trí thống trị, người bị thống trị là phái thiểu số Môslin.

Lý luận “hai dân tộc” mà S. Ahemaidơhan đưa ra, về sau được nhà triết học, nhà tư tưởng, nhà thơ người tộc Môslin Môhamet Êcba (1877-1938) phát triển ở mức cao hơn. Cốt lõi chủ yếu của Môhamet Êcba là, ông đề xuất trong tương lai cần phải thành lập một quốc gia của tộc người Môslin. Tháng 12 năm 1930, trong buổi mít tinh quan trọng, ông đã đưa ra một số quan điểm cơ bản:

Về tên gọi Pakixtan, năm 1933 một lưu học sinh Ấn Độ du học ở Anh đặt tên này. Song để cho lý luận phù hợp với thực tiễn, thì người có cống hiến lớn lại là Môhamet Ali Đina (1876-1948). Ngày 22 tháng 3 năm 1940, tại hội nghị khối liên minh Môslin, trong lúc cao hứng, Môhamet Ali Đina phát biểu: “Vấn đề hiện đang tồn tại ở Ấn Độ không phải là vấn đề giữa các giáo phái, mà là vấn đề mang tính quốc tế, ta nên giải quyết theo hướng này. Lối thoát duy nhất chính là chia Ấn Độ thành hai quốc gia dân tộc, để hai tộc người này có Tổ quốc của riêng mình”. Hôm sau, ngày 23 tháng 3 đại hội dựa vào lời phát biểu của Đina, thông qua nghị quyết, gọi là “nghị quyết Pakixtan”.

Năm 1943, Ali Đina đề xuất yêu cầu “phân trị và rút lui với Đảng Quốc Đại

và với đế quốc đại Anh((1) Thuộc địa của đế quốc đại Anh tại Ấn Độ bao gồm Ấn Độ, Pakixtan, Bangladesh ngày nay.1). Tháng 9 năm 1944, Ali Đina và Gandi đều quan tâm đến tương lai của ấn Độ, tại một cuộc họp bí mật ở Bombay, Đina đưa ra lý luận ấn Độ và Môslin là hai dân tộc. Đina khẳng định: “Một dân tộc có hơn 100 triệu người Môslin, đủ mang đậm sắc thái riêng của mình: Văn hoá và văn minh, ngôn ngữ và chữ viết, nghệ thuật và kiến trúc, lịch sử và truyền thống; bất luận là dựa vào luật pháp quốc tế nào, chúng ta đều là một dân tộc”.

Ngày 16 tháng 8 năm 1946, khối liên minh Môslin đưa ra khẩu hiệu chính trị “Ngày hoạt động trực tiếp”. Ngày 3 tháng 6 năm 1947, Anh quốc công bố “Phương án Môngbatơ”. Căn cứ vào phương án này, thuộc địa của Anh ở ấn Độ tách làm hai khu tự trị ấn - Pa. Như vậy, ngày 14 tháng 8 năm 1947, nhân dân Pakixtan trải qua cuộc đấu tranh trường kỳ, cuối cùng đã giành được độc lập. Đina được bổ nhiệm chức thống đốc đầu tiên. Ngày 23 tháng 3 năm 1956, Pakixtan công bố bản hiến pháp đầu tiên, đồng thời ra mắt Nước cộng hoà đạo Hồi Pakixtan, huỷ bỏ chức thống đốc, đổi thành chức tổng thống.

Vậy thì, hàm nghĩa tên gọi Pakixtan là gì? Đến tận ngày nay vẫn chưa rõ. Mọi người đều biết, Pakixtan là một quốc gia đạo Hồi (đạo Ixlam). Cụm từ Pakixtan, xét từ góc độ ngữ nghĩa, bắt nguồn từ ngôn ngữ Iran “Pak” có nghĩa là “thanh chân” hoặc là “thánh khiết”, “Xtan” có nghĩa là quốc gia hoặc khu vực, kết hợp hai từ trên nghĩa là “quốc gia thanh chân” hoặc “quốc gia thánh khiết” (nước thần thánh tinh khiết).

Theo tiếng Anh, cụm từ Pakixtan, là chỉ khu vực bao gồm trong đó, mỗi một chữ cái Latinh đều đại biểu cho trước giai đoạn ấn-Pa phân trị. Chữ “P” đại biểu cho tộc người Pungiap; chữ “A” đại biểu cho Apganixtan ở vùng tây bắc; chữ “K” đại biểu cho vùng Casơmia; chữ “I” đại biểu cho Xích, có thuyết cho rằng, chữ “I” đại biểu cho Iran; chữ “xtan” đại biểu cho Baluchistan.

Còn có thuyết nữa cho rằng tên gọi là Pakixtan không phải là chỉ một khu vực cụ thể, mà là chỉ một số tộc người khác nhau sống trong cùng một quốc gia, đó là: tộc người Pungiap, tộc người Casơmia, tộc người Xích và tộc người Baluchistan. Đâu đúng đâu sai, thật khó phân định.

Tại sao Srilanca mang tên quốc đảo Sư tử?

Srilanca là một quốc đảo xinh đẹp trong ấn Độ Dương thuộc vùng Nam á, tên gọi cũ là Xâylan, sách sử cổ của Trung Quốc gọi là quốc đảo Sư tử.

Tên gọi nước Sư tử xuất hiện sớm nhất trong tác phẩm “Phật quốc ký” của pháp tăng Đông Tấn. Pháp tăng vào năm 399 từng xuất phát từ Trường An khởi hành về phía Tây để tới ấn Độ học giới luật Phật giáo (các điều luật cấm kỵ của Phật giáo), sau đó trở về tổ quốc bằng đường biển, tổng thời gian của chuyến đi là 15 năm. Trên đường trở về tổ quốc đi qua Srilanca, pháp tăng ở

lại Srilanka 2 năm, “Phật quốc ký” là bộ tây du ký sau khi về nước, Pháp tăng biên soạn, trong đó phần 4 của bộ sách này có tiêu đề “Du ký nước Sư tử”. Pháp tăng nói “tôi xuất phát từ Ấn Độ, con thuyền đi theo hướng tây nam, lênh đênh trên mặt biển 14 ngày đêm mới đến quần đảo Sư tử. Phía bắc thủ đô Srilanka, có một toà tháp cao 40 trượng, bên cạnh tháp là một ngôi chùa rất to và nổi tiếng linh thiêng, trong chùa rộng rãi, chứa được 5000 tăng ni Phật tử”. Qua khảo cứu của hậu thế, quốc đảo Sư tử mà pháp tăng nói tới chính là nước Srilanka bây giờ.

Tại sao Srilanka lại mang tên quốc đảo Sư tử? Đường thời pháp tăng không đưa ra lời giải thích nào cả, về sau Đường Huyền Trang trong cuốn “Đại Đường Tây Vực ký” ghi chép lại một truyền thuyết nhiều người biết đến, đó chính là truyền thuyết nói về nguồn gốc của quốc đảo Sư tử. Truyền thuyết kể rằng:

Thời cổ đại, tại Nam Ấn Độ có một vị quốc vương, chọn ngày lành tháng tốt, gả công chúa cho nước lân bang. Trên đường đi gặp sư tử, đoàn thị vệ hộ tống sợ hãi bỏ chạy toán loạn, bỏ lại công chúa ngồi một mình trong kiệu. Công chúa đứng trước cảnh không thể thoát chết. Con sư tử này là vua của loài sư tử? Vua sư tử không ăn thịt công chúa, mà cặp công chúa mang vào rừng sâu, đưa vào ở trong một cái động tối âm u, bắt hươu nai, hái quả dại nuôi sống công chúa. Năm tháng dần trôi, công chúa sinh được một trai một gái, hình hài giống người, nhưng tính tình hung dữ như cọp. Con trai dần dần lớn lên, có sức khoẻ vô địch, có thể đánh thắng được cả thú dữ. Đến tuổi trưởng thành, trí tuệ ngày càng minh mẫn, đến lúc này mới lên tiếng hỏi mẹ: “Tại sao cha con là sư tử, mẹ lại là người? Sư tử không cùng loại, cố sao lại trở thành vợ chồng?” Công chúa kể lại nguyên do cho con trai nghe. Người con trai cho rằng, người vật khác nhau, cần phải nhanh chóng phân ly, đường người người đi, đường vật vật đi. Thế là, nhân dịp vua sư tử đi chơi xa, chàng trai vác mẹ lên vai, bế em gái trốn khỏi rừng sâu. Lúc này, phụ vương của công chúa đã qua đời, người thân không còn ai, ngôi báu đã rơi vào tay người khác, ba mẹ con đành phải mai danh ẩn tích, sống nhờ nhà dân. Chủ nhà hỏi từ nước nào tới đây, công chúa đáp, ba mẹ con tôi vốn là người bản quốc, qua thời gian lưu lạc đến nơi xa, nay đang trên đường trở lại cố hương. Mọi người thông cảm hoàn cảnh éo le của ba mẹ con, họ quyên góp tiền bạc giúp đỡ ba mẹ con. Vua sư tử đi chơi về không thấy ba mẹ con công chúa đâu cả, lập tức lồng lộn chạy đi tìm. Sư tử đến các làng bản, gào thét ghê rợn, tàn sát dân lành. Quốc vương mới treo thưởng lớn, chiêu mộ tráng sĩ giết sư tử trừ hại cho nước cho dân. Con trai của sư tử với quyết tâm trừ hại cho dân, nhận lời đứng lên giết sư tử. Khi chàng trai tiến đến trước mặt vua sư tử, vua sư tử nhận ra tráng sĩ là con trai mình, liền trở nên hiền lành. Người con trai đâm mạnh một nhát đao vào bụng cha đẻ, sư tử chết trong nỗi đau khổ tột cùng. Sau khi tân quốc vương hiểu rõ nội tình câu chuyện của hai cha con sư tử,

mới nói rằng: “Trừ hại cho dân, công này to lắm lắm, song cha con đoạn tình, thì tâm nghịch cũng lắm!” Quốc vương dặn dò quần thần: “Trọng thưởng cho người có công, đưa họ đi xa để tránh đại nghịch”. Triều đình chuẩn bị hai chiếc thuyền lớn, con trai và con gái của công chúa mỗi người ngồi một thuyền, sóng gió đưa họ ra khơi xa. Người con trai của vua sư tử trôi dạt đến một hòn đảo nổi tiếng nghề sản xuất ngọc. Sau này có rất nhiều lái buôn đến đảo. Chàng trai giết chết thương nhân, bảo toàn mạng sống cho con cái họ. Dân số trên đảo ngày một sinh sôi đông đúc, mọi người suy tôn chàng lên làm vua, xây thành dựng ấp, tiến tới thành lập quốc gia trên đảo. Huyền Trang ghi đến đây, rồi đưa ra kết luận: “Tổ tiên của đảo này có công trong việc giết chết vua sư tử, nên lấy công lao to lớn đó làm quốc hiệu, gọi là nước sư tử, hoặc gọi là quốc đảo sư tử.”

Lời giải thích trong “Tân Đường thư” lại khác cách lý giải trên. “Tân Đường thư” ghi chép lại “Tây vực truyện”, cho rằng nước Sư tử nằm ở vùng biển thuộc phía tây nam ấn Độ Dương, nơi đây có nhiều ngọc quý, lại có tài thuần dưỡng sư tử, nên đã lấy sư tử làm tên nước. Trong “Thông điển” cũng nói, nước sư tử ở bên cạnh Thiên Trúc (ấn Độ), tức là ở trong vùng biển phía tây, vì nước này có tài thuần phục sư tử, nên lấy sư tử để đặt tên nước.

Điều khiến mọi người phải đưa ra một cách lý giải khác, đó là tên nước Sư tử được bắt nguồn từ tên của vị pháp tăng Garô. Về bản thân con người Garô, được Huyền Trang viết trong một truyền thuyết khác, cũng ở trong cuốn “Đại Đường Tây Vực ký”:

Pháp tăng Garô, nguyên là con trai của một nhà buôn lớn của ấn Độ, vì cha đã già nua ốm yếu, nên Garô phải thay cha cùng với 500 thương nhân tới một hòn đảo quý để buôn bán. Trên đảo có một toà thành lớn làm bằng thép, trong thành có 500 gái Rôsa (quí cái). Mỗi khi có thương nhân đến đảo, 500 quí cái lại biến thành những cô gái cực kỳ xinh đẹp, quyến rũ các thương nhân vào thành, sau đó đóng sập cửa lại, ăn thịt dần. Cũng như thường lệ, gặp bọn Garô, các quí cái lại dụ các thương nhân vào trong thành để chọn làm chồng. Thời gian sống chung là một năm. Gái Rôsa dự tính diễn lại trò cũ, khi các quí cái định đưa các thương nhân vào trong thành, thì Garô phát hiện ra bí mật của nhà tù thép. Garô cầu khẩn xin thiên mã (ngựa trời) giúp đỡ, thiên mã bay tới, Garô bám vào cánh của thiên mã vượt qua biển trở về quê cũ. Biết vậy, vua quí cái cũng lập tức bay theo Garô, thị giả danh là công chúa của nước láng giềng, tự nguyện lấy Garô làm chồng, song đã bị Garô từ chối. Sự việc gây chấn động triều đình, tin tức bay đến tai quốc vương ấn Độ. Quốc vương ngất ngây trước sắc đẹp mê hồn của vua quí cái, liền lấy làm phi, cuối cùng quốc vương bị sát hại. Mọi người trong nước tôn Garô lên làm vua. Sau khi Garô lên ngôi vua, cải cách những điều hủ bại xảy ra trong triều đình, khen thưởng các bậc trung lương, đồng thời hạ lệnh chinh đốn binh mã, vượt

biển xuất chinh. Pháp tăng Garô, thể hiện khí phách oai hùng dẫn tướng sĩ, tấn công bọn quỉ cái, kẻ thì bị giết, kẻ thì tháo chạy tới đảo khác ẩn mình, phá tan toà thành thép, cứu thoát rất nhiều thương nhân, thu được rất nhiều ngọc ngà châu báu. Tiếp theo chiêu mộ dân chúng đến đảo ngọc định cư, tu sửa thành trì, lập đô dựng nước, lấy tên vua đặt cho tên nước là nước Pháp tăng Garô, theo ngôn ngữ tiếng Phạn của Ấn Độ, dịch cụm từ Pháp tăng Garô theo âm thì có nghĩa là sư tử. Do đó, tên nước Sư tử không phải là bắt nguồn từ người xưa thuần phục sư tử, mà là bắt nguồn từ tên của một vị vua có công dựng nước.

Có người lại đưa ra cách lý giải thích khác, cho rằng tên quốc đảo Sư tử bắt nguồn từ cụm từ Garô, song pháp tăng Garô không phải là họ tên quân vương có công khai quốc, trên thực tế là chỉ một nơi nào đó ở Srilanka. “Phật quốc ký” nói, Phật tổ Thích Ca Mâu ni từng đến đây, trên đỉnh núi thần hiện còn lưu giữ dấu chân Người. Có người dựa vào chi tiết này cho rằng Garô là chỉ đỉnh núi Adam ở phía nam Srilanka, bởi vì trong “Chủ Phiên Chí” từng nói, trên đỉnh núi Adam “Có dấu chân của người khổng lồ, dài hơn 7 thước”. Song có người cho rằng, dấu chân Phật để lại trên phiến đá phẳng ở bờ biển, vì thế Garô không phải là chỉ đỉnh núi cao Adam, mà là chỉ đoạn cao nhất trên đất mũi, ngày nay có một làng chài sinh sống ở đây.

Tóm lại, nguồn gốc của tên gọi Srilanka, có trong sử sách cổ, có trong truyền thuyết, thần thoại, có trong khảo cổ, song đến nay vẫn chưa được giải thích một cách mỹ mãn.

“Phù Tang” rốt cuộc là Nhật Bản hay là Mêxicô?

Năm 499 SCN, một tăng ni có pháp danh là Tuệ Thân sau khi du lịch Phù Tang xong quay trở lại Trung Quốc, kể lại những điều mắt thấy tai nghe về đặc sản, tập quán, kiến trúc, văn hoá v.v... trên đất nước Phù Tang((1) Phù Tang: cây dâu lớn mọc ở biển, nơi mặt trời mọc. Theo truyền thuyết chỉ đất nước Phù Tang, nước cổ thời xưa, chỉ Nhật Bản¹). Đoạn miêu tả trên ghi trong “Lương thư. Chư Di truyện”, là ghi chép duy nhất trong chính sử của Trung Quốc. Năm 1752, nhà Hán học người Pháp Đơtanh viết luận chứng về Phù Tang chính là một vùng đất thuộc Mêxicô, giới Hán học nước ngoài tranh luận rất sôi nổi về vấn đề này. Mấy trăm năm qua, học giả các nước Pháp, Đức, Nga, Anh, Italia, Hà Lan, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ v.v... đều đọc bản luận chứng của Đơtanh, mỗi người đưa ra chính kiến của mình, trong đó người có ảnh hưởng hơn cả là nhà sử học Mỹ Uyn-nin với cuốn “Côlômbô vô danh” dày 800 trang. Bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, không ít học giả Trung Quốc như Chương Thái Viêm, Trần Hán Chương, Chu Liêm Chi v.v... cũng tham gia vào việc thảo luận “Vấn đề nước Phù Tang”. Xin nói một câu khái quát, nội dung thảo luận chủ yếu tập trung vào hai loại kiến giải: Phù Tang là Nhật Bản hay Mêxicô. Cá biệt có người cho rằng, Phù Tang là một vùng đất của

Canada.

Vấn đề tranh cãi đầu tiên là vị trí địa lý của Phù Tang. Trong “Lương thư” ghi, các nước phương Đông tính thứ tự từ gần đến xa: “Cao ly (Triều Tiên), Bách tế, Tân La, nước Lùn (chỉ Nhật), nước Văn thân (trên người có hình sấm), nước Đại Hán, nước Phù Tang v.v... Chúng ta đều biết, tiền Tam quốc ở Triều Tiên, nước Lùn ở Nhật Bản, điều này đã được khẳng định. Còn trong “Lương thư” ghi chép: “Nước Văn Thân nằm ở phía đông bắc nước Lùn, cách nước Văn Thân hơn 5 ngàn dặm (Tuệ Thân nói)”, Phù Tang nằm ở phía đông nước Đại Hán, cách Đại Hán hơn 20 ngàn dặm”. Một số học giả dựa vào ghi chép này cho rằng, theo tính toán về cự ly địa lý trong “Lương thư”, nước Phù Tang và Trung Quốc xa cách nhau hơn 20 ngàn dặm, không còn nghi ngờ gì nữa, đó chính là thuộc lục địa châu Mỹ, địa điểm cụ thể là Mêxicô ngày nay. Xét về góc độ địa lý, từ Trung Quốc đến Nhật Bản, đi qua bán đảo Camchatca của Nga, tiếp tục vượt qua quần đảo Aliusân là tới Canada, thời cổ xưa đi bằng thuyền gỗ cũng đến được Canada. Các học giả hải ngoại nghi trong thư tịch cổ Trung Quốc không chính xác, vị trí địa lý nước Phù Tang ghi trong “Lương thư” cũng không đáng tin cậy. Trong “Thập Châu ký” của phương Đông gọi đất nước Phù Tang là “nơi mặt trời mọc”, thật là vừa khớp, nghĩa gốc của tên nước Nhật Bản là chỉ “nơi mặt trời mọc”. Hai nhà thơ Vương Duy và Từ Ngưng đời nhà Đường đã đưa hai chữ “Phù Tang” vào trong thơ, thay thế cho hai từ Nhật Bản. Năm 1931 trong bài thơ tiễn người bạn Nhật Bản trở về nước, Lỗ Tấn đã viết câu thơ: “Phù Tang đang đứng giữa mùa thu” (nguyên văn là: Phù Tang chính đắc thu quang hảo), cho nên “Phù Tang chính là Nhật Bản”, dường như nhiều người đã công nhận.

Chi tiết gây nhiều tranh cãi nhất là ghi chép của Tuệ Thân về sản vật, chữ viết và phong tục tập quán của nước Phù Tang. Có học giả cho rằng, Phù Tang chính là Mêxicô, vì cây phù tang chính là cây lười rồng mọc rất nhiều ở vùng trung và nam châu Mỹ. Cây lan lười rồng vốn sinh ra ở Mêxicô, cây rất to, có thể dùng để làm nhà, gỗ lan lười rồng có thể chế biến thành đồ mỹ nghệ tinh xảo. Một số đặc trưng trên, dường như có nét tương đồng với lan lười rồng. Cũng có học giả cho rằng “phù tang” là ngọc mễ (ngô), ngô đỏ được sản xuất rất nhiều ở Mêxicô. Có người lại bảo, cây phù tang là cây bông, là loại cây rất thịnh hành ở Mêxicô lúc bấy giờ.

Ngược với cách lý giải trên, một số học giả kiên trì cho rằng Phù Tang là Nhật Bản. Cây phù tang không phải là cây lười rồng, cũng không phải là ngô đỏ, bởi vì lá của hai loại cây này không giống lá của cây ngô đồng. Cây phù tang rất có thể là cây dưỡng⁽¹⁾ Cây dưỡng: còn gọi là cây dó, dùng để làm giống¹⁾ ở Trung Quốc. Cây dưỡng (chủ thụ) cổ xưa gọi là cốc tang, còn gọi là chủ tang, vỏ của loại cây này có thể dệt thành vải, lá non có thể ăn được, thời cổ đại có người dùng vỏ cây dưỡng để làm giấy, những chi tiết này giống

những gì mà Tuệ Thâm đã kể lại.

Trong ghi chép của Tuệ Thâm còn đề cập tới một số loài động vật ở nước Phù Tang như ngựa, trâu, hươu v.v... Một số học giả cho rằng, trên lục địa châu Mỹ cổ có rất nhiều ngựa, trâu và hươu. Tại Bắc Mêxicô có trâu rừng to hơn trâu hiện nay, sừng trâu dài tới 6 mét, trong “Lương thư” cũng nói tới sừng trâu. Có nhà sinh vật học, cổ sinh vật học còn quả quyết, ngựa vốn sinh ra ở Nam Mỹ. Đây là một trong những chứng cứ chứng tỏ Phù Tang chính là Mêxicô. Phái chủ trương Phù Tang là Nhật Bản cho rằng, trước khi người Tây Ban Nha đô hộ châu Mỹ, Mêxicô lúc đó chưa có ngựa, trâu và một số loài động vật khác, cũng chưa dùng gia súc vào việc kéo xe, thì làm gì có chuyện xe ngựa, xe trâu và xe hươu kéo. Tại châu Mỹ cổ đại từng có thời loại trâu rừng sừng to đã bị tuyệt chủng. Còn ở Nhật, không có bò, chỉ có trâu, sừng trâu lại có hình trăng lưỡi liềm.

Tuệ Thâm giới thiệu thể chế chính trị của Phù Tang, từng nhắc tới “đối lư (dui lu) và “nạp đốt sa (naduosa)”. Qua khảo chứng của các học giả, đây là cách nói của Mêxicô cổ đại, “Tecutli” là ban tặng cho các nhà quý tộc có công lớn, nói vắn tắt sẽ thành “Teutili”, hoặc “Teule”, còn “đối lư” dịch theo âm sẽ là “Tlatoca”, rất có thể “nạp đốt sa (naduosa)” dịch theo âm là “Tlatoca”. Có học giả phản bác lại cách lập luận trên, vì “đối lư (duila)” nguyên là một chức quan ở Cao Ly (Triều Tiên), nói đây là dịch theo âm, xem ra đây chỉ là một sự phụ họa miễn cưỡng mà thôi. Trong tộc người Hạ Di ở Nhật, nghe nói đến nay đã tìm thấy dấu vết của các cụm từ “đại đối lư”, “tiểu đối lư” và “nạp đốt sa”.

Có trường phái cho rằng Phù Tang chính là Mêxicô, họ chỉ rõ người Mêxicô cổ đại đa số ở trong các ngôi nhà nhỏ làm bằng gỗ hoặc bằng gạch, thành phố không có thành và quách, tức là không có nội thành và ngoại thành, điều này phù hợp với ghi chép của “Lương thư”: “Nhà làm bằng ván gỗ, không thành không quách”. Mêxicô cổ đại có hai loại nhà tù, để phân biệt giam giữ phạm tội nặng và phạm tội nhẹ, đồng thời có khung hình phạt tử hình bằng cách trói chặt tử tù vào cột rồi đổ tro bếp kín người, khiến tử tù chết vì ngạt thở. Chi tiết này hoàn toàn phù hợp với ghi chép của Tuệ Thâm: “Nước Phù Tang có hai nhà tù, một ở phía bắc, một ở phía nam. Người phạm tội nhẹ giam ở nhà tù phía nam, nặng giam ở nhà tù phía bắc. Đối với tử tù thì dùng tro bếp. Ngoài ra, nước Phù Tang “không có sắt và đồng, không coi vàng bạc là của quý”. Người Mêxicô không biết nghề đúc đồ đồng, cũng không hiểu giá trị quý báu của vàng bạc.

Phái thiên về Phù Tang là Nhật Bản cũng không chịu kém, họ đưa ra luận chứng, Tuệ Thâm viết về phong tục tập quán hiếu hi, người Mêxicô cổ không có tập tục này, mà chỉ có ở Nhật Bản, Triều Tiên và một số nơi khác. Ví như, người Cao Ly sau khi đính hôn, chủ rể ở lại nhà gái, sau khi người vợ sinh

con xong mới được trở về nhà trai. Tại tộc người Hạ Di ở Nhật Bản, trong nhà có người chết thì trong vòng một tuần lễ cả nhà không được ăn cá. Tập tục này không khác xa mấy những điều ghi chép trong “Lương thư”: “lấy vợ ở rể”; “nhà có tang, 7 ngày không ăn”. Phái này còn cho rằng, từ trước đến thời điểm hiện nay một số di tích phát hiện ở châu Mỹ chưa đủ sức chứng minh người Trung Quốc cổ đi lại giữa hai đại lục châu Á và châu Mỹ trước cả Côlômbô, bởi vì vẫn chưa thể chứng minh được thời gian của một số văn vật khi đến châu Mỹ.

Rốt cuộc Phù Tang là quốc gia nào, đến nay vẫn chưa đi đến thống nhất. Gần đây ở Trung Quốc có người đưa ra ý kiến khác hẳn các quan điểm trên, đứng trên lĩnh vực khảo cổ học, họ đề xuất ý kiến Phù Tang là khu vực văn hoá Đại Văn Khẩu - thuộc vùng Thanh Liên Cương nằm trong dải Lỗ Nam Tô Bắc, Trung Quốc. Nghi ngờ chưa được giải đáp, kiến giải thì khác xa nhau. Có lẽ chúng ta phải chờ đợi vào kết quả khai quật tìm thấy văn vật mới và tiếp tục nghiên cứu sâu thêm, may chăng mới giải đáp được ẩn số này.

Đất nước Malinh nằm ở đâu?

Đỗ Hoàn người của dòng tộc Đỗ Hựu tác giả của cuốn “Thông điển” vào giữa thế kỷ VIII đã từng chu du qua các nước ở Rập. Ông ta từ Samackhan (Samarkand) thuộc vùng Trung Á tiến vào Côpha thủ đô mới của Abbac, qua Syrie đi Ai Cập và Nubia và Ethiôpia. Năm 762 Đỗ Hoàn về đến Quảng Châu bằng đường biển và ông đã viết bộ sách “Kinh hành ký” ghi chép lại những gì thấy được trên chặng đường hành trình của mình. Bộ sách này từ lâu đã bị quên lãng, hiện tại chỉ còn lại hơn 1500 chữ được viện dẫn lại trong “Thông điển”. Trong đó có một đoạn nói về đất nước Malinh rằng:

“Lại đi tới đất nước Malinh nằm ở phía tây nam Yang Sarô vượt qua sa mạc rộng lớn với hành trình hai nghìn dặm sẽ đến được nước này. Người của đất nước này da đen, tập tục sống hoang dã. ở đây ít lúa gạo, lúa mạch, không có cỏ cây sinh sống. Ngựa ăn cá khô, người ăn cốt măng. Cốt măng tức là táo Ba Tư. Là đất nước ẩn chứa nhiều bệnh tật, đâu đâu cũng đều là sông núi. Phong tục tập quán ở đây thật đa dạng, có phong tục của đất nước Tầm Tầm. Nổi bật của phong tục nước Tầm Tầm được hiện rõ ràng nhất ở người Di Dịch, đó là khi ăn không nói chuyện. Người có tập tục Đại Thực thì phân biệt rạch ròi tình cảm anh em đệ tử, không bao giờ làm liên lụy đến nhau. Người sống ở nước Malinh không ăn các loại thịt lợn, chó, ngựa, la, không sùng bái quốc vương, phụ mẫu, không tin vào thần thánh, ma quỷ, họ chỉ cúng tế ông trời mà thôi. Tập tục đó được thể hiện là cứ 7 ngày họ lại nghỉ một ngày, ngày nghỉ đó họ không mua bán gì, không đi đâu cả chỉ ngồi uống rượu chơi đùa suốt cả ngày”.

Đoạn văn này của Đỗ Hoàn, sau này khi Âu Dương tu sửa biên tập cuốn “Tân Đường thư. Đại Thực truyện” đã có sự thay đổi thành văn rằng “Từ phía tây

nam Phật Lâm qua hai nghìn dặm đường sa mạc có một nước tên là Malinh, tức Lão Bột Sa”. Nước Yang Sarô trong “Kinh hành ký” có cuốn sách khác viết là Qui Sarô và chính là Giêruxalem ngày nay. Từ phía Tây Nam Giêruxalem qua sa mạc rộng lớn với hành trình 2000 dặm sẽ đến đất nước Malinh. Vậy nhưng sự thật là nước Malinh nằm ở đâu thì đã hơn một thế kỷ nay vẫn còn rất nhiều người bàn tán nhưng chưa giải đáp được điều bí mật này.

Năm 1971, trong cuốn sách tựa đề “Tri thức về ả Rập của người Trung Quốc cổ đại” một học giả nước ngoài đầu tiên đã chú ý ngay đến chi tiết đất nước Malinh trong lịch sử đời nhà Đường và ông ta đã dự đoán nó có thể chính là nước Mauritania hoặc Lybi, nơi có người Mo Bắc Phi sinh sống. Nhưng năm 1885, Haidơ một nhà Hán học người Đức trong cuốn “Đạo tần quốc toàn lục” nổi tiếng của mình, ông đã đưa ra lời giải thích khác về nước Malinh, nói trong “Tân Đường Thư”, ông cho rằng nó là khu vực cư trú của người Troradeter ở bờ Tây Hồng Hải. Đến năm 1909 Haidơ lại tiếp tục chỉ ra rằng nước Malinh là quốc gia Đông Phi. Năm 1919, nhà Hán học người Mỹ Lautơ trong cuốn “Trung Quốc Iran biên” đã đưa ra một luận thuyết nữa, ông cho rằng nước Malinh chính là vùng Malindi của Kênia. Hai tiếng Malinh được giải đáp, sau khi luận thuyết này xuất hiện, nước Malinh càng được nhiều học giả thời bấy giờ xác định là Malindi. Năm 1947 nhà Hán học người Hà Lan Đaivenda khi viết chuyên đề “Phát hiện của Trung Quốc về châu Phi” diễn thuyết tại nước Anh một lần nữa đã tuyên truyền lại luận thuyết của Lautơ.

Tuy nhiên đúng lúc luận thuyết về Malinh tức là Malindi thịnh hành thì vẫn có không ít học giả đã bình tĩnh đưa ra ý kiến rằng lịch sử của Malindi không lâu dài như vậy, tên tuổi của nó mới chỉ được xuất hiện khi Đỗ Hoàn chu du qua các nước ả-Rập. Căn cứ theo cuốn “Kỷ niệm Pate” ghi chép, thì Malindi mãi đến năm 696 mới bắt đầu được xây dựng. Các điểm dân cư đến giữa thế kỷ XII Malindi cũng mới chỉ là một thị trấn lớn nổi tiếng bởi nghề chế tạo sắt thép. Nó nằm cách xa Giêruxalem không phải là 200 dặm mà là hàng vạn dặm. Phong tục tập quán của Ma Linh cũng khác xa so với Malindi. Vì vậy, nếu nói Malinh là Malindi, tuy có nhiều người tin là đúng nhưng số người phản đối cách nói này cũng không phải là ít. Nhà khảo cổ học người Anh Aikơman thì khẳng định Malinh là vùng đất nằm ở phía bắc bờ biển Babara hoặc Sômalì. Trong khi Vécơ, một học giả người Liên Xô vào năm 1966 đã đưa ra lời giải thích rằng, nước Malinh chính là Maclocai. Về điều này có học giả cho rằng rõ ràng nguyên âm trong ngôn ngữ Maclocai có sự khác biệt lớn so với ngôn ngữ Malinh, những ví dụ dẫn chứng mà Vécơ đưa ra chứng minh tính khiên cưỡng ở đây rất rõ ràng.

Ngoài những cách nói trên, cũng còn có không ít học giả cho rằng nước Malinh chính là vương quốc Êthiôpia Axum mà thôi. Họ cho rằng Axum từ

rất lâu tới nay đã nổi tiếng khắp nơi bởi việc kinh doanh buôn bán ở ấn Độ Dương. Sau thế kỷ IV Axum mới qui y đạo Cơ Đốc, nhưng vốn họ chỉ sùng bái thần biển. Axum nổi tiếng có một vị minh chủ anh hùng Ailina. Trong bài minh được xây dựng lên vào năm công nguyên 350 đã ghi lại các vị đại thần mà người Axum sùng bái, chữ khắc trên bài minh có 3 loại là chữ Hy Lạp, chữ Shaabi và chữ Gajiz (chữ viết cổ của Êthiôpia). Những vị đại thần này bao gồm thần Trời, thần Đất và Biển là 3 vị thần được người Êthiôpia cổ đại sùng kính. Từ Mahram là được biến thể từ từ Hahr (biển) mà ra, nó giống với từ Bahr trong ngôn ngữ ả Rập, nghĩa của chúng đều là “Biển cả”. Nước Malinh do sùng bái đại thần Malinh mà lấy tên như vậy. Giữa thế kỷ thứ VIII, Đỗ Hoàn đã đến nước Malinh, theo tiếng ả Rập thì đó là nước Habasat (BiLidal - Habasats). Nước Laubosa chính là âm dịch của từ Habasat. Vì vậy trong “Tân Đường thư. Đại Thực truyện” mới viết “từ phía tây nam Phôlin qua 2000 dặm đường sa mạc có một nước tên là Malinh, Lapôsa kỳ thực chính là hoá thân của “nước Malinh, nước Lapôsa”. Xung quanh vấn đề xác nhận sự tồn tại của đất nước Malinh cổ đại còn có nhiều ý kiến khác nhau, cho đến nay vẫn chưa có được sự xác nhận được tiếp thu rộng rãi trong giới học thuật.

Nước Lâu Lan cổ vì sao biến mất?

Đầu thế kỷ XXI Svenheding nhà thám hiểm người Thụy Điển dẫn đầu một đội thám hiểm tiến hành khảo cổ ở vùng sa mạc Tacmaraganda, tại khu vực hạ lưu sông Maury họ đã bất ngờ phát hiện được di chỉ của một thành phố cổ thần bí. Trải qua nhiều ngày khai quật họ đã tìm thấy ở thành phố cổ này tiền bạc, đồ gốm sứ, đồ dệt may, lương thực và hàng chục bản giấy trên có viết chữ Hán, hơn 100 tấm thẻ tre và nhiều quản bút. Người nghiên cứu về vấn đề này đã chứng minh được sự thực phần lớn số văn vật này có liên quan với những gì ghi chép trong văn hiến cổ đại của Trung Quốc, họ đã xác định toà thành cổ đã bị chôn vùi này chính là thành Lâu Lan. Toà thành cổ bị vùi trong lòng sa mạc cuối cùng đã được hiển hiện!

Đã có nhiều ghi chép liên quan đến toà thành Lâu Lan trong văn hiến cổ đại của Trung Quốc, sớm nhất là trong bộ “sử ký” Tư Mã Thiên, bộ sử ký này đã ghi chép lại chuyện Tư Mã Thiên có liên quan tới toà thành Lâu Lan, câu chuyện bắt đầu từ sau việc Trương Khiên đi Tây cực qua Lâu Lan về nước. Con đường tơ lụa đời nhà Hán có một lối phải đi qua nước cổ Lâu Lan, được gọi là đường Lâu Lan, nó là đầu mối giao thông quan trọng nối giữa các nước Trung Nguyên đến Tây Vực. Kể từ lần đầu, Svenhêđin khai quật năm 1901 đến lần khảo sát mới đây nhất của các nhà khảo cổ học Trung Quốc năm 1980, bước đầu đã tái hiện được hình ảnh nền văn minh xán lạn của nước cổ Lâu Lan và điều đó đóng vai trò quan trọng trong việc nối liền nền văn hoá Trung Quốc và phương Tây. Trong số văn vật được phát hiện từ di chỉ có

đồng tiền đời Hán, có cả tiền đồng của đế quốc Quý Sương; có sản phẩm dệt may, lưới lụa, đồ gốm sứ, đồ gỗ sơn mài của Trung Quốc, còn có nhiều ván in và bao túi công hàm trên có viết bằng chữ Tá Lỗ (Tá lỗ văn) mà chữ Tá lỗ là loại văn tự cổ thông hành ở vùng phía bắc Ấn Độ và ápganistan vào những thế kỷ đầu công nguyên, tức là loại văn tự được thông dụng trong phạm vi vương triều Quý Sương; lại có cả những sản phẩm nghệ thuật của Hy Lạp, Rôma, những văn kiện viết bằng chữ Tốt Lợi lưu hành ở vùng Samakan (Samarkand) và Buhara, các tấm thảm đã bị hỏng của Ba Tư và nhiều bức hoạ mang phong cách của Rôma (Rôma) và Ba Tư (Iran) v.v... Tất cả những điều đó đều chứng minh một cách hùng hồn rằng đất nước Lâu Lan cổ đại đóng vai trò là đầu mối giao thông trong sự giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và các nước phương Tây.

Một vấn đề khiến cho những người làm công tác khảo cổ học khó lý giải được là: Tại sao nước Lâu Lan cổ đại từ một thành phố phồn hoa tráng lệ lại bị chôn vùi trong lòng sa mạc, rồi trở thành một tòa thành chết thần bí như vậy? Rốt cuộc thì nguyên nhân tại sao, mà một đầu mối giao thông một thời hưng thịnh đột nhiên lại biến thành một vùng đất hoang sơ như thế?

Các nhà khảo cổ học cho rằng vấn đề này cần phải có sự khảo sát liên hệ với hồ La Bố thần bí, từ những văn bản trên thẻ gỗ đã được khai quật, các nhà khảo cổ cho rằng nước Lâu Lan cổ đại có khí hậu ẩm ướt, cây cối tốt tươi, hồ La Bố thời kỳ Hán, Ngụy nằm ở gần di chỉ Lâu Lan cổ, bấy giờ dòng sông Maury phía bắc và dòng sông Checsen đều hội nhập vào sông Tarimu, sau đó qua sông Kurue đổ vào hồ La Bố, nằm ở phía bắc thành cổ Lâu Lan. Nước trong hồ La Bố đã thay thế nên văn minh thành cổ Lâu Lan. Sau này do hồ La Bố dịch chuyển về phía bắc làm cho nguồn nước ở thành Lâu Lan cạn kiệt, cây cối khô chết, tòa thành vốn xưa hưng thịnh đứng trước nguy cơ bị diệt vong, những cư dân sống trong thành lũ lượt bỏ thành ra đi tìm nguồn nước mới, vậy là đất nước Lâu Lan cổ đại cũng dần dần theo đó mà biến mất.

Nguyên nhân quan trọng làm cho nước Lâu Lan cổ đại biến mất phải chăng là do sự thay đổi không ngừng của hồ La Bố. Có học giả cho rằng, nguyên nhân là do nước của dòng sông Tarimu và gió trời đã đưa một lượng lớn bùn cát lắng xuống dưới hồ, đáy hồ dần dần bị san bằng và nhô cao, cuối cùng đã làm cho dòng Tarimu không còn chảy vào hồ được nữa mà phải chảy theo một con đường khác thế là hồ La Bố cũ trở nên khô kiệt. Sau khi một hồ La Bố mới được hình thành cũng như hồ La-Bố cũ, nó không thể tránh được vận hạn tương tự như vậy. Cũng có học giả lại quy việc di động của hồ La Bố cho việc thay đổi dòng chảy của sông Tarimu, do nguồn nước hội tụ về dòng sông Tarimu và sông Maury là từ núi Côn Lôn, dãy núi Pamia và Thiên Sơn. Mùa hạ khi băng tuyết tan, tốc độ dòng chảy tăng nhanh, khe rạch dễ bị dòng chảy của sông bào mòn và cuốn đất đá theo và thường là tạo thành một lòng sông

mới, việc thay đổi hướng dòng chảy đã tạo thành hồ và đầm rạch mới, hồ La Bố cũ vì vậy không còn nhận được nguồn nước nữa và dần dần khô kiệt.

Ngoài nguyên nhân thay đổi dòng chảy của sông, hồ La Bố thu hẹp và di chuyển làm biến mất nước Lô Lan cổ đại, cũng có nhiều nhà nghiên cứu phán đoán rằng ảnh hưởng của nhân tố con người và môi trường xã hội cũng là một nguyên nhân quan trọng thúc đẩy làm cho đất nước Lô Lan suy thoái và bị vùi trong sa mạc. Có người chỉ ra rằng, sự biến mất của nước Lô Lan cổ đại và sự sa mạc hóa khu vực xung quanh nơi đây có liên quan trực tiếp với việc thủy lợi của cư dân ở đây thời bấy giờ, công việc thủy lợi của họ là làm cho dòng chảy của sông Maury và sông Tarimu chảy về phía nam để lấy nước tưới, sự thay đổi hướng dòng chảy của sông đã làm cho nước sông không còn chảy vào hồ La Bố được nữa. Ngoài điều đó ra, các cuộc chiến tranh loạn lạc xảy ra trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, mà đặc biệt là thời kỳ 16 nước Đông Tấn hỗn loạn nhất. Do chiến tranh xảy ra liên miên giữa các dân tộc đã phá hỏng các công trình thủy lợi, làm chết cây cối cũng đã làm biến mất không ít thành phố vào trong sa mạc. Sự biến mất của đất nước Lô Lan cổ đại rất có khả năng là có liên quan tới những nhân tố về con người này.

Những điều bàn luận trên đây tuy đã cung cấp được những giải đáp mang tính phán đoán về bí mật sự biến mất của nước Lô Lan cổ, điều nghi vấn tại sao nước Lô Lan cổ lại biến mất vẫn chưa có được lời giải đáp đúng đắn. Ngoài điều này ra, còn có rất nhiều nghi vấn còn đang đợi giải đáp, đó là: Qui mô và tình hình phát triển của nước Lô Lan cổ đại như thế nào? Những người sống ở nước Lô Lan thuộc dân tộc nào? Cổ đô nằm ở vị trí nào của nước Lô Lan cổ? Hồ La Bố dịch chuyển khỏi thành Lô Lan vào thời gian nào? Muốn giải đáp đúng đắn những vấn đề nghi vấn này, chúng ta còn phải đợi có những vật chứng khai quật khảo cổ mới và trông chờ vào sự cố gắng không biết mệt mỏi của các nhà nghiên cứu.

Tên nước đại thực do đâu mà có?

Trong các danh sách cổ “Đường thư”, “Tống sử”, “Thông điển” và “Sách phủ nguyên qui” đều có nói tới một đất nước tên là Đại Thực nằm về phía tây cách rất xa Trung Quốc.

Nước Đại Thực nằm ở đâu? Trong “Cựu Đường thư. Đại Thực quốc truyện” ghi chép rằng nước Đại Thực “vốn nằm ở phía tây Ba Tư”. Sách này còn ghi lại một câu chuyện có liên quan đến việc xây dựng nước Đại Thực: Những năm trị vì của triều nhà Tùy (từ năm công nguyên 605 đến 617), có một người Ba Tư khi đang chặn thả lạc đà tại núi Duphan Môdina đột nhiên nghe thấy sư tử nói được tiếng người. Sư tử nói với anh ta là phía tây ngọn núi này có ba chiếc hầm, trong hầm có rất nhiều vũ khí, người có thể đi lấy chúng; trong hầm còn có cả các chữ khắc trên đá đen “đọc chúng rồi sẽ được làm vua”.

Người Ba Tư này nghe theo lời của sứ tử và đi tìm, quả nhiên là đã tìm thấy được hầm, bên trong hầm có đá đen, bình khí, trên đá có khắc chữ, anh ta đã học được những chữ khắc trên đá. Thế là anh ta quên mọi hiểm nguy, vượt qua Hạng Hạc Thủy, đánh chiếm Thương Lữ. Số người tụ tập lại với anh ta ngày càng đông, thế lực mạnh dần, họ đã cùng anh ta cắt phần biên giới phía tây Ba Tư, tự lập ra vương quốc do anh ta đứng đầu. Các đội quân Ba Tư, Phật Lâm (Đông Rôma) đến thảo phạt đều bị anh ta đánh bại. Sau 2 năm lập quốc (vào năm công nguyên 651), nước Đại Thực bắt đầu sai sứ giả đến Trung Quốc.

Qua khảo chứng của các học giả, nước Đại Thực được nêu trong “Cựu Đường thư” chính là đế quốc Ả Rập thuộc bán đảo Ả Rập đã phát triển hưng thịnh vào thế kỷ VII. Môđina chính là thủ đô đầu tiên của nước này, Duphan là thị trấn nhỏ phía nam Môđina, đá đen có khả năng là loại đá khắc văn trong điện thờ Meckacnhibác, Hạng Hạc Thủy là chỉ dòng sông Tigrơ. Sau khi nhà nước Ả Rập được thành lập, năm 636 viễn chinh thảo phạt Xiri, tiếp theo công chiếm Têhêran thủ đô của Iran. Vì vậy từ nội dung ghi chép trong “Cựu Đường thư” chỉ cần cắt bỏ đi phần thần thoại của nó vẫn có thể nhận thấy được phần hưng khởi của đế quốc Ả Rập.

Mặc dù không có nghi ngờ gì về chuyện nước Đại Thực là đế quốc Ả Rập, thế thì cái tên nước Đại Thực được ghi chép trong sách cổ của Trung Quốc là từ đâu mà có?

Trong sách cổ của Trung Quốc lưu hành một cách giải thích rằng, tên nước Đại Thực vốn mang tên họ của một quốc vương. Trong “Tân Đường thư” ghi chép là năm thứ hai Vĩnh Huy có sứ giả của nước Đại Thực đến, sứ giả “tự xưng tên là Đại Thực Vương”. Trong “Thông điển, Đại Thực quốc truyện” cũng viết, “vua của nước Đại Thực có họ là Đại Thực”.

Các vị học giả cận đại đã hoài nghi về sự giải thích này. Họ lật tìm, kiểm tra danh sách các vị vua của đế quốc Ả Rập đều không thấy người nào có tên là Đại Thực cả. Về quốc vương Đạm Mật Mạc Mật Nhị của nước Đại Thực mà trong “Cựu Đường thư” đã nói, họ cho rằng thực tế là âm dịch của từ Aiminan MiuMâu ni, đây là hiệu xưng của Hariôxman III (644-656) của nhà nước Ả Rập, tất cả các tên gọi Muman, Môman, Lanyan, Munian đều là những âm dịch khác giống với hiệu xưng này, ý nghĩa của chúng đều là vua của những tín giáo. Sau khi Miuhan Mođơ qua đời, bắt đầu từ Harita Abu đệ nhất, đã có hiệu xưng này, mà bất luận là Aosman hay là Abu Pakơ đều không có tên là Đại Thực.

Vậy là những giải thích truyền thống về nguồn gốc của tên nước Đại Thực cổ đại hầu như đã bị phủ định. Giải thích mới là gì? Mọi người lại sôi nổi bàn luận nhưng chưa có sự thống nhất.

Một vị học giả phương Tây tên là Bucôngha trong cuốn sách có tên là “Đạo Ixlam của Trung Quốc” ông ta cho rằng “Đại Thực tức là Tagua, theo tiếng Ba Tư (nghĩa của từ Tagua là thương nhân), hoặc là từ “Tá-i” âm dịch chữ Ba-Tư theo tiếng ácmênia (Tá-i nghĩa là người chăn nuôi gia súc)”. Trong cuốn “Trung Quốc và phương Tây” tác giả Sasior lại viết, nghĩa của từ ả Rập là sáng suốt mà tiếng Ba Tư gọi sáng suốt là Đại Thực, người Ba Tư từ xưa đã gọi người ả Rập là người Đại Thực, người Trung Quốc cổ đại sớm nhất cũng mới biết được người ả Rập từ người Ba Tư, vì vậy mà cứ gọi theo người Ba Tư rằng ả Rập là Đại Thực.

Vào năm 1900 học giả Hồng Quân của Trung Quốc đã cho ra đời một cuốn sách tựa đề “Nguyên sử dịch văn chứng bổ”, trong cuốn sách này ông cho rằng Đại Thực tức là Tatdic bởi vì âm đọc của hai từ này giống nhau. Về sau, Sầm Trọng Miễn biên soạn các cuốn sách “Về dân tộc Nam Bắc của đất nước từ nhân chủng học” và “Ngược dòng theo ba tên gọi là Tatdic, Khat Lặc Tra và Đại Thực”, từ các phương diện chủng tộc, màu da và ngôn ngữ ông đã phủ định cách nói của Hồng Quân, ông chỉ ra rằng Hồng Quân đã mang trộn lẫn Tatdic và ả Rập làm một.

Trong cuốn sách “Doanh hoàn chí lược” Đồ Kế Xa, người đời Thanh từng viết, ả Rập là nước Cổ Điều Chi. Trương Tinh Lăng trong cuốn thứ III của bộ sách “Trung Tây giao thông sử liệu hội biên” (Tổng hợp tư liệu lịch sử giao thông Trung Quốc-phương Tây), đã khẳng định lại những gì Đồ Kế Xa đã viết, đồng thời cho rằng “trong tiếng Đại Thực và Điều Chi âm dịch của từ Tatdic (Tatdic) đều là tiếng Ba Tư”. Ông nói người Trung Quốc biết có nước ả Rập bắt đầu từ khi Trương Khiên thời Hán Vũ Đế đi sứ phương Tây. Sau khi Trương Khiên về nước báo cáo tình hình các nước Tây Vực. “Từ Đại Thực thời Đường và từ Điều Chi thời Hán đều có âm dịch là Ta-Ji-cơ (Tajik) hoặc Ta-Ji (Tazi), người Ba Tư từ xưa đã gọi là người ả Rập. Trương Khiên nghe được điều này từ người An Tức, trong khi đó đầu đời Đường chuyện này đã lan truyền từ người Ba Tư rồi”. Tuy nhiên hiện nay đại đa số các nhà sử học Trung Quốc đều nghiêng về ý kiến cho rằng, Điều Chi không phải là ả Rập, mà là vương quốc cổ Tắc Lưu (Seliu) của Tây á cổ đại, Điều Chi và Đại Thực không cùng dòng ngôn ngữ, nó là tên dịch tắt của từ Antiokia thủ đô của nước Tắc Lưu cổ đại, âm đầu là: “An” đã bị lược bỏ đi.

Năm 1955, Phùng Gia Thăng trong bài viết tựa đề “Về mối quan hệ hữu hảo giữa Trung Quốc và ả Rập từ lịch sử” đăng trên tờ “Quang Minh Nhật báo” cũng cho rằng từ Đại Thực có nguồn gốc từ từ “Taji” trong tiếng Ba Tư, “nó xuất phát từ tên gọi của một bộ tộc là “Tayyi” của ả Rập mà có. Trong cuốn sách “Kinh hành ký tiên chú” (Chú thích của Kinh hành ký) Trương Nhất Thuần lại cho rằng, “cách nói của ông Phùng nặng về suy đoán, không biết như thế nào”. Trong hai tác phẩm nổi tiếng “Bổ sung và khảo chứng tư liệu

lịch sử Tây Đột Quyết” và “Tuỳ Đường sử” của Sầm Trọng Miễn, ông đã không đồng ý với ý kiến cho rằng tên gọi Đại Thực là có nguồn gốc từ từ “Tazi” hoặc “Taji” trong tiếng Ba Tư. Ông ta chỉ ra rằng, về người ả Rập thì người nước ngoài có rất nhiều tên gọi khác nhau. Ông đã liệt kê ra các tên gọi khác nhau của từ ả Rập trong ngôn ngữ của Armenia; Syrie, Trung Ba Tư, Tân Ba Tư, Vu Điền và tiếng Tây Tạng, nhưng về ý nghĩa của chúng thì đều là chỉ “người trồng trọt”. Ông cho rằng, người thời Đường gọi là Đa Thực hoặc là Đại Thực, Đại Thạch là thông qua âm dịch của tiếng Vu Điền hoặc tiếng Tây Tạng, cũng giống như việc đầu đời Thanh thông qua tiếng Mông Cổ mà dịch âm được từ “nước Nga” (erluosi), ông bổ sung Phùng Gia Thăng suy đoán từ Đại Thực có từ từ “Taji” trong tiếng Ba Tư là “không thể có được”.

Nên giải thích như thế nào về từ “Mông Cổ”?

Sự khác nhau về âm dịch của tên gọi “Mông Cổ” đã xuất hiện trong các trát lược đời Đường. Trong “Cựu Đường thư-Bắc Địch truyện” viết là “Mông Ngột”, trong “Tân Đường thư-Bắc Địch” gọi là “Mông Ngao”. Sau đời Đường tên gọi của Mông Cổ ít nhất cũng có tới hơn 30 loại âm dịch khác nhau, thấy rõ nhất là trong các tác phẩm “Mông Cổ khảo” của Hồng Quân, “Manh Cổ khảo” của Vương Quốc Duy, “Tên gọi của Mông Cổ” của Hàn Nho Lâm, “Tên gọi và nguồn gốc sâu xa của Mông Cổ” của tác giả Thiệu Thuần Chính. Trong những tác phẩm chính thức sử dụng hai chữ “Mông Cổ” là cuốn “Dạng Vương Giang thượng lục” không có tên tác giả, cuốn thứ 234 của bộ sách “Tam triều bắc Minh hội biên” của Đồ Mộng Tân đời Tống.

Về ý nghĩa của từ “Mông Cổ”, các sách giải thích không được nhất quán.

Trong “Mông Cổ thế tập phổ” viết rằng: “Thời kỳ Thiết Mộc Chân (Têmuđin) xưng là Thành Cát tư Hãn (Giengit Khan) tức năm 1206 bắt đầu có tên gọi Mông Cổ, Mông có nghĩa là thảo phạt, định ra các nước, Cổ có nghĩa là giành lấy những vùng đất có dấu chân ngựa đặt tới”. Hai chữ “Mông Cổ” trong “Mông Cổ thế tập phổ” chính là tên dịch Hán, nhìn vào chữ mà sinh ra nghĩa khiến người ta không hiểu được là như thế nào.

Trong bộ “Sử ký Mông Ngột Nhi” của Đồ Ký viết rằng: “Nghĩa của Mông Ngột là Ngân... hoặc là gây yếu, là dần dần, ngu ngốc”. Trong “Hắc thất sự lược tiên chứng” viết rằng: “Ngân theo tiếng dân tộc thiểu số Tacta nghĩa là Mông Cổ”.

Nhà sử học người Ba Tư Rasuơ trong cuốn “Sử tập” do ông chủ biên có viết: “Từ “Mông Cổ” ban đầu đọc là Manh Cổ, nghĩa của nó là “gây yếu” và “thật thà chất phác”.

Sơmidơ chú thích là: “Tên gọi Mông Cổ, có chữ Mông bởi ý nghĩa của nó là dùng cảm hiên ngang”... Kucơ Môngcôlơ là âm dịch của cụm từ Kôkơ Mônggôn (Kôke Mongghol), vậy nên gọi là Mông Cổ Xanh (thanh Mông Cổ)

và người Đột Quyết thời Đường cũng tự xưng là Đột Quyết xanh (thanh Đột Quyết), ý nghĩa của chúng hoàn toàn giống nhau. Vì màu xanh là màu của Trời (Tengri), đó là màu sắc của thần thánh. Mông Cổ xanh... có ý nghĩa của tôn giáo, trong trường hợp nào đó người Mông Cổ tự xưng như vậy”.

Nhà dân tộc học người Mông Cổ Đạo Nhuận Thê Bộ trong bộ sách “Mông Cổ bí sử” viết rằng: Việc giải thích từ “Mông Cổ” là “Ngân” rõ ràng là kiểu giải thích không có cơ sở... Ratusơ viết, “từ Mông Cổ nghĩa là gây yếu và thật thà chất phác không biết là dựa vào đâu mà viết như vậy”... Ngược lại với điều đó, lại có cách nói cho rằng nghĩa của từ “Mông” là “dùng cảm hiên ngang”, là “sa mạc”, xem ra đó đều là những lời nói thiếu căn cứ xác đáng. Trong “Hắc Thát sự lược” viết rằng: “thường nói rằng: kéo theo sự sống của trời đất được lâu dài, hoàng đế sẽ được phúc âm. Việc muốn làm thì viết là; Việc trời đã dạy; Việc người đã làm thì viết; Việc trời đã biết. Không có việc gì là không qui về với trời, từ vua chúa xuống tới thứ dân đều không ngoại lệ... Mông Cổ là một dân tộc sùng kính trời. Mà trời là hiện thân của sự vĩnh hằng, cho nên nói trời là trường sinh. Căn cứ vào điều này thì xem ra từ “Mông Cổ” có ý nghĩa của một bộ tộc trường sinh (hoặc vĩnh hằng)”.

Có thể thấy rằng, hai ý kiến của Hàn Nho Lâm, người nổi tiếng về lịch sử đời Nguyên và Đạo Nhuận Thê Bộ, học giả người Mông Cổ, tuy không cùng bàn tính mà lại trùng hợp nhau.

Trong tác phẩm “Về nguồn gốc của tiếng “Trở Bộc” đối âm và ngữ nghĩa” của Dư Đại Quân có viết: Trải qua nỗ lực nghiên cứu của các học giả Trung Quốc và nước ngoài mấy chục năm của thế kỷ này, dần dần đã rút ra được kết luận rằng: Trở Bộc tức là Tacta, Trở Bộc là tên gọi khác của Tacta... ý nghĩa của tên gọi “Trở Bộc” là “thảo nguyên”. ” (“Liên Kim thời đại Mông Cổ khảo” trang 146 đến trang 154)... Trong cuốn “Tacta khởi nguồn khảo” của Phương Trang Du viết “Nội dung của tên gọi Tacta thực chất có 4 ý nghĩa sau đây: 1. Nghĩa là rộng nhất - là tên gọi thống nhất của các dân tộc phía bắc châu á; 2. Nghĩa là khá rộng - là tên gọi chung của các dân tộc phía bắc Trung Quốc; 3. Nghĩa là khá hẹp - tên gọi khác của dân tộc Mông Cổ; 4. Nghĩa là hẹp nhất - tên thường gọi của bộ lạc Thập Thập Nhĩ thuộc dân tộc Mông Cổ.” (“Liên Kim thời đại Mông Cổ khảo” trang thứ 43). Nếu lấy nghĩa là khá hẹp thì các từ Tacta - Trở Bộc - Mông Cổ là đồng nghĩa. Nhưng theo ý kiến của Dư Đại Quân thì ý nghĩa của từ “Mông Cổ” là “dân tộc du mục thảo nguyên, bộ lạc sống du mục ở thảo nguyên”.

Nguồn gốc của vương quốc Môngômutapa được khởi nguồn từ thời nào?

Nếu bạn có cơ hội đặt chân tới đại lục châu Phi ấm áp, giàu có, màu mỡ và tươi đẹp thì nền văn minh đầy màu sắc huyền ảo và phong tình của nơi đây chắc chắn sẽ hấp dẫn sâu sắc bạn.

Trên thế giới hôm nay, nếu bạn nhắc tới Ai Cập thì nhất định sẽ có nhiều người nghĩ ngay đến kim tự tháp và những “xác ướp” đã có từ hàng ngàn năm; nếu bạn nói đến Dimbabuê sẽ có không ít người nhớ ngay đến những toà “thành đá” và nền văn hóa Dimbabuê; nhưng nếu bạn nói đến vương quốc Mônômutapa thì hiếm có người biết tới nó, bởi vì cho đến nay nó vẫn là một nước nhỏ cổ đại được biết đến còn mờ mờ và sơ sài đơn giản, mà về nguồn gốc của nó thì còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau.

Mônômutapa là một đất nước cổ đại quan trọng nằm ở miền nam châu Phi, quốc gia này tự xưng là “Macalanca” nghĩa là “đất nước của mặt trời”. Mà người ả Rập gọi là “MuasnomUtapah” nghĩa là “chủ mỏ”, nghĩa của từ này theo tiếng Bantu là “chỉ vùng đất bị cướp đoạt” (Mwana Matapa). Sau khi người Bồ Đào Nha đến vùng này thì gọi lệch nó đi là “Mônômutapa” đồng thời dùng từ này làm tên vua của vương quốc này. Vương quốc “Mônômutapa” nằm ở phía tây Dimbabuê và Môdămbích ngày nay, kinh đô của vương quốc này được gọi là “Dimbaaochi”, những địa chỉ khác còn chưa xác định được, nhưng nhiều học giả cho rằng nó chính là di chỉ “Dimbabuê to lớn” nổi tiếng.

Về nguồn gốc của “Mônômutapa” chủ yếu có ba loại ý kiến khác nhau: Một loại ý kiến cho rằng vương quốc này được xây dựng vào thế kỷ XIII đến XV, do Mutôta tù trưởng quân sự của người Schona đứng đầu xây dựng nên; một loại quan điểm khác cho rằng, vương quốc này có nguồn gốc vào thế kỷ X đến thứ XII; ý kiến cuối cùng cho rằng nguồn gốc của vương quốc này có thể có vào khoảng thời gian ngược lại đến thế kỷ V, hoặc sớm hơn là vào quãng thời gian từ thế kỷ III đến thế kỷ IV.

Căn cứ của những người có cùng quan điểm thứ nhất là dựa vào những câu chuyện lịch sử được người dân sống ở đây học thuộc và truyền miệng về sau, phương thức truyền miệng được thực hiện từ đời này sang đời khác, vì vậy mà cư dân Dimbabuê hiểu biết về lịch sử tổ tiên họ và lịch sử của các dân tộc khác rất nhiều. Trong truyền thuyết cho biết vương quốc dưới quyền thống trị của Mutôta bắt đầu có vào đầu thế kỷ XV, người dân nơi đây vẫn không quên được vị quốc vương này và sự nghiệp sáng lập đất nước của ông. Nghe nói vào khoảng trước năm 1450, quốc vương Mutôta qua đời và thi thể ông được mai táng trên một gò đất bên dòng sông Đăndơ (Dande), những người dân châu Phi nơi đây gọi đây là trái tim của đất nước. Trong truyền thuyết cổ xưa nói rằng khi mặt trăng xuất hiện, nếu bạn đứng trên ngọn đồi bên cạnh mộ của quốc vương, chỉ cần thành tâm bạn có thể nghe được những tiếng ùng ùng phát ra từ chiếc trống lớn Kagurukute của quốc vương Mutôta. Nội dung của truyền thuyết còn nhiều điều phong phú, đa dạng khác, một số học giả sau khi nghiên cứu kỹ đã rút ra: những câu chuyện về Mutôta và con dân của ông là có căn cứ lịch sử xác thực, cho dù mọi người không thể nghe được tiếng trống

nổi lên nơi đó, nhưng từ bên trong vẫn có thể tìm thấy được những hồi âm lịch sử chân thực. Cho nên những học giả có quan điểm này kết luận rằng: vương quốc Mônômutapa được đặt tên là vương quốc Mutôta là do các dân tộc bên ngoài nhầm lẫn lấy tên của vua làm tên nước nên mới có hiện tượng đó. Thời gian lập nên vương quốc Mônômutapa không phải là muộn như vào thế kỷ XV được. Mặt khác, căn cứ vào những mảnh vỡ đồ sứ Trung Quốc được người ta khai quật ở đây, qua giám định kỹ thuật, thời gian của nó có là vào khoảng từ năm 1200 đến 1500. Vì vậy mà có quan điểm cho rằng vương quốc Mônômutapa được sáng lập vào khoảng thời gian từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV.

Quan điểm thứ hai chủ yếu căn cứ vào nội dung cuốn sách “Thảo nguyên hoàng kim và bảo tàng châu ngọc” của tác giả Maxôđi viết giữa thế kỷ X. Sách này ghi chép lại những chuyện mà tác giả thu nhận được tại châu Phi. Ông đã từng đến đảo Kanban, các học giả cho rằng rõ ràng đó là một hòn đảo cận bờ nào đó của Tanzania hoặc Môđambich ngày nay.

Maxôđi viết rằng: ở chỗ dòng sông Đanbixi đổ ra biển ông ta đã nghe nói có một vị quốc vương ở châu Phi rất lớn mạnh, vị quốc vương này vượt lên trên mọi quốc vương ở châu Phi khác, vương quốc của ông thống trị sản xuất ra nhiều vàng, sắt và ngà voi. Maxôđi gọi người dân da đen châu Phi ở đây là “Zanj”, mà vương quốc lớn mạnh kia được gọi vương quốc Zanj. Một căn cứ khác có từ Idria giữa thế kỷ XII, trong tác phẩm địa lý của ông, một lần nữa lại nói tới vương quốc của vùng đất này và sự nghiệp buôn bán với nước ngoài phồn thịnh.

Các học giả giữ quan điểm thứ hai tin rằng vương quốc Zanj mà Maxôđi nghe nói chính là tiền thân của “Muasmomutapah” mà những người sau này nghe nói, vì vậy mà họ xác định nguồn gốc của vương quốc Mônômutapa có vào khoảng thời gian từ thế kỷ X đến thế kỷ XII.

Quan điểm thứ ba được đưa ra làm căn cứ vào những phát hiện khảo cổ. Đầu tiên là căn cứ vào di chỉ ruộng bậc thang sườn núi được phát hiện ở phía đông Dimbabuê và phía tây Môđambich (vốn nằm bên trong vương quốc Mônômutapa) ngày nay. Di chỉ này có diện tích khoảng 2-3 ngàn dặm Anh, xung quanh nó có giếng nước và nhiều mương nước dẫn nước dài hàng mấy dặm Anh và sâu tới 1 mét. Di chỉ này được khai quật thấy từ năm 1951, hiện đã kết luận di chỉ ruộng bậc thang sườn núi này được xây dựng vào thời gian khoảng thế kỷ V, căn cứ thứ hai là di chỉ ở Dimbabuê được phát hiện năm 1950, các nhà khảo cổ học đã tiến hành hai lần giám định C14 lần lượt hai mảnh gỗ phát hiện thấy trong di chỉ và rút ra thời gian có nó là vào thế kỷ VI đến thế kỷ VIII.

Đồng thời còn có một số phát hiện khác, căn cứ vào chúng mà đã hình thành quan điểm thứ ba về nguồn gốc của vương quốc Mônômutapa rằng: vương

quốc này được lập vào khoảng thế kỷ V. Có học giả mạnh dạn hơn còn nói vương quốc này đã có thể có ý tưởng xây dựng vào thời gian từ thế kỷ III đến thế kỷ IV.

Ba loại quan điểm chính này tuy đều có những căn cứ, nhưng lại đều không phải là những căn cứ hoàn toàn kín kẽ. Vì mỗi loại quan điểm đưa ra, tài liệu cung cấp căn cứ thường là đồng dạng, như vậy sẽ dễ phát sinh sự nhầm lẫn. Ví dụ, có tài liệu ghi chép cho thấy: vào khoảng năm 425, thế lực của vương quốc này lan rộng, thủ đô của Mutôta dịch về phía Bắc và vương quốc này đã chinh phục được Tango và Tavara, vì vậy mà nước này xưng hiệu là “Muasmomutapah”, quốc vương đời sau vẫn giữ nguyên tên hiệu này. Đoạn ghi chép này nói rõ: quốc gia bị mọi người gọi tên lệch đi là “Mônômutapa” không phải là được lập vào thế kỷ XV mà là nó phát triển hưng thịnh vào thế kỷ XV. Điểm này có sự không ăn khớp nhất định so với lịch sử lưu truyền lại, vậy thì quan điểm nào gần với sự thật lịch sử hơn, điều này còn phải nghiên cứu và khảo chứng tiếp.

Nhìn từ những nghiên cứu của giới học thuật thấy tồn tại một loại xu thế ngày càng có thiên hướng với cách nói rằng vương quốc Mônômutapa đã được xây dựng khá sớm, tuy nhiên vẫn chưa có kết luận chắc chắn nào, có lẽ trong tương lai mọi người sẽ tìm được đáp án mỹ mãn.

Ai là người đầu tiên đi vòng quanh đại lục châu Phi?

Hoạt động thám hiểm hàng hải quanh châu Phi vẫn được cho rằng nó thuộc về người Bồ Đào Nha qua nhiều lần thám hiểm thành công vào nửa đầu của thế kỷ XV. Theo lịch sử được ghi chép lại thì năm 1415 người Bồ Đào Nha đã chiếm lĩnh được Huda. Năm 1432 đến được quần đảo Adôn. Năm 1445 đặt chân tới Vơđơ Cáp (Verde Cape). Năm 1471 đến Guinê (Guinea), tiếp theo tiến chiếm và đặt tên cho các vùng đất “Bờ biển Hồ tiêu”, “Bờ biển Ngà”, “Bờ biển Nô lệ” và “Bờ biển Hoàng kim”. Những năm 80 họ đến Cônggô và Ănggôla. Năm 1487, Đì-át (Dias) phát hiện được Havan Cáp. Năm 1489, Đờ Gama dẫn đầu 160 thủy thủ xuất phát từ Lixbon đi men theo đường biển mà những người trước đó đã tìm ra vòng qua đầu phía Nam châu Phi tiến vào bờ biển Đông Phi hoàn thành cuộc thám hiểm vòng quanh châu Phi. Nhưng sự thật về thám hiểm vòng quanh châu Phi đầu tiên có phải do người Bồ Đào Nha thực hiện hay không? Điều này vẫn còn là một bí ẩn của lịch sử.

Một số học giả cho rằng, từ hơn 100 năm TCN, người ta đã lần lượt bắt đầu thám hiểm vòng quanh đại lục châu Phi. Người Phônixia (Phoenicia), người Ả Rập, người Ai Cập cổ, người Ba Tư đều đã đặt chân tới đây. Căn cứ vào biên niên sử Hêbrôn, trong thời gian từ năm 1000 TCN đến năm 900 TCN, thủy quân Phônixia của vua Sôlômôn đã mang về được vàng, ngà voi, chim công và vượn từ một thành phố thương nghiệp có tên là Âu-phô. Cứ 3 năm thì họ trở về một lần. Có học giả cho rằng Âu-phô có khả năng là Xôphala bên bờ

biển Đông Phi. Đây là những ghi chép lượm lặt được, lưu giữ về hoạt động thám hiểm ở bờ biển Đông Phi. Trong cuốn sách “lịch sử” của Hêđôrô có ghi chép khá tường tận về quốc vương Nicô của Ai Cập vào quãng thời gian từ năm 600 TCN đến năm 595 TCN, và việc thủy quân Phônixia được phái đi vòng quanh châu Phi. Đoạn tư liệu lịch sử này viết rằng: “Thế là người Phônixia bèn xuất phát từ Hồng Hải hành trình đến Nam Hải, khi mùa thu đến họ vẫn hành trình đến một nơi nào đó trên đất Lybia và phải lên bờ, tại đây họ tổ chức trồng cấy, sau khi thu hoạch xong họ tiếp tục cuộc hành trình. Sau hai năm tức là đến năm thứ 3 họ đã vòng qua Hêracrút (eo biển Gribanta ngày nay) về đến Ai Cập. Sau khi trở về họ nói: Khi đi vòng đến Lybia mặt trời nằm ở phía bên tay trái họ. Một số học giả như Rôbatô cho rằng: Làn thám hiểm này thực sự là có thể có, họ suy đoán quốc vương Nicô tổ chức cuộc hành trình này là để cạnh tranh với thương nhân Hy Lạp, hy vọng mở được một con đường biển từ Hồng Hải đến Gribanta. Những người Phônixia nhận mệnh lệnh và có khả năng họ bắt đầu khởi hành vào cuối tháng 11, điểm khởi hành gần Causaiơ thuộc Hồng Hải, trước khi đi vòng qua Guadaphui Cáp họ bắt gặp gió mùa đông bắc thổi trong vịnh Ađen và dòng nước ngược của biển Hồng Hải, họ tiếp tục tiến về phía trước, sau đó có thể đã dựa theo chiều thuận của dòng chảy và gió lái tàu về phía nam. Có lẽ vào tháng 9 sau khi họ đã vượt qua đường xích đạo thì chú ý đến mặt trời bên phải họ - cũng chính là vào giữa buổi trưa mặt trời ở phía bắc của tàu họ. Họ càng đi về phía nam hiện tượng này càng rõ rệt; đồng thời dòng hải lưu ở Môđambich và Agunhát dẫn họ vượt qua mũi Hảo vọng, sau khi họ dừng chân lại ở một nơi phía bắc vùng này và tổ chức trồng trọt, rồi tiếp tục đi vào vịnh Biphula. Sau đó đã đến Ritania hoặc Mônôcô, rồi tiếp tục trồng trọt và thu hoạch, song họ đến Hêracrút là vùng biển mà họ đã hiểu rõ.

Người Cathagơ (Carthage) ở Bắc Phi cũng đã từng rời Gribanta thám hiểm châu Phi. Vào khoảng trước năm 1100 TCN người Phônixia bắt đầu xây dựng thuộc địa ở Bắc Phi, trong đó thế lực của người Cathagơ được xây dựng vào năm 800 TCN là mạnh nhất. Sau đó không lâu người Hy Lạp cũng đặt chân tới Xilannica Bắc Phi và vào thế kỷ VII TCN đã phát hiện ra Hêracrút. Nhưng người Cacthagơ để gạt bỏ sự cạnh tranh trong thương mại, họ đã phong tỏa biển Gribanta. Cuối thế kỷ VI TCN, có một người Maxilia có tên là Âusmainaisơ nghe nói đã đến bờ biển Tây Phi. Ông ta đã nói đến một dòng sông, có khả năng đó là sông Sênêgan, nước trong sông đó bị gió thổi mạnh làm chảy ngược về phía sau, trong sông có rất nhiều cá sấu. Một quãng thời gian nào đó kể từ năm 500 TCN đến năm 470 TCN, chính quyền Cacthagơ lệnh cho Hanô “hành trình qua Hêracrút “xây dựng thành phố Lybia Phônixia” tại châu Phi. Không lâu sau Hanô thống lĩnh một đội tàu gồm 60 chiếc có thể chở được 3 vạn người hành trình đi đến bờ biển Tây Phi, sau khi ông ta vượt qua khu vực mà nay là cửa sông Đônxi-phốt lại đến khu vực nay là

sông Hôđôla. Sau khi lưu lại đây ít tháng họ tiếp tục hành trình về phía nam. Sau đó đến sông Sênêgan và họ lại tiếp tục hành trình về phía nam, dừng lại một cảng tránh gió, cảng này có rất nhiều loại cây gỗ thân. Các học giả cho rằng, đây chắc là Vớđơ Cáp (Verde Cape). Hai ngày sau họ lái tàu đến một bờ biển rộng lớn, có lẽ đó là cửa sông Găngbia ngày nay. Sau đó lại tiếp tục tiến đến vịnh Pichacát. Trải qua 4 ngày hành trình, ban đêm họ nhìn thấy lục địa như là một biển lửa, trong đó có một chỗ khác biệt có cột lửa bốc cao, trông tựa hồ như có thể chạm vào được các vì sao trên trời vậy. Ban ngày nhìn thấy đây là một ngọn núi rất cao lớn, được mệnh danh là “chiến xa của Chư Thần”. Một số học giả cho rằng ngọn núi này chính là núi lửa Camơrun ngày nay. Bấy giờ nó là một ngọn núi lửa đang hoạt động, với độ cao 1336 thước Anh, nằm bên bờ vịnh Biphula. Trên một hòn đảo họ còn bắt gặp cả hắc tinh tinh nữa. Hành trình thám hiểm hàng hải của Hannô đến đây dường như là đã kết thúc. Ông nhận được lệnh là dẫn đội tàu trở về. Cuộc hành trình này của ông đã mở ra được con đường biển thông thương khác giữa người Cacthagơ và Tây Phi. Hêđôrôđơ đã ghi chép chuyện người Cacthagơ đi tàu đến một vùng đất nào đó bên bờ Đại Tây Dương, với cách buôn bán là dùng hàng hoá đổi lấy vàng của người da đen. Một tư liệu lịch sử khác cũng nói tới các thương nhân Cacthagơ tiến hành buôn bán với người da đen ở Sêven bên bờ Đại Tây Dương. Một vài học giả cho rằng Sêven tức là đảo Hêen nằm trên cửa sông Audođa. Tại vùng bờ Đại Tây Dương thuộc Ma Rốc, người ta cũng khai quật được di chỉ trạm buôn bán thời kỳ Cacthagơ (Carthage). Người Cacthagơ muốn làm lũng đoạn thương mại, họ đã phong toả con đường biển từ phía nam eo biển Giprata xuống Tây Phi. Họ tuyên truyền ra ngoài rằng: Đại Tây Dương là biển không có gió, nước cạn, bùn lầy lội, nhiều hải đảo. Lúc bấy giờ người Hy Lạp đâu đâu cũng tin vào điều đó, mặc dù châu Phi không nối liền với Đại Lục, nhất định là nơi quá nóng không có cách nào để đi vòng quanh nó được. Cho nên, mặc dù đã một thời “giao lưu” với Địa Trung Hải, nhưng người Hy Lạp cũng không đến thám hiểm châu Phi.

Quá trình thám hiểm vòng quanh châu Phi từ Tây sang Đông của người Cacthagơ rất có khả năng ở thời kỳ của quốc vương Ba Tư Suxít (485 TCN đến 465 TCN), do một người trẻ tuổi có tên là Satát thực hiện. Căn cứ vào những ghi chép trong tác phẩm của Hêđôrôđơ cho thấy: Satát do mối quan hệ gian dân với một cô gái vọng tộc, nên bị quốc vương Suxít xử tội tử hình. Mẹ của Satát để cứu con mình, bà đã xin với quốc vương Suxít trừng trị con trai Satát một cách nặng hơn cái chết, đó là bắt nó phải đi vòng quanh châu Phi để chuộc tội. Suxít chấp nhận ý kiến của bà và lệnh cho Satát phải từ Hêracrút đi vòng qua châu Phi đến Hồng Hải. Tại Ai Cập, Satát đóng một chiếc thuyền cùng một tốp thủy thủ điều khiển thuyền vào Đại Tây Dương. Họ đi qua vùng biển hiện nay có tên là Spantơ, tiếp tục hành trình hướng theo hướng tây-nam qua nhiều tháng. Nhưng sau khi hành trình trên biển được vài tháng, khi

không còn thấy bờ đâu, thế là họ quay lại hướng vào Ai Cập. Khi Satát viết báo cáo lại việc thực thi mệnh lệnh trước triều đình, Satát nói là “đã phát hiện có những người lùn sinh sống trên bờ biển, trên người họ mặc quần áo làm bằng lá quạ”. Vì vậy mà suy đoán rằng có thể họ đã đến vịnh Gunia.

Vì vậy, rốt cuộc ai là người đầu tiên hoàn thành việc thám hiểm vòng quanh châu Phi còn phải đợi khảo chứng tiếp.

Côlômbô rốt cuộc là người nước nào?

Trên quảng trường Hoà Bình ở cảng biển Bacxêlôna được xây dựng một tấm bia kỷ niệm hình trụ nguy nga hoành tráng, bia dựng sát bờ Địa Trung Hải, bia cao 199 thước Anh được xây bằng đá hoa đại lý đỏ, trên bia có khắc dòng chữ “vinh quang thuộc về Côlômbô”, “tưởng nhớ đến Côlômbô”. Nằm ở giữa, vòng quanh bia là hình 5 nữ thần đang bay, xung quanh phía dưới đáy bia là hình 8 con sư tử đen với những thần thái khác nhau. Trên đỉnh bia là bức tượng toàn thân người Côlômbô với đôi mắt đang ngược nhìn ra xa, tay đang giơ chỉ về phía trước. Cảng nằm cách bia 100m, trong cảng là chiếc tàu “Santa Maria” phục chế, chiếc thuyền Côlômbô đã sử dụng lần đầu đi thám hiểm. Đó là một chiếc tàu buồm màu đen dài 25m, rộng 8m và nặng 90 tấn. Con thuyền “Santa Maria” cũ trước đây đã bị chìm trên đường hành trình.

Việc Côlômbô phát hiện ra đại lục mới năm 1492 đã đưa lịch sử hàng hải thế giới bước vào một thời đại mới. Mặc dù đã có không ít sách chứng minh việc đã có người khác đặt chân tới châu Mỹ trước Côlômbô, ví dụ như người Na Uy, người Băng Đảo, đã đến vào cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI, trong sách “Lương thu” có ghi chép vào thế kỷ V đã có tăng nhân Tuệ Thâm; nhưng họ đều không thể so sánh được với việc Côlômbô phát hiện ra đại lục mới, những người đến trước đó chỉ vì mục đích cá nhân, không có ảnh hưởng gì đối với tiến trình phát triển xã hội và lịch sử, mà phát hiện của Côlômbô lại mang ý nghĩa lịch sử thời đại rõ ràng. Nó có tác dụng và ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của các quốc gia châu Âu, sự thay đổi cách nhìn nhận về tiến trình lịch sử của đại lục châu Mỹ. Côlômbô là nhân vật lịch sử mãi mãi được ghi vào sử sách.

Tuy nhiên, con người đã phát hiện ra thế giới mới, nhà hàng hải vĩ đại này rốt cuộc là người nước nào? Các ý kiến khác nhau cho rằng ông là người Bồ Đào Nha, người Cattila, người Catalông, người Coocsơ, người Anh, người Đức, người Hy Lạp, người Mỹ, thậm chí cá biệt có người Mỹ cho rằng Côlômbô là người Indian, chẳng qua là để “thối phồng quá khứ (một phương pháp dẫn chuyện thường thấy trong thần thoại). Vì vậy mà những gì ông biết trên đường về tự nhiên trở nên rất hoang đường. Tuy nhiên, cách nói khá phổ biến là Côlômbô được sinh ra vào năm 1451 tại thành phố Gênoa Italia. Ông nội Côlômbô là Chavani Côlômbô chuyên kinh doanh hàng dệt may và tổ chức hành nghề tại thị trấn Kuêntơ nằm cách thành phố Gênoa về phía đông 5 dặm;

Bố là Dominic Cômôlô, một thợ thủ công sản xuất hàng nhung lụa, có máy dệt và có xưởng dệt nằm gần cửa phía Đông thành phố Gênoa, ông còn là hội viên trong hội dệt may có uy tín. Năm 1445, ông kết hôn với bà Xôsa Ptannôrôsa, một nữ công nhân dệt may sống ở khu vực ven sông Pisacôrô. Sáu năm sau kết hôn, Crixôphô Cômôlô ra đời tại đây. Về gia đình và cuộc sống thời nhỏ của Cômôlô mọi người biết được chỉ rất ít. Năm 14 tuổi, ông chỉ học tiếng La Tinh ở trường gần một năm, sau đó bắt đầu nghề hàng hải. Ông từng là cướp biển. Năm 1476, ông đã tham gia vào một trận chiến trên biển của người Bồ Đào Nha chống lại người Gênoa, bấy giờ tàu của ông bị trúng đạn, ông phải cho tàu dạt vào bờ, sau khi lên bờ lưu lạc ở Litxbon, rồi phải dựa vào một người đồng hương sinh sống. Sau năm 1479 trở đi, ông sống phiêu bạt trên biển. Năm 1482, Cômôlô đưa ra kế hoạch thám hiểm Ấn Độ với vua Bồ Đào Nha, mong muốn được sự giúp đỡ nhưng nhà vua đã từ chối. Cuối năm 1486, ông lại thỉnh cầu viện trợ của vua Tây Ban Nha nhưng cũng không có kết quả. Sau đó lại lần lượt hiệp thương việc hành trình viễn dương với Anh và Pháp nhưng cũng không thành công. Mãi đến tháng 4 năm 1492, ông mới ký được hiệp ước “Sự nghiệp vĩ đại” với nhà vua Tây Ban Nha. Sáng ngày 3 tháng 8 năm đó Cômôlô thống soái 3 chiếc tàu gồm “Santa Maria”, “Pinhta”, “Ninia” từ cảng Parôt (Paros) Tây Ban Nha căng buồm ra khơi, vượt Đại Tây Dương. Cuối cùng vào ngày 12 tháng 10 đã tới được “Đại lục mới”.

Trong cuốn sách tựa đề “Bách khoa toàn thư” xuất bản năm 1981 có ghi rằng, những điều này không thể chứng minh được Cômôlô là người Italia, chưa có một trường hợp nào nói ông là người Gênoa. Trong trận chiến trên biển năm 1476 ông là người đứng về phía Bồ Đào Nha chống lại người Gênoa và sau đó cũng không trở về Gênoa. Ông không dùng tiếng Italia để viết ra bất cứ một giấy tờ, tài liệu nào, ngay cả thư viết gửi cho người nhà và nhật ký ông đều dùng tiếng Tây Ban Nha. Tên của ông, ông cũng quen dùng tiếng Tây Ban Nha để viết và muốn người khác cũng làm như vậy. Vì vậy trong “Bách khoa toàn thư” của nước Anh cho rằng ông là người Do Thái Tây Ban Nha định cư ở Gênoa. Nhà sử học Tây Ban Nha, Mensôphêđơ hội viên hội Địa lý học Luân Đôn từ nhiều tư liệu lịch sử đã chứng minh quan điểm này. A.N. Malia nhà sử học người Vônêduyêla trên cơ sở nhiều lần điều tra nghiên cứu vào năm 1978 tại Madrid đã cho ra mắt công chúng cuốn “Người tìm ra châu Mỹ Cômôlô là người Do Thái Tây Ban Nha”, gây sự chú ý của mọi người. Ông đã nêu ra rằng từ lâu tên gọi Cômôlô được viết giống phiên âm, mọi người vẫn lẫn lộn giữa tên gọi Cômôlô của Gênoa và Cômôlô của Tây Ban Nha. Trên thực tế tên đầy đủ Cômôlô của Gênoa được viết là Crixôphô Cômôlô sinh ra ở Gênoa; tên gọi Cômôlô của Tây Ban Nha được viết đầy đủ là Crixôva Cômôlô sinh ra ở Hênôa thuộc đảo Malôcca (Mallorca). Cômôlô của Tây Ban Nha mới là người phát hiện ra đại lục mới chứ không

phải Côlômbô của Gênoa, tuy người này cũng là người làm nghề hàng hải. Qua khảo chứng A. N. Malia đã rút ra được Côlômbô theo tiếng Tây Ban Nha nghĩa là “bồ câu”, đây là một dòng họ đã có từ rất lâu đời trên đảo Malôcca, dòng họ này có tổ tiên từ dân tộc Do Thái.

Trong “Từ điển bách khoa lịch sử Tây Ban Nha” xuất bản năm 1981 và cuốn “Từ điển bách khoa toàn thư” của Mỹ xuất bản năm 1983 đều khẳng định Côlômbô là người Italia. Trong cuốn sách trước còn ghi ngày 22 tháng 2 năm 1498 con trai trưởng của dòng họ Côlômbô có văn bản quyền thừa kế hợp pháp, tuy nhiên văn bản này chỉ là bản sao, cho nên mọi người còn hoài nghi về tính chân thực của nó. Một cuốn sách khác là “Bách khoa toàn thư nước Mỹ” cho rằng Côlômbô dùng tiếng Italia là vì tiếng mẹ đẻ địa phương Liculia không phải là ngôn ngữ viết.

Nhưng trước đây không lâu Sannêso, nhà lịch sử hàng hải người Na Uy đã nói rằng có thể Côlômbô là người Na Uy. Trong cuốn sách “Cristôphơ Côlômbô” một người châu Âu đến từ Na Uy, họ tên của ông là Cristôphơ Côlômbô, đồng thời ông còn viết, Côlômbô phát hiện ra đại lục mới là vào năm 1477 chứ không phải năm 1492 như mọi người thường nói. Cuốn sách này đã gây sự tranh luận, hoài nghi và hứng thú khắp đất nước Na Uy. Có một số người xem đây là một thời cơ sửa sai muộn màng, vì sao lại không chú ý đến nhà hàng hải Scăngđinavơ, phát hiện ra châu Bắc Mỹ trước Côlômbô tới 500 năm.

Về vấn đề quốc tịch của Côlômbô người đã phát hiện ra thế giới mới cho đến nay vẫn còn là một bí ẩn, tin rằng trong hoạt động kỷ niệm 500 năm ngày Côlômbô phát hiện ra đại lục mới, đây vẫn là vấn đề để mọi người sôi nổi bàn cãi.

Bí ẩn trong chữ ký của Côlômbô chứa đựng ý nghĩa gì?

Côlômbô “người phát hiện” ra châu Mỹ, người vạch kế hoạch hành trình từ châu Âu về phía Tây đến châu á là nhà mạo hiểm cuối cùng ở thời kỳ Trung thế kỷ, ông cũng là nhà hàng hải đầu tiên của giai cấp tư sản thời cận đại. Tư tưởng và thực tiễn của ông là sản vật của thời đại, là sản vật tổng hợp của tri thức khoa học, triết học thần bí và thần học. Từ chữ ký tên đặc biệt và thần bí trên các loại văn kiện của Côlômbô chúng ta thử nhìn lại những đặc điểm nói trên. Hình thức và nội dung của chữ ký của Côlômbô giống như Sphinx thần kỳ, khiến người ta có nhiều suy đoán, liên tưởng và ảo giác.

Trên một văn kiện thừa kế Côlômbô ký xuất hiện vào năm 1498, nhà hàng hải này đã trình bày cụ thể hình thức chữ ký gồm 7 chữ cái: “Đôn. Ti-ca, hay bất kỳ người con nào của tôi kế thừa bản thừa kế này sau khi nhận được sẽ được sở hữu nó, phải ký tên nhận theo phương thức ký của tôi, hiện tại tôi đã quen với dạng chữ ký này, tức là: bên trên chữ X viết vào chữ S, bên trên chữ M

viết vào chữ A, bên trên chữ A viết một chữ S, cuối cùng bên trên chữ Y viết vào chữ S, đồng thời thêm một đường gạch thẳng và một dấu tròn giống như tôi đã làm; như vậy là giống với chữ ký của tôi, chữ ký loại này tôi đã ký rất nhiều, nhưng đây là chữ ký đẹp nhất”. Theo tính toán của Môrisơn học giả người Mỹ, trên các loại văn kiện hiện còn lưu giữ được, Côlômbô sử dụng loại chữ ký dạng này có tới 44, 45 chữ. Điều này có ý nghĩa gì đây? Đó là vật tượng trưng cho thần học Cơ Đốc giáo, hay là ký hiệu triết học thần bí?

Khi Côlômbô ký tên, ông thường lần lượt khuyên thêm các dấu tròn vào hai bên của 3 chữ S, trong khi các chữ khác thì không có. Đồng thời Côlômbô đặc biệt nói đến những dấu khuyên tròn này trong văn kiện thừa kế, tức là dấu khuyên theo chiều nghiêng. Ngoài ra, chữ cái S có ý nghĩa đặc biệt đối với Côlômbô ông thường hay viết riêng chữ S sang bên cạnh những văn bản và sách mà ông từng đọc. Chúng ta còn chú ý đến một chi tiết là hình chữ ký của Côlômbô được thể hiện là một hình bình hành ngay ngắn, tức là XS, MAS và YS đối xứng trên dưới thẳng đứng hình thức toàn bộ chữ ký được thể hiện có hình tam giác, được thể hiện như sau:

>.S.

>.S.A.A

>:X M Y

>:XPO FERENS

Về điều này không ít học giả căn cứ vào truyền thống văn hoá châu Âu giai đoạn cuối thời kỳ Trung thế kỷ và sự tu dưỡng tư tưởng văn hoá của Côlômbô đã đưa ra nhiều loại giải thích và phán đoán khác nhau.

Về việc chữ ký được thể hiện có hình tam giác, có học giả suy đoán là học thuyết thần bí Hêbrôn được “Kinh thánh” đưa ra đã ảnh hưởng đối với Côlômbô. Ví dụ trong cuốn sách “Ai là Côlômbô” của Đa-vít Mauligior, để chứng minh rằng Côlômbô xuất thân là người Hêbrôn nên các chữ cái trong chữ ký của ông mới được sắp xếp có hình tam giác như vậy, chữ ký sắp xếp như vậy là thể hiện sự “Katđit” trong tâm linh của con người Do Thái ở Côlômbô (Katđit là lời cầu khẩn mỗi khi người Do Thái bái lễ hoặc dùng trong khi lễ vái người chết hay cầu khẩn Thượng đế). Ngoài ra, trong cuốn sách “Giải thích ý nghĩa trong chữ ký Crixtophơ Côlômbô, cho thấy chúng giống với chữ cái Hêbrôn; đồng thời cũng đưa ra lời giải thích tương ứng theo điều đó. Ông cho rằng nghĩa của chữ này là “Thánh, chúa của muôn quân và thượng đế duy nhất”. Mặc dù nghĩa chữ “Ti-eng (Dying) của tiếng Hêbrôn và chữ “Y” mà Côlômbô viết có đặc điểm hình thức giống nhau, nhưng điều đó không thể chứng minh được ông ta hiểu biết tiếng Hêbrôn.

Ngoài ra, còn có học giả dựa vào chuyện Côlômbô là một giáo đồ Thiên chúa thành kính, từ phương diện tín ngưỡng Cơ Đốc giáo bắt tay nghiên cứu ý nghĩa của 7 chữ cái thần bí này. Mọi người đều biết, ở châu Âu thời kỳ Trung thế kỷ, tầng lớp giáo sĩ đã thao túng về văn hoá giáo dục, mọi hoạt động văn hoá đều mang màu sắc tôn giáo sâu đậm, thần là trung tâm vũ trụ, thế giới

quan giáo hội thiên chúa làm chúa tể khắp đại lục cũ. Trong bối cảnh tiêm nhiễm văn hoá “Thượng đế” này, lời nói của Cômôlô tất nhiên phải mang màu sắc tôn giáo rõ ràng. Sự thực lịch sử cho thấy, hoạt động thám hiểm vượt Đại Tây Dương của Cômôlô có mục đích tôn giáo rõ ràng, đó chính là khuếch trương công lao của Cơ Đốc giáo, tư tưởng đó pha trộn lẫn với tinh thần bảo vệ giáo phái theo kiểu kỵ sĩ thời kỳ Trung thế kỷ. Trong nhật ký hành trình đến châu Mỹ lần đầu tiên, ông đã viết rõ: “Thưa bề hạ, các ngài đều là những giáo đồ Thiên Chúa. Các vị vương công quý tộc đều theo tín ngưỡng Cơ Đốc giáo thiêng liêng và thúc đẩy việc truyền bá nó, đều là kẻ thù của phái Moslem và sự dị đoan sùng bái ngẫu tượng khác, quyết tâm cử tôi - Cờ-rit-tốp-phơ Cômôlô tới Ấn Độ, gặp gỡ các quân vương, thăm các thành phố và con người ở đó, làm cho họ đi theo tín ngưỡng thiêng liêng của chúng ta...”. Căn cứ vào tư tưởng thành kính Cơ Đốc giáo của Cômôlô, Môrisơn học giả người Mỹ suy đoán rằng, 7 chữ cái đó được viết tắt tương ứng theo câu Servus Sum Altissimi Salvatoris Xpistos Mariae, Yibs, nghĩa là: “Tôi là con của đức mẹ Maria, người đầy tớ của chúa cứu thế tối cao”. Cuối cùng là dòng chữ La tinh Hy Lạp biểu thị tên giáo phái mà Cômôlô sùng bái. ý nghĩa của các chữ đã nói lên sứ mệnh nặng nề Cômôlô gánh vác là truyền bá đạo Cơ Đốc tới những vùng đất không tồn tại Cơ Đốc giáo.

Tuy nhiên, sự giải thích khác nhau của các học giả về hình dạng chữ ký đặc biệt và thần bí của Cômôlô chỉ dựa theo tư liệu lịch sử có hạn, kết luận rút ra chỉ qua dò đoán. Vì vậy bí mật của 7 chữ cái trong chữ ký của Cômôlô vẫn chưa được khám phá triệt để.

Người Phônixia có phải đã phát hiện ra châu Mỹ sớm nhất không?

Năm 1987, một thợ lặn người Braxin đã phát hiện thấy hai mỏ neo bằng sứ ở vịnh Guanabara, không lâu sau tại một nơi gần đó lại phát hiện thấy bình hoa gốm sứ, qua khảo chứng của các nhà khảo cổ học, thì chúng đều là những chế phẩm có từ thế kỷ thứ nhất TCN. Trước đó tại đây còn tìm được hai chiếc bình dùng để rót rượu có hai tai của người Rôma cổ đại. Các chuyên gia và học giả cho rằng những vật phẩm này có được từ một tàu đắm của người Phônixia tại khu vực biển này. Căn cứ theo đó người ta suy đoán từ trước công nguyên người Phônixia đã từng đến châu Mỹ.

Về cách nói cho rằng đại lục châu Mỹ là do người Phônixia phát hiện ra trước, không phải là nay mới có, trước đó hơn 100 năm đã từng có người đưa ra ý kiến này rồi. Năm 1872, tại một làng ở Braxin người ta đã phát hiện ra một tấm bia đá trên có khắc chữ rất lạ. Bấy giờ đã có người đưa những chữ khắc trên bia đó tới Ri-ô, mời giám đốc bảo tàng quốc gia Braxin ông Rađitna. Nêtơ giám định. Trải qua một thời gian làm công việc khảo chứng vất vả mệt nhọc, ông Nêtơ nhận định đây là chữ Phônixia, dịch những chữ

khắc trên bia ra nội dung là: “... 10 tàu chúng tôi vượt qua Hàng Hải, phiêu bạt hành trình 2 năm, chạy vòng quanh châu Phi một vòng. Do gặp bão lớn đội tàu bị phân tán. Hiện tại chúng tôi gồm 12 nam giới và 3 phụ nữ đã đến được bến cảng mới này. Mong được thần đại từ đại bi ban thưởng. Vùng đất này hiện do tôi - đội trưởng đội tàu thống trị”. Nêtor cho rằng, trước khi Côlômbô phát hiện ra đại lục mới từ rất lâu, người Phônixia đã đến được châu Mỹ rồi.

Phán đoán của Nêtor còn dựa trên cơ sở hiểu biết của mọi người về khả năng trong lĩnh vực hàng hải của người Phônixia cổ đại. Từ hơn 2000 năm TCN, khả năng hàng hải của người Phônixia đã nổi tiếng thế giới rồi. Khi người châu Âu tin rằng Đại Tây Dương là một thế giới vô tận, truyền thuyết không ai có thể vượt qua được eo biển Gribanta thì các nhà hàng hải Phônixia đã lao ra với Địa Trung Hải, men theo Đại Tây Dương tới Anh Cát Lợi và Tây Phi. Thế kỷ V TCN, trong tác phẩm của mình nhà sử học vĩ đại Hêđôrôtor đã tán dương khả năng hàng hải phi phàm của người Phônixia. Ông ta đã viết một câu chuyện như thế này: “Thế kỷ VII TCN Pharaông Ai Cập đã giao cho những người hàng hải Phônixia một nhiệm vụ là họ phải xuất phát từ Hồng Hải, hành trình đi vòng quanh châu Phi, không được quay lại, cuối cùng bờ biển phải nằm bên phải và sau cùng là phải qua Địa Trung Hải về đến Ai Cập. Một tập người Phônixia sử dụng 3 chiếc tàu, trải qua 3 năm hành trình gian khổ, cuối cùng họ đã đi quanh châu Phi được một vòng và trở về được quê cũ. Đây là một việc làm vĩ đại, lần đầu tiên hành trình vòng quanh châu Phi trong lịch sử hàng hải nhân loại. Nêtor và những học giả khác đã dựa trên cơ sở tri thức hàng hải của người Phônixia đã phát hiện được, để đưa ra quan điểm của mình.

Tuy nhiên, không ít học giả châu Âu đã đánh giá thấp quan điểm trên, họ cho rằng điều đó hoàn toàn là xuất phát từ sự suy đoán chủ quan, không có cơ sở khoa học. Nhưng năm 1986, giáo sư S.H. Gôten (Mỹ) lại bày tỏ rõ ràng quan điểm rằng, ông đồng ý với cách nhìn nhận của Nêtor, đồng thời chỉ ra là chữ khắc trên bia kia thể hiện phương pháp viết chữ mà người Phônixia cổ đại có. Phương pháp này vào thế kỷ XIX giới học thuật còn chưa có nhiều người biết tới. Một vị học giả khác tên là F.M.Kurôt từ góc độ ngôn ngữ cũng làm phân tích chữ khắc trên bia cho rằng chữ khắc trên bia là một sản phẩm ngụy tạo, nó là những chữ hội tập cách viết văn bản của các thời kỳ lịch sử Phônixia.

Nhưng S. E. Môrisơn tác giả cuốn “Lịch sử phát hiện châu Mỹ” nổi tiếng thì kiên quyết phản đối quan điểm của Gôten và Kurôt, ông cho rằng lai lịch của tấm bia đá không rõ ràng, rất có khả năng nó là của người sau này ngụy tạo ra. Do đá làm bia đã bị mất gốc tích, hiện tại người ta không còn cơ sở vật thực để giám định lại.

Tuy nhiên, phải những người có quan điểm người Phônixia là người phát hiện

ra châu Mỹ sớm lại nêu ra một lý do mới, đó là tấm bản đồ thế giới được đồ đốc hải quân Thổ Nhĩ Kỳ Piri Rait vẽ năm 1513. Tấm bản đồ này được vẽ theo bản gốc của bản đồ biển được lưu giữ tại thư viện Alêchxandơ đã may mắn thoát được vụ hoả hoạn năm 47 TCN. Nếu như cách nói này là đúng, vậy thì người cung cấp tư liệu địa lý tường tận cho người vẽ bản đồ Ai Cập lúc bấy giờ chỉ có thể là người Phônixia. Tất nhiên không thể cấm được mọi người nghi ngờ, ở đây được gọi là niên đại phát hiện lớn về địa lý, vậy thì tại sao Rait lại không thể có tư liệu cụ thể từ chỗ các nhà hàng hải Bồ Đào Nha hoặc các nhà hàng hải nước khác.

Còn có một bộ phận học giả sau khi thực hiện so sánh di chỉ và cổ vật văn hoá cổ đại của Địa Trung Hải và Trung Mỹ đã rút ra kết luận rằng, rất có khả năng từ những niên đại lịch sử rất sớm, hai vùng đất này đã có sự giao lưu quan hệ. Bởi vì chữ tượng hình mà người Ônmêcơ, người Maya sử dụng rất giống với chữ tượng hình của người Ai Cập cổ đại; trên kiến trúc kim tự tháp cũng có chỗ phù hoạ theo, như là nghệ thuật kiến trúc phù điêu, đặc điểm điêu khắc tượng đầu người cùng mang phong cách và đặc điểm nghệ thuật điêu khắc Babilon. Ngoài ra, trong phương diện thiên văn cũng đã tạo ra lịch pháp để dự báo đo lường thiên thể và lịch pháp thay đổi của 4 mùa. Những điều này không thể không xem là kết quả của nền văn minh phương Đông mà người Phônixia mang lại cho châu Mỹ La tinh

Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, khi giám định vải dệt của thời đại Ônmêcơ người ta đã phát hiện ra là bông dùng dệt loại vải này là sản phẩm tổng hợp từ loại bông ở đại lục châu Mỹ và loại bông sợi dài của Ai Cập. Vậy thì loại bông Ai Cập thời Ônmêcơ làm sao lại vượt qua một quãng đường dài như vậy để đến được châu Mỹ? Người ta cho rằng rất có thể người Phônixia đã vận chuyển loại bông này đến với đại lục mới. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là những lời suy đoán.

Rốt cuộc là ai đã phát hiện ra và đặt chân đến châu Mỹ đầu tiên? Là người Phônixia? Là Côlômbô? Hay là người Trung Quốc, hoặc người một quốc gia nào khác? Có thể nói là cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp được mọi người thừa nhận.

<Người Trung Quốc có phải đã phát hiện ra đại lục châu Mỹ sớm nhất không?>

Cuối cùng ai là người phát hiện ra châu Mỹ sớm nhất? Mọi người đều biết là Côlômbô đã phát hiện ra đại lục châu Mỹ ngày 12 tháng 10 năm 1492, sau hơn hai tháng lênh đênh trên Đại Tây Dương mênh mông xa thẳm và cuối cùng ông đã thống lĩnh một số thủy thủ lên được một hòn đảo, mà nay là đảo Uatolin, một vùng có cây cối tươi tốt trong quần đảo Bahama. Lúc bấy giờ ông đã nhầm lẫn đây là ấn Độ, vì vậy mà gọi người dân cư trú nơi đây là “người Indian”. Việc mở ra con đường hàng hải mới đã có ảnh hưởng to lớn

đến cuộc sống kinh tế xã hội châu Âu, đúng như lời của Mác và Ăng-ghe-n đã nói trong “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản” là: “Việc phát hiện ra châu Mỹ, hành trình vòng quanh châu Phi đã mở ra một nơi hoạt động mới cho giai cấp tư sản mới hưng thịnh... Việc thực dân hoá, các biện pháp mậu dịch, trao đổi và sự tăng trưởng thương phẩm bình thường của châu Mỹ đã làm cho thương nghiệp, hàng hải và công nghiệp tăng vọt chưa từng thấy, vì vậy mà đã làm cho nhân tố cách mạng trong nội bộ xã hội phong kiến thối nát phát triển nhanh chóng”. Cô-lôm-bô là người có công lao lớn ở thời kỳ đầu phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Từ hai thế kỷ trước, các học giả đã đưa ra một ý kiến mới mẻ đó là người Ân (Trung Quốc) đã đến châu Mỹ trước. Tuy việc Cô-lôm-bô phát hiện ra châu Mỹ là sự thực lịch sử mà mọi người đều biết, nhưng trên thực tế thì danh tăng Tuệ Thâm người Trung Quốc đã phát hiện ra châu Mỹ trước Cô-lôm-bô tới 1000 năm và ông đã từng lưu lại tại Mê-xi-cô khoảng 40 năm. Cuối thế kỷ V, sau khi Tuệ Thâm về nước, ông đã chính thức ghi chép lại những gì mà bản thân đã biết được thành sách sử. Từ trước năm 1500, người Trung Quốc và người châu Mỹ đã bắt đầu có sự giao lưu quan hệ, chỉ có điều lúc đó quan hệ của hai phía chủ yếu là ở phương diện dân gian mà không phải được tiến hành có tổ chức chính phủ, phương thức quan hệ chủ yếu là truyền bá văn hoá Phật giáo, mà không phải là quan hệ kinh tế chính trị vững chắc.

Mặc dù từ Trung Quốc đến châu Mỹ rất xa, nhưng phần lớn các văn vật khảo cổ của mấy chục năm nay đã chứng minh: Phong tục văn hoá của hai bờ Thái Bình Dương có rất nhiều điểm tương đồng, nhiều vùng giống nhau. Tại Pê-ru người ta đã phát hiện được một pho tượng đồng nữ thần châu Mỹ độc đáo, hai tay nữ thần cầm hai tấm bài đồng, trên mặt hai tấm bài đồng có đúc ba chữ “vô Đông Sơn”. Nó giống với văn vật có khắc chữ Hán cổ đã phát hiện được hơn 40 chiếc tại châu Mỹ, từ thể văn tự phán đoán, dường như các thể chữ viết này từ đời Ân Thương đến đời Nam Tống, thời kỳ nào cũng đều có. Gần đây nhất tại Mê-xi-cô người ta đã phát hiện được một tấm bia chữ Hán trong “mộ của Đại Tề Điền Nhân”, nó là di tích Tề Điền Nhân thời kỳ Chiến quốc hoặc cuối đời Tần (Trung Quốc) từ Sơn Đông đáp thuyền chạy trốn sang châu Mỹ. Những thứ này đều là vật chứng chứng minh có sự giao lưu quan hệ giữa Trung Quốc cổ đại với châu Mỹ.

Người ta còn phát hiện được nhiều vấn đề chứng tỏ đã sớm có quan hệ về phong tục tập quán giữa Trung Quốc và châu Mỹ. ở phía nam Mê-xi-cô có một chiếc “giếng Thánh”, khi trời hạn muốn cầu được mưa, người ta phải ném xuống giếng một cô gái xinh đẹp, chuyện giống với truyền thuyết “Hà bá lấy vợ” thời xưa ở Trung Quốc. Thần thánh trong bia đá và tranh lụa cổ của Trung Quốc cũng có lúc thấy có trên bia đá cổ ở nhiều nơi tại Mê-xi-cô. Sáo là công cụ âm nhạc được nhân dân lao động cổ đại Trung Quốc phát minh ra,

mà những chiếc sáo bạc phát hiện được ở Pê-ru và sáo sứ phát hiện được ở Mêxicô được thiết kế giống với sáo của Trung Quốc. Ngoài ra Trung Quốc và châu Mỹ còn có nhiều điểm giống nhau khiến người ta phải suy nghĩ, chẳng hạn như diện mạo rất giống nhau giữa người Vêcôm Indian châu Mỹ với người Trung Quốc, vì vậy mà người Mêxicô vẫn luôn gọi họ là “Tân Lão” nghĩa là “người Trung Quốc”. Lẽ nào người Indian sống ở đây đã nhìn thấy người Trung Quốc. Phong tục văn hoá của Trung Quốc và châu Mỹ giống nhau, như vậy rõ ràng không phải là hiện tượng trùng hợp ngẫu nhiên được.

Trong quá trình tranh luận gay gắt, các loại tư liệu lịch sử cũng không ngừng xuất hiện làm bằng chứng cho các học giả. Từ những năm 70 thế kỷ 20, tại vùng biển cận ven bờ Thái Bình Dương thuộc Mêxicô và bang Caliphóocnia Mỹ, người ta đã phát hiện được nhiều “mỏ neo đá” được người xưa để lại, những thứ này đã cung cấp thêm tư liệu mới về việc người Trung Quốc cổ đại đã từng sớm vượt qua Thái Bình Dương. Một loạt những phát hiện mới cho thấy đó là những đồ vật nằm lại trên những thuyền cổ của Trung Quốc có từ 2-3 ngàn năm trước. Người xưa của Trung Quốc gọi mỏ neo là “ding” (hòn đá buộc thuyền), người ta dùng đá này làm neo giữ tàu thuyền.

Neo đá là di vật đã được lưu lại trên tàu của Trung Quốc cách đây hàng ngàn năm rồi, vậy thì người lái tàu lúc bấy giờ là người nước nào đây? Qua khảo chứng của các học giả, vốn là vào cuối đời Ân Thương (Trung Quốc) cách đây khoảng 3000 năm, một nhóm người Trung Quốc chạy trốn đã đến Mêxicô thuộc Trung Mỹ, và họ đã tự xây dựng một thành phố cho mình ở khu vực tháp Raven. Phán đoán như vậy bởi vì tại khu vực này người ta đã phát hiện thấy nhiều di vật và văn tự biểu hiện sự sùng bái Thần Hổ, tượng đá mang đậm đặc trưng văn hóa Ân Thương và giống với văn tự Giáp cốt của Trung Quốc. Các học giả đã nhận định: Sự hưng thịnh của nền văn hoá Ônmêcơ nổi tiếng Mêxicô, gắn liền và chịu ảnh hưởng của văn hoá Ân Thương ngoại lai.

Tại sao cuối triều Thương (Trung Quốc) người Ân lại phải vượt biển bỏ trốn? Vốn dĩ là trước khi Võ Vương phạt Trụ, Ân Trụ Vương đã từng thống soái đại quân chinh phạt “Nhân phương quốc” một nước nằm ở vị trí tỉnh Sơn Đông ngày nay, sau khi thắng trận, quân đội của Ân Trụ Vương đồn trú lại đây. Về sau Trụ Vương bị Võ Vương đánh bại, vương triều Ân Thương diệt vong, quân đội Ân Thương đóng lại “Nhân phương quốc” cũng tan tác, để tìm chỗ nương thân họ đành phải vượt biển chạy trốn!

Tổ tiên đời Thương có phải là một bộ lạc hàng hải sống ở ven vịnh Bột Hảo hay không, họ đúc rút được nhiều kinh nghiệm về hàng hải, họ còn có tập tục sùng bái mặt trời, họ tin vào điều Tôn giáo nói là có thể tìm được “Nhạc sĩ” ở phía đông nơi mặt trời mọc. Vậy là hết năm này tháng khác, họ phiêu bạt trên đại dương, chịu đói chịu khổ và cuối cùng đã đến châu Mỹ. Thời Ân Thương người ta đã có sơ bộ những tri thức về khí tượng và lịch pháp thiên văn, người

Ân đã học và nắm vững kỹ thuật dẫn đường thiên văn thời kỳ sớm bằng cách dựa vào mặt trời, mặt trăng để phán đoán hướng đi. Đồng thời, trong lịch sử phát triển hàng hải, việc sử dụng buồm gió làm cho thuyền chạy đã biểu hiện một giai đoạn mới là phát triển hành trình từ tầm gần ven bờ sang hành trình ra xa bờ. Sự xuất hiện của chữ “buồm” trong văn giáp khai quật được cho thấy thời Ân Thương đã thực hiện một cuộc cải cách lớn trong lịch sử hàng hải.

Trong lịch sử, Trung Quốc là một nước rất phát triển về hàng hải, nghề đóng tàu và kỹ thuật hàng hải trong một thời gian khá dài đã đứng ở vị trí hàng đầu. Thế kỷ XI TCN, tàu buôn của Trung Quốc đã nhiều lần đến Philippin và khu vực Đông Nam á, đồng thời đã có nhiều tàu thuyền thường xuyên qua lại các nước láng giềng có biển. Đến đời Ân Thương, việc sử dụng công cụ bằng đồng càng tạo điều kiện tốt cho nghề đóng tàu. Vì vậy, việc người Ân vượt qua được Đại Tây Dương là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

“Hỏi biển cả mênh mông, năm đó ai vượt qua?” là Cômôlô đã phát hiện ra đại lục châu Mỹ, hay là hoà thượng Tuệ Thâm đã vân du tới nơi này trước đó 1000 năm, hay là người Ân đã giăng buồm vượt qua Thái Bình Dương từ trước đó 3000 năm, chúng ta không hề loại bỏ một giả thiết hoặc phán đoán nào có cơ sở dẫn dắt mang tính khoa học cả.

Ai là người đầu tiên đến châu Mỹ?

Sau khi Cômôlô phát hiện ra châu Mỹ, vấn đề có liên quan đến nguồn gốc của người Indian và khởi nguồn nền văn minh của họ trở thành chủ đề nghiên cứu của nhiều học giả ở khắp các nước trên thế giới. Với sự cố gắng của nhiều thế hệ học giả, họ đã chứng minh được là từ năm 1800 đến năm 2000 TCN, loài người đã từng di chuyển từ đại lục cũ tới châu Mỹ. Nhưng về thời gian chính xác, số lần và con đường di chuyển đến châu Mỹ, thì đến nay vẫn chưa làm rõ được, đặc biệt là từ sau khi kết thúc lần di chuyển đầu tiên cho đến trước khi Cômôlô phát hiện ra châu Mỹ, trong cả một thời kỳ lịch sử kéo dài này, liệu đã có người nào đến châu Mỹ hay không, và nếu có thì đó là người dân tộc nào, đây là một “bí mật khó giải đáp” của lịch sử thế giới.

Năm 1976, trong cuốn sách “Họ đã đến trước Cômôlô” của Ivan Van Sertima giáo sư ngôn ngữ thuộc trường đại học Látgôt Mỹ, qua nghiên cứu đối chiếu và hệ thống lại, ông đã khẳng định quan điểm rằng người da đen châu Phi đã từng đến châu Mỹ trước Cômôlô. Căn cứ vào tư liệu lịch sử của Tây Ban Nha ghi chép, năm 1513 tại eo biển Panama, người Tây Ban Nha đã phát hiện thấy rất nhiều tù binh người châu Phi ở nơi người Indian cư trú. Tuy nhiên, người châu Phi đến châu Mỹ như thế nào và đến với thân phận ra sao chúng ta chưa biết, nhưng có một điều khẳng định là họ đã đến châu Mỹ trước người Tây Ban Nha. Tháng 2 năm 1975, đội khai quật khảo cổ của sở nghiên cứu Smisen - Mỹ đã tìm thấy hai bộ xương người Nigôrô ở quần đảo Viêngin

(Virgin) Mỹ, có niên đại địa tầng khoảng năm 1250, điều này cho thấy ít nhất là vào khoảng năm 1250 đã có người châu Phi sống ở châu Mỹ. Từ phương diện kỹ thuật lợi dụng dòng chảy của biển, sức gió, sức người, đã chứng minh tính khả thi của việc vượt qua Đại Tây Dương đến châu Mỹ. Năm 1969, nhà thám hiểm người Na Uy căn cứ theo kiểu dáng thuyền cỏ lau được vẽ trên bức hoạ lấy được trong mộ của vua Ai Cập cổ đã chế tạo ra một chiếc bè gỗ mang tên “Thần Mặt trời số 1”, xuất phát từ cảng Saphên của Ma Rốc ở Bắc Phi vượt qua Đại Tây Dương và đã đến được Bacbadôt thuộc quần đảo Tây ấn.

Người Bắc Âu đã đến châu Mỹ trước Côlômbô, quan điểm này cũng có ảnh hưởng nhất định trong giới học thuật. Căn cứ vào tư liệu khảo cổ và truyền thuyết lịch sử cho thấy người Bắc Âu thế kỷ thứ IX ở Băng Đảo, thế kỷ X ở thuộc địa Grinlan, khoảng năm 1000 họ đã đến Bắc Mỹ để tìm gỗ và đánh bắt cá tuyết. Tương truyền rằng vào năm công nguyên 986 Hecgiôpxôn từ Băng Đảo hành trình đến Grinlan, trên đường đi thuyền ông bị gió thổi dạt về phía nam và ông đã phát hiện thấy những vùng đất mới. Năm 1001, ông ta quay về Grinlan mua cho Lây Erichxôn một chiếc tàu. Erichxôn đã dùng chiếc thuyền đó đi tới những vùng đất mới đó, và lần lượt đặt tên cho chúng là Helluland (nghĩa là vùng đất đá), Maccolan (nghĩa là vùng đất rừng), Vineland (nghĩa là vùng đất nho). Về sau thuyền trưởng Kacsepni người Băng Đảo từ Grinlan hành trình về phía Nam, nghe nói ông đã đến được các nơi như đảo Baphin (Baffin), eo biển Hutson, vịnh Laurenso (Lawrence), bán đảo Labradô (Labrado), đồng thời xây dựng thuộc địa ở những nơi đó. Truyền thuyết rằng, năm công nguyên 1117, giáo chủ Eric đã từng đến Vanlen và ở lại đó một thời gian.

Năm 1960, Instat nhà thám hiểm người Na Uy đã phát hiện ra một khu di chỉ tại bờ biển phía Bắc Niuphônlan, qua xét nghiệm C14 được biết di vật ở đây có vào khoảng thế kỷ VII đến thế kỷ XI, nhận định đây là nơi cư trú của người Bắc Âu cổ đại. Năm 1965, trường đại học Yanlơ (Yale) Mỹ công bố là có một tấm bản đồ do thương nhân Thụy Sĩ vẽ vào giữa thế kỷ XV, góc trên bên trái tấm bản đồ này vẽ một số đảo nằm ở Bắc Đại Tây Dương gồm “Braxin” và đảo “Vanlan”.

Nếu như luận cứ nói trên đúng, vậy thì người Bắc Âu đã đến châu Mỹ trước Côlômbô và trước cả người châu Phi tiếc rằng hiện nay vẫn chưa kết luận được.

“Người Trung Quốc đến châu Mỹ trước” - Quan điểm này được nhà Hán học người Pháp J. Đơ Guyn đưa ra đầu tiên, cho đến nay đã hơn 200 năm nhưng vẫn chưa được kết luận. Những năm gần đây, những phát hiện của các nhà khảo cổ đã gây sự quan tâm, chú ý của mọi người về quan điểm này.

Năm 1975, một thợ lặn người Mỹ đã vớt được 9 bộ đồ đá thủ công dưới đáy

biển gần Lôt Āngiolet thuộc bang Caliphocnia, hai nhà khảo cổ Mỹ sau khi nghiên cứu, cho rằng đây là những mỏ neo đá và dụng cụ mang theo trên một tàu biển cổ đại của Trung Quốc, căn cứ vào lớp vỏ quặng man-gan (Mg) ở bề mặt mỏ neo, có thể suy đoán chúng đã bị chìm xuống biển lâu tới 2-3 ngàn năm rồi.

Một số học giả châu Âu và châu Mỹ qua khảo chứng nhận định, khoảng 3000 năm trước, tức là cuối triều Ân Thương Trung Quốc, người Trung Quốc đã đến châu Mỹ. Tại khu vực tháp Raven Mêxicô ngày nay người ta đã phát hiện thấy nhiều di vật và di tích có đặc điểm của văn hóa đời Thương sâu sắc, điều khắc đá khai quật được trong gò đất ở khu vực tháp Raven và tượng gốm sứ tìm được ở Ônmêcơ, đến nay vẫn đang được lưu giữ tại bảo tàng Goatêmala, đều là hình mặt người Trung Quốc.

Họ còn cho rằng sự hưng khởi của nền văn minh Ônmêcơ nổi tiếng có quan hệ ảnh hưởng của văn hoá Ân Thương. Bấy giờ là 1000 năm TCN đúng năm mà người Ân chạy trốn. Sử sách có ghi, trước khi Võ Vương thảo phạt Trụ, vua Trụ đã từng cho đại quân đồn trú lại “Nhân phương quốc” (nay là tỉnh Sơn Đông), về sau Chu Công Đán công chiếm “Nhân phương quốc”, tại đó quân Ân thất bại và tháo chạy ra biển. Thời Ân Thương con người sùng bái thần Hổ, đặc trưng văn hoá này đã thông qua văn minh Ônmêcơ truyền bá tới Pêru hình thành nền văn minh Chabin nổi tiếng, ngày nay trong miếu thần trên núi Andéc (Andes) ở Pêru người ta đã dựng một bức tượng bán thân hổ đang nhe nanh cười.

Những năm 60 của thế kỷ này, tại hai khu di chỉ nguyên thuỷ ở Giang Nam, Trung Quốc, người ta đã tìm được 6 hạt lạc giống, qua giám định C14 thì niên đại của chúng đều cách ngày nay trên 4000 năm. Một số học giả căn cứ vào điều này, kết hợp với tình hình người Việt cổ đóng bè vượt biển, tín ngưỡng tôn giáo, chiến tranh và di dời đã phân tích nhận định rằng, bộ lạc cổ ở vùng đông nam Trung Quốc thời kỳ đồ đá do nguyên nhân thất bại trong chiến tranh, hoặc sùng bái mặt trời đã đi về phía đông, vượt Thái Bình Dương đến Nam châu Mỹ, đồng thời đã mang giống lạc người Indian trồng về quê hương.

Tuy nhiên, về ý kiến mới được dẫn dắt từ hai nguyên nhân “mỏ neo đá” và “hạt lạc”, trong giới học thuật vẫn còn ý kiến bất đồng, vẫn còn đang tranh luận. Chẳng hạn có người cho rằng, chất liệu của đá mỏ neo là đá xám, loại đá này ngoài Đài Loan ra thì các vùng khác ở phía Đông Trung Quốc đều không có, vì vậy không thể nói nó có xuất xứ từ Trung Quốc; Có người còn nói rằng nó là di vật của người Hoa ở châu Mỹ sử dụng khi đánh bắt cá ở vùng biển gần Bắc Mỹ vào cuối thế kỷ XVIII.

Ngoài 3 quan điểm tiêu biểu nói trên, còn có một số cách nói khác nữa. Mấy thế kỷ lại đây đã có nhiều người thuộc các quốc gia khác nhau, nghề nghiệp

khác nhau bị lôi cuốn vào việc tìm hiểu này, họ đã bỏ ra rất nhiều thời gian, sức lực, tiền của, thậm chí cả tính mạng nhưng đều chưa thể giải đáp được vấn đề phức tạp này. Đến nay nó vẫn là một “câu đố” bí ẩn.

Trước khi đi vòng quanh trái đất Magiênlăng đã dự tính trước hay không?

Quả đất hình cầu, dù xuất phát từ bất kỳ điểm nào trên trái đất, cứ đi mãi thẳng về phía trước cuối cùng cũng có thể trở lại điểm xuất phát, điều này từ lâu đã là một kiến thức trong sách học địa lý tiểu học. Vậy mà con người để hiểu được chân lý này đã phải mất biết bao thời gian, mãi đến năm 1425 đội tàu của Magiênlăng mới lần đầu chứng minh bằng thực tiễn hành trình vòng quanh trái đất về điểm này. Việc lần đầu tiên có người đi vòng quanh trái đất đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với lịch sử xã hội loài người, hơn 400 năm nay, sự kiện này luôn là điểm nóng trong nghiên cứu của giới học thuật. Các học giả đã có nhiều bài viết về Magiênlăng, trong đó không ít bài viết phân tích về trạng thái tâm lý và tư tưởng trước lúc hành trình và trong quá trình hành trình vòng quanh trái đất của Magiênlăng, từ đó đã nảy sinh nghi vấn là trước khi hành trình vòng quanh trái đất đối với việc đi xuyên qua châu Mỹ liệu ông có trù tính trước hay không?.

Đặc điểm lớn nhất của hoạt động thực tiễn ở con người là chịu sự chi phối của tư tưởng. Thời đại phát hiện địa lý tuy nói là thế kỷ mạo hiểm, nhưng mỗi một lần thám hiểm trong đó không phải đều là mạo hiểm cả. Ngược lại, đại đa số đều được tiến hành dưới sự chỉ dẫn của lý luận. Đờ Gama cũng vậy, Cômôlô cũng vậy, Magiênlăng cũng không phải ngoại lệ. Tư tưởng chỉ đạo của Magiênlăng rất rõ ràng, đó là ông tin tưởng chắc chắn là đại lục châu Mỹ có tồn tại một eo biển nối thông “Nam Hải” (Thái Bình Dương), ông muốn thay người Tây Ban Nha mở ra một con đường biển tiến về Tây đến với “quần đảo hương thơm” (nay là quần đảo Maluku, Indônêxia).

Từ sau khi Amêricô Vêtpuchi kết luận vùng đất mà Cômôlô phát hiện thấy không phải là Ấn Độ mà là một đại lục mới chưa ai biết đến, các nhà hàng hải châu Âu bắt đầu suy nghĩ và dò tìm một con đường hàng hải đi vòng hoặc đi xuyên qua châu Mỹ. Vêtpuchi đã điều tra chi tiết tỉ mỉ vùng bờ biển phía Đông Nam Mỹ, một trong những mục đích điều tra là muốn đi vòng quanh đại lục mới “dự định tìm thấy một hòn đảo tên là Malacca nằm ở phía Đông”. Năm 1502, Cônxielien đã hành trình đến vùng bờ biển phía Đông Bắc Bắc Mỹ, tìm con đường biển vòng qua châu Mỹ. Mãi đến sau khi Banbôya đi qua eo đất Panama, đứng trên cao quan sát phát hiện ra phía Tây có một biển rộng vô bờ (ông ta gọi đó là “Đại Nam Hải” lòng tin vào việc tìm được một con đường biển như ý muốn càng vững vàng hơn. Năm 1514, Liêsbôa đã đến được vịnh Senmatiat nằm ở vĩ độ nam 400, ông cho là đã tìm được “eo biển” như trong tưởng tượng. ở nơi được gọi là eo biển này được nhà địa lý người

Đức Iocan Sênian đánh dấu rõ ràng trên bản đồ địa cầu của ông ta, Mactin Bâycơ Imu cũng đã vẽ eo biển đó lên tấm bản đồ nổi tiếng của mình. Vào khoảng năm 1515-1516, Hoan Sulic khi ngược dòng sông Laphurata cũng cho rằng đã tìm được một eo biển.

Phải nói rằng, những hoạt động thám hiểm nói trên đúng là sự chuẩn bị cho cuộc hành trình vòng quanh châu Mỹ. Magiênlăng là người đã làm việc nhiều năm trong ngành hàng hải quốc gia Bồ Đào Nha, ông đã được tôi luyện thành một nhà hàng hải kiệt xuất, đã thu thập được tình hình hàng hải và tài liệu viễn dương nói trên từ hồ sơ quốc gia, từ đó mà xác lập được ý tưởng và lòng tin rằng hành trình về phía tây sẽ đến được “quần đảo hương thơm”. Ông đã đưa ra lời công bố đầy niềm tin rằng: “Giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương có một eo biển”, đồng thời trước mặt quốc vương Sácơ đệ nhất Tây Ban Nha, ông ta nói là biết vị trí đích xác của eo biển”, ông còn bày tỏ: “Cho tôi một đội tàu... tôi muốn đi từ Đông sang tây hết một vòng trái đất”. Nếu như đem xâu chuỗi liên hệ lại việc tìm thấy eo biển thật sau đó của ông, sự thật đội tàu của ông đã hoàn thành cuộc hành trình thì dường như trước khi thực hiện cuộc hành trình, Magiênlăng đã có trù tính kỹ.

Tuy nhiên, vấn đề không đơn giản như vậy. Khi Magiênlăng có trong tay bản thoả thuận ký với nhà vua Tây Ban Nha, ông dẫn đầu đội tàu 5 chiếc, với 265 thuyền viên lập thành một đội thám hiểm, theo lý luận mà ông tin là đúng. Vào ngày 20 tháng 9 năm 1519, đội tàu của ông xuất phát từ cảng Sêvin (Seville) vượt Đại Tây Dương, sau khi đến bờ biển Braxin đi tiếp xuống phía Nam đến vĩ độ tương ứng để tìm eo biển mà ông đã biết, ông đã thất vọng. Khi đội tàu của ông ta hành trình đến được vịnh ở vùng châu thổ sông Raphurata và cho rằng đã tìm được eo biển khát khao từ lâu, nhưng sau khi đi ngược dòng lên mới phát hiện ra đây chỉ là một cửa sông lớn nhập vào biển. Sự thật này chứng tỏ tấm bản đồ của Bâycơ Imu mà Magiênlăng sử dụng là sai, việc các thủy thủ nói là đã phát hiện thấy “eo biển” kia là không đúng. Vì vậy, sự trù tính trong đầu ông lúc này trở thành vô nghĩa.

Điều khiến mọi người khâm phục là Magiênlăng bị giáng một đòn nặng như vậy nhưng ông vẫn không nhụt chí. Mặc dù, ông không biết rốt cuộc thì có eo biển hay không, nhưng vẫn giữ niềm tin là eo biển nằm ở phía trước mặt. Ông hiên ngang thống lĩnh đội tàu tiếp tục xuôi xuống phía Nam, vừa đi vừa dò tìm, không bỏ qua dù là một vịnh nhỏ, mong muốn xuất hiện kỳ tích. Một vài thuyền trưởng người Tây Ban Nha không muốn cùng ông mạo hiểm, họ cùng nhau phản đối, muốn giành lấy quyền lãnh đạo đội tàu bắt Magiênlăng phải quay về. Đương nhiên Magiênlăng đã cao tay hơn họ, ông thẳng tay đè bẹp âm mưu tạo phản một cách khéo léo, xua đuổi dần dần những ám ảnh do những lần thám hiểm thất bại gây ra, bằng ý chí và niềm tin của mình ông đã khơi dậy được những cố gắng cuối cùng của toàn đội tàu. Cũng chính tấm

lòng rộng lượng của Magiênlăng đã giúp cho toàn đội tàu neo lại hai tháng ở một nơi chỉ còn cách eo biển đang cần tìm hai ngày đường. Đêm trước khi đến được eo biển, Magiênlăng còn nói: Hành trình đi “thẳng đến vĩ độ nam 750, nếu như vẫn không tìm thấy được eo biển nối liền hai đại dương, thì lúc đó chọn một đường đi bình thường đi qua Mũi Hảo Vọng”. Nhưng Magiênlăng đã rất may mắn. Ngày 20 tháng 10 năm 1520, đội tàu đi từ Nam sang Tây cuối cùng đã đi vào một con đường thủy mà từ trước chưa hề có người nào qua (con đường thủy này về sau được đặt tên là eo biển Magiênlăng), đi xuyên qua một eo biển hiểm yếu tiến vào được “Đại Nam Hải” mệnh mông vô bờ (Magiênlăng đặt tên cho nó là Thái Bình Dương). Đội tàu lại trải qua cuộc hành trình gian khổ nguy hiểm hơn 100 ngày, cuối cùng vào tháng 3 năm 1521 họ đã đến một quần đảo thuộc Philippin. Mặc dù Magiênlăng đã bị chết trong khi đánh nhau với cư dân trên đảo, nhưng đội tàu của ông vẫn tìm được “quần đảo hương thơm”. Và con tàu “Victoria” vẫn chở đầy hương liệu vượt ải Độ Dương, vòng qua Mũi Hảo Vọng trở về được Sêvin. Lý luận và niềm tin của Magiênlăng đã được thực tiễn chứng minh.

Từ phân tích trên chúng ta dễ dàng nhận ra rằng đối với công việc hành trình vòng quanh trái đất, Magiênlăng đã trăn trở rất nhiều. Trước khi hành trình ông đã kiên định một niềm tin là phải có một con đường thủy nối liền hai đại dương, và nó sẽ nằm ở gần vĩ độ nam 400. Nhưng sau thất vọng trong việc tìm kiếm ở vĩ độ này thì vấn đề là có eo biển hay không lại là điều không liệu tới. Giả dụ nếu ông không có một niềm tin vững vàng, không phát huy được tác dụng của trực giác, không ở vào hoàn cảnh đã cười lên lưng hổ, tư tưởng dao động thì chuyến hành trình sẽ bị huỷ bỏ giữa chừng. Cho nên phải nói, việc cuối cùng Magiênlăng đã tìm được con đường nối thông hai biển là do thần may mắn đã coi trọng ông chứ không phải là do ông đã nhìn thấy trước. Tuy nhiên tư tưởng của Magiênlăng lúc bấy giờ như thế nào thì ai có thể hiểu được đây?

Magiênlăng đã chết như thế nào?

Ngày 20 tháng 9 năm 1519, tại một bến cảng bên ngoài thành phố Sêvin, Tây Ban Nha, một đội tàu viễn dương 5 chiếc với 234 người (có sách nói là 265 người) căng buồm xuất phát. Trước giờ hành trình quốc vương đã giao cho họ một bản cam kết rằng: Nếu như phát hiện được đại lục mới thì người thống soái đội tàu sẽ làm thống đốc nơi đó, hàng năm sẽ trích 1/20 tổng thu nhập kinh tế của vùng đất thưởng cho người đó; Nếu như phát hiện ra đảo mà số lượng vượt quá 6 đảo thì người thống soái đội tàu được chọn lấy 2 đảo làm lãnh địa riêng của mình, và được hưởng 1/15 thu nhập kinh tế trên toàn bộ các đảo. Người thống soái chỉ huy đội tàu chính là nhà hàng hải nổi tiếng - Magiênlăng người Bồ Đào Nha. Ông đã từng nhiều lần cầu khẩn lên quốc vương nước mình xin được một lần tiến hành cuộc hành trình vòng quanh trái

đất nhưng đều bị từ chối, bởi vì bấy giờ Bồ Đào Nha đã khống chế được việc buôn bán phía đông nên không muốn lại tiêu phí tiền bạc cho việc tìm ra con đường hàng hải mới nữa. Magiênlăng vô vọng, tháng 10 năm 1517 ông kiên quyết di cư tới Tây Ban Nha, một cường quốc về biển khác. Tại đây một lần nữa ông lại bày tỏ nguyện vọng lớn lao của mình, mong muốn được đem sức lực của mình phục vụ quốc vương Tây Ban Nha. Sác lơ, quốc vương Tây Ban Nha, đang ở thời kỳ thịnh trị đã ân chuẩn ngay lời thỉnh cầu của Magiênlăng, quốc vương đã cho chi tiền để Magiênlăng thống lĩnh một đội tàu từ phía tây đi tìm một con đường hàng hải nối thông với quần đảo Đông ấn Độ (tức là quần đảo Malaixia). Đội tàu khởi hành từ Santarôca, trải qua biết bao gian nan nguy hiểm đã vượt được Đại Tây Dương, sau đó men theo đường bờ biển châu Nam Mỹ xuôi về phía Nam, đi xuyên qua eo biển mà sau đó đặt tên là Magiênlăng, tiếp tục hành trình về phía tây vượt qua Thái Bình Dương. Đến ngày 7 tháng 4 năm 1521 thì đến được đảo Sêbu thuộc quần đảo Philippin, lúc này đội tàu chỉ còn lại 3 chiếc. Giờ đây mỗi khi nhắc đến Magiênlăng, thì ngay lập tức chúng ta nhớ đến hành động vĩ đại của ông là dẫn đầu đội tàu hoàn thành chuyến hành trình vòng quanh trái đất lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Nhưng điều làm cho mọi người tiếc nuối trong khi chúng ta rất ít chú ý đến là Magiênlăng chưa hoàn thành được toàn bộ chuyến hành trình mang ý nghĩa lịch sử này. Trong một trận chiến đấu ác liệt trên đường hành trình ông đã chết. Về cái chết của Magiênlăng rốt cuộc là như thế nào, hiện nay có 3 quan điểm chính như sau:

Một quan điểm cho rằng Magiênlăng đã can thiệp vào cuộc tranh chấp trên đảo, trong trận đánh nhau đầu, ông đã bị giết chết. Khi đội tàu hành trình theo hướng Tây đến quần đảo Philippin ngày nay, Magiênlăng đã phát hiện thấy có những vụ tranh chấp đang xảy ra trên hai hòn đảo nhỏ thuộc quần đảo Philippin, vì thế ông muốn thông qua việc giao đấu với hai bộ tộc này để khống chế khu vực giàu có tươi đẹp này. Nhưng đúng lúc quân phía Magiênlăng đang giúp một bộ lạc tấn công bộ lạc khác thì Magiênlăng bị trúng thương, ông tiếp tục chiến đấu cho tới chết. Cuối cùng Kaunô, một trợ thủ của ông đã dẫn đầu hai chiếc tàu tháo chạy khỏi quần đảo này, hành trình theo hướng Tây Nam, vượt qua eo biển Malacca, qua ấn Độ Dương hành trình theo hướng tây về nước.

Quan điểm thứ hai cho rằng Magiênlăng đã chết trong cuộc chiến xung đột với người Philippin. Vanxơ, một tác giả người Anh đã viết: Trên biển cả mênh mông cuộn sóng, Magiênlăng đã không chút sợ sệt và đã hành trình được 98 ngày, ngoài hai hòn đảo nhỏ hoang vắng ra ông đã không nhìn thấy một thứ gì khác nữa. Các thủy thủ đã mắc phải căn bệnh nhiễm trùng máu nên cơ thể yếu ớt; chỉ còn lại một ít nước ngọt, một ít lương khô để ăn. Trong tình hình như vậy, đội quân viễn chinh này đã đến được quần đảo Radolông. Họ đã phát hiện được quần đảo Philippin. Trong một trận xung đột với người Philippin,

Magiênlăng đã bị tử chiến. Những thuyền trưởng khác cũng bị giết chết. Nhìn từ tình hình thực tế, thì do bị đói mà xảy ra xung đột với cư dân nơi đó là điều không thể tránh khỏi.

Quan điểm thứ ba cho rằng Magiênlăng đã tiến hành hoạt động xâm lược đảo và đã bị cư dân ở đó giết chết. Trong cuốn “Bật liệt Diên Bách khoa toàn thư” nổi tiếng cũng viết rằng: “Ngày 27 tháng 4 năm 1521, Magiênlăng đã bị giết trong trận chiến với thổ dân sống trên đảo Mactan”.

Khi Magiênlăng hành trình tới đảo Sêbu, sự giàu có của đảo đã làm cho Magiênlăng rất sung sướng, ông quyết tâm biến hòn đảo của nước khác thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Dưới sự yểm hộ của danh nghĩa tôn giáo, Magiênlăng đã dùng vũ lực bắt buộc tù trưởng trên đảo này phải theo Cơ Đốc giáo, đồng thời bắt ông ta phải phục tùng theo lệnh vua Tây Ban Nha. Nhưng vị tù trưởng Raphuraphu trên hòn đảo Mactan cách đảo Sêbu không xa thì cực kỳ phẫn nộ thề sẽ giết chết hết những kẻ đầu hàng, đồng thời cảnh cáo Magiênlăng, tuyên bố ông ta không thể bỏ tín ngưỡng vốn có và quyết không nghe theo sự sắp xếp nào của những người lạ mặt đã đến xâm lược đất nước ông. Sau khi biết được điều này, Magiênlăng đã lập tức quyết định cho quân tấn công đảo Mactan. Trong thâm tâm Magiênlăng cho rằng đối thủ chẳng qua chỉ là một đám thổ dân, ông không cần sử dụng đến số binh sĩ thiện chiến mà triệu tập 60 người tình nguyện, trong đó đa số là số quân lính còn thiếu kinh nghiệm chiến đấu, thủy thủ bình thường, đầu bếp, người hầu tấn công đảo Mactan. Không ngờ thủ hạ của Raphuraphu đều là những dũng sĩ thiện chiến. Kết quả là người Mactan đã đánh bại những người Tây Ban Nha, bản thân Magiênlăng và 7 tùy tùng nữa đã bị giết chết trong một trận kịch chiến. Trong cuốn sách “Hành trình xa nhất” của tác giả nổi tiếng Xinbôgơ đã ghi chép chi tiết thảm cảnh cuối cùng của Magiênlăng bị giết chết trên đảo Mactan:

“Magiênlăng giãy giụa muốn rút kiếm ra, bỗng bị một thổ dân mang mâu dài khác đâm trúng vào vai phải ông, làm cho tay phải của ông vừa mới rút kiếm ra được khỏi nửa bao đã buông thông xuống. Lúc này Magiênlăng đã mất khả năng tấn công, chỉ còn có thể dựa vào chiếc thuẫn bên tay trái và chiếc qua mang theo cùng sự bảo vệ của 2 vệ binh khác. Họ hợp sức lại gây nhiều hòng tạo điều kiện phá vòng vây chạy tới vùng nước sâu. Nhưng những thổ dân vùng kiếm chém dao tránh phần có thuẫn che chắn mà chém xuống phần nửa thân dưới của những người Tây Ban Nha. Đột nhiên một nhát dao đã chém trúng vào đùi trái Magiênlăng. Nét mặt Magiênlăng lộ vẻ đau đớn, tiếp theo là ông gục đầu xuống nước. Những kẻ tấn công ngay lập tức bao vây xung quanh, Magiênlăng cố hết sức ngóc đầu dậy mở hai mắt ra, nhưng trong chốc lát Magiênlăng đã phải gửi thân mình trong bụng cá dưới những nhát mâu, nhát kiếm tới tấp giáng xuống người ông”.

Chung quanh pho tượng thần ở cảng Đacuyn Ôxtrâyli

Năm 1879, dưới gốc cây đa trong khu vực cảng Đacuyn Ôxtrâyli người ta đã phát hiện thấy một pho tượng làm bằng ngọc thạch được tạc rất tinh xảo. Theo người khai quật được pho tượng miêu tả, pho tượng này là một người đàn ông mặc áo bào dài, râu dài, cười một con linh dương được tạo hình rất đẹp; Dải tai ông ra rất dài, miệng rộng, môi dày, có đôi mắt to, lồi, ông ta vẫn trên đầu một chiếc khăn rất hiếm thấy, mặt trước của khăn có gắn một vật trang sức hình bầu dục, dưới khăn tóc lộ ra được chải chuốt và kết thành một búi to, hai chân đi giày mũi vuông, đế giày và thân giày được làm bằng hai loại da khác nhau.

Năm mươi năm sau, tức là vào năm 1928, một vị học giả người Ôxtrâyli đã tiến hành giám định phân tích về diện mạo và ý nghĩa của pho tượng ngọc thạch và xác định đây là một sản phẩm mỹ nghệ của Trung Quốc, tượng là một vị thần của Đạo Giáo Trung Quốc - tượng điêu khắc thần Thọ lão. Ông đã căn cứ vào đó mà phán đoán: Pho tượng thần này được chế tác vào thời kỳ đời nhà Đường, rất có khả năng đã được đưa tới châu úc từ thời kỳ đó. Điều đó có nghĩa là trước khi người châu Âu đến được châu úc vào thế kỷ XVII, người Trung Quốc đời nhà Đường đã từng sớm đặt chân tới đại lục này. Đến thập niên 50 thế kỷ XX, giới học thuật Ôxtrâyli đã có những tranh luận gay gắt xung quanh sự phán đoán này.

Nhiều học giả cho rằng, rất có khả năng tồn tại vấn đề người Trung Quốc đã đến châu úc trước. Bởi vì từ triều Hán, tàu của Trung Quốc đã đến được Nam Mỹ, triều Đường đã đến ấn Độ Dương, triều Minh đã hành trình xa hơn là đến châu Phi, cho nên hoàn toàn có khả năng họ đã hành trình tới đại lục châu úc nằm ở phía nam Trung Quốc và cách Trung Quốc không xa lắm. Tuy nhiên điều này vẫn chỉ mang tính khả năng mà thôi, đến nay vẫn chưa thấy có bất kỳ một ghi chép nào có liên quan, chứng cứ duy nhất chính là pho tượng ngọc thạch thần bí kia.

Vấn đề là pho tượng có phải là đã được đưa tới châu úc từ thời cổ đại hay không? Có người cho rằng, pho tượng ngọc thạch tuy là sản phẩm mỹ nghệ của Trung Quốc, nhưng lại do một tốp công nhân Trung Quốc phát hiện ra trước, có khả năng một người nào đó trong số họ đã để lại pho tượng này, thậm chí là để thu được một khoản tiền thưởng nên đã cố ý chôn nó xuống đất. Nếu như vậy thì rất có thể pho tượng mới chỉ được chuyển đến châu úc thời cận đại mà thôi. Nhưng có học giả không đồng ý với sự suy đoán này, bởi vì sau khi phát hiện ra pho tượng không có công nhân người Trung Quốc nào yêu cầu được nhận lại hoặc đòi tiền thưởng; Nhìn từ chi tiết của công việc khai quật pho tượng, nó được phát hiện thấy ở một nơi sâu dưới đất 4 thước Anh và nằm kẹt giữa gốc cây, ai đó muốn bỏ lại hoặc chôn nó xuống dưới độ sâu 4 thước Anh và lại chèn nó vào giữa một gốc cây to đang sinh trưởng, rõ

ràng là không thể được, chứng tỏ pho tượng đã nằm đó trong một thời gian rất dài. Vì vậy có thể khẳng định là pho tượng đã được đưa vào châu úc vào một thời kỳ nào đó trước khi thực dân châu Âu và công nhân người Hoa đến đây.

Nếu suy luận này hợp lý, pho tượng này đúng là do người Trung Quốc đã đưa tới châu úc thời kỳ cổ đại, vậy thì vấn đề tiếp theo là: người Trung Quốc đã đến châu úc vào thời gian cụ thể nào? Các học giả giữ quan điểm cho rằng pho tượng được đưa tới châu úc vào đời nhà Đường nhận định: Thế lực của Trung Quốc thời kỳ nhà Đường đã lên tới đỉnh cao, thế lực đó đã mở rộng từ Aran đến Hoàng Hải, từ Sibêri kéo đến Hậu ấn Độ; lúc này văn minh Trung Hoa không chỉ truyền nhập vào Đông Dương, mà còn lan truyền đến cả Sumatra, Giava và các đảo khác trong quần đảo Malaixia, đội tàu buôn của Trung Quốc đã hành trình xa tới vịnh Ba Tư và cùng với người Ả Rập lũng đoạn mậu dịch quốc tế. Căn cứ vào bối cảnh lịch sử nói trên, rất có thể người Trung Quốc đời nhà Đường đã đưa pho tượng đến châu úc.

Cũng có học giả lại cho rằng, pho tượng này có khả năng được chế tác vào thế kỷ XIV, XV, khi Trịnh Hoà xuống Tây Dương mang theo nó đến châu úc. Lý do là, đội tàu của Trịnh Hoà xuống Tây Dương đã lênh đènh rong ruổi trên ấn Độ Dương gần nửa thế kỷ, đi xa tới tận châu Phi, mà thời kỳ nhà Đường thì dường như không hề có một cuộc hành trình viễn dương qui mô lớn đến như vậy; thứ hai, trong sách cổ Trung Quốc tuy không có ghi chép có liên quan đến đại lục châu úc, nhưng miêu tả về đảo Timo lại xuất hiện trong cuốn sách “Tinh trà thăng lẫm” của Phí Tín, người cùng đi trong chuyến hành trình viễn dương với Trịnh Hoà, mà đảo Timo thì nằm ở một nơi cách châu úc rất gần, và nằm sát bên cạnh cảng Đacuyn. Nhìn từ đặc điểm của pho tượng và địa điểm đào được nó, pho tượng này không phải là của một tàu cá hoặc một tàu buôn nhỏ đánh mất mà là của một tàu buôn lớn sau khi đến châu úc đã bỏ lại; Cuối cùng, việc Trịnh Hoà xuống Tây Dương ngoài sứ mệnh chính trị ra thì việc tới các nơi tìm kiếm của quý cũng là một trong những mục đích của cuộc hành trình, có khả năng ông đã cử một phân đội tới các hải đảo phía nam để tìm kiếm, hoặc là họ nghe nói trên các hải đảo ở phía Nam có một loài thú lạ là chuột túi, nên đi từ đảo Timo đi xuống phía Nam với ý định bắt được loài chuột túi đó. Căn cứ vào bốn điểm này, có thể suy luận trong phân đội tàu được cử đi cuộc hành trình này, có thể có một tàu đã đến Timo, sau đó tới được bờ biển Bắc châu úc. Tuy nhiên, giống như sự suy đoán cho rằng pho tượng được đưa tới châu úc vào đời nhà Đường, suy luận này cũng chỉ là một giả thuyết. Con tàu kia liệu có phải là đã đến bờ biển châu úc thật hay không và nó đã neo lại ở đâu? Những thuyền viên ấy vì sao đi mà không trở về? Những nghi vấn này vẫn chưa có được lời giải đáp hợp lý để mọi người tin được.

Đến nay, ngoại trừ sự phán định rằng pho tượng ngọc thạch là tượng của một

trong những chứng thần Đạo Giáo ra, mọi luận điểm khác đều là những phán đoán được hình thành từ bối cảnh lịch sử lâu đời. Đến với đại lục châu úc đầu tiên có phải là người Trung Quốc hay không? Pho tượng này rốt cuộc là chế phẩm của triều đại nào? Và nó đã được đưa tới đại lục mới lạ này lúc nào, do người nào đưa? Muốn đưa ra được kết luận cuối cùng đối với những vấn đề này, xem ra còn phải có thời gian và chứng cứ.

Ai đã phát hiện ra châu úc trước?

Khoảng 50 triệu năm trước, châu úc với châu Nam Mỹ cùng tách ra khỏi đại lục châu Nam Cực, đồng thời dần dần trôi về phía bắc. Trong khi đó hõm biển sâu Oanxơ rộng tới 70km ở phía tây đã trở thành vật trở ngại tự nhiên ngăn cách châu úc với Đông Nam á. Cộng thêm là những điều kiện tự nhiên khác đã làm cho châu úc trong một thời gian dài tách biệt hẳn các đại lục khác, lâu rồi nó trở thành “đại lục không ai biết”.

Cuối thế kỷ XV bắt đầu các hoạt động thám hiểm tìm kiếm các con đường hàng hải mới thông từ tây sang đông đã kích thích mạnh mẽ những ảo tưởng tốt đẹp và dục vọng chiếm lĩnh của người châu Âu đối với “đại lục châu úc còn chưa ai biết đến” đã sớm được loan tin, nhưng người Bồ Đào Nha và người Tây Ban Nha tiên phong trong việc “mở ra đường hàng hải mới” đã không thu được kết quả như mong đợi. Cùng với sự khống chế hàng hải mới và sự đấu tranh giành giật “vùng đất mới phát hiện” ngày càng gay gắt của thực dân phương Tây, và sự suy yếu về thế lực trên biển của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, việc tìm kiếm châu úc dần dần thuộc về người Hà Lan và người Anh.

Sau khi cuộc cách mạng giai cấp tư sản ở Hà Lan giành thắng lợi, ưu thế trên biển của nước này tăng lên rất nhiều, được mệnh danh là “xe ngựa trên biển”, tàu của họ đã vươn xa tới các vùng biển trên thế giới, nhất là thế lực của họ trên Thái Bình Dương càng được phát triển nhanh chóng. Năm 1605, nhà hàng hải Hà Lan Uyliam Giônxon xuất phát từ phía nam Guima, vượt qua eo biển Tôret, cập bờ ở vịnh Caccapentaria của Ôxtrâyliá. Ông ta đã phát hiện trong các mảnh đá ở đây có chứa vàng, và còn phát hiện thấy những công cụ nguyên thủy mà thổ dân ở đây sử dụng khá kỳ lạ, ông còn thấy ở đây có một loại cây có tên gọi là cây bánh mỳ, từ những điều này mà kết luận rằng Giônxon và những người đi cùng đã đặt chân tới một lục địa nằm ở phía nam mà mọi người đang muốn biết (tức là châu úc), họ đã đặt tên cho vùng đất mới này là “Tân Hà Lan”. Uyliam Giônxon cho rằng mình là người châu Âu đầu tiên phát hiện ra Ôxtrâyliá. Một số học giả không đồng ý, cho rằng Uyliam chỉ tới bờ biển Ôxtrâyliá thôi chứ thực tế ông không hề lên bờ.

Trong thời gian từ năm 1642 đến năm 1644, công ty Đông ấn Độ của Hà Lan đã cử Anbe Tasơma, nhà hàng hải Hà Lan hai lần đi khảo sát với qui mô lớn ở Ôxtrâyliá. Trong hành trình đi khảo sát đầu, ông ta đã phát hiện ra đảo

Tasmania và Tân Tây Lan, ngày nay ở Thái Bình Dương; lần thứ hai, ông ta đi theo bờ biển bán đảo Yoóc Cap, hành trình về phía Tây đến cửa sông Uylam ở khu vực giữa bờ tây Ôxtrâylia, phát hiện ra Cacpentina không phải là eo biển mà là một vịnh biển. Vì vậy ông ta kết luận Ôxtrâylia là một hòn đảo lớn. Nhưng sau khi người Hà Lan phát hiện được Ôxtrâylia và nhận định nó là vùng đất hoang vu cằn cỗi, không khảo sát tiếp nữa và cũng không nên di dân tới đó khai phá. Người châu Âu hiểu biết về châu úc như vậy quả là chưa rõ ràng.

Người phương Tây thường qui công trạng lột bỏ được bộ mặt thần bí bao trùm lên đại lục Ôxtrâylia và hoàn thành sứ mệnh phát hiện ra châu úc cho nhà hàng hải người Anh – Giêm. Vậy là đã loại bỏ việc người Hà Lan khảo sát châu úc trong hơn 100 năm. Tháng 8 năm 1766, Giêm Kucơ xuất phát từ nước Anh, ban đầu dùng tàu đưa một số nhà khoa học tới đảo Đaxiti quan sát tình hình sao Kim chuyển động quanh mặt trời, sau đó cho tàu chạy về phía nam tiến vào Thái Bình Dương, thực hiện công việc thám hiểm của mình. Đầu tiên ông ta cho tàu cập bờ Tân Tây Lan, tiếp theo là hành trình về phía Tây. Tháng 4 năm 1770, cập bờ biển phía đông Ôxtrâylia, lấy danh nghĩa là nhà vua Anh Gioócgiơ đệ tam tuyên bố vùng đất này thuộc quyền sở hữu của nước Anh, đồng thời đặt tên cho nó là Niu Cambrian. Ông ta đã đi qua nhiều bãi đá, xông pha qua sóng gió, nghị lực ngoan cường khắc phục được những khó khăn ngoài sự tưởng tượng, điều tra được phần bờ biển phía đông dài 2000 dặm Anh và vẽ được bản đồ hoàn chỉnh, một lần nữa đã chứng minh được hai đảo - châu úc và Niu Ghinêa không nối liền nhau. Từ năm 1772 đến 1775, Kucơ dẫn đầu hai chiếc tàu hiệu “Quyết tâm” và “Mạo hiểm” tiến hành chuyến hành trình lần hai. Từ đầu cực nam Thái Bình Dương, ông thực hiện 3 lần đi tuần quan sát tình hình băng trôi trên mặt biển Nam Cực, sau đó cho tàu chạy tới vĩ độ nam 70°10’, tàu của ông đã vượt qua hết núi băng này đến núi băng khác, chiến thắng được giá rét, đã tiến hành khảo sát kỹ lưỡng khu vực này, chứng minh được Ôxtrâylia và Nam Cực không nối với nhau.

Như vậy, nếu tính từ khi người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha bắt đầu hành trình thám hiểm cho đến khi hết các hoạt động khảo sát của Kucơ thì người châu Âu đã trải qua quá trình cố gắng hơn 200 năm mới sơ bộ làm rõ được diện mạo đích thực của đại lục châu úc. Sau đó, châu Âu không ngừng tăng cường mạnh mẽ, mở rộng thuộc địa và giành giật lấy châu úc.

Đến đây, vấn đề người phát hiện thấy châu úc dường như đã được giải quyết. Kỳ thực thì không phải như vậy. Năm 1970, người ta đã phát hiện thấy di chỉ xác chết của công nhân vận tải có niên đại 35000 đến 37500 năm trước tại hồ Mongo, nằm phía tây bang Niu Sut Uên Ôxtrâylia, cùng lúc người ta cũng đã phát hiện thấy xương của đàn ông và phụ nữ có niên đại từ 30000 năm trước. Các nhà nhân chủng học và khảo cổ học sau khi tiến hành phân tích các công

cụ đồ đá như động vật hoá thạch, bộ đồ cạo đá và thạch hạch đã nhận định rằng vào khoảng 40000 năm trước đã có người từng sinh sống bên hồ Mongo. Năm 1976, tại hồ Kenlon người ta phát hiện được xương người có niên đại từ 36000 đến 40000 năm trước, có những đặc điểm xương trán nhô ra đầy đặn, gò xương lông mày không nhô cao, hàm và răng đều khá nhỏ, đặt tên là người Kenlon. Các học giả thường cho rằng xương người Kenlon rất giống với xương người Vachic sống ở Giava Indônêxia, tức là giống với người da đen thấp bé ngày nay. Mà tại Ta-an của Ôxtrâyliá các học giả lại tìm thấy xương của một giống người khác, giống người này rõ ràng là không giống với người Kenlon, mặt họ có xương hàm dưới to, rộng, xương đỉnh đầu dày, dẹt xuống, xương trán cũng khá thấp và bằng, những đặc điểm này giống với hoá thạch người Lingrô ở Indônêxia thuộc giống người Môngôliá, đặt tên là người Ta-an.

Nghiên cứu của các học giả đã sớm chứng minh được là: Cư dân đến Ôxtrâyliá sớm nhất là năm người di cư từ đại lục khác tới. Vào khoảng 40000 đến 50000 năm về trước, có thể đã có người điều khiển thuyền độc mộc hoặc bè nổi tới đây bằng hai con đường. Một đường từ Philippin đi qua Niu Ghinêá, vượt qua eo biển Tôret vào Ôxtrâyliá; Con đường kia là từ quần đảo Indônêxia vào châu úc. Phân tích từ tư liệu phát hiện khảo cổ cho thấy, khả năng đi theo con đường thứ hai là nhiều hơn. Di cư vào châu úc có người Môngôliá và người da đen nhỏ bé. Trên thực tế những người này đã trở thành nhóm người đầu tiên phát hiện thấy và định cư tại Ôxtrâyliá.

Một số ít học giả thì căn cứ vào những tư liệu có liên quan từ thời thượng cổ ở phương Tây lưu giữ lại đã suy luận rằng, từ thời Hy Lạp, Rôma cổ đại đã có người phát hiện ra Ôxtrâyliá. Bởi vì thời kỳ Hy Lạp, Rôma cổ nhiều nhà địa lý tin rằng ở phía nam ấn Độ Dương nhất định tồn tại một đại lục. Trên một số tấm bản đồ cổ, vùng này được ghi rõ bằng chữ La tinh là “Lục địa phía nam chưa biết”, tên gọi Ôxtrâyliá sau này cũng có lý do từ đó, nghĩa là “Lục địa phía nam”. Người Hy Lạp và Rôma cổ đại không chắc chắn là đã tới nơi này, nhưng có thể đã đánh dấu lại trên bản đồ, điều đó không phải là không có căn cứ, có khả năng là họ đã căn cứ vào tình hình được cung cấp từ các nhà hàng hải của quốc gia khác để vẽ ra nó trên bản đồ. Nhưng do tư liệu thiếu khó làm chính xác hơn được.

Thời gian gần đây, ở châu úc và châu Âu có một số học giả đã phá cách nói truyền thống, cho rằng người châu Âu đã phát hiện ra Ôxtrâyliá sớm nhất, họ cho rằng kỹ thuật hàng hải của người Trung Quốc cổ đại phi phạm, họ là người đến Ôxtrâyliá trước người châu Âu. Vào thời kỳ cuối đời Nguyên đầu đời Minh, tức là vào thế kỷ XIV, đã có các thuyền viên của đội tàu Trung Quốc đổ bộ lên bờ biển phía bắc Ôxtrâyliá, so với Uyliam Giônxon của Hà Lan sớm hơn 200 năm. Cách nói này khôp với tình hình về bộ báu vật được

tìm thấy ở thành phố Đacuyn Ôxtrâylia. Vật báu này là một pho tượng ngọc thạch của Trung Quốc - Pho tượng thần Thọ tinh. Vị thần Thọ tinh cười trên mình một con linh dương, tay nâng quả đào thọ, dáng vẻ từ bi, tạo hình pho tượng sinh động. Qua kết luận của các chuyên gia, đây là sản phẩm nghệ thuật mang tính truyền thống Trung Quốc, được chế tác vào thế kỷ XIV. Chính phủ Ôxtrâylia rất trân trọng pho tượng này và đã đưa nó cất giữ trong bảo tàng khoa học và nghệ thuật ứng dụng của Ôxtrâylia.

Nói tóm lại, ai là người phát hiện ra Ôxtrâylia sớm nhất cho đến nay vẫn là một vấn đề chưa được giải quyết.

Ai là người đầu tiên đến Bắc Cực? Cuộc tranh luận còn chưa ngã ngũ

Những phát hiện lớn về địa lý trong lịch sử thế giới đánh dấu sự phát triển không ngừng về khoa học kỹ thuật của con người và sự nhận thức không ngừng sâu sắc hơn của con người về trái đất, cùng với những điều này là những cuộc tranh luận về vấn đề ai là người đã phát hiện ra. Cũng giống với sự tranh luận rằng ai đã đến châu Mỹ và châu úc trước mà cho đến nay vẫn chưa đến hồi kết, thì những cuộc luận chiến xung quanh vấn đề ai đã đến Bắc cực-vùng đất của băng tuyết trước đã xuất hiện kể từ ngày có người tuyên bố là đã đến Bắc cực an toàn.

Các cuộc tranh luận chủ yếu xảy ra và phát triển giữa hai nhà thám hiểm người Mỹ vốn là bạn thân của nhau. Rôbốt Pili, đô đốc hải quân Mỹ là một nhà thám hiểm địa cực đầy hoài bão, từ rất sớm ông đã hạ quyết tâm sẽ là người đầu tiên đặt chân tới Bắc cực. Được sự giúp đỡ tài chính của bạn bè, đầu thế kỷ XX, Pili đã sáng lập ra “Câu lạc bộ Pili Bắc cực”. Trong cuộc đời thám hiểm 25 năm sau đó, Pili đã lần lượt tổ chức được 8 lần khảo sát Bắc cực, đã từng sống ở đó qua 9 mùa đông. Theo tuyên bố của Pili, ngày 6 tháng 4 năm 1909, ngày mà cuối cùng ông đã hoàn thành sứ mệnh đặt chân đến Bắc cực, năm đó ông 52 tuổi. Ngày 5 tháng 9 cùng năm đó, trên đường trở về nước Mỹ, ông đã phát đi một bức điện báo nổi tiếng, tuyên bố rằng “lá cờ sọc và sao đã được cắm lên ở Bắc cực!” Ngay lập tức Pili được mọi người gọi là người khám phá ra Bắc cực.

Lúc này đã xuất hiện Giêm Cốt. Ông vốn là thành viên trong “Câu lạc bộ Pili Bắc cực”, là một người bạn ý hợp tâm đồng với Pili, đã từng thám hiểm tới phía bắc Grinlan. Tháng 2 năm 1908, Cốt rời khỏi câu lạc bộ của Pili, được sự trợ giúp tài chính của một người bạn giàu có, ông bắt đầu bí mật công việc thám hiểm. Ngày 1 tháng 9 năm 1909, Cốt gửi đi một mẫu tin tới tờ “New York Forerunner Report” khi ông đang ở quần đảo Shet của Đan Mạch, tuyên bố chính ông là người đầu tiên đến được Bắc cực vào ngày 21 tháng 4 năm 1908. Ông nói từ Bắc cực trở về Grinlan vốn là nơi xuất phát, ông đã ở lại đó 12 tháng, tức là ở tới mùa xuân năm 1909. Để bảo quản tốt thiết bị dẫn đường

và nhật ký thám hiểm, ông quyết định cất giấu chúng gần Tura thuộc Grinlan để chuẩn bị sau này chuyển về Mỹ.

Thông tin này ngay lập tức làm chấn động cả thế giới, hai người bạn tốt cũng vì vậy mà quay lưng lại với nhau, để giành được công tích, danh dự họ bắt đầu mở các cuộc luận chiến kịch liệt. Pili gửi bài cho nhiều toà soạn báo chỉ trích Cốt là kẻ dối trá, khoác lác, cho rằng ông ta chưa hề đến Bắc cực. Năm 1909, khi Cốt còn ở Đan Mạch đã từng làm báo cáo giới thiệu tình hình thám hiểm Bắc cực của mình với trường đại học Copenhagen, nhưng các nhà khoa học lại cho rằng tài liệu mà ông ta cung cấp không đầy đủ, không xác nhận tư cách ông ta là người đầu tiên đến Bắc cực. Mà những tư liệu và vật dụng mà Cốt đã cất giấu ở Grinlan cũng không biết đã biến đi đâu, mãi không thấy đưa về. Sau khi Cốt từ Đan Mạch trở về nước Mỹ, nhiều hội viên có ảnh hưởng trong “Câu lạc bộ Pili Bắc cực” liên tiếp công kích ông ta, đòi ông ta đưa ra chứng cứ. Thế nhưng ngoài bản báo cáo giới thiệu tại trường đại học Copenhagen ra, Cốt không thể đưa ra được thêm bất kỳ chứng cứ nào có sức thuyết phục cả. Kết quả là Cốt đã bị mất hết danh vọng, bị mọi người xem là kẻ lừa dối, bị bác bỏ tư cách là người đầu tiên đến được Bắc cực.

Cùng với chuyện đó thì danh tiếng và địa vị của Pili lại được nâng lên nhanh chóng. Hiệp hội Địa lí quốc gia Mỹ tuyên bố chính thức công nhận tư cách Pili là người phát hiện ra Bắc cực, lần lượt có mấy quốc gia trao tặng Pili huân chương danh dự. Sau đó, cả thế giới đều công nhận Pili là người đầu tiên phát hiện ra Bắc cực.

Nhưng sự việc còn chưa kết thúc. Mười mấy năm sau, tên tuổi của giáo sư Cốt một thời mờ nhạt, quên lãng lại được nhắc tới, nhiều chuyên gia nghiên cứu về Bắc cực bắt đầu chú ý tới nhiều luận chứng rất có sức thuyết phục của Cốt. Bởi vì những hiện tượng ở Bắc cực được Cốt viết trong bản báo cáo tại trường đại học Copenhagen nay thông qua khảo sát bằng kỹ thuật tiên tiến hiện đại đã chứng minh là có thực.

Chẳng hạn như Cốt viết về sự tích băng trong các lớp băng dày ở Bắc cực có trạng thái phân lớp, căn cứ vào kết quả khảo sát băng xuyên hiện đại, nơi mà ông miêu tả chính là một đảo băng trong quần đảo băng ở Bắc cực. ảnh chụp từ không trung xuống cho thấy những “quần đảo băng” này đang chậm chậm trôi; mà trong báo cáo của Cốt cũng đúng là có quần đảo băng nổi đang thường xuyên di động ở Bắc cực. Đồng thời Cốt còn có phát hiện quý giá về hiện tượng hải dương học mà nay gọi là “băng trôi về phía Tây”.

Từ những điều đó, không ít các nhà khoa học cho rằng, báo cáo của tiến sĩ Cốt tuy rằng chưa có đầy đủ tính thuyết phục, nhưng nhìn từ luận chứng về nhiều hiện tượng xảy ra ở Bắc cực mà Cốt đã miêu tả, tất cả những điều này chắc chắn có lợi cho ông trong việc giành lại danh hiệu người đầu tiên đặt chân tới Bắc cực. Tại bang Niuóc đã thành lập “Hiệp hội Giêm Cốt”, chủ

trường là chính thức công nhận công tích khoa học của Cốt.

Mặt khác, địa vị danh dự của Pili cũng bắt đầu bị lung lay. Không ít người cho rằng chứng cứ về việc phát hiện ra Bắc cực của Pili chưa đủ, ngoại trừ bức điện báo được chính ông ta phát đi ngày 5 tháng 9 năm 1909 ra, ông chỉ có một số bức ảnh tư liệu và các bằng chứng mà các thành viên trong “Câu lạc bộ Pili Bắc cực” cung cấp. Năm 1973, nhà vật lý kiêm thiên văn học Đanlixơ Raôt với một luận văn nói rằng, ông ta đã nghiên cứu một cách tỉ mỉ và toàn diện tất cả tư liệu mà Pili công bố, từ đó đã rút ra kết luận ngược lại là vị đô đốc hải quân này chưa hề tới Bắc cực.

Mặc dù dư luận nhất thời nghiêng về phía Cốt, nhưng do tư liệu và vật dụng mà ông cất giấu ở Grinlan không tìm lại được, người ta vẫn còn thiếu những chứng cứ trực tiếp để có thể chứng minh rằng ngày 21 tháng 4 năm 1908 Cốt đã tới được Bắc cực. Muốn đánh một dấu chấm hết cho cuộc tranh luận ai là người đã đặt chân tới Bắc cực đầu tiên e rằng còn là quá sớm.

**Qui mô buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương lớn đến mức nào?
**

Thế kỷ XV sau khi mở ra con đường hàng hải mới, chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha bắt đầu xâm nhập vào châu Phi, vùng đất tươi đẹp, giàu có đầy sắc thái thần bí, kể từ đó tai họa bao trùm lên châu lục này hàng trăm năm, trong đó đẫm máu và tàn khốc chính là việc buôn bán nô lệ liên tục trong 4 thế kỷ. Do thời gian diễn ra liên tục kéo dài, phạm vi phân bố lại rộng, thêm vào đó là thiếu những ghi chép sách vở và tư liệu thống kê dẫn đến việc các chuyên gia rất khó rút ra được kết luận về qui mô buôn bán nô lệ ở châu Phi, đến nay vẫn còn nhiều ý kiến bàn tán.

Từ giữa thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX, các nước thực dân phương Tây đã bắt rất nhiều người da đen ở châu Phi mang bán tới các vùng ở châu Mỹ. Do việc buôn bán nô lệ chủ yếu được tiến hành ở hai bờ Đông và Tây Thái Bình Dương, cho nên các nước phương tây thường gọi là “buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương”. Đại cục sự việc phát triển qua ba giai đoạn là:

Giai đoạn thứ nhất:

Từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII, buôn bán nô lệ ở giai đoạn này chủ yếu bị các nước xâm nhập vào châu Phi sớm nhất là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan, nước xưng bá hải dương kế tiếp lũng đoạn. Cú điểm buôn bán nô lệ trọng yếu và căn cứ địa trọng yếu quân sự chủ yếu nằm ở bờ Tây Phi, việc buôn bán nô lệ lúc bấy giờ đa số là do tư nhân đứng ra thực hiện dưới sự bảo trợ của nhà nước. Trước khi Cômônô phát hiện ra đại lục mới, việc bắt bớ người da đen xảy ra còn ít, mới vào khoảng 1000 người. Sau thế kỷ XVI, cùng với việc khai thác thuộc địa châu Mỹ và việc chém giết hàng loạt người Indian, bức thiết lúc này là cần phải có nhiều sức lao động, từ đó

qui mô buôn bán nô lệ ngày càng lớn. Giữa thế kỷ XVI, tại bờ biển miền tây châu Phi mỗi năm số nô lệ chuyển đi lên tới khoảng 10.000 người.

Giai đoạn thứ hai:

Giữa thế kỷ XVII đến nửa cuối thế kỷ XVIII, cùng với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế trồng trọt ở châu Mỹ, việc buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương bước vào thời kỳ cao trào. Các nước tham gia buôn bán vận chuyển nô lệ ngoài Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp và các nước phát triển hàng hải khác ở châu Âu đều ồ ạt đến với bờ biển miền tây châu Phi, họ còn thành lập nhiều công ty chuyên mua bán nô lệ, thành lập hệ thống buôn bán nô lệ có tổ chức nghiêm ngặt, đồng thời có cả lực lượng quân đội chính qui tham gia nhằm bảo đảm lợi ích lũng đoạn mậu dịch của họ. Các nước buôn bán nô lệ không chỉ dừng lại ở vùng bờ biển Tây Phi, họ còn đi sâu vào trong lục địa châu Phi và bờ biển Đông Phi để săn bắt cho được nhiều nô lệ. Đến giữa thập niên 80 của thế kỷ XVIII, số nô lệ da đen vận chuyển từ châu Phi đi bình quân mỗi năm gần 10.000 người. Lúc này buôn bán nô lệ trở thành nghề có qui mô lớn nhất, thu lợi nhiều nhất trên thế giới. Thực dân châu Âu thường dùng thương phẩm giá hạ và vũ khí, thuốc nổ để dụ dỗ, mồi chài, mua chuộc các quốc vương và tù trưởng ở châu Phi. Họ còn lợi dụng chiến tranh xảy ra giữa các bộ lạc để cướp lấy nô lệ, có lúc còn áp dụng cả biện pháp tập kích bất ngờ để bắt lấy nô lệ. Các nước thực dân châu Âu sau khi vận chuyển nô lệ từ châu Phi đến châu Mỹ rồi đổi nô lệ lấy khoáng sản hoặc sản phẩm nông nghiệp đưa về châu Âu bán. Bọn thực dân có đường dây buôn bán nô lệ linh hoạt giữa châu Phi, châu Âu và châu Mỹ, sử sách gọi đây là “mậu dịch tam giác”. Mỗi một chuyến thực hiện mậu dịch tam giác kiểu này có thể thu về một khoản lợi nhuận kếch xù, nhất là lợi nhuận ở bước thứ hai là cực lớn, thường có thể đạt mức lãi 100-300/100, thậm chí gấp 10 lần.

Giai đoạn thứ ba:

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến nửa cuối thế kỷ XIX, do phong trào đòi bãi bỏ chế độ nô lệ ở châu Âu lên cao mạnh mẽ, nghề buôn bán nô lệ Đại Tây Dương ngày càng giảm. Một số quốc gia liên tiếp thông qua các pháp lệnh nghiêm cấm buôn bán nô lệ. Nhưng do vẫn còn những tổ chức ngang ngược buôn bán nô lệ lậu nên trên thực tế việc buôn bán nô lệ phải đến nửa cuối thế kỷ XIX mới cơ bản được ngăn chặn.

Việc buôn bán nô lệ tàn ác đã mang lại bao bất hạnh, khổ cực nặng nề tới người dân châu Phi. Đầu tiên là những cuộc chiến săn lùng nô lệ kéo dài đã làm biết bao người da đen phải bỏ mạng. Thứ hai là những nô lệ bị bắt phải trải qua một chặng đường dài bị áp giải từ trong lục địa đến vùng ven biển, quá trình bị áp giải phải mang gông cùm, xiềng xích đi qua những con đường núi gập ghềnh đầy chông gai. Chỉ lơ là một chút là bị bọn áp giải đánh đập dã man. Trên con đường buôn bán nô lệ kéo dài kia thấm đầy máu của những

người da đen, xương của họ nằm la liệt trên đường. Sau khi nô lệ tới được vùng duyên hải, họ sẽ được những tay buôn bán nô lệ châu Âu, châu Mỹ chọn mua sau khi đã kiểm tra sức khoẻ, người nào đạt tiêu chuẩn sẽ bị đóng dấu bằng sắt nung lên ngực hoặc tay, chân, nô lệ nào không đạt tiêu chuẩn thì thường là bị giết. Con đường vận chuyển nô lệ đến châu Mỹ được gọi là con đường chết của nô lệ. Thông thường một chặng hành trình phải cần 7 đến 8 tuần. Các nô lệ bị nhốt trong boong tàu nóng bức, ăn uống thiếu thốn, bệnh tật rất dễ lây nhiễm. Nô lệ nào một khi bị phát hiện là mắc bệnh sẽ bị ném xuống biển ngay. Thế kỷ XIX, sau khi một số quốc gia châu Âu thông qua pháp lệnh cấm buôn bán nô lệ, bọn buôn lậu nô lệ trên Đại Tây Dương để tránh sự truy sát của các tàu tuần tra vũ trang, chúng đã trói các nô lệ lại thành từng đôi, cột vào đá nặng rồi ném xuống biển. Theo tính toán số nô lệ chết trên đường đi chiếm khoảng 1/5 tổng số nô lệ được vận chuyển, có lúc lên tới 1/2.

Nhiều nhà sử học của các nước trên thế giới căn cứ vào kết quả phân tích của riêng mình đã đưa ra con số nô lệ da đen bị buôn bán trên Đại Tây Dương trong thời gian kéo dài mấy trăm năm không giống nhau. Trong đó khá nổi tiếng là tính toán của nhà sử học da đen người Mỹ - Duyboa. Trong cuốn sách “Người da đen” xuất bản năm 1915 của Duyboa đã đưa ra con số tính toán của mình. Duyboa nhận định, tổng số người da đen bị vận chuyển đến châu Mỹ thế kỷ XVI và XVII là 15 triệu người. Duyboa căn cứ vào kết quả tính toán này phán đoán ít nhất là có 10 triệu người da đen bị chuyển sang châu Mỹ; đồng thời ông cũng nhận định, cứ một người da đen đến được châu Mỹ tương ứng có 5 người da đen khác chết trên đường vận chuyển. Như vậy, số người da đen ở châu Phi bị chết là khoảng 60 triệu người; Cộng thêm số nô lệ người A Rập từ thế kỷ XVII đến XIX Duyboa nhận định việc buôn bán nô lệ đã làm cho châu Phi chết đi ít nhất là 100 triệu người.

Những năm gần đây, có học giả nghi ngờ về cơ sở tính toán của Duyboa. Năm 1969, giáo sư P.D. Kôtin người Mỹ sau khi đã nghiên cứu khá tỉ mỉ các giai đoạn buôn bán nô lệ, ông đã đưa ra con số tính toán mới. Ông cho rằng từ năm 1415 đến năm 1870, số nô lệ vận chuyển tới được châu Mỹ trong quá trình buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương là 9.560.000 người, không tính tới số nô lệ bị chết khi bị săn bắt và trên đường đi.

Một số học giả khác nhận định, con số tính toán của giáo sư Kôtin là thấp. Năm 1978, tổ chức UNESCO Liên hợp quốc đã triệu tập một hội nghị bàn về vấn đề buôn bán nô lệ châu Phi tại Haiti. Trong hội nghị này một số học giả đã nhận định rằng, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX tổng số nô lệ bị chuyển đi từ châu Phi đến các khu vực là khoảng 15 triệu đến 30 triệu người; một số học giả khác có ý kiến khi tính toán nên xem xét đến có số tử vong trong lúc bị săn đuổi và trên đường chuyển từ lục địa và số tử vong trên đường biển. Họ tính tổng số nô lệ bị tổn thất trong quá trình buôn bán nô lệ Đại Tây Dương

400 năm là 210 triệu người.

Từ lâu nay, mặc dù nhiều học giả đã cố gắng không biết mệt mỏi trong việc nghiên cứu vấn đề buôn bán nô lệ Đại Tây Dương, nhưng sự việc đã không còn hồ sơ để tra xét, chỉ có thể trên cơ sở những ghi chép bằng văn tự rời rạc, rách nát và những lời kể lại, việc tính toán qui mô buôn bán nô lệ để rút ra một kết luận đúng đắn e rằng là việc không dễ dàng chút nào.

Phần VI

DẤU CŨ... THÀNH XƯA

Chương I: Những danh thắng bị vùi sâu

Trong quá khứ Kim tự tháp Ai Cập được xây dựng như thế nào?

Mọi người đều biết, trong thế giới cổ đại có bảy kỳ quan mà kim tự tháp Ai Cập được mệnh danh là đứng đầu bảy kỳ quan ấy, trong đó nguy nga tráng lệ nhất là một toà tháp có tên tháp Khufu. tháp Khufu được xây dựng vào khoảng năm 2600 trước công nguyên, thân tháp cao 146,5 m, mỗi bên chân tháp dài 332 m, vòng quanh khoảng 1 km, thân tháp được xây bằng 2.300.000 khối đá, mỗi khối đá nặng trung bình 2,5 tấn, giữa các khối đá không sử dụng bất kỳ một loại vật liệu kết dính nào, mà chỉ có các khối đá được xếp chồng lên nhau, người ta rất khó khăn để cầm được mỗi mũi dao nhọn vào khe giữa các khối đá. Trải qua gần 5000 năm phong ba bão táp, toà tháp vẫn sừng sững nguy nga tráng lệ khiến mọi người thán phục!

Đây là một kỳ quan của lịch sử văn hoá nhân loại! Về vấn đề xây dựng kim tự tháp đã từng gây nhiều hứng thú trong nghiên cứu và tranh luận của các học giả, tuy nhiên cách nói của họ không giống nhau, khác xa nhau rất nhiều.

Người ta vẫn thường nhận định kim tự tháp Ai Cập được xây dựng như thế này: Đầu tiên là việc khai thác, những người thợ dùng các ván gỗ trượt do người hoặc trâu bò kéo những khối đá lớn đã được gia công, gọt đẽo từ nơi khai thác tới nơi thi công. Việc vận chuyển bằng các ván gỗ trượt cần có một con đường thật bằng phẳng, vậy là họ phải tu sửa đường, chỉ riêng công đoạn này cũng đã phải cần mất thời gian là 10 năm. Trong điều kiện không có máy cẩu hiện đại, làm thế nào để nâng và xếp được nhiều khối đá lớn lên tới độ cao trên 100m như vậy? Theo truyền tụng lại, ban đầu những người thợ xây xong một tầng các khối đá trên mặt đất, sau đó đắp đất lên tạo thành một bờ dốc đất cao bằng mặt của tầng đá mới được xây rồi kéo theo dốc đất đó lên xây tầng thứ hai. Bằng phương pháp này họ xây hết tầng này lên tầng khác, sau khi đã xây xong tháp đào chuyển dốc đất đi, kim tự tháp sẽ lộ hết ra. Thời cổ đại kỹ thuật rất lạc hậu, để xây dựng được một công trình lớn như vậy là rất gian khổ. Vào thế kỷ V TCN, nhà sử học nổi tiếng Hy Lạp – Hêđôratơ đã tới Ai Cập tiến hành khảo sát thực địa về kim tự tháp, theo tư liệu lịch sử được cung cấp từ cuốn sách “Lịch sử” ông để lại, người ta biết được tổng thời gian xây dựng toà kim tự tháp Khufu đó là 30 năm, khi xây dựng đã phải huy động tới 100.000 người cho một đợt, mỗi đợt làm trong 3 tháng sau đó luân phiên tới đợt khác. Xây dựng được toà tháp lớn này rõ ràng những người thợ đã nắm khá vững nhiều kiến thức vật lý và toán học, điều đó chứng tỏ

được sự thông minh, tài trí của người dân lao động Ai Cập cổ đại.

Những khối đá lớn dùng xây kim tự tháp là loại đá tự nhiên được gia công thành, hay còn có một phương pháp chế tạo ra đá nào khác? Gần đây Davidđuyt nhà hoá học người Pháp trong một tác phẩm mới cho rằng, những khối đá xây kim tự tháp là do sử dụng phương pháp đúc thủ công tạo thành chứ không phải là đá tự nhiên. Ông lấy một mảnh đá nhỏ trên kim tự tháp tiến hành làm thí nghiệm, kết quả cho thấy, những khối đá này do đúc thủ công từ bột đá với vỏ ốc mà thành. Từ đó mà suy đoán rằng những người thợ xây kim tự tháp thời bấy giờ rất có thể đã áp dụng biện pháp “đúc dân”, đầu tiên là trộn đều bê tông cho vào sọt, sau đó đưa lên chỗ kim tự tháp đang xây. Làm như vậy thì chỉ cần nắm bắt được kỹ thuật ở một mức độ nhất định đã có thể đúc được các khối đá lớn, cứ làm như vậy hết tầng tháp này đến tầng tháp khác. Như vậy cũng có thể giải thích được vì sao giữa các khối đá lại khít như vậy. Theo tính toán của nhà hoá học Pháp này, số nô lệ lao động tại công trường thi công lúc đó khoảng 1500 người, chứ không phải là 100.000 người như đã nói. Bên trong một khối đá, ông còn phát hiện thấy có một sợi tóc dài một tấc Anh. Sợi tóc này có thể chính là bằng chứng chứng minh sự lao động cần mẫn và trí thông minh của người Ai Cập cổ đại. Nhận định này của ông đã gây sự chú ý rộng rãi của giới văn hoá học thuật trên thế giới.

Có nhà khoa học sau khi nghiên cứu đã có được một con số lý thú là: Nhân độ cao của tháp Khufu với 1 tỉ sẽ được một số đúng bằng số khoảng cách từ trái đất đến mặt trời; đường Nam Bắc xuyên qua kim tự tháp lớn sẽ chia lục địa và biển trên trái đất ra hai nửa bằng nhau; lấy hai lần chiều cao của tháp chia cho diện tích đáy tháp sẽ được một thương số đúng bằng số pi 3,14159. “Ma lực” có ý vị sâu xa mà kim tự tháp toát ra khiến người ta khó lòng tin được. Thế là từ thập niên 60 của thế kỷ XX trở lại đây, liên tục có người đưa ra cách nói rằng kim tự tháp là do người ngoài hành tinh xây dựng nên. Tiêu biểu cho “thuyết người ngoài hành tinh xây dựng” này là Phin Đaniken một học giả phương Tây. Ông cho rằng: Ai Cập cổ chưa có kỹ thuật đo lường, vùng đất này lại thiếu đá và gỗ, họ sẽ không thể xây dựng được công trình kiến trúc cao lớn như vậy được: Ông ta còn chỉ ra rằng để xây dựng kim tự tháp như thế thì nhân khẩu của quốc gia làm việc đó ít nhất phải có 50 triệu người, trong khi lúc đó nhân khẩu của cả thế giới mới chỉ có 20 triệu người. Thậm chí Đaniken còn tưởng tượng ra là để xây dựng toà kim tự tháp này, người ngoài hành tinh đã mang tới đây các thiết bị đo lường, máy tính điện tử và cả máy cầu nữa.

Gần đây, tại Ai Cập những phát hiện khiến mọi người càng kinh ngạc hơn, các nhà khảo cổ học nói là bên trong kim tự tháp có người hoặc sinh vật ngoài hành tinh ẩn náu. Tiến sĩ Paolô Cabô và các chuyên gia khảo cổ khác khi tiến hành nghiên cứu kỹ thuật thiết kế bên trong kim tự tháp bỗng phát hiện thấy

trong phòng mật của kim tự tháp có cất giấu một vật đã bị băng bao bọc, máy đo hiển thị bên trong vật này có biểu hiện nhịp đập của tim và huyết áp, tin rằng nó đã tồn tại ở đây 5000 năm rồi. Các chuyên gia còn nhận định, bên dưới đáy tháp bị đóng băng vẫn có một sinh vật sống. Các nhà khoa học lại căn cứ theo nội dung trong cuốn sách được viết bằng chữ tượng hình phát hiện thấy bên trong tháp rằng, trước đây khoảng 5000 năm có một vật có tên gọi là “xe ngựa bay” bị va chạm gần Cairô và có một người sống sót. Trong sách này viết “người sống sót” là một kỹ sư thiết kế, các nhà khảo cổ học tin đây là người ngoài hành tinh đến thiết kế, xây dựng kim tự tháp, mà kim tự tháp là một vật hiện báo cho người đồng loại ở ngoài hành tinh đến để cứu viện. Tuy nhiên, điều khiến các nhà khoa học không lý giải được là người ngoài hành tinh kia làm thế nào để chế tạo ra được một khối băng chắc chắn và không thể tan ra được như vậy, và lại dùng làm nơi ẩn náu trong đó? Độc giả có lẽ sẽ cảm thấy hứng thú hơn đối với chuyện này.

Những gì nói ở trên làm cho chuyện xây dựng kim tự tháp Ai Cập chứa đầy sắc thái thần thoại, nhưng với kiến thức khoa học thông thường thì lại là một khoảng cách khá xa, để kéo bức màn che bí mật phủ lên toà kim tự tháp kia. Tháng 3 năm 1978, một nhóm thực nghiệm khảo cổ thuộc phòng điều tra Ai Cập cổ đại của một trường đại học Nhật Bản, dùng phương pháp xây tháp mô phỏng theo người Ai Cập cổ đại, trước toà tháp cổ đã xây một toà tháp mới với qui mô bằng 1/14 tháp cũ. Đầu tiên là khai thác đá như thế nào? Phương pháp được áp dụng làm thí nghiệm mô phỏng là: Trước tiên đục tạo các lỗ nhỏ thành đường trên bề mặt đá, sau đó đóng các chân gỗ vào, đóng liên tục cho đến khi đá nứt ra. Đến nay tại bãi khai thác đá Asuan vẫn có thể tìm thấy những khối đá không tách ra được trên bề mặt còn dấu vết của các chân gỗ còn lưu lại. Từ đó có thể thấy biện pháp này có thể phù hợp nhất với phương pháp làm thời đó. Đá được vận chuyển đến hiện trường như thế nào? Người ta sử dụng xe trượt bằng gỗ để đựng đá và dùng người kéo dần tới nơi thi công. Kỹ thuật then chốt xây dựng nên kim tự tháp là kỹ thuật xây mộ thất. Thí nghiệm áp dụng “phương pháp trầm cát”. Thí nghiệm đã chứng minh được trong điều kiện người Ai Cập không có trang bị máy móc hiện đại, không có máy cẩu, làm như vậy có thể đưa được các khối đá lên cho đến tận tầng cuối cùng. Thực nghiệm khảo cổ cho thấy, từ trong thực tiễn có thể người Ai Cập đã tìm ra và áp dụng phương pháp này để xây dựng tháp. Điều này có sức thuyết phục mọi người rằng: Người Ai Cập cổ rất tài giỏi, họ chính là chủ nhân thực sự xây dựng nên kim tự tháp.

Lời nguyên trên bia mộ trong kim tự tháp có linh nghiệm không?

Kim tự tháp là lăng mộ của quốc vương Ai Cập cổ đại đã được tu sửa lại. Kim tự tháp Ai Cập được gọi là một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại. ở Ai

Cập tổng cộng có hơn 70 kim tự tháp lớn nhỏ, đại đa số chúng được xây dựng vào thời kỳ từ triều vua thứ III đến triều vua thứ VI của Ai Cập. Những kim tự tháp nguy nga tráng lệ đã trải qua mưa nắng hơn 4000 năm này được phân bố ở khu vực Ghida bờ tây thượng nguồn sông Nin gần thủ đô Cairô của Ai Cập. Đến nay những kim tự tháp này vẫn ngạo nghễ giữa trời đất, cuốn hút biết bao du khách từ khắp năm châu bốn biển tới đây.

Trong suốt lịch sử trường tồn 4500 năm, kim tự tháp Ai Cập luôn được bao trùm một tấm màn thần bí, chứa đầy sắc thái thần kỳ, trong đó điều khiến người ta kinh ngạc đến rợn người đó là lời nguyền khắc trên bia trong kim tự tháp, lời nguyền rằng: “Bất luận là ai đến quấy nhiễu sự yên ổn của Pharaông, cánh cửa tử thần sẽ hạ xuống đầu người đó”. Lời nguyền này mang dáng dấp của một chuyện thần thoại chứ không phải là lời cảnh cáo những người đời sau có ý đồ nhìn trộm những bảo vật vô giá cất giấu trong mộ, để đề phòng mất trộm. Vậy mà điều kỳ lạ là mấy thế kỷ gần đây, phàm là người nào dám đi vào trong mộ của Pharaông dù đó là đạo tặc hay là người đi thám hiểm, hay các nhà khảo sát khoa học cuối cùng đều bị lời nguyền ứng nghiệm, không chết ngay tại chỗ thì cũng chỉ ít lâu sau mắc phải căn bệnh kỳ quái gì đó đau đớn mà chết.

Tháng 11 năm 1922 Kato nhà khảo cổ học nổi tiếng người Anh qua 7 năm khai quật tìm kiếm, cuối cùng đã mở được lăng mộ của Pharaông, ông đã tìm ra tới hơn 5000 hiện vật như ngọc châu, đồ trang sức trên đầu, công nghệ phẩm, đồ dùng gia đình, quần áo và binh khí. Thành công này của ông đã làm chấn động cả thế giới. Nhưng vào ngày 18 tháng 2 năm 1923, trong khi công việc khai quật đang có nhiều triển vọng, sau khi được sự giúp đỡ tài chính của huan tước Kanaphin bỗng nhiên ông bị ốm nặng rồi chết. Chị gái của ông kể lại: “Trước khi chết, người ông sốt cao, miệng luôn la hét: tôi nghe thấy tiếng gọi của ông ấy rồi, tôi phải đi theo ông ta!”. Không lâu sau, Môbin một nhà khảo cổ khác, trong lúc khai quật ông đã dùng tay đẩy đổ bức tường chính chắn ở lối đi trong mộ đã mắc phải một căn bệnh gần như là rối loạn thần kinh rồi cũng chết. Chuyên gia chụp X quang Đôlát Rido - người đầu tiên chụp X quang xác ướp của Pharaông trên thế giới không lâu sau cũng trở thành vật hy sinh bởi lăng mộ. Trong hai năm sau đó, trong số những người tham gia khai quật kim tự tháp thì có 22 người chết một cách bí hiểm. Từ đó, thông tin “mộ của Pharaông giết người” không ngừng lan đi, lời chú khắc trên bia mộ kia càng trở thành điều bí ẩn để mọi người tranh cãi.

Năm 1924, Oaitơ nhà sinh vật học Ai Cập quốc tịch Anh vì hiếu kỳ mà đã vào trong lăng mộ để xem, điều làm người ta kinh ngạc là sau khi vào lăng mộ về ông đã treo cổ tự tử. Trước lúc chết, ông ta đã cắn ngón tay lấy máu viết một di thư rất dài, nội dung cho thấy ông ta chết là do lời nguyền trên bia mộ của Pharaông gây ra, tự ông ta phải mang theo lòng hối hận tìm đến thượng đế.

Điều làm mọi người cảm thấy kỳ lạ là cái chết của Sanmi Mêhêrai, người phụ trách bảo tàng Cairô Ai Cập. Ông vốn không tin vào cái gọi là linh nghiệm của “lời nguyện trên bia mộ”, ông nói rằng: “Đời tôi đã gắn bó với mộ cổ và xác ướp ở Ai Cập nhiều năm rồi, vậy mà chẳng phải tôi vẫn khoẻ mạnh đây thôi?” Thế nhưng sau câu nói đó không đầy 4 tuần, đột nhiên Sanmi Mêhêrai ốm và chết, năm đó ông chưa đầy 52 tuổi. Hơn nữa người ta còn chú ý đến ngày ông chết, ngày trùng với ngày ông chỉ huy một nhóm công nhân bao gói các vật phẩm quý đã khai quật được từ lăng mộ của Pharaông. Tất cả những điều này càng tô thêm sắc thái thần bí của lăng mộ Pharaông, cùng với chuyện của báu trong mộ làm cho người ta thấy mà sợ nhưng vẫn nóng lòng muốn thử, có lẽ đây cũng là ý đồ của Pharaông lúc còn sống chẳng!

Giờ đây chắc rằng mọi người sẽ muốn hỏi: Nguyên nhân về cái chết của những người có quan hệ đến kim tự tháp Pharaông là gì? Lời nguyện trên bia mộ Pharaông có phải là có linh nghiệm hay không?

Cũng có một số nhà khoa học lại thiên về một ý kiến khác, đó là nền văn minh Ai Cập cổ đã đạt tới khả năng dùng một loại côn trùng hoặc hoá chất kịch độc làm vũ khí bảo vệ, nhằm bảo vệ lăng mộ của vua Ai Cập tránh bị bạo lực xâm phạm. Năm 1956, Oaitơ một nhà địa lý khi khai quật tại lăng mộ của Lôkalipi đã bị bầy dơi tấn công.

Mấy năm gần đây, một số nhà khoa học có ý muốn giải thích vấn đề này trên cơ sở sinh vật học, Izotinhao tiến sĩ sinh vật, giáo sư y học của trường đại học Cairô vào năm 1963 đã tuyên bố: Căn cứ vào kết quả thí nghiệm định kỳ của nhiều nhà khảo cổ học và những người làm việc có liên quan, ông đã phát hiện ra một loại vi rút có khả năng xâm nhập đường hô hấp và gây sốt cao ở người. Người nào khi vào trong lăng mộ bị nhiễm phải loại vi rút này sẽ gây viêm đường hô hấp cuối cùng nghẹt thở mà chết. Nhưng một loại vi rút như vậy làm sao mà sống được trong mộ, và lại có thể sống được trên xác ướp lâu tới 4000 năm nay, về điều này các nhà khoa học cũng không biết được.

Năm 1983, một nữ bác sĩ người Pháp tên là Phơlip sau một thời gian dài nghiên cứu nhận định nguyên nhân tử vong của những người này đều là do họ bị phản ứng quá mạnh đối với một loại nấm mốc trong mộ. Nghiên cứu của bà cho thấy, triệu chứng bệnh của những người chết cơ bản là giống nhau - phổi bị nhiễm trùng gây tắc thở mà chết. Bà giải thích rằng: Sau khi Pharaông của Ai Cập cổ chết, chôn theo thi thể của ông ta ngoài của cải, châu báu, hàng mỹ nghệ, quần áo ra còn có các loại hoa quả, rau xanh và nhiều thực phẩm nữa, trải qua mấy ngàn năm chúng đã bị thối nát và trở thành một loại nấm mốc mà mắt thường không thể nhìn thấy được, nấm mốc này bám ở trong mộ. Bất luận ai, chỉ cần sau khi hít phải loại nấm mốc này, phổi sẽ bị viêm cấp tính, cuối cùng là hô hấp khó khăn, đau đớn rồi chết. Giáo sư Đumichêin của Stratbuốc vì đi sâu vào trong mộ khi mộ mới được khai quật chưa lâu, nấm

mốc rất nhiều nên đã tử vong rất nhanh. Đến nay, lời giải thích theo cách này đã được nhiều người tin phục.

Tuy nhiên lời nguyên khắc trên bia mộ của Pharaông rất cuộc là như thế nào còn phải trông chờ vào sự nghiên cứu của các nhà khoa học, trong khi những phát hiện gần đây của mọi người có liên quan tới việc bản thân toà tháp có “khả năng” nào đó mà ta chưa biết, xem ra chân tướng sự việc như thế nào chúng ta không thể nào phán đoán được.

Tượng nhân sư do ai phát hiện và chế tác ra?

Kim tự tháp Ai Cập được mệnh danh là một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại, nơi đây hàng ngày luôn đón tiếp rất nhiều du khách từ khắp các nơi trên thế giới tham quan. Để du khách lĩnh hội đầy đủ nền văn hóa xán lạn của Ai Cập cổ đại, hàng ngày chính phủ Ai Cập đều cho tổ chức các chương trình văn nghệ “âm thanh và ánh sáng” trên quảng trường sư tử mặt người ngay cạnh kim tự tháp. Các diễn viên ở đây diễn xuất một cách lưu loát các thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, và Ả Rập, cột đèn toả ánh sáng ngũ sắc, những câu thơ hay rung động lòng người, những bản nhạc hùng hồn, uyển chuyển khiến du khách như mê như tỉnh, quên cả đường về. Đặc biệt là hình ảnh bức tượng sư tử mặt người cao 22 m, dài 57 m, tai dài 2 m sừng sừng giữa quảng trường càng gây ấn tượng sâu sắc và kỳ lạ cho mọi người. Một khối đá tự nhiên to lớn, lại điêu khắc thành một bức tượng sinh động đến như vậy thật sự là những bàn tay thần kỳ. Pho tượng đã đặt ra cho mọi người một vấn đề: Kỳ tích này là do ai phát hiện và chế tác ra?

Xung quanh vấn đề này, nhiều nhà sử học, khảo cổ học, hoặc qua nghiên cứu từ sách vở, hoặc là tìm hiểu trong dân gian, hoặc khảo sát thực địa đều cố gắng làm thế nào đó để làm rõ điều bí ẩn này, thế nhưng những kết luận cuối cùng mà họ rút ra được thì mỗi người một dạng, không ai ăn nhập với ai. Tuy nhiên trong đó có những nhận định mang tính tiêu biểu như sau:

Một số học giả cho rằng, tượng sư tử mặt người là tượng của quỷ Sphinx. Điều này dựa theo một câu chuyện lưu truyền ở Ai Cập và đã lan ra cả thế giới. Tương truyền thời cổ xưa bên ngoài thành phố Tubai của Ai Cập, sau khi người khổng lồ Tiphon sống cùng với yêu quái Ôcơđơna đã sinh ra một quái vật, quái vật này đầu là người rất đẹp nhưng thân lại là sư tử và còn có một đôi cánh dài, có tên là Sphinx. Sphinx học được rất nhiều câu đố từ nữ thần trí tuệ Musor, Sphinx có bản tính rất hung ác, vì chuyện này và với bản tính này Sphinx đã giết hại hàng trăm người. Quanh năm ngày tháng Sphinx nằm phục ở các hẻm núi hoặc các ngã đường, bắt giữ người qua đường ép họ phải đoán những câu đố của mình, nếu người nào đoán không ra thì ngay lập tức bị Sphinx ăn thịt, kết quả là đã có không biết bao nhiêu người hiền lành vô tội bị sát hại, ngay cả con của quốc vương Crète cũng gặp tai họa này. Bấy giờ lòng người lo sợ, hoảng loạn. Để trừ bỏ được con ác quỷ này, quốc vương Crète

tuyên bố nếu ai có thể chinh phục được Sphinx, ông ta sẽ nhường lại ngôi vị vua cho, đồng thời có thể lấy hoàng hậu làm vợ. Thông báo của quốc vương truyền đi, có một chàng trai người Hy Lạp tên là Ođiputxin nhận. Khi chàng trai tìm gặp Sphinx, Sphinx liền đưa ra câu đố là: “Có một loài sinh vật, buổi sáng sớm đi bằng 4 chân, buổi trưa đi bằng 2 chân, buổi tối đi bằng 3 chân, trong tất cả các loài sinh vật, đây là loài sinh vật duy nhất đi bằng các số lượng chân khác nhau. Khi đi bằng nhiều chân nhất là lúc tốc độ đi và sức mạnh nhỏ nhất. Đó là con gì?” Ođiputxin suy nghĩ chốc lát rồi lập tức trả lời: “Đó là con người! Lúc còn nhỏ có nghĩa là sáng sớm, khi mới bắt đầu tập đi thì dùng tay và hai chân để bò, đó chính là ý “sáng sớm đi bằng 4 chân”, đương nhiên lúc này là lúc nhiều chân nhất nhưng cũng “chính là lúc tốc độ đi và sức lực là nhỏ nhất”. Sau khi đã trưởng thành, trở thành một thanh niên cường tráng rồi lúc này đi bằng 2 chân, chính là tuổi trung niên của một đời người. Nhưng đến giai đoạn tuổi già, đi lại cần phải có sự trợ giúp từ bên ngoài, vì vậy mà phải chống gậy, gậy lúc này trở thành chân thứ 3.”

Câu trả lời đúng làm cho Sphinx tự cảm thấy hổ thẹn, để chuộc tội ác đã gây ra, nó đã nhảy xuống vực tự sát. Quốc vương Créte ngoài việc giữ đúng lời hứa của mình ra, để mọi người nhớ mãi con ác quỷ này, tại nơi Sphinx lúc sống thường hay xuất hiện, tức là quảng trường đặt pho tượng ngày nay, ông đã cho dùng đá lớn khắc lên một pho tượng mặt người thân sư tử, đó là nguồn gốc của pho tượng sư tử mặt người này.

Một số học giả nữa cho rằng, tượng sư tử mặt người là do đá tự nhiên phong hoá thành, chứ không phải là phát hiện của một người nào hay là do điêu khắc mà có. Họ đã đưa ra một sự việc là cách đây 3400 năm, bấy giờ vương tử Ai Cập trẻ tuổi Tômô đến Kêlung tức là nơi có pho tượng sư tử mặt người ngày nay để săn bắn, vì đã rong ruổi suốt ngày rồi nên ông cảm thấy rất mệt mỏi và liền ngồi nghỉ trên một gò cát, trong chốc lát ông ngủ thiếp đi, trong mơ ông ta nhìn thấy một con quái vật đầu người thân sư tử, quái vật nói với vương tử rằng: “Ta là Hum Umu Uơ-tơ (một vị thần mà người Ai Cập cổ đại sùng bái, đó là thần Chim ưng), cát đã vùi chôn lấy cơ thể ta, nếu nhà ngươi có thể lấy nó đi được ta sẽ phong cho nhà ngươi là quốc vương Ai Cập”. Sau khi vương tử tỉnh dậy liền điều động nhân công suốt ngày đêm đào bới cát đi đào mãi cuối cùng đã lộ ra pho tượng sư tử mặt người ngày nay.

Một số học giả khác thì cho rằng, những quan điểm trên đây đều là những tư liệu dân gian được truyền miệng từ thời cổ xưa đến nay. Tư liệu truyền miệng tuy sinh động phong phú nhưng không đủ độ tin cậy. Những học giả này đã căn cứ vào những ghi chép trong sách sử đưa ra nhận định là pho tượng sư tử mặt người này đã được phát hiện và chế tác ra từ trước đây hơn 4230 năm (tức là vào năm 2240 TCN). Quốc vương Ai Cập lúc bấy giờ là Haphula. Năm đó ông đã trực tiếp giám sát việc xây dựng kim tự tháp, trong quá trình

giám sát ông đã phát hiện có một khối đá ở bãi khai thác đá bị bỏ lại không được dùng tới, quốc vương Haphula cảm thấy tiếc liền hạ lệnh cho thợ tạc khối đá đó thành một pho tượng sư tử mặt người, mà mặt người đó phải tạc theo khuôn mặt của ông ta, mục đích là để làm kỷ niệm.

Trải qua cố gắng trong nhiều năm, cuối cùng các tay thợ đã hoàn thành nhiệm vụ vua giao là tạc được một pho tượng sư tử mặt người to lớn nhất thế giới, mặt của pho tượng dài tới 5m, trên đầu đội vương miện, trên trán khắc hình một con rắn thần nổi “Ku-bô-la”, dưới cằm là một bộ râu dài tượng trưng cho sự uy nghiêm của đế vương, trong tiếng Ả Rập nó được gọi là “Thần đe dọa”, nó tượng trưng cho một ông vua uy nghiêm và quyền lực.

Gần đây, một nhà khảo cổ học của Mỹ đã đưa ra một quan điểm mới đó là tượng sư tử mặt người không phải theo những quan điểm nói trên. Căn cứ vào kết quả khảo sát, ông cho rằng pho tượng sư tử mặt người này đã có từ khoảng trước đó 1 vạn năm, so với mốc thời gian sử sách ghi chép thì còn sớm hơn 5000 năm. Phát hiện mới này đã gây nhiều quan tâm chú ý của giới sử học và chuyên gia khảo cổ trên thế giới.

Tượng sư tử mặt người ở Ai Cập vốn mang nhiều điều bí ẩn. Chẳng hạn như có ý kiến nói rằng nó đã bị mất tích trước đây hơn 4000 năm, mũi của pho tượng đến nay mất đi đâu không biết, sáng sớm mỗi ngày từ pho tượng phát ra những tiếng hát rồi tiếng khóc nỉ non khiến người ta không ai hiểu là có chuyện gì. Đến nay ai là người đầu tiên phát hiện ra tượng và ai là người đầu tiên chế tác ra nó đã trở thành “vấn đề nóng bỏng” cho giới học giả, chuyên gia tranh luận.

Tượng Nhân sư (Sphinx) ra đời khi nào?

Kim tự tháp - luôn làm mê hoặc lòng người, và hầu như những nhận định về kỳ quan này cũng luôn bị phản bác lại, nên bí mật này chưa khám phá ra, lại xuất hiện bí mật mới. Gần đây, người ta lại tranh luận về niên đại của tượng Nhân sư (Sphinx) gây lên sự chú ý mới.

Các nhà khảo cổ học cho rằng tượng Nhân sư lớn này ra đời khoảng 2500 năm TCN, vào thời kỳ thống trị của vua Ai Cập Pharaông Khaphrê thuộc vương triều thứ IV thời vương quốc cổ đại. Lăng tẩm này của quốc vương tuy bên trong không thua kém kim tự tháp của vua Khufu, mà bố trí bên ngoài còn có quần thể kiến trúc độc đáo. Khi đi thị sát khu lăng mộ, vua Khaphrê chưa hài lòng vì thấy chưa thể hiện sự uy nghi của Pharaông, hiểu được ý nguyện của vua một người thợ đá đã đề nghị được dùng khối đá ngay tại công trường tạc thành một tượng đá lớn tượng trưng cho sự uy nghi và trí tuệ của Pharaông và ông đã tạc thành tượng mặt người mình sư tử nổi tiếng thế giới. Đó chính là tượng Nhân sư (Sphinx).

Nhưng các nhà khoa học phát hiện ra chứng cứ để chứng minh tượng nhân sư

có niên đại ra đời sớm hơn nhiều so với thời gian mà mọi người vẫn nhận định, từ đó dẫn đến sự tranh luận quyết liệt giữa các nhà địa chất học và các nhà khảo cổ học. Các nhà địa chất học khẳng định tượng Nhân sư ra đời rất lâu về trước, còn các nhà khảo cổ học cho rằng kết luận như vậy sẽ mâu thuẫn với hiểu biết của họ về Ai Cập cổ đại.

Nhà địa chất Rôbot Sa thuộc trường đại học Bôxtơn đã tiến hành nghiên cứu về địa chấn đối với di chỉ Ghida, kết quả cho thấy, thời gian bị ăn mòn và phong hoá của nham thạch ở xung quanh tượng trong thời kỳ đầu tạc tượng Nhân sư dài hơn nhiều so với thời gian mọi người vẫn nhận định. Ngoài ra, sự khác biệt về mức độ ăn mòn của công trình kiến trúc có niên đại chính xác khác với ở tượng Nhân sư cũng biểu hiện rõ tượng Nhân sư cổ hơn rất nhiều.

Tượng Nhân sư được tạc trên một khối đá lớn, xung quanh là đường hào. Bốn vách hào đã cung cấp chứng cứ khả quan, nhưng không thoả mãn đối với hi vọng tìm niên đại bức tượng của các nhà địa chất. Vách tường hào bị nước ăn mòn nghiêm trọng, thể hiện đường hào này đã được khai thông từ 3000 năm trước công nguyên, bởi vì trong lịch sử chỉ có lúc này ở khu vực này mới có lượng mưa nhiều nhất.

Các nhà khoa học còn làm nghiên cứu địa chấn, cho thử sóng âm thanh xuyên qua nham thạch. Phong hoá trên nham thạch tạo thành nhiều lỗ, tốc độ truyền qua sóng âm thanh khiến cho các nhà khoa học hiểu được khoảng cách lỗ của nham thạch, từ đó thể hiện mức độ phong hoá và ăn mòn của nó. Ngược lại cũng làm cho các nhà khoa học biết được thời gian nham thạch phơi ra ngoài mưa gió là bao lâu.

Nghiên cứu cho thấy, “phần đuôi” của tượng Nhân sư được tạc trên phiến đá lớn trong thời kỳ Khaphrê thống trị. Tuổi của nó ước tính chỉ bằng một nửa tuổi của đường hào ở hai bên và trước mặt tượng Sphinx. Tức là Khaphrê chỉ tiến hành tu sửa lại tượng Nhân sư đã có lịch sử mấy nghìn năm và đưa vào quần thể lăng mộ của ông ta. Kết luận này làm cho các nhà khảo cổ học kinh ngạc, vì có nghĩa là phần đầu tượng Nhân sư đã có ở đây mấy nghìn năm trước khi Khaphrê ra đời, như vậy đã làm đảo lộn những kiến thức mà họ nắm được về Ai Cập cổ đại.

Ngày 22 tháng 10 năm 1991, trong Hội nghị về địa chất học của Mỹ tổ chức tại thánh địa Age, các nhà địa chất đã công bố kết quả nghiên cứu cho rằng thời gian tu sửa tượng Nhân sư vào khoảng 5000 năm đến 7000 năm trước công nguyên.

Trước quan điểm này, các nhà khảo cổ học tranh luận cho rằng: theo số liệu họ nắm được, thời gian mấy nghìn năm trước khi Khaphrê thống trị Ai Cập, con người sống ở khu vực này cơ bản không thể nắm được kỹ thuật tạo ra kiến trúc này, thậm chí chưa có được ý tưởng như vậy. Như vậy, kết luận của

các nhà địa chất học hoàn toàn ngược lại với các nhà khảo cổ học và Ai Cập học về hiểu biết tình hình Ai Cập cổ đại.

Còn chứng cứ khác của các học giả Ai Cập cho là tượng Nhân sư rất giống Khaphrê, có người đặt câu hỏi ngược lại, khi Khaphrê đưa vật kiến trúc hiện có này vào quần thể lăng mộ lẽ nào không để người ta tu sửa lại mặt của nó? Đương nhiên khi không có căn cứ chính xác, thì không thể bác bỏ mọi khả năng có thể có.

Các nhà khảo cổ kiên trì lập luận cho rằng, kỹ thuật tu sửa tượng Nhân sư tiên tiến hơn nhiều so với các vật kiến trúc khác đã xác định niên đại, vì vậy đưa niên đại xây dựng tượng Nhân sư lên trước mấy nghìn năm là không thuyết phục và cũng không thể được. Nếu thừa nhận cách nhìn của các nhà địa chất, tức là tượng Nhân sư đã có lịch sử 8000 đến 9000 năm, thế thì tu sửa công trình kiến trúc này không phải là người Ai Cập, mà là một tập đoàn người trí tuệ cao cấp khác. Các nhà nghiên cứu vũ trụ lại căn cứ vào vật phẩm siêu hiện tại còn để lại trong kim tự tháp, phỏng đoán kim tự tháp là do người ngoài hành tinh tự xây trong thời gian khác nhau hoặc giúp đỡ Pharaông xây dựng. Các nhà khoa học dùng máy móc đo thăm dò phát hiện phía bên dưới tượng Nhân sư còn có đường bí mật hoặc phòng bí mật giống như ở trong kim tự tháp. Có phải Sphinx có bàn tay của người ngoài hành tinh dẫn đường chỉ lối, sau đó Pharaông lợi dụng xây dựng hay không?

Cuối cùng đúng sai thế nào, chúng ta còn phải tiếp tục chờ đợi câu trả lời trong tương lai.

Tháp hải đăng Alêchxandria dẫn đường như thế nào?

Ngon hải đăng Alêchxandria hay còn gọi là tháp đèn biển là một trong bảy kỳ quan nổi tiếng trong thế giới cổ đại. Vị trí tháp đèn nằm trên nền đá lớn bị sóng biển xoa nhẵn ở đầu phía đông đảo Alêchxandria. Ta phải tìm hiểu bằng cách ngược thời gian về thế kỷ IV trước công nguyên thuộc thời đại đế quốc Alêchxandria ở Maxêdonia. Mùa đông năm 332 trước công nguyên, sau khi Alêchxandria tấn công hạ thành Tyros của Phônicia, tiến quân vào chiếm Ai Cập. Khi Alêchxandria đến Sioa Oaxit báii yết đền thần Amun trên đường đi qua vùng tây bắc gần Địa Trung Hải có một làng chài tên gọi là Lakutai. Ông phát hiện ở đây địa thế bằng phẳng, giao thông thuận tiện, nên quyết định xây dựng ở nơi này thành một thành phố mang tên ông. Đến thời Ptôlêmê Đinaxty thành phố này phát triển thành khu vực văn hoá, kinh tế phồn vinh của Ai Cập, trở thành cảng lớn nhất, quan trọng nhất ở khu vực Địa Trung Hải và Trung Cận Đông. Nhiều tàu thuyền tấp nập qua lại nơi đây, nên cần thiết phải có một cây đèn biển dẫn đường cho tàu vào cảng. Vua Ptolemaic đã chọn một đảo nhỏ trong Địa Trung Hải cách thành Alêchxandria 1 km làm nơi xây dựng cột đèn biển. Hòn đảo dài 2600 m, rộng 400-500 m. Tháp đèn được xây trên khối đá lớn có chiều dài 230 m, rộng 200 m. Đồng thời nhà vua còn cho

xây dựng một cây cầu dài 1300 m nối thông đảo với đất liền, thành hình chữ Z từ đông sang tây cảng, đến thời Ptôlêmê II chính thức đưa vào sử dụng.

Năm 1980, nhóm chuyên gia nghiên cứu khoa học Mỹ cho rằng: ở dưới đáy biển khu vực cảng phía đông thành phố Alêchxandria của Ai Cập đã phát hiện một loạt dấu tích cổ quan trọng, trong đó có xác của tháp đèn biển Alêchxandria. Cho đến nay, chúng ta nhìn thấy hoạ đồ tháp đèn trong một số cuốn sách chẳng qua là hoạ đồ phục chế lại qua trí tưởng tượng của con người. Nói như vậy có 3 căn cứ sau đây: Đế chế Rôma phát hành mấy loại tiền đúc, trên mặt đồng tiền có khắc hình tháp đèn biển này; căn cứ vào việc tu sửa “tháp Heraclias” trong thời kỳ thống trị của Tragianút trị vì đế quốc Rôma khoảng 100 năm trước và sau công nguyên, căn cứ cho thấy tháp này được xây dựng mô phỏng hình dáng tháp đèn Alêchxandria.

Căn cứ như vậy, chúng ta mới có ấn tượng đại khái về cấu tạo và phương pháp dẫn đường của tháp đèn biển Alêchxandria. Toàn bộ tháp cao 135 m, xây bằng đá vôi, trụ là đá hoa cương, có một số bộ phận của tháp đèn dùng đá hoa đại lý và đồng thau để trang trí. Tháp đèn có hai bộ phận chính là đế và thân tháp. Phần đế mỗi cạnh cao 15 m, hình vuông giống như một bức tường thấp vây quanh cột tháp. Thân tháp chia làm 3 tầng, tầng thượng, tầng trung và tầng hạ. Đế tầng hạ hình vuông mỗi cạnh dài 30 m, tầng hạ cao 60 m, thu nhỏ dần lên trên. Tầng đế thân tháp tổng cộng có hơn 10 tầng, xung quanh thân tháp có hơn 300 gian phòng, có chỗ nói hơn 500 phòng dùng cho nhân viên quản lý, vệ binh, nhà thiên văn học ở và để chứa vật dụng. ở bốn góc sân phẳng nằm ở giữa tầng trung và tầng hạ có đặt bốn pho tượng là con của Thần sông biển miệng thổi ốc biển đúc bằng đồng thau dùng để đo hướng gió. Dưới mặt sân phía cửa chính lên có lưu lại dòng chữ của nhà thiết kế Hy Lạp: “Người con được sinh ra ở Kaiecsi Sutolatut lấy danh nghĩa của thủy thủ cung kính hiến tặng hai vị thần cứu thế”. Tầng trung thu nhỏ dần, hình bát giác, cao khoảng 30 m. Tầng thượng nhỏ nhất, hình trụ tròn, cao 15 m, đỉnh tròn hình vòm cong cao 8m được đỡ bằng 8 trụ đá hoa cương, trong đỉnh tròn có một ngọn đèn chiếu sáng cỡ lớn, đây chính là phòng dẫn đường, cũng gọi là phòng đèn. Trên đỉnh tròn dựng một tượng thần biển bằng đồng thau thẳng đứng cao 7 m. Từ đế tháp lên đỉnh tháp có một đường lên hình xoáy ốc, có 32 bậc thông đến tầng trung, từ tầng trung trở lên đỉnh có 18 bậc. Bên ngoài tháp có bánh xe ròng rọc nâng hạ để vận chuyển hàng hoá. Xây dựng tháp đèn này dùng khoảng 20 tấn đá hoa Đại lý trắng.

Tháp đèn biển dẫn đường như thế nào? Có người nói bản thân tháp đèn cao to đã là một đèn tiêu cho hàng hải, khi nhìn thấy tháp đèn là đã vào gần cảng Alêchxandria; cũng có học giả nói, trong phòng đèn có lắp một gương mờ cỡ lớn gọi là gương ma quỷ. Ban ngày gương hấp thụ ánh nắng mặt trời chiếu xa mấy chục km, làm cho tàu thuyền chú ý. Ban đêm, người ta đốt một lượng củi

lớn ở phía trước gương, ánh lửa bốc lên sáng như ban ngày, ánh lửa được thiết bị đặc biệt của gương kim loại phản chiếu ánh sáng xa đến 40 km dẫn đường cho tàu thuyền. Còn có người cho rằng, trong phòng đèn lắp gương bằng đá thạch anh hoặc kính trong suốt, tác dụng của nó giống như kính viễn vọng hiện nay, khi thu được vào trong đáy mắt những cảnh vật trong tầm nhìn, phòng đèn kịp thời phát ra tín hiệu dẫn đường.

Những phương pháp dẫn đường nói trên, là do con người suy đoán căn cứ vào nhiều tư liệu có liên quan thu thập được, giải được bí mật này của lịch sử còn phải chờ khoa học phát triển và khai quật tư liệu khoa học.

Tháp đèn đã tồn tại hơn 1100 năm, nổi tiếng gần xa, dẫn đường cần mẫn cho các tàu thuyền ra vào cảng Alêchxandria. Từ tháp đèn trong ngôn ngữ của các nước châu Âu đều được bắt nguồn từ tên đảo Phalusi.

Về nguyên nhân gương bị huỷ hoại, tháp bị đổ, có người nói địa chấn là nguyên nhân chủ yếu gây ra. 700 năm sau công nguyên, thành phố Alêchxandria của Ai Cập bị một trận động đất mạnh, tháp đèn cũng không tránh khỏi thảm họa này, từ đỉnh tháp đến phòng đèn bị nhấn chìm xuống biển. Song cũng có người cho rằng khu vực Haripha của Ai Cập nằm trong phạm vi bị hoàng đế Đông Rôma huỷ hoại. 100 năm sau, quốc vương Ai Cập hạ lệnh tu sửa lại tháp đèn. Nhưng đến năm 1100, tháp đèn lại một lần nữa bị động đất phá hoại, chỉ còn lại tầng dưới. Tháp đèn trở thành đài quan sát. Năm 1301 và năm 1304, Ai Cập lại chịu 2 lần động đất, đài quan sát bị phá huỷ hoàn toàn. Năm 1477, Katôba hạ lệnh xây dựng một thành nhỏ trên nền của tháp, như vậy thành Katôba đã thay thế cho tháp đèn biển. Vậy là chỉ một lần xem nhẹ sóng to gió bão ở Địa Trung Hải mà đã biến tháp đèn biển có cống hiến tuyệt vời cho sự nghiệp hàng hải thời cổ đại trở thành phế tích, để lại cho muôn đời sau những bí ẩn khó lý giải.

Bia đá Clêôpat là bia gì?

Bên bờ sông Thêm kiêu diễm ở thủ đô Luân Đôn của Anh có một tấm bia đá cao sừng sững đến 21 m, đế rộng khoảng 2,3 m, đỉnh vuông nhọn, 4 bề có điêu khắc tượng, tranh rất tinh vi. Bia này được tạc từ một khối đá hoa cương nặng 200 tấn. Tấm bia này vốn là cùng một đôi với tấm bia đặt ở công viên trung tâm Niu Oóc, Mỹ, tên là “Bia nhọn Clêôpat”.

Clêôpat là tên một vị nữ hoàng trong lịch sử Ai Cập. Nữ hoàng Clêôpat xinh đẹp có sức hấp dẫn tuyệt vời lại giỏi mưu kế. Để củng cố địa vị của mình, bà đã lợi dụng sắc đẹp mê hồn và sự dũng cảm mưu trí hơn người của mình chinh phục được 2 vị đại tướng oai phong lẫm liệt của Rôma cổ đại là Xêda và Antonius.

Theo tài liệu nghiên cứu “Bia nhọn Clêôpat” là do vua Pharaông III của Ai Cập dựng năm 1460 trước công nguyên. Nó không có quan hệ gì đối với nữ

vương Clêôpat, nhưng vì sao bia này lại lấy tên tương xứng với Clêôpat? Có người đoán rằng có thể do vị nữ vương Ai Cập này rất nổi tiếng trong lịch sử, mà hình tượng bia đá nhon lại có chỗ tương đồng với tính cách của nữ hoàng.

Một số nhà sử học cho rằng, kỳ thực bia nhon là một loại bia kỷ niệm được dựng thành đôi ở trước Miếu thần ở Ai Cập cổ đại. Nó là một loại vật tế lễ tôn giáo của người Ai Cập. Họ dùng bia đá để dâng lên vị thần mà mình sùng bái. Các Pharaông (các vị vua Ai Cập) còn dùng làm bia kỷ niệm khi lên ngôi.

Tại Asouân các nhà khảo cổ còn phát hiện một tấm bia nhon đang làm dở dang, theo tài liệu nghiên cứu về đá, đa số bia làm bằng cả một khối đá hoa cương đỏ, cũng có một số ít làm bằng đá huyền vũ màu xám tro. Người Ai Cập chỉ chọn những loại đá không có tỳ vết và vết nứt để làm bia, cho nên chất lượng đá rất đều nhau.

Hơn 3000 năm trước, người Ai Cập cổ phải dùng đá hoa cương nặng hàng mấy trăm tấn để tạc thành bia và dựng bia lên, có thể đánh giá rằng đây là công trình tương đối nặng nề.

Căn cứ vào khảo chứng của các nhà sử học cho thấy, người Ai Cập cổ sau khi đã tìm ra tảng đá có thể làm được bia, dùng nước rửa sạch, xem xét chất lượng đá, sau đó lại dùng một loại đá khác trong tự nhiên thật cứng mài trên bề mặt tảng đá cho đến khi nhẵn bóng mới thôi. Tiếp đó đào thành hào sâu xung quanh tảng đá và theo những khoảng cách nhất định đục thành nhiều lỗ xung quanh thành tảng đá, ở mỗi lỗ đó dùng chêm gỗ lớn đóng vào, sau đó cho nước vào ngâm làm cho chêm gỗ ngấm đầy nước trương ra, tảng đá sẽ nứt ra theo hướng xếp chêm gỗ, như vậy hình ban đầu của bia đã thành hình vuông nhon. Sau đó người ta cho hàng nghìn nô lệ dùng công cụ, đòn bẩy và dây chằng đưa tảng đá lên khỏi hào sâu, đặt vào ván lát dưới có con lăn chuyển đến cảng, đưa lên thuyền xà lan dài chở đến nơi đã định.

Vậy thì thời cổ đại không có cần cẩu, làm thế nào người ta dựng được tấm bia lớn như vậy lên được? Người cổ Ai Cập vận dụng phương pháp là dùng gạch đất chèn đệm vào dưới phần đầu nhon của bia, đệm cho đến khi bia đứng thẳng lên, cuối cùng mới dựng ổn định trên đế bia.

Người Ai Cập cổ đại sáng chế ra loại bia nhon này khoảng vào 2600 năm trước công nguyên. Bia nhon dựng ở Ôpôlơ, ngoại ô thủ đô Cairô. ở Ai Cập có thể đó là tấm bia nhon ra đời sớm nhất còn tồn tại hiện nay, nó được xây dựng vào năm 1950 trước công nguyên. Đôi bia nhon ấy dựng ở giữa lầu bia thứ 3 và thứ 4 ở miếu thần Amun Karac có thể là tấm bia nhon được điêu khắc tinh xảo nhất còn tồn tại hiện nay. Bia này do vua Tutmôt I lập, mỗi bia cao 21 m, phần đế vuông 1,8 m, nặng 143 tấn. Trên bia khắc chữ tượng hình ghi lại một số lịch sử của vương triều Ai Cập và tình hình quá trình vận chuyển, xây dựng bia. ở Luxo có một bia nhon cao khoảng 24 m, trên bia

khắc chữ rất tinh xảo đẹp dễ nổi tiếng.

Bia nhon là tượng trưng cho lịch sử Ai Cập, là niềm tự hào của nhân dân Ai Cập, nó là tượng trưng cho sự thông minh tài trí và sức tưởng tượng phong phú của người dân Ai Cập cổ đại, nhưng hiện nay ở Ai Cập số bia này không còn nhiều.

Trải qua thời gian dài, rất nhiều bia đá đã bị huỷ hoại và bị mưa gió xói mòn, cũng có không ít bia bị người nước ngoài đến xâm lược cướp mang đi.

Ví dụ như ở Luxo vốn là nơi có nhiều bia nhon nhất, bia được dựng thành quần thể, hiện nay chỉ còn 3 chiếc. Thế kỷ XIII trước công nguyên, Lametxit xây dựng một đôi bia nhon, hiện nay chỉ còn lại một bia, “người anh em” của nó đang ở Pari.

Lịch sử chiếm đoạt bia nhon ở Ai Cập có thể bắt đầu từ sau khi người Rôma chinh phục Ai Cập từ thế kỷ I trước công nguyên. Khi đó người Rôma là kẻ thắng trận đã dùng thuyền chuyển đi tương đối nhiều bia đá mang về nước mình, trong đó riêng thành Rôm đã có 12 bia, số bia này được giữ gìn đến thế kỷ XVII. Hiện nay ở Ratlam của Italia vẫn còn một bia đá nhon cao 32 m, nặng 230 tấn, đây là tấm bia nhon Ai Cập lớn nhất trên thế giới còn tồn tại đến ngày nay.

Tấm bia Clêopat dựng trên bờ sông Thêm do thống đốc Ai Cập dâng tặng nước Anh năm 1819. Nhưng đến năm 1878 mới chuyển được đến Luân Đôn. Đoàn thuyền vận chuyển trên đường đi gặp gió bão, suýt nữa thì bia phải nằm dưới đáy biển. Tháng 9 năm đó, phải dùng bàn cầu tời mới dựng được bia này ở bên bờ sông Thêm.

Sự tạo hình của bia nhon cũng làm cho các nhà kiến trúc hiện đại chú ý, tham khảo. Ví dụ bia kỷ niệm Oasinhton của Mỹ được xây dựng theo mẫu bia này. Bia dựng năm 1884, cao 169 m, trong bia có thiết kế đài quan sát và thang gác, thậm chí còn có cả thang máy. Du khách lên đài quan sát có thể nhìn thấy toàn cảnh Oasinhton. Bia kỷ niệm vừa cao vừa nhỏ được dựng ở Oasinhton giống như một thanh bảo kiếm, làm tăng thêm cảnh quan của thành phố.

Sự thật về kim tự tháp Xu đăng là như thế nào?

Nói đến Ai Cập, đầu tiên ai cũng nhắc đến kim tự tháp và tượng Nhân sư - những kỳ quan hàng đầu trong bảy kỳ quan nổi tiếng thế giới. Kỳ thực, kim tự tháp ở Xu Đăng cũng giống như vậy khiến cho mọi người kinh ngạc. Mỗi khi ngồi tàu hoả hoặc đi trên đoạn đường gập ghềnh đầy cát ven bờ sông Nin ở giữa hai thành phố Đamia và Sandi ở miền bắc Xu Đăng sẽ bất ngờ phát hiện cảnh tượng kỳ thú giữa đồi đá rập đò ở phía đông - một loại kim tự tháp nhỏ xây bằng phiến đá đỏ toạ lạc trên gò cao có thể nhìn xuống lưu vực sông Nin. ở đây có hơn 20 kim tự tháp, ngôi cao nhất khoảng 20-30 m, cách nhau tương

đổi gần, có một số tháp hầu như đứng liền kề với nhau, hình dáng không giống kim tự tháp Ai Cập, thân tháp dốc đứng thẳng, đế tháp lồi ra có một cổng vòm, bên trong có một lối đi thông. Những kim tự tháp này có phạm vi tác dụng như thế nào? do ai xây dựng? Xoay quanh những vấn đề thú vị này nhân loại vẫn còn đang tranh luận kịch liệt.

Học giả Philip của Êthiôpia cho rằng kim tự tháp Xu Đăng và kim tự tháp Ai Cập tác dụng như nhau, là mộ của quốc vương nước Mơluê và vương hậu ở thế kỷ III trước công nguyên, mộ được táng ở bên dưới tháp. Mơluê tồn tại từ thế kỷ VIII trước công nguyên đến khoảng năm 350 trước công nguyên. Mơluê đã từng là một nhà nước độc lập, không chịu sự khống chế của đế quốc Ai Cập hùng mạnh ở phía bắc, ngược lại Mơluê đã từng có thời kỳ đưa quân tấn công Ai Cập và giành thắng lợi. Vương triều thứ 25 tức là “vương triều Êthiôpia” đã thôn tính Ai Cập. Nền văn hoá Mơluê phát triển dọc theo sông Nin ở bắc Xu Đăng hiện nay. Có người đã tiến hành khai quật khu vực thủ đô của vương quốc này và đã phát hiện di tích của một thành phố có quy mô lớn: 3 con đường lớn có bóng mát và nhiều nơi cư trú của quý tộc. Kim tự tháp là lăng mộ của người thống trị cao nhất. Đây là kết luận thống nhất của giới học thuật quốc tế. Gần đây kết luận này được các nhà khoa học đưa ra tranh cãi. Các chuyên gia Pháp đã cho ra đời bộ sách nhan đề “Thánh kinh bằng đá - Tự mẫu thần thánh của đại kim tự tháp”, nêu ra kim tự tháp là khám thờ lớn ca ngợi chủ thần Ai Cập, là đền thần ca ngợi cuộc sống và sự sáng tạo và nó không có liên quan đến lăng mộ của Pharaông. Hai chuyên gia đã bỏ ra 20 năm để nghiên cứu tự mẫu của văn tự tượng hình Ai Cập cho rằng cửa chính của kim tự tháp là một kí hiệu của văn tượng hình Ai Cập cổ đại, có ý là dòng người đi vào tựa như dòng thác, các đại sảnh trong tháp lần lượt là tự mẫu tên của chủ thần cao nhất của Ai Cập. Họ kết luận rằng, kim tự tháp giống như mẫu mã bí hiểm, từ cửa chính, đại sảnh đến hành lang trong đó đều mang ý nghĩa riêng biệt. Vì vậy họ đi đến kết luận kim tự tháp là kiến trúc tôn giáo, chứ không phải là lăng tẩm của đế vương. Do văn hoá Mơluê ảnh hưởng sâu sắc văn hoá Ai Cập, cho nên kim tự tháp Xu Đăng cũng giống như vậy, là kiến trúc tôn giáo, mà không phải là lăng mộ của quốc vương và hoàng hậu.

Mọi người đều cho rằng, ở Ai Cập, phương pháp xây dựng kim tự tháp lớn là dùng cát đổ đầy xung quanh tháp tạo thành độ dốc để thợ đá đưa dần khối đá lớn vào đúng vị trí định sẵn. Vì vậy có học giả cho rằng phương pháp xây dựng kim tự tháp ở Xu Đăng cũng làm như vậy. Nhưng nhà khảo cổ nổi tiếng người Đức Chinke đã có hơn mười năm nghiên cứu kim tự tháp Xu Đăng lại cho rằng phương pháp xây dựng kim tự tháp ở đây không giống như ở Ai Cập, vì khoảng cách giữa kim tự tháp Mơluê cách nhau rất gần, nên không thể dùng phương pháp đổ cát chung quanh để tạo độ dốc lên tháp. Chinke còn đưa ra 3 căn cứ:

+ Về mặt kết cấu, những kim tự tháp này có cùng một đặc điểm là không xây dựng một mạch lên đến đỉnh như tháp Ai Cập. Xem xét từ phần trên đỉnh một số tháp trong thời gian dài không thấy bị phong hoá hoặc bị kẻ đào trộm mộ làm hư hại, có thể người ta xây dựng đến cách đỉnh tháp chừng vài mét thì dừng lại, sau đó mới cầu đưa phiến đá to tròn đặt lên trên đỉnh, như vậy mới hoàn thành toàn bộ tháp. Có thể giải thích vấn đề này như sau: khi xây dựng tháp, người ta dùng một lại cầu đặt cố định trên đỉnh tháp cầu dần từng phiến đá ráp cỡ lớn đặt lên làm kết cấu thân tháp, loại cầu này khi làm việc có thể nâng lên hạ xuống thẳng đứng. Đây chính là nguyên nhân mà ở chỗ cuối cùng của tháp chỉ có mấy thước Anh mà không tiếp tục hoàn thành được, cũng là nguyên nhân mà những nền tháp ở đây nhỏ hơn tháp Ai Cập và thân tháp rất dốc.

+ Trong di chỉ, phát hiện bộ phận còn lại của một cây cột gỗ lớn xuyên qua giữa tâm tháp từ dưới lên trên, có thể lắp đặt như vậy là để khi xây tháp giữ cho đối xứng, làm cho các đỉnh góc của tháp và cột giữ đều cự ly. Liên tưởng đến một loại đòn gánh gánh nước cổ điển mà hiện nay vẫn còn được sử dụng ở khu vực dọc sông Nin với việc khi đó sử dụng loại cần cầu này để xây dựng kim tự tháp là hoàn toàn phù hợp với thực tế.

+ Lớp vữa xám mới trên tháp xem ra không tương xứng, đây là vì làm cho nó phù hợp với nguyên trạng, mà người ta trát lên mặt cát đá thô ráp lớp vữa xám và trang sức thêm.

Vậy thì những kim tự tháp Xu Đăng này do ai xây dựng? Trong lịch sử văn hiến không ghi lại rõ ràng. Không ít chuyên gia và học giả đương nhiên cho rằng đây là kiệt tác vĩ đại của nhân dân Mōluê. Còn có học giả vẫn cho rằng những kim tự tháp này giống như kim tự tháp Ai Cập là kiệt tác của “người ngoài hành tinh”. Vì vậy, đến nay vẫn không thể tưởng tượng ra cổ nhân có thể xây dựng được công trình kiến trúc hùng vĩ, lạ lùng như vậy. Xem xét từ lịch sử địa chất hiện đại có thể thấy lịch sử phát triển của loài người hầu như khớp với lịch sử phát triển của kỷ băng hà thứ tư. Theo tư liệu nghiên cứu địa chất, 1,8 vạn năm trước công nguyên là thời kỳ băng hà thịnh vượng, sông băng phát triển làm cho mặt nước biển bị hạ thấp xuống hơn 100 m, như vậy một bộ phận tương đương của thềm lục địa bị biến đổi thành “bãi biển nương dâu”. Do khí hậu toàn cầu khô hanh và giá lạnh, nên tổ tiên của chúng ta phải sống tập trung ở cửa sông bãi biển hoặc những khu vực ven biển tương đối ấm áp và ẩm ướt khác. Như vậy, ở những vùng đất trũng của Địa Trung Hải nơi tiếp giáp châu Âu, châu Á và châu Phi, vùng trũng vịnh Ba Tư ở Tây Á, bán đảo Mã Lai ở Đông Nam Á, bình nguyên Hoàng Hải và Đông Hải của Trung Quốc v.v.. đều thai nghén và xuất hiện một thời kỳ phồn vinh nền văn minh của loài người. Nhưng khoảng 1 vạn năm trước công nguyên, trái đất ấm lên 8 đến 100C, trực tiếp chịu hậu quả của băng tan, gây ra nạn hồng thủy

lớn, hàng vạn năm lại đây luôn lộ ra tai hoạ khủng khiếp ở thềm lục địa, những hào quang của nền văn minh này đã bị chôn vùi, nhân loại lại sáng tạo ra kỷ nguyên mới cho nền văn minh của mình. Đây là quan điểm mới của Tề Đào, một nhà nghiên cứu lịch sử của Trung Quốc. Tuy nhiên, xung quanh vấn đề này có rất nhiều giả thuyết khác nhau, mà sự thật như thế nào vẫn còn là một bí ẩn.

Thành đá châu Phi do ai xây dựng?

Mỗi khi đến tháng mười, hoa tươi nở rộ muôn màu, cảnh sắc làm say đắm lòng người, dòng người du lịch lại không ngớt đến tham quan “Đại di chỉ Dimbabuê” nổi tiếng ở châu Phi. Du khách đến thường lắm và tìm hiểu một di chỉ văn minh thời cổ đại của đại lục Phi châu này đã từng trải qua thời gian biến đổi để bày tỏ nỗi niềm hoài cổ thành kính của họ.

Đại di chỉ Dimbabuê nằm cách thủ đô Harare của Dimbabuê về phía nam 300km. Trong thổ ngữ, từ Dimbabuê có nghĩa là “nhà bằng đá” hoặc “phòng đá được tôn kính”. Từ trước khi bị chủ nghĩa thực dân châu Âu tiến vào xâm chiếm, người châu Phi đã thiết lập nhà nước của mình ở đây. Sau thế kỷ XIX chuyển sang thực dân Anh đổi tên là Nanludêxia. Năm 1980, sau khi giành độc lập nhân dân Dimbabuê lấy tên thành đá nổi tiếng do tổ tiên mình cần lao sáng tạo ra đặt tên cho tổ quốc - Nước cộng hoà Dimbabuê.

Di chỉ nhà đá do người Bồ Đào Nha phát hiện ra sớm nhất. Một ngày vào năm 1868 một người thợ săn Bồ Đào Nha trong khi đi săn đã vượt qua một cánh rừng nguyên sinh rậm rạp vô tình phát hiện một lô cốt xây bằng đá hoa cương. Từ đó tin lan truyền rộng rãi, đã có không ít nhà khoa học đến đây tham quan khảo sát.

Toàn bộ di chỉ được tạo thành bởi 3 bộ phận là thành nội, thành bảo vệ và những bức tường thấp đồ nát, tất cả vật kiến trúc đều xây bằng đá hoa cương hùng vĩ, hoành tráng nhất và cũng được bảo tồn hoàn chỉnh nhất. Thành nội hình bầu dục, 3 mặt đông bắc, nam và bắc đều có một cửa ra vào, tường thành cao khoảng 6 m, mặt phía đông thành cao 9 m. Phần chân thành rộng khoảng 5 m, mặt thành khoảng 2,5 m. Trong tường thành còn có bức tường thấp được xây sớm hơn thành nội liên kết với mấy đoạn tường đồ nát khác chia trong thành nội thành mấy bãi sân to nhỏ khác nhau. Trong đó có nhiều con đường nhỏ khúc khuỷu dọc ngang như mạng nhện, mọi người đi vào đây như vào mê cung rất thần bí. Mặt phía đông của bãi sân lớn có một tháp đá đặc hình tròn đỉnh nhọn, tháp cao 11 m, đường kính chân tháp rộng 6m, đỉnh tháp 2 m. Cách tháp đó không xa có một đài tháp, đây là một đài tháp bằng đất. Theo truyền thuyết thời kỳ nguyên thủy đây là nơi cử hành lễ sùng bái cơ quan sinh dục.

Thành bảo vệ xây dựng trên đỉnh tiểu thạch sơn cách thành nội không xa, chu

vi dài 244 m. Nó được xây theo hướng chạy dài tự nhiên của núi. Người thợ thông minh có kỹ thuật điêu luyện đã dùng những viên đá vôi tự nhiên trên núi và đá hoa cương để xây dựng lên công trình kiến trúc hùng vĩ không có chỗ nào sai sót, trong đó có một đoạn tường còn xây trên mỏm núi đá vôi do tự nhiên tạo thành thật hùng tráng. Toàn bộ thành bảo vệ giống như một cửa khẩu quan trọng, đường thông với tường thành có bề ngang nhỏ chỉ một người đi vừa, có lợi cho việc phòng thủ. Đứng trên đỉnh thành bảo vệ có cảm giác là “một sơ đồ núi non thu nhỏ” thu vào tầm mắt toàn bộ di chỉ Dimbabuê, cảnh sắc thật hoành tráng. Trong thành bảo vệ còn có một sân châu dùng để cử hành tế lễ của hoàng cung thời cổ đại. ở đây các nhà khoa học đã tìm thấy không ít hiện vật văn hoá, trong đó có đồ sứ Trung Cận đông, đồ thuỷ tinh ở Rập, mảnh sứ Thanh của Trung Quốc. Trên một mảnh gốm sứ màu trắng còn dùng men thanh khắc lên 6 chữ “Đại Minh Thành Hoá niên chế” (sản xuất năm Thành Hoá Đại Minh). Đây rất có thể là đồ sứ Trung Quốc do Trịnh Hoà thời nhà Minh vượt biển Tây đem đến châu Phi.

Khoảng ở giữa hai thành địa thế trũng hơn, di chỉ còn rải rác một số nhà bằng đá nhỏ và thấp, phân tích từ quy mô, kỹ thuật kiến trúc và hiện vật khai quật được ở đây cho thấy đây lúc đầu rất có thể là khu vực dân cư sinh sống. Tại đây người ta đã tìm thấy không ít sứ Thanh Trung Quốc và đồ gốm sứ ở Rập, Ba Tư.

Bên cạnh quần thể kiến trúc cổ nơi đây còn lưu lại hình dáng ruộng bậc thang, mương máng và giếng nước thời cổ đại, trên nền di chỉ còn tìm thấy khuôn đất đúc tiền cổ. Từ những hiện vật đã khai quật được cho thấy di chỉ Dimbabuê đã từng là một thành phố phát triển rất phồn vinh, các ngành nông nghiệp, rèn đúc và buôn bán tương đối phát triển. hơn nữa còn có một thời có giao lưu kinh tế, văn hoá với nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, ở Rập và Ba Tư v.v... Cư dân ở đây đã thông hiểu nhiều loại tri thức như kiến trúc học, lực học và số học, nắm vững không ít kỹ năng sản xuất.

Từ những năm 70 của thế kỷ XIX, sau khi biết tin gièm pha của nhà địa chất học người Pháp Cacmô về di chỉ Dimbabuê, rất nhiều người đã đổ xô về đây để muốn lật tung di chỉ tìm kiếm triều đại xưa. Người Pháp này nói bừa rằng, kiến trúc trong di chỉ có chỗ mô phỏng theo kiến trúc điện Giêhơhua do vua Sôlômông xây dựng trên núi Moria, có chỗ phỏng theo hành cung khi quốc vương Ai Cập cổ đại đến thăm vua Sôlômông, mà trong “Cựu ước” cũng có ghi lại vua Sôlômông khai thác và luyện vàng. Thế là nhà địa chất nhằm lẫn lưu truyền rằng đây là nơi vua Sôlômông khai thác và luyện vàng. Kết quả phần lớn di chỉ bị biến thành nơi đào phá bừa bãi để tìm vàng và đồ gốm sứ, làm cho di chỉ càng trở thành nơi bí hiểm khó giải thích.

Nhưng cho dù như vậy vẫn có không ít học giả đã căn cứ vào tài liệu thu được về di chỉ để tiến hành nghiên cứu khoa học có giá trị, tuy nhiên cách nhìn và ý

kiến của họ còn khác nhau rất xa. Nhiều nhà khảo cổ học cho rằng quần thể kiến trúc này là đại biểu kiệt xuất cho nền văn minh châu Phi cổ đại, là sáng tạo của nhân dân Dimbabuê, mà trình độ tương xứng với sự phồn vinh từ thế kỷ XIII-XV ở đây. Thời kỳ cực thịnh này, cư dân sinh sống ở đây có đến hàng vạn người. Không ít hiện vật trưng bày trong bảo tàng thủ đô Hararơ đã chứng minh vấn đề này, đặc biệt là tượng 5 con chim Dimbabuê bằng đá. Những tượng này lúc đầu được cất giữ trong gia đình, năm 1889 bị người da trắng ở Nam Phi chiếm đoạt. Đến năm 1891, Hiệp hội địa chất Hoàng gia Anh thông qua việc kiểm kê tài sản quý đã thu hồi được tượng chim Dimbabuê và một số cổ vật khác rồi cho chuyển trở lại Nam Phi. Sau đó từ trong di chỉ đã phát hiện được 8 tượng chim đá như vậy. Tượng chim đá do người dân Dimbabuê cổ đại dùng đá đen điêu khắc tạc thành. Mỗi tượng có một vẻ khác nhau, hình dáng tượng là mình giống chim ưng nhưng đầu giống chim bồ câu, thân cao từ 20-30 cm, đứng trên trụ đá đen cao từ 1-2 m. Sau khi giành độc lập, chính phủ Dimbabuê lấy tượng chim này làm tượng trưng cho đất nước mình được in trên quốc kỳ và từ tháng 1 năm 1981, 5 tượng chim đá được chuyển từ Cáp Tao về thủ đô của Dimbabuê.

Trong số ý kiến phản đối có phái cho rằng, di chỉ là do người Phônixia đến từ Địa Trung Hải xây dựng từ trước công nguyên. Họ cho rằng thổ dân châu Phi ngu muội không thể có trình độ nghệ thuật kiến trúc cao siêu như vậy; lại có phái cho rằng người dân địa phương châu Phi được ảnh hưởng văn hoá của dân tộc văn minh bên ngoài đưa lại từ trung thế kỷ xây dựng lên; còn người Ả Rập thì căn cứ vào hình dáng tháp đá hình tròn nhọn trong thành nội của di chỉ giống hình tháp nhọn ở chùa của đạo Ixlam mà khẳng định đây là kiệt tác của người Ả Rập.

Còn như di chỉ nguyên là nơi nào, thì mỗi người lại nói một cách khác nhau, có người nói là nơi ở của tù trưởng bộ lạc, có người nói là nơi tế lễ vong linh cổ tù trưởng, có người lại nói đây là nơi khai thác và luyện vàng... Để làm rõ vấn đề này, sau chiến tranh một số nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật, khảo sát đối với di chỉ, nhưng chỉ phát hiện được 2 mảnh gỗ trong nền nội thành, qua nghiên cứu khoa học xác định, miếng gỗ này là loại cây đẳng bồ đề được hạ trong khoảng thời gian 500-700 năm sau công nguyên. Vì vậy một số người đoán rằng di chỉ được xây dựng từ thế kỷ VI - thế kỷ VIII, nhưng có một số người không đồng ý với kết luận này nói rằng như vậy chưa đủ căn cứ, miếng gỗ có thể sau đó mới được sử dụng, cũng có thể nó được mang đến đây sau khi đã dùng ở nơi khác.

Tóm lại, di chỉ Dimbabuê đến nay vẫn chưa có câu trả lời xác đáng, cũng có thể vĩnh viễn trở thành bí mật không thể khám phá.

Có phải vương quốc Babilon đã từng xây dựng tháp chọc trời không?

Chương XI trong sách “Cựu ước - thế kỷ sáng tạo” đoạn viết: Thời cổ xưa, dưới gầm trời con người đông đúc, đều cùng nói một thứ tiếng, khi đoàn người di chuyển về hướng đông đến một nơi có tên gọi là Thị Nà thì phát hiện một vùng đồng bằng liền ở lại sinh sống. Họ bàn định với nhau dùng gạch và sơn sống xây dựng ở đây một toà thành và tháp cao chọc trời để tiện truyền bá thanh danh, tránh cho mọi người phân tán tản mát ra bốn phương. Việc xây thành kinh động đến thần Giêhôva, thần liền dùng phép thuật làm biến loạn tiếng nói của con người, làm cho mọi người có tiếng nói khác nhau, nên không nói chuyện trao đổi với nhau được. Do bất đồng tiếng nói làm cho công trình không thể tiếp tục xây dựng được, từ đó mọi người phân tán đi khắp nơi trên trái đất, kết quả cuối cùng dự định xây tháp không thành, tháp xây chưa xong phải bỏ dở. Sau này có người gọi toà tháp này là Babie. “Babie” trong tiếng Xibôla có nghĩa là “biến loạn”. Thực ra nguyên chữ “Babie” là bắt nguồn từ văn tự Babilon có nghĩa là “cửa thần”.

Những ý kiến đánh giá về đoạn ghi chép này trong “Kinh thánh”, ý kiến của giới sử học không thống nhất với nhau. Có ý kiến cho rằng đoạn truyền thuyết này trong “kinh thánh” là có căn cứ, chủ ý “thế kỷ sáng tạo” miêu tả nguyên hình của toà tháp lớn ấy chính là chùa tháp lớn thờ thần Maduke trong nội thành Babilon ở lưu vực Lưỡng Hà cổ đại thời đại vương quốc Babilon mới (tức Thị Nà), toà chùa tháp lớn này được coi là nơi ở của trời đất. Tháp được khởi công xây dựng khi quốc vương Babilon mới Napôlasa (năm 626-605 trước công nguyên) trị vì đến thời vua Niêbut (năm 604-562 trước công nguyên) mới hoàn thành và khắc văn ký truyền lại cho đời sau như sau: “vua Napôlasa xây dựng xong móng và xây tháp cao đến khoảng 14,7 m, nhưng chưa xây đến đỉnh. Sau này vua Niêbut lại khởi công xây dựng tiếp, ông cho lấy gỗ tuyết tùng khai thác từ rừng rậm ở Li Băng chuyển đến để làm các cửa lớn xung quanh tường rất tráng lệ, sáng chói như ban ngày”. Khi tu sửa, Niêbut hạ lệnh rằng: “đỉnh tháp phải cao ngang trời”. Khai quật khảo cổ thời cận đại đã chứng minh loại chùa tháp cấu tạo hình vuông nhiều tầng đã xuất hiện rất sớm ở thời kỳ Sumê cổ xưa, chùa tháp là nơi tế thần của người Sumê, cũng là nơi quan sát khí tượng và xem xét bí mật của vũ trụ.

Đương thời mọi người cho rằng các thần sẽ lợi dụng những vì sao bay xuống tháp để gặp gỡ nhau. Niêbut cho xây dựng chùa tháp gồm 7 tầng, tầng cuối cùng màu đen, tầng tiếp theo các màu vỏ quýt, hồng, vàng kim, vàng, lam và bạc, biểu thị 7 sao (nhật, nguyệt, hỏa, thủy, mộc, kim, thổ). 4 góc trên đỉnh tháp xây 4 miếu nhỏ mạ vàng, trong miếu có tượng thần Maduke bằng vàng. Theo một tư liệu sử học năm 229 trước công nguyên có ghi chép lại là nền tháp rộng khoảng 295 fút vuông (thước Anh), tầng thứ 7 cao cách mặt đất cũng bằng 295 fút; phù hợp với khảo cổ thời cận đại khai quật đo xác định nền tháp mỗi chiều dài 90 m. Khai quật khảo cổ cũng xác định vật liệu xây dựng tháp là gạch và sơn sống giống như miêu tả trong “Kinh thánh”. Toà

tháp cao 90 m này tương đương với toà nhà cao 20 tầng, ở thời cổ đại quả thực được coi là chọc trời. Những người Do Thái bị Niêbut bắt làm tù binh đưa đến Babilon đã từng tận mắt nhìn thấy toà tháp lớn này, thậm chí còn được trực tiếp tham gia tu sửa kiến trúc này, mà ở quốc gia họ chưa bao giờ được nhìn thấy công trình kiến trúc lớn như vậy, họ cảm thấy toà tháp cao chọc trời.

Trong “kinh thánh” nói đến truyền thuyết người ... mong muốn tu sửa tháp cao, nhưng do ngôn ngữ bất đồng, kể cả khi có Niêbut khởi công xây dựng, có tình hình liên quan truyền thuyết trong thời đại vương quốc Babilon mới, cư dân ở Babilon có nhiều chủng tộc khác nhau, ngôn ngữ phức tạp. Nhà sử học cổ Hy Lạp, thế kỷ V trước công nguyên Silududơ đã ghi lại về toà tháp lớn này trong chương 181, quyển 1 trong sách “Lịch sử” nổi tiếng của mình: “ở giữa thánh địa này có một toà tháp xây dựng rất kiên cố, dài rộng mỗi chiều khoảng 185 m, trên tháp có tháp thứ hai, trên tháp thứ hai lại có tháp thứ ba, xếp như vậy đến tháp thứ tám. Mọi người phải đi theo cầu thang vòng quanh tháp hình xoắn ốc lên đến đỉnh tháp. Trên tháp cuối cùng có một thánh đường lớn”. Silududơ nói tháp có tám tầng, có thể đã tính cả nền tháp bằng đất hoặc ngôi miếu trên đỉnh tháp. Năm 321 trước công nguyên, khi vua Maxêđonia Alêchxandơ viễn chinh đến Babilon thì toà tháp này đã bị huỷ hoại. Để kỷ niệm võ công của mình, Alêchxandơ từng có ý định cho xây dựng lại toà tháp này, nhưng theo tính toán, chỉ cần dọn sạch vật liệu trên mặt đất đã phải cần đến 1 vạn người làm việc trong thời gian 2 tháng, do công trình quá lớn, nên Alêchxandơ phải bỏ ý định của mình.

Có học giả không đồng ý với nhận định là toà tháp chọc trời được đề cập đến trong “Kinh thánh” chính là chùa tháp đền thần Mađuke thời đại Babilon mới, mà cho rằng trong thành Babilon trước thời Babilon mới đã sớm có hai ngôi đền thần. Tên một ngôi có nghĩa là thông đến mây xanh, còn một ngôi tên có nghĩa là cao ngang trời, nó có thể đều có liên quan đến truyền thuyết tháp cao chọc trời. Nhưng liên quan đến hai đền thần này không còn phát hiện tài liệu nào hơn.

Cũng có học giả cho rằng tháp chọc trời trong truyền thuyết chính là chùa tháp Uôcđã, nó nằm phía đông nam cách thành Babilon 135 dặm Anh, di chỉ chiếm khoảng 2 vạn fút vuông (thước Anh), cạnh dài 135 fút, tầng dưới cao 27 fút, tầng thứ 2 cao khoảng 14 fút. Tương truyền rằng toà tháp do người tộc San khi di chuyển từ nước Uarơ đến Dianan xây dựng, coi chùa tháp Uarơ là tháp chọc trời với 3 lý do sau: 1. Nếu đúng như truyền thuyết trong “Kinh thánh”, thì dân tộc San đã từng có sự di chuyển lớn từ miền đông sang miền tây, như vậy có thể nói tộc trưởng cầm đầu bộ lạc di chuyển từ nước Uarơ đến Dianan xây dựng; 2. Trong tất cả các chùa tháp của Babilon, thì công trình tháp Uarơ là lớn nhất, thời gian xây dựng sớm nhất; 3. Nơi đây là vùng đất lý

tường để xây dựng tháp cao, ở đây là vùng đất bồi, đất cát, từ thượng đế đưa lại là vật liệu vô tận để làm vật liệu xây dựng.

Về chuyện xây tháp chọc trời được nói trong “Kinh thánh” có thật hay không? Nếu là có thật thì tháp chọc trời xây dựng ở vị trí nào? Lịch sử xây dựng như thế nào? Quy mô của nó ra sao? Những vấn đề này luôn là câu đố nghi ngờ chưa lý giải được. Thế kỷ XV-XVI một số họa sĩ có vẽ ra hình tượng và bức họa xây dựng tháp chọc trời, họ đều vẽ theo sự tưởng tượng của mình, không có chú giải sự nghi ngờ trong việc xây dựng tháp.

Cung điện Đariút bị thiêu huỷ như thế nào?

Trong thời gian từ năm 1930 đến năm 1940, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra một di chỉ thành cổ ở gần phía đông bắc cách Sira Iran 52 km. Đây chính là Pecsia Pôlisi - kinh đô cũ của đế quốc Pecsia (tên cũ của Iran), Pecsia Polisi nằm trong một thung lũng của vùng núi Dagrôt ở Iran, phía đông dựa vào núi còn 3 mặt có tường thành bao bọc. Cố đô được xây dựng từ thế kỷ V thế kỷ VI trước công nguyên. Xem xét từ đồng hoang tàn của di chỉ vẫn có thể thấy được sự hùng vĩ và hoành tráng của kiến trúc đương thời. Trong khu di chỉ có mảng tường vỡ còn lưu lại các loại phù điêu, cửa cung bị tàn phá và hàng cột trụ bằng đá. Nơi đây đã thu hút khách du lịch, các nhà khảo cổ học và sử gia xa gần trên thế giới lũ lượt đến tham quan, thưởng lãm và hoài niệm cổ xưa.

Các nhà khoa học đã nghiên cứu chứng minh nơi đây chính là dinh tiếp kiến và điện bách trụ Scrôxit nổi tiếng của quốc vương Pecsia Đariút. Cửa cung vua xây bằng khối đá lớn dựng đứng kiên cố, trên mặt tạc tượng thần trâu cỡ lớn có cánh rất hoành tráng tượng trưng cho quyền lực và sức mạnh của quân chủ chuyên chế. Nền điện bằng đá tạc phẳng, chiều dài 500 m, rộng 300 m. Trên tường điêu khắc phù điêu mộc mạc khéo léo hình ảnh của quốc vương, đại thần, binh sĩ xếp thành hàng và hàng người thuộc dân tộc bị chinh phục đến cống nạp. Các hình ảnh nhân vật được miêu tả sinh động như sống thể hiện kỹ thuật cao siêu. Sảnh đường cung vua có rất nhiều cột trụ đá to cao 18 m, bên trên là dầm bằng gỗ. Phía trước là bậc thềm xây bằng đá bạch vân to sáng bóng, bậc không dốc lắm, rộng khoảng 10 con ngựa đi ngang hàng qua. Kiến trúc ở toàn bộ cung vua ngoài điêu khắc đá, phù điêu ra còn có gạch ngói men, các loại bích họa và vàng, ngà voi khảm, biểu hiện trình độ nghệ thuật của Pecsia cổ đại rất cao. Theo văn khắc cổ Pecsia còn ghi lại, cung vua do rất nhiều thợ kiến trúc của nhiều dân tộc và bộ lạc khác nhau cùng xây dựng, phong cách nghệ thuật kiến trúc của cung điện ngoài Pecsia còn có các loại thành phần bao gồm Tây á, Ai Cập và Hy Lạp. Nhà văn cổ Hy Lạp đã từng miêu tả sự xa xỉ hào hoa ở thành thị của người Pecsia: Khi khai quật di chỉ cung điện nhà vua còn phát hiện trên bề mặt có dấu tích bị lửa cháy, phần bị lửa thiêu chính là cung điện và kho tàng giữ bảo vật của nhà vua.

Cung điện Pecsia Polisi tráng lệ nguy nga bị ai thiêu huỷ và thiêu huỷ như thế

nào vẫn là một bí ẩn trong lịch sử. Nghiên cứu của các nhà sử học, nói chung đều cho là cung điện bị tàn phá trong nạn binh lửa của vua Maxêđônیا là Alêchxandơ. Năm 330 trước công nguyên, sau khi đội quân của Alêchxandơ đánh bại nhà vua Đariút III ở gần thành cổ Ninơvêc, để xoá bỏ triệt để chính quyền Đariút, đội quân của Alêchxandơ tiếp tục tiến về phía đông nhanh chóng chiếm Babilon và Pecsia Polisi. Alêchxandơ đã cho cướp phá huỷ hoại tàn khốc cung vua của Pecsia Polisi, chỉ trong kho tàng của nhà vua đã cướp đi 12 vạn vật báu. Nghe nói, để vận chuyển số báu vật lớn này, Alêchxandơ đã phải điều động 1000 đôi lừa ngựa và 3000 con lạc đà. Không chỉ vậy, Alêchxandơ còn hạ lệnh thiêu huỷ hoàn toàn cung điện của quốc vương Pecsia, biến công trình kiến trúc hùng vĩ tráng lệ này trở thành đồng đổ nát tro tàn.

Còn cung vua Pecsia Polisi bị thiêu huỷ như thế nào trong giới sử học cũng có nhiều ý kiến khác nhau.

Các nhà sử học cổ Hy Lạp căn cứ vào ghi chép trong “Alêchxandơ viễn chinh ký” cho rằng: Alêchxandơ cho thiêu huỷ cung vua Pecsia Polisi là để báo thù. Bởi vì “người Pecsia đã từng phá hoại lớn ở Yadian, thiêu huỷ đền miếu, phạm tội tàn bạo không kể xiết đối với người Hy Lạp”. Nhà sử học nổi tiếng người Anh Vecxi viết trong “Đề cương lịch sử thế giới” cũng đồng tình với quan điểm cho rằng “thiêu huỷ cung điện vĩ đại vua của nghìn vua là để báo thù người Hy Lạp”. Học giả Mỹ Phualơ viết trong “Alêchxandơ tân truyện” cũng nhận định: “Mục đích của việc này chính là tuyên bố với tất cả người Hy Lạp rằng chiến tranh của thù hận đã giành thắng lợi”. Các học giả Nga cũng có quan điểm tương tự.

Nhà sử học cổ Hy Lạp Plutachốt và một số người khác lại cho là: Sau khi uống rượu, Alêchxandơ bị kỹ nữ Yadian trêu đùa kích động mà cho phóng hoả đốt. Ông đã miêu tả trong “Truyện danh nhân Rôma, Hy Lạp” như thế này: “Được sự khích lệ, xúi bẩy của kỹ nữ, Alêchxandơ bị thuyết phục trực tiếp tham dự trò chơi. Vua đầu đội mũ miện hoa, tay cầm nến, ngồi xuống ghế bắt đầu dẫn dắt cho mọi người hành sự. Mọi người vây quanh cung điện nhảy múa gào thét điên cuồng và phấn khích châm nến đốt cung vua Pecsia”. Một học giả Nhật Bản cũng nhận định trong cuốn sách “Alêchxandơ” là: “Đương thời, Alêchxandơ đang hy vọng một cách tích cực hoà dịu đối với Pecsia, ông không thể lấy báo thù làm lý do, sự việc mang tính trò đùa như thế đã thiêu huỷ cung điện trăm cột nổi tiếng đương thời”. Ông còn nói: “Có truyền thuyết thuật lại rằng trong một buổi yến tiệc mừng công, Alêchxandơ uống say, bên cạnh ông có một kỹ nữ Yadian cười đùa nói với nhà vua có đồng ý phóng một mũi lửa đốt cung vua Pecsia hay không? Alêchxandơ nhất thời bị kích động đã cho phóng hoả, trong chốc lát cả cung điện bị chìm trong biển lửa... Nếu cho rằng sự kiện hoả hoạn ấy là do Alêchxandơ nhất thời bị kích

động gây ra, cũng tương đối hợp lý có thể tin được”.

Trong cuốn “Britit bách khoa toàn thư” lại gộp cả hai cách lý giải trên cho là: “ở Pecsia Polisi, Alêchxandơ dùng miếng trả miếng để thiêu huỷ cung điện Scrôxit, lấy đó làm tượng trưng tuyên cáo kết thúc chiến tranh thù hận đối với Hy Lạp; đây xem ra giống như một hành động có ý nghĩa, mà việc làm này về sau được giải thích phổ biến là do sự hỗn loạn sau khi nhà vua say rượu bị kỹ nữ kích động gây ra”. Nhà thơ Anh Giôn còn lấy chủ đề kỹ nữ từng thuyết phục Alêchxandơ phóng hoả đốt thành Pecsia Polisi để viết thành trường ca. Nhưng nội dung còn hoài nghi chưa tin cậy, vì căn cứ dựa vào ghi chép của Retalkus, mà nội dung như vậy trong sử học không đáng tin cậy.

Học giả Mỹ Đulan Uê viết trong cuốn “Lịch sử thế giới văn minh” cho rằng: Alêchxandơ thiêu huỷ cung điện là do trên đường viễn chinh họ nhìn thấy 800 người Hy Lạp do nhiều nguyên nhân mà bị tàn phế: có người bị chặt chân, có người bị chặt tay, có người bị cắt tai, bị khoét mắt, do quá tức giận mà làm như vậy. Ngoài ra, cũng có người cho rằng khi Alêchxandơ tổ chức yến tiệc linh đình ngẫu nhiên làm cho cung điện bị hoả hoạn. Rốt cục cung vua Pecsia Polisi bị thiêu huỷ như thế nào còn phải chờ thêm tài liệu khảo cổ, khai quật và tiếp tục nghiên cứu.

Nguyên nhân nào huỷ diệt thành phố cổ Môheduđalu?

Năm 1922, nhóm nhà khảo cổ ấn Độ R. D. Banách tiến hành khảo sát trên một hoang đảo của ấn Độ đã bất ngờ phát hiện ra đồng hoang tàn dấu tích của một thành phố lớn, tức là “Gò chết” - Môheduđalu sau đó đã làm chấn động thế giới.

Môheduđalu nằm ở hạ lưu sông ấn Độ, nay thuộc huyện Lackana, tỉnh Sinh, Pakixtan. Di chỉ thành cổ này chia làm hai phần đông và tây. Địa thế phía đông tương đối cao là “vệ thành”, là nơi ở, hội họp và hoạt động tôn giáo của tầng lớp thống trị, tập trung rất nhiều kiến trúc quan trọng. Phía đông địa thế thấp hơn nhưng rộng, có thể là khu dân cư. Vệ thành theo hướng nam bắc dài 400 m, hướng đông tây rộng 200 m, xung quanh có tường thành, lầu tháp và đường hào đều xây bằng gạch nung, tường thành cao khoảng trên 10 m. Trong thành có nhiều công trình kiến trúc như bể tắm, kho lương thực, nhà ăn... trong đó có nhiều cảnh hùng tráng nhất là “bãi tắm lớn”. Giữa bãi tắm có các bể tắm lớn dài 12 m, rộng 7 m, sâu 2,5 m, bên trong có thang có thể lên xuống và có lắp đường ống cấp thoát nước, đáy và thành bể gắn mạch bằng thạch cao, trên mặt phủ lớp hắc ín. Xung quanh bể tắm có một số nhà tắm nhỏ, nhà tắm đều có cửa vào và rãnh thoát nước nhỏ hẹp. Phía đông bắc bãi tắm bố trí một đại sảnh dài 70 m, rộng 24 m, tạo thành quần thể kiến trúc tương đối lớn, phía nam là một quần thể kiến trúc khác lấy trung tâm là phòng hội nghị, phía tây có kho lương thực.

Phố xá ở Môhedudalu mang đặc trưng thời kỳ cận đại. Hai tuyến đường chạy hướng bắc nam và ba tuyến đường chạy hướng đông tây giao nhau chia cắt phố xá phần vịnh tựa như bàn cờ. Hai bên đại lộ rộng 10m đều lắp thiết bị đường ống nước hoàn chỉnh, có thể chứa các đường nước mưa và nước thải, các nơi còn bố trí cửa thoát nước. Nhà ở cư dân xây dựng ở gần đường phố, nhưng mặt nhà hướng ra phố không làm cửa sổ để tránh tiếng ồn ào của phố xá. Mỗi nhà ở xây nhiều gian, thông thường ở giữa khu nhà ở có sân, xung quanh là phòng ở. Đáng nói là hầu như các gia đình đều có nhà tắm, nhà xí và thiết kế rãnh thoát nước ngầm nối liền với đường thoát nước ở hai bên đại lộ, trên lầu cũng có ống thoát nước gắn trên tường, như vậy có thể thấy trình độ văn minh đương thời.

Ở Môhedudalu khai quật được không ít đồ cổ tinh xảo đẹp đẽ như đồ gốm sứ, đồ đồng thau, đồng lá và các loại ấn phẩm có văn tự hình vuông. Trên các sản phẩm mỹ nghệ gia công bằng đồng thau thể hiện sử dụng phương pháp rèn, đúc và hàn nối, biểu hiện trình độ văn minh tương đối cao.

Như vậy, tường thành kiên cố, đường phố hoàn chỉnh, kiến trúc hùng vĩ và kỹ nghệ tinh xảo của Môhedudalu do ai sáng tạo ra? Từ lâu đến nay tranh luận vẫn chưa ngã ngũ. Có người cho rằng do người địa phương cư trú ở đây sáng tạo ra, cũng có người cho là người Yalian đến từ phương bắc làm nên; người khác lại cho là kiến thức được du nhập vào từ lưu vực Lưỡng Hà.

Đối với cổ thành thần bí này do mọi người không thể dịch đọc chính xác được văn tự cổ xưa còn lưu lại rất nhiều câu đố khiến con người không giải được, trong đó mất công sức lý giải nhất là số hài cốt rải rác khai quật được từ trong thành cổ đổ nát, dấu tích kỳ lạ của cư dân trong thành cổ hầu như đều chết trong cùng một giờ, cùng một ngày, vì vậy được gọi là “Gò chết”.

Rốt cuộc nguyên nhân nào khiến cho thành cổ phần vịnh huyền ảo này chỉ trong một đêm biến thành “Gò chết” xóa sạch dấu tích con người? Về vấn đề này có rất nhiều học giả phân tích suy đoán, nêu ra nhiều giả thiết để giải thích nguyên nhân huỷ diệt thành cổ thần bí này.

Có học giả cho rằng, ở Môhedudalu đã từng xảy ra một vụ nổ lớn hiếm thấy trong lịch sử, gây ra bị kịch phá huỷ thành phố. Căn cứ là trong thành có một số dấu tích giống như đã xảy ra vụ nổ lớn. Ví dụ như: trong trung tâm thành phố có chỗ có một đường viền rõ ràng trung tâm vụ nổ, tất cả các vật kiến trúc ở chỗ trung tâm đều bị san bằng, mức độ phá hoại suy yếu dần từ gần đến xa như hình phễu. Ngoài ra, các nhà địa chất học đã từng khai quật thấy người và những mảnh vỡ được nung từ đất sét và những khoáng chất đặc biệt khác ở khu vực bị nổ. Theo suy tính thì những mảnh vỡ này phải được nung ở nhiệt độ 14000C đến 15000C, chỉ trong điều kiện một vụ nổ thật lớn thì nhiệt độ mới đạt tới mức như vậy. Đồng thời trong truyền thuyết ấn Độ cổ đại cũng lưu truyền một câu chuyện nói về một vụ nổ lớn thời xưa. Hơn nữa những vụ

nổ lớn đặc biệt như thế này cũng đã từng xảy ra ở Trung Quốc cổ đại và thời kỳ Liên Xô cận đại.

Cũng có học giả cho rằng, căn cứ vào những ghi chép tư liệu địa chất, ở một nơi cách Môhedudalu không xa là trung tâm địa chấn, khoảng vào năm 1700 trước công nguyên, tại lưu vực sông Ấn đã xảy ra một trận động đất rất lớn. Vì vậy mới có nhận định rằng dân sống trong thành phố Môhedudalu đã bị chết hết, thành phố này cũng bị tiêu huỷ hoàn toàn.

Còn có học giả đưa ra ý kiến, căn cứ vào những hiện tượng như dấu vết dao trên xương người phát hiện thấy trong di chỉ, một số xương người khác lạ tại nơi cư trú v...v..., cho rằng vào khoảng năm 1500 trước công nguyên, khi người Yalian xâm nhập vào vùng lưu vực sông Ấn, tại đây đã xảy ra những trận tàn sát lớn gây tử vong và thương tích tới toàn bộ người dân sống trong thành phố, nền văn minh cũng vì vậy mà tan vỡ.

Ngoài ra, còn có học giả phán đoán có thể là do một trận dịch bệnh lớn đã cướp đi sinh mạng của những người dân sống ở Môhedudalu, có học giả khác suy đoán có thể là do thành phố này đã gặp nạn hồng thuỷ từ sông Ấn, cơn hồng thuỷ đã nhấn chìm toàn bộ thành phố này, cư dân trong thành phố hầu hết đều bị chết, thành phố bị huỷ diệt hoàn toàn.

<Căn cứ của cách nói mới về thánh đường Tadi Mahan>

Thánh đường Tadi Mahan - một trong bảy kỳ quan thế giới, nổi tiếng bởi sự nguy nga tráng lệ, hào hùng, hiên ngang. Từ lâu nay, xung quanh vấn đề thiết kế xây dựng và trường phái nghệ thuật của thánh đường Tadi Mahan đã gây nên sự quan tâm và bàn cãi của giới học giả trong và ngoài Ấn Độ. Vấn đề làm mọi người hứng thú mà nghi ngờ là:

Mọi người đều biết, thánh đường Tadi Mahan nằm sừng sững bên bờ dòng sông Giума vùng ngoại ô gần Agora, Ấn Độ, là một khu lăng viên được hoàng đế Sakuhan (1592-1668) đời thứ 5 đế quốc Mughal xây dựng nên để tưởng nhớ tới người vợ yêu của ông - hoàng hậu Aroman Banu. Tên của hoàng hậu vốn là Tadi Mahan (căn cứ theo ghi chép trong cuốn biên niên sử “Đế vương bản ký” tiếng Ba Tư thì tên bà là Môntadi Un. Chamani), tên gọi Tadi Mahan có nghĩa là “người được chọn đứng đầu trong cung” hoặc “ánh sáng của cung đình”. Tương truyền rằng, nàng Tadi lúc 19 tuổi rất xinh đẹp đã trở thành vợ của hoàng đế Mughal, họ đã có với nhau 14 người con. Năm 1631 trong lần mang thai cuối cùng, do sinh đẻ khó khăn không may đã qua đời. Sau khi Sakuhan biết tin ông vô cùng đau khổ, ông đã thực hiện được hai điều di nguyện của hoàng hậu: Một là không lấy vợ kế; Hai là xây cho bà một lăng mộ. Người đời sau xem thánh đường Tadi Mahan là thánh đường tượng trưng cho tình yêu chung thuỷ đậm đà của Sakuhan. Và cũng xem nó như là một báu vật quý giá của nền văn hoá Islam Mughal Ấn Độ.

Sử sách vẫn thường ghi chép là thánh đường Tadi Mahan bắt đầu được xây dựng vào năm 1631 (có sách viết là năm 1632), các kiến trúc sư và thợ là những người đến từ các vùng thuộc trung á, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Ấn Độ và các nước châu Âu. Mỗi ngày huy động tới 2 vạn người (có sách nói là 10 vạn) tham gia xây dựng, tiêu tốn tới 4 tỉ Rupí (tương đương 400 triệu bảng Anh), xây dựng trong 22 năm (bao gồm cả thời gian xây dựng các công trình kèm theo).

Thánh đường Tadi Mahan dài 583 m, rộng 304 m, bốn mặt được xây bằng tường đá hồng sa, toàn bộ lăng mộ chiếm diện tích là 170000 m². Bên trong lăng, hai phía đông và tây mỗi phía có một kiến trúc cũng được xây bằng đá hồng sa, một là nhà thờ đạo Islam, một là phòng đáp biện, hai kiến trúc này đối xứng nhau hài hoà cân đối. Bốn phía bên trong lăng mỗi phía có một tháp nhọn cao 40 m, trong tháp có 50 bậc thềm. Tháp này chuyên dùng cho các tăng tu đạo Islam leo lên cao đọc “Kinh Cô ran”, gọi thánh Ala, cầu khẩn. Từ cửa lớn đến lăng có một con đường lớn được xây lát bằng đá đỏ, hai bên là đường đi, ở giữa có một bể nước lớn và có đài phun nước, mặt bể nước hắt bóng ngược những cây hoa cảnh lá tươi tốt. Cuối con đường chính là nơi toạ của lăng. Toàn bộ lăng được xây trên một bệ móng thấp, bên trên là một đỉnh vòm cao vút, có các đường riềm xung quanh rất đẹp; bên dưới là bệ lăng có hình bát giác, bốn mặt mỗi mặt có một cổng vòm lớn cao 33 m. Trên khung cửa được khảm lời trong “Kinh Kôran” bằng đá đại lý đen. Trong đó có một câu rằng: “Xin mời những ai có tấm lòng trong trắng lương thiện vào hoa viên của thiên đường”. Bên trong lăng còn có một cửa sổ rất đẹp, truyền thuyết rằng đó là sản phẩm điêu khắc từ những người thợ Trung Quốc. Chính giữa lăng là một khuôn viên được xây xung quanh bằng đá đại lý có điêu khắc hoa, bên trong khuôn viên đặt hai quan tài lớn của Sakuhan và Tadi làm bằng đá đại lý, những phần chính của quan tài thì được đặt trong một gian phòng nằm dưới mặt đất. Bên trên hai quan tài là hình những bông hoa nhài được khảm nạm rất tinh tế bằng hơn 20 loại đá quý với muôn màu sắc như đá phỉ thúy, mã não, thủy tinh, san hô, khổng tước, công nghệ tạo ra nó thật tinh tế và hoa lệ, khéo léo thật không gì sánh nổi. Do toàn bộ lăng được xây bằng đá đại lý trắng thuần khiết (đá này do vương công nước Giaipua láng giềng tặng), cho nên trong một ngày cùng với sự thay đổi cường độ ánh sáng mặt trời khác nhau vào buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều, các tia nắng chiếu lên lăng màu sắc biến ảo khôn lường, hiện lên những hình ảnh kỳ thú, vào đêm trăng tròn cảnh sắc lăng thực sự làm mê hoặc lòng người. Đúng như lời Sakuhan nói: “Nếu như trên thế gian này có lạc viên thì thánh đường Tadi Mahan chính là lạc viên đó.”

Nói tóm lại, cấu trúc và bố cục của lăng viên là một chỉnh thể hoàn mỹ, nó thể hiện đầy đủ khí thế hùng vĩ, vóc dáng trang nghiêm của nghệ thuật kiến trúc Islam, mang đậm ý nghĩa triết lý. Vậy thì người đã thiết kế và xây dựng nên

kiệt tác hùng tráng này là ai? Hiện nay liên quan đến vấn đề người thiết kế và trường phái phong cách nghệ thuật của toà kiến trúc, tựu trung lại có 3 cách nói:

Một là cho rằng đó là kiệt tác của “Islam Ba Tư”. Mấy chục năm nay, tác giả của cuốn “Đại Anh bách khoa toàn thư” vẫn luôn cho rằng, người xây dựng nên thánh đường Tadi Mahan là hoàng đế Sakuhan. Người thiết kế chính là người Ba Tư tên là Ustat Isa (có người nói ông là người Thổ Nhĩ Kỳ), ông ta đã đảm đương toàn bộ việc này, không hề có một người Ấn Độ nào tham gia cả;

Cách nói thứ hai là: lăng được xây là “sự kết hợp văn hoá châu Âu và châu Á”. Smít, nhà sử học Ấn Độ thuộc phái Ôcpho cũ nước Anh, cho rằng, thánh đường Tadi Mahan là “sản vật kết hợp bởi thiên tài của châu Âu và châu Á”. Bởi vì lúc bấy giờ một số nhà kiến trúc lớn ở thời kỳ phục hưng văn hoá nghệ thuật châu Âu như Giallôminô Vilônáo người Ý và Aostin Đơphônđô người Pháp đều tham gia vào thiết kế lăng, hơn nữa phong cách nghệ thuật của lăng có ảnh hưởng của phương Tây. Cách nói này đã bị M. M. Aihamaidơ nhà sử học Islam Ấn Độ bác bỏ. Sau này một cuốn sách tựa đề “lịch sử của Tadi” viết vào năm 1904 của ông đã phủ nhận hoàn toàn cách nói cho rằng một kiến trúc mang đậm phong cách nghệ thuật Islam có được từ tay của các kiến trúc sư lớn thời kỳ văn hoá phục hưng ở Tây Âu;

Cách nói thứ 3 cho rằng: lăng mang phong cách nghệ thuật chủ thể của Ấn Độ. Trong số những học giả giữ quan điểm này có nhà sử học Mã Tông Đạt (1888-1980) nổi tiếng Ấn Độ. Ông ta nói, khi luận công lao thiết kế thánh đường Tadi Mahan thuộc về ai, không nên quên nhân tố người Ấn Độ đã tự thân thiết kế và xây dựng nên lăng này. Tức là: 1. Bản vẽ trên mặt phẳng và đặc điểm chính của lăng thánh đường Tadi Mahan không hoàn toàn là mới, nó có quan hệ kế thừa về mặt kiến trúc của lăng mộ Sôsa vương triều Sua và lăng mộ của Humaung vương triều Mughal; 2. Về nguyên liệu xây dựng là đá trắng đại lý thuần khiết và trình độ công nghệ khảm nạm trên đá quý mà nói thì đã có từ lâu trong nghệ thuật Radiphutơ ở miền tây Ấn Độ, không thể qui toàn bộ công lao thiết kế và xây dựng lăng là chịu ảnh hưởng và có vai trò giúp đỡ của người Ba Tư được; 3. Xem xét đến việc ở thời Mugan đã có sự giao lưu văn hoá phương Tây với xu hướng ngày càng mở rộng, một số nhân tố nghệ thuật phương Tây nào đó chắc sẽ mang lại ảnh hưởng đối với phong cách kiến trúc của Ấn Độ, điều đó cũng là hợp với qui luật lôgic của lịch sử.

Các ý kiến đều chưa đi đến kết luận thống nhất. Tranh luận của các học giả và các nhà sử học chưa ngừng nghỉ. Năm 1968, một hiệu sách ở Luân Đôn có bán một cuốn sách do giáo sư Aokơ biên soạn với tựa đề “Tadi Mahan là một toà thánh điện thần miếu của đạo Ấn Độ”. Cuốn sách này xuất hiện đã khiến mọi người kinh ngạc, vậy là các cuộc tranh cãi lại rộ lên. Một số ít học giả bắt

đầu săn tìm chứng cứ, cố chứng minh cho nhận định của giáo sư Aoko. Vậy là nó lại làm cho những ai vốn hứng thú sâu sắc về những điều nghi vấn xung quanh thánh đường Tadi Mahan một lần nữa lâm vào bến nước mê hoặc. Năm 1968, một người có tên là Gôđôphôn đã viết một cuốn sách tựa đề “Tadi Mahan?”. Bằng phương pháp vừa hỏi vừa trả lời, cuốn sách đã đưa ra một loạt các ý kiến khác đối với việc liệu có phải Sakuhan đã hạ chiếu cho xây thánh đường Tadi Mahan hay không, đồng thời cũng nêu ra cách giải thích mới: ý kiến khác thứ nhất là, cách nói trong một số sách sử ghi chép việc xây dựng thánh đường Tadi Mahan “huy động mỗi ngày 2 vạn nhân công, và xây trong 22 năm” là có nguồn gốc từ lời của Taviniai, một người buôn bán châu báu quốc tịch Pháp thế kỷ XVII, ông ta đã thăm Ấn Độ 5 lần, sau khi về nước đã viết một bộ sách có tên là “Hành trình ở Ấn Độ” (gồm 3 cuốn). Nhưng bản thân ông không hề nhìn thấy công việc bắt đầu xây dựng thánh đường Tadi Mahan, cũng không tận mắt chứng kiến sự hoàn tất công việc xây lăng, hơn nữa ông lại không biết nói tiếng Ba Tư và tiếng Ấn Độ. Vì vậy những lời nói của ông khó khiến người khác tin được. ý kiến khác thứ hai là một số sử gia cùng thời với Taviniai, trong những ghi chép về du hành của họ đều không thấy nhắc tới thánh đường Tadi Mahan. ý kiến khác thứ ba là, trong một số báo cáo khai quật khảo cổ của nước Anh cũng không có ghi chép nào ghi lại việc khảo chứng thánh đường Tadi Mahan, thậm chí ngay cả huân tước Kannian nhận chức tổng giám đốc khảo cổ ở Ấn Độ vào cuối thế kỷ XIX cũng chưa từng thăm thánh đường Tadi Mahan. ý kiến khác thứ tư là, suy xét tới vấn đề nước sông Jumna dâng cao, từ trước khi xây lăng, người ta đã xây tường bao và tu sửa đê sông rồi, quyết không phải lăng là do Sakuhan xây dựng. ý kiến khác thứ năm là căn cứ vào nội dung ghi chép trong biên niên sử “Để vương bản ký” viết bằng chữ Ba Tư và cách nói trong cuốn sách “Agôra trong lịch sử và trong ghi chép” (1896) do Ratiphu nhà sử học Muslem biên soạn viết rằng “di chỉ lăng mộ được chọn vốn là một toà thánh điện của vương công Man Xingơ, nhưng hiện nay nó đã được qui thuộc vào tài sản của người cháu tên là Kuin Xingơ”. Tóm lược lại những điều nói trên, Gôđôphôn rút ra kết luận: Sakuhan chưa từng xây dựng thánh đường Tadi Mahan, ông ta chỉ là người tháo bỏ và dịch chuyển những thứ không phù hợp nhu cầu của mình, tiến hành xây dựng cải tạo lại chúng trên nền móng của thánh điện vương công đạo Ấn Độ mà thôi. Nói như vậy thì thật là điều mới lạ, cho đến nay còn khó mà tiếp nhận và tin phục được cách nói đó.

Vương cung Knôst bị huỷ diệt như thế nào?

Khoảng năm 2800 trước công nguyên, đảo Créte nằm phía Nam biển Agien bước vào thời kỳ đồng thau, lịch sử của nó kéo dài liên tục hơn 1700 năm. Antô Ivan nhà khảo cổ học Anh đặt tên cho nền văn minh thời đại đồng thau Créte là văn minh Minôt, bởi vì trong thần thoại Hy Lạp Minôt (Minos) là con của Dớt và Eurôpê, sau khi lấy Pasiphai con gái của thần Thái Dương đã trở

thành quốc vương nổi tiếng nhất Knôst. Nhà lịch sử Hy Lạp nổi tiếng nói: “Căn cứ vào truyền thuyết, Minôt (Minos) là người đầu tiên tổ chức ra hải quân, ông khống chế phần lớn vùng biển Hy Lạp hiện nay, ông đã thống trị được quần đảo Sicarati”. Vương cung Knôst rất có thể là cung điện mà cách đây mấy nghìn năm ông ta từng sống.

Thời gian từ năm 1900 đến năm 1908, Ivan đã tiến hành khai quật khảo cổ Knôst thuộc Crète, đã phát hiện thấy vương cung Minôt (Minos) cùng nhiều tác phẩm nghệ thuật và bản bùa văn tự hình dây. Ông ta chia nền văn minh thời đại đồng thau này ra 3 giai đoạn gồm: Giai đoạn Minôt thời kỳ sớm (EM), giai đoạn Minôt thời kỳ giữa (MN), giai đoạn Minôt thời kỳ sau (LM), mỗi giai đoạn lại được chia làm 3 thời kỳ ngắn, có thời kỳ còn được chia một cách rất chi tiết, ví dụ, thời kỳ thứ ba A giai đoạn Minôt thời kỳ sau (LM III A), thời kỳ thứ ba B giai đoạn Minôt thời kỳ sau (LM III B) v.v... Trên cơ sở phân chia của Ivan các nhà khảo cổ căn cứ vào đặc điểm phong cách của đồ gốm sứ khai quật được lập ra một bảng phân kỳ nền văn minh Minôt chính xác hơn:

Giai đoạn Minôt kỳ sớm

Kỳ thứ nhất: 2800 - 2500 trước công nguyên

Kỳ thứ hai: 2500 - 2200 trước công nguyên

Kỳ thứ ba: 2200 - 2000 trước công nguyên

Giai đoạn Minôt kỳ giữa

Kỳ thứ nhất: 2000 - 1900 trước công nguyên

Kỳ thứ hai: 1900 - 1700 trước công nguyên

Kỳ thứ ba: 1700 - 1550 trước công nguyên

Giai đoạn Minôt kỳ sau

Kỳ thứ nhất A: 1550 - 1500 trước công nguyên

Kỳ thứ nhất B: 1500 - 1450 trước công nguyên

Kỳ thứ hai: 1450 - 1400 trước công nguyên

Kỳ thứ ba A: 1400 - 1300 trước công nguyên

Kỳ thứ ba B: 1300 - 1200 trước công nguyên

Kỳ thứ ba C: 1200 - 1050 trước công nguyên

Bằng chứng về nền văn minh Minôt rất nhiều nhưng bằng chứng chính yếu nhất là vương cung và văn tự. Khoảng sau năm 2000 trước công nguyên không lâu, tại Knôst, Malia Phaixtusơ và Giắc rô lần lượt được xây dựng lên

nhiều vương cung. Phong cách của những vương cung này đã khác xa so với phong cách kiến trúc của thôn trong thời kỳ đồ đá mới, vậy mà tại Ugalit thuộc bờ biển Syrie nằm ở phía đông và Mali thuộc thượng du sông Ophrát lại có thể tìm thấy được dấu tích hiếm hoi của phong cách này. Sau đó mãi đến ngày người Hy Lạp xây dựng quốc gia trên đảo Créte, chế độ chính trị ở phía đông và phía tây mới có sự khác biệt rõ ràng. Trước khi kết thúc kỳ thứ hai giai đoạn Minôt kỳ giữa, Phaixtusơ đã có văn tự âm tiết, Ivan gọi đó là “văn tự hình dây A”, để phân biệt nó với “văn tự hình dây B” sau này. Trong thời kỳ thứ hai giai đoạn Minôt thời kỳ giữa, những vương cung xây dựng loạt đầu tiên bị phá huỷ hoặc bị phá hỏng nghiêm trọng. Người ta vẫn cho rằng, điều này là do một trận động đất hoặc nhiều trận động đất gây ra.

Đến thời kỳ thứ ba giai đoạn Minôt kỳ giữa, trên đảo Créte xây dựng lại loạt vương cung thứ hai, qui mô của chúng lớn hơn nhiều so với loạt vương cung xây dựng lần thứ nhất, hai loạt vương cung này không giống nhau nhiều, nhưng về thiết kế thì không có sự khác biệt rõ nét. Đặc điểm quan trọng nhất của chúng là đều có một phòng lớn ở chính giữa. Gian phòng này có chiều dài khoảng 170 thước Anh, chiều rộng khoảng 80 thước Anh, chỉ có gian phòng giữa vương cung Giắc rô là khá nhỏ. Gian phòng lớn này cho thấy nó được dùng vào mục đích làm nơi tổ chức và tụ hội mang tính công cộng. Trong loạt vương cung thứ hai được xây dựng trên đảo Créte, vương cung Knô sốt là tráng lệ, hùng vĩ nhất. Rõ ràng loạt vương cung thứ hai đã đánh dấu sự phồn thịnh của đảo Créte. Nhưng thời kỳ vĩ đại này của đảo Créte kéo dài từ năm 1650 trước công nguyên đến năm 1450 trước công nguyên đột nhiên kết thúc. Các vương cung Phaixtusơ, Malia và Giắc rô biến thành những đồng tro tàn, đổ nát. Tai nạn này còn lan ra cả các khu vực xung quanh, tại thị trấn nhỏ Cunnia, người ta đã phát hiện được dấu tích bị phá hoại. Tuy nhiên, điều khiến mọi người không lý giải được là trong số vương cung được phát hiện khai quật, chỉ có vương cung Knô sốt là may mắn còn tương đối nguyên vẹn.

Nguyên nhân của tai nạn này là gì? Cách đây mấy chục năm đã có người suy đoán rằng: Vương cung Knô sốt và các vương cung khác cùng bị phá huỷ bởi người Mysenna đã xâm nhập vào đảo Créte và phá huỷ các trung tâm quyền lực của những vương cung này. Hiện nay, câu trả lời đơn giản như vậy không thể thoả mãn sự nghi vấn của mọi người.

Trong di chỉ vương cung Knô sốt, Ivan đã phát hiện thấy hơn 3000 bộ sách bản bunn, chữ viết trên đó không giống với chữ viết trên các sách bản bunn của vương cung khác. Ông ta nhận định đây là một loại văn tự hình dây khác được tạo ra kế thừa từ “văn tự hình dây A”. Ông ta đặt tên cho loại văn tự này là “văn tự hình dây B”, mặc dù nhà khảo cổ này rất háo hức với việc khám phá tìm hiểu “văn tự hình dây B” nhưng cuối cùng vẫn không đạt được nguyện vọng. Năm 1939 Bløgen một nhà khảo cổ đã phát hiện ra một vương

cung mới tại Mêsênia thuộc Hy Lạp. Số văn vật đầu tiên được tìm thấy ở đây là những bản bùn. Chữ viết trên những bản bùn này giống với “văn tự hình dây B” trong vương cung Knôst. Maicơn Ventric nhà kiến trúc sư trẻ tuổi người Anh đã tiến hành nghiên cứu về phát hiện mới này và đã chứng minh văn tự hình dây B ghi chép trên những bản bùn đó là chữ viết của người Hy Lạp ở thời kỳ Hà Mã trước đó. Tuy nhiên, toàn bộ nội dung ghi chép trên các bản bùn lại rất mâu thuẫn với sự giải thích về tình hình xã hội và kinh tế. Ngoài ra, những sách bản bùn này không hề cho chúng ta biết được rốt cuộc thì người Hy Lạp đã xâm chiếm Knôst vào thời gian nào và xâm chiếm như thế nào, cũng không cho chúng ta biết họ có quan hệ với cư dân cùng khu vực đó như thế nào, thậm chí không có cả tên “Minô”. Như vậy, không thể không tránh khỏi nhiều điều nghi vấn trong lòng các nhà nghiên cứu. Trong đó, nguyên nhân và thời gian mà vương cung Knôst bị phá huỷ là vấn đề mọi người quan tâm nhất. ý kiến nhận định của các nhà khảo cổ và các nhà lịch sử nổi tiếng cũng không thống nhất. Có thể qui các ý kiến đó thành mấy loại như sau:

Các học giả không tỏ ra nghi ngờ về quan điểm cho rằng do núi lửa hoạt động mạnh, bởi vì toàn bộ đảo này đều bị vùi dưới dung nham và tro bụi. Sau khi nham thạch từ trong núi lửa phun ra, nước biển ập vào miệng núi lửa đồng thời làm xói lở phần đất bao quanh núi lửa hình thành đảo Terasan nằm tách rời ra. Núi lửa Tiera hoạt động có khả năng đã ảnh hưởng đến cả một vùng đất rộng hơn. Sức công phá khi hoạt động đã làm bắn nham thạch và tro bụi vào không trung. Sau đó, những thứ đó theo chiều gió dồn về khu vực hai sườn phía đông đảo Crête, tạo thành những lớp dày làm cho đất đai ở khu vực này suốt một thời gian dài không trồng cây được. Do nước biển ập vào dải đất trống được hình thành sau khi núi lửa hoạt động, từ đó đã tạo thành những con sóng lớn cao tới 100 thước Anh. Những con sóng dữ, dài hàng trăm thước Anh này rất có thể đã tàn phá toàn bộ khu vực bờ bắc của đảo Crête.

Tuy nhiên, niên đại được xác định của đồ gốm sứ là trở ngại lớn trong việc đem liên hệ sự huỷ diệt của vương cung Knôst với việc núi lửa Tiera hoạt động. Các cư dân sống ở Akrotiri thuộc sườn đông đảo Tiera vì đã được hiện tượng địa chấn cảnh báo nên đã sơ tán từ trước khi núi lửa hoạt động. Đồ gốm sứ trong lúc sơ tán các cư dân để lại được phát hiện ở đó thuộc kỳ thứ nhất A của thời kỳ Minô sau, trong khi đồ gốm sứ được tìm thấy ở lớp bị huỷ hoại của vương cung Crét lại thuộc kỳ thứ nhất B của thời kỳ Minô sau, chênh lệch giữa hai mốc thời gian ít nhất là 50 năm.

Để giải quyết sự không thống nhất về thời gian nói trên, D. L. Pét (D.L.Page) đã đưa ra một ý kiến mới. Ông cho rằng nguyên nhân dẫn đến việc sơ tán của các cư dân ở Arôtiri là do được hiện tượng địa chấn dự báo trước, trên thực tế thì núi lửa hoạt động lại sau đó tới 20 năm hoặc còn lâu hơn, đồng thời còn có

kèm theo động đất mạnh. Lần động đất này là nguyên nhân gây đổ nát đảo Crét. Cách nói này tuy có chút thoả đáng, nhưng lại chẳng hề kín kẽ, bởi vì D. L. Pét không hề có bằng chứng nào giải thích thuyết phục. Mọi người ai cũng biết, động đất có kèm theo hoả hoạn là chuyện không bình thường. Cứ nhìn vào việc công trình kiến trúc của Tirisot (Tyrissus) nằm cách Knôsốt chỉ có 7 dặm Anh đã bị biến thành tro tàn thì người ta khó mà hy vọng Knôsốt lại được bảo tồn. Ngoài ra, trong cách nói của D.L.Pét còn có một khiếm khuyết khác đó là giữa việc dự báo động đất ở Arôtiri và việc núi lửa hoạt động là một quãng thời gian rất dài. Vậy là các nhà khai quật ở Phaixtusơ và Malia lại đưa ra ý kiến rằng vương cung đã bị con người phá hoại.

Buri (J.B.Bury) cũng có cách nhìn nhận tương tự như thế, ông cho rằng sự huỷ diệt của vương cung không phải là do cách mạng xã hội gây ra, vì theo quan điểm này thì khó giải thích được sự huỷ diệt của thị trấn nhỏ Gunia. Trong xã hội Créte, cư dân của thị trấn nhỏ chủ yếu là những gia đình có mức sống bậc trung, tài sản hầu như không nhiều. Phần lớn dấu tích phát hiện được trên di chỉ ở đảo Créte làm cho người ta nhận ra tình hình chiếm hữu tài sản và bán sản phẩm của mình của giai cấp trung sản. Tại một số thành phố và thị trấn, sự phân hoá giữa các gia tộc lớn và gia tộc nhỏ không rõ ràng. Ông cho rằng, đáp án này là khá tin cậy, người Hy Lạp đến từ đại lục Hy Lạp (rất có thể là đến từ Angiolit) chưa trải qua chiến đấu ác liệt thì đã không chế được Knôsốt và đã thắng được thế lực thù địch.

Buri giải thích thêm, khi vương cung Knôsốt bị phá huỷ, bản thân nó đang ở vào thời kỳ thịnh vượng. Những chế phẩm tinh xảo rõ ràng là có từ tay những người thợ nơi đây. Lượng dầu được cất giữ trong vương cung có tới 25000 galông, đồ đựng chúng chủ yếu là những thùng lớn được làm bằng sành để ở phía tây vương cung. Vương cung Knôsốt chắc đã dùng dầu này để đổi lấy vàng bạc, châu báu, đá quý và những nhu yếu phẩm cùng vật liệu xây dựng từ nước ngoài về. Tất cả những sự việc này đều xảy ra từ trước khi người Hy Lạp tới. Khoảng năm 1450 trước công nguyên, người Hy Lạp đã xâm nhập đảo Créte. Được sự trợ giúp của người Créte họ đã dùng tiếng Hy Lạp và phát minh ra “văn tự hình dây B”. Nhưng hình thức ghi chép có khả năng vẫn là phát minh của người Créte. Về sau, kinh nghiệm mà những người Hy Lạp kiểm soát Knôsốt đúc rút ra được đưa về Hy Lạp và tại đó họ đã xây dựng lên vương cung lớn, đồng thời cũng phát triển kinh tế vương thất theo mô hình của Créte. Nhưng Buri tin tưởng rằng vương cung Knôsốt bị phá huỷ là vào thời gian trước khi Misenna và Tubai thịnh vượng, rất có khả năng để loại bỏ đối thủ cạnh tranh của mình, người Hy Lạp ở đại lục đã phá huỷ vương cung Knôsốt.

Tuy nhiên, Hammot đã phản đối cách nói cho rằng vương cung Knôsốt bị huỷ hoại là do người Hy Lạp Misenna. Ông nói, sau tai hoạ này, không tìm thấy

dấu tích của người Misenna ở đảo Crète. Hồi ức trong dân gian Hy Lạp cũng không thấy ghi chép về chuyện xâm nhập như vậy. Hammô cho rằng, điều có khả năng hơn cả là sự huỷ diệt của Knôst và các di chỉ Crète khác là kết quả của những trận sóng biển dữ dội. Thời gian này, bọn cướp biển ở khu vực Đông Địa Trung Hải liên kết với nhau lật đổ sự bá quyền trên biển của Crète, tấn công xâm chiếm hòn đảo này, sau đó mang những chiến lợi phẩm thu được đi.

Nhà khảo cổ học L.R. Panmơ vẫn không đồng tình với nhận định của Ivan. Ông cho rằng vương cung Knôst bị phá huỷ là vào khoảng trước năm 1200 trước công nguyên. Điều đó có nghĩa là vương cung Knôst và trung tâm lớn của nền văn minh Mixênaê trên đại lục Hy Lạp bị huỷ diệt cùng một thời gian. Panmơ cho rằng, trước đó mới chỉ có một số phá huỷ nhỏ mà thôi. Từ đó thấy rằng người Hy Lạp thời Mixênaê đã thống trị Knôst lâu tới hơn 200 năm. Bản bùa của Knôst và bản bùa của Payrôt là có cùng một thời đại, hai trung tâm văn hoá này chỉ tồn tại khác nhau về mặt ngôn ngữ. Để chứng minh luận điểm của mình Panmơ còn đối chiếu, so sánh bút tích của Ivan với văn bản có sau đó, chỉ ra những chỗ sai sót của Ivan và những chỗ còn mâu thuẫn nhau.

Cuối cùng, học giả M.V. Pôphan (M.V.Pophan) qua phân tích tỉ mỉ đã chứng minh những giải thích của Panmơ về cơ bản là đúng. Tuy nhiên ông cũng có một số chỉnh sửa. Ông cho rằng vào năm 1300 trước công nguyên đã xảy ra một lần huỷ diệt lớn. Thời gian xảy ra lần huỷ diệt này muộn hơn so với thời gian Knôst bị huỷ diệt đúng 50 năm.

Nếu như nhận định của Pôphan là đúng, vậy thì sau khi một số vương cung ở phía Đông bị huỷ diệt khoảng 70 năm, Knôst vẫn là trung tâm văn hoá phần thịnh dưới quyền thống trị của người Hy Lạp. Thế lực của người Hy Lạp ít nhất cũng đã mở rộng tới Knôst, Phaêstôt, Malia và khu vực giáp giới với Giắc rô. Do vùng phía tây đảo Crète chưa được khảo sát, nên chúng ta còn khó có được bức tranh tổng quát về đảo Crète thời kỳ bị nguy cơ huỷ diệt, đặc biệt là Sidônia - thành phố của thời đại văn minh Minôt vẫn đang bị vùi dưới thành phố Krania, thủ phủ của Crète ngày nay, chắc có lẽ nó cũng đã gặp phải tai họa giống như những thành phố ở phía đông.

Ai đã xây dựng “Mê cung” Minôt?

Bạn có biết trên thế giới có tất cả bao nhiêu toà “mê cung” không? Theo ghi chép lại của các học giả cổ đại, trên thế giới tổng cộng có 4 toà mê cung, đó là mê cung đảo Crète, mê cung Ai Cập, mê cung đảo Samôt (Samos) và mê cung ở Italia. Mê cung là chỉ những cung điện hoặc lăng mộ mà trong đó có rất nhiều lối đi lòng vòng, rẽ nhánh, vào đó rồi thì khó tìm được lối ra. Dưới đây xin được giới thiệu với bạn mê cung trên đảo Crète.

Tương truyền, đảo Crète nằm ở khu vực Agien, vào khoảng thế kỷ XVI trước công nguyên, nơi đây đã xuất hiện một vương quốc lớn mạnh, quốc vương Minôt được lưu truyền rộng rãi trong các câu chuyện thần thoại Hy Lạp, được gọi là Eurôpê, con của thiên thần Dớt và Agênôê quốc vương Phenixia.

Theo truyền lại, Minôt là một vị vua đầy dã tâm, vì vậy mà đã gây phẫn nộ tới thiên thần Dớt và Dớt quyết định phải trừng phạt ông ta, làm cho vợ ông ta sau khi sinh hạ được những đứa con bình thường phải sinh ra một quái vật đầu trâu thân người, người ta gọi là “trâu Minôt”, có nghĩa là con trâu của Minôt. Minôt ra lệnh cho Đêdalôt (Daedalus) xây dựng một toà mê cung dành riêng cho quái vật trâu Minôt. Toà Mê cung là một quần thể kiến trúc to lớn, bên trong có rất nhiều lối đi ngang dọc nối đến nơi ở của quái vật trâu Minôt, người nào không may lạc vào mê cung này thì không chết vì đói, vì tối tăm thì cũng bị trâu Minôt ăn thịt. Một thần thoại Hy Lạp khác viết rằng, Tisuyt con trai vua Athens một người anh dũng siêu phàm, để cứu các người con của Athens nên đã quyết tâm vào mê cung tiêu diệt trâu Minôt. Do Aliadônê con gái của Minôt rất yêu quý Tisuyt, nghe theo lời khuyên của Đêdalôt đã cho Tisuyt một cuộn dây và một thanh kiếm, nhờ nó Tisuyt đã giết chết được trâu Minôt, cứu được nhiều người thoát ra khỏi mê cung.

Lại lịch của những truyền thuyết, thần thoại trên đã lôi cuốn sự chú ý của mọi người. Trong các tác phẩm nổi tiếng của các nhà sử học Hy Lạp cổ đại như Hêrôđôto, Thusididét (Thucydides) đều có nhắc tới tên Minôt, Antô Ivan một học giả người Anh (1851-1941) là người có những kiến giải mang tính khoa học nhất về bí ẩn Minôt. Tháng 3 năm 1900, tại Knôst thuộc đảo Crète, Ivan đã dẫn đầu một nhóm các nhà khảo cổ học bắt đầu công việc khai quật, việc khai quật diễn ra rất thuận lợi, không lâu đã phát hiện thấy một di tích cung điện rất lớn. Toà cung điện này được xây dựng dựa sát vào núi, cách bờ phía bắc Crète 4km, cung điện được xây trên một diện tích đất là 16000m², kiến trúc phức tạp, ở giữa là một ngôi đình hình chữ nhật, xung quanh là cung điện của quốc vương và cung cấm của hoàng hậu cùng với những kiến trúc mang đầy ý nghĩa tôn giáo như cung song phủ, một không gian phức tạp với những hành lang dài, nhà cửa, cung điện, các lối đi, bậc thềm đan xen nhau, nối thông nhau. Bên trong cung điện có đường ống dẫn nước và phòng tắm cùng những vật dụng. Trên tường cung điện là những bức phù điêu và hội họa rất đẹp, trong cung còn có nhiều đồ đạc, đồ dùng được làm bằng sứ, vải dệt và ngà voi, quảng trường nằm ở phía tây bắc bên ngoài cung điện có khả năng là nơi tổ chức diễn kịch. Như vậy là một bức tranh toàn cảnh của mê cung trong thần thoại Hy Lạp đã hiện ra trước mắt mọi người.

Kết quả khai quật khiến mọi người rất kinh ngạc, nhưng điều làm cho các nhà sử học nghi ngờ mà không lý giải được là toà cung điện này tại sao lại bị phá huỷ và xây dựng nhiều lần như vậy. Có nhà sử học cho rằng vì trong đồng đồ

nát của cung điện không thấy có dấu tích của hoả hoạn nên đã suy đoán có khả năng nó bị phá huỷ là do động đất gây ra. Ví dụ như vào năm 1966, một tốp các nhà địa lý hải dương Mỹ đã tiến hành khảo sát khoa học tại khu vực biển Agien và đã phát hiện thấy một lớp dung nham rất dày trầm tích dưới đáy biển ở khu vực này, qua nghiên cứu các nhà khoa học nhận định nó có vào khoảng năm 1480 trước công nguyên. Tại một nơi cách đảo Crète về phía bắc không xa đã xảy ra một lần núi lửa hoạt động hiếm thấy, vì vậy họ suy đoán có thể lần hoạt động này của núi lửa đã gây động đất và sóng thần mạnh phá huỷ các thành phố như Knôst. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng, trước khi cung điện bị phá huỷ nó đã gặp một tai hoạ lớn, vì vậy mà họ phủ định ý kiến cho rằng nguyên nhân bị huỷ diệt của vương cung là do động đất. Vào khoảng năm 1400 trước công nguyên cung điện cuối cùng ở Knôst bị phá huỷ, sau đó thì không được xây dựng lại nữa. Các nhà sử học cũng có những ý kiến khác nhau về nhận định này. Có người cho rằng, có khả năng người Crète đã phát động khởi nghĩa chống lại những kẻ thống trị người Hy Lạp. Một số học giả khác lại cho rằng, đây là kết quả của việc người Mycena trên đảo đã phát động một cuộc xâm nhập Hy Lạp. Bấy giờ, tại vương cung Knôst người ta đã phát hiện thấy văn kiện được viết bằng chữ hình dây, loại chữ viết này được các nhà khoa học gọi là văn tự hình dây B, và loại chữ viết hình dây được người Crète sáng tạo ra trước đây được gọi là văn tự hình dây A. Vào khoảng năm 1952, Viken Vantorit một học giả người Anh qua nghiên cứu, sơ bộ đã đọc được “văn tự hình dây B”, mà kể từ năm 1939 trở lại đây, tại Payrôt, Mysena, Têrônso người ta đã lần lượt phát hiện nhiều bản bùa trên khắc loại “văn tự hình dây B”, điều đó chứng minh “văn tự hình dây B” là một loại văn tự của người Hy Lạp, điều này đã cung cấp thêm một bằng chứng chứng minh việc người Mysena đã xâm nhập vào đảo Crète. Điều khiến mọi người nuối tiếc là cho đến nay vẫn chưa đọc hiểu được “văn tự hình dây A”, điều này để lại trong lòng các nhà sử học nhiều vấn đề nghi vấn, ví như người xây dựng nên “mê cung” Minôt ở Crète thuộc dân tộc nào, họ đến từ đâu?

Để giải đáp được điều bí ẩn này, các nhà sử học mỗi người một ý kiến, song tựu chung lại có 5 ý kiến là: ý kiến thứ nhất cho rằng đó là do người Phênixia (Phenicia) hoặc người Ả Rập; ý kiến thứ hai cho rằng là do những người đến từ châu Phi; ý kiến thứ ba cho rằng nên qui những người Crète về với “dòng tộc người Arya”; ý kiến thứ tư cho rằng người Crète chính là người Hy Lạp; ý kiến thứ năm nhận định người Crète gần gũi với người Calia và người Batxcơ, vì vậy cũng gần gũi với người Batxcơ (Basque), người Ibilis, người Ligulia, người Itsaxkan và người dân tộc khác, trong đó có cả người Cápcado

Đến một ngày nào đó, khi người ta đọc hiểu được văn tự hình dây A, điều bí ẩn về “mê cung” Minôt trên đảo Crète chắc sẽ được sáng tỏ.

Phát hiện về thành phố cổ Hecculanium ở Rôma nói lên điều gì?

Năm 79 SCN, núi lửa Vêsvia nổi tiếng hoạt động. Nó đã phá huỷ hai thành phố của Rôma đó là Pompây (Pompeii) và Hecculanium.

Sáng sớm ngày 25 tháng 8 năm đó, những cơn gió lốc mang theo tro bụi từ núi lửa Vêsvia dữ dội đổ vào thành phố Hecculanium. Sau khi những vật chất do núi lửa phun ra đã nguội, chúng tạo thành một lớp vỏ dày tới 60 thước Anh, đồng thời cũng để lại bao điều huyền bí cho mọi người. Người ta không tránh khỏi những lo lắng suy nghĩ rằng: vào lúc núi lửa tàn phá nhà cửa của Minôt những người sống ở đây liệu có tránh được nạn hay không?

Khoảng sau thế kỷ XIII, một thị trấn nhỏ có tên là Raysôna được tạo dựng trên nền của toà thành Hecculanium đã bị chôn vùi trong lòng đất. Người ta đã đọc được những ghi chép có liên quan đến thành Hecculanium từ những cuốn sách cổ, họ đã đi tìm nó nhưng không sao tìm được. Năm im lìm tới khoảng 1900 năm, trong một lần tình cờ, tại thành phố Raysôna người ta đã phát hiện và chứng minh được sự biến mất của toà thành cổ này.

Trong những lần khai quật khảo cổ sau này, tại di tích thành các nhà khảo cổ đã phát hiện ra khoảng hơn 2000 bộ xương của những người gặp nạn, thế nhưng tại Hecculanium lại không tìm thấy di tích gì. Vì vậy, các nhà khảo cổ phán đoán rằng: Khi núi lửa hoạt động, có khoảng hơn 5000 cư dân sống ở đây đã thoát nạn.

Tuy nhiên, một phát hiện vào năm 1980 đã làm thay đổi nhận định của mọi người. Đó là khi đào đất làm rãnh thoát nước người ta đã phát hiện thấy những bộ xương người đã có từ trước đó 1900 năm, chúng được phân bố rải rác trên bãi cạn Hecculanium và trên đê chắn nước biển. Sau lần phát hiện này, các công nhân bắt đầu chuyển phần nam thạch của núi lửa phủ trên đê biển, tại đó người ta đã tìm thấy gần 140 bộ xương người. Sau này có khả năng còn phát hiện thấy nhiều bộ xương người nữa.

Các nhà khoa học đã tiến hành kiểm tra số di cốt đã được phát hiện. Sêrabisen một nhà khoa học nghiên cứu về những di cốt ở Hecculanium cho rằng, trước đây chưa từng phát hiện thấy di cốt của người Rôma cổ đại hoàn chỉnh như vậy, phát hiện này đã cung cấp cho chúng ta một tư liệu thực sự phong phú về người Rôma cổ, những di cốt này đã cho các nhà khoa học biết được nhiều điều như giới tính, tình trạng sức khỏe, tuổi tác nghề nghiệp của người chết lúc còn sống. Thông qua nghiên cứu các di cốt, các nhà khoa học đã biết được nhiều tình hình có liên quan tới người Hecculanium. Đồng thời những di cốt này cũng cung cấp cho chúng ta một đầu mối để nghiên cứu về những con người đã từng gặp nạn tại thành phố đó, để mọi người biết được và suy nghĩ xem liệu rằng cuối cùng đã có bao nhiêu người may mắn thoát trong tai nạn

đó.

Tiến sĩ Bisen cho rằng: Trước khi núi lửa hoạt động một ngày, hầu như không có người nào rời khỏi thành phố. Lúc đó có rất ít người đã nhìn thấy núi lửa hoạt động, vì vậy mà mọi người không biết trước được sự nguy hiểm. Nhưng “tại sao những người này vào lúc một giờ sáng ngày 25 tháng 8 đã đến được bãi biển? Họ có phải là đang chờ đợi thuyền cứu viện hay không?” tiến sĩ Bisen không sao lý giải được điều nghi vấn này. Tiến sĩ Halôt Sigơsơn một nhà khoa học chuyên nghiên cứu về núi lửa nhận định: “Buổi tối hôm đó, mọi người đã rất cảnh giác. Nhiều người khi đang đi trên phố rất có thể đã nhìn thấy cảnh tượng núi lửa phun. Có một số người đến bãi biển có thể họ cảm thấy nơi đó sẽ an toàn hơn”.

Sau khi nghiên cứu nhiều di cốt khai quật được, tiến sĩ Bisen nhận định: “Bên cạnh nhiều di cốt có chìa khoá cửa, điều này chứng tỏ họ đang mong muốn làm sao có thể trở về nhà mình”. Từ đó có thể thấy rằng, khi núi lửa Vêsvia hoạt động, người Hecculanium đã ra khỏi nhà mình, có ý đồ tới một nơi an toàn hơn, chờ sau này trở lại sinh sống. Thế nhưng họ đã không biết rằng, mình không còn cơ hội để trở lại nữa. Khoảng 1 giờ sáng ngày 25 tháng 8, một cơn lốc lớn cuốn theo khí nóng và bụi núi lửa tạo ra với tốc độ 97km/giờ từ Vêsvia ập xuống. Bấy giờ, có thể có nhiều người vừa bắt gặp luồng khí nóng này đã tháo chạy tới bãi biển. Nhưng bụi và khí nóng đã bao trùm lên toàn bộ thành phố. Tiếp ngay sau đó là những dòng dung nham chảy qua thành phố chôn vùi toàn bộ toà thành Hecculanium, đồng thời vùi nó xuống một độ sâu tới 60 thước Anh.

Kim tự tháp ở châu Mỹ và kim tự tháp ở châu Phi có mối liên hệ hay không?

Theo khảo sát khoa học thì lịch sử cuộc sống của tổ tiên loài người ở châu Phi đã có từ trước đây 200 đến 300 vạn năm. Đây là đại lục cổ nhất tồn tại trên trái đất, trong khi lịch sử loài người tới sống ở châu Mỹ mới chỉ có 1 đến 2 vạn năm (cũng có tài liệu nói là 4-5 vạn năm). Vậy trên đại lục già cỗi nhất (châu Phi) và đại lục non trẻ nhất (châu Mỹ) này đều xây dựng nhiều kim tự tháp hùng vĩ, tráng lệ, nguy nga. Kim tự tháp ở châu Phi được mệnh danh là một trong bảy kỳ quan thế giới chủ yếu tập trung ở Gida (Giza) vùng đất nằm bên hai bờ hạ lưu sông Nin và khu vực sông lớn phía nam Ai Cập, tổng cộng có khoảng trên 70 toà, trong đó nổi tiếng nhất là kim tự tháp lớn Gida. Quần thể kim tự tháp này bao gồm 3 toà kim tự tháp, nguy nga và hùng tráng nhất là kim tự tháp Pharaông Hôtpu thuộc vương triều thứ tư Ai Cập. Hai toà còn lại là kim tự tháp Haphua (con của Hôtpu) và kim tự tháp Menkaora. Kim tự tháp ở châu Mỹ được phân bố nhiều ở Mêxicô và hai nước vùng Trung Mỹ Goatêmala và Hônđurat, trong đó nổi tiếng nhất là các kim tự tháp Thái Dương, Nguyệt Lương, Chichen Ida, Ôsoma, Pálenquơ thuộc Mêxicô và các

kim tự tháp Tikan thuộc Goatêmala, kim tự tháp Côpan thuộc Ôndurat. Trước đây hơn 30 năm, một phi công người Braxin đã phát hiện thấy 3 kim tự tháp tại một cánh rừng rậm ở miền nam Braxin. Năm 1979 hai nhà khoa học của Mỹ và Pháp khi khảo sát các công trình cổ dưới đáy Đại Tây Dương lại phát hiện thấy một toà kim tự tháp nằm dưới đáy biển thuộc khu vực Becmuda (Bermuda) phía Tây bán cầu. Theo xác định khoa học thì qui mô của toà kim tự tháp này còn lớn hơn cả kim tự tháp Hốthphu, chiều dài các đường biên chân tháp là 300 m, tháp cao 200 m, từ đỉnh tháp tới mặt biển là 100 m, thân tháp có hai động lớn, nước biển chảy mạnh qua cửa động, nước biển ào ào đi qua tháp. Mọi người không khỏi nghi ngờ rằng toà kim tự tháp nằm trên đại lục non trẻ này liệu có quan hệ gì với kim tự tháp nằm ở đại lục châu Phi cổ xưa kia không? Giữa chúng liệu có gì khác nhau không? Chúng được xây dựng vào thời kỳ nào?

Cũng giống với các sự vật khác, đối với điều này giới học thuật cũng có những nhận định, đánh giá khác nhau. Một loại ý kiến cho rằng kim tự tháp ở châu Mỹ là vật tượng trưng cho nền văn minh lâu đời kiệt xuất do những người dân bản xứ xây dựng nên, nó không phải là sản phẩm của nền văn hoá ngoại lai khác. Căn cứ vào sự xác định khoa học và khảo sát thực địa, trên mảnh đất căn cỗi xưa kia, người Indian ở châu Mỹ tiền sử đã bắt đầu sáng tạo, xây dựng nên nó và đưa nó vào với lịch sử xã hội loài người. Người Indian siêng năng cần cù trải qua thực tiễn lao động lâu dài và sự phát triển của xã hội, bằng bàn tay và khối óc đã tạo dựng nên nền văn minh châu Mỹ xán lạn và độc đáo, kim tự tháp chính là vật tượng trưng tiêu biểu cho nền văn minh này. Các chuyên gia có quan điểm này cho rằng, kim tự tháp ở châu Mỹ là phiên bản của kim tự tháp ở Ai Cập điều này hoàn toàn vô căn cứ. Trước hết là không có bằng chứng nào xác đáng khiến người ta tin phục chứng minh mối quan hệ văn hoá qua lại tồn tại trước khi xuất hiện kim tự tháp ở châu Mỹ và sau khi kim tự tháp ở Ai Cập ra đời; thứ hai là tuy hai khu vực này đều là tượng trưng quyền lực của giai cấp thống trị, được tạo dựng bởi mục đích duy trì, bảo vệ và củng cố địa vị thống trị của mình, nhưng những điểm bất đồng giữa hai khu vực này thì rất rõ ràng. Kim tự tháp ở châu Phi là vật dùng làm lăng mộ của Pharaông - quốc vương Ai Cập cổ, bên trong kim tự tháp có phần trung tâm, tháp chỉ là vỏ bọc bên ngoài của phần trung tâm, trong khi kim tự tháp ở châu Mỹ là nơi các tầng lễ, quý tộc dùng để thờ cúng tôn giáo và tổ chức các nghi thức lễ lớn. Kim tự tháp Ai Cập sớm nhất là được xây dựng vào thời kỳ vương triều thứ 3 của Ai Cập (thế kỷ XVII trước công nguyên). Tương truyền dân gian Ai Cập lưu truyền một câu chuyện thần thoại rằng, trước đây từ lâu lắm rồi có một Pharaông tên là Ôxirit, ông đã dạy cho nhân dân biết trồng cây, khai khoáng và ủ rượu, nhân dân rất tôn kính ông, nhưng Sêtr người em của ông vì có âm mưu cướp ngôi nên đã giết chết ông. Thi thể của Ôxirit còn chưa được người vợ của ông án táng thì lại bị Sêtr cắt ra thành

14 mảnh vỡ bỏ ở các nơi, cuối cùng vợ của Ôxirit cũng tìm được các mảnh nát của thi thể chồng và bà đã mai táng các mảnh thi thể đó. Sau này con của Ôxirit trưởng thành, để báo thù cho cha bèn khai quật các mảnh thi thể của cha mai táng ở các nơi lên chế thành “xác ướp”, không lâu sau, được sự trợ giúp của thần thánh, Ôxirit đã sống lại, ông trở thành Pharaông của cõi âm chuyên việc xét xử người chết, bảo vệ Pharaông không để sau khi chết rồi cũng phải chịu khổ ải.

Từ đó, sau khi mỗi Pharaông chết thì thi thể của họ lại được làm thành xác ướp cho vào quan tài đá mai táng xuống mộ. Mộ lúc bấy giờ rất đơn giản, chỉ cần đào một cái hố trên mặt đất rồi đắp đất lên thành gò là được. Về sau mộ huyết được đào sâu vào tạo thành phòng dưới lòng đất, xung quanh phần gò đất nổi được xây tường bao bọc, người dân ở đây gọi là Mataba tức là ghế đá. Đến đời vua thứ 3 của Ai Cập, nhà vua cho rằng Mataba của Pharaông như vậy không được hùng vĩ bèn cho xây Mataba thêm 5 tầng nữa, cứ tầng dưới to tiếp đến tầng trên nhỏ dần, và từ đỉnh gióng xuống đào một chiếc hố đứng thành thông thẳng tới hành lang và phòng mộ trong lòng đất, đây chính là lăng mộ hình kim tự tháp đầu tiên của Ai Cập. Kim tự tháp ở châu Mỹ là nơi tổ chức tế thần của người Indian cổ đại phát triển lên mà thành. Người Indian cổ tin thờ nhiều vị thần tự nhiên như thần Biển, thần Mặt trăng, thần Mưa, thần Sông, thần Trời. Họ tổ chức các hoạt động tế thần trên các đỉnh núi cao để được gần với các vị thần hơn, nhưng người Indian sống ở vùng đồng bằng, ven sông thì xây lên những đồi đất cao và trên đỉnh đồi đất đó họ xây dựng miếu để tế lễ.

Theo sự thịnh hành và phát triển của các hoạt động xây đàn tế thần, qui mô của các đàn tế cũng dần dần lớn lên, dần dần có hình kim tự tháp, hơn nữa nghệ thuật xây dựng kim tự tháp cũng ngày càng tinh xảo. Tất cả những pho tượng thần, bia đá và các sản phẩm nghệ thuật điêu khắc có trong kim tự tháp, trong đền, miếu đều tập trung phản ánh tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá của người Indian cổ đại ở những thời đại và khu vực khác nhau, đồng thời cũng tiêu biểu cho đặc điểm và diện mạo của nền văn hoá Indian ở những thời kỳ khác nhau, phản ánh những chỗ khác nhau so với kim tự tháp Ai Cập, đồng thời còn phản ánh kim tự tháp là trung tâm thần quyền của xã hội người Indian cổ đại ở châu Mỹ. Chính vì vậy nên kim tự tháp ở Ai Cập thì rộng bên trong, trong khi kim tự tháp ở châu Mỹ thì không như vậy. Ngoài ra phần ngoại hình của hai loại kim tự tháp này cũng có sự khác biệt, một loại là hình chóp 4 mặt, thân tháp chỉ có một cửa đi vào nổi thông tới mộ huyết, trong khi kim tự tháp kia lại có hình đài bằng 4 mặt, thân tháp được phân thành nhiều bậc, mặt chính diện của tháp có bậc thềm lên xuống v.v... Về việc có người nói hai loại kim tự tháp đã tồn tại sự tương đồng là phản ánh về tình hình chế độ kinh tế, xã hội thậm chí cả về tôn giáo nữa, từ đó mới có sự giống nhau về kiến trúc và nghệ thuật, những người có quan điểm này cho rằng đặc tính

chung này không thể chứng minh được rằng đã có sự tiếp cận nhau giữa hai nền văn minh có khoảng cách về không gian và thời gian ở châu Mỹ và châu Phi. Bởi vì con người thông minh tài giỏi có ở khắp nơi trong mọi thời kỳ, họ có thể sáng tạo ra những công trình kiến trúc, những công cụ, nhà ở giống nhau, có hình thái xã hội và tín ngưỡng tôn giáo giống nhau. Về kim tự tháp Palenquơ (Palenque) nơi là lăng mộ của người thống trị Bacan chỉ có thể là một trường hợp ngoại lệ.

Những người phản đối quan điểm này cho rằng, kim tự tháp ở châu Mỹ và kim tự tháp ở châu Phi thuộc cùng phạm trù văn hoá, kim tự tháp có sau là sản vật chịu ảnh hưởng của kim tự tháp có trước, một trong những cơ sở của điều đó là kim tự tháp Palenquơ (Palenque) được gọi là “Miếu thần ghi tạc” chính là một ngôi mộ mai táng Bacan người thống trị Palenquơ, kết cấu của ngôi mộ và những đồ táng trong mộ cho thấy rằng kim tự tháp ở châu Mỹ và kim tự tháp ở châu Phi trên phương diện văn hoá có cùng nét chung, cũng chứng minh hai khu vực đó đều có cơ cấu kinh tế phát triển, tồn tại một quần thể xã hội nghiêm minh về đẳng cấp và một chính quyền lấy thần quyền làm trung tâm, chúng còn biểu hiện tín ngưỡng tôn giáo giống nhau. Cơ sở thứ hai là hai loại kim tự tháp đều được xây dựng theo hình chóp 4 mặt, bề ngoài có nhiều chỗ giống nhau. Ngoài ra chúng đều được xây dựng bằng những khối đá lớn hình bình hành có qui tắc. Còn có căn cứ thực tế có thể suy đoán đó là người Ai Cập trước đây hàng ngàn năm có khả năng đã vượt qua Đại Tây Dương đến châu Mỹ, từ đó họ đã truyền bá nền văn hoá của đại lục cổ đến với đại lục non trẻ. Trong cuốn sách “Những người đến trước Côlômbô” tác giả Ivan Phansơđima đã nói rõ, người Ai Cập đã từng tiếp xúc với người châu Mỹ vào năm 800-680 trước công nguyên, kim tự tháp ở châu Mỹ xuất hiện sau khi người Ai Cập đến châu Mỹ.

Bạn có thấy rằng nhận định này phù hợp hơn so với sự thực lịch sử không?

Ai đã xây dựng nên cố đô thiêng Têôtivakan?

Tại một vùng đất nằm cách Mêxicô City thủ đô của nước Mêxicô về phía bắc khoảng 50km có một toà thành cổ tên là Têôtivacan. Nghĩa của cụm từ Têôtivacan trong tiếng Indian là “Nơi của thần thánh”. Nó là tượng trưng cho nền văn hoá Têôtivacan. Từ năm 1905 chính phủ Mêxicô bắt đầu tổ chức khai quật khảo sát, đã mất một thời gian gần một thế kỷ, tiêu tốn một khoản kinh phí lớn mới lột tả hết được toàn bộ dung mạo đầy sắc thái của di chỉ toà thành cổ này. Têôtivacan với kiến trúc thành thị hùng vĩ và nghệ thuật điêu khắc tinh tế đẹp mắt nổi tiếng thế giới. Kim tự tháp Thái Dương và kim tự tháp Nguyệt Lương nổi tiếng thế giới càng trở thành nơi khiến người ta hướng về đó. Mọi khách du lịch từ các nước trên thế giới đến Mêxicô tham quan không ai không đến đây để thưởng thức quang cảnh, sắc thái của di chỉ thành cổ Têôtivacan, mỗi khi màn đêm buông xuống, đèn màu trên đỉnh kim tự tháp

bật sáng, kèm theo đó là tiếng nhạc Indian du dương và những lời giới thiệu nghe rung động lòng người, mọi người như chìm đắm trong giấc mộng đẹp, phảng phất như mình đang sống ở xã hội của người Indian cổ xưa vậy.

Theo kết quả khảo chứng, hai thế kỷ trước công nguyên, diện tích của thành phố Têôtivacan đã là 20km², dân số khoảng 5 vạn người, đến thời kỳ thành phố phát triển thịnh vượng - từ thế kỷ VI đến thế kỷ VII sau công nguyên, dân số của thành phố này đã lên tới 20 vạn người, nó trở thành một trong số ít những thành phố lớn trên thế giới lúc bấy giờ. Đây còn là trung tâm tôn giáo, kinh tế của một bộ lạc người Indian. Động mạch chủ của thành phố là một “đường phố thênh thang” rộng 40 m dài hàng kilômét chạy theo hướng bắc nam. Công trình kiến trúc chủ yếu được phân bố ở hai bên phố với những cung điện hoa lệ, đền tế trang nghiêm, quảng trường rộng lớn, mặt đường phố được phủ bằng đất dẻo màu xám, hệ thống cống thoát nước nằm bên dưới lòng đất. Đầu phía nam phố là di chỉ một toà thành nhỏ và bảo tàng núi được xây dựng sau này. Trên di chỉ lưu giữ 15 toà kim tự tháp nhỏ và ngôi miếu thần Kchan-kút, tạo hình của ngôi miếu tinh xảo đẹp mắt. Kchan-kút trong tiếng Indian có nghĩa là “Thần rắn”, tức là thần không khí và nước mà người Tôntec (Toltec) cung phụng, hình hài giống như một con rắn có lông vũ và có thể bay được. Hình phù điêu rắn bay này và tượng điêu khắc thần mưa hầu như được khắc trên mọi công trình kiến trúc trong thành phố. Tương truyền thần rắn có cánh là một vị quân chủ sáng suốt, hiền từ, dưới sự cai trị của ông người Tôntec (Toltec) đã trở nên cường thịnh.

Kim tự tháp Thái Dương và kim tự tháp Nguyệt Lương nổi tiếng thế giới nằm sừng sững trên một quảng trường ở phía bắc thành phố. Hai toà kim tự tháp này nằm cách nhau khá xa, tạo hình có 4 mặt và các tầng chồng lên nhau. Qui mô kim tự tháp Thái Dương không thua kém gì so với kim tự tháp Hốt phu của Ai Cập cổ, chân tháp dài 225 m, rộng 220 m, cao 65 m, tổng cộng có 5 tầng gồm 236 bậc thềm. Trên đỉnh tháp được xây một miếu thần là nơi người India cổ đại dùng để tế thần mặt trời. Thân tháp được xây bằng những tảng đá lớn khảm nạm thêm màu sắc hoặc các hình điêu khắc. Trong tháp có 3 toà kim tự tháp nhỏ. Giữa các bộ lạc người India cổ đại thường hay xảy ra chiến tranh, bên nào thắng sẽ xây thêm vào trong kim tự tháp lớn một kim tự tháp mới, trong kim tự tháp Thái Dương có 3 kim tự tháp nhỏ đánh dấu việc đã từng xảy ra 3 lần nó bị chiếm lĩnh. Phong cách kiến trúc của kim tự tháp Nguyệt Lương giống với kim tự tháp Thái Dương, chỉ có điều là qui mô của nó nhỏ hơn, chân tháp dài 150 m, rộng 120 m, cao 43 m, là nơi để người India dùng tế thần Nguyệt Lương. Theo sách sử ghi chép, thời bấy giờ hai toà kim tự tháp này lần lượt dùng cung phụng thần Thái Dương và thần Nguyệt Lương vĩ đại, vào lúc mặt trời mọc lên từ phía đông chiếu ánh nắng lên thân của pho tượng thần được khảm nạm vàng bạc, pho tượng sẽ phát ra một thứ ánh sáng thần thánh. Đáng tiếc là các miếu thần đều đã bị phá huỷ. Quảng

trường trước kim tự tháp rất rộng, có thể chứa được hàng vạn người, điều này dễ dàng làm cho người ta tưởng tượng được khí thế mạnh mẽ, lớn lao của những buổi tổ chức tế lễ thần lúc bấy giờ.

Sự hưng thịnh và suy tàn của cố đô thiêng Têôtivacan đến nay vẫn chưa ai lý giải được, truyền thuyết của người India cổ đại cho rằng một người khổng lồ đã tạo nên thành phố cổ này, nhưng sự ra đi của vị thần chủ Kchankút đã dẫn đến sự suy vong của nó. Sau này dân tộc Ađutơơ lấy nơi đây làm thánh địa và Môngtêma đệ II đã nhiều lần tới đây bái lễ. Để làm rõ chân tướng sự việc, chính phủ Mêxicô kể từ thế kỷ này đã bắt đầu bỏ ra một khoản tiền lớn và trong thời gian hàng chục năm tiến hành khai quật và chỉnh sửa lại di chỉ kim tự tháp. Hiện tại hai toà kim tự tháp đã được khôi phục lại. Những bức bích hoạ, điêu khắc, đồ gốm sứ đều đã được trưng bày tại viện bảo tàng. Căn cứ vào đặc điểm của những văn vật đã khảo cổ khai quật được cho thấy Têôtivacan đã bước vào xã hội chế độ nô lệ, nông nghiệp và thương nghiệp là hai thành phần kinh tế chính. Đại đa số các học giả đều cho rằng văn hoá Têôtivacan là do người Têôtivacan sáng lập nên.

Đankô Bilichiat nhà lịch sử học người gốc Mêxicô đã đưa ra ý kiến nhận định nền văn hoá Têôtivacan được hình thành trên cơ sở của nền văn hoá Ônmêơ từ thế kỷ II trước công nguyên đến thế kỷ VIII sau công nguyên. Thời kỳ phát triển đỉnh cao của nó là từ năm công nguyên 350 đến 650. Trong thời gian từ năm 650 đến 700 do bị người ngoại tộc xâm lược và sự phá hoại của người dân bản xứ nên cố đô thiêng đã bị phá huỷ biến thành đồng đổ nát.

Trong tập “Đại bách khoa toàn thư Âu Mỹ có tranh minh hoạ” xuất bản tại Tây Ban Nha viết rằng nền văn hoá này là do người Tôntec (Toltec) sáng tạo nên vào thế kỷ VII đến thế kỷ XII sau công nguyên tại Mêxicô. Sau khi dân tộc Tôntec tan rã lại đến người Chichimêơ chiếm lĩnh.

Hai nhà sử học người Liên Xô Anbrôvichi và Lavơơp cũng cho rằng cố đô Têôtivacan là do người Tôntec xây dựng, nhưng vào thế kỷ VI sau công nguyên đến thế kỷ X gặp tai nạn do tự nhiên và bị người dân tộc khác xâm chiếm, nó bị tàn phá do khởi nghĩa và đấu tranh tôn giáo nội bộ, đầu tiên là bị người Chichimêơ xâm chiếm, sau đó bị văn hoá Ađutơơ thay thế. Hai nhà khoa học Liên Xô Giêphơơmốp và Tôkaliốp cho rằng không thể đơn giản gọi người Têôtivacan chung với người Tôntec được. Người Tôntec vào thế kỷ IV sau công nguyên từ ở khu vực phía nam hoặc đông nam tiến vào các vùng của Mêxicô, trên cơ sở văn hoá của người Têôtivacan họ đã xây dựng nên cố đô thiêng này, khoảng đến thế kỷ XI thì bị suy vong, rất có khả năng điều này có quan hệ với việc di chuyển về phía nam của các bộ lạc người sống ở Mêxicô và Trung Mỹ sau khi gặp nạn xâm chiếm của người Chichimêơ ở phía bắc.

Padơơcốt người Mỹ thì cho rằng, thời kỳ phồn thịnh của văn hoá Têôtivacan là vào thế kỷ IX đến thế kỷ X. Đến trước thế kỷ XIII do chiến tranh, bệnh dịch,

thiên tai người Tontec bắt buộc phải từ bỏ thành phố cổ này. Nhưng Yabatômat lại nhận định rằng, người Tontec đã vào đây vào thế kỷ VIII, đầu tiên là tiến vào Tura nằm phía bắc Mêxicô City, sau đó tiến về phía nam đến dải đất ven sông, lấy Têotivacan làm trung tâm, đến sau thế kỷ XII thì dần bị diệt vong.

Vẫn còn một số người có quan điểm cho rằng sự hưng thịnh của người Tontec còn muộn màng hơn nhiều so với sự hình thành cố đô Têotivacan. Vậy thì rốt cuộc ai là người đã xây dựng nên cố đô văn minh này? Vì sao nền văn hoá Têotivacan đã từng một thời sáng chói lại bị biến mất?

Vì sao người Maya xây dựng kim tự tháp?

Tại miền trung châu Mỹ, đặc biệt là khu vực hồ Pêten của Goatêmala và bán đảo Yucatan người Maya cổ đại đã xây dựng lên những toà kim tự tháp hùng vĩ tráng lệ, đây là một trong những thành tựu văn hoá huy hoàng nhất của họ. Vậy thì tại sao người Maya lại xây dựng kim tự tháp?

Mọi người đều biết, Ai Cập cổ đại, kim tự tháp là lăng mộ của Pharaông, sau khi vua đã được an táng trong lăng mộ rồi thì bất kỳ ai cũng không được vào đó. Những kim tự tháp này giống như những ngôi mộ táng khác, chúng phản ánh lên nhu cầu muốn có “kiếp sau”, “linh hồn bất diệt” và sự “vĩnh hằng”, chúng cũng tượng trưng cho quyền uy của các Pharaông và củng cố vững chắc vương quyền của các vị vua. Thế nhưng ở vùng lưu vực sông Ơphrát (Euphrates) người Sumơ (Sumer) đã xây dựng lên một loại kim tự tháp hình đa diện. Trên đỉnh tháp được xây dựng một điện thờ dùng để quan sát thiên thể. Người Sumơ ở đây không có nguyên liệu đá, cho nên họ đã nung đất tạo ra rất nhiều gạch, đồng thời họ dùng hắc ín để gắn kết xây gạch thành những đài lớn. Những kim tự tháp này có thể so sánh được với những kiến trúc hùng vĩ của kim tự tháp ở Ai Cập, nhưng chúng không được dùng làm lăng mộ mà là dùng làm nơi vui chơi giải trí.

Rõ ràng là kim tự tháp của người Maya không có bất kỳ quan hệ gì với Ai Cập cổ đại của lưu vực Lưỡng Hà. Vậy thì người Maya đã xây dựng kim tự tháp dưới ảnh hưởng của loại tư tưởng triết học, thần học hoặc mỹ học nào? Đã từ lâu, vấn đề này đã rất lôi cuốn các học giả. Trong khu rừng rậm nhiệt đới thuộc khu vực hồ Pêten (Petén) có toà thành Tikan đã bị bỏ rơi, tại đây người Maya cổ đại đã dùng đá và các vật liệu xây dựng khác xây lên những toà kim tự tháp. Chúng thường có hình chóp cụt nghiêng, do kết cấu thân tháp cao, đỉnh tháp lại có điện thờ, nên nhìn từ bên ngoài chúng rất cân đối. Trong đó có một toà kim tự tháp cao khoảng 40 m, mặt bên của nó có các bậc thềm. Theo quan niệm tôn giáo của người Maya, kim tự tháp là tiêu điểm tiếp nối giữa trời và đất: người tế thông qua các bậc thềm để tiếp cận với các vị thần, vị thần cũng theo các bậc thềm đó mà xuống dưới thăm nom loài người. Vì vậy, vào những ngày lễ lớn mọi người đều tụ tập về trước kim tự tháp để lạy

các vị thần. Vì vậy mà các học giả suy đoán rằng kim tự tháp của người Maya có khả năng là nơi tụ tập, lễ bái và cúng tế lễ vật của người dân sống ở đây, cho nên chúng là trung tâm của các nghi thức tôn giáo. Một số học giả khác lại cho rằng, kim tự tháp ở đây còn có cả chức năng của đài quan trắc thiên văn nữa, những người dân ở đây vì vậy mà có một tri thức thiên văn rất phong phú, họ đã sáng tạo ra lịch pháp chính xác. Trên thực tế kim tự tháp được xây có thể cao hơn những cây cao nhất trong rừng rậm để những người đứng trên đó có thể quan trắc thiên thể một cách dễ dàng. Họ muốn dự báo được tình hình về thiên thể trong tương lai nên khát vọng nắm được toàn bộ tri thức về sự vận động của các thiên thể. Tuy nhiên, hoạt động khảo cổ khai quật ở Ängtigo Tikan những năm gần đây cho thấy một tác dụng khác của kim tự tháp nữa là: bên dưới chân của kim tự tháp người Maya đã chôn nhiều đồ tế, trong đó có các loại như đồ tế làm bằng đá hoa cương, các đồ làm bằng đá lửa hình đỉnh ba, hình tròn, hình bán nguyệt, vỏ sò biển, đá ngọc thạch, ngọc châu. Những vật tế này dùng dâng hiến cho tổ tiên người Maya hay là dâng tế cho các vị thần? Trong tình hình như vậy thì kim tự tháp của người Maya là lăng mộ hay là đàn tế? Những điều này làm cho người ta ngờ vực.

Ngoài ra, Chichenida nằm ở phía đông bắc bán đảo Yucatan cũng là một di tích nổi tiếng của nền văn hoá Maya cổ đại, trung tâm khu vực này có kim tự tháp Kukunka nổi tiếng thế giới. “Kukunka” theo tiếng Maya có nghĩa là “Thần rắn cánh dài”, vị thần này là hoá thân của thần Thái Dương, cũng là tượng trưng cho sự mưa gió thuận hoà. Kim tự tháp này được xây dựng vào khoảng thế kỷ X, tháp cao 30 m, mặt tháp có hình vuông, đáy dưới to bên trên nhỏ, 4 góc rõ ràng. Thân tháp là các tầng bậc tổng cộng có 9 tầng, trên đỉnh tháp được xây một miếu thần cao 6 m. Mỗi mặt tháp đều có các bậc thềm đá rộng nổi thẳng lên miếu. Hai bên thềm có tường vịn cao 1,35 m. Người Maya - khắc lên trên mặt hai bên dưới tường vịn một hình rắn có cánh dài lớn. Miệng rắn mở to lưỡi thè dài ra ngoài. Hình điêu khắc rất tinh xảo, trông giống như thật vậy.

Khoảng 3 giờ chiều ngày 22 tháng 9 (trong tiết thu phân) hàng năm, khi mặt trời đang thấp xuống ở phía tây, ánh nắng chiếu vào tường tay vịn ở phía bắc, góc cạnh của tháp dần dần nổi lên, bóng của tháp bắt đầu biến ảo từ các hình thẳng thành hình làn sóng trông giống như một con mãng xà đang trườn từ trên đỉnh tháp xuống mặt đất vậy. Đến khoảng 5 giờ, ngoài bóng của con rắn được khắc ở đầu tường tay vịn ra còn có 7 cái bóng hình tam giác cân xuất hiện men theo bên bức tường tay vịn, trông chúng rất giống với những nét hoa văn hình tam giác trên lưng con rắn đuôi chuông. Thời khắc này người Maya vui vầy ca hát nhảy múa chào đón thần rắn cánh dài xuống với trần gian. Sau khoảng hơn 10 phút, bóng của rắn và 7 hình tam giác cân kia từ dưới lên trên lần lượt biến mất. Đến gần 6 giờ thì quang cảnh tươi đẹp của tiết thu phân hoàn toàn tiêu tan hết. Tháng 3 hàng năm (tiết xuân phân) khi bóng của rắn

xuất hiện, người Maya cổ đại cho rằng thần rắn cánh dài đã đưa đến cho họ nguồn nước mưa, làm cho đất đai tươi nhuận, kể từ đó họ bắt đầu công việc cấy trồng. Nhưng đến tháng 9 khi quang cảnh này kết thúc, thần rắn rời khỏi trần gian, có nghĩa là mùa mưa đã hết, bắt đầu vào mùa khô hạn, những gì kể trên đặt ra cho chúng ta vấn đề kim tự tháp Kukunka là trung tâm nghi lễ tôn giáo hay là đài quan sát thiên văn? Trên thực tế, nó mang cả hai chức năng này.

Toàn bộ nền văn hoá Maya tồn tại nhiều kim tự tháp có kiến trúc độc đáo, ý nghĩa sâu, qui mô hùng vĩ hoành tráng, chúng có thể gợi lên cho mọi người sự liên tưởng đến các phương diện thần học và mỹ học, nhưng cũng làm cho mọi người suy nghĩ rất nhiều mà không lý giải được một điều là: Vì mục đích gì mà người Maya lại xây dựng nhiều kim tự tháp như vậy?

Vì sao cổ đô Ängtigoa Tican bỗng nhiên biến mất?

Trong cánh rừng rậm nhiệt đới nguyên sinh nằm bên bờ hồ Pêten phía bắc Goatêmala nơi được gọi là “quốc gia của người Maya” hiện nay vẫn bảo tồn trọn vẹn di chỉ một tòa thành cổ thời kỳ văn hóa Maya, đó là thành cổ Ängtigoa Tican, đây là tòa thành cổ có lịch sử lâu đời nhất, qui mô lớn nhất mà đến nay mới được phát hiện. Năm 1818, một người có tên là Môđetômônđet bị lôi cuốn bởi sự hấp dẫn của truyền thuyết về Ängtigoa Tican đã tới đây làm một cuộc thám hiểm nhưng đã không thu được kết quả gì. Mãi đến thế kỷ XIX, di chỉ văn hóa nằm sâu trong cánh rừng rậm nguyên sinh hàng chục thế kỷ này mới được phát hiện. Nhưng công việc khai quật khảo cổ thì đến năm 1956 mới được bắt đầu. Lúc bấy giờ, hơn 100 nhà khảo cổ người Mỹ được sự đồng ý của chính phủ Goatêmala đã đến nơi này, một kế hoạch khai quật lớn trong thời gian 14 năm được vạch ra. Các nhà khảo cổ làm việc trong điều kiện hoàn cảnh vô cùng gian khổ, họ ở trong lều lợp lá quạ, ngủ trên những chiếc giường treo, ăn những đồ ăn của người Maya như bánh ngô và các loại đậu, họ phải dùng nước trong hồ do người Maya trước đây tạo nên mà đến nay chỉ còn là nơi cho cá sấu trú ẩn, họ chặt cây bằng dao, bằng rìu dọn dẹp tạo ra nơi để sống và làm việc.

Lịch sử tòa thành Ängtigoa Tican đã cách xa so với hiện tại khoảng 1100 đến 2000 năm. Toàn bộ quần thể kiến trúc của tòa thành này được bao bọc bởi cánh rừng rậm bao la tươi tốt, cây cối ở đây xanh tươi và đa dạng, có những cây cổ thụ vươn cao tận trời xanh, có những lùm cây thấp mà cành lá xum xuê um tùm, lại có những loại cây thân bò phủ đầy trên mặt đất. Trong cánh rừng cây xanh tốt này chứa ẩn biết nhiều danh thắng. Mọi người đến Ängtigoa Tican cũng có cảm giác như mình đang lạc vào chốn thần tiên huyền ảo. Với những kiến trúc kim tự tháp, miếu đường nguy nga, sắc màu rực rỡ, những tấm bia đá với những hình điêu khắc khó hiểu mà sinh động như thật, với một không gian rộng lớn, thành Ängtigoa Tican đã làm cho người ta phải tấm tắc

thán phục. Nằm giữa tòa thành là quảng trường trung tâm. Phía đông và tây quảng trường trung tâm là kim tự tháp số 1 và kim tự tháp số 2. Kim tự tháp số 1 là kim tự tháp có hình dạng như một con báo châu Mỹ nổi tiếng thế giới, nó cao 56 m, kiến trúc gồm 9 tầng, trên đỉnh tháp có một miếu nhỏ hình chóp, chân tháp thoải mà đứng, tháp được xây dựng vào năm công nguyên 810. Xa xa đối diện với nó là kim tự tháp số 2, tháp này cao 46 m, phần đáy tháp gồm 3 tòa đại sảnh, toàn bộ tường tháp đều làm bằng đá khắc hoa văn, trong đó có hai bức hoa văn được các nhà sử học dùng làm tư liệu quan trọng để nghiên cứu chứng minh về thời kỳ quá độ chuyển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội nô lệ của đế quốc Maya, một bức trên có khắc hình một người hành lễ đeo mặt nạ đang dẫn một nô lệ (vật tế sống) bước lên đài tế, bức kia khắc hình một quý tộc mặc trang phục lộng lẫy đang vung tay ném những chuỗi hạt ngọc. Kim tự tháp số 2 được xây dựng vào năm công nguyên 736. Nằm cách nó nửa ki lô mét là kim tự tháp số 4, cao nhất, kim tự tháp này cao 75 m, đứng trên tầng đỉnh tháp ta có thể nhìn thấy toàn cảnh thành cổ Ăngtigoa Tican.

Nằm phía đông nam quảng trường trung tâm là tòa thành vệ tinh, đây là một quần thể kiến trúc có 6 sân nối liền nhau thành một dải hành lang dài, xung quanh mỗi chiếc sân đều có các miếu đường, “miếu đường số 5” nổi tiếng với những tấm bia đá trên có khắc chữ. Phía nam và phía bắc quảng trường đều có một tòa thành vệ tinh khác. Nằm cách tòa thành vệ tinh phía Nam không xa là kim tự tháp số 5 cao 57 m, đi về phía tây không xa là “quảng trường bảy miếu”, quảng trường này được tạo thành bởi bảy ngôi miếu thần. Trên mặt đá của các miếu thần này khắc hình các hộp sọ và xương người chết, xương sọ tượng trưng cho thần Hủy diệt Ah Púcxi (Ah.Pucci) được người Maya thờ phụng. Kiến trúc của tòa thành vệ tinh phía bắc nối liền với những kim tự tháp hào hoa tráng lệ được xây nối liền nhau, nơi đây có rất nhiều trụ đá trên có khắc các hình phù điêu, phía sau các trụ đá này là các thềm đá lớn, thềm đá cao nhất là thánh đàn nơi cử hành nghi lễ tế sống người. Theo báo cáo điều tra khảo cổ của Goatêmala năm 1980, toàn bộ diện tích di chỉ là 130 km², có trên 3000 loại kiến trúc khác nhau, trong đó có hơn 300 kim tự tháp lớn nhỏ khác nhau, 200 tấm bia đá, 80 trụ đá, 12 ngôi mộ cổ, đồ vật cùng chôn trong các mộ đều là những báu vật như vòng ngọc, ngọc khắc hổ châu Mỹ, dây chuyền ngọc..., và còn có trên 100 nghìn công cụ và đồ dùng sinh hoạt khác. Ăngtigoa Tican trở thành kho báu quan trọng phục vụ cho công việc nghiên cứu nền văn minh Maya. Qua khai quật, chỉnh sửa, sắp xếp lại, một khu thành cổ đã bị chôn vùi trong lòng đất hàng ngàn năm nay hiện ra trước mắt mọi người. Chính phủ Goatêmala đã bỏ ra một khoản tiền 500.000 đô la Mỹ để xây dựng công viên quốc gia Ăngtigoa Tican rộng 576 km² bao quanh khu thành cổ này, hàng ngày nơi đây đón tiếp rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan.

Ăngtigoa Tican cũng giống như Côpan của Ôndurat, Palenquơ của Mêxicô,

nó thuộc vào số những di chỉ “thời kỳ cổ đại” của nền văn minh Maya, tức là thuộc “nền văn minh trung kỳ” của châu Mỹ theo cách nói của các nhà sử học.

Cứ 20 năm, người Maya lại lập một tấm bia đá, trên các tấm bia đá đều có các bài minh chữ tượng hình, mở đầu một bài minh bao giờ cũng có số hiệu niên đại. Thế nhưng tại sao bia đá trên quảng trường trung tâm lại được xem là đại diện tiêu biểu cho nền văn minh Maya Ängtigua Tican, vì sao những ghi chép trên bia đến năm 889 lại bị gián đoạn? Vì sao người Maya tự nhiên lại vứt bỏ thành phố hùng vĩ, hào hoa tráng lệ này đi? Vì sao mốc thời gian tiêu vong của nó lại trùng với thời gian tiêu vong của khu trung tâm văn minh Maya khác nằm trên bán đảo Yucatan? Ängtigua Tican vốn nằm ở đâu? Từ phần lớn các kim tự tháp, miếu đường, thánh đàn, bia đá khai quật từ Ängtigua Tican đại đa số các học giả đều cho rằng chúng thuộc trung tâm tôn giáo thời kỳ phát triển thịnh vượng của nền văn hóa Maya, đó là nơi ở của thần Mặt trời và các vị thần linh khác mà người Maya thờ phụng. Cũng có một bộ phận học giả cho rằng, có khả năng đây là “vùng đất tụ hội những sự kiện nổi tiếng” được nói trong truyền thuyết của người Maya. Đúng như nhận xét của Picus một học giả Mỹ, người thống trị thời kỳ phát triển thịnh vượng của nền văn hóa Maya được “ví như một tập đoàn người yêu chuộng hòa bình, họ coi trọng khoa học, nghệ thuật và căm ghét chiến tranh”. Những thành tựu siêu việt mà nền văn minh Maya có được về thiên văn, toán học, lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật, văn tự đã minh chứng cho điều này. Bởi vì từ xưa đến nay, bất kỳ một quốc gia nào, trong bất kỳ giai đoạn nào, nếu như không có được hoàn cảnh ổn định yên bình thì sẽ không có thể có được một xã hội ổn định với nền kinh tế phát triển thịnh vượng, không thể có được nền tảng tư tưởng tiến bộ, vốn tri thức phát triển sâu rộng, càng không dám nói đến việc có được những thành tựu trọng đại trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và văn hóa như vậy. Thế nhưng, vì sao sau thế kỷ IX thành cổ Ängtigua Tican lại không còn? Học giả người Mỹ Aibatômát cho rằng “ý kiến được thừa nhận một cách rộng rãi nhất đó là do nguyên nhân kiệt quệ độ phì nhiêu của đất đai”, nếu nói là do nguyên nhân biến đổi khí hậu, ông cảm thấy “ý kiến này không được mọi người tin phục lắm”. Hai học giả Liên Xô là A.B. Êphơmốp và C.A. Tôcaliốp trong tác phẩm của mình có viết, một bộ phận học giả cho rằng, tòa thành này bị suy vong là do người Maya đốt rừng canh tác đã gây hậu quả làm suy kiệt độ phì của đất, một số học giả khác cho rằng, nguyên nhân tòa thành này bị chôn vùi là do người ngoại bang đến xâm lược. Tuy nhiên cũng có những ý kiến cho rằng đó là do các nguyên nhân như dân số tăng, gặp nạn động đất mạnh, bệnh dịch hoành hành... cũng có người nói là do sự không chịu bị áp bức giai cấp đè nén, mọi người đã đứng dậy làm khởi nghĩa nông dân, có ý kiến còn cho rằng, đó là do con người thời bấy giờ thiếu dinh dưỡng, kết hôn cùng dòng máu dẫn đến tiêu vong của dân tộc, cá biệt có ý kiến cho rằng “người Maya

sống theo nguyên lý triết học là cuộc sống phải không ngừng di dời”, nguyên nhân này thực sự không làm cho mọi người tin phục.

Một loạt những vấn đề nghi vấn về sự suy vong của Ăngtigoa Tican có thể sẽ được giải đáp khi chúng ta đọc hiểu hết được nội dung những minh bài trên các tấm bia đá.

Kim tự tháp Chichin Icha và thánh tuyền thời vương triều Icha nằm ở đâu?

Chichin Icha là di chỉ văn hóa Maya lớn nhất nằm trên bán đảo Yucatan, nó được xem là thành phố quan trọng nhất ở thời đại Maya – Totôcơ (Tortok) vương triều Icha. Vào khoảng thế kỷ X sau công nguyên, nó được một bộ phận người Maya sống ở phía bắc di dời đến xây dựng nên. Di chỉ văn hóa này nằm cách Mêrida (Mérida) thủ phủ Yucatan 100 km. Chichin Icha theo tiếng Yucatan có nghĩa là “giếng nước của người Icha”. Có di chỉ văn hóa này là do vào thế kỷ V, VI sau công nguyên, người Icha định cư ở một nơi gần kề với hai chiếc giếng rất sâu, từ đó nơi đây được gọi là Chichin Icha. Vào khoảng thế kỷ VII sau công nguyên, người Icha rời quê hương bỏ lại hai chiếc giếng này đến sống ở một khu vực khác, đến thế kỷ X sau công nguyên thì họ quay về quê cũ. Lúc này người Totôcơ đã xâm chiếm Yucatan, vì vậy tại Chichin Icha đã tụ hội tinh hoa của hai nền văn hóa Chichin Icha và Totôcơ.

Di chỉ Chichin Icha rộng khoảng 5 km², nơi đây phân bố hàng trăm công trình kiến trúc kiểu như kim tự tháp do người Maya xây dựng nên như miếu, điện, đài quan sát thiên văn, sân bóng, lô cốt..., nổi tiếng nhất là thánh tuyền (còn gọi là thánh địa) và kim tự tháp Cucuncan (tức miếu thần Cattilô).

Kim tự tháp Cucuncan nằm ở phía bắc đài quan sát thiên văn, tạo dáng của kim tự tháp này theo hình trụ vuông, nhỏ dần từ đáy lên đỉnh, cạnh đáy của tháp dài khoảng 60 m, tháp cao 30 m, tổng cộng có 9 tầng. Bốn phía xung quanh tháp có các bậc thềm lớn, hai mặt bên của các bậc thềm rộng 1 m, mỗi bên có 91 bậc, tổng cộng 4 bên có 364 bậc, cộng thêm một khám thờ nhỏ trên đỉnh tháp là tháp có tất cả 365 bậc, tổng số bậc này đúng bằng số ngày trong một năm. Thiết kế kiến trúc tinh xảo tỉ mỉ của tháp đã thể hiện đầy đủ trình độ thiên văn học của người Maya thời bấy giờ. Vì người Totôcơ thờ phụng một loại thần linh là rắn có lông vũ, là biểu tượng của thần không khí và nước, cho nên trong các miếu đền xây trong kim tự tháp đều thờ phụng có cúng tế vị thần này. Xung quanh nhiều công trình kiến trúc đều được trang trí hình hổ, chim ưng và rắn có lông vũ, trên các vật kiến trúc còn được khắc hình các vũ sĩ uy phong tượng trưng cho miếu thần hộ vệ. Kim tự tháp Cucuncan cũng vậy. Hai bên bậc thềm đầu thấp nhất của tháp này mỗi bên đều khắc một chiếc đầu rắn có lông vũ, miệng đang mở to, đầu rắn cao 1,43 m, dài 1,87 m, rộng 1,07 m, từ trong chiếc miệng mở to một chiếc lưỡi dài đang thè ra, hình được khắc trông giống như thật. Mỗi khi mùa xuân, mùa thu đến, vào lúc chiều tà,

ánh nắng mặt trời chiếu vào phần mặt tường phía bắc, từng góc cạnh tường được nhìn rõ dưới ánh nắng chiếu từ trên cao xuống, các tia nắng thẳng biến thành các tia nắng hình lượn sóng trông giống như một con mãng xà lớn đang uốn mình trườn xuống, do ánh nắng chiếu vào mặt tường bên đã tạo thành hàng loạt âm ảnh với 7 hình tam giác cân, nó uyển chuyển giống như những nếp hoa văn trên lưng một con rắn đang uốn mình bò đi vậy, cùng với cảnh chiều buông xuống, hình rắn cũng “trở về với trời”. Đây chính là cảnh quan thần bí của “ánh sáng hình rắn” mà chỉ có ở Chichin Icha mới có. Điều này chứng tỏ người Icha đã nắm rất vững kiến thức kỹ thuật xây dựng và tri thức về thiên văn. Người Icha xem những hình ảnh ánh sáng tạo thành này là vị thần rắn lông vũ được ông trời giáng xuống ban cho họ cuộc sống thái bình thịnh vượng. Vì vậy hàng năm mỗi khi đến thời khắc này người Icha lại tụ hội về đây ca hát nhảy múa chào đón thần về. Hiện nay chính phủ Mêxícô hàng năm đều tổ chức cho các nhà báo và bạn bè khắp trong và ngoài nước tới đây chiêm ngưỡng quang cảnh tráng lệ này.

Hai bên kim tự tháp là miếu Võ Sĩ và sân bóng. Trong miếu Võ Sĩ có rất nhiều trụ đá, bên ngoài miếu có một bức tượng người đá tay đang nâng một chiếc đĩa đặt nghiêng, tạo dáng tượng đá này trông giống như hình ảnh một người đang đợi người cúng tế dâng hiến quả tim của người được dùng làm vật tế sống lên. Đi hết con đường đá rộng 4,5 m, dài 60 m trước miếu thần sẽ đến thánh tuyến, thánh tuyến là một trong hai chiếc giếng có từ khi người Maya định cư ở đây. Một chiếc là nguồn nước bình thường để người Maya sử dụng, chiếc kia là nơi cư trú của thần Vũ (thần mưa) được nói đến trong truyền thuyết, nó cũng có tên là thánh tuyến. Tương truyền, cư dân sống ở đây rất sùng bái và tôn thờ vị thần Vũ, họ cho rằng những thay đổi của trời đất, mất mùa hay được mùa trong sản xuất đều do thần Vũ quyết định. Vì vậy để làm vừa lòng thần Vũ, để mưa nắng được thuận hòa, mùa màng bội thu, hàng năm người Maya phải chọn một thiếu nữ Maya xinh đẹp trong trắng, trang điểm thành một cô dâu đem thả xuống thánh tuyến cùng với các đồ dùng vàng bạc để cầu thần Vũ giải họa làm phúc, việc hiến tế này trở thành một hoạt động của người Maya. Vào ngày tổ chức lễ hiến tế, tất cả các hoạt động khác đều ngừng lại, họ kéo nhau đến miếu thần, lúc này cô dâu xinh đẹp trong trang phục mới lộng lẫy cùng các vệ sĩ uy phong mặc áo giáp, tay cầm kim đao, đầu đội mũ lông bước lên đài tế, cô dâu nói lời từ biệt cha mẹ, trong sự thúc giục của tiếng kèn tiếng trống inh tai, cô dâu bước đi trên đường dẫn đến đài tế. Sau khi làm xong các thủ tục cầu khẩn, ngay tức khắc cô dâu bị các vệ sĩ đi cùng đẩy xuống thánh tuyến kèm theo cả của cải châu báu. Người Maya tin rằng, việc làm của họ sẽ cảm động tới thần Vũ và giếng nước của họ sẽ không bao giờ bị cạn kiệt.

Thời Maya, thánh tuyến không biết đã cướp mất bao nhiêu sinh mạng của những cô gái trẻ vô tội, nó trở thành bằng chứng lịch sử ghi lại sự đấng cay

chua chất của người Maya, cũng vì vậy, nơi đây trở thành miếng mồi cho quân xâm lược nhóm ngó, là nơi cho những nhà thám hiểm và những kẻ mạo hiểm tham lam chú ý. Một người Mỹ tên là E.H. Thôm-xơn sau khi đọc được một đoạn trong cuốn sách do giáo sĩ truyền đạo Điacốt Randa viết rằng “Nếu như đế quốc Maya có vàng bạc châu báu, thì vàng bạc châu báu đó chắc chắn được cất giấu dưới đáy thánh tuyền”. Thế là năm 1885, người này với danh nghĩa là nhà nghiên cứu văn hóa Maya đã đến sống ở Chichin Icha 2 năm. Tại đây ông mua một chiếc máy khai thác tiến hành khảo sát trong thánh tuyền và những nơi lân cận. Qua một thời gian khảo sát, kết quả không ngoài sự dự liệu của ông, từ trong lớp bùn nhão dưới đáy thánh tuyền ông đã lấy ra được nhiều dụng cụ được chế bằng vàng bạc và ngọc thạch, ngoài ra còn lấy được cả những mẫu xương người. Qua khảo chứng, những mẫu xương này đều là xương của những cô gái tuổi từ 15 đến 18. Điều này đã chứng minh cho truyền thuyết về việc hiến tế thần Vũ nói ở trên, Thôm-xơn còn đích thân mặc áo lặn lặn xuống đáy thánh tuyền khảo sát, ông đã lấy được 40 chiếc đĩa vàng, 5 chiếc bát và chén vàng, 20 nhẫn vàng, 100 chiếc chuông vàng, trên 300 chế phẩm bằng vàng khác, ngoài ra còn lấy được rất nhiều vàng thỏi nữa.

Điều làm cho mọi người ngạc nhiên và thích thú hơn là trong lúc thám hiểm ở bán đảo Yucatan, ông còn phát hiện ra một ngôi miếu thần bí mật. Trong khi dọn dẹp miếu đàn trên đỉnh kim tự tháp, đột nhiên ông phát hiện ra sự khác lạ của tảng đá nằm giữa nền miếu, cẩn thận cạy tảng đá này lên, hiện ra ngay trước mắt ông là một chiếc giếng, cúi đầu xuống quan sát ông chỉ nhìn thấy một con rắn đang nằm khoanh tròn trên một đồng xương. Ông đánh chết con rắn trước rồi nhảy xuống giếng, vớt bỏ con rắn chết dài 4 m ra, quan sát tỉ mỉ những chiếc xương ông mới biết đó là những chiếc xương người đã bị rắn ăn thịt. Dưới đáy giếng ông lại phát hiện thấy một tảng đá giống như tảng đá lạ trên nền miếu, cạy tảng đá này lên lại là một chiếc giếng nữa, tương tự như vậy ông đã phát hiện thấy các giếng thứ 3 rồi thứ 4. Dưới chiếc giếng thứ 4 có những bậc thềm, đi men theo những bậc thềm này đến một gian phòng nhỏ bằng đá. Dịch chuyển tảng đá trên nền gian phòng đá này thấy lộ ra một chiếc động sâu 15 m. Trong động chứa đầy vàng bạc châu báu và những đồ trang sức làm bằng vàng, bạc. Nhờ vào số của cải lấy được từ Chichin Icha này, sau khi về Mỹ, Thôm-xơn đã trở thành một người giàu có. Nhưng nền văn minh Maya đã bị phá hoại. Sau này những người làm công tác khảo cổ của Mê-xi-cô đã phải chinh lý, tu bổ, tập trung những đồ vật còn lại mang về trưng bày ở bảo tàng nhân văn Yucatan.

Điều làm cho mọi người không tránh khỏi suy nghĩ là tại sao người Maya phải xây dựng kim tự tháp Cucuncan ở đây? Vì sao phải cho của cải châu báu, người, rắn xuống giếng dưới đáy miếu thần? ý kiến xung quanh những vấn đề này của mọi người chưa nhất quán. Đối với cách nói cho rằng thánh tuyền là nơi người Maya dùng để hiến tế thần Vũ thời bấy giờ có thể nói là không còn

nghe ngờ gì nữa, bởi những vật phẩm khai quật được đã minh chứng cho điều đó. Về kim tự tháp Cucuncan có người cho rằng nó là một kiến trúc tôn giáo giống như thánh tuyền, nó cũng là nơi được dùng để cúng tế thần Vũ. Do khí hậu trên bán đảo Yucatan quanh năm khô hạn thiếu mưa, cho nên cả người Maya và người Tơtôcơ đều thờ phụng thần Vũ. Buổi sáng, buổi trưa và buổi tối hàng ngày mọi người leo qua 91 bậc thềm đến đàn tế trên đỉnh tháp để cầu khẩn, họ cầu khẩn thần Vũ cho mưa rơi xuống làm tươi mát đất trời và vạn vật, để nhân dân được sống cuộc sống yên vui no ấm. Một bộ phận khác cho rằng, nó là lăng mộ của một vị đế vương hoặc thủ lĩnh nào đó, điều đó giống với ở kim tự tháp Ai Cập, chủ nhân của lăng mộ này chính là vị thống lĩnh người Maya trở lại Cucuncan Yucatan. Trong lòng người dân Maya họ chính là thần rắn lông vũ, người ta dựa theo tên của họ để đặt tên cho miếu thần và kim tự tháp. Hai cách nhìn nhận khác nhau này rốt cuộc cách nào có tính khoa học, cách nào là đúng còn chưa có kết luận rõ ràng.

Cổng trời tại sao thần bí như vậy?

Trên cao nguyên Andet cao nhất thế giới, nằm cách hồ nước ngọt Titicaca 21 km về phía đông nam, có độ cao 4000 m so với mặt nước biển, xung quanh là núi non trùng điệp là di chỉ văn hóa Tiauanacô có lịch sử từ trước thời kỳ Inca. Kể từ sau khi thực dân Tây Ban Nha phát hiện ra một thôn nhỏ mà người Inca gọi đó là thôn Tiauanacô năm 1548 và công bố trước thế giới, nền văn hóa Tiauanacô với những nét đặc trưng kiến trúc tạo đá tinh xảo đẹp mắt cũng từ đó nổi tiếng khắp nơi. Từ đó về sau, hơn 4 thế kỷ, vấn đề di chỉ này được xây dựng vào niên đại nào, do ai xây dựng, và rốt cuộc nó nằm ở đâu luôn được mọi người đưa ra tranh luận.

Đây là một quần thể di tích lớn nằm rải rác trên một dải đất dài 1000 m, rộng 400 m, dải đất này nằm trên tuyến đường giao thông quan trọng nối liền vùng bờ biển Thái Bình Dương với đất liền, di chỉ này bị một con đường lớn chắn ngang chia ra làm hai nửa, một bên đường là kim tự tháp Apgabana kiến trúc theo kiểu bậc thềm, tháp cao 15 m, nó chiếm cứ một khoảnh đất rộng 210 m², bên kia đường là một quần thể kiến trúc được xây dựng trên một khu đất dài 118 m, rộng 112 m. Quần thể kiến trúc này tới nay vẫn vững chắc chưa hề bị hư hỏng gì, vách tường đá bốn xung quanh vẫn kiên cố, bên trong có các bậc thang thông xuống dưới khu sân trong, tọa lạc ở góc phía tây bắc là chiếc cổng trời, đó là một trong những di tích cổ siêu việt và nổi tiếng nhất ở châu Mỹ thời cổ đại. Nó là vật tượng trưng cho sự kiệt xuất nhất của nền văn hóa Tiauanacô.

Nền văn hóa Tiauanacô là một nhánh văn hóa chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Peru quãng thời gian từ thế kỷ V đến thế kỷ X. Cổng trời là đại diện tiêu biểu cho nền văn hóa này, nó được tạo dựng lên bằng những phiến đá điêu khắc lớn nặng hàng trăm tấn, tạo dáng trang trọng, tỉ lệ cân xứng. Cổng trời

cao 3,048 m, rộng 3,962 m, ở giữa được đục ra thành cửa qua lại, giữa cửa có phù điêu hình người, đầu người phù điêu phát ra những tia sáng, mỗi tay nắm một cây hộ trượng. Hai bên cổng trời có 48 hình người nhỏ hơn khác, được điêu khắc rất sinh động. Chúng được xếp thành 3 hàng, trong đó hàng phía trên và hàng phía dưới là hình những dũng sĩ đứng đối diện nhau, hàng ở giữa khắc hình những con chim mặt người. Bức phù điêu đã thể hiện một cách sâu sắc và phức tạp của thế giới thần thoại. Phiến đá lớn này khi phát hiện thấy đã bị vỡ, năm 1908 nó đã được tu chỉnh, khôi phục lại hình dạng như cũ. Dân gian truyền rằng tia nắng bình minh đầu tiên của ngày 21 tháng 9 hàng năm bao giờ cũng chiếu đúng vào giữa cổng trời.

Thời kỳ người Inca tạo dựng nên nền văn hóa Tiauanacô còn chưa có các công cụ vận chuyển có bánh và súc vật kéo, vì vậy việc xây dựng được một cổng trời đồ sộ hoành tráng như vậy trên cao nguyên Andét ngút tầm mây quả là việc ngoài sức tưởng tượng. Giữa thế kỷ XVI, khi thực dân Tây Ban Nha phát hiện thấy công trình kiến trúc này, họ đã thừa nhận đó là công trình do người Inca hoặc người Aymara kiến tạo nên. Nhưng người Aymara không thừa nhận điều đó, họ cho rằng trời đã tạo nên cổng trời và những quần thể kiến trúc đẹp rung động lòng người ở Tiauanacô. Trong đại bách khoa toàn thư châu Âu và châu Mỹ đã viết hai truyền thuyết, một truyền thuyết nói rằng cổng trời được xây trong một đêm tối trời; truyền thuyết kia nói rằng những bức tường được điêu khắc đó vốn là do những cư dân sống ở đây tạo nên, về sau chúng bị quân ngoại xâm làm vỡ. Nhà khảo cổ học Athor Bôxơ Nanxky người áo đã định cư ở Rabát một thời gian dài, vào nửa đầu thế kỷ này đã đưa ra một giả thiết là niên đại của nền văn hóa này có thể đã được kiến tạo cách đây 13000 năm. Nó được xây dựng bên bờ một hồ nước, nước trong hồ này đã từng làm tan băng ở thời kỳ băng hà. Đó là một thành phố do dân tộc Côla và dân tộc Araua xây dựng trong thời kỳ tiền sử. Cổng trời là một cuốn lịch đá, về sau do núi lửa hoạt động và thiên tai đã hủy hoại thành phố và nền văn minh cổ kính này. Đương nhiên những cách nói trên đây chỉ là những câu chuyện thần thoại.

Để làm rõ nguồn gốc nền văn minh Tiauanacô, nhà khảo cổ học người Mỹ Uyndi Bênét bằng phương pháp khai quật sắp xếp lại đã chứng minh niên đại sớm nhất của nền văn minh Tiauanacô có vào khoảng từ năm 300 đến 700 sau công nguyên. Những kiến trúc như cổng trời đã chính thức được xây dựng vào trước năm 1000 sau công nguyên. Nơi đây vốn là thánh địa tôn giáo, những người sống ở đây đã bạt núi băng rừng tới đây thực hiện nghi thức bái thần. Có khả năng cùng với quá trình thực hiện nghi thức bái thần. Họ đã vận chuyển những nguyên vật liệu tới đây để xây dựng nên công trình kiến trúc hoành tráng này. Hai nhà sử học Êphơmốt và Tôcaliốp người Liên Xô đồng ý với quan điểm này. Nhưng vấn đề là, sức sản xuất thời bấy giờ còn rất nguyên thủy, làm sao họ có thể đưa được những tảng đá lớn nặng hàng trăm

tấn từ bãi khai thác cách xa 5 km đến được điểm đã định. Người ta tính toán, muốn hoàn thành công việc này tối thiểu mỗi tấn đá phải có 65 người và sử dụng một lượng dây kéo dài nhiều dặm Anh, như vậy, cần phải có một đội quân lớn tới 26000 người, mà muốn bố trí nơi ăn ở cho số người này thì phải cần một nơi tương đương một thành phố mới đủ, mà việc này lúc bấy giờ là không thể làm được. Không ít ý kiến khác cho rằng, thời bấy giờ người ta đã sử dụng tàu lớn có đáy phẳng để vận chuyển sỏi đá kia từ bãi khai thác gần Cópacauana đi qua hồ Titicaca đến nơi tập kết. Theo khảo sát địa chất, vị trí địa lý bờ hồ lúc bấy giờ nằm gần với Karasasa, sau này mặt hồ tụt xuống thấp mới có vị trí như hiện tại, nếu theo cách nói này thì tàu được sử dụng vận chuyển sỏi đá lúc bấy giờ còn lớn hơn gấp mấy lần so với tàu mà thực dân Tây Ban Nha sử dụng sau đó nhiều thế kỷ, điều đó thời bấy giờ là không có khả năng xảy ra.

Nhà khảo cổ học nổi tiếng Bolivia là Sanxinét, chủ nhiệm trung tâm nghiên cứu khảo cổ Tiauanacô và nhà khảo cổ học Craxô người Argentina đã dùng phương pháp giám định phát xạ các bon để nghiên cứu khảo sát và đã xác định được Tiauanacô bắt đầu được xây dựng vào năm 300 TCN và công trình được hoàn thành vào thế kỷ VIII sau công nguyên. Họ đều cho rằng nó được hoàn thành vào khoảng thời gian từ thế kỷ V đến thế kỷ VI sau công nguyên. Người xây dựng nó có thể là người Côla sinh sống ở vùng cao nguyên Andét. Họ đều cho rằng cổng trời là kiến trúc tôn giáo. Nhưng trước đó có người lại có ý kiến cho rằng Tiauanacô là trung tâm cử hành nghi thức tôn giáo thời bấy giờ, cổng trời là chiếc cửa lớn của đỉnh Karasasa, những hình khắc trên mi cửa đã phản ánh diện mạo của một nghi thức tôn giáo. Craxô cho rằng, rất có khả năng cổng trời là một bộ phận của ngôi miếu trên đỉnh kim tự tháp Apgabana, vì nó được xem như là khái hoàn môn hay một cửa lớn bên ngoài miếu, kích thước của nó quá thấp bé, nhất là phần giữa, người hơi cao một chút nếu không cúi xuống thì không thể đi qua được. Nhà sử học Aiba Tômát người Mỹ nhận định, di chỉ này là do người Côla kiến tạo nên, nhưng nó không phải là nơi để tổ chức các hoạt động tôn giáo, mà đó là một trung tâm thương mại, văn hóa lớn, chỗ có những bậc thềm nổi thông là chợ trung tâm, những hình phù điêu khắc trên cổng trời có dạng như tia sáng là biểu thị cho những giọt nước mưa, những bức tượng nhỏ hai bên đang hướng về phía thần Vũ tượng trưng cho sự thừa nhận quyền uy của thần Vũ.

Về vấn đề có người cho rằng Tiauanacô là thành phố của người ngoài hành tinh xây dựng lên trên trái đất thời kỳ nào đó, cổng trời là cửa ra không gian của họ là điều phi lý và hoang đường.

Hơn 400 năm nay, tuy những ý kiến bàn luận về nền văn hóa Tiauanacô và chiếc cổng trời còn chưa đi đến thống nhất, nhưng chúng ta tin rằng một ngày nào đó những điều bí ẩn này sẽ được làm sáng tỏ.

Đi tìm niên đại xây dựng thành cổ mây mù Machupicchu

Machupicchu là thành phố ra đời sớm nhất ở thời kỳ đế quốc Inca ở Nam Mỹ, thành phố này tọa lạc trên một khu đất cách thủ đô Cuzco vương triều Inca sau này về phía Bắc 120 km. Theo tiếng Cuzco mà người Inca sử dụng thì nghĩa của cụm từ Machupicchu là đỉnh núi cổ. Tòa thành cổ này được xây dựng tại một khu đất lõm vào trên sườn cao nguyên Andet, xung quanh là những ngọn núi cao lúc ẩn lúc hiện trong màn sương mù dày đặc. Nhìn từ xa, thành phố cổ này giống như một thành phố biển nguy nga hùng tráng được treo trên không trung vậy, dáng vẻ của nó gây cho người ta một cảm giác rất thần bí.

Toàn bộ kiến trúc của tòa thành này đều được xây bằng những tảng đá hoa cương lớn. Giữa các tảng đá không hề có bất kỳ một vật liệu nào khác gắn kết, chúng gắn kết được với nhau là nhờ vào các công cụ đục, chạm dưới bàn tay khéo léo của những người thợ. Tường hào bao xung quanh nó cao và thẳng đứng, ba mặt thành đều là vách tường kín, chỉ có một cổng ra vào, gọi là cổng nhưng thực chất đó là hai, ba gian phòng đá, có lẽ đây là nơi ở của số quân lính bảo vệ thành. Trong thành có một ngôi miếu tên là “miếu thần chúa”, miếu này nằm về phía bắc đối diện với “thánh đường”, giữa miếu thần có một thánh đàn, rất có thể đây là nơi để xác ướp một người được đế quốc Inca tôn kính nhất, bên trên là nhiều khám nhỏ dùng để đựng vật tế lễ. Phía bên kia của “thánh đường” là “điện tam song”, nhìn ra bên ngoài, thu vào tầm mắt là miếu mạo hùng vĩ, cung điện hoa lệ, lô cốt kiên cố, và những khu dân cư sầm uất cùng vô số những bậc thềm đá uốn lượn san sát nhau, thậm chí từ đây có thể nhìn thấy được cả dòng sông Urubamba xinh đẹp nơi xa. Trong thành cổ còn có một chiếc đồng hồ bằng trụ đá lớn, người dân ở đây gọi nó là “trụ đá nhật quang”. Lợi dụng góc độ nghiêng và chiều dài của bóng nắng chiếu qua trụ đá này người ta có thể phán đoán được thời gian. Kỹ thuật kiến trúc toàn bộ tòa thành cổ tinh xảo đến mức ngay cả người hiện đại cũng phải kinh ngạc. Ở vào niên đại khi mà con người còn chưa có chữ viết, chưa có những thiết bị vận chuyển như xe cộ và súc vật kéo, người Inca đã có thể vận chuyển được những tảng đá lớn nặng hàng chục tấn như vậy lên núi và đặt chúng vào đúng vị trí cần thiết, hơn thế nữa, tòa thành này lại xây theo kiểu bậc thang trên sườn núi, điều này ngay đến cả một kiến trúc sư tài giỏi hiện đại cũng không sao lý giải được.

Không ít những câu chuyện và truyền thuyết làm rung động lòng người xung quanh thành phố núi mù sương này. Có một câu chuyện kể rằng: Thời đó, có một cô gái chưa chồng đảm nhận việc trông coi miếu Thái Dương, sau khi người Tây Ban Nha xâm chiếm lục địa châu Mỹ, cô gái này không thấy xuất hiện nữa. Tòa thành cổ cũng biến thành đồng đổ nát. Còn có truyền thuyết rằng, năm 1530 khi thực dân Tây Ban Nha phái Pizarro thống lĩnh đại quân

xâm lược đế quốc Inca, để tránh sự tàn sát cướp bóc của Pidarô, người dân India đã mang 15.750.000 đồng tiền vàng chôn giấu ở một nơi gần tòa thành cổ nằm sâu trong dãy núi Andét, và cuối cùng người Tây Ban Nha đã không tìm thấy tòa thành cổ và số tiền vàng đã cất giấu đó. Hàng trăm năm nay, rất nhiều nhà thám hiểm và khách du lịch liên tục kéo đến vùng núi Andét khảo sát tìm kiếm, thế nhưng họ đều uống công vô ích, thậm chí có người còn phải bỏ mạng lại nơi đây do bị ngã núi, hoặc chết đuối dưới sông, hoặc mất tích. Mãi đến ngày 24 tháng 6 năm 1911 tòa thành cổ này mới được một giáo sư trường đại học Giêru Mỹ tên là Hâybômu Bingaman phát hiện, ông cũng như mọi nhà thám hiểm khác, bị lôi cuốn bởi truyền thuyết trên và ông đã hạ quyết tâm tìm cho bằng được di chỉ tòa thành cổ mà chưa ai biết đến này. Ngồi trên lưng một con la đi trên những con đường nhỏ ngoằn ngoèo hiểm trở trên sườn núi Andét, đã có lúc tưởng chừng như thất bại, nhưng ông không nản chí, vẫn tiếp tục đi. Một hôm, tại một quán trọ nằm cạnh sông Urubamba, người chủ quán cho ông biết trên đỉnh núi Uainapicơchu thuộc Machupicơchu có một tòa thành đồ sộ. Nghe vậy ông vui mừng khôn tả. Sáng hôm sau, ông cùng người chủ quán và một thổ dân nữa đội mưa đi tìm tòa thành đồ sộ đó, họ đã phải bạt đá chặt cây, lặn lội trên đường đi, sau khi đã phải trải qua bao gian khổ, cuối cùng họ đã lên tới đỉnh núi có tòa thành đồ sộ đó. Tòa thành cổ đồ sộ hơn 300 năm nay lần đầu tiên có dấu chân người tới. Giáo sư Bigaman dẫn đầu đội khảo sát qua một năm tiến hành khai quật và tu chỉnh lại, cuối cùng tòa thành cổ Machupicơchu đã được hồi sinh, nó đã trở thành một trong những danh lam thắng cảnh đẹp nhất trên thế giới hiện nay, nó cũng là khu du lịch trọng yếu thể hiện nền văn minh cổ đại của Nam Mỹ ở Pêru.

Liên quan đến niên đại xây dựng tòa thành cổ này, các học giả đã đưa ra nhiều ý kiến tranh luận nhưng đến nay vẫn chưa có được ý kiến thống nhất. Một số nhà khảo cổ nói, tòa thành cổ này đã có lịch sử tồn tại hơn 6000 năm, nói như vậy tức là niên đại xây dựng nó còn sớm hơn 1000 năm so với tháp Babylon; cũng có ý kiến cho rằng, bảo tàng lịch sử quốc gia Pêru qua khảo sát nghiên cứu một thời gian dài, đã công bố một cuốn sách có tên là “Machupicơchu” trong đó có viết rằng, tòa thành cổ này bắt đầu được xây dựng vào thời kỳ Pachacura IX người chấp chính đế quốc Inca, tức là di chỉ lịch sử này thuộc thế kỷ XV, nó cũng là kiến trúc tiêu biểu thời kỳ sau vương triều Inca. Nhưng rốt cuộc nó là trung tâm tôn giáo hay là trung tâm quân sự? Vì sao những thi thể được phát hiện ở đây đại đa số đều là nữ giới? Những kí hiệu, dấu hiệu khắc trên vách đá thành cổ biểu thị điều gì? Những câu hỏi này đến nay các nhà khảo cổ học Pêru vẫn chưa có lời giải đáp.

Giáo sư Bigaman cho rằng, nơi đây là chiếc nôi của nền văn minh Inca, trên thực tế thành Tanputucô trong truyền thuyết Inca nghĩa là “căn phòng có cửa sổ”. Tương truyền, Tanputucô là căn cứ địa của vương triều Amôđa, sau thế kỷ XVIII vương triều Amôđa bị phân chia thành những quốc gia nhỏ, cuối thế

kỷ XII Tanputucô xuất hiện vị vua mới tên là Mancôcapac tự xưng là con của mặt trời, từ đó người này bắt đầu thống trị đế quốc Inca trong thời gian trên 300 năm. Mancôcapac xuất phát từ Machupîochu bắt đầu cuộc viễn chinh núi Andét theo hướng đông nam, ông đã chiếm lĩnh được kinh thành cổ Cudorô, tiếp theo đã hạ lệnh cho quan quân “xây dựng trên mảnh đất thiêng này bức tường đá lớn làm một chiếc cổng có 3 cánh mở lên”. Đến nay, trong khuôn viên thành cổ của đế quốc Inca, nếu có thể tìm thấy được một tảng đá lớn có đặc điểm giống như vậy thì chỉ có thể có ở Machupîochu, cho nên Bingaman và những nhà khảo cổ khác cho rằng, nơi có tòa thành cổ này là vùng đất lành may mắn của đế quốc Inca. Theo kể lại, sau khi Mancôcapac đệ nhất qua đời, ngôi vị vua được truyền lại cho Tupác Amaru. Năm 1572 vị vua này đã chết trong một trận giao chiến với người Tây Ban Nha, đế quốc Inca vì thế mà bị diệt vong, Machupîochu cũng vì vậy mà bị chôn vùi.

Còn có người cho rằng, Machupîochu là công trình do quốc vương Inca IX xây dựng lên để chống giặc ngoại xâm, nhưng đến nay trong các sách sử chưa tìm thấy ghi chép nào nói tới việc tòa thành này đã bị ngoại xâm tấn công, cũng không tìm thấy dấu tích nào chứng tỏ đã có quân xâm lược đến đây, điều này càng làm cho mọi người tin rằng chưa hề có quân ngoại xâm nào biết về sự tồn tại của một tòa thành như vậy trong vùng núi mù sương. Có ý kiến cho rằng Machupîochu không phải là một tòa thành mà nó chỉ là nơi nghỉ ngơi, giải trí của các bậc vương thất và quý tộc, ý kiến này đã không làm cho mọi người tin phục.

Thành cổ Sácavaman của Pêru được xây dựng như thế nào?

Vào ngày đông chí 24 tháng 6 hàng năm ở nam bán cầu là ngày lễ lớn của người Indian, ngày họ tổ chức nghi lễ tế thần Mặt trời, cũng là ngày họ tiễn biệt năm cũ đón chào năm mới. Vào ngày này, người Indian sống trên vùng cao nguyên của Pêru từ khắp mọi nơi ùn ùn kéo đến tòa thành Sácavaman ngoại ô thành phố Cudorô. Đúng giờ Ngọ, lễ tế thần Mặt trời bắt đầu. Mọi người mang những lễ vật quý gồm rượu ngon, sơn hào hải vị dâng lên trước tượng thần Mặt trời, đồng thời trên các đàn tế bốn xung quanh đều thắp sáng những ngọn lửa thánh. Lúc này, đông đảo người tham gia tế lễ say sưa ca hát nhảy múa, họ đem những con la, ngựa quý ném xuống hồ làm vật tế cho thần Mặt trời, lễ tế thần kéo dài tới khi mặt trời lặn mới kết thúc. Tòa thành Sácavaman nằm phía bắc Andét nơi người Indian tổ chức nghi lễ tế thần Mặt trời bây giờ là công trình được tu sửa lại từ kiến trúc của tổ tiên họ từ mấy trăm năm về trước mà thời bấy giờ chúng chủ yếu được dùng vào việc chiến tranh.

Trước đây khoảng 1000 năm, một bộ lạc nhỏ người Indian sử dụng tiếng Chitơchua sống trên vùng cao nguyên phía Nam Pêru, họ tự xưng là “Inca” có

nghĩa là “con cháu mặt trời”. Vào khoảng thế kỷ XII sau công nguyên (có người nói là thế kỷ X), bộ lạc Inca dưới sự thống lĩnh của “con thần Mặt trời” Mancôkapác đã di chuyển đến vùng đất đầu nguồn sông Amadôn, tại đây họ đã xây dựng nên nhà nước của riêng mình. Sau này quân đội Inca nam chinh bắc chiến, họ đã chinh phục nhiều bộ lạc Indian phía bắc Andét, đến thế kỷ XV đã phát triển lớn mạnh thành một nước chế độ nô lệ có lãnh thổ rộng 960.000km², đây chính là sự ra đời của đế quốc Inca nổi tiếng. Cudơcô thủ đô của Inca được xây dựng thành một thành phố huy hoàng, tráng lệ.

Đế quốc Inca bằng việc chinh phục các bộ lạc khác xung quanh đã không ngừng mở rộng lãnh thổ, mâu thuẫn trong nội bộ Inca xảy ra khá nhiều, để trấn áp và ngăn chặn các hoạt động tạo phản của các bộ lạc bị chinh phục, người thống trị đế quốc Inca đã tổ chức củng cố lại thành lũy và công sự, hơn thế nữa còn cho xây dựng nhiều tòa thành xung quanh thành phố trung tâm. Để bảo vệ thủ đô, những tòa thành bên ngoài thành Cudơcô được xây dựng rất kiên cố, trong đó tòa thành Sácavaman là nổi tiếng nhất.

“Sácavaman” theo tiếng Chitơchua có nghĩa là “điều hâu núi”. Quả thực tòa thành cổ to lớn này trông giống như một con điều hâu khổng lồ đang đậu trên tòa thành Cudơcô có độ cao 3700 m so với mặt nước biển Bắc, nhìn từ xa nó thật hùng tráng. Tòa thành Sácavaman tọa lạc trên một khu đất rộng 4 km², cấu trúc phần chính của nó có 3 lớp tường vây quanh, toàn bộ tường vây đều được xây kè bằng những tảng đá lớn, bức tường ngoài cùng dài 540 m. Mặt tường vây uốn lượn vào ra trông giống như một con rắn đang trườn giữa sườn núi, toàn bộ mặt tường không bằng phẳng mà nhô ra lõm vào kiểu hình răng cưa, tổng cộng có 66 chỗ uốn vào tạo thành các góc, quân lính lợi dụng những góc này để chiến đấu với địch. Những bậc thềm trên lối ra vào thành được lát bằng những tảng đá lớn nguyên vẹn, toàn bộ có chiều dài 800 m. Trong thành còn có tháp canh, hành lang và hào thoát nước ngầm dưới lòng đất. Nói tóm lại, tòa thành Sácavaman là một công trình quân sự được trang bị hoàn mỹ có khả năng công thủ tốt.

Công trình kiến trúc tòa thành Sácavaman to lớn lạ thường, kỹ thuật kiến trúc cũng rất tinh xảo, toàn bộ công trình được sử dụng hơn hàng vạn tảng đá xây dựng thành, mỗi tảng đá đều nặng hàng tấn, tảng lớn nhất có chiều dài 8 m, rộng 4,2 m, dày 3,6 m, nặng hơn 200 tấn. Nó không chỉ to lớn mà còn được gia công rất tinh xảo tỉ mỉ. Giữa các tảng đá không hề có vật liệu gắn kết nhưng không có một khe hở nhỏ nào, ngay cả sờ tay vào ta cũng không biết được đâu là chỗ ghép nối các tảng đá. Tòa thành Sácavaman sừng sững trong mưa gió đã mấy trăm năm, đến nay nó vẫn hiên ngang trên núi Andét. Năm 1950, tại Cudơcô đã xảy ra một trận động đất lớn, nhiều công trình kiến trúc thời kỳ Tây Ban Nha bị phá hủy, thế nhưng tòa thành Sácavaman xây dựng từ thời Inca vẫn đứng vững vàng. Vì vậy có thể thấy sự vững chắc của tòa

thành.

Nếu bước vào tòa thành Sacsavaman chúng ta không khỏi thán phục trí tuệ và khả năng của tổ tiên người Indian. Vậy tòa thành cổ này được xây dựng vào thời kỳ nào? Nó được xây dựng như thế nào? Những vấn đề này, đến nay mọi người vẫn chưa có được lời giải đáp chính xác.

Hiện nay, trong giới học thuật vẫn cho rằng, tòa thành Sacsavaman là do vua Pacchacuti IX (trị vì từ năm 1438 đến năm 1472) và vua Tupac Inca Upanky X (trị vì từ năm 1472 đến năm 1493) của đế quốc Inca xây dựng nên, họ bắt đầu công việc xây dựng tòa thành này vào năm 1483, mãi đến năm 1508 mới hoàn thành. Cũng có ý kiến cho rằng, tòa thành này bắt đầu xây dựng vào năm 1400, trải qua 108 năm mới hoàn thành. Cộng số nhân công tham gia xây dựng hàng năm là trên 30 vạn người. Thời gian trị vì của hai vị vua trên là thời kỳ thịnh vượng nhất của đế quốc Inca. Sau đó do anh em tranh giành ngôi nên nội bộ Inca đã xảy ra nội chiến triền miên, điều này đã làm suy yếu nước Inca, cuối cùng đến đầu thế kỷ XVI thì Inca bị Tây Ban Nha chinh phục.

Dù là ở vào thời kỳ thịnh vượng nhất của đế quốc Inca, nhưng người Indian vẫn thuộc vào thời kỳ văn hóa đồng thau, lúc đó họ chưa phát minh ra dụng cụ bằng sắt, cũng chưa có xe vận chuyển, thậm chí chưa có cả súc vật để kéo nữa. Vậy thì bằng biện pháp nào mà họ có thể xây dựng được một công trình to lớn và tinh xảo như vậy? Điều này thực sự là một bí ẩn khó giải đáp, bởi vì ngay cả hiện đại, khi mà kỹ thuật kiến trúc và vận tải đã đạt tới một trình độ cao, việc muốn vận chuyển được những tảng đá lớn nặng vài chục tấn từ một nơi cách xa hàng dặm lên sườn núi và kê đặt chúng thành những bức tường đá khít đến như vậy là một việc làm cực kỳ khó khăn.

Có chuyên gia qua lao tâm khổ tứ nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc xây dựng được tòa thành cổ này hoàn toàn phải dựa vào các loại công cụ vận tải rất nguyên thủy, đó là sử dụng những cây gỗ làm đà lăn và tấm trượt để đưa những tảng đá lên sườn núi, dụng cụ khai thác và đục gọt đá phải dùng những viên đá có độ cứng cao hơn, muốn làm cho đá bóng nhẵn phải dùng cát xoa, bằng phương pháp gia công nguyên liệu đá như vậy để có được đá xây tòa thành không khỏi làm chúng ta thán phục. Để làm được công trình này không chỉ cần có một lực lượng hàng chục vạn người mà giữa họ phải có được sự thống nhất, phối hợp nhịp nhàng, điều này chứng minh rằng người Inca xưa kia đã có khả năng tổ chức rất phi phàm.

Cũng có ý kiến không đồng tình với kết luận cho rằng tòa thành Sacsavaman được xây dựng vào thời kỳ thịnh vượng nhất của đế quốc Inca. Họ cho rằng căn cứ vào phong cách và kỹ xảo kiến trúc tòa thành có thể nhận định đây phải là một công trình kiến trúc của một dân tộc nào đó đã từng có mặt trước người Inca. Về trình độ sản xuất của người dân tộc này tiên tiến hay lạc hậu hơn so với người Inca thì chưa biết được. Vì điều này, có người liên hệ xa hơn

và cơ bản họ phải nhận ý kiến cho rằng tòa thành Sacsavaman là do người Inca xây dựng nên, bằng chứng là với kỹ thuật và khả năng của người Indian thì họ không thể có cách nào xây dựng được một công trình lớn và phức tạp đến như vậy. Rất có khả năng đây là một công trình do người ngoài hành tinh xây dựng. Điều này thật sự là một ý kiến mới mẻ, thế nhưng lại rất thiếu tính thuyết phục và nó đã làm tăng thêm độ phức tạp và bí ẩn của sự việc.

Do đế quốc Inca không có chữ viết, những chứng cứ chúng ta phát hiện được còn chưa đầy đủ, nên vấn đề thành cổ Sacsavaman được xây dựng như thế nào đến nay vẫn chưa thể giải thích rõ được.

Dấu chân người ở Acavalinca là của ai để lại?

Nằm ở phía Nam hồ Managua thuộc miền Tây Nicaragua có một vùng đất tên là Acavalinca, nơi đây vốn là một vùng hoang vắng nghèo khó đã bị mọi người quên lãng, nay nó đã trở thành một khu du lịch đẹp nổi tiếng của Nicaragua, nơi đây người ta đã phát hiện thấy di chỉ của người cổ đại. Người phát hiện ra di chỉ này là một bác sĩ người Mỹ tên là Enpholit đã sinh sống ở đây vào thế kỷ XIX. Thế nhưng sau khi ông công bố điều mà mình phát hiện ra trước công chúng thì không gây được sự quan tâm chú ý của giới học thuật. Mãi đến đại chiến thế giới thứ II nó mới gây sự chú ý cao độ của các nhà khảo cổ và các nhà nhân chủng học thuộc bảo tàng Oasinhton Canoky, bảo tàng này đã cử nhiều chuyên gia và nhiều người làm công tác khảo cổ đến đây tiến hành khai quật nghiên cứu. Từ đó nơi đây đã thu hút rất đông khách du lịch tham quan, Acavalinca trở nên đông vui náo nhiệt vô cùng. Sau này chính phủ Nicaragua đã giao nơi này cho một đơn vị bảo vệ văn vật quan trọng quản lý, mọi du khách tới đây đều phải được sự đồng ý của cơ quan văn hóa Nicaragua.

Nơi đây được người Nicaragua quen gọi là nơi có dấu tích loài người cổ bởi nó có dấu chân người để lại ở Acavalinca, qua giám định của các nhà khảo cổ thì dấu chân này đã có lịch sử hơn 6000 năm. Ban đầu dấu chân không lộ trên mặt đất mà nó bị vùi lấp dưới bùn đất sâu tới hàng mét. Trải qua quá trình biến đổi của địa hình và khí hậu hàng nghìn năm, đặc biệt là liên tục bị nước mưa làm xói mòn, cuối cùng dấu chân đã bị lộ trên mặt đất, dưới ánh nắng mặt trời.

Toàn bộ di chỉ dấu chân loài người cổ nằm trong hai hốc đá, một hốc có hình vuông và hốc kia có hình chữ nhật, mỗi hốc sâu 2-3 mét, đáy hốc đá bằng phẳng, chính trên mặt đáy hốc đá bằng phẳng này có in các dấu chân rất rõ ràng, thậm chí có những dấu chân còn nhìn thấy rõ dấu ấn của các ngón chân, nó rõ như dấu chân người vừa mới đi qua nơi đất ướt mới qua một cơn mưa vậy, xen với các dấu chân người còn có cả dấu chân động vật khác.

Điều mọi người không lý giải được là, những dấu chân rất rõ ràng này làm

sao có thể lưu lại được trên nền đá cứng như vậy? Vì sao bề mặt khu vực Acavalinca đều là đá cả? Qua phân tích và giám định, các nhà khảo cổ đã rút ra kết luận là đá ở đây vốn được tạo thành từ nham thạch do các núi lửa gần đó phun ra, nham thạch bị phun ra gặp lạnh đã ngưng kết và cứng lại thành đá, những dấu chân này in trên nham thạch trước khi nó bị cứng lại. Nhận định này không tránh khỏi sự nghi ngờ của mọi người, người và động vật làm sao có thể đi trên nham thạch nóng bỏng được?

Sau khi khảo sát nghiên cứu tỉ mỉ địa hình Acavalinca và các khu vực xung quanh, các nhà khoa học đã phát hiện đây chính là nơi tập trung nhiều núi lửa nhất ở Nicaragua, ở phía Nam Nicaragua có ba hồ do núi lửa hoạt động tạo thành, Masaya là núi lửa nổi tiếng thế giới, núi lửa này quanh năm luôn ở trạng thái phun nham thạch, nó nằm ở phía Đông Bắc Acavalinca, đó là một vùng đất trũng có diện tích 54km². Núi lửa Masaya cao 615 mét so với mặt nước biển, miệng núi lửa Sendiagô của nó quanh năm phun nham thạch, nham thạch có màu vàng óng cứ liên tục đùn ra, nhiệt độ cao nhất lên tới 10150C. Bên cạnh núi lửa Masaya còn có một núi lửa khác hoạt động. Vì vậy, mấy ngàn năm nay ở đây hầu như lúc nào cũng có núi lửa hoạt động. Các nhà khoa học suy đoán, rất có khả năng trong một lần nào đó núi lửa bất ngờ phun nham thạch, khi đó mọi người còn đang trong giấc nồng, hoặc đang lao động, họ không hề có sự phòng bị trước, khi biết được thì chạy không kịp và họ đành phải chờ đúng lúc núi lửa ngừng phun nham thạch mới cố chạy tìm nơi trú ẩn, khi chạy họ bước trên nham thạch, sau đó nham thạch rắn lại và đã lưu giữ những dấu chân của họ trên đó. Quá trình ngưng kết và rắn lại của nham thạch nóng chảy diễn ra rất nhanh, từ lúc còn nóng chảy đến khi đông kết và rắn lại chỉ mất mấy tiếng đồng hồ. Mà cứ mỗi lần núi lửa phun nham thạch xong còn có một lượng lớn bụi nham thạch bắn ra từ miệng núi lửa, một lớp bụi nham thạch dày phủ trên bề mặt nham thạch có tác dụng cách nhiệt, nên lúc đó mọi người mới có thể đi được trên nham thạch đang rắn lại. Để chứng minh cho điều suy đoán này, năm 1915 các nhà khoa học và khảo cổ học Mỹ đã tiến hành làm một thí nghiệm như nói trên khi núi lửa Rason ở Caliphóocnia hoạt động, kết quả đúng là như vậy. Ngoài ra, quan sát từ vị trí địa lý xung quanh Acavalinca, nếu lúc đó phải tháo chạy thì mọi người chỉ có thể chạy về hướng hồ Managoa ở phía bắc mà thôi, những dấu chân người cổ kia đúng là đã có kéo dài qua bờ hồ Managoa.

Nhưng có một bộ phận chuyên gia và học giả khác không đồng tình với cách nhìn nhận trên, họ cho rằng, vào lúc người ta gặp nguy hiểm, trong tình thế nguy cấp thường suy nghĩ loé lên trong đầu là phải nhanh chóng thoát khỏi chỗ nguy hiểm, vì vậy lúc đó chắc chắn là họ phải liều mạng chạy thật nhanh cho thoát. Nhưng những dấu chân mà mọi người nhìn thấy hiện nay có khoảng cách giữa chân này và chân kia rất gần, điều này chứng tỏ đó là những dấu chân của người ở trạng thái đi bộ chậm chứ không phải là của

người cổ chạy khi gặp nguy hiểm, hơn nữa những dấu chân này lại lún xuống rất sâu như toàn bộ bàn chân lún sâu vào đất nhão vậy, chỉ khi người mang vác vật nặng mới để lại dấu chân như vậy, lẽ nào vào lúc cổ chạy thoát thân người ta lại còn cố mang theo đồ đạc nữa sao? Điều này thực sự là không hợp lý chút nào, khó làm cho người khác tin được.

Dấu chân người cổ đại ở Acavalinca đến nay vẫn là điều bí ẩn, mọi người vì sự hoài nghi mà tới đây tham quan, nhưng khi họ rời khỏi nơi này, những dấu chân kia vẫn chứa đựng đầy sự bí ẩn, có lẽ một ngày nào đó, bí ẩn này sẽ được giải đáp cũng có thể nó sẽ mãi mãi nằm trong bóng tối mà không thể nhìn thấy được.

Hình bàn chân khổng lồ ở đường xích đạo xuất hiện như thế nào?

Quito là thủ đô nước Ecuador, cũng là thủ đô nằm gần đường xích đạo nhất trên thế giới. Đường xích đạo chạy qua thị trấn Caracali về phía bắc cách Quito 22 km. Trong khi các khu vực và quốc gia như Ấn Độ, Công gô, cộng hòa Sát, cửa sông Amadôn đều nằm trên vùng xích đạo quanh năm nắng nóng, nhiệt độ cao tới 350C, 400C, dù đứng dưới các tán cây nhưng mồ hôi vẫn túa ra như mưa, thì ở Quito nhiệt độ lại ấm áp như mùa xuân, nhiệt độ trung bình ở đây chỉ trên dưới 130C, ban đêm có khi hạ xuống còn 20C đến 30C, quanh năm mọi người không rời khỏi chiếc chăn bông, nhà nào cũng có lò sưởi, có thể sưởi ấm bất cứ lúc nào. Quito nằm kề đường xích đạo nhưng nhiệt độ lại thấp như vậy quả là một điều bí ẩn. Nguyên nhân là do nơi đây có dãy núi Andet cao 4000 m so với mặt nước biển chạy từ bắc tới nam xuyên qua toàn bộ lãnh thổ Quito, Quito nằm trong một khe hẹp hai bên là núi cao 2819 m đứng thứ 2 trên thế giới so với mặt nước biển, ưu thế về độ cao đã làm cho khí hậu ở đây bốn mùa ấm áp.

Lịch sử Quito là một bộ phận của đế quốc Inca, người Inca cổ đại từ rất sớm đã biết chia đường xích đạo của trái đất thành hai phần, phần do họ quản lý được gọi là “Đường mặt trời”, Quito được gọi là “Trung tâm địa cầu”. Tại thị trấn Caracali người Inca đã xây dựng một đài quan sát mặt trời hình vòm tròn không đỉnh, bên cạnh đài quan sát xây một miếu thần Mặt trời. Ngày 29 tháng 5 năm 1736 để đo phương vị xích đạo được chính xác, Pháp đã cử 4 nhà khoa học, Tây Ban Nha cử 2 nhà hàng hải và 2 nhà địa lý học tham gia vào đoàn khảo sát khoa học lớn tới Quito thăm dò khảo sát, họ đã phải mất 8 năm mới chứng minh được phương vị xích đạo mà người Inca đã xác định là đúng. Năm 1744, đoàn khảo sát dựng ở ngoại ô phía Bắc Quito một bia lưu niệm xích đạo hình tháp cao 10 m bằng đá hoa cương màu đỏ xám, bốn mặt bia được khắc bốn chữ E, S, M, N biểu thị cho các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, trên đỉnh bia đặt một quả cầu đá, phần cực Nam của quả cầu được đặt hướng về phía Nam, cực bắc hướng về phía Bắc, một đường kẻ chỉ trắng tượng trưng

cho đường xích đạo chia đôi quả địa cầu. Đường kẻ chỉ trắng này lại được kẻ trên cả phần bia lưu niệm, nó chia đất đai trên địa cầu thành hai phần Nam và Bắc bằng nhau. Nếu kéo dài đường kẻ chỉ trắng này vượt qua đỉnh phía Đông của mặt phía đông bia thì sẽ thẳng tới Braxin, Công gô, cộng hòa Sát, Vênia, kéo xuyên qua đầu mặt phía Tây của bia thì đến Indônêxia. Trên tấm bia lưu niệm khắc dòng chữ to “Đây là trung tâm của địa cầu”. Bất cứ ai đến đây du lãm đều muốn bước chân qua hai bên đường chỉ trắng, chụp ảnh đứng cạnh bia lưu niệm để chứng tỏ rằng mình đã đặt chân ở bắc bán cầu và một chân ở nam bán cầu, khung cảnh thật là hoành tráng. Vào tiết xuân phân và thu phân hàng năm, đúng vào ngày ánh nắng mặt trời chiếu thẳng qua đường xích đạo, người Indian và những cư dân khác sống ở đây đều kéo nhau về tụ tập tại khu đất trống trước tấm bia này ca hát nhảy múa, cảm ơn mặt trời đã mang lại ánh nắng và hạnh phúc cho mọi người.

Ngày 26 tháng 10 năm 1892, Raphaen một họa sĩ nổi tiếng người Tây Ban Nha đã đến đây du lịch, tại đây ông đã vẽ hai bức tranh phong cảnh xích đạo, trong đó một bức vẽ quang cảnh tráng lệ sau khi núi lửa phun nham thạch, nham thạch lỏng trắng nóng rực ngưng kết rồi rắn lại thành đá, đá nham thạch giống như một bàn chân lớn, không hề nghiêng lệch, nó nằm vừa đúng trên đường phân bình địa cầu. Bức họa này sau khi được triển lãm công khai tại Madorit đã gây được sự chú ý của đông đảo công chúng. Mọi người tỏ ra rất hứng thú đối với bức tranh đó, họ đều muốn biết liệu đây có phải là một sự tưởng tượng phong phú của họa sĩ hay là cảnh thật của tự nhiên. Raphaen đã giải thích rõ với mọi người rằng đây hoàn toàn là tác phẩm vẽ trung thực về thế giới tự nhiên, ông còn tả thực địa nơi quá trình vẽ tranh cho mọi người nghe. Ông nói, trước đây không lâu, ông đã cùng bạn bè đến Êcuado du lịch, trong khi họ đang ngồi trên máy bay tới thành phố lớn nhất của Êcuado, đột nhiên trước mặt họ xuất hiện một cảnh quan vô cùng kỳ lạ, một bàn chân người khổng lồ và một con thú lớn nằm trên đường xích đạo, nhìn thấy cảnh đó ông đã say đắm ngay, người bạn đi cùng ông vội giành lấy máy ảnh trong tay ông hướng xuống mặt đất “xet, xet” chụp liên tục mấy bức ảnh. Ông vừa nói vừa lấy những tấm phim mà các bạn ông đã chụp dùng đèn chiếu cho mọi người xem. Trên màn hình lộ ra một bàn chân lớn của người và một con thú lớn, mọi người không khỏi kinh ngạc và không hiểu được tại sao lại có hình ảnh như vậy. Sau đó nghe nói còn có nhiều người mang sự hiếu kỳ và hứng thú đến với vùng đất đã từng là lãnh thổ của đế quốc Inca, họ đi men theo bia kỷ niệm xích đạo mong muốn tận mắt nhìn thấy dấu tích của bàn chân lớn và con thú khổng lồ thần bí. Thế nhưng họ đi khắp các khu núi, các vùng đất bằng phẳng và tới các di chỉ cổ đại mà vẫn không sao nhìn thấy thứ mà Raphaen đã thấy. Sau này người dân ở đây nói rằng hình ảnh kì dị đó chỉ nhìn từ trên không trung xuống thì mới thấy được, người đứng dưới mặt đất do quả đất hình cầu, địa hình lại ở trạng thái nghiêng cho nên không thể nhìn thấy.

Vậy thì tại sao lại xuất hiện kỳ quan trên? Điều này các nhà khoa học và học thuật còn có nhiều cách nhìn nhận khác nhau. Một quan điểm khác cho rằng, nơi đây thuộc xích đạo, vỏ trái đất hoạt động nhiều, hoàn toàn có khả năng là nham thạch lỏng lúc núi lửa hoạt động trong quá trình rắn lại đã ngẫu nhiên tạo thành hình dạng kỳ dị như vậy, đây cũng được xem là kiệt tác của thế giới tự nhiên; một cách nhìn nhận khác cho rằng, đá hoa cương trải qua những năm tháng bị phong hóa và xâm thực nên đã tạo thành diện mạo kỳ lạ như vậy; một bộ phận vẫn giữ ý kiến cho người India cổ đại đã sáng tạo nên trên cơ sở hình trạng tự nhiên đã có, họ đã gia công, điêu khắc để có hình dạng như hiện nay, mục đích là đánh dấu cho mọi người biết rằng đây là đường phân bình của trái đất. Lý do của họ là trước đó rất nhiều thế kỷ, Quito đã trở thành trung tâm chính trị, tôn giáo của đế quốc Inca cổ đại, người Inca từ xưa đã sùng bái thần Mặt trời, tự coi mình là con cháu của Mặt trời, đến đâu họ cũng xây dựng miếu thần mặt trời huy hoàng, tôn quý. Họ cung phụng thần Mặt trời trong miếu, cả năm thánh hóa thịnh vượng, lấy tuần cuối cùng của tháng 6 hàng năm làm những ngày lễ chúc mừng mặt trời, lấy ngày đông chí 24 tháng 6 làm ngày bắt đầu năm mới. Ngày này mọi người mặc quần áo ngày lễ sắc sỡ muôn màu, tay bê rượu ngon, xếp thành hàng dài đi men theo sườn núi lên thánh đàn trong miếu thần Mặt trời để cử hành lễ tế. Những cư dân sống gần Quito, tức là một chi người Ruluânbanba thuộc dòng tộc người Inca thời bấy giờ đã nắm bắt được kiến thức và kỹ thuật thiên văn, toán học, nghệ thuật kiến trúc khá cao, họ đã xây miếu thần Mặt trời trên đường phân bình trái đất mà dường như không hề có sai sót nào, vì vậy mà người ta cho rằng dấu vết bàn chân và con thú khổng lồ là kết quả tái tạo nghệ thuật trên đá mà tự nhiên đã ban cho người India cổ đại, điều này là hoàn toàn đáng tin cậy.

Những quan điểm này rốt cuộc quan điểm nào là đúng? Cách nhìn nhận của bạn thì sao đây?

Cư dân ăngco cổ đại biến đi đâu?

Năm 1861, từ nước Pháp xa xôi, nhà sinh vật học Henri đến Campuchia để theo đuổi công tác nghiên cứu về các loài chim. Henri đặt chân lên bờ hồ Tônglê Sáp, thuê 4 người bản địa dẫn đường, tiến vào khu rừng rậm nguyên sinh.

Trong rừng không có lối đi, họ vén gai rừng, tránh rắn độc, thú dữ, dựa vào chiếc la bàn, tiến sâu vào khu rừng, đến ngày thứ năm, họ phát hiện thấy 5 tòa tháp đá cao ngất. Thật hay là mơ đây? Trong khu rừng rậm nguyên sinh này, làm sao có thể xây dựng được các tòa tháp to cao đến thế? Họ đi về phía tháp đá, dưới ánh nắng mặt trời cả 5 tòa tháp phát ra tia sáng chói mắt. Họ dường như đang bước vào một thế giới của câu chuyện thần thoại: “Trước mắt là một khu đất phong quang, năm tòa tháp đứng sừng sững giữa không gian, trên các tòa tháp khắc họa các tiên nữ trong tư thế nhảy múa tuyệt đẹp, các tượng

Phật đa phần có khuôn mặt hiền từ”. Bốn người Campuchia dẫn đường vội vàng quỳ xuống đất, hai tay chắp vào nhau vái lạy liên tục, miệng lầm bầm.

Henri rất đổi vui mừng trước phát hiện vĩ đại này, kế hoạch sưu tầm các loài chim tạm gác lại. Dựa vào gờ nổi của các bức phù điêu, Henri leo lên đỉnh một tòa tháp ở giữa, tòa tháp này cao 75 mét. Từ đây phóng tầm mắt nhìn ra xung quanh, toàn cảnh khu rừng đều được thu vào tầm mắt. Henri không dám tin vào một sự thật hiển nhiên, trong một khu rừng nguyên thủy rậm rạp ở vùng nhiệt đới này đang ẩn chứa một thành phố lớn hơn cả Pari đương thời.

Trong thành phố có chùa chiền, cung điện, thư viện, bể tắm, ngoài ra còn có các dãy hành lang dài, có hệ thống thoát nước. Trung tâm thành phố là một ngôi đền lớn, một con đường lớn thẳng tắp, nền đường được lát bằng các phiến đá phẳng chạy thẳng đến đền, xung quanh đền là những kiến trúc có nhiều kiểu dáng khác nhau, làm tôn thêm vẻ đẹp của đền. Henri bỏ ra một ngày, đi đi lại lại vài chục dặm đường, song chỉ ngắm nhìn được khoảng 1/10 toàn cảnh thành phố.

Nơi mà Henri phát hiện ra chính là biểu tượng của nền văn minh Campuchia cổ đại - Đền Ăngco.

Trên quốc kỳ của Campuchia hiện nay in hình totem đền Ăngco, Ăngco trở thành vật tượng trưng cao quý của dân tộc. Song, khi Henri phát hiện ra thành phố cổ này, thì thành phố đã ngủ yên trong khu rừng nguyên thủy 500 năm nay. Sau khi bước vào trong thành, Henri không gặp người nào đang sống, ngay cả xác chết cũng không tìm thấy, trên mặt đất chỉ còn in lại dấu chân của thú rừng. Tại sao lại như vậy?

Theo sách sử ghi chép để lại, vào đầu thế kỷ IX, một người Cao Miên Campuchia từ vùng Đông Nam á tu hành tới đây, kết cỏ gianh làm nhà ở, có lẽ người này là người đầu tiên bắt tay vào xây thành phố. Sau 5 thế kỷ xây dựng, xung quanh đền Ăngco đào hào sâu để bảo vệ đền dài tới 12 km. Phía Đông và phía Tây thành đào hai chiếc hồ, xét về quy mô, có thể nói rằng đây là hai hồ nhân tạo lớn nhất thế giới lúc bấy giờ. Căn cứ vào thành quách và hồ giữ nước dự đoán, thời cổ xưa Ăngco là một thành phố cực kỳ sầm uất, cư dân ở đây chỉ ít có hơn 2 triệu người. Vậy thì, 2 triệu cư dân của Ăngco cổ biến đi đâu? Một thành phố phồn vinh như vậy tại sao lại bị vùi trong khu rừng rậm bao la?

Trong sách sử của Campuchia viết rằng, năm 1431, người Xiêm La (Thái Lan) ào ạt tấn công xâm chiếm Ăngco, họ vây thành trong 7 tháng ròng, cuối cùng Ăngco thất thủ. Người Xiêm La vơ vét của cải trong thành chở hết về Thái. Năm sau, một lần nữa người Thái tiếp tục tấn công thành Ăngco, họ ngạc nhiên khi thấy không gặp một sự kháng cự nào. Họ mở cổng thành, mới biết trong thành không một bóng người, thành đã bị bỏ hoang, không rõ 2

triệu cư dân ở đây đã dời đi đâu. Các nhà sử học đương thời đưa ra câu hỏi này, song vẫn chưa thể đưa ra câu trả lời chính xác.

Có người suy đoán, sau khi bọn xâm lược công phá thành, trước khi chở của cải cướp được mang về Xiêm La, chúng bắt toàn bộ cư dân ở đây mang về nước làm nô lệ. Vậy thì, phải dùng một lực lượng quân đội bao nhiêu người mới có thể quản lý và đưa 2 triệu người di chuyển về Xiêm? Toàn bộ già trẻ gái trai của thành, chỉ bằng một “mẻ lưỡi” quét sạch, đưa về nước làm nô lệ, trong lịch sử thế giới chưa từng xảy ra chuyện tương tự như vậy, vì thế, suy đoán này không đáng tin cậy.

Có người cho rằng, 500 năm về trước toàn thành Ăngco xảy ra đại dịch, 2 triệu cư dân trong thành lần lượt bị bệnh ôn dịch cướp đi, không một ai sống sót, từ đó trở đi thành Ăngco bị bỏ hoang không ai cai quản. Nhưng, theo sách sử ghi chép lại, 500 năm về trước, tại Cămpuchia chưa từng xảy ra đại dịch. Giả dụ có xảy ra, toàn bộ 2 triệu người sống trong thành bị chết, thì tất phải có xương trắng la liệt khắp thành. Trên thực tế Henri không thấy có, qua đây kết luận cách suy diễn này cũng không đúng.

Lại có người bảo, thời Ăngco cổ xảy ra cuộc nội chiến đẫm máu, toàn bộ cư dân đều bị chết trận. Cách vô đoán này xem ra có vẻ rùng rợn, song lý luận không đứng vững, bởi vì không tìm thấy dấu vết của chiến tranh.

Một học giả nước ngoài chuyên nghiên cứu về lịch sử của Cămpuchia nhận định, sở dĩ thành bỏ hoang, cư dân biến mất là do lúc bấy giờ ở đây xảy ra một cuộc khởi nghĩa của nô lệ. Nô lệ với lòng căm thù cao độ đã giết chết chủ nô và quý tộc, sau đó họ rời khỏi thành phố đáng nguyên rủa này. Thành Ăngco bị thời gian tàn phá, đắm chìm trong rừng rậm mênh mông, trở thành “khu vườn vui chơi” của các loài thú rừng. Nhận định này vẫn mang sắc thái của sự suy đoán, bởi không có chứng cứ tin cậy.

Cămpuchia lưu truyền một câu chuyện dân gian như sau:

“Rừng rậm vây quanh thành Ăngco có rất nhiều ma quỷ, chúng có thể mê hoặc con người, khiến con người không nhận rõ phương hướng, càng đi càng sa vào rừng sâu, sau đó bị chướng khí, trúng độc, lần lượt qua đời. Số còn lại, sợ hãi phải di chuyển đến nơi khác, thành bị bỏ hoang, lâu dần bị rừng lẩn chiếm, bao phủ toàn thành”.

Câu chuyện trên mang màu sắc mê tín, bởi vì trong các khu rừng rậm ở vùng nhiệt đới, trong rừng có khí độc có thể giết chết con người, có lẽ khí độc ở đây, mọi người lầm tưởng là ma quỷ.

Tất cả các suy đoán trên đến nay vẫn chỉ là suy đoán mà thôi.

>Thành phố cổ sêradia guyana tại sao bị phá bỏ?

Tại Guyana, một vùng đất có cây cối um tùm xanh tốt sông rạch ngang dọc chảy xiết có một tòa thành nhỏ cổ tên là Sêradia đang thu hút rất nhiều khách du lịch tới tham quan chiêm ngưỡng. Thành phố này được người Hà Lan xây dựng nên, vào cuối thế kỷ XVII. Sau khi vùng đất này bị người Anh chiếm giữ, tòa thành cổ này nhanh chóng bị phá bỏ. Nguyên nhân của điều này là do nơi đây đã phát sinh một căn bệnh dịch nhiệt đới gây ra hay là do kết cục thịnh suy của thực dân Hà Lan tại Guyana cho đến nay vẫn còn chưa rõ.

Tòa thành nhỏ tọa lạc trên một hòn đảo nhỏ vùng hạ lưu sông étsêquibo có lưu lượng nước lớn nhất Guyana. Hòn đảo nhỏ này hẹp, dài 1 km nằm cách bờ sông hơn 400 m, đảo là một cánh rừng nhiệt đới, thực tế nó là một cánh rừng rậm rạp rất khó có thể vào được. Các mặt khác của đảo do bị cách trở bởi rất nhiều đảo nhỏ với những dòng nước chảy xiết nên không thể nhìn thấy được bờ phía đông của sông được.

Du khách muốn đến tham quan di chỉ tòa thành cổ này thì phải ngồi tàu từ bến cảng Pari nơi cửa sông étsêquibo bị Đại Tây Dương bao bọc, bến đỗ ở đó có rất nhiều tàu nhỏ thuận tiện. Khách tham quan ngồi tàu này chạy ngược lên 8 km, sẽ đến được hòn đảo nhỏ đó. Cư dân trên đảo không nhiều, họ cư trú tản mạn với khoảng 100 hộ, đại bộ phận đều là ngư dân. Tòa thành cổ thấp thoáng lúc ẩn lúc hiện trong rừng cây rậm rạp tươi tốt, đặt chân lên đảo điều đầu tiên du khách nhìn thấy là quảng trường binh khí cổ, tản mát nằm gần đó là những chai rượu Hà Lan, những chai rượu thủy tinh màu xanh này chỉ có một số địa phương ở châu Âu mới có thể sản xuất được. Trong những bụi cây gần pháo đài, du khách còn có thể nhìn thấy dấu tích của đạn bắn và chiến tranh.

Về lịch sử của tòa thành này chúng ta có thể tìm về thời gian đầu thế kỷ XVII. Năm 1681, sau khi các nhà thám hiểm Hà Lan thời kỳ đầu bị người Tây Ban Nha đuổi ra khỏi Pômêrôn của đại lục mới, họ hoạt động ở nơi cách xa miền Trung bờ Đại Tây Dương nơi có người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha hoạt động thám hiểm. Năm 1616, nhà thám hiểm Hà Lan Adrian Cólôainôuây dẫn đầu ba tàu đã hành trình thành công đến cửa sông étsêquibo bên bờ Guyana. Họ cho tàu chạy ngược sông 30 dặm, tại nơi hòa hợp của hai sông Tôruni và Carôn họ đã xây dựng nơi cư trú ở đó, họ xây dựng một khu phòng vệ nối với Kicôâuphan. Năm 1621, sau khi công ty Hà Lan ở Tây ấn Độ sát nhập phần lớn tài sản của các trang viên quý tộc ở Nam Mỹ, châu á và châu Phi đóng vai trò làm lũng đoạn mậu dịch, họ có kế hoạch lấy việc khai hoang trồng trọt thay cho việc khai thác thực dân tràn lan không giới hạn. Năm 1624, công ty này đã cử một tốp người khai hoang đến khu vực Kicôâuphan.

Cùng với các cuộc chiến tranh giành thực dân liên tục xảy ra giữa Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Hà Lan, vùng đất này đã nhiều lần được mua bán, thay đổi người thống trị. Những cư dân sống ở đây vì để tránh gặp phải chiến tranh

loạn lạc, họ đã di chuyển dần đến nơi gần cửa sông, và xây dựng nơi ở được phòng vệ tốt hơn. Thế là một thủ phủ mới của thực dân Hà Lan được xây dựng trên hòn đảo nhỏ này.

Để phòng chống xâm nhập, năm 1742 viên tư lệnh quân étsêquibo lên kế hoạch xây dựng một căn cứ quân sự theo phong cách kiến trúc tòa thành nhỏ thời kỳ trung thế kỷ và đồng thời đào một đường hào giao thông xung quanh. Năm 1744 căn cứ được xây dựng xong, đây chính là tòa thành cổ nhỏ Sêradia được lưu giữ đến ngày nay. Gần tòa thành người ta còn xây một tòa giáo đường. Trong giáo đường dựng ba tấm bia mộ, trong đó hai tấm có khắc chữ: Tháng 11 năm 1770, Maicôrôt qua đời và năm 1772 vợ ông qua đời. Phần chữ khắc trên tấm bia thứ 3 thì không có cách nào đọc hiểu được, theo lời của các cư dân trên đảo thì đây là mộ huyết của một con chó. Đây là truyện thần thoại hay là chuyện có thật còn chưa được biết.

Năm 1781 xảy ra chiến tranh giữa Anh và Hà Lan, người Anh đã chiếm được khu vực Đơmêlagôn, Bôbixơ và étsêquibo, nhưng mấy tháng sau lại bị người Pháp chiếm lại, do các chủ trang trại ở đây phản kháng nên nó đã ở vào hoàn cảnh rất khó khăn. Ngày 20 tháng 4 năm 1796, một hạm đội tàu nước Anh gồm 8 chiếc cùng 1300 binh lính đã đến bờ Guyana, một lần nữa lại xảy ra cuộc chiến giữa Anh và Hà Lan, cuối cùng thì Hà Lan đã hoàn toàn mất địa bàn này. Năm 1803, khu vực Sêradia đã trở thành vùng đất hoang sơ, lạnh lẽo, tòa thành nhỏ ở đây cũng theo đó mà bị phá bỏ. Điều này xảy ra là do bệnh dịch, chiến tranh loạn lạc hay là hoàn toàn do chuyện thực dân Hà Lan thất bại? Những cư dân cuối cùng trên đảo này đã gặp hoàn cảnh như thế nào? Có bao nhiêu binh lính đã vùi xác xung quanh tòa thành này do chiến tranh và bệnh tật? Đáp án vẫn nằm dưới di chỉ của tòa thành cổ này, đến nay vẫn khó mà giải đáp được.

Những quả cầu đá lớn nằm trong rừng rậm “đồ chơi của người ngoài hành tinh?”

Nằm ở phía Nam nước Mỹ, nước cộng hòa Côxta Rica là quốc gia nhiệt đới giàu có và tươi đẹp. Đại bộ phận lãnh thổ quốc gia này là núi và cao nguyên, phía Bắc và vùng ven biển là đồng bằng. Xa xưa nơi đây từng có hơn 3 vạn người Indian sinh sống.

Vào cuối những năm 30 thế kỷ XX, Gioóc Chitan người đánh dấu địa giới của công ty hoa quả liên hợp Mỹ đã tới vùng rừng nhiệt đới của Côxta Rica khảo sát tính khả thi trong việc mở mang đất trồng chuối. Tại vùng rừng châu thổ và trên các sườn núi nơi mà ít có người đặt chân tới, ông đã phát hiện thấy khoảng 200 quả cầu đá, những quả cầu này có kích thước khác nhau quả to đường kính tới mấy chục mét, quả nhỏ nhất đường kính cũng trên 2 m, kỹ nghệ chế tạo ra chúng rất tinh xảo. Khu vực Calaka có một nơi quần tụ 45 quả, hai nơi khác mỗi nơi lần lượt có 15 quả và 17 quả, vị trí của các quả cầu

không theo một qui tắc nào, có chỗ xếp thành đường thẳng, có chỗ xếp thành hình vòng cung. Theo nghiên cứu của Michen Sumakhơ, một chuyên gia chuyên nghiên cứu hiện tượng lạ cho biết, có một số quả cầu rõ ràng là lăn từ trên núi xuống nhưng vô tình đã xếp thành hàng thẳng.

Những quả cầu đá này nằm ở những khu vực khác nhau có kích thước khác nhau đã gây hứng thú rất lớn với mọi người. Các nhà khoa học đã tiến hành đo một cách cẩn thận, tỉ mỉ những quả cầu này, họ đã phát hiện tỉ lệ uốn khúc của các điểm trên bề mặt quả cầu hầu như hoàn toàn giống nhau, rõ ràng chúng là những quả cầu tròn rất lý tưởng. Những quả cầu này có tác dụng gì thì không ai có thể giải thích chính xác được. Các quả cầu được xếp ở hai phía Đông và Tây có khả năng là đại diện cho mặt trời và mặt trăng hoặc là tiêu chí của Tôtem, tuy nhiên đây chỉ là sự suy đoán. Có người nói đùa rằng chúng là những quả cầu đồ chơi của người khổng lồ.

Theo khảo sát, những quả cầu bí ẩn này có lẽ đều được chế tác thành từ một loại đá hoa cương đẹp và rắn. Điều làm các nhà khoa học và các nhà khảo cổ học nghi ngờ mà không giải thích được là những quả cầu này đều nằm gần nơi không có khả năng cung cấp nguyên liệu đá hoa cương để chế tạo ra chúng. Tại những nơi khác cũng không hề tìm thấy bất cứ dấu vết gì của người chế tác ra chúng ban đầu để lại. Đến với hiện tượng kỳ lạ đặc biệt như vậy không thể không làm cho người ta đưa ra hàng loạt vấn đề nghi vấn khó lý giải rằng: Những quả cầu đá lớn kỳ lạ này do ai tạo ra và được tạo ra vào thời kỳ nào? Nguyên liệu đá để chế tác ra chúng được vận chuyển đến đây như thế nào? Cuối cùng thì người ta đã dùng dụng cụ gì để tiến hành chế tác ra chúng?

Các nhà khảo cổ học qua điều tra những gì bí mật về các quả cầu đá đều xác nhận, đường kính của những quả cầu này sai số nhỏ hơn 1/100, độ chính xác của nó gần như tuyệt đối. Từ tỉ lệ uốn cong chính xác của chúng, để có thể chế tác ra những quả cầu đá này chắc chắn phải có một kiến thức hình học khá phong phú, có kỹ thuật gia công điêu khắc cao siêu, và còn phải có những dụng cụ rất cứng và dụng cụ đo tính rất chính xác. Nếu không thì họ khó có thể hoàn thành được những kiệt tác như vậy. Quả thực, nhìn lại thời kỳ cổ đại xa xưa, đại đa số người Ấn Độ sống ở đây đều là những tay thợ điêu khắc đá cừ khôi. Vì vậy mà một chút hoài nghi đã được giải tỏa, những quả cầu đá lớn được chạm khắc như vậy nhất định phải có một lực lượng lao động rất lớn, từ việc khai thác đá, cắt đá đến việc mài đá, mỗi một công đoạn đều phải dịch chuyển đá, mà với những quả cầu đá nặng mấy chục tấn này, dù thế nào cũng là một việc vô cùng khó khăn. Lẽ nào những quả cầu đá nặng hàng chục tấn này trong một điều kiện thiếu mọi dụng cụ đo lường mà tổ tiên của họ vẫn có thể dùng những công cụ nguyên thủy thô sơ đục khắc từng nhát để tạo thành những quả cầu đá đó? Điều này quả thực khiến người ta khó lòng tin được.

Giữa những người Indian ở Côxta Rica, một thời gian dài đã lưu truyền nhiều câu chuyện thần kỳ cổ xưa, trong đó có những câu chuyện nói rằng có người ngoài hành tinh đã từng ngồi trên những phi thuyền hình cầu đáp xuống nơi đây. Vì vậy không ít người trong tình hình không thể giải thích được về những kỳ tích trên đã nghĩ đến việc những quả cầu đá này có liên quan đến người ngoài hành tinh. Theo cách nhìn nhận của họ, sau khi những người ngoài hành tinh đến đây, trong một thời gian ngắn, họ đã chế tạo ra những quả cầu đá này, và họ đã xếp chúng thành hàng có vị trí và khoảng cách nhất định. Họ đã sắp xếp chúng dựa theo “mô hình các vì sao” trong vũ trụ. Những quả cầu đá đó tượng trưng cho những vì sao khác nhau trên trời, khoảng cách giữa chúng chứng tỏ vị trí tương đối giữa các vì sao. Nghe nói người ngoài hành tinh có ý định sử dụng “mô hình các vì sao” được tạo thành bằng các quả cầu đá này để truyền đạt một thông tin nào đó đến với con người sống trên trái đất. Nhưng giờ đây ai có thể lý giải được ý nghĩa đích thực của cái gọi là “mô hình các vì sao” này đây? Còn ai có thể biết được trong những quả cầu đá này đâu là quả cầu tiêu biểu cho quê hương của người ngoài hành tinh? Trong bài bình luận gần đây nhất mà Gioóc Sumakhơ đưa ra có thể nói rằng tiếng tăm của những quả cầu đá ở Côxta Rica đã bay đi khắp nơi nhưng sự hiểu biết về nó của con người thì còn rất ít; trừ phi có thể nhiều quả cầu đá được sắp xếp nguyên dạng không bị vỡ nếu không thì những quả cầu đá tròn trịa này mãi mãi vẫn là điều bí ẩn không thể giải đáp được đối với chúng ta.

Điều thần bí về bãi đá lớn nổi tiếng thế giới

Nằm trên vùng bình nguyên bao la cổ xưa của nước Anh, từng từng một kiến trúc với nhiều tầng đá lớn kỳ lạ. Chúng lặng lẽ trải qua mưa gió đã mấy ngàn năm, chúng hoang sơ hiện ra trước mặt mọi người. Đây chính là di chỉ bãi đá lớn cổ đại làm cho con người bao phen trầm trở mà vẫn không hiểu được về nó.

Bãi đá lớn thần bí hùng vĩ tráng lệ này đã cuốn hút nhiều khách du lịch và các nhà khảo cổ học, lịch sử học, kiến trúc, thiên văn học từ khắp nơi trên thế giới kéo nhau về đây tham quan và nghiên cứu.

Toàn bộ bãi đá này là do nhiều trụ đá lớn xếp thành những vòng tròn đồng tâm. Bên ngoài bãi đá là những gò đất và rãnh sâu hình vòng xoắn có đường kính khoảng 90 m. Rãnh sâu là do người ta đào đất và đá đi tạo thành, phần đất đào lên chính là nguyên liệu để đắp nên những chiếc gò đất. áp sát mặt trong của gò đất có 56 hố với khoảng cách bằng nhau tạo thành các vòng tròn, các hố sâu được lấp đầy bùn, bên trong có tro xương người. Những chiếc hố này là do Giôn Aobuli phát hiện ra vào thế kỷ XVII. Vì vậy hiện nay vẫn thường gọi chúng là “những chiếc hố Aobuli”. Bên trong quần thể các hố này dựng hai hàng trụ đá màu xanh, hiện đã bị sứt vỡ không còn nguyên vẹn nữa. Có chiếc chỉ còn lưu lại những dấu tích ban đầu. Phần đẹp mắt hoành tráng

nhất của bãi đá là vòng sa nham nằm giữa bãi đá. Nó là một vòng tròn khép kín được hình thành do 30 trụ đá phía trên có các tảng đá đặt ngang, gắn với nhau bởi các mộng, ngàm. Những trụ đá này cao 4 mét, rộng 2 mét, dày 1 mét, nặng tới 25 tấn. Bên trong vòng sa nham là năm khóm tháp nham thạch được xếp thành hình móng ngựa, còn gọi là cổng vòm. Hai trụ đá lớn mỗi trụ nặng 50 tấn. Một tảng đá nặng khoảng 10 tấn được đặt nằm ngang trên đỉnh, nối giữ hai trụ đá. Những khóm đá hình móng ngựa này nằm trên đường trung tâm của toàn bộ bãi đá. Cửa của khóm trụ đá hình móng ngựa mở ra đúng hướng mặt trời mọc. Phía đông bắc của vòng đá lớn có một lối thông, trên đường trục bên trong lối thông nhau dựng một tảng đá lớn. Tảng đá này cao 4,9 m, nặng khoảng 35 tấn, được gọi là chũng thạch. Hàng năm vào ngày đông chí và hạ chí, từ trung tâm bãi đá nhìn ra chũng thạch, mặt trời ẩn hiện phía sau chũng thạch càng làm tăng thêm sắc thái thần bí của bãi đá.

Căn cứ vào những khảo chứng thực địa của các nhà nghiên cứu, bãi đá này được xây dựng sớm nhất là vào sau thời kỳ đồ đá mới – khoảng năm 2800 TCN. Lúc đó các rãnh sâu, gò đất, chũng thạch và “những chiếc hố Aobuli” đã được tạo thành – mô hình ban đầu của bãi đá. Vào khoảng năm 200 TCN bắt đầu giai đoạn hai xây dựng bãi đá. Toàn bộ bãi đá cơ bản được hình thành. Giai đoạn này chủ yếu xây dựng quần thể các trụ đá xanh và các lối thông dài tiếp tục xây dựng vòng sa thạch và cổng vòm, toàn bộ bãi đá được xây dựng hoàn thiện. Đây chính là toàn bộ diện mạo của di chỉ bãi đá lớn hùng vĩ tráng lệ mà ta thấy ngày nay. Điều cần phải chỉ ra là: việc xây dựng toàn bộ công trình bãi đá cần phải có một lực lượng khoảng 1,5 triệu nhân công, mà trong toàn bộ quá trình xây dựng từ đầu đến cuối không thấy có dấu vết nào của việc sử dụng xe và súc vật để kéo vật liệu.

Nhìn từ hiện tại, qui mô xây dựng và độ khó của công trình bãi đá lớn đối với con người thời xưa mà nói đó vẫn là điều làm chúng ta không lý giải được. Công trình này được xây dựng còn sớm hơn so với kim tự tháp Ai Cập cổ tới 700 năm. Vậy thì ai đã xây dựng nên bãi đá lớn hùng vĩ tráng lệ này? Hiện nay mọi người vẫn còn tranh luận nhiều. Có người cho rằng đó là những chiếc mộ do người Cactơ (những cư dân thời kỳ này sống ở đây) xây dựng nên. Cũng có ý kiến cho rằng, nó là thánh địa do người Rôma cổ đại xây dựng cho thiên thần Sira, có người lại cho rằng đây là nơi do người Đan Mạch xây dựng lên dùng để cử hành nghi lễ cúng tế, thậm chí có ý kiến còn cho rằng đó là sáng tạo của người ngoài hành tinh. Thế nhưng những điều đó đều không có bằng chứng xác đáng.

Đã mấy trăm năm nay, di chỉ bãi đá lớn thần bí luôn ám ảnh mọi người, để vén lớp mây mù bí ẩn che phủ bãi đá lớn ra, rất nhiều nhà khoa học đã cố gắng nghiên cứu về phương diện này. Những ghi chép về bãi đá lớn có sớm nhất là trong cuốn “Biên niên sử thời trung thế kỷ” được nhà sử học người

Anh Giepphôli viết năm 1126, cuốn sách này đã ghi chép lại công tích của một nhân vật đã dùng phép thuật để chuyển bãi đá lớn từ Ailen đến Anh để dùng làm bãi tha ma. Còn có một truyền thuyết khác rằng: Bãi đá lớn là đàn tế do Giutor người Rôma cổ đại xâm nhập vào Anh xây dựng nên. Cho đến nay, ngày hạ chí hàng năm vẫn có người mặc áo bào trắng Giutor tụ tập quanh bãi đá hò reo đón mùa hạ tới.

Truyền thuyết thường khiến người ta khó tin, việc nghiên cứu về bãi đá lớn đã mấy trăm năm nay không lúc nào ngừng. Thế nhưng mục đích của việc xây dựng nên bãi đá lớn là gì vẫn là điều khiến cho mọi người khó giải thích. Đại đa số các nhà khảo cổ học trước đây đều cho rằng: bãi đá lớn là nơi cử hành các hoạt động cúng tế tôn giáo, hoặc là bãi tha ma của cư dân Anh thời kỳ đầu sống ở đây. Quan điểm này có thể được chứng minh một cách thuyết phục từ tro hài cốt của người được khai quật trong những chiếc hố Aobuli. Vì vậy, giữ quan điểm truyền thống này vẫn là số đông. Thế nhưng những bãi đá lớn khác tương tự như vậy phân bố ở bờ Địa Trung Hải chủ yếu là vùng đất rộng của Anh và Pháp. Từ đó thấy rằng chúng không thể đều là đàn tế hoặc bãi tha ma được.

Một quan điểm khác cho rằng bãi đá lớn là công cụ để quan trắc thiên văn của người cổ xưa. Giữ quan điểm này đương nhiên là các nhà thiên văn học. Sự thực thì sắc thái thần bí của bãi đá lớn có liên quan đặc biệt với thiên văn học. 200 năm trước, đã có người chú ý đến đường trục chính trên bãi đá lớn chỉ phương vị mặt trời mọc vào tiết hạ chí, và mặt trời lặn khi ở tiết đông chí lại nằm trên đường nối cổng vòm theo hướng Đông Tây.

Năm 1695, Haokinxơ nhà thiên văn học thuộc trường đại học Bôxtơn qua máy tính đã xác định: Sự sắp xếp trong bãi đá lớn có khả năng có liên quan đến vị trí vận hành của mặt trời và mặt trăng trong vũ trụ, mà 56 hố Aobuli có thể dự báo chuẩn xác hiện tượng nhật thực và nguyệt thực. Trong cuốn sách “Giải đáp bí ẩn bãi đá lớn” có viết: “Trên thực tế những vòng xuyên tròn do quần thể các hố Aobuli cấu thành có thể đã từng được dùng vào việc đo đạc tình hình vận hành của nhiều thiên thể”. Quan điểm thiên văn học này đã náo động một thời và đã nhận được sự ủng hộ của nhiều người. Thế nhưng sự thật bãi đá lớn có phải là công cụ dùng để quan trắc thiên văn hay không vẫn còn nhiều ý kiến tranh cãi. Athôkimson một chuyên gia văn hóa về đá cho biết: Thời bấy giờ con người tiền sử còn lạc hậu, họ không hề có bất kỳ một dụng cụ tính toán tiên tiến nào. Điều này chứng tỏ họ không thể tạo dựng được một công trình thiên văn tinh xảo đến vậy. Hôiơ nhà thiên văn học người Anh thì đưa ra ý kiến khác: Nguyên liệu làm dụng cụ quan trắc thiên văn có sao nhất thiết phải là những tảng sa thạch lớn khó khai thác được mà không phải là những vật liệu bằng gỗ, đất thuận tiện hơn? Làm bằng những vật liệu này chẳng phải là đỡ tốn công hao sức hay sao? Hơn nữa di cốt người có trong các

hố Aobuli rất khó chứng tỏ nó có sự liên quan đến thiên văn học. Còn có người nói nếu như nó là kết tinh của nền văn minh tiền sử phát triển đến mức độ cao rồi thì tại sao lại bị biến mất? Như vậy mọi người lại quay về quan điểm truyền thống tôn giáo, thậm chí có người còn liên hệ nó với người ngoài hành tinh.

Rốt cuộc di chỉ bãi đá lớn là dụng cụ quan trắc thiên văn hay là nơi tôn giáo tổ chức nghi lễ cúng tế hay là một thứ gì khác hiện nay vẫn là điều bí ẩn. Có thể mãi mãi không thể biết được nhưng dù thế nào đi nữa trí tuệ và công sức tạo ra kiến trúc bãi đá lớn hùng vĩ tráng lệ như vậy không thể không làm cho chúng ta phải khâm phục.

Tháp nghiêng Pida vì sao nghiêng mà không đổ?

Vào một ngày của năm 1590, vị giáo sư trẻ 25 tuổi Galilê thuộc trường đại học Pida tiến hành một thực nghiệm khoa học mà trước đó chưa từng có. Một bộ phận học sinh, giáo sư của trường đại học Pida và nhiều người qua đường vây quanh chờ đợi và hoài nghi chăm chú theo dõi mọi hiện tượng xảy ra. Sau tín hiệu của Galilê, hai vật gỗ một vật nặng 4 pao, một vật nặng 1 pao, cùng lúc rơi từ trên đỉnh tháp xuống, chốc lát hai vật hầu như cùng chạm mặt đất, vật 1 pao tiếp đất chỉ sau một thời gian rất ngắn. Tiếp đó họ làm lại thí nghiệm một lần nữa. Kết quả thực nghiệm chứng minh về sự so sánh tốc độ và trọng lượng của vật thả rơi của Arixtôt, tức là cách nói cho rằng tốc độ của một vật nặng 4 pao khi rơi xuống nhanh gấp 4 lần so với một vật nặng 1 pao là sai. Kết quả thực nghiệm đã chứng minh định luật rơi tự do là dù một vật nặng hay nhẹ trong quá trình rơi tự do ngoài ảnh hưởng lực cản của không khí ra, gia tốc của chúng hoàn toàn giống nhau. Đó là điều chính xác.

Tháp nghiêng Pida là tiêu chí của thành phố Pida, nó sừng sững giữa quảng trường nổi tiếng của thành phố, nằm bên phải mặt sau đại giáo đường Rôma. Cùng với đại giáo đường, tổng lễ đường và khu công mộ đã tạo thành “khu kỳ tích” Pida. Tháp Pida bắt đầu khởi công xây dựng vào ngày 9 tháng 8 năm 1173 do kiến trúc sư nổi tiếng Bônanô Pisanô thiết kế xây dựng. Thiết kế tháp cao gần 100 mét. Nhưng sau 5-6 năm, thân của ba tầng tháp được xây xong bắt đầu nghiêng. Pisanô cho ngừng việc thi công, đợi móng tháp ổn định trở lại mới thi công tiếp. Nhưng ông đã không thực hiện được nguyện vọng của mình là xây tiếp tháp Pida. Đến năm 1275 tháp đã bị nghiêng hơn 90 cm. Cùng năm đó kiến trúc sư Diximôn cho khôi phục tháp. Để xử lý vấn đề nghiêng của tháp, ông đã áp dụng biện pháp giảm nhẹ trọng lượng các bộ phận trong thi công. Không chỉ giảm độ dày của vách tháp, sử dụng nguyên liệu ống nhẹ, mà ông còn thiết kế các khung rỗng 30-80 cm đặt trong ruột vách tháp. Đến năm 1284, tháp được xây đến tầng thứ 6, và vẫn tiếp tục nghiêng. Vào năm đó kiến trúc sư Đi Ximôn qua đời, công việc xây dựng

tháp lại phải ngừng lại. Sau đó kiến trúc sư nổi tiếng Tômasao Bisana cho xây tiếp tầng 7 và tầng 8 của tháp. Tháp cao 56 mét, tổng trọng lượng 1,45 vạn tấn. Ngoài các trụ được làm bằng đá hoa cương ra, toàn bộ vật liệu trang trí ngoài đều là đá Đali màu trắng và màu đen.

Sau khi xây dựng xong, tháp vẫn tiếp tục nghiêng. Căn cứ vào tài liệu thống kê có liên quan, trong thời gian từ năm 1829 đến năm 1910, trung bình mỗi năm tháp bị nghiêng 3,8 mm. Sau những năm đầu thế kỷ XX, tốc độ nghiêng của tháp chậm lại. Trong thời gian từ năm 1918 đến 1958, mỗi năm tháp bị nghiêng trung bình là 1,1 mm. Từ năm 1959 đến 1969, mỗi năm nghiêng bình quân 1,26 mm. Từ sau năm 70 cho đến năm 1982, bình quân mỗi năm tháp nghiêng 1,2 mm, trong đó năm 1982 chỉ bị nghiêng 1 mm. Sau đó mỗi năm nghiêng trung bình 1,19 mm. Trong đó từ 21 tháng 6 năm 1987 đến 21 tháng 6 năm 1988 nghiêng 1,29 mm. Tính đến hiện tại đỉnh tháp đã nghiêng về phía Nam (tính từ đường thẳng dọc từ giữa đỉnh tháp xuống). Ngày 7 tháng 1 năm 1990, trong một chương trình của hãng truyền hình nổi tiếng Italia, đã phát đi thông báo: Tạm ngừng việc mở cửa tháp nghiêng Pida. Chính quyền thành phố Pida quyết định tạm đóng cửa tháp Pida để theo dõi. Đây là lần đầu tiên tháp Pida chính thức đóng cửa trước công chúng. Việc tạm đóng cửa tháp nghiêng Pida đã gây sự quan tâm chú ý của mọi người. Các phương án và ý kiến cứu tháp nghiêng Pida từ khắp nơi trên thế giới tới tập gửi đến bộ phận bảo quản văn vật của thành phố Pida, trong đó không ít những phương án mạo hiểm và ly kỳ. Có người kiến nghị xây dựng một tượng lớn kiểu như tượng Nữ thần tự do cạnh tháp nghiêng, để tượng này ôm lấy tháp nghiêng, không để cho nó đổ xuống. Tổng giám đốc của nhà máy quạt điện Nhật Bản trong bản kiến nghị cứu tháp Pida đã đưa ra ý kiến là lắp đặt một chiếc quạt thật lớn ở phía bị nghiêng của tháp để quạt quay thổi gió tạo lực cản không cho tháp nghiêng tiếp nữa. Một vị người Anh thì cho rằng, muốn giữ được tháp nghiêng cần phải giảm trọng lượng tháp. Ông kiến nghị nên bỏ bớt ba tầng trên của tháp. Phó tổng thống Mỹ Hămphrây cũng rất quan tâm đến chuyện này. Ông kiến nghị chuyển toàn bộ tháp tới một vùng khác cách xa thành phố, cố định tháp lại trên nền đất vững chắc...

Đương nhiên đã có nhiều chuyên gia hữu quan tiến hành nghiên cứu về lịch sử toàn bộ tháp nghiêng và các vấn đề về vật liệu xây dựng, kết cấu địa chất, nguồn nước có liên quan đến tháp. Họ đã áp dụng các trang thiết bị tiên tiến để tiến hành đo kiểm tra. Giáo sư Pilôđi nhà sử học về Pida cho rằng, mỗi một viên gạch, viên đá xây tháp nghiêng Pida đều là những viên đá được chạm khắc rất đẹp, sự dính kết giữa các viên gạch và đá rất tuyệt vời, nó có tác dụng phòng chống được nứt rạn do tháp bị nghiêng gây ra và điều đó trở thành một nhân tố quan trọng để tháp nghiêng không đổ. Tuy nhiên ông vẫn nhấn mạnh hiện tại phải cấp bách tìm biện pháp làm thế nào để tháp nghiêng nhưng không bị đổ.

Hiện tượng nghiêng của tháp Pida chắc chắn có liên quan đến vấn đề địa chất. Bởi vì vào thế kỷ XIX kiến trúc sư Rađơxơca sau khi khoan lấy mẫu trong móng tháp đã chứng minh điều kiện thổ nhưỡng là nhân tố làm cho tháp bị nghiêng. Nhưng một số chuyên gia sau khi nghiên cứu đã rút ra: vị kiến trúc sư thứ nhất Bisanô lúc đó đã tìm hiểu được nơi xây tháp cũng như toàn bộ thành phố Pida đều nằm trên vùng đất xung tích của một con sông, thổ nhưỡng ở đây là đất sét và đất cát, hơn nữa mặt dưới là tầng nước ngầm, tầng mặt kiên cố khá mỏng. Cho nên đối với kết cấu địa chất của nền móng tháp không lý tưởng, mà khi xây đến tầng tháp thứ ba đã phát hiện tháp bị nghiêng và đã áp dụng phương pháp ngừng thi công đợi cho nền tháp ổn định nên đã giải quyết có hiệu quả được một số vấn đề. Vị kiến trúc sư thứ hai khi tiếp tục cho xây tháp đã chú ý đến việc điều chỉnh độ nghiêng, đồng thời áp dụng biện pháp làm giảm nhẹ trọng lượng tháp. Vị kiến trúc sư thứ ba xây tầng 7 và 8 của tháp đã có sự điều chỉnh gác chuông của tháp, tầng 8 cho nghiêng về phía bắc. Khi xây gác chuông ông còn tiếp thu ứng dụng những đặc điểm của tháp nhọn, cũng không cho xây đỉnh gác, dựa vào đó giảm nhẹ trọng lượng tháp và cân bằng độ nghiêng. Cách làm của các kiến trúc sư giống với cách làm trong xây dựng các tòa tháp khác ở thành phố Pida. Tại một thành phố khác của Italia, vào năm 1420 khi xây dựng đại giáo đường Xanh Mari Oađơ người ta đã chọn vị trí xây dựng trên một khu đất đầm lầy, địa tầng mềm hơn, nguy hiểm nhiều hơn, thế nhưng đến nay đã mấy trăm năm rồi mà đại giáo đường này vẫn không bị đổ. Từ đó các chuyên gia suy luận rằng vấn đề về độ nghiêng của tháp Pida đã có trong dữ liệu của các kiến trúc sư, chuyện tháp đã mấy trăm năm nghiêng mà không đổ có liên quan đến việc thiết kế và xây dựng.

Căn cứ vào tốc độ nghiêng mấy năm gần đây của tháp nghiêng Pida, giáo sư Gairi chuyên gia quan trắc tháp này cho rằng, nếu như theo tính toán tỉ lệ nghiêng như vậy mà không chịu áp lực đặc biệt của bộ phận nào đó gây đổ đột ngột thì 250 năm sau do trọng tâm của tháp vượt ra khỏi đường vòng mép ngoài chân tháp, tháp sẽ đổ. Nhưng nhân viên hữu quan của cục phục vụ tháp nghiêng thuộc bộ sự vụ công cộng trước đó mấy năm đã bác bỏ cách nhìn nhận tương tự cách nhìn nhận mà giáo sư Gairi đưa ra, cho rằng chỉ suy đoán theo phương thức toán học là không đáng tin cậy, việc xây dựng tháp nghiêng Pida là một vấn đề khó tính toán được tổng hợp từ nhiều sự thực đan xen nhau mà thành. Một số nhà nghiên cứu cũng phát hiện ra thân tháp nghiêng Pida đã từng nghiêng sang phía đông 10, sau đó lại chuyển nghiêng sang phía nam, cho rằng tháp này đã bị nghiêng mấy trăm năm mà không đổ, chuyện 250 năm sau nó có đổ hay không e rằng không thể giới hạn ở những giả thiết và dự đoán đơn giản như vậy được. Quan tâm nhất tới sự mất còn của tháp nghiêng là người dân Pida. Mặc dù họ cảm thấy lo lắng về chuyện nghiêng của tháp, nhưng điều họ được nhiều hơn là họ cảm thấy tự hào vì quê hương

có một tháp nghiêng, được đánh giá là đẹp nổi tiếng thế giới và họ tin tưởng rằng nó không bao giờ đổ được. Người dân nơi đây quen với câu nói rằng: “Tháp nghiêng Pida vững chắc khỏe khoắn như người Pida, mãi mãi không thể đổ!”. Họ không bằng lòng với những ý kiến về việc uốn lại tháp nghiêng. Mỗi năm khi các chuyên gia áp dụng các biện pháp gia cố móng tháp nghiêng thì độ nghiêng của tháp lại tăng nhanh hơn. Vì như năm 1838 tiến hành thi công gia cố móng và xung quanh tháp. Năm 1934 người ta đã phun 90 tấn xi măng vào móng và xung quanh tháp, làm công trình phòng chống nước chân móng. Thân tháp vì vậy mà càng không ổn định, tốc độ nghiêng cũng tăng nhanh. Nhưng từ năm 1973 đến năm 1975, sau khi người ta lấp hết các giếng của các gia đình và cấm sử dụng các phương pháp lấy nước khác trong phạm vi khuôn viên hình vuông, mỗi cạnh 3 km, mực nước dưới lòng đất ổn định lại, tốc độ nghiêng của tháp cũng từ đó chậm lại.

Sự tự tin của người Pida có lẽ là hơi quá mức chăng? Hay là cách nhìn nhận của giáo sư Pilôđi là hiện thực, làm rõ được sự huyền diệu của hiện tượng nghiêng mà không đổ của tháp nghiêng mới có thể gọi là “Kê đơn đúng bệnh”. Mọi người đang vì điều này mà cố gắng không mệt mỏi.

“Bức tường xã viên công xã” tượng trưng cho điều gì?

Công xã Pari là sự thử nghiệm dũng cảm đầu tiên của chủ nghĩa xã hội, hoạt động cách mạng của những người tiên phong là ánh bình minh đầu tiên của xã hội loài người được giải phóng khỏi giai cấp áp bức. Ngày 18 tháng 3 năm 1871, giai cấp vô sản Pari Pháp đã sáng lập nên một chính quyền giai cấp đầu tiên trong lịch sử nhân loại – Công xã Pari. Đã hơn 100 năm trôi qua “bức tường xã viên công xã” của khu nghĩa địa công cộng Bensuêxi, nghĩa địa công cộng lớn nhất ở Pari, đã trở thành biểu tượng cách mạng vĩ đại. Nơi đây cũng trở thành địa điểm để mọi người đến cung kính chiêm ngưỡng các bậc tiền bối anh hùng dũng cảm.

Trở lại với lịch sử cách mạng Công xã Pari, chính quyền đỏ ở Công xã Pari chỉ tồn tại vùn vụt 72 ngày, từ khi bắt đầu sáng lập ra bộ máy chính quyền đã ở vào hoàn cảnh nguy hiểm. Lúc bấy giờ, chính quyền giai cấp tư sản Vecxây câu kết với quân đội, chúng căm ghét tổ chức mới sinh ra này đến tận xương tủy, muốn trừ bỏ thật nhanh. Chúng đã tiến hành những cuộc vây ráp điên cuồng, tàn sát các chiến sĩ, các xã viên và đông đảo quần chúng của Công xã Pari gây nên “cảnh công xã máu chảy đầu rơi” dã man tàn bạo chưa từng có. Bãi chiến trường nổi tiếng lúc bấy giờ cũng chính là nghĩa địa công cộng Bansuêxi lớn nhất bây giờ, đó là một trong những chiến trường chủ yếu của các xã viên công xã anh dũng đánh trả lại quân địch.

Bia đá nơi đây được dựng lên rất nhiều, xung quanh là tượng đá và khám thờ.

Các chiến sỹ đã lợi dụng ưu thế địa hình này để ẩn nấp chiến đấu với quân địch từ Vecxây đến. Ngày 28 tháng 05 năm 1871, toàn bộ tập chiến sỹ công xã cuối cùng phòng thủ nơi đây bị thảm sát dưới bức tường đá của nghĩa địa công cộng Bensuêxi, để bảo vệ chính quyền công xã Pari non trẻ họ đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng và đã hy sinh anh dũng. Người đời sau gọi bức tường đá nơi thấm đẫm máu các liệt sỹ là “bức tường xã viên công xã”.

Nhiều năm qua, mọi người luôn xem bức tường đá có khắc phù điêu tình người mẹ là biểu tượng của công xã Pari, là bằng chứng lịch sử của việc chém giết đẫm máu năm đó. Giữa bức tường được chạm khắc nổi toàn thân hình một người mẹ với mái tóc dài buông xõa, bộ ngực khỏe khoắn lộ ra, một chiếc váy dài khoác trên vai bên phải kéo trễ dài xuống tận đất. Mọi người giải thích về hình tượng người mẹ vĩ đại ngẩng cao đầu, bộ ngực khỏe khoắn, hai cánh tay giang rộng là để che chở bảo vệ cho các xã viên công xã phía sau không bị giết hại. Các chiến sỹ công xã người thì hai tay ôm ngực đang miệt thị kẻ địch, người thì đang giơ cao tay đả đảo quân thù, người bị trúng đạn đang nằm trong vũng máu, họ đều được tinh thần và tình cảm của người mẹ che chở. Người mẹ đang dũng cảm lao lên phía trước trong làn đạn bắn ra xối xả, bức tường gạch đổ nát đằng sau lưng lơ lửng trong màn khói thuốc súng dày đặc trong trận chiến cuối cùng của hai bên.

Mặc dù đại đa số nhân sỹ của các nước trên thế giới hiện nay vẫn gọi bức tường đá có hình phù điêu này là “bức tường xã viên công xã” tượng trưng cho cách mạng Công xã Pari. Nhưng cũng có một số chuyên gia lại đưa ra những ý kiến khác. Có người cho rằng: Tác giả của bức tường phù điêu này - ông Paomô rô Vôđiai là một nhà nghệ thuật có tư tưởng phản động, ông không tôn sùng cách mạng Công xã Pari. Ông đã khắc trên bức tường phù điêu được hoàn thành năm 1909 dòng chữ: “Dâng hiến cho người bị hại của cuộc cách mạng nhiều lần”. Rõ ràng tác phẩm của ông không chỉ là biểu hiện hình tượng xã viên Công xã Pari. Tác giả đã thiết kế lên hình tượng tượng trưng cho người phụ nữ Pháp để cho những “người bị hại trong cuộc cách mạng nhiều lần” khác nhau về giai cấp, tập trung phía sau bà nhận sự che chở của bà đã thể hiện rõ dụng ý điều hòa giai cấp. Trong đám người phía sau lưng “người mẹ” không chỉ có xã viên của Công xã Pari mà còn có cả hình ảnh đại biểu khác giai cấp trong cuộc cách mạng nhiều lần trong người dân lao động nước Pháp.

Sự xuất hiện của tác phẩm phù điêu này có một bối cảnh thời đại riêng của nó. Lúc bấy giờ trong hoàn cảnh nhiều mâu thuẫn ngày càng sâu sắc diễn ra trước đại chiến thế giới thứ nhất, những kẻ thống trị giai cấp tư sản Pháp một mặt tăng cường sự thống trị giai cấp của mình, trấn áp mạnh mẽ những công nhân của các nhà máy xí nghiệp hoạt động bãi công, chống đối; mặt khác kích động tinh thần chủ nghĩa sô vanh của dân chúng, lấy danh nghĩa yêu nước

làm cờ hiệu cổ súy dân tộc Pháp là “toàn dân hòa giải” đồng lòng phục thù nước Đức.

Trên bức tường đá phù điêu tác giả Paomô rô Vôđiai còn khắc một câu danh ngôn của nhà thơ Huygô để diễn đạt chủ đề tư tưởng của tác phẩm: “Chúng ta hướng tới sự công bằng trong tương lai chứ không phải là phục thù”. Tác giả dẫn dụng câu nói này của Huygô rõ ràng là rất xa vời so với khí phách anh hùng không sợ hy sinh của các chiến sỹ Công xã Pari, cũng không hề ăn nhập gì với hình ảnh đấu tranh gian khổ kiên cường của các xã viên công xã. Paomô rô Vôđiai thiết kế theo kiểu lấy xà thay cột này rất hợp với nhu cầu thống trị của những kẻ nắm chính quyền giai cấp tư sản Pháp thời bấy giờ, phải chăng hai lần hội nghị vào năm 1908 và năm 1909 của Ủy ban thành phố Pari Pháp lúc bấy giờ đã sẵn sàng giúp đỡ tiền của để dựng nên bức tường đá phù điêu này. Vì vậy, có thể thấy tác phẩm phù điêu này đã thể hiện sự qua loa, tặc trách đối với tâm nguyện của người dân Pari từng mong mỗi bao năm là dựng bia kỷ niệm những con người tiên phong của công xã, nhưng nó lại thể hiện khéo léo ý chí của những kẻ thống trị của giai cấp tư sản, phù hợp với yêu cầu của thời đại. Để làm rõ chân tướng sự việc, gạt bỏ những suy nghĩ sai lệch cho rằng hình ảnh bức tường phù điêu tượng trưng cho cách mạng mà thực tế nó là “bức tường xã viên công xã” phù điêu làm nhục cách mạng Công xã Pari, “Hiệp hội Hữu nghị Công xã Pari” đã từng có thông báo rằng: “Tác phẩm của Paomô rô Vôđiai đã thể hiện được chủ đề mong muốn các chiến sỹ của Công xã Pari và các phần tử Vecxây trong chết chóc được hòa giải và cùng tồn tại, để bảo vệ, giữ gìn tinh thần anh dũng sáng ngời của các xã viên công xã, chúng ta trước sau phải cự tuyệt thừa nhận việc ghép hình ảnh của 3 vạn chiến sỹ công xã đã hy sinh với hình ảnh những kẻ giết người kiểu này”. Sự thực, sau khi đã vén bức màn bức tường phù điêu “dâng hiến cho những người bị hại của cuộc cách mạng nhiều lần”, những xã viên của Công xã Pari đã may mắn sống sót bấy giờ đều phủ nhận đó là hình ảnh tượng trưng của cách mạng công xã Pari. Từ đó họ không tới đây dâng hoa cầu khẩn nữa.

Cuối cùng thì bức tường đá phù điêu này có thể gọi là “bức tường xã viên công xã” hay không? Lẽ nào “bức tường xã viên công xã” mà mọi người sùng kính bao năm nay không còn là tượng trưng và hóa thân của cuộc cách mạng Công xã Pari nữa sao? Cùng với sự phát triển của xã hội và nghiên cứu sâu về lịch sử nhất định chúng ta sẽ đưa ra được câu trả lời đúng và phù hợp với lịch sử.

Khu mộ cổ Basơrắc được hình thành như thế nào?

Nằm giữa dòng sông Curatman và con sông nhánh của nó Batcaosơ trong lãnh thổ Liên Xô có một khu đất trũng dài và hẹp. Mỗi khi mùa đông tới nơi

đây gió bắc gầm rít, băng tuyết phủ đầy.

Năm 1927, Rusencô nhà khảo cổ học người Liên Xô dẫn đầu đội khảo cổ đến vùng đất này. Trong quá trình khoan thăm dò khảo cổ họ đã phát hiện một khu mộ cổ được đắp bằng đá lớn và phong thổ.

Dưới sự chỉ huy của Rusencô, các thành viên trong đội đã lật mở hết tầng đá này rồi tầng đá khác cùng với các mảnh đất, cuối cùng mộ huyết đã lộ ra. Nhưng bên dưới lớp đá xếp các nhà khảo cổ đã phát hiện có một lớp đông kết dày phủ trên bề mặt phía trên mộ thất, dùng cuốc để đào bỏ nó đi, lớp băng không chút sụt mẻ. Thì ra trên lớp băng trong suốt đã được phủ một lớp bạc mỏng.

Có người đề nghị “dùng lửa thiêu cháy nó”. Nhưng ngay lập tức gặp phải sự phản đối của các đồng nghiệp bởi vì từ cửa mộ có thể nhìn thấy mộ thất nằm trong lớp đông kết được xếp bằng gỗ từ đáy lên đến đỉnh. Bên trên đỉnh lại được phủ bằng vỏ cây và cành cây, nên không thể đốt được, nếu không đốt thì làm thế nào?

Bỗng Rusencô nghĩ ra là dùng nhiệt độ cao có thể làm tan lớp đông kết. Vậy thì chỉ dùng nước sôi mới có thể làm chảy lớp đông kết ra được. Sau khi đổ nước sôi xuống, công việc tiến triển rất thuận lợi. Mộ thất được mở ra, trong hai chiếc quan tài đặt hai thi thể người: một nam, một nữ. Thần thái hai thi thể khoan thai thoải mái như đang nằm ngủ. Sắc mặt thi thể nam hơi đen, xương gò má nhô cao, trên thân người chạm trổ đầy các hình hài hoa văn màu đen. Thi thể người phụ nữ thì mắt sâu, mũi cao, da trắng. Hai thi thể này đều đã được xử lý chống thối rữa, nội tạng đã bị lấy ra hết và thay vào đó là các loại hương liệu ngâm trong dầu. Vì vậy mà thi thể được bảo tồn rất tốt.

Trên vách quan tài treo thảm len gia công rất tinh tế, trong đó đẹp nhất là một tấm thảm len rộng tới 30 m², còn có một tấm thảm trải nền lớn bên trên theo hình một nữ vương tay cầm một cây sinh mệnh đang tiếp nhận nghi lễ từ một kị sĩ. Theo khảo sát chứng minh tấm thảm len này có thể nói là tấm thảm len dệt nhiều màu sắc có sớm nhất trên thế giới cho đến nay.

Bên trong quan tài có rất nhiều vật phẩm mai táng cùng, rất nhiều thứ của Trung Quốc như đồ làm bằng ngọc, đồ sơn, đồ làm bằng kim loại, đồng thau và các tấm vải dệt lụa còn nguyên vẹn và gương đồng, thậm chí những vật dụng thường ngày và quần áo mặc trên thi thể được dùng các nguyên liệu lông, lụa, da chế thành, kèm theo còn có các đồ trang sức, các dây hạt trân châu và rất nhiều vàng lá. Tất cả các vật phẩm màu sắc vẫn rất tươi. Rusencô và các đội viên trong đội khảo sát đã vẽ phỏng toàn bộ các hình ảnh thấy được ngay tại hiện trường, việc này làm cho tư liệu hình ảnh hoa văn tinh xảo đẹp mắt này được bảo tồn trọn vẹn.

Sau lần khai quật khảo sát này, vì lý do chiến tranh công việc khai quật khảo

sát mãi 20 năm sau tức là đến năm 1947 mới được tiến hành lại. Đội viên trong đội khảo sát quyết tâm trong vòng 2 năm đã khai quật được 5 ngôi mộ, thu được rất nhiều di vật. Họ không chỉ đã phát hiện ra nhiều tác phẩm nghệ thuật dệt, nhạc cụ, dụng cụ dùng hút thuốc, dụng cụ bằng đồng thau, vũ khí mà còn phát hiện được 45 xác ngựa cùng toàn bộ yên cương.

Khu mộ cổ Basorắc được phát hiện đã làm kinh động cả thế giới. Nhiều nhà khảo cổ học, lịch sử học trên thế giới rất quan tâm đến vấn đề này. Đã có nhiều nghiên cứu và khảo chứng về những điều bí ẩn khó giải đáp trong khu mộ cổ Basorắc.

Ví dụ, về phương thức đóng kín đông lạnh đặc biệt trong khu mộ cổ. Một số nhà khảo cổ học cho rằng đây là do điều kiện tự nhiên núi cao vực sâu tạo thành. Thêm vào đó kết cấu đặc biệt của mộ làm cho nước chảy vào trong mộ quanh năm đông kết không tan được. Điều này chủ yếu là do tác dụng của sức mạnh tự nhiên.

Một quan điểm khác cho rằng chẳng qua là do lớp đất mặt của vùng đất nơi đây đã tích tuyết nhiều năm mà lớp băng trong mộ thì đã rất lâu rồi không tan. Điều này là do con người đã áp dụng một biện pháp nghiêm mật. Thời gian xây mộ rất có thể là vào mùa thu, không khí ẩm thấp, lạnh giá có thể xâm nhập vào mộ làm đông kết các vật thể trong mộ. Sau đó trên mộ lại được xây thêm gỗ và đá. ánh nắng nóng của mùa hè đã bị chặn lại làm cho lớp đông kết hình thành trong mộ không bao giờ bị tan.

Họ tộc nằm trong khu mộ cổ Basorắc thuộc họ nào? Về vấn đề này các nhà khảo cổ đã bàn bạc rất nhiều nhưng vẫn không đưa ra được kết luận. Tư liệu nhân chủng học lấy được trong mộ vừa có phần giống với người Mông Cổ vừa có phần giống với người Âu-ô-ba. Vì vậy mà có người cho rằng họ là những cư dân Âu-ô-ba từ miền đông di dời tới.

Về việc khu mộ cổ được xây dựng vào thời gian nào? Cách nhìn nhận của các nhà khảo cổ học tương đối thống nhất là cách đây khoảng hơn 2000 năm. Có nhà khảo cổ học cho rằng nó được xây vào khoảng thế kỷ thứ V đến thế kỷ IV TCN. Cũng có một số nhà khảo cổ thì cho rằng nó được xây vào thời gian từ thế kỷ III đến thế kỷ I TCN.

Những năm gần đây, việc nghiên cứu khu mộ cổ Basorắc lại có thêm những đột phá mới. Có học giả đã tiến hành so sánh các đồ vật cổ đã thu thập được ở Sibêri của Pitơ đại đế nước Nga với các đồ vật lấy được trong khu mộ cổ Basorắc. Không chỉ phong cách nghệ thuật tạo ra chúng giống nhau mà chúng đều có những đặc điểm chung của dân tộc du mục trên thảo nguyên ở châu Âu và châu á. Các nhà khảo cổ học và lịch sử học còn đang cố gắng nghiên cứu thêm. Hy vọng rằng những điều bí ẩn có liên quan tới khu mộ cổ Basorắc sẽ nhanh chóng được giải đáp.

Sự thần bí của động Caccurăc ở xibêri

Đây là một vùng đất hiếm có dấu chân người đặt tới. Nó nổi tiếng bởi sự heo hút cô quạnh. Trên mảnh đất này, mỗi một nơi bất kỳ trong Caccurăc tối đen đều ẩn chứa một điều bí ẩn của chính nó. Để giải thích được những bí ẩn này các học giả thuộc phân viện Xibêri và sở nghiên cứu khoa học y học thuộc viện Hàn lâm y học Liên Xô đã cố gắng nghiên cứu nhiều năm.

Động Caccurăc là biểu tượng sùng bái của người Hacasi cổ đại. ở đây có có hai truyền thuyết, một nói rằng, người Hacasi cổ đại sùng bái vua quỷ màu đen, truyền thuyết kia nói rằng họ sùng bái biểu tượng cơ quan sinh dục của nam. Việc chọn lấy nơi này chẳng phải là điều ngẫu nhiên. Xem ra các thầy pháp xưa kia đã biết được ảnh hưởng của động đối với trạng thái tâm lý con người. Người Hacasi cổ đại mang những đồ cúng tế thần của mình đến đây, trong đồ cúng tế bao gồm cả người.

Người nào đã đến động Caccurăc thì những gì mà họ thường nói đến là những điều làm người ta kinh sợ. Một thời khắc nào đó tự nhiên họ cảm thấy sợ hãi. Họ vứt bỏ cả đồ đạc cố chạy không dám quay đầu lại, chạy xông ra cửa động, lao ra ngoài, lao đến nơi có ánh sáng. Sau đó họ tỉnh lại không làm sao giải thích được là chuyện gì đã xảy ra. Người đến đây là các chuyên gia khảo sát động dày dặn kinh nghiệm, thì cho rằng đây này là một trong những động có nhiều phức tạp nhất mà họ đã từng gặp.

Đứng ở cửa vào động, có chút gì làm cho người ta thấy thất vọng về Hacasi, trong dãy núi ở đây, kiểu đồng này nếu không nói là có tới con số hàng trăm thì cũng phải có tới hàng mấy chục chiếc. Cửa động là một miệng hố lõm không to lắm, ngoài những mỏm đá nhỏ ra chẳng có gì làm người ta chú ý.

Thế nhưng khi bước vào trong động mọi người cảm thấy như muốn ngừng thở, bước chân cũng rón rén cẩn thận hơn. Tim đập thành thịch, nhiệt độ trong động rất thấp nhưng các nhà thám hiểm vẫn cảm thấy người nóng ran. Nước bùn loãng kêu lẹt bẹt dưới chân. Nếu bước chân vào chỗ không có bùn người ta có cảm giác như bước vào chỗ dốc nghiêng có băng vậy, luôn có một lực kéo trượt xuống. Lúc đó điều quan trọng nhất là phải giữ được thăng bằng. Vì vậy trước mỗi bước chân đều phải dùng đèn pin chiếu một lượt thật cẩn thận tới từng centimét. Xung quanh tối đen. Bên trong động những cây thạch nhũ trông giống cây nến nóng chảy mà thành. Theo truyền thuyết trong số nhiều chuyện bí ẩn của Caccurăc, có một chuyện đã xảy ra ở đây.

Sự việc xảy ra vào năm 1985, Cônxtatanh nhân viên của Sở nghiên cứu dẫn một tổp chuyên gia vào động để khảo sát. Lúc đi ra cửa động, Cônxtatanh là người đi sau cùng, trên ngực anh ta đeo một đai phòng hộ chuyên dụng. Trên đai phòng hộ được buộc một sợi dây chắc chắn, đang chuẩn bị leo lên cao.

Đột nhiên Cônxtatanh cảm thấy có một ánh mắt trầm mặc chăm chú nhìn vào mình. Rồi lại cảm thấy như bị một trận sốt. ý nghĩ đầu tiên lóe lên trong đầu anh ta là muốn tháo chạy, thế nhưng chân dường như đã cứng lại. Anh ta lại cảm thấy một sự sợ hãi không thể lý giải được, sợ quay đầu nhìn lại phía sau. Dường như là trong trạng thái bị thôi miên quay đầu lại, anh ta nhìn thấy một “thầy pháp” tuổi trung niên, đứng cách đó khoảng 5 m. Quần áo người đó mặc đang tung bay, trên chiếc mũ da có sừng, mắt đang phát sáng, tay ở tư thế rất nặng nề nhưng ý tứ mời chào thì rất rõ: Này, đi, đi với ta... Cônxtatanh bước mấy bước một cách vô ý thức đến chỗ sâu, lại dường như đã thoát ra khỏi pháp thuật và cố gắng kéo sợi dây. Đây là vật duy nhất anh ta có thể liên hệ với những người bạn ở phía trên, là tín hiệu cầu cứu thông báo với mọi người.

Cônxtatanh không xuống động nữa. Nhưng sau đó rất lâu “thầy pháp” luôn xuất hiện trong giấc mơ của anh, gọi anh cùng đi với mình. Trước đây Cônxtatanh chưa từng trải qua một sự chấn động tinh thần mạnh như vậy; mọi người đều cho rằng anh ta là người nghiêm túc và trầm mặc. Hiện nay vị học giả này đang công tác trong đội khảo sát Nam cực.

Về nhiều sự việc bí ẩn trong động Caccurac hiện có 3 loại ý kiến giải thích:

Một là “Thuyết ảo giác”. Người ta ở dưới lòng đất tối om dễ sinh ra ảo giác; hơn nữa trong động có khả năng có những chất hóa học đặc biệt tạo thành khí thể hỗn hợp có khả năng làm cho con người có ảo giác. Hiện tượng thần bí của động này là kết quả của sự ảo giác.

Hai là “Thuyết mạch xung tần số thấp”. Người ta ở trong trạng thái tâm lý lo sợ khi ở trong động Caccurac và cảm giác thời gian ngừng trệ không thể trở lại trạng thái thần kinh căng thẳng mà ở vào một loại cảm giác can thiệp từ bên ngoài vào cơ thể.

Các nhà thám hiểm đã bố trí các thiết bị từ ở động này. Chỉ số trên đồng hồ đo thay đổi liên tục, điều này chứng minh điện từ trường trong động dao động bình thường. Trong nhiều tín hiệu có xuất hiện mạch xung tần số thấp rõ rệt. Thời gian xuất hiện không theo quy luật, hơn nữa, có lúc xuất hiện là vạch sóng lớn, có lúc là một chùm với lượng từ thông là 1000 milimicrô, mỗi khi thần kinh con người quá nhạy cảm, cảm thấy có áp lực đè nén và hốt hoảng, dơi, bồ câu bay loạn xạ nơi cửa động. Thiết bị từ hiển thị, đây chính là lúc xuất hiện mạch xung điện từ kỳ lạ kia. Vì vậy xung mạch thấp ở một tần số nhất định đã ảnh hưởng tới sinh lý và tâm lý của người và động vật. Qua nghiên cứu rút ra kết luận: Tín hiệu ghi lại được ở động Caccurac không có quan hệ với bất kỳ hiện tượng tự nhiên nào. Có sự xung mạch quanh tần số thay đổi này chỉ có khả năng là do thiết bị của người lắp đặt trong động phát ra. Thế nhưng thần bí ở đây là một đài phát vô tuyến điện công suất lớn đặt trong một chỗ sâu của động có băng phủ kín, tín hiệu phát của nó xuyên qua

được lớp đá dày, bay thẳng vào vũ trụ. Những tín hiệu này phát đi cho ai?

Ba là: “Thuyết chụp ảnh lập thể”. Việc nhìn thấy “thầy pháp” trong Caccurac không phải là độc nhất vô nhị. Những thanh niên trẻ ở câu lạc bộ “động Xibêri mới” cũng đã nhìn thấy hiện tượng tương tự. Trong một gian đại sảnh nằm dưới lòng đất, họ đã gặp phải một người màu đen, cơ thể màu đen vội vàng nấp vào khe đá. Mọi người giả thiết cho rằng đã gặp hồn ma trong động này nhưng trên thực tế đó là hiện tượng chụp ảnh lập thể. Kỹ thuật chụp ảnh lập thể hiện nay cả thế giới đang nghiên cứu. Khả năng ghi nhớ không chỉ có ở con người mà vật thể cũng có thể có. Trong một vài điều kiện, đặc biệt những vật thể này có thể thuật lại thông tin nhận được từ bên ngoài. Chỉ cần trên tay các học giả có chìa khóa loại này chắc sẽ làm cho người làm chứng vốn không thể nói lại nói ra được. Cũng giống như việc những người làm chứng này đã kể lại nhiều lần sự việc lãng quên đã lâu. Rất có khả năng trong động Caccurac, tại một thời khắc đặc biệt nào đó, trong điều kiện ánh sáng mặt trời và vật lý địa lý cầu đặc biệt thì cũng đúng lúc xuất hiện bản âm hình ảnh tự nhiên. Đây là hình ảnh mà tại thời khắc nào đó vách động đã ghi lại được. Sự bí ẩn huyền diệu của động Caccurac rồi có một ngày sẽ được các nhà khoa học làm sáng tỏ.

Tòa thành đá san hô nhỏ nổi tiếng của nước Mỹ có phải do một mình risơnây xây dựng nên hay không?

Tòa thành đá san hô thần kỳ mà đẹp mắt nằm ở bang Phlorida nước Mỹ. Hàng năm nơi đây thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới đến tham quan, tìm hiểu những điều bí ẩn. Nếu bạn đặt chân tới đây bạn sẽ thấy tòa thành đá san hô thật đúng là không bình thường.

Tòa thành lộ thiên mộng ảo kia tọa lạc trong một khuôn viên rợp bóng cây, bên trong thành giống như đi vào một mê cung bình thường, nhưng khi nhìn thấy những tảng đá dựng đứng cheo leo, chỗ thì uốn lượn, chỗ dốc đứng. Kiến trúc hành lang, đình đường, suối phun nước, đá điêu khắc rất tinh xảo và lung linh, muôn hình muôn vẻ cảm giác như bước vào một thế giới mê hồn lẫn lộn. Điều làm nhiều khách tham quan lưu luyến không muốn về là trong tòa thành có một chiếc cửa đá nặng tới 9 tấn, nó giống như chiếc cửa đá của một cái động dùng chứa của cải châu báu, phải dùng lời thần chú như trong truyền thuyết “Ngàn một đêm lẻ”. Các nhà vật lý, các nhà kiến trúc đã tham quan ở đây từ trước đến nay vẫn không lý giải được điều bí ẩn trong đó.

Rất tự nhiên, hàng trăm, hàng vạn khách tham quan trong sự thán phục không thể không có nghi ngờ rằng: Tòa thành thần kỳ này có phải là do một mình Risơnây xây dựng nên hay không? Một bằng chứng có sức thuyết phục là: Trong suốt 20 năm ròng rã, tất cả những người hàng xóm của Risơnây đều

công nhận là tòa thành đá san hô kỳ vĩ tráng lệ này do một mình ông ta xây dựng. Học giả giữ quan điểm này còn cho rằng sức mạnh này có được là từ tình yêu vô bờ bến của Riscơny đối với người mình yêu.

Riscơny là một con người mang đầy những sắc thái truyền kỳ. Ông sinh năm 1887 tại Ratuavêa thuộc Liên Xô. Tuổi thanh xuân, ông đã quen biết một cô gái 16 tuổi tên là Ana Scophu, ông say đắm vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành của cô. Không lâu sau, họ đã sa vào tấm lưới tình, chìm ngập đắm đuối trong tình yêu không dứt. Thế nhưng đúng vào đêm tân hôn, cô dâu Ana bạc tình bội nghĩa đột ngột rời bỏ Riscơny đang ngây ngất trong niềm hạnh phúc vô hạn rơi vào vòng tay người tình khác. Điều này như một đòn bất ngờ giáng vào Riscơny làm ông đau đớn vô cùng không thiết sống nữa. Thế là ông đã bỏ nhà, bỏ quê hương ra đi, đầu tiên ông đến Canada sau đó đến sống ở bang Téchdát Mỹ, cuối cùng định cư tại bang Plorida Mỹ. Thế nhưng ngọn lửa tình yêu trong tim Riscơny ở nơi đất khách quê người vẫn thủy chung không tắt, vẫn luôn nhớ về người yêu đã bỏ mình đi. Từ những năm 20 của thế kỷ XX ông bắt đầu đục đẽo những tảng đá san hô lớn trên sườn núi gần nơi ông cư trú để xây dựng một tòa thành nhỏ tặng cho Ana yêu quý, mượn nó để gửi gắm tình yêu của mình. Cứ như vậy Riscơny chăm chút cho tình yêu, say mê tận tụy đến quên cả ăn. Trải qua 20 năm khổ hạnh rồi ông cũng hoàn thành được kiệt tác. Đến cuối những năm 40, tòa thành đá san hô lộ thiên đã được dựng lên. Ông mộng tưởng rằng có một ngày Ana sẽ từ nơi xa trở về quê cũ, đến nơi tòa thành đẹp như ý thơ này, hàng ngày cùng ông sống lại những giờ phút tươi đẹp. Thế nhưng do Riscơny quá vất vả ăn uống lại thiếu thốn, năm 1951 ông đã vĩnh biệt người tình trong mộng của mình tại bệnh viện Maiami ở tuổi 64.

Nhiều học giả và công trình sư, chuyên gia kỹ thuật lại cho rằng tòa thành đá san hô không thể do một mình Riscơny xây dựng nên được. Đúng như điều nghi vấn được nêu ra từ trong một bộ phim phóng sự của đài truyền hình Mỹ rằng: Riscơny có thân hình nhỏ bé, ông chỉ nặng 110 pao chỉ một mình ông tiến hành xây dựng một công trình kiến trúc lớn như vậy thực là một điều khó mà tưởng tượng nổi. Không có thiết bị cầu tiên tiến hiện đại, làm sao ông có thể một mình đơn độc nâng được tảng đá nặng tới 9 tấn như vậy? Điều làm người ta nghi ngờ hơn là chưa ai nhìn thấy tận mắt việc Riscơny thực hiện việc xây dựng tòa thành, bởi vì ông đã xây xung quanh tòa thành một bức tường đá san hô cao 8 thước Anh, kết cấu vững chắc, kín đáo người bên ngoài về căn bản là không nhìn thấy bên trong được.

Có người tin vào chuyện đĩa bay và các chuyên gia nghiên cứu dựa theo thực tế và những phán đoán của mình đã tuyên truyền rằng, kỳ tích này thực sự không phải là tác phẩm của Riscơny mà nó là kiệt tác của sinh vật có trí năng ngoài hành tinh. Một tấm bia đá bên trong tòa thành được dựng cao vút

lên, trên bia khắc hình vũ trụ bao la với những sao hỏa, sao thổ, một chiếc bàn đá lớn được đục gọt thành hình bản đồ bang Florida. Trong tòa thành có hai bộ thiết bị khí tượng được chế thành từ đá san hô. Đồng hồ thời gian của nó có thể hiển thị thời gian bất kỳ lúc nào trong vòng 1 năm, sai số không vượt quá 5 phút. Còn có kính viễn vọng Bắc cực dùng hai khối đá san hô chế thành. Trên mỗi khối được khoan một lỗ nhỏ, đường kính gần 3 cm. Độ cao của nó ngang bằng với một người đứng quan sát, bên cạnh là một cây cột cao 25 thước Anh, đỉnh cột khoan một lỗ lớn. Vào những đêm trời trong, thông qua lỗ khoan nhỏ có thể quan trắc được sao Bắc cực trên khoảng không đầu trụ đá. Riscơ này tuyệt đối không có khả năng tạo ra được một thiết bị quan trắc thiên văn tinh xảo và cao siêu như vậy, mà rất có thể là do người ngoài hành tinh tạo nên. Uytin Cadơ thuộc phòng nghiên cứu đĩa bay Tân Tây Lan (Niu Dilân) nói: Từ trên không nhìn xuống, tòa thành san hô cao lớn giống như một ô tọa độ bản đồ lớn. Đây có thể là nơi phát tín hiệu liên lạc của đĩa bay đến từ hành tinh cách xa trái đất với trái đất. Liên hệ với Riscơ này có thể thông qua thiết bị chế tạo bằng đá để quan trắc hành tung của người ngoài hành tinh. Người ngoài hành tinh rất có khả năng đã đặt chân vào trong tòa thành này, Riscơ này đã nhận được sự giúp đỡ của người ngoài hành tinh, lợi dụng phản trọng lực để di chuyển những khối đá lớn.

Còn có người cho rằng tòa thành đá san hô đúng là do một mình Riscơ này xây dựng, ông đã nắm được những kỹ nghệ kiến trúc cổ xưa đã bị chôn vùi. Vì vậy có thể một mình ông tự hoàn thành tòa thành nhỏ này. Chỉ vì con người ngày nay không có cách nào hiểu được quá trình thao tác cụ thể những kỹ thuật này nên đã làm cho sự thật về việc Riscơ này tự xây dựng tòa thành này bị che lấp, sản sinh ra nhiều suy đoán và giả tưởng.

Thân thể Riscơ này và tòa thành bí ẩn đã tạo nên sự hứng thú lớn cho mọi người, không ít người muốn vén bức màn bí mật trong tòa thành lên nhưng đều chưa làm được.

<Dấu tay trong động nguyên thủy ở ôxtrâyliia tiêu biểu cho cái gì?>

Từ lâu mọi người vẫn giữ ý kiến cho rằng lịch sử của châu Đại Dương chỉ có khoảng 1 vạn năm, thế nhưng những phát hiện khảo cổ mới vào những năm gần đây cho hay, Ôxtrâyliia bắt đầu có người cư trú ít nhất là trước đây 4 đến 5 vạn năm. Tác phẩm nghệ thuật sớm nhất được phát hiện cũng đã có lịch sử 2 vạn năm, dường như cùng thời đại với tranh đá trong động, thời kỳ đồ đá cũ ở châu Âu, nhưng hai thứ này hoàn toàn thuộc hệ thống văn hóa khác nhau.

Trong nhiều hang động nguyên thủy tại Ôxtrâyliia đến nay còn lưu giữ nhiều hiện vật, mọi người thường nhìn thấy nhiều ký hiệu đơn giản của máy bay hoặc vũ khí quân sự khác, tay người và cánh tay người vẽ cùng nhau và nhìn thấy nhiều dấu tay có hình dạng khác nhau.

Các nhà nhân chủng học đã ghi chép lại rằng, tín ngưỡng Tôtem ở Ôxtrâyli-a rất phổ biến, đặc biệt là trong vùng cư dân ở khu vực miền Trung thịnh hành một loại linh bài. Ngoại hình của linh bài có hình bầu dục hoặc hình quả trứng, chiều dài của nó từ vài thốn Anh đến mấy thước Anh. “Châu linh bài” được xem là thực thể tinh thần “bất hủ” của tổ tiên. Từ khi khai thiên lập địa đến nay, tổ tiên tiếp xúc cả linh hồn còn chưa sinh ra, bất luận là nam hay nữ, già hay trẻ mỗi người đều có một “châu linh bài”. Nghe nói, tính cách của người mang châu linh bài chết đi sẽ truyền lại cho ai có nó. Một khi “châu linh bài” bị mất, người ta xem đó là điều bất hạnh lớn nhất. Các “châu linh bài” đều do tù trưởng Tôtem phụ trách, bảo quản, phần linh hồn trên linh bài được chia làm hai, một phần đi theo “châu linh bài” được cất giữ trong phòng thu giữ, phần kia thì cố gắng lách qua bên cạnh nhập vào cơ thể người phụ nữ để họ sẽ sinh thêm một đứa bé nữa, cho nên mỗi người đều là truyền thể của tổ tiên qua Tôtem. Các thổ dân ở vùng này cơ bản phủ nhận việc phụ nữ mang thai có quan hệ tới nam giới, lòng tin của họ, đây là kết quả của việc thần linh của tổ tiên một Tôtem nào đó đã truyền nhập vào cơ thể người mẹ, cho dù người vợ đã sinh ra một đứa con lai, nhưng họ không hề nghĩ rằng có gì lạ, mà cho rằng có khả năng là do nguyên nhân người vợ đã ăn thứ bột mì trắng của châu Âu. Chính vì vậy, “châu linh bài” trở thành vật thiêng liêng nhất trong cuộc đời của mỗi người. Khi cử hành một nghi thức nào đó, châu linh bài được chuyển từ trong động đi, bên trên cửa vào động này phải để lại dấu tay của người sở hữu linh bài đó, nghe nói làm như vậy là để “cho linh hồn biết”. Trong cuộc sống của các thổ dân nơi đây còn thịnh hành một tập tục như sau: Khi một người chết đi, bàn tay trái của người đó phải để lại dấu vết trong miếu thần. Mà sau khi kết hôn, người ta phải để lại dấu bàn tay phải ở miếu thần. Từ những điểm này có thể suy đoán dấu tay được lưu lại trên mặt đá hang động thời kỳ đồ đá cũ, không chỉ biểu thị một loại sức mạnh săn bắt, mà khả năng còn là dấu ấn của việc tham gia vào một nghi thức thần thánh nào đó. Những dấu bàn tay sau này cũng được phát hiện ở châu Phi, quần đảo Thái Bình Dương, Ấn Độ. ở vùng Gia Cốc Quan (Trung Quốc) đã phát hiện được đá có in dấu bàn tay, nhưng niên đại của nó rất khó xác định.

Hiện nay liên quan đến dấu tay in trên vách đá trong các hang động nguyên thủy quy lại có mấy cách nhìn nhận khác nhau như sau:

Do hiện nay chứng cứ có được còn ít ỏi, cho nên mỗi bên đều rất khó khăn trong việc đưa ra bằng chứng chính xác cho luận điểm của mình. Thế nhưng không ít người căn cứ vào tập tục đang thịnh hành trong các bộ tộc nguyên thủy hiện đại cho rằng sự giải thích của nhà nhân chủng học Sphanxơ và Cát Luân cũng chính là cách nói khi “châu linh bài” được di chuyển đi từ trong động. Dấu tay người sở hữu “châu linh bài” lưu lại trên cửa vào động để “cho linh hồn biết” ở trên là tương đối hợp lý. Nhưng muốn làm rõ vấn đề dấu tay trong hang động nguyên thủy ở Ôxtrâyli-a rốt cuộc là tiêu biểu cho điều nào?

Có thể trong một thời gian gần khó có thể làm sáng tỏ được nhưng tương lai xa, biết đâu những nhà nghiên cứu sẽ tìm ra lời giải đáp cho bí ẩn này.

Chương II: Những di tích của nền văn minh tiền sử

Vị trí lịch sử của nền văn minh Êbôra là như thế nào?

Năm 1955, một người nông dân Syrie ngẫu nhiên đào được một số đồ vật kỳ lạ trong sa mạc gần nơi cư trú, đó là một con sư tử và một chiếc đĩa được chạm khắc bằng đá huyền vũ màu xám. Trên chiếc đĩa khắc quang cảnh các võ sĩ hành quân và cảnh yến hội.

Năm 1962, nhà khảo cổ học người ý 22 tuổi tên là Paolô Mađiai dẫn đầu một đội khảo cổ đến Syrie khảo sát. Họ tiến hành khai quật tại một địa điểm gần thôn Tenmađicơ, nằm phía nam Alopô. Nơi đây đúng 7 năm về trước đã phát hiện thấy sư tử đá và đĩa đá. Mađiai chú ý đến nơi đây là một vùng đất lớn có diện tích 56 ha, cao so với mặt đất 15 m. Ông cho rằng trên vùng bình nguyên Sulia xuất hiện khu đất này có lẽ được chôn cất di chỉ của loài người nào đó.

Năm 1964, công việc khai quật chính thức được bắt đầu. Vào một ngày sau đó bốn năm họ đã phát hiện được một bức tượng nam giới không đầu được dùng đá huyền vũ điêu khắc thành. Trang phục của tượng cao quý, phong thái đài hoàng. Ước đoán nó thuộc di vật có niên đại 2000 năm TCN. Giữa hai vai của bức tượng có khắc 26 chữ theo văn tự hình chêm Acato, dịch ra văn hiện đại nghĩa là: “Quốc vương Êbâyơ Limu nước Êbôra dâng hiến tượng này cho điện thờ Axoten”. Êbôra danh từ làm rung động lòng người. Đột nhiên Mađiai ý thức được ông có thể sẽ phát hiện ra một tòa thành cổ nổi tiếng cổ đại giống như thành Troa.

Năm 1973, quả nhiên họ đã phát hiện ra di chỉ một vương cung. Vây quanh vương cung là tường bao vừa cao, vừa dày. Còn có một bức tường dài 15 m bị đổ. Một năm sau họ lại phát hiện có một gian phòng nhỏ bên trong có 42 tấm bia bầy la liệt trên mặt đất. Bên trên các tấm bia có khắc chữ hình chêm, nội dung của nó chứng minh nơi đây đúng là tòa thất Êbôra, cũng tức là thủ đô của vương quốc cổ Êbôra đã bị tiêu vong. Điều có ý nghĩa lịch sử nhất là vào một ngày cuối tháng 9 năm 1975, trong một gian phòng, đội khảo cổ đã phát hiện thấy khoảng 1,5 vạn cuốn sách bản bunn. Tiếp đó lại phát hiện thấy được 1,6 vạn cuốn sách bản bunn trong hai gian phòng khác. Phần lớn những sách bản bunn được phát hiện này không có trong lịch sử. Nó đã làm náo động cả thế giới, bởi vì bí mật của một nước cổ văn minh đã nằm sâu trong lòng đất mấy ngàn năm coi như đã sớm bị tiêu vong nay sẽ có thể vì vậy mà được giải đáp.

Văn tự hình chêm Êbôra là tiếng Sumơ cổ nhất, là loại văn tự quá độ diễn biến từ văn tự hình chêm Sumơ thành văn tự hình chêm Acatơ. Các chuyên gia đã tốn rất nhiều công sức, cuối cùng đã biên dịch được nội dung chính của nó, đồng thời viết thành báo cáo khoa học cho xuất bản liên tục ở châu Âu, châu Mỹ và một số nước ở Rập. Bí mật của một nước cổ văn minh bước đầu được hiện ra trước mắt thế giới hiện đại.

Trước khi phát hiện được di tích Êbôra, mọi người trên thế giới đều không hề hay biết gì. Từ phần lớn những cuốn sách bản bùn Êbôra có thể nhận ra trong một giai đoạn thời gian những năm 3000 TCN. Êbôra đã từng là một trong những quốc gia mạnh nhất ở Trung Đông. Đến năm trước và sau năm 2300 TCN quốc gia đạt đến đỉnh cao của sự thịnh vượng. Lúc bấy giờ nó là một nước lớn của dân số là 26 vạn người, nền văn hóa phát triển, thương nghiệp phồn vinh, thế nước cường thịnh. Để khống chế được vùng lưu vực sông Ơphrát, vương quốc Êbôra đã tiến hành một cuộc chiến tranh với Acatơ, một cường quốc khác. Kết quả là bị quốc vương Sangôn đệ nhất của Acatơ đánh bại, thành Êbôra bị công chiếm lần đầu. Mười năm sau cháu của Sangôn Naramu Chin lại tấn công hạ thành Êbôra cùng tất cả các thành phố thuộc vương cung. Điều đáng mừng là: Những văn vật lịch sử quý giá nhất – các bản bùn văn tự hình chêm để trong vương cung may mắn đã thoát nạn. Nguyên nhân rất ngẫu nhiên là những bản bùn bị hun, bị thiêu biến thành những tấm đất nung bền chắc, sau mấy ngàn năm khi được đào lên từ trong đất chúng vẫn hoàn hảo không hề hư hỏng. Về sau vương quốc Êbôra trải qua nhiều lần thịnh suy và đến khoảng năm 1600 TCN hoàn toàn biến mất trong lịch sử.

Sơ bộ khảo chứng giải thích cho thấy, đại đa số các bản bùn đã ghi chép các khoản mục kinh tế của Êbôra. Có một số bản bùn nội dung ghi chép có quan hệ đến các mặt ngoại giao, những chuyện trong nội bộ vương tộc và quốc gia, sự vụ văn hóa, tôn giáo. Có một bản bùn nội dung ghi chép về một vị quốc vương nào đó có 38 người con, một bản bùn khác trên có khắc: Người phụ nữ dâm loạn bị phán xử tử hình. Còn có một số tấm bản bùn trên có liệt kê 260 tên của các tòa thành cổ đại. Đáng tiếc là đại đa số tên địa danh đến nay vẫn không có cách nào tra rõ được. Một số bản bùn khác trên có khắc hàng trăm câu thơ lời chú ca tụng thần linh khác nhau. Còn có một số chỗ là do học sinh sao khắc. Các chuyên gia còn thu được một điều làm kinh động mọi người đó là việc họ phát hiện ra từ điển phiên dịch sớm nhất trên thế giới tính đến nay, nó dịch từ vựng của tiếng Êbôra thành tiếng Sumơ tương ứng. Điều này bảo đảm cho các nhà nghiên cứu có thể giải thích một cách tương đối chính xác ngôn ngữ Êbôra thành ngôn ngữ mới.

Tóm lại, di chỉ Êbôra và sách bản bùn cho chúng ta biết được diện mạo của một nước cổ văn minh đã bị chúng ta quên lãng, để chúng ta hiểu biết nhiều

hơn lịch sử của các thành phố thời kỳ sớm ở Trung Đông, từ đó tăng thêm sự hiểu biết đối với toàn bộ thế giới cổ đại. Đặc biệt cần đề cập tới là việc có không ít tên người, tên đất, sự kiện được nêu trong bản bùn Êbôra giống hoặc gần giống với ghi chép trong “kinh thánh”. Điều này chắc không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên thuần túy. Cho nên các nhà sử học, các nhà khảo cổ học và giới thông tin của các nước đã đánh giá cao về những phát hiện này.

Tuy nhiên, do một số văn tự trên bản bùn sử dụng tiếng Sumơ cổ mà đến nay không có người nào đọc hiểu được, cho nên rất nhiều tình hình của vương quốc Êbôra vẫn là những bí mật của lịch sử. Ví dụ: Cơ cấu tổ chức chính trị, kinh tế của vương quốc Êbôra là như thế nào?

Người Êbôra làm thế nào xây dựng được thành phố cổ phồn vinh này? Vì sao vương quốc Êbôra nhiều lần trải qua thịnh suy? Nguyên nhân diệt vong và biến mất trong lịch sử của vương quốc Êbôra là gì? Con đường đi của người Êbôra về sau thế nào, hậu duệ của họ là người thế nào? Nền văn hóa Êbôra cổ có đẹp như nền văn minh Ai Cập và nền văn minh Mê-sô-pô-ta-mi-a (Mesopotamia) hay không? Văn hóa Êbôra có ảnh hưởng như thế nào đối với hậu thế? Còn có những vấn đề cụ thể khó mà đưa ra được kết luận. Chẳng hạn như: giữa sách bản bùn Êbôra và “Kinh thánh” có những bối cảnh văn hóa tương đồng hoặc giữa chúng có mối quan hệ thứ tự trước sau hay không? Hơn 200 thành phố được nêu trong sách bản bùn rất cuộc có những thành phố nào tới nay còn tồn tại? Mấy ngàn năm nay quá trình diễn biến tên gọi của chúng như thế nào?

Những điều này đến nay vẫn còn là những vấn đề khó giải đáp. Đúng là như vậy, hiện tại chúng ta khó tính toán được địa vị lịch sử chính xác của vương quốc Êbôra và nền văn minh của họ. Từ những tài liệu còn hạn chế mà chúng ta nắm được, điều mà có người nói rằng nơi đây là “cái nôi của nền văn minh nhân loại thứ ba” còn là quá sớm. Tạm thời chưa thể có được bằng chứng đầy đủ để mọi người tin phục.

Nền văn minh đồ đá mới của Hy Lạp bắt nguồn từ đâu?

Kết quả nghiên cứu những năm gần đây cho thấy nền văn minh đồ đá mới xuất hiện đầu tiên ở Tây á cách đây từ 9000 đến 11000 năm. Nó trải qua hai giai đoạn phát triển không có đồ gốm và có đồ gốm.

Nền văn minh đồ đá mới của châu Âu có muộn hơn so với Tây á. Nền văn minh đồ đá mới của Hy Lạp xuất hiện cách đây khoảng 9000 năm. Thế nên mới có cách nói rằng nền văn minh đồ đá mới Hy Lạp được truyền nhập vào từ Tây á và đã được nhiều người tiếp nhận. Lý do rất đơn giản, Hy Lạp nằm ở Nam Âu kề sát với Tây á, nền văn hóa truyền ra hay nhập vào thì đều thuận tiện; Hy Lạp không có những loại giống động thực vật chủ yếu trong nền văn minh đồ đá mới Những nông cụ của nền văn minh đồ đá mới Hy Lạp giống

với nông cụ mà người Tây á sử dụng.

Di chỉ Agisa nằm ở Tithali là nơi của thời kỳ đồ đá mới sớm nhất Hy Lạp. Khu vực đã được khai quật thuộc vùng đất này dài khoảng 80 m, đã thanh lý 6 hang hình bầu dục sâu khoảng 0,3 đến 0,6 m. Trong hang có các hố, có thể dùng để dựng cột làm lều được. Những hang này là nơi ở và kho của người lúc bấy giờ. Di chỉ giai đoạn đồ đá mới của Tithali còn có ở các nơi như Seccôro, Ahyliang, Sôphuli, Yêđiky. Đại thể nơi có di chỉ ở Seccôro giống với ở Agisa, chỉ riêng hang ở đó thì là hình tứ giác. Những nơi có di chỉ này không giống với ở phương Đông. Ví dụ nhà ở Yêđiky được xây bằng gạch phôi bùn. Nhà ở Hahyra có móng xây bằng và tường gạch phôi bùn. Kết cấu xây dựng nơi ở không giống nhau như vậy làm cho mọi người chú ý. Trong phương diện chăn nuôi và trồng trọt thì cư dân ở Tithali khá giống với nông dân ở Tây á. Một số di chỉ này đều lấy nông nghiệp làm chính. Cây nông nghiệp chủ yếu là đại mạch, tiểu mạch, các loại lúa gạo, đậu. Vật nuôi thì có dê, cừu, trâu bò, lợn. Trong những loại động thực vật này, đại mạch và tiểu mạch có khả năng được lấy từ Tây á, nhưng các loại giống khác có thể là có nguồn gốc tại chỗ. Như vậy xem ra đặc điểm tính chất khu vực của giai đoạn văn minh đồ đá Hy Lạp không dễ xem nhẹ. Nói rằng văn minh đồ đá mới Hy Lạp có nguồn gốc từ Tây á dường như là không đủ lý do.

Việc nghiên cứu tìm tòi nguồn gốc của nền văn minh đồ đá mới Hy Lạp còn có chỗ làm cho người ta lẫn lộn khó phân biệt. Đó chính là di chỉ Phranhốt nằm ở miền Đông Bắc bán đảo Pêlôponnesian. Di chỉ văn hóa nằm ở địa tầng này tính từ thời kỳ muộn của thời đại đồ đá cũ cách đây hơn 2,5 vạn năm kéo dài đến cuối thời đại đồ đá mới cách đây 5000 năm.

Trong địa tầng ước khoảng vào thời gian trước 1,2 vạn năm TCN đến 1 vạn năm TCN, đã khai quật được nhiều công cụ bằng đá đen. Đá đen này có từ đảo Milôtxa cách đó 150 km theo đường biển. Trong động vật săn bắn và rau màu thu hoạch của người đi săn và người hái lượm, ngoài phần lớn số hươu đỏ ra còn có dê núi, yến mạch, đại mạch và các loại đậu mọc hoang dã, về sau còn săn được cả lợn rừng. Thời đại trung đồ đá, cư dân ở vùng đất này đại đa số sống bằng nghề đánh bắt cá. Vào khoảng năm 7000 TCN, ở đây xảy ra đột biến. Tầng thứ văn hóa ở đây không có dấu tích gián đoạn nhưng những di vật trong địa tầng này lại khác với trước. Xương cừu, xương dê xuất hiện nhiều. Những động vật này không giống với động vật hoang dã mà chúng đã trải qua thuần dưỡng. Còn có cả tiểu mạch và đại mạch có khả năng là do tự trồng trọt mà có, các công cụ mới thi nhau ra đời, có những công cụ mà trước đây không có như rìu có cán, dao đá, đá mài. Tất cả những điều này cho thấy cư dân ở Phranhốt đã bắt đầu nuôi động vật và sản xuất nông nghiệp. Họ đã bước vào giai đoạn đồ đá mới không có đồ gốm.

Đến năm 6000 TCN, khu vực Phranhốt đã bước vào giai đoạn đồ đá mới có

đồ gốm. Lúc này con người đã có nhà để ở. Đã hình thành các thôn làng. Mọi người chăn nuôi cừu và dê, trồng đại mạch, tiểu mạch, sử dụng các khí cụ như dao, liềm, dụng cụ gọt đẽo, kéo cắt đều được chế tạo từ đá. Đồ gốm sứ của họ làm ra còn rất thô, đồ đựng bằng đá vẫn chưa bị loại bỏ. Mức sống của mọi người đã nâng cao, họ đã thích trang điểm cho mình, đã có nhiều đồ trang sức được chế tạo ra. Ví dụ như những hạt trân châu có lỗ v.v... Còn có cả tượng người và hình nặn động vật. Công việc mai táng ở đây đã được mọi người chú ý quan tâm hơn. Một mặt hình thức mộ táng của thời đại đồ đá mới thường được áp dụng giống với thời đại Trung đồ đá. Nơi mộ táng hầu như đều nằm trong khu vực cư trú (trong hang động hoặc ven sông), nhưng không có khu vực riêng. Mặt khác, giai đoạn sau của thời đồ đá mới đã xuất hiện phương thức mộ táng hai lần giống như một số vùng ở Tây á tức là thi thể người chết, đầu tiên để lộ trên mặt đất hoặc chôn cất tạm thời để phần thịt thối rửa hết, sau đó mới đem phần xương bó lại an táng lần cuối cùng. Nói tóm lại, di chỉ thời đại đồ đá mới Phranhốt mặt chủ yếu là thuộc về loại hình công xã nông nghiệp, thôn lạc thời kỳ sớm ở vùng đông Địa Trung Hải. Nhìn từ góc độ tầng thứ văn hóa, di chỉ này có từ cuối thời đại đồ đá cũ đến thời đại Trung đồ đá, thực sự không có sự can dự từ bên ngoài. Sự xuất hiện của văn hóa đồ đá mới dù có đôi chút đột ngột, nhưng cũng là giai đoạn từ không có đồ gốm đến có đồ gốm, toàn bộ hệ thống văn hóa kéo dài liên tục không bị gián đoạn.

Vậy thì hệ thống văn hóa Phranhốt phải chăng là từ đầu đến cuối hoàn toàn đều là thổ sinh thổ dưỡng? Thời đại Trung đồ đá cư dân Phranhốt có kỹ thuật hàng hải rất cao lẽ nào không tìm cho mình một cuộc sống tốt hơn ở một nơi xa hơn? Bước tiến dài trong sự phát triển lịch sử văn hóa canh nông Tây á chẳng phải rất có khả năng vươn tới Hy Lạp hay sao? Ai dám nói văn hóa đồ đá mới Phranhốt là không có gốc rễ? Ai có thể nói văn hóa nông nghiệp Tây á đã làm chúa tể ở Phranhốt? Sự liên tục của hệ thống văn hóa di chỉ Phranhốt có phải là mô thức tiêu biểu hoặc tuyệt đối không có của Hy Lạp hay không? Văn hóa đồ đá mới Nam Hy Lạp thực sự là đột nhiên xuất hiện sao?

Nhìn từ góc độ niên đại, cũng có những điều nghi vấn nhỏ. Theo như xác định niên đại của Hôrôkitia thì di chỉ đồ gốm trước thời kỳ đồ đá mới Sêphulút là vào năm 6020 TCN. Niên đại tầng văn hóa đồ gốm trước Cơnuasốt của Crète là năm 610 TCN; mà niên đại của di chỉ giai đoạn đồ gốm trước của Tithali đều vào kỷ 7000 TCN; niên đại tầng văn hóa cùng thời kỳ của Phranhốt lại vào năm 7000 TCN hoặc muộn hơn một chút. Làm sao giải thích được mối quan hệ của những niên đại này với khu vực phát triển giai đoạn đồ gốm trước đồ đá mới đây? Từ Đông sang Tây ư? Từ Nam đến Bắc?

Nền văn minh đồ đá mới Hy Lạp bắt nguồn từ đâu? Trong một thời gian ngắn khó mà giải đáp được những điều nghi vấn này.

Ai đã sáng tạo ra nền văn minh Myxenaê?

Nền văn minh Myxenaê là tên gọi khác của nền văn minh thời kỳ sau của thời đại Đồng thau đại lục Hy Lạp.

Trước thế kỷ XIX, mọi người hiểu biết về nền văn minh này thông qua truyền thuyết thần thoại. 3000 năm nay con sư tử đá trên cửa thành Myxenaê vẫn lặng lẽ canh giữ điều bí ẩn đó.

Hơn 100 năm trước, Xêliman bắt đầu từ việc khai quật thành Myxenaê, đã mở ra diện mạo nền văn minh Myxenaê. Qua nhiều năm miệt mài làm việc của các nhà khảo cổ học, phần lớn di chỉ, vương cung, thành quách thời đại Myxenaê đã có sức cuốn hút mới. Myxenaê giàu có, Tailinxi với tường lũy thâm nghiêm vững chắc, Pailuxi với bãi cát không có thành phố cũng không có ao hồ. Tất cả đã thể hiện phong thái của Myxenaê trước mắt mọi người, cuốn hút khách du lịch và các học giả từ khắp nơi đến. Những đường ống dẫn nước dưới lòng đất được xây dựng cẩn thận đẹp mắt. Công trình thoát nước độc đáo ở hồ Khâupait, vương mộ đỉnh tròn nằm lác đác các nơi khiến người ta kinh ngạc. Di vật thời Myxenaê được nâng niu giữ gìn trong bảo tàng. Từ những chiếc vương miện mặt nạ, khí cụ đến những bức họa tinh tế đẹp mắt và những công cụ, vũ khí tinh xảo. Tất cả đều níu kéo bước chân khách tham quan lại. Còn có cả các sách bản văn tự hình dây B đang tiềm ẩn những bí mật của thời đại Myxenaê như đang nói lên những câu chuyện đã xảy ra từ rất lâu, rất lâu rồi.

Ai đã sáng tạo ra nền văn minh Myxenaê? Xêliman – người tin tưởng đam mê từng câu, từng từ trong sử thi Hôme cho rằng, ông tin người thống trị thành Myxenaê là gia tộc átgiơhớt. Thậm chí ông còn cho rằng một chiếc mặt nạ vàng khai quật được là của Agamennôn. Kết quả nghiên cứu lại cho thấy, chiếc mặt nạ này được làm vào khoảng năm 1580 TCN. Điều này nói lên rằng nếu là mặt nạ của Agamennôn thì lúc đó ông ta còn chưa sinh ra.

Một ý kiến khác chỉ ra, những người thống trị Myxenaê có nguồn gốc từ Phônixia. Mọi người biết rõ câu chuyện đi tìm người em gái Êurôba của Catômôt, có khả năng đây là luận cứ chứng minh cho việc người Phônixia đến đại lục Hy Lạp.

Ivan người đã cống hiến rất lớn đối với công tác nghiên cứu nền văn minh Minôt lại cho rằng, nền văn minh Myxenaê là kết quả mở rộng của nền văn minh Minôt. Ông chỉ ra đó là nguyên nhân mà nền văn minh Myxenaê lại đột nhiên xuất hiện. Cuộc sống đột ngột thay đổi, trình độ văn hóa đã đạt tới mức độ như ở đoạn cuối thời kỳ đầu Tân vương cung Cơnôôt (năm 1600 TCN). Cư dân từ nông dân và du mục đột nhiên biến thành những thị dân, các nhà nghệ thuật, các thương nhân, thủy thủ; bất luận nam nữ đều mặc trang phục kiểu Minôt, trang điểm theo kiểu Minôt, tôn giáo sử dụng những khí cụ giống nhau và tín điều giống nhau; Công cụ, vũ khí, sản phẩm nghệ thuật hầu như giống với Créte. Phong tục tập quán, mộ táng cũng làm giống với người

Créte. Đồ mai táng theo người chết rất nhiều. Tóm lại, người Myxenaê đã sử dụng phương thức sinh hoạt mà người Créte đã có lịch sử mấy thế kỷ rồi. Tất cả những điều này đều xảy ra một cách bất ngờ, xảy ra đúng lúc vương cung và người dân Créte gặp nạn hủy diệt; đồng thời nền văn minh Minôt ở đảo Agien phục hưng đã xây dựng nên chủ nghĩa thực dân mới. Ivan cho rằng sự “Minôt hóa” này chỉ có thể giải thích là người Minôt đã khống chế được thực dân Hy Lạp. Ông ta cho rằng những cư dân trên đất Hy Lạp buổi đầu đã chung sống hòa bình với thực dân Minôt vẫn giữ phương thức sống quá khứ. Nhưng về sau, người bản địa đã đứng lên phản kháng lật đổ sự thống trị của người Minôt, xây dựng nên vương triều của người Agaia. Ông giữ ý kiến cho rằng giai đoạn lịch sử này có thể có dấu tích trong truyền thuyết và trong sử thi Hôme. Ông đã đưa ra lời giải thích về tinh thần hiếu chiến của người Myxenaê và sự yêu thích vũ khí của họ. Cho rằng đây là do sự cảm thấy dễ bị tổn thương khi những kẻ thống trị là người Minôt.

ý kiến của Vaxi lại trái ngược với Ivan. Vaxi suốt đời miệt mài cố gắng với công việc khai quật khảo cổ và nghiên cứu về ngôn ngữ cổ, nghệ thuật, lịch sử của Myxenaê. Ông thừa nhận rằng văn minh đồng thau của Hy Lạp chịu ảnh hưởng rất lớn của nền văn minh Minôt, nhưng ông nhấn mạnh, điểm căn bản của hai nền văn minh này lại khác nhau. Người Myxenaê giàu tính tổ chức, tư tưởng của họ đã phát triển tới trình độ khá cao là có khả năng tư duy trừu tượng, có thể dùng pháp quy của mình để giải quyết vấn đề. Họ hấp thụ nhân tố ngoại lai là để tiến hành đồng hóa làm cho nó trở thành thứ của chính mình. Đặc tính của người Hy Lạp thì về cơ bản là có máu xâm lược, thượng võ hiếu chiến. Từ đó mới sản sinh ra tinh thần anh hùng được miêu tả trong sử thi Hôme. Về nghệ thuật, người Myxenaê trung thực cần mẫn học theo phong cách Minôt, họ lại có khí phách của một nam tử và tinh thần hiếu chiến. Nhưng ở những lĩnh vực khác họ vẫn giữ phong cách trừu tượng của mình. Về việc tại sao đột nhiên có sự biến hóa. Vaxi giải thích, năm 1600 TCN, người Hy Lạp thời Trung đồng thau đã chiến thắng hạm đội Minôt, đã thiêu hủy vương cung của Minôt đưa chiến lợi phẩm, các nghệ nhân, các thợ thủ công về đất Hy Lạp. Nhưng cách nói này lại đứng trước một vấn đề khó không thể tránh đó là: Kết quả nghiên cứu cho thấy, tai nạn mà người Créte gặp phải năm 1600 TCN là do một trận động đất mạnh gây ra chứ không phải là kết quả của một nguyên nhân nào khác.

Còn có người nêu ra ý kiến rằng: Người Hy Lạp đến Ai Cập tham chiến khi trở về họ đã mang theo kim khí và tập quán mộ táng làm cho cuộc sống của người Hy Lạp có sự thay đổi lớn. Cũng có người cho rằng, sự phồn vinh của Myxenaê là dựa vào việc mở rộng mậu dịch và cuộc sống hòa bình chứ không phải là do cướp bóc, cũng không phải là mang của cải từ Ai Cập về.

Sau khi chúng ta đọc hiểu được văn tự hình dây B, là của người Myxenaê hay

người Hy Lạp đã không còn là vấn đề. Thế nhưng nguyên nhân quyền thế và của cải đột nhiên xuất hiện ở thế giới của người Myxenaê vẫn là điều bí ẩn. Cho nên Phenli cho rằng điều thay đổi là đã rõ ràng và dễ nhận thấy, nhưng không nhất định là phải có sự di dân mới tạo nên sự thay đổi đó, bởi vì không có đầy đủ chứng cứ về sự di dân. Ông cho rằng vào thời kỳ sớm và thời kỳ giữa của thời đại Đồng thau Hy Lạp, các trung tâm văn hóa đều có sự di dân, nhân khẩu tăng. Trong tình hình như vậy muốn phân biệt được người mới đến và người dân gốc là điều không thể làm được. Tương tự muốn phân biệt trên phương diện phát triển văn hóa, thành tựu văn hóa cũng là điều không thể. Tóm lại mỗi người với những phương thức khác nhau đều có sự cống hiến cho nền văn minh Myxenaê. ở đây bao gồm cả những cư dân Crète, Giêrađi và Tiểu á sống ngoài đại lục Hy Lạp. Ông đã chỉ ra rằng, thế kỷ XVIII TCN, Crète không gây ảnh hưởng lớn đối với Hy Lạp. Tư liệu vật chất không thể chứng minh được văn minh Crète có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với văn minh Myxenaê.

**Vì sao nền văn minh Myxenaê bị hủy diệt? **

Từ năm 1876 trở đi, đôi sư tử đá trên cổng thành Myxenaê không còn cô đơn lạnh lẽo nữa. Xêliman đã phát hiện ra khu mộ A trong thành, điều này đã mở mang thêm tầm mắt cho mọi người. Thành phố “Myxenaê giàu có” đã hơn 3000 năm nay dường như sống lại hiện lên trước mắt mọi người. Di chỉ quan trọng của nền văn minh Myxenaê trong thế giới Hy Lạp cổ đại liên tục được phát hiện như Tilinsi, Pailusi, Yadian... Đến năm 1952, M. Vantêrít tuyên bố ông ta đã đọc được văn tự bản bùa thời Myxenaê chứng minh đó là văn tự Hy Lạp. Đến đây thì lịch sử phần văn minh Agien là lịch sử của người nói tiếng Hy Lạp đã có được sự công nhận của giới lịch sử học. Đối mặt với đồng đồ nát của vương cung thời đại văn minh Myxenaê, tận mắt nhìn thấy bảo tàng của vương thất khiến người ta rất đổi kinh ngạc, trong thâm tâm mọi người không thể không tự hỏi rằng một nền văn minh huy hoàng như vậy hà cớ sao lại bị hủy diệt?

Muốn trả lời được vấn đề này thật là không dễ chút nào. Bởi vì tư liệu văn tự đáng tin cậy thực tại có được rất ít ỏi, những thông tin mà bản bùa văn tự hình dây B và sử thi Hôme cung cấp quá là đơn giản. Khai quật khảo cổ tuy có thể cho ta thấy một số đầu mối nhưng phải làm thức dậy các di chỉ, di tích, di vật thì mới được, điều này cũng không phải là việc dễ.

Dựa vào sử thi Hôme chúng ta hiểu được trước cuộc chiến tranh Troa, bộ lạc dân du mục phía Bắc Hy Lạp từ phía Tây và phía Tây Bắc tiến vào thế giới Myxenaê. Sau chiến tranh họ tiếp tục đi sâu vào thế giới Myxenaê. Con cháu của Hêraclít và người Đôlia từ Êpirút đã đến Rôtxơ, Côrinthốt và đảo Đuđocanit, còn có những người đến Crète nữa. Nhà sử học nổi tiếng người

Hy Lạp Chiuxidrit cũng đề cập đến hai đời con cháu của Hêraclít sau cuộc chiến Troa, tức là sau 80 năm trở lại Peloponnesian. Vậy là có người cho rằng, chính do sự xâm lược của những bộ lạc phía Nam này đã dẫn đến sự hủy diệt nền văn minh Myxenaê, đặc biệt là có người Đôlia hung ác trong đó. N.G.L Hamôngđơ và J.F. Đanin có suy nghĩ trái ngược với điều đó. Họ chỉ ra trước khi có sự xâm nhập của người sống ở phía Tây Bắc, thế giới Myxenaê đã suy thoái. Đến cuối thế kỷ XIII TCN, sự thống trị của nền văn minh Myxenaê có nơi bị hủy diệt, có nơi bị vứt bỏ, không ít thành phố đã phải tăng cường công sự phòng thủ. Thế kỷ XII TCN có hơn 320 khu vực, nhưng đến thế kỷ XI TCN chỉ còn 40 khu vực còn có người cư trú. Xu thế chung là số khu vực người cư trú của nền văn minh Myxenaê giảm mạnh, dân số thưa thớt. Tuy nhiên không có nơi nào bị vứt bỏ hoàn toàn. Tất cả dấu tích đều cho thấy nền văn minh Myxenaê đã bước đi đến cuối con đường. Theo tài liệu khảo cổ cho thấy trong thế kỷ XIII TCN, người Đôlia chưa tiến vào thế giới Hy Lạp, phải sau một thời gian rất dài kể từ khi nhiều thành phố văn minh Myxenaê bị đổ nát thì người Đôlia mới đặt chân đến vùng đất này. Vì vậy mà từ cuối thế kỷ XIII TCN về sau, các vương cung và khu vực của thế giới văn minh Myxenaê liên tục gặp nạn không thể qui trách nhiệm cho người Đôlia được. Đứng trước người Đôlia là một thế giới không tránh khỏi bị hủy diệt.

Tư liệu khảo cổ cũng không đưa ra vật chứng cho cách nói rằng người Đôlia đã đến đó lúc bấy giờ. Vậy là J.Chêđovec từ việc nghiên cứu văn tự cổ có trong tay đã mạnh dạn đưa ra giả thiết. Ông kể ra chuyện về Hêraclít chịu khó dịch 12 năm trong truyền thuyết thần thoại đã phản ánh sự thực lịch sử là người Đôlia phụ thuộc vào người Myxenaê, người Đôlia sớm đã phân bố ở các nơi trong thế giới Myxenaê, chỉ có điều họ là người bị thống trị. Con cháu Hêraclít trở về Pôlôpônêxian đã làm rõ việc người Đôlia lật đổ người Myxenaê, không tồn tại cái gọi là người Đôlia xâm nhập, mà chỉ là đấu tranh giai cấp nội bộ. Lấy Rôtxơ làm ví dụ, J.T.Hugơ nói: vào giữa thế kỷ XIII TCN, giữa các thành phố với thành phố ở Hy Lạp, giữa giai cấp với giai cấp trong nội bộ thành phố đã có nhiều mâu thuẫn và đấu tranh kịch liệt. Vấn đề kinh tế của Pailusi rất nghiêm trọng nhà nước thối nát, thuế thu không đủ, kinh tế tồi tệ. Đất chia không đủ, không thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế. Có người đầu cơ làm giàu, quốc gia chỉ có thể dựa vào sản phẩm đã tích góp được để tồn tại qua ngày, hoặc là phải trưng thu tiền của từ bên ngoài. Lúc bấy giờ thần quyền đã bị thử thách. Thôn xã không làm theo yêu cầu dâng tế, thậm chí có người còn bỏ cả nghĩa vụ tôn giáo. Sự tập trung cao độ của trung ương do áp lực từ các bộ, ngành khác hoặc áp lực quá mức từ các nước khác nên cũng bị tan vỡ. Trong tình hình như vậy, vương cung Pailusi vô cùng nguy cấp. Tất cả những điều này có khả năng là nguyên nhân chính dẫn đến sự hủy diệt của Pailusi.

Có người có ý kiến rằng, căn nguyên của tai họa là do thiên tai, R.A. Bôidôn

qua nghiên cứu cho rằng, lúc bấy giờ đã xảy ra nạn hạn hán kéo dài triền miên. Thiên tai đã gây thiếu thốn lương thực, nhân khẩu giảm thiểu, phần lớn các thôn trang nhỏ bị vứt bỏ, kinh tế vương cung phát sinh nguy cơ. Cuộc chiến tranh Troa rất có khả năng là hành động liên hợp của thế giới Myxenaê nhằm tìm ra con đường phát triển kinh tế. Sự việc trái với ý nguyện, 10 năm chiến tranh gian khổ ở bên ngoài đã tiêu hao một lượng của cải lớn của chính họ, kích động gây ra nhiều mâu thuẫn trong nước làm cho nguy cơ kinh tế càng trở nên nghiêm trọng và tăng tốc độ diệt vong của thế giới Myxenaê.

Có người đưa ra ý kiến, trong di chỉ văn minh Myxenaê cho thấy có mấy lần thế giới này bị hủy hoại do hỏa hoạn, không biết nguyên nhân gây hỏa hoạn là từ đâu? Con mắt của những người suy đoán lại hướng tới một dân tộc sống trên biển đông Địa Trung Hải và cho rằng do họ đã phá hoại nhiều thành phố ở Tiểu á, Xômalì, Palestin, Ai Cập cũng ảnh hưởng đến thế giới Myxenaê. G.E.Milôngnát còn nói rằng thời bấy giờ Pailusi có một hạm đội tàu lớn gần 20 chiếc, nhưng cuối cùng đã không chặn được quân xâm lược trên biển. Tuy nhiên những người phản bác ý kiến này đã chỉ ra, vào thế kỷ XIII TCN dân tộc trên biển chưa tiến vào Hy Lạp. Từ nội dung trong văn tự bản bùa cho thấy trước khi Pailusi suy thoái, nhà nước này ngoài việc thay đổi phòng thủ thông lệ ra thì không hề có bất cứ hành động quân sự nào đặc biệt. Tuy nhiên đã có việc tập trung các thủy thủ lái tàu lại. Nhưng khả năng là để thực hiện một công việc nào đó, hoặc là buôn bán chứ không phải là đi đánh trộm, bởi vì những người được điều động đều rút ra từ các nơi khác nhau. Về cách nói gọi đó là hạm đội thì qua kiểm tra thấy không có chứng cứ xác thực, chỉ là suy đoán mà thôi. Có điều khiến người ta chưa hiểu là vương cung Pailusi không có công sự phòng ngự. Nếu như nói là sự diệt vong hoặc đại ý là sự biến mất của Pailusi, thì Myxenaê, Tailinsi không chỉ có tường cao xây bằng đá lớn mà có cả công trình bảo đảm nguồn nước khi chiến tranh, vách lũy thâm nghiêm cũng không thể tránh khỏi bị diệt vong. Qui tụ lại nền văn minh Myxenaê bị diệt vong, nguyên nhân cuối cùng là vì sao mọi người vẫn còn bàn bạc. Chỉ mong có thêm nhiều tư liệu rõ ràng để giải đáp được điều bí mật này.

<Trong lịch sử thế giới cổ đại có tồn tại thời đại đen tối không?>

Trong các nền văn minh xung quanh Địa Trung Hải cổ đại đều tồn tại một giai đoạn được gọi là “thời đại đen tối”. Niên đại của nó ước vào khoảng thời gian từ thế kỷ XII TCN đến thế kỷ XIII TCN. Nó được gọi là “thời đại đen tối” là do các nhà sử học biết về tình hình của thời đại này quá ít, con người thời đó không để lại nhiều di tích. Cũng như sau nền văn minh Myxenaê suy thoái, trước sự hưng thịnh của các thành phố Hy Lạp cổ, thời đại đồ sắt của Ixraen v.v... Luận đoán này đã được giới học thuật tiếp nhận và được dùng

trong 200 năm, mọi người tin tưởng rất sâu sắc và không hề mảy may nghi ngờ về nó. Tuy nhiên đây có phải là sự thực hay là một sai lầm lớn trong quá trình nghiên cứu của các học giả? Gần đây bốn vị khảo cổ học và chuyên gia sử học tiền sử đều nói, luận đoán về “thời đại đen tối” này đã đưa ra một thách thức. Họ cho rằng “thời đại đen tối” là do các học giả sáng tạo ra, sau đó mang chèn nó vào biên niên của thế giới Địa Trung Hải cổ đại được tách ra là lịch sử trước thế kỷ XII TCN và lịch sử sau thế kỷ XIII TCN. Bất luận nói thế nào thì tính xác thực của biên niên hiện dùng đã mang lại rất nhiều vấn đề và hiện tượng kỳ lạ.

Chúng ta đã biết, thế kỷ VIII TCN, người Hy Lạp cổ mượn dùng chữ cái Phônixia để tạo ra chữ Hy Lạp. Thế nhưng chữ cái mà họ mượn dùng lại là chữ cái Phônixia có trước đó 300 năm. Một chuyện lạ khác nữa là văn tự của Thợpulút và người Babylon đột nhiên đã biến mất trong 300 năm, sau đó lại đột nhiên xuất hiện với hình thức như cũ. Chuyện này là như thế nào? Vì sao đồ đồng thau Thợpulút ở thế kỷ XII TCN lại xuất hiện một cách thường xuyên cùng với di vật văn minh của nó ở thế kỷ XII TCN? Đồ vật của Pharaông Ai Cập từ thế kỷ X đến thế kỷ IX TCN có sao có thể xuất hiện trong hoàn cảnh sau đó một, hai trăm năm ở nơi khác được? Còn nữa, vì sao thời đại đồ sắt của Ixraen không có bất kỳ dấu tích nào chứng tỏ “thời đại hoàng kim” của Sôlômôn được ghi chép trong “kinh thánh”?

Tất cả những vấn đề này đều có liên quan với “thời đại đen tối”. Chúng ta lại đi xem những chuyện kỳ lạ. Truyền thuyết cho rằng, văn minh Myxenaê đã phát sinh từ nền văn minh Minôt. Cách nói này là do Ivan đưa ra đầu tiên mà sau đó đã giành được sự tiếp nhận rộng rãi trong giới học thuật. Đến năm 1953, nhà kiến trúc trẻ tuổi Maicơn Vantơlit đã đọc hiểu được văn tự Myxenaê – văn tự hình dây. Kết quả này đã làm cho các học giả hết sức kinh ngạc. Văn tự hình dây B là văn tự Hy Lạp, nó không có quan hệ nhiều với văn tự hình dây A của nền văn minh Minôt, nhưng lại kế thừa dòng văn tự Hy Lạp sau này. Điều này đã gắn kết một cách mật thiết nền văn minh Myxenaê với văn minh Hy Lạp. Nhưng căn cứ vào biên niên truyền thống thì giữa chúng lại tồn tại một khoảng cách không thể vượt qua là chúng đã bị một quãng thời gian khoảng 400 năm phân cắt. Chúng ta nhận định thời gian người Phônixia kiến lập thực dân địa ở Tây Địa Trung Hải, ở Lixut (lixus) và Utica Bắc Phi là vào trước năm 1100 TCN. Vậy mà di tích sớm nhất được phát hiện tại đây lại là vào sau thế kỷ VIII TCN, hoặc thời kỳ đầu của thế kỷ VII TCN. Khoảng cách sai số giữa tài liệu văn hiến và tài liệu khảo cổ tới 400 năm. Tại Troa, các học giả vẫn không có cách nào xác định được tầng nào, tòa thành nào thuộc thời kỳ chiến tranh Troa, rốt cuộc là tầng 6 hay tầng 7b. Di tích giữa hai tầng này đều rất nghèo nàn chứ không hùng vĩ và giàu đẹp giống như miêu tả trong sử thi Hôme “Iliat”, hơn nữa các tầng thứ lại lưu lại bên dưới những tòa tường thành tráng lệ. Tuy nhiên, đó là vào giai đoạn trước thế kỷ

XIII TCN, mà cũng do địa chất bị phá hủy nữa.

Mặc dù các nhà khảo cổ đã đào sâu tới 3 thước nhưng họ vẫn không làm sao tìm được một tầng nào để chứng minh cho nền văn minh giai đoạn từ thế kỷ XII TCN đến thế kỷ XIII TCN. ở tầng 7b thường chỉ lấy được đồ vật giống đồ vật của người Myxenaê thế kỷ XII TCN, mà ở tầng 8 thì chỉ có đồ vật của người Hy Lạp có vào thời gian 700 năm trước. Điều kỳ lạ là đồ vật ở tầng thứ 7b và tầng thứ 8 dường như là liền mạch thời gian liên tục. Giáo sư Kan Bulângen người đã khai quật được chúng cũng cho rằng giữa chúng không có sự gián đoạn. Còn về biên niên của đế quốc Hêti thì có một sự gián đoạn. Tại El.Amarama và Bôgadơcoi các nhà khảo cổ đã phát hiện được hai kho sách bản bunn. Trong những tài liệu này có thư ngoại giao giữa Hêti và Pharaông Ai Cập. Trong kho sách ở El.Amarama có thư của Amenhôtép đệ tam, Icnatôn và Tudancamông, ở Boghzkoy có thư của vợ Tudancamông gửi cho Supiliuma đệ nhất, trong thư nói vì chồng bà chết nên bà muốn cầu hôn với vương tử Hêti. Căn cứ vào những lá thư này có thể xác định được đế quốc Hêti có cùng thời với vương triều thứ 8 và thứ 9 của tân vương quốc Ai Cập, theo biên niên của lịch sử Ai Cập chính là vào thời gian từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIII TCN. Vì vậy sự suy vong của đế quốc chính là vào thời gian từ năm 1200 đến năm 1175 TCN. Nhưng chúng ta biết rằng sau khi đế quốc Hêti bị diệt vong, ở khu vực miền Nam vẫn tồn tại một vài quốc gia Hêti nhỏ. Tuy nhiên, nhìn từ mối quan hệ nói trên của những quốc gia này có thể xác định chúng thuộc thời gian từ thế kỷ X đến thế kỷ VIII TCN. Thời gian này cũng bị gián đoạn mất mấy trăm năm.

Vậy thì căn cứ cuối cùng của những biên niên này là gì? Trả lời là biên niên của lịch sử Ai Cập. Thế kỷ XVI Giôdep Scaligơ thuộc trường đại học Laitơn đã phát hiện được một bộ đại cương biên niên sử Ai Cập của Manenthô nhà sử học Ai Cập thời Ptôlêmê viết: “Căn cứ vào đại cương thời đại Byzantine này, các học giả đã tiến hành biên niên sử Ai Cập. Biên niên này từ đó được giới học thuật công nhận. Về sau nhà khảo cổ học Uyliam Phôlinđê Pôtri lại dùng những chứng cứ thiên văn học tiến hành chỉnh sửa lại nó. Sự việc là như vậy, căn cứ vào những ghi chép trong sách giấy thảo Ai Cập thì “niên đại hoàn mỹ” của người Ai Cập là vào năm sao Thiên lang mọc lên từ phương đông trước bình minh đúng vào lúc nước sông Nin lan tràn. Tình hình này cứ cách 1460 năm mới xuất hiện một lần và được gọi là “chu kỳ Thiên lang tinh”. Trùng hợp với ghi chép của một tác giả người Rôma có tên là Sensôrinút rằng một ngày sao Thiên lang mọc trước bình minh của năm 139 là nguyên đán của năm đó. Căn cứ vào ghi chép này, các học giả có thể suy đoán ra cụ thể “niên đại hoàn mỹ” là năm nào. Do có chứng cứ thiên văn học này lịch sử biên niên Ai Cập được thừa nhận là có căn cứ khoa học. Mà biên niên của các nền văn minh khác thì áp dụng theo căn cứ đáng tin cậy này, lợi dụng mối liên hệ của Ai Cập và chúng, người ta từng bước suy đoán ra biên

niên của từng nền văn minh. Chính là do phương pháp này mà đã dẫn đến nhiều vấn đề chúng ta đã nói ở trên, không có cách nào đưa ra được lời giải đáp trọn vẹn. Bốn nhà sử học và khảo cổ học ở trên cho rằng không nên dùng chứng cứ thiên văn học để áp vào việc biên niên lịch sử Ai Cập. Họ đề nghị lịch sử giai đoạn trung gian thứ 3 nếu rút ngắn lại 250 năm thì tất cả các vấn đề đều được giải quyết êm thấm.

Vậy thì vấn đề cuối cùng rút ra từ đâu? Đây vẫn là điều bí ẩn. Một khi giải đáp được điều bí ẩn này thì lịch sử cổ đại của cả thế giới sẽ phải viết lại.

Vì sao văn hóa ônmêcơ lại thần bí?

Di tích văn hóa Ônmêcơ ẩn mình ở một vùng đất hoang sơ của Mêxicô đã hàng ngàn năm. Vào những năm 40 của thế kỷ XX một bộ phận mới được phát hiện, mãi đến đầu những năm 80 công việc điều tra nghiên cứu của các học giả về nền văn hóa này mới có bắt đầu có tiến triển, thế nhưng chưa làm rõ được toàn bộ lịch sử nền văn hóa thần bí của dân tộc cổ đại này.

Hiện nay chúng ta còn chưa biết được nguồn gốc của người Ônmêcơ cổ đại. Đương nhiên cũng giống như những người ở miền Trung châu Mỹ, họ đến từ phương Bắc, về chủng tộc họ là một chi của người Mông Cổ. Tuy nhiên họ đến định cư ở đó như thế nào? Nền văn hóa ưu việt đó phát triển bắt nguồn từ đâu và nó được truyền bá tới các cư dân khác như thế nào? Những vấn đề này đều chưa có được câu trả lời chính xác. Cụm từ “Ônmêcơ” vốn có nghĩa là “cư dân của vùng cao su”. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu hiện có cho thấy trung tâm cư trú quan trọng nhất của người Ônmêcơ là trong vùng rừng rậm thuộc bang Vêracơrút và bang Tabatkhơ nóng bức của Mêxicô. Họ tập trung chủ yếu là Lốt, là vùng núi Tuxơtơlát và lưu vực hai con sông Tanara và Quankhốt. Nhưng căn cứ vào tài liệu của các nhà biên niên sử và các nhà sử học thế kỷ XVI cho thấy người Ônmêcơ không chỉ cư trú ở “khu vực cao su” mà còn sống phân bố ở vùng cao nguyên Mêxicô. Hiện nay di tích của các nền văn hóa này tập trung ở các khu vực như Ravanra, Senrôlunsô, Tơrết, Sabôtốt, rất có khả năng đó là những trung tâm thờ cúng lớn. Thời kỳ thịnh vượng nhất của nó là vào khoảng từ năm 1200 đến năm 500 TCN, được cho là nền văn hóa cổ xưa nhất của miền Trung châu Mỹ.

Các nhà sử học Tây Ban Nha và Indian đã sớm nêu ra ý kiến rằng, miền Trung châu Mỹ cổ đại từng có người Ônmêcơ sinh sống. Có học giả còn miêu tả diện mạo của họ: xăm mình, cửa răng, nhuộm răng đen, lúc nhỏ thay đổi hình dạng đầu, cạo tóc, để râu. Thế nhưng về sau không biết vì nguyên do gì nền văn hóa này hầu như đã bị quên lãng.

Ngày nay, trên phương diện điêu khắc người Ônmêcơ đã giành được những thành tựu tuyệt vời hấp dẫn mọi người. Trong di chỉ, người Ônmêcơ có những sản phẩm điêu khắc được tạo thành từ cả một khối đá lớn có hình dạng khác

nhau, thể tích của nó rất lớn, hình dạng sinh động độc đáo, kỹ xảo điêu khắc cao siêu khiến người ta phải kinh ngạc. Trong đó nổi tiếng nhất có pho tượng đầu người rất lớn, pho tượng lớn nhất cao tới 2,5 m, nặng tới 30 tấn. Điều khiến mọi người thấy kỳ lạ hơn là ở khu vực cư trú của người Ônmêcơ tìm không thấy đá huyền vũ được dùng tạc tượng, mà phải đi xuyên qua cánh rừng lớn, qua sông và đầm trạch mới có thể khai thác và vận chuyển được nguyên liệu đá này ở bãi đá nằm cách xa tới hơn 50 km. Mọi người không khỏi nghi ngờ rằng trong điều kiện sản xuất của xã hội nguyên thủy không có súc vật kéo cũng không có máy móc, người Ônmêcơ làm thế nào để vận chuyển được số đá này?

Không hề nghi ngờ gì, đồ đá là công cụ duy nhất mà người Ônmêcơ dùng để tạo ra các tác phẩm điêu khắc. Nguyên liệu xây dựng phổ biến nhất là đá huyền vũ, nó được dùng để tạo ra những sản phẩm điêu khắc cỡ lớn. Nguyên liệu đá khác như ngọc thạch, đá đen, đá thạch anh được dùng để tạo ra những sản phẩm điêu khắc cỡ nhỏ.

Đại bộ phận những đá điêu khắc này đều biểu hiện hình tượng nhân vật độc đáo, khuôn mặt rộng, mắt giống người Mông Cổ, mí mắt sụp và nhãn cầu lồi ra, mũi rộng bằng và lỗ mũi to. Hình tượng này phải chăng là thể hiện mối quan hệ của người Ônmêcơ với người châu á.

Một đặc điểm gây chú ý nhất của sản phẩm điêu khắc mà người Ônmêcơ tạo ra là hình dạng kỳ dị của cái miệng. Nhìn nó bành ra, thường xuyên để lộ lợi. Môi trên bằng và căng dãn ra trông giống như mặt quỷ, mép uốn xuống. Như vậy môi dưới trở nên có hình uốn lượn. Mọi người gọi hình dạng này là “miệng của người Ônmêcơ”. Nó làm cho người ta liên tưởng đến mặt con mèo và liên hệ thêm nữa tới đặc điểm của chiếc mõm con hổ châu Mĩ là đối tượng người Ônmêcơ sùng bái. Do vậy người ta mới suy đoán những hình đá điêu khắc này có khả năng có liên quan đến chuyện sùng bái cúng tế tôn giáo.

Ngoài tượng đầu người bằng đá lớn ra, trong đồ điêu khắc của Ônmêcơ còn có cả đài tế lễ, nó là một loại đài với một khối đá lớn được chạm khắc trang trí, quan tài được làm bằng cả khối đá lớn nguyên vẹn, trụ đá được dùng trong lễ táng bên trên có khắc các chữ tượng hình và các chữ số. Điều này đã cho thấy rằng vùng trung Mĩ đã từng tồn tại một loại lịch cổ nhất và hệ thống chữ viết. Tất cả những khối đá điêu khắc hùng vĩ tráng lệ đều cho thấy sức tưởng tượng và khả năng sáng tạo khiến người ta thán phục người dân sống ở vùng trung Mĩ thời cổ đại.

Đặc điểm sáng tác nghệ thuật của người Ônmêcơ thể hiện trên các tác phẩm ngọc thạch quý tinh xảo đẹp mắt, đồ trang sức, các hình người và động vật khác và tác phẩm giống hình người, của hổ châu Mĩ đã đạt tới sự phát triển rất lớn.

Nền văn hóa Ônmêcơ đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành và phát triển của các nền văn hóa khác ở miền trung châu Mỹ cổ đại. Ví dụ như kiểu cách đồ gốm là bình bằng đáy lưu truyền đến miền Trung Mêxicô, như vậy tư tưởng nghệ thuật của người Ônmêcơ đã kết hợp lại cùng với kỹ xảo và phong cách chế tác đồ gốm của các cư dân khu vực nói trên. Từ đó đã làm thay đổi truyền thống của đồ gốm tạo ra kiểu dáng tinh xảo đẹp đẽ hơn. Dưới ảnh hưởng của văn hóa Ônmêcơ, các nhà nghệ thuật khắp nơi đã dùng đất sét hoặc đá chế tạo ra những hình người hầu như đều mang dáng dấp trẻ con, để biểu thị sự khốn khổ và tàn nhẫn của con người, nhưng cũng có hình ảnh người biểu hiện sự lùn và khuyết tật bẩm sinh. Những điều này cho thấy, văn hóa Ônmêcơ từng có ảnh hưởng rất quan trọng ở Trung Mỹ. Cho nên người ta đã gọi nó là “mẹ của nền văn hóa” khu vực này.

Nhưng vào đầu những năm 80 của thế kỷ này tại khu vực “Queliô” miền Bắc Bêlidơ. Các học giả thông qua nghiên cứu khảo cổ đã phát hiện văn vật Maya ở đó có vào năm 2750 đến năm 2450 TCN hoặc là vật chất của thế kỷ XXVI TCN. Như vậy văn hóa Maya lại tồn tại sớm hơn văn hóa Ônmêcơ gần một ngàn năm. Trước thành quả mới trong khảo cổ này lại phải giải thích như thế nào về mối quan hệ giữa hai nền văn hóa?

Đương nhiên việc nghiên cứu về văn hóa Ônmêcơ mới vừa hé mở cho nên nhiều phương diện của nó đến nay còn chưa biết được. Ví dụ như nguồn gốc của nền văn hóa này bắt nguồn từ đâu còn chưa có được đáp án chính xác. Một số người cho rằng nó được khởi nguồn từ bang Môrêlôt Mêxicô hoặc trên vùng sườn núi ven bờ Thái Bình Dương phần địa phận của Ônmêcơ, bởi vì có người đã tìm được ở đó ký hiệu văn tự tượng hình Ônmêcơ thời kỳ hưng thịnh của nền văn minh Ravanta (từ năm 800 đến 400 TCN). Một số người khác thì nói, văn hóa Ônmêcơ khởi nguồn ở bang Gairêlô Mêxicô, bởi vì tại đó họ đã thu thập được nhiều hiện vật nhỏ của người Ônmêcơ làm ra. Nhưng cách nói này đến nay vẫn chưa có luận chứng đầy đủ. Mà đại đa số học giả tin rằng tại dải bờ vịnh Mêxicô có khả năng phát hiện ra di tích giai đoạn sớm nhất của nền văn hóa này.

Về sự hình thành của nền văn hóa Ônmêcơ, quan hệ của nó với các tập đoàn dân tộc khác thế nào, ý kiến của các học giả vẫn còn chưa thống nhất. Một số học giả cho rằng, lịch sử người Ônmêcơ là một đơn vị dân tộc không có sự tồn tại, nền văn hóa này đương nhiên không thể có quan hệ với các tập đoàn dân tộc đã xác định. Trong quá trình hình thành nền văn hóa này có khả năng đã có sự tham gia của người Maya, người Tôônacơ và người của các bộ lạc và dân tộc khác. Trong khi đó ý kiến của một số học giả khác lại trái ngược với điều này. Họ cho rằng thành tựu mới trong khảo cổ những năm gần đây đã chứng minh người Ônmêcơ và văn hóa của họ độc lập tồn tại. Tóm lại, về nền văn hóa này cho đến nay vẫn còn là một câu đố, nhiều vấn đề còn phải đợi

chúng ta làm rõ.

Biên niên sử Maya bắt đầu từ thời kỳ nào?

Mấy chục năm gần đây công việc nghiên cứu khảo cổ nền văn hóa Maya đã giành được những bước tiến triển lớn, hoạt động khai quật khảo cổ mới nhất không chỉ đã thu được hàng loạt văn vật có giá trị mà còn làm biên niên sử Maya có được sự thay đổi mang tính cách mạng, nói cách khác là thành quả khảo cổ mới nhất đã đưa ra sự thử thách đối với niên đại Maya truyền thống đó là: Lịch sử Maya rốt cuộc bắt đầu từ bao giờ?

Đầu những năm 80 của thế kỷ XX, tại khu vực được gọi là “Queliô” miền Bắc Belidơ (nằm trong khu vực Potên), các học giả đã tiến hành khai quật khảo cổ dùng tia phóng xạ đo, khảo sát nguyên liệu gỗ trong di tích văn hóa Maya và đã xác định được là chúng có vào khoảng thời gian tồn tại của nó với khởi điểm văn hóa Maya hiện đã biết thì còn sớm hơn trên 1000 năm.

Nhưng những phát hiện mới trong khảo cổ nói trên không những đã gây khó khăn cho việc điều chỉnh niên biểu có liên quan mà còn mang đến nhiều vấn đề nguy nan về lịch sử. Từ lâu, người ta vẫn coi nền văn hóa Ônmêcơ là “văn hóa mẹ” của nhiều nền văn hóa ở miền Trung châu Mỹ, nhưng chủ yếu là văn hóa mẹ của văn hóa Maya. Người Maya hấp thu được những yếu tố căn bản cần thiết cho sự phát triển của nó về sau từ trong văn hóa Ônmêcơ. Nhưng theo cách nói của nhà khảo cổ học Nôman Hamônđơ thì thấy rằng, văn vật được phát hiện ở “Queliô” chứng minh văn hóa Maya tồn tại sớm hơn văn hóa Ônmêcơ gần một nghìn năm. Điều này liên quan đến một chuỗi những vấn đề lịch sử, thành quả khảo cổ “Queliô” đã làm tăng thời gian cổ đại của người Maya lên 1000 năm, đồng thời cũng tăng niên đại tiền sử lịch sử Potên lên hơn 1600 năm. Nhưng nếu xác định thời gian hình thành văn hóa Maya sớm như vậy, thì phải giải thích lại mối quan hệ giữa văn hóa Maya và văn hóa Ônmêcơ, nghiên cứu văn hóa Maya xem nó ảnh hưởng đến xã hội Ônmêcơ mới sinh như thế nào?

Tuy nhiên, trước khi hoạt động khảo cổ “Queliô” đem lại những vấn đề này, các học giả đã làm những cuộc điều tra nghiên cứu sâu rộng đối với văn hóa Maya và căn cứ vào những lý do đáng tin cậy có tính khoa học đã phân chia chính xác được từng thời kỳ phát triển của nó. Trong đó có hai lý do chính là: (1) – Tại khu văn hóa Maya đã tiến hành điều tra nghiên cứu nhiều, và đã nhiều lần phát hiện thấy nhiều đồ gốm còn nguyên vẹn; Theo địa tầng học đã xác định được từ thời kỳ văn hóa cổ đại; Ngoài điều này ra, người ta còn dùng các biện pháp khoa học đặc biệt là việc dùng tia phóng xạ để xác định vật chất thời cổ đại. (2) – Do đã nghiên cứu một cách tỉ mỉ tường tận đối với những bia bài của Maya cổ đại. Hiện nay các học giả đã có thể giải thích được hầu hết văn tự tượng hình niên biểu mà người Maya cổ đại đã sử dụng ghi chép lại các giai đoạn phát triển văn hóa của họ. Thông qua nghiên cứu như vậy, các

học giả không chỉ làm cho các thời kỳ văn hóa Maya ban đầu liên quan tương hỗ với lao động Rulu của Rôma cổ, sau đó lịch sử Golây, hơn nữa về niên đại, thậm chí cả đến ngày tháng đều có thể đối ứng nhau một cách chính xác. Về vấn đề liên quan tương hỗ giữa lịch sử Maya và lịch sử Golây còn tồn tại hai loại hệ thống: Thứ nhất, hệ thống đối ứng do Hobót Spendén xác định, chủ yếu là đẩy lùi thời gian Maya về sau 260 năm. Thứ hai, hệ thống do ba nhà chuyên gia Côđêma, Mactinvit và Tanpusen đưa ra, hệ thống này đã làm cho niên biểu Maya thống nhất hơn với hệ thống niên đại khác hiện đang tồn tại. Vì vậy mà nó càng được nhiều người tiếp nhận.

Theo nghiên cứu, người Maya mượn hệ thống niên biểu độc đáo đó để ghi chép các giai đoạn lịch sử quan trọng lên bia đá, tranh hội họa, thậm chí cả trên đồ gốm. Cho nên văn tự tượng hình tiêu biểu của họ có thể cho chúng ta thấy một cách chính xác nhiều sự kiện lịch sử của Maya và cung cấp cho chúng ta những tư liệu quý. Như vậy là thông qua văn tự tượng hình, chúng ta có thể hiểu được vấn đề một cách khá chính xác, chẳng hạn như biết được tên tuổi, thời gian đăng quang, thời gian qua đời của những nhân vật lịch sử quan trọng và biết được địa danh trong các thành phố Maya. Dù cho biên niên sử Maya mới chỉ là những đường nét phác thảo nhưng chúng ta đã có thể miêu tả khái quát được tình hình văn hóa lịch sử của những thành phố này, ví dụ như tình hình của thành phố cổ Tican của Goatêmala.

Căn cứ vào niên biểu truyền thống có thể phân chia lịch sử văn hóa Maya làm ba giai đoạn: (1) – Thời kỳ tiền cổ đại, ước vào khoảng từ năm 1500 đến năm 317 TCN. (2) – Thời kỳ cổ đại, từ sau năm 317 TCN đến năm 889; (3) Thời kỳ hậu cổ đại, từ năm 889 đến năm 1697. Đến đây thì một tộc người Maya có tổ chức cuối cùng bị người Tây Ban Nha chinh phục.

ở thời kỳ tiền cổ đại, lịch pháp Maya đã xuất hiện. Người Maya phía Nam đã có được sự phát triển to lớn trên các phương diện như nghệ thuật đồ gốm, điêu khắc. Một huyết được khai quật từ trong gò đất mai táng những vật tế sống và nhiều tế phẩm khác. Những gò đất sau đó được dùng làm nền móng của miếu mạo. Người Maya miền Trung xây dựng nhà cửa, chế tác ra đồ gốm; xây dựng được công trình đá đỉnh vòm và có cả phụ gia trát tường, còn dựng hàng loạt bia đá thời kỳ đầu. Người Maya miền Bắc đã chế tác được đồ gốm nguyên thủy thô sơ, xây dựng được trung tâm tôn giáo lớn, trong đó miếu mạo được xây dựng bằng mao thạch.

Thời kỳ cổ đại, người Maya phía Nam tiếp tục giữ mối quan hệ với Têôđihoacan, có quan hệ buôn bán với Potên. Đến cuối thời kỳ này trừ vùng đồi núi phía Bắc ra còn lại ở đâu cũng đã xuất hiện sự suy thoái văn hóa. Khu vực miền Trung có đồ gốm và đồ đá điêu khắc đẹp mắt. Từ Potên việc sùng bái bia đá được mở rộng, còn xây dựng công trình mao thạch tinh tế và đẹp đẽ hơn. Bia đá điêu khắc và đồ gốm sứ Tơpêu được gia công tinh xảo, khu vực

này cuối cùng bị tan rã và bị quên lãng. Văn hóa Yucatan hưng khởi cùng thời với văn hóa Maya đã xây dựng được công trình đá mao thạch hùng vĩ. Chính diện của công trình còn có cả hình ảnh được khảm nạm bằng đá, nhưng không có bia đá.

Thời kỳ hậu cổ đại (hoặc thời kỳ Mêxicô), người Maya ở miền Nam bị người Tôndikhor chinh phục; đã xuất hiện tượng gốm sứ, xây dựng được công sự phòng ngự trên núi. Người Maya phía Bắc bị người Tôrikhor chinh phục. Tại Xichencha hình thành trung tâm thống trị lớn, mọi người sùng bái “Côcôncan” – thần rắn lông dài, đã chế tạo được đồ đựng tinh xảo đẹp mắt, Xichencha sau đó bị quên lãng, người Maya dời đô đến Mayapen, tại đó xây dựng tường thành, sau khi vùng này bị suy bại, các nơi hình thành cơ cấu tự trị.

Thông qua miêu tả khái quát về các thời kỳ lịch sử Maya trên chúng ta có thể nhận thấy niên biểu Maya truyền thống có cơ sở lịch sử khá tin cậy, đã hình thành một hệ thống khá hoàn chỉnh và khoa học. Tuy nhiên, hiện tại nó vẫn đang đứng trước thử thách của thành quả khảo cổ mới “Queliô” làm thế nào để điều chỉnh lại biên niên sử Maya đây? Điều này quả thực là một vấn đề lịch sử khó giải quyết.

Nền văn minh Maya vì sao đến được bán đảo yucatan?

Nền văn minh Maya sáng tạo được mệnh danh là “Hy Lạp thế kỷ mới” nằm ngủ yên trong khu rừng rậm xanh tốt ở vùng Trung Mỹ đã mấy thế kỷ rồi mà vẫn chưa được người ta biết tới. Năm 1576, một sứ thần của vua Tây Ban Nha tên là Đícô Gaxia trên đường từ Goatemala đến thành phố Sempitorôsal của Ôndurat đã vô tình phát hiện ra di tích cổ Maya nằm sâu trong cánh rừng rậm tươi tốt, đó là di chỉ Kôpan. Ngày 18 tháng 3 năm ấy trong bức thư gửi cho quốc vương Tây Ban Nha, ông đã kể lại tường tận tất cả những gì mình đã nhìn thấy ở Kôpan, từ đó ông trở thành người đầu tiên phát hiện ra di chỉ văn hóa Maya. Nhưng phát hiện này chưa gây được sự quan tâm của nhà vua Tây Ban Nha và các quốc gia khác ở châu Âu lúc bấy giờ.

Vào năm 1883, một người Ailen ở Trung Mỹ tên là Hoan Galinđơ đã đến Kôpan thám hiểm. Ông đã viết ra những gì khảo sát được thành sách công bố trước công chúng. Ngay lập tức những người làm công tác khảo cổ, khách du lịch nườm nượp kéo tới đây. Năm 1848, một người tên là Môđơ Stomendêxơ bị lôi cuốn bởi truyền thuyết thần kỳ đã làm một cuộc khảo sát có tính thám hiểm đối với di chỉ văn hóa Maya khác đó là di chỉ văn hóa Tican thuộc Potên phía Đông Goatemala nhưng không thu được kết quả gì. Những năm 60 của thế kỷ XIX, một người Pháp tên là Brasê Đơbubông trong quá trình nghiên cứu cuốn sách “Tự sự Yucatan” của Đíchơ Đơlandơ người Tây Ban Nha biên soạn đã phát hiện ra chữ tượng hình trong sách giống với chữ tượng hình được phát hiện trong di chỉ Maya ở Trung Mỹ. Điều này cho thấy văn hóa

India ở bán đảo Yucatan và văn hóa Maya ở Trung Mỹ là cùng một hệ thống. Phát hiện này có ảnh hưởng rất lớn trong giới khảo cổ học và nhân loại học. Từ năm 1881 đến 1894 nhà khảo cổ học người Mỹ Anphrâyđơ Môđêxơ đã dành trọn 14 năm để tiến hành khảo sát một cách hệ thống, tường tận đối với di chỉ Kơpan. Ông đã công bố “báo cáo khoa học khảo cổ lần đầu ở Trung Mỹ” có giá trị học thuật to lớn. Sau đó Môli đã nghiên cứu văn hóa Maya ở Trung Mỹ và Yucatan 40 năm, đã khảo sát, phân tích lần lượt 116 di chỉ, đã viết tác phẩm “Maya cổ đại” có uy tín nhất trong việc nghiên cứu văn hóa Maya của thế giới ngày nay, đã làm cho văn hóa Maya chiếc nôi của nền văn minh Indian châu Mỹ vì vậy mà nổi danh trên thế giới.

Văn hóa Maya được hình thành vào khoảng năm 1000 TCN, thời bấy giờ người Maya sống bằng nghề nông nghiệp và định cư ở Goatemala, Ôndurat, Mêxicô trước và sau công nguyên liên tục xây dựng nên các thành phố. Đến thế kỷ VIII họ đã có hơn 100 thành phố trong đó nổi tiếng nhất là những cái tên như Kơpan, Tican, Palenquơ, Xichencha, Mayapan, Utma.

Trước sau công nguyên người Maya độc lập sáng tạo ra văn tự tượng hình. Nó được cấu thành bởi nhiều hình vẽ và ký hiệu. Có hơn 800 ký hiệu trong đó có 400 ký hiệu thường gặp. Những văn tự tượng hình này được khắc trên trụ đá, đài tế, kim tự tháp, trên đồ gốm, hoặc viết trên giấy làm bằng vỏ cây sung. Bia đá là niên giám của người Maya, cứ cách 20 năm người Maya lại lập một bia đá ghi chép lại những sự kiện trọng đại xảy ra của người Maya. Nắp văn tự tượng hình Kơpan có thể nói là một kho báu của văn tự Maya. Nắp văn tự này tổng cộng có 63 cấp do 2500 khối đá vuông được gia công tỉ mỉ và khắc chữ tượng hình lên đó xếp thành. Điều làm mọi người thán phục hơn là người Maya đã dùng văn tự tượng hình để viết nên một khối lượng sách khổng lồ. Đáng tiếc là chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha sau khi xâm nhập đã xem sách này là “dị đoan tà thuyết” bị tôn giáo cấm đoán nên đã thiêu hủy chúng. Số sách may mắn còn được giữ lại và công nhận chỉ có 3 cuốn đó là “ba bản sao Maya”.

Do nhu cầu của sản xuất nông nghiệp, tri thức thiên văn học của người Maya đã đạt tới trình độ khá cao. Họ không chỉ có khả năng dự báo chính xác hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, mà còn có khả năng đo được chu kỳ chuyển động của sao Kim, số liệu đo so với tính toán ngày nay chỉ sai lệch mỗi tháng 6 phút, so với tính toán của Trung Quốc và châu Âu cùng thời kỳ đều chuẩn xác. Họ còn đặt ra lịch Thái dương, chia một năm ra làm 18 tháng, mỗi tháng có 20 ngày và một tháng khác thêm 5 ngày, tổng cộng là 19 tháng với 365 ngày. Về việc tính toán thời gian độ chính xác của nó còn vượt cả lịch Gơri mà thế giới sử dụng ngày nay.

Để tính toán niên đại, ghi ghép thời gian, trên lĩnh vực toán học, người Maya cũng đã có những thành tích to lớn. Vào năm 3000 TCN họ đã phát hiện và sử

dụng số 0. Điều này so với dân tộc khác trên thế giới sớm hơn tới 800 năm. Họ dùng ngón tay và ngón chân để tính toán sáng tạo ra cách đếm 20 vị số.

Về kiến trúc, điêu khắc, hội họa của người Maya thì càng tuyệt vời. Trong số những cung điện hùng vĩ tráng lệ mà họ xây dựng nên, không ít cung điện có qui mô không thua kém gì cung điện lớn nhất châu Âu. Kim tự tháp, miếu Thái dương công phu mà tinh xảo đẹp ngang với kim tự tháp Ai Cập, hình ảnh chạm khắc trên các khối đá điêu khắc lớn của các công trình kiến trúc tinh tế đẹp tới lạ lùng và có ý nghĩa sâu sắc. Điều làm mọi người thấy thú vị và lưu luyến đó là mặt nạ thần hình rắn được trang trí ở mặt chính diện của các công trình kiến trúc rất giống với nét hoa văn trên dụng cụ đựng đồ tế lễ đời nhà Thương Trung Quốc. Đây là sự trùng hợp ngẫu nhiên hay là người Maya và người Trung Quốc vốn cùng chung tổ tông. Tuy nhiên có một điều được khẳng định là các nhà khảo cổ học trong quá trình khảo sát văn vật khai quật được và di chỉ Maya đã phát hiện nghệ thuật Maya mang phong cách nghệ thuật của cả Ấn Độ, Trung Quốc và Ai Cập.

Người Maya chính là những người đã sáng tạo nên nền văn minh xán lạn của mình. Họ xứng đáng được mệnh danh là “người Hy Lạp của thế giới mới”. Nhưng đến thế kỷ IX, nền văn minh Maya bỗng nhiên biến mất trong các kim tự tháp. Đài tế lễ to lớn trở nên trống rỗng, hoang tàn. Kópan, Palenque, Tican, Utma lần lượt ngừng việc điêu khắc trụ đá. Người Maya đã vứt bỏ những thành phố phồn vinh thịnh vượng do chính bàn tay họ gây dựng nên để di rời đến sống ở vùng đất khác phía Bắc. Điều này là nguyên do làm sao? Đứng trước di chỉ thành cổ Maya đổ nát, mọi người tiếc nuối. Không ít chuyên gia học giả kiếm tìm tài liệu để làm rõ bí mật này. Một số nhà nghiên cứu văn hóa Maya cho rằng đó là do khí hậu thay đổi, bệnh tật hoành hành, động đất phá phách đã khiến họ phải di rời đi. Rút, người phụ trách trung tâm nghiên cứu văn hóa Maya thành phố Mêxicô nói: những người Maya có lẽ vì bận với việc đối phó với một trận thiên tai đang ập đến cho họ đã không kịp ghi chép lại nguyên nhân bị biến mất của mình. Người khác nói rằng người Maya thiếu đói, kết hôn cùng dòng máu nên bị suy bại và buộc phải rời bỏ quê hương ra đi. ý kiến khác cho rằng phương pháp canh tác không khoa học, đất đai ở đây cạn kiệt hết độ phì nhiêu nên không thể không bỏ nó. Nhưng phần lớn kết quả khảo sát chứng minh trình độ sản xuất nông nghiệp của người Maya ngang với người Indian lúc bấy giờ. Thời kỳ cổ đại một nông dân Maya sản xuất trong hai tháng thì có thể nuôi được cả nhà, cho nên quan điểm này là thiếu căn cứ. Còn có một quan điểm khác nữa cho rằng xã hội Maya thời bấy giờ đã xảy ra cuộc đấu tranh của giai cấp bị áp bức chống lại giai cấp đặc quyền, từ đó mà họ bị ép buộc phải rời đi. Lý do là giai đoạn sau của thời kỳ cổ đại những công trình xây dựng trong thành phố đột nhiên bị đình lại, ghế ngồi của những kẻ thống trị bị lật đổ. Tượng điêu khắc của đài tế bị đập vỡ. Đây là dấu tích của một cuộc đấu tranh chống lại giới thống trị quý tộc

được lưu lại. Giáo sư Anphrâyđô Barêla Baxơ phòng nghiên cứu nhân loại học và lịch sử Yucatan nói cụ thể hơn, ông cho rằng do nô lệ không chịu được sự o ép sỉ nhục của giới quý tộc nên đã đứng lên giết chết đại bộ phận chủ nhân. Vì vậy một bộ phận quý tộc phải bỏ chạy, trong đó có những người có khả năng sau nhiều năm đã hợp tác với người Tontico ở phía Bắc quay lại Yucatan giành lại đất đai đã bị mất và làm cho thành phố Maya đang suy bại được thịnh vượng trở lại, nhưng dấu vết đổ nát để lại cũng có khả năng là do ngoại tộc xâm chiếm hoặc đấu tranh nội bộ trong giai cấp thống trị tạo ra. Tuy nhiên tình hình này thường xảy ra ở thành phố cá biệt. Trong khi đó người Maya di dời đến bán đảo Yucatan phía Bắc mang tính toàn diện.

Do tài liệu và chứng cứ mà các nhà khoa học có được chưa hoàn chỉnh, chúng ta còn rất khó khăn trong việc làm rõ các sự kiện xảy ra từ rất xa xưa đó. Tuy nhiên sẽ đến lúc, khoa học kỹ thuật của loài người hiện đại phát triển, nó sẽ mở được những tòa thành và di tích đổ nát cho chúng ta biết được chân tướng của sự việc.

Thời kỳ văn hóa Inca trước, vùng đất trũng Pêru hiện lên với cuộc sống xã hội phong phú muôn màu sắc đầy ắp sức sống, cơ sở của nó là sản xuất nông nghiệp. Bắt nguồn từ dòng sông Andiansen, vùng hạ du của nó tiềm ẩn nguồn phì nhiêu lớn. Đây chính là nơi đã cung cấp nguồn phân bón phong phú cho sự phát triển nông nghiệp của người India cổ đại. Người cổ đại nơi đây trồng ngô, sắn, đậu, dưa, khoai, lạc, bông, lan lười rồng. Tại các khu vực đồi núi đất ở vùng duyên hải có nhiều động vật như hươu, nai, tại các khu vực đầm lầy lau sậy ở cửa sông có rất nhiều chim chóc. Vì vậy đối với cư dân duyên hải cổ đại trên vùng đất nhiệt đới này mà nói, dòng sông Andiansen là món quà quý giá mà thiên nhiên đã ban tặng cho họ. Chính trong điều kiện tự nhiên thuận lợi như vậy người Môxiê đã tiến hành các hoạt động trồng trọt, săn bắn và đánh cá. Ngoài ra họ còn ở cả khu vực rộng lớn phía Tây của Nam Mỹ, hoạt động buôn bán từ Êcuado đến Chilê. Trên cơ sở nền kinh tế vững chắc như vậy, người Môxiê đã giành được những thành tựu văn hóa làm người ta phải kính nể.

Người Môxiê dùng những viên gạch phơi xây nên những kim tự tháp và đài cao to hùng vĩ, tạo thành trung tâm hội họp và hành chính tôn giáo. Khi chủ nhân của họ chết thì họ lại xây mộ thất bên dưới các công trình kiến trúc này để an táng thi thể người chết. Tại một nơi cách thủ đô Lima của Pêru khoảng 560 km, họ đã xây dựng một kim tự tháp vô cùng tráng lệ, nó là kiến trúc tiêu biểu của người Môxiê. Kim tự tháp này cao 41 m, nằm trên một khu đất 5000 m², được xây bằng 100 triệu viên gạch phơi. Toàn bộ công trình phải mất thời gian tới 10 năm mới xây xong. Ngoài ra còn có kim tự tháp Sipan và một đài cao phía trước được xây vào khoảng năm 300, đúng vào giai đoạn phát triển mạnh của văn hóa Môxiê. Người làm khảo cổ đã khai quật được 6 thi thể từ

trong mộ thất, thi thể ở ngôi mộ chính khoảng 30 tuổi, cao 1,68 m thuộc tầng lớp võ sĩ và thầy pháp. Ngoài người này ra còn có nhiều người được mai táng nữa. Trên dưới và hai bên trái phải chủ mộ có hai thi thể nữ khoảng 20 tuổi chắc là vợ của chủ mộ. Ngoài ra còn có hai nam giới tuổi khoảng 40, trong đó có một người là võ sĩ, người kia là người hầu. Phía trên chếch sang bên còn chôn một nam giới khoảng 20 tuổi, chắc đó là vệ sĩ. Điều làm người ta khó hiểu là người vệ sĩ này không có hai bàn chân. Trong hai người phụ nữ và hai người đàn ông thì đều có một người mất một bàn chân. Theo suy đoán thì đó là để phòng họ tháo chạy khi mai táng nên trước khi mai táng người ta đã chặt chân họ đi.

Trong mộ cổ còn khai quật được các đồ vật chôn cùng như nhiều đồ gốm và các đồ dùng bằng vàng, bạc, đồng. Trong đó có những đồ công nghệ kim loại quý được gia công tinh xảo như “người đầu vàng”. Mặt của người này được làm bằng hạt trân châu và đá xanh; còn có cả chén vàng và trang trí hình trên nó đã phản ánh nền nông nghiệp phát triển của Pêru cổ. Ngoài ra còn có đồ điêu khắc động vật họ mèo trông giống như hổ châu Mỹ, và hạt lạc bằng vàng to gấp đôi hạt lạc thật. Trong hơn 1000 bộ đồ gốm được khai quật có bình, bát, vò, chén uống rượu v.v... Trên các đồ gốm được trang trí các hình võ sĩ mặc áo giáp, hình chiến binh để trần và các loại động, thực vật, côn trùng.

Văn hóa Môxiê về sau đã đặt nền móng cơ sở nhất định cho sự phát triển của văn hóa Inca nổi tiếng thế giới. Đặc biệt trên phương diện văn minh vật chất, người Inca đã kế thừa truyền thống và kỹ thuật sản xuất trên các mặt như nông nghiệp, luyện kim, dệt và chế tạo đồ gốm của nhân dân khu vực Andiansen và khu vực duyên hải cổ đại. Ví dụ như họ đã kế thừa kỹ thuật luyện kim của vùng duyên hải Bắc bộ. Theo ghi chép của các nhà biên niên sử, những người thống trị của Cudocô đã đưa thợ luyện kim ở đó đến thủ đô để phát triển nghề luyện kim.

Vậy nền văn hóa Môxiê có ảnh hưởng thâm sâu như thế vì sao sau năm 700 lại dần biến mất? Về vấn đề này đến nay vẫn chưa có được câu trả lời cuối cùng. Hiện tại vẫn tồn tại một số ý kiến nhìn nhận khác nhau. Thứ nhất, cho rằng vùng duyên hải Pêru tồn tại một trung tâm văn hóa lớn mạnh khác. Nó từ phía Nam đến phía Bắc. Từ đó mà nhấn chìm nền văn hóa Môxiê. Thứ hai, cho rằng tập đoàn bộ lạc đến từ Andiansen miền Đông xâm nhập vào, cuối cùng đã hủy diệt trung tâm văn hóa cổ ở vùng duyên hải Pêru. Thứ ba, ý kiến cho rằng có thể nó bị hủy diệt do gặp phải thiên tai như lũ lụt, hạn hán, địa chấn v.v...

Do hoạt động nghiên cứu khảo cổ văn hóa Môxiê mãi đến năm 1982 mới được bắt đầu, cho nên để làm rõ những điều bí mật của nền văn hóa Môxiê xán lạn còn phải đợi thêm thời gian.

Ai đã sáng tạo ra văn hóa san Aguxtin?

Di chỉ văn hóa San Aguxtin nằm ở đầu nguồn sông Măđarâyna của Côlômbia ngày nay, được phân bố trên vùng núi Côlômbia. Từ nơi đó một loại văn hóa địa phương độc đáo đã ảnh hưởng rộng đến các khu vực rộng lớn khác, nhưng cho đến nay mọi người vẫn không thể xác định được giới hạn của nó. Theo nghiên cứu ban đầu, phạm vi khu văn hóa trên bao gồm vùng bốn địa Amadôn, tỉnh Cauca và một phần khu vực bắt nguồn từ dòng sông thuộc tỉnh Huila. Đặc điểm chủ yếu của vùng San Aguxtin là: có nhiều đá điêu khắc lớn và những công trình lịch sử đá lớn. Đây chính là vấn đề quan hệ lẫn nhau giữa nó với Pêru và Trung Mỹ. Thế nhưng do thiếu sự nghiên cứu về hệ thống của hình thức đồ gốm nên dường như không tồn tại biên niên sử của nó. Nhân tố trên đã cản trở việc đưa ra căn cứ lịch sử chính xác, sự tất yếu trong cơ sở lý luận. Trong tình hình như vậy, đến nay chúng ta còn chưa biết được ai đã sáng tạo ra văn hóa San Aguxtin.

Tuy nhiên do các học giả chú trọng việc khảo sát khoa học ở bước khởi đầu, hiện đã phát hiện khu vực văn hóa này kéo đến vùng bờ sông Pêch và phía tây bắc của tỉnh Cauca. Tại khu vực núi cực kỳ nhấp nhô gồ ghề đó tồn tại một nền văn hóa giống với đặc điểm của văn hóa San Aguxtin rõ rệt. Đặc điểm chính có sức cuốn hút nhất là mộ huyết dưới lòng đất, có thể vào mộ bằng thang đu, vách mộ được trang trí các hình vẽ. Tuy nhiên hiện tại vẫn không thể xác định được quan hệ của nó với văn hóa San Aguxtin.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu hiện nay, có thể nêu ra những phán đoán như sau: Nền văn hóa cao cấp của Côlômbia mang theo không chỉ là sự tồn tại của văn hóa Chibuchia, cũng không có được một thể văn hóa thống nhất lớn lao. Văn hóa San Aguxtin phải là từng khu vực nhỏ nằm trong văn hóa các địa phương. Trên thực tế văn hóa các địa phương không thể kiến lập được mối quan hệ tương hỗ mà là diễn biến khá độc lập. Nói cách khác tại Côlômbia không tồn tại một khu văn hóa thống nhất, ngược lại chúng phân bố thành một loạt các khu văn hóa nhỏ riêng biệt. Ngoài ra, do Côlômbia nằm ở vành đai trung tâm trào lưu văn minh của bốn địa phương lớn ở châu Mỹ cổ đại (Trung Mỹ, Caribê, Amadôn và khu vực miền trung Andiansen), cho nên dễ tiếp nhận sự ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai. Dưới tác dụng của những nhân tố nói trên, về vấn đề nguồn gốc lịch sử các khu văn hóa ở Côlômbia và vấn đề người sáng tạo ra nó từ lâu đã trở thành những vấn đề lịch sử khó giải đáp. Hiện nay căn cứ vào những tư liệu lượm lặt, có thể khái quát sơ lược được về nền văn hóa này. Đến khoảng năm 1500, những khu văn hóa phát triển của Côlômbia bao gồm cả văn hóa San Aguxtin lấy đặc điểm của một nước tù trưởng có tổ chức giai cấp làm loại hình văn hóa đặc trưng. Người Tây Ban Nha thường gọi chúng là “liên minh”, “bang quốc” và “vương quốc”. Nhưng những cái tên này đều không xác thực với nó. Đặc điểm kinh tế xã hội chủ yếu của nó là: khả năng đã có nền nông nghiệp khá phát triển, mật độ dân số không ngừng tăng, thực tiễn quân sự, tôn giáo đi vào chiều sâu. Dưới chế độ

chính trị thần quyền tôn giáo là biện pháp chủ yếu củng cố đoàn kết xã hội. Nhìn từ tình hình phân bố của nó thì thấy rằng nước tù trưởng không giới hạn ở khu vực núi cao mà còn mở rộng tới khu vực rộng lớn thảo nguyên nhiệt đới. Điều kiện tự nhiên của nó là không có khu vực rừng rậm nhiệt đới với diện tích cực lớn, mà việc canh tác ở một số khu vực vẫn phải tiến hành tưới nước. Tại một số bộ lạc, sản xuất nông nghiệp là cơ sở của đời sống kinh tế cho nên việc săn bắn, đánh bắt cá, hái lượm không phải là những vấn đề có ý nghĩa lớn đối với người dân. Tại một số khu vực đã dùng phương pháp tạo ruộng bậc thang để mở rộng canh tác. Đa dạng hóa sản xuất hàng nông nghiệp là một đặc trưng khác của họ. Việc này không những đã cung cấp cho người dân nguồn thực phẩm phong phú hơn nữa nó còn bảo đảm sự cân bằng dinh dưỡng ăn uống thường ngày cho họ.

Một thời gian dài việc nhân giống và thí nghiệm giống cây trồng đã tạo ra được hàng loạt cây trồng thuần hóa. ở nơi đất thấp trồng các loại cây như ngô, khoai lang, sắn, đậu, lạc, dưa v.v... ở các khu vực tương đối cao thì trồng rau lê, hoa chuối, hoa, khoai tây v.v... Cây trồng được nhân giống, chủng loại nhiều đã hình thành sự đối chiếu so sánh với số gia súc hiếm hoi ít ỏi được thuần dưỡng ra. Trong tình hình thiếu nhiều thực phẩm từ động vật có vú, chuột thiên trúc, vịt xạ hương, chó hoang là nguồn thực phẩm của con người nơi đây. Cá đánh bắt được từ sông là nguồn prôtêin rất quan trọng. Cây lấy sợi đa dạng trong đó đặc biệt là bông đã cung cấp nguồn nguyên liệu cho sự phát triển nghề dệt, nhưng thực tế có thể có mối liên hệ với vùng Andiansen miền trung. Ngoài ra, trân châu, vàng và đá ngọc bích là ba loại sản phẩm quý trong nền kinh tế mậu dịch của người dân các bộ lạc.

Những điều miêu tả trên cho thấy, nền văn minh vật chất và tinh thần của các khu vực ở Côlômbia bao gồm cả khu văn hóa San Aguxtin đã phát triển rõ rệt. Tuy nhiên, rốt cuộc thì tập đoàn bộ lạc nào đã sáng tạo và làm phát triển nền văn hóa San Aguxtin. Sáng tạo ra nền văn hóa đó có thể đưa ra mấy loại giả thiết như sau:

Bất kỳ luận điểm nào của ba giả thiết kể trên đều chưa đạt đến độ chắc chắn, đều cần phải nghiên cứu, tìm hiểu thêm nữa.

<Người Arasagior và văn hóa chacô (chaco) mà họ sáng tạo ra vì sao đột nhiên biến mất?>

Vùng thung lũng Mêsa thuộc bang Côlômbia phía tây nam nước Mỹ cho đến giữa thế kỷ XIX vẫn còn là nơi hoang vu hẻo lánh không có lấy cả một cây cỏ. Nhưng chính trong thung lũng này có một tòa cung điện trên vách núi cao dốc đứng nổi tiếng gần xa sau này. Toàn bộ cung điện giống như một tòa thành huy hoàng tráng lệ, trong thành phân bố tản mạn những kiến trúc nhiều tầng bằng đá, sừng sừng trong thung lũng, xung quanh được xây tường bao cao ngất như một bức bình phong ngăn cách tòa thành với thế giới bên ngoài,

chắc đã trọn vẹn sáu thế kỷ nằm ẩn mình nên trần thế ít người biết tới. mãi đến cuối thế kỷ XIX nó mới được con người phát hiện. Từ đó chiếc nôi văn hóa tiền sử chi nhánh Arasagior của người Indian cổ phía bắc Mêxicô mới được nổi tiếng đó đây.

Đây là một di tích được phát hiện thấy một cách hết sức ngẫu nhiên. Vào một ngày của năm 1888, gió đông gầm rít, tuyết lả tả bay. Hai người chăn gia súc đang đi tìm đàn gia súc do lạc đường chạy mất. Họ đến thung lũng Mêsa. Hai người cứ bước đi trong thung lũng ngoằn ngoèo rộng lớn. Đột nhiên một quần thể kiến trúc mà họ chưa từng thấy hiện lên trước mắt họ, nằm dưới đáy thung lũng. Họ men theo vách núi dốc đến chỗ sâu của thung lũng và bắt gặp ngay một tòa thành to lớn hùng vĩ. Họ đi vào trong thành và phát hiện thấy nhiều khí cụ, những đồ đựng bằng gốm với các đường hoa văn đen trắng, trong đó có cả hình giống như động vật, có công cụ lao động đơn giản, xung quanh còn thấy có nhiều vết tro tàn. Phát hiện của những người chăn gia súc nhanh chóng được lan đi.

Về sau các nhà khảo cổ học đã mất rất nhiều thời gian tiến hành khai quật trong điều kiện khó khăn gian khổ ở phía tây nam nước Mỹ. Kết quả là ở các bang Aridôna, Niu Mêxicô đều phát hiện thấy các kiến trúc tương tự, trong đó thung lũng Chacô nằm phía Tây Bắc bang Niu Mêxicô là nơi điển hình được mọi người chú ý nhất. Từ giữa thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XII là thời kỳ văn hóa Chacô của người Arasagior phát triển đến đỉnh cao. Tại Chacô mọi người đã xây dựng tòa thành hùng vĩ tráng lệ được cấu tạo bởi 12 kiến trúc, có tên gọi là Puêblô. Lúc bấy giờ nơi đây là trung tâm chính trị, kinh tế, tôn giáo của người Arasagior. Người Arasagior có cuộc sống xã hội thị tộc mẫu hệ nhưng văn minh họ tạo dựng nên lại khiến chúng ta ngưỡng mộ. Họ đã xây dựng rất nhiều nhà bằng đá lớn nhỏ ở Chacô, mỗi một ngôi nhà phải dùng hàng vạn khối đá xây thành, chỉ riêng gỗ dùng làm xà cũng nhiều tới trên 2 vạn cây. Những năm đó công cụ vận chuyển như gia súc, tàu bè còn chưa xuất hiện ở châu Mỹ. Vận chuyển được những khối đá lớn và những cây gỗ to từ nơi khai thác cách xa trên 50 km đến chỗ khe núi dốc hiểm trở quả thực là việc làm kinh thiên động địa khiến người ta phải thán phục. Những tòa nhà bằng đá này có tòa cao tới 5 tầng, có hàng nghìn căn phòng, phải mất nửa thế kỷ mới xây dựng xong. Các căn phòng thường có hình tròn, nóc có hình tổ ong, trên nóc phòng và bên trong phòng mỗi nơi mở một chiếc cửa. Người Arasagior dùng cửa trên nóc phòng làm cửa ra vào, muốn ra vào phải dùng tới thang. Cửa bên dưới là nơi mà người Arasagior cho rằng đó là cửa để linh hồn người chết xuống với cõi âm.

Trong toàn bộ kiến trúc còn có một ngôi nhà hình tròn đặc biệt được gọi là “khắc ốc”, đường kính tới 63 thước Anh, sâu 15 thước Anh. Âm thanh trong phòng nghe rất rõ. Hai người thì thầm với nhau ở một đầu, người khác ở đầu

kia nghe rất rõ.

Trong khu núi bốn bề là nhà, người Arasagior còn tạo dựng được các thửa ruộng bậc thang để trồng ngô, dưa, đậu v.v... Để đối phó với khí hậu khô hạn, họ xây dựng đê chắn, tạo hồ chứa nước giữ lượng nước mưa dự trữ đợi mùa khô hạn sử dụng. Họ đào rãnh, khơi mương dẫn nước tới ruộng. Để phòng mất mùa hàng năm họ vẫn dự trữ đủ lương thực. Quần áo họ mặc đều được làm bằng lông động vật và sợi bông tổng hợp. Lúc bấy giờ tuy người San Aguxtin sống ở thời kỳ thị tộc mẫu hệ nhưng họ đã hiểu biết về thiên văn và nghệ thuật nguyên thủy. Đến nay trên đỉnh một ngọn núi ở Chacô vẫn còn lưu giữ một “đài quan trắc thiên văn” mà họ đã xây dựng thời bấy giờ. Một chiếc kim gọi là “kim dương quang” cắm dựng đứng giữa một tấm đá. Người ta dùng nó để thử đo các tiết xuân phân, thu phân, hạ chí và đông chí. Trên vách núi dựng đứng có khắc những hình hài mà đến nay mọi người vẫn chưa hiểu được về nó. Trong thung lũng còn phát hiện thấy đồ trang sức được làm bằng đá ngọc bích và những chiếc tiêu được làm bằng ống gỗ và xương chim. Tại Chacô còn thấy có hàng trăm con đường mặt cứng rộng hơn 9 mét. Hơn nữa cứ cách 12 đến 16 km lại có một thôn trấn. Di chỉ những thôn trấn này đến nay vẫn còn sót lại. Mọi dấu tích đều chứng tỏ nơi đây đã từng là trung tâm chính trị, kinh tế, tôn giáo của người Arasagior. Ước tính nhân khẩu ở đó khoảng hơn 5000 người.

Người Arasagior ở Chacô đã trải qua một quãng thời gian từ đầu thế kỷ XI đến thế kỷ XII. Có thể nói đây là một giai đoạn đột phá của sức sáng tạo chưa từng có. ở đó họ đã tạo dựng lên nền văn hóa tiền sử khó có thể tưởng tượng được làm cho nhiều nhà sử học và khảo cổ học phải thán phục và trân trọng. Nhưng vì sao người Arasagior lại phải xây dựng nhiều “cung huyền nhai” trong khu thung lũng hoang sơ hẻo lánh như vậy? Làm sao người Arasagior có thể xây dựng được một tòa thành phần vinh như vậy mà còn nuôi sống được một số lượng người đông đến vậy ở một nơi gian khổ như thế? Vì sao văn hóa Chacô từ sau nửa thế kỷ XII lại nhanh chóng bị suy bại và đến thế kỷ XIII thì người Arasagior không còn xuất hiện nữa? Trước mắt, những câu hỏi này vẫn chưa có ai trả lời được. Về vấn đề suy bại của nền văn hóa này và sự biến mất của người Arasagior có nhiều cách nói khác nhau. Có ý kiến cho rằng đó là do bất hòa trong nội bộ dân tộc. Mà để phòng ngự và chống lại ngoại xâm thì không thể không vứt bỏ tòa thành này và bắt đầu cuộc sống mới trong các hang động trên núi. Nguyên nhân gây bất hòa chủ yếu là do tranh giành đất đai và nguồn nước. Có ý kiến cho rằng là do khí hậu khắc nghiệt đã bắt họ phải bỏ quê ra đi, bởi vì theo lịch sử ghi chép thì những năm 70 của thế kỷ XIII đã từng xảy ra một trận đại hạn ở vùng đất này kéo dài tới hơn 20 năm. Còn có người nhận định là do dân số tăng quá nhiều dẫn đến kết quả đất bị sử dụng quá tải. Tuy nhiên những cách nói này đều thiếu chứng cứ chứng minh được nguyên nhân biến mất một cách thần bí của nền văn hóa Chacô. Chẳng

hạn nói rằng lúc bấy giờ nơi đây đã bị giặc ngoại xâm xâm nhập, thế nhưng ngày nay vẫn chưa phát hiện thấy một dấu vết nào cho thấy người Arasagior có sự chống trả và giành giật với giặc ngoại xâm trong đồng thành đồ nát này.

Mặc dù người Arasagior không tồn tại nữa, nhưng những tập tục sinh hoạt của họ thì đến nay vẫn còn lưu truyền lại ở khu vực tây nam nước Mỹ. Nếu như không tin bạn hãy đến bang Aridôna và bang Niu Mêxicô của nước Mỹ xem, chắc rằng bạn vẫn có thể tìm thấy những ngôi nhà đất trong các thôn trấn mà người hiện đại vẫn đang trú ngụ.

<Nền văn hóa banchiêng ở thái lan có phải là cội nguồn của văn hóa đồng thau thế giới không?>

Banchiêng là một thị trấn nhỏ trên cao nguyên Kha Lặc phía đông bắc Thái Lan. Đã bao nhiêu năm nay nó vẫn là vùng đất lạ lẫm với mọi người, thậm chí ngay cả những người láng giềng cận kề cũng không biết về sự tồn tại của nó. Thế nhưng hiện tại tên của nó lại được các học giả xa xôi tận Mỹ, tận Pa-ri nước Pháp quen thuộc, nó còn được xem là một vùng đất nổi tiếng hiển hách xuất hiện trong sử sách tương lai.

Điều gì đã làm cho Banchiêng trở thành vùng đất nổi tiếng thế giới? Nguyên do là bên dưới lớp đất đỏ của thị trấn này, người ta đã phát hiện thấy một ngôi mộ tiền sử. Nhiều của cải quý hiếm và di hài được chôn trong mộ này, gồm có các chế phẩm gốm sứ, đồ đá và kim loại tinh xảo. Điều khiến người ta kinh ngạc là những đồ vật quý này đã được chôn ở đây tối thiểu cũng đã 5000 năm rồi.

Mọi người cho rằng, người Đông Nam á trước đây 5000 năm đã sống cuộc sống đồ đá nguyên thủy. Nhưng sự thật thì những cư dân Banchiêng lúc bấy giờ đã khá tiến bộ. Họ sống tại những khu dân cư cố định trồng lúa nước và các cây trồng nông nghiệp khác. Hơn nữa họ còn chế tác ra được đồ gốm sứ rất đẹp. Điều quan trọng hơn là họ đã phát minh ra việc luyện và chế tạo đồ đồng thau. Qua đo lường xác định, niên đại của những chế tác đồ đồng thau này có vào khoảng thời gian trước đây 5000 năm, là phát minh lâu đời nhất trong lịch sử thế giới. Các nhà sử học từng cho rằng, đồ đồng thau có sớm nhất là ở lưu vực Lưỡng Hà thuộc Mê-sô-pô-tamia. Kỹ thuật luyện kim là từ Tây á lan truyền tới các khu vực trên thế giới. Phát hiện ở Banchiêng giờ đây đã làm cho các nhà khảo cổ học đưa ra những kiến giải mới. Họ cho rằng có khả năng nơi phát nguồn đồ đồng thau là từ Thái Lan.

Việc khai quật khảo cổ ở Banchiêng bắt đầu thực hiện vào những năm 60 của thế kỷ XX. Năm 1966, một học sinh trường đại học Havớt Mỹ tên là Stiphen Yanrai đã đến Banchiêng tiến hành điều tra xã hội. Một hôm khi anh ta đi qua một công trình làm đường, nhìn thấy công nhân đào được những mảnh gốm vỡ, trên những mảnh vỡ này tổ nghiên cứu khảo cổ của bảo tàng thuộc một

trường đại học ở Thái Lan đã tiến hành trắc định những mảnh vỡ này. Kết quả thật khiến mọi người kinh ngạc, đồ gốm ở Banchiêng được chế tạo vào khoảng năm 4000 TCN.

Mọi người dự đoán, dưới lòng đất Banchiêng có lẽ là một trong những chiếc nồi văn minh nhân loại. Năm 1974, Bộ Nghệ thuật Thái Lan và bảo tàng đại học Pensi Ivania Mĩ bắt đầu hợp tác khai quật, khảo cổ. Khi đào đến độ sâu 5 mét đã phát hiện ra 6 tầng văn hóa được phân định rõ ràng. Tầng sâu nhất có thể ngược lại thời gian tới năm 3600 TCN. Tầng nông nhất cũng có thể có từ năm 250 TCN. Đến năm 1975 khi kết thúc khai quật, tổng cộng đã đào được 18 tấn, bao gồm đồ sứ, đồ đá và chế phẩm kim loại gồm những chế phẩm đồng thau và vàng bạc. Kết quả khai quật được đã chứng minh nền văn minh nơi đây là lấy việc trồng cấy lúa nước làm cơ sở. Vào năm 3000 TCN, người Banchiêng đã nắm bắt được kỹ thuật luyện đồng thau. Về việc làm thế nào mà họ lại nắm bắt được kỹ thuật quan trọng này thì đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Nhà khảo cổ học Chestơ Gơnman chủ nhiệm công trình khai quật lần này đã nói: chúng tôi tin tưởng sâu sắc là khởi nguồn của kỹ thuật luyện đồng cuối cùng có khả năng là vào năm 4000 TCN. Nơi khởi nguồn của nó là ở vùng núi dọc theo cao nguyên Kha Lặc của Thái Lan. Nơi đây xưa nay nổi tiếng bởi trữ lượng phong phú thiếc và đồng.

Cổ vật khai quật được ở Banchiêng rất nhiều và đa dạng. Nhiều đồ gốm sứ có hình dạng khác nhau được khắc họa hình ảnh màu đỏ thẫm. Những hình vẽ này xem ra được các nhà nghệ thuật vẽ theo ý muốn cảm hứng bột phát. Có một số hình vẽ hình học được vẽ sau khi đã được suy xét kỹ lưỡng giống như hình vẽ trên hộp tro xương của người Hy Lạp cổ đại. Hình dạng của các cổ vật có một số bình hoa cao cổ bình rất bé, để làm được những bình này cần phải có kỹ thuật chế tác rất cao. Có những chiếc ống to mà thấp bên trên được vẽ những hình rất tinh tế. Ngoài ra còn khai quật được những tượng người được điêu khắc bằng ngà voi và xương. Những chuỗi hạt sắc sỡ được làm bằng thạch anh và đá quý.

Văn hóa Banchiêng hấp dẫn nhất là các chế phẩm đồng thau, và kỹ thuật chế tác không ngừng sáng tạo đổi mới ở chúng. Trong các ngôi mộ thời kỳ sớm, hàm lượng thiếc trong các đồ đồng thau khai quật được chỉ có 1,3%. Việc chế tác cũng thô sơ. Nói nghiêm túc thì chúng chỉ được tính là những chế phẩm đồng đỏ. Khoảng năm 1000 TCN là thời kỳ phồn thịnh của văn hóa Banchiêng. ở thời kỳ này người Banchiêng đã chế tạo được các sản phẩm tinh xảo như vòng tay đồng, dây chuyền đồng, nhẫn tay và thìa cán dài đồng. Trên những chiếc thìa cán dài có khắc hình các con vật rất sinh động. Khó mà tin được đó lại là những chế phẩm của người cổ đại sống cách đây đã mấy ngàn năm. Tỷ lệ pha trộn đồng thiếc trong các đồ đồng thời kỳ này cũng khá là khoa học. Điều này chứng tỏ người Banchiêng lúc đó đã nắm bắt một cách thành

thực kỹ thuật luyện và chế tác đồng. Ngoài những đồ đồng ra còn khai quật được một số đồ sắt như vòng chân, vòng đeo tay, dùi, rìu làm bằng hai loại kim loại sắt, đồng. Trong những chế phẩm đồng thời kỳ muộn, có những chiếc vòng cổ dùng đồng có hàm lượng thiếc cao tới 20% để chế thành. Bởi vì với hàm lượng đồng cao như vậy sản phẩm rất dễ bị vỡ, cho nên khi chế tác phải tạo thành nhiều góc cạnh uốn lượn.

Không nghi ngờ gì về chuyện văn hóa Ban Chiang không chỉ là văn hóa Đông Nam Á, mà nó còn là nền văn hóa đồng thau rất sớm trên thế giới. Một số nhà sử học vì vậy cho rằng văn hóa đồng thau Ban Chiang là cội nguồn của văn hóa đồng thau thế giới. Kỹ thuật luyện kim ở Trung Đông và Trung Quốc có khả năng bắt nguồn từ vùng cao nguyên Thái Lan. Đồ đồng ở Trung Đông có sớm nhất là đồ chế tác hỗn hợp từ đồng đỏ và thạch tín. Về sau, gần đến năm 3000 TCN, thiếc thay thế cho thạch tín, đồng biến thành hợp kim đồng thiếc. Thiếc có trong đồ đồng ở Trung Đông có phải có nguồn gốc từ vùng cao nguyên Kha Lặc hay không?

Hiện nay đại đa số các nhà sử học đều cho rằng, quan điểm qui tất cả những phát minh đó về cùng một cội nguồn là phiến diện. Dựa theo kỹ thuật luyện kim mà nói thì nó hoàn toàn có khả năng là những đồ vật qua quá trình diễn biến thay đổi từ các khu vực độc lập trên thế giới tạo thành, cũng có khả năng là những sản phẩm sản xuất ra cùng thời kỳ.

Cùng với sự dịch chuyển của thời gian, kho báu khai quật được ở Ban Chiang sẽ tích cóp ngày càng được nhiều nơi. Những tranh luận có liên quan đến chúng cũng sẽ sâu, rộng hơn. Tuy nhiên có một điểm đã được xác định đó là một nền văn minh từng bị cho rằng không thể tồn tại thì thực tế nó đang tồn tại.

Sự thật về nền văn minh thời kỳ sa mạc xanh là thế nào?

Mọi người đều biết, Sahara là sa mạc lớn nhất thế giới, nó nổi tiếng thế giới bởi sự khô nóng. Nơi đây quanh năm khô hạn, lượng mưa rất ít, đại bộ phận các khu vực lượng mưa trung bình không tới 100mm, nhiệt độ có lúc lên cao tới 60°C. Thế nhưng xa xôi vào thời kỳ từ những năm 6000 đến những năm 3000 TCN khu vực sa mạc Sahara khô nóng ngày nay đã từng là thảo nguyên xanh tốt. Những cư dân thời kỳ sớm nơi đây đã tạo dựng được một nền văn hóa cổ xưa nhất châu Phi. Phát hiện ra nền văn hóa này sớm nhất là nhà thám hiểm trẻ người Đức tên là Banxơ. Vào giữa thế kỷ XIX tại vùng cao nguyên Enache phía đông Angiêri ông đã phát hiện một số nơi có di chỉ văn hóa cổ đại, trong đó mọi người quan tâm nhất là di chỉ hình trâu nước khắc trên vách núi cao. Banxơ tiếp tục phát hiện ở các khu sa mạc khác cũng có những khắc họa đá với đề tài là trâu nước. Điều này làm ông liên tưởng rằng: Tại vùng sa mạc này đã từng tồn tại loài trâu nước, vậy thì từ thời xa xưa nhất định trâu nước đã từng hiện diện trong thế giới tự nhiên, hơn nữa nhất định đã có dân

du mục sống ở đây. Banxơ tiếp tục tiến hành khảo sát tại Enachê và còn phát hiện được những bích họa đá khắc hình các loài động vật sống trong nước như tê ngưu, hà mã, nhưng trong những bích họa đá này đặc biệt không thấy có hình ảnh của “những con thuyền trên sa mạc” - loài lạc đà. Những phát hiện này giúp Banxơ suy đoán: trâu nước thì có quan hệ đến thảo nguyên xanh, mà cùng thời kỳ đó lạc đà, loài có sự liên hệ với sa mạc, lại không thấy có trong các bức khắc họa đá, điều này cho thấy sa mạc Sahara xa xưa là một vùng thảo nguyên xanh chứ không phải là sa mạc khô nóng như ngày nay. Căn cứ vào những phát hiện khảo cổ. Banxơ chia lịch sử khu vực Sahara thành hai thời kỳ, thời kỳ trước khi có lạc đà và thời kỳ có lạc đà, lấy đó đánh dấu rõ ranh giới thời đại thảo nguyên và thời đại sa mạc Sahara.

Những năm 30 của thế kỷ XX, nhà địa chất học người Pháp Phraman đã tiến hành khảo sát thêm đối với những vách đá trong động cổ ở miền Nam Angiêri, ông đã hoàn toàn đồng ý với sự phân chia lịch sử Sahara thành hai thời kỳ thảo nguyên và sa mạc của Banxơ, Phraman còn tìm ra những thay đổi quan trọng trong những bức khắc họa đá, đó là không thấy có hình ảnh trâu nước có ở các tác phẩm thời kỳ sớm trong thời kỳ muộn hơn một chút. Phraman cho rằng, đó là kết quả biến hóa trong điều kiện tự nhiên ở khu vực Sahara, bởi vì một khi nguồn nước bị mất, loài trâu nước ắt bị tuyệt diệt.

Năm 1956, đội khảo sát nước Pháp do Henri Rôtrơ dẫn đầu tới khảo sát ở khu vực Enachê và dãy núi Ahaga thuộc Angiêri, trong hang động và trên mỏm đá họ đã phát hiện thấy gần một vạn tác phẩm khắc họa đá, chúng đã phản ánh một cách sinh động dung mạo xã hội và tình hình cuộc sống thời đại thảo nguyên xanh của khu vực Sahara.

Nhìn từ những bức khắc họa người dường như đã có sự phân chia cao thấp sang hèn, cá biệt có người mắt nhìn thẳng chăm chú, phong thái phi phàm, dáng vẻ cao quý, khí chất nghiêm nghị, đây có khả năng là người thuộc đẳng cấp thống trị. Đa số những người khác dáng dấp lom khom khúm núm, mặt cúi xuống dường như đang nhận sự giáo huấn hoặc chịu sự trừng phạt, hình ảnh này có thể phản ánh sự phân hóa giàu nghèo và đối lập về đẳng cấp. Trên các bức khắc họa có nhiều hình các võ sĩ oai phong hùng tráng, tay đang cầm mâu và thuẫn, thần thái thể hiện sự bất khả xâm phạm. Có hình người đang đánh xe chạy như bay dường như là đang xuất chinh ra trận. Chiến xa rất đặc biệt, chúng có hai càng nhiều hơn loại xe bình thường một càng. Có hình người đang cầm kiếm chăm chú nhìn, nhằm trúng vào những con hươu và trâu hoang dã, những hình ảnh này dường như chứng tỏ chiến tranh thường xảy ra, cuộc sống săn bắt chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế.

Trong các bức khắc họa đá còn có những hình ảnh như thế này: Có người bó thân, đầu đội mũ, đang làm động tác vận lưng; có người đang gõ nhạc cụ, có những người đang đứng xếp hàng thành đội ngũ chỉnh tề ngay ngắn, có người

đang nhảy múa nhẹ nhàng, còn có người đang dâng tặng lễ vật, rất rõ ràng đây là nơi tế thần, chứng tỏ sự sùng bái tôn giáo đã được sản sinh. Còn có học giả đưa ra ý kiến, hình ảnh trâu nước xuất hiện phổ biến trong các bức khắc họa thời kỳ sớm, rất có khả năng do trâu nước đóng một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội của những cư dân thời xa xưa nơi đây nên nó được tôn xưng là một loại Tôtem sùng bái của thần thánh.

Những hình người khắc trong các bức họa đa số là người có 4 chi rất dài, lưng rộng eo lưng nhỏ trông rất giống với đặc điểm thể hình của người da đen châu Phi hiện nay, nhiều người ở vai, lưng còn có nhiều vết ban trắng trông rất giống với dấu vết trang trí trên cơ thể người da đen ở Tây Phi và Trung Phi ngày nay, nhiều học giả qua giám định phân biệt cho rằng, đặc điểm tạo hình của những hình người trên các bức khắc họa là kiểu cách của một chủng tộc người da đen điển hình, điều này cho thấy người sáng tạo ra nền văn hóa tiền sử Sahara là những thổ dân da đen ở châu Phi.

Trong nhiều tác phẩm khắc họa mọi người có thể nhìn thấy cảnh bộ lạc du mục cổ đại đang vây săn những con vật hoang dã. Trong số những động vật hoang dã này có voi, sư tử, tê ngưu, hà mã, lừa hoang, linh dương, đà điểu, hình họa rất giống, bị người đi săn vây đuổi chúng chạy tán loạn. Theo phương pháp phóng xạ xác định niên đại cho thấy, những bức khắc họa này được sáng tác vào khoảng thời gian từ năm 5400 đến 2500 TCN. Nhưng có một số nhà khảo cổ học cho rằng, những tác phẩm khắc hình người và động vật trên các bức họa trong động có niên đại vào khoảng từ năm 8000 đến 4000 TCN.

Nền văn minh tiền sử Sahara bị suy bại vào thời kỳ nào? Vấn đề này rõ ràng có quan hệ mật thiết với vấn đề khu vực Sahara từ thảo nguyên biến thành sa mạc từ bao giờ. Các nhà khảo cổ học đã khảo chứng trong các bức khắc họa có vào khoảng năm 3000 TCN hình hài trâu nước, hà mã, tê ngưu đã dần dần biến mất, điều này chứng tỏ rằng điều kiện sống tự nhiên đang thay đổi xấu đi, mà đến năm 1000 TCN thì tất cả việc sáng tác trên những bức khắc họa hầu như đều ngừng lại, văn hóa tiền sử Sahara cũng theo đó mà lụi bại hết. Về nguyên nhân của nó thì có học giả cho rằng đó có thể là do khí hậu khô nóng, sự thiếu thốn thức ăn và bệnh tật hoành hành gây nên. Tuy nhiên, có những học giả lại cho rằng trước đây khoảng 1 vạn năm, lần băng hà cuối cùng rút đi, khí hậu dần dần trở nên khô hạn, lượng mưa rất ít, trên thảo nguyên thực vật bắt đầu khô chết do thiếu nước, động vật chạy tới nơi có nước sinh sống, Sahara trở thành sa mạc mênh mông vô bờ. Văn hóa tiền sử cuối cùng đã bị lụi tàn.

Ngoài nguyên nhân gây nên sự lụi tàn của nền văn hóa Sahara ra, còn có những điều bí ẩn làm chúng ta cảm thấy khó hiểu. Ví dụ, hàng trăm bức tranh khắc họa trên đá trải qua mưa gió bào mòn hàng nghìn năm tại sao không bị

bay màu? Có những bức tranh vẫn chứa đầy cảm giác thần bí, chẳng hạn có bức tranh màu họa người cao 6 mét làm mê hoặc người xem. Bức tranh này khắc họa hình người bán thân gồm đầu, vai, hai cánh tay, thân trên, nhưng không có tai, mồm, mũi, lông mày, đôi mắt thì một nằm chính giữa mặt, mắt kia lại nằm kéo lệch sang bên tai, dáng vẻ trông rất kỳ quái. Nhiều người thời bây giờ nhìn thấy bức tranh này cảm thấy kỳ lạ, cảm thấy thủ pháp thể hiện nó rất giống với tranh khắc họa người của danh họa Picatxô thời hiện đại, thậm chí ngay ngoại hình người cũng rất giống nhau. Các danh họa khu vực Sahara cổ đại xa xưa vì sao lại sáng tác ra những bức tranh người như thế, ngụ ý tượng trưng trong đó là gì? Tất cả đều đang đợi câu trả lời của các nhà nghiên cứu.

Nền văn minh Soahili do ai tạo nên?

Đây là lời than của một nhà thơ Soahili khi nền văn minh Soahili thời kỳ trung thế kỷ bị biến mất, từ “Soahili” là tên gọi của ngôn ngữ và dân tộc, cũng có thể được dùng biểu thị cho nền văn minh được hình thành vào thời trung thế kỷ ở vùng bờ biển Đông Phi. Lịch sử hình thành nền văn minh này bao gồm cả sự sản sinh ra và diễn biến của ngôn ngữ Soahili; hình thành nhà nước chế độ nô lệ; sự hưng khởi và phồn thịnh trong mậu dịch với vùng ven phía bắc Ấn Độ Dương; sự giao lưu và dung hòa văn minh bản địa vùng bờ biển Đông Phi với các nền văn hóa Đông á, Đông Nam á, Ấn Độ, Ba Tư (Iran) và Ả Rập. Trước thế kỷ VII khi mà đạo Hồi chưa du nhập đến vùng duyên hải Đông Phi, nền văn minh ở đây là hái lượm, săn bắn và thương nghiệp. Sau thế kỷ VII, cùng với sự du nhập của đạo Hồi và sự di dân của người ngoại tộc như Ả Rập, nơi đây dần dần hình thành nền văn minh Soahili. Nền văn minh mang đặc sắc thương nghiệp này trong giai đoạn thời gian từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV đạt tới cực thịnh; đến thế kỷ XV, men theo vùng bờ biển từ Kenya đến Môdambích đã có tới 37 thành phố có chế độ nô lệ thương nghiệp khá hưng thịnh giống như một chuỗi hạt phân bố ở khu vực biển Đông Phi. Những thành phố này đã tiến hành buôn bán với các nước Ả Rập, Ấn Độ, Ba Tư và Trung Quốc. Hàng hóa xuất khẩu đi từ Đông Phi có vàng, ngà voi, nhục quế, nhũ hương, đồi mồi, hổ phách và nô lệ, hàng nhập khẩu từ Trung Quốc có gốm sứ, tơ lụa, đồ sơn, hàng dệt, từ Trung Đông có đồ sắt, từ Ấn Độ có đá quý. Thương nghiệp rất phồn thịnh. Kiến trúc thành phố cũng rất nguy nga lộng lẫy. Một nhà du lịch nổi tiếng thế kỷ XIV đã gọi Kenya là thành phố được xây dựng tốt nhất trên thế giới. Đoàn tàu của Trịnh Hòa khi đến Tây Dương đã ghi chép lại rằng: “Bến cảng khắp nơi, nhà ở san sát, nhà cao tới 4, 5 tầng”. Nền nông nghiệp và nghệ thuật làm vườn nơi đây cũng đạt tới một trình độ khá cao. Thế kỷ XVI có người ca ngợi: đất đai ở các vùng màu mỡ, cây cối đa dạng, người ở đây trồng nào là lúa tẻ, tiểu mễ, tiểu mạch, cam, chanh, thạch lựu v.v... Văn học, tín ngưỡng tôn giáo, chế độ chính trị cũng đạt tới trình độ khá cao. Thế kỷ XVI, cùng với sự xâm nhập và tai họa lớn ập

xuống do người Bồ Đào Nha gây ra, nền văn minh đó mới bị tàn lụi.

Người tạo ra nền văn minh Soahili là ai? Đây vẫn là điều bí mật mà các học giả không ngừng tranh luận. Một số học giả cho rằng, tổ tiên người Soahili đến từ khu vực Soradi của Iran (Iran), bờ biển Đông Phi là “trạm tiền tiêu của đạo Hồi”, văn hóa Soahili chịu ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai mà thành. Đến thế kỷ XIV thì phát triển đạt tới đỉnh cao. Luận thuyết này cho rằng: Hasan Bari cùng 6 đứa con và một số người khác đến từ Iran vào thế kỷ X đã thống lĩnh 7 chiếc tàu rời Iran chạy qua một chặng đường dài đến bờ biển Đông Phi. Mỗi một người trên tàu sau khi đến Đông Phi đều xây dựng được một nơi cư trú. Trong đó có 4 khu cư trú mà mọi người biết rõ nhất đó là Môngbasa, đảo Benba, Giônna thuộc quần đảo Cômôrin, và khu vực Kênya. Người Hasan định cư ở Kênya. Do số người di dân có thêm những người đến từ Ả Rập, những khu dân cư này trải qua một thời gian nhất định dần dần hình thành thành phố và diễn biến phát triển thành thành phố lớn, nền văn minh Soahili từ đó mà có.

Một số học giả khác thì cho rằng, người Ả Rập là người đã tạo dựng nên nền văn minh Soahili, nhà nghiên cứu sử học Đông Phi người Anh Côpulan đã gọi thành phố ở Đông Phi là “thực dân địa của Ả Rập”. Ông khuyên các độc giả “xem một loạt những thực dân địa và nền văn minh của nó là sản phẩm theo kiểu Ả Rập”, ông thừa nhận có một số chịu ảnh hưởng văn hóa Iran, nhưng ông nhận định cốt lõi của người bản địa ở châu Phi là rất nhỏ, thậm chí là không hề có.

Quan điểm trên đến 60 năm sau vẫn còn bị hoài nghi, một số học giả cho rằng sáng tạo ra nền văn minh Soahili là người đông Bantu. Căn cứ vào nội dung cuốn “Sự phát triển và diễn biến của ngôn ngữ Soahili” của Vanchin giới thiệu về sự nghiên cứu vấn đề này thì tiếng Soahili mang đặc trưng của ngôn ngữ Bantu. Ví như một trong những nét đặc trưng của ngôn ngữ Bantu là có danh từ đơn, có số phức hợp nhưng không có sự phân biệt tính âm dương. Bên cạnh đó thì theo tính chất được chia thành nhiều loại, tiếng Soahili cũng như vậy. Cũng như tiếng Soahili và tiếng Bantu khác, mỗi một từ đơn đều được tạo thành bởi từ căn và phụ tố. Khi tính từ hoặc số từ bổ nghĩa cho danh từ cần phải căn cứ theo loại danh từ và số đơn, số phức tiến hành thêm phụ tố tương ứng vào trước từ căn tính từ hoặc số từ để bảo đảm sự nhất quán trong quan hệ ngữ pháp.

Tiếng Soahili cũng là một trong những loại ngôn ngữ cổ nhất châu Phi. Ghi chép văn hiến sớm nhất ở duyên hải Đông Phi là tác phẩm “Hồng hải hồi hành ký”. Cuốn sách này đã ghi chép rằng, trước khi chưa từng có người nào ở bất kỳ nơi nào đến bờ duyên hải Đông Phi thì người Bantu đã định cư ở đây rồi. Người dân ở đây đã có ngôn ngữ riêng của mình. Họ chưa được viết thành sách mà thôi. Nghe nói đây chính là ngôn ngữ Soahili sớm nhất. Trong

cuốn “lịch sử tiếng Soahili” tác giả Mahiat Muniapalu cho rằng: loại ngôn ngữ Soahili nguyên thủy này rất có khả năng chính là tiếng Nôgosi cổ trong ngôn ngữ Bantu. Tiếng Nôgosi lúc bấy giờ đã từng được thông hành ở khu vực Ramu vùng duyên hải phía Bắc Kenya, bao gồm từ khu vực Patơ đến lưu vực sông Thana. Ngoài ra theo “Bách khoa toàn thư” thì tiếng Soahili thuộc chi nhánh ngôn ngữ Bantu của dân tộc Bơnuai nước Công gô trong hệ ngôn ngữ Nicơ Công gô. Cũng có một vài nhà ngôn ngữ học cho rằng, bản thân tiếng Bantu có thể tự thành một hệ ngôn ngữ. Tiếng Soahili phải thuộc dòng ngôn ngữ Đông Bantu trong hệ ngôn ngữ Bantu. Các câu chuyện truyền miệng có liên quan đến người Soahili cũng cho thấy: cách nói “người Si-rắc (Shiraz)” đến từ Ba Tư là thiếu căn cứ. Một là từ thế kỷ XI đến thế kỷ XII, trọng điểm mậu dịch ở Ấn Độ Dương đã chuyển đến khu vực miền Nam Arapa và khu vực Hồng Hải. Mậu dịch của Sirắc đối với vùng bờ biển Đông Phi không đủ. Hai là trong ngôn ngữ Soahili thiếu từ vựng của tiếng Ba Tư, mà trong mộ huyết thời kỳ sớm cũng không có minh bài tiếng Ba Tư. Luận điểm cho rằng “người Sirắc” đến từ Arapa cũng không chắc chắn, chủ yếu là do thành phần tiếng Ả Rập trong tiếng Ba Tư trước thế kỷ XII rất ít, mà cư dân vùng duyên hải lúc đó cũng không phải là tín đồ đạo Hồi. Một số người cho rằng, cái gọi là quê hương của “người Sirắc” trên thực tế là chỉ vùng đất miền Nam Xômalì, tức là nơi bắt nguồn của tiếng Soahili. Tư liệu văn học cổ cũng cho thấy sau năm 1000 TCN vùng bờ biển phía đông châu Phi cũng chịu ảnh hưởng của người Ả Rập, họ đến đây buôn bán và đã kết hôn với người ở đây. Những người Ả Rập buôn bán này không ngừng lôi cuốn những người châu Phi xung quanh họ. Đồng thời họ cũng không ngừng được bổ sung thêm từ Ả Rập và vịnh Ba Tư đến. Do sự có mặt của họ nên đã sản sinh ra văn hóa Soahili. Nền văn hóa này là một hình thể tổng hợp châu Phi chân chính đã hấp thu nền văn minh bên ngoài châu Phi. Basin Đavitsơn cho rằng: Về căn bản, nó chủ yếu vẫn là văn hóa châu Phi. Nền văn hóa thời kỳ sớm này ở vùng bờ biển phía Đông Phi là một loại văn hóa hỗn hợp. Nó bắt nguồn từ nhiều nơi, nhưng tổ thành là một nền văn hóa có tính đặc thù, hiển nhiên là chính thể của nó mang hình thái châu Phi. Nhân tố ngoại lai trong văn hóa Soahili còn chịu ảnh hưởng từ các khu vực như Ấn Độ, Ba Tư, Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc. Sau thế kỷ XII, Ả Rập để mở rộng hơn qui mô tại vùng bờ biển Đông Phi, từ Bắc đến Nam mọc lên hàng loạt thành phố thương nghiệp, nhưng cùng với thời gian, họ kết hôn với người châu Phi nơi đây, hậu duệ tại các thành phố này càng ngày càng được châu Phi hóa. Những ghi chép lịch sử của các lữ hành gia thời đó cũng cho thấy chủ thể của nền văn minh này là người châu Phi. Matudic, Aidêlia và các tác giả người Ả Rập từ thế kỷ X đến thế kỷ XII đều nhất trí cho rằng chiếm ưu thế áp đảo ở vùng biển Đông Phi là người Senchi, người Nicơrô. Khoảng năm 1300 Đicmacky nói, người dân bờ biển Đông Phi là người Nicơrô và các giáo đồ khác. Đầu thế kỷ XVI Manpusa cũng nói cư dân của Malindic và thành phố Bulupha là “người

Môn”. Nhà khảo cổ học Machiu sau khi khai quật một số di chỉ kiến trúc của Đông Phi cũng cho rằng, nếu như nhìn từ góc độ lịch sử xem nó là một loại văn hóa châu Phi bị Ixlam hóa dần, muốn so sánh nó thì đơn thuần là nhìn từ lịch sử thực dân địa Ixlam của vịnh Ba Tư thì dễ làm cho người ta hiểu thêm hơn. Vì vậy, căn cứ vào những tài liệu khoa học trên, một số học giả như Airuôn, Huton, Runxơ, Xơbin, Machiu, đặc biệt là Basin Đêvitson mà trên đã nhắc tới đều cho rằng, nền văn minh kiểu Ba Tư hoặc kiểu ấn Độ, chúng là nền văn minh châu Phi, hơn nữa chủ yếu là văn minh kiểu châu Phi Nicơrô.

Phần VII

VÉN TÂM MÀN BÍ ẨN CỦA QUÁ KHỨ

Chương I: Phong tục ngàn xưa

Vì sao người nguyên thủy phải làm lễ thành niên?

Trong xã hội hiện nay, dù luật pháp của các nước đều quy định rõ là bao nhiêu tuổi là đến tuổi thành niên, nhưng trong các dân tộc khác nhau vẫn vô hình dựa vào tiêu chuẩn mang tính truyền thống như người đó có tự lập về kinh tế hay không, có kết hôn và sinh được con cái hay không... để xác định là đã đến tuổi thành niên hay chưa. Thế nhưng trong xã hội nguyên thủy, vấn đề vốn phức tạp này lại rất đơn giản, tức là người đã làm lễ thành niên được coi là đã thành niên.

Đối với đa số các dân tộc nguyên thủy từ khi mới ra đời, lễ thành niên đều có ý nghĩa đánh dấu sự trưởng thành của mỗi con người. Nghi thức làm lễ của mỗi dân tộc rất khác nhau. Theo kết quả điều tra của các nhà nhân loại học, lễ thành niên của người nguyên thủy có thể chia làm ba loại chính.

Loại thứ nhất lấy tiêu chí hình thức. Tức là lấy một tiêu chí rõ ràng nào đó để tuyên bố người ấy đã thành niên. Như phụ nữ ở Babua từ khi còn nhỏ đã vẽ hình hoa văn lần lượt lên toàn bộ cơ thể, đến khi vẽ xong một lượt khắp người thì được phép tuyên bố là đã thành niên. Ví dụ tương tự như vậy đối với con gái dân tộc Lê và con trai dân tộc Thái ở Trung Quốc lớn lên đến thời kỳ thanh xuân đều phải xăm trên mình cho đến lúc có người yêu thì xăm lên một dấu hiệu đặc biệt. Ngoài vẽ và xăm mình ra, nhiều dân tộc còn dùng cách thay đổi về ăn mặc, trang điểm để đánh dấu đã thành niên. Như ở vùng núi Đông Nam á lưu hành tục lệ “lễ quần”, “lễ váy” thường tiến hành khi con trai, con gái qua tuổi 13. Sau khi làm lễ, số thanh thiếu niên này mới được phép mặc quần áo người lớn giống như bố mẹ, và bắt đầu được hưởng mọi quyền lợi của thành viên chính thức trong bộ lạc.

Thứ hai là loại lễ thành niên dựa vào sự trưởng thành trong kỹ năng sống, loại này tương đối phổ biến. Tức là nam nữ thanh thiếu niên sau khi qua một thời gian học tập nắm được kinh nghiệm mưu sinh cần thiết nào đó mới được thu nhận vào làm thành viên chính thức trong xã hội. Như trong nhiều bộ tộc nguyên thủy ở châu Phi, nam nữ thiếu niên lớn lên đến độ tuổi nhất định đều phải đưa đến một nơi bí mật cách ly với bên ngoài, do cha mẹ hoặc người lớn trước cùng giới truyền thụ cho họ các lễ tiết và kỹ năng chiến đấu, săn bắn, cấy trồng, dệt vải... mà người con trai hoặc con gái phải nắm được. Thời gian cách ly dài ngắn không nhất định, có khi kéo dài hơn một năm. Ngày kết thúc thường phải đốt đồng lửa ngoài cánh đồng, ca múa kính thần, sau đó mới được phép trở về nhà sống như người lớn. Lễ thành niên loại kỹ năng thường còn phải kèm theo một loạt thi thử rất nghiêm khắc. Đa số đều có thể thông

qua các cuộc thi để giành quyền lực hoặc vị trí và được người trong đồng tộc coi trọng. Rất ít người thi không đạt, số người không đạt bị coi rẻ và số phận rơi vào bi thảm. Như người Ôsibôvi ở Bắc Mỹ quy định ai không trải qua thi làm lễ thành niên thì cả đời chỉ làm những công việc chân tay, nặng nhọc, đối với một số người Indian thậm chí còn bị đuổi ra khỏi bộ lạc. Thổ dân Ôxtrâyliya lại coi người thi làm lễ thành niên không đạt suốt đời là trẻ con, đến khi đầu bạc vẫn chỉ có thể chơi với trẻ con. Họ không được mặc trang phục và trang sức của người lớn, không được kết hôn, thậm chí khi bị người lớn chửi mắng hoặc đánh đập không được phản kháng lại, mà phải nhẫn nhục chịu đựng cả đời. Tóm lại, thi làm lễ thành niên thường chỉ quy định nghiêm khắc đối với con trai, còn con gái thi không chặt chẽ, khắt khe lắm. Như vậy thể hiện rõ ràng những kỹ năng được lựa chọn làm tiêu chí của lễ thành niên nói trên thực tế là một loại hình thức giáo dục cho thế hệ sau của các dân tộc nguyên thủy. Có thể khẳng định rằng rất nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống và sản xuất có giá trị đã được thông qua hình thức này để truyền lại, kế thừa và phát triển cho đời sau.

Loại lễ thành niên thứ ba là theo phép thuật của thầy pháp. Nói chung, trong tất cả các hành động và sinh hoạt hàng ngày của người nguyên thủy đều tôn kính và sợ quỷ thần, lễ thành niên là một nghi thức quan trọng đối với con người nên lại càng mang tính thần linh cần thầy pháp cúng lễ. Qua điều tra và nghiên cứu cho thấy, các địa phương ở Đông Nam á, ấn Độ, và Ôxtrâyliya thường tổ chức lễ thành niên – Lễ nhổ răng, lễ này thường phải mời thầy pháp đến làm lễ. Một số thổ dân Ôxtrâyliya không chỉ mời thầy pháp nhảy múa làm lễ trước khi nhổ răng, mà thầy pháp còn trực tiếp dùng tay nhổ răng cho trẻ con. Một loại lễ thành niên khác lưu truyền tương đối rộng rãi trong các dân tộc nguyên thủy là lễ cắt quy đầu, lễ này cũng không thể thiếu thầy pháp. Cho đến nay trong lễ cắt quy đầu của tín đồ Do Thái bảo thủ vẫn phải do người tế tự tôn giáo chuyên trách đảm nhiệm việc thao tác. Lễ theo pháp thuật thầy pháp thường mang sắc thái thần bí, không ít người nguyên thủy coi pháp thuật này là rất linh nghiệm, còn lợi dụng nó làm con người chịu đau khổ hơn như hạn chế giấc ngủ, cấm ăn uống... để tăng thêm cảm giác thần bí. Như người Côsa ở ven bờ ấn Độ Dương có lệ là đêm trước ngày làm lễ cắt quy đầu mọi người phải nhảy múa ca hát suốt đêm và dùng gậy quật nhau đến vỡ đầu chảy máu, chờ khi mặt trời mọc mới làm lễ chính thức. Người Aruana ở Nam Mỹ còn yêu cầu người làm lễ phải chịu đựng hình thức kỳ quái như để cho kiến đốt hoặc chịu hun trong khói đặc khoảng bốn đến năm phút. Nếu lễ thành niên không trải qua chịu đựng thử thách khổ sở thì thường bị mọi người coi là chưa đủ ma lực, vì vậy cũng không thể dễ dàng công nhận người chưa thành niên qua một đêm đã trở thành người thành niên.

Có rất nhiều dấu vết thể hiện lễ thành niên đã từng là một trong những lễ quan trọng nhất của người nguyên thủy. Do vậy, đặt câu hỏi vì sao con người từ cổ

xưa phải làm lễ thành niên? Các chuyên gia đưa ra giả thiết với hai nguyên nhân chủ yếu sau: Một là, người nguyên thủy sống trong điều kiện rất gian khổ, tỷ lệ trẻ con chết khi sinh rất cao, đa số trẻ bị chết yếu khi mới được vài tuổi, vì vậy trẻ mới sinh ra chưa được coi là con người thực sự. Trẻ con sinh ra được nuôi dưỡng đến tuổi phát triển mới được mọi người thừa nhận là người thực sự và tổ chức lễ thành niên lớn để chào mừng bộ tộc được tăng thêm suất dinh mới. Hai là, lễ thành niên của người nguyên thủy thường được tổ chức vào lúc nam nữ đã đến tuổi phát dục trưởng thành, nó đánh dấu sự thừa nhận quyền lực xã hội của nam nữ thanh niên và cũng là sự bắt đầu cuộc sống hôn phối của họ. Chính vì vậy, không ít dân tộc có tục lệ truyền thụ cho con trai hoặc con gái những kiến thức cơ bản trước và sau lễ thành niên. Qua các tài liệu hiện còn lưu giữ được về người nguyên thủy thể hiện rất rõ, thời gian làm lễ thành niên của các dân tộc cũng khác nhau, có dân tộc tổ chức lúc trẻ 7-8 tuổi, thậm chí ít hơn, có dân tộc chọn lúc 13 - 15 tuổi. Đối với vấn đề này các học giả vẫn đang đi sâu nghiên cứu, khó kết luận chính xác.

Ngày nay, tiêu chuẩn người thành niên đã khác xa với người nguyên thủy, nhưng thành niên vẫn là việc quan trọng và khiến mọi người phấn khởi. Hiện nay tuổi thành niên được quy định theo pháp luật thường là 16 tuổi. Cho đến nay một số nội dung và hình thức nào đó của lễ thành niên nguyên thủy vẫn còn được giữ lại trong ý thức và tục lệ nghi lễ của mọi người, bởi vì thế hệ sau là con cháu kế thừa huyết thống của tổ tiên.

Vẽ và xăm có ý nghĩa thế nào đối với người nguyên thủy?

Cho đến nay trong những bộ lạc không mặc hoặc rất ít mặc quần áo vẫn lưu hành phong tục vẽ và xăm hoa văn lên người. Vẽ hoa văn lên người tức là dùng một phương pháp nào đó để bôi các thuốc màu lên cơ thể. Loại vẽ hoa văn này tuy màu sắc sặc sỡ, nhưng cũng rất dễ rửa sạch, chỉ cần trang sức tạm thời. Nếu muốn giữ vĩnh cửu thì phải dùng phương pháp xăm mình. Xăm mình là làm cho lớp da bị thương tạo nên vết sẹo hoặc dùng kim châm vào da sau đó bôi thuốc màu lên lưu giữ vĩnh cửu dưới bề mặt da. Cách thứ nhất gọi là sẹo hoa văn, cách thứ hai gọi là xăm mình. Trong các dân tộc nguyên thủy trên thế giới thường dùng cách tạo sẹo và xăm mình thay cho vẽ lên cơ thể và có sự liên hệ rõ ràng với nhau. Các nhà khảo cổ học và nhân loại học chỉ rõ, tập tục vẽ và xăm mình đã xuất hiện trước mấy vạn năm từ thời đại đồ đá cũ và phát triển đến ngày nay. Nó đã trở thành một loại nghệ thuật nguyên thủy rất độc đáo, từ đó chúng ta có thể nhìn thấy một số phong tục xã hội và tín ngưỡng tôn giáo của người nguyên thủy, là một mặt sinh động để con người hiện đại tìm hiểu về nền văn minh cổ đại.

Trong con mắt của người nguyên thủy, vẽ và xăm mình là một việc rất quan trọng và thiêng liêng. Như đối với thổ dân Ôxtrâylia, ngày bình thường họ thường tô điểm các loại màu sắc hồng, trắng và vàng lên má, vai, ngực,

bụng... nhưng đến ngày lễ lớn thì phải tô điểm lên toàn thân 5 màu sắc rực rỡ. Trong ngày lễ của người Indian ở Vancouver, Bắc Mỹ, họ thích dùng mỡ động vật chế thành chất nhiều màu sắc sỡ vẽ lên mặt hình thù đủ kiểu và rắc lên đó những vụn nhựa màu lấp lánh tạo nên không khí rất vui nhộn. So với vẽ thì xăm mình phải chịu đau đớn hơn. Như một số thổ dân Ôxtrâylia dùng đầu sắc nhọn của mảnh giáp xác hoặc mảnh đá xăm lên ngực và bụng, để vết xăm càng sâu và rộng nhiều người đã dùng bùn đất miết vào cho miệng vết thương lâu liền lại. Người Babua trên đảo Ilian còn dùng lửa để đốt trên da tạo vết nhăn. Người dân tộc Lê và người dân trên đảo Hải Nam Trung Quốc khi xăm mình còn dùng gai nhọn làm kim trở lên mặt da, sau đó nhổ kim cho máu phọt ra, bôi lên tannin thuốc đã hòa với nước hoặc mực mài (mực tàu), vết thương như vậy phải 3-4 ngày mới liền mặt. Dù phải chịu đựng đau đớn, nhưng lễ xăm mình thường rất long trọng náo nhiệt, nên họ không muốn chuyển sang vẽ hình. Cư dân trên đảo Mácsan ở Thái Bình Dương không những phải ca hát tế lễ trước khi xăm mình, mà còn phải dùng lễ vật cúng tế và nhảy múa để dâng lên hai vị thần mà họ sùng bái – Liaodi và Lannidi, theo truyền thuyết thuật xăm mình là do họ phát sinh và truyền thụ cho nhân loại.

Như vậy, rốt cục vì sao người nguyên thủy phải tốn nhiều tâm sức vào vẽ hoặc xăm mình như vậy? Có người đoán rằng có thể xuất phát từ Tôtem (hình biểu tượng) hoặc sùng bái tổ tiên. Căn cứ vào tư liệu điều tra nhân loại học hiện nay, trong những ví dụ có thực liên quan đến vẽ và xăm mình, thường thấy nhất là vẽ hoặc xăm Tôtem của bộ lạc mình lên cơ thể. Bởi vì người nguyên thủy cho rằng Tôtem của bộ lạc không phải là tượng trưng của tổ tiên mà là tượng trưng của vị chủ thần được sùng bái nhất, nên vẽ hoặc xăm lên người hình ảnh này sẽ được thần linh phù hộ giúp đỡ. Thổ dân sống trên đảo Tulisi gần eo biển ở châu Đại Dương, mỗi người đều vẽ một đường chỉ đỏ chạy từ đầu mũi lên trán qua sống lưng đến thắt lưng tượng trưng cho Tôtem của họ – nhân ngư (Một loài động vật có vú sống ở biển). Còn đối với dân tộc sùng bái thần rồng ở miền nam Trung Quốc thời cổ đại thì vẽ hình rồng lên người. Đối với người Babua, mỗi bộ lạc đều có đồ án xăm mình riêng biệt, nếu có người nào đó vẽ theo hoa văn của bộ lạc khác, nhẹ thì bị chửi bới, nặng thì dùng vũ khí đánh nhau, thậm chí dẫn đến chiến tranh. Một nguyên nhân khác của vẽ và xăm mình là xuất phát từ một loại ma thuật nào đó hoặc mục đích tôn giáo. Như thổ dân Ôxtrâylia vẽ màu đỏ toàn thân khi xuất quân đánh trận, khi người chết làm tang lễ vẽ toàn màu trắng để kêu cầu được thiên thần phù hộ. Bộ lạc Alanta sống ở châu úc còn vẽ Tôtem của họ lên thân mình, sau đó dùng lông chim núi chấm vào máu lấy từ cánh tay mình vẽ thành đường viền xung quanh và nhảy múa để giao lưu với thần linh. Tất cả các thầy pháp của các bộ lạc ở châu úc khi làm lễ đều vẽ hoa văn lên người, nếu không sẽ bị coi là pháp thuật không linh và mất đi sự tín nhiệm của mọi người. Ngoài ra, vẽ và xăm mình còn thường phản ánh địa vị của từng người

trong xã hội. Như người Babua, khi còn trẻ thì vẽ và xăm mặt bằng màu đỏ, vẽ già lại dùng màu đen để vẽ và xăm lên cánh tay, đùi và ngực. Đối với người Yainu ở Nhật, vẽ hoa văn to thẳng để chỉ người có địa vị cao, hoa văn nhỏ mà cong chỉ người có địa vị thấp. Người Moli ở Niu Dilân, người nào có hình xăm trên mặt càng phức tạp tinh vi thì thể hiện địa vị xã hội càng cao. Thổ dân trên quần đảo Carôlin còn quy định rõ chỉ có giai cấp quý tộc mới được quyền xăm hoa văn lên lưng, cánh tay và đùi, người không được tự do chỉ được xăm lên tay, chân một số đường nét đơn giản. Nhiều học giả cho rằng, vẽ và xăm mình của người nguyên thủy chỉ xuất phát từ thiên tính thích làm đẹp của con người, còn các ý nghĩa khác đều dần phát sinh về sau. Đúng vậy, đại đa số dân tộc nguyên thủy đều cho rằng những hoa văn họ vẽ hoặc xăm lên người là đẹp nhất, khi thiếu những hoa văn này họ đều cảm thấy rất xấu. Phụ nữ Moli ở Niu Dilân khi đến tuổi thành niên đều phải xăm những đường văn lên cằm, đặc biệt là môi. Vì họ cho rằng môi đỏ rất khó coi, người con trai nào lấy phải cô gái môi đỏ làm vợ là điều nhục nhã. Tuy nhiên, theo sự tiến bộ văn minh và phát triển của xã hội, trong bộ lạc nguyên thủy cận hiện đại, những khả năng vẽ và xăm mình của họ đều đi đôi với nhiều nhu cầu khác nhau về tôn giáo, văn hóa hoặc thẩm mỹ. Vì vậy, cứ đơn giản quy việc vẽ và xăm mình vào một nguyên nhân nào đó là rất khó lý giải hiện tượng vô cùng phức tạp này.

Rất nhiều học giả đã từng nghiên cứu phong tục vẽ và xăm mình cho rằng diễn biến phát triển vẽ và xăm mình thời kỳ nguyên thủy có quan hệ mật thiết với trang phục, nghi thức và các loại trang sức khác. Phục trang sớm nhất của con người rất có thể là vật phụ thuộc vào vẽ và xăm mình. Nhưng theo sự phát triển ngày càng rộng rãi của phục trang trong xã hội loài người, thì phong tục vẽ và xăm mình cũng ngày càng bị mai một. Cho đến ngày nay, ở một số đô thị hiện đại, vẽ và xăm mình chỉ còn lưu hành trong diễn kịch, diễn xiếc, trong thanh niên chơi bời và một số đoàn thể xã hội thần bí nào đó, không ít người vẽ và xăm mình chỉ là do hiếu kỳ. Tuy nhiên, vẽ và xăm mình của người nguyên thủy với những đường nét, hình thù mang đầy tính thần bí kỳ quái luôn luôn hấp dẫn họ. Nghệ thuật hiện đại từ đó rút ra không ít linh cảm, có thể thấy ảnh hưởng của nó rất sâu, nhất thời khó có thể bỏ đi.

Vì sao thầy pháp thời nguyên thủy thích ăn nấm độc?

Dù là ở trong rừng cây nhiệt đới Trung Mỹ hay ở trong rừng cây Bạch dương vùng Sibêri, nấm cóc màu đỏ xen lẫn màu vàng đẹp để thường làm cho người hái nấm chú ý nhất. Loại nấm to đẹp này là nấm độc. Nếu ăn ít thì bị tê liệt thần kinh trung ương, làm cho người ở trong tình trạng mê man và sinh ra các loại ảo giác ảo tưởng, nếu ăn nhiều dẫn đến tử vong. Tuy nhiên, theo phát hiện của các nhà khảo cổ học và điều tra của các nhà nhân loại học đều cho

thấy, trong lịch sử các thầy pháp ở khắp nơi trên thế giới đều đã từng rất thích ăn loại nấm độc được gọi là “thần nấm” này và thường dùng ảo giác do nấm độc tạo ra để liên lạc với thần thánh, bói toán và tiên đoán sự vật, dẫn đến cây nấm huyền ảo không thể tách rời tôn giáo nguyên thủy.

Trong 1,6 vạn loại nấm trên thế giới hiện nay có 24 loại độc có thể gây ra ảo giác cho thần kinh con người, trong đó có một số như nấm cóc được phân bố trên khắp toàn cầu. Các nhà khoa học phát hiện, ở Trung và Nam Mỹ không những là “quê hương” của nấm cóc, mà nơi đây còn là khu vực tập trung có nhiều nấm độc gây ra ảo giác nhiều nhất trên thế giới như nấm Nuôgai ở Mêxicô và nấm Qiugai ở Cu Ba. Đồng thời họ cũng phát hiện ra rằng phong tục ăn nấm độc ở các địa phương này cũng rất phổ biến. Từ thế kỷ XIX, sau khi chinh phục Mêxicô, người Tây Ban Nha đã chú ý đến thói quen của thổ dân Indian thích ăn nấm gây ảo giác vào lúc bình minh, và tự mình ngây ngất trong ảo giác. Đợi sau khi qua cơn ảo giác, họ tụ tập lại với nhau bàn tán về cảm giác mình vừa trải qua cùng với sự tham dự của thần thánh. Kỳ thực tôn giáo của người Indian ở Mêxicô mang nặng sự sùng bái đối với sức mạnh thần bí gây ảo giác của nấm thần. Như trong lễ cử hành khánh lễ tôn giáo lớn phải hát ca ngợi tổ tiên quý thần, sau đó người chịu trách nhiệm lo việc tế tự chỉ đạo việc ăn nấm thần. Người tham gia lễ ăn nấm thần này đương nhiên hoàn toàn không biết sau khi bị mê sẽ xuất hiện nhiều loại ảo giác. Họ tin tưởng như vậy sẽ cảm nhận được ý chỉ của thần thánh nhìn thấy được tất cả quá khứ, hiện tại và tương lai, cuối cùng đưa linh hồn con người đến thiên đường cực lạc pháp lực vô biên. Nhưng đại đa số loại nấm ăn vào gây ra ảo giác là nấm độc, khi ăn phải rất cẩn thận. Hiện nay trong sách Manhasa còn lưu giữ ở Madrid bên cạnh hình nấm có đề thêm chữ “tử vong” để nhấn mạnh tính nguy hiểm của nó. Trong con mắt của thầy pháp ở châu Mỹ thời cổ đại, tính nguy hiểm càng cao càng làm tăng thêm ma lực của pháp thuật, vì vậy họ còn điêu khắc rất nhiều hình tượng hình nấm để cúng bái. Theo nghiên cứu của giáo sư Haimut thuộc Viện bảo tàng lịch sử tự nhiên Pari Pháp từng tham gia khai quật di chỉ Maya cổ, “Thần nấm” trên tượng điêu khắc đá đã từng là chúa tể của tôn giáo Maya. Một nhà nấm học người Mỹ Oclin trong tác phẩm “Sôma – thần nấm sống mãi” đã ghi rõ rằng một trong những chủ thần sùng bái của người Indian cổ – “Sôma” chính là hóa thân của nấm cóc. Phong tục sử dụng dẫn đến sự sùng bái nấm cóc đến nay vẫn còn lưu hành trong thôn bản vùng núi ở Mêxicô, mọi người rất dễ dàng phát hiện ra loại nấm độc này ở chợ vùng thôn quê. Đương nhiên mua nó ngoài một số người hiếu kỳ ảo tưởng ra, chủ yếu vẫn là những thầy pháp có mối liên quan đến quý thần.

Ngoài châu Mỹ ra, trong các bộ lạc Ghinê ở châu Phi, Bànachâu ở Ấn Độ và Sibêri ở châu Á và các bộ lạc Lapu ở gần vùng Bắc cực thuộc châu Âu đều thịnh hành phong tục ăn nấm say. Trong cuốn “Nước Nga, nấm và lịch sử của nó” của Oclin đã miêu tả nghi thức sùng bái nấm say của người Ykutet ở

miền Bắc và Tây Sibêri. Trước khi ăn nấm cóc họ thường để phụ nữ cho lên miệng nhai nát trước, sau đó đổ vào lạp sườn cho nam giới ăn. Đến nay trong dân gian Sibêri vẫn còn giữ tập tục ăn nấm cóc vào buổi tối ngày lễ tết, họ ngâm loại nấm này trong rượu Vốtca để có hiệu quả ảo tưởng sau khi ăn. Thường ngày cũng có người dùng nấm cóc phơi khô nghiền nhỏ rồi trộn vào với nước, sữa bò hoặc nước hoa quả để dùng, nghe nói đây là món mỹ vị cao cấp của người địa phương. Khoảng 1500 năm TCN, người Yalian khi từ phương Bắc tiến vào lục địa ấn Độ cũng đồng thời mang theo sự cuồng nhiệt say nấm của họ. Bộ kinh cổ đại nhất của ấn Độ giáo có hơn 1000 câu ca ngợi nấm cóc, dùng từ ngữ sinh động để miêu tả hình tượng và hiệu quả gây ảo tưởng của nấm độc. Xem ra, trong sử thi và thần thoại mang nhiều màu sắc tưởng tượng phong phú của các dân tộc nguyên thủy trên khắp thế giới đều có quan hệ sâu sắc đến phong tục sùng bái và sử dụng nấm độc này. Một số học giả còn chỉ rõ, ngay trong giáo lý của Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo thời kỳ đầu đều bị chịu ảnh hưởng của sự sùng bái nấm độc. Học giả Agiơli Ôen người hiểu biết nhiều về ngôn ngữ và phong tục khu vực Xômalì và Trung Đông đã luận giải trong cuốn sách “Sùng bái thần nấm và Cơ Đốc giáo” là Cơ Đốc giáo hiện đại khởi nguồn từ đa nguyên sùng bái, trong đó sùng bái nấm say là cơ sở. Ông còn nêu khảo chứng tỉ mỉ trong “Cựu ước toàn thư” có rất nhiều tên người và câu chuyện liên quan đến nấm cóc. Trong “Tân ước toàn thư” sau đó do bị Chính quyền Do Thái giáo và Rôma trấn áp, nên phong tục sùng bái nấm độc phải đi vào trong bí mật hoạt động ngầm ngấm. Agiơli Ôen còn liệt kê ra số lượng lớn dẫn chứng để chứng minh trong tín đồ Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo đến nay vẫn còn sùng bái coi nấm cóc là thần. Dù những quan điểm này cho đến nay vẫn chưa được các học giả theo quan điểm truyền thống tiếp thu hoàn toàn, nhưng không ít người chịu ảnh hưởng của nó ở các mức độ ít nhiều khác nhau. Có người đã căn cứ vào tư liệu điều tra nhân loại học và khảo cổ học làm cuộc điều tra về tình trạng phân bố những nơi có phong tục sùng bái nấm độc trên toàn thế giới. Từ đó cho thấy, rất có thể tôn giáo nguyên thủy của loài người từ rất sớm ít nhiều cũng có quan hệ đến sùng bái và ăn những nấm độc ấy.

Theo sự phát triển không ngừng của loài người, ma giáo nguyên thủy dần thu hẹp lại, phong tục sùng bái và sử dụng nấm độc nhanh chóng mất đi. Tuy nhiên trong những năm gần đây việc nghiên cứu liên quan đến nấm độc gây say đã thu hút sự chú ý ngày càng nhiều của các học giả. Các nhà khoa học nghiên cứu về não khoa, bệnh lý thần kinh và dược lý học đều ra sức nghiên cứu về các loại dược lý học và thành phần gây ra ảo tưởng của nấm độc. Hy vọng với nền khoa học kỹ thuật hiện đại, họ sẽ phát huy được tác dụng mới.

Mọi người đều không lạ phong tục cổ hủ giết hại trẻ sơ sinh. Hủ tục này còn tồn tại đến ngày nay ở nhiều địa phương trên thế giới. Qua nghiên cứu khảo cổ học và nhân loại học cho thấy, tập tục tàn nhẫn này hầu như có từ cổ xưa

và huyền bí như bản thân loài người. Nhưng về nguyên nhân vì sao con người lại giết trẻ sơ sinh thì lại có rất nhiều ý kiến khác nhau.

Đa số các học giả đã nghiên cứu các hiện tượng giết trẻ sơ sinh đều cho rằng, một số người nguyên thủy gặp khó khăn trong cuộc sống, không đủ ăn, ăn không no bụng để tự thân tồn tại không còn cách nào khác bắt buộc phải làm như vậy. Thiếu lương thực là nguyên nhân chủ yếu mà người nguyên thủy phải giết trẻ sơ sinh. Trong lịch sử đã từng ghi, hầu như các dân tộc mỗi khi bị dịch đói lớn hoặc thiên tai khác đều có hành động giết hại trẻ sơ sinh. Người Bubiman ở miền Nam châu Phi khi bình thường đã giết bỏ những đứa trẻ dị dạng, còn khi bị thiếu lương thực hoặc trong hoàn cảnh gia đình có bố mẹ là lao động chính bị chết thì họ phải giết hoặc vứt bỏ con cái chưa thành niên. Trước khi di chuyển đi xa, thổ dân Ôxtrâyliya cũng phải giết bỏ tất cả con cái còn nhỏ dại, chỉ giữ lại một hai con lớn khỏe mạnh để tránh dọc đường đi bị đói. Phong tục coi con tàn tật là vật thừa mà giết bỏ vẫn còn tồn tại trong một số người khi đã bước vào thời đại văn minh như người Ixraen, người Hy Lạp, người Rôma và người Ả Rập. Không ít dân tộc lại có tập quán trước khi nuôi lớn con thứ nhất và con thứ hai thì giết đi tất cả con cái mới sinh ra để tránh không tranh lương thực với anh chị nó. Khảo cổ còn chứng minh, việc giết trẻ sơ sinh thời cổ xa xưa có liên quan không ít đến phong tục ăn thịt người. Trong xã hội có tục lệ ăn thịt người, thì trẻ nhỏ không có năng lực phòng vệ tất nhiên là kẻ bị hại nhiều nhất. Hủ tục giết trẻ con làm thức ăn diễn ra trong thời gian rất dài, đến thời kỳ cận đại thổ dân Ôxtrâyliya còn giết trẻ nhỏ làm thức ăn cho anh chị hoặc người đang là lực lượng lao động.

Ngoài ra, không ít học giả cho rằng, phong tục giết trẻ nhỏ tồn tại rộng rãi trong xã hội loài người từ rất sớm, trên thực tế nó có tác dụng khống chế tăng dân số. Trong cuốn sách “Vấn đề nhân khẩu” của nhà xã hội học nổi tiếng người Anh Cac Sândê đã phân tích tình hình nhân khẩu trong từng thời kỳ kể từ khi có lịch sử loài người đến nay. Ông cho rằng giết trẻ em là một trong những thủ đoạn quan trọng, hiệu quả để điều chỉnh nhân khẩu. Những người giữ quan điểm này nhấn mạnh, tư tưởng muốn giết trẻ em nữ nhiều hơn so với trẻ em nam, làm cho nhân khẩu nữ giảm thì nhân khẩu toàn xã hội giảm xuống tương đối. Kỳ thực, trong hơn 100 năm trước đây, học giả Sacơ Rôbe Đácuyr đã từng chú ý so sánh tỷ lệ tổng số nhân khẩu nữ các dân tộc còn trong trạng thái nguyên thủy ở các địa phương ở châu úc, Nam Mỹ và ấn Độ thì đều thấy thấp hơn tỷ lệ nhân khẩu nữ ở châu Âu cùng thời đại. Có người đã làm thống kê kiểm định số hài cốt trong mộ táng thời đại đồ đá mới ở Trung Quốc phát hiện, từ 6000 năm đến 4000 năm TCN, tỷ lệ nam – nữ từ 5:1 năm 2000 giảm xuống còn 2,5:1, tỷ lệ nam – nữ trong 6000 năm kể từ năm 4000 TCN là 1:1. Điều tra nhân khẩu trong các vùng ở châu Âu cũng có thể thấy tiến trình lịch sử diễn biến tương tự như vậy. Theo sự phát triển sức sản xuất của xã hội, nhân khẩu loài người cũng không ngừng tăng lên, mà tỷ lệ

tổng nhân khẩu nữ theo xu hướng tăng lên và đạt được tỷ lệ cân bằng giữa nam và nữ, tập tục giết trẻ em cũng theo đó dần mất đi. Từ thực tế chứng minh về mặt này có thể nói rằng mục đích của giết trẻ sơ sinh là khống chế nhân khẩu gia tăng.

Có một số học giả cho rằng giết trẻ sơ sinh chỉ là một loại nghi thức của tôn giáo nguyên thủy, mà không lý giải được nguyên nhân do hậu quả của việc thiếu cái ăn, khống chế nhân khẩu xã hội gây ra. Họ chỉ rõ, nhân loại có sẵn thiên tính yêu quý trẻ nhỏ, người nguyên thủy cũng không nằm ngoài vấn đề này, từ các năm mộ trẻ em phân bố ở các địa phương trên toàn cầu có thể nhìn thấy điều ấy. Tuy nhiên, tôn giáo nguyên thủy thời kỳ đầu của loài người lại đa số tín ngưỡng cho là con người có thể giao cảm với thiên địa quỷ thần, hiến dâng cho thiên địa lễ vật quý báu nhất của mình – con trẻ, thì không có gì là lạ. Nhìn từ góc độ tôn giáo nguyên thủy, đây là hành động hữu hiệu nhất làm cho bộ tộc có thể an cư lạc nghiệp, phát triển thịnh vượng, cũng là vinh dự to lớn được hy sinh con trẻ, chứ không tồn tại tư duy coi thường đi đến vứt bỏ trẻ con. Ngoài ra, tư tưởng truyền từ đời này sang đời khác thâm căn cố đế trong tôn giáo nguyên thủy là trẻ con chết đi sẽ phục sinh trở lại, mà không phải quá đau thương. Thậm chí người ta thích giết trẻ em gái, rất có thể là phản ánh sự tôn quý trẻ em gái của xã hội mẫu hệ thị tộc, đến xã hội phụ hệ số lượng phụ nữ mới tăng lên và có quan hệ với việc không dùng trẻ em gái là vật tế thần. Tóm lại, để khống chế nhân khẩu hoặc do cuộc sống khốn cùng mà phải giết trẻ sơ sinh hoàn toàn là hủ tục ra đời thời kỳ gần đây trong xã hội loài người, nó không phù hợp với thời kỳ đầu của người nguyên thủy.

Những năm gần đây, cùng với sự đi sâu nghiên cứu hoạt động của động vật hoang dã của các nhà sinh vật, có người nêu ra vấn đề, giết trẻ sơ sinh chỉ là một loại thú tính của người nguyên thủy xuất phát từ tổ tiên động vật của họ truyền lại. Căn cứ vào lượng lớn số liệu ghi lại khi quan sát dã ngoại, người ta đã khẳng định chắc chắn, hiện tượng giết con mới sinh cũng phổ biến trong nhiều loại cá, chim, chuột, sư tử, khỉ và tinh tinh. Các nhà sinh vật rất quan tâm quan sát và nghiên cứu tập quán giết con mới sinh của loài động vật nhanh nhẹn sống lâu gần nhất với loài người – khỉ và tinh tinh. Hiển nhiên, trong đó đại đa số thực tế giết con đều có liên quan đến chuyện sinh đẻ, sinh sôi. Như ở ấu Độ có một loài khỉ xám ăn lá, vốn sống thành bầy rất thuận hòa, nhưng khi con đực mới lên thay con già làm khỉ đầu đàn mới thì sẽ giết hết những khỉ con đang còn bú mẹ. Như vậy, khỉ đầu đàn mới sẽ thuận lợi giao phối với con khỉ cái, và sinh ra con của chính mình. Có loại tinh tinh đực lớn còn ngấm ngấm giết dần tinh tinh con để tiện giao phối với con mẹ. Còn rất nhiều ghi chép về giết hại con nhỏ, nguyên nhân là do thiếu thức ăn hay còn do con người và sự vật khác bên ngoài quấy nhiễu, các chuyên gia còn đang tranh luận. Đại đa số cho rằng tính di truyền tốt có thể duy trì và phát triển. Có lẽ chính vì vậy mà loài người ngay từ rất sớm đã được tiếp thu mang tính

tập tục ấy, và mới lưu giữ được trong thời gian dài. Cho dù thời gian tiến hóa kéo dài từ nay về sau, do đủ loại nhân tố về văn hóa, tôn giáo và kinh tế... con người rơi vào hoàn cảnh phải giết trẻ sơ sinh, thì thực chất của vấn đề vẫn không khác là mấy so với tổ tiên động vật cổ xưa.

Hiện tượng giết hại trẻ sơ sinh đã có xu hướng mất đi trong xã hội hiện đại, nhưng không thể phủ nhận trong lịch sử nó đã từng có sự ảnh hưởng lớn đối với sự tiến hóa của loài người. Đi sâu nghiên cứu tập tục mà tổ tiên chúng ta còn lưu lại không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bộ mặt lịch sử ra đời và sinh sôi của loài người, mà còn khiến cho con người hiện đại nhìn thấy rõ hơn một số nhược điểm của bản thân mình, và cũng sẽ rất có ích đối với sự tiến hóa phát triển tương lai của con người.

“xử lý vùng cấm của con gái” của bộ lạc nguyên thủy sinh ra như thế nào?

Theo sách “Dân tộc nguyên thủy hiện đại” giới thiệu, trong một số bộ lạc thổ dân nguyên thủy ở Ôxtrâyliia có một hiện tượng “xử lý vùng cấm của con gái”. Trong bộ lạc nếu có người kết hôn, mọi người sẽ tập nập đến để chúc mừng, cùng nhiệt tình nhảy múa và uống rượu. Khi cuộc vui đến cao trào, một số người bộ lạc vây chặt cô dâu đưa đến một gian phòng khác, dùng đồ đá hoặc dụng cụ gì đó để phá trinh cô dâu. Sau đó, một người đem đồ vật dính máu trinh cô dâu giơ lên cho mọi người cùng xem. Đến đây, nghi thức hôn lễ mới chính thức hoàn thành.

Đây là hiện tượng phổ biến được loài người lưu hành. Trong một số bộ lạc nguyên thủy ở châu úc, khi các cô gái đến độ tuổi thanh xuân, thì do bà già phá trinh. Các dân tộc Masa ở Phi châu xích đạo, dân tộc Sakai ở Malaixia, dân tộc Batát ở Sumatra đều có tập tục như vậy. Tập tục này cho ta thấy một số tin tức về trạng thái tâm lý và trạng thái hôn lễ của người tiền sử trước khi loài người bước vào xã hội văn minh.

Ai phá màng trinh của các cô gái? Có một số bộ lạc mời bạn của chồng cô gái, có nơi là do bố cô gái, có nơi lại do nhân vật đặc biệt trong bộ lạc. Trong dân tộc Anphu ở Kiribôê, bố của cô dâu đảm nhiệm cái việc kỳ quái này, còn trong một bộ lạc của người Exkimô thì thầy pháp giúp các cô dâu phá trinh. Trong cuốn “Máccô Pôlô du ký” từng giới thiệu dân tộc thiểu số ở biên giới Vân Nam hiến trinh tiết cho người lạ mặt. Trong cổ Hy Lạp, gái trinh vào miếu thần hiến trinh tiết cho đại diện của thần. Trong thời trung cổ, lãnh chúa châu Âu có quyền trong đêm đầu tiên của cô gái, đây có thể cũng là một loại phong tục truyền lại phá trinh con gái. Không ít khu vực ở ấn Độ, cô dâu dùng “thần tượng dương vật” làm bằng gỗ để phá trinh. Tóm lại, việc hoàn thành sứ mệnh nhân sinh này lại không phải là chồng của cô dâu.

Hiện tượng này lưu hành trong xã hội loài người trước thời kỳ văn minh đã

phản ánh tàn dư của một loại quần hôn, nó cũng phản ánh quan niệm phá trình là ở thời kỳ sau của xã hội loài người sau khi có chế độ hôn nhân một vợ một chồng mới phát triển. Những việc nêu ở trên đã thể hiện cô dâu, chồng cô dâu và mọi người đều không những không coi trọng trình tiết của thiếu nữ, thậm chí còn mang nỗi sợ sệt về nó. Đối với hiện tượng hôn nhân có người thứ ba giúp đỡ phá trình, các nhà tâm lý học, những người thiếu hiểu biết về tập tục dân gian và lịch sử người nguyên thủy sẽ cho rằng vấn đề này không phải suy nghĩ bàn luận. Nhưng nó đã diễn ra trong thực tế cuộc sống, hơn nữa đến nay vẫn còn tồn tại ở một số khu vực trên thế giới.

Vậy thì xử lý vùng cấm của con gái sinh ra như thế nào?

Có học giả cho rằng, đây là một loại tâm lý trầm lắng trong thời đại sinh hoạt quần hôn tự do giao cấu. Tự do giao cấu của người tiền sử lưu lại rất nhiều hiện tượng tàn dư, ví dụ như tự do giao cấu trước khi hôn nhân là một loại tàn dư quần hôn, “Tết ngư mã” diễn ra mấy ngày trong một năm ở khu vực Văn Sơn, Vân Nam, Trung Quốc là biểu hiện tàn dư của thời kỳ quần hôn. Phá trình con gái do người thứ ba mà thường là nam giới tiến hành qua thực tế hoặc bằng nghi thức hóa. Theo thông tin của bộ lạc ở châu úc có liên quan đến Sbandai và Kelan cho biết, có lúc do nhiều nam giới tiến hành công khai cũng có thể tiến hành theo nghi thức hóa, đây là một loại hồi ức và diễn lại cuộc sống quần hôn cổ đại và cũng là một hình thức cáo biệt sinh hoạt quần hôn. Vì vậy, phá trình con gái bao hàm ý nghĩa sâu sắc trạng thái hôn nhân của loài người mang tính kế thừa, cái mới thay thế cái cũ.

Có học giả cho rằng, đây là sự đề phòng tâm lý hoang mang sợ hãi đối với con gái lần đầu phá trình bị chảy máu. Đa số dân tộc nguyên thủy có tâm lý thần bí đối với màu đỏ, trong mai táng nguyên thủy thường dùng bột màu đỏ làm vật chôn theo người, cho rằng nó có thể thấm vào sức sống của sinh mạng. Mặt khác, người nguyên thủy có tính khát máu cố hữu khó thay đổi. Họ uống máu của động vật hoặc kẻ thù, máu làm cho họ có thú tính sát hại điên cuồng. Người Andaman sống ở quần đảo Andaman quy định con gái khi mới lớn phải tuân theo rất nhiều cấm kỵ, ví dụ như không được ra ngoài, không được dùng tên được cha mẹ đặt... Việc xử lý vùng cấm cũng phải chịu tư tưởng lo sợ thần bí tương tự như kỳ kinh nguyệt. Sợ hãi chảy máu sẽ đem lại tai họa đáng sợ. Mà tai họa này lại mâu thuẫn với sự vui mừng khi kết hôn, ngăn ngừa tai họa bằng cách để người thứ ba gánh chịu.

Còn một loại giải thích cho rằng, đây là do tâm lý đợi chờ và vô cùng lo lắng gây ra. Người nguyên thủy khi gặp sự việc mới lạ thường mang theo tâm lý thần bí, căng thẳng, để đánh vẽ bên ngoài không thể hiện tâm lý căng thẳng, người ta thường sinh ra nhiều loại nghi thức. Ví dụ như khi hoa màu chín, gia súc, gia cầm sinh đẻ, vợ chồng sinh con đầu lòng và khi mới khai khẩn được đám nương rẫy... người nguyên thủy đều có tâm lý như vậy và thể hiện bằng

một nghi thức nhất định, giống như ngày nay người ta cắt băng khai trương hội chợ triển lãm, nhà mới... Thành hôn là một mốc lớn của đời người, nó có ý nghĩa sâu sắc như lễ ra đời và lễ thành niên, là một kỷ niệm, nên khi tổ chức nghi thức rườm rà phải nhấn nhay như trong lễ thành niên thì cũng rất dễ lý giải.

Nhà phân tích tâm lý nổi tiếng Phrót lại cho rằng, xuất phát từ hiện tượng sợ chảy máu và sợ sự vật mới của người nguyên thủy để giải thích sự sợ hãi của người chưa từng tiếp xúc với loại nghi lễ cấm kỵ này. Ông cho rằng, đối với con gái, khi mới kết hôn bộ phận sinh dục sẽ bị thương tổn và có tâm lý hoang mang, tâm lý này thường biểu lộ bằng sự buồn rầu và nuối tiếc đối với trinh tiết bị mất đi, tỏ ra căm tức đối với người đã làm mất trinh tiết của mình. Xử lý phần kín phải tránh cho người con trai sống cả đời với người con gái trong tương lai không trở thành đối tượng tức giận của người con gái, đồng thời tránh không để cho phụ nữ do mất trinh tiết mà sinh ra tâm lý đối địch và báo thù đối với chồng. Đối với con trai, thời nguyên thủy coi con gái là thần bí, khiến người ta sợ, tâm lý sợ phụ nữ khi mới kết hôn sẽ gây ra sự nguy hiểm nào đó đối với người chồng. Vì vậy, xử lý vùng cấm là có lợi cho người chồng.

Xử lý vùng cấm là một sự kiện quan trọng của loài người tiền sử bước vào chế độ gia đình một vợ một chồng. Nó phản ánh tâm lý và quan niệm của người nguyên thủy, phản ánh quá trình lịch sử gian nan xây dựng gia đình hiện đại. Cho đến ngày nay, việc xử lý vùng cấm ít nhiều còn phản ánh trong ý thức thầm kín của con trai và con gái. Vì vậy, phân tích một cách khoa học hiện tượng văn hóa thần bí này rất có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu lịch sử hôn nhân, tập tục dân gian và tâm lý học, nó có thể làm cho con người nhận thức chính xác về thời kỳ niên thiếu của loài người.

Chế độ ngoại hôn nhân được khởi nguồn như thế nào?

Gọi là chế độ ngoại hôn nhân tức là kết hôn với người ngoài dòng họ, đây là một quy định trong xã hội nguyên thủy cấm người trong cùng tập đoàn lấy nhau. Sự xuất hiện của quy định này là tất yếu của quá trình phát triển của xã hội loài người, nó có lợi cho sự phát triển và sinh sôi của loài người.

Khởi nguồn của chế độ ngoại hôn nhân là như thế nào? Vấn đề này được giới sử học bàn luận trong thời gian dài nhưng vẫn không tìm ra được đáp án làm cho mọi người tin phục. Nhà dân tộc học người Mỹ Moócgan cho rằng trong quá trình lâu dài quần hôn cùng huyết thống đã sinh ra những đứa trẻ hoặc là yếu đuối hoặc là đần độn, thậm chí có đứa chết yếu. Từ đó mọi người bắt đầu đi tìm căn nguyên, chế độ ngoại hôn nhân là một phương pháp mà họ tìm được để tránh sinh ra những hậu quả nói trên. Đối với cách giải thích này, giới

học thuật không ngừng đưa ra những dị nghị. Người ta cho rằng lý luận ưu sinh học coi quần hôn ngoại tộc là nguyên nhân, nó thiếu sức thuyết phục, là người đời sau lấy trí tuệ của mình gán cho người nguyên thủy.

Sự phát triển của sinh vật học hiện đại đã chứng minh, trong nội bộ tập đoàn quần thể phạm vi tương đối lớn kết hôn lẫn nhau thì chưa hẳn khẳng định tính nguy hại của hôn phối cận thân. Nếu có sự nguy hại thì “sự phát triển của trí lực nhân loại” đương thời sẽ không có khả năng nhận ra tai hại của kết hôn cận thân. Vì vậy cần nhận thức rõ điểm này, phải hiểu rõ sức khỏe và trí tuệ của con cái có quan hệ đến tổ chất sinh lý với cha mẹ, quan hệ tính giao giữa con cái với cha mẹ sẽ tồn tại quan hệ huyết thống và nhân duyên, có thể coi bộ phận trẻ con yếu đuối hoặc có hiện tượng khiếm khuyết sinh lý nghiêm trọng là do cha mẹ có quan hệ cận thân. Nhưng người nguyên thủy không hiểu biết về quan hệ này, cho nên không có khả năng nhận thức được sự nguy hại của kết hôn cận thân. Trên thực tế chế độ ngoại hôn nhân cũng không hoàn toàn tránh được giao phối cận thân. Học giả người Liên Xô Tôkaliep cho rằng người nguyên thủy thực hiện chế độ ngoại hôn nhân xuất phát từ sự phát triển phồn thịnh của bản thân công xã, từ nhu cầu phải tăng cường quan hệ và trao đổi về kinh tế với thị tộc láng giềng. Đối với vấn đề này, một số nhà sử học lại có cách nhìn khác. Họ cho rằng, kết cấu nguyên thủy của xã hội thị tộc về bản chất chỉ là hai tập đoàn có chế độ ngoại hôn nhân kết hôn với nhau, mà không có quan hệ về kinh tế. Quan hệ lân bang giữa hai thị tộc chỉ hạn chế ở quan hệ hôn nhân. Một số học giả của Liên Xô mà đại biểu là Tôcôp cho rằng, nguyên nhân quan trọng sinh ra chế độ ngoại hôn nhân là do trong nội bộ công xã nguyên thủy sinh ra cấm đoán giới tính. Vì sao vậy? Bởi vì kết hôn trong nội tộc với nhau sẽ sinh ra sự oán hận, đổ kỵ giữa những người cùng giới, vì đổ kỵ mà sinh ra xung đột mâu thuẫn nghiêm trọng ảnh hưởng đến sinh hoạt ổn định trong nội bộ công xã nguyên thủy. Để giải quyết mâu thuẫn này, trước tiên phải loại bỏ nguồn gốc sinh ra mâu thuẫn - đó là kết hôn nội tộc, cho nên một số cấm đoán giới tính ra đời. Quan hệ giới tính trong cùng một tập đoàn bắt đầu bị hạn chế thu hẹp dần phạm vi cho đến khi cấm hẳn, ngược lại phạm vi quan hệ giới tính với tập đoàn khác dần dần mở rộng, sinh ra chế độ ngoại hôn nhân. Có nhà nghiên cứu lịch sử Trung Quốc nghiêng về ý kiến của Tôcôp, đồng thời bổ sung lý luận của ông cho rằng sự phát triển của sức sản xuất là nguyên nhân cơ bản, nhưng tác dụng của nó lại ngược lại với cách nói truyền thống. Nó không làm tăng cường quan hệ của quần đàn nguyên thủy, mà là thúc đẩy sự phân tán.

Công cụ sản xuất được cải tiến kéo theo sản phẩm làm ra dồi dào hơn, sinh sôi nhân khẩu cũng tăng nhanh. Theo đó xuất hiện mâu thuẫn nhất định do phạm vi lãnh địa thu lượm thức ăn bị hạn chế. Làm cho một bộ phận người buộc phải tách ra khỏi tập đoàn gốc, mà lúc đó công cụ đã được cải tiến, nên số mới cũng có thể tự duy trì cuộc sống độc lập của mình, từ đó đặt cơ sở

khách quan của chế độ ngoại tộc quần hôn. Đồng thời, để tránh sự cạnh tranh và xung đột giới tính, chế độ ngoại hôn nhân là trực tiếp kết hôn không trong cùng một đời sinh ra, mà mẫu chốt của nó là nam nữ giữa các tập đoàn người khác nhau tình cờ gặp nhau. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy không tồn tại chế độ tư hữu, tất cả đều bình đẳng, cho dù đối tượng mình giao cấu cũng không có quyền độc chiếm, trong cơ hội bình đẳng mọi người tự do tìm bạn tình, nam nữ có thể tìm chọn cho mình đối tượng vừa ý để giao phối. Cũng từ đó do sự lựa chọn thẩm mỹ khác giới đã sinh ra sự tranh giành lẫn nhau về bạn tình. Nam nữ phải lòng nhau đã tặng quà cho nhau, dần dần cái đẹp để nhất của loài người đó là tình yêu bắt đầu manh nha. Tình yêu của loài người xuất hiện thì tính chất không thể cùng tồn tại trong quan hệ nam nữ tất nhiên cũng ra đời. Những kẻ thất bại sẽ không bằng lòng cam chịu, để tránh sự đổ kỵ trong nội bộ tập đoàn, loài người phải dần dần chuyển sang chế độ ngoại hôn nhân. Tuy những lý thuyết trên đây đều có lập luận nhất định, nhưng không có sức thuyết phục tuyệt đối.

Về quá trình phát triển chế độ ngoại hôn nhân, giới sử học hiện nay có sự đánh giá tương đối thống nhất.

Chế độ ngoại hôn nhân đã trải qua 3 giai đoạn là vô tình đi tắm gặp nhau, cố ý đi tắm gặp nhau và tìm đến nhà nữ kết hôn. Giai đoạn vô tình đi tắm gặp nhau, đặc trưng của giai đoạn này là số người ít, tiến hành ngẫu nhiên. Bắt đầu từ quần thể nguyên thủy, từng tập đoàn người hoạt động ở từng khu vực khác nhau, tự lao động sản xuất trong tập đoàn mang tính địa phương tự cung tự cấp, khó tiếp xúc với bên ngoài. Nhưng ở một số địa điểm mang tính công cộng như vùng có sông hồ, thì các thành viên trong các công xã thuộc các tập đoàn khác nhau lại thường xuyên ngẫu nhiên gặp nhau. Cho nên giai đoạn đầu của chế độ ngoại hôn nhân đều bắt nguồn từ ngẫu nhiên cùng tắm gặp nhau trên sông nước.

Trong lịch sử đã ghi lại rất nhiều câu chuyện đi tắm được con. Như “Liệt nữ truyện” quyển một “Mẫu nghĩa truyện” viết: “Mẹ của vua Tiết (thủy tổ của nhà Ân) là Giản Địch, trưởng nữ của Nhung thị, ... cùng với em dâu tắm ở nước Huyền Khu. Có con chim Hoảng ngậm trứng bay qua đánh rơi... Giản Địch và em dâu tranh nhau nhặt lấy, Giản Địch nhặt được nuốt vào trong bụng, sau đó sinh ra Tiết”. Trong “Sơn hải kinh - Hải ngoại tây kinh” ghi có nước đàn bà. Quách Phác ghi lời chú: “Có đầm vàng, phụ nữ xuống tắm, tất sẽ có thai” ở đây nói rõ việc mang thai của họ có quan hệ mật thiết đến đi tắm, chỉ có điều họ không hiểu được là do nam nữ giao phối mà có, mà cho đó là do thần thánh. Cùng với sự xuất hiện việc cấm đoán giao phối trong nội bộ tập đoàn, một số người không vừa ý đã đi tìm đối tượng giao cấu trong khi đi tắm. Đi tắm gặp nhau dần dần phát triển thành phương thức tự giác, đa số người đã tìm đến phương thức này. Do số người đi tắm gặp nhau ngày càng

nhiều, quy mô mở rộng, kết quả ngoại hôn phối sinh ra nhiều tính ưu việt, như lời Moócgan nói: “Hôn nhân giữa các thành viên không cùng huyết thống sẽ sinh ra loại người mạnh khỏe cả về cơ thể cả về trí lực”. Thực hiện chế độ ngoại hôn nhân đã làm giảm bớt và tránh được tranh chấp trong nội bộ tập đoàn, ổn định quan hệ thân thiện giữa các thành viên trong công xã, tăng cường sức mạnh quân sự và kinh tế trong tập đoàn. Tập đoàn nào thực hiện chế độ hôn nhân ngoại tộc đã không bị thất bại trong điều kiện sống khó khăn và tàn khốc. Còn với tập đoàn còn giữ chế độ nội tộc hôn phối, do xung đột và đổ kỵ trong hôn phối mà bị tan rã hoặc không tồn tại trở lại, hoặc bị tập đoàn thực hiện ngoại hôn nhân thôn tính, từ đó chế độ ngoại hôn nhân phát triển đến giai đoạn cao cấp - giai đoạn tìm đến nhà nữ kết hôn.

Trong lịch sử có tồn tại loại kết hôn cùng dòng họ không?

Về hôn nhân cùng họ tộc Moócgan gọi là “gia đình huyết thống” (hoặc là gia tộc huyết thống); Ăngghen và Mác cũng cho là “gia đình huyết thống”, học giả Trung Quốc thường nói “cùng họ kết hôn” hoặc “huyết thống quần hôn” và “huyết tộc quần hôn”. Loại hôn nhân này là nam nữ cùng dòng họ chung vợ chung chồng với nhau trong nội bộ cùng một tập đoàn, cấm tuyệt đối kết hôn với họ tộc khác. Vì vậy, nên gọi là “hôn nhân cùng thế hệ” thì sẽ chính xác, hợp lý hơn.

Cuối thế kỷ XIX, trong cuốn sách “xã hội cổ đại” lần đầu tiên Moócgan nêu ra khái niệm “gia đình huyết thống” chỉ là suy diễn căn cứ vào sự thân thuộc của thổ dân sống ở Haoai và không có ví dụ thực tế. Sau này, Ăngghen lại một lần nữa nêu ra vấn đề “gia đình huyết thống” trong cuốn sách “Gia đình, chế độ tư hữu và khởi nguồn nhà nước” khẳng định cho rằng loại gia đình này “nhất định là đã có tồn tại” (chú ý chữ Ăngghen gạch chân). Do không có ví dụ thực tế, nên trong thời gian dài sau này các học giả phương Tây không thừa nhận hình thái hôn nhân này. Đến những năm 50 của thế kỷ XX, không ít học giả Liên Xô bắt đầu phủ nhận sự tồn tại của hình thái hôn nhân này, “và nêu ra từ trạng thái tạp giao phát triển ra loại hình hôn nhân thứ nhất là hôn nhân ngoại tộc, cũng chính là giai đoạn thứ nhất của quần hôn, các loại hôn nhân đều do thị tộc tổ chức đồng thời xuất phát từ hình thái tạp giao. Đến những năm 60 – 70 của thế kỷ XX, không ít học giả Trung Quốc nêu ra những nghi ngờ giống nhau về thực chất các hình thái hôn nhân này, họ cho rằng nó không có dẫn chứng thực tế mà đều do hư cấu. Đồng thời với những ý kiến này, trong cuốn “Từ Hải” do Trung Quốc xuất bản cũng đặt câu hỏi hôn nhân cùng họ tộc có tồn tại hay không, vấn đề này “giới khoa học đang còn tranh cãi”. Xem ra, vấn đề kết hôn trong cùng họ tộc có tồn tại trong lịch sử loài người hay không vẫn chưa kết luận được, còn phải tiếp tục nghiên cứu.

Trước năm 60 của thế kỷ XX, đa số học giả Trung Quốc đều đồng ý với cách

nhìn của học giả Liên Xô. Họ cho rằng thời kỳ thứ nhất của lịch sử nhân loại là thời kỳ bầy đàn nguyên thủy, tức là thời kỳ người vượn (thời kỳ đồ đá cũ), trạng thái hôn nhân thời kỳ này là loạn luân; thời kỳ thứ hai là thời kỳ người Ni (thời kỳ đồ đá cũ), hình thái hôn nhân thời kỳ này là hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc. Từ những năm 70 đến nay, các học giả đã làm rõ lời Lênin và Stalin nói nguyên ý của “bầy đàn” và “tập đoàn” là chỉ “bầy vượn sử dụng gậy”, tức là “sinh vật trong thời kỳ quá độ” từ vượn thành người. Vì vậy, thời kỳ này cũng có thể coi là lịch sử chưa thành người. Từ đó “loạn luân” cũng coi như nằm ngoài lịch sử loài người; hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc trở thành loại trạng thái hôn nhân thứ nhất của lịch sử loài người. Cho đến ngày nay, cách nhận định này vẫn chiếm địa vị thống trị. Nhưng trong hôn nhân cùng vai lứa nghiêm cấm việc thông hôn giữa đời trước với đời sau, tổ tiên với con cháu, cha mẹ với con cái, nó có quy phạm đạo đức và điều cấm kỵ trong hôn nhân. Mà quy phạm đạo đức và các điều cấm kỵ lại xuất hiện dần dần sau khi hình thành nhân loại, không thể cho rằng khi mới hình thành loài người là đã có sẵn quy phạm đạo đức và các điều cấm kỵ. Vì vậy, trong lịch sử loài người có tồn tại hình thái loạn luân hay không, có hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc không, và sinh ra từ khi nào vẫn đang còn là câu hỏi.

Như trên đã nói, Moócgan, Ăngghen và Marx đều khẳng định có sự tồn tại hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc; còn các học giả phương tây và Liên Xô lại phủ định hình thái này, xem ra còn cần phải bàn bạc. Bởi vì suy đoán từ hàng loạt sự việc ghi trong văn hiến, truyền thuyết thần thoại về thân thuộc của một số bộ lạc lạc hậu và một số dân tộc còn tàn dư anh chị em kết hôn với nhau, nên rất có thể khẳng định được là có sự tồn tại hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc.

Xem xét từ phương diện văn hiến, sách có ghi lại ở Trung Quốc, “Cao Dương thị có con cùng sinh ra mà thành vợ chồng”; con gái Cao Hạnh thị với Bàn Hồ sinh được “6 nam 6 nữ... tự thành vợ chồng với nhau”; Cao Hạnh thị có “lệnh thiếu nữ theo Bàn Hồ... qua 3 năm sinh được 6 nam 6 nữ, Bàn Hồ chết, sau đó tự hôn phối với nhau mà thành vợ chồng”. Như vậy đều có thể coi là chứng cứ của sự tồn tại hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc. ở Tân La “anh em trai gái, cô dì, chị em họ đều lấy là vợ”; ở An Tức, “phong tục giống nước Khang, lấy vợ là chị em”; “Ba tư... đa số lấy chị em làm thê thiếp” v.v... Đây cũng có thể làm chứng cứ.

Xét về mặt thần thoại, có rất nhiều câu chuyện về anh em chị em lấy nhau. Theo thần thoại dân tộc Nô, thời cổ xa xưa, nước lũ mênh mông, người và súc vật đều chết hết chỉ còn hai anh em một trai một gái nhà nọ chui vào trong quả bầu lớn may mắn thoát nạn. Cơn lũ qua đi, có con quạ khuyên hai người “tất cả con người đều chết hết rồi, chỉ còn hai anh em nhà người lấy nhau mới có thể sinh sôi ra đời sau”. Nhưng hai người đều không muốn vậy, thế là hai

anh em chia nhau mỗi người đi về một phương, người đi theo hướng Nam, người đi về phương Bắc để tìm đối tượng, đi mãi đều không tìm được, cuối cùng phải quay về sống với nhau thành vợ chồng, họ sinh được 9 người con trai 9 người con gái. Vì không có người ngoài khác, sau đó con cái họ lại lấy nhau truyền đời này sang đời khác.

Theo truyền thuyết, thần thoại của dân tộc Thái, lúc đầu trên trái đất chỉ có một nam một nữ sống với nhau, họ sinh được một trai một gái, anh em lấy nhau sinh sôi ra đời sau, sau đó lại sinh ra số trai gái ngang nhau, tự kết hôn với nhau. Cứ như vậy đời đời kế tiếp là kết quả của anh em lấy nhau, cho đến sinh sôi ra hơn bốn vạn tám nghìn người sau này.

Theo truyền thuyết Do Thái, thủy tổ của người Do Thái Abulanhan cũng lấy em gái làm vợ; ngoài ra, trong thần thoại cổ Ai Cập các chuyện anh em lấy nhau rất nhiều.

Những chuyện thần thoại về anh em lấy nhau tương tự như trên cũng lưu truyền rộng rãi trong hơn mười dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Đây không phải là sự trùng hợp hoặc bịa ra, mà là do phong tục hoặc tàn tích của hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc để lại. Như vậy, rất có thể đã phản ánh có sự tồn tại của hình thái hôn nhân này.

Cuối cùng, nếu xem xét từ quan hệ thân thuộc của một số dân tộc lạc hậu, kết luận vẫn giống như vậy. Trong quan hệ gọi là thân thuộc hiện nay của dân tộc Naxi ở Vĩnh Ninh Vân Nam Trung Quốc, cậu và cha đều gọi là “Enven”, mẹ và mẹ đều gọi là “Enmin”. Thể hiện trong lịch sử dân tộc Naxi đã từng có thời kỳ cậu là chồng của mẹ, và mẹ là vợ của cậu, anh em chị em đã từng là vợ chồng của nhau. Chứng tỏ trong dân tộc Naxi đã từng tồn tại hôn nhân cùng vai lứa trong họ tộc. Không ít đảo ở châu Đại Dương (như quần đảo Hawoai) có phong tục là đối với người lớp trên của mình, dù có phải là cha mẹ của mình hay không đều gọi là cha mẹ; đối với người trên một bậc nữa, dù có phải là ông bà hay không, thì cũng đều gọi là ông bà; đối với bậc dưới đều gọi là con; đối với dưới một bậc nữa cũng đều gọi là cháu trai cháu gái; phàm là người cùng vai lứa đều gọi là anh em chị em. Sự thân thuộc như vậy, thậm chí còn lưu hành đến cuối thế kỷ trước trong số người Pôlinêxia. Như vậy thể hiện rõ nam nữ cùng vai lứa ở đây đã từng là vợ chồng của nhau, ở đây đã từng tồn tại tình trạng nam nữ cùng vai lứa trong cùng họ chung vợ chung chồng với nhau.

Như trên đã nói, hôn nhân cùng vai lứa trong nội tộc là anh em chị em kết hôn với nhau, hôn nhân nói ở trên đều thuộc hệ như vậy; hôn nhân cùng vai lứa là trạng thái hôn nhân đầu tiên của loài người, mà hôn nhân của thiên phụ, thiên hậu trong thần thoại nói trên cũng là hôn nhân của “đôi tiên tổ thứ nhất” của “thủy tổ” loài người. Như vậy, “gia đình huyết thống” - hôn nhân cùng vai lứa mà Moócgan và Ăngghen đã nói chính là có căn cứ (dù rằng khi ấy các ông

chưa nắm chắc những căn cứ này), nó có thể tồn tại, không thể phủ định toàn bộ. Cho dù như vậy, trong phạm vi toàn thế giới về mặt dân tộc học hoặc phong tục dân gian học cho đến nay rốt cục vẫn không có ví dụ thực để thuyết minh cho sự tồn tại của hôn nhân chung vợ chung chồng của nam nữ cùng vai lứa. Xem ra, có hay không tồn tại hình thái hôn nhân này vẫn khó luận định, vẫn cần phải có tư liệu phong phú để nghiên cứu thảo luận thêm.

>Vì sao trong mộ táng ở cuối thời đại đồ đá cũ thường dùng đất sét đỏ?

Theo sự tiến bộ của nền văn minh, dựa vào các loại kỹ thuật tiên tiến và thành quả nghiên cứu nhân văn, nhân loại đều có nhận thức rõ ràng về quá khứ và tương lai của trái đất mà mình đang sống. Đồng thời với nó, những thành quả này thường gây cho mọi người sự mẫn cảm mới, đưa lại càng nhiều vấn đề sâu sắc.

Trong quá trình nghiên cứu văn hóa thời đại đồ đá cũ của xã hội loài người nguyên thủy, các học giả đã phát hiện thấy có khoáng chất màu nâu đỏ trong các mộ táng thời kỳ cuối này mà đất sét đỏ dùng rất phổ biến. Phải chăng đây hình như là một quy định thời ấy. Thời bấy giờ thường dùng đất sét đỏ trong hội họa thì không có gì lạ, nhưng dùng cho người chết thì có hàm ý gì?

Thông qua sự tổng hợp thực tế một số khảo cổ và các học giả đã có được số liệu như sau: từ Anh đến Liên Xô có 27 mộ táng đã được khảo chứng tương đối chính xác, trong 27 mộ có 17 mộ có đất sét đỏ, có mộ người ta còn dùng nó trát lên một bộ phận nào đó của thi thể. Ví như trong mộ Vixtanây Moravia chỉ có phần đầu người chết có dấu vết của đất sét đỏ (chỉ trát lên xương sọ). Trong huyệt mộ Lisanphan ở Gilimandi chỉ có một bộ hài cốt của nam giới là được trát đất (người Nêgrô). Trong một mộ khác khai quật ở Gilimandi, đất sét đỏ được sử dụng càng độc đáo: trong 17 mộ chỉ có một là gắn đất sét đỏ thành một vệt dài 18 cm từ lỗ mũi ra ngoài. Điều đặc biệt gây ấn tượng sâu sắc đối với các nhà khảo cổ và nghiên cứu là trong đáy các huyệt mộ đều quét màu đỏ làm cho mọi người rất chú ý trong địa tầng khảo cổ. Ngoài ra, trong 17 mộ này có đủ các hình thức táng, như tư thế thẳng thân nằm ngửa, cong chi và cong theo hình cung. Vì vậy, việc dùng đất sét đỏ trong mộ táng là có hàm ý thể hiện một loại đặc định nào đó.

Đất sét màu và hóa thạch của nó là tư liệu quý báu có liên quan đến tập tục mà con người hiện nay nắm được. Tập tục này có thể đã xuất hiện từ trước thời kỳ cuối thời đại đồ đá cũ, loài người ở cuối thời kỳ này tuân theo. Bởi vì trên thực tế, đất sét đỏ được phát hiện sớm nhất trong di chỉ cuối thời kỳ văn hóa Môt (trước sau 3 vạn năm TCN), nhưng do những ví dụ về hội họa và mộ táng có đất sét đỏ thời kỳ này đều không rõ ràng, nên rất khó nêu ra giả thiết

về việc sử dụng đất sét đỏ. Đến thời kỳ Madolín (1,8 vạn đến 1,1 vạn năm về trước) đất sét đỏ có ở dạng bột, dạng hình côn và dạng miếng, Trong nhiều địa tầng đều phân bố đầy đất sét đỏ, thậm chí có chỗ địa tầng bị nhiễm thành màu đỏ tím. Loài người khi đó hình như đều phổ biến dùng màu sắc này! Vì sao vậy?

Một số học giả đã nghiên cứu 27 di chỉ thực tế và thấy rằng: nhìn chung đất sét màu đỏ là tượng trưng sức sống của sinh mệnh, là biểu hiện màu máu tươi (điểm này tìm thấy chứng cứ trong hội họa đương thời, trong tranh vẽ lấy đường màu đất đỏ để biểu hiện máu tươi phun ra từ miệng vết thương của động vật), nên dùng ở trên thân người chết ở trong huyết là có liên quan đến mong muốn sinh mệnh người chết tiếp tục kéo dài hoặc tái sinh. Chứng minh cho hàm ý này, có lẽ đường màu đỏ kéo dài từ mũi ra ngoài là để biểu hiện hơi thở của sinh mệnh hoặc quỹ đạo thanh điệu của lời nói. Điểm này đã được chứng minh rõ hơn một chút trong một số tranh đá của thời kỳ văn hóa Madolín, tranh vẽ động vật cũng vẽ một đường kéo dài từ mũi ra được coi là biểu hiện của sự hô hấp. Vậy thì rốt cuộc đây là do sợ phải chết mà mong muốn sinh mạng được trường tồn, hay là do trong thời kỳ đầu của loài người đã có niềm hy vọng người chết được phục sinh? Sau đó một chút vẫn có thể tìm được ví dụ thực tế chứng minh cho vấn đề trên, nhưng rất khó tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

Đối với việc sử dụng đất sét đỏ trong 27 mộ đã khảo sát, có thể đặt ra mấy khả năng sau đây.

Thứ nhất, có thể là để tiện việc an táng, vì có mộ hầu như chỉ trát lên một phần nào đó ở đầu, mà theo nghiên cứu tổng hợp về lĩnh vực khảo cổ học, loài người tiền sử có một loại phương thức mai táng đặc thù, trước tiên róc thịt người chết (có người cho rằng đây có khả năng liên quan đến tập tục ăn thịt người), hoặc để cho thịt thối nát tự tróc ra sau đó mới cho nhập mộ. Theo giả thiết này là dùng đất sét đỏ trát vào đánh dấu vị trí để tiện khi chôn đặt đầu vào chính xác.

Khả năng thứ hai, có liên quan đến phân biệt giới tính. Ví dụ, trong mộ Lisanphan của người Nêgrô, trong 5 bộ hài cốt chỉ có một bộ của nam giới được trát đất sét đỏ, nhưng vì trong mộ khác đã từng phát hiện xác của nữ giới cũng có trát, nên giả thiết này có đúng hay không, hoặc là chỉ dùng vào một giai đoạn nào đó, hoặc là dùng ở khu vực đặc biệt, hoặc là do ngẫu nhiên? Vấn đề này chưa có đáp án cuối cùng.

Khả năng thứ ba, có liên quan đến tất cả nhân tố tôn giáo hoặc ma thuật nguyên thủy đương thời. Rải đất sét đỏ xuống mộ khi mai táng để biểu thị sự chúc nguyện nào đó, hoặc có hàm ý phù chú, hàm ý tránh tà ma, vấn đề này không có khảo chứng, nhưng ở Anxira, đất ở đây thuộc địa tầng thứ 5 thuộc thời kỳ Aoruna và thuộc địa tầng thứ 9 của Hatôphêlôn, có nhiều đất sét đỏ,

đất này kết thành rất nhiều cục lớn nhỏ bằng nắm tay, bên trong đặt một số lễ vật, trong đó có một cái đặt một miếng đá lửa lớn, trong một cái khác đặt xương chân hươu, có cái ở trong để một số mảnh đá lửa lẫn đất sét, những thứ này đều được phong bao chặt lưu giữ lại. Các học giả cho rằng, đây có thể là loại nghi thức hoặc hoạt động tôn giáo nào đó mà ta vẫn chưa biết.

Khả năng thứ tư, dùng đất sét đỏ có tác dụng cảnh báo như sử dụng đèn đỏ trong giao thông hiện nay, nhằm cảnh báo mọi người không được xâm phạm vào khu mộ. Bởi vì ngoài việc dùng ở trong huyết mộ và xung quanh ra, các nhà khảo cổ còn phát hiện ở Sên - Panxioan, tỉnh Man phát hiện rất nhiều di chỉ có dấu vết là nơi đóng quân, vùng đất nơi đóng quân đều có màu đất sét đỏ, mà lớp màu này rất bền hình như gắn liền với màu của lớp đất. Các nhà nghiên cứu cho rằng: dân cư đương thời dùng màu sắc này để khoanh vùng phạm vi hoạt động, giống như động vật thường phát ra mùi để xác định phạm vi sở hữu của mình, trong đó có ý nghĩa thần thánh nào đó không thể xâm phạm.

Đối với hàm ý của đất sét đỏ, các học giả đã đưa ra rất nhiều suy đoán, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm được cách giải thích lý tưởng, mặc dù đã có bao nhiêu cách giải thích về nó. Câu đố về đất sét đỏ cũng giống như màu sắc của nó đến nay vẫn tươi đẹp và đầy sức hấp dẫn.

Tên của tháng tám được hình thành như thế nào?

Trong tiếng Anh, tháng 8 viết là “August”. Tại sao lại có tên đó? Muốn rõ nguyên nhân, chúng ta phải quay lại thời kỳ Rôma cổ đại cách đây hơn 2000 năm.

Theo lịch sử ghi lại, thời kỳ cuối của Cộng hòa Rôma đã hai lần xuất hiện cái gọi là “chính trị tay ba”, lần lượt do ba nhân vật có thế lực cấu kết thành nhằm khống chế cục diện chính trị của Rôma đương thời. Sự kiện chính trị tay ba lần đầu diễn ra vào năm 60 TCN, do Xêda, Pômpei, Grasút bí mật cấu kết thành; sự kiện chính trị tay ba lần sau diễn ra vào năm 43 TCN, do Ôctaviut, Antonius và Lipidút công khai hợp thành.

Để làm rõ nguyên nhân sự việc nói trên, trước hết cần phải giới thiệu về lịch sử phát triển của nhân vật Ôctaviut.

Ôctaviut (63 TCN – 14 TCN) sinh ra ở Rôma, là cháu ngoại của Xêda, về sau Xêda nhận làm con nuôi, và là người thừa kế của Xêda, vì vậy mà có tên là Cadôdulia Xêda Ôctaviut. Năm 44 TCN, Xêda bị hành thích chết, cục diện chính trị Rôma trở nên phức tạp và rối loạn. Năm đó Ôctaviut mới 18 tuổi, là người thừa kế trực tiếp của Xêda nên ông ta vội vã trở về Rôma. Tuy chưa qua tuổi 20 nhưng về phương diện chính trị thì Ôctaviut lại rất thành thực lão luyện. ông ta tập hợp những thuộc hạ cũ của Xêda lại, bằng những biện pháp thông minh quyết đoán và linh hoạt, ông ta đã giành được sự ủng hộ của

nguyên lão viện, đến mức người đứng đầu nguyên lão viện đã tuyên bố ông là “chiến sĩ bảo vệ tổ quốc”. Quyền thế của Ôctaviut đã khiến cho Antonius và Lipidút, những đối thủ cạnh tranh của ông, chỉ còn biết đứng nhìn và đành phải có sự liên kết chính trị “tay ba” với Ôctaviut, thực hiện chính trị độc tài quân sự tập thể ở Rôma. Không lâu sau, Ôctaviut thừa cơ tước bỏ quân quyền của Lipidút, chỉ cho người này nắm giữ tước hàm một đại giáo trưởng, còn Ôctaviut và Antonius thì chia đều Rôma, Antonius thống trị các tỉnh phía đông còn Ôctaviut trở thành lãnh tụ tối cao phía tây Italia. Thế nhưng Antonius lại không chịu lo chính sự, ham mê nữ sắc, suốt ngày hoan lạc cùng Clêôpat nữ hoàng Ai Cập. Ham mê đến cuồng loạn thậm chí mất hết cả lý trí, cuối cùng ông đã tuyên bố tặng Lybiaa, Phônixia, Sulia, Xilisia, Amênica và cả vùng Anxi còn chưa chinh phục được cho Clêôpat và con gái của bà ta. Những sự kiện này đã kích động làm cho các chủ nô lệ Rôma bất mãn. Ôctaviut thừa cơ công kích Antonius, nói rằng Antonius chuẩn bị câu kết với Clêôpat để cùng thống trị Rôma, xúi giục nguyên lão viện Rôma tuyên chiến với Ai Cập. Ôctaviut thống lĩnh quân đội đông chinh. Ngày 2 tháng 9 năm 31 TCN, hai bên đã xảy ra trận hải chiến ở vùng vịnh phía tây Hy Lạp, Ôctaviut giành chiến thắng, Antonius và Clêôpat thất bại và tháo chạy đến Alêchxandria, rồi sau đó hai người lần lượt tự sát, Ai Cập giàu có được sát nhập vào bản đồ Rôma. Ôctaviut thắng lợi trở về Rôma, ông trở thành người giành chiến thắng cuối cùng kết thúc cuộc “nội chiến”. Ôctaviut rút kinh nghiệm từ sự giáo huấn của Xêda nên không tự xưng mình là độc tài mà có tước hàm kiêm các chức quan chấp chính, quan bảo dân, đại nguyên soái, tế ty trưởng. Năm 27 TCN, nguyên lão viện Rôma trao cho ông ta danh hiệu Auguxtút (Augustus có nghĩa là trang nghiêm, vĩ đại, thiêng liêng). Ôctaviut thâm tóm quyền lực cho mình, tự định ra số lượng thành viên của nguyên lão viện là 600 người, đồng thời tự xưng là chủ tịch nguyên lão viện (Princeps Senatus), vì vậy lịch sử của thể chế chính trị đó được gọi là “chính trị nguyên thủ” hoặc “Princepatus”. Một số học giả coi năm xác lập ra chế độ nguyên thủ - năm 27 TCN, là năm mở đầu của đế quốc Rôma.

Theo truyền thuyết, khi còn sống, Ôctaviut không chỉ được tôn xưng là “người cha của tổ quốc” mà ông ta còn được tôn vinh là Thần bảo hộ của những thành phố.

Có người nói rằng, vì Ôctaviut sinh vào tháng 8, vì vậy ông đã làm theo Xêda (theo sử sách ghi chép lại: Xêda sinh vào tháng 7, để chứng tỏ sự độc đáo của mình nên đã lấy tên của mình là Julius đặt tên cho tháng này, tiếng Anh viết là “July”) đặt tên tháng 8 là “Augustus”, tiếng Anh viết là “August”, và vì ông cũng cho rằng mình ta đồng tôn với Xêda nên số ngày của tháng 8 không thể ít hơn số ngày của tháng 7, nên hai tháng đã cùng có 31 ngày. Qui định lịch pháp này được dùng mãi đến ngày nay.

Trái ngược với cách nói này, có người lại cho rằng, khi còn sống Ôctaviut mắc nhiều bệnh tật nhưng sống vẫn rất thọ, ông ta kết hôn 3 lần nhưng chỉ sinh được một người con gái tên là Giulia. Theo tài liệu ghi chép lại, năm công nguyên 14 Auguxtút qua đời, căn cứ vào quyết định của nguyên lão viện, đế quốc Rôma để tang ông trên toàn quốc. ông được an táng với nghi thức tôn kính khác thường, mộ ông xây tại nơi ông đã sinh ra. Để mãi mãi tưởng nhớ về ông, nguyên lão viện đã trình trọng đưa ra quyết định gọi tháng mà ông qua đời (tức là tháng 8) là “Augustus”.

Cũng có ý kiến nói rằng tháng 8 có tên là “Augustus” là vì khi còn sống ta đã tự mình quyết định đặt tên như vậy, từ năm 43 TCN đến năm 02 TCN, Ôctaviut lần lượt chấp chính 13 lần, vì lần đầu tiên ông lên chấp chính là vào tháng 8 năm 43 TCN, nên để kỷ niệm ngày thành đạt đó của mình ông đã đặt tên cho tháng 8 là “Augustus”.

Ngày sinh, ngày mất, ngày thành đạt của Ôctaviut đều là những ngày kỷ niệm long trọng, nên việc bàn cãi đúng sai về tên gọi của tháng 8 xem ra không thể một sớm một chiều mà có thể rõ được.

Vì sao một số vùng thổ dân ở nam á phải tế thần bằng người sống?

Một đài tế không cao lắm có hình thù giống như một nóc nhà, hai bên dốc thoải xuống, người làm vật tế sống được đưa lên đài tế, tay chân đều bị trói chặt để tránh phản kháng hoặc tháo chạy khi đau đớn.

Trong con mắt người văn minh ngày nay thì đây là một phong tục tàn ác, vô nhân đạo. Thế nhưng phong tục tế thần bằng người sống dạng này lại phổ biến trong nhiều bộ lạc nguyên thủy của thế giới cổ đại, ở châu á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương. Trong một số bộ lạc, tập tục tế sống người vẫn lưu truyền đến thời cận đại. Tại một số bộ lạc ở Nam á, tập tục này là một trong những tập tục được lưu truyền lâu nhất. Có học giả cho rằng, tại các bộ lạc thổ dân ở lưu vực sông Ấn chỉ ít là vào khoảng năm 2500 TCN đã thịnh hành nghi thức và tín ngưỡng loại này rồi, dù nghi thức này đã bị pháp luật cấm năm 1835, nhưng ít nhất họ đã có nghi thức tế sống người 4500 năm.

Mục đích của việc tế sống người là để lấy được cảm tình của nữ thần Đất. Nữ thần này sẽ bảo đảm cho họ một năm mưa gió thuận hòa, mùa màng bội thu. Chẳng hạn trong các trường hợp tế sống người, người ta phải cố kéo dài quá trình đau đớn của người bị mang tế là để làm cho nước mắt người này ra nhiều, bởi vì họ tin rằng nước mắt đó là tượng trưng cho nước mưa trên trời rơi xuống. Vì vậy, thấy nước mắt người bị mang làm vật tế sống càng nhiều thì cho là năm đó mưa càng nhiều. Nghi thức tế người sống của người Cônđơ (một chi của dòng họ Đarôpicha) đã thể hiện rất rõ tín ngưỡng này. Người được đem ra làm vật tế sống của người Cônđơ gọi là “Môlina”. “Môlina”

thường là những người phạm tội ở những bộ lạc lân cận được mua về, nhưng cũng có khi người Côđơ đem bán con của chính mình sinh ra làm vật tế sống. Vì cha mẹ họ tin rằng: sau khi con mình chết như vậy thì linh hồn sẽ được hạnh phúc đặc biệt. Một người đem làm vật tế sống thường trước đó phải cúng thờ khẩn tổ tiên, thần phật nhiều năm. Do được xem là vật thiêng dùng để tế thần nên khi sống họ luôn được tôn kính và đối đãi chu đáo, đi đến đâu cũng được mọi người hoan nghênh chào đón. Người sẽ bị đem tế sống khi đến tuổi trưởng thành thường là kết hôn với một “Môlina” khác, con của họ sau này cũng sẽ là một “Môlina”.

Nghi thức tế sống người thường được cử hành vào một ngày lễ trọng đại hoặc trước ngày gieo trồng hàng năm. Trước lễ tế thần 10 hoặc 12 ngày, tóc của người bị đem tế được cạo sạch và bôi dầu cao, bột rễ cây uất kim lên đầu. Tiếp sau là những ngày yến tiệc nhộn nhịp. Đến đây là lúc kết thúc một giai đoạn, người bị đem tế sẽ được đưa tới một khu rừng gọi là “rừng cây Môlina” nằm cách thôn không xa trong tiếng nhạc và những vũ điệu múa, đó là một khu rừng rậm với những cây gỗ rắn chắc chưa hề bị chặt phá. Người đem tế sống bị trói vào một cây gỗ, lại được bôi thêm dầu cao và bột rễ cây uất kim lên người và được đội trên đầu một vòng hoa. Đám đông người vây xung quanh nhảy múa chúc mừng nữ thần: “Thưa thần nữ, chúng tôi đem dâng hiến ngài người này, mong ngài ban cho chúng tôi thời tiết tốt, mùa màng bội thu và cơ thể khỏe mạnh”. Họ hát với người bị đem tế sống rằng: “Chúng tôi dùng tiền mua người về, chẳng phải là tự nhiên bắt được, hôm nay theo tập tục mang hiến tế người cho thần, chúng tôi không có tội”. Trong thời gian này, những thứ bám trên thân người bị đem ra tế như hoa, bột rễ cây uất kim, thậm chí cả những giọt nước bọt v.v... đều trở thành vật quý giá làm cho mọi người phải tranh cướp nhau, vì người ta tin rằng, những thứ đó có tác dụng về ma thuật. Không khí huyền ảo kéo dài đến tận khi mặt trời đứng bóng, lúc đó bắt đầu bước vào quãng thời gian cao trào của nghi thức cúng tế.

Dầu cao bôi trên thân thể người bị đem tế sống được mỗi người chấm một tí rồi bôi lên đầu mình. Một số địa phương người ta còn dẫn người bị tế sống đi khắp các nhà. Mọi người hoặc là nhổ tóc, hoặc là được người đó nhổ nước bọt lên đầu. Người ta không trói người bị đem tế, nhưng lại không thể để người này phản kháng nên thường là làm gãy tay, thậm chí làm gãy cả chân người bị tế; tuy nhiên, nếu khi người bị đem tế dùng thuốc phiện say rồi thì không cần áp dụng những biện pháp này. Cách làm chết người bị đem tế không giống nhau.

Mục đích của việc này là rất rõ ràng, tức là cầu khẩn nữ thần Đất bảo đảm cho họ một năm mùa màng bội thu, sức khỏe dồi dào, cuộc sống không gặp tai họa, không bị đau ốm. muốn bội thu uất kim thì việc đem tế người sống là rất cần thiết, vì họ tin nếu không có máu tươi loang chảy, thì uất kim sẽ không có

được màu đỏ thắm. Thế nhưng, tại sao lại nhất định phải tổ chức nghi thức tế sống người tàn bạo như vậy thì mới có thể đạt được mục đích? Đây là một loại tín ngưỡng dựa theo điều gì? Có học giả cho rằng, vì họ tin vào sự sinh ra của sự vật mới, ví dụ như mùa màng là được xây dựng trên cơ sở chết đi của sự vật khác. Nếu như không có tử thì sẽ không có sinh, cũng là không có sự tái sinh (sinh sôi và phát triển). Điều này có nghĩa là chết đi và sinh sôi phát triển là hai mặt phải dựa vào nhau trong cùng một sự việc, nếu muốn làm cho loài người và mọi sinh vật khác tiếp tục sinh ra và tồn tại thì phải có sự chết đi. Đây chính là động cơ căn bản của việc tế nữ thần thổ địa bằng người sống. Tuy nhiên, lời giải thích này vẫn chỉ là sự suy đoán của những người đang sống ở thời đại văn minh, nó có đúng hay không, có phù hợp với cách nghĩ của người cổ đại hay không, còn là điều chưa thể biết chắc được.

Vì sao người ấn độ lại sùng bái trâu như vậy?

Ấn Độ có rất nhiều trâu. Phong tục sùng bái trâu của người Ấn Độ rất được thịnh hành. Ngày nay tại một số bang ở Ấn Độ người ta vẫn thường long trọng cử hành lễ sùng bái trâu hàng năm.

Về tập tục sùng bái trâu của người Ấn Độ được sử sách của Trung Quốc ghi chép lại rất nhiều. Ví dụ:

Việc bôi phân trâu lên đất, lên vách nhà cho sạch. Trong “Đại Đường Tây Vực ký” Đường Huyền Trang viết: “Ấn Độ, trên đất người ta bôi phân trâu lên cho sạch”. Trong “Lĩnh ngoại đại đáp” Chu Khứ Phi đời Tống viết: “ở nước Nam Ni Hoa Lạc tây thiên (tức nước Hoa Lạc nay là bang Incuchilatơ của Ấn Độ) tường vách nhà, nơi ngồi được bôi phân trâu lên”... Cũng Châu đời Minh trong cuốn “Tây Dương phiên quốc chí” cũng viết: Nước Cổ Lý (nằm ở vùng bờ biển phía tây Ấn Độ) vua sùng bái voi và trâu, hàng đêm lệnh cho người thu gom phân trâu đựng đầy mâm đồng, sáng sớm ra hòa với nước đem tưới lên nền và vách của điện thờ. “Vương gia và các gia đình giàu có đều sùng bái phật giống như vậy”.

Về chuyện dùng phân trâu đốt thành tro rồi bôi lên người, lên trán trong “Đào dữ chí lược” Vương Đại Uyên triều Nguyên viết: vua nước Hoa Lạc “lấy đàn hương và phân trâu bôi lên trán”. Trong “Tây Dương phiên quốc chí” có nói tới nước Kha Chi nằm ở vùng bờ biển Ấn Độ rằng: “người ta lấy phân trâu đốt cháy thành tro có màu trắng rồi đem bôi lên cơ thể”, quốc vương và các gia đình giàu có của nước Cổ Lý “lại đốt phân trâu thành tro trắng mịn rồi cho đầy vào túi loại tốt, mỗi buổi sáng sớm dùng để rửa mặt, người ta lấy tro đó hòa với nước bôi lên trán, lên mũi”.

Người không được ăn thịt trâu. Trong “Tây Dương phiên quốc chí” có ghi, ở nước Cổ Lý, trâu chết thì mang đi chôn. “Người không được ăn thịt trâu, chỉ

ăn sữa trâu”. Trong “Kiềm tân lục” Lạc Nhật Cảnh đời Minh cũng nói đến việc người Nam Côn nước Cổ Lí vì vua “không ăn thịt trâu”, nên trâu “chết thì đem chôn, không được ăn thịt chúng”.

Người nào giết chết trâu thì phải đền mạng. Trong “Đảo dữ chí lược” có viết, người Cổ Lí Phật (tức nước Cổ Lí) luật pháp nghiêm minh, phàm là người nào ăn trộm trâu, chủ mất trâu “dựa theo đặc điểm của đầu trâu làm chuẩn” có quyền tịch thu gia sản của người ăn trộm trâu, đồng thời sẽ giết chết kẻ trộm trâu đó. Trong “Lĩnh ngoại đại đáp” cũng viết: ở nước láng giềng với Ấn Độ, “mọi người trong nước phải sùng bái trâu, ai giết chết trâu thì phải đền mạng”.

Phong tục sùng bái trâu của người Ấn Độ cũng ảnh hưởng đến các nước lân cận. Trong “Tây Dương phiên quốc chí” và “Tây Dương triều cống lục” viết về nước Tích Lan (nay là Sirilanka) đều nói: vua nước này “người Diệt Tảo Lí (người Ấn Độ) sùng tín Phật giáo, sùng bái voi và trâu. Người lấy tro phân trâu bôi lên cơ thể. Người không dám ăn thịt trâu mà chỉ được ăn sữa của chúng thôi. Trâu chết thì chôn, nếu ai tư lợi mà giết chết trâu thì người đó phạm tội chết, hoặc phải nộp một số vàng bằng con trâu đó để chuộc tội chết. Nơi vua ở, mỗi sáng sớm đều có người lấy phân trâu hòa với nước bôi lên nền nhà và sau đó mới thực hiện vái Phật”.

Vì sao người Ấn Độ lại cho phân trâu vào làm thần linh để cúng tế?

Truyền thuyết, vẫn là thể loại giải thích được phổ biến nhất, cho rằng điều đó có quan hệ đến tín ngưỡng tôn giáo của người Ấn Độ. Tôn giáo cổ nhất của người Ấn Độ là đạo Bàlamôn. Đạo này có vào đầu những năm 1000 TCN, thời kỳ sơ khai nhất Đạo này sùng bái các vị thần trong tự nhiên như thiên thần Bôlauna, thần Thái dương Xôliá, thần Ngựa Đaticơrô, thần Trâu Pisônô v.v... Trong đó một số thần sau này bắt đầu trở thành thần chính, từ đó mà xuất hiện Phạn thiên của “Tam thần nhất thể” (thần sáng tạo), thần Pisônô (thần hộ trì) và Sủbô (thần phá hoại). Tương truyền rằng, thế giới được sinh ra từ Phạn thiên mà Phạn thiên lại được sinh ra từ chiếc rốn của Pisinu. Da của Pisinu màu xanh lam, có 4 tay, các tay lần lượt cầm tù và, luân bảo, gậy thần và hoa sen nằm trên mình một con rắn lớn trôi dạt trên biển, ở rốn có một bông hoa sen tọa trên Phạn thiên. Vợ của ông là Cát tường Thiên nữ (thần nữ của số mệnh, của cải và sắc đẹp). Pisinu không chỉ có khả năng bảo vệ mà còn có khả năng sáng tạo và sinh ra ma quỷ. Ông đã từng 10 lần đầu thai và lần lượt mỗi lần đầu thai biến thành cá, rùa biển, lợn rừng, sư tử (quái vật nửa người nửa sư tử), người lùn, lạc ma mang rìu, lạc ma hắc thiên, Phật đà, ngựa trắng và đã lập được nhiều công lao bất hủ. Ông có 1000 tên hiệu, tên hiệu thường gặp nhất là “Chúa cứu thế”, “Chúa của thế giới”. Đến thời đại Trung thế kỷ sau khi đạo Ấn Độ sinh ra, Pisinu lại trở thành một trong ba chủ thần của đạo

này. Thế kỷ XII, trong đạo Ấn Độ đã hình thành một giáo phái mà Pisinu là thiên thần tối cao. Đạo Pisinu, trong miếu tự của giáo phái này có dựng tượng ông. Như vậy Pisinu thần Trâu vốn là vị thần tự nhiên được sùng bái lần lượt trở thành đạo Bàlamôn và thần chủ của đạo Ấn Độ. Mặc dù hình tượng của Pisinu đã được nhân cách hóa, nhưng hình tượng vốn có của vị thần Trâu này vẫn được sùng bái trong kinh điển của đạo Ấn Độ. Cho nên ở Ấn Độ, trâu có thể xông pha tự do khắp nơi, hoặc ăn ngủ bất cứ nơi nào ngay giữa đường phố mà cũng không bị xua đuổi; trâu không bị giết thịt, phân trâu được dùng phủ lên mặt đất, trát lên vách nhà, bôi lên người, xoa lên mặt mà vẫn được coi là sạch sẽ.

Đến thời cận đại, mọi người không thỏa mãn với sự giải thích trên phương diện tôn giáo đơn thuần này, người ta cho rằng cần khai quật những tầng sâu hơn về đặc trưng của chế độ xã hội Ấn Độ: Ấn Độ cổ đại một thời gian dài tồn tại một loại chế độ thôn xã đặc thù, chế độ này làm cho mỗi một thôn xã đều trở thành tổ chức độc lập, trải qua cuộc sống bế quan tự thủ. Những công xã nông thôn với phong cách điền viên luôn tự cho là đủ này đã làm cho đầu óc con người bị hạn chế trong một phạm vi cực nhỏ, trở thành công cụ phục vụ mê tín, trở thành nô lệ của những qui tắc truyền thống, làm cho con người phải khuất phục hoàn cảnh, mà không đưa con người lên làm chủ hoàn cảnh được, biến tình hình xã hội thành một vận mệnh tự nhiên không thể thay đổi, vì vậy mà tạo thành sự mê tín sùng bái tự nhiên hoang dã, con người chúa tể của tự nhiên lại phải thành khấn khẫu vái trước loài trâu.

Ngoài ra, về nguồn gốc sâu xa của tập tục sùng bái trâu của người Ấn Độ còn có một cách giải thích khác, theo ghi chép trong “Tây Dương phiên quốc chí” của Cung Châu: “Ở Nước Cổ Lí thuộc Ấn Độ, trước đây có một vị vua là chân mệnh thiên tử. Một lần, ông ta tới một nước khác, trong thời gian đi ra nước ngoài, ông giao quyền hành lại cho người em trai mình tên là Xơmoli Xơmoli nông công, tự cao tự đại có dã tâm lớn, ông ta đã đúc một con trâu đồng, mạo xưng đây là thánh chủ, nếu ai sùng bái nó thì sẽ được trọng thưởng ngay. Nhiều người nước này tham lam vàng bạc đã quên mất đạo trời, vì vậy họ lấy việc sùng bái trâu làm trọng. Khi quốc vương nước này trở về, thấy sự việc như vậy thì quở trách người em, vứt bỏ con trâu đồng đó đi và kết tội đuổi người em đi. Nhưng người dân vẫn hy vọng Xơmoli trở lại, họ mong ông ngày tháng”. Cung Châu cho rằng, nguồn gốc của tập tục sùng bái voi và trâu của người Ấn Độ là bắt nguồn từ chuyện đó. Lời giải thích này còn được thấy trong “Tây Dương triều công điển lục” của Hoàng Tĩnh Tăng đời Minh và trong “Doanh nhai thẳng lăm” của Mã Hoan.

Chuyện về cây khai sinh và chim linh hồn là như thế nào?

Này Phendinacơ, người là con quỷ thai lưu,

Người chết nằm dưới đường bị đè nát,

Tre trúc nơi đây cây dài, cây ngắn,
Đều dùng để thiêu cháy người,
Này Phendinacơ, này Giên và Langdu.
Này Phendinacơ còn nấp trong lùm cây!
Này Giên đang ẩn trong bụi rậm!
Không được ở đây nữa, này Phendinacơ xấu xa!
Không được ở đây nữa, đồ yêu quái rừng sâu!
Không được ở đây nữa, đồ yêu quái rừng rậm!
Ma quỷ hãy rút đi!
Yêu quái hãy rút đi!

Đây là một bài chú xua đuổi tà ma cho phụ nữ mang thai của người Bulandaxơ sống trên bán đảo Malaixia. Những cư dân trên bán đảo Malaixia tin rằng có nhiều loại tà ma quỷ dữ có thể làm hại tới thai nhi đang nằm trong cơ thể những người mẹ, hoặc hại tới những đứa trẻ vừa mới ra đời (ví dụ, trong bài chú có nhắc tới Phendinacơ là con quỷ do đứa bé mới sinh hoặc trước khi sinh bị chết biến thành; Langdu là con quỷ do người sản phụ chết khi sinh đẻ biến thành), cho nên phải dùng nhiều cách để xua đuổi chúng đi. Những cư dân Malaixia rất mê tín về chuyện xảy ra trước và sau khi những đứa bé được sinh ra, tương ứng với từ đó cũng sản sinh ra những nghi thức và những điều cấm kỵ phức tạp. ở đây chủ yếu là nói về tín ngưỡng và tập tục cây khai sinh và chim linh hồn.

Phụ nữ Sêman khi sinh con được sự trợ giúp của một phụ nữ dày dặn kinh nghiệm. Đầu tiên người này lấy một cây trúc hoặc một cây gỗ nhỏ chặt thành một chiếc gậy dài khoảng 1,5 đến 2 mét, dựng nó dựa vào vách nhà hoặc một vật khác, phía dưới đất cạnh chân chiếc gậy đặt một đoạn gỗ hoặc một đoạn trúc to làm nơi ngồi cho sản phụ, sản phụ ngồi lưng tựa vào cây gậy kia. Bà đỡ ghì hai tay của sản phụ ra phía sau ép đặt bàn tay trên mặt đất, đó là động tác trợ sản. Đứa bé khi vừa sinh ra được bà đỡ đón lấy và dùng một lưỡi dao nhỏ làm bằng cành quạ để cắt rốn. Người cha lấy tên của một loại cây ở nơi gần đứa bé ra đời nhất đặt tên cho con mình. Cây này (và các cây đồng loại khác) trở thành “cây khai sinh và đặt tên” của đứa bé. Khi đứa bé vừa ra khỏi cơ thể người mẹ, bà đỡ gọi to cái tên đó lên đồng thời đem chôn nhau thai xuống dưới gốc cây khai sinh đó, Sau này đứa bé tuyệt đối không được làm gì tổn hại tới cây khai sinh mình, đặc biệt là không được chặt phá nó. Đối với đứa bé, những cây cùng loại với cây khai sinh mình đều là những cây cấm chặt phá, thậm chí ngay cả quả của chúng cũng không được phép ăn. Chỉ khi nào người mẹ lại mang thai và đến thăm lại cây khai sinh thì điều cấm kỵ đó

mới hết, đứa bé mới được phép ăn quả của loại cây đó. Người Đôngsêman tin rằng, sau khi con người chết, cây khai sinh của người chết đó cũng chết theo ngay, trái lại, nếu như cây khai sinh bị khô chết trước, thì đó là điềm báo chủ nhân của nó cũng sắp từ bỏ cõi đời. Vì vậy, người ta thường chọn các cây to khỏe làm cây khai sinh. Một người nào đó mà giết chết một người khác trong tình hình không có chiến tranh, thì người đó phải thận trọng tránh cây khai sinh của người bị giết, nếu không sẽ bị nó đồ đê chết.

Người Đôngsêman còn có một tập tục cổ là: Phụ nữ mang thai treo một chiếc vòng làm bằng lá và hoa cỏ thơm trên cây khai sinh gần nhà mình nhất; nếu cây quá cao không treo được thì đồ lá và hoa cỏ thơm vào gốc cây nơi đã chôn rau thai, vì mọi người cho rằng, linh hồn của đứa bé sắp ra đời hiện đang trú ẩn trong cơ thể một con chim, mà con chim này phải căn cứ vào nơi chôn rau thai mới nhận biết được cây khai sinh, nó sẽ đợi ở đó cho tới khi người phụ nữ ăn hết thịt nó.

Loại chim này được gọi là “chim linh hồn”. Người ta cho rằng, dù cây khai sinh đích thực chỉ có một, nhưng mỗi cây đồng loại khác đều là nơi cho chim linh hồn đậu. Nó bay từ cây này sang cây kia, bay mãi theo thai nhi. Linh hồn của thai nhi trước sau vẫn trong cơ thể chim này, con chim nhỏ này chính là hậu thế của chim linh hồn của chính người phụ nữ mang thai đó. Nếu như người sản phụ trong thời gian sinh đẻ mà không ăn hết con chim linh hồn của thai nhi thì sẽ làm cho thai nhi bị chết hoặc làm cho đứa bé sau này sinh ra không lâu sẽ chết, giả dụ khi đứa bé mới sinh ra bị tàn tật, thì điều đó cũng có liên quan đến chim linh hồn. Mọi người giải thích, đó là do chim linh hồn sau khi chết bị rơi vào một loại nấm có tên là “hổ nhũ”, mà nấm hổ nhũ thì được sinh ra như thế này: linh hồn một con hổ đực lặn lẽ nằm đợi trong lòng đất, sau khi hổ cái mang thai, từ trong đất sẽ mọc lên cây nấm hổ nhũ. Sau khi hổ mẹ ăn nấm này thì hổ con mới có được linh hồn. Nếu như chim linh hồn rơi vào loại nấm đó, linh hồn hổ sẽ nhập vào cơ thể chim, từ đó nó theo chim linh hồn nhập vào cơ thể người ăn nó. Do hổ hại người cho nên linh hồn hổ cũng sẽ làm thương hại đến linh hồn thai nhi, làm cho thai nhi bị chết hoặc tàn phế khi sinh ra.

Nam giới trưởng thành hoặc phụ nữ chưa mang thai, sau khi ăn phải nấm độc của linh hồn động vật có độc sẽ bị linh hồn động vật này công kích; độ mạnh của sự công kích ngang bằng với độ mạnh tấn công của con vật đó ở tuổi trưởng thành. Nhưng đối với phụ nữ đã mang thai rồi thì chính bản thân người phụ nữ chỉ gánh chịu sự công kích nhẹ, mà chỉ có thai nhi mới chịu sự công kích mạnh. Giả dụ chim linh hồn bị rơi vào nấm độc linh hồn rắn thì thân thể thai nhi sẽ bị linh hồn rắn cắn. Những phụ nữ khi mang thai do không cẩn thận mà ăn phải loại nấm độc này thì vẫn có cách giải được họa. Một phương pháp hóa giải là khắc những hình hoa văn phù hợp lên trên cây “trúc khai

sinh”.

“Trúc khai sinh” là một cây trúc không có đốt, trên cây trúc này có khắc các hình vẽ ma thuật, tác dụng của nó giống như một bài chú xua đuổi bệnh tật và tiêu trừ tai họa. Người phụ nữ mang thai cất nó dưới thắt lưng mình, không được để cho một người đàn ông lạ nào nhìn thấy. Hình chạm khắc trên cây trúc là do người chồng tạo nên. Đối với thổ dân của Malaixia, người phụ nữ khi mang thai nếu như không có hôn thú là chuyện rất hổ thẹn. Hình khắc trên cây trúc khai sinh có thể chống lại được sự tấn công của linh hồn động vật có trong năm độc. Người ta còn cho rằng, khi sinh đẻ, linh hồn hổ còn có khả năng cuộn đất lại, cho nên khi khó đẻ vẫn cần có sự trợ giúp của những bài chú đặc biệt.

Trong cây trúc khai sinh của người phụ nữ mang thai đó có thịt chim linh hồn, mà người ta cho rằng khi ăn hết nó sẽ làm cho linh hồn nhập vào trong cơ thể thai nhi, làm cho nó có được sự sống. Chính xuất phát từ tín ngưỡng này nên người Sêman ở khu vực Cailantôn khi nói về việc một người phụ nữ mong muốn có một đứa con thường nói từ “Machikawau”, nghĩa của từ này là “ăn thịt chim”. Thịt chim linh hồn không phải trong một bữa mà ăn hết, mà phải cắt thành các miếng nhỏ cất vào trong cây khai sinh của người phụ nữ mang thai để ăn dần, đợi sau khi đứa trẻ được sinh ra rồi thì bỏ số thịt chim còn lại đi.

Tín ngưỡng “chim linh hồn” không chỉ lưu hành ở người Malaixia, mà nó còn được lưu hành rộng rãi ở các dân tộc khác trên thế giới. Người ta xem linh hồn là chim hoặc phương thức của nó có quan hệ với chim; hình thức tuy giống nhau, nhưng sự giải thích về tín ngưỡng của nó thì muôn hình vạn dạng.

Người nhật bản bắt đầu mang “họ” từ bao giờ?

Họ của người Nhật một số có nguồn gốc từ hơn một ngàn năm về trước, ví dụ các họ: “Đẳng Nguyên”, “Cận Vệ”, “Cửu Điều” v.v... là những họ rất hiển hách, những người mang họ này đều thuộc tầng lớp vương công, quý tộc. Trong khi đó, có thể nói là một bộ phận rất lớn họ khác chỉ có lịch sử mới hơn 100 năm. Vì vậy, người Nhật Bản trước thời cận đại tuy cũng dùng từ “trăm họ” của Trung Quốc để gọi trăm dân, nhưng đây chỉ là điều “hữu danh vô thực”, bởi vì những người được gọi là “trăm họ” thực chất không hề có họ. Vậy thì người Nhật bắt đầu có họ từ bao giờ?

Xã hội truyền thống Nhật Bản, nhất là ở thời đại Bakuphu Tôcugaoa (Mac Phư Đức Xuyên) (1603 – 1867) thực hiện nghiêm túc một loại chế độ là: con người có đẳng cấp thân phận, trừ thiên hoàng, quý tộc và tăng lữ ra, người dân trong xã hội được phân chia thành 4 loại đẳng cấp đó là sĩ, nông, công, thương. Sự phân chia này dựa theo xuất thân và nghề nghiệp từ đời này

truyền qua đời khác không thể thay đổi. Trong đó chỉ có sĩ, tức là võ sĩ mới có thể dùng đặc quyền để mang họ và mang đao, ba tầng lớp khác tức là nông, công, thương thì không thể mang họ và mang đao được. Chính trị Nhật Bản thời bấy giờ là thể chế phong kiến, thiên hoàng sống ở kinh đô, không có quyền hành và không có thân thế mà chỉ giống như một lãnh chúa nhỏ và vừa mà thôi, trong khi đó chính phủ trung ương thống trị toàn quốc, ở địa phương thì do các đại danh (các chư hầu phong kiến) và các tập đoàn võ sĩ lớn trực tiếp thống trị. Nông dân, thương nhân và tầng lớp thủ công nghiệp thì bị hạn định thời thông qua thủ lĩnh của các tổ chức đó; mộ phủ và phiên phủ đốc thúc việc giao nạp thuế và tham gia binh dịch cho mộ phủ và phiên phủ. Đó là những tổ chức cố định, phạm vi hoạt động khá bó hẹp, vì vậy các thành viên đều quen biết nhau, việc không có họ mà chỉ có tên không gây ảnh hưởng gì lớn trong cuộc sống và lao động thường ngày.

Tuy nhiên, không phải tất cả những người dân đều không có họ. Ví dụ, có những thương nhân lớn kinh doanh có phường có hội đã giải quyết tháo gỡ được những khó khăn về kinh tế cho những người thống trị của mộ phủ và phiên phủ, những thủ lĩnh của các tổ chức tập thể cộng đồng thành phố, làng xã, những người có công lao đặc biệt và có đạo đức phẩm hạnh tốt cũng được phép mang họ và mang đao. Nhưng dù như vậy thì điều đó cũng không có nghĩa là họ có được đẳng cấp và thân phận bằng với các võ sĩ, mà trong số những người được phép mang họ, có người được mang vĩnh viễn, có người chỉ được mang trong phạm vi một thế hệ; ngoài ra người mang họ do phiên phủ cho phép thì chỉ được sử dụng họ của mình giới hạn trong phiên phủ đó mà thôi. Tuy vậy, trong xã hội truyền thống Nhật bản, “họ” tuy không thể hiện là tên xưng hô cho một chức quan, nhưng đối với những dân thường mà nói, nó chứng tỏ sự khác nhau về địa vị xã hội. Vì vậy, đương nhiên nó sẽ mang lại cho gia tộc cảm giác thỏa mãn và hãnh diện.

Đến sau thời kỳ Mâygi (Minh Trị) năm 1868, chính phủ mới tích cực thúc tiến phong trào “khai hóa văn minh” và cải lương xã hội, bỏ cái cũ, dựng cái mới, đồng thời kêu gọi “mọi người dân bình đẳng”, hủy bỏ đẳng cấp thân phận của giới sĩ, nông, công, thương. Nhà khai hóa tư tưởng nổi tiếng trong “Trang khuyến học” đã nêu: “Trời không tạo ra người ở trên cao, cũng không sinh ra người nằm dưới thấp”. Một quan chức Dân bộ tỉnh (tương đương bộ tài chính) thời bấy giờ đã kiến nghị để cho người dân thường được mang họ, ông ta nói: “Người ta đều có quyền lợi trời ban, thế nhưng chỉ có võ sĩ mới có họ có tên, nông dân và thị dân thì chỉ có tên mà không có họ, thật là chuyện lạ kỳ. Họ và tên của người vốn là để nhận biết phân biệt mình với người khác, tránh sự nhầm lẫn rối loạn, vì vậy, dù là nông dân, thị dân chỉ cần là người thì phải được đối đãi bình đẳng”. Những kiến nghị của quan chức và nhân dân dường như cũng thúc đẩy chính phủ về chuyện quân đội. Thời bấy giờ, sau khi bãi bỏ chế độ đẳng cấp thân phận có tính phong kiến, quân lính tham gia

đánh trận không phải là giới võ sĩ có đặc quyền nữa, mà để xây dựng quân đội quốc dân mới thì phải tuyển quân trong dân thường, nhưng những người này không có họ thì khó mà tuyển được, dù có tuyển được binh lính rồi, nếu những người này không có họ thì không làm sao đăng ký vào sổ và điểm danh được, ngoài ra, chế độ trưng thu thuế và giáo dục cũng không có cách nào đơn đốc thực hiện được. Vì vậy, đầu năm 1870, chính phủ Minh Trị bắt đầu ban bố một loạt các pháp lệnh: từ việc cho phép dân thường được mang họ đến chỗ cưỡng chế bắt mang họ.

Do có pháp lệnh này ban bố, những người Nhật trước nay không mang họ bắt đầu tập hợp người thân cùng bàn bạc quyết định đặt họ cho tên mình. Nhưng nhiều người dân thời kỳ đầu Minh Trị không thiết tha với chuyện này, họ không cho đây là điều vinh dự, có lẽ đây là tác dụng của nguyên lý “vật lấy hiếm làm quý”, khi mọi người đều có họ rồi thì không còn gì để tự hào cho riêng mình nữa. Nhưng điều lớn hơn là sau khi được mang họ rồi thì phải lập hộ tịch, lập hộ tịch rồi sẽ gây phiền hà trong việc thu thuế và tuyển quân, vì vậy nên họ không nhiệt tình, thậm chí còn có ý cảnh giác nữa. Vì sự chần chừ, tránh né của những người này, các quan chức, các trưởng thôn chỉ còn cách đưa thợ mộc đến từng nhà đóng biển gỗ rồi ghi tên họ của họ lên đó, mang họ gì là do các quan tự nghĩ ra. Trước tình hình này, năm 1881, thống soái lục quân Nhật không thể không ca thán rằng: “Vì chuyện hộ tịch không hoàn chỉnh, nên không có cách nào để triệu tập được một người lính ở vùng xa được!” Mà lúc bấy giờ đã xảy ra bạo loạn ở một số nơi, quân đội công khai hiệu triệu nhân dân không cần nghe theo lệnh của các trưởng thôn và vứt bỏ những phiên hiệu trong hộ tịch đi. Tất cả điều này đều phản ánh được toàn bộ hoặc một bộ phận những cách nhìn nhận khác nhau của người Nhật Bản đối với chuyện mang họ.

Mang họ, đối với người dân thường Nhật bản thời cận đại mà nói là một sự việc mới lạ, mà chắc là điều đó cũng không mang lại cảm giác thỏa mãn và sự hân diện trong xã hội truyền thống của người dân Nhật, vì thứ họ nhận được nhiều hơn là sự phiền toái, thậm chí là sự khổ ải nữa. Bởi vì kể từ đó, việc mang họ từ chỗ có được một đặc quyền trong xã hội truyền thống đã biến thành một nghĩa vụ bắt buộc trong xã hội cận đại, tức là thông qua chính sách trưng thu thuế, trưng cầu binh lính vì mục tiêu “nước giàu quân mạnh” của nhà nước Mâygi Tennô (Minh Trị Thiên hoàng) thực hiện nghĩa vụ đóng góp, hy sinh và mất mát. Nhưng dù thế nào thì người dân Nhật Bản từ đó cũng bắt đầu có “họ”, đồng thời từ chỗ nằm ý trong chiếc vòng chật hẹp của các tổ chức tập thể cộng đồng của xã hội truyền thống, người dân Nhật vì chuyện mang họ đã trở thành những thành viên của nước Nhật.

Tình thần võ sĩ đạo nhật bản có từ bao giờ?

Ngày 13 tháng 9 năm 1912 là ngày cả nước Nhật long trọng cử hành lễ tang

Thiên hoàng Minh Trị. Đúng ngày này, một tin truyền đến khiến mọi người sửng sốt: Đại tướng lục quân Nhật Bản đã cùng phu nhân mổ bụng tự sát ngay tại nhà ở để bày tỏ lòng trung thành tuyệt đối với thiên hoàng, từ đó mở ra một tiền lệ cho việc võ sĩ mổ bụng tự sát để tỏ lòng trung thành trong thời cận đại. Đây chính là điều gọi là tinh thần võ sĩ đạo được giai cấp thống trị Nhật tăng bốc thành.

Tinh thần võ sĩ đạo là loại tinh thần chỉ có trong quân nhân võ sĩ Nhật Bản. Vậy thì loại tinh thần đặc biệt này có từ bao giờ?

Nhiều học giả Nhật Bản cho rằng, tinh thần võ sĩ đạo có sớm nhất vào thời kỳ Đại hóa cách tân của Nhật Bản. Thế kỷ thứ VII, ở Nhật Bản xảy ra sự kiện Đại hóa cách tân, sự kiện này đi vào xã hội phong kiến và dần dần hình thành một tầng lớp đặc thù, đó là tầng lớp võ sĩ. Tinh thần võ sĩ đạo xuất hiện cùng với sự ra đời của tầng lớp võ sĩ. Là một võ sĩ là phải ghi nhớ được tinh thần trung dũng, thiện chiến, tiết nghĩa, coi thường cái chết. Một khi bại trận thà tự sát chứ không chịu sống nhục làm tù binh, họ lấy việc tự sát bày tỏ lòng trung thành với chủ.

Một vài năm sau thời kỳ Đại hóa cách tân, cùng với sự suy yếu hoàng quyền, thế lực cường hào ở địa phương lớn mạnh. Để bảo vệ ruộng đồng trang viên, các cường hào đã vũ trang cho gia tộc mình và những người hầu, tổ chức thành một loại tập đoàn quân sự có mối quan hệ huyết thống kết hợp với quan hệ chủ tớ. Võ sĩ không chỉ là những người đảm trách việc bảo vệ ruộng đồng trang viên, mà họ còn là lực lượng vũ trang quan trọng để giai cấp thống trị dùng trấn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân và dẹp bọn phản loạn quý tộc ở địa phương. Từ đó tập đoàn võ sĩ Nhật Bản bắt đầu bước lên vũ đài chính trị.

Một số học giả Nhật Bản cho rằng, sau Đại hóa cách tân tuy đã xuất hiện tầng lớp võ sĩ nhưng chưa hình thành tinh thần võ sĩ đạo, sự hình thành tinh thần võ sĩ đạo phải bắt đầu vào thời kỳ thống trị Mạc phủ ở Nhật Bản.

Trong xã hội phong kiến, giữa các tập đoàn võ sĩ thường xảy ra những trận hỗn chiến. Đến thế kỷ XI, dòng họ Minamôtô ở Cantô (Quan Đông) và dòng họ Tara trở thành hai tập đoàn võ sĩ lớn nhất Nhật Bản. Năm 1185, dòng họ Minamôtô đánh bại dòng họ Tara và thao túng chính quyền trung ương. Năm 1192, người lãnh đạo tập đoàn dòng họ Minamôtô là Yôrimôtô đoạt danh hiệu Shôgun (tướng quân) và đã xây dựng lên chế độ chính trị Bakuphu (Mạc Phủ). Thiên hoàng lúc này trở thành bù nhìn của tướng quân, trong khi đó các chủ phong kiến ở địa phương thì ra sức dựa vào Bakuphu. Từ đó, Nhật Bản bắt đầu thời kỳ thống trị võ gia kéo dài hơn 600 năm, tức là thời kỳ chính trị Mạc Phủ (Cơ quan chính phủ) (1192 – 1867).

Để khống chế và quản lý các võ sĩ, người thống trị Bakuphu (Mạc Phủ) đặt ra các qui tắc chi tiết, làm chuẩn mực cho tư tưởng, tác phong và hành động của

võ sĩ và cố định chúng lại bằng luật pháp. Năm 1232, Mạc Phủ công bố pháp qui của võ gia là “Ngự thành bại thực mục” tổng cộng có 51 điều. Nội dung chính của “Ngự thành bại thực mục” là đề cao tinh thần “trung, nghĩa, dũng”. “Trung” tức là võ sĩ cấp dưới phải trung thành tuyệt đối với chủ, phục tùng vô điều kiện lệnh của chủ. Chủ có quyền sinh, sát đối với gia thần, quy định võ sĩ phải kính thần sùng phật, tu dưỡng bản thân theo kiểu tăng lữ, nhằm bồi dưỡng tinh thần ngu trung của võ sĩ. “Nghĩa” tức là võ sĩ phải có tinh thần “nghĩa liệt”. Trong chiến tranh, nếu chủ chết võ sĩ phải chết theo; nếu bại trận võ sĩ tự thấy nhục mà mổ bụng tự sát không chút run sợ, xem cái chết thật nhẹ nhàng. “Dũng” tức là võ sĩ không chỉ thành thạo việc “cưỡi ngựa bắn cung” mà còn phải dám liều mạng vì chủ. Các võ sĩ phải luôn đeo gươm bên mình, lấy việc chém giết làm điều vinh dự, tuyên thệ gươm không dính máu thì võ sĩ mang gươm không phải là võ sĩ chân chính. Trên thực tế, võ sĩ đạo là những người có tư tưởng hỗn tạp từ ba loại tư tưởng là Nho giáo, Phật giáo và Thần giáo, đó là sản phẩm của chủ nghĩa chuyên chế phong kiến quân sự.

Còn có một số học giả Nhật Bản khác cho rằng, thời kỳ thống trị của Mạc Phủ, chính phủ chỉ quy định tư tưởng tác phong và hành động của võ sĩ bằng hình thức pháp luật, nhấn mạnh tinh thần xả thân vì chủ của các võ sĩ chứ chưa hình thành tinh thần võ sĩ đạo. Tinh thần võ sĩ đạo Nhật Bản thực sự được hình thành vào thời kỳ Duy tân Minh Trị.

Sau thế kỷ XVIII, chính thể Mạc Phủ dần dần bị suy bại. Tầng lớp võ sĩ bắt đầu phân hóa, một số võ sĩ cấp dưới dần thoát li khỏi chủ của mình, đổi nghề làm giáo viên, buôn bán và thủ công. Họ trở thành lực lượng chủ yếu chống lại Mạc Phủ. Năm 1867, để lật đổ Mạc Phủ, tầng lớp võ sĩ dưới đã buộc chế độ Mạc Phủ dòng họ Tōcưgaoa trao trả lại quyền cho thiên hoàng Minh Trị. Năm sau đó xây dựng chính quyền giai cấp tư sản, nước Nhật dần bước vào chế độ tư bản chủ nghĩa, chính phủ Minh Trị sau khi thành lập đã thực hiện một loạt cải cách, tức là phong trào “Duy tân Minh Trị”. Trong đó một phần nội dung quan trọng là tiến hành cải tạo đối với số đông tầng lớp võ sĩ. Chính phủ hủy bỏ việc võ sĩ được hưởng đặc quyền bổng lộc phong kiến cũ, phế bỏ chế độ võ sĩ đeo gươm, đổi tên gọi võ sĩ thành “sĩ tốt”, tuyên bố giải tán tầng lớp võ sĩ phong kiến lớn. Chính phủ Minh Trị phát triển tinh thần trung thành đối với tướng quân lãnh chúa trong thời kỳ phong kiến thành sự ngu trung đối với thiên hoàng, trong quân đội ra sức tuyên truyền “tinh thần võ sĩ đạo”, bằng mọi cách tô vẽ cho nó, thậm chí còn mạo xưng đó là tinh thần cố hữu của dân tộc Nhật Bản.

Chính phủ Mâygi Tennô (Minh trị Thiên hoàng” khi mới thành lập đã tuyên bố: “Thiên hoàng Matxuhitơ là con cháu của đại thần được ông trời soi chiếu dẫn dắt” là “Thiên hoàng muôn đời lưu truyền thần võ”. Năm 1882, chính phủ Minh Trị ban bố: “Sắc dụ quân nhân”, quy định người quân nhân phải có 5

đức là: “trung tiết”, “lễ nghĩa”, “võ dũng”, “tín nghĩa”, “mộc mạc”, và đề ra “tinh thần võ sĩ đạo” cụ thể. Trong cuốn một sách giáo khoa tiểu học, được chính phủ Nhật Bản thẩm định, đã tuyên truyền ca ngợi chuyện người lính trong chiến tranh năm Giáp Ngọ trước khi chết đã hô to “Thiên hoàng vạn tuế”. Trong cuốn hai ca ngợi một tướng quân trong chiến tranh Nhật – Nga được tuyên xưng là thánh tướng. Sau này ông ta đã mổ bụng tự sát để bày tỏ lòng trung thành với thiên hoàng Minh trị, chuyện của ông mãi là tấm gương của những quân nhân Nhật Bản, điều này đã được tuyên truyền hàng chục năm nay.

Trong đại chiến thế giới lần thứ hai, tinh thần võ sĩ đạo Nhật Bản kết hợp với chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân quốc đã được phát triển đến đỉnh cao. Nửa cuối năm 1943, trong chiến dịch giành giật các đảo ở Thái Bình Dương giữa Nhật và Mỹ, tuy Nhật thất bại thảm hại, khi quân Nhật ở vào thế của con thú sắp chết vẫn còn hăng, nhà đương cục Nhật yêu cầu toàn thể sĩ quan binh lính và quốc dân chống cự đến cùng. Trong hải quân Nhật đã xuất hiện một lực lượng gọi là “Đội công kích thần phong đặc biệt” do các quân nhân tự nguyện tổ chức thành, những phi công tham gia vào “đội công kích” này lái những chiếc máy bay chở đầy bom đạn lao thẳng vào tàu địch, chết cùng quân địch. Nhiều máy bay khi còn chưa tiếp cận được mục tiêu đã bị rơi xuống biển. Năm 1944, trong chiến dịch đảo Saipan, trên từ trung tướng tư lệnh quân phòng vệ Nhật Bản, dưới đến những binh lính bình thường tất cả gồm 4,3 vạn người hầu như đã chết hết trong chiến đấu hoặc tự sát. Hai phần ba số dân cư trên đảo này (khoảng 2,2 vạn người) bằng tinh thần võ sĩ đạo “tận trung với Thiên hoàng” đã tự sát không chút đòi hỏi gì, thậm chí có những phụ nữ lưng còng theo con từ trên vách núi cao nhảy xuống biển tự sát. Trước tình hình đó, quân Mỹ được lệnh tấn công chiếm đảo Saipan vô cùng sợ hãi.

Tháng 8 năm 1945, chính phủ Nhật Bản tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, số nhân vật cấp cao trong quân đội Nhật tự sát nhiều lên tới 572 người. Trong đó các nhân vật nổi tiếng mổ bụng mình tự sát.

Tinh thần võ sĩ đạo Nhật Bản với lòng trung thành mù quáng bị giai cấp thống trị lợi dụng tuyên truyền, gây bao điều hại, cho đến nay vẫn còn những ảnh hưởng nhất định ở Nhật Bản. Nó đã chứng minh rằng cách mạng giai cấp tư bản cận đại ở nước Nhật không có tính triệt để.

Chuyện về “cây thiêng” của dân tộc thiểu số đại là như thế nào?

Cây và cảnh cây được dùng làm đồ trang trí nghệ thuật, nhất là dùng làm những kí hiệu tượng trưng mang ý nghĩa tôn giáo dường như có mặt hầu hết trong các dân tộc trên thế giới, với phạm vi phân bố rộng và số lượng lớn hơn hẳn bất cứ một loại đồ trang trí nào khác. Trong văn hóa dân tộc Thiểm ở khu vực Trung Đông, đồ trang trí bằng gỗ càng được sử dụng nhiều hơn, đây là

chủ đề rộng rãi nhất và cổ xưa nhất. Hình ảnh cây cối trong dân tộc Thiểm cổ đại tuyệt đại đa số đều mang ý nghĩa tượng trưng tôn giáo một cách nghiêm túc, chứ không đơn thuần chỉ có tác dụng trang trí bên ngoài. Mọi người ở đây mang trong lòng mình tình cảm kính trọng đối với không ít loại cây, có những loại cây còn là đối tượng sùng bái của họ. Loại cây này được gọi là “cây thiêng”.

Trên các tấm bia khắc ở Assyria có thể nhìn thấy vị thần có cánh đứng đối diện với cây thiêng, một tay vị thần cầm một vật có hình như chiếc dùi nhọn, một tay cầm một chiếc làn. Vật thể có hình giống chiếc dùi này là cây hải táo. Tại Mesopotami, người dân trồng rất nhiều hải táo. Hyrôđôto (tiết thứ 193 chương thứ nhất tác phẩm “Lịch sử”) đã nhắc tới mối quan hệ mật thiết giữa cây hải táo với đời sống cư dân nơi đây, chúng có thể được sử dụng để chế ra bánh mì, rượu và mật. Người Hêbrôn lấy cây hải táo tượng trưng cho người quân tử chân chính, trong tiết thứ 12 phần thứ 92 của tác phẩm “Cựu ước – Thi biến” viết: “Là người chính nhân quân tử phải giống như cây hải táo tươi tốt, giống như cây tùng tuyết thịnh vượng ở Li Băng. Chúng được trồng trong cung điện của thượng đế, trưởng thành trong miếu đình của thần. Dù đã sống rất lâu năm rồi nhưng cây vẫn tràn trề sinh khí, mãi mãi xanh tươi”. Về việc tại sao phải lấy cây hải táo để tượng trưng cho người chính nhân quân tử thì chắc là có liên quan đến nhiều đặc tính của cây hải táo. Đất trồng loại cây này thường rất cằn cỗi, nhưng cây vẫn rất tốt; khí hậu xung quanh cây dù nắng nóng khô hạn nhưng nó vẫn cứ tươi tốt xum xuê cành lá. Loại cây này được người ta ví như “một tháp đèn lương thiện soi đường cho những lữ hành tìm thấy nguồn nước”. Hình dáng bên ngoài của cây trông rất đẹp, lá cây được dùng làm đồ trang trí đã trở thành tiêu chí làm cho mọi người vô cùng ưa thích. Thân cây cao quá đầu người và vẫn phát triển xanh tốt mãi cho đến khi khô chết. Quả mọc trĩu cành, và luôn là vị cứu tinh cho những ai gặp cơn khát, cây hải táo không dễ gì bị ảnh hưởng bởi cái mưa dầm dề của mùa đông và cái nắng nóng khốc liệt của mùa hè như các loại cây khác. Ngoài ra, quả của loại cây này thường phải sau 100 năm sinh trưởng mới là quả tốt nhất.

Dựa vào điều này, chúng ta hoàn toàn có thể lý giải về hiện tượng tại sao nhiều địa phương lại sử dụng cây hải táo vào việc trang trí kiến trúc miếu thần Sôlômôn. Trong tiết thứ 29 chương 6 của cuốn “Cựu ước. Liệt vương kỷ thượng” có đề cập tới chuyện bên trong và bên ngoài tường miếu thần Sôlômôn đều được khắc vẽ trang trí hình cây hải táo. Những cây hải táo được vẽ ở đây không chỉ đơn thuần là vấn đề trang trí, mà cao hơn còn là phần thưởng cho các bậc chính nhân quân tử thường hay làm việc thiện – họ sẽ được khỏe mạnh và trường thọ. Đương nhiên, hải táo còn có ý nghĩa tượng trưng khác nữa. Ví dụ, trong “Kinh Thánh” nó tượng trưng cho sự chiến thắng trở về, trong thi ca ả Rôp, nó tượng trưng cho tình yêu của người phụ nữ v.v...

Cây Ôliu là một trong những loài cây cổ nhất mà loài người biết đến, nghe nói nguồn gốc của nó có từ Asia Mino. Sau thời đại đồ đá mới, nó được trồng nhiều ở vùng Cận đông và khu vực Địa Trung Hải, từ năm 3000 TCN trở đi, loại cây này là nông sản phẩm và thương phẩm chính của người dân vùng Crétơ. Cây “Ôliu từ Crete” dần lan truyền đến Hy Lạp, Rôma, Galia, Tây Ban Nha, theo thần thoại Hy Lạp thì sau khi tòa thành Yadian được xây dựng xong, Baxêdon và Yadiana đều muốn lấy tên của mình để đặt tên cho tòa thành này, họ tranh giành nhau không ai chịu ai. Chư thần bèn đưa ra quyết định: Ai cho loài người lễ vật đẹp nhất thì người đó vinh dự được lấy tên mình đặt tên cho thành. Baxêdon dùng đỉnh ba kích vùng bờ biển lấy được chiến mã; Yadian dùng mâu dài kích đất lấy được cây Ôliu. Chư thần phán quyết Yadiana giành phần thắng, vì vậy cây Ôliu trở thành tiêu chí của hòa bình, vì rõ ràng là nó mang lại lợi ích cho con người hơn là ngựa chiến tượng trưng cho chiến tranh; do vậy mà tòa thành này từ đó mang tên là Yadian. Một sự kiện khác cho thấy cây “Ôliu tượng trưng cho hòa bình là: Người thua trận của bộ lạc dân tộc Man muốn cầu hòa nên phải giao nộp một cây Ôliu cho bên chiến thắng. Trong “Kinh thánh” Ôliu cũng là tiêu chí cho sự an toàn: Nôê và các loài cầm thú tránh cơn đại hồng thủy cùng trên một con thuyền, sau 9 tháng nước lũ rút. Nôê thả một con chim bồ câu đi thám thính tình hình. Chim bồ câu trở về, mỏ nó cắp một cành Ôliu vừa mới ngắt được. Người ta thấy cơn phẫn nộ của thượng đế đã nguôi, nước được rút hết, mặt đất trở lại bình yên.

Cây Ôliu với người Hêbrôn mà nói còn là vật tượng trưng cho sắc đẹp và sức mạnh. Trong tiết thứ 16 chương 11 cuốn “Cựu ước Yêlimi” viết: “Thượng đế gọi tên người là “Cây Ôliu xanh”, là cây có hoa đẹp quả cũng đẹp”. Trong tiết thứ 7 chương 14 cuốn “Giôxia” có đoạn viết: “Cành cây vươn dài ra, hoa đẹp như cây Ôliu”.

Cây nho là một trong những dấu hiệu tượng trưng cho chúa Giêsu sớm nhất. Từ tiết thứ nhất đến tiết thứ năm của cuốn “Tân ước. Giôn Phúc âm” viết về chúa Giêsu nói với các môn đồ rằng: “Ta là cây nho chân chính, Thiên Phụ là người vun trồng chăm sóc. Ông cắt bỏ những cành cây không ra quả của ta đi, rửa sạch những cành có quả, làm cho quả ra càng nhiều hơn..., cành nho nếu không vươn dài ra thì không ra quả, các bạn nếu không ở trong ta thì không thể đắc đạo. Ta là cây nho, các bạn là cành nho”. Trên bức tường phía đông của miếu thần Giêruxalem có một bức tranh điêu khắc cây nho sớm nhất rất đẹp, cành của nó vươn dài được tạo nên bằng vàng, quả của nó được tạo bằng đá quý. Năm công nguyên 70, Vecpaixiamut tướng quân Rôma (sau là hoàng đế Rôma) khi chinh phục Dodia, giành được Giêruxalem đã cướp đi sản phẩm nghệ thuật độc đáo này và mang về trưng bày chiến lợi phẩm tại Rôma. Theo “Kinh thánh”, bên dưới cây nho là sự bình yên và an toàn; quả nho to tượng trưng cho sự yên vui ấm cúng của gia đình. Mặt khác, người Ixraen nào

không trung thực thì được ví là cây nho dại. Ví dụ, trong tiết thứ 21 chương 2 cuốn “Cựu ước. Giêlimi” viết, tiên tri lấy danh nghĩa thượng đế nói: “Ta trông người là cây nho thượng đẳng, hoàn toàn là hạt giống thật, tại sao người lại biến thành cây nho xấu của ngoại bang cho ta?”

Trong văn hiến của dân tộc Thiêm, cây thạch lựu thường được dùng làm dấu hiệu mang tính tôn giáo với nhiều nghi thức cổ đại. Trong chương 4 của tác phẩm “Cựu ước. Nhã ca” Sôlômông đã mang miếu thần tân nương so sánh với miếng thạch lựu, mà bản thân tân nương được so sánh với quả lựu của cây thạch lựu được trồng. Chắc là xuất phát từ điều này, nên nếu cây thạch lựu không ra quả trở thành vật tượng trưng cho sự hoang vu trống vắng. Có người cho rằng, trong tiếng Hêbrôn, từ “thạch lựu” có âm đọc là Rimmon trùng với tên với một vị thần. Điều này dần dần đã chứng minh ý nghĩa tượng trưng thần thánh của cây thạch lựu. Do trong quả thạch lựu có rất nhiều hạt nên cổ nhân xem thạch lựu là tiêu chí cho sự được mùa và sự sống. Thạch lựu khắc trên trụ đá trong miếu thần Sôlômông chắc cũng mang ý nghĩa như vậy.

Ngoài những loại cây nói trên ra, các loại cây khác như cây tùng tuyết, cây sung v.v... mỗi cây đều mang ý nghĩa tượng trưng riêng của nó. Ví dụ, cây tùng tuyết tượng trưng cho sức mạnh và tinh thần võ dũng: “Tùng tuyết là một loại cây mà địa vị của nó trong giới sinh vật giống như loài sư tử trong giới động vật”. Cây sung là loại cây rất thường thấy ở Palestin, nó cũng là một trong những loại thực phẩm chủ yếu của một số nước ở phương Đông. Nó là tiêu chí của hòa bình và phồn vinh của một dân tộc; một khi cây sung bị khô héo, bị hủy hoại, quả bị rơi rụng thì được xem như bị thương để trừng phạt.

Liên quan đến những ý nghĩa tượng trưng của các loại “cây thiêng”, trong dân tộc Thiêm rất có khả năng đã có sự gán ghép và giải thích của người đời sau, cho nên về ý nghĩa đích thực ban đầu của nó thì e rằng không làm thế nào để người đời nay hiểu được.

**>Tại sao người dân du mục lại phải tế ngựa trước mộ người chết?
**

Trước khi có phát minh ra súng pháo và xe cơ giới, dân tộc du mục phía bắc đại lục châu á và châu Âu luôn là mối đe dọa lớn của những dân tộc ở phía nam. Một loạt các sự kiện như sự quấy nhiễu của người Syrie đối với người Ba Tư (Iran) và đế quốc Rôma, chiến tranh qua lại giữa người Hung nô với nhà Tần, nhà Hán, người Hung nô xâm nhập châu Âu gây ra “cuộc xâm lược lớn”, cuối cùng là sự đổ nát của đế quốc Rôma, chính quyền Đột Quyết có ảnh hưởng rất lớn đối với các triều Tùy, Đường, Ba Tư và Bidăngtin, người Mông Cổ xây dựng đế quốc to lớn chưa từng thấy... những chuyện này cũng đủ làm cho người ta coi trọng vai trò của người du mục trong lịch sử thế giới cổ đại. Tuyệt đại đa số họ được gọi là “dân tộc trên lưng ngựa”, tức là họ lấy

ngựa làm tư liệu sản xuất và sinh sống chính, ngựa là thứ trang bị quan trọng trong chiến tranh. Mọi người đều cho rằng, người du mục cổ đại để có thể tạo nên sự uy hiếp lớn đối với người định cư, nguyên nhân căn bản là ở chỗ họ giỏi “cưỡi ngựa bắn tên”. Dù luận điểm này có hoàn toàn chính xác hay không thì việc người du mục luôn gắn bó với những con ngựa là sự thực không chút nghi ngờ. Ngựa có thể vận chuyển hàng hóa, ngựa dùng để cưỡi, thịt ngựa có thể ăn, sữa ngựa có thể uống, da ngựa dùng làm quần áo, ngay đến phân ngựa cũng có thể dùng làm chất đốt. Người dân du mục trong cuộc sống hàng ngày hầu như không rời khỏi con ngựa, điều này thì mọi người ai cũng đều đã biết. Tuy nhiên, ngựa có quan hệ thế nào với người chết thì sợ rằng điều này không phải là vấn đề mà bất cứ một người dân định cư bình thường nào cũng biết.

Trong cuốn “Lịch sử”, Hyrôđôto đã miêu tả về nghi thức tế ngựa được người ta tổ chức vào một ngày sau một năm quốc vương Sêxian chết rằng: Người ta chọn lấy 50 người thân tín tin cậy với quốc vương khi còn sống đem treo cổ, đồng thời giết chết 50 con ngựa tốt nhất, mổ bụng lấy hết tạng phủ ra, rửa sạch ổ bụng, sau đó cho đầy gạo vào và khâu kín lại. Tiếp theo người ta đóng nhiều chiếc cọc gỗ xuống đất, chỗ lõm xuống trên đầu mỗi đôi cọc được gắn lên đó nửa vòng một chiếc bánh xe, nửa vòng bánh xe kia gắn lên đôi cọc gỗ khác - vậy là sẽ có nhiều vòng bánh xe được bố trí như thế. Tiếp theo đó người ta dùng một đoạn gỗ to xọc ngang qua dưới bụng ngựa, bốn chân ngựa buông thông xuống. Mỗi con ngựa đều mang hàm thiếc và dây cương, dây cương được buộc vào cọc gỗ trước đầu ngựa. Sau đó người ta đem 50 người đã bị treo cổ chết đặt lên lưng các con ngựa. Sau khi đưa 50 “kị sĩ” này bố trí xung quanh mộ, mọi người tản đi.

Trong “Mông Cổ sử” tu sĩ Gabini vào giữa thế kỷ XIII cũng có viết về nghi thức tế ngựa của người Mông Cổ cho người chết là: “Khi mai táng người chết, người ta chôn theo người chết một chiếc lều vải, người chết được đặt ở tư thế ngồi giữa lều vải, phía trước kê một chiếc bàn, trên bàn có một đĩa thịt và một cốc sữa ngựa. Ngoài ra, người ta còn chôn cùng người chết một con ngựa mẹ và một con ngựa con, một con ngựa có mang sẵn hàm thiếc và yên, sau khi người ta giết ăn thịt rồi, da con ngựa đó được nhồi đầy cỏ vào rồi đem buộc neo nó trên hai hoặc bốn chiếc cọc, người ta cho rằng làm như vậy ở thế giới khác, người chết mới có thể có lều vải để ở, có một con ngựa mẹ cung cấp sữa ăn, và có thể phát triển số ngựa của mình, hơn nữa còn có ngựa để cưỡi. Họ mang phần xương của con ngựa giết thịt đốt lên để chúc phúc cho linh hồn người chết, đây là chuyện chúng tôi đã tận mắt nhìn thấy, và cũng là chuyện nghe qua người khác kể lại”. Một tu sĩ khác cùng thời đó thì nói về việc tế ngựa trước mộ của người Kuma rằng: “Tôi đã tận mắt nhìn thấy trên mộ một người mới chết gần đây nhất, người ta treo 16 bộ da ngựa trên những chiếc cọc cao, theo 4 hướng, mỗi hướng có 4 tấm da ngựa, đồng thời người ta

đặt nước ở đó có ý là để cho người chết uống, để thịt ở đó có ý để người chết ăn”.

Nghi thức tế ngựa tương tự cũng thấy ở người Ukuxơ từ 300 năm trước đó. Tác giả Iben Phan đan người ả Rập đã viết: Sau khi người chết, người ta liền đào một chiếc hố lớn hình dạng giống như một căn phòng, mặc quần áo cho người chết, trên thắt lưng có đeo cung tên. Một chiếc chén bằng gỗ đặt trong tay người chết chứa đầy rượu, trong đồ đựng bằng gỗ đặt phía trước cũng đựng đầy rượu. Những đồ vật của người chết dùng lúc còn sống đều được xếp vào trong “căn phòng” này. Sau đó người ta đặt xác chết vào trong “phòng” đây kín nóc lại, cho thêm một lớp đất sét lên đỉnh “phòng”. Tiếp theo giết sạch số ngựa mà lúc còn sống người chết có, có thể là một con, có khi hàng trăm con, số lượng bao nhiêu được định theo tình hình kinh tế của người chết khi còn sống. Mọi người ăn hết thịt ngựa, để lại đầu, chân, da và đuôi rồi đem đóng ghim lên trên các cây gỗ. Họ nói đây là ngựa cho người chết dùng cưỡi lên thiên đường. Nếu như người chết lúc còn sống chiến đấu anh dũng, từng giết chết nhiều quân địch thì mọi người phải khắc chạm tượng gỗ cho ông ta, số lượng tượng gỗ bao nhiêu là tùy thuộc vào số lượng người bị ông ta giết khi còn sống, mang số tượng gỗ đó đặt trước mộ và nói: “Đây là số nô bộc sẽ phục vụ ông ở thiên đường”. Có khi mọi người phải giết ngựa trong mấy ngày liền, có một người già (có thể là thầy pháp chuyên nghiệp) khẩn rằng: “Trong giấc mơ của tôi gặp được người đó (tức người chết), người đó nói: Bạn bè của tôi đều ở phía trước, mà tôi thì chạy đau cả chân mà vẫn không đuổi kịp họ, chỉ một mình lạc lõng cô đơn”. Sau khi mọi người nghe được như vậy liền vội vã giết thịt ngựa và đặt ở bên mộ. Qua một vài ngày sau, người già đó lại nói: “Trong mơ tôi gặp người đó, ông ta muốn tôi chuyển lời tới mọi người và các bạn rằng: ông ta đã đuổi kịp bạn mình ở phía trước, và được nghỉ ngơi thoải mái, không còn mệt mỏi nữa”.

Những ví dụ trên đây đều mang khuynh hướng thuyết minh giải thích, treo da hoặc đầu ngựa trước mộ người chết có ý rằng để cho người chết sau khi bước sang thế giới bên kia vẫn có thể có được những điều tốt đẹp từ trên lưng ngựa như khi còn sống. Nhưng đây không phải là lời giải thích chính xác và duy nhất. Bởi vì trong tình hình bình thường, trong mộ đã được bố trí một nơi ngồi khác cho người chết sử dụng, cho nên con ngựa bên ngoài mộ có thể còn có ý nghĩa khác nữa. Một ví dụ là, trên chiếc cọc gỗ trước mộ, người ta treo đầu một con ngựa là để dọa nạt yêu tinh bản địa, nguyên rửa kẻ thù địch. Một thí dụ tiêu biểu khác là, mổ phanh ngực ngựa ra, đem treo nó lên một chiếc cọc dựng trước mộ là biểu thị ý người quyết đấu gặp thất bại nên không dám ngồi với người chết khi còn sống. Còn một thí dụ tiêu biểu nữa cho thấy việc mang treo đầu ngựa lên là một loại hình thức bái tế thiên thần: Một vị giáo chủ Acmeni thời kỳ đầu thế kỷ thứ VII đã nói, một bộ lạc sống ở bờ tây biển Caspien (có thể là một nước thuộc vương quyền Đột Quyết) tế ngựa trên cây

cao su dâng hiến cho “Đặng Lợi” (“Trời” trong tiếng Đột Quyết và tiếng Mông Cổ). Họ tưới máu ngựa lên cây cao su, đồng thời treo đầu ngựa và da ngựa lên cây đó. Nghi thức này đến nay vẫn còn thấy trong cuộc sống của cư dân vùng rừng sâu thuộc khu vực ven bờ sông Vônga. Trên vùng thảo nguyên ít cây cối mọc, người du mục có khả năng dùng các chiếc cốc để thay cho cây, tuy nhiên ý nghĩa là để hiến tế cho thiên thần là giống nhau.

Xem ra mục đích tế ngựa trước mộ người chết của người dân du mục còn có nhiều hình thức khác nữa.

Rạch mặt, cắt tai, cạo tóc có hàm ý gì?

Từ điển “Từ Hải” giải thích về hàm ý “thích vào mặt” rằng: “Phong tục của một số dân tộc thiểu số ở vùng phương bắc cổ đại cho rằng rạch mặt làm cho chảy máu để biểu thị lòng trung thành vô hạn của mình”. Cùng với tục rạch mặt còn có nghi thức cắt tai, cạo tóc, các phong tục này thường thấy nhiều trong nghi lễ mai táng. Tuy nhiên phong tục này chỉ lưu hành ở trong các dân tộc thiểu số ở phía bắc Trung Quốc, và cũng không chỉ giới hạn trong nghi lễ mai táng mà còn gặp trong các trường hợp khác, hàm ý của các phong tục này cũng khác nhau.

Hyrôđôơ đã miêu tả rất kỹ trong cuốn “Lịch sử” về phong tục này thời bấy giờ (thế kỷ thứ V TCN) rất nhiều người Síp sống du mục trên vùng thảo nguyên phía bắc của đại lục á Âu. Khi miêu tả về tục mai táng, Hyrôđôơ nói, người Síp “cắt một bộ phận ở tai, cạo tóc, rạch nhiều vết thương xung quanh cánh tay, rạch nhiều vết thương ở trán và mũi, đồng thời họ còn dùng tên nhọn xuyên tay trái của mình”. Chúng ta thấy phong tục rạch mặt, cắt tai, cạo tóc là một trong những nghi thức biểu thị lòng trung thành chủ yếu của người Síp. Người Síp là dân tộc du mục có ảnh hưởng nhất trong thời kỳ đầu được ghi chép trong sử sách (nay họ được xem thuộc dân tộc Iran). Người Síp thường quan hệ qua lại với các dân tộc khác cùng thời và có ảnh hưởng rất lớn đến các dân tộc du mục sau này. Tuy nhiên các phong tục tương tự của các dân tộc khác lại hầu như không hoàn toàn xuất phát từ phong tục của người Síp. Bởi vì Hyrôđôơ còn ghi lại nghi thức rạch mặt của người Caria (Ai Cập) trong lễ cử hành tế thần: “Nghi thức tế thần Ixít ở thành Bôđrit tôi đã giới thiệu qua. Toàn thể quần chúng nam nữ hàng nghìn hàng vạn người sau khi kết thúc nghi thức hy sinh tế lễ đến đâm ngực kêu gào đau thương, còn người mà họ thương xót là ai thì vì e phạm tội bất kính trong tôn giáo nên tôi không đề cập tới. Còn người Karia ở Ai Cập trong ngày này họ còn tổ chức nghi lễ nặng nề hơn, những người Karia thậm chí còn dùng dao nhỏ rạch ở trán của mình. Họ làm như vậy để cho mọi người biết rằng họ vẫn là người ngoại bang chứ không phải người Ai Cập”.

Trong các sách cổ của Trung Quốc cũng đã từng ghi chép nhiều về phong tục rạch mặt, cắt tai và cạo tóc, các phong tục này thấy nhiều ở người du mục và cũng có cả ở những người định cư. “Hậu Hán thư” viết, cháu của Cảnh Yểm là Cảnh Bình từng cầm quân bảo vệ khu vực biên cương phía bắc, những anh hùng thiện chiến đều từng làm binh sỹ nên rất hiểu lòng quân, thậm chí những người dị tộc Hung Nô cũng đều rất kính trọng Cảnh Bình. Sau khi Cảnh Bình chết, người Hung Nô ở phía nam đã “cử hành quốc tang hoặc thích lên mặt”. Còn “Lương thu, Hoạt Quốc truyền” viết, người dân du mục Epthaliten vào thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VI SCN đã xưng hùng ở Trung á và mở rộng lãnh thổ đến tây bắc Ấn Độ (có cả người Ấn Âu) cũng có phong tục cắt tai để biểu thị lòng thương xót: “Cha mẹ chết, con cái của họ cắt một tai để sau khi mai táng họ sẽ gặp may mắn”. ở trang 5 của “Lạc Dương gia giám ký” (thế kỷ thứ VI SCN) từng ghi chép về tục mai táng ở huyện Điền rằng: “Người chết được hỏa thiêu rồi lấy xương mai táng để được thành phật. Người thân của người chết cắt tai, rạch mặt để bày tỏ lòng thương xót, khi nào tóc dài đến bốn tấc thì hết để tang”.

Cuối thế kỷ thứ VI đầu thế kỷ thứ VII, người Đột Quyết ở khu vực á Âu đã thành lập nước Kha-han du mục hùng mạnh, họ cũng có phong tục rạch mặt. “Chu thư, Đột Quyết truyền” viết rằng: “Người chết phải chịu nợ, con cháu trai gái người thân đều phải giết dê ngựa cúng tế và làm lễ xóa nợ. Họ cưỡi ngựa cầm sổ nợ đi bảy vòng đến cửa nhà chủ nợ vừa dùng dao rạch mặt vừa khóc gào, máu và nước mắt hòa cùng nhau, làm như vậy bảy lần mới thôi. Sau đó họ chọn ngày đốt hết những đồ đạc và trâu ngựa của người chết để lại rồi lấy tro đợi ngày mai táng... Ngày mai táng người thân phải cưỡi ngựa rạch mặt làm thủ tục giống như nghi lễ khi mới chết”. Sử của người Đột Quyết trong “Bia mộ Kha-han Tỳ Già” viết: Sau khi Kha-han Tỳ Già chết (khoảng đầu thập niên 30 – thế kỷ thứ VIII) “Dân trăm họ đã cắt tóc, cắt tai, rạch mặt để bày tỏ lòng thương xót” trong lời tựa của “Đại Đường Tây Vực ký” ở giữa thế kỷ thứ VII đã đề cập đến “Hắc Lĩnh” (tức dãy núi Hin-du Kush ngày nay, phần lớn dãy núi thuộc lãnh thổ Apganixtan). Tục mai táng ở đây nói rõ: “Người chết được hỏa táng thi thể, thời gian để tang rất dài, người thân phải cạo tóc, rạch mặt, cắt tai, mặc áo tang rách rưới”. Người Ấn Độ sống định cư cũng thấy thịnh hành rất phổ biến tục rạch mặt cắt tai.

Sau người Đột Quyết, người Hồi Hột tiếp tục xưng bá xây dựng chính quyền du mục ở phía bắc sa mạc. “Tân Đường thư - Hồ Cốt truyền” ghi lại rằng: triều đình nhà Đường đã gả công chúa Ninh Quốc cho Kha-han Hồi Hột Ma Diên Xuế. Sau khi Kha-han chết người Hồi Hột bắt công chúa Ninh Quốc chôn cùng Kha-han; Mặc dù công chúa Ninh Quốc cuối cùng đã cự tuyệt không chịu bị chôn sống nhưng buộc phải “rạch mặt kêu khóc theo phong tục của người Hồi Hột”. Hơn nữa trong tài liệu Lịch sử của Acmenia từng viết: Một nghi thức trong lễ mai táng của người Hung sống ở khu vực Capcadơ ở

thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII là người thân đứng trước thi thể người chết dùng dao rạch vào gò má và tay chân của mình. Người Mông Cổ sống chủ yếu trên cao nguyên Mông Cổ ở thế kỷ XIII cũng có phong tục tương tự. “Mông Thất bị lục” viết rằng: Người Thất Đất trắng đối nhân xử thế rất cung kính cẩn thận và có hiếu với tổ tiên. Khi cha mẹ của họ chết, họ đều rạch mặt kêu khóc để tang. Muốn phân biệt người Thất Đất trắng thì hãy cứ gặp những người có nét mặt hiền từ nhưng có nhiều vết dao rạch trên mặt thì hỏi: “Tiên sinh là người Thất Đất trắng phải không, họ lập tức trả lời “Đúng vậy”.

Phong tục rạch mặt, cắt tai, cạo tóc ngoài ý nghĩa bày tỏ lòng trung thành, thương xót còn có nhiều hàm ý khác. Ví dụ “Cự Đường thư. Khiết Tất Hà Lực truyền” từng viết, tướng ngoài tộc của triều đình nhà Đường thời Cự Thuận là Khiết Tất Hà Lực thua trận bị bắt giải về Kha-han Tiết Diên Đà nhưng không chịu khuất phục. Khiết Tất Hà Lực đã “Cầm đao chỉ về hướng đông hô to: “Đã là dũng sỹ của Đại Đường không chịu nhục vì các triều đình ngoại bang, mong trời đất, nhật nguyệt chứng giám cho lòng trung thành của ta”. Nói rồi tự cắt tai trái để bày tỏ chí khí của mình”. Tuy nhiên việc cắt tai này chỉ là một hình thức bày tỏ lập trường kiên định và tinh thần bất khuất trước mặt kẻ thù. Trong “Tân Đường thư. Điền Thừa Tự truyền” cũng viết: Điền Thừa Tự mưu đồ mở rộng quyền lực bèn ngầm sai tướng sỹ các cấp đứng trước triều đình tự rạch mặt khẩn thiết đề nghị phong cho Điền Thừa Tự làm thống soái. Đây là nghi thức mang ý nghĩa thiết tha khẩn cầu. Ngoài ra còn có một ví dụ tương tự: Viên quan tàn bạo thời Đường Võ Hậu là Lai Tuấn Thần vì muốn mưu hại tù trưởng người Đột Quyết A Sử Na Hộc Sắt La nên đã tấu với Võ Hậu rằng tù trưởng A Sử Na Hộc Sắt La âm mưu làm phản. Cuối cùng nhờ có mười mấy tù trưởng cùng liên kết lại dùng nghi thức “Cắt tai, rạch mặt bày tỏ nỗi oan” mới tránh được tội. Cắt tai còn có hàm ý tuyên thệ: “Tân Đường thư. Liệt Nữ truyền” viết, phụ thân của cô gái họ Triệu bị phạt tội chết vì ăn trộm, cuối cùng nhờ con gái biện bạch người cha mới tránh được tội chết. Cô gái họ Triệu nguyện thề hủy bỏ phạt pháp để báo đáp ơn tha mạng cho phụ thân, đó chính là nghi thức “Cắt tai để làm tin”.

Tại sao người đột quyết lấy con sói làm biểu tượng?

Sói là loài động vật có dáng vẻ bề ngoài xấu xí, bản tính tham lam hung tàn. Thành ngữ tiếng Hán có những câu nói chê bai động vật này như lòng lang dạ sói, câu kết làm càn. Điều kỳ lạ là trong truyền thuyết của một số dân tộc thời cổ đại, sói lại là loài động vật được xem là lương thiện luôn giúp đỡ những trẻ nhỏ, thậm chí được xem là tổ tiên của họ và được họ quý bái. Người Đột Quyết xem sói là biểu tượng của họ.

Người Đột Quyết lúc đầu cư trú ở thượng nguồn sông Giôniso, đến thế kỷ thứ V bị nước lớn Gioren ở phía bắc châu á đánh đuổi lui về phía nam dãy núi

Antai. Đến thế kỷ thứ VI, người Đột Quyết mới giành được độc lập, nước Gioren bị tiêu diệt, sau đó người Đột Quyết chinh phục Trung á, lãnh thổ của họ phía đông đến tận cao nguyên Mông Cổ, phía tây sát tận biên giới của đế quốc Ba Tư. Nhưng không lâu sau lãnh thổ người Đột Quyết bị phân đôi. Phía đông Đột Quyết bị triều đình nhà Đường (TQ) tiêu diệt. Người Đột Quyết ở phía tây tiếp tục di chuyển về phía tây. Thế kỷ XI và thế kỷ XIII hai bộ lạc người Secgiu và Ôman trong nhóm người Đột Quyết phía tây lần lượt di chuyển lên Tây á và lần lượt thành lập hai nước đế quốc hùng mạnh là Secgiu và Ôman. Tên của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay bắt nguồn từ tên của người Đột Quyết. Dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ lại là kết quả kết hợp giữa người Đột Quyết và những cư dân sống lâu đời ở vùng Tiểu á.

Khi người Đột Quyết mới nổi dậy, quân kỳ của họ từng được thêu đầu con sói màu vàng gọi là lang kỳ. Giống như các dân tộc cổ đại khác, biểu tượng động vật trên lá cờ thường là biểu tượng lâu đời của dân tộc Đột Quyết. Người Rôma cổ đại thường thêu trên quân kỳ của họ các biểu tượng chim ưng gọi là ưng kỳ, thậm chí còn thêu cả hình đầu sói, ngựa, lợn rừng, hình đầu trâu mình người trên cờ. Các loài động vật này đều từng là biểu tượng của người Rôma cổ đại.

Từ biểu tượng (Tôtem) vốn là tiếng địa phương của người thổ dân da đỏ ở châu Mỹ. ý nghĩa của từ Tôtem là thân tộc của anh ta. Họ cho rằng bộ tộc của họ có quan hệ huyết thống với một số loài động thực vật và vô sinh vật. Các loài động thực vật hoặc vô sinh vật này là biểu tượng về bộ tộc. Họ sùng bái biểu tượng của dân tộc họ, thông thường họ cấm giết và ăn thịt các loài động thực vật đó, đồng thời xem đó là tên và tiêu chí của bộ tộc. Đó cũng chính là một trong những hình thức tôn giáo lâu đời nhất của nhân loại: sùng bái biểu tượng. Hình tượng của biểu tượng thường được khắc hoặc vẽ ở trong nhà ở, trên vũ khí, dụng cụ, thậm chí trên người của từng thành viên trong bộ tộc. Trang trí trên quân kỳ của người Đột Quyết có đầu con sói màu vàng, điều này chứng tỏ sói từng là biểu tượng của người Đột Quyết. Vì vậy Kha-han Đột Quyết không chỉ là “đầu sói được thêu màu vàng trên quân kỳ” mà “Lính thị vệ cũng được gọi là phụ li”. Phụ li theo tiếng Hán nghĩa là con sói.

Vậy tại sao người Đột Quyết lại lấy con sói làm biểu tượng cho dân tộc mình? “Chu thư. Đột Quyết truyền” đã ghi lại hai câu chuyện truyền thuyết có liên quan đến người Đột Quyết. Trong đó có một câu chuyện truyền thuyết kể rằng: tổ tiên người Đột Quyết lúc đầu là nước Tố ở phía bắc Hung Nô, thủ lĩnh bộ lạc tên là A Báng Bộ gồm 17 anh em, trong đó có một người tên là Y Chất Ni Sư Đô do một con sói mẹ sinh ra. A Báng Bộ và những người khác do bản tính ngu đần nên dần bị suy tàn. Còn Ni Sư Đô nhờ có khả năng đặc biệt có thể gọi gió truyền mưa. Ni Sư Đô cưới hai vợ một tên là Hạ Thần, một tên là Đông Thần. Có một người vợ sinh ra bốn người con trai, người con trai

trưởng Na Đô Lục sống ở núi Tiên Tư Xứ Chiết Thi (ở thượng du sông Giônixơ ngày nay) do luôn quan tâm đến nỗi vất vả của người trong bộ lạc và thường xuyên giúp đỡ nên được mọi người phong làm quan chủ, lấy quốc hiệu Đột Quyết. Nhưng theo một truyền thuyết khác thì người Đột Quyết là biệt chủng của người Hung Nô thuộc dòng họ A Sử Na. Có một bộ lạc Hung Nô bị nước láng giềng xâm lược, các thành viên trong bộ lạc đều bị giết chỉ còn lại duy nhất một cậu bé chừng 10 tuổi, các binh sỹ thấy cậu bé còn nhỏ không nhẫn tâm giết chết nhưng lại cắt đứt hai chân của cậu bé rồi thả phỏ mặc trong đầm cỏ. Có một con sói cái đã dùng thịt nuôi dưỡng cậu bé. Sau khi trưởng thành cậu bé đã giao cấu với sói và sói cái mang thai. Quốc vương nước láng giềng biết chuyện nhiều lần sai người đi giết cậu bé kia. Lính nhìn thấy sói đứng bên cạnh nên muốn giết cả sói, nhưng sói bỏ chạy đến ngọn núi phía bắc nước Cao Xương (Tachan). Trên núi có một cái động cây cỏ um tùm, xung quanh quả núi hàng trăm dặm đều là núi. Sói cái trú ẩn trong động đẻ được mười người con trai. Sau khi đã trưởng thành họ đều ra ngoài cưới vợ lập gia đình, về sau mỗi người đều có họ riêng của mình, A Sử Na là một trong những dòng họ đó.

Từ hai câu chuyện truyền thuyết này, tuy nội dung không giống nhau nhưng cùng có một điểm chung cho rằng: sói là tổ tiên của người Đột Quyết. “Chu thư. Đột Quyết truyền” khẳng định như vậy và còn giải thích: “Người Đột Quyết vốn dũng mãnh như sói, ý chí kiên cường”. “Tùy thư. Đột Quyết truyền” cũng viết: “ở nhà môn đã dựng cờ lớn có thêu đầu sói chứng tỏ họ không quên nguồn gốc”. Các sử gia phong kiến của Trung Quốc vẫn không thể làm sáng tỏ những bí ẩn trong hai câu chuyện thần thoại này nên cũng cho rằng tổ tiên của người Đột Quyết là sói, người Đột Quyết vì không quên nguồn gốc của mình nên họ thêu đầu sói trên cờ lớn, tức họ lấy con sói làm biểu tượng của dân tộc mình. Cách lý giải này đương nhiên khó khiến mọi người tin khi mà khoa học đã phát triển như hiện nay.

Còn đối với việc sùng bái biểu tượng, khoa học hiện đại giải thích: Thời kỳ đầu của người Đột Quyết xuất hiện xã hội thị tộc mẫu hệ, nhân loại thời bấy giờ không thể biết mối quan hệ giữa việc sinh con với kết hợp giữa hai giới. Đồng thời dưới chế độ thị tộc mẫu hệ đương nhiên họ tưởng tượng bà tổ của họ có linh cảm về biểu tượng một loài động vật nào đó mà sinh con nên rất nhiều dân tộc có truyền thuyết con người giao cấu với động vật sinh ra con cái họ. Chính vì vậy truyền thuyết của người Đột Quyết xem sói là tổ tiên của họ cũng chẳng có gì lạ. Tuy nhiên người ta vẫn luôn tự hỏi: “Rất nhiều loài động vật được lấy làm biểu tượng tại sao người Đột Quyết lại chọn loài sói?”

Phàm là những động vật được lấy làm biểu tượng thường có liên quan đến các hoạt động kinh tế của loài người trong xã hội nguyên thủy, đặc biệt là hoạt động đánh bắt. Trong đó lực lượng mà con người dựa vào lớn nhất vẫn là

những động vật sống trong tự nhiên như hươu, trâu, dê, cá và các loài chim muông khác, họ thường chọn một nghi thức biểu tượng nhất định cho thị tộc của mình và cầu mong chúng phồn thịnh. Ngoài ra có một số loài động vật có ích đối với cuộc sống và sự sinh sản của nhân loại như chó, ong, cò; còn một số loài động vật do có một số khả năng vượt trội được con người sùng bái ví dụ như chim, rùa sống lâu, rắn có thể lột xác giữ mãi tuổi thanh xuân. Thế nhưng cũng có một số loài động vật tuy uy hiếp nghiêm trọng đến sự sinh tồn của loài người nguyên thủy như sư tử, hổ, gấu, cá sấu, đặc biệt là sói nhưng vẫn được lấy làm biểu tượng. Trong sáu bộ lạc của người Iblorai thuộc bộ lạc da đỏ ở châu Mỹ, đều có một thị tộc lấy con sói làm biểu tượng cho riêng mình. Một số bộ lạc khác của người da đỏ cũng đều lấy sói làm biểu tượng của mình. Hiện tượng Ai Cập lấy con sói làm biểu tượng và còn quý bái, phải chăng đây là tâm lý sợ hãi con sói của những người chăn nuôi thời nguyên thủy, hay hy vọng con sói sẽ có lòng tốt và cầu mong được sói che chở? Hoặc đều mang cả hai hàm ý trên? Người ta e rất khó đưa ra được sự phán đoán chính xác.

“Người man” là “kẻ loạn luân”?

Người Chutchi sống ở vùng đông bắc Sibêri thuộc “người Sibêri cổ”. Trong cư dân khu vực ven bờ biển Thái Bình Dương này lưu truyền một câu chuyện như sau:

Từ thời rất xa xưa, trong một năm mất mùa lớn đã khiến đa số người Chutchi bị chết đói. Cuối cùng chỉ còn hai chị em sống sót qua nạn đói. Người chị thì đã trưởng thành nhưng người em trai còn nằm trong nôi. Người chị đã phải chịu bao cực khổ nuôi em thành người và rồi người chị bắt em trai cưới mình làm vợ: “Nếu chúng ta tuyệt tự tuyệt tông thì vùng đất rộng lớn này từ đây sẽ không còn dân tộc chúng ta. Nay chẳng có ai nhìn thấy chúng ta thành hôn thì cũng sẽ chẳng có ai nói chúng ta làm điều nhục nhã cả. Trên đời này, ngoài hai chúng ta chẳng còn ai khác”. Người em trai cương quyết phản đối nói: “Em không biết nói chuyện đạo lý nhưng chuyện đòi bại này không thể làm trái đạo lý được”. Vậy là người chị đành phải nghe theo lời em. Nhưng từ đó người chị bắt đầu tìm cách làm khác. Cô ta đi đến một nơi thật xa làm một căn phòng có phong cách khác xa với nơi mình từng ở đồng thời chuẩn bị tất cả đồ dùng hàng ngày và đồ trang phục phụ nữ. Sau đó người chị quay về nói với người em trai là cô đã phát hiện thấy một người phụ nữ còn sống ở bên bờ biển, và giục người em đến đó cầu hôn. Người em vội vàng lên đường đến bên bờ biển nọ nhưng người chị gái đã lặng lẽ đến đó từ trước đồng thời thay đổi đồ trang sức, dung mạo của mình, thậm chí cả giọng nói, để đóng vai một người phụ nữ hoàn toàn xa lạ. Người em trai không hề hoài nghi vội vàng cưới chị mình làm vợ. Từ đó người chị liên tục đi về cả hai vùng đất thay nhau đóng hai nhân vật – chị gái của em trai và người vợ yêu của em trai.

Cuối cùng khi người chị đã mang thai, người em cũng không còn nhớ đến chị gái nữa mà ở lại vùng đất mới với vợ làm ăn sinh rất nhiều con. Gia đình đó không ngừng tăng nhân khẩu, sau nhiều năm đã phát triển thành một dân tộc.

Nghe qua câu chuyện này thì dường như đây là truyền thuyết đang muốn nói người Chutchi có một hủ tục kết hôn với người thân ruột thịt hoặc anh em ruột giống như “Kẻ loạn luân” mà một số sử gia “văn minh” từng chỉ trích. Nhưng thực tế lại không phải như vậy, vì câu chuyện đã thể hiện rõ việc họ quan niệm kết hôn với người thân là vô đạo đức, nếu không người em trai trong câu chuyện đã không từ chối lấy chị gái mình làm vợ mà còn nói đây là việc “bị cấm” Sự thực đúng như vậy: Người Chutchi xem việc kết hôn với người thân họ hàng là tội loạn luân.

Một số chế độ quy định cấm hợp hôn giữa các thành viên có quan hệ thân thích không chỉ gặp ở người Chutchi mà còn gặp ở nhiều bộ lạc khác. Ví dụ người Côđắc cũng thuộc “người Sibêri cổ” cũng đưa nhiều mối quan hệ thân thích liệt vào phạm vi cấm thông hôn. Những người này phân thành hai loại lớn: Ruột thịt và hôn thân. Đối với người thân ruột thịt thì nam giới cấm không được kết hôn với nữ giới như: Mẹ đẻ, con gái, chị gái, chị họ, chị em gái của cha, chị em gái của mẹ, cháu gái ruột con của anh hoặc em trai, cháu gái ruột con của chị hoặc em gái. Ngoài ra, người thân ruột thịt trực hệ nhưng không gần (ví dụ như cùng chung tổ phụ, tổ mẫu và bậc cháu) cũng thuộc diện cấm kết hôn. Đối với hôn thân thì nam giới không được kết hôn với nữ giới như: mẹ kế, chị gái của vợ khi vợ còn sống (tức là không được lấy cả hai chị em làm vợ), chị họ của vợ khi vợ còn sống (tức là không được lấy đồng thời cả chị họ của vợ làm vợ), vợ goá của em họ, chị gái của vợ khi vợ đã chết, vợ goá của cháu ruột, chị gái của vợ anh trai và em trai (tức cả anh trai và em trai không thể cưới chị gái vợ), con gái nuôi. Ngoài ra người nam giới không được cưới đồng thời cả chị em gái của cha, cháu gái con của anh trai, em trai hoặc chị gái em gái mẹ và cháu gái con của chị gái, em gái. Anh em họ không thể cưới chị em gái của bố, cháu gái con anh em trai hoặc chị em gái của mẹ, cháu gái con chị gái, em gái mình. Chú, cháu nội hoặc cậu, cháu ngoại cũng không thể cưới chị ruột hoặc chị họ, chị em gái của cha, cháu gái con anh em trai hoặc chị em gái của mẹ. Cháu gái con chị em gái mình.

Đặc biệt người Gicagin lưu hành một chế độ kiêng rất nghiêm ngặt để hạn chế tối đa sự tiếp xúc xã giao giữa các thành viên khác giới (thậm chí là đồng giới). Các thành viên phải kiêng kỵ được gọi là “Naxizeni” nghĩa là “Những người đáng xấu hổ”. Ngoài không ít thành viên ruột thịt phải trở thành “Naxizeni” ra thì còn rất nhiều thành viên hôn nhân cũng phải kiêng kỵ. Họ chính là những người có quan hệ loạn luân như bố chồng với con dâu, anh chồng với em dâu hoặc với em dâu họ, chú hoặc bác với vợ cháu nội hoặc vợ cháu họ. Cậu với vợ cháu ngoại hoặc vợ của cháu ngoại họ hàng, nhạc mẫu

với con rể. Ngoài ra nhạc phụ với con rể, anh vợ với em rể cũng bị cấm nói chuyện trao đổi với nhau. Phàm là người thuộc “Naxizeni” cả hai bên đều không được thăm hỏi trực tiếp. Không được nhìn mặt đối phương, không được để lộ thân thể mình trước mặt đối phương, thậm chí không được để hở phần đùi từ đầu gối trở lên. Nam giới thuộc “Naxizeni” lại cấm không được để cho đối phương nhìn thấy bộ phận sinh dục của mình hoặc bày tỏ các vấn đề mang tính đàm luận. Họ cũng không thể cùng đến với một cô gái. Xét về mức độ thực hiện nghiêm khắc quy định này thì các thành viên hôn thân thực hiện nghiêm hơn thành viên ruột thịt.

Người Akut trong bộ lạc Đột Quyết lại lưu hành một tập tục được gọi là “Jiniti”, họ cấm con dâu mới gặp mặt và các hình thức tiếp xúc khác với thể hệ cha chú của chồng, đặc biệt là bố chồng. Ví dụ con dâu không được đi qua trước đồng lửa của bố chồng mà chỉ có thể đi vòng từ phía sau theo hướng tây bắc. Con dâu cũng không được trực tiếp gọi tên của bố chồng, thậm chí khi bố chồng đặt tên cho các vật mà ông ta thường dùng thì con dâu cũng phải dùng một tên khác để gọi. Ví dụ nếu bố chồng tên là “Toại Thạch” thì con dâu chỉ có thể gọi Toại Thạch là “Hòa Thạch”. Khi con dâu không thể không hỏi bố chồng hoặc mẹ chồng thì phải cố kéo vành mũ xuống che mắt của mình. Đương nhiên tóc, chân trần và các bộ phận cơ thể khác của con dâu càng không được để bố chồng nhìn thấy. Lúc đầu “Jiniti” còn yêu cầu rất nghiêm ngặt: Con gái sau khi kết hôn trong thời gian 7 năm không được để bố chồng, anh em của chồng hoặc bất cứ người thân thích nào là đàn ông nhìn thấy mình. Nếu thực tại không thể tránh gặp mặt được thì cũng phải che mặt của mình. Do vậy có khi những người đàn ông thân thích bên chồng đến khi cô dâu chết vẫn chưa hề nhìn thấy mặt cô dâu.

Người Côđắc thực hiện “Cấm hôn”, người Gicagin thực hiện “chế độ “kiêng kỵ”, người Akut thực hiện tập tục “Jiniti”, tất cả đều thể hiện rõ họ muốn hạn chế thông hôn ruột thịt hoặc thông hôn những người thân (cận thân). Người Côđắc thường giải thích: “Người thân thích nếu sống cùng nhau sẽ chết sớm”. Người Gicagin lại giải thích nguyên nhân của chế độ kiêng kỵ: “Các bậc cha ông chúng ta làm như vậy” hoặc “Người thông minh hiểu rằng phải làm như vậy”. Có thể họ hiểu được thông hôn ruột thịt hoặc cận thân sẽ không có lợi cho sự phát triển bền vững của toàn bộ thể chất và tâm hồn, từ những kinh nghiệm rút ra trong quá trình phát triển lâu dài của bộ lạc. Nhưng bất luận như thế nào thì những tập tục này chỉ ít cũng thể hiện rõ “Người Man” không phải là “kẻ loạn luân” bất chấp tất cả không kiêng kỵ gì.

Tại sao nước pháp lấy ngày 14 tháng 7 làm ngày quốc khánh?

Mọi người đều biết ngày 14 tháng 7 hàng năm là ngày kỷ niệm quốc khánh

nước cộng hòa Pháp. Nhưng tại sao người Pháp lại lấy ngày 14 tháng 7 làm ngày quốc khánh của mình? Nguồn gốc của ngày quốc khánh nước Pháp được hình thành như thế nào?

Ngày 14 tháng 7 là một ngày trọng đại trong lịch sử nước Pháp, vào ngày 14 tháng 7 năm 1789, nhân dân Pari vốn giàu truyền thống cách mạng đã khởi nghĩa vũ trang tấn công chiếm ngục Baxti – tượng trưng cho chế độ phong kiến. Tin này trong đêm 14 tháng 7 bị truyền đến cung điện Vecxây. Hoàng đế nước Pháp Lui 16 đang chìm trong giấc ngủ bị đánh thức bởi tin dữ vội vàng nói với công tước Lôngua: “Đó chẳng phải đang tạo phản ư?” Công tước trả lời: “Không, thưa điện hạ, đó là một cuộc cách mạng”. Trong thông báo của công hội quốc dân năm 1793 cũng nói người Pari bắt đầu cuộc cách mạng từ cuộc tấn công chiếm ngục Baxti là vì đó là nơi đàn áp trực tiếp nhất đến cuộc sống của họ. Giới sử học Trung Quốc đều cho rằng: ngày 14 tháng 7 năm 1789 người dân Pari tấn công chiếm ngục Baxti đã mở ra cuộc cách mạng của giai cấp tư sản Pháp, đánh dấu sự diệt vong của nước Pháp phong kiến cũ và ngày ra đời của nước Pháp chủ nghĩa tư bản mới. Vì vậy sau này người Pháp đã lấy ngày 14 tháng 7 làm ngày quốc khánh của mình.

Có học giả lại chỉ ra: mặc dù trong thời kỳ đầu của cuộc đại cách mạng có người cho rằng việc nhân dân Pari chiếm ngục Baxti là đánh dấu sự bắt đầu của đại cách mạng Pháp. Tuy nhiên cho đến nay người Pháp vẫn còn có sự đánh giá khác nhau về thời điểm bắt đầu cuộc đại cách mạng. Một quan điểm khá phổ biến xem cuộc đại cách mạng được hình thành từ hàng loạt cuộc cách mạng đan xen lẫn nhau. Ví dụ: Mathiê và Lophơ cho rằng giai đoạn đầu của cuộc cách mạng là “Cuộc cách mạng của giai cấp đặc quyền” hay “Cuộc cách mạng quý tộc”, hội nghị của những người quý tộc được triệu tập ở Kalon năm 1787. Sôbê cho rằng giai đoạn đầu của cuộc cách mạng là “cuộc cách mạng hợp pháp” bắt đầu vào cuối năm 1788, còn Giôrê, Sinôbôt lại cho rằng cuộc đại cách mạng được đẩy lên từ hình thức “ngày cách mạng”. Ngày cách mạng đầu tiên là ngày 17 tháng 6 năm 1789 khi ba đẳng cấp của xã hội tuyên bố thành lập hội nghị quốc dân. Lịch sử cuộc cách mạng Pháp của Minê viết, lại nói hội nghị ba cấp được triệu tập ngày 05 tháng 06 năm 1789. Đã biết nếu nói ngày 14 tháng 7 năm 1789 nhân dân Pari chiếm ngục Baxti, đánh dấu sự bắt đầu của cuộc đại cách mạng không được đa số người Pháp chấp nhận, nhưng nếu nói ngày 14 tháng 7 đánh dấu sự bắt đầu của cuộc đại cách mạng Pháp thì cũng bị người Pháp xem là một cách nói chưa thỏa đáng.

Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng nên xem ngày 14 tháng 7 là ngày lễ chúc mừng năm 1790 nhưng nó không xuất hiện bằng hình thức ngày kỷ niệm bắt đầu của cuộc đại cách mạng, mà xuất hiện bằng hình thức là ngày liên minh. Ngày quốc khánh nước Pháp là kết quả chuyển hóa từ ngày lễ liên minh các giai đoạn của cuộc đại cách mạng, là phong trào đại liên minh toàn

nước Pháp.

Sau khi tin về việc nhân dân Pari chiếm ngục Baxti được truyền đi, trào lưu cách mạng được lan rộng cả nước, các thành phố đua nhau nêu gương công xã Pari lật đổ sự thống trị của chế độ phong kiến để thành lập cơ quan thị chính mới. Ngày ra đời các chính quyền mới này phải đối mặt với hai sự uy hiếp: một mặt chính quyền mới phải sẵn sàng chuẩn bị đối phó với sự phản công trở lại của các thế lực phong kiến cũ, mặt khác họ phải nhanh chóng trấn an sự sợ hãi ở vùng nông thôn – nơi mà những người tư sản gọi là “chủ nghĩa vô chính phủ”, nhằm ngăn chặn các phong trào tự phát của quần chúng lao động đẩy cuộc cách mạng đến một giai đoạn mới khiến giai cấp tư sản cảm thấy không chấp nhận được. Tình thế nguy hiểm này đã trở thành một thách thức cực kỳ khó khăn có nguy cơ chia cắt chính quyền dân sự và quân sự cũ với chính quyền quân sự và dân sự mới, từ đó sẽ rơi vào tình trạng chính quyền tự trị ở các thành phố không có đường cứu viện.

Để tăng cường lực lượng cho chính quyền mới, bảo vệ thành quả mà giai cấp tư sản vừa giành được từ cuộc cách mạng, ngày 29 tháng 11 năm 1789 quân tự vệ quốc dân ở núi Uyvalơ và Tôphin đã tổ chức hoạt động liên minh ở thị trấn Etuva – Tôphin, tuyên bố liên kết hai bên cùng chi viện giúp đỡ lẫn nhau. Về sau nhiều thành phố làm theo mô hình của họ liên minh với các thành phố lân cận. Vậy là phong trào liên minh giữa các thành phố lan rộng ra cả nước và nhanh chóng phát triển thành phong trào liên minh giữa các tỉnh. Cùng với sự phát triển phong trào liên minh giữa các tỉnh, người ta đề xuất yêu cầu đại liên minh toàn quốc.

Và ngày 14 tháng 7 năm 1789 quân tự vệ quốc dân đến từ các tỉnh trong cả nước đã tổ chức đại hội liên minh quân tự vệ quốc dân toàn quốc tại quảng trường Mas của thủ đô Pari, bầu Lapharét làm tổng tư lệnh quân liên minh toàn quốc. Lapharét đứng trên đàn tế Tổ quốc trước sự chứng kiến của hàng chục vạn người với danh nghĩa quân tự vệ quốc dân toàn quốc nghiêm trang tuyên thệ: “Mãi trung thành với tổ quốc, chấp hành nghiêm pháp luật ra sức bảo vệ hiến pháp do hội nghị quốc dân ban hành và đã được toàn thể hội nghị thông qua đồng thời với lòng hữu ái vô hạn cùng toàn thể nhân dân Pháp đoàn kết lại”. Từ đó ngày 14 tháng 7 trở thành ngày lễ liên minh kỷ niệm đất nước.

Nhà văn nổi tiếng người Pháp Buda đã bình luận về ngày lễ liên minh của nước Pháp như sau: “Ngày 14 tháng 7 người Pháp đã loại bỏ được sự chia rẽ, bất đồng, kiên định với quyết tâm trở thành một dân tộc”. Chuyên gia nổi tiếng về lịch sử cách mạng Pháp Mislơ đã khái quát một cách sâu sắc về sự kiện này như sau: “Đó là sự thống nhất trong mưu mô bí mật của nước Pháp”. Cũng có thể do ngày 14 tháng 7 đã thực hiện phong trào liên minh toàn quốc nên nó mới có ý nghĩa lịch sử sâu xa như vậy nên về sau người Pháp mới lấy ngày 14 tháng 7 làm ngày quốc khánh của nước Pháp mang ý nghĩa “đoàn

kết, liên minh, thống nhất” chứ không mang ý nghĩa “bắt đầu cuộc cách mạng”. Hơn nữa ngày quốc khánh mang ý nghĩa “thống nhất” hợp lý hơn ý nghĩa “bắt đầu cuộc cách mạng”.

Cũng có thể còn có người cho rằng: do ngày 14 tháng 7 nhân dân Pari cướp ngục Baxti mở đầu cho cuộc cách mạng của giai cấp tư sản Pháp nên đã khiến cho ngày 14 tháng 7 càng có ý nghĩa kỷ niệm hơn các ngày khác, do vậy người Pháp mới chọn ngày này tổ chức hoạt động (phong trào) liên minh, nếu không tại sao họ không chọn ngày khác tổ chức phong trào liên minh toàn quốc? Đó cũng chỉ là giả thiết nếu ngày 14 tháng 7 không đánh dấu sự bắt đầu của cuộc đại cách mạng Pháp và không có ý nghĩa lịch sử sâu xa, ngày lễ liên minh các giai đoạn của cuộc đại cách mạng cũng không chọn ngày này và như vậy thì người Pháp cũng sẽ không lấy ngày 14 tháng 7 làm ngày lễ quốc khánh của họ.

Nói tóm lại, các cách lý giải trên đây đều có lý nhưng kết luận chính xác thì chỉ có một, ai đúng, ai sai chúng ta phải chờ sự tham khảo nghiên cứu sâu hơn.

Chương II: Truyền thuyết về nguồn gốc loài người

Truyền thuyết về nguồn gốc người Rôma được hình thành như thế nào?

Trong viện bảo tàng Parara ở thủ đô Rôma trưng bày một tượng đồng thau hình một con sói mẹ đang cho hai đứa trẻ bú sữa (theo khảo chứng thì con sói là tác phẩm được tạo ra khoảng năm 500 đến 600 SCN, hai đứa trẻ được tạo thêm sau thời kỳ văn hóa phục hưng). Bức tượng đồng này đưa mọi người lạc vào câu chuyện truyền thuyết thần thoại thời cổ đại xa xưa.

Theo truyền thuyết, sau khi thành Troa cổ đại bị diệt vong có một số người bảo vệ thành phố tháo chạy, thủ lĩnh của nhóm người đó tên là Inya. Thuyền của những người tháo chạy lênh đênh trên biển cả rất lâu, cuối cùng gió đã thổi thuyền họ giạt vào bờ. Những người tháo chạy nhìn thấy một dòng sông lớn, hai bên bờ cây cối rậm rạp, ánh nắng mặt trời chiếu xuống vùng bình nguyên phì nhiêu màu mỡ soi bóng xuống dòng nước trong xanh, những người tháo chạy không chịu đựng được mệt mỏi vội vàng lên bờ quyết định định cư trên mảnh đất này. Đó chính là khu vực Latium bên bờ sông Thabu – bờ đông nước ý. Con trai của Inya xây dựng một thành phố ở khu vực Latium lấy tên là thành Acbalômga.

Hậu duệ của Inya là Imidôn thống trị thành Acbalômga mấy chục năm. Em trai của Imidôn – Acmulút – là một kẻ nham hiểm tàn bạo. Acmulút coi anh trai mình là kẻ thù và muốn mình trở thành kẻ thống trị. Để đạt được dã tâm cá nhân, Acmulút không từ một thủ đoạn nào, tìm mọi cách lợi dụng những binh sĩ thân cận của anh trai để lật đổ Imidôn, cướp chính quyền. Acmulút không nỡ giết anh trai đã già yếu nên tha mạng, nhưng hăn thì ngày đêm lo sợ con cháu của anh mình sẽ đứng lên báo thù. Để trừ hậu họa, Acmulút đã tàn bạo ra lệnh giết cháu trai của mình, ép cháu gái mình là Kyribia vào làm tu sỹ trong miếu thần Vesta. Không lâu sau Kyribia sinh hạ một cặp song sinh. Acmulút biết tin vô cùng sợ hãi, ra lệnh giết chết mẹ của hai đứa trẻ đồng thời sai một nữ nô lệ bỏ hai đứa trẻ vào làn rồi đem thả xuống dòng sông Thabu. Lúc đó sông Thabu đang dâng lũ, nước không ngừng dâng lên sóng cuộn trắng xóa bờ sông. Nữ nô lệ không dám đến bên dòng nước bèn đặt chiếc làn trên bờ gần mép nước rồi bỏ đi và nghĩ: Nước sông vẫn còn dâng lên, hai đứa trẻ chắc chắn sẽ bị nước cuốn chìm. Đúng như suy nghĩ của người nữ nô lệ, chiếc làn bị cuốn đi nhưng không bị nhấn chìm vì nó mắc vào một cành cây bên bờ sông. Một thời gian ngắn sau nước rút xuống, cặp song sinh bắt đầu khóc. Con sói cái đến bên bờ sông uống nước nghe tiếng khóc chạy đến bên

cạnh hai đứa trẻ, liếm khô chúng đồng thời dùng sữa của mình cho hai đứa trẻ bú. Về sau hai anh em cặp song sinh được người chăn nuôi của quốc vương phát hiện bèn đưa về nhà nuôi dưỡng. Người chăn nuôi đặt tên cho một đứa trẻ tên là Rômulô, còn một tên là Lơmo. Hai anh em cặp song sinh hàng năm cùng người chăn nuôi đi săn, rèn luyện trở thành hai thanh niên nhanh nhẹn, cường tráng. Người chăn nuôi đem bí mật của họ kể lại cho hai anh em nghe. Rômulô và Lơmo lãnh đạo nhân dân thành Yarbalomga đứng dậy khởi nghĩa lật đổ tên Acmulút tàn bạo khôi phục quyền lực cho ông ngoại mình – Imyđôn. Hai anh em quyết định xây dựng thành mới tại nơi khi xưa họ may mắn thoát chết khi nước rút. Về sau, để lấy tên ai đặt tên cho thành mới mà hai anh em đã xảy ra cãi vã, kết quả Rômulô giết chết em trai và dùng tên mình đặt tên cho thành mới (thành Rôma).

Bí ẩn của truyền thuyết về nguồn gốc của người Rôma đã trở thành đề tài tranh luận hàng trăm năm này ở trong và ngoài giới sử học. Tuy nhiên rất cuộc nguồn gốc hình thành người Rôma như thế nào? Tính chân thực lịch sử của nó ra sao? Hay đây chỉ là sự hư cấu của hậu thế?

Những hiểu biết của chúng ta về lịch sử thời kỳ đầu của Rôma đa số dựa vào những lời ký thuật của ba tác giả lớn về sử học Rôma là Liviút, Đionisut, Plectasôp. Các tình tiết quan trọng có liên quan đến nguồn gốc người Rôma cơ bản được ba tác giả trên miêu tả giống nhau. Từ đó có thể thấy trước họ đã từng có người làm công tác thống nhất hiệu đính truyền thuyết về nguồn gốc người Rôma và lịch sử thời kỳ đầu của dân tộc này. Khoảng giữa thế kỷ thứ ba TCN, truyền thuyết về việc xây thành Rôma đã định hình và có quyền uy nhất định.

Vào thế kỷ XV, tại các nước Tây Âu đã dấy lên trào lưu một loạt các nhà sử gia đã mô phỏng theo Rôma biên tạo nguồn gốc lâu đời cho đất nước mình. Một học giả thuộc chủ nghĩa nhân văn ở thế kỷ XV lần đầu tiên đứng lên phủ nhận câu chuyện về Inya và Rômulô. Sau đó có không ít học giả bắt đầu bày tỏ sự hoài nghi về tính chân thực của câu chuyện truyền thuyết thời Rôma nhưng cũng có người đưa ra ý kiến bảo vệ câu chuyện thần thoại này. Học giả người Hà Lan ở thế kỷ XVII Listi chủ trương phê phán truyền thuyết cổ thời Rôma nhưng lại bảo vệ các yếu tố cơ bản của truyền thuyết. Hai nhà lịch sử học vĩ đại ở thế kỷ XIX là Mônсен và Niebua đều cho rằng truyền thuyết về các chế độ cổ thời Rôma rất đáng tin cậy. Họ bắt đầu coi trọng ca dao dân gian, ngôn ngữ học và tư liệu về văn bia nhưng họ lại rất ít sử dụng các tư liệu khảo cổ để kiểm chứng truyền thuyết cổ đại. Vì vậy con người thời bấy giờ rất ít người tin vào truyền thuyết lịch sử cổ của Rôma, đặc biệt là câu chuyện về Rômulô và Inya, nhiều người cho rằng câu chuyện này chỉ thuần túy là câu chuyện thần thoại, vì thế người ta không tin câu chuyện sói mẹ và cặp song sinh và cũng không có sự nhìn nhận đúng đắn về câu chuyện xây thành

Rômulô.

Câu chuyện có liên quan đến việc xây thành của người Rôma mặc dù có một số tình tiết được người đời sau phụ họa thêm, nhưng nếu kiểm chứng những truyền thuyết cổ đại này với các tư liệu khảo cổ thì sẽ có được những kết luận chính xác. Ví dụ, sau chiến tranh thế giới thứ hai, phát hiện mới của các nhà khảo cổ học ở Paratin thay đổi cách nhìn nhận về câu chuyện thần thoại này. Phát hiện về di chỉ ở ngôi làng nhỏ Yaphu và phần mộ táng ở vùng Paratin có liên quan vào giữa thế kỷ thứ VIII TCN một phần nào đó đã chứng thực được câu chuyện trong truyền thuyết có liên quan đến việc Rômulô bắt đầu xây thành Rôma ở Paratin là có căn cứ.

Phát hiện khảo cổ nói rõ rằng mũi phía tây của núi Câmlút ở Paratin từng có một làng những người chăn nuôi sống dưới những gian nhà lá. Chứng cứ này tương đối phù hợp với “Căn phòng nhỏ của Rômulô” mà truyền thuyết từng nói đến.

Còn có một câu chuyện hết sức ly kỳ có liên quan đến việc Inya sau khi Troa thất thủ vào thế kỷ XII TCN đã mang phụ thân và gia thần chạy đến Latium. Câu chuyện thần thoại có trước Rômulô bốn trăm năm này được xem là câu chuyện thần thoại thuần túy, không ai tin tính chân thực về mặt lịch sử của nó, nhưng sự phát hiện của khảo cổ đương đại chỉ ít cũng chứng thực được vào đầu năm 2000 và 1000 TCN từng có một nhóm dân tộc di biến thời kỳ văn hóa đồng thau đến Italia. Câu chuyện về Inya rất có thể bắt nguồn từ ký ức có liên quan đến sự thực lịch sử này chứ không phải do người đời sau hoàn toàn bịa đặt. Trong những vật phẩm bằng gốm mà các nhà khảo cổ học phát hiện thấy ở Italinya, các tư liệu khảo cổ và câu chuyện thần thoại ở đây có mối liên hệ với nhau. Câu chuyện Inya được nhà thơ Viêcgin biến câu chuyện thần thoại thành những áng thơ bất hủ. Truyền thuyết kể rằng người Latinh cùng nhau xây dựng 30 thành, thành đầu tiên là Yarbalomga, có chung ngày lễ tôn giáo, cùng xem Inya là tổ tiên, sự kiện này chứng tỏ đây chính là câu chuyện về Inya người Troa vào thế kỷ XII TCN đã khai sinh ra con người ở vùng đất Latium. Các nhà khảo cổ học đương đại chứng thực vào thời kỳ cuối thời đại đồng thau đã có nhiều nhà hàng hải mạo hiểm đi đến Italia. Truyền thuyết về Inya biểu đạt những hoài niệm có liên quan đến người Rôma và người phương Đông cổ đại. Nói tóm lại, câu chuyện tuy có liên quan đến Inya không thể bị xem là sản phẩm bịa đặt của các tác giả người Rôma cuối thời kỳ nước cộng hòa.

Câu chuyện rômulô “cướp vợ” phải chăng là sự bịa đặt?

Tương truyền thời xa xưa, Rômulô đã xây dựng thành Rôma. Một hôm ông phát hiện đa số đàn ông trong thành chưa có vợ, mà những kẻ lân bang xung quanh lại không muốn gả con gái cho họ. Vậy là ông nghĩ ra một kế tuyệt diệu: một cú lừa. Rômulô phao tin nói rằng ông vừa phát hiện thấy đàn tế thần

“Côrút” dưới đất. Ông quyết định ngày 18 tháng 8 sẽ tổ chức nghi lễ chúc mừng ngày Côrút long trọng trong thành Rôma.

Hôm đó người Rôma tổ chức hiến tế và hội thi đấu trong thành Rôma rất náo nhiệt thu hút người Sapin và người các nước lân bang đến tham dự. Đúng lúc hoạt động chúc mừng ngày lễ đến cao trào bỗng Rômulô đứng dậy cởi áo bào khoác ngoài, những thanh niên Rôma, vốn đã chuẩn bị sẵn, lập tức rút kiếm hò hét xông vào bắt cướp phụ nữ Sapin, những người Sapin và người lân bang khác hoảng sợ bỏ chạy, tất cả phụ nữ Sapin trở thành “chiến lợi phẩm” của các thanh niên Rôma. Trong số những người bắt cướp phụ nữ Sapin có một số kẻ có địa vị thấp hèn nhưng đã cướp được một cô gái đẹp như hoa như ngọc, một số người có danh vị hiển hách đồ kị bèn kiến nghị đưa cô gái đó hiến dâng cho Tarasiút - một thanh niên có danh vọng. Đề xuất này lập tức được mọi người tán thành, vậy là mọi người đem cô gái đến và gọi to tên của Tarasiút bày tỏ lòng kính trọng. Sau khi kết hôn, cuộc sống của Tarasiút rất hạnh phúc.

Sau khi xảy ra sự kiện Rômulô cướp phụ nữ Sapin, giữa người Sapin và người Rôma đã xảy ra chiến tranh. Do phụ nữ Sapin đã có tình cảm với chồng nên vào giờ phút quyết định của trận quyết chiến giữa hai bên bỗng xuất hiện một hiện tượng rất kỳ dị chưa từng có trong lịch sử chiến tranh: những người phụ nữ bị người Rôma bắt làm vợ không sợ nguy hiểm xông ra chiến trường như người điên, người thì cạo đầu, cắt tóc, người thì ôm con chạy đến bên các xác chết trên chiến trường kêu khóc thảm thiết, gọi tên chồng hoặc tên cha rồi chạy đi chạy lại giữa hai cánh quân. Tình cảnh đáng thương này được cả hai bên động lòng thương cảm, quân sĩ hai bên chủ động rút lui. Chị em phụ nữ đứng giữa chiến trường bắt đầu khuyên nhủ khẩn cầu hai bên không nên chia cắt tình mẫu tử, nghĩa vợ chồng bền chặt của họ. Cuối cùng người Sapin và người Rôma đã hòa giải, họ cùng chung sống tạo thành một xã hội (công xã). Rômulô và thủ lĩnh người Sapin Tatôđút cùng nhau thống trị công xã. Sau khi Tatôđút chết, một mình Rômulô thống trị công xã cho đến khi bị Mác dùng chiến xa đưa lên thiên đường.

Được biết sự kiện này có ảnh hưởng rất lớn đến hậu thế, đã trở thành một tập tục khi người Rôma kết hôn, phàm khi con gái đi lấy chồng, mọi người thường gọi to từ Tarasiút để cầu chúc điều tốt lành cho cô dâu. Cũng có người nói từ mà họ gọi là khi cô dâu về nhà chồng có nghĩa là “dệt”, nhằm khích lệ động viên cô dâu chịu khó cố gắng chăm lo lao động. Khi kết hôn, cô dâu không được bước qua bậc cửa nhà chồng mà phải do người khác đưa qua, tóc của cô dâu lại phải dùng ngọn giáo cắt đi. Mọi người làm theo tình cảnh thời xa xưa đó để bày tỏ lời chúc cho hạnh phúc và tình cảm ân ái vợ chồng họ trường tồn.

Các nhà sử học vẫn còn tranh luận về tính chân thực của câu chuyện truyền

thuyết này, nhưng chủ yếu có ba loại ý kiến sau: Loại ý kiến thứ nhất cho rằng những câu chuyện truyền thuyết ở thời kỳ đầu của Rôma, bao gồm cả câu chuyện vừa kể trên, chỉ đơn thuần giống như tập truyện ả Rập “nghìn lẻ một đêm”, là câu chuyện thần thoại được người ta hư cấu. Môđơn – học giả nổi tiếng người Đức, người đoạt giải Nôben văn học cơ bản phủ định tính chân thực của câu chuyện thần thoại này, thậm chí trong cuốn “lịch sử Rôma” của mình ông không hề đề cập đến những truyền thuyết mà ông cho là không có căn cứ. Có người cho rằng người Sapin vốn sống cách xa người Rôma, do vậy câu chuyện truyền thuyết này không có căn cứ lịch sử. Loại ý kiến thứ hai cho rằng tuy câu chuyện truyền thuyết này không đáng tin cậy nhưng ở một mức độ nào đó đã phản ánh được thực tế lịch sử về sự kết hợp công xã giữa người Sapin với người Rôma. Loại ý kiến thứ ba cho rằng câu chuyện truyền thuyết này và truyền thuyết thời kỳ đầu của Rôma cơ bản có thể tin cậy. Cách đây không lâu các nhà khảo cổ học người Italia đã phát hiện ra thành cổ Guriút – nơi cư trú của người Sapin vào thế kỷ thứ VIII TCN cách thủ đô Rôma 40 km về phía đông bắc. Thành cổ này có niên đại phù hợp với thời đại Rômulô được nói đến trong truyền thuyết (Rômulô xây thành vào năm 753 TCN). Căn cứ vào phát hiện khảo cổ này có người cho rằng câu chuyện truyền thuyết này đã được chứng thực. Đương nhiên đây là một phát hiện trọng đại của ngành khảo cổ nói rõ được tính hợp lý của truyền thuyết, nhưng vấn đề là sự tồn tại của thành phố Sapin ở thế kỷ thứ VIII TCN lại không thể chứng thực được công xã Rôma thời đại này là sự kết hợp giữa công xã Rôma và công xã Sapin, càng không thể chứng minh được Rômulô cướp phụ nữ Sapin, nên dù sao thì vẫn có một số nhà sử học còn hoài nghi về sự tồn tại của nhân vật lịch sử Rômulô. Vì vậy câu chuyện truyền thuyết này rốt cuộc là chuyện thần thoại hay là câu chuyện lịch sử vẫn đang là đề tài thu hút các nhà sử học và những người thích khám phá tiếp tục đi thăm dò nghiên cứu.

Môri có lãnh đạo người Gipôlai chạy trốn khỏi Ai Cập hay không?

Người Gipôlai vốn cư trú ở vùng thảo nguyên Hanlam thuộc khu vực Adôp thượng lưu Lưỡng Hà, họ sống du mục là chủ yếu. Đầu niên đại 2000 TCN, lãnh đạo bộ lạc Abeclatan thống lĩnh bộ lạc tiến vào Kanan tức Palestin ngày nay. Sau này bộ lạc Gipôlai thường xuyên xâm phạm quấy nhiễu các thành phố và bộ lạc làm nông nghiệp nơi đây. Về sau vì tránh hạn hán mất mùa, cháu của Abeclatan là Yacô đã thống lĩnh bộ lạc đi xuống phía nam, vào khu vực Côsan thuộc vùng châu thổ sông Nin – Ai Cập. Theo ghi chép của “Cựu ước. Xuất Ai Cập ký” thì người Gipôlai cư trú ở Ai Cập 430 năm chịu sự bóc lột và lao dịch của Pharaông (hoàng đế) Ai Cập. Để thoát khỏi sự thống trị tàn bạo của Pharaông, người Gipôlai đã thỉnh cầu Pharaông Ai Cập cho phép họ quay về vùng đất cũ Kanan, nhưng Pharaông không đồng ý. Hành động này của Pharaông làm thượng đế nổi giận, thần Giêhôva đã giáng 10 đại tai biến

xuống đất nước Ai Cập, 10 đại tai biến đó gồm: nước của sông Nin và các ao hồ lớn nhỏ đều biến thành máu, giết chết toàn bộ cá trong sông hồ làm nước hồ hôi thối; ếch nhái đầy mặt đất; chấy rận nhiều vô kể; ruồi muỗi bay từng đàn; gia súc mắc bệnh dịch chết sạch; Người mắc bệnh lở loét toàn thân; mưa đá phá hoại hết mùa màng trang trại; châu chấu ăn hết cây lá; ba ngày liền mặt đất không có ánh mặt trời; trẻ sơ sinh bị chết yếu toàn bộ. Hứng chịu 10 đại tai biến nghiêm trọng này Pharaông Ai Cập buộc phải đồng ý cho người Gípôlai hồi hương. Lúc đó người Gípôlai dưới sự lãnh đạo của Môri đã lên đường về quê hương. Ban ngày họ có “một áng mây” chỉ dẫn, ban đêm có “một ánh lửa” đi trước dẫn đường. Trên đường đi người Gípôlai chịu đói khát khổ cực. Họ đi suốt ngày đêm, nhưng Pharaông Ai Cập bất ngờ thay đổi ý định phái đại quân truy đuổi bắt người Gípôlai quay trở lại. Không lâu sau, quân truy đuổi của Ai Cập đã đuổi kịp người Gípôlai bên bờ biển. Trong khi người Gípôlai đang suy nghĩ tìm cách vượt sang bờ bên kia thì bỗng nước biển rẽ ra hai bên tạo ra một con đường sang bờ bên kia, vậy là người Gípôlai có lối thoát. Nhưng khi những chiến binh Ai Cập đuổi theo đang định đi theo con đường này để truy đuổi người Gípôlai thì nước biển bất ngờ ập vào dìm chết tất cả chiến binh Ai Cập dưới đáy biển. Sau này người Gípôlai đến được bán đảo Sinai ở phía nam Kanan, mấy chục vạn nam nữ Gípôlai và rất nhiều gia súc dưới sự lãnh đạo của Môri đã do dự ở lại giữa vùng đồng bằng rộng lớn ở phía đông sông Gioocđan này mấy chục năm. Cuối cùng họ đã không vào được khu vực Kanan. Nửa tập cuối “Cựu ước. Xuất Ai Cập ký”, “Lợi vị ký”, “Dân số ký” và “Thân mệnh ký” đã từng đề cập đến tình hình cuộc sống của người Gípôlai trong giai đoạn này.

Các học giả vẫn đang tranh luận về sự kiện Môri dẫn đầu người Gípôlai trốn khỏi Ai Cập. Có một số học giả cho rằng: những điều mà “Xuất Ai Cập ký” đề cập không hề có căn cứ lịch sử, đó chỉ đơn thuần là chuyện hư cấu. Họ nói trong tư liệu lịch sử của Ai Cập không hề đăng tải một sự kiện nào liên quan đến việc người Gípôlai đến Ai Cập, vì vậy không hề có sự kiện người Gípôlai trốn khỏi Ai Cập. Cái gọi là trốn khỏi Ai Cập chỉ là chuyện thần thoại có tính giáo thuyết, nó hoàn toàn chỉ là thủ đoạn khuếch trương của các nhà thần học Gípôlai sau này nhằm ca ngợi thần Giêhôva đã tưởng nhớ việc “chọn dân” của mình như thế nào mà thôi!

Một số học giả khác lại cho rằng: việc trốn khỏi Ai Cập của người Gípôlai là có thực. Bởi vì Kinh thánh đã từng ghi chép những sự kiện có liên quan đến việc trốn khỏi Ai Cập của người Gípôlai, trong truyền thuyết dân gian cũng đã từng đề cập, mà truyền thuyết dân gian đương nhiên chịu một số ảnh hưởng của lịch sử. Tuy nhiên, các học giả thuộc trường phái này vẫn có các ý kiến khác nhau, có người cho rằng những tình tiết li kỳ liên quan đến việc trốn khỏi Ai Cập trong Kinh thánh rất khó tin bởi vì thời gian xảy ra sự kiện trốn khỏi Ai Cập là thế kỷ XV TCN hoặc thế kỷ XIII TCN, vậy cách giải

thích này xem ra vẫn chưa thống nhất.

Nhà Ai Cập học người Mỹ Han Côđưquơ cho rằng: thời gian xảy ra sự kiện trốn khỏi Ai Cập không phải vào thế kỷ XIII TCN. Trong lịch sử, thực tế có tình tiết các chiến binh Ai Cập truy đuổi bị nước biển dìm chết bất ngờ giống như những tình tiết được miêu tả trong “Xuất Ai Cập ký”. Cách nói này của Han Côđưquơ xuất phát từ ba căn cứ: thứ nhất, vào thế kỷ XV TCN, trong các văn bia chữ tượng hình của vương triều thứ 18 nữ hoàng Ai Cập đã từng đề cập đến những người dân ngoại lai di cư đến Ai Cập, vì họ “coi thường nhiệm vụ mà nữ hoàng phân bổ” nên đã hạ lệnh tước bỏ những đặc quyền họ được hưởng, rồi cho phép những người dân ngoại lai này rời khỏi Ai Cập, “Trái đất đã xóa hết dấu vết của họ”. Côđưquơ cho rằng đoạn miêu tả này chính là cách nói theo người Ai Cập về sự kiện trốn khỏi Ai Cập. Nhưng đoạn miêu tả này lại đề cập đến sự kiện những người dân ngoại lai bị nước biển nhấn chìm chứ không phải các chiến binh Ai Cập. Thứ hai, trong chương 6 “Cựu ước. Liệt vương ký” đã đề cập đến miếu Sôlômông được xây dựng sau sự kiện trốn khỏi Ai Cập 480 năm, như vậy thì ngôi miếu này được xây dựng vào khoảng năm 970 TCN, từ đó có thể tính ra sự kiện trốn khỏi Ai Cập rõ ràng xảy ra ở thế kỷ XV TCN. Thứ ba, sự kiện trốn khỏi Ai Cập có liên quan đến vụ núi lửa hoạt động trên đảo ở biển vào thế kỷ XV TCN. Vụ núi lửa hoạt động này rất dữ dội, đã gây ra thảm họa tự nhiên tàn khốc đầu tiên trong lịch sử loài người.

Côluquơ cho rằng “Xuất Ai Cập ký” ghi chép cảnh quân đội Ai Cập bị dìm chết dưới đáy biển là do nguyên nhân của nạn hồng thủy, còn cơn hồng thủy là do khi xảy ra thảm họa núi lửa trên đảo Santorin ở biển Agien tác động làm nước biển dâng cao, từ đó xuất hiện “kỳ tích trên biển” – sóng biển nhấn chìm quân đội Ai Cập. Một số nhà địa chất học cũng đồng ý với cách lý giải của Côluquơ và họ phán đoán thảm họa núi lửa lần này xảy ra khoảng năm 1520 – 1450 TCN. Họ còn cho biết sau khi xảy ra thảm họa núi lửa, có rất nhiều hiện tượng giống với “10 đại tai biến”, đến đâu cũng nhìn thấy khói bụi núi lửa, miệng núi lửa liên tục phun ra những vật ôxi hóa có chất sắt nhuộm đỏ nước biển giết chết toàn bộ cá trong nước, ếch nhái dưới biển đều nhảy lên bờ lánh nạn. Khói bụi núi lửa làm tối cả bầu trời suốt mấy ngày liền gây ra mưa đá. Gió lạnh đưa các loại châu chấu đến phá hoại hết mùa màng khiến các loài động vật thoát chết sau thảm họa này không có thức ăn. Xác chết thối rữa và ao đầm khắp nơi đã tạo điều kiện cho các loại côn trùng sống ký sinh và các loài vi khuẩn phát triển mạnh, vì vậy bệnh dịch bùng phát khắp nơi khiến con người bị tử vong rất nhiều, đặc biệt là trẻ sơ sinh. Ngoài ra khi người Gipôlai trốn khỏi Ai Cập, tình tiết sáng sớm nhìn thấy “một áng mây”, đêm tối nhìn thấy “một ánh lửa” cho thấy đó chính là hiện tượng xảy ra khi núi lửa hoạt động. Đảo Santorin cách vùng châu thổ Ai Cập không đầy 600 dặm, đứng ở vùng châu thổ Ai Cập có thể nhìn thấy núi lửa phun nham thạch. Dựa vào đó có thể suy luận người Gipôlai đã dựa vào lúc hỗn loạn do thảm họa núi lửa

gây ra để trốn khỏi Ai Cập chứ không phải Pharaông cho phép họ hồi hương, nên mới có sự kiện các chiến binh Ai Cập truy đuổi họ.

Rất nhiều học giả “Kinh thánh” không đồng ý với cách lý giải của Côluquơ, họ cho rằng Côluquơ giải thích quá tùy tiện về các văn bia thời nữ Pharaông, trong nguyên văn không hề có “loại bỏ đặc quyền của người ngoại lai”, “coi thường nhiệm vụ mà Pharaông giao phó”, còn “Trái đất đã xóa hết dấu vết của họ” chỉ có thể lý giải là họ không thấy nữa mà thôi! Một số học giả “Kinh thánh” lại luôn bảo lưu thái độ về tính chính xác của các chữ số trong “cựu ước”, đặc biệt họ cho rằng tình tiết xác định miêu Sôlômông được xây dựng sau khi xảy ra sự kiện trốn khỏi Ai Cập 480 năm mà “Xuất Ai Cập ký” đề cập đến hoàn toàn không có chứng cứ. Vì vậy họ không đồng ý với cách lý giải sự kiện trốn khỏi Ai Cập xảy ra thế kỷ XV TCN, mà họ còn đưa ra một số lý do để bảo vệ quan điểm, cho rằng sự kiện này xảy ra ở thế kỷ XIII TCN. Có học giả lại đưa ra một cách lý giải ôn hòa cho rằng thời gian xảy ra sự kiện trốn khỏi Ai Cập ở thế kỷ XIII TCN hay thế kỷ XV TCN đều chính xác. Xem ra người Gípôlai vừa không phải đồng thời đến Ai Cập cũng không đồng thời trốn khỏi Ai Cập. Nếu trốn khỏi Ai Cập với qui mô lớn thì ít ra cũng phải xảy ra hai lần, “Cựu ước” cũng từng đề cập đến hai con đường tháo chạy của người Gípôlai hoàn toàn khác nhau.

Nói tóm lại, sự kiện Môri lãnh đạo người Gípôlai trốn khỏi Ai Cập vẫn còn là một nghi án, chúng ta phải đợi các nhà khảo cổ, sử học tiếp tục nghiên cứu làm rõ sự thật.

Thuyền Nôê thực sự đã xuất hiện trở lại ư?

“Sáng thế kỷ” trong “Kinh thánh. Cựu ước” từng ghi lại một truyền thuyết: con cháu của Adam và Êva sau khi phát triển khắp thế giới đã dần dần trở nên tham lam hung tàn và bất kính với thượng đế. Thượng đế cho rằng tội nghịch tặc của loài người rất nghiêm trọng nên quyết tâm tự tay tiêu diệt loài người và thượng đế đã dùng nạn hồng thủy nhấn chìm loài người, nhưng lại nói với Nôê – một người có phẩm đức ưu tú, thành kính với thượng đế rằng: “... Niệm tình con là người lương thiện, thật thà, chứ không giống như tất cả mọi người, nên ta quyết tâm giúp con, vợ, con trai và con dâu của con thoát kiếp nạn này. Con dùng “gỗ cao phi” đóng một chiếc thuyền lớn, mang theo tất cả các loài động vật, mỗi loài một con đực một con cái trốn lên thuyền. Trời sắp mưa như trút nước liên tục 40 ngày liền”. Về sau, Nôê đã đóng một chiếc thuyền dài 36m, rộng 23m, cao 13,6m. Trong suốt 40 ngày trời mưa như trút nước khi nhân loại đều bị nước nhấn chìm thì thuyền Nôê lênhênh trên biển cả mênh mông rồi trôi dạt vào ngọn núi lửa đã ngừng hoạt động – núi Daralu với độ cao 5200 m so với mặt nước biển nằm giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Sau đó nước rút xuống còn con thuyền Nôê vẫn bị mắc cạn trên đỉnh núi. Được biết sau khi Nôê chết, người đời sau đã gọi núi Daralu – nơi thuyền Nôê neo

đâu là núi tiên để tưởng nhớ Nôê, người Ac-mê-ni nghiêm cấm không cho bất kỳ ai trèo lên gần ngọn núi này. Họ cho rằng những người leo lên ngọn núi này sẽ bị trời trách phạt. Đến năm 1829, người Estô-ni mới leo lên ngọn núi này lần đầu.

Trong các câu chuyện truyền thuyết tôn giáo thường mang đậm màu sắc thần bí và thường phản ánh một cách rất phức tạp một số tình huống lịch sử ở thời kỳ cổ đại xa xưa. Lâu nay người ta luôn có tâm lý hiếu kỳ về con thuyền Nôê, và đang bằng mọi cách để tìm được vị trí thuyền Nôê mất cạn. Từ đầu thế kỷ trước đã có không ít nhà thám hiểm leo lên ngọn núi Daralu thần bí mong tìm thấy con thuyền Nôê. Năm 1876 huân tước người Anh là Giêm B-lây-him từng công khai tuyên bố: “Tôi đã từng phát hiện thấy mảnh vỡ của thuyền Nôê giữa nham thạch trên núi Daralu ở độ cao 4000m!” Tuy nhiên người ta không được thấy bất kỳ mảnh vỡ nào của thuyền Nôê mà ông ta đã phát hiện được.

Mùa hè năm 1955, Giô-han Napu-na – nhà thám hiểm, nhà khảo cổ học người Pháp đã từng thám hiểm núi Daralu hai lần nhưng đều thất bại, lần thứ ba ông mang theo cả con trai mới hơn 10 tuổi Nap-ha-lu cùng đi thám hiểm chinh phục ngọn núi Daralu, kết quả con trai ông – Nap-ha-lu đã phát hiện thấy kỳ tích: một mảnh vỡ của thuyền Nôê nổi trên sông băng. Họ đã cẩn thận gỡ mảnh vỡ lên. Napu-na vô cùng vui mừng.

Tin phát hiện ra mảnh vỡ của thuyền Nôê truyền đi nhanh chóng làm chấn động toàn thế giới. Mảnh vỡ này lập tức được chuyển đến trường đại học Pari, Viện nghiên cứu Pháp, các tổ chức khảo cổ và các trường đại học uy tín nhất của Tây Ban Nha và Ai Cập nghiên cứu thẩm định. Sau khi tiến hành xác định nhiều lần bằng phương pháp khoa học tiên tiến – các-bon 14, đã xác định mảnh vỡ này chính xác là “gỗ Caphi” có niên đại hơn 5000 năm. Căn cứ vào vết gia công và hình thức lỗi lổm của mảnh vỡ, phân tích thấy đây chính là một bộ phận của một vật kiến trúc khá lớn. Bản thân Napu-na cũng đã miêu tả tường tận toàn bộ quá trình thám hiểm, khai quật và nghiên cứu của mình trong cuốn sách: “Tôi đã phát hiện thấy thuyền Nôê”.

Mảnh vỡ mà Napu-na phát hiện rốt cuộc có phải là mảnh vỡ của thuyền Nôê hay không? Đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học của các nước Trung Đông, Mỹ, Pháp, Đức và Nhật cũng đã tìm thấy chứng cứ cho thấy khoảng vào 5000 – 6000 năm trước, lưu vực Lưỡng Hà - một trong những nơi sản sinh ra nền văn minh nhân loại đã từng bị nạn hồng thủy nhấn chìm, và di chỉ Viện bảo tàng quốc vương Baniti, ở kinh thành Nin-ơ-vêc của vương quốc Asu đã cho thấy “các công văn giấy tờ viết trên các tấm bùn”. Trong đó đã ghi lại nạn hồng thủy, và trong viện bảo tàng Sala – viện bảo tàng lâu đời nhất thế giới, người ta cũng đã tìm thấy những tài liệu ghi chép có liên quan đến nạn hồng thủy. Từ đó có thể phán đoán truyền thuyết về việc thượng đế dùng nạn hồng thủy trừng phạt nhân loại được ghi chép trong “Cựu ước”

có thể đã phản ánh sự thực lịch sử, thuyền Nôê cũng có thể ra đời vào thời kỳ đó. Rất nhiều người dự đoán mảnh vỡ mà nhà khảo cổ học Napuna phát hiện rất có thể là một bộ phận cấu thành của thuyền Nôê, nhưng cũng có thể là một mảnh gỗ vỡ của thuyền lớn do người Acmenia đặc chế sau khi Nôê chết hàng nghìn năm nhằm để kỷ niệm sự kiện này, những mảnh gỗ vỡ cũng đã có niên đại hơn 5000 năm.

Dựa vào phát hiện của Napuna, không ít người cho rằng thuyền Nôê đang nằm trên núi Daralu ở giữa biên giới Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Trên ngọn núi Daralu ngày nay có rất nhiều sông băng dày. Có thể sau nạn đại hồng thủy lúc đó khí hậu thay đổi, một bộ phận của nạn hồng thủy bị đóng băng tạo thành sông băng, Nôê cùng những người khác đã trèo lên đỉnh núi lánh nạn và thuyền cũng đã bị vùi lấp trên sông băng.

Cùng với phát hiện của cha con nhà Napuna, các nhà làm công tác khảo cổ, các nhà thám hiểm, các nhà lịch sử học các nước biết tin đều lần lượt đến khảo sát thực địa núi Daralu. Một học giả người Mỹ thậm chí đã đưa ra một phương án lớn rất hấp dẫn mọi người: Khai quật toàn bộ thuyền Nôê từ dòng sông băng mang về trưng bày ở một viện bảo tàng uy tín nhất thế giới để cho mọi người trên toàn thế giới được tham quan, nghiên cứu và hoài niệm về nó. Ngày 09 tháng 04 năm 1986, hãng thông tấn của chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ chính thức tuyên bố đã phát hiện thấy di tích thuyền Nôê trên đỉnh núi Daralu và còn chụp được cả hình ảnh từ trên máy bay xuống. Bức ảnh rõ nét hiện trạng mũi thuyền Nôê hướng lên mặt nước, độ dài của con thuyền tương đối phù hợp với những số liệu ghi chép trong sử sách cổ. Đây tuy là một tin làm người ta cảm thấy phấn chấn, nhưng trước khi chính thức khai quật mọi người vẫn có lý do để hỏi: Con thuyền Nôê trong truyền thuyết thực sự xuất hiện trở lại ư?

Người mặc áo nhiều màu sắc và thối sáo rớt cuộc là ai?

Năm 1284 ở thành Hamen, bên bờ sông Vesê, thuộc bang Nietdêsasen - Đức chịu một thảm họa dịch hạch, nhân dân đều không qua khỏi. Trong thành lúc đó xuất hiện một vị “Thái y” mặc áo nhiều màu sắc bắt đi 130 đứa trẻ ngây thơ vô tội trên đường phố “Acgu” của thành Hamen và người ta vẫn không tìm thấy tung tích bọn trẻ. Cho đến nay trên phố “Acgu” của thành Hamen vẫn còn dựng một tấm bia đá ghi sự kiện bi thảm này. Nhưng vấn đề ở chỗ ai đã mang bọn trẻ đi? “Thái y” người mặc áo nhiều màu sắc rớt cuộc là ai? Hơn một trăm đứa trẻ đó đã bị mang đến đâu? Mấy trăm năm nay người ta vẫn muốn tìm cách mở “bức màn bí ẩn về con người này!”.

Trong giới văn sử có người cho rằng đây chỉ đơn thuần là một câu chuyện truyền thuyết giống như thần thoại lưu hành trong dân gian, và câu chuyện dân gian này vì vậy cứ được lưu truyền rộng rãi, cho nên trong truyền thuyết còn bao hàm cả triết lý đạo đức và nó còn mang cả ý nghĩa chỉ trích chế độ

chính trị.

Theo truyền thuyết được lưu truyền từ mấy trăm năm nay thì vào năm mà thành Hamen chịu nạn dịch hạch hoành hành, có một người lạ không rõ lai lịch mặc áo nhiều màu sắc xuất hiện trong thành, ông ta đòi một khoản thù lao, đã được ông định trước, thì ông ta sẽ đuổi sạch lũ chuột trong thành. Người đàn ông xa lạ này đã thối cây sáo ông ta mang theo khiến lũ chuột từ to đến nhỏ trong thành đều hoảng loạn chạy theo ông ta ra bờ sông Vesê và bị chết đuối hoàn toàn. Nhưng những cư dân thành Hamen đã vong ân bội nghĩa, không thực hiện theo lời hứa, trì hoãn không chịu trả khoản thù lao cho khách, vậy là ông ta liền cầm sáo lên thổi, buộc 130 đứa trẻ trong thành đi theo ông ta đến núi Coben ở phía đông thành Hamen, ở đó mặt đất bỗng nứt ra một lỗ hổng lớn nuốt chửng tất cả những đứa trẻ vô tội.

Các chuyên gia nghiên cứu cho biết câu chuyện rất ly kỳ, kết cục bất hạnh của câu chuyện càng khiến cho truyền thuyết dân gian có thêm sức hấp dẫn. Mục đích của câu chuyện truyền thuyết này là muốn nhắc nhở hậu thế phải biết giữ chữ tín, không được vong ân bội nghĩa, đồng thời chỉ trích những hôn quân chỉ khua môi múa mép chứ không giữ lời hứa, nhưng câu chuyện này hoàn toàn không có chứng cứ đáng tin cậy về mặt lịch sử. Cũng giống như các câu chuyện truyền thuyết cổ trong tác phẩm văn học Âu Mỹ, câu chuyện này trở thành tài liệu để các nhà văn sau này tham khảo sáng tác.

Trái ngược với quan điểm trên, một số chuyên gia học giả sau nhiều năm tâm huyết tìm tòi khảo chứng lại cho rằng: Đây không phải là câu chuyện bịa đặt tào lao mà nó là một câu chuyện có thật trong lịch sử. Thật sự của câu chuyện này như sau: Ngày 26 tháng 6 năm 1284, người mặc áo nhiều màu sắc tên là Nicôla Spitgơbec đã bắt 130 đứa trẻ của thành Hamen đi về phía đông đến vùng Pômêrania bên bờ biển Bantich. Nicôla Spitgơbéc là một ông già dễ râu rất hòa nhã dễ gần, từng giữ một chức quan dân di cư địa phương của nước Đức, năm 1284 thường đến vùng Hamen và Pômêrania, hai người em trai của ông ta là quan viên hành chính của địa phương phụ trách việc vận chuyển dân di cư, họ từng định cư gần thành Hamen.

Theo ghi chép của các tư liệu lịch sử thì khi 130 đứa trẻ bị mất tích, Spitgơbec đồng thời cũng biến mất, ngày 08 tháng 07 năm 1284, tức là sau 11 ngày kể từ khi bọn trẻ bị mất tích, có người tận mắt nhìn thấy Spitgơbec ở cảng Sdesinsky (nay thuộc Ba Lan). Cảng Sdesinsky là vùng đất mà dân di cư thời bấy giờ phải đi qua, cảng này cách thành Hamen chừng 250 dặm, rất phù hợp với tốc độ hành trình sau mười ngày. Vào thế kỷ XIII, nhiều thành phố của Đức có không ít người dân di cư. Khu vực miền đông rộng lớn được xem là “miền đất hứa”, ở đây sản xuất nhiều lúa mì, mật ong và các loại thịt gia súc, vì vậy người ta đều rất muốn di cư về khu vực miền đông. Người Slavơ cư trú ở đây và người Hungari rất nhiệt tình chào đón những người dân di cư

đến từ nước Đức, bởi vì họ đến sẽ tăng cường thêm sức mạnh phòng vệ ngăn chặn sự xâm phạm quấy nhiễu và cướp bóc của người Nga. Được sự ủng hộ xúi giục của các vương công quý tộc, dân di cư đến miền đông nước Đức thời bấy giờ không ngừng tăng lên. Trong bối cảnh lịch sử như vậy thì việc Spitogbec đưa 130 đứa trẻ đến miền đông là việc hết sức bình thường không có gì là lạ. Điều bất hạnh là trên đường đi đến miền đông, thuyền của họ đã bị chìm gần bờ biển Bantich, Spitogbec và 130 đứa trẻ đều gặp nạn, không có người nào sống sót.

Môso Sinbôn – một người đã giành gần hết cuộc đời mình cho việc tìm tòi nghiên cứu những bức màn bí ẩn của lịch sử để mở được bức màn bí ẩn về “người mặc áo nhiều màu sắc” - đã đọc qua và tham khảo rất nhiều sách lịch sử và văn vật kỷ niệm ở Viện bảo tàng Hamen, ông cho rằng muốn biết được chân tướng sự việc cần phải làm rõ việc dùng tiếng sáo để bắt chuột. Thực nghiệm khoa học chứng minh: “người mặc áo nhiều màu sắc” dùng sáo để diệt chuột là hoàn toàn có thể, ông ta đã dùng tiếng sáo có tần suất cao khiến thần kinh của chuột căng thẳng rồi sinh ra hỗn loạn, từ đó khiến chúng lũ lượt nhảy xuống sông tự sát. Trong lịch sử ở nước Anh từng có người dùng một loại sáo thiếc thối, thanh điệu rung ở tần suất cao phát ra từ sáo thiếc khiến hàng nghìn con chuột hoảng loạn nhảy xuống giếng. Vào thời kỳ xã hội phong kiến ở đại lục châu Âu từng bị dịch hạch hoành hành cho nên đã xuất hiện những người đi truy lùng chuột, họ lợi dụng tiếng sáo có tần suất cao đuổi lũ chuột nhảy xuống sông mà chết, nên câu chuyện truyền thuyết trên đây là hoàn toàn có thể có trong thực tế chứ không có gì là kỳ lạ.

Cho đến nay, cứ vào dịp ngày lễ tôn giáo 26 tháng 6 hàng năm, thành Hamen vẫn thường biểu diễn các vở kịch có liên quan đến “Người đàn ông mặc áo nhiều màu sắc thối sáo diệt chuột”. Vậy sự thực lịch sử như thế nào? Một trăm ba mươi đứa trẻ bị mất tích năm xưa đã đi đến vùng đất nào mà con người chưa biết?

Ngày nay bí ẩn chưa được giải đáp này hàng năm vẫn thu hút hàng vạn du khách đến tham quan du lịch thành Hamen, trong số đó có rất nhiều du khách có tâm huyết đến đây để nghiên cứu khám phá bí ẩn.

Châu Mỹ có nguồn nước ngầm thanh xuân hay không?

Sau khi phát hiện ra đại lục rộng lớn này, những điều thần bí và kỳ dị của đại lục châu Mỹ đã hiện lên trước mắt những người châu Âu hiếu kỳ. Phong cảnh hùng vĩ, các chủng tộc kỳ dị và sắc thái thần bí của châu Mỹ dần trở thành nơi để các nhà thám hiểm, những người chinh phục và những kẻ thực dân châu Âu tìm tòi khám phá các hiện tượng thần kỳ bí hiểm. Thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, ở miền Bắc Canada và miền Tây Nam nước Mỹ ngày nay, người Tây Ban Nha đã vượt suối trèo non đi khắp nơi tìm suối thanh xuân là một ví dụ điển hình.

Thần thoại về “Nguồn nước giúp người già trở lại tuổi thanh xuân” lúc đầu xuất hiện ở châu Âu vào thời kỳ xã hội phong kiến. Đại thần giữ ấn cho hoàng đế Phêđêrich đệ nhất của đế quốc Rôma thần thánh là Crixtan đờ Macuxia đồng thời là đại giáo chủ, khi tổ chức thập tự quân viễn chinh lần thứ ba đã nhắc đến suối nước thanh xuân trong một bài tuyên giáo rất mê hoặc lòng người. Câu chuyện thần thoại này xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1165 trong một phong thư nổi tiếng ở châu Âu, bức thư này được bịa đặt nhằm để truyền bá tôn giáo do chính tay đại giáo chủ Kristian đờ Macuxia viết, còn về suối nước thần kỳ này về sau còn được miêu tả trong một tác phẩm tiếng Pháp nổi tiếng: được biết nước của suối nước thanh xuân được chảy ra từ một con sông ở thiên đường, có 56 người lính già sau khi tắm trong dòng suối này đã khôi phục được thể chất của thời thanh xuân. Ngoài ra, một nhà truyền giáo tên là Hoan đờ Mandêrula trong một lần đi thám hiểm đã từng tắm ở dòng suối này, ông ta cho biết nước ở đây có nhiều hương vị và cứ một giờ lại thay đổi một lần. Đến đầu thế kỷ XVI, người Carabian và người Lucagiô từng lưu truyền câu chuyện về một nơi có con sông thần kỳ có thể giúp con người trẻ lại. Những câu chuyện truyền thuyết này đã khích lệ nhiều người Tây Ban Nha mạo hiểm đến châu Mỹ tìm ra con suối thanh xuân được nhắc đến trong truyền thuyết.

Người được quốc vương Tây Ban Nha đặc cách cho phép đi tìm con suối thanh xuân là Hoan Pênsơ Đơlôn (1460-1521). Từ năm 1512 ông ta bắt đầu dựa vào bản đồ vẽ tay ở thời kỳ xã hội phong kiến đi tìm suối thanh xuân trên “đảo Bimini”. Năm 1513 ông nhậm chức quan đầu tiên tại Bimini (có thể là đảo Anđrốt thuộc quần đảo Pahama và Floriđa). Lúc đó Hoan Pênsơ Đơlôn bán tín bán nghi khi nghe tin có người phát hiện “Con suối nổi tiếng trên... có thể giúp con người trẻ trở lại, trên cơ sở “Sức mạnh tự nhiên đã hình thành hiện nay dường như giống với thượng đế”, cuối cùng Hoan Pênsơ Đơlôn đã tin thực sự có con suối thanh xuân tồn tại. Như vậy ông đã trở thành người đầu tiên đi tìm suối thanh xuân ở Floriđa và quần đảo Pahama.

Một binh sỹ thuộc đội quân viễn chinh Tây Ban Nha do Ecnandô Đờ Sôthô dẫn đầu từng sống ở Floriđa 17 năm cũng ôm hy vọng có thể trở lại thời thanh xuân nên đã đi khắp nơi tìm con suối thanh xuân. Theo lời kể của binh sỹ này thì Pênsơ Đơlôn từng muốn tìm ra con sông này nhưng rốt cuộc vẫn không tìm thấy. Giai đoạn những năm 1562 – 1564, một người Pháp từng muốn định cư ở Floriđa dự đoán nguồn nước thanh xuân có thể tìm thấy ở một nơi không xa ở phía bắc bang Carôlina – Mỹ ngày nay. Một người Pháp khác cũng từng tuyên bố ông ta từng nói chuyện với một số người thọ hơn 250 tuổi, những người này đều đã uống nước suối thanh xuân. Đến cuối thế kỷ XVII người ta vẫn còn tranh luận về việc phát hiện ra con suối thanh xuân.

Để tìm ra suối thanh xuân, hàng loạt người Tây Ban Nha đã tiến hành các

hoạt động thám hiểm rất táo bạo ở Bắc Mỹ. Trên thực tế trước thế kỷ XVI, eo biển Florida là đường biển chủ yếu để các tàu thuyền từ châu Mỹ trở về Tây Ban Nha, do vậy lượng vàng bạc được vận chuyển về Tây Ban Nha qua eo biển này ngày càng nhiều. Đến năm 1565, do tầm quan trọng của eo biển này buộc người Tây Ban Nha phải chiếm lĩnh bán đảo Florida. Người Tây Ban Nha do chịu ảnh hưởng của các câu chuyện truyền thuyết đã tiến hành tìm kiếm suối thanh xuân tại khu vực này. Cũng giống như các câu chuyện thần thoại khác, câu chuyện thần thoại về suối thanh xuân cũng có đôi nét bối cảnh chân thực. Những binh sỹ và tăng lữ Tây Ban Nha hoạt động ở vùng Florida trên đường đi tìm kiếm từ Carôlina đến Viêcginia đã phát hiện nhiều suối nước nóng. Có những suối nước nóng còn nổi tiếng cho đến nay như Saratoga. Các suối nước nóng này tuy không thể giúp con người trẻ trở lại nhưng chí ít cũng có thể giải khát và giảm bớt bệnh tật cho họ. Phải chăng những suối nước nóng này chính là “suối thanh xuân” mà người Tây Ban Nha đã không quản khó khăn mạo hiểm đi tìm kiếm?

Tin đồn về suối thanh xuân đã được các nhà sử học của hai bờ Đại Tây Dương nhắc đến rất nhiều. Nhà sử học Tây Ban Nha Đviêđô (1478 – 1557) quả quyết đó chỉ là “một câu chuyện thần thoại và bịa đặt”. Còn nhà biên niên sử Tây Ban Nha Gomala (1511 – 1566?) và nhà sử học Pêru Đô Lavêga (1539-1616) có đề cập đến trong tác phẩm của họ nhưng chỉ hạn chế ở việc cho rằng có sự tồn tại của “suối thanh xuân”. Tuy nhiên nhà sử học Tây Ban Nha Hêrêra (1559 – 1625) đề cập đến trong cuốn “Thông sử” của ông về một vị tù trưởng già ở Florida, vị tù trưởng già này sau khi tắm ở con suối thần kỳ đó đã khôi phục tinh lực và cưới thêm vợ mới, đồng thời sinh hạ thêm mấy người con. Nhưng người ta vẫn không khỏi băn khoăn tự hỏi. Châu Mỹ thực sự có “suối thanh xuân” hay không?

Nước mỹ có “người thần lẫn” thực hay không?

Trong bốn điều bí ẩn lớn nhất của thế giới hiện nay thì bí ẩn khiến người ta quan tâm nhất là truyền thuyết có liên quan đến dã nhân. Rất nhiều người tận mắt nhìn thấy dã nhân đều miêu tả chúng nửa giống người, nửa giống vượn, gần như người mà không phải là người, hành tung của dã nhân lúc ẩn lúc hiện không thể nào đoán được, nghe thật ly kỳ hoang đường càng khiến người ta bị thu hút. Có quốc gia còn đặc cách treo thưởng cho ai bắt được dã nhân. Hiện nay, giới khoa học thế giới vẫn đang tranh luận rất gay gắt về việc thăm dò nghiên cứu dã nhân. Điều hấp dẫn mọi người nhất là những năm gần đây nước Mỹ không ngừng đưa ra thông tin phát hiện ra cái gọi là “người thần lẫn”, điều này dường như bổ sung thêm một thành viên mới trong gia tộc “Dã nhân”.

Ngoài trang viên có tên là Bisôpâuclơ thuộc Nam Caliphoócnia có một bãi đầm lầy. Chính nơi đây lần đầu thông báo phát hiện ra “người thần lẫn”. Theo

những người tận mắt chứng kiến thì ở đầm lầy này có một con quái vật cao 2 m được đặt tên là “người thần lẩn” thường quanh quẩn ở khu vực này. Da của “người thần lẩn” có dạng vảy màu xanh, hai đôi mắt màu đỏ như máu, chân tay có ba ngón, móng vuốt dài khoảng 4 tấc, cánh tay rất dài, rất giống con thần lẩn.

Khoảng 2h chiều ngày 29 tháng 06 năm 1988 một thanh niên tên là Davit khi đang dừng xe thay lốp ở bên cạnh đầm lầy nước lợ này bỗng nghe có tiếng động phía sau, anh quay đầu lại xem, bất ngờ sợ đến nỗi không kêu lên được mà chỉ tròn mắt nhìn: Cách anh chừng 25 m có một con quái vật đang tiến về phía anh, con quái vật có hai mắt đỏ như lửa. Davit vội vàng chạy vào xe và định đóng cửa lại nhưng không ngờ con quái vật giống thần lẩn kia đã chạy lên trước giữ chặt cửa xe, hai bên giằng co. Sau này Davit nhớ lại: “Tôi quay đầu lại nhìn con quái vật và thấy rõ hai tay của nó chỉ có ba ngón vừa đen vừa thô vừa dài, da màu xanh rất thô thiển, dáng con quái vật cao lớn và rất khỏe”. Ngoài Davit, hai thiếu niên tên là Giani và Rôđoni cũng đã nhìn thấy “người thần lẩn” chạy như bay trước xe hơi của họ. Một công nhân tên là Gioóc Hoocman khi đang múc nước ở một giếng nước gần đầm lầy cách không xa nơi giao nhau của hai con đường bộ đã nhìn thấy “người thần lẩn” đi đi lại lại cách đó không xa.

Người sáng lập ra Hội động vật học bí ẩn, ông Eclic Beckegơ phân tích: “Người thần lẩn dường như thích ăn nhất là món cá kẹp của hãng thực phẩm ăn nhanh Mac Đônan. Chúng lấy đầm lầy này làm nơi cư trú, cũng có thể do đói nên chúng mới tấn công xe của Davit, bởi vì trong xe có cá kẹp và còn có cả bò chiên kiểu Hambuốc và kiểu Pháp”. Về sau rất ít thông tin nhắc đến việc phát hiện “Người thần lẩn”. Có người dự đoán: mùa hè năm 1988 nước Mỹ gặp hạn lớn, các loài gấu hoạt động ở khu vực đầm lầy đều đi theo những người du lịch qua đêm đến công viên quốc gia Giesmiđi, còn “người thần lẩn” và các quái vật chân to khác có thể ở lại vùng đầm lầy này không đi nên đã thành vật hy sinh cho nạn hạn hán.

Sau khi thông tin Giani và Rôđoni gặp “người thần lẩn” được truyền đi, cảnh sát trưởng bang nam Caliphoócnia Mac Hôpsi và phó viện trưởng tư pháp hành chính huyện Lit Atsinsen thăm dò quan sát tỷ mỉ xung quanh khu vực đầm lầy thì phát hiện có ba đồng giấy bản bị xáo trộn đảo bới, thể tích khoảng 40 ga-lông, sâu khoảng 2.5m. Theo Hôpsi cho biết thì họ tìm thấy mấy vết chân giống như chân người dài khoảng 35 – 45 cm in rất rõ trên mặt đất sét đã khô cứng. Atsinsen còn nhìn thấy một vết chân khác trên mặt đất cách vết chân kia khoảng 350m, điều này chứng tỏ trong khi họ đi tìm kiếm đã có một vị khách không mời mà đến bên cạnh xe hơi trong chốc lát rồi biến ngay để lại dấu chân trên vết bánh xe hơi của họ.

Miêu tả của Davit cơ bản giống với những tài liệu ghi chép về người chân to

còn lưu hiện nay: Thân hình cao lớn, mắt đỏ, toàn thân mọc lông lá dài, chỉ có một chi tiết không giống là ngón chân, ngón tay, những ghi chép trước đó đều nói có 5 ngón chân 5 ngón tay, chỉ có người thằn lằn là ngoại lệ, do vậy nó có giá trị nghiên cứu đặc biệt.

Vậy nước Mỹ có “người thằn lằn” thực hay không? Không ít người cho rằng có thật, họ cho rằng báo cáo của Davit có thể tin cậy. Tuy nhiên có học giả lại cho rằng “người thằn lằn” không đáng tin bởi vì nó thiếu điều kiện sinh tồn và điều kiện duy trì nòi giống. Theo nguyên lý sinh vật học cơ bản thì một loài động vật bậc cao muốn duy trì sự sinh tồn cần phải có môi trường sinh tồn phù hợp và cơ số chủng thấp nhất. Không có đủ thực vật và không có đủ cơ số hoặc có đủ cơ số nhưng do phân tán nên không thường xuyên tiếp xúc thì loài đó sẽ bị diệt vong. Còn những quái vật mà Davit và những người khác nhìn thấy đều là “người thằn lằn” sống độc thân chứ chưa gặp quần thể hoặc gia tộc “người thằn lằn”, do vậy “người thằn lằn” không thể duy trì nòi giống. Do công cụ nghiên cứu động vật học hiện đại rất phát triển nên các loài thú lớn trên thế giới hiện nay đều đã được con người khám phá, hiện chưa thể phát hiện thêm loài thú lớn nào mới.

Hiện nay “người thằn lằn” đã trở thành chiêu bài thu hút khách thập phương của ngành du lịch huyện Lit, rất nhiều du khách mến mộ danh tiếng này đã đến nơi đây, các tiểu thương bán rất chạy các vật kỷ niệm có hình “người thằn lằn” và các bức họa về khu vực đầm lầy. Có người còn kêu gọi tổ chức “trung tâm liên lạc với người thằn lằn” để phục vụ cho khách nhằm thu hút càng nhiều du khách bốn phương.

“Người thằn lằn” rốt cuộc là vật gì? Côlômbia, bang South Carolina và đài WCOS của Mỹ đã treo thưởng 1 triệu USD để khích lệ mọi người đi bắt sống “người thằn lằn”, dù cho nó chỉ là một loài động vật vô tri. Mọi người vẫn đang quan tâm dõi theo tiến trình nghiên cứu kỳ án này.

Phần VIII

BÍ MẬT CHIẾN TRANH

Chương I: Nguyên nhân thành bại trong chiến trận

Phải chăng thời tiền sử từng xảy ra chiến tranh hạt nhân?

Theo sử thi cổ ấn Độ “Môkôbarôđô” ghi lại: vào thời ấn Độ cổ đại, người Kôlava và người Pandava, người Phecixini và người Anhaka cư trú ở vùng lưu vực sông Hằng từng xảy ra hai cuộc chiến tranh, mức độ thảm khốc của hai cuộc chiến tranh này là hiếm có trong lịch sử, cục diện chiến trường có điểm gần giống với chiến tranh hạt nhân.

Những lời miêu tả về cuộc chiến tranh thứ nhất: “Anh hùng Atvatan ngồi trên Vimana bắn loại vũ khí agnenia, vũ khí này phun lửa nhưng không có khói, uy lực vô cùng khủng khiếp: Trong nháy mắt trên bầu trời của người Pandava tối sầm lại, tiếp đó cuồng phong nổi lên, mây đen kéo về, mưa đá không ngừng đổ xuống. Mặt trời dường như lung lay trên không trung, độ nóng của loại vũ khí này phát ra rất đáng sợ khiến đất rung núi lở, động vật bị vùi chết, nước sông sôi sùng sục, toàn bộ cá tôm bị luộc chết, khi bắn hỏa tiễn tiếng rền như sấm, quân địch bị thiêu chết giống như cây khô bị đốt”.

Cuộc chiến tranh thứ hai còn được miêu tả rùng rợn hơn: “Gunka ngồi trong Vimana rất nhanh bắn một quả hỏa tiễn vào ba thành phố của địch, loại hỏa tiễn này có cả sức mạnh của vũ trụ tạo thành một cột khói lửa màu hơi đỏ nhạt nóng bỏng, độ sáng của cột lửa giống như một vầng vàng mặt trời đang bay trên không trung, cảnh tượng hết sức hùng vĩ”.

Cảnh tượng bị thảm trên chiến trường được sử thi “Môkôbarôđô” miêu tả khiến người đọc cũng phải kinh hồn bạt vía: “... Thi thể bị đốt cháy đến nỗi không thể nhận diện, lông tóc, móng tay đều bị tuột sạch, các đồ gốm bị vỡ vụn, chim muông đang bay trên bầu trời cũng bị thiêu chết, các loài thực vật đều bị nhiễm độc...”

Trước đây khi người ta đọc đến những đoạn miêu tả này đều cho rằng đó chẳng qua chỉ để “khoa trương ý thơ”. Nhưng đến khi xảy ra cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hirôshima và Nagasaki của Nhật thì không ít học giả mới cảm thấy cuộc chiến được miêu tả trong sử thi rất giống với vụ nổ nguyên tử ở Nhật mà họ được chứng kiến.

Vì vậy, không ít học giả vẫn đang tìm tòi nghiên cứu về bí ẩn này, không biết trong lịch sử thời kỳ đầu của nhân loại phải chăng từng xảy ra cuộc chiến tranh hạt nhân?

Nhà vật lý học nổi tiếng Phrêdêrich Sôđi luôn cho rằng: “Tôi tin rằng nhân loại từng trải qua nhiều nền văn minh, nhân loại đã sớm biết sử dụng năng lượng hạt nhân, nhưng do sử dụng sai nên đã bị hủy diệt”.

Quan điểm của Phrêdêrich đương nhiên bị một số người phản đối, nhưng điều khiến người ta quan tâm là những năm gần đây, một số chứng cứ ủng hộ quan điểm của Phrêdêrich đã lần lượt được phát hiện. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được đồng hoang tàn, nay đã khô cạn, ở vùng thượng du sông Hằng – nơi xảy ra cuộc chiến tranh thời tiền sử. Nham thạch của những đồng hoang tàn này rất lớn, bị gắn liền với nhau, bề ngoài lồi lõm, dựa theo vật lý chúng ta có thể biết muốn nung chảy những khối nham thạch này phải cần có nhiệt độ thấp nhất là 1800°C , nhiệt lượng của cháy rừng, hỏa hoạn hoặc núi lửa tỏa ra còn lâu mới đạt đến độ nóng như vậy. Để đạt được độ nóng 1800°C chỉ có nhiệt lượng tỏa ra từ vụ nổ của bom nguyên tử.

Trong rừng rậm nguyên sinh Đơken, người ta còn phát hiện những đồng hoang tàn sau quá trình bị đốt cháy. Tường thành của đồng hoang tàn đã bị tinh thể hóa sáng như phalê, không chỉ bề ngoài của vật kiến trúc bị tinh thể hóa mà ngay đến cả các biểu tượng đồ gia dụng bằng đá trong vật kiến trúc cũng bị pha lê hóa.

Học giả người Liên Xô A. Gonposki cũng đã đến khảo sát vùng thượng du sông Hằng và đã có sự phát hiện làm mọi người kinh ngạc, ông đã phát hiện thấy một thi thể tàn phế tại khu vực trên, nồng độ phóng xạ trong xác chết cao gấp 50 lần bình thường, ông đã ghi phát hiện này của mình vào tác phẩm nổi tiếng “Bí ẩn thời cổ đại”.

Người ta còn phát hiện người ấn Độ cổ sử dụng hai khái niệm kỳ quái về mặt thời gian - “Cacpa” và “Caxida”, “Caxida” tương đương với ba phần trăm triệu giây, “Cacpa” tương đương với 4 tỷ 232 triệu năm. Hai khái niệm thời gian này đã khiến các nhà nghiên cứu đau đầu mà chưa giải thích được.

Tuy nhiên các nhà vật lý học đều hiểu rõ rằng: trong thế giới tự nhiên muốn dùng thời gian trăm triệu năm hoặc mấy phần triệu giây là để tính chỉ có mức phân giải của đồng vị tổ mang tính phóng xạ. Ví dụ, một nửa tuổi thọ của giới tử K chỉ có một phần triệu giây. Khái niệm này khá gần với khái niệm của “Cacpa” và “Caxida”.

Vậy từ khái niệm thời gian mà người ấn Độ cổ đại sử dụng, chúng ta có thể suy đoán, người ấn Độ cổ đại đã có kỹ thuật phân tích tính toán vật chất hạt nhân và vật chất sau hạt nhân. Họ rất có thể đã nắm được kỹ thuật chế tạo vũ khí nguyên tử để sản xuất bom hạt nhân.

Một điều hấp dẫn nữa là những đồng hoang tàn giống như chiến tranh hạt nhân không chỉ được phát hiện ở ấn Độ mà họ còn phát hiện thấy các đồng

hoang tàn của cuộc chiến tranh hạt nhân thời tiền sử ở Babilon, sa mạc Sahara và ở trên sa mạc Gôbi của Mông Cổ. “Đá pha lê” trong các đồng hoang tàn rất giống với “đá pha lê” trong các bãi thử nghiệm hạt nhân ngày nay.

Theo khảo chứng, bộ sử thi cổ ấn Độ “Môkôbarôđô” được viết thành sách khoảng năm 1500 TCN, những sự thực lịch sử được ghi lại trong sách còn xảy ra sớm hơn thời gian viết thành sách hơn 2000 năm. Như vậy thì những sự kiện được ghi chép trong bộ sử thi này đã xảy ra cách đây hơn 5000 năm. Vậy thời tiền sử cách đây hơn 5000 năm có xảy ra cuộc chiến tranh hạt nhân hay không? Mặc dù có không ít học giả đã đưa ra nhiều suy đoán trên cơ sở những điều ghi chép trong văn hiến hoặc từ những chứng cứ khảo cổ khai quật được, nhưng cho đến nay vấn đề này vẫn còn là một bí ẩn.

Haniban vì sao không thể chinh phục Rôma?

Haniban (247 TCN – 183 TCN) là một thống soái, một nhà quân sự kiệt xuất thời cổ đại của người Cacthagơ (Carthage). Năm 221 TCN Haniban được phong chức thống soái tối cao của quân đội Cacthagơ đóng tại Tây Ban Nha và ông bắt đầu bắt tay vào chuẩn bị tiến hành chiến tranh chinh phục Rôma.

Năm 218 TCN, khi xảy ra cuộc chiến tranh Pôeni (Poeni) lần thứ hai, Haniban thống lĩnh quân đội Cacthagơ bắt đầu cuộc viễn chinh quy mô lớn chinh phục nước ý. Quân của Haniban vượt qua núi Anpơ bất ngờ xuất hiện ở Bắc Italia như thần binh từ trên trời giáng xuống, khiến người Rôma vô cùng bất ngờ, toàn thể người dân Rôma bị bao vây đều có tâm trạng lo lắng sợ hãi. Sau đó Haniban dẫn quân tiến thẳng đến miền trung nam nước ý, trong các cuộc hội chiến ở hồ Traximeno và Cacnaê đã nhiều lần đánh bại quân đội Rôma, đặc biệt là sau chiến dịch Cacnaê. Rôma có thể gọi là đã rơi vào cảnh khốn cùng. Haniban dường như đã thực hiện được giấc mộng chinh phục Rôma của mình. Tuy nhiên tình thế có lợi trên chiến trường duy trì không được bao lâu thì người Rôma đã làm xoay chuyển cục diện chiến trường, Haniban cuối cùng đã không hoàn thành được ước nguyện của mình. Vì sao lại thế? Về vấn đề này các nhà sử học có nhiều cách lý giải khác nhau, vậy ai đúng ai sai? Điều đó nhất thời rất khó khẳng định.

Có người cho rằng: Haniban không thể chinh phục được Rôma là vì chế độ cộng hòa ở quốc gia Rôma lúc đó đang ở thời kỳ phát triển mạnh mẽ, mặc dù Rôma là một nước cộng hòa quý tộc, giữa giới bình dân và giới quý tộc trong giai cấp thống trị còn tồn tại mâu thuẫn nhưng giới bình dân qua cuộc đấu tranh hơn hai thế kỷ đã xóa bỏ được chế độ nô lệ nợ nần, giành được quyền lợi chính trị nhất định nên trong nội bộ giai cấp thống trị đã có điều chỉnh quan hệ, tính tích cực của giới bình dân trong đời sống đất nước được nâng cao, đời sống chính trị đất nước tạm thời ổn định. Tất cả những điều kiện

thuận lợi đó đã tạo tiền đề quan trọng cho quân Rôma đánh thắng quân Cacthagơ. Đồng thời về vấn đề tác chiến với quân Cacthagơ, nội bộ giai cấp thống trị, chủ nô lệ Rôma cơ bản thống nhất, công cụ chủ yếu mà người Rôma tiến hành chiến tranh là quân đoàn, được tổ chức nghiêm mật, những quân đoàn này được cấu thành từ các công dân Rôma, giới bình dân đặc biệt là nông dân là lực lượng trung kiên của quân đoàn Rôma. Do những người nông dân này hy vọng giành được đất đai từ cuộc chiến nên họ chiến đấu hết sức dũng cảm, đó chính là lực lượng hùng hậu mà người Rôma có được trong quá trình mở rộng đối ngoại. Mặc dù trong quá trình chiến tranh Pôeni Rôma liên tiếp bị thất bại, nhưng sau mỗi lần thất bại họ lại nhanh chóng bổ sung được nhân lực và vật lực và cuối cùng họ đã giành được thắng lợi.

So sánh tương quan lực lượng thì quân Cacthagơ nhiều mặt không bằng quân Rôma. Nội bộ giai cấp thống trị Cacthagơ sau khi chinh phục vùng bắc Phi đã phân thành hai phái: phái thứ nhất đại diện cho quyền lợi của những người có đất, họ chủ yếu chủ trương duy trì và củng cố quyền lợi ở châu Phi; phái thứ hai là tập đoàn thương mại chủ trương tiếp tục tiến hành mở rộng hải ngoại, mở rộng quyền lợi ở hải ngoại. Giữa hai phái này thường xuyên xảy ra đấu tranh gay gắt gây ảnh hưởng và lung lạc chính sách đối ngoại của Cacthagơ. Haniban đại diện cho quyền lợi của phái thứ 2, căn cứ hoạt động và cứ điểm chủ yếu là ở thành Cacthagơ mới ở Tây Ban Nha, nhưng nội bộ chính phủ và trong nước Cacthagơ phái địa chủ lại chiếm thế thượng phong. Trong thời kỳ Haniban sang đánh Italia, Haniban không được chính phủ Cacthagơ chi viện, nguyên nhân khiến Haniban không chinh phục được Rôma chính là ở đây. Haniban tuy có tài năng quân sự xuất chúng nhưng lại thống soái một đạo quân đơn độc không được chi viện và dường như cắt đứt quan hệ với bản quốc, quân đội của Haniban chủ yếu là lính đánh thuê, hơn nữa lại tác chiến trên đất khách quê người, đến đâu cũng gặp khó khăn chồng chất. Thêm vào đó, kế hoạch vĩ đại liên kết tất cả các lực lượng chống Rôma của ông bị thất bại vì giữa quân vương các nước phương Đông có mâu thuẫn và đổ kỵ lẫn nhau.

Cũng có người cho rằng Haniban không chinh phục được Rôma là vì ông đã mắc một sai lầm chết người về mặt chiến lược khi đánh đòn quyết định vào thành Rôma không đúng thời điểm thích hợp. Sau khi giành được hàng loạt thắng lợi, đặc biệt là sau cuộc hội chiến ở Cacnaê, lực lượng chủ yếu của quân Rôma gần như bị tiêu diệt hoàn toàn, toàn bộ khu vực bán đảo rộng lớn đã thoát khỏi sự khống chế của Rôma, thành Rôma dường như đơn độc, mà khi đó tiếng tăm của quân Haniban đang nổi. Nếu Haniban nắm được thời cơ này tấn công thành Rôma thì khả năng chiếm được thành là rất lớn. Bởi vì thành Rôma là “trái tim” của người Rôma, sự tồn tại của thành là hy vọng phục hưng Rôma, nhưng trong tình thế thành cơ bản không bị chiến tranh tàn phá thì người Rôma không bao giờ chịu đầu hàng Haniban, và càng không thể

tự sụp đổ. Hơn nữa, Rôma vẫn tồn tại nên người Rôma có căn cứ để xây dựng lại quân đội, còn các thành trì khác ủng hộ thành Rôma đều gửi gắm niềm tin vào thành Rôma. Sai lầm về mặt chiến lược này của Haniban không thể chấp nhận được, bởi vì những năm tháng sau đó, thời cơ tốt giống như thời cơ sau chiến dịch Cacnaê không bao giờ đến nữa. Nói khuếch trương một chút, nghĩa là người Rôma đã giành một chiến thắng trọn vẹn trong cuộc chiến bảo vệ thành Rôma, còn người Cacthagơ coi nhẹ thành Rôma nên đã thất bại trong cuộc chiến này. Đó chính là bi kịch của Haniban. Ngoài ra, tư tưởng phục thù cực đoan và tâm trạng tự tin mù quáng của Haniban cũng đã ngăn cản bước hành động của quân Cacthagơ, khiến họ ngồi nhìn quân Rôma củng cố lực lượng từ yếu thành mạnh, từ đó dẫn đến thất bại của chính bản thân.

Cũng có một quan điểm cho rằng, điểm mấu chốt dẫn đến thất bại của Haniban là việc cải thiện binh lực của Haniban quá ít, còn quân Rôma đã có sự điều chỉnh nghệ thuật chỉ huy quân sự phù hợp. Môngtexkiơ – một học giả người Pháp nói: Chỉ cần Haniban “và quân đội của ông ta cùng ở lại” thì ông ta sẽ đánh bại người Rôma, nhưng khi ông ta buộc phải để đội cảnh vệ đóng lại ở các thành phố, khi ông muốn bảo vệ các đồng minh của mình, khi ông muốn bao vây tấn công cứ điểm trọng yếu hoặc muốn bảo vệ những cứ điểm trọng yếu của mình không bị quân Rôma tấn công thì binh lực của ông lại quá ít, vì vậy mà một phần lực lượng quân sự của Haniban bị phân tán nhỏ lẻ rồi bị tiêu diệt. Những lần xuất chinh trước đó dễ dàng giành thắng lợi vì khi xuất chinh Haniban đã dốc toàn bộ lực lượng, còn kết quả xuất chinh khó giữ được là vì khi bảo vệ các thành quả đó chỉ có thể dùng một phần binh lực mà thôi”. Đồng thời sau thời kỳ chiến tranh người Rôma nắm quyền chủ động không hội chiến có tính chất quy mô lớn với Haniban. Điều này càng thể hiện rõ có sự cải tiến nghệ thuật chỉ huy quân sự của người Rôma. Người Rôma tuy có ưu thế tuyệt đối, họ có thể dựa vào ưu thế đó cùng trực tiếp đánh bại Haniban nhưng cũng sẽ không có ý nghĩa gì nếu đối mặt với một thống soái thiên tài như Haniban, và nếu giành được thắng lợi người Rôma cũng sẽ phải trả một cái giá khá đắt, và cũng rất có thể lâm vào cục diện lợi bất cập hại. Với tiền đề là nắm chắc quyền chủ động trên chiến trường trong nước rồi chuyển ưu thế đó ra bên ngoài đến những chỗ không có Haniban, dùng ưu thế như vậy sẽ giảm bớt tổn thất và tất nhiên là sẽ giành được thắng lợi lớn hơn. Đây vô tình đã trở thành quyết sách chính xác, từ đó về sau quân đội Rôma còn xâm lấn cả lãnh thổ Cacthagơ và cuối cùng đã giành thắng lợi.

Nói tóm lại, cho đến nay vẫn chưa có quan điểm nào được người ta chấp nhận hoàn toàn. Tại sao Haniban không chinh phục Rôma vẫn còn là bí ẩn chưa có lời giải, cần phải tìm tòi nghiên cứu thêm một bước nữa.

Tại sao chiến sỹ Rôma cổ đại đóng giữ khu vực hà tây - cam túc Trung Quốc?

Đó là một cuộc chiến xảy ra thời kỳ cổ đại được sử sách ghi chép lại: Cảnh tượng rất khốc liệt, tiếng gào thét rầm trời, binh mã trang bị khí giới hùng dũng tiến tới. Thống soái quân Rôma Crasút phong thái hiên ngang giọng nói phi phàm thúc ngựa phi như bay chỉ huy đại quân men theo bờ sông Ôphrát tiến lên truy đuổi kỵ binh của đế quốc Anxi.

Crasút là một trong “Ba hổ tướng” của đế quốc Rôma, năm 71 TCN sau khi trấn áp cuộc khởi nghĩa nô lệ Spatacút ở trong nước, với tham vọng lập được chiến công, gần cuối nhiệm kỳ làm tướng, Crasút đã đốc toàn binh lực tiến xuống phía đông xâm lược đế quốc Anxi.

Crasút đưa mắt quan sát bốn phía chỉ thấy một màu xanh của vùng thảo nguyên hoang vắng không một dấu chân người, trên đường mòn bụi mịn mù không hề nhìn thấy bóng dáng kẻ thù, Crasút ghìm cương ngựa ông bỗng thốt lên: “Hồng rồi, chúng ta trúng gian kế của người Anxi rồi!”.

Đúng vậy, Crasút quả thực đã trúng kế dụ địch vào sâu rồi bao vây tiêu diệt mà người Anxi đã bố trí từ trước. Tháng 5 năm 53 TCN, Crasút chỉ huy bảy binh đoàn quân viễn chinh Rôma với hơn bốn vạn người vượt sông Ôphrát thừa thắng truy kích kỵ binh Anxi. Ngày mùng 6 tháng 5, hai cánh quân của Rôma và Anxi giao chiến ở ngoại thành Carê vùng thượng du sông Ôphrát. Chỉ sau mấy hiệp kỵ binh Anxi đã giả thua chạy dụ đại quân Rôma dần tiến sâu vào vùng thảo nguyên hoang vắng không một dấu chân người, vậy là quân Rôma đã bị rơi vào vòng vây của người Anxi.

Bỗng có tiếng “Giết!” phát ra, trong chốc lát kỵ binh Anxi đã mai phục sẵn hai bên xông ra gươm đao sáng quắc nhằm thẳng đại quân Rôma xông tới. Cuộc tập kích bất ngờ của người Anxi trong chốc lát khiến đội hình quân Rôma náo loạn hoảng sợ, quân kỵ binh Anxi từ bốn phía khép chặt vòng vây, người ngựa giẫm đạp lên nhau chết và bị thương nhiều vô kể, quân Rôma đại bại, tử trận hai vạn quân, bị bắt làm tù binh một vạn, chủ soái Crasút bị giết chết trong đám loạn quân. Một toán quân Rôma phá vòng vây do con trai của Crasút dẫn đầu chạy về phía đông, sau mấy lần di chuyển vào khoảng năm 36 TCN thì bị mất tích tại vùng lãnh thổ Trung Quốc. Tướng sỹ Rôma cổ đại đóng giữ ở vùng Hà Tây – Cam Túc Trung Quốc chính là tàn quân Rôma năm xưa bị người Anxi đánh bại.

Ngược thời gian về thế giới cổ đại TCN, chúng ta được biết trên đại lục á - Âu từ đông sang tây tồn tại đồng thời ba quốc gia hùng mạnh: Vương triều nhà Hán ở Trung Quốc, đế quốc Anxi và đế quốc Rôma. Lúc đó do điều kiện giao thông khó khăn, “con đường tơ lụa” nổi tiếng đã trở thành trục giao thông chính nối liên đại lục á-Âu và đến tận vùng Trung á. Thế kỷ thứ hai TCN, Hán Vũ Đế phái Trương Khiên đi sứ Tây Vực, còn phó sứ của Trương

Khiên đi sứ đến đế quốc Anxi. Lần đi sứ này đã khai thông trực giao thông từ Trung Quốc đến Anxi. Thế kỷ thứ nhất, Đông Hán Hà Đế phái Ban Siêu đi sứ vùng Tây Vực, còn phó sứ Cam Anh đi sứ đến đế quốc Rôma, về sau thì biết tin đường đến Rôma xa xôi hiểm trở nhưng lại có thể khai thông trực đường giao thông từ Trung Quốc đến vịnh Ba Tư. Đây là một sự kiện điển hình nối liền mạch giao thông từ đông sang tây, tức là nối mạch giao thông trực tiếp từ Trung Quốc vượt qua đế quốc Anxi đến tận đế quốc Rôma xa xôi. Nếu nói do nhiều nguyên nhân khác nhau mà Trương Khiên và Cam Anh không thể nối liền mạch giao thông trực tiếp với người Rôma và không thể đi đến đế quốc Rôma, vậy thì cánh tàn quân của người Rôma cổ đại đi từ tây sang đông khai thông trực giao thông từ Rôma đến Trung Quốc chỉ là một phát hiện vô tình?!

Tuy nhiên, việc các tướng sỹ Rôma cổ đại tại sao lại đóng giữ khu vực Hà Tây – Cam Túc – Trung Quốc vừa là một bí ẩn khó giải lại vừa thu hút sự quan tâm của các nhà sử học. Từ năm 1995, nhà lịch sử người Anh chuyên nghiên cứu về lịch sử cổ đại Trung Quốc - giáo sư Đêxiuchan, trong cuốn sách của mình “Thành Rôma ở Trung Quốc cổ đại” đã cho rằng: Năm 53 TCN, 143 binh sỹ Rôma bị người Anxi đánh bại đã tháo chạy về phía đông đến lãnh thổ của Trung Quốc, tiếp năm sau đó họ bị Trần Thang – người đô hộ vùng Tây Vực của vương triều nhà Hán bắt làm tù binh và đưa họ đến ở vùng “Lê Can” (Người đời Hán còn gọi đế quốc Rôma hoặc người Rôma là Lê Can). Học giả người úc, Đavit Haray, sau khi nghiên cứu về lực lượng quân đội Rôma cổ đại này cũng đã đưa ra kết luận giống Đêxiuchan, đồng thời Haray còn cho rằng nhóm tàn binh Rôma tháo chạy này về sau đã trở thành những người sống phụ thuộc dựa dẫm vào người Hung Nô phương bắc, đến năm 36 TCN thì họ bị mất dấu vết trên vùng lãnh thổ Trung Quốc.

Tuy nhiên, có những nhà lịch sử học lại không đồng ý với những kiến giải của Haray và Đêxiuchan. Nhà lịch sử học người Mỹ gốc Hoa Từ Anh Thời trong cuốn sách nổi tiếng: “Giao thông kinh tế đối ngoại của Trung Quốc đời Hán” đã tỏ vẻ hoài nghi về những lời kiến giải trên. Từ Anh Thời cho rằng, theo chế độ của Triều Hán thì muốn thành lập huyện phải có ít nhất vài vạn người, do vậy 145 tướng sỹ Rôma không thể lập thành một huyện. Từ đó giáo sư Từ cho rằng, những kiến giải của Đêxiuchan không có căn cứ lịch sử và Đêxiuchan có thể chịu những định hướng sai lầm của Vương Tiên Khiêm từ cuốn: “Hán thư bổ chú”. Học giả người Trung Quốc Mạc Nhiệm Nam trong bài luận về “Đời Hán có người Rôma đến Hà Tây hay không? – Vấn đề nguồn gốc của huyện Lê Can” cũng cho rằng “những hàng binh Rôma lập huyện” không có chứng cứ lịch sử. Mạc Nhiệm Nam cho rằng các vương triều thống trị Trung Nguyên có truyền thống tự đại “nhà Hán lấy chữ Lê Can làm tên huyện là vì người Lê Can (Rôma) đã có những cống hiến về kỹ thuật cho người Hoa nên lấy danh nghĩa triều đình có uy đức khắp bốn bể để đề cao tư tưởng mộ nghĩa khí của triều Hán”, Mạc Nhiệm Nam còn nói: “Triều Hán

sau các cuộc yến tiệc ca hát thường cảm thấy người Lê Can đã từng đến Hà Tây nên lấy tên là huyện Lê Can, đây có thể là tự khuếch trương lên mà thôi”. Mạc Nhiệm Nam nói “Tự đại” và “Khuếch trương” là có ý phủ định khả năng những hàng binh Rôma đã sinh sống ở vùng Hà Tây Trung Quốc.

Hình Điền, học giả chuyên nghiên cứu về lịch sử Tần Hán cho rằng hai cách kiến giải trên đều bảo vệ quan điểm của mình, rất khó xác định đúng sai. Hình Điền hy vọng các học giả có thể đưa ra những chứng cứ khảo cổ có tính thuyết phục. Những thông tin gần đây khiến người ta hy vọng, các nhà lịch sử học đang quyết tâm làm sáng tỏ bí ẩn này. Những năm gần đây, các nhà lịch sử học Trung Quốc và nước ngoài đã cùng hợp tác nghiên cứu về Hàng Châu (Trung Quốc), kết quả sơ bộ cho thấy: Nhóm tàn quân Rôma này thuộc tàn quân của nước cộng hòa Rôma được xếp ở “Hàng vẩy cá”. Họ theo quân đội Hung Nô giao chiến với quân đội triều Hán bị thất bại và được thu nạp biên chế trong quân đội nhà Hán, đồng thời được bố trí sinh sống ở khu vực Hà Tây – Cam Túc ngày nay và xây dựng thành “Lê Can”. Quân đội triều Hán đã thu nạp vào biên chế nhóm tàn quân của nước cộng hòa Rôma, rồi phái họ hiệp đồng đóng giữ khu vực Hà Tây (Trung Quốc), thời kỳ đó cách chúng ta khoảng 2025 năm. Tháng 3 năm 1989, các học giả Trung Quốc và nước ngoài được sự trợ giúp của tấm bản đồ của năm thứ 9 TCN đã từng bước xác định chính xác thành Lê Can nằm gần thị trấn Vĩnh Xương, cách Lan Châu 300 km về phía Tây bắc, đồng thời đã tìm ra vị trí chính xác của đồng hoang tàn này. “Thành Rôma” ở Vĩnh Xương - Cam Túc sẽ được khai quật trong một thời gian gần nhất. Rồi đây cùng với những lời giải cho bí ẩn lịch sử này sẽ giúp chúng ta hiểu được những sự kiện sinh động về trục giao thông từ Trung Quốc sang phương tây ở thời kỳ cổ đại.

Quan binh nhà Đường bị đánh bại trong chiến dịch ĐaRốt đã mất tích như thế nào?

Thế kỷ thứ VII SCN trên thế giới xuất hiện hai nước đế quốc hùng mạnh đó là triều nhà Đường Trung Quốc ở phương Đông và đế quốc Ả Rập ở phương Tây. Hai đế quốc hùng cứ vùng đông tây này có đường biên giới rộng lớn, kinh tế thịnh vượng phồn vinh, văn hóa phát triển, binh lực hùng mạnh. Sự giao lưu thường xuyên về kinh tế văn hóa giữa hai quốc gia này đã đóng vai trò thúc đẩy rất lớn sự phát triển và tiến bộ của nền văn minh nhân loại. Tuy nhiên, giữa hai đế quốc này cũng đã từng xảy ra chiến tranh, trong đó cuộc chiến tranh khiến người ta quan tâm chú ý nhất là chiến dịch Đarut xảy ra năm 751 sau công nguyên.

Vùng Tân Cương Trung Quốc và các nước Trung Á ở thời nhà Đường được gọi là Tây Vực, đến cuối thế kỷ thứ VII, tuyệt đại đa số các nước ở đây không còn là bờ cõi của nhà Đường mà chỉ là thuộc địa của nhà Đường mà thôi, và

khu vực này có quan hệ vô cùng mật thiết với vùng Trung Nguyên Trung Quốc. Sau khi đế quốc Ả Rập hưng thịnh họ đã tích cực mở rộng lãnh thổ xuống phía đông. Năm 705, Gutabach được phong làm tổng đốc Hô Lashan của đế quốc Ả Rập, đại bản doanh đông ở thành Mou (tức thành Mali của Tuổcmênixtan ngày nay). Gutabach nhận sứ mệnh chinh phục Trung Á và đã nhiều lần dẫn binh xâm lược các quốc gia nhỏ bé ở khu vực này. Qua mấy chục năm chinh chiến, người Ả Rập đã khống chế được một số khu vực của Trung Á nhưng thế lực và ảnh hưởng của nhà Đường đối với khu vực này còn rất lớn. Vào năm Thiên Bảo triều Đường Huyền Tông, Cao Tiên Chi được phái đi giữ chức tiết độ sứ ở Tứ Trấn – An Tây cai quản trực tiếp khu vực Tây Vực. Do Cao Tiên Chi xử phạt quốc vương nước Thạch (tức Tasōken ngày nay) tội thất tín, nên đã xảy ra chiến dịch Đarôt.

Chiến dịch Đarôt xảy ra năm 751. Người Ả Rập chỉ có An Axia ghi chép lại cuộc chiến này, nhưng văn hiến cổ đại Trung Quốc đã ghi chép rất nhiều. Tập 221 “Tân Đường thư”, tập hai “Tây Vực truyền” viết: “Tiết độ sứ An Tây Cao Tiên Chi kết tội quốc vương nước Thạch bị truất ngôi. Cao Tiên Chi ra lệnh áp giải ra cửa Khai Viễn chém đầu thị uy dân chúng. Sự kiện này khiến cả vùng Tây Vực oán hận, các vương tử đến gặp Đại Thúc (Ả Rập) cầu xin khởi binh tấn công thành Đarôt, đánh bại quân của Cao Tiên Chi”. Vương tử nước Thạch lúc đó đã đến cầu viện tổng đốc Hôlasan Abu Musilin khởi binh báo thù. Tổng đốc Hôlasan phái đại tướng Diát thống lĩnh binh mã xuất chinh. Cao Tiên Chi biết tin cũng thống lĩnh binh mã tiến sâu vào thành Đarôt 700 dặm để nghênh chiến. Sau năm ngày hai bên giao chiến, Cát Lô Lộc – người theo quân nhà Đường chinh chiến bất ngờ làm phản phối hợp với quân Ả Rập đánh quân nhà Đường. Cao Tiên Chi đại bại đã cùng các bộ tướng Lý Tự Nghiệp, Đoạn Tú Thực liều chết xông lên phá vòng vây chạy về thành An Tây.

Quân Đường đã tổn thất nặng nề trong chiến dịch Đarôt, chỉ có một bộ phận nhỏ quan binh chạy thoát về An Tây, còn lại đại đa số bị giết hoặc bị bắt làm tù binh hoặc trốn chạy tẩu tán, tình hình cụ thể của chiến dịch này rất khó xác định rõ.

Trước hết có bao nhiêu quan binh nhà Đường tham gia chiến dịch Đarôt vẫn còn là một vấn đề chưa được xác định rõ vì có nhiều cách nói khác nhau. “Cựu Đường thư” nói có hai vạn người, An Axia lại nói có bảy vạn người, sai số giữa hai cách nói này rất lớn. Vậy rốt cuộc ai sai ai đúng? Chuyên gia sử học Trung Á - Bactôlit nói bảy vạn là con số khuếch trương. Tuy nhiên, nhà chính trị thời nhà Đường, học giả Đỗ Hựu đã miêu tả trong tập 18 của “Thông điển” rằng: “Cao Tiên Chi thảo phạt nước Thạch ở thung lũng Đarôt, bảy vạn quân bị tiêu diệt hoàn toàn”. Cách nói này rất phù hợp với những ghi chép của An Axia. Đỗ Hựu là một viên quan thời nhà Đường, đoạn văn ghi chép này

dựa vào những tài liệu của Đỗ Hoàn cung cấp - Đỗ Hoàn: là con của Đỗ Hựu người trực tiếp tham gia chiến dịch Đarôt nên rất đáng tin cậy. “Cựu Đường thư” tại sao viết chỉ có hai vạn người? Vấn đề ở chỗ quân của Cao Tiên Chi tham chiến, ngoài quân Đường còn có rất nhiều quân Tây Vực. Bạch Thọ Di trong một bài ở kỳ 11 tập 35 bán nguyệt san “Vũ Cung” cho biết: “quân đội tham gia chiến tranh của nhà Đường trên thực tế lúc đó nhiều nhất cũng không quá hai vạn người”, nhưng quân số thuộc địa cùng quân Đường hiệp đồng tác chiến thì lại rất đông. Vì vậy, có thể quân Đường tham gia chiến dịch này chỉ có hai ba vạn người, nhưng quân Tây Vực cùng quân Đường chinh chiến có đến bốn năm vạn người. Dù sao thì sự phân chia về quân số như thế chỉ là một dạng suy đoán mà thôi, còn tình hình thực tế như thế nào thì còn phải đợi làm sáng tỏ.

Hiện tại chúng ta phải xem xét vận mệnh của đội quân do Cao Tiên Chi thống lĩnh sau khi bại trận như thế nào. Tập 109 “Cựu Đường thư” và “Lý Tự Nghiệp truyền” viết: “Tiên Chi đại bại, đang đêm đem bại quân rút lui. Quân của Tiên Chi bị quân Ả Rập giết chết gần hết, số người sống sót chỉ còn vài nghìn người”. Vài nghìn người trốn thoát về thành An Tây là có thực. Còn những người khác đều “bị quân Ả Rập giết chết” rõ ràng không đúng, bởi vì số người bị bắt làm tù binh cũng không ít. An Axia nói có bảy vạn quân Đường, trong đó năm vạn bị giết còn hai vạn bị bắt làm tù binh, nghĩa là dường như không có ai chạy thoát cũng là sai, bởi vì hàng nghìn người đã trốn thoát về thành An Tây. Ngoài ra mấy nghìn người trốn thoát về thành An Tây đều là quân Đường hay gồm cả quân Tây Vực? Căn cứ vào tính logic của “Cựu Đường thư” thì dường như không tính quân Tây Vực vào số người trốn thoát. Quân Tây Vực thực tế có khá nhiều người đã chạy trốn trước cả quân Đường, trong “Lý Tự Nghiệp truyền” có ghi chép lại cảnh “quân Tây Vực trốn chạy trước” đã gây ách tắc cả đường đi. Vì vậy trong số bảy vạn người tham chiến có ít nhất vài nghìn người trốn thoát, còn cách nói có năm vạn người bị giết, hai vạn người bị bắt làm tù binh cũng không chính xác. Thực ra cho đến nay thực tế trong chiến dịch Đarôt có bao nhiêu người bị giết bao nhiêu người bị bắt làm tù binh trên thực tế cũng không phải ít, còn số phận của những người bị bắt làm tù binh như thế nào e rằng mãi mãi là điều bí ẩn của lịch sử.

Theo những ghi chép của văn hiến hiện có, thì có một bộ phận quan binh nhà Đường bị bắt làm tù binh được biên chế vào quân đội Ả Rập đến tham chiến ở Trung á. Đỗ Hoàn – người được đề cập phần trên cũng là tù binh chiến tranh, ông được phái đến Syrie - Địa Trung Hải tham chiến, về sau còn bị phái đến Tusarô (Tây Ban Nha), Morlin (Maroc) v.v. Năm 762, Đỗ Hoàn về nước và viết bộ sách “Kinh hành ký” kể lại quá trình cuộc sống tha hương của mình sau khi bị bắt làm tù binh, đáng tiếc là bản gốc của cuốn sách này bị thất tán, một phần nội dung của cuốn sách được bảo tồn lưu giữ trong cuốn “Thông

điển” miêu tả sinh động phong tục tập quán của người đạo Hồi tại Ả Rập: “Không ăn thịt lợn, chó, lừa, ngựa, không tôn sùng quốc vương, phụ mẫu, không tin quỷ thần, chỉ tế trời mà thôi. Tập tục của người đạo Hồi Ả Rập là bảy ngày nghỉ một ngày, không mua bán, không tính toán thu chi, chỉ uống rượu, nô đùa với sóng biển cả ngày”.

Ngoài việc tham gia đánh trận, còn có rất nhiều tù binh bị người Ả Rập bắt làm nô lệ, có một số người bị giữ lại làm lao dịch và nhân công ở vùng Trung Á. Trong số tù binh có không ít người làm nghề thủ công và thành phần trí thức. Vì vậy chính họ đã truyền bá kỹ thuật sản xuất và tư tưởng văn hóa tiên tiến của Trung Quốc đến các vùng từ Trung Á đến Tây Á, Bắc Phi. Trong các thành tựu đó thì nổi bật nhất là họ đã truyền bá đến khu vực này kỹ thuật làm giấy của người Trung Quốc. Từ thế kỷ thứ 10, Biruni – một học giả người Ả Rập đã viết: “Các tù binh chiến tranh Trung Quốc đã chuyển giao kỹ thuật làm giấy cho vùng Samackhan. Từ đó rất nhiều vùng biết làm giấy. “Một học giả Ả Rập khác tên là TaLybia viết rất chi tiết: “Tác giả của cuốn “Hành trình và quốc vương” đã cho chúng ta biết giấy là do các tù binh chiến tranh Trung Quốc truyền bá kỹ thuật làm giấy cho vùng Samackhan. Những tù binh này đã cung cấp cho con trai của Diát công nghệ chế tạo giấy”. Đến thế kỷ thứ 10 Samackhan đã trở thành trung tâm sản xuất giấy nổi tiếng thế giới, sản phẩm của họ được tiêu thụ tận châu Âu. Mặc dù có một số học giả cho rằng kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc được truyền bá đến phương tây trước cả chiến dịch Đarôt, nhưng những tù binh chiến tranh đã dạy cho người Samackhan kỹ thuật làm giấy là hoàn toàn chính xác.

Số quan binh nhà Đường bị bắt làm tù binh trong chiến dịch Đarôt là bao nhiêu và kết cục ra làm sao thì cho đến nay vẫn chưa ai hiểu rõ. Công nghệ chế tạo giấy của những người thợ trong số các tù binh đã có những cống hiến gì thì cũng không thể nào khảo chứng được. Đặc biệt là những tù binh bị bắt làm nô lệ và công nhân khổ sai e rằng không phải ít. Số phận của họ chắc cũng sẽ bi thảm nhất, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm ra được một manh mối nào để hé mở màn bí ẩn, có thể bí ẩn lịch sử này mãi mãi chìm trong biển tư liệu lịch sử mà thôi.

<Đại tướng Ả Rập Gutabach đã từng xâm lược lãnh thổ Trung Quốc?>

Gutabach là một tướng lĩnh nổi tiếng của đế quốc Ả Rập, ông đã từng chỉ huy quân đội Ả Rập chiếm lĩnh khu vực Trung Á rộng lớn và truyền bá đạo Hồi ở khu vực này. Sau khi Gutabach chết, ông được các tín đồ Hồi giáo Trung Á phong làm thánh. Tên đầy đủ của ông là Gutabach Ben Muslim.

Tổ phụ của Gutabach là anh ruột của Haphô sơ – vợ của nhà tiên tri Muhamát. Năm 696, ở Irắc xảy ra phong trào phản kháng, tổng đốc Hagiagin bị bao vây. Gutabach chiêu mộ binh sỹ ứng cứu lập công, từ đó trở thành quan chức dưới

quyền của Hagiagin và được hưởng đặc ân rất lớn. Năm 705, Gutabach được Hagiagin tiến cử lên giữ chức tổng đốc Hôlasan của vương triều Vecmaya dưới triều đại Halipha. Năm sau Gutabach đến thành Muphơ (nay là Mali thuộc Tuổcmênixtan) nhậm chức. Sứ mệnh mà Halipha giao phó cho Gutabach là chinh phục Trung á. Để hoàn thành sứ mệnh này, đầu tiên Gutabach dùng kinh Kôran kêu gọi mọi người ở Muphơ tham gia cái gọi là thánh chiến để chiêu mộ lực lượng quân sự, thu gom lương thảo. Năm sau nữa Gutabach dẫn binh chiếm Tuhoro và thủ phủ Barihe miền bắc Apagnixtan) nhằm củng cố hậu phương. Sau đó Gutabach đã nhiều lần đem quân vượt sông Amu tấn công khu vực giữa sông Amu, rồi tiếp tục chinh phục Buhala của Sát (tức nước Anxi được ghi trong sử sách Trung Quốc), Samackhan (nước Khang). Cuối cùng vào năm 713 – 715, Gutabach thống lĩnh một đạo quân viễn chinh tiến sâu vào khu vực các tỉnh ở sông Đước Sát, đặc biệt là Bakhana (nước Đại Uyển). Như vậy, Gutabach đã xây dựng chính quyền Hồi giáo về mặt danh nghĩa trên khu vực Trung á thời kỳ cận đại.

Quân đội do Gutabach thống lĩnh khi ông giữ chức tổng đốc Hôlasan có hơn năm vạn quân. Nhưng do khu vực Trung á lúc đó đang trong tình trạng hỗn loạn li khai, các quốc gia mọc lên như nấm tranh giành xâm chiếm lẫn nhau nên cuối cùng đều bị Gutabach đánh bại. Các quốc gia này vốn theo đạo Phật nên đã xây dựng rất nhiều chùa chiền miếu mạo. Sau khi Gutabach đến, chính Gutabach đích thân phá hủy các tượng Phật, cưỡng ép cư dân nơi đây theo đạo Hồi. Buhala, Samackhan và Kharodem sau này đã trở thành vườn ươm đạo Hồi ở Trung á và trở thành trung tâm văn hóa ả Rập.

Gutabach sau khi thống lĩnh quân đội ả Rập tiến vào khu vực sông Đước Sát, ông ta có tiếp tục tiến quân xuống phía đông nữa hay không? Được biết Hagiagin (người thao túng thực quyền của vương triều Vecmaya) từng hứa với Gutabach và Muhamát rằng ai tiến vào lãnh thổ Trung Quốc trước thì sẽ trở thành tổng đốc Trung Quốc. Muhamát sau này đến ấn Độ, còn theo ghi chép của một nhà sử học ả Rập Tôpali viết trong cuốn “Biên niên sử” và các nhà sử học khác thì khi Gutabach tiến hành cuộc viễn chinh cuối cùng, quân đội ông ta từng đặt chân đến cao nguyên Pamia và Brin. Năm 715, quân đội của Gutabach tiến vào Casân Cát Nhĩ của Trung Quốc (Tân Cương Casân) thậm chí đã tiến vào đến lãnh thổ của Trung Quốc. Gutabach sau khi đến Casân Cát Nhĩ đã từng sai sứ thần Hôbenla mang ngựa và các lễ vật khác đến cầu kiến nhà Đường (Trung Quốc), yêu cầu nhà Đường phải quy phục làm chư hầu, đồng thời cảnh cáo: Gutabach sẽ dẫn binh đánh Trung Quốc. Hoàng đế Trung Quốc đã phải phái bốn thân vương mang không biết bao nhiêu vùng đất đai của Trung Quốc cống nạp cho Gutabach để tránh nạn binh đao. Tuy nhiên, sự kiện này sử sách Trung Quốc không hề ghi chép. Như vậy đã trở thành một vấn đề bí ẩn của lịch sử.

Năm 1873, A. Banperi cũng đã ghi lại những lời miêu tả của Tôpali trong cuốn sách nổi tiếng của ông “Lịch sử Buhala”. Banperi cho rằng Gutabach đã đem quân xâm lược Casân Cát Nhĩ, đồng thời còn kể lại các sự kiện khác làm luận chứng khiến cho sự kiện này được truyền bá rộng rãi.

Năm 1921, học giả người Anh Đgibu từng viết chuyên đề để khảo chứng cách nói trên. Đgibu cho rằng việc Gutabach đến Casân Cát Nhĩ chỉ là một truyền thuyết, nguồn gốc của truyền thuyết này đương nhiên là muốn dự báo rằng hậu duệ của Gutabach sẽ đến chinh phục vùng đất này. Vì vậy, sau thời Gutabach năm 738 - 748 Naser Ibn Serayn lên giữ chức tổng đốc Hôlasan đã đưa quân chinh phục đại bộ phận lãnh thổ mà nghe nói trước đây Gutabach từng chinh phục.

Học giả người Nga Bactôlit trong cuốn sách nổi tiếng “Đột Quyết thời kỳ bị Mông Cổ xâm lược” cũng đã hoài nghi về khả năng Gutabach từng xâm lược Casân Cát Nhĩ.

Học giả Trung Quốc Vương Trị Lai cũng cho rằng sự kiện gọi là Gutabach đến Casân Cát Nhĩ chỉ là một sự thực được hư cấu. Vương Trị Lai nói, năm 713 ân chủ đồng thời là chỗ dựa của Gutabach - Hagiagin chết. Năm 714 Halipha Vaxili cũng chết. Huynh đệ của Vaxili là Suliman lên nối ngôi của Halipha. Đây là một sự kiện bất lợi đối với Gutabach. Hagiagin từng ủng hộ người tiền nhiệm Halipha với hy vọng sẽ truyền ngôi báu cho con trai ông ta chứ không truyền ngôi cho Suliman. Do vậy, Suliman rất căm hận Hagiagin, sau khi lên ngôi Suliman lập tức ra tay tiêu diệt bè phái của Hagiagin, điều này tất nhiên có liên lụy đến Gutabach. Gutabach biết tin Suliman lên ngôi khi đang ở Phơccana, Gutabach cảm thấy tiền đồ của mình bị đe dọa nên đã triệu tập các thuộc hạ bày tỏ ý định chống lại vương triều Halipha. Tuy nhiên không có ai ủng hộ Gutabach, đúng lúc Gutabach lui vào nội thất, một thuộc hạ của Gutabach đã giết chết ông. Lúc đó là năm 96 theo lịch đạo Hồi (tức năm 714), Gutabach chết khi mới 47 tuổi. Phần mộ của Gutabach đặt ở Andigian thuộc Phơccana, Vương Trị Lai cho rằng do Gutabach bị giết khi đang ở Phơccana, cho nên “phạm vi mà quân đội của Gutabach chinh phục xem ra chưa vượt qua sông Zu thuộc phía Tây Nam hồ Bancăng, đông tiến chưa thể vượt qua Pamia để đến lòng chảo Talimu”. Hơn nữa các vùng đất như Tasencan, Phơccana, Buhala, Samackhan và các vùng đất ở lưu vực sông Amu người dân sẽ không cam tâm chịu sự thống trị của đế quốc Ả Rập. Cư dân ở khu vực này quen chấp nhận phong hiệu của nhà Đường Trung Quốc, họ thường cống nạp và giao lưu buôn bán với nhà Đường, đồng thời họ có mối quan hệ mật thiết ủng hộ nhà Đường, cho nên một khi nền thống trị của Ả Rập yếu đi họ sẽ đến cầu viện nhà Đường đánh đuổi quân xâm lược Ả Rập.

Học giả đương đại người Mỹ - Xit, trong cuốn sách “Ả Rập thông sử” cũng

nói: Hagiagin tuy đã từng hứa với một trong hai viên đại tướng của mình, Muhamát hoặc Gutabach là nếu ai vào lãnh thổ Trung Quốc trước sẽ được làm tổng đốc Trung Quốc, nhưng “Cả hai viên đại tướng này đều không thể vượt qua biên giới của Trung Quốc”.

“Hạm đội vô địch” cuối cùng đã bị tiêu diệt như thế nào?

Tháng 8 năm 1588, Tây Ban Nha và Anh đã tiến hành một cuộc đại hải chiến vô cùng khốc liệt, chấn động toàn thế giới trên eo biển Inghít. Trận hải chiến này Tây Ban Nha đã huy động chiếm hạm hạng nặng và 134 chiến thuyền lớn nhỏ khác với 2430 khẩu pháo, 8000 thủy thủ và pháo thủ, 2.3 vạn bộ binh cùng 300 nhân viên các loại cùng các thành viên hoàng gia, tổng binh lực gồm hơn ba vạn người, được mệnh danh là “Hạm đội vô địch may mắn nhất”. Phía Anh lúc đó các loại chiến thuyền lớn nhỏ có thể tham chiến tổng cộng chỉ có 140 chiếc, trong đó đại bộ phận là các thuyền buôn nữ trang theo hình thức hải tặc, quy mô của các chiến thuyền này không lớn, toàn bộ nhân viên tác chiến trên hạm đội cũng chỉ có 9000 người. So sánh tương quan lực lượng của hai bên thì có sự chênh lệch rất lớn, ưu thế chiến tranh đương nhiên thuộc về Tây Ban Nha. Tuy nhiên, cục diện của trận hải chiến này lại hoàn toàn nằm ngoài dự đoán của mọi người, Tây Ban Nha đã thất bại thảm hại, “Hạm đội vô địch” dường như bị tiêu diệt hoàn toàn. Ưu điểm hải quân của Tây Ban Nha từ đó bị suy yếu dần, địa vị “bá chủ” đại dương đã bị nước Anh thay thế.

“Hạm đội vô địch” hùng mạnh này khi đối mặt với một đối thủ yếu hơn mà chỉ sau một trận đánh đã bị tiêu diệt luôn là đề tài hấp dẫn những nhà lịch sử học và những người làm công tác nghiên cứu quân sự. Lâu nay rất nhiều học giả đã tốn không biết bao nhiêu giấy bút tìm tòi nghiên cứu nguyên nhân thất bại của “Hạm đội vô địch”, nhưng những quan điểm mà họ đưa ra đều khác nhau, kết luận hoàn toàn trái ngược nhau. Tổng hợp lại có ba quan điểm lớn sau.

Tây Ban Nha ở thế kỷ XVI là một cường quốc thực dân hàng đầu và là bá vương của biển cả, được người ta xem là “Mặt trời không bao giờ lặn trên đất nước Tây Ban Nha”. Thế lực thực dân của Tây Ban Nha có mặt khắp năm châu bốn biển châu á, Âu, Phi, Mỹ. Buôn bán hải ngoại của Tây Ban Nha lúc đó rất thịnh vượng, hàng năm có khoảng hơn 1000 tàu buôn hành trình trên bốn đại dương. Vàng bạc và của cải của các vùng thuộc địa của Tây Ban Nha giống như một dòng suối không bao giờ cạn liên tục được chuyển về quốc khố của vương quốc Tây Ban Nha. Tây Ban Nha trở thành một đế quốc hùng mạnh hàng đầu ở Tây Âu. Tuy nhiên sự phồn vinh thịnh vượng của Tây Ban Nha chỉ là sự phồn vinh giả tạo tạm thời về mặt hình thức mà thôi. Bởi vì ngành công nghiệp của Tây Ban Nha không phát triển, sự phồn vinh giàu mạnh của Tây Ban Nha không được xây dựng trên cơ sở kinh tế của dân tộc

mình, mà chỉ dựa vào sự cướp bóc của cải ở các nước thuộc địa. Theo thống kê, chỉ trong 15 năm từ 1545 – 1560 hàng năm Tây Ban Nha chuyên chở 5.500 kg vàng và 24.6 vạn kg bạc từ châu Mỹ về bản quốc. Kiểu giàu mạnh dựa trên thủ đoạn cướp bóc của cải của các nước khác không tồn tại được lâu dài. Hơn nữa, Tây Ban Nha còn thiếu cơ sở chính trị thống nhất ổn định. Từ cuối thế kỷ XVI, do sự thống trị phản động của Philip II (1527 – 1598) nên Tây Ban Nha nhanh chóng rơi vào suy thoái kinh tế. Philip II là một tín đồ Thiên Chúa giáo bảo thủ, năm 1556 sau khi lên ngôi kế vị, Philip II đã lợi dụng thủ đoạn xét xử tôn giáo trong nước để tăng cường thống trị chuyên chế của mình. Philip đã lần lượt phê chuẩn thi hành hơn 100 lần hỏa thiêu, bức hại những người thuộc giáo phái khác, giết người bừa bãi vô cớ. Mặt khác Philip II còn thực thi chính sách đánh thuế cao bóc lột thần dân, về đối ngoại thực hiện chính sách dùng vũ lực gây chiến tranh xâm lược chinh chiến quanh năm. Philip II ngang ngược tàn nhẫn, tiêu xài trác táng, không hề quan tâm đến sự phát triển kinh tế công thương nghiệp trong nước, chỉ chìm đắm trong cuộc sống hưởng thụ những của cải vàng bạc cướp được từ các nước thuộc địa. Trong cung đình Madrid hào hoa, suốt ngày chỉ nghe tiếng cốc chén chạm nhau và những buổi khiêu vũ. Triều đình Tây Ban Nha đắm chìm trong cuộc sống mơ màng như trong mộng. Trong thời gian Philip II thống trị vương quốc Tây Ban Nha, nền kinh tế đất nước suy thoái, dân tình đói khổ, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, nguy cơ bốn bề. Câu châm ngôn “Đắc đạo được nhiều người giúp đỡ, thất đạo thì chẳng có gì giúp đỡ” hoàn toàn đúng với hoàn cảnh của Philip II, chính sách và đường lối phản động của ông ta đã gây phẫn nộ đối với dân chúng Tây Ban Nha, Philip II không tiếc tiền khi tiêu phá tài lực đất nước, bỏ ra rất nhiều tiền để tổ chức “Hạm đội vô địch” tấn công nước Anh. Đường lối chính sách này của hoàng đế Philip II không nhận được sự ủng hộ của đại đa số thần dân trong nước nên cuộc chiến đã thiếu hẳn cơ sở giành chiến thắng.

Nước Anh lúc đó về mặt quân sự tuy không bằng Tây Ban Nha nhưng về mặt chính trị họ đã thiết lập được chế độ quân chủ chuyên chế hùng mạnh, về mặt kinh tế, tốc độ phát triển của kinh tế chủ nghĩa tư bản rất nhanh, mậu dịch hải ngoại ngày càng phát triển mở rộng. Nước Anh thực hiện chính sách coi trọng thương mại, bảo hộ ngành công thương, khuyến khích phát triển ngành hàng hải, do vậy chính quyền hoàng gia rất được giai cấp tư sản mới nổi trong nước ủng hộ. Đồng thời nước Anh thời gian này cũng đã hoàn thành cuộc cải cách tôn giáo, loại bỏ sự khống chế của giáo hội Thiên Chúa, xây dựng tôn giáo, quốc giáo cho dân tộc mình. Tất cả các yếu tố trên đã giúp toàn thể nước Anh có được nhận thức chung về cuộc chiến, giai cấp tư sản Anh xem việc đánh bại Tây Ban Nha là điều kiện hàng đầu nhằm xóa bỏ trở ngại để thiết lập chính sách bá quyền trên biển của mình, từ đó tiến tới mở rộng mậu dịch ra hải ngoại cùng tranh giành miếng mồi ngon trên bàn tiệc của chủ nghĩa thực

dân. Các tín đồ Tân giáo xem đây là một trận quyết chiến chống lại thế lực Thiên Chúa giáo phản động. Quần chúng nhân dân tích cực chi viện cho chiến tranh là để bảo vệ gia đình mình, tổ quốc mình. Vì vậy cả nước trên dưới một lòng nhất trí hành động chống lại kẻ thù, ngăn chặn địch ngay ngoài cửa ngõ đất nước. Đây chính là sự bảo đảm cơ bản để nước Anh giành thắng lợi trong trận hải chiến này, ngược lại cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến thảm bại của Tây Ban Nha.

Có ý kiến cho rằng vì thiếu về cơ sở kinh tế chính trị, điều này tuy có lý nhưng đó chỉ là ý kiến cá nhân. Có nhiều học giả không đồng tình với quan điểm này mà lại cho rằng “Côn trùng trăm chân thì dù chết vẫn không chịu nằm yên”, Tây Ban Nha ở thế kỷ XVI tuy đang bị suy thoái nhưng thực lực kinh tế chính trị của vương quốc này vẫn chưa phải đứng bên bờ vực sự sụp đổ. Xét về thực lực quân sự khi hai bên giao chiến thì Tây Ban Nha vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối, đồng thời hoàn toàn có khả năng giành chiến thắng. Thảm bại thảm hại của “Hạm đội vô địch” chủ yếu là do Philip II dùng người không phù hợp gây nên. Sau khi lắp đặt xong trang bị của “Hạm đội vô địch”, ngày 25 tháng 04 năm 1588 Philip II tổ chức nghi lễ chào cờ tại đại giáo đường Lisbon phong cho nhà đại quý tộc công tước Oét Đônیا giữ chức tổng tư lệnh hạm đội thay Philip chỉ huy quân viễn chinh. Oét Đônیا vốn là tướng lĩnh lục quân, do Oét Đônیا xuất thân từ hàng ngũ danh gia vọng tộc nên rất có uy tín trong giới quý tộc, được Philip II tin tưởng cho nên đương nhiên được phong làm thống soái hạm đội. Tuy nhiên, bản thân Oét Đônیا cơ bản không thông thạo hải chiến, không hề có kinh nghiệm trong việc chỉ huy một hạm đội lớn tác chiến trên biển, thậm chí Oét Đônیا còn bị say sóng. Nhiệm vụ nặng nề này hoàn toàn bất ngờ đối với Oét Đônیا. Ông cơ bản chưa hề chuẩn bị tư tưởng cũng như lòng tin để chỉ huy trận hải chiến này. Lúc đầu Oét Đônیا viết thư gửi lên Philip II xin từ chức và đề nghị tìm người khác giỏi giang phù hợp hơn nhưng không được phê chuẩn. Chúng ta thử nghĩ: một tướng lĩnh như vậy chỉ huy hải chiến thì làm sao không chuốc lấy thất bại?

Quả nhiên không nằm ngoài dự đoán của giới quân sự, phương pháp chỉ huy của Oét Đônیا đã sai lầm. Hạm đội của quân Anh sau khi phát hiện thấy “Hạm đội vô địch” tiến vào eo biển Ingolit, họ lập tức chiếm thế thượng phong chủ động tấn công quân Tây Ban Nha. Oét Đônیا áp dụng chiến lược truyền thống, lệnh cho hạm đội dàn quân theo hình bán nguyệt nghênh chiến. Nhưng thế trận của hạm đội Tây Ban Nha nhanh chóng bị đánh tan, chịu tổn thất nặng nề. Oét Đônیا không còn bụng dạ nào tiếp tục tham chiến, vội vàng truyền lệnh rút quân khỏi chiến trường chạy về phía đông. Trong đêm tối, tình thế hoàn toàn nằm ngoài dự đoán của Oét Đônیا, quân Anh dùng kế hỏa công đốt tám chiếc tàu hồng chứa đầy vật liệu dễ cháy thuận theo chiều gió tiến thẳng vào hạm đội Tây Ban Nha, trong chốc lát, ngọn lửa đã thiêu rụi hạm đội hùng mạnh của Tây Ban Nha. Oét Đônیا bừng tỉnh hoảng hốt, chân tay run

rầy vôi vàng truyền lệnh: Chặt đứt dây neo khởi động chiến hạm né tránh. Trong cuộc chiến hỗn loạn, các tàu thuyền đua nhau tháo chạy đâm vào nhau chìm hoặc bị ngọn lửa thiêu rụi. Oét Đônیا vốn định đợi thuyền lửa trôi qua rồi khôi phục lại trật tự tiếp tục chiến đấu, ai ngờ vì chính ông sai lầm hạ lệnh chặt đứt dây neo nên rất nhiều chiến thuyền bị mất hai neo chính không thể thả neo được nữa, đành để mặc gió thổi thuyền trôi. Sau khi trời sáng, hạm đội Tây Ban Nha lại bị quân Anh truy đuổi, đạn dược bị tiêu hao nhiều, tổn thất quá lớn, “Hạm đội vô địch” dường như không còn khả năng chiến đấu cuối cùng đã phải chịu sự tấn công ác liệt của quân Anh. Oét Đônیا thấy thế trận bất lợi nên không dám tiếp tục giao chiến, vôi vàng chỉ huy những chiến thuyền còn sống sót tìm đường rút về nước. Khi đoàn quân bại trận về đến Tây Ban Nha. “Hạm đội vô địch” chỉ còn lại 43 thuyền chiến bị hư hỏng nặng, toàn quân dường như đã bị tiêu diệt.

Có thể thấy sự chỉ huy sai lầm của Oét Đônیا là nguyên nhân chủ yếu gây thất bại thảm hại trong cuộc chiến này. Đến ngay cả các binh sỹ Tây Ban Nha cũng đều quy tội cho Oét Đônیا gây ra thất bại của cuộc hải chiến, họ đều trách móc: “Thật quá lạ! Bệ hạ lại đưa một người chỉ biết chạy trên bộ lên chỉ huy đánh trên biển!” Thực ra Philip II cũng không tin tưởng thực sự vào khả năng Oét Đônیا chỉ huy đánh thắng trận hải chiến này. Trước khi khởi hành, Oét Đônیا đã từng nhận được chỉ dụ mật phong của Philip II. Trên chỉ dụ viết: “Mật chỉ chỉ khi nào tư lệnh hạm đội chết mới được phép mở”. Thì ra, Philip II đã từng định trao quyền chỉ huy hạm đội Tây Ban Nha cho thượng tướng kỵ binh nhẹ Tan Alôngxô, phong mật dụ này yêu cầu Alôngxô lên nắm quyền tổng tư lệnh một khi Oét Đônیا “gặp bất hạnh” tử trận. Trước khi “Hạm đội vô địch” hành trình, Alôngxô là thành viên của uỷ ban quân sự hoàng gia, giữ chức tư lệnh hạm đội Sicilia, từng được thưởng huân chương Sanphoc, là một sỹ quan tư lệnh hạm đội vừa có thể lĩnh hội, thực hiện ý chỉ của quốc vương vừa giỏi chỉ huy hải chiến. Alôngxô đảm nhiệm chức tư lệnh hạm đội trong lần viễn chinh này, đáng tiếc là do Oét Đônیا chỉ huy sai lầm nên Alôngxô đã bị chôn vùi dưới đáy biển cùng với vô số quan binh của “Hạm đội vô địch”. Nhưng tại sao lúc đầu Philip II lại không phong cho Alôngxô giữ chức tổng tư lệnh? Đây vẫn là một bí ẩn chưa có lời giải. Có người từng phán đoán, nếu Alôngxô giữ chức tổng tư lệnh “Hạm đội vô địch” thay Oét Đônیا thì kết cục của trận hải chiến này có thể sẽ hoàn toàn trái ngược.

Quan điểm này cho rằng “Hạm đội vô địch” không phải bị hủy diệt do con người mà do thiên tai. “Hạm đội vô địch” gặp đối thủ đầu tiên không phải là quân Anh mà là một trận cuồng phong dữ dội của Đại Tây Dương. Thất bại của “hạm đội vô địch” là do sự lựa chọn thời cơ tiến quân không phù hợp gây ra. “Hạm đội vô địch” phụng mệnh Philip II nhổ neo khởi hành ngày 27 tháng 05 năm 1588, đây là mùa mà ở vùng biển Đại Tây Dương có nhiều gió bão,

sương mù và sóng lớn. Oét Đônیا từng rất lo lắng về vấn đề thời tiết, ông thừa biết lúc đó hành trình trên biển Đại Tây Dương rất nguy hiểm nhưng không dám chống lệnh của hoàng đế mà đành phải miễn cưỡng chấp nhận khó khăn hiểm nguy dẫn quân xuất chinh. Quả nhiên không lâu sau hạm đội của Oét Đônیا đã gặp một cơn bão dữ dội của Đại Tây Dương tấn công. Ngày 19 tháng 6, đột nhiên cuồng phong nổi lên, sóng biển tung trời, rất nhiều thuyền chiến của “Hạm đội vô địch” bị sóng biển, cuồng phong nuốt chửng, nước ngọt từ trong các thùng gỗ được chế tạo vội vàng rò rỉ làm rất nhiều loại thực phẩm bị thối biến chất, thủy thủ không chịu được sóng gió nên rất nhiều người bị say sóng mất sức chiến đấu. Oét Đônیا không biết làm thế nào, mặc dù đã tỏa đi khắp nơi tìm kiếm cứu nạn nhưng sau trận cuồng phong “Hạm đội vô địch” vẫn bị chìm mất 33 chiến thuyền với 8449 binh sỹ và thuyền viên. Do vấn đề thời tiết xấu nên “Hạm đội vô địch” chưa giao chiến đã bị tổn thất lực lượng, sức chiến đấu giảm sút rất nhiều. Công tước Oét Đônیا kiến nghị với Philip II, tạm thời ngừng viễn chinh để thỏa hiệp với địch đợi năm sau tiến binh. Nhưng Philip II trả lời cương quyết không cho phép lui quân: “Thậm chí khanh bị chìm 10 hoặc 12 chiến thuyền ở Corunna thì khanh cũng phải lập tức rời cảng ...” Oét Đônیا dẫn một đạo quân mất sức chiến đấu như vậy giao chiến với quân Anh tức là đang gieo mìn mìn cho nguy cơ bị diệt vong của “Hạm đội vô địch”. Hạm đội bại trận đang như chim gãy cánh khi trên đường rút quân về nước lại gặp một cơn bão lớn ở khu vực biển phía bắc Smuilan, nhiều thuyền chiến bị sóng nhấn chìm hoặc đâm phải đá ngầm mãi mãi chôn vùi dưới đáy biển. Đến lúc này có thể nói “Hạm đội vô địch” gần như bị tiêu diệt hoàn toàn. Quân Anh trong trận hải chiến này đã giành toàn thắng với con số thương vong rất nhẹ, chỉ hơn 100 người chết và bị thương. Có được kết cục này có thể nói là ông trời đã góp phần rất lớn giúp quân đội Anh giành chiến thắng. Philip II đã phải buồn bã than rằng: “Ta phái Hạm đội vô địch đi tác chiến với quân Anh chứ không phải đi tác chiến với biển cả”. Điều này chứng tỏ sự trừng phạt của thiên tai đã đánh hồi chuông chấm hết cho “Hạm đội vô địch”.

Ba quan điểm nêu trên đều có lý lẽ riêng. Tuy nhiên nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự diệt vong của “Hạm đội vô địch” là ở chỗ nào? Do thiếu cơ sở chiến tranh hay thiếu năng lực chỉ huy, hay là do sóng gió thiên tai gây ra? Vấn đề này còn phải đợi nghiên cứu tìm hiểu sâu hơn nữa mới có thể đưa ra được một kết luận có tính thuyết phục và khoa học.

Cuộc khởi nghĩa Pugachép là cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử nước nga?

Năm 1773, Pugachép vượt ngục từ Kadan chạy đến sông Đông gần khu vực thành phố Yarice đứng lên kêu gọi, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân rầm rộ, ông lật đổ Pie đệ tam – chồng của nữ hoàng Nga Giắccolin đệ nhị. Cuộc

khởi nghĩa này được lịch sử gọi là: “Cuộc khởi nghĩa Pugachép”. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng đến Ôrenbua, Uran, vùng núi Uran, Xibêri và khu vực hạ lưu sông Vônga. Cuộc khởi nghĩa đã thu hút hàng vạn người tham gia. Những người tham gia khởi nghĩa yêu cầu phải chia đất đai và đem lại tự do cho nhân dân, kêu gọi nông dân đứng dậy lật đổ chính quyền Sa hoàng, đánh đổ lãnh chúa. Cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp nơi trong cả nước liên kết cùng quân đội anh dũng đấu tranh đánh một đòn nặng nề vào chính quyền Sa hoàng và tầng lớp địa chủ quý tộc. Đến năm 1775, cuộc khởi nghĩa Pugachép mới bị quân đội Sa hoàng dập tắt trong biển máu.

Cuộc khởi nghĩa Pugachép là cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô lớn nhất và là cuộc khởi nghĩa cuối cùng trong lịch sử nước Nga. Trước đó nước Nga đã từng xảy ra ba cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn. Cuộc khởi nghĩa Pônôtricôp (1606 – 1607), cuộc khởi nghĩa Raxinơ (1667 – 1671) và cuộc khởi nghĩa Bravane (1707 – 1709). Trong bốn cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn đó, cuối cùng cuộc khởi nghĩa nông dân nào là cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô lớn nhất trong lịch sử nước Nga? Giới học thuật cho đến nay vẫn còn có những cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề này.

Một quan điểm cho rằng cuộc khởi nghĩa Pugachép là “cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất nước Nga” hoặc là “Cuộc chiến tranh nông dân có quy mô lớn nhất trong lịch sử nước Nga”. Ví dụ, cuốn sách “Lịch sử nước Nga” của Miski cho rằng cuộc khởi nghĩa Pugachép là phong trào xã hội lớn nhất của giai cấp bình dân Nga kể từ năm 1905 trở lại đây. Trong cuốn “Sơ lược lịch sử Liên Xô” nói: dựa vào diện tích khu vực, số lượng quần chúng nhân dân tham gia, uy lực và thần tốc của cuộc tấn công thì cuộc chiến tranh nông dân do Pugachép lãnh đạo là phong trào nông dân lớn nhất dưới chế độ nông nô trong lịch sử của toàn châu Âu. Đầu thập niên 50, trong mục lục của cuốn “Đại bách khoa toàn thư Liên Xô” (xuất bản lần thứ 2) và cuốn “Từ điển bách khoa Liên Xô” (xuất bản lần thứ nhất) thậm chí cho rằng cuộc chiến tranh nông dân do Pugachép lãnh đạo là một trong những phong trào chống phong kiến lớn nhất của quần chúng nhân dân trong lịch sử châu Âu.

Một quan điểm khác cho rằng cuộc khởi nghĩa Pugachép không phải là cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử nước Nga. Trong cuốn sách “Chiến tranh nông dân ở nước Nga từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 18” được nhà xuất bản khoa học Liên Xô xuất bản năm 1966, học giả Sminốp có bài viết nổi tiếng cho rằng cuộc khởi nghĩa Pônôtricôp, bất luận xét về mặt quy mô hay ý nghĩa thì đó vẫn là cuộc chiến tranh nông dân lớn nhất nước Nga. Cuộc khởi nghĩa Raxin cũng lớn, cuộc khởi nghĩa Pugachép cũng lớn, nhưng dù xét về phạm vi khởi nghĩa hay xét về số người tham gia khởi nghĩa, cũng như xét về lực lượng của các cuộc khởi nghĩa đó đánh vào cơ sở chế độ chính trị xã hội của nước Nga dưới chế độ nông nô phong kiến, thì hai cuộc khởi nghĩa

trên không thể so sánh với cuộc khởi nghĩa Pônônhicôp.

Ngoài ra, trong một số tác phẩm nổi tiếng có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Pugachép, chúng ta không thể tìm thấy một đề tài nào dạng như “Đó là cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất nước Nga”. Trong cuốn sách “Khái quát lịch sử nước Nga” của học giả Liên Xô Boáclôpski được tái bản nhiều lần trong thập niên 20 - 30, trong cuốn “Thông sử Liên Xô” do dòng họ nhà Panaclato chủ biên được xuất bản nhiều lần trong thập niên 40 - 50, trong các tác phẩm nổi tiếng về lịch sử Liên Xô được tái bản nhiều lần trong thập niên 60 - 70 như tập I “Sơ lược lịch sử Liên Xô” do Nosov chủ biên và tập III “Tông sử Liên Xô” do Pollomarev chủ biên, chúng ta đều không thể tìm thấy cách nói nào có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Pugachép, cho đó là “Cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất nước Nga”. Tuy nhiên, trong cuốn sách “Bách khoa toàn thư quân sự Liên Xô” xuất bản lần đầu năm 1976 lại cho rằng cuộc chiến tranh nông dân năm 1773 - 1775 bất luận xét về mặt lực lượng, sự đoàn kết, sự phân chia giai cấp, thành phần tổ chức và mức độ giác ngộ hay về mức độ chính xác của khẩu hiệu xã hội và mức độ ác liệt của cuộc đấu tranh giai cấp đều vượt qua các cuộc chiến tranh nông dân trước đó, nhưng lại không xác định đây là cuộc chiến tranh nông dân có quy mô lớn nhất của nước Nga. Lật lại cuốn “Không thể xếp bách khoa toàn thư lên hàng đầu” và “Bách khoa toàn thư nước Mỹ” (Nhà xuất bản quốc tế) chúng ta cũng không thể tìm được cách nói nào dạng như cuộc khởi nghĩa Pugachép là “Cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất nước Nga”. Ngược lại, đề mục “Pugachép” trong hai cuốn bách khoa toàn thư này đều sử dụng từ chọn lọc, đó là cuộc khởi nghĩa “khá lớn”. Trong tập 5 cuốn “Tư liệu lịch sử Liên Xô” do phòng nghiên cứu lịch sử của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn, các nhà biên soạn cho rằng, cuộc chiến tranh nông dân năm 1773 – 1775 là một trong những cuộc đấu tranh giai cấp lớn nhất trong thời kỳ chủ nghĩa phong kiến của lịch sử Liên Xô. Cuốn sách này cũng không hề xác định cuộc chiến tranh nông dân này là cuộc đấu tranh giai cấp lớn nhất, hay đó là cuộc chiến tranh nông dân có quy mô lớn nhất trong lịch sử nước Nga.

Từ đó có thể thấy cũng giống như những luận điểm mà giới học thuật Liên Xô từng đưa ra trước đây về vấn đề cuộc khởi nghĩa nông dân, hoặc cuộc chiến tranh nào là cuộc khởi nghĩa nông dân, hay cuộc chiến tranh nông dân nào lớn nhất của nước Nga vẫn là một vấn đề gây nhiều tranh luận và vẫn đang tiếp tục thảo luận. Đáp án chính xác của vấn đề này kết cục là như thế nào, chúng ta vẫn phải đợi các nhà lịch sử tiếp tục nghiên cứu khám phá.

Ai đã nổ phát súng đầu tiên ở Lexinhơn?

Năm 1775, cuộc đấu tranh của nhân dân bắc Mỹ chống lại sự thống trị của thực dân Anh đã phát triển rất mạnh mẽ, cuộc chiến tranh giành độc lập sắp bùng nổ. Đêm 8 tháng 04, tám trăm quân Anh dưới sự chỉ huy của thiếu tá

Giôn Picai, phụng lệnh của tướng Gaichi – thống soái quân đội hoàng gia Anh đóng tại châu Mỹ, quyền tổng đốc vùng thuộc địa Bắc Mỹ – Matsachusét xuất phát từ Bôxtơn tiến thẳng đến vùng Côn-cót, truy bắt thủ lĩnh của những người kháng chiến và truy tìm các kho vũ khí bí mật do dân binh thuộc địa xây dựng. Nhưng trước đó, sự việc đã bị tổ chức những người yêu nước của địa phương phát hiện. Rạng sáng ngày hôm sau, khi quân Anh trên đường Lexinh-ton phát hiện thấy một đoàn dân binh thuộc địa dưới sự chỉ huy của thượng uý Giôn. Paitac đã dàn trận đứng đợi trên một bãi cỏ trước làng. Picai hạ lệnh cho dân binh hạ vũ khí và giải tán nhưng dân binh không chấp hành. Hai bên bắt đầu đối mặt.

“Dừng lại!” - Dân binh đứng đầu hàng hét to ngăn lại.

“Mặc kệ chúng, để ta đi trước!” - Thiếu tá Picai rút gươm chỉ huy hét to.

“Đoàng!” - Một tiếng súng bất ngờ nổ, rồi quân Anh nhanh chóng xông lên nhả đạn lập tức giết chết 8 dân binh và làm bị thương 10 người khác. Dân binh lập tức đánh trả. Về sau quân Anh trên đường tiến vào Côn-cót và trên đường rút lui đã gặp phải sự tập kích dữ dội của dân binh, tổng cộng quân Anh chết, bị thương và bị bắt làm tù binh gần 300 người, còn phía dân binh chỉ tổn thất 90 người. Tiếng súng ở Lexinh-ton báo hiệu lực lượng vũ trang nhân dân Bắc Mỹ chống lại sự thống trị của thực dân Anh đã bắt đầu và là tiếng súng đầu tiên mở màn cho cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ.

Tuy nhiên, ai là người nổ phát súng đầu tiên? Là dân binh thuộc địa hay quân Anh? Phát súng đó có phải có nghĩa bắt đầu đi đến chiến sự không? Vấn đề này đang được tranh luận rất sôi nổi chưa phân định đúng sai, và đã trở thành một bí ẩn của lịch sử.

Có quan điểm cho rằng quân Anh đã nổ phát súng đầu tiên. Khi xảy ra đụng độ, Giôn Rôbinson là người đứng đầu hàng quân của dân binh. Ngày 24 tháng 04 năm 1775, Rôbinson đã kể lại sự kiện này như sau: “Ba sỹ quan đi đầu hàng rút súng ngăn hạ lệnh cho binh sỹ: “Nổ súng!” đúng lúc đó họ bắn về phía chúng tôi, đạn bay như mưa, tôi bị thương ngã xuống đất. Thượng uý Paitac lúc đó theo tôi biết thì không hề bắn một phát đạn nào”. Ngày 25 bản tin báo của vùng Matsachusét khi tường thuật lại thời điểm nổ súng nói: “Bỗng hai sỹ quan lên đạn giương súng lên, bốn năm binh sỹ khác cùng nổ súng”. Cùng ngày, thủ lĩnh dân binh Giôn Paitắc trong buổi tường thuật tại hội nghị với sự chứng thực của 14 dân binh nói rằng: “Quân chính quy bắn vào chúng tôi, trước đó trong hàng quân chúng tôi không có ai bắn về phía họ”. Năm 1825, Giôn Murô - một ông già 77 tuổi, người trực tiếp tham gia trận chiến đấu 50 năm trước đã kể lại: “Một sỹ quan mang quân hàm trung uý tên là Smit cưỡi ngựa đứng trước hàng quân tuyên bố: “Hạ vũ khí giải tán, đồ phản loạn!” Thấy chúng tôi không tuân lệnh, Smit liền hạ lệnh nổ súng”. Một số tác phẩm lịch sử nổi tiếng Mỹ cũng ủng hộ quan điểm này. Một tài liệu

giáo dục lịch sử nước Mỹ đã miêu tả rất tỷ mỉ sự kiện này: “Lính Anh áp sát, thiếu tá chỉ huy Picaquet quát: “Giải tán! Đồ phản loạn, giải tán!” Dân binh vẫn đứng im không lùi, thiếu tá Picaquet nổi giận nhắc lại mệnh lệnh, rồi hạ lệnh cho binh sỹ nổ súng, binh sỹ do dự không quyết, thiếu tá Picaquet tự lên đạn khẩu súng ngắn của mình ...”.

Tài liệu trên đã nói rất thống nhất và chính xác về vấn đề mấu chốt là quân Anh đã nổ phát súng đầu tiên. Nhưng khi đề cập đến việc ai là người nổ phát súng đầu tiên thì sự khác biệt về tình tiết tỉ mỉ lại rất rõ ràng, giống như đã có sự thống nhất từ trước, khiến người ta không khỏi hoài nghi về tính chân thực của sự kiện này.

Một quan điểm khác cũng cho rằng quân Anh nổ phát súng đầu tiên, nhưng kết luận lại hoàn toàn trái ngược nhau. Ngày mùng 10 tháng 6 năm 1775, tạp chí Luân Đôn khi đề cập đến vấn đề ai đã nổ phát súng đầu tiên trong cuộc đối đầu, nói rằng: “Do quân phản loạn tấn công nên quân đội phản kích và giết chết một số người của quân phản loạn”, cường điệu lên rằng quân Anh do bị bắn nên mới tiến hành phản kích. Quan điểm này có hai ấn chứng của hai tư liệu lịch sử khác nhau. Một là trong báo cáo tường thuật lại của một sĩ quan Anh về quá trình diễn biến của sự kiện viết: “Thiếu tá Picaquet lập tức tiến lên quát bọn phản loạn yêu cầu chúng hạ vũ khí giải tán nhưng bọn phản loạn không tuân lệnh. Thiếu tá Picaquet quát lần thứ hai vẫn không có kết quả. Tiếp đó ông hạ lệnh cho binh sỹ tiến lên bao vây quân phản loạn, các binh sỹ hành động theo mệnh lệnh. Lúc đó một tên phản loạn nổ súng, binh sỹ chúng ta phản kích”. Hai là trong nhật ký ghi lại sự kiện ngày 19 của trung úy sỹ quan Anh Giôn Paitance cũng viết: “Chúng tôi tiếp tục tiến lên mặc dù không có ý tấn công họ nhưng luôn sẵn sàng chuẩn bị phản kích. Tuy nhiên, khi chúng tôi áp sát họ, họ đã nổ một hai phát súng...” Hai tài liệu này được quân đại lục thu thập nhưng mấy năm sau mới công bố. Họ cho rằng đó là một trong những tư liệu lịch sử đầu tiên có liên quan đến sự kiện, hơn nữa nhật ký không thể ghi chép sai chứng cứ. Tuy nhiên xem xét tỉ mỉ thì tính chân thực của hai tài liệu này dường như vẫn có nghi vấn. Khi quân Anh hò hét tiến lên trong tiếng động hỗn tạp đó, ai là người bắn phát đạn đầu tiên rất khó phân biệt, sau sự kiện này hồi ức lại cũng sẽ không tránh khỏi chịu ảnh hưởng của lập trường chính trị và nhân tố tình cảm. Tuy nhiên, trừ khi nhân dân Bắc Mỹ vùng lên chống lại sự thống trị của chủ nghĩa thực dân đòi độc lập dân tộc, nếu phân tích tình thế thì quan binh thuộc địa bắn phát súng đầu tiên là có khả năng nhất, nhưng đó chỉ là dự đoán còn thiếu tài liệu chứng thực nên không thể xác định phát súng đầu tiên là do dân binh bắn hay quân đội Anh bắn.

Quan điểm thứ ba cho rằng, rất khó xác định ai là người bắn phát súng đầu tiên ở Lexington.

Thoát khỏi Cau – trung úy quân đội Anh bị thương và bị bắt làm tù binh trong

trận chiến đầu ngày 19, tại hội nghị Matsachusét ngày 25 tháng 04 năm 1775 đã tường thuật lại quá trình diễn ra sự kiện nói: “Khi chúng tôi đến, họ đã rút lui, nhưng họ lập tức quay lại giao chiến. Tuy nhiên, bên nào nổ súng trước tôi không dám khẳng định chắc chắn, bởi vì trước khi nổ súng, quân đội chúng tôi cùng hô xung phong tiến lên”.

“Lịch trình nước Mỹ” một trong những tài liệu giáo dục lịch sử thông dụng ở các trường đại học Mỹ cho rằng: “Tại Lexinh-ton, Pica-i phát hiện thấy dân binh thuộc địa đã bày thế trận chỉnh tề trên bãi cỏ trước làng. Dưới mệnh lệnh của Pica-i, các dân binh bắt đầu giải tán, tiếp đó bỗng có một tiếng súng nổ. Tiếng súng đó rốt cuộc là do người Anh hay người châu Mỹ bắn, là súng trường hay súng ngắn, là phát súng vô tình hay cố ý đến nay vẫn chưa xác định rõ”. Có tài liệu lịch sử Mỹ lại cho rằng trong tình thế hỗn loạn phức tạp lúc đó đang diễn ra cuộc chiến đấu căng thẳng, rất khó tránh khỏi có người vô tình làm súng cướp cò. Vì vậy, muốn xác định người khai hỏa đầu tiên lại càng khó hơn.

Những tài liệu lịch sử của Trung Quốc về vấn đề này cũng có cách nói như: “Tiếng súng ở Lexinh-ton” mở màn cho cuộc chiến tranh giành độc lập cho Bắc Mỹ, lúc đó đến tận sáng sớm ngày hôm sau mới ngừng hẳn.

Quân phổ tại sao bất ngờ rút quân trong chiến dịch Vanmi?

Cuộc cách mạng Pháp năm 1789 lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, năm 1792 nước Pháp chính thức phế bỏ chế độ quân chủ thành lập nước cộng hòa. Hành động này gây chấn động mạnh đến các nước quân chủ phong kiến ở châu Âu, họ tập hợp đồng minh tìm cách tiêu diệt cách mạng và nước Pháp ngay trong trứng nước. Tháng 7 năm 1792, Phổ và Áo tổ chức thành liên quân chống Pháp, xâm phạm lãnh thổ nước Pháp. Ngày 2 tháng 09, quân đóng giữ cửa ải quan trọng Vécdoong ở miền bắc nước Pháp đầu hàng liên minh, cửa ngõ vào Pari bị khai thông, tình thế nước cộng hòa Pháp ngày càng nguy kịch. Thủ đô Pari sẽ bị mất chỉ còn là vấn đề thời gian.

Tuy nhiên mọi chuyện lại không thuận lợi như vậy. Liên quân Phổ, Áo gặp phải sự phản kháng ngày càng quyết liệt của quân Pháp. Thống soái quân Pháp, tướng Đimulie, chỉ huy quân đội quần nhau với quân địch ở khu vực Senlin miền bắc nước Pháp, quân chi viện ở các ngã đường đều lần lượt kéo quân về chiến trường. Ngày 20 tháng 09, đại quân của nước Phổ tấn công quân Pháp vừa đến chi viện ở thôn Vanmi phía tây Vecdoong hòng cắt đứt đường rút lui của quân Pháp, sau đó bao vây tiêu diệt. Sau trận pháo kích dữ dội, các binh lính Phổ phát động tổng tiến công trận địa quân Pháp trên cao điểm Vecdoong. Tư lệnh quân Pháp tướng Clêman đối mặt với kẻ thù mạnh vẫn không hề sợ hãi, điềm tĩnh chỉ huy quân đội ứng chiến. Clêman lệnh cho binh sỹ không vội vàng nổ súng, đợi quân địch đến gần và dùng khẩu lệnh “Quốc dân vạn tuế” triển khai thế trận giáp lá cà. Đến ngày mùng 1 tháng 10

liên quân Phổ áo rút quân hoàn toàn khỏi lãnh thổ nước Pháp. Cuộc tiến công đầu tiên của nước ngoài can thiệp vào cách mạng Pháp đã thất bại hoàn toàn.

Thắng lợi trong chiến dịch Vanmi có ý nghĩa trọng đại đối với cách mạng Pháp. Đại thi hào người Đức Götter đã hết lời ca ngợi thắng lợi của nhân dân Pháp như sau: “Thắng lợi Vanmi đã mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới, đây là thắng lợi đầu tiên của nhân dân trước quốc vương”. Nhà sử học nổi tiếng người Pháp Miguet viết: “Ngày đó đã trở thành một ngày khó quên của chúng tôi, thắng lợi này thuộc về vùng đất nhỏ bé Vanmi, nhưng lại có ảnh hưởng đến việc giành thắng lợi hoàn toàn của quân ta cũng như của dư luận Pháp”. Miguet nói như vậy rất phù hợp với tình hình thực tế. Quân Phổ tuy không gặp cuộc tấn công thực sự nào ở Vanmi, trên thực tế quân Phổ không hề giao tranh với quân Pháp, nhưng họ đã vội vã rút quân khiến cho bao công sức của họ đều đổ xuống sông xuống biển. Hành động rút quân của quân Phổ khiến người ta rất khó hiểu. Napôlen cho rằng việc rút quân khỏi Vanmi của quân Phổ là hành động rất kỳ lạ, không thể dùng quan điểm quân sự để giải thích. Một số chuyên gia lịch sử quân sự chỉ ra rằng hành động lúc đó của quân Phổ thật đáng nực cười, vì nó chẳng hề giống đánh trận chút nào, đó chỉ là một cuộc du hành vũ trang rồi rút lui. Họ phán đoán, nếu quân Phổ ra sức phát động tấn công thì chiến sự nhất định sẽ có một cục diện hoàn toàn khác.

Mọi người đều biết sức chiến đấu của quân Phổ được xem là mạnh nhất ở thời kỳ đó, dưới sự chỉ huy của là một công tước dạn dày chinh chiến trận mạc và đã lập được rất nhiều chiến công, vì vậy việc rút quân khỏi Vanmi ắt phải có một lý do mà ông ta khó giải thích, vậy nguyên nhân đó là gì?

Các nhà quý tộc tháo chạy khỏi nước Pháp, quân Phổ thất vọng đứng nhìn chiến thắng trong tầm tay bị bỏ lỡ, ai nấy đều nghiến răng tiếc rẻ. Trong suy nghĩ của họ thì mọi sai lầm đều đổ lên đầu vị công tước chỉ huy. Họ nói công tước đã bị công hội quốc dân Pháp mua chuộc, công hội quốc dân Pháp đã đưa cho công tước nhiều châu báu của vương thất nước Pháp để công tước trang trải nợ nần. Cách giải thích này không thể tin cậy vì nó chỉ đơn thuần là những lời nói phát ra từ những người trách cứ công tước mà thôi.

Một số nhà sử học cho rằng quân Phổ bất ngờ rút quân xuất phát từ những toan tính cục diện chiến lược ở châu Âu. Nước Phổ cho rằng chỉ cần đại quân áp sát biên giới ắt khuất phục được nước Pháp, nhưng họ không ngờ gặp sự phản kháng ngoan cường của người Pháp. Nếu quân Phổ đánh giáp lá cà với quân Pháp hùng hực chí khí chiến đấu thì sau này họ rất dễ bị sa lầy trong cuộc chiến tranh Pháp. Như vậy thì không chỉ quân Phổ bị tổn thất nghiêm trọng và thậm chí có thể tạo điều kiện cho Nga và Áo – hai đồng minh vốn chẳng mặn mà gì của Phổ đứng giữa được lợi, nước Phổ sẽ gặp bất lợi trong việc tranh giành xâu xé những miếng mồi béo bở. Đương nhiên các sỹ quan

chỉ huy quân Phổ cũng cố ý khuếch trương khó khăn để chạy tội cho mình. Cách giải thích này có lý lẽ nhất định, tuy nhiên không hề có tài liệu gốc đáng tin cậy nào chứng minh nhà cầm quyền nước Phổ lúc đó có ý đồ như vậy mà đó chỉ là một giả thiết mà thôi.

Điều đáng nói là nhà viết kịch nổi tiếng người Pháp Bômácse lại cung cấp một tình tiết rất hài hước về việc rút quân bất ngờ của quân Phổ. Tức là trước đêm xảy ra chiến dịch Vanmi, Bômácse đi tìm nhà biểu diễn hài kịch Pheclơli để thủ vai nam diễn viên chính trong vở kịch “Hôn lễ của Pheccadô”. Lúc đó Pheclơli không ở nhà, gia nhân nói ông ta đến Vanmi, Bômácse cảm thấy hết sức kỳ quặc, ông biết rằng nếu cứ điểm Vecdoong bị quân Phổ chiếm thì không thể biểu diễn vở kịch. Một ngày sau Bômácse lại đến nhà tìm Pheclơli, nhưng Pheclơli đã thề thốt ông ta chưa từng rời khỏi Pari, thậm chí Pheclơli vốn ăn nói rất trôi chảy lưu loát nhưng khi trả lời những câu hỏi của Bômácse cứ ấp a ấp úng. Bômácse là người vốn hài hước, gặp chuyện hiểu kỳ rất muốn làm sáng tỏ, nên ông cứ trăn trở mãi câu chuyện kỳ quặc này, về sau ông đã nhiều lần đi điều tra tìm hiểu và đã phát hiện ra bí ẩn khiến người ta kinh ngạc đằng sau cuộc chiến Vanmi.

Thì ra đứng đằng sau công tước chỉ huy quân Phổ còn có một viên chỉ huy đã phao tin thất thiệt, người đó chính là Phređorich Vinhem – quốc vương nước Phổ, ông là cháu của Phređorich đệ nhị danh tiếng lừng lẫy một thời, ông ta cùng quân Phổ xuất chinh lần này. Bômácse nói: trước đêm diễn ra chiến dịch Vanmi, Phređorich Vinhem tổ chức vũ hội ở Vecdoong. Khi vũ hội đang diễn ra sôi nổi thì có một vị khách vội vàng đến bên cạnh Phređorich Vinhem, quốc vương sau khi nghe người khách lạ rí tai mấy câu thần sắc bỗng rất hoang mang vội cùng vị khách lạ rời phòng khiêu vũ. Quốc vương đi đến một căn phòng âm u và bỗng nhìn thấy u linh của thúc phụ đã quá cố của mình - Phređorich đệ nhị, xuất hiện trước mặt. Phređorich đệ nhị nói với cháu mình rằng: “Không nên tiến quân nữa, cháu đã bị họ bán đứng rồi”. Phređorich Vinhem cho rằng thúc phụ khuyên mình không nên can thiệp vào chiến sự của phái bảo hoàng Pháp. Vậy là hôm sau quân Phổ giả vờ tấn công một lúc rồi rút quân về nước. Bômácse cho rằng Phređorich Vinhem quá ngu xuẩn bảo thủ, thậm chí bị sa vào “thuật thông âm” mê tín sùng bái hoang đường. Làm vua một nước nhưng Phređorich Vinhem từng tham gia tổ chức bí mật “Hội đèn màu”, nghe đâu ông ta còn tham gia tăng đoàn bí mật “Hội chữ thập hoa hồng”. Người ta được biết những lời mà vị khách lạ nói với quốc vương chính là ám hiệu của tăng đoàn bí mật. Đối với một tín đồ ngu xuẩn ngoan cố như vậy thì việc tin vào lời nói của u linh cũng chẳng có gì làm lạ.

Nói tóm lại, việc quân Phổ rút lui một cách kỳ quặc khó hiểu khỏi Vanmi thực sự đang khiến người ta tốn bao công sức đi tìm lời giải.

Tướng caxtơ tại sao bị người da đỏ đánh bại?

Giữa thế kỷ 19, quân đội Mỹ từng nhiều lần giao tranh với người da đỏ, trong đó có một trận chiến do tướng Gioócgơ Caxtơ (1839 – 1876) của quân đội Mỹ chỉ huy. Trận chiến này quân Mỹ đã thất bại thảm hại, tuy nhiên nguyên nhân thất bại cho đến nay vẫn chưa có một lời giải nào khiến người ta tin phục.

Tướng Caxtơ đã từng trải cuộc đời binh nghiệp, được xem là một tướng nổi tiếng anh dũng thiện chiến của quân đội Mỹ. Ông nhanh chóng thăng quan tiến chức nhờ tài năng quân sự của mình, nhưng đã phải hy sinh trong cuộc chiến đấu với người da đỏ ngày 25 tháng 6 năm 1876. Cuộc chiến đấu này xảy ra ở Lybiagecsơn thuộc bang nam Đacôta của nước Mỹ ngày nay. Đây là cuộc chiến nổi tiếng, nhưng cũng gây ra nhiều tranh luận, mọi người gọi đó là “Cuộc chiến đấu cuối cùng của Caxtơ”. Cuộc chiến đấu này là bi kịch đối với quân đội Mỹ, đặc biệt đối với quân đội do Caxtơ chỉ huy, toàn bộ đội quân của Caxtơ đã bị tiêu diệt.

Caxtơ tốt nghiệp trường võ bị Oét Poanh, trường sỹ quan lục quân nổi tiếng của nước Mỹ năm 1861, nhưng nhờ có tinh thần anh dũng kiên cường trong các cuộc chiến đấu, nên tháng 4 năm 1865 Caxtơ đã vinh dự được phong hàm thiếu tướng. Sau cuộc nội chiến do lực lượng lục quân giảm biên chế, Caxtơ đành chấp nhận hạ quân hàm xuống trung tá lục quân, điều về đoàn kỵ binh số 7 tác chiến với người da đỏ ở vùng cao nguyên. Năm 1867, Caxtơ từng bị tòa án quân sự thẩm vấn đồng thời bị đình chỉ công tác một năm. Sau khi được phục chức, Caxtơ trở thành một viên chỉ huy hung hãn, thô bạo và lì lợm. Trong các trận tác chiến với người da đỏ ở Nitia và Suxen, đặc biệt là ở lãnh địa Đacôta, Caxtơ đã giành được “thành công” vang dội, thậm chí nhờ các trận chiến đó mà danh dự của Caxtơ được khôi phục và ngày càng được đề cao, tuy nhiên vận may đến với Caxtơ chẳng được bao lâu.

Năm 1876, người ta phát hiện thấy mỏ vàng ở khu vực Mesan thuộc lãnh địa Đacôta của Caxtơ. Người da đỏ cho rằng vùng đất này là đất thánh không thể xâm phạm, người da đỏ khắp mọi nơi đều kéo nhau hội tụ ở Masan. Để giành quyền khai thác mỏ vàng từ tay người da đỏ, cuối tháng 1 năm 1876, chính phủ Mỹ ra lệnh cho các bộ lạc da đỏ phải rời khỏi vùng đất chính phủ Mỹ quy định bảo lưu. Lúc đó, một số người da đỏ thuộc bộ lạc Nitia và Suxen không chịu chấp hành lệnh của chính phủ, trong đó một số người căn bản không muốn chấp hành chỉ lệnh nên sự kiện đã xảy ra nằm ngoài dự đoán của người da đỏ. Mùa đông lạnh giá năm 1876, người da đỏ bị quân chính phủ truy đuổi mang tính cưỡng chế. Tiếp đó, tháng 05 năm 1876, chính phủ Mỹ phái một đội viễn chinh lục quân dưới sự chỉ huy của tướng Anphrét đến hạ trại trên vùng đất, mà người da đỏ xem là vùng đất thần thánh không được xâm phạm, nhằm xua đuổi những người da đỏ mưu phản. Trên thực tế người da đỏ dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Xitin-Ba đã tập trung lực lượng đồng thời men theo

vùng Montana ven bờ sông Lybiagecson dựng doanh trại, mài gươm luyện võ, huy động vũ trang chuẩn bị ứng chiến.

Như vậy, một bên là quân chính phủ, một bên là người da đỏ dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Xitin Ba dàn thế trận chiến đấu, một trận tử chiến xảy ra là không thể tránh khỏi. Gioócgiơ Caxtơ đã được phong hàm thượng tá cũng tham gia kế hoạch bao vây người da đỏ của tướng Anphrét Tri. Caxtơ nhận lệnh của Tri chỉ huy đoàn kỵ binh số 7 vượt sông Rôsbát đồng thời cũng lệnh cho 700 binh sỹ từ phía sau bao vây doanh trại của Xitin Ba. Lúc này hai sỹ quan cấp dưới cũng dựa theo kế hoạch tác chiến của quân chính phủ chỉ huy bộ binh trang bị súng máy tấn công từ mạn bắc, nhưng cũng vì vậy mà làm cho toàn bộ hành động của quân chính phủ bị chậm lại. Kỵ binh do Caxtơ chỉ huy bị người da đỏ gọi là “giặc cỏ” trực tiếp và nhanh chóng hành quân tiến lên, thậm chí hành quân khẩn cấp suốt đêm nên người và ngựa đều mệt mỏi, nhưng đến tối ngày 24 tháng 6 đội kỵ binh số 7 cũng đến vị trí cách doanh trại của người da đỏ ở vùng Lybiagecson. Caxtơ cùng Tri và Giôn dựa theo kế hoạch đã định chuẩn bị hội quân tại Lybiagecson vào ngày 26 tháng 6.

Tuy nhiên, Caxtơ đã không đợi hội quân cùng Tri và Giôn mà vội vàng hành động trước. Sáng sớm hôm sau Caxtơ phân lực lượng thành ba đơn vị tác chiến, thậm chí không hề để ý đến báo cáo của trinh sát viên đưa ra rằng, quân số của bộ lạc Nitia và Suxen nhiều hơn lực lượng quân chính phủ, Caxtơ đã phát lệnh tiến công. Caxtơ lệnh cho cấp dưới Phêđric Bintia dẫn một đơn vị tác chiến tiến từ phía sau lên ngăn chặn người da đỏ, tiếp đó lệnh cho Maccút Rơnây dẫn binh sỹ tiến vào doanh trại người da đỏ buộc người da đỏ phải rút lui, còn Caxtơ cùng lực lượng chủ lực gồm 260 binh sỹ dự định phát động tiến công tại địa điểm đã định để tiêu diệt hoàn toàn người da đỏ. Kết quả cuộc chiến đấu có thể nói là hoàn toàn nằm ngoài dự tính của Caxtơ. Các dũng sỹ da đỏ do Xitin-Ba lãnh đạo đã dụ quân của Maccút Rơnây và Phêđric Bintia tiến sâu vào trận địa rồi rút lui. Caxtơ và các binh sỹ chiếm lĩnh một quả đồi nhỏ, chỉ không đầy một giờ sau đã bị 2500 dũng binh da đỏ thiện chiến bao vây và bị tiêu diệt hoàn toàn, Caxtơ cũng không thể thoát khỏi định mệnh. Người da đỏ sau khi tiêu diệt toàn bộ quân của Caxtơ liền quay trở lại truy kích tiêu diệt quân của Rơnây và Bintia. Mặc dù hai đơn vị quân chính phủ đến sau khi nghe được tiếng súng dữ dội của đơn vị do Caxtơ chỉ huy nhưng cũng bị tổn thất nghiêm trọng và bị dồn vào thế phòng thủ. Trận chiến đấu quyết liệt kéo dài đến chập tối, tiếng súng nổ vẫn còn lác đác đến mờ sáng mới dừng hẳn. Khi tổng chỉ huy quân đội Mỹ trong chiến dịch này, tướng Anphrét Tri đưa quân đến thì người da đỏ đã rút quân.

Đây là thất bại thảm hại nhất của quân đội Mỹ trong cuộc chiến chinh phục người da đỏ ở miền Tây. Vậy trách nhiệm thuộc về ai trong thất bại này? Một số nhà sử học cho rằng chính tướng Caxtơ hành động mù quáng đơn độc coi

thường đối phương, hòng xây dựng hình ảnh anh hùng cho riêng mình trên toàn nước Mỹ, là nguyên nhân cơ bản gây ra thất bại cho quân đội Mỹ. Một số người lại cho rằng Caxtơ chỉ hành động theo mệnh lệnh của cấp trên, nên Caxtơ không chịu trách nhiệm về thất bại này. Có một số người lại cho rằng Rơnây và Bintia phải chịu trách nhiệm, bởi do họ đã hành động không kịp thời đồng thời không tín nhiệm Caxtơ, từ đó khiến Caxtơ rơi vào tình thế cô lập không được chi viện. Tuy nhiên, các chứng cứ đều mâu thuẫn nhau chưa thể thuyết phục mọi người tin tại sao Caxtơ bị người da đỏ đánh bại.

Chiến hạm “maine” vì sao bất ngờ nổ tung?

Đầu năm 1898, trong thời khắc cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân CuBa giành được thắng lợi quyết định, chính phủ Mỹ mượn cớ bảo vệ lợi ích thương mại và an toàn cho kiều dân nước mình đã lệnh cho bốn tàu chiến mang phiên hiệu “Maine” - tiến vào cảng La Habana. Đúng 21h 40 ngày 15 tháng 02 ,sỹ quan chỉ huy hạm đội “Maine” tướng Sacơ bở thư vào phong bì gửi cho vợ rồi tắt đèn đi ngủ, trong lòng rạo rức khó tả so với thường ngày. Đúng lúc đó bỗng có một tiếng nổ lớn, phong thư rơi xuống sàn tàu, thân tàu nghiêng sang mạn trái rồi bắt đầu chìm. Trên tàu bốc lên cột khói đen, rất may là trong tổng số 350 thuyền viên trên tàu còn 90 người thoát nạn. Rất lạ là chiến hạm “Maine” trước khi bị nổ không hề có vấn đề gì có thể gây ra vụ nổ bất ngờ. Chính phủ Mỹ chưa hề điều tra nguyên nhân gây ra vụ nổ đã lớn tiếng khẳng định do người Tây Ban Nha gây ra, đồng thời lợi dụng sự kiện chiến hạm “Maine” viết một bài kích động cả nước Mỹ chống Tây Ban Nha, mục đích là tạo dư luận để gây chiến với Tây Ban Nha, sau đó dùng thủ đoạn chiến tranh cướp thuộc địa của Tây Ban Nha. Vì vậy “Sự kiện nổ chiến hạm Maine” trở thành ngòi nổ của cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha.

Cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha sớm trở thành một sự kiện thế giới, còn sự thật về vụ nổ bất ngờ của chiến hạm “Maine” cho đến nay vẫn chưa được làm sáng tỏ. Họ đã điều tra sự kiện này chưa? Xin trả lời họ đã điều tra. Hai nước Mỹ và Tây Ban Nha lúc đó đã tổ chức lực lượng tiến hành điều tra, nhưng kết luận của hai nước lại hoàn toàn trái ngược nhau.

Mỹ đơn phương tiến hành điều tra, từ chối cùng Tây Ban Nha hợp tác điều tra. Bản báo cáo cuộc điều tra xác định: “Một quả thủy lôi ở gần thân tàu gây nổ kho đạn trước thân tàu. Tuy nhiên họ không biết ai đã đặt thủy lôi”. Trên thực tế thì không điều tra được nguyên nhân xác thực, nguyên nhân bị thủy lôi đánh chìm chỉ là kết luận cuối cùng. Nhiều người thế hệ sau luôn có thái độ hoài nghi về kết quả điều tra. Năm 1911, khi chiến hạm “Maine” được trục vớt, người ta phát hiện toàn bộ phần trước của thân tàu bị phá hủy, sàn tàu và mạn tàu bị nổ tung. Đây chính là nơi đặt kho đạn và nồi hơi của tàu, còn phần đáy tàu chiếm khoảng 1/2 chiều dài của tàu vẫn nguyên vẹn, chủ yếu là mạn phải. Kết quả này đã phủ định hoàn toàn kết quả báo cáo điều tra trước đó của

Mỹ.

Tây Ban Nha sau khi bị Mỹ từ chối phối hợp điều tra vẫn tiến hành điều tra, thậm chí còn tiến hành thẩm vấn khá kỹ mĩ những nhân chứng tận mắt nhìn và nghe thấy vụ nổ. Báo cáo điều tra của Tây Ban Nha cho rằng: “Vụ nổ chiến hạm “Maine” là do nguyên nhân bên trong gây ra. Kết luận này gần đúng với kết quả kiểm nghiệm xác tàu “Maine” được trục vớt năm 1911.

Hậu thế đã tiến hành phân tích căn cứ vào kết quả điều tra của Mỹ và Tây Ban Nha, cũng như tình thế giữa Mỹ và Tây Ban Nha lúc đó đã suy luận và dự đoán các quan điểm mà hai bên đưa ra đều không thống nhất, nhưng chung quy có ba quan điểm chủ yếu sau:

Một là “quan điểm nổ nhiên liệu”. Đó là quan điểm của Đô đốc hải quân Mỹ Hâyman G. Ricôphê. Năm 1976, Hâyman đã “dựa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại tiến hành suy đoán xác định, do khoang nhiên liệu than ở gần kho đạn phát nổ gây ra”. Cách suy đoán này có tính thuyết phục nhưng cũng không thể khẳng định hoàn toàn, vì vậy vẫn chưa được mọi người chấp nhận.

Hai là “quan điểm nổ lò hơi”. Họ cho rằng vụ nổ bất ngờ của chiến hạm “Maine” là do xảy ra sự cố nổ lò hơi trên tàu. Quan điểm này cũng chỉ là suy đoán mà thôi, vì không có chứng cứ nên khó thuyết phục mọi người.

Ba là “quan điểm nổ cố ý”. Nhà sử học Mỹ Giôhasơn ủng hộ quan điểm này. Giôhasơn cho rằng vụ nổ này rất có thể do một số người Mỹ chủ trương gây chiến với Tây Ban Nha sắp đặt. Những người này sợ xung đột sẽ được giải quyết bằng con đường hòa bình, do vậy họ “quyết tâm sử dụng hành động điên rồ để gây ra rắc rối mới”. Có người lại dự đoán “rất có thể Mỹ đã gây ra vụ nổ để kích động dư luận trong nước chống Tây Ban Nha và để mượn cớ gây chiến tranh”. Tất cả các quan điểm trên đều được đưa ra sau khi đã tiến hành suy luận về hành động hiếu chiến của nước Mỹ lúc đó. Quan điểm này khá thuyết phục nhưng không có chứng cứ nên vẫn chưa thể giải tỏa được nghi vấn.

Đương nhiên vụ nổ bất ngờ của chiến hạm “Maine” rốt cuộc do sự cố kỹ thuật của tàu hoặc do con người phá hoại, hay nói cách khác là do nguyên nhân bên trong hay nguyên nhân bên ngoài cho đến nay xem ra vẫn chưa có lời giải đáp.

Hạm đội Đơuây vì sao dễ dàng giành được manila?

Trong cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha năm 1898, hạm đội được phái đến Viễn đông gồm chín tàu do chuẩn đô đốc hải quân Mỹ Gioócgiơ Đơuây chỉ huy. Tuy nhiên hạm đội này không hề có một tàu chiến nào thực sự, thậm chí toàn là tàu động cơ hơi nước, trong đó có bốn tàu là tuần dương hạm thiết giáp, hai tàu là pháo hạm rất dễ bị bắn hạ, còn một tàu chạy tốc độ rất chậm.

Chính một hạm đội nhỏ như vậy đã đánh bại hạm đội Tây Ban Nha khá hùng mạnh trong cuộc giao chiến ở vịnh Maine – Philippin, đồng thời chiếm Manila.

Thắng lợi của hạm đội Đơuây là thắng lợi lớn nhất của quân đội Mỹ kể từ cuộc nội chiến đến thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, thời gian giành thắng lợi chỉ mất nửa ngày. Theo báo cáo của Đơuây thì Tây Ban Nha bị thất bại nặng nề với 300 người chết và 400 người bị thương. Phía Mỹ chỉ có 6 người bị thương nhẹ và một người bị thương nặng. Người Mỹ vô cùng hưng phấn về thắng lợi của cuộc chiến này. Tướng Đơuây chỉ sau một đêm trở thành anh hùng và biểu tượng của người Mỹ. Trợ lý tư lệnh hải quân Mỹ Xivestô Rôdôven đã gọi điện chúc mừng tướng Đơuây, đồng thời tuyên bố: “Mỗi người Mỹ đều nợ ngài”.

Các nhà sử học đều có kiến giải khác nhau về thắng lợi của hạm đội Đơuây (Mỹ). Một số nhà sử học như Giêm Sac... cho rằng đó là thắng lợi bất ngờ kỳ lạ. Từ tháng 2 năm 1898, khi hạm đội Mỹ do Đơuây chỉ huy đến Hồng Kông, ông đã nhận được thông tin quan trọng: nhiều người Mỹ, đặc biệt là các nhà biên tập báo chí và xuất bản đang bàn về tình hình quân hạm “Maina” của Mỹ bị đánh chìm ở La Habana – CuBa, cho rằng người Tây Ban Nha tiến hành phá hoại gây ra. Tiếp đó Đơuây nhận được điện báo của quân chủng hải quân Mỹ yêu cầu Đơuây làm tốt công tác chuẩn bị, tiếp đầy nhiên liệu cho hạm đội, để một khi Mỹ tuyên chiến với Tây Ban Nha, thì lập tức tham gia chiến đấu.

Hạm đội Đơuây hành trình hơn 600 dặm, cập tối ngày 25 tháng 4 năm 1898 đã nhanh chóng đến ngoài cửa vịnh Manila, nhưng họ không hề gặp sự kháng cự nào của quân Tây Ban Nha. Hai địa điểm quan trọng ở cửa vịnh Manila là đảo Enphrâylo và Côrexidô đều được người Tây Ban Nha dùng làm cứ điểm bố trí đại pháo bảo vệ. Trong tình thế đó, Đơuây cho một tàu vào trước, nhưng hai cứ điểm quan trọng này đều không có phản ứng ngăn chặn. Tiếp đó Đơuây cho toàn bộ hạm đội tiến vào vịnh Manila dưới màn đêm tối mịt, đến nửa đêm người Tây Ban Nha mới bắt đầu hành động. Mặc dù đại pháo trên các chiến hạm của Đơuây không có một khẩu pháo nào lớn bằng đại pháo của Tây Ban Nha, nhưng họ vẫn chế áp được hỏa lực trên hai đảo Enphrâylo và Côrexidô. Đồng thời hạm đội của Đơuây từng bước áp sát chiến thuyền của Tây Ban Nha và nổ súng. Vậy là hạm đội của Đơuây khống chế dễ dàng vịnh Manila và chiếm thành Manila giành thắng lợi quyết định. Đây cũng là một cách giải thích.

Tuy nhiên, nguyên nhân hạm đội Đơuây dễ dàng giành được Manila còn có một cách giải thích khác, đó là do người Tây Ban Nha thiếu cảnh giác và thiếu khả năng phản ứng nhanh. Như bài viết đã nói trên, khi hạm đội Đơuây tiến gần cửa vịnh Manila tại sao người Tây Ban Nha không nổ súng, mà lại đợi cho hạm đội Đơuây vào vịnh Manila rồi mới bắt đầu hành động? Một lính

thủy Mỹ tham gia cuộc tấn công lúc đó giải thích rằng, khi hạm đội Đơây cách đảo Côrexidô khoảng bốn dặm về phía nam, hỏa pháo của người Tây Ban Nha rất khó bắn đến mục tiêu, đến cả những chiến thuyền sau cùng của hạm đội Đơây cũng có thể tránh được hỏa pháo của người Tây Ban Nha. Nhưng vẫn còn có nguyên nhân chưa thể giải thích, đó là khi hạm đội Đơây nằm trong tầm bắn của hỏa pháo của người Tây Ban Nha tức là trước khi hạm đội Đơây ra khỏi tầm bắn của hỏa pháo, tại sao hỏa pháo của người Tây Ban Nha còn dừng một lúc rất lâu?

Tướng Đơây lại giải thích rất độc đáo về thắng lợi của mình, hay nói cách khác là về thất bại của Tây Ban Nha, mặc dù cách giải thích của Đơây chưa thể thuyết phục được người đọc. Đơây giải thích rằng người Tây Ban Nha đã đưa ra một quyết định đặc biệt, trong thời gian chiến đấu ở vịnh Manila họ để cho tàu của họ thả neo nhằm chiếm lợi thế ở khu vực nước sâu. Nhưng như vậy thì trên thực tế tư lệnh hạm đội Tây Ban Nha tướng Môntaugio đã thừa nhận thất bại của mình. Môntaugio không phải là một kẻ ngốc nghếch, cũng không phải là kẻ nhát gan, ông ta làm theo chỉ lệnh của tổng đốc Tây Ban Nha đóng ở Philippin và của lãnh đạo trong nước. Môntaugio buộc phải từ bỏ mọi ý tưởng tăng cường phòng ngự vịnh Subic, trên thực tế Môntaugio đã bị cấm tăng cường khả năng phòng ngự và toàn bộ thuyền chiến của mình trên biển. Môntaugio thậm chí đã cho đại đa số tàu thuyền neo đậu sau bãi neo, được bao vây bởi rất nhiều nham thạch để ẩn nấp và bảo vệ, đợi người Mỹ trúng kế rồi xông ra báo thù. Điều này cho thấy sỹ quan chỉ huy hạm đội Tây Ban Nha chịu sự can thiệp của thượng cấp, tuy họ đã bố trí phòng ngự rộng nhưng do không có trọng điểm nên bị thất bại thảm hại.

Ngoài ra có người còn cho rằng hạm đội Đơây giành thắng lợi là nhờ họ có kỹ thuật quân sự cao hơn người Tây Ban Nha một bậc, tuy nhiên một số tình tiết cụ thể trong cuộc chiến đấu lại phủ định cách giải thích này. Bản thân thắng lợi của hạm đội Đơây cho thấy, kỹ thuật hỏa pháo của người Mỹ không hơn người Tây Ban Nha bao nhiêu. Khi hạm đội hai nước bước vào cuộc quyết chiến cuối cùng, đại pháo của Mỹ đã bắn 6000 viên đạn vào chiến thuyền cỡ lớn nhưng lại không linh hoạt của Tây Ban Nha, nhưng số đạn trúng mục tiêu không đầy 150 viên.

Hơn nữa, khi người ta xem hạm đội Mỹ ca khúc khải hoàn, họ chẳng lẽ không nghĩ đến nhân tố đóng vai trò phía sau lưng họ ư? Tức là khi nước Mỹ bất ngờ phát động tấn công quần đảo Philippin xa lạ với họ, nhưng đã giành thắng lợi, liệu còn có nước nào khác đứng đằng sau ủng hộ nước Mỹ? Đáp án khẳng định là có. Khi hạm đội Đơây tuyên bố thắng lợi thì ở vịnh Manila lập tức xuất hiện các chiến thuyền của Anh, Nhật và Đức. Mặc dù Đức có thái độ bất ngờ và hiếu chiến như vậy, buộc hạm đội Đơây đành phải bắn một quả pháo vào tàu ngư lôi của Đức, nhưng Anh và Nhật lại có thái độ rất hữu hảo.

Trước và sau cuộc hải chiến này, Nhật, Anh và Mỹ rốt cuộc có sự ký kết ngầm nào không mà người Tây Ban Nha không hề biết? Cho đến nay họ vẫn chưa giải thích được nghi vấn này.

Vì vậy, mãi đến nay người ta vẫn bàn luận xôn xao và chưa tìm được lời giải chung về nguyên nhân hạm đội Đơây đánh bại hạm đội Tây Ban Nha, để dàng lấy được Manila. Đây vẫn là một vấn đề vô cùng hấp dẫn.

Máy bay của Rihithôphin do ai bắn hạ?

Ngày 22 tháng 04 năm 1918, cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất trên chiến trường Pháp diễn ra vô cùng ác liệt. Một máy bay Anh bay đến không phận phòng không Đức thả xuống một ống sắt. Trong ống sắt đựng một bức ảnh và một phong thư. Bức ảnh chụp phần mộ đầy hoa đang tươi. Trên bức thư viết: “Ngài nam tước Wu. Rihithôphin thượng úy không quân thuộc phi hành đoàn của quý quốc đã tử trận trong cuộc không chiến và đã được an táng theo quân lễ”. Ký tên không quân hoàng gia Anh. Tin dữ này nhanh chóng được thông báo toàn nước Đức, gây chấn động nước Đức. Người Đức lũ lượt thông báo cho nhau tin đáng sợ này, khí thế của binh sỹ bị lắng xuống bởi vì Rihithôphin là phi công nổi tiếng nhất trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Anh ta từng bắn hạ 80 máy bay địch trong các cuộc không chiến, bắn chết 87 phi công địch, đây là kỷ lục cao nhất của một phi công trong chiến tranh thế giới thứ nhất.

Viên phi công người Đức truyền kỳ này lúc đầu xét về mọi mặt không có dáng dấp của một phi công. Rihithôphin sinh ra trong một gia tộc Gecman lâu đời. Trong lai lịch gia tộc này xưa nay chưa hề có nhân tài quân sự nổi tiếng. Tổ tiên của anh ta đa số là địa chủ, quanh năm chỉ đối mặt với đất đai. Rihithôphin lớn lên trong môi trường cuộc sống quý tộc nên có sở thích cưỡi ngựa, săn bắn và hoạt động thể thao. Sau này khi đã vào quân ngũ, ngày nghỉ Rihithôphin vẫn thường vào rừng săn bắt lợn rừng, hươu rừng. Trong nhật ký, anh ta thừa nhận hai sở thích lớn nhất trong đời đó là giết động vật và giết người.

Tốt nghiệp trung học, Rihithôphin theo học trường quân sự, giáo viên quân sự đánh giá anh ta chỉ là học viên có tư chất bình thường. Năm 20 tuổi, Rihithôphin rời trường học được phân về đội kỵ binh số 1 của Đức, về sau trong một trận tác chiến bị trúng một quả đạn pháo ngã ngựa bị thương nặng, sau khi lành vết thương bị điều về hậu phương làm công tác hậu cần quân sự. Trở ngại này đã khiến Rihithôphin chán tác chiến ở mặt đất, không muốn bị đánh chết khi không nhìn thấy kẻ thù, vậy là anh ta viết thư gửi cho thượng cấp xin điều đến đội bay. Yêu cầu này của anh ta được phê chuẩn.

Nhìn vào quá trình học lái máy bay lúc đầu thì Rihithôphin là một phi công không có năng lực. Chỉ trong vòng hai tuần, Rihithôphin thao tác sai làm hỏng hai máy bay, và anh ta rất buồn chán đã nghĩ đến chuyện chuyển đến

binh chủng khác. Đúng lúc đó Rihithôphin gặp Bêrac – phi công hàng đầu của Đức, người được phong là “Cha đẻ của phi hành” thời đó, Rihithôphin được Bêrac tuyển chọn vào đại đội bay của ông ta. Dưới sự huấn luyện nghiêm khắc của Bêrac cuối cùng Rihithôphin đã trở thành phi công nổi tiếng một thời.

Tháng 9 năm 1916, Rihithôphin tham gia trận không chiến đầu tiên, vừa ra quân đã giành thắng lợi, anh ta bắn rơi một máy bay của quân Anh. Để kỷ niệm thắng lợi này, Rihithôphin đã chế một cốc bạc. Về sau mỗi lần bắn rơi một máy bay anh ta lại chế tạo một cốc bạc, trên cốc khắc ngày tháng và dạng máy bay bị bắn rơi, đến khi thợ bạc hoàn thành cho anh ta chiếc cốc thứ 60 thì hết bạc. Phi công hàng đầu của Anh Hauke là người đã bị bỏ mạng trong tay Rihithôphin. Chỉ trong tháng 04 năm 1917, Rihithôphin bắn rơi 21 máy bay địch, vì vậy mà danh tiếng của anh ta nổi lên như cồn. Các phong thư in hình của Rihithôphin được bán rộng rãi trên toàn nước Đức. Bởi máy bay của Rihithôphin sơn màu máu đỏ được gọi là “Nam tước màu đỏ”.

Ngày 21 tháng 04 năm 1918, máy bay của Rihithôphin bị bắn rơi. Cái chết của anh ta cũng có nhiều tranh cãi giống như những lời đánh giá về con người anh ta. Không quân hoàng gia Anh và quân đội Ôtxtrâyliia đều cho rằng họ bắn rơi máy bay của Rihithôphin.

Theo cách lý giải của phía Anh thì ngày hôm đó thượng úy Rêu Blan; người Canada, đang phục vụ cho không quân hoàng gia Anh chỉ huy đội bay 209 dẫn đội máy bay Lô bay ra tiền tuyến. Trong số các phi công có một học viên trẻ tên là Uynphrét Mây, anh ta được lệnh chỉ được quan sát cuộc chiến chứ không được tham chiến. Đến tiền tuyến, Rihithôphin trước đó một ngày vừa bắn rơi chiếc máy bay thứ 80 của địch, anh ta mang dù lên người, ngồi lên máy bay của mình dẫn tiểu đội bay cắt cánh nghênh chiến. Rihithôphin nhìn thấy chiếc máy bay Lô màu đỏ của Anh đang tiến tới, Rihithôphin vội vàng điều khiển máy bay truy đuổi con mồi thứ 81 của mình. ở phía trước, Mây có nhiệm vụ chỉ quan sát trận chiến đã không tìm chế được bèn hướng sang tấn công máy bay màu đỏ của Rihithôphin, nhưng lại nằm trong phạm vi của máy bay địch. Máy bay Đức từ bốn phía bay đến, Mây vội vàng nhào lộn tháo chạy về sân bay, còn Rihithôphin lại lái máy bay truy đuổi. Mây sau này nhớ lại: “Nếu như tôi biết đó là Rihithôphin có lẽ tôi đã ngắt tại chỗ rồi”. Rihithôphin truy đuổi Mây đến không phận của quân Anh khi cách máy bay của Mây rất gần, Rihithôphin ấn nút súng máy nhưng súng máy không nổ, kim hỏa của súng đã bị hỏng. ấn tiếp một lần nữa, súng máy kia cũng có sự cố. Lúc đó Blan – người có nhiệm vụ bảo vệ Mây vội vàng đến ứng cứu. Blan nhanh chóng đuổi kịp hai chiếc máy bay đang bay lượn theo khe núi. Blan ngắm thẳng vào máy bay màu đỏ nổ súng. Súng máy phát nổ, Blan tin tưởng máy bay địch đã bị trúng đạn nên bay về căn cứ. Mây hạ cánh xong vội vàng

đến ôm chầm lấy Blan, nắm chặt tay rồi rít cảm ơn nói chỉ suýt nữa đã bị trúng đạn bỏ mạng, đồng thời nói với anh ta nhìn thấy máy bay màu đỏ bị bắn trúng. Một lúc sau tư lệnh không quân điện thoại đến thông báo Blan chuẩn bị nhận huân chương, bởi vì phi công bị bắn trúng chính là Rihithôphin danh tiếng lẫy lừng.

Blan và các sỹ quan đồng đội đến bệnh viện đã chiến không quân xem thi thể của Rihithôphin, Blan nhớ lại: “Khi tôi đến gần, bộ dạng của Rihithôphin khiến tôi giật mình kinh ngạc. Tôi thấy anh ta nhỏ như vậy, yếu như vậy nhưng nét mặt rất thiện cảm, và đặc biệt bình tĩnh toát lên vẻ hiền lành nho nhã. Bỗng tôi cảm thấy ân hận giống như mình vừa làm một việc không chính nghĩa”. Blan được thưởng vì đã bắn rơi chiếc máy bay của Rihithôphin.

Còn phía Ôtxtrâyliya lại có cách biện luận trái ngược, họ cho rằng máy bay của Rihithôphin bị pháo binh Ôtxtrâyliya bố trí ở tuyến hiệp ước quốc phòng bắn rơi. Lúc đó máy bay của Rihithôphin bay vào trận địa phòng không của đại đội súng máy 24 thuộc sư đoàn 4 của Ôtxtrâyliya. Máy bay của Rihithôphin bị trúng đạn của Blan nhưng chỉ bị thương nhẹ, anh ta lái máy bay hạ độ cao trở về. Hỏa pháo ác liệt của pháo binh Ôtxtrâyliya đã bắn trúng phần đầu máy bay của Rihithôphin. Máy bay lắc lư lộn xuống rơi gần trận địa pháo binh, bị hỏng hoàn toàn. Pháo binh Ôtxtrâyliya vội vàng trèo lên máy bay phát hiện Rihithôphin đã tắt thở. Phía Ôtxtrâyliya kiên quyết cho rằng chiếc máy bay này bị hỏa pháo mặt đất bắn rơi, người bắn trúng máy bay là hai pháo thủ Pôputin và Veston.

Mãi sau này họ vẫn còn tranh luận không dứt về việc Anh và Ôtxtrâyliya ai là người bắn rơi máy bay của Rihithôphin. Hai bên đều có những lý do rất thuyết phục. Nhà sử học quân sự Kasala viết cuốn “Ai bắn rơi “Nam tước màu đỏ”, qua nghiên cứu tỷ mỉ họ suy đoán đó là công của pháo binh Ôtxtrâyliya, còn các học giả Anh lại luôn phủ nhận suy đoán này.

**Kết quả cuộc không chiến “Bacbarôxa” của Hitle như thế nào?
**

Đêm 22 tháng 6 năm 1941, khắp đất nước Nga đang bao phủ màn đêm dày đặc, vạn vật yên tĩnh, mọi người sau một ngày lao động mệt nhọc đều đang chìm trong giấc ngủ. 3h15 sáng, hàng vạn quả bom hình cầu được gọi là “trứng ác quỷ” đồng loạt trút xuống trong màn đêm tĩnh mịch với những tiếng nổ đinh tai rung chuyển mặt đất. Khắp mặt đất bốc lên từng cột lửa. Nước Nga bị ác mộng của chiến tranh thức tỉnh. Đó chính là kế hoạch tác chiến “Bacbarôxa” do chính Hitle phát động.

Ngày 23 tháng 08 năm 1939, Đức và Liên Xô ký điều ước không xâm phạm lẫn nhau. Điều ước chưa ráo mực thì Hitle đã bắt tay vào xây dựng kế hoạch tấn công toàn diện vào Liên Xô. Ngày 18 tháng 12 năm 1940, Hitle công bố

huấn lệnh thứ 21 tức kế hoạch tác chiến mang tên “Bacbarôxa”. “Bacbarôxa” là tên của hoàng đế đế quốc Rôma thế kỷ 12 Phređorich Bacbarôxa. Hitle lấy tên của vị vua này đặt tên cho kế hoạch xâm lược chống Liên Xô là mong cuộc chiến tranh này sẽ rực màu sắc của cuộc thánh chiến.

Theo kế hoạch “Bacbarôxa” thì mục tiêu chiến lược tổng thể của Hitle là: dùng chiến dịch chớp nhoáng đánh tan Liên Xô, trong vòng 6 - 8 tuần sẽ xóa tên Liên Xô trên bản đồ thế giới. Vì vậy Hitle đã huy động 2,5 vạn máy bay; 1,8 vạn xe tăng và 190 sư đoàn bộ binh. Hitle yêu cầu dùng ưu thế tuyệt đối về đường không bất ngờ tập kích các sân bay quân sự của Liên Xô, buộc không quân Liên Xô bị tê liệt ngay khi mới mở màn cuộc chiến.

3h sáng ngày 22 tháng 6, không quân Đức được lệnh cho bốn đội bay vội vàng xuất kích. 1280 chiếc máy bay từ phía bắc Nauy đến biển Đen rồi tiếp tục bay trong màn đêm tĩnh mịch. Các đội bay này bay trên những đầm lầy và rừng rậm không một bóng người, rồi lặng lẽ xâm nhập không phận Liên Xô. 3 giờ 15 phút, các máy bay Đức không kích vào 66 sân bay không quân của Liên Xô đã được xác định trước. Theo bố trí kế hoạch tác chiến “Bacbarôxa” thì quân Đức huy động 290 máy bay ném bom bổ nhào, 510 máy bay ném bom mang bom hình cầu “trứng ác quỷ” không kích xuống các sân bay, huy động 440 máy bay chiến đấu và 40 máy bay khu trục tấn công tầm thấp.

Cuộc tập kích của không quân Đức giành thắng lợi, trên các sân bay của Liên Xô, hàng vạn máy bay đã bị tập kích bốc cháy hoặc nổ tung.

Ngày 22 tháng 6 năm 1941 là một ngày bất thường ghi nhớ tổn thất nghiêm trọng của không quân Liên Xô, chỉ trong vòng 24h kể từ khi bắt đầu cuộc chiến.

Không quân Liên Xô đã tổn thất bao nhiêu máy bay trong cuộc không chiến “Bacbarôxa”?

Theo báo cáo của 4 đội bay cho tổng tư lệnh không quân Đức Henman Gơrinh thì: máy bay ném bom của không quân Đức đã phá hủy 1489 chiếc máy bay của không quân Liên Xô chưa kịp cất cánh. Ngoài ra máy bay chiến đấu và bộ đội cao xạ Đức còn bắn rơi 322 chiếc máy bay của Liên Xô khi cất cánh, tổng cộng tiêu diệt 1811 máy bay.

Cuộc không chiến “Bacbarôxa” chỉ diễn ra trong 24h đồng hồ, không quân Đức đã giành chiến thắng huy hoàng và như vậy đương nhiên khiến Gơrinh cảm thấy rất phấn khích. Nhưng cáo già Gơrinh thừa hiểu, các sỹ quan Đức có bản tính khoa trương thành tích nên y không dám tin vào con số trong báo cáo mà hạ lệnh cho bốn đội bay thẩm tra lại thực địa, đồng thời tuyên bố sẽ trừng trị không nương tay những kẻ báo cáo chiến công không đúng sự thật.

Đồng thời Gơrinh còn mật lệnh cho các sỹ quan Bộ tổng tư lệnh không quân

đến các sân bay của Liên Xô bị quân Đức chiếm để tiến hành điều tra thống kê một lần nữa dựa vào các xác máy bay. Một thời gian ngắn, sau báo cáo của bộ phận điều tra bí mật được trình lên Göring: Kết quả cuộc không chiến “Bacbarôxa” không phải là 1811 chiếc mà là hơn 2000 chiếc máy bay bị tiêu diệt. Báo cáo cho biết, con số chính xác rất khó thống kê nhưng khẳng định là hơn 2000 chiếc.

Đây là sai số của bốn đội bay khi báo cáo kết quả chiến đấu bay, là sai số của đội điều tra bí mật của bộ Tư lệnh không quân khi thống kê? Phải chăng các sỹ quan đội bay và bộ Tư lệnh đã cấu kết với nhau báo cáo láo thành tích? Göring cũng không thăm tra nghiên cứu lại các báo cáo này. Vì vậy đối với không quân Đức mà nói thì kết quả của cuộc không chiến “Bacbarôxa” vẫn là một bí ẩn. Hai lần thống kê kết quả cuộc chiến sai số gần 200 chiếc máy bay, dù sao đi nữa đây cũng là một con số không nhỏ.

Sau cuộc không chiến “Bacbarôxa”, không quân Liên Xô không công bố con số máy bay bị tổn thất. Khi kết thúc chiến tranh, nhà xuất bản bộ quốc phòng Liên Xô đã phát hành 6 tập “Lịch sử chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên Xô”. Cuốn sách này cho biết số máy bay của không quân Liên Xô bị tổn thất trong ngày đầu của cuộc không chiến “Bacbarôxa” là 1200 chiếc, trong đó có hơn 800 chiếc bị phá hủy dưới mặt đất.

Con số Liên Xô công bố so với con số do Đức công bố chênh lệch từ 600 - 800 chiếc, số chênh lệch này tương đương với toàn bộ thực lực không quân của một nước trung bình. Điều khiến người ta ngạc nhiên là con số thống kê 400 máy bay bị bắn rơi khi cất cánh mà Đức và Liên Xô công bố giống nhau, còn số tổn thất chênh lệch đều được đưa vào số máy bay trên mặt đất, mà dù sao đi nữa thì thống kê số máy bay tổn thất trên mặt đất cũng dễ hơn thống kê số máy bay bị bắn hạ trên không.

Được biết rạng sáng ngày 22 tháng 6, Stalin đã hạ lệnh cho quân khu miền Tây tăng cường nguy trang các máy bay hiện có, nhưng mệnh lệnh của Stalin không được thực thi. Máy bay cũ mới của không quân Liên Xô gần như không được nguy trang cất giấu, toàn bộ xếp hàng trên đường băng giống như lễ duyệt binh. Đại đa số máy bay bị phá hủy khi chưa kịp cất cánh.

Máy bay bị phá hủy trên mặt đất là 800 chiếc hay 1400 chiếc, hoặc 1600 chiếc?

Quân Đức tập kích thành công thì muốn khuếch trương chiến tích, quân Liên Xô bị tổn thất thì muốn giảm bớt con số tổn thất. Kết quả cuộc không chiến “Bacbarôxa” do Hitler phát động vẫn còn là bí ẩn chưa có lời giải.

Phải chăng Hitler cố ý để quân anh chạy thoát?

Mồng 10 tháng 5 năm 1940, quân Đức bắt đầu thực hiện “chiến tranh tiến công chớp nhoáng” vào Tây Âu. Hàng vạn xe tăng, xe thiết giáp được sự yểm trợ của không quân tiến công như vũ bão vào Hà Lan, Bỉ, Lucsembua, rồi đánh thẳng vào nước Pháp. Liên quân Anh - Pháp liên tục thất bại, tan rã đội hình. Hạ tuần tháng 5, khoảng 40 vạn tân binh của Liên quân Anh - Pháp bị đẩy lùi về vùng tam giác nhỏ bé Dunkiri phía tây bắc nước Pháp cận kề với Đại Tây Dương. Vùng tam giác này phía trước là biển cả bao la, phía sau là binh lính Đức đang truy đuổi dữ dội, thậm chí sắp cận kề trận tử chiến và liên quân khó tránh khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn. Tuy nhiên, ông trời chưa đoạn tuyệt lối thoát, ngày 24 tháng 5, Hitle hạ lệnh cho bộ đội thiết giáp thuộc tập đoàn quân A của Đức do Lomdextét chỉ huy: “Ngừng tiến quân”. Mệnh lệnh này đồng nghĩa với việc tạo cơ hội sống cho liên quân Anh - Pháp. Liên quân tranh thủ thời gian ba ngày củng cố công tác phòng ngự, yểm trợ cho quân đội từ bãi biển vượt qua eo biển Ingolit rút về nước Anh. Vậy là kỳ tích Dunkiri” về việc 33,8 vạn lính liên quân tháo chạy khỏi nước Pháp rút về nước Anh đã xảy ra.

Tại sao Hitle lại hạ lệnh ngừng tiến quân để lỡ cơ hội tốt tiêu diệt toàn bộ mấy chục vạn lính liên quân? Nếu quân Đức tiêu diệt toàn bộ lực lượng này của liên quân ngay trên bãi biển thì có thể tiến trình của chiến tranh thế giới thứ hai sẽ thay đổi. Các cựu thủ lĩnh quốc xã và các nhà sử học phương Tây đã có nhiều cách giải thích khác nhau về quyết định này của Hitle, nhưng vẫn chưa có được lời giải thích nào thống nhất và xác đáng.

Quan điểm thứ nhất cho rằng: mệnh lệnh ngừng tiến quân của Hitle xuất phát từ toan tính chính trị, Hitle cố ý để cho quân Anh tháo chạy nhằm giúp họ tránh được nhục nhã, từ đó dễ đạt được hiệp định hòa bình với Anh. Theo lời của các tướng lĩnh Đức thì ngày 24 tháng 5, Hitle cho rằng chiến thắng đã nằm trong tầm tay, chiến tranh có thể hy vọng sẽ kết thúc trong 6 tuần và có thể ký một hòa ước “hợp lý” với Pháp, như vậy sẽ dễ đạt được hiệp định với Anh. Đồng thời Hitle vừa tỏ ý khen ngợi khi nói đến đế quốc Anh và nói đến sự tồn tại cần thiết của nước Anh. Hitle nói mục đích của y là muốn giảng hòa trên cơ sở nước Anh có thể chấp nhận mà vẫn giữ được thể diện. Ngày 13 tháng 7 năm 1940, Hitle lại nói dùng vũ lực buộc nước Anh đầu hàng sẽ không đem lại lợi ích gì cho nước Đức mà chỉ có lợi cho Mỹ, Nhật và các nước khác.

Quan điểm thứ hai, quy cho Gơrinh muốn giành công đầu, bảo toàn thể diện cho không quân nên đã thuyết phục Hitle hạ lệnh ngừng tiến quân. Được biết chiều ngày 23 tháng 5, khi Gơrinh biết tin Phlandê bị bao vây, y đã vỗ bàn đứng dậy nói to: “Được lắm! Đây là nhiệm vụ rất hay đối với không quân. Ta phải lập tức báo cáo với nguyên thủ”. Trong cuộc điện đàm. Gơrinh đã thúc giục Hitle giao nhiệm vụ tiêu diệt liên quân Anh - Pháp trong vòng vây cho

không quân. Trong quân đội Đức, không quân là quân chủng sớm được quốc xã nắm giữ và khống chế chặt nhất, các tướng lĩnh lục quân từ khi khai chiến đến nay đều đã lập chiến công hiển hách, còn không quân do Göring chỉ huy chỉ đóng vai trò trợ giúp phối hợp nên chẳng lập được chút chiến công nào, nên để bảo toàn thể diện cho không quân quốc xã và cả bản thân Göring, y đã cố gắng tranh giành nhiệm vụ “Bắt cá trong chậu”. Göring thề với Hitler rằng nhiệm vụ này chỉ dựa vào không quân mới có thể hoàn thành, đồng thời bảo đảm có thể chỉ một lần xuất kích sẽ tiêu diệt hoàn toàn quân địch trong vòng vây. Để đề phòng bộ đội thiết giáp Đức bị không quân mình ném bom nhằm, Göring còn yêu cầu Hitler hạ lệnh cho bộ đội thiết giáp rút lui cách xa khu vực bị bao vây ở miền tây. Vậy là Hitler đã đồng ý với kế hoạch của Göring.

Quan điểm thứ ba, cho rằng Hitler đã nghe theo kiến nghị của Lomdextét - Tư lệnh tập đoàn quân A, hạ lệnh cho binh đoàn thiết giáp Clet “ngừng tiến quân”. Bởi vì Lomdextét tính toán khu vực ven biển và khu đầm lầy Phlandê không thích hợp việc sử dụng xe tăng, hơn nữa các chiến xa của binh đoàn thiết giáp một phần đang phải tu sửa, quân đội cần phải nghỉ ngơi. Vì vậy mệnh lệnh ngày 24 tháng 5 của Hitler chẳng qua là sự khẳng định lại việc Lomdextét lúc 6h chiều ngày 23 tháng 5, ra lệnh cho binh đoàn thiết giáp Clet và Hôt tạm dừng đợi lệnh mà thôi. Nhưng bản thân Lomdextét lại không nghĩ như vậy, ông ta quy mọi trách nhiệm cho Hitler, ông ta cho rằng: “Sai lầm này khó xác định, cần phải quy trách nhiệm cho người chỉ huy tự cho mình đúng, đó là Hitler”. Quốc trưởng thường xuyên nhận được báo cáo về tổn thất của thiết giáp trong chiến tranh, mà chỉ dựa vào cách tính toán đơn giản thì cũng biết được lúc đó không có đủ xe tăng để tấn công người Anh... Nguyên nhân thứ hai khiến Hitler đưa ra quyết định là: khi ngồi ở Berlin nhìn thấy khu vực xung quanh cảng được vẽ trên bản đồ đều là sông nước không thích hợp cho tác chiến xe tăng. Do quân đội thiết giáp không đủ và khó khăn về địa hình nên Hitler sợ nếu tấn công phải trả giá rất đắt mà không thể tiêu diệt được quân Pháp ở bộ phận trung tâm”. Cho nên, Hitler hy vọng sẽ bảo toàn được thực lực của bộ đội thiết giáp trong giai đoạn hai của cuộc chiến ở Pháp.

Quan điểm thứ tư cho rằng, do tâm lý thắng thua của Hitler quá cao khiến y rơi vào tình trạng tâm lý do dự không quyết đoán mà dễ thay đổi ý định. Từ khi quân Đức khai chiến ở miền tây thế như chẻ tre, đánh phạt mọi vật cản, toàn bộ cục diện cuộc chiến giành thành công vang dội. Thắng lợi đến nhanh như vậy làm tinh thần Hitler vô cùng hưng phấn, căng thẳng, lo lắng và bất an giống như một con bạc đang ngồi trên chiếu bạc thắng nhiều quá nên lại sợ thua. Từ những ghi nhận trong cuốn nhật ký của Lomdextét viết: “Ngày 17 tháng 5 thần kinh của quốc trưởng rất căng thẳng, ông bị chính thành công của mình hành hạ nên không dám mạo hiểm, thà kiên quyết dè dặt chúng tôi”. “Ngày 18 tháng 5, mỗi giờ đều là vàng ngọc, quan điểm của bộ thống soái quốc trưởng lại không giống nhau. Quốc trưởng lo cho cánh quân phía

nam, ông nổi giận lôi đình quát tháo chỉ trích chúng tôi làm hỏng toàn bộ chiến dịch, ông không muốn tiếp tục tiến quân sang phía tây”. “Ngày 2 tháng 5 trước mặt cánh quân bên trái đang tiến công gấp rút không hề có địch... nhưng bị ý chí sắt đá của quốc trưởng chặn lại”. “Ngày 26 tháng 6 binh đoàn thiết giáp và mô tô tuân theo lệnh của nguyên soái, nhưng đã bị dậm chân tại chỗ trên cao điểm giữa vùng Bendôn và Xanh Ômen như cây cổ thụ cắm rễ, không thể tiến công được... Đây vốn là chiến trường khó khăn”.

Ngoài ra, như Sôcsin đã chỉ ra trong “Hồi ức về đại chiến thế giới thứ hai”, cho rằng, hành động của Hitle ở giờ phút quan trọng này ảnh hưởng đến bộ đội thiết giáp Đức ở chiến trường phòng ngự Bunhen, đặc biệt là chiến trường phòng ngự Calai, quân Anh sẽ kiên quyết chiến đấu đến giờ phút cuối cùng.

Hitle tại sao lại đưa ra mệnh lệnh như vậy vào thời khắc quan trọng này, để dẫn đến một sai lầm quân sự nghiêm trọng đồng thời đã gây ra hậu quả lớn đối với tiến trình chiến tranh? Đây vẫn là bí ẩn có thể mãi mãi không giải thích được, bởi vì chỉ có bản thân Hitle mới biết tại sao. Tuy nhiên, chúng ta có thể dựa vào ngọn nguồn sự việc để dự đoán, giống như nhà sử học quân sự nổi tiếng người Anh Liđê Hactơ từng dự đoán: “Tính cách của Hitle rất phức tạp, do vậy bất kỳ sự giải thích đơn giản nào đều chưa hẳn là chân thực. Hitle đưa ra quyết định này có thể do có sự kết nối giữa các tuyến với nhau. Ba tuyến nhìn thấy rõ là: Hitle hy vọng bảo toàn lực lượng xe tăng để chuẩn bị dùng cho cuộc xuất kích sau. Ông ta bấy lâu nay luôn sợ vùng đầm lầy Phlandê; Gơrinh muốn tranh giành chiến công cho không quân quốc xã. Tuy nhiên, Hitle có sở thích quyền thuật chính trị, trong đầu y đầy rẫy những thủ đoạn lừa bịp người khác, trong đầu y đan xen một tuyến chính trị với ba tuyến quân sự”. Cách giải thích này có thể gọi là cầu toàn, nếu xem xét tất cả các nhân tố thì kết cục ai đúng, ai sai cho đến nay nó vẫn là một bí ẩn của cuộc đại chiến thế giới thứ hai.

Cái gọi là 25 vạn “lực lượng cuối cùng” của Hitle có thực hay không?

Nhà báo quốc tế nổi tiếng người Nhật Bản - Lôcasinia nói: ở một số khu vực thần bí trên thế giới cho đến nay vẫn còn có 25 vạn quân “lực lượng cuối cùng” của Hitle đang sống bí mật ở đó”. Đây thực sự là một thông tin nghe sờn cả tóc gáy. Mọi người đều cảm thấy kinh ngạc về thông tin này và đều tỏ ra hoài nghi liệu có chuyện ấy thực không hay chỉ là nói liêu?

Hơn 40 năm trước đã kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai, Hitle tự sát trong hầm ngầm, hàng trăm vạn binh lính Đức tan rã thì lấy đâu ra 25 vạn quân “lực lượng cuối cùng” của Hitle?

Lôcasinia cho biết, lần đầu tiên anh ta nghe được thông tin này từ một nhà báo Do Thái nói ra, nhà báo Do Thái nói: ở một vùng xa xôi hẻo lánh không

ai biết đến ở Nam Mỹ vẫn còn rất nhiều đồng đảng quốc xã và con cháu của chúng sinh sống. Bọn chúng đã xây dựng một xã hội giống như xã hội Đức trước chiến tranh ở nơi này. Tại đây có trại tập trung giam giữ những người da đỏ và người Do Thái vô tội. ở đây có cả bệnh viện, những tên đầu sỏ quốc xã đã già nua như ngọn đèn trước gió cũng đang an dưỡng ở đây, viên thư ký của Hitle từng an dưỡng ở nơi này. Trong bệnh viện, các tay chân của Hitle tùy ý dùng những tù binh trong trại tập trung để tiến hành các thí nghiệm y học tàn bạo vô nhân đạo, thậm chí cả việc giải phẫu người sống.

Lôcasinia lúc đầu bán tín bán nghi về thông tin này, nhưng sau 5 năm điều tra, Lôcasinia tin đó là sự thật. Lôcasinia cho biết không chỉ ở Nam Mỹ mà rất nhiều khu vực trên thế giới, thậm chí cả Nam cực đang có “lực lượng cuối cùng” của Hitle sống ở đó, tổng quân số có hơn 25 vạn người. Lực lượng này đang nghiên cứu chế tạo các loại vũ khí mới nhất đợi khi nào hai cường quốc Xô - Mỹ giao chiến sẽ xuất hiện trở lại làm lực lượng đối trọng, tiếp tục kế thừa di sản của Hitle, xây dựng lại đế quốc thứ ba.

Lôcasinia đã đọc rất nhiều hồ sơ quốc xã, phát hiện thấy Hitle đã nhiều lần nói đến “lực lượng cuối cùng” trong thời kỳ đầu quân đồng minh phản công năm 1945. Hitle nói: “Trong cuộc chiến tranh này không có kẻ chiến thắng cũng không có kẻ thất bại mà chỉ có người chết và người sống”. Nhưng “lực lượng cuối cùng” trên thế giới lại là người Đức”. “Tương lai không xa, hai bên đông (Liên Xô) tây (Mỹ) nhất định sẽ có một ngày quyết trận tử chiến. Đến lúc đó, người đóng vai trái phải trong cuộc chiến này đồng thời đóng vai trò quyết định cuối cùng không phải ai khác mà chính là “lực lượng cuối cùng” của người Đức chúng ta”.

Lời nói của Hitle có cơ sở không? Lôcasinia đã đọc qua sổ đăng ký cư dân năm 1945 của Đức quốc xã. Nước Đức khác với Mỹ, nhưng giống Nhật trong việc xây dựng chế độ đăng ký cư dân để quản lý cư dân. Kết quả Lôcasinia phát hiện ra một sự thực bất ngờ: Ngoài số người bị chết vì chiến tranh, chết bình thường và bị bắt làm tù binh thì có 25 vạn người Đức không biết đã ẩn náu ở đâu. Nước Đức nhỏ bé như vậy làm gì có chỗ nào có thể che giấu được 25 vạn người?

Vậy 25 vạn người đó ẩn náu ở đâu?

Theo điều tra của Lôcasinia, “lực lượng cuối cùng” gồm 25 vạn người đó hiện đang sống rải rác ở nhiều khu vực bí mật trên thế giới. Đồng đảng quốc xã đã sớm xây dựng xong những thành trì cuối cùng cho “lực lượng cuối cùng” trước khi bại trận.

Năm 1945, Đunit đại diện cho Bộ tư lệnh hải quân Đức tuyên bố: “Bộ đội tàu ngầm Đức, vì Quốc trưởng đã xây dựng xong một thiên đường trên thế giới, hiện nay ở một vùng hẻo lánh xa xôi trên trái đất, nơi đó đồng thời là một

thành trì rất kiên cố”. Thành trì xây dựng ở đâu, ông ta không hề tiết lộ.

Từ năm 1938, Hitle đã bí mật ra lệnh tiến hành thám hiểm Nam cực. Đội thám hiểm Đức đã chụp nhiều bức ảnh từ máy bay xuống và phát hiện thấy những dãy núi cao vút giống như núi Anpơ, trên núi không đóng băng. Một bộ phận phát hiện ở Nam cực có hồ nước, con người hoàn toàn có thể sống ở đây, Lôcasinia cho rằng việc bí mật thám hiểm Nam cực của Hitle có mục đích quân sự rõ ràng, rất có thể y đã cho xây dựng một thành trì “nước Đức mới” cho “lực lượng cuối cùng” của y ở khu vực thâm sâu trên đại lục Nam cực.

Ngày mùng 1 tháng 5 năm 1945, Goben – kẻ được xem là cánh tay phải của Hitle, kẻ sẵn sàng chết vì đảng quốc xã, đã hạ lệnh cho “lực lượng cuối cùng” tiến hành di chuyển sơ tán đến các thành trì ở các khu vực trên thế giới. Có khoảng 5000 người thuộc “lực lượng cuối cùng” được tổ chức quốc xã địa phương ứng cứu thực hiện kế hoạch tháo chạy, còn lại 24,5 vạn người thuộc “lực lượng cuối cùng” được tòa thánh Vaticăng hết lòng giúp đỡ, đến ngày mùng 02 tháng 5 mới từ – Na uy lên tàu, do một đội tàu hộ vệ hùng hậu đưa đến các thành trì. Các thành trì này đa số ở khu vực Nam Mỹ, bờ nam Đại Tây Dương.

Lôcasinia, với những nỗ lực không biết mệt mỏi, đã đích thân đi tham quan một thành trì của “lực lượng cuối cùng” ở khu vực Nam Mỹ. Thành trì này tên là “Estanga” (Tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là “nông trường”). Có một thị trấn nhỏ tên là Balai nằm cách thủ đô Santiagô của Chi Lê 350 km về phía nam, Estanga nằm cách thị trấn này khoảng 60 km. ở đây dường như không có đường, phóng mắt nhìn xa chỉ thấy toàn đồng nội mênh mông, đồi núi chập chùng, tiếp đó là rừng nhiệt đới nguyên sinh rậm rạp ngút ngàn. Trong rừng nhiệt đới dường như cách biệt với thế giới, Lôcasinia từng nhìn thấy thành phố này, phong cách của nó giống như bê nguyên bản từ châu Âu đến. Trên đường phố rộng rãi các loại xe hơi chế tạo ở Đức đi lại nhộn nhịp. Hai bên hành lang các phố chính là các hiệu bánh mỳ, rạp chiếu phim, xưởng sửa chữa xe hơi v.v... Trong các góc ngách của các phố lớn đều được lắp đặt loa phóng thanh. Estanga nằm trên diện tích 5000 ha, một bộ phận nhỏ là đường phố, đại bộ phận là vườn cây đồng cỏ. Trẻ em ở “Estanga” sinh hoạt và học tập tập trung, bởi vì “Estanga” thực hiện chế độ quần hôn, trẻ em thuộc tài sản công cộng (chung). Tại “Estanga” các phần tử quốc xã đang nghiên cứu chế tạo pháo nổ, pháo sáng và thùng Pantola thế hệ mới nhất v.v... điều quan trọng nhất là chúng đang chế tạo đĩa bay.

Được biết mẫu đĩa bay của Hitle được hoàn thành năm 1941 là vũ khí chính của Đức quốc xã. Trước khi kết thúc chiến tranh, Hitle đã lập tức hạ lệnh chuyển toàn bộ nhân viên và tài liệu liên quan đến đĩa bay đến “thành trì cuối cùng”.

Vậy là ở Nam Mỹ, Nam cực thực có 25 vạn quân thuộc “lực lượng cuối cùng” của Hitle hay không? Có thực sự ở các thành trì đó đang chế tạo đĩa bay không? Nhiều học giả và các nhà khoa học đã phủ định báo cáo này của Lôcasinia.

Chiều 30 tháng 4 năm 1945, Hitle tự sát dưới hầm ngầm, thi thể Gơben được phát hiện thấy trong cuộc chiến đấu tấn công Beclin. Cả nước Đức nằm trong vòng vây nghiêm mật của quân đồng minh, vậy thì cái gọi là 25 vạn “lực lượng cuối cùng” làm thế nào tháo chạy tập thể vào ngày mùng 02 tháng 5 được? Thậm chí chạy thoát thì 25 vạn “lực lượng cuối cùng” làm thế nào giấu bó được? Chúng lấy đâu ra quân lương? Làm thế nào để bổ sung lực lượng? Trong rừng nhiệt đới tách biệt với thế giới, làm thế nào để xây dựng thành phố hiện đại hóa? ở vùng cực nam lạnh giá băng tuyết quanh năm con người làm sao có thể tồn tại lâu dài theo hình thức tự phong tỏa mình như vậy được? Còn việc xây dựng thành trì, chế tạo đĩa bay v.v... chỉ là những chuyện hoang đường. Tóm lại, báo cáo của Lôcasinia chỉ là lời của một cá nhân không có hình ảnh, không có vật chứng, không có luận cứ phụ thì báo cáo đó chưa có đủ sức thuyết phục.

Sự thật về sự kiện trên châu cảng như thế nào?

Rạng sáng ngày 7 tháng 12 năm 1941, quân đội cơ động hải quân Nhật Bản gồm 6 hàng không mẫu hạm hạng nặng, hai chiến đấu hạm, hai tàu tuần dương hạm hạng nặng với các loại tàu chiến khác, tổng cộng gồm 31 quân hạm dưới sự chỉ huy của trung tướng hải quân Nan yun chun tiến về vùng biển cách Trân Châu Cảng chừng 200 hải lý - nơi đặt đại bản doanh của Bộ tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mỹ. Lúc này ánh nắng ban mai bắt đầu rọi xuống. Đài Haoai của Mỹ vẫn như mọi ngày phát chương trình âm nhạc buổi sáng. Trân Châu Cảng vẫn yên tĩnh, đa số binh sỹ nghỉ trên bờ.

Lúc đó trên biển Thái Bình Dương sóng vỗ cuộn cuộn, hàng không mẫu hạm của quân đội cơ động Nhật Bản bắt đầu khởi động cưỡi sóng tiến lên, trên cột buồm cờ hình chữ Z – (cờ tác chiến) tung bay trước gió. Máy bay trên chiến hạm bắt đầu bật đèn cất cánh, động cơ nổ cùng với mệnh lệnh “cất cánh”, 138 máy bay ném bom tấn công đợt 1 bay thẳng vào Trân Châu Cảng tiến hành không kích dữ dội vào các chiến đấu hạm hạng nặng, tuần dương hạm của quân Mỹ đang neo đậu trong cảng và các sân bay trên đảo. Một giờ sau, 171 máy bay tiếp tục xuất kích đợt hai không kích, Trân Châu Cảng trở thành biển lửa. Kết thúc đợt tập kích, hải quân Mỹ tổn thất 8 chiến đấu hạm, 8 tuần dương hạm, 8 tàu khu trục và các tàu chiến khác bị hư hỏng nặng. Đại bộ phận máy bay không quân Mỹ trong căn cứ bị phá hủy trên sân bay, quân Mỹ còn bị tổn thất tổng cộng hơn 3000 sỹ quan binh sỹ hải quân và thủy quân lục chiến. Khả năng chiến đấu của hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ bị tổn thất quá nửa, còn phía Nhật chỉ mất 20 máy bay.

Sự kiện Trân Châu Cảng là một trong những bước ngoặt lớn nhất của đại chiến thế giới lần thứ hai. Sự kiện này tuyên cáo bắt đầu bùng nổ chiến tranh Thái Bình Dương, thúc giục Mỹ chính thức nhảy vào tham chiến. Kể từ sau chiến tranh đến nay, cùng với việc không ngừng tìm hiểu nghiên cứu lịch sử chiến tranh thế giới thứ hai, người ta đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về chân tướng của sự kiện Trân Châu Cảng.

Kể từ khi xảy ra sự kiện Trân Châu Cảng đến nay, đã rất nhiều người trên toàn thế giới tin chắc đó là cuộc tập kích của người Nhật. Trong số các bài viết nổi tiếng về lịch sử chiến tranh thế giới thứ hai của nhiều nước xuất bản như Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô đều xem sự kiện Trân Châu Cảng là mảnh khoe đùa cợt ngoại giao của Nhật Bản, cuộc tập kích không một lời tuyên chiến đã vi phạm thông lệ quốc tế. Giới sử học Trung Quốc cho rằng: Nhật Bản tập kích Trân Châu Cảng hoàn toàn nằm ngoài dự đoán của chính phủ Ruderfer. Lúc đó chính phủ Mỹ tuy đã nhận thức được việc Mỹ – Nhật xung đột ở khu vực Thái Bình Dương là không thể tránh khỏi nhưng một là họ muốn tiếp tục đùa với âm mưu “Muyních Viễn Đông”, hai là họ cho rằng Nhật Bản tất nhiên phải tiến công thuộc địa của Anh và Hà Lan trước chứ không tiến công Mỹ trước, càng không thể tập kích một vị trí cách Nhật hơn 6000 km như Trân Châu Cảng. Vì vậy, từ chính phủ Mỹ, Bộ tổng tham mưu quân đội Mỹ đến Bộ tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương đều không có sự chuẩn bị trước hành động của quân Nhật.

Nhà sử học Sanuốt, người Mỹ, trong tác phẩm nổi tiếng của mình “Ruderfer và Haopukin” – ghi chép sự thật về Nhà trắng trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai” đã phân tích quá trình Mỹ – Nhật đàm phán ngoại giao trước sự kiện Trân Châu Cảng.

Ngày mùng 6 tháng 11 năm 1941, nội các Extiungki của Nhật đã cử đại sứ Nhật tại Đức Lexisami đến Mỹ, cùng đại sứ Nhật tại Mỹ, Nôômi, đàm phán với Mỹ. Ngày 20 tháng 11, đoàn đàm phán của Nhật đã trao cho ngoại trưởng Mỹ Henlơ “kiến nghị hòa đàm mới” của chính phủ Nhật Bản và đang có dự định chuẩn bị ký kết hiệp định với Mỹ. Tuy nhiên, ngày 22 tháng 11, ngoại trưởng Nhật Bản Estien lại đánh một bức điện báo mật mã gửi cho Nôômi và Lexisami. Bức mật mã này đã bị phía Mỹ thu trộm và giải mã. Trong bức điện này Estien (Đông thương) chỉ thị cho Nôômi và Lexisami rằng kiến nghị của phía Nhật ngày 20 là “Kiến nghị cuối cùng” và là “Nỗ lực cuối cùng để ngăn chặn xảy ra các sự kiện khác”. Kỳ hạn của thông điệp cuối cùng này là 29 tháng 11. trong bức điện Estien nói: “kỳ hạn cuối cùng tuyệt đối không thay đổi, sau kỳ hạn đó, mọi chuyện sẽ tự động xảy ra”. Để phúc đáp kiến nghị ngày 20 tháng 11 của Nhật Bản, ngoại trưởng Mỹ Henlơ ngày 26 tháng 11 đã trao công hàm của chính phủ Mỹ cự tuyệt kiến nghị của chính phủ Nhật cho đoàn đàm phán Nhật Bản. Do chính phủ Mỹ chặn thu và giải mã được bức

điện mật nên phía Mỹ có cảm giác phía Nhật sẽ có hành động, nhưng họ không rõ mục tiêu tấn công cụ thể của Nhật, mục đích của Nhật đến cả đoàn đàm phán Nhật Estien và Lexisami cũng không được biết. Sauốt phân tích quân đội cơ động Nhật đã tiến về Trân Châu Cảng từ ngày 25 tháng 11, trước khi Henlơ trao công hàm cho Nhật đúng một ngày, trước kỳ hạn cuối cùng” mà Estien chỉ định trong bức điện mật. Điều này nói lên rằng Nhật Bản cơ bản không cần phúc đáp của chính phủ Mỹ, trên thực tế trao đổi văn kiện ngoại giao không mang lại hiệu quả, nhưng vẫn đang tiếp tục, còn chiến tranh thì đã được phát động. Sau cuộc chiến, trong khi chính phủ Mỹ đang điều tra về sự kiện Trân Châu Cảng, thì ủy ban điều tra đứng đầu là Ooen Rôbốt đã công bố một tài liệu, đó là bức điện báo do bộ trưởng tác chiến hải quân Mỹ gửi cho trung tướng hải quân Gônmen - tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương ngày 27 tháng 11 năm 1941. Bức điện dự định trong thời gian gần nhất Nhật sẽ có hành động xâm lược, mục tiêu của họ có thể là Philippin, Thái Lan hoặc eo đất Kra, và cũng có thể là Boócneo. Đồng thời bức điện chỉ thị cho hạm đội Thái Bình Dương thực hiện công tác bố trí phòng ngự chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ tác chiến. Sauốt nói từ khi phía Mỹ giải mã được bức điện mật của Nhật ngày 22 tháng 11 đến khi nổ ra sự kiện Trân Châu Cảng ngày mùng 7 tháng 12, nước Mỹ đã rơi vào “tình cảnh đáng sợ: Một nước lớn mất tất cả quyền chủ động, từ đó đành phải nằm trong tình cảnh yếu kém bất lực, đợi kẻ địch đến quyết định địa điểm nào, thời gian nào, áp dụng hành động gì”. Tình thế đó đã khiến chính phủ Rudoven tiến thoái lưỡng nan.

Tuy nhiên, một số người Nhật lại có quan điểm khác về sự kiện này.

Nhật Bản có một sĩ quan là Oen Tenmiluxiong trưởng đội bay của hàng không mẫu hạm “Xích thành”, người trực tiếp làm sỹ quan tổng chỉ huy đội bay tập kích Trân Châu Cảng. Năm 1967 Oen xuất bản cuốn sách “Tập kích Trân Châu Cảng” nói rõ việc để Nhật Bản “tập kích” Trân Châu Cảng là một âm mưu của Mỹ. Oen cho rằng tổng thống Rudoven lúc đó vì muốn nhân dân Mỹ thống nhất về vấn đề tham chiến nên đã tìm mọi cách tạo có kiểu như sự kiện vụ thảm án tàu bưu cục “Louxidania” để tham chiến. (Ngày 7 tháng 5 năm 1915 tàu bưu cục “Louxidania” của Anh có trọng tải 3.2 vạn tấn chở rất nhiều du khách Mỹ đã bị tàu ngầm Đức bắn chìm ở phía bắc biển Đại Tây Dương. Mỹ đã mượn cớ này tuyên chiến với Đức, tham gia đại chiến thế giới thứ nhất). Hệ thống giám sát vô tuyến điện tiên tiến của Mỹ đã sớm giải được bức điện mật mã của Nhật, biết được Nhật đang nhòm ngó Trân Châu Cảng, Rudoven hoàn toàn biết rõ sự kiện này nhưng ông ta đã bưng bít lừa dối nhân dân và quân đội Mỹ, cố ý để hạm đội Thái Bình Dương nằm trong trạng thái bị bất ngờ không chuẩn bị. Một người khác từng tham gia chiến dịch Trân Châu Cảng, người giữ chức tham mưu hạm đội hàng không số 10 của đội quân cơ động lúc đó, trong bài viết trên “Tin tức kinh tế Nhật Bản” của Nhật đã nói rằng, chính phủ Mỹ đã có được tin tình báo trước khi xảy ra cuộc

chiến. Chỉ ít thì Rudoven cũng biết được hành động của quân Nhật trước sự kiện tập kích Trân Châu Cảng 11 tiếng đồng hồ, nhưng ông ta đã không thông báo cho Haoai và Trân Châu Cảng, nguyên nhân có thể xuất phát từ âm mưu sâu xa định để cho quân Nhật ra tay trước rồi từ đó sẽ hành động để thống nhất dư luận và đề cao ý chí của binh sỹ.

Người Nhật Bản còn có quan điểm khác, mục đích của đại tướng hải quân từng có 50 – 60 năm kinh nghiệm, Sanbin – tư lệnh trưởng hạm đội liên hợp Nhật Bản, đồng thời là người đề xuất phương án tác chiến tập kích Trân Châu Cảng là: dựa vào không kích bất ngờ không thể dự đoán được, để tạo con đường máu và chỉ một trận chiến tiêu diệt hải quân chủ lực của Mỹ, giành quyền khống chế vùng biển Thái Bình Dương. Tuy nhiên, Sanbin ủng hộ “tập kích về mặt quân sự không nên trở thành tập kích về mặt chiến lược chính trị, tác chiến phải được tiến hành đường đường chính chính”. Được biết ngày mùng 3 tháng 12, tư lệnh Sanbin đã kiến nghị với thứ trưởng bộ Lục quân Itô, cần phải trao thông cáo cuối cùng ngừng đàm phán cho phía Mỹ trước khi tấn công Trân Châu Cảng. Kết quả bàn bạc giữa bộ Lục quân với ngoại trưởng đã quyết định trao thông báo cho Mỹ tại Oasinhton trước khi bắt đầu tấn công Trân Châu Cảng 30 phút. Tuy nhiên, do xử lý thủ tục công vụ nên thời gian giao văn bản thông cáo cho phía Mỹ chậm mất 1h10 phút so với dự định, tức là sau đợt tập kích đầu tiên vào Trân Châu Cảng 40 phút mới trao văn bản thông cáo cho phía Mỹ. Tư lệnh Sanbin luôn ủng hộ kế hoạch tập kích Trân Châu Cảng, nhưng ông chưa bao giờ nghĩ đến việc đánh lén. Vì vậy, khi đài phát thanh Mỹ nói: “Trân Châu Cảng đã chịu cuộc tập kích bất ngờ”, Sanbin đã cho rằng Mỹ cố ý tuyên truyền sai lệch.

Sự kiện Trân Châu Cảng đã qua hơn nửa thế kỷ, nhưng sự thật về nó vẫn cần phải công bố nhiều tài liệu minh chứng hơn nữa, và từng bước nghiên cứu để cho thế hệ sau có cái nhìn thấu đáo về bộ mặt và hành động của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Rắc rối ngoại giao sau vụ cừu trung tá hải quân anh Krabu

Trong thời kỳ “chiến tranh lạnh” kéo dài, câu chuyện kể dưới đây có liên quan đến một thợ lặn người Anh chỉ có thể xem là: “Một món ăn nhỏ trên một chiếc đĩa”. Tuy nhiên, lúc đầu sự kiện này đã từng làm náo động một thời, và cho đến nay đó vẫn là một bí ẩn.

Tháng 04 năm 1956, bí thư thứ nhất đảng cộng sản Liên Xô N. S. Khrushốp với sự tháp tùng của chủ tịch hội đồng bộ trưởng Liên Xô Bunganin đi thăm nước Anh. Sáng sớm ngày 18, tuần dương hạm hạng nhẹ chở Khrushốp với sự bảo vệ của hai tàu khu trục Liên Xô đã tiến vào cảng Posmút. Khoảng 07h30 phút sáng ngày 19, một thợ lặn mặc áo lặn cao su đã nổi lên mặt nước giữa

hai tàu khu trục của Liên Xô, người thợ lặn ngửa mặt lên trời giống như chiếc phao trên mặt nước khoảng một phút rồi anh ta dùng hai chân cao su dài đập mạnh biến mất trong nước biển giống như con cá mực.

Tất cả những động thái đó đều không thể lọt qua sự cảnh giác cao độ của đội giám sát trên tàu khu trục của Liên Xô. Ngày 19, tư lệnh hạm đội Liên Xô - đại tướng V.F.Kôtôp, khi hội đàm với tư lệnh quân cảng Posmút của Anh, thiếu tướng Philip Becnet tại câu lạc bộ sỹ quan đã đưa ra kháng nghị không chính thức về việc một thợ lặn xuất hiện gần quân hạm Liên Xô. Thiếu tướng Becnet phủ nhận việc thợ lặn hải quân Anh hoạt động gần quân hạm Liên Xô lúc đó, thậm chí Becnet còn nói với Khrusôp rằng trường lặn “Phecmon” của hải quân Anh cách tuần dương hạm của Liên Xô 450m lúc đó đang nghỉ hè. Khi đó Becnet dường như không hề biết sự kiện này.

Không lâu sau giữa Matxcơva và Luân Đôn liên tục trao đổi công hàm ngoại giao với những từ ngữ bóng gió. Dư luận thế giới rộ lên sự kiện này, báo chí phương Tây đua nhau đưa tin, dự đoán nguồn gốc sự kiện. Chính phủ Anh vô cùng mệt mỏi vì sự kiện này đã nghiêm lệnh cho ai biết ngọn nguồn sự kiện phải tuân thủ “luật bảo vệ cơ mật chính phủ” thực thi thái độ im lặng. Mặc dù vậy những tình tiết có liên quan đến sự kiện này vẫn bị rò rỉ qua các kênh thông tin khác nhau.

Viên thợ lặn xuất hiện gần quân hạm Liên Xô tên là Anen Krabu, trung tá hải quân Anh đã nghỉ hưu.

Krabu tham gia hải quân từ nhỏ, năm 1940 khi đại chiến thế giới thứ hai bùng nổ được hai năm, Krabu khi đó đã 30 tuổi, nhưng cuối cùng đã thỏa được nguyện vọng bấy lâu nay, trở thành lính tình nguyện hải quân. Năm 1942, Krabu bị hỏng mất một mắt nhưng vẫn được phục vụ ở ban công binh ở Gibanta, nhiệm vụ chủ yếu là phá thủy lôi và đạn thối. Ngoại hình Krabu chỉ cao 1.67m nhưng thân hình to béo vốn không thích nghi với nghề lặn, nhưng dựa vào lòng nhiệt tình Krabu đã khắc phục được nhân tố bất lợi về mặt sinh lý để trở thành một thợ lặn xuất sắc.

Sau chiến tranh, Krabu một lần giữ chức đội trưởng đội lặn “Fernion” và được phong hàm trung tá. Năm 1955, Krabu vì tuổi cao nên phải nghỉ hưu. Khi Khrusôp thăm nước Anh, Krabu đang làm nghề bán gia cụ.

Một ngày đầu tháng 04, khi Krabu cùng mấy người bạn tán gẫu, Krabu đặc ý nói: “Tôi phải lặn xuống xem dưới đáy quân hạm Liên Xô, nếu làm tốt có thể kiếm được 60 đồng tiền vàng!”

Hóa ra mấy ngày trước khi đang bán gia cụ, Krabu gặp một người trung niên tự xưng tên là Bana Smit. Vị khách lạ tên gọi là Smit trông rất tri thức kia đã nói với Krabu rằng: có một “công việc rất quan trọng” ở Posmút rất thích hợp với khả năng của Krabu, và thù lao được trả cũng rất khả quan. Đối với một

người say mê nghề lặn mà hiện nay kinh tế lại có phần eo hẹp như Krabu thì đây là một cơ hội rất hấp dẫn. Tuy nhiên, Smit không ngờ một người lão luyện như Krabu mà chỉ cần có chút hơi men là nói toẹt hết mọi bí mật.

Ngày 15 tháng 04, Krabu viết một bức thư cho mẹ mình - người thân duy nhất của ông, trong bức thư Krabu nói: “Con phải đi làm một nhiệm vụ thông thường, con nghĩ khoảng 2 ngày sau con sẽ trở về... Xem xong thư này mẹ nhớ lập tức đốt ngay.”

Ngày 17 tháng 04 Krabu đến Posmút. Ông cùng với Smit trọ ở khách sạn Sulipooctơ, mỗi người thuê một phòng. Ngày hôm sau vào khoảng 8h 30 phút sáng, khi tàu tuần dương hạm của Liên Xô tiến vào cảng Posmút thì Krabu và Smit cũng rời khách sạn và suốt cả ngày hôm đó họ không quay lại khách sạn. Theo lời mấy người bạn từng là thợ lặn hải quân cùng Krabu về sau cho biết, tối ngày 17 họ đã gặp Krabu và dạo qua mấy quán ba rất khuya mới quay về.

Sáng sớm ngày 18, theo quan điểm của người Liên Xô thì Krabu đã nổi lên mặt nước gần tàu khu trục của Liên Xô. Buổi tối hôm đó có người từng gặp Krabu ở quán ba của khách sạn Kaiparut Haidơ. Đây cũng có thể là lần xuất hiện trước công chúng cuối cùng của Krabu, và từ đó ông ta đã mất tích.

Không lâu sau, ông chủ của Krabu là Pendắc lo lắng mãi vì không thấy Krabu trở lại. Pendắc đã gọi điện cho Mácsan Pie - người đang viết truyện ký và nói rằng hình như Krabu xảy ra chuyện gì. Tuy nhiên Pie lại không cảm thấy ngạc nhiên, vì ông và Krabu đã có mối thân giao, ông biết Krabu thường ẩn náu sau khi đảm nhiệm một sứ mệnh bí mật. Nhưng nhiều ngày trôi qua vẫn không thấy Krabu quay về. Pie cũng bắt đầu lo lắng. Hai người sau khi bàn bạc, đã tìm cách liên hệ với người đã từng cùng Krabu uống rượu ở Posmút ngày 18, người này đang phục vụ trong hải quân Anh, nên sau khi biết chuyện đã lập tức báo cáo với bộ hải quân là Krabu đi đâu không rõ khiến mọi người lo lắng. Bộ hải quân lại viết: “Bất kỳ tình tiết nào liên quan đến Krabu đều tuyệt đối không thể tiết lộ!”

Ngày 29 tháng 04, Bộ hải quân ra tuyên bố: “Trung tá hải quân đã nghỉ hưu Krabu đã bị mất tích khi đang thử nghiệm khí cụ dưới nước, các chứng cứ cho rằng Krabu đã chết.” Đây là lần đầu tiên giới quân sự đề cập đến cái chết của Krabu.

Một tuần sau, Chính phủ Liên Xô đã đưa ra kháng nghị chính thức với bộ ngoại giao Anh về sự kiện này. Thư kháng nghị cho biết những lời thuyết minh của thiếu tướng tư lệnh quân cảng Posmút Becnet với đại tướng hải quân Liên Xô Kôttốp hoàn toàn khác xa với những gì báo chí Anh đang đăng tải suốt mấy ngày qua. Kết luận của thế hệ sau là: Krabu đã bị chết khi tiến hành hoạt động gián điệp khai thác bí mật của tuần dương hạm của Liên Xô. Chính phủ Liên Xô yêu cầu Bộ ngoại giao Anh làm sáng tỏ vụ việc, lời lẽ

trong thư kháng nghị rất gay gắt.

Thủ tướng Anh Êđen sau 5 ngày nhận kháng nghị đã gửi phúc đáp ngắn gọn cho Matxcơva thừa nhận người mà các nhân viên quân sự Liên Xô tận mắt nhìn thấy chính là Krabu - người đang tiến hành “thí nghiệm lặn”. Cuối thư phúc đáp, thủ tướng Eden nói: “Chính phủ Anh bày tỏ sự đáng tiếc về vụ việc này”.

Câu từ ngoại giao như vậy trên thực tế có hàm ý xin lỗi, Chính phủ Êđen đã bị phê phán kịch liệt của phe đối lập về sự kiện này. Cùng ngày, tức ngày 09 tháng 05 khi Êđen tham gia hội nghị hạ viện, trong hội nghị đã vang lên tiếng la ó phản đối ông. Tuy nhiên thủ tướng rất bình tĩnh, ông lạnh lùng nói: “Ra thông cáo dự đoán trung tá Krabu chết không phù hợp với lợi ích của công chúng.” Tất cả lời chỉ trích của các nghị sỹ đã bị quay ngược trở lại - người đáng bị chỉ trích chính là Bộ hải quân. Cuối cùng Eden còn nói thêm một câu đầy hàm ý sâu xa: “Chúng ta đang thực hiện biện pháp trừng phạt thích đáng”.

Mặc dù vậy, báo chí Anh vẫn tiếp tục tuyên truyền sự kiện Krabu. Mấy ngày sau Êđen lại đến hạ viện, nét mặt ông nặng chịch u ám, trong tiếng chỉ trích, chế giễu của các nghị sỹ, ông chậm rãi đứng dậy nói rất kiên quyết: “Về sự kiện này tôi đã nói rồi. Ngoài ra tôi cũng chẳng còn gì để nói nữa”.

Thái độ này của Êđen dường như có hiệu quả, nhiều nghị sỹ và công chúng bắt đầu tin thủ tướng, có thể sau khi sự kiện được làm rõ ông mới biết chuyện xảy ra dưới tàu tuần dương hạm của Liên Xô. Họ nhận thức được rằng: dù bối cảnh sự kiện này như thế nào thì một khi cố làm sáng tỏ sự việc cũng không đem lại lợi ích gì cho nước Anh, từ đó các nghị sỹ, giới quân sự cũng kết thúc việc đàm luận về sự kiện Krabu.

Rốt cuộc Krabu đã làm gì dưới tàu tuần dương hạm của Liên Xô? Đáp án của vấn đề này không có gì khó tìm đối với nhiều bộ ngành hải quân quốc gia.

Tính năng của các tàu tuần dương hạm Liên Xô rất ưu việt. Năm 1953, để chúc mừng nữ hoàng Êlđabét lên ngôi, hải quân Liên Xô đã phái tuần dương hạm “Sveclôp” viếng thăm nước Anh. Khi tuần dương hạm này đi vào lạch nước cong queo như rãnh bò để vào cảng Posmút, thuyền trưởng đã từ chối không cần sự chỉ dẫn của các nhân viên dẫn đường của Anh. Tuần dương hạm “Sveclôp” với trọng tải 1,28 vạn tấn chạy tốc độ khá nhanh nhưng đã thả neo một cách dễ dàng tại vị trí đã chỉ định. Hải quân Anh đã đứng nhìn ngơ ngác khi thấy tính ưu việt của tuần dương hạm “Sveclôp”. Mùa thu năm 1953, tuần dương hạm “Sveclôp” lại viếng thăm nước Anh và vẫn neo đậu ở cảng Posmút. Các thợ lặn Anh đã lặn xuống chụp trộm kết cấu dưới đáy tuần dương hạm “Sveclôp”, không ngờ sự việc bị bại lộ khiến chính phủ Anh rất khó xử.

Tuần dương hạm chở Khrusốp là thế hệ sau của tuần dương hạm “Sveclôp”, lần đầu xuất hiện ở Anh, người Anh muốn tìm hiểu dưới đáy tàu này trang bị thêm thiết bị gì mới không. Đối với nhiều bộ ngành hải quân Anh thì sự kiện này chẳng có gì làm họ ngạc nhiên cả.

Tuy nhiên, Krabu thực hiện nhiệm vụ này theo chỉ thị của ai, vì sao Krabu lại mất tích? Tại Anh người ta có các dự đoán khác nhau về sự kiện này. Có nhiều người cho rằng Krabu không bị người Liên Xô giết mà bị họ bắt mang về nước; có người cho rằng đứng sau hậu đài vụ Krabu là chính phủ Anh; nhưng cũng có người không đồng tình với quan điểm trên, họ phân tích: Nếu Krabu thực sự bị rơi vào tay người Liên Xô thì dù sống hay chết phía Liên Xô sẽ giữ thái độ im lặng để đối phó với sự kiện này mới là logic hợp lý. Nếu nói đây là sự trù hoạch của Bộ hải quân Anh thì họ hoàn toàn có thể lựa chọn một thợ lặn trẻ hơn. Khi Krabu nhận nhiệm vụ này, ông ta đã nghỉ một thời gian dài hơn 6 tháng không lặn. Thứ hai, nếu Krabu được giới quân sự phái đi thì đáng lý Krabu phải sử dụng bình ôxi hít thở tiên tiến và các trang thiết bị trợ giúp khác; việc Krabu nổi lên mặt nước chứng tỏ thiết bị thở của ông ta không tốt. Có người dự đoán đây là tổ chức dân sự Anh gây ra nhằm gây bất ngờ cho mọi người, hoặc do một số quan viên cấp thấp đã bỏ ra 60 đồng tiền vàng thuê Krabu làm công việc mạo hiểm này.

Nhiều quan điểm khác nhau được đưa ra, nhưng đó chỉ là suy đoán và dự đoán. Kẻ tự xưng là Bana Smit cũng không công khai xuất đầu lộ diện, không có người này làm chứng thì làm sao xác định được chính xác ai là người đứng đằng sau vụ này vạch kế hoạch? Krabu đáng thương hoặc là hôm đó đã làm mồi cho cá mập, hoặc thi thể của ông sau khi được tìm thấy cùng với bí ẩn của sứ mệnh cuối cùng mà Krabu thực hiện, đã được mai táng một cách lặng lẽ cùng nhau.

Vì sao quân mỹ xâm nhập vịnh “con lợn” thất bại?

Ngày 17 tháng 04 năm 1961, dưới sự chi viện của không quân Mỹ, lữ đoàn 2506 gồm 1500 nhân viên Cu Ba lưu vong được cục tình báo trung ương Mỹ huấn luyện biên chế trên 13 tàu xuất phát từ cảng Bensát đổ bộ vào vịnh Con Lợn ở Cu Ba. Ba ngày sau, lữ đoàn 2506 đã bị quân chính phủ Cu Ba tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến 500 người, 1000 người bị bắt làm tù binh, cuộc xâm nhập vịnh Con Lợn tuyên bố thất bại. Chính sách cây gậy lớn của Mỹ bị đánh một đòn nặng nề. Ngày 17, cũng đúng vào ngày thứ 90, kể từ khi tổng thống Kennơđi nhậm chức.

Cuộc xâm nhập vịnh Con Lợn được Mỹ hậu thuẫn vì sao lại thất bại?

Kế hoạch xâm nhập Cu Ba sớm được khởi thảo từ tháng 03 năm 1960 trong nhiệm kỳ của Aixenhao và đã được tổng thống phê chuẩn, lúc đó kế hoạch này được gọi là “hành động của sao Minh Vương”. Sau khi Kennơđi lên làm

tổng thống, kế hoạch này từng bước được mở rộng: Lữ đoàn “2506” với khoảng 1500 nhân viên Cu Ba lưu vong được trang bị xe tăng, máy bay, sẽ thực hiện hai cuộc đổ bộ xuống Cu Ba, chiếm lĩnh các bãi ven biển đồng thời phát triển sâu vào lãnh thổ Cu Ba, sau đó chính phủ Cu Ba lưu vong ở Miami sẽ đáp máy bay trở về Cu Ba đích thân đứng ra kêu gọi Mỹ chi viện và cuối cùng là đánh đổ chính phủ của Caxtrô. Nhưng rõ ràng 1500 người Cu Ba lưu vong khó địch nổi quân đội của Caxtrô với 200 nghìn quân, chứ chưa nói đến xâm nhập sâu vào lãnh thổ Cu Ba. Theo kế hoạch cũ dự định có khoảng 5000 nhân viên vũ trang chống chính phủ trong lãnh thổ Cu Ba, nhưng trên thực tế chỉ có 50 người tham gia lực lượng xâm nhập. Theo kế hoạch cũ thì khi đổ bộ sẽ không gặp sự kháng cự của quân đội Cu Ba và họ sẽ có đủ thời gian xây dựng công sự trên các bãi ven biển, bởi vì phía Mỹ dự định Caxtrô phải cần có thời gian điều động bộ đội. Tuy nhiên ảo vọng của người Mỹ đã bị phá sản hoàn toàn, lữ đoàn “2506” từ khi mới bắt đầu đổ bộ đã gặp phải sự kháng cự của nhiều tiểu đoàn dân binh, Caxtrô hôm đó đã điều động quân đội được trang bị đủ xe tăng đối phó với lực lượng xâm nhập. Xuất quân gặp bất lợi xem ra kế hoạch định trước này của Mỹ không tránh khỏi thất bại.

Cuộc xâm nhập bị thất bại, em trai của tổng thống Kennơđi - Bộ trưởng tư pháp Rôbơt - Kennơđi được giao nhiệm vụ điều tra nguyên nhân thất bại. Rôbơt kết luận có ba nguyên nhân chủ yếu sau:

Theo kế hoạch đã dự định thì không quân Mỹ sẽ chuẩn bị huy động ba tốp máy bay ném bom B-26 với 40 chiếc tấn công khoảng 40 mục tiêu quân sự, dọn đường cho lực lượng lưu vong Cu Ba đổ bộ. Máy bay sẽ được nguy trang phiên hiệu của không quân Cu Ba, do phi công cục tình báo trung ương và phi công người Cu Ba được Mỹ huấn luyện cùng lái. Tuy nhiên, theo lệnh của Kennơđi, tốp thứ nhất huy động 8 máy bay nhưng do bị dư luận thế giới chỉ trích nên Kennơđi đã quyết định hủy hoàn toàn hai tốp máy bay ném bom tiếp theo, do vậy không quân Cu Ba vẫn còn máy bay và sân bay. Không quân Cu Ba vốn chỉ có 6 máy bay ném bom B-26, 4 máy bay chiến đấu nâng cấp từ máy bay huấn luyện T-33, ba máy bay chiến đấu “Hải thần” do Anh chế tạo. Sau đợt công kích thứ nhất, Cu Ba vẫn có một nửa số máy bay quân dụng chi viện cho bộ đội mặt đất, đồng thời đánh chìm hai tàu vận tải của lực lượng xâm nhập, trong đó có một tàu chở vũ khí đạn dược. Sau đó quân Mỹ tuy phái máy bay chiến đấu trên hàng không mẫu hạm đến chi viện, nhưng do chỉ bảo vệ được máy bay ném bom B-26 và tàu vận tải, chứ không thể trực tiếp tấn công máy bay và bộ đội của Caxtrô, vì vậy đành đứng nhìn lực lượng xâm nhập bị quân chính phủ Cu Ba đánh cho tơi bời tan xác. Thiếu sự chi viện của không quân là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất bại của lực lượng xâm nhập.

Trong kế hoạch xâm nhập đã dự định thì Trinidat là địa điểm đổ bộ. Địa điểm này khá gần với khu vực núi Eskabro, một khi không giữ được trận địa trên

bãi ven biển thì lập tức chuyển đến Giapata triển khai chiến tranh du kích. Tuy nhiên trước khi thực hiện kế hoạch xâm nhập, địa điểm đổ bộ vội vã được xác định ở vịnh Con Lợn. Do không thông thạo địa hình gần vịnh Con Lợn nên một tàu vận tải đã va phải bãi san hô, kéo dài thời gian của nhân viên đổ bộ chiếm các bãi ven biển. Sau khi đổ bộ, lực lượng đổ bộ phát hiện một vấn đề rất nghiêm trọng, đó là khu vực đầm lầy nên họ không thể triển khai quân mà đành chốt giữ mảnh đất chật hẹp này chờ đối phương đánh vào đầu, trong khi phía sau ngăn cản không nổi phải rút lui về khu vực núi Eskabơ lại bị đầm lầy ngăn chặn

Caxtrô có thể đã biết trước kế hoạch xâm nhập. Kế hoạch xâm nhập Cu Ba đã được xác định từ tháng 03 năm 1960, đồng thời có gần 50 người Cu Ba lưu vong được huấn luyện đặc biệt, phân thành hai toán xâm nhập vào lãnh thổ Cu Ba trước, nhằm liên hệ với lực lượng chống đối Caxtrô trong nước để giúp lực lượng chống chính phủ trong và ngoài nước cùng hiệp đồng tác chiến. Tuy nhiên những người này vừa xâm nhập vào Cu Ba đã bị bắt ngay lập tức, nên có thể Caxtrô biết được kế hoạch xâm nhập qua những kẻ bị bắt. Để phối hợp xâm nhập vịnh Con Lợn, Cục tình báo trung ương Mỹ còn muốn ám sát Caxtrô, phái sát thủ đợi ở khách sạn mà Caxtrô thường lưu tới để hạ độc, nhưng một thời gian khá dài Caxtrô không xuất hiện. Có tin nói rằng bản thân tên sát thủ vừa làm việc cho cả Mỹ và cả Cu Ba nên có thể chính y đã tiết lộ hành động ám sát. Trước khi đổ bộ, giới truyền thông Mỹ đã vô tình hay hữu ý để lộ tin tức. “Thời báo Niu York” đưa tin Mỹ sẽ can thiệp quân sự giúp những người Cu Ba lưu vong, còn tạp chí “Thời đại” lại đăng ảnh máy bay của các phần tử chống chính phủ Cu Ba đậu trên sân bay ở căn cứ Tarâytalulai. Trước lúc đổ bộ, Mỹ huy động 8 máy bay ném bom B-26 tấn công các mục tiêu quân sự của Cu Ba nên càng khiến Caxtrô tin chắc cuộc xâm nhập sắp diễn ra, do vậy đã chuẩn bị tốt phương pháp ứng phó.

Từ đó có thể thấy thất bại của cuộc xâm nhập vịnh Con Lợn là khó tránh khỏi.

Máy bay chiến đấu của irắc trong cuộc chiến tranh vùng vịnh vì sao lại bay sang iran?

Ngày 17 tháng 01 năm 1991. Sau khi bùng nổ cuộc chiến tranh vùng Vịnh, lực lượng đa quốc gia đứng đầu là Mỹ hàng ngày huy động 7000 lượt chiếc máy bay ném bom dữ dội vào các mục tiêu chiến lược quân sự của Irắc, gọi đó là “Đạo quân thứ 5 hùng mạnh nhất thế giới”, còn không quân Irắc với hơn 700 máy bay chiến đấu hiện đại lại án binh bất động chấp nhận bị không kích. Không chỉ vậy, từ ngày 26 tháng 01, lần lượt có hơn 100 máy bay Irắc bay đến nước láng giềng Iran, hành động này của quân Irắc đã gây sự quan tâm chú ý và các dự đoán khác nhau của toàn thế giới. Người ta luôn tự hỏi: trong lúc cuộc chiến đang ác liệt như vậy tại sao máy bay chiến đấu Irắc không xuất

kích tiêu diệt máy bay địch mà lại cao chạy xa bay? Đó có phải là “âm mưu” hay không? Đó là sự “tháo chạy” hay là “lánh nạn?” Đó là “chán ghét chiến tranh” hay là để “bảo toàn lực lượng”? Và kết cục có bao nhiêu máy bay bay ra nước ngoài? Vận mệnh của những máy bay này rốt cuộc ra sao? Đây vẫn là những bí ẩn mà người ta chưa thể nào quên.

Mặc dù trong thời kỳ xảy ra chiến tranh vùng Vịnh giới thông tin đại chúng phương Tây đưa tin về sự kiện này bằng nhiều hình thức khác nhau, giả giả thực thực, nhưng chung quy lại có bốn cách nói sau:

Một là “Kế hoạch mờ ám”. Bức màn chiến tranh vùng Vịnh được mở ra chưa bao lâu, không quân Irắc đã biểu diễn một “màn kịch” máy bay chiến đấu bay khắp đông tây khiến cho người ta cảm thấy khó hiểu, còn chính quyền Irắc vẫn kín như bưng về vụ việc này nên càng tăng thêm màu sắc thần bí. Theo dự đoán và phán đoán của nhiều nhà quan sát phương Tây lúc đó thì đây là một kế hoạch mờ ám mà chính quyền Irắc áp dụng để bảo toàn lực lượng chiến đấu. Đó là “âm mưu”... do cuộc chiến Iran - Irắc vừa kết thúc, quan hệ đối địch giữa hai bên đã giảm nhẹ. Hơn nữa sau khi xảy ra chiến tranh vùng Vịnh, Iran tuyên bố giữ lập trường trung lập. Vì vậy, Irắc đã chuyển một phần máy bay chiến đấu hiện đại của mình đến Iran để cất giữ, số còn lại được cất giấu trong các lô cốt ngầm kiên cố. Biện pháp này “hoàn toàn phù hợp lôgic” và cũng “có thể lý giải được”. Để thuyết phục mọi người tin đó là sự thật, giới truyền thông phương Tây còn đưa tin Iran - Irắc đã từng đạt được thỏa định bí mật từ trước, ý của họ là hành động của chính quyền Irắc không có gì bất ngờ. Tuy nhiên đại sứ Iran tại Pháp là Akhani đã hai lần phủ nhận hai nước Iran - Irắc có thỏa thuận ngầm hoặc hiệp định nào như vậy.

Hai là “Chính biến bất thành”. Bấy lâu nay Mỹ luôn coi chính quyền Satđam ở Irắc là cái đinh trong mắt họ. Irắc xâm lược Cô-oét và xảy ra cuộc chiến vùng Vịnh, Mỹ càng hy vọng Irắc sẽ xảy ra nội chiến hoặc chính biến, từ đó lật đổ chính quyền Satđam. Từ đó nhiều nhân sỹ ngoại giao và tình báo phương Tây dự đoán việc máy bay bay sang Iran có thể dính dáng đến cuộc chính biến bất thành ở Irắc. Cách nói này một lần được hãng thông tấn quân sự Liên Xô - “Hãng tin độc lập” công bố chứng thực. Hãng thông tấn này còn dẫn lời một “quan chức bộ quốc phòng” cho biết trong giai đoạn đầu của chiến tranh vùng Vịnh, quân đội đa quốc gia không kích vào Irắc và Cô-oét giành thắng lợi, phá hủy 36 tên lửa đạn đạo không có cánh và hơn 300 máy bay. Do gặp bất lợi về quân sự nên Satđam nổi giận, đích thân hạ lệnh với lý do “phòng không bất lực” đã xử tử một tư lệnh không quân và một tư lệnh phòng không. Một số tướng lĩnh và phi công Irắc trung thành với hai viên tư lệnh bị xử tử đã phát động cuộc chính biến, nhưng bất thành. Sau cuộc chính biến bất thành, những phi công này mong tìm đường tháo chạy đã lái máy bay đến Iran xin lánh nạn. Giới quân sự Anh cho rằng cách nói này “không thể

xác nhận”. Nhưng họ lại nói “Theo báo cáo của ngành hữu quan thì Satdam đã áp dụng hành động bất ngờ quyết đoán đối đầu với một số quan chức quân sự chống mệnh lệnh”. Tuy nhiên một thời gian sau, người phát ngôn bộ quốc phòng Liên Xô lại vội vã phủ nhận về vụ “chính biến” mà hãng tin Độc Lập đã đưa, đồng thời phát biểu “đó là chiến tranh tâm lý nhằm vào Irắc”. Như vậy lâu nay các cuộc “Chính biến bất thành” đã trở thành những lời nói vô căn cứ.

Tuy nhiên vụ việc chưa kết thúc ở đó. Ngày 09 tháng 02 năm 1991, tướng Suoátgiơ Kapôp tổng tư lệnh quân đội Mỹ tại vùng Vịnh khi trả lời phỏng vấn của phóng viên hãng phát thanh Mỹ đã nói: “Tình báo của chúng tôi cho biết một số máy bay Irắc bay đến Iran đúng là đang tháo chạy.” Tiếp đó Suoátgiơ còn nói: “Có tin tình báo cho biết một số phi công trước khi tháo chạy còn ném bom hoặc có ý đồ ném bom vào phủ tổng thống Irắc và tổng thống Satdam Husen.” Đây là những thông tin vô cùng ly kỳ, nhưng thật hay giả người ta rất khó xác định.

Ba là, “Chán ghét chiến tranh đào ngũ”. Trong thời kỳ chiến tranh vùng Vịnh, Mỹ đã thực thi hai sách lược. Một là đánh vào sức mạnh quân sự nhằm tiêu diệt lực lượng quốc phòng của Irắc; sách lược khác là đánh vào lòng người, triển khai chiến tranh tâm lý. Được biết một ngày trước khi khai chiến, quân Mỹ và quân đa quốc gia đã dùng máy bay thả hàng triệu truyền đơn và vô số máy radiô cỡ nhỏ xuống vị trí quân đội Irắc ở Cô - oét. Tiếp sau đó, lực lượng đa quốc gia còn thả hàng triệu truyền đơn vào lãnh thổ Irắc nhằm đánh chiến tranh tâm lý làm dao động và sụp đổ ý chí chiến đấu của quân đội Irắc, thúc giục họ tháo chạy hoặc đầu hàng. Hai chiến lược này ít nhiều đã thu hút được một số kết quả. Được biết sau khi bắt đầu chiến dịch “Bão táp sa mạc”, không quân Mỹ vô cùng kinh ngạc khi phát hiện rằng họ không hề gặp bất cứ hành động đánh chặn nào của máy bay chiến đấu Irắc. Một viên trung tá không quân nói khi anh ta xuất kích từng “gặp gỡ tình cờ” không quân Irắc, nhưng điều khó hiểu là đối phương thường “quay đầu tháo chạy” không có tâm trạng chiến đấu, có khi bắn bừa bãi vài phát đạn rồi lập tức “trốn chạy”. Do vậy các nhân viên không quân Mỹ cho rằng không quân Irắc đối mặt với sự không kích dữ dội của lực lượng đa quốc gia họ cảm thấy không hy vọng vào chiến thắng, nếu tham chiến sẽ nằm chắc cái chết nên trong 36 kế, kế chuồn là thượng sách. Từ đó không loại trừ khả năng họ tháo chạy khi lâm trận, hay nói cách khác “Nhiều khả năng họ đào ngũ.”

Bốn là “Cách nói lưu lại để phản kích”. Việc máy bay chiến đấu Irắc nối đuôi nhau bay sang Iran đối với chiến dịch “Bão táp sa mạc” của quân Mỹ mà nói, tâm trạng của quân Mỹ vô cùng phức tạp, vui buồn lẫn lộn, vui mừng là cuộc ném bom rải thảm của không quân đa quốc gia đã mang lại hiệu quả khiến hàng trăm máy bay chiến đấu hiện đại của Irắc bị kẹt dưới lòng đất không thể

xuất kích nghênh chiến mà phải tháo chạy thoát thân, điều họ buồn lo lắng là những máy bay chiến đấu bay ra nước ngoài này có thể sau này lại quay lại tiếp tục đánh trả đối phương khiến quân Mỹ phải đối phó cả hai phía: trước mặt sau lưng đều có địch, đây là một sự uy hiếp rất lớn đối với quân đội đa quốc gia. Tuy nhiên, sự lo lắng này hoàn toàn thừa vì sự thực chứng minh, máy bay chiến đấu Irắc không hề có “hành động gây bất ngờ nào”.

Vậy kết cục có bao nhiêu máy bay bay sang Iran? Kết cục của những máy bay này như thế nào? Đây vẫn là vấn đề khiến nhiều người quan tâm. Theo phân tích của các nhà quan sát quân sự phương Tây thì trước lúc xảy ra chiến tranh vùng Vịnh, Irắc có hơn 1300 máy bay các loại, trong đó có hơn 700 máy bay chiến đấu. Máy bay chiến đấu chủ yếu có Mig-21, Mig-25, máy bay tiêm kích Mig-29, Mig-23, máy bay ném bom chiến đấu tàng hình F-1 của Pháp, máy bay ném bom TU-6, TU-22 v.v... Tuy có khả năng chiến đấu nhất định, nhưng nếu đối chọi với ưu thế không quân hùng mạnh của quân đội đa quốc gia đứng đầu là Mỹ, thì dễ dàng thấy lực lượng chênh lệch nhau tương đối lớn. Vì vậy khi cuộc chiến bắt đầu, do Mỹ nắm quyền khống chế tuyệt đối đường không, nên không quân Irắc khó cất cánh nghênh chiến. Nếu không quân Irắc cứ ẩn nấp trong những công sự ngầm kiên cố thì chẳng khác nào ngồi chờ chết, nếu để đối phương chủ động tấn công thì cách tốt nhất là nhanh chóng tháo chạy ra nước ngoài. Lúc đầu chỉ có hơn 50 chiếc cất cánh tháo chạy nhưng về sau đã tăng lên hơn 100 chiếc, tính đến ngày 10 tháng 02 năm 1991 đã có hơn 145 máy bay cất cánh bay sang Iran, trong đó có những máy bay chiến đấu có tính năng ưu việt nhất như Mig-27, máy bay tiêm kích Mig-29, máy bay ném bom chiến đấu tàng hình F-1 và một số máy bay chở khách dân dụng khác. Khi cả một khối tài sản này bay đến nước mình, thái độ lúc đầu của chính phủ Iran là giam giữ tất cả số máy bay này cùng với phi hành đoàn đến khi chiến tranh kết thúc mới trả về Irắc, nhưng sau sự kiện này không lâu, chính quyền Iran lại thay đổi, nói do Irắc phải chịu trách nhiệm bồi thường chiến tranh trong cuộc chiến tranh Iran - Irắc, nên có thể chính quyền Iran sẽ xem xét lấy số máy bay này làm tài sản bồi thường chiến tranh. Nay chiến tranh vùng Vịnh đã kết thúc, liệu Irắc có thể thu hồi được toàn bộ hoặc một phần số máy bay chiến đấu đã tháo chạy hay không, đó vẫn là một bí ẩn không có lời giải.

Chương II: Tinh thần thượng võ

Đại hội thể thao Olympic khởi nguồn như thế nào?

Mọi người đều biết, đại hội thể thao Olympic hiện đại được hình thành và phát triển trên cơ sở đại hội thể thao Olympic thời Hy Lạp cổ đại. Đại hội thể thao Olympic lần thứ nhất, được sử sách ghi chép, tổ chức vào năm 776 TCN, từ đó cứ 4 năm lại diễn ra một lần đại hội thể thao Olympic, cho đến năm 394 sau CN mới bị hoàng đế Rôma hạ lệnh cấm tổ chức và đại hội thể thao Olympic đã tổ chức được 293 kỳ đại hội với quãng thời gian 1170 năm. Đại hội thể thao Olympic hiện đại bắt đầu từ năm 1896 và vẫn bốn năm diễn ra một lần. Olympic Bắc Kinh năm 1992 là kỳ đại hội thể thao Olympic, nhưng nguồn gốc và niên đại cụ thể có liên quan đến Olympic thì được người ta đang tranh luận rất nhiều nhưng vẫn chưa tìm được câu trả lời thống nhất.

Trong các lời thơ tụng của thi nhân người Hy Lạp Pida từng ghi lại một câu chuyện thần thoại rằng: đại hội thể thao Olympic bắt nguồn từ cuộc thi đấu tranh giành ngôi vị. Quốc vương Pida tên là Ainôníc có một người con gái duy nhất rất đẹp tên là Kipôđamía. Phụ vương muốn kén cho con gái mình một chàng rể tài giỏi nên đã ra lệnh: muốn cầu hôn công chúa phải thi đấu chiến xa với quốc vương, ai thắng sẽ cưới công chúa và kế tục ngôi vua; ai bại sẽ bị đâm chết. Trước khi Pêlôpút - con trai của thần biển Pôxiêđôn cầu hôn với công chúa, đã có 13 chàng trai chết dưới ngọn giáo của quốc vương. Tuy nhiên Pêlôpút không hề sợ hãi. Khí phách anh hùng của chàng đã làm rung động trái tim công chúa, khiến nàng đã đem lòng yêu chàng. Khi Pêlôpút điều khiển chiếc chiến xa bốn ngựa kéo “Không biết mệt mỏi” do phụ thân giao cho chàng xuất trận, công chúa đã ngầm cấu kết với phu xe, yêu cầu anh ta nói lỏng các đinh ốc trên bánh xe của phụ vương, rồi khi đấu xe của quốc vương bị đổ, Pêlôpút giành chiến thắng. Quốc vương không nuốt lời, đã tổ chức hôn lễ rất long trọng cho công chúa với Pêlôpút, đồng thời cho phép Pêlôpút kế tục vương vị. Pêlôpút đã tổ chức một lễ tế rất lớn đồng thời tổ chức thi đấu thể thao như thi chiến xa và vật tại thánh địa Olympic cách thành Pida 6 dặm về phía tây (đơn vị đo độ dài của Hy Lạp khoảng 1110m) để chúc mừng chiến thắng và cảm tạ sự giúp đỡ của thần Dớt - vua của các vị thần. Đại hội thể thao Olympic cổ đại bắt đầu từ đó, và Pêlôpút chính là người sáng lập ra đại hội thể thao Olympic.

Một câu chuyện thần thoại khác kể rằng: đại hội thể thao Olympic bắt nguồn từ lời chỉ dụ của thần: người Hy Lạp cổ đại thờ phụng rất nhiều thần, trong đó vị thần chiếm vị trí quan trọng là thần mặt trời Apôlô, bởi vì thần Apôlô có thể thay thần Dớt tuyên cáo thần dụ, dự báo tương lai. Được biết năm 884

TCN, khắp đất nước Hy Lạp rợp khói lửa chiến tranh, bệnh dịch hoành hành, nông nghiệp thất bát, quốc vương Ephorát của nước Êlit đã phái sứ thần đến thành Troa nhờ thần Apôlô tìm cách để đất nước thoát được cảnh khó khăn. Thần Apôlô phán rằng: muốn tránh hiểm họa chiến tranh và có cuộc sống hòa bình thì nhất định phải tái hưng đại hội thi đấu thể thao Ôlimpic, đến lúc đó sẽ quốc thái dân an. Ephorát bèn truyền đạt lời dụ của thần đến quốc vương Licua của nước Spacta, vậy là hai người đã ký kết “Điều ước ngừng chiến thần thánh” đồng thời cam kết được hiệp định tổ chức định kỳ đại hội thi đấu thể thao Ôlimpic, và các thành lân cận đều nhất trí với hiệp định này. Ephorát đã sáng lập ra đại hội thể thao Ôlimpic bốn năm tổ chức một lần để chúc mừng hòa bình và cảm tạ lời dụ của thần.

Những câu chuyện thần thoại đẹp đẽ đó đã dẫn con người vào cõi mê ly, nhưng rốt cuộc nó không phải là câu chuyện có thực trong lịch sử. Cho đến nay, tư liệu duy nhất để cung cấp tham khảo về nguồn gốc của đại hội thể thao Ôlimpic chỉ có sử thi Hôme “Iliat và Ôđixê”. Bộ sử thi cổ điển nổi tiếng này phản ánh khá toàn diện về đời sống xã hội của người Hy Lạp từ thế kỷ XI - IX TCN, lịch sử gọi giai đoạn này là “Thời đại Hôme”. Trong chương I “Lễ táng của Patrôcklơ” trong sử thi “Iliat” từng kể lại tướng lĩnh Hy Lạp Patrôcklơ khi tấn công thành Troa không may tử trận. Bạn thân của ông là Asin khi tiến hành nghi thức mai táng đã tổ chức hội thi đấu thể thao rất phong phú với các nội dung như đua chiến xa, đấu quyền anh, đấu vật, chạy, đấu kiếm, ném đĩa, bắn tên, ném lao v.v... và trọng thưởng những người thi đấu xuất sắc. Trong cuốn “Ôđixê” đã kể lại: nhân vật chính của cuốn sách này là Ôđixê, trong yến tiệc tổ chức thi đấu thể thao, ông ta từng đích thân tham gia thi ném đá, tay của Ôđixê dài hơn người nên đã giành giải nhất môn thi ném đá. Dựa vào những ghi chép trên có thể dự đoán ngay từ “thời đại Hôme” đại hội thể thao Ôlimpic là bộ phận cấu thành từ lễ táng hoặc yến tiệc xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại.

Đến thời kỳ cận đại, nhiều chuyên gia, học giả với sự trợ giúp của ngành khảo cổ học đã tiến hành nhiều cuộc nghiên cứu và đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của đại hội thể thao Ôlimpic. Trong số đó có những quan điểm chủ yếu sau: Một, đại hội thể thao Ôlimpic Hy Lạp cổ khởi nguồn từ đảo Créte. Tại đây năm 2000 TCN đã sáng tạo ra nền văn hóa đồng thau, xuất hiện quốc gia có chế độ nô lệ, trong đó thành Pida trở thành trung tâm của vương quốc Minôt, từng xưng bá trên đảo Créte và khống chế một số đảo phụ cận và vùng Athen. Thời kỳ đó người Créte trong lễ mừng tế thần từng long trọng tổ chức các cuộc thi đấu thể thao như đấu vật, chạy v.v... Thế kỷ XV TCN, vương quốc Minôt bị diệt vong, người Hy Lạp kế tục truyền thống văn hóa của người Créte lập nên đại hội thể thao Ôlimpic. Năm 1990, nhà khảo cổ học người Anh Ivan đã tiến hành khai quật khảo cổ ở thành Nôsat, phát hiện các bức bích họa các chàng trai đấu vật, thi xe, đấu bò v.v... cung cấp những

tư liệu thực sinh động cho quan điểm này. Hai, đại hội thể thao Olympic Hy Lạp được du nhập từ Phinichi. Trước đó không lâu nhà khảo cổ học Lapi Paolốt thuộc trường đại học Bâyrut đã dựa vào di chỉ sân thể thao dưới lòng đất được khai quật, những đồng tiền cứng có khắc hình vận động viên và sử thi của người Phinichi để khảo chứng cuộc thi đấu thể thao mang tính thể giới đầu tiên sớm được tổ chức ở Phinichi (vùng Bâyrut - Liban ngày nay) vào thế kỷ XV TCN. Căn cứ của Lapi Paolốt là: lúc đầu tổ chức thi đấu thể thao là để bày tỏ lòng thành kính tin tưởng vào thần mặt trời của người Phinichi và người anh hùng mà họ sùng bái Hêraclit (Hecquyn) cũng như tổ tiên Menkat của họ. Thi đấu thể thao này được tổ chức bốn năm một lần, về sau được du nhập đến Hy Lạp, người Hy Lạp cổ từ đó thành lập đại hội thể thao Olympic cho riêng mình. Quan điểm trên đây hoàn toàn mâu thuẫn với quan điểm truyền thống cao đẹp của người Hy Lạp về đại hội thể thao Olympic. Ba, đầu thập niên 80, các nhà khảo cổ học nước ngoài lại phát hiện thấy di chỉ mới dưới lòng đất, cung cấp lời kiến giải mới về vấn đề nguồn gốc của đại hội thể thao Olympic. Dựa vào lời dẫn trong “Báo Lao Động” của Liên Xô ngày 12 tháng 08 năm 1981, cho biết: Các nhà khảo cổ học đã khai quật một di chỉ sân vận động có sức chứa bốn vạn người ở Nêberabu cách Athen 130 km về phía tây nam, sân vận động này còn có đường chạy dài 177 mét có thể chạy đồng thời một lúc 13 vận động viên điền kinh. Qua khảo chứng của các chuyên gia thì năm 1250 TCN đã tổ chức đại hội thể thao tại sân vận động này. Như vậy xem ra đại hội thể thao Olympic cổ đại đã được ra đời trước thời đại Hôme, nghĩa là sớm hơn khoảng 500 năm so với đại hội thể thao Olympic lần đầu tiên được sử sách ghi lại (năm 776 TCN).

Ngày nay, đại hội thể thao Olympic đã trở thành ngày hội lớn mang tính quốc tế, đã phổ biến trên toàn cầu, ai ai cũng biết. Nhưng nếu muốn hé mở bức màn bí ẩn về nguồn gốc đại hội thể thao Olympic thì còn phải đợi các chuyên gia từng bước nghiên cứu khám phá.

Người da đỏ trung mỹ caribê vì sao thi đấu cầu?

Châu Mỹ trước khi bị người châu Âu xâm nhập, đặc biệt là các trung tâm văn minh lớn của Trung Mỹ đều có cầu trường, người da đỏ thường tổ chức đấu cầu tại đây. Vậy tại sao người da đỏ phải tổ chức hoạt động này? Đấu cầu là một hoạt động thể thao rèn luyện thân thể nâng cao tố chất thể lực, và đây là một thủ pháp giống như phương pháp khống chế tinh thần ở châu Âu, hay là nghi thức lễ bái tôn giáo nghiêm túc của người địa phương? Lâu nay đây vẫn là một vấn đề thu hút mọi người.

ở các khu vực văn hóa Trung Mỹ như Tontic Adotêch và Maya, hoạt động đấu cầu rất thịnh hành. Ví dụ, ở các thành phố cổ điển của người Maya đều có một hoặc vài cầu trường. ở đảo Ucatan còn bảo tồn một cầu trường của người

dân địa phương lớn nhất nước Mêxicô. Cầu trường này dài 95m, rộng 25m. Hai bên cầu trường có một bức tường cao 8m, giữa bức tường có một vòng đá to, dưới chân bức tường xây dựng hai sân để khán giả đứng xem thi đấu. Có cầu trường hai bên còn có cơ sở hạ tầng giản dị như phòng tắm hơi.

Theo tư liệu sử sách ghi chép thì trong thi đấu cầu của người da đỏ có hai đội tham gia, mỗi đội có 7 người. Trang phục của các cầu thủ rất đẹp, họ đội mũ sắt có lông chim sặc sỡ, giữa lưng mang thắt lưng rộng, bên đùi trái có cái bao đầu gối. Cầu thủ phải đá cầu vào trong vòng đá. Cầu được chế tạo từ cao su lấy từ rừng rậm. Khi thi đấu, cầm các cầu thủ chạm hai tay hoặc hai chân vào bóng mà chỉ dùng lưng, hai đầu gối hoặc mông để đá cầu. Cầu thủ không được phép để cầu rơi xuống đất. Do luật thi đấu quá nghiêm ngặt nên cầu thủ rất khó đá cầu vào vòng đá, nói chung đội cầu giành chiến thắng là đội ít bị phạm luật, có nghĩa là đội cầu đó các cầu thủ phải hạn chế để cầu rơi xuống đất, rơi ra ngoài sân hoặc chạm tay. Sau khi người châu Âu chinh phục châu Mỹ không lâu, người Tây Ban Nha từng nhiều lần tham gia thi đấu cầu. Vì vậy ngày nay chúng ta mới hiểu tường tận tình tiết luật đá cầu của người da đỏ Trung Mỹ.

Vậy mục đích đấu cầu của người da đỏ là gì? Theo nghiên cứu thì trong bộ tộc người Tontic và người Adotêch không hề tồn tại tinh thần thể thao nào, đấu cầu đối với họ không phải để rèn luyện thân thể hay để biểu diễn kỹ thuật đá cầu. Vì vậy xem ra đá cầu không phải là hoạt động thể thao. Mọi người đều biết, trong đời sống xã hội của người da đỏ ở Trung Mỹ, tôn giáo luôn đóng vai trò chủ đạo, các hoạt động kinh tế chính trị, quân sự đến cuộc sống hàng ngày của họ đều không thể tách rời tôn giáo. Từ đó chúng ta có thể phán đoán, đấu cầu của người da đỏ cũng có thể liên quan đến tư tưởng tôn giáo cũng như nghi thức bái lễ của họ.

Tôn giáo Maya có khuynh hướng nhị nguyên luận rất rõ rệt: Cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác luôn có ảnh hưởng đến vận mệnh của con người. Thần Thiện sinh ra sấm chớp và mưa giúp ngô tươi tốt và bội thu, còn thần ác lại mang đến sự chết chóc và phá hoại. Thần ác gây ra hạn hán, cuồng phong và chiến tranh hủy hoại ngô khiến con người đói khổ và nghèo khó. Các bản sao cổ của người Maya đã miêu tả cuộc đấu tranh giữa hai lực lượng đối lập này: Thần mưa Chiát xem ra đang bảo vệ cây non, còn phía sau thần mưa là thần chết Apuchi lại đi chặt phá cây. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng nhị nguyên luận tôn giáo đó, người Maya cổ đại thông qua các thủ đoạn và lợi dụng các cơ hội để khẩn cầu thần Thiện ban ơn mạng sống, sức khỏe và hạnh phúc. Trong thi đấu cầu, người Maya chia cầu thủ thành hai đội tượng trưng cho khuynh hướng nhị nguyên luận trong thần học, thông qua cuộc đấu cầu còn thể hiện rõ cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác. Từ đó có thể thấy rằng thi đá cầu của người Maya có thể có liên quan đến tư tưởng nhị nguyên luận tôn giáo

này.

Tuy nhiên có người cho rằng: thi đá cầu của người da đỏ cổ đại cũng giống như phương pháp khống chế tinh thần của người Châu Âu, thông qua hoạt động thi đấu có thể bày tỏ ý chí của mình, vì vậy thi đá cầu vừa mang đậm màu sắc tôn giáo vừa mang đậm tính cạnh tranh. Khi thi đá cầu, các cầu thủ đều phải hết sức cẩn thận. Trước lúc thi đấu hai đội cầu đều phải tiến hành cúng tế, các cầu thủ cầu khẩn thần linh phù hộ cho họ giành chiến thắng. Đồng thời họ còn thông qua thuật lên đồng để tăng thêm sức mạnh thần kỳ cho các vật dụng dùng cho thi đấu, trong đó bao gồm trang phục, găng tay, bao đầu gối và bảo hiểm lưng. Vòng đá trên cầu trường cũng là đối tượng được các cầu thủ cúng tế, còn quả cầu chế bằng cao su chính là mục tiêu họ cầu khẩn, các cầu thủ cầu khẩn. Các quả cầu tăng thêm sức mạnh thần kỳ cho các cầu thủ thi đấu hiệu quả. Sau thi đấu, những người chiến thắng trước hết dùng máu tươi của đội thua rửa sạch quả cầu, sau đó họ đốt quả cầu nhằm dâng hiến cho thần linh của mình. Vì vậy, người thua trận (đội thua) không chỉ là người thi đấu cầu bị thua mà còn phải dựa theo ý chí của thần hiến dâng sinh mệnh của mình làm vật hy sinh để tế lễ thần linh. Hiện nay cách giải thích này được rất nhiều người chấp nhận.

Nhưng về kết quả thi đá cầu vẫn còn có một quan điểm khác. Dưới sự cảm hóa của tư tưởng thần học tôn giáo, người thắng trận (đội thắng) tự nguyện hiến mình làm vật hy sinh tế thần linh để từ đó linh hồn của họ có thể lên được thiên đường.

Dù thế nào đi nữa, thi đá cầu của người da đỏ có quan hệ mật thiết với tư tưởng tôn giáo và nghi thức lễ bái của họ. Tuy người đời sau có chịu ảnh hưởng và tác động của thế hệ trước như thế nào thì kết quả thi đá cầu có ảnh hưởng gì đến vận mệnh của các cầu thủ ở mỗi đội? Đây vẫn là một vấn đề cần phải đợi tiếp tục nghiên cứu tham khảo.

Nữ phi công kiệt xuất amuli Enhat vì sao mất tích?

Trước thập niên 30 của thế kỷ 20, ngành hàng không mới phát lên luôn là một ngành mà chỉ nam giới mới theo đuổi. Cho đến khi người phụ nữ Mỹ là Amuli Enhat một mình lái máy bay vượt Đại Tây Dương thành công thì mới kết thúc trang sử nam giới chiếm vị trí độc tôn trong ngành hàng không.

Amuli Enhat sinh tháng 07 năm 1898, từ nhỏ cô đã có sở thích đối với các thiết bị bay và được lái máy bay. Thời thanh xuân của Amuli Enhat, các nước Anh, Mỹ từng đặt ra nhiều giải thưởng vàng để cổ vũ cho những ai lái máy bay vượt Đại Tây Dương và Bắc Cực. Từ năm 1927 đến năm 1930, nhiều nước đã từng tổ chức 31 lần bay thử nghiệm vượt Đại Tây Dương, nhưng do máy bay chưa đạt đến trình độ kỹ thuật tiên tiến nên chỉ thành công 10 lần.

Chính vì vậy từ ngày 17-18 tháng 06 năm 1928, khi Amuli Enhat tròn 30 tuổi, cô đã trở thành người phụ nữ đầu tiên trên thế giới lái máy bay vượt Đại Tây Dương thành công và danh tiếng của cô lẫy lừng một thời. Để chứng minh mình không hổ danh với thành công đã đạt được, Amuli Enhat quyết định một mình lái máy bay vượt Đại Tây Dương. Ngày 21 - 22 tháng 05 năm 1932, Enhat cuối cùng đã toại nguyện, hoàn thành chuyến bay một mình vượt Đại Tây Dương. Từ đó về sau, Enhat còn nhiều lần lái máy bay bay qua nước Mỹ, mở đường cho phụ nữ chinh phục ngành hàng không. Tháng 01 năm 1935, Enhat lại tiếp tục một cuộc chinh phục mới - một mình lái máy bay từ Haoai đến Caliphóocnia. Cự ly của đường bay nguy hiểm này còn xa hơn cự ly từ Mỹ đến châu Âu, trước đó đã có nhiều người bay thử nhưng đều thất bại. Enhat là người đầu tiên hoàn thành đường bay này.

Từ tháng 06 đến tháng 07 năm 1937, nữ phi công kiệt xuất của ngành hàng không thế giới này đã hợp tác cùng hoa tiêu viên Phret Nunan mở đầu cho chuyến bay vòng quanh thế giới đầu tiên của phụ nữ trong lịch sử nhân loại. Đúng lúc Phret Nunan hoàn thành được hành trình thì máy bay do Enhat điều khiển bất ngờ mất tích gần tuyến không phận của Nhật với không phận quốc tế ở Thái Bình Dương. Cho đến nay người ta vẫn chưa tìm ra nguyên nhân máy bay mất tích và điều này trở thành một kỳ án lớn trong lịch sử ngành hàng không.

Ngày 2 tháng 07 năm 1937, chiếc máy bay hai động cơ Lôchít do Enhat điều khiển rời Lai thuộc Niu Guinêa, bắt đầu chuyến bay sang phía đông dài 4000km. Đường bay dài 4000km này là cự ly cuối cùng trong chuyến bay vòng quanh thế giới của Enhat. Theo kế hoạch đã dự định thì buổi chiều ngày 2 tháng 7 Enhat phải bay đến không phận gần đảo Hôlăng. 8h44phút, Enhat đã báo cáo với tàu tuần tra “Itaska” qua vô tuyến điện: “Phương vị của chúng tôi hiện tại là 157 - 133”. Lúc đó tàu tuần tra “Itaska” đang neo đậu ở đảo Hôlăng đợi để đón Enhat hạ cánh. “... 157 – 133” là câu nói cuối cùng của Enhat, vì từ đó máy bay của cô mất liên lạc với mặt đất. Trước khi Enhat báo cáo phương vị cô còn trách là thời tiết rất xấu, tín hiệu liên lạc nhỏ, nhiễu, nghe không rõ. Enhat nói: “Chúng tôi khẳng định đã bay đến không phận của các anh nhưng không nhìn thấy các anh, chúng tôi đang hạ thấp độ cao nhưng không thể tìm thấy mục tiêu trên mặt đất.”

Tuy nhiên vùng trời của đảo Hôlăng - với tàu tuần tra “Itaska” neo đậu bầu trời trong xanh, toàn đảo đang phơi mình dưới ánh nắng mặt trời. Dựa vào đó kết luận của đoàn điều tra, do hải quân Mỹ phái đi lúc đó, đã cho rằng Enhat và Nunan đã nhầm phương hướng nên không tìm thấy mục tiêu trên mặt đất. Cuối cùng máy bay hết nhiên liệu và bị rơi xuống biển Thái Bình Dương.

Nhưng hơn nửa thế kỷ nay người ta luôn hoài nghi về kết luận này. Nhiều người đã nỗ lực không mệt mỏi để làm rõ bí ẩn về sự mất tích của nữ phi

công kiệt xuất của ngành hàng không thế giới Enhat. Hải quân Mỹ và các quân nhân thuộc Viện nghiên cứu Smitrantnian cùng các nhà khoa học cũng đã tiến hành nhiều cuộc điều tra nhưng vẫn chưa tìm được căn cứ để đưa ra kết luận mới. Tổ chức tìm kiếm cứu hộ hàng không quốc tế chuyên điều tra các vụ án hàng không kỳ bí cũng liên tục nhận được những báo cáo có liên quan đến việc tìm ra nguyên nhân mất tích của Enhat, nhưng qua điều tra thì những báo cáo này nếu không phải là những báo cáo láo thì cũng là những lời bình luận bừa bãi thiếu chứng cứ khoa học. Sự mất tích của Enhat trở thành một bí ẩn khó giải.

Tuy nhiên, có hai phi công đã nghỉ hưu lại không cam tâm khoanh tay đứng nhìn. Năm 1984, Thom Uyli 56 tuổi và Thom Kamnien 64 tuổi bắt đầu điều tra những kỷ lục tìm kiếm của tàu tuần tra hải quân Mỹ, và một số lượng lớn tư liệu về tiêu đồ bay ở các căn cứ thuộc nam Thái Bình Dương cũng như đồng hồ đo tiêu hao nhiên liệu của máy bay Lôchít. Sau 4 năm điều tra nghiên cứu, hai người đã báo cáo lên tổ chức tìm kiếm cứu hộ hàng không quốc tế. Lúc đầu tổ chức này cho rằng báo cáo của Uyli và Kamnien chỉ là để phô trương thanh thế nên họ không quan tâm, nhưng Uyli và Kamnien dựa vào lí luận và chứng cứ đã ra sức đấu tranh với những lời lẽ phân tích có sức thuyết phục, những phán đoán chính xác, những tính toán khoa học, nên đã buộc các nhân viên của tổ chức này phải chấp nhận. Tổ chức tìm kiếm cứu hộ hàng không quốc tế lại điều tra, đọc lại những tập hồ sơ điều tra có liên quan đến sự mất tích của Enhat từ năm 1937 đến nay và họ đã phát hiện thấy những lời kiến giải của Uyli và Kamnien rất có giá trị.

Theo phán đoán của Uyli và Kamnien thì máy bay của Enhat lúc đó đã bay đến vùng trời phía bắc của đảo Hôlăng, sau đó lại bay ngược sang phía nam. Vậy đã bay đến phía nam rồi thì tại sao lại chưa đến đảo Hôlăng? Uyli cho rằng rất có thể một trận gió bắc tràn đến bất ngờ khiến máy bay của Enhat bay lệch sang phía Tây Nam nên họ đã bay đến vùng trời trên đảo Gacnê hoang vắng không một bóng người lúc đó. Uyli và Kamnien cho rằng máy bay của Enhat đâm phải vách đá cao trên đảo Gacnê. Đảo Gacnê hiện nay gọi là đảo Nikumalolo, nằm trên biển Thái Bình Dương cách Samoa 1000km về phía bắc. Ngoài ra Uyli và Kamnien còn phát hiện trong các tập hồ sơ cho thấy Nunan tuy là một hoa tiêu viên ưu tú, nhưng anh ta có tật nghiện rượu, đây cũng có thể là một nguyên nhân dẫn đến máy bay bay lệch hướng.

Tổ chức tìm kiếm cứu hộ hàng không quốc tế tiếp nhận kiến nghị của Uyli và Kamnien và quyết định tiến hành điều tra thực địa đảo Nikumalolo và khu vực lân cận. Sau một năm khảo sát cuối cùng đã thu được kết quả. Theo “Nhật báo Nam Hoa” đưa tin: ngày 06 tháng 10 năm 1991 thì đội khảo sát đã tìm thấy một hòm nhôm trên đảo, theo sơ bộ giám định thì chiếc hòm này có thể là hòm đựng giấy tờ mà hoa tiêu viên Nunan thường mang theo bên mình.

Ngoài ra đội khảo sát còn phát hiện một ngôi mộ vô danh tại đây, họ dự đoán thi hài trong ngôi mộ có thể là của Enhat và Nunan. Nhưng trước khi tất cả được giám định khoa học nghiêm túc xác nhận những di vật này có liên quan đến Enhat và Nunan thì sự mất tích của Enhat vẫn chỉ có thể nói là một bí ẩn.

Cúp rimet thật hiện ở đâu?

Giả dụ có ai đó làm một cuộc điều tra từ khán giả, hỏi rằng môn thể thao hấp dẫn nhất là gì? Chắc rằng đa số những người được hỏi sẽ không ngần ngại mà trả lời rằng đó là bóng đá. Cho nên người ta gọi bóng đá là môn thể thao vua. Nếu lại hỏi rằng bạn thích sự kiện bóng đá nào? Thì hầu hết những người hâm mộ bóng đá đều có câu trả lời giống nhau là: thích sự kiện tranh cúp bóng đá thế giới. Quả thực giải đấu tranh cúp bóng đá thế giới cứ 4 năm được tổ chức một lần đã làm cho hàng triệu triệu người hâm mộ bóng đá hướng về nó, đó là cuộc thi đấu của môn thể thao được ngưỡng mộ nhất và có trình độ cao nhất. Vào lúc các đội bóng ưu tú nhất hành tinh tụ tập lại, trên sân cỏ các ngôi sao bóng đá thi đấu đẹp mắt làm cho người xem mê mẩn, niềm vui sướng sau thắng lợi, nỗi buồn tiếc sau khi thua trận làm cho tình cảm nội tâm của con người vốn thuần phác mộc mạc bỗng trở nên xáo động sâu sắc. Vì vậy, chúng ta có đầy đủ lí do để nói rằng: Ngôi vị quán quân trong giải đấu tranh cúp bóng đá thế giới là ông vua trong những ông vua sân cỏ, chiếc cúp vàng là niềm vinh dự cao nhất trong thể thao. Giải đấu tranh cúp bóng đá thế giới đến nay đã tổ chức được 14 kỳ, cúp thường đã được sử dụng có 2 chiếc, một chiếc là “Cúp liên đoàn bóng đá thế giới” và một chiếc khác là “Cúp Rimet”, nhưng chiếc cúp “Rimet” không hiểu là đã đi đâu.

Nhằm thúc đẩy giao lưu phát triển môn bóng đá, Đại hội Đại biểu liên đoàn bóng đá quốc tế ở Amxtecđam tháng 5 năm 1928 đã quyết định bắt đầu từ năm 1930 sẽ tổ chức giải thi đấu tranh cúp bóng đá thế giới cứ 4 năm một lần. Giải đấu phải có cúp thưởng. Lúc bấy giờ ông Giuyn Rimet người Pháp đang giữ chức chủ tịch Liên đoàn bóng đá quốc tế lần thứ III. Trước khi bước vào giải đấu lớn một năm, ông đã chuẩn bị được một khoản tiền là 25000USD nhờ một thợ kim hoàn nổi tiếng ở Pari tên là Amberaphen dùng 1800 lượng vàng ròng chế ra một bức tượng nữ thần. Tạo hình của bức tượng rất độc đáo và đẹp mắt. Nữ thần chiến thắng Hy Lạp cổ đại đầu đội vòng nguyệt quế, tượng trưng cho ngôi vị quán quân, hai tay giơ lên tạo thành một hình bát giác giang rộng như muốn bay lên. Hai cánh tay hình chữ “V” (đại biểu cho sự chiến thắng) có ngụ ý chúc cho thắng lợi. Tên lúc đầu tiên khi mới có của chiếc cúp này là “Kupudi Môn cup” và giá trị của nó khi đó đã tăng lên tới 45000USD. Đồng thời Liên đoàn Bóng đá quốc tế đã ra qui định, mỗi lần đội dành ngôi vị quán quân được giữ cúp trong 4 năm, nước nào giành chức quán quân 3 kỳ thì sẽ được giữ cúp vàng vĩnh viễn.

Đội bóng đầu tiên được hôn nữ thần chiến thắng là đội Uruguay, họ đã giành chức quán quân vô địch lần thứ nhất năm 1930, nhưng lần thứ 2 và thứ 3 được giữ cúp vô địch là đội Italia. Thế nhưng sau kỳ thi đấu tranh cúp lần thứ 3 không lâu, Hitler đã gây nên chiến tranh thế giới lần thứ II. Sự thống khổ do chiến tranh gieo rắc lên đầu nữ thần. Để đề phòng xảy ra bất trắc, chủ tịch Liên đoàn bóng đá quốc tế, chủ tịch Hiệp hội bóng đá Italia ông Aobaraxi đã cho chiếc cúp thưởng vào tủ bảo hiểm của hiệp hội, bí mật đưa về nhà đặt vào trong một chiếc va li da cũ để dưới giường với mong muốn nữ thần tránh được nạn. Cuối cùng cúp thưởng đã bị quân phát xít cướp đi.

Năm 1946, để ghi nhớ công lao đóng góp to lớn của ông Guyn Rimet trong việc đề xướng dẫn dắt và tổ chức giải đấu tranh cúp bóng đá thế giới, trong đại hội tổ chức tại Luychxambua Liên đoàn bóng đá quốc tế đã đổi tên cúp thành “Cúp Rimet”, hay còn gọi là “Cúp nữ thần - Rimet”. Từ đó giải đấu tranh cúp bóng đá thế giới được gọi là “Giải đấu tranh cúp Rimet”.

Năm 1946, giải tranh cúp bóng đá thế giới lần thứ 3 được tổ chức tại Luân Đôn. Để thoả mãn nhu cầu hâm mộ của nhân dân, Hiệp hội bóng đá Anh trước khi diễn ra giải đấu đã tổ chức triển lãm cúp Rimet tại cung điện Oetminhton. Người đến xem triển lãm rất đông. Để đảm bảo an toàn cho chiếc cúp, hiệp hội đã chi ra 3 vạn bảng Anh mời một công ty bảo vệ nổi tiếng nhất nước Anh đến bảo vệ. Công ty này đã cử 6 người bảo vệ dày dặn kinh nghiệm suốt ngày đêm canh giữ cúp. Nhưng điều làm cho mọi người không thể lý giải được đó là chiếc cúp Rimet tự nhiên không cánh mà bay - nó đã bị lấy trộm mất! Cảnh sát nhanh chóng khoanh vùng, hiệp hội bóng đá Anh chỉ còn cách điện ngay cho Liên đoàn bóng đá quốc tế yêu cầu cho biết số liệu chi tiết của chiếc cúp Rimet để chuẩn bị làm lại. Thế nhưng một điều kỳ lạ đã xảy ra rất khó tin là: một chú chó tên là Picơ đã tìm thấy chiếc cúp tại một vườn hoa ngoại ô Luân Đôn. Việc này đã làm cho Hiệp hội bóng đá Anh và cảnh sát Anh vui sướng vô cùng. Cúp Rimet đã thoát nạn.

Năm 1970, giải tranh cúp lần thứ 9 tổ chức tại Mêxicô, đội bóng Braxin lần thứ 3 đăng quang ngôi vô địch, từ đó họ được quyền giữ cúp Rimet vĩnh viễn. Liên đoàn bóng đá quốc tế đành phải đúc một chiếc cúp khác và kèm theo qui định mới “Cúp bóng đá thế giới liên đoàn bóng đá quốc tế” là chiếc cúp trao thưởng luân lưu vĩnh cửu. Theo thông lệ thì cúp Rimet do Hiệp hội bóng đá Braxin giữ. Thế nhưng một vụ trộm xảy ra sau đó 13 năm đã làm cho Braxin và cả thế giới sửng sốt: lúc 08 giờ 45 phút ngày 19 tháng 12 năm 1983, một số kẻ xấu đột nhập vào Tổng bộ Hiệp hội bóng đá Braxin trộm người bảo vệ lại, lấy chìa khoá, cắt điện nguồn rồi đi thẳng lên văn phòng của chủ tịch Hiệp hội bóng đá ở lầu 9, gỡ bỏ kính chống đạn trên tủ bảo hiểm, mở tủ lấy trộm cúp Rimet đi. Mặc dù sau năm năm cảnh sát Braxin đã làm rõ vụ án, can phạm vụ

án gồm Bilira - một nhân viên ngân hàng, Rôsa một quan chức cảnh sát và một họa sĩ ở bang Riô đờ GiaNêrôn, nhưng cúp vàng đã bị nung chảy và đúc thành thỏi đem bán cho một nhà buôn người Achentina, cúp Rimet một lần nữa không bị mất. Để tự an ủi mình, những người Braxin hâm mộ bóng đá đành quyên góp tiền của phục chế lại chiếc cúp vàng Nữ thần.

Cúp Rimet bị nung chảy, ba can phạm vụ án không chịu nhận là đã phạm tội, không có điểm nghi ngờ. Nhưng Rô Sanbaiyu, một thợ đúc kim hoàn Braxin sau khi nghiên cứu đối chiếu tỉ mỉ ảnh cúp Rimet chụp ở các thời kỳ đã phát hiện ra chỗ khác nhau trong ảnh. Tấm ảnh chụp lần đầu, hai chân của Nữ thần sát gần nhau, nếp nhăn trên quần áo không nhiều, trong khi đó tấm ảnh chụp sau thì hai chân Nữ thần lại hơi mở ra, nếp nhăn trên quần áo nhiều. Giới bình luận lại được một phen ra tay. Mọi người có nhiều hoài nghi rằng: phải chăng chiếc cúp mà Braxin được giữ vĩnh viễn không phải là chiếc cúp nguyên bản chế tạo năm 1929 mà nó đã bị làm lại rồi? Vậy là lại có một điều bí ẩn mới - cúp Rimet thật rồi cuộc đã đi đâu? Nếu như lời kết luận của Sanbaiyu là đúng, có nghĩa là trước khi Braxin giành cúp, chiếc cúp thưởng đã bị đánh tráo. Giả dụ là như vậy, khả năng lớn nhất bị đánh tráo, một là vào giai đoạn từ năm 1939 đến 1945, khi mà chủ tịch Hiệp hội bóng đá Italia Baraxi cất giấu cúp dưới giường; hai là cúp đã bị mất vào những ngày triển lãm cúp ở Luân Đôn năm 1946, ngoài ra cũng không loại trừ khả năng là khi cúp được giữ qua 5 nước đã đoạt cúp gồm Uruguay, Italia, Đức, Braxin, Anh thì đã bị đánh tráo. Tuy nhiên, vẫn còn một khả năng nữa là chiếc cúp Rimet thật đã bị ba tên trộm lấy đi, và điều kết luận của Sanbaiyu là sai, hoặc bản thân tấm ảnh mà ông ta phân tích còn có điểm nghi vấn. Giả thiết cuối cùng vẫn chỉ là giả thiết, chân tướng sự việc về việc cúp Rimet bị mất là như thế nào, quả thực vẫn đang còn là điều bí ẩn. ở đây chúng ta hãy mạnh dạn nêu ra một nghi vấn nữa là: liệu có đúng ba tên trộm kia đã nung chảy chiếc cúp rồi hay không?

Điều bí ẩn về con quỷ ở tam giác bermuđa

Trong số những khu vực thần bí chưa được khám phá trên thế giới có tam giác Becmũa, đây là khu vực làm cho mọi người quan tâm nhất. Becmũa nằm ở vùng biển phía tây bắc Đại Tây Dương, phía tây nơi gần đại lục nhất cách bang Karônaina Mỹ hơn 900km và được hình thành bởi 300 hòn đảo lớn nhỏ, khu vực biển này rộng khoảng 10km², là con đường thủy và đường không quan trọng nối liền Đại Tây Dương với châu Nam Bắc Mỹ. Nơi đây theo ghi chép lại thì gần mấy chục năm nay đã có khoảng 40 chiếc máy bay, hơn 100 tàu thuyền với hơn 1000 thủy thủ, phi công và người đi tàu mất tích một cách bí ẩn, rõ ràng là trong điều kiện bầu trời xanh trong, mặt biển phẳng lặng thế nhưng tàu thuyền và máy bay khi vào khu vực này cứ giống như có “ma dẫn lối quỷ đưa đường” vậy, chỉ trong chốc lát đã mất tích không để lại

một dấu vết gì.

Điều làm người ta không lí giải được là khi những người cứu nạn tới đây tuyệt nhiên không hề tìm thấy một chút dấu vết gì của những chiếc tàu và máy bay gặp nạn, thi thể của những người gặp nạn cũng không thấy. Để giải đáp điều bí mật mà mọi người gọi là “tam giác quỷ Becmuda”, nhiều chuyên gia, học giả của những ngành khoa học khác nhau từ khắp nơi trên thế giới đã tiến hành nghiên cứu tìm hiểu về hiện tượng kỳ lạ này, họ cố gắng tìm ra đáp án, rất nhiều chuyên đề, rất nhiều luận văn tranh luận nhưng tới nay vẫn chưa có được tiếng nói chung. Những luận thuyết tiêu biểu được nêu ra có mấy loại sau:

Luận thuyết về sự vận động của vỏ trái đất và thủy văn đáy biển. Luận thuyết này được các nhà khoa học Liên Xô đưa ra sớm nhất. Họ nói, bề mặt đáy biển ở Becmuda rất phức tạp, hai bên sườn dựa vào thềm quần đảo xung quanh là thềm đại lục rộng lớn, góc phía tây của hõm biển Badôligơ sâu tới 9000m, ven bên ngoài lại là bồn hải phía bắc Amêrica sâu tới 6000m. Xung quanh quần đảo Becmuda, mặt phía bắc là đại hải đài Becmuda nhấp nhô với những bồn hải sâu, chung quanh, cấu tạo bề mặt đáy biển phức tạp như vậy đã tạo thành các dòng chảy ở khu vực biển Becmuda, các dòng chảy ở đây chảy theo những chiều dọc ngang không cố định. Những dòng chảy có hướng không cố định thì sẽ hình thành dòng xoáy lớn hết đợt này đến đợt khác, năng lượng lớn không thể đo được, từ đó hình thành một khu vực biển có dòng xoáy lớn dài hàng trăm kilômét, nó giống như một cơn gió lốc xoáy lớn có độ sâu tới hàng ngàn mét. Cách nói này đã được các nhà khoa học Mỹ chứng minh. Họ nói, khu vực biển Becmuda không chỉ có dòng xoáy rất lớn, mà dòng xoáy dưới tia nắng mặt trời sinh ra nhiệt độ rất cao, hơn nữa khu vực biển này còn nổi tiếng là nơi có nhiều tảo đuôi ngựa, dưới tác động của thủy động lực, biển tảo đuôi ngựa là nơi tụ tập nhiệt năng, nếu như gặp cơn xoáy và nhiệt độ cao khác thường như vậy thì tại sao lại không làm nổ tung máy bay và chìm tàu thuyền được?

Đối với hiện tượng không tìm thấy một dấu tích nào của máy bay hay tàu bị mất tích, các học giả theo luận thuyết vỏ trái đất vận động và thủy văn đáy biển, đã phân tích rằng: thời xa xưa, trong quá trình đại lục dịch chuyển trải qua hàng triệu năm, phần đáy biển trên vỏ trái đất khu vực Becmuda đã hình thành nhiều hố lõm, đến thời kỳ cận đại, vỏ trái đất nơi đây vẫn vận động rất nhiều, nguyên nhân là do vẫn còn xảy ra địa chấn lục địa gần Becmuda. Có địa chấn, phần đỉnh các hố lõm được san phẳng, đáy biển đột nhiên “mở to miệng ra”, nước biển ập vào vừa đúng lúc tàu thuyền chạy đến liền bị cuốn theo và chìm vào “chiếc miệng khổng lồ” đó không để lại dấu vết gì.

Luận thuyết lực dẫn từ sóng âm thanh. Học thuyết sóng âm thanh sinh ra do sóng biển, đây là học thuyết của nhà vật lý học địa cầu B.B Sulikin người

Liên Xô đưa ra vào những năm 30 thế kỷ này. Căn cứ vào học thuyết sóng âm thanh đã có nhiều học giả mong muốn làm sáng tỏ sự thần bí của Becmuda. Qua nghiên cứu, các học giả đã nhận ra rằng, cùng với sự xảy ra các tai nạn tự nhiên như núi lửa hoạt động, địa chấn, bão, sóng âm thanh cũng theo đó mà rung chuyển, trong không khí, tốc độ truyền lan của chúng đạt 330m/s, dưới nước tốc độ truyền lan đạt tới 1650m/s. sóng âm thanh tuy tai người ta không nghe thấy được, nhưng sức phá hoại của nó thì thật khủng khiếp. Khi tần số dư chấn của tần số sóng âm thanh khoảng 6 héc, người ta có thể cảm thấy mỗi một vô cùng, sau đó là sự nôn nóng, bất an và lo sợ bản năng, khi tần số sóng âm thanh là 7 héc, nó có thể làm cho tim và hệ thần kinh con người tê liệt. Becmuda chính là nơi có sóng âm thanh hoạt động mạnh và đã gây ra hàng loạt thảm kịch chết người kia.

Về sự việc khi máy bay hoặc tàu thuyền tới khu vực Becmuda đã xảy ra hiện tượng các thiết bị đồng hồ báo tự nhiên không hoạt động chính xác nữa, tay lái mất điều khiển, thì một học giả người Thụy Điển tên là Sim Axenlong qua điều tra thực địa cho rằng: đây là hiện tượng do lực dẫn địa từ gây ra. Ông ta nói, giữa khu vực biển Becmuda và đại bắc đảo phía đông Thái Bình Dương tồn tại một chiếc cầu nước tự nhiên, lực từ trường của chiếc cầu nước rất lớn, nếu như máy bay, tàu thuyền đang bay hay đang chạy ở đây gặp khi lực từ trường mạnh thì việc bị rơi hay chìm là không thể tránh khỏi. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của Sim Axenlong, nhiều học giả, qua nghiên cứu sâu thêm, còn nêu ra sự vận hành liên quan khác thường của địa từ với mặt trời và mặt trăng rằng: lực tiến động của mặt trời và mặt trăng đối với trái đất vào tháng 6 và tháng 12 có giá trị lớn nhất, từ tháng 3 đến tháng 11 có giá trị nhỏ nhất, lực hình thành thủy triều sinh ra trên quỹ đạo không gian hình cầu khi mặt trăng xoay quanh trái đất, thông thường là vào đầu tháng hoặc giữa tháng âm lịch. Trong quá trình kiểm tra xem xét những sự cố tai nạn đã cho thấy phần nhiều là tai nạn trên không và trên biển ở vùng biển Becmuda, thì thời gian gây tai nạn đúng vào thời gian nói trên.

Luận thuyết “có người ngoài hành tinh”. Ngày 5 tháng 6 năm 1965, một chiếc máy bay quân sự loại lớn nhãn hiệu “C119” khi bay qua Becmuda đột nhiên mất tích, mười nhân viên trên máy bay cũng không một ai sống sót trở về. Vào lúc này một tàu vũ trụ của Mỹ cũng bay qua khu vực này, phi hành viên Macvít đã phát hiện thấy một vật thể bay không rõ là gì, nhìn bề ngoài nó giống như chiếc “đĩa bay”, vào lúc phi thuyền bay còn cách nó 10 đến 20 hải lý, ông ta đã chụp được hình vật thể bay bằng máy ảnh điện tử. Sau sự việc ông đã nhớ lại rằng: vật thể bay trông giống như một trụ hình tròn, xung quanh có các “súc tu” lộ ra, khi bay trong vũ trụ thực sự tôi đã nhìn thấy vật thể bay. Căn cứ vào điều đó nhà thiên văn học Mỹ M.K Giécsophu và một học giả khác cho rằng những máy bay và tàu thủy bị mất tích một cách thần bí ở Becmuda “có khả năng là do người ngoài hành tinh” trên các đĩa bay gây ra.

Luận thuyết “Hư ảo”. Cách nói này là của nhà khoa học Rali Kusơ người Mỹ đưa ra vào những năm 70. Rali Kusơ không chỉ là một nhà khoa học mà ông còn là một phi hành viên xuất sắc. Đầu những năm 70, ông đã rất chú ý đến những sự kiện xảy ra ở Becmuda, ông sử dụng những tài liệu gốc đáng tin cậy tiến hành nghiên cứu sâu rộng thêm, kết quả nghiên cứu làm mọi người đều chú ý là ông kết luận rằng những điều bí mật ở tam giác Becmuda là không có thật. Ông cho rằng, những hiện tượng lạ ở Becmuda không phải là chuyện chỉ có ở mấy chục năm gần đây mà nó đã sớm có từ thế kỷ XVI được Cômôlômbô khi đi thám hiểm ghi chép lại. Những ghi chép này cho biết: một khi gặp nạn trên không hay trên biển phần lớn đều là những tai họa tự nhiên do sóng to gió lớn, biển động gây ra, thế nhưng những học giả nghiên cứu về Becmuda đã không chú ý đến những ghi chép này, thậm chí có học giả do hiếu kỳ đã cố ý hay vô tình bỏ đi những tình tiết này, hoặc có những người để dọa nạt người khác, họ còn mang những sự cố tai nạn trên biển, trên không vốn không xảy ra ở Becmuda, để lừa gạt người khác, căn cứ vào đó họ rêu rao rằng: “vẫn chưa tìm thấy bất kì một khoa học siêu nhiên nào, tức là tin tưởng có những sự việc mà chỉ với phạm vi khoa học siêu nhiên thì mới có thể biết được, tin vào những sự việc xấu xảy ra ở tam giác quỷ Becmuda. Tam giác Becmuda là bằng chứng điển hình nhất về sự xằng bậy trong siêu khoa học, nguy khoa học, khoa học ảo tưởng và trong sự tuyên truyền.”

“Con quỷ” ở “tam giác quỷ” Becmuda rốt cuộc là ai? Phải chăng là do con người “hư cấu nên”, xem ra tranh luận vẫn chưa sáng tỏ, cuộc đấu tranh với ma quỷ vẫn còn đang tiếp tục...

Vì sao có nhiều người mù ở thôn Điađepi?

Mêxicô là một trong những nước cổ văn minh trên thế giới. Người Indian cần cù thông minh đã sáng tạo ra nền văn minh tươi đẹp - nền văn minh Adotếch vinh quang trên mảnh đất cổ kính này. Vào những năm 70 của thế kỷ XX, Mêxicô không chỉ là một quốc gia lớn mạnh về kinh tế ở châu Mỹ Latinh, mà còn được xếp vào hàng số ít nước trên thế giới có nền nông nghiệp mới phát triển. Tại các thành phố lớn như Mêxicô, Cudagiahura Môngtêrêo, tuy mức độ hiện đại hoá không bằng Niuoóc, không bằng Tôkyô, nhưng hàng loạt những toà nhà chọc trời mọc lên và những quần thể kiến trúc đại diện cho dòng kiến trúc hiện đại, đường cao tốc, cầu vượt đan xen nhau, siêu thị nối nhau san sát, những toà nhà thương mại, những trung tâm giải trí đâu đâu cũng có. Vậy mà ngay ở nơi thành phố cấp quốc gia phồn vinh cổ kính văn minh hiện đại này vẫn đồng thời tồn tại đói nghèo, lạc hậu. Nơi những góc phố lớn và khu vực phố cổ đến nay vẫn còn không ít những ngôi nhà gỗ nhỏ bé, rách nát hoặc những nóc nhà đơn giản được lắp ghép bởi những tấm sắt phế thải cũ kỹ, bao bọc xung quanh là những rãnh nước bốc mùi hôi thối đầy

ruồi nhặng - nơi cư ngụ của những người nghèo. Cũng nằm bên bờ Tây Thái Bình Dương, Acapulco là một hòn ngọc kiều diễm, mọi người đến nơi đây nhìn những bãi biển xinh đẹp, hít thở bầu không khí trong lành tràn đầy ánh nắng cứ như là bước vào cõi tiên vậy.

Điécđơbi nằm bên bờ biển Thái Bình Dương có độ cao 1400 mét so với mặt nước biển, đây là một vùng thôn trang hiếm có người ngoài đặt chân đến. Một bộ tộc người Sabôđơ gồm những cư dân Indian đang cư trú tại thôn trang này. Hai mặt của trên 60 ngôi nhà đơn sơ rách nát nối tiếp nhau duy nhất chỉ có một con đường.

Ngôi nhà là một khối hình chữ nhật, trên nóc phủ đầy lá cây và cỏ dại, toàn bộ vách xung quanh nhà được dùng gạch phơi khô hoặc gạch nung xây bao thành. Hơn 60 ngôi nhà nhưng không nhà nào có lấy một chiếc cửa sổ thông gió, chưa nói đến ban đêm, mà ngay cả ban ngày trong nhà luôn là bóng tối. Nông dân tộc Sabôđơ ở đây sống một cuộc sống nguyên thủy, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Công cụ sản xuất của họ rất cổ xưa, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp của họ chỉ dừng lại ở việc chọc lỗ gieo hạt, trồng thì nhiều mà thu hoạch lại ít. Họ sống chỉ dựa vào ngũ cốc, đậu, cây cỏ thu lượm được và số trâu, bò, lợn, gà tự chăn nuôi được. Những con súc vật, gia cầm gầy gò, những cây quả vàng hoe cằn cỗi thực sự là nguồn thức ăn nuôi sống con người ở đây.

Toàn bộ thôn Điécđơbi có trên 300 cư dân sinh sống, trừ số trẻ mới sinh ra, những người còn lại đều bị mù mắt. Trẻ nhỏ và gia súc gia cầm vừa sinh ra chỉ mấy tuần sau thôi là đều bị mù hết. Mọi người ở đây ban ngày đàn ông đi trồng trọt hoặc chăn nuôi, đàn bà ở nhà lo việc bếp núc, trông con, ngoài ra còn phải đi gùi nước, chặt củi. Trong căn nhà mà họ sinh sống, ngoài một chiếc bàn cũ kỹ và một vài chiếc ghế ọp ẹp ra chẳng có thêm thứ gì khác. Mỗi khi màn đêm buông xuống, toàn bộ thôn trang bao trùm dưới ánh trăng, hơn 60 hộ dân chui vào nhà, sau khi người cuối cùng vào rồi thì dùng đá hoặc mảnh gỗ chặn cửa lại. Cửa của cả hơn 60 nhà lần lượt đánh dấu bằng những kí hiệu khác nhau, người mù chỉ cần dùng tay hoặc gậy chạm vào là có thể biết được đó là nhà ai.

Theo điều tra thì thôn người mù này đã tồn tại được hơn 300 năm.

Trước những năm 20 của thế kỷ này cơ bản là chưa có ai biết đến sự tồn tại của thôn người mù Điécđơbi này. Cho đến năm 1927, khi một vị nhân chủng học kiêm bác sĩ – tiến sĩ Bacđô người Mêxicô đến bờ biển Thái Bình Dương phía tây Mêxicô khảo sát mới phát hiện ra thôn này, thế là ông đã viết những điều mình trông thấy và công bố trước công chúng. Về sau tiến sĩ Bacđô lại phát hiện thấy những thôn người mù ở vùng núi lân cận. Thế nhưng gần 20 năm sau khi phát hiện ra thôn người mù, các nhà xã hội, những người làm công tác khoa học vẫn không làm rõ được nguyên nhân gây ra hiện tượng mù

này.

Người dân Indian ở đây cho rằng nguyên nhân bị mù là do đã ăn phải một loại cây có tên là “Mojiaoingcha”, nhưng cách nói này không được mọi người thừa nhận, cho đây là những lời thiếu cơ sở. Sau khi kết thúc đại chiến Thế giới lần thứ II, một số nhà khoa học và y học đã đưa ra quan điểm cho rằng nguyên nhân gây mù là do một loại vi trùng tên là “Trùng roi” gây nên. Người đưa ra quan điểm này cho biết, bệnh này lây truyền là do một loại nhặng đen gây ra, cách thức truyền nhiễm của loại nhặng đen này giống với sự truyền nhiễm của muỗi vằn, đầu tiên chúng đốt người đã bị mắc bệnh, sau đó đốt và lây nhiễm vào máu của người và động vật khỏe mạnh, ấu trùng bệnh phát triển rất nhanh trong máu thành vi trùng, đồng thời sinh sôi ra toàn thân, khi ấu trùng xâm hại đến mắt là lúc làm cho hai mắt người và động vật bị mù. Cách đánh giá này đã nhận được sự đồng tình khá rộng rãi, thế nhưng cũng không vì vậy mà tiêu diệt hết được loài nhặng đen truyền bệnh này. Nghe nói sức sống của loài nhặng này rất mãnh liệt, bất kể là dưới ánh nham thạch chiếu hay là trên cây cỏ đã được phun thuốc, hoặc trên những cành cây bên dòng nước chảy xiết chúng đều có thể đẻ trứng và sinh trưởng được. Tuy nhiên, cuối cùng nguyên nhân gây mù cho những người sống ở thôn Địchđơbi có phải là do “Trùng roi” lây truyền bởi loại nhặng đen hay không? Nếu đúng là như vậy thì tại sao ngày nay khoa học kỹ thuật đã phát triển đến trình độ cao rồi mà vẫn để cho bi kịch kia hoành hành? Điều này thực sự là còn phải chờ câu giải đáp.

“Căn bệnh thế kỷ” từ đâu đến?

Đến hết ngày 30 tháng 9 năm 1991, căn cứ vào số liệu thống kê của các nước cung cấp, tổ chức Y tế thế giới cho biết: toàn thế giới đã có 163 quốc gia và khu vực báo cáo đã phát hiện có người mắc bệnh AIDS, số người mắc bệnh lên tới 41 vạn. Theo dự tính của các chuyên gia thuộc Tổ chức Y tế thế giới, trên thực tế số người mắc bệnh này có khoảng 40 triệu người.

Giữa năm 1986, tổ chức Y tế thế giới đã quyết định đặt tên cho loại vi rút gây bệnh AIDS là “Vi rút suy giảm miễn dịch cơ thể”, tiếng Anh viết tắt là HIV. Bệnh AIDS là do vi rút HIV có tính tiềm phục và mãn tính gây ra, AIDS là tên tiếng Anh viết tắt của căn bệnh này. Năm 1988, để kêu gọi cộng đồng các nước trên thế giới cùng đối phó với vi rút nguy hại nhất trong lịch sử nhân loại đang hoành hành này, tổ chức Y tế thế giới đã quyết định lấy ngày 1 tháng 12 hàng năm làm “Ngày thế giới chống bệnh AIDS”.

Người phân tích và tìm ra vi rút bệnh AIDS có trong hạch lim pha của người mắc bệnh AIDS sớm nhất là nhóm nghiên cứu Lucamôngten thuộc viện nghiên cứu Paxtơ Pháp, thời gian cụ thể là vào tháng 5 năm 1983. Theo cách

nói thông thường thì đây là lần đầu tiên con người phát hiện ra vi rút bệnh AIDS. Tháng 4 năm 1984, nhóm nghiên cứu Rôbôt Gairô thuộc viện nghiên cứu bệnh ung thư quốc gia Mỹ đã phân tách ra vi rút bệnh AIDS từ một tế bào nuôi T đã cho lây nhiễm vi rút từ người mắc bệnh AIDS ở Mỹ. Từ sau đó, bệnh AIDS càng ngày càng được nhiều người biết đến. Nhưng hiện nay đã có hồ sơ kiểm tra xác nhận người mắc bệnh AIDS đầu tiên là một thủy thủ người thành phố Manchétơ nước Anh. Năm 1959, người thủy thủ 25 tuổi này mắc phải một căn bệnh quái lạ, triệu chứng là da đau đớn khó chịu, nhiệt độ cơ thể rất cao không giảm, phổi bị nhiễm trùng nghiêm trọng, thể trọng giảm sút. Người thủy thủ này nhập viện không lâu thì chết. Bác sĩ đã đặt nhiều nghi vấn đối với căn bệnh lạ này, sau khi tiến hành phẫu thuật tử thi đã phát hiện thấy hai bên phổi của bệnh nhân đều bị nhiễm trùng nặng, có nhiều lỗ nhỏ do trùng ka-shi phế nang và vi rút tế bào cự biến gây ra. Do lúc đó y học còn chưa biết đến sự tồn tại của bệnh AIDS, các bác sĩ có liên quan chỉ biết công bố kết quả giải phẫu lên tạp chí y học, đồng thời bảo lưu lại bộ phận nội tạng của người bệnh tại bệnh viện Manchétơ. Đến năm 1983, sau khi giới y học Pháp công bố thành quả nghiên cứu vi rút bệnh AIDS, các chuyên gia vi rút học của trường đại học Manchétơ thấy nghi ngờ mới tiến hành kiểm tra lại mẫu thận, dạ dày của người thủy thủ được cất giữ năm đó, cuối cùng họ đã phát hiện ra đặc trưng của bệnh AIDS, từ đó suy đoán ra là vào giữa những năm 50 của thế kỷ này người bệnh này đã mắc phải vi rút bệnh AIDS. Chứng minh muộn nhất lúc đó là một số quốc gia phương Tây đã có người mắc bệnh AIDS. Các chuyên gia và học giả liên quan qua 10 năm nghiên cứu khẳng định thêm rằng: sự xuất hiện của vi rút bệnh AIDS sớm nhất là vào thời gian trước đó 50 đến 150 năm. Sau này, vi rút bệnh bắt đầu lây lan một cách mạnh mẽ. Ước tính diễn biến qua 100 năm mới thành vi rút bệnh AIDS hung ác như ngày nay. Hiện nay, xã hội phương Tây rất lo sợ trước sự lây nhiễm nhanh và tỉ lệ tử vong cao do bệnh AIDS gây ra, mọi người khắp nơi bàn tán xôn xao về “AIDS”, có người gọi đây là “căn bệnh dịch thế kỷ”. Nhưng loại vi rút được coi là hung ác nhất trong lịch sử phát triển của loài người này rút cuộc từ đâu tới? Phần nhiều những người mắc bệnh AIDS mới được phát hiện là những người đồng tính luyến ái, người mắc bệnh về phổi, những thành viên trong các tập đoàn quan hệ giới tính bừa bãi đã gây bệnh, mà chúng ta không lường trước được và đã dẫn đến bệnh AIDS. Nhưng qua nghiên cứu của nhiều học giả, những trường hợp được phát hiện mắc bệnh AIDS ở các nước phương Tây mà nói, thì vấn đề đồng tính luyến ái ở thời Hy Lạp cổ đại đã sớm tồn tại rồi, mà ở các nước cổ đại phương Đông cũng đã có vấn đề đồng tính luyến ái như thế, nên nếu vì lý do đồng tính luyến ái mà gây ra bệnh AIDS thì từ thời cổ đại đã lưu hành bệnh này rồi, vậy tại sao đến bây giờ mới lan truyền bệnh? Từ đó cho thấy rằng: đồng tính luyến ái không phải là khởi nguồn của bệnh AIDS, nhưng nó là con đường nguy hiểm lan truyền bệnh AIDS.

Hiện tại, khi mọi người đang nghiên cứu về khởi nguồn của bệnh AIDS, họ đã đưa ra một số cách nhìn nhận khác nhau chủ yếu sau đây.

Thứ nhất, giả thiết là do “người ngoài hành tinh truyền vào trái đất”. Hai nhà khoa học người Anh đã đưa ra cách nhìn nhận này, họ cho rằng vi rút bệnh AIDS có khả năng đã sớm tồn tại ở ngoài trái đất, nhưng do hàng trăm ngàn năm thiếu môi trường lây truyền nên loài người chưa bị mắc bệnh. Sau này do sao chổi bay va chạm vào trái đất đã mang lại vi rút đáng sợ đến trái đất gây hại cho loài người.

Thứ hai là giả thiết bệnh được “truyền nhiễm từ khỉ sang người”. Qua nghiên cứu các nhà khoa học đã phát hiện trên cơ thể khỉ có tồn tại loại vi rút giống với vi rút bệnh AIDS ở người, con khỉ phát hiện mang vi rút này sống ở châu Phi. Các nhà khoa học trong khi tìm phạm vi lan truyền của bệnh AIDS đã phát hiện ra sự lưu hành bệnh AIDS ở châu Phi còn sớm hơn và nhanh hơn nhiều so với châu Mỹ và châu Âu. Theo dự tính của các chuyên gia, số người mang vi rút bệnh AIDS có thể chiếm tới 10% dân số ở các thành phố ở miền trung châu Phi. Những năm 80, sau khi tiến hành kiểm tra hóa nghiệm 1000 mẫu máu của những người sống ở Kinsasa đã phát hiện trong đó có 6 - 7% số mẫu máu có vi rút AIDS. Tại Lusaka thủ đô Dămbia, người ta đã làm một cuộc điều tra rộng và phát hiện ở đây có tới 18% số người lấy máu thử mang vi rút bệnh AIDS, năm 1987 ở Dămbia có khoảng 6000 trẻ nhỏ phải điều trị AIDS. Trong khi đó một số vùng ở châu Phi có tới 5% số trẻ em mới sinh ra mang vi rút bệnh AIDS, trong đó có từ một nửa đến 2/3 đã chuyển thành bệnh AIDS trong vòng 2 năm sau. Vào lúc bệnh AIDS đang lưu hành ở khu vực hồ lớn miền trung châu Phi, một nhân viên nghiên cứu người Pháp vô tình đã biết được tập tục của những người dân sống ở đây là: họ lần lượt tiêm máu của khỉ đực và khỉ cái vào đùi và lưng của nam giới nhằm mục đích kích thích giới tính; có những cư dân còn dùng cách này để điều trị bệnh vô sinh và bệnh liệt dương. Các nhà nghiên cứu đã liên hệ giữa việc máu bị nhiễm vi rút bệnh AIDS và tỉ lệ phát bệnh cao ở khu vực Trung Phi với tập tục sinh hoạt đặc biệt này để có nhận định là vi rút bệnh AIDS được truyền nhiễm từ khỉ sang người. Nhưng lịch sử những tập tục sinh hoạt đặc biệt của những cư dân vùng Trung Phi rõ ràng là lâu hơn lịch sử lưu hành của bệnh AIDS. Các nhà nghiên cứu vì vậy đã đưa ra giả thiết rằng: có khả năng trước đây rất lâu, từ rất sớm khỉ đã truyền nhiễm vi rút bệnh AIDS sang người, nhưng do nguyên nhân tự sinh tự diệt của tự nhiên mà người ta không chú ý đến nó. Hiện nay vì có nhiều người châu Âu, châu Mỹ du ngoạn đã mang vi rút bệnh AIDS về châu Âu, châu Mỹ, thêm vào đó là tình trạng sinh hoạt giới tính bừa bãi và hút hít nghiện ngập cho nên bệnh AIDS bắt đầu lan truyền rộng khắp khu vực châu Âu, châu Mỹ.

Thứ ba là cách nói do “con người tạo ra”. Đây là một tin được tiết lộ trong

giới thông tin báo chí. Vào những năm 80 của thế kỷ này, trên tờ “Tin tức hàng ngày” của chính quyền Tandia đã đăng tin vi rút bệnh AIDS là sản phẩm từ cuộc nghiên cứu chiến tranh vi trùng của Mỹ. Về sau, một tờ báo từ lâu đã nổi tiếng của nước Anh lại đưa tin rằng nguồn gốc của nguồn tin này là đáng tin cậy, đồng thời đăng tải việc nước Anh phản đối hội giải phẫu học cơ thể sống. Vì có một thành viên này đã nói: Vi rút bệnh AIDS là loại vi rút vừa mới được Trung tâm nghiên cứu chiến tranh sinh vật Mỹ dùng kỹ thuật mới sử dụng tổ hợp gen di truyền tạo ra. Họ cho rằng phía Mỹ nghiên cứu về vấn đề này bắt đầu vào thời kỳ chiến tranh ở Việt Nam với mục đích là chế tạo ra một loại vũ khí sinh học kiểu mới. Nghiên cứu này lần đầu được thử nghiệm trên cơ thể khỉ xanh ở Trung Phi, sau đó tiến hành thử nghiệm trên cơ thể một số tù nhân trong tội đã tự nguyện tiếp nhận vi rút này để được giảm án. Trong số tù phạm có không ít tên mắc bệnh đồng tính luyến ái. Sau khi những tù nhân này được phóng thích, họ đã mang bệnh AIDS truyền ra ngoài xã hội, mở ra các con đường lan truyền bệnh AIDS. Đây là hậu quả mà người làm thí nghiệm và người bị dùng làm vật thí nghiệm không lường trước được. Nghe nói kế hoạch này vốn là thí nghiệm nghiên cứu chiến tranh sinh học, nhưng do các nhân viên hữu quan phát hiện thấy thời gian tiềm phục của vi rút quá dài, hiệu quả không đủ lí tưởng nên đã từ bỏ không nghiên cứu nữa. Tin tức này sau khi được loan báo trên báo chí, đến nay báo chí của hàng chục khu vực và quốc gia đã chuyển tải thông tin này nhằm mục đích gây tranh cãi và suy đoán. Phía Mỹ có liên quan đã phủ nhận cách nói này, nhưng giới thông tin truyền thông của các nước châu Phi có thái độ khẳng định rằng Mỹ là quốc gia có nhiều bệnh AIDS nhất trên thế giới sẽ là nước có liên quan đến vấn đề này.

Phần IX

NHỮNG DẤU HỎI CÒN CHƯA ĐƯỢC GIẢI MÃ

Chương I: Con đường du nhập văn minh nhân loại

Lịch sử nhân loại biết dùng lửa từ bao giờ?

Cho đến nay nhiều nhà khảo cổ học vẫn đang tìm tòi nghiên cứu.

Một quan điểm cho rằng: Nhân loại bắt đầu dùng lửa đồng thời với sự xuất hiện của nhân loại. Lúc đầu nhân loại dùng lửa chủ yếu là để nướng thức ăn, mà đã nướng thức ăn thì phải có nhiên liệu, chiếc dao đá đầu tiên của nhân loại có thể dùng để chặt củi. Theo các nhà khảo cổ, học việc dùng lửa của nhân loại có thể phân thành bốn giai đoạn đơn giản sau: (1) Người vượn bắt đầu biết chặt củi, cò lên những đồng lửa tự nhiên dùng để nướng các loại thực vật củ quả; (2) Người vượn bảo tồn ngọn lửa khi gặp mưa gió, người vượn chặt các hòn đá này quanh đồng lửa, chặt lên đồng lửa những củi cò, lá cây còn hơi ướt, từ đó công việc săn bắt bắt đầu xuất hiện; (3) Người vượn di chuyển ngọn lửa; (4) Người vượn có đủ khả năng kỳ diệu quản lý ngọn lửa, dùng lửa cố định. Niên đại của cuộc sống người vượn hồ Lư-rôp - Kê-ni-a thuộc giai đoạn thứ nhất khi nhân loại biết dùng lửa; Niên đại của cuộc sống người vượn Tây Hâu Độ - Trung Quốc và người vượn Nguyên Mưu - Trung Quốc thuộc giai đoạn thứ hai. Niên đại của cuộc sống người vượn Escan - Pháp và người vượn Lam Điền - Trung Quốc đều thuộc giai đoạn thứ 3; Niên đại cuộc sống người vượn Bắc Kinh người vượn động Nham Khôi và người vượn động Tiêu Khôi đều thuộc giai đoạn thứ tư.

Một quan điểm khác lại cho rằng: Loài người nguyên thủy sớm nhất không biết nướng chín thức ăn, các loài gia cầm, thú vật và các loại cây quả mà họ săn bắt và hái lượm được đều được phân chia rồi ăn sống, đây là thời đại tồn tại hiện tượng “ăn sống nuốt tươi.” Về sau con người qua một thời kỳ dài quan sát thấy những cánh rừng bị sét đánh hoặc động đất gây ra hoả hoạn không những có thể sưởi ấm mà còn xua đuổi dã thú, thịt dã thú bị lửa nướng chín ăn rất ngon và có vị thơm toả ra, ăn vào rất dễ tiêu hoá. Vậy là con người bắt đầu học cách dùng lửa, lúc đầu chỉ lợi dụng và bảo vệ lửa tự nhiên, qua nhiều năm thực tiễn cuộc sống, con người phát hiện đá lửa nhân tạo hoặc cọ sát lâu với một mảnh gỗ cứng thường sinh ra khói và phát ra ánh lửa, từ đó con người học cách “khoan gỗ lấy lửa” hoặc các phương pháp lấy lửa nhân tạo khác. Một số dân tộc ít người ở Trung Quốc trước thời kỳ giải phóng còn sử dụng đá lửa đánh vào nhau, khoan gỗ, khoan trúc để lấy lửa. Trong các ngôi mộ và di chỉ cổ đại xa xưa của dân tộc ít người, người ta đã phát hiện thấy những di vật có các vết cháy tròn trên mảnh gỗ chứng minh họ đã biết

dùng phương pháp khoan gỗ lấy lửa. Trong các di chỉ “người Bắc Kinh”, “người Hà Sáo”, “người động Sơn Đình” và “văn hoá Tiểu Nam Hải” của Trung Quốc người ta đều phát hiện thấy tầng tích tụ các đồng tro tàn. Điều này chứng tỏ thời đại dùng lửa của con người có từ rất sớm, xem xét từ di chỉ dùng lửa “người Hà Sáo” và “người động Sơn Đình” có thể trong thời kỳ này con người đã biết lấy lửa nhân tạo.

Một quan điểm phủ nhận người vượn Bắc Kinh sử dụng lửa. Theo quan điểm truyền thống là: ở di chỉ người vượn Bắc Kinh khai quật thấy bốn tầng than tro tích tụ khá lớn và dày, trong đó tầng than tro dày nhất đạt đến 6m, trong tầng than tro này còn phát hiện thấy nhiều xương đầu của động vật có vú, trong đó nhiều nhất là động vật gặm nhấm. Qua phân tích hoá học thấy các thành phần trong tro than có nham thạch. Quan điểm truyền thống dựa vào đó cho rằng người vượn Bắc Kinh đã sử dụng lửa để nướng chín thịt thú rừng, xua đuổi mãnh thú, bảo vệ sơn động. Nhưng quan điểm này cho rằng không hề có chứng cứ nào có sức thuyết phục mọi người tin con người đã từng biết sử dụng lửa từ thời di chỉ người vượn Bắc Kinh. Đương nhiên cũng không phủ nhận ở di chỉ người vượn Bắc Kinh có di tích của lửa, điều này cũng đã được các thành phần trong than tro chứng minh. Vấn đề ở chỗ là mối quan hệ giữa quan điểm về di tích có lửa và người vượn Bắc Kinh sử dụng lửa vẫn chưa rõ ràng. Có rất nhiều lý do để hoài nghi về các di vật gọi là tầng than tro và hoài nghi về kết luận của quan điểm cho rằng người vượn Bắc Kinh biết sử dụng lửa. Đại bộ phận các thành phần trong tầng than tro là các đồng phân của chim cú mèo và các loài mãnh thú khác, trong đó một bộ phận nhỏ nguyên là phân chim. Một số lượng lớn các thành phần trong một hoàn cảnh nào đó có tác động cơ học vật lý sẽ bị đốt cháy. Theo phân tích các chất khoáng sản và nham thạch nhão của vật trầm tích cho thấy: trong sơn động từng có một quá trình cháy âm ỉ tương đối dài, sự cháy âm ỉ này có thể do tác động cơ học vật lý tự nhiên gây ra, hoặc do một nguồn lửa khác gây cháy, như lửa bề mặt trong địa chất học. Nói chung, bề ngoài của sơn động nham thạch vôi đá có vết nứt thông từ trong động ra ngoài, những vết nứt này thường trở thành con đường dẫn tới tai hoạ cháy rừng vào trong sơn động. Do vậy quan điểm cho rằng người vượn Bắc Kinh đưa lửa vào sơn động là không thể tin được, có nghĩa là không thể tin vào quan điểm cho rằng người vượn Bắc Kinh biết dùng lửa để nướng thịt thú rừng.

Công cụ được nhân loại phát minh sớm nhất là đồ gỗ hay đồ đá?

Thời kỳ đầu của lịch sử nhân loại là thời đại đồ gỗ hay thời đại đồ đá? Đồ gỗ được nhân loại phát minh sớm nhất hay đồ đá được phát minh sớm nhất? Đây là vấn đề được giới sử học những năm gần đây rất quan tâm. Bởi vì giải quyết

vấn đề này không chỉ liên quan đến tuổi tác và nguồn gốc của nhân loại mà còn liên quan đến vị trí và vai trò của đồ đá trong xã hội loài người thời kỳ đầu, đồng thời cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi to lớn trong việc phân kỳ xã hội nguyên thủy.

Mặc dù những năm gần đây có nhiều người ủng hộ quan điểm đồ gỗ ra đời đầu tiên, nhưng cho đến nay quan điểm đồ đá ra đời đầu tiên vẫn giữ vị trí thống trị. Những người ủng hộ đồ đá ra đời đầu tiên cho rằng: (1) “Để vót nhọn gậy gỗ... ắt phải sử dụng công cụ đồ đá.” Vì vậy, đồ đá tất nhiên được phát minh trước chứ quan điểm đồ gỗ ra đời trước không đủ chứng cứ thuyết phục. (2) Công cụ có ý nghĩa quyết định nhất của xã hội loài người thời kỳ đầu là đồ đá. Vì vậy “Thời đại đồ gỗ chưa từng có và cũng không thể có.” (Từ trang 59 – 62 cuốn sách “Lịch sử xã hội nguyên thủy thế giới” của Mc Trenten) hoặc nói “Thời đại đồ đá chưa hề xuất hiện trước đó” (Trong “lịch sử nhân loại rất cuộc đã xuất hiện thời đại đồ gỗ hay không” xuất bản kỳ thứ 3 năm 1984 ở cuốn “Nghiên cứu tiền sử”). (3) Người vượn cổ thông qua việc phát minh ra đồ đá mới tiến hoá thành con người. Vì vậy, công cụ được con người phát minh sớm nhất là đồ đá chứ không phải đồ gỗ.

Chế tạo đồ gỗ “ắt phải sử dụng đồ đá” ư? Thời kỳ trước thế kỷ XX, trên thế giới còn có một số bộ tộc lạc hậu, nơi họ ở căn bản không có đồ đá, thậm chí ở khu vực rộng lớn mà họ sinh sống căn bản không có đá, đương nhiên họ không biết đồ đá là vật gì. Tuy nhiên, chiếc gậy gỗ chọc lỗ gieo hạt và đào củ, rễ của họ lại tương đối nhọn, những ngọn giáo dài dùng để săn bắn cũng tương đối sắc nhọn. Người da đỏ Chaco ở Nam Mỹ cũng như vậy. Người ta vẫn chưa biết được người da đỏ Chaco làm thế nào để vót nhọn các gậy gỗ và mài sắc các ngọn giáo gỗ, nhưng chí ít là họ không dùng đồ đá vót nhọn giáo gỗ. Rất có thể giống như người Pigiedatala ở miền nam châu Đại Dương giữa thế kỷ XX, họ đã dùng những mảnh đá thiên nhiên sắc nhọn để chặt cây. Còn có các dân tộc sử dụng đồ gỗ một thời gian dài mà không dùng đồ đá như dân tộc Ka ở Lào và người Khố Thông ở huyện Kim Bình tỉnh Vân Nam - Trung Quốc (trước khi xuất hiện thời đại kim khí) v.v...

Công cụ có ý nghĩa quyết định nhất trong xã hội loài người thời kỳ đầu có phải là đồ đá hay không? E rằng không phải như vậy. Mọi người đều biết phương pháp sản xuất mà xã hội loài người thời kỳ đầu dựa vào để sinh tồn là hái lượm và săn bắt. Xét về mặt hái lượm thì bất luận là hái quả rừng, đào củ rễ, hái lá non và mầm non đều phải sử dụng gậy gỗ và giáo dài bằng gỗ sẽ thuận tiện hơn; Sử dụng đồ đá (dao cắt, dao chặt vv...) tuyệt đối không thể giải quyết được vấn đề. Lẽ nào các bộ tộc lạc hậu còn tồn tại hiện nay không hề sử dụng đồ đá để hái lượm mà chỉ dùng gậy gỗ, giáo dài bằng gỗ? Còn về “Công cụ vạn năng” - chiếc rìu đá nặng khoảng 2kg mà các chuyên gia Liên Xô từng nói, thì chiếc rìu này vừa có thể hái lượm vừa có thể săn bắt; đã là

công cụ lại còn là vũ khí thì chỉ có trong truyện ả Rập “nghìn lẻ một đêm” mà thôi. Nếu dùng rìu đá hái lượm quả cây rừng, lá non hoặc mầm non thì chỉ phí công vô ích không đem lại hiệu quả; nếu dùng rìu đá để đào rễ củ dưới bụi cỏ hoang dã thì dù mài sắc đến mấy cũng khó đem lại hiệu quả; nếu dùng rìu đá để chống hoặc săn bắn mãnh thú - sư tử, hổ, báo... thì tương đương với việc tự tìm cái chết. Ngược lại nếu sử dụng gậy gỗ, giáo dài bằng gỗ thì hoàn toàn có thể giải quyết được vấn đề. Ngay cả loài vượn còn biết dùng gậy gỗ để xua đuổi sư tử, voi, huông hồ là con người. Bản thân vấn đề kinh tế của việc săn bắt và hái lượm đã quyết định công cụ đồ gỗ, điều này có ý nghĩa quyết định đối với xã hội loài người thời kỳ đầu chứ không phải đồ đá. Quan điểm đồ gỗ xuất hiện trước hoàn toàn có cơ sở lý lẽ, các tư liệu dân tộc học đã chứng minh được vấn đề này.

Phải chăng việc phát minh ra đồ đá giúp người vượn cổ tiến hoá thành con người? Đây là vấn đề cần phải nghiên cứu.

Mặc dù quan niệm truyền thống cho rằng người vượn cổ thông qua việc chế tạo đồ đá mới tiến hoá thành con người, nhưng thực tế lịch sử e không phải như vậy. Bởi vì cho đến nay những tư liệu cổ đại nhất xác định việc chế tạo đồ đá được khai quật trên thế giới chỉ có niên đại khoảng 2,5 triệu năm, cơ bản chưa có tư liệu nào có niên đại trên 3 triệu năm. Tuy nhiên các nhà nhân loại học đã dựa vào phương pháp phân tích giám định chức năng và nghiên cứu hình thái hoá thạch xác định tư liệu hoá thạch của nhân loại có niên đại hơn 3 triệu năm và 4 triệu năm, thậm chí còn hơn 5 triệu năm, còn hoá thạch của nhân loại lại không tồn tại đồng thời với đồ đá. Có thể thấy, trước khi phát minh ra đồ đá, nhân loại đã được hình thành, quan điểm về người vượn cổ thông qua chế tạo đồ đá tiến hoá thành con người không thể có.

Nhân loại hình thành trước khi chế tạo ra đồ đá cách đây 3 triệu năm. Vậy thì chỉ có việc chế tạo ra đồ gỗ mới là nhân tố thúc đẩy hình thành nhân loại. Khi người vượn cổ sinh sống trên cây thì người vượn cổ nhảy lên nhảy xuống, leo trèo, đùa nghịch đuổi nhau, bẻ cành cây làm tổ, tất cả những vật mà người vượn cổ tiếp xúc đều bằng gỗ. Vì vậy gọi họ “bầy vượn leo cây” là hoàn toàn phù hợp với thực tế. Sau khi người vượn cổ xuống đất thì hành động đầu tiên họ phải làm giống như người vượn hiện đại là: cầm cành cây chống lại mãnh thú (sư tử, hổ, gấu, báo vv...), dùng cành cây để đào củ, rễ làm thức ăn. Vì vậy người vượn cổ lúc đó được gọi là “Bầy vượn sử dụng gậy” chứ không gọi bầy vượn sử dụng đá, là hoàn toàn phù hợp với thực tế. Người vượn hiện đại biết “dùng gậy xua đuổi thú dữ” biết bẻ cành cây, hái mầm non, cắt chạc cây, bắt mối ăn, biết lấy hai đoạn gậy có một đầu nhọn lắp thêm vào giữa một ống rỗng nổi thành gậy gỗ dài lấy thức ăn, biết dùng đá thiên nhiên đập vỡ những quả cứng để lấy thức ăn, gỗ xương hút tuỷ (người vượn cổ Rôma đã sớm biết làm như vậy). Trong thời khắc người vượn cổ sử dụng và cải tạo các cành cây

thiên nhiên phát triển tiến hoá thành con người thông qua việc sử dụng các mảnh đá thiên nhiên chặt chế tạo gậy gỗ, giáo dài bằng gỗ, từ đó tiến hoá thành con người là hoàn toàn phù hợp logic. Ngược lại, nếu nói người vượn cổ sau khi xuống đất đã “lấy đá ghè đá” chế tạo công cụ đá là hoàn toàn không phù hợp logic. Bởi vì người vượn cổ sau khi xuống đất mới tiếp xúc với đá, hiểu biết về đá, biết rõ tính chất của đá, biết đá ghè vào nhau sẽ vỡ, đồng thời có thể chế thành một hình trạng nhất định làm công cụ, đây là một quá trình đòi hỏi thời gian rất dài người vượn cổ mới nhận thức được.

Cuối cùng, nếu xem xét các luận thuật của các tác giả kinh điển thì kết luận cũng tương đối giống nhau. Ăngghen gọi giai đoạn cấp thấp của thời đại mông muội là “Thời đại niên thiếu của nhân loại” hoặc “Thời đại thơ ấu của nhân loại.” Tuy nhiên, ở thời đại này Ăngghen không hề đề cập đến việc phát minh hay chế tạo ra đồ đá, mà chỉ đề cập đến đồ đá thời kỳ đầu ở giai đoạn giữa của thời đại mông muội. Trong tác phẩm “Vai trò của lao động trong quá trình tiến hoá từ vượn thành người”, Ăngghen lại nói: “Trước khi con người biết dùng tay cầm đá chế tạo dao, có thể họ đã trải qua một thời gian rất dài, so với thời gian này thì thời gian lịch sử mà chúng ta biết, rõ ràng quá bé nhỏ”. Rõ ràng Ăngghen đã sớm thừa nhận nhân loại hình thành trước khi phát minh ra đồ đá. Vậy trước khi phát minh ra công cụ bằng đá con người đã sử dụng loại công cụ hoặc vũ khí gì? Trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và quốc gia” Ăngghen chỉ rõ: “Vũ khí xuất hiện sớm nhất là gậy và cái qua.” (trang 22 xuất bản năm 1954 của nhà xuất bản Nhân dân). Mác khi bàn về quá trình phát minh ra công cụ của xã hội nguyên thủy cũng nói: “Vũ khí xuất hiện sớm nhất là gậy gỗ rồi mới đến mâu nhọn bằng đá, cuối cùng là cung và tên; từ dao đá và đục đá mới tiến đến rìu đá và chày đá”.

Tóm lại, tác giả kinh điển cho rằng con người hình thành trước khi phát minh ra đồ đá. Thời kỳ đó công cụ con người phát minh và sử dụng là gậy gỗ và côn bồng. Công cụ bằng gỗ xuất hiện trước, công cụ bằng đá xuất hiện sau.

Tổng hợp các quan điểm nói trên, nhân loại hình thành trước khi phát minh ra đồ đá; nhân loại được hình thành thông qua việc chế tạo công cụ gỗ. Lịch sử nhân loại bắt đầu từ việc phát minh ra gậy gỗ và mâu gỗ. Lâu nay người ta đã có quan niệm: Nhân loại hình thành thông qua phát minh ra dụng cụ bằng đá. Đồ đá xuất hiện trước, đồ gỗ xuất hiện sau, nên cần phải thay đổi quan niệm này. Mặc dù vậy, cho đến nay quan điểm cho rằng đồ gỗ xuất hiện sớm nhất vẫn thiếu tư liệu khảo cổ minh chứng (đồ gỗ dễ mục nát, rất khó tìm để làm tư liệu khảo chứng) do vậy, quan điểm này vẫn chưa được đông đảo công chúng công nhận mà vẫn phải tiếp tục xem xét nghiên cứu.

Hàng số 60 được sáng tạo như thế nào?

Năm 4000 TCN từng tồn tại nền văn minh lưu vực sông Lưỡng Hà ở Metsôpôtamia, thường hay gọi là nền văn minh Sumai. Phân tích từ những di vật còn lưu lại của lịch sử cho thấy nền văn hoá của người Sumai rất phát triển. Kim tự tháp do họ xây dựng hình giống như tháp thần, văn hoá trang sức rất tinh xảo, kỹ thuật luyện kim cũng chứa đựng nhiều kiến thức về đúc kim loại và hợp kim rất phức tạp, ngành thuỷ lợi cũng đã thúc đẩy họ phát triển, kỹ thuật công trình tiên tiến, văn tự hình chêm của họ được dùng bút nhọn khắc ký hiệu trên đất sét sau đó nung thành tấm, có thể thậm chí văn tự hình chêm của họ còn xuất hiện sớm hơn văn tự tượng hình Ai Cập.

Người Sumai rất xuất sắc trong vận dụng số học. Điều đáng được khen ngợi là trong số hàng loạt ký hiệu đất sét nung tồn tại trước thời kỳ 3000 năm TCN, người ta phát hiện có khoảng hơn 2000 ký hiệu đơn độc. Mỗi nhóm trong số đó đã phản ánh quy định tích số khá phát triển, từ đó có người suy đoán người Sumai đã sáng tạo ra quy định ký hiệu dưới đây: (1) Một số hàng đơn vị được dùng một bút nhọn hình trụ ấn mạnh xuống đất ở một mức độ nhất định tạo thành một ký hiệu hình chêm thay thế; (2) Số hàng chục thì dùng một ống tròn nhỏ ấn vuông góc xuống đất tạo thành ký hiệu hình tròn thay thế; (3) Số hàng 60 thì dùng một ống tròn lớn ấn xuống đất tạo thành ký hiệu hình chêm thay thế; (4) Số hàng 3600 hoặc 60×60 thì dùng một ống tròn lớn ấn vuông góc xuống đất tạo thành ký hiệu hình tròn thay thế. Tổng hợp những ký hiệu này sẽ thấy nó vừa đại diện cho con số trung gian vừa biểu thị con số khá lớn. Dạng quy định đơn vị này dùng số có hai chữ số là 10 và 60 làm cơ sở, nó có độ tỷ chính xác nhất định, có thể tìm được những điểm chung khi phân chia dạng quy định đơn vị này với quy định giá trị thêm hàng số đang sử dụng hiện nay. Trong quy định đơn vị cơ bản này 11 đại diện cho $1 + 1$ hoặc 2 chữ không phải $10 + 1$, hoặc 11, quy định này có chỗ tương đồng với quy định đơn vị và phương pháp tính số sớm xuất hiện ở người Rôma, tuy nhiên chữ số I và II của người Rôma phân biệt ký hiệu chuyên dùng của 2 và 1. Số II ở đây không biểu đạt phương thức viết tắt của $1 + 1$.

Năm 2250 TCN một số lượng lớn ký hiệu đơn độc trong văn tự Sumai được giải hoá còn mấy trăm. Quy định tính số được phát triển ngày càng tỷ mỉ chính xác trên cơ sở bảo lưu quy định hỗn hợp nguyên thuỷ.

Tư liệu tính số có liên quan đến người Sumai có được từ hai cuốn sách đất sét nung cách nhau hơn 1000 năm, tức là thời kỳ Babilon trước năm 2000 TCN và thời kỳ Sêrôđơ sau năm 1000 TCN:

Số học trong nền văn minh Metsôpôtamia, Babilon sau thời kỳ thống trị của Hammurabi đã có sự phát triển mạnh mẽ. Lúc đó họ đã có thể vận dụng phương pháp hiện đại để giải các phương trình đại số khác nhau bao gồm cả phương trình bậc hai: Định lý Pitago được vận dụng sau này có thể đã giúp cho việc tính toán chính xác độ dài của góc hình vuông. Một hệ thống tính

toán mới lợi dụng quy định thêm hàng số vị trí đã được sáng tạo trên cơ sở đó, trong hệ thống này, giá trị của một chữ số không chỉ tồn tại ở số thay thế mà còn dựa vào vị trí của số đó và các vị trí tương quan của các chữ số khác.

Thời đại Babilon đã bảo lưu quy định thêm hàng số 60 trên cơ sở chữ số 60, nó gần như là nguyên bản của việc hình thành quy định thêm hàng số chục trên cơ sở chữ số 10. Chữ số từ 1 59 được hình thành trên cơ sở dùng quy định thêm số hàng chục nguyên thủy, những số này được vận dụng làm chữ số quy định thêm số hàng chục 60. Vì vậy, ký hiệu chữ số 1 có thể biểu thị 1, 60, 3600 hoặc $1/60$; Bất kỳ chữ số nào lớn hay nhỏ đều phản ánh giá trị bội số của 60, quy định này giống với quy định số hàng chục được sử dụng thời hiện đại, ví dụ 7 có thể thay thế cho $7/100$, $7/10$, 7, 70 hoặc 700. Phương pháp này giúp đơn giản cách tính toán, bởi vì phép nhân và phép cộng có chữ số được giảm bớt phép nhân và phép cộng của các chữ số từ 1 59; Đồng thời quy định thêm số hàng chục sử dụng các chữ số từ 1 9. Còn máy tính điện tử vận dụng quy định thêm hàng số 2 chỉ cần hai chữ số cơ bản.

Điều đáng chú ý là thể chế chữ số này trong thời đại Babilon cổ chỉ dùng để tính toán chứ không dùng vào chức năng nào khác. Còn người cổ đại không có ký hiệu biểu thị khái niệm lẻ, ngoài việc thỉnh thoảng có một không gian ý nghĩa tính toán số lẻ giữa hai chữ số còn nữa đều thiếu sự bổ sung trong thời kỳ Sêrôđơ. Khoảng năm 300 TCN, hai ký hiệu hình chêm nghiêng lệch và ngắn được dùng biểu thị chữ số thiếu trong một không gian nhất định, ký hiệu lẻ xuất hiện lần đầu đồng thời thay thế cho một số hàng đơn vị, như vậy có thể phân biệt các chữ số như 21, 201, 2001 mà trước đây không thể phân biệt. Mặc dù vậy, ký hiệu lẻ từ trước đến nay chưa được dùng làm sự bắt đầu thành sự kết thúc của chữ số, cũng giống như sự phân biệt chữ số hiện đại, ví dụ như nói 02, 2 và 20.

Hoàn thiện quy định thêm số hàng chục 60 phải nói là đã dựa vào trí tuệ của người Hy Lạp sau này - nhà thiên văn học Hy Lạp cổ đại Potôlêmê - người lần đầu tiên giới thiệu và sử dụng quy định thêm số hàng chục 60, đồng thời ông dùng vào trong tính toán. Quy định thêm số hàng chục 60 nhờ hình thức hoàn thiện của Potôlêmê dần được áp dụng rộng rãi vào lĩnh vực thiên văn học.

Điều khiến người ta không thể suy đoán được là trong quãng thời gian 1500 năm từ thời đại Babilon cổ đến thời đại Sêrôđơ, bản thân chữ số không có sự tiến bộ nào lớn. Quan điểm chung cho rằng, người có thể vận dụng thành thạo phát minh này thường không phải là người sáng tạo ra nó. Vậy thì người Sumai tiếp thu sự gợi mở của phát minh nào thì chỉ chấp nhận thành quả của nó thôi ư? Phải chăng họ không tự độc lập sáng tạo ra hệ thống tính số này ư? Nếu là người sáng tạo thì nhu cầu và động cơ nào thúc đẩy họ có phát minh này và họ đã vận dụng logic hiện có như thế nào? Và họ đã sáng tạo ra nó ra

sao? Các văn tự bằng tấm đất sét nung không hề đưa ra lời giải thích, chúng ta đành phải đợi các nhà khảo cổ học giúp hiểu rõ bí ẩn đó.

Lâyniđơ phát minh ra nhị phân có liên quan đến “chu dịch” hay không?

Lâyniđơ (1644 - 1716) là nhà khoa học tự nhiên, nhà toán học, nhà triết học chủ nghĩa duy tâm người Đức. Lâyniđơ xuất thân từ gia đình giáo sư đại học. Thời trẻ Lâyniđơ từng học đại học. Lâyniđơ, từng đảm nhiệm các chức vụ quan chức ngoại giao, cố vấn cung đình, giám đốc viện bảo tàng. Ông là viện trưởng đầu tiên của viện khoa học Beclin.

Lâyniđơ từng sống ở các nước Pháp, Anh và Hà Lan, ông đều từng giao thiệp với các nhà khoa học và triết học nổi tiếng châu Âu thời đó như Uyket, Niuton, Hôbut và Spinôda. Ông và Niuton đều được gọi là người sáng tạo ra vi phân và tích phân. Lâyniđơ đã cải tiến bàn tính cộng của Paxcan, thiết kế và chế tạo một loại máy tính bấm tay theo một công thức nhất định, ông đã đưa ra thuyết nhị phân mà ông cho rằng tương đối trùng hợp với “Tiên thiên bát quái” của Trung Quốc. Chế độ nhị phân này có ảnh hưởng đến sự phát triển kỹ thuật tính toán sau này. Về mặt lôgic học, ông đã đưa ra các lý do đầy đủ đầu tiên đồng thời dùng vấn đề lôgic có liên quan để nghiên cứu phương pháp toán học, Lâyniđơ là người tiên phong trong lôgic lý luận số học. Về mặt triết học, Lâyniđơ là người chịu ảnh hưởng Đêcac, Hôbut và Spinôda. Ngay từ thời trai trẻ, ông nghiêng về chủ nghĩa duy vật cơ giới, về sau ông đã xây dựng đơn tử luận cho hệ thống chủ nghĩa duy tâm khách quan của riêng mình. Lâyniđơ cho rằng tất cả các sự vật trên thế giới đều được cấu thành từ đơn tử. Đơn tử cấp thấp nhất chỉ có một “tri giác nhỏ” tức là “tri giác” mà mơ hồ như những vật vô tri; đơn tử cấp cao lại có “tri giác tự kiểm điểm”, tất cả các sự vật dựa vào đơn tử cao hay thấp hình thành một loạt sự phát triển liên tục, biểu hiện quá độ từ cấp thấp đến cấp cao, còn đỉnh điểm của loạt phát triển, đơn tử cấp cao nhất là thượng đế. Các đơn tử khác đều do thượng đế sáng tạo và chi phối, các đơn tử trên toàn thế giới được thượng đế sắp xếp trước đều điều chỉnh hài hoà, ông gọi đó là sự hài hoà tiền định. Về mặt nhận thức luận, Lâyniđơ phản đối kinh nghiệm luận của Lốccơ, ông cho rằng nhận thức không phải đến từ sự vật của thế giới bên ngoài mà là tiên nghiệm là biểu hiện của quan niệm tiềm tàng có sẵn trong tâm linh. Lập luận của Lâyniđơ đã hàm chứa nhân tố của phép biện chứng. Các tác giả kinh điển chủ nghĩa Mác đã từng khẳng định điều này. Như Lênin nói: “Lâyniđơ thông qua thần học tiếp cận nguyên tắc liên hệ (thậm chí là phổ biến, tuyệt đối) không thể tách rời của vật chất và sự vận động” (trang 427 tập 38 “Lênin toàn tập”). Các tác phẩm nổi tiếng chủ yếu của Lâyniđơ gồm “Luận điểm mới về lý trí của nhân loại”, “Thần chính luận”, “Đơn tử luận” vv...

Còn về việc Lâyniđơ phát minh ra thuyết nhị phân có liên quan đến “Chu

Dịch” hay không, cho đến nay vẫn còn nhiều tranh luận, nhưng chủ yếu có mấy quan điểm sau:

Một quan điểm cho rằng, trong “Chu Dịch” hàm chứa tư tưởng toán học chế độ nhị phân, thực hiện gần nhất một dạng số học bậc 2. Dùng phương pháp nhị phân để chỉnh lý lại phương pháp 64 quẻ, mỗi quẻ do 6 hào tạo thành, lấy số 0 thay cho “_ _” (âm), 1 thay cho “’” (dương) từ đó tính toán được thứ tự của mỗi quẻ. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng, các nhà khoa học phương Tây tiếp thu nguyên lý của “Chu Dịch” mà người mở đầu là Lâyniđơ. Lý Ước Tuệ ở đại học Cambritgiơ - Anh, tác giả của cuốn sách “Lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc” đã nghiên cứu rất sâu về cuộc đời của Lâyniđơ và cho rằng nguồn gốc toán học nhị phân phải ngược về nguồn gốc của bát quái và phải ngược dòng về “Chu Dịch”. Lý Ước Tuệ nói, sự sáng tạo của Lâyniđơ là nhờ tiếp thu sự chỉ dẫn của một số sách cổ phương Đông mới hoàn thành. Truyền thuyết nói rằng, thời trai trẻ khi Lâyniđơ du lịch Pari, tại đây ông phát minh ra bảng Lôgarít, ông ta tỏ ra tự phụ, đúng lúc đó có một giáo sỹ từng đến Trung Quốc truyền đạo mang một cuốn “Sơ đồ phương vị 64 quẻ của Phục Hy”, sơ đồ được cuộn tròn dịch sang tiếng Latinh tặng cho Lâyniđơ. Lâyniđơ vô cùng thích thú, ngoài việc đọc, ông còn nghiên cứu rất kỹ cuốn sơ đồ bát quái này. Cuối cùng ông đã tìm được chân lý và nghĩ đến việc xây dựng phép nhị phân, đồng thời gọt phát minh toán học của mình sang một bên để ca ngợi trí tuệ của người phương Đông.

Lâyniđơ dùng toán học nhị phân làm rõ ý nghĩa sâu xa của 64 quẻ. Trong bát quái hai ký hiệu “-” (dương) và “_” (âm) và phương pháp sắp xếp của nó có thể thông suốt theo nguyên lý cấp số cộng, cấp số nhân, phương thức nhị phân, định lý bậc hai, toán học lôgic và nguyên lý âm hưởng, sóng điện từ, phản ứng dây chuyền.

Một ý kiến khác cho rằng, cuối thế kỷ XVII. Lâyniđơ trong các bức thư liên lạc với những người từng đến truyền đạo ở Trung Quốc như Minmuvo, Buôckinham biết được “Chu Dịch” và sơ đồ bát quái. Lâyniđơ sau khi so sánh sơ đồ bát quái với phương pháp nhị phân do mình phát minh năm 1666, đã phát hiện thấy phương thức biểu đạt tư tưởng và toán học của hai phát minh có chỗ giống nhau đến kinh ngạc, Lâyniđơ nằm mơ cũng không thể ngờ rằng phát minh mà ông tâm đắc đã sớm biểu đạt trong sơ đồ bát quái Tiên thiên của Phục Hy từ 3000 năm trước. Khâm phục và cảm kích trí tuệ người Trung Hoa, Lâyniđơ đã viết thư cho hoàng đế Khang Hy trị vì đất nước Trung Quốc thời đó, thể hiện mong muốn được nhập quốc tịch Trung Quốc. Không biết do nguyên nhân từ phía Trung Quốc, hay do chính sách đãi ngộ thành phần trí thức của nước Đức, khiến Lâyniđơ thay đổi ý định. Việc này cuối cùng không thực hiện được, nếu không mốc sáng lập ra vi phân, tích phân trong lịch sử toán học cận đại đã được lập tại Trung Quốc rồi. Sau này

Lâyniđơ còn sáng lập một học viện Trung Quốc ở Phrăngxơ, học viện này tồn tại đến đại chiến thế giới lần thứ hai mới bị phá huỷ.

Còn có một ý kiến cho rằng, phép nhị phân do Lâyniđơ phát minh không hề có liên quan đến “Chu Dịch”. Quan điểm này cho rằng trật tự quẻ trong “Chu Dịch” không hề có liên quan đến toán học nhị phân, thậm chí cả sơ đồ hình vuông và hình tròn về 64 quẻ do Thiệu Ung đời Tống sáng chế. Có học giả cho rằng “nó không thể tính được toán học nhị phân tiến”, nó “chỉ có thể dịch thành mã số nhị phân, nhưng lại không bao hàm phương pháp tính nhị phân tiến” (Đồng Quang Bích “Kết cấu toán học của Dịch đồ”). Trong bài viết nổi tiếng đăng trên “Nhật báo khoa học” ngày 17 tháng 11 năm 1987 của Quách Thư Xuân, cho rằng chỉ cần liệt kê thời gian biểu quan hệ qua lại của Lâyniđơ và giáo sỹ truyền đạo Buôckinham với phép nhị phân do ông phát minh thì có thể hiểu rõ chân tướng sự việc. Ngày 15 tháng 03 năm 1679 “Toán học nhị phân” của Lâyniđơ được sơ thảo, năm 1696 Lâyniđơ một lần nữa quan tâm đến phép nhị phân, thiết kế một đồ án kỷ niệm chương, ông khắc bằng quy chế nhị phân ở mặt sau kỷ niệm chương rồi tặng cho công tước Augút. Lâyniđơ còn giới thiệu nguyên lý quy chế nhị phân cho các giáo sỹ đến truyền đạo ở Trung Quốc. Năm 1697, Lâyniđơ bắt đầu quan hệ qua lại với giáo sỹ truyền đạo người Pháp ở Trung Quốc Buôckinham. Ngày 15 tháng 02 năm 1701, Lâyniđơ viết thư cho Buôckinham thuyết minh tỷ mỉ nguyên lý phép nhị phân. Buôckinham sau khi nhận được thư mới phát hiện sơ đồ 64 quẻ của Trung Quốc có những điểm giống phép nhị phân. Ngày 04 tháng 11 năm 1701, Buôckinham viết một bức thư dài gửi từ Bắc Kinh cho Lâyniđơ thông báo phát hiện của mình. Ngày mùng 01 tháng 04 năm 1703, Lâyniđơ mới nhận được thư, ông vô cùng vui mừng lập tức viết thư trả lời cho biết sơ đồ 64 quẻ của Buôckinham với quy chế nhị phân của mình liên hệ với nhau, giúp giải đáp điều bí ẩn hàng nghìn năm nay người Trung Quốc chưa lý giải được. Ngày mùng 07 tháng 04, Lâyniđơ quyết định đem luận văn đã sửa đổi bổ sung của mình “thuyết minh về toán học nhị phân chỉ dùng hai ký hiệu 0 và 1 đồng thời nghiên cứu thảo luận các ứng dụng kèm theo và dựa vào đó giải thích sơ đồ Bát quái của Phục Hy - Trung Quốc cổ đại” nộp cho viện khoa học Pari, yêu cầu đăng công khai. Từ đó phép nhị phân được công bố rộng rãi trước công chúng. Tuy nhiên, Buôckinham và Lâyniđơ đều không làm rõ “sơ đồ 64 quẻ của Phục Hy” mà còn đề cập là không phải trong “Chu Dịch” càng không phải do Phục Hy sáng tạo ra, mà là do nhà triết học đời Bắc Tống Thiệu Ung sáng tạo. Việc sắp xếp của Thiệu Ung có điểm giống với phép nhị phân nhưng không thể nói là phép nhị phân hoàn chỉnh.

* Đúng hay không đúng? Đó vẫn còn là một bí ẩn.

Phải chăng người ngoài hành tinh đã vẽ bản đồ cổ?

Đại lục Nam Cực xa xôi quanh năm bão tuyết, khí hậu vô cùng khắc nghiệt, là nơi duy nhất trên thế giới hiện nay không có người cư trú. Một bản đồ cổ được phát hiện khiến người ta không khỏi suy nghĩ tự hỏi, phải chăng nhân loại đã từng tiến hành “thám hiểm Nam Cực từ mấy nghìn năm trước và đã vẽ bản đồ?” Đây là vấn đề khiến người ta kinh ngạc và cảm thấy phấn chấn. Cuốn sách “Bản đồ các bá vương trên biển cả cổ đại - di tích nền văn minh cao độ thời kỳ băng hà” do giáo sư Chônuyinchalin Hapgutô nhà địa cầu vận hành học, chuyên gia nghiên cứu lịch sử khoa học thuộc trường đại học Littcain - bang Niu Hămphri - Mỹ biên tập, đã liệt “bí ẩn của bản đồ cổ” vào một trong những bí ẩn lớn của thế giới.

Đầu thế kỷ XVIII, người ta phát hiện thấy mấy tấm bản đồ cổ trong cung điện Tópukhabi ở Istambun - Thổ Nhĩ Kỳ, các tấm bản đồ cổ này vốn do một tư lệnh hạm đội hải quân hoàng đế útman của Thổ Nhĩ Kỳ tên là Piray Rui lưu giữ. Có tấm bản đồ do người xưa phục chế, vẽ phỏng theo, có tấm do đích thân Piray Rui vẽ. Những tấm bản đồ cổ này không gây xôn xao đặc biệt vào thời đó. Bắt đầu từ thập niên 40 của thế kỷ XX có người quan tâm đến những tấm bản đồ cổ này. Một nhà bản đồ học người Mỹ Olinton Macleray đã tiến hành nghiên cứu tỷ mỉ những tấm bản đồ cổ của tư lệnh Rui. Kết quả chứng thực những tư liệu địa lý trên bản đồ tồn tại chân thực chứ không phải là sự tưởng tượng chủ quan của người xưa. Tiếp đó, Macleray cùng với Ôrêthan - nhân viên vẽ thiết kế thuộc cục thủy văn hải quân Mỹ hợp tác nghiên cứu. Hai người vẽ toạ tiêu đồng thời đối chiếu nghiên cứu những tấm bản đồ cổ này với hình dáng bề ngoài của trái đất hiện nay. Kết quả phát hiện: những tấm bản đồ cổ này rất chuẩn xác. Năm 1957, các tấm bản đồ cổ này được chuyển đến cho các chuyên gia vẽ bản đồ hải quân Mỹ. Hamnam - chủ nhiệm đài thiên văn Huston, sau khi phân tích nghiên cứu một cách toàn diện, đã khẳng định: Các tấm bản đồ cổ không những rất chuẩn xác mà thậm chí còn bao gồm cả những nơi mà chúng ta ngày nay rất ít khảo sát hoặc cơ bản chưa từng phát hiện. Vậy những tấm bản đồ được xem là “kỳ bí” này có những “kỳ” chủ yếu nào?

(1) Hình vẽ về Nam Cực, đã vẽ rất chuẩn xác hình dáng của Nam Cực. Phía nam của đại lục Nam Mỹ trên bản đồ cổ đã vẽ đường bờ biển uốn lượn hình rắn bò, đó vốn là tuyến bờ biển đại lục Nam Mỹ từ biển Oét đến vùng đất Drôninh Manlăng.

Nam Cực nằm ở đầu cực nam của trái đất, bao bọc cả Thái Bình Dương và Đại Tây Dương là vùng đất băng giá quanh năm, gió bão liên miên, tốc độ gió mạnh nhất đạt 100m/s. Từ xưa đến trước thế kỷ XVIII, con người chưa từng đến Nam Cực và cũng chưa hề biết đến sự tồn tại của nó. Đến năm 1738 - 1739, nhà hàng hải người Pháp thời đó tên là Buvi mới phát hiện ra một hòn đảo ở gần Nam Cực (nay gọi là đảo Buvi). Năm 1820 - 1821, Panmê (Mỹ),

Belinhsâusép (Nga), Branphret (Anh) mới lần đầu tiên phát hiện ra Nam Cực. Trước thế kỷ XVIII, chưa có người cổ đại nào có thể biết được hình dáng của vùng đại lục Nam Cực, nhưng người vẽ tấm bản đồ này lại vẽ được đại lục Nam Cực, chẳng lẽ họ đã từng đến Nam Cực? Nếu không làm sao họ biết rõ và vẽ chuẩn xác hình dáng của Nam Cực như vậy?

Điều khiến người ta khó lý giải là độ sâu trung bình của băng tuyết ở Nam Cực đạt 1880m, chỗ dày nhất đạt 4500m. Mấy nghìn năm nay chưa có ai biết dưới tầng băng đó có các dãy núi vậy mà trong tấm bản đồ cổ đã vẽ các dãy núi của đại lục Nam Cực, thậm chí vẽ rất chính xác, đồng thời còn đánh dấu cả độ cao. Người hiện đại mãi đến năm 1952 dùng phương pháp thám trắc sóng địa chấn mới biết được các dãy núi có độ cao như vậy dưới tầng băng tuyết. Bản đồ của chúng ta ngày nay cũng được vẽ dựa trên các dụng cụ thám trắc hồi thanh. Vậy tác giả của tấm bản đồ làm thế nào biết được các dãy núi dưới tầng băng dày như vậy?

Theo suy đoán của Vật lý học địa cầu hiện đại, thì cách đây khoảng hơn 6000 năm ở đại lục Nam Cực có khu vực ôn đới, lúc đó nhiều dãy núi không bị băng tuyết bao phủ, từ đó có người suy đoán, tấm bản đồ cổ này có thể được vẽ 6000 năm trước, khi các dãy núi này chưa bị băng tuyết bao phủ - tấm bản đồ gốc đó về sau được nhiều người phục chế. Tuy nhiên có nhiều học giả cũng hoài nghi: Người cổ đại cách đây 6000 năm đã từng đến Nam Cực hay không? Lúc đó họ thực sự đã có đủ trình độ để vẽ các tấm bản đồ cao siêu như vậy ư?

(2) Về “tấm bản đồ Zeino”, có một tấm bản đồ cổ ghi chú thời gian vào “năm 1380” và được gọi là “bản đồ Zeino”. Các nước như Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Đức, Scôtlên và kinh, vĩ độ của một số hòn đảo được vẽ rất chính xác khiến người ta phải ngạc nhiên. Ngoài ra tấm bản đồ Zeino còn vẽ một số hòn đảo hiện nay không tồn tại, theo suy đoán có thể những hòn đảo này đã bị chìm dưới đáy biển hoặc bị băng giá bao phủ. Trên tấm bản đồ của tư lệnh Rui, Grinlân lại do hai hòn đảo tạo thành. Đến năm 1947 - 1949, đội thám hiểm Bắc cực của Pháp do Piêch dẫn đầu đã tiến hành khảo sát thực địa Grinlân và đã chứng thực dưới tầng băng tuyết có các dãy núi tồn tại và các dòng sông. Tuy nhiên, lần khảo sát này vẫn không tường tận bằng những hình vẽ trong tấm bản đồ cổ.

(3) Chẳng lẽ tấm bản đồ được chụp từ trên không? Có hai tấm bản đồ da cừu bị rách, trên bản đồ viết: “Lịch đạo Hồi năm 919” (tức năm 1513 sau CN) và “Lịch đạo Hồi năm 934” (tức năm 1528), qua phân tích nghiên cứu cho thấy: Tấm bản đồ cổ này giống với tấm bản đồ quân sự được vẽ theo phương pháp phương vị chính xác mà không quân Mỹ sử dụng trong chiến tranh thế giới thứ hai. Do từ trên không nhìn xuống mặt đất nên đất liền và bờ biển có hiện tượng nghiêng lệch. Sau khi nghiên cứu đối chiếu phát hiện dường như nó

hoàn toàn phù hợp với địa hình ở Bắc Phi được chụp từ trên không xuống. Tàu vũ trụ khi bay qua không phận Cairô ở châu Phi, máy ảnh trên tàu vũ trụ đã chụp hình ảnh Cairô từ trên không xuống, độ nét của tấm ảnh bao quát địa hình Cairô trong vòng bán kính 50 dặm, nhưng do tầm ngắm di động nên đất liền và bờ biển trong ảnh càng mập mờ và nghiêng lệch. Bởi vì trái đất hình cầu nên các khu vực xa vị trí chụp ảnh giống như “bị chìm”, nghiêng lệch, nếu bay trên không phận Nam Mỹ chụp xuống thì càng dài hơn so với thực tế. Trên tấm bản đồ cổ này cũng vậy, còn tấm ảnh về trái đất được chụp khi tàu vũ trụ hạ cánh xuống mặt trăng cũng giống như hiện tượng trên. Từ đó người ta suy đoán: Tấm bản đồ cổ này có thể được chụp từ trên không xuống.

Các học giả cho rằng muốn vẽ được tấm bản đồ thế giới chuẩn xác như vậy cần có đủ hai điều kiện. Một là cần phải bay trên bầu trời; hai là phải có khí cụ và kỹ thuật chụp ảnh từ trên không. Nhưng thời cổ đại cách đây mấy nghìn năm vừa không có máy bay, vệ tinh nhân tạo hay tàu vũ trụ lại, vừa không có các khí cụ và kỹ thuật chụp ảnh từ trên không thì làm sao có thể vẽ được tấm bản đồ thế giới chính xác như vậy.

Một số người khác lại cho rằng, tấm bản đồ cổ đó do “Các vị khách từ hành tinh khác đến - người ngoài hành tinh” vẽ trong khi lái tàu vũ trụ qua không phận của trái đất. Học giả người Thụy Sĩ là Danichi đã viết cuốn sách “Người gieo hạt đến từ hành tinh khác”, suy đoán vào khoảng năm 5000 TCN đã có một đoàn “khách đến từ hành tinh khác” đến thăm trái đất, tấm bản đồ cổ này là tác phẩm của người ngoài hành tinh lưu lại ở trái đất. Về sau, qua nhiều lần mô phỏng phục chế nó được lưu truyền đến tận ngày nay. Tuy nhiên, rất nhiều học giả không đồng ý với quan điểm này.

Phải chăng tấm bản đồ cổ được người ngoài hành tinh vẽ? Nếu không phải họ vẽ thì rốt cuộc do ai vẽ và họ đã dùng phương pháp gì để vẽ bản đồ? Chúng ta đành phải đợi câu trả lời của tương lai mà thôi.

Thời bátđã cổ đại thực sự có bình ắc quy hay không?

Một ngày tháng 06 năm 1936, một tổ công nhân cầu đường khi đang tu sửa đường sắt ở ngoại ô thành Bátđã - thủ đô của Irắc đã đào được một cỗ quan tài đá cổ đại rất lớn. Mở quan tài đá phát hiện một khối lượng lớn văn vật thời đại Ba Tư cổ từ năm 248 TCN - 226 TCN, bên cạnh một khối lượng lớn vàng bạc và 613 vật phẩm quý tuẩn táng, gồm các dây ngọc châu báu còn có một số đồ đựng bằng gốm rất đặc biệt và một ống đồng, một thanh thép đã hoen gỉ.

Giám đốc viện bảo tàng Irắc lúc đó là nhà khảo cổ học người Đức Vinhem Kavinin đã miêu tả như sau: “Đồ đựng bằng gốm giống như bình hoa cao 15cm, màu trắng pha chút màu vàng nhạt, quanh mép đã bị vỡ, trên miệng

bình có một nắp dầy, trong bình đựng đầy nhựa đường, trong nhựa đường có một ống đồng bán kính 2.5cm, cao 9cm, đầu nút ống đồng có một lớp nhựa đường cách điện, trong ống đồng còn có một lớp nhựa đường nữa đồng thời còn có một thanh sắt gỉ lỗ chỗ. Thanh sắt thò lên trên lớp nhựa đường cách điện 1cm và bị một lớp vật chất màu vàng sẫm bao phủ, nhìn qua giống như một lớp chì, cuối nút thanh sắt lộ ra một cái đế của ống đồng dài 3cm ngăn cách thanh sắt với ống đồng, nhìn qua ống như một bộ dụng cụ hoá học”. Qua giám định: Kavinin tuyên bố một kết luận bất ngờ: Đồ đựng bằng gốm được khai quật ở Bátđá cùng thanh sắt và ống đồng là một bình điện hoá học cổ đại, chỉ cần đổ vào một ít dung dịch axit hoặc dung dịch kiềm sẽ có thể phát ra điện.

Kết luận của Kavinin gây chấn động giới khảo cổ học, bởi vì mọi người đều biết bình ắc quy đầu tiên trên thế giới do nhà khoa học người Italia là Vôn phát minh ra năm 1800. Còn phát hiện của Kavinin hiện tại lại đưa phát minh ắc-quy điện lên sớm hơn 2000 năm. Đúng lúc các nhà khoa học trên toàn thế giới đổ xô về Bátđá hy vọng nghiên cứu tỷ mỷ ắc-quy điện hoá học cổ này thì Kavinin và ắc-quy hoá học cổ đột ngột mất tích. Hoá ra Kavinin đã lặng lẽ mang những ắc-quy này quay về Beclin và tiến hành một cuộc thử nghiệm quan trọng khác. Kavinin đã dùng các đồ đựng bằng gốm, thanh thép và ống đồng, nhựa đường cách điện mà ông mang về tạo thành 10 ắc-quy. Mấy tháng sau, Kavinin lại tuyên bố một thành quả nghiên cứu mới: Người cổ đại rất có thể đã nối các bình ắc-quy này với nhau để tăng cường điện lực, mục đích của họ chế tạo các ắc-quy này dùng để mạ vàng các bức tượng và đồ trang sức bằng phương pháp điện phân.

Có người chỉ trích Kavinin là kẻ lừa đảo, kẻ bị thần kinh, giới khảo cổ học đã tranh luận không ngớt về sự kiện này. Từ đó đến nay kết luận của Kavinin vẫn chưa được giới khảo cổ học thừa nhận. Sau này nhà vật lý học Uyntun - giám đốc viện bảo tàng khoa học Anh đến thăm Kavinin đã nói: Mặc dù suy luận phán đoán của Kavinin rất có lý nhưng các nhà khoa học tự nhiên rất khó tin trên thế giới lại ra đời ắc-quy sớm hơn cả ắc-quy đầu tiên trên thế giới do Vôn phát minh. Kavinin đã kiên quyết nói: “Không có nhà khoa học nào có thể bác bỏ quan điểm của tôi”.

Tuy vậy, cuối cùng giới khoa học vẫn không thừa nhận phát hiện của Kavinin, nhưng một học giả người Đức tên là Aran, lại dùng thực nghiệm của mình từng bước luận chứng cho suy luận và phán đoán của Kavinin. Ông đã mô phỏng theo bình điện Bátđá để chế tạo một số bình gốm, ống đồng và thanh sắt. Sau đó dùng nước nho đổ vào ống đồng, kết quả nó đã tác động vào kim đồng hồ đo điện áp kết nối với bình điện chuyển động, điều đó chứng tỏ ắc-quy có điện áp 1/2 vôn. Agenblihít có một bức tượng bạc Ai Cập cổ thế kỷ thứ 5 TCN được mạ một lớp giấy tráng kim vừa mỏng vừa mềm, ông cho

rằng mạ như vậy không thể dùng phương pháp dán hoặc chạm khảm nên ông đã dùng bức tượng tiến hành thí nghiệm mạ vàng. Ông bỏ một bức tượng nhỏ vào dung dịch vàng sau đó dùng bình điện Bátđã, do ông mô phỏng, chế tạo tiếp điện vào, sau hai tiếng một bức tượng mạ vàng đã hoàn thành. Sau nhiều lần thí nghiệm cuối cùng Agenblihít đã tự chứng thực được suy luận phán đoán của Kavininh.

Cũng vào thời gian đó các nhà khoa học Mỹ cũng đã tiến hành hàng loạt thí nghiệm tương tự mô phỏng theo ắc-quy Bátđã, họ cũng đã thành công khi có được điện áp $1/2$ vôn từ ắc-quy Bátđã. ắc-quy thậm chí còn tiếp tục làm việc được 18 ngày sau đó. Trong khi thí nghiệm họ đã sử dụng nhiều loại dung dịch, trong đó có rượu nho, axít sunphuaric đồng, axít sunphuarơ và giấm chua nồng độ 5%. Các loại dung dịch này đã sớm được người cổ đại sử dụng. Thông qua các thí nghiệm này, suy luận phán đoán của Kavininh có thêm sự chứng thực mới.

Ắc-quy Bátđã đã được phát hiện hơn nửa thế kỷ nay, mặc dù đến nay nó chưa được giới khoa học công nhận, nhưng nó đã thu hút được ngày càng nhiều các nhà khảo cổ học, điện khí học, khoa học quan tâm và nghiên cứu.

Việc phát hiện ắc-quy Bátđã khiến người ta liên tưởng đến người Ai Cập cổ đại cũng có thể đã sử dụng đèn điện, đèn điện mà họ sử dụng có thể lợi dụng nguồn điện phát ra từ các ắc-quy giống như ắc-quy Bátđã. Khi người ta tiến hành khai quật khảo cổ trong Kim Tự Tháp Ai Cập cổ đã từng phát hiện có một số bức bích hoạ, những bức bích hoạ này được các công nhân thủ công cổ đại khắc trong huyết động tối tăm của Kim Tự Tháp sau khi đã xây xong Kim Tự Tháp. Đương nhiên, muốn tiến hành công việc cần sự tỷ mỉ chính xác và hết sức công phu, như vậy họ cần phải có đủ ánh sáng, mà như mọi người đều biết, nguồn ánh sáng duy nhất thời cổ đại là lửa. Nhưng nếu các công nhân thủ công sử dụng lửa để làm việc trong Kim Tự Tháp thì dù là đuốc hay đèn dầu đều để lại vết khói. Như vậy đã nảy sinh một vấn đề, những người điêu khắc bích hoạ rốt cuộc đã sử dụng nguồn ánh sáng nào?

Ngay từ thế kỷ XIX, một nhà khảo cổ học tên là Noócman đã từng bò vào Kim Tự Tháp khảo sát tỷ mỉ các bức bích hoạ trong tháp. Sau quá trình phân tích bích hoạ, Noócman đã đưa ra một suy đoán mạnh bạo là khi các công nhân thủ công cổ đại điêu khắc các bức bích hoạ trong Kim Tự Tháp họ có thể đã sử dụng đèn điện. Norman vừa đưa ra lời suy đoán lập tức gây tiếng vang, người ta cho rằng nói người Ai Cập cổ đại có đèn điện cũng giống như nói đến ngọn đèn thần được đề cập trong chuyện “Nghìn lẻ một đêm”, nhưng đó chỉ là hoang tưởng chứ không phải là khoa học.

Tuy vậy, 100 năm sau, những phát hiện mới của các nhà khảo cổ học và hàng loạt thí nghiệm của các nhà khoa học đã khiến mọi người một lần nữa phải quay lại xem xét phán đoán của Noócman. Có thể người Ai Cập cổ đại từng

sử dụng đèn điện, vì khi người ta quay lại khảo sát Kim Tự Tháp Ai Cập lại phát hiện thêm một bức bích hoạ mà trên bề mặt bức bích hoạ vẽ một hình vẽ rất giống với ắc-quy Bắđla! Tất cả đang đợi các nhà khoa học từng bước nghiên cứu tìm ra nguồn gốc chính xác của chúng.

Kỹ thuật in ấn truyền bá đến phương Tây như thế nào?

Trung Quốc sau khi phát minh ra kỹ thuật in ấn đã dần truyền bá ra nước ngoài. Lúc đầu là Triều Tiên, Nhật Bản và các nước Đông Nam á, sau đó truyền bá đến Iran, Ai Cập rồi đến châu Âu. Quá trình truyền bá kỹ thuật in ấn đến châu Âu rất quanh co phức tạp, thậm chí thời gian kéo dài suốt 800 năm. Trung Quốc từ thế kỷ thứ VII đã phát minh ra kỹ thuật in ấn, còn châu Âu chính thức bắt đầu áp dụng kỹ thuật này từ cuối thế kỷ XIV, vậy do nguyên nhân nào? Tại sao kỹ thuật in ấn không được truyền bá nhanh đến châu Âu qua “con đường tơ lụa” giống như kỹ thuật làm giấy và nuôi tằm? Vấn đề này bấy lâu nay luôn là một bí ẩn trong lịch sử giao lưu văn hoá Trung Quốc với nước ngoài, và hiện vẫn còn tồn tại nhiều cách nói khác nhau.

(1) Học giả người Anh Netham trong cuốn sách “Lịch sử khoa học Trung Quốc” cho rằng: việc truyền bá kỹ thuật in ấn sang phương Tây do người Viul Duy Ngô Nhĩ hoàn thành trong thời kỳ Mông Cổ... Nếu như trong quá trình truyền bá từ phương Đông sang phương Tây, kỹ thuật in ấn phải qua một khâu trung gian tức là người Duy Ngô Nhĩ - những người vừa biết rõ in ấn ván khắc vừa biết sử dụng rõ in ấn chữ rời. ở thế kỷ thứ IX, tộc người Duy Ngô Nhĩ thuộc dân tộc Hồi cư trú ở miền tây Cam Túc và miền đông Tân Cương, vùng đất này lúc đó thuộc nút giao thông Đông - Tây, là trục đường giao lưu văn hoá phương Đông - phương Tây. Từ năm 1902 – 1907, trong di tích cổ đại ở Thổ Lỗ Phiên, người ta phát hiện số lượng lớn những trang giấy rách và mảnh vụn của các vật phẩm in ấn. Qua phân tích các di vật in ấn này cho thấy vào thế kỷ XIII đến thế kỷ XIV, ngành công nghiệp in ấn của người Hồi rất phát triển, thậm chí kỹ thuật in ấn của người Hồi bắt đầu từ triều Tống và triều Nguyên. Chữ in rời bằng gỗ của người Hồi được phát hiện ở động Đôn Hoàng Thiên Phật năm 1907 là chữ in rời tồn tại sớm nhất trên thế giới. Tất cả được chế tạo hoàn toàn dựa theo phương pháp của Vương Trinh. Người Hồi từng in ấn một số lượng lớn sách, cùng với sách lưu truyền, kỹ thuật in ấn của Trung Quốc cũng được truyền bá đến khu vực Trung Đông, đến tận Ai Cập đồng thời đã lưu truyền ảnh hưởng đến tận châu Âu.

(2) Ba Tư (Iran ngày nay) là một trạm trung chuyển kỹ thuật in ấn của Trung Quốc sang phương Tây. Nguyên thái tổ Thành Cát Tư Hãn đánh chiếm Ba Tư năm 1221 cũng đã truyền bá nền văn hoá của các dân tộc Hán và Mông đến Ba Tư. Từ đó Ba Tư dần trở thành trục đường giao lưu văn hoá Đông - Tây. Nhưng do nguyên nhân tôn giáo nên ngành in ấn của Ba Tư không phát triển,

các tín đồ đạo Hồi cho rằng tượng chân chủ không thể in ấn. Năm 1294, nước Iran đã từng dùng kỹ thuật in ấn ván khắc, in ấn phát hành một loại tiền giấy ở thủ đô Tabulici của Iran. Tiền giấy này mô phỏng theo tiền giấy của triều Nguyên, dùng hai loại văn tự chữ Hán và chữ Ả Rập in ấn, điều này thể hiện rõ kỹ thuật in ấn của Trung Quốc. Tuy nhiên, lần phát hành tiền giấy này đã gây xáo động rất lớn, chỉ sau ba ngày phát hành đã thất bại. Từ đó về sau, văn hiến của Ả Rập không hề ghi chép về ngành in ấn nữa. Do thế giới Ả Rập không cảm thấy hứng thú với ngành in ấn nên đã làm đình trệ quá trình truyền bá kỹ thuật in ấn sang phương Tây. Mặc dù vậy, tính ưu việt của kỹ thuật in ấn vẫn hấp dẫn đối với một số người Ả Rập. Cuối thế kỷ XIX, Ả Rập phát hiện thấy 50 trang giấy in chữ Ả Rập, trong đó có trang giấy rách về “kinh Kôran”. Theo các học giả phương Tây thì, những ấn phẩm này xuất hiện vào những năm 900 ~ 1350. Trong thời kỳ này, khu vực Ả Rập đang thuộc quyền thống trị của Iran. Đây là chứng cứ chắc chắn chứng minh ở khu vực Ả Rập có người làm nghề in ấn. Nhà lịch sử học nổi tiếng người Iran là Lát trong cuốn sách nổi tiếng của mình “Lịch sử thế giới” hoàn thành năm 1310, cũng đã miêu tả tỷ mỉ kỹ thuật in ấn có liên quan đến Trung Quốc. Ấn phẩm của Iran và tác phẩm nổi tiếng của Lát từng được lưu truyền đến châu Âu, điều này giúp người châu Âu có nhận thức về ý nghĩa, vai trò và phương pháp in ấn.

(3) Từ năm 1096 - 1270, châu Âu phát động thập tự quân lần thứ tám chinh phục miền Đông. Cuộc Thập tự chinh đã mang các ấn phẩm của Trung Quốc về châu Âu như bài Tú-lơ-khơ, tranh khắc bản, giúp làm phong phú nhận thức của người châu Âu đối với ngành in ấn. Từ giữa thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV có rất nhiều người châu Âu đến Trung Quốc, sau đó trở về viết sách nói về tình hình tiền giấy của Trung Quốc. Nhà du lịch người Italia Máccô Pôlô từng sống ở Trung Quốc từ năm 1275 đến năm 1295, khi về nước đã mang cả tiền giấy triều Nguyên đồng thời trong tác phẩm “Du ký” của mình, Máccô cũng đã viết rất tường tận. Một học giả châu Âu từng nói, sách ván khắc của châu Âu dường như hoàn toàn giống với mô hình của Trung Quốc “Chúng ta đành phải thừa nhận rằng phương pháp in sách ván khắc của châu Âu dựa theo các mẫu sách của Trung Quốc để phục chế, người mang các loại sách này đến châu Âu phải là những người từng đến Trung Quốc, chỉ tiếc là tên họ của họ không thể lưu truyền đến ngày nay mà thôi.” Cuối thế kỷ XIV, Nurămbe của Đức đã có thể in tranh bản khắc tôn giáo, Vơnixơ của Italia cũng đã trở thành trung tâm in tượng thánh. Những người châu Âu này từng đến Trung Quốc và được nhìn thấy in ván khắc Trung Quốc. Họ ắt đã từng sống một thời gian ở Trung Quốc và họ đã học trực tiếp kỹ thuật in ấn từ những người thợ in ấn Trung Quốc, kỹ thuật in ấn này hoàn toàn khác xa với kỹ thuật in ấn truyền thống của người châu Âu.

(4) Từ giữa thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV, nước Nga ở phía Bắc Trung Quốc cũng bị người Mông Cổ thống trị. Kỹ thuật in ấn có thể du nhập vào

Nga trước rồi mới được truyền bá đến châu Âu, bởi vì trong tiền tệ, Nga có in tiền thuộc da có màu sắc hoặc tiền bằng da lông, tiền đó đương nhiên mô phỏng theo cách in tiền giấy của Đại Hãn. Nhà sử học người Tây Ban Nha ở thế kỷ XVI Camchaiphun từng nói: “Người Trung Quốc biết và sử dụng kỹ thuật in ấn sớm hơn Grainbuộc 500 năm.” Ông suy đoán phát minh này từng đến nước Nga và Matxcơva hoặc đến Biển Đỏ và Ả Rập, rồi mới truyền bá đến nước Đức.

(5) Năm thứ nhất triều Nguyên, do chiến tranh quanh năm, nhiều công nhân trong quân đội Mông Cổ biết in ván khắc, quân đội thường tiếp xúc với quần chúng nhân dân khắp nơi cho nên các loại ấn phẩm như tranh bản khắc, phù chú, tú-lơ-khơ, tiền giấy cũng được lưu truyền khắp nơi khiến cho các thành thị của các địa phương này trở thành nơi thúc đẩy phát triển hoạt động in ấn ván khắc và có những ảnh hưởng lớn đến sự ra đời kỹ thuật in ấn của châu Âu.

Kỹ thuật in ấn của Trung Quốc rốt cuộc đã được truyền bá đến phương Tây như thế nào vẫn là một đề tài tranh luận chưa có hồi kết. Giống như Cômôbô phát hiện ra đại lục mới buộc bản đồ chính trị thế giới phải vẽ lại, “Đại lục mới” của việc truyền bá kỹ thuật in ấn sang phương Tây cũng nhất định sẽ được tìm thấy.

<Kỹ thuật in chữ rời của châu Âu được phát minh như thế nào?>

Kỹ thuật in ấn là một trong những phát minh vĩ đại nhất của nhân loại. Không còn nghi ngờ gì nữa, kỹ thuật in ấn được người Trung Quốc phát minh sớm nhất, nhưng phương pháp in ấn trên toàn thế giới hiện nay bao gồm cả Trung Quốc lại đều sử dụng phương pháp in ấn chữ rời kim loại do người châu Âu phát minh ra. Vậy in chữ rời của châu Âu được phát minh như thế nào? Nó có liên quan gì đến nguồn gốc kỹ thuật in ấn của Trung Quốc cổ đại? Nếu có thì có liên quan cụ thể như thế nào? Tiếp nữa, ở châu Âu ai đã phát minh phương pháp in ấn chữ rời sớm nhất? Vấn đề phức tạp này sẽ làm cho chúng ta lẩn lộn rất khó phân biệt.

Kỹ thuật in ấn sớm nhất của Trung Quốc là in ấn ván khắc. Các chuyên gia đều cho rằng kỹ thuật in ấn này hình thành bắt nguồn từ phương pháp in con dấu và in lệnh bài của Trung Quốc cổ đại. In ấn ván khắc bắt đầu từ bao giờ thì cho đến nay rất khó xác định. Sách in ván khắc sớm nhất mà Trung Quốc lưu giữ hiện nay là “Kinh Kim Cang” được in năm 808 cuối thời Đường. Nhật Bản lưu giữ cuốn Kinh Phật được in năm 770. Mọi người đều biết in ấn ván khắc của Nhật Bản bắt nguồn từ Trung Quốc, vì vậy việc phát minh ra phương pháp in ván khắc của Trung Quốc phải trước nửa thế kỷ thứ VIII. Có

người thậm chí cho rằng kỹ thuật in ấn xuất hiện từ thời nhà Tùy ở thế kỷ thứ VI.

Trung Quốc phát minh phương pháp in ván khắc lại có niên đại để có thể tham khảo. Học giả nổi tiếng thời Bắc Tống Thẩm Quát đã giới thiệu rất tường tận về phát minh vĩ đại này ở tập 18 của tác phẩm “Mộng Khê bút đàm”. Năm Khánh Lịch (1041 - 1048) triều Tống Nhân Tông có một người dân bình thường tên là Tất Thăng đã phát minh ra chữ rời bằng đất sét. Phương pháp làm cụ thể là dùng đất sét khắc thành những con dấu đơn, sau đó dùng lửa đốt cho cứng đặt trên tấm sắt tạo thành trang in, bên ngoài dùng sắt quấn chặt, bên trong dùng mỡ động vật bôi kín từ đó có thể in. Đây là phương pháp in vô tình trở thành phương pháp in chữ rời sớm nhất thế giới. Tuy nhiên sau khi Tất Thăng chết đã không có người kế thừa, những dụng cụ in do ông phát minh đã bị thuộc hạ của Thẩm Quát lưu giữ. Từ đó đến 800 năm sau, rất ít người dùng sách in chữ rời bằng đất, đến tận những năm Đạo Quang triều Thanh mới có người dùng phương pháp này để in sách. Từ sau triều Tống còn xuất hiện chữ rời bằng gỗ và chữ rời bằng kim loại nhưng đều không được sử dụng rộng rãi. Triều Tiên sau khi học được cách in chữ rời từ Trung Quốc đã chế tạo một số lượng lớn chữ rời bằng đồng ấn hành sách Nho Gia, mãi đến thế kỷ XVIII mới bắt đầu mai một, ít phổ biến. In chữ rời tại sao không thể thay thế địa vị của in ván khắc ở Trung Quốc? Các chuyên gia cho rằng: một là do số lượng chữ Hán quá nhiều, khó khăn trong việc chế tạo mẫu in đồng loạt; hai là kỹ thuật chế tạo khuôn chữ rời, kỹ thuật sắp chữ, kỹ thuật in đòi hỏi rất cao lại không có máy in ép; ba là người Trung Quốc rất thích thư pháp, phương pháp in ván khắc mới có thể phát huy thể mạnh này vv... Nói tóm lại, in chữ rời Trung Quốc không có sự phát triển vượt trội là một sự thật.

Phải chăng in ván khắc và chữ rời của Trung Quốc được truyền bá đến châu Âu, từ đó trở thành tiếng chuông báo trước cho phương pháp in chữ rời của châu Âu? Về vấn đề này, các nhà chuyên môn vẫn còn có nhiều câu trả lời khác nhau.

Hiện nay vẫn chưa tìm được tài liệu nào có sức thuyết phục để chứng minh kỹ thuật in chữ rời của Trung Quốc từng được truyền bá đến châu Âu. Mặc dù vậy, nhà Hán học nổi tiếng người Mỹ – Kat, trong tác phẩm “Phát minh kỹ thuật in ấn của Trung Quốc và quá trình truyền bá kỹ thuật in ấn sang phương Tây” nổi tiếng, ông đã cho rằng không thể loại trừ khả năng này. Học giả người Pháp Gisman lần lượt chỉ ra rằng in chữ rời được du nhập vào Nga từ Trung Quốc, rồi sau đó du nhập vào châu Âu, hoặc do một nhóm người Armenia di cư từ Trung á đến Hà Lan định cư đã đưa kỹ thuật in chữ rời này đến châu Âu. Cũng có thể nói Granhbuốc - người phát minh ra kỹ thuật in chữ rời của châu Âu đã học được kỹ thuật in chữ rời ở vùng Praha của Đông Âu.

Quan điểm của họ không phải không có lý, bởi vì từ Tất Thăng đến Granhbước là quãng thời gian hơn 400 năm. Tuy nhiên, do thiếu chứng cứ nên các quan điểm trên vẫn chỉ là những giả thiết.

ở thời kỳ cận đại đã thừa nhận in chữ rời của châu Âu chịu ảnh hưởng và kế thừa từ kỹ thuật in ván khắc của Trung Quốc, không ít những lĩnh vực khác cũng thông qua việc cải tiến kỹ thuật nên mới hoàn thiện hơn. Nhiều học giả cho rằng: in ván khắc của Trung Quốc truyền bá vào châu Âu dù là chứng cứ trực tiếp vẫn còn thiếu, nhưng chúng ta vẫn phải tin tưởng. Có người đề cập đến Vornixơ thế kỷ thứ IX từng in “Kinh Kôran” nhưng do không tìm thấy sách này nên mọi người rất khó tin. Nhiều chuyên gia học giả phương Đông cho rằng do người Ả Rập không mặn mà với kỹ thuật in nên mãi đến khi đại quân Mông Cổ chinh phục châu Âu thì kỹ thuật in ván khắc của Trung Quốc mới du nhập vào châu Âu, đó là vào thế kỷ thứ XIV. ấn phẩm dán khắc của châu Âu lâu đời nhất còn lưu giữ hiện nay là “Tượng Thánh Crixđôp” được in năm 1423. Ngay từ năm 1550, Giôvi - người Italia đã nghiên cứu mấy cuốn sách dán khắc được người Bồ Đào Nha mang về từ Trung Quốc, sau đó Giôvi suy đoán kỹ thuật in ấn của châu Âu bắt nguồn từ Trung Quốc. Kat cũng khẳng định công nghệ in dán khắc của Trung Quốc đã mở đường cho việc phát minh in chữ rời của châu Âu, bởi vì từ in ván khắc đến in chữ rời là quá trình lịch sử người Trung Quốc đã từng làm (nhưng chưa thành công triệt để) và đồng thời cũng là quá trình tất yếu người châu Âu phải trải qua. Kat chỉ ra các quốc gia từng là trung tâm in ván khắc sớm nhất của châu Âu như Đức, Hà Lan, Italia sau này là những quốc gia phát triển kỹ thuật in chữ rời sớm nhất. Ngoài ra, Kat còn chỉ ra in ván khắc không thích hợp với chữ cái Latinh, do vậy, ở châu Âu không thịnh hành nên in chữ rời nhanh chóng thay thế in ván khắc. Đương nhiên việc đúc hai mươi mấy chữ cái đơn giản hơn nhiều so với đúc hàng vạn chữ Hán.

Một số người phương Tây cho rằng in chữ rời của châu Âu không hề liên quan gì đến Trung Quốc, mà nó hoàn toàn tự độc lập phát triển. Quan điểm phiến diện này đã bị đại đa số các học giả nghiêm túc phản đối. Kat chỉ rõ, nếu nói: “Kỹ thuật in ấn của Trung Quốc và châu Âu hoàn toàn độc lập phát triển thì rất khó khiến người ta tin.” Tuy nhiên kỹ thuật in ấn của Trung Quốc đã truyền bá đến châu Âu như thế nào và nó đã thúc đẩy châu Âu phát minh in chữ rời ra sao? Vấn đề này vẫn chưa thể có được câu trả lời giải đáp trọn vẹn, nhiều chỗ còn mập mờ.

Ai ở châu Âu là người phát minh in chữ rời sớm nhất? Theo cách nói truyền thống thì là Granhbước người Đức. Granhbước là thợ kim hoàn ở thành Mainz nước Đức. Ông sinh ra vào khoảng năm 1400, sau nhiều năm chuyên tâm nghiên cứu, Granhbước đã đúc chữ rời kim loại, đồng thời chế tạo máy in bằng tay. Khoảng năm 1450, Granhbước ấn hành ba loại sách “Thẩm phán

cuối cùng”, “Ngữ pháp tiếng Latinh” và “Lịch thư thiên văn”. Mọi người đều cho rằng đây là mốc đánh dấu sự ra đời của kỹ thuật in ấn thời kỳ cận đại. Tuy nhiên ba cuốn sách nói trên hiện nay không tìm thấy. Cuốn sách nổi tiếng “Bốn mươi hai dòng kinh thánh” được Granhbước ấn hành năm 1455 hiện tại chỉ còn lưu giữ 48 bộ và đang trở thành báu vật quý hiếm. Phát minh của Granhbước sớm được thế giới công nhận, Mác đánh giá cao về kỹ thuật in chữ rời và xem đó là phát minh vĩ đại nhất trong thời kỳ phục hưng văn hoá, Vichto Huygô gọi đó là “Phôi thai của cuộc cách mạng”.

Mặc dù vậy, Pháp và Hà Lan đều tuyên bố người nước họ mới là người đầu tiên phát minh ra chữ in rời kim loại. Căn cứ vào việc Granhbước thời trai trẻ từng sống ở Straxbước của Pháp nghiên cứu phương pháp in chữ rời, có người cho rằng người Pháp đã phát minh ra chữ in rời trước cả Granhbước. Đặc biệt ở Hà Lan vào thế kỷ XV từng lưu truyền ở thành Haclem có một người tên là Cauxtô đã phát minh ra kỹ thuật in chữ rời sớm hơn cả Granhbước. Cauxtô luôn được xem là người anh hùng dân tộc của Hà Lan, ở quảng trường trung tâm Haclem đến nay vẫn còn dựng một bức tượng đồng Cauxtô cao sừng sững. Một bản tin được đăng trên “tạp chí South German” của Liên bang Đức năm 1982 càng tăng thêm tính thuyết phục của cách nói này. Người ta phát hiện thấy 12 chữ cái màu đỏ in bằng chì ở trang cuối cùng trên bức thư viết của Hà Lan ở thế kỷ XV. Theo một vị giám định đấu giá nổi tiếng ở Luân Đôn thì những chữ cái màu đỏ này được in ở Haclem Hà Lan năm 1430. Nếu đúng như vậy thì người Hà Lan đã phát minh ra kỹ thuật in chữ rời sớm hơn Granhbước 20 năm. Phát hiện này kiểm chứng thêm truyền thuyết của người Hà Lan và đánh một đòn mạnh vào quan điểm cho rằng Granhbước là người phát minh ra kỹ thuật in chữ rời. Tuy nhiên, nó chưa đủ sức thuyết phục để lung lay hoàn toàn địa vị của Granhbước, bởi vì 12 chữ cái chưa nói rõ được nhiều vấn đề. Tuy nhiên, ngày càng nhiều người bắt đầu nghiêng về quan điểm cho rằng, kỹ thuật in chữ rời của Châu Âu còn ra đời sớm hơn cả phát minh của Granhbước. Quan điểm này có đứng vững hay không còn phải chờ những nghiên cứu và phát hiện sau này.

Kính pha lê ai cập đã du nhập vào trung quốc khi nào?

Trong lịch sử phát triển khoa học kỹ thuật thế giới, dân tộc chế tạo kính sớm nhất là người Ai Cập. Được biết trước thời kỳ thượng cổ họ đã biết áp dụng phương pháp lấy sút làm chất dung môi để tìm vàng trong cát và phát hiện một cách ngẫu nhiên phương pháp chế tạo kính. Thời kỳ đó, nguyên liệu dùng chế tạo kính của người Ai Cập là một dạng vật chất tự nhiên chứa muối axit silic gồm natri và canxi, thông thường dùng lẫn sút và đá vôi nên trong kính chứa nhiều chất ôxi hoá, ôxít man-gan và kiềm so với kính hiện đại, ngoài ra còn có ít nhiều Magiê (Mg). Đồ đựng bằng kính được người Ai Cập chế tạo

sớm nhất là kính màu sữa, loại kính này dùng đá canxit - loại đá được người Ai Cập gọi là Thạch cao tuyết hoa - tinh chế, có tính chất trong, màu trắng sữa. Đến vương triều thứ 18 (1580 TCN - 1314 TCN) Ai Cập đã có nhiều thợ kính có thể chế tạo các loại đồ đựng bằng kính và châu ngọc trong suốt và màu đục.

Kính xuất hiện sớm nhất ở Trung Quốc cổ đại không phải là kính được sản xuất trong nước mà được du nhập từ Ai Cập vào, đó là ý kiến chung của các nhà nghiên cứu lịch sử khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, kính Ai Cập cổ đại đã du nhập vào Trung Quốc khi nào? Đó vẫn là vấn đề còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau.

Có quan điểm cho rằng kính Ai Cập cổ đã du nhập vào Trung Quốc từ thời kỳ Chu Mục Vương (1001 TCN - 947 TCN). Theo ghi chép của “Thập Châu ký” thì Tây Hồ đã từng cống tiến cho Chu Mục Vương một chén ngọc được gọi là “Tinh của bạch ngọc.” Chiếc chén này vừa được gọi là chén tạo ra ánh sáng trong đêm và luôn bị nhằm được dùng ngọc của núi Kỳ Liên để chế tạo. Tuy nhiên, chiếc chén dạ quang của Mục Vương thậm chí không phải là chén pha lê trong suốt hoàn toàn, nó cũng giống với chén thạch cao hoa tuyết chế tạo từ kính màu sữa Ai Cập, còn ngọc núi Kỳ Liên lại chủ yếu là ngọc bích. Chiếc chén phát ra dạ quang mà sách cổ ghi chép đã lấy sự ca tụng cao cả về “tinh của bạch ngọc” để so sánh với ngọc núi Kỳ Liên, thực sự không tương xứng. Vì vậy, nguồn gốc của nó phải là của một nước cổ đại văn minh thời kỳ xa xưa, một nước cổ đại văn minh như vậy lúc đó chỉ có Ai Cập - một quốc gia nổi tiếng với việc sản xuất thạch cao hoa tuyết và kính thì mới xứng đáng. Dựa vào đó, họ cho rằng vào thế kỷ thứ X TCN, chiếc chén phát ra dạ quang do dân tộc hệ ngữ Iran ở vùng tây bắc Trung Quốc tiến cống chính là chiếc chén pha lê màu sữa do người Ai Cập dùng thạch cao hoa tuyết chế tạo.

Nhưng không ít học giả hoài nghi quan điểm này chỉ là một giả thiết và chỉ là sự dự đoán. Họ cho rằng những năm gần đây những cổ vật của ngành khảo cổ khai quật cung cấp cho thấy, khu vực duyên hải miền nam từ thế kỷ thứ V TCN đến thế kỷ thứ III thứ IV SCN luôn là cơ sở chủ yếu chế tạo kính của Trung Quốc. Tại Quảng Châu bắt đầu từ thế kỷ thứ II TCN đã có ngành chế tạo kính. Sự hưng thịnh của ngành sản xuất kính rất có thể có sự giao lưu qua lại với kỹ thuật sản xuất kính của Ấn Độ. Bởi vì kính Ai Cập muốn tiêu thụ đến vùng Trung Quốc xa xôi bất luận là đường thủy hay đường bộ, đều phải đi qua đại lục Nam Á. Vì vậy Trung Quốc biết đến kính Ấn Độ trước hết phải vận chuyển kính qua lãnh thổ Ấn Độ. Những sự thực này cho thấy các chế phẩm kính Ai Cập bắt đầu du nhập vào Trung Quốc khoảng từ thế kỷ thứ II TCN và liên tục đến thế kỷ thứ V thứ VI SCN. Có thể cá biệt là từ thế kỷ thứ VI TCN, các viên pha lê Ai Cập đã qua tinh chế du nhập vào Trường Sa, bởi vì trong hầm mộ nhà Sở ở Trường Sa thuộc niên đại thứ V thứ VI TCN đã

phát hiện các viên pha lê dạng mắt chuồn chuồn của Ai Cập. Kính từ phía bắc du nhập vào Trung Quốc, đại bộ phận đều đi qua Pagman, kính từ phía nam du nhập vào Trung Quốc đều phải đi qua nam ấn Độ và các quốc gia trên bán đảo Trung Nam.

Nếu nói về vấn đề kính Ai Cập du nhập vào Trung Quốc từ khi nào, thì khó tìm được một kết luận thống nhất, vì vấn đề kỹ thuật chế tạo kính Ai Cập được du nhập từ khi nào cũng là một vấn đề còn có nhiều cách kiến giải khác nhau. Một quan điểm được lưu truyền xưa nay cho rằng: vào nửa thế kỷ thứ V, kính Ai Cập được Đại Nguyệt Thị mang vào Trung Quốc. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng “Đại Nguyệt Thị truyền” tập 102 của “Nguy thư” từng ghi, vào thời Bắc Ngụy Thái Vũ Đế (424 - 452) một thương nhân tên Đại Nguyệt Thị tự xưng “có thể đúc đá thành pha lê ngũ sắc” đến thủ đô Bình Thành của Bắc Ngụy (Sơn Tây đại đồng) luyện kính tại đây và đã gặt hái thành tích xuất sắc vượt qua cả chất lượng kính của phương Tây, đồng thời đã xây dựng một cung điện pha lê có thể chứa được hàng trăm người. Nhờ các thợ thủ công làm kính của Đại Nguyệt Thị truyền thụ kỹ thuật chế tạo kính ngũ sắc nên đã giúp miền bắc Trung Quốc lúc đó có khả năng chế tạo hàng loạt các loại kính màu. Phương pháp chế tạo kính tinh thông này và các chế phẩm kính mà thương nhân Đại Nguyệt Thị vận chuyển buôn bán có thể xuất xứ từ trung tâm chế tạo kính ở miền nam châu á - Tachila. ở đây có sự giao lưu kỹ thuật chế tạo kính giữa Sulai và Ai Cập nên luôn giữ vai trò tiên tiến trong ngành chế tạo kính.

Một quan điểm trái ngược với quan điểm trên lại cho rằng: vào thế kỷ thứ III, miền nam Trung Quốc và châu Phi là hai châu lục có đường giao thông trực tiếp, vùng duyên hải Quảng Châu là nơi đầu tiên tiếp thu kỹ thuật chế tạo kính tiên tiến của Ai Cập. Nhà luyện đan thuật nổi tiếng thời Đông Tấn là Gia Hồng, trong cuốn sách “Ôm đạo nội biên” đã đề cập đến việc mô phỏng chế tạo bát pha lê Ai Cập, đưa chế phẩm kính vào lĩnh vực đồ dùng hàng ngày. Giao Châu và Quảng Châu được thành lập đầu thế kỷ thứ III, thời Tam Quốc, Tôn Ngô thống trị Giao Châu năm 225 bắt đầu phân chia Giao Châu thành hai châu là Giao Châu và Quảng Châu. Từ đó hai vùng đất này bắt đầu có các công trường chuyên mô phỏng chế tạo bát thủy tinh Ai Cập. Việc buôn bán giữa hai châu này với Ai Cập rất tập nập nên nhanh chóng tiếp cận được kỹ thuật sản xuất kính trong suốt của Ai Cập, từ đó nhanh chóng nghiên cứu ra sự tinh xảo của các chế phẩm kính Ai Cập so với các chế phẩm kính của các vùng khác, nhưng trước hết nó được quyết định ở sự phối hợp chế tạo từ năm thành phần. Năm thành phần này gồm đá tổ ong, sút, vôi, magiê và chì oxít với một tỷ lệ phối chế nhất định. Điều này hoàn toàn giống với kết quả kiểm định kính Ai Cập cổ của khoa học hiện đại. Bát pha lê Ai Cập nhờ có tính năng chịu nhiệt cao nên có thể thích hợp với yêu cầu chịu nóng và chịu lạnh hơn bát pha lê của Trung Quốc, do vậy bát pha lê Ai Cập lúc đó rất có giá trị.

Ngành chế tạo kính Quảng Châu thông qua tiếp thu công nghệ tiên tiến của Ai Cập đã mô phỏng theo kính Ai Cập, chế tạo ra những bát pha lê một màu hoặc nhiều màu trong suốt. Bước sáng tạo này đã giúp ngành chế tạo kính ở miền nam Trung Quốc tiến một bước dài vượt xa ngành chế tạo kính truyền thống ở lưu vực sông Hoàng Hà ở miền bắc. Tuy nhiên bước đột phá và sáng tạo mới mẻ về mặt công nghệ này lại chịu sự hạn chế nghiêm trọng về mặt địa lý và ngành nghề. Kỹ thuật chế tạo ra kính thủy tinh Ai Cập sau khi du nhập vào Trung Quốc do tiêu thụ không rộng rãi nên nhanh chóng thất truyền. Đến những năm triều Càn Long thế kỷ XVIII, kỹ thuật chế tạo kính thủy tinh mới du nhập trở lại ở cung đình thông qua các giáo sỹ Thiên chúa giáo châu Âu.

Từ đó có thể thấy vấn đề kính và kỹ thuật chế tạo kính Ai Cập đã du nhập vào Trung Quốc từ khi nào? Đòi hỏi phải có được kết luận thống nhất. Điều đó còn phải đợi những phát hiện mới của ngành khảo cổ và sự nỗ lực hơn nữa trong nghiên cứu khoa học.

Gốm sứ trung quốc du nhập vào thế giới ả rập khi nào

Đồ gốm sứ là một phát minh lớn của Trung Quốc và cũng là sản phẩm kết tinh từ sự lao động cần cù của nhân dân lao động Trung Quốc. Đồ sứ (gốm) Trung Quốc đã giành được vinh dự cao nhất trên thế giới. Từ “China” trong tiếng Anh có hàm ý đặc biệt - đó chính là “đồ gốm”. Do Trung Quốc chế tạo đồ gốm rất sớm nên đã có ảnh hưởng cực lớn, người nước ngoài gọi Trung Quốc là “China”. Từ đó có thể thấy được sự ảnh hưởng sâu rộng của đồ gốm Trung Quốc.

Đồ gốm Trung Quốc du nhập vào thế giới Ả Rập cũng giống như kỹ thuật làm giấy, nuôi tằm đều thông qua con đường tơ lụa, tức là từ Tân Cương đến Ba Tư, rồi từ Ba Tư qua Syrie đến các thành phố thương mại lớn của các nước vùng Địa Trung Hải như Palestin, Phoenicia v.v... ngoài đường bộ còn có đường biển. Đời Đường có bốn cảng lớn (Giao Châu, Quảng Châu, Tuyền Châu và Dương Châu), đời Bắc Tống có ba cảng lớn (Quảng Châu, Hàng Châu và Minh Châu), đời Nam Tống có bốn cảng lớn (Quảng Châu, Hàng Châu, Minh Châu, Tuyền Châu), đời Nguyên có 8 cảng lớn (Quảng Châu, Tuyền Châu, Chương Châu, Ôn Châu, Khánh Nguyệt, Hàng Châu, Cáp Phố, Thượng Hải) tất cả các cảng này đều là cảng lớn xuất khẩu đồ gốm. Đồ gốm sau khi rời Trung Quốc ra tiêu thụ ở nước ngoài, các thuyền buôn đến vịnh Ba Tư Baxora, Batda, rồi đến Ai Cập; hoặc đến Babo, Xilav, Samala, rồi đến Ai Cập. Đó là “Con đường buôn bán đồ gốm đầy gian truân vất vả” là “nhịp cầu giao lưu văn hoá Đông - Tây.” Vậy con đường buôn bán này được khai thông từ bao giờ? Nhịp cầu đó được nối từ khi nào? Đó vẫn là một đề tài hấp dẫn cho đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi.

Một là bắt đầu từ thế kỷ thứ VII “Tập san thư viện lịch sử Trung Quốc” trong kỳ thứ 3 năm 1981 đã đăng một bài viết: “Bát gốm Việt Đạo đời Đường khai

quật ở Naisabul - Iran” cho rằng: từ những tài liệu đáng tin cậy được khảo cổ phát hiện có thể suy đoán, trước và giữa đời Đường đã có sự giao lưu văn hoá sâu rộng giữa Trung Quốc với nước ngoài, buôn bán thương mại được mở rộng, thương phẩm đồ gốm được vận chuyển một số lượng lớn đến tiêu thụ ở các vùng như Ấn Độ, Iran, Irắc và Ai Cập. Trong các dấu tích ở vùng bờ biển nam Ai Cập và các nước ở bờ biển phía đông Châu Phi như Xômalì, Kêni-a, Môđambich đều phát hiện có đồ gốm của Trung Quốc.

Hai là bắt đầu từ thế kỷ thứ VIII. Trong cuốn sách “Con đường đồ gốm” của học giả người Nhật - Samsangkinaku cho rằng, từ di tích Phôxtát (bị hoang phế từ cuối thế kỷ XIII) ở phía nam Cairô - Ai Cập - di tích thịnh vượng nhất thế kỷ thứ IX được người Anh khai quật năm 1912, đã tìm thấy vô số mảnh gốm ba màu và các đồ đựng bằng gốm dòng họ Hình và họ Việt Đạo đời Đường, ngoài ra còn có các mảnh gốm vỡ vẽ các nét hoa văn như hoa sen, chim phượng hoàng. Từ đó có thể xác định niên đại sớm nhất của các loại đồ gốm này là thuộc đời Đường thế kỷ thứ VIII, số lượng đồ gốm Trung Quốc được khai quật so với các di chỉ khác chiếm số lượng tuyệt đối. Đây không chỉ để nghiên cứu đồ gốm Trung Quốc mà còn là tài liệu quan trọng để tham khảo mối quan hệ buôn bán giữa Ai Cập và Trung Quốc giữa thế kỷ thứ VIII.

Cuốn sách “Đồ gốm Trung Quốc” cũng cho rằng, trong suốt 800 năm, từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ XVI, Ai Cập không ngừng tiếp nhận các loại đồ gốm nổi tiếng, khi các sản phẩm đồ gốm mới của Trung Quốc xuất hiện với các mẫu mã ưu việt, dù ở thời đại nào đều lập tức mô phỏng theo mẫu chế tạo, ví dụ như: gốm ba màu, gốm xanh Việt Đạo, đồ gốm men trắng đời Đường v.v... Đồ gốm Trung Quốc lúc đó do hợp thời trang nên rất thịnh hành ở Ai Cập.

Ba là bắt đầu từ giữa thế kỷ IX. Thương nhân Ả Rập – Sulayman, đã từng đến Trung Quốc buôn bán bằng đường biển. Năm 851, bộ du ký do Sulayman viết rằng: “Người Trung Quốc dùng gốm chế tạo đồ dùng trong suốt như pha lê, bỏ rượu bên trong đồ gốm có thể nhìn thấy.” Đồ gốm đương nhiên được người Ả Rập ưa chuộng, nên đồ gốm vận chuyển đến Ả Rập nhất định nhiều, thậm chí đã giành được danh tiếng trong tầng lớp nhân dân.

Trong khi khai quật di chỉ thủ đô lâm thời của vương triều Apbaxít giữa thế kỷ IX ở thành Samala - miền bắc Irắc, người ta đã phát hiện thấy nhiều đồ gốm Ả Rập chế tạo phỏng theo đồ gốm Trung Quốc, đồng thời còn phát hiện rất nhiều đồ gốm xuất xứ từ Trung Quốc. Nhà đại lý hành người Marôc - Ibn. Potuta trong cuốn du ký của mình đã viết: “Đồ gốm Trung Quốc chỉ được sản xuất ở thành Tuyên Châu và Quảng Châu. Đồ gốm từ đất sét ở trên núi trong vùng nung thành. Trước hết trong đất được trộn lẫn một loại quặng đặc biệt, nung ba ngày thì lấy ra nhúng vào nước cho lên men. Đồ gốm có chất lượng tốt cần phải lên men một tháng nhưng không được để lâu hơn. Đồ gốm Trung

Quốc được tiêu thụ ở Ấn Độ và các vùng đất khác, thậm chí được vận chuyển đến cả đất nước Maroc chúng ta.”

Bốn là bắt đầu từ triều đại thứ 5 cuối đời Đường. Trong bài viết: “Phát hiện đồ gốm cổ Trung Quốc ở châu Phi” của Mã Văn Khoan và Mạnh Phạm Nhân cho rằng, xét từ những tư liệu khảo cổ thì ở châu Phi có khoảng 17 quốc gia và khu vực và hơn 200 địa điểm phát hiện thấy đồ gốm cổ của Trung Quốc phân bố trên các khu vực rộng lớn, số lượng khiến người ta kinh ngạc. Chúng loại gốm phong phú, thời gian rất dài. Đồ gốm cổ Trung Quốc phát hiện thấy ở châu Phi qua phân tích niên đại cho thấy có thể hình thành một trật tự phát triển niên đại sơ bộ từ cuối đời Đường đến giữa đời Thanh. Tình hình tiêu thụ đồ gốm triều đại thứ năm cuối đời Đường ở nước ngoài cũng được văn hiến Tây á phản ánh. Học giả người Tây á - Behadi năm 1059 (triều đại thứ 4 Tống Gia Hữu) đã nói: “Thời kỳ thống trị của Haliphalun A. Laxit ở Bátđá (786 - 806, tức từ năm thứ 2 triều Đường Trinh Nguyên đến năm thứ nhất triều Nguyên Hoà). Ali Isắc - người thống trị khu vực Expackhôrasan từng tặng Halipha 20 bộ đồ gốm dùng trong cung đình của Trung Quốc và hai trăm loại đồ gốm khác. Trạng sư Bátđá - Ibn. Cauldabe đã viết cuốn sách “Quân quốc Đalichi” khoảng những năm 846 - 881 đã từng đề cập đến mấy cảng nổi tiếng của Trung Quốc, đặc biệt chú trọng đến “Đồ gốm tinh xảo trong số các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc”. Tóm lại, từ sự phát triển của ngành chế tạo đồ gốm từ thời kỳ triều đại thứ năm cuối đời Đường, việc chế tạo gốm tiêu thụ bên ngoài, phát triển mậu dịch hải ngoại cũng như giao thông hải ngoại, từ một số lượng lớn đồ gốm được khai quật và những tư liệu văn hiến nước ngoài, chúng ta có thể phán đoán vào thời kỳ triều đại thứ 5 cuối đời Đường, đồ gốm trở thành thương phẩm giao dịch hải ngoại và đã có một số lượng lớn được vận chuyển đến thế giới Ả Rập.

Từ những tài liệu khảo cổ và tư liệu văn hiến còn lưu giữ hiện nay cho thấy, đồ gốm của Trung Quốc du nhập vào thế giới Ả Rập không thể trước thế kỷ VII. Tuy nhiên, ở thời kỳ này quy mô còn nhỏ, chỉ hạn chế trong một số quốc gia và khu vực, đến thế kỷ VIII thứ IX, một số lượng lớn đồ gốm được vận chuyển đến thế giới Ả Rập, với quy mô rất hiệu quả. Quan điểm này được thừa nhận hay không vẫn còn là một vấn đề chưa có lời giải. Muốn hiểu rõ bí ẩn lịch sử này, xem ra phải đợi sự nỗ lực tìm hiểu nghiên cứu chung của các nhà làm công tác khảo cổ và các nhà làm công tác sử học.

Tri thức thiên văn học thần kỳ của người da đỏ cổ đại bắt nguồn từ đâu?

Từ cuối thế kỷ XV trở về trước, lịch sử châu Mỹ phát triển độc lập. Trước khi chủ nghĩa thực dân Tây Âu xâm lược châu Mỹ rất lâu, người da đỏ đã từng tạo ra nền văn minh rất rực rỡ - Đó là những nền văn hoá ưu tú của thế giới như nền văn hoá Maya, nền văn hoá Axtéc và nền văn hoá Inca, điều khiển

người ta đặc biệt kinh ngạc chính là thành tựu thiên văn.

Tri thức về thiên văn của người da đỏ có thể phải ngược về quá khứ xa xưa. “Trích văn khoa học” của Mỹ từng đăng bài viết của Vancent Mamsmuron miêu tả một sự thật như sau: Vào một ngày khoảng 3351 năm về trước, một vị thầy cúng tên là Isăcpa phát hiện thấy nếu có một vật gì đứng thẳng trên mặt đất, thì trên mặt đất lại xuất hiện hình ảnh của sự vật. Vậy là vị thầy cúng cẩn thận này đã ghi lại ngày xảy ra hiện tượng kỳ quái đó, đồng thời ông ta tiếp tục lưu tâm quan sát và tính toán, sau 260 ngày hiện tượng này xuất hiện trở lại, từ đó phép làm lịch đầu tiên ra đời. Phép làm lịch này phân mỗi năm thành 13 tháng, mỗi tháng 20 ngày, cả năm có 260 ngày. Đó chính là phép làm lịch tôn giáo. Một số khu vực xa xôi hẻo lánh của đất nước Goatemala những người dân địa phương vẫn sử dụng lịch đặc biệt này.

Người Maya cư trú ở Mêxicô và Trung Mỹ kế tục phép làm lịch do Isăcpa phát minh kết hợp với sự quan sát mặt trời và sao suốt một thời gian dài của mình, cuối cùng họ đã phát minh ra lịch của riêng mình. Người Maya có 4 cách làm lịch khác nhau: cách thứ nhất là lịch Maya (tức lịch tôn giáo); cách thứ hai là lịch mặt trời (dương lịch), mỗi năm có 18 tháng, mỗi tháng có 20 ngày, ngoài ra còn thêm 5 ngày (“tháng vô danh” làm “ngày kỵ”, tổng cộng có 365 ngày, đó chính là lịch thường dùng của chúng ta hiện nay; cách thứ ba là lịch sao kim với mỗi năm sao kim là 584 ngày; cách thứ tư là lịch mặt trời (dương lịch) với mỗi năm có 385 ngày tám giờ. Người Maya trong hoàn cảnh không có công cụ đo thời gian nguyên thủy như cát chảy hoặc nước chảy và càng không có kính viễn vọng thiên văn hiện đại cùng các dụng cụ quang học tiên tiến khác, nhưng họ đã nắm được chu kỳ vận hành của mặt trăng và sao kim. Người Maya tính ra mỗi năm sao kim có 584 ngày, nếu so với 583, 92 ngày do các nhà khoa học hiện đại tính thì sai lệch với năm địa cầu chỉ 72 phút.

Điều khiến người ta hết sức ngạc nhiên là người Maya đã biết kết hợp nghệ thuật tạo hình với tri thức thiên văn học, và họ đã kết hợp một cách kỳ diệu trên các kim tự tháp, ví dụ: ở kim tự tháp bảy vách thờ thuộc khu vực Valaclut - Mêxicô. Kim tự tháp này có 365 vách thờ hình vuông, mỗi vách thờ đại diện cho một ngày. Kim tự tháp Kukuncan ở miền bắc bán đảo Yucatain, bốn bề mặt kim tự tháp có 91 bậc, thêm một bậc ở chính giữa thông đến chỗ thánh đường cao nhất, tổng cộng là 365 bậc, điều này tương ứng với số ngày của một năm. Ở cuối hai cạnh tường của hai bậc đá hướng về phía bắc khắc hai đầu rắn cỡ lớn, hàng năm khi đến ngày xuân phân và thu phân, khi ánh tà dương chiếu xuống xuất hiện “Kỳ quan hình rắn”. Theo lời các nhà văn và khảo cổ học Mêxicô, thì kim tự tháp Kukuncan nằm hướng nam bắc lệch sang hướng tây 170. Xuân phân và thu phân là hai ngày có phút bình quân ngày đêm bằng nhau của một năm, mặt trời lặn xuống phía tây tạo thành hình rắn

kỳ diệu. Người Maya xem sự xuất hiện hình rắn là thần vũ xà hạ xuống đất, khi xuân phân xuất hiện mang theo nước mưa để bắt đầu trồng trọt canh tác, còn khi thu phân xuất hiện là lúc kết thúc mùa mưa. Như vậy, người Maya không chỉ biết kết hợp tri thức thiên văn phong phú của mình vào nghệ thuật kiến trúc, mà họ còn biết kết hợp một cách kỳ diệu tri thức thiên văn vào trong tín ngưỡng tôn giáo của mình, đồng thời phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nền văn hoá Adotéché xuất hiện hơi muộn hơn, đã kế tục di sản thiên văn phong phú của người Maya. Nếu như lấy việc xây dựng thành Maudivacan nổi tiếng - “thành của các vị thần” kỷ niệm “mặt trời thứ năm” được nói trong truyền thuyết của họ, thì các nhà khảo cổ học sau khi tiến hành khảo sát “Kim tự tháp mặt trời” được xây cao nhất ở thành này đã cho rằng kim tự tháp này tượng trưng cho “cột mốc của con đường đi đến thế giới mới.”

Người Quito - cư dân địa phương da đỏ cư trú ở vùng núi Andét của Nam Mỹ, từ thời kỳ rất xa xôi đã biết quan sát thiên văn - nhận định, vùng Kasibe ở phía bắc thành Quito là “con đường mặt trời”, hàng năm mặt trời vượt qua bán cầu nam bắc hai lần bằng con đường này, đồng thời họ đã xây dựng cột mốc. Sau này các nhà khoa học của hai nước Pháp và Êcuado đo lường xác định chứng minh phương vị của con đường này gần với “con đường mặt trời”.

Người Inca tự nhận là con cháu của mặt trời và đặt tên cho các tinh thể và các chòm sao, đồng thời từ việc quan sát thiên văn họ đã tổng kết quy luật của giới tự nhiên. Người Inca có khái niệm về năm mặt trời (dương lịch) và năm mặt trăng (âm lịch). Năm mặt trời (dương lịch) mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, mỗi năm còn có thêm 5 ngày; còn năm mặt trăng (âm lịch) của họ lại có 354 ngày.

Nền văn hoá Tya Oanava thời kỳ tiền Inca có một “Cửa mặt trời” nổi tiếng được xây dựng bằng đá. Toàn bộ kiến trúc được tạc từ một tảng đá nặng gần trăm tấn, cao 2,5m, rộng 4,5m, ở giữa đục một lỗ, trên mi cửa khắc chạm một số hình người nổi rất tinh xảo và thần bí, có tượng của thần tạo vật của thế giới Andét trong truyền thuyết Piracha và các phù hiệu, hoa văn đồ hoạ khác. Hàng năm, ánh sáng bình minh đầu tiên của ngày 21 tháng 9 luôn chiếu chính xác vào giữa cửa mặt trời. Tuy nhiên, cửa mặt trời này đã để lại cho chúng ta rất nhiều điều bí ẩn khó giải thích, ví dụ như con người lúc đó đã dùng phương pháp gì chạm khắc một phiến đá to như vậy? Trong điều kiện không có công cụ vận chuyển con lăn, phiến đá đó làm thế nào vượt qua đường núi mấp mô để đến quảng trường và dựng lên ở đó? Câu hỏi này cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp nào đủ sức thuyết phục. Ngoài ra, các đồ hoạ trên mi cửa đại diện cho cái gì? Có người cho rằng các phù hiệu đó có thể là một loại lịch thời kỳ đó, nhưng đó là loại lịch gì?

Tại khu vực Laska có một bãi đá sỏi dài 60km, rộng khoảng 2km, ở giữa bãi đá đó có những đường ngang dọc rộng hẹp khác nhau được tạo thành từ

những hòn đá đen. Những đường này có đường hình tam giác, hình bình hành, hình thang, có đường hình xoắn ốc, kẻ ô vuông, đồng thời ở giữa còn vẽ lẫn hơn 100 hình vẽ động thực vật. Nơi đây được loài người gọi là địa hoạ Naska - “Kỳ quan thứ 8 của thế giới.” Dụng ý của các hình vẽ này là gì? Cho đến nay điều đó vẫn là một bí ẩn. Có người suy đoán đó có thể có liên quan đến việc quan sát thiên văn, và cho đến nay đó vẫn là hình vẽ phép làm lịch lớn nhất thế giới. Năm 1941, tiến sỹ Paolô Côsôc - người đầu tiên nghiên cứu địa hoạ Naska đã nói rằng, ông phát hiện thấy “Sách thiên văn học lớn nhất thế giới.” Nhiều nhà khoa học cho rằng địa hoạ là hình vẽ phép làm lịch thiên văn cỡ lớn do người da đỏ cổ đại vẽ, các hình động vật trong bức địa hoạ có thể là hình phục chế các hình trạng khác nhau của các chòm sao. Còn các đường dài ngắn khác nhau, hình trạng kỳ dị lại đại diện cho quỹ đạo vận hành của các vì sao.

Tóm lại, thiên văn học của người da đỏ cổ đại ẩn chứa nhiều bí ẩn. Tuy có một số người đem thành tựu thiên văn học của họ liên hệ với sự hướng dẫn, mách bảo của người ngoài hành tinh, nhưng họ làm thế nào để có được thành tựu thiên văn học thần kỳ đó, thì cho đến nay vẫn là một bí ẩn chưa có lời giải.

Phải chăng phi thuyền cổ của Bồ Đào Nha là có thực

Ngày 24 tháng 6 năm 1709, tờ nhật báo của Viên đã đăng một tin như sau:

“Một con chim vụng về” to lớn bị hàng nghìn con chim nhỏ vây quanh tấn công, nó bay lượn vòng trên bầu trời trung tâm thành phố. Sau đó lũ chim nhỏ đua nhau đậu xuống đất đã làm lộ diện mạo thật của “con chim vụng về”, thì ra đó là một chiếc máy hình chiếc thuyền có cả buồm ở phía trên, phía dưới có cánh lắc lư, người trên phi thuyền muốn hạ cánh xuống trung tâm quảng trường nhưng không thành công, gió đã đẩy chiếc phi thuyền bay đến lầu tháp và bị treo trên đỉnh tháp.

Hai giờ sau, khi người lữ hành trên phi thuyền gỡ chiếc buồm ra khỏi đỉnh tháp thì “con chim vụng về” mới rơi xuống quảng trường. Chiếc phi thuyền này được vệ binh bảo vệ xung quanh nhằm tránh bị những người hiếu kỳ vây quanh giẫm hỏng, phi hành gia được dẫn đến nghỉ ở khách sạn, đồng thời tại đây phi hành gia đã giao thư tín mà chính phủ uỷ thác cho ông cho công sứ và các quan chức khác của Bồ Đào Nha.

Phi hành gia này nói chiếc máy bay trên không, mà ông ta vừa lái, do ông ta tự phát minh, bắt đầu bay từ Lisbon ngày 22 tháng 6. Khi phi thuyền bay qua mặt trăng, các cư dân ở đó nhìn thấy ông ta vô cùng kinh ngạc. Ông ta nói rằng cư dân trên mặt trăng và con người gần như giống nhau, chỉ khác là họ không có chân, có một lớp giáp cứng bao bọc quanh người giống như rùa. ông còn cho biết nếu được quốc vương Bồ Đào Nha cho phép, ông ta sẽ chỉ

huy khoảng 40 - 50 phi thuyền được trang bị giống hệt chiếc phi thuyền kia, mỗi phi thuyền chở 5 người lính để dàng chiếm lĩnh đế quốc mặt trăng.

Để mọi người không hoài nghi, tin tưởng vào sự thật của vụ việc, tờ báo còn in kèm ảnh chiếc phi thuyền Bồ Đào Nha này. Hình dáng của phi thuyền giống chiếc thuyền, đầu phi thuyền hình đầu chim, đuôi phi thuyền cắm quốc kỳ Bồ Đào Nha. Cánh và bánh lái phía sau có khắc vẽ dạng lông vũ cỡ lớn.

Tin của tờ báo này đã gây ảnh hưởng rất lớn, cư dân Viên chạy đến bảo nhau, đầu đường cuối phố đều bàn tán xôn xao về sự kiện bất ngờ nổi bật này. Trong chốc lát tờ báo này không đủ bán để cung cấp cho người xem, vì mọi người đổ xô đến mua báo. Mọi người lúc đó đều rất tin vào sự kiện này.

Sau hơn 180 năm, người ta bắt đầu hoài nghi sự việc này chỉ là một câu chuyện khoa học viễn tưởng. Trong kỳ thứ 12 năm 1989 của báo “Lịch sử đại quan viên” đã đăng một bài viết của Ngô ái Lâm đưa ra ý kiến khác về sự kiện này. Bài viết cho rằng phi thuyền bay từ Lisbon đến Viên từ ngày 22 - 24 tháng 6 năm 1709 là bịa đặt, và người đầu tiên bay vào bầu trời cách sau đó 74 năm.

Bồ Đào Nha lúc đó bị mất nhiều vùng thuộc địa và là một quốc gia nghèo, kinh tế lạc hậu. Sau năm 1707 quốc vương Bồ Đào Nha - Giôn V mới bắt đầu chấn hưng lại quân đội, khôi phục nền kinh tế phồn vinh năm xưa và một lần nữa chính quyền được hoàng thất thao túng quyền lực. Lúc đó có một người tên là Bathôroa Rôlunsô Đơ Guơman từ Braxin đến áo, ông ta đến tiếp kiến quốc vương Bồ Đào Nha, đồng thời tuyên bố với quốc vương là ông ta đã phát minh ra một phi thuyền trong một ngày đêm có thể bay được 600 dặm và các phi thuyền này có thể giúp Bồ Đào Nha khôi phục lại sự cường thịnh năm xưa. Tuy nhiên ông ta không hề đề cập đến việc chiếm lĩnh mặt trăng.

Guơman đề cập đến nhiều tác dụng của phi thuyền: có thể ngồi trên phi thuyền chỉ huy quân đội, giải cứu những thành trì quan trọng bị bao vây; nhanh chóng thu thập tin tức tình báo; thả đồ quân dụng và cung cấp lương thực cho trận địa; có thể giải cứu những người quan trọng cốt cán thoát khỏi vòng vây, thậm chí quân địch biết mà đành bó tay; các thương nhân có thể đến vùng bị bao vây giao kỳ phiếu và tài sản và cũng có thể chuyển chúng ra ngoài vùng bị bao vây, đồng thời còn có khả năng nhảy từ phi thuyền xuống lô cốt trận địa, chiến hạm ném bom. Rõ ràng phát minh này sớm hơn 200 năm so với thời gian sử dụng máy bay ném bom lần đầu tiên trên thế giới.

Người Bồ Đào Nha rất lấy làm tự hào về phát minh này. Quốc vương lúc đó giống như vớ được ngọc, bí mật giữ kín thông tin không để lộ ra ngoài. Cho đến nay người ta vẫn chưa biết bức tranh kèm theo do tạp chí Viên công bố có phải là bức vẽ về phi thuyền của Guơman hay không.

Năm 1934, nước ý phát hiện thấy một sơ đồ phác thảo khác của Guơman. Đó

là bản vẽ phi thuyền lâu đời nhất mà chúng ta từng được thấy cho đến nay. Dựa vào những lời ghi chú bên cạnh, ta có thể phán đoán, đây là bản sao được vẽ dựa trên bản gốc của Bồ Đào Nha. Tiêu đề của bản vẽ là: “Phi thuyền vận tải mỗi ngày bay 600 dặm được dùng cho thương mại - một phát minh trong năm nay của nước Bồ Đào Nha”. Tiêu đề có thể chỉ để ngụy trang, bởi vì mục đích thiết kế của Guzman căn bản không phải dùng vận tải thương mại mà dùng cho mục đích quân sự.

Hai dạng ghi chép trong bức vẽ phi thuyền Guzman có thể được lý giải như sau: “Cố ý để lộ thông tin tình báo”. Trong đó ẩn chứa mục đích chính của việc phát minh phi thuyền - đó là mục đích quân sự. Đến báo chí Viên cũng chỉ viết mấy dòng nói về mục đích muốn chinh phục mặt trăng. Bồ Đào Nha cũng vậy, áo cũng thế, cơ quan kiểm duyệt thư tín báo chí của họ không cho phép tuyên truyền quan điểm dùng phi thuyền vào mục đích quân sự khi đang xảy ra cuộc chiến tranh với Bồ Đào Nha.

Trước khi Guzman phát minh ra phi thuyền, năm 1670, học giả Thiên chúa giáo hội ở Bắc Italia Phrăngxcô Đơ Lami đã mang một cuốn sách dâng lên hoàng đế Lêôpôri đệ nhất, trong đó có sơ đồ phác thảo về phi thuyền giống với hình vẽ phi thuyền nói trên, hình dáng bề ngoài rất giống với một chiếc thuyền nhiều cánh buồm, thân hình giống thuyền lâu, đó là dáng vẻ bên ngoài của các tàu thuyền thông dụng nhất thời kỳ đó. Tuy nhiên, lực bay của phi thuyền không phải từ luồng không khí mà từ bốn quả cầu lớn bằng đồng nạp không khí. Lami cho rằng không khí trong quả cầu đồng nạp đầy thì phi thuyền có thể bay lên, nên phát minh của Guzman có thể dựa trên bản vẽ của Lami. Hai bản vẽ này có những chỗ rất giống nhau. Trước khi Guzman chào đời 21 năm, Lami cũng đã phác thảo một bức hoạ rất hiện thực: phi thuyền có uy lực đáng sợ, có thể ném bom nhà cửa, thành quách và tàu thuyền.

Ngày mồng 3, mồng 5 tháng 8 và ngày 30 tháng 10 năm 1709, Guzman đã tiến hành ba cuộc thí nghiệm công khai quan trọng. Ông đã nén khí nóng vào một túi khí có cửa phía dưới buộc nó bay lên. Nguyên liệu làm túi khí là nguyên liệu cứng, đa phần là cành liễu dán giấy. Trong túi khí đựng đầy những dụng cụ cất giữ các loại vật chất có thể đốt cháy, châm ngòi nổ có thể hình thành nhiệt khí (khí nóng). Lần thí nghiệm thứ nhất châm ngòi nổ đốt cháy toàn bộ vật chất trong túi khí. Lần thứ hai thí nghiệm khi bay lên đến một độ cao nhất định thì bất ngờ phát hoả. Lần thí nghiệm thứ ba tiến hành ngày 30 tháng 10, đã mang toàn bộ trang bị lên độ rất cao, đồng thời đã hạ cánh (tiếp đất) an toàn. Đó là quá trình thí nghiệm phi thuyền của Bồ Đào Nha. Thực ra thời gian thí nghiệm phi thuyền của Guzman từ khi bay lên đến khi hạ xuống rất ngắn, thậm chí còn rơi xuống bất động trên sân cung đình không đúng vị trí ban đầu, và cũng không bay ra ngoài lãnh thổ Bồ Đào Nha. Vì vậy có thể người ta đã khuyếch trương sự thành công của lần thí nghiệm

thứ ba, đồng thời đã biên soạn trên cơ sở này và đó chính là thông tin mà tạp chí Viên đã đăng ngày 24 tháng 6 năm 1709.

Tuy vậy, thành tựu của Guorman đã để lại cho lịch sử khoa học kỹ thuật điều không thể phủ nhận: Guorman là người bay lên không trung đầu tiên bằng thí nghiệm dùng sức mạnh của nhiệt khí, còn phi thuyền của ông có thể bay từ Bồ Đào Nha đến Viên - áo hay không thì còn phải đợi nghiên cứu sâu hơn nữa.

<Bán đồ nam cực cổ nhất được khắc hoạ như thế nào?>

Nam Cực là đại lục được nhân loại phát hiện muộn nhất trong các châu lục. Mặc dù ngay từ thế kỷ VI TCN, nhà toán học, triết học Hy Lạp cổ đại Pitago đã dựa vào quan niệm “đối xứng” lưu hành thời kỳ đó để tính toán một cách chính xác: “Bán cầu nam nhất định có một số đại lục lớn tồn tại đối xứng với một số đại lục của bán cầu bắc. Tuy rằng đó rốt cuộc chỉ là sự “tưởng tượng hợp lý” của con người về đại lục Nam Cực”.

Vào thế kỷ II, nhà địa cầu học người Hy Lạp Ptôlêmê trong cuốn sách chuyên ngành “Địa lý học” nổi tiếng của mình lại quả quyết: bán cầu nam của trái đất là đại lục nối liền với châu Á và châu Phi, sa mạc rộng lớn ở châu Phi ắt là đường nối liền với vùng Nam Cực. Lời suy đoán quyền uy này mãi đến cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI mới bị đánh đổ khi con người hoàn thành chuyến viễn hành mạo hiểm nổi tiếng bằng thuyền lần thứ ba. Nhưng do vùng đất bị bao bọc bởi các khu vực băng tuyết và núi băng, và cũng do điều kiện khí hậu khắc nghiệt nên con người nhận thức rất khó về Nam Cực.

Mãi đến năm 1675, một người Anh tên là Antônio Đờ Lalucky trong một lần hành trình tình cờ phát hiện ra đảo Nam Gioócgia, châu Nam Cực mới lần đầu được đưa vào tầm nhìn của nhân loại. Và đến 100 năm sau, nhà hàng hải nổi tiếng người Anh - Giêm Côc trong báo cáo gửi bộ tư lệnh hải quân Anh đã miêu tả cuộc thám hiểm Nam Cực của mình. Tàu khảo sát của Giêm Côc đã từng đến 71010 vĩ độ nam, nơi đây chỉ cách bờ biển nam cực 200 hải lý, nhưng do bão và các tảng băng trôi đã ngăn cản ông không thể đổ bộ lên đại lục Nam Cực. Do vậy, trong báo cáo, Giêm Côc dự đoán: “Tôi đã hoàn thành chuyến vòng quanh vùng biển bán cầu nam ở vĩ độ cao như vậy, đồng thời đã đến nơi không thể có đại lục nào tồn tại, chí ít cũng là đỉnh điểm mà các nhà thám hiểm xưa nay chưa từng tiếp cận”. Qua đó có thể thấy nhân loại trước thế kỷ XIX còn nhận thức rất mơ hồ về đại lục Nam Cực đầy thần bí này, thậm chí có thể nói là hoàn toàn chưa biết đến.

Nhưng năm 1956, nhân viên văn phòng Bộ tư lệnh hải quân Mỹ - Alinton Maleri, bằng sở trường nghiên cứu hải đồ cũ của mình đã tuyên bố ông đã phát hiện thấy bộ phận lục địa châu Nam Cực trong một tấm bản đồ cổ nguyên bản bằng da cừu được vẽ năm 1513. Phía dưới tấm bản đồ dùng màu

vẽ nhạt khu vực ven bờ phía bắc châu Nam Cực - nơi chưa bị băng tuyết bao phủ, đó là vùng đất nữ hoàng Mốt, đặc trưng địa hình vùng đất này rất giống với hình dáng địa hình Nam Cực được người ta đo lường xác định năm 1949. Phát hiện trọng đại này đã gây chấn động lớn trong giới học thuật. Bởi vì người ta biết rõ rằng tháng 1 năm 1895, nhóm khảo sát do thuyền trưởng người Na Uy Rơnê Crixansen chỉ huy đã đổ bộ thành công xuống mũi Adê, đây là thực địa của đại lục Nam Cực được con người đặt chân đến lần đầu tiên. Từ năm 1933 – 1955, nhà thám hiểm nổi tiếng người Mỹ, Risác Bớt mới sử dụng tàu thuyền và máy bay tiến hành khảo sát thăm dò và vẽ đất liền cũng như khu vực biển bao quanh của đại lục Nam Cực với diện tích 1.2 triệu km². Từ năm 1934 - 1941, ông tiến hành cắm tiêu tuyến bờ biển Thái Bình Dương, khảo sát khu vực chưa hề biết đến với diện tích 2 triệu km² từ biển Rasơ đến biển Uyndê. Vậy thì trong tấm bản đồ cổ hơn 400 năm trước đó tại sao đã có địa hình châu Nam Cực?.

Học giả người Mỹ, giáo sư Risác Haphútđơ quyết tâm tìm ra bí ẩn khó giải thích này. Qua kiểm tra khảo chứng, người vẽ tấm bản đồ này là Piri Rui. Ông ta vốn là một hải tặc rất nổi tiếng, về sau phục vụ ở đội tàu viễn dương của Sulaiman đệ nhất. Trong thuyết minh của tấm bản đồ Piri nói, ông đã tham khảo 20 tấm hải đồ khác khi vẽ tấm bản đồ này. Tiếp đó Haphútđơ bắt tay vào tìm kiếm những tấm bản đồ và hải đồ do những người cùng thời gian đó, rồi giáo sư Haphútđơ lại có một phát hiện bất ngờ: trong tấm bản đồ do một người tên là Ôrendiôt Phranu vẽ năm 1531, ông nhìn thấy rõ Nam Cực cách tương đối xa với Bắc Cực - hình dáng đại lục này dường như giống hệt với hình dáng được vẽ trong tấm bản đồ hiện đại. Vùng đất nữ hoàng Mốt trên tấm bản đồ này giống với tấm bản đồ Rui, chỗ khác nhau là trong địa hình đại lục Nam Cực trên tấm bản đồ này có những dãy núi nhấp nhô và các dòng sông chảy ra biển.

Đúng là bí ẩn cũ chưa được hé mở lại phát sinh bí ẩn mới. Nghiên cứu của các nhà địa lý học đã sớm chứng minh giai đoạn cuối cùng của thời kỳ băng tuyết địa cầu kết thúc vào khoảng một vạn năm trước công nguyên. Băng tuyết của châu Nam Cực lúc đó từng tràn xuống khu vực Patogonia của Achentina ngày nay. (Thậm chí băng tuyết hiện nay đã thu nhỏ ở khu vực thềm lục địa đại lục Nam Cực), lúc ấy toàn bộ đại lục Nam Cực gần như bị băng tuyết bao phủ hoàn toàn, thử hỏi còn đâu các dòng sông chảy và các khu vực biển không đóng băng?

Điều mà giáo sư Haphutđơ khó hiểu không dễ đưa ra lời phán đoán chính là suy nghĩ chủ quan của người vẽ bản đồ. Sau khi khảo sát và nghiên cứu rất tỷ mỉ, giáo sư Haphutđơ đã hiểu, tầng nham thạch biển của biển Rét ở ven châu Nam Cực là nơi được tạo nên bởi dòng sông chảy vào biển tích tụ lại trước thời kỳ băng tuyết của châu Nam Cực. Các vật trầm tích này đã trải qua hàng

vạn năm, cái chậm nhất cũng đã có khoảng 5000 năm tuổi. Khảo sát và nghiên cứu của giáo sư Haphutđơ còn chứng thực đầu thế kỷ thứ III TCN, thời đại vương triều Ptôlêmê của Ai Cập, vườn bách học của thành Alêchxandria đã trưng giữ và nghiên cứu địa đồ hàng hải cổ đại, nhật ký, văn vật và các tư liệu lịch sử. Chỉ sau khi Xêda của Rôma xâm lược Ai Cập, vườn bách học mới bị phá huỷ vì chiến tranh, nhiều tấm bản đồ cổ quý báu và các bản đồ gốc lưu giữ ở đây hoặc bị mất hoặc bị chuyển đến đế quốc Byzantine, một số bản đồ bị cướp mang đến châu Âu. Dựa vào đó giáo sư Haphutđơ đã cho xuất bản chính thức cuốn sách chuyên ngành: “Bản đồ hải dương cổ đại” năm 1966, và ông đã đưa ra phán đoán về bí ẩn của bản đồ cổ Nam Cực như sau: Từ thời kỳ tiền sử có thể đã có người vẽ được diện mạo địa hình ốc đảo đại lục Nam Cực. Những tấm bản đồ đó do các nhà hàng hải cổ đại có tinh thần thám hiểm dựa vào tình hình thực tế vẽ nên. Tấm bản đồ do Piri Rui vẽ năm 1513 là tấm bản đồ được vẽ dựa vào các tấm bản đồ cổ và bản gốc được lưu giữ trong vương cung Côngtăngtinôp hoặc viện bảo tàng của đế quốc Byzantine. Đó là một lời giải đáp có lý về bí ẩn của tấm bản đồ cổ châu Nam Cực.

Quan điểm này lại chấn động trong giới học thuật. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng, người hiện đại dựa vào đó phải có cách đánh giá hoàn toàn mới mẻ về khả năng cũng như phạm vi hàng hải của nhân loại thời kỳ cổ đại và những nhận thức của họ về thế giới. Nhưng cũng có không ít người phản đối quan điểm này. Họ cho rằng những suy đoán của giáo sư Haphutđơ tuy có lý, nhưng còn thiếu chứng cứ thuyết phục. Luận điểm mang tính suy đoán trong sách của Haphutđơ quá nhiều, nhưng lại không đưa ra được chứng cứ thuyết phục chứng minh thời đại tiền sử đã có người vẽ được bản đồ thế giới. Họ chất vấn rằng: Nếu thời đại tiền sử có người vẽ được diện mạo địa hình thời kỳ châu lục xanh Nam Cực thì họ cũng có thể lưu truyền khả năng đó đến thời đại Piri Rui. Vậy tại sao những tấm bản đồ tiền sử và phiên bản của nó hiện nay đều bị thất truyền? Điều này rõ ràng giáo sư Haphutđơ rất khó giải thích phản biện.

Tiếp đó, đầu những năm 70 có một nhà khảo cổ nghiệp dư người Thụy Sĩ có đầu óc tưởng tượng phong phú, tên là Erichi Phôn Đanico cho rằng: tấm bản đồ của Piri Rui được phiên bản từ một bức ảnh chụp từ trên vũ trụ xuống. Bức ảnh này được người ngoài hành tinh chụp khi họ đứng ở trạm không gian của họ nhìn xuống trái đất. Giả thiết mạnh bạo này càng khó được mọi người ủng hộ, còn một số học giả lại rất dễ dàng bác bỏ quan điểm này. Bởi vì được biết nhiều chỗ được vẽ trên tấm bản đồ Piri Rui là phiên bản theo ảnh, nên vị trí địa lý của những vùng đó không phù hợp với thực tế. Do vậy, có rất nhiều người dùng các quan điểm khác nhau để giải thích nên càng khiến mọi người khó tin vào những quan điểm đó.

Vậy thì chúng ta phải giải thích như thế nào về quan điểm dự đoán hơn 400 năm trước đã từng có người vẽ tấm bản đồ cổ về đại lục Nam Cực? Xem ra những dự đoán, những tranh luận và cả những cuộc khảo sát, nghiên cứu còn phải tiếp tục.

Ai là người đầu tiên phát minh ra xe hơi ?

Nói đến phát minh xe hơi đường như mỗi quốc gia đều có cách nói riêng của mình. Người Đức nhận định xe hơi là do Các Benxi và Gôđipư Đamulơ phát minh năm 1886, người Pháp lại cho rằng xe hơi được Đơ Lama Đéptuyn phát minh từ năm 1884, còn đại đa số người Mỹ cảm thấy rất kinh ngạc về quan điểm cho rằng xe hơi không phải do Henri Pho phát minh. Thực ra phát minh ra xe hơi là sản vật được kết hợp bởi công sức của các nhà khoa học các nước trong quãng thời gian suốt từ một đến hai thế kỷ, thậm chí dài hơn nữa. Rất khó quy phát minh đó là thành tựu của riêng một cá nhân nào.

Kể từ khi phát minh ra xe có bánh, nhân loại luôn mong muốn có thể chế tạo ra một loại xe tự động vận hành không cần dựa vào sức người. Mặc dù trong lịch sử có những quốc gia cổ đại như Trung Quốc, Ả Rập, châu Âu đã có không ít những người thợ tài giỏi đã thử nghiệm dùng sức gió, sức nước hoặc các phương pháp khác như lò xo kéo để đẩy xe, nhưng những cuộc thí nghiệm đó hoặc thất bại hoặc chỉ có thể đẩy xe chạy được vài bước và trở thành các đồ chơi đắt tiền không thực tế, tất cả các loại xe đó đều không thể gọi là xe hơi. Mãi đến giữa thế kỷ XVIII, khi phát minh ra máy hơi nước và ứng dụng rộng rãi thì mới giúp con người thực sự bước vào nghiên cứu xe tự động. Theo sử sách năm 1769, một công trình sư pháo binh người Pháp tên là Nicôla Giôđép Sinôxta đã từng thí nghiệm tại Pari một loại xe kéo quân dụng ba bánh dùng động cơ hơi nước. Chiếc xe này không chỉ nặng, thô kệch mà còn thao tác rất khó khăn, tốc độ chỉ đạt khoảng 4km/h, do vậy rất khó đưa vào sử dụng thực tế. Năm 1770, một người đồng hương của Sinôxta tên là Cunu lại đặt một lò hình tròn cỡ lớn trên một cái giá có ba bánh. Xe hơi nước này dài 7.23m, tốc độ chạy đạt 3.5km/h, hiện đang được lưu giữ ở viện bảo tàng kỹ thuật Pari - Pháp. Năm 1805, chiếc xe hơi nước đầu tiên của nước Mỹ do công trình sư nổi tiếng Ôrípê Êvan thiết kế chế tạo chạy rầm rầm trên phố lớn Philađenphia. So với các cuộc thực nghiệm sau này, chiếc xe to lớn nặng tới 15.5 tấn có thể chở được một lúc 100 thùng bột mỳ với thời gian chỉ hai ngày, vận tốc đạt 65 dặm, đồng thời thu lợi 50 đôla, còn xe chở hàng 5 ngựa cũng chở số hàng như vậy phải cần thời gian là 3 ngày, lợi nhuận thu được chỉ 18,3 đôla. Từ những năm 20 đến những năm 50 của thế kỷ XIX, một số lượng lớn xe hơi nước do Gônđoaxi (Anh), Acmiđi Bôli (Pháp) và Hôut Rôbôt (Mỹ) cải tiến đã chạy trên các thành phố và thị trấn của châu Âu và Mỹ. Các xe hơi này tuy có các cỡ to nhỏ khác nhau, hình dáng khác nhau nhưng đều có

chung một khuyết điểm nổi bật: trước hết, trọng lượng của xe nặng khiến xe hơi nước phải đi theo một tuyến đường cố định, đồng thời phải kịp thời bổ sung than và nước. Thứ hai, loại xe này thao tác khi lái rất khó khăn, thậm chí khởi động phải giữ nhiệt, dừng xe phải giảm tốc rất bất tiện. Ngoài ra, hành khách ngồi liên tục bên cạnh lò rất khó chịu đặc biệt là mùa hè nóng nực, khi có gió lớn toàn xe đầy bụi than, và không tránh khỏi tiếng ồn ào cãi vã. Lái xe khi vội nếu cho lò cháy mạnh quá xe còn có thể nổ lò hơi, do khí áp cao khiến hành khách phải thiệt mạng. Sau khi có một phát minh mới có hiệu quả lại dễ dàng vận dụng vào thực tế - sự xuất hiện của máy động cơ đốt trong, người ta lập tức dùng động cơ đốt trong thay thế máy hơi nước và thời đại thống trị tạm thời của xe hơi nước cũng mai danh ẩn tích. Xe hơi hiện đại thực sự bắt đầu từ khi phát minh ra xe động cơ đốt trong bằng động lực dầu khí. Vì vậy, đại đa số các chuyên gia nghiên cứu lịch sử xe hơi đều không xem Sinôxta và Cunu - người phát minh ra xe hơi nước là người đầu tiên phát minh ra xe hơi.

Ngay từ năm 1858, một công trình sư người Bỉ định cư ở Pháp tên là Lenuvơ đã phát minh một loại động cơ chạy bằng than đá. Năm 1860, phát minh này đã giành được bản quyền sáng chế phát minh, đồng thời đã lắp thí nghiệm thành công trên xe ba bánh. Hai năm sau, Lenuvơ lại chế tạo thí nghiệm một xe hơi động cơ đốt trong bằng nhiên liệu lỏng trong 3 giờ có thể chạy được 10 km. Năm 1864, một người áo tên là Mackút đã phát minh ra xe hơi chạy bằng khí than tại Viên. Đáng tiếc là xe này rất khó thao tác, chỉ sau vài lần thí nghiệm đã bị phá hỏng, mãi đến mười năm sau Mackút mới chế tạo chiếc xe thứ hai. Năm 1884, Đơ Lama Đéptuyn (Pháp) cuối cùng đã chế tạo được xe hơi dùng động cơ benzin đầu tiên trên thế giới, nhưng Đơ Lama lại nhanh chóng dùng động cơ benzin của xe này vào làm động cơ cho xưởng dệt chứ không hao công phí sức tiếp tục cải tiến phát minh này. Vào lúc này, điều các nhà phát minh quan tâm là cải tiến động cơ đốt trong mô hình mới này, xe hơi chỉ là sản phẩm phụ của họ, do vậy họ đều không xem Lenuvơ, Mackút hay Đơ Lama là người phát minh ra xe hơi. Năm 1886, công trình sư người Đức - Gônđoaxi Đamulơ đã tự thiết kế chế tạo động cơ đốt trong mô hình nhỏ, đồng thời giành được bản quyền sáng chế phát minh, ông đã lắp động cơ trên một xe ngựa, vậy là chiếc xe quái vật “không cần ngựa kéo” nổ chạy trên phố lớn. Dường như đồng thời với thời điểm đó, một người Đức khác tên là Các Benxi cũng hoàn thành phát minh của mình - xe hơi động cơ đốt trong ba bánh đồng thời giành bản quyền sáng chế phát minh. Mấy năm sau, qua nhiều lần cải tiến, xe dùng động cơ benzin cuối cùng đã tiếp cận được cuộc sống. Xe hơi do Các Benxi và Gônđoaxi Đamulơ sản xuất dần trở thành sản phẩm nổi tiếng được những người thích xe hơi quan tâm ưa chuộng. Tháng 6 năm 1926, hai công ty xe hơi lâu đời nhất thế giới này đã sáp nhập trở thành công ty Đamulơ - Benci, đồng thời công ty này luôn cho ra đời những loại xe hơi sang trọng chất lượng cao nổi tiếng thế giới. Vì vậy, người ta thường xem Các Benxi và

Gônđoaxi Đamulơ là người phát minh ra xe hơi. Thực ra, từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XIX đến đại chiến thế giới thứ hai, trong cuộc cạnh tranh, thăm dò của những người tiên phong trong ngành xe hơi thời kỳ đầu như Benhat Stachi, Louis Reyno, anh em nhà Ôben v.v... xe hơi dần trở thành quen thuộc và được công chúng chấp nhận. Xe hơi hiện đại bất luận là dáng vẻ bề ngoài hay máy móc bên trong đều không giống với phát minh sớm nhất của Benci và Đamulơ. Xét từ góc độ này thì phát minh ra xe hơi là công lao của quá trình nghiên cứu không mệt mỏi của các nhà phát minh ở thế kỷ XIX, nếu không có sự phấn đấu lao động nghiên cứu không mệt mỏi của họ thì chỉ một hai nhà phát minh rất khó tự mình phát minh được loại cơ giới tinh xảo phức tạp như vậy.

Sau hơn 10 năm kể từ khi Benci và Đamulơ lần lượt phát minh ra xe hơi, người Mỹ mới chế tạo ra chiếc xe hơi chạy bằng động cơ đốt trong đầu tiên của mình. Tuy nhiên người Mỹ lại là người đưa ngành sản xuất xe hơi phát triển thành ngành công nghiệp lớn hiện đại hoá. Trong đó một người tên là Uyliam Đưăng đã thành lập công ty xe hơi hùng mạnh “Giênêran”, phá vỡ việc sản xuất theo hình thức mô phỏng xe hơi. Một đại danh lừng lẫy khác tên là Henri Pho vào năm 1910 lần đầu tiên tạo ra phương thức lợi dụng dây chuyền sản xuất hàng loạt xe hơi, chế tạo các xe hơi mà bất cứ người nào cũng có thể mua được. Nhờ sự nỗ lực của người Mỹ, ngành công nghiệp xe hơi cuối cùng đã trở thành ngành công nghiệp hàng đầu trên thế giới hiện nay.

Ai là người phát minh ra chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới?

Hàng trăm nghìn năm nay không biết đã có bao nhiêu người mong muốn được giống như loài chim có thể bay bổng trên trời cao, cưỡi gió đập mây đến tận chín tầng mây, nhưng đến thế kỷ XIX, nguyện vọng cao đẹp đó vẫn chưa trở thành hiện thực. Chỉ đến tận cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển nhanh chóng và tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật, cùng với sự trợ giúp của động cơ và thiết bị bay có trọng lượng nặng hơn không khí nhưng có cánh có thể bay trên không trung - con người đã phát minh ra máy bay và cuối cùng con người đã mở được cánh cửa lên không gian, bước vào thời đại chinh phục không gian, thực hiện được ước mơ bay bổng trên trời xanh.

Việc phát minh ra máy bay giúp diện mạo ngành giao thông vận tải thế giới có sự thay đổi lớn và mở ra thời đại mới. Dù cách xa vạn dặm, sáng đi chiều đến nay đã trở thành chuyện dễ dàng, đi lại vô cùng thuận lợi. Khi con người ngồi trên công cụ giao thông đường không lý tưởng - máy bay - bay vừa có tốc độ nhanh vừa an toàn vừa cảm thấy thoải mái, thử hỏi có ai không tỏ lòng kính phục và cảm kích trước sự sáng tạo vĩ đại của người đã phát minh ra máy bay!

Tuy nhiên, bấy lâu nay vẫn tồn tại hai quan điểm trái ngược nhau về vấn đề ai là người phát minh ra chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới. Quan điểm thứ nhất cho rằng đó là một người Nga tên là Môdaixki. Ví dụ trong cuốn sách “Sơ lược lịch sử Liên Xô” do nhà sử học Liên Xô Nôxốp chủ biên đã viết trực tiếp rằng công trình sư quân sự người Nga A. F. Môdaixki (1825 - 1890) là người đã chế tạo chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới. Trong cuốn sách “Thông sử Liên Xô” do một nhà sử học người Liên Xô Nechitina chủ biên, cũng nói người chế tạo chiếc máy bay đầu tiên của Nga là Môdaixki. Vị thiếu tướng hải quân này đã mất một thời gian dài thiết kế tỷ mỉ chiếc máy bay của mình, đồng thời chuẩn bị bay. Môdaixki chế tạo máy bay cánh đơn, cánh máy bay, giá lên xuống và trang bị động cơ có hệ thống điều khiển thăng bằng, lên thẳng, nghĩa là chiếc máy bay này có những bộ phận linh kiện chủ yếu của một máy bay hiện đại. Năm 1881, Môdaixki đã giành được chứng nhận đặc biệt bản quyền sáng chế phát minh về “Khí cụ hàng không” (máy bay). Ngày 20 tháng 7 năm 1882, tại làng Rit gần Pêtecua, ông đã tiến hành bay thí nghiệm lần đầu tiên chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới. Một người được tận mắt chứng kiến viết: “Bánh xe tiếp đất, máy bay của Môdaixki lăn trên mặt đất sau đó bay lên không trung giống như chim.” Theo cuốn sách “Thông sử Thế giới” do viện Khoa học Liên Xô chủ biên viết, thì động cơ được sử dụng trên chiếc máy bay bay thí nghiệm năm 1882 - 1885 của Môdaixki là động cơ hơi nước. Sau khi chiếc máy bay này của Môdaixki xuất hiện, thì vào những năm 1890 - 1893 K. Ađrê tại Pháp, những năm 1892 - 1894 Hây Maximu tại Mỹ cũng lần lượt chế tạo thử nghiệm máy bay trang bị động cơ hơi nước đầu tiên.

Quan điểm thứ hai cho rằng, do anh em nhà Rai người Mỹ phát minh. Trong cuốn sách “Lịch sử cận đại thế giới” do trường đại học Cambrigiơ biên soạn viết: hai anh em nhà Rai, người Mỹ là Vinbơ Rai (1867 - 1912) và Ôviê Rai (1871 - 1948) đã lái chiếc máy bay động cơ benzin thực hiện chuyến bay đầu tiên. Giới học thuật Trung Quốc cũng có người cho rằng anh em nhà Rai đã phát minh ra chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới. Do giá trị thực dụng của máy bay dùng động cơ hơi nước không lớn, vì vậy cùng với sự phát minh động cơ đốt trong, mọi người đều dồn sự chú ý vào khí cụ bay thí nghiệm dùng động cơ đốt trong. Năm 1896, công trình sư người Đức - G. Giecpê, lần đầu tiên dùng động cơ đốt trong bằng nhiên liệu lỏng trang bị cho máy bay. Sự cải tiến động cơ đốt trong và sự phát triển nhanh chóng của lý luận bay và kỹ thuật bay đã chuẩn bị điều kiện tất yếu cho việc chế tạo máy bay hiện đại. Trong tình hình đó, đầu thế kỷ XX, anh em nhà Rai, xuất thân từ gia đình mục sư, từ nhỏ đã miệt mài quan sát nghiên cứu khí cụ bay, đồng thời dũng cảm tiến hành bay thử nghiệm, bắt đầu nghiên cứu chế tạo máy bay dùng động cơ đốt trong do con người điều khiển. Họ đã khắc phục vô vàn khó khăn chế tạo thành công động cơ đốt trong 12 mã lực, phù hợp với yêu cầu

bay thông qua cánh quạt xoắn ốc được kéo bằng dây xích. Động cơ đốt trong sử dụng xăng này nhẹ, thuận tiện lại vừa chặt chẽ. Máy bay lại dùng gỗ và vải tạo thành. Ngày 17 tháng 12 năm 1903, anh em nhà Rai mang máy bay do họ tự chế đến cồn cát gần Kidihoacơ thuộc bang Nam Carôlin bắt đầu bay thử. Hai lần đầu cất cánh thất bại. Tiếp đó Ôviê lái máy bay cất cánh bay được 12 phút trên bầu trời, cự ly bay 120 thước Anh với độ cao 3m. Máy bay dùng động cơ đốt trong đầu tiên trên thế giới bay thử nghiệm thành công. Năm 1906, Vinbơ giành được bằng sáng chế phát minh của nước Mỹ. Sau khi Vinbơ qua đời, em trai ông Ôviê tiếp tục theo đuổi công tác cải tiến tính năng của máy bay. Năm 1943, Ôviê đem chiếc máy bay mà ông cùng anh trai ông nghiên cứu chế tạo hiến tặng học viện Oasinhtonmixen, năm năm sau chiếc máy bay này trở thành sản phẩm triển lãm ra mắt khách tham quan. Trên máy bay có một biển hiệu viết một dòng chữ rất nổi: “Chiếc máy bay được phát minh sớm nhất của anh em nhà Rai”.

Quả bom nguyên tử đầu tiên có phải do nước mỹ nghiên cứu chế tạo hay không?

Mọi người đều cho rằng quả bom nguyên tử đầu tiên là do Mỹ nghiên cứu chế tạo. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, nước Mỹ luôn muốn chế tạo được bom nguyên tử trước Đức quốc xã. Họ đã từng đưa ra kế hoạch “Công trình Manhattan” động viên hàng vạn nhà khoa học kỹ thuật và nhân viên quản lý, tiêu tốn một khoản ngân sách 200 triệu đôla và sau 6 năm dày công nghiên cứu họ đã chế tạo thành công bom nguyên tử.

Năm 1938, nhà vật lý học người Đức tiến hành thực nghiệm thành công việc dùng nơtron bắn vào nhân nguyên tử Urani. Nếu đưa kỹ thuật này vào thực dụng có thể chế tạo được quả bom nguyên tử đầu tiên. Nhà vật lý học người Italia - Phecmi và nhà vật lý học người Hungari đang sống lưu vong ở Mỹ lúc đó đã ý thức được nước Đức có khả năng nghiên cứu chế tạo thành công bom nguyên tử. Họ cầu xin nhà khoa học nổi tiếng Anhxtanh giúp đỡ, hy vọng ông có thể viết thư cảnh báo với tổng thống Mỹ Rudoven. Anhxtanh nhận lời, bức thư của ông được cố vấn riêng của tổng thống Rudoven là Saxơ chuyển đến tay tổng thống. Trong văn phòng thuộc tầng hai của Nhà Trắng, khi Saxơ chuyển bức thư của Anhxtanh đã kể lại câu chuyện Napôlêông, vì không coi trọng lời kiến nghị của nhà phát minh người Mỹ chế tạo ra thuyền máy mà gặp thất bại, khiến tổng thống Mỹ Rudoven coi trọng việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử.

Cuối mùa hè năm 1942, Chính phủ Mỹ đã huy động một số lượng lớn nhân lực và tài lực đi vào nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử. Công tác này dưới sự chủ trì của chuẩn tướng Rốp lấy tên là: “Công trình Manhattan”. Thời điểm nhiều nhất có hơn 60 nghìn nhân viên tham gia nghiên cứu công trình này. Có nhiều bộ ngành, tiến sĩ còn nhiều hơn cán sự, người đoạt giải Nôben có thể

xếp thành hàng. Đến tháng 7 năm 1945, quả bom nguyên tử đầu tiên được tiến hành thử nghiệm tại một vùng hoang mạc thuộc bang Niu Mêxicô - Mỹ. Sau vụ nổ bom nguyên tử, một tháp sắt cao mấy chục mét bị nung chảy, một vầng sáng loá mắt phát ra từ trung tâm vụ nổ. Có một phụ nữ bị mù hai mắt ở cách đó rất đã hét to là bà đã nhìn thấy ánh sáng. Báo chí địa phương còn gọi hiện trạng đó là: “Có một vụ nổ kho đạn quân sự”.

Ngày mùng 06 tháng 8 năm 1945, máy bay ném bom B - 29 thuộc đoàn 509 - nhóm công tác chuyên ngành, mang một quả bom nguyên tử vừa được chế tạo cất cánh từ đảo Tinian đến ném xuống bầu trời thành phố cảng Hirôsimas của Nhật Bản. Quả bom nguyên tử nổ ngay trên bầu trời cách mặt đất 600m. Khu vực trung tâm vụ nổ ánh sáng cực mạnh đã làm mọi người mù mắt, nhiệt độ cao đã biến tất cả sự vật trên mặt đất thành tro bụi. Trong thành phố đến đâu cũng gặp thi hài người chết và những người trọng thương. Con số thương vong lên tới 7 vạn người. Ngày mùng 9 tháng 8, Mỹ lại tiếp tục ném một quả bom nguyên tử nữa xuống thành phố Nagazaki.

Ngoài việc nước Mỹ đang nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử, các nước khác cũng nỗ lực nghiên cứu. Tháng 10 năm 1941, nước Anh thành lập cơ cấu chính phủ nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử. Cơ cấu này lấy tên là “Hộp kim quặng”. Nhưng do tình hình máy bay địch ném bom dữ dội, nên công việc này khó đưa vào sản xuất công nghiệp trên lãnh thổ nước Anh. Sau này chính phủ Anh đồng ý sáp nhập cơ cấu này vào kế hoạch “Công trình Manhattan” của Mỹ.

Đức quốc xã tháng 6 năm 1942 đã triệu tập hội nghị về việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử, do bộ trưởng bộ quân sự Speman chủ trì, tìm hiểu đến khi nào có thể chế tạo thành công bom nguyên tử, vì thiếu Urani và nước nặng kim loại nên công tác nghiên cứu khó được hoàn thành nhanh chóng. Không lâu sau xưởng nước nặng kim loại ở Na Uy, chuyên sản xuất nước nặng kim loại cho Đức, bị lực lượng chống đối Na Uy và đặc công của Anh phá hoại, thiết bị sản xuất bị hư hỏng nghiêm trọng. Điều này khiến công tác nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử của Đức gặp trở ngại. Ngoài ra Hitle cũng không hào hứng với công tác tiêu tốn quá nhiều ngân sách này, do vậy nhân lực và tài lực đầu tư vào công tác này rất ít, khiến nước Đức không thể trở thành quốc gia đầu tiên nghiên cứu chế tạo thành công bom nguyên tử.

Những năm gần đây có người tỏ vẻ hoài nghi về quan điểm truyền thống cho rằng Mỹ là quốc gia nghiên cứu chế tạo thành công bom nguyên tử sớm nhất. Họ dựa vào những hồ sơ có liên quan vừa được giải mật để đưa ra quan điểm mới cho rằng: Liên Xô mới là quốc gia đầu tiên nghiên cứu chế tạo ra bom nguyên tử. Trong một bài báo được đăng trên một tờ báo của Mêxicô đã nói về sự kiện này.

Trước chiến tranh thế giới thứ hai, từ một số nhà khoa học Liên Xô, Stalin

biết rằng nếu lợi dụng sự biến đổi hoá học của nguyên tử Urani có thể chế tạo vũ khí hạt nhân có sức sát thương cực lớn, và Đức quốc xã vẫn đang theo đuổi thí nghiệm phản ứng hoá học của nguyên tử Urani. Các nhà khoa học chủ yếu nghiên cứu vật lý hạt nhân lúc đó của Liên Xô, đa số đang bị liên lụy đến phong trào quét sạch bọn phản động, nên bị án oan và bị nhốt tập trung ở các doanh trại vùng Xibêri. Đầu năm 1938, Stalin phái người đi khắp các trại tập trung tìm những nhà khoa học có liên quan đưa đến căn cứ thực nghiệm được xây dựng ở một vùng hoang vắng ở Xibêri, căn cứ này do Cuốcchatốp và Cacsca chủ trì nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử. Những nhà khoa học này tuy xuất thân tù ngục nhưng xuất phát từ lòng trung thành với tổ quốc nên họ vẫn cần cù công tác, hàng ngày họ làm việc trong các phòng thực nghiệm từ 12 tiếng đồng hồ trở lên.

Tháng 3 năm 1939, Hitle huỷ bỏ “Hiệp định Munich” xuất quân đánh Secxlôvác (Tiệp Khắc), đồng thời tuyên chiến với Liên Xô. Lúc đó, Stalin đích thân triệu tập các nhà khoa học họp hội nghị tại điện Kremli, nhấn mạnh an ninh của tổ quốc được quyết định ở việc có bom nguyên tử hay không. Sau mấy giờ thảo luận tại hội nghị, Stalin quyết định trong 4 năm phải chế tạo thành công bom nguyên tử. Công tác nghiên cứu chế tạo tại căn cứ thực nghiệm Xibêri được tiến hành suốt ngày đêm. Các đại biểu được Stalin cử đến thường xuyên nhắc nhở các nhà khoa học ở đây chú ý đến kỳ hạn mà Stalin quy định.

Ngày 22 tháng 6 năm 1941, ba triệu quân Đức bất ngờ tấn công dữ dội vào Liên Xô. Đến cuối năm, quân Đức đã tiến đến gần Matxcơva, tình hình đất nước vô cùng nguy kịch. Mặc dù vậy, chính phủ Liên Xô vẫn không hề lo ngại về khó khăn vật chất mà vẫn tăng cường đầu tư cung cấp cho căn cứ Xibêri. Cuốcchatốp và Cacsca đã tiến hành hơn 600 lần thí nghiệm. Với sự ngoan cường phản kích của quân đội Liên Xô sau này, chiến cục lại hoàn toàn thay đổi. Mùa hè năm 1943, quân Đức thảm bại trong cuộc chiến ở Cuốc. Lúc đó Liên Xô dùng vũ khí thông thường cũng có thể đánh thắng quân Đức, Stalin cũng cảm thấy việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử không còn bức thiết nữa. Tháng 9 năm 1943, Stalin nhận bức điện khẩn từ Xibêri báo cáo quả bom nguyên tử đầu tiên đã chuẩn bị xong, dự định ngày 10 tháng 9 sẽ tiến hành nổ thí nghiệm trên hòn đảo hoang vắng Hôsin. Stalin không đi quan sát mà phái Malencôp dẫn đoàn đến quan sát.

Quả bom nguyên tử này rất nhỏ, chỉ tương đương với 1/10 trọng lượng quả bom nguyên tử mà Mỹ đã ném xuống thành phố Hirôsimas hai năm sau đó. Sau khi khởi động thiết bị khống chế, các nhà khoa học và những người quan sát cuộc thí nghiệm đều lui về một công sự ngầm cách đó rất xa, nhưng nhà vật lý học Bectesắc lại đánh giá thấp uy lực của quả bom nguyên tử nhỏ bé này nên không vào ẩn nấp trong công sự ngầm dưới đất và ông đã trở thành

người đầu tiên bị chết vì bom nguyên tử, thi thể của Bectesắc nổ bay mất tích.

Sau này vì kinh phí không đủ, công tác chế tạo bom nguyên tử của Liên Xô phải chậm lại. Đến năm 1949, Liên Xô mới cho nổ thử nghiệm một quả bom nguyên tử có uy lực tương đương với quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống Hirôshima.

Tuy nhiên, nếu sự thực đúng như vậy tại sao các tác phẩm của nhà xuất bản Liên Xô lại bí mật không tuyên bố? Điều này hoàn toàn không phù hợp với quan điểm, thói quen của Liên Xô là thích tuyên truyền thành tựu của nước mình đứng đầu thế giới. Điều này càng tăng thêm màu sắc thần bí cho một vấn đề mà bấy lâu nay dường như đã có định luận.

Nguyên nhân nào dẫn tới vụ nổ thử tên lửa Aliana lần thứ ba?

Ngay từ thập niên 80 thế kỷ XX, trong lĩnh vực vũ trụ cạnh tranh khốc liệt, ngoài hai nước Liên Xô và Mỹ, đã xuất hiện một đối thủ mới, đó là tên lửa Aliana - tên lửa vận tải cỡ lớn do cục hàng không vũ trụ châu Âu nghiên cứu chế tạo. Cục hàng không vũ trụ châu Âu thành lập tháng 5 năm 1975, các nước tham gia gồm Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Tây Đức, Italia, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Thụy Điển và Anh. Việc ra đời của tên lửa Aliana từng được tượng trưng cho tinh thần đoàn kết và tự chủ của châu Âu.

Sau nhiều lần cải tiến, khả năng vận tải của tên lửa Aliana và các tính năng khác của nó không ngừng được nâng cao, hoàn toàn có thể trở thành đối thủ cạnh tranh với các công cụ vận tải hàng không mà Mỹ và Liên Xô đã có. Tuy nhiên, trong lịch sử phát triển của tên lửa Aliana đã từng xảy ra nhiều sự cố lớn, trong đó sự cố được người ta hoài nghi nhất là do con người phá hoại, nhưng cho đến nay vẫn chưa thể phá án, và từ đó nó trở thành một bí ẩn trong lịch sử hàng không vũ trụ hiện đại.

Ngày 23 tháng 5 năm 1980, tại Kôru thuộc nước cộng hòa Guyana nằm kề bên Đại Tây Dương, trên mũi đông bắc châu lục Nam Mỹ, dưới thời tiết nắng đẹp, tên lửa Aliana I sẽ tiến hành bắn thử nghiệm lần thứ hai tại một căn cứ phóng tên lửa tại đây. Tại căn cứ, bầu không khí rất căng thẳng, bởi vì lần phóng thử nghiệm này thành công hay không sẽ có ý nghĩa quyết định đến chất lượng của tên lửa Aliana và khả năng thương mại hóa mà nó có thể đạt được. Các chuyên gia trước đó đã làm tốt công tác chuẩn bị, động cơ “trung tâm” của tên lửa trải qua 200 lần thử máy đều không có sự cố. Tuy nhiên, làm một đằng lại ra một nẻo, mặc dù các chuyên gia chưa hề chùn bước, lơ là, nhưng tên lửa rời bệ phóng mới được mấy giây đã bất ngờ phát nổ.

Theo các nhà điều tra báo cáo, thì khí cụ điện tử ghi lại cho thấy có một trong bốn động cơ của tên lửa cấp 1 mất tác dụng, đó có thể là nguyên nhân dẫn đến nổ tên lửa. Người chế tạo động cơ là các nhà thiết kế của Hiệp hội xúc tiến

phát triển động cơ tên lửa đã mất mấy tháng trời để tiến hành kiểm tra, thử nghiệm 37 động cơ do họ chế tạo nhưng không thể tìm ra câu trả lời khiến người ta hài lòng. Vậy là có người liên cho rằng bộ phóng có vấn đề, cũng có người cho rằng trong động cơ bị hỏng dẫn đến vụ nổ.

Hai năm sau, quan chức bộ quốc phòng Pháp phụ trách công tác an ninh, Gienn Clu đã phân tích báo cáo sự cố lần này của tên lửa Aliana nhờ một cuộc điều tra. Được biết, lần báo cáo được liệt vào văn kiện tuyệt mật quốc gia này là báo cáo với chủ nhiệm Bộ tham mưu quốc gia. Trong báo cáo, Clu chỉ ra khả năng cố ý phá hoại. Theo ông ta miêu tả, có một nhân viên tham gia công tác bắn thử đã bỏ một ngòi nổ cỡ nhỏ nặng gần 2.4 gam vào khoang nhiên liệu của tên lửa, anh ta đã từng tiếp xúc với một phóng viên người Mỹ. Trước khi phóng tên lửa, phóng viên người Mỹ này đã rời nước Pháp. Phía chính phủ không bày tỏ thái độ gì về sự kiện này, trung tâm nghiên cứu hàng không quốc gia Pháp phụ trách điều tra toàn diện sự cố này cũng không hề công bố kết quả mà họ đã điều tra.

Ngày 31 tháng 5 năm 1986. Tại căn cứ Kôơơ của Guyana, người ta tiến hành phóng tên lửa Aliana lần thứ 18 và cũng là lần phóng đầu tiên tên lửa Aliana II. Tên lửa này chỉ mang một vệ tinh viễn thông nặng 2175kg, còn tên lửa Aliana được phóng trước đây nói chung đều mang đồng thời một lúc hai vệ tinh.

Tên lửa dự định 0 giờ 3 phút, giờ Grinúych, sẽ rời bộ phóng, nhưng trước khi khai hỏa đã xuất hiện sự cố nên buộc phải lùi chậm lại 50 phút, sau khi chỉ lệnh khai hỏa phát ra đối số tính thời gian về 0 (không), tên lửa rời bộ phóng bay thẳng lên không trung, tất cả dường như đều rất thuận lợi. Ai ngờ mới chỉ rời bộ phóng sau bốn phút 36 giây, động cơ của tên lửa cấp ba đột ngột tắt lửa, tên lửa nhanh chóng bay chệch quỹ đạo dự định. Lúc đó trung tâm điều khiển mặt đất đành phải thông qua thiết bị điều khiển từ xa cho nổ vệ tinh mà tên lửa mang theo. Vệ tinh này của tổ chức vệ tinh viễn thông quốc tế, trị giá 5,5 triệu đôla. Tính đến lúc này trong 18 lần phóng tên lửa Aliana đã có 4 lần thất bại, đa số là do vấn đề của tên lửa cấp ba gây nên. Tên lửa Aliana một lần nữa xảy ra sự cố, vô tình gây tổn hại danh dự của chính nó. Từ đó, việc phóng thử nghiệm đình chỉ 16 tháng. Vì vậy công ty tên lửa Aliana đã tổn thất 700 triệu Frăng.

Trong thời kỳ này, xưởng chế tạo tên lửa đã thực thi biện pháp bảo đảm an toàn rất nghiêm ngặt. Quanh tên lửa lắp đặt hệ thống camera giám sát, quan sát tỉ mỉ toàn bộ quá trình lắp ráp tên lửa. Đồng thời, một tổ điều tra chuyên môn đã triển khai điều tra toàn diện nhằm xem xét liệu đã có người cố ý phá hoại hay không. Nhưng nhân viên điều tra phát hiện thấy những nhân viên vào căn cứ phóng tên lửa và những người có thể tiếp cận hệ thống phóng tên lửa là rất khó thống kê. Do thiếu chứng cứ nên không thể xác định được phần

tử khả nghi, kết quả điều tra chỉ có thể xem vụ nổ “5.31” do nguyên nhân sơ suất về mặt kỹ thuật.

Mặc dù đã áp dụng hàng loạt biện pháp nhằm tránh bị con người phá hoại, hoặc xuất hiện sơ suất kỹ thuật, nhưng tên lửa Aliana IV cũng đã bị nổ trên không trung lần thứ ba vào ngày 22 tháng 2 năm 1990, hai vệ tinh của Nhật do tên lửa mang theo cũng bị nổ tung.

Mấy tuần sau, theo các nhân viên có liên quan tiết lộ, sự cố xảy ra do một miếng vải làm tắc một chiếc van của ống dẫn nước, khiến một tuốcbin ngừng hoạt động hoàn toàn. Người ta tự hỏi: “Miếng vải làm thế nào rơi vào trong tên lửa?” “Ai đã bỏ miếng vải vào?”. Vì vậy, nhân viên điều tra thăm vấn những công nhân phụ trách lắp ống nước, nhưng cho đến nay vẫn chưa có kết quả.

Các nhà khoa học quân sự anh vì sao liên tiếp bị chết một cách bí ẩn?

Từ thập niên 80 thế kỷ XX trở lại đây, đặc biệt là từ năm 1982 đến nay, nước Anh liên tục xảy ra sự kiện các nhà khoa học quân sự bị chết một cách kỳ lạ. Đặc biệt trong suốt ba năm từ 1986 đến 1988, bình quân mỗi tháng xảy ra một vụ, mà những người chết đều là các nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao cấp. Nguyên nhân tử vong của họ cũng rất kỳ kỳ khó hiểu, hiện trường khi họ chết cũng rất kỳ lạ, khiến người ta không thể không suy nghĩ lo lắng. Tuy nhiên cho đến nay, những vụ tử vong kỳ kỳ đó vẫn còn là một câu hỏi lớn, con số người tử vong kỳ kỳ vẫn tiếp tục tăng lên.

Ba vụ án gần nhất xảy ra cuối mùa xuân đầu mùa hè năm 1988. Tháng 8, Phiên 60 tuổi, trợ lý kinh doanh thị trường của công ty Máccôni ở quận Sari đã bị chết tại công ty do điện giật, nguyên nhân chết không rõ ràng. Một tuần sau, công trình sư phần mềm máy tính của hải quân Anh – Bakechamu, lại được phát hiện chết trong chợ Watin ở quận Sari, khi chết toàn thân cuốn dây điện, miệng ngậm một chiếc khăn mùi soa. Cảnh sát nhanh chóng có mặt tại hiện trường, tiến hành điều tra rất kỹ, nhưng cuối cùng vẫn không thể phán đoán nguyên nhân cái chết của Bakechamu. Bởi vì Bakechamu chết trong một căn phòng nhỏ bị khóa trái cửa. Nếu ông ta bị giết thì hung thủ không thể vào trong phòng, hơn nữa toàn bộ hiện trường không bị xáo trộn. Nếu phán đoán ông ta tự sát thì cũng không thể, bởi vì vợ của Bakechamu kiên quyết phủ nhận điều này, bà nói rằng chồng bà cơ bản không thể tự sát. Bà nói “Hôn nhân của chúng tôi rất mỹ mãn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc”. Ngoài ra, Bakechamu cũng rất hài lòng với khả năng, ông làm việc rất phù hợp với công việc, thu nhập khá. Hơn nữa, Bakechamu và vợ còn ba cô con gái nhỏ, ông có một gia đình hoàn mỹ. Vì vậy, trên thực tế Bakechamu không có lý do gì tự kết thúc cuộc đời mình.

Đến tháng 9, tại quận Buôckơ lại có công trình sư ngành hàng không vũ trụ tên là Han, bị chết do hít khí xe hơi thải ra khi anh mới 33 tuổi, nguyên nhân cái chết vẫn chưa được làm rõ.

Thời gian xảy ra vụ án nói trên cách nhau không dài mà tính chất lại gần giống nhau, họ chết hoặc vì bị điện giật, hoặc vì khí thải, vì vậy ba vụ án này đã thu hút sự quan tâm đưa tin kết quả truy tìm tung tích của giới báo chí. Các phóng viên đã liên hệ ba vụ án này với vụ án gây ra cái chết thần bí trước đây, kết quả phát hiện thấy giữa các vụ án đó có những điểm gần tương tự như nhau.

Trước hết, trong số 12 người chết có một nửa công tác ở công ty Maccôni. Đó là một công ty chuyên nhận thầu các hạng mục quân sự quốc phòng, tham gia kế hoạch nghiên cứu về “Chiến tranh giữa các vì sao” của Mỹ, đồng thời là công ty đã giành được nhiều hợp đồng về hạng mục quốc phòng trị giá 3,5 tỷ bảng Anh, cả trong và ngoài nước Anh trong suốt 10 năm qua.

Ngoài Phiê và Bakechamu ở công ty Maccôni, những năm gần đây còn có nhiều người chết một cách kỳ dị như:

Tháng 10 năm 1986, thi thể của chuyên gia 26 tuổi – Chelip, được phát hiện thấy trong xe hơi của anh ta, phần cổ bị treo trên cây và bị thắt chết sau khi xe chạy, nguyên nhân cái chết vẫn chưa được làm rõ.

Tháng 4 năm 1987, Samxi - chuyên gia hạng mục radar bí mật đã bị chết do xe đâm vào tường khi đang điều khiển xe chạy tốc độ cao, năm đó Samxi mới 37 tuổi và nguyên nhân cái chết không được làm rõ. Có người cho rằng Samxi sau khi biết tin cha mình mắc bệnh ung thư không thể cứu chữa đã trở nên buồn chán tự sát. Tuy nhiên, đại đa số mọi người đều hoài nghi về giả thiết này.

Thứ hai, những người chết còn lại đều có liên quan đến ngành khoa học kỹ thuật cao mang tính chất bí mật quân sự. Ví dụ, Pơpôlơ 46 tuổi là giảng viên cao cấp của viện khoa học quân sự hoàng gia. Tháng 2 năm 1987, sau khi ông và vợ đi dự tiệc trở về, vợ ông lên phòng trước còn ông một mình đưa xe vào gara. Sáng hôm sau người ta lại phát hiện thấy xác Pơpôlơ trong gara, tư thế chết nằm ngửa trên thùng xe do bị trúng độc khí thải. Nguyên nhân vẫn chưa được làm rõ.

Hoặc như chuyên gia viện khoa học quân sự hoàng gia Britan, 52 tuổi, bị chết trong vũng tháng 1 năm 1987. Công trình sư vũ khí 52 tuổi Oát thì bị chết do hít khí thải xe hơi tháng 3 năm 1988....

Người ta vô cùng kinh ngạc về những hiện tượng kỳ lạ đó và đã đưa ra nhiều phán đoán khác nhau. Trong giới truyền thông đại chúng nước Anh rất quan tâm đến các sự kiện này và họ liên tục tìm kiếm nghiên cứu nguyên nhân, mà

chung quy lại có thể phân thành hai dạng ý kiến chủ yếu sau:

Một số ý kiến cho rằng, nguyên nhân dẫn đến cái chết kỳ lạ của các chuyên gia này có liên quan đến vai trò quan trọng của các công việc mà họ đảm nhiệm. Do họ công tác ở ngành khoa học kỹ thuật quân sự cao cấp, độ bảo mật rất cao, vì vậy đa số họ đều cảm thấy áp lực công tác quá lớn, từ đó dẫn đến tinh thần suy sụp và tự sát. Một số người khác cho rằng, các nhà khoa học quân sự này có thể liên quan đến việc cung cấp các tài liệu cơ mật cho các cơ quan tình báo nước ngoài. Sau khi bị bại lộ, họ sợ bị trừng phạt nên đành phải tự sát hoặc bị người khác giết để diệt khẩu.

Có người lại có ý kiến trái ngược với ý kiến trên, mà đại diện cho ý kiến này là những người phụ trách quản lý nhân sự của công ty Maccôni. Căn cứ mà họ phản bác là: “Chúng tôi đã điều tra từng chuyên gia, nhưng đến nay chưa phát hiện thấy vụ án nào cho thấy họ làm việc quá sức.”

Tóm lại, người ta có rất nhiều ý kiến trái ngược nhau về các vụ án ly kỳ này, dư luận xã hội cũng đang rất quan tâm. Dưới sự kêu gọi của các nghị sỹ quốc hội, chính phủ Anh đã đứng ra điều tra, Bộ trưởng Nội chính hạ lệnh cho ngành an ninh tiến hành điều tra triệt để các vụ án này để tìm ra sự thật. Tuy nhiên, kết quả điều tra đã khiến người ta thất vọng, vì không tìm được nguyên nhân căn bản và cuối cùng, họ đành gác lại công việc điều tra bởi không tìm ra chứng cứ chứng tỏ sự liên quan giữa các vụ án. Vậy đến khi nào mới tìm ra những nghi vấn này, cho đến nay đó vẫn là một câu hỏi không có lời giải.

<Doilơ có liên quan đến trò lừa bịp của người Pindao hay không?>

Mặc dù trò lừa bịp của người Pindao đã hoàn toàn bị vạch trần gần 40 năm rồi, nhưng tất cả giới nghiên cứu sinh vật cổ ở nước Anh vẫn còn lấy đó làm điều si nhục, không ít người đến nay vẫn toan tính tìm ra kẻ đã tạo ra trò lừa bịp bợm này. Năm 1976, Ônxơ - một giáo sư khảo cổ học và nhân loại học thuộc trường đại học Cambrigiơ - cũng đứng trong số những người này. Không lâu sau ông ta đã nhằm vào một mục tiêu mới, mà trước đây đã bị người khác bỏ qua, đó là Doilơ - “cha của Phunmoxơ” danh tiếng lẫy lừng. Ônxơ cho rằng Doilơ hoàn toàn là người có cơ hội, có khả năng, có động cơ để vạch ra kế hoạch và đạo diễn trò bịp bợm này của người Pindao. Luận điểm này vừa được công bố, ngay tức khắc đã gây tiếng vang rất lớn, Doilơ cũng vì thế mà đã trở thành mối hiểm nguy lớn trong việc tạo ra trò bịp bợm của người Pindao.

Mọi người đều biết, Doilơ là một bác sĩ có kiến thức phong phú về giải phẫu cơ thể người, nhất là đối với giải phẫu hộp sọ và vòm họng. Nghe nói, ông ta đã từng phát hiện được một số hoá thạch khủng long ở gần nhà mình, cũng đã từng dùng sinh vật trong thời cổ đại làm đề tài để viết tiểu thuyết khoa học

viễn tưởng, do đó có thể thấy rằng: ông không hề lạ lẫm gì đối với vấn đề sinh vật học cổ. Ônxơrô phát hiện ra Đoilơ đã từng học qua trường chế tác tiêu bản giống như Uatơtôn. Theo ghi chép lại, Uatơtôn rất giỏi về “trò đùa trong chế tác tiêu bản”, ông thường lấy những “linh kiện” của hai hoặc nhiều động vật khác nhau rất xa để ghép lại thành động vật mới. Năm 1825, khi ông từ Nam Mỹ về nước, ông đã mang về một tiêu bản “đầu vượn” nửa đầu người nửa đầu vượn. Trải qua một thời gian rất dài, người ta mới phát hiện tiêu bản này thực ra chỉ là một cái đầu vượn được khéo léo gia công phần mặt thành hình mặt người. Sau hơn 80 năm, rất có khả năng Đoilơ chính là người đã nhận sự khởi phát của người bạn cũ mà nguy tạo ra xương đầu người cổ và đã chôn nó trong một hố đá cuội ở thôn Pindao làm cho mọi người mắc lừa. Ônxơrô còn phát hiện, cùng lúc Thaosơn tiến hành khai quật ở thôn Pindao, Đoilơ đang ở Kraoboru chỉ cách nơi này 12, 13km, hơn nữa Đoilơ lại đã nhiều lần có mặt tham quan địa điểm khai quật. Trong thư gửi cho Udơoát, Thaosơn đã viết: “Đoilơ đã ghi chép lại, xem ra ông ta rất quan tâm đến vấn đề xương đầu này. Do lúc đó tại hiện trường khai quật có rất ít người xem, vì vậy việc mang những hoá thạch và tiêu bản đã được chuẩn bị trước trộn lẫn vào trong đồng đất đá là việc rất dễ dàng. Có lẽ Đoilơ đã từng là người giống với nhân vật trong tiểu thuyết của ông ấy, lấy tư cách là đồng nghiệp, ông ta đã đưa ra “lời khuyên” thiện chí cho Thaosơn để nhắc họ tìm những hoá thạch trong dự liệu của mình.

Vậy rốt cuộc xuất phát từ đâu mà Đoilơ đã làm ra được nhiều tiêu bản hoá thạch như vậy? Chắc chắn là từ những người bạn của anh ta như Giếch, một học giả Mỹ đang định cư ở Luân Đôn, từ chỗ anh ta có thể làm ra các loại xương đầu có hình dạng kiểu cách khác nhau, từ Rai người hàng xóm của Đoilơ và là hội viên hội Nhân chủng học Hoàng gia Anh, đã từng làm việc khá lâu ở bán đảo Malaixia, xương vòm họng dưới của tinh tinh chắc chắn là do ông ta cung cấp. Căn cứ vào kết quả giám định hoá thạch của người Pindao, nhiều khả năng chúng có từ khu vực Địa Trung Hải và Đoilơ có hai con đường để có được những hoá thạch như vậy. Một là thu thập, ông ta đã nhiều lần du lịch đến Manta, Angiêri, Tuynidi, những nơi này hoặc những nơi gần đó đều có những ghi chép về hoá thạch, trong đó có các hoá thạch như hoá thạch hà mã ở Manta, mà sau này cũng đã phát hiện thấy ở thôn Pindao. Một con đường khác là từ tay bạn bè, chẳng hạn ông đã chọn trong số lượng lớn những hoá thạch được cất giữ của những người bạn như Uytơ, Rai. Về hoá thạch đồ đá lửa, nếu như không phải là đích thân Đoilơ thu thập thì rất có khả năng nó được lấy từ chỗ một người bạn của ông ta tên là Đốclát. Người này có sở thích thu thập hoá thạch và những dụng cụ bằng đá. Năm 1910 ông ta đã từng thu thập được ở Tuynidi và Gaphosa tới 400 bộ hoá thạch và đồ đá mang về nước Anh làm quà tặng hoặc bán, mà đồ đá lấy được ở Pindao cũng hoàn toàn có những đặc trưng giống với đồ đá lấy ở Gaphosa.

Ônxơrô còn nghiên cứu tỷ mỉ cuốn tiểu thuyết, cho là được sáng tác bắt đầu từ công việc khai quật ra người Pindao, có tên là “Thế giới bị mất” (The lost World). Trong cuốn sách này không chỉ đã nhiều lần đề cập đến một nhân vật thông thái có khả năng chế tạo ra một tiêu bản giả, mà còn nói về một loài người vượn có hình dáng rất giống với người Pindao. Điều đáng chú ý là còn có các loại sinh vật ở các thời đại khác nhau nêu trong cuốn sách này đều sống trên những nơi đất cao, mà hoá thạch từ Pindao có cùng thời đại đó. Ngoài ra, nơi vùng đất cao mà cuốn tiểu thuyết đã nhiều lần nhắc tới, rộng tương đương với quận Sútset - thôn Pindao. Hơn nữa trong một bản đồ gốc minh hoạ khu vực này cũng cho thấy địa hình ở đây có nhiều điểm rất giống với địa hình của thôn Pindao. Theo dự định, Đoilơ sẽ hoàn thành và cho xuất bản cuốn tiểu thuyết này vào trước ngày 5 tháng 8 năm 1910, lúc đó ở Pindao mới chỉ lấy được một hộp xương sọ bị vỡ, thông tin này còn chưa được công khai trước công chúng. Tuy nhiên, tới tháng 12 năm 1912 cuốn “Thế giới bị mất” mới được viết xong, tháng 4 năm sau đó, nội dung cuốn tiểu thuyết bắt đầu được đăng liên tục trên “Tạp chí Hải Tân” và vào cuối năm 1912, những phát hiện ra người Pindao mới được chính thức công bố. Rõ ràng cuốn tiểu thuyết này đã được viết, hoặc có ý tưởng vào khoảng thời gian trước những phát hiện người Pindao, do đó nội dung của nó không thể nào chịu ảnh hưởng từ sự khai quật ra người Pindao được, trái lại rất có khả năng nó chịu ảnh hưởng kết quả từ việc nguy tạo ra người Pindao, điều mà trong cuốn sách này chỉ phảng phất lộ ra chút manh mối.

Cuối cùng, trong hồ sơ trình thám Phunmoxơ của Đoilơ cho thấy, tất cả mọi người đều có động cơ phạm tội rõ ràng. Vậy thì mục đích của sự lừa bịp nguy tạo ra người Pindao là gì? Rất có khả năng là để trút bỏ đi sự bất mãn đối với học thuyết tiến hoá của Đácuy-n. Đoilơ vốn là người nổi tiếng theo thuyết duy tâm. Ông ta thành tâm tin vào thuật gọi hồn, đã tiêu tốn nhiều công sức, thời gian và tiền bạc vào những hoạt động lên đồng viết chữ. Xuất phát từ lập trường theo thuyết duy tâm, ông ta cảm hận sâu sắc thuyết duy vật. Trong con mắt của Đoilơ, thuyết tiến hoá của Đácuy-n chính là thuyết duy vật, vì vậy trong tiểu thuyết ông ta đã nhiều lần bôi nhọ và công kích học thuyết Đácuy-n, lúc bấy giờ Đácuy-n là viện trưởng viện Bảo tàng Lancaxtơ nổi tiếng nước Anh. Nội dung cuốn “Thế giới bị mất” đã tâng bốc về hình thể, tính chất và sự từng trải của Lancaxtơ bằng những cử chỉ thô thiển, ngay cả tướng mạo ông cũng bị làm cho nó rất giống với tướng mạo của người vượn.

Thành công trong sự lừa bịp về người Pindao rõ ràng đã làm cho Đoilơ trở thành con người rất buồn cười, bởi vì trò lừa bịp này dường như cố chứng minh rằng nội dung của thuyết tiến hoá chứa đầy sự ngu dốt. Học giả Vê-na, người đã sớm vạch trần trò lừa bịp người Pindao đã nghi ngờ rằng Thaosơn thực sự có đầy đủ tính chân thực để làm việc này và không ít người cũng cho rằng Thaosơn chỉ là người bị hại bất hạnh, bởi do ông vô tình mà bị người

khác lợi dụng mà thôi. Nếu đúng là như vậy, người thao túng đằng sau bức màn này chính là Doilơ, nếu không như vậy thì vụ kỳ án khá tròn trịa này, trong các vụ án mà Kan và Phunmoxơ trình thám ra, sẽ mất tính hấp dẫn của nó. Mà trong tình hình hiện tại, khi không có chứng cứ trực tiếp rõ ràng thì việc nói rằng Doilơ là người gây ra sự lừa bịp về người Pindao chỉ có thể là một giả thiết thuần túy, chứ không thể coi đó là một định luận được.

Vì sao tàu khách titanic bị đắm?

Tối ngày 14 tháng 2 năm 1912, mặt biển sóng lặng êm đềm, bầu trời đầy sao sáng, đột nhiên Phretric Pholic nhân viên đài quan sát phát hiện thấy một núi băng cao màu xám xịt. Anh ta vội gọi ngay điện thoại báo cho thuyền trưởng: “Có núi băng phía trước, bên phải”. Trong suốt 2 giờ 40 phút sau đó, ban đầu hành khách trên tàu còn chưa tin, tiếp sau đó là sự lo lắng, cuối cùng là sự hoảng hốt bối rối, không biết làm thế nào. Con tàu khách vào loại lớn nhất, đẹp nhất, an toàn nhất thời bấy giờ (được mệnh danh là “không bao giờ chìm”) cuối cùng đã nằm dưới đáy biển, 1513 hành khách trên tàu tử nạn. Nhiều người mới đi tàu lần đầu tiên nhưng cũng trở thành lần cuối cùng của họ.

Vụ việc đắm tàu “Titanic” đã trở thành vụ tai nạn biển khủng khiếp làm náo động cả thế giới lúc bấy giờ. Nó cũng là bi kịch lớn nhất xảy ra trong lịch sử hàng hải từ trước đến nay. Về sự kiện này, nhiều giới truyền thông báo chí phương Tây lúc đó đã đăng tải một lượng thông tin lớn, có một số nguồn tin hư hư thực thực làm cho người ta khó phân biệt được tính thật - giả của vụ việc. Có những thông tin sai lệch hoàn toàn với sự thực, không có thì nói thành có, bắt bóng chụp hình, phao tin đồn nhảm làm cho sự kiện xảy ra trên biển lần đó bị lẫn lộn khó phân biệt và trở thành vụ án có nhiều điểm nghi vấn chưa được giải đáp.

Bi kịch đắm tàu “Titanic” xảy ra là do sai sót của nhiều người, những sai sót này không biết phải tập hợp sắp xếp lại như thế nào. Không có những sai sót này con tàu sẽ không bị đắm và 1513 người cũng không vì vậy mà phải bỏ mạng, sự giải thích này mang tính truyền thống thông thường. Cũng có người nói chủ nghĩa quan liêu là nguyên nhân chính gây ra sự cố đắm tàu, công tác chỉ huy không tốt vào một thời khắc nào đó cũng là nguyên nhân làm mất con tàu này. Thế nhưng mấy năm gần đây các học giả phương Tây lại đẩy lên phong trào nghiên cứu tìm hiểu lại nguyên nhân gây đắm tàu “Titanic”, họ đã tìm thấy nhiều điểm mới còn nghi ngờ trong khối tư liệu lịch sử đồ sộ và đã đưa ra nhiều hiện tượng mới lạ:

Hiện tượng mới lạ thứ nhất: Tàu “Titanic” có trang thiết bị hoàn hảo, việc lái tàu và các thao tác khác trên tàu lúc xảy ra sự cố đều thuận lợi. Nhưng chỉ có một “sai sót nhỏ nhưng khá nghiêm trọng” đó là quên lắp kính viễn vọng cho đài quan sát. Trước khi xảy ra sự cố, do không có kính viễn vọng nên nhân

viên quan sát không thể phát hiện kịp thời núi băng phía trước, vì vậy khi nhìn thấy núi băng thì thời gian để áp dụng các biện pháp cấp cứu quá ngắn nên đã gây ra bi kịch đắm tàu.

Hiện tượng mới lạ thứ hai: Tàu “Titanic” dài 850 feet (khoảng 256m), vỏ tàu được cấu thành bởi 4 khoang rỗng, đáy tàu có hai lớp, đây là con tàu được bảo hiểm tốt nhất trên thế giới lúc bấy giờ. Trên thực tế, nếu như toàn bộ 4 khoang rỗng phía trước tàu bị ngập nước, tàu vẫn có thể không bị chìm. Nhưng thiết kế bên trong con tàu này lại rất cổ quái: vách khoang số 5 của tàu không được kéo lên tận đỉnh tàu như các vách ngăn khoang khác. Như vậy, sau khi 4 khoang phía trước bị ngập đầy nước, đầu tàu chúi thấp xuống, nước biển sẽ tràn vào khoang số 5, rồi sang khoang số 6, số 7, số 8 ... vậy là việc tàu đắm chỉ còn là vấn đề thời gian.

Hiện tượng mới lạ thứ ba: Một ngày trước khi gặp nạn, con tàu này đã mấy lần nhận được thông báo có núi băng và tảng băng trôi trên đường đi, nhưng trưởng tàu lại làm trái với thông lệ, không thông báo tình hình này cho toàn bộ thuyền viên biết và cũng không yêu cầu nhân viên hữu quan đánh dấu tình hình băng trôi trên bản đồ. Chính vì vậy, các nhân viên trên tàu “Titanic” trong tình trạng không hề biết gì về việc có băng trôi trên đường đi, đã tiếp tục cho tàu chạy hết tốc độ. Một điều lạ là trong vùng biển nhiều băng trôi nguy hiểm như vậy mà tàu vẫn “chạy hết tốc độ” được.

Hiện tượng mới lạ thứ tư: Trước khi xảy ra tai nạn, tại sao điện đài trên tàu “Titanic” không giữ liên lạc với các tàu khác? Tín hiệu cảnh báo về núi băng lần sau cùng là do tàu “Mêsaba” phát cho tàu Titanic lúc 09h40. Tàu Titanic khẳng định là đã nhận được tín hiệu cảnh báo này, nhưng họ đã không phát đi thông tin trả lời là đã nhận được. Điều nghi ngờ nữa là không biết tin tức này có được báo đến cho thuyền trưởng hay không.

Hiện tượng mới lạ thứ năm: Tàu Titanic chở được 2300 người, nhưng thực tế trên tàu chỉ có 16 thuyền cứu sinh, số thuyền cứu sinh này chỉ có thể chở được 1250 người. Trong khi đó phần không gian trống trên tàu có thể để được 448 chiếc thuyền cứu sinh.

Hiện tượng mới lạ thứ sáu: Một con tàu khách khác tên là “Caliphoócnia” trước đó đã phát đi thông tin cảnh báo tình hình về băng cho tàu “Titanic”. Do bị núi băng uy hiếp, tàu “Caliphoócnia” đã dừng lại, nó neo cách chỗ tàu Titanic bị đắm khoảng 8 dặm Anh, nhưng sau khi tàu Titanic đã chìm hẳn rồi thì tàu này mới chậm chạp đi tới, mà trong lịch phát tín hiệu đi của tàu Titanic lại cho thấy rằng, sau khi tín hiệu SOS của tàu này phát đi, ngay lập tức có 6 tàu khác đến ngay hiện trường xảy ra sự cố. Trong khi đó hai tàu đậu gần tàu “Titanic” lại không nghe được tín hiệu cấp cứu, tàu “Caliphoócnia” là một trong hai tàu đó.

Hiện tượng mới lạ thứ bảy: Thời bấy giờ một học giả người Anh tên là Rôbinson Mogan đã từng viết một cuốn sách, trong đó có dự báo về bi kịch lịch sử này. Cuốn sách của ông đã miêu tả một cách chi tiết vụ việc xảy ra làm cho người đọc khó mà không tin được. Trong sách ông viết, vào một đêm lạnh giá tháng 4 năm 1898, một con tàu khách 7 vạn tấn đẹp nhất, lớn nhất thế giới kèm theo 24 thuyền cứu sinh chạy từ phía nam đến Baodôn rồi đi Niuwóc bắt đầu chuyến hành trình đầu tiên của nó. Sau này nó đã đâm vào một núi băng trên Đại Tây Dương và đã bị chìm, do thiếu thuyền cứu sinh nên dẫn đến một số lượng lớn hành khách tử nạn. Tên con tàu nêu trong sách là “Titan”.

Không ngờ sau 14 năm, cuốn tiểu thuyết này đã gây chấn động mạnh, đó là vì vào một đêm ngày 14 tháng 4 năm 1912 một con tàu trọng tải 6,6 vạn tấn có tên là “Titanic” đang chạy trên biển Bắc Đại Tây Dương, đột nhiên va vào núi băng và chìm, đa số hành khách trên tàu đều tử nạn. Lần hành trình này cũng là lần đầu tiên của tàu “Titanic”, nó giống với hình ảnh con tàu khách “Titan” được nói trong tiểu thuyết của Mogan, nó cũng là con tàu có 3 chân vịt, tốc độ cao nhất là 25 hải lý. Điều kỳ lạ là hai con tàu “Titanic” và “Titan” vào trước lúc hành trình các thuyền viên trên tàu này đều đã thề rằng: Con tàu của họ không thể xảy ra sự cố gì được. Thủy thủ trên tàu “Titan” nói: Tàu này có 16 khoang rỗng, Thượng đế quyết không thể để cho nó chìm được. Trưởng tàu “Titanic” thì tuyên bố: con tàu này có thể gặp bất kỳ một trận giông bão lớn, nhưng chắc chắn “không bao giờ chìm”.

Những điều nghi ngờ tương tự như trên còn nhiều, mọi người không tránh khỏi có những câu hỏi rằng: Lẽ nào lại có người có thể dự đoán trước được sự việc xảy ra trong tương lai? Dự đoán này rốt cuộc là có căn cứ khoa học hay chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên?

Tóm lại, bi kịch của con tàu khách “Titanic” đã xảy ra. Đằng sau sự kinh động sợ hãi của mọi người là khoảng thời gian bình tĩnh suy xét lại sự việc, vì vậy mà đã có rất nhiều điều nhìn nhận như trên, thế nhưng con tàu “Titanic” rốt cuộc vì sao bị chìm? Vấn đề này đến nay vẫn còn làm nhiều người mất công sức đi tìm lời giải đáp, vẫn còn phải đợi chúng ta nghiên cứu tìm tòi về nó.

Hồ nhựa đường được hình thành như thế nào?

Biển Caribê bao quanh vùng trung nam châu Mỹ, những hòn đảo nối tiếp nhau trông giống như chuỗi hạt trân châu sáng chói. ở đó về phía nam đảo Ăngtín có một quốc đảo có phong cảnh đẹp tuyệt vời, khí hậu rất lí tưởng, bốn mùa cây cối tươi tốt, đó là quần đảo Trinidát và Tôbagô. Truyền thuyết kể rằng: Rôbinson đã từng đặt chân tới đảo này và ông đã sống ở đây một thời gian. Hiện nay vẫn còn lưu giữ một hang động mà ông đã từng trú ngụ, nơi đây là thắng cảnh cho khách du lịch tới tham quan. Trinidát và Tôbagô nổi

tiếng không chỉ vì nó là “quê hương của các loài chim” trên thế giới, mà bởi nó còn có một hồ nhựa đường tự nhiên thần kỳ nổi tiếng khắp đó đây.

Hồ nhựa đường tự nhiên lớn nhất thế giới này nằm về phía Tây Nam đảo Trinidad. Toàn bộ mặt hồ trông như là hình tròn, xung quanh là rừng cây um tùm tươi tốt. Đứng trên bờ chỉ nhìn thấy lơ mơ những chiếc thuyền đang bơi trên mặt hồ màu nước đen như nhựa đường mênh mông. Mọi người có thể tự do đi lại quanh hồ, thậm chí có thể lái xe chạy quanh bờ hồ. Đưa tầm mắt ra xa giữa hồ, hồ giống như một bồn nhựa đường lớn tinh khiết sáng bóng nằm giữa một vùng đất rộng khiến người ta kinh ngạc!

Diện tích hồ nhựa đường khoảng 40ha, chỗ sâu nhất của hồ khoảng 83m. Lịch sử khai thác hồ tính từ năm 1867 đến nay đã hơn 100 năm, tổng sản lượng nhựa đường thu được đạt trên 10 triệu tấn. Ngày lại ngày, năm qua năm, nhựa đường không ngừng được chuyển đi từ hồ này, dưới đáy hồ, nhựa đường mới cũng không ngừng sinh sôi, nhất là ở giữa hồ, nhựa đường mới đen nhánh liên tục phun lên, chỉ trong nháy mắt nhựa đường đã lấp đầy những chỗ lõm xuống vừa mới khai thác. Những người làm công tác địa khoáng đã thử đo độ sâu của hồ, nhưng khi khoan đến độ sâu 285 feet thấy vẫn còn là nhựa đường. nhựa đường trong hồ giống như là trong một hang động nhựa đường không đáy vậy. Mọi người ở đây gọi chiếc động không đáy, lấy không hết, dùng không kiệt này là “Mẹ của họ”.

Hồ quý đã mang lại nguồn của cải vô tận cho Trinidad và Tôbagô, nó đã trở thành một trong những nguồn tài nguyên quan trọng của Trinidad và Tôbagô. Hơn nữa, vì đất có chứa nhựa đường ở đây rất tốt, có “tính ổn định cơ giới cao” và có “độ dính kết đặc biệt”, dùng chúng để phủ lên mặt đường thì “mặt đường đen bóng”, rất phù hợp cho xe chạy vào ban đêm. Chính vì vậy mà Trinidad và Tôbagô đã trở thành cơ sở cung cấp nhựa đường lớn nhất thế giới, 95% số nhựa đường mà thế giới tiêu thụ đều được lấy từ Trinidad và Tôbagô. Nhựa đường mà nhiều nước dùng làm đường đều được khai thác từ quốc đảo này, ví dụ như con đường số 1 từ Luân Đôn đến Bơcminham và đại lộ Hoàng cung đỏ bên ngoài cung Bơcminham ở nước Anh đều sử dụng nhựa đường ở Trinidad và Tôbagô. Trung Quốc từ xa xưa cũng đã nhập nhựa đường chất lượng cao từ quốc đảo này.

Vậy thì hồ nhựa đường tự nhiên này đã được hình thành như thế nào? Dân gian Trinidad và Tôbagô từng lưu truyền một truyền thuyết thần kỳ và đầy đủ như thế này: Tương truyền trước đây hàng trăm năm, người Indian sống ở đây xem chim ong như là linh hồn của tổ tiên của họ. Họ coi chúng là thần linh mà bất kỳ người nào cũng không được hại tới chúng, càng không cho phép bất kỳ ai bắt giết chúng. Một lần, bộ lạc người Indian địa phương dùng mành - bộ lạc Chai-ma, sau khi đánh tan quân xâm lược, trong buổi yến tiệc mừng chiến thắng, có người đã bắt và giết chết một con chim ong làm thức ăn cho

mọi người thường thức. Không ngờ hành động đó đã xúc phạm tới thần linh, nên trong chốc lát thần linh đã giáng tai hoạ xuống đầu họ, thần ra lệnh chôn vùi toàn bộ thôn làng và bộ lạc dân cư ở đó vào trong lòng đất, không lâu sau nơi đây liên tục phun ra nhựa đường có màu đen nhánh và tạo thành hồ nhựa đường. Đương nhiên, đây chỉ là truyền thuyết trong dân gian mà thôi.

Giới khoa học có những nhìn nhận đánh giá khác nhau về sự hình thành hồ nhựa đường tự nhiên này. Có nhà địa lý học cho rằng, hồ nhựa đường là do hoạt động địa chấn gây ra hiện tượng lục trầm, dầu mỏ, khí thiên nhiên trong lòng đất tràn ra hoà lẫn với vật chất trên mặt đất lâu rồi hình thành hồ. Có người làm công tác địa chất thì cho rằng, nơi đây vốn là một ngọn núi lửa chết, dầu mỏ và khí thiên nhiên nằm dưới lòng đất lâu ngày trộn lẫn với bùn nhão trôi đến miệng núi lửa chết này tạo thành hồ.

Qua quá trình khai quật hơn 100 năm của các công nhân, tại hồ này đã từng phát hiện được xương, răng động vật và hoá thạch các loại chim qua nhiều niên đại lịch sử, thậm chí còn khai quật được nhiều cổ vật gồm công cụ sản xuất, cung tên và các loại vũ khí khác dùng để đánh trận của người Indian cùng với thực phẩm sinh hoạt hàng ngày của họ. Hồ nhựa đường không chỉ là nguồn tài sản không bao giờ cạn của một quốc gia, mà theo các nhà sử học, khảo cổ học nó còn là một kho báu cổ vật lịch sử của người Indian. Điều làm cho người ta thấy kỳ lạ là vào một ngày của năm 1928, mọi người đột nhiên nhìn thấy trong hồ nhựa đường này bỗng mọc lên một cây cao hơn 4m, thân cây dựng đứng trên mặt hồ trong thời gian một tháng rồi mới từ từ chìm xuống hồ. Về sau, qua giám định của các nhà khảo cổ và những người làm công tác kỹ thuật, cây này có lịch sử hơn 5000 năm. Phát hiện này là cơ sở mới để mọi người nghiên cứu về sự hình thành và tuổi thọ của hồ nhựa đường.

Chương II: Nghề nông khởi nguồn từ đâu

Châu phi - trung tâm khởi nguồn của nông nghiệp nhân loại?

Sự xuất hiện của ngành nông nghiệp là một phát hiện vĩ đại của nhân loại thời đại đồ đá mới, vì vậy, một trăm năm trở lại đây các học giả vẫn liên tục khảo sát nghiên cứu về nơi khởi nguồn của nông nghiệp thế giới. Châu Phi có phải là một trong những trung tâm khởi nguồn ngành nông nghiệp thế giới hay không, vẫn luôn là một bí ẩn khiến các học giả tranh luận bấy lâu nay. Một số học giả cho rằng: Ngành nông nghiệp châu Phi được truyền bá từ Tây á qua Ai Cập và Bắc Phi, rồi du nhập vào đại lục châu Phi. Họ cho rằng, nơi khởi nguồn ngành nông nghiệp, nếu xem xét toàn thế giới thì chỉ có ba trung tâm lớn. Một là Tây á - khu vực được gọi là “gòng ô”, phạm vi bao gồm vùng đồi núi bình nguyên Iran Lulan, miền đông nam Thổ Nhĩ Kỳ và miền nam cao nguyên Gioócđan, trong đó vùng Selicô của Palestin, Beiha của Gioócđan, Sadulu của Thổ Nhĩ Kỳ và Kanni Đalơ của Iran đều là các di chỉ nông nghiệp trọng yếu. Hai là, khu vực Đông á, có học giả phân khu vực này thành bốn vùng, từ Bắc sang Nam như sau: vùng Bắc Hoa bao gồm lưu vực sông Hoàng Hà và miền nam Đông Bắc, vùng Nam Hoa bao gồm đại bộ phận biên giới Trung Quốc ở gần phía nam, phía tây đến tận Tân Lĩnh, phía đông đến lưu vực sông Trường Giang; vùng Nam á bao gồm từ Miến Điện (Myanma), Thái Lan và bán đảo Đông Dương; vùng Nam Đảo bao gồm bán đảo Malaixia và quần đảo ở miền nam đại lục châu á. Ba là, khu vực Trung Mỹ và Nam Mỹ bao gồm lòng chảo Mêxicô và lòng sông Oaxaca.

Một số học giả khác lại cho rằng: châu Phi cũng là một trong những trung tâm khởi nguồn ngành nông nghiệp thế giới. Sau cách mạng tháng 10 Nga, học giả người Liên Xô, Oarulôp, đã dùng phương pháp mang tính toàn cầu nghiên cứu vấn đề nguồn gốc ngành nông nghiệp. Năm 1955, Oarulôp đã kết hợp giữa việc phân tích hệ thống số liệu thực vật học và địa lý học thực vật với việc nghiên cứu mục lục thực vật nông nghiệp và di truyền học, đã đưa ra kết luận: có 8 khu vực xuất hiện sớm nhất các loài thực vật được trồng trọt canh tác, trong đó khu vực thứ nhất là Êthiôpia của châu Phi. Oarulôp dự đoán: châu Phi có thể từng có trung tâm khởi nguồn ngành trồng trọt. Sau này nhà thực vật học người Anh Đất Lintơnsu cải chính thành 9 trung tâm khởi nguồn. Đó là Tây Nam á, Địa Trung Hải, Êthiôpia, Trung á, ấn Độ, Miến Điện, Đông Nam á, Trung Quốc, Mêxicô, Peru. Tuy nhiên, sau thập niên 60 người ta mới bắt đầu chú ý đến suy luận của Oarulôp. Một số học giả mới xem châu Phi là

một trong những trung tâm khởi nguồn ngành nông nghiệp thế giới. Năm 1968, tạp chí “Nhân loại học” lần lượt đăng hàng loạt các bài luận văn luận chứng về nguồn gốc ngành nông nghiệp châu Phi, trong đó có bài “Nguồn gốc ngành nông nghiệp Tây Phi” của Oarulôp, bài “Nguồn gốc ngành nông nghiệp Sahara” của Huyô và bài “Nguồn gốc và sự phát triển của ngành nông nghiệp miền đông và miền nam châu Phi” của Sêđan. Thập niên 70, Phedi và Ôliphê đã đăng bài “Báo cáo về nghiên cứu tiền sử châu Phi” trên tạp chí “Nghiên cứu lịch sử châu Phi” cũng thăm dò vấn đề về nguồn gốc ngành nông nghiệp châu Phi. Năm 1976, học giả người Anh là Landê đã đăng chuyên đề nổi tiếng “Văn minh Buntu”, khẳng định quan điểm châu Phi là trung tâm khởi nguồn ngành nông nghiệp. Có hai học giả có cống hiến đột phá có giá trị đáng được nhắc đến, một là Potie (Pháp), bài luận văn nổi tiếng của ông “Nguồn gốc sự phát triển và truyền bá mở rộng kỹ thuật nông nghiệp” đã trở thành luận chứng khá đầy đủ chứng minh trung tâm khởi nguồn của ngành nông nghiệp châu Phi. Một học giả người Mỹ khác là Moócđác, đã căn cứ vào những nghiên cứu độc lập của mình về trung tâm khởi nguồn ngành nông nghiệp Tây Phi đã đưa ra kết luận trong tác phẩm nổi tiếng của ông “Lịch sử dân tộc và văn hóa châu Phi” như sau: “Ngành nông nghiệp châu Phi độc lập khởi nguồn và phát triển, nhưng mặt này lâu nay bị người ta coi nhẹ. Nếu xem xét từ một số lượng lớn loài thực vật đã được thuần hóa tồn tại ở lục địa đen, chúng ta có thể xếp châu Phi vào một trong bốn trung tâm nông nghiệp có vai trò to lớn đối với lịch sử nhân loại.” Dựa vào những nghiên cứu trên đây của các học giả, thì ngành nông nghiệp châu Phi đại để phát triển từ mấy vùng trung tâm dưới đây: Trung tâm châu Phi - Địa Trung Hải, phạm vi bao gồm từ Ai Cập đến Maroc và một bộ phận khu vực Sahara. Khu vực này trồng một số loại thực vật đậu và ngũ cốc. Khu vực thảo nguyên nhiệt đới Tây Phi: Ngành nông nghiệp sản xuất ngũ cốc được hình thành ở đây. Trung tâm giáp ranh vùng rừng rậm nhiệt đới xích đạo: đặc điểm nông nghiệp khu vực này tồn tại đồng thời nghề làm vườn và hái lượm, đại bộ phận thực vật của châu Phi đều có nguồn gốc trồng trọt từ đây: Êthiôpia - trung tâm Đông Phi. Một số học giả cho rằng, có hơn 250 loài cây nông nghiệp có nguồn gốc từ châu Phi.

Dựa vào cách lý giải của các học giả ủng hộ quan điểm này về những tài liệu mà ngành khảo cổ học khai quật được thì: Khoảng hơn 7000 năm trước, vùng Đông Bắc Phi đã xuất hiện ngành nông nghiệp. ở lưu vực sông Nin, người ta đã bắt đầu trồng tiểu mạch (lúa mì) và đại mạch. Sản xuất nông nghiệp có hiệu quả đã tạo cơ sở cho nền văn minh Ai Cập cổ sau này. Đồng thời với khu vực này, ngành nông nghiệp cũng bắt đầu xuất hiện ở khu vực Sahara. Khi đó khu vực Sahara khác hẳn với hiện nay, khí hậu khu vực này khi đó ẩm ướt, cây cỏ tươi tốt với nhiều hồ nước liền kề nhau, sông suối ngang dọc, gần giống với vùng thảo nguyên của Xuđăng ngày nay. Một số vật điêu khắc và

bích họa được phát hiện tại đây đã thể hiện rõ điều này. Trên các bức họa có một số loài động vật hoang dã, các loài động vật này không thể tách rời đồng cỏ và nguồn nước. Các bức bích họa Sahara thời kỳ đầu, có người cắt và sắp xếp hình dạng các loại ngũ cốc đều cho rằng đây là manh nha ngành nông nghiệp. Năm 5000 TCN, sa mạc Sahara dần bị khô hạn. Người ta di chuyển đến khu vực nhiều đồi núi. Sau đó người ta lại chuyển đến vùng thảo nguyên rộng lớn ẩm ướt ở phía nam Sahara và định cư tại đây, tiếp tục phát triển và theo nghề nông nghiệp. Những cư dân ở khu vực giáp ranh với rừng rậm phía nam thảo nguyên trồng các loại cây khoai lang và dầu cọ châu Phi làm lương thực phẩm cho mình. Do tiếp xúc với các loại cây lương thực từ nơi khác mang đến nên phương pháp sản xuất từng bước được cải tiến, các loại cây lương thực cũng ngày càng phong phú, thậm chí có thể khai hoang trồng trọt ở những vùng đất trống trong rừng rậm. Vào khoảng năm 2000 TCN, cao nguyên Êthiôpia cũng đã xuất hiện ngành sản xuất nông nghiệp. Về sau nông nghiệp được truyền bá vào khu vực Kênia và Tandia ngày nay, thậm chí còn có ảnh hưởng đến các vùng Nam Phi và Trung Nam Phi.

Trên đây là những sơ lược về nguồn gốc và vai trò truyền bá của ngành nông nghiệp châu Phi, ngoài ra còn có các chứng cứ gián tiếp của ngành thực vật học và ngôn ngữ học cung cấp chứng minh. Trong ngôn ngữ của các tộc người Xu Đăng “có thể phát hiện thấy từ vựng thực vật học rất phong phú. Cư dân nơi đây có thể phân ra nhiều loại cây nông nghiệp khác nhau và họ có sự hiểu biết đầy đủ về điều kiện trưởng thành của các loài cây lương thực đó. Họ còn có các thuật ngữ chuyên ngành về thời kỳ sinh trưởng và trưởng thành của các loài cây lương thực. Từ điển thực vật học được biên soạn bằng mấy ngôn ngữ châu Phi khác nhau cho thấy khái niệm về thực vật học vô cùng phong phú, đó là minh chứng về lịch sử trồng cây lương thực hàng nghìn năm nay.” Tiếng Idoma và Giôrupa ở Tây Phi vốn cùng một ngôn ngữ được tách ra từ 6000 năm trước, ngày nay trong hai ngôn ngữ này phát âm về các loài thực vật như đậu, khoai lang hoàn toàn giống nhau, điều đó có nghĩa là hơn 6000 năm trước vùng Tây Phi đã xuất hiện không ít loài cây lương thực, mở đầu cho việc sản xuất nông nghiệp.

Nhưng vẫn còn một số học giả vẫn giữ thái độ hoài nghi về việc châu Phi có phải là một trong những trung tâm khởi nguồn ngành nông nghiệp thế giới hay không?. Họ cho rằng có nhiều tài liệu khảo cổ đáng tin cậy mà sau khi phát hiện phải được xác định chuẩn xác thì mới có thể đưa ra kết luận, đặc biệt là phải lấy chứng cứ khảo cổ trực tiếp làm căn cứ. Vì vậy, kết luận hiện nay chỉ mang tính chất dự đoán.

Nơi nào trồng ngô sớm nhất?

Trong lịch sử nền văn minh da đỏ lâu đời ở châu Mỹ, cây ngô được cư dân địa phương trồng trọt và chăm sóc từ hàng nghìn năm nay. Ngô là loại cây

lượng thực của các cư dân vùng cao nguyên và khu vực nhiệt đới. Sự phát triển về trí tuệ, tập tục tôn giáo cũng như kỹ thuật sản xuất cuối cùng đã phát huy vai trò chủ đạo. Trải qua hàng nghìn năm trồng trọt và chăm sóc của các cư dân địa phương châu Mỹ, cây ngô phát triển rất tốt ở vùng cao nguyên và vùng nhiệt đới, đặc biệt là ở Mêxicô và Pêru. Ngô là cây lương thực chủ yếu, do vậy người ta xem hai quốc gia này là quốc gia “Văn hóa ngô”. Ngày nay, từ Canada đến khu vực Patagonia rộng lớn ở Nam Mỹ, ngô vẫn là một trong những sản phẩm nông nghiệp cơ bản nhất. Tuy nhiên, bấy lâu nay người ta vẫn chưa thể xác định được địa điểm nào trồng ngô sớm nhất, nguyên nhân chủ yếu ở chỗ: ngô vốn là một loại thực vật hoang dã, sau khi con người bỏ sức lao động chăm sóc, ngô mới trở thành một loại cây lương thực đem lại sản lượng cao. Do vậy, rất khó xác định thời gian và địa điểm trồng cây ngô sớm nhất. Ngoài ra ở các quốc gia như Mêxicô, Mỹ, Pêru đều phát hiện được ngô hóa thạch, nhưng vì phạm vi phân bố quá rộng, do vậy rất khó tìm được địa điểm trồng ngô sớm nhất.

Đến năm 1945, nguồn gốc của cây ngô vẫn còn là một bí ẩn chưa có lời giải. Thành quả khảo cổ cho thấy ngay từ năm 1000 TCN, tại vùng sơn cước ở Peru và vùng thung lũng ở Mêxicô đã có cây ngô sinh trưởng, nhưng đó không phải là nơi khởi nguồn của cây ngô. Khoảng năm 500 TCN, ở miền tây nam nước Mỹ cũng đã có cây ngô. Những tư liệu trên đây là minh chứng theo hình thức chung nhất, từ Alexan của nước Mỹ ngày nay đến Peru ở Nam Mỹ, cả một khu vực rộng lớn như vậy cư dân địa phương đều trồng cây ngô. Ngoài ra cũng có người đưa ra một giả thiết khác, nguồn gốc của cây ngô có thể ở miền tây nam châu Á.

Tuy nhiên, giữa những năm 1948 – 1950, các học giả người Mỹ đã phát hiện thấy những dấu tích tiền sử của loài thực vật này ở một hang động thuộc bang Niu Mêxicô, trong đó có lõi ngô và các cành lá to nhỏ khác nhau, chúng đại diện cho một loạt quá trình biến đổi, qua thẩm định bằng cac-bon phóng xạ cho thấy, niên đại lâu đời nhất của chúng khoảng 3600 năm TCN, giống ngô được phát hiện thuộc giống ngô Pôlôma của Mêxicô, một giống khác là giống có vỏ cứng.

Qua kiểm định, ngô của Mêxicô có bốn loại: Giống ngô Pôlôma của Toluka, sinh trưởng ở các vùng đất có độ cao 2200m đến 2800m so với mặt nước biển, giống ngô này bắp ngắn, có hơn 20 hàng hạt. Giống ngô vàng sinh trưởng ở những vùng cao 1600m đến 2000m so với mặt nước biển, bắp rất ngắn, bình quân có 15,4 hàng hạt. Giống ngô thân cây thấp sinh trưởng ở vùng đồng bằng, nhưng có thể đem trồng ở những vùng có độ cao 1800m so với mặt nước biển, giống ngô này bắp tương đối dài, bình quân có 22,3 hàng hạt. Giống ngô Naritê có nguồn gốc từ Goatêmala, về sau được đem đến trồng ở Mêxicô, có thể sinh trưởng ở những vùng có độ cao 1800m so với mặt nước

biển, bắp ngắn, bình quân có 11,14 hàng hạt.

Năm 1949, học giả người Mỹ - Risót Manát đã phát hiện thấy mẫu ngô tiền sử ở sơn động Pela thuộc Tâmulipốt - miền tây bắc Mêxicô, giống ngô này cũng xuất hiện hàng loạt quá trình biến đổi. Qua xác định bằng phương pháp cacbon phóng xạ cho thấy, niên đại của chúng có thể vào khoảng năm 2500 TCN. Kết quả kiểm định cho thấy giống ngô nói trên là giống ngô Naritê thời kỳ đầu.

Năm 1945, Manát và Đavit Keli khai quật sơn động Rômêrô và Vênêduyêla ở khe hẹp Inphenilô, giống ngô ở đây có đặc điểm giống với giống ngô khai quật ở động Pat, thời kỳ sinh trưởng của giống ngô này vào khoảng năm 2200TCN, còn giống thực vật “Tosit” được phát hiện ở sơn động Rômêrô thuộc thực vật gần gũi nhất với giống ngô, thời kỳ tồn tại của giống thực vật này vào khoảng giai đoạn năm 1400 - năm 400 TCN.

Trong số các vật được khai quật cũng có thể tìm thấy giống ngô. Năm 1945, một số học giả đã tìm thấy và kiểm định hạt phấn hoa của giống ngô hoang dã dưới độ sâu 70m của thành Mêxicô ngày nay. Niên đại của hạt phấn hoa của ngô này có thể tương đương với giai đoạn sau của thời kỳ băng tuyết, nghĩa là vào khoảng tám vạn năm trước. Những hạt phấn ngô hóa thạch này chứng minh loài thực vật nói trên bắt nguồn từ châu Mỹ: Giống ngô từng được trồng không phải giống ngô biến đổi từ thực vật “Tosit”, mà là kết quả của quá trình tiến hóa từ ngô hoang dã.

Do phạm vi khởi nguồn của ngô và những hiện vật khai quật được trên đây có thể còn chưa rõ, nhưng cuối cùng, năm 1960, Manát lại sơ bộ nghiên cứu khe Tracat và Puêbla ở Mêxicô, đồng thời đã phát hiện lõi ngô cổ đại nhưng là lõi ngô hoang dã. Đến lúc này việc giải quyết vấn đề nguồn gốc cây ngô đã đến giai đoạn then chốt.

Nhà lịch sử học Tây Ban Nha đương đại M. Annadét Sanchesipala trong cuốn sách của ông “Lịch sử châu Mỹ” lại đưa ra quan điểm khác, ông cho rằng văn hóa cao cấp của Côlômbia là có liên hệ mật thiết với sự xuất hiện và phát triển của ngành nông nghiệp trồng ngô. Do vậy, miền bắc Colombia là khu vực khởi nguồn của cây ngô. Lý luận này được một số học giả Âu Mỹ ủng hộ. Tuy nhiên, luận điểm này còn đợi sự chứng thực hơn nữa của ngành khảo cổ.

Về vấn đề nguồn gốc cây ngô của Pêru, nhà địa lý học người Anh Clipho Smít cho rằng, vào khoảng năm 1400 TCN, ngô đã du nhập từ Trung Mỹ vào Pêru. Sự du nhập của cây ngô đã mở rộng phạm vi trồng trọt ở Pêru, đồng thời có liên hệ với các loại cây trồng mới khác như lạc, lê và sau này là sắn và ti lan.

Cho đến nay, về vấn đề nguồn gốc cây ngô vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau, nhưng hiện nay có ngày càng nhiều thành quả khảo cổ cho thấy một số

vùng miền trung Mêxicô rất có thể là nơi khởi nguồn của cây ngô.

<“con đường tơ lụa” và sự truyền bá kỹ thuật nuôi tằm đến phương tây?>

Trung Quốc là nước nuôi tằm sớm nhất trên thế giới. Theo tư liệu lịch sử ghi chép lại, Trung Quốc sử dụng tơ tằm dệt quần áo từ gần năm ngàn năm trước đây. Tơ lụa của Trung Quốc đã nổi tiếng ở nước ngoài từ rất sớm và được người Trung á, người Tây á và người châu Âu ưa chuộng. Trong lịch sử, việc các thương nhân nước ngoài vận chuyển tơ lụa do Trung Quốc sản xuất qua lại giữa Đông và Tây dần dần hình thành chiếc cầu nối giữa đại lục châu Âu với châu á và hình thành “Con đường tơ lụa”.

Về sau kỹ thuật nuôi tằm của Trung Quốc đã lan truyền đến phương Tây, khoảng thế kỷ thứ IV thì đến Trung á và Tây á, thế kỷ thứ VI lan truyền đến đế quốc Byzantine của người Đông Rôma. Có những ý kiến khác nhau về lịch sử quá trình lan truyền kỹ thuật nuôi tằm đến phương Tây.

Kỹ thuật nuôi tằm của người Trung Quốc xưa kia đối với bên ngoài được bảo mật nghiêm ngặt, vì vậy mà quá trình truyền nó đến phương Tây cũng mang những sắc thái thần bí. Theo ghi chép của nhà sử học Blôcôbiát người Byzantine, thì có một số hoà thượng ấn Độ vào thế kỷ thứ VI đã đến Cônxtăngtinôp thủ đô Byzantine. Lúc bấy giờ các thương nhân Iran bán tơ lụa ở đây với giá cao và thu được rất nhiều lợi nhuận. Các hoà thượng ấn Độ đã hiến kế cho hoàng đế Chátđin rằng họ có cách để Byzantine không phải mua tơ lụa từ Iran và các nước khác nữa. Họ nói rằng họ đã từng sống ở một nơi có tên là Sailinda (chắc là Tân Cương Trung Quốc ngày nay) rất lâu. ở đây, họ đã phát hiện ra sinh vật tạo ra tơ là một loại sâu, tơ được nhả ra từ miệng loại sâu này. Muốn mang được những con sâu đó từ nước này đi là việc không thể làm được, nhưng trứng của chúng thì có thể mang đi được. Chátđin đã đồng ý và trọng thưởng cho họ. Về sau quả nhiên là các hoà thượng ấn Độ đã mang được trứng của loại sâu kia về, họ cho ấp trứng đúng phương pháp và đã có được rất nhiều sâu, họ nuôi sâu này bằng lá dâu, vậy là Byzantine đã có thể nuôi được sâu (tằm) lấy tơ. Cũng có một tư liệu lịch sử đã ghi chép lại việc người Iran mang tằm về cho Chátđin tương tự như câu chuyện này. Vào thế kỷ thứ VII, một nhà sử học người Byzantine đã ghi chép lại rằng, hoàng đế Byzantine triệu kiến những người Iran đã từng đến Trung Quốc, những người này đã đồng ý đi tìm giống tằm về cho Chátđin. Họ đi vòng vèo qua khu vực nam Capcador đến Trung Quốc, hai năm trôi qua ước khoảng vào năm 553 - 554 gì đó, họ đã mang được tằm về Byzantine. Tằm được giấu kín trong ruột của các cây gậy rồng mang về. Dưới sự chỉ dẫn của họ, người Byzantine đã thành công trong việc nuôi tằm và rồi tằm đã cho ra kén. Bây giờ lần đầu tiên đế quốc Byzantine sử dụng tơ tằm sinh trưởng ở phương Tây làm nguyên liệu dệt lụa. Trong cuốn “Rôma đế quốc ai vong sử” của Kybôn - nhà sử học nổi

tiếng nước Anh, cũng có ghi chép một chuyện tương tự như vậy.

Các học giả đã hoài nghi về hai tài liệu lịch sử ghi chép về việc tằm được lan truyền đến phương Tây. Trứng tằm cất giấu trong ruột rỗng của gậy hơn một năm, điều này về kỹ thuật nuôi tằm mà nói là không chấp nhận được. Từ một phương diện khác, học giả Lôi Hải Tổng người Trung Quốc đã có thái độ phủ nhận đối với những tài liệu lịch sử này. Một bài viết trong cuốn “Những luận đoán và khái niệm trong lịch sử thế giới” ông cho rằng: “Trung Quốc chưa từng giữ bí mật về cách nuôi tằm với nước ngoài, kỹ thuật nuôi tằm của Nhật Bản và các nước Viễn Đông đều được truyền bá từ Trung Quốc. Việc vào thế kỷ thứ VI người Byzantine đã có được kỹ thuật nuôi tằm như thế nào, vào lúc đó Trung Quốc không hề chú ý đến chuyện đó, cũng không có người nào chủ động truyền bá cách nuôi tằm ra bên ngoài. Một số ít người cố tạo ra câu chuyện như vậy, một mặt là họ cố ý làm thần bí sự việc nhằm nâng cao địa vị của tơ tằm, mặt khác họ là những người vừa đánh trống vừa la làng nhằm thao túng tất cả. Đây là một phản xạ tự nhiên bởi chính họ không muốn cho người khác biết điều bí mật đó, vì sau khi họ học được kỹ thuật nuôi tằm rồi, họ xác định ngay đó là bí mật quốc gia, cấm truyền bá ra ngoài, họ làm vậy nhằm tạo thuận lợi cho việc lũng đoạn chính phủ Byzantine. Các nhà sử học châu Âu không có ý kiến gì thêm về vấn đề kỹ thuật nuôi tằm đã lan truyền đến phương Tây được 1400 năm”.

Liên quan đến việc truyền bá kỹ thuật nuôi tằm đến phương Tây còn có một số câu chuyện được Huyền Trang ghi chép lại trong cuốn “Đại Đường Tây Thánh ký”. Hoà Điền (tên cũ gọi là Vu Điền) thuộc Tân Cương ngày nay, xưa kia có một quốc gia tên là Rusandana. Quốc gia này muốn có được tằm từ Đông Quốc (Trung Quốc) nhưng quốc vương Đông Quốc giữ bí mật nên không những không bán mà còn ra lệnh nghiêm cấm các cửa khẩu biên giới cho xuất khẩu tằm. Thế là vua Rusandana đã nghĩ ra một diệu pháp là dùng lễ vật tới cầu hôn công chúa Đông Quốc, việc cầu hôn đã được vua Đông Quốc chấp nhận. Khi đón công chúa về, vua sai sứ giả của Rusandana nói cho công chúa biết là nước Rusandana không có tơ lụa, công chúa có thể mang tằm dâu theo để sau này còn lấy tơ dệt quần áo cho mình. Công chúa nghe theo lời sứ giả, bí mật cho những con tằm vào mũ của mình mang đi. Đến cửa khẩu biên giới, tuy quân lính đã khám xét rất kỹ lưỡng nhưng cuối cùng vẫn không kiểm tra mũ của công chúa. Tằm đã được đưa tới Rusandana như vậy, và từ đó người dân ở đây bắt đầu công việc nuôi tằm. Khi mới bắt đầu nuôi tằm, lá dâu cho tằm ăn còn thiếu, tằm phải ăn những lá cây tạp khác, nhưng không lâu sau dâu đã mọc thành rừng, tằm đã có ở mọi nơi. Công chúa còn cho khắc bia ra lệnh bảo vệ tằm, không cho phép làm tổn thương tới chúng.

Trong cuốn “Nhật ký Vu Điền” đang được lưu giữ lại cũng có những ghi chép liên quan đến chuyện này. Cuốn sách này gọi Đông Quốc là Trung Quốc,

người lấy công chúa là Uychitchơ, vua của Vu Điền. Năm 1900, nhà khảo cổ học người Anh tên là Stenny đã đào được một bức hoạ cổ trong di chỉ của Vu Điền. Trên bức hoạ vẽ hình bốn người, ở giữa là một phụ nữ mặc trang phục quý phái, đầu đội mũ; bên phải có một người đang cầm một chiếc guồng xe sợi; bên trái là một chiếc làn trong đựng đầy kén tằm, có một nữ hầu tay đang giơ ra đỡ mũ cho người phụ nữ quý phái đó. Những gì vẽ trên bức hoạ này chính là nội dung câu chuyện mà Huyền Trang đã ghi chép lại về việc công chúa Đông Quốc bí mật đưa tằm qua cửa khẩu. Việc truyền bá tằm đến Tân Cương là chặng thứ nhất trong quá trình truyền bá kỹ thuật nuôi tằm đến phương Tây. Rốt cuộc kỹ thuật nuôi tằm được lan truyền đến phương Tây như thế nào cho đến nay vẫn chưa được xác định rõ.

Tại sao khủng long bị diệt chủng?

Thời cổ đại xa xưa, bá chủ trái đất là loài bò sát khổng lồ một thời thịnh trị - khủng long. Chúng loại của chúng khá đa dạng, hình thể mỗi loại cũng khác nhau, loại to dài hàng chục mét, nặng tới 450 tấn, loại nhỏ dài không đến một mét, có loại ăn thịt, có loại ăn thực vật, chúng thường sống trên cạn những nơi gần ao hồ đầm trạch. Đến cuối đại trung sinh, tức là cách đây hơn sáu mươi lăm triệu năm, giai đoạn mà toàn bộ khủng long trên trái đất bị tuyệt diệt có khoảng 70% loài động thực vật trên trái đất cũng biến mất. Cuộc đại tuyệt diệt trong lịch sử sinh vật này đã để lại dấu tích rõ nét trong các hoá thạch được khai quật từ lòng đất, thế nhưng nó cũng để lại một vấn đề mà từ xưa đến nay con người chưa giải quyết được, đó là hiện tượng nào trong thế giới tự nhiên đã khiến cho khủng long bị tuyệt diệt?

Năm 1979, nhà vật lý học nổi tiếng - Luít Anolét, thuộc trường đại học bang Caliphocnia, người đã được nhận giải thưởng Nôben, căn cứ vào mảnh nhám thạch trầm tích cách đó sáu mươi lăm triệu năm mà Oantơ, con trai ông – một nhà địa chất học đã mang từ Italia về giao lại, ông đã đưa ra giả thiết “Lý thuyết va chạm”. Luít cho rằng, nhám thạch này là mảnh vỡ của một vật thể ngoài trái đất khi va chạm vào trái đất vỡ ra, ông đã tính toán được đường kính của vật thể này là khoảng 6 dặm Anh (tương đương 10,8km), vì một nguyên nhân nào đó mà vật thể to lớn này đã va chạm vào trái đất và phóng ra một năng lượng tương đương một vạn lần tổng năng lượng vũ trụ hạt nhân của Mỹ và Liên Xô trước đây có. Khi va chạm chúng, đã dựng lên một khối bụi đất cao hàng trăm mét, đồng thời tạo thành một trận mưa bụi Iric đặc. Bụi đã che khuất mặt trời trong nhiều ngày, làm ngừng tác dụng quang hợp của cây cối, nhiệt độ hạ thấp và bầu trời tối đen trong thời gian dài, khủng long và phần lớn các sinh vật bị chết vì đói và rét.

Năm 1983, Đavit Mrôp và Giôn Skasitky, hai nhà sinh vật học thuộc trường đại học Chicagô Mỹ, Mác Đaxit nhà thiên văn học và Sác Maclo nhà vật lý học của trường đại học bang Caliphocnia, Pie Hat nhà động lực học quỹ đạo

thuộc học viện Princeton đã căn cứ vào nghiên cứu của mình, họ đã cùng đưa ra một thuyết khác: Thuyết đại tuyệt diệt có tính chu kỳ, còn gọi là thuyết “Nemesis”. Họ cho rằng, sự đại tuyệt diệt sinh vật dạng này xảy ra có tính chu kỳ, cứ hai mươi sáu triệu năm thì xảy ra một lần (theo tính toán lần tiếp theo sẽ xảy ra sau đây 13 triệu năm). Nguyên nhân của sự đại tuyệt diệt còn ở sao sao Nemesis thần bí (Nemesis là vị thần Hy Lạp, chuyên trừng trị những kẻ ngang ngược và đương nhiên khủng long cũng nằm trong số đó). Nemesis là ngôi sao đen, cho đến nay nó vẫn chưa lộ diện, có lẽ nó chính là sao Hồng cự nằm cách trái đất hàng nghìn tỉ dặm Anh, do độ sáng của nó không đủ nên dùng kính viễn vọng có số độ cao cũng không quan sát thấy được nó. Sao này cứ cách 26 đến 30 triệu năm lại đi qua vòng ngoài Thái Dương hệ, có gần một tỉ tinh vũ cầu thành vệ tinh, trên quỹ đạo ngoài sao Minh Vương tiến vào Thái Dương hệ, chịu sức hút của ngôi “sao tử” này, một hoặc nhiều vệ tinh sẽ bắn vào trái đất.

Một số học giả khác cho rằng sự va chạm này là do đại hành tinh thứ 10 của Thái Dương hệ - quỹ đạo hình bầu dục của sao gây ra. Cũng có người nêu ra sự đại tuyệt diệt có tính chu kỳ là do khi Thái Dương hệ vận động quanh trung tâm Ngân Hà đã vượt quá và tràn vào bề mặt hệ Ngân Hà, tạo ra sự thay đổi lực dẫn, chu kỳ của sự thay đổi này là 33 triệu năm, gần với chu kỳ 26 triệu năm.

Nhưng gần đây nhất, có một số nhà khoa học cho rằng, bất luận là sao Nemesis, hành tinh x, hay là sự vận động tương đối của Thái Dương hệ và hệ Ngân Hà đều không thể gây thay đổi lực dẫn một cách rõ rệt như vậy được, không thể có sự va chạm mang tính chu kỳ của tiểu hành tinh với trái đất được. Đồng thời, việc có tồn tại chu kỳ đại tuyệt diệt sinh vật hay không cũng là vấn đề làm nhiều người hoài nghi, vì cho đến nay vẫn chưa hề phát hiện ra những bằng chứng hoá thạch nào đáng tin cậy.

Trong những giả thiết về sự tuyệt chủng khủng long kể trên, e rằng chỉ có giả thiết “một lần va chạm, một lần tuyệt chủng” của Anuanlết là tương đối thoả đáng. Trước đây không lâu, nhà thiên văn học người Mỹ - Hưđôvéccơ, nhà thực vật học Chanxơ và một học sinh trung học 18 tuổi tên là Đơphanbôơ, sau khi cùng nghiên cứu đã chỉ ra rằng: “Nguyên tố Niken có trong vân thạch là nguyên nhân chính gây ra sự tuyệt diệt khủng long.”

Đơphanbôơ đã từng sử dụng mảnh vỡ vân thạch mà Hưđôvéccơ cung cấp để điều chế dung dịch tưới cây và đã phát hiện thấy rằng: tình hình sinh trưởng của cây cà rốt rất kém, cà rốt đang xanh tốt tươi non đã trở nên úa vàng sau khi tưới dung dịch này. Về sau Hưđôvéccơ và Chanxơ đã phát hiện ra: nguyên tố ni-ken có trong vân thạch hoà tan trong nước không có lợi cho sự sinh trưởng của thực vật.

Có người cho đây có thể là nguyên nhân chính gây ra sự tuyệt diệt khủng

long? Ngay lập tức, họ nghiên cứu thiên về phương diện này. Đường kính vân thạch gây tuyệt diệt khủng long như đã biết là 10km, mật độ của mỗi một mét khối là 3 tấn. Dựa vào đó suy tính ra hàm lượng ni-ken trong bụi nguyên tử rơi xuống là vào khoảng 130 -1300ppm, những nguyên tố ni-ken từ trong nước chuyển vào cơ thể thực vật làm cho thực vật chết, thế là khủng long cũng theo đó mà bị tuyệt diệt. Gần đây nhất, trong địa tầng gần niên đại khủng long bị tuyệt diệt, người ta đã phát hiện ra I-ríc - một nguyên tố hiếm - có hàm lượng cao khác thường. Do hàm lượng I-ríc trong vỏ trái đất rất ít, điều này hình như cũng là một bằng chứng chứng tỏ sự va đập vào trái đất của một thiên thể từ bên ngoài trái đất.

Những cách nói trên đây mỗi cách mang một sắc thái riêng, dầu nói thế nào cũng không hết được, nguyên nhân khủng long tuyệt chủng, chỉ có thể đợi khi khoa học phát triển và các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu thì mới có thể làm rõ được.

Có quái vật ở hồ Nét hay không?

Quái vật “Niếtxo” ở hồ Nét kể từ lần đầu tiên được loan báo tại nước Anh là vào tháng 08 năm 1934, đến nay đã 57 năm rồi. Thế nhưng đến nay mọi người mới chỉ biết một đôi điều về nó qua những tấm hình chụp mờ mờ và qua những lời kể của một số ít người được tận mục sở thị mà thôi. Thực chất về quái vật Niếtxo vẫn là một điều gì đó mù mờ trong thế giới tự nhiên.

Hồ Nét hẹp mà dài, nằm ở phía bắc Xcốtlen, giữa một khe lớn hai bên là núi, suốt cả năm nước hồ không bị đóng băng. Hồ dài 39km, rộng 1,4km, sâu khoảng 200m. Môi trường ở đây tĩnh lặng, cây cối um tùm, là nơi bơi thuyền du lãm rất thú vị.

Mùa hè năm 1934, một bác sĩ ngoại khoa tên là Uynsơn, trong khi đang lái xe đã nhìn thấy một con quái vật trong hồ, ông đã dùng máy ảnh chụp ngay được ảnh và đã cho đăng tin này trên tờ “Bưu điện hàng ngày”. Từ đó “Niếtxo” (con quái vật lý thú) mới được mọi người biết đến.

Bức ảnh chụp quái vật được đăng lên báo quả đã gây tiếng vang lớn. Thế nhưng không lâu sau có người bắt đầu hoài nghi. Họ cho rằng tấm ảnh này là nguy tạo, quái vật trong hồ nhìn giống như một chiếc ô cắm trên sa mạc, khó mà tin được. Mặc dù vậy nhưng nhiều người vẫn cứ đổ về hồ Nét hy vọng may mắn chụp được một tấm ảnh quái vật. Đáng tiếc là mong ước của họ đều không thực hiện được.

Đến đầu năm 1955, các tổ chức có liên quan như Câu lạc bộ hàng hải Xcốtlen, đài BBC và Bộ tư lệnh hải quân nước Anh cũng đã phối hợp tiến hành một cuộc điều tra, nhưng không có một tài liệu nào được công bố. Theo tin cho hay, sau đó 5 năm, tức là vào ngày 15 tháng 6 năm 1960, hãng thông tấn đã thông báo cho các báo xã hội thông tin như sau: “Về truyền thuyết quái

vật ở hồ Nét đã có từ lâu. Đài truyền hình BBC tối ngày 13 tháng 6 đã phát một đoạn phim quay hình ảnh kèm theo lời giới thiệu quái vật đang bơi trong hồ chỉ trong 14 giây. Bắt đầu là hình ảnh quái vật đang nhìn một cái gì đó, trong chốc lát quay thân mình tăng tốc độ rồi đột ngột chìm vào trong nước sau làn bọt sóng trắng. Người quay được cảnh này là một công trình sư tên là Kimu Đíchơru, 36 tuổi. Tuy đoạn phim ngắn nhưng ông ta đã phải nằm phục mất 6 ngày 6 đêm mới quay được, tuy nhiên hình ảnh lại mờ, thật hay giả khó mà phân biệt được.”

Sáng sớm ngày 20 tháng 6 năm 1975, “Nhóm thăm dò Niêtxơ” dưới sự chỉ đạo của Raiensơ thuộc viện khoa học ứng dụng Mỹ và Sikhơơ nhà khoa học Anh, đã bố trí một máy ảnh theo dõi ngầm dưới nước, chiếc máy này cứ 75 giây lại tự động chụp một lần, cuối cùng nó đã chụp được bức ảnh toàn thân của Niêtxơ như mong đợi: Một thân hình to lớn có hình dạng như quả trám được nối với một cái cổ dài, cái đầu nhỏ đang hướng nhìn về phía máy ảnh, hai chân đạp bơi trong nước.

Mấy năm trước, trên tạp chí “Tân khoa học” đã công bố một báo cáo, trong đó nói đến tình hình quái vật nước. một nhóm “Khảo sát Niêtxơ” vào mùa hè năm 1982 được sự trợ giúp của radar siêu âm loại mới nhất đã tiến hành thăm dò hồ, trong thời gian hơn 4 tháng họ đã 40 lần thực hiện đo xác định vị trí di động của các động vật lớn ở những chỗ nước sâu của hồ, và kết quả là đã một vài lần ghi được âm thanh di động của động vật lớn (ở đây không có cá nước ngọt) ở chỗ nước sâu 68 đến 114 mét. Sờin người phụ trách nhóm này nói: “Tuy chúng tôi không thể nhìn thấy được quái vật, nhưng những âm thanh khác lạ được ghi lại trên băng từ làm chúng tôi có lý do để cho rằng âm thanh này được phát đi từ một loại động vật chưa biết tên nào đó.”

Niêtxơ rất cuộc là loại động vật như thế nào? Có người cho rằng, ở thời kỳ Đại trung sinh loài bò sát to lớn phát triển rất nhiều, trong đó bò sát sống trên mặt đất được gọi là khủng long, bò sát bay trên không trung gọi là phi long, bò sát sống dưới nước gọi là hải long. Hải long lại được chia thành các loại ngư long có hình dạng như con cá nước và loại hải long cổ dài có cái cổ rất dài. Đặc điểm quái vật sống ở hồ Nét rất giống với loại hải long cổ dài, rất có thể đây là hậu duệ của chúng. Vậy tại sao những sinh vật cổ đã bị tuyệt diệt mà vẫn còn tồn tại đến nay? Họ đã giải thích rằng: Hồ Nét vốn được thông với biển, do sự dịch chuyển của đại lục, sau lần kết thúc thời kỳ băng hà sau cùng, hồ Nét bị đại lục ngăn cắt ra, hải long cổ dài vào hồ Nét đã bị nhốt lại trong hồ nơi có nguồn thực vật phong phú và rất ít kẻ thù. Tuy nhiên, có một số nhà khoa học đã có thái độ phủ nhận điều này.

Ngày 24 tháng 7 năm 1991, báo chí nước Anh đưa tin, gần đây nhất các nhà khoa học nước Anh đã quyết định tiến hành khảo sát sinh vật học toàn diện ở hồ Nét, công việc này sẽ phải tiêu tốn 2 triệu bảng Anh và thực hiện khảo sát

trong 4 năm. đây là lần khảo sát thứ hai kế tiếp sau lần khảo sát năm 1980. Liệu rồi họ có thu được điều gì tiến triển đột phá không, chúng ta hãy đợi xem.

Vòng xoáy lạ trên đồng lúa mạch ở nước anh do ai tạo ra?

Cuối những năm 70, hoa mầu ở quận Oen nước Anh được mùa. Vào lúc nông dân đang thu hoạch lúa mạch và ngô chín thì họ đã phát hiện thấy nhiều chỗ hoa mầu bị rạp đổ. Nhìn từ trên cao xuống, hoa mầu bị rạp đổ có hiện tượng theo qui tắc và đối xứng nhau.

Sau khi có thông tin về vóng xoáy lạ trong đồng lúa mạch, nhiều dòng người hiếu kỳ lũ lượt kéo đến quận Oen để xem. Thế nhưng không phải ai đến đây cũng có thể nhìn thấy được điều kỳ lạ này, bởi vì hiện tượng lạ này chỉ xuất hiện trong vòng mấy tuần trước mùa thu hoạch, hơn nữa lại xuất hiện trong những thửa ruộng chưa thu hoạch.

Sau lần phát hiện thấy vóng xoáy lạ trên đồng lúa mạch vào cuối những năm 70, mỗi năm tiếp theo đều phát hiện thấy chúng với số lượng tăng dần, phạm vi vóng xoáy mỗi năm một rộng hơn, hình dạng vòng xoáy mỗi năm cũng phức tạp hơn.

Theo tính toán thì số vóng xoáy lạ trên đồng lúa mạch ở quận Oen năm 1980 xuất hiện hơn 10 lần, năm 1989 xuất hiện 300 lần, từ tháng 5 năm 1990 đến tháng 7 năm 1990 số lần xuất hiện đã lên tới trên 420 lần. Tổng cộng số lần phát hiện thấy vòng xoáy lạ đã đến con số hàng ngàn.

Vòng xoáy lạ được phát hiện sớm nhất là ở quận Oen, đầu những năm 80 ở quận Hămxphri cũng đã phát hiện thấy vòng xoáy lạ này. Về sau hiện tượng này dần dần còn lan rộng ra, tổng cộng có 7 quận ở nước Anh báo cáo là đã phát hiện thấy vòng xoáy lạ. Theo thống kê đến năm 1990 từ miền bắc Xcôtlen đến vùng lãnh thổ cực nam nước Anh hầu như đều đã xuất hiện vòng xoáy lạ này. Vóng xoáy lạ được phát hiện sớm nhất có hình tròn, hoa mầu trong vóng xoáy đều bị đổ rạp theo chiều kim đồng hồ. Đầu những năm 80, hình dạng vòng xoáy lạ đa dạng và phức tạp hơn. Đầu tiên xuất hiện 3 vòng tròn gọi là nhóm “tam hợp vật”, tiếp theo xuất hiện nhóm “Ngũ trùng tấu” gồm 1 vòng to và 4 vòng nhỏ. Năm 1986, đã phát hiện thấy hai vòng tròn đồng tâm. Điều kỳ lạ là nếu đứng bên ngoài quan sát thì thấy hoa mầu trên hai vòng tròn đồng tâm này đổ rạp ngược chiều kim đồng hồ; nếu đứng bên trong vòng xoáy thì nhìn hoa mầu lại bị đổ rạp theo chiều cùng chiều kim đồng hồ. Năm 1990, vòng lạ xuất hiện không hoàn toàn là vòng tròn nữa, trong đó có vòng hình vòng cung, có vòng thì hình cánh cung, có vòng lại là hình tam

giác, còn có một số có hình kỳ quái. Từ những vòng tròn đơn giản xuất hiện cuối những năm 70 đến những vòng tròn có hình dạng kỳ quái vào đầu những năm 90, có một số ít vòng trông giống nhau, xung quanh vòng lạ không thấy có dấu vết gì.

Mười năm nay, giới thông tin thế giới đã làm một báo cáo bám vào vòng xoáy lạ xuất hiện ở nước Anh, gây sự quan tâm cho các nhà khoa học Anh, Pháp và Nhật Bản. Nước Anh còn lập ra một nhóm chuyên nghiên cứu hiện tượng vòng xoáy lạ, cho đến nay đã tiêu tốn hàng trăm vạn bảng Anh vào công việc này. Kết quả nghiên cứu vòng xoáy lạ như thế nào? Vòng xoáy lạ cuối cùng là do ai tạo ra? Câu trả lời có rất nhiều, nhưng khái quát lại một là do nhân tố tự nhiên, hai là do nhân tố con người.

Nhân tố tự nhiên.

Sự hình thành vòng xoáy lạ trong đồng lúa mạch ở nước Anh là rất tự nhiên. Tự nhiên tạo ra như thế nào? Có mấy cách nói chủ yếu như sau:

Thuyết địa hạ: Do tia phóng xạ phát ra từ tâm trái đất gây nên. Tia phóng xạ này không những làm cho thực vật bị đổ rạp theo qui tắc, mà còn có thể làm cho người và động vật mắc nhiều bệnh tật.

Thuyết khảo cổ: Do bên dưới lòng đất có khả năng có kiến trúc cột đá tròn lớn ở thời kỳ đồ đá, cũng có khả năng là do đồ vật chôn vùi bố trí theo hình tròn từ thời kỳ đồng thau. Sự chôn vùi và kiến trúc bên dưới lòng đất ảnh hưởng đến kết cấu thổ nhưỡng, vì vậy mà xuất hiện những đồ dùng trong nông nghiệp phản ánh tính đặc trưng.

Thuyết khí tượng: Những cơn lốc xoáy nhỏ trên mặt đất chứa một lượng bụi lớn, dưới tác dụng của gió tạo ra ma sát lớn với không khí gây tĩnh điện. Dưới tác dụng của lốc xoáy có mang điện đã sản sinh ra vòng xoáy thần bí.

Thuyết bản điện hình cầu: Vòng xoáy lạ tạo nên do sự bản điện hình cầu và những nhân tố khác đã hình thành vòng xoáy lạ thể Plát-ma có quan hệ nhất định với sự tăng cường hoạt động hắc tử của bề mặt mặt trời. Một học giả khoa học người Nhật nói, trong phòng thí nghiệm họ đã sử dụng thiết bị chiếu điện hình cầu thành công trong việc mô phỏng hiện tượng hình xoáy lạ.

Thuyết nông nghiệp: Thửa ruộng xuất hiện vòng xoáy lạ có thành phần thổ nhưỡng không đồng nhất, ngoài ra thao tác rải phân bón không đều và bệnh nấm nước đều có khả năng làm cho cây cối bị đổ rạp theo một hình dạng nào đó.

Thuyết động vật: Từ tháng 5 đến tháng 7 là mùa động vật tìm đôi kết bạn tình, con đực cứ đi vòng quanh con cái từ đó mà xuất hiện vòng xoáy lạ. Nhím và các loài chim làm tổ trong ruộng cũng có khả năng tạo ra hiện tượng tương tự.

Nhân tố con người.

Một cách nói là có người ngoài hành tinh đến bằng đĩa bay, đĩa bay mà họ sử dụng đã đáp xuống ruộng lúa mạch, luồng khí chuyển động xoay tròn mạnh đã tạo thành những vòng xoáy lạ.

Một cách nói khác, cho rằng đó là một trò đùa dai của người trái đất thuần hệ. Mùa hè năm 1990, có 8 thanh niên người Pháp thích thăm dò nghiên cứu những bí mật của tự nhiên đã đến nước Anh tiến hành khảo sát khoa học về những vòng xoáy lạ trên đồng lúa mạch. Họ đã đặt các thiết bị quan sát ban đêm và máy quay ca-mê-ra hồng ngoại trên các quả đồi gần với một ruộng lúa mạch đã từng xuất hiện vòng xoáy lạ nhiều lần. Ngày 24 tháng 7 họ phát hiện 10 vòng xoáy lạ và 3 vết thẳng xuất hiện trong ruộng lúa mạch, ngay lập tức họ xem băng hình, kết quả đã nhìn thấy một hình ảnh lơ mờ, qua phân tích xác nhận đó là dấu vết bức xạ nhiệt vật chất cơ thể người để lại. Đêm thứ hai, máy quay lại quay được 6 hình ảnh nữa. Tám thanh niên Pháp đã công bố trước thế giới rằng họ đã giải đáp được điều bí mật của vòng xoáy lạ, vòng xoáy lạ không phải là do tự nhiên tạo ra, mà là một trò đùa dai của những người trái đất thuần hệ nào đó.

Thực ra cách nói vòng xoáy lạ là do con người tạo ra đã có từ đầu, điều không giải thích được là: Tại sao xung quanh vòng xoáy lại không để lại vết chân người? Trước đó đã có người trông coi bên cạnh ruộng lúa mạch nhưng không hề phát hiện thấy một dấu tích nào, trong khi đó vòng xoáy lạ thì vẫn xuất hiện như thường. Tám người thanh niên Pháp chỉ dùng máy quay quay được những hình ảnh lơ mờ, nhưng thiết bị quan sát ban đầu của họ thì không phát hiện được gì, họ cũng không có mặt tại hiện trường để quay chụp được một hình ảnh người nào làm việc đó.

Tháng 9 năm 1991, hai người đàn ông Anh, một tên là Đốcơ Bao, người kia là Đavít Côn đã tuyên bố trước công chúng rằng: vòng xoáy lạ trên đồng lúa mạch ở nước Anh là kiệt tác của họ. Họ đã dùng hai tấm gỗ, một chiếc lò xo và một dụng cụ cổ quái chụp trên một quả bóng chày cổ định, mùa hè hàng năm họ đã tạo nên nhiều vòng xoáy lạ. Đờga một chuyên gia nghiên cứu vòng xoáy lạ người Anh sau khi được biết tin này thừa nhận là mình đã bị lừa, kèm theo là những lời chỉ trích rằng đây là một trò lừa bịp bẩn thỉu.

Có người cho rằng, Đốcơ Bao và Đavít Côn vì muốn nổi tiếng đã cố ý làm cho mọi người kinh ngạc. Nhưng tại bảy quận của nước Anh đều đã phát hiện thấy có vòng xoáy lạ, vậy thì đó đều là những kiệt tác của họ cả hay sao?

Ngày 9 tháng 9 năm 1991, trên tờ “The time” đăng tin, trong một cánh đồng gần Seven Noóc thuộc quận Ken nước Anh gần đây cũng đã phát hiện hình vòng xoáy lạ mới kèm theo đó là bình luận rằng chắc chắn đó không phải là do người tạo ra. Nhóm nghiên cứu hiện tượng vòng xoáy lạ của nước Anh

quyết định triệu tập một cuộc họp ngay tại hiện trường nơi xảy ra hiện tượng vòng xoáy lạ và để cho hai người đàn ông kia tiến hành biểu diễn lại việc họ đã làm trước mặt công chúng. Sau khi trò lừa bịp của hai người đàn ông này được khống chế, từ đó về sau nhiều năm việc nghiên cứu về hiện tượng vòng xoáy lạ vẫn được tiếp tục, và sẽ tiếp tục cho đến khi nào giải đáp triệt để những bí ẩn về vòng xoáy lạ đã làm náo động cả thế giới tới mười năm nay.

Chương III: Đi tìm kho báu

Kho báu của vua Priam đang nằm ở đâu?

Trong sử thi “Iliat” có một câu chuyện truyền thuyết rằng: “Trong đám cưới của vị anh hùng Hy Lạp, khách tới dự tiệc cưới chỉ thiếu Êrix – vị nữ thần bất hòa. Vị nữ thần này lặng lẽ đến với tiệc cưới. Trong buổi tiệc, nàng lăn một quả táo vàng trên có khắc dòng chữ “Tặng cho người đẹp nhất” nhằm gây sự tranh chấp cãi lộn nhau. Quả nhiên hoàng hậu Hêra, nữ thần trí tuệ Athêna, thần sắc đẹp và tình ái Aphrôdit đều muốn giành được quả táo vàng về mình. Dốt, cha của các nữ thần không biết làm thế nào đành phải mời Parit con trai vua Priam đứng ra phân giải. Kết quả Parit đã phán quyết: quả táo vàng thuộc về nữ thần sắc đẹp và tình ái Aphrôdit. Để bày tỏ lòng biết ơn của mình, Aphrôdit đã ngấm ngầm giúp Parit lừa cô vợ xinh đẹp của Mênêlax vua Spart đến thành Troa. Mênêlax tức giận vô cùng điều động mười vạn đại quân do người anh trai tên là Agamennôn làm thống soái vượt biển chinh phạt thành Troa, do đó mà có cuộc chiến tranh Troa kéo dài mười năm. Cuối cùng người Hy Lạp dưới sự giúp sức của Ôđixê, khéo léo dùng kế ngựa gỗ nên đã tấn công phá được thành Troa. Sau đó là những cuộc cướp bóc điên cuồng và tàn sát đẫm máu, trước khi rút đi họ đã đốt cháy tòa thành này.

Thời gian trôi đi, sự việc thay đổi. Cùng với sự chuyển vần của thời gian, mọi người cũng dần dần quên đi truyền thuyết với những dấu tích lịch sử này. Cho đến thời cận đại, các học giả phương Tây mới bắt đầu chú ý nghiên cứu lịch sử Hy Lạp cổ đại, nhưng đa số các học giả đều cho rằng, tất cả những gì miêu tả trong sử thi Hôme chỉ là những câu chuyện thần thoại mà thôi, không đủ để họ tin cậy. Duy chỉ có nhà khảo cổ học Đức tên là Henri Xêlیمان (1822 – 1890) thì không cho là như vậy. Từ nhỏ ông đã ham thích những câu chuyện thần thoại Hy Lạp, nhất là những chuyện truyền thuyết về chiến tranh Troa. Ông đã thề rằng sẽ có một ngày phải làm sáng tỏ sự việc về cung vua Priam đã hàng ngàn năm chìm trong giấc ngủ. Để ước mơ trở thành hiện thực, năm 1870 Xêlیمان đã vượt qua ngàn dặm xa xôi đến với bình nguyên Troa, nơi vùng duyên hải cận đông để tìm kiếm di chỉ thành cổ mà hàng chục năm rồi cứ lớn vồn trong ông. Qua thăm dò quan sát thực địa, cuối cùng ông đã chọn được một quả đồi nhỏ tên là Hisalico làm địa điểm khai quật. Không phụ công người, trải qua ba năm cố gắng Xêlیمان đã đào thấy các tầng thành cổ ở đây. Trong đó tầng thành ngịch đảo thứ hai có tường dày và cửa thành rất cao, trong thành có một tòa nhà có sân, xem ra trước đây nó rất đẹp, trên tường thành còn có dấu tích của một trận cháy lớn. Tất cả những điều này đã làm cho Xêlیمان xác định đây chính là thành Troa mà ông đang muốn khám

phá. Tòa nhà có sân kia chính là cung vua Priam, kho báu Priam mà trong sử thi “Iliát” nói tới chắc sẽ hiện lên trước mắt mọi người. Thế nhưng, sự việc không như ý muốn, dường như ông đã đào phải một nửa tòa thành cổ trống rỗng, không hề phát hiện thấy ở đây một chút vàng bạc nào. Xêlیمان đã quá mệt mỏi và chuẩn bị cho việc ngừng khai quật đồi Salicơ lại.

Ngày 14 tháng 6 năm 1873, Xêlیمان và những công nhân làm thuê đến khu vực khai quật cổ làm một lần cuối cùng. Đúng lúc ông đang đứng ở độ sâu 28 thước Anh chỗ kề sát với bức tường vòm tròn của cung vua Priam thì đột nhiên mắt ông nhìn thấy từ trong lớp vật phế thải có một vật gì đó hình dạng rất đặc biệt, phía sau vật này như là có ánh sáng tỏa ra. Xêlیمان vui mừng khôn tả, ông linh cảm được nó và khẳng định đó chính là vàng. Ông cố gắng nén xúc động, đến bên bảo vợ hãy nói với những công nhân: Vì hôm nay là sinh nhật của ông cho nên cho họ nghỉ sớm và phát tiền công trả họ. Sau khi các công nhân đã đi hết, Xêlیمان vội lấy vật kia ra, gạt bỏ lớp bùn đất bám ngoài đi, lộ ra là một khí cụ được làm bằng đồng, để lấy được thứ phát sáng nằm phía sau kia là việc không dễ, bởi vì đè lên trên nó là bức tường thành cao tới 19 thước Anh. Thế nhưng Xêlیمان đã có kế sách an toàn, ông khoét bên dưới bức tường thành rồi cho tay vào và từng kiện vàng được lấy ra. Hai vợ chồng dùng khăn quàng bọc những thứ có giá trị lại đưa về ngôi nhà gỗ nơi họ cư trú. Sau đó đóng chặt cửa lại, bắt đầu kiểm tra tỉ mỉ lại và thấy có hai chiếc mũ vàng của vua, 4066 mảnh vàng có hình giống hình trái tim, 16 bức tượng thần, 24 sợi dây chuyền và các đồ vật khác như cốc chén, khuyên tai, cúc áo, kim trượng, tổng cộng có 8700 đồ vật các loại được làm bằng vàng. Xêlیمان cho rằng đây chính là kho báu cung vua Priam.

Vậy tại sao kho báu lại nằm bên dưới tường thành cổ được? Vì những bảo vật này khi phát hiện thấy chúng ép sát vào nhau thành một khối cho nên Xêlیمان suy đoán chúng vốn được đựng trong hòm bằng gỗ, về sau hòm gỗ bị lửa chiến tranh thiêu hủy, đồ đựng bên trong vẫn giữ được ở trạng thái hình vuông của chiếc hòm. Chứng minh cho điều này là những chiếc chìa khóa đồng được phát hiện thấy ở gần bảo tàng. Tình hình cụ thể lúc đó có khả năng là sau khi người Hy Lạp tấn công vào thành Priam, trong thành rất hỗn loạn, trong cung có người vội vã cho đồ vào hòm gỗ mang theo, vì cố chạy thoát thân nên không kịp khóa lại. Khi chạy đến bên tường thành có lẽ là đã gặp lửa to hoặc bị quân địch truy đuổi nên họ bắt buộc phải vứt bỏ hòm lại để tháo chạy, ngay lúc đó tường nhà đổ, vùi lấp hòm. Nhưng lại có người đưa ra giả thiết khác rằng, những bảo vật này vốn đã được đựng trong hòm cất giữ trong cung, sau này do lửa thiêu cháy cung mới làm cho chiếc hòm rơi xuống một nơi cách tường thành không xa, bởi vì không lâu sau ở một nơi khác rất gần nơi có kho báu thứ nhất người ta lại phát hiện thấy một kho báu khác. Nhưng sự việc còn chưa kết thúc, sau này chỗ chân tường gần cung vua còn tìm thấy ba kho báu nữa. Như vậy lại có người giải thích đây có khả năng là đúng lúc

người Hy Lạp phá thành để tiến vào, trước tình hình khẩn cấp quân thị vệ của cung đình đã cho những báu vật của vua vào hòm cố ý để bên dưới chỗ tường nghiêng đổ. Mỗi người lại đưa ra một ý kiến khác nhau, điều đó đã làm cho chúng ta không biết sự việc diễn ra lúc đó là như thế nào.

Thứ hai, những báu vật này trong lịch sử là do ai sở hữu? Cho đến tận lúc chết, Xêlیمان vẫn tin tưởng những thứ mà ông đã phát hiện thấy chính là tài sản của quốc vương Priam, tòa thành nghịch đảo thứ hai, nơi có kho báu, chính là thành Troa là tòa thành đã được miêu tả trong sử thi Hôme. Nhưng sau khi Xêlیمان chết được ba năm thì điều suy đoán của ông bị mọi người loại bỏ. Nhà khảo cổ học Đênphiđen căn cứ vào tài liệu khai quật mới cho rằng, tòa thành nghịch đảo thứ hai chính là di chỉ Troa được nói đến trong sử thi, Thành Troa II mà đến lúc chết Xêlیمان vẫn không hề nghi ngờ kia đã từng tồn tại 1000 năm trước cuộc chiến tranh Troa. Những năm 30 của thế kỷ XX, nhà khảo cổ học người Anh tên là Buri, sau khi nghiên cứu thêm đã chỉ ra rằng, di chỉ của cuộc chiến tranh Troa thật cũng không phải là ở tầng văn hóa thứ sáu mà là ở tầng văn hóa thứ bảy. Bởi vì thành quách tầng văn hóa thứ sáu bị hủy diệt nguyên nhân là do địa chấn chứ không phải do bị chiến tranh. Như vậy, mọi người sẽ đặt ra câu hỏi rằng: kho báu Priam mà Xêlیمان đã nói không phải là tài sản của quốc vương Priam, vậy thì chủ nhân của nó rút cuộc là ai? Kho báu Priam thật hiện đang nằm ở đâu?

Kho báu của pheđinăng MăcCôt giấu ở đâu?

Năm 1986, tại Philippin nổ ra cuộc “Cách mạng tháng Hai”, tổng thống Măccôt và gia quyến kinh hoàng tháo chạy. Theo nguồn tin tức, cả nhà Măccôt khi chuẩn bị rời Manila, đã mang theo vài chục chiếc hòm lớn, bên trong chứa đầy vàng, đá quý và đô-la Mỹ. Số của cải này chỉ là một phần rất nhỏ mà Măccôt kiếm được trong mấy chục năm đương nhiệm. Sau khi bà Côradôn Akinô lên nắm quyền, việc điều tra và thu hồi số tài sản kêch sù này của Măccôt, là một nhiệm vụ quan trọng của chính phủ mà bà là người đứng đầu. Theo điều tra của Nhà chức trách Philippin, ngày 31 tháng 7 năm 1991 công bố, phát hiện Măccôt gửi ở ngân hàng Thụy Sĩ hơn 5325 tấn vàng! Theo thói quen tính đơn vị vàng theo chỉ của dân, thì con số sẽ to lên khủng khiếp, không kém gì số sao trên trời. Nhà chức trách còn thông báo, Măccôt có 5 ngân phiếu gửi ở ngân hàng Hồng Kông, có số dư ít nhất là từ bốn, năm trăm triệu, nhiều nhất là trên một tỷ USD. Đa số dân chúng Philippin đều cho rằng, tài sản của Măccôt không chỉ có ít như vậy. Ông ta còn một số tài sản lớn nữa hiện đang giấu ở một vài nơi nào đó trên đất Philippin.

Số tài sản kêch sù này Măccôt làm thế nào kiếm được? Tháng 2 năm 1992, bà quả phụ Măccôt nói rằng, chồng bà tìm thấy “kho báu ở dưới chân núi”. Mọi người cho rằng, đây chẳng qua chỉ là lời biện hộ cho những hành vi tham

những của chồng bà thời đương nhiệm. Họ còn nghi ngờ, lượng khai thác vàng của Philippin (chiếm 1/8 sản lượng vàng thế giới), phần lớn đều rơi vào hầu bao của Măccôt. Chính phủ của bà Akinô cũng tin rằng, một phần tài sản của Măccôt cũng được lấy từ “kho báu dưới chân núi”.

Cái gọi là “kho báu dưới chân núi” là nói tới giai đoạn cuối đại chiến thế giới thứ II, đại tướng quân Nhật có cái tên là “Malaiahu” cướp đoạt được một số của cải rất lớn, đa số là vàng thỏi, tổng trọng lượng 6000 tấn. Trước khi kết thúc chiến tranh, số tài sản này được chôn giấu bí mật ở một nơi nào đó trên đảo Luyxung ở Philippin. Quân Nhật đại bại, nên số của cải này vẫn ở lại Philippin. Sau chiến tranh, cả nước Philippin dấy lên phong trào đi tìm kho báu. Măccôt cũng rất nhiệt tình trước sự kiện này. Ông từng hạ lệnh 172 nơi trong cả nước triển khai phong trào khai quật tìm kho báu. Theo thông báo của một người đàn ông quốc tịch Mỹ là Luskesat, ông ta là người đầu tiên tìm ra kho báu này, song toàn bộ số của cải đó đều bị Măccôt tịch thu.

Luskesat nói rằng, năm 1970 ông ta kinh doanh ở Philippin, có một lần ngẫu nhiên tới doanh trại quân Nhật, một sĩ quan Nhật chuẩn bị xuất ngũ đã bán cho ông ta sơ đồ cất giấu kho báu. Năm sau, Luskesat quay trở lại Philippin, lần theo sơ đồ, đến một cái hang nhỏ ở trong núi hoang vu, phát hiện một pho tượng Phật bằng vàng ròng cao 28 tấc Anh, phần đầu có thể tháo ra lắp vào, nhắc đầu Phật lên, nhìn vào trong bụng Phật thấy có trân châu và đá quý. Luskesat vui mừng khôn xiết, tiếp tục đi sâu vào trong, đất đá ở trên vòm hang lả tả rơi xuống, Luskesat vội vàng ôm pho tượng Phật bằng vàng chạy ra khỏi hang. Ra khỏi cửa hang được một đoạn, đột nhiên đất đá trên núi sạt xuống bịt kín cửa hang.

Xem ra đây là câu chuyện “ly kỳ bí ẩn”.

Luskesat còn nói, do ông ta không giấu kín pho tượng, lại cho bạn bè xem, nên tin này nhanh chóng đến tai Măccôt. Ba tháng sau, một tốp lính xông vào nhà Luskesat, nói là làm theo lệnh của chánh án tòa án tối cao (là chú ruột của Măccôt), kê biên tài sản và thu hồi pho tượng vàng. Luskesat kiện lên tòa án, nói rõ lai lịch pho tượng, tòa án phán quyết trao trả lại cho Luskesat pho tượng, song pho tượng trao trả lại là pho tượng đồng mạ vàng. Luskesat gỡ hết các cửa quan, nhưng đều vô hiệu, đành cho qua chuyện.

Dựa theo lời khai của Luskesat, Măccôt đã tìm được nơi cất giữ kho báu, điều động xe máy khai quật, cuối cùng thu được một lượng vàng thỏi rất lớn. Thế là kho báu chuyển sang tay Măccôt, Măccôt chuyển sang cất giấu chỗ khác.

Măccôt chạy sang Mỹ, Luskesat cho đây là cơ hội may hiếm có nên đã kiện lên tòa án, nói rằng pho tượng Phật bằng vàng và châu báu ở trong bụng pho tượng đã bị vợ của Măccôt lấy, nay Luskesat muốn đòi lại số tài sản này. Qua hơn 2 tháng theo kiện, đến tháng 1 năm 1987 tòa án bác bỏ lời khiếu kiện của

Luskesat.

Măccôt một mực không nhận mình cướp đoạt kho báu. Về sau có hai người Mỹ nói rằng, Măccôt đã tiết lộ với họ ông ta có kho chứa vàng bí mật, trong đó có một người là luật sư, tên là Hêspâyơ.

Theo lời luật sư Hêspâyơ, tháng 5 năm 1987 ông biết tin Măccôt muốn mua vũ khí và trang bị quân sự để trang bị cho những người Philippin trung thành với Măccôt. Thế là ông và một người bạn lập tức đi tìm Măccôt, cuộc thương lượng kéo dài khoảng ba tiếng đồng hồ. Luật sư mạo xưng mình là người đại diện của một vương quốc ở Trung Đông, còn người bạn của ông tự xưng là thương nhân buôn vũ khí. Họ bàn với nhau về tài khoản mua vũ khí và bàn chuyện chuyển vũ khí tới Hồng Công, sau đó bí mật đưa về Philippin. Măccôt không hề tỏ ra nghi ngờ, mới đem chuyện mình có kho báu nói với họ. Măccôt còn tuyên bố hùng hồn rằng, ông ta sẽ quay trở lại Philippin để lật đổ chính phủ của bà Côradôn Akinô. Măccôt đâu có ngờ rằng, toàn bộ cuộc nói chuyện đều bị luật sư ghi âm.

Sau khi chia tay, luật sư Hêspâyơ về nhà sao thêm một sổ băng ghi âm, trong đó có một băng gửi tới quốc hội Mỹ, một băng dùng để giao dịch với chính phủ Philippin, còn băng gốc gửi ở ngân hàng Giơnevơ, Thụy Sĩ.

Theo yêu cầu của luật sư, đại biểu của chính phủ Philippin cùng với Hêspâyơ gặp nhau ở Pari để định giá cuốn băng. Hêspâyơ định giá chính phủ Philippin bỏ ra 25 triệu USD thì sẽ có cuốn băng này, song bị chính phủ Philippin từ chối. Cuối cùng hai bên cũng đi đến thống nhất, sau khi chính phủ Philippin thu hồi được số tài sản kếch sù của Măccôt, Hêspâyơ sẽ được hưởng 5% trong số đó, tính ra ước khoảng 700 triệu USD.

Biên bản ký kết được ít ngày sau, Hêspâyơ trao cuốn băng cho đại diện của chính phủ Philippin. Tiếng nói trong băng nghe không được rõ: Măccôt có giấu 1000 tấn vàng ở một nơi nào đó trên lãnh thổ Philippin, bàn tới chuyện Măccôt có ngân phiếu gửi ở ngân hàng Thụy Sĩ, bàn chuyện mua xe tăng, tên lửa và một số loại vũ khí trang bị khác, nhằm chuẩn bị gây đảo chính ở Philippin, lật đổ Akinô.

Phía Philippin nhiều lần yêu cầu Hêspâyơ đưa băng gốc, song trong biên bản ký kết không ghi mục này, nên đã bị từ chối. Quan hệ hai bên trở nên căng thẳng. Chính phủ Philippin dùng biện pháp cứng rắn, nếu Hêspâyơ không trao cuốn băng gốc cho Cục điều tra liên bang Mỹ, thì sẽ xóa bỏ biên bản đã cam kết.

Cùng trong năm này, ngày 9 tháng 7, Ủy ban châu á - Thái Bình Dương thuộc hạ nghị viện Mỹ công bố cuộc nói chuyện của Măccôt với Hêspâyơ.

Cả Măccôt và người phát ngôn của bộ ngoại giao Philippin lần lượt phủ nhận

cho đó là bằng giả, không phải là tiếng nói của Măccôt.

Liệu cuộc bàn bạc mua bán trên là có thực? Liệu có phải Măccôt đã tiết lộ kho báu của mình? Mọi bí mật này đã bị Măccôt đem theo xuống mồ. Cho đến nay, kho báu của Măccôt giấu ở đâu thì không ai rõ.

Ngày 12 tháng 2 năm 1988, được phép của chính phủ Philippin phê chuẩn, “Công ty vàng và đá quý quốc tế” của một công dân Mỹ tên là Rôbôt Ketis đã đến Manila, rồi tới khu thánh địa có lịch sử hơn 300 năm ở Yacôbao để tìm kho báu. Phía Philippin đã điều tới đây 10 lính gác, bảo vệ khu vực khai quật. Nếu như ngày 22 tháng 2 không xảy ra sự cố trong lúc khai quật làm chết hai công nhân Philippin, thì không một ai hay biết chuyện gì đã xảy ra ở đây.

Tin tức lan nhanh khắp nước, không ít người ở Philippin và người nước ngoài đua nhau hợp tác thành lập Công ty tìm báu vật. Khắp các nơi trên đất nước Philippin, các ngôi mộ cổ, thành trì lô cốt cổ, nhà thờ, vườn hoa đều bị đào bới lung tung, song đều không kết quả. Còn tại khu thánh địa, với tâm lý mình sẽ gặp may mắn, “Công ty vàng và đá quý quốc tế” của người Mỹ, hết xin gia hạn giấy phép khai quật đợt này đến đợt khác, song vẫn chưa thấy bóng dáng kho cất giấu vàng đâu cả.

Cục điều tra liên bang Mỹ từng cảnh báo các ngành hữu quan ở Philippin: ông chủ của “Công ty vàng và đá quý quốc tế” đã có tiền án lừa bịp, công ty này lấy cớ tìm kho báu ở Philippin để huy động mọi người tham gia góp cổ phiếu, đây rất có thể sẽ là một trò lừa bịp nữa của y. Ngày 27 tháng 8 cố vấn an ninh kiêm chủ tịch Ủy ban tìm kiếm kho báu của tổng thống, trong buổi tiệc chiêu đãi các nhà báo, ông ta đã tuyên bố đã tìm thấy các hạt vàng nhỏ ở thánh địa Yacôbao. Ông ta còn tiết lộ, ở dưới độ sâu 15 thước Anh hiện lưu giữ 27 thùng tiền vàng và đồ trang sức, 2700 thỏi vàng, tổng giá trị không dưới 1,7 tỷ USD, hy vọng qua vài tháng sau sẽ tìm thấy.

Một số nghị sĩ ở Philippin bắt đầu tỏ ý hoài nghi kết quả cuộc khai quật. Thượng nghị viện còn thành lập Ủy ban điều tra thân thể của Rôbôt Ketis, phát hiện quả thực y có vấn đề. Các nghị sĩ của thượng nghị viện yêu cầu Cục di dân Philippin cấm không cho phép Ketis xuất cảnh, đề phòng y lừa rồi bỏ trốn.

Báo giới ở Philippin cũng bắt đầu nghi ngờ việc khai quật tìm kho báu ở thánh địa. Vì thế, ngày 5 tháng 9 tổng thống Akinô cử thư ký của mình là Ainua tiến hành điều tra. Cũng trong ngày này, bọn Ketis một lần nữa phủ nhận chúng có hành động lừa bịp, nói rằng Công ty của y là một công ty kinh doanh hợp pháp, rất có kinh nghiệm trong việc hợp tác tìm kiếm kho báu.

Giấy phép khai quật một lần nữa lại được gia hạn, song vẫn không tìm thấy kho báu, một số người đầu tư vào đây lo lắng mình sẽ mất trắng, như “đổ nước vào thùng thủng”, song không tìm ra cách nào để yêu cầu công ty này

bồi hoàn tài sản, bởi họ đã có lời cam kết trong biên bản “đồng ý chịu mọi rủi ro”.

Không khí “tìm kho báu” ở Philippin vẫn chưa chịu “hạ nhiệt độ”.

Cùng trong thời điểm này, cả nước Philippin đã có tới 80 tổ chức tìm kho báu khai quật khắp nơi trong lãnh thổ Philippin. Song, cho đến nay kho báu của Măccôt vẫn còn là một bí ẩn.

“Vàng bạc châu báu của sôlômôn” và “tủ điều ước thần” nằm ở đâu?

Người Trung Quốc có câu nói cổ: “Người chết vì của, chim chết vì ăn”. Người muốn tìm được châu báu phải có dũng khí và trí tuệ, phải dám mạo hiểm và không sợ hy sinh. Trong lịch sử tìm châu báu của con người, chuyện về “vàng bạc châu báu của Sôlômôn” và “Tủ điều ước thần” có thể nói là một câu chuyện bí mật về châu báu hấp dẫn nhất.

Thế kỷ IX trước công nguyên, Đavit (từ năm 1000 đến 960 trước công nguyên) quốc vương Do Thái đã thống nhất Ixraen và Do Thái, thành lập lên vương quốc Ixraen Do Thái, quyết định lấy Giêruxalem thành cố của Cana làm thủ đô và trung tâm tôn giáo. Sau khi Đavit chết, con trai là Sôlômôn (960 TCN đến 930 TCN) lên ngôi kế vị. Thời gian Sôlômôn thống trị là thời thịnh vượng trên khắp vương quốc Ixraen Do Thái. Ông đã cho xây dựng cung điện và miếu thần rất lộng lẫy trên núi Siôn thuộc Giêruxalem. Theo “Kinh Thánh” viết, việc xây dựng cung điện và miếu thần của Sôlômôn trải qua một thời gian dài bảy năm, kết cấu của chúng chắc chắn, tạo hình đẹp mắt. Các giáo đồ đều tập trung về đây để cúng tế thần. “Thánh nham Abraha nằm giữa điện, chiều dài là 18 mét, chiều rộng 2 mét, là một mỏm đá hoa cương được đỡ bằng một trụ đá lớn, bên dưới là “nham đường” có đàn tế, trên đàn tế đặt một tảng đá có khắc dòng chữ “Thập giới Môđơ” (nghĩa là mười điều khuyên răn của Môđơ) và một chiếc hòm thánh. Bên trong hòm thánh ngoài những điều lệ cấm ra còn cất giữ “Bộ luật Xi-nai”. Hòm thánh có tên là “Tủ điều ước Giêhôva” (“Tủ điều ước thần”), nó được người Do Thái cổ đại xem như là “vật báu trấn quốc” có quan hệ đến sự tồn vong của dân tộc. Bên dưới “Thánh nham Abraha” Sôlômôn cho xây dựng một căn phòng và một đường hầm ngầm bí mật nằm dưới lòng đất. Nghe nói Sôlômôn đã cất giấu rất nhiều vàng bạc châu báu ở đây. Điều này đã trở thành chuyện “Bí mật về châu báu của Sôlômôn” nổi tiếng.

Vào năm 586 trước công nguyên, Maxêđônia đệ nhị của vương quốc Babilon phái quân đội tấn công Giêruxalem, cung điện bị thiêu cháy biến thành đồng đổ nát, quân đội Babylon không phát hiện ra “kho báu Sôlômôn” và chiếc “tủ điều ước thần”. Theo dự đoán của một vài người, hai thứ này có khả năng là:

1) Trước khi quân Babilon chưa tiến vào thành, những người trông coi đã sớm chuyển “kho báu” và “tủ điều ước” đến nơi khác cất giấu; 2) Có khả năng vẫn còn cất giấu ở trong phòng và đường hầm ngầm bí mật dưới lòng đất chỗ điện thần, nhưng do kết cấu của nó phức tạp giống như “mê cung” nên quân Babylon không có cách nào tiến vào được. Từ đó về sau, rút cuộc chúng nằm ở đâu, thì vì nhiều điều rối ren phức tạp nên không ai làm rõ được chân tướng của sự việc nữa.

Từ thế kỷ thứ IV trước công nguyên trở đi, các vương quốc Maxêđônia, Pôtelêmê, Sêlu cổ thay nhau xâm chiếm Giêruxalem và đã từng nghĩ cách tìm kiếm kho báu này nhưng không có kết quả. Thế kỷ thứ II và thứ III sau công nguyên, đế quốc Rôma cũng đã nghĩ ra trăm phương ngàn kế kiếm tìm kho báu nhưng cũng không tìm được một dấu vết nào. Hoàng đế Rôma - Côngxtăngtin đã cho xây dựng lên đại giáo đường Cơ đốc giáo trên nền đổ nát của điện thánh ở Giêruxalem, và xây dựng đàn tế trên “Thánh nham Abraha”. Sau khi đạo Hồi phát triển hưng thịnh, Apden Malicơ vương triều Umayya đã xây nên bức tường thành Giêruxalem, là một phần tường thành phía tây thánh địa Ixlam, người Do Thái gọi đây là “Tường khóc”. Đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc và đạo Hồi đều gọi Giêruxalem là thánh địa của các môn đồ, ba đạo này đều coi việc tìm kiếm “kho báu” và “tủ điều ước thần” là một trong những sứ mệnh của mình. Từ thế kỷ thứ XI đến thế kỷ thứ XIII sau công nguyên, thập tự quân đông chinh với nhiều người rầm rộ kéo về Giêruxalem tìm kiếm khắp nơi nhưng vẫn không thấy “kho báu” và “tủ điều ước thần”.

Đã hơn hai nghìn năm nay, hoạt động tìm kiếm “kho báu” và “tủ điều ước thần” không có lúc nào ngừng. Rút cuộc kho báu và tủ điều ước thần nằm ở đâu?

Một số người cho rằng, vào năm 586 trước công nguyên, trước khi bị quân đội Babilon xâm lược, chúng đã được chuyển đến “đường hầm ngầm Gioanbu” (do Gioanbu là tên của người đã đi qua đường hầm ngầm này để tấn công đánh bại người Ibusi cho nên đường hầm này có tên như vậy). Đường hầm nằm ở đâu? Hiện giờ vẫn còn là một điều bí ẩn. Mãi đến năm 1867, một thượng úy sĩ quan Anh tên là Ualin, trong khi đang đi dạo ở ngoại ô gần Giêruxalem tự nhiên phát hiện thấy một cái động, anh ta tiến sâu vào thì đến được bên trong thành Giêruxalem. Thế là anh ta đã tuyên bố: “đường hầm ngầm Gioanbu” cổ đã được anh ta khám phá ra. Thế nhưng, trong đường hầm không có “kho báu” và “tủ điều ước thần”. Có người cho rằng phát hiện của viên thượng úy Ualin không phải là “đường hầm ngầm Gioanbu” mà là một đường hầm khác.

Theo “Thánh kinh” và những ghi chép trong các sách cổ khác, sau khi Sôlômôn cưới công chúa Ai Cập làm vợ, ông ta còn có quan hệ thông gia với

quốc vương Siba ở phía Nam Ả Rập. Khi nữ vương Siba đến thăm thành Giêrusalem đã mang theo một đội quân lạc đà rất lớn. Hơn hai nghìn năm nay, ở nước ngoài vẫn tồn tại hai cách nói: Một là “kho báu” và “tủ điều ước thần” sau đó đã bị Sôlômôn và con của nữ vương Siba lấy trộm mang đi, chúng được chuyển tới cất giấu tại Axuma cố đô của Êthiôpia. Một cách nói khác là do công chúa Ai Cập lấy trộm và mang về cất giấu ở Ai Cập. Nhiều người đã từng chạy đến miền nam Ả Rập, đến Êthiôpia, Ai Cập để tìm kiếm nhưng đều không thấy.

Có người vẫn tin chắc rằng kho báu vẫn đang nằm ở đường hầm ngầm. Những năm 30 của thế kỷ XX, hai nhà thám hiểm người Mỹ Risot Haribato và Môhơ Stabu đã bí mật khoan xuyên vào trong cái động ở Eanbu, được nói trong truyền thuyết, nay đã bị cát phủ kín như cũ. Sau này hai người này đã cố phóng đại và tuyên truyền những cảnh tượng làm cho người khác nghe thấy sợ. Tháng 3 năm 1939, Risot Haribato đi trên một chiếc thuyền buôn nhỏ gặp bão trên Thái Bình Dương và đã chết, từ đó không còn ai biết con đường hầm bí mật thần bí đó nữa.

Một số học giả khác thì cho rằng, khi vua Sôlômôn trị vì ngôi vị, ông thường phái các tàu đi ra khơi xa, mỗi lần về trên tàu lại chứa đầy vàng bạc châu báu, cho nên nhiều người đoán rằng trong đại dương mênh mông chắc có một “hòn đảo châu báu”, số vàng bạc châu báu này được vận chuyển từ hòn đảo này về, thế nhưng cuối cùng vẫn là điều bí ẩn. Đến năm 1568 sau công nguyên, nhà hàng hải Tây Ban Nha Mônđôna dẫn đầu một đội khảo sát, khi lần đầu tiên đặt chân lên hòn đảo này thấy cư dân ở đây đều đeo những đồ trang sức làm bằng vàng, bạc, họ cho rằng đã tìm thấy kho báu. Vậy là họ đã đặt tên cho nơi đây là “quần đảo Sôlômôn”. Về sau có rất nhiều người châu Âu đã tới đây tìm kiếm “kho báu Sôlômôn”. Quần đảo này nằm ở phía tây nam Thái Bình Dương, được cấu thành bởi 6 hòn đảo lớn và 900 hòn đảo nhỏ rải rác trên mặt biển, diện tích là 600000 km², 90% diện tích đảo được che phủ bởi cây rừng rậm, vì vậy hoạt động tìm kiếm châu báu ở đây gặp rất nhiều khó khăn. Mấy trăm năm gần đây, không biết có bao nhiêu người đã đến tìm kho báu trên quần đảo này, nhưng đều không thu được kết quả gì. Có một vài người cho rằng, trên quần đảo Sôlômôn không có “kho báu Sôlômôn”.

“Kho báu” và “tủ điều ước thần” rút cuộc nằm ở đâu? Hiện tại vẫn chưa có ai giải đáp được điều này. Cho đến nay, ở nước ngoài còn có nhiều người vẫn đang hăng hái tìm kiếm mong phát hiện ra điều bí mật cổ này, công việc tìm kiếm kho báu vẫn đã và đang ở độ cao trào.

“Tranh dẹt gấm hoa văn sư tử” - vật báu của Nhật Bản - từ đâu mà có?

Điện Pháp Long Tự ở kinh đô nước Nhật nguy nga tráng lệ, miếu đường thâm nghiêm. Trong số toàn bộ các miếu điện thờ có một điện đường tên là Mộng Điện, từ khi xây dựng tới nay vẫn đóng cửa im lìm không cho bất kỳ ai vào.

Một năm gần đây, có hai người lần đầu tiên được phép vào điện, một người là nhà mỹ thuật người Nhật và người kia là Phrôrasa nhà mỹ thuật người Mỹ. Trong điện đường, họ đã nhìn thấy tượng Quan Thế âm Bồ tát được bọc trong vải trắng, và họ cũng phát hiện thấy một cuộn vải dệt. Đây là “tranh dệt gấm hoa văn sư tử” vật báu của nước Nhật hiện đang nổi tiếng khắp nơi. Tấm tranh dệt gấm này dài 2,5 mét, rộng khoảng 1,3 mét, ngang dọc tranh bố trí 20 hoa văn tròn, giữa các hoa văn là hình một cây xanh, hai bên trái phải là 4 vị võ tướng đang bắn sư tử được vẽ đối xứng nhau.

Tương truyền, bức tranh dệt gấm này là “Cờ Ngự Cẩm” của thái tử Nhật vào đầu thế kỷ thứ VII, vậy thì làm sao mà nó đến được Pháp Long Tự? Không có ai hiểu về điều này.

Để điều tra được lai lịch của bức tranh dệt này, một nhà nghiên cứu về tranh dệt của Nhật Bản đã bỏ ra rất nhiều công sức, tâm huyết nghiên cứu về nó.

Ông đã từng nhìn thấy một bức tranh dệt gấm kỳ dị ở một nơi khác, bức tranh dệt đó màu sắc đã dồn vào phần giữa bức tranh, tranh có ba lỗ hình bầu dục giống hình hai mắt và miệng người vậy, đây là một chiếc mặt nạ dệt gấm hình mặt người.

Lão tăng Cát Thuy siêu chủ nhân của bức tranh mặt nạ nói rằng, ông ta đã có được bức tranh này cách đây 50 năm, khi khai quật một lăng mộ nằm dưới lòng đất ở Tây Vực, trong lần ông đi thám hiểm con đường tơ lụa, lúc đó nó phủ trên một xác ướp.

Đầu thế kỷ này, vùng Trung á đã trở thành điểm nóng của các nhà thám hiểm trên thế giới, để tìm ra dấu vết con đường tơ lụa, Cát Thuy Siêu đã ba lần tham gia vào đội thám hiểm và đã đi được trên con đường tơ lụa.

Tháng 12 năm 1932, trong đồng đồ nát của Thổ Lỗ Phiên nước Cao Xương, đội thám hiểm của Cát Thuy Siêu đã phát hiện thấy một ngôi mộ vùi trong sa mạc, trong đó có bức tranh dệt gấm đang được dùng phủ trên một xác ướp. Ngày nay bức tranh dệt gấm này đã trở thành chìa khoá giải đáp điều bí mật về “tranh dệt gấm hoa văn sư tử”.

Nhà nghiên cứu Nhật Bản đã so sánh nhiều lần bức tranh dệt gấm mặt nạ này với hình vẽ trên “tranh dệt gấm hoa văn sư tử” và đã phát hiện trong đó có nhiều nét giống nhau. Ông phán đoán đây có thể là bức tranh dệt gấm có từ thời Đường ở Trung Quốc.

Nhưng họa sĩ Phrôrasa và đồng nghiệp những người đã phát hiện ra bức “tranh dệt gấm hoa văn sư tử” sớm nhất thì cho rằng, hoa văn trên bức tranh vải dệt này là hoa văn của vương triều Saxôn Ba Tư (Iran) chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Hy Lạp, mà phần giao nổi ngang dọc gọi là hoa văn đường thảo chữ thập Akandát, nó chính là những nét hoa văn của Hy Lạp.

Xuất phát từ hai chữ Hàn “Sơn” và “Cát” dệt trên đai bụng của 4 con ngựa trong bức tranh, nhà nghiên cứu Nhật Bản cho rằng bức tranh không phải là do người Iran dệt nên mà là do người Trung Quốc đã dệt nó.

Vậy thì bức tranh dệt này có quan hệ với Iran hay không? Qua khảo chứng, ông đã xác định hình ảnh vẽ trên bức “tranh dệt gấm hoa văn sư tử” ở Pháp Long Tự là có chịu ảnh hưởng của vua Iran Hôtsô đệ nhị. Vào đầu thế kỷ thứ VII ông này đã xâm lược Ai Cập và mang theo đồ dệt gấm có hình ảnh quốc vương sau cùng của Iran được dệt ở vương triều Saxôn. Tấm dệt này hiện được cất giữ trong bảo tàng Tây Beclin, nó rất thô sơ so với những đường nét gia công tinh tế trên bức “tranh dệt gấm hoa văn sư tử”, nên về căn bản là chúng không giống nhau.

Các nhà nghiên cứu đã rút ra kết luận rằng Iran lúc bấy giờ không thể có kỹ thuật dệt được bức “tranh dệt gấm hoa văn sư tử” này, trong khi đó triều đình nhà Đường ở Trung Quốc được thiết lập vào năm 618, cách thời vua Hôtsô đệ nhị của Ba Tư một quãng thời gian, “tranh dệt gấm hoa văn sư tử” là sản phẩm dệt ở đời nhà Tuỳ trước đời Đường, hoa văn hình tròn trong tranh là hoa mẫu đơn, mà hoa phổ biến ở đời nhà Tuỳ chính là hoa mẫu đơn, ngoài ra từ một số tấm tranh dệt gấm mà Cát Thụy Siêu cất giữ cũng phát hiện thấy hoa văn trên đó là hoa văn của hoa mẫu đơn.

Nhà nghiên cứu Nhật Bản bắt đầu công việc khôi phục lại các mảnh gấm dệt mà Cát Thụy Siêu cất giữ. Từ những bức tranh dệt gấm đã phai màu, ông nắm được cái đẹp của màu sắc từ trong ý tưởng rồi vẽ ra màu sắc tươi đẹp có từ trước đó 1000 năm, sau đó chạy máy dệt bắt đầu dệt ra những bức tranh đẹp như mơ và ông đặt tên cho tranh dệt là “Hoa thụ đối lộc cấm”.

Ông mang tranh “Hoa thụ đối lộc cấm” so sánh với “tranh dệt gấm hoa văn sư tử” đã được khôi phục lại như tranh gốc thì phát hiện thấy chúng giống nhau đến mức khó tưởng tượng được, không chỉ ở kỹ thuật dệt, mà màu sắc và vật liệu sử dụng cũng rất giống nhau, có thể xác định đây rõ ràng là hàng dệt, thợ dệt cùng một phái.

Vậy thì tại sao một bức tranh thì ở Pháp Long Tự - kinh đô của Nhật, bức kia lại nằm trong đồng đồ nát ở Tây Vực nước Cao Xương và trở thành mặt nạ Mo-ni? Trong cuốn “Tuỳ thư”, sách lịch sử Trung Quốc, đã tìm thấy câu trả lời. Vốn là vào đầu thế kỷ thứ VII, Tuỳ Dạng đế chinh phục Tây Vực, vua các nước chư hầu đến Trường An thủ đô nước Tuỳ để cúng nạp lễ vật. Lúc bấy giờ quốc vương nước Cao Xương cũng đến Trường An cúng nạp lễ vật, cùng năm đó quốc vương của Nhật cũng đến Trường An.

Hai bức tranh dệt gấm được triều đình nhà Tuỳ dùng làm hồi lễ, chúng lần lượt được mang về nước Cao Xương và Nhật Bản. Ngày nay hai bức tranh vải dệt gấm quý giá này lại xuất hiện và trở thành vật báu hiếm có nổi tiếng.

Kho báu Inca nằm ở đâu trong rừng Amadôn?

Trên đại lục Nam Mỹ rộng lớn có một dòng sông nhìn giống như một con trăn lớn đang uốn lượn trường đi suốt ngày đêm không lúc nào ngơi nghỉ và cuối cùng là ra với đại dương. Con sông có lưu lượng dòng chảy lớn nhất thế giới này chính là Amadôn. Bắt đầu cách đây hơn 400 năm, Binsơn - nhà hàng hải người Tây Ban Nha lần đầu tiên phát hiện ra nó. Dòng sông lớn này và cánh rừng rộng tới 280 km² được sông nuôi dưỡng, nên dung mạo của rừng trở nên huyền ảo tới độ khó tưởng tượng, những truyền thuyết thần bí về nó cũng đã cuốn hút rất nhiều nhà thám hiểm. Trong đó, điều làm cho các nhà thám hiểm quan tâm nhất là kho báu của đế quốc Inca nằm trong rừng Amadôn chưa có ai biết tới.

Người Inca là một chi của người Indian ở châu Nam Mỹ. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ XV, Inca dần dần lớn mạnh đã xây dựng nên một “đế quốc” lớn thứ nhất châu Nam Mỹ, với trung tâm nước là Pêru, quản lý cả một vùng đất rộng lớn tới 800000 km². Tại thủ đô Inca, theo truyền thuyết, Inca có một miếu thần Mặt trời rất lớn được trang trí bằng vàng và đá quý, có “vườn hoa vàng” huy hoàng quý giá..., đế quốc Inca là một nước có rất nhiều vàng.

Vào một ngày của năm 1511, đúng lúc Banvoa nhà thám hiểm người Tây Ban Nha đang vui mừng đếm số vàng lấy được từ người Indian, có một vị tù trưởng cao tuổi bước tới trước mặt anh ta và nói một cách khó hiểu rằng: “Đây chính là quê hương xa xôi của các người, người có dám mạo hiểm tính mạng mình để đi tìm của cải hay không? Tôi có thể chỉ cho các người biết, có một vùng dân cư, dụng cụ họ sử dụng để ăn uống toàn chế bằng vàng. Tại đất nước đó, đi đến đâu cũng nhìn thấy vàng. “Hương tay vị tù trưởng chỉ cho Banvoa biết chính là cánh rừng Amadôn rộng lớn. Để tìm được đất nước thần thoại kia - nước Inca, các nhà thám hiểm tham lam của Tây Ban Nha từ đó ùn ùn kéo nhau vào cánh rừng rậm này. Thế nhưng, đang chờ đợi họ là những con mãnh thú, những con rắn độc, bộ lạc ăn thịt người man rợ đang sống trong khu rừng nhiệt đới đó. Trong cánh rừng này, mỗi bước chân đi đều là sự hoảng sợ và chết chóc. Đúng khi thực dân Tây Ban Nha thấy nguy hiểm mà lùi bước thì một cuộc nội chiến của đế quốc Inca lớn mạnh xảy ra đã cho họ một thời cơ tốt. Sau khi biết tin tức này, tháng 9 năm 1532 thực dân Tây Ban Nha, do Pidarô thống lĩnh hơn 160 binh sĩ, đã vượt qua dãy núi Andet hiểm trở cao hơn 3500 mét so với mặt nước biển để tiến vào quốc gia chưa từng có người đến của châu Mỹ này. Trong tình hình không gặp bất cứ sự kháng cự nào, Pidarô đã tiến thẳng vào Kasamanka, thị trấn quan trọng nằm phía bắc Inca. Pidarô xảo quyệt đã dùng kế phục kích và bắt sống được vua Actavoapa của Inca, sau đó, họ yêu cầu người Inca đã phải đưa tới số lượng vàng bạc chất đầy cả căn phòng nhốt vua Actavoapa để chuộc vua Inca. Để chuộc lại vị

lãnh tụ của mình, ngày đêm vàng bạc được người dân Inca chuyển tới Kasamanka. Số lượng vàng bạc mà bọn thực dân cần, nhanh chóng được đáp ứng đủ. Tổng cộng người Inca đã phải bỏ ra với số lượng vàng là 13265 bảng, lượng bạc là 26000 bảng. Số lượng của cải lớn chưa từng thấy như vậy làm cho thực dân Tây Ban Nha sung sướng đến cực độ. Một đội quân qui mô nhỏ như vậy mà đã thu được một lượng chiến lợi phẩm lớn như thế, thì có thể nói là chưa từng có trong lịch sử thế giới. Thế nhưng tham vọng vơ vét của cải tuy đã được đáp ứng đủ, Pidarô vẫn bội ước tín nghĩa và đã giết hại vị vương tử Mặt trời Inca cuối cùng này. Vào lúc Actavoapa bước lên giá treo cổ, ông hướng về phía các vị thần Mặt trời mà bao thế hệ người Inca sùng bái, hướng về cánh rừng Amadôn thần bí bao la đọc những lời nguyện bọn đao phủ. Lời nguyện của ông quả nhiên được ứng nghiệm, bọn giặc cướp tàn ác đã không thoát khỏi bị trừng trị. Lượng lớn vàng bạc mà chúng cướp được của người Indian, do chia chác không đều, đã gây ra tranh chấp nội bộ kịch liệt. Trong nội bộ quân xâm lược đã xảy ra những cuộc xung đột đẫm máu kéo dài mấy năm trời, kết quả hầu như toàn bộ các thủ lĩnh, bao gồm cả Anmacrô bạn của Pidarô, bốn người anh em và những người thân khác của Pidarô đều bị giết chết hoặc bị cầm tù. Số tài sản quý báu lớn kia của người Inca cuối cùng không biết đã đi đâu.

Về dấu tích của số vàng bạc lớn, mà Pidarô đã vơ vét được, có truyền thuyết truyền lại rằng, lúc đó Pidarô đã không mang được chúng đi. Số vàng bạc này đã được người Inca lấy lại mang hậu táng cùng thi thể Actavoapa. Địa điểm của kho báu nghe nói là trong núi Liankanadi thuộc Êcuado ngày nay. Thời đại thực dân man rợ đã qua, nhưng công việc thám hiểm tìm kiếm số châu báu của người Inca khổng lồ kia vẫn đang được tiếp tục. Nhiều người đã mạo hiểm cả tính mạng mình vào khu vực mong tìm được dấu tích của kho báu này, nhưng ở nơi đầy đặc những đầm lầy, vô số mãnh thú và rắn độc hoành hành kia đã làm bao nhiêu người đến đó tìm châu báu chỉ có đi mà không có về. Năm 1989, một đội thám hiểm do Đanítthen dẫn đầu, được sự chỉ dẫn của Hơ Cômét nhà nhân chủng học Tây Ban Nha, lại tiến vào khu rừng Amadôn, mọi người đang chờ đợi họ cuối cùng sẽ tìm được kho báu Inca thần bí.

Trong rừng Amadôn có một kho báu Inca khác nữa làm mọi người quan tâm đó là “Hồ vàng Inca” trong truyền thuyết. Theo truyền thuyết, nghi thức lên ngôi của vua Inca xưa kia đều được cử hành ở hồ này. Đầu tiên người kế vị ngôi vua phải dát đầy bột vàng lên quanh thân người mình, vị vua mới chói sáng rực rỡ biểu thị sự huy hoàng xán lạn của người con thần Mặt trời. Sau đó quốc vương sẽ tắm rửa bột vàng trong hồ đó, các thần dân dồn dập mang hiến dâng vàng bạc đá quý, những thứ quý giá nhất của mình trước nhà vua. Vua sẽ mang tất cả số của cải được dâng hiến đó cho vào trong hồ để hiến tế vị thần Mặt trời tôn kính..., cứ như vậy, châu báu tích lũy dần từ đời vua này sang đời vua khác không biết đã có bao nhiêu vàng bạc châu báu nằm trong hồ? Từ

sau khi Tây Ban Nha chinh phục đế quốc Inca thế kỷ thứ XVI, công việc tìm kiếm hồ vàng kia chưa từng gián đoạn. Cuối cùng người ta đã xác định hồ Quatavêta ở Côlômbia ngày nay chính là hồ vàng trong truyền thuyết. Năm 1945, một đội thám hiểm Tây Ban Nha đã trực vớt ở chỗ nước tương đối nông của hồ, lấy được mấy trăm chế phẩm bằng vàng, điều này đã chứng minh thêm cho truyền thuyết về hồ này, đã tăng thêm sức hấp dẫn cho những người đi tìm châu báu. Nhưng việc trực vớt ở chỗ nước sâu trong hồ thì không thu được gì. Năm 1951, một công ty của Anh muốn hút cạn hồ để tìm kho báu, kết quả là họ đã tiêu tốn một khoản tiền rất lớn nhưng cuối cùng vẫn thất bại. Năm 1974, để đảm bảo kho báu trong hồ không rơi vào tay người nước ngoài, chính phủ Côlômbia đã ra lệnh cấm trực vớt trong hồ đồng thời cho quân đội phong tỏa hồ này. Kho báu hồ vàng thần bí trở thành điều bí ẩn không thể tiếp cận được nữa.

Kho báu Inca trong truyền thuyết không chỉ có hai nơi như vậy, nhưng bất luận số châu báu kia có lớn thế nào, có sức hấp dẫn như thế nào, đứng trước rừng Amadôn bao la đến đáng sợ, các nhà thám hiểm đều không tránh khỏi những lo ngại và sự bất lực, họ đành phải “nhìn rừng mà than thở” thôi. Có lẽ nào lại đúng như lời thổ dân ở đây đã nói: Đi theo số châu báu cổ xưa này là linh hồn của vua Inca đã khuất, trong rừng rậm này, họ sẽ đã canh giữ vững chắc những kho báu không để cho người đời phát hiện ra? Chúng ta hãy đợi cuối cùng sẽ có một ngày có thể giải đáp được điều bí mật này.

Châu báu trên “đội tàu hoàng kim” đã chìm xuống đáy biển như thế nào?

Từ sau khi Côlômbô phát hiện ra châu Mỹ lần đầu vào cuối thế kỷ XV, trên Đại Tây Dương mệnh mệnh đã có thêm nhiều tàu nhện nhện qua lại. Các tàu này chở nhiều nhà thám hiểm người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, cùng những tham vọng có được của cải ở miền đất mới, như những con thoi qua lại giữa hai đại lục cũ và mới. Người châu Âu với súng và pháo tiên tiến, đã làm tan vỡ sự bình lặng đã hàng ngàn năm nay ở đại lục Châu Mỹ, phá hủy nhiều nền văn minh cổ huy hoàng xán lạn của đại lục này. Sau những cuộc chém giết cướp bóc, bọn thực dân chở số của cải châu báu dính đầy máu tươi trở về. Thế nhưng của cải nhiều cũng không mang lại một kết cục tốt đẹp, mà lại làm xảy ra nhiều tranh chấp xảy ra trong nội bộ bọn thực dân và những sự cố ngoài ý muốn phát sinh, khiến nhiều tàu trên đường đi đã phải chìm trong lòng đại dương mệnh mệnh, để lại cho người đời sau bao vụ nghi án trong lịch sử tìm kiếm châu báu. Một trong những vụ nghi án đó là “Đội tàu hoàng kim” nằm nơi đáy biển.

Vào một ngày của năm 1702, một đội tàu lớn lạng lẽ rời cảng Habana tăng tốc tiến nhanh về vùng lãnh hải Tây Ban Nha. Đội tàu này gồm 17 tàu buôn lớn, trên tàu chở đầy vàng bạc châu báu cướp được từ châu Nam Mỹ. Lúc đó, Tây Ban Nha, một đế quốc lớn thứ nhất trong lịch sử cận đại, đã bắt đầu có xu hướng suy yếu, thay vào vị trí đó là Hà Lan, Anh, Pháp. Năm 1700, Cáo lỗi đế nhị, vị vua cuối cùng của gia tộc Hapxbuốc đã chết trong lúc tinh thần thất thường, ông đã không kịp để lại di chúc cho người thừa kế vương thất. Hoàng tộc và các nước châu Âu đã tranh giành nhau ngôi vị vua Tây Ban Nha. Sau một cuộc tranh giành vương vị kịch liệt, Phơiphơ đệ ngũ, cháu của Lui XIV quốc vương Pháp đã đăng quang ngôi vị vua Tây Ban Nha, mở ra giai đoạn lịch sử gia tộc Buốcbông ở Tây Ban Nha. Nhưng châu Âu vẫn chưa được bình yên. Phơiphơ đệ ngũ một phe, Cáo lỗi con trai của hoàng đế Lêôpônđơ nước áo về một phe, giữa họ đã xảy ra một trận chiến kế thừa ngôi vị mang tính quốc tế. Nước Pháp ủng hộ Phơiphơ, còn nước áo, Anh, Hà Lan thì ủng hộ Cáo lỗi. Hai bên giao tranh một thời gian kể từ năm 1702 đến năm 1703, hai bên đã mở rộng cuộc chiến ở Tây Ban Nha, Italia, Phrăngso, thậm chí vượt ra cả đại dương và cả khi chinh phục châu Mỹ mới. Chính trong tình hình như vậy, Phơiphơ đệ ngũ đã nhanh chóng lập ra cơ cấu tổ chức thực dân Tây Ban Nha tại châu Mỹ, nhanh chóng vận chuyển của cải cướp được ở đây về Tây Ban Nha để giải quyết vấn đề khó khăn tài chính và chi phí cho quân đội.

“Đội tàu hoàng kim” này trên đường hành trình đã khéo léo vượt qua bao khó khăn gian khổ, cuối cùng vào tháng 6 đã đến được vùng biển thuộc quần đảo Adôrét cách lãnh hải Tây Ban Nha không còn xa. Đúng vào lúc các thuyền viên chuẩn bị hành trình tiếp, trong lòng họ đang sung sướng thì bỗng nhiên một đội tàu liên hợp Anh, Hà Lan gồm 150 chiếc tàu chiến xuất hiện trên biển. Thay vào sự vui mừng sung sướng là nỗi lo sợ, hoảng hốt của các thuyền viên, rồi chỉ trong chốc lát nội bộ đã rối tung. Đối mặt với đội tàu mạnh như vậy, sự chống đỡ của họ đã không hề có một chút ý nghĩa nào. Viên tư lệnh “Đội tàu hoàng kim” Benlaxơ lập tức lệnh cho các tàu mở hết tốc độ chạy vào vịnh Vigo nằm ven bờ Đại Tây Dương, rồi một mặt tử thủ giữ cảng, mặt khác tìm cách vận chuyển châu báu từ lục địa đến thủ đô Madrid. Thế nhưng Tây Ban Nha lúc đó lại có một qui định kỳ quái là: Tất cả các loại đồ vật vận chuyển từ Nam Mỹ về đầu tiên đều phải đến thành phố Sicvin để nghiệm thu. Không còn cách nào khác, cuối cùng họ đành phải bốc dỡ số của cải của quốc vương và hoàng hậu từ trên tàu xuống trước, thay đổi hành trình vận chuyển trên bờ đến Madrid (số của cải này trên đường đi bị cướp đến nay vẫn chưa biết chúng nằm ở đâu). Liên quân Anh – Hà Lan bao vây vịnh Vigo đã nhận được tin báo đội tàu này chính là đội tàu Hoàng kim vận chuyển vàng bạc châu báu của Tây Ban Nha. Sự hấp dẫn của số vàng bạc châu báu kia đã tăng thêm sự phấn khích của quân lính, nên họ anh dũng xông lên. Liên quân

Anh-Hà Lan do đô đốc hải quân Rukhơ chỉ huy, ba ngàn cỗ trọng pháo thay nhau nã đạn đã phá hủy các pháo đài và công sự phòng tuyến của Tây Ban Nha ở vịnh Vigo, nhanh chóng đánh chiếm được cảng vịnh. Viên tư lệnh đội tàu Hoàng Kim Benlaxkơ nhìn lớp quân lính ngã xuống bên cạnh mình và tiếng đạn pháo gầm rít, cuối cùng trong nỗi tuyệt vọng ông không còn cách nào khác đành hạ lệnh hủy toàn bộ các tàu chở vàng bạc châu báu để tránh rơi vào tay quân địch. Diễm hỏa rồi, quân lính Tây Ban Nha lặng lẽ nhìn số của cải mà chính họ đã trải qua bao gian khó đưa từ Nam Mỹ về đang từ từ bốc cháy và biến vào lòng đại dương thăm thẳm.

Sau trận chiến này, ngoài những chiếc tàu bị liên quân Anh – Hà Lan bắt làm tù binh ra, tất cả các tàu khác đã chìm xuống đáy biển. Từ lời khai của viên đô đốc hải quân Tây Ban Nha - Chiacôn, bị bắt làm tù binh cho biết, đại thể là họ đã biết tổng lượng vàng bạc châu báu của chuyến này. Theo Chiacôn tính toán, số lượng vàng bạc chuyến này chìm xuống biển ít nhất cũng phải tới 4000 đến 5000 xe ngựa chở. Lúc bấy giờ người Anh đã nhiều lần mạo hiểm lặn xuống biển hy vọng trục vớt được số của cải đó, nhưng do kỹ thuật lặn và biện pháp trục vớt còn lạc hậu nên họ chỉ vớt được một số ít chiến lợi phẩm mà thôi.

Gần 3 thế kỷ nay, từng đoàn từng đoàn người tấp nập đi tìm số của cải châu báu dưới lòng đại dương tối tăm mù mịt này, nguy hiểm luôn rình rập bên họ. Có người không may mắn thì chẳng thu được gì, người nào may mắn lắm thì vớt được cũng khá nhiều của cải và đá ngọc bích, thủy tinh tím, thế nhưng, số này cũng chỉ là những đồ lặt vặt nhỏ bé, còn đại đa số vàng bạc châu báu đều nằm im lìm nơi đáy biển sâu. Thời gian trôi đi, kho báu dưới tác dụng của hải lưu và sóng biển, không chỉ đã bị bao phủ bởi lớp bùn cát dày đặc mà ngay cả vị trí của nó cũng bị thay đổi nhiều làm cho người ta khó xác định ra được. Cho dù kỹ thuật trục vớt ngằm dưới nước không ngừng được hiện đại hóa, nhưng số của cải châu báu này vẫn đang nằm ở nơi bí ẩn mà con người không đụng tới được. Trong thế giới đáy biển biến ảo khôn lường, rút cuộc đâu là nơi mà số của cải châu báu ẩn nấp? Bao giờ mới có thể nhìn thấy chúng? Câu trả lời ở đây chỉ có tiếng sóng gầm của đại dương mà thôi. Thời gian sẽ cứ như vậy mà trôi đi mãi...

“Kho sách” của vua Ivanrâyđơ nằm ở đâu?

Trong căn phòng nằm dưới lòng đất của cung điện Kremli của vua Ivanrâyđơ tiếng tăm lẫy lừng trong lịch sử nước Nga, có rất nhiều sách và tài liệu quý giá, quan trọng. Điều này đã được lưu truyền trong dân gian và cũng được ghi chép lại trong sử sách. Nhưng đáng tiếc là rất ít người được tận mắt nhìn thấy nó. Tuy là từ thế kỷ XVI trở đi, đã bắt đầu có người tìm tòi khám phá về nó, nhưng cho đến nay cái gọi là “kho sách” của vua Ivanrâyđơ vẫn là điều bí mật

chưa giải đáp được.

Năm 1533, vua IvanRâyđơ lên ngôi khi ông mới 3 tuổi. Ngày 19 tháng 1 năm 1547 tại Đại giáo đường Uxobin trong cung điện Kremli đã long trọng cử hành nghi thức đăng quang ngôi vị. Đại giáo chủ Macary đội chiếc mũ hoàng đế khảm đầy châu báu lên đầu đại công tước Matxcơva, Ivan chính thức lên ngôi và là vị Sa hoàng thứ nhất của nước Nga.

Năm 1550, vua IvanRâyđơ ban bố luật mới cải cách chế độ hành chính địa phương và cơ cấu quân đội. Để củng cố đất nước tập quyền trung ương có chính quyền chuyên chế, ông đã tiến hành trấn áp các thành phần công tước, phong kiến thế tộc và đại quý tộc trước đây. Cái tên “Râyđơ” đã làm cho mọi người thấy sợ hãi có nguồn gốc từ đó.

Việc IvanRâyđơ thu thập cất giữ rất nhiều sách có khả năng là sự thực. Điều này biết được chủ yếu từ những truyền thuyết có liên quan đến giáo sĩ Măcximu Kricô thuộc tu viện Fen. Nghe nói đây là những bản sao cổ đại rất quý giá, số lượng của nó rất nhiều, đủ so sánh với một thư viện.

Số sách này có từ đâu?

Nghe nói Ivanrâyđơ được thừa kế từ ông nội mình là Ivan đệ tam Đại công tước Matxcơva và bà nội Sôphia. Sôphia là cháu họ đời thứ XI của hoàng đế cuối cùng Côngxtăngtinốp đế quốc Đông Rôma. Khi bà ta đến Matxcơva đã từng mang theo không ít các bản sao sách cổ rất quý giá từ thư viện Hoàng gia đi. Không nghi ngờ gì việc số sách này đều là những sách quý hiếm.

Ivan đệ tam muốn biên soạn mục lục cho số sách mà ông đang cất giữ, ông giao cho Măcximu Kricô hoàn thành việc này. Người này đã từng học ở giáo đường Pari và Rôma nên rất hợp với công việc. Ngoài ra, ông ta còn lợi dụng cơ hội này để đối chiếu những cuốn sách đã dịch của Giáo hội Slavơ, mà nước này sử dụng, với nguyên tác của bản gốc Hy Lạp, và đã hiệu đính lại nhiều chỗ sai lệch.

Cách làm này của Kricô đã làm cho đại giáo chủ Giôdép của Matxcơva không hài lòng, rằng như vậy là làm hại tới sự tôn nghiêm của Giáo hội. Không lâu sau, ông ta đã rời khỏi hoàng cung, sau này lại bị khai trừ khỏi giáo hội và còn phải chịu các hình thức bức hại khác.

Trên đây chính là những truyền thuyết có liên quan tới giáo sĩ Măcximu Kricô và kho sách của Ivanrâyđơ. Từ những truyền thuyết này, công việc biên soạn mục lục sách có hoàn thành được hay không, số lượng lớn sách được cất giữ ở nơi nào trong cung điện Kremli thì không ai biết được.

Trong cuốn “Niên đại kí Ribôlia” được biên soạn vào thế kỷ thứ XVI có ghi chép về việc này như sau: “đã từng nhìn thấy số sách mà Ivanrâyđơ cất giữ. Nó chiếm cứ tới hai căn phòng nằm dưới lòng đất cung điện Kremli...”

Điều làm người ta cảm thấy không thể hiểu được là trong những văn hiến và những tài liệu ghi chép khác có ở cùng thời kỳ đó đều không thấy nhắc tới chuyện “kho sách” của Ivanrâyđơ. Nguyên nhân là tại làm sao? Đó là do sách đã bị tán thất hết hay vì vốn nó đã không tồn tại trên thế gian này.

Đến thế kỷ XIX, có hai người Đức rất hứng thú đối với câu chuyện về kho sách này, trong đó một người vì để làm rõ gốc gác của sổ sách cất giữ kia đã một mình đến Matxcơva. Ông ta đã tra cứu các tài liệu được biên soạn có liên quan đến chuyện này trước đây được bảo quản ghi chép lại, nhưng cũng không tìm thấy một đầu mối cần thiết nào. Về sau, ông tiến hành điều tra về tình hình của cung điện Kremli nhưng cũng khó xác định được dấu tích của kho sách. Mặc dù như vậy, khi rời Matxcơva, ông vẫn cho rằng: “Tôi tin rằng kho sách của Ivanrâyđơ vẫn đang tồn tại và nằm ở một nơi nào đó mà chúng ta chưa biết. Giải đáp được điều bí ẩn này có khả năng sẽ là một phát hiện rất quan trọng đối với nền văn hóa thế giới”.

Về vận mệnh của kho sách, ý kiến của các chuyên gia không được thống nhất. Có người cho rằng “khi xảy ra hỏa hoạn ở cung điện Kremli, sổ sách này có khả năng đã bị thiêu hủy hết rồi”, có người nói “Toàn bộ sổ sách này đã được chuyển đến thư viện Đại giáo chủ, sau đó hầu như đều bị thất tán hết”, có người lại cho rằng “Đích thực vẫn tồn tại kho sách của Ivanrâyđơ, cần phải mò tìm, khám phá thêm ở cung điện Kremli”...

Cuối thế kỷ XIX, nhà sử học Dabơlin - người có quyền uy của cung điện Kremli, đã từng nghe một người sống trong cung nói, tại phòng bảo quản văn thư của xưởng đúc tiền, ông ta đã nhìn thấy một cuốn sách rất lạ, những gì ghi chép trong sách đều là những chuyện từ xa xưa, trong đó có câu chuyện như thế này:

... Vào năm 1724, Pitơ đại đế quyết định rời kinh đô Pêtecbuga, lấy Matxcơva làm kinh đô phụ. Tháng 12 cùng năm đó, một người có tên là Ôtxibốp làm việc trong Giáo hội Cơ đốc giáo đến Pêtecbuga đưa ra một bản báo cáo cho ngành quản lý tài vụ, trong báo cáo có đề cập đến chuyện có hai căn phòng bí mật nằm bên dưới lòng đất của cung điện Kremli, trên cánh cửa sắt của căn phòng có dán băng niêm phong và còn được khóa thêm một chiếc khóa lớn, bên trong hình như để nhiều thùng lớn.

Qua một hồi nghiên cứu, bộ phận có liên quan lập tức bắt tay ngay vào việc điều tra bên dưới cung điện Kremli. Nhưng không lâu sau từ Pêtecbuga lệnh tới là phải ngừng ngay công việc điều tra.

Sau đó 9 năm, Ôtxibốp lại đưa ra yêu cầu hy vọng có thể tiến hành khai quật bên dưới cung điện Kremli.

Kết quả như thế nào? Trong bản báo cáo được cất giữ trong phòng bảo quản công văn đã viết như thế này: “Cho dù đã dốc toàn lực để làm nhưng không

phát hiện thấy chỗ nào bí mật”.

Viện sĩ Sabôlôpxki, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, cho rằng, tuy nói Ôtxibốp đã thất bại, nhưng không thể quả đoán kho sách Ivanrâyđơ không tồn tại. Ông tin tưởng sâu sắc rằng điều bí ẩn này sẽ có một ngày nào đó được giải đáp.

“Căn phòng hồ phách” ở đâu?

Đầu thế kỷ XVII, Rudônphơ quốc vương Prussia vì muốn học theo cách sống xa xỉ của hoàng đế nước Pháp Lui XIV nên đã dự định xây dựng một “căn phòng hồ phách” để gây sự chú ý của mọi người trong vương cung Pôtxđam.

Hai kiến trúc sư người Ai Cập là Hurada và G. Decxen tiếp nhận lệnh vua đã ngay lập tức đã bắt tay vào xây dựng căn phòng này, vào năm 1709 việc xây dựng căn phòng hoàn thành.

“Căn phòng hồ phách” trang nghiêm, tráng lệ. Diện tích căn phòng khoảng 55m². Toàn bộ phần vách trong phòng đều được dán bằng hồ phách, mặt nền căn phòng được tráng bằng bạc, toàn bộ căn phòng phát ra một thứ ánh sáng đẹp không tưởng tượng nổi. Rudônphơ và các quan đại thần nhìn thấy đều hết lời ca tụng. Nhà vua đã quyết định trọng thưởng cho những ai tham gia vào xây dựng căn phòng đó.

Nào đâu có ngờ cảnh đẹp kia không giữ được lâu, một thời gian sau, hồ phách ở các bộ phận vách phòng bong ra rơi vỡ nát vụn. Quốc vương biết tin nổi giận lôi đình, thế là ông đem xử phạt nặng hai kiến trúc sư kia. “Căn phòng hồ phách” từ đó cũng bị chuyển ra khỏi vương cung, xếp lại và cũng không ai nhắc tới nó nữa.

Quốc vương Prussia đau đầu về chuyện có liên quan đến việc xâm lược Thụy Điển. Năm 1709, Pitor đại đế nước Nga sau khi vượt đã qua biển Bantic đánh bại quân đội Thụy Điển được mệnh danh là vô địch, Prussia một mặt vui mừng, một mặt muốn kết thành đồng minh với Nga.

Năm 1716, Pitor đại đế đích thân dẫn các đại thần đến Berlin và đã nhận được sự đón tiếp long trọng của quốc vương Prussia. Để bày tỏ sự hữu hảo với Nga, vua Prussia mang “căn phòng hồ phách” đã được chuyển lại về cung làm quà tặng cho khách. Pitor đại đế vừa trông thấy món quà tặng đã thích ngay. Ông ta viết trong thư gửi về cho hoàng hậu rằng: “Tôi sẽ tặng cho nàng một vật báu độc nhất vô nhị trên thế giới”.

Năm 1717, một con tàu lớn chở “căn phòng hồ phách” qua biển Bantic về Pêtecua.

Vốn dĩ Pitor đại đế muốn bố trí “căn phòng hồ phách” trong “Tiểu đông cung”

làm hành cung, nhưng đã không làm kịp vì ông đã phải vĩnh biệt cõi trần. Vậy là “căn phòng hổ phách” lại bị quên lãng.

Hai mươi năm sau, nữ hoàng Pêtrôpna, con gái của Pito đại đế đột nhiên nhớ tới căn phòng này. Tại sao lại như vậy? Thì ra vốn nữ hoàng rất thích nền văn hóa Tây Âu và đã nhiệt tình trong việc dẫn nhập chúng vào trong nước. Năm 1745, bà đã cho xây dựng cung điện Mùa hạ hào hoa tráng lệ tại Charitkhơ, năm 1751 quyết định xây dựng lại toàn bộ cung điện Mùa hạ. Trong quá trình xây dựng, đột nhiên nữ hoàng nhớ tới “căn phòng hổ phách” đã bị quên lãng từ lâu, bà lập tức lệnh cho người chuyển nó tới Charitkhơ. Tiếp sau đó, dưới sự giám sát của kiến trúc sư danh tiếng Rattôry, người ta đã tiến hành cải tạo lại “căn phòng hổ phách” trong thời gian một tháng và đã làm cho nó trở thành một phần của cung điện Mùa hạ. Công việc cải tạo, xây dựng khá xuất sắc, có thể nói là khéo léo hơn cả tự nhiên tạo nên, vì không hề có một sai sót nhỏ. Nữ hoàng đã dùng “căn phòng hổ phách” làm nơi nghỉ đàm công việc.

Trải qua hai thế kỷ, bước vào những năm đại chiến thế giới thứ II.

Trong đại chiến thế giới thứ II, mỗi lần nước Đức xâm chiếm được một khu vực nào, là chúng ra sức cướp lấy những văn vật ở đó. Mùa hạ năm 1932, cơ quan đặc vụ Nadi theo lệnh cấp trên phải chuyển “căn phòng hổ phách” ở Charitkhơ đến bảo tàng hổ phách Cônibao của Đức. Mấy ngày sau “căn phòng hổ phách” đã được tháo dỡ thu gom lại và chuyển đi bằng tàu hỏa.

Về tình hình “căn phòng hổ phách” mọi người chỉ có thể biết được đến vậy.

Tháng 2 năm 1945, sau khi Liên Xô tấn công Cônibao, một đội tìm kiếm bao gồm các nhà khoa học, các nhà kiến trúc, khảo cổ và tướng sĩ của Liên Xô đã đến Cônibao tiến hành tìm kiếm các nơi nghỉ là có thể cất giữ “căn phòng hổ phách” như thành phố Cônibao, các khu trang viên, nơi ở của các quý tộc xưa kia, dưới lòng đất, trên tháp cao v.v..., nhưng họ vẫn không tìm thấy một dấu mối nào.

Sau đó đội tìm kiếm đã phát hiện được một nhân vật rất quan trọng, đó là giáo sư Rôđơ. Bởi vì ông đã từng là hội trưởng hội mỹ thuật Cônibao, đồng thời còn phụ trách việc quản lí hổ phách cất giữ ở Cônibao. Sau khi các phần tử Nadi chuyển trộm “căn phòng hổ phách” đến Cônibao, họ đã giao nó lại cho giáo sư Rôđơ. Nghe nói nó còn được triển lãm ở một phạm vi nhỏ. Khi giải phóng Cônibao, Rôđơ không chạy trốn mà vẫn ở lại nơi đó, nhưng không lâu sau đột nhiên ông phát bệnh chết.

Đúng vào lúc này, nghe nói có một người Litva tên là Gơsát biết nơi để “căn phòng hổ phách”. Đội tìm kiếm đã tìm đến gặp người này. Theo lời ông ta, từ năm 1938 ông ta đã ở Cônibao, vào tháng 1 năm 1945 có hai chiếc xe tải chở mấy bọc lớn chạy về phía cảng Rôgôplơ, các bọc này được chuyển lên tàu, tàu tăng tốc chạy được khoảng 150m rồi chạy chậm lại, và các bọc bị ném

xuống biển Bantic. Căn cứ vào tình hình này, đội tìm kiếm đã dùng hai tàu tiến hành trục vớt ngay tại hiện trường, quả là đã có các bọc lớn được vớt lên, tổng cộng có 11 bọc tất cả, nhưng khi mở ra xem thì bên trong không phải là “căn phòng hổ phách” mà là các ổ trục và linh kiện của xe ô tô.

Nước Cộng hòa dân chủ Đức trước đây rất quan tâm đến vấn đề này. Một tòa soạn tuần báo lớn đã từng cho đăng tin quảng cáo, hy vọng độc giả cung cấp đầu mối về “căn phòng hổ phách”. Không lâu sau, ban biên tập đã nhận được những lá thư gửi tới, trong đó có một lá thư đáng chú ý. Trong thư đó viết: “Phụ thân tôi đã từng là thành viên của lực lượng đặc biệt trực thuộc quân quốc phòng trung ương. Tháng 2 năm 1945, sau khi Cônibao thất thủ, cha tôi đột ngột trở về nhà, tôi đã nghe ông nói đến “căn phòng hổ phách” và một vài thứ thu thập được là hổ phách và cả một số văn kiện bí mật của quân đội được cất giữ trong căn nhà hầm thứ ba”. Mùa hè năm 1959, đội tìm kiếm cùng vị độc giả này đã đi tìm căn nhà hầm thứ ba ở các công trình kiến trúc, trên thành phố, trên các quảng trường trong thành phố này nhưng không có kết quả.

Đội tìm kiếm cho rằng, tuy “căn phòng hổ phách” nằm ở đâu tới nay vẫn chưa rõ, nhưng chắc chắn nó chưa ra khỏi Cônibao. Có lẽ nó đang nằm yên trong một nhà hầm nào đó của thành phố rộng lớn này, thời gian trôi đi, có một ngày nào đó có thể nó sẽ được con người phát hiện.

Chiến lợi phẩm của Napôlêông vì sao đột nhiên mất tích?

Tháng 5 năm 1812, hoàng đế nước Pháp Napôlêông thống soái đại quân 50 vạn người tiến hành chinh phục nước Nga, ngày 14 tháng 9 năm đó đã chiếm được Matxcơva. Lúc đó Matxcơva dường như là một tòa thành trống không, đại bộ phận dân cư ở đây đã rút đi theo quân đội Nga, thành phố với gần 20 vạn người chỉ còn lại không đến 1 vạn. Vào một đêm, trong thành phố có những đám lửa bốc cháy, sau đó lan rộng ra khắp cả thành phố và cháy liên tục trong 6 ngày 6 đêm.

Quân Pháp bị đói rét đe dọa. Do chiến tuyến lúc này đã ở rất xa, đường giao thông vận tải thường xuyên bị phục kích, lương thực đạn dược cung cấp không đủ, trong khi đó Nga hoàng Alêchxanđơ đệ nhất lại không chấp nhận hòa đàm. Trước tình hình như vậy, Napôlêông không thể không bỏ lại thành phố Matxcơva vừa mới chiếm được không lâu. Ngày 19 tháng 10 ông ta cho quân rút dần về phía tây nam. Trên đường rút lui, quân của Napôlêông liên tục bị quân đội và du kích nông dân Nga chặn đánh. Đúng vào lúc này, trong đội quân nhu lớn của Pháp có 25 chiếc xe ngựa chở đầy chiến lợi phẩm thu được ở Matxcơva đột nhiên biến mất. Từ đó đến nay đã gần hai thế kỷ, số chiến lợi phẩm của Napôlêông rút cuộc được cất giấu ở đâu vẫn là một điều bí

ấn mà ai cũng muốn biết.

Một học giả Liên Xô tên là Khơmôrốp, tuy không phải là nhà nghiên cứu về lịch sử, nhưng khi đọc cuốn sách “Cuộc đời của hoàng đế Pháp Napôlêông Bônápác” của nhà viết tiểu thuyết lịch sử người Anh, ông đã rất hứng thú với những tình tiết trong tiểu thuyết.

“Ngày 1 tháng 11, hoàng đế vẫn buồn khổ vì việc rút lui. Ông bước đi những bước nặng nề trên đường Smôlenxơ dưới sự bảo vệ của cấm vệ quân. Do lo lắng trên đường đi có thể sẽ gặp quân Nga chặn đánh nên phải nhanh chóng rút lui”.

“Do cảm nhận được nguy hiểm đang rình rập phía trước, Napôlêông biết chắc chắn là những thứ lấy được ở Matxcơva như vũ khí cổ đại, đại pháo, giá chữ thập lớn trên tháp bia kỷ niệm Ivan đại đế, vàng bạc châu báu trong cung điện Kremli, đồ trang sức của Giáo đường, những tác phẩm hội họa và điêu khắc v.v... đã không còn cách nào mang chúng đi theo được nữa, nhưng lại không cam tâm để chúng rơi vào tay quân Nga, cho nên ông đã hạ lệnh đem chúng thả hết xuống hồ Xamliabô”.

Tác giả Va Skơdơ, nhà viết tiểu thuyết chú trọng hiện thực lịch sử. Ông đã hoàn thành và cho xuất bản cuốn sách này vào giữa hai năm 1831 đến 1832, thời điểm chỉ cách cuộc chinh phục Matxcơva của Napôlêông 20 năm, một quãng thời gian không phải là quá dài. Khơmôrốp vì vậy mà cho rằng trong số tay hoặch hồi ký của những người đã từng tham gia vào cuộc viễn chinh đó chắc phải có sự liên quan đối với sự việc này, thế là ông quyết định phải kiểm tra những người cùng thời với Napôlêông xem họ có đưa ra được thông tin gì liên quan đến vấn đề chiến lợi phẩm hay không.

Napôlêông khi thua trận đã cùng với hai trợ thủ tin cậy ngồi xe trượt tuyết đi, trong đó có một người tên là A. Đờ Grancon. Khơmôrốp đã bắt gặp trong hồi ký của ông ta một đoạn viết như sau: “ngày 1 tháng 11 Napôlêông từ Viêngima rút đi. Ngày 2 tháng 11, chúng tôi đến Xamliabô. Ngày thứ 3 đến Srapkôbơ. ở đây chúng tôi gặp nạn bão tuyết...”

Grancon viết: “Napôlêông đã ở Xamliabô. Skơdơ nói, Napôlêông thả chiến lợi phẩm xuống hồ Xamliabô”. Thời gian và địa điểm mà hai người này cung cấp hoàn toàn khớp nhau.

Sau này Khơmôrốp còn tham khảo thêm những tài liệu được người Nga, người Anh, người Pháp ghi chép lại có liên quan đến chuyện này và nhất trí cho rằng ngày 2 tháng 11 năm 1812 Napôlêông đã thả số chiến lợi phẩm thu được ở Matxcơva xuống hồ Xamliabô.

Nhưng một sự việc như vậy thì liệu binh lính Pháp có tiết lộ cho người Nga biết được hay không? Đương nhiên là không có khả năng đó. Hơn nữa, cho

dù một cư dân có biết được bí mật này của hoàng đế Pháp, thì những điều biết được cũng chỉ rất sơ sài mà thôi. Thiết tưởng trong một thôn trang nhỏ hoảng loạn bởi chiến tranh thì có thể có được công cụ gì mà trục vớt được đồ vật từ đáy hồ lên đây? Cho nên, Khomôrốp tin rằng, nếu quả thực chiến lợi phẩm chìm dưới đáy hồ thì hiện tại nó vẫn đang nằm tại một nơi nào đó mà ta chưa biết.

Nơi đó là nơi nào? Hồ này nằm ở đâu? Khomôrốp đã bỏ ra rất nhiều thời gian kiểm tra trong thư viện Lenin, dường như ông đã lật xem hầu hết các bản đồ. Nhưng điều làm cho ta thất vọng là ở Biaghima và Xamliabô không có một hồ nào. Sau đó ông đã viết thư hỏi Phòng nghiên cứu địa lý viện khoa học Liên Xô và được trả lời rằng:

“Tại khu vực đầm lầy cách Biaghima 29 km về phía tây nam có một con sông tên là Xamliaca. Khu đầm lầy này cũng có tên như vậy”.

Khu đầm lầy cách Biaghima 29 km, vào ngày 1 tháng 9 năm 1812 Napôlêông ở Biaghima, ngày thứ hai đến Xamliabô... Như vậy xem ra cùng với thời gian trôi đi, chiếc hồ kia có khả năng đã biến thành đầm lầy.

Vậy thì hơn 100 năm nay liệu đã có ai tiến hành thăm dò, tìm kiếm ở nơi đây chưa? Tuy đã kiểm tra nhiều tài liệu, nhưng Khomôrốp thu hoạch được rất ít. Về sau, ông đã gửi thư đến các cơ quan và tổ chức có liên quan về chuyện này. Đại đa số những nơi được hỏi đều trả lời là không thể đáp ứng được, chỉ riêng có Phòng bảo tồn hồ sơ của Cục quản lý nội chính chính quyền địa phương Smôlenxcơ cung cấp cho một tư liệu có nội dung:

Năm 1835, căn cứ vào lệnh của trưởng khu Smôlenxcơ, việc tiến hành điều tra thăm dò hồ này do thượng tướng công binh Havalibaxi lãnh đạo. Đầu tiên họ đo độ sâu nước hồ, ở chỗ sâu cách mặt nước khoảng 5 mét, có một khối đồ vật giống như những hóa thạch, khi va vào rìu thì nghe như âm thanh của tiếng va của kim loại. Vị trưởng khu báo cáo lên quan đại thần quốc vụ, quan đại thần lại trình báo lên Sa Hoàng. Sa Hoàng Nikôlai đệ nhất đã chi 4000 rúp cho việc xây bờ vây để tiện cho việc hút cạn hồ. Rồi bờ vây được hoàn thành, nước hồ được hút cạn, nhưng hiện ra trước mặt mọi người chỉ là một đồng nham thạch. Cuộc tìm kiếm vậy là tạm dừng lại.

Năm 1911, căn cứ vào yêu cầu của công chúa Clôtônôva, một số người tình nguyện cũng đã tiến hành tìm kiếm nhưng vẫn là việc làm mang rổ vớt nước, chẳng thu hái được gì.

Tổng hợp những điều nói trên, thì về vấn đề chiến lợi phẩm của Napôlêông đột nhiên biến mất vẫn đang còn đợi chúng ta nghiên cứu khám phá.

Tượng đầu người thạch anh có từ đâu?

Năm 1898, tại bảo tàng Đại Anh Quốc có trưng bày một vật thần bí - đầu người thạch anh. Ban ngày nó được mở ra cho khách tham quan chiêm ngưỡng, buổi tối nó được nhân viên trông coi phủ lên một tấm lụa đen dày. Vào một ngày, đầu thạch anh được trưng bày và sau khi khách du lịch đã tản đi hết, một công nhân vào khu đại sảnh để quét dọn. Điều làm anh ta kinh ngạc là chiếc đầu người thạch anh mới được trưng bày kia, giờ trong bóng tối nó đã phát ra những tia sáng chói lòa. Chiếc đầu người trắng đang nhe răng trợn mắt trông thật dữ tợn giống như một con ác quỷ vậy.

Ngoài chiếc tượng đầu người thạch anh được trưng bày ở bảo tàng Đại Anh Quốc ra, ở nơi khác còn có hai chiếc giống như vậy. Trong đó có một chiếc là do một cô gái người Anh tên là Anna sở hữu. Vào năm 1927, khi cô theo cha mình, một nhà khảo cổ học tên là Misen Haidơghi, đi khảo sát tòa thành Luba Antumughi cổ kính nổi tiếng ở châu Mỹ la tinh, ngẫu nhiên chiếc đầu người bằng thạch anh phát hiện được ngay tại hiện trường khai quật. Chiếc đầu người thạch anh thứ ba thì được cất giữ tại bảo tàng Nhân loại nước Pháp.

Sự xuất hiện của những đầu người thạch anh đã gây nên sự hứng thú sâu sắc cho những người làm công việc khảo cổ ở khắp các nước trên thế giới. vấn đề họ quan tâm đầu tiên là ba chiếc đầu người thạch anh này được tạo ra như thế nào? Rút cuộc ai tạo ra chúng và chúng được tạo ra ở thời nào? ý đồ chế tạo ra chúng là gì?

Việc ghi chép hiện vật tại bảo tàng Đại Anh Quốc rất cẩn thận, chi tiết này đã nổi tiếng thế giới, vậy những ghi chép lại về những đầu người thạch anh này lại rất ít ỏi, bởi vì chiếc đầu người thạch anh lưu giữ trong bảo tàng đã qua mấy tay mua bán rồi mới vào đến bảo tàng. Các học giả căn cứ vào những ghi chép sơ lược của bảo tàng lần theo dấu vết tới Mỹ, nhưng người Mỹ lại nói là họ có chiếc đầu người thạch anh từ Mêxicô. Vậy là các nhà khảo cổ lại kéo đến Mêxicô, tại đó họ đã vất vả tìm kiếm suốt thời gian dài gần một thế kỷ, nhưng cuối cùng vẫn không thu được gì. Chiếc đầu người thạch anh mà Anna phát hiện thấy là chiếc lấy ra từ đồng đồ nát ở tòa thành cổ Antumughi thuộc Ôndurát, nó có quan hệ mật thiết với lịch sử tự nhiên của thành cổ. Chiếc đầu người thạch anh ở Pháp là chiếc được phát hiện trong di chỉ thành cổ Indian thuộc Mêxicô. Vì vậy, có thể nói rằng, cả ba chiếc đầu người thạch anh đều được tìm thấy trong di chỉ cổ ở châu Mỹ la tinh. Xét thấy những di chỉ cổ này là của người dân Indian châu Mỹ lưu giữ lại, những đầu người thạch anh này rất có khả năng là kiệt tác của người Indian.

Các nhà khoa học đã áp dụng kỹ thuật hiện đại tiến hành phân tích giám định chi tiết chiếc đầu người thạch anh mà Anna cất giữ, họ đã phát hiện nó được tạo bởi một khối thạch anh lớn, toàn bộ nặng tới 5 kg, chế tác hoàn toàn giống như một đầu người với đầy đủ răng, sống mũi được ghép thành bằng ba mảnh thạch anh, mỗi bên mắt là một mảnh thạch anh hình tròn. Rõ ràng, muốn chế

tác được một chiếc đầu người thạch anh tinh xảo và đẹp như vậy, không những phải có một khối thạch anh lớn hiếm có, mà còn phải có một công nghệ rất tinh tế. Misen cho rằng, theo sự giám định của các nhà khảo cổ thì để chế tác được một chiếc đầu người thạch anh này, tối thiểu phải mất thời gian 150 năm, sau khi khắc gọt xong dùng giấy ráp đánh bóng, trước khi lấy nó ra từ lòng đất, ít nhất nó đã nằm dưới lòng đất 3600 năm.

Nhà khảo cổ học Pháp thì cho rằng, chiếc đầu người thạch anh được bảo tồn trong bảo tàng Nhân loại Pháp là chiếc được người Adotéc, tổ tiên của người Indian Mêxicô, chế tạo ra vào thế kỷ XIV – XV sau công nguyên. Phân tích từ góc độ lịch sử và tôn giáo, có khả năng nó là vật trang trí trên đầu gậy tế của người Adotéc. Tại nơi phát hiện thấy chiếc đầu người thạch anh này, người ta đã khai quật được nhiều công cụ bằng đồng nhỏ được gia công tinh xảo. Xem ra, đầu người thạch anh là do người Adotéc dùng công cụ bằng đồng điêu khắc thành. Điều này chứng tỏ rằng người Adotéc trung cổ không chỉ đã sớm nắm bắt được kỹ thuật luyện đồng mà còn hiểu biết về kỹ nghệ điêu khắc đồ thạch anh tinh xảo và cảm nhận được vẻ đẹp của thạch anh nữa.

Thế nhưng, sự lý giải của các nhà khảo cổ người Pháp vẫn còn những vấn đề chưa rõ ràng, dường như vẫn chưa đủ khả năng để thuyết phục được các nhà khoa học Anh. Trước hết, nói về người Indian ở Mêxicô những năm 40 của thế kỷ XX, họ vẫn còn sống cuộc sống nguyên thủy trong rừng rậm. Tổ tiên của họ làm sao có thể có được khả năng cao siêu là luyện được đồ đồng và điêu khắc được thạch anh vào thế kỷ XIV – XV, đây vẫn là điều bí ẩn chưa lý giải được. Lấy đó làm bằng chứng để chứng minh là sản phẩm có ở thế kỷ XIV hoặc XV, so với cách nói của người Anh chậm tới 3000 năm cũng không thể làm cho người ta tin phục được. Ngoài ra, những đầu người thạch anh này liệu có phải là đồ trang sức hay không? Mục đích và ý tưởng chế tạo nó chắc không đơn giản như vậy, có lẽ là có ý đồ và một công năng thần bí khác. Về những điều bí ẩn này, một lúc khó mà đưa ra được đánh giá cuối cùng.

Xem ra, vấn đề ba chiếc đầu người thạch anh này vẫn là một bí ẩn khó giải đáp, để nhận biết rõ được chúng vẫn còn là điều xa vời. Có những học giả đã gán chúng cùng với những điều bí ẩn chưa lý giải được ở châu Mỹ la tinh và qui lại là những kiệt tác của người ngoài hành tinh. Phải chăng những đầu người thạch anh này là những mô hình đầu người, được người ngoài hành tinh chế tạo thành để nghiên cứu về loài người sống trên trái đất?

“Thế lực huyền bí” của viên ngọc bích “hy vọng”?

Viên ngọc bích “Hy vọng” là một trong những ông “vua” của kim cương rất hiếm hoi trên thế giới. Năm 1947, giá của viên ngọc bích “Hy vọng” là 15 triệu đô la Mỹ, đây là giá được xác định lần sau cùng của nó. Đến nay thì giá

của nó đã khác xa rồi. Từ sau năm 1947, viên ngọc bích “Hy vọng” không có lần nào được đưa ra phát mại nữa. Năm 1958, Hery Uynston, một thương nhân chuyên buôn bán châu báu người Mỹ, chủ nhân sau cùng của viên ngọc bích “Hy vọng” đã mang tặng nó cho Viện nghiên cứu Smít Oasinhton. Trong gian đại sảnh để châu báu của viện này, viên ngọc bích “Hy vọng” được bày trong một chiếc tủ kính chống đạn, sánh cùng các vật báu được gắn trên mũ mà hoàng đế đã đội. Thứ ánh sáng xanh lam lơ mờ của viên ngọc như nói với du khách từ khắp nơi trên thế giới về lịch sử thần bí của nó.

Viên ngọc bích “Hy vọng” có từ trước năm 500. Khi đó, tại một hầm mỏ bỏ hoang bên bờ sông Kibôna ấn Độ, một cụ già qua đường bỗng nhiên nhìn thấy một viên đá phát sáng rạng rỡ. Qua nhận biết thì biết đây là một viên ngọc lớn. Cụ già mời thợ gia công thô viên ngọc, sau khi gia công xong viên ngọc chỉ nặng còn 112,5 gam. Sau khi cụ già qua đời, ba người con của ông đánh nhau để tranh giành lấy viên ngọc này, kết quả là viên ngọc đã bị tộc trưởng cho sung công, ra lệnh khảm nó lên trán của bức tượng thần.

Vào đêm nọ, một người thanh niên không chịu nổi sự hấp dẫn của viên ngọc đã lấy trộm nó mang đi. Thế nhưng chỉ mấy giờ sau, cậu ta đã bị người coi tượng bắt giữ, bị đánh chết và trở thành người hy sinh đầu tiên vì viên ngọc. Viên ngọc lại được khảm lại lên trán tượng thần.

Đầu thế kỷ XVII, một giáo sĩ người Pháp đã dùng búa đánh chết người trông coi tượng và cướp mất viên ngọc bằng hai bàn tay dính đầy máu tội ác. Tên giáo sĩ mang viên ngọc về quê, thế nhưng vào một đêm mưa gió sấm sét âm ầm, ông ta đã bị người nào đó cắt đứt cổ họng, viên ngọc cũng không biết đã đi đâu.

Bốn mươi năm sau, viên ngọc bích rơi vào tay Giôn Taiphonin người buôn bán đồ quý ở Pari, rồi viên ngọc lại rời khỏi tay ông ta, ông ta đã bán nó cho quốc vương Pháp Lui XIV. Nhiều năm sau, Giôn Taiphonin đến làm ăn ở nước Nga, cuối cùng đã bị chó hoang cắn chết.

Vua Lui XIV rất thích viên ngọc này, không lúc nào để nó rời khỏi tay, viên ngọc được mài gọt và khảm lên chiếc gậy của vua, tượng trưng cho vương quyền, và được đặt tên là “Lam bảo nước Pháp”. Nhưng không lâu sau, một đứa cháu mà nhà vua yêu quý nhất đã bị chết một cách không rõ ràng. Lui XIV sau kích động này không lâu thì cũng qua đời.

Sau khi Lui XIV chết, “Lam bảo nước Pháp” rơi vào tay công chúa Bêli, cô ta lấy viên ngọc khảm trên đầu gậy vua ra làm đồ trang sức đeo trên cổ mình. Ngày 3 tháng 9 năm 1792, lại một lần nữa xảy ra sự việc lạ kỳ, công chúa Bêli bị một tốp người dân đánh chết.

“Lam bảo nước Pháp” từ một đồ vật được sùng ái cưng chiều của công chúa Bêli đã biến thành đồ chơi quý giá của Lui XVI. Thế nhưng, cơn bão táp đại

cách mạng đã đưa vua Lui XVI cùng vương hậu Mari Ăngtoanét lên đoạn đầu đài. “Lam bảo nước Pháp” trong cuộc đại cách mạng này đã bị tay thị vệ của hoàng gia - Giagot Carôđi thừa cơ đánh cắp mất.

Chính phủ lâm thời Pháp khi kiểm kê lại quốc khố đã phát hiện “Lam bảo nước Pháp” đã bị mất tích. Vậy là họ cho dán cáo thị rằng: Phàm kẻ nào dám tư lợi cất giấu châu báu của hoàng gia sẽ bị xử tội chết. Tay thị vệ Giagot Carôđi nghe tin vậy, suốt ngày không lúc nào tinh thần được yên ổn; do khủng hoảng tinh thần cuối cùng hắn đã tự sát.

“Lam bảo nước Pháp” 40 năm sau đó là vật sở hữu của Ivan thái tử Nga. Ivan trong lúc tầm hoa vãn nguyệt để làm vui lòng một kỹ nữ đã mang “Lam bảo nước Pháp” tặng cho cô ta. Một năm sau Ivan kết thân với người khác và đã rất ân hận về việc tặng châu báu nên quyết truy tìm bằng được “Lam bảo nước Pháp” về. Thế nhưng không lâu sau, Ivan đã bị chết một cách bí ẩn trong cung.

“Lam bảo nước Pháp” thần bí đã mang lại bao vận rủi cho những chủ nhân của nó. Nó linh nghiệm như một lời nguyền của thầy pháp vậy, nên mọi người xem nó là vật mang lại sự không may mắn. Mặc dù vậy, trên thế giới vẫn còn nhiều người tham lam lóa mắt vì nó, vẫn hy vọng có một ngày nào đó sẽ là chủ nhân của nó.

“Lam bảo nước Pháp” từ tay hoàng thái tử Ivan chuyển sang tay nữ hoàng Gatlin đệ nhất. Nữ hoàng muốn đem khám viên kim cương lên mũ hoàng đế vì thế đã lệnh cho người đưa “Lam bảo” đến Hà Lan giao cho Uynhơmu Phôn - một thợ kim hoàn được mệnh danh là giỏi nhất thế giới, tiến hành gia công cẩn thận. Qua sự gọt rửa của ông ta, “Lam bảo nước Pháp” chỉ còn nặng 44,4 gam. Sau khi gia công xong viên ngọc, đưa con của người thợ đột ngột bỏ nhà đi mang theo viên ngọc đến Luân Đôn nước Anh, người thợ kim hoàn không có cách nào giải thích bèn uống thuốc độc tự tử để tạ tội với nữ hoàng. Đứa con của ông ta sau này cũng tự sát ở nước Anh, nguyên nhân cái chết không rõ ràng.

Nhà sưu tầm châu báu nước Anh - Henry Phribu, đã mua viên ngọc với giá 90 ngàn đô la Mỹ từ tay một người mà ông không muốn nói tên và đặt tên cho nó là “Hy vọng”. Năm 1939, Henry Phribu đột tử. Người cháu họ của ông ta trở thành chủ nhân của viên ngọc. Người chủ viên ngọc này mang nó bày tại một gian triển lãm, về sau nghe nói tuổi thọ của người này cũng ngắn ngủi.

Đầu thế kỷ 20, một người tên là Giắcơ Sairô đã mua được viên ngọc “Hy vọng”, nhưng không lâu sau đã tự sát một cách khó hiểu.

Viên ngọc lại lưu lạc đến tay Canitôpsky người Nga, người này không lâu sau đó cũng bị đâm chết.

Habitbây đã mua được viên ngọc, tiếp đó bán nó cho Ximôn. Có tin Habitbây và người nhà của ông ta đã không may bị chết đuối. Ximôn thì trong một lần tai nạn xe, cả nhà cũng bị chết.

Viên ngọc được chuyển sang tay vua Thổ Nhĩ Kỳ là Suntan Abutula Hamít đệ nhị, một vương kỹ đã vì nó mà chết, bản thân Suntan vào năm 1909 bị đảng Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ phế truất.

Viên ngọc “Hy vọng” lại có một chủ nhân là vợ chồng nhà Vốt Măclin, một triệu phú giàu có ở Oasinhton. Từ sau khi có được viên ngọc này, tai họa luôn bám theo vợ chồng họ, đứa con trai và đứa con gái của họ lần lượt gặp chuyện bất hạnh.

Năm 1947, Henri Uynstơn đã mua viên ngọc “Hy vọng” với giá 15 triệu đô la Mỹ, và trở thành chủ nhân sau cùng của viên ngọc.

Viên ngọc “Hy vọng” kể từ khi xuất hiện tới nay trải qua bao thăng trầm, chu du khắp các nước, trong thời gian đó số chủ nhân của nó để có tới trên mười người. Thế nhưng viên ngọc “Hy vọng” đã không mang lại niềm hy vọng nào cho các chủ nhân của nó, ngược lại ngoài một vài người ít ỏi ra, thì đa số chủ nhân của nó đều gặp những chuyện rủi ro, thậm chí còn mất cả tính mạng. Điều này là tại sao? Có phải chăng trong sự tốt xấu vẫn còn tồn tại một thế lực thần bí mà con người chưa biết được? Có lẽ một ngày nào đó viên ngọc bích “Hy vọng” có thể làm thỏa mãn niềm hy vọng của những người nghiên cứu tìm tòi về điều bí ẩn này.

Châu báu của Rômen cất giấu có tìm thấy được không?

Rômen thống chế lục quân Đức có bản tính hung ác, mưu mô xảo quyệt, thường quen trò dương đông kích tây. Trên sa mạc Bắc Phi, khi giao chiến với liên quân Anh-Mỹ, với một lực lượng chênh lệch khá xa, ông ta đã chỉ huy quân đội đánh thắng liên quân bằng lối đánh bất ngờ. Vì vậy ông được mệnh danh là “Con cáo sa mạc”.

Trên đất Bắc Phi, “Con cáo sa mạc” điên cuồng tàn sát các cư dân, cướp bóc vợ vét tài sản của dân, nhất là đối với các tù trưởng giàu có, chỉ cần họ có một chút biểu hiện từ chối ủng hộ sự nghiệp của quân đội Đức, Rômen sẽ ra lệnh giết chết ngay lập tức. Bằng thủ đoạn tàn ác dã man, chỉ trong một thời gian ngắn, Rômen đã thu về được một khối lượng châu báu rất có giá trị. Số của cải châu báu cướp bóc được bao gồm những đồ trang sức bằng vàng và những đồ cổ quý giá, chúng được đựng đầy trong 90 chiếc thùng gỗ, có một chiếc thùng sắt bỏ đầy ngọc bích.

Trị giá số châu báu này là bao nhiêu? Không ai tính được. Số kim cương trong chiếc thùng sắt làm mê muội bao người, có thể nói chiếc thùng sắt này

là có giá trị nhất, bản thân Rômen cũng không biết giá trị số của cái ấy là bao nhiêu? Số của cái này, ngoài việc dùng tiêu sai trắng trợn thả sức ra, Rômen còn dùng nó để mua chuộc một số người thống trị Ai Cập.

Rômen dù có tiêu xài thế nào thì cũng chỉ hết một phần rất nhỏ bé trong số của cái này mà thôi. Cùng với sự tiến triển của cục diện chiến tranh, quân đoàn châu Phi được mệnh danh là vô địch, đã tan rã hoàn toàn. Không để số của cái này rơi vào tay liên quân Anh-Mỹ, Rômen đã bí mật điều một đơn vị thân tín mang số của cái này cất giấu vào một nơi mà không một ai trên thế gian này biết được.

Không biết là ngẫu nhiên hay đã có âm mưu từ trước mà toàn bộ đơn vị nhận lệnh cất giấu của cái này, sau khi hoàn thành nhiệm vụ đều bị chết trận không sót lại một ai. Vì vậy về sau, ngay cả Rômen người bố trí việc cất giấu của cái cũng không tường tận nơi cất giấu cuối cùng của số của cái đó.

Năm 1944, phát xít Đức đến bước đường cùng, một số sĩ quan cấp cao trong quân đội Đức có âm mưu ám sát Hitle, trong đó Rômen là người có liên quan. Ngày 14 tháng 10, Hitle cho người đến chỗ ở của Rômen, muốn cho Rômen biết và suy nghĩ quyết định chịu đưa ra phán xử hay uống thuốc độc tự sát, Rômen đã chọn cách thứ hai - uống thuốc độc tự sát. Sau 15 phút, Rômen từ giã cõi đời.

Rômen chết rồi, đầu mối duy nhất biết được địa điểm, tọa độ vị trí nơi cất giấu của cái bị cắt đứt.

Những kẻ tham lam mạo hiểm phương Tây rất trăn trở thèm muốn số của cái mà Rômen cất giấu, họ hy vọng sẽ có một ngày khai quật được số của cái đó và trở thành chủ nhân của chúng. Họ không tiếc tiền của thuê các chuyên gia đi khắp nơi kiểm tra các hồ sơ tài liệu có liên quan, bằng mọi cách tìm đến những người mà họ cho là có khả năng biết được tình hình về số của cái kia. Kết quả điều tra ở các truyền thuyết cũng thấy có tình tiết liên quan, song chúng đều không có tính xác thực làm cho những người kiểm tra chỉ biết vò đầu bứt tai không biết là phải bắt đầu từ đâu.

Một truyền thuyết nêu như thế này:

Đêm trước khi quân đoàn châu Phi của Rômen tan vỡ, “Con cáo sa mạc” Rômen đã điều động một đơn vị tàu cao tốc chở hơn 90 chiếc thùng châu báu từ Tuynít vượt qua Địa Trung Hải đến một địa điểm bí mật nằm ở miền nam Italia. Vào một đêm, theo kế hoạch đã vạch sẵn, đơn vị tàu bí mật rời cảng trong màn đêm tối mịt. Không ngờ khi trời rạng sáng, đơn vị tàu này bị không quân Anh phát hiện. Thì ra tình báo Anh đã sớm theo dõi chặt chẽ động thái về số châu báu này. Tình báo Anh ngoài việc cho những nhân viên đặc vụ theo dõi trên mặt đất ra, họ còn cho máy bay và tàu chiến ngày đêm trinh sát trên không và trên biển. “Con cáo sa mạc” già đời đa mưu cũng có lúc tính

toán sai lầm.

Sau khi quân Anh phát hiện ra đơn vị tàu nhanh của quân Đức đang ùn ùn chạy trên biển, quân Anh đã xác định là tàu chở châu báu nên lập tức hạ lệnh bằng mọi giá dùng lực lượng trên không và trên biển chặn bắt số tàu này. Khi đơn vị tàu nhanh chạy tới vùng biển Coócxơ, quân Đức biết là không còn cơ hội thoát khỏi vòng vây của quân Anh. Trong lúc tuyệt vọng, Rômen đã lệnh cho nổ mìn đánh chìm toàn bộ tàu. Đơn vị tàu nhanh của quân Đức chở đầy châu báu đã chìm xuống vùng biển Coócxơ như vậy.

Từ đó về sau, liên tục có người thuê các thợ lặn với giá cao, nhiều lần tiến hành tìm kiếm châu báu dưới đáy vùng biển Coócxơ nhưng không thu hái được gì. Có phải do biển Coócxơ quá rộng, hoặc vị trí cụ thể của tàu chìm không nằm ở đảo Coócxơ? Hay là Rômen không cho nổ tàu, thậm chí trên tàu không chở châu báu? Những điều nghi vấn đó không ai hiểu được cả.

Năm 1980, trên tờ “Bưu điện tối thủ bảy” của Mỹ ra số tháng hai có đăng một bài viết “Điều bí mật về châu báu của “Con cáo sa mạc Rômen”, bài viết đã làm cho các nhà thám hiểm rất thích thú, tác giả bài viết ký tên là Ken Cribin. Cribin viết: “Con cáo sa mạc” mưu mô xảo quyệt đã không dùng tàu nhanh để vận chuyển châu báu. Số châu báu này đã được bí mật cất giấu ở gần một thị trấn nhỏ của sa mạc Tuynít nằm trong sa mạc lớn Sahara. Gần thị trấn nhỏ này có nhiều gò cát lớn nhỏ khác nhau. Số châu báu này được chôn ở một gò cát bí mật nào đó.

Tác giả bài viết khẳng định chắc chắn rằng: trong thời gian ông ta nghỉ ở Tuynít đã đối chiếu và xác định lại sự thực về những thông tin này, hơn nữa ông ta đã đến thăm một người mà nghe nói người đó đã tận mắt nhìn thấy chiếc xe chở châu báu đến, người này tên là Hainrxi Xudơ, một sĩ quan quân đội Đức cũ, tác giả tin rằng câu chuyện này không phải là hư cấu.

Tác giả bài viết còn nói: tháng 11 năm 1942 liên quân Mỹ Anh đổ bộ lên Bắc Phi. Đầu năm sau đó, quân tiên phong áp sát thành Tuynít cận kề Địa Trung Hải. Sáng sớm ngày 8 tháng 3 năm 1943, Rômen sống trong một biệt thự ở cảng Hamamét cách Tuynít không xa, đã phát hiện quân Anh khống chế biển và trên không, nên châu báu của ông ta không có cách nào vận chuyển đi bằng đường biển và đường không được nữa, ông ta đành quyết định chôn vùi chúng lại.

Đêm ngày 8 tháng 3, dưới sự giám sát của Rômen và các tay chân thân tín, số châu báu được phân chia ra và cho lên 15 đến 20 chiếc xe tải dưới sự chỉ huy của thượng tướng lục quân Hen Naidơmen. Đoàn xe xuyên bóng đêm chạy về phía tây nam thành Tuynít, trên đường đi đoàn xe dừng lại ở một thị trấn nhỏ - Đudơ vùng ven sa mạc Sahara. Sau khi đoàn xe chạy đến Đudơ, phía trước là sa mạc Sahara nên không có cách nào chạy tiếp được nữa. Hen Naidơmen

đã mua gần 70 con lạc đà và chia số châu báu chất hết lên lưng những con lạc đà, ngày 10 tháng 3 bắt đầu vượt sa mạc Sahara.

Đoàn lạc đà đi trong sa mạc được hai ngày, và số châu báu được chúng mang theo được chôn tại một gò cát nào đó trong số rất nhiều gò cát mà người ta không thể nhận biết được. Đơn vị quân Đức phụ trách việc áp tải và cất giấu châu báu, trên đường trở về Đức không may bị quân Anh phục kích, toàn bộ quân lính đều bị tiêu diệt. Bí mật về người cất giấu châu báu cùng với châu báu đã vô tình bị chôn vùi dưới sa mạc Sahara. Sa mạc Sahara rộng mênh mông ngút tầm mắt, nhiệt độ ban ngày thường là trên 1000F, người ta gọi nơi đây là địa ngục vô hình. Ai dám cả gan mở chiếc cửa của địa ngục vô hình này? Số châu báu của Rômen có thể được thấy lại vào một ngày nào đó hay không?

Có người tỏ ra hoài nghi đối với cách nói trên. Họ cho rằng cái gọi là châu báu được Rômen bí mật chôn vùi gì đó chẳng qua chỉ là một câu chuyện ly kỳ nhằm lôi cuốn mọi người mà thôi, ai cho rằng nó là có thật thì người đó là kẻ ngốc nghếch.

Chương IV: Dân tộc nào có chữ viết đầu tiên?

Chữ viết sớm nhất của loài người có hình dạng như thế nào?

Chữ viết là một phát minh vĩ đại đánh dấu một thời đại lịch sử nhân loại, nó đóng một vai trò rất lớn đối với quá trình phát triển và tiến bộ của xã hội loài người. Nhìn lại toàn bộ lịch sử văn minh thế giới, chúng ta thấy đã xuất hiện nhiều loại chữ viết khác nhau, có loại trải qua quá trình biến đổi vẫn được sử dụng đến ngày nay; có loại từ sớm đã bị phế bỏ không được dùng tới nữa, chúng trở thành cái gọi là “chữ viết chết”. Cũng có những dân tộc vẫn không sáng tạo được chữ viết riêng cho dân tộc mình. Trong hoàn cảnh muôn hình muôn vẻ của chữ viết này, rút cuộc đâu là chữ viết có sớm nhất của loài người? Điều này e rằng sẽ là đáp án không chính xác và còn là một vấn đề rất thú vị.

Giới học thuật trước đây thường cho rằng, chữ tượng hình của người Ai Cập cổ là chữ viết sớm nhất của loài người. Thế kỷ thứ XIX, một học giả người Pháp sau khi đọc thành công chữ viết Ai Cập cổ, cách nói trên rất được lưu hành. Chữ viết tượng hình Ai Cập đã xuất hiện trước đây 5.500 năm, nó có hơn 700 ký tự được lưu giữ lại và được chia làm hai loại lớn là kí hiệu biểu ý và kí hiệu biểu âm. Nhưng ngoài Ai Cập ra, có nhiều nước cổ văn minh khác đều sớm có chữ viết tượng hình, ví dụ như người Trung Quốc. Từ Mê-sô-pô-tamia – di chỉ Harapa của người Ấn Độ, đảo Crète của Hy Lạp, đến di tích Maya ở châu Mỹ cũng đều phát hiện thấy di vật có khắc chữ tượng hình. Trong cuốn “Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư – khảo cổ học” cho rằng: chữ tượng hình trong di chỉ văn hóa được khai quật ở Urúc thuộc Mê-sô-pô-tamia vào khoảng năm 3500 trước công nguyên mới là loại chữ viết cổ nhất trên thế giới, hiện nay tổng cộng đã phát hiện trên 2000 chữ, đại đa số đều được viết trên bản đất nung, nhưng loại chữ tượng hình này chưa đọc được, vì vậy mà chưa biết được ý nghĩa của nó, chỉ biết rằng văn tự hình chêm nổi tiếng thế giới là do loại chữ tượng hình này phát triển biến đổi mà thành. Ngoài ra, chữ tượng hình thấy ở đảo Crète, Harapa và Maya đều chưa đọc hiểu được.

Chữ tượng hình của Trung Quốc thường thấy nhiều trong sách cổ, ngày nay số chữ được nhìn thấy trực tiếp không phải nhiều. Trong văn Giáp Cốt Ân Khư, đặc biệt là xen lẫn trong văn Thương Châu còn lưu giữ được một bộ phận chữ tượng hình, tổng cộng có khoảng 5 đến 6 trăm chữ, hầu hết số chữ này đều không đọc được. Nhà văn tự cổ nổi tiếng Trung Quốc - Đường Lan

cho rằng, chúng đều là chữ tượng hình được lưu truyền từ đời Hạ tới nay, người đời Thương Châu đều hiểu về chúng. Nếu nói như vậy thì chữ tượng hình của Trung Quốc cũng đã có lịch sử hơn 5000 năm nay rồi, lịch sử của nó không muộn hơn so với chữ viết của vùng Tây á và Ai Cập. Tuy nhiên, một học giả văn tự cổ khác tên là Thẩm Kiêm Sĩ của Trung Quốc lại cho rằng: đó không phải là chữ viết thật sự, mà chúng chỉ là những bức “ tranh chữ”. Ông nói: “Đương nhiên tranh chữ chỉ được xem là tổ tiên của chữ tượng hình trong “văn nói” mà không được xem là “chữ viết có âm”. Hơn nữa: “Tranh chữ là vẽ ra hình ảnh của sự vật chứ không đại diện cho ký hiệu của ngôn ngữ”. Thời bấy giờ đã có học giả khảo chứng về những ký hiệu cho thấy, hình ảnh không phải là chữ viết mà là dấu hiệu riêng của dân tộc Ấn Châu, chúng là những kí hiệu không mang âm đọc cố định. Họ có thể biểu đạt âm, tức là có thể ghi chép ngôn ngữ làm tiêu chuẩn cuối cùng của chữ viết, rõ ràng đây là điều có lý. Thế nhưng, dựa vào điều gì để có thể xác định được những kí hiệu đã có cách đây mấy ngàn năm không có âm đọc giống với chữ tượng hình Ai Cập?

Chữ tượng hình là chữ viết cổ nhân, liệu trước đó loài người còn có chữ viết cổ hơn không? Cần phải nói rằng là không thể loại trừ khả năng này. Vì chữ viết giống chữ tượng hình Ai Cập đã khá hoàn chỉnh, rất có khả năng nó không phải là chữ viết nguyên thủy nhất, mà trước đó nó còn phải trải qua một thời gian phát triển thay đổi. Người Ai Cập thời vương quốc cổ đã biết tổ tiên mình sáng tạo ra chữ viết như thế nào, vì vậy họ qui công lao mang chữ viết đến cho họ là do sự giúp đỡ của các vị thần linh. Nếu đem ra để so sánh thì triết nhân cổ của Trung Quốc cao hơn hẳn một bậc. Trong cuốn “Tuân tử giải tộ” khi nói đến truyền thuyết “Thương Kiệt tạo tự” cổ đã viết rằng: “Sách hay nhiều người xem, nhưng Thương Kiệt thì chỉ có một người”. Đến nay mọi người đều tin rằng chữ viết là do quá trình ghi chép trải qua sự thay đổi dần dần mà thành.

Quan điểm này có thể thấy trong điển tích thời Tần Trung Quốc. Trong cuốn “Dịch hệ từ” đã viết: “Người thượng cổ gắn bó với nhau bằng dây thừng, hậu thế gắn bó với nhau bằng khế ước văn tự”. Điều này chứng minh chữ viết của Trung Quốc đã có nguồn gốc sâu xa từ những ghi chép trên dây thừng thời nguyên thủy. Người ta còn thấy việc dùng dây thừng để ghi chép lại các sự việc tại một số dân tộc thiểu số ở Vân Nam thời bấy giờ. Phạm vi và nội dung ghi chép đề cập tới nhiều mặt của cuộc sống xã hội như tính lịch, số lượng, điều mục, khế ước v.v..., thậm chí chúng còn được dùng để biểu đạt tình cảm, Có thể thấy phương thức ghi chép nguyên thủy đã sơ bộ có chức năng nào đó của chữ viết, nhưng rõ ràng chúng chưa phải là chữ viết. Giữa hình thức ghi chép loại này đến hình thức dùng chữ viết tượng hình còn có một hình thức quá độ khác nữa.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX đến nay, trong giới học thuật đã xuất hiện một loại quan điểm mới, cho rằng những kí hiệu khắc vạch trên đồ gốm thời kì đồ đá mới là một trong những loại hình thức quá độ nói trên, rất có khả năng đây là chữ viết sớm nhất trên thế giới. Loại đồ gốm này đã được phát hiện thấy rất nhiều ở Trung Quốc, qua nhiều di chỉ khai quật được từ lòng đất thuộc văn hoá Ngưỡng Thiêu, văn hóa Đại Văn Khẩu, văn hóa Long Sơn v.v... Những đường nét điều khắc, những hoa văn trang trí trên đồ gốm sứ này rõ ràng không giống nhau, chúng đều là những kí hiệu độc lập và có kết cấu giống như nét chữ viết, nhìn chung chúng không thành bản vẽ mà giống như một câu văn ngắn. Trong cuốn “Cam Túc khảo cổ ký” xuất bản năm 1925 của tác giả Andaxen, nhà khảo cổ học người Thụy Điển đã nêu ra giả thiết rằng, kí hiệu trên đồ gốm sứ của văn hóa Hạnh Điểm từ hơn 1000 năm trước công nguyên là chữ viết. Sau này điều đó đã được các học giả của Trung Quốc chứng minh thêm. Từ những năm 70 trở lại đây, cách nói này đã được lưu hành hơn. Trong hai nơi có di chỉ khác nhau của văn hóa Đại Văn Khẩu có đồ gốm sứ trên khắc 4 hình giống nhau, điều này chứng tỏ chúng đã khá thông dụng trong một phạm vi khu vực tương đối rộng lúc bấy giờ. Đường Lan đã khảo chứng và giải thích chữ viết trên rìu đá khắc trên đồ gốm sứ là chữ “mậu”, trên chiếc cuốc gỗ là chữ “cân”.

Những kí hiệu được khắc trên đồ gốm sứ sớm nhất phải tính đến những kí hiệu khắc trên đồ gốm được khai quật ở vùng núi Tây An thuộc nền văn hóa Ngưỡng Thiêu, tổng cộng chúng có 23 loại. Rất nhiều học giả cho rằng: đây là chữ viết của người Trung Quốc sớm nhất đã được tìm thấy hiện nay. Quách Mạt Nhược nói: “Có thể khẳng định đây chính là nguồn gốc của chữ viết Trung Quốc, hoặc là dấu vết của chữ viết nguyên thủy của người Trung Quốc”. Có người sau khi so sánh những kí hiệu này với chữ viết của dân tộc Di đã xác nhận điều được rút ra ở trên là đúng. Theo cách nói này, chữ viết Trung Quốc ít nhất đã có lịch sử trên 6500 năm và được coi là loại chữ viết có sớm nhất trên thế giới.

Thế nhưng, một bộ phận khá đông các học giả không đồng ý với cách nói này, họ cho rằng những kí hiệu này chỉ là những dấu hiệu gì đó mà thôi, chẳng hạn như là dấu hiệu đánh dấu nó thuộc về ai chứ không phải là chữ viết biểu âm. Trong số họ có người cho rằng: chỉ có những kí hiệu khắc trên đồ gốm sứ khai quật được thuộc nền văn hóa Ngô Thành Giang Tây đời Thương và di chỉ văn hóa Đại Tây Hà Bắc mới là chữ viết sớm nhất, bởi vì chúng có rất nhiều chỗ giống với văn Giáp Cốt Ân Khư. Nhưng một số học giả khác lại chứng minh, những kí hiệu điều khắc trên đồ gốm sứ Ngô Thành và Tây Đài nối liền mạch với những kí hiệu khắc trên đồ Nhị Lí Đầu, Nhị Lí Cương thời kỳ đầu thời đại Đồng thau và Đại Văn Khẩu thuộc cùng hệ thống văn tự Giáp cốt sau này. Hơn nữa, tại Đại Ân Khư cũng đã khai quật được đồ sứ có khắc chữ trên đó. Căn cứ vào đó, chúng ta có thể nhận thấy từ Bàn Pha qua Đại

Văn Khẩu, Long Sơn, rồi qua Nhị Lí Đầu, Nhị Lí Cường đến Ngô Thành, Đại Tây... những điều khắc trên đồ gốm sứ ở mỗi thời kỳ không thể hiện đúng lịch trình diễn biến của chữ viết sớm của Trung Quốc hay sao? Đương nhiên, hiện tại mọi vấn đề vẫn chỉ là giả thiết.

Từ phương thức ghi chép nguyên thủy đến sự sinh ra chữ viết là một quá trình lịch sử kéo dài, tuần tự theo thời gian chúng đã trải qua nhiều hình thức như ghi chép lại sự vật thực, kí hiệu khắc trên đồ gốm sứ, chữ tượng hình, chữ biểu âm thực. Như đã nói từ trước, ngoài ghi chép sự vật thực ra, bất kỳ loại hình nào đều có khả năng là chữ viết sớm nhất, nhưng cho đến ngày nay, chúng ta vẫn không có cách nào để xác nhận: vậy cuối cùng hình thức kí hiệu nào được vinh dự làm chữ viết sớm nhất của loài người?.

<Chữ viết có từ bao giờ?>

Có thể nói lịch sử văn minh nhân loại là lịch sử phát triển của chữ viết. Cho đến nay chữ viết phát triển đến độ gần như các dân tộc đều có chữ viết của riêng mình, đây là một quá trình lịch sử phát triển lâu dài. Chữ viết cổ đại rất đa dạng, nhưng chúng cũng có những đặc điểm chung là ở thời kỳ đầu chúng đều là chữ viết cụ thể, chữ viết thô, chữ viết tượng hình. Do giai đoạn phát triển của các dân tộc không giống nhau, nên lịch sử chữ viết của mỗi dân tộc cũng có sự dài ngắn khác nhau, mức độ phát triển cũng khác nhau. Chúng ta muốn tìm hiểu nghiên cứu về nguồn gốc sớm nhất của chữ viết, lịch sử phát triển của chữ viết thì không thể không tìm đến lịch sử các nước cổ văn minh của nhân loại.

Những vấn đề có liên quan đến nguồn gốc chữ viết không phải là những vấn đề mang tính kết luận, và giai đoạn phát triển của nó lại làm cho mọi người càng khó hiểu hơn.

Giá trị của chữ viết là điều không có cách nào đo đếm được. Brixtec cho rằng nó “có ảnh hưởng rất quan trọng trên phương diện thúc đẩy sự phát triển chủng tộc loài người”. Tuy nhiên, muốn rút ra một định nghĩa về nó thì không phải là công việc dễ dàng. Chúng ta có thể nói, bản chất của chữ viết là sự môi giới thông qua những kí hiệu quen thuộc dùng trong giao lưu giữa người với người, là hệ thống những kí hiệu chữ viết của ngôn ngữ ghi chép. Chính vì vậy, chữ viết gắn với lịch sử từ nguồn gốc của chữ viết đồ họa thời kì đầu, đến toàn bộ mối liên hệ về thị giác của chữ cái. Điều này cũng chính là nói, con người thời kì đầu biểu đạt khái niệm là thông qua sử dụng đồ họa chứ không phải là thông qua sự gắn kết của ngôn ngữ. Chữ viết đồ họa phải là giai đoạn thứ nhất của quá trình phát triển chữ viết, mặc dù nó không được định hình trong sự phát triển và thay đổi không ngừng, thế nhưng chữ viết của rất nhiều dân tộc trên thế giới không thể không trải qua giai đoạn này.

Biện pháp liên hệ khi không có chữ viết nguyên thủy càng không tách rời khỏi sự tham chiếu sử dụng, như dùng một đồng đá để đánh dấu cho một ngôi mộ, một khóm gậy gộc là dấu hiệu biểu đạt của nhiều sự vật, trong đó cũng có những phương pháp khá tiên tiến, bao gồm phương pháp ghi nhớ lại màu sắc của vật tham chiếu. Chuỗi hạt châu của người Indian sống ở miền Đông bắc nước Mỹ chính là một ví dụ. Những chuỗi hạt châu màu trắng và màu tím thay thế nhau đã ghi chép lại các hiệp định của bộ lạc được thỏa thuận thời bấy giờ.

Nói một cách chính xác là chữ viết bắt đầu được khắc trên vật tham chiếu, chúng được vẽ, phác họa và khắc lên vật tham chiếu bằng kí hiệu hoàn chỉnh, làm cho “chữ viết” được xuất hiện với những ngôn ngữ khác nhau. Điều này biểu hiện rõ trong hội họa “Động huyết” thời kỳ đồ đá cũ. Chúng đã được các học giả văn tự cổ xác nhận là chữ viết đồ họa cổ nhất, là một trong những chiếc nôi của nền văn minh nhân loại xuất hiện vào khoảng 3500 năm trước công nguyên ở khu vực Mêsôpôtamia, nó là kết quả sáng tạo từ thành phố Bangkiso của Sumê. Thời bấy giờ chúng được khắc trên hai mặt của một tấm bia đá lớn hình vuông với khoảng 12 hình vẽ thể hiện rõ là mọi người ghi chép về một sự việc trọng đại chứ không đơn thuần là việc vẽ tranh. Loại hình vẽ này là hình ảnh văn tự nguyên thủy miêu tả một cách độc lập ngoài ngôn ngữ, vì nó đã không gây hứng thú tái tạo âm cũng như không đạt được đến trình độ phức chế âm.

Loại hình chữ viết lấy vật “biểu vật” này có sự trái ngược nhau trong mở rộng hoạt động xã hội và phát triển trí lực của loài người. Trong khi con người không được thỏa mãn với những phát minh sáng tạo khởi đầu có sức tưởng tượng phi phàm này, khi một loại đồ họa phức tạp mới chuyển tải một khái niệm hoặc không phải là biểu thị hàm nghĩa của bản thân vật thể được vẽ mà là biểu thị vấn đề khác, văn tự đồ họa bước vào một giai đoạn phát triển mới. Hình vẽ con mắt không phải là để biểu thị con mắt thật, mà ý nghĩa của nó là “nhìn”; một cái vòng khuyên tròn không phải là biểu thị mặt trời mà ý nghĩa của nó là nói về ban ngày. Sự thay đổi tinh tế có đôi chút trừu tượng này được sinh ra đầu tiên ở Mêsôpôtamia. Một khi văn tự đồ họa đột phá được giai đoạn này, nó sẽ phát triển rất nhanh. Tiến tới một bức vẽ không đơn thuần là biểu thị tên của một sự vật, mà là biểu thị hai hoặc nhiều hơn nữa, nhất là trong ngôn ngữ có nhiều chữ đồng âm dị nghĩa. Loại văn tự đồ họa này có thể được gọi là “Văn tự họa mê” tức là từ trong bức vẽ, xuất phát từ một sự vật người ta có thể liên tưởng đoán ra được sự việc có liên quan tới nó. Ví dụ, tranh vẽ một con ruồi có thể biểu thị hoạt động của con ruồi này mà không phải là biểu thị chính bản thân con ruồi đó. Nhìn từ manh mối phát triển của văn tự, “Văn tự họa mê” là bước đi chính đầu tiên tiến tới văn tự chân chính. Hình như nó cùng được sinh ra ở Sumê và Ai Cập.

“Văn tự họa mê” là một bước tiến bộ ghê gớm, bởi vì nó đã làm được việc là miêu tả một cách đơn giản từ khái niệm chuyển thành khả năng, khả năng tư duy trừu tượng của con người đủ thông qua “văn tự họa mê” để thể hiện bộ phận. Ví dụ như, bên ngoài một con ong mà vẽ thêm vào một chiếc lá cây thì bức vẽ có khả năng chuyển tải ý nghĩa “tín ngưỡng”. Mặc dù vậy, nó vẫn cùng liên kết với vật thể hữu hình, kí hiệu “con ong” vẫn không trở thành kí hiệu đại biểu cho một dấu hiệu phát âm, tức là trong cái cụ thể vẫn chứa đựng thành phần trừu tượng. Thế thì thành tựu mở ra một thời đại mới đại biểu cho một kí hiệu phát âm có từ bao giờ? Đại đa số các học giả văn tự cổ đều cho rằng, nó có vào năm 1800 trước công nguyên, những cư dân cổ đại sống ở hai lưu vực sông đã cống hiến cho sự phát triển của chữ viết nhân loại. Do sự phát triển có tính sáng tạo của các cư dân Mésôpôtamia đã làm cho lịch sử văn tự bước vào được giai đoạn văn tự âm tiết.

Rất có khả năng văn tự âm tiết là văn tự thuộc giai đoạn trước và được hình thành cuối cùng của văn tự chữ cái. Văn tự Sumê có vào năm 3100 trước công nguyên nằm ở giai đoạn này; văn tự Ai Cập có vào khoảng năm 3000 trước công nguyên; văn tự Ấn Độ có nguồn gốc vào năm 2200 trước công nguyên; văn tự A hình sợi Crète có năm 2000 trước công nguyên; văn tự Hitit có năm 5000 trước công nguyên và văn tự Giáp cốt của Trung Quốc có vào khoảng thời gian từ đầu đến cuối năm 1300 trước công nguyên. Trong thời gian năm 3000 trước công nguyên, mặc dù các từ có hai âm tiết, ba âm tiết đã xuất hiện, nhưng loại ngôn ngữ được nói đến của người Sumê vẫn chỉ có một âm tiết, đó là đặc trưng của nó. Từ có hai âm tiết và từ có ba âm tiết là do từ căn phức hợp tổ thành, những từ căn này do một phụ âm và nguyên âm tương quan của nó tạo thành, ví dụ như từ Ti, Mo, Po v.v... Có thể rút ra kết luận là: Sumê là dân tộc đầu tiên bắt đầu việc lấy giá trị phát âm để giải thích cho kí hiệu âm tiết. Bảng âm tiết này ban đầu có tới mấy nghìn kí hiệu, nhưng đến năm 2000 trước công nguyên, số lượng những kí hiệu này đã giảm đi nhiều. Khái niệm này về sau được người Ai Cập phát triển thêm, tuy nhiên, họ thường sử dụng hai hoặc nhiều hơn âm tiết phụ âm, nhưng nguyên âm tương quan của nó thì không thể không lợi dụng được. Sau khi người Babilon chinh phục người Sumê, họ tiếp nhận và đồng thời hoàn thiện bảng âm tiết. Đến năm 1800 trước công nguyên, họ đã giảm số kí hiệu phát âm đến mức thấp nhất. Lúc này tính trừu tượng của kí hiệu phát âm dần dần vượt sang tính cụ thể của kí hiệu, chúng thay đổi linh hoạt hơn.

Giai đoạn văn tự chữ cái là giai đoạn sau cùng của quá trình phát triển văn tự, nó đánh dấu sự đạt được trong việc qui phạm hóa văn tự. Một số học giả khẳng định là tiếng của người Saosmít ở Palestin hoặc ở Syrie đã dùng kí hiệu từ vựng của Ai Cập và sử dụng âm phát ra thứ nhất của từ vựng vào việc phát triển, bao gồm cả văn tự chữ cái trong những nguyên âm đã được xác định. Nhưng nhà ngôn ngữ học Gobai người Mỹ thì quả quyết, trước tiên phải

thừa nhận rằng văn tự chữ cái là tiếng Hy Lạp. Tiếng Hy Lạp đã tiếp nhận đầy đủ bảng âm tiết của tiếng Sômit đã được phát triển về chế độ nguyên âm, tạo ra sự kết hợp nguyên âm với phụ âm đầu tiên, lần đầu tiên cho ra đời thể chế văn tự hoàn chỉnh. Gôbai suy luận tiếp, việc làm nổi tiếng này được hoàn thành vào thế kỷ thứ IX trước công nguyên. Điều này đồng hành với những chủ trương của ông là chữ viết đã có từ sớm hơn tới ngàn năm, tức là chúng có vào năm 1800 trước công nguyên.

Văn tự sớm nhất bắt đầu có vào đầu những năm 3000 trước công nguyên, chúng là những hình vẽ được người Sumê khắc trên vách, về sau, khi sự phát triển của chữ viết đã rõ ràng, hình ảnh vẽ được ép lên trên đất nhão thì các hình vẽ càng dễ có được nhiều, bút viết bằng cành cây nhọn đầu và hình chêm trở thành công cụ viết chữ thường gặp, bản thân chữ viết hình chêm dần được gọi là văn tự hình chêm, bởi vì nó có “hình chêm” hoặc xuất phát từ “cái chêm” mà có. Văn tự này ban đầu được viết trên ống tròn, khoảng năm 2600 trước công nguyên chuyển sang viết trên mặt phẳng và trật tự viết là từ trái qua phải.

Trên chiếc đĩa Phitxơtốt in những gì?

Trên chiếc đĩa Phitxơtốt in gì? Đã hàng chục năm nay có biết bao nhiêu người từng được thưởng thức và nghiên cứu về nó và họ đều mê mẩn trước những kí hiệu và hình ảnh tuyệt vời in trên đĩa, nhưng đến nay vẫn chưa có người nào hiểu được ý nghĩa của những kí hiệu và hình ảnh đó là gì, càng không thể biết được lai lịch xuất xứ của chúng. Chỉ như vậy thôi cũng đủ làm cho người ta tò mò muốn tìm hiểu về nó.

Năm 1908, tại vương cung cổ lớn thứ hai Hy Lạp nằm trên đảo Cretơ - Hy Lạp - vương cung Phitxơtốt, Puni đã tiến hành khai quật khảo cổ di chỉ ở đây. Vào đúng lúc Puni đang kiểm tra một gian phòng nhỏ nằm phía tây bắc vương cung, ông đã phát hiện ra chiếc đĩa này. Hiện nay, chiếc đĩa đang được trưng bày tại bảo tàng Iraclin Cretơ. Chiếc đĩa giống như một chiếc bánh màu vàng khô cứng. Đường kính của nó khoảng 17 cm, trông nó không to hơn một chiếc đĩa bình thường, không dày lắm và cũng không tròn lắm. Trông hình dáng bên ngoài của đĩa này không có gì khác lạ, nhưng những “chữ” được in trên đĩa thì không ai hiểu là gì. Xuất xứ của chiếc đĩa này đã có từ rất lâu. Nó có vào thời kỳ cuối của đại Đồng thau Cretơ hoặc thời vương triều mới Cretơ (khoảng từ năm 1700 trước công nguyên đến 1600 trước công nguyên) - thời kỳ phát triển phồn thịnh. Tuổi của chiếc đĩa này đã trải qua thăng trầm khoảng 3600 năm. Những kí hiệu, hình ảnh thần bí đó đã trải qua một thời gian lâu đến như vậy thì làm sao nó không làm cho người ta khao khát tìm hiểu về nó được? Điều làm cho mọi người thấy kỳ lạ hơn là những kí hiệu và hình ảnh trên đĩa là được in ra, dấu tích của việc in ấn rất rõ ràng, chắc là chúng được

in từ lúc đĩa còn chưa khô, công việc in là dùng một con dấu trên có khắc các hình, các kí hiệu nhất định để in lên đĩa. Kí hiệu, hình ảnh trên hai mặt đĩa cho thấy chúng được tạo ra từ tay một người và cùng được thực hiện một lúc. Trước khi in xong toàn bộ, để bảo đảm giữ độ mềm mại cho đĩa, có khả năng người ta đã dùng vải ướt phủ lên đĩa. Sau khi in ấn xong cho đến khi đĩa khô căn bản là không được di chuyển nó. Căn cứ vào điều này, nhiều người cho rằng đây là chữ in xuất hiện sớm nhất, hoặc có thể nói đây là sự thể hiện của ý thức in chữ.

Trên đĩa đã in những gì? Trên đĩa được in những kí hiệu và hình ảnh, trong đó có hình người bao gồm nam giới, nữ giới và trẻ nhỏ, họ đang đứng hoặc đang chạy, có cả hình người giống như tù binh hai tay bị bắt quẹo ra sau lưng; có cả hình của một số bộ phận trên cơ thể người như vú, đầu, đầu đội mũ lông, các nếp nhăn trên mặt. Những đầu người được in đều hướng vào trung tâm đĩa, chân duỗi ra chỗ mép đĩa. Ngoài hình người ra, trên đĩa còn được in các dụng cụ khác như máy đo mực nước, ê-ke, búa, dao, đồ găm, lược. Trên đĩa còn in cả hình các sinh vật như dê, gấu, chim, cá, ngừ giác, chân ngựa, cây “ôliu”, cành nho, bông hoa, hoặc có cả các hình ảnh khác như thuyền, sóng nước, da thú, khóa xích tay, răng sói, cung, tên, thuẫn và một số hình nhìn không rõ khác. Tổng cộng có 45 loại, 241 kí hiệu, hình ảnh khác nhau. Những kí hiệu này được phân cách theo chiều thẳng đứng tạo thành các tiết, số kí hiệu của mỗi tiết nhiều ít khác nhau, nhiều thì 7 kí hiệu, ít thì 2 kí hiệu, trong đó số tiết chia 3 đến 4 hình chiếm số lượng khá nhiều. Có những kí hiệu, hình ảnh được dùng đi dùng lại nhiều lần. Lần lượt trên hai mặt đĩa có 30 đến 31 tiết như vậy. Các tiết được sắp xếp theo hình xoáy ốc.

Chức năng của đĩa này là gì? Những kí hiệu trên đĩa cho chúng ta biết điều gì?

Có người nói, nhìn từ góc độ tạo hình và địa điểm khai quật được đĩa, có khả năng đĩa này có liên quan đến hoạt động cúng tế của tôn giáo. Mỗi hình vẽ có thể là biểu thị cho một từ hoặc một cụm từ. Có những tiết và hình ảnh được xuất hiện nhiều lần, dân cách giữa chúng có tính qui luật; một số hình vẽ đơn cũng được lặp lại nhiều lần giống như vận luật và nhịp phách của một bài thơ, bài ca vậy, những gì in trên đĩa rất có thể là một bài tụng ca hiến tặng cho thần. Một số hình giống như kí hiệu trọng âm, có thể như vậy là để tiện cho người diễn xướng và ngâm vịnh. Ivenxơ, một nhà khảo cổ học nổi tiếng, ông thậm chí còn nghi ngờ những gì in trên đĩa là hai bài tụng ca dâng hiến thần Athena.

Hamôngđơ thì cho rằng những gì in trên đĩa là những chữ tượng hình. Những thứ in trên đĩa như tàu thuyền, cung tên, mũ lông, thuẫn là những thứ người châu á sử dụng, rất có thể đây là một bài văn có nội dung liên quan đến chiến tranh.

Có người lại cho rằng, những gì in trên đĩa là khoản mục hoặc văn bản ghi chép về kho tàng.

Ai đúng ai sai khó mà quả quyết.

Nhiều người đã thử khảo chứng để giải thích về nội dung những gì in trên đĩa này.

Đầu tiên cần phải biết đâu là đầu, đâu là cuối đoạn văn in trên đĩa, nó được viết theo trật tự từ giữa ra ngoài hay từ bên ngoài vào giữa? Hai cách này đều có thể xảy ra. Một cách khá phổ biến là đọc từ ngoài vào trong đồng thời đọc từ trái sang phải. Về việc một hình vẽ có phải là đại diện cho một âm tiết hay không, một âm tiết hình vẽ có phải là đại diện cho một từ hoặc một cụm từ hay không, cũng chưa thể khẳng định được.

Hiện nay thậm chí văn tự sử dụng thuộc loại nào vẫn chưa xác định được.

Khi phát hiện ra đĩa này, mọi người đều cho rằng: hình vẽ hay chữ tượng hình in trên đĩa chỉ có ở Cretơ mà thôi, có khả năng là chúng có xuất xứ từ bên ngoài. Thế nhưng nó đến từ đâu? Có người nói, hình ảnh đầu đội mũ lông xuất hiện có qui luật ở nhiều phần mở đầu của một từ hoặc một cụm từ, không thấy chúng xuất hiện ở giữa hoặc cuối, rất có khả năng đó là kí hiệu giới hạn của một từ. Còn nữa, những người thuộc “dân tộc trên biển” đã từng xâm nhập vào Ai Cập, những người đội mũ lông in trên đĩa chính là những người này. Nhưng tuổi của đĩa (thế kỷ thứ XVII trước công nguyên) lại không khớp với sự hoạt động của “dân tộc trên biển” (thế kỷ XII trước công nguyên) cho nên không thể nói như vậy được.

Ivenxơ đã phát hiện thấy ba hình ảnh nhà ở trên bản khắc ở thời đại Đồng thau của Lixia giống với hình ảnh trên đĩa này, ông cho rằng có khả năng đĩa này có nguồn gốc từ miền Tây á Mino, nhưng lại không phát hiện thấy đĩa đồng dạng hoặc tương tự khác. Do thiếu chứng cứ, giả thiết lại có nhiều, vậy là các cách nói rằng chữ in trên đĩa thuộc tiếng Hy Lạp, tiếng Sanmitơ, tiếng Batxcơ Phần Lan v.v... thì nhau xuất hiện.

Ngược lại với điều đó lại có người cho rằng, đĩa này không phải từ bên ngoài đến mà nó đã có sẵn ở đảo Cretơ. Vì trên chiếc rìu đồng thau phát hiện thấy trong động Ackalêhori ở miền trung Cretơ cũng có những hình tương tự như những hình trên chiếc đĩa này (được xác định là có vào năm 1600 trước công nguyên, hiện nó đang được trưng bày tại bảo tàng Iraclin). Ngoài ra, trên một số bài minh cùng thời kỳ cũng có những hình giống như hình in trên đĩa. Cách thức viết chữ theo trật tự hình xoáy ốc cũng thấy trong bài văn viết bằng chữ A hình sợi. Bài minh trên chiếc nhẫn vàng và bài minh trên chiếc cốc mà Kenôsốt khai quật được đều xếp các hình theo trật tự hình xoáy ốc. Vì vậy mà cho rằng, chữ viết trên đĩa là một giai đoạn phát triển của chữ Mino ở Cretơ. Hình in trên đĩa không giống lắm so với hình trên chiếc rìu đồng thau, có khả

năng chữ có trên rìu thuộc giai đoạn trung gian của chữ tượng hình và chữ in trên đĩa. Người phản đối nhận định này thì cho rằng: đây là cách nói thiếu căn cứ, họ chỉ ra rằng, chiếc đĩa này chỉ trở trọi một mình, “trước không có gì, sau cũng không có gì” những gì in trên nó mãi mãi vẫn là điều bí ẩn.

Bảng chữ cái La tinh được sinh ra như thế nào?

Người Anh nói, sau khi ba phát minh lớn về khoa học kỹ thuật của Trung Quốc cổ đại gồm: thuốc nổ, la bàn và kỹ thuật in ấn được du nhập vào châu Âu, nó đã cung cấp một điều kiện không thể thiếu và quan trọng cho những phát hiện lớn về địa lý và cách mạng sản xuất sau này, nó đã thúc đẩy sự thay đổi lịch sử. Mọi người nói, giống với ba phát minh lớn của người Trung Quốc cổ đại, bảng chữ cái La tinh là một cống hiến to lớn của văn minh Rôma đối với nền văn hóa thế giới. Với sự ra đời của bảng chữ cái La tinh, người Rôma không chỉ phổ cập tiếng La tinh và văn hóa La tinh đến với nhiều dân tộc trên toàn Italia, mà còn đẩy mạnh tiến trình Rôma hóa các dân tộc trong đế quốc Rôma sau đó. Sau khi loài người tiến vào thời đại Trung thế kỷ, bảng chữ cái La tinh không những được kế thừa ngôn ngữ của các nước có dòng ngôn ngữ Rôma (tiếng Italia, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Rumani) và một số tiếng thuộc dòng ngôn ngữ Ghecman (tiếng Anh, tiếng Đức), mà còn ảnh hưởng đến các nước Thiên chúa giáo sử dụng ngôn ngữ thuộc dòng Slavơ (như Ba Lan, Tiệp Khắc, Croatia). Do bảng chữ cái La tinh có nhiều ưu điểm hơn so với bảng chữ cái ngôn ngữ khác, nên chữ phiên âm Trung Quốc hiện đang sử dụng cũng là mượn chữ cái La tinh. Ngoài ra, đại đa số các thuật ngữ khoa học như y học, sinh vật học v.v... đều được biểu thị bằng chữ cái La tinh.

Nhưng chữ La tinh không phải là chữ viết cổ đại có sớm nhất, bảng chữ cái La tinh cũng không phải là bảng chữ cái có sớm nhất trên thế giới, mà xuất xứ của bảng chữ cái La tinh không tách khỏi sự nuôi dưỡng của nền văn hóa phương Đông.

Mọi người đều biết, trên thế giới có sáu loại văn tự cổ nhất, đó là: Văn tự hình chêm ở Tây á, văn tự tượng hình của Ai Cập, văn tự hình dây của Cretơ, văn tự Halaba của Ấn Độ, văn tự Giáp cốt của Trung Quốc và văn tự Mây của Mêxicô. Nhưng những văn tự này không phải là văn tự chữ cái. Văn tự chữ cái được xuất hiện khá muộn. Theo cách nhìn nhận của người Hy Lạp và người Rôma cổ đại, có năm dân tộc có khả năng là người sáng chế ra bảng chữ cái, gồm: người Phônixia, người Ai Cập, người Assyria, người Cretơ và người Hêbrôn. Cho nên, nói đến nơi có văn tự và bảng chữ cái sớm nhất, tuyệt đại đa số mọi người đều cho là từ phương Đông. Văn minh giữa các khu vực thời cổ đại mặc dù khá đông kín, nhưng cũng không hoàn toàn “phương Đông là phương Đông, phương Tây là phương Tây, không hề có sự qua lại

với nhau”. Sự ra đời của bảng chữ cái La tinh chính là một minh chứng.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của Uynhem Criken, hệ thống chữ cái sớm nhất được phát hiện ở Ucaritơ cổ đại thuộc vùng bờ biển Syrie. Bảng chữ cái này được xác định có vào khoảng năm 1400 trước công nguyên, được sử dụng bởi 30 kí hiệu hình chêm. Bảng chữ cái hình dây sớm nhất là bảng chữ cái Phônixia. Chữ cái này được thấy trên bề mặt chiếc quan tài đá của quốc vương Ahiram nước Biburốt. Thời gian xác định việc có chữ cái tuy có những cách nói khác nhau (thế kỷ XVIII trước công nguyên, thế kỷ XI trước công nguyên, thế kỷ thứ X trước công nguyên hoặc là năm 975 trước công nguyên), nhưng nhìn chung các học giả đều theo khuynh hướng là nó có vào năm 975 trước công nguyên. Từ đó suy ra và biết là vào khoảng năm 1200 trước công nguyên bảng chữ cái Phônixia với 22 chữ cái hình như đã có.

Đến giữa thế kỷ thứ IX trước công nguyên, người Hy Lạp đã học được chữ cái Phônixia từ các thương nhân người Hy Lạp cư trú ở các khu vực thuộc Hy Lạp. Trong một ngôi mộ có nhiều hình vẽ Cretơ của Kơnuasút đã phát hiện được minh bài Phônixia vào năm 900 trước công nguyên. Điều này chứng minh rằng, người Phônixia lúc đó đã có giao lưu văn hóa với người Hy Lạp khu vực Agiê. Bảng chữ cái Hy Lạp có nguồn gốc từ bảng chữ cái Phônixia, mà bản thân chữ cái Hy Lạp lại được chia thành hai biến thể Miền Đông và Miền Tây, trong đó chữ cái Eonia biến thể Miền Đông được thông hành ở Hy Lạp, ở Asia Mino và các đảo lân cận. Chữ cái Athinai dùng là chữ Eonia, đến giữa thế kỷ thứ IV trước công nguyên, chữ cái Eonia được thay thế bằng chữ cái khác và trở thành bảng chữ cái Hy Lạp cổ điển với 24 chữ cái.

Về lịch sử sinh ra bảng chữ cái La tinh có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng qui tụ lại không ngoài hai ý chính là:

Một loại ý kiến cho rằng, trong các nhóm chữ cái Hy Lạp có hai nhánh lớn nhất: Một là nhánh chữ cái Kirilôt, nhóm chữ cái này có vào thế kỷ thứ IX (khoảng từ năm 826 đến 869) và chữ cái Mêđôđiu (khoảng từ năm 815 đến năm 885) được sáng chế ra căn cứ theo chữ Hy Lạp kiểu Amba; nhánh kia là nhánh chữ cái Eteruskan, nó có vào thế kỷ thứ IX hoặc đầu thế kỷ thứ VIII trước công nguyên, chữ cái này dùng thông dụng cho người Tótcana miền trung Italia. Chữ cái này đã được lưu truyền qua nhiều minh bài, nhưng phần lớn đều chưa đọc được. Thay đổi sau chữ cái Kirilôt là tiếng của các dân tộc như tiếng Nga, tiếng Ucraina, tiếng Bungari và tiếng dân tộc Bạch Nga. Đồng thời bảng chữ cái Eteruskan cũng phát triển thành bảng chữ cái La tinh. Ban đầu, người Rôma mượn dùng 21 chữ cái trong bảng chữ cái Eteruskan 26 chữ cái. Thế kỷ thứ I trước công nguyên, cùng với sự chinh phục Hy Lạp của Rôma, hai chữ cái Y và Z được đưa vào bảng chữ cái La tinh. Hai chữ cái J và V là hai chữ được phát minh ra ở trung thế kỷ, trước đó khi viết, chúng được dùng I và U để thay thế. Sau cùng, bảng chữ cái tiếng Rôma được thêm vào

chữ W, vậy là hình thành bảng chữ cái La tinh gồm 26 chữ cái. Theo cách nói này, bảng chữ cái La tinh cổ điển có xuất xứ trực tiếp từ bảng chữ cái Eteruskan, nó bị ảnh hưởng gián tiếp từ bảng chữ cái Hy Lạp.

Một ý kiến khác cho rằng, bảng chữ cái La tinh ban đầu có 20 chữ (A, B, C, D, E, F, H, I, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, V, X) lấy trực tiếp từ bảng chữ cái Hy Lạp của thành phố Cunai thuộc Cămpnia. Thành phố này là thuộc địa của Cácxít nằm trên đảo Dubâya. Cũng có ý kiến nói về nguồn gốc của bảng chữ cái La tinh này là vì hình thức xưa cũ của một số chữ cái La tinh rất giống với hình thức tương ứng của những chữ cái trong bảng chữ cái Kunai.

Xét về sự phân chia nhánh nói trên và sự thiếu chứng cứ hiện tại, cả hai khả năng sinh ra bảng chữ cái La tinh đều không thể loại trừ. Nhưng những khảo chứng và chú thích văn tự Eteruskan sẽ làm cho người ta cảm thấy mới lạ.

Từ “OK” có xuất xứ từ đâu?

OK là một từ dùng trong khẩu ngữ được lưu hành rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày của mọi người dân Mỹ, về từ loại thì nó là tính từ và phó từ, nghĩa của nó tương đương với từ “All right”, nghĩa là “đúng”, “tốt”, “có thể”, “được”. Đồng thời nó cũng là từ thường dùng để ký xác nhận trên các loại chứng từ văn bản, nó tương đương với từ “correct” biểu thị sự đồng ý và xác nhận về người hoặc một sự việc nào đó.

Từ đại chiến thế giới lần thứ II đến nay, từ OK có khả năng biểu đạt rất mạnh trong khẩu ngữ ở Mỹ, thông qua các con đường khác nhau như phim ảnh, quảng cáo, tin tức, du lịch, giao lưu trong công việc v.v..., nó đã được truyền bá đến khắp nơi trên thế giới và đã trở thành từ khẩu ngữ thông dụng trên toàn cầu, mà hầu như không có ai là không biết tới nó. Thông qua các con đường như “Ka-ra-OK” nó đã lan truyền đến các thành phố lớn trên thế giới và trở thành một trong những từ khẩu ngữ được mọi người thích dùng nhất. Henri Mensken, một tác giả người Mỹ đã gọi là “phát minh tươi sáng nhất, thành công nhất trong văn hóa nước Mỹ”. Nhưng xuất xứ của từ khẩu ngữ “OK” này có từ đâu, đến nay vẫn còn nhiều ý kiến không thống nhất. ý

Từ khẩu ngữ “OK” kể từ sau giữa thế kỷ XIX mới dần dần được thông dụng ở nước Mỹ. Một ý kiến cho biết, nước Mỹ có một nhân viên đường sắt tên là Ôbadiat Kenly, mỗi một lần có người giao cho ông vận chuyển hàng, sau khi kiểm tra hàng thấy không có sai sót gì ông dùng OK để ký tên mình, tức là ông đã dùng chữ cái đầu của hai từ chỉ họ và tên ông để ký lên phiếu nghiệm thu, vì vậy mà OK mới có nghĩa là “đúng”. Nói như vậy cũng có lý, cũng phù hợp với điều thứ ba trong phương pháp cấu thành từ mới của các học giả ngôn ngữ đó là: Từ loại phổ thông được diễn biến và tạo thành từ các danh từ chuyên dùng như tên người và tên địa danh. Thế nhưng cũng không ít nhà

ngôn ngữ học ngờ rằng có sự bịa đặt hư cấu trong cách nói này, bởi vì hành vi của một nhân viên đường sắt thì rất khó tạo ra được hiệu ứng nổi tiếng và rộng rãi như vậy.

Tương tự với câu chuyện trên là chuyện về tổng thống Mỹ Lincôn khi phê các văn bản thường hay viết OK thay cho hai chữ cái đầu của từ “All correct” (hoàn toàn chính xác). Do xuất thân hàn vi, nên ông đã phiên âm sai cả một từ đơn giản như vậy. Hành vi của tổng thống Lincôn cố nhiên là được nhân dân biểu soái, nhưng một vị tổng thống lớn đã lập nên bao công lao trong lịch sử giải phóng nô lệ da đen mà lại phiên âm từ “All correct” sai thành Oll Korrect” như vậy sao. Trường hợp viết sai này, trong tư liệu còn có trường hợp của Graene, người biên tập của tờ “Báo bưu điện buổi sáng Bôxtơn” (Boston Morning Post), ngày 23 tháng 3 năm 1839, đầu tiên ông chỉ có ý gây cười là viết tắt từ “All correct” thành “Oll korrect”, từ đó nó được lưu truyền về sau. Đương nhiên việc này đã gây sự phiên âm sai cho giới thông tin đại chúng, từ đó tạo nên khả năng tồn tại và ảnh hưởng đến khả năng tuyên truyền của người dân.

Tiếng Anh-Mỹ đã phát triển trên cơ sở tiếng Anh thế kỷ thứ XVIII. Những tập thực dân Anh đầu tiên đến định cư ở đại lục Bắc Mỹ đã nói tiếng Anh thời Êlidadet đệ nhất. Tiếng Anh-Mỹ thời kỳ đầu vẫn giữ lại một số phương ngôn hoặc từ mượn trong tiếng Anh. Một số học giả ngôn ngữ nhận định, OK là lời đồn nhảm nhí từ tiếng Anh thời trung cổ Hoắc-Ky mà thành. Nhưng ý nghĩa của chữ Anh thời trung cổ kia là “thu hoạch lô sau cùng” cũng có nghĩa là “xong rồi” và “được rồi” của từ OK, mà không có nghĩa là “đúng” và “tốt” của OK. Nói cách khác, OK trong quá trình hình thành vừa có thêm những nghĩa mới vào từ cũ, làm cho trước đây nó chỉ có thể làm một từ mới của một từ loại nào đó được sử dụng, lại vừa có thể là sự giải thích khác, như “Looking-glass”, trước đây là danh từ chỉ “kính”, sau này nó lại có thể làm tính từ có nghĩa là “điên đảo”, “rối loạn”.

Một đặc điểm cấu thành từ mới trong tiếng Anh Mỹ thời kỳ đầu là phần lớn từ ngoại lai. Trong giao tiếp với người Indian, tiếng Anh Mỹ thời kỳ đầu mượn dùng nhiều từ đơn như caribou, hickory, hominy, raccoon, toboggan, totem. Nhiều từ xuất phát từ ngôn ngữ Indian trải qua một quá trình “Anh ngữ hóa” sau đó mới dựa vào phương thức phiên âm và phát âm của tiếng Anh cố định lại. Một số từ đơn của tiếng Indian qua rút gọn rồi mới được tiếng Anh tiếp nhận. Theo thống kê của các học giả ngôn ngữ, số từ mượn của tiếng Anh Mỹ từ tiếng Indian dòng Sôctao của Mỹ, có một âm được đọc là Okeh, nghĩa của từ này là “đúng như vậy”. Có học giả ngôn ngữ cho rằng, từ OK có khả năng được mượn dùng giản hóa theo từ này.

Năm 1941, Alen Oancơ Rết, một soạn giả người Mỹ đã cho đăng trên tờ báo tuần “Bình luận văn học thứ bảy” một bài viết rằng, vào đầu hoặc cuối năm

1840, tại thành phố Niuoóc có một câu lạc bộ tên là “Câu lạc bộ OK” do một nhóm người ủng hộ đảng Dân chủ của tổng thống liên nhiệm thứ 8 Mỹ - Martin Van Buren tổ chức thành. Van Buren sinh ra ở thành phố Old Kinderhook thuộc bang Niuoóc, những năm đầu ông làm nghề luật sư ở thành phố này và đã rất nổi tiếng, được mệnh danh là “Con cáo của hồ Kimđê cũ”. Nhóm người này ở Niuoóc đã dùng hai chữ cái đầu của tên thành phố nơi Van Buren sinh ra để đặt tên cho câu lạc bộ của họ là OK, và OK đã trở thành khẩu hiệu của họ, về sau từ OK diễn biến mang ý nghĩa mới.

Nghĩa của từ OK thì mọi người đều đã biết, nhưng về xuất xứ của nó thì hơn 100 năm nay đã có rất nhiều người lần lượt nêu ra các kiểu giải thích khác nhau. Có người giải thích khi đã qua khảo chứng, có người đoán chừng, có người thì gán ghép, cũng có người bịa đặt. Hiện nay khó có được lời giải thích thuyết phục để mọi người thừa nhận. Việc tạo ra từ mới trước sau vẫn là một đặc điểm lớn của tiếng Anh - Mỹ. Nguyên nhân sinh ra từ mới và nguồn gốc của nó rất rộng và cũng tương đối phức tạp, có những nguyên nhân và nguồn gốc có từ nhân tố phương ngôn dân gian, lịch sử, khu vực, dân tộc, quan trọng hơn cả là nhân tố thời đại. OK là sản phẩm của nhịp sống nhanh, của xã hội thông tin và xã hội công nghiệp Mỹ, đó là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Mặc dù không tìm được câu trả lời đầy đủ về từ OK, nhưng từ những giải thích khác nhau về nguồn gốc của nó, thêm vào đó là từ những góc độ khác nhau, chúng ta cũng hiểu được nhiều đặc điểm trong sự hình thành tiếng Anh Mỹ. Có lẽ đây là những sản phẩm phụ có được trong quá trình đi tìm điều bí ẩn chính.

Vì sao ngôn ngữ hoatstruca lại cách xa khu văn hóa Maya?

Nhìn từ quan điểm chủng tộc và ngôn ngữ thì tiếng Hoatstruca thuộc hệ ngôn ngữ Maya, thế nhưng nó lại được phân bố ở phía bắc Vinla Crút của Mêxicô, thực tế là nó nằm cách xa khu văn hóa Maya. Điều này đặt ra một vấn đề là: vì sao tiếng Hoatstruca lại phân bố ở một khu vực xa khu văn hóa Maya như vậy, có phải cư dân sống ở đây là từ Maya di dời đến hay không? Người ta còn nghi ngờ khu dân cư này vốn là nơi khởi nguồn của văn hóa Maya cổ đại.

Nói một cách thông thường là văn hóa Maya được vun trồng trên một vùng đất rộng 325.000 km², vùng đất này chủ yếu bao gồm bán đảo Yucatan, các bang Cămpêchơ, Quintanarô, Thapêxơ và nửa phần phía đông của bang Chipát thuộc Mêxicô, một phần lớn của Goatêmala (trừ vùng ven biển Thái Bình Dương), khu vực phía tây Ôndurát và Sanvađo. Khu vực rộng lớn này có khí hậu, sinh vật, địa hình đồi núi rất đa dạng. Nói tóm lại, từ thời xa xưa người Maya sống trong cùng khu vực địa lý tự nhiên có hệ thống sinh thái khác nhau. Trong khi đó người Hoatstruca lại sống cách xa khu vực nói trên.

Trong điều kiện không gian rộng lớn và điều kiện tự nhiên đa dạng, người Maya không ngừng sinh sôi phát triển. Trên thực tế, dân tộc Maya là do những tập đoàn người có chủng tộc gần nhau hợp thành. Vì sao, họ mang đặc trưng giống nhau về thân thể, sử dụng cùng một hệ ngôn ngữ (hiện nay văn hóa Maya vẫn sử dụng 24 thứ tiếng cùng một dòng ngôn ngữ). Chúng là hậu duệ của cùng một dòng ngôn ngữ, nhưng người Maya ở các khu vực khác nhau đã hình thành đặc tính riêng của mình.

Nhìn từ góc độ lịch sử phát triển ngôn ngữ đó, tiếng Maya cổ đã sinh ra nhiều loại ngôn ngữ cùng dòng. Trên ngôn ngữ Maya chính thống, chủ yếu gồm 12 loại sau đây: ngôn ngữ Gio, Giônđa, Đenda, Hakakaácđecơ, Mamu, Kiche, Cachikê, Mopam và ngôn ngữ Maya Yucatan. Những loại ngôn ngữ này cùng với những loại ngôn ngữ cùng dòng khác tạo thành hệ ngôn ngữ Maya lớn, chúng được phân bố ở các khu vực văn hóa Maya kể trên, nhưng duy chỉ có ngôn ngữ Hoatstruca lại phân bố đơn lẻ ở khu vực xa như vậy.

Trên thực tế, ngôn ngữ Maya có thể so sánh với hệ ngôn ngữ La tinh châu Âu. Mọi người đều biết, trong tiến trình lịch sử phát triển gần 2000 năm, tại châu Âu, tiếng La tinh là loại ngôn ngữ chung của cả cộng đồng, nó đã biến thể và sinh ra nhiều loại ngôn ngữ khác nhau như: tiếng Italia, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha. Nhưng khi nói đến ngôn ngữ Maya, hiện tại chúng ta còn chưa biết ngôn ngữ nào là ngôn ngữ gốc. Các chuyên gia khi nghiên cứu về những vấn đề có liên quan, khi phân chia và tính toán số lượng ngôn ngữ thuộc hệ ngôn ngữ Maya và tình hình phân bố của ngôn ngữ này, vẫn tồn tại sự phân rẽ nghiêm trọng.

Về việc phân chia các loại nhánh ngôn ngữ trong hệ ngôn ngữ Maya, trong các kiểu lý luận hiện đang tồn tại một dạng ý kiến chia hệ ngôn ngữ này thành 3 dòng lớn: Một là dòng ngôn ngữ Otinala Yucatan có tiền sử phân bố ở vùng cao phía nam (vùng Otinala) và vùng thấp phía bắc (nửa phía bắc bán đảo Yucatan). Hai là dòng ngôn ngữ Chipát tiền sử được phân bố ở vùng cao Chipát vào kéo dài tới Thapascơ thuộc Mêxicô và xuyên qua miền nam Pêten thuộc Otinala chạy thẳng tới miền tây Ôndurát. Ba là dòng ngôn ngữ Hoatstruca, dòng ngôn ngữ này được phân bố ở vùng thấp miền bắc Vinla Crút và vùng sườn núi phía đông San Lui Pôtôsi.

Căn cứ vào những suy đoán của các nhà ngôn ngữ và khảo cổ học thì vào khoảng năm 1200 trước công nguyên, dòng ngôn ngữ Hoatstruca đã rời xa khu văn hóa Maya rồi. Về vấn đề này hiện vẫn đang tồn tại những ý kiến khác nhau.

Một loại ý kiến cho rằng, thời kỳ sau văn hóa Maya, người Hoatstruca đã từ nơi ở của người Maya di dời tới đó. Căn cứ vào lịch sử phát triển của ngôn ngữ Maya, từ cổ xưa đã từng có cư dân sử dụng những ngôn ngữ khác nhau khi di dời từ nơi này đến nơi khác, nhưng họ vẫn định cư trong khu vực văn

hóa Maya. Đặc điểm di dời của họ là di dời trong phạm vi hẹp, nhằm thích nghi dần với môi trường tự nhiên và điều kiện xã hội mới lạ. Ngoài ra, trong ngôn ngữ học Maya cũng đã nêu ra những ví dụ thực tế chứng minh. Tại vùng Huêhuênangô thuộc Otinala, vào khoảng năm 2500 trước công nguyên đã từng tồn tại một quần thể người Maya tiền sử. Quần thể người này sử dụng cùng một loại ngôn ngữ là tiếng Maya tiền sử. Loại ngôn ngữ này về sau dần dần được phân chia ra và đi theo những người di cư sử dụng tiếng địa phương, tuy nhiên nó vẫn chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ các tập đoàn dân di cư ở những mức độ khác nhau. Trên thực tế, họ chính là phần đông những người dân di cư đã xác định là vốn đã sống trong phạm vi khu vực văn hóa Maya. Nhưng trường hợp ngôn ngữ Hoatstruca lại thuộc vào một tình huống đặc biệt, nó cách xa khu vực văn hóa Maya, việc liệu nó có quan hệ với văn hóa Maya hay không thì còn phải chờ nghiên cứu thêm mới kết luận được. Vì vậy, về vấn đề nơi phân bố ngôn ngữ Hoatstruca vẫn chưa được giải quyết.

Có một ý kiến khác cho rằng, người Hoatstruca không phải là tập đoàn dân di cư mà họ là tập đoàn dân định cư. Điều này làm cho mọi người có suy đoán rằng người Maya đã sinh sống ở khu vực từ vịnh Mêxicô đến dải bờ nam sông Usumasinta xuống đến khu vực Pêten thuộc Otinala. Trước đây, bờ Đại Tây Dương từng là nơi khởi nguồn của văn hóa Maya. Nhưng hiện nay do những kết quả khảo cổ có liên quan đến người Hoatstruca chưa đáng kể, biên niên sử của họ còn chưa rõ ràng, nên luận điểm nói trên vẫn còn phải đợi nghiên cứu điều tra thêm những luận chứng khoa học nữa mới chứng minh được.

Nhưng có học giả căn cứ vào một tư liệu lịch sử nào đó đã nghiên cứu sơ bộ về biên niên sử của người Hoatstruca và chia lịch sử phát triển của người Hoatstruca thành 6 giai đoạn. Trong đó giai đoạn thứ hai và giai đoạn thứ tư cho thấy, họ đã có quan hệ với văn hóa Têôđihuacan và văn hóa Entasi, mà giai đoạn thứ năm thì có quan hệ với thời kỳ văn hóa Toócdic của thành Tura. Sau này, do nguyên nhân lịch sử, trụ cột của văn hóa Hoatstruca bị đứt đoạn, do đó đã sinh ra văn hóa Tôônăc. Sau khi người Hoatstruca tiếp xúc với văn hóa Ônmêc mới mang sắc thái văn hóa riêng của họ.

Từ đó cho thấy, do chịu sự ảnh hưởng và thẩm thấu qua lại giữa các loại văn hóa miền trung châu Mỹ, nên chúng vừa mang tính chất chung lại vừa có tính đặc trưng riêng. Trong một bối cảnh lớn như vậy, rất có khả năng người Hoatstruca là một tập đoàn người di dời đi từ khu văn hóa Maya, trong tiến trình di dời đó, văn hóa của họ đã chịu ảnh hưởng của văn hóa khác. Kết quả là họ vừa giữ được một phần văn hóa của dân tộc mình, vừa tiếp nhận ảnh hưởng của nhiều loại văn hóa khác, từ đó mà hình thành tính đặc trưng của dân tộc mình. Thế nhưng, cũng do các loại nguyên nhân kể trên, quan điểm này còn phải đợi nghiên cứu tìm hiểu thêm nữa.

Người inca có chữ viết không?

Người Inca rất cuộc có chữ viết riêng hay không? Đây là một vấn đề mà giới sử học lâu nay không ngừng tranh luận.

Khoảng vào năm công nguyên 1200, bộ lạc Inca tự khoe rằng họ là con cháu của thần Mặt trời, lấy vùng bồn địa Cudocô làm trung tâm của bộ lạc. Họ đã lần lượt chinh phục các bộ lạc và dân tộc lân cận, đã xây dựng lên nước Inca lớn mạnh trên vùng cao nguyên. Đến thế kỷ thứ XV, biên giới của Inca bao gồm toàn bộ Pêru, Êcuado, Bôlivia, phần lớn lãnh thổ Chi Lê, miền nam Côlômbia và miền bắc áchentina ngày nay. Nhân khẩu Inca đạt tới 60.000 người. Cả nước dùng chung một loại ngôn ngữ thống nhất đó là tiếng Kchua. Cùng với sự phát triển sức sản xuất của xã hội, xã hội Inca dần dần phân hóa giai cấp, vị trí cao nhất trong xã hội là vua Inca, được mệnh danh là hóa thân của thần Mặt trời, là người có quyền lực tối cao và có nguồn của cải vô thượng. Việc thừa kế ngôi vị thực hiện theo chế độ cha truyền con nối, ngôi vị vua được truyền lại cho con trai trưởng. Tôn giáo, quý tộc và không tôn giáo là những bộ phận hợp thành chủ yếu của giai cấp thống trị, họ không tham gia lao động sản xuất nhưng lại được hưởng mọi đặc quyền. Nông dân thôn xã, tù binh, nô bộc của quý tộc, người hầu trong vương thất đều thuộc tầng lớp thấp nhất của xã hội. Đất đai cả nước được chia thành ba bộ phận: “ruộng Inca”, “ruộng Mặt trời” và “ruộng thôn xã”, chúng lần lượt thuộc quyền sở hữu của nhà vua, tôn giáo và thôn xã. Nông dân Inca phải canh tác trên “ruộng Inca” và “ruộng Mặt trời” nhưng không được thu hoạch, bên cạnh đó họ còn bị cưỡng chế trưng thu các loại phí lao dịch. Từ đó có thể thấy rằng, vương quốc Inca đã xác lập được một chế độ thống trị nô lệ.

Sự phân tách thủ công nghiệp và nông nghiệp trong xã hội Inca dần dần rõ nét, trình độ phát triển nông nghiệp khá cao, cây nông nghiệp trồng có tới hơn 40 loại, chỉ riêng cây ngô đã có mười mấy loại khác nhau. Để phòng nước chảy đi mất, người Inca còn dùng đá xếp thành các tầng các lớp trên sườn núi tạo thành các khu ruộng bậc thang bằng phẳng. Nghệ thuật thủ công tinh xảo và đẹp mắt hơn, người Inca đã dùng lông cừu, sợi bông đưa vào máy dệt dệt thành những tấm vải trên có hình các loại động thực vật trông rất đẹp mắt. Đồ gốm sứ làm ra được tạo dáng sinh động, có các cảnh thể hiện cuộc sống của người Inca, như cảnh người Inca đang lao động, cảnh họ đang tế lễ, đánh trận, tinh thần vui mừng phấn chấn của người dân được tái hiện trên đồ gốm sứ. Người Inca còn giỏi giang cả trong nghề kim loại, họ có thể khai thác và luyện ra được các loại khoáng sản như đồng, thiếc, vàng, bạc, họ đã nắm vững kỹ thuật luyện hợp kim đồng thau, dùng hợp kim đồng thau có hàm lượng thiếc khác nhau để đúc thành các loại dụng cụ như rìu, liềm, dao, cào, dao dùng trong phẫu thuật v.v.... Công nghệ kim loại của họ khéo léo đến

mức có thể làm đồ giả giống như đồ thật. Năm 1533, khi thực dân Tây Ban Nha đánh vào vườn thượng uyển của vua Inca ở Cudocô, họ đã nhầm những bông hoa vàng, bạc dùng để trang trí là hoa thật, khi đưa tay ra hái chúng họ mới phát hiện ra đó là hoa nhân tạo.

Inca có nền văn hóa phong phú là thế, đẹp là thế, hơn thế nữa xã hội Inca là xã hội đã có giai cấp, vậy rút cuộc người Inca có chữ viết riêng hay không? Có chuyên gia vẫn giữ ý kiến cho rằng, người Inca có chữ viết riêng của họ. Vậy thì chữ viết của họ có hình thù như thế nào? Cách nói của các phái là không giống nhau. Có phái cho rằng, mỗi bức tranh mà người Inca vẽ trên vải hoặc trên các đồ vật khác chính là chữ viết bí mật của họ. Theo người Tây Ban Nha - những người đã từng xâm nhập vào Inca sớm nhất kể lại, nơi gần miếu thần Mặt trời ở Cudocô có một gian phòng, trong gian phòng này có rất nhiều châu báu, các bức tranh vẽ trên vải thô đều được lồng trong khung làm bằng vàng, ngoài vua Inca và những người chuyên lo việc bảo quản các bức tranh ra thì không ai được phép đến gần các bức tranh này, Toàn quyền Tây Ban Nha Tuôraidô nói rằng, ông ta đã được tận mắt nhìn thấy những bức tranh vải thô đó, trên tranh vẽ các hình người và các ký hiệu kỳ dị. Sau này thực dân Tây Ban Nha đã phá các bức tranh vải ra lấy phần khung và đốt phần tranh đi, từ đó “những chữ viết bí mật” cũng biến thành đồng tro tàn. Phái khác thì cho rằng, những hình tứ giác vẽ xếp chồng lên nhau thành hình lô cốt trong các bức tranh đã phát hiện hiện nay chính là chữ viết của người Inca. Có chuyên gia cho rằng, những ký hiệu giống như những hạt đậu vẽ trên các đồ gốm sứ Inca là chữ viết của người Inca, chẳng qua là ta chưa đọc hiểu được chúng mà thôi. Tháng 5 năm 1980, một công trình sư người Anh tên là W.B.Klin qua khảo sát bảy năm đã viết một bài nhan đề “Giới thiệu mã số chữ viết bí mật của người Inca”, ông đưa ra quan điểm như sau: Chữ viết Inca do 16 phụ âm và 5 nguyên âm hợp thành, chữ viết bí mật này là một trong những loại chữ viết tượng hình và chữ viết biểu ý có sớm nhất ở châu Mỹ. Nhưng quan điểm này không được giới sử học và các chuyên gia, học giả khảo cổ học thừa nhận.

Đại đa số họ đều cho rằng, người Inca không có chữ viết riêng, mà quả thực đến nay cũng chưa tìm thấy bằng chứng nào chứng minh được người Inca có chữ viết riêng của họ. Nhà biên niên sử học người Tây Ban Nha - Bêtrô Sisaia từng tham gia vào cuộc chinh phục vương quốc Inca nói, thời bấy giờ người Inca đã dùng cách ghi chép kết dây mười số để tính toán sổ sách, thống kê nhân khẩu và ghi lại những truyền thuyết quân sự và lịch sử. Phần lớn các khảo cổ được phát hiện sau này đã chứng minh được điều này. Người Inca dùng phương pháp ghi chép kết dây để lưu giữ và truyền tải thông tin, nếu như nhất định phải nói đến chữ viết thì “chữ viết kết dây” này chính là chữ của người Inca. Phương pháp ghi chép kết dây này được người Inca gọi là “KYP”. Những sợi dây ghi chép về các sự việc hiện nay đã được phát hiện

không phải là ít, sợi dài nhất là 250 mét, nó được khai quật thấy ở Lima Peru ngày 9 tháng 1 năm 1981. Dây dùng ghi chép thường được kết bằng lông cừu hoặc lông lạc đà, hai bên dây chính được kết thành hàng có hình giống như bông lúa mạch, dây nhiều có tới hàng trăm hàng, trên dây được tô nhiều màu sắc khác nhau, hoặc kết thêm các sợi dây bé hơn. Những màu sắc khác nhau biểu thị sự việc khác nhau, màu đỏ là biểu thị cho binh lính, màu đen là biểu thị cho thời gian ngày tháng, màu vàng, màu trắng, màu lá mạ lần lượt biểu thị cho vàng, bạc, và khoai tây. Trên các sợi dây nhỏ được thắt thành những nốt khác nhau, hình dạng và vị trí của các nốt thắt biểu thị cho các chữ số cụ thể, nốt thắt nằm kề sát dây chính. Nhờ vào màu sắc, hình dạng, vị trí, kích thước của các nốt thắt trên dây để ghi lại các sự kiện và hiện tượng tự nhiên xảy ra thời bấy giờ. Vua Inca thông qua hệ thống bưu chính nguyên thủy để truyền tải dây ghi chép thông tin đi, dựa vào những gì thể hiện trên dây này mà vua hiểu được tình hình thu hoạch mùa màng, tình hình trị an ở mọi nơi trên đất nước. Vương quốc Inca có chức quan chuyên lo việc quản lý và sử dụng “KYP”, người này có tên gọi là “KYP Kamaduê”, thông thường người đảm nhận việc này đều là bậc quý tộc và con em họ. Họ thường xuyên cùng với vua Inca và các sứ thần đi tuần du các nơi, phụ trách giám sát đôn đốc thuế và thống kê nhân khẩu, trên thực tế họ là kế toán kiêm thư ký của nhà vua. Họ dựa vào dây ghi chép để báo cáo lại tình hình với vua. Trong các trường học dành cho con em các nhà quý tộc Inca, giáo viên còn phải truyền thụ kiến thức và phương pháp ghi chép trên dây cho học sinh.

Người Inca rút cuộc có chữ viết riêng của mình hay không? Cho đến nay điều này vẫn chưa được khẳng định. Trước khi thực dân Tây Ban Nha xâm lược, vương quốc Inca là trung tâm văn hóa quan trọng nhất châu Mỹ, những quần thể kiến trúc đá lớn nguy nga hoành tráng, những con đường kẻ đá lớn dọc theo châu Mỹ chiếm vị trí quan trọng trong nền văn hóa Inca. Kiến trúc của chúng đã làm cho các kiến trúc sư ngày nay phải thán phục, vậy mà những kiến trúc đó đều được hoàn thành trong điều kiện người Inca chưa có chữ viết, đây lại là một vấn đề làm mọi người khó mà tin được, xem ra người Inca có chữ viết riêng hay không vẫn còn là điều phải tranh luận.

Tại sao số “7” lại trở thành chữ số thần bí?

Trong nền văn hóa cổ của đa số các tộc người ở Trung Đông, số “7” thường được xem là chữ số thần bí. Việc hạn chế sử dụng nó không chỉ có từ thời cổ đại, cũng không chỉ hạn chế ở phạm vi các tù tộc mà còn hạn chế phổ biến ở vùng Nam á, Tây á, Đông Phi và ở các dân tộc vùng Địa Trung Hải.

Babilon khẳng định, xung quanh số “7” có vô số ma quỷ tà ác muôn hình muôn vẻ. Những ma quỷ này có trong thân xác con người và trong đầu các loài động vật (nên chẳng mới có hình dạng người có đầu là đầu người nhưng

thân lại là sư tử, hoặc đầu là đầu người nhưng thân lại là thân trâu). Chúng biến hóa phức tạp gây bao bệnh tật và tai ương cho con người. Vậy là mọi người phải làm nhiều phép thuật, tìm mọi cách hàng phục ma quỷ tà ác. Trong một số sách phép thuật của Babilon có ghi chép nhiều phép thuật hàng phục yêu ma. Ví dụ, vẽ một bức tranh ma quỷ rồi cho nó vào lửa đốt hoặc dùng móng tay rạch cho nát nó ra. Mọi người tin rằng, một khi bức tranh ma quỷ kia bị phá hủy thì bản thân con quỷ đó cũng bị tiêu diệt. Một phương pháp khác là gọi tên con quỷ đó ra, họ tin chắc rằng một khi con quỷ tà ác kia bị gọi đến tên thì hành vi của nó cũng dễ dàng bị khống chế. Nhưng quỷ quái thì có rất nhiều, mọi người cứ gọi từng tên một thì rất khó gọi đúng tên chúng, vậy nên đã xuất hiện một phương pháp là: dùng chữ số “7” để thay cho toàn bộ các loại ác quỷ. Có một bài chú thể hiện sinh động tín ngưỡng này rằng:

Bảy là chúng, chúng là bảy.

Nấp nơi trời sâu, đó là lũ bảy

Nấp nơi trời cao, vẫn là lũ bảy

Ở sào huyết sâu chúng lộ rõ nguyên hình

Không phải nữ chẳng phải nam,

Chúng là cơn lốc tàn ác,

Chúng không phải là vợ, chẳng phải là con.

Chúng không hiểu được lòng nhân từ và tình cảm.

Chúng không đoái hoài đến lời cầu khẩn và sự đau thương.

Chúng là con ngựa sinh ra trên núi,

Chúng cố ý đối xử tồi tệ với thần nước IYA.

Uy lực của chúng rất mạnh,

Chúng chặn đường gây bao bất hạnh.

Chúng tàn ác là vậy, chúng đen đủi là vậy,

Chính là lũ bảy chúng nó. Ôi! Lũ bảy ghê gớm thay!

ở đây số “7” trong bài chú có mang ý nghĩa ma thuật. Nhưng ở một vài trường hợp khác, ý nghĩa ma thuật thể hiện xuất phát từ con số “7” còn rõ ràng hơn. Ví dụ, trong cuốn “Truyền Kinh Thánh pháp Do Thái” có ghi chép về phương pháp điều trị bệnh quáng gà mắt rằng: Kết tóc người bệnh lại giống như dây thừng, buộc một đầu của tóc vào chân bệnh nhân, đầu kia buộc vào chân một con chó, sau đó cho bọn trẻ hò hét thật to sau lưng người bệnh rằng “Lão già! đồ con chó! đồ ngu dân! Đồ gà trống!”, tiếp theo người bệnh đi đến 7 nhà lân lượt xin 7 miếng thịt đem về để ở bậc cửa ra vào rồi ăn bằng

hết. Sau khi làm phép như vậy, mở búi tóc bị kết ra, miệng đọc “Bệnh quáng gà, mây hãy rút xéo đi, hãy chuyển sang mắt chó đi”. Còn nữa, trong phép thuật của người Hêbrôn thời kỳ sau, nếu muốn làm chết một người thù địch với mình, chỉ cần lấy một ít đất sét ở hai bên bờ sông nặn thành một tượng hình nhân, sau đó dùng lông bờm ngựa làm cung, dùng nhánh cành táo làm thành 7 mũi tên, rồi dùng cung tên đó bắn vào tượng hình nhân đã được nặn, kẻ thù địch với mình sẽ bị chết mất xác. Người ả Rập cũng gán công năng phép thuật của thầy pháp vào số “7”. Trong “Kinh Kôran” có bảy đoạn vận văn xuất hiện từ “bình an”, các tín đồ đạo Hồi khi gặp nạn hoặc khi bị ốm liền đọc các đoạn vận văn này sẽ thoát được nạn hoặc bệnh sẽ khỏi. ở một số vùng, người ta đem viết 7 đoạn vận văn đó lên giấy rồi rửa giấy đó vào nước, sau đó uống nước rửa giấy này, nghe nói làm như vậy có thể đuổi được ma quỷ. Người ả Rập còn có một phong tục là: gặp khi con cái bị ốm đau nặng, người mẹ lấy bảy miếng bánh mì kê bên dưới gối của đứa con bị ốm. Một phép thuật khác của người Phương Đông là mang giấy chôn xuống đất, sau bảy ngày lấy lên, đi giấy này có thể biết trước được tình hình và tình yêu hay hận thù trong cuộc sống của người cần xem bói.

Ngoài chuyện mang ý nghĩa có tính phép thuật ra, số “7” còn có quan hệ mật thiết với tôn giáo. Ví dụ, Êthita - nữ thần quan trọng trong tôn giáo Mêôpôtamia được mang số 7 tên là: Ethita, người chinh phục đất, quý nhân làm rung chuyển trời đất, ngọn lửa thiêu đốt, Innina, người tự nâng đỡ mình và nữ vương Juxima. Miếu thần Babilon nổi tiếng được mệnh danh là “nơi trú ngụ của trời đất” cũng có 7 tầng. Theo tín ngưỡng của đạo Hồi thì họ có 7 trùng thiên và 7 tầng địa ngục. Có người nói, trên cao nhất nơi có trùng thiên thứ 7 có 7 tấm biển hào quang chiếu sáng, sau đó là thiên đường, thiên đường là do 7 cấp bậc xếp lần lượt lên nhau cấu thành. Tương tự như vậy, 7 tầng địa ngục cũng là do các tầng xếp lên nhau: tầng thứ nhất thu dùng những giáo đồ đạo Hồi vô đạo đức; tầng thứ hai thu dùng các giáo đồ Cơ Đốc giáo; tầng thứ ba dùng cho các giáo đồ đạo Do Thái; tầng thứ tư dùng cho Seba; tầng thứ năm dùng cho các tầng lớp Hòa Giáo; tầng thứ sáu dùng cho những người sùng bái Ngẫu tượng; tầng thứ bảy dùng cho những kẻ nguy quân tử. Giáo đồ đạo Hồi còn tin là có 7 trái đất, trái đất có 7 loại khí hậu; trời có 7 khu vực. Về các ví dụ mang ý nghĩa thần thánh mà Phật giáo gán cho con số “7” nhiều không kể hết. Ví dụ như, có 7 phật, 7 quan âm, 7 bảo tháp, 7 ngục bảo, 7 vòng ánh sáng, 7 điều sỉ nhục, 7 điều nghịch, 7 điều thiện, 7 điều nan v.v....

Ở nhiều dân tộc, số “7” mang ý nghĩa thần bí, điều này đã rõ ràng không còn nghi ngờ gì nữa. Thế nhưng đối với vấn đề vì sao nó lại có ý nghĩa thần bí như vậy thì chưa có được ý kiến đánh giá thống nhất. Có người cho rằng, ý nghĩa tượng trưng của số “7” có từ mặt trời, mặt trăng và năm vì sao lớn (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Tức là mọi người coi 7 đại thiên thể này là một nhóm, đồng thời chúng được nhân cách hóa lên nên mới có ý nghĩa tượng trưng liên

quan đến số “7”. Tuy nhiên, có người phản bác điều này cho rằng, sự giải thích như vậy không làm cho người khác tin phục. Vì có bằng chứng chứng minh rằng trong “Kinh Thánh” có nhiều ví dụ chứng tỏ số “7” là con số thần bí, những ví dụ cho thấy điều này có thể truy ngược lại và được thấy cả ở thời kỳ văn minh sớm nhất của người Hêbrôn, thế nhưng hình như đến thời kỳ khá muộn của người Hêbrôn vẫn chỉ mới có những kiến thức thiên văn rất nông cạn, thời bấy giờ họ không thể hiểu biết một cách sâu sắc về 7 đại thiên thể như vậy được. Tình hình của người Babilon cũng là tương tự như vậy. Cho nên ý nghĩa tượng trưng của số “7” không phải bắt nguồn từ nhận thức của con người về 7 đại thiên thể, mà phải bắt nguồn từ sự phân chia của con người đối với một tháng âm lịch là: Một tháng âm lịch có 29 ngày, $\frac{1}{2}$ ngày. $\frac{1}{4}$ của tháng là 7 ngày $\frac{3}{8}$ ngày, cho nên người ta lấy số “7” gần với con số đó làm chu kỳ $\frac{1}{4}$ của tháng âm lịch. Do mặt trăng có mối quan hệ mật thiết tới đời sống của con người (nó đánh dấu mốc thời gian là đêm: mùa vụ được tính toán theo qui luật vận động của mặt trăng; nó có ảnh hưởng tới sức khỏe cơ thể người, ảnh hưởng đến thủy triều và gió bão của tự nhiên v.v...), cho nên mặt trăng được mọi người sống ở thời kỳ văn minh sớm nhất coi là điều thần thánh và thần bí, từ đó mà số “7” cũng mang sắc thái như vậy. Sự giải thích này e rằng chỉ phần nào lí giải được mà thôi.

Những con số lớn thời cổ đại nói lên điều gì?

Năm 3000 trước công nguyên, thời mà người Sumê xây dựng nên vương triều ở Mêsôpôtamia đã lưu lại một số văn tự. Trong số văn tự này có bản đã ghi chép lại thời kỳ thống trị của quốc vương theo mười truyền thuyết thần thoại - ghi chép thời gian bắt đầu trị vì của vị vua sớm nhất được thiên đình giáng xuống cho đến khi kết thúc nạn đại hồng thủy - số năm trị vì ngôi vua lần lượt là 67200, 72000, 72000, 21600, 28000, 21600, 36000, 72000, 36000 tổng cộng là 456000 năm. Một bản khác liệt kê số năm trị vì của tám vị vua thời kỳ này là: 28800, 36000, 43200, 28800, 36000, 28800, 21000, 18600 tổng cộng là 241200 năm. Bơna thứ ba ghi chép về số năm giữ ngôi của các vị vua này là những con số mà Benlôsút, một tín đồ Babilon nổi tiếng thế kỷ thứ III trước công nguyên đã liệt kê gồm: 36000, 40800, 46800, 43200, 64800, 36000, 64800, 36000, 28800, 64800 tổng cộng là 43200 năm.

Những con số đương nhiên không phải là số năm giữ ngôi thực của các vị vua này, nhưng chắc chúng cũng không phải là những con số bịa đặt không mang ý nghĩa gì, bởi vì trong thần thoại và tôn giáo của các khu vực khác, chúng ta cũng đã phát hiện ra những con số tương tự như vậy, hoặc những con số có liên quan mật thiết đến những con số kia. Ví dụ, trong thi tập cổ đại của Băng Đảo viết năm 1100 có nói: Trên tòa tháp Thiên đường Dũng sĩ thần Autin có 540 cánh cửa: “Trên tường của điện đường Vechailơ có 540 cánh cửa. Trên

mỗi cánh cửa có 800 dũng sĩ để thực hiện cuộc chiến tranh chống lang sói”. Theo thần thoại này, “chiến tranh và lang sói” chính là thời gian cuối của mỗi chu kỳ vũ trụ, là cuộc chiến của các vị thần chống lại các vị thần trong quá khứ, ở đây đã xuất hiện tính chu kỳ của nó. Điều thú vị là hai con số 540 và 800 trong thi tập, nếu đem chúng nhân với nhau sẽ được tích số là 43200, con số này đúng bằng tổng số thời gian giữ ngôi của 10 vị vua Sumê đã được Benlôsút liệt kê. Nhưng điều làm cho mọi người quan tâm hơn là cách nói về số thời gian được dùng chữ “kiếp” Kaipa, (Kaipa là từ chỉ một khoảng thời gian rất dài khó mà dùng tháng, năm để tính được) của người ấn Độ cổ đại. Đạo Balamôn cho rằng, thế giới phải trải qua nhiều kiếp. Một kiếp tương đương với một ngày Kaipa, tương đương với thời gian là 4320000000 năm. Một cách nói khác chia một kiếp thành 4 quãng thời gian gồm: Thời viên mãn là 1728000 năm; thời gian phân là 1296000 năm; thời nhị phân là 864000 năm; thời tranh đấu (thời thuộc hiện tại) là 432000 năm. Bốn thời cộng lại bằng 4320000 năm.

Tạm thời không nói đến số năm của “thời tranh đấu”, số năm của thời này đúng bằng số năm giữ ngôi vị của 10 vị vua Sumê; tức là số năm trị vì ngôi vị của mỗi vị vua nói trên đều có sự liên quan mật thiết với thời gian số kiếp thời. Ngoài con số 28000 ra, còn lại chúng đều chia hết cho 60. Mà “60” chỉ được thấy ở phép tính toán của Mêsôpôtamia kỷ 4000 trước công nguyên (một cấp số 10, một cấp số 60) mà cũng là con số rất tương quan với sự vận hành của các thiên thể.

Mọi người đều biết, vào thời điểm xuân phân hàng năm (ngày 21 tháng 3 dương lịch), vị trí của thiên thể không chuẩn xác lắm so với vị trí của nó cùng thời điểm đó năm trước mà là lệch một độ trong vòng 72 năm:

$50 \text{ giây} \times 72 = 3600 \text{ giây} - 1 \text{ độ}$. Tính toán theo đó, nếu trải qua 2160 năm thì độ sai lệch là 30 độ ($2160 : 72 = 30$), tức là tương đương với một cung trong 12 cung hoàng đạo. Hiện tại, lúc xuân phân mặt trời nằm ở vị trí của sao Song ngư, 2000 năm trước vị trí của nó ở chỗ sao Song tử. Sự dịch chuyển này được gọi là độ lệch phân điểm hàng năm. Người ta thường hay cho rằng, người chỉ ra hiện tượng này sớm nhất là Hypachút, một học giả Hy Lạp thế kỷ thứ II trước công nguyên, trong cuốn “Luận chí điểm và sự dịch chuyển vị trí phân điểm”, ông đã tính ra độ lệch hàng năm là vào khoảng 45 đến 50 giây. Nhưng giá trị của số này vẫn còn chút sai lệch; mãi đến năm công nguyên 1526, nhà thiên văn học Ba Lan Côpecnic mới đưa ra con số chính xác là 50 giây.

Hiện nay, nhìn lại mối quan hệ của các hiện tượng thiên văn này với số năm trị vì ngôi của các vị vua Sumê và thời tiếp của người ấn Độ như trên đã nêu, độ lệch phân điểm hàng năm là 50 giây, sau 72 năm sẽ là 1 độ, 2160 năm là 30 độ. Vì vậy, sau 25920 năm vị trí sẽ lệch là 360 độ, tức là đúng một vòng hoàng đạo hoàn chỉnh, tất cả mặt trời, mặt trăng, và các sao sẽ trở lại vị trí cũ.

Con số 25920 năm này được gọi là “năm lớn” hay là “năm Plato”. Mà số 25920 mang chia cho 60 được 432. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa số năm giữ ngôi của 10 vị vua Sumê mà Benlôsút đưa ra với chu kỳ phân điểm hoàng đạo là rõ ràng. Đồng thời, thời Tam phân của ấn Độ đúng bằng 50 năm Plato ($1296000 : 25920 = 50$); khoảng thời gian của 60 thời tranh đấu đúng bằng 1000 năm Plato ($432000 \times 60 = 25920 \times 1000$); mà 60 kiếp lại bằng 10000 năm Plato ($432000 \times 60 = 25920 \times 10000$).

Hiện tượng này nói lên điều gì? Phải chăng nó chứng tỏ rằng, từ nhiều thế kỷ trước khi Hypachút sơ bộ tính ra độ lệch hàng năm thì những cư dân Mêôpôtamia và ấn Độ đã tính toán ra một cách chính xác độ lệch hàng năm rồi, và nó được ứng dụng vào trong thần thoại và các phương diện khác? Hìn Praichit, một học giả người Mỹ vào đầu thế kỷ này đã có khuynh hướng nghiêng về quan điểm này. Sau khi ông nghiên cứu tỉ mỉ mấy bản tính toán số học đã chỉ ra rằng, tất cả các bản phép nhân, phép chia lấy từ thư viện Nêpua và thư viện Miếu thần đều lấy số 12960000 làm cơ số, mà 2 lần số năm của một năm Plato là 12960. Học giả Đơdemaia cũng đồng tình và cho rằng, cư dân Mêôpôtamia từ kỷ thứ III, IV trước công nguyên đã sớm biết chính xác độ lệch hàng năm, chỉ có điều là việc đó đã bị người đời sau quên lãng. Nhưng Sia, một học giả Atsyria lại có ý kiến khác, ông ta cho rằng, đây không thể là chứng cứ thiên văn được quan sát chính xác của người xưa, bởi vì phép tiến số của số 60 cũng cho số là $60 \times 60 \times 60 \times 60 = 12960000$; cho nên, điều này chỉ chứng tỏ là một kết quả tính toán số học thuần túy của người Sumê trùng hợp ngẫu nhiên với số quan sát thiên văn của người đời sau có được mà thôi.

Nhưng có người phản bác và cho rằng, điều này không thể là “sự trùng hợp ngẫu nhiên”. Hơn nữa, không chỉ có số thời kiếp của ấn Độ cổ có liên quan mật thiết với số năm Plato, mà con số thần thoại Hêbrôn cũng thể hiện mối quan hệ lịch pháp với Babilon: Tổng cộng tuổi thọ của 10 vị tổ tiên Hêbrôn (vị sau cùng tên là Naya) trước nạn đại hồng thủy được ghi chép lại là 1656 tuổi; tổng cộng số năm trị vì ngôi vị của 10 vị quốc vương Sumê trước nạn đại hồng thủy mà Banlôsút xem là 432000 năm. Như vậy, lịch Do Thái mỗi năm là 365 ngày, cộng 23 năm sẽ là 8400 ngày (365×2 cộng thêm 5 ngày của năm nhuận), tương đương với 1200 tuần 7 ngày (người Do Thái lấy 7 ngày làm một tuần); số tuần trong 1656 năm là $1200 \times (1656 : 23) = 86400$. Mặt khác, lịch pháp của Babilon lấy 5 ngày tính làm một tuần, cho nên mới xem số 432000 năm là 432000 ngày, đồng thời tính ra số tuần của nó là: $432000 : 5 = 86400$. Rõ ràng là những con số thần thoại truyền thuyết đều có quan hệ mật thiết với con số lịch pháp thiên văn.

Cho dù những gì đã nói ở trên nghe ra rất đáng tin cậy, nhưng cũng không dễ khẳng định chắc chắn rằng những con số thần thoại lớn kia ở Mêôpôtamia,

ấn Độ hay Bắc Âu có nguồn gốc từ sự tính toán thiên văn chính xác ở vùng đó mà ra. Ngoài ra, con số của các vùng có được là độc lập của riêng vùng đó hay là được mượn từ dân tộc khác? Điều này cũng còn phải đợi nghiên cứu tìm tòi kỹ hơn nữa.

Văn tự đột quyết có khởi nguồn như thế nào?

Đột Quyết là tên của một dân tộc cổ. Nghĩa rộng của nó bao gồm các bộ lạc Thiết Lặc (còn gọi là “Cao Sa”), nghĩa hẹp là chỉ riêng Đột Quyết. Trước thế kỷ thứ V, Đột Quyết là một bộ lạc dân du mục nằm phía bắc bồn địa Khát Nhĩ (vùng thượng du sông Nizse ngày nay), bộ lạc này lấy chó sói làm Tôtem của mình. Về sau họ di cư đến Bắc Sơn (nay là Bắc Cách Đa Sơn) và Cao Xương (nay là Thổ Lỗ Phiên thuộc Tân Cao Xương). Sau đó họ bị ép phải di cư đến Kim Sơn (Thái Sơn A Nhĩ ngày nay), mà tục gọi là “Đột Quyết”, cho nên bộ lạc này có tên là Đột Quyết. Năm XII Tây Ngụy (năm 546), thủ lĩnh Thổ Môn thống soái bộ lạc mình đánh bại bộ lạc Thiết Lặc giành lại năm vạn hộ dân. Mùa xuân đầu năm phế truất ngôi vị vua (năm 552), Thổ Môn đánh bại Nhu Nhiên lấy Mạc Bắc làm trung tâm và dựng nên nước Đột Quyết hùng mạnh, tự xưng là Ilikha Hãn. Đầu năm 553, Thổ Môn chết, em trai ông lên ngôi kế vị lấy hiệu là Mộc Can Kha Hãn. Trong thời gian người em trai giữ ngôi (từ năm 553 đến 572) đất nước luôn cường thịnh. Họ đã hai lần tấn công tiêu diệt Nhu Nhiên, chinh phục được cả một vùng phía đông tới sát Khiết Đan, phía bắc tới Khiết Cốt, uy phục các nước chư hầu. Bấy giờ biên giới của họ dài tới năm, sáu ngàn dặm, phía đông từ Tây Liêu Hải (nay là dải bờ biển thượng du Liêu Hà), phía tây kéo đến Tây Hải (nay là Lí Hải), phía nam đến vùng sa mạc bắc Bắc Hải (nay là hồ Bối Ca Nhĩ). Kha Hãn Nha Chương (tức Hãn Đình) được xây dựng ở Đô Kim Sơn (nay là Bắc Sơn thuộc Hang Phái Sơn thượng du sông Ngạc Nhĩ Hồn). Nghề chăn nuôi phát triển, nghề rèn đúc thủ công rất thịnh vượng, họ có chữ viết, có chế độ quan chức, có luật pháp, luật thuế. Năm thứ hai đời Tùy (năm 582), Bô rôkha hãn và Đạt Đầu Kha hãn tranh giành quyền chức, đua nhau nạp cống cho nhà Tùy nhằm xưng thần, đồng thời di dời đến Mạc Bắc sinh sống. Cuối đời Tùy thịnh vượng. Vị Dạng Đế đóng ở Nhạn Môn. Năm thứ IV nhà Đường Trinh Quan (năm 630) Hiệt Lại Kha Hãn dấy quân quấy nhiễu nhà Đường, bị nhà Đường hàng phục, Đông Đột Quyết bị diệt vong. Năm đầu đời vua Vĩnh Thuấn (năm 682) Cốt Thổ Lộc phục hưng lấy tên là Hậu Đột Quyết, trải qua nhiều năm. Năm Thiên bảo thứ IV (năm 745) thủ lĩnh Hồi Hột tên là Cốt Lự Bùi Lạc thống lĩnh quân đội tấn công giết chết Bạch Mi Kha Hãn, Hậu Đột Quyết bị diệt vong. Tây Đột Quyết nay thuộc khu vực Tân Cương và Trung á nằm trên đường giao thông quan trọng nối giữa Trung và Tây. Năm Hiên Khánh thứ IV (năm 659) bị nhà Đường tiêu diệt.

Về khởi nguồn của văn tự Đột Quyết vẫn còn là một vấn đề bí ẩn. Các học giả phương Tây, Nga và các học giả Trung Quốc đều cho rằng: Trong số 40 chữ cái của văn tự Đột Quyết có 23 chữ có nguồn gốc từ văn tự Arami, số chữ cái còn lại có từ những dấu, những kí hiệu của thị tộc hoặc bộ tộc người Đột Quyết. Cũng có học giả cho rằng, văn tự Đột Quyết có nguồn từ chữ thể Thảo của ả Rập, nhưng sau khi truyền nhập vào Đột Quyết thì người Đột Quyết đã có sự cải tạo nó và vì vậy họ đã sở hữu sự phát minh này của họ. Có học giả lại cho rằng: Văn tự Đột Quyết là có từ hình tượng của các con vật được kí hiệu hóa qua sự biến đổi dần dần mà thành; một ý kiến nữa thì cho rằng, văn tự Đột Quyết có nguồn gốc từ những kí hiệu khắc vạch và văn tự dân tộc Di của Trung Quốc.

Loại quan điểm thứ nhất cho rằng: Chữ viết cổ xưa nhất của văn tự Arami có vào thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XIII trước công nguyên, nó là một trong những hệ văn tự các nước gồm Assyria, tân Babilon, Ba Tư. Thế kỷ thứ IV trước công nguyên, sau khi vua Alêcxanđơ của Maxêđonia chinh phục Syrie và Mêsôpôtamia, văn tự Arami bị văn tự Hy Lạp thay thế. Thế kỷ thứ I trước công nguyên, do vương quốc Hy Lạp thay đổi suy yếu, văn tự Arami trở thành hệ văn tự chính của Tây á. Thế kỷ thứ VII sau công nguyên, người ả Rập chinh phục Tây á, văn tự Arami bị văn tự ả Rập thay thế. Thời gian lưu hành của văn tự Arami dài và có ảnh hưởng khá rộng; vương quốc Ba Tư tồn tại cùng nước Đột Quyết Hãn, rất có thể đây là những nhân tố mượn từ văn tự Đột Quyết.

Quan điểm thứ hai cho rằng: Văn tự ả Rập là loại văn tự phiên âm gồm 28 chữ cái. Văn hiến sớm nhất của văn tự Ai Cập là bài minh của ba loại văn tự Hy Lạp, Tây Xêyri và ả Rập vào năm công nguyên 512. Nó có sớm hơn một chút so với văn tự Đột Quyết, có khả năng văn tự Đột Quyết có nguồn gốc từ hệ văn tự Thảo của văn tự ả Rập.

Quan điểm thứ ba cho rằng: Văn tự Đột Quyết có những kí hiệu, có khả năng là xuất phát từ hình của các con vật được kí hiệu hóa biến đổi dần dần mà thành.

Quan điểm thứ tư cho rằng: Văn tự Đột Quyết có nguồn gốc từ những kí hiệu vạch khắc và văn tự của dân tộc Di xưa ở Trung Quốc. Có ý kiến nhấn mạnh cho rằng, nguồn gốc sinh ra văn tự Đột Quyết chỉ có xuất phát từ những kí hiệu khắc vạch đã lưu truyền trong dân gian ở vùng Tây bắc (Trung Quốc) từ năm 6000 đến năm 7000. Đặc biệt là những kí hiệu khắc vạch xuất hiện ở thượng du sông Hoàng Hà được lưu truyền từ thời Thương Châu cách đây hơn 2000 năm, đó chính là chữ “Quỷ Phương”, nó cũng chính là văn tự cổ vùng nam Hạ Xuyên, Vân Nam và Quý Châu ngày nay. Những loại văn tự này có ảnh hưởng mang tính quyết định trực tiếp đến sự tạo ra văn tự Đột Quyết. Phần nhiều trong văn tự Đột Quyết, người ta chỉ tìm thấy được những kí hiệu

tương ứng trong những kí hiệu khắc vạch và văn tự dân tộc Di cổ xưa chứ không tìm thấy có trong văn tự Arami. Ngược lại, toàn bộ số chữ cái của văn tự Arami có thể tìm thấy ký hiệu tương ứng hoàn toàn hoặc cơ bản tương ứng trong kí hiệu khắc vạch, trong văn tự dân tộc Di cổ xưa và trong văn tự thời kì đầu nhà Tần, văn tự Giáp cốt của dân tộc Hán. Mà những kí hiệu văn tự này đã được lưu truyền và sử dụng một thời gian dài ở Trung Quốc tới hơn 6000 năm. Điều này không chỉ chứng minh rằng chúng còn có sớm hơn cả chữ cái của văn tự Arami, mà còn chứng tỏ một điều là chữ cái của văn tự Arami có thể có nguồn gốc từ kí hiệu khắc vạch hoặc văn tự dân tộc Di cổ xưa, thông qua sự truyền bá bằng “con đường Thảo nguyên” hoặc “con đường Tơ lụa” xa xưa. Đồng thời tính chất của văn tự Đột Quyết cũng đã quyết định chức năng của nó có nguồn gốc từ những kí hiệu khắc vạch hoặc thể văn tự Thảo của ả Rập. Vì văn tự Arami là văn tự âm tố, văn tự ả Rập là văn tự âm kinh, văn tự Đột Quyết lại là văn tự âm tố - văn tự dạng hỗn hợp âm tiết hoặc văn tự âm tiết thuần túy. Văn tự âm tố và văn tự âm kinh đều là sản vật có sau sự phát triển văn tự âm tiết. Văn tự Đột Quyết trước giai đoạn chưa thoát li khỏi văn tự âm tiết là loại văn tự không thể mượn dùng của văn tự Arami âm tố hoặc văn tự ả Rập âm kinh tiên tiến, chỉ có khi tìm được văn tự âm tiết thích ứng với họ làm bản gốc tạo nên văn tự của dân tộc này mới có thể được họ tiếp nhận. Mà bấy giờ, văn tự Hán đã sớm bước vào giai đoạn văn tự từ tố, họ khó lí giải được điều này và cũng không có cách nào thích ứng với nó nên không thể mượn dùng chúng. Nhưng kí hiệu khắc vạch và văn tự dân tộc Di cổ xưa sớm được lưu truyền trong dân gian của dân tộc Đột Quyết (gồm các hình thức lưu truyền là Mã ấn, Vu thuật, Thần phù) mấy ngàn năm vẫn là văn tự âm tiết, văn tự này dễ hiểu mà kết cấu của nó lại dễ thích ứng với hình thức của nó, cho nên tự nhiên họ đã dùng nó làm bản gốc của dân tộc mình.

Tiếng nhật rốt cuộc thuộc hệ ngôn ngữ nào?

Nhớ khi cuộc “Cách mạng Văn hóa” ở Trung Quốc đang phát triển mạnh mẽ, trong số những ký giả nước ngoài ở Bắc Kinh, ký giả người Nhật Bản là những người được ái mộ nhất, vì họ có thể đọc hiểu được báo chữ lớn dán ở khắp nơi trên đất nước Trung Quốc. Vậy là từ hiện tượng này đã có người nhận định rằng, quan hệ hai nước Trung - Nhật là mối quan hệ “Đồng văn đồng loại”. Thực ra nhận định như vậy là một sai lầm rất lớn. Hai nước Trung – Nhật không bao giờ là “Đồng văn đồng loại” cả, mà tiếng Hán và tiếng Nhật thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau, tiếng Hán thuộc tiếng của dân tộc Hán Tạng, còn tiếng Nhật thuộc hệ ngôn ngữ nào đó mà cho đến nay vẫn còn là điều bí ẩn?

Việc xác định ngôn ngữ này có phải là cùng một hệ hay không, trong ngôn ngữ học người ta thường thông qua việc nhận biết âm đọc của các chữ số xem

giữa chúng có sự giống nhau hay không. Hiện nay người ta vẫn chưa phát hiện ra chỗ giống nhau của âm đọc chữ số trong tiếng Nhật với âm đọc chữ số của các loại ngôn ngữ dùng trên thế giới, mặc dù âm đọc chữ số trong tiếng Triều Tiên, tiếng dân tộc Ainu gần giống với âm đọc chữ số của tiếng Nhật, nhưng chúng cũng không giống hoàn toàn. Vì vậy trong các loại ngôn ngữ trên thế giới, tiếng Nhật có thể được gọi là một loại ngôn ngữ độc lập. Nhà ngôn ngữ học người Mỹ Kennien Kasima trong tác phẩm “Ngôn ngữ thế giới” của mình, ông đã liệt kê tiếng Nhật là thứ tiếng thuộc một hệ ngôn ngữ độc lập. Học giả người Trung Quốc Hoàng Trương Chữ thì đã liệt tiếng Nhật vào hàng lang “ngôn ngữ không có hệ rõ ràng”.

Nhiều người Nhật và nhất là các học giả người Nhật, bất mãn với sự độc lập này của tiếng Nhật, họ đã dùng đủ mọi cách mong tìm ra nguồn gốc hệ ngôn ngữ mà tiếng Nhật phụ thuộc. Thế là có người đã đem so sánh tiếng Nhật với thứ tiếng được sử dụng trên những đảo ở Thái Bình Dương, cũng có người so sánh tiếng Nhật với tiếng sử dụng ở vùng Nam Mỹ, nhưng họ đều không có được kết quả như mong muốn. Hiện nay ngôn ngữ có thể chứng minh rõ ràng cho sự đồng hệ với tiếng Nhật chỉ có tiếng Ôkinaoa, cho nên mãi đến thời Mâygi (1868 – 1911) vẫn còn xem tiếng Nhật như là tiếng nước ngoài và gọi nó là “Tiếng Ryu-kyu”. Cách đọc các chữ số 1, 2, 3, 4, trong tiếng Ôkinaoa giống với cách đọc các từ tương ứng trong tiếng Nhật, mà Ôkinaoa từ xưa đến nay là nơi ở của quốc vương Ryu-Kyu. Cho nên tiếng Ôkinaoa có thể được xem là tiếng chuẩn của người Ôkinaoa, hiện nay Ôkinaoa đã trở thành một bộ phận lãnh thổ của Nhật Bản. Vì vậy mới nói rằng tiếng Ôkinaoa và tiếng Nhật là ngôn ngữ đồng hệ, nhưng thực ra nó chỉ là một dạng tiếng địa phương của Nhật mà thôi.

Nhìn từ kết cấu ngữ pháp của tiếng Nhật, cấu trúc một câu của tiếng Nhật là Chủ ngữ - Tân ngữ - Động từ, thuộc kết cấu của ngôn ngữ kết dính, tức là phụ tố cấu tạo từ nếu thêm vào sau một từ thì có thể tạo thành một từ mới; phụ tố được thêm vào đó có thể biểu thị sự thay đổi về hình thái sự vật. Hệ thống phụ âm trong tiếng Nhật rất đơn giản, có hiện tượng hòa lẫn nguyên âm, những đặc điểm này giống với tiếng Triều Tiên, tức là có đặc trưng của ngôn ngữ Antai, do đó suy đoán rằng có khả năng tiếng Nhật có quan hệ với ngôn ngữ Antai. Nếu điều suy đoán này đúng thì nó sẽ chứng minh rằng một chi của tổ tiên người Nhật Bản có từ vùng cao nguyên Hibalaia Mông Cổ, vùng cao nguyên này nằm ở phía bắc châu á và đã được nhập vào Nhật Bản qua Khố Diệp Điều, Bắc Hải đạo hoặc qua quần đảo Curin và bán đảo Triều Tiên. Thế là một số học giả đã đưa ra giả thiết rằng, nên chia hệ ngôn ngữ Antai thành hai dòng ngôn ngữ Đông và Tây, nhưng điều này còn phải đợi các nhà ngôn ngữ học chứng minh thêm.

Về luận đoán tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên có quan hệ thân thuộc với nhau

dường như dễ làm cho mọi người chấp nhận. Tiến sĩ ngôn ngữ học người Nhật thời kỳ Mâygi đã chỉ ra, ngôn ngữ Koguryo từng tồn tại trên bán đảo Triều Tiên có những điểm giống với tiếng Nhật, địa danh Koguryo được đánh dấu bằng chữ Hán có âm đọc là Koguryo. Nếu chữ “san” trong từ “tam cấp” được viết là “san” thì phát âm giống với chữ “san” trong tiếng Nhật; nếu chữ “qi” trong từ “tam thất” được viết là “qi” âm đọc của nó là “qi” giống với âm đọc “qi” trong tiếng Nhật v.v.... Trường đại học Kiôtô qua nhiều lần tìm tòi nghiên cứu đã phát hiện ra ngôn ngữ Bách Tế. Bách Tế là một nước cổ khác nằm trên bán đảo Triều Tiên, ngôn ngữ này cũng có những đặc điểm giống với tiếng Nhật, nhưng do thiếu tư liệu nên chưa tìm được bằng chứng đầy đủ chứng minh cho điều này.

Tại Đại hội ngôn ngữ học Nhật Bản lần thứ 75 tổ chức ở Kiôtô năm 1977 có học giả cho rằng “Ngôn ngữ Đông á và ngôn ngữ Nhật thuộc hệ ngôn ngữ Nhật, tiếng Nhật thuộc hệ ngôn ngữ Mailai – Pôlinêxia được tách ra từ thành phần hệ ngôn ngữ Antai - Tumcút Mêsôpôtimia, từ đó nó tự hình thành một loại ngôn ngữ mới, lý do là nó mang cấu trúc ngữ pháp câu của ngôn ngữ Pôlinêxia là: động từ - chủ ngữ - tân ngữ, vì vậy nên đại đa số các từ căn vừa có thể dùng làm danh từ lại vừa có thể dùng làm động từ, những đặc điểm này đều giống với đặc điểm ngữ pháp của tiếng Nhật. Một giáo sư tại trường Đại học Kiôtô thì cho rằng: tiếng Nhật giống với tiếng dân tộc vùng cao Papia, tiếng dân tộc này thuộc dòng ngôn ngữ Miến Tạng. Có người cho rằng tiếng Nhật giống với tiếng Tamin miền nam Ấn Độ, lý do là vì có nhiều từ đơn trong tiếng Tamin giống với tiếng Nhật. Nếu những điều suy luận này là đúng thì chúng sẽ chứng minh một sự thật khác là một chi tổ tiên người Nhật có nguồn gốc từ các đảo thuộc nam Thái Bình Dương và vùng đại lục Nam á, chúng được truyền nhập vào Nhật Bản qua quần đảo Mariana, bán đảo Malaixia, Đài Loan và Ryu-kyu.

Nguyên nhân có sự nhìn nhận sai lầm rằng hai nước Trung Quốc và Nhật Bản có quan hệ “đồng văn đồng loại”, bởi tiếng Hán và văn hóa Hán đã có quan hệ ảnh hưởng tới tiếng Nhật từ rất lâu rồi. Thế kỷ thứ IV sau công nguyên, sự du nhập của chữ Hán và văn hóa Hán đóng vai trò rất quan trọng đối với việc làm phong phú từ vựng của tiếng Nhật. Mỗi chữ Hán thường có hai cách đọc: Huấn đọc và âm đọc. Huấn đọc là chỉ cách đọc vốn có của tiếng Nhật, âm đọc là mượn âm của tiếng Hán cổ để đọc, hai loại âm đọc này được tự do sử dụng thay nhau và có quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình cấu thành từ trong tiếng Nhật. Ngoài ra tiếng Nhật không có truyền thống viết vốn có, bắt đầu từ thế kỷ thứ V người Nhật vẫn sử dụng chú âm của tiếng Hán, do việc sử dụng loại chú âm này không thuận tiện lắm nên về sau đã xuất hiện một loại văn tự âm tiết có tên gọi là “Bình giải danh”, loại văn tự này sử dụng cùng với 3000 đến 5000 chữ Hán, thế kỷ thứ X lại xuất hiện một loại hệ chữ viết khác tên là “Phiến giả danh”. Về tiếng Nhật tiêu chuẩn thì vào thời kỳ sau thế kỷ XI cùng

với sự phát triển của nền giáo dục quốc dân và sự nghiệp thông tấn, nó mới được sử dụng thành thực.

Dân tộc Nhật Bản hấp thụ văn hóa ngoại lai theo mô thức “Tiếp nhận - tiêu hóa - cải lương”, mô thức này được vận dụng trong việc hấp thụ văn hóa Hán và tiếng Hán. Tiếng Nhật chỉ là sử dụng trên hình thức tiếp thu phần lớn lượng chữ viết, từ vựng, tu từ trong tiếng Hán, nhưng điều này không thay đổi các tính chất vốn có của tiếng Nhật như phương thức tư duy ngôn ngữ, trật tự sắp xếp từ, kết cấu ngữ pháp, cho nên tiếng Nhật không thể thuộc hệ ngôn ngữ Hán Tạng được, tiếng Trung Quốc và Nhật Bản không phải là “đồng văn” và cũng không phải là “đồng loại”. Vậy tiếng Nhật thuộc hệ ngôn ngữ nào thì cho đến nay vẫn còn là điều bí ẩn?

Chữ khắc trong “động thủ cung” của Nhật Bản là chữ viết của dân tộc nào?

Tại thành phố Ôtaru thuộc quần đảo Hôcایدô có một loại chữ viết cổ tên là chữ “Động thủ cung” nổi tiếng. Vì động này nằm trong công viên Thủ Cung nên nó có tên gọi như vậy. ở chỗ dài 1m, rộng 2m trên vách đá của động có khắc kín các kí hiệu, hoặc hình người, hình động vật, chim chóc v.v...

Vào năm 1866, người ta đã phát hiện thấy các hình vẽ và kí hiệu khắc trên vách đá này. Về sau người ta còn phát hiện thấy các dấu tích thô tức của loài người. Năm Minh Trị thứ XI (1878), giáo sư Giôn Milon người Anh nhận lời mời của chính phủ Minh Trị lần đầu tiên thực hiện việc điều tra khảo cổ ở động này. Ông ta cho rằng, những chữ viết có đường nét khắc trên đá trong động này giống với chữ viết cổ ở Hôcایدô, tuy nhiên nó lại giống với chữ cổ đại của Trung Quốc hơn. Hàng trăm năm nay, mọi người xôn xao bàn tán về loại chữ viết này, có người cho rằng chúng là chữ tượng hình; có người cho là chúng đã đọc theo trật tự hàng ngang, có người cho rằng chúng được viết theo chiều từ trên xuống dưới; có người phủ định hoàn toàn những điều trên và cho rằng chúng là do người đời sau ngẫu tạo ra.

Năm 1950, tại một số vùng ở Nhật liên tục khai quật được các phiến đá, mà trên chúng có khắc các nét giống như vậy, đặc biệt ở thành phố Ôtaru, người ta đã phát hiện được dấu tích điêu khắc trên vách đá mới. Điều này đã làm cho mọi người có được bước phát triển hơn trong nghiên cứu về chữ khắc trên vách đá động Thủ Cung, đồng thời phủ nhận cách nói cho rằng những chữ viết đó là do người đời sau ngẫu tạo ra. Đại đa số những người tham gia nghiên cứu về vấn đề này đều cho rằng, đây là những chữ viết có quan hệ đến chiến tranh, chúng ghi chép lại công việc chiến đấu, sự chết chóc và công việc tế, táng hoặc về mộ chí của những người chết vì chiến tranh. Có học giả cho rằng động này vốn là nơi dùng để tế thần, chữ viết trong đó có quan hệ mật

thiết với cuộc sống săn bắn thời kỳ ma thuật tôn giáo chưa được khai hóa.

Rút cuộc chữ viết trong động Thủ Cung là chữ viết của dân tộc nào, hiện vẫn tồn tại ba cách nói như sau:

Thứ nhất là cách nói của nhà nhân chủng học, khảo cổ học Điền Cư Long Tạng, ông cho rằng: đó là “chữ Đột Quyết”. Ông đã chỉ ra: Chữ khắc trên vách động Thủ Cung không phải là văn tự hội họa, cũng không phải là tác phẩm thời đại đồ đá hoặc do người đời sau ngẫu tạo ra. Những chữ viết này là chữ Đột Quyết cổ hoặc chữ Hán đã có cách đây một ngàn mấy trăm năm, chúng được khắc vào thời Nara của Nhật Bản. Thông qua việc tiếp xúc nhiều lần với người Hôcaidô và người Tiêu Thận, bấy giờ Điền Cư đã phán đoán tác giả của những chữ khắc trong động chính là do người Môhơ sử dụng chữ Đột Quyết khắc nên.

Thứ hai là ý kiến của Trung Mục Giác. Ông cho rằng văn tự Thủ Cung gần giống với tiếng Ngạc Liên Xuân thuộc ngôn ngữ miền đông Tuncút, tuy nhiên ở đây còn có sự khác nhau. Tiếng Ngạc Liên Xuân chính là ngôn ngữ được sử dụng ở khu vực Ôtôli giang, Trung Mục Giác gọi đây là tiếng Môhơ. Căn cứ vào tài liệu lịch sử ghi chép lại về việc sử dụng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ trong quan hệ giữa Tuncút với Thổ Nhĩ Kỳ, ông cho rằng chữ Thủ Cung là tiếng Môhơ được dùng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ viết ra. Trung Mục Giác còn đọc hiểu được nội dung của những chữ Thủ Cung. Đoạn văn viết rằng: “Tôi thống soái bộ hạ, vượt qua biển lớn, chiến đấu và đã tới động này”.

Thứ ba là ý kiến của Triều Chi cho rằng, đây là chữ cổ Trung Quốc. Ông cho rằng, chữ Thủ cung được khắc vào giai đoạn từ thời Yên Thương đến thời Xuân Thu. Nội dung văn khắc được dịch là: “Phương Châu, Vị, Chí, Lữ, để nhập, biến huyết”. Nghĩa là đội tàu đi nhưng chưa đến nơi, đến nơi rồi lập doanh trại, vua qua đời an táng có sự thay đổi, tế huyết. Triều Chi đã chứng minh hai chữ “Phương Châu” được viết liền nhau, điều này thấy ở văn thạch cổ Đông Chu, cho nên ông cho rằng chữ Thủ Cung được khắc trước thời Tây Chu là chữ viết của những người trên đội tàu của đại lục lưu lại.

Ba cách nói trên tuy là khác nhau nhưng đều thừa nhận những chữ khắc trong động là những chữ được sáng tác từ lục địa hoặc từ một “dân tộc ngoại lai” đến từ lục địa chứ không phải là của cư dân sống ở Hôcaidô. Cách đánh giá này có căn cứ lịch sử nhất định, hoặc có kèm theo cả bằng chứng. Theo những ghi chép về lịch sử cổ của Trung Quốc cho thấy, quan hệ giữa Hôcaidô Nhật Bản và Trung Quốc có sớm nhất từ trước đây hơn hai ngàn năm. Sách của Trung Quốc nhắc tới Hôcaidô sớm nhất là cuốn “Sơn Hải Kim” có vào đầu đời nhà Hán và được gọi là “Mao Dân chi quốc” hoặc “Mao Nhân chi quốc”. Trong “Sơn Hải Kinh” cũng có nói đến người Nhật “lùn” cổ. Nhìn từ góc độ địa lý học cổ đại, những năm xa xưa như vậy, việc người Trung Quốc cổ đại có khả năng đã biết về sự tồn tại của Nhật Bản và Hôcaidô là điều có

thể xảy ra. Trước đó hai vạn năm, tức là thời đại Băng hà sau thời kỳ tiền sử, Trung Quốc và Nhật Bản liên lục địa với nhau, mãi cho đến khoảng từ năm 12000 đến năm 11000 TCN, các đảo Nhật Bản mới dần dần được hình thành, Hôcaidô cũng biến thành một hòn đảo độc lập. Những ghi chép trong “Sơn Hải Kinh” có liên quan đến “lùn” và “người lùn” và “Mao Nhân chi quốc” rất có thể là những truyền thuyết tương truyền về các bậc tiền bối của Trung Quốc đại lục đã tự do qua lại các đảo Nhật Bản từ thời xa xưa.

Ngày 30 tháng 7 năm 1928, trên tờ “Tân văn Hôcaidô” và tờ “Bắc Hải thời báo” đã viết: “Di chỉ Khê cung được khai quật trước năm 1800. Khê cung dài 1,2m, rộng 0,4m, trên Khê cung có khắc hình hoa văn màu đen trên nền đỏ tươi. Nhà khảo cổ học Giang Thương cho rằng, kiểu cách đường nét hoa văn Khê cung rất giống với phong cách của những tranh vẽ ở vùng Mông Cổ Xibêri, nhìn từ những đồ gốm sứ, xương khai quật được cùng thời cho thấy khá rõ nét quan hệ về văn hóa giữa chúng với Trung Quốc đại lục. Trước đó ở Hôcaidô người ta đã khai quật được 19 đồ vật giống như Khê cung. Dân tộc Anô xưa nay không có Khê cung và cũng không sử dụng dấu tích của Khê cung. Vì vậy cách nhìn nhận thông thường cho rằng những chiếc cung này đều là của dân tộc khác đưa tới. Vậy thì “dân tộc phương Bắc” đã mang cung tên đến Hôcaidô là dân tộc nào? ở thế kỷ thứ XII sau công nguyên tại Nhật Bản đã nói rằng, những cư dân ở Hôcaidô có người là người “gốc Nhật”, có người gốc “Độ đảng”, có người gốc “Đường tử”. Một học giả Nhật Bản cho rằng ở đây người “gốc Nhật” là chỉ người Hà Di - những cư dân của Hôcaidô, “Độ Đảng” là chỉ người từ Bản Châu đến, mà người “Đường Tử” là hậu duệ của người “Dân tộc phương Bắc” từ Trung Quốc đại lục hoặc từ đảo Khố Diệp đến, người “dân tộc phương Bắc” này rất có khả năng chính là người Tiêu Thận. Dân tộc Tiêu Thận dũng mãnh, săn bắn thiện nghệ. Trong “Sơn Hải Kinh” nói rằng, người Tiêu Thận đều bắn được cung, cung của họ dài tới 4 thước, cánh cung rất cứng. Họ dùng cành cây Hộ làm tên, mũi tên dài 1,5 thước. Trong “Hậu Hán Thư” còn nhắc tới “cung 4 thước” của người Tiêu Thận; trong “Ngụy Chí - Tam Quốc Chí” sau này cũng có ghi chép rằng, vào năm Cảnh Nguyên thứ II” nước Tiêu Thận cho người đi nạp cống, cống vật của họ là 30 chiếc cung dài 3,5 thước”. Tương tự như vậy, trong một số sách sử cũng có nhắc tới một thứ đồ vật có chiều dài đặc biệt khác thường của người Tiêu Thận, đó là: “Tàu tiện dụng”. Trong “Hậu Hán Thư” có viết rằng, “Tàu tiện dụng là một loại tàu mà bọn đạo khấu muốn có nhưng không có được, những nước láng giềng thì sợ loại tàu này”. Những nước láng giềng nói ở đây là bao gồm nước Phù Từ ở phía Tây, nước ốc Tử phía Nam, họ cùng chung đảo Khố Diệp và đảo Hôcaidô thuộc biển Nhật Bản. Khê cung rất có khả năng là do họ để lại. Từ những phân tích trên đây, có thể thấy rằng: người dân tộc Tiêu Thận nằm phía đông bắc Trung Quốc đại lục, là những sứ giả đầu tiên của Trung Quốc đến Hôcaidô. Nếu phán đoán này là đúng, vậy thì

chữ Thủ cung cùng với Khê cung và di chỉ Hồng Diệp rất có khả năng là dấu tích có sớm nhất của Trung Quốc đại lục và người Tiêu Thận được lưu giữ lại tại Hôcaidô. Nhưng những luận đoán này còn phải đợi nghiên cứu và xác định thêm nữa.

Từ “Africa” có nguồn gốc từ đâu?

Lớn tương đương với ba châu, chỉ xếp thứ hai sau châu Á - châu Phi, được đa số các nhà nhân chủng học cho rằng đây là vùng đất sinh ra loài người. Điều kiện địa lý tự nhiên của châu Phi ngoài chiếc cuống rốn Suyê mềm mại nối liền châu Phi với châu Á ra, bốn xung quanh đều là bờ biển và núi non. Cộng thêm với nhiều sông ngòi chảy xuyên qua núi ào ào đổ ra biển lớn. Rải rác nơi đây có các hồ và núi lửa, các khe núi lớn nổi tiếng có chiều sâu tới hàng ngàn dặm; sa mạc Sahara - mẹ của các sa mạc rộng mênh mông nằm phía bắc châu lục này; miền trung với cánh rừng rậm nhiệt đới được mệnh danh là “sa mạc xanh” luôn có chó sói và hổ rừng ẩn hiện; miền nam có xa mạc Karihari, bờ biển từ Blăng đến Vectơ là dải bờ chắn gió biển và hải lưu; vùng đầm lầy rộng lớn sông Caribbem chắn ngang con đường qua lại khá lớn duy nhất nối giữa dãy núi Abixinia với sa mạc Sahara đã làm cho giao thông ở châu Phi trước đây khó khăn vô cùng, gây sự ngăn cách châu Phi với thế giới bên ngoài. Cộng thêm vì tư liệu nguồn gốc lịch sử khó được giải quyết, sự nguy tạo, bóp méo, bịa đặt của thực dân đã làm cho phần lớn châu Phi bị bao phủ bởi màn đêm đen tối.

Vào thế kỷ thứ XV, sau khi mở ra con đường hàng hải mới, cùng với sự xâm nhập và buôn bán nô lệ dã man, đẫm máu của thực dân phương Tây đối với châu Phi, sự hiểu biết của người phương Tây về châu Phi dần tăng lên nhiều. Thế nhưng, đến thế kỷ XVIII, hoạt động xâm lược châu Phi của các cường quốc vẫn giới hạn ở vùng duyên hải. Đối với người châu Âu mà nói, châu Phi vẫn là “một tuyến bờ biển”, vẫn là nơi với “những con sư tử ẩn hiện”. Thế giới hiểu biết về châu Phi cơ bản mới chỉ dừng lại ở trình độ của các học giả ở Rập thời Hy Lạp và Rôma cổ đại, trong các tài liệu thời Trung thế kỷ có miêu tả rằng: “Gia hệ chấp vá, không rõ niên đại, kết cấu được miêu tả bằng thủ pháp hàm hồ của trường phái ẩn tượng, hoặc kết cấu mơ hồ lúc ẩn lúc hiện, đã không có cơ sở để điều tra những sự kiện xảy ra trước đây, khiến cho cùng với thời gian chúng trở nên hoang đường và buồn cười. Tất cả những điều đó đã tạo nên một tập hình ảnh mơ hồ, rách nát”. Từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, các nước tư bản châu Âu và Bắc Mỹ bước vào thời kỳ cạnh tranh tự do. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đòi hỏi cần phải mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và cơ sở cung cấp nguyên liệu công nghiệp, từ đó thúc đẩy các cường quốc phương Tây bắt đầu tiến hành các hoạt động thám hiểm và xâm nhập một cách có hệ thống đối với các khu vực ở châu Phi. Mấy

năm lại đây, đi theo dấu chân của các nhà lữ hành, các nhà thám hiểm, các giáo sĩ, bọn thực dân thống trị, các học giả nghiên cứu về nhiều phương diện hết hệ thống này tới hệ thống khác, cùng với sự cố gắng và gian khổ vô cùng của các nhà nghiên cứu lịch sử châu Phi, nền văn hoá huy hoàng xán lạn của châu Phi cũng được phát triển trong rừng văn hoá thế giới. Thế nhưng, đến hôm nay nhiều vấn đề về lịch sử của châu lục này vẫn còn chứa đầy màu sắc thần bí, trong đó vấn đề về nguồn gốc của cụm từ Africa chính là một vấn đề bí ẩn khó giải đáp đó.

Africa là âm dịch tiếng Anh của một từ trong tiếng của người châu Phi. Về nguồn gốc của ý nghĩa của danh từ này lâu nay vẫn là điều nhiều người bàn luận đến.

Mọi người thường cho rằng, danh từ Africa xuất hiện sớm nhất trong các tác phẩm của người Rôma cổ đại, nó thay thế cho từ “Libya” vốn là tiếng Hy Lạp hoặc tiếng Ai Cập. Từ “Libya” có nghĩa chỉ người Libu hoặc đất đai của người Lybians. Africa vốn có nghĩa chỉ vùng duyên hải Bắc Phi. Bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ I trước công nguyên, từ này trở thành tên gọi chung cho mọi đại lục. Nhưng cũng có người nói, thời Rôma có khả năng nó là tên gọi của một bộ lạc người Becbê tên là Africa nằm phía nam Tuynít. Sau khi đế quốc Cacthagơ Rôma bị diệt vong, phần lớn khu vực này được xây dựng thành “tỉnh Africa”. Đầu thế kỷ thứ XV, cùng với việc người châu Âu đến lục địa châu Phi, từ Africa mới dần dần được dùng để chỉ toàn bộ đại lục châu Phi.

Cũng có ý kiến rằng, từ này có khả năng được bắt nguồn từ tính từ Africa theo tiếng La tinh, nghĩa của nó là sáng long lanh; hoặc là có nguồn gốc từ từ Africa tiếng Hy Lạp, nghĩa của từ này là: không lạnh lẽo.

Ngoài ra, còn một khả năng là Africa có nguồn gốc từ từ căn Faraqat tiếng Phônixia, nghĩa của từ này là: chia ly hoặc phân tán. Nhưng điều cần nói là trong một số ngôn ngữ châu Phi như tiếng Bamhara cũng phát hiện thấy có từ căn giống như vậy.

Cũng có khả năng Africa có nguồn gốc từ tiếng ấn Độ, từ Apra và từ Africa có nghĩa biểu thị nằm ở phía sau một nơi nào đó về mặt địa lý, nói các khác đó chính là phương Tây. Vì vậy, ý nghĩa của từ Africa là “Đại lục phía tây”.

Trong một truyền thuyết lịch sử của mình, Lêô Africant đã viết, một thủ lĩnh người Xêmen tên là Africa vào năm 2000 trước công nguyên đã xâm nhập vào châu Phi và xây dựng ở đó một thành phố nhỏ lấy tên là Afrikat. Điều có khả năng hơn là từ Ifrigiya trong tiếng Ả Rập là âm dịch tiếng Ả Rập của từ Africa.

Thậm chí còn có cách nói khác cho rằng, từ Africa có nguồn gốc từ Afer; Afer là cháu của Abraham, một người bạn của Hailít.

Do sự hình thành chữ viết ở đa số các khu vực thuộc châu Phi khá muộn, nhiều vấn đề có liên quan đến lao động cổ đại chỉ có thể suy đoán dựa vào những phát hiện khảo cổ vụn vặt và những câu chuyện truyền miệng mà thôi. Vì vậy xuất xứ và nguồn gốc ý nghĩa của từ Africa từ đâu, là gì thì các cách nói đều không phải là định luận.

Chương V: Ông tổ của những cuốn sách là ai?

Sách là tên gọi chung cho các loại ấn phẩm được xuất bản như sách, tạp chí, tập tranh v.v.... Theo tài liệu thống kê có liên quan, hiện nay trên thế giới, Mỹ là nước đứng đầu về lượng sách phát hành. Sách là tri thức chung của mọi người. Nó là kho báu tinh thần của nhân loại, vậy “người sáng lập” ra kho báu tinh thần này là ai? Đến nay vấn đề này vẫn còn đang được nhiều ý kiến bàn cãi mà chưa có được sự nhất trí.

Lưu vực Lưỡng Hà xưa kia là một trong những nơi bắt nguồn sớm nhất của nền văn minh nhân loại. Từ năm 1789 đến năm 1800, nhà khảo cổ học người Mỹ đã khai quật được nhiều bản khắc chữ gần nơi có đồng đồ nát của ngôi đền Nippua nằm trong lãnh thổ Irắc. Nội dung trên các bản khắc bao gồm những ghi chép về miếu thần, thánh ca dâng hiến cho thần nước Babilon, những lời cúng tế và chuyện thần thoại của người Sumê v.v.... Ngoài ra, từ phần lớn những di tích và đồ vật lịch sử khai quật được trong đồng đồ nát của nhiều hoàng cung và miếu mạo Ai Cập cổ đại, ta có thể suy đoán thời Ai Cập cổ đã có một số lượng tranh và sách được khắc thành không phải là ít.

Những bản khắc tranh và chữ này được dùng que gỗ viết trên bản đất sét sau đó cho nung trên lửa. Nghe nói, ở nơi có tên gọi là Ninơvec, người ta đã phát hiện thấy một thư viện của vua Banráp Assyria, trong đó toàn bộ sách đều được nung từ đất thành, tổng cộng có tới 3 vạn bản. Mỗi loại sách đều để phân tách ra, trên mỗi bản đều được khắc tên và số hiệu của sách để tiện cho việc tra duyệt. Trên ấn ký của thư viện có ghi lại như thế này: “Vua Banráp xứ Assyria, vị vua của các tướng sĩ, của các dân tộc, vua của người Sixirya, ông đã được thần Nêpô ban cho đôi tai tinh tường và đôi mắt tinh anh khiến ông có thể phát hiện ra được những trước tác của các tác giả trong nước từ các đời vua trước. Để bày tỏ lòng tôn kính đối với thần Nêpô, ta thu thập những bản khắc này lệnh cho người sao chép thành sách và khắc tên của ta trên sách, mang cất giữ nó trong cung của ta”. “Những sách này có loại là bản khắc bùn, có loại khắc trên gạch nung, tuổi của chúng có vào khoảng trước năm 650 trước công nguyên. Theo ghi chép, những loại sách này là những tấm khắc phẳng, hoặc là những tấm khắc hơi lồi, kích thước mỗi bản là 20 x 30 cm, sau khi dùng que gỗ vót nhọn đầu viết vẽ chữ lên bản đất sét rồi cho lên lửa nung thành bản sách. Trên tờ “Nhân Dân nhật báo” ra ngày 7 tháng 10 năm 1986, có bài viết với nội dung: Nhà khảo cổ học người Irắc đã phát hiện trong miếu thần Sama khai quật được ở Sibai một thành cổ của Babilon có một thư viện

cổ nhất thế giới, “trên chiếc giá bằng đá của thư viện có để gần một ngàn tấm bản khắc văn tự hình chêm, chúng được phân ra thành các bộ phận theo nội dung là tôn giáo, kinh văn, ghi chép địa lý và bài học ngữ pháp. Qua giám định của các chuyên gia cho biết, một bộ phận bản khắc văn tự hình chêm bắt đầu được bảo tồn ở thư viện này vào thế kỷ thứ XI trước công nguyên. Theo tư liệu lịch sử ghi chép lại, thì thành phố Sibai được xây dựng vào năm 2000 trước công nguyên”.

Về sự ra đời của sách bản nển, có người nói sách bản nển được ra đời trước thời kỳ La Mã Hy Lạp, điều này khẳng định rằng nó là do người Rôma phát minh ra và được dùng cho tới thế kỷ XIX. Theo ghi chép, sách bản nển ban đầu được dùng gỗ hoàng dương và một số loại gỗ khác chế thành những tấm gỗ nhỏ, giữa những tấm gỗ này được khoét một rãnh dài vuông, rãnh này được dùng để đựng nển có màu vàng hoặc màu đen, hai góc trên và dưới phía bên trong được khoét các lỗ nhỏ (vị trí giống vị trí các lỗ dùng để dính ghim của sách thời cận đại), sau đó dùng dây xuyên qua các lỗ nhỏ đó và buộc ghép nhiều tấm gỗ lại tạo thành một cuốn sách. Trên hai tấm gỗ đầu và cuối được bôi nển mực đích là khi sách cọ sát khỏi bị hư hỏng. Nhìn chung đây là hình thức tạo ra khổ sách sớm nhất.

Công cụ dùng để khắc chữ lên bản nển là những chiếc kim làm bằng kim loại, chúng có tên gọi là Stulút, cũng có loại được làm bằng ngà voi hoặc xương. Kim khắc này một đầu nhọn dùng để khắc chữ lên bản nển, đầu kia hình tròn dùng để sửa những chữ viết sai, nó có tác dụng giống như một chiếc tẩy. Phần dưới của bản nển ngoài gỗ ra có chỗ còn được làm bằng kim loại và ngà voi. Loại sách này rõ ràng là được làm rất tinh xảo.

Bản nển nào có thể dùng được nhiều lần thì thường được dùng để ghi những thông báo, ghi chép về công việc. Nhưng những chữ viết trên bản nển dễ bị mờ do chúng bị cọ sát, hơn nữa do nguyên liệu và công cụ sử dụng không tiện lợi cho việc viết được chữ ngay ngắn rõ ràng và thường nội dung của sách đều là những bản thảo cho nên chữ viết trên bản nển cổ rất dễ nhận ra. Người sử dụng bản nển cũng rất phổ biến, học sinh, tăng lữ, nhà thơ, các thương nhân đều dùng nó để ghi chép, viết thơ, tính toán sổ sách. Tại Pômpêi, người ta đã phát hiện sách bản nển được cất giữ ở ngân hàng thuộc thành phố Êxilút Giucundút. Thành phố này đã bị chôn vùi trong một lần núi lửa hoạt động vào trước năm 2000 trước công nguyên.

Giấy thảo là nguyên liệu viết chữ chủ yếu của người Ai Cập cổ đại. Thế kỷ XXVIII trước công nguyên, ở Ai Cập đã xuất hiện loại sách viết bằng giấy thảo.

Giấy thảo không phải là giấy mà nó chính là một loại lau sậy mọc ở vùng đầm lầy bên sông Nin, thân cây thường cao 5 – 6 thước, có cây cao hơn đầu người.

Việc tạo ra giấy thảo không giống với công việc chế tạo ra giấy bằng xenlulô sau này, mà là dùng kim rạch chẻ phần thân cây sậy tạo thành các mảnh mỏng rộng vừa phải, đem giát phẳng chúng ra rồi trải ra thành một lớp phẳng. Sau khi đan theo chiều ngang dọc, các mảnh cỏ xít lại đan xen vào nhau, dùng nước sông Nin thấm ướt tấm đan rồi dùng dùi gỗ đập, đem chúng ra phơi nắng, cuối cùng dùng xương, ngà voi hoặc vỏ sò đánh cho phẳng bóng. Giấy làm bằng cách như vậy có thể phân loại đẳng cấp theo chất liệu khác nhau. Loại giấy tốt nhất gọi là “giấy thành”, loại giấy kém nhất gọi là “giấy thương nhân”.

Thời bấy giờ, bút viết được dùng ống sậy vót nhọn đầu, đầu vót nhọn được làm cho bong tách ra (giống với đường khe của ngòi bút máy thời cận đại), làm như vậy là để khi viết mực xuống được dễ dàng. Mực viết là một chất hỗn hợp gồm bồ hóng, nước và keo được trộn lẫn vào nhau. Khi viết sai thì dùng bọt biển lau sạch hoặc dùng lưỡi liềm đi. Theo truyền thuyết, trong các cuộc thi thơ được tổ chức thường xuyên ở trước điện của hoàng đế Caligula, nhà thơ nào không may thua thì phải dùng lưỡi liềm hết phần bài thi của mình.

Giấy được chế ra bằng loại cỏ, giấy này rất giòn không thể gấp lại được, cho nên có thể kết dính chúng lại thành đoạn dài, như vậy sẽ tạo thành một cuốn sách dài mấy mét hoặc thậm chí dài tới 30 – 40m, hai đầu mỗi cuốn sách có khắc những hình trang trí như hoa theo hình bàn cờ. Đây chính là khởi nguồn của việc người Tây Dương có tên gọi là cuốn sách (Volume). Hiện nay, cuốn sách Prises lưu giữ ở thư viện Quốc gia Pari Pháp đã được công nhận là bộ sách cổ nhất Ai Cập, nó được viết vào năm 2880 trước công nguyên.

Ngoài ra, còn có sách được dùng lá cây và vỏ cây làm nguyên liệu viết thành. Nghe nói thời ấn Độ cổ đại, toàn bộ sách đều được dùng lá dừa viết thành, người ta đem lá dừa ép phẳng rồi cắt thành các hình dạng nhất định để viết. Người La tinh dùng lớp trong của vỏ cây Libê để sao chép sách, vì vậy nên gọi những sách này là sách vỏ cây, sau này từ Library (thư viện) trong tiếng Anh và từ Librairie (thư viện) trong tiếng Pháp chính là có nguồn gốc từ chữ này mà ra.

Sách bản đất nung, sách bản nện, sách giấy thảo, sách lá cây và vỏ cây loại này kế tiếp loại khác đi cùng với chúng ta. Vậy rút cuộc ai là ông tổ khai mở ra tranh và sách? Điều này xem ra còn phải đợi những phát hiện mới và những nghiên cứu thêm mới có thể giải đáp được.

Sách viết trên giấy da cừu thời Hy Lạp và Rôma cổ được lưu giữ đến ngày nay như thế nào?

Hy Lạp và Rôma cổ đại đã kiến tạo được một nền văn hóa huy hoàng sáng chói. Trong quãng thời gian kéo dài hơn mười thế kỷ, ở Hy Lạp và Rôma đã

xuất hiện nhiều danh nhân văn hóa nổi tiếng, họ cần mẫn sáng tác, viết ra nhiều tác phẩm và đã lưu lại cho người đời sau vốn tài sản tinh thần vô cùng quý giá. Hôm nay, khi chúng ta với những tình cảm tốt đẹp và lòng kính trọng sâu sắc đọc lại các tác phẩm của các bậc thầy cổ điển viết nên, trong tâm tưởng chúng ta không tránh khỏi những trăn trở băn khoăn rằng: những điển tích được viết cách đây hàng ngàn năm làm sao có thể lưu giữ đến ngày nay được?

Thời Hy Lạp và Rôma cổ xưa không có giấy viết, cũng không có kỹ thuật in ấn giống như bây giờ, chữ được viết lên giấy da cừu bằng bút lông hoặc bút ống sậy chấm mực, sau khi ghép đóng lại chúng sẽ thành những cuốn sách. Ai muốn có được một cuốn sách thường là phải sao chép lại. Những nhà giàu có thời bấy giờ đều nuôi nô lệ chuyên việc sao chép sách, vì vậy mà sách đã được lưu truyền rộng rãi. Nhưng sau khi đế quốc Tây Rôma bị diệt vong năm 476 sau công nguyên, tình hình nhìn chung đã không còn như vậy nữa.

Những người thay người Rôma thống trị trên vùng đất rộng lớn của đế quốc cũ đều là những kẻ vũ phu dốt nát, họ không hề biết một chút giá trị nào về những điển tích trên giấy da cừu, nên đã trắng trợn chà đạp lên chúng. Vào những năm binh đao loạn lạc, biết bao nhiêu là sách quý hoặc là bị thiêu cháy hoặc là bị tán thất hết. Đợi sau khi xã hội đã sơ bộ được ổn định, giáo hội Cơ Đốc - những người có thể lực chiếm cứ toàn bộ châu Âu, một mặt thực hiện chính sách ngu dân, mặt khác bài xích dị đoan, tiến hành tàn phá và hủy hoại một cách có tổ chức trên qui mô lớn đối với những điển tích của Hy Lạp và Rôma mạnh hơn nữa. Năm 391 sau công nguyên, tổng Giám mục Alêcxanđơ hạ lệnh cho Apherô thiêu hủy thư viện Alêcxanđơ nổi tiếng thế giới. Thư viện này đã có lịch sử từ lâu đời, nó được xây dựng vào thế kỷ thứ III trước công nguyên, thư viện có tới hàng chục vạn đầu sách quý hiếm. Giáo hội ban bố lệnh cấm đọc sách, giáo hoàng Glicry đệ nhất còn tuyên bố: Tín ngưỡng là trên hết, không cần học vấn, không cần kỹ thuật cổ suý cho cái gọi là “tri thức phục tùng tín ngưỡng”, cho rằng tri thức không có quan hệ gì với tín ngưỡng Cơ Đốc giáo, tri thức không những không có tác dụng mà còn có hại tới Cơ Đốc giáo. Trong thời gian nắm quyền chức, ông ta không chỉ ban bố lệnh cấm đọc sách mà còn ra lệnh đốt bỏ một thư viện Rôma cổ nằm trên một đồi đất nhỏ trong thành Rôma, thư viện này có rất nhiều sách. Các nhân sĩ của các giáo hội thần học còn gạch xóa văn gốc có liên quan đến Cơ Đốc giáo ghi trong hàng loạt cuốn sách giấy da cừu. Như vậy không những một số lượng sách cổ lớn đã bị thiêu hủy, mà còn làm cho một bộ phận sách cổ bị sai lệch nội dung. Ngoài ra còn nhiều sách giấy da cừu bị tập thành đống trong phòng cấm đọc trong thời gian dài đã bị mạng nhện, bụi bặm che phủ, nấm mốc làm rách nát. Số lượng sách quý trong kho sách của Hy Lạp và Rôma thu thập tích góp trong suốt một thời gian dài đã nhiều lần trải qua nạn binh lửa, bị cướp đi, bị thiêu cháy, bị tẩy xóa, bị mối mọt nấm mốc ở thời kỳ đen tối của châu Âu,

từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X sau công nguyên không thể tính hết được. Mặc dù vậy, nhiều sách giấy da cừu Hy Lạp và Rôma cổ đại vẫn còn được lưu giữ đến ngày nay, chúng trở thành tài sản rất quý giá trong kho báu văn hóa thế giới hiện nay. Vậy những sách cổ đó được lưu giữ lại cho thế hệ sau bằng cách nào?

Một ý kiến cho rằng, tuy Giáo hội Cơ Đốc là kẻ đứng đầu phạm tội hủy hoại sách cổ Hy Lạp và Rôma, nhưng về phương diện bảo tồn sách cổ nó cũng có một phần công tích không thể bác bỏ được. Đầu tiên phải qui công lưu giữ sách đó về cho các tu sĩ chuyên sao lục sách ở các tu viện, thời kỳ đen tối thế kỷ thứ VI sau công nguyên. Tại tu viện do chính mình sáng lập nên, Gasôđôlét, một quý tộc người Rôma thế hệ sau, quan đại thần nước Ôxtrôgôt lần đầu tiên cho xây dựng phòng chép sách chuyên dành cho việc sao chép các tác phẩm cổ điển. Qui định của Bendibidic - người sáng lập ra Thánh Bản Đốc Tu đầu tiên là công việc sao chép sách hàng ngày do các tu sĩ đảm nhận, chỉ có ngày đêm sao chép sách thì họ mới có thể có được sự khoan thứ của thượng đế. Từ đó chế độ sao lục nhanh chóng được phổ biến tới khắp các tu viện ở Tây Âu, và không những số lượng sách sao chép được rất lớn mà chất lượng sách sao chép cũng được nâng lên, bản chép hoàn chỉnh, chữ viết rõ ràng, gọn gàng ngay ngắn, sách được trang trí cũng đẹp mắt. Không chỉ riêng ở các tu viện sao chép sách mà ngay cả Giáo hoàng cũng ra sức thu thập sách cổ. Thư viện của Tòa thánh Rôma được lập ra ban đầu là vào thế kỷ thứ IV sau công nguyên, nhưng trong trận động loạn thế kỷ XIII đã làm tán thất tới một nửa số sách. Vào thế kỷ thứ XV, tại Vaticăng, Giáo hoàng cho xây dựng lại thư viện này với qui mô lớn hơn, thư viện đến nay vẫn là trung tâm thu thập và lưu giữ phần lớn những bản thảo chép tay sách của Hy Lạp và Rôma cổ đại. Tại sao các giáo sĩ của Cơ Đốc giáo lại phải sao chép lại sách của giáo phái khác - sách cổ Hy Lạp và Rôma? Về vấn đề này mọi người có những ý kiến khác nhau. Một loại ý kiến cho rằng, trong những cuốn sách cổ đó có những điều mà đạo Cơ Đốc có thể cải tạo tiếp thu, thông qua việc cải tạo tiếp thu đó tư tưởng của đạo Cơ Đốc càng mạnh mẽ hơn. Họ đã đưa ra các ví dụ chứng minh, Thomas Aguiye sau khi tiếp thu được tư tưởng của Arixtốt mới trở thành một nhân vật có tầm cỡ trong giới triết học kinh viện. Ngoài ra, nhà thiên văn học Thomasmi cũng được Giáo hội lấy để chứng minh cho việc sáng tạo ra Thượng đế và mọi chúa tể. Một ý kiến khác cho rằng, Cơ Đốc giáo không phải là luôn thống nhất bền vững, trong nội bộ họ thường hay có những ý kiến dị nghị về nhau. Họ nhiệt tình với công việc thu thập, chỉnh lý và đọc sách là để sáng lập ra học thuyết của riêng mình. Cũng có ý kiến cho rằng, sau thế kỷ thứ X, cùng với sự phát triển của các thành phố công thương nghiệp ở châu Âu, nhu cầu về tri thức y học cổ điển, toán học, sinh vật học, thiên văn học, công nghệ của mọi người đều lên cao không thể ngăn cản được, Giáo hội là giai tầng tri thức, họ không thể khoanh tay đứng nhìn. Vậy

cuối cùng cách nói nào là có lý nhất thì mọi người chỉ có thể giữ lấy chính kiến của riêng mình mà thôi.

Thông qua những cuốn sách cổ khác xác nhận việc các giáo sĩ sao chép sách và Giáo hội thu thập lưu giữ truyền lại, có người nói, việc các giáo sĩ đã sao chép lại những cuốn sách giấy da cừu có thể thấy từ thế kỷ thứ VI trở đi và cho rằng việc bảo tồn những cuốn sách cổ của Hy Lạp và Rôma tới nay về cơ bản là thông qua việc sao chép của họ. Cách nói này còn bị hoài nghi vì: thứ nhất, không ít sách cổ đã bị mất hoặc lưu lại ra bên ngoài từ trước khi người Germanentum tấn công Rôma; thứ hai, một số sách do mang nội dung phạm điều cấm nên không được sao chép hoặc đã sao chép rồi nhưng bị xóa hay bị đốt bỏ; thứ ba, không ít sách sau khi đã sao chép xong nhưng lại bị tán thất mất. Ngoài ra, do để có được giấy da cừu viết là việc không dễ nên đã có sự cắt bỏ bớt sách cổ trong kho sách để sao chép sách cổ của Giáo hội. Vì vậy, ngoài Giáo hội ra, liệu có còn con đường nào khác lưu giữ sách giấy da cừu hay không?

Có học giả đã qui công đầu trong việc bảo tồn sách giấy da cừu của Hy Lạp và Rôma cổ thuộc về người Ả Rập. Bắt đầu từ thế kỷ thứ VI sau công nguyên, trong quá trình mở rộng đất đai của người Ả Rập, trong thời gian kéo dài hàng thế kỷ, họ đã tấn công xâm chiếm được cả một vùng đất rộng lớn nằm bên bờ Địa Trung Hải vốn là khu vực thuộc quyền thống trị của người Hy Lạp và người Rôma, họ đã tận tay lấy được phần lớn sách quý của người Hy Lạp và Rôma cổ. Bên cạnh đó, người thống trị Ả Rập còn thực hiện chính sách khai hóa văn minh văn hóa, ra sức thu thập sách từ các nước, thậm chí không ngần ngại sử dụng quân đội vào việc chiếm đoạt lấy sách. Thế kỷ thứ IX sau công nguyên, Haritamamon đã xây dựng một thư viện lớn tại Bátđã và dịch những sách đã thu thập được sang tiếng Ả Rập. Những sách này đến sau thế kỷ thứ XII lại quay trở về châu Âu và được dịch sang tiếng La tinh. Trung tâm dịch sách lúc bấy giờ chủ yếu là ở Tây Ban Nha nơi vừa đuổi người Ả Rập đi, thứ hai là ở Sicilia, nơi gần với thế giới người Ả Rập. Qua một thời gian, những tác phẩm của người Ả Rập nhanh chóng được lưu hành rộng rãi. Về sau, người châu Âu đã trực tiếp dịch sách Hy Lạp cổ thành tiếng La tinh (số sách của Rôma đã được viết bằng chữ La tinh rồi không cần phải dịch). Có người tính toán số sách cổ Hy Lạp mà người Ả Rập thu được còn nhiều hơn cả số sách cất giữ ở tu viện châu Âu, đặc biệt là những tác phẩm nổi tiếng trên phương diện khoa học tự nhiên. Những sách này về sau vẫn tiếp tục được dịch thành tiếng La tinh và lưu hành ở châu Âu.

Còn có người nhận định rằng, Byzantine mới là nước lưu giữ một số lượng lớn văn hiến Hy Lạp cổ đại. Thời kỳ đen tối, một lượng lớn sách giấy da cừu đã bị hủy hoại, nhưng người Byzantine vẫn thu về và cất giữ được rất nhiều sách cổ. Hoàng đế Byzantine lúc đó đã cố gắng đề xướng học thuật và nghệ

thuật. Về sau, kho sách của Byzantine tuy đã gặp hai cuộc tranh cướp của Thập tự quân và Thổ Nhĩ Kỳ năm 1204 và năm 1453 nhưng lúc đó thời kỳ đen tối châu Âu đã qua, số sách tán thất từ Byzantine lại trở về châu Âu. Cho nên có người gọi Byzantine là nước đã bảo tồn nền văn hóa cổ, và họ còn cho rằng nếu không có Byzantine thì ngày nay mọi người không thể thấy lại được những hình ảnh hào hùng của các thời kỳ Hà Mã, Plato, Sôphôclơ, thậm chí cả những tác phẩm vĩ đại của Arixtôt.

Những cách nói trên đều có lý của nó, nhưng đều không phải là kết luận cuối cùng. Những cuốn sách cổ đang tồn tại hiện nay được lưu truyền lại như thế nào? Chúng ta còn khó mà đoán định chính xác được.

Thư viện Alêcxandơ bị phá hủy như thế nào?

Nguồn gốc của thư viện có từ bao giờ, có ở đâu đến nay vẫn còn là điều bí ẩn? Có người cho rằng thư viện được khởi nguồn từ vương quốc Sumê thuộc vùng Tây á cổ đại; một cách nói khác cho rằng thư viện mà chúng ta đã biết có sớm nhất ở nhà thờ Ai Cập cổ; cũng có người nhận định rằng Hy Lạp cổ đại và Đông phương cổ đều cùng là nơi khởi nguồn của thư viện. Cho dù thế nào đi nữa có một điểm chúng ta có thể khẳng định là vào thế kỷ thứ V trước công nguyên, Hy Lạp cổ đã có nhiều thư viện, bao gồm cả thư viện công cộng và thư viện tư nhân. Nhưng thời Hy Lạp cổ, những thư viện hùng vĩ nhất, có tiếng tăm nhất và hoành tráng nhất thì không được xây dựng ở Athinai, mà chúng được xây dựng trong thành phố Alêcxandria của Ai Cập. Lúc bấy giờ trong thành phố Alêcxandria có nhiều kiến trúc đẹp như: cung điện, miếu mạo, quảng trường, vườn hoa và bảo tàng v.v..., trong đó nổi tiếng nhất là bảo tàng Alêcxandơ, trong bảo tàng này có một thư viện lớn nhất thế giới thời bấy giờ thư viện Alêcxandơ.

Thư viện Alêcxandơ được đặt tên dựa theo tên của vị vua Hy Lạp cổ Alêcxandơ. Nghe nói, Alêcxandơ đại đế khi còn nhỏ đã rất thích tìm hiểu văn hóa Hy Lạp cổ, Alisidôt một học giả nổi tiếng thời Hy Lạp cổ từng là thầy dạy của Alêcxandơ cho biết như vậy. Alêcxandơ rất thích đọc sách, trên đường viễn chinh, ông mang theo bên mình nhiều sách và tranh thủ thời gian đọc chúng. Ông từng có kế hoạch xây dựng một thư viện lớn, nhưng kế hoạch chưa được thực hiện thì ông đã lâm bệnh và qua đời. Người kế vị Alêcxandơ là Ptôlêmê đệ nhất (367-282 trước công nguyên) bắt đầu thực hiện kế hoạch của Alêcxandơ. Tuy là một quân vương ngang tàng, nhưng Ptôlêmê lại thích kết giao với các học giả văn nhân, vì vậy ông đã tuyển mộ được nhiều học giả nổi tiếng đến với thành phố Alêcxandria. Trong số đó có một học giả tài ba là một nhà thơ, một nhà sử học người Hy Lạp, vào năm 307 trước công nguyên ông đến thành phố Alêcxandria và rất nhanh chóng trở thành một quan đại thần của vua Ptôlêmê đệ nhất. Sau đó không lâu, ông hăng hái đưa ra kiến nghị với Ptôlêmê đệ nhất rằng: Cần xây dựng một thư viện và một bảo tàng ở

thành phố Alexandria để làm tăng danh tiếng cho vương triều, lưu danh lại cho thế hệ sau. Đương nhiên là vua Ptôlêmê đệ nhất đồng ý với ý kiến này. Được sự trợ giúp của Đomiliốt, năm 297 trước công nguyên (hoặc năm 290 trước công nguyên), vua Ptôlêmê đệ nhất đã cho xây dựng một khu đại sảnh lớn, đẹp mắt tại Bruchumu - một nơi đẹp nhất trong thành phố Alexandria, khu đại sảnh này tụ tập cả bảo tàng, thư viện và học viện tạo thành một quần thể kiến trúc thống nhất. Đến thời Ptôlêmê đệ nhị, tại khu vực miếu thần Saperit nằm phía tây nam thành phố Alexandria, Ptôlêmê đệ nhị cho xây dựng một thư viện nhánh, thư viện này tương đối nhỏ, nghe nói trong đó cất giữ 4 vạn cuốn sách, có người gọi đây là “tử quán”, sách trong thư viện này không phong phú lắm nhưng chúng đều là những sách khá phổ thông cho nhân dân và học sinh sử dụng.

Thư viện Alêcxandơ có ý nghĩa quan trọng nhất dưới thời trị vì của Ptôlêmê đệ nhị. Sách của thư viện này rất phong phú, nhưng cụ thể là bao nhiêu loại thì không ai biết cả. Có người nói, số sách được làm bằng giấy thảo và giấy da có tới 10 hoặc 20 vạn cuốn, cũng có người nói là 50 vạn cuốn, có người tính toán ra là 70 vạn cuốn, có người cho rằng có hơn 100 vạn cuốn. Thư viện Alêcxandơ là thư viện có qui mô lớn nhất trên thế giới lúc bấy giờ, trong suốt quãng thời gian dài hơn 200 năm nó là trung tâm của văn hóa Hy Lạp cổ đại, nó đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và giao lưu nền văn hóa thế giới cổ đại. Điều không may là thư viện Alêcxandơ về sau đã bị hủy hoại. Vậy thư viện lớn nổi tiếng thế giới này đã bị hủy hoại như thế nào? Về vấn đề này, người xưa không hề để lại cho chúng ta một tư liệu lịch sử đáng tin cậy nào, khiến cho nó trở thành điều bí ẩn từ xưa đến nay khó giải đáp được. Xung quanh vấn đề này người đời sau đã đưa ra các phán đoán và giả thiết khác nhau.

Một giả thiết cho rằng, vào năm 47 trước công nguyên quân đội Rôma viễn chinh xâm chiếm Ai Cập, lúc đó quân đội Rôma đã có âm mưu chiếm đoạt số sách của thư viện Alêcxandơ, nhân dân thành phố Alexandria đã phóng hỏa đốt cháy các tàu nằm ở cảng nhằm ngăn chặn việc vận chuyển sách ra bên ngoài, các tàu thuyền cháy, lửa đã lan tới toàn bộ thành phố Alexandria làm cho một bộ phận của thư viện Alêcxandơ cũng bị thiêu hủy. Ngoài ra, theo ghi chép của nhà sử học cổ đại Đơao Kaxiốt, vào năm 41 trước công nguyên, thống soái quân Rôma K. Antonius đã mang khoảng 20 vạn cuốn sách viết về nữ hoàng Ai Cập cổ tiếng tăm xinh đẹp từ thư viện Baicama nổi tiếng của Asia Mino về bổ sung vào số sách đã bị quân đội Rôma phá hủy ở thư viện Alêcxandơ.

Suy đoán thứ hai là sau công nguyên, ảnh hưởng của thư viện Alêcxandơ đã suy giảm nhiều, một bộ phận sách trong thư viện này được chuyển đến Rôma để bổ sung vào thư viện Rôma.

Cách nói thứ ba là, để lấy lòng Xêda người thống soái quân đội Rôma, nữ vương Ai Cập cổ Clêopatre VII đã dùng sổ sách của thư viện Alêcxandơ đổi lấy thư viện Baicama thuộc một thành phố cổ nằm phía bắc Asia Mino.

Cách nói thứ tư là, năm 273 sau công nguyên, hoàng đế Rôma Ôliriamút trong một lần xâm chiếm Ai Cập, ông đã thiêu hủy phần chính của thư viện Alêcxandơ, phần thư viện nhánh thì được bảo tồn đến năm 391 sau công nguyên - năm mà Địaophrút giáo chủ Cơ Đốc giáo lấy lí do chúng là sách đã nằm trong thư viện của đạo giáo khác nên ra lệnh thiêu hủy bằng hết, còn lại một bộ phận sách có khả năng vào năm 645 sau công nguyên đã bị Ôman, người chinh phục tín đồ Hồi giáo và quân đội của ông ta thiêu hủy. Theo một tài liệu ghi chép lại, sổ sách bằng giấy thảo và giấy da cừu trong thư viện Alêcxandơ đã bị các chiến binh Hồi giáo dùng để đun nước tắm.

ý kiến thứ năm cho rằng, năm 646 sau công nguyên, sau khi giáo đồ Ixlam xâm lược Ai Cập, thủ lĩnh của họ Ôxoman đã hạ lệnh thiêu hủy thư viện Alêcxandơ. Nghe nói rằng các tín đồ đạo Hồi thiêu hủy thư viện Alecxandria là căn cứ vào các lí do sau:

Nếu thư viện Alêcxandơ cất giữ những cuốn sách đối địch với “Kinh Kôran” thì phải thiêu hủy nó.

Nếu thư viện Alêcxandơ có sách mà nội dung giáo lý giống với “Kinh Kôran” thì những sách đó phải bị thiêu hủy.

Những sách trong thư viện Alêcxandơ mang nội dung thù địch hoặc đồng tình với giáo lý “Kinh Kôran” nên thư viện này phải bị thiêu hủy.

Dựa vào những giả thiết nêu trên chúng ta dễ dàng phát hiện ra sự khác biệt giữa các giả thiết trong việc thư viện Alêcxandơ bị thiêu hủy, nhưng cũng có những điểm chung như: một là, thư viện Alêcxandơ bị thiêu hủy là do người ngoại tộc xâm lược; hai là, phương pháp hủy hoại đều dùng lửa thiêu; ba là, nguyên nhân hủy hoại đa số có liên quan đến tôn giáo; bốn là, quá trình hủy hoại đều trải qua một thời gian dài và nhiều lần thực hiện.

Không chút nghi ngờ rằng thư viện Alêcxandơ suốt mấy trăm năm là một trong những kỳ tích của thế giới, sự hủy hoại nó là một trong những tai họa văn hóa lớn nhất trong lịch sử thế giới. Cùng với sự bị hủy hoại thư viện Alêcxandơ, nhiều tình hình về thế giới cổ đại mà đến nay chúng ta không thể biết được, vì nhiều điều mãi mãi chỉ có thể là sự suy đoán mà thôi.

Tác giả của “kinh thánh” là ai?

“Kinh thánh” có phải là một bộ sách thánh hay không? Phải chăng nội dung của nó là những chỉ dụ, mục đích của các vị thần thánh cho nên độ chính xác trong nội dung của nó là tuyệt đối, không bao giờ có thể sai phạm? Điều này không chỉ làm cho các nhà thần học, các nhà lịch sử học cảm thấy rất thú vị,

mà ngay cả một người bình thường cũng thấy hứng thú về nó. Các nhà thần học của đạo Do Thái hoặc đạo Cơ Đốc và đặc biệt là các giáo sĩ truyền đạo, các mục sư, họ đều nói “Kinh thánh” là sách thần thánh, nó không phải là sách của thượng đế biên soạn ra, mà nó là sách được thượng đế hướng dẫn và ký thác cho Môđơ biên soạn. Đương nhiên đây là sự phản ánh về tín ngưỡng của họ. Nhưng những người khác lại hoài nghi về điều này. Các nhà tư tưởng tự do ở thế kỷ XIX đã ứng dụng phương pháp khảo chứng tư liệu lịch sử vào việc phân tích, phê bình “Kinh thánh” và những tài liệu có liên quan, họ đã thiết lập nên môn Khảo chứng học và thực chứng Tôn giáo học, khiến mọi người thực hiện phân tích nghiên cứu văn hiến kinh điển - “Kinh thánh” của đạo Cơ Đốc bằng thái độ tích cực và phương pháp khoa học, từ đó vén được bức màn sương mù bí ẩn “Kinh thánh” đang bao trùm, rút ra được những kết quả tìm tòi đáng quý. Hiện nay, có người đã chứng minh “Kinh thánh” không phải là do thượng đế hay Môđơ tạo ra, mà nó là tác phẩm của người đời sau viết ra, nhưng rút cuộc thì do ai sáng tác ra?

“Kinh thánh” là tác phẩm của ai”? Giáo sư Risot Aliaotơ Phridơman thuộc trường đại học Caliphocnia đã chỉ ra rằng, “Kinh thánh” là sự hỗn hợp của chân thực và hư cấu, ông đã nghiên cứu năm phần đầu của “Cựu ước toàn thư” và cho rằng chúng do bốn tác giả viết lần lượt vào thời gian từ năm 922 trước công nguyên đến năm 622 trước công nguyên (sau khi Môđơ chết hàng trăm năm). Một nhà biên tập đã biên soạn lại tác phẩm của cả bốn người này thành một tác phẩm chung.

Phridơman đã phát hiện ra sự khác nhau trong việc dùng từ ở một số bộ phận của phần đầu và phần cuối tác phẩm, dàn chương, tiết có sự mâu thuẫn nhau, nhiều trường hợp lặp lại. Thông qua phân tích ngôn ngữ sử dụng, bằng các phương pháp khảo cổ học ông đã có được bằng chứng và khẳng định có khoảng hai tác giả trong số họ sống cùng thời kỳ, một tác giả sống ở Gioócđanni, tác giả kia sống ở Ixraen. Vị tác giả sống ở Ixraen gọi thần bằng tiếng Hêbrôn là Êlôhim, mà người ở Gioócđanni thì gọi thần là Yahweh, hoặc Theawah, tác phẩm của ông thường được gọi là “Hội lục thần”.

Tác giả thứ ba được khẳng định là một giáo sĩ truyền đạo sống ở Giêruxalem, ông là hậu duệ của Aluân, anh trai của Môđơ. Năm phần đầu của tác phẩm không chỉ tô vẽ vai trò của Aluân, đồng thời còn tô vẽ cho vai trò của đoàn giáo sĩ, thượng đế dưới ngòi bút của họ là người nghiêm trang, là người siêu phàm.

Người thứ tư tác giả của “Thân mệnh ký” trong “Kinh thánh – Cựu ước toàn thư” đạo Cơ Đốc không phải là tiên tri Yêlimo, mà đó là người trợ lí của ông tên là Baru. Lý do là có hiện tượng sử dụng không cùng từ vựng với từ vựng trong “Thân mệnh ký”. Ngôn ngữ này chỉ xuất hiện trong “Yêlimo thư”, một tác phẩm khác. Ngoài ra, “Thân mệnh ký” có quan điểm giống với Yêlimo.

Về vấn đề biên tập, Phridơman cho rằng, việc đó là do Edơra (giáo sĩ phái Aluân giữ chức thư ký) vào năm 450 trước công nguyên đã dùng phương pháp cắt xén bằng dao và dán bằng hồ dán, biên tập thành sách.

Các học giả đã tranh luận rất nhiều về cách đánh giá của Phridơman. Nhiều người cho rằng, tác giả của “Thân mệnh ký” có nhiều khả năng là một tập thể nhiều người. Sana, vị giáo sư danh dự dạy “Kinh thánh” tại trường đại học Brandic cho rằng, ngôn ngữ sử dụng trong hai cuốn sách này có những chỗ giống nhau, chứng tỏ rất có khả năng “Yêlimô thư” đã chịu ảnh hưởng của “Thân mệnh ký”, nhưng điều này không thể chứng minh Yêlimô là tác giả của “Thân mệnh ký” được.

Các nhân sĩ ngoài dòng chính của giới học thuật kiên quyết phản đối quan điểm trên, nhất là các giáo đồ đạo Cơ Đốc phái Phúc Âm và các giáo đồ Do Thái giáo chính thống. Họ đã đưa ra lời lẽ phê bình gay gắt, sắc bén đối với quan điểm cho rằng “Kinh thánh” là do nhiều người tham gia viết nên, họ cho đó là điều đi ngược lại với quan điểm cho rằng năm phần đầu của “Kinh thánh” là do Môđơ viết mà họ đã rất tin tưởng là đúng. Giáo sư Điaphêđơ thuộc học viện Phúc âm Tam nhất đã phân tích và phản bác việc Phridơman cho rằng, đây là “một mớ bòng bong” không được phân tách rõ ràng. Ông ta cho rằng, những ghi chép trong “Kinh thánh” được gắn kết với nhau rất chặt chẽ, không có cách nào thay đổi được, những chuyện trong “Kinh thánh” tuy có sự lặp lại, nhưng điều này không chứng minh rằng “Kinh thánh” là do nhiều người viết nên, việc “dùng những cách nói khác nhau, liên tục lặp lại” chẳng qua chỉ là nhằm rút ra cùng một điều kết luận.

Raosenpaomu thuộc trường đại học Yêsuơ Niuoóc nói, việc xuất hiện những mâu thuẫn dùng từ “Thượng đế” trong “Kinh thánh” là nhằm nhấn mạnh tính quan trọng của nó, nên tác giả đã cố ý làm như vậy. Tên gọi khác nhau về Thượng đế được biểu hiện như sau: một vị thì gọi thượng đế là thượng đế quyền lực và một vị thì gọi là thượng đế từ bi.

Tuy nhiên, đa số các giáo đồ đạo Do Thái và giáo đồ đạo Cơ Đốc đối với quan điểm này đều thống nhất ý kiến cho rằng năm phần đầu của “Kinh thánh” là do nhiều người viết nên. Baorohansen trường đại học Havót đã nói: “Trong “Kinh thánh” bộ văn hiến của nhân loại, có rất nhiều người xuất phát từ tín ngưỡng mà được nổi tiếng là điều có khả năng xảy ra. Ngoài ra, họ còn nhất trí cho rằng, toàn thể tín đồ đều cảm nhận được thượng đế - thượng đế luôn ở bên họ”.

Đối với nhiều tín đồ tôn giáo trung thành mà nói, tác giả của “Kinh thánh” là ai không phải là điều quan trọng, điều quan trọng là ở nội dung chứa trong nó. Dù tác giả là ai, nhưng tóm lại “Kinh thánh” vẫn là bản mẫu được giới tôn giáo tiếp nhận.

Đương nhiên, “Kinh thánh” không phải là do thượng đế viết ra là điều khẳng định chắc chắn. Nhưng rút cuộc do ai viết, do tập thể viết ra hay do cá nhân viết ra? Đây vẫn là điều bí ẩn chưa được giải đáp triệt để, chúng ta còn phải chờ có thêm chứng minh và luận chứng, tuy nhiên điều này sẽ không ảnh hưởng tới địa vị của “Kinh thánh”, ngược lại nó còn có thể cung cấp cho chúng ta những chứng cứ tốt phục vụ cho việc nghiên cứu nền văn hóa phương Tây, “Thượng đế chết rồi” nhưng “Kinh thánh” thì vẫn còn, muốn nghiên cứu về các vấn đề văn học, lịch sử, triết học, kinh tế, pháp luật của nền văn minh phương Tây chúng ta không thể không nghiên cứu về “Kinh thánh”. Cùng với sự phát triển của khoa học, chúng ta tin rằng cuối cùng sẽ tìm ra ai là tác giả của Kinh thánh.

Kinh thánh có phải là “sách thánh” không?

Kinh thánh có thể được coi là một bộ văn tập có ảnh hưởng nhất trong lịch sử phát triển của loài người, nó cũng là một bộ sách được in ra với số lượng nhiều nhất trên thế giới.

Người Hêbrôn sống ở Palestin (bao gồm người Ixraen và người Do Thái) trong những năm tháng gian khổ kéo dài đã tạo dựng nên một nền văn hóa huy hoàng, xán lạn, họ đã ghi lại một bộ văn hiến quý giá nhất bằng chữ viết, đó chính là “Kinh thánh” mà chúng ta đang nói tới. Kinh thánh được chia thành hai phần, phần “Cựu ước” và phần “Tân ước”. “Cựu ước” là Kinh thánh của đạo Do Thái, nó bao gồm ba phần “Luật pháp thư”, “Tiên tri thư” và “Thánh lục”. Nội dung bao gồm những câu chuyện truyền thuyết về nguồn gốc của thế giới và loài người, lịch sử cổ đại của dân tộc Do Thái và bộ luật của đạo Do Thái, những thể loại tác phẩm như Tiên tri thư, thi ca, cách ngôn, chúng đã tập hợp tư liệu lịch sử từ năm 1300 đến năm 100 trước công nguyên. “Tân ước” là bộ kinh điển của đạo Cơ Đốc, tổng cộng có 27 cuốn bao gồm cả “Phúc âm thư”, nội dung ghi chép lại cuộc đời, lời nói và việc làm của Giêsu. “Sứ đồ hành truyện” miêu tả lại tình hình Giáo hội thời kỳ đầu, lưu truyền lại để các môn đồ viết thánh sách. “Thư tín” và “Khởi thị lục” được hoàn thành vào cuối thế kỷ thứ I đến nửa thế kỷ thứ II.

“Kinh thánh” luôn được coi là kinh điển giáo nghĩa tôn giáo, được gọi là “Sách Thánh”. Nhưng mấy năm gần đây các nhà khoa học nghiên cứu về “Kinh thánh” đã chứng minh rằng: “Kinh thánh” không phải hoặc không chỉ là “Sách Thánh”. “Kinh thánh” có ảnh hưởng sâu rộng ở các nước phương Tây. Có người cho rằng, nó không chỉ là vấn đề về tín ngưỡng, mà từ sớm nó đã trở thành một bộ phận của văn hóa xã hội, đối với con người được giáo dục trong truyền thống như vậy mà nói, “từng câu từ và tiết tấu trong “Kinh thánh” sẽ in đậm trong tâm trí của người đó và trở thành một bộ phận cấu thành tư tưởng của họ..., cứ như vậy và khi dẫn dụng câu từ trong “Kinh

thánh” đều không biết là chính câu từ đó đã được lấy từ trong “Kinh thánh”. Một số quan niệm về đạo đức, luân lí, thậm chí cả pháp luật của phương Tây đều có liên quan đến “Kinh thánh”. “Tuyên ngôn độc lập” của nước Mỹ có nói rằng, “con người sinh ra là đều có quyền bình đẳng....”.

Còn có người cho rằng, truyền thuyết lịch sử của người Hêbrôn cổ đại và các thể loại tác phẩm như truyền thuyết dân gian, chuyện, ngụ ngôn, thơ tình của các nhà văn và nhà sử học đều có giá trị văn hóa khá cao. Nhất là trong “Cựu ước”, không ít các câu truyện truyền kỳ ghi chép chi tiết, miêu tả sinh động, nhiều áng thơ hay, nhiều “Nhã ca” ví von xác đáng, hình tượng rõ nét, tình cảm chân thành.

Có người cho rằng, Kinh thánh không những tự bản thân nó đã có giá trị văn học khá cao, mà nó còn cung cấp cho việc sáng tác văn học phương Tây một nguồn tư liệu không bao giờ cạn, nó trở thành kho báu và nguồn thổ nhưỡng của nền văn học Âu Mỹ. Kinh thánh có ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn học nghệ thuật Âu Mỹ. Nhiều tác giả như Đăngtơ, Minton, Bairon, Puskin đều lấy tư liệu trong Kinh thánh để viết nên những tác phẩm nổi tiếng của mình. Lật mở tác phẩm “Giản ái” ở phần lời nói đầu trang thứ hai, tác giả đã xác định một quan điểm cơ bản của Cơ Đốc giáo. Trọng tâm của phần lời nói đầu trong “Kinh thánh” viết: “Aháp không ưa thích Mikaia, bởi vì Mikaia không có lời tiên đoán tốt lành mà chỉ có những lời tiên đoán độc ác cho ông ta, cũng vì vậy nên ông ta thích Aichamây con trai của Kynana hơn; nhưng nếu như Aháp không nghe những lời ton hót nịnh nọt mà chịu lắng nghe những lời nói trung thành thì ông đã có thể tránh được một trận thảm chiến đẫm máu” (chuyện của Aháp và Mikaia trong “Cựu ước”). ở đây tác giả đã so sánh những tác giả chính nghĩa với các bậc tiên tri cổ đại đã có những câu nói nghịch tai nhưng trung thành với bạo quân được nêu trong “Kinh thánh”, tức là người bảo vệ tôn giáo và người có quyền uy nhất. Ông đã lấy Sacolây làm tấm gương trong phương diện này, đương nhiên gồm cả chính mình trong đó. Ngoài ra, ông còn nói về ngôn ngữ và thể văn của phần lời nói đầu ngắn gọn xúc tích này, sự trầm bổng réo rắt, mang tiết tấu của bản dịch tiếng Anh “Khâm định” năm 1611 của Kinh thánh, hơn nữa việc sử dụng từ ngữ cổ, ngữ khí trầm lắng giống như những lời khuyên răn trang nghiêm của tiên tri Hêbrôn. Trong tự thuật, đối thoại và tự bạch của “Giản ái” có hơn 60 chỗ dẫn dụng hoặc mượn dùng các sự thay đổi các điển cố từ Kinh thánh, chuyện, ví dụ và hình tượng trong đó, những chỗ văn trực tiếp nhắc đến thượng đế càng nhiều tới mức không thể đếm được. Điều khiến cho mọi người chú ý là trong việc xây dựng nhân vật trung tâm Giản ái trong câu chuyện đã chịu ảnh hưởng của Kinh thánh Cơ Đốc giáo.

Có người còn cho rằng, Kinh thánh “trong ý tưởng mô hình vốn có của nó có sự sai số nhiều” đã cấu thành một hệ thống hình ảnh, chúng là sự tích góp một

cách vô ý thức của tập thể người Do Thái được phản ánh trong văn học, biểu đạt sự cảm nhận và những tâm tư tình cảm của các thế hệ thuộc dân tộc này. Những mô hình vốn có này mang tính thích ứng khá phổ biến và tính chung trong sự cảm nhận và sự liên tưởng của con người, từ đó hình thành kí hiệu vượt quá văn hóa; nếu đem “Kinh thánh” liên hệ với văn học Âu Mỹ sẽ cho thấy khả năng của văn học truyền thuyết”. Chúng được xuất hiện nhiều lần trong các tác phẩm văn học Âu Mỹ, nó đã trở thành nguồn cảm xúc và là đầu nguồn rất quan trọng của việc sáng tác văn học Âu Mỹ.

Vì vậy có ý kiến cho rằng, khi bình luận các tác phẩm văn học phương Tây, không những phải đi sâu suy xét những nhân tố như xã hội, lịch sử, văn hóa, tâm lý, ngôn ngữ, mà xem ra còn phải xem xét đến sự ảnh hưởng của Kinh thánh Cơ Đốc giáo trong đó nữa. Câu từ, ví dụ, ẩn dụ, hình tượng, điển cố, truyện có trong Kinh thánh thì trong các tác phẩm văn học đâu đâu cũng thấy có, nhiều không kể hết, có khi nó còn cấu thành cả đề tài của một tác phẩm, “nhưng sự thâm thấu và ảnh hưởng của Kinh thánh trong các tác phẩm văn học chưa phải “đều là giới hạn của tư tưởng” và “ảnh hưởng tiêu cực”. Các nhà sáng tác văn học của chủ nghĩa xã hội không tưởng nước Anh như Uyliam Braicơ và Uyliam Môric chẳng phải đã lấy tư liệu từ Kinh thánh để viết nên những tác phẩm của mình hay sao?

Một ý kiến nữa cho rằng, Kinh thánh là một bộ sách lịch sử phản ánh xã hội hiện thực cổ đại cận đông và truyền kỷ. Ví dụ, trong “Cựu ước toàn thư sáng thế kỷ” có một câu chuyện viết về chiếc “thuyền vuông Nôê”, “Nôê theo ý chỉ của thượng đế cùng ba người con trai của mình dùng gỗ đóng một chiếc thuyền vuông. Khi nước lũ kéo tới, cả thế giới biến thành một biển nước lớn hung dữ, mọi sinh linh đều bị nhấn chìm và chết, chiếc thuyền vuông của Nôê chở người và vật nuôi trong gia đình ông ta một mình trôi dạt trên biển nước mênh mông. Trước đây người ta vẫn cho rằng đây chẳng qua chỉ là một câu chuyện truyền thuyết li kỳ hoang tưởng. Nhưng cách đây không lâu, Smít một nhân viên làm việc tại bảo tàng Luân Đôn khi đọc một sử thi đã phát hiện ra trong một đoạn văn có nói tới chuyện nước lũ giống như trong truyền thuyết kia. Xem ra trong truyền thuyết thần thoại vẫn chứa đựng sự thực của lịch sử. Trong “Sáng thế kỷ” còn viết: “Ngày 18 tháng 7, thuyền vuông đứng lại ở núi Ararát”. Núi Ararát nằm phía đông Thổ Nhĩ Kỳ, đội thám hiểm của nước này đã tìm thấy một mảnh gỗ nằm trong lớp băng hà trên đỉnh núi Ararát vào năm 1955, qua giám định của các nhà khoa học, mảnh gỗ này đã có cách đó ít nhất 5000 năm, rất có khả năng nó chính là mảnh vỡ của con thuyền vuông kia. Một số nhà khảo cổ học và lịch sử học căn cứ theo tư liệu đã có được cho rằng: Thời kỳ gần với ghi chép về câu chuyện nước lũ thuyền vuông “Kinh thánh”, ở lưu vực sông Mê-sô-pô-tamia đúng là đã có một trận lũ rất lớn. Trận lũ hiếm thấy này chẳng qua chỉ mang tính phạm vi một khu vực chứ tuyệt đối không thể nhấn chìm được cả thế giới.

Thánh điển Iran cổ “avesta” sinh ra ở đâu vào thời gian nào?

Avesta là kinh điển chính của đạo Sôrôátô, nghĩa của “Avesta” là “tri thức, “dụ lệnh” hoặc kinh điển, nó thường được gọi là “Kinh cổ Ba Tư”, là văn hiến chính được nghiên cứu thảo luận đưa ra dựa vào tôn giáo Iran cổ, là kinh điển về đạo Sôrôátô hoàn thiện nhất, là kinh điển tôn giáo phong phú nhất. Kinh điển này chủ yếu ghi chép lại cuộc đời của Sôrôátô và giáo nghĩa của ông. Về vấn đề “Avesta” được ra đời vào thời gian nào, ra đời ở đâu cho đến nay trong giới học thuật vẫn chưa có được tiếng nói chung.

Người đầu tiên sáng lập ra đạo là Sôrôátô, đạo này lấy tên người sáng lập ra làm tên gọi của nó. Về cuộc đời của Sôrôátô thì trong tư liệu lịch sử Phương Tây ghi chép lại không giống nhau. Những câu chuyện có liên quan đến ông chứa đầy sự huyền thoại và lí kì. Trong lịch sử liệu có phải là đã có một ông Sôrôátô hay không, là vấn đề còn phải đợi nghiên cứu. Trong tiếng Avesta cổ, Sôrôátô được gọi là “Chalatutsêra”, có nghĩa là “con lạc đà vàng” hoặc “người điều khiển lạc đà”, tiếng Hy Lạp thì gọi là Sôrôátô. Căn cứ vào những ghi chép của các tác giả Hy Lạp cổ đại, thời Hy Lạp gọi là Sôrôátô vào khoảng từ năm 1000 trước công nguyên đến năm 600 trước công nguyên. Nhưng theo cách nói truyền thống của đạo Sôrôátô thì ông được sinh ra vào năm 628 trước công nguyên, chết năm 551 trước công nguyên, thọ 77 tuổi.

Vấn đề về nơi sinh của Sôrôátô cũng có nhiều cách nói khác nhau. Có người nói là ông được sinh ra ở thị trấn Laghét thuộc Mêđiá phía bắc Ba Tư (khu vực ngoại ô Têhêran ngày nay), có ý kiến nói là ông được sinh ra ở Gadan thuộc Đômikhapan Aidécbaigian.

Đạo Sôrôátô có mấy tên gọi: một là do đạo này chú trọng việc lễ bái Thánh hỏa nên nó được gọi là “Đạo Thánh Hỏa”; Trung Quốc cổ đại gọi bằng các tên là “Đạo áo”, “Đạo Hỏa áo”, “Đạo bái hỏa”. Đạo Sôrôátô là đạo giáo được lưu hành ở Ba Tư cổ đại và vùng Trung á (Iran ngày nay), từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VII sau công nguyên, vương triều Sasan lấy nó làm quốc đạo của mình.

Avesta là kinh điển của đạo Sôrôátô, đã trải qua những thay đổi và thất truyền. Nó được hình thành sớm nhất vào năm cuối của vương triều Asacmênit, tức là vào thế kỷ thứ IV trước công nguyên, nhưng khi Alêcxanđơ của Hy Lạp chinh phục Ba Tư thì nó đã bị thiêu hủy và chỉ còn lại một cuốn. Đầu thế kỷ thứ III trước công nguyên, vương triều Anxi đã ra lệnh chỉnh lí và ghi chép lại những nội dung truyền miệng bằng chữ viết, công việc này được làm tiếp sau khi thành lập vương triều Sasan. Cuối cùng thời Sapa II (309 – 380) chấp chính, ông ta đã hoàn thành 21 cuốn “Avesta”, hiện nay đa số đã bị thất tán. Đến nay chỉ có phần “Chú thích Avesta” được dịch và viết ra bằng tiếng Benrôbô - tiếng Ba Tư cổ, sau thế kỷ thứ IX được thu thập lại từ những

kinh điển đã bị phân tán. Đến thế kỷ XVII sau công nguyên, người châu Âu bắt đầu chú ý tới tôn giáo Iran cổ. Họ được biết người Média di cư đến miền Tây Bắc ấn Độ vẫn bảo tồn được kinh điển Tôn giáo cổ của người Iran. Năm 1723, người châu Âu bắt đầu có văn bản lấy được từ ấn Độ nhưng không có ai đọc hiểu được. Sau này một người Pháp tên là Ăngket Đì Phâylong quyết tâm học tập tìm hiểu. Vào năm 1754, ông đã đến ấn Độ tìm kiếm thánh điển của người Média và chuyên tâm vào việc đọc nó, trải qua nhiều năm bôn ba gian khổ, cuối cùng ông đã được đền đáp xứng đáng. Năm 1771, ông đã cho xuất bản “Avesta” dịch bằng tiếng Pháp tại Ôcpho, tiếp sau đó là bản dịch bằng tiếng Đức ra đời. Hàng trăm năm nay, thánh điển Iran đã trải qua nhiều lần bổ sung, “Avesta” nào thuộc vào thời kỳ sớm, “Avesta” nào thuộc thời kỳ muộn, vấn đề này đã không thể khảo sát được nữa. Nhưng có thể khẳng định rằng, “Avesta” được hình thành bởi các phần được biên tập vào những giai đoạn thời gian khác nhau. Toàn bộ kinh điển này được chia thành 6 phần:

Phần thứ nhất là chủ thể của “Avesta”, bộ phận cổ nhất - là “Thần ca”, nội dung là những lời hát ca tụng và những lời cầu khẩn được xướng lên khi tổ chức dâng hiến cống phẩm cho thần. Toàn bộ tập chính của phần thứ nhất được gọi là Giecna, từ chương thứ 28 đến chương thứ 34, chương thứ 43 đến chương 51 và chương 53 tổng cộng là 17 chương “Giecna” trong “Avesta”, ngôn ngữ, vận luật, cách thức sử dụng trong chúng không giống với các phần khác của kinh điển. Rất nhiều học giả cho rằng, là tác phẩm ra đời vào nửa sau thế kỷ thứ VI trước công nguyên hoặc vào thời kỳ giữa, thậm chí còn ra đời ở thời kỳ sớm hơn nữa, thể loại chính của nó là văn vần, nó được viết bằng tiếng Ba Tư cổ (tiếng Dămđơ tức là tiếng Avesta), chữ viết này rất giống với chữ Phạn cổ được dùng trong “Vệ Đà” của ấn Độ.

Phần thứ hai của Avesta được gọi là Vecbarat, hay còn gọi là Tiểu tế tự thư, nội dung của nó ca tụng các thần hộ vệ. Phần thứ ba của kinh điển được gọi là Vecphâyđát, (sách xua đuổi ác quỷ). Phần thứ tư của kinh điển là Réc-tơ, đây là sách có nội dung ca tụng các thần linh và thiên sứ. “Cuada” hay còn gọi là “Avesta nhỏ” là sách có nội dung ca tụng hoặc cầu khẩn ngắn, nó là phần thứ năm của Avesta; các bộ phận nhỏ và những đoạn văn ca tụng khác tạo thành phần thứ sáu của kinh điển Avesta. Từ phần hai đến phần sáu đã viết về vương triều Sasan từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VII sau công nguyên. Chúng được viết chủ yếu bằng tiếng Balivơ, đó là tiếng Ba Tư cổ. Từ nội dung của Avesta, ta nhìn thấy bộ kinh điển này là sự hội tập lớn những câu chuyện thần thoại, truyền thuyết và lịch sử tôn giáo của những vùng miền khác nhau và ở những thời kỳ khác nhau thời Ba Tư cổ đại.

Hiện nay, trong giới học thuật vẫn tồn tại những quan điểm khác nhau về thời gian và địa điểm ra đời của kinh điển Avesta, nhìn chung có những quan điểm như sau:

Một số học giả như Giaccơđa Muttôi người Đức cho rằng, thánh điển “Avesta” được hình thành ở Mêđiá nằm phía tây bắc Iran, nó được gọi là tôn giáo của bộ lạc Mêđiá; một vài học giả khác thì cho rằng, nơi phát nguồn của thánh điển Avesta là Daxia nằm phía đông Iran, tức là khu vực Apganixtan và Tagikixtan ngày nay. Cách nói này dường như khá được chấp nhận. Âm dịch của từ Daxia là Bactria, đây là nước Xia nằm ở Trung á. Dù là truyền thuyết có liên quan đến Charatutxêra hay là tư liệu về lĩnh vực ngôn ngữ, nó đều có thể được dùng làm bằng chứng. Từ đó cho thấy khu vực và thành phố mà thánh điển Avesta nằm đều ở phía đông Iran: “Trước đó không lâu, Héc - một học giả người Đức và hai học giả Liên Xô đã đưa ra giả thiết mới thứ ba là: Ban đầu có hai loại tôn giáo khác nhau cùng song song tồn tại, một là đạo Avesta được truyền bá và phân bố ở khu vực miền đông Iran (Daxia), một là đạo Mo-cơ phổ biến ở phía tây Iran (Mêđiá và Ba Tư). Về sau, cùng với sự thành lập ra vương triều Achimênit, hai đạo giáo này sáp nhập thành một. Nhưng Imiliakhôrôp, một học giả người Liên Xô lại có ý kiến khác với cách nói này. Nhà tôn giáo học Sêca người Liên Xô thì cho rằng, đó là sự phân tách bộ lạc ở Iran và ấn Độ cổ vào khoảng năm 2000 trước công nguyên. Trước đó tín ngưỡng tôn giáo của hai bộ lạc này rất giống nhau. ở đây dù là trên các phương diện ngôn ngữ, nghi thức tôn giáo, đối tượng sùng bái của hai bộ tộc này hay là trên phương diện tên gọi thần linh đều có những chỗ giống nhau lớn. Ông ta căn cứ vào điều này cho rằng, tín ngưỡng cổ được nêu ở trên là nguồn gốc bắt nguồn của “Avesta” sau này, một tôn giáo khác là đạo Sôrôátơ phát triển hưng thịnh ở khu vực của người Iran.

Từ đó có thể nhận thấy, tôn giáo Iran cổ và vấn đề thời gian, địa điểm ra đời của nó vẫn còn là điều đang bàn cãi trong giới học thuật, họ chưa có được kết luận cuối cùng, vấn đề này còn phải chờ nghiên cứu tìm hiểu thêm nữa.

Tại sao “kinh Kôran” có liên quan đến số 19?

Kinh Kôran là kinh điển của đạo Hồi, nó cũng là bộ sách đầu tiên của người Ả Rập trong lịch sử. “Kôran” là âm dịch từ tiếng Ả Rập, nghĩa của nó là “đọc thơ” hoặc “đọc sách”. Nó là bộ kinh văn được lần lượt ban bố ra trong quá trình truyền đạo 23 năm (từ năm 610 đến năm 632) của Muhamet và được coi là “sự gợi ý” của Thánh Ala, đó là bộ kinh điển cao nhất và có căn cứ lập pháp căn bản nhất của đạo Hồi. Nội dung chính của bộ kinh này bao gồm: (1) Tín ngưỡng và chế độ của đạo Hồi; (2) Các chủ trương và qui phạm luân lý của vấn đề xã hội đương đại; (3) Những cách nói từ bản thân bộ kinh điển “Kinh Kôran” và các phương diện thần thoại, truyện, truyền thuyết mà Muhamet do nhu cầu truyền giáo phải dẫn dắt miêu tả; (4) Ghi chép những biện luận của giáo đồ Thân Giáo, giáo đồ Do Thái và giáo đồ Cơ Đốc Giáo; (5) Ghi chép về cuộc đời và sự nghiệp của Muhamet.

Khi Muhamet còn sống, “Kinh Kôran” chỉ là những bản ghi chép tản mạn và

chưa được đóng lại thành sách. Sau này Abubác người kế nhiệm Muhamet đã cho người chỉnh lý biên tập và lưu giữ lại, đến thời Hyri Ôsman đời thứ ba mới chính thức được hình thành và qui định cuốn kinh tiêu chuẩn có tên gọi là cuốn Kinh Ôsman, chúng đã được lưu truyền đến ngày nay. Nguyên văn của kinh Kôran viết bằng tiếng Ả Rập cổ, tổng cộng bộ kinh này có 30 cuốn, gồm 114 chương, 6200 tiết, hiện nó đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Trong lịch sử văn học Ả Rập và lịch sử văn hóa Ixlam, kinh Kôran có một địa vị rất quan trọng. Từ lâu nay đã có không biết bao nhiêu học giả tiến hành nghiên cứu về nó bằng các phương pháp và ở những góc độ khác nhau. Gần đây nhất, có người đưa kinh Kôran vào phân tích trong máy tính, kết quả đã cho thấy những số liệu làm cho nhiều người phải quan tâm. Trong đó, điều kỳ lạ hấp dẫn nhất là trong kinh Kôran có những vấn đề liên quan đến số 19 mà không làm thế nào hiểu được.

Toàn bộ kinh Kôran có 114 chương, số 114 này đúng bằng 6 lần của số 19. Câu đầu tiên trong kinh thư do 19 chữ cấu thành, 19 chữ này hình thành 4 từ “Danh Ala Đại nhân Đại từ”. Trong toàn bộ kinh thư: từ “Danh” xuất hiện 19 lần, từ “Thánh Ala” xuất hiện 2698 lần, từ “Đại nhân” xuất hiện 57 lần, từ “Đại từ” xuất hiện 114 lần, số lần xuất hiện của mỗi từ này đều là bội số của 19.

Chương thứ 96 là chương kinh Kôran được ban bố sớm nhất, thứ tự sắp xếp của chương này trong kinh Kôran là chương thứ 19 nghịch đảo, nó được 19 tiết kinh văn hợp thành, tổng cộng cả chương có 285 chữ, số 285 này lại đúng bằng 15 lần số 19. Ngoài ra trong tiết kinh văn thứ 5 của chương 96 lại được tạo thành bởi 19 từ, 19 từ này căn cứ theo nguyên bản Ôsman của kinh Kôran thì nó do 76 chữ cái Ả Rập hợp thành, số 76 này cũng là bội số của 19.

Trong kinh Kôran đã nói tới rất nhiều chữ số như “40 ngày”, “12 đạo tuyền thủy”, “7 trùng thiên”, “1000 năm” v.v..., tổng cộng trong toàn bộ sách xuất hiện 285 chữ số, số này bằng 15 lần số 19. Nếu đem cộng 285 số này lại sẽ được tổng là 1745910000, số này cũng là bội số của 19.

Nếu đưa vào máy tính phân tích về mối quan hệ của kinh Kôran với số 19 thì kết quả tìm được nhiều vô kể. Hiện tượng kỳ lạ mà thú vị này có phải là ngẫu nhiên hay không? Hay còn ẩn chứa những nguyên nhân khác? Đó là điều mà chúng ta còn chưa biết được. Nhiều chuyên gia, học giả trên thế giới rất hứng thú với điều này và họ vẫn đang tiến hành đi sâu nghiên cứu về nó.

Nho học được du nhập vào Nhật Bản từ bao giờ?

Trung Quốc và Nhật Bản là hai nước láng giềng có vị trí địa lý cận kề nhau, từ xưa đến nay, giữa hai nước đã có nhiều hoạt động giao lưu văn hóa với nhau. Nhật Bản thời cổ đại nằm trong vòng phát sáng của nền văn minh văn hóa Trung Hoa và Nho học đã du nhập vào nước này. Vậy thì Nho học đã du

nhập vào Nhật. Bản từ bao giờ, thông qua ai, du nhập như thế nào? Trong khối tài liệu lịch sử đồ sộ nói về mối giao lưu văn hóa Trung – Nhật cổ đại, mà Trung Quốc lưu giữ hiện không có tài liệu nào ghi chép chính xác về vấn đề này. Vì vậy, mọi người vẫn cho rằng, công việc nghiên cứu vấn đề Nho học du nhập vào Nhật Bản thời gian nào hiện chỉ có thể dựa vào những tư liệu lịch sử cổ mà Nhật Bản đang có mà thôi.

Theo tác phẩm “Cổ sử ký” - một bộ sách lịch sử và văn học nổi tiếng của Nhật Bản được biên soạn xong vào năm 712 sau công nguyên đã ghi chép lại rằng: Thiên hoàng lệnh cho nước Bách Tế dâng cống hiền nhân. Thế là vua nước ấy đem dâng 10 cuốn “Luận Ngữ” và một cuốn “Thiên tự văn”. Bộ chính sử “Nhật Bản thư kỷ” đầu tiên của Nhật Bản viết vào năm 720 cũng có nói rằng: “Chiếu theo lời Thiên hoàng, vào ngày Mão mồng 1 tháng 8 năm Nhâm Tuất, mùa thu thứ 15, Bách Tế vương đã sai A Trục Kỳ đi dâng cống lương thực và ngựa.... A Trục Kỳ là người có thể đọc hiểu được kinh điển, ông là thầy dạy của thái tử. Thiên hoàng hỏi A Trục Kỳ rằng: “nếu chọn tiến sĩ thì người đề cử ai?” A Trục Kỳ trả lời: “Vương Nhân là người ưu tú”... và chính là Vương Nhân đã được phong làm tiến sĩ. Tháng 2 mùa xuân năm thứ 16, Vương Nhân đến, thái tử bắt đầu học điển tịch theo Vương Nhân và việc học tiến hành khá trôi chảy”. Mọi người vẫn thường cho rằng, những ghi chép trong hai tư liệu lịch sử này có cùng một sự kiện là vào năm thứ 16 của Thiên hoàng nước Nhật, nho học thông qua Bách Tế qua bán đảo Triều Tiên đã du nhập vào Nhật Bản.

Ngoài ra theo “Nhật Bản thư kỷ” ghi chép lại, sau khi Thiên hoàng Ưng Thần qua đời thái tử kế vị ngôi vua, nhưng thái tử và một vị vương nữ, hai người cứ nhường nhịn ngôi vị cho nhau kéo dài suốt ba năm trời, cuối cùng thái tử đã tự sát để bày tỏ tấm lòng thành của mình. Có người cho rằng, cách làm này của hai người nói trên so sánh thấy giống với cách làm được ghi lại trong “Luận ngữ - Tần Bá” rằng, thời kỳ Tân Chu Trung Quốc, Tần Bá và Trung Ung đã bỏ đi để nhường lại ngôi vị vua cho người em trai còn nhỏ, đây là bằng chứng chứng minh việc Nho học đã truyền nhập vào Nhật Bản và đã có ảnh hưởng đến tư tưởng của người Nhật Bản. Căn cứ vào điều này, họ suy đoán rằng “Cổ sử ký” và “Nhật Bản thư kỷ” là hai cuốn sách đáng tin cậy căn bản đã ghi chép về việc Nho học bắt đầu truyền nhập vào Nhật Bản.

Vậy thì sự thực năm 16 Thiên hoàng Ứng Thần của Nhật Bản tương đương với năm nào của công nguyên đây? Về vấn đề này, quan điểm của các học giả còn chưa được thống nhất. Có người cho rằng đó là vào năm công nguyên 405, có người lại cho rằng là vào năm công nguyên 446.

Tuy nhiên, vấn đề là căn cứ vào những ghi chép trong “Cổ sử ký” và “Nhật Bản thư kỷ”, sách mà Vương Nhân khi đến Nhật Bản mang theo có một cuốn là “Thiên tự văn”, mà cuốn “Thiên tự văn” là tác phẩm của Chu Hưng Tư đời

Nam Lương. Thời gian viết xong sách tương đương với thời gian Lương Vũ Đế giữ ngôi vị, tức là từ năm 502 đến năm 549. Nếu như những ghi chép trong “Cổ sự ký” và “Nhật Bản thư kỷ” là đúng, thời gian Vương Nhân đến Nhật Bản tương đương với thời gian cuốn “Thiên tự văn” được viết xong, tức là vào thế kỷ thứ VI sau công nguyên, mà năm 446 là mốc thời gian muộn nhất trong những mốc thời gian suy đoán nêu trên lại nằm trước thời gian viết xong cuốn sách “Thiên tự văn”. Điều này không thể không làm cho mọi người hoài nghi về mức độ chính xác của những suy đoán đó. Nhưng, từ trong kim văn, minh văn được sáng tác vào thế kỷ thứ V sau công nguyên hiện đang được cất giữ tại Nhật Bản, người ta có thể thấy rõ sự ảnh hưởng của Nho học đối với tư tưởng người Nhật Bản, điều này lại chứng minh là Nho học được truyền vào Nhật bản từ trước khi cuốn “Thiên tự văn” được viết xong, muộn nhất là vào thế kỷ thứ V sau công nguyên, lúc ấy thì nho học đã được truyền nhập Nhật Bản. Thế nhưng, không vì vậy mà chúng ta dễ dàng phủ nhận tính tin cậy của những gì được ghi chép trong “Cổ sự ký” và “Nhật Bản thư kỷ”, về vấn đề này, có lẽ vẫn tồn tại hai khả năng:

Thứ nhất, những ghi chép trong “Cổ sự ký” và “Nhật Bản thư kỷ” là sai, tức là Vương Nhân đã đến Nhật Bản trước thế kỷ thứ VI sau công nguyên, cũng tức là trước khi cuốn “Thiên tự văn” viết xong, trong sổ sách mà Vương Nhân mang theo đến Nhật không có cuốn “Thiên tự văn”. Vậy thì khi chúng ta nêu dẫn chứng về những vấn đề có liên quan đến việc Nho học bắt đầu du nhập vào Nhật Bản có trong hai cuốn sách trên, thì trước tiên phải đưa ra được những khảo chứng để mọi người tin phục đã.

Thứ hai, những ghi chép trong “Cổ sự ký” và “Nhật Bản thư kỷ” là đúng, Vương Nhân đến Nhật Bản vào thế kỷ thứ VI sau công nguyên, tức là sau khi cuốn “Thiên tự văn” đã được viết xong, trong sổ sách khi Vương Nhân đến Nhật mang theo rõ ràng là có cuốn “Thiên tự văn”. Nội dung có ghi chép liên quan đến việc này, nhưng không hề có ghi chép chi tiết về vấn đề Nho học bắt đầu truyền vào Nhật Bản, vì trước khi Vương Nhân đến Nhật, Nho học bắt đầu truyền vào Nhật Bản. Theo các hoạt động giao lưu dân gian giữa hai nước Trung – Nhật. Nho học có ảnh hưởng rõ rệt đối với ý thức tư tưởng và đời sống xã hội của người Nhật Bản. Những ghi chép viện dẫn trong “Cổ sự ký” và “Nhật Bản thư kỷ” về việc Vương Nhân đến Nhật Bản cùng lắm chỉ là ghi chép về việc Nho học chính thức du nhập vào Nhật Bản lần đầu tiên chứ tuyệt đối không phải là chứng cứ lịch sử chứng minh cho việc Nho học bắt đầu du nhập vào Nhật Bản. Thế thì phương pháp nghiên cứu khảo sát chứng minh việc Nho học bắt đầu du nhập vào Nhật Bản trong hai tài liệu lịch sử “Cổ sự ký” và “Nhật Bản thư kỷ” có căn cứ kiểu truyền thống kia và kết luận rút ra từ những nghiên cứu đó, rõ ràng là rất đáng bị nghi ngờ.

Vậy là có người đã đưa ra ý kiến cho rằng, Nho học không phải là đã du nhập

vào Nhật Bản gián tiếp qua Triều Tiên, mà nó được nhập vào Nhật Bản trực tiếp qua quan hệ giao lưu dân gian, thời gian du nhập là vào thế kỷ thứ II, thứ III trước công nguyên. Nói cụ thể, người giữ quan điểm này cho rằng, Từ Phúc lần đầu tiên mang theo cuốn kinh điển Nho học có tên là “Nhật Bản đao ca” của Âu Dương Tu tác giả nổi tiếng đời Bắc Tống Trung Quốc, nội dung có viết: “Sách khi Từ Phúc dùng không bị cháy, nhưng đã bị thất lạc hàng trăm cuốn nay không lưu giữ được, nghiêm lệnh không cho nhưng sách này truyền nhập vào Trung Quốc, để người sinh ra không có ai biết cổ văn nữa”. Thực ra tác phẩm của Âu Dương Tu là không đáng tin cậy, nhưng ngoài điều đó ra không có một bằng chứng nào khác, hơn nữa là đến nay, ngay cả con người Từ Phúc và việc làm của ông ta có đúng là có thật hay không cũng còn chưa thể xác định được, nhưng có thể khẳng định một điều là, niên đại mà Từ Phúc sinh sống tương đương với niên đại của truyền thuyết, nền văn minh cổ đại Nhật Bản đã có một bước nhảy vọt lớn chưa từng thấy, từ thời đại văn hóa văn tự dây thừng lấy việc bắt cá và săn bắn thú làm đặc trưng chính của nền kinh tế, đã bước sang thời đại văn hóa Di sinh với cuộc sống canh nông là đặc trưng chính của nền kinh tế. Vì động lực tiến bộ xã hội đó mà thời kỳ này có nhiều người Trung Quốc đã di cư đến sống ở Nhật Bản, khi đi, họ đã mang theo những nét văn hóa Hán tiên tiến theo cùng. Rất có khả năng những kinh điển Nho học cùng với những kỹ thuật sản xuất tiên tiến của người Trung Quốc đã được những người di cư này mang theo đến Nhật Bản. Có thể thấy rằng, cách nói của Âu Dương Tu không phải là không có lý. Đường nhiên, quan điểm này còn thiếu chứng cứ, hiện vẫn chỉ có thể xem nó là một điều suy đoán mà thôi.

Từ những điều trên ta thấy, Nho học được du nhập vào Nhật Bản khi nào vẫn còn là điều bí ẩn, chúng ta còn phải đợi nghiên cứu tìm tòi thêm nữa mới biết rõ được.

<“Thần khúc” của đấng được viết vào thời gian nào?>

Phong trào Phục hưng văn hóa ở Phương Tây diễn ra sớm nhất ở Italia vào thế kỷ thứ XIV và XV, đây “là cuộc cải cách đầu tiên tiến bộ và vĩ đại nhất mà lịch sử nhân loại chưa từng trải qua. “Đặc trưng của nó là ca ngợi thể tục, miệt thị thiên đường, cổ vũ lý tính phản đối thần khởi, đề cao nhân tính phản đối thần tính, đề cao nhân quyền phản đối thần quyền, khởi xướng tự do cá tính phản đối xiềng xích gông cùm tôn giáo thời trung cổ. Thời kỳ phục hưng văn hóa là thời kỳ được những con người vĩ đại gây dựng nên, Đấng chính là người đầu tiên trong số những người vĩ đại đó. Ông đã vén bức màn phong trào phục hưng văn hóa “Đặt dấu chấm hết cho thời Trung thế kỷ, mở ra kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản hiện đại, là nhân vật vĩ đại, là một tầm cao mới. “Đấng người Italia, ông là nhà thơ cuối cùng của thời Trung thế kỷ, đồng thời cũng là nhà thơ đầu tiên của thời đại mới”. Đấng Arikili (1265 – 1321)

sinh ra tại thành phố Phlorenxơ - Italia, ông là một nhà hoạt động chính trị kiêm nhà thơ, tiêu biểu với trường thi “Thần khúc” bất hủ nổi tiếng từ xưa tới nay.

“Thần khúc” là trường thi được Đăngtơ viết bằng tiếng Tutzơcani phương ngôn Italia. Trường thi có qui mô lớn, khí thế hùng hồn, trường thi được kết tinh của nền văn hóa nghệ thuật thời Trung thế kỷ. Toàn bộ trường thi gồm 3 phần là “Địa ngục”, “Luyện ngục” và “Thiên đường”, trong đó phần “Địa ngục” có 34 khúc hoặc chương; “Luyện ngục” và “Thiên đường” mỗi phần có 33 khúc, tổng cộng cả 3 phần có 100 khúc. Mỗi khúc có nhiều tiết, mỗi tiết có 3 hàng (3 dòng, hoặc 3 câu), tổng cộng toàn bộ 100 khúc có 14000 hàng. Cách gieo vần trong toàn bộ trường thi rất hài hòa, tự nhiên, rất tinh tế và chặt chẽ.

Câu từ trong “Thần khúc” chau chuốt, vận luật khéo léo, chặt chẽ, nội dung phong phú, ý tứ sâu xa. Đây là một bộ trường thi mà mọi người đều đã biết và thừa nhận về nó. Nhưng ý kiến của các chuyên gia về thời gian sáng tác ra nó thì chưa được thống nhất, mỗi người một ý khác nhau. Trong đó vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất là: Đăngtơ đã viết xong hoặc bắt đầu viết bộ sử thi này trong giai đoạn từ năm 1302 khi ông bị đảng thù địch đuổi ra khỏi Phlorenxơ đến năm 1321, hay là viết sau quãng thời gian này? Tác giả đã nung nấu ý tưởng viết một bộ trường thi vào thời gian nào?

Bóccasiô người đồng hương với Đăngtơ thời kỳ phục hưng văn hóa cho rằng, “Thần khúc” bắt đầu được viết vào năm 1300, tức là trước khi Đăngtơ bị đuổi đi. Thế nhưng Bóccasiô còn nhận định rằng, sau khi Đăngtơ bị đuổi đi, trong thời gian chỉnh sửa lại một số bản thảo chưa hoàn thành, có lẽ ông đã sửa lại toàn bộ trường thi. Quan điểm này của Bóccasiô xuất phát từ tác phẩm “Tân Sinh” của Đăngtơ. Phần cuối của tác phẩm “Tân sinh” (tiết thứ 42) có một bài thơ ngắn, chương thứ nhất và chương thứ hai của bài thơ này có nội dung như sau:

Tiếng than thở trong lòng tôi bỗng vút lên,

Đến một nơi mệnh mông vô tận.

Tiếng than thở đó là nguồn sáng mới,

Vì “tình yêu” được nuôi bằng nước mắt tuôn trào.

Cũng vì “tình yêu” chấp cánh đưa nó tới một tầm cao.

Và “Tình yêu” bắt nó phải dừng lại,

Nó trông thấy một thánh nữ như vàng hào quang.

Vị Thánh nữ đó tỏa ánh sáng thần tiên đi khắp chốn,

Làm cho mọi linh hồn đang du ngoạn nơi nơi quan tâm, lễ bái.

Cuối bài thơ này Đăngtơ có viết thêm một đoạn chú thích là ông mơ gặp được Beclisai ở thiên đường (giấc mơ này nếu dựa theo thời gian viết tác phẩm “Tân Sinh” mà nói thì nó xảy ra vào năm 1292), cũng vì vậy mà Đăngtơ phải kết thúc việc viết bài thơ ca ngợi Beclisai của ông (bài thơ có trong tác phẩm “Tân sinh”), bằng “những lời lẽ mà Đăngtơ chưa hề dùng với những người phụ nữ khác” để ca ngợi cô ta, “nơi mệnh mông vô bờ” được viết trong câu thơ thứ hai của bài thơ làm cho người đời sau cho rằng, đó là muốn nói đến phần “Luyện ngục”.

Nếu xem bài thơ trong “Tân sinh” là sự miêu tả tình cảm xúc động khi Đăngtơ mất đi người “thực nữ” của ông, vậy thì giả định trong lúc nổi niềm thương nhớ đã nguôi ngoai, Đăngtơ thực sự muốn “gạt bỏ hết” những hoài niệm về tình yêu và ông đã quyết tâm viết cho được một tập thơ lớn để đưa người “thực nữ của ông” lên được thiên đường, điều này không phải là không có lí do. Thế nhưng sau năm 1310, khi ông đã bị bức đuổi đi rồi, thì ông không thể “là người” còn có thể đi tới cùng được nữa, ông đã chỉnh lí lại bản thảo, tâm tư tình cảm của ông đã thay đổi ngược lại, ông đã thay đổi tập thơ vốn có nội dung ca ngợi người phụ nữ mà ông yêu quý thành tập thơ mang nội dung phê bình chính trị xã hội. Đây chính là trường thi Thần khúc mà chúng ta thấy ngày nay. Trong trường thi Thần khúc, Beclisai không phải chỉ là hóa thân của “tình yêu” mà còn người tượng trưng cho “tín ngưỡng”.

Vậy thì “Thần khúc” này bắt đầu được thực hiện chỉnh sửa lại từ bao giờ? Có hai loại ý kiến khác nhau về vấn đề này. Một loại ý kiến cho rằng, mãi cho đến năm 1313 tức là sau khi hoàng đế Noócđic thứ bảy qua đời, Đăngtơ mới bắt tay vào chỉnh sửa lại bản thảo; nhưng đại đa số các học giả đều cho rằng suy đoán đáng tin cậy nhất là nó được sửa vào khoảng từ năm 1305 đến năm 1306.

Về thời gian viết xong bản thảo của các phần trong Thần khúc cũng còn tồn tại những ý kiến khác nhau. Có người dựa trên cơ sở nghiên cứu về những câu chuyện viết trong Thần khúc và chủ trương chính trị của Đăngtơ khẳng định khá chắc chắn rằng: Phần “Địa ngục” được viết vào trước năm 1308, phần “Luyện ngục” viết trong khoảng thời gian từ năm 1308 đến 1312, phần “Thiên đường” được viết sau năm 1314.

ý kiến phổ biến (cũng chỉ là giả thiết tương đối) đều cho rằng, phần “Địa ngục” được hoàn thành vào năm 1308, phần “Luyện ngục” hoàn thành vào khoảng năm 1313, phần “Thiên đường” thì hoàn thành vào tháng 9 năm 1321. Đăngtơ qua đời khi ông vừa mới hoàn thành bản “sơ thảo” phần này. Cũng có người nói, khi Đăngtơ qua đời, những chương cuối cùng của phần “Thiên đường” (tổng cộng gồm 13 chương) còn chưa được viết xong bản thảo, chương 13 là chương cuối cùng trong “Thiên đường” mà ngày nay chúng ta thấy, thực tế là chương do người con trai của Đăngtơ viết tiếp nhưng vẫn lấy

tên là Đăngtơ.

Việc các học giả nghiên cứu về Đăngtơ suy đoán ra các mốc thời gian này, một mặt rõ ràng là họ đã căn cứ vào nội dung của nhiều truyền thuyết, mức độ tin cậy của những truyền thuyết này chủ yếu dựa vào cách nhìn nhận riêng của mỗi người từ đó mà có sự co dãn sai lệch đáng kể; mặt khác, ngay trong “Thần khúc” cũng tìm ra được những chứng cứ thuyết phục. Phần thứ ba của “Thần khúc” miêu tả về điều kiện chính trị đương thời của Đăngtơ, phần lớn con người và sự việc trong điều kiện chính trị này đều đáng tin cậy. Theo kết quả nghiên cứu, ngoài một trường hợp thực tế lịch sử đã được dẫn chứng trong phần “Địa ngục” ra, các trường hợp còn lại đều nói phần “Địa ngục” được viết vào năm 1302 hoặc trước năm 1303; điển cố trong phần “Luyện ngục” không có trường hợp nào nhắc đến việc phần này được viết vào năm 1308 cả, trong khi đó miêu tả trong phần “Thiên đường” thì có chỗ viết rằng “Thiên đường” được viết năm 1316.

Mặc dù, mỗi ý kiến suy đoán về mốc thời gian viết “Thần khúc” của Đăngtơ đều khác nhau, nhưng có một điểm làm cho mọi người dễ chấp nhận đó là cả ba phần “Địa ngục”, “Luyện ngục” và “Thiên đường” trong “Thần khúc” đều được hoàn thành trong cùng một khoảng thời gian gần nhau.

Bản qui ước hàng hải của Côlômbô mang tính chất gì?

Ngày 17 tháng 4 năm 1492, người đại diện cho Côlômbô và người đại diện cho nhà vua Tây Ban Nha ký kết một bản quy ước tại Santa Phe thuộc bình nguyên Granada Tây Ban Nha. Quốc vương chấp nhận có điều kiện đối với phần lớn những yêu cầu về quyền lợi của Côlômbô bao gồm:

(1) Trao tước hàm tư lệnh quân viễn chinh đóng ở tất cả các đảo và lục địa, do người đó phát hiện ra hoặc chiếm lĩnh được; căn cứ theo thông lệ của Catđilia, tước hàm này được giữ vĩnh viễn hoặc có thể cho phép người khác kế thừa vĩnh viễn.

(2) Trao tước hàm toàn quyền và tổng quản cho người phát hiện ra hoặc chiếm được những đảo và lục địa như đã nói, người được trao tước hàm có quyền đề cử 3 người quản lý những vùng đảo và lục địa đó, quốc vương sẽ chọn lấy một trong 3 người này.

(3) Trong phạm vi khu vực thuộc tư lệnh quân viễn chinh quản lý, tư lệnh được hưởng 1/10 tài sản và hàng hóa trong phạm vi khu vực quản lý đó.

(4) Nếu xảy ra những vấn đề kiện tụng về hàng hóa và tài sản “thuộc phạm vi quyền hạn” trong khu vực quản lý của Côlômbô, quốc vương cho phép Côlômbô hoặc phụ tá của ông tự giải quyết.

(5) Cho phép Côlômbô đầu tư 1/8 vốn vào đội tàu buôn của vùng đất mới được phát hiện, đồng thời có thể được hưởng 1/8 lợi nhuận thu được.

Bản quy ước này là một bản hợp đồng hay là một giấy ban thưởng? Kể từ ngày được ký kết, tính chất của văn bản này không được rõ ràng, vì từ ngữ, câu văn dùng trong bản quy ước và những điều có liên quan đến quyền lợi đều không chặt chẽ, điều này làm cho hai bên đều có thể dựa theo những căn cứ khác nhau mà đưa ra sự giải thích khác nhau. Tình hình này có thể có liên quan đến tình thế Tây Ban Nha lúc bấy giờ.

Trước hết, Tây Ban Nha có thể xem xét tới mối quan hệ với Bồ Đào Nha. Nội dung của bản quy ước đã cố ý áp dụng các từ ngữ mập mờ, ý tứ không rõ ràng, nên trong văn kiện này có nhiều điểm nghi vấn. Thứ nhất, động từ sử dụng ở thì hiện tại hoàn thành, như vậy tức là Côlômbô đã ở vùng đất mới. Thứ hai, bản quy ước không đề cập đến con đường đi ấn Độ mà chỉ nói tới phần đảo và lục địa mới được phát hiện và chiếm được ở biển mà thôi. Vì động từ thời thái có lẽ là có ý dùng nói tới việc Côlômbô ở Ailen, Băng đảo và Mina trước kia. Về việc không nhắc tới con đường hàng hải, Côlômbô đã nói ngay tới nội dung cuốn nhật ký hàng hải của mình (có một số học giả cho rằng chúng được viết ra sau này). Theo suy đoán thì nhiều biện pháp áp dụng trong bản quy ước đều nhằm mục đích không cho người Bồ Đào Nha biết được nội dung của hiệp định, vì năm 1479 Tây Ban Nha đã ký “Điều ước Anka Sôuaxô” với họ. Điều ước này qui định tất cả các đảo được phát hiện ở đại dương lúc bấy giờ đều thuộc về Bồ Đào Nha (gồm quần đảo Adôtrét, quần đảo Mađâyra, quần đảo Phlôlôxơ, quần đảo Cáp Vecđơ), ngoại trừ quần đảo Canary và bất kỳ đảo nào phát hiện và chiếm được ở khu vực từ quần đảo này tới Guinê. Người Bồ Đào Nha không được hưởng quyền lợi và chạy tàu trong khu vực biển thái tử mở mang ở ven Bồ Đào Nha.

Kế hoạch phát hiện của Côlômbô đưa ra lấy vùng biển đối diện với nó làm cơ sở. Điều này chứng tỏ có thể đã có sự chuẩn bị cho hoạt động hàng hải ở cảng và vùng đất phía nam Tây Ban Nha mà không xâm phạm tới thành quả phát hiện của Bồ Đào Nha.

Thứ hai, trong những tình huống khác nhau, vua Tây Ban Nha và Côlômbô sẽ đưa ra động cơ và yêu cầu khác nhau, đồng thời có những giải thích khác nhau đối với bản quy ước. Nhà vua cho rằng, văn kiện được ký kết áp dụng hình thức quốc vương ban thưởng chứ không mang tính chất của một bản hợp đồng. Vì lý do nào đó mà chúng ta chưa hiểu, hoặc có thể là nhằm giữ uy tín cho nhà vua Tây Ban Nha nên văn kiện đã áp dụng hình thức trên phương diện ban thưởng. Ngày 23 tháng 4 năm 1492, vua ra lệnh thông qua phê chuẩn bản quy ước, điều này càng chứng tỏ tính chất của nó, vì lệnh vua không hề cho thấy rõ bản quy ước mang đặc điểm của một hợp đồng, ngược lại, nhiều lần nó đã được gọi là “Giấy ban thưởng”.

Nhưng Côlômbô và người kế thừa ông vẫn xem bản quy ước là một bản hợp đồng. Ngày 30 tháng 4 năm 1492, nhà vua phê chuẩn tước hàm cho Côlômbô,

tước hàm bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ông “phát hiện” ra vùng đất mới. Nhưng đây là sự phong tước có điều kiện, vì Côlômbô sẽ phải thực hiện mọi chức quyền của ông trên vùng đất “phát hiện” còn chưa được xác định. Về sau ông đã “phát hiện” ra vùng đất mới, cho nên ngày 28 tháng 3 năm 1493 tại Bắcxêlôn, quốc vương đã phê chuẩn mọi văn bản bổ nhiệm Côlômbô được lập từ tháng 4 năm trước, thế nhưng những lời hứa miêng thì không được thực hiện. Vì vậy, năm 1495 giữa Côlômbô và nhà vua đã có sự bất đồng đầu tiên, đây chính là dấu hiệu báo trước một cuộc “tổ tụng Côlômbô” nổi tiếng.

Sự “phát hiện” và phát triển các hoạt động thăm dò châu Mỹ làm cho mọi người tin đây sẽ là một thế giới mới rộng mở. Những nhân tố này có khả năng thúc đẩy làm cho vua Tây Ban Nha giữ lập trường phủ nhận việc xem Bản quy ước như một hợp đồng, đồng thời có ý giảm bớt quyền lợi ban tặng cho Côlômbô. Năm 1497, quốc vương thực hiện ban tặng và phê chuẩn lại tất cả. Nhưng trong chuyến hành trình lần thứ 3 tình hình đã thay đổi nghiêm trọng.

Để lí giải tất cả những điều đã xảy ra, cần phải phân tích sự thay đổi chính sách của nhà vua trong những tình hình tương tự. Vào năm 30 đầu thế kỷ XV, Tây Ban Nha vẫn duy trì chế độ thời Trung thế kỷ là: Phong tặng những vùng đất thu được cho những người chinh phục được nó với điều kiện người nhận phong tặng phải thừa nhận quyền uy của nhà vua và thực hiện tốt việc cung cấp binh dịch cho vua. Nhưng đến cuối thế kỷ XV, Tây Ban Nha đã phải thực hiện theo chế độ khác, tức là không còn chuyện phong tặng đất cho người chinh phục được đất nữa mà chỉ ban tặng những lợi ích về kinh tế cho người đó mà thôi. Do sự thay đổi tình hình như nói trên, nhà vua không thể không xem xét lại nội dung của Bản quy ước.

Ban đầu cần phải hỏi ý kiến Côlômbô, nhà vua miễn cưỡng phải giao chức quyền quan trọng cho Côlômbô, bởi vì ông là người đầu tiên tổ chức nên ngành hàng hải viễn dương. Bấy giờ Côlômbô đúng là người “phát hiện” ra đại lục mới, nếu quốc vương Tây Ban Nha thực hiện những điều đã hứa trong bản quy ước thì ông ta sẽ phải đối mặt với một hoàn cảnh khó xử là: Tồn tại một tổ chức nhà nước do một người nước ngoài kiến lập, mà vua Tây Ban Nha thì không hiểu sâu về Côlômbô, cho nên ông đã chọn biện pháp từ chối không cho Côlômbô nắm giữ chức vụ tư lệnh quân viễn chinh trên vùng lãnh thổ lớn nhất ở hải ngoại - vùng Catđilia và đảm nhận chức toàn quyền và tổng quản vùng đất rộng lớn này. Trên thực tế, nhà vua đã lợi dụng nhược điểm dùng từ không kín kẽ rõ ràng trong bản quy ước để thu hồi lại chức quyền đã trao cho Côlômbô. Thế là từ năm 1508 trở đi, người kế thừa Côlômbô thực hiện công cuộc kiến tụng Côlômbô kéo dài, vụ án đã lưu lại rất nhiều hồ sơ, từ đó nó trở thành một trong những vụ án không xét xử được nổi tiếng thế giới.

Vụ án không xét xử được này chính là vụ án xoay quanh những tình tiết phát triển của một vụ án không xét xử được khác: Bản quy ước hàng hải của Côlômbô là văn bản mang tính chất gì: là một hợp đồng hay là một cuốn sách ban tặng? Đây là vấn đề mà hàng trăm năm nay chưa giải quyết được.

<Di chúc của Pítơ đại đế có phải là ngụy tạo không?>

Năm 1756, một người Pháp tên là Đơao đã cho xuất bản một cuốn hồi ký. Trong cuốn hồi ký này, lần đầu tiên Đơao tiết lộ một phần “Kế hoạch thống trị châu Âu của Pítơ đại đế” làm kinh động mọi người, sách đã gây tiếng vang lớn, nên ngay lập tức chúng được bán hết ngay.

Phần “Kế hoạch” này còn được gọi là “Di chúc của Pítơ đại đế”, phần văn chính của nó có 14 điều mục. Nội dung chính bao gồm: 1, Nước Nga trường kỳ duy trì trạng thái chiến tranh; 2, Tìm kiếm các nhân tài; 3, Tích cực tham dự vào sự vụ của châu Âu; 4, Tranh giành và phân chia Ba Lan; 5, Chinh phục Thụy Điển; 6 Quan hệ thông gia trong vương thất; 7, Liên minh liên kết thông thương với nước Anh; 8, Mở rộng bờ biển Hắc hải, biển Bô rô theo hướng nam-bắc; 9, Tiến quân thẳng tới Côngxtăngtinôp và ấn Độ; 10, Thực hiện một loại chế độ bảo hộ đối với nước áo; 11, Kích động nước áo gây chiến với các nước lớn ở châu Âu; 12, Thống trị toàn bộ Hy Lạp; 13, Lợi dụng một trong hai nước Pháp hoặc áo để chế phục nước kia; 14, Chinh phục Noócđic và Pháp.

“Di chúc” đã bộc lộ âm mưu của Sa hoàng Nga thông qua việc xưng bá châu Âu tiến tới chinh phục toàn bộ thế giới, việc này có liên quan đến sự an toàn của hơn 10 quốc gia châu Âu. Nhiều quốc gia đã rất quan tâm đến điều này. “Di chúc” đã lần lượt được dịch ra nhiều thứ tiếng và cho xuất bản. Tính chân thực của “Di chúc” là thế nào? Đây là điểm nóng mà nhiều người quan tâm.

<Trong hồi ký, Đơao đã miêu tả một cách chi tiết việc đánh cắp “Di chúc” của vua Pítơ>

Đơao là một thành viên của cục Cơ yếu Pháp, ông được giao nhiệm vụ đột nhập đánh cắp tin tức tình báo trong cung đình Nga. Nước Nga lúc bấy giờ do Êlidabét con gái của Pítơ đệ nhất trị vì ngôi báu. Êlidabét là một phụ nữ dâm loạn vô độ, trong cung bà ta đã nuôi một đám “đĩ đực” chuyên việc hoan lạc cùng bà ta vào bất cứ lúc nào. Đơao đã nhập được vào đám đàn ông đó và đã trở thành một tay “đĩ đực” có hạng. Dựa vào thân phận đó, Đơao không những có thể tùy tiện ra vào cung mà còn có thể tùy ý lật xem những hồ sơ tuyệt mật của Sa hoàng, công tác hoạt động tình báo của ông ta rất thuận tiện. Có một lần tại cung Sa hoàng Xanh Pêtecbuga, trong đồng hồ sơ chất cao như núi, Đơao bất ngờ phát hiện ra “Kế hoạch thống trị châu Âu của Pítơ đại đế”. Sau khi đọc qua ông ta hiểu ngay được giá trị của bản kế hoạch này, thế là ông đã sao chép lại toàn bộ. Năm 1757, Đơao đem toàn bộ bản sao kế hoạch

đó trình lên vua Lui XV nước Pháp và đã rất được chính phủ Pháp coi trọng.

Hồi ký của Đơao không phải là chuyện bịa đặt, quả thực ông ta đã nhận lệnh làm gián điệp trong cung đình Sa hoàng Nga, hoàn toàn có khả năng ông ta đã thu thập được những tin tức tuyệt mật trong nội bộ cung đình Nga Sa hoàng. Điều quan trọng hơn là, sau năm 42 khi Đơao đem trình “Kế hoạch thống trị châu Âu của Pitor đại đế” lên quốc vương Pháp, một viên tướng của Ba Lan tên là Sukhơxitky lưu vong sang Pháp cũng đã giao cho chính phủ Pháp “Đại cương kế hoạch mở rộng nước Nga” được phát hiện trong hồ sơ của Nga Sa hoàng. Tài liệu này có nội dung giống với nội dung bản sao tài liệu của Đơao, đây đúng là một sự trùng hợp lý tưởng. Từ điều này, tính chân thực của “Di chúc” dường như không làm cho người ta còn nghi ngờ nữa.

Nhưng một chuyên gia lịch sử nổi tiếng nhất của Liên Xô cho rằng bản “Di chúc” là ngụy tạo. Ông kiên quyết phủ định sự tồn tại của nó, ông cho rằng những tin đồn đại lưu truyền trên thế gian là không đáng để bàn tán, không hề có giá trị gì.

Nhiều nước đã từng quan tâm đến “Di chúc” qua khảo chứng một thời gian dài cũng cho rằng “Di chúc” là ngụy tạo.

Theo tài liệu lịch sử ghi chép, mùa đông năm 1752, Sa hoàng Pitor đệ nhất sau khi đi tuần thú vịnh Phần Lan đã bị bệnh viêm phổi, ngờ đâu bệnh tình không khỏi. Buổi chiều ngày 7 tháng 1 năm sau, tình trạng bệnh của Pitor rất nặng, sau khi cố gắng viết được mấy chữ “truyền giao lại tất cả...” và ông đã không nâng được bút lên nữa. Pitor cho gọi công chúa tới, dự định truyền lại di chúc cho cô, thế nhưng khi công chúa đến thì Pitor đã hôn mê và không nói được lời nào, sáng sớm ngày 8 tháng 1 ông qua đời.

Thực tế Pitor không hề lưu lại một văn bản di chúc nào, cũng không để lại lời di chúc nào, thậm chí ngay cả di chúc kế vị cũng không có. Cái gọi là “Di chúc của Pitor Đại đế” có đầu có cuối, có trật tự trang dòng, có lý có lẽ kia là từ đâu mà ra?

Nhìn từ những điều phát hiện ra trong “Di chúc”, là một văn kiện cấp quốc gia có độ bảo mật cao, lại có thể nằm trong một đồng hồ sơ to như núi vậy sao, điều này làm cho người ta nghi ngờ. Thêm nữa, theo đầu mối mà Đơao cung cấp, nhân viên có liên quan đến hồ sơ của Sa hoàng Nga không kiểm tra thấy bản gốc của cái gọi là “Di chúc”.

Nhìn từ nội dung “Di chúc”, phương thức biểu đạt toàn văn quá lộ liễu cũng đã làm cho mọi người hoài nghi. Văn bản “Di chúc” được các nước phiên dịch có nội dung đại thể là giống nhau, nhưng chữ viết và chi tiết có sai lệch khá lớn. Về thời gian khởi thảo và chỉnh sửa “Di chúc” cách nói của các tài liệu không giống nhau.

Trong “Bách khoa tri thức” (kỳ 4 năm 1980) Lưu Tồn Hậu có viết: “Theo sự phân tích trên, chúng ta không có cơ sở nào để tin cậy, cái gọi là “Di chúc của Pítơ đại đế” không phải có từ tay của Pítơ đệ nhất mà là sự hư cấu bịa đặt của người khác mà thôi”.

Ai là người bịa đặt ra “Di chúc” đây? Các chuyên gia cho rằng, chỉ có thể là tự bản thân Đorao. Đorao xuất phát từ mục đích tranh công, ông đã bịa đặt ra “Di chúc”. Sau khi “Di chúc” đã truyền ra ngoài, có khả năng một số người Pháp, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ v.v... đã có sự bổ sung thêm thắt. Về “Đại cương kế hoạch mở rộng Nga” mà viên tướng Sukhoxitky của Ba Lan phát hiện ra chẳng qua chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên, hoặc là một màn kịch mà thôi.

Các chuyên gia cho rằng, văn tự trong “Di chúc” tuy là hư cấu bịa đặt, nhưng nội dung của nó có khả năng là chân thật.

Nước Nga vào cuối thế kỷ XVII là một lục địa nằm cách xa biển. Pítơ đã đại diện cho lợi ích của giới chủ nô và giới thương nhân mới ở Nga muốn có hải cảng để xuất nhập hàng hóa, mở thị trường mới. Sau khi Pítơ lên ngôi trị vì, ngay lập tức ông đã định ra kế hoạch chinh phục thế giới. Pítơ đã phát động cuộc đại chiến Bắc phương kéo dài 21 năm, sau khi đánh thắng Thụy Điển giành được cảng biển Pôlô. Tiếp tục là trận chiến sống mái với Ba Tư và đã giành được vùng bờ biển dài ở đây. Ngoài ra, ông còn có mưu đồ làm tan rã lực lượng vũ trang Ba Lan; đã hai lần tác chiến với Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1702, Pítơ ra lệnh di dời ngôi báu Sa hoàng từ Mạc Tư Khoa đến Pítơbao để ở đó có thể quan sát được toàn bộ châu Âu. Pítơ còn hạ lệnh cho Anphulăcxin, tổng tư lệnh hải quân Nga tìm ra con đường hàng hải đi qua Bắc Băng Dương đến Trung Quốc và Ấn Độ. Cuộc đời Pítơ là những cuộc chiến tranh xâm lược triền miên, ông ta đã cố gắng hết sức và cuối cùng đã làm cho nước Nga trở thành một đế quốc có nhiều biển.

Nhìn từ những việc làm trong cuộc đời Pítơ, đem so sánh nó với “Di chúc” thì rất không phù hợp. Trong tài liệu Lưu Tồn Hậu viết: “Di chúc của Pítơ đại đế” là một văn kiện phản ánh dã tâm bành trướng ra bên ngoài của tập đoàn thống trị Nga Sa hoàng, hay nó còn mang tính chân thực lớn khác.